PHẠM-HOÀNG HỘ

CÂY CỎ VIỆT NAM

An Illustrated Flora of Vietnam

Quyển III

Từ Smilacaceae... Cyperaceae... Poaceae
đến Orchidaceae

(In lần thứ 2)

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

PHẠM-HOÀNG HỘ

Cây cỏ Việt Nam

An Illustrated Flora of Vietnam

Quyển III

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

CÂY CỎ VIỆT NAM là một công trình khoa học mang tầm cỡ quốc gia và mang chứa nhiều tâm huyết của giáo sư Ts. Phạm Hoàng Hộ.

Thời kỳ đất nước còn chia cắt, giáo sư Phạm Hoàng Hộ đã từng nổi tiếng với công trình biên khảo lấy tên là *Cây Cỏ Miền Nam*. Sau ngày đất nước thống nhất, giáo sư Phạm Hoàng Hộ vẫn miệt mài làm việc trong những điều kiện khó khăn hạn chế. Ông đã bổ sung vào quyển *Cây Cỏ Miền Nam* một bộ phận thảo mộc quan trọng ở địa bàn các tỉnh phía Bắc. Với phần bổ sung này, tập sách *Cây Cỏ Miền Nam* được giáo sư Phạm Hoàng Hộ đổi tên thành *Cây Cỏ Việt Nam*.

Theo giáo sư Ts. Phạm Hoàng Hộ, Việt Nam là đất nước, có một thực vật chúng phong phú hàng đầu thế giới với khoảng 12.000 loài khác nhau. Trong tập sách này chúng ta có thể tìm thấy hàng ngàn giống loài tiêu biểu nhất. Mỗi giống loại được trình bày theo những tiêu chí khoa học và với độ chính xác cao. Cũng theo những tiêu chí đó, giáo sư Phạm Hoàng Hộ đã có một cách trình bày văn bản hơi khác thường. Ông đặc biệt chú ý đến những từ kép và viết chúng thành một từ dính liền ví dụ: hiểnhoa, bàotử, thứdiệp, bàotửnang... Cũng có những từ được ông thêm vào những dấu gạch nối. Ví dụ: giả-baomô, gân-phụ, hoa-cánh-rời... Những cách viết đó, tuy không phổ biến nhưng chắc chắn không phải là không có ý nghĩa trong những văn bản khoa học.

Nên biết hiện nay trên thế giới chưa dễ đã có mấy quốc gia - kể cả những quốc gia có nền khoa học tiên tiến - có được một công trình sưu tầm biên khảo

hoàn chỉnh về thảm thực vật trên đất nước mình. Để có được một công trình khoa học như *Cây Cỏ Việt Nam*, không biết phải tốn bao nhiêu chất xám, thời gian và tiền bạc? Điều may mắn là giáo sư Phạm Hoàng Hộ đã âm thầm dành hầu hết cuộc đời mình để đầu tư cho công trình này.

Lần đầu tiên *Cây Cỏ Việt Nam* được Nhà xuất bản Trẻ hân hạnh giới thiệu với bạn đọc. Chúng tôi hy vọng quyển sách này sẽ giúp ích không ít cho những người yêu khoa học, yêu thiên nhiên và yêu đất nước Việt Nam.

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

THAY LỜI TỰA

Thựcvậtchúng Việtnam có lẽ gồm vào khoảng 12.000 loài. Đó là chỉ kể các cây có mạch, chứ không kể các Rong, Rêu, Nấm.

Nước ta có một trong những thựcvậtchúng phongphú nhất thếgiới. Pháp chỉ có khoảng 4.800 loài, ÂuChâu 11.000 loài, Ấnđộ, theo Hooker, có khoảng 12-14.000 loài. Với một diệntích to hơn nước ta đến ba mươi lần, Canada chỉ có khoảng 4.500 loài, kể cả loài dunhập. Cả Bắc-Mỹ, rộng hơn nước ta gần 65 lần, chỉ có hơn 14.000 loài một ít mà thôi. Áchâu, một lụcđịa 23 lần rộng hơn ta, chứa khoảng 14.500 loài. Gần ta, chỉ có Malaysia và Indonesia nhập lại, rộng bằng 6 lần nước ta, mới có số loài cao hơn: số loài phỏngđịnh vào 25.000 (nhưng hiện biết chỉ vào 5.000).

Nguyênnhân của sự phongphú ấy phứctạp. Trước hết, Việtnam nằm trong vùng nhiệtđới, thuậnhợp cho sự sinhsôi nẩynở của câycỏ. Việtnam không có samạc. Lại nữa, Việtnam nằm trên khối Indosinias của vỏ Tráiđất bền vững từ mấy triệu năm nay, không chìm ngập dưới biển bao giờ. Rồi vào Nguyênđại đệtứ, Việtnam không bị giábăng phủ xua đuổi các loài, có khi không trở lại được như ở nhiều nơi. Sau rốt, Việtnam lại đã là đường giaolưu hai chiều giữa thựcvậtchúng phongphú của miền Nam Trungquốc, của Malaysia, Indonesia, và trong quákhứ gần đây, Philippines còn được nối liền với ta. Nên, nếu ở rừng Amazon, trungbình ta gặp được vào 90 loài/ha, ở Đông-nam-Á, ta đếm đến được 160 loài!

Sự phongphú ấy là một diễmphúc cho dântộc Việtnam. Vì, như tôi đã viết (1968) "...Hiểnhoa là ânnhân vôgiá của loài Người: Hiểnhoa cho ta nguồn

thức ăn căn bản hằng ngày; Hiển hoa cung cấp cho ta, nhất là người Việt nam, nơi sinh sống an khang. Biết bao cuộc tình duyên êm đẹp khởi đầu bằng một miếng Trầu, một miếng Cau. Hỏi xưa, mấy ai trong chúng ta đã không chào đời bằng một mảnh tre để cắt rún, rời nhau? Lúc đầy nguồn sống, lúc nhàn rỗi, chính Hiển hoa cung cấp cho loài người thức uống ngon lành để say sưa cùng vũ trụ. Lúc ốm đau, cũng chính Cây cỏ giúp cho ta được thảo hiệu linh..."

Các điều ấy rất đúng hơn với chúng ta, người Việt nam, mà ở rất nhiều nơi dân còn sống với một nền Văn minh dựa trên thực vật.

Những ân nhân của chúng ta ấy đang bị hiểm họa biến mất, tuyệt chủng, vì rừng nước ta đã bị đẩy lùi đến dưới mức độ an toàn, đất màu mỡ đã bị xoi mòn mất ở một diện tích lớn, và cảnh sa mạc đang bành trướng mau lẹ. Đã đến lúc, theo tiếng nhạc của một bài ca, ta có thể hát: *"Thần dân nghe chăng? Sơn-hà nguy biến. Rừng dày nào còn, Xoi mòn đang tiến... Đâu còn muôn cây làm êm ấm núi sông..."* Khoàng thực vậy ấy chúng ta có phận sự phải bảo tồn. Sự bảo tồn và phục hồi Thiên nhiên ở nước ta rất là cấp bách. Chúng ta có thể tự thực hiện, vì mỗi người của chúng ta, dù lớn dù nhỏ đều có thể góp phần vào sự bảo tồn ấy. Yêu nước không phải chỉ cầm súng chiến đấu, hiến thân vì tổ quốc mà thôi. Thời bình, người kinh doanh, tạo ra nhiều công ăn việc làm mới cho nhân dân, cũng đáng phục, đáng ca tụng? Và chúng ta? Bằng những cử chỉ nhỏ hằng ngày, sự đóng góp của chúng ta quan trọng không kém: Không quăng bậy một tia lửa, một tàn thuốc, là ta đã góp phần tránh nạn cháy rừng. Không đốn bậy một cây, là ta đã bảo vệ thiên nhiên của ta. Trồng cây không những là phận sự của Nhà nước, hay của các công ty lâm nghiệp. Chung quanh nhà chúng ta, chúng ta có thể tìm trồng một cây lạ, đặc biệt, hiếm của vùng hay chỉ có ở Việt nam. Nhân dân ta yêu cây cảnh, hoa kiểng, nhưng những ai nhàn rỗi cũng có thể trồng cây lạ hoặc một cây nào đó vào khoảng đất trống, là một nghĩa cử, mà cũng là một thú tiêu khiển không kém hay, đẹp. Các thôn, làng, thị xã nên có một công viên, hay vườn Bách thảo, không lớn thì nhỏ, để khoe các cây lạ, cây quí của vùng mình, không bắt buộc là cây hữu ích hay đẹp. Cây Dó đâu có gì lạ? Nhưng nó là niềm tự hào cho dân tộc vì từ thời Hồng Bàng, dân ta đã biết lấy trầm từ nó. Bạn có biết rằng, cả ngàn cây khác chỉ có ở Việt nam mà thôi! Các cây này còn có thể trồng như là cây che bóng mát dựa lộ, quanh nhà... Các làng, các quận huyện, các tỉnh nên tạo phong trào trồng nhiều loài cây lý thú như vậy. Ta không cần đợi đến các phong trào trồng cây gây rừng, không đợi các lâm viên, lâm trường, khu dự trữ để bảo vệ tài nguyên quí báu cho các thế hệ mai sau, mà

ta cũng có thể chính mình, trong mọi lúc góp phần vào sự bảovệ thiênnhiên ấy. Trồng các cây lạ, đặcbiệt ấy còn là một yếutố quyếnrũ dukhách quantrọng: Lan Thủytiên hường *(Dendrobium amabile)* của ta, chỉ có một vườn Báchthảo ngoạiquốc trồng được và họ tự hào đến đỗi đã ghi trong "Sách Guinness thế giới" (1988)!

Hằng năm, ta có thể tuyêndương nhà nào, nơi nào đã trồng cây hay, lạ. Tấtnhiên là công lao ấy tuy không bằng những ai đã đem vi khuẩn nốt sần *Rhizobium* vào để tăng năngsuất đậu-nành, đã trồng được cây Dó tạo trầm, đã dunhập lúa Thầnnông, hay Nho... Nhưng nếu cả ngàn người, cả triệu người đóng góp cho nonnước những "kếhoạch nhỏ" ấy, cả triệu cái nhỏ chắc chắn trở nên một khối đồsộ.

Thựcvậtchúng của ta với cả vạn câycỏ như vậy nhưng mỗi loài đều có tên tuổi và nhiều đặctính riêng của nó vôcùng lýthú. Dù bạn ở nôngthôn hay thànhthị, mỗi ngày, một khi bước ra khỏi nhà, bạn đều sẽ gặp, không cây này thì cỏ nọ, có khi nào bạn nghĩ rằng mình cần phải biết tên của chúng không? Rất cần đó bạn ạ, nếu ta biết mặt, biết tên của một cây, một cỏ, và rồi khi chúngta đi đâu đó, chúngta sẽ gặp lại nó, như gặp một người bạn thân quen, có phải sẽ đỡ lẻloi và chuyến đi ấy sẽ có ýnghĩa hơn không? Câycỏ, như trên đã nói, không phải là "cỏcây vôloại" mà là những ânnhân nuôi dưỡng chúng ta, chechở, bảovệ cho chúngta, thậmchí còn chữa bệnh cho chúngta nữa... Hyvọng rằng tập sách nhỏ này sẽ giúp cho các bạn trẻ nhận biết và làm quen nhiều hơn với những người bạn thiênnhiên hữuích này.

PHẠM-HOÀNG HỘ

MYOPORACEAE : họ Báchsao.

7744 - Myoporum biontoides A. Gray. Báchsao.

Tiểumộc hay bụi; nhánh non hơi dẹp, không lông. Lá mọc xen; phiến thon dài, dàydày, không lông, bìa nguyên hay có vài răng, gân-phụ không rõ; cuống dài 1,5 cm. Hoa 1-3 ở nách lá; cọng dài 2,5 cm; đài cao 4 mm, răng tamgiác, không lông; vành hình quận, *tía, ống dài*, có lông mịn, tai 1 x 0,5 cm; tiểunhụy 4; noãnsào 6-8 buồng 1-noãn treo. *Quảnhâncứng* 6-8 nhân 1-hột nhỏ, có phôinhũ.

Bờ biển, rừngsác: vịnh Hạlong.

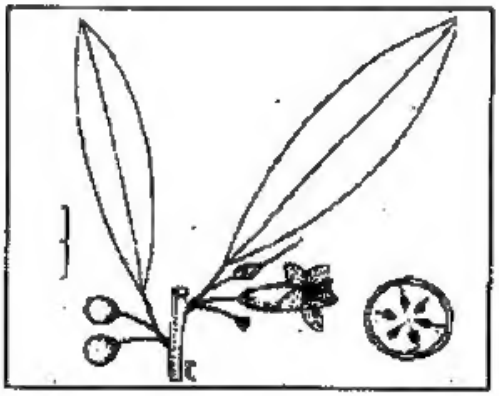

- Shrub; flowers gamopetalous, purple; drupe.

OROBANCHACEAE : họ Lệđương

7745 - Aeginetia indica (L.) Roxb.. Tai-đất ấn, Lệđương, Dâcỏ.

Toànkýsinh rễ, không diệplục; thân cao 3-6 cm, có vảy rảirác, cao 1 cm. Thân pháthoa thường cóđộc, cao 11-40 cm; cọng dài 15-25 cm; đài hình tàu nhọn, cao 1,5-3,5 cm, tím; *vành tím ở chót tai*, có *ống cong ngang*, dài 2-4 cm, tai 5; tiểunhụy 4; noãnsào thượng, 1 buồng, 4 đínhphôi trắcmô. Nang 2 mảnh; hột nhỏ, nhiều.

Nơi trảng, kýsinh trên Hòabình, họ Gừng, vào 700-1000 m: BTN. Bổ, trị liệtdương, trị bấtthụ, trị đái-đường, đắp trị mụn nhọt.

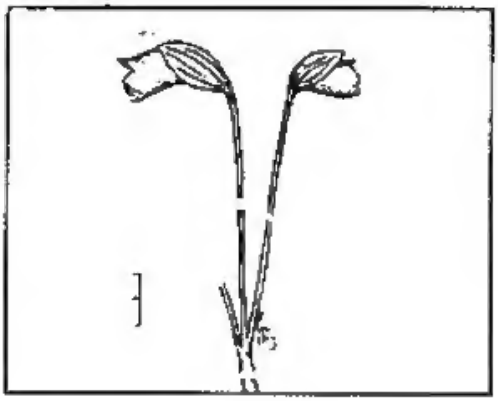

- Holoparasite on Poaceae or Zingiberaceae root; flowers violet (*Orobanche indica* L.).

7746 - Aeginetia pedunculata (Roxb.) Wall.. Tai-đất cọng.

Toànkýsinh rễ; thân cao 10-20 cm, đỏđỏ, có vảy to ở đáy. Hoa đơn thành tảnphóng; cọng dài 5-10 cm; đài hình tàu nhọn, dài 4-5 cm, trắng hay hường; vành *đỏng* có ống cong, *trắng, tai lam*, dài 6-7 cm; tiểunhụy 4; noãnsào 1 buồng, 4 đínhphôi. Nang nở không đều; hột nhỏ, nhiều.

Nơi trảng, kýsinh trên Hòabình, đến 2.000 m: BTN; I.

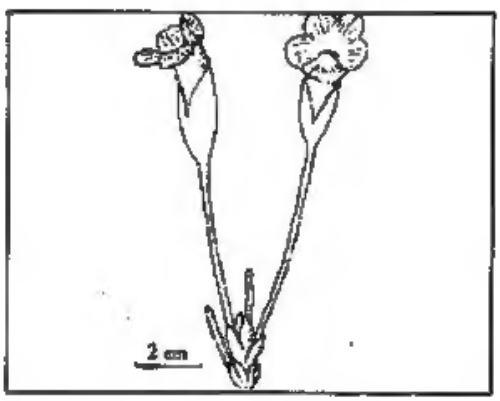

- Holoparasite on Poaceae root; flowers white with lobes blue (*Orobanche pedunculata* Roxb.).

7747 - Christisonia hookeri Cl. ex Hook.. Kiếtson Hooker.

Cỏ nhỏ, cao đến 10 cm, *kýsinh không diệplục vào rễ* (Tre); thân củ ngắn, mang nhiều hoa ở nách một lábắc to; đài hình ống có 3 răng tamgiác; vành trắng *vàngvàng*, tai 5, tròntròn, y nhau, một tai có sọc lồi, to, vàng tươi; tiểunhụy 2 có hìnhthể thường, 2 có *phụbộ dài* ở đáy baophấn; nuốm hình lọng.

Trịan; VII.

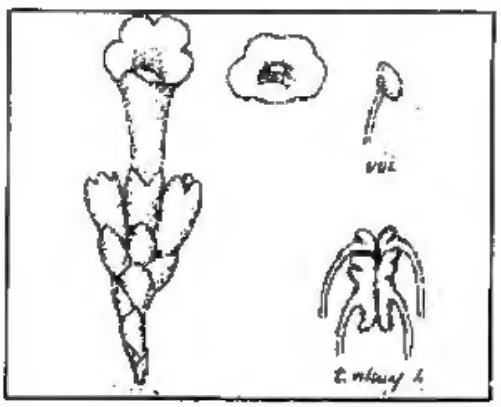

- Holoparasite on Poaceae root; corolla yellowish.

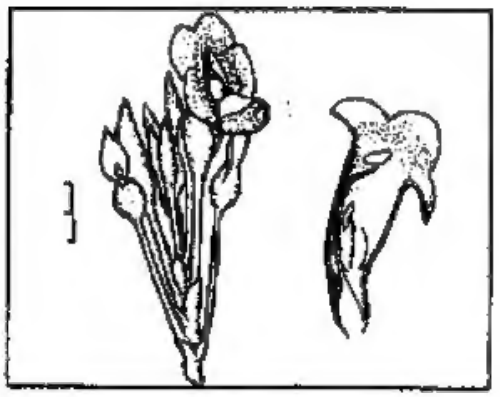

7748 - Christisonia siamensis Craib. Kiếtson Xiêm.

Ký sinh không diệp lục vào rễ Lau (*Erianthus arundinaceus*), cao 10-15 cm; thân ngắn, to 6-8 mm, không lông, mang hoa có cọng dài 5-7 cm,từ 1 lá hoa; đài hình mo, phù tròn ở 1/2 dưới; vành có *tai tím, đậm ở tâm*, tai dưới có *bớt vàng* trứng-gà; tiểunhụy thụ 2, lép 2; noãnsào không lông, *nuốm* hình lọng. Nang; hột nhỏ, nhiều.

Cântho; II/1975.

- Holoparsite on *Erianthus arundinaceus*; flowers violet with a yellow blotch.

GESNERACEAE : họ Thượngtiển

1a - thân mộc, thường phụsinh hay trên đá — *Anna, Aeschynanthus*
1b - thân thảo
  2a - phiquả — *Rhynchothecum*
  2a - nang ngắn hay hạpquả
    3a - tiểunhụy thụ 2; hạpquả — *Epithema*
    3b - tiểunhụy thụ 4
      4a - có cỏ thân đứng — *Petrocosmea, Staurantherа*
      4b - cỏ bò, Tr — *Episcia*
  2c - nang dài hơn đài nhiều, nở thành 2-4 mảnh
    3a - tiểunhụy thụ 4 — *Lysionotis Loxostigma, Oreocharis, Boeica, Didissandra*
    3b - tiểunhụy thụ 2
      4a - nang vặn lúc chín
        5a - vành có ống dài — *Streptocarpus*
        5b - vành có ống ngắn
          6a - láđài thon, nhọn; vành như đều — *Paraboea, Boea*
          6b - láđài bầudục hay hình muỗng — *Phylloboea, Chlamydoboea*
      4b - nang không vặn
        5a - nang xéo hay cong vì một thaitòa lép — *Hemiboea*
        5b - nang ngay; thaitòa 2
          6a - nuốm nguyên — *Ornithoboea, Didymocarpus*
          6b - nuốm chẻ hai — *Chirita*
1c - không thân: — *Oreocharis, Slackea, Conandron*

Trichosporeae:

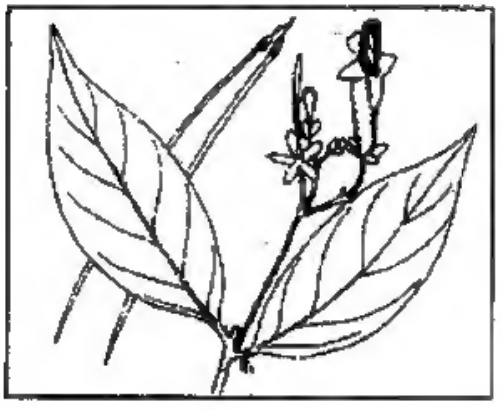

7749 - Aeschynanthus acuminata Wall.. Mádào nhọn.

Tiểumộc *phụsinh*; vỏ ở thân già xám trắng. Lá có phiến dày, mậpmập, mặt dưới *trắngtrắng*, mặt trên không lông, gân-phụ rõ, mũi nhọn. Hoa trên chùm dài gần bằng lá; láđài dính ở đáy; vành cao, *đỏ*; môi trên 2 thuỳ; tiểunhụy 4, đỏ. Nang *dài* 9-15 cm.

Bạchmã; I.

- Epiphytic; flowers red; capsules to 15 cm long.

7750 - Aeschynanthus bracteatus DC.. Mádào láhoa.

Tiểumộc *phụsinh*; thân cao 40 cm, to 4-5 mm, trắng trừ phần non. Lá có phiến thon to 7 x 3 cm, có khi congcong, dày, mặt trên nâu sậm, mặt dưới vàng xám, gân-phụ không rõ; cuống dài 7-10 mm, không lông. Tụán 3-hoa, ở nách lá, 2 láhoa cao 1,5 cm; hoa có cọng; láđài nhọn, dài 1,4 cm, không lông; vành *đỏ*, có ống dài 2,5 cm, môi dưới 3 thuỳ, thuỳ co 5-7 mm; tiểunhụy thò, baophấn 4 mm.

Côngtum: Mangcành; VI.

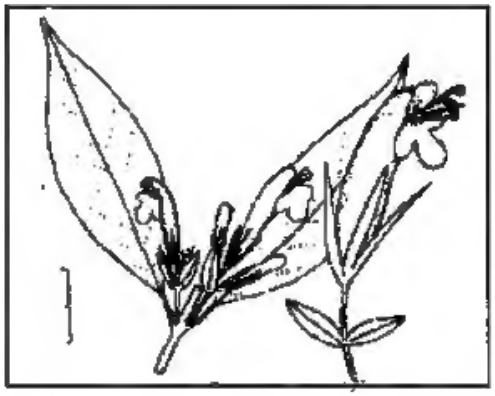

- Epiphytic; sepals 1.4 cm long; corolla red.

7751 - Aeschynanthus evrardii Pell.. Mádào Evrard.

Tiểumộc *phụsinh*; thân mảnh có lông dài. Lá có phiến bầudục thon, hơi mập, láng, không lông, bìa nguyên, đầu nhọn, gân-phụ không rõ. *Hoa đỏ cam*; láđài dính hơn 1/2; vành *cao 7 cm*, ống có lông mặt ngoài; tiểunhụy 4, thò.

Đàlạt; XI.

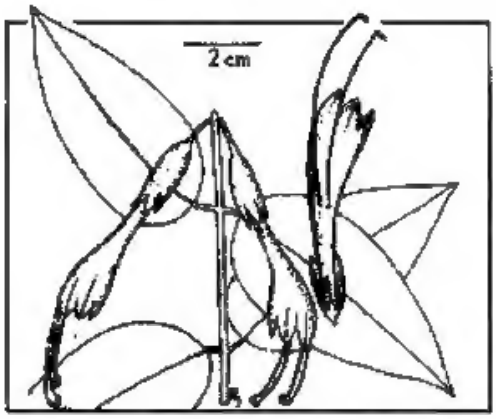

- Epiphytic; flowers orange red, 7 cm long, pubescent.

7752 - Aeschynanthus garretii Craib. Mádào Garret.

Tiểumộc *phụsinh*; nhánh tròn, có sube vàng. Lá có phiến thon, to 6,5 x 2,2 cm, chót thon nhọn, có đuôi, đáy tà, gân-phụ 4-5 cặp, mặt trên nâu đen, mặt dưới nâu; cuống 4-5 mm. *Hoa côđộc* ở ngọn nhánh và nách lá, *đỏ*; cọng dài 1 cm; láđài 5, dài 8-10 mm; vành có ống dài 3 cm, môi trên có thuỳ cao vào 10 mm; tiểunhụy 4.

Sapa; VII.

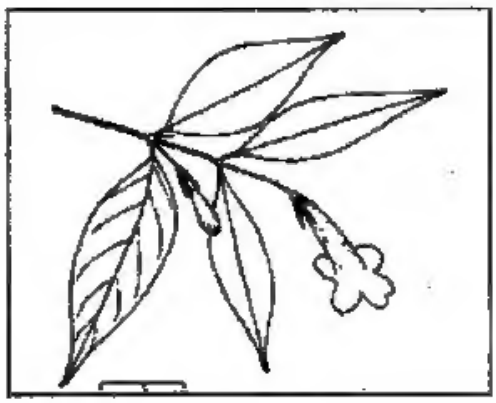

- Epiphytic; flowers solitary, red, 4 cm long.

7753 - Aeschynanthus hosseusii Pell.. Mádào Hosseus.

Tiểumộc *phụsinh*. Lá có phiến bầudục thon, to 9 x 3,5 cm, chót nhọn, đáy tà, bìa uốn xuống, dày mập, gân-phụ 6-7 cặp; cuống dài 1,5 cm, *Hoa đỏ thẫm*; đài có ống vào 1 cm, tai nhọn; vành có ống dài 3 cm, môi trên có thuỳ nhỏ, môi dưới 3 thuỳ to; tiểunhụy thụ 2.

Sapa.

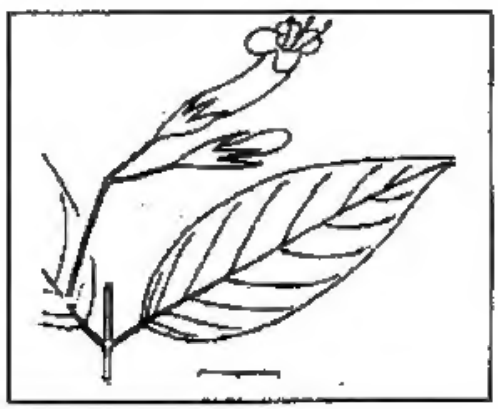

- Epiphytic; flowers red; corolla tube 3 cm long.

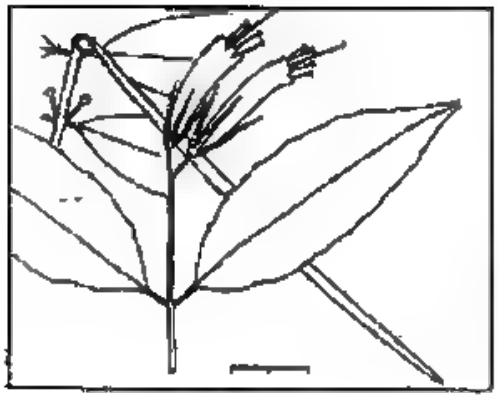

7754 - Aeschynanthus longicaulis Wall.. Mácáo thândài.

Phusinh có nhánh không lông, có rễ ở mắt; vỏ trắng. Lá có phiến thon, dài 8-10 cm, rộng 1,5-2 cm, mập, không lông, gân-phụ khó nhận. Hoa 1-3 ở nách hay ngọn; cọng 5-10 mm; đài dài 9 mm; vành cao 2-3,5 cm, *vàngvàng, miệng hường*; tiểunhụy 4, thò, baophấn tím; đĩa mật; noãnsào có lông. Nang dài 10-20 cm, to 3-5 mm; hột có lông ở đầu và nhiều lông ở tế, dài 1,2 cm.

Mẫu lá tía đẹp. Phúkhánh, núi Đinh.

- Epiphytic; leaves purple; flowers yellowish, pink in centre (*A. marmoratus* T. Moore).

7755 - Aeschynanthus macranthus (Merr.) Pell.. Mácáo hoa-to.

Tiểumộc *phụsinh*; nhánh không lông, to 3 mm. Lá có phiến bầudục thon ngược, to 8-13 x 3-5 cm, chót thon, có mũi, gân-phụ 6 cặp; cuống dài 5-8 mm. Pháthoa như tán; láhoa mau rụng; cọng hoa 1,5 cm; đài 1,6 cm, răng 3 mm, tamgiác; vành có ống dài 4-5 cm, môi trên có 2 thuỳ; tiểunhụy 2, thò. Nang dài 20-25 cm; hột nhỏ, có lôngmào.

Sapa.

- Epiphytic; umbel, corolla tube 4-5 cm long (*Trichosporum macranthum* Merr.).

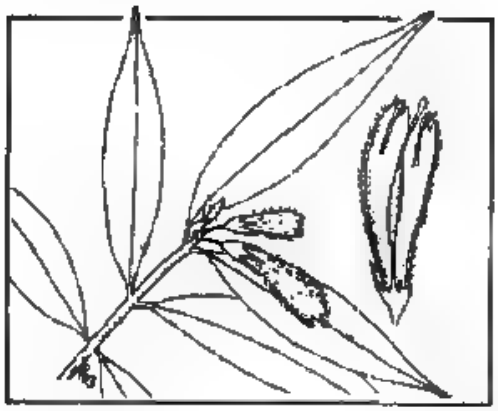

7756 - Aeschynanthus parasiticus (Roxb.) Wall.. Mácáo kýsinh.

Tiểumộc *phụsinh*. Lá có phiến thon hẹp, dày, láng, đầu có mũi dài, gân-phụ không rõ, bìa uốn xuống. Pháthoa ở chót nhánh; hoa *vàng cam*; đài không lông, cao 1,5 cm; vành *nhiều lông* mặt ngoài, tai ngắn; tiểunhụy 4, không thò; noãnsào có cọng (thưởài), không lông.

Đàlạt.

- Epiphytic; flowers orange red, tomentose (*Incarvillea parasitica* Roxb.).

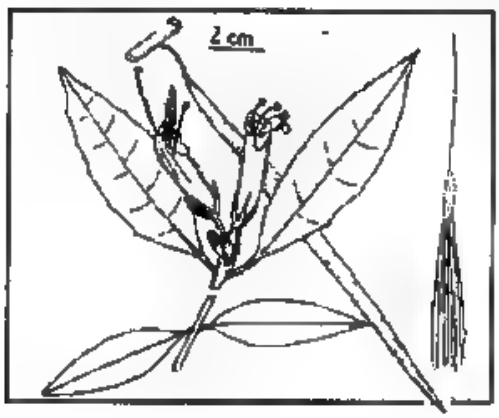

7757 - Aeschynanthus poilanei Pell.. Mácáo Poilane.

Tiểumộc *phụsinh*; nhánh không lông, có rễ bấtđịnh. Lá có phiến thon dài, dài 4-6 cm, không lông, nhọn 2 đầu, gân-phụ không rõ. Hoa cóđộc hay chụm ở nách lá; cọng dài 1 cm; láđài rời, dài 5 mm; vành *đỏ*, hình ống dài 2 cm, rộng 5 mm, tai 2 mm; tiểunhụy 4, thò; đĩa mật dày. Nang dài 10-15 cm; hột dài 2-3 mm có một lông dài ở một đầu, chụm lông ở đầu kia.

800-1.200 m: Bìnhtrịthiên, Đànẵng, Côngtum, Nhatrang; III, 3. Lá sắc cho phụnữ mới sanh.

- Epiphytic; flowers red; corolla tube 2 cm long; capsules 10-15 cm long.

7758 - Loxostigma griffithii (Wight) C.B. Clarke. Xuyênthu.

Bụi; thân bò rồi đứng. Lá mọc đối, *không bằng nhau mỗi cặp*; phiến xoan rộng,to 18 x 9 cm, chót nhonnhọn, đáy tròn, bìa có răng, gân-phụ 9 cặp, có *lông sát hay dày*; cuống dài 1-9 cm. Hoa ở chót nhánh cạnh; láđài nhu rời nhau, cao 7 mm; vành cao 3cm, tai 5, như nhau; tiểunhụy 4, không thò. Nang dài 7 cm.

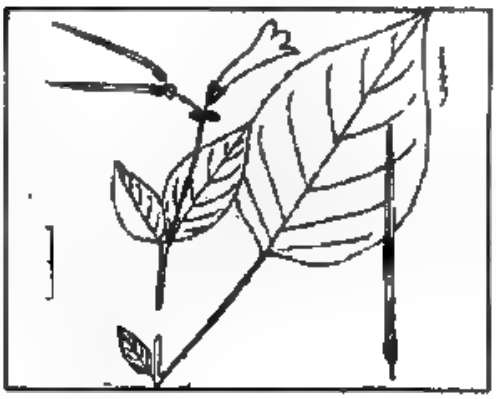

Thềm ẩm: Sapa; IX, 9.

- Bush; leaves inequal by 2; corolla 3 cm long; capsules 7 cm long (*Didymocarpus griffithii* Wight).

7759 - Lysionotis pauciflora Maxim.. Nỏ-lưng ít-hoa.

Tiểumộc *phụsinh*, nằm rồi đứng, cao 20-30 cm, nhánh mảnh, lông ngắn, xám, có lông. Lá *không bằng nhau ở mỗi cặp*; phiến bầudục, to 3-4 x 1,5 cm, bìa có ít răng, có khi to, đen đẹp lúc khô; gân phụ 7-11 cặp, không rõ mấy; cuống dài 1 cm, có lông. Pháthoa trên cọng dài, 1-3 hoa; láhoa 5 mm; cọng hoa 8-12 mm; láđài như rời, thon, dài 4-5 mm; vành có ống 3 x 1,2 cm, tai 5, bằng nhau; tiểunhụy không thò. *Manhnang dài 8 cm.*

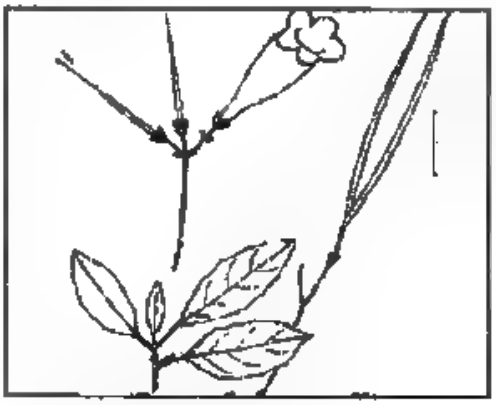

Sapa; VII, 7. Ngâm trong rượu trị ho, đau lưng.

- Epiphytic; leaves inequal by 2; corolla tube 3 cm long; follicles 8 cm long.

7760 - Lysionotus petelotii Pell.. Nỏlưng Pételot.

Tiểumộc *phụsinh*, nằm rồi đứng, cao 30 cm; nhánh không lông, có cạnh. Lá gần gần nhau, *không bằng nhau mỗi cặp*; phiến thon, to 7 x 2 cm, gân-phụ 7 cặp, mỏng, màu lục khói đen đẹp lúc khô; cuống dài 1-2,5 cm. Hoa 2-3 ở nách lá chót; *cọng mảnh, dài 6-7 cm*; đài 6 mm; vành có ống hẹp (1,5 cm) rồi rộng, môi trên 2 thuỳ tròn, cao 6 mm, môi dưới 3 thuỳ, thuỳ giữa to 10 x 6 mm. *Manhnang dài 10 cm.*

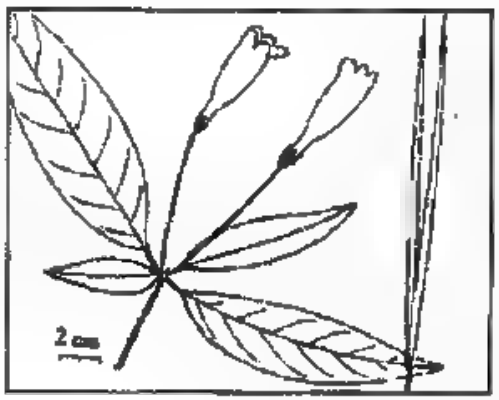

Sapa; IX, 9.

- Epiphytic shrub; corolla tube 1.5 cm long; follicles 10 cm long.

7761 - Lysionotus serratus D. Don. Nỏlưng răng-nhọn.

Tiểumộc có nhánh tròn, không lông. *Lá chụm 3*; phiến tròndài thon, đến 10 x 3,5 cm, chót nhọn, bìa có răng nằm, gân-phụ 5-6 cặp; cuống dài 1 cm. Tụtán luỡngphân thưa, có cọng dài, ở nách lá; láđài như rời; vành có ống dài 4 cm, môi trên 2 thuỳ, môi dưới 3 thuỳ, cao 1 cm; tiểunhụy thò. *Nang dài 6 cm.*

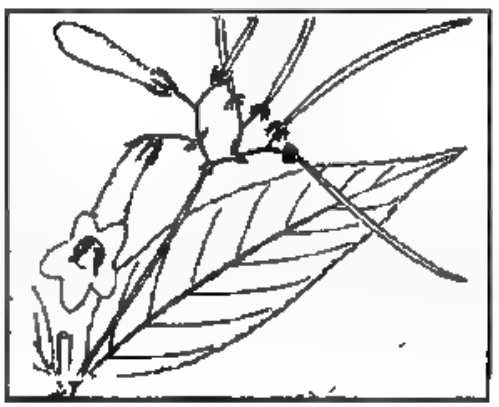

- Leaves ternate; corolla tube 4 cm long; follicles 6 cm long (*L. ternifolia* Wall.).

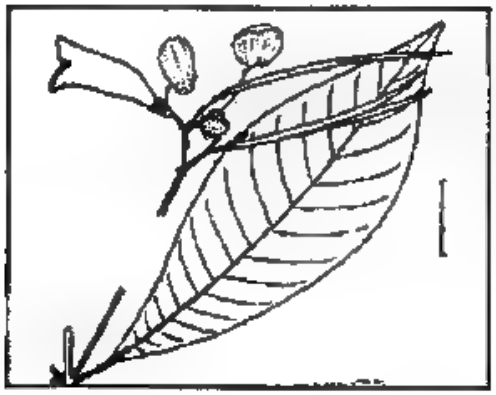

7762 - Anna submontana Pell.. Ana núi.

Tiểumộc cao 1 m; cành non có lông. Lá có phiến thon, *to* 15-20 x 6-7 cm, nhọn hai đầu, không lông trừ ở gân chánh, gân-phụ 13-15 cặp; cuống dài 1 cm. Tụtán có cọng dài, 8-10 *hoa to, trắng*; láhoa và tiềndiệp *xoan tròn, dàcsắc*, to 1,5-2 cm, láđài 5, rời nhau, cao 10 mm; vành non có lông rồi không lông, 2 môi; tiểunhụy thụ 4. *Nang* dài 6-8 cm, không lông; mảnh 2; hột rất nhỏ, nhiều.

Thềm ẩm: Sapa.

- Shrub to 1 m high; bracts and prefeuilles 1.5-2 cm long; capsules 6-8 cm long.

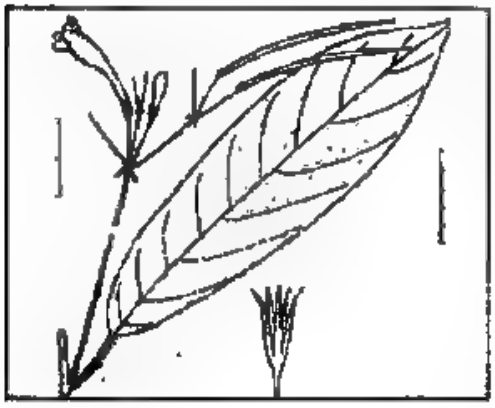

Didymocarpeae:

7763 - Didissandra annamensis Pell.. Haihaihùng.

Cỏ cao 40 cm, cứng ở phần gốc; nhánh non có lông dài, rồi không lông. Lá thon ngược, to 9-18 x 2,5-5 cm, có lông dài, gân-phụ 5-6, bìa có răng mịn; cuống 2-3 cm, có lông. *Tán kép*, trên cọng dài 15-25 cm; cọng hoa 1-1,5 cm; láđài dài 5 mm; *vành lam đậm*, ống 2,5 cm, 2 môi, thuỳ xoan; tiểunhụy thụ 4; noãnsào không lông. *Manhnang* dài 4-5 cm, to 2-3 mm; hột nhỏ, nhiều.

Trên đá, trên thác, đường Nhatrang đi Ninhhòa; X, 10.

- Rheophyte; flowers dark blue; follicles 4-5 cm long.

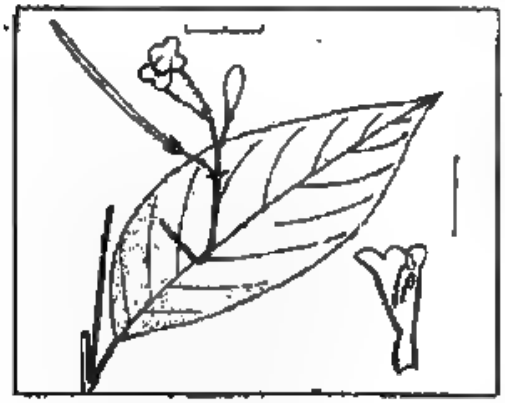

7764 - Didissandra aspera Drake. Haihaihùng nhám.

Tiểumộc cao 40-50 cm; nhánh nhám, lông dài 5-6 cm. Lá không *bằng nhau ở mỗi cặp*; phiến bầudục thon, to 11 x 4,3 cm, bấtxứng, bìa có răng nhỏ, gân-phụ 8-9 cặp, *nhám*; cuống 1-4 cm. Phátho ở nách lá, có cọng dài bằng lá; láhoa hẹp dài 5 mm; láđài xoan dài 5 mm; vành có lông nhám, ống 2 cm, tai 5, bằng nhau; tiểunhụy 4, nhụtruồng. Manhnang dài 6-7 cm.

Bavì; XI, 11.

- Leaves inequal by 2; corolla tube 2 cm long; follicles 6-7 cm long.

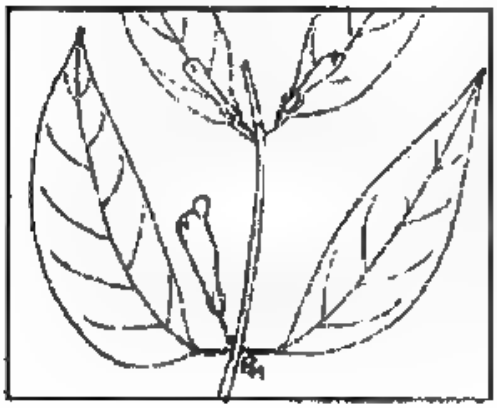

7765 - Didissandra clemensiae Pell.. Haihaihùng Clemens.

Bụi, không lông; nhánh có lông dài 5 cm. Lá có phiến thon, cong, vào 8-9 x 3 cm, bấtxứng, không lông, gân 4 một bên, 5 bên kia; cuống dài 1 cm. Hoa ở nách lá; đài không lông, ống 6 mm, tai xoan thon, dài 3 mm; vành có ống dài 2 cm, môi trên 2 thuỳ, *cao* 3 mm, môi dưới 3 thuỳ, to 1,5 mm, tròntròn; tiểunhụy 4.

Bavì.

- Bush glabrous; limb asymmetrical; corolla tube 2 cm.

7766 - Didissandra evrardii Pell.. Haihaihùng Evrard.

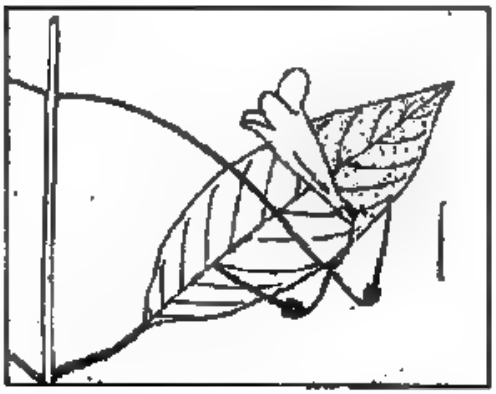

Bụi; nhánh mảnh, *lông dài* 5-6 cm, có lông mau rụng. Lá có phiến bầudục thon, to 11-14 x 4,4-5 cm, có lông nằm, gân-phụ 11-12 cặp; cuống 2-4 cm. Pháthoa có cọng dài 7-9 cm; cọng hoa dài 1-1,5 cm; láđài rời, đầy lông; *vành dài 5 cm*, môi dưới 3 thuỳ; dĩa mật; tiểunhụy 4; noãnsào có lông.

Trên suối vùng Prenn (Đàlạt); VIII.

- Rheophyte; limb appressed pubescent; flowers 5 cm long.

7767 - Didissandra petelotii Pell.. Haihaihùng Pételot.

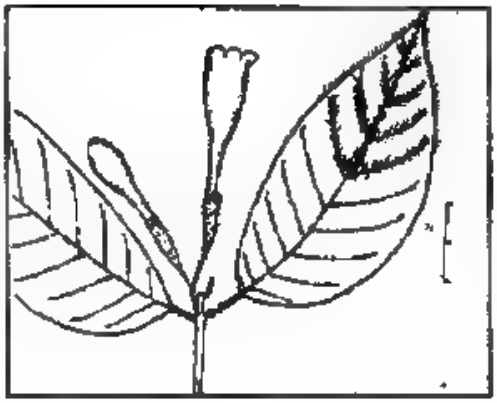

Bụi cao 30 cm; thân không nhánh; lông dài. Lá ở chót nhánh, có phiến bầudục thon, to 8-12 x 3,5-5,5 cm, bấtxứng, hơi cong, mặt trên có lông trắng, mặt dưới có *lông đỏ ở gân và bìa*; cuống đài 1-3 cm. Hoa côđộc hay 2 ở nách lá; cọng 5-7 mm, có lông; láhoa 5 x 2 mm; đài có ống đài, có lông, răng 5; *vành vàngvàng, dài 4,5 cm*, môi trên 2 thuỳ, môi dưới 3 thuỳ tròn; tiểunhụy 4; noãnsào không lông.

Sapa.

- Bush 30 cm high; limb long hairy; flowers yellowish, 4,5 cm long.

7768 - Oreocharis aurea Dunn. Sonnũ vàng.

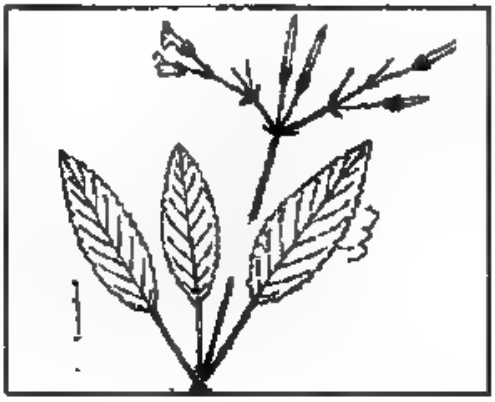

Phụsinh, không thân. Lá chụm ở gốc, có phiến thon, to 8-14 x 4,5 cm, cungcứng, bìa có răng kép, gân-phụ 8 cặp, có *lông dày* ở gân mặt trên, và trọn mặt dưới; cuống 6-8 cm, có lông vàng nâu. Trục pháthoa 20-40 cm; cọng hoa 1 cm có *lông vàng*; láđài thon, cao 8-10 mm; vành có ống cao 2 cm, tai 5, bằng nhau, dài 3-4 cm; đĩa mật; tiểunhụy 4; noãnsào không lông. Nang 3-4 x 0,5-0,6 cm; hột hình thoi, nhỏ.

Sapa.

- Epiphytic, acaule; corolla tube 2 cm long; capsules 3-4 cm long.

7769 - Boeica confertiflora (Drake) Pell.. Bê-ca hoa-dày.

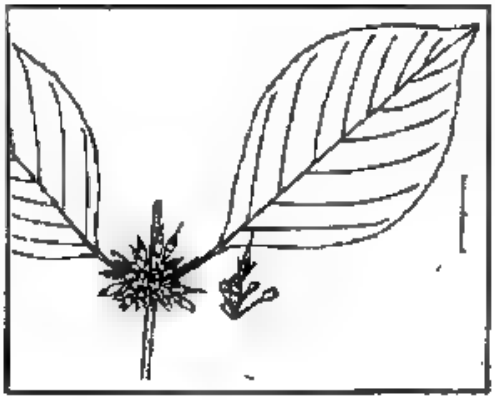

Nhánh đầy lông phún vàng. Lá có phiến xoan rộng, to 8-9 x 4,5 cm, chót có mũi, đáy từtù hẹp trên cuống, bìa có răng thấp, gân-phụ 7-8 cặp, mặt trên không lông, mặt dưới đầy lông ở gân; cuống dài 2 cm. Tựtán dày như chụm; đài 5 mm, 5 răng, không lông; vành *trắng*, ống ngắn, môi dưới 3 thuỳ, ngắn hơn môi trên. Nang dài 1,5 cm.

Bavì; VIII.

- Leaves hirsute on nerves beneath; flowers white; capsules 1.5 cm long (*Didissandra confertiflora* Drake).

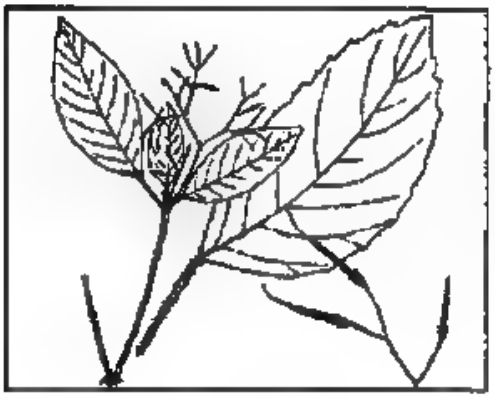

7770 - Boeica ferruginea Drake. Bê-ca sét.

Cỏ *daniên*; thân cao 20-25 cm, có *lông ngắn, màu sét*. Lá có phiến bầudục, dến 9 x 4,5 cm, gân chánh ngay hay cong, bìa có răng thưa, gân-phụ 6-8 cặp, mỏng, mặt dưới có lông vàng; cuống có lông đỏ sét. Tụtán 3-phân ở nách lá, thưa, nhiều hoa; cọng mảnh; hoa nhỏ; láđài hẹp, dài 2 mm. Nang cao 1,3 cm, nhọn 2 đầu; hột nhiều, rất nhỏ.

Trên vùng vôi: Chợbò (Hàsonbình); XI, 11.

- Perennial; ferruginous pubescence; capsules 1.3 cm long.

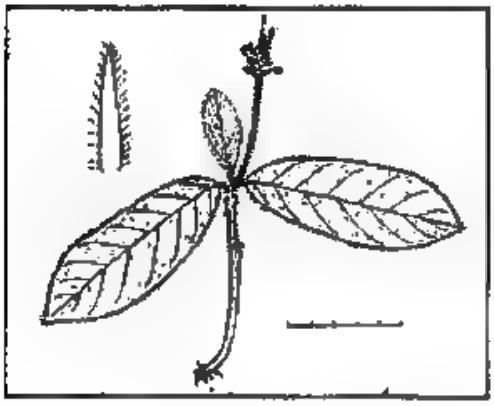

7771 - Boeica porosa C.B. Clarke in DC..Bê-ca sốp.

Cỏ có thân nằm rồi đứng, dài 20 cm, có *lông xám vàng*. Lá có phiến bầudục, to 10 x 4 cm, có lông phún và nằm, *nhám*, bìa có răng nhiều, mịn, gân-phụ 8-9 cặp; cuống 4-5 mm. Pháthoa trên cọng dài 4-5 cm, như tán dày; *hoa trắng*; láđài rời, dài 5 mm, đầy lông; vành cao 5-7 mm; tiểunhụy 4, *vàng*; noãnsào có lông. Nang dài 1 cm; hột rất nhỏ.

Rừng trên vùng vôi.

- Ascending herb; leaves rough; flowers white; capsules 1 cm long.

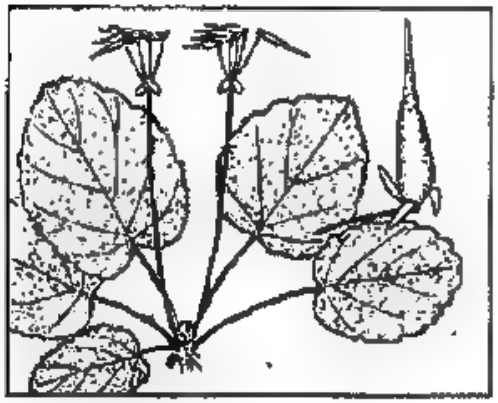

7772 - Slackia tonkinensis Pell.. Lắc bắcbộ.

Cỏ có thân ngắn, dày như củ. Lá mọc chụm; phiến xoan tròn, có *lông dày* và rìa lông, gân-phụ 3 cặp, bìa có răng tròn, to; cuống dài bằng phiến. *Tán* trên cọng dài 10-15 cm, đứng; tổngbao do 2 láhoa cao 1 cm; đài bấtxứng do 5 láđài rời, cao 4 mm; vành cao 1 cm, tai 2 mm; tiểunhụy 4; đĩa mật to. Nang có mỏ, dài 6-8 mm, nở làm 4 mảnh; hột tròndài, nhỏ.

Núi cao: Sapa, Ngọclĩnh; 3.

- Leaves tomentose; corolla 1 cm long; capsules 6-8 mm long, valves 4.

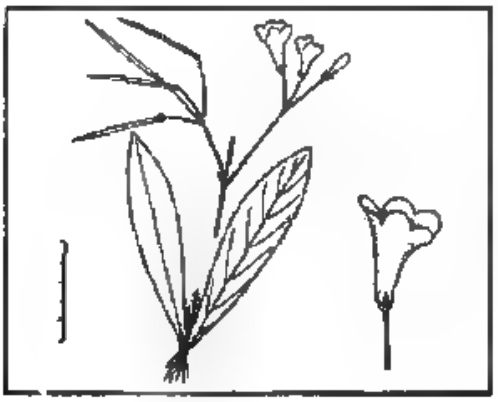

7773 - Didymocarpus bonii Pell.. Songquả Bon.

Cỏ không thân. Lá chụm ở gốc, thon, to 7-10 x 2-3 cm, có lông thưa, bìa có răng nhỏ, gân-phụ 6 cặp; cuống 0-1 cm. Trục pháthoa dài 5-6 cm; cọng hoa 3-6 cm; láhoa 5 mm, có lông, láđài hẹp, cao 3 mm, có lông tuết; *vành tím*, không lông, tai 5; tiểunhụy thụ 2, lép 2; đĩa mật; noãnsào có lông tiết. Nang dài 4,5 cm, rộng 2-3 mm; hột nhỏ, nhiều.

Mẫusơn, Chợgành.

- Acaule; leaves pubescent; flowers violet; capsules 4.5 cm long.

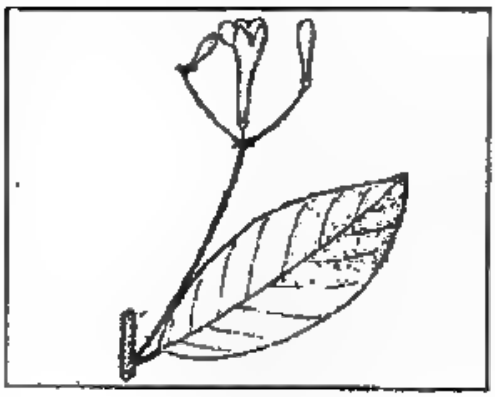

7774 - Didymocarpus poilanei Pell.. Songquả Poilane.

Tiểumộc cao 0,7 m; nhánh có lông mềm, lông dài 6-10 cm. Lá có phiến bầudục hay thon ngược, to 8 x 3 cm, đáy bấtxứng, có lông *mềm như nhung mịn*, mặt trên nâu, mặt dưới vàng, bìa rìa lông, gân-phụ 7 cặp; cuống dài 3 cm, có lông. Tựtán ít hoa, cọng 8-10 cm, cọng hoa dài 5-25 mm; hoa có đài dính, ống 3 mm, tai 1 mm; *vành đỏ*, dài 3 cm, 2 môi, môi dưới 3 thuỳ; tiểunhụy lép 2; noãnsào có lông.

Nhatrang.

- Shrub 0,7 m; leaves softy velvety; flowers red.

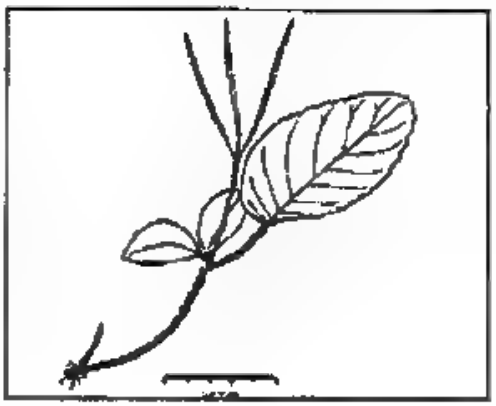

7775 - Didymocarpus pulchra C.B. Clarke in DC.. Songquả đẹp.

Cỏ nhỏ, cao 20-30 cm, nhánh có *lông xám tro*. Lá có phiến xoan, bấtxứng, to 4,5-11 x 2,7-7 cm, gân-phụ 6-8; cuống ở lá trên ngắn đi. Tựtán ở chót nhánh và nách lá, có lông trĩn, trên cọng 6-8 cm; cọng hoa dài 1 cm; láđài 7 mm, có lông; *vành tímtím*, dài 2-3 cm. Nang dài 5-6 cm; hột rất nhỏ, nhiều.

- Herb 20-30 cm, grey pubescent; corolla pale violet, 2-3 cm long.

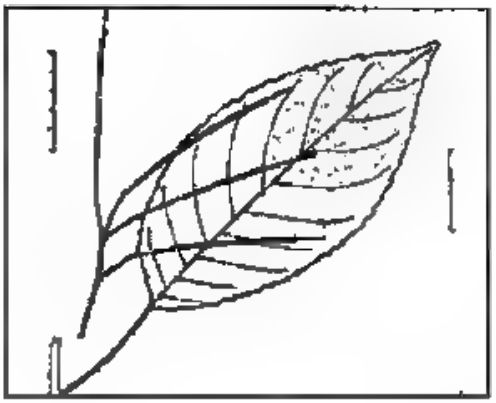

7776 - Chirita anachoreta Hance. Câyrita ẩndật.

Cỏ có thân có vỏ trắng. Lá có phiến bầudục, to 10-11 x 5 cm, đáy bấtxứng, mỏng, có lông nằm, bìa có răng gân-phụ 9-11 cặp; cuống dài 3 cm. Hoa có đài có ống dài 6 mm, tai 5mm, nhọn; vành có ống dài, hẹp, tai 5; noãnsào có lông. Nang mảnh, dài 5 cm. 2n = 18

Sapa.

- Herb; white bark; calyx with tube 6 mm long; follicles 5? cm long.

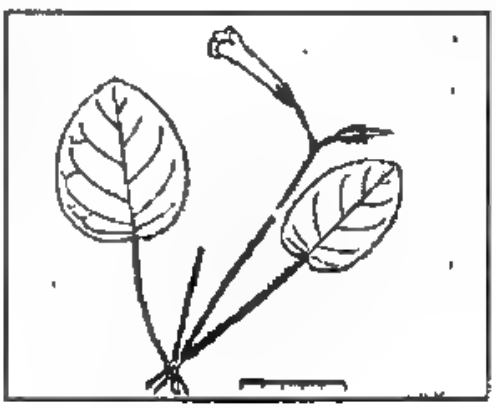

7777 - Chirita annamensis Pell.. Cây rita Trungbộ.

Cỏ không thân. Lá có phiến xoan xoan rộng, to 5-7 x 3-6 cm, chót tà, đáy lõm, gân-phụ 5-6 cặp, 2 mặt *có lông nhung*; cuống dài 5-9 cm. Phátho có cọng dài 9-10 cm, có lông; hoa 1(2); láđài nhọn, cao 1 cm; vành dài 4,5 cm, có lông mềm, tai 5, tai trước dài hơn một ít; tiểunhụy thụ 2; noãnsào không lông. Nang dài 5 cm, rộng 3-4 mm.

Hònbà (Phúkhánh).

- Acaule; leaves velvety; corolla 4.5 cm long; capsules 5 cm long.

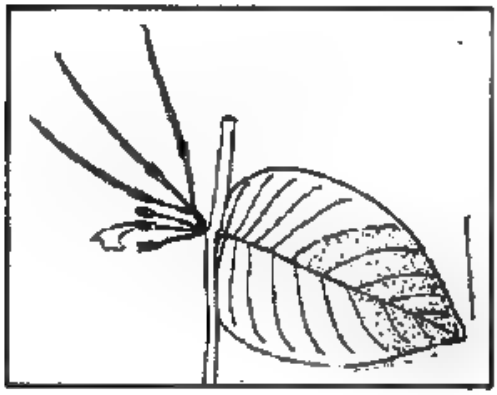

7778 - Chirita aratiformis D. Wood. Cây rita ngái.

Cỏ. Lá có phiến hình xoan tim, to vào 10 x 7 cm, đầu tà nhọn, đáy lõm, *có lông mịn*, gân-phụ 10 cặp; cuống 4-6 mm. Phát hoa *đối diện với lá*; cọng ngắn, hoa nhiều, *màu lam tím*; cọng hoa dài 1,3 cm; đài cao 5-8 mm; vành dài 2,5 cm. Nang dài 6-8 cm.

.

- Leaves pubescent; flowers blue violet; capsules 6-8 cm long.

7779 - Chirita balansae Drake. Cây rita Balansa.

Cỏ không thân. Lá có phiến thon ngược, to 15 x 4 cm, chót nhọn, đáy từ từ hẹp trên cuống, *có lông phún*; cuống 1 cm. Tụ tán hay tán vào 15 hoa, trên cọng dài 15-25 cm, có lông; cọng hoa 3-6 cm; lá đài tròn dài, nhọn, có lông; *vành hường*, không lông, môi dưới 3 thuỳ; tiểu nhụy thụ 2; noãn sào không lông. Nang nhọn, dài 3-4 cm.

V.

- Acaule, hirsute; flowers pink; capsules 3-4 cm long.

7780 - Chirita colaniae Pell.. Cây rita Colani.

Cỏ có thân ngắn, cao 1-1,5 cm, to 5-6 mm. Lá có phiến xoan, to 4-5 x 2-3 cm, chót tà, đáy hơi *bất xứng*, mềm, dòn, gân-phụ 4-5 cặp; cuống dài 2-7 cm. Trục phát hoa dài 15 cm; *hoa to tím*; cọng dài 1-1,5 cm; lá đài nhọn dài 4 mm; vành cao 1,5 cm, tại 5, bành nhau. Nang.

Rừng rất ẩm: Bạch mã.

- Stem 1-1.5 cm; leaves asymmetrical; flowers violet 1.5 cm long.

7781 - Chirita drakei B.L. Burtt. Cây rita Drake.

Cỏ có thân cao 3-4 cm, to 6-7 mm. Lá có phiến thon hẹp, to 4-6 x 1 cm, nhọn hai đầu, gân-phụ 3-4 cặp; cuống vàng. Hoa trên cọng dài 4-5 cm; cọng hoa dài 1,5 cm; đài cao 3 mm. Nang dài 4,5 cm, to 2,5 cm.

Quảng yên, Hạ long.

- Stem 3-4 cm long; calyx 3 mm; capsules 4.5 cm long (*C. bracteosa* Drake).

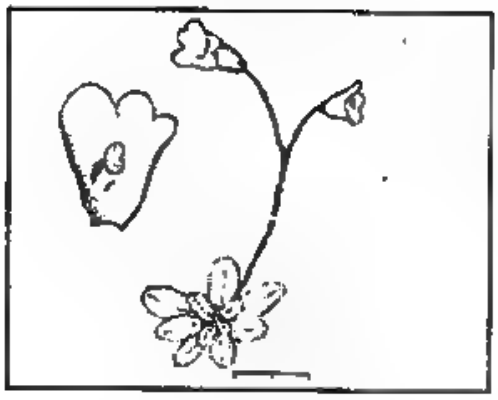

7786 - Chirita gemella Wood. Cây rita một-cặp.

Cỏ có thân rất ngắn. Lá mọc *chụm ở gốc*; phiến xoan bầu dục, dài 2-4 cm, có *lông dày*, gân không rõ; cuống ngắn. Trục phát hoa dài 15 cm; hoa 2; cọng hoa dài 3-4 cm; đài có ống dài 1,5 cm, tai 3 mm; vành có ống 1 cm, 2 môi, gần như bằng nhau; tiểu nhụy thụ 2, chỉ có lông; noãn sào có lông.

B

- Acaule; leaves tomentose; flowers 2; stamens 2.

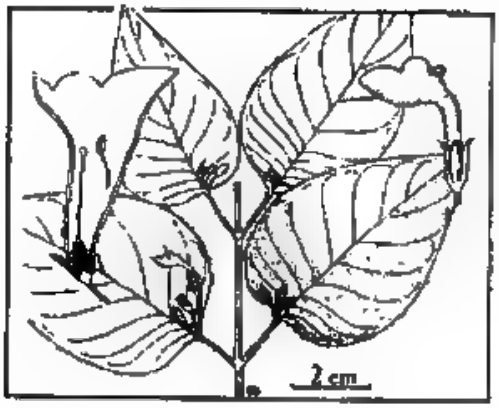

7787 - Chirita hamosa R.Br.. Cây rita móc.

Cỏ; thân cao 20 cm. Lá mọc đối; phiến xoan tim, dài đến 15 cm, bìa nguyên hay có răng tà, mặt trên có lông thưa. Hoa 1-3, *mọc ở đầu cuống tá*; cọng 1-2 cm; lá đài 5, dài 1 cm; *vành trắng hay tím*, dài 2 cm; tiểu nhụy 2. Nang dài 3-9 cm.

Trên vùng vôi B đến Hà tiên; III.

- Flowers 1-3, on the end of petiole, white or violet.

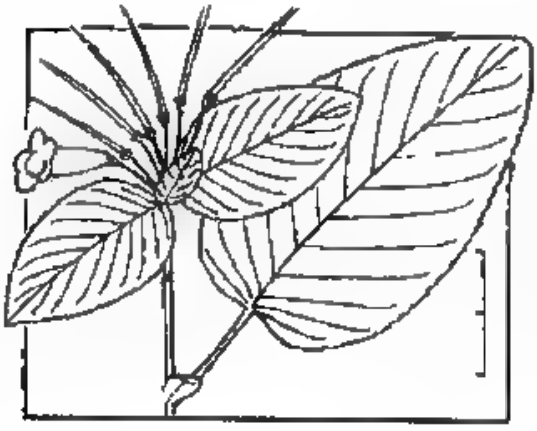

7788 - Chirita lavandulacea Stapf. Cây rita tím.

Cỏ cao hơn 40 cm; thân tròn, không lông, to 1 cm ở đáy. Lá có phiến xoan, to 7 x 4 cm, đầu tà, đáy lõm, mỏng, có lông thưa, bìa có răng, gân-phụ 11 cặp; cuống 1-6 cm, lá bẹ xoan. Hoa trên *tụ tán ngắn ở ngọn*; cọng hoa dài 1,5-2 cm; đài cao 3-4 mm; vành có ống cao 1,3cm, môi trên 2 thuỳ, môi dưới 3; tiểu nhụy 2. Nang dài 6-8 cm.

Bà nà.

- Herb 40 cm high; corymb terminal; capsules 6-8 cm long.

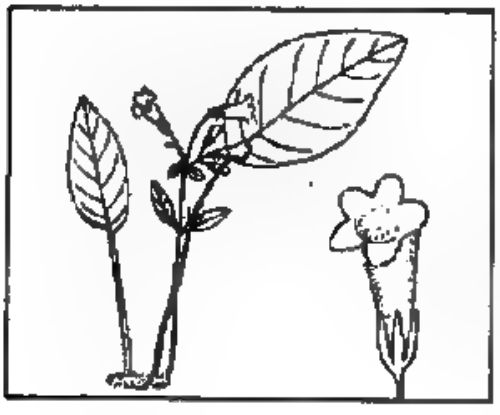

7789 - Chirita macrophylla Wall.. Cây rita lá-to.

Cỏ có *thân ngầm* to 4-5 mm. Lá mọc đối; phiến xoan, to 12-18 x 8-12 cm, *không lông*, bìa có răng không đều, đáy bất xứng, gân-phụ 5-9 cặp; cuống 5-10 cm. Phát hoa ở nách lá và ngọn, tụ tán 5-6 hoa to; lá hoa và tiền diệp xoan, dài 2 cm; đài có ống 1,5 cm, tai 4-5 mm; *vành trắng, ống 5,5 cm*, môi trên 2 thuỳ, môi dưới 3 thuỳ tròn, cao 5-7 mm; tiểu nhụy thụ 2; noãn sào hẹp dài. Nang dài 4 cm.

B.

- Limb glabrous; corolla white, 5.5 cm long; capsules 4 cm long.

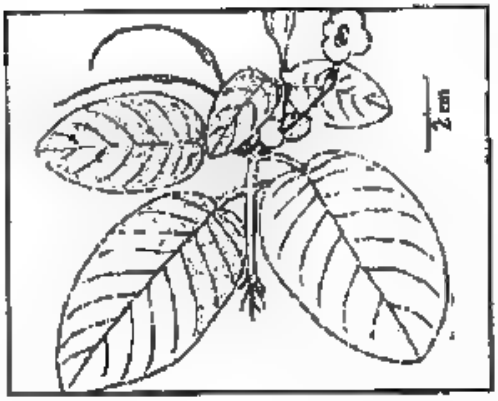

7782 - Chirita involucrata Craib. Cây rita tổngbao.

Cỏ cao 5-8 cm.Lá có phiến bầudục, to 4-8 x 3-4,5 cm, đáy hình tim, có nhiều lông, *mặt dưới thường đỏ*, gân-phụ nhiều; cuống 1,5 cm. Phátho a 2 hoa, *có 2 láhoa tròn*; cọng dài 1,5 cm; đài 1 cm, *trắng*; vành cao 1,5-2 cm, rộng 1,5 cm, *tímtím*; tiểunhuy 2 mà baophấn dính nhau.

Hàtiên; X.

Bracts orbicular; calyx white; corolla pale violet.

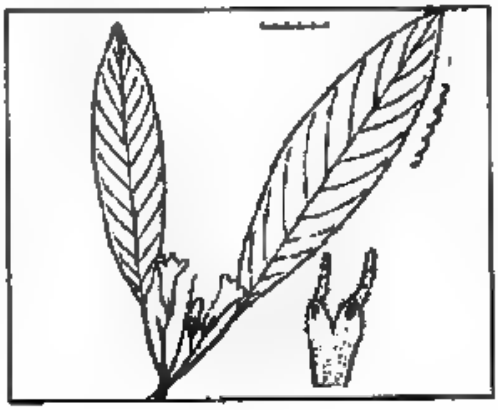

7783 - Chirita corniculata Pell.. Cây rita sừng.

Cỏ có thân rất ngắn. Lá có phiến thon hẹp,to 20-25 x 6-8 cm, *mỏng*, ít bấtxứng, mặt trên ít lông, mặt dưới có *lông dày*, gân-phụ 9-12 cặp, bìa có răng nhỏ; cuống 6-10 cm, có lông. Phátho a ngắn, dài bằng cuống lá; đài có lông, dài 1,5 cm, xẻ đến 1/2; *láđài có móng*; vành to, *trắng tímtím*, dài 5,5 cm; tiểunhụy 2; noãnsào hẹp dài, có lông. Nang dài 3-4 cm.

B: Ban-cốc.

- Leaves densely pubescent beneath; flowers white, violet tint; capsules 3-4 cm long.

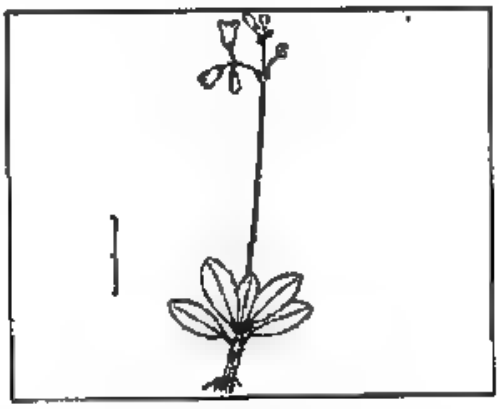

7784 - Chirita cycnostyla Burett. Cây rita thiênnga.

Cỏ có thân cao 2-4 cm, to 8 mm. Lá tụ ở chót thân, có phiến bầudục, to 1,5-2 x 1 cm, dày, bìa *uốn xuống*, có răng; cuống 1 cm. Trục phátho a cao 10 cm; láđài trắng ở mặt trong, *hường* mặt ngoài; vành hơi *trắng*, tai như nhau.

Trên đá.

- Epilithic herb; corolla whitish, lobes equal.

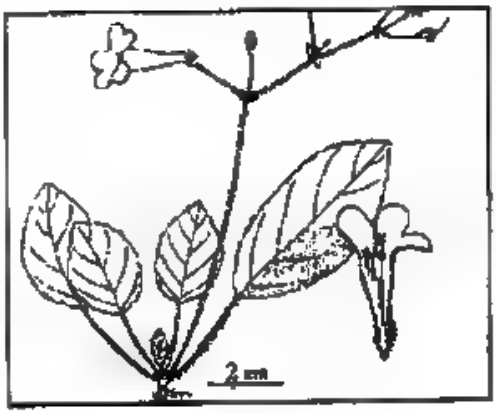

7785 - Chirita eberhardtii Pell.. Cây rita Eberhardt.

Cỏ; thân cao 2-10 cm. Lá mọc xen; phiến *dày lông nằm*, gân-phụ 3-4 cặp; cuống dài 2-4 cm. Tụtán thưa; láđài rời, cao 6 mm, có lông; vành *trắng có sọc tím*, dài 3 cm, tai tròn; tiểunhụy thụ 2, lép 2-3. Nang dài 3 cm; hột nâu, hình thoi.

Rừng ẩm, 300-500 m: Thừathiên, Đànẵng, IV.

- Leaves tomentose; flowers white, violet striped; capsules 3 cm long..

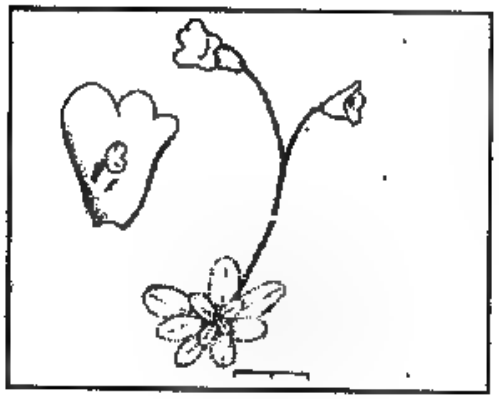

7786 - Chirita gemella Wood. Cây rita một-cặp.

Cỏ có thân rất ngắn. Lá mọc *chụm ở gốc*; phiến xoan bầu dục, dài 2-4 cm, có *lông dày*, gân không rõ; cuống ngắn. Trục phát hoa dài 15 cm; hoa 2; cọng hoa dài 3-4 cm; đài có ống dài 1,5 cm, tai 3 mm; vành có ống 1 cm, 2 môi, gần như bằng nhau; tiểu nhụy thụ 2, chỉ có lông; noãn sào có lông.

B

- Acaule; leaves tomentose; flowers 2; stamens 2.

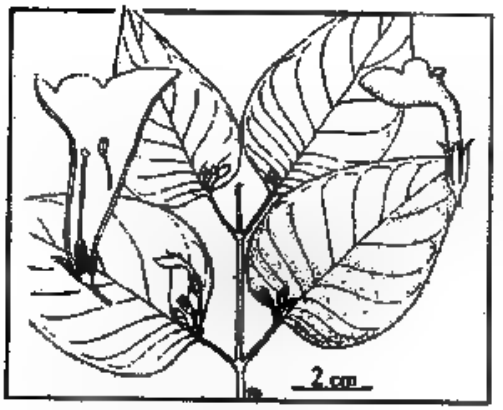

7787 - Chirita hamosa R.Br.. Cây rita móc.

Cỏ; thân cao 20 cm. Lá mọc đối; phiến xoan tim, dài đến 15 cm, bìa nguyên hay có răng tà, mặt trên có lông thưa. Hoa 1-3, *mọc ở đầu cuống lá*; cọng 1-2 cm; lá đài 5, dài 1 cm; *vành trắng hay tím*, dài 2 cm; tiểu nhụy 2. Nang dài 3-9 cm.

Trên vùng vôi: B đến Hà tiên; III.

- Flowers 1-3, on the end of petiole, white or violet.

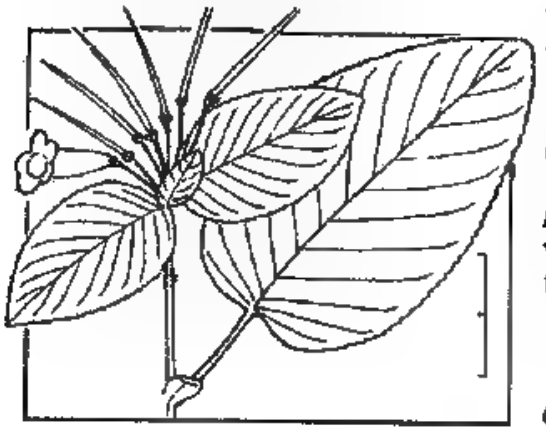

7788 - Chirita lavandulacea Stapf. Cây rita tím.

Cỏ cao hơn 40 cm; thân tròn, không lông, to 1 cm ở đáy. Lá có phiến xoan, to 7 x 4 cm, đầu tà, đáy lõm, mỏng, có lông thưa, bìa có răng, gân-phụ 11 cặp; cuống 1-6 cm, lá bẹ xoan. Hoa trên *tụ tán ngắn ở ngọn*; cọng hoa dài 1,5-2 cm; đài cao 3-4 mm; vành có ống cao 1,3cm, môi trên 2 thuỳ, môi dưới 3; tiểu nhụy 2. Nang dài 6-8 cm

Bà nà.

- Herb 40 cm high; corymb terminal; capsules 6-8 cm long.

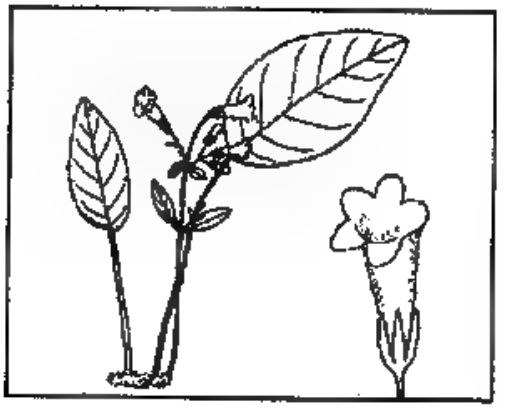

7789 - Chirita macrophylla Wall.. Cây rita lá-to.

Cỏ có *thân nằm* to 4-5 mm. Lá mọc đối; phiến xoan, to 12-18 x 8-12 cm, *không lông*, bìa có răng không đều, đáy bất xứng, gân-phụ 5-9 cặp; cuống 5-10 cm. Phát hoa ở nách lá và ngọn, tụ tán 5-6 hoa to; lá hoa và tiền diệp xoan, dài 2 cm; đài có ống 1,5 cm, tai 4-5 mm; *vành trắng, ống 5,5 cm*, môi trên 2 thuỳ, môi dưới 3 thuỳ tròn, cao 5-7 mm; tiểu nhụy thụ 2; noãn sào hẹp dài. Nang dài 4 cm.

B.

- Limb glabrous; corolla white, 5.5 cm long; capsules 4 cm long.

7790 - Chirita minutihamata Wood. Cây rìa móc-nhỏ.

Cỏ cao 30-50 cm; thân có *mày* tróc. Lá có phiến xoan thon, to 6-7 x 2,7 cm, đầu tà, đáy tà nhọn, có *lông nhung dịu* khi sờ, gân-phụ, bìa có răng; cuống dài 1,5-2,5 cm, đầy lông phún. Phátհoa có cọng dài 10 cm; hoa ít; cọng dài 1,5 cm; ládài thon, đến 1 cm. Manhnang to, dài 3,5-4 cm.

Trên đá, dưới Tre: Ngọc-Pan, 2.300 m; XII

- Epilithic; calyx 1 cm long; follicles 3.5-4 cm long.

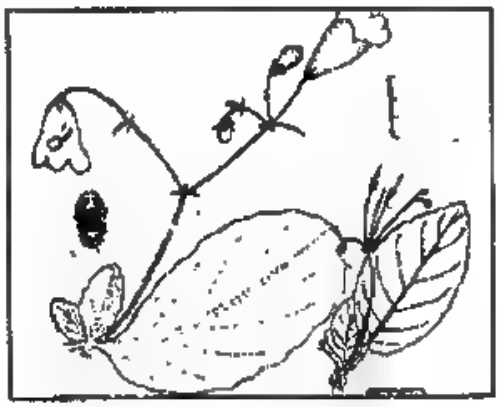

7791 - Chirita pellegriniana P.L. Burrett. Songquả Balansa

Cỏ có thân rất ngắn. Lá có phiến bầudục cong, bấtxứng, chót tròn, to 13-20 x 6-10 cm, bìa giún, có lông thưa 2 mặt, gân-phụ 5-6 cặp, như chân-vịt; cuống 5 cm, dẹp, có cánh. Phátհoa ít hoa, biệtchu ?; ládài 5-6 mm; *vành lam tím*, 2 môi, có lông, ống dài 2 cm, thuỷ 6-10 mm; tiểunhụy thụ 2, lép 2; noãsào có lông. Nang có lông mịn, dài 3-4 cm, hột rất nhỏ.

Trên đá vôi, vòi rêu: Bavì. Lá mậpmập như Begonia.

- Leaves asymmetrical, pubescent; flowers violet; capsules 4 cm long (*Didymocarpus balansae* Pell.).

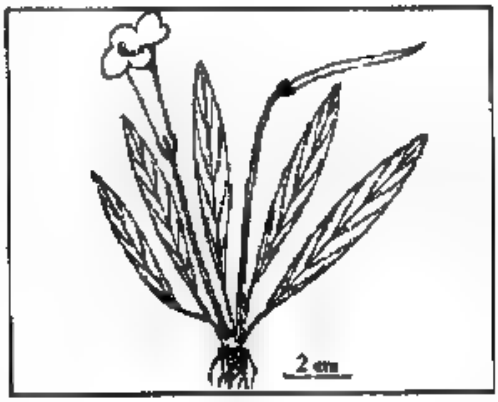

7792 - Chirita poilanei Pell.. Cây rìa Poilanei.

Cỏ không thân, dạng như Ráng. Lá có phiến thon, dày, mặt trên không lông, mặt dưới và bìa có *lông nằm dày*, gân-phụ 5-6 cặp; cuống dài 2-9 cm. *Hoa côđộc*; ládài hẹp, dài 1 cm; vành *lam*, dài 4-5 cm, tai tròn; tiểunhụy thụ 2, lép 2. Nang dài 4-5 cm; hột nhỏ, nhiều.

Lòng suối ở rừng, vào 200 m: Phúkhánh; V.

- Rheophyte; flowers solitary, blue; capsules 4-5 cm long.

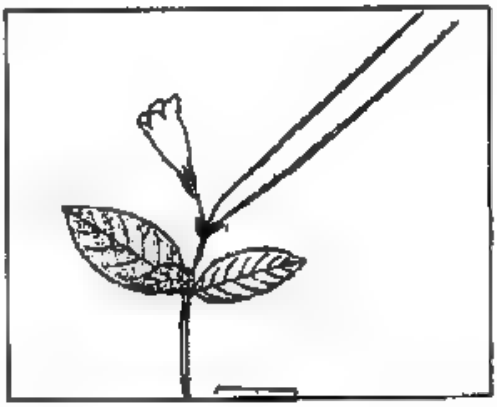

7793 - Chirita pumila D. Don. Cây rìa nhỏ.

Cỏ cao đến 40 cm, hay *lùn* hơn; lông có lông, dài 5-8 cm, to 2,5-5 mm. Lá có phiến hình trứng, to 3-4 x 1,8 cm, chót tà, đáy tà tròn, bìa có răng nhỏ, gân-phụ 7 cặp, *đầy lông phún*; cuống dài 1-3 cm. Phátհoa ở ngọn; ládài cao 12 mm, dính đến 1/2, có lông trắng, vành trắng, *lam tím ở chót tai*, dài 3,5 cm, 2 môi với tai tròn; tiểunhụy thụ 2; noãnsào không lông. Nang dài 8-10 cm, rộng 1-3 mm.

Bực, vùng núi cao: Sapa.

- Limb hirsute; flowers blue violet, 3.5 cm long; capsules 8-10 cm long.

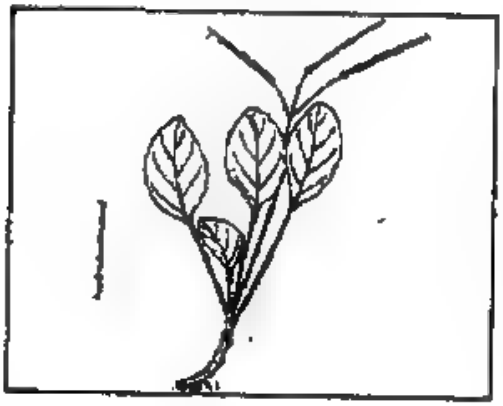

7794 - Chirita semicontorta Pell. Cây rita hơi quấn.

Cỏ có thân nằm rồi đứng, ngắn (10 cm); thẹo lá lồi to ở ngọn có lông nhung. Lá có phiến xoan, congcong, to 4-6 x 3 cm, không lông, hai đầu tà, gân-phụ 4 cặp; *cuống dài* 2-3 lần phiến. Phát hoa có cọng dài 15-18 cm; cọng hoa dài 3 cm, lá đài hẹp, dài 2 mm; vành có ống dài 1 cm, tai 2 mm; tiểu nhuỵ thụ 2; dĩa mật; noãn sào có lông. Nang dài 3-4 cm, nở làm 4 mảnh.

Vịnh Hạlong, ở động.

- Ascending herb; corolla tube 1 cm long; capsules 3-4 cm long, valves 4.

7795 - Chirita speciosa Kurz. Cây rita to.

Cỏ có thân ngắn, có *lông phún nâu* ở cuống lá, phát hoa, đài. Lá có phiến to 20 x 12-15 cm, rất *bất xứng*, bìa có răng nhỏ, gân-phụ 6-7 cặp; cuống dài 5 cm. Phát hoa ngắn hơn lá; cọng hoa dài 3 cm; lá đài nhọn; *vành to, dài 6-7 cm*, môi trên 2 thuỳ, môi dưới to hơn, 3 thuỳ; tiểu nhuỵ thụ 2. Nang dài 3 cm.

Lai châu.

- Stem short; brown hirsute; corolla 6-7 cm long; capsules 3 cm long.

Columneae:

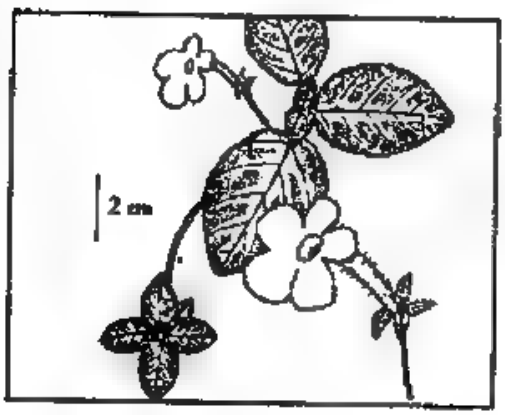

7796 - Episcia cupreata Hanst.. Âm kiến; Flame violet.

Cỏ bò, có chồi dài; thân có lông. Lá có phiến xoan, mặt dưới trắng, mặt trên *trắng dọc theo gân chính và gân-phụ* (var. **acajou** Hort.), bìa có răng. Hoa 1-2 ở nách lá; cọng dài 5-8 cm; lá đài xanh, có lông; ống vành dài 2,5-3 cm, *tai đỏ thẫm*, rộng 2,5 cm; tiểu nhuỵ có buồng phấn song song.

Trồng làm kiểng; I-XII.

- Ornamental.

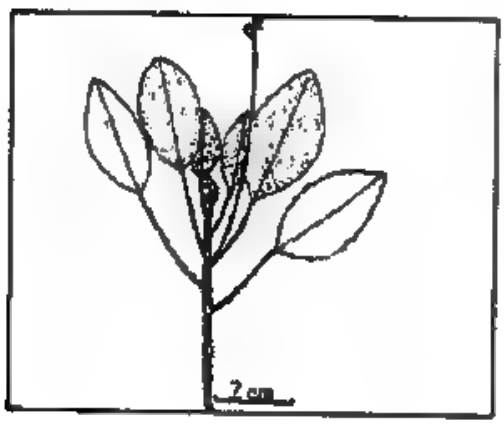

7797 - Hemiboea poilanei Pell.. Bán bế Poilane.

Cỏ cao 20 cm; thân *không nhánh*, có lông. Lá trên mọc đối; phiến bầu dục, dày, có lông mau rụng, gân-phụ 3-4 cặp, khó nhận. Hoa 1-2, trên cọng dài; lá đài 5, rời, cao 6 mm; *vành trắng* như có 2 môi, dài 12 mm; tiểu nhuỵ thụ 2; dĩa mật ngắn.

Đà nẵng, Nhatrang, vào 300 m: V.

- Herb 20 cm high; pubescence caducous; flowers white, 12 mm long.

7798 - Henriboea subcapitata C.B. Clarke. Bánbế hoadầu.

Cỏ. Lá mọc đối có phiến bầudục, to 11 x 4 cm, nhọn hai đầu, bìa nguyên, không lông, gân-phụ 4-5 cặp; cuống 4 cm. *Hoadầu* 1-8 hoa, trên cọng dài; láhoa tròn, to 1 cm; đài cao 1cm, láđài rời nhau; vành cao 3,5 cm, môi trên 2 thuỳ, môi dưới 3 thuỳ tròn; tiểunhụy thụ 2. Nang.

Rừng trên vôi: Vôxá, Phươnglâm

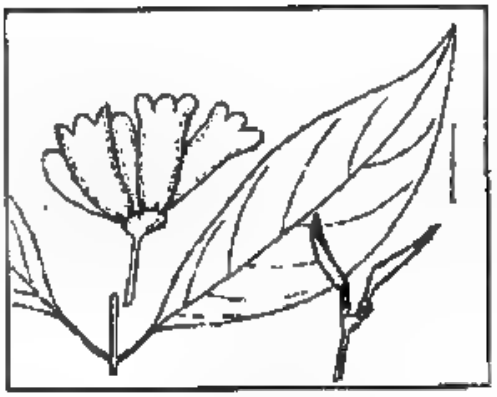

- Leaves glabrous; capitulum; flowers 3.5 cm long.

Championeae:

7799 - Paraboea cochinchinensis (C.B. Cl.) Burtt. Songbế Nambộ.

Cỏ thấp; thân cao 3-6 cm. Lá *chụm ở đất*; phiến dài 3-5 cm, đáy tròn, bìa có răng tròn tà, *mặt dưới đầy lông dày trắng*, gân-phụ 7-9 cặp. Phátthoa tamphân 3-5 lần, cao 10-18 cm; láhoa 5-10 mm, cọng 5 mm; láđài 3 mm, có lông. Trái cao 18 mm, vặn; mảnh 4; hột nhiều, nhỏ.

Kẻ đá, núi đá vôi: Hàtiên, Phúquốc

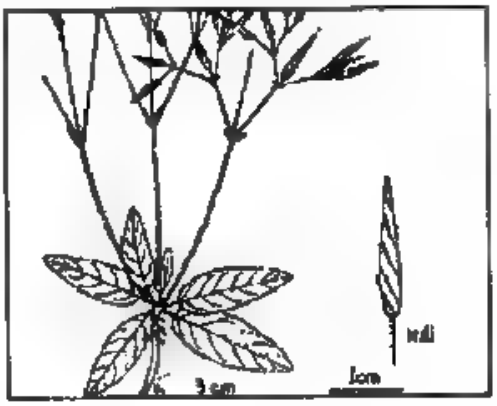

- Stem 3-6 cm high; limb densely white pubescent beneath; capsules 18 mm long, 4-valved (*Boea cochinchinensis* C.B. Clarke).

7800 - Paraboea evrardii (Pell.) Burtt. Songbế Evrard.

Cỏ có thân ngắn, cao 4-7 cm. Lá mọc đối, *chụm ở chót thân*; phiến xoan, nhỏ, to 3 x 1,8 cm, chót tròn, đáy tà, bấtcứng hay đốixứng, bìa có răng nhỏ, tròn, gân-phụ 5-7, mặt trên nâu, mặt dưới *càphê sữa, có lông nhung sát, dày*; cuống 2-8 cm, Phátthoa có cọng dài 20-25 cm, có lông sét; cọng hoa 6-8 mm; đài 4 mm, có lông, xẻ đến 2/3; vành nhỏ, có ống 2 mm, thuỳ cao 6-7 mm, tròndài; tiểunhụy thụ 2. Nang dài 1,5-2 cm.

Pongour (Đàlạt); VIII.

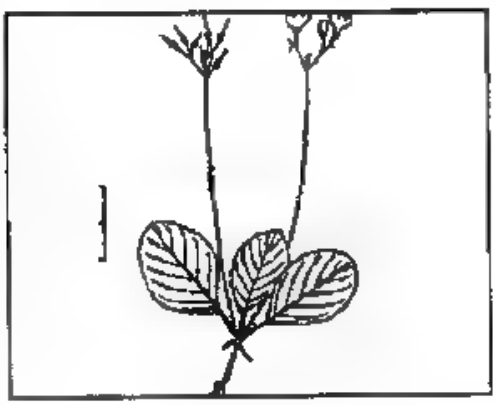

- Limb brownish velvety below; corolla tube short; capsules 1.5-2 cm long (*Boea evrardii* Pell.).

7801 - Paraboea martinii (Lévl.) Burtt. Songbế Martin.

Cỏ có *thân nằm dài* 10-70 cm, rồi đứng. Lá *từng cặp không bằng nhau*; phiến thon, to 8-11 x 3 cm, bìa có răng, gân-phụ 12-15 cặp, mặt trên nâu, mặt dưới *đầy lông mạng nhện màu càphê sữa*; cuống mảnh, dài 8 cm. Trục phátthoa cao đến 30 cm, chùm-tụtán rộng; cọng hoa dài 2 cm; láhoa và tiềndiệp thon dài 2-3 mm; láđài hẹp, dài 2,5 mm; vành xéo, có bụng, cao 1 cm, thuỳ 5, tròn; tiểunhụy thụ 2; noãnsào không lông. Nang dài đến 4-5 cm.

Trên vùng vôi: Pia-ouac; VII.

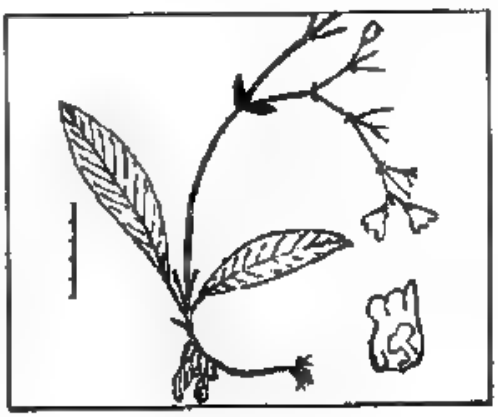

- Ascending herb; limb brownish araneous beneath; capsules 4-5 cm long (*Boea martinii* Levl.).

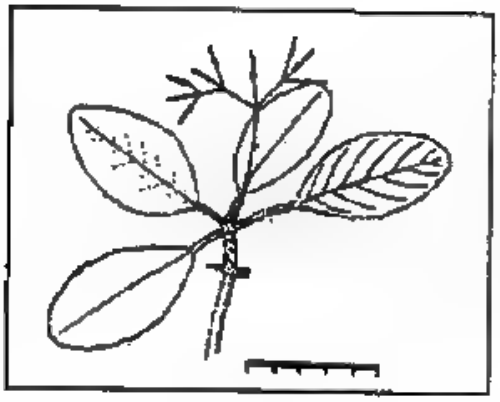

7802 - Boea microcarpa Drake. Bế trái-nhỏ.

Cỏ có thân nằm dài 40-50 cm; thân non, cuống *dày lông dày như gòn*, màu càphê sữa. Lá có phiến xoan, to 5-6 x 3-4 cm, hai đầu tà tròn, bìa có răng tròn, gân-phụ 7-8 cặp, mặt trên nâu đen, không lông, gân không rõ, mặt dưới gân rất lồi 5-7 cặp; cuống dài 2-3 cm. Tụtán tamphân dài cỡ lá; cọng hoa dài 5-10 mm; ládài cao 1,5-2 mm, nhọn. Nang dài 8 mm, mảnh 4.

- Stem, penole woolly; sepals 1.5-2 mm long; capsules 8 mm long, 4-valved.

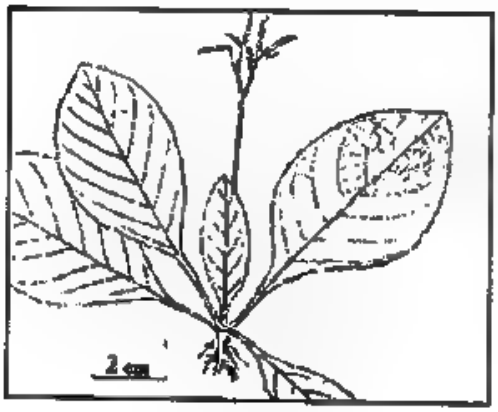

7803 - Paraboea multiflora (R.Br.) Burtt var. **burmanica** C.B. Cl. Songbế nhiều-hoa.

Cỏ nhỏ; thân đến 12 cm. Lá mọc chụm ở đất; phiến xoan bầudục, bìa có răng mịn, có *lông dày mặt dưới*, gân-phụ 8-9 cặp; cuống dài 2-5 cm. Tụtán luỡngphân, đứng trên cọng dài; láhoa hẹp, dài 8 mm; ládài 3 mm; *vành trắng* cao 4-5 mm. Nang vặn, dài 1,2 cm, có tuyến không cọng (cũng như noãnsào).

Núi Dinh; IX.

- Stem to 12 cm long; leaves densely pubescent beneath; flowers white; capsules 1.2 cm long (*Boea multiflora* R. Br. in Ben.).

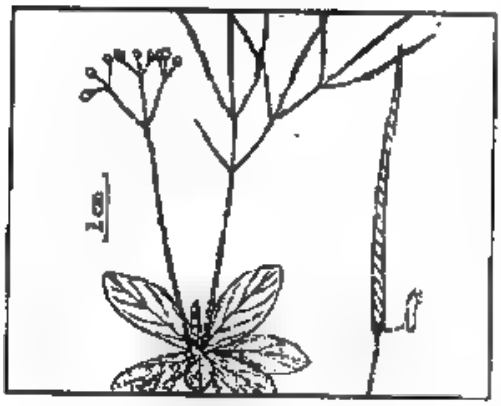

7804 - Paraboea philippensis C. B. Clarke. Songbế Philippin.

Cỏ không thân. Lá mọc chụm ở đất; phiến hình muỗng, dài 5-6 cm, *dày lông trắngtrắng*, gân-phụ 4 cặp; cuống dài 2-3 cm. Tụtán thưa, đứng trên cọng dài; *hoa trắng hay lam;* dài có 5 tai cao 2 mm; vành có ống dài 2 mm, tai 5, cao 2 mm; tiểunhụy thụ 2; dĩa mật vàng. Nang vặn, dài 3 cm.

Nhatrang, trên đất có nhiều đá; IX

- Leaves white tomentose; flowers white or blue, 4-5 mm long; capsules 3 cm long (*Boea poilanei* Pell.).

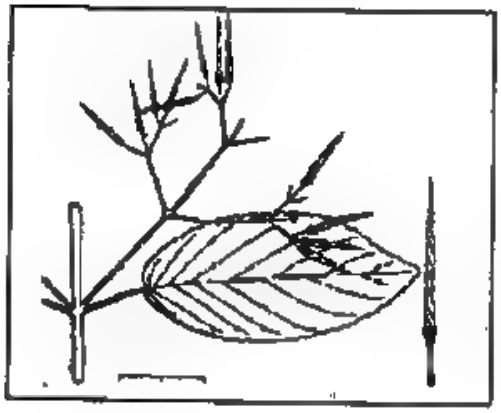

7805 - Paraboea swinhoii (Hance) Burtt. Songbế Swinhoi.

Cỏ cao 60 cm, không nhánh; thân, mặt dưới lá *màu càphê sữa*. Lá mọc đối; phiến bầudục, to 5-7 x 2,5-4 cm, đầu tà, đáy tròn, bìa có răng, gân-phụ 7-8 cặp, có lông thưa; cuống dài 2-3 cm. Phátho ở ngọn, và nách lá, tụtán như tánphòng, với lá từtừ thành láhoa; cọng hoa 4-8mm; ládài 2-3 mm; *vành hình chuông*, không lông, tai tròn, cao 2-3 mm. Nang nhọn, dài 1,5-2 cm, xoắn; hột nhiều, nhỏ.

Trên vùng vôi: Vĩnhphú.

- Herb to 60 cm high; corolla bell-shaped; capsules 2 cm long (*Boea swinhoii* Hance).

7806 - Paraboea treubii (Forbes) Burtt. Songbế Treub.

Bụi cao *đến 1 m*; thân lá, pháthoa dầy *lông như gòn vàng*. Lá có cuống dài 2-10 cm, phiến thon, không lông mặt trên, bìa có răng mịn, gân-phụ 8-10 cặp. Chùm-tụtán cao 20-40 cm, thưa; láđài 3 mm; vành hình chuông; tiểunhuỵ thụ 2, lép 2, nhỏ; không đĩa mật. Nang vặn, cao 4 cm; hột hình trụ, có mũi.

Phướctuy, Côngon; VII, 7

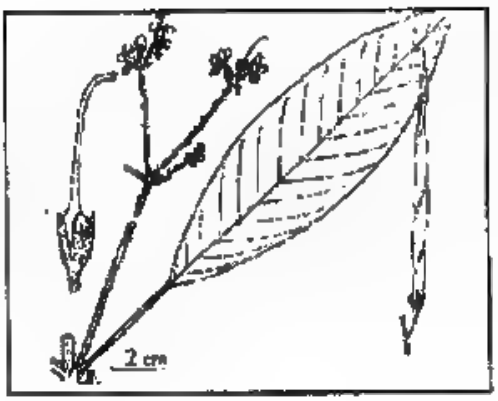

- Bush to 1 m high; branches yellow woolly; corolla bell-shaped; capsules 4 cm long (*Boea treubii* Forbes).

7807 - Paraboea sinensis (Oliv.) Burtt. Songbế Trungquốc.

Cỏ nhátniên, cao đến vào 0,75 m; gốc cúng. *Lá to*, phiến đến 27 x 13 cm, mặt trên không lông, mặt dưới màu cáphê-sữa, gân-phụ nhiều; cuống dài đến 10 cm. Pháthoa ở nách lá; *tán* tươngđối ít hoa. Trái là nang nhọn, vặn, dài đến *9 cm*; hột nhỏ, nhiều.

Bavì, vào 800 m; 7.

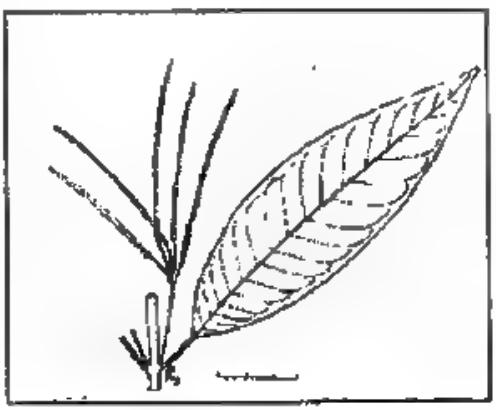

- Herb to 75 cm high, ligneous basis; limb to 27 cm long; capsules to 9 cm long (*Boea macrophylla* Drake).

7808 - Paraboea umbellata (Drake) Burtt. Songbế tán.

Cỏ có thân nằm rồi đứng, cao 40-50 cm, to 8 mm; thân non có *lông mịn dày, trắng*, cũng như mặt dưới lá và cuống. Phiến bầudục, to 10 x 8 cm, mặt trên có lông dày, *nhám*, gân-phụ 8-10 cặp, bìa có răng nhỏ; lá dưới có cuống dài, lá trên có cuống ngắn đi. Tán 3-4, dày, cọng đến 10 cm; cọng hoa 1,5-3 cm; láđài 2-3 mm; *vành tímtím*, hình chuông, xẻo, ống 6 mm, thùy 3 mm, tà; tiểunhuỵ thụ 2. Nang dài 2,5-6 cm, vặn.

Trênvòi: Chogành.

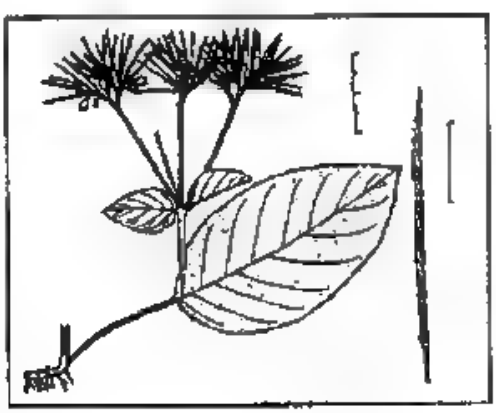

- Ascending herb; leaves tomentose; corolla violet, bell-shaped, 8 mm long; capsules to 6 cm long (*Boea umbellata* Drake).

7809 - Ornithoboea parishii C.B. Clarke. Điểubế Parish.

Cỏ đứng cao 20 cm, mảnh; thân có lông ngắn. Lá có phiến xoan bầudục, to 9 x 6 cm, đáy hình tim, bấtđứng, bìa có răng to, đôi, mỏng, *có lông thưa*, gân-phụ 7-9 cặp; cuống dài 6-10 cm. Pháthoa có cọng 1-1,5 cm, có lông; láđài thon nhọn, dài 4-5 mm; *vành trắng lam đợt*, không lông, ống 7 mm, môi trên 4-8 mm, môi dưới dài 8 mm; tiểunhuỵ thụ 2. Nang có lông, dài 2 cm.

Trênvòi: Chogành.

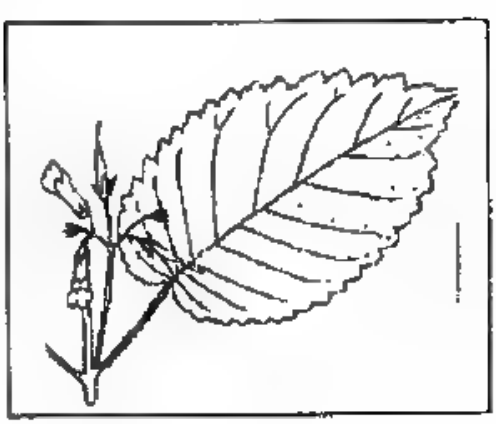

- Herb 20 cm high; flowers blueish white, 15 mm long; capsules 2 cm long, pubescent.

7810 - Phyllobocea sinensis Oliv.. Diệpbế Trungquốc.

Bụi cao đến 1 m; nhánh đầy lông. Lá mọc đối; phiến bầudục thon, to vào 7 x 2 cm, *mặt dưới đầy lông vàngvàng*, gân-phụ 8-12 cặp; cuống dài 2-4 cm. Tụtán nhị-phân ở ngọn nhánh; láhoa không rụng, dài 8 mm; vành *hường hay đỏ*, dài 1,5 cm; tiểunhụy thụ 2. Nang vặn, đứng dài 3-4 cm.

Hàtiên: núi vôi.

- Bush to 1 m high; limb yellow tomentose beneath; flowers pink or red; capsules 3-4 cm high (*Chlamydoboea sinensis* (Oliv.) Stapf.).

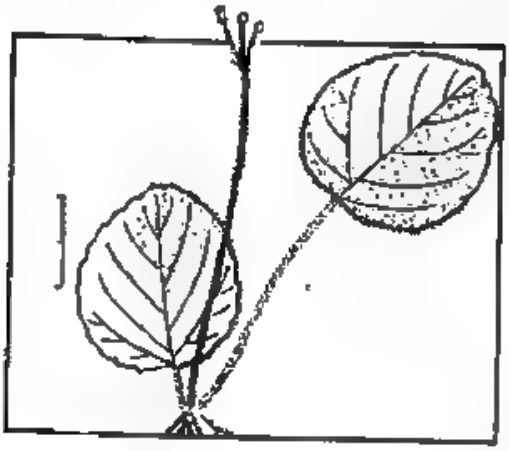

Ramondiae:

7811 - Petrocosmea condorensis (Pierre) Pell.. Thachtrang Côngon.

Cỏ không thân. Phiến xoan tròn, to 2-4 x 3-4,5 cm, đầu tròn, đáy tròn hơi lõm, 2 mặt *đầy lông dày hung*, bìa có răng tròn, gân-phụ 4-5 cặp; cuống dài cm, đầy lông. Tụtán trên cọng dài bằng lá; cọng hoa 10-16 mm, mảnh; láhoa hẹp, 1-2 mm; láđài hẹp, dài 3 mm, có lông; *vành nhỏ*, có ống dài 2 mm, thuỳ 3 mm; tiểunhụy thụ 2. Nang hình trứng, cao 4 mm, có vòi còn lại, dài 5-6 mm; mảnh 4; hột nhỏ, xoan.

Côngon.

- Stemless; leaves reddish-brown tomentose; corolla 5 mm long; capsules 4 mm long (*Didymocarpus condorensis* Pierre).

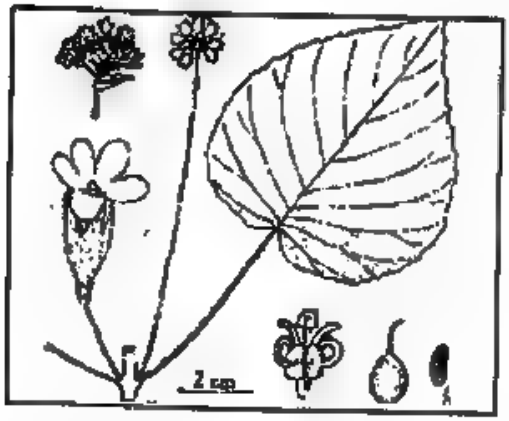

Leptobeae:

7812 - Epithema brunonis Bl.. Thượngtiến.

Cỏ cao 2-40 cm. Lá mọc đối; phiến hình tim, đầu tà, bìa gần nguyên hay có răng to, có *lông mịn*, gân-phụ 7-9 cặp; cuống dài 2-5 cm. Cọng pháthoa *dài* đến 18 cm; tụtán đơnphân giống hoađầu; láđài đều, thon nhọn, có lông; vành *lam hay trắng*, gần như đều, dài 8 mm; tiểunhụy thụ 2. Nang tròn, to 2 mm; hột rất nhỏ.

Núi Dinh, núi vùng Hàtiên; III.

- Herb to 40 cm high; limb pubescent; flowers white or blue; capsules globulous, 2 mm large.

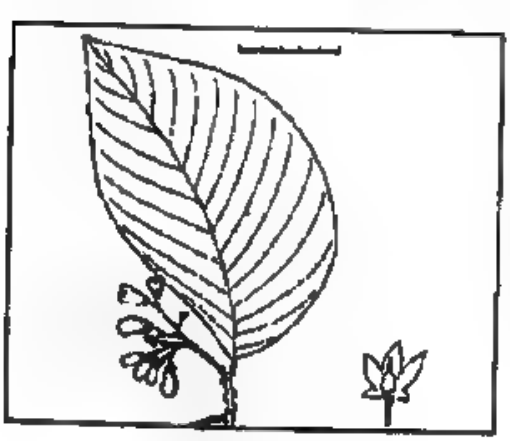

Eucyrtandrae:

7813 - Staurantheca grandiflora Benth.. Chéohùng hoa-to

Cỏ mập, cao 10-30 cm, có lông. Lá mọc xen; phiến rất *bấtcâng*, to 25 x 10-12 cm, đầu tà, đáy một bên hẹp, một bên tròn, gân-phụ 10-15 cặp, bìa nguyên; cuống dài 2-4 cm, *lábẹ hình tai*, xanh, to 3-4 mm. Tụtán; láhoa hình trứng; cọng 2 cm; cọng hoa 4-5 mm; đài có thuỳ thon, có lông; vành *đẹp, tím lợt, tâm vàng*, ống dài 12 mm, *cổ mỏng* 2-4 mm, thuỳ 5-8 mm; noánsào tròn. Nang to 5-7 mm.

B

- Herb to 30 cm; limb asymmetrical; flowers

7814 - Stauranthera philippinensis Elmer. Chéohùng Philippin.

Cỏ mập, cao 20-30 cm, thân *không nhánh*,lúc non có lông mịn. Lá mọc xen; phiến thon, to 10-15 x 3,5-4,5 cm, gân-phụ 9 cặp, bìa có răng nằm; cuống 1-1,5 cm, có lông. Tụtán bò-cạp ít hoa; cọng hoa 1 cm, hoa thòng; đài hình chuông, dài 5-6 mm, tai 3 mm; *vành lam*, dáy phù, không mông, dài 6-7 mm, thuỳ như nhau, cao 2-3 mm, tiểunhuỵ thụ 4. Trái dẹp, nở không đều ở đáy.

Dựa suối: Bavì; VII.

- Herb 30 cm high; flowers blue without spur, 6-7 mm long.

7815 - Stauranthera umbrosa C.B. Clarke. Chéohùng rập.

Cỏ *mập*, có lông, cao 10-30 cm, ít nhánh. Lá mọc xen hay đối; phiến 15-20 cm, mặt dưới có lông; lá trên không cuống. Tụtán bò-cạp, thưa trên cọng dài 2-5 cm; cọng hoa 1-1,5 cm, có lông; đài cao 1 cm; vành *trắng, đáy lam, tâm vàngvàng*; tiểunhụy 4, noãnsào có lông. Nang tròn; hột láng, nhỏ, nhiều.

Rừng ẩm: Bavì, Quảngtrị (hình theo C.B. Clarke).

- Herb to 30 cm high; flowers white, base blue, centre yellowish; capsules globulous.

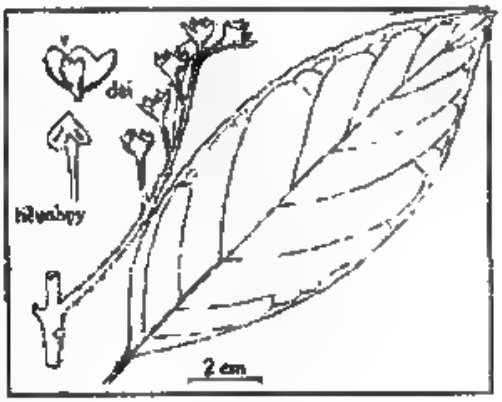

7816 - Rhynchothecum latifolium Hook.. Mỏ-bao lá-rộng.

Cỏ nhỏ, cao 0,7 m; thân, cuống, mặt dưới lá, cọng hoa, đài có *lông dày, màu sét*. Lá mọc đối hay *chụm 3-4*; phiến dài 20-25 cm, rộng 7-9 cm, xanh đậm, mặt trên không lông; cuống dài 4-6 cm. Tụtán luỡngphân, nhiều hoa, ở nách lá; hoa nhỏ; láđài 5, cao 5 mm; *vành trắng*, ống ngắn, môi trên nhỏ, 2 thuỳ tròn, môi dưới to, 3 thuỳ; tiểunhụy 4, chỉ ngắn; noãnsào 2 *đínhphôi trắcmô* rất lồi, n-noãn. *Phiquả trắng*, trong đài, to 6-7 mm.

Rừng ẩm, ven suối: Đàlạt.

- Leaves opposed or verticillate; flowers white; placentation parietal; berries white.

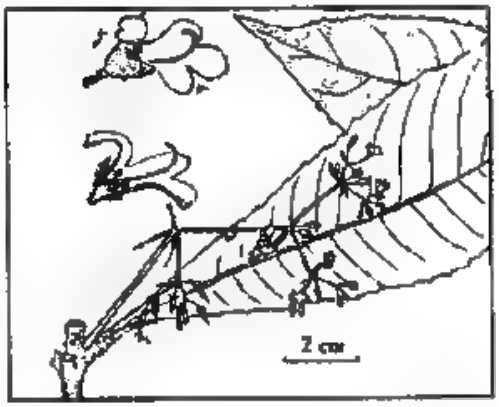

7817 - Rhynchothecum parviflorum Bl . Mỏ-bao hoa-nhỏ.

Bụi; thân non *đầy lông dài, vàng*. Lá có phiến thon, *to*, dài đến 25 cm, rộng 7-8 cm, gân-phụ đến 20 cặp, có lông dày vàng ở mặt dưới, bìa có răng; cuống dài 2-3 cm. Chùm-tụtán ở nách lá; láhoa thon hẹp; láđài 5, cao 2-3 mm; vành cao hơn đài, *vàngvàng*, môi trên 2 thuỳ, nhỏ hơn môi dưới 3 thuỳ; tiểunhụy 4; noãnsào có lông. Phiquả tròn, có lông.

Bànà; V.

- Bush; yellow long hairs; flowers yellowish; berries globulous, pubescent.

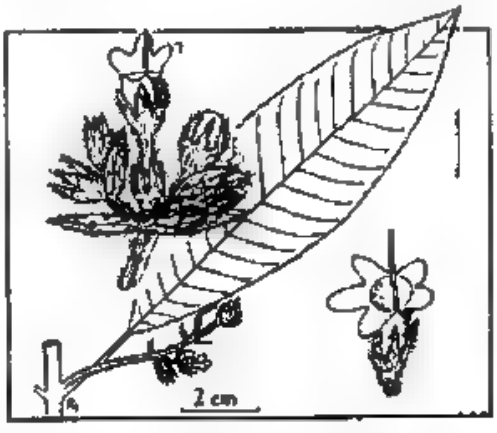

7818 - Conandron rhynchotecholdes Kraenzl.

Cỏ cao 10 cm, không thân. Lá mọc đối; phiến thon ngược, to 18-20 x 6 cm, có mặt trên không lông, mặt dưới có lông dày, gân-phụ 18 cặp, cuống 1-2 cm. Phátboa từ nách lá, dạng tán; láđài 4,5-5 mm; vành to 12 mm, ống gần như vắng, tai 5 bằng nhau; tiểunhụy 5; noãnsào hình cầu, không lông. Nang xoắn, không lông. Làocay.

ACANTHACEAE : họ Ôrô

1a - hột không dẹp và không có cánphôi cứng
  2a - đài nhỏ; tiêndiệp to; cây thường leo; trái có mỏ: *Thunbergia* — **Thunbergieae:**
  2b - đài thường; nang không mỏ — **Nelsonieae:**
    3a - tiểunhụy 2 — *Nelsonia*
    3b - tiểunhụy 4 — *Staurogyne*
1b - hột dẹp và có cánphôi to, cứng
  2a - vành tiênkhai vặn — **Ruellieae:**
    3a - buồng chứa hơn 2-noãn
      4a - vành 2 môi
        5a - chụm — *Hygrophila*
        5b - tụtán thưa — *Nomaphila*
      4b - vành như đều
        5a - gié dày — *Hemigraphis*
        5b - không là gié dày — *Ruellia*
    3b - buồng 2-1-noãn
      4a - láđài bằng nhau; chụm hay chùm-tụtán ở nách lá — *Dyschoriste*
      4b - láđài bằng nhau
        5a - ống vành ốm, dài — *Eranthemum*
        5b - ống vành không ốm và dài
          6a - gié dày, có láhoa tròn kếtlợp — *Phaylopsis*
          6b - không như trên — *Strobilanthes*
  2b - vành tiênkhai không vặn
    3a - 2 cánhhoa cạnh chồng lên cánhhoa khác — **Barlerieae:**
      3a - đài 2 môi — *Neuracanthus*
      3b - đài đều
        4a - vành như đều — *Barleria*
        4b - vành 2 môi — *Lepidagathis*
    3b - cánhhoa trên chồng lên cánhhoa cạnh
      4a - vành với một môi to — **Acantheae:**
        5a - có bò — *Blepharis*
        5b - cỏ đứng hay tiểumộc — *Acanthus*
      4b- vành hai môi, hay như đều — **Justicieae:**
        5a - buồng hơn 2-noãn
          6a - baophấn có râu; nang dẹp; hột tròn — *Andrographis*
          6b - baophấn không râu; nang vuông; hột dẹp
            7a - tiểunhụy lép 2 — *Phlogacanthus*
            7b - tiểunhụy lép vắng — *Cryptophragmium*
        5b - buồng chứa 2 noãn
6a - vành 5 thuỳ bằng nhau, 2 thuỳ sau có thể dính nhau
  7a - tiểunhụy thụ 4 — *Asystasia*
  7b - tiểunhụy thụ 2
    8a - ống vành ốm và dài — *Pseuderanthemum*
    8b - ống vành từtừ rộng từ đáy
      9a - gié mảnh; vành cong, hình chuông — *Codonacanthus*
      9b - tụtán ngắn; vành ngay — *Polytrema*
6b - vành 2-môi rõrệt
  7a - láhoa nhóm 4 thành tổngbao cho 1-4 hoa
    8a - baophấn 1 buồng — *Hypoestes*
    8b - baophấn 2-buồng
      9a - Tr, lá dùng nhuộm thựcphẩm — *Peristrophe*

9b - hoang — *Diclipiera*
7b - láhoa không nhóm
8a - baophấn 1 buồng — *Clinacanthus*
8b - baophấn 2 buồng
9a - tiểunhụy lép 2 — *Graptophyllum*
9b - không tiểunhụy lép
10a - ống vành ốm, cao
11a - môi dưới to — *Rhinacanthus*
11b - 2 môi bằng nhau — *Psiloesthes*
10b - ống vành rộng đến miệng
11a - môi dưới do 3 tai rất hẹp — *Cyclacanthus*
11b - môi dưới do tai ngắn
12a - thaitòa rời mảnh ở nang — *Rungia*
12b - thaitòa dính vào nang
Gendarussa, Adhatoda, Justicia..

Nelsonieae:

7818 b - **Staurogyne amoena** R. Ben.. Nhuythập tươi.
Cỏ có thân cao 5-7 cm, có lông. Lá có phiến thon, thon ngược, to 14 x 4,5 cm, mặt trên không lông, mặt dưới *có lông trắng, dày*, gân-phụ 12-14 cặp; cuống dài 5-15 cm, có lông trắng. Pháthoa ở chót nhánh, cao 10-12 cm, trục có lông; tiềndiệp và láđài hẹp như kim, có lông; vành cao 13-18 mm, *trắng, viền đỏ*; tiểunhụy 4, nhịtrường. Nang cao 8 mm, 2 mảnh.
Bànà; IV, 4.

- Herb 5-7 cm high; limb white pubescent beneath; flowers white, red on edges; capsules 8 mm long.

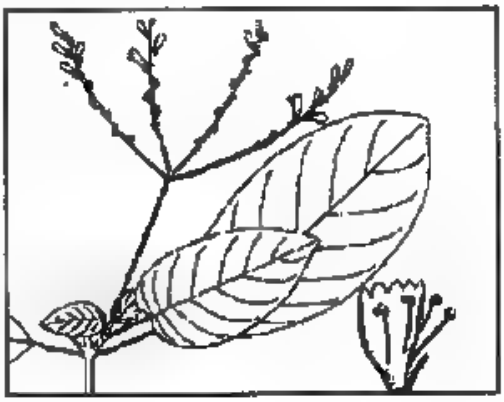

7819 - **Staurogyne balansae** R. Ben.. Nhuythập Balansa
Cỏ cao 10-20 cm; thân non có *lông dày sát, nâu đỏ*. Lá có phiến xoan bầudục, to 4,5-8 x 3-6 cm, đầu tà, đáy hình tim, mặt trên không lông, gân-phụ 9 cặp; cuống dài 3-6 cm. Pháthoa mang 1-4 nhánh dài 5-7 cm; cọng hoa ngắn; láđài 5 mm, như nhau; vành *cao 15-20 mm*, thuỳ bằng nhau; tiểunhụy 4, lép 1, hình dùi; noãnsào không lông. Nang không lông.
Chợbờ.

- Herb 20 cm high; stem appressed dense pubescent; corolla 15-20 mm high; capsules glabrous.

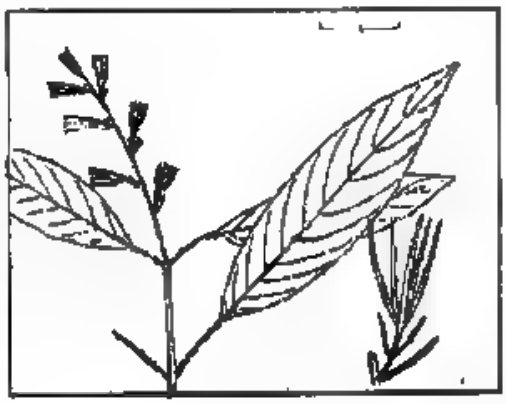

7820 - **Staurogyne bella** Brem.. Nhuythập đẹp
Cỏ cao 40 cm;thân không nhánh. Lá có phiến thon, to 8-10 x 2 cm, bìa nguyên, không lông, gân-phụ 10 cặp, mỏng, mặt trên trắngtrắng; cuống dài 1,5-3 cm. Chùm ở ngọn nhánh, cao 6-8 cm; láhoa, tiềndiệp thon dài, dài 5-6 cm; láđài 13 mm, không lông, hẹp; tiểunhụy 4, nhịtrường.
Quảngtrị. Lá sắc uống trị đau cổ.

- Herb to 40 cm high; limb glabrous; sepals narrow; stamens 4, didynamous.

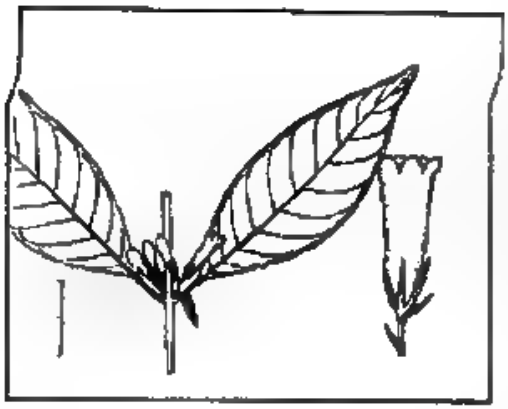

7821 - Staurogyne brachystachys R. Ben.. Nhuythập chùm-ngắn.

Cỏ cao 60-80 cm; thân, nhánh có lông sét. Lá có phiến thon hay hơi bầudục, to 5-9 x 2-3,5 cm, không lông, gân-phụ 10 cặp, gân cách bìa 1 mm, không lông; cuống 5-10 mm, có lông mịn hay không lông. Phátho a có 2 lá nhỏ, ít hoa, ngắn; cọng hoa 2 mm, tiềndiệp 3 mm, không lông; đài 8 mm, không lông; *vành trắng*, cao 15 mm; tiểunhụy thụ 4, lép 1; noãnsào không lông.

Bắccạn.

- Branches ferruginous pubescent; limb glabrous; flowers white; stamens 4.

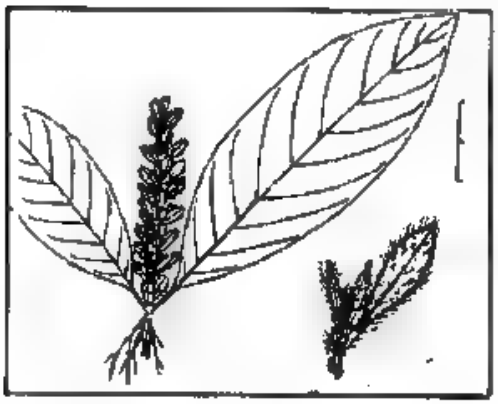

7822 - Staurogyne brevicaulis R. Ben.. Nhuythập thân-ngắn.

Cỏ có thân cao 1-5 cm, có lông. Lá 3-5; phiến tròndài, to 10-12 x 4,5 cm, bìa nguyên, gân-phụ 8-9 cặp; cuống 0-1 cm. Phátho a là chùm dài 10 cm, có láhoa kếtlợp, thon ngược, có lông dài, dài 12-14 mm; tiềndiệp dài 8 mm; láđài 4-5 mm, một rộng, 4 hẹp; vành dài 10 mm, *trắng lamlam, có sọc tím*; tiểunhụy thụ 4, lép 1. Nang không lông.

Biênhòa: Sông Lu; II.

- Leaves 3-5; corolla bluish white with violet veins; capsules glabrous.

7823 - Staurogyne chapaensis R. Ben.. Nhuythập Sapa.

Cỏ có thân ngắn, dài 4-7 mm, nằm, có rễ sárvị. Lá có phiến bầudục hình tim, to 3-6 x 2-3 cm, gân-phụ 7-8 cặp, mặt dưới có lông ở gân; cuống dài 6-12 cm, có lông. Chùm dài 15-18 cm, trục có lông; cọng hoa đến 1 cm, có lông; láhoa không lông, dài 5 mm; láđài dài 1 cm, hình muỗng, 3 gân không rõ ở mặt trong, rìa lông thưa; vành có *ống cao 13 mm*, tai bằng nhau; tiểunhụy thụ 4, nhịtruồng; noãnsào có lông mịn.

Sapa; VII

- Stem 4-7 mm; limb pubescent on nerves beneath; sepals spathulate.

7824 - Strobilanthes cf. **densa** R. Ben. Nhuythập dày.

Cỏ; thân to bằng ngón tay út. Lá không cuống; phiến hình muỗng, to vào 10 x 3 cm, *đáy nhỏ hẹp, phần tậncùng tròn*, gân-phụ 7-8 cặp, không lông. *Giê*; hoa không cọng; láđài hẹp dài 1,5 cm, rộng 1,5 mm, có lông và rìa lông; vành không lông, *dài 4 cm*, cong, tai trontròn, cao 4-5 mm.

Sapa.

- Stem 1 cm wide; limb glabrous; spike; corolla 4 cm long.

7825 - Staurogyne debilis (T. Anders.) C.B. Cl. ex Merr.. Nhuythập yếu.

Cỏ cao vào 15 cm, thân có lông. Lá có phiến tròndài, to vào 4-6 x 1-1,5 cm, có lông ở mặt dưới, gân-phụ 6-8 cặp; cuống dài 2-3 cm, có lông. *Chùm đơn*, ít khi kép; hoa thưa; tiềndiệp như sợi; ládài dài đến 11 mm; ống vành cao 9 mm, tai 5, gần như y nhau; tiểunhụy 4. Nang 2 mảnh; hột nhiều.

Đànẵng, Nhatrang.

- Herb 15 cm high; limb pubescent on nerves beneath; corolla tube 9 mm long; stamens 4 (*Ebermaiera debilis* T. Anders.).

7826 - Staurogyne diandra F. Hoss.. Nhuythập lưỡnghùng.

Cỏ cao đến 50 cm. Lá có phiến thon, to 12-15 x 4-5 cm, hai đầu nhon, gân-phụ 9-13 cặp, không lông; cuống dài 4-5 cm. Phátho đứng ở ngọn, dài 12-18 cm; hoa khít nhau, gần ở một bên; cọng hoa 3 mm; láhoa và tiềndiệp cao 6 mm; ládài 7 mm, thon hẹp, không lông; vành cao 3 cm, hơi cong, tai 4-5 mm.

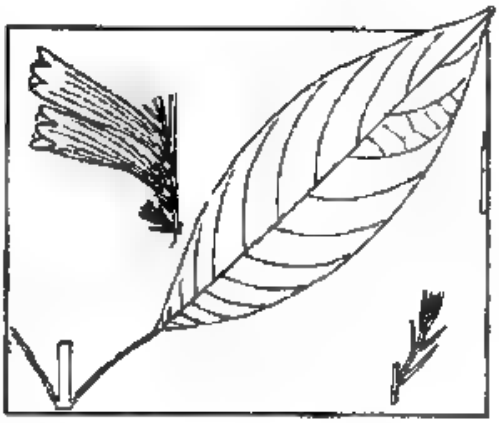

Sapa.

- Herb to 50 cm high; limb glabrous; spike secund, 12-18 cm high; corolla 3 cm long.

7827 - Staurogyne glauca (Nees) O. Ktze. Nhuythập mốc.

Cỏ nằm và đứng; thân trắng, có lông sát. Lá *mọc đối* ở phần dưới của thân, *xen ở trên*, có cuống; phiến bầudục thon, hình muỗng. Hoa cóđộc ở nách lá, với lá lânlân nhỏ như láhoa, *có lông tiết*; tiềndiệp 2, hẹp, có lông; ládài sau rộng nhất (1 mm); vành 6-9 mm, *huỳnh*; tiểunhụy 4, chỉ có lông. Nang dài bằng dài, dài 7 mm; hột có mụt mịn.

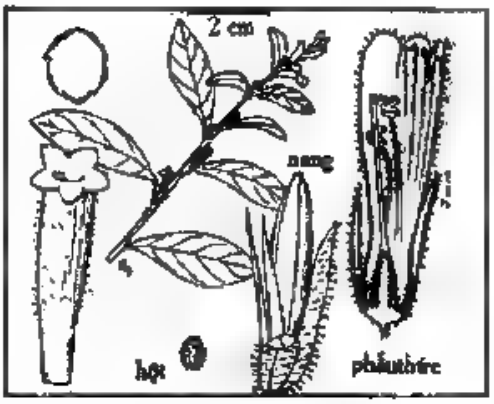

Ruộng khô: Biênhoà, Châuđốc; II, 2-3.

- Corolla pink, 6-9 mm long; capsules 7 mm long (*Ebermaiera glauca* Nees).

7828 - Staurogyne hypoleucum (R. Ben.) R. Ben.. Nhuythập hạbạch.

Cỏ bò rồi đứng cao 30-40 cm, thân không lông. Lá có phiến thon, to 8-14 x 1,3-4 cm, nhọn hai đầu, không lông, *mặt dưới mốc trắng*, gân-phụ 8-9 cặp; cuống dài 1-1,5 cm. Chùm dài 6-12 cm ở ngọn; láhoa và tiềndiệp hẹp nhọn; ládài 7-8 mm, không lông; *vành 1 cm*, thuỳ xoan; tiểunhụy thụ 4, không thò, chỉ không lông; noãnsào không lông. Nang không lông, dài 7 mm, to 2 mm.

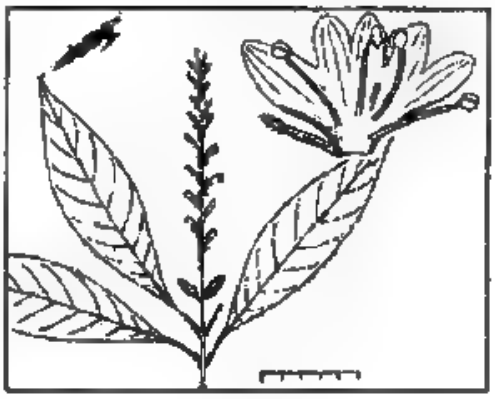

B.

- Ascending herb; limb glaucous beneath; corolla 1 cm long; capsules 7 mm long (*Ophiorrhiziphyllon hypoleucum* R. Ben.).

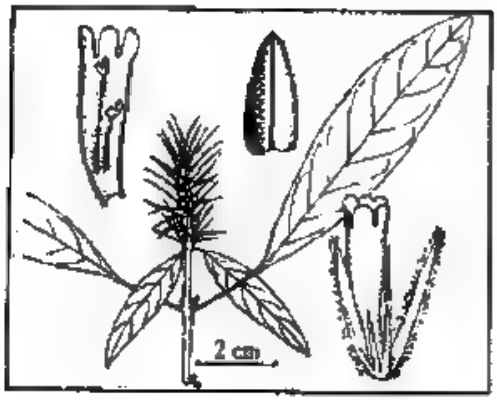

7829 - Staurogyne lanceolata (Bl.) O. Ktze. Nhuythập thon.

Cỏ đứng, cao 35 cm; thân có lông dài và *lông tiết*. Lá có phiến thon, dài 10-11 cm, có lông thưa ở hai mặt; cuống mảnh, dài 2 cm. Gié ở ngọn; láhoa và tiểndiệp có lông trắng và lông tiết; hoa sắp *theo 4 hàng*; vành *hường có sọc đỏ*, cao 1,3 cm, thuỳ 5, không bằng nhau. Nang có lông tiết; hột nhiều.

Thủđức, Bàrịa.

- Herb 35 cm high; glandulous hairs; corolla pale pink with red veins (*Adenosma lanceolata* Bl.).

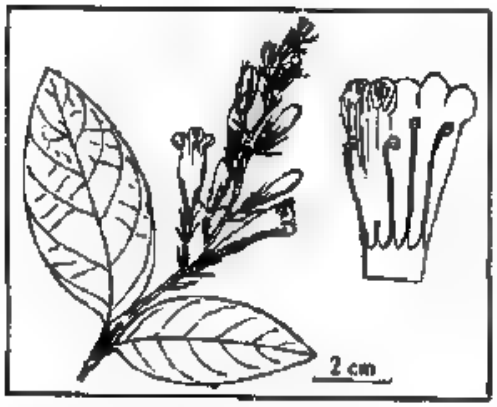

7830 - Staurogyne major R. Ben.. Nhuythập to.

Bụi; thân tròn có lông sát. Lá có phiến bầudục, to 5-8 x 3-4cm, bìa nguyên, có lông ngắn mặt trên và ở gân mặt dưới; cuống dài 1-3 cm. Chùm ở ngọn và nách lá; láhoa và tiểndiệp hẹp, cao 5-6 mm; đài dài 1 cm; vành *cao 2-2,5 cm*, thuỳ gần như bằng nhau; tiểunhuỵ 4; noãnsào không lông. Nang.

Bànà (hình theo Benoist).

- Bush; stem finely pubescent; corolla 2-2,5 cm long; ovary glabrous.

7831 - Staurogyne malaccensis C.B. Clarke. Nhuythập Malacca.

Cỏ có thân cao đến 30 cm, có lông. Lá có phiến bầudục dài 4-12 x 1-3,5 cm, đầu tà, đáy từtừ hẹp trên cuống, mặt trên lục, *mặt dưới trắngtrắng*, gân-phụ 3-6 cặp; cuống 1-2 cm. Phátheo ở ngọn, dày, có láhoa hẹp, dài và nềndiệp có lông dài (không lông tiết); láđài 5, không bằng nhau, láđài sau dài 9 mm, láđài cạnh 4-5 mm; *vành hường*, dài 1 cm; tiểunhuỵ thụ 4, lép 1. Nang có lông tiết.

Sôngbé, núi Chúachan, Phúquốc.

- Herb to 30 cm high; limb glaucous beneath; flowers pink; capsules with glandulous hairs.

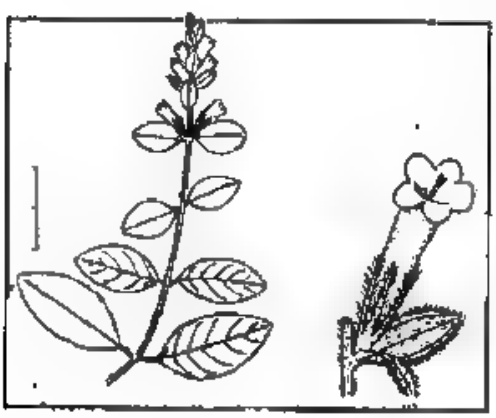

7832 - Staurogyne neesii (Vid.) C.B. Clarke ex Miq.. Nhuythập Nees.

Cỏ bò 2-3 cm, rồi đứng cao 20-30 cm; thân có lông. Lá có phiến *xoan bầudục*, to 3 x 1,5 cm, 2 đầu tà tròn, từtừ nhỏ như láhoa ở phần trên, gân-phụ 6 cặp; cuống 5 mm. Phátheo ở ngọn và nách lá trên; láhoa như lá, xoan; tiểndiệp thon, có lông; đài có ống ngắn, láđài 3-3,5 mm, có lông trắng; *vành 1 cm*, tai giống nhau.

Dựa nước: Phúyên, Đànẵng.

- Ascending herb; limb elliptic; corolla 1 cm long (*S. neesii* Vid., *S. glauca* var. *neesii* R. Ben.).

7833 - Staurogyne petelotii R. Ben.. Nhuythập Pételot.

Cỏ cao 20 cm, nằm rồi đứng, thân có lông. Lá có phiến xoan, to 5-7 x 3-3,5 cm, đầu tà, đáy tròn, gân-phụ 8 cặp, mỏng, có lông sát; cuống dài 1-3 cm, có lông. Chùm ở chót nhánh, dài 5-7 cm, hoa mọc xen; láhoa có ít lông, hình muống, 2 cặp gân, tiểndiệp có ít lông, rộng ở trên; láđài ngoài to hơn trong, không lông; *vành cao 1,7 cm*, thuỷ nhụ nhau; tiểunhuỵ 4, không thò. Nang cao 7 mm, không lông.

Sapa; VII, 7.

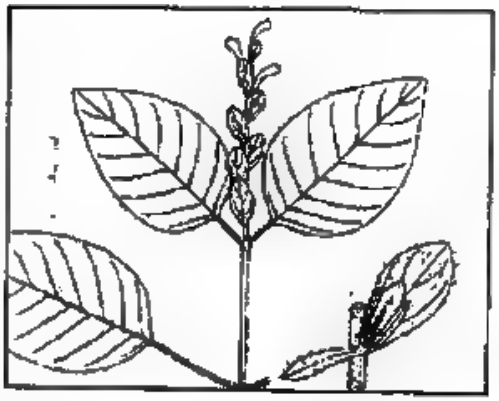

- Ascending herb; limb membranous, pubescent; corolla 1.7 cm long; capsules glabrous.

7834 - Staurogyne scandens R. Ben.. Thậpnhuỵ leo.

Cỏ leo cao 3-5 m; nhánh non có lông mịn. Lá có phiến bầudục thon, to 5-7 x 2-2,5 cm, có lông thưa, đáy từtù hẹp trên cuống; cuống dài 1-1,5 cm. Chùm dài 1-1,5 cm, mang 3-4 hoa; láhoa và tiểndiệp dài 4 mm; láđài hẹp, dài 5-6 mm; *vành trắng*, cao 8 mm; tiểunhuỵ 4. Nang không lông, cao 4-5 mm.

Langbian (hình hoa theo Benoist).

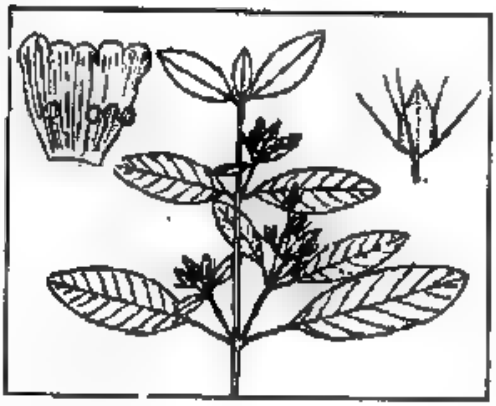

- Climber to 4 m high; corolla white, 8 mm long; capsules 4-5 mm long.

7835 - Staurogyne sesamoides (Hand.-Mazz.) Burtt. Nhuythập mè.

Cỏ cứng cao 20-40 cm, không nhánh, húc non có 4 cạnh, *có lông đenđen*. Lá dưới có cuống dài hơn lá trên; phiến thon, to đến 10 x 5 cm, chót nhọn, gân-phụ 8-15 cặp, mỏng, không lông. Phátho gần ngọn, hoa tạt một bên; láhoa xoan, cao 13 mm; tiểndiệp và *láđài hẹp dài, đến 2,5 cm*, không lông. Nang cao 1,3 cm, đen; mảnh 2.

Quảngninh: Hàcối.

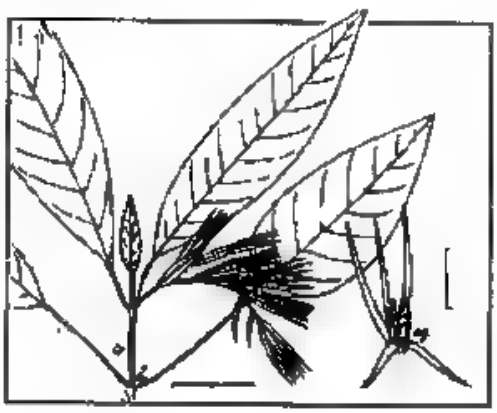

- Herb to 40 cm high; limb glabrous; racemes secund; sepals to 2.5 cm long; capsules 1.3 cm long (*Loxostigma sesamoides* Hand.-Mazz).

7836 - Staurogyne simonsii (T. Anders.) O. Ktze. Nhuythập Simons.

Cỏ cao hơn 40 cm; thân to 4 mm. Lá có phiến thon, to 17 x 7 cm, đáy từtù hẹp trên cuống, gân-phụ 10 cặp, mặt trên nâu đậm, mặt dưới nâu, gân-phụ vào 10 cặp; cuống dài 6-7cm. Chùm kép ở nách lá, chàchôm vì láđài dài 15 mm, có lông; láhoa 5 mm, tiểndiệp 4 mm. Nang cao 5 mm.

Phútho; 4.

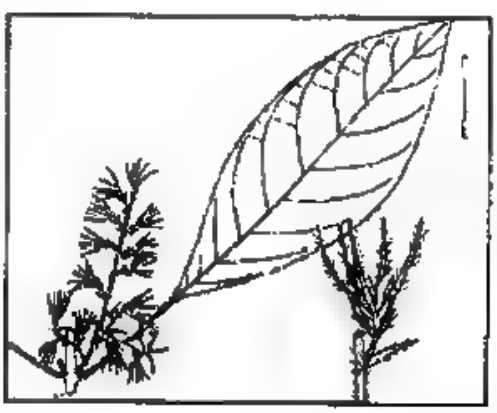

- Herb 40 cm high; sepals 15 mm long; capsules 5 mm long.

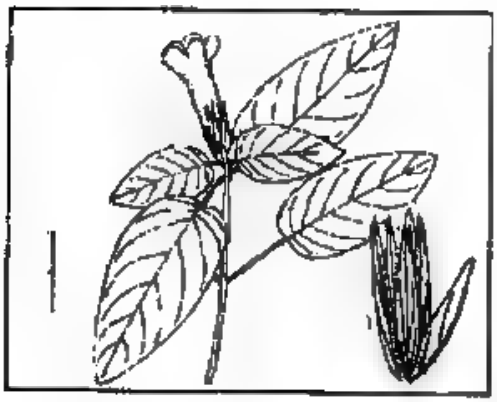

7837 - Staurogyne subcordata (Elmer) Brem. Nhụythập hình-tim.

Cỏ yếu, *nằm* có rễ sáivị, *rồi đứng*; thân có lông. Lá có phiến xoan, đầu tà, *đáy hình tim*, to 4-4,5 x 2,5 cm, gân-phụ 8-9 cặp, mặt trên có lông thưa hay không lông; cuống dài 2-3 cm, có lông. Pháthoa ở ngọn nhánh, lúc khô nâu đỏ; tiềndiệp, láđài như lá, không lông, dài 18 mm, nâu đỏ, có gân rất lồi; *vành trắng hay hườnghường*.

- Ascending herb; bracteoles, sepals foliaceous; corolla white or pinkish.

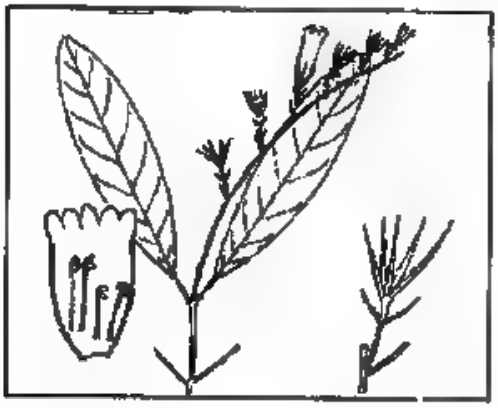

7838 - Staurogyne tenera R. Ben.. Thậpnhụy mảnh.

Cỏ nằm rồi đứng, cao 20 cm, nhánh non có lông trắng sát. Lá có phiến tròndài, to 9 x 2,5 cm, mỏng, tà tròn 2 đầu, gân-phụ 9 cặp; cuống dài 1 cm. Chùm dài 8-10 cm; cọng như chỉ; láhoa như tiềndiệp, hẹp, dài 3-4 mm; láđài hẹp nhọn, dài 9 mm, không lông; vành *dài 16 mm*; tiểunhụy không thò, gắn ở 1/4 dưới của ống vành.

Bờ nước: Nhatrang.

- Ascending herb; lax racemes; corolla 16 mm long; filaments glabrous.

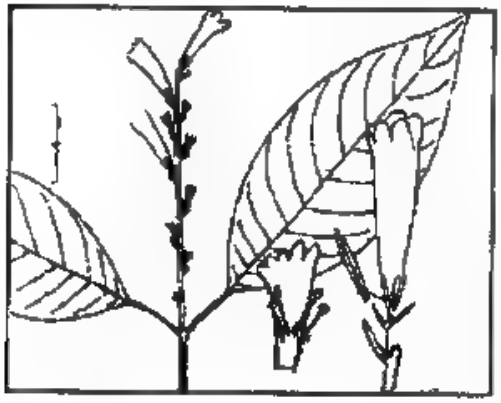

7839 - Staurogyne vicina R. Ben.. Thậpnhụy gần.

Cỏ nằm rồi đứng cao 20 cm; thân non có *lông sát vàng*. Lá có phiến xoan bầudục, to 10 x 4 cm, dày tứtử hẹp, mỏng, không lông, trừ ở gân, nhất là ở mặt dưới, gân-phụ 11-12 cặp; cuống dài 1,5-1,8 cm, có lông sết. Chùm đứng ở ngọn nhánh, dài 8-10 cm; láhoa 4 mm, tiềndiệp 3 mm; láđài dạng lá, dài 5 mm, không lông; vành 2 cm, không lông; tiểunhụy 4, không thò, nhịtrường, *chỉ có lông ở đáy*, noánsào có lông.

Sapa.

- Ascending herb; limb pubescent on nerves; corolla 2 cm long, glabrous.

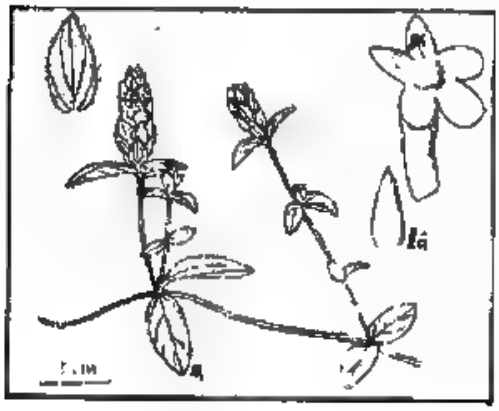

7840 - Nelsonia campestris R. Br.. Niênson đồng.

Cỏ có nhiều lông; nhánh màu nâunâu. Lá có phiến tròndài, gân-phụ 3-4 cặp. Gié ở chót nhánh, cao 2-4cm, *với nhiều láhoa xanh kếtlợp*; hoa cao 1 cm; đài xanh, có lông, 1 láđài to; ống vành *trắng, tai tím*, 2 tai trên nhỏ, có lằn nâu đậm; tiểunhụy 2, gắn giữa ống. Nang nhọn, cao 7-9 mm; nhiều hột gần như tròn, không cán-phôi cứng.

Ruộng mua khô: Côngtum, Biênhòa, Cânthơ..; XI-IX.

- Herb densely pubescent; corolla violet; capsules 7-9 mm.

7841 - Elytraria imbricata (Vahl.) Pers..

Cỏ cao 10-25 cm, không nhánh. Lá tụ ở chót; phiến bầudục thon, mỏng, nhọn hai đầu, gân-phụ 9-10 cặp, không lông; cuống dài. Gié 3-4 ở chót thân; cọng đứng cao 1-3 cm, có *láboa kếtlợp*; hoa cao 6 mm, đài 3 mm, rìa lông; *vành tím có ống hẹp*, môi 2; tiểunhụy 4. Nang.

Dựa lộ: Sàigòn.

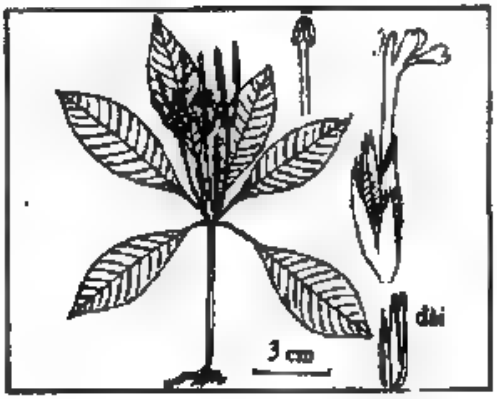

- Herb 25 cm high; limb membranous; flowers violet, 6 mm long.

Thunbergieae:

7842 - Thunbergia erecta (Benth.) T. Anders.. Cátđằng đứng, Bush Thunbergia.

Tiểumộc cao 1-1,5 m; nhánh non vuông. Lá có phiến xoan thon, hay hơi bánhbò, không lông; cuống ngắn. Hoa côđộc ở nách lá; *tiểndiệp dạng giống đài*, xanh, cao 1,2-1,8 cm, *đài là 5 răng nhỏ*; vành *tím*; tiểunhụy 4; nuốm có 2 môi. Nang có mỏ. n = 8, 14, 26, 28.

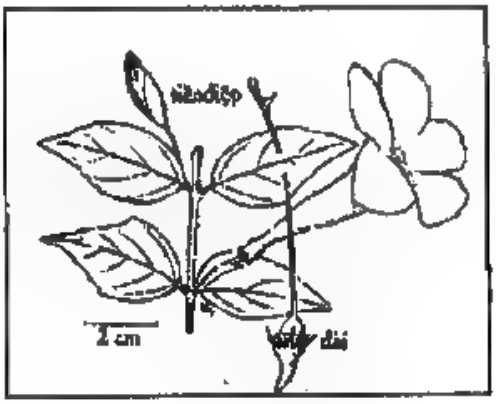

Tr đến 1.000 m, gốc Tây-phi. Var.**alba** Hort.: hoa trắng; var. **coerulea** Hort.: vành tím đậm, tâm vàng.

- Ornamental (*Meyenia erecta* Benth.).

7843 - Thunbergia alata Boj. ex Sims.. Cátđằng cánh; Black-eyed Susan Clock-vine , Clock-vine.

Dây nhỏ, đaniên dài 1-3 m. Lá có phiến hình đầu tên, có ít lông; *cuống có cánh*. Hoa côđộc ở nách lá; tiểndiệp cao 1,5 cm; *đài là 12 răng nhọn, nhỏ*; vành *vàng nghệ*, ít khi trắng hay lam; tiểunhụy 4. Nang có mỏ to, có lông; hột tròn.n = 16

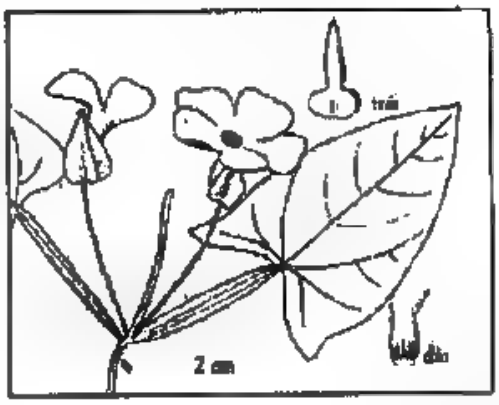

Làmbuị: Huế, Sàigòn. Var. **alba** Paxt.: hoa trắng, tâm đậm; var. **fireci** Hort.: hoa cam, tâm trắng.. Gốc Phichâu.Đắp trị nhức-đầu.

- Climber; flowers yellow or white.

7844 - Thunbergia coccinea Wall. ex G. Don. Cátđằng đỏ.

Dây leo cao, quấn qua trái. Lá có phiến bầudục hay hẹp, to 12 x 3-6,5 cm, đáy tà hay tròn hơi lõm, bìa nguyên hay có răng hay có thuỳ, gân ở đáy 5, lõm ở mặt trên, lồi ở mặt dưới, nhám; cuống 3 cm. Chùm ở ngọn, cao 20-40 cm, trục có lông nâu, mịn; tiểndiệp 2, to 15 mm; láđài nhỏ, rìa lông; *vành đỏ*, có ống 2,3 cm, rộng 2,5-3 cm, môi dưới dài; tiểunhụy 4, có lông, một baophấn có cựa; noãnsào có lông. Nang có mỏ.

Côngtum.

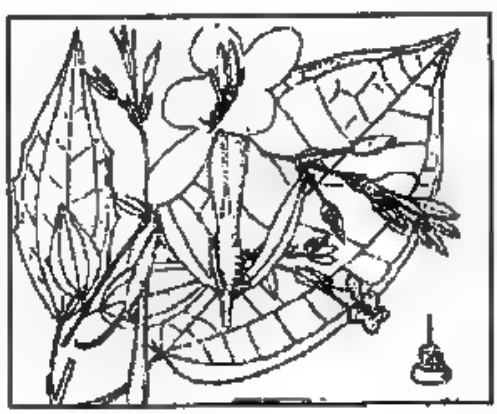

- Climber; flowers red.

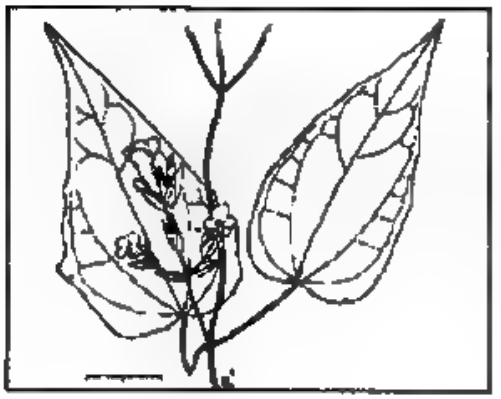

7845 - Thunbergia eberhardtii R. Ben.. Cátđằng vàng.

Dây leo, quấn qua trái, dài đến 12 m; thân tròn, có vòng lông ở mắt. Lá có phiến không lông, xoan hình tim, bìa nguyên hay có vài răng to, gân từ đáy 5; cuống mảnh, dài. Chùm ngắn ở nách và ngọn; láhoa thon nhọn, bìa có răng, có lông, tiềndiệp 14 x 10 mm; *vành vàng*, dài 2 cm, môi trên 2 thuỳ cạn, môi dưới 3 thuỳ; tiểunhụy 4, baophấn có cựa; noãnsào có lông.

Hòabình; XII.

- Climber; flowers yellow.

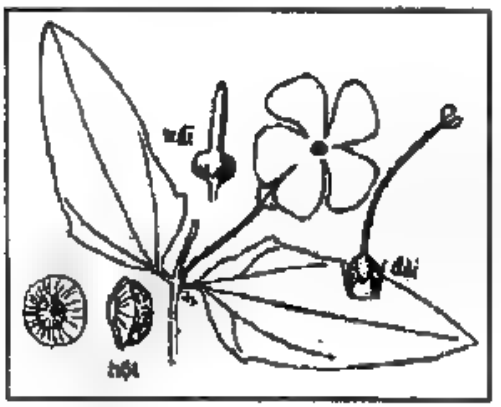

7846 - Thunbergia fragrans Roxb.. Cátđằng thơm.

Dây leo, quấn qua trái, cao 1-2 m. Lá có phiến có lông hay không, đáy có khi hình tim; cuống ngắn. Hoa cóđộc ở nách lá; tiềndiệp thon, xanh, cao 1,2-1,5 cm; đài là 10-15 răng; *vành trắng*, tai 5, to; tiểunhụy 4. Nang có mỏ cao, không lông; hột tròn.

Khắpcùng, bìnhnguyên.

- Climbing, 1-2 m long; flowers white.

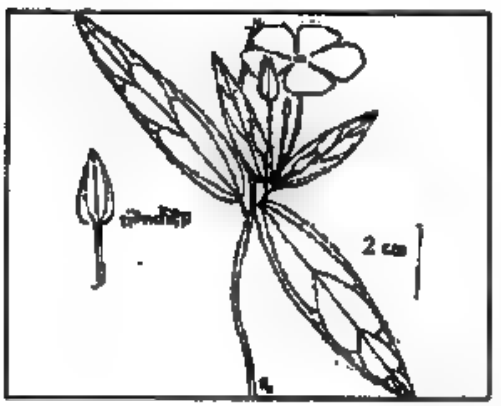

7847 - Thunbergia fragrans var. **heterophylla** C.B. Clarke. Cátđằng dịdiệp.

Dây leo quấn qua mặt, cao 1-2 m. Lá có phiến *bầudục hay xoan, hay thon hẹp*, không lông, bìa nguyên, dài 6-8 cm; cuống ngắn. Hoa *trắng*, không thơm; tiềndiệp xoan, cao 1-1,2 cm; đài là răng nhỏ; vành đều, rộng 3-4 cm. Nang có mỏ cao.

- Climbing; leave elliptic to narrow lanceolate; flowers white.

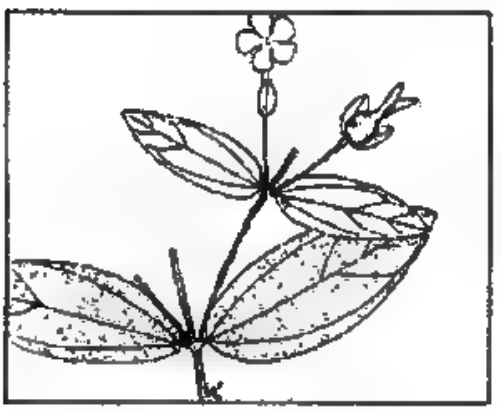

7848 - Thunbergia fragrans var. **vestita**. Cátđằng phủ.

Cỏ *thành bụi cao 30 cm*; thân, lá có *lông mịn dày*. Lá có phiến bầudục, đầu tà, đáy tròntròn, gân từ đáy 3, gân-phụ 3 cặp, *nhám* ở mặt trên, như *nhung mặt dưới*; cuống ngắn, dài 3-4 mm. Hoa nhỏ; tiềndiệp 2, xoan; vành có ống cao 1,5 cm, tai 5, bằng nhau. Nang to 8 mm, có mỏ cao 1 cm.

Núi, caođộ 500-800 m: Cànà; XI, 11.

- Bush 30 cm high; limb velvety beneath; corolla tube 1.5 cm long.

7849 - Thunbergia geoffrayi R. Ben. in Lec.. Cátđằng Geoffray.

Dây leo quấn; thân vuông, *như có cánh*. Lá có phiến không lông, đáy hình tim, dài đến 14 cm; cuống dài 10 cm. Chùm ở nách lá, láhoa cao 2 cm; đài không răng; *vành màu cam hay đỏ*, tai 5 thành hai môi; tiểunhụy 4. Nang có lông mịn, có mỏ to.

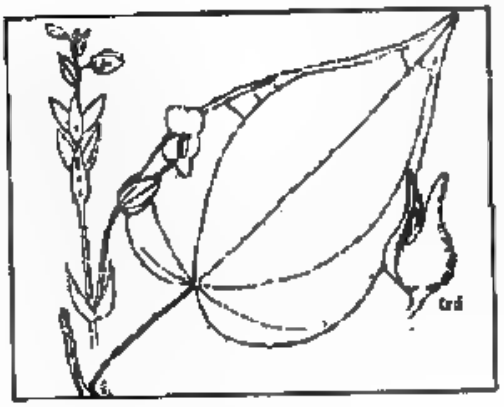

Đànẵng.

- Long climber; flowers orange red or red.

7850 - Thunbergia grandiflora (Rottl.) Roxb., Cátđằng hoa-to, Bôngbáo; Purple Allamanda, Bengal Clock-vine.

Dây leo cao, quấn qua trái, có chồi. Lá có phiến hình tim, không lông, nhámnhám, đáy hình tim sâu, bìa có thuỳ cạn hay sâu ít khi nguyên; cuống mảnh. *Chùm thòng dài* đẹp; tiềndiệp thành tàu xanh, cao 2,5 cm; đài không răng; vành *lam tímtím*, to; tiểunhụy 4. Nang có mỏ cao, không lông.n = 28

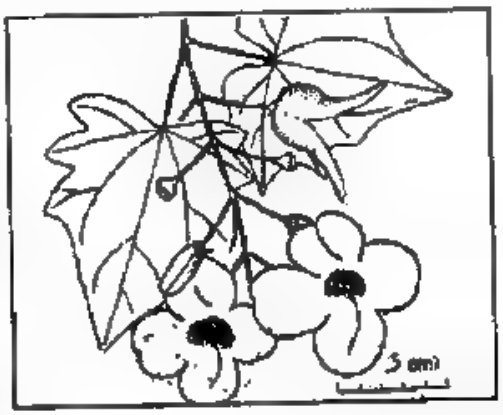

Hoang và Tr ở bình nguyên; I-XII. Chữa nhiều K; trị xáotrộn baotử, trị nọc rắn.

- Long climber; flowers large, purplish blue (*Flemingia grandiflora* Roxb ex Rottler, *T. cordifolia* Nees.).

7851 - Thunbergia laurifolia Lindl.. Cátđằng thon; Laurel Clock-vine.

Rất gần loài trên, không có chồi. Lá không lông có *phiến bầudục thon*, đáy tà có khi hơi hình tim, bìa có răng thưa; cuống 2-6 cm. *Chùm thòng dài 40-50 cm*; hoa to 6-8cm, *lam đậm, tâm trắng hay vàng*; tiểunhụy 4. Nang cao 5-6cm (kể luôn mỏ), rộng 1,5 cm.

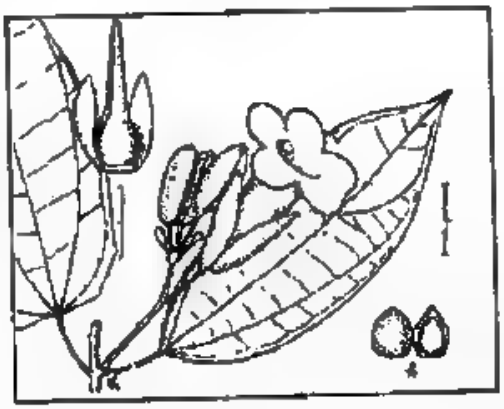

Leo cao trên đồimộc, rừng bình nguyên: Càná, Đàlạt, Đinhquán.

- Limb elliptic; flowers dark blue, centre white or yellow.

7852 - Thunbergia hossei C.B. Cl.

Dây leo. Lá có phiến thon, to 6-14 x 2-6 cm, đáy hình tim, bìa có răng to, thưa hay nguyên. Chùm ở nách lá, láhoa đốiđiện, to 10-15 mm; đài có bìa đọn; vành vàng nâu, thùy 5, cao 11 mm; noãnsào có lông. Thailan: Xiêngmai; Lào.

Acantholdeae:

7853 Sanchezia speciosa. Sàngxê.

Cây cao 1-1,5 m; thân và gân chánh của lá *trắng*, không lông. Lá có phiến thon, to, màu đẹp, lục, đỏ, vàng..,gân trắng, đầu nhọn, bìa nguyên hay có răng tà; cuống ngắn. Pháthoa ở chót nhánh, có *láhoa lục hay đỏ*; hoa có vành *hình ống tròn*, láng như *vàng có sáp*, cao 4-5 cm, tai đều; tiểunhụy thò dài, thụ 2, lép 2. Nang 8 hột.

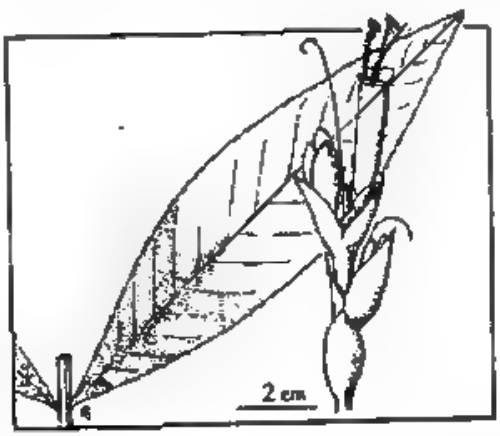

Tr làm kiểng ở Hànội, Huế, góc N.-Mỹ; III.

- Ornamental (*Sanchezia nobilis* Hort. non Hook.).

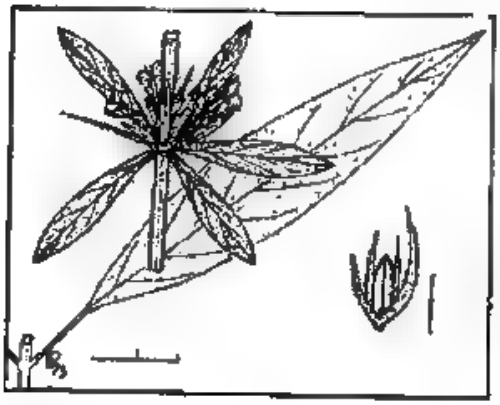

7854 - Hygrophila auriculata (Schum.) Heine. Đinhlịch gai.

Cỏ cao đến 80 cm, có *gai ở nách lá, dài 2-3,5 cm*, ngay hay congcong. Lá như theo *luânsinh 6 lá*, 2 ngoài to, không cuống, dài 5-12 cm, bìa có răng nhỏ, chót nhọn. Chụm ở nách lá; *hoa lam tím*; đài 4 thuỳ ngắn, một dài; vành dài 2 cm, 2 môi; tiểunhụy 4. Nang dài hơn đài; hột 4-8, dẹp, to 3 mm.

Rễ trị ungthư mặt, hột lợitiểu, khíchdục.

- Spines 2-2,5 cm long; leaves by 6; glomerules; corolla 2 cm long (*Barleria auriculata* Schum., *H. spinosa* T. Anders.).

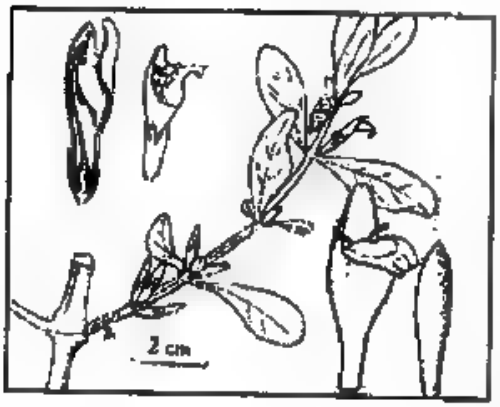

7855 - Hygrophila erecta (Burm. f.) Hochr.. Đinhlịch đứng.

Cỏ cao đến 80 cm; thân *vuông, phù ở mắt*, có lông hay không. Lá có chót tròn, đáy nhọn, khônglông, dài 4-10 cm. Chụm ít hoa ở nách lá; đài cao 6-10 cm; *vành tím hay trắng*, cao 1,5 cm, môi trên đứng,2 thuỳ nhỏ. Nang cao 1-2 cm; hột 8-16, tròn, dẹp.

Ruộng, mương, bìnhnguyên; V-XII.

- Annual to 0.8 m; flowers violet or white; capsules 1-2 cm long (*Ruellia erecta* Burm.f., *H. quadrivalvis* Nees).

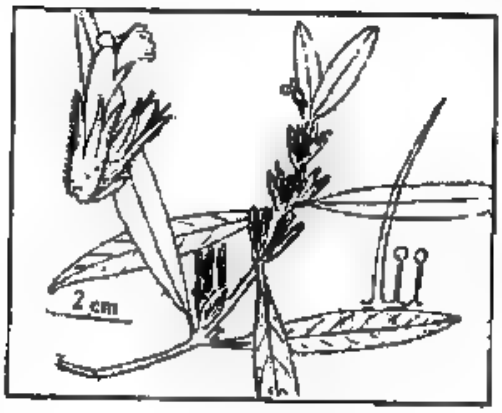

7856 - Hygrophila incana Nees in DC.. Đinhlịch lông-xám.

Cỏ có *thân nằm rồi đứng*; thân, láđài, vành dày *hai thứ lông*, một dài một ngắn, có tuyến. Lá có phiến *thon hẹp*, dài 5-6 cm, rộng 1-1,5 cm; cuống ngắn. Chùm ngắn, 5-6 hoa ở nách lá; hoa cao 10-13 mm; *vành hường có bốt đỏ đậm*; tiểunhụy 4. Nang dài bằng đài; hột dẹp.

Ruộng, bờ nước: Đồngtháp.

- Ascending herb; glandulous hairs; flowers pink, red dotted; capsules as long as calyx.

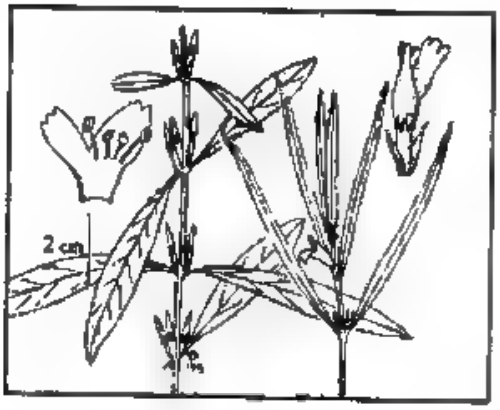

7857 - Hygrophila salicifolia (Vahl.) Nees.. Đinhlịch.

Cỏ cao đến 1 m, không lông hay có rất ít lông; thân vuông. Lá có phiến *xoan*, thường thondài, *đến hẹp*. Chụm ở nách lá; tiêndiệp hẹp; láđài 6-10 mm, dính nhau đến 1/2 hay 3/3; *vành tímnhạt*, dài 12-18 mm; tiểunhụy thụ 4. Nang nâu đậm, *nở rất mạnh khi tẩm nước*; hột có lông hút nước

Ruộng, mương, đất hoang nhiều rác; V-XII. *In vitro*, chống siêukhuẩn R.D.

- Herb to 1 m high; corolla pale violet; capsules 2 cm long (*Ruellia salicifolia* Vahl., *H. angustifolia* R. Br., *H. lancea* Miq.)

7858 - Hygrophila phlomoides Nees. in Wall.. Vô-ích.
Cỏ cao 30-40 cm, daniên, *nhiều lông*; thân vuông, hơi phù ở mắt. Lá có phiến thon hẹp, dài 2-15 cm, đầy lông. *Chụm dày to*, ở nách lá; *hoa hường*; đài dài 8 mm, với 1 ládài trội; vành đài 12 mm, 2 môi; tiểunhuy 4. Nang dài 10-16 mm, không lông; hột tròn, dẹp.

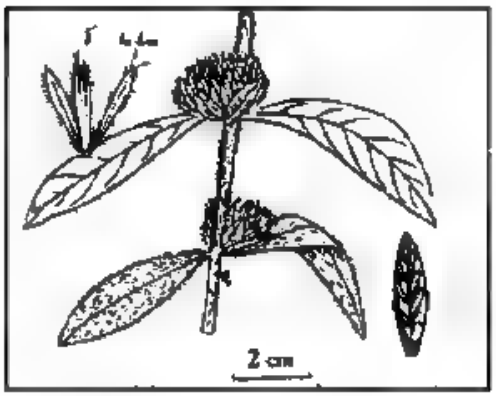

Ruộng khô, đất hoang, bìnhnguyên: Huế, Mỹtho, Châuđốc.

- Limb hirsute; glomerules; flowers pink; capsules 10-16 mm long.

7859 - Hygrophila polysperma (Nees) T. Anders. Đinhlịch nhiều-hột.
Cỏ bò với *thân đứng ngắn*, có lông nằm. Lá có phiến bầudục thon ngược, to 3 x 1,2 cm, có lông nằm thưa, có nhiều bàothạch nhỏ, gân-phụ không rõ; cuống ngắn, dài 2-3 cm; giữa 2 cuống có lông nhiều. Hoa ở nách lá và gié ở ngọn; ládài mỏng, cao 5 mm, có lông ở 1/2 trên; *vành hường hay tím lợt*, 2 môi. Nang cao 8 mm; hột vào 24, tròn dẹp.
Hànội, Hànamninh, Hàsonbình.

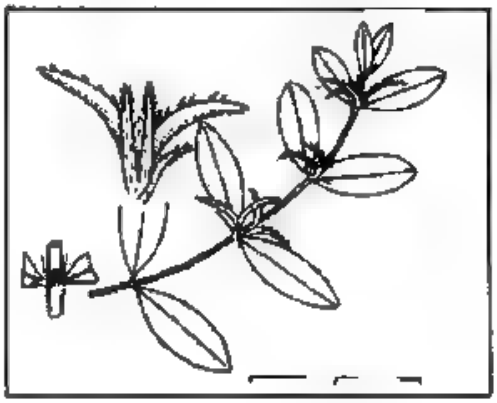

- Spreading herb; flowers pink or light violet; capsules 8 mm long (*Justicia polysperma* Nees).

7860 - Nomaphila stricta Nees. Đinhlịch đứng.
Cỏ cao đến 1 m; thân vuông và có rãnh. Lá có phiến thon, to 8-10 c 2 cm, mỏng, không lông, lúc khô thường đenđen; cuống dài 1,5-2 cm. Tụtán ở nách lá, hơi *thưa*; ládài rời, hẹp, nhon,không lông; vành cao 18 mm, *màu lam*, có hai môi; tiểunhuy 4. Nang nâu đen, dài 2-2,5 cm; hột tròn, dẹp.

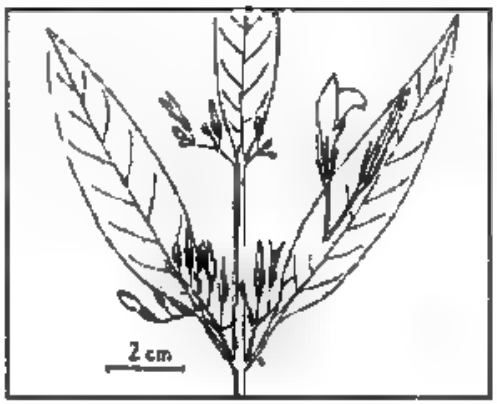

Vườn, dựa nơi ẩm lấy, từ Biênhòa đến Lụctỉnh.

- Herb to 1 m high; leaves glabrous; lax inflorescence; corolla blue; capsules 2-2.5 cm long.

7861 - Cardanthera avana Benth ex C.B. Clarke. Tâmhùng.
Cỏ cao 20-30 cm; nhánh phủ, mọc đối, không lông. Lá có phiến xoan, không lông, dài không đến 2 cm, đáy từtừ hẹp. Chum 3 hoa; tiềndiệp thon, xanh, nhỏ; ládài 6 mm, có lông mịn, xanh; vành cao 2 cm, có lông mịn mặt ngoài *ửng tím*, tiềnkhai vặn, môi dưới có lông thưa đứng; tiểunhuy 4, baophấn chữ V, dài 2 mm, chỉ dài 7 mm, đáy có lông; dĩa mật; noãnsào có lông thưa, đứng. Nang cao 12 mm.

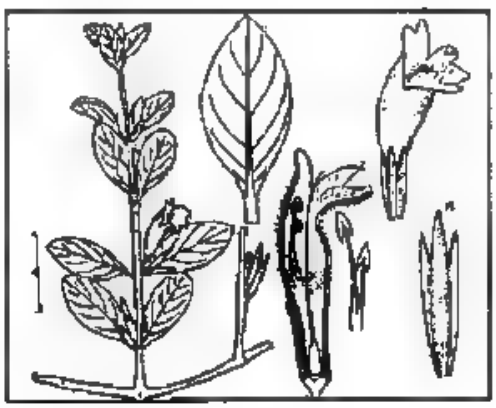

Vùng Sàigòn; I, 1.
- Leaves elliptic, 2 cm long; flowers violet tint; capsules 12 mm.

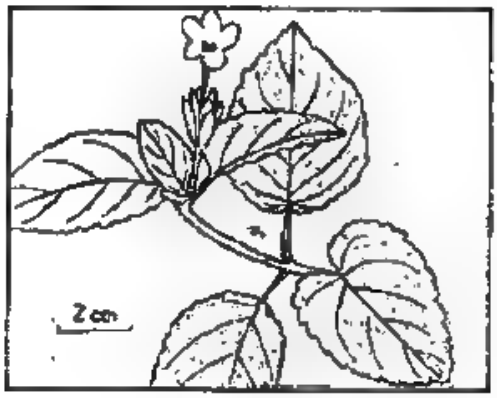

7862 - Hemigraphis alternata (Burm. f.) T. Anders.. Bántự kiểng.

Cỏ nằm; nhánh non có lông. Lá có phiến xoan, xoan hình tim, có lông ở mặt trên, *màu đỏ ở mặt dưới*; cuống 1-1,5 cm. Gié ngắn, mang hoa *trắng hay đỏ*, có láhoa xen kẽtiếp; vành cao 2 cm, có 2 môi; tiểunhụy 4. Nang.

Trồng làm kiểng. Chữa nhiều kalium, lợitiểu, trị trĩ.

- Ornamental; limb red beneath (*Ruellia alternata* Burm. f.; *H. colorata* (Bl.) Hall.f.).

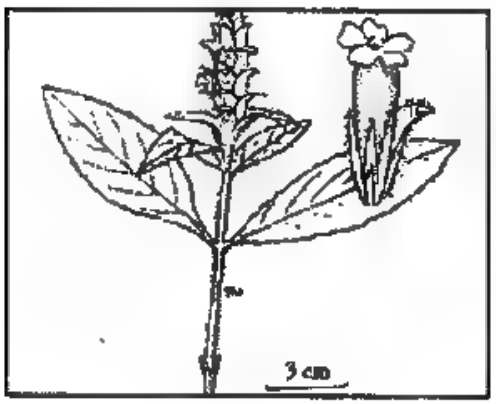

7863 - Hemigraphis brunelloides (Lam.) Bremek.. Bántự vườn.

Cỏ cao 50 cm; nhánh non vuông, có lông mịn. Lá mọc đối, có phiến thon, to 8-13 x 4-5 cm, có lông mặt dưới; cuống 5-10 mm. Gié ở ngọn, mang *4 hàng láhoa kếtiếp*, có lông tiết; hoa *trắng* gần như đều; láđài cao 9 mm; vành cỡ 1 cm, thuỳ lõm; tiểunhụy 4. Nang; hột 6-8, dẹp, không lông.

Ruộng ẩm, vườn, đến 800 m; I-XII.

- Herb 50 cm high; flowers white; calyx with glandulous hairs (*Justicia brunelloides* Lam.).

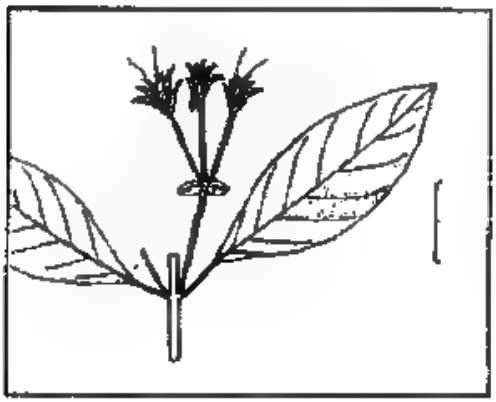

7864 - Hemigraphis chinensis T. Anders. ex Hemsl.. Bántự Trungquốc.

Tiểumộc có *thân nằm rồi đứng có lông xám*. Lá có phiến bầudục thon, to 8-15 x 3-6 cm, đầu nhọn, đáy từtừ hẹp trên cuống, có *lông nhám* hai mặt, bìa có răng; cuống dài 1,5-2 cm, có lông. Phátho ngắn, có *láhoa có lông nhám, kếtiếp; hoa vàng*, không cọng; láđài cao 11 mm; vành dài 2 cm; tiểunhụy 4, chỉ có lông. Nang 8 hột.

Nơi ẩm: Cànà, dựa sông Đồngnai, Sôngbé; I, 1.

- Ascending shrub; flowers yellow, 2 cm long; capsules 8-seeded.

7865 - Hemigraphis glaucescens C.B. Clarke. Bántự mốc.

Tiểumộc; thân có 2 rãnh đốidiện, lúc non có lông. Lá có phiến thon, to 7-12 x 2,5-4 cm, nhọn 2 đầu, bìa có răng nhỏ, gân-phụ 7 cặp, *có lông nằm*; cuống dài 6-7 mm, có lông. Phátho 2-3 cm, ở chót nhánh, có *láhoa kếtiếp, theo 4 hàng*, xoan, có lông và rìa lông; tiềndiệp nhỏ; láđài hẹp, dài 1 cm; vành 2-2,5 cm, tai 5, ngắn gần bằng nhau; tiểunhụy 4, chỉ có lông trắng. Nang cao 8 mm, có lông mịn; hột tròn dẹp.

Rừng rào, trên cát: Nambộ.

- Leaves appressed pubescent; inflorescence with imbricate bracts; corolla 2,5 cm long.

7866 - Hemigraphis griffithiana T. Anders.. Bántự Griffith.

Cỏ có thân vuông có 2 rãnh dọc. Lá mọc đối; phiến thon, có lông ở gân, bìa có răng mịn; cuống 1 cm. Gié mang *4 hàng láhoa kếtlợp,thon*, có lông mịn; tiềndiệp hẹp; láđài dài 8 mm, rời; vành cao 1,2 cm; tiểunhụy 4. Nang dài 6 mm, bằng đài, có ít lông.

Biênhòa.

- Limb pubescent on nerves; corolla 1.2 cm high; capsules 6 mm long.

7867 - Hemigraphis hirsuta T. Anders.. Bántự lông.

Cỏ cao đến 60 cm; lóng vuôngvuông, hơi phủ ở mắt. Lá mọc đối; phiến thon, to đến 10 x 3,5 cm, mặt trên đen, không lông, mặt dưới xám đenden, có lông thưa, bìa có răng nằm, gân-phụ 6-7 cặp; cuống dài 1-1,5 cm. Gié dày ở chót nhánh; láhoa dầy lông tiết, vàngvàng; tiềndiệp hẹp, dài 8 mm; láđài 7-9 mm, rời; *vành cao 10 mm*; tiểunhụy không lông. Nang cao 1 cm; hột 6-8, dẹp, không lông.

Nambộ.

- Herb 0.6 m high; bracts with glandulous yellow hairs; corolla 1 cm long.

7868 - Hemigraphis turneraefolia R. Ben.. Bántự đônghầu.

Cỏ cao đến 0,4 m; thân nằm rồi đứng, có nhánh hay không, có *lông mịn*. Lá hơi không bằng nhau mỗi cặp, có phiến thon to vào 3 x 1,3 cm, nhọn hai đầu, gân-phụ 4-5 cặp, có lông hai mặt; cuống 1-4 mm, có lông. Pháthoa là gié ở ngọn nhánh; láhoa dưới như là tiềndiệp hẹp, có lông tiết; láđài 1 cm, có lông tiết; *vành cao 10-13 mm*; tiểunhụy 4, chỉ không lông. Nang dẹpdẹp, 2 mảnh; hột tròn dẹp, 6-8.

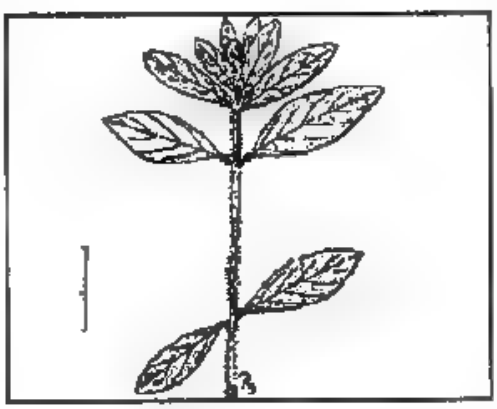

Nambộ.

- Herb 0.4 m high, pubescent; corolla 10-13 mm long.

7869 - Phaylopsis parviflora Willd..

Cỏ bò, có lông. Lá mọc đối, *không bằng nhau mỗi cặp*; phiến thon, vào 6 x 2 cm, có ít lông mặt dưới; cuống dài 1,5-3,5 cm. Gié ở ngọn và nách lá; hoa gần một bên; láhoa hình thận; tiềndiệp dài; đài có *1 láđài to xoan*, 4 láđài kia hẹp, có lông tím; *vành trắng*, cao 8 mm;tiểunhụy 4. Nang cao 6 mm; hột 4, dẹp đều, có lông mịn trắng, hút nước.

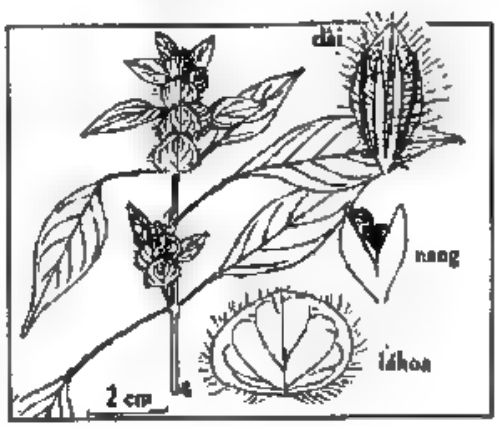

Vùng cát khô: Đànẵng, Thủđức.

- Prostrate pubescent herb; 1 sepal more developed; corolla white.

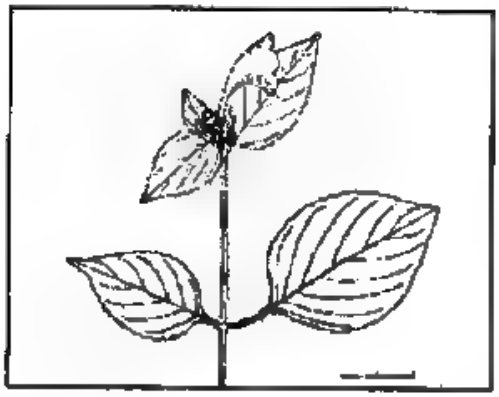

7870 - Strobilanthes annamitica O. Ktze. Chuỳhoa Trungbộ.

Cỏ bò rồi đứng, cao đến 1,5 m; thân non có *lông phún nâu*, thân già có lông thưa. Lá *không bằng nhau mỗi cặp*; phiến xoan, to 3-6 x 2,5-4 cm, đáy từtù hẹp, gân-phụ 6(7) cặp, bìa có răng đều; cuống có lông phún nâu, đến 1,5 cm. Phátho a như *hoadầu* ở chót nhánh, có láhoa như lá, timtím, có lông hung; hoa *tímtím hay lam*, cao 2,5-3 cm; tiểunhụy 4, không thò. Nang nhọn, cao 1 cm; hột tròn dẹp, đenđen.

Trên vùng vôi: Đànẵng.

- Ascending herb; flowers light violet or blue, 2,5-3 cm long; capsules 1 cm long.

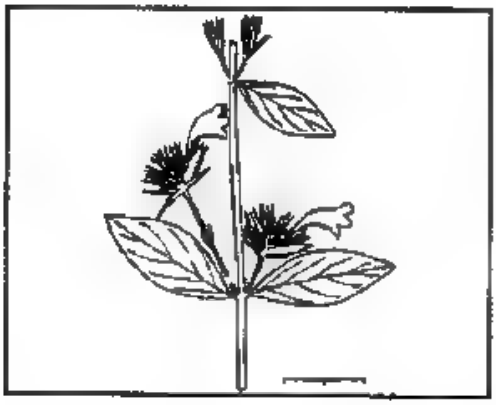

7871 - Strobilanthes apricus (Hance) T. Anders. ex Benth.. Chuỳhoa sáng.

Cỏ cao 50 cm, gốc hơi to, có lông. Lá có phiến thon, to 4 x 1,5 cm, nhọn hai đầu, mặt trên *nhám* vì có lông đáy phủ, mặt dưới có lông ở gân, bìa uốn xuống, gân-phụ 4 cặp, xéo; cuống dài 1-2 cm. Chụm trên cong dài 1-3 cm; láhoa thon nhọn, dài 1 cm; láđài có lông, dài 1,2 cm; *vành lam*, hình loa cong, cao 2,5 cm, tai tròn, bằng nhau; tiểunhụy thụ 2. Nang cao bằng đài, 1 cm, không lông.

Trảng: Bắcthái; H.

- Herb 0.5 m high; limb rough upper surface; flowers blue; capsules 1 cm long.

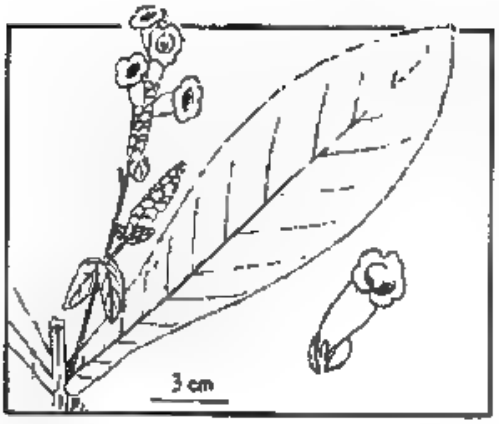

7872 - Strobilanthes auriculata Nees. Chuỳhoa tai.

Cỏ cao 80 cm, thân vuông, có lông sát. Lá hơi không bằng nhau ở mỗi cặp; phiến thon ngược, dài đến 20 cm, bìa có răng mịn, *có lông*, đáy hẹp, *có tai ôm thân*. Gié cao 5-10 cm, *mang 4 hàng láhoa kéilợp*, cao 1 cm, có lông; vành *lam hay tím*, cao 2 cm; tiểunhụy thụ 4; dĩa mật; noãnsào không lông.

Đàlạt.

- Limb pubescent; flowers blue or violet, 2 cm long. (*Perilepta auriculata* (Nees) Brem.).

7873 - Strobilanthes bantonensis Lindau. Chuỳhoa Bantôn.

Tiểumộc; cành vuông. Lá có phiến xoanthon, to 11-17 x 4,5-7 cm, mỏng, có lông rất mịn, thưa, đáy từtù hẹp trên cuống, gân-phụ 7 cặp, bìa có răng thưa; cuống dài 1-2,5 cm. *Phátho a dài 40 cm* ở ngọn, nhánh dài 10 cm; hoa chụm 3; láhoa hẹp, dài 1 cm, có ít lông ở chót. Nang không lông, dài 1,3 cm, vuôngvuông; hột 4, to 3 mm.

Hànamnịnh: Ban-tôn.

- Shrub; leaves finely pubescent; capsules 4-seeded, 1.3 cm long.

7874 - Strobilanthes cf. **bibracteata** Bl.. Chuỳhoa hai-láhoa.

Cỏ cao 1 m. Lá *không bằng nhau mỗi cặp*; phiến thon, to 4-7 x 1,3-2 cm, nhọn hai đầu, không lông, bìa có răng nằm, gân-phụ 4 cặp; cuống ngắn. Hoa ở chót nhánh; *láhoa 2, xoan rộng*, cao 2,2 cm, có lông, lúc khô *ửng lam; hoa trắng*, cao 2,7-5 cm.

B, Đàlạt; III.

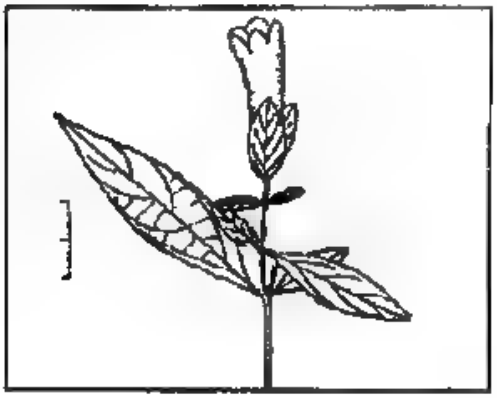

- Herb 1 m high; bracts large, blue tint on dry, corolla white.

7875 - Strobilanthes cf. **boerhavioides** T. And.. Chuỳhoa

Cỏ có thân có *4 cánh thấp*, không lông. Lá *không bằng nhau* mỗi cặp, không cuống; phiến thon hình tim, to 5 x 2,5 cm, chót nhọn, bìa nguyên, gân-phụ 4 cặp. Pháthoa rộng, thưa ở chót nhánh, chùm 10 cm, 2 hoa mỗi mắt; láhoa từtù hẹp, hình tim đến thon; láđài 5, gần như bằng nhau, cao 8-9 mm, không lông. Nang cao 2 mm; hột 4.

Côngtum.

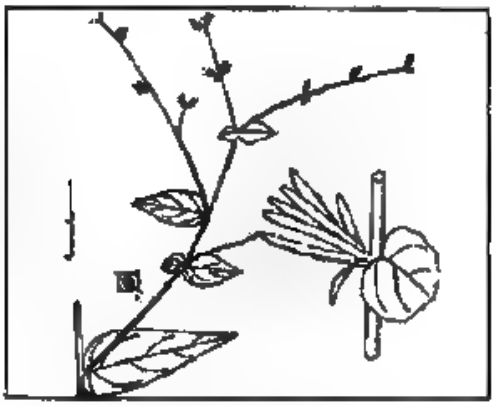

- Leaves sessile, inequal by 2; calyx 8-9 mm long; capsules 2 mm long.

7876 - Strobilanthes brunescens R. Ben.. Chuỳhoa nâunâu.

Tiểumộc cao *đến 2 m*; nhánh vuôngvuông, lúc non có lông mịn. Lá *không bằng nhau* mỗi cặp; phiến bầudục, to 20 x 9,5 cm, có lông thưa ở mặt đưới, bìa có răng, gân-phụ 10 cặp, đáy từtù hẹp trên cuống; cuống dài đến 5 cm. Phátho a 1-3-5 ở nách lá, cao 5 cm; láhoa, láđài cao 14 mm, *có lông nâu đen*; vành *ngà*, dài 3 cm; tiểunhụy 4, chỉ có lông. Nang có lông.

Yênbái, Sapa, Mườngxen.

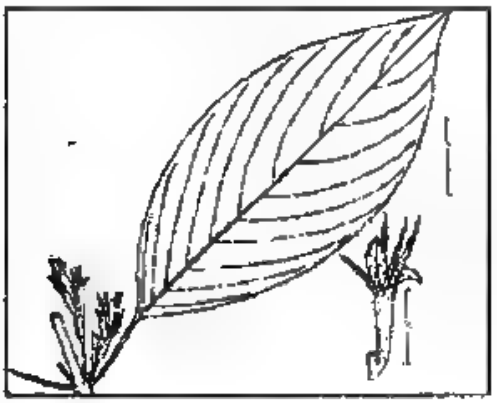

- Shrub 2 m high; limb pubescent beneath; calyx blacksih brown hairy; corolla cream.

7877 - Strobilanthes cystolithiger Lind.. Chuỳhoa bàothạch.

Cỏ hơi cứng, cao *đến 1,5 m*; thân có 4 rãnh. Lá có phiến bầudục thon, đến 16 x 6 cm, chót nhọn, có mũi, bìa có răng nằm, gân-phụ 7 cặp, 2 mặt đều có nhiều bàothạch; cuống dài 1,5-2,5 cm. Phátho a rộng ở nách lá; láhoa và tiểndiệp hẹp, dài; láđài 12 mm, có rìa lông dày; *vành lamlam, to*, dài 4-5 cm, tai 5, tròn; tiểunhụy thụ 4. Nang dài 2 cm.

Sontây, Bavì.

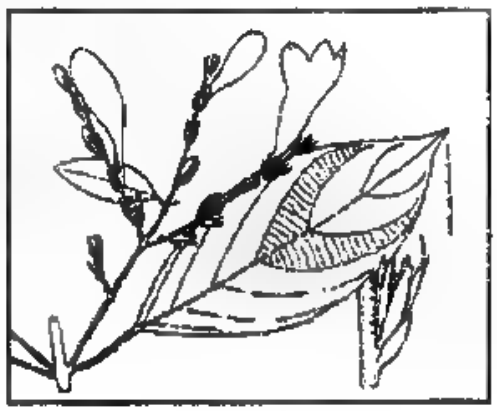

- Herb 1.5 m high; flowers blueish, 4-5 cm long; capsules 2 cm long.

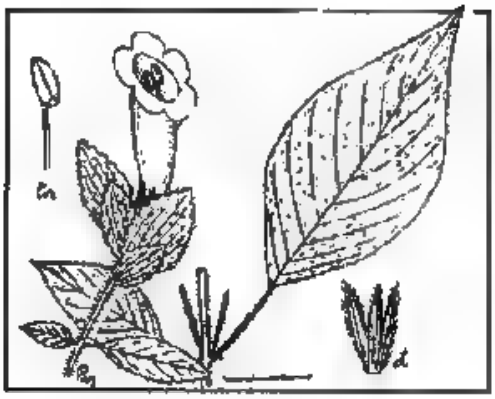

7878 - Strobilanthes echinata Nees. Chuỳhoa nhếm.

Cỏ cao 1 m; thân to 7-8 mm; nhánh có lông dài, có *lông đứng nhám*. Lá không bằng nhau ở mỗi cặp; phiến thon, to 15 x 5 cm, bìa có răng và rìa lông, chót nhọn, đáy từtừ hẹp trên cuống; cuống đến 5 cm. Pháthoa dày ở chót nhánh ngắn; láhoa cao 1,5 cm, có lông và rìa lông; láđài có lông, 1 dài 17 mm, 4 dài 14 mm; *vành cao 4-5 cm*, ống rộng 1 cm, tai gần bằng nhau.

Vùng có *Panax*: Côngtum; VI.

- Herb 1 m high; rough pubescence; corolla 4-5 cm high.

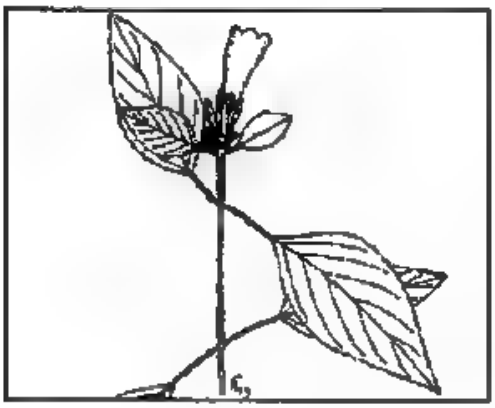

7879 - Strobilanthes evrardii R. Ben.. Chuỳhoa Evrard.

Cỏ cao 50 cm; thân nằm ở đáy, có lông mịn, lông dài. Lá *không bằng nhau mỗi cặp*; phiến xoan thon, to 5-7 x 2,3-3 cm, chót thon, đáy tà, bìa có răng và rìa lông, gân-phụ 5 cặp; cuống dài 1,5-2,5 cm, có lông mịn. Hoa ở chót nhánh, 1-3; láhoa cao 1,7 cm, dạng lá; láđài như nhau, dài 1 cm, có lông trắng; *vành cao 5 cm*, tai tròn, như nhau, tiểunhụy 4, không thò,

Đình Langbian.

- Ascending herb; flowers 5 cm long.

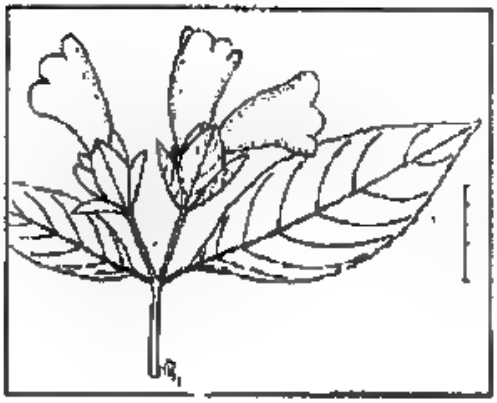

7880 - Strobilanthes gigantodes Lind.. Chuỳhoa to.

Cỏ cao *đến 1 m*, gốc cứng, thân có 4 cạnh tròn. Lá *không bằng nhau mỗi cặp*; phiến thon, to 15 x 7 cm, bìa có răng to, gân-phụ 6 cặp, dàydày; cuống 1,5-2,5 cm. *Hoa to* ở chót nhánh nhỏ, có *láhoa to*, rộng 4 x 2,5 cm, láđài dạng lá, rộng 1 cm; vành rộng 3 cm ở phần trên, tai tròntròn; tiểunhụy 4, chỉ có lông.

Tháinguyên, Lăngcốc (Hàsơnbình); II.

- Herb 1 m high; limb 15 x 7 cm; flowers large, with large bracts.

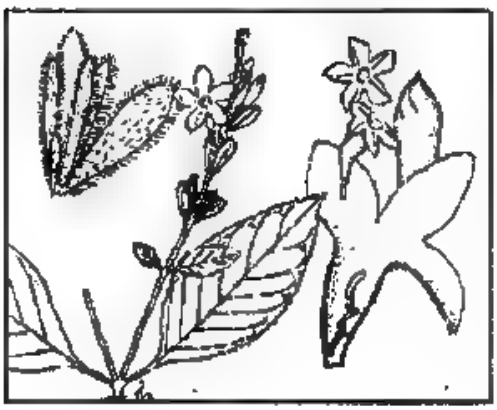

7881 - Strobilanthes glanduligera Phamhoàng (inedit). Trà-tiên.

Cỏ nhỏ; thân vuông, có lông sát. Lá *không bằng nhau* mỗi cặp; phiến bầudục thon, đáy từ hẹp trên cuống, mặt trên như không lông, mặt dưới có lông và *lông tiết*; cuống 2 cm. Phátthoa có lông và lông tiết, *thơm ngọt dịu*; láhoa hình muỗng, đầu tà tròn, có lông tiết; hoa *trắng hơi tímám*; láđài hẹp; ống vành 1 cm, tai 7-8 mm; tiểunhụy 4, baophấn cong, dài 3 mm, chỉ có lông; vòi nhụy có ít lông. Nang cao 1,5 cm; hột 4.

"Trà tiên" ở Đàlạt; XII/82.

- Herb; glandulous pubescence; flowers fragrant, white or pale violet.

7882 - Strobilanthes hypomallus R. Ben.. Chuỳhoa hạ-to.

Thân *bò rồi đứng*, cao 40 cm. Lá có phiến thon, nhỏ, to 2-3 x 0,5-0,8 cm, có lông ở mặt dưới, bìa uốn xuống, gân khó nhận, 3 cặp; cuống ngắn. Gié ở nách lá, dày, ngắn; láhoa không lông mặt trong, có lông tiết mặt ngoài; đài dài 1 cm; *vành trắng, miệng hường*, hay *lam tím đậm*; tiểunhụy thụ 2. Nang có ít lông ở chót.

Thác Camly (Đàlạt); IX, 9 (hoa theo Benoist).

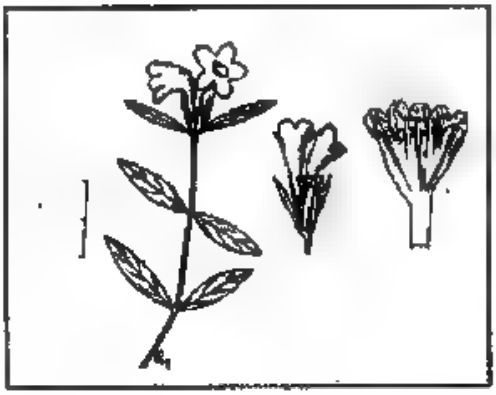

- Spreading herb; flowers white, centre pink, or blue violet.

7883 - Strobilanthus involucrata Bl.. Chuỳhoa tổngbao.

Cỏ có thân non có 4 cạnh, tròn khi già. Lá có phiến thon, to 10 x 3 cm, không lông, lúc khô cứngcứng, *xám*, bìa có răng thưa hay nguyên, gân-phụ 6 cặp; cuống hình máng, dài 1-1,5 cm. Hoa có *láhoa xoan rộng*, to 2,5 x 2,2 cm; ládài cao 1,8 cm; *vành cao 4,5 cm*, tai cao đến 6-8 mm.

Đèo Hảivân, Nhatrang.

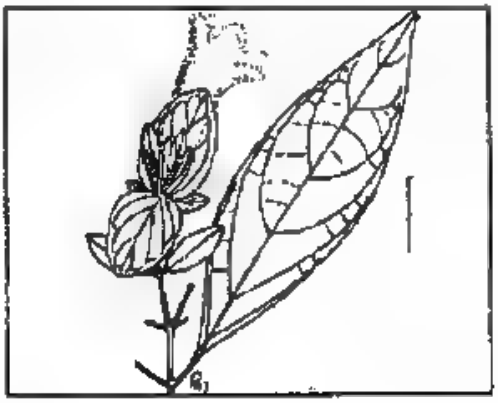

- Inflorescence with 2 ovate bracts; corolla 4.5 cm long.

7884 - Strobilanthes jugorum R. Ben.. Chuỳhoa buộc.

Cỏ cao 40 cm; thân non có *lông phấn dày*. Lá có phiến xoan, to 3-9 x 1,5-4,5 cm, đầu nhọnnhọn, đáy tà tròn, mỏng, có lông dài thưa, bìa có răng to, gân-phụ 7 cặp; cuống ngắn, dài 5-8 mm. Gié ngắn, 4 hoa, có láhoa ngoài to, cao 2,5 cm, có răng, có lông; ládài 5, hẹp, bằng nhau, dài 11 mm; *vành tím, cao 4 cm*; tiểunhụy 4, chỉ không lông; noãnsào không lông, vòi nhụy có lông, đầu tròn.

Sapa.

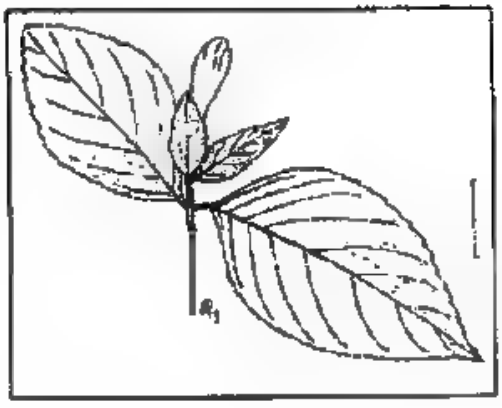

- Herb 40 cm high, hirsute; corolla violet, 4 cm long.

7885 - Strobilanthes longepedunculata Terao. Chuỳhoa cong-dài.

Cỏ cao 40-50 cm, thân có gốc cứng. Lá *không bằng nhau* mỗi cặp; phiến bầuduc xoan, to đến 15 x 7cm, đầu tà hay tròn, đáy nhọn, có ít lông mau rụng, có bãothạch dài, bìa nhu nguyên, có rìa lông; cuống dài 1 cm. Phátthoa trên cong dài 8-10 cm, *hoadầu ít hoa*, đầy *lông hung*; láhoa và ládài có lông hung, dài. Nang không lông, cao 8 mm.

Rừng ẩm: Quảngnam.

- Capitulum with red brown hairs; capsules glabrous, 8 mm long.

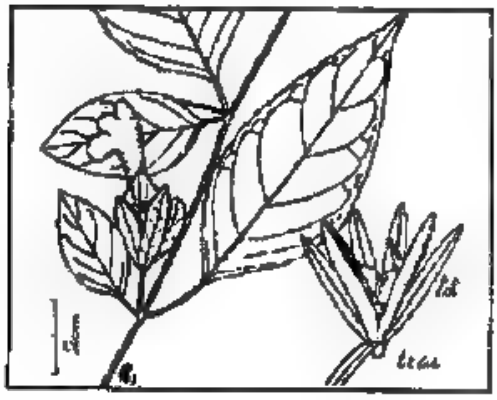

7886 - Strobilanthes maingayi C.B. Clarke. Chuỳhoa Maingay.

Cỏ cao đến *1 m*; thân không lông, lóng dài. Lá *không bằng nhau* mỗi cặp; phiến xoan thon, đến 9 x 4 cm, mỏng, không lông, có *bàothạch nằm nên nhám*, mặt trên xám đậm, mặt dưới lụclục, gân-phụ 7 cặp, bìa có răng; cuống dài 1 cm. Phátho ít hoa trên nhánh ngắn; láđài 12-13 mm, không lông; vành *cao 3-4 cm*. Nang cao 1 cm, hột 4, có lông nằm, sát.

Phúquốc.

- Herb 1 m high; limb rough; corolla 3-4 cm long; capsules 1 cm long.

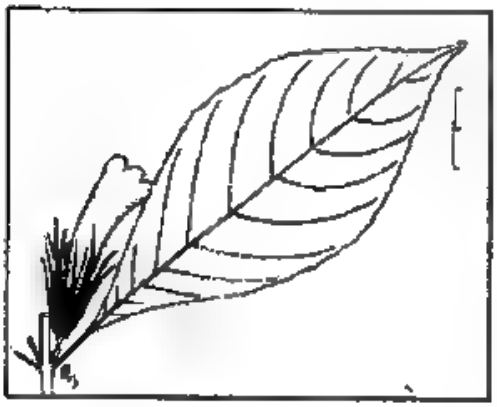

7887 - Strobilanthes mucronatoproductus Lind. var. **glabrescens** R. Ben. Chuỳhoa có-mũi.

Tiểumộc cao *đến 3 m*; thân đứng to bằng ngón tay, có rãnh, không lông. Lá có phiến thon, to 12-20 x 5,5-8 cm, chót nhọn, có mũi, đáy từtừ hẹp trên cuống, bìa có răng thấp, gân-phụ 10 cặp. Giê như chùm ở nách lá, dài 2-3 cm, có *láhoa và láđài hẹp, nhọn, dài 2-3 cm*, không lông; vành *lam hay trắng*, dài 3-4 cm, tai tròntròn bằng nhau; tiểunhụy chỉ có lông. Nang cao 2 cm, không lông, trù ở ngọn.

Hoàbình; XII, 12.

- Shrub 3 m high; bracts, sepals 2-3 cm long; corolla white or blue.

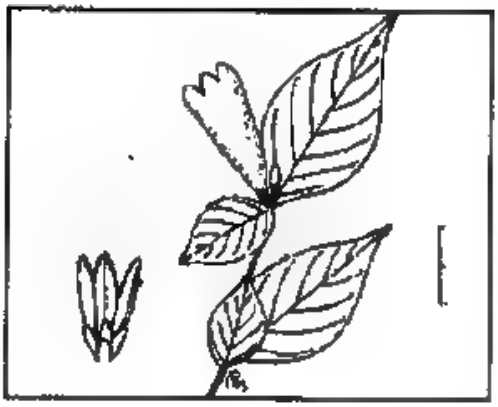

7888 - Strobilanthes multangulus R. Ben.. Chàm rừng.

Tiểumộc; thân có *4 cạnh cao như cánh*, không lông. Lá không bằng nhau mỗi cặp; phiến xoan thon, to đến 10 x 3,5 cm, chót nhọn, có mũi, đáy từtừ hẹp trên cuống, dàydầy, mặt dưới có lông và nhiều bàothạch, gân-phụ 6-7 cặp. Hoa 1-2 ở nách lá; láhoa nhỏ; láđài như nhau, dài 8 mm, rìa lông trắng; *vành lam hay tím*, không lông, cao 4,5 cm, tai xoan, như nhau; tiểunhụy 4; noãnsào không lông, buồng 2-noãn. Nang.

Kiệnkhê (Hàsơnbình).

- Shrub; bracts and bracteolae small; corolla blue or violet, 4.5 cm long.

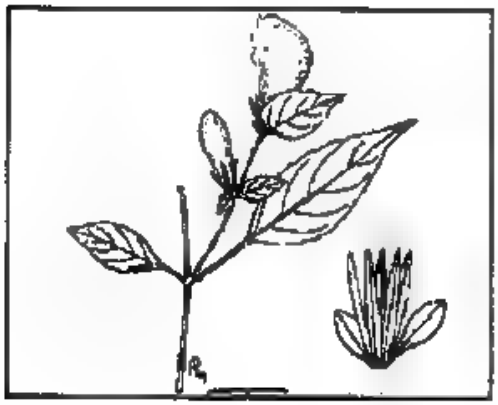

7889 - Strobilanthes obesus R. Ben.. Chuỳhoa mập.

Cỏ mảnh, *cao 30 cm*. Lá không bằng nhau mỗi cặp; phiến thon, to 5,5 x 2,2 cm, chót nhọn, đáy tà, tựtừ hẹp trên cuống, bìa có răng thưa, nằm, gân-phụ 4(5) cặp, có lông thưa; cuống dài cm. Hoa ở nách lá, không cọng; láđài dài 1 cm; rộng 1 mm, lúc khô mongmỏng, màu ngà, không lông; vành *cao 3 cm, tímtím*, rộng 1,5 cm, *cong, phệ*; tiểunhụy 4, chỉ có lông.

Dụa lộ, vào 2.000 m: Sapa.

- Herb 30 cm high; corolla violet, 1.5 cm wide.

7890 - Strobilanthes pateriformis Lind.. Chuỳhoa đẹp

Cỏ; thân có rãnh dọc, lông dài 4-10 cm. Lá không bằng nhau mỗi cặp; phiến mỏng, không lông, lúc khô mặt trên đenđen, mặt dưới nâu, bìa có răng nằm, gân-phụ 5-6 cặp, chót có mũi dài. *Chùm đứng* ở ngọn, dài 10 cm; láđài tròndài như tiềndiệp; *vành cao 3 cm*, không lông; tiểunhụy 4, không thò, 2 dài mà chỉ có lông; noãnsào trên thuđài.

Hàsơnbình, Ngọclĩnh; III

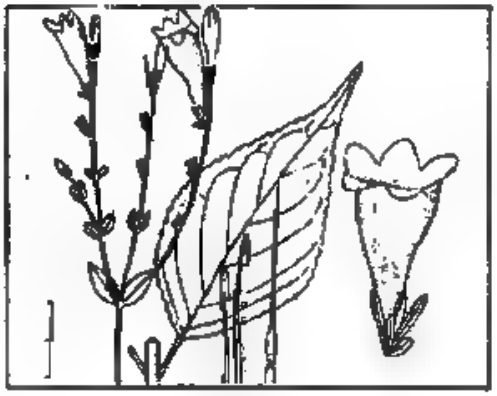

- Corolla 3 cm long; long stamens with hairy filaments.

7891 - Strobilanthes patulos R. Ben.. Chuỳhoa rộng.

Cỏ ngầm có rễ sáivị, *rời đứng* cao 40 cm, thân có *lông tiết*. Lá không bằng nhau mỗi cặp; phiến bầudục to 6 x 3 cm, chót có mũi, đáy tà, không lông, mặt trên đenđen, mặt dưới xám đenđen, gân-phụ 4-5 cặp; cuống 1-3 cm. Phátthoa ở ngọn, ít hoa, trục có lông; lahoa 3 mm; láđài gần bằng nhau cả, 9 x 1 mm; vành cao 3 cm, *lamlàm*, ống congcong, rộng 1 cm, tai 5; tiểunhụy 4, chỉ có lông; noãnsào không lông.

Dựa suối: Sapa; II.

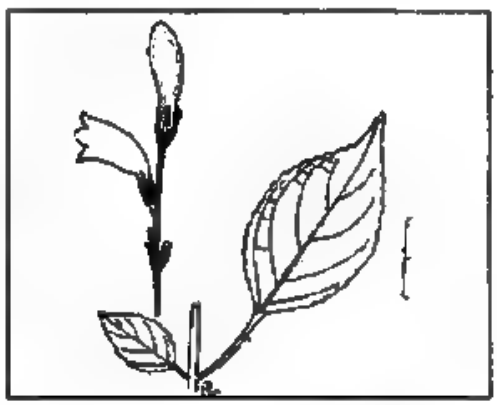

- Ascending to 40 cm high; limb glabrous; corolla blueish 3 cm long.

7892 - Strobilanthes pennstemonoides T. Anders.. Chuỳhoa đỏ.

Cỏ có nhiều nhánh; thân không lông. Lá không bằng nhau mỗi cặp; phiến thon, chót nhọn, có lông thưa; cuống có cánh, dài hay vắng. Phátthoa là gié ngắn, trên cọng dài; lahoa mau rụng; láđài dính nhau đến 1/3, đầu tà và có tuyến; *vành đỏ*; tiểunhụy thụ 4, hai có chỉ hình chữ S. Nang dài 1,5 cm; hột 4, có lông.

0.8

Rừng luônluôn xanh, núi cao: Sapa, Langbian; II, 2 (hình theo Wight).

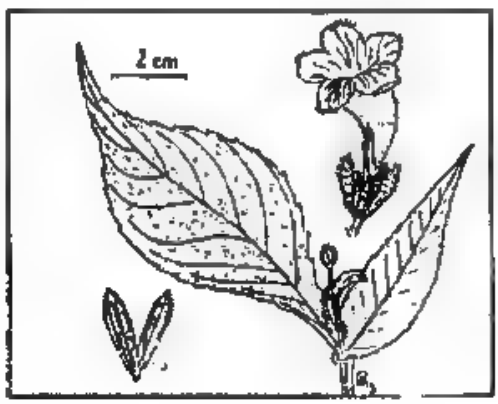

- Sepals adherent to 1/3; corolla red; capsules 1.5 cm long (*Goldfussia pennstemonoides* Nees).

7893 - Strobilanthes petelotii R. Ben.. Chuỳhoa Pételot.

Lá có phiến *to*, xoan, chót có mũi nhọn, đáy từtừ hẹp thành một *cuống có cánh rộng*, bìa có răng nhỏ, nhọn, gân-phụ cách nhau vào 1 cm. Phátthoa mang *nhánh dài 6-10 cm*; hoa to, có láhoa và tiềndiệp hẹp, thon nhọn, rìa lông, dài 16 mm; láđài 4, dài 12 mm; vành có ống cao 2,5 cm, không lông; tiểunhụy 4, chỉ có lông dài.

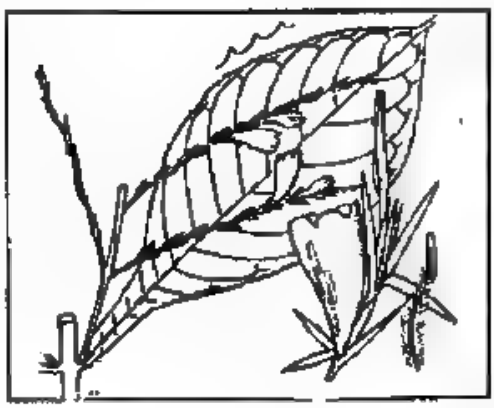

Rừng ẩm vào 1.300 m: Sapa; VII

- Petiole winged; corolla 2.5 cm long; filaments long hairy.

7894 - Strobilanthes poilanei R. Ben.. Bạt.

Tiểumộc cao 2 m; thân to đến 1 cm. Lá *không cuống*, có phiến thon ngược, hình muỗng, to 7-8 x 2,5 cm, đầu tà, đáy từtù hẹp; gân-phụ 7-8 cặp, bìa có răng, mặt trên không lông, mặt dưới có lông. Hoa thành gié ngắn ở chót nhánh; *láboa dạng lá*; tiềndiệp hẹp hơn; láđài 14 mm, gần bằng nhau; *vành trắng hay tímtím*, cao 2 cm; tiểunhụy 4; noãnsào không lông.

Rừng vào 1.000 m: Phúkhánh, Braian.

- Shrub 2 m high; flowers white or pale violet, 2 cm long.

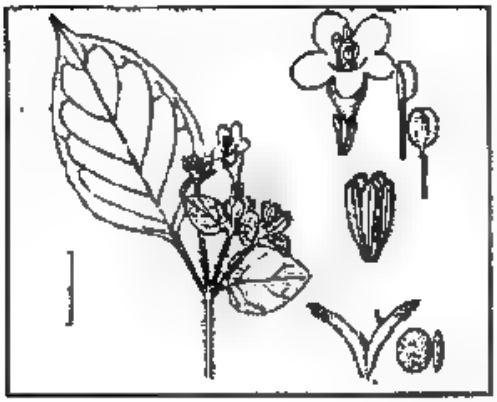

7895 - Strobilanthes radicans T. Anders.. Chuỳhoa có-rễ.

Cỏ; *thân nằm rồi đứng* có hay gần như không lông. Lá không bằng nhau mỗi cặp; phiến xoan bầudục,to 7 x 4 cm, đầu có mũi, đáy từtù hẹp trên cuống, bìa có răng, gân-phụ 6 cặp, có lông nằm; cuống dài 1-2,5 cm. Pháthoa ở chót nhánh; láđài hình muỗng, có rìa lông; vành *hường đọt*, cao 2 cm, tai 5, gần như bằng nhau; tiểunhụy 4. Nang có ít lông; mành 2; hột 4, tròn dẹp.

Chợgành, Đàlạt.

- Ascending herb; flowers light pink, 2 cm high; capsules 4-seeded.

7896 - Strobilanthes sarmentosus R. Ben.. Chuỳhoa leo.

Tiểumộc leo cao 5-10 m; thân có 4 cạnh, không lông. Lá không bằng nhau mỗi cặp; phiến thon, 8 x 3 cm, bìa có răng thưa, gân-phụ 5-6 cặp, có bàothạch; cuống ngắn. Chùm ở nách lá và ngọn; láboa 3-10 mm; láđài nhỏ nhau, cao 5 mm, có bàothạch, không lông; *vành cao 3-4 cm*, rộng 1,3 cm, *tím hay trắng*, tai 5, gần như bằng nhau; tiểunhụy 4; noãnsào không lông.

Tamđảo.

- Climbing to 10 m long; flowers white or violet, 3-4 cm long.

7897 - Strobilanthes squalina S. Moore.

Bụi; nhánh tròntròn, nhám. Lá có phiến xoan ngược-tròndài, to 6 x 2,5 cm, bìa có răng; cuống 6 mm. Gié cao 15-25 mm; *hoa khít nhau*; láboa 1,5 cm, thon, láboa-phụ như chỉ, cao 2,5-3 mm; láđài hẹp; vành cao 14 mm, *vàng*, ống rộng 2 mm, tai tròn, to 3 x 3 mm; tiểunhụy 4; noãnsào có tuyến. Nang tròndài, to 9 x 2,2 mm; hột 4 dẹp, tròn, rộng 2 mm.

Dran

7898 - Strobilanthes saltiensis S. Moore.

Bụi. Lá 1; phiến to 4 x 0,35 cm. Hoa có cọng ngắn 3-4 mm, đơn *thành đầu* cách nhau; láboa 1 cm; đài dài 25-28 mm; vành có ống đáy hẹp, từtù rộng và thành thùy tròn, bằng nhau, to 5 x 5 mm; tiểunhụy 4; noãnsào 18-20 mm, có tuyến. Nang; hột 4, rộng 4-4,5 mm, có lông dày, nằm, xám.

Langbian

7899 - Strobilanthes subflaccidus Kurz. Chuỳhoa mềmmềm.

Cỏ có thân không lông. Lá có phiến xoan tamgiác, *không lông*, bìa có răng to; cuống mảnh, dài 1-2 cm. Gié ngắn như hoadầu trên một cọng dài; láhoa và tiềndiệp tròndài, dài 4-6 mm; đài có 3 láđài sau dính nhau nhiều hơn 2 láđài trước; vành cao 1,7 cm, 5 tai gần bằng nhau; tiểunhụy 4. Nang cao 6 mm; hột 4.

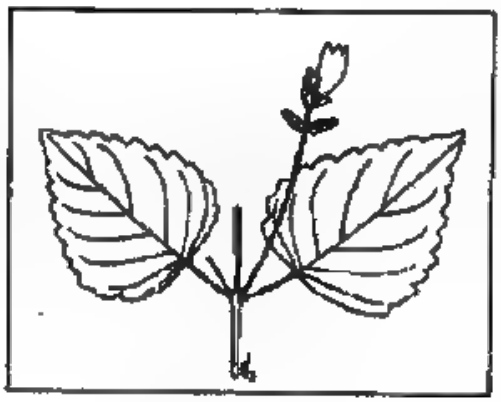

Núi Chúachan, Côngon.

- Limb glabrous; corolla 1.7 cm high; capsules 6 mm long.

7900 - Strobilanthes subflaccidus var. **longespicata** R. Ben.. Chuỳhoa gié-dài.

Cỏ có thân tròn, phủ ô mắt, không lông. Lá có phiến thon, nhọn, bìa có răng to, tròntròn, mỏng, gân-phụ 6-7 cặp; cuống dài 3-5 cm, có cánh ở phần trên. Pháthoa là *gié dài 6-8 cm*; láhoa và tiềndiệp tròndài, *chót cắt ngang*; láđài tròndài, 3 dính nhau nhiều; vành cao 14-20 mm, *tím đọt*, bìa tai *lamlam*; tiểunhụy 4. Nang dài 6-8 mm; hột 2.

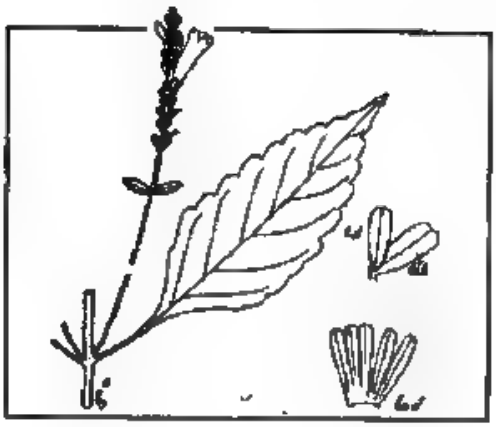

T; IV-XII, 4-12.

- Long spikes; flowers pale violet, blue on edges of lobes.

7901 - Strobilanthes sulfureus R. Ben.. Chuỳhoa sanh.

Cỏ cao đến 1 m; thân không lông, lông vuông, dài 6-8 cm. Lá có phiến thon ngược, to 9-20 x 3-7 cm, chót nhọnnhọn, có mũi, đáy nhọn, bìa có răng thấp, thưa, gân-phụ 6 cặp, không lông; cuống 2-3 cm. Chùm ở ngọn, dài bằng lá, trục có *lông đầu tiết* cũng như dài; hoa thưa, *vàng lưuhuỳnh*; láđài hẹp, cao 15 mm; vành *cao 4 cm*, tai gần bằng nhau; tiểunhụy 4; noãnsào không lông, nuốm dài, mỏng, hình màng xối.

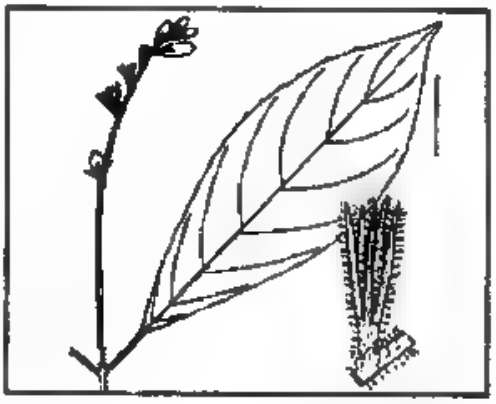

Vinh, 200 m.

- Herb to 1 m high; calyx glandulous hairy; corolla yellow, 4 cm long.

7902 - Strobilanthes tonkinensis Lind. Chuỳhoa Bắcbộ.

Tiểumộc; nhánh non có lông có lông. Lá có phiến xoan rộng, to 11-25 x 6-12 cm, *mỏng, không lông*, gân-phụ 5 cặp; cuống đến 2 cm. Pháthoa cao 10 cm; láhoa tròndài và tiềndiệp *dầy lông tiết*, láđài rời, cao 1 cm, có lông tiết, *vành cao 3,5 cm*, tai 5, gần bằng nhau; tiểunhụy 4. Nang dài 15 mm, không lông.

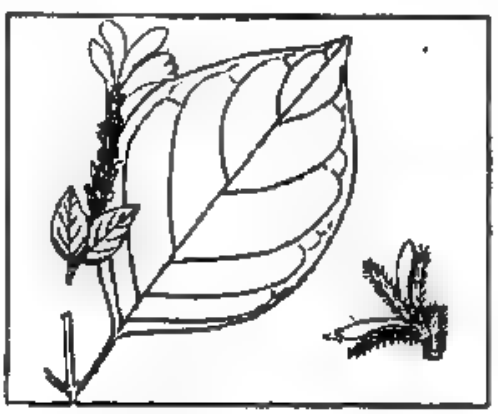

Hàbắc, Quảngtrị, Côngtum

- Shrub; limb ovate, membranous, glabrous; corolla 3.5 cm high; capsules 15 mm long.

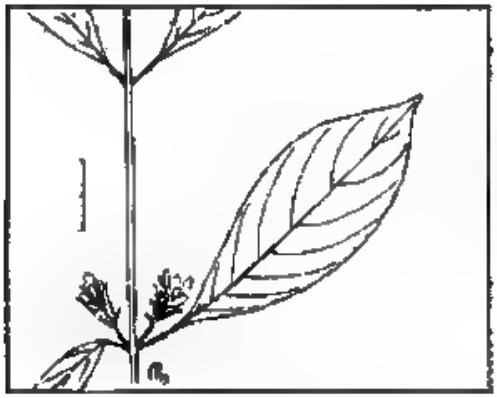

7903 - Sericocalyx scaber (Nees) Bremek.. Tođài nhám.

Cỏ cao 40 cm; thân tròn, lông dài, lúc non có lông. Lá không bằng nhau mỗi cặp; phiến xoan thon ngược, to 9 x 3,5 cm, đầu tà, đáy từtừ hẹp, bìa có răng nhỏ, uốn xuống, gân-phụ 6-7 cặp, xéo; cuống có lông, dài 1,5 cm. Phátho ở nách lá, dày, cao 3-5 cm; láhoa, láđài có *lông nhung trắngtrắng*.

Thác Gougah, Đàlạt.

- Herb 40 cm high; calyx white velvety (*Strobilanthes scaber* Nees).

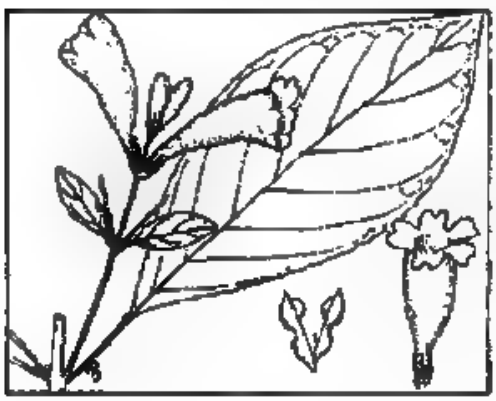

7904 - Baphicacanthus cusia (Nees) Bremek.. Phấmrô.

Cỏ cao *đến 2 m*; thân phù ở mắt, lông vuông. Lá có phiến xoan đến thon, dài 10-13 cm, gân-phụ 6-7 cặp, bìa có răng nằm; cuống 2 cm. Phátho ở nách lá; hoa đốiđiện nhau; đài cao 1 cm, do láđài nhọn, như nhau; *vành lam đến tím*, ống dài 3-3,5 cm, tai 5, bằng nhau; tiểunhụy 4, chỉ có lông; noãnsào không lông. Nang dài, không lông.

Rừng thưa: Bavì. Dùng ngừa thai, phấnkhích. Hạnhiệt, trị poultices in mumps.

- Herb to 2 m high; flowers blue or violet, 3-3.5 cm long; capsules (*Goldfussia cusia* Nees, *Strobilanthes flaccidifolius* Nees).

7905 - Pteroptychia dalzielli W. W. Sm.

Lá có phiến thon, to 15 x 5,5 cm, đầu nhọn, đáy từtừ hẹp trên cuống, gân-phụ 6-7 cặp, nhiều bàothạch trôntròn; cuống 2-3 cm, vắng ở các lá trên. Phátho chùi-chi, đáy có lá không bằng nhau từng cặp, hình tim, không cuống; láhoa nhỏ; tiềndiệp ngắn, ngắn hơn láđài; láđài 8 mm, không lông, có bàothạch; *vành có lông mịn, cao 2,5 cm*. Nang cao 1,8 cm.

Sapa; IX, 9.

- Sepals 8 mm long; corolla pubescent, 2.5 cm long.

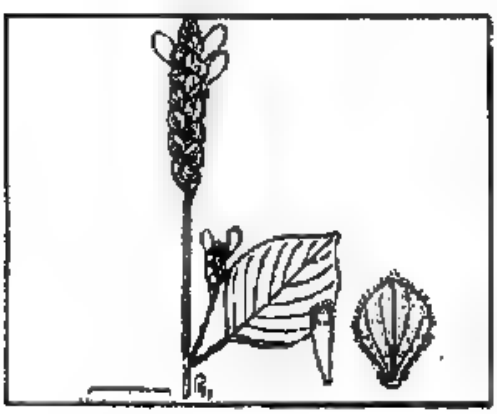

7906 - Tarphochlamys affinis (Griff.) Bremek. Chuối-sô, Cơm-nếp.

Cỏ bò rồi đứng; nhánh có *lông mịn*, cao. Lá không bằng nhau từng cặp; phiến xoan rộng, đến 6 x 4 cm, chót có mũi, đáy tà, gân-phụ 5-6 cặp, bìa có răng nhỏ và rìa lông; cuống dài 1 cm. Chùm ở ngọn nhánh, có *láhoa kếtlợp*, láđài có lông và rìa lông; *vành lam hay hường*, cao 1,5 cm; tiểunhụy 4, thò; noãnsào và vòi nhụy có lông.

Sapa; IX, 9. Lá khô thơm cơm nếp. Cây anthần, giúp ngủ.

- Ascending herb; imbricate bracts; corolla blue or pink (*Adenosma affinis* Griff., *Strobilanthes acrocephalus* T. Anders.).

7907 - Leptostachya wallichii Nees. Bạcgié Wallich.

Cỏ bò rồi đứng, có thân không lông có rãnh. Lá có phiến xoan đến thon, dài đến 12 x 5 cm, mỏng, không lông, gân-phụ 4-5 cặp; cuống dài 1,5-3,5 cm. *Gié mảnh, dài* ở ngọn, chia nhánh, trục có lông có đốt; ládài có lông, dài 3 mm; *vành trắng*, không lông, cao 6 mm, tai gần như bằng nhau; tiểunhụy 4. Nang cao 13 mm, có cọng; hột 2.

Quảngninh, Lạngson, Hàsơnbình, Đàlạt; X-XI.

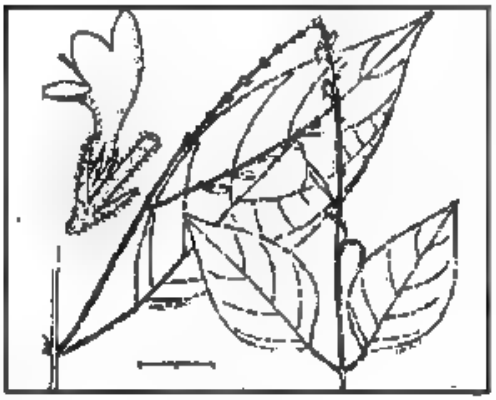

- Ascending herb; corolla white, 6 mm high; capsules 13 mm long (*L. anguina* (Ben.) Bremek., *Ptyssoglottis tonkinensis* R. Ben.).

7908 - Ruellia tuberosa L.. Nổ, Trái-nổ; Chandelier.

Đanên; *củ* tròndài; thân cao 50 cm, vuông có lông, phù ở trên mắt. Phiến bầudục, mặt trên có lông thưa, bìa có rìa lông cứng. Tụtán ở nách lá; *hoa to, đẹp, lam tím*; láhoa 2-3 mm, hẹp; ládài cao 2,5 cm; vành có ống cao 4-5 cm, 5 tai gần bằng nhau; tiểunhụy 4, trắng, nhịtrường, không thò, chỉ dính dài vào ống; nuốm dẹp. Nang dài đến 3 cm, nâu đen, *nổ mạnh* khi tẩm nước; hột tròn dẹp.

Gốc Antilles (T-Mỹ), dunhập vào Việtnam vào 1900; phổbiến dựa lộ, bình và trungnguyên; I-XII. Rễ hạnhiệt, xổ, làm mửa.

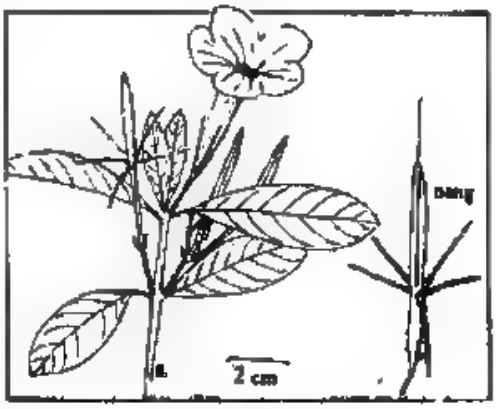

- Perennial; flowers blue violet; capsules 3 cm long.

7909 - Ruellia macrosiphon Kurz. Nổ ống-to.

Cỏ có thân vuông, cạnh tròn, có 2 rãnh, có lông thưa, đứng. Lá có phiến *thon hẹp*, nhọn, đáy hơi tròn, to 4-5 x 0,8-1,2 cm, có lông nhất là lúc non; cuống dài 2-5 mm. Hoa cóđộc, không cọng, giữa 2 láhoa như lá, tròndài; đài do ládài dính nhau ở đáy, nhọn, cao vào 6 mm; *vành tímtím*, có ống dài 2 cm; tai 5; tiểunhụy 4. Nang không lông, cao 14 mm, phần lép bằng phần thụ, rộng 5 mm; hột dẹp, 6-8 mỗi buồng.

Huế; II.

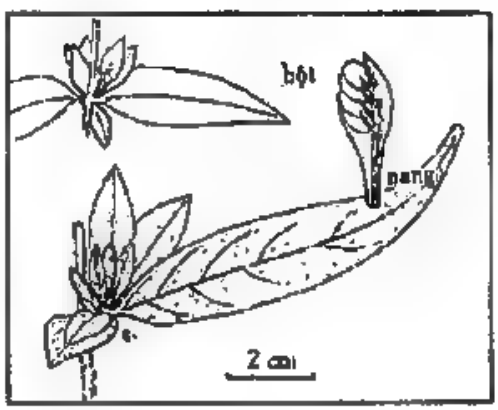

- Leaves pubescent; corolla light violet, 2 cm long; capsules 14 mm long.

7910 - Ruellia patula Jacq.. Nổ sà.

Cỏ cứng, cao; *lóng dài* có 2 rãnh, có lông thường và ít lông tiết. Lá có phiến bầudục, có lông ở hai mặt và bàothạch. Hoa cóđộc ở nách lá hay chụm ít hoa; tiềndiệp có lông, dài hơn ládài; ládài gần như rời nhau; vành cao 2-5 cm màu *hường*, gần như đều. Nang không lông, cao 2 cm, đáy lép.

Bàrịa, Cầntho, Châudốc; XII-III

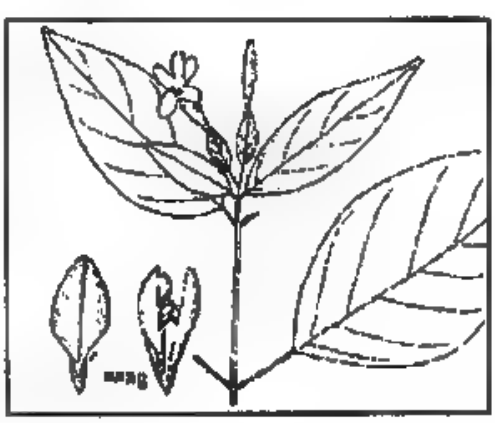

- Flowers pink, 2-5 cm high; capsules 2 cm long.

7911 - Dipteracanthus repens (L.) Hassk.. Songdục, Nổ bò.

Cỏ đứng; thân vuông, không lông. Lá có phiến thon đến thon hẹp, có *ít lông* thưa ở hai mặt; cuống 3-6 mm. Hoa côđộc, không cọng, to bằng 3-4 lần đài; láđài dính nhau ở 1/4 đáy; *vành tím*, với 5 tai gần bằng hau; tiểunhụy thụ 4. Nang dài 13-15 mm, có lông năm ngược; hột 4, dẹp.

Bìnhnguyên: BTN đến Côngon; IX. Đắp trị sores ở chân, ung-nhọt, trị đau baotử, wounds.

- Limb pybescent; flowers violet; capsules 15 mm long (*Ruellia repens* L.)

7912 - Pararuellia flagelliformis (Roxb.) Bremek. & Nannenga. Songnổ roi.

Cỏ dainên có *thân ngắn*. Lá có phiến hình muỗng, to 13 x 6 cm, đầu tròn, đáy từtừ hẹp, gân-phụ 7-8 cặp, mặt trên nâu đậm, mặt dưới xám ôliu; cuống có lông. Pháthoa *cao đến 30 cm*, mang hơn 6 tầng hoa; láđài dài 5 mm, không lông, có bàothạch; vành *cao 2-2,5 cm*, có lông thưa. Nang dài 2 cm.

Trên vôi: Vinh.

- Stem short; inflorescence to 30 cm long; corolla pubescent 2.5 cm high; capsules 2 cm long (*Ruellia flagelliformis* Roxb.).

7913 - Pararuellia lowei (S. Moore) Brem. & Nann. (*Ruellia lowei* S.Moore)

Cỏ cao 15 cm. Thân to 1 cm, có lông dày, hung. Lá như chụm ở đáy, ít, phiến tròndài-xoan, to 2,5-6 x 1,5-2,8 cm, đáy từtừ hẹp thành cuống. Pháthoa dài hoa lá; hoa gần như không cọng; láđài hẹp, cao 6 mm; vành có ống dài 2 cm, thùy bằng nhau; tiểunhụy nhôtròng. Nang dài 18-20 mm. Đèo Hảivân.

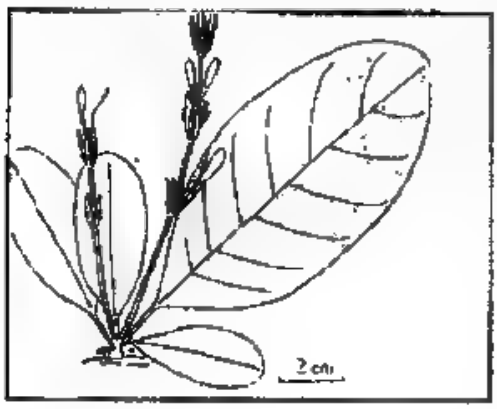

7914 - Pararuellia poilanei (R. Ben.) Brem. & Nann.. Songnổ Poilane.

Cỏ có thân rất ngắn (4 cm) có lông. Lá có phiến bầudục tròndài, có lông thưa hai mặt; cuống 1-2 cm. Gié; hoa dài 1 cm; tiêndiệp như sợi; *vành lam dợt*, cao 2-2,5 cm, tai bằng nhau; tiểunhụy 4. Nang gần như hình trụ; hột 8-9, tròn dẹp.

Phanrang, Nhatrang; IX.

- Stem 4 cm long; limb pubescent; flowers light blue, 2.5 cm high; capsules 8-9-seeded (*Ruellia poilanei* R. Ben.).

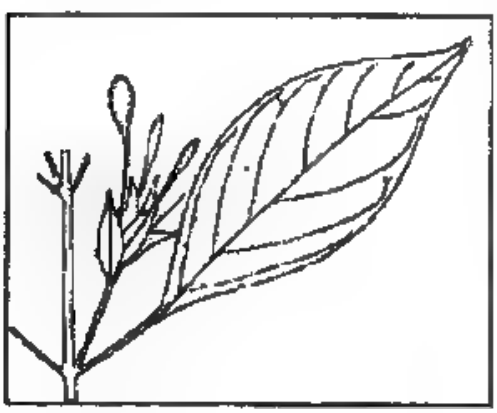

7915 - Eranthemum pulchellum Andrews. Tinhhoa đẹp.

Cỏ có thân với lông dài không lông. Lá có phiến xoan thon, to vào 10 x 4,5 cm, nhọn ở đầu, đáy từtừ hẹp trên cuống, gân-phụ 6-7 cặp; cuống dài 3 cm. Pháthoa ở nách lá, ngắn trên cọng dài, có láhoa thon, kếtlợp; búp hình dui cao 4-6 cm.

Đường Hànội đi Langson; II.

- Stem glabrous; buttons 4-6 cm long.

7916 - Eranthemum tetragonum Wall. Tinhhoa bốn-cạnh, Xuânhoa.

Cỏ cao *đến 1 m*; thân hơi phủ trên mắt. Lá có phiến *thon hẹp*, dài 12-18 cm rộng 2 cm, không lông, trừ ở gân mặt dưới, bìa nguyên hay có răng; cuống đến 1 cm. *Gié dày* ở chót nhánh; lákhoa thon, dài 1-2 cm, xanh; *ládài dính nhau* đến 1/2; *vành lam, dài 4-5 cm*; tiểunhụy 2. Nang dài 1,4 cm, hột 4, tròn dẹp, có lông hút nước.

Anlộc (Sôngbé).

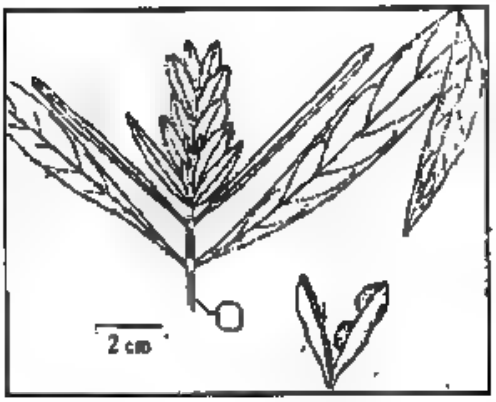

- Herb 1 m high; leaves narrow lanceolate; flowers blue, 4-5 cm high; capsules 1.4 cm long.

7917 - Dischoriste depressa (Wall.) Nees.

Cỏ có *thân bò*, mang nhánh đứng mảnh, vuông, có lông trắng. Lá có phiến *thon hay thon hẹp*, dài 3-5 cm, gân-phụ 5(6) cặp, có khi khó nhận, có lông ngắn ở gân và bìa. Hoa ở nách lá, cao 1 cm, *hường lợt*; ládài 5, nhu chi, dài 6-8 mm, có lông; vành có lông mịn, cao 13 mm, tai 5, gần bằng nhau; tiểunhụy 4, chỉ không lông. Nang không lông, dài 1 cm; hột 4.

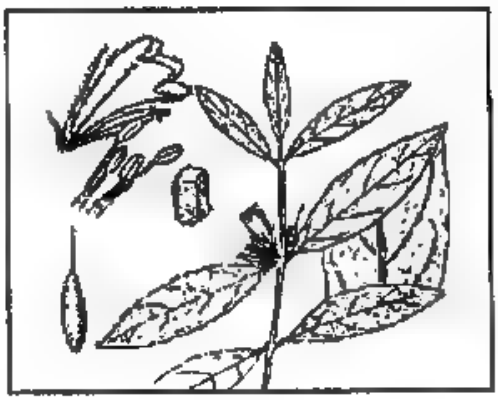

Côngtum; X-XI, 11.

- Prostrate with erect branches; corolla 13 mm high (*Ruellia depressa* Wall.).

7918 - Dischoriste erecta O. Ktze

Cỏ có thân nằm có lông hay không, mang nhánh đứng, cao 40 cm. Lá có phiến *thon hẹp*, đến vào 7 x 1,2 cm, nhọn hai đầu, gân-phụ 6-8 cặp; cuống dài đến 2 cm. Chụm trên cọng dài; tiềndiệp hẹp, cao 3 mm; ládài dính nhau đến gần 1/2; tiểunhụy 4. Nang không lông, cao 1 cm; hột 4, tròn dẹp, có lông trắng.

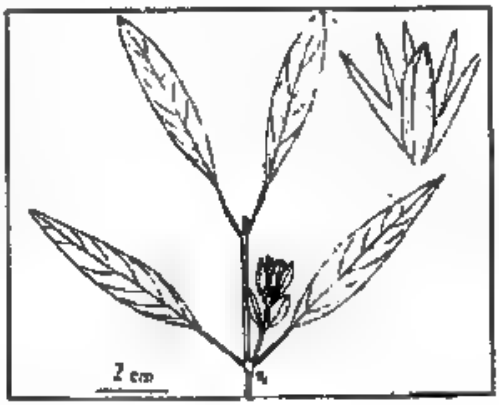

Vùng khô: Cànà, Biênhòa.

- Prostrate with erect branches; sepals connate to halph.

7919 - Dischoriste principis R. Ben..

Cỏ có gốc to, mang nhiều thân đứng *cao 20 cm*, có 4 cạnh, không lông. Lá có phiến nhỏ, bầudục hẹp, to 2 x 0,4 cm, gân-phụ 3 cặp, không lông; cuống dẹp, có rìa lông. Hoa ở nách lá; tiềndiệp không lông; đài không lông, ống 2,5 mm, tai 5,5 mm; vành có ống dài 1 cm, môi 5 mm; noãnsào 2 buồng 2-noãn; vòi nhụy có lông.

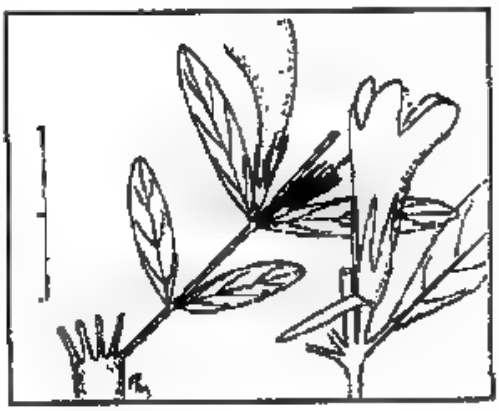

- Bush 20 cm high; limb small, glabrous; corolla 1.5 cm long (*Calophanes principis* R. Ben.).

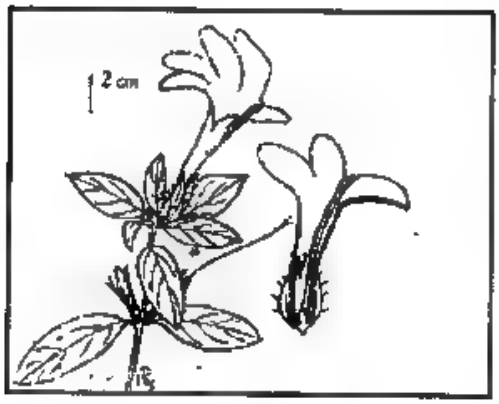

7920 - Barleria cristata L.. Hoa-chong; Philippine Violet.

Tiểumộc *không gai*; thân có lông lúc non. Lá có phiến bầudục, có lông ở hai mặt, bìa nguyên, gân-phụ 3-4 cặp. Tụtán nhỏ ở nách lá; tiềndiệp có răng nhọn như gai; láđài ngoài có răng nhọn như gai; *vành huờng*, to, luỡngtrắc, tai 5, bằng nhau; tiểunhụy thụ 2, lép ngắn. Nang 4 hột. n = 16, 17, 18, 19, 20.

Tr vì hoa đẹp, gốc Ấnđộ. Rễ sắc uống trị mất máu - Ornamental.

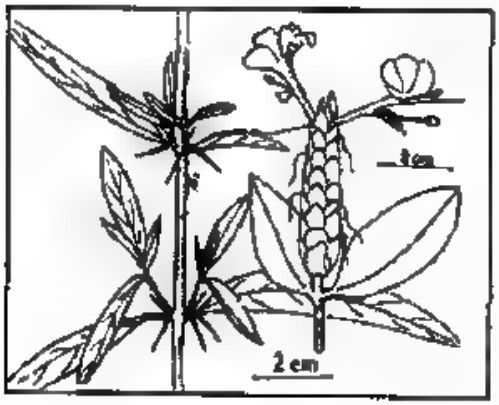

7921 - Barleria lupulina Lindl.. Gaikim bông

Tiểumộc có nhánh vuông, không lông. Lá có phiến thon hẹp tròndài, bìa nguyên, không lông; *lábẹ là gai nhọn, ngay*. Gié ở ngọn dài 2-4 cm, có 4 hàng láhoa kếtợp; *hoa vàng*; láđài có gai; vành có một môi 1 thuỳ, một 4 thuỳ; tiểunhụy thụ 2, lép 2. Nang 2 hột tròn dẹp.

Tr; X-XII. Gốc Madagascar. Trị adenopathy, catarrhe, bón.

- Ornamental.

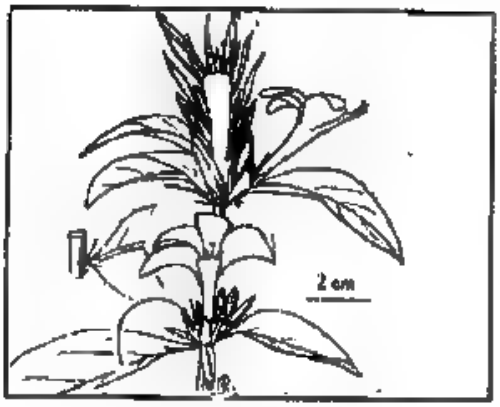

7922 - Barleria prionotis L.. Gai-kim hoang.

Bụi cao 1-1,5 m. Lá có phiến thon; cuống *có gai* ở đáy. Phátho a ở nách lá, dày, có phátho a lép và tiềndiệp hẹp, *như gai*; hoa to, luỡngtrắc, *vàng*; láđài 2 ngoài rộng, 3 trong hẹp; noánsào không lông, mỗi buồng có 2 noãn. Nang 2 hột.

Tr và hoang dây đó. Vỏ phátthân, giúp ho, lợitiểu.

- Spinous shrub; flowers yellow; capsules 2-seeded.

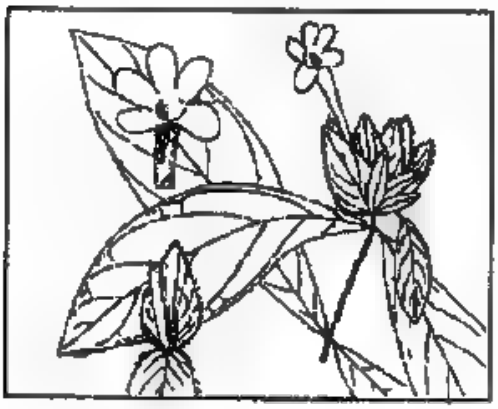

7923 - Barleria strigosa Willd. Gai-kim dày.

Cỏ đứng; thân tròn, không lông. Lá có phiến thon ngược, to, đầu tà, đáy từtừ hẹp trên cuống ngắn. Tután dày, nằm ngang ở ngọn nhánh, có tiềndiệp thon, dày, có lông; láđài to, như tiềndiệp; *vành lam*, luỡngtrắc, ống dài 4,5 cm, 5 tai bằng nhau; tiểunhụy thụ 2. Nang 4 hột.

Rừng Nambộ (Châuthới..); IX.

- Shrub; flowers blue; corolla tube 4.5 cm long; capsules 4-seeded.

7924 - Barleria strigosa var. **semiorbicularis** Ben.. Gaikim bán-nguyệt.

Cỏ đứng, có thân tròn, không lông. Lá có phiến thon ngược, đáy từtù hẹp lên cuống, không lông, trừ ở gân mặt dưới. Tútán dày có tiềndiệp thon; *2 láđài ngoài tròn chót lõm,đáy hình tim*, láđài trong hẹp như kim; vành *lam da-trời*, luỡngtrắc, với 5 tai bằng nhau; tiểunhuỵ thụ 2. Nang; hột 4.

Vùng nhiều đá: Cánà.

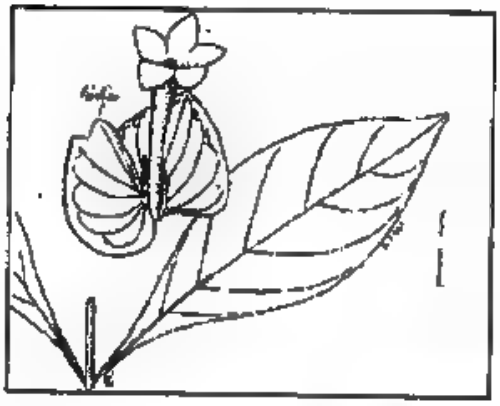

- Flowers blue with 2 external sepals kidney-shaped; capsules 4-seeded.

7925 - Lepidagathis cambodiana R. Ben.. Lânchuỳ Cambốt.

Cỏ nhỏ, có rễ phù thành *củ dài*, trắng; thân vuông, không lông. Lá có phiến xoan thon, dài đến 8 cm, gân-phụ 5 cặp, đáy từtừ hẹp trên cuống ngắn. Gié 3 cm, trên cong dài 3 cm; láhoa 4 hàng kếtlợp, mà 2 hàng không thụ, láhoa thụ xoan, tiềndiệp hẹp; láđài cao 1 cm, không bằng nhau; *vành trắng*; noánsào có lông ở trên, với có lông ở đáy. Nang cao 1 cm, dẹpdẹp, nâu sậm; hột 4.

Nhatrang; 6.

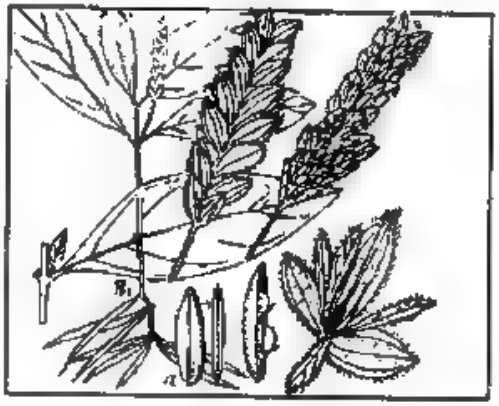

- Root tuberified; inflorescence with 4 rows of bracts; capsules 1 cm long.

7926 - Lepidagathis incurva Buch.-Ham. ex D. Don. Lânchuỳ cong.

Cỏ bò có lông trắng. Lá mọc đối; phiến bầudục, có lông hay không, gân-phụ 4 cặp; cuống 2-3 mm. Gié đứng ở nách lá, *cong và mang hoa một bên*, với 4 hàng láhoa mà hai thụ; mỗi hoa có 2 tiềndiệp,.5 láđài mà 2 ngoài to hơn, có lông; vành *trắng*, có ống dài, môi trên nhỏ, môi dưới to, có 3 thuỳ; tiểunhuỵ thụ 4. Nang 2-4 hột.

Dựa lộ, ven rừng, nơi khô như trên cát. Nhai trị ho.

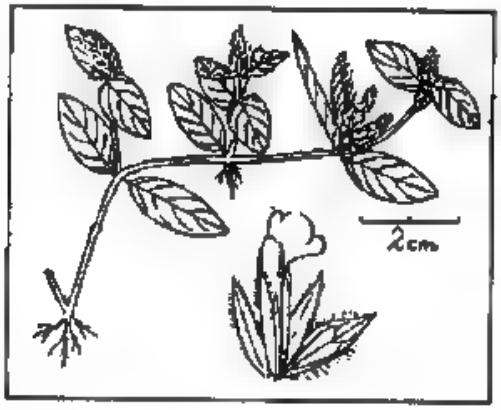

- Prostrate herb; inflorescence secund and curved; corolla white; capsules 2-4-seeded.

7927 - Lepidagathis hyalina Nees. Lânchuỳ thấuquang.

Cỏ thấp; thân có lông mịn; lông dài. Lá không bằng nhau mỗi cặp; phiến xoan, đến 6 x 4 cm, hơi nhọn 2 đầu, mặt trên có lông nằm, mặt dưới có lông ở gân các cấp; cuống dài 1-1,5 cm. Gié đứng ở ngọn nhánh, *hoa một bên*; *láhoa 4 hàng*; tiềndiệp và láđài nhọn, có rìa lông; vành có 2 môi, môi trên nhỏ, môi dưới 3 thuỳ; tiểunhuỵ 4. Nang 2-4 hột.

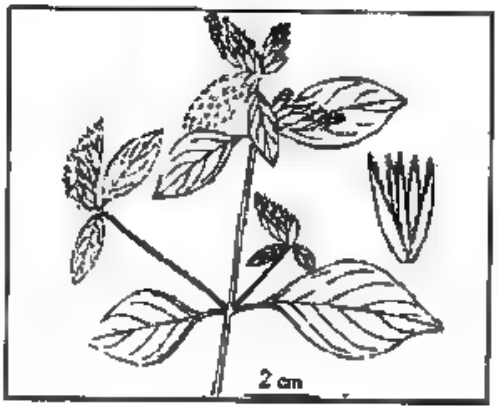

Phổbiến nơi rẫo, BTN. Rất gần *L. incurva*.

- Leaves pubescent; inflorescence secund; capsules 2-4-seeded.

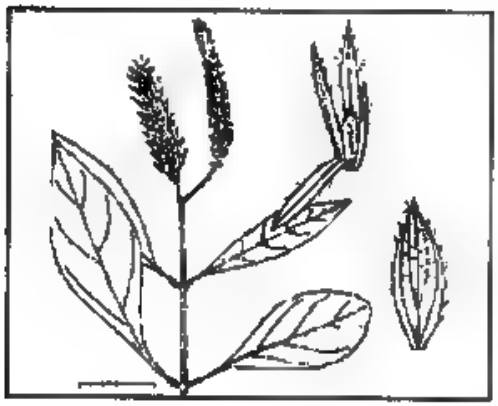

7928 - Lepidagathis mendax R. Ben.. Lânchuỳ láo.

Cỏ đứng, cao 20-40 cm; thân không lông, vuông. Lá không bằng nhau mỗi cặp; phiến thon ngược hình muỗng, to vào 7 x 2,5 cm, đầu tà tròn, đáy từtừ hẹp trên cuống, *không lông*, bìa uốn xuống; cuống dài 1-1,5 cm. *Gié cao 5-6 cm*, mang *hoa một bên, 5 hàng* láhoa; láhoa và tiềndiệp cao vào 1 cm, có rìa lông; hoa cao 8-10 mm; vành 2 môi *đỏ*; tiểunhuỵ 4. Nang có ít lông.

Côngtum, Cáná, Cầnthơ; II.

- Herb to 40 cm high; leaves glabrous; inflorescence secund; flowers red, 1 cm high.

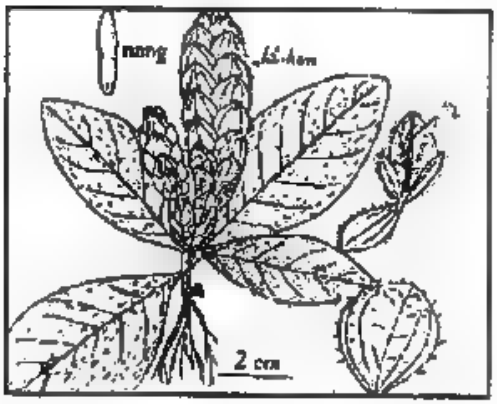

7929 - Lepidagathis thorelii R. Ben.. Lânchuỳ Thorel.

Cỏ nhátniên; thân vuông *cao 2-5 cm*. Lá có phiến bầudục, đầu tà, có ít lông, nhiều ở gân mặt dưới, gân-phụ 6-8 cặp; cuống ngắn. *Gié đứng* ở chót nhánh, mang ở một bên *4 hàng láhoa xoắn* có rìa lông, hai hàng thu; tiềndiệp thon; láđài rời, hẹp; *vành hường*, cao 1,3 cm, hai môi; tiểunhuỵ 4. Nang 2 mảnh.

Trảng, đất hoang ráo: Biênhòa, Bàrịa.

- Annual 2-4 cm high; flowers pink, 1.3 cm high.

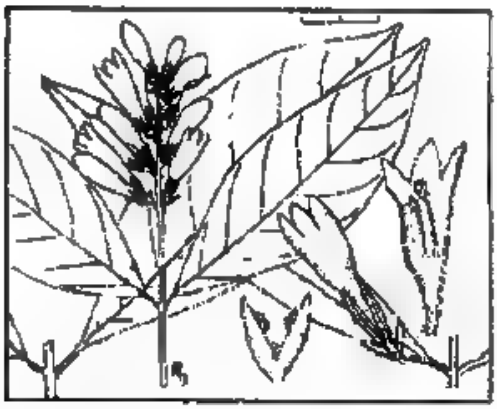

7930 - Chroestes lanceolata (T. Anders.) B. Hans..

Tiểumộc *cao 3 m*; nhánh tròn, không lông. Lá không bằng nhau mỗicặp; phiến *thon hẹp đến bầudục thon*, to 5-24 x 1,5-8,5 cm, gân-phụ 6-9 cặp; cuống 0,5-2 cm. Chùm-tụtán đơnphân ở ngọn nhánh, cao 4-8 cm, nhánh 1-1,5 cm; láhoa dài 3-9 mm, tiềndiệp như láhoa; láđài như rời, cao 1-1,6 cm; *vành trắng, có đốm hường,thơm*, phủ ở 1/2 trên, môi trên 2 thuỳ; tiểunhuỵ 4; noãnsào có lông. Nang dài vào 1,5 cm; hột 4, có lông mịn.

Rừng thưa: B; IV, 4.

- Shrub 3 m high; flowers white, pink dotted; capsules 1.5 cm long (*C. pubiflora* R. Ben.).

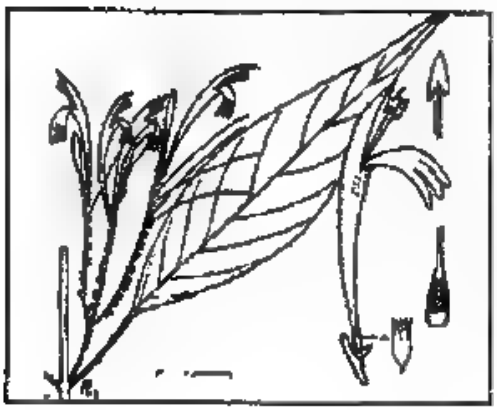

7931 - Dianthera candicans Benth. & Hook.. Nhịhùng trắng.

Tiểumộc nhỏ. Lá có phiến thon, vào 13 x 3 cm, chót hẹp nhọn, đáy từtừ hẹp, láng, xanh đậm, gân-phụ 9-10 cặp; cuống 1-1,5 cm. Phátho do tụtán bòcặp dài; láhoa và tiềndiệp nhỏ; cọng ngắn; đài 3 mm; *vành đỏ cam, đẹp*, ống dài 2 cm, có lông trắng ở mặt trong, môi 13 mm, môi dưới 3 thuỳ; *tiểunhuỵ* 2, gắn ở cổ; noãnsào không lông, buồng 2-noãn.

Tr ở Sàigòn, gốc Mexicô.

- Ornamental.

7932 - Neuracanthus tetragonostachyus Nees in Wall.. Kinhrô

Cỏ; thân đứng, phần non có lông mịn. Lá có phiến thon, chót nhọn, *đáy thuôn hẹp trên cuống*, dài 5-10 cm. Gié đứng dài 5-7 cm, mang *4 hàng hoa*; láhoa kếtợp xoan, to 8 x 3-6 mm, 5 gân chánh, có rìa lông dài; đài có 3 láđài sau dính nhau; *vành lam*, 2 môi gần bằng nhau; tiểunhụy 2, ngắn; noãnsao 2 buồng 2-noãn. Nang.

Càná, núi Cấm (Châudốc) (hoa theo Benoist).

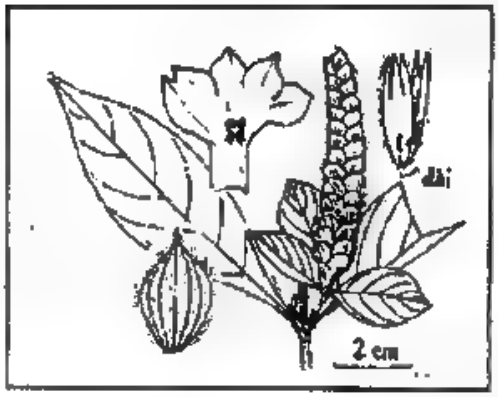

- Bracts with white veins; flowers blue, in 4 rows.

7933 - Blepharis maderaspatensis (L.) Roth. Tai-ria.

Cỏ bò có rễ sáivi, có khi trườn; thân mảnh. Lá chụm 4; phiến tròndài thon, chót có *gai-mũi*, có lông ở mặt dưới. Gié ngắn ở nách lá; *láhoa có răng nhọn dài*; tiềndiệp nguyên; láđài không bằng nhau, một dài 1,7 cm; vành chỉ có một môi, *trắng hay hường*; tiểunhụy 4. Nang 4 hột có lông.

Vùng khô: Nhatrang đến Phanrang; XII-I. Gốc Phichâu.

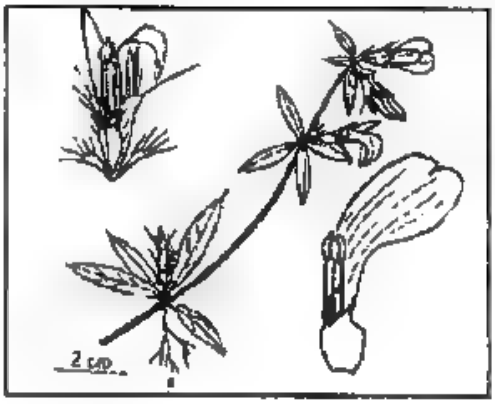

- Prostrate or sarmentous; flowers white or pink; capsules 4-seeded (*Acanthus maderaspatensis* L., *B. boerhaaviaefolia* Pers.).

7934 - Acanthus ebracteatus Vahl. Ôrô.

Tiểumộc cao 1 1,5 m; thân tròn, không lông. Lá mọc đối; phiến không lông, bìa có *răng cứng rất nhọn*. Gié ở chót nhánh, mang hoa mọc đối *trắng*, mỗi hoa có một láhoa nhỏ, *không tiềndiệp* hay tiềndiệp rất nhỏ, chót tà; vành có *môi trắng*, dài đến 2,2 cm; tiểunhụy 4, có lông ở baophấn. Nang tròndài, dài 2 cm, rộng 7-10 mm, hột 4, dẹp.

Thôngthường *dứa bờ nước* vùng cửa sông, rừngsác; I-XII. Chứa alcaloid; xổ, làm tiểu tốt, trị suyễn.

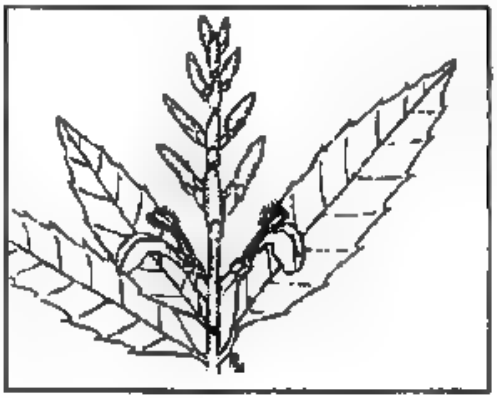

- Limnophyte on brackish water; flowers white.

7935 - Acanthus ilicifolius L.. Ôrô to.

Tiểumộc cao 1-3 m, *có khi trườn*; thân tròn, không lông. Lá mọc đối; phiến không lông, bìa có *răng cứng nhọn*. Gié ở chót nhánh; hoa 4 hàng; láhoa xoan, *tiềndiệp dài 6-8 mm*, chót *có gai*; láđài giống tiềndiệp, 2 dính nhau; vành to hơn ở loài trên, có *môi tím* hay *lam*, dài đến 3,2 cm; tiểunhụy 4. Nang dài đến 3 cm; hột 4, dẹp.

Hiếm, dựa rạch, rừngsác; I-XII. Lá chứa nhiều mucilage, trị suyễn, giúp ho, bổ thầnkinh, trị têthấp; rễ trị đau gan.

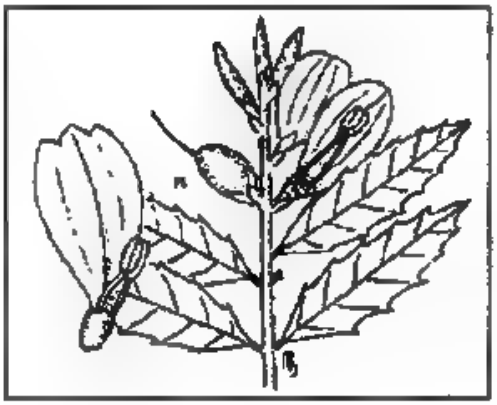

- Limnophyte, rare, on brackish waters.

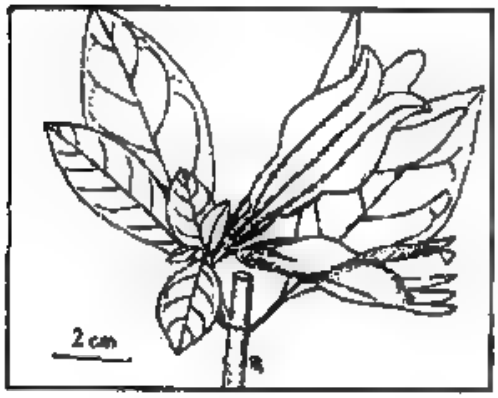

7936 - Acanthus integrifolius T. Anders.. Ac-ó.

Tiểumộc cao 1-2 m, thân tròn, không lông. Lá mọc đối; phiến nguyên, mỏng, láng, xanh đậm; cuống 1 cm. Hoa ở nách lá, *to, trắng*; đài do 5 láđài hẹp, cao 1,5 cm; vành dài 8-10 cm, môi dài hơn ống; tiểunhụy 4. Nang 4 hột.

Tr làm hàng rào ở binhnguyên; II-VI.

- Shrub; flowers white, 8-10 cm long; capsules 4-seeded.

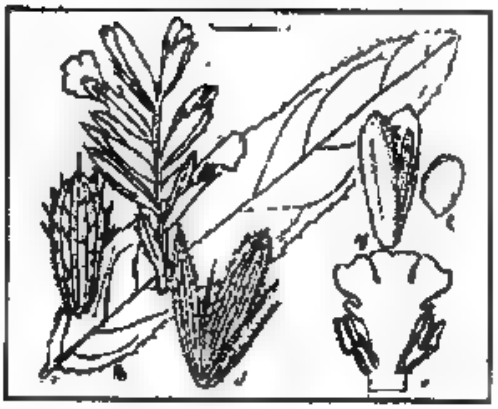

7937 - Acanthus leucostachyus Wall.. Ôrô núi.

Thân *bò rồi đứng*, cao 40 cm, có *lông trĩn*. Lá có phiến tròndài, dài 10-20 cm, bìa có *răng nhọn nhỏ*, mặt dưới có lông ở gân; cuống ngắn, không lábẹ. Gié mang 4 hàng hoa; láhoa có gai ở bìa; láđài sau cao 2 cm, láđài trước dính nhau; *vành trắng*, cao 2,5 cm; tiểunhụy 4, baophấn có lông. Nang 4 hột.

Quảngtrị (hoa theo R. Benoist).

- Ascending shrub; limb pubescent on nerves beneath; flowers white.

7938 - Crossandra infundibuliformis (L.) Nees. Hoahoàng.

Cỏ cứng cao đến 1 m; thân tròn, có lông mịn. Lá mọc chụm 4; phiến bầudục, bìa gợn. Gié ở chót thân, dày, có láhoa kếtlợp; đài là ống 4 tai; vành có lông, *màu gạch tôm*, 5 tai; tiểunhụy 4, không thò. Nang có 4 cạnh; hột 4.

Tr vì hoa đẹp, gốc Ấnđộ. Toàn cây khichdục.

- Ornamental (*Justicia infundibulaeformis* L., *C. undulaefolia* Salisb.).

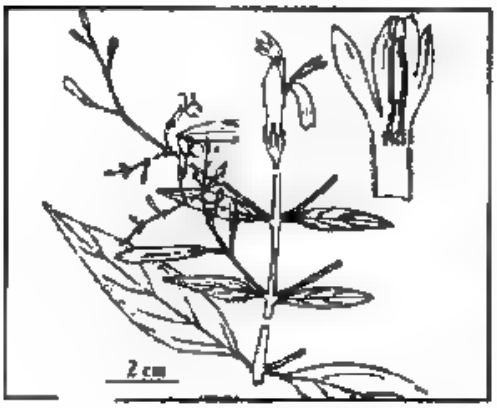

7939 - Andrographis paniculata Nees in Wall.. Xuyêntâmliên; Roi-des-amers.

Cỏ nhátniên, cao đến 1 m; thân vuông, không lông. Lá có phiến xoan hay thon hẹp, dài 4-8 cm, không lông. Chùm-tụtán thưa; láđài có lông tiết, thon, dài 3 mm; vành *trắng*, ống có lông, môi trên có 2 răng, môi dưới 3 thuỳ; tiểunhụy 2, chỉ có lông. Nang dài 15 mm; hột tròntròn dẹp.

Châuđốc, nay Tr; I-XII. *Lá rất đắng*, chữa androphan, paniculids.. sátvikhuẩn, hạnhiệt, trị kiết do vikhuẩn hữuhiệu; lợikỉnh, trị têthấp, đau cổ; *in vitro*, chống siêukhuẩn HIV.

- Very bitter herb; flowers white; stamens 2; capsules 15 mm long.

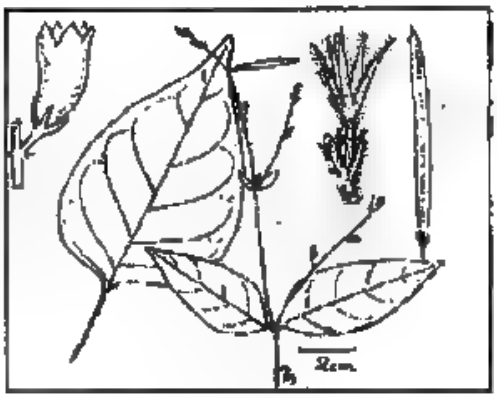

7940 - Andrographis laxiflora (Bl.) Lind. Hùngbút hoa-thưa.

Cỏ cao 0,3-1,2 m, lóng có 2 hàng lông. Lá có phiến xoan rộng, to đến 10 x 5,5 cm, đáy tà hay ngang, từtừ hẹp trên cuống, mỏng, không lông, mặt trên đenđen lúc khô, gân-phụ 5-6 cặp; cuống dài 2-3 cm. Chùm chia nhánh, mảnh, hoa thưa; đài có lông tiết; vành dài 5-7 mm, *hường*, tai gần như đều; tiểunhụy 2. Nang dài 1,5 cm, rộng 2 mm, dẹpdẹp; hột dẹp, 6 mỗi mánh.

Ngọclinh, Sôngbé; 3.

- Herb to 1.2 m; limb glabrous; flowers pink; capsules 1.5 cm long (*A. tenuiflora* T. Anders.).

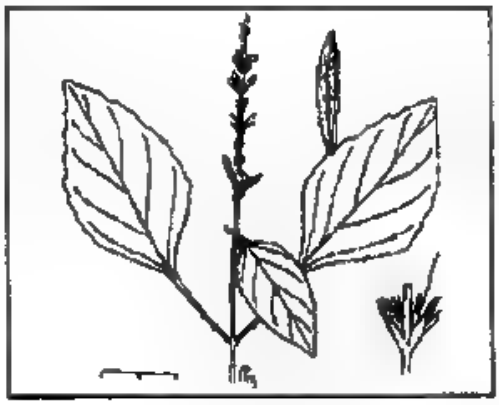

7941 - Cryptophragmium affine O. Ktze. Ẩnmạc gần.

Cỏ bò rồi đứng. Lá có phiến xoan bánhbò, to 6 x 3,5 cm, chót tà, đáy từtừ hẹp trên cuống, không lông, bìa có răng to, không đều, gân-phụ 4 cặp; cuống dài 2,5 cm. Gié hẹp ở chót nhánh; hoa đốidiện; láđài 4,5 mm, không lông, nhọn; *vành cao 1 cm*,hai môi; tiểunhụy 2. Nang cao 12 mm, không lông; hột dẹp, 4 mỗi mánh.

Trian; III, 3.

- Ascending herb; corolla 1 cm high; stamens 2; capsules 12 mm long.

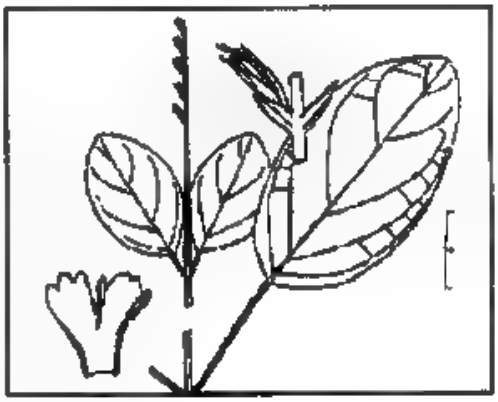

7942 - Cryptophragmium affine var. **testudinum** R. Ben.. Ẩnmạc rùa, Ruốt rùa.

Cỏ *bò rồi đứng*; thân có lông mịn. Lá có phiến bầudục, to 8 x 4,3 cm, tròn ở hai đầu, gân-phụ 5 cặp, không lông, trừ ở gân chánh mặt trên; cuống có lông, dài 3-4 cm. Gié; *hoa gần một bên*, bên kia có láhoa không hoa; láhoa 4 mm, nhọn; tiềndiệp 4-5 mm; láhoa 6,5 mm; *vành trắng*, môi trên 2 thuỳ, môi dưới 3 thuỳ; tiểunhụy thụ 2. Nang không lông.

Giaray, Chúachan. Rùa ưa ẩn.

- Limb elliptic; flowers white.

7943 - Cryptophragmium thorelii R. Ben.

Cỏ có **nhánh** từ đáy, **nhánh** vuông. Lá có phiến **tròndài**, đáy chót **buồm**, to 1-3 x 1-1,5 cm, 2 mặt có lông. Gié mang hoa *một bên*; **láhoa** *xoan rộng*, dài hơn đài; hoa có **láđài** hẹp, có lông phủ; vành 9 mm, **hường**, môi trên lõm, môi dưới 3 thùy; tiểunhụy 2. Nang có lông; hột 4.

Lào, KPC

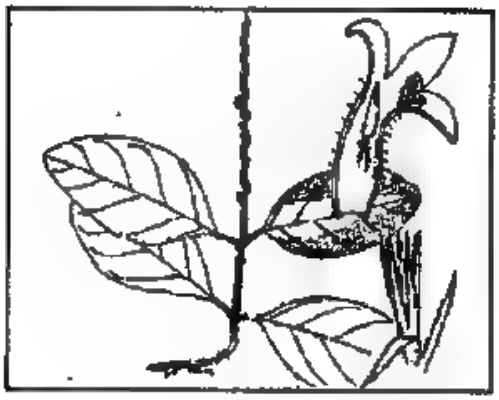

7944 - Cryptophragmium langbianense R. Ben.. Ẩnmạc Langbian.

Cỏ có thân nằm rồi đứng, *dày lông*. Lá có phiến xoan, dài 5-6 cm, mặt trên không lông, có *bớt trắng ở giữa, dọc theo gân chánh*, mặt dưới có lông. Gié ở ngọn; hoa nhỏ; láhoa, tiềndiệp, láđài hẹp nhọn, có rìa lông; vành cao 8 mm, *trắng*, môi dưới *có đốm tím*, mặt ngoài có lông tiết; tiểunhụy 2, chỉ có lông; noãnsào chứa 4 noãn mỗi buồng.

Rừng dày: Đàlạt; I.

- Ascending herb; flowers 8 mm high, white, violet spotted.

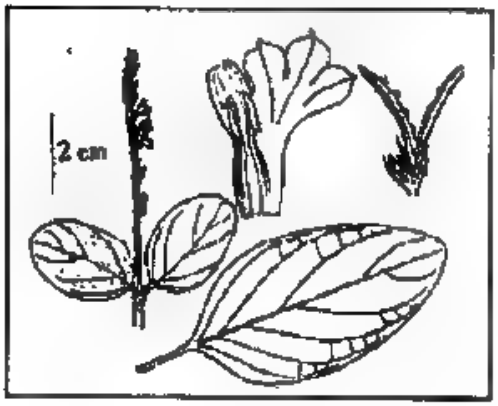

7945 - Cryptophragmium pierrei R. Ben.. Ẩnmạc Pierre

Cỏ *nằm rồi đứng, có nhiều lông*. Lá mọc đối; phiến bầudục, dài 3-6 cm, có lông mịn, gân-phụ 4 cặp, xéo; cuống dài 1,5 cm, có lông. Gié đứng ở ngọn, *hoa tạt một bên*; láhoa thon, nhọn; láđài hẹp, cao 5-6 mm, có lông tiết; vành *trắng, tâm đỏ*, cao 1 cm, môi trên như nguyên, môi dưới 3 thuỳ; tiểunhụy 2. Nang không lông; hột 8-10.

Trịan (hình một phần theo Benoist).

- Ascending herb; flowers white, centre red, 1 cm high.

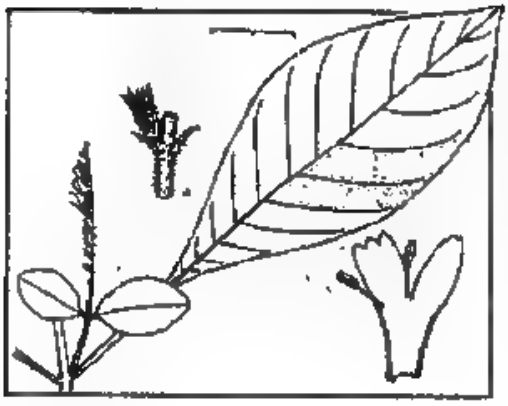

7946 - Cryptophragmium signatum R. Ben.. Ẩnmạc kín.

Cỏ; thân có lông, có rãnh dọc. Lá có phiến xoan thon ngược, to 13 x 6 cm, đầu tà, đáy từtừ hẹp thành cuống có cánh, có lông mịn, bìa có răng nằm, gân-phụ 11-13 cặp; cuống có lông, dài 5-7 cm. Gié tạt về một bên, có *lông và lông tiết*; láhoa 2,5 mm; tiềndiệp 1,5 mm, có lông; láđài hẹp, cao 5 mm, có lông; *vành cao 1 cm, lam tím*, môi trên 2 răng, môi dưới 3 ; tiểunhụy 2. Nang 2 mảnh; hột nhiều.

Trên amnham, Biênhòa; X, 10.

- Limb finely pubescent; flowers blue violet, 1 cm high.

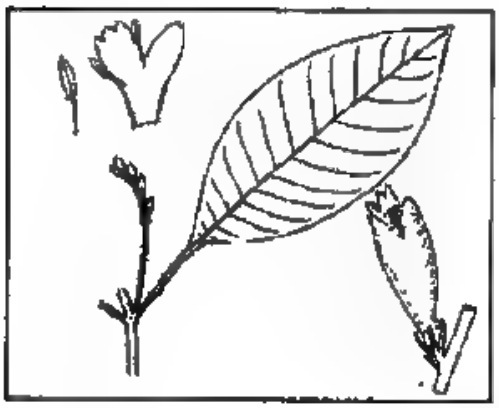

7947 - Gymnostachyum listeri Prain. Lôagié Lister.

Nhánh non có lông mịn. Lá có phiến bầudục thon, to 10-20 x 5-10 cm. đầu tà, đáy từtừ hẹp trên cuống, mặt trên không lông, có bàothạch, *mặt dưới có lông trắng dài, dày, mềm* ở gân; cuống dài 4 cm, có lông. Chùm ở nách lá, hoa tạt một bên; láhoa *nhỏ* 1,5 mm, tiềndiệp 1,7, không lông; láđài thon, nhọn, 6 mm, không lông; vành cao 12 mm, hai môi; tiểunhụy 2, baophấn có mũi và đáy có cựa.

Trên đá: Hàsơnbình; I

- Limb white pubescent beneath; flowers 12 mm high (*Cryptophragmuum tonkinense* R. Ben., *Parajusticia petelotii* R. Ben.).

7948 - Phlogacanthus annamensis R. Ben.. Hoárô Trungbộ.

Tiểumộc; thân non vuông, không lông. Lá có phiến to, dài đến 25 cm, không lông; cuống dài 2-3 cm. Chùm tụtán hẹp, dài; láhoa thon, dài 1,3 cm; tiềndiệp như lá, dài 6-7 mm; láđài nhọn, rời nhau, cao 5 mm; vành *tráng* cao 1,5 cm, hai môi, môi trên 2 thuỳ, môi dưới 3; tiểunhụy thụ 2, lép 2, nhỏ. Nang *dài 3-3,7 cm*, không lông; hột tròn dẹp.

Quảngnam, Ninhhòa, Côngtum (hoa theo R. Benoist).

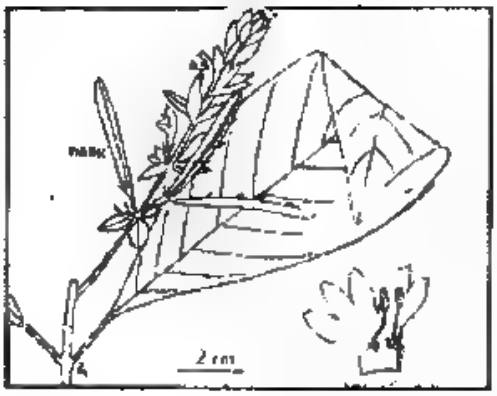

- Shrub; flowers white, 1.5 cm high; capsules 3-3.7 cm long.

7949 - Phlogacanthus colaniae R. Ben.. Hoárô Colani.

Nhánh không lông, có rãnh dọc. Lá có phiến to đến 26 x 12 cm, chót tà, có mũi, đáy từtừ hẹp trên cuống, gân-phụ 7 cặp, mặt trên không lông, mặt dưới có lông ở gân; cuống dài 1,5-2 cm. Chùm-tụtán cao 15 cm, với 2 nhánh ở đáy, trục có lông mịn; hoa 1-3 mối mắt; láhoa nhỏ; láđài 2,5 mm, có lông mịn; *vành 12 mm*, mặt ngoài có lông mịn, tai gần bằng nhau; tiểunhụy 2, lép 2. Nang cao 1-2 cm, không lông.

Bắcthái; V, 5.

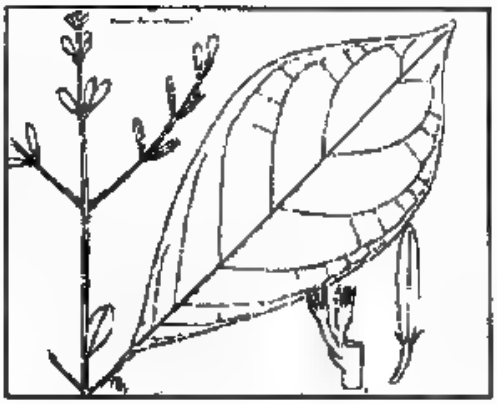

- Limb pubescent on nerves beneath; corolla 12 mm long; capsules 1-2 cm long.

7950 - Phlogacanthus cornutus R. Ben..Hoárô sừng.

Tiểumộc; thân gần như tròn, không lông, *tímtím* ở mắt. Lá có phiến to, dài đến 25 cm, mỏng, không lông. Gié đơn hay chia nhánh ở đáy; láhoa như lá, cao 1-3 cm, tiềndiệp thon, trên cọng, dài 1,5 cm; láđài rời, dài 4 mm; *vành đỏ*, cao 3,5 cm, môi trên 2 thuỳ, môi dưới 3; tiểunhụy thụ 2, lép nhỏ, 2. Nang dài 3 cm, không lông.

Núi Dinh, Bàrịa; III-IV, 3-4. Chống sự phâncắt tếbào (mitodepressive).

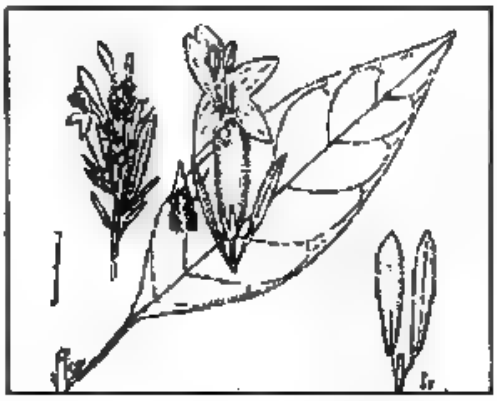

- Limb glabrous; flowers red, 3 cm high; capsules 3 cm long.

7951 - Phlogacanthus datii R. Ben.. Hoárô Đạt.

Tiểumộc; thân có 4 cạnh tròn. Lá có phiến xoan rộng, to 6,5-7 x 4 cm, đầu có mũi, đáy từtừ hẹp, gân-phụ 4 cặp, mặt trên không lông, mặt dưới có lông ở gân; cuống dài 2 cm. Chùm đứng dài đến 20 cm, mang tụtán 1-3 hoa; láđài 5 mm, có lông tiết; *vành cao 3 cm*, rộng 1,3 cm, tai bằng nhau; tiểunhụy thụ 2; noãnsào có lông trừ ở phần trên.

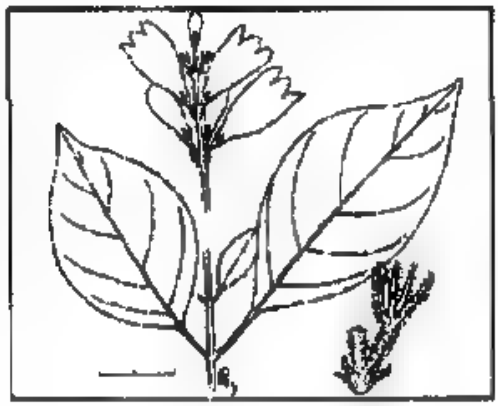

Lạcthọ.

- Shrub; leaves pubescent on nerves beneath; corolla 3 cm long.

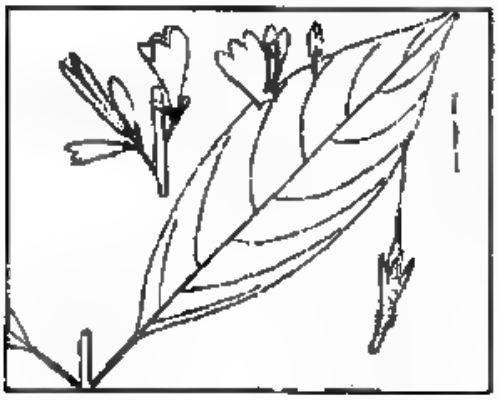

7952 - Phlogacanthus pubiflorus Lind. Hoárô hoa-có-lông.

Cỏ cao 2 m, đáy thân cứng; nhánh tròn. Lá có phiến thon, to 13-16 x 4,5-6,5 cm, nhọn 2 đầu, gân-phụ 6 cặp, có lông ngắn, nhất lá ở gân mặt dưới; cuống dài 2. cm. Chùm-tụtán 20 cm, nhánh dưới dài 2-3 cm, nhánh trên ngắn; ládài 2-2,5 mm, có lông; *vành trắng*, có lông ở hai mặt, dài 2,2 cm; tiểunhụy thụ 2, lép 2. Nang cao 3 cm.

Bavì; V, 5.

- Herb 2 m high; limb pubescent; corolla 2.2 cm high, white; capsules 3 cm long.

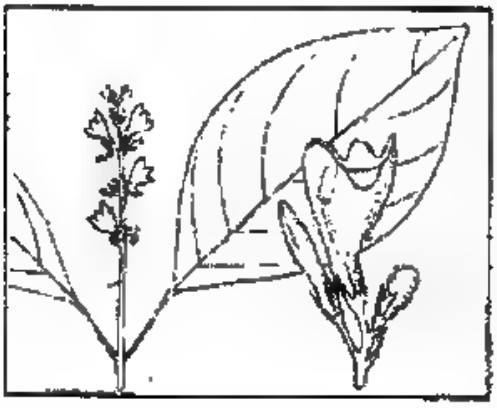

7953 - Phlogacanthus pyramidalis R. Ben.. Hoárô kimtựtháp.

Tiểumộc cao *đến 3 m*; nhánh non vuông, không lông. Lá có phiến to, xoan rộng, dài 10-18 cm, đáy tùtù hẹp, không lông, gân-phụ 4-5 cặp; cuống dài 1,5-2 cm. Chùm-tụtán hẹp, *cao đến* 50 cm; *hoa nhỏ*, cao 1,5 cm; đài có ống 1 mm, tai 3 mm, nhọn; vành miệng rộng, tai 5, bằng nhau, có lông mịn mặt ngoài; tiểunhụy thụ 2, baophấn to, lép 2. Nang không lông, dài 15 mm,

B; VI.

- Shrub 3 m high; limb glabrous; flowers 1.5 cm high; capsules 1.5 cm long.

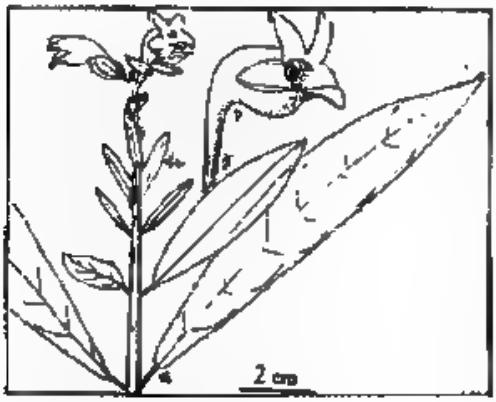

7954 - Phlogacanthus turgidus (Fua ex Hook.) Lind.. Thườngsơn tía, Hoárô phù.

Tiểumộc cao 0,5-3 m, không lông; nhánh non vuông. Lá có phiến thon dài 15 cm, láng, bìa có răng nhỏ, tròn; cuống vào 1 cm. Chùm-tụtán hẹp, cao 20 cm; hoa *trắng ửng tía*, có 2 láhoa như lá, tròndài, rụng sớm; *vành cong, phù*, 5 tai gần bằng nhau; tiểunhụy thụ 2, đáy chỉ có lông. Nang dài 2,5-4 cm; hột 4 mỗi hàng.

Côngtum, Càná, Langbian, Longkhánh; III-V. Hạnhiệt, trị rét.

- Shrub 3 m high; flowers white, purple tint; capsules 2.5-4 cm long (*Menimia turgida* Fua ex Hook., *P. harmandii* (R. Ben.) R. Ben.).

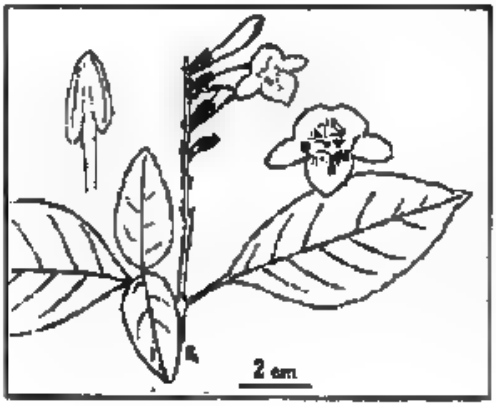

7955 - Asystasia chelonoides Nees. Biênhoa.

Cỏ cao 5-20 cm; thân lá không lông hay có ít lông. Chùm đứng *hoa tạt một bên*; mỗi hoa có 2 láhoa và 2 tiêndiệp hẹp; đài do ládài gần như rời, có lông xanh; vành có ống *có bớt điều*, môi trên thấp rộng, môi dưới 3 thuỳ; tiểunhụy 4, buồngphấn hơi chênh. Nang dài 20-25 mm.

Dựa lộ, rào: Thuathiên.

- Herb; limb glabrous; flowers purple dotted; capsules 25 mm long.

7956 - Asystasia gangetica (L.) T. Anders.. Biếnhoa sông Hằng.

Cỏ *bò rồi đứng*, daniên. Lá có phiến bầudục, đáy tròn hay hình tim, có lông ngắn; cuống dài 2 cm. Chùm đứng, *hoa đẹp, tại một bên*; láhoa và tiềndiệp giống nhau; láđài hẹp, cao 5-6 mm, có lông tiết; vành có lông, *tímtím*; tiểunhụy 4. Nang cao 3 cm, phần lép dài 1,5 cm.

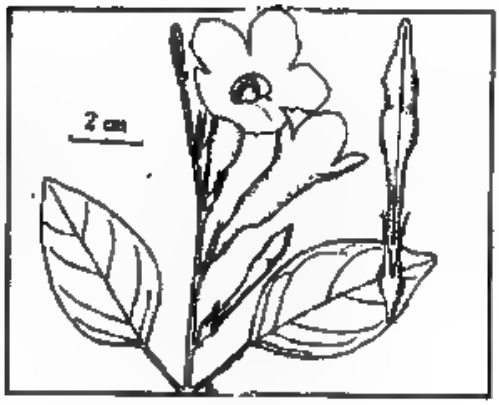

Dựa lò, rào: Thừathiên, Nhatrang. Nhựa trị têthấp, sưng, sánlái.

- Ascending herb; flowers light purple; capsules 3 cm long (*Justicia gangetica* L.).

7957 - Asystasiella chinensis (S. Moore) Hossain. Songbiển Trungquốc.

Cỏ có thân có 4 cạnh, không lông. Lá không bằng nhau mỗi cặp; phiến *thon*, to 10 x 2,5 cm, đáy từtù hẹp trên cuống, bìa có răng, gân-phụ 7 cặp; cuống 1,7 cm. Chùm-tụtán ở ngọn, hoa đốidiện; láhoa và tiềndiệp nhỏ, nhọn; láđài 4-6 mm; vành có ống 2,5 cm, tai 5, xoan, bằng nhau; tiểunhụy 2 cặp. Nang cao 2,5 cm, 1/2 dưới bátthụ.

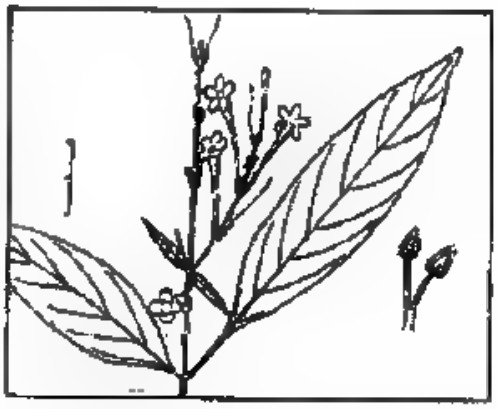

- Panicles; corolla tube 2 cm; capsules 2.5 cm long (*Asystasia chinensis* S. Moore)..

7958 - Asystasiella necsiana Lind.. Songbiển Nees.

Cỏ có phần nằm có rễ bấtđịnh, và thân đứng cao 40 cm, có 4 cạnh tà, có lông mịn. Lá có phiến *xoan rộng*, to 10 x 6 cm, không lông, bìa nguyên, gân-phụ 13 cặp; cuống dài 1,7 cm. Chùm ở ngọn, trục có lông mịn; hoa có láhoa nhỏ, cọng ngắn; đài nhỏ; *vành dài 5-6 cm, tímtím*, tai 5, xoan, như nhau. Nang có cọng, cao 3 cm, 1/2-1/3 dưới bátthụ.

Tháilan.

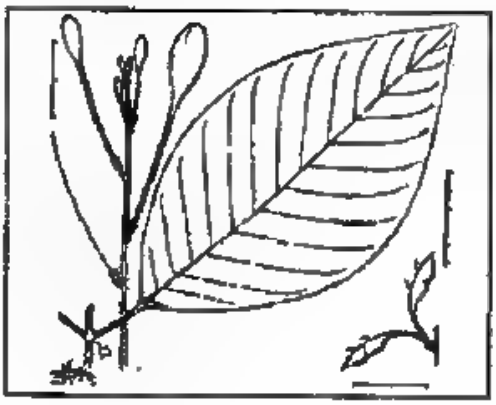

- Herb to 40 cm high; corolla 5-6cm long, purplish.

7959 - Polytrema annamense R. Ben.. Đakim Trungbộ.

Cỏ nằm rồi đứng, có rễ sáivị, lông có 2 hàng lông đốidiện. Lá *không bằng nhau từng cặp*, có cuống ngắn; phiến thon, dài 5-11 cm, đáy tà tròn, mặt trên không lông, mặt dưới có lông ở gân. Tụtán ngắn; láhoa thon, cao 2,5-3 mm, láđài cao 7-8,5 mm, có lông tiết; *vành trắng*, hình quận; tiểunhụy 2; noãnsào 2 buồng 2-noãn.

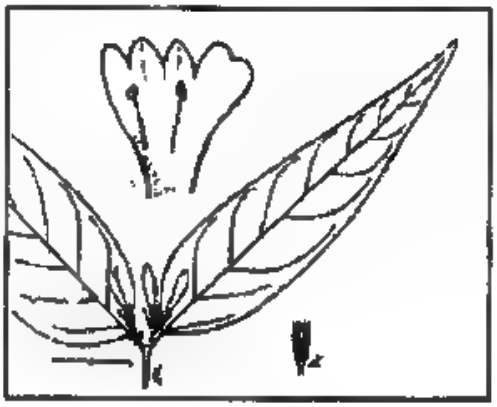

Đàlạt (hoa theo Benoist).

- Ascending herb; flowers white; stamens 2.

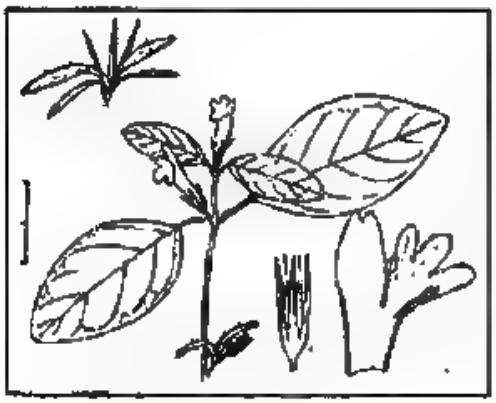

7960 - Polytrema vulgare C.B. Clarke. Đakim thôngthường, Thuốc dếu.

Cỏ có thân nằm rồi đứng, vuôngvuông, có lông thành hàng dọc. Lá có phiến xoan hay thon, to 2-5 x 1-3 cm, không lông, có bàothạch, gân-phụ 5 cặp; cuống 1,5 cm. Hoa ở nách lá hay tụtán ít hoa ở ngọn; ládài như nhau, hẹp như kim, cao 9 mm; *vành trắng*, cao 17 mm, môi trên 2 thuỳ nhỏ, tròn, môi dưới 3 thuỳ sâu; tiểunhụy 2. Nang cao 14 mm, không lông; hột 4.

Trên vôi: Chợbờ; XI, 11.

- Ascending herb; flowers white; capsules 14 mm long (*Justicia calcicola* R. Ben.).

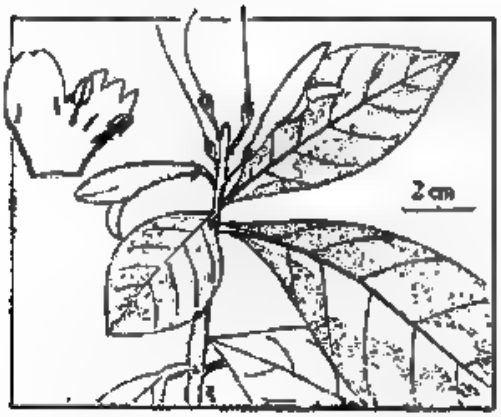

7961 - Graptophyllum pictum (L.) Griff.. Ngọcdiệp, Vàngbạc trổ; Caricature Plant.

Tiểumộc nhỏ. Lá có phiến thon, mậpmập, dộn, không lông, màu xanh hay vàng, *trổ nhiều cách rất đẹp*. Chùm-tụtán ở chót nhánh; hoa *trắng có đốm đỏ, to*; vành 2 môi; tiểunhụy thụ 2, lép 3, gắn ở miệng vành. Nang dài, dẹpdẹp, đáy hẹp; hột tròn dẹp.

Có nhiều thứ: var. **album** Bl.; lá xanh có bột vàng; var. **lurido-sanguineum** Sims.: lá tím đỏ.. Hoa lọikinh. Lá **đắp** trị **sưng** vú, hoạtnhuận, trị bòcạp

- Ornamental (*Justicia picta* L., *G. hortense* (L.) Nees).

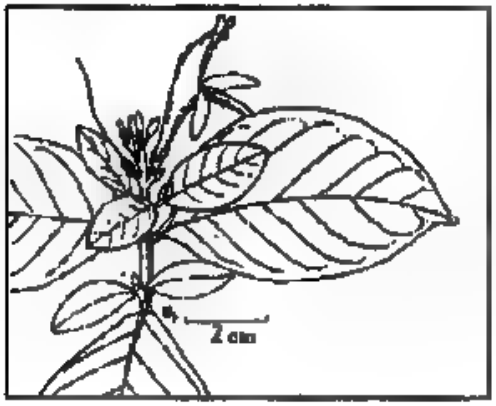

7962 - Graptophyllum pictum var. **viride** Hassk. Ngọcdiệp xanh.

Tiểumộc cao 1,5-2 m. Lá mọc đối, không lông, đáy từtừ hẹp trên cuống ngắn, gân-phụ 8-9 cặp. Chùm-tụtán cao 1-2 cm; *hoa đỏ đậm*, cao 3-4 cm; tiểunhụy thụ 2, 3 lép, gắn cách đáy vành 1 cm; noãnsào xanh, không lông. Nang.

Tr làm kiểng: Cầnthơ; I.

- Ornamental.

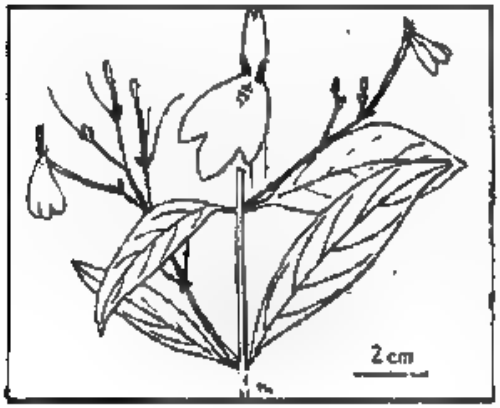

7963 - Rhinacanthus nasutus (L.) Kurz. Kiếncò.

Tiểumộc cao 1-2 m; thân xanh, có 6 cạnh tròn, thân và lá có lông rất mịn, sát. Lá có phiến thon, nhọn hai đầu, gân-phụ 5-6 cặp; cuống dài 2-5 mm. Chùm-tụtán nhỏ; láhoa nhỏ, cao 2 mm; đài cao 5 mm, có lông trắng; *vành trắng, ống dài* 2 cm, môi trên nhỏ, cao vào 1 cm, môi dưới to, 3 thuỳ, dài 1,5-2 cm, có bột đột; tiểunhụy 2; noãnsào 2 buồng 2-noãn. Nang.

Tr: lá trị suyễn, bịnh ngoài da, làm hạ huyếtáp..; I-XII.

- Shrub 2 m high; flowers white, with inferior lip developed (*Justicia nasuta* L.).

7964 - Rhinacanthus calcaratus Nees.. Kiếncò móc.

Tiểumộc cao vào 1,5 m; thân non có lông mịn, rồi không lông. Lá có phiến bầudục xoan to 4-20 x 2-9 cm, không lông, bìa nguyên hay có răng nhỏ, gân-phụ 8-10 cặp; cuống dài 1 cm. Phátho ở ngọn, gié kép; láhoa hẹp, cao 5 mm; láđài 5, dài 5 mm, như nhau; vành có ống dài 2,5 cm, *môi trên nhỏ, hẹp dài (12 mm) như tơ*, môi dưới to, với thuỳ xoan, dài 7 mm; tiểunhụy thụ 2. Nang hẹp ở phần dưới.

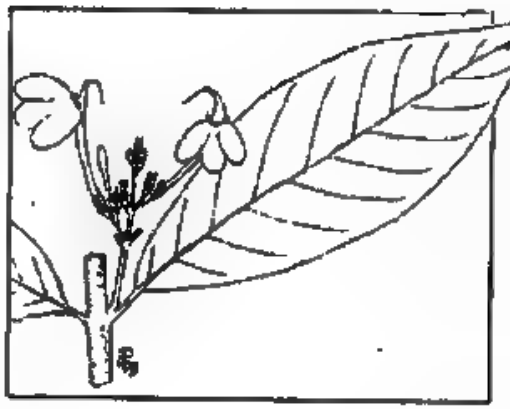

To hơn và lá rộng hơn loài trên: Lăngcốc (Hàsơnbình).

- Flowers white, hook like upper lip.

7965 - Psiloesthes elongata R. Ben.. Ôrô suối.

Tiểumộc; *nhánh mườn*, có lông mịn lúc non. Lá có phiến to 3-9 x 1,2-3,5 cm, *chót thon nhọn dài*, không lông, như giấy, mặt trên đenđen, mặt dưới xám nâu, gân-phụ 5-6 cặp; cuống ngắn, 5-7 mm. Phátho ở nách lá, ít hoa; láhoa 12 x 1 mm; láđài 5 mm, dính nhau 1/2; vành có ống hẹp, dài 2 cm, môi trên xoan, *môi dưới có 3 răng*, dài 2 cm; tiểunhụy 2, chênh; noánsào không lông, 2 buồng 2-noãn.

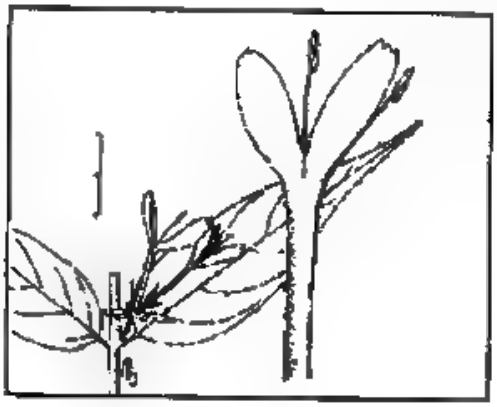

Vùng với: Langsơn; XI.

- Shrub; leaves glabrous; corolla with 2 equal lips, the inferior 3-dentate.

7966 - Codonacanthus pauciflorus Nees in DC.. Gai-chuông

Cỏ cao đến 60 cm; thân có lông lúc non. Lá có phiến xoan, nhọn hai đầu, có lông ở gân mặt dưới, dài 5-12 cm; cuống dài 1,5 cm. Chùm mảnh ở ngọn và nách lá; hoa *trắng hay hường*; ống vành ngắn, hình chuông; tiểunhụy thụ 2; noánsào 2 buồng 2-noãn. Nang cao 17 mm, không thu ở 1/2 dưới.

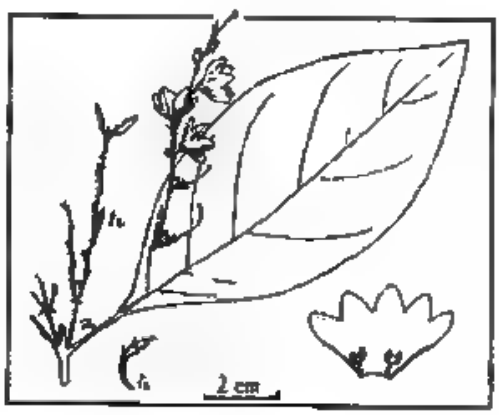

Quảngtrị (Cùbi); X-XII, 10-1. (hình theo R. Benoist).

- Herb 0.6 m high; limb pubescent beneath; flowers white or pink; capsules 17 mm long.

7967 - Pseuderanthemum carruthersii (Seem.) Guill. var. **atropurpureum** (Bull.) Fosb. Xuânhoa đỏ.

Tiểumộc cao 1-2 m, không lông. Lá có phiến xoan bầyudục, mỏng, không lông, dài 7-10 cm, *đỏ bầm có bột đậm, ít khi vàng có bột*; cuống ngắn. Chùm ở ngọn; hoa *trắng tâm hường*, tai có *đốm đỏ*; tiểunhụy 2, thò.

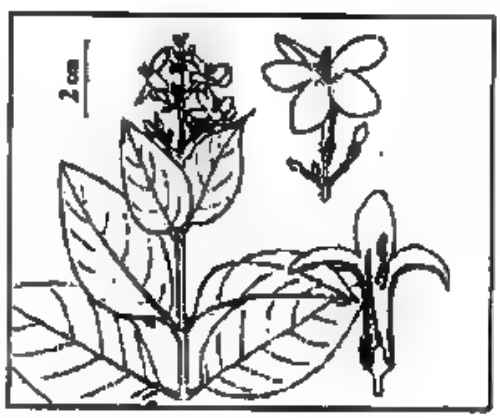

Tr làm kiểng. Lá, rễ, hoa trị lở miệng, làm lành vết thương.

- Ornamental (*Eranthemum caruthersii* Seem., *E. atropurpureum* Bull.)

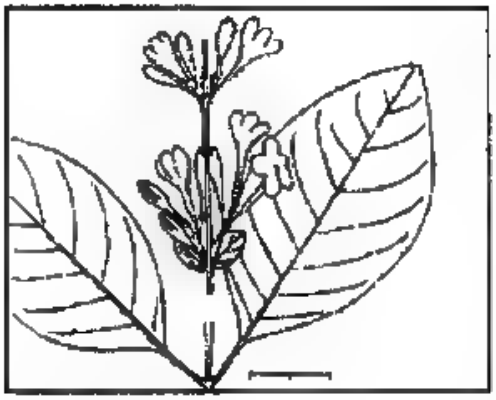

7968 - Pseuderanthemum carruthersii var. **ovatifolium** (Brem.) Brem. Náp vùm.

Tiểumộc khác thứ trên ở lá bầudục, to 8,5 x 4,5 cm, đầu tà, gân-phụ 7-8 cặp; phátho a là chùm-tụtán hẹp; hoa thành tụtán ngắn, vành cao 2 cm, tai xoan, như nhau.

Sàigòn, Sôngbé; II.

- Limb elliptic; corolla 2 cm long, lobes ovate.

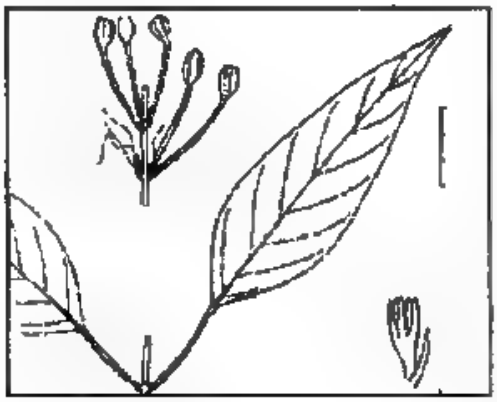

7969 - Pseuderanthemum acuminatissimum Miq.. Xuânhoa nhọn.

Tiểumộc; nhánh non vuông, không lông. Lá có phiến thon nhọn, to đến 25 x 9 cm, đáy từtù hẹp trên cuống, mỏng, bìa nguyên, gân-phụ 6 cặp; cuống dài 4-5 cm. *Phátho a dài đến 30 cm*, không nhánh, như *có râu* vì vội nhụy dài còn lại; hoa nhỏ chụm ở mối mắt; lácđài 3,5 mm, không lông; vành 2,5-3,7 cm, có lông ở mặt ngoài, thuỳ 1 cm; tiểunhụy thụ 2. Nang dài 3,5 cm, không lông.

Tr và hoang ở Bảolộc, Sàigòn.

- Shrub; limb membranous; inflorescence 30 cm long; corolla to 3.7 cm high; capsules 3.5 cm long (*Eranthemum acuminatissimum* Miq.).

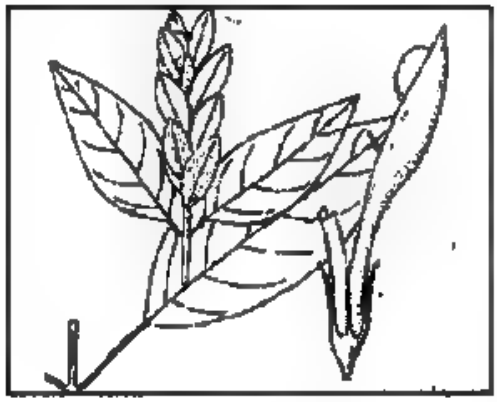

7970 - Pseuderanthemum bracteatum Imlay. Xuânhoa lá-hoa.

Cỏ cao 50-60 cm, ít nhánh; thân *vàng đỏ*, có 4 cạnh, có lông mịn lúc non. Lá có phiến thon, to 5-9 x 3-5 cm, có lông mịn hai mặt, gân-phụ 5-6 cặp; cuống dài 2-3 cm. Phátho a cao 8-10 cm; lâhoa như lá, to 2 x 0,7 cm, có lông mịn; vành nhỏ, *cao 1,5 cm*, thuỳ cao 6-7 mm; tiểunhụy 2. Nang cao 2 cm, có lông mịn.

Núi Dinh.

- Herb 60 cm high; bracts finely pubescent; corolla 1,5 cm high.

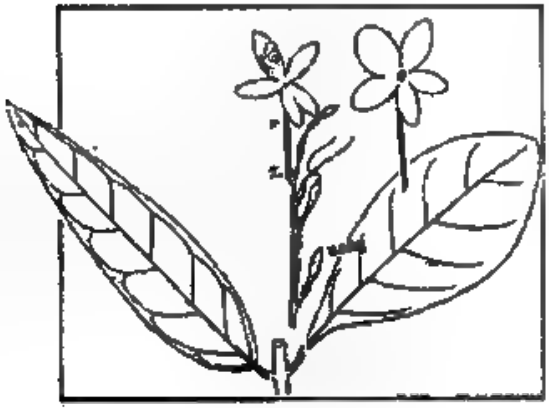

7971 - Pseuderanthemum crenulatum (Lindl.) R. Ben..

Cỏ cao 40 cm. Lá mọc đối; phiến *thon đến hình muỗng*, không lông, mặt dưới dọt. Nhiều gié có nhánh, dài vào 10 cm; *hoa to, đẹp* ; đài xanh; vành có ống dài 2,5 cm, tai *tímtím hay trắng, tai trên có bớt trắng và đốm đỏ*, tiểunhuy thụ 2, lép 2. Nang có phần dưới lép hẹp.

TN; I-III, 1-3.

- Herb 40 cm high; flowers white or light violet with red dots and white blotch (*Eranthemum crenulatum* Lindl.).

7972 - Pseuderanthemum eberhardtii R. Ben..

Tiểumộc cao 1 m; nhánh non vuôngvuông, có lông mịn. Lá có phiến xoan bầudục, có thể thon dài, to 10-12 x 3-4 cm, không lông mặt trên, có *lông mịn* mặt dưới; cuống dài 1-1,5 cm. Gié ở ngọn, dài 10-15 cm; láhoa, tiểndiệp nhỏ, không lông; ládài 5 mm, không lông; *vành tím, cao vào 1,5 cm*, môi trên 2 răng, môi dưới 3 thuỳ; tiểunhụy thụ 2, lép 2; noãnsào không lông.

Bắcthái.

- Shrub 1 m high; limb pubescent beneath; flowers 1.5 cm high, violet.

7973 - Pseuderanthemum palatiferum Radlk.

Tiểumộc cao 1-2 m. Lá có phiến thon, to đến 20 x 4,5 cm, đáy tà hay nhọn, mặt dưới có đốm đen, gân-phụ 8-9 cặp; cuống dài 5,5 cm. Phâthoa không chia nhánh, cao 30 cm; ládài như kim, dài 5-6 mm; vành có *ống dài 2-4 cm*, tai *tím xanh hay trắng*, môi trên lõm, môi dưới 3 thuỳ to; tiểunhụy thụ 2. Nang có lông mịn, cao 3,5 cm, phần lép 2,2 cm; hột 4.

Rừng binhnguyên.

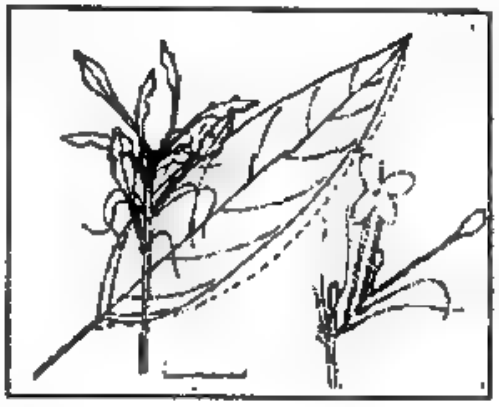

- Shrub to 2 m high; flowers white or blue violet; capsules 3.5 cm long.

7974 - Pseuderanthemum poilanei R. Ben..

Tiểumộc; nhánh có 2 rãnh đốidiện, lúc non có lông mịn. Lá có phiến xoan thon hay thon, dài 5-7 cm, rộng 1,5-3,5 cm, gần như không lông; cuống 1-1,5 cm. Gié ở ngọn, thường có nhánh; dài do ládài rời, cao 4,5 mm; vành có *ống cao 2,5 cm*, môi trên do 2 thuỳ hẹp, môi dưới do 3 thuỳ rộng; tiểunhụy thụ 2. Nang có lông mịn, lép ở gần 1/2 dưới.

Nhatrang (hình theo Benoist).

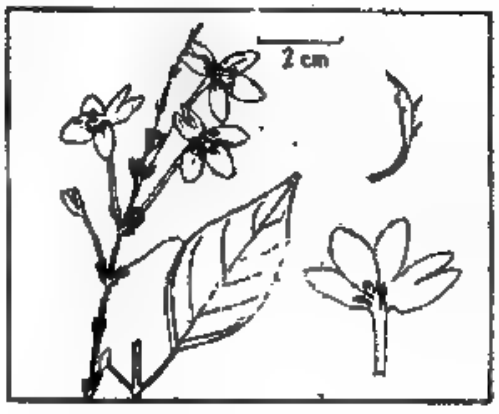

- Shrub; ramified spikes; corolla tube 2.5 cm, inferior lip 3-lobate; capsule pubescent.

7975 - Pseuderanthemum reticulatum Radlk.

Tiểumộc cao *đến 2,5 m*; nhánh già tròn, vỏ mốc, tróc thành mày. Lá có phiến *bầudục*, to vào 11 x 5,5 cm, dày, nâu đỏ lúc khô, gân-phụ 9-10 cặp; cuống dài 1 cm. Chùm-tụtán ở ngọn, láhoa thon; *cọng hoa dài 3-5 mm*; ládài 2 mm; *vành đỏ*, thơm, ống dài 1,2 cm, môi trên 2 tai, môi dưới 3, gần như bằng nhau; tiểunhụy 2.

Bànà, Tr; VII.

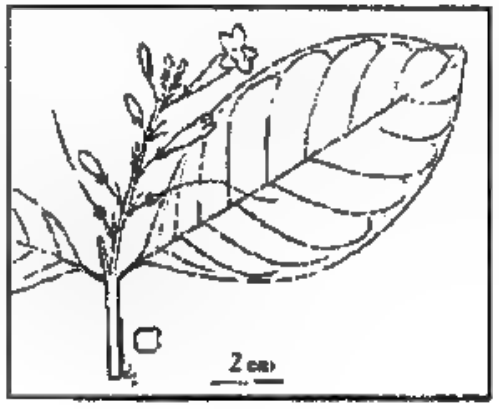

- Shrub 2.5 m high; pedicel 5 mm long; flowers red, fragrant.

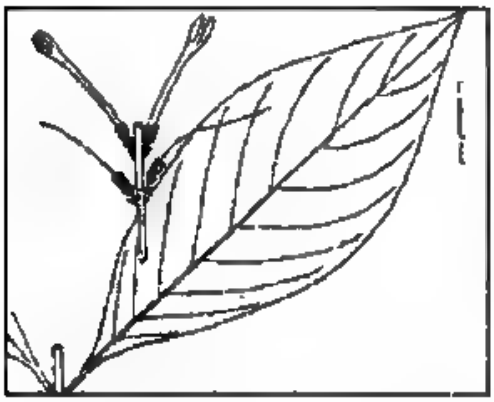

7976 - Pseuderanthemum tonkinense R. Ben.

Tiểumộc cao đến 1 m; nhánh có 4 rãnh. Lá có phiến thon, to đến 22 x 9 cm, đầu nhọn, đáy từtừ hẹp trên cuống, *không lông*, gân-phụ 8-10 cặp; cuống dài 1 cm. Chùm đơn ở ngọn, cao đến 30 cm; *cọng hoa 4-7 mm*, có 2 tiểndiệp ở giữa; láđài không lông; *vành tím đậm*, ống cao 2,7 cm, có *lông tiết* mặt ngoài, thuỳ dài 1,3 cm; tiểunhụy thụ 2, lép 2; noãnsào không lông.

B.

- Shrub 1 m high; leaves glabrous; corolla dark violet.

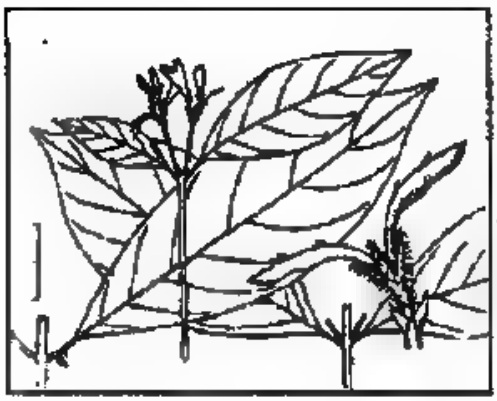

7977 - Ptyssoglottis vulgaris C.B. Clarke. Thuốc-dấu

Cỏ cao hơn 40 cm; thân tròn, không lông, lúc khô *nâu đen*. Lá có phiến xoan ngược đến thon, to 10 x 4 cm, không lông, dày, gân-phụ 7 cặp; cuống dài 1-1,5 cm. Pháthoa ở ngọn, hay nách lá, ngắn, thường 2 hoa; láhoa và tiểndiệp không lông; láđài nhọn, cao 5 mm, *có lông tiết*; vành cao 1 cm, hai môi; tiểunhụy thụ 2; noãnsào có buồng 2-noãn. Nang cao 15 mm.

Kiệnkhê; XII, 12.

- Herb 40 cm high; limb glabrous; calyx glandulous hairy; capsules 15 mm long (*Justicia paupercula* R. Ben.).

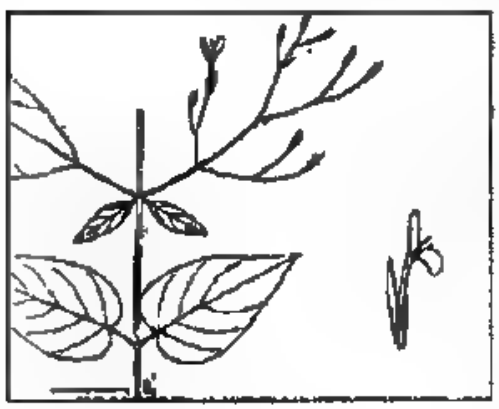

7978 - Peristrophe paniculata (Forssk.) Brumit.

Cỏ. Lá có phiến hình tim, to vào 3-4 x 2-3 cm, chót tà nhọn, gân-phụ 3-4 cặp, *mỏng, không lông*; cuống dài 1 cm. Chùm-tụtán rộng ở ngọn nhánh, có nhánh bậc chót đơnphân; mỗi hoa ở nách một *láhoa dạng đài*; vành cao 15 mm, có ống mảnh, hai môi; tiểunhụy thụ 2.

Có ở Đôngdương.

- Herb; limb cordate, membranous, glabrous; corolla bilabiated 15 mm long (*Dianthera paniculata* Forssk., *P. bicalículata* (Retz.) Nees.)

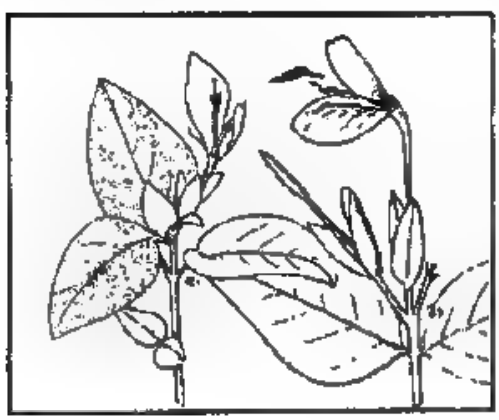

7979 - Peristrophe bivalvis (L.) Merr., Cẩm.

Cỏ dainiên, cao 30-40 cm, không lông, nhánh có cạnh. Lá có phiến xoan, không lông, có một *bởi trắng*. Pháthoa nhỏ ở ngọn, có láhoa xoanm mang *hoa tía*, ít khi hường hay trắng, dài 5 cm; láđài ngắn, bang nhau; vành có *2 môi to*, môi dưới có 2 thùy cạn; tiểunhụy thò, 2. Nang dài 1,5 cm.

Tr vì *lá cho màu tía khi chín*, dùng nhuộm bánh.

- Cultivated as food dye (*P. tinctoria* (Roxb.) Nees, *Justicia roxburghiana* Schult.).

7980 - Rungia evrardii R. Ben.. Rưng Evrard.

Cỏ; thân vuôngvuông, có 2 hàng lông đốidiện. Lá có phiến bầudục, dài 1-3 cm, không lông; cuống 2-5 mm. Gié dày ở ngọn nhánh; láhoa và tiềndiệp bầudục; ládài hẹp, cao 3 mm; vành *lam đợt hay trắng*, cao 1 cm, môi trên đứng có 2 răng, môi dưới bài ra, 3 thuỳ; tiểunhụy thụ 2, có hàng lông thế tiểunhụy lép. Nang không lông, dài 5 mm.

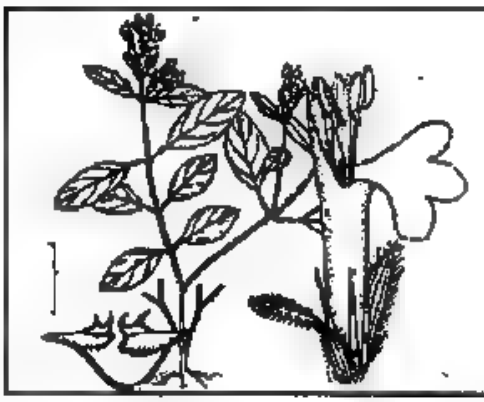

Đàlạt; XII-III, 3.

- Leaves glabrous; flowers white or pale violet; capsules 5 mm long.

7981 - Rungia parviflora Nees in Wall.. Rưng hoa-nhỏ

Cỏ nằm, có lông dài,có lông rời không lông. Lá có phiến xoan hay thon, đến vào 3 x 0,7 cm, có lông ở gân; cuống dài 3-6 mm. Gié 1-2 ở nách lá và ngọn, dầy, dài 1-2 cm; 4 hàng láhoa, láhoa thụ xoan, có *bìa mỏng trong* rìa lông, cao vào 4 mm; hoa *lam, hay trắng*, cao 6 mm, 2 môi; tiểunhụy 2. Nang.

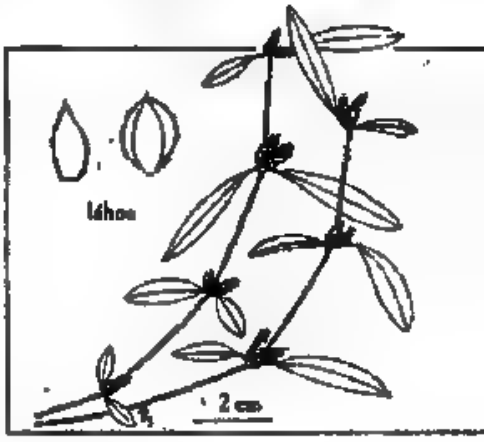

Ruộng, dựa suối, dựa lộ: BTN; 12-3

- Prostrate; leaves pubescent on nerves; flowers white or blue, 6 mm high.

7982 - Rungia pectinata Nees.Rưng rìa.

Cỏ cao 40 cm, thân có rãnh, có lông nằm. Lá có phiến thon hẹp, đến vào 8 x 1,7 cm, có lông ở gân và nhiều bàothạch dài, gân-phụ 5 cặp, mọc đốidiện, đáy từtừ hẹp trên cuống; cuống 1,3 cm. Pháthoa cao hơn lá, láhoa 4 hàng, cao 5 mm, *xoan tròn, bìa mỏng và rìa lông*; tiềndiệp 2, hẹp hơn; ládài nhọn.

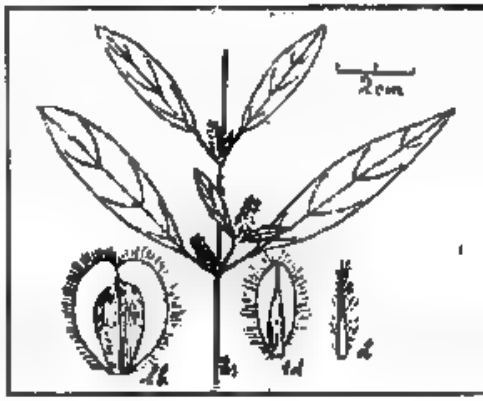

Sathầy (Côngtum); XI. Làm khoẻ mạnh, không thấy mệt; trị xáotrộn gan.

- Herb 40 cm high; limb lanceolate, pubescent, with cystolithes.

7983 - Rungia pectinata var. **angustifolia**. Rưng lá-hẹp.

Cỏ có *thân mảnh*, có lông trắng mềm. Lá có phiến *thon rất hẹp*, to 5-6 x 0,4-0,6 cm, gân-phụ 5 cặp, mặt trên có lông thưa, nhiều ở gân, mặt dưới có lông nằm thưa, đáy từtừ hẹp thành cuống có cánh. Gié với 4 hàng láhoa có bìa trong, rìa lông, tiềndiệp cao 4 mm; ládài 3 mm. Nang nở thành 2 mảnh, mảnh xé theo gân lưng; hột 4.

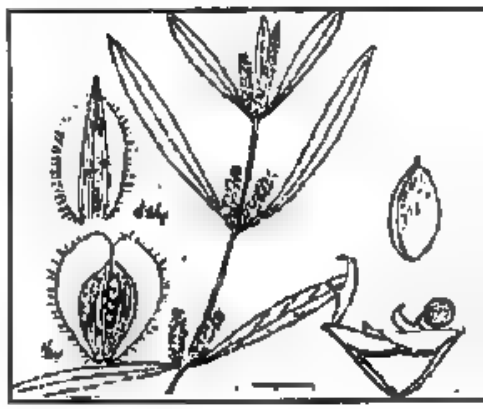

Côngtum; 4.

- Leaves narrow lanceolate, 5-6 x 0.4-0.6 cm.

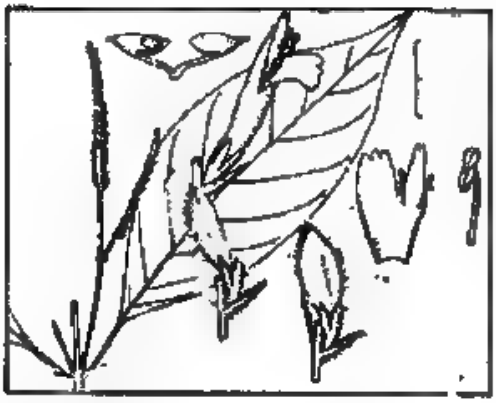

7984 - Rungia pierrei R. Ben..Rung Pierre.

Cỏ cao hơn 40 cm, không lông. Lá có phiến thon, to 12 x 4,5-5 cm, hai đầu nhọn, không lông, gân-phụ 7-8 cặp; cuống dài 2 cm. Phátthoa ở nách lá và ngọn, như *gié dưới chồn, dày, hoa tạt một bên;* láhoa có lông; đài cao 3 mm, không lông; vành cao 1cm, môi trên đứng, 2 răng, môi dưới 3 thuỳ; tiểunhụy 2. Nang cao 6 mm, vách mỏng, có lông, mảnh rách theo gân lưng.

Núi Điện-Bà, Tâyninh; IV, 4.

- Herb glabrous; inflorescence secund; corolla 1 cm long.

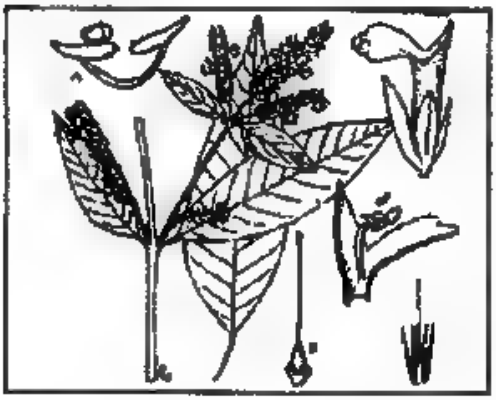

7985 - Rungia salaccensis Koord. & Val.. Rung Salắc.

Thân có lông dài 10-11 cm, tròn. Lá có phiến thon, đến 9 x 3 cm, mỏng, gân-phụ 8-9 cặp; cuống dài 1,5 cm. Gié dài 2,5-3,5 cm, rộng 1 cm, có *láhoa kếtlợp 2 hàng*, cao 7 mm, có mũi; tiềndiệp có mũi; ládài 5, cao 4,5 mm; vành cao 1 cm, có lông mặt trong, môi trên đứng, nhọn, môi dưới trải, 3 thuỳ; tiểunhụy 2; noãnsào không lông, buồng 2-noãn.

Côngtum.

- Leaves membranous, glabrous; bracts imbricate, 7 mm long; corolla 1 cm long.

7986 - Rungia tonkinensis R. Ben.Rung Bắcbộ.

Cỏ; thân có đáy nằm, có lông dày lúc non. Lá có phiến to 1-4 x 0.5-2 cm, đáy nhọn, chót tà-tròn, có lông rảirác. Gié ở chót thân, vuông, cao 1-6 cm; láhoa 8-10 x 5-6 mm; ládài hẹp, nhọn, dài 5 mm; vành *hường hay trắng*, cao 6 mm, môi dưới 3 thùy. Nang có lông mịn, to 5 mm. Kiênkhê, T.

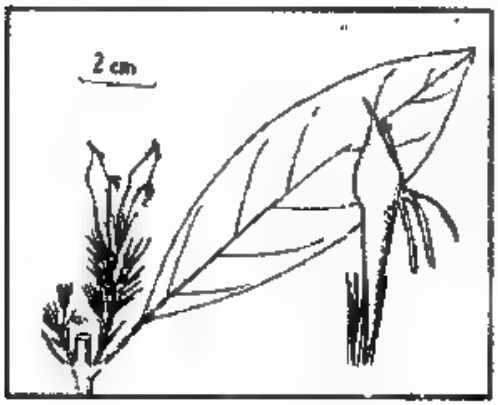

7987 - Cyclacanthus coccineus S. Moore. Luânrô đỏ.

Tiểumộc cao 1-3 m; cành non có lông mịn. Lá có phiến thon, to đến 12 x 4 cm, không lông trừ ở gân; cuống 2 cm. Chùm ở nách lá hay trên thân già, *có lông sét*; láhoa hẹp, dài 6-8 mm; ládài nhọn, dài 15 mm; *vành đỏ chói*, môi trên nhọn, huớt, môi dưới xụ, chẻ ba; tiểunhụy 2, baophấn vàng. Nang 4 hột.

Lùmbụi, ven rừng, rừng còi: Nhatrang đến Biênhòa; IV-IX.

- Shrub 1-3 m; flowers bright red.

7988 - Cyclacanthus poilanei R. Ben.. Luânrô Poilane.

Tiểumộc cao 2-4 m; cành non có *lông xámxám*. Lá có phiến xoan thon, to vào 7 x 3 cm, đáy tròn hay hình tim, không lông, gân-phụ 2-4 cặp; cuống dài 6-8 mm. Phátthoa ở nách lá ít hoa, có lông; ládài hẹp, dài 5 mm; *vành đỏ chói*, ống dài, mang môi có *thuỳ hẹp như râu*; tiểunhụy 2. Nang dài 17 mm.

Lùmbụi, rừng còi: Nhatrang, Sàigòn.

- Shrub 2-4 m; flowers bright red, corolla lobes filiform.

7989 - Clinacanthus nutans (Burm. f.) Lindau. Mánhcong.

Tiểumộc hơi trườn; lóng tròn. Lá có phiến thon, to 7-9 x 2-2,5 cm, láng, bìa giún, đầu thon nhọn. Gié dày, xụ, ở ngọn nhánh; láhoa hẹp; *hoa đỏ*, cao 3-5 cm; đài cao 1 cm, có lông trĩn; vành dài 5 cm, có 2 *môi đứng*, môi dưới 3 răng; tiểunhụy 2, baophấn *vàng xanh*. Nang dài 1,5 cm.

Hàng rào, rừng thay-lá, bìnhnguyên: BTN; II-III. Chống viêm, giảinhiệt, trị lở miệng, thủybàochẩn.

- Erect or sarmentous; flowers red; capsules 1.5 cm long (*Justicia nutans* Burm.f.).

7990 - Clinacanthus burmannii var. robinsonii R. Ben.Luânrô Burman.

To ở tất cả phần (robuste, in omnibus partibus major); vành dài 6 cm. Nhatrang.

7991 - Dicliptera bupleuroides Nees in Wall.. Luôngthiệt.

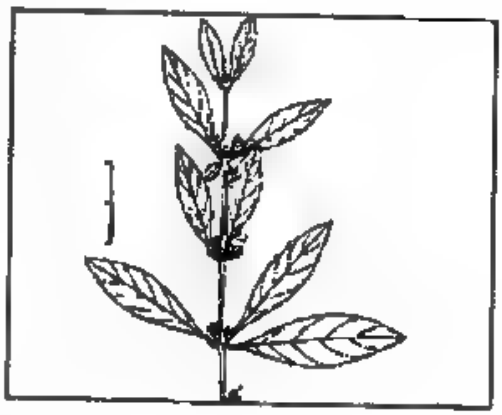

Cỏ cứng cao hơn 30 cm; thân vuông, thường *đen* khi khô, có khi nâu đậm, không lông, cành to 1 mm, lóng dài 3-4 cm. Lá mọc đối, phiến xoan, to 3-4 x 1-1,5 cm, không lông, mặt trên nâu đen, mặt dưới nâu, gân-phụ 4 cặp, xéo, đáy từtù hẹp trên cuống dài 1 cm. Chùm ít hoa, ở nách lá; đài cao 6-8 mm; vành cao 1,5 cm, hai môi. Nang.

- Herb 30 cm; stem black; limb glabrous; corolla 1.5 cm; stamens 2 (*Justicia chinensis* auct. non L., R. Ben.).

7992 - Dicliptera javanica Nees in DC.. Lá-diền, Cúucăn.

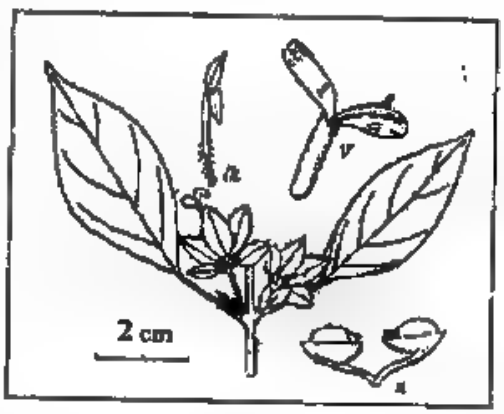

Cỏ có thân non có 4 cạnh, có lông mịn. Lá có phiến bầudục thon, có lông mịn; cuống dài 2 cm. Tụtán từ nách lá trên cong ngắn hơn cuống, có *láhoa xoan, to* đến 8-11 mm; tiềndiệp hẹp; láđài dài 5 mm; *vành đỏ, hai môi bẹt*, môi trên nguyên; tiểunhụy 2; chỉ có lông. Nang cao 8 mm, mảnh xé theo gân lưng; hột có ít lông.

Huế, Sàigòn; XII-V.

- Herb pubescent; flowers red; stamens 2; capsules 6 mm (*D. chinensis* Nees).

7993 - Dicliptera leonotis Dalz. ex C. B. Clarke. Luôngthiệt.

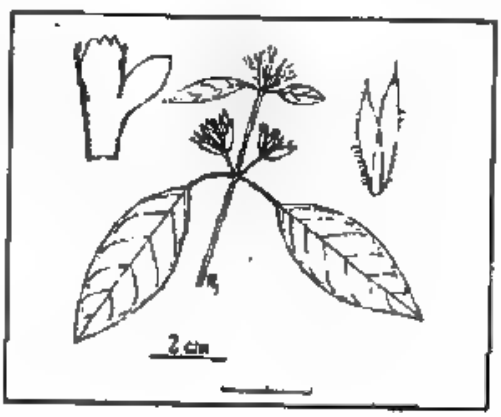

Cỏ nằm rồi đứng; thân tròn, có lông lúc non. Lá có phiến thon, to 5-6 x 2 cm, nhọn hai đầu, mỏng, đài 2-10 cm; cuống mảnh, dài. Tụtán ngắn như chùm; láhoa và tiềndiệp có lông trắng ở bìa và chót có mũi nhọn; láđài cao 2 mm; vành cao 7 mm, *môi trên xoan nhọn*, môi dưới 3 răng; tiểunhụy 2, buôngphấn chênh. Nang có lông, cao 5 mm, mảnh xé theo gân lưng; hột tròn, dẹp.

Vùng Sàigòn.

- Prostrate herb; corolla 7 mm long, upper lip acute; capsules pubescent, 5 mm long.

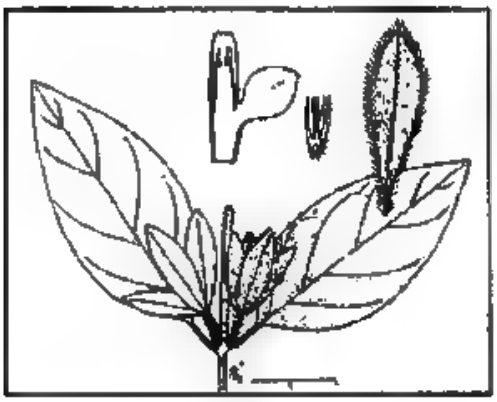

7994 - Dicliptera vestita R. Ben.. Ha-mái phủ.

Cỏ có thân mảnh, lông dài 4-7 cm. Lá có phiến bầudục xoan, to 6-7 x 3 cm, có lông sát, mịn, gân-phụ 4 cặp; cuống dài 1 cm, có lông. Pháthoa ở nách lá, có tổngbao do *láhoa thon, cao 2 cm, dày lông*; láđài nhu kim, dài 6-7 mm; vành có ống dài bằng môi, môi trên xoan rộng, 2 răng, to hơn môi dưới (3 răng); tiểunhụy 2. Nang nhỏ, cao 6-7 mm, có lông.

N.

- Herb pubescent; corolla with upper lip ovate, larger than the inferior lip; capsules 6-7 mm long.

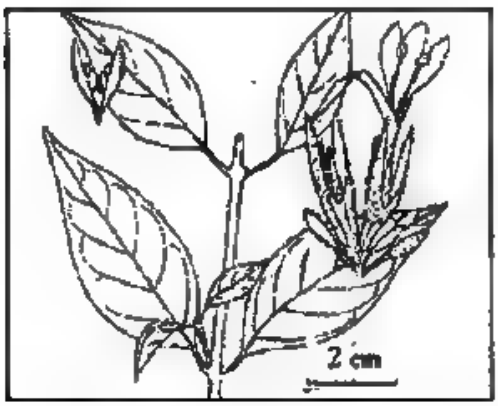

7995 - Hypoestes malaccensis Wight. Hạ-mái Malacca.

Cỏ có thân có 4 cạnh, lúc non có lông mịn. Lá có phiến xoan thon, to vào 7 x 3 cm, có lông mịn rồi không lông, trừ ở gân; cuống dài vào 1 cm. Hoa 1-4, có *tổngbao* do 4 láhoa đốidiện có lông; láđài bằng nhau, dính nhau đến 1/2; vành hai môi, môi trên hẹp; tiểunhụy 2. Nang không lông, dài 1 cm; hột 4.

Vùng Sàigòn (hình theo Wight).

- Herb; young parts pubescent; limb pubescent on nerves; sepals connate on halph.

7996 - Hypoestes poilanei R. Ben.. Hạmái Poilane.

Cỏ cao 1,5 m; thân có *lông và lông tiết*. Lá có phiến xoan rộng, to 5,5 x 4 cm, đầu tà, đáy tà hay cắt ngang, gân-phụ 5 cặp, mặt trên không lông, có bàothạch, mặt dưới có lông; cuống dài 2,5 cm, Pháthoa ở nách lá, mang chùm dày; láđài hẹp, cao 1 cm, có lông; *vành hường đẹp, rất thơm*, ống 2 cm, môi trên hẹp, môi dưới 3 thuỳ; tiểunhụy 2, chỉ có lông.

Vùng nhiều đá: Cànâ.

- Herb to 1.5 m high, with secretory hairs; flowers purple, odoriferous; stamens 2.

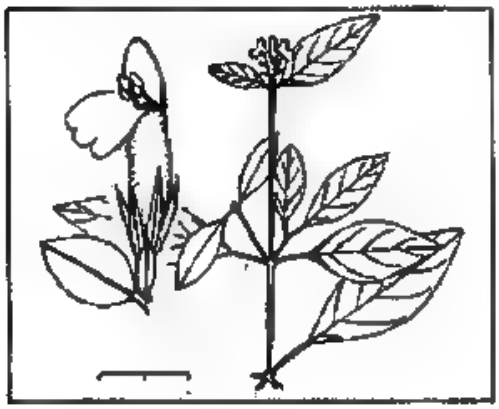

7997 - Cephanoides alboviridis (R. Ben.) Wu & Lo. Lụcđậu.

Tiểumộc cao 0,4 m; thân non có 2 hàng lông đốidiện, nâu sậm đen. Lá không bằng nhau mỗi cặp, có phiến xoan bánhbò, to 4,5 x 2 cm, không lông, lục, mặt dưới đọt, gân-phụ 3-4 cặp; cuống dài 1 cm. Pháthoa ở ngọn, ít hoa; láđài nhọn, 3 mm, có ít lông tiết; vành *xanhxanh*, không lông, dài 9 mm, môi trên thon, 2 răng, môi dưới 3 thuỳ; tiểunhụy 2, buồngphấn chênh; noãnsào không lông.

Làng Hệ.

- Small shrub; flowers greenish, 9 mm long; stamens 2 (*Justicia alboviridis* R. Ben.).

7998 - Justicia adhatoda L.. Xuântiết.

Tiểumộc to, cao 2-7 m; cành tròn, không lông. Lá có phiến thon, to 11 x 3 cm, không lông mặt trên, có lông sát mặt dưới, nhọn hai đầu, gân-phụ 10-13 cặp; cuống dài 1 cm. *Gié dày*, dài 4-8 cm; láhoa 4 hàng, xoắn, to; tiểndiệp cao 1,2 cm; đài cao 1 cm; vành cao 2,5 cm, môi trên đứng, 2 răng, môi dưới bài ra, 3 thuỳ; tiểunhụy 2. Nang có phần hẹp bấtthụ.

Tr: Quảngtrị. Rễ chứa vasicol làm tim đập chậm lại song mạnh hơn; trị ho tốt, trị đau cuống-phổi.. Nhiều loài *Justicia* chứa bicicloоctan lignans, có lẽ vì vậy mà có tính chống mệt và phảnkhích.Lá non, hoa ăn được.

- Cultivated as medicinal (*Adhatoda vasica* Nees).

7999 - Justicia aequalis R. Ben.. Xuântiết bằng.

Cây cao *1,5 m*; cành non vuôngvuông, không lông. Lá có phiến bầudục, to 15 x 6 cm, mỏng, *không lông*, gân-phụ 7 cặp; cuống 2 cm. Phathoa có lông mịn, mang vào 3 hoa nhỏ; tiểndiệp có lông mịn; đài có ống 0,3 mm, tai 2,5 mm, nhọn, có lông mịn; vành *nâu đỏ*, dài 8-9 mm, môi dưới có thuỳ giữa to hơn thuỳ cạnh; tiểunhụy 2; noãnsào không lông.

Tuyênquang.

- Plant to 1.5 m; limb glabrous; corolla red brown, 8-9 mm.

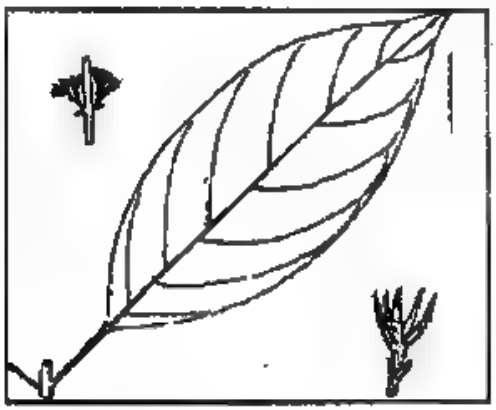

8000 - Justicia balansae Lind.. Xuântiết Balansa.

Cỏ *bò* có rễ ở mắt, rồi dưng; cành vuôngvuông. Lá có phiến xoan, to 2-3 x 1,5 cm, tà hai đầu, không lông, có bàothạch, gân-phụ 4 cặp; cuống 3-6 mm. Phathoa ở chót thân, cao 4-8 cm, có *láhoa theo 2 hàng đốidiện*, 1 thụ, 1 bấtthụ, xoắn, có lông, dài 7 mm; hoa cao 8 mm; vành 2 môi, *trắng, có sọc hường*, môi trên thon, 2 răng nhỏ; môi dưới 3 thuỳ; tiểunhụy 2, buồngphấn chênh.

Rừng ẩm: Thủpháp, Bìnhtrịthiên, QuảngnamĐànẵng; II,2.

- Ascending herb; flowers 8 mm high, white with pink veins; stamens 2.

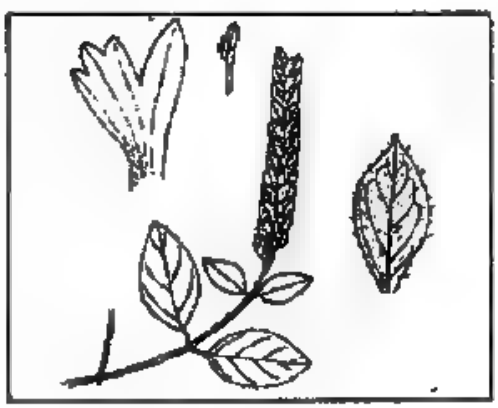

8001 - Justicia candida R. Ben.. Xuântiết trắng.

Tiểumộc cao 1-1,5 m; cành non có lông mịn, dày, *vàngvàng*. Lá có phiến xoan rộng, đến 15 x 7,5 cm, đầu có mũi, đáy từtừ hẹp, gân-phụ 6-8 cặp; cuống dài 2 cm. Chùm dùng ở chót nhánh, dài đến 10-13 cm, *hoa từng cặp*; láhoa nhỏ, dài 2-3 mm, không lông; đài 2,5 mm, rìa lông; *vành trắng*, cao 1,2 cm, không lông, môi trên 2 thuỳ, môi dưới 3; tiểunhụy 2; noãnsào không lông.

Bắcthái.

- Shrub 1.5 m high; flowers white, 1.2 cm high.

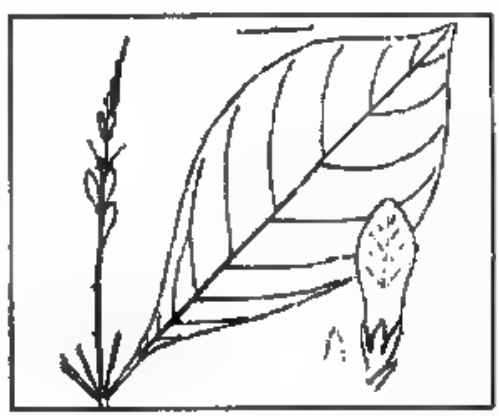

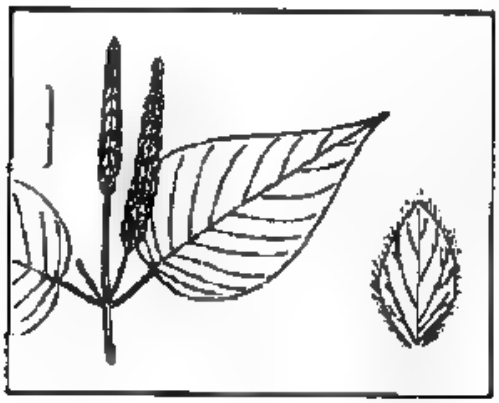

8002- Justicia cochinchinensis R. Ben.. Xuântiết Nambộ.

Tiểumộc nhỏ; cành non vuông, với một hàng lông mỗi mặt, nhánh già tròn. Lá không bằng nhau mỗi cặp; phiến xoan thon, đáy rộng, tà có khi hình tim, mỏng, gân-phụ 9-10 cặp; cuống dài 1,5-2 cm. Gié dày, cao 3-4 cm, có *láhoa kếtập 4 hàng*, bìa rìa lông; hoa cao 13 mm, môi trên tamgiác, môi dưới 3 thùy; tiểunhụy 2. Nang có lông.

Núi Dinh, núi Dày (Châuđốc); XI

- Small shrub; flowers 13 mm high;stamens 2; capsules pubescent.

8003 - Justicia curviflora Wall.. Xuântiết hoa-cong.

Lá có phiến thon, to 11 x 3,5 cm, nhọn hai đầu, gân-phụ 7-8 cặp; cuống dài 1 cm. Chùm ở ngọn, dài 8-10 cm; láhoa như lá; cọng dài 3-4 mm; đài dài 4-5 mm, không lông; vành có *ống cong*, dài 15-20 mm, môi trên 2 thuỳ hơi nhọn, môi dưới 3; tiểunhụy 2.

- Racemes terminal; corolla tub incurved, to 2 cm long.

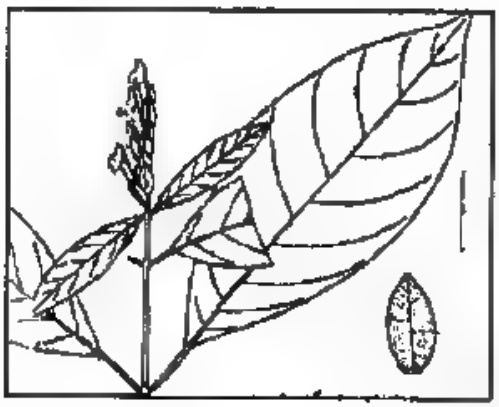

8004 - Justicia eberhardtii R. Ben.. Xuântiết Eberhardt.

Cỏ cao 0,8 m; thân non có lông theo 2 hàng dọc. Lá có phiến bầudục, to 18 x 7,5 cm, chót có mũi, đáy nhọn, không lông, gân-phụ 8 cặp; cuống dài 3-4 cm. Pháthoa ở ngọn và nách lá, cao 3-9 cm, hoa tạt một bên; láhoa theo 4 hàng (2 hàng thụ), xoan, đầy lông mịn, cao 10 mm; láđài cao 8 mm, không lông; *vành hường*, cao 2,8 mm, môi trên nguyên, môi dưới 3 thuỳ.

Bắcthái.

- Herb 80 cm high; bracts densely pubescent; flowers pink.

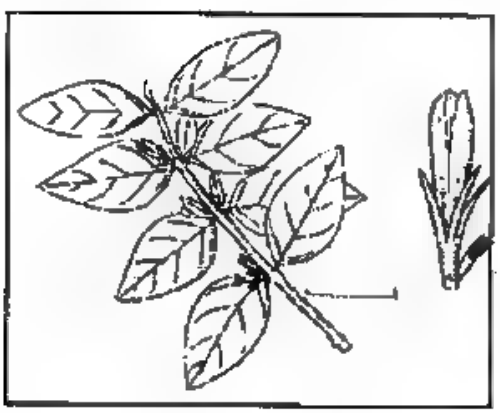

8005 - Justicia evrardii R. Ben.. Xuântiết Evrard.

Cỏ cao 0,5 m; cành không lông, *nhám*, lóng ngắn, phủ ở mắt. Lá có phiến xoan bánhbò, vào 1-3 x 0,5-1,8 cm, gân-phụ 3 cặp, bìa uốn xuống; cuống dài 2-3 mm. Hoa ở nách lá; láđài rời nhau, dài 4-5 mm; *vành hường đẹp* ở mặt trong, *lam hay trắng có sọc nâu* ở mặt ngoài; tiểunhụy 2; noãnsào không lông. Nang nhỏ, cao 5-8 mm, không lông.

Càná vào 600 m.

- Herb to 0.5 m; flowers pink inner part, white brown striped outer; capsules 5 mm long.

8006 - Justicia fragilis Wall.. Xuântiết dòn.

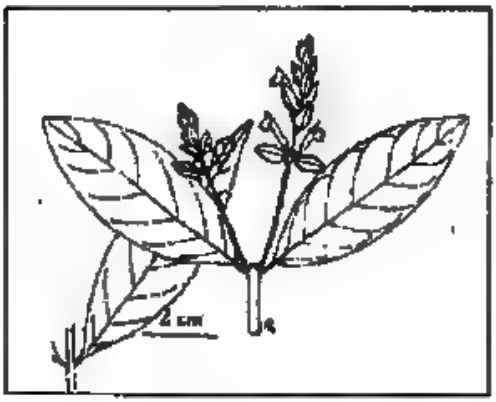

Tiểumộc; cành non vuông có 4 hàng lông. Lá có phiến bầudục, to vào 5-7 x 2,5 cm, dàydày, *không lông*, gân-phụ 6-7 cặp; cuống dài 1 cm. Chùm-túán ở chót nhánh, có láhoa tròndài, cao đến 1 cm; hoa gần thành nhóm 2-3; ládài 3 mm; *vành trắng*, dài 1,5 cm, môi trên thon, môi dưới 3 thuỳ; tiểunhuỵ 2.

Hànội, Hảiphòng, Quảngtrị, Tâyninh.

- Shrub; leaves glabrous; flowers white, 1.5 cm high.

8007 - Justicia gendarussa Burm. f.. Thuốc trặc, Thanhtáo, Tầncửu.

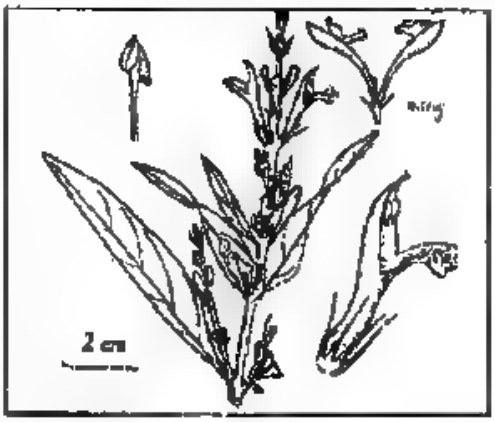

Bụi cao 1-1,5 m; cành non *màu tím đậm*. Lá có phiến thon hẹp, dài, không lông, *gân chánh tím*. Gié ở ngọn nhánh, có láhoa xanh kếtlợp; đài cao 3-5 mm; *vành tái hay hường có đốm tím*, môi trên đứng, môi dưới ngửa, có lông; tiểunhuỵ 2, buồngphấn có cựa nhỏ. Nang dài 12 mm, thụ ở phần trên.

Thường Tr: BTN; I-XII. Lá hạnhiệt, lợisữa, chống có kinh, trị suyễn, trị đau bụng, trị têthấp; rễ dẳng, lợitiểu, xổ, trị vàng da, têthấp.

- Bush; stem, leaves with midrib violet; flowers pink violet dotted (*Gendarussa vulgaris* Nees).

8008 - Justicia glomerulata R. Ben.. Xuântiết chụm.

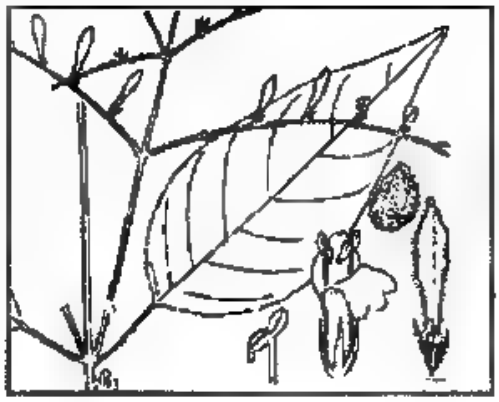

Tiểumộc cao 1,2 m, cành tròn, có rãnh, mảnh. Lá không bằng nhau mỗi cặp; phiến xoan, đến 14 x 7 cm, đầu nhọn, đáy tròn, mỏng, mặt trên không lông, dầy *bởithạch nhỏ nên nhám*, mặt dưới có lông thưa mịn; cuống 2 cm. Phátho rộng, cao 30-50 cm, nhánh dài 15 cm; hoa gần một bên; đài dính, tai nhọn, 3 mm, có lông; *vành trắng*, cao 7-10 mm, có lông mịn, môi trên 2 răng, môi dưới 3 thuỳ; tiểunhuỵ 2, buồngphấn chênh, một có móng. Nang cao 15 mm, có lông mịn; hột 4, trắng có unần mịn.

Bìnhtrịthiên, QnĐànẵng, Côngtum; III.

- Shrub 1.2 m high; flowers white; capsules 15 mm long, puberulent.

8009 - Justicia grossa C.B. Clarke. Xuântiết mập.

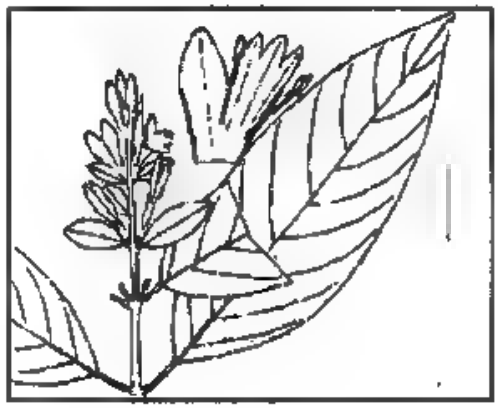

Tiểumộc; cành không lông. Lá có phiến thon, to đến 19 x 10 cm, mỏng, *không lông*, gân-phụ đến 11 cặp; cuống dài hơn 1 cm. Phátho ở ngọn, cao 6-10 cm; *vành vàng xanh*, môi trên thon, 2 răng nhỏ, môi dưới 3 thuỳ; tiểunhuỵ 2, buồngphấn có móc nhỏ. Nang cao 2 cm.

Núi Mẫusơn (Lạngsơn)

- Limb glabrous; flowers greenish yellow; capsules 20 mm long (*J. addita* , *J. canaliculata* , *J. thyrsoidea*...).

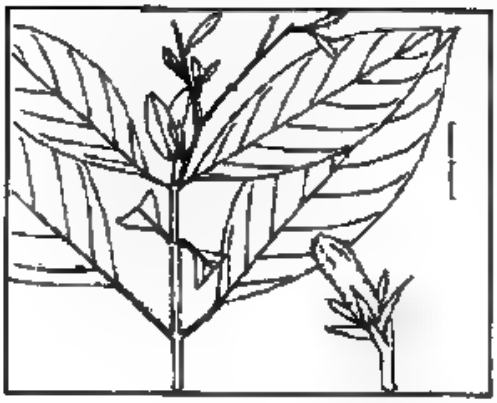

8010 - Justicia ingrata R. Br.. Xuântiết lép.

Tiểumộc *cao 1 m*; cành non có 6 rãnh dọc, không lông. Lá có phiến bầudục thon, to 8-12 x 4,5-6 cm, không lông, gân-phụ 6-7 cặp; cuống dài 1,5-3 cm. Phátho a chẻ 2 lần, nhỏ hay dài 10 cm ở trái; hoa nhỏ; láhoa và tiểndiệp không lông; láđài nhỏ rời, không lông, cao 4 mm; *vành vàng xanhxanh*, cao 6 mm, môi 2; tiểunhụy 2. Nang cao 12 mm, có cọng; hột dẹp, to 2 mm.

Nhatrang: Đồng-trăng; 7.

- Shrub 1 m high; leaves glabrous; flowers greenish yellow; capsules 12 mm long.

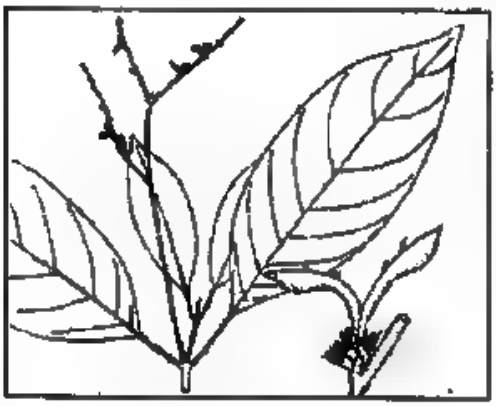

8011 - Justicia longula R. Ben.. Xuântiết dài.

Cỏ cao 0,6 m; cành tròn, có 2 hàng lông dọc. Lá có phiến bầudục tròndài, to 19 x 8 cm, chót tà hay có mũi, không lông, mặt trên xám lúc khô, gân-phụ 8-9 cặp; cuống 3 cm. Phátho a ở ngọn, có cọng dài 17 cm, nhánh dài 15 cm, có lông mịn; hoa chụm 2-3; láđài nhọn, cao 2 mm, có lông mịn; vành *trắng tímtím*, cao 8 mm, ống dài bằng tai; tiểunhụy 2. Nang dài 15 mm, không lông.

Muờngthon, Hòabình.

- Herb to 0.6 m high; corolla white, violet tint; capsules 15 mm long.

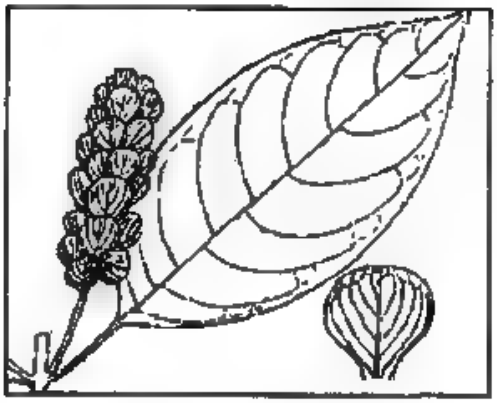

8012 - Justicia monetaria R. Ben.. Xuântiết tiền.

Cỏ không lông. Lá có phiến bầudục thon, to vào 12 x 6 cm, gân-phụ 9-10 cặp, lúc khô màu dọt, cuống dài 2 cm. Phátho a *có láhoa kếtlợp, hình muỗng tròn đăcsắc*, cao vào 1 cm; tiểunhụy 2; noãnsào 2 buồng 2-noãn.

Caođộ 600 m: Sontây.

- Inflorescence with imbricate spathulate orbicular bracts.

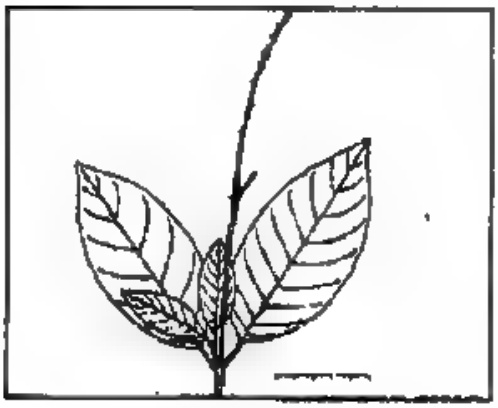

8013 - Justicia myuros R. Ben.. Xuântiết đuôi-chuột.

Tiểumộc cao 1-2 m; cành non có lông. Lá có phiến bầudục, to 13 x 6 cm, đầu tà, đáy tròntròn, mỏng, không lông, daidai, gân-phụ 9-10 cặp; cuốnhg dài 4 cm. Phátho a cao 20 cm, dạng như gié hẹp, có nhánh ở phần đuổi; láđài rời, cao 2 mm; *vành xanhxanh*, cao 9 mm, ống hẹp ở 2/3 đuổi, môi trên tamgiác, môi đuổi 3 thuỳ; tiểunhụy 2; noãnsào không lông.

Trên đá đố, vùng vôi: Quảngninh.

- Shrub 1-2 m; flowers bluenish white, 9 mm long.

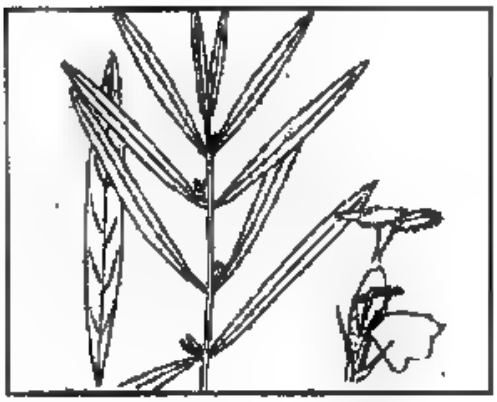

8014 - Justicia neesiana (Nees) T. Anders. Xuântiết Nees

Cỏ cao 0,5 m; thân có rãnh, có lông nằm mịn. Lá có phiến *thon hẹp*, dài 4-6, rộng 0,5 0,6 cm, mặt trên đen, mặt dưới *màu chàm*, gân -phụ 6-7 cặp; cuống 2-3 mm. Chụm 2-3 hoa; láhoa nhỏ; láđài 5, rời, không lông. dài 4 mm, *đen* lúc khô; vành *6 mm*, 2 môi, mặt ngoài có lông mịn; tiểunhụy 2, buồngphấn chênh, một có móng ngắn. Nang *trắng*, khônglông, cao 6-7 mm.

Đácklông, Côngtum; III, 3.

- Herb 0,5 m high; flowers 6 mm long; capsules white, 6-7 mm long (*Adhatoda neesiana* Nees.).

8015 - Justicia nigricans Lour.

Tiểumộc cao 2 m. Nhánh, lá có lăn đen. Lá mọc đối, gần *như không cuống*, có phiến thon hẹp, tà, bìa nguyên, dày. Hoa ở chót nhánh, theo hai hàng (epidistic) trắng có lăn đỏ; vành có môi trên thon, nguyên. Nang 2 buồng.

T,

8016 - Justicia obscura Lour.

Tiểumộc cao 1,5 m. Lá mọc đối, phiến to, chót có mũi, bìa nguyên, không lông. Chùm ở nách lá; dài *đỏ*; vành *đỏ*, môi trên tà, nguyên, môi dưới có 3 thùy. Nang hẹp, 2 mảnh; hột 4.

T

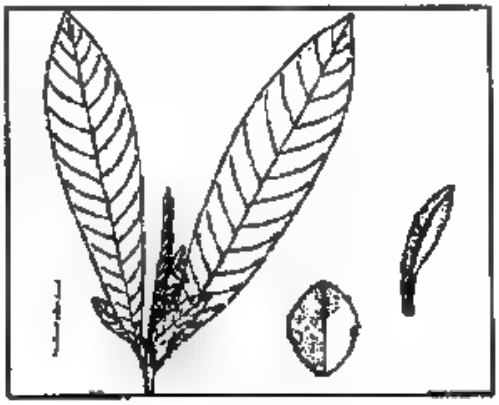

8017 - Justicia oreophila C.B. Clarke. Xuântiết haoấm.

Cỏ cao 0,6 m; cành có lông dày, trắng, có cạnh. Lá có phiến *thon ngược*, to đến 25 x 8,5 cm, đáy từtừ hẹp trên cuống, gân-phụ 15 cặp; cuống dài 1-2 cm. Phátthoa cao 12-13 cm; hoa gần một bên; láhoa kếtlợp, xoắn, cao 1 cm, có lông mịn; vành hai môi, *màu đọt chuối*; tiểunhụy 2. Nang cao 18 mm.

Vào 700 m: Bàrá; IV, 4

- Herb up to 0.6 m high; limb oblanceolate; flowers bright green; capsules 1.8 cm long (*J. ventricosa* var. *major*. R. Ben.).

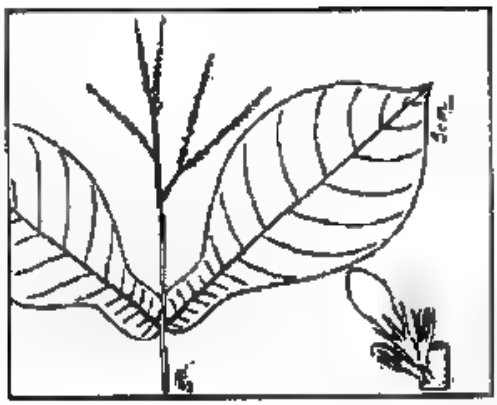

8018 - Justicia panduriformis R. Ben.. Xuântiết hình-đờn.

Tiểumộc cao 1,5-2 m; cành non vuôngvuông. Lá có phiến hình đờn, đến 25 x 15 cm, đầu tròn, có mũi, 1/4 dưới hẹp, tròn, gân-phụ ở đáy nhiều, ở phần rộng 6-7 cặp; cuống vắng. Phátthoa cao đến 40 cm, có lông dày, mang giáo hẹp, dài 12 cm; hoa chụm; láđài 3 mm, không lông; *vành trắng, cao 8 mm*, ống dài bằng hai môi, môi trên chót tròn, môi dưới 3 thuỳ; tiểunhụy 2.

Bắcthái.

- Shrub 2 m high; limb with winged petiole; corolla white, 8 mm long.

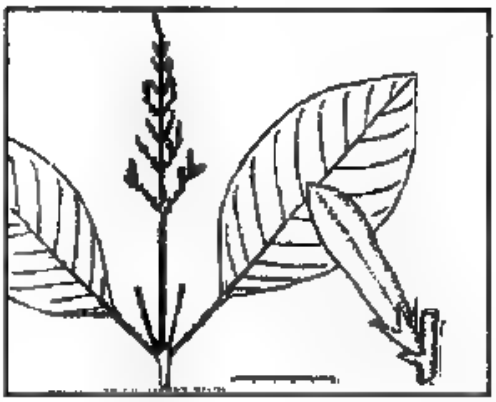

3019 - Justicia poilanei R. Ben.. Đùi-gà.

Tiểumộc cao đến 3 m; cành có rãnh dọc, không lông. Lá có phiến bầudục xoan, to đến 12 x 7 cm, tà hai đầu, gân-phụ 9-16 cặp; cuống dài 3-4 cm. Phátthoa ở ngọn, cao 15 cm; nhánh dài 2-2,5 cm, có lông mịn; hoa *xanhxanh hay vàng rơm*, có *đốm đỏ ở môi dưới*; ládài 2 mm; vành cao 2 cm; tiểunhụy 2; noãnsào không lông. Nang cao 1 cm.

Làocai.

- Shrub 3 m high; flowers yellowish or greenish, red dotted on inferior lip.

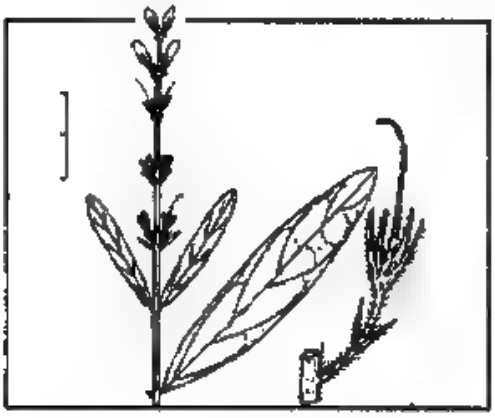

3020 - Justicia prominens R. Ben.. Xuântiết lồi.

Bụi nhiều thân ở gốc, cao 20-35 cm. Lá có phiến thon tròndài, to đến 7 x 1,8 cm, đầu tà tròn, đáy hẹp, *gân rất lồi* 2 mặt, 4-5 cặp, không lông; cuống rất ngắn. Phátthoa ở ngọn, dài 6-8 cm; hoa có cọng dài 5-6 mm, có lông và 2 tiểndiệp dài, nhọn; đài có ống 1 mm, ládài 6 mm, có lông trắng; vành dài 1 cm, môi trên 2 thuỳ, môi dưới 3; tiểunhụy 2. Nang cao 17-18 mm, không lông.

Núi Cấm, Châuđốc; III.

- Bush; nervation proeminent; flowers 1 cm long; stamens 2; capsules 18 mm long.

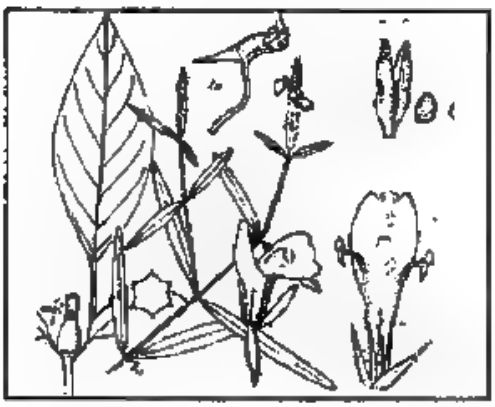

3021 - Justicia procumbens L.. Xuântiết bò, Tướcsàng.

Cỏ nằm rồi dứng hay không, *đadạng*; thân vuông, lông dài, có lông. Lá có phiến thon hay tròndài hẹp, có lông hay không, dài 1,5-5 cm; cuống ngắn hay dài. Gié ở ngọn, dài 2-5 cm, hoa ở nách một lábắc nhỏ kim dài 5 mm; ládài 4 mm, vành cao 8 mm, *đỏ*, hai môi, môi dưới 3 thuỳ; tiểunhụy 2. Nang cao 5 mm.

Dựa nước, từ B đến Đàlạt; I-XII. *Lá đắng*, giảikhát, giúp ho, trị suyễn, vàng-da, tiêu-viêm.

- Prostrate bitter polymorphic herb; flowers red; capsules 5 mm long.

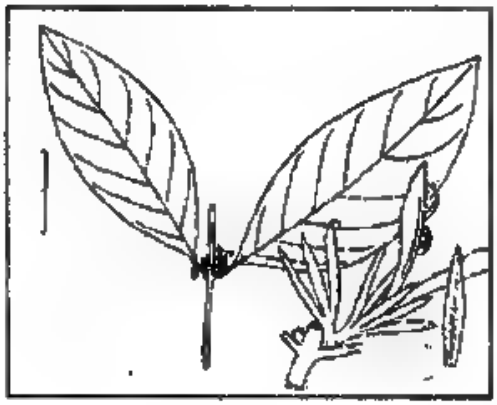

3022 - Justicia quadrifaria (Nees) T. Anders.. Xuântiết chẻ-bốn.

Cỏ cao đến 0,8 m (có thể thấp hơn 10 cm với lá rất nhỏ, dưới 1 cm). Lá có phiến thường bầudục thon, to 8 x 3-3,5 cm, không lông hay có lông mịn, gân-phụ 6-7 cặp; cuống 8-10 mm. Chùm 2-4 hoa ở nách lá; đài có lông ngắn, tai xanh, 5 mm, rộng ở phần giữa, bìa mỏng, có lông nằm mịn; *vành trắng, hường ở tâm*, môi trên 2 răng, môi dưới 3 thuỳ; tiểunhụy 2. Nang 2 mảnh; hột 4.

Phúkhánh, Đồngnai.

- Herb 0.8 m high; limb glabrous or pubescent; flowers white, pink at centre (*Adhatoda quadrifaria* Nees.).

8023 - Raphidospora vagabunda (R. Ben.) C.Y. Wu. Xuântiết ngaodu.

Tiểumộc leo dài đến 10 m; cành non có ít lông; lóng dài 10 cm. Lá có phiến thon, to 9-12 x 3-4,5 cm, chót thon, đáy tròn, thường bấtxứng, mặt dưới có lông ở gân chánh, gân-phụ 5-6 cặp; cuống 4-8 mm. Pháthoa ngắn ở nách lá; láhoa và tiềndiệp hẹp dài, có lông mịn; láđài 3 mm, có lông mịn; *vành trắng*, cao 11 mm, ống dài bằng môi, môi trên đứng, 2 răng, môi dưới 3 thuỳ; tiểunhụy 2. Nang 13 mm, có lông; hột to 3 mm, có mụt mịn.

Bắcthái, Hàsơnbình, đèo Mangang.

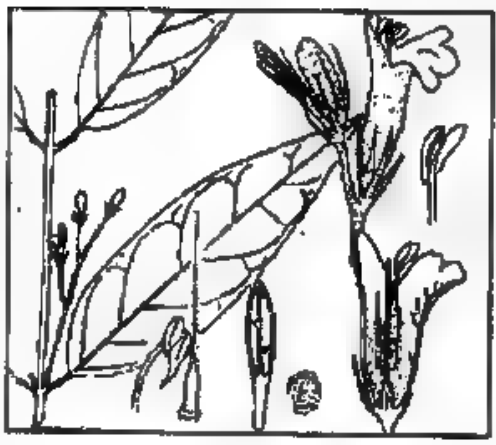

- Climbing 10 m; limb pubescent beneath; corolla white; capsules 13 mm long (*Justicia vagabunda* R. Ben.).

8024 - Justicia ventricosa Wall.. Xuântiết bụng.

Tiểumộc cao 1-1,5 m; cành non vuông, phù rộng ở mắt. Lá có phiến thon, nhọn hai đầu, to 13 x 4,5 cm, đáy từtù hẹp trên cuống, không lông, gân-phụ 6-7 cặp; cuống 6-8 mm. Gié ở nách lá hay ngọn nhánh, dài 10-15 cm, có lá hoa xoan, to, dài 10-15 mm, *đỏđỏ*; hoa 1-2 ở nách ; *vành trắng rồi vàng-lục*, cao 1,5 cm, môi dưới 3 thuỳ; tiểunhụy 2. Nang cao 17 mm.

Rừng: Langson, Hànamninh, Quângtrị, Đồngxoài.

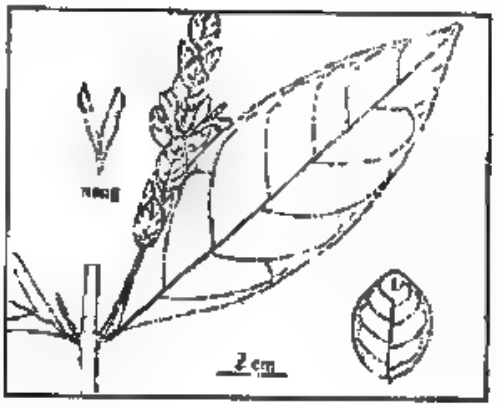

- Shrub 1.5 m high; limb glabrous; bracts reddish; corolla 1.5 cm long, white.

8025 - Justicia brandegeana Wassh. & L.B. Sm.. Xuântiết kiểng; Shrimp Plant.

Tiểumộc cao *2-3 m*, không lông. Lá có phiến mỏng, xoan, bìa nguyên, gân-phụ 6 cặp; cuống dài 1 cm. Pháthoa ở ngọn, có *láhoa xoan rộng, đỏ, hay vàng, đẹp*; hoa có 2 tiềndiệp xanhxanh; đài 5 răng nhỏ; vành cao 3 cm, trắng có *đốm đỏ nâu*, 2 môi; tiểunhụy 2, buồngphấn chênh. n = 15

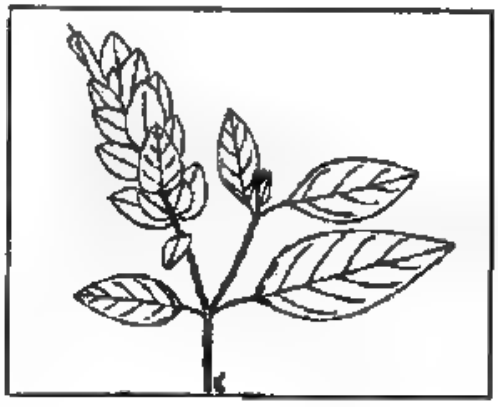

Tr làm kiểng ở Sàigòn, gốc Mexico; I-XII.

- Ornamental (*Beloperone guttata*, J.S. Brandegee, *Callispida guttata* (Brand.) Brem.).

8026 - Rostellularia diffusa Willd.. Giáo tràn.

Cỏ có gốc ở đất mang nhiều thân nằm trên đất, có lông mịn, nằm. Lá có phiến nhỏ, xoan bầudục, vào 1,2-1,7 x 0,6-0,8 cm, đầu tà, đáy từtù hẹp trên cuống, gân-phụ 5 cặp; cuống 2-3 mm. Pháthoa ngắn, dày ở chót nhánh; láđài có lông dài, 1 to, 2 vừavừa, 2 hẹp; vành có ống cao 5 mm.

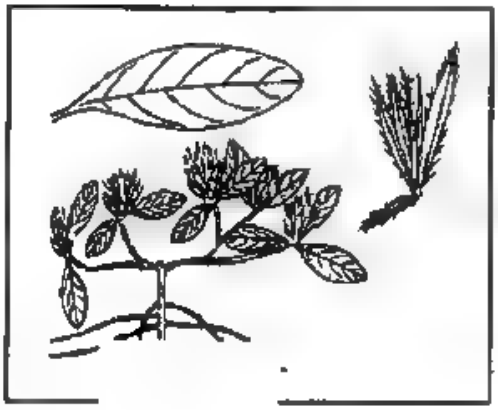

Phúquốc.

- Prostrate herb; leaves appressed pubescent; sepals inequal; corolla tube 5 mm.

8027 - Isoglossa clemensorum (R. Ben.) B. Hans.. Đăngthiệt Clemens.

Tiểumộc, cành tròntròn, to 5-6 mm, xám vàngvàng. Lá có phiến xoan bầudục đến thonnguộc, to 18 x 8,5 cm, mỏng, có lông thưa, gân-phụ 5-7 cặp; cuống dài 2 cm. Chùm-tụtán hình trụ, to 6-8 x 3 cm; láđài hẹp, dài 5,5 mm, không lông; vành *trắng, có đốm đỏ*, cao 13 mm, môi trên 2 răng, môi dưới 3 thuỳ; tiểunhụy 2; buồngphấn chênh.

Bànà.

- Shrub; limb pubescent; panicle narrow; corolla 13 mm long, white, red dotted; stamens 2 (*Justicia clemensorum* R. Ben.).

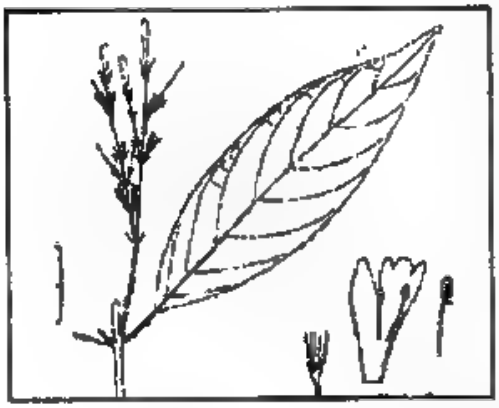

8028 - Isoglossa fastidiosa (R. Ben.) B. Hans. Đăngthiệt khó.

Nhánh non vuôngvuông, có 2 hàng lông đốidiện. Lá có phiến thon, to 6-15 x 2,5-6 cm, mỏng, có lông mịn, bìa rìa lông, gân-phụ 7-8 cặp; cuống đến 2 cm, có lông mịn. Phátho ở nách và ngọn nhánh; trục mảnh; láđài nhỏ rời nhau, có lông mịn; *vành dài 16 mm*, có môi trên 2 răng, môi dưới 3 thuỳ; tiểunhụy 2, buồngphấn chênh.

Phúkhánh

- Leaves membranous, pubescent; calyx pubescent; corolla 16 mm long (*Justicia fastidiosa* R. Ben.).

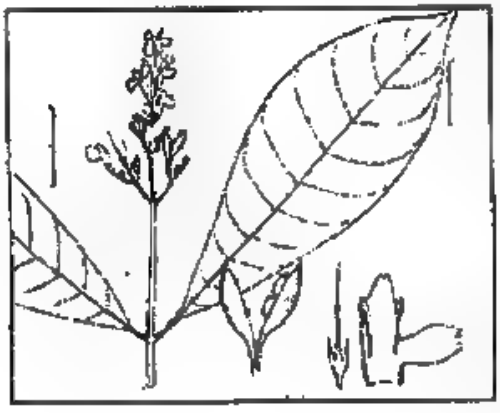

8029 - Isoglossa inermis (R. Ben.) B. Hans.. Đăngthiệt không-gai.

Tiểumộc *cao 3-5 m*; cành non gần như tròn, không lông. Lá có phiến thon ngược, to 10-20 x 4,5-7 cm, đầu tà, đáy thôn nhọn, không lông, gân-phụ 10-12 cặp, ngang; cuống dài 1-1,3 cm. Chùm-tụtán dài 6-7 cm, nhánh dài 2 cm; láhoa 2 mm; láđài 5 mm, không lông; vành cao 13 mm, *trắng*, môi trên đứng, 2 răng, môi dưới 3 thuỳ; tiểunhụy 2. Nang cao 15 mm, có cọng, hột 4.

Bìnhtrịthiên.

- Shrub to 5 m high; limb glabrous; flowers white, 13 mm high; capsules 15 mm long (*Justicia inermis* R. Ben.).

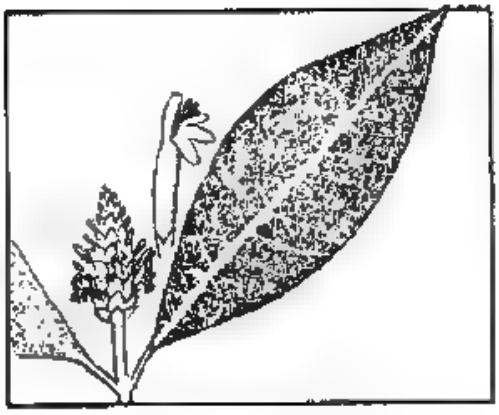

8030 - Aphelandra squarrosa Zebra Plant.

Cỏ damiên đứng, cao đến 1 m. Lá có phiến to, dài đến 30 cm xoan dài, nhọn 2 đầu, không lông, láng, màu *lục đậm, với gân trắng* đặcsắc. Phátho ở chót nhánh, là *gié dày*, cao 15 cm; láhoa *vàng*, sắp theo *4 hàng*; hoa không lông, vành là ống có 2 môi, môi trên tròn, môi dưới 3 thùy; tiểunhụy 4, gắn gần đáy. Nang có 4 cạnh

Tr. làm kiểng, gốc Mỹ nhiệtđới.

- Cultivated.

PEDALIACEAE : họ Mè

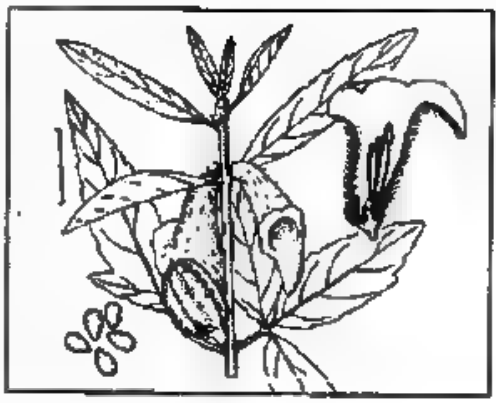

8031 - Sesamum orientale L.. Mè, Vừng; Sesamum; Sésame.

Cỏ *nhátniên*, cao vào 1-1,5 m, có lông hơi trĩn. Lá mọc đối hay xen, lá trên đơn, bìa có răng thưa. Hoa to, cóđộc ở nách lá; cong ngắn; đài nhỏ, do 5 láđài rời; *vành vàng lợt*, ống to, dài, có lông, môi dưới dài, uốn; tiểunhụy 4, không thò. Nang có cạnh tròn, cho ra nhiều *hột vàngvàng* hay đen, đẹp, láng.

Hột cho dầu ăn quí, làm thơm bánh; có tính bổ, lợikinh, làm tăng sự tiết sữa, lợitiểu; có nơi dùng rễ và lá làm đen và mọc tóc. Dầu làm tăng tácđộng của piretrin trong sự diệt côntrùng. Tr gốc Ấnđộ.

- Cultivated.

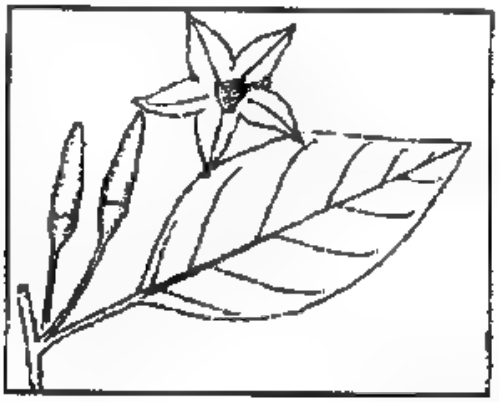

8032 - Pedalium murex L.

Cỏ nhátniên, cao 15-60 cm, không lông. Lá mọc xen hay đối; phiến dài 5-10 cm, bìa có ít răng không đều hay thủy cạn; cuống dài 1,2-3 cm. Cọng ở nách lá, có 1-2 *tuyến* dày ở đáy; đài nhỏ, 5 tai; *vành vàng*, hình quản rộng 2-2,5 cm; tiểunhụy 4, nhịtrường. *Nang không tự-khai*, cao 1,8 cm, đáy có 4 gai nhỏ; hột treo, 2-1, đen láng.

Phichâu nóng, Ấnđộ: tìm thử ở ta.

- To search in Việtnam.

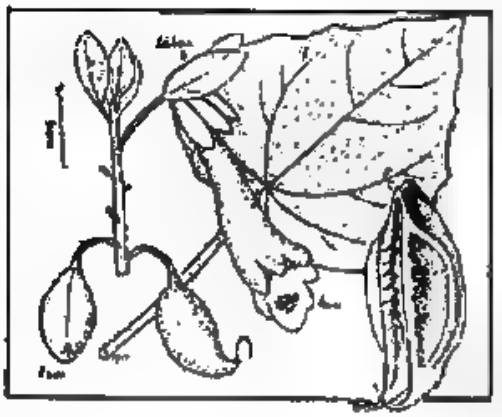

8033 - Proboscidea louisianica (Mill.) Thell.. Móc-voi; Devil's Claw.

Cỏ *nhátniên*, cao 1,5 m, dầy *lông trĩn*; thân to bộng. Lá có phiến hình tim rộng, bìa đơn, màu lục tươi, đáy hình tim, gân 5-7; cuống dài 10-25 cm. Chùm ở nách lá; đài xanh với láđài cao 1,5-2 cm; *vành hường có đốm đỏ*; tiểunhụy thụ 2, lép 3; noãnsào không lông. Quảnhâncứng *nở* cho ra *nhân đen, cứng có 2 mỏ nhọn cong*; buồng 4. 2n = 32.

Đất hoang: Vũngtàu; VI-VIII. Có đại nguyhiểm vì nhân nhọn, gốc Mexicô. Trị kinhphong; nhựa trị bệnh hầu. Có khi làm họ Martyniaceae.

- Flowers light pink, red dotted; pyrene hard, with 2 hawks (*Martynia louisianica* Mill., *M. annua* (Houston) L.).

BIGNONIACEAE : họ Quao

1a - trái như phiquả vỏ ngoàiquảbì cứng; đaimộc nhỏ, Tr
- 2a - lá đơn hay kép chân-vịt — *Crescentia*
- 2b - lá kép lông chim; trái bầudục hình lạpxưởng — *Kigelia*

1b - nang
- 2a - dây trườn hay leo
  - 3a - dây trườn; Tr — *Campsis*
  - 3b - dây leo, có chốt lá thành vòi; Tr
    - 4a - dây có mùi tỏi; hoa rộng, mỏng — *Pachyptera*
    - 4b - dây không có mùi tỏi; hoa hẹp, dày — *Pyrostegia*
- 2b - đaimộc
  - 3a - lá kép chân-vịt; Tr — *Tabebuia*
  - 3b - lá kép lông-chim
    - 4a - lá một lần kép
      - 5a - trái dài như chiếc đũa, rộng không đến 8 mm
        - 6a - hột dày, có cạnh cao; tai vành rìa — *Stereospermum*
        - 6b - hột mỏng; tai vành nguyên — *Radermachera*
      - 5b - trái rộng hơn 1 cm
        - 6a - đài có 2-5 thuỳ, có khi chẻ không đến 1/2:

7a - trái tròndài, dẹp, ngăn chữ-thập (có ngăn giả) to *Heterophragma*
7b - trái dài hay có 4 cánh; ngăn dẹp, to *Fernandoa*
6b - đài hình tàu vì chẻ đến đáy
7a - trồng vì hoa đỏ, đẹp *Spathodea*
7b - hoang
8a - vành dày, vàng hay nâu đỏ; trái có lông dày hay không lông *Markhamia*
8b - vành mỏng, trắng; nang không lông *Dolichandrone*
4a - lá 2-3(4) lần kép
5a - lá-phụ nhỏ, nhiều;hoa lam tím;trái dẹp, ngắn; Tr *Jacaranda*
5b - lá-phụ trung hay to; trái dài
6a - tiểunhụy 5; nang cắtvách; chùm to ở ngọn; vách dày *Oroxylon*
6b - tiểunhụy 4
7a - tiểumộc Tr; tamdiệp có răng *Tecoma*
7b - đaimộc
8a - nang cắtvách; mặt dưới lá có domatie *Millingtonia*
8b - nang cắtngăn
9a - sóng lá không cánh; hột có cánh *Radermachera*
9b - sóng lá có cánh; hột không cánh *Pauldopia*

8034 - Pyrostegia venusta (Ker-Gawl.) Miers. Dây Rạngđông; Orange Trumpet, Flame Flowers; Liane-[illegible].

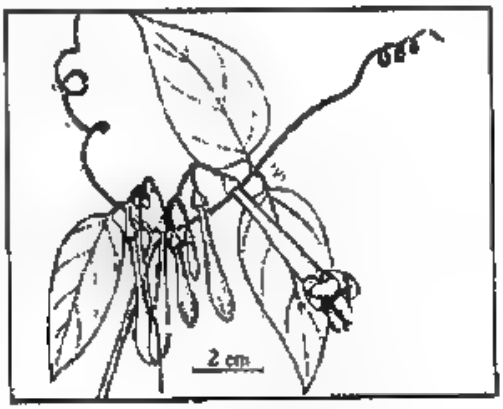

Dây leo. Lá mọc đối; lá-phụ có phiến xoan thon,dài 3-8cm, không lông; chót lá là *vòi chẻ ba*. Chùm-tụtán ở ngọn nhánh; đài cao 5-8 mm, 5 răng nhỏ; vành màu *gạch tôm*, cao 5-7 cm, tai quấn. Nang dài 25-30 cm; hột có cánh.

Tr từ 500 m sắp lên vì *hoa đẹp*, gốc Nam-Mỹ.

- Ornamental (*Bignonia venusta* Ker-Gawler, *B. ignea* Veil.).

8035 - Pachyptera hymenaea (DC.) Gentry. Ánhhồng, Hồngtrinh; Garlic Vine.

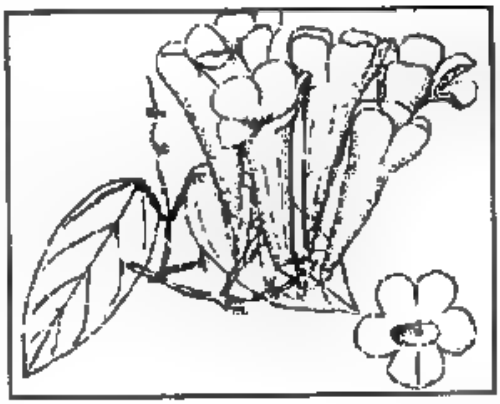

Dây không lông, rất hôi *mùi tỏi*. Lá do 2 lá-phụ không lông, chót có vòi chẻ ba. Chùm-tụtán to, rất đẹp, mang tụtán 3-hoa; cọng 1 cm; đài 5-6 mm, xang; vành trắng hay *tím đợt*, môi trên 2 tai, môi dưới 3, gần như bằng nhau; tiểunhụy 4, dài bằng 1/2 ống vành.

Tr vì hoa rất đẹp, gốc từ Mexico đến Brasil; tù IX.

- Ornamental (*Bignonia hymenaea* DC., *B. floribunda* Hort.).

8036 - Jacaranda obtusifolia H.B K. subsp. **rhombifolia** (Mey) A. Gentry. Jacaranda.

Đaimộc nhỏ có *lá rụng theo mùa*. Phiến 2 lần kép; thudiệp có sống có cánh; tamdiệp hình bánhbò tròndài, bấtxứng, chót nhọn. Phátthoa là chùm-tụtán dài 5-9 cm, trên một chồi không lá, có lông mịn; đài nhỏ; *vành màu lam đẹp*, cao 3-5 cm, không lông. Nang xoan, dẹp, to 4 x 3 cm; hột dẹp, có cánh mỏng.

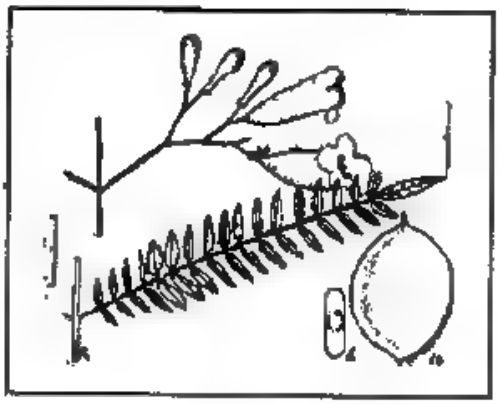

Tr ở Thảocầmviên Sàigòn, gốc N.-Mỹ.

- Cultivated.

8037 - Jacaranda mimosifolia D. Don. Phượng lam; Ferntree, Green Ebony; Flamboyant Blue.

Đaimộc nhỏ. Lá rụng theo mùa, 2 lần kép, trông dang như Lim-sét; tamdiệp nhiều, mặt dưới có lông, chót có mũi nhọn. Chùm-tụtán ở chót nhánh; hoa *lam đẹp*; vành có ống cao 3-5 cm, có lông mặt ngoài, 5 tai gần bằng nhau; tiểunhụy 4, gắn ở phần dưới của ống. Nang dẹp, xoan, to vào 4 x 3 cm; hột có cánh mỏng.

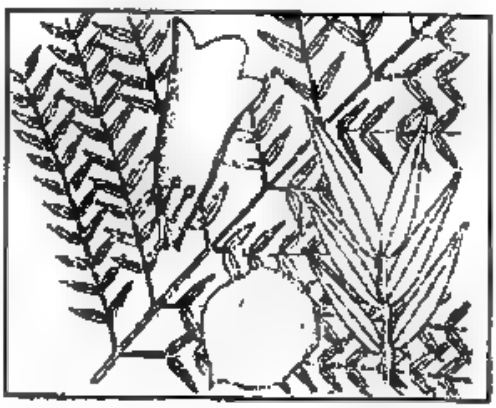

Tr ở Đàlạt, gốc Argentina, Bolivia; XII-II. Nhiều loài *Jacaranda* là Rose-wood, gỗ quí.

- Cultivated in altitude.

8038 - Crescentia cujete L.. Đào-tiên; Calabash tree; Calebassier.

Đaimộc nhỏ, không lông. Lá mọc khít nhau (nhánh ngắn), có phiến thon ngược,hình muỗng, dày, cứng, không lông, xanh đậm, láng. Hoa cóđộc, thòng; đài xanh, có 2 môi; *vành xanhxanh*, đáy hơi đỏ có mụt nhỏ, tai nhọn; tiểunhụy 4; nuốm dẹp. Phiquả to 13-20 cm, láng, *quảbì dày, cứng*; hột nhiều, không cánh.

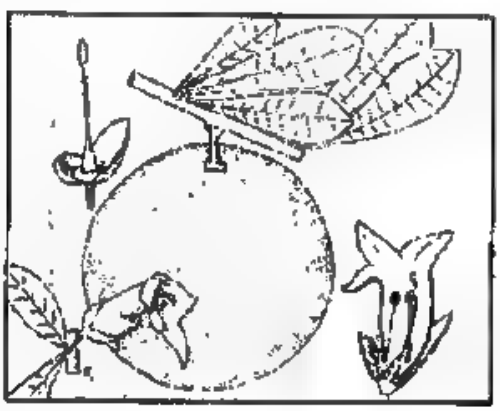

Tr ở bìnhnguyên, Hànội, Cầnthơ.. gốc T.-Mỹ; I-XII. Trái có nạc chuachua kiệnvị, trị ho, sốt, lịtiểu; ăn lúc thiếu lươngthực, hay với đường. Hột ăn nấu.

- Cultivated.

8039 - Crescentia alata H.B.K.. Đào-tiên cánh.

Đaimộc cao 7-10 m; nhánh xéo, mang nhánh ngắn thành ra lá như mọc chụm; lá-phụ 3 (ít khi 2-1, hay 4-5), phiến hẹp, không lông, xanh đậm; cuống có cánh. Hoa chụm ở thân già; đài cao 2-2,5 cm; vành *màu đỏ nâu*, có gân; tiểunhụy thụ 4, 1 lép dài 1,5 cm. Trái (ít gặp), tròn, to 5-10 cm, quảbì dày cứng.

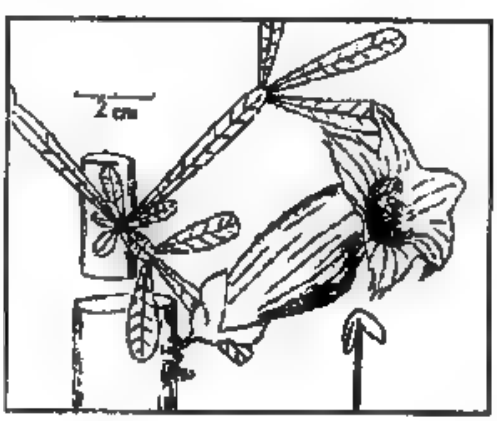

Tr ở Cầnthơ, gốc T.-Mỹ; I-XII. Rễ cầm-máu

- Cultivated.

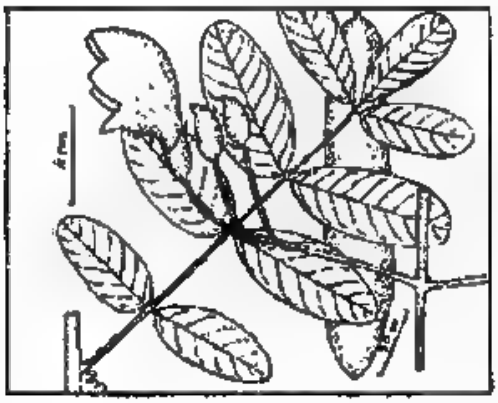

8040 - Kigelia africana (Lam.) Benth.. Cây Dồi; Saussage tree; Saucissonier.

Dạimộc cao đến 15 m; chồi có lông. Lá kép lẻ; lá-phụ 7-9, mọc đối, bầudục, 2 đầu tròn hay lõm ở chót, dài 2-11 cm, có ít lông. Chùm-tụtán dài,*thòng*; đài hình tàu, dài 2 cm; *vành nâu có sọc lục* mặt ngoài, nâu mặt trong, cao 7-9 cm, tai 5, bằng nhau; tiểunhụy 4, nhịtrường. Trái hình dồi *dài đến 80 cm*, rộng 8 cm; hột dẹp.

Tr ở Hànội, gốc Phichâu nông. Nạc trái làm cho vú nở, trị ung-nhọt, đau baotử, trị têthấp. Hột ăn xào lúc thiếu lươngthực.

- Cultivated (*B. africana* Lam., *Kigelia pinnata* (Jacq.) DC.)

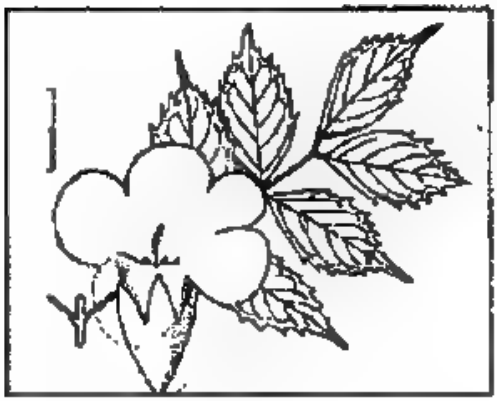

8041 - Campsis grandiflora (Thunb.) Schum.. Dangtiêu hoa-to; Chinese Trumpet flowers.

Tiểumộc hơi trườn; cành không lông. Lá mang lá-phụ bầudục thon, không lông, bìa có răng cao, gân-phụ 4-5 cặp. Chùm-tụtán ở chót nhánh; cọng có 2 tuyến to; đài có 5 răng dài bằng ống; *vành đỏ đậm*, ống rộng, tai 5, bằng nhau, trải ra; tiểunhụy 4, không thò. Nang dài vào 20 cm; hột có cánh.

Tr vì hoa, gốc Trungquốc.

- Cultivated (*Bignonia grandiflora* Thunb.).

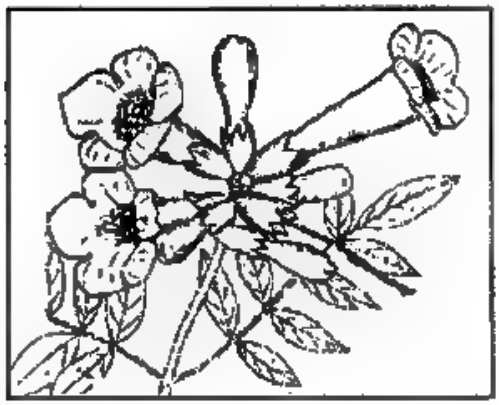

8042 - Campsis radicans (L.) Seem. (*Bignonia radicans* L.). Đangtiêu; American Trumpet-Creeper.

Tiểumộc trườn, có rễ ở mắt; cành không lông. Lá kép lẻ; lá-phụ 5-11, có răng, có lôngmặt dưới. Chùm-tụtán hay chụm ở ngọn; *hoa to, đỏ cam*; đài hình chuông; vành hình kèn dài, 5 tai bằng nhau; tiểunhụy 4, nhịtrường. Nang nở làm 2 mảnh; hột có 2 cánh mỏng.

Tr ở Bảolộc, Đàlạt, gốc B.-Mỹ; V-VIII. Rễ pháthãn, làm lành vết thương.

- Cultivated.

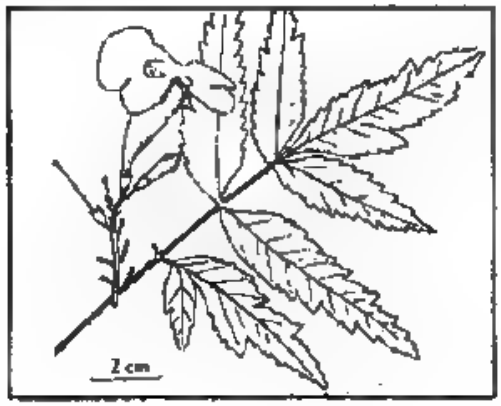

8043 - Tecoma stans (L.) Kunth (*Bignonia stans* L., *Stenolobium stans* (L.) Seemann). Huỳnhliên; Yellow Elder, Yellow Bell; Bignone jaune.

Tiểumộc cao 2-4 m. Lá hai lần kép; tamdiệp có răng, không lông. Chùm đứng, đơn hay kép; *hoa to, vàng rất tươi, đẹp*; đài có 5 láđài bằng nhau; vành có ống dài 3 cm, hai môi với 5 tai bằng nhau; tiểunhụy 4, không thò. Nang dài 5 cm, dẹpdẹp; hột tròndài, có 2 cánh mỏng.

Tr vì hoa đẹp, gốc T.-Mỹ; I-XII.

Rễ lợitiểu, bổ; hoa trị đau bụng, có lẽ trị đái-đường; trị nọc bòcạp, rắn.

8044 - Millingtonia hortensis L. f.. Đạtphước.

Đạimộc to. Lá *rụng vào mùa khô*, 2-3 lần kép; phiến không lông, láng. Hoa trổ vào VI, màu *trắng, rất thơm*; đài nhỏ, cao 3 mm; vành có ống dài (4-7 cm), tai 5 thành hai môi; tiểunhụy 4, thò. Nang to 20-38 x 2 cm, dẹp; hột dẹp, có một cánh.

Rừng hỗnhợp: Thuậnhải, Bảolộc, Thấtsơn (Châuđốc). Kiểng trong nhà phổbiến ở vùng ônới: hoa ăn luộc. Hoa chứa hispidulin làm nở cuống-phổi ở Chuột; lá chứa *b*-caroten..

- Tree decidous; leaves 2-3-pinnate; flowers white, fragrant.

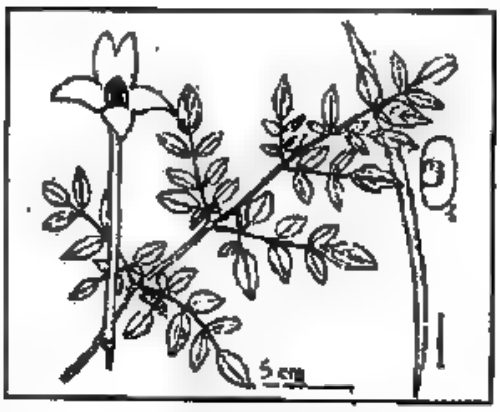

8045 - Oroxylon indicum (L.) Vent.. Núcnác.

Đạimộc có thể rất to (cao 25 m), không lông, *lúc trẻ ít khi có nhánh*. Lá *rất to, 3 lần kép*, dài đến 1,7 m; tửdiệp xoan bầudục. Chùm ở ngọn nhánh, to; đài hình chén dày; vành *đỏ bầm và tím*, ống dài đến 9 cm, tai 5, đứng; tiểunhụy 4. *Nang to, dẹp như gươm*, dài 50-80 cm; hột dẹp, có cánh to, mỏng.

Rừng caođộ thấp; I-XII. Chứa oroxilin, baicalin, 6-metil-baicalin, tisin. Gỗ sắc uống trị dịứng; vỏ rễ bổ, pháthãn, trị kiết, têthấp; lá trị ăn không ngon, đau baotử, ho lâu hết; hoa, trái, hột non thường được ăn như rau hay xào, hay trị bệnh gan, đau baotử, đắp ungnhọt.

- Tree; leaves 1.7 m long; big capsules flat, 50-80 cm long.

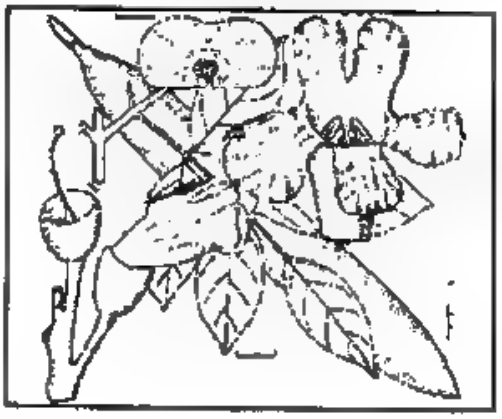

8046 - Tabebuia rosea (Bertol.) DC.. Kèn tím; New World Trumpet

Đạimộc cao 7-10 m. Lá mang 5 lá-phụ tròndài thon, bìa nguyên. Hoa to, đẹp, mau rụng; đài xanh có đốm đen, có 3-5 răng ngắn; vành to, rộng 6-7 cm, *tímtím, có ống vàng*, miệng có sọc; tiểunhụy 4 thụ, 1 lép, gắn 5 mm trên đáy ống vành, baophấn rời nhau; nướm dẹp, xanh. Nang dài 15-25 cm,

Tr ồ Thảocầmviên Sàigòn, gốc Trung và Nam-Mỹ; IV

- Cultivated.

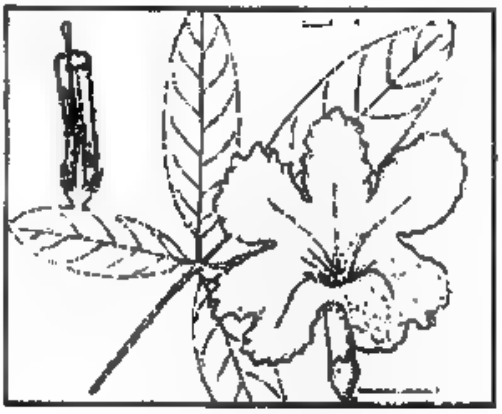

8047 - Stereospermum colais (Dillw.) Mabb. (*Bignonia colais* Buch.-Ham. ex Dillw., *S. chelonoides* auct. non L., Dop). Quao núi. *Đạimộc* cao đến 35 m; thân to đến *80 cm*; cành gần như không lông. Lá dài 25-50 cm; thửdiệp 3-6 cặp, bầudục tròndài, đáy nhọn, gânphụ 10 cặp, không lông, cuống-phụ 5-15 mm. Chùmtụtán 20-40 cm; hoa *nở ban ngày, thơm*; đài cao 5-7 mm; vành *vàngvàng*, ống cao 1,5-2,2 cm, môi trên 2 thuỳ, môi dưới 3; tiểunhụy 2. Nang dài *14-70 cm*, to 9-36 mm; hột có cánh, dài 2-2,6 cm.

Rừng thay lá, 0-1.000 m; từ Vĩnhphú đến Châuđốc. Rễ trị đau vú; vỏ bổ, lợitiểu, trị đau baotử, đau gan, suyễn, sốt-rét; hoa, rễ, lá hạnhiệt.

- Decidous tree, 35 m high; flowers white, fragrant.

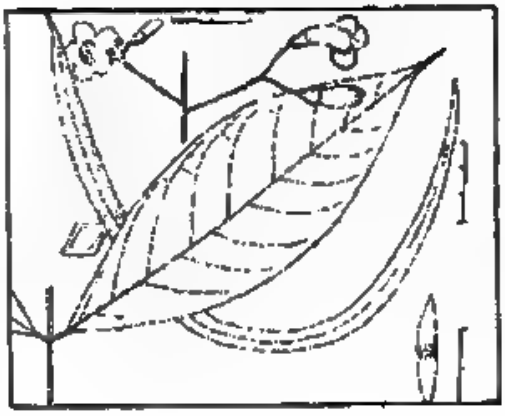

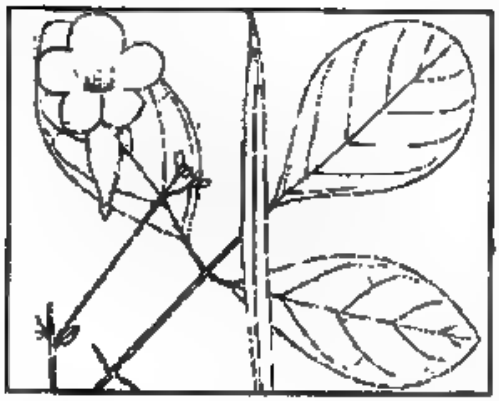

8048 - Stereospermum annamense A. Chev. ex Dop. Quao núi Trungbộ.

Đaimộc cao đến 30 m; cành non đầy lông xámxám. Lá rụng mùa khô, dài 12-15 cm, thúdiệp 2-3 cặp, xoan ngược đến tròntròn, to 3,5-7 x 3-4,6 cm, đáy có khi bấtxứng, mặt trên có lông mịn, mặt dưới có lông trắngtrắng, gân-phụ 3-4 cặp. Chùm-tụtán dài 10-17 cm; *hoa trắng, to, nở ban đêm*; đài 8-10 mm; vành dài 4-5,5 cm, tai gần bằng nhau; tiểunhụy 2, chỉ có lông. Nang dài 35-60 cm, to 5-7 mm; hột có cánh mỏng, to 20 x 2-3 mm.

Gỗ trắng song lâu mục: Phúkhánh; VI-IX, 6-9.

- Tree 30 m, decidous; flowers white, opening by night; seeds winged.

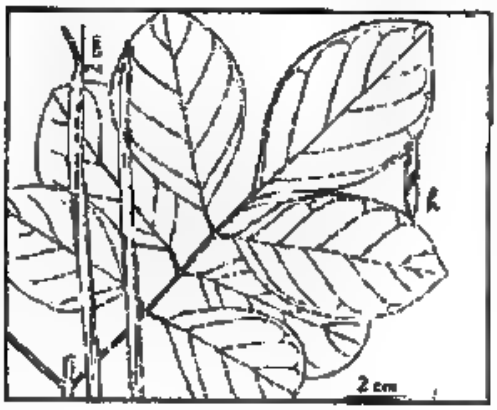

8049 - Strereospermum cylindricum Pierre ex Dop. Quao vàng, Khé trụ. Đạimộc đến 25 m; cành non có lông. Lá rụng mùa khô, có sống dài 10-15 cm, mang 7-9 lá-phụ xoan bầudục, đầu tròn hay có mũi, có lông nằm thưa mặt trên, có lông mịn dày xám hay vàngvàng mặt dưới, cuống-phụ 1 cm, có lông. Chùm-tụtán ở nách và ngọn; *hoa trắng, cao 7 cm, nở về đêm*; đài dài 2 cm, có 10-12 sọc; vành có thuỳ có răng; tiểunhụy 4. Nang có cạnh, rộng 6 mm, *dài 50-60 cm*; hột dài 1,3 cm kể cả hai cánh.

Rừng thay-lá, rừng thưa, đến 800 m: GialaiCôngtum, Đắclắc, Phanrang, Châuđốc; VII-VIII, 9-12. Gỗ mềm.

- Tree 25 m high, decidous; flowers nocturn, white.

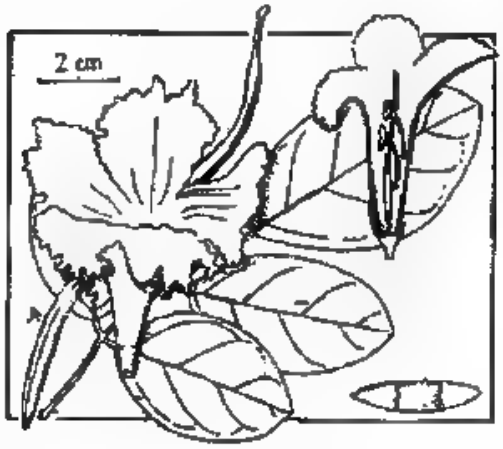

8050 - Stereospermum neuranthum Kurz. Quao núi, Khé núi.

Đạimộc cao 10-25 m. Lá *rụng lâu mùa khô*;lá-phụ xoan, dài 11-18 cm, mặt dưới có lông dày, xám hay vàng lúc non. Chùm-tụtán; *hoa nở ban ngày, trắng, thơm*; đài cao 1 cm, không có sọc; vành có lông mặt ngoài; tiểunhụy 4, đáy chỉ có lông. Nang có 4 cạnh, dài 35-50 cm, to 6-9 mm ; hột có hai cánh, dài 3 cm.

Rừng thay-lá, đến 1.200 m: Bìnhtrịthiên, Nhatrang; IV-VI, 7-2.

- Tree decidous, 25 m high; flowers diurnal, white.

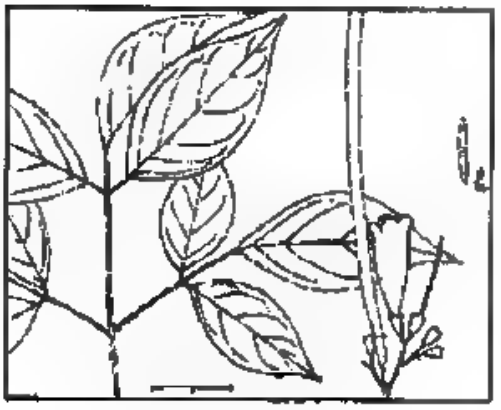

8051 - Radermachera boniana Dop. Ràđẹt Bon.

Đạimộc 8-20 m; cành không lông; vỏ trắngtrắng. Lá mọc đối, 2 lần kép, dài đến 30 cm; sống có đốt ở mắt; lá-phụ không lông, xoan, to 5-8 x 2,5-4 cm, gân-phụ 10 cặp, mảnh, cuống-phụ 6-7 mm. Chùm-tụtán ở ngọn, có lông mịn, không lákhoa; hoa dài 4 cm, nở ban ngày; đài có răng nhỏ; vành hình chuông, mặt ngoài không lông, tai tròn; tiểunhụy 4. Nang dài 30-35 cm, *ngắn hình trụ*; hột 10 x 2 mm, cánh mỏng.

Nghệtĩnh.

- Tree; flowers diurnal, 4 cm long; capsules 30 cm long.

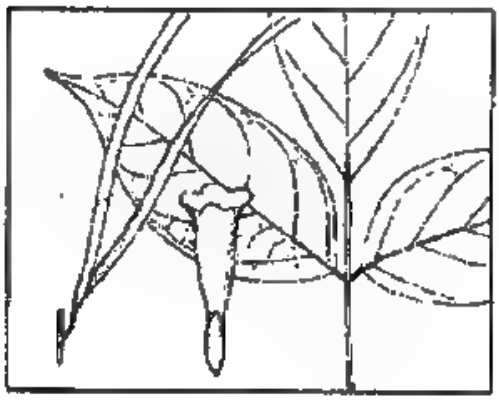

8052 - Radermachera eberhardtii Dop.. Ràđẹt Eberhardt.

Đạimộc *cao 6-10 m*; cành không lông, nhanh già có vỏ xám, có bikhẩu. Lá 1 lần kép, dài đến 30 cm; lá-phụ xoan hay bầudục, gân phụ mảnh, *tuyến rõrệt* mặt dưới; sống có đốt ở mắt. Chùm ở ngọn, mang nhánh 2-3 hoa; cọng ngắn; hoa dài 5 cm, nở ban ngày; đài có 2-3 thuỳ, vành màu *vàng tươi*, tai tròn; tiểunhụy 4, không thò. Nang dài 30-35 cm; ngăn dẹp; hột dài 7 mm, kể luôn cánh mỏng.

Rừng 300-600 m: Binhtrịthiên, QuảngnamĐànẵng, VIII, 8.

- Tree 10 m; limb glandulous dotted beneath; flowers yellow; seeds 7 x 1 mm.

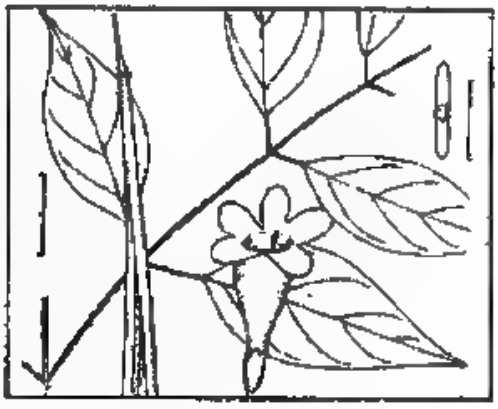

8053 - Radermachera hainanensis Merr.. Ràđẹt Hảinàm, Xê-xo.

Đạimộc cao 8-20 m. Lá không rụng theo mùa, 2-3 lần kép, dài 24-40 cm; tamdiệp 2-5 cặp, bầudục xoan, 5-12 x 1,8-4,5 cm, không lông, có khi có tuyến nhỏ, nhất là mặt dưới, cuống-phụ 4-17 mm. Chùm-tụtán ở ngọn, *ngắn*, cao 1-5 cm; hoa nở ban ngày, thơm; đài nâu đỏ, cao 8-17 mm; vành *vàng hay cam*, ống cao 5 cm, tai không bằng nhau; tiểunhụy 4, nhịtrường. Nang dài 30-60 cm, to 5-7 mm; hột có cánh, dài 11 mm.

Rừng đến 1.500 m: từ QuảngnamĐànẵng đến Vọngphụ, Càná.

- Tree 8-20 m high, flowers diurnal, fragrant; capsules 30-60 cm long.

8054 - Radermachera ignea (Kurz) Steen. Ràđẹt lửa.

Đạimộc 6-20 m; cành non có lông mịn. Lá 2 lần kép ở đáy; thứdiệp đáy mang 5 lá-phụ, 7-10 x 3,5-5,5 cm, đáy nhọn, mỏng, không lông, gân-phụ mảnh, cuống-phụ 5-6 mm. Chùm *trên nhánh to hay thân*, ngắn, có lông mịn, *3-5 hoa đỏ chói*, dài 6-7 cm; đài hình tàu; tiểunhụy 4; đĩa mật. Nang dài 35-90 cm, gần như 4 buồng; hột có cánh mỏng, dài 8 mm. Rừng luônluôn xanh đưới 1.000 m: Bắcthái, Thanhhóa, Nghệtĩnh, Bảolộc Hoa ăn nấu canh.

- Tree 6-20 m, rami or cauliflorous; flowers orange red; capsules 35-90 cm long (*Spathodea ignea* Kurz, *Mayodendron igneum* (Kurz) Kurz).

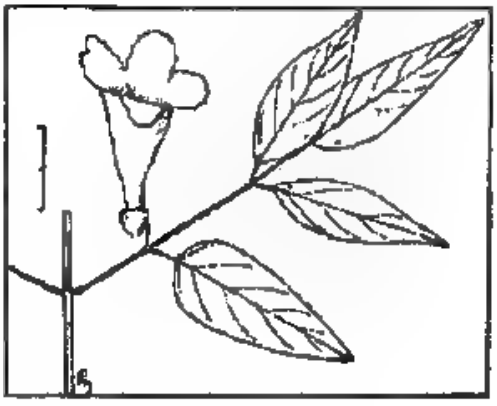

8055 - Radermachera inflata Steen.. Ràđẹt phù.

Đạimộc. Lá dài đến 35 cm, 2 lần kép; tamdiệp 2-5 cặp, thon, to 4-5,5 x 1,5-2,5 cm, chót thon, hay có đuôi, gân-phụ 5 cặp, cuống-phụ 5-7 mm. Chùm-tụtán ở ngọn, dài hơn 10 cm; đài hình cầu ở nụ; *vành trắng*, có ống phù ở 1/2 trên, dài 6 cm, tai giún; tiểunhụy 4, nhịtrường, chỉ có *lông tiết* ở đáy.

Rừng còi trên cát: Quảngninh; VI-VII.

- Tree; limb puberulent on nerves; corolla white, tube 6 cm long.

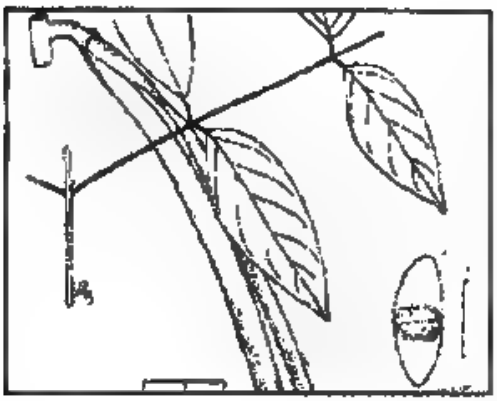

8056 - Radermachera sinica (Hance) Hemsl.. Rọc-rạch, Ràđẹt Trungquốc.

Đạimộc trung. Lá *rụng theo mùa*, 2(3) lần kép, dài 40-50 cm; tamdiệp 2-5 cặp, to 4-8 x 1,4-2,5 cm, mặt trên không lông trừ ở gân, mặt dưới có lông mịn, gân-phụ 5 cặp, cuống-phụ 2-8 mm. Chùm-tụtán ở chót nhánh, cao 12-30 cm; hoa *trắng rồi vàng tái, nở vào đêm, rất thơm*; đài hình chuông; vành có ống dài 7-12 cm, tai không bằng nhau, dũng; tiểunhụy 4. Nang dài *đến 80 cm*; mảnh dày, cungcứng; hột có cánh, dài 1-2 cm.

Rừng 400-1.500 m: Hànamninh, Hàsơnbình đến Bìnhtrịthiên; VI-IX, 9-1.

- Tree decidous; flowers white then yellowish; capsules to 80 cm long (*Stereospermum sinicum* Hance).

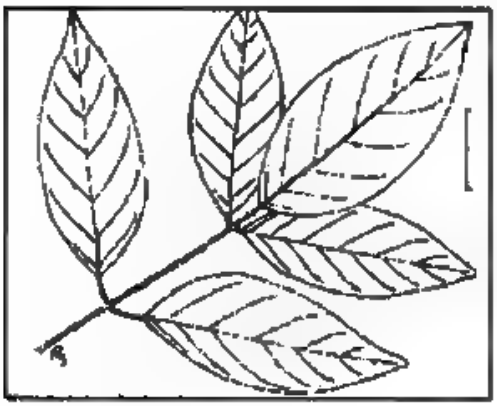

8057 - Radermachera stellata Steen.. Ràđẹt sao.

Đạimộc to; cành non có lông, có sơn nhầy phủ. Lá 2 lần kép, tụ ở chót nhánh, dài 30-50 cm; tamdiệp 2-5 cặp, xoan tròn dài, to 7-13 x 3-6,5 cm, chót nhọn, không lông, có nhóm tuyến ở gần đáy; cuống-phụ 1-1,6 cm. Chùm-tụtán ở ngọn, cao 25 cm; hoa nở ban ngày; đài hình bôngvụ; *vành vàng* có ống 4-5 cm, thùy nguyên; tiểunhụy 4, nhịtrường, không thò; noãnsào không lông.

Caolạng.

- Big tree, flowers yellow, diurnal, corolla tube 4-5 cm long.

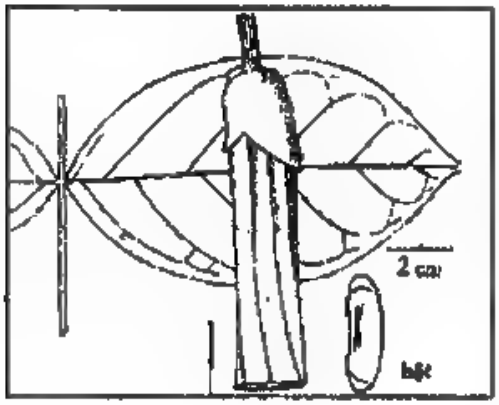

8058 - Fernandoa adenophyllum (G. Don) Steen.. Ngọt nai, Đinh lá-tuyến.

Đạimộc cao 20 m; cành non đầy *lông màu sét như nhung*. Lá dài đến 50 cm; lá-phụ có lông màu sét mặt dưới; cặp dưới nhỏ, *có dạng lábẹ*. Chùm-tụtán đầy lông, rộng 30 cm; hoa màu *vàng nâu*, cao 6-7 cm; vành hình chuông, rộng 6 cm; tiểunhụy 4, nhịtrường. Nang to, vặn, dài 30-70 cm, đầy lông sét; ngăn mỏng; hột có cánh, dài 3 cm. Rừng thay-lá, rừng Tre, đến 850 m: Quảngtrị, Càná, Châuđốc.

- Tree 20 m; pseudostipules; corolla yellow brown or green; capsules to 70 cm long (*Bignonia adenophylla* Wall. ex G. Don, *Haplophragma adenophyllum* (G. Don) Dop, *Heterophragma adenophylla* (G. Don) Benth.).

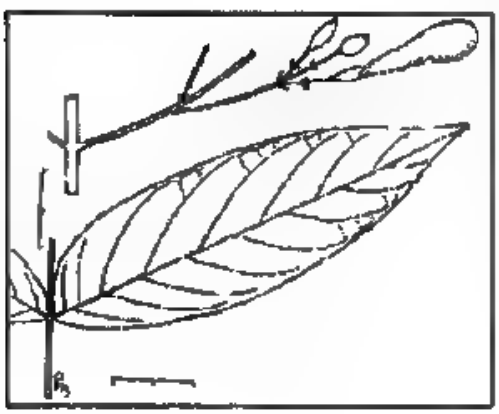

8059 - Fernandoa bracteata (Dop) Steen.. Đinh vàng, Đinh láhoa.

Đạimộc; cành không lông. Lá dài 22-40 cm, thứdiệp 3-5 cặp, xoan thon đến bầudục, to 12-17 x 4-6,2 cm, không lông, mặt dưới có vài tuyến lõm, và domatie; cuống-phụ 1-2 mm. Chùm-tụtán cao 15-28 cm, có lông mịn, có láhoa và tiềndiệp; cọng hoa 6-15 mm; đài 2-3 răng; vành có ống 4-5 cm, tai 5; tiểunhụy 4, không thò. Nang non hình trụ, có sóng; mảnh mỏng.

Hàsơnbình.

- Tree; limb glabrous; corolla tube 4-5 cm long (*Radermachera bracteata* Dop).

8060 - Fernandoa brilletii (Dop) Steen..Đinh thoi.

Đaimộc; cành non có lông mịn, cành già xám. Lá dài đến 45 cm; lá-phụ gần như không cuống-phụ, bầudục hay xoan bầudục, dài 12-13 cm, đáy tròn, gân-phụ 10-13 cặp. Nang vàng lột, thiếtdiện vuông, dài đến 40 cm, rộng 4 cm; mảnh 2, có *3 sóng*; ngăn dày; hột luôn cánh mỏng, *to* 65 x 20 mm.

Hoàbình.

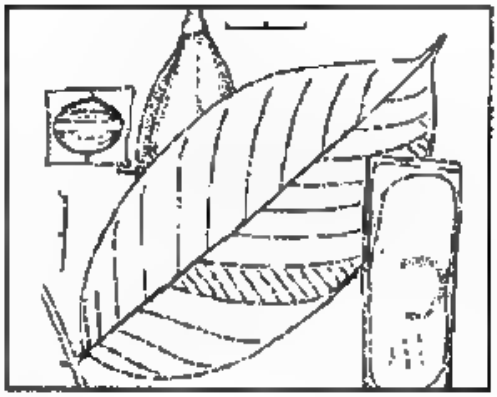

- Tree; capsules 40 x 4 cm; winged seeds 65 x 22 mm (*Hexaneurocarpon brilletii* Dop).

8061 - Fernandoa collignonii (Dop) Steen..Đinh Collignon. Đaimộc; nhánh không lông. Lá có sóng có đốt ở mặt; thúdiệp xoan bầudục, hay bầudục, mỏng, không lông, to 12-16 x 5-6,5 cm, gân-phụ 8-10 cặp. Chùm ở ngọn, cao 13-15 cm, không lá hoa, không tiềndiệp; cọng dài 3-4 cm; đài hình tàu 3 răng, có tuyến ở mặt ngoài; vành hình quặn, hẹp ở 1 cm dưới, rộng 2-3 cm trên, 5 tai; tiểunhụy 4, không thò; đĩa mật. Nang hình trụ, dài 30-37 cm, có *cánh gún*, cao 5-6 mm; hột có cánh mỏng, dài 4-6 cm.

Rừng bán-thay-lá, vào 400-500 m: Hàsonbình

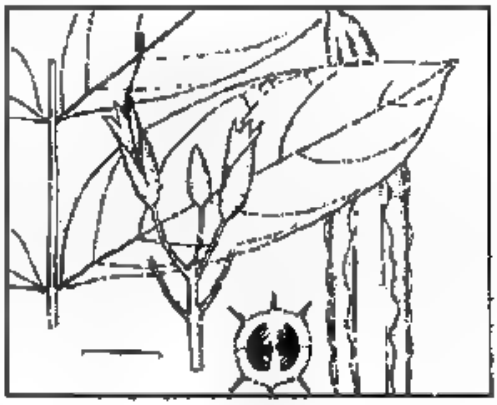

- Tree 25 m; limb glabrous; capsules 45 cm long; seeds 4-6 cm large (*Spathodeopsis collignonii* Dop).

8062 - Fernandoa serrata (Dop) Steen.. Đinh vàng, Ken.

Đaimộc cao 25 m; thân to đến 1 m; cành không lông. Thúdiệp 7-13, xoan xoan bầudục, to 7-16 x 4-7 cm, bìa có răng, không lông, mặt dưới có vài tuyến lõm, ở đáy, và domatie; cuống-phụ 1-4 mm. Chùm-tụtán đonphân, cao 9-14 cm; cọng hoa mảnh, dài 1 cm; đài 22 27 mm; *vành vàng hay cam đỏđỏ*, dài 7-10 cm; tiểunhụy không thò. Nang dài 50-80 cm; mảnh mỏng có 3-5 sóng; hột có cánh, rộng 3-4 cm.

Rừng hậulập, đến 600-800 m: Hàsonbình, Phúkhánh, Thuậnhải; VI-VII, 9-12.

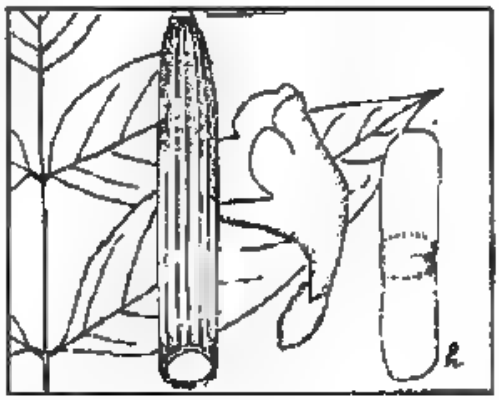

- Tree; flowers yellow or orange red; capsules ribed, 50-80 cm long (*Haplophragma serratum* Dop).

8063 - Pauldopia ghorta (G. Don) Steen.. Đinh vàng, Đinh cánh.

Đaimộc 4-7 m. Lá *2 lần kép*, dài 20-45 cm; tamdiệp không cuống, dài 3-11 cm, có lông mịn, mặt dưới có tuyến. Chùm-tụtán ở ngọn, dựng, *hoa đỏ bầm*; đài hình chén; vành cao 5-6,5 cm; tiểunhụy 4, nhịtrường, không thò; noãnsào không lông. Nang hơi eo giữa hột, dài 22-34 cm, to 5-8 mm; ngăn mỏng; *hột không cánh*, to 6-8 x 5-8 mm.

Rừng bán-thay-lá và hậulập đến 1.600 m: Hàsonbình; III-V (hình một phần theo Dop).

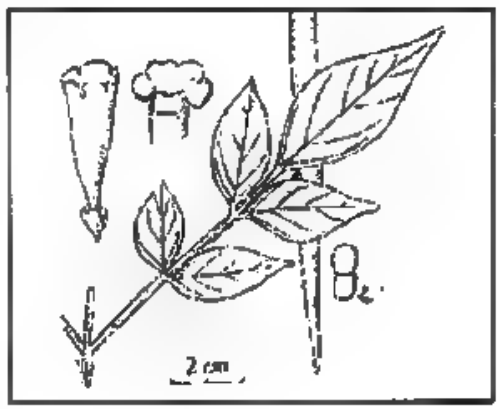

- Tree 4-7 m; flowers red brown on lobes; capsules 34 cm long; seeds not winged (*Bignonia ghorta* Buch.-Ham. ex G. Don, *Radermachera alata* Dop).

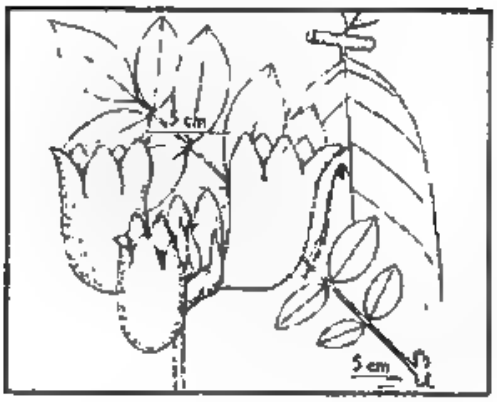

8064 - Spathodea campanulata P. Beauv.. Hồngkỳ; African Tulip tree; Faux Tulipier.

Đạimộc to. Lá mọc đối, 1 lần kép, to, dài 15-45 cm; cuống có lông. Tậnphòng ở chót nhánh; hoa hướng lên, to, màu *đỏ cam*; đài hình tàu; vành có ống to, tai 5 bìa hơi dợt; tiểnhụy 4; dĩa mật to. Nang *đứng*, dẹp, dài 20 cm, rộng 3-5 cm; hột có cánh.

Gốc T.-Phi, Tr ở Sàigòn; VI-VII. Vỏ đắp hay sắc uống trị lỏ baotử, đáiđường, sưng đương tiểu, sốt-rét; *in vitro*, chống siêukhuẩn R.D.

- Cultivated.

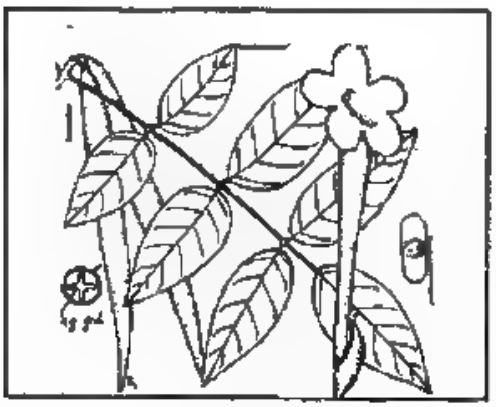

8065 - Dolichandrone spathacea (L. f.) K. Schum.. Quao nước.

Đạimộc cao đến 15 m. Lá mang thứdiệp không lông, *đen lúc khô*. Chùm ngắn; *hoa trắng thơm, to*, gần như đều; đài hình tàu, dài 3-4 cm; vàng có ống dài 10-12 cm, tai 5, đứng, đẹp; tiểunhụy 4, nhịtrường, không thò. Nang thòng, congcong, nhọn; hột dẹp, có cánh subc, rộng 1,5-2,2 cm.

Trên bùn *đưa rạch có triều* và rừngsác; IV-VI. Hoa, trái non ăn được; gỗ, vỏ trị dị-ứng.

- Limnophyte; flowers white; capsules 25-60 cm long (*Bignonia spathacea* L. f.).

8066 - Dolichandrone columnaris Santis.. Quao cột.

Đạimộc cao 15-20 m, không lông. Lá dài 10-24 cm, mang 5-7 lá-phụ xoan bầudục, bấtxứng, congcong, mặt dưới có ít tuyến, cuống-phụ dài 3-22 mm. Chùm ở chót nhánh; hoa có đài hình mo dài 4-5 cm; vành cao 10-17 cm, tai 5, đứng; tiểunhụy 4, không thò. Nang *dẹpdẹp*, dài 30-60 cm, quắn; ngăn giả to; hột 2,5-3 x 0,6-0,8 cm, kể cả móng.

Rừng thưa, trảng: Thuậnhải. Sôngbé.

- Tree 25 m; capsules flatened 30-60 cm long.

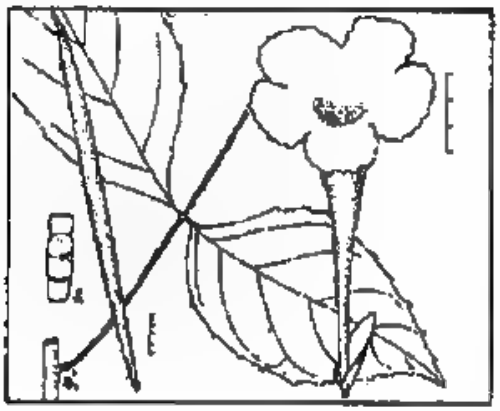

8067 - Dolichandrone serrulata (DC.) Seem.. Quao răng.

Đạimộc 7-20 m. Lá *rụng mùa khô*, không lông, dài 12-35 cm; lá-phụ 7-11, bầudục, to 5-10 x 3-5 cm, mỏng, chót nhọn, đáy bấtxứng, *bìa có răng thưa* hay gần nguyên; cuống-phụ 5-13 mm. Chùm 2-3 cm, mang 3-7 hoa; đài 3-5 cm; vành cao 11-19 cm, *trắng*, tai 5, đứng; tiểunhụy 4, không thò. Nang dài *đến 85 cm*, to đến 1,8 cm; hột có cánh, to đến 20 x 8 mm.

Rừng hỗnhợp bìnhnguyên: Phanthiết, Longthành; I-IV. Hoa ăn luộc.

- Tree 7-20 m; flowers white; capsules to 85 cm long (*Stereospermum serrulatum* DC.).

8068 - Markhamia stipulata (Wall.) Seem. ex Schum.. Thiếtđinh lábe.

Đạimộc cao 10-20 m; cành non *đầy lông vàng hay nâu*. Lá dài 20-30 cm; thứdiệp 7-11, lúc lớn không lông, gân-phụ 12 cặp. Chùm đứng ở ngọn; hoa to, *vàng*; đài hình tàu cao 5 cm; vành hình quặn, cao 9 cm, thuỳ quặn; tiểunhụy 4; dĩa mật. Nang dẹp, đầy lông, mảnh phẳng; hột kể cả cánh dài 5 cm.

Hàsơnbình, Quảngtrị, Nhatrang. Var. **kerrii** Spargue (*M. caudafelina* (Hance) Spr.= Đinh gióc, Đai mang, Đọt mèo: khác thứ trên ở nhánh, phảthoa và trái có lông dày, tồntại lâu: Hoànglienson đến Bìnhtrịthiên.

- Tree 20 m; pubescence yellow; flowers yellow; capsules flat (*Spathodea stipulata* Wall.).

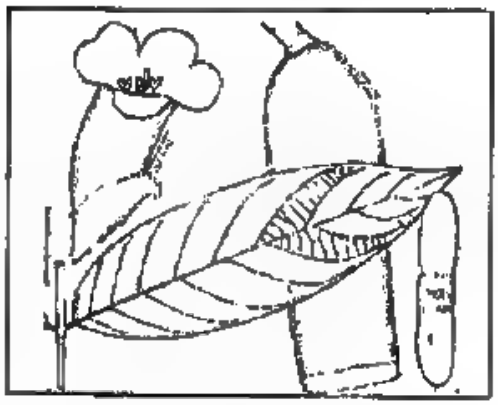

8069 - Markhamia stipulata var. **pierrei** (Dop) Sant.. Thiếtđinh lábe. Lo-đo, Tho-đo.

Đạimộc; cành non đầy lông xám vàng. Lá dài đến 30 cm; lá-phụ không lông. Chùm đứng to ở ngọn nhánh; hoa *đỏ vàngvàng hay sậm*; đài hình mo, có lông vàng *mau rụng*; vành có ống dài 5-6 cm, tai 4, dứng; tiểunhụy 4. Nang dẹp, dài, có tuyến như mụt, khít; hột có cánh mỏng, rộng 5 cm.

Rừng hậulập, rừng bán-thay-lá 5-1.500 m: Đắclắc qua Đàlạt đến Tâyninh..; IX-V, 2-11. Gỗ trắng , không bị mối.

- Tree 7-30 m; flowers yellow red; calyx soon glabrous; capsules 20-47 cm long (*M. pierrei* Dop).

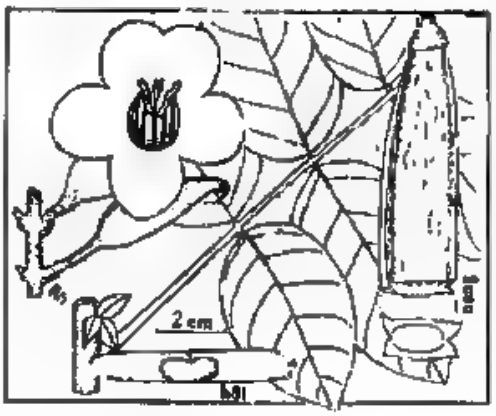

UTRICULARIACEAE : họ Nhicán

8070 - Utricularia aurea Lour.. Nhicán vàng.

Thủysinh *chìm*. Lá mọc chụm 4, dài 4-5 cm, xẻ thành đoạn nhỏ hẹp như kim, mang nhiều *túi* cỡ 1 mm (bắt sinhvật nhỏ). *Chùm đứng khísinh*, cao 15-25 cm; hoa gắn ở đáy một láhoa 2 mm; láđài tròndài; vành *vàng*, to, môi dưới dài 1,2 cm, đậy kín miệng hoa. Nang xụ, tròn, to 5 mm; lột dẹp, có cánh.

Đầm, hồ, ruộng, BTN. Var. **gracilis** Oliver: cỏ nhỏ hơn; chùm ngắn, nhỏ, thường có phao phù hình thoi.

- Immersed hydrophyte; flowers yellow (*U. flexuosa* Vahl).

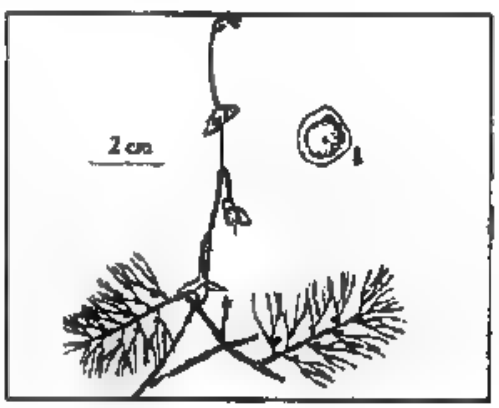

8071 - Utricularia punctata Wall.. Nhicán tím.

Thủysinh *chìm*; thân phù đầy đỏ thành *phao*. Lá có phiến dài 2-4 cm, xẻ thành đoạn hẹp, như kim, có *túi* nhỏ, vào 1 mm. Chùm *khísinh*; láhoa rất nhỏ; láđài 2; vành *lam tím*, môi dưới có 3 thuỳ cạn, đậy kín miệng hoa. Nang đứng, cao 4-5 mm.

Ao, ruộng: Sàigòn, Hậunghĩa; I-III.

- Immersed hydrophyte; flowers blue violet.

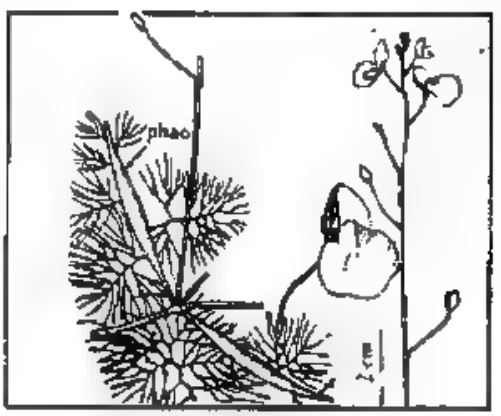

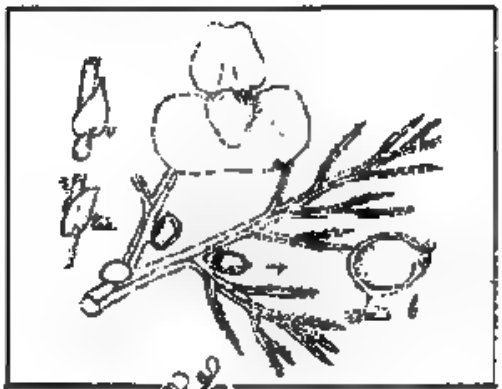

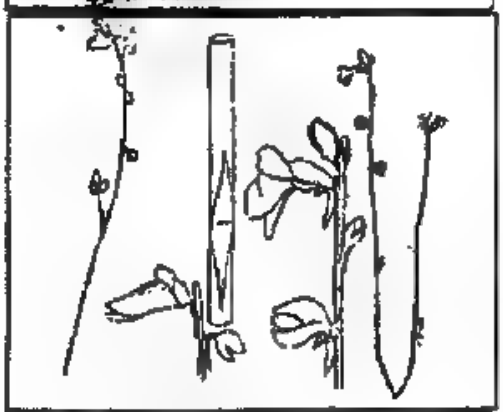

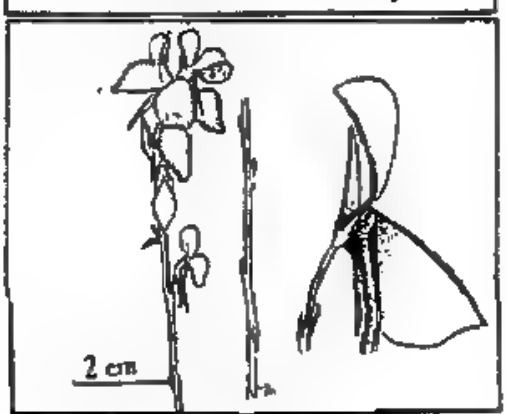

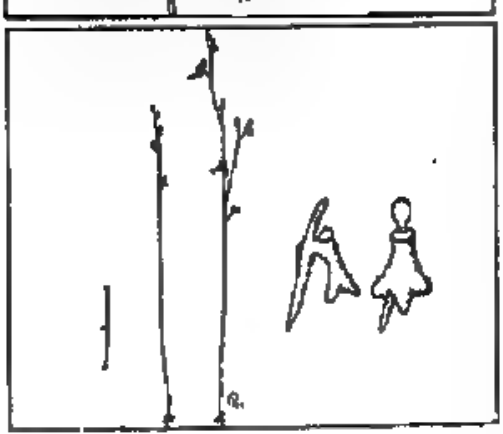

8071b - Utricularia australis R. Br. (*U. sacciformis* Benj., *U. japonica* Mak.)

Thủysinh; cântrạng dài 1-2 cm; thân dài đến 50 cm, chia nhánh. Lá nhiều, dài 1,5-4 cm, chia hai rồi chia nhánh lông chim, bìa có ít lông. Túi 1-2 mm, có cọng ngắn, miệng có tơ. Pháthoa đứng, dài đến 40 cm; láhoa 3-5 mm; cọng 1,5-2,5 cm; *vành vàng*, dài 1,5 cm. Trái...

Vùng nóng Cựulụcđịa đến Ucchâu; 1300-2500 m.

8072 - Utricularia stellaris L.f.. Nhĩcán phao.

Thủysinh *chìm*. Lá mọc chụm; phiến dài 3-5 cm, xẻ thành đoạn hẹp như kim, có túi to vào 1 mm. Chùm khisinh đứng, cao 5-20 cm, mang ở đáy *một luânsinh phao hường*; hoa *vàng*, 5-10; láhoa cao 1-2 mm; ládài 2, xoan tròn; vàng có móng gắn, miệng kín. Nang đứng, to 4-5 mm.

Ao, ruộng: Đồngtháp..; X.

- Immersed hydrophyte; inflorescence on a whorl of buoyancies; flowers yellow.

8073 - Utricularia coerulea L.. Nhĩcán lam.

Cỏ mảnh,*không lá*, cao *15-30 cm*, thân to 0,5 mm. Chùm mang hoa gần nhau ở ngọn; cọng hoa ngắn; láhoa thon nhọn, *gắn ở giữa*; hoa dài 7 mm, *trắng, hường hay lam tím*; môi trên 3,5 mm, môi dưới có 3 sọc trắng. Nang tròn.

Hoạisinh trên đất cát lầy.

- On damp sand; flowers white, pink or blue violet (*U. filicaulis* Wall. ex DC., *U. racemosa* Wall. ex DC., *U. rosea* Edgew...).

8074 - Utricularia delphinoides Thor. in Pell.. Nhĩcán to.

Cỏ đứng, cao *20-50 cm*, không lá; thân to 1 mm, có vảy nhỏ. Chùm ở ngọn, mang 6-12 hoa gần gần nhau, *trắng hay tím*, to; ládài 2, to 7 mm; vành dài 1,2 cm, móng dài 8 mm; tiểunhụy 2. Nang đứng, hơi dẹp, cao 4 mm; hột nhỏ.

Trên đất lầy ẩm, 10-1.000 m: Biênhòa, Sàigòn.

- On wet soil; aphyllous to 50 cm high; flowers white or violet; capsules 4 mm high.

8075 - Utricularia evrardii Pell.. Nhĩcán Evrard.

Cỏ hoạisinh nhỏ; *thân như chỉ*, không lông, không lá, cao đến *10-15 cm*. Chùm thưa ở ngọn; hoa ở nách 1 vảy nhỏ (1 mm); tiểndiệp nhỏ (1 mm); đài có thuỳ xoan, to đến 3 mm ở trái; vành *lam đợt*, móng dài 5 mm, môi trên xoan, môi dưới 3 thuỳ, miệng kín. Nang trong 2 ládài không bằng nhau, dài 2 mm; hột rất nhỏ.

Thác Camly (Đàlạt).

- Aphyllous saprophyte, 10-15 cm high, on wet area; flowers light blue; capsules 2 mm long.

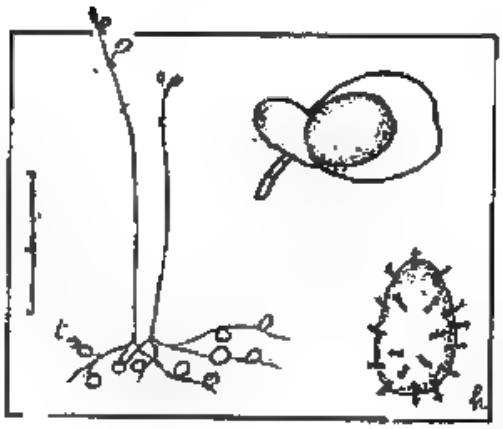

8076 - Utricularia forcellata Oliv.. Nhicán chẻ.

Cỏ nhỏ, có rễ mang túi nhỏ bắt sinhvật, tròntròn; *thân như chỉ*, không nhánh, không lá, *cao 4-5 cm mà thôi*. Chùm ít hoa ở ngọn; hoa nhỏ ở nách một láhoa nhỏ, *trắng hay tím*; láđài 2; vành có ống dài 4-5 mm, cong, môi dưới hẹp, 4 thuỳ, đỏ điều có đốm hay trắng. Nang trong *láđài tròntròn, một to, một nhỏ*; hột nhỏ, có lông móc.

Đất ẩmlầy: Đàlạt, Nambộ.

- Aphyllous 4-5 cm high; roots withe utricles; flowers white or violet, inferior lip red or white.

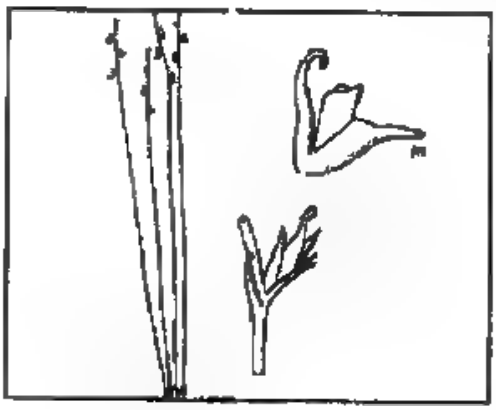

8077 - Utricularia geoffrayi Pell.. Nhicán Geoffray.

Cỏ mảnh, cao đến *15 cm*, không nhánh, không lá. Chùm ít khi có nhánh; hoa 4-6, ở nách một láhoa hình vảy nhỏ, thon nhọn; cong hoa rất ngắn; đài 2 thuỳ; *vành tím đến trắng, môi trên hình mấu cong*, môi dưới vuôngdài, nguyên, móng 5 mm. Nang đứng, to 2 x 1 mm, trong 2 láđài bằng nhau; hột nhiều, rất nhỏ.

Cát ẩm, đất ẩm: N.

- Aphyllous saprophyte, up to 15 cm high; flowers violet to white, upper lip spur like; capsules 2 x 1 mm.

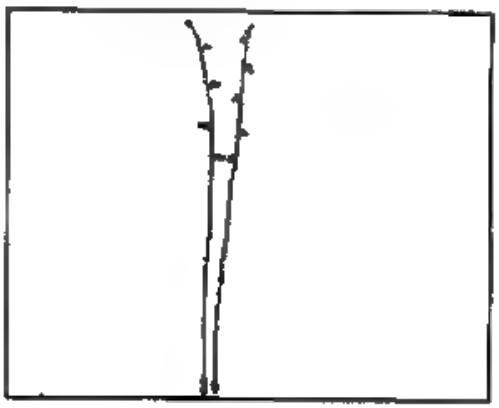

8078 - Utricularia hirta Klein ex Link.. Nhicán lông.

Cỏ hoạisinh không lá, mảnh, cao đến *10 cm mà thôi*. Pháthoa đơn, *có lông mịn, nằm, nâu hay sét*; hoa 6-1, nhỏ; láhoa 3, thon nhọn, cao 1 mm; láđài 2, xoan, cao 2 mm; vành *lam*, môi trên nguyên, môi dưới 3 thuỳ, móng đài bằng 2 môi dưới; tiểunhụy 2. Nang tròntròn, trong 2 láđài như nhau; hột rất nhỏ, có mạng.

Trên cát ẩm: Thanhhóa (Mậtson), Phúquốc

- On damp soil; inflorescence brown or ferruginous pubescent; flowers blue.

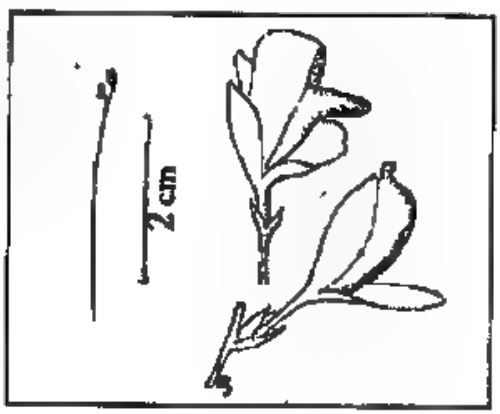

8079 - Utricularia minutissima Vahl. Nhicán rất-nhỏ.

Cỏ hoạisinh đứng, không lá, thân mảnh như chỉ *cao 1-5 cm*, không lông. Hoa 1-3 ở ngọn, nhỏ; đài 2 thuỳ, không bằng nhau; vành *hường hay tím*, môi dưới hình nón ngắn, có móng ngắn; tiểunhụy 2. Nang xoan, cao bằng đài; hột nhỏ, nhiều.

Đất ẩm: Đànẵng, Đồngnai, Phúquốc.

- Saprophytic, 1-5 cm high, flowers pink or violet (*U. liliput* Pell., *U. brevilabris* Lace).

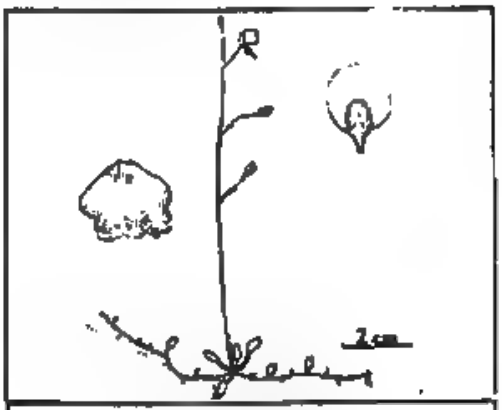

8080 - Utricularia striatula J. E. Smith. Nhicán sọc.

Cỏ mảnh, cao *5-10 cm*, rễ dài, *mang lá* hình muỗng, nhỏ (2-4 mm) lục, và túi nhỏ. Chùm; láhoa gần trên đáy; cọng hoa dài 2-4 mm; láđài trên to hơn láđài dưới rất nhiều; vành *trắng hay tím*, vàng ở miệng kín; tiểunhụy 2. Nang tròn, to 2 mm.

Trên đá ẩm, khắp caođộ: đèo Bảolộc..

- Leaves reduced; flowers white or violet, centre yellow.

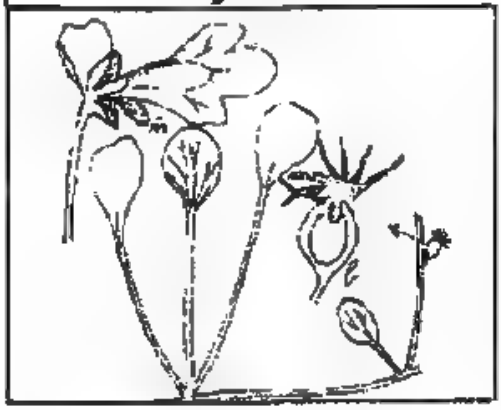

8080b - Utricularia saiwinensis Hand.-Mazz.

Cỏ nhỏ vùng đất ẩm; cânhành có nhánh, dài đến 5 cm; cântrạng ít. Lá chụm, hình quạt đến hình tim, to 1,5-3,5 mm. Túi ít, to 0,8 mm, miệng có phubộ hình quạt với 8 lông tuyến. Pháthoa đứng, cao đến 8 cm; hoa 1-3; vành *trắng*, dài 4-6 mm, có *bớt vàng* hay nâu, hay hường, môi trên hình muỗn, môi dưới 3 thùy, có móng ngắn. Hột to 0,5 mm, có gai nhỏ.

Từ Trungquốc đến Mãlaiá (hình theo Taylor)

8081 - Utricularia reticulata Smith. Nhicán mạng.

Cỏ nhỏ, *leo quấn*, rễ thường không túi, không lá lúc trổ bông. Hoa 3-1; láhoa gần nơi đáy, dài 4 mm; đài 2 tai; *vành trắng hay lam*, to, môi dưới hẩy cao, và có móng dài. Nang xụ, dài 6 mm, trong đài đồngtrưởng: hột nhỏ, có mạng.

Đất ẩm, đồng cát: Vũngtàu..: VIII-X (hình theo Wight).

- Small climbing, aphyllous; flowers white or blue.

8082 - Utricularia uliginosa Wall.. Nhicán lầy.

Cỏ nhỏ, cao 10-30 cm. *Lá hình muỗng dài và lá xẻ* thành đoạn hẹp như chỉ, có túi bắt sinhvật. Chùm mang 3-10 *hoa nhỏ, lam*; láhoa ngắn, gần nơi đáy; cọng dài, có cánh; láđài 4 mm; vành có môi dưới hẩy, móng dài. Nang dài 4-5 mm.

- Đất lầy, dựa suối rạch, 10-1.500 m.

- On mud, herb 10-30 cm high; flowers blue (*U. wallichiana* Wight).

8083 - Utricularia bifida L.. Nhicán chẻ-hai.

Cỏ nhỏ, chìm; thân mảnh như chỉ, cao *5-25 cm*,không lá, mang rễ vài túi nhỏ và tậncùng bằng *phiến dứng xanh dạng lá*. Chùm thưa, ít khi 2-3 hoa: hoa rộng 5 mm; đài nâu, láđài 2, không bằng nhau ở trái; *vành vàng*, môi dưới có u cao, móng to. Nang tròntròn, to 3-4 mm; hột nhỏ.

Đất ẩmlầy, 10-1.500 m: Đàlạt. Trị đau đường tiểu. - Limnophyte; leaves with narrow erected

8083b - Utricularia bouteensis A. Chev.(*U. inermima* Merr.) Cỏ trên vùng đất ẩmlầy, ruộng; cănhành ít, dài 5 cm; căntrạng có nhánh ngắn. *Lá hẹp như chỉ*, to 30 x 0,1-1 mm. Tui ít, trên cănhành hay lá, to 0,8-1,2 mm, miệng có hai phụbộ chia nhánh. Pháthoa leo quấn, cao đến 20 cm; dài 2 mm; *vành lam dợt*, bia tímtím, dài 3-4 mm; môi trên tròndài, chót cắt ngang, môi dưới to hơn, tròn; móng hình chùy, dài hơn môi dưới. Nang xoan; hột nhiều, to 0,3 mm, có mạng.

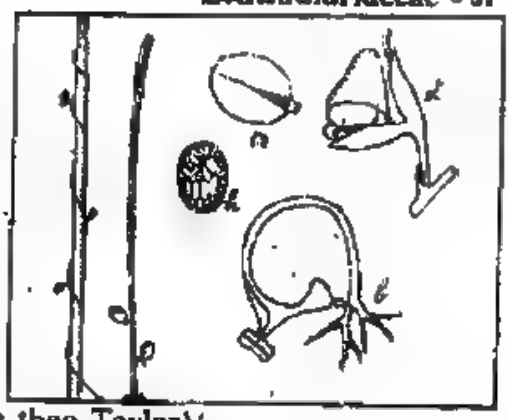

Phíchâu, Trungquốc đến Philippin. Uocchâu(hình theo Taylor)

8084 - Utricularia gibba L. subsp. **exoleta** (R. Br.) P. Tayl.. Nhĩcán túi.

Cỏ nhỏ, *chìm trong nước hay sống tên bùn*. Lá nhỏ, cỡ 5 mm, xẻ thành đoạn như kim, mangmang túi to 1 mm. Chùm khusinh, mảnh, cao 5-10 cm, mang 2(1-3) hoa; láhoa 1 mm; *hoa vàng*, cao 4-5 mm; móng 3 mm. Nang đứng, tròn, to 1-3 mm.

1-1.500 m: Cànă, Sàigòn, Cânthơ.

- Immersed or limnophyte; flowers yellow (*U. exoleta* R. Br.).

8085 - Utricularia limosa R. Br.. Nhĩcán bùn.

Hoạisinh mảnh, cao *20 cm*, không lá, thân có vảy thon nhọn 2 đầu, gắn ở giữa. Chùm thường chia nhánh, cứng; cọng hoa dài; vành nhỏ, rộng 3-4 mm, *vàng hay tímtím với miệng vàng*. Nang tròn, to 3-4 mm; hột nhỏ, nhiều.

Đất cát ẩm.

- Saprophyte; flowers yellow or violaceous (*U. verticillata* Benj., *U. biloba* auct. non L.. Wight).

8086 - Utricularia scandens Benj.. Nhĩcán leo.

Cỏ nhỏ, đứng hay leo quấn (var. **scandens**), cao 10-20 cm, không lá. Chùm 3-5 hoa thưa; láhoa 2 mm; láđài 2, xoan, cao 3 mm; vành *vàng*, môi dưới hầy và có móng to. Nang đứng, tròn, trong dài; hột nhỏ.

Nơi lầy, vùng núi cao (hình theo Wight).

- On damp area, erect or volubile; flowers yellow.

8087 - Utricularia odorata Pell.. Nhĩcán thơm.

Cỏ hoạisinh, không lá, cao đến *20-30 cm*, không lông, cungcứng. Chùm ô ngon, nhiều hoa; láhoa và tiểndiệp như vảy; cọng hoa dài bằng móng; láđài 2, xoan, dài 4-5 mm; vành khá to,*vàng, thơm*, không lông, môi trên tròndài, dài 8-9 mm, môi dưới tròn, to 8 x 7-8 mm, móng 7 mm. Nang xoan, cao 3-4 mm, trên cọng đứng; hột rất nhỏ, có mạng.

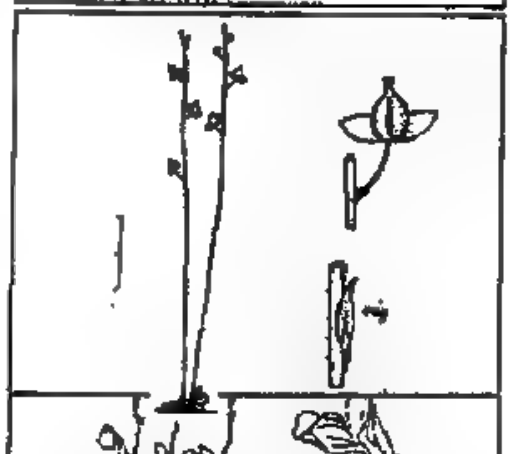

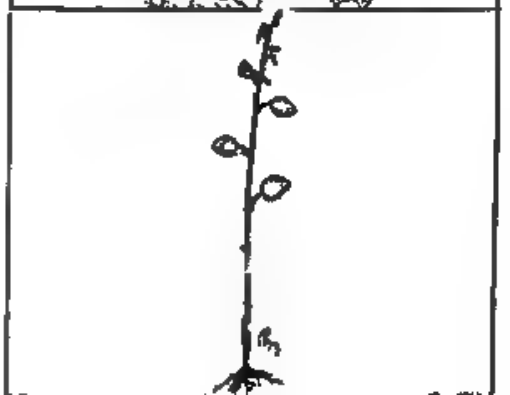

Đất ẩm: Cambốt.

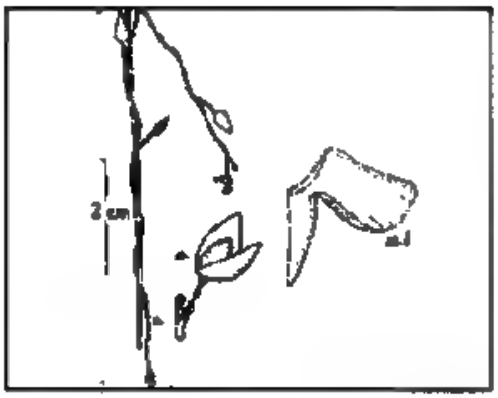

8088 - Utricularia pierrei Pell.. Nhĩcán Pierre.

Cỏ nhỏ, *leo quấn*, cao 10-15 cm, không lá. Chùm 3-4 hoa; láhoa nhỏ; láđài 2, bằng nhau, một nhọn ở đầu; *vành vàng*, môi dưới hếy, móng dài 7 mm. Nang hình thấukính, to 3-4 mm, trong đài cao 1 cm.

Thác Prenn (Dàlạt).

- Saprophyte on wet area; flowers yellow.

PENTAPHRAGMACEAE : họ Ngũcách.

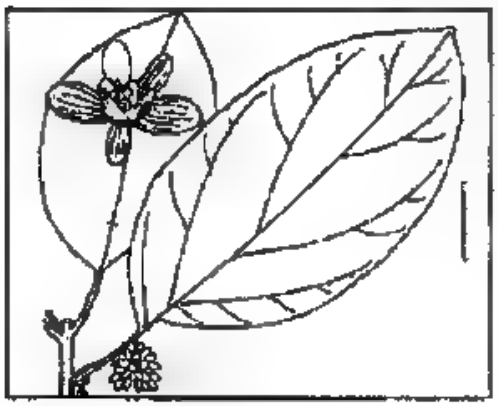

8089 - Pentaphragma gamopetalum Gagn.. Ngũcách cánh-dính.

Cỏ cao 15 cm; thân to 1 cm. Lá không lông mặt trên, lúc non có lông mặt dưới, bìa có răng mịn; cuống có lông. Pháthoa 2-4 cm, có láhoa cao 2 cm; hoa có *vành nhỏ hơn đài*; tiểunhụy 5, gắn ở đáy vành; *noãnsào hạ, 2 buồng.*

Rừng vào 700-1.200 m: Nhatrang, Bảolộc, Đàlạt; XI-II. Lá và trái ăn được.

- Herb 15 cm; corolla shorter than calyx; ovary inferior.

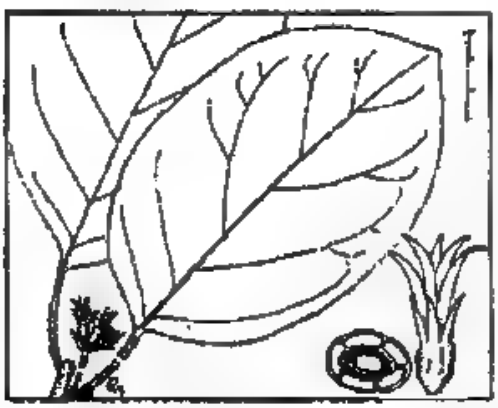

8090 - Pentaphragma honbaense (Gagn.) Gagn.. Mòngtơi núi, Ngũcách Hònbà.

Cỏ *bò*, thân dài 8 cm, có lông chia nhánh. Lá có phiến ít bấtxứng, to 17-25 x 9-12 cm, *mập*, bìa có răng, mặt dưới có *lông phún*, gân-phụ 3-4 cặp, cong; cuống dài . Phátthoa tả tựtán bó-cặp, dài 10 cm; hoa cao 2 cm, *trắng, không thơm*; láhoa nhỏ; láđài 5, có lông; cánhhoa 5, thon nhọn; tiểunhụy 5; *noãnsào hạ*, 2 buồng, *thành có 5 bộng dọc*.

Núi cao, trên 1.000 m: Vọngphu, Dran. Lá dùng nấu canh.

- Prostrate; flowers white; ovary inferior, with 5 longitudinal lacunes (*Francfleurya honbaense* Gagn.).

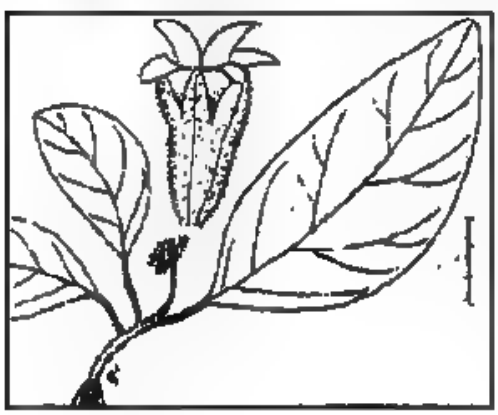

8091 - Pentaphragma sinense Hemsl. & Wils.. Rau Bánh-lái.

Cỏ cao 5-10 cm, to 1 cm, có lông ở nhánh non. Lá có phiến dày *bấtxứng*, gần cong, mặt trên không lông, mặt dưới *dày lông dầy* ở gân; cuống dài 4-10 cm. Phátthoa hơi cong, có láhoa cao 1,5-2 cm; hoa *trắng hay đỏ, thơm*; vành có ống 3 mm, mệp, tai 13 mm; tiểunhụy 5; noãnsào hạ, 2 buồng.

Núi cao 500-1.000 m: Tamđảo, Quảngtrị, Quinhơn, Côngtum; VI-XII, 6-12. Lá dùng nấu canh.

- Herb 5-10 cm; limb tomentose beneath; flowers white or red; ovary inferior (*P. poilanei* Gagn.).

CAMPANULACEAE : họ Hoa-chuông

Các giống:

1a - hoa đều:
  2a - nang nở bên cạnh:
    (Sphaenocleae:) *Sphaenoclea*
  3a - hoa cóđộc (Campanulae):
    4a - dĩa hình ống *Adenophora*
    4b - dĩa dẹp hay vắng *Perocarpa*

  2b - nang nở từ đỉnh, đáy hay phìquả
  3a - cỏ đứng:
    3a - nang nở từ đáy *Campanula*
    3b - nang nở từ đỉnh
      4a - tiểunhụy gắn trên ống vành *Platycodon*
      4b - tiểunhụy gắn ở đáy vành; cỏ đứng *Wahlenbergia*
  3b - dây leo *Codonopsis*
  2d - phiquả *Campanumaea*

1b - hoa luỡngtrắc (Lobelieae):
  2a - phìquả *Pratia*

  2b - nang *Lobelia*

Sphaenocleae:

8092 - Sphaenoclea zeylanicum Gaertn.. Xàbông.

Nêthựcvật cao 1-1,5 m; thân mềm xanh, bộng. Lá có phiến thon, không lông, lục tươi. Gié ở ngọn, đứng trên cong dài; hoa nhỏ; vành *trắng*, hình lụclạc, cao 3-4 mm; tiểunhụy 5, gắn trên ống vành; noãnsào hạ. Nang to 4-5 mm; hột nhiều, nâu. 2n = 20

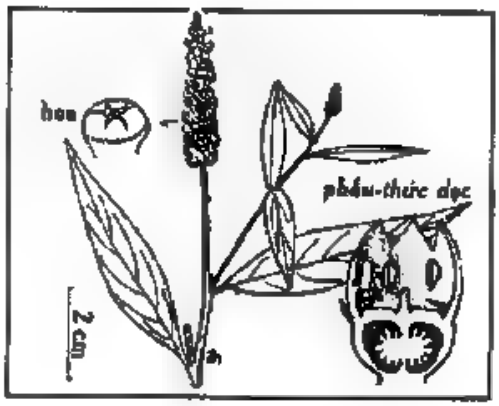

Bờ rạch , ruộng ẩm, 0-300 m; I-XII. *Đọt vò cho nhiều bọt*; đọt được ăn ở Java, hơi đắng.

- Limnophyte; corolla bell-shaped, white; ovary inferior (*Rapina herbacea* Lour.).

Campanuleae:

8093 - Wahlenbergia marginata (Thunb.) A. DC.. Hoa-liên, Sâm ruộng, Diệpsasâm..

Cỏ *daniên*, cao 50-60 cm. Lá mọc đối, gần nhau ở đáy thân, phiến hẹp, dài 2-3 cm, rộng 4-5 mm, không lông. Tựán ít hoa; *hoa trắng, lam hay tímtím*, cao 1-1,5 cm; láđài nhỏ; vành hình chuông, ống 1-5 mm; tiểunhụy *gắn ở đáy vành*, noãnsào hạ, 3 buồng. Nang nhỏ, vàngvàng. nở từ đỉnh.

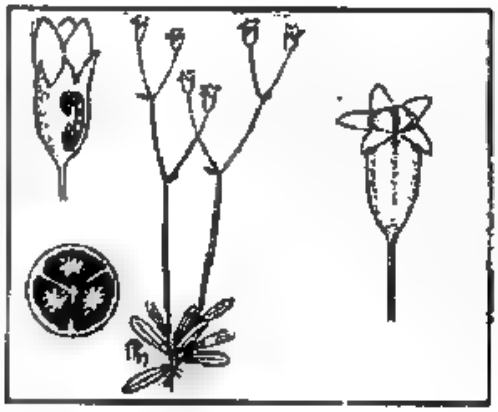

Dựa sông, đồi cát vào 300 m: Sơnla, Hàsơnbình, Hànamninh, Thanhhóa, Quảngnam, Thừathiên. Trị bịnh ngoài da, ho, sốt.

- Perennial; flowers white, blue or violaceous; capsules (*Campanula marginata* Thunb.).

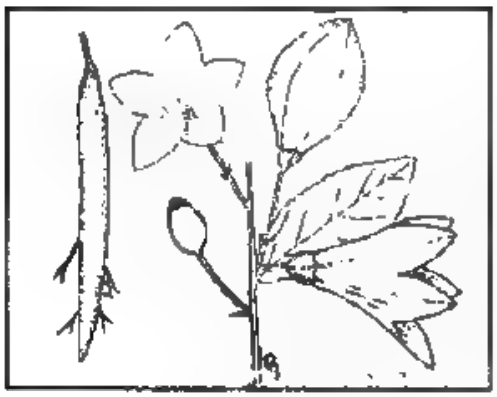

8094 - Platycodon grandiflorum (Jacq.) A. DC.. Cátcánh; Balloon Flowers, Kiệta root.

Cỏ nhỏ, *đanièn*, có *rễ phù* to; thân cao đến 90 cm, không lông. Lá không cuống, lá dưới mọc vòng hay đối, lá trên mọc xen; phiến xoan, to 3-7 x 1,5-3 cm, bìa có răng, gân-phụ 5-6 cặp. Hoa *lam tím hay trắng*; đài cao 1 cm, 5 răng nhỏ; vành hình chuông cao 4-6 cm; tiểunhụy 5, gắn trên ống; noãnsào hạ. Nang xoan.

Tr ổ B; V-VIII. 7-9. Chứa platicodin, thuốc tê, chống histamin, chống sung, hạ huyếtáp; betulin chống bướu; làm cho ra mủ; *rễ longđởm*, trị ho, ăn khó tiêu, trị ỏi nhờn; pháhuyết.

- Cultivated (*Campanula grandiflora* Jacq.).

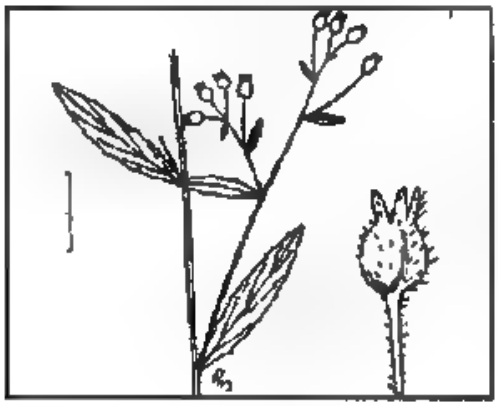

8095 - Campanula canescens Wall. ex DC.. Hoachuông bạc; Bell Flower.

Cỏ nhàniên cao 20-60 cm, có nhánh. Lá mọc xen; phiến xoan thon, to 2-7 x 1-2 cm, bìa có răng thưa, có lông; lá trên teo thành như láhoa. Chùmtután; cọng mảnh, dài 1-2 cm; đài hình cầu, tai 4-5, có lông; vành có lông, hình chuông, tai 4-5, ngắn hơn ống; tiểunhụy 5, không thò; noãnsào hạ, 3 buồng. Nang tròn, bì mỏng, *nở từ đáy*.

Dựa đường, đường nước: từ Sapa, Hànội.. đến Thanhhóa.

- Annual herb; corolla white, lobes shorter than tube; capsules.

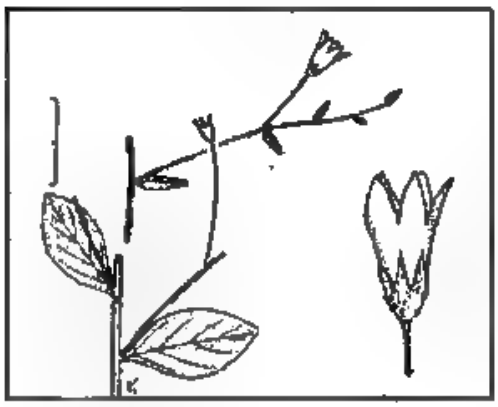

8096 - Campanula colorata Wall. ex Roxb.. Hoachuông màu.

Cỏ *đanièn* cao 70 cm; thân, lá có lông. Lá mọc xen; phiến xoan thon, to đến 3 x 2,5 cm, lá trên nhỏ đi, gân-phụ 4 cặp. Phátho a ở ngọn và nách lá; hoa *tím*, cao 13 mm; láđài nhọn; vành chẻ không đến 1/2; tiểunhụy 5, không thò; noãnsào 3 buồng. Nang hình chuỳ lật ngược, có láđài còn lại, nở từ đáy thành 3 mảnh.

Trên 200 m: Tâynguyên.

- Perennial to 70 cm high; limb pubescent; corolla violet, tube longer than lobes.

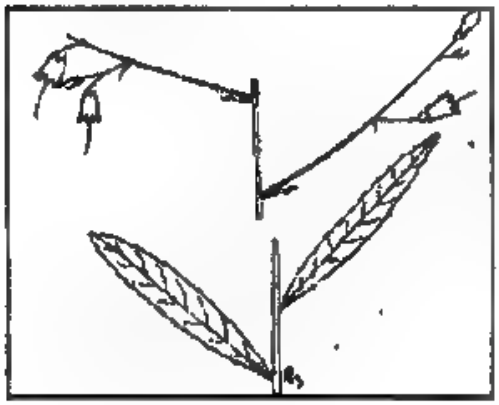

8097 - Adenophora tetraphylla (Thunb.) Fisch. Tuyếnđài luânsinh, Nam Sasàm.

Cỏ đanièn (rễ phù), cao đến 1 m; thân mảnh, không lông. Lá có phiến thon hẹp, dài 3-6 cm, rộng vào 1 cm, không lông, bìa có răng nằm, to, gân-phụ 7-9 cặp. Chùm; hoa có cọng dài 1 cm; noãnsào hạ; đài 5 răng nhọn; *vành lam*, hình chuông 5 tai; tiểunhụy 5, gắn trên vành; vòi nhụy thò dài. Nang nở từ đáy thành 3 mảnh.

Hànamninh; VI. Rễ hạnhiệt, longđởm,trị ho, ho ra máu, trị sốt, khô miệng.

- Perennial herb; flowers blue; disc around base of style; capsules (*Campanula tetraphylla* Thunb., *A. verticillata* Fish.).

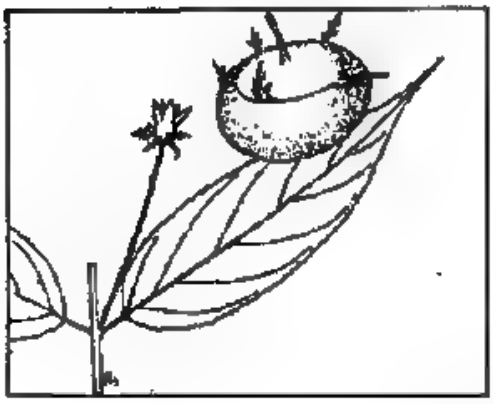

8098 - Codonopsis celebica (Bl.) Thuân. Ngândăng đứng, Đảngsâm.

Cỏ *daniên* nhỏ rễ phù, cao 0,4-1 m, có nhánh, không lông. Lá có phiến xoan nhọn, bìa có răng, chót có đuôi, không lông; cuống dài 1 cm. Hoa cô độc hay trên tụtán, *cọng dài*; noãnsào hạ; *ládài có 4 răng;vành trắng hay tímtím*, cao 1,5 cm; tiểunhuỵ gắn ở đáy vành. *Phiquả* to 2 cm, tímtím; hột nhiều, to 0,5 mm.

Ven rừng: Bạchmã, Côngtum; 3.

- Perennial herb to 1 m high; flowers white or violaceous; berries (*Campanumoea celebica* Bl.).

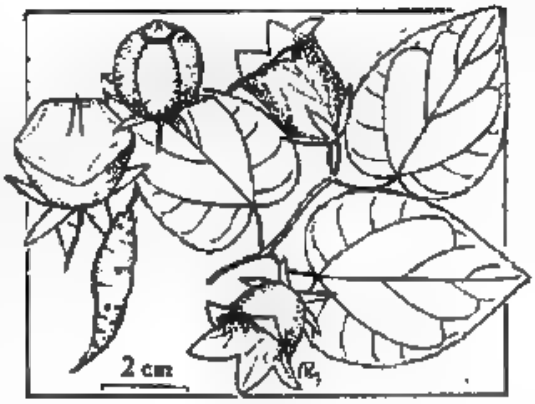

8099 - Codonopsis javanica (Bl.) Hook. Ngândăng Java, Đảngsâm.

Dây leo quấn, *daniên, có rễ-củ* dài, trongtrong. Lá có phiến hình tim, có hay không lông; cuống dài 1,5-3 cm. Hoa cô độc ở nách lá; đài xanh; *vành lục, có gân đỏ mặt ngoài, đỏ mặt trong*; tiểunhuỵ 5, gắn ở đáy vàng; noãnsào hạ, 3 buồng. *Phiquả đỏđỏ*, có 5 cạnh tà; hột nhỏ, vàngvàng.

Rừng thưa, ven rừng, 900-2.200 m: Sapa, Bavì, Côngtum, Đàlạt; VII-XI, 9-11. Rễ bổ, trị thiếu máu, trị ho, đau baotử..; trái ăn được.

- Perennial volubile herb; flowers greenish, red veined, berries reddish (*Campanumoea javanica* Bl.)

Lobelia

8100 - Lobelia alsinoides Lam.. Lôbinh

Cỏ đứng, có nhánh hay không, cao 30-40 cm; thân vuông, có 4 cánh thấp. Lá có phiến xoan, to 0,5-2x 0,5-1,5 cm, không lông, bìa có răng, lá dưới hình tim ở đáy. Hoa ở nách lá; *cọng dài* 1-3 cm; đài báncầu, răng tamgiác, không lông; vành *tím, chẻ dọc đến đáy*, tai 5; tiểunhuỵ 5, chỉ dính ở phần trên, 2 chỉ trước to cả, baophấn có lông làm thành một *tràng* quanh *nuốm*; noãnsào 2 buồng. Nang; hột vàng, có 3 cạnh, láng.

Lâmđồng: Dilinh, Dran.

- Erect herb, stem winged; corolla violet, tube fissured to base; capsules; seeds yellow.

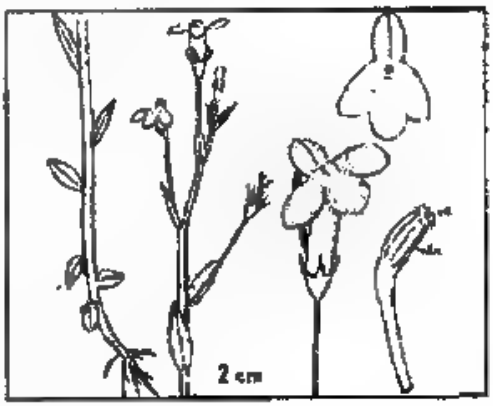

8102 - Lobelia chinensis Lour.. Lôbinh Trungquốc, Bănbiênhên ; Chinese Lobelia.

Cỏ *nhámiên*, cao 10-20 cm, mềm, không lông; thân nằm hay đứng, tròn ở gốc, có cạnh ở trên. Lá có phiến nhỏ, xoan ở lá dưới, hẹp ở các lá trên, bìa có răng. Hoa cô độc; cọng dài đỏđỏ; đài là răng nhọn, nhỏ; *vành trắng, lam hay tím có bốt trắng* ở tâm, hai cánhhoa trên nhỏ, ống chẻ đến đáy; tiểunhuỵ có lông ở đáy, làm thành một tràng quanh nuốm. Nang cao 3 mm, có đài còn lại;

Dựa tuộng: Hàbắc, Đôngtriều, Huế; III. Rễ trị têthấp, lọc máu, lợitiểu; cây trị suyễn, vàng da, sores, sốt rét (ague), làm hạ huyếtáp, trị bệnh nấm ở da; trị rắn cắn.

- Annual herb up to 20 cm high; flowers white, blue or violet; capsules 3 mm long.

---

* *Vì lý do kỹ thuật, một số ghi chú trong bản thảo gốc của tác giả bị nhảy số nên không đúng thứ tự ban đầu. Tuy nhiên điều này không ảnh hưởng đến nội dung khoa học của quyển sách. Rất mong được bạn đọc thông cảm. (NXB Trẻ)*

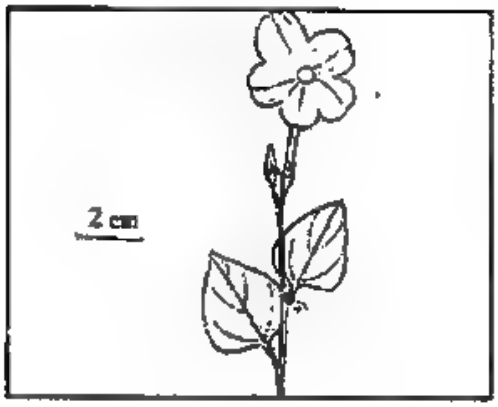

8103 - Lobelia erinus L.. Lốbinh kiểng.

Cỏ *nhámiên*, đứng; thân có 3 cạnh, có lông mịn. Lá có phiến xoan tamgiác, bìa nguyên hay có răng nhỏ, có lông thưa; cuống dài 5-8 mm. Hoa *tím hay lam đậm*, có cọng dài; đài cao 4-6 mm; *vành có ống chẻ đến đáy*, cao 1,5 mm; tai gần như bằng nhau, có bớt vàng gần miệng. Nang.

Tr ồ Đàlạt vì hoa đẹp, gốc Nam-Phi; I-XII.

- Ornamental.

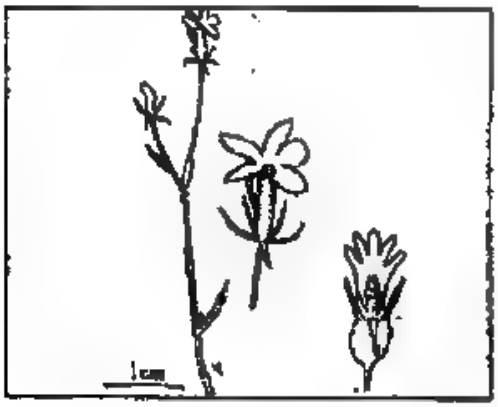

8104 - Lobelia griffithii Hook. f. & Thomps.. Lốbinh hẹp.

Cỏ *nhámiên* có mủ trắng; thân cao 20-30 cm, ít nhánh. Lá có phiến nhỏ, bìa có răng, không lông. Hoa có cọng dài; láđài như kim; vành có ống chẻ, *tai lam hay tím*, gần như bằng nhau; baophấn ôm quanh nuốm; noãnsào 2 buồng. Nang cao 3-4 mm, nở làm 2 mảnh; hột nhiều.

Đất ẩmlầy, ruộng: Quảngninh, Nhatrang, Langbian, Phuốclong, Côngon

- Annual 30 cm; limb lanceolate; corolla blue or violet.

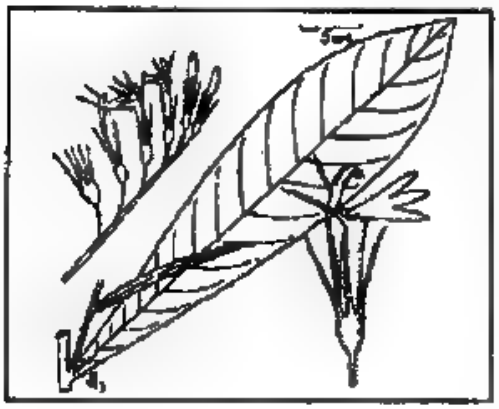

8105 - Lobelia nicotianifolia Heyne ex Roth.. Lốbinh lá-thuốc-lá, Đinh cu.

Cỏ đứng, có thể *cao đến 4 m*; thân hình trụ ở đáy, 4 cạnh ở trên, bộng. Phiến lá tròndài thon ngược, *to* 5-50 x 1-8 cm, bìa có răng mịn, *có lông* hai mặt, gân-phụ 10 cặp. Chùm-tụtán dài 45 cm; cọng hoa 1-2 cm; đài dọ tai hẹp, có lông hay không, dài 2 cm; vành chẻ đến đáy, có lông mịn mặt trong, môi dưới 3 thuỳ hẹp; tiểunhụy 5, baophấn bao vòi nhụy, và có tơ ở chót; noãnsào 2 buồng. Nang; hột hình thấukính.

Núi cao: Laichâu, Làocai. Chữa lobelin; longđờm, trị suyễn, viêm phếquản; rễ trị đau baotử.

- Herb 4 m; leaves pubescent; flowers 3 cm long (*L. pyramidalis* Wall.).

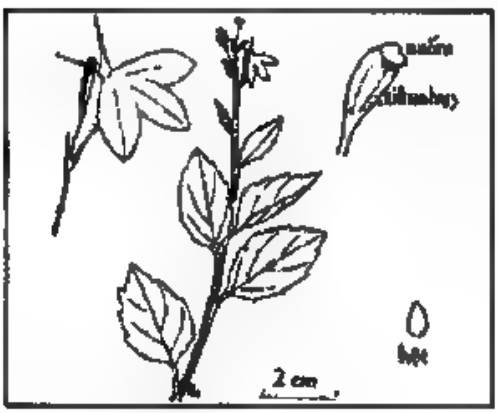

8106 - Lobelia zeylanica L.. Lốbinh Tíchlan.

Cỏ nhỏ, cao 5-30 cm; thân có 3 khía cạo. Lá có phiến *xoan*, không lông, bìa có răng; *cuống dài* 2-20 mm. *Hoa lam*, ở nách láhoa hẹp ở chót thân; cọng dài 1cm; đài cao 3-4 mm; vành xẻ đến đáy, môi dưới có 3 thuỳ bằng nhau; tiểunhụy 5, có lông. Nang cao 2-6 mm; hột nhỏ, vàng

Đồng có ẩm, 0-1.500 m: từ Tamđảo, qua Huế, Bạchmã đến Nhatrang, Đàlạt; I-XII, 1-12..

- Herb 30 cm; limb ovate, petiole 2-20 mm; flowers blue.

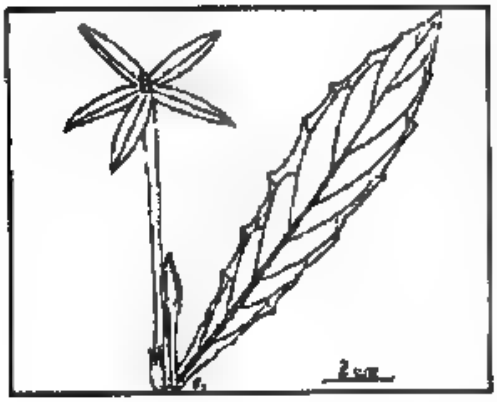

8107 - Hippobroma longiflora (L.) G. Don. Lódanh; Star of Beethlehem.

Cỏ daniên, cao 60 cm; mủ rất *đắng*. Lá có phiến thon hẹp, dài 10-17 cm, bìa có răng to, có lông mịn; Hoa *trắng* cóđộc ở nách lá; dài có ống cao 1 cm, tai cao 1 cm; vành có ống *8-11 cm*, tai thon nhọn, dài 2 cm; tiểunhụy 5, gắn ở giữa ống vành. Nang dài 1,5-2 cm; hột nhiều nhỏ.

Tr làm kiểng, gốc T.-Mỹ; I-XII. Chứa alcaloid isotonin; trị suyễn sông độc ("*Hippobromin*" có nghĩa là độc cho ngựa).

- Ornamental (*Lobelia longiflora* L., *Laurentia longiflora* (L.) Petermann).

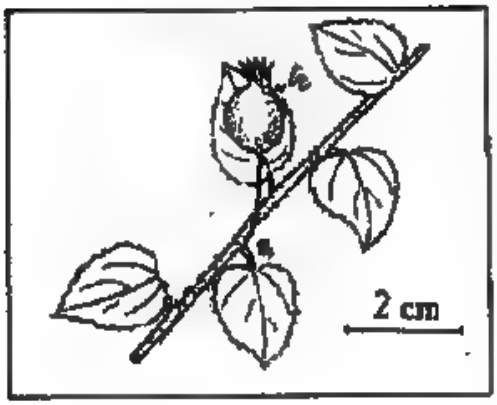

8108 - Pratia nummularia (Lam.) A. Br. & Aschers.. Nhảhoa; Creeping Pratia.

Cỏ bò đài, có rễ ở mắt; thân có lông. Lá có phiến xoan hay tròn, bìa có răng; cuống dài 5-10 mm. Hoa cóđộc ở nách lá; cọng dài 1,5 cm; láđài 5, hẹp nhọn; *vành trắng*, chẻ ở trước; chỉ tiểunhụy rời nhau, baophấn dính; noãnsào hạ, 2-buồng. *Phiquả tím đen*, cao 1-1,5 cm.

Vùng núi 700-2.000 m: Sapa, Tamđảo, Hàsonbình, Vinh, Quảngnam, Côngtum, Đàlạt; IV-XI, 1-11. Trị đái-đường và đái máu (cầm máu); trị sprues.

- Prostrate herb; flowers white; berries (*Lobelia nummularia* Lam., *Pratia begoniifolia* Lindl.).

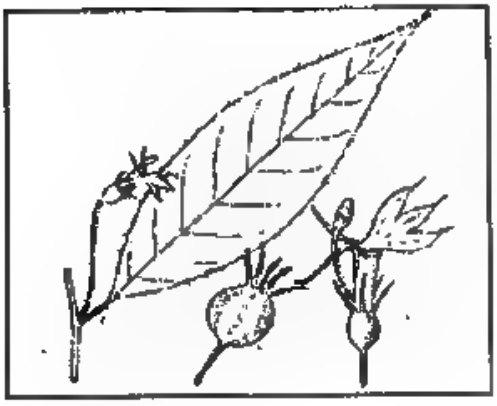

8109 - Pratia montana Hassk.. Nhảhoa núi.

Cỏ *nhiềnniên đứng*. Lá có phiến bầudục thon, to đến 7-12 x 2,5-3,5 cm, đầu nhọn, có đuôi dài, bìa có răng nhỏ, nhọn; cuống 1-1,5 cm. Hoa cóđộc ở nách lá; cọng dài 3-3,5 cm; noãnsào không lông; đài có 5 răng hẹp, cao 4-5 mm; vành cao có ống chẻ đến đáy, mỗi đuôi 3 thuỳ nhọn, có mũi, môi trên do 2 thuỳ rẽ hẹp. *Phiquả* tròn, to đến 15 mm.

Vùng núi cao: Làocai, Tr làm kiểng.

- Erect, annual; flowers with anterior lobes narrow.

STYLIDIACEAE : họ Tilip

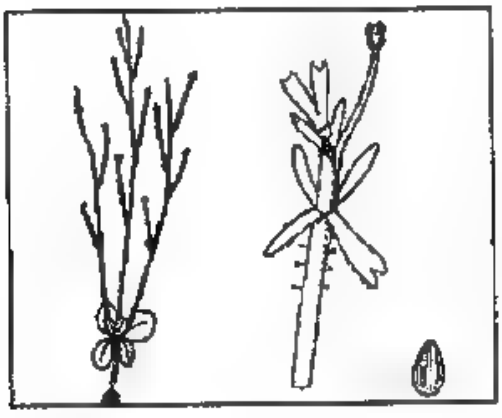

8110 - Stylidium kunthii Wall.. Tilip Kunth.

Cỏ nhiềnniên, cao 10-20 cm. Lá thưa nhỏ một vài, rồi gần thành chụm; phiến hình muỗn rộng, dài đến 1-1,5 cm, gần như không lông, gân-phụ không rõ. Tután donphân thưa, như chùm; *hoa hường*; đài luôngtrắc với 2 ládài dính nhau; vành có ống chẻ, luôngtrắc; trục hợpnhụy dài, *tiểunhụy* 2, gắn bên nuốm. *Nang* dài 2 cm; mảnh 2; hột nhỏ, nâu có sọc đậm.

Đất lầy: Thuđức; II, 2.

- Annual; rosette; flowers pink; stamens 2, lateral; capsules.

8111 - Stylidium hainanense Merr.

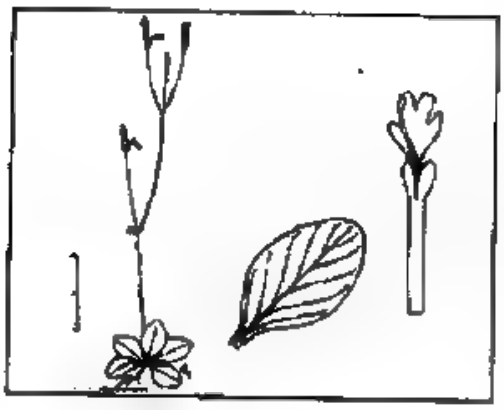

8112 - Stylidium uliginosum Sw. ex Willd. Tilip lông.

Cỏ nhátniên, nhỏ, cao 10-17 cm, ít nhánh. Lá *chụm ở đáy thân*, phiến xoan. nhỏ, dài 8-10 mm, không lông, đầu tròn; ở thân lá nhỏ, dạng láhoa. Hoa đơn thành tútán ít hoa, không hay có cọng dài 1-1,5 cm; đài 2 mm, 2 môi; vành dài 4-5 mm, 2 môi, môi trên nhỏ, 0,5 mm, môi dưới 4 thuỳ, hai thuỳ trước lớn; hùngthuđài 4-7 mm; noãnsào 2 buồng. Nang 2 mảnh; hột nhiều.

BT.

- Annual; rosette of petiolate leaves; flowers white; capsules.

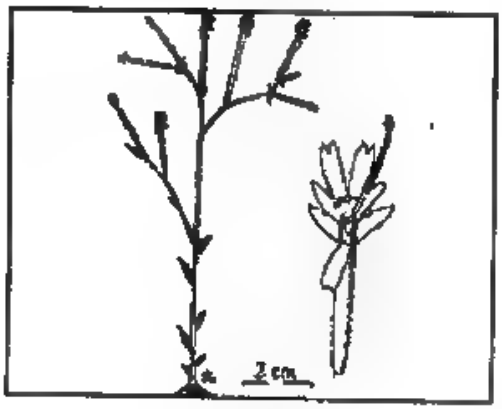

8113 - Stylidium tenellum Sw. ex Kunth. Tilip mảnh.

Cỏ nhátniên, nhỏ,cao 5-10 cm. Lá có phiến hẹp nhọn, dài 5-10 mm, không lông. Tựtán bòcạp mang hoa không cọng; noãnsào hạ; đài hai môi, cao 2-3 mm; vành *hườnghuờng*, có ống dài 2 cm, hườngtrắc, với tai sau lớn; tiểunhụy 2, dính vào vòi nhụy (trục hợpnhụy); noãnsào hạ 2 buồng. Nang; hột nhiều, có phôinhũ.

Đất ẩm, ruộng.

Annual; leaves not in rosette; flowers pink; stamens 2; capsules.

GOODENIACEAE : họ Hếp

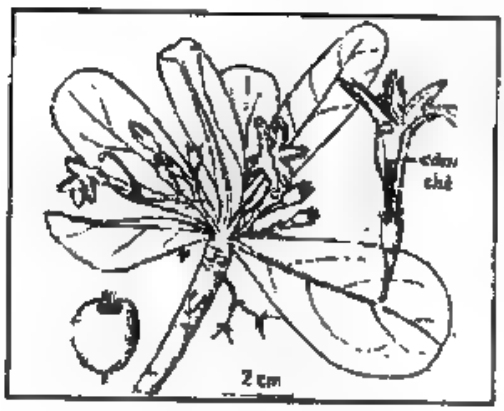

8114 - Scaevola taccada (Gaertn.) Roxb.. Hếp;Sea Lettuce.

Tiểumộc cao 2-4 m; nhánh to, lúc non có lông mịn dày. Lá chụm ở chót nhánh; phiến xoan ngược, đầu tròn, đáy nhọn, màu lục tươi, không lông hay có ít lông. Tựtán ở nách lá; *hoa trắng*; ống vành chẻ, tai giữa; tiểunhụy 5; noãnsào hạ, 2-buồng 1-noãn. *Quảnhâncứng trắng*; hột 2.

Dựa sát biển, BTN; I-XII. Vỏ đắng (glucosid), chứa alcaloid; trái dùng làm cho mắt tỏ hơn; rễ trị kiết, không đái, đắp trị bướu

- Shrub; flowers white, zygomorphic; drupes (*Lobelia taccada* Gaertn., *S. sericea* Vahl).

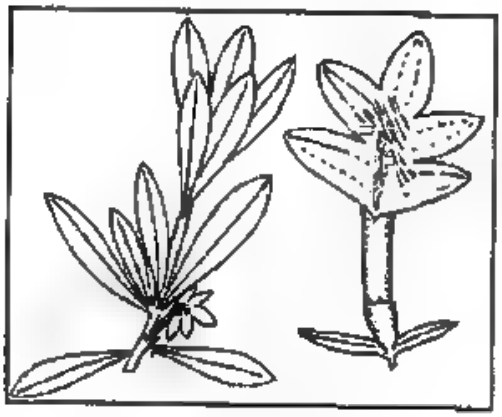

8115 - Scaevola hainanense Hance. Hếp Hảinàm.

Bụi hơi trườn; nhánh tròn. Lá mọc xen; phiến hình muỗn, to đến 4 x 1 cm, dày, mập, không lông. Hoa ở nách lá, *trắng*; cong ngắn, tiềndiệp 2, mập; noãnsào hạ; đài không lông, răng 5, rất thấp; vành có ống dài 1 cm, môi 5 thuỳ, không lông mặt ngoài, có lông đứng mặt trên. Nang.

Cửa sông ở Quảngninh; IV-VII.

- Bush; flowers white, zygomorphic; drupes.

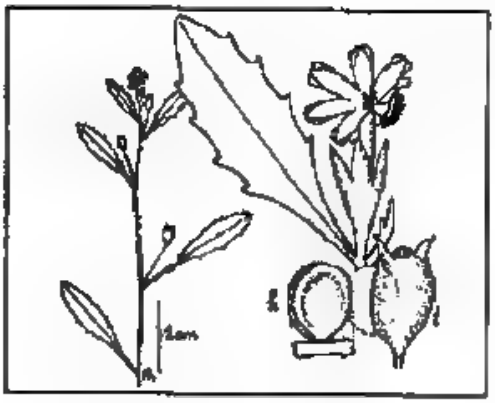

8116 - Goodenia koningsbergii (Back.) Back. ex Bold.. Gũdề.

Cỏ bò, có nhánh. Lá có phiến hình muỗng hẹp, to 2-4 x 0,8-1 cm, bìa có ít răng, mỏng, không lông, gân-phụ không rõ. Hoa ở nách lá; cọng mảnh, dài 1,5-2 cm; đài có 4 răng nhỏ; vành tràngtrắc, ống trắng, *tai tím, chót vàng*; tiểunhụy 2 to, baophấn có lông, 3 nhỏ; noãnsào không lông. Nang to 5-7 mm, nở thành 2 mảnh; hột 2(5), dẹp, màu ngà, to 4 mm.

Ruộng rẫo, trảng: Phúquốc.

- Creeping herb; flowers zygomorphic, yellowish-white with violet margin; capsules (*Calogyne cambodiana* P. Dang.).

Họ Nam-báncầu: đến 280 loài ở Úcchâu, trên số 400.

RUBIACEAE : họ Càphê

1a - buồng chứa nhiều noãn — **Cinchonoideae:**
- 2a - hoa gắn thành hoađầu dày, tròn
  - 3a - buồng n hột — *Naucleae*
  - 3b - buồng 1 hột — *Cephanlantheae*
- 2b - hoa không gắn thành hoađầu tròn
  - 3a - trái khô
    - 4a - hột có cánh — *Cinchoneae*
    - 4b - hột không có cánh
      - 5a - vành tiềnkhai vặn — *Rondeletieae*
      - 5b - vành tiềnkhai liênmành — *Hedyotideae*
  - 3b - trái mập
    - 4a - vành tiềnkhai liênmành — *Mussaendeae*
    - 4b - vành tiềnkhai kếtlợp — *Hamelieae*
    - 4c - vành tiềnkhai vặn
      - 5a - noãn nhiều, ít khi 2 — *Gardenieae*
      - 5b - noãn 2, một treo, một đứng — *Retiniphylleae*

1b - buồng 1-noãn — **Coffeoideae:**
- 2a - rễ mầm nằm trên
  - 3a - vành tiềnkhai kếtlợp — *Guettardeae*
  - 3b - vành tiềnkhai liênmành
    - 4a - trái khô nứt làm hai — *Knoxieae*
    - 4b - quảnhâncứng — *Vanguerieae*
- 2b - rễ mầm nằm dưới
  - 3a - vành tiềnkhai vặn
    - 4a - chùm-tụtán — *Ixoreae*
    - 4b - như chụm hay hoa côđộc — *Coffeae*
  - 3b - vành tiềnkhai liênmành
    - 4a - noãn gắn ở đáy buồng
      - 5a - quảnhâncứng — *Psychotrieae*
      - 5b - trái khô — *Paederieae*
    - 4b - noãn gắn giữa buồng
      - 5a - trái mập — *Morindeae*
      - 5b - trái khô không tự khai — *Galieae*
      - 5c - trái tự khai — *Spermacoceae*

Oldenlandieae: Hedyotideae:

1a - nang hình trái ấu nhỏ (rộng hơn cao); tụtán bò-cạp — *Ophiorrhiza*
- nang có 4 sừng — *Carlemannia*

1b - trái tròn hay xoan
- 2a - nang nhỏ, không tự khai, hay tự khai với quảbi mỏng
  - 3a - láđài hình muỗng — *Paedicalyx*
  - 3b - láđài không hình muỗng
    - 4a - hột nhiều, có cạnh — *Hedyotis*
    - 4b - hột ít mỗi buồng, không cạnh — *Neanotis*
- 2b - hạpquả
  - 3a - chụm không cọng — *Mouretia*
  - 3b - chụm có cọng dài — *Leptomischus*

2c - trái không như trên
3a - láđài không bằng nhau; Tr *Pentas*
3b - láđài y nhau
4a - hoa cóđộc ở nơi chẻ hai của nhánh *Dentella*
4b - hoa trên pháthoa
5a - vành hình chuông; tiểunhụy gắn gần đáy vành *Argostemma*
5b - vành hình thúng hay có ống
6a - tụtán bò-cạp
7a - cánhhoa không sóng *Spiradiclis*
7b - cánhhoa có sóng; hột có cánh *Notodontia*
6b - không có tụtán bò-cạp *Xanthophytum*

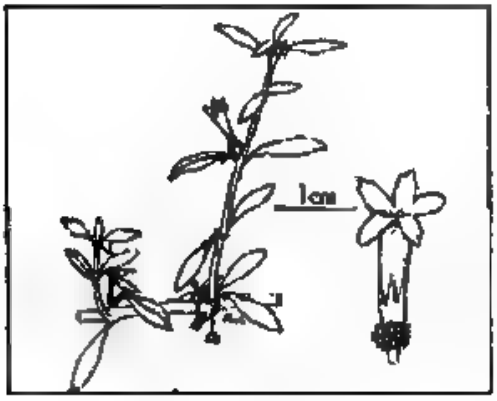

8117 - Dentella repens (L.) J.R. & G. Forst..Ren.
Cỏ nhỏ,bò ở sân, bờ lộ, ruộng ráo; lóng có khi rất ngắn. Lá mọc đối; phiến thon hẹp, mập, không lông; lábẹ nhỏ. Hoa cóđộc ở nách lá, *trắng*, thường có soc hường, noánsào hạ có *lông dày*; láđài 5, đỉnh thành ống có 5 tai dài bằng ống; vành có 5 tai; tiểunhụy 5, không thò. Trái khô, không tự khai; buồng 2; hột nhiều.

Binhnguyên, BTN; I-XII. Var. **grandis** Pierre ex Pit.: vành cao 8 mm.

- Creeping herb; flowers white; fruit indehiscent.

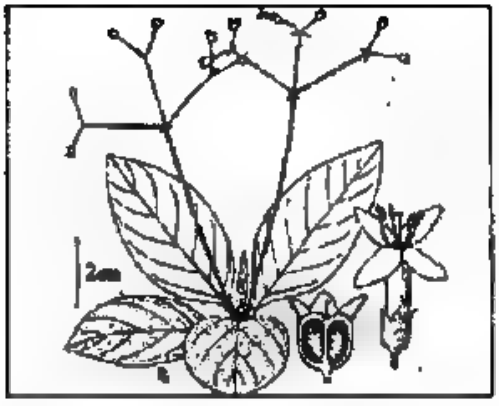

Thân ngắn:
8118 - Hedyotis ovatifolia Cav.. Andiền lá-xoan.
Cỏ mảnh, yếu, cao đến 20 cm. Lá 2-3 cặp; phiến bầudục, đầu tà hay tròn, dài 1-7 cm, *có lông*; lábẹ cao 1-2 mm, có 3 mũi. Tụtán ở chót thân, dài 5-12 cm; cọng vào 1 cm, mảnh; *hoa trắng*; vành có ống 0,3 mm, tai cao 1 mm; tiểunhụy 4, thò. Nang hình báncầu, rộng 2-3 mm; hột nhỏ, nhiều.

Ngọclĩnh, Đồngnai, Hàtiên, Côngon; V-IX.

- Stem short; leaves pubescent; flowers white (*Oldenlandia nudicaulis* Roth.).

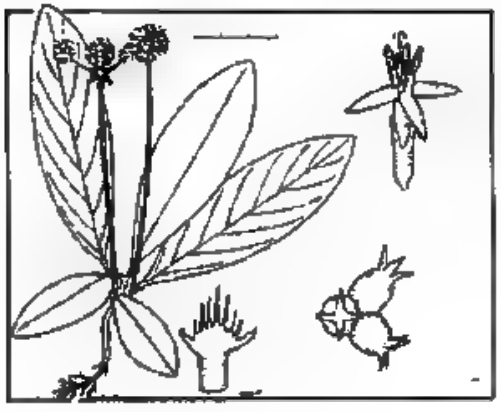

8119 - Hedyotis oligocephala (Pit.) Phamhoang.)
Cỏ thấp (25 cm); *thân ngắn*, mang lá chụm ở gốc. Phiến bầudục tròndài, to 7-10 x 2-3 cm, gânphụ 6-7 cặp; cuống dài 5-7 mm, lábẹ là 7-9 răng dài, đứng. Chụm 1-3, trên cọng dài gần bằng lá; vành có ống 2,5 mm, tai thon, cao 2,5 mm; tiểunhụy 4, chỉ mảnh. Nang tròn, trong dài; hột vào 20/buồng, rất nhỏ, đen.

Đồngnai. núi Đinh, Titinh; VIII-I, 8-1.

- Stem short; capitules; flowers white (*Oldenlandia oligocephala* Pierre ex Pit.).

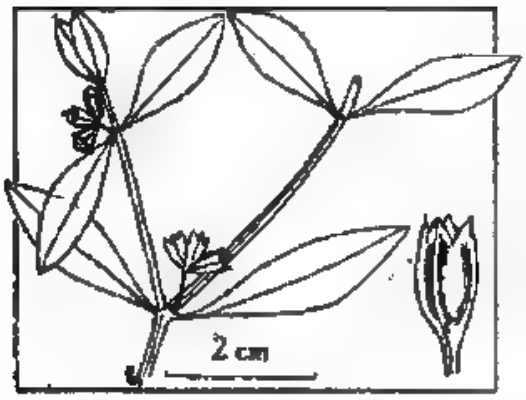

8120 - Hedyotis pterita Bl.. Bòingòi cánh, Andiền cánh

Cỏ cao 5-20 cm, không lông. Lá mỏng, một gân chánh, dài 2-6 cm, nhọn 2 đầu; cuống ngắn, lábẹ tamgiác thấp. Tựtán 1-4 hoa trên một cọng dài 5-15 mm; *hoa trắng*; vành có ống cao 1 mm, tai 4, cao 1 mm. Trái cao 5-8 mm, hình chuỳ, *có 4 cánh mỏng*; hột nhiều, nhỏ, đen.

B, Sàigòn đến dọa sông Cùulong; II-VII.

- Annual herb up to 20 cm high; limb glabrous; flowers white; capsules 4-winged; seeds black.

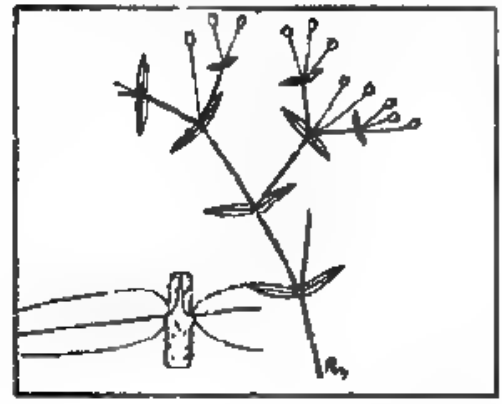

Cọng dài, cỏđộc:

8121 - Hedyotis arguta R. Br. in Wall.. Andiền tinh.

Cỏ nhỏ, cao 20-30 cm; thân có *lông thưa, nhám*. Lá không cuống; phiến dài 12-15 mm, đáy hình tim, *ôm thân*, gân-phụ không rõ; lábẹ thon, cao. Hoa 2-5 từ nách lá hay ở ngọn; *cọng dài 1-2 cm*; đài có 4 răng, vành có ống 1,3 mm, không lông, tai 1 mm; tiểunhụy 4. Nang to 2-2,5 mm; hột nhiều, nhỏ, đenđen.

Lào.

- Herb 30 cm; leave sessile; pedicels filiform 1-2 cm long.

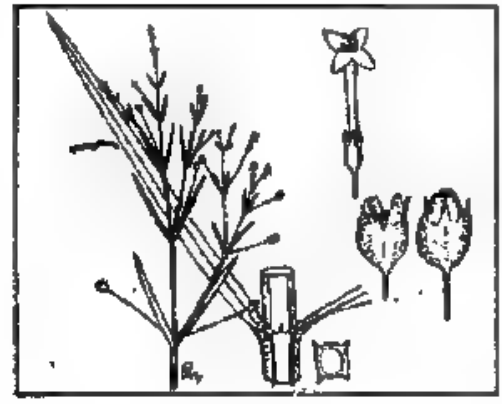

8122 - Hedyotis brachiata Wight & Arn.. Andiền nhánh.

Cỏ cứng cao hơn 30 cm, có nhiều nhánh; *thân có 4 cánh nhọn*. Phiến thon hẹp, dài hơn lóng, đến 3,5 cm, rộng 2,2-3 mm, bìa uốn xuống, gân-phụ không rõ; lábẹ là một phiến thấp 3 răng. Hoa cỏđộc ở nách lá, *trắng, trên cọng dài* 1,5-1,8 cm ở trái; noãnsào không lông; ống vành cao 2 mm, tai 4, cao 1 mm. Nang cao 3 mm, hai-hòn; hột nhỏ, nhiều.

Hànamninh, Côngtum; IV-XI, 4-11.

- Stem 4-winged; flowers white, on long pedicel.

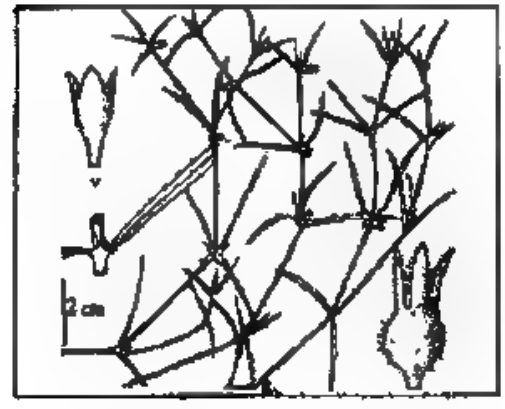

8123 - Hedyotis diffusa Willd.. Andiền lan.

Cỏ nhỏ, *bò, không lông*; thân vuông, mảnh, tròn ở cạnh. Lá *rất hẹp*, to 1,5-3,5 x 0,1-0,2 cm, một gân giữa, bìa uốn ra sau; lábẹ là 3-5 lônggai. Hoa cỏđộc hay thành tựtán nhỏ 1-2 hoa; cọng rất ngắn; hoa *hường hay trắng*; láđài cao 1-1,5 mm có rìa lông; vành có tai ngắn hơn ống; nuốm to. Nang tròn trong đài, hơi hai-hòn.

Đất hoang, bình đến caonguyên: BTN; I-XII. Chứa acid ursolic, b-sitosterol, stigmasterol chống ungthư; trị lậu, máu xấu, sốt, thiếu mật, baotử bị ung-nhọt và bệnh, trị bịnh gan, hạch, ungthư...

- Spreading herb; flowers white.

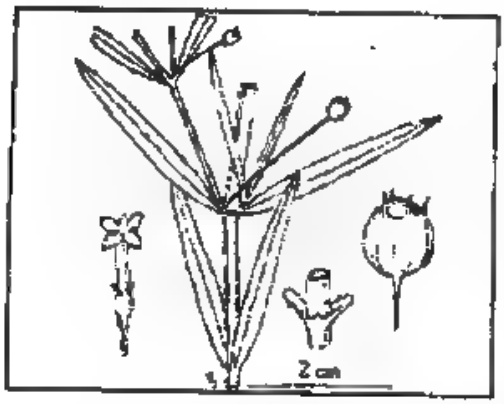

8124 - Hedyotis herbacea L.. Andiền cỏ; Sea-shore Hedyotis.

Cỏ mảnh, cao 50 cm; thân không lông, có 4 cạnh. Lá có phiến hẹp dài, mỏng, không lông, dài 4-6 cm, rộng 4-5 mm, gân-phụ không rõ; lábẹ chẻ hai, cao 2-3 mm, Hoa cóđộc ở nách lá, trên *cọng dài 1,5 sau này đến 2,5 cm*. Nang *tròn*, cao 3-4 mm, nở làm hai mảnh; hột nhỏ, nhiều.

Vườn, nơi cát, nhất là gần biển; I-XII, 1-12. *Ở H. brachiata* Wight, nang hai-hòn. Trị suyễn, sốt, têthấp; trị nọc rắn.

- Limb glabrous; pedicels long to 2.5 cm; capsules globulous.

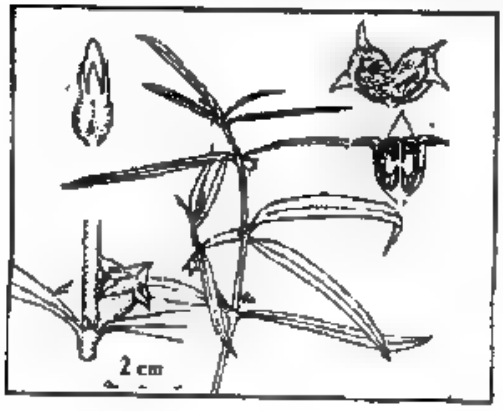

8125 - Hedyotis heynii R. Br.. Andiền Heyn, Lứđồng.

Cỏ *nhấtniên*, cao 15-40 cm. mảnh, không lông; thân có 4 cạnh tròn. Lá có phiến hẹp dài, dài 4-6 cm, đầu nhọn, mỏng, gân-phụ không rõ; lábẹ 2-3 mũi, cao 1-1,5 mm. Hoa cóđộc hay từng cặp, *trắng*; đài 4 răng; vành có ống cao 1,2 mm. Nang cao 1,5-2 mm, trên cọng có thể dài 1 cm; hột nhiều.

Sân, vườn, bìnhnguyên; I-XII.

- Annual 40 cm; flowers axillary 1(2), white.

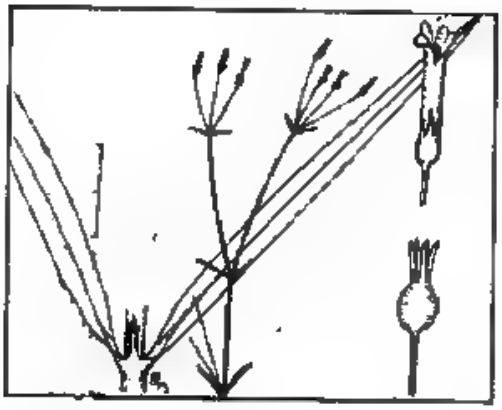

8126 - Hedyotis labialis Pierre ex Pit. Andiền môi

Cỏ nhỏ, mảnh, không lông. Lá có phiến *hẹp*, dài 1-1,5 cm, gân-phụ không rõ, cuống ngắn, lábẹ là 3 răng dài. *Hoa trên cọng như chỉ*, dài 1,5-2 cm; đài có ống ngắn hơn tai hẹp dài; vành cao 7 mm,, 2 môi; tểunhụy 4. Nang tròn, trong đài; hột 11-13/buồng, đen.

Sàigòn.

- Leaves 1.5 cm long; flowers on filiform pedicel; corolla bilabiate.

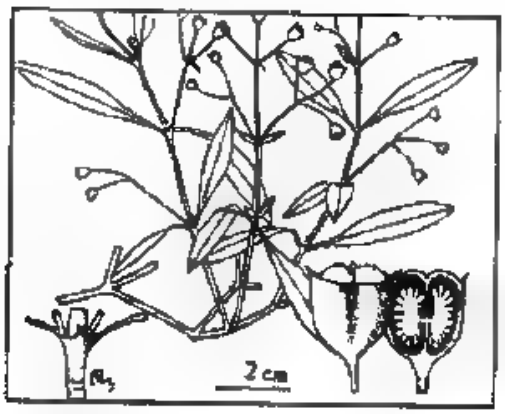

cọng dài, pháthoa:

8127 - Hedyotis biflora (L.) Lam.. Andiền hai-hoa.

Cỏ bò, không lông, có rễ sáivị; thân hơi mập. Lá có phiến thon hẹp, dài 2-4 cm, gân-phụ không rõ; cuống như có cánh; lábẹ có 2 răng. Tán ở nách và ngọn nhánh, 2-4 *hoa trắng*. Nang láng, to 4 mm, trong đài có 4 gân; hột nhỏ, nhiều.

Sân, vườn, bìnhnguyên: BTN; I-XII. Hạnhiệt, bổ thầnkinh, trị suynhược thầnkinh, trị ngúangáy baotử.

- Prostrate, glabrous; flowers white, on long pedicels (*Oldenlandia paniculata* L.).

8128 - Hedyotis chereevensis (Pit.) Fukuoka. Andiền Cheo-reo.

Cỏ đứng, cao đến 70 cm, có nhánh; cành vuông, mặt nhám. Lá có phiến mỏng, nhỏ đầu nhọn, đáy tròn, *có lông*, gân-phụ mảnh, 5-7 cặp; lábe tamgiac nhọn. Tụtán luỡngphân; *hoa trắng, tím ở bìa*; đài cao 1,3 mm; vành cao 1,7 mm; tiểunhụy 4. Nang cao 2,5 mm; buồng 2; hột vào 10/buồng.

Núi 10-1.000 m: Hònbà, Côngon; III-IX, 3-9 (hình theo Pierre).

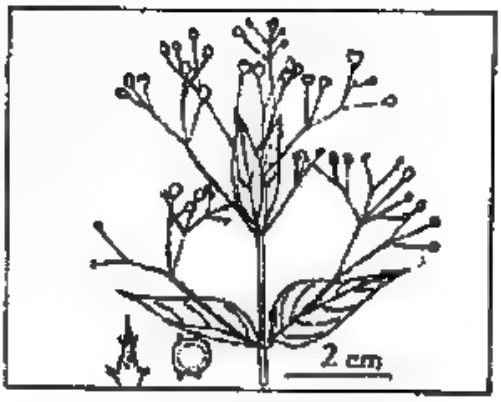

- Herb 70 cm; leaves pubescent; flowers white, violaceous on edges (*Oldenlandia chereevensis* Pierre ex Pit.).

8129 - Hedyotis contracta (Pit.) Phamhoang . Andiền ngắn.

Cỏ *mườn, có thể dài đến 10 m*; nhánh già tròn. Lá có phiến không lông, xoan thon, đầu nhọn, gân-phụ 4-5 cặp, rất xéo; lábe có 4-5 lông-gai dài 4-5 mm. Tụtán mang tán dày ở ngọn; cọng hoa 3-4 mm; hoa *trắng hay lamlam*; ống vành ngắn (1 mm). Nang 2,2 mm, nở cátvách và ngăn; hột 15-20.

Huế; VI-IX, 4-6.

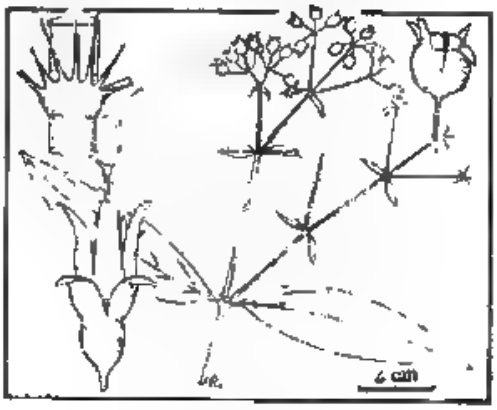

- Sarmentous herb up to 10 m long; flowers white or blueish; capsules 2.2 mm large; seeds 15-20 (*Oldenlandia contracta* Pierre ex Pit..

8130 - Hedyotis corymbosa (L.) Lam.. Cócmẩn.

Cỏ sà, dài đến 40 cm, mành không lông; thân tròn ở đáy. Lá có phiến hẹp, dài đến 5 cm, gân-phụ không rõ; lábe có rìa cao 1,5 mm. Tụtán 2-4 *hoa trắng hay hơi tím*; ống vành có lông ở miệng. Nang hơi lồm ở đầu; hột nhỏ, nhiều, nâu.

Khắpcùng ở sân, vườn, đất nghèo, bìnhnguyên đến 300 m; I-XII. Hạnhiệt, kiệnvị, bổ thầnkinh (trị xáotrộn thầnkinh), phátdương, trị nhức xương, trị lãi; rễ cho màu đỏ máu tươi, trị sốt ở baotử, trị đau lá-lách và sưng gan, vàng da; lá trị sốt.

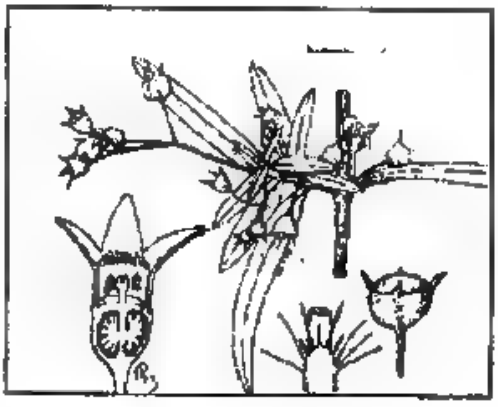

- Prostrate herb up to 40 cm long; flowers white or violaceous (*Oldenlandia corymbosa* L.).

8131 - Hedyotis crassifolia A. DC.. Andiền lá-dày.

Cỏ đứng hay nằm, mảnh, không lông. Lá có phiến xoan, dài 1-2, 5 cm, đầu tà, đáy tròn, gân-phụ 3-4 cặp; cuống ngắn, lábe nhỏ. Tụtán thưa ở nách hay ngọn nhánh, mảnh; hoa nhỏ, *hường*, nhóm 3; vành có ống 2 mm, tai 1 mm. Nang bầncầu, hơi hai-hôn, rộng 2 mm; hột nhiều.

Thường gặp ở sân ẩm: BTN; I-XII.

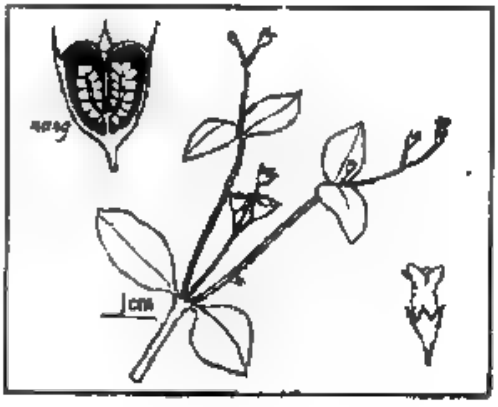

- Erect or prostrate glabrous herb; flowers pink (*Oldenlandia biflora* non Lam., Phamhoang).

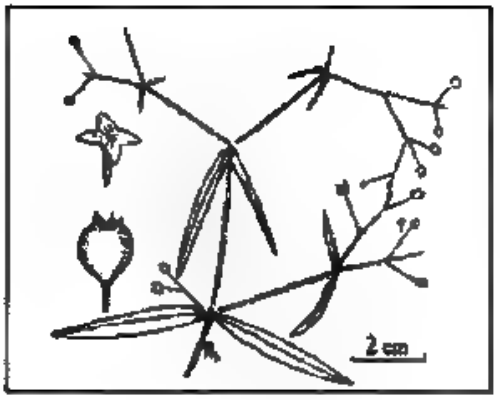

8132 - Hedyotis dichotoma Koen. ex Roth. Anđiền lưỡngphân.

Cỏ nhấtniên, cao đến 30 cm, có nhánh dài. Lá không lông, có phiến hẹp, dài 3-5 cm, rộng 3-5 mm, gân-phụ không rõ; lábẹ nhỏ, có 2 răng. Tụtán lưỡngphân đều, thưa ở ngọn nhánh; hoa nhỏ, màu *lam hay tímtím*, tứphân. Nang tròntròn, to 3 mm; hột nhiều, nhỏ.

Trên cát, vườn, nhất là dựa biển: Phúquốc

- Annual, glabrous herb, to 30 cm high; inflorescence dichotomous; flowers blue or violaceous.

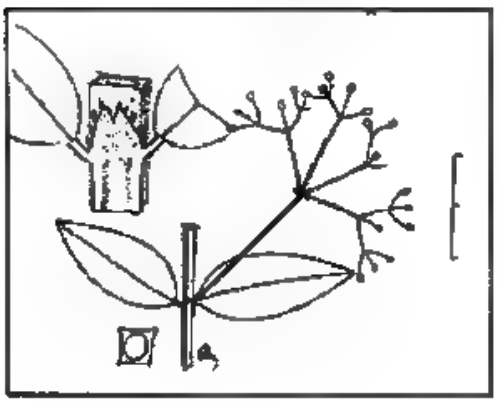

8133 - Hedyotis justiciformis (Pit.) Phamhoang (*Oldenlandia justiciformis* Pierre ex Pit.). Anđiền xuântiết.

Cỏ dài 50-70 cm, nhiều nhánh; thân vuông, hơi nhám. Lá có phiến xoan, nhỏ, 1-2,5 x 0,8-1 cm, lúc khô *nâu vàng, không lông*, gân-phụ khó nhận; cuống 2 mm, lábẹ ngắn, chẻ hai, có lông mịn và bìa có răng tà. Tụtán lưỡngphân ở nách lá, dài 4-5 cm; cọng hoa dài 4-6 mm; hoa 4-phân; ống vành 0,3 mm, tai 1 mm. Nang to 1,5-2 mm; hột *không nhiều*, dài 0,25 mm, đenđen.

Đồngnai; 3.

- Herb 70 cm; leaves glabrous; flowers 4- merous.

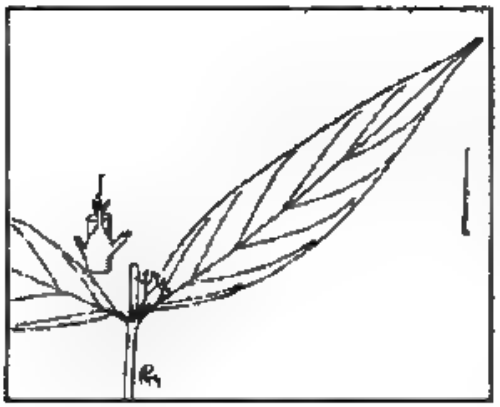

8134 - Hedyotis glabra R. Br.. Anđiền không-lông.

Cỏ không lông; thân mảnh, *nằm hay đứng*, dài đến 75 cm, tròntròn. Lá có phiến thon, to 6-7 x 1-3 cm, chót nhọn, đáy tà, gân-phụ 5 cặp, xéo; cuống ngắn, 5 mm, lábẹ có 3 mũi. Tụtán dài 1 cm ở nách lá, ít hoa; cọng như chỉ; ládài 4, cao 0,5 mm; vành có ống 1 mm, tai 1,5 mm, thon nhọn; tiểunhụy 4. nang, tròn, to 1 mm, ít khai; hột 2-5/buồng, đenđen.

Cambốt.

Glabrous herb; stem cylindrical; corolla tube 1 mm, lobes 1.5 mm; capsules 1 mm.

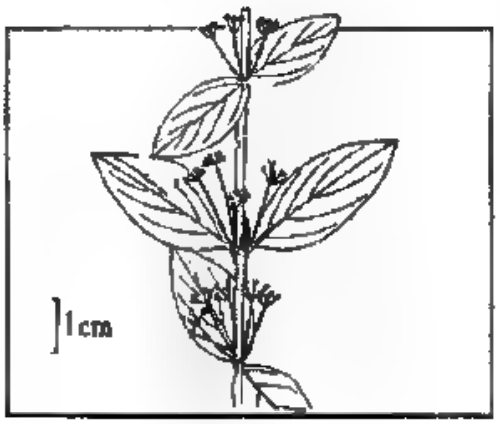

8135 - Hedyotis lineata Roxb. Anđiền lằn.

Cỏ lưỡngniên; nhánh dài, có lông lúc non. Lá có phiến *không hay có lông mặt dưới*, gân-phụ 3-4 cặp; lábẹ 3-4 mm . Tụtán nhỏ có cọng dài; hoa nhỏ không cọng, 4-phân; vành có ống dài 0,5 mm. Nang nhỏ, tròntròn, to 1,5 mm, buồng 2, mỗi buồng 1-4 hột.

Biênhòa, Sàigòn, Phúquốc; V-XII.

- Biennial herb; limb glabrous or pubescent beneath; capsules 1.5 mm large; seeds 1-4 by lodge.

8136 - Hedyotis pierrei Pit.. Anđiền Pierre.

Cỏ cao *10 cm;* thân có lông. Lá có phiến bầudục thon, *nhỏ*, to 10 x 3 mm, gân-phụ không rõ; cuống ngắn, 2 mm, lábẹ có 5 răng, 1 cao, 4 thấp. Hoa 1-2 ở nách lá; *cọng mảnh, dài*; răng đài 1 mm, nhọn, có rìa lông; ống vành 1 mm, không lông, tai 0,7 mm; noánsào 1 mm. Nang to 1,5-2 mm; hột nhiều, to 0,3 mm, đenđen.

Titinh (Đồngnai); XII, 12.

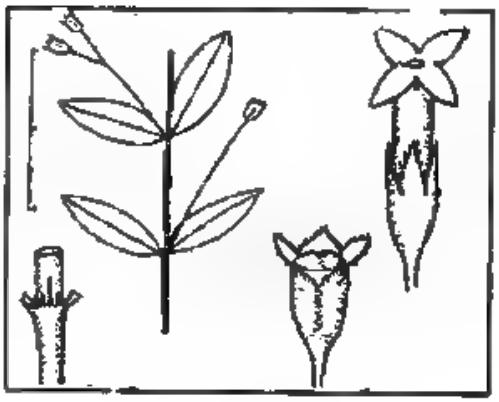

- Herb 10 cm high; flowers on filiform pedicels; capsules 1.5-2 mm large; seeds blackish.

8137 - Hedyotis precox (Pit.) Phamhoang. Anđiền sớm.

Cỏ *đứng cao* đến 40 cm; thân không nhánh từ nửa thân. Lá có phiến hẹp, dài đến 2,5 cm, bìa uốn xuống, gân-phụ khó nhận; lábẹ 5 mm, có 3 mũi nhọn. Tựtán *dài,* lưỡngphân; cọng hoa mảnh; *hoa hường*; ống vành 2 mm, tai có lông. Nang 1,5-2 mm; hột nhiều.

Bìnhdương, Biênhòa, Bìnhdương, Bàrịa; VII-I.

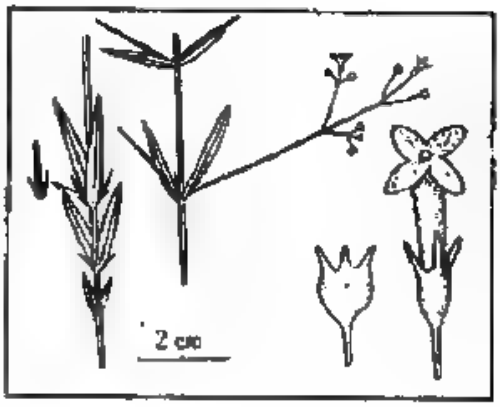

- Erect, 40 cm; panicle terminal, ample; corolla light pink (*Oldenlandia precox* Pierre ex Pit.).

8138 - Hedyotis racemosa Lam.. Anđiền chùm.

Bụi có nhiều thân mảnh, cao 20 cm; lông dài, không lông. Lá có phiến xoan to vào 25 x 12 mm, gân-phụ 3 cặp; cuống ngắn, lábẹ thon nhọn, có ít lông. *Chùm ít hoa*, cao 3-4 cm; *cọng như chỉ* dài 1 cm; đài không lông, có 4 răng tamgiác. Trái tròntròn ở đầu, cao bằng đài.

Trên vùng vôi: vịnh Hạlong.

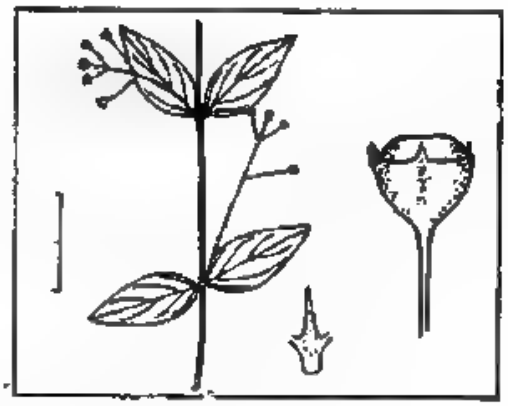

- Bush; leaves glabrous; racemes; pedicels filiform.

8139 - Hedyotis scandens Roxb.. Anđiền leo.

Tiểumộc nhỏ, *không lông*. Lá có phiến thon nhọn, to 7-9 x 1,5-2 cm, gân-phụ 5-7 cặp; cuống 4-5 mm, lábẹ có mũi cao. Chùm-tựtán ở ngọn và nách lá, thưa; cọng hoa 2-4 mm; ống đài 1 mm, tai 1 mm; vành có ống ngắn, tai 3-4 mm, có lông ở 1/2 dưới.

Trảng, 1.500 m; VII. Trị đau mắt; rễ trị kiết, vàng da.

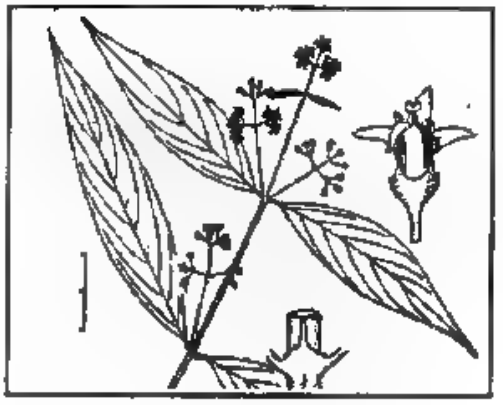

- Shrub glabrous; corolla hairy upper surface.

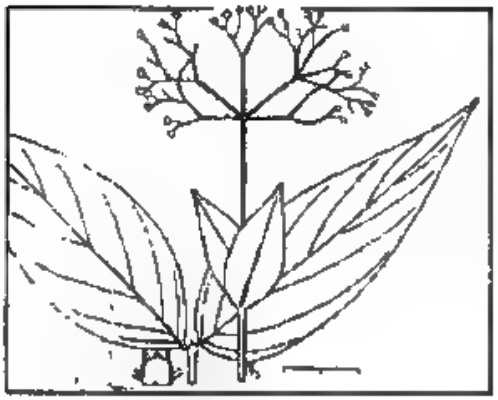

8140 - Hedyotis elegans Wall. ex Kurz. Andiên thanh.

Cỏ không lông; cành tròn. Lá có phiến dàydày, gân rất mịn, lúc khô nâu lợt mặt trên, ôliu mặt dưới, bìa uốn xuống, đo 10 x 3,5 cm; cuống 1-2 mm, lábẹ cao 2 mm. *Chùm-tuán rộng ở ngọn* nhánh; nhánh *luỡngphân*; hoa có ládài 3 mm, vành có ống 1 mm. Nang cao 2 mm, gần như tròn.

T.

- Herb glabrous; ample terminal panicle with dichotomous branches.

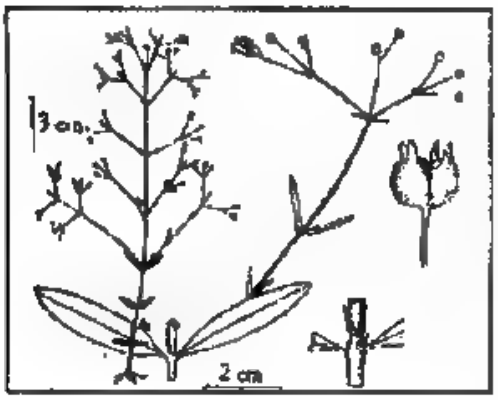

8141 - Hedyotis scoparia (Pit.) Phamhoang.. Andiên chổi.

Cỏ mảnh, đứng cao 30-45 cm, thân và lá *có lông*. Lá ở gốc thường timtím; phiến mỏng, thon, dài 2-4 cm, rộng 5-10 mm, gân-phụ khó nhận; cuống vắng, lábẹ cao 5-8 mm, thường chẻ hai ở đầu. *Chùm-tuán to ở ngọn* và tụtán ở nách lá, nhánh mảnh và dài; *hoa lamlam*, 4-phân; vành có ống dài 2-2,5 mm. Nang hai-hòn, 2 mm, trong dài có lông; hột nhỏ, đenđen.

Trảng trống: Đồngnai, Sàigòn; VII.

- Erect herb; ample terminal panicle; flowers bluish (*Oldenlandia scoparia* Pierre ex Pit.,).

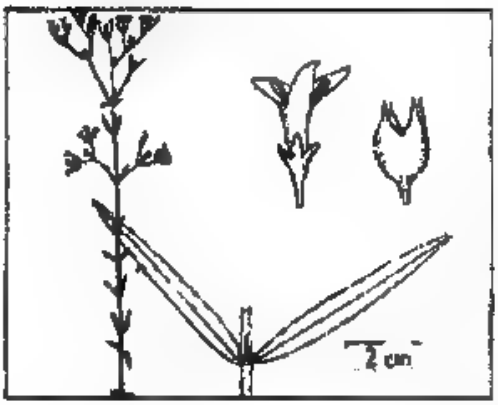

8142 - Hedyotis simplicissima (Lour.) Merr. Andiên đơngián.

Cỏ *nhátniên cao 50-80 cm*, thân ít nhánh, *không lông*. Lá có phiến hẹp, dài 2-4 cm, rộng 4-7 mm, bìa uốn xuống, gân-phụ khó thấy; lábẹ nguyên hay chẻ ba. Tụtán ở ngọn, luỡngphân; cọng 5 mm; *hoa trắng*, cao 3-4 mm, 4-phân, vành có ống cao 2 mm, có lông ở trong. Nang cao 1,5-2 mm, trong đài với ládài đứng nhọn; hột nhỏ, đen.

Đồi cát dựa biển: từ Quảngninh vào N.

- Annual to 80 cm high; ample terminal panicles; flowers white (*Petesia simplicissima* Lour., *H. subdivaricata* Drake).

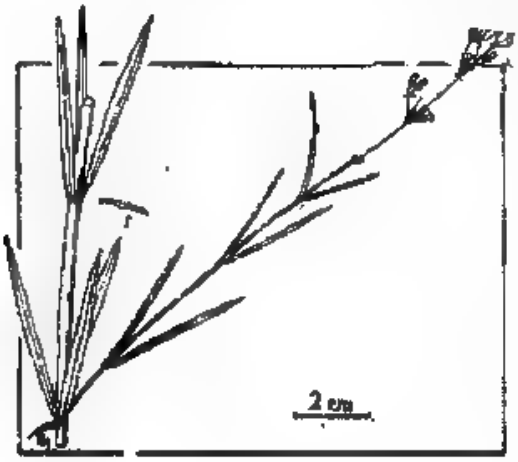

8143 - Hedyotis ternata (Pit.) Phamhoang. Andiên chụm-ba.

Cỏ *daniên* cứng, cao 30-80 cm, không lông. Lá mọc đối *hay chụm 3*; phiến hẹp dài 3,5 cm, bìa uốn xuống; lábẹ hẹp, nguyên. Tụtán luỡngphân ở ngọn, cao 3-6 cm; *hoa trắng*, trên cọng tươngđối ngắn; vành cao 2-3 mm. Nang to 2-3 mm, 2 buồng; hột 4-8/buồng.

Biênhòa; VI-XI.

- Leaves ternate; flowers white, 2-3 mm high (*Oldenlandia ternata* Pierre ex Pit.).

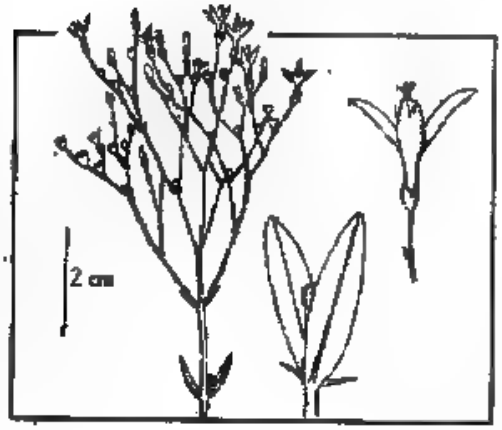

8144 - Hedyotis tetrangularis (Korth.) Walp.. Anđiền bốn-cạnh.

Cỏ cao 20-30 cm; *thân vuông*, không lông. Lá có phiến nhỏ, xoan thon, nhọn, dài 10-15 mm, gân-phụ không rõ; cuống vàng, lábẹ thon nhọn. *Tựán lưỡngphân* như tánphòng ở ngọn nhánh; đài không lông, răng tamgiác; cánhhoa có lông mặt trong. Nang trong đài, to 3-4 mm.

Phúcyên, Huế; 10.

- Stem 4-angular; cyme terminal; flowers white (*Oldenlandia tetrangularis* Korth.; *H. subdivaricata* auct.).

8146 - Hedyotis wallichii Kurz.. Anđiền Wallich.

Cỏ nhỏ, cao 10-30 cm; thân không nhánh, *có 4 cánh thấp*. Lá có phiến xoan, nhỏ, vào 2 x 1,3 cm, chót tà, đáy tròn, *có lông thưa* dài, gân-phụ 3-4 cặp; cuống rất ngắn, lábẹ cao 3 mm, thon nhọn, có lông trắng, dài. Tựán ít hoa ở nách lá và ở ngọn; cọng mảnh; đài có lông, ống 1 mm, tai 4, cao 1 mm; vành có ống cao 1,2 mm, tai 0,7 mm; tiểunhụy có chỉ ngắn. Nang trong đài, to 3 mm; hột vào 6/buồng, đenđen.

Đồngnai; XI.

- Herb 10-30 cm; stem 4-winged; calyx pubescent.

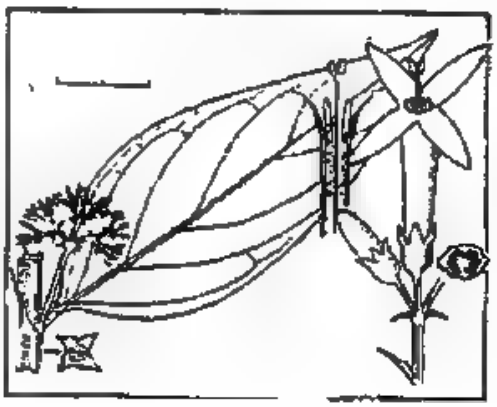

8147 - Hedyotis acutangula Champ. ex Benth.. Anđiền cạnh-nhọn. Cỏ to hay tiểumộc nhỏ; lóng dài 10-20 cm, không lông, *có 4 rãnh, 4 cạnh nhọn cao*. Lá có phiến xoan thon, to 10-13 x 4 cm, không lông, lúc khô lục đọt, gân-phụ 4-6, xéo; lábẹ như kim, *cao 1,5 cm*. Chùm-tựán dài 3 cm, hoa không lông; đài 1 mm, tai 4, cao 1,5 mm; vành có ống cao 3,5 mm, có lông, tai 4, cao 2,5 mm; tiểunhụy 4; noãnsào 2 buồng. Nang cao 2 mm, trong đài; hột 6-8/buồng, nâu.

Hànamninh, đèo Ankhê (Côngtum); XII.

- Herb or small shrub; limb glabrous; corolla tube 3.5 mm long.

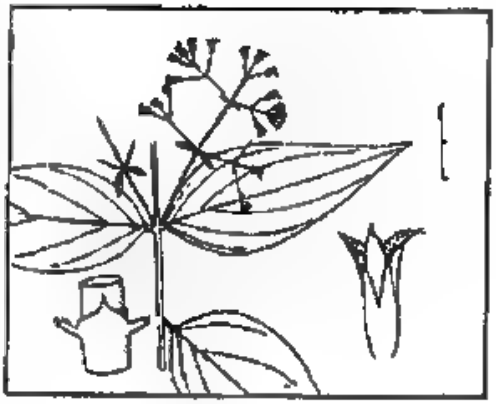

8148 - Hedyotis effusa Hance. Anđiền tràn.

Cỏ nhátniên, *lúc khô vàngvàng*. Lá có phiến thon, to 6-8 x 3 cm, chót nhọn, đáy tà, gân-phụ 3-4 cặp; cuống 3 - 5 mm, lábẹ thấp, có ít lông ở bìa. Chùm-tựán ở nách lá và ngọn; hoa cao 3,5 mm; đài có tai nhọn, cao 2 mm; *vành trắng*, có ống cao 4 mm, tai nhọn, cao 3 mm, *đầy lông mặt trên*. Nang cao 2,5 mm.

B.

- Annual herb, yellowish on the dry, flowers white.

* (Xem chú thích ở trang 101)

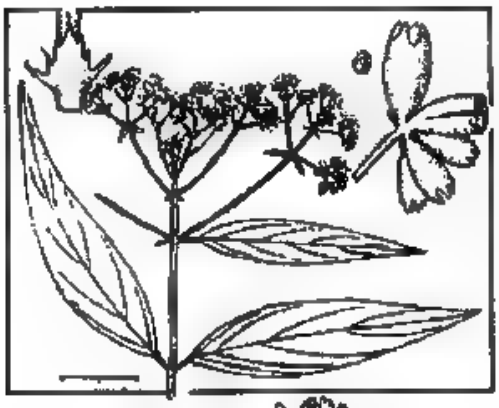

Hoadầu có cong:

8149 - Hedyotis ampliflora Hance. Andiền hoa-rộng.

Cỏ cao 4-5 m; cành non không lông. Lá thon, to 5-9 x 1-2 cm, dày, mặt dưới *vàng*, gân-phụ rõ ở mặt trên; cuống dài 5 mm, lábẹ cao 3 mm, có 5 răng. Tănphòng mang *chụm* tròn. Nang xanh, cao 3 mm, trong dài có lông, nở làm 2 rồi 4 mảnh; hột đen, nhiều, to 0,5 mm.

Côngtum; XI.

- Herb to 5 m long, glabrous; capsules green, 4-valved.

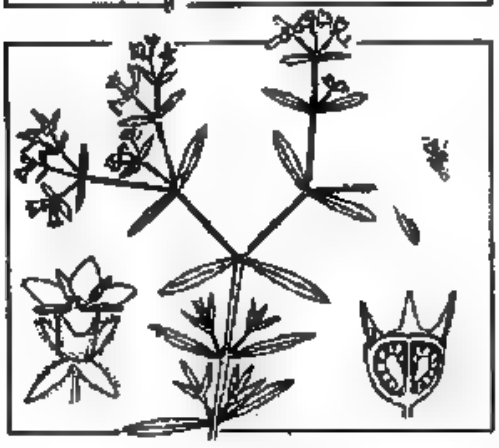

8150 - Hedyotis umbellata Lamk.. Andiền tán.

Cỏ *nhảiniên*, bò dài 30-50 cm, không lông; rễ sâu. Lá mọc đối có khi như chụm, phiến dài 10-20 mm, rộng 1-2 mm; lábẹ nhỏ, chẻ 2-3 sợi. Phátho ở ngọn nhánh, dày; *tán 3-6 hoa*; láđài rìa lông; vành có ống 1,5 mm, 4 tai cao 1.5 mm. Nang cao 1-1,5 mm, trong *láđài đứng*; hột nhiều nhỏ (0,3 mm).

Cambốt; VII, 7.

- Annual; umbels 3-6 flowers; capsules into erected sepals.

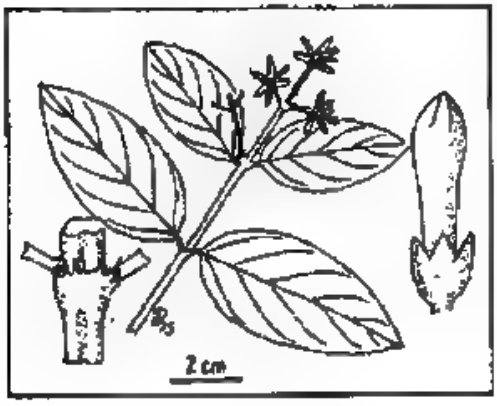

8151 - Hedyotis capitellata Wall. ex G. Don. Andiền đầu, Dạcám.

Dây leo quấn; thân vuông, không lông. Lá có phiến xoan hay gần như bánhbò, *không lông*, gân-phụ 3 cặp; lábẹ hình kim dài 5-7 mm. Hoadầu ở ngọn nhánh, to 2 cm; *hoa trắng*, cao 8mm; đài có lông mịn, *đỏ*; vành có ống dài 2 mm, tai có lông dài mặt trên. Nang.

Rừng còi: Quảngtrị; III. Trị lỏ miệng, lỏ baotử, đổ mồhôi nhiều.

- Volubile; flowers white; calyx with red hairs.

8152 - Hedyotis capitellata var. **mollis** Pierre ex Pit.. Dạ-cẩm, Andiền mềm.

Cỏ leo; cành vuông rồi tròn, có lông đứng. Lá có phiến *xoan thon*, đầu nhọn, đáy hơi tròn, gân-phụ 4-5 cặp, *có lông mềm mặt dưới*; cuống 3-5 mm, lábẹ có lông và 3-5 gai. Chùm-tụán ở ngọn và nách lá, mang tán tròn, 6-12 hoa trắng; nụ cao 5 mm; đài có lông; cánhhoa có lông mặt trên. Nang 1,5 x 2 mm.

Langson, Côngtum, Phúkhánh, Bảolộc, Đồngnai

- Limb ovate lanceolate, pubescent beneath; flowers white.

8153 - Hedyotis chevalierii (Pit.) Phamhoang. Andiền Chevalier.

Cỏ cao, có *lông hơi nhám*; thân có 4 mặt lõm. Lá có phiến xoan, dài 8-10 cm, rộng 3-4 cm, có lông mịn, gân-phụ 6 cặp; cuống 1 cm, có lông, lábẹ nhọn, cao 1 cm. *Chụm tròn* ở nách lá, to 1 cm, trên cọng dài 1,5-5 cm; hoa không cọng; láđài 4; ống vành cao 2,2 mm, tai cao 1 mm; tiểunhụy 5; noãnsào 2 buồng. Nang cao 2 mm; hột vào 15/buồng, đenđen.

Nghệtinh; III, 3.

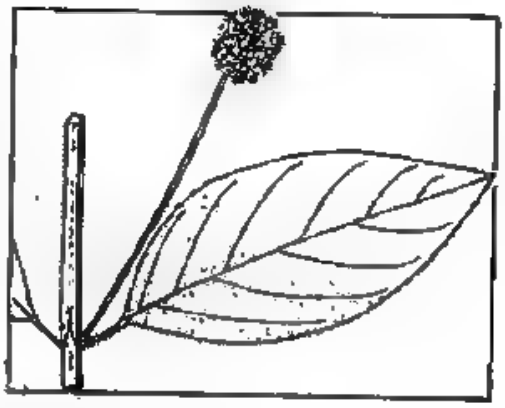

- Leaves 3-4 cm long; glomerules; capsules 2 mm high.

8154 - Hedyotis pachycarpa Ridl. Thân đơn, dừng, cao 15-25 cm, có 4 cạnh tà. Lá có phiến thon, chót nhọn, to 15 x 3,5 cm, gân-phụ 8 cặp, cuống dài 0,3 cm, lábẹ là 3-4 tơ. Hoađầu dày; hoa trắng. Nang tròn; hột 3 hay hoa, đen. Đôngdương. (*Hedyotis valida* (Pit.) Ph3)

8155 - Hedyotis hedyotidea (DC.) Hand.-Mazz.

Lá có phiến thon, to 8 x 2 cm; nhọn 2 đầu, mặt trên không lông, ôliu lúc khô, mặt dưới có *lông mịn trắng*, gân-phụ 5 cặp; cuống 4-5 mm, lábẹ là rìa cao đến *15-18 mm*, có lông mịn. Chùm-tụtán ở ngọn, mang tụtán như chụm tròn; đài có ống 1 mm, tai nhọn, cao 2 mm, có lông mịn; vành cao 5 mm, không lông.

Quảngninh.

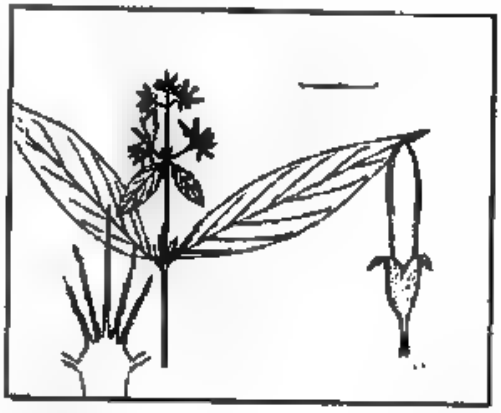

- Stipules seta 15-18 mm long; corolla 5 mm long.

8156 - Hedyotis krewanhensis (Pit.) Phamhoang . Andiền Krewanh.

Cỏ *nhấtniên* cao 20 cm; thân, lá có lông xám, hơi quấn, *nhámnhám*. Lá có phiến bầudục, to 4,5-6 x 2-2,5 cm, đáy từtừ hẹp trân cuống, gân-phụ 6-8 cặp; cuống dài 2-2,5 cm, lábe có 3-5 rìa, có lông. Pháthoa ở ngọn, mang hoađầu tròn; hoa 4-5-phân; vành có ống 0,5 mm, tai 1,5 mm, có lông. Nang to 2,5 mm, trong đài có lông sát, 5 răng; hột nhiều, to 0,5 mm, đenđen.

Sôngbé, núi Dày (Châuđốc); XII-VII, 12-7.

- Annual; limb rough pubescent; corolla 3 mm long (*Oldenlandia krewanhensis* Pierre ex Pit.).

8157 - Hedyotis lecomtei (Pit.) Phamhoang . Andiền Lecom[illegible]

Cỏ cao 40 cm, thân tròn, có lông sát. Lá có phiến xoan thon, to 6 x 3 cm, đầu nhọn, đáy tà, mặt trên nâu, mặt dưới nâu vàng, gân-phụ 4-6 cặp; cuống dài 5-6 mm, lábẹ cao 1 cm, thương nguyên. Chùm-tụtán có cọng dài mang hoađầu; hoa 5-phân; noãnsào 2 buồng, n-noãn. Nang cao 3-5 mm, nở thành 2 mảnh, bì mỏng; hột nhiều, nâu.

Vịnh Hạlong; XI, 11.

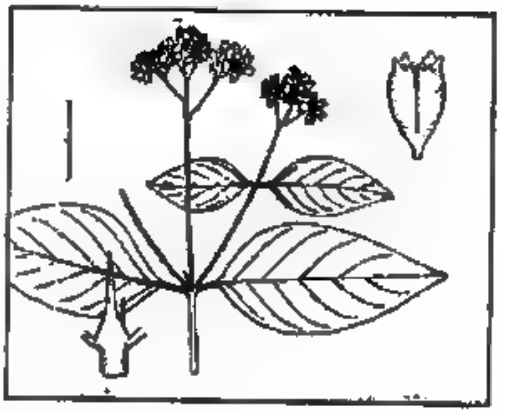

- Herb 40 cm; panicles on long peduncle; capsules 3-5 mm long (*Oldenlandia lecomtei* Pit.).

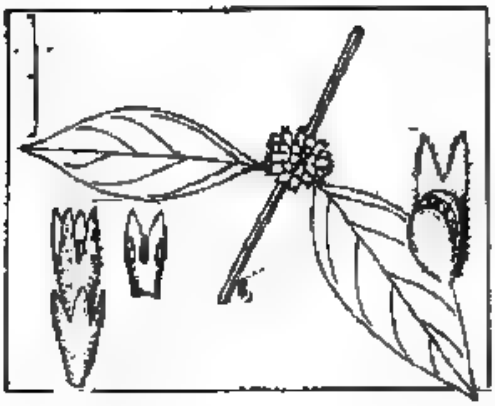

8158 - Hedyotis petelotii Merr.. Andiền Pêtelot.

Cỏ có thân có *cạnh cao*, không lông. Lá có phiến xoan thon, dài 3-5 cm, rộng 2-2,5 cm, gân-phụ 4 cặp; cuống dài 5-8 mm. *Chụm* ở nách lá, to 1,5 cm; *hoa có lông*; dài có ống cao 1,5 mm, tai 1,2 mm; vành cao 2,5 mm; baophấn 4, dài 1 mm. Nang 2 mảnh; hột nhiều, đen.

Tràng: Sontây; IX, 9.

- Stem 4-angular; glomerules; flowers pubescent.

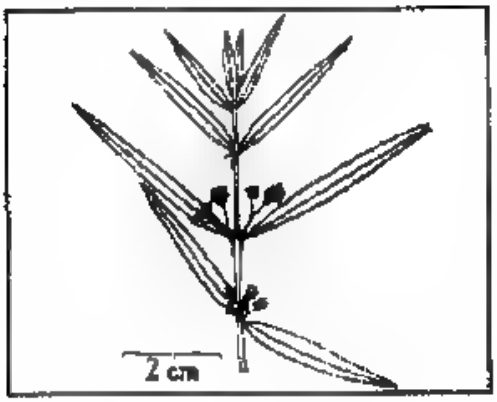

8159 - Hedyotis rudis Pierre ex Pit.. Andiền nhám.

Cỏ cao đến 0,8 m; cành non có 4 cạnh, không lông. Lá có *phiến hẹp* hay tròndài, dài 4-5 cm, có lông nhám mặt trên, bìa uốn xuống; lábẹ cao 6 mm, chẻ ở đầu. Tựtán dài 1-2 cm; hoa gần như không cọng, 4-phân; vành có ống 0,75 mm, tai 1,5 mm. Nang tròn có 8 cạnh; buồng 2, chứa 1-3 hột mỗi buồng.

Langbian; V. Var. mollis Pit.: lá không lông.

- Herb 0.8 m high; limb narrow, rough pubescent or glabrous; flowers 5-merous.

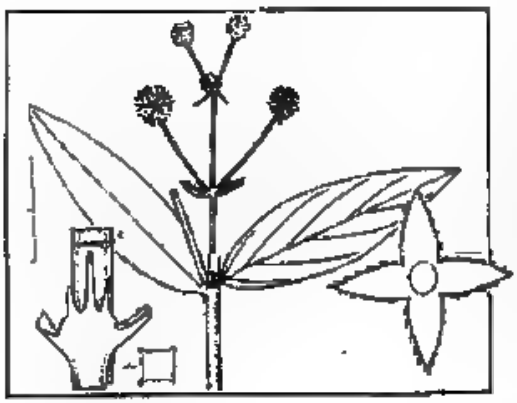

8160 - Hedyotis valerianelloides (Pit.) Phamhoang.

Cỏ đứng cao 40-60 cm, có ít nhánh trừ ở phần chót; lông vuông, *có cạnh cao*. Phiến thon, vào 5,5 x 1,7 cm, bìa uống xuống, không lông, nâu vàng lúc khô; cuống ngắn, lábẹ là 3 gai mềm. Hoadầu ở ngọn và nách lá, to 1 cm; đài có ống ngắn, tai đài, ở trái cao 2 mm, có rìa lông; vành có ống 2 mm, không lông, tai 1 mm; tiểunhụy không chỉ. Nang 2 mm, trong đài; hột nhiều, to 0,4 mm, đenđen.

Tâyninh (Cây cống).

- Stem 4-angular, 60 cm long; limb glabrous; capitulum 1 cm large (*Oldenlandia valerianoides* Pit.).

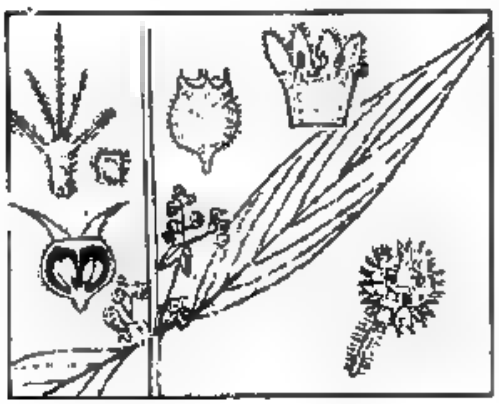

8161 - Hedyotis vestita R. Br. ex G. Don. Andiền áo.

Cỏ bò; cành, cuống, phathoa có áo đo *lông đứng dày*. Phiến thon hay thon nhọn, vào 8 x 2,5 cm, gân-phụ 5 cặp, mỏng, có lông mặt dưới; lábẹ có 3 mũi, có to dài 8-12 mm. Tútán dài 1-2 cm, hoãngphân mang *hoadầu nhỏ*; hoa *trắng hay tímtím*, không cọng, cao 3 mm; vành và láđài có lông. Nang không tự-khai, nhỏ (1,5 mm); hột 3-6/buồng, to 0,3 mm, đen.

Dựa lộ, ven rừng, 5-1.000 m: BTN đến Côngson; I-XII, 1-12.

- Prostrate hirsute herb; flowers white or violaceous (*H. costata* Roxb.).

Hoadầu không cọng:

8162 - Hedyotis auricularia L.. Andiền tai.

Cỏ cao 50 cm hay hơn; thân có lông mịn. Lá có phiến thon hình thoi, nhọn 2 đầu, *mặt dưới có lông mịn*, gân-phụ 5-6 cặp, rất xéo; cuống ngắn, lábẹ có lông, chẻ làm 5-7 mũi. *Chụm tròn*; hoa *trắng*, 4-phân; láđài cao 1-1,3 mm; vành có ống cao 1,5 mm, có lông ở cổ. Nang khô, không tự khai, to 1,2-1,5 mm.

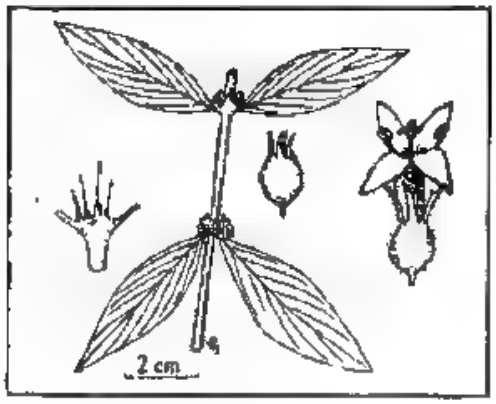

Biênhòa; VII-X. Var. **macrophylla** Pit.: lá dài đến 15 cm; Bavi. Chứa auricularin (alcaloid); trị kiết, hoạtnhuận.

- Stem, limb beneath finely pubescent; flowers white; fruit indehiscent.

8163 - Hedyotis fraterna (Pit.) Phamhoàng n. comb. (*Oldenlandia fraterna* Pierre ex Pitard, Fl. Gén. Indoch., III: 128, 1922). Andiền huynh.

Cỏ có thân dài đến 1 m, hơi dẹp, có *4 cạnh bén*, không lông. Phiến bầudục, to 13-25 x 5-9 cm, gân-phụ 6-8 cặp, xéo; cuống dài đến 2 cm, lábe 1 cm, xoan, bìa rìa lông dày. *Chụm ở nách lá*, nhiều hoa; láhoa và tiềndiệp hẹp, rìa lông; đài có tai thon, rìa lông; ống vành 1,2 mm, tai 1,2 mm, không lông, rìa lông. Nang bầudục, cao 2,5 mm; hột vào 12/buồng, đenden.

Đồngnai, Sôngbé, Lụctỉnh; XI-VI, 11-6.

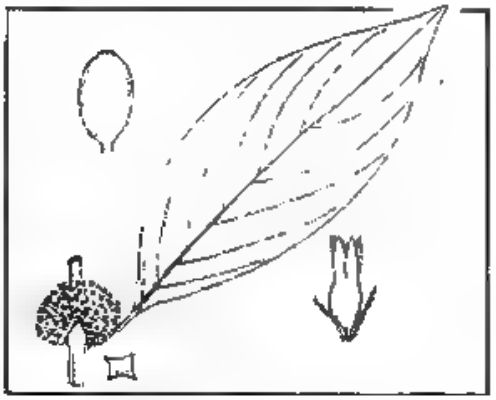

- Herb to 1 m high; glomerules; capsules; seeds 12 by loge.

8164 - Hedyotis grandis (Pit.) Phamhoang, n. comb. (*Oldenlandia grandis* Pit., Fl. Gén. Indoch., III: 128, 1922). Andiền to.

Cỏ cao 2-2?, không lông; nhánh có 4 cạnh tròn. Lá có phiến *to*, tròndài đến thon, mỏng, gân-phụ 5-7 cặp; lábe hình tamgiác cao, có 4-6 rìa, đặcsắc. Chụm ở ngọn và nách lá gần ngọn, có cọng hay không; *hoa lamlam*; vành có ống 1 mm, đầy lông trắng mặt trong, tai 1,5 mm. Nang 2 x 1,5 mm, mang láđài, nổ cắtvách; hột đen, nhỏ, nhiều.

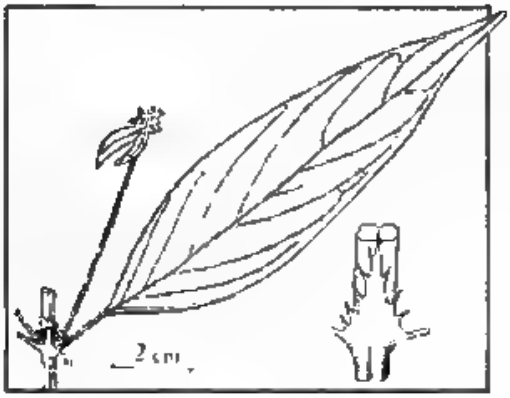

Quảngtrị, Huế, Côngtum; II-IV, 11. Trị nhức đầu, đau baotử, kiết.

- Glabrous herb; flowers blueish, in capitules.

8165 - Hedyotis hispida Retz. Andiền phún.

Cỏ dadạng; nhánh vuông, *nhám* vì có lông ngắn, cứng *mọc xụ*. Lá có phiến thon, to 5-6 x 1,3-1,5 cm, bìa uốn xuống, gân-phụ 3-4 cặp, cứng; lábe là 5-7 răng cao, cứng, dài. Chụm ở nách lá; đài có lông, răng cao 2 mm, nhọn; vành cao 2,5 mm, không lông, tai 2 mm. Nang cao 2,5 mm, trong đài có lông; hột nhiều, nâu đen.

BTN đến núi Cấm (Châuđốc); V-XII, 5-12. Chứa alcaloid; khángsinh.

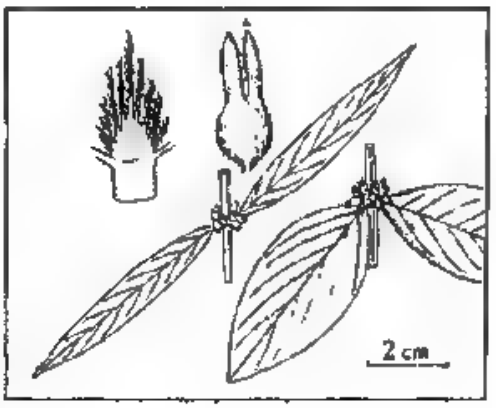

- Stem rough, with retrorse hairs; corolla glabrous (*Oldenlandia hispida* Benth., *H. verticillata* (L.) Lam., *Borriera verticillata* (L.) Mey.).

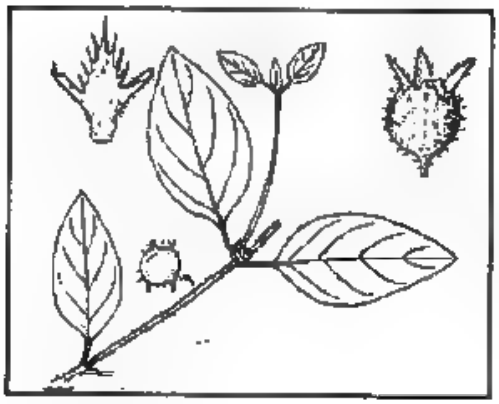

8166 - Hedyotis havilandii King. Andiền Haviland.

Cỏ trườn, dài 40 cm; lông dài có *lông phún*, mịn, có 4 cánh thấp. Lá có phiến xoan, to 4,5 x 2,5 cm, có lông nhiều ở mặt dưới, gân-phụ 5 cặp; cuống dài 6-8 mm, lábẹ có 9-10 rìa cao, có lông. Chụm ở nách lá; đài có lông, tai hẹp; vành có ống 2 mm, có lông thưa, tai 1,2 mm, có lông mặt ngoài. Nang tròntròn, to 2 mm, trọn trong đài; hột nhiều, đen.

Quảngninh.

- Sarmentous; limb tomentose beneath; fruits globulous, 2 mm.

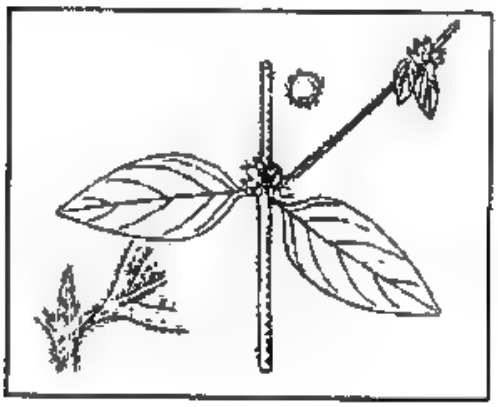

8167 - Hedyotis hirsutula (L. f.) Spreng. Andiền phún

Cỏ bò, đầy lông phún ở phần non; thân tròn hay có 4 cạnh tà. Lá có phiến xoan thon, to 2,5-4 x 2 cm, có lông phún hai mặt; cuống 4 mm, lábẹ tamgiác, đầy lông. Chụm to 1-1,5 cm; *hoa trắng*, đài, không lông, cao 2,5 mm. Nang tròntròn, to 2 x 3 mm, mảnh 2; hột đen, to 0,6 mm.

Côngtum; 12.

- Prostrate, hirsute herb; flowers white.

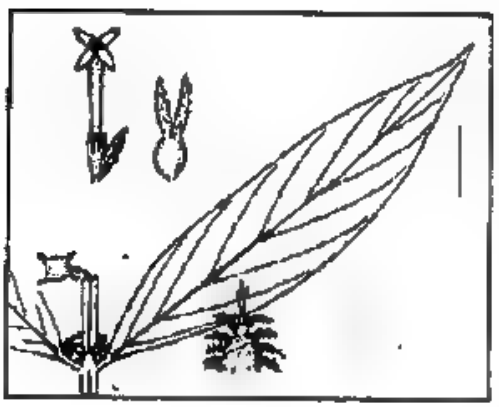

8168 - Hedyotis leptoneura (Pit.) Phamhoàng. Andiền gân-mảnh.

Cỏ có thân to, có *4 cánh thấp* và rãnh dọc, không lông. Lá có phiến tròndài thon, to 10-13 x 3,5 cm, *không lông*, gân-phụ 6-7 cặp, mảnh; cuống dẹp, dài 5 mm, lábẹ cao 1 cm, có *tua và rìa lông*. *Chụm*; đài 3 mm, tai cao 1,5 mm; vành có ống 5 mm, tai 1,5 mm; tiểunhụy 4, gắn ở cổ vành, chỉ 1 mm. Nang tròn to 2 mm; hột 6-8/buồng, đen.

Hònbà, 1.000-1.500 m; VIII, 8

- Stem 4-winged;leaves glagrous, stipules laciniate ciliated (*Oldenlandia leptoneura* Pit.).

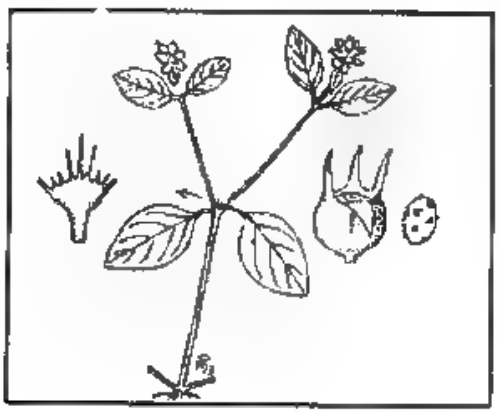

8169 - Hedyotis lindleyana Hook. ex H. & Arn.. Andiền Lindley.

Cỏ cao 30-40 cm, *cứng*. Lá có phiến xoan, *nhỏ*, to vào 2 x 1,6 cm, *đen mặt trên*, nâu mặt dưới, có lông ở gân (4 cặp) 2 mặt; cuống 5-7 mm, lábẹ có 5-7 răng to, cao 4 mm. *Chụm ở ngọn nhánh*. Nang 2 mảnh, bì mỏng; hột 2, to, đen.

Dựa suối: Côngtum; 11.

- Herb 40 cm; leaves 2 x 1.6 cm, black on dry; terminal glomerules; capsules 2-seeded.

8170 - Hedyotis macrosepala (Pit.) Phamhoang.

Cỏ không lông; thân có 4 cạnh tròn hay cánh thấp. Lá có phiến xoan hay tròndài, dài 8-15 cm, dày, gân rất mảnh; cuống dài, lábẹ tamgiác, cao 1 cm, có 3-4 răng hẹp. *Chụm to* ở nách, dày; hoa 4-phân; đài có lông; vành có ống dài 1,5 mm. Trái 2 x 1,5 mm, trong đài có *láđài đứng cao 2 mm*,có rìa lông trắng; hột nhỏ, nhiều.

Đàlạt, Đinnquán; 4-8.

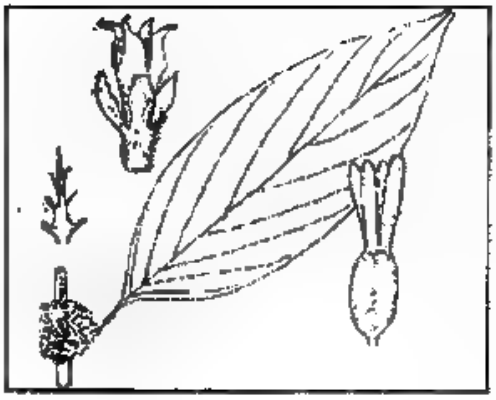

- Herb g.abrous; glomerules; fruit with sepals 2 mm long (*Oldenlandia macrosepala* Pit.).

8171 - Hedyotis nigrescens Merr.. Andiền đen.

Thân *cứng*, tròn hay có 4 cạnh tròn, có lông dày mịn. Lá có phiến tròndài thon, to 3-4 x 1 cm, *khônglông, đen mặt trên*, nâu đen mặt dưới, gân-phụ 4 cặp, cuống ngắn, 2-3 mm, lábẹ 3-4 mm, rìa. Chụm ở nách lá, cọng gần; láđài 4-5, cao 3 mm, thon hẹp; vành có ống 2,5 mm, tai 2 x 0, mm. Nang hình cầu, to 2 mm, không lông, *láđài còn lại cao 3 mm;* hột nhiều.

Trảng có tiểumộc: Caolang; V.

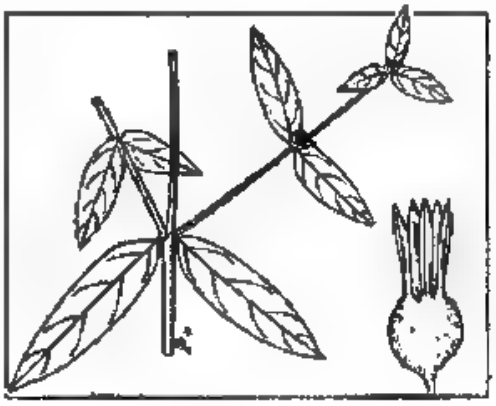

- Stem cylindrical; leaves black on dry; fruit with persistent sepals 3 mm long.

8172 - Hedyotis philippinensis (Spr.) Merr. ex C.B. Rob.. Andiền Philippin.

Cỏ có thân có *4 cạnh* bẹn. Lá có phiến bầudục thon, to 8-10 x 3 cm, chót nhọn, đáy tà, gân-phụ 4-5 cặp; cuống 5-7 mm, lábẹ cao, rìa và có lông. *Chụm*; đài có *tai tròn rìa lông*. Nang trong đài, xoan, cao 3-4 mm.

Phúquốc.

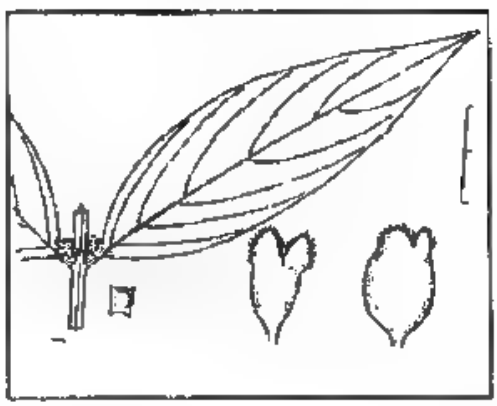

- Stem 4-angular; glomerules; capsules ovoid 3-4 mm high (*Oldenlandia harmandiana* Pierre, *O. congesta* D. Don).

8173 - Hedyotis pinifolia Wall. ex G. Don. Andiền lá-thông.

Cỏ đứng cao đến 25 cm, *denden lúc khô*; cành *vuông*, có lông ở canh. Lá có phiến hẹp dài 2-4,5 cm, cứngcứng, gân-phụ không rõ; lábẹ chẻ làm thuỳ nhọn. Chụm 1-10 *hoa trắng*; láđài có lông; tai vành cao 1,5 mm. Nang tự khai, to 3 x 2 mm, trong đài; hột nhiều.

Đồi cát dựa biển: từ Huế vào N; I-XII.

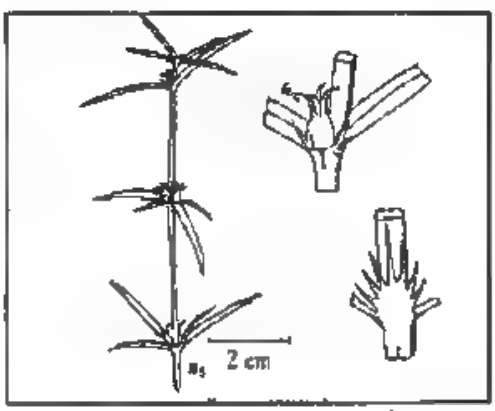

- Erect to 25 cm; limb narrow; flowers white.

8174 - Oldenlandia subtilior Wernh.

Cỏ thanhmảnh, cao 20-30 cm, thân mảnh, có lông dài, có lông mịn màu bạc, có rãnh. Lá dài 2 cm, không lông; lábẹ hẹp, cao 3 mm. Hoa ở nách lá, 4-phân, trên cọng mảnh, dài 1-1,8 cm, đài không lông, có răng tamgiác nhọn, cao 2 mm; vành *hường*, hình chuông hẹp cao 3-4 mm; noãnsào cao 1 mm.

Liênkhàng.

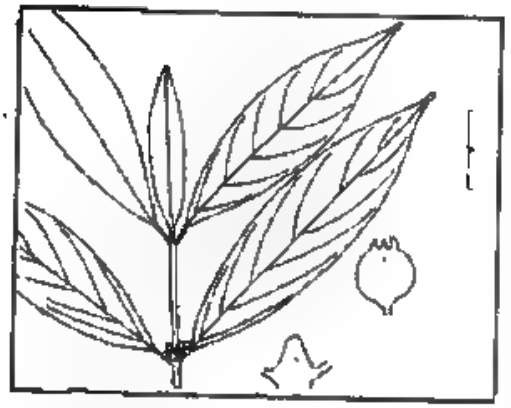

8175 - Hedyotis quocensis Pierre ex Pit.. Andiền Phúquốc.

Cỏ bò có thân dài hơn 40 cm, không lông. Lá có phiến thon dài, to 8-11 x 3-4,5 cm, dàydày, gân-phụ 5-6 cặp, nâu lợt lúc khô; cuống dài 6-8 mm, đen, lábẹ tamgiác tà. Chụm ở nách lá; hoa có cọng ngắn; đài có tai xoan, cao 1 mm; vành có ống cao 1,5 mm, có lông ở trong, tai 0,7 mm; tiểunhụy có chỉ dài 0,5 mm. *Nang hình cầu*, to 1,5 mm, trong đài còn lại với 4 răng; hột 6-10/buồng, đenđen.

Phúquốc.

- Prostrate herb; contracted cymes; fruit globulous.

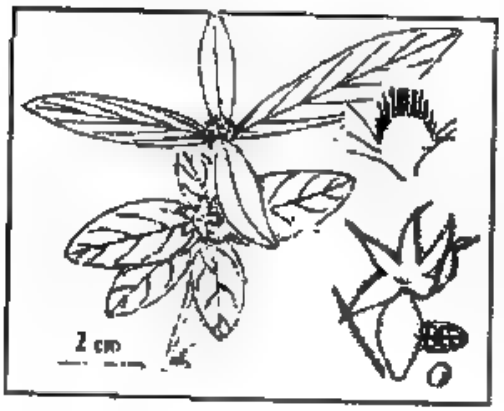

8176 - Hedyotis merguensis Hook. f.. Răm núi.

Cỏ bò, có rễ ở mắt; thân có *lông sát dày*, tròn lúc lớn. Lá có phiến tròndài hay bầudục, dài 2-7 cm, có lông mặt dưới, gân-phụ 5-7 cặp, khó nhận; lábẹ đặcsắc ở đo vào 10 lônggai dài đến 1 cm. Chụm ở chót thân; *hoa to*, cao 10-13 mm, *trắng*, 4-5-phân. Nang 3 mm, không tự khai; hột vào 20.

Vườn: Quảngtrị, núi Dinh, Hunglộc; x

- Prostrate; leaves pubescent beneath; flowers white; capsules indehiscent (*H. coronaria* Craib, *H connata* Wall. ex Hook. f., *O. coronata* Williams).

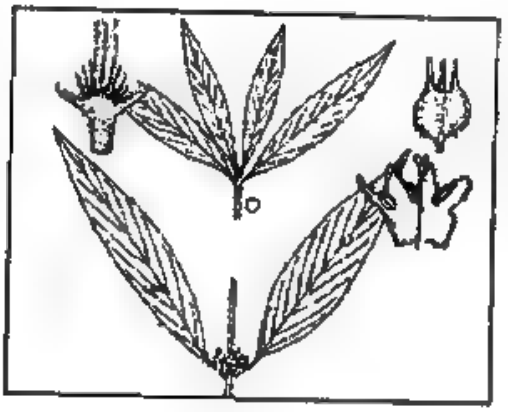

8177 - Hedyotis microcephala Pierre ex Pit.. Andiền đầu-nhỏ.

Cỏ khá to, cao 50-70 cm; cành non vuông, nhánh già tròn, có lông mịn. Lá có phiến *thon hẹp*, to 5-8 x 1-1,5 cm, gân xéo, 8 cặp; lábẹ là 7-9 to cao 4 mm, có lông. *Chụm dày*, vành không lông 2 mặt, ống 1 mm, tai 1 mm, bìa cong vào trong, tiểunhụy 4. Nang to 1,5 mm, có lông, láđài hẹp, cao 1 mm; hột 3-4,đen.

Côngtum, Phúquốc; X, 11.

- Herb 70 cm; limb lanceolate; glomerules; capsules 1.5 mm large.

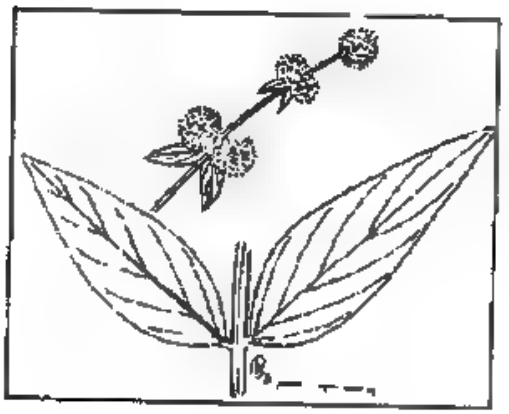

8178 - Hedyotis mouretii Pit.. Andiền Mouret.

Cỏ to; thân có 4 cạnh tròn và rãnh. Lá có phiến thon, to 7 x 2,2 cm, màu *vàng nghệ* lúc khô, gân lõm mặt trên, mặt dưới nâu, gân-phụ 4-6 cặp; cuống dẹp, ngắn, lábẹ 3-4 mm, có 2-3 thuỳ nhọn. Chụm tròn ở chót nhánh tutừ không lá. Trái tròn, trong đài, to 3 mm, có lông; *hột 1 mỗi buồng*, dài 0,7 mm, đenđen.

Limb dark yellow on dry; glomerules; capsules 3 mm large; seeds 2.

8179 - Hedyotis multiglomerulata (Pit.) Phamhoang. Andiền nhiều-chụm.

Cỏ cứng, cao đến 0,8 m, cành có *4 cạnh nhọn như cánh*. Lá có phiến thon, to 2,7-7 x 1-2,5 cm, từtừ nhỏ lên trên, gân-phụ 4-5 cặp, bìa uốn xuống, mặt trên có lông thưa nằm, mặt dưới không lông; cuống 3 mm, lábe là 5 lônggai cao 5 mm. *Chụm to 1 cm; hoa trắng*, nhỏ; vành có ống 1,5 mm, tai 1,5 mm; tiểunhuỵ có chỉ dài 1 mm. Nang 1 mm; hột 6-10/buồng, đen.

Đất hoang: Hànamninh, Dran, Bảolộc

- Herb to 0.8 m; limb glabrous beneath; flowers white; capsules 1 mm large (*Oldenlandia multiglomerulata* Pit., *H. uncinella* Drake).

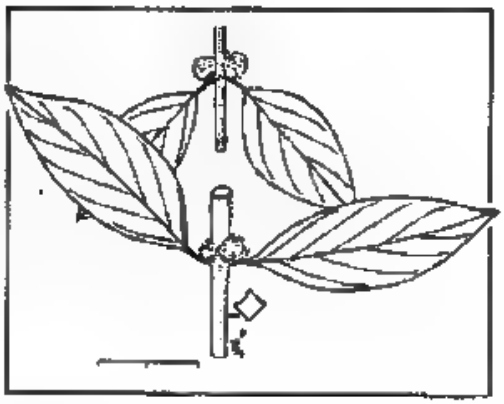

8180 - Hedyotis ovata Thunb. ex Hook. f.. Andiền trứng.

Cỏ có thân to 4 mm, không lông. Lá có phiến thon, chót nhọn, đáy tà, mặt trên nâu lục, mặt dưới dợt; cuống 1,5-2 cm, lábẹ nhọn, có rìa dài 2 bên. *Chụm tròn, to 2 cm*, trên cọng 2-6 cm, có 2-4 láhoa nhỏ; *láđài dài* hơn ống vành; vành có *ống có lông*, tai 4, dài 1,5 mm; baophấn trắng, dài 1,5 mm. Nang không lông, nở làm 2, rồi 4 mảnh, mỗi buồng 5 hột đen, to 0,8 mm.

Núi Ngọc-Pan.

- Glomerules 2 cm large; sepals long; corolla lobes pubescent.

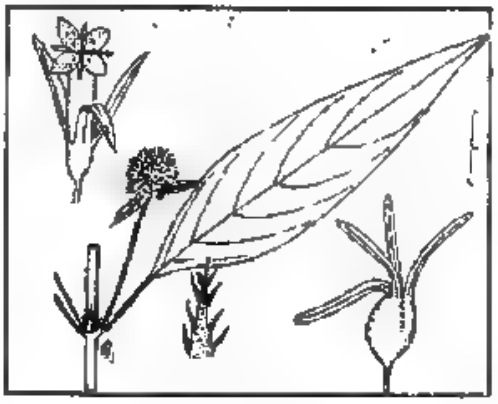

8181 - Hedyotis pilulifera Pit.. Andiền nón.

Cỏ leo; cành to 4 mm, tròn, lúc non có lông mịn. Lá có phiến thon, to 2-4 x 1-1,5 cm, *nhọn*, đáy tà, có lông mịn, gân-phụ 3-4 cặp; cuống ngắn, lábẹ đo 5-6 lônggai. Hoađầu trên cọng, ở chót nhánh; đài có tai tròndài, có lông mịn; vành có ống dài, *có lông dày dài ở cổ*; tiểunhuỵ có chỉ dài 1,5 mm. Nang 2 x 1,5 mm; hột nhiều mỗi buồng, đenđen.

Bắcthái, Nghệtĩnh, Lâmđồng; V, 5.

- Climbing herb; limb pubescent; corolla long hairy inside.

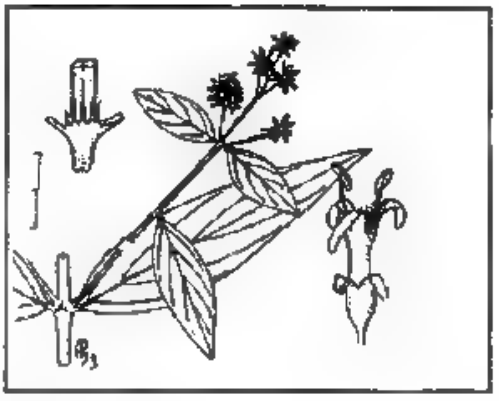

8182 - Hedyotis pressa Pierre ex Pit.. Andiền sát.

Cỏ đanhiền bò, có ít rễ ở mắt; thân có 4 cạnh tròn, có lông theo 2 hàng. Lá có phiến xoan, nhọnhay tà hai đầu, gân-phụ 3 cặp lồi ở mặt dưới; cuống ngắn hay vắng, lábẹ nhọn. Chụm dày ở nách; hoa *trắng* 4-phân; vành 4 tai nhọn, ống có lông ở cổ. Bếquả tròn, to 1,5 mm.

B đến Huế; V.

- Perennial prostrate herb; flowers white, fruits indehiscent.

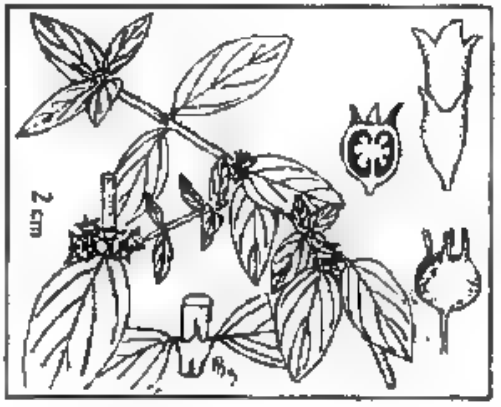

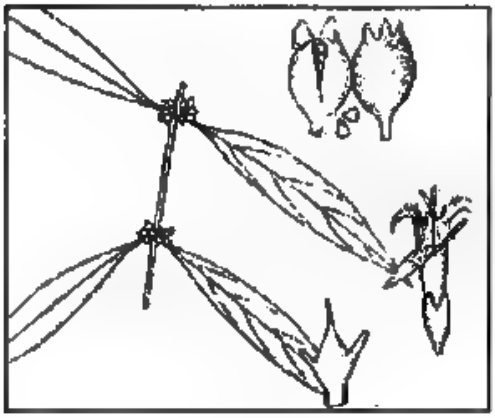

8183 - Hedyotis symplociformis (Pit.) Phamhoang.. Andiền dung.

Bụi đứng cao 0,6 m; thân xanhxanh lúc khô, có rãnh. Lá có phiến *thon dài* 8-10 cm, không lông, gân-phụ 4 cặp, rất mảnh; cuống dài 3-5 mm, lábẹ nhọn, cao 8 mm. Chụm ở nách lá; láđài tamgiác, cao 1 mm, có rìa lông; vành có ống 2-2,5 mm, tai 4, có lông ở 1/2 dưới trong; tiểunhụy 4, baophấn 1 mm. Nang có 6 cạnh, có láđài còn lại chụm ở trên; vách mỏng, xanh; hột đen.

Dàlạt, Đồngnai.

- Bush 60 cm high; limb glabrous, lanceolate, 8-10 cm long; glomerules; corolla hairy inside (*Oldenlandia symplociformis* Pierre ex Pit.).

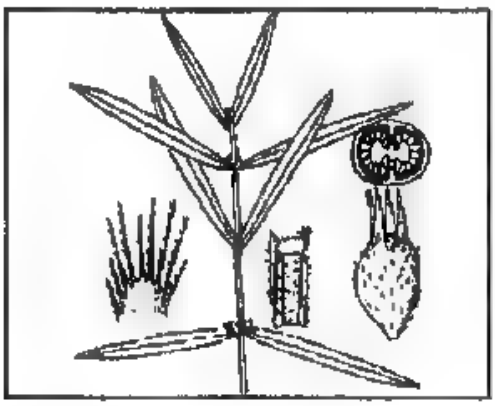

8184 - Hedyotis tenelliflora Bl.. Andiền hoa-nhỏ.

Cỏ bò rồi đứng, cao 20-30 cm; cành non có *4 cánh*, có lông trắng. Lá có phiến hẹp dài, to 4-5 x 0,8 cm, *có lông trắng, nhám*, gân-phụ không rõ, bìa uốn xuống; lábẹ có 7-8 rìa có lông. Hoa chụm 1-3 ở nách lá, không cọng; láđài 4, cao 2 mm; vành có ống cao 1,4 mm, tai cao 1,5 mm; tiểunhụy 4. Nang to 3 mm, có đài còn lại, cao 2 mm; hột nhỏ, nhiều, đenđen.

Chợbờ, Bìnhtrịthiên, Hàtiên.

- Stem 4-winged; stipules laciniate; flowers axillary, 1-3.

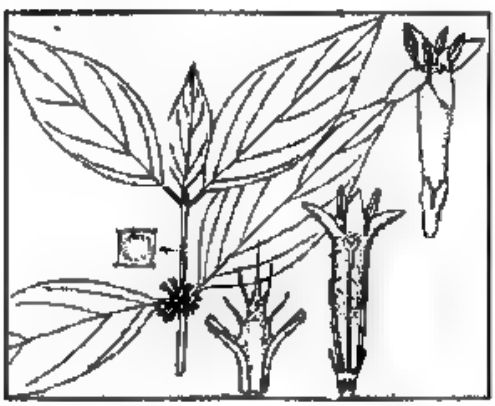

8185 - Hedyotis tonkinensis (Pit.) Phamhoang Andiền Bắcbộ.

Cỏ có lông dài 1,5-2 cm, có *4 cạnh cao tròn*. Lá có phiến thon, to, lúc khô *ửng lam*, mặt trên không lông, mặt dưới có lông mịn, gân-phụ 5 cặp, xéo, mặt dưới có lông mịn; cuống 1 cm, lábẹ cao 6 mm, có 5 rìa dài. Chụm; hoa cao 6 mm; nôansào cao 1 mm, láđài 1 mm, vành có ống cao 5 mm, có lông mặt trong, tai 1 mm; chỉ tiểunhụy 0,5 mm. Nang; hột nhiều/buồng, đen.

B.

- Limb blue tint on dry; glomerules; corolla 6 mm long; capsules (*Oldenlandia tonkinensis* Pit.).

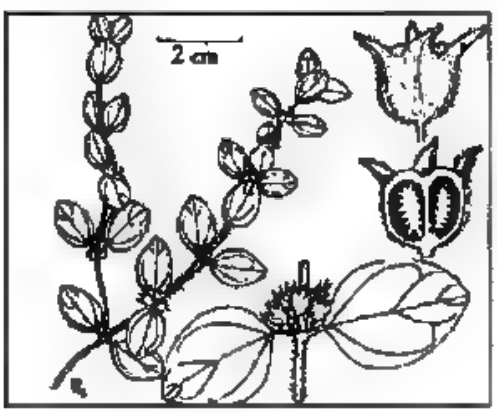

8186 - Hedyotis trinervia (Retz.) Roem. & Schult. Andiền ba-gân.

Cỏ nằm; nhánh nhiều, mảnh, dài 10-25 cm; phần non, hoa và trái *có lông trắng dài*. Lá có phiến xoan tròn, dài 5-10 mm, gân-phụ 1-2 cặp; lábẹ 1 mm, chẻ hai ở đầu. Hoa cô độc; cọng 1 mm; đài có 4 răng cao 0,5 mm; vành có ống ngắn, cao 0,5 mm; nôansào có đinhphôi lồi cao. Nang cao 1,5 mm; hột nhiều, nhỏ, đen.

Dựa kộ: BTN.

- Prostrate herb, long up 25 cm, white hirsute; capsules 1.5 mm.

8187 - Hedyotis uncinella Hook. f. & Arn., var. **mekongensis** Pierre ex Pit., Andiền Cửulong.

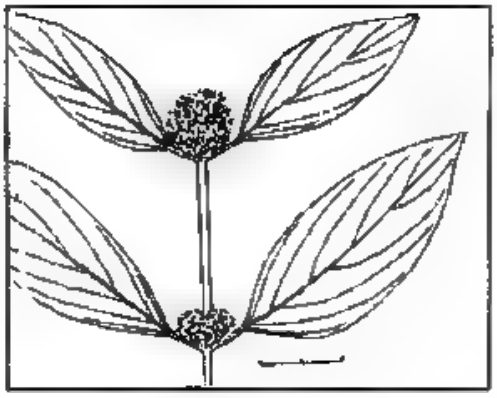

Cỏ daniên nhỏ rễ to, thân cứng, cao đến 0,7 m, có 4 cạnh. Lá có phiến bầudục,to 3-7 x 1,3 cm, gân-phụ xéo, 4-6 cặp; cuống đến 1,5 cm, lábẹ 2-4 mm, có lông. Chụm tròn, to 1-2 cm; láhoa đầy lông; láđài 2 mm; *vành trắng*, ống 1 mm, tai 1,5 mm; tiểunhụy không chỉ. Nang cao 2,5 mm; hột 7-12/buồng, đenđen.

Hảiphòng, Hànamminh, Huế, Sàigòn; IV-IX, 4-11. Trị bệnh da.

- Perennial herb with developed root; flowers white; capsules 2.5 mm.

8188 - Hedyotis bracteata Hook.

8189 - Hedyotis equisetiformis Wernh.

Cỏ mảnh, nhỏ, cao 20-30 cm; thân không lông, có rãnh dọc. Lá không cuống, thon rất hẹp, đo 5-6 x 0,5-0,8 cm, không lông; lábẹ thành như chén. Hoa nhỏ, đơn thành tựtán tamphân mang tán ít hoa, hoa không đến 2 mm, cọng mảnh; đầu vòi thày thon, tà; vành 5 tai, *trắng tímtím*.

8190 - Hedyotis pruinosa W. & Arn.

Tiểumộc. Lá có phiến xoan thon hay thôn nhọn, vàng lúc khô, gân-phụ ít, không lông; cuống 6-12 mm, lábẹ rụa. Tựtán chài, pruinose; đài có răng ngắn; miệng vành có lông. Nang xoan ngược đến tròn, hột nhiều.

(*H. corymbosa* Wall., Cat. 6202)

8191 - Mouretia tonkinensis Pit., Mua-rê Bắcbộ.

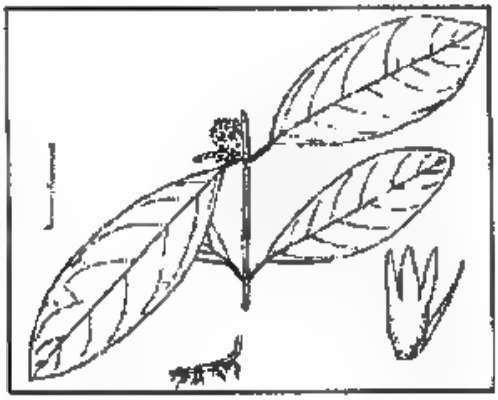

Cỏ nằm có rễ ở mắt, *rồi đứng* cao 20-30 cm; thân có lông dày, hung nâu như cuống. Lá có phiến hơi không bằng nhau mỗi cặp, bầudục, to 8 x 3 cm, gân-phụ 6-7 cặp; cuống 6-7 mm, lábẹ cao 3,5 mm. Hoađầu có cọng ngắn; hoa không cọng, láhoa đài 1,5 mm, tiềndiệp nhỏ, đài có ống 1 mm, tai 2,5 mm, bìa có răng; *vành trắng*, ống ngắn, tai 5, cao; tiểunhụy 5. *Hạpquả* tròn tímtím, to 1 mm; hột nhỏ, nhiều.

-B.

- Ascending herb; capitules almost sessile; pyxis.

8192 - Neanotis ingrata (Hook f.) W. H. Lewis. Thượngnhĩ lép.

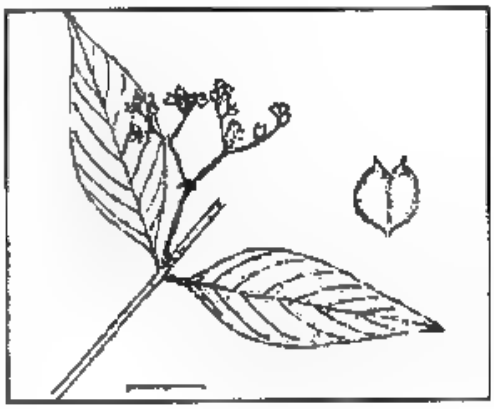

Cỏ; thân có *lông dài* đến 15 cm, có rãnh. Lá có phiến thon, to 7 x 2,5 cm, chót nhọn, đáy từtù hẹp trên cuống, có lông thưa, gân-phụ 6 cặp; cuống 3-5 mm, lábẹ có tơ dài đến 1 cm, có lông. Tựtán luỡngphân ở nách lá; đài có 4 răng nhỏ; vành có 4 tai; tiểunhụy gắn ở cổ vành; noãnsào 2 buồng ít noãn. Nang hai-hòn, trong dài; hột ít.

- Internodes 15 cm long; flowers 4-merous; capsules few-seeded (*Anotis ingrata*(Wall. ex Hook. f).

8193 - Neanotis wightiana (Hook. f.) W.H. Lewis. Thượngnhi Wight.

Cỏ nhỏ, bò rồi đứng cao 10-20 cm, có rễ sáivị; thân có cánh thấp, có lông thưa, quấn. Lá có phiến xoan, dài 1-2 cm, có lông , gân-phụ 4 cặp; cuống ngắn, lábẹ 1-3 mm. Chụm; đài 3-4 tai đài 1 mm; vành có ống 1 mm; tiểunhụy có chỉ ngắn; noãnsào 2-4 buồng, noãn 1-2, treo ở mỗi buồng. Nang dẹpdẹp, có láđài, nó làm 2 phần *2 hột* đen, rổ, to 1 mm.

Dựa đường: Côngtum. Dilinh, Đàlạt; XI, 11.

- Prostrate pubescent herb; valves 2-seeded (*Anotis wightiana* Wall. ex Hook.f.)

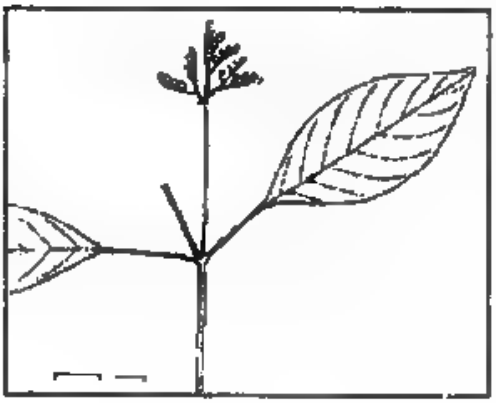

8194 - Spiradiclis caespitosa Bl.. Luõngluân bụi.

Cỏ cao đến 30 cm, không lông. Lá có phiến bầudục thon, to 6 x 2,5 cm, nhọn 2 đầu, gân-phụ 6-7cặp; cống dài 2 cm, lábẹ nhỏ. Phátho a mang *tựán bò-cạp*, trên cọng dài 5 cm; hoa nhỏ; cánhhoa không có sóng..

Trên vùng vôi: vịnh Hạlong; XI.

- Herb to 30 cm high; panicle bearing scorpioid cymes.

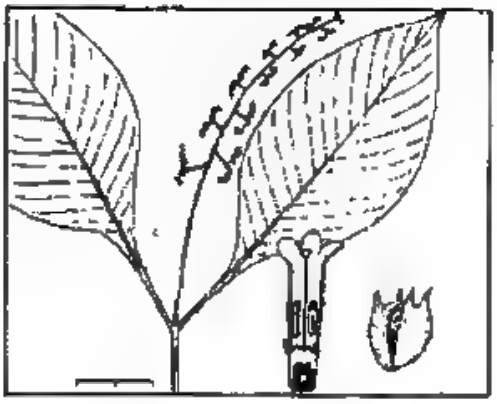

8195 - Spiradiclis leptobotrya (Drake) Pit.. Luõngluân đuôi-hẹp.

Cỏ daniên, cao 40 cm; thân mảnh, không hay có lông mịn. Lá có phiến bầudục, to 8-10 x 3-4,5 cm, đáy từtừ hẹp trên cuống, gân-phụ 10-15 cặp, mỏng, không lông; cuống 2 cm, lábẹ nhọn, cao 4-5 mm. Chùm ở ngọn, với *nhánh nhỏ, mang 2 tựán bò-cạp* nhỏ; đài có răng nhỏ; vành có lông, tai 5, tiểunhụy 5, gắn ở gần đáy ống; noãnsào 1 buồng 1-noãn. Nang nở thành 2 mảnh.

Trên vùng vôi: Sapa, Hànamninh (Chợbờ); VIII, 8.

- Perennial 40 cm high herb; limb glabrous; scorpioid cymes by 2 (*Ophiorrhiza leptobotrya* Drake).

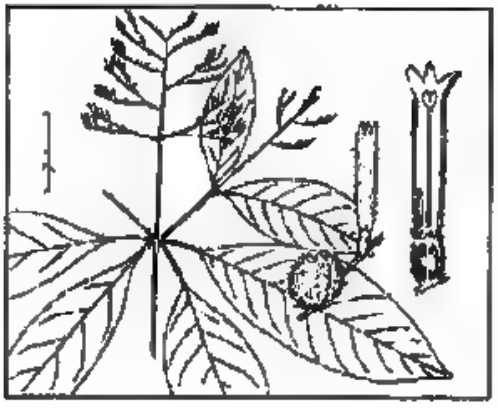

8196 - Spiradiclis leptobotrya var. **longiflora** Merr..Luõngluân hoa-dài.

Cỏ cao 25 cm; thân không lông. Lá có phiến bầudục thon, to vào 8 x 3 cm, mỏng, mặt trên không lông, mặt đuối *có lông ở gân-phụ* (7-10 cặp); cuống 1-1,5 cm. Phátho ở ngọn, với *nhánh mang 2 tựán* bò-cạp dài 3-4 cm, ngang; hoa nhỏ; đài và noãnsào có lông mịn; vành dài 6-7 mm có ống có lông; tiểunhụy gần gần đáy vành; noãnsào 2 buồng n-noãn. Nang hình cầu.

Rừng thưa: Hàsơnbình (Mườngthon); VIII.

- Herb 25 cm high; scorpioid cymes 1 cm long; corolla tube 6 mm long, globulous capsules.

8197 - Notodontia balansae Pit.. Ngũnha Balansa.

Cỏ bộ có rễ bấtđịnh, *rời đứng, không nhánh*;lóng dài, có lông mịn. Lá có phiến bầudục, to 9-15 x 3-7cm, đáy từtù hẹp trên cuống, mỏng, gân-phụ 7-8 cặp; cuống dài 1-2 cm, lábẹ cao 4-6 mm. Tụtán bò-cặp ngắn ở nách lá, trên cọng 0-5-10 mm; hoa nhỏ; đài có ống 1,5 mm, tai 5, dài 1,5 mm; vành có ống dài 4 mm, tai 1,2 mm, *có sóng ở phần trên*; tiểunhụy 5, gắn vào giữa ống vành, chỉ dài bằng baophấn. Trái không tự khai, 2 buồng; hột nhiều, *có cánh*.

Bavì 700 m, Lăngcốc.

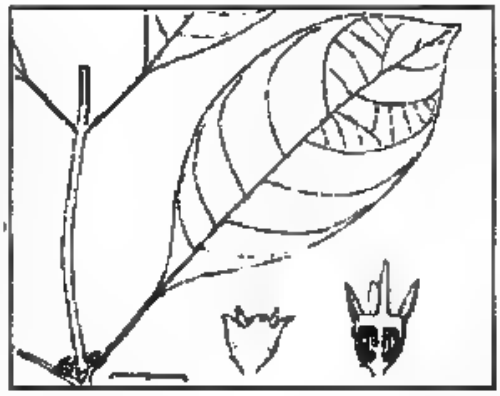

- Ascending unramified herb; limb membranous; contracted scorpioid cymes; seeds winged.

8198 - Notodontia micrantha (Drake) Pit.. Ngũnha hoa-nhỏ.

Cỏ bò rời đứng, cao đến 35 cm; thân có lông mịn. Lá có phiến bầudục, to 5-11 x 1,5-3,5 cm, chót tà, đáy nhọn, gân-phụ 10-12 cặp; cuống 1-3,5 cm, lábẹ ngắn. Chùm ở nách và ngọn, *mang tụtán bò-cặp* dài vào 1 cm; *hoa nhỏ, trắng*; vành có ống dài 2,5 mm, tai 0,7 mm; tiểunhụy 5, gắn giữa ống vành, không chỉ. Trái hơi mập, to 1,5 mm; buồng 2, chứa hơn 20 hột nhỏ, có cánh.

Bavì.

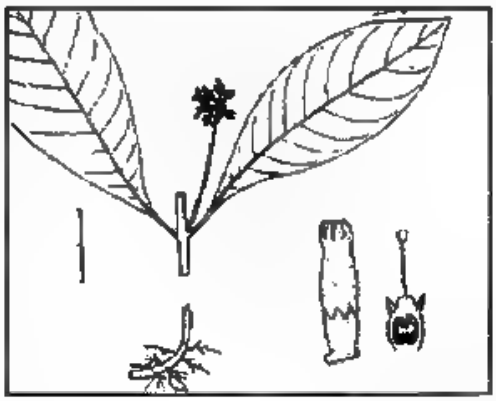

- Ascending herb; cymes 1 cm long; corolla 2.5 mm; fruits 1.5 mm; seeds winged (*Ophiorrhiza micrantha* Drake).

8199 - Ophiorrhiza amplifolia Drake. Xàcăn lá-rộng.

Bụi đứng. Lá có phiến bầudục, to 20-24 x 6-9 cm, đáy từtù hẹp trên cuống, gân-phụ 16-18 cặp, không lông; cuống có lông, dài 3-5 cm. Tụtán có lông; láhoa và tiềndiệp hẹp, không rụng; đài có răng hẹp, nhọn; vành hình quặn, tai nhọn. Nang có lông, *rộng 8 mm*, cao 2,5 mm, cong ngắn; hột to 0,5 mm, nâu đỏ.

Vùng có vôi: Yênlăng; I, 1.

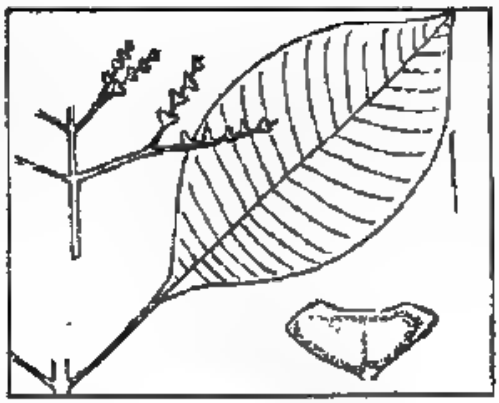

- Bush; limb glabrous to 24 cm long; capsules 8 mm wide; seeds brown red.

8200 - Ophiorrhiza annamica Pit.. Xàcăn Trungbộ.

Cỏ cao 20-40 cm; thân thường không nhánh, đáy cứng, theo lá lồi, khít. Lá có phiến *thon hẹp*, dài 5-12 cm; lábẹ tamgiác, cao 1 mm. Tụtán đầy, ngắn; láhoa và tiềndiệp 6-8 mm; *hoa trắng*; vành có ống 13 mm, tai 4 mm; tiểunhụy 5. Nang rộng hơn cao.

Thừathiên (Lăngcô) (hình theo Pitard).

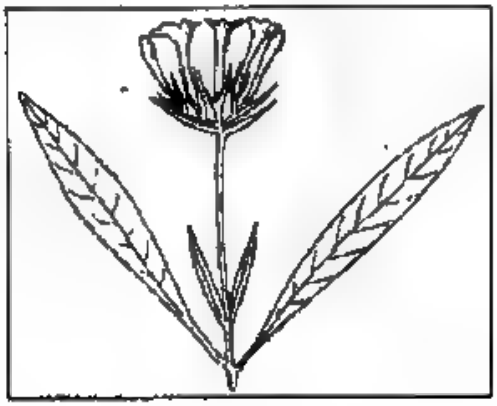

- Herb 20-40 cm; limb narrow lanceolate; corolla white, tube 13 mm, lobes 4 mm.

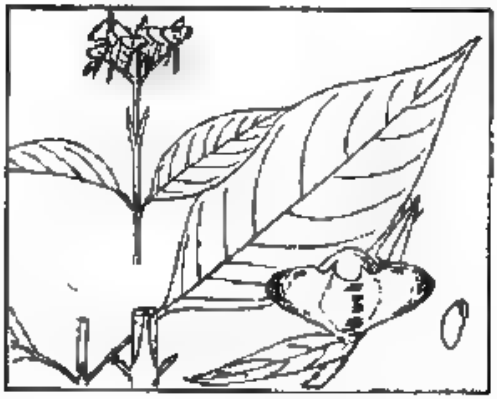

8201 - Ophiorrhiza baviensis Drake. Xàcăn Bavì.

Cỏ. Lá có phiến bầudục, to 10-11 x 4-4,5 cm, đầu thon, đáy nhọn, *mỏng*, mặt trên không lông, mặt dưới có lông ở gân; cuống 2-3 cm, lábe cao 3 mm. Tụtán dày ở ngọn; hoa có *láhoa phátriển*, cao 6 mm. Nang rộng 7 m, không lông; hột nâu tươi, đagiác, to 0,6 mm.

Tamđảo, Bavì, Côngtum; 3.

- Limb pubescent on nerves beneath; bracts 6 mm long; capsules 7 mm wide.

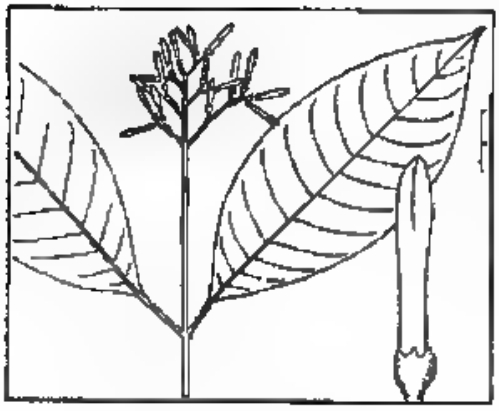

8202 - Ophiorrhiza cantonensis Hance. Xàcăn Thượnghải.

Cỏ. Lá có phiến bầudục, to vào 15 x 5 cm, đầu nhọnnhọn, đáy từtừ hẹp trên cuống, mỏng, nâu láng mặt trên, nâu mặt dưới, gân-phụ 12 cặp; cuống dài 3 cm. Phátho a trên cọng dài 6-8 cm, ở ngọn nhánh, phần thu 5 cm, mang tụtán bò-cạp thưa; hoa *cao 12 mm*; đài có lông mịn; vành *trắng*, không lông.

B.

- Limb membranous; flowers white, 12 mm high.

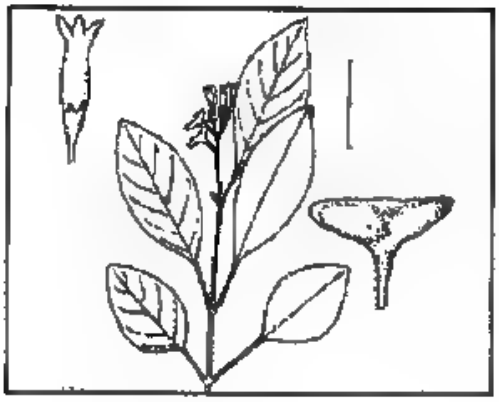

8203 - Ophiorrhiza harrisiana Heyne . Xàcăn Harris.

Cỏ cao vào 15 cm; *thân bò* có rễ sáivị, *rồi đứng*, có lông quắn. Lá có phiến xoan bầudục, to 4 x 1,5 cm, đáy tưtừ hẹp trên cuống, mặt trên nâu đen, có lông rảirác, mặt dưới *trắngtrắng*, có lông, nhất là ở gân; cuống dài 13-17 mm. Tụtán bò-cạp ở nách lá chót hay ở ngọn, *hoa trắng, thơm*; đài 1 mm, có lông mịn; vành có ống 5-7 mm, tai 1 mm, lúc khô màu cam. Nang rộng hơn cao, lõm ở đầu, trong đài có lông mịn.

Hàcôi, Quảngninh; VI-VIII.

- Ascending herb; flowers white; corolla tube 5-7 mm long, lobes 1 mm.

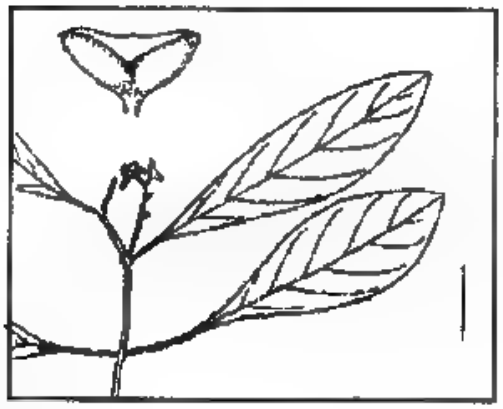

8204 - Ophiorrhiza harrisiana var. **condorensis** Pit.. Xàcăn Côngon.

Cỏ cao hơn 20 cm; thân tròn, to 2 mm. Lá có *phiến xoan hay thon ngược*, to 7 x 2,5 cm, đáy từtừ hẹp, gân-phụ 5 cặp; cuống dài . Phátho a ở nách lá chót, cao 2 cm. Trái rộng 6-7 mm, lõm khá sâu ở đầu.

Côngon.

- Leaves oblanceolate.

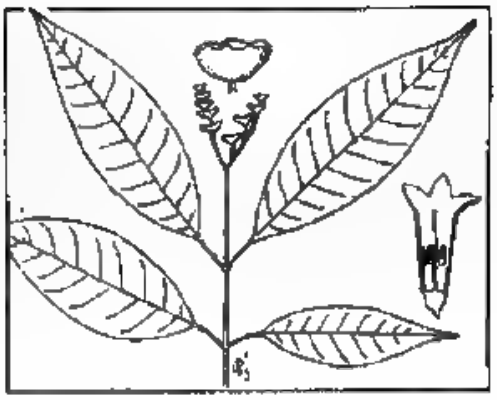

8205 - Ophiorrhiza japonica Bl.. Xàcăn Nhật.

Bụi cao 40 cm, *không lông*. Lá có phiến thon, dài 4-10 cm, rộng 1,5-2,5 cm, chót nhọn dài, mỏng, gân-phụ 10-12 cặp, hơi xéo; cuống dài 1,2 cm, lábẹ nhỏ, mau rụng. Chùm mang ít tụtán bò-cạp dài 1-2 cm; láhoa cao 2-3 mm, có lông; hoa cao 1,5 cm; vành có ống dài 12 mm. Nang depdẹp, rộng 8 mm, hơn cao (3-4 mm); hột nhỏ, có cánh.

Langsơn, Bạchmã. Mặt dưới của lá *có khí hồng*. Dùng như pulmonary oilment.

- Herb 40 cm, glabrous; limb lanceolate, acute; cymes 2,1-2 cm long.

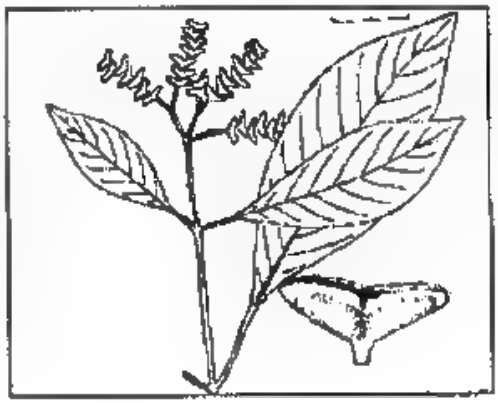

8206 - Ophiorrhiza mungos L.. Xàcăn đậu; Mongoose Plant.

Cỏ mảnh, cao 10-50 cm, thân có *lông sát, quắn*. Lá không bằng nhau từng cặp; phiến bầudục thon, to 5-13 x 2-6 cm, đáy từtừ hẹp trên cuống, gân-phụ 10-15 cặp, mỏng, không lông; cuống 1-3 cm, lábẹ 4-5 mm. Phátheo mang 3-5 tụtán bò-cạp; *hoa trắng*; đài cao 2,5 mm; vành cao 7-8 mm, không lông; tiểunhụy gắn ở phần dưới của ống vành. Nang rộng 8 mm, cao 2-3 mm, nở dọc theo bìa trên; hột nhiều, to 0,3 mm,

Rừng vào 400 m: Đồngnai. Đắng, bổ, trị rắn cắn; chứa b-sitosterol chống ungthư.

- Stem appressed pubescent; flowers white, 7-8 mm long; fruits 8 mm large.

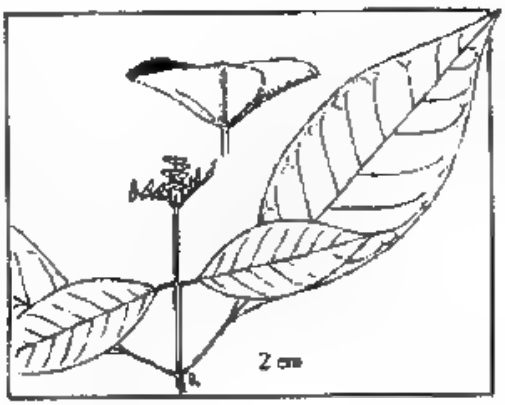

8207 - Ophiorrhiza sanguinea Bl.. Xàcăn máu.

Tiểumộc cao 20-40 cm; cành non depdẹp Lá có phiến mỏng, *hồnghồng mặt dưới*, gân-phụ 8-9 cặp, đầu nhọn, đáy từtừ hẹp trên cuống; cuống mảnh, dài 1-2,5 cm, lábẹ có 2 mũi. Phátheo ở ngọn, trên cọng 1-3 cm, mang hoa theo tụtán bò-cạp; hoa cao 8 mm. Trái hình trái Ấu, rộng 8 mm, màu *ửng đỏ*, nở bằng hai lần ở đầu.

Thuathiên, Biênhòa, đến 600 m; VIII, 8.

- Plant 40 cm; leaves pink beneath; flowers 8 mm long; capsules 8 mm wide.

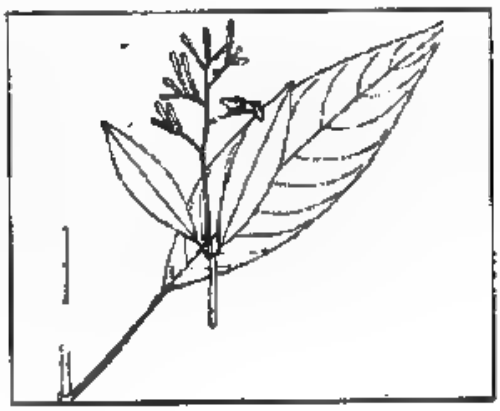

8208 - Ophiorrhiza subrubescens Drake. Xàcăn hoe

Nhánh, mặt dưới lá, trục phátheo *có lông hoe*. Lá có phiến thon, to 9-14 x 3-5 cm, đáy từtừ hẹp trên cuống, gân-phụ 8-10 cặp, cuống 1-3 cm,lábẹ như kim, mau rụng. Phátheo ở ngọn, mang tụtán 3-5 hoa; láhoa không rụng, cao 1-2 mm; vành có ống dài 5-6 mm, tai 2 mm; tiểunhụy 5-6, gắn giữa ống vành. Nang rộng 5-6 mm.

Bavì; XII, 12.

- Rufous pubescence; corolla tube 5-6 mm; capsules 5-6 mm wide.

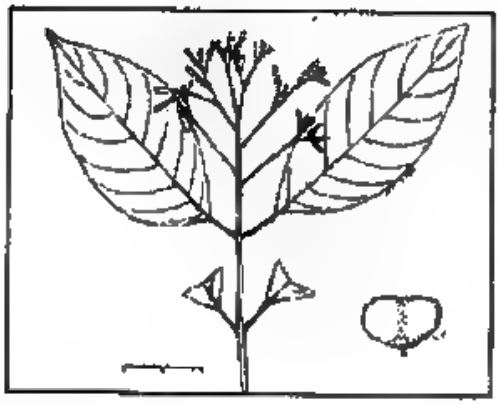

8209 - Ophiorrhiza tonkinensis Pit.. Xàcăn Bắcbộ.

Cỏ. Lá có phiến bầudục, to 7 x 3 cm, gân-phụ 8 cặp; cuống 10-13 cm, lábẹ mau rụng. Phátho a thưa, mang tụtán đuôi-mèo dài 2,5-3 cm; đài có 4 răng; vành có ống dài 5-8 mm, tai 2,5 -3 mm; tiểunhụy 4, gắn trong ống. Nang *bầudục ngang*, rộng 8,5 mm, cao 3-4 mm, dẹpdẹp; hột nhiều, to 0,5 mm, nâu lợt.

B.

- Herb; limb elliptic; corolla tube 5-8 mm long; capsules 8.5 mm wide.

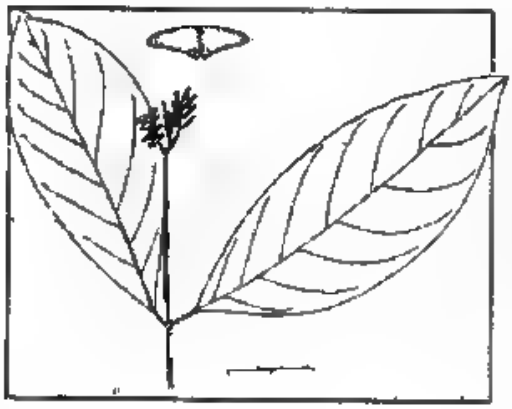

8210 - Ophiorrhiza trichocarpa Bl.. Xàcăn trái-có-lông.

Cỏ nhỏ, bò dài 30-40 cm; thân cứng có lông mịn, cành non dẹpdẹp. Lá có phiến xoan đến bầudục, to 4-11 x 2-4,5 cm, gân-phụ 8-10 cặp; cuống 1,5 cm. Phátho a mang tụtán bò-cạp, không láhoa và tiểndiệp; vành có *ống cao 3-8 mm*,tai 0,7 mm, có lông mịn; tiểunhụy 5, gắn ở đáy ống. Nang có lông mịn dày, hình thôi, rộng 6-7 mm, cao 2; hột nhỏ, nhiều, to 0,5 mm.

Núi Dinh, 400 m, Côngon.

- Prostrate; bracts and prefeuilles absent; corolla 3-8 mm long; capsules 6-7 mm wide.

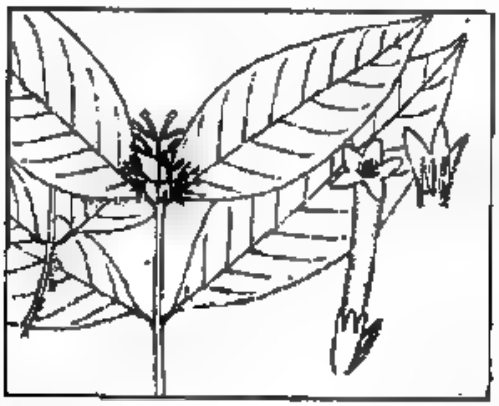

8211 - Ophiorrhiza tristis Drake. Xàcăn sậm.

Cỏ nằm rồi đứng, không lông, có rễ sáivị. Lá có phiến xoan thon, dài 8-12 cm, *mỏng, không lông*, gân-phụ 10-11 cặp; cuống dài 4-6 mm, lábẹ mau rụng. Chùm-tụtán nhỏ ở ngọn, cao 2-3 cm; hoa không lông, cao 1 cm; noãnsào cao 2 mm; lađài cao 1 mm; baophấn thò, gắn ở miệng vành.

Caolạng, Bavì, vào 400 m.

- Ascending; limb membranous, glabrous; flowers 1 cm high; stamens inserted on throat.

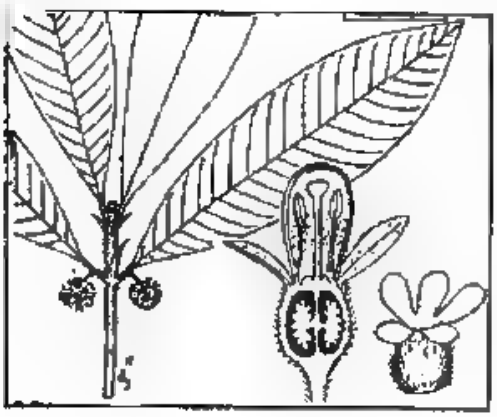

8212 - Xanthophytum attopeuensis (Pit.) Lo Hsien-Shui. Hoàngcành Atôpơ

Tiểumộc nhỏ, nằm?, *có lông nâu ở các cơquan*; cành non có 4 cạnh. Phiến thon ngược đến tròndài, to 11-20 x 3-5 cm, mặt dưới có lông nâu, gân-phụ 20-24 cặp, có lông dài ở mặt dưới; cuống 2-3 cm, lábẹ cao 1,5 cm, có lông vàng. *Hoadầu to 1 cm*; hoa nhỏ; đài có tai hình muỗng, dài 2,5 mm; vành có ống 2 mm, có lông ở cổ, tai 5, cao 1 mm; tiểunhụy gắn gần đáy ống vành. Trái cứng, dài, cao 2 mm; hột nhiều, nhỏ, 0,3 mm, có phôinhũ.

Nhatrang; Il.

- Small shrub; brown pubescence; capitules 1 cm large (*Paedicalyx attopeuensis* Pierre ex Pit.).

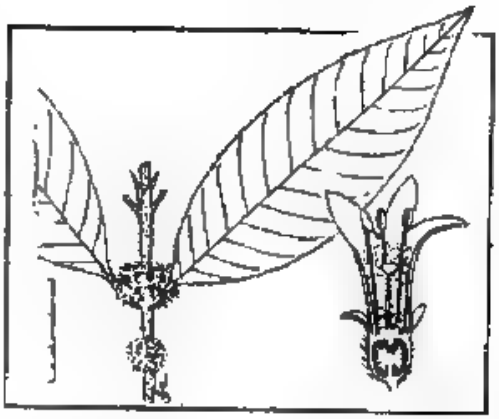

8213 - Xanthophytum kwangtungense (Chun & Ho) H.-S Lo. Hoàngcành Quảngđông.

Tiểumộc cao 1 m; cành non có *lông dày nâu vàng*. Lá có phiến xoan tròndài, to 5-20 x 2,5-7 cm, đáy tà hay chót buồm, gân-phụ 9-16 cặp; lábẹ tamgiác, cao 1,2 cm. *Hoađầu* to 1,5-2 cm; láđài hình muỗng, cao 2-4 mm; vành có ống 2,2 mm, có lông ở cổ, tai dài 1,3 mm; tiểunhụy 5, chỉ gắn trên ống vành. Trái có đài còn lại; hột nhỏ, nhiều.

Làocai, Quảngninh.

- Shrub 1 m high; brown yellow pubescence; capitules 1,5-2 cm large (*Paedicalyx kwangtungense* Chun & How).

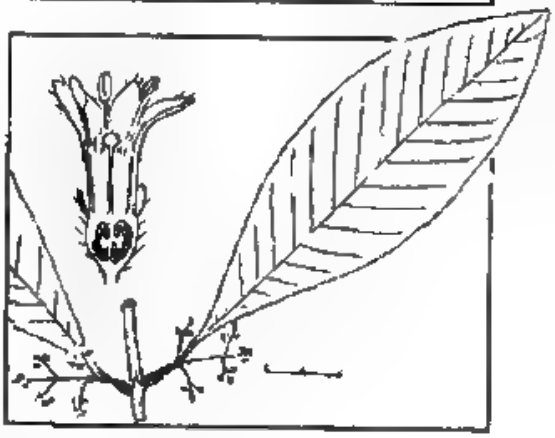

8214 - Xanthophytum johannis-winkleri Merr.. Hoàngcành Joannis Winkler.

Cỏ thấp; chồi và lá non có lông rảirát màu sét. Phiến bầuduc đến tròndài, to 8-19 x 3,5-7 cm, gân-phụ15-19 cặp; cuống dài 5,5 cm. Chùm-tụán nhỏ, dài hơn cuống, *thưa*; hoa nhỏ; đài và noãnsào có lông; cánhhoa có ít lông; vòi không thò ở hoa vòi ngắn. Trái không tự khai.

Nhatrang, có lẻ có ở B.

- Small herb; panicles short; fruits not dehiscent.

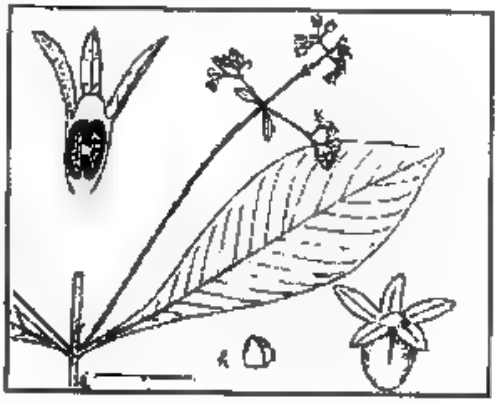

8215 - Xanthophytum balansae (Pit.) H.S. Lo. Hoàngcành Balansa.

Cỏ cao 30-50 cm, dáy cứng; thân, cuống, trục pháthoa *có lông tơ hung, dày*. Lá có phiến hình muỗng, to 12-18 x 3,5-5 cm, đáy từtừ hẹp trên cuống, gân-phụ nhiều, mặt trên *xám đen*, mặt dưới xám lợt, gân nâu; cuống dài 1 cm, lábẹ nhọn, cao 1,5 cm. *Chùm-tụán*; hoa nhỏ. Trái to 2 mm, tròn tròndài, trong đài có 5 láđài dài 1 mm; hột nhiều, rất nhỏ.

Quảngninh; 11.

- Herb 0,5 m; silky rufous pubescence; panicles; fruits 2 mm (*Xanthophytopsis balansae* Pit.).

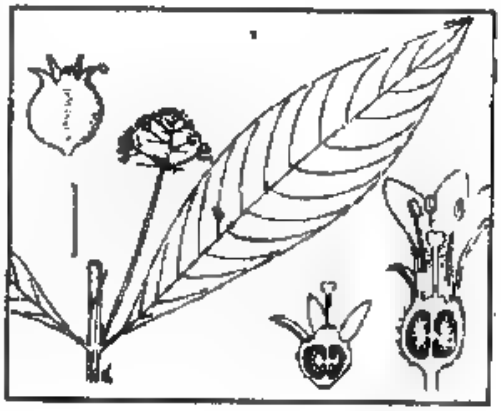

8216 - Xanthophytum polyanthum Pit.. Hoàngcành nhiều-hoa.

Lá có phiến thon, to 20 x 5cm, *mỏng, khônglông*, gân-phụ 12 cặp, mặt trên nâu đậm xámxám, mặt dưới có gân nâu vàng; lábẹ nhọn, *cao 2 cm*. Pháthoa ở nách lá, dài 10 cm, nhánh dài 2 cm, có lông mịn nâu; láhoa đến 1,5 cm; hoa nhỏ, láđài cao 2 mm; vành có ống cao 2 mm, tai 1,2 mm; tiểunhụy 5. Trái cao 1,5 mm, rộng 2, hai-hòn, trong đài có láđài xoan; hột nhiều, nhỏ, đenđen.

Hàsonbình, Binhtrịthiên.

- Axillary panicles brown pubescent; fruits 1.5 x 2 mm.

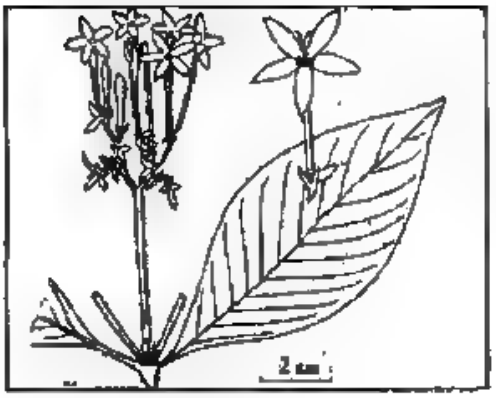

8218 - Pentas lanceolata (Forssk.) Deflers var. **carnea** (Benth.) Verdc.. Ngôtinh; Egyptian Star-cluster.

Cỏ cao vào 1 m, có lông; cành tròn, lóng dài 5-15 cm. Lá có phiến thon, gân-phụ 12-15 cặp; cuống dài 1-2 cm, lábẹ là to dài. Tựtán như tánphòng; đài có lông, láđài không bằng nhau; *vành đỏ, đẹp*, ống cao 2 cm, có lông, miệng có lông, tai 6 mm, đỏ thắm ở trong, hường ở ngoài. Nang cao 5-6 mm.

Tr vi pháthoa đẹp, gốc Phíchâu. Có thứ hoa trắng hay hường lợt.

- Ornamental (*Ophiorrhiza lanceolata* Forssk.).

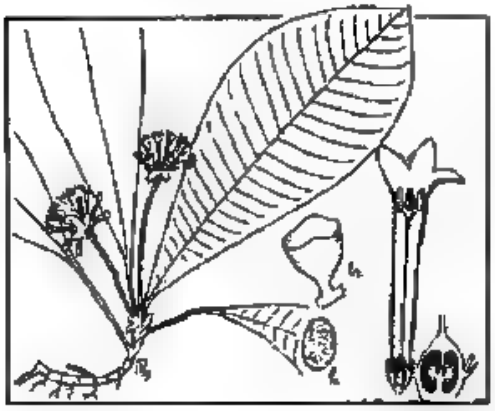

8219 - Leptomischus primuloides Drake. Bacccách.

Cỏ *nằm rồi đứng, thấp*, có rễ sáivị. Lá có phiến hình muỗng, *to* đến 24 x 8-9 cm, *mỏng, không lông*, gân-phụ cách nhau 6-8 mm, gần gần như đứng; cuống 2-3 cm, lábẹ thon. Tán có cọng dài, từ nách lá; hoa có lông mịn; vành có ống cao 1,7 cm, không lông mặt trong; tiểunhụy gần gần ở. *Hạpquả*; hột nhiều, nhỏ, có mạng rõ.

Thường gặp ở ven suối: Chợbờ (Hàsonbình); 2.

- Ascending herb; limb membranous, glabrous; corolla 2 cm long.

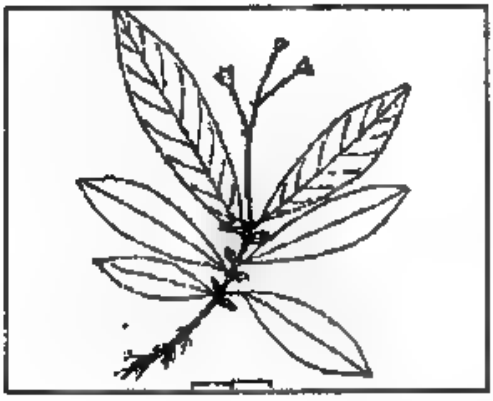

8220 - Argostemma bariense Pierre ex Pit.. Nhượchùng Bàrịa.

Cỏ nhỏ. *Lá rất không bằng nhau mỗi cặp*; phiến bầudục thon, đến 7 x 2 cm, có lông, bìa có răng rất nhỏ và lông, gân-phụ 7-9 cặp; cuống 5 mm, lábẹ xoan rộng. Pháhoa là chùm ít hoa ở chót thân; cọng hoa dài 1,5 cm; đài có lông, răng tà; *tiểunhụy gần gần đáy ống vành*.

Bạchmã, Côngtum, Bàrịa; 11.

- Stem hirsute; leaves very inequal, pubescent; stamens inserted on base of corolla.

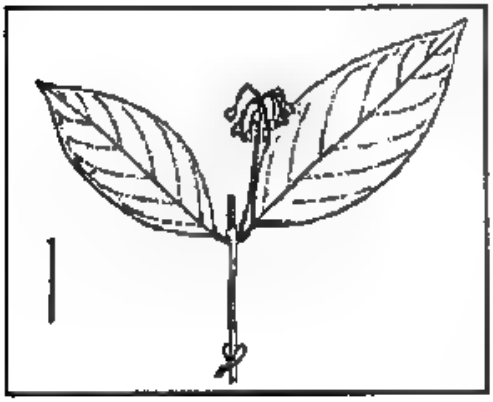

8221 - Argostemma borragineum Bl. ex DC.. Nhượchùng sùsì.

Cỏ cao 20 cm; cành vuông, lúc non *có lông mịn dày*. Lá hoi không bằng nhau mỗi cặp; phiến bầudục, to 5-6 x 2-2,5 cm, chót có mũi, mặt trên đenđen, *có lông sùsì*, mặt dưới nâu, gân-phụ 5-7 cặp; cuống đến 2 cm, có lông, lábẹ xoan. Pháthoa như *tán*, trên cọng dài; cọng hoa 1 cm, có lông; đài có 5 răng; tiểunhụy gần gần đáy vành. Trái to 5 mm; buồng 2; hột nhỏ, có cạnh.

- Herb 20 cm high; leaves rough pubescent; fruits 5 mm.

---

* (Xem chú thích ở trang 101)

8222 - Argostemma uniflorum Bl. ex DC.?. Nhượchùng một-hoa.

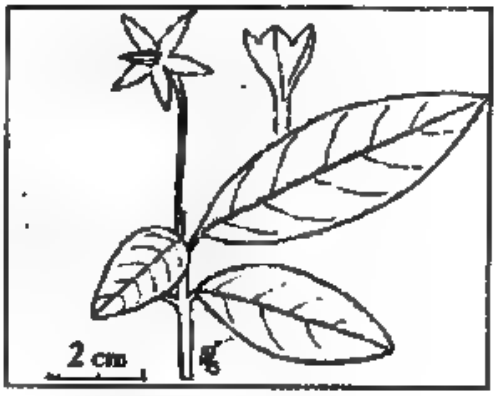

Cỏ nằm rồi đứng; thân có lông mịn. Lá *không bằng nhau mỗi cặp*, phiến bầudục thon, mặt trên có lông ở gân chánh, mặt dưới *trắngtrắng*. Hoa *trắng, cóđộc* trên cọng có lông; vành có ống dài, tai nhọn; tiểunhụy trắng, nở do lỗ, thò. Trái hơi mập.

Rừng ẩm: Đàlạt.

- Ascending herb; flowers white, terminal; stamens white, exserted.

8223 - Argostemma verticillata Wall. in Roxb.. Nhượchùng luânsinh.

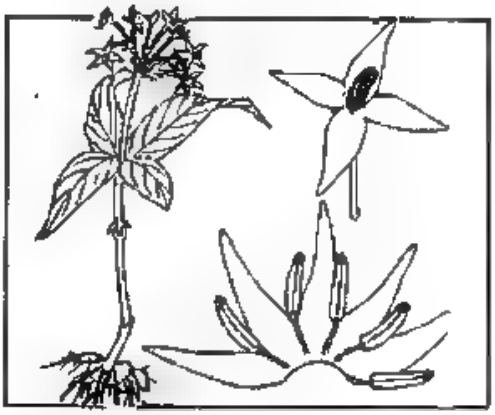

Cỏ mảnh, cao 5-13 cm, *không lông*. Lá thường gần nhau chụm 4; phiến dài 3-12 cm, rộng 5-15 mm, mặt dưới lột, gân-phụ 5-6 cặp, mảnh; lábẹ thon. *Tán 3-6 hoa*; dài 2 mm; vành có ống ngắn, tai 5 mm, *trắng*; baophấn thò, nở do lỗ, chỉ *gần gần đáy vành*; noãnsào 2 buồng. Nang gần như tròn, rộng 3 mm; hột nhỏ, nhiều.

N (hình theo Wallich).

- Herb 5-13 cm herb; flowers white; anthers exserted; capsules globulous.

Rondeletieae:

8224 - Greenia corymbosa (Jack) Schum.. Cho, Trườngsơn, Duồngsơn.

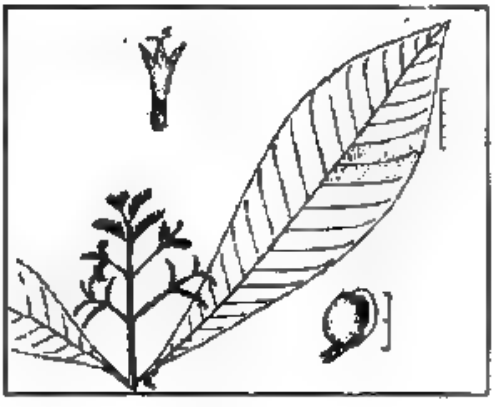

Đạimộc *2,5-7 m*; nhánh dày, có lông, có theo và lábẹ nhiều. Lá có phiến thon ngược, *to* 20-40 x 3-15 cm, mặt dưới có lông mịn, gân-phụ 20-30 cặp; lábẹ cao 10-17 mm, thon nhọn. Chùm mang *nhánh mang tụtán hò-cap* dài 1-7 cm; hoa *trắng*, có lông; đài có ống 1 mm, tai 1,5 mm; vành cao 6 mm, tai 3 mm, tiềnkhai vặn; tiểunhụy 5, gắn ở giữa ống; noãnsào 2 buồng. Nang 2-3 mm, hình cầu có đài còn lại, *hủyngắn*; hột nhiều, nhỏ, nâu vàng.

Bìnhtrịthiên; XI-XII, 11-1. Hạnhiệt.

- Tree to 7 m; flowers white; petals contorted; capsules septifrage (*Rondeletia corymbosa* Jack., *G. jackii* W. & A.).

8225 - Wendlandia acuminata Cowan. Huânlang nhọn.

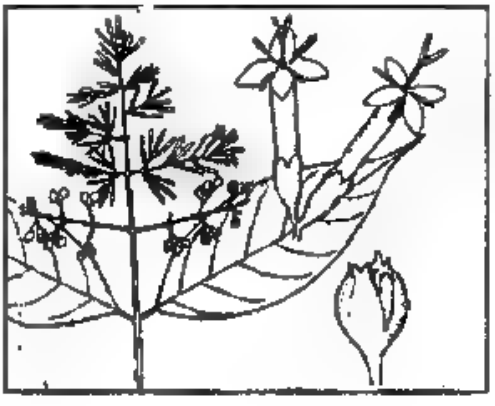

Tiểumộc. Lá có phiến bầudục, dài vào 10 cm, *chót có đuôi* dài, không lông, gân-phụ 6-8; cuống dài 1 cm, lábẹ mau rụng. Chùm-tụtán ở ngọn nhánh, cao 20 cm, rộng 20 cm, không lông; đài cao bằng 1/3 ống vành; vành tiềnkhai vặn, có tai bầudục; tiểunhụy 4, gắn ở miệng vành. Nang cao 3 mm.

Fan-si-Pan, 1.300 m; VIII, 8.

- Shrub; leaves glabrous; flowers glabrous; capsules 3 mm.

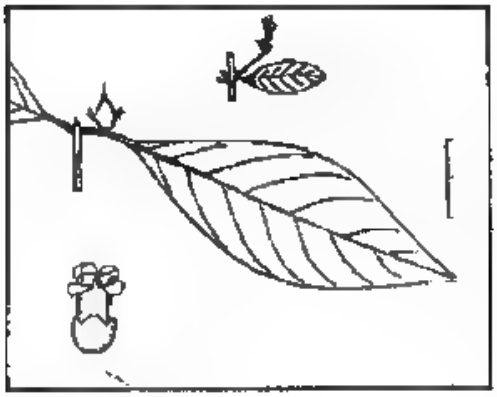

8226 - Wendlandia ferruginea Pierre ex Pit.. Huânlang sét.

Tiểumộc có nhánh có *lông mịn, sét*, mau không lông. Lá có phiến tròndài bầudục, to 3-10 x 1,5-3,5 cm, chót tà hay nhọn, mặt trên xám nâu, có lông sát, mặt dưới *nâu đỏ*, có lông ở gân, gân-phụ 5-7 cặp; lábẹ đứng, 3 mm, có mũi nhọn. Chùm-tụtán 3-5 cm, trục có lông mịn; ống và tai dài 1 mm; vành có ống 5 mm, dài hơn 5 tai; tiểunhụy không chỉ; noãnsào 2 buồng. Nang cao 1,5 mm, không lông; hột nhiều, nhỏ, nâu

Bavì, Chaoxan (Đồngnai); VI, 7-10.

- Branches ferruginous pubescent; capsules glabrous.

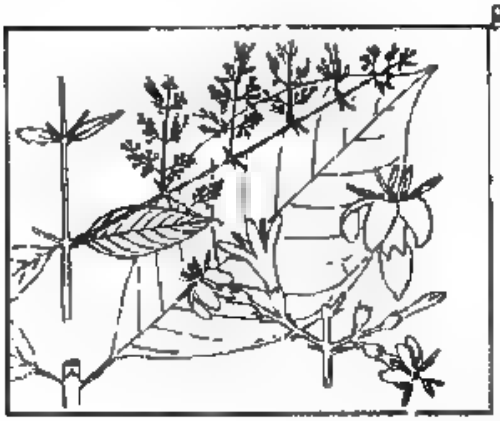

8227 - Wendlandia formosa Cowan, Huânlang đẹp.

Tiểumộc. Lá có phiến xoan, dài 8-13 cm, chót có mũi ngắn, *không lông*, mặt trên nâu đỏ, mặt dưới nâu, gân-phụ 9-10 cặp; cuống dài 1-2 cm, lábẹ thấp, có mũi. Chùm-tụtán *rộng 20 cm*, cao 15 cm, thưa; đài không lông, răng 5, nhỏ; vành có ống cao 4 mm, có lông ở trong đến cổ, tai 3 mm; tiểunhụy 5. Nang.

Rừng vào 400 m: Bavì.

- Leaves glabrous; calyx glabrous; corolla hairy inside.

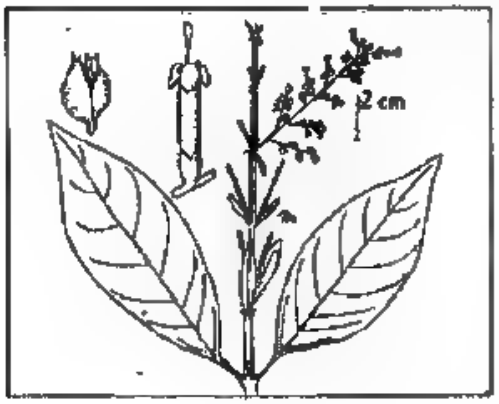

8228 - Wendlandia glabrata DC.. Huânlang nhẵn, Gạc hươu.

Tiểumộc *cao 4-7 m, không lông*; cành vuông. Lá lúc non đỏ; phiến thon, dài 10-18 cm, dai, gân-phụ 6-8 cặp; lábẹ có mũi, cao 4 mm. Chùm-tụtán cao ở ngọn nhánh; đài không lông; *vành trắng* có ống hẹp, cao 3 mm, tai 1 mm, đầu tà; tiểunhụy 5, gắn ở miệng vành. Nang tròntròn, cao 1,5 mm; hột nhiều, rất nhỏ, dẹp.

Rừng thưa: Bắcthái, Hàsonbình, Dilinh, Langhanh, Đàlạt; II-IV, 2-4.

- Tree 4-7 m, glabrous; flowers glabrous; capsules 1,5 mm long.

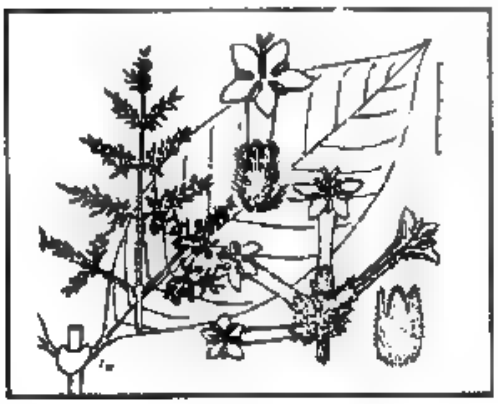

8229 - Wendlandia laotica Pit.. Huânlang Lào.

Tiểumộc. Lá có phiến xoan, dài 15-20 cm, *có lông mịn* hai mặt, nâu, gân-phụ 10-11 cặp; cuống dài 1 cm, có lông mịn, *lábẹ hình thận rộng*. Chùm-tụtán cao *đến 40 cm*, *dày*, có lông mịn dày; đài dầy lông, răng tamgiác tà; vànhh có ống 5 mm, có lông phún trắng ở 1/2 trong, trên, tai tamgiác; tiểunhụy 5. Nang nhỏ.

Sapa, Bắcthái, Côngtum; III-IV, 3-5. Giống *W. paniculata*.

- Leaves pubescent, stipules kidney-shaped; panicles tomentose.

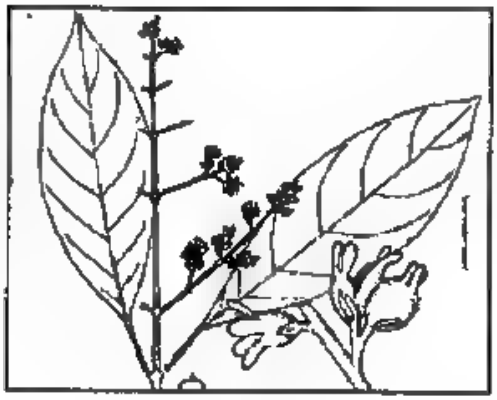

8230 - Wendlandia paedicalyx Pit.. Huânlang đài-nhỏ.

Tiểumộc 6 m; thân to 10 cm, nhánh không lông. Lá có phiến bầudục thon ngược, to 7-12 x 3-4 cm, đáy từtừ hẹp trên cuống, mặt trên nâu đậm, mặt dưới nâu ửng đỏ, gân-phụ 7 cặp; cuống dài 1,5 cm, lábẹ thấp có mũi. Chùm-tụtán ở ngọn; nhánh đến 5 cm, *2 tiềndiệp* xoan ở đáy đài; đài không lông, tai cao 1,5mm, *hình ngón chân*; ống vành 2,5 mm, không lông, tai tròn, to 0,75 mm. Nang tròn, to 2,5 mm, không lông.

Hònbà, 1.000-1.500 m; XI-XII, 11-12.

- Shrub 6 m; limb oblanceolate; calyx with lobes spathulate; capsules 2.5 mm.

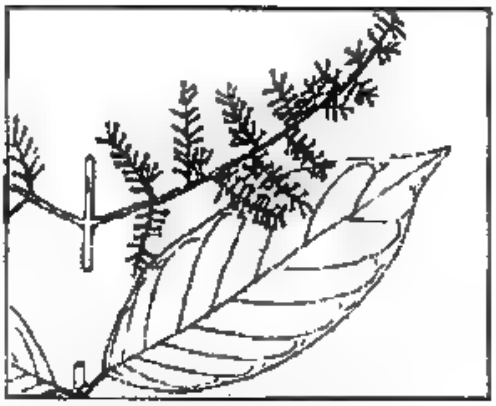

8231 - Wendlandia paniculata (Roxb.) DC.. Huânlang chùm-tụtán, Hoắcquang.

Đạimộc 1-10 m; cành có *lông dày nâu*. Lá có phiến bầudục tròndài, to vào 12 x 4,5 cm, có lông ở mặt dưới, gân-phụ 7-9 cặp; cuống 1 cm, lábẹ tròn, cao 5 mm, Chùm-tụtán dày, cao 20 cm, rộng 10-15 cm, trục có lông dày; *hoa trắng gắn thành giẻ*; đài có lông; vành có ống dài 3-4 mm. Nang to 1 mm, nhiều hột.

Rừng thưa: BTN; XI IV, 7.

- Tree 1-10 m; leaves pubescent beneath; panicles of spikes; flowers white (*Rondeletia paniculata* Roxb.)..

8232 - Wendlandia salicifolia Franchet. Huânlang lá-liễu.

Bụi; thân không lông. Lá có *phiến thon hẹp*, dài 5-8 cm, nhọn hai đầu, gân-phụ 8-9 cặp; cuống 2-4 mm, lábẹ 2 mm, có mũi. Chùm-tụtán ở ngọn, cao 10 cm; láhoa và tiềndiệp hẹp, có lông thưa; hoa cao 2,5 mm; đài có lông, răng 4, cao 0,5 mm; *vành trắng*, không lông, tai 4. Nang nhỏ.

Dựa *bờ nước*, có đá: Chợbờ; XI, 11-1.

- Shrub; limb lanceolate; flowers white.

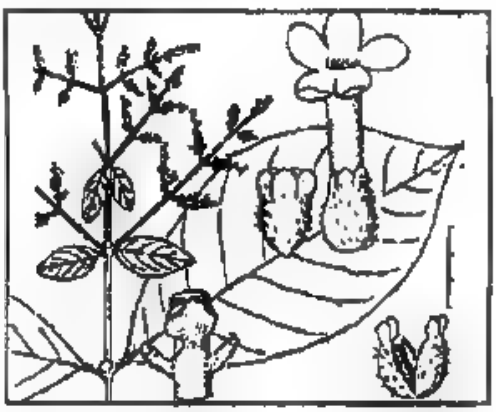

8233 - Wendlandia thorelii Pit.. Huânlang Thorel.

Nhánh có *lông nằm sét*. Lá có phiến xoan ngược, to 3-10 x 1,5-3,5 cm, đáy tà, có khi tròntròn, gân-phụ 9-10 cặp, mặt trên nâu có gân lồi, có ít lông, mặt dưới nâu lợt, có ít lông ở gân; cuống 1,2 cm, lábẹ *có eo* rõi rộng. Chùm-tụtán cao 20 cm, nhánh dài 8 cm; đài có tai tròn, vành có ống 2,7 mm, đầy lông ở cổ, tai 1,3 mm; noãnsào 0,7 mm. Nang 1,7 mm, nâu; hột nhiều, nâu.

Côngtum; VIII, 8.

- Branches ferruginous pubescent; leaves sparsely pubescent.

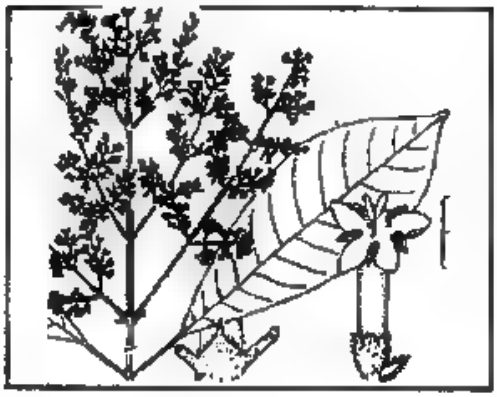

8234 - Wendlandia tinctoria (Roxb.) DC. Huânlang nhuộm.

Daimộc nhỏ; cành có lông mịn, có sọc dọc. Lá có phiến thon ngược, to 9-18 x 3-10 cm, nâu lúc khô, có lông thưa nhất là ở gân, gân-phụ 10-12 cặp, đáy từtù hẹp; cuống dài 18 mm, có lông nâm, lábẹ thấp nhọn. Chùm-tụtán cao 15 cm, nhánh dài 9 cm, có lông mịn; đài có lông mịn, cao 0,7 mm; vành có ống cao 3 mm, tai cao 1,5 mm; tiểunhụy có chỉ không lông; nuốm 2, tròndài. Nang 1 mm.

B. Trị đau baotử, cramp in cholera.

- Small tree; ample panicles; calyx pubescent (*Rondeletia tinctoria* Roxb.).

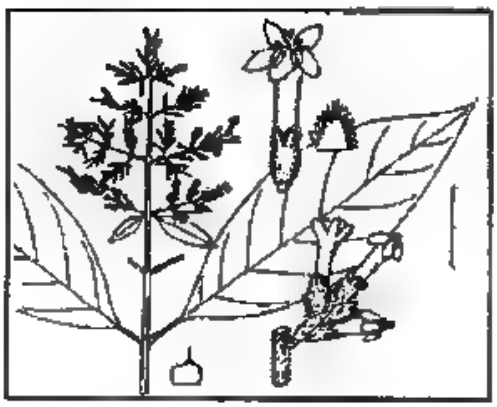

8235 - Wendlandia tinctoria subsp. **barbata** Cowan. Huânlang râu.

Nhánh không lông, có rãnh. Lá có phiến xoan, không lông, mặt trên nâu, mặt dưới nâu đọt, gân-phụ 7-8 cặp, mảnh; cuống dài 1-1,5 cm, lábẹ có mũi nhọn. Chùm-tụtán cao 5-7 cm; nhánh 3-4 cm, có lông mịn; đài có lông mịn, *tai có râu dài trắng;* vành có ống và tai như trên.

Bắcthái; II.

- Sepals white long ciliated.

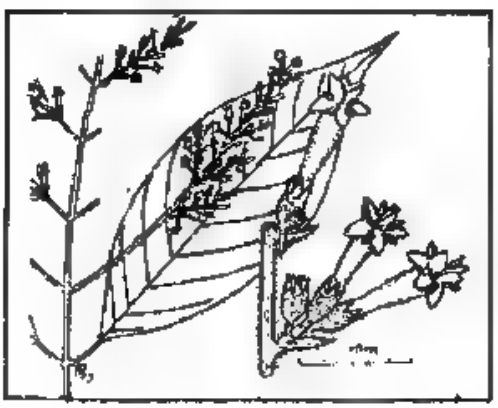

8236 - Wendlandia tonkiniana Pit.. Huânlang Bắcbộ.

Tiểumộc cao 3 m; cành có cạnh, có ít lông. Lá có phiến bầudục, to 6-11 x 2,5-4 cm, *chót nhọn dài*, đáy tà nhọn, mặt dưới màu *nâu gỉ*, gân-phụ 9-10 cặp; cuống 1 cm, lábẹ 2-4 mm, tròntròn. Chùm-tụtán có lông mịn; hoa dày, cao 6 mm; đài có lông, tai nhọn; vành có ống 2,5 mm, không lông mặt ngoài, có lông ở cổ, tai 5, tamgiác; tiểunhụy 5. Nang nhỏ.

Rừng thưa: Làocai, Hàtuyên, Hàsơnbình; IV-VII, 8-9.

- Shrub 3 m high; limb acute; corolla tube 2.5 mm; capsules.

Cinchoneae:

1a - bụi phụsinh — *Hymenopogon*

1b - không phụsinh

2a - vành tiênkhai vặn — *Coptosapelta*

2b - vành tiênkhai không vặn

3a - láhoa dạng lá — *Hymenodictyon*

3b - láhoa không dạng lá; Tr — *Cinchona*

8237 - Cinchona calisaya Wedd. Kininh Peru; Peruvian or Calisaya Bark Cinchona.

Đaimộc nhỏ. Lá có phiến xoan ngược, to 8-15 x 3-6 cm, đầu tà, mặt dưới có domatie, xếp theo gân-phụ nên trông *giống như lá Càphê robyusta*; cuống 1 cm, lábẹ dài hơn cuống. Hoa *rất thơm, màu ngà tươi*; ống vành 9 mm, tai có rìa lông dài, đỏ ở mặt trên. Nang trôndài 10-16 mm, đỏđỏ; hột dẹp, có cánh rìa, dài 4 mm.

Gốc N-Mỹ, Tr ở Langhanh, Lâmđồng. Có tácgiả xem như cùng loài với *C. officinalis*.

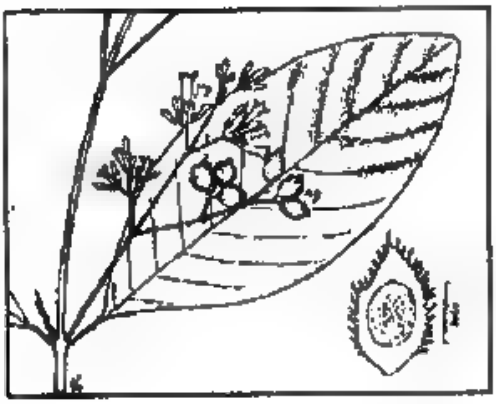

- Cultivated.

8238 - Cinchona officinalis L.. Kininh thuốc; Crown Bark, Loxa Bark.

Đaimộc; cành tròn, không lông. Lá có phiến xoan thon hay thon, to 7-15 x 2,5-7 cm, gân chánh đỏ, gân-phụ 8-9 cặp, có domatie ở mặt dưới; lábẹ dài bằng cuống. Chùm-tụtán cao 18 cm, trục có lông; hoa cao 12-17mm; vành có ống dài 10-12mm, tai xoan; tiểunhụy 5. Nang xoan dài, không lông, nâu đỏ; hột dẹp, trôndài, có cánh có răng, dài 4-6 mm.

Tr ở Langhanh (Lâmđồng). Kininh là thuốc lúc trước trị rét; hạnhiệt tốt, đắng bổ, trị công.

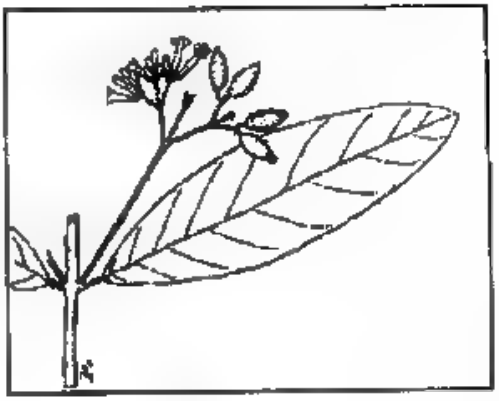

- Cultivated.

8239 - Cinchona ledgeriana (How.) Moens ex Trimens. Kininh thon; Ledger bark Cinchona.

Đaimộc cao 5-10 m; vỏ đắng; cành vuông, có ít lông. Lá có phiến bầudục thon, tà nhọn hai đầu, mặt dưới đỏđỏ và có domatie; lábẹ xoan. Chùm-tụtán cao 10-15 cm; đài cao 3-4 mm, có lông; *vành trắng thơm*, cao 8 mm, tai 3-4 mm, rìa lông dài; tiểunhụy 5. Nang cao 1-1,2 cm, mảnh 2; hột dẹp có cánh mỏng.

Tr ở Đàlạt và Langhanh. Vỏ đắng bổ và trị rét; *in vitro*, chống siêukhuẩn trái-rạ.

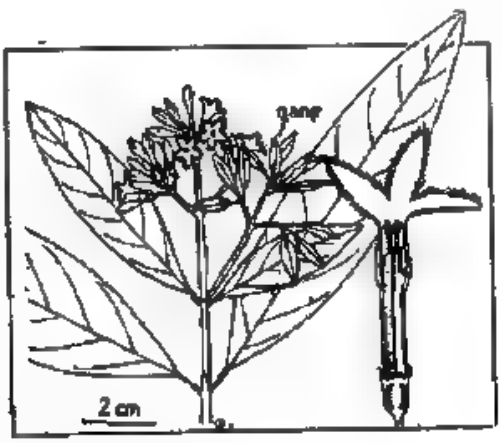

- Cultivated.

8240 - Cinchona pubescens Vahl. Kininh đỏ; Red-bark Cinchona.

Đaimộc to hơn loài trên, đến 17 m; *vỏ đỏ*, đắng; cành vuông, có lông. Lá có phiến xoan, dài 20-25 cm, đầu tròn hay tà, mặt dưới có lông, đỏđỏ, không domatie; cuống 1 cm, lábe mau rụng. Chùm-tụtán; đài có răng; vành *trắng có đốm đỏ, thơm*; tiểunhụy 5. Nang màu *đỏ sẻt*, cao 2,5-3,5 cm; hột nhiều, có cánh.

Tr ở vùng Đàlạt. Côngdụng như trên; *in vitro*, chống nhiều siêukhuẩn.

- Cultivated (*C. succinubra* Pav. ex Klotzsch.).

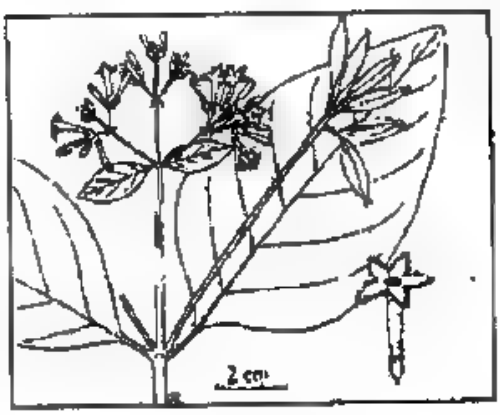

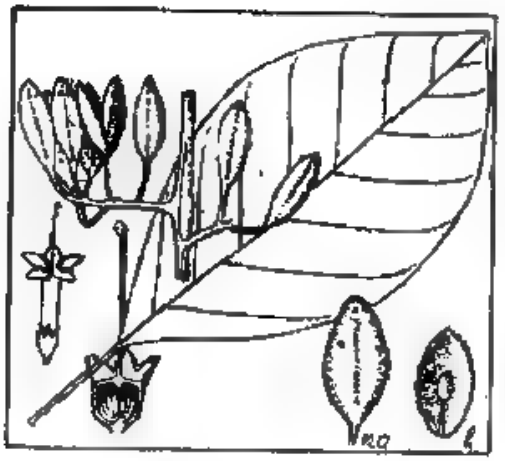

8241 - Hymenodictyon orixense (Roxb.) Mabb.. Mạcvông.

Đaimộc cao 15 m; cành non dẹpdẹp. Lá có phiến xoan ngược hay hình muỗng, tròn ở đầu, nhọn ở đáy, gân-phụ 6-8 cặp, hơi dày; lábe cao 6 mm. Chùm-tụtán ở chót nhánh, dài đến 40 cm, thông khi mang trái; láđài 5-6; vành có ống cao 2,5 mm. Nang dài 2 cm; mảnh 2; hột nhiều, dẹp với 1 cánh mỏng bìa có răng nhỏ, nâu.

Rừng hậulập, dựa rạch, thường duyênhải: Đồngnai, Vũngtàu, Sàigòn; IV VII, 2. Rụng lá vào IV. Chứa alcaloid: himenoexcelsin, mesuletin; vỏ đắng dùng như Kininh, hạnhiệt, làm mất kinh; gỗ trị lắc.

- Tree 15 m; panicles 40 cm long; capsules 2 cm long; seeds winged (*Cinchona orixense* Roxb., *H. excelsum* (Roxb.) Wall.).

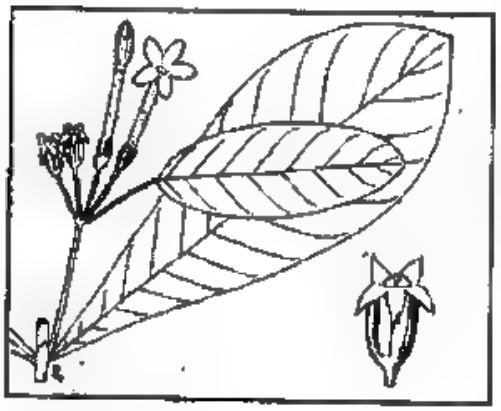

8242 - Hymenopogon parasiticus Wall.. Vânmạc.

Bụi phụsinh; cành non có lông. Lá tụ ở chót nhánh; phiến hình muỗng, đáy từtừ hẹp, có lông mịn, mỏng, gân-phụ nhiều; lábe cao 7-9 mm. Tánphòng ở ngọn, có láhoa trắng dạng lá có cuống; láđài hẹp; vành có ống cao 3 cm, có lông, tai 4-5; tiểunhụy không thò; noãnsào 2 buồng. Nang hai mảnh; hột nhiều, hẹp có cánh.

Rừng luônluôn xanh: Đàlạt

- Epiphytic; limb membranous, puberulent; capsules; seeds winged.

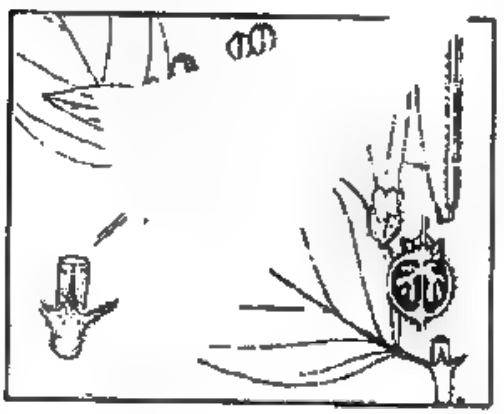

8243 - Coptosapelta tomentosa (Bl.) Vahl ex Heyne var. **dongnaiense** (Pit.) Phamhoang (*C. flavescens* var. *dongnaiense* Pierre ex Pit.). Khai.

Dây leo; cành tròn, có lông sát. Lá có phiến *bầudục*, đầu tà, đáy, láng, không lông, gân-phụ 4-5 cặp; lábe nhọn, cao 4 mm, Tụtán ở chót nhánh, tamphân, cao 6-8 cm, có lông dày; láđài cao 1-5 mm; vành có ống ngắn, có lông; noãnsào 2 buồng. Nang tròn, to 7-8 mm; hột nhiều dẹp có *cánh tròn, nâu, rất rìa*.

Quảngtrị, Bảolộc, Biênhòa, Phúquốc; IX. Dùng làm lành vết thương.

- Climber; limb glabrous; corolla with short tube.

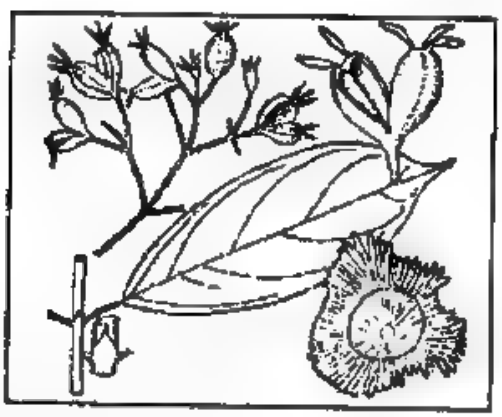

8244 - Coptosapelta laotica Pit. ?

Dây leo; cành tròn. Lá có phiến bầudục tròndài, chót có mũi, đáy tà, gân-phụ 4-5 cặp. Nang có đài còn lại với láđài cao 6 mm: hột có cánh rất rìa.

Đắclong, Côngtum; 3

8245 - Luculia pinceana Hook. f.. Lucu, Hùng-dê-mù.

Đạimộc nhỏ, không lông. Lá có phiến thon nhọn, dài 20-25 cm, không lông, gân-phụ 11-13 cặp; cuống 3-4 cm, lábe cao 8-10 mm. *Hoa to, hường, đẹp*,thơm, đơn thành tụtán như tànphòng; ládài thon, cao 1,2 cm; vành có ống cao 3-3,5 cm, tai xoan, dài 1,5 cm; tiểunhụy 5, không thò; noãnsào 2 buồng n-noãn; nuốm dài. Nang dài 8-25 mm; hột nhiều.

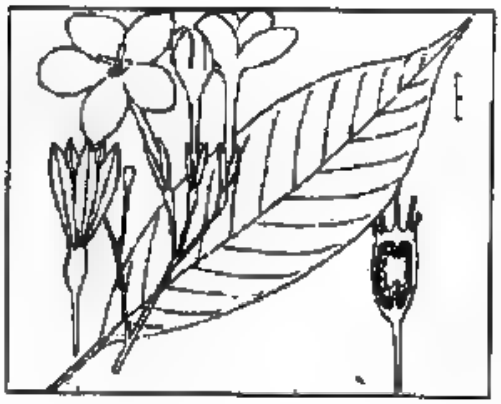

Tr vì hoa ở Sapa, 1.500 m; IX. Giúp đẹ khó.

Ornamental.

Naucleae:

1a - dây leo; hoađầu trên một móc cong; vành kếtlợp; đài ngắn; hột có cánh *Uncaria*
1b - đạimộc
  2a - vành liênmảnh; đài cắt ngang; nuốm hình mũ; trái nứt từ đầu, dính ở đáy; rừng lầy *Mitragyna*
  2b - vành kếtlợp; đài có tai; nuốm và trái không như trên
    3a - phiquả kép hình cầu *Nauclea*
    3b - nang khít nhau thành đầu, nhưng rời nhau
      4a - buồng 1-noãn; lábẹ nhọn *Cephalanthus*
      4b - buồng nhiều noãn
        5a - lábẹ nhọn *Neolamarkia*
        5b - lábẹ xoan hay tròndài
          6a - không láhoa giữa các hoa *Neonauclea*
          6b - có láhoa giữa hoa
            7a - nang có ládài còn lại
              8a - lábẹ chẻ hai; noãn dưới 4 *Adina*
              8b - lábẹ không chẻ; noãn 4-12 *Metadina*
            7b - nang không có ládài còn lại *Haldina*

8246 - Mitragyna diversifolia (G. Don) Havil.. Giam, Cà-giâm, Mạothu.

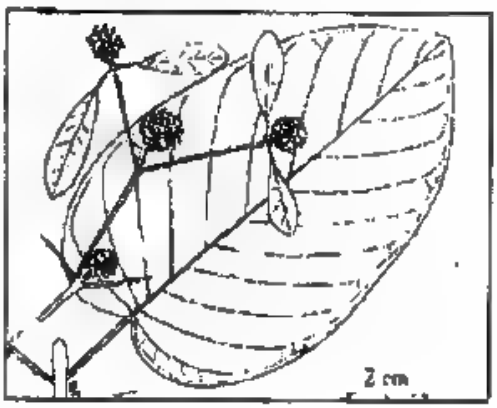

Đạimộc cao đến *30 m*, thường có *phếcăn*; cành non vuông. Lá có phiến tròndài, đáy hình tim, có khi tròn, dài 20-25 cm, dai, không lông; lábẹ bầudục cao *1-1,5 cm*. Hoađầu thành tụtán, có láhoa hình muỗng; vành có ống (3 mm) ngắn hơn tai. Nang cao 4 mm; hột nhỏ, nhiều, dẹp.

Dựa nước: Côngtum, Tâyninh, Đồngtháp; I-VIII, 1-8. Gỗ nâu đỏ, mịn; lá (a|ca|oid: mitraginin) có tính như á-phiện và gây ảogiác

- Tree to 30 m high; bracts developed; capsules 4 mm high (*Nauclea diversifolia* Wall. ex G. Don).

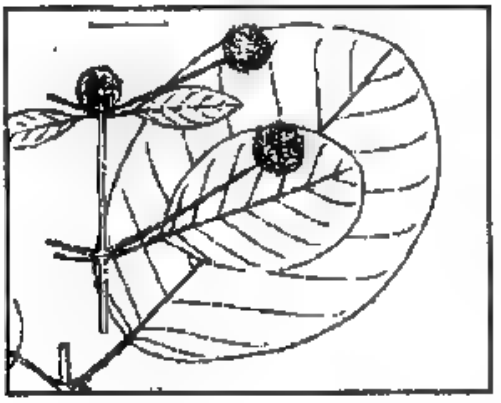

8247 - Mitragyna rotundifolia (Roxb.) O. Ktze. Giam lá-tròn.

Đạimộc cao 30 cm. Lá có phiến *xoan đến tròntròn*, to 14-25 x 10-20 cm, mặt trên không lông, mặt dưới có lông, gân-phụ 6-10 cặp; labe cao 1-4 mm. Hoađầu to 1,5 cm; đài cao 2-3 mm, răng dài, thường không rõ ở haođầu non; vòi nhuỵ 4-6 mm, thò dài rõ ngoài hoađầu. Trái thành đầu to 10-16 mm, nang cao 3-5 mm.

Lào. Gỗ vàng nâu.

- Tree 30 m; leaves ovate orbicular; capitulum 1,5 cm (*Nauclea rotundifolia* Roxb.).

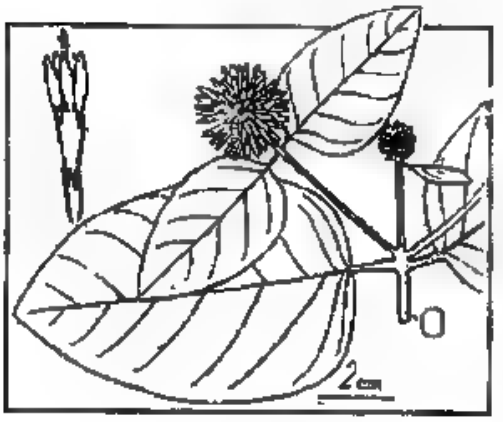

8248 - Mitragyne speciosa (Korth.) Havil., Giam đẹp.

Đạimộc *cao 20 m*; cành non vuông. Lá có phiến *xoan*, chót tà, đáy tròn, *không lông*, gân-phụ 6-8 cặp; lábẹ đầu tròn, dai 6-8 mm, mau rụng. Tụtán nhịphân mang *hoađầu tròn*, *to 1-2,5 cm*, có láhoa thon, dài 1-4 cm, mau rụng; hoa ngũphân; vành có ống (5 mm) dài hơn tai (3 mm). Nang cao 5 mm, nở thành 2 mảnh; hột nhỏ, nhiều, có cánh.

Rừng binhnguyên: rừng-lá Phanthiết, Châuđốc; IV. Gỗ vàng; lá làm ngủ; vỏ đắp đau cổ, trị sốt, đau bụng.

- Tree 20 m; limb ovate, glabrous; capitulum 1-2,5 cm (*Nauclea ? speciosa* Korth.; *Stephegyne parvifolia* Korth.).

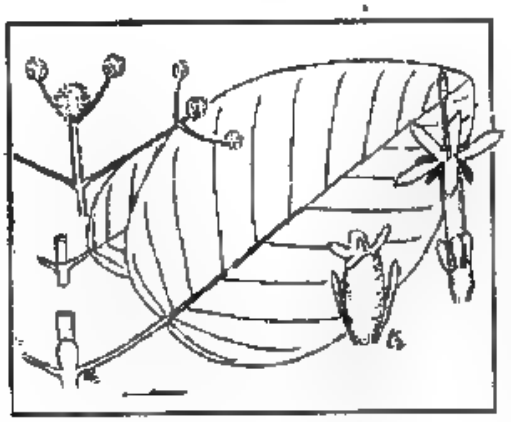

8249 - Mitragyne hirsuta Havil. Đo-giam.

Thân mộc cao 5-10 m; vỏ xám. Lá *rụng theo mùa*; phiến thon, bầudục hay tròn, to 11-20 x 9-20 cm, mặt trên không lông, mặt dưới có lông, gân-phụ 6-10 cặp; cuống 1-2,5 cm, lábẹ cao 10-12 mm. Hoađầu *to 10-12 mm*; láhoa-phụ hẹp, dài 2,5-3,5 mm; hahoa 1,2-2 mm; đài có thùy *hình muỗng hẹp*, dài hơn 1,5 mm; vành *vàng*, không lông mặt ngoài, ống 5-6 mm, thùy 2-2,5 mm; nuốm dài, cao 1-2 mm. Nang thành đầu tròn to 15-20 mm; nang cao 5-8 mm, nở từ ngọn; hột dẹp, có cánh, dài 2-2,5 mm..

Rừng Dầu: N.

- Tree 5-10 m high:leaves decidous; capitulum 10-12 mm wide; corolla yellow

8250 - Uncaria acida (Hunt.) Roxb.. Vuốt chua, Câudằng.

Dây leo cao 4-5 m; cành non vuông. Lá có phiến xoan, thường xếp dọc, không lông, gân-phụ 3-5 cặp; cuống 1 cm, lábẹ to, chẻ hai. Hoađầu côđộc trên một *mấu cong*, dẹpdẹp có 2 láhoa; hoa *thơm, trắng*, cao 2 cm (kể cả vòi); vành có ống dài, cao 6-8 mm. Nang hình thoi, dài 1-1,5 cm, hột nhiều, *có cánh mỏng*, dài.

Dựa sông sông, từ hậu-rừngsác Biênhoa đến Càmau; 3. Vỏ ăn với trầu; thuốcm, trị bịnh ngoài da.

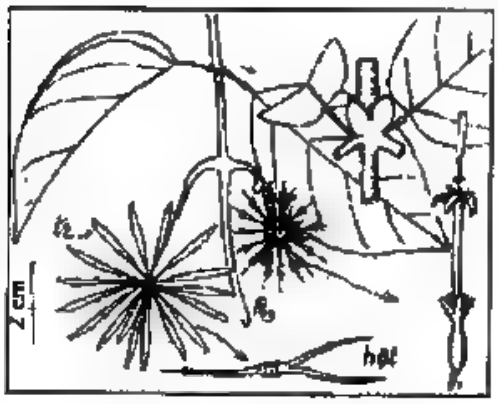

- Hooked climber, flowers white, fragrant; seeds winged (*Nauclea acida* Hunt.).

8251 - Uncaria cordata (Lour.) Merr . Vuốt tim.

Dây leo, có mấu cong. Lá có phiến xoan tròn, to 6-8 x 3-5 cm, đáy tròn, hay hơi lõm, mặt trên láng, có ít lông vàng, nhất là ở gân chánh, mặt dưới *có lông vàng dày* ở gân, gân-phụ 7 cặp; cuống dài 1 cm, có lông vàng. Hoađầu trên cong dài 4-6 cm. Nang cao 2 cm, có đài còn lại ở đầu; mảnh 2, ngăn giữa chẻ hai còn lại; hột có cánh. Ở Borneo, nước rút từ thân trị đau ngực.

Dựa suối: Cây Trường, Sôngbé; 12.

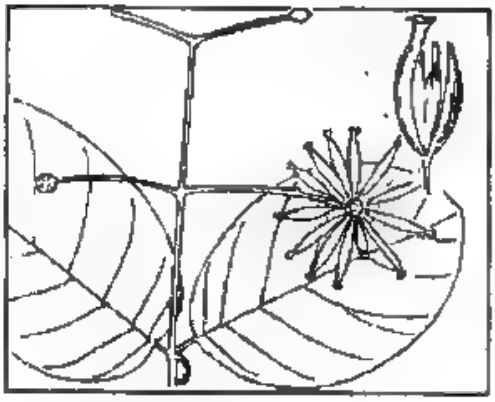

- Hooked climber; yellow dense pubescence; capsules 2 cm long (*Restiana cordata* Lour., *U. pedicellata* Roxb.).

8252 - Uncaria homomalla Miq.. Vuốt đồng, Quáu, Câudằng Bắc, Gambir Plant.

Dây leo to có mấu; cành non có 4 cạnh và *nhiều lông*. Lá có phiến bầuduc, chót có mũi, có ít lông mặt dưới; cuống dài 3-6 mm, lábẹ dài 5 mm, chẻ hai, mau rụng. Hoađầu côđộc, tròn, trên mấu dẹp, hơi cong, to, dài; hoa không cọng, *xanhxanh*, ngũphân; noãnsào 2 buồng. *Nang dài 4 mm*; hột nhiều, có *cánh mỏng*, dài.

Từ Đồngđăng qua Thừathiên đến Langà; X-III, 1-3. Vỏ dùng ăn với Trầu; hanhiệt. Alcaloid là angustin, angustolin, angustidin (*Lloydia* 1978).

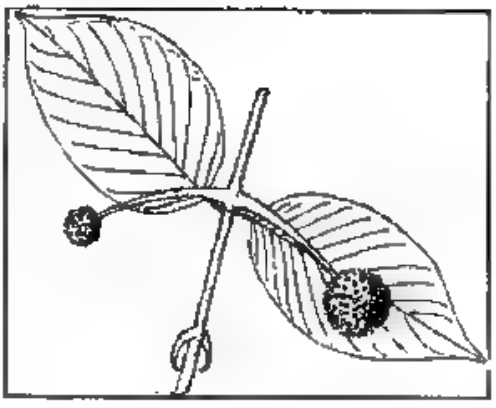

- Big hooked climber; capitulum greenish; capsules 4 mm long (*U. tonkinensis* Havil.).

8253 - Uncaria laevigata Wall. ex G. Don. Vuốt trái.

Dây leo *dài đến 12 m*; cành vuôngvuông, không lông, có gai móc cong, nhỏ ở nách lá. Lá có phiến trôndài, chót thon nhon, đáy tròn, to 9 x 3,3 cm, gân-phụ 5-6 cặp; cuống dài 7-9 mm, lábẹ chẻ hai sâu. Hoađầu trên cong dài 3 cm; láđài 5; vành không lông. Nang hình thoi ngược, *cao 1 cm, có lông mịn*; hột có cánh, dài 4,5 mm.

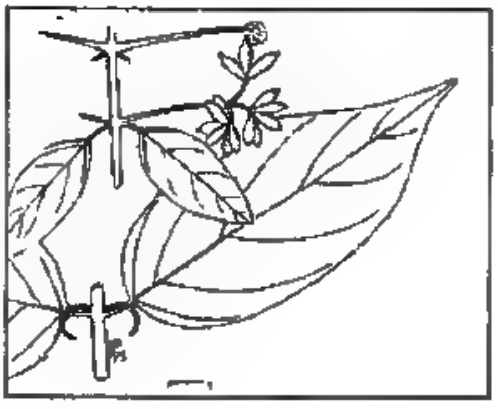

- Long hooked climber; corolla glabrous; capsules 1 cm long.

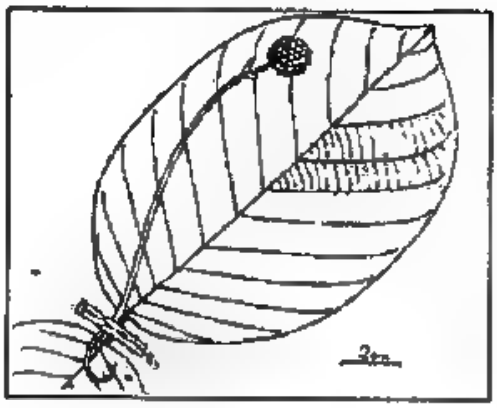

8254 - Uncaria lanosa Wall. f. **ferrea** (Bl.) Ridsd.. Vuốt len.

Dây leo; cành vuông có *lông sét*, mang móc cong có lông sét. Lá có phiến bầudục rộng, to 15 x 10 cm, gân-phụ 10 cặp, mặt trên nâu đường thẻ, có lông rảirác, mặt dưới có *lông vàng khá dày*; cuống 5 mm, lábẹ chẻ hai. *Hoadầu trên cọng dài 8 cm*, có lông vàng; cọng có 2 láhoa dai 1 cm; hoadầu to 1 cm.

Phúquốc; XII. Trị mệtmỏi

- Hooked climber; capitulum on 8 cm long peduncle (*Nauclea ferrea* Bl.).

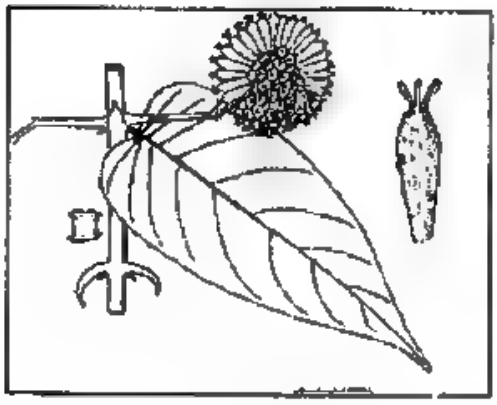

8255 - Uncaria lancifolia Hutch.. Vuốt mũi-giáo.

Tiểumộc leo; cành vuông, có *4 cánh thấp*, không lông, mang móc cong, nhọn. Lá có phiến xoan mũi-giáo, to 11 x 4,5 cm, đáy lõm, gân-phụ 7 cặp, *không lông*, mặt trên nâu đậm, mặt dưới nâu; cuống 6-8 mm, lábẹ nhọn. *Hoadầu to 3 cm*, trên cọng dài 3,5 cm, có 2 láhoa xoan nhỏ. Nang hình thoi ngược, có lông và *răng dài còn lại* ở chót; hột có cánh.

Rừng thưa, 1.400 m: Sapa.

- Hooked climber; stem winged; capitulum 3 cm large.

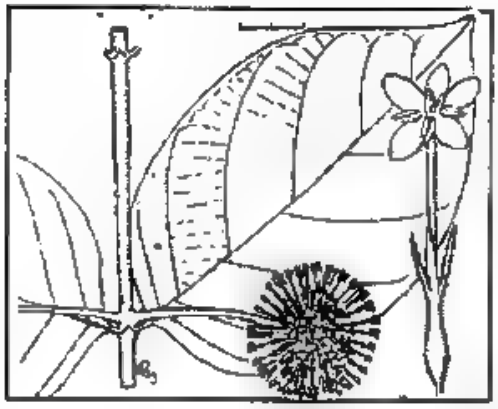

8256 - Uncaria macrophylla Wall. in Roxb. Vuốt lá-to.

Tiểumộc leo; cành không lông, *lóng dài* 10 cm. Lá có phiến xoan rộng,to, dài đến 10-15 cm, *không lông*, mặt trên láng, mặt dưới có gân lồi; cuống 6-8 mm, lábẹ tamgiác thấp. *Hoadầu trên cọng ngay*, có lông, to 35 mm, lúc hoa trổ; hoa có *lông mịn*, cao 16 mm; đài 8 mm; cánhhoa 3 mm, mặt trên không lông; baophấn trắng, cao 1,5 mm,

- Climber; leaves glabrous; capitulum 35 mm large; flowers pubescent.

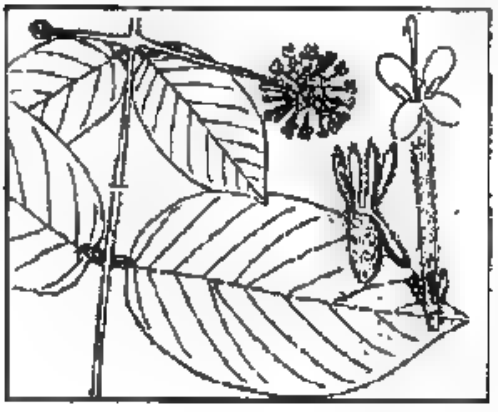

8257 - Uncaria scandens (Smith) Hutch.. Vuốt leo, Móc-ó.

Tiểumộc leo; cành có *lông hoe đỏ, dày, sát*. Lá có phiến bầudục to vào 9 x 5 cm, đáy tròn hay hơi lõm, mặt trên có lông thưa, ngắn, nâu, mặt dưới có lông thưa dài, gân-phụ 9 cặp; cuống 6 mm. Hoadầu to 2,5 cm, trên cọng dài 4 cm; đài có ống dài 1,5 mm, có lông; vành có ống 1 cm, tai 4-5, cao 2 mm; tiếunhụy gắn ở miệng vành.

Đăcley (Côngtum), Phúquốc; III. Trị nhức-mỏi.

- Hooked climber; red rufous dense pubescence; flowers pubescent (*Nauclea scandens* Smith, *U. pilosa* Roxb.).

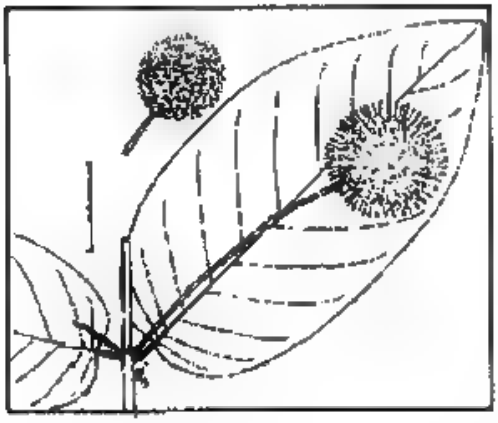

8262 - Cephalanthus tetrandra (Roxb.) Ridsd.. Vảy nước, Gáo nước.

Tiểumộc *cao 2-4 m*; cành có lông mịn. Lá có phiến bầudục tròndài, to vào 12 x 5,5 cm, chót tà, đáy tròn, *cắt ngang hay hơi lõm*, gân-phụ 10-12 cặp, dày, mặt trên có lông hay không, mặt dưới có lông mịn; cuống 5-6 mm, lábe tamgiác, cao 3-4 mm. Hoađầu to vào 3 cm, trên cọng dài 6 cm, có lông; láđài 4; *vành trắng*, tai 4, cao 1,5 mm; tiểunhuỵ 4, noãnsào 2 buồng. Nang to 4 x 2 mm; hột 1/buồng.

Dựa nước, vùng đầm lầy.

- Shrub 2-4 m; limb pubescent beneath; capitulum 3 cm across; capsules 4 x 2 mm, 2-seeded (*Nauclea tetrandra* Roxb., *C. naucleoides* DC.).

Naucleae:

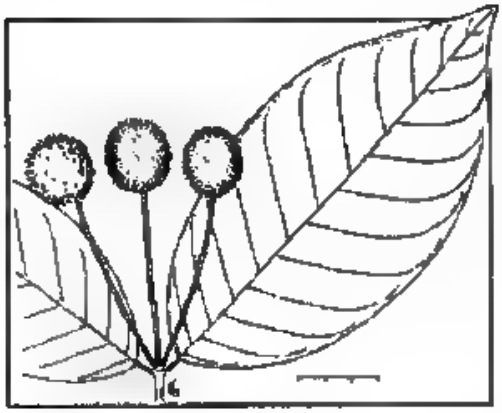

8263 - Neonauclea calycina (DC.) Merr., Kiềng.

Đạimộc cao *đến 25 m*;thân to đến 35 cm, *có chang* ở gốc; vỏ trắng. Lá có phiến bầudục, to 12-20 x 4-9 cm, *không lông*, gân-phụ 6-12 cặp; cuống dài 3 cm, lábe dài 8-20 mm, mau rụng. Hoađầu ở chót nhánh, thường 3, trên cọng dài, to 15-20 mm; vành cao 6-8 mm; vòi nhuỵ lồ dài 6-12 mm. Trái kép to 23-35 mm.

Gỗ vàng.

- Tree 25 m high; limb glabrous; capitulum 15-20 mm across, on fruits, 35 mm across (*Nauclea calycina* Bartl. ex DC)..

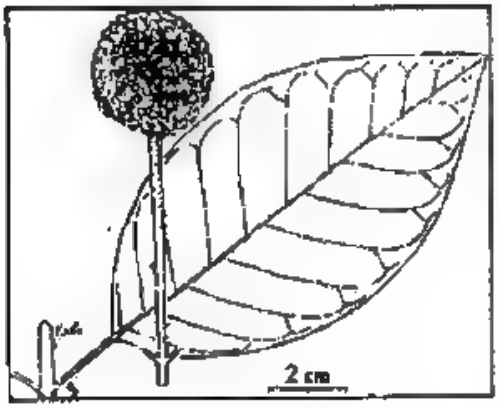

8264 - Neonauclea purpurea (Roxb.) Merr.. Vàngkiền, Gáo đỏ.

Đạimộc không lông. Lá có phiến bầuduc hay thon, to, dài đến 25 cm, gân-phụ 8-11 cặp; cuống dài đến 2 cm, *lábe tròndài, cao đến 3 cm*. Hoađầu cốđộc *trắng*, to 3 cm, *trên cọng dài*; hoa có cánhhoa không lông trên ống vành cao 7-8 mm; vòi nhuỵ dài 13 mm. Nang rời nhau, cao 5-6 mm; hột có cánh.

Quảngtrị, Đànẵng, Nhatrang; IV-VII. Gỗ vàng, dùng làm bàn ghế, xây cất.

- Tree glabrous; stipules to 3 cm long; capitulum 3 cm across; capsules 5-6 mm long (*Nauclea purpurea* Roxb.).

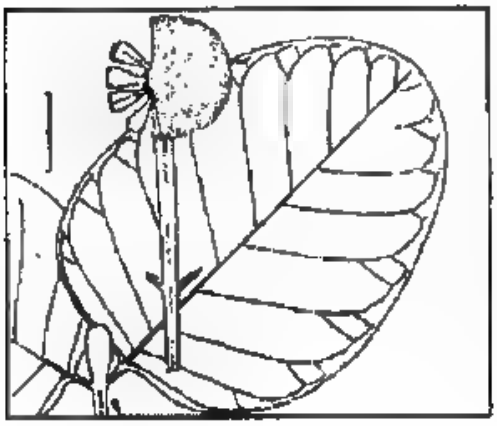

8265 - Neonauclea sessilifolia (Hook. f.) Merr. Gáo vàng, Gáo không-cuống.

Đạimộc cao đến 30 m; cành vuông, nứt dọc. Lá có phiến xoan rộng, to, có khi dài đến 25 cm, *đáy hình tim*, đầu tròn, dày như da, lúc khô màu bạc; labe tròndài, mau rụng, cao 1 cm. Hoađầu cốđộc, to 1,5-3 cm; láđài 5,5 mm; ống vành 6-7 mm. Nang cao 8-10 mm, khít nhau; hột rất đẹp.

Rừng luônluôn xanh: Langbanh, Biênhòa, Tâyninh, Châuđốc; XII. Huọt, lọc máu, bổ sau khi sanh, vô trị viêm phếquản, cảm, ho ra máu..

- Tree to 30 m high; leaves glabrous coriaceous; capitulum 1.5-3 cm across; capsules 8-10 mm long (*Adina sessilifolia* Hook. f.).

8258 - Uncaria rhynchophylla (Miq.) Miq. ex Havil.. Câudàng, Vuốt lá-mỏ.

Tiểumộc leo có mấu. Lá có phiến xoan thon, to vào 6 x 2,5 cm, mặt trên láng, mặt dưới mốc, gân-phụ 4-6 cặp, lồi 2 mặt; cuống 5-6 mm. Hoađầu ở ngọn nhánh, to 8-10 mm; *hoa vàng hay trắng*; ládài 5; cánhhoa 5, ống vành ngắn; tiểunhụy 5; noãnsào 2 buồng. Nang nhiều hột.

Rừng hậulập, đụa đường, vùng núi cao: Làocai, Lạngsơn. Mấu (alcaloids) hạ huyếtáp, hưngphấn, anthần, trị loạnnhịp tim...

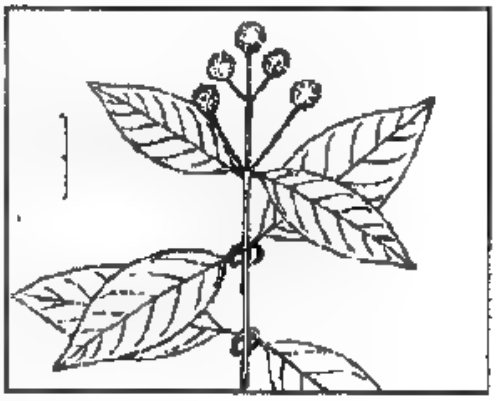

- Hooked climber; limb glaucous beneath; flowers white or yellow (*Nauclea rhynchophylla* Miq.).

8259 - Uncaria sessilifructus Roxb.. Vuốt trái không-cọng.

Tiểumộc leo dài 5-7 m; cành non vuông, có *lông mịn*. Lá có phiến xoan hay xoan rộng, to 11 x 6,5 cm, chót có mũi dài, đáy hơi bất-xứng, mặt trên nâu, mặt dưới *nâu mốc*, gân-phụ 4-5 cặp; cuống 1-1,5 cm, lábẹ mau rụng. Hoađầu trên cọng dài 3-4 cm, có lông mịn. Nang hình thoi, dài 13-15 mm, có lông; hột nhỏ (0,5 mm) cánh dài 2 mm.

Rừng: Bắcthái, Tâyninh; 11.

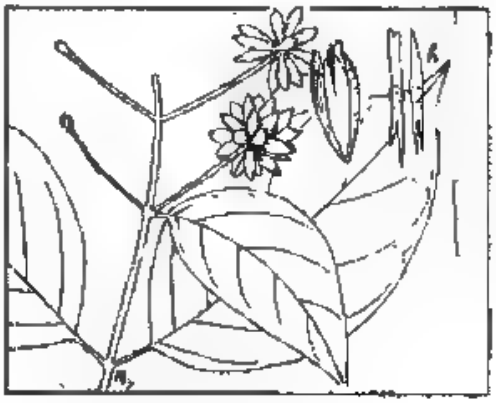

- Climber; limb brown glaucous beneath; capsules 13-15 mm.

8260 - Uncaria sinensis (Oliv.) Havil.. Vuốt Trungquốc.

Tiểumộc leo; cành vuông, không lông. Lá có phiến xoan bầudục, *to* 14 x 7,5 cm, chót có mũi nhọn, đáy tròn, *không lông*, gân-phụ 8-9 cặp, mặt trên nâu sậm, mặt dưới nâu tươi; cuống dài 1 cm. Hoađầu trên cọng dài 4-5 cm, mang nang hình thoi cao 1 cm, có mỏ; hột nhỏ, nhiều, có cánh.

Sapa. Chứa alcaloid: hursutin làm nở hind limb, nở mạch máu ở óc, tim.

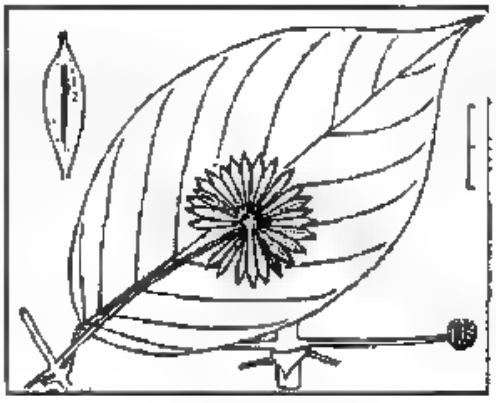

- Climber; limb glabrous; capitulum on long peduncle; capsules 1 cm, hecked (*Nauclea sinensis* Oliv.).

Cephalantheae:

8261 - Cephalanthus angustifolius Lour.. Vậy lá-hẹp, Rirì lớn-lá; Button Bush.

Tiểumộc cao 3 m; cành tròn, có bìkhẩu trắng. Lá *chụm ba* hay mọc đối; phiến thon hẹp, dài 7-10 cm; lábe cao 6 mm. Hoađầu *trắng thơm*, ở chót nhánh, to 1,5-2 cm; dài 4-phần; vành có ống dài 5 mm, tai thon, tiểunhụy 4, noãnsào 2 buồng. Nang cao 4 mm, có đài còn lại; buồng 1 hột có phôinhũ.

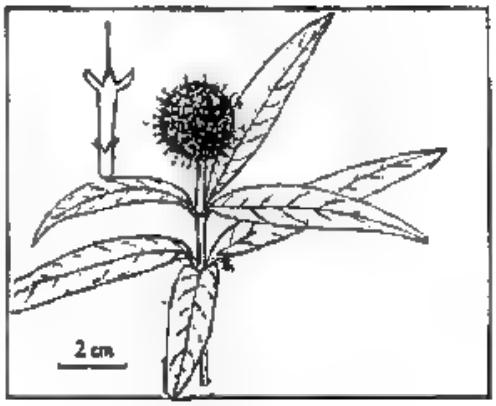

Dựa rạch: Thừathiên, Nhatrang.

- Shrub 3 m high; leaves by 3; capitulum white, fragrant; capsules 4 mm (*C. stellatus* Lour.).

8266 - Nauclea orientalis (L.) L.. Gáo vàng, Cốcđỏ.

Đaimộc cao 20 m; nhánh *ngang*; vỏ nâu; gỗ vàng. Lá có phiến xoan rộng, to, dài 15-30 cm, đầu tròn, đáy tròn hay hơi hình tim; cuống 1-3 cm, *lábẹ xoan to*, cao 2,5-3 cm. Hoađầu trên cọng dài 2-5 cm, *to 4 cm*; đài dính nhau; *vành ngà*, cao 7 mm; vòi nhụy thò, dài 7 mm. *Phiquả kép*, tròn, to 2-3 cm.

Trảng, rừng hậulập, bìnhnguyên, từ nơi nước lọ. Chứa alcaloid chống ungthư và chống nhiễu vikhuẩn.

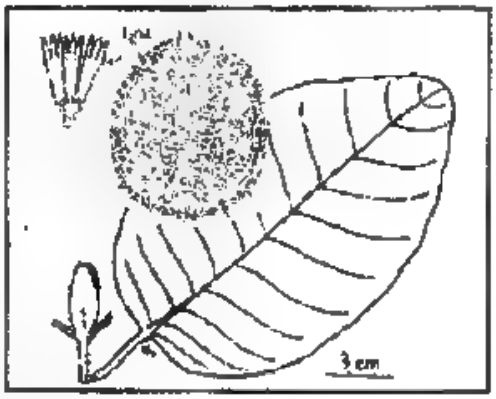

- Tree 20 m; branches diageotropical; syncarps globulous 2-3 cm across (*Cephalanthus orientalis* L., *Sarcocephalus coadunata* (Sm.) Druce, *S. annamensis* Dub. & Eberh.).

8267 - Nauclea officinalis (Pit.) Merr.. Huỳnhbá.

Đạimộc cao 15-20 m; cành non vuông. Lá có phiến xoan thon, dài 8-16 cm, tà hai đầu, không lông, gân-phụ 5-7 cặp; cuống dài, lábẹ đầu tròn, cao 6-8 mm. Hoađầu ở chót nhánh, to 1-1,5 cm; hoa có ống cao 5-6 mm. Phiquả kép hình cầu tròn, to 1-1,5 cm; hột dài 1-1,5 cm, có tủ-y cam.

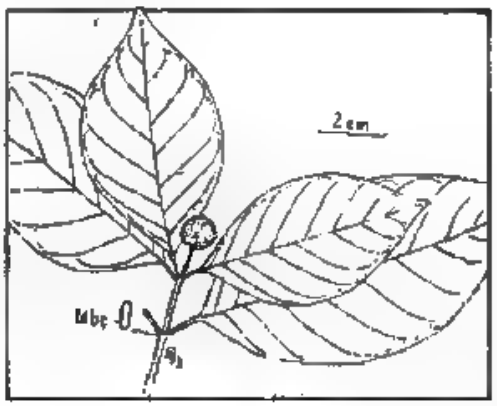

Núi Dinh, Trảngbom; IV, 5. Chứa alcaloids: angustin, harmin, naucleficin.. Gỗ cam, rất dẳng, chống vikhuẩn, chống viêm.

- Tree 20 m high; limb glabrous; capitulum 1-1.5 cm across (*Sarcocephalus officinalis* Pierre ex Pit.).

8268 - Neolamarckia cadamba (Roxb.) Bosser. Gáo trắng, Cà-tôm, Càđam.

Đạimộc đến 30 m; nhánh ngang, vỏ xám, gỗ trắng, lõi cam. Lá có phiến bầudục, dài 15-50 cm, đầu có mũi, đáy tà hay tròn, mặt dưới có lông; cuống dài, lábẹ thon nhọn, cao 1,5-2 cm, Hoađầu ở chót nhánh, to 3-5cm, trên cọng dài 2,5-4 cm; đài 5-8 mm; vành 8 mm; vòi nhụy thò cao. Trái to 2-4,5 cm, vàng cam, đo nang ít dính nhau.

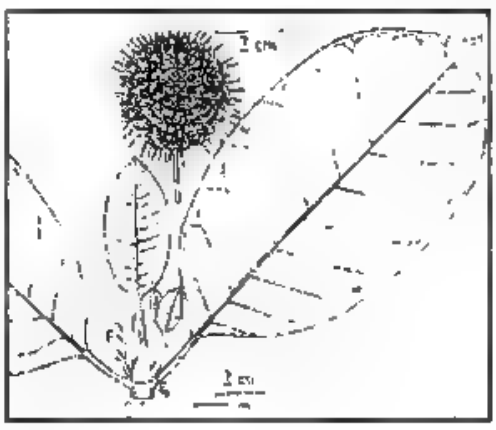

Rừng lầy, thường bị ngập, bìnhnguyên: Hàsơnbình vào N; VII-IX. Vỏ chứa nhiều alcaloid; chống thụ.

- Tree 30 m high; limb pubescent beneath; capitulum 3-5 cm across (*Nauclea cadamba* Roxb., *Anthocephalus indicus* A. Rich.).

8369 - Haldina cordifolia (Roxb) Ridsd.. Gáo tròn.

Đaimộc to; nhánh ngang, vỏ trắng, *gỗ vàng*. Lá có phiến hình tim tròn, to 11 x 9 cm, mặt dưới có *lông mịn*, gân-phụ 6-8 cặp; cuống dài 5-9 cm, lábẹ bầudục, dài 2 cm, có lông. Hoađầu *ở nách lá*, 1(3), to 2,5 cm, *vàng*; hoa ngũphân; vành có ống cao 8 mm, vòi nhụy thò dài. *Nang* rời nhau, cao 3-4 mm, nở từ đáy thành 2 mảnh; hột 6-8, *có cánh*.

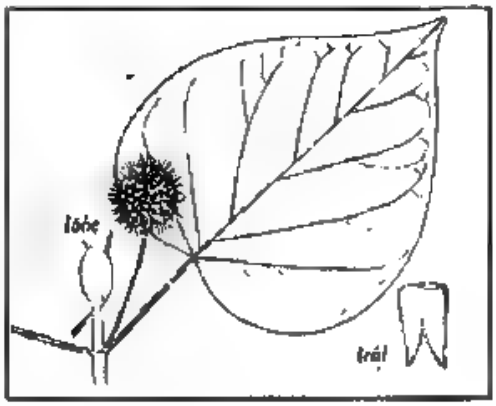

Rừng thưa: Thanhhóa, Phanrang, Bària, Biênhòa, Châuđốc; VI. Trị đau về mặt, thuliệm (trị ỉa, kiết), trị nhức đầu; lá trị quáng-gà; vỏ trị nhọt.

- Tree; capitulum axillary, yellow; capsules 2-valved (*Nauclea cordifolia* Roxb.).

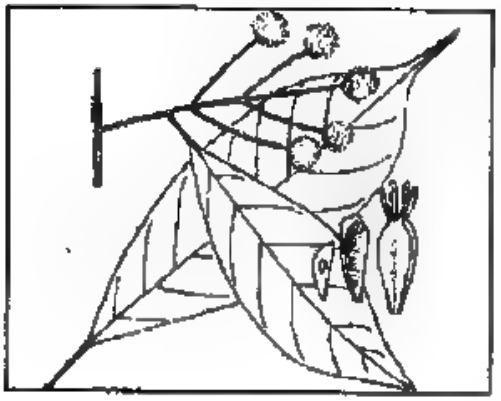

8270 - Adina petelotii Merr.. Thủ Petelot.

Tiểumộc; vỏ xám nâu. Lá có phiến thon ngược,to 14 x 3,5 cm, *chót có đuôi dài* 1,5-2 cm, đáy tùtù hẹp, gân-phụ 8-9 cặp; cuống dài 1,5-2 cm, lábe chẻ hai sâu, mau rụng. Hoađầu to 1 cm, gắn thành chùm có cọng dài. *Nang* cao 2,5 mm, nở thành 2 mảnh, chót có *ládài còn lại* cứng, cao; hột dẹp, có cánh, cao 1 cm.

Sapa, 1.500 m; 8.

- Shrub; leaves long caudate; capitulum 1 cm; capsules 2.5 mm; seeds winged.

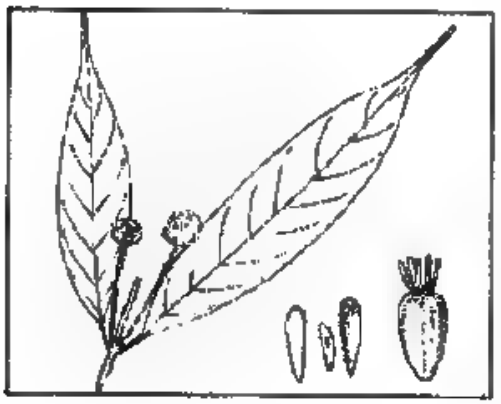

8271 - Adina pilulifera (Lam.) Franch. & Drake. Thủ viên; Adina. *Tiểumộc* cao 4 m; nhánh mảnh, lúc non có *lông mịn vàng*. Lá không bằng nhau mỗi cặp, phiến thon dài đến 12 cm, chót *có đuôi* ngắn hay đến 2 cm, mặt dưới dọt, gân-phụ 8-10 cặp; cuống 1 cm, lábe cao 5-7 mm, chẻ hai sâu. Hoađầu côđộc, to 1 1,5 cm, trên một cọng có láhoa ở giữa; hoa 4-5-phân; vành có ống 3,5 mm; vòi nhụy thò dài. *Nang có ládài còn lại*, cao 3-4 mm, nở từ đáy làm 2 mảnh; hột xám, *có cánh*, dài 2 mm.

Rừng hậulập: Sapa đến Thuathiên; V-VIII, 7-9. Rễ, cây trị ungthư (acid betulinic).

- Shrub 4 m high; limb lanceolate, caudate; capitulum 1-1.5 cm; capsules; seeds winged (*Cephalanthus pilulifera* Lour., *A. pubicostata* Merr., *A. globifera* var. *tonkinensis* Pit.).

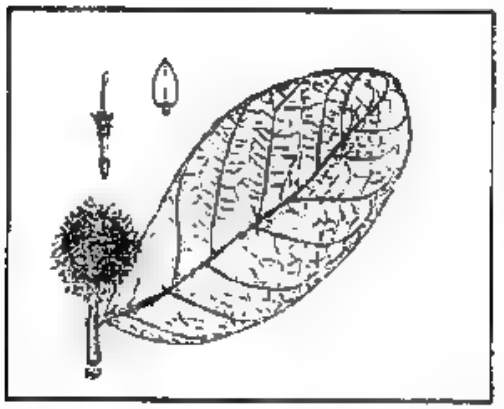

8272 - Adina thanhoaensis Trần.. Thủ Thanhhóa.

Đaimộc; cành không lông. Lá có phiến tròndài xoan, to 7-21 x 4-15 cm, đáy chót buồm, đầu tà tròn, dai, *không lông*, gân-phụ 7-10 cặp; cuống 2-5 mm, lábe mau rụng. *Hoađầu côđộc ở chót nhánh*, to 2-3,5 cm, trên cọng ngắn; láhoa 1-4; đài có ống 3-5 mm, có lông, răng 5, dài 2 mm; vành cao 8-10 mm, có lông; tiểunhụy 5, vòi nhụy thò dài, dài 12-18 mm.

Trảng ở Yêncát (Thanhhóa); X (hình theo T.n. Ninh)..

- Tree; capitulum 2-3.5 cm across; corolla 8-10 mm long.

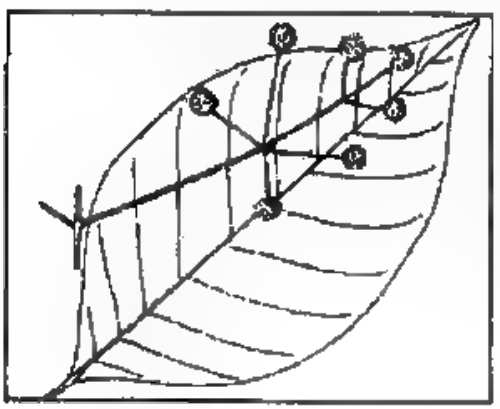

8273 - Metadina trichotoma (Zoll. & Mor.) Bakh. f.. Vangvé.

Đaimộc; cành non đepdẹp, nhánh lớn màu xám trắng. Lá có phiến bầudục, đến 14 x 8 cm, chót nhọn, đáy tà nhọn, gân-phụ 8-12 cặp, không lông; cuống 1,5 cm; lábe không chẻ. Chùm tụtán mang *nhiều hoađầu* to 6-9 mm, cọng có lông; hoa không lông. Nang cao 2,5 mm, chót có đài còn lại, có lông; hột nhỏ, có cánh.

B qua Huế, Đồngnai, Tâyninh, đến Phúquốc; XII-IV, 4. Gỗ vàng tươi, tốt, dẻo (làm đòn-gánh).

- Tree; capitulum 6-9 mm, capsules 2.5 mm; seeds winged (*Nauclea trichotoma* Zoll. & Moore, *Adina polycephala* Benth.).

Mussaendeae

1a - phátHoa ở ngọn
  2a - chùm-tụtán hay tánphông
    3a - tiểumộc hay leo, thường có 1 ládài to — *Mussaenda*
    3b - đạimộc lá rụng theo mùa — *Emmenopterys*
  2b - hoađầu có tổngbao — *Keenania*
1b - phátHoa ở nách lá
  2a - đài có thuỳ hẹp nhọn dài; noãnsào 2 buồng — *Myrioneuron*
  2b - đài có thuỳ rộng, ngắn; noãnsào 3-5 buồng
    3a - tụtán gần ở ngọn, đài ; noãnsào 3-5 buồng — *Mycetia*
    3b - chùm hay tútán ở nách lá; noãnsào 5 buồng — *Urophyllum*
1c - hoa cóđộc ở nách lá — *Aphenandra*

8274 - Mussaenda aptera Pit.. Bướmbạc không-cánh.

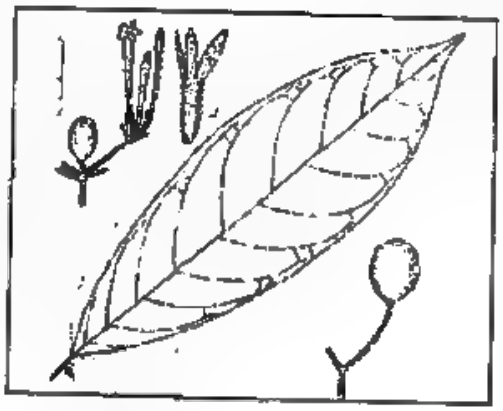

Dây leo cao; cành non depdẹp, có lông. Lá có phiến thon, to 15 x 5 cm, không lông, nâu xám mặt trên, xám mặt dưới lúc khô; lábẹ cao 1 cm. Chùm-tụtán ở ngọn, dài 10-12 cm; hoa *không có ládài to dạng cánhhoa*; láđà. cao 5 mm; vành có ống cao 2,5 cm, tai 3 mm. Trái to 1 cm, đenđen.

Thừathiên

- Climbing; limb glabrous; calyx without developed sepal.

8275 - Mussaenda baviensis in Herbier. Bướmbạc Bavì.

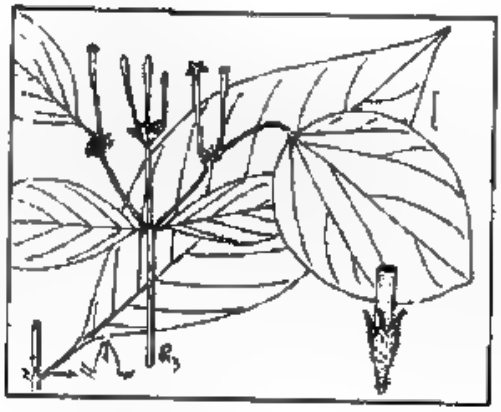

Tiểumộc; cành non có *lông nâu*. Lá có phiến to đến 13,5 x 6 cm, hai đầu nhọn, mỏng, mặt trên nâu đen, mặt dưới có lông nâu; đáy từtừ hẹp trên cuống, gân-phụ 8-9 cặp; cuống 1.5-2,5 cm, lábẹ chẻ hai, cao 3 mm, có lông. PhátHoa ở ngọn, mang tụtán *dày như chụm*, hoa có lông; đài cao 3 mm, *ládài dạng cánh có phiến to, xoan, trắngtrắng*; vành có ống cao 2,3 cm, tai *vàngvàng*.

Bavì. 700 m; VII.

- Shrub; limb brown pubescent beneath; petaloid sepal whitish; corolla yellowish.

8276 - Mussaenda bonii Pit.. Bướmbạc Bon.

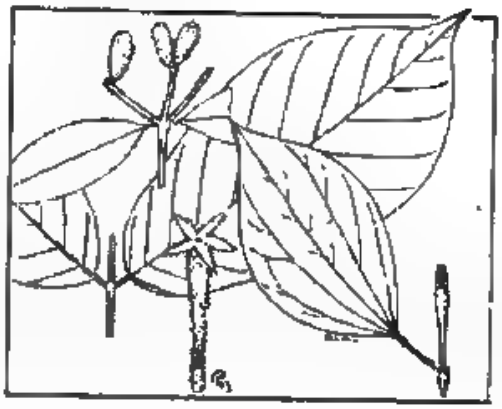

Dây leo cao 3-7 m; cành vuông, có *lông phún nâu*. Lá có phiến bầudục xoan ngược, to 10-16 x 5-6 cm, đáy tròn hay nhọn, gân-phụ 6-10 cặp, mỏng, đai; cuống 5-6 mm, có lông, lábẹ cao 7 mm, chẻ sâu. PhátHoa ở chót nhánh; đài có lông, lãđài dạng cánh *trắng*, xoan, to 7 x 3,7 cm, chót nhọn; vành có lông, ống cao 2 cm, tai xoan thon, dài 6-7 mm. Trái cao 12-15 mm, có cạnh, đen; hột nhiều.

Hàsơnbình, Thanhhóa, Nghệtĩnh; V-VI, 9-2. Bổ, trị ho, suyễn.

- Sarmentous; limb membranous; petaloid sepal white.

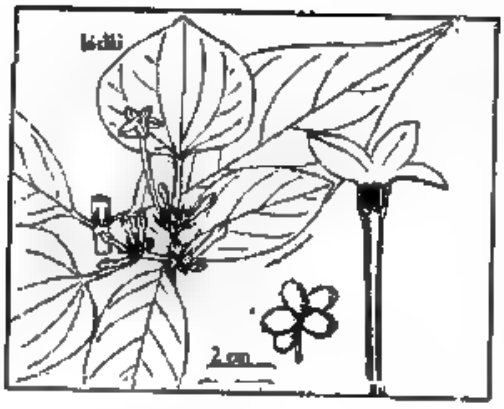

8277 - Mussaenda cambodiana Pierre. Bướmbạc Cambốt. *Dây trườn*; cành non và phátho*a có lông mịn*. Lá có phiến xoan thon, có mũi dài, mặt trên nâu đen, có lông mịn, mặt dưới xám vàng; cuống 6-8 mm, lábẹ chẻ hai. Phátho*a* ở ngọn nhánh, *dày*, láđài có lông, láđài như cánh xoan rộng, *trắng*, có lông mịn; vành vàng nghệ. Trái mập, tròntròn hay xoan, to 6-8 mm, có lông; hột nhiều, đen.

Từ Bavi qua Thừathiên đến Phúquốc; II-XI, 2-11. Lá làm trà, lợitiểu, trị sốt; lá non được ăn. Var. **annamensis** Pit.: dây 4 m, lá có lông ở gân mặt dưới; láđài cao 5 mm; Bìnhtrịthiên.

- Sarmentous· leaves finely pubescent; petaloid sepal white; corolla dark yellow.

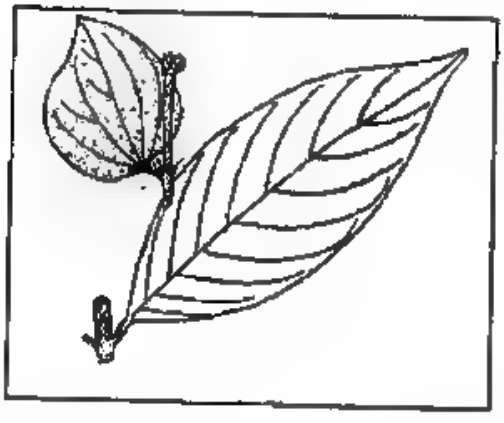

8278 - Mussaenda chevalieri Pit.. Bướmbạc Chevalier. *Tiểumộc*; cành, mặt dưới lá, đài *dày lông phấn*. Lá có phiến bầudục thon, dài 10 cm, mặt trên có lông ngắn, gân-phụ 7-8 cặp; cuống 1 cm, lábẹ cao 5-7 mm, chẻ hai. Tụtán ở ngọn nhánh, *rộng 8-10 cm*; láđài cao 5 mm, láđài dạng cánh xoan rộng, *trắng*, rộng 3,5 cm; vành *cam đỏ*, ống dài 1,8 cm, tai cao 3,5 mm.

Vùng đèo Ngoạnmục, Dran (Lâmđồng); IV.

- Shrub; branches, calyx.. hirsute; petaloid sepals white; corolla red yellow.

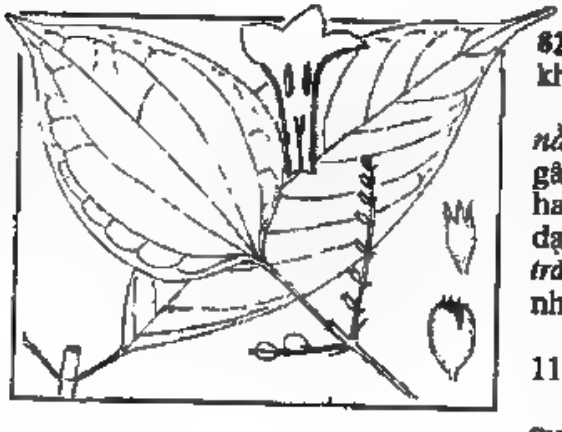

8279 - Mussaenda dehiscens Craib.. Bướmbạc tựkhai.

Tiểumộc 4-8 m; cành non tròn, có *lông vàng nằm*. Lá có phiến bầudục thon to, đầu có mũi dài, gân-phụ 8-10 cặp; cuống 1-2 cm, lábẹ 5-9 mm; chẻ hai. Chùm-tụtán gồm nhiều *tụtán đơnphân*; láđài dạng cánh *trắng*, to; vànhcó lông mịn, *vàng hay trắngtrắng*. *Nang cảivách*, to 6-7 mm; mảnh 2; hột nhiều.

Langsơn, núi Đinh, dựa sông Đồngnai; VI-X,7-11.

- Shrub 4-8 m; branches yellow appressed pubescent; petaloid sepal white; capsules 2-valved.

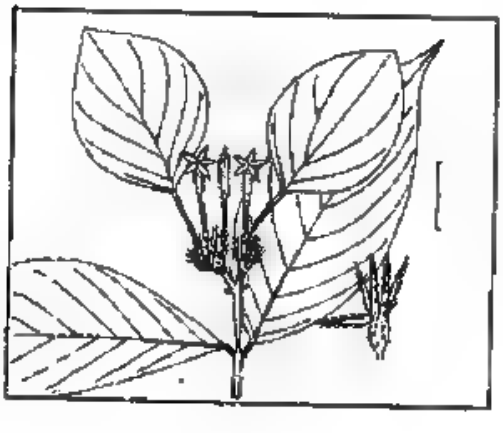

8280 - Mussaenda densiflora Li. Bướmbạc hoa-dày.

Tiểumộc leo, cao 2 m; cành dày *lông phấn nâu đỏ*. Lá có phiến bầudục thon, to 10,5 x 5,5 cm, chót có mũi, mặt trên nâu đen, có lông thưa, mặt dưới xám nâu, có lông nằm xám; cuống 5 mm, lábẹ chẻ hai. *Phátho*a *dày*; đài có lông, răng hẹp nhọn, cao đến 7 mm, nâu đậm, láđài dạng *cánh xoan, to 5 x 3,5 cm*; vành *thơm, vàng*, tâm tươi, ống cao 2,8 cm, có lông ngắn, tai không lông mặt trên.

Quảngninh.

- Climbing; branches red brown hirsute; corolla fragrant, yellow.

8281 - Mussaenda dinhensis Pierre ex Pit.. Bướmbạc núi-Dinh.,

Tiểumộc; cành non vuông, có lông. Lá có phiến xoan, to 8-13 x 5,5 cm, chót có đuôi nhọn, có lông mặt dưới, gân-phụ 7 9 cặp; cuống 1,3 cm, lábẹ hẹp nhọn, cao 5-6 mm, có lông. Phátho a *như tánphòng* dày, ít hoa, có lông; ládài hẹp, ládài dạng *cánh bầudục, to 4-5 x 3 cm, trắng*, trên cọng 1,5 cm; vành.. Phiquả đầy lông, cao 13 mm, có đài còn lại cao 1 cm.

Bàrịa; VII.

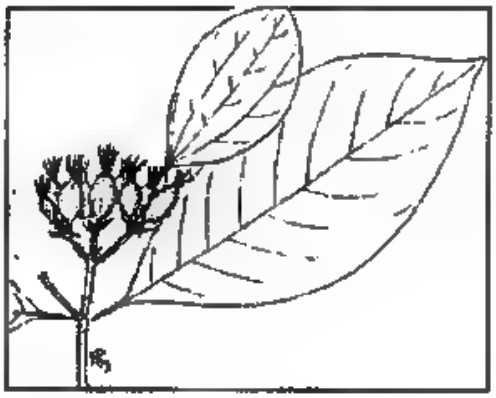

- Shrub; limb pubescent beneath; petaloid sepal white; fruits with 1 cm long sepals.

8282 - Mussaenda dronensis Wernh.

Bụi; nhánh không lông. Lá có phiến bầudục, to 8-10 x 3-4 cm, đáy nhọn, chót có mũi, có mũi, không lông; cuống không dài hơn 2 cm; lábẹ mau rụng. Tựtán như tánpghòng; dài có răng tamgiác nhọn, cao 1 mm.ládài dạng cánhhoa *to 5 x 3,5 cm, trắng vàngvàng*;vành cam, thùy tamgiác. Dran, 900-1200 m.

8283 - Mussaenda erosa Champ. ex Benth.. Bướmbạc mòn.

Tiểumộc; cành có *lông nằm*. Lá có phiến bầudục, dài 8-12 cm, đầu nhọn, mặt dưới có lông nằm, mặt trên có lông ở gân, gân-phụ 7 cặp; cuống dài 1 cm, có lông nằm, lábẹ nhọn, có lông. Tựtán có cọng 1 3 cm; noãnsào cao 1,5 mm; răng dài 4, cao 5 mm, có lông, ládài dạng cánh, *trắng*, to 5 x 3,5 cm, cọng 2 cm, có lông nằm; vành có ống cao 2,5 cm, tai 4 mm, có lông mặt ngoài.

Côngtum; XI.

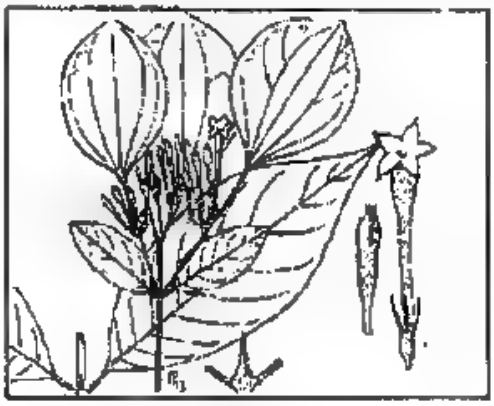

- Shrub with appressed pubescence; petaloid sepal white.

8284 - Mussaenda erythrophylla Schum. & Thonn. Bướm hồng.

Tiểumộc 2 3 m; thân,lá, hoa có lông. Lá có phiến bầudục, dài 15-17 cm, gân-phụ 10 cặp; cuống 1-1,5 cm, lábẹ chẻ hai. Phathoa ở chót nhánh; *ládài to, đỏ*;thường có một trội; vành có ống có lông, đỏ đậm, *vàng* ở trong, cao 2,5-3 cm. Trái mập, cỡ 1 cm.

Tr thường với thứ 5 ládài đều, to, đẹp. Gốc Tây-Phi.

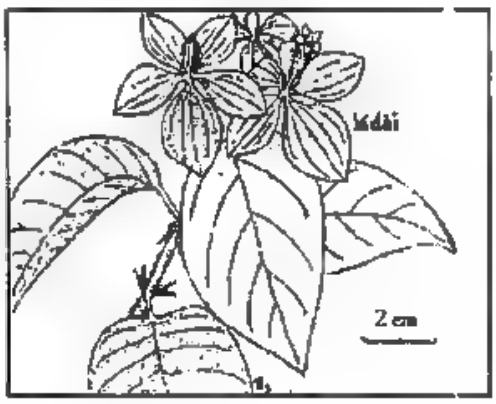

- Ornamental.

8285 - Mussaenda flava (Verdc.) Bakh. f.. Bướm vàng.

Tiểumộc nhỏ; cành có lông mịn. Lá có phiến thon, to vào 8 x 3 cm, gân-phụ 5-6 cặp, xéo; cuống 5-7 mm, lábẹ nhọn, cao 2-4 mm. Phathoa ở ngọn; ládài như kim, cao 3-4 mm, *ládài dạng cánh xoan vàng* to 2-3 cm; vành có ống cao 3 cm, tai nhọn có mũi.

Tr vi hoa, gốc Phichâu.

- Ornamental (*Pseudomussaenda flava* Verdc., *M. luteola* Delile).

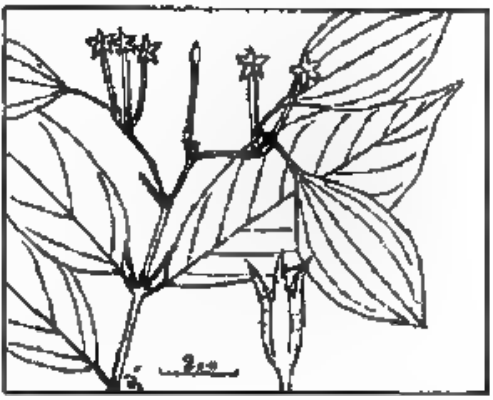

8286 - Mussaenda frondosa L.. Bướmbạc lá.

Tiểumộc cao 1-7 m;cành non có *lông hoe*. Lá có phiến thon dài, to 15-18 x 3-5 cm, có khi có lông ở mặt dưới, gân-phụ 7-9 cặp; cuống vào 1 cm, lábẹ chẻ hai, cao 5-6 mm. Tụtán ở ngọn nhánh, cao 4-8 cm; đài có tai nhỏ, một ládài dạng *cánh to, trắng*, dài 6-8 cm; vành *vàng đậm*, ống dài 2,5 cm, tai 4 mm; tiểunhụy 5. Phìquả 1 cm; hột nhiều.

Nhatrang, Đàlạt, Côngson; VII-XI, 8-11. Hoa giúp ho, trị suyễn, lợitiểu.

- Shrub 1-7 m; branches rufous pubescent, petaloid sepal white; corolla dark yellow.

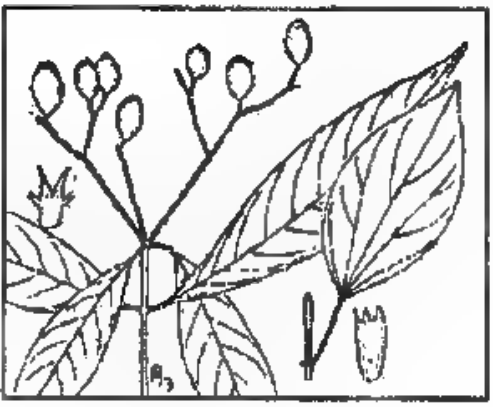

8287 - Mussaenda glabra Vahl. Bướmbạc nhẵn.

Tiểumộc trườn hay đứng; cành tròn có lông dài. Lá có phiến thon, to vào 10 x 2,7 cm, chót có đuôi 1-2 cm, *không lông*, gân-phụ vào 10 cặp; cuống 1 cm, lábẹ cao 5-7 mm, chẻ hai. Pháthoa thưa; ládài 1-2,5 mm, ládài dạng *cánh xoan, rộng 1-3,5 cm, trắng*; vành có ống 2,5-3 cm, tai 6 mm. Phiquả xoan, đen, cao 10-13 mm.

B đến Nhatrang; II-XI, 11-12. Lá ăn vỏ trầu ở Ấn; rễ trị ho; hoa trị suyễn, sốt, lợitiểu.

- Sarmentous or erect shrub; limb glabous; petaloid sepal white; berries black, 10-13 mm long.

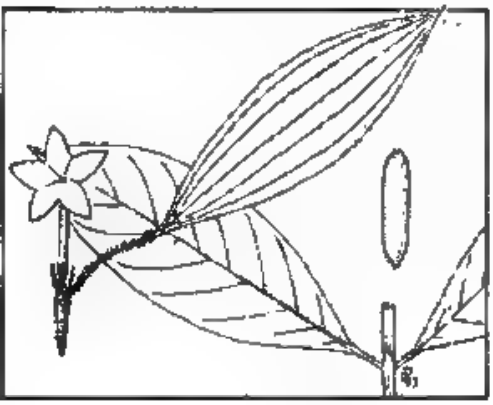

8288 - Mussaenda hilaris Pierre ex Pit. Bướmbạc vui.

Tiểumộc *cao 1 m*; cành mảnh có *lông phún dày, ngắn, trắngướng*. Lá có phiến thon, dài 5-10 cm, đáy tà hay tròn, đầu tà có mũi, gân-phụ 8-10 cặp; cuống dài 5 mm, lábẹ 5-7 mm, chót chẻ hai. Tụtán dày ở ngọn, có lông; ládài 2 mm, ládài dạng *cánh, trắng, thon, dài 4-5,5cm*; vành có ống 2,5 cm, tai *cam*, dài 3 mm. Phiquả cao 1,8 cm, rộng 8 mm.

Phúquốc; XI-III, 7.

- Shrub 1 m; branches whitish hirsute; petaloid sepal lanceolate, white, corolla orange.

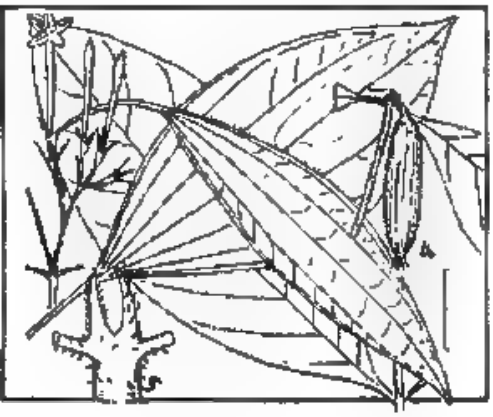

8289 - Mussaenda hoaensis Pierre ex Pit.. Bướmbạc Biênhòa.

Tiểumộc *dầy lông phún xám nâu*; cành non vuông. Lá có phiến bầudục tròndài, dài 6-20 cm, tà nhọn hai đầu, gân-phụ 7-9 cặp, có ít lông mặt dưới; cuống 1 cm, lábẹ cao 5 mm, chẻ hai. Tụtán hẹp ở ngọn nhánh, đầy lông phún; ládài cao 5-8 mm; ládài như cánh thon hay bánhbò, to đến 14 x 7 cm, *trắng*, không lông; *vành cam*, có ống cao 2 cm, tai 7 mm, nhọn. Phiquả dài 3,5 cm; hột nhỏ, nhiều..

Đồngnai: Định quán, Biênhòa; VII, 8.

- Grey brown hirsute shrub; petaloid sepal white, 14 x 7 cm; berries 3.5 cm long.

8290 - Mussaenda hossei Craib. Bướmbạc Hosseus.

Tiểumộc cao 1 m; cành non có *lông dày ngắn*. Lá có phiến bầudục thon, dài 5-10 cm, có lông, gân-phụ vào 10 cặp; cuống *ngắn*, lábẹ 5-7 mm chẻ hai. Tụtán rộng 5 cm, có lông; noãnsào 2,5 mm, dài 2 mm, láđài dạng cánh *xoan, trắng, có lông*; vành có ống 2,5 cm, tai xoan dài 3 mm. Phiquả cao 1,8 cm, rộng 8 mm.

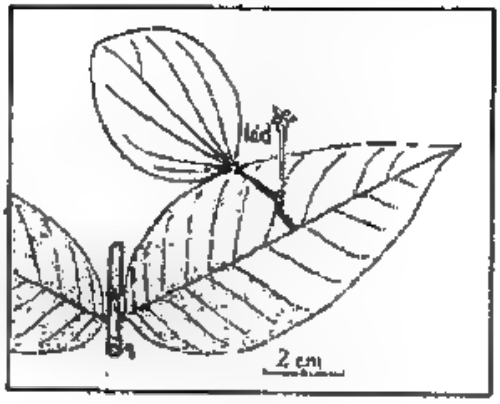

Vùng núi: T; XI-III.

- Shrub 1 m high; branches tomentose; petaloid sepal white; cymes 5 cm wide.

8291 - Mussaenda laosensis Bướmbạc Lào.

Tiểumộc; cành non *dầy lông hung*. Lá có phiến bầudục hơi thon ngược, to 10 x 3,5 cm, chót nhọn, đáy tà tròn, mặt trên nâu đen, có lông thưa, mặt dưới có lông hung như nhung, gân-phụ 8 cặp; cuống ngắn, lábẹ chẻ hai. Phátthoa ở ngọn, hơi dầy, trục có lông; đài đầy lông hung, láđài dạng cánh xoan, to 3,5 x 2 cm, *trắng, có nhiều lông*. Phiquả xoan, cao 12 mm.

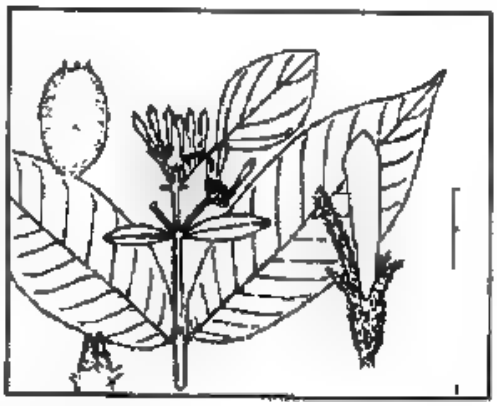

Caolạng.

- Branches rufous tomentose; limb velvety beneath; petaloid sepal white, pubescent.

8292 - Mussaenda longipetala Li.. Bướmbạc cánhhoa-dài

Tiểumộc; cành đầy *lông phún nâu*. Lá có phiến xoan thon, đến 13 x 6,5 cm, có lông trắng 2 mặt, gân-phụ 8 cặp, cuống dài 1 cm, lábẹ chẻ hai. Phátthoa có lông phún trắng; cọng dài 4-5 cm mang tụtán như chụm; đài cao 5-7 mm, láđài dạng cánhhoa to 7,5 x 4,5 cm; vành có ống 2,5 cm, *tai thon nhọn*.

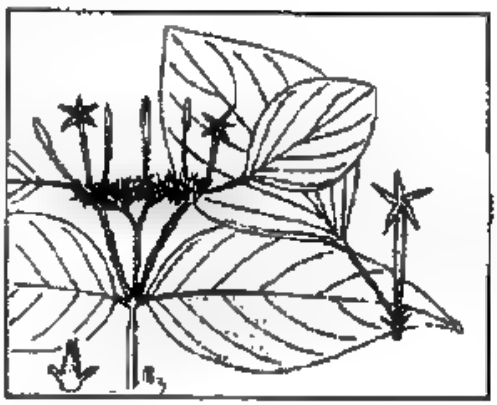

Quảngninh.

- Branches brown hirsute; inflorescence white hirsute; corolla lobes long, acute.

8293 - Mussaenda philippica A.C. Rich. var. **aurorae** Hort.. Bướmbạc Philippin; Flag bush, Dona aurora.

Tiểumộc cao 1-5 m; cành non có lông. Lá có phiến to, dài 10-15 cm, có lông, xanh đậm; lábẹ nhọn. Phátthoa to, có lông; *láđài dạng cánh 5, to, trắng, đẹp*; vành vàng, cao 2,5 cm, hẹp ở đáy, tai nhọn.

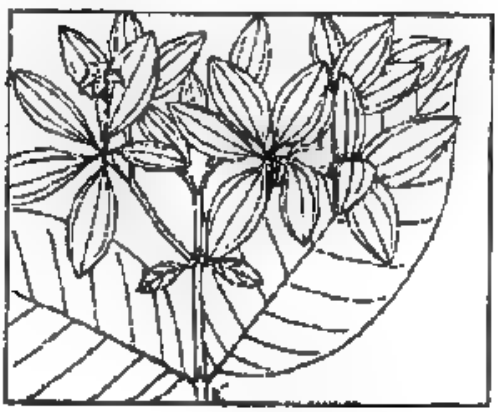

Trồng vì phátthoa đẹp; I-XII.

- Ornamental.

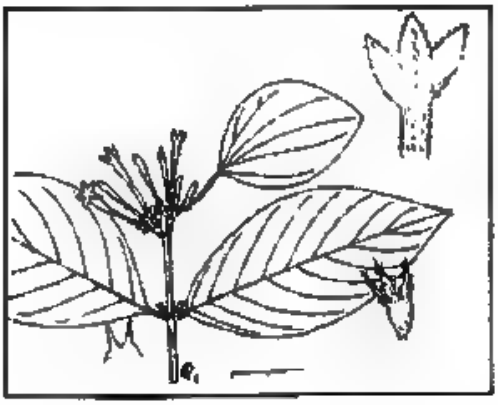

8294 - Mussaenda pilosissima Val.. Bướmbạc nhiều-lông.

Tiểumộc leo; cành tròn, lúc non *đầy lông trắng*. Lá có phiến bầudục, to đến 8 x 3,5 cm, chót nhọn, đáy tà, mặt dưới có *lông dày như nhung trắng*, mặt trên có lông ngắn thưa; cuống dài 8-10 mm. lábẹ chẻ hai. Phátthoa ở ngọn, cọng chụng 2-3 cm; ládài 4 mm, ládài dạng cánh xoan, *trắng*, to 4 x 3 cm; vành có lông vàng mặt ngoài, ống dài 2,2 cm, tai 5 mm.

Hàsơnbình.

- Climbing shrub; limb white velvety beneath; petaloid sepal white.

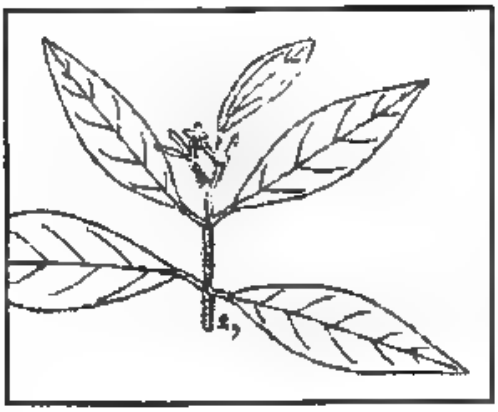

8295 - Mussaenda pubescens Ait. f.

Tiểumộc 1-3 m; nhánh tròn, tròn, có lông phún thưa. Lá có hiến thon, chót nhọn, đáy chót bườm, gân-phụ 5-6 cặp; lábẹ nhọn , cao 5 mm. Phát hoa ở chót nhánh, có lông; hoa nhỏ, *trắng*, với lá dài dạng cánhhoa nhỏ, thon, *hay vắng*. Trái 6-9 x 6-7 mm, đen; hột nhiều, đen. ; VI-VIII.

Đàlạt: Liênkhàng. Trái, lá trị cảm, viêm, ỉa chảy.

- Shrub; branches hirsute; petaloid sepals relatively small; corolla white.

8296 - Mussaenda rehderiana Hutch. Tang Bua.

Tiểumộc leo; nhánh non tròntròn, có lông dày nâunâu cùng như cuống, lábẹ, trục phátthoa, đài.. Lá có phiến to 8-12 x 3-4,5 cm, tròndài, chót nhọn, đáy tròn, lục đenđen ở mặt trên, như da, gân-phụ 9-10 cặp; cuống 3-6 mm, lábẹ thon, cao 65-6 mm. Tựtán như tánphòng cao 7 cm; trục 2-3 lần lưỡngphân; hoa vàng; đài cao 2,5-3 mm, ládài 1,5-2 mm, ládài dạng cánhhoa to 4,5-6 x 2,5-3 cm; vành có ống 18-22 mm, tai 2 mm xoan-tròn. Trái mập, to 10-15 x 8-10 mm; hột dẹp, nhiều.

Langsơn; VI-XII, 12-2. Lá đắp trị sốt, uống trị kiết.

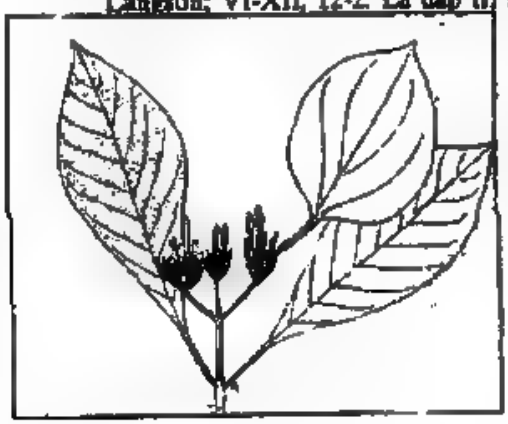

8297 - Mussaenda saigonensis Pierre ex Pit.. Bướmbạc Sàigòn.

Tiểumộc cao 1-2 m; nhánh thòng, đầy lông xám, nhánh già *đen*. Lá có phiến thon ngược, dài 10-17 cm, chót nhọn, *đáy thừ hẹp* trên cuống, có lông hai mặt, như nhung mặt dưới,gân-phụ 10 cặp; cuống dài 2 cm, lábẹ chẻ hai. Tựtán có nhánh, cao 1-6 cm; ládài *cao 13 mm*, có lông, ládài dạng cánh xoan, *trắng*, rộng 3-4 cm; vành có ống dài 2,5 cm, tai 5-6 mm.

Núi Lápvò (Tâyninh); VI-VII.

- Shrub 2 m; limb grey brown velvety beneath; sepals 13 mm long, petaloid sepal white.

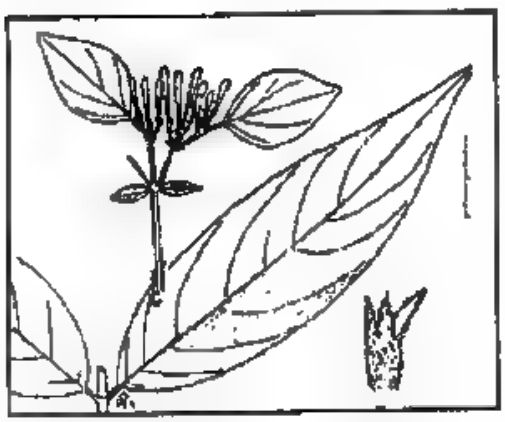

8298 - Mussaenda sanderiana Ridl.. Bướmbạc Sander.

Tiểumộc thường *bò nằm, dài 3-4 m*; cánh có *lông tơ hung*. Lá có phiến tròndài thon, to 12 x 3,5 cm có *lông dày* hai mặt, gân-phụ 6-7 cặp; cuống ngắn, lábẹ chẻ hai. Phátthoa ở ngọn, có lông phún dày; ládài có lông, thon ngắn, ládài dạng cánh *vàng*, to 12 x 5 cm, có lông; vành vàng, ống 3,5 cm, có lông trắng.

Núi cao 1.000-2.000 m: T.

- Prostrate shrub; petaloid sepal yellow.

8299 - Mussaenda squiresii Merr., Bướmbạc Squire.

Tiểumộc; cành non tròn, không lông. Lá có phiến thon, dài 10 cm, đáy chót buồm, đầu tà, có lông nằm, gân-phụ 7-9 cặp; cuống ngắn, lábe 7 mm, chẻ hai, có lông. Tụtán ở ngọn; đài dài bằng noãnsào, láđài dạng *cánh trắng, thon*, dài 7-8 cm; *vành cam*, có ống 3 cm, có lông, tai 5,5mm.

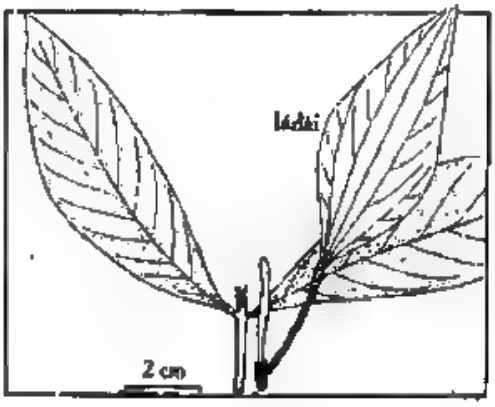

Trảng trên đá lồi, vùng Đàlạt; IV.

- Limb appressed pubescent; petaloid sepal white; corolla bright orange.

8300 - Mussaenda theifera Pierre ex Pit., Bướmbạc trà, Slat Ror.

Tiểumộc *đứng hay nằm*; cành có lông dài, có lông. Lá có phiến nhỏ, mặt dưới lợt, mặt trên có lông. Chùm-tụtán dày, ở ngọn; hoa *dày lông vàng dày*; láđài cao *8 mm*, ít khi có láđài dạng cánh; vành có ống 2-3 cm, có ống *trắng*, tai 6-7 mm. Phìquả 8-15 x 5-7 mm.

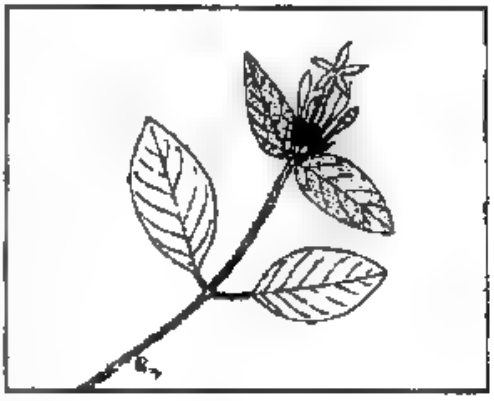

Phanthiết, Biênhoà, Bàrịa, Tâyninh; IV-VII. Var. **suffruticosa** Pit.; leo quấn, lá dài đến 10 cm, hoa nhóm 3-7; núi Dinh, VI, 6. Cambốt dùng lá như trà, hạnhiệt.

- Erect or prostrate hirsute shrub; petaloid sepal absent.

8301 - Mussaenda thorelii Pit., Bướmbạc Thorel.

Tiểumộc; cành, pháthoa, đài, trái có *lông phún*. Lá có phiến thon, dài 8-15 cm, chótnhọn dài, gân-hụ 7-9 cặp, mỏng, *không lông*; cuống 2-5 mm, lábẹ chẻ thành hai thuỳ nhọn. Pháthoa có trục dài 3-8 cm, mang hoa hơi khít nhau; láđài 3 mm, láđài dạng *cánh thon, dài 8-12 cm*, không lông trừ ở gân; vành có ống 2 cm, có lông mịn, tai 3 mm, có mũi dài; tiểunhụy gắn ở phần phù của ống. Phìquả *dài 2,5-3 cm*, đen, có lông phún; hột nhiều, to 0,5 mm.

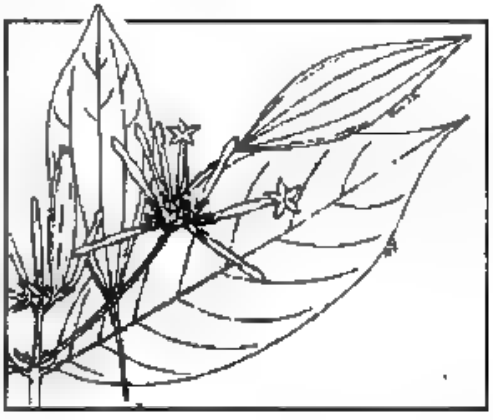

Đồngnai.

- Shrub hirsute; petaloid sepal lanceolate; berries 2.5-3 cm long.

8302 - Aphenandra uniflora (G.Don) Brem., Bướmbạc một-hoa

Cỏ bò rồi đứng thấp, cao 10-20 cm; thân có lông. Lá có phiến xoan, dài 2-4 cm, có lông thưa; cuống ngắn. Hoa cô độc ở nách lá; láđài có lông; vành có ống cao 2-2,5 cm, tai *trắng* rộng, dài 1,7 cm; tiểunhụy không thò. Phìquả bầudục, có lông, có đài còn lại

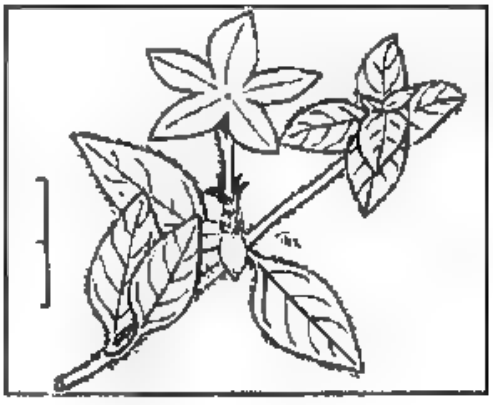

Langhanh, Trảngbom, I-XII.

- Creeping herb; flowers white; berries (*Mussaenda uniflora* Wall. ex G. Don).

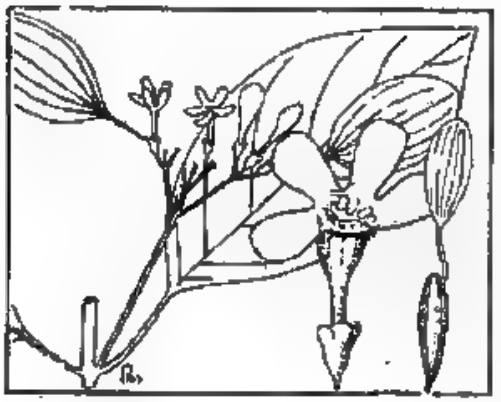

8303 - Emmenopterys henryi Oliv.. Hànhdực

Đạimộc 10-20 m, thân to 1 m; cành không lông. Lá *rụng theo mùa*; phiến xoan, to 8-16 x 8 cm, *không lông*, mặt trên nâu đậm, mặt dưới nâu đọt, gân-phụ 5-6 cặp; cuống dài 3-4 cm, lábẹ mau rụng. Pháthoa ở nách lá và ngọn; *hoa to, trắng, đẹp*; ládài 4, tròn, một có *dạng cánhhoa to, trắng rồi hường*, dài 5 cm; vành phủ ở 1/2 trên, tai cao 2 cm; tiểunhụy gắn giữa ống, chỉ có lông; noãnsào 2 đínhphôi lồi. Nang; hột nhỏ, *có cánh*.

Rừng thưa, 1.500 m: Sapa; VIII, 8.

- Decidous tree; limb glabrous; petaloid sepal white then pink; corolla white.

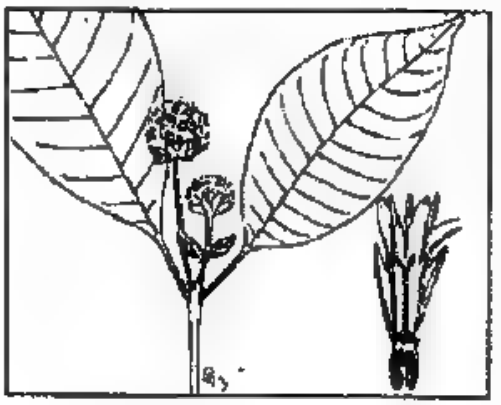

8304 - Keenania ophiorrhizoides Drake.

Cỏ bò rồi đứng, giống Móc-tai, cao 30 cm. Lá có phiến dài 8-13 cm, trắngtrắng, có lông mặt dưới, mặt trên không lông, gân-phụ 8-12 cặp; cuống 1-4 cm, lábẹ 8-10 mm. Pháthoa là chùm dày như hoađầu rộng 3 cm, có *tổngbao*; hoa không cọng, *trắng*; lâhoa dài 6-11 mm, ládài 5, cao 4 mm; vành có ống 4 mm, tai 5, dài 2,5 mm; tiểunhụy 5, thò; noãnsào 2 buồng, n-noãn.

Trên đá, dựa suối: Bavì; IV.

- Ascending herb; limb pubescent beneath; capitulum with involucre; flowers white.

8305 - Keenania microcephala Pit.

Thân có rễ sáivị, hơi cứng, chồi đứng cao 15 cm. Lá có phiến tròndài rộng, to 15-17 x 5-8 cm, không lông, gân-phụ 10-12 cặp; cuống dài 4-6 cm, lábẹ 7-10 mm, có mũi dài. Tựtán ở chót nhánh; hoa không cọng; ládài 4-5; cánhhoa 4-5; noãnsào 2 buồng. Kiênkhê.

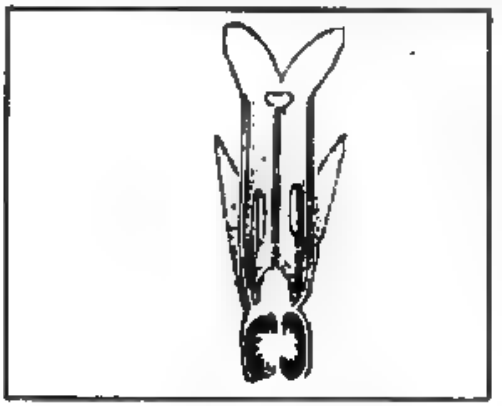

8306 - Keenania tonkinensis Drake

Thân đanniên, có rễ sáivị, cho chồi cao 10-12 cm, có lông ngắn. Lá có phiến tròndài, nhọn, có mũi ở chót, từtù hẹp ở đáy, to 7-12 x 3-5 cm, gân-phụ 8-10 cặp; cuống dài 1,5-4 cm, lábẹ cao 8 mm, tamgiác có mũi dài. Tựtán ở chót nhánh, hình đầu, có *tổngbao*; hoa không cọng, *trắng*; ládài 5, cao 4-5 mm, ống 1 mm; cánhhoa 5, cao 1 mm, ống 6 mm; tiểunhụy gắn ở đáy vành; noãnsào 2 buồng, vòi nhụy có đầy phủ, noãn nhiều.

Lăngcốc, Bavì, Hoàbình.

- Perennial; leaves oblong; terminal inflorescence with involucre; flowers white.

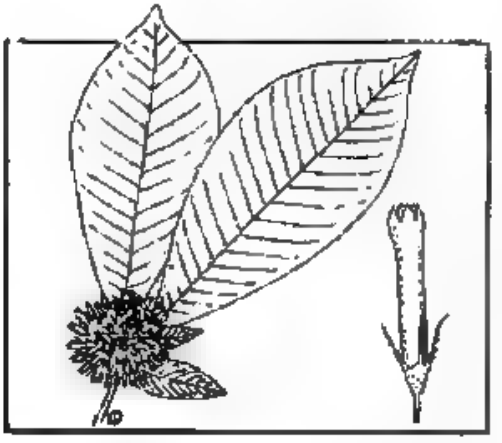

8307 - Myrioneuron effusum (Pit.) Merr.. Vạnkinh tràn.

Lá hơi không bằng nhau mỗi cặp, có phiến to, thon ngược, dài 30 cm, gân-phụ nhiều, hơn 20 cặp; cuống dài 4 cm. Chụm to 4 cm ở nách lá; đài có lông, cao 4 mm, *tai hẹp nhọn, cao 6 mm*; vành có ống 15 mm, có lông mặt trong, tai ngắn, tamgiác; tiểunhụy gắn ở đáy ống vành.

Rừng vào 400-500 m: Bavì; IV.

- Glomerules axillary; sepals 6 mm; stamens inserted on corolla base (*M. nutans* Drake var. *effusum* Pit.).

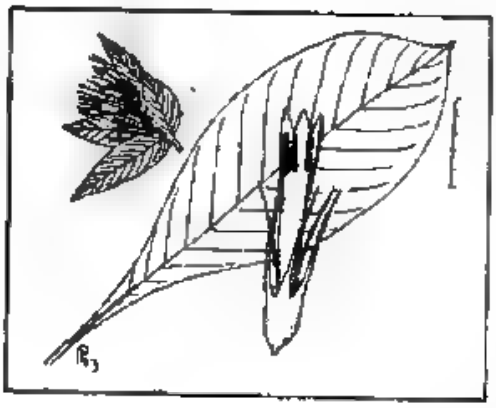

8308 - Myrioneuron faberii Vạnkinh khéo.

Tiểumộc. Lá có phiến hình muỗng, dài đến 25 cm, dày từtừ hẹp. lúc khô màu lục, gân-phụ nhiều vào 14 cặp; cuống dài 4-5 cm. Phátho có *láhoa to* như lá, hoa cao 1,5 cm, noãnsào cao 3 mm, 2 buồng n-noãn; ládài hẹp *dài bằng ống vành*; tiểunhụy 5, gắn ở cổ ống vành.

Rừng 1.500 m: Sapa; VII.

- Shrub; limb to 25 cm long; inflorescence with foliaceous bracts; corolla 1.5 cm long.

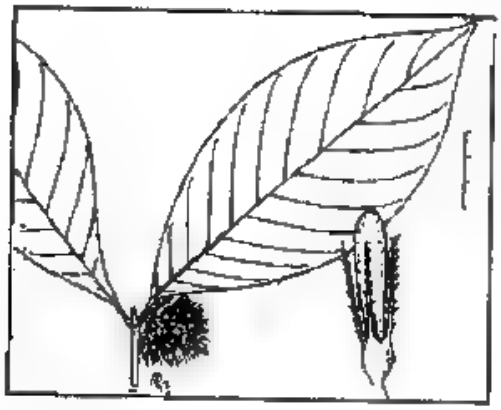

8309 - Myrioneuron pubifolium Pit.. Vạnkinh lá-lông.

Tiểumộc cao đến 2 m; cành, mặt dưới lá có *lông nhiều, nâu đen*. Lá có phiến thon ngược đến thon dài, to 10-19 x 4,5-9 cm, gân-phụ 11-13 cặp, mặt trên lục ôliu, mỏng, không lông, mặt dưới dọt, có lông nhất là ở gân; cuống 8-10 mm, lábe cao 12-15 mm, có lông. Phátho là tụtán dày, to 2-3 cm; *láhoa như lá*; ládài *dài 10 mm*, có lông; vành *vàng*, ống 9 mm, tai 1,5 mm; tiểunhụy 5, gắn gần đáy vành; noãnsào 2 buồng n-noãn.

Vĩnhphú.

- Shrub 2 m high; limb membranous, pubescent beneath; sepals 10 mm long; corolla yellow.

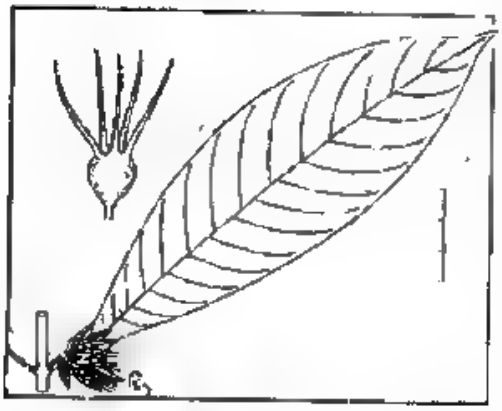

8310 - Myrioneuron tonkinensis Pit.. Vạnkinh Bắcbộ.

Tiểumộc cao 1 m, không lông; cành vuông, xámxám. Lá có phiến tròndài, to 17-28 x 6-9 cm, gân-phụ 15-17 cặp, mỏng; cuống dài 1,5-3 cm, lábẹ cao 2-2,5 cm, chẻ hai. Tụtán dày, to 1-2 cm, có láhoa cao 1,5 cm; *ládài dài 12-14 mm;* vành cao 15 mm; baophấn không thò; noãnsào 2 buồng, n-noãn. *Phìquả* cao 2,5-3 mm; hột đen, nhỏ.

Trên đá: Hàsơnbình.

Shrub 1 m; leaves glabrous; sepals 12-14 mm long; berries 2.5-3 mm long.

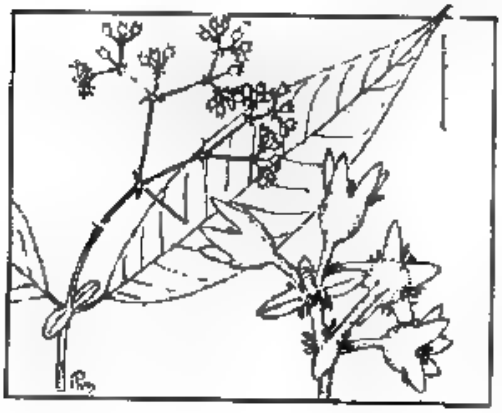

8311 - Mycetia balansae Drake. Khuấnquả Balansa.

Bụi nhỏ; cành có vỏ láng, lúc khô vàng rơm. Lá có phiến không lông, thon nhọn, dài 10-16 cm, bìa có răng mịn, lúc khô *nâu đen*, gân-phụ 13-14 cặp; cuống 1 cm, *lábẹ dạng lá*, bầudục, cao 1-1,5 cm. Phátho *lưỡngphân* đều ở ngọn; cọng 3-4 mm, hoa rộng 5-7 mm; vành tiềnkhai liênmảnh.

Thường ven suối, vào 1.000 m· Hàsơnbình. Vĩnhphú, Langhanh; X.

Bush; stipules foliaceous; cymes trichotomous.

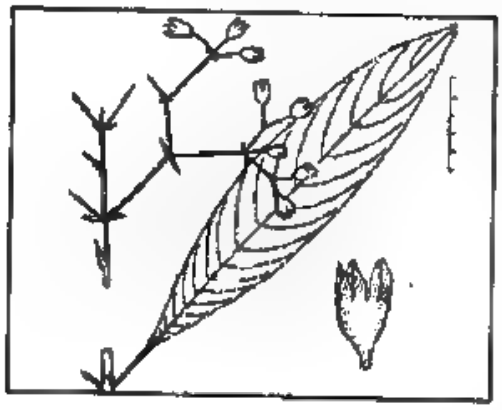

8312 - Mycetia longifolia (Wall.) O. Ktze. Khuấnquả lá dài.

Tiểumộc; cành non nâu, có lông mịn. Lá có phiến *thon dài*, to 10-25x 2-6 cm, đáy tùtù hẹp trên cuống, gân-phụ 13-20 cặp, có lông 2 mặt; cuống 1-6 cm, lábẹ cao 8 mm, Tựtán ở nạch lá và ngọn, nhánh rẽ; đài có láđài tamgiác, cao 2,5 mm, có lông và dồngtrưởng; *vành vàng*, ống 12 mm, tai 1,5 mm; tiểunhụy 5, gắn ở đáy ống vành; noãnsào 2 buồng. Phảquả *trắng*, to 4-5 mm; hột nhiều, nhỏ, đen.

Hàsơnbình.

- Leaves narrow lanceolate; corolla yellow; berries white (*Adenosacme longifolia* Wall.).

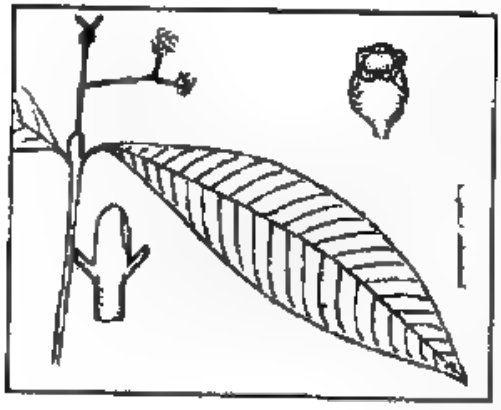

8313 - Mycetia squamulopilosa Pierre ex Pit.. Khuấnquả vảy-lông.

Tiểumộc đến 1 m, cành non có 4 cạnh, có *lông mịn*. Lá có phiến thon dài, to 18-24 x 6-8 cm, có lông (đatếbào) ở hai mặt, gân-phụ 20-25 cặp; cuống 12-15 mm, lábẹ 8 mm, xoắn. Tựtán có lông, mang hoa gần gần như thành *hoađầu* (cọng hoa 2 mm); láđài thấp, cao không đến 2 mm; tiểunhụy 5, gắn giữa ống vành; noãnsào có lông, 3-5 buồng.

Rừng luônluôn xanh, cao độ 200-400 m: Cambốt.

- Shrub 1 m; limb with articulated hairs; flowers in small glomerules; corolla 2 mm long.

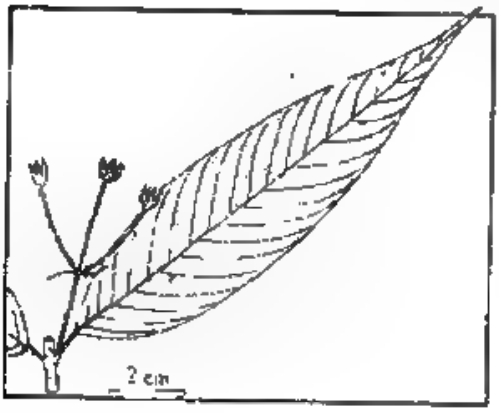

8314 - Urophyllum argenteum Pit.. Vidiệp bạc.

Tiểumộc cao 4 m; cành tròn, có lông dài. Lá có phiến thon, chót nhọn *có đuôi dài*, dài 15 cm, xanh mặt trên, *đầy lông trắng mặt dưới*, gân-phụ rất nhiều; lábẹ 1-2 cm, mau rụng. Tán có cọng dài và tổngbao, mang 3-5 hoa; đài có ống dài; vành *vàng*; ống cao 4-5 mm; noãnsào *5-buồng*.

Rừng 400-1.700 m: Phúkhánh, Bàrịa; V-VI.

- Shrub 4 m; limb long caudate,tomentose beneath; ovary 5-locular.

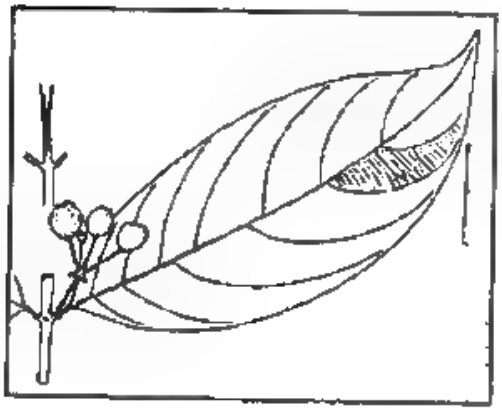

8315 - Urophyllum chinense Merr. & Chun. Vidiệp Trungquốc.

Tiểumộc cao 1,5 m; cành mảnh, không lông. Lá có phiến bầudục,to 8-11 x 3,5-4,5 cm, chót *có mũi*, đáy tà, gân-phụ 6 cặp, gân tamcấp hình thang; cuống 6 mm, lábe dài, chẻ hai sâu. Tựtán ít hoa ở nạch lá, có tổngbao, trên cọng dài 1 cm; cọng trái dài 1 cm; *noãnsào 5 buồng* n noãn. Trái tròn, to 5-7 mm, đen; hột nhiều, nhỏ.

Quảngninh.

- Shrub 1.5 m; limb 8-11 cm long; cyme; fruits black, 5-locular.

8316 - Urophyllum lecomtei Pit.. Vidiệp Lecomte.

Tiểumộc có nhánh cứng, có *lông xám, nằm* ở cành non, cuống, mặt dưới lá và pháthoa. La có phiến thon, nhọn, to 11-16 x 3,5-5 cm chót có *đuôi nhọn*, gân-phụ 11-14 cặp; cuống dài 6-8 mm, lábẹ cao 15 mm. Tụtán 5-8 hoa; cọng dài 3-5 mm. *Trái đen*, tròntròn, cao 4-5 mm, có 5 ládài còn lại; *buồng 5*; hột nhiều, to 0,3 mm, nâu lợt.

Phú-doãn.

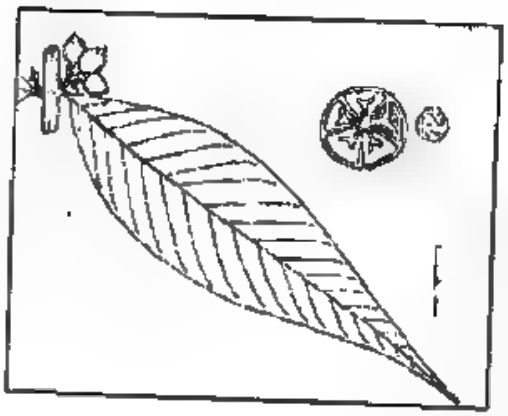

- Shrub; appressed grey pubescence; fruits black, 5-locular.

8317 - Urophyllum longifolium Hook. f. var. **annamensis**, Pierre ex Pit.. Ba-chót, Vidiệp Trungbộ.

Tiểumộc cao 4,5 m; cành non vuông, có lông nâu. Lá có phiến thon dài, to 14-22 x 4-7,5 cm, chót nhọn dài, đáy tà tròn, daidai, xám nâu, mặt trên không lông, mặt dưới có lông mịn, gân-phụ 8-13 cặp; cuống 7-13 mm, lábẹ cao 15 mm. Tụtán như tán; cọng hoa 4-5 mm; hoa nhỏ, răng đài rất nhỏ; vành có ống 1 mm, có lông ở cổ; noãnsào có *đínhphôi giữa vách*. Phiquả 2-3 mm; hột nhỏ, nhiều.

Vĩnhphú, Phúkhánh.

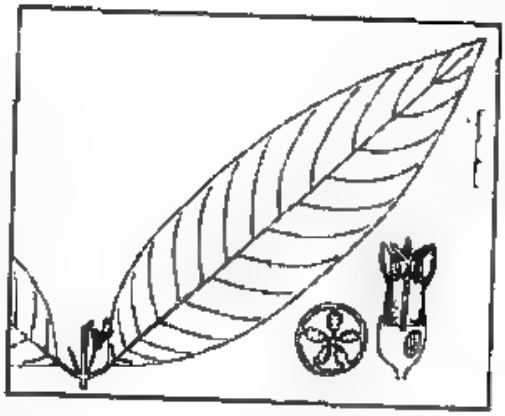

- Shrub 4,5 m; limb puberulent beneath; ovules on cloison; berries 2-3 mm.

8318 - Urophyllum streptopodium Wall.. Vidiệp chân-mảnh.

Tiểumộc; cành non, cuống, gân mặt dưới lá, lábẹ, cọng hoa *có lông*. Lá có phiến bầudục thon, to 8-11 x 2-3 cm, lục ôliu mặt trên, daidai, gân-phụ 10-12 cặp; cuống 3-5 mm, lábẹ 6 mm. Pháthoa ở nách lá; cọng hoa 3-5 mm; hoa nhỏ; ládài 5, nhỏ; vành có ống dài 2 lần hơn đài, tai 5. *Phiquả đen*, to 4 x 3,5 mm, 5 buồng; hột nhiều, to 0,5 mm, dẹpdẹp, nâu lợt.

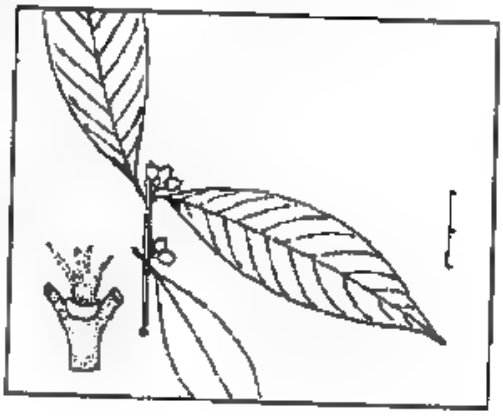

Langbian; 2.

- Shrub; limb glabrous, subcoriaceous; berries black, 4 x 3.5 mm, 5-locular.

8319 - Urophyllum villosum Jack ex Wall.. Vidiệp lông.

Tiểumộc đến 3,5 m; cành non, cuống, lábẹ, mặt dưới lá, pháthoa, trái *đầy lông mềm dài*; cành non vuôngvuông. Lá có phiến bầudục thon, to 16-30 x 5-10 cm, dai, gân-phụ 10-13 cặp; cuống 1-2 cm, *lábẹ dài 2,6 cm*. Tụtán tròn; cọng hoa đến 1 cm; ládài 5, ống dài 6 mm; vành có ống có lông ở miệng, tai 5; tiểunhuy 5. Trái to 6-8 mm, có đài còn lại; hột nhiều, nhỏ, nâu lợt.

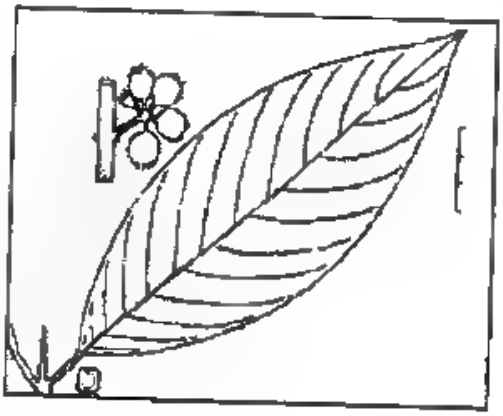

Hàsơnbình, Bìnhtrịthiên.

- Shrub 3.5 m, softy tomentose; fruits 6-8 mm across.

Gardenieae

1a - nuốm đơn, hình thoi
  2a - đỉnhphối trắcmô — *Gardenia*, *Dioecrescis*, *Kailarsenia*
  2b - đỉnhphối trungtrục
    3a - phátthoa ở ngọn — *Tarenna*, *Randia*
    3b - phátthoa ở nách lá — *Oxyceros*, *Aidia*, *Fagerlindia*

1b - nuốm đối
  2a - noãn nhiều, trên hai đỉnhphối lồi
    3a - tụtán đốidiện với lá; noãn 3 hàng — *Brachytome*
    3b - hoađầu; noãn 2 hàng — *Morindopsis*
  2b - noãn 2-10
    3a - đỉnhphối giữa vách
      4a - ống vành mảnh, phủ ở cổ — *Diplospora*
      4b - ống vành to, thắt ở cổ — *Alleizetta*
    3b - đỉnhphối ở nóc vách
      4a - baophấn có lông; noãn 6-10; chụm — *Hyptianthera*
      4b - baophấn không lông; giê hay tụtán
        5a - giê; noãn 2-8 — *Hypobathrum*
        5b - tụtán hoặc chụm; noãn 2-6
          6a - đài thành đấu; noãn 6 — *Hypobathrum*
          6b - láđài rõ
            7a - noãn 3-4 — *Xantonnea*
            7b - noãn 2 — *Xantonneopsis*

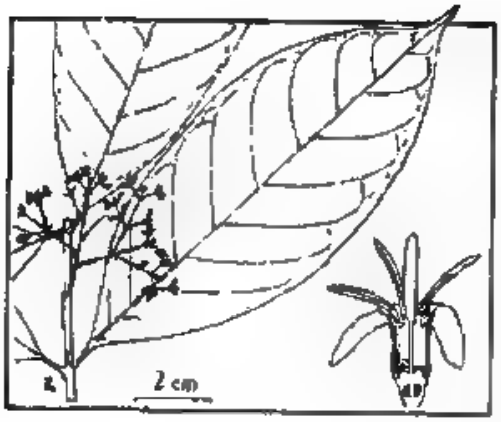

8320 - Aidia cochinchinensis Lour.. Tà-hay, Găng Nambộ.

Tiểumộc *hay đạimộc* đến 18 m; nhánh không lông. Lá có phiến thon, dài 10-18 cm, đen lúc khô; cuống dài 1,5 cm, lábẹ nhọn. Tụtán trên mắt không lá, hay ở phần già; *hoa ngà*; đài không lông; vành có ống cao 5 mm, tai dài 7 mm; tiểunhụy gắn ở miệng vành; noãnsào 2 buồng n-noãn. Phiquả to đến 1 cm, tròn, *đen*; hột nhiều.

[illegible]hượclong, Biênhòa, Côngson, IV-XII, 10. Gỗ vàng; *vỏ đắng*, trị rết.

- Shrub or tree to 18 m; limb glabrous; flowers cream; berries black, 1 cm (*Randia cochinchinensis* (Lour.) Merr.).

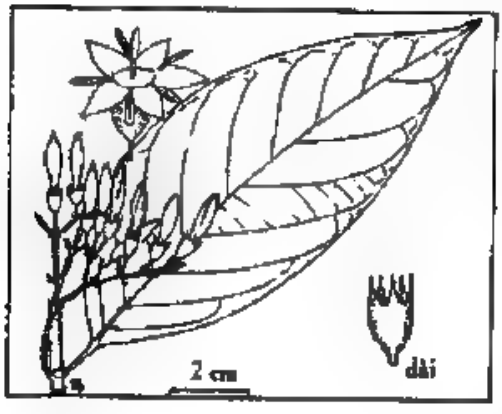

8321 - Aidia oxyodonta (Drake) Yamazaki. Đài khoai, Găng răng-nhọn.

Đạimộc cao 5-7 m, không lông; cành non vuông. Lá có phiến bầudục tròndài, chót có mũi, nâu đỏ lúc khô, gân-phụ 10-12 cặp; cuống 1 cm, lábẹ tamgiác, cao 5 mm. Tụtán *đốidiện với lá*; ống đài 5 mm, răng 2 mm, *nhọn*; vành *vàng lợt*, ống 5 mm, tai 5 mm; noãnsào 2 buồng. Phiquả tròn, to 7-8 mm, đen; hột nhiều, nâu.

Rừng đến 500 m: B đến Thừathiên; IV-XII, 11-12. Gỗ dẻo, làm cán cuốc.

- Tree; panicles oppositifoliated; flowers light yellow; berries 7-8 mm, black (*Randia oxyodonta* Drake in Morot).

8322 - Aidia oxyodonta var **microdonta** (Pit.) Phamhoang.

Tiểumộc 4-6 m; cành non nâu đen, không lông. Lá có phiến thon tròndài, vào 12 x 3,2 cm, không lông, chót nhọn, gân-phụ 6 cặp, lúc khô ôliu; cuống dài 1 cm, lábẹ nhọn, cao 3-4 mm. Tụtán dài 2-3 cm, luỡngphân; cọng hoa 3-5 mm; đài có răng nhỏ. Trái tròn, to 4-5 mm.

Vào 500 m, đèo Hàivân.

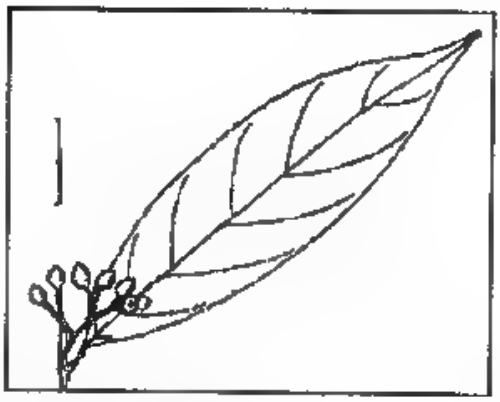

- Shrub; leaves oblong lanceolate; calyx with small teeth; berries 4-5 mm across (*Randia oxyodonta* var. *microdonta* Pit.)..

8323 - Aidia pycnantha (Drake) Tirv.. Găng.

Đạimộc *cao 6-8 m*; cành non vuông, có *lông sét*. Lá có phiến tròndài, *to* 15-20 x 5-7 cm, gân-phụ 11 cặp; cuống 1 cm, lábẹ nhọn, dài 1 cm. Chùmtụtán ở nách lá, dài 4-5 cm; đài có lông mịn, răng cao 1,2 mm; vành có ống có lông ở trong và trên, tai 8 mm; tiểunhụy dài gần bằng tai vành. Phiquả to 5 mm, *đen*; hột nhiều, denden.

Vĩnhphú, Hàsơnbình, Nghệtĩnh; IV-IX, 6-12.

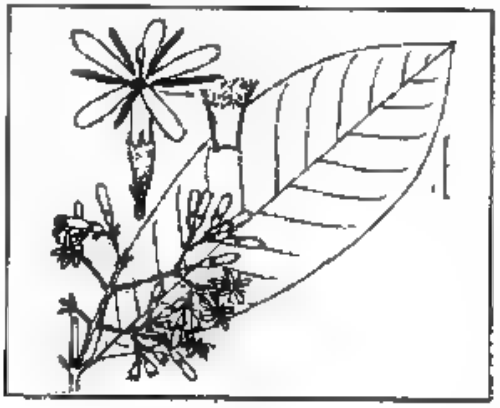

- Tree 6-8 m; flowers 1.6 cm wide; berries black, 5 mm across (*Randia pycnantha* Drake).

8324 - Randia cambodiana Pit.. Găng Cambốt.

Tiểumộc cao 4 m; thân to đến 9 cm, Lá có phiến bầudục tròndài, *to* đến 20 x 7 cm, lúc khô *trắngtrắng*, cuống dài 1 cm. Trái mập, bầudục, to 4 x 3 cm; quảbì dầy, cứng; hột nhiều, dài 3-4 mm, có phôinhũ.

Giáray (Đồngnai)

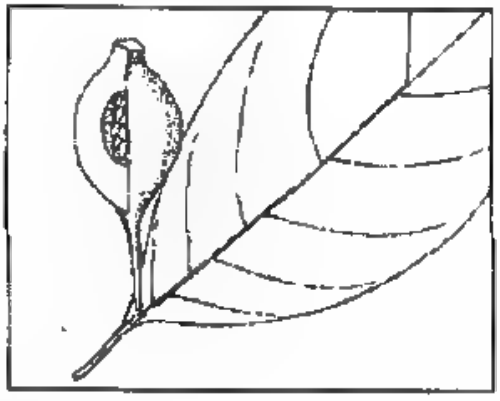

- Shrub 4 m high; leaves whitish on dry; fruits 4 x 3 cm.

8325 - Randia canthioides Champ. var. **macrophylla** Pit. Găng căng, Mò-quạ, Chimchích.

Tiểumộc *hay đạimộc nhỏ, không lông, không gai*. Lá có phiến thon, dài 9-20 cm, chót nhọn, đáy tà, gân-phụ 4 cặp, mặt trên nâu lúc khô; cuống 1 cm, lábẹ 2-3 mm. Tụtán ở nách lá; láhoa 1 mm; đài có ống 3-4 mm, răng 5; vành *trắng hay vàngvàng*,ống dài 1 cm, tai 5 mm, tiểunhụy gắn ở miệng hoa. Phiquả 6-8 mm; hột 6-7, đen.

B đèn Thuathiên; IV, 5-6.

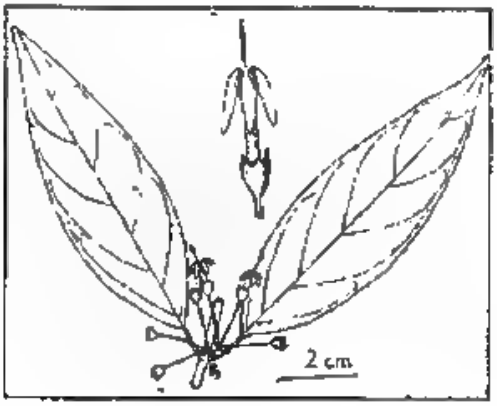

- Shrub or small inerm tree; flowers white or cream; seeds black.

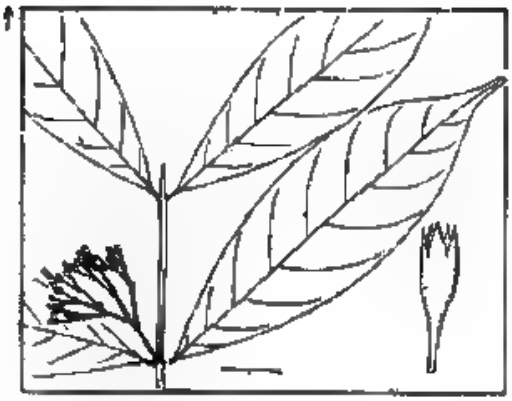

8326 - Aidia henryi (Pritz.) Yamazaki. Găng Henry.

Tiểumộc cao 4-5 m, không lông. Lá có phiến bầudục thon, to 9-13 x 2,5-4,5 cm, chót có đuôi dài, nhọn, láng, gân-phụ 8 cặp; cuống 4-5 mm, lábẹ hẹp, nhọn, dài 1 cm. Chùm-tụán ngắn, nhỏ; cọng hoa 3-8 mm; *hoa nhỏ, trắng*; đài không lông, tai 4, cao 0,5 mm; vành có ống 3 mm, tai 6 mm; noãnsào 2 buồng. Phiquả tròn, to 6-7 mm; hột 7-9,to 4 mm, đen.

Vùng núi caođộ vào 1.300 m: FansiPan, Bavì; IX.

Shrub to 5 m high; flowers white; berries 6-7 mm wide (*Randia henryi* Pritzel, *R. nipponensis* Mak., *R. acutidens* Hemsl. & Wils.).

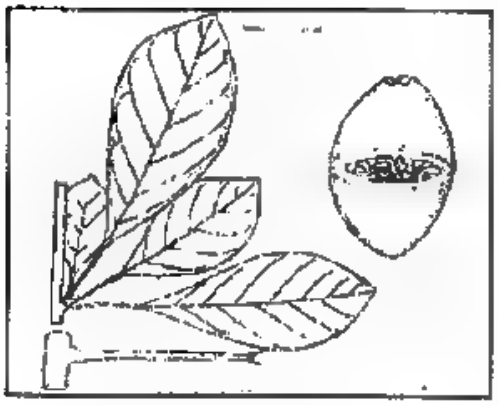

8327 - Randia uliginosa (Retz) DC.. Tô, Găng nước.

Đaimộc 4-10 m, không lông; *gai ngay*, to chót thường chẻ hai. Lá *trên nhánh ngắn*; phiến hình muỗng, dày, cứng, *vàng* lục khô; cuống dài 2 cm. Hoa cođộc ở ngọn nhánh, có cọng và không cọng; đài cao 1 cm, răng 2 mm; *vành trắng*, dài và rộng 15 mm. *Phiquả vàng*, to 6 x 5,5 cm, quảbì dày 3-4 mm, ăn được; hột đen, dài 5 mm.

Đựa nước: Trian, Xuânlộc; III-VI, 3-9. Rễ mát, trị bịnh baotử yếu, thiếu mật; trái trị kiết (tốt cho đànbà có thai).

- Tree 4-10 m high, spinous; flowers white, 1.5 cm wide; berries yellow 6 cm large (*Gardenia uliginosa* Retz.).

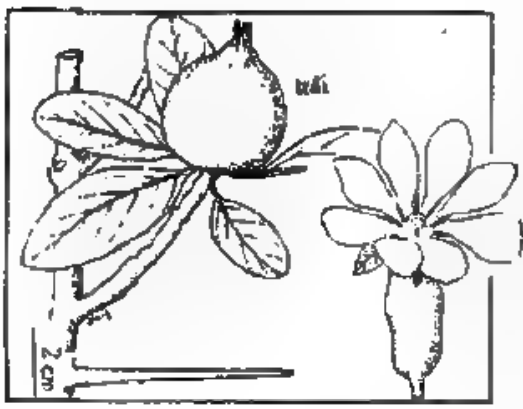

8328 - Randia dasycarpa (Kurz) Bakh. f.. Găng nhung, Găng trắng

Cây *4-10 m, nhánh ngang* và thòng; *gai* 1-5 cm. Lá có phiến xoan ngược hay hình muỗng, dày, mặt dưới *dầy lông vàng*. Hoa cođộc ở ngọn, to; đài có ống 8 mm, dầy lông, răng 4 mm; cánhhoa 6-8, *vàng ngà*, tiểunhuỵ 6-8, baophấn nhỏ. Phiquả to 3-4 cm, cứng, *dầy lông vàng*; hột nhiều.

Rừng còi, thưa, trên đất nghèo xấu, rừng Tràm: Nhatrang vào đến Biênhòa; II-VII. Gỗ làm trục xe bò; trái cho bọt dùng gội đầu.

- Tree 4-10 m high; limb yellow tomentose beneath; flowers cream; berries 3-4 cm large (*Gardenia dasycarpa* Kurz, *R. tomentosa* Blin DC.).

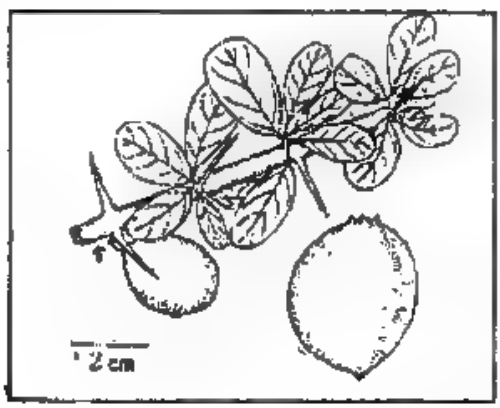

8329 - Randia spinosa (L.f.) Poiret. Găng tu-hú, Găng gai, Găng trâu. Cây *cao 2-10 m*; nhánh ngang; *gai* to, cao 1-2 cm. Lá có phiến đầu tròn hay tà, *có lông mềm* 2 mặt, dài 3-7 cm; lábẹ 4 mm. Hoa cođộc ở nách lá, *trắng hay ngà*; lađài 6 mm; vành có ống 5 mm, tai xoắn, dài 1 cm, có lông mặt ngoài; noãnsào 2 buồng. Phiquả có lòng hay không, to 3-5 cm; hột nhiều, to 4 mm, đenđen.

Phúthọ, Thừathiên, Đànẵng, Biênhòa; III-XI, 3-11. Lá làm sưởngsâm; trị lãi, kiết.

Tree 2-10 m high, branches diageotropic; leaves pubescent; flowers cream; berries 3-5 cm across (*R. dumetorum* Lam.).

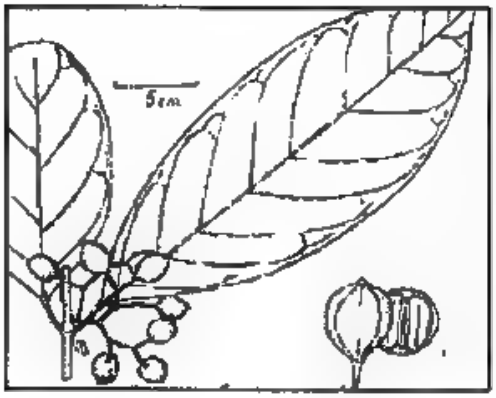

8334 - Randia wallichii Hook. f.. Găng Wallich.

Đạimộc nhỏ; cành không lông, to, depdẹp, đỏđỏ, nhámnhám. Lá có phiến tròndài bầudục, to 9-23 x 3,5-6,5 cm, chót tà, có đuôi, đáy nhonnhọn, gân-phụ 9-11 cặp, dai, nâu lợt mặt trên; cuống dài 6-16 mm, lábẹ thon, mau rụng. Tụán rẽ; láđài 5, cao 0,5 mm, vành có ống dài 2 cm, tai 2,5 mm; tiểunhụy 5, thò; noãnsào 2 buồng. Trái 8-16 mm, *đenđen*; hột nhiều.

Đồngnai; V.

- Tree; limb coriaceous; corolla tube 2 cm, lobes 2.5 mm; fruits blakish, 8-16 mm across (*Tarenna incerta* Koord. & Valet.).

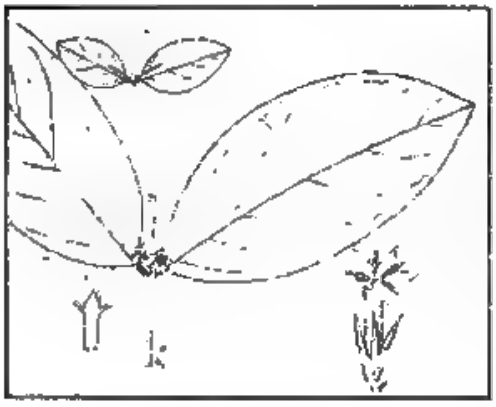

8335 - Randia esculenta (Lour.) Merr.. Găng com.

Tiểumộc cao đến 2 m; cành non *có lông xám*; *gai đứng*, *ngắn*, *nhọn*, hay không gai. Lá có phiến to đến 3-8 x 2-4 cm, mặt trên không lông, mặt dưới có lông ở gân; cuống 5 mm, có lông xám; lábẹ cao 4 mm. Chụm ở nách lá và ngọn nhánh; *hoa trắng hay xanhxanh*, cao 1 cm; đài có ống cao 3 mm, láđài cao 6 mm, có lông trắng; vành có ống cao hơn đài, tai 6 mm; tiểunhụy gắn ở cổ ống vành.

Rừng luônluôn xanh: Nam Cáttiên. Trái ăn được.

- Spinous shrub to 2 m high; glomerules; corolla white, lobes 0.6 cm (*Genipa esculenta* Lour.).

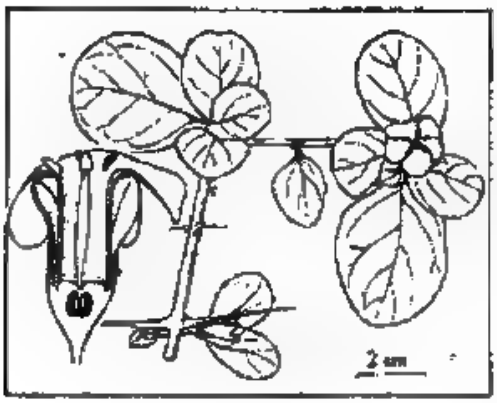

8336 - Randia sp. Găng Nhatrang.

Tiểumộc cao 1-2 m; nhánh không lông; gai ngay, nhọn, dài 2-3 cm. Lá có phiến không lông, xoan rộng, đầu tròn, đáy chót buồm, gân-phụ 3-4 cặp; *cuống vắng*. Hoa *cộcộc* ở chót nhánh ngắn, *vàngvàng*; vành có tai 5-6, rộng, cao 1-1,5 cm. Trái..

Rừng cồi Nhatrang; X-XII.

- Spinous shrub 1-2 m high, leaves glabrous, sessile; flowers yellowish, solitary, terminal, corolla lobes 1-1.5 cm long (*Randia similis* non Craib, Phamhoang).

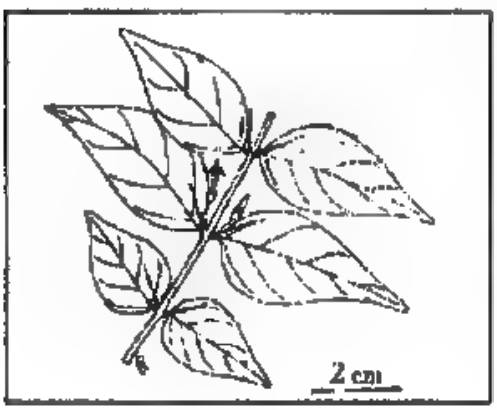

8337 - Fagerlindia depauperata (Drake) Tirv.. Găng nghèo, Chimchich, Ac-ho..

Tiểumộc cao 1,5 m, nhiều nhánh mảnh; *gai ngay*, nhọn, dài 1-2 cm. Lá có phiến xoan thon, to 3-6 x 2-2,5 cm, chót thon nhọn, đáy tà tròn, gân-phụ 4-5 cặp; cuống ngắn, lábẹ mau rụng. Hoa 1(2) ở nách lá; cọng dài, mảnh; vành có ống dài 7-8 mm, tai *trắng*, nhọn, dài 5-7 mm. Phiquả tròntròn, to 6 mm.

B đến Thừathiên; IV-V, 11-1.

- Shrub 1.5 m; flowers white; corolla lobes 5-7 mm long; berries 6 mm across (*Randia depauperata* Drake).

Genus 1:

8330 - Randia turgida Roxb.. Găng trương.

Đaimộc 7 m; cành to, có *gai ngay hay không gai*. Phiến xoan, to 6,5 x 3,5 cm, đầu tà, đáy từtù hẹp trên cuống ngắn, gân-phụ 4-5 cặp; lábẹ tamgiác, mau rụng. Hoa *đơnphái*; hoa đực chụm, hoa cái côđộc, *trắng thơm*; đài có răng nhỏ ở hoa đực, *tai to như lá* (cao 8-20 mm) *ở hoa cái*; vành có ống đến 12 mm, tai đến 25 mm. Trái to như trái Xabôchê, không mở, xoan; nộiquảbì cứng; đinhphôi 5-6; hột nhiều, to 3 mm.

TN; 7. Trái đắp làm lành vết thương cho Trâu-bò.

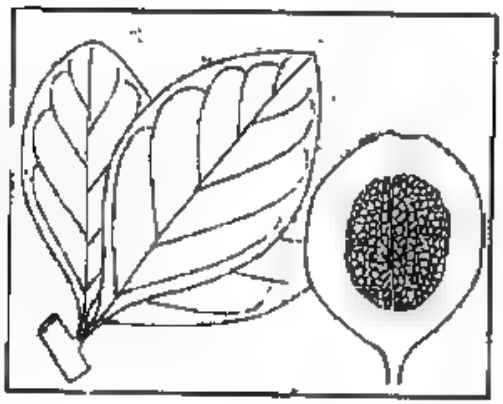

- Tree 7 m tall, spinous or not; flowers unisexual; berries ovoid; seeds 3 mm long.

8331 - Randia fasciculata (Roxb.) DC. var. **multiflora** Pit..

Tiểumộc; nhánh có cạnh, có vỏ có *sube trắng*. Lá có phiến to đến 20 x 7 cm, ôliu nâu, lúc non gân đen, lúc già gân trắng, 9-11 cặp; cuống dài 8 mm, lábẹ chẻ hai 2 lần. Hoa chụm, *nhiều*, lúc khô đen, cao 2,7 cm; đài 2 mm; vành không lông, có ống cao 1,5 cm, tai 7 mm; tiểunhụy 4, gắn ở 1/2 trên của ống; noãnsào 2 buồng 2-noãn treo.

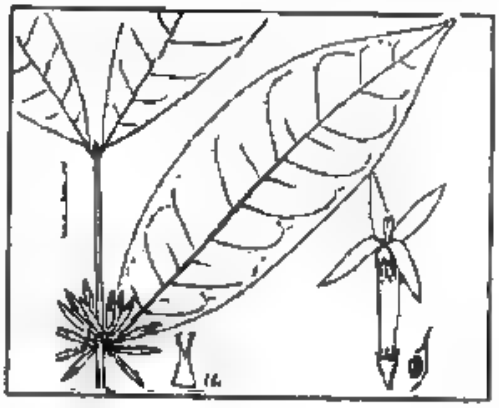

Côngtum; V.

- Shrub; flowers numerous in glomerule; corolla tube 1.5 cm high.

8332 - Randia fasciculata var. **indica** Pit.. Găng ấn.

Tiểumộc nhỏ; nhánh non có *lông nâu; gai nhỏ*. Lá có phiến thon, dài 8-10 cm, chót thon, đáy tròn, gân-phụ 8-9 cặp, có lông mặt dưới, lục đậm; cuống ngắn, lábẹ cao 4-6 mm. Chum ở chót nhánh, ít hoa, *trắng, thơm*; đài cao 1,2 cm, có lông; vành có ống cao 2,5-3 cm, có ít lông. Trái..

Tràngbom; IV.

- Small shrub; flowers white, tube of corolla 2.5-3 cm long.

8333 - Randia fasciculata var. **velutina** Pierre. Găng lông.

Tiểumộc *cao 1-6 m*;cành non *đầy lông nâu*; gai ngay, cao 1-1,5 cm. Lá có phiến thon, dài đến 12 cm, đáy tròntròn hay tà, chót thon nhọn, gân-phụ 5-6 cặp, *mặt dưới đầy lông*; cuống dài 3-6 mm, lábẹ 4-5 mm, Chum 2-3 hoa; đài đầy lông hoe; *vành trắng, thơm*, ống dài 1,7 cm, tai thon nhọn. Phiquả to 5-7 mm, 2 buồng, mỗi buồng 2-4 hột.

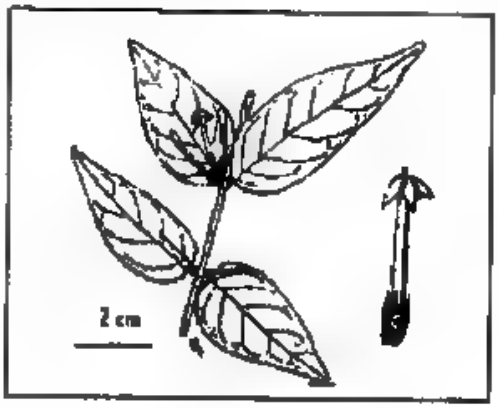

Khánhhòa, Biênhòa, Tâyninh, Côngon; III-XII.

- Shrub 1-6 m; branches, leaves beneath densely pubescent; flowers white, fragrant.

8338 - Fagerlindia scandens (Thunb.) Tirv.

Bụi có nhiều nhánh; nhánh lưỡngphân, *có gai ngay*, dài 6-15 mm; *nhánh ngang*. Lá có phiến xoan, vào 1-2 x 0,8-1,5 cm, mỏng, không lông; cuống 2-3 mm, lábẹ nhọn, 2 mm. Hoa *cônộc* ở nách lá; cọng dài; đài có ống 4-5 mm, răng nhọn, dài; vành có ống 1,5-2,5 *cm*, tai 1,2 cm; tiểunhụy 5, gắn ở miệng vành; noãnsào 2 buồng n-noãn. Phiquả tròn, cao 5-7 mm, đenđen; hột to 2 mm.

Trảng trên vùng vôi:Mẫuson, Hàsơnbình;8-9.

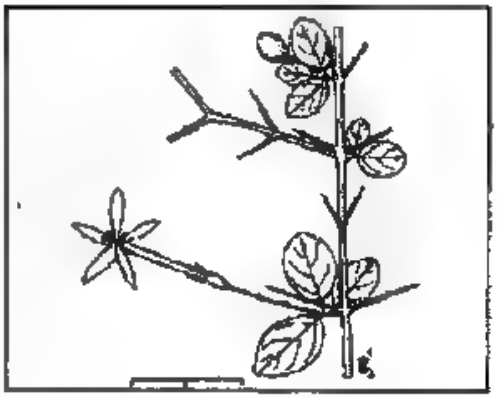

- Spines 1-1.5 cm; leaves glabrous; flowers solitary; berries blackish (*Gardenia scandens* Thunb.; *Randia accedens* Hance).

8339 - Fagerlindia sinensis (Lour.) Tirv.. Găng Trungquốc.

Vỏ xám; *gai* ngay, ngang, không lông, dài 1 cm. Lá có phiến bầudục thon, to 5-7 x 2-3 cm, *không lông*, lúc khô nâu, gân-phụ 5-7 cặp; cuống dài 1 cm, lábẹ mau rụng. Chùm-tụtán *ngắn ở ngọn*. Trái tròn, có đài còn lại như một ống ngắn, to đến 1 cm.

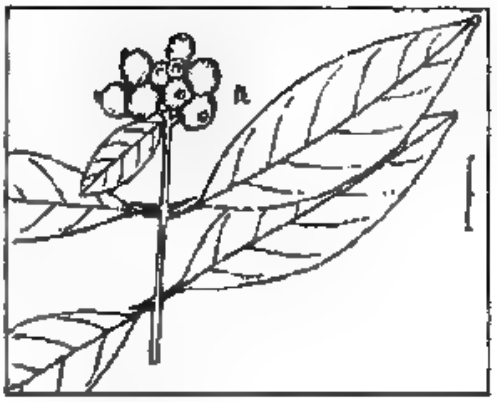

Vùng đá vôi: Chợgành (Hànamninh), Phúquốc.

- Spines 1 cm; limb glabrous; panicles terminal; fruits 1 cm, black (*Oxyceros sinensis* Lour.).

8340 - Rothmannia eucodon (K. Schum.) Brem.. Găng cao. Đạimộc có thể cao đến 35 m; thân to 30 cm, không gai. Lá có phiến thon ngược, đầu tà, có mũi, dày, không lông; cuống dài 1,5 cm, lábẹ cao 4 mm, Tụtán ở nách lá, có lông sét; ống đài 5 mm, có lông trắng; *vành trắng*, ống dài 6 mm, tai dài 2,5 cm; baophấn dài 1,5 cm. Phiquả *đen*, tròntròn, to 5 cm, không hay có 10 cạnh thấp; buồng 2, hột dài 8 mm.

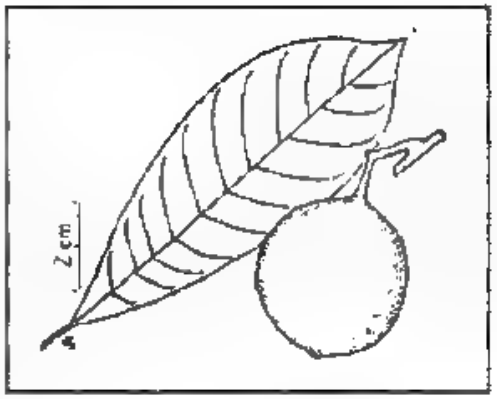

Rừng luônluôn xanh, 10-1.000 m: Hònbà, Xuânlộc, Biênhòa; II-V, 3-8.

- Tree to 35 m high; leaves glabrous; corolla white, lobes 2.5 cm long; berries black; seeds 8 mm long (*Randia eucodon* K. Schum.).

8341 - Rothmannia kampuchiana Tirv. Găng Cambốt.

Đạimộc cao 6-10 m; cành có 4 cạnh, không gai. Lá có phiến thon, to 12,5 x 3,5-6 cm, dai, không lông mặt trên, *có lông mịn mặt dưới*, gân-phụ 7-9 cặp, có domatie; cuống 6-8 mm; lábẹ thấp. Hoa côđộc, gần như không cọng; đài 4 mm, có lông; vành cao 6-8 cm, tai 2,5 x 1,5 cm; tiểunhụy 1,5 mm; noãnsào 2 thaitòa. Trái to 5-6 x 3,5-4 cm; trungquảbì cứng, dày; hột nhiều.

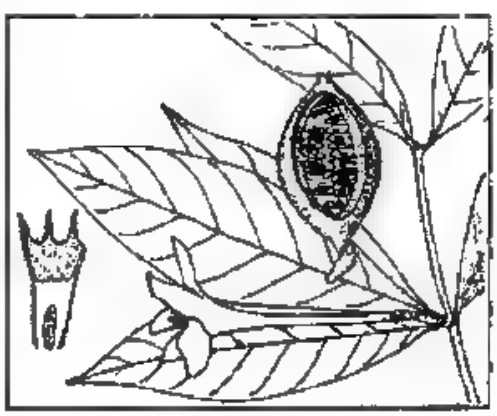

Núi Kampot, Cambốt; VN ?

- Tree 6-10 m; limb with domaties; corolla 6-8 cm long; fruits 5-6 cm long.

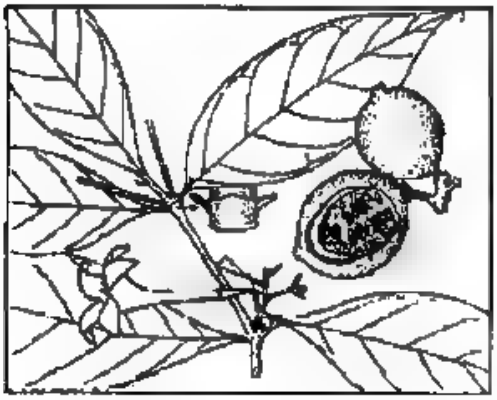

8342 - Rothmannia vietnamensis Tirv Găng Việt nam.

Cây; cành tròn, *không lông*. Lá có phiến bầudục tròndài, đến 12 x 4,5 cm, đầu nhọn, đáy tà, gân-phụ 6 cặp; cuống dài 6-7 mm, lábẹ tamgiác thấp. Phátnoa ngắn ở nhánh cạnh; cong 7-8 mm; đài dài 1 cm, gần như không răng; *ống vành 3 cm*, tai dài 1 cm; tiểunhụy không thò; đínhphôi 2. Trái trontròn, có đài còn lại; quảbì cứng dày; hột nhiều, xoan, dài 4 mm.

T.

- Branches glabrous; corolla tube 3 cm long; placentas 2; seeds 4 mm long.

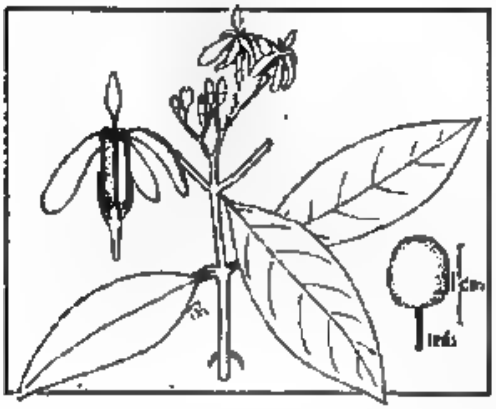

8343 - Oxyceros horridus Lour.. Găng gai-cong.

Tiểumộc trươn, có gai cong. Lá có domatie ở mặt dưới. Phátnoa ở chót nhánh hay đốidiện với lá; *hoa trắng, thơm*; vành có ống 5 mm, tai 1 cm; nuốm thò, to. Phiquả 1 cm; hột nhiều. Rừng, dựa ruộng, rạch.

Var. **horrida**: gai nhiều, lá dài 6-13 cm, rộng 2,5, trái tròn; var. **ovoidea** Pierre: nhánh thông, lá nhỏ (dài 5-8 cm, rộng 2-3,5), trai tròndài, BTN; var. **harmandiana** Pierre: gai ít, đài có lông xám, dày, vành có ít lông.

- Sarmentous, incurved spines; flowers white, fragrant; fruits 1 cm (*Randia horrida* (Lour.) Schult.).

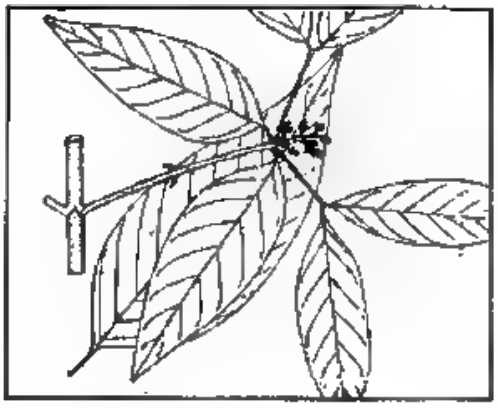

8344 - Oxyceros bispinosus (Griff.) Tirv..Găng hai-gai, Nứt, . Mo trố.

Tiểumộc; nhánh mang *gai ngắn,congcong*; lông đài rồi phátnoa ngắn. Lá có phiến thon, to 7-11 x 2-4,2 cm, chót thon nhọn, đáy từtừ hẹp trên cuống, gân-phụ 8-9 cặp, xámxám lúc khô; lábẹ có mũi nhọn, cao 4-5 mm. Chùm-tụtán ở ngọn, cao 2-3 cm; hoa 5-phân; đài có lông mịn màu trơ; vành có lông; tiểunhụy gắn ở cổ; noãnsào 2 buồng n-noãn.

Vĩnhphú, Nghệtĩnh, Biênhoà.

- Shrub; incurved spines; flowers 5-merous; ovary 2-loculare (*Randia longiflora* Lamk.).

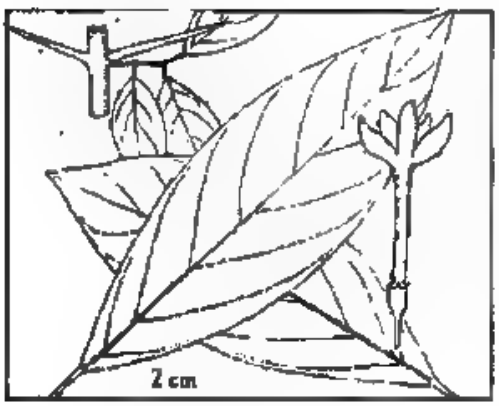

8345 - Oxyceros hoaensis (Pit.) Tirv.. Găng biênhòa.

Tiểumộc *trườn*; cành không lông, vỏ mốc tráng; *gai ngay, dài* 1,5-2 cm. Lá dài 7-14 cm, nhọn hai đầu, dày, nâu lúc khô; cuống 1-1,5 cm. Tụtán dài 4-5 cm; *hoa trắng*; đài có ống 6 mm,răng nhọn, thấp; vành có ống 2 cm, tai 1 cm. Phiquả to 10-12 mm, *đenđen*, có đài còn lại ở trên; hột 5-6 mỗi buồng.

Sàigòn, Biênhòa; V, 9.

- Sarmentous; flowers white, 3 cm long; berries blackish, 12 mm across (*Randia hoaensis* Pierre ex Pit.).

8346 - Oxyceros vidalii Tirv.. Găng Vidal.

Tiểumộc to, leo dài đến 25 m, thân to 13 cm ở gốc; nhánh ngang; lóng dài, không gai. Lá có phiến xoan, daidai, to 8-14 x 4-6,5 cm, gân-phụ 6 cặp, có domatie; lábẹ 3 mm. Tụtán trên cọng 1 cm; đài có 5 răng 0,5 mm; ống vành 5 mm, tai 9 mm; tiểunhụy thò; noãnsào 2 buồng. Trái hình cầu to 1 cm; hột nhiều.

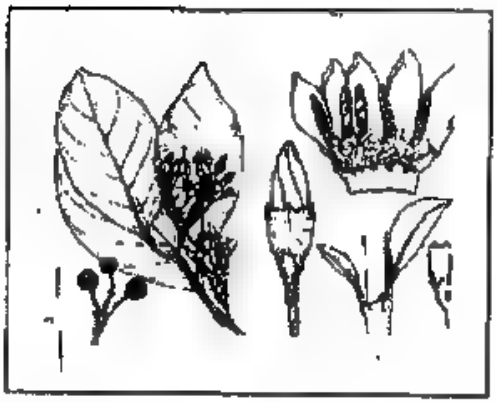

Rừng 500-800 m: Quảngtrị đến Phanrang (hình theo Tirvengadum).

- Climber inerm, to 25 m long; petal's lobes 9 mm; placentations 2; fruits 1 cm.

8347 - Gardenia angusta (L.) Merr.. Dànhdành; Jasmina, Darwf Gardenia.

Tiểumộc nhỏ, cao 1-3 m. Lá có phiến thon, không lông, có khi trổ. Hoa ở chót nhánh, to, có cọng; đài có 5-6 tai, *kéo dài xuống ống thành sóng cao*; vành đơn có khi đôi, *trắng rồi vàng ngà, rất thơm*; tiểunhụy 5, nhỏ, gắn trên miệng vành; vòi nhụy hình dùi. Phiquả có *nạc đỏ*.

Tr và dụa rạch BTN, phổ biến ở các châuthổ; I-XII, 8-11. Chứa gardenosid, schanghizid.. Trái có nạc cam (α-crocetin) dùng nhuộm thức-ăn, hạnhiệt, bổ, trị vàng da, đái máu, trị sạn; trấnluyếnsúc, trị mất ngủ; chống có kinh, ngừa thai; làm sánh sớm; làm giảm mật trong máu; khángsinh; rề trị ungthư.

- Flowers white or cream; calyx ribbed (*Vanieria angustifolia* L.; *G. jasminoides* Ellis).

8348 - Gardenia lucida Roxb.. Mấudớn.

Tiểumộc đứng nhỏ, không có mủ. Lá có phiến thon ngược tròndài, láng, không lông. Hoa côđộc ở chót nhánh, *trắng rồi vàng lợt, rất thơm*; đài không có sóng, có 5-6 tai cao, dài hơn ống; vành thường đôi. Phiquả, quảbi dày; đínhphôi trắcmô.

Tr vì hoa, cũng phổbiến ở Châuthổ; I-XII. Cho "combee resin" xalánh ruồi.

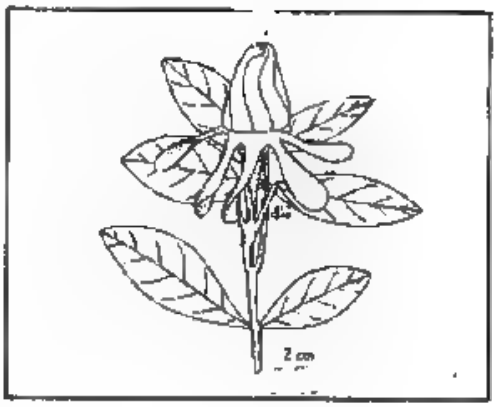

- Cultivated.

8349 - Gardenia angkorensis Pit.. Dànhdành Angkor.

Bụi cao 1,5-3 m; nhánh ngắn, thẳng góc vào nhánh cái, nhọn, vỏ xanh trắngtrắng. Lá có phiến xoan ngược *hình muỗng*, dày, không lông, gân-phụ mảnh, 9-12 cặp. Hoa côđộc ở ngọn; láđài 6, đứng, cao bằng ống, 4 mm; vành *trắng ngà*, tai 6, dài 1,5-2 cm. Trái cao 1,5-2 cm.

Hòn-Tre, Nhatrang.

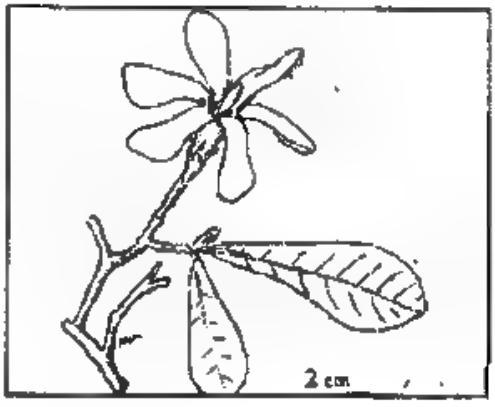

- Bush, 1,5-3 m; flowers terminal, cream; fruits 1.5-2 cm long (*G. spathulaefolia* ? Phamhoang).

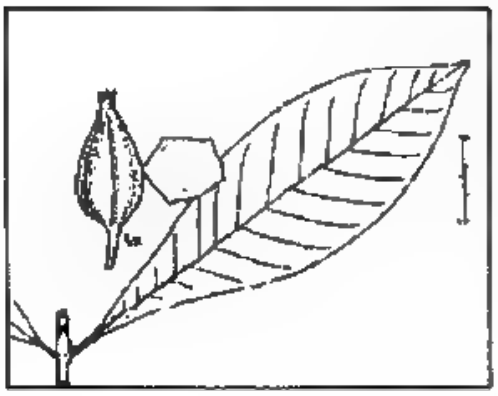

8350 - Gardenia annamensis Pit.. Dànhdành Trungbộ.

Tiểumộc không lông. Lá có phiến bầudục, dài đến 18 cm, đáy nhọn, dai, lúc khô nâu đenđen mặt trên, gân-phụ 12-14 cặp; cuống 6-10 mm, lábẹ 8-14 mm. Hoa cóđộc ở nách lá trên; cọng 2-4 mm; đài cao 1,5 cm, cắt ngang hay có răng nhỏ; vành có *ống cao 3 cm*, tai 5, cao 22 mm; tiểunhụy 5; đĩnhphôi trácmô 2, n-noãn. Phiquả xoan, *có 5 sóng cao dọc*, dài 1,5-4 cm, rộng 1-2,5 cm, có đài còn lại; hột nhiều, dẹpdẹp.

Nhatrang; 1.

- Glabrous shurb; corolla tube 3 cm, lobes 2.2 cm; berries 5-ribbed.

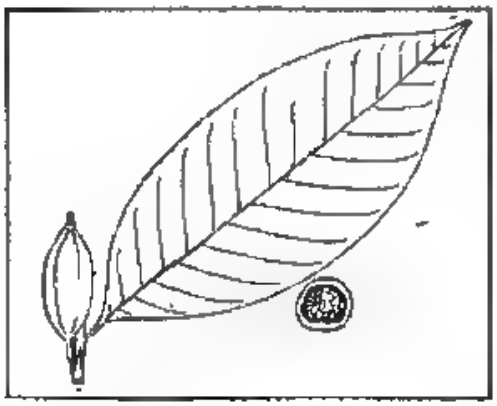

8351 - Gardenia chevalieri Pit.. Dànhdành Chevalier.

Tiểumộc *không lông*; cành già xám lục. Lá có phiến tròndài thon, to 10-16 x 5-7 cm, chót tà, có đuôi ngắn, đáy nhọn, gân-phụ vào 12 cặp; cuống 9-12 mm, lábẹ 7-10 mm. Hoa cóđộc ở nách lá; cọng 5 mm; ládài 5, cao 1 cm, *có sóng*; vành có ống 3 cm, tai 18 x 15-18 mm, xoan thon; tiểunhụy thò; noãnsào *1 buồng* nhiều noãn. Trái bầudục, cao 3-5, rộng 1,5-2 cm, có *5 sóng* và ládài còn lại; hột nhiều.

Vùng núi, 500-1.000 m: Côngtum, Đàlạt.

- Glabrous shrub; corolla tube 3 cm, lobes 1.8 cm long; berries angular.

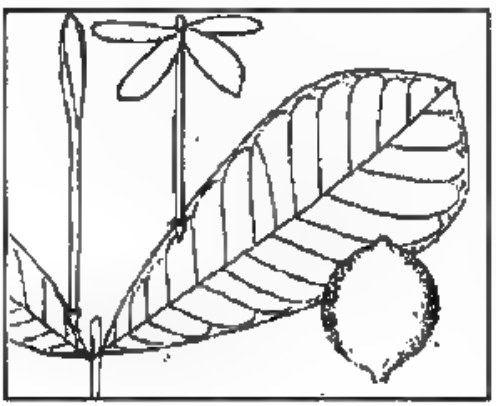

8352 - Gardenia obtusifolia Roxb. ex Hook. f.. Dànhdành lá-tà.

Tiểumộc cao 2-6 m; cành dày. Lá có phiến thon ngược, to 12 x 5,5 cm, chót tròn, đáy từtừ hẹp trên cuống, không lông, lúc khô *như có dầu*, gân-phụ 12-15 cặp; cuống như vắng, lábẹ mỏng, cao 4-5 mm. Hoa ở ngọn, 1-3; ládài cao 3-4 mm, nhọn; vành có *ống dài 4-5 cm*, tai dài 2,5 cm, đầu tà; tiểunhụy 5; *đĩnhphôi trácmô 5*. Trái tròntròn, to bằng trứng gà nhỏ, không sóng; hột nhiều, dài 5-6mm.

Quảngtrị, Cheoreo, Phanthiết, Đồngnai; II-IX, 2-9.

- Shrub 2-6 m h.gh; limb glabrous; corolla tube 4-5 cm long; placentas 5; fruits 2.3 cm wide.

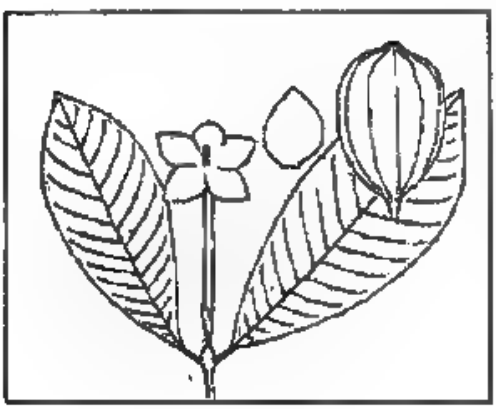

8353 - Gardenia philastrei Pierre ex Pit.. Dànhdành láng, Nanh-heo.

Cây *cao 3-12 m*. Lá có phiến bầudục thon ngược, láng như có resin mặt trên lúc khô, dài đến 30 cm, gân-phụ nhiều; cuống 1 cm, lábẹ 8-10 mm, xoan. Hoa *vàng ngà*, cọng và noãnsào dài; vành có ống dài 5,5-8 cm, tai to, dài 2,5-3,5 cm; tiểunhụy không thò. Trái tròn hay xoan, cao 2-4 cm, có sóng dọc; thaitòa 2; hột nhiều, dẹpdẹp.

Ngọclĩnh, Phanrang, Bàrịa, núi Dài (Châuđốc); I-IV, 4.

- Tree 3-12 m; flowers large, cream; fruits 2-4 cm across.

8354 - Gardenia panduriformis Pierre ex Pit.. Dànhdành hình-đờn.

Tiểumộc 2-3 m; nhánh mọc đối, ngang. Lá có phiến xoan bầunhỏ, to vào 6 x 3,5 cm, chót tà hơn đáy, láng và nâu đậm mặt trên, nâu mặt dưới, gân-phụ 6-10 cặp; cuống ngắn, 2-3 mm, lábẹ xoan. Hoa ở ngọn, *to, trắng, thơm*; đài có 6 cạnh, tai 4, dài 6 mm; vành có ống 3 cm, tai 8, dài 2,5 cm; tiểunhuy 8; đínhphôi trắcmô 4. Trái tròntrôn, to 2 cm, có 8 sóng dọc, cao, có *lông vàng*.

Nhatrang.

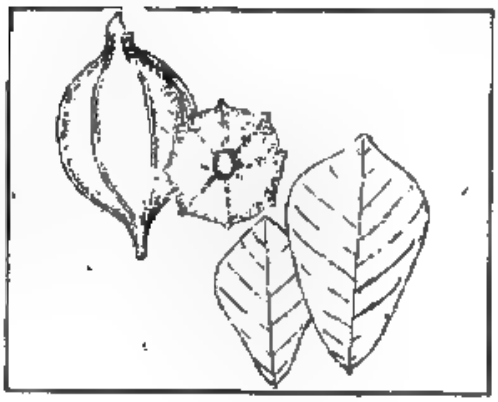

- Shrub 2-3 m; flowers white, fragrant; corolla tube 3 cm, lobes 2.5 cm; fruits yellow pubescent.

8355 - Gardenia sootepensis Hutch.. Dànhdành Tháilan

Dạimộc nhỏ; cành non có lông, sớng vào 1 cm. Lá có phiến xoan rộng, đầu có mũi ngắn, mặt dưới *đầy lông như nhung*; cuống dài vào 1 cm, lábẹ 1 cm. Hoa ở chót nhánh, *to, vàng, thơm*; đài dày như mo, có lông trĩn; vành có ống dài 5-6 cm, tai xoan rộng, dài đến 4 cm. Trái xoan, to, dài 4 cm; hột nhiều.

Đàlạt, Langhanh; II.

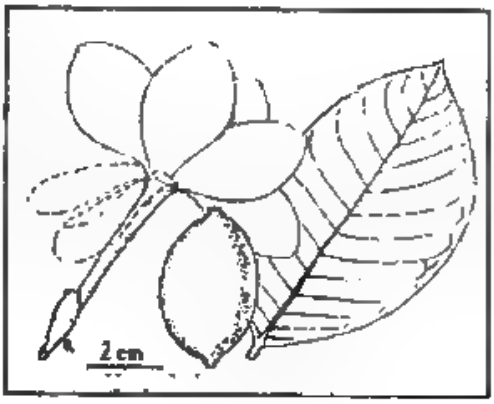

- Tree; leaves velvety beneath; flowers yellow, fragrant; fruits 4 cm long.

8356 - Gardenia stenophylla Dànhdành lá-hẹp.

Nhánh non to 3-4 mm; lóng ngắn. Lá có phiến thon hẹp, to 5 x 1,5 cm, nhọn hai đầu, mặt trên *đen láng*, mặt dưới đen, gân-phụ 12-13 cặp; cuống 2-3 mm, lábẹ nhỏ, cao 1,5 mm. Hoa ở ngọn; cọng 5-10 mm; đài cao 2 cm, láđài nhọn, không lông; vành có ống dài 3,5 cm, tai bầudục, dài 2 cm; tiểunhuy có baophấn dài 1 cm.

Rừng vào 800 m: Tamđảo; V.

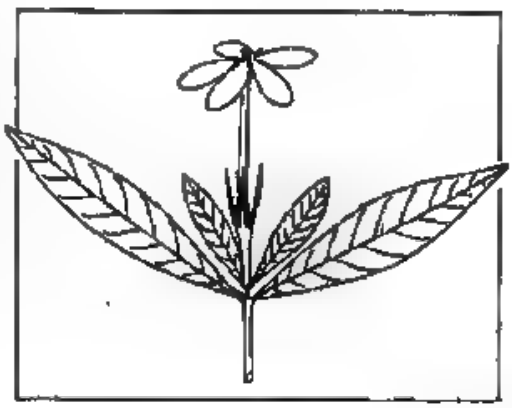

- Limb narrow, black on dry; corolla tube 3,5 cm long.

8357 - Gardenia tonkinensis Pit.. Dànhdành Bắcbộ.

Tiểumộc *cao đến 4 m*, không lông; cành non dẹpdẹp. Lá có phiến xoan, dài 8-11 cm, chót nhọn, gân-phụ 5-6 cặp, lúc khô mặt trên *đenden*, mặt dưới nâu đỏ; cuống 1,5 cm, lábẹ tamgiác, cao 2-4 cm. Hoa cóđộc hay trên tánpnòng cao 4-5 cm ở nách lá; cọng hoa 5-10 cm, láhoa 1-2 mm; đài 6-8 mm, láđài 5, cao 2 mm; vành có ống 7 mm, tai cao 1 cm, *trắng*; tiểunhuy 5; noãnsào 2 đínhphôi. Trái xoan, cao 4, rộng 3 cm, có 10 sóng bén, nhỏ.

Hàsonbình, Hànamninh.

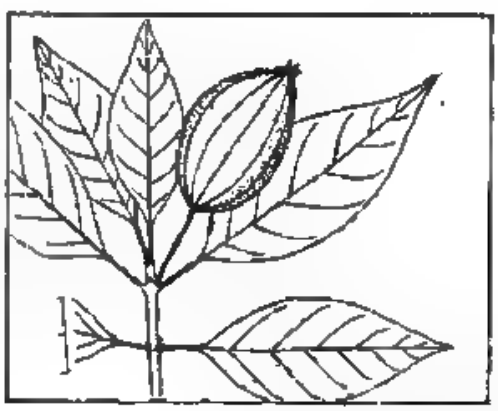

- Shrub 4 m high; flowers white; fruit 4 cm long.

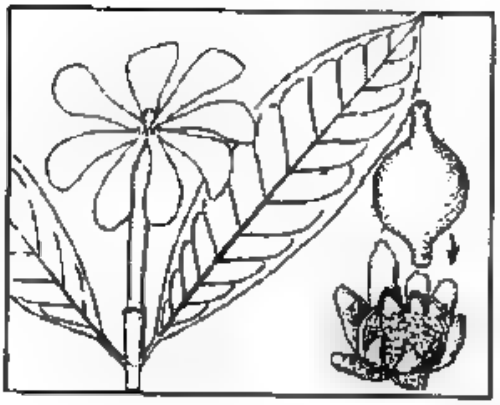

8358 - Gardenia tubifera Wall.. Dànhdành ống.

Tiểumộc cao, không lông; cành xám vàng. Lá có phiến thon hẹp, to 7,5-15 x 3,5- 5 cm, mặt trên nâu lục, mặt dưới nâu lợt, gân-phụ 10-12 cặp; cuống 5-10 mm, lábẹ cao 4-6 mm. Hoa *côđộc ở ngọn*, to; đài cao 15 mm, như cắt ngang ở đầu; vành có ống *4,5-6 cm*, tai 6-9, dài 2,5 cm, *ngà*; tiểunhụy 6-9, hơi thò. Trái to 3,5 cm, có mỏ dài, tự-khai; nộiquảbì dày 5 mm, rất cứng; hột to 4 x 5 mm.

Phúquốc; 1.

- Shrub, flowers cream, corolla tube 4.5-6 cm long; fruits 3.5 cm long, dehiscent.

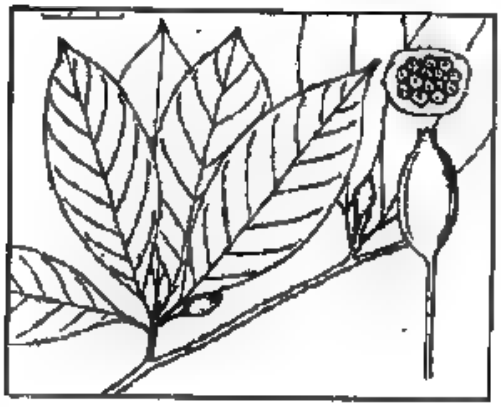

8359 - Gardenia sp.

Tiểumộc; *nhánh cộngrụ*; lông dài 10-12 cm, tậncùng bằng nhóm lá. Lá có phiến bầudục thon,to vào 9 x 3 cm, nhọn hai đầu, mỏng, dai, không lông, gân-phụ mảnh, 10 cặp; cuống 1,5 cm, lábẹ có lông, cao 6-7 mm. Trái ở nách lá, cao 1,3 cm, rộng 1 cm, trên cọng 1,3 cm, chót có đài nhỏ còn lại, có rãnh cạn; hột nhiều, nhỏ.

Ngoclinh; 4.

- Shrub; branches sympodic; leaves membranous, glabrous; fruits ovoid, 1.3 cm long

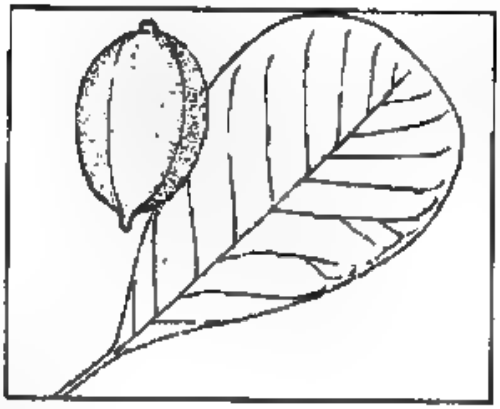

8360 - Dioecrescis erythroclada (Kurz) Tirv.. Dànhdành lóng-đỏ, Nanh-heo, Da-hươu.

Daimộc *cao 4-8 m, có gai*; vỏ có lông màu sôcôla đỏ. Lá có phiến xoan ngược, có lông nhất là mặt dưới; cuống dài, lábẹ cao 9 mm, Hoa 2-4 trên một trục ngắn, *đơnphái*, hoa cái không cọng; láđài 5, dài 6 mm, ở hoa đực, *10 mm ở hoa cái*; vành *xanh*, có lông dày. Trái 2 dạng, một to có cạnh, một nhỏ tròn; buồng 1, đinhphôi 3; hột đen, đẹpđẹp.

Rừng thưa: Đắclắc, Tâyninh; V, 12. Mủ nhuộm đen. Gỗ vàng.

Tree 4-8 m; flowers unisexual, dimorphous; fruits dimorphous (*Gardenia erythroclada* Kurz).

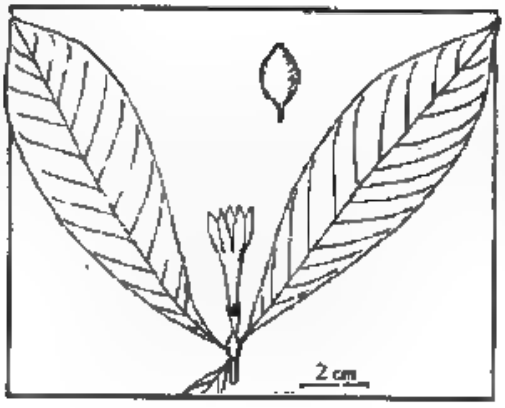

8361 - Kailarsenia godefroyana (Kurze) Tirv.. Dànhdành Godefroy.

Tiểumộc cao 1,5 m; cành non có *lông hoe*. Lá có phiến thon nhọn hai đầu, mỏng, không lông, gân-phụ 10-12 cặp; cuống 5-8 mm, lábẹ có lông, cao 5-6 mm. Hoa ở chót nhánh, *trắng*; láđài nhọn, dài 5-6 mm; vành có ống dài 2,5 cm, tai nhọn. Trái 15 x 10 mm; hột đẹpđẹp, đen.

Rừng: B đến Đồngnai, Tâyninh, Châuđốc; II-III, 5-12.

- Shrub 1.5 m; branches rufous puhescent; flowers white; fruits 15 x 10 mm (*Gardenia godefroyana* Kurz).

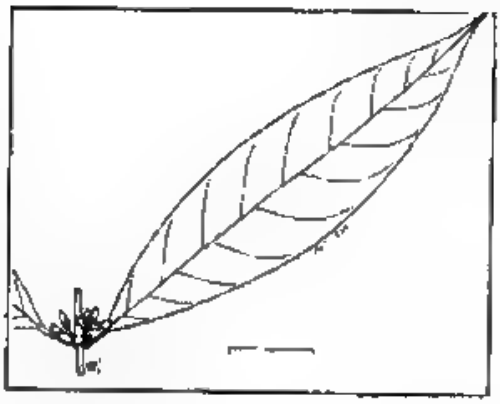

8362 - Brachytome hirtella H.H. Hu. Đoănnha lông.

Tiểumộc nhỏ hay bụi; cành non có lông mịn, lóng dài 6-12 cm. Lá có phiến thon, to 12 x 3 cm, nhọn hai đầu, mỏng, gân-phụ 6-8 cặp, mặt trên đen, mặt dưới nâu xám; cuống 6-8 mm, lábẹ tamgiác, cao 5 mm. Phátboa ở nách lá, cao 1 cm; dài không lông, có 5 răng nhỏ, nhọn; vành có ống cao 2 mm, tai dài 1,5 mm.

Làocai, 800 m; I.

- Shrub or bush; corolla tube 2 mm,lobes 1.5 mm.

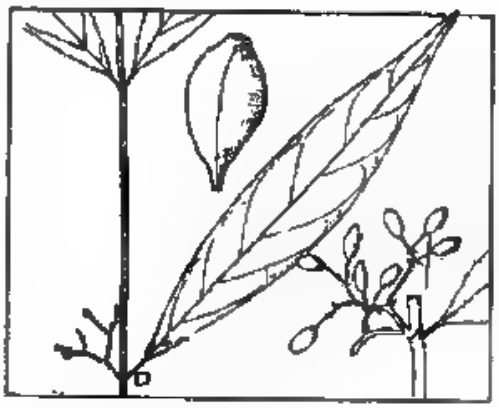

8363 - Brachytome wallichii Hook. f.. Đoănnha Wallich.

Bụi không lông, đen lúc khô; cành mảnh, rẽ. Lá dài 6-12 cm, đen mặt trên, nâu mặt dưới lúc khô; lábẹ nhọn, cao 5-7 mm. Phátboa đốidiện với lá; láđài rất nhỏ; vành có ống ngắn; noãnsào 2 buồng. Phiquả xoan thon, dài 6-8 mm; hột nhiều, dài 1,5 mm.

Quảngtrị, Côngtum; IV-VIII, 4-8 (hình trái theo Pitard).

- Bush, glabrous; inflorescence oppositifoliated; ovary 2-locular; berries 6-8 mm long.

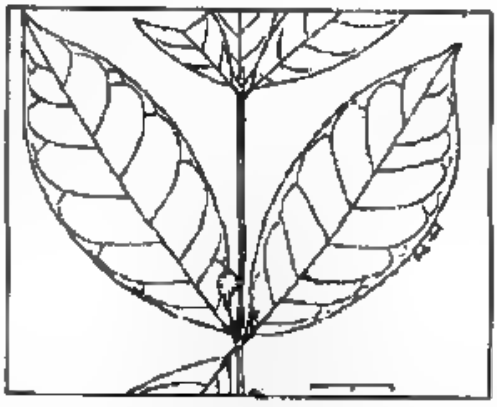

8365 - Brachytome petelotii Tirv.

Tiểumộc cao 1,5 m; cành có lông mảnh, dài 6-8 cm. Lá chụm 3; phiến bầudục tròndài, to 8-15 x 2,5-4 cm, tà nhọn hai đầu, gân-phụ 7-9 cặp, mặt trên xám đen, mặt dưới nâu xám, nhám; cuống 7-10 mm, lábẹ 2 mm, Phátboa ngắn, cao 1,5 cm, ở nách lá. Trái tròntròn, to 7-10 x 6-8 mm.

Bavì (Balansa 2745); 7.

- Shrub 1.5 m; leaves verticillate, rough beneath; fruits 7-8 mm long.

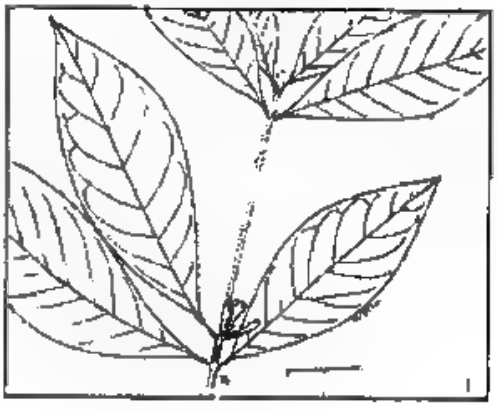

8364 - Brachytome sp. 1. Đoănnha.

Tiểumộc cao 1 m; cành mảnh, có lông mịn; *lóng dài xen với lóng ngắn*. Lá có phiến xoan thon, to 12 x 3,5 cm, nhọn hai đầu, gân-phụ 7-8 cặp; cuống 1-1,3 cm, lábẹ có mũi, cao 3-4 mm. Phátboa ngắn, mọi ngoài nách lá, ít hoa, có lông; dài 2 mm, răng nhỏ, cao 1,5 mm; *vành trắng*, ống cao 6-7 mm, tai 2,5 mm.

Rừng vào 1.400 m: Sapa (Pételot 7270); IV.

- Shrub 1 m high; branches pubescent; flowers white.

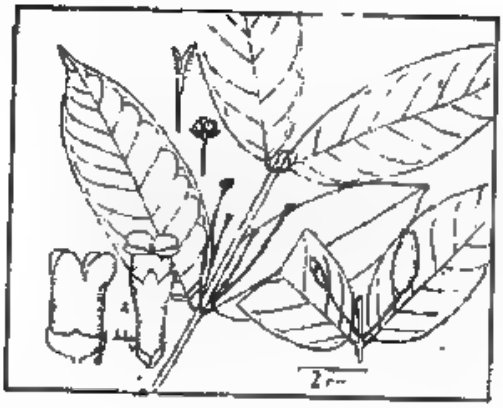

8366 - Morindopsis capillaris Kurz. Songnhào.

Bụi cao 1-4 m, không lông. Lá *đadạng*; phiến bầudục đến thon, không lông, gân-phụ 9-13 cặp; lábẹ cao 5-6 mm. Pháthoa ở nách lá hay *trên nách lá*, mang 5-10 *hoa đơnphái, trắng hay hường*; đài có 5 răng nhỏ, nhọn. Phiquả to 2,5 x 0,8 cm, có đài còn lại; hột nhiều, dẹp, dài 2,5 mm.

Trịan, Tâyninh, Hàtiên; V, 5-6.

- Bush 1-4 m; inflorescence extra-axillary; flowers white, unisexual; berries.

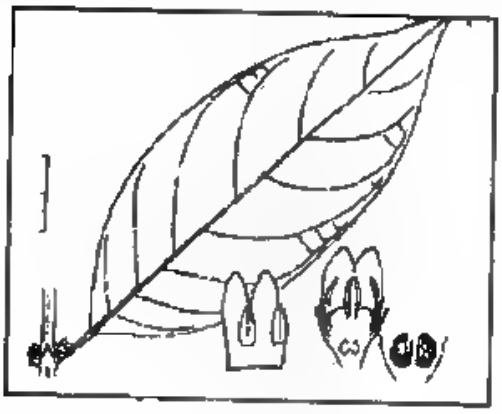

8367 - Hypobathrum hoaensis Pierre ex Pit., Hadệ.

Đạimộc cao đến 12 m, không lông, dạng cây Càphê; cành non đepdẹp, vỏ xám lợt. Lá có phiến bầudục tròndài, to 9-16 x 4-6 cm, chót có mũi, đáy tà, gân-phụ 6-9 cặp, mặt trên nâu, mặt dưới nâu lợt; cuống 8-13 mm, lábẹ 7 mm. Chụm 3-10 hoa nhỏ; vành có ống ngắn, tai 4-5; tiểunhụy 5; dĩa mật to; noãnsào 2 buồng, mỗi buồng n-noãn. Phiquả.

Đồngnai.

- Tree 12 m; flowers small; ovary 2-locular, n-ovulated; berries.

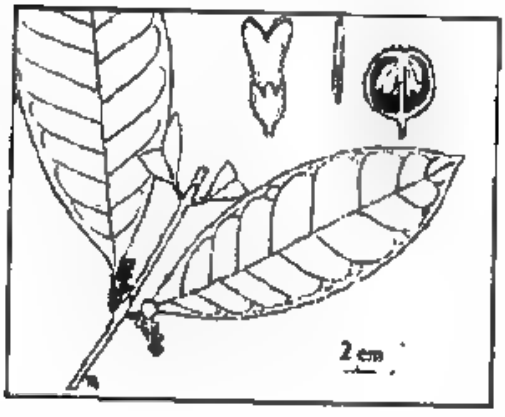

8368 - Hypobathrum racemosum (Roxb.) Kurz. Sứa.

Tiểumộc cao 1-6 m, không lông; cành non vuông. Lá có phiến tròndài, to 8-12 x 3,5-4 cm, dày, cứng; lábẹ xoan thon, cao 6-8 mm, mau rụng. Gié dài 2-5 cm; hoa gắn từng nhóm, *trắng*; đài 1 mm, tai cao 1 mm; vành có tai cao 1 mm; noãnsào 2 buồng, noãn treo. Phiquả cao 5-7 mm, *vàng cam*; hột 8-12, dài 4 mm.

Dựa rạch: Sàigòn, Cầnthơ, Hàtiên, Côngsơn; I-XII, 3-9.

- Shrub 1-6 m; flowers white; berries orange (*Petunga roxburghii* DC.).

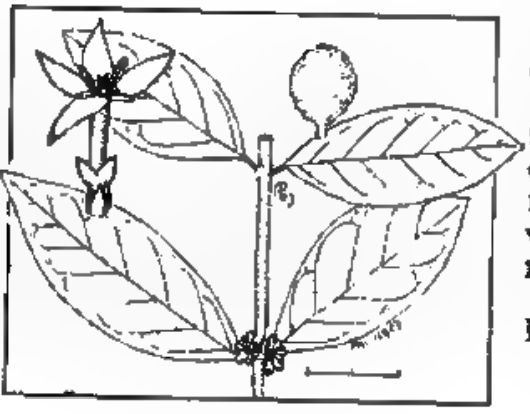

8369 - Xantonnea coffeoides Pierre ex Pit., Xuântôn dạng-Càphê

Tiểumộc cao 0,6-4 m; cành non đepdẹp rồi tròn, *trắng*. Lá có phiến bầudục, to 5-8 x 3 cm, dày cứng, không lông; cuống 2-4 mm, lábẹ nhọn, cao 5-7 mm. Tútán ở nách lá *dạng chụm*; hoa *trắng* hay vàngvàng, *thơm*; vành có ống dài 2,5 mm, tai 3,5 mm. Quảnhâncứng tròn to 6 mm, *đỏ*; hột 3-4/buồng.

Vùng núi caođộ thấp: Bìnhdương, Bàrịa; XI III.

- Shrub 0,6-4 m; leave glabrous; flowers white; drupes red.

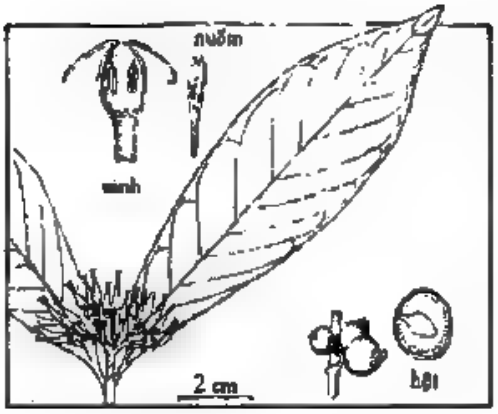

8374 - Alleizettella rubra Pit.. Ailột.

Tiểumộc cao 2 m; cành non có lông nằm như mặt dưới lá, pháthoa. Lá có phiến thon, dài 10-18 cm, nhọn hai đầu, gân phụ 8-11 cặp, *đen* mặt trên, nâu mặt dưới. Tụtán ở ngọn nhánh, sau nầy đốidiện với lá; đài 2 mm; vành có ống hẹp, phù ở trên, nơi mang baophấn, rồi *thắt lại ở miệng*; tiểunhụy 5. *Phiquả đỏ*, tròntròn, cao 8-12 mm; hột 2/buồng.

Langbian; II, 2 (hình theo Pitard).

- Shrub 2 m; limb appresssed pubescent beneath; berries red.

Retiniphylleae:

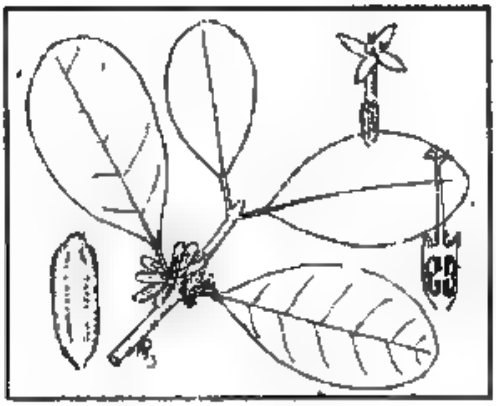

8375 - Scyphiphora hydrophyllacea Gaertn. f.. Côi.

Tiểumộc *cao 2 m*, không lông; cành non vuông, *đỏ*. Lá có phiến xoan, đầu tà tròn, gân-phụ mảnh, 5-6 cặp; lábẹ cao 2-3 mm, mau rụng. Tụtán ở nách lá; *hoa trắng*; đài hình ống; vành tiềnkhai vặn, có ống cao 4-5 mm, tai nhọn; noãnsào 2 buồng, mỗi buồng với *1 noãn đứng, một treo*. Quảnhâncứng cao 1 cm; hột 2.

Rừngsác từ B đến Vũngtàu, Côngon, Phúquốc; I-XII, 8-12. Lá trị đau baotử.

- Shrub 2 m high, glabrous; flowers white; drupes 1 cm long, 2-seeded.

Knoxieae:

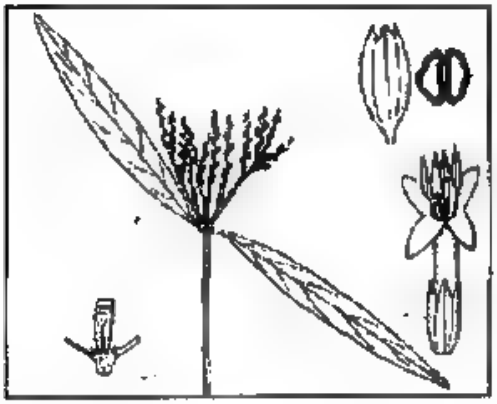

8376 - Knoxia mollis Wight & Arn.. Trạchcôn mềm.

Cỏ cao đến 1 m, có lông thưa hay dày; thân tròn hay vuôngvuông. Lá có phiến có lông, *thon hẹp*, to 6-8 x 1 cm, gân-phụ 5 cặp, mặt dưới có lông dài ở gân; cuống 6-8 mm, lábe có 5 mũi nhọn. Tụtán ở ngọn, cao 1-3 cm; *hoa lam* ít khi trắng; đài là ống có 4 răng; vành có 4 tai; tiểunhụy có chỉ dài, baophấn đứng, thon; noãnsào 2 buồng 1-noãn. Trái cao 2 mm, gồm hai phầnquả có rãnh.

B đến Biênhòa.

- Herb to 1 m high; leaves pubescent, narrow lanceolate; flowers blue or white; fruits 2 mm.

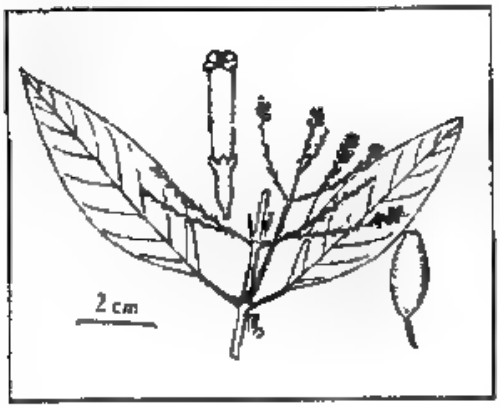

8377 - Knoxia sumatrensis (Retz) DC.. Trạchcôn Sumatra.

Cỏ cao 0,25-1 m, có lông; thân có lông dài. Lá có phiến *thon*, nhọn hai đầu, to 5-7 x 2-2,5 cm; cuống dài 1 cm, lábẹ là 3 kim cao 7-12 mm. Tụtán kép hình tánphòng; *hoa trắng hay hường*; vành có ống dài, tai nhỏ; tiểunhụy không thò. Trái *không tự khai*, dài 1,5 mm.

Côngtum, Phanrang, Biênhòa, Châudốc; XI, 12.

- Herb to 1 m high; limb pubescent on nerves beneath; flowers white or pink; fruit not dehiscent (*Spermacoce sumatrensis* Retz, *K. corymbosa* Willd.).

8370 - Xantonnea quocensis Pierre ex Pit.. Xuântôn Phúquốc.

Đaimộc cao 6-25 m, không lông; cành có cạnh, vỏ xám xám trắng. Lá có phiến bầudục hay tròndài, to 8-15 x 3-4 cm, gân-phụ 6-7 cặp, mặt trên nâu sậm, láng, mặt dưới nâu lợt; cuống 5-10 mm, lábẹ xoan, có mũi, cao 4 mm. Tụtán ít hoa; hoa không cọng; đài 4 răng; cánhhhoa 4; tiểunhụy và đĩa mật; noãnsào 2 buồng, mỗi buồng 3 noãn *treo*. Quảnhâncung to 10 mm, *đen*; trungquảbì mập, nộiquảbì láng; hột 3, dài 6,5 mm.

Châudốc, Phúquốc.

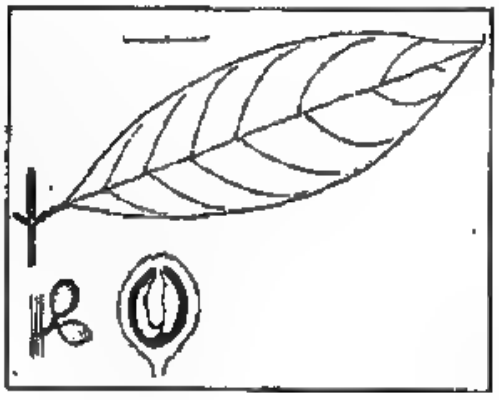

- Tree 6-25 m, glabrous; cymes few-flowered; drupes black.

8371 - Xantonneopsis robinsonii Pit.. Xuântôn Robinson

Tiểumộc cao 4 m, không lông; cành non mảnh, có 4 rãnh. Lá dài 7-11 cm, gân-phụ 5-6 cặp; lábẹ 4-5 mm, có mũi. Tụtán gắn trên nách lá; *hoa trắng*; đài có răng cao 0,5 mm; vành có ống cao 3 mm, có lông ở trên cổ, tai 1,3 mm; noãnsào 2 buồng *2-noãn treo*.

Nhatrang (hình theo Pitard).

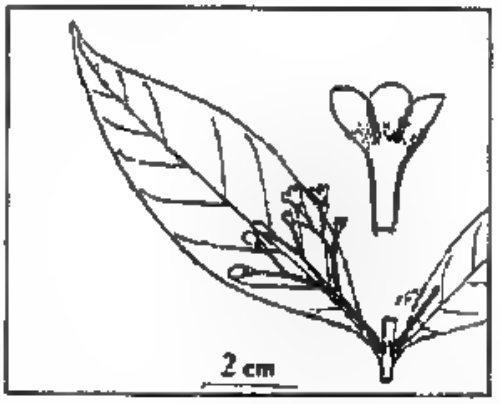

- Shrub 4 m; flowers white; ovules pendent 2 by loge.

8372 - Diplospora singularis Korth.. Ta, Songtử dịbiệt.

Đaimộc cao 18 m; cành non vuông, có rãnh, to 2 mm, *không lông*. Lá có phiến tròndài, to 12-18 x 4-6,5 cm, chót tà, đáy gần tròn, mặt trên ôliu, mặt dưới dọt, dai, không lông, gân-phụ 6-9 cặp; cuống dài 10-15 mm, lábẹ nhọn, cao 6-8 mm. Pháthoa ở nách, ngắn. Trái to 2 cm, *chót có một đĩa hình chuỳ*; quảbì dày 5 mm; buồng 2; hột 7-8, to 6 x 5 mm, *rất dẹp*, hưng.

Giáray (Đồngnai).

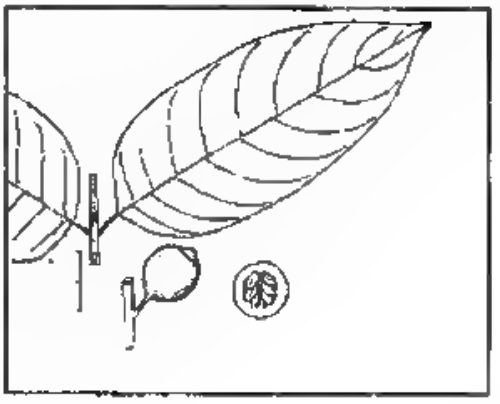

- Tree 18 m; limb glabrous, fruits 2 cm across; seeds flat.

8373 - Diplospora viridiflora DC.. Songtử hoa-xanh.

Tiểumộc *hay đaimộc nhỏ, không lông*; cành non có canh tà. Lá có phiến bầudục hay tròndài, to 6-13 x 3-6 cm, mặt trên nâu đậm, láng, mặt dưới nâu lợt, dai, gân-phụ 7-8 cặp; cuống 6-12 mm, lábẹ cao 3-5 mm. Chụm ở nách lá; *cọng dài* đến 12 mm; ládài là 4 răng nhọn; vành có ống 2,5 mm, tai dài 1,5 mm; noãnsào 2 buồng, 2-noãn/buồng. Phiquả to 5-7 x 5-7 mm, đenđen; hột 2/buồng.

Bavì, 1.200 m.

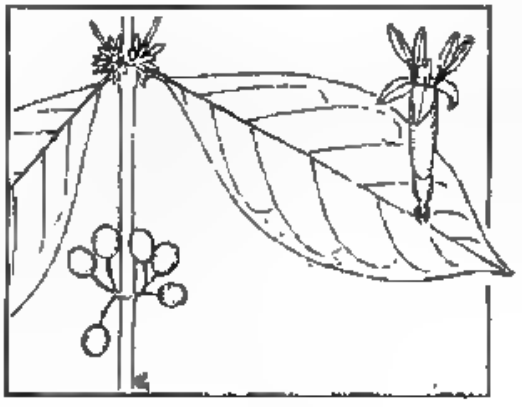

- Shrub or tree, glabrous; glomerules; berries blackish.

8373a - Tricalysia parvifolia (O. Kize) Merr (*Diplospora parvifolia* O. Kize). Đànẵng

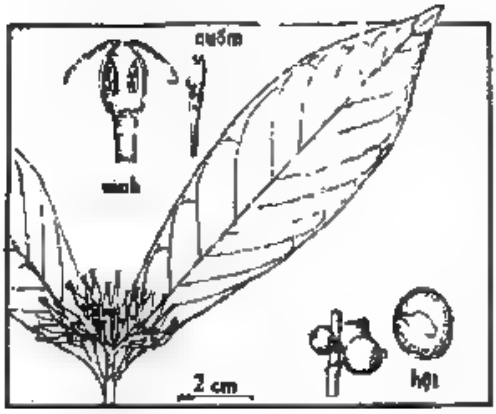

8374 - Alleizettella rubra Pit.. Ailợi.

Tiểumộc cao 2 m; cành non có lông nằm như mặt dưới lá, pháthoa. Lá có phiến thon, dài 10-18 cm, nhọn hai đầu, gân-phụ 8-11 cặp, *đen* mặt trên, nâu mặt dưới. Tựtán ở ngọn nhánh, sau này đốidiện với lá; dài 2 mm; vành có ống hẹp, phù ở trên, nơi mang baophấn, rồi *thải lại ở miệng*; tiểunhụy 5. *Phìquả đỏ*, tròntròn, cao 8-12 mm; hột 2/buồng.

Langbian; II, 2 (hình theo Pitard).

- Shrub 2 m; limb appresssed pubescent beneath; berries red.

Retiniphylleae:

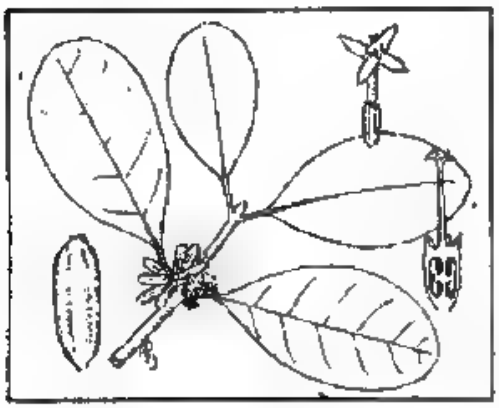

8375 - Scyphiphora hydrophyllacea Gaertn. f.. Côi.

Tiểumộc *cao 2 m*, không lông; cành non vuông, *đỏ*. Lá có phiến xoan, đầu tà tròn, gân-phụ mảnh, 5-6 cặp; lábe cao 2-3 mm, mau rụng. Tựtán ở nách lá; *hoa trắng*; dài hình ống; vành tiênkhai vặn, có ống cao 4-5 mm, tai nhọn; noãnsào 2 buồng, mỗi buồng với *1 noãn đứng, một treo*. Quảnhâncũng cao 1 cm; hột 2.

Rừngsác từ B đến Vũngtàu, Côngon, Phúquốc; I-XII, 8-12. Lá trị đau baotử.

- Shrub 2 m high, glabrous; flowers white; drupes 1 cm long, 2-seeded.

Knoxieae:

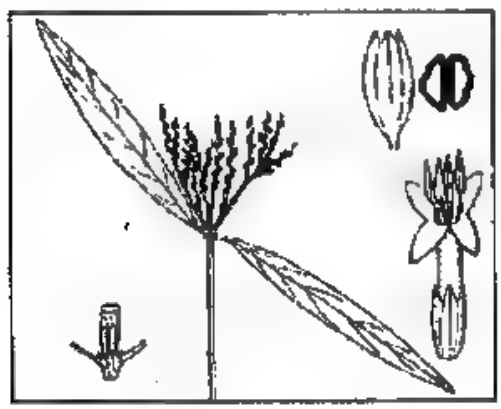

8376 - Knoxia mollis Wight & Arn.. Trạchcôn mềm.

Cỏ cao đến 1 m, có lông thưa hay dày; thân tròn hay vuôngvuông. Lá có phiến có lông, *thon hẹp*, to 6-8 x 1 cm, gân-phụ 5 cặp, mặt dưới có lông dài ở gân, cuống 6-8 mm, lábe có 5 mũi nhọn. Tựtán ở ngọn, cao 1-3 cm; *hoa lam* ít khi trắng; dài là ống có 4 răng; vành có 4 tai; tiểunhụy có chỉ dài, baophấn đứng, thon; noãnsào 2 buồng 1-noãn. Trái cao 2 mm, gồm hai phầnquả có rãnh.

B đến Biênhòa.

- Herb to 1 m high leaves pubescent, narrow lanceolate; flowers blue or white; fruits 2 mm.

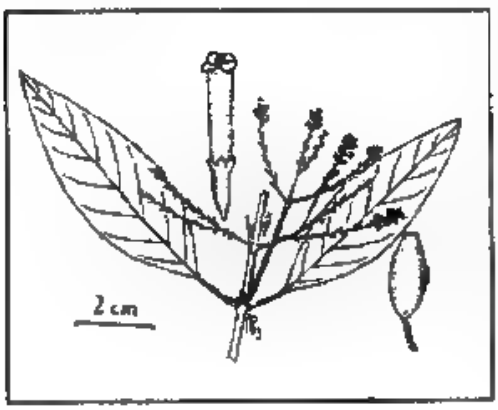

8377 - Knoxia sumatrensis (Retz) DC.. Trạchcôn Sumatra.

Cỏ cao 0,25-1 m, có lông, thân có lông dài. Lá có phiến *thon*, nhọn hai đầu, to 5-7 x 2-2,5 cm; cuống dài 1 cm, lábe là 3 kim cao 7-12 mm. Tựtán kép hình tánphòng; *hoa trắng hay hường*; vanh có ống dài, tai nhỏ; tiểunhụy không thò. Trái *không tự khai*, dài 1,5 mm.

Côngtum, Phanrang, Biênhòa, Châuđốc; XI, 12.

- Herb to 1 m high; limb pubescent on nerves beneath; flowers white or pink; fruit not dehiscent (*Spermacoce sumatrensis* Retz, *K. corymbosa* Willd.).

8378 - Knoxia valerianoides Thor. ex Pit., Trachcôn.

Cỏ daniên cao cỡ 1 m; thân không chia nhánh, lông có 4 rãnh. Lá có phiến *trònđài hẹp*, dài đến 10 cm, rộng 1,2 cm, có lông mặt dưới; cuống ngắn, lábẹ nhọn, cao 8-10 mm. *Tựtán dày*; hoa nhỏ; vành có ống dài 3 mm, tai cao 0,5 mm; tiểunhụy 4; noãnsào 2 buồng 1-noãn. Trái..

Nhatrang, Đồngnai. Trị sưng, mủa, ỉa; thêm vào để chưngcất tốt rượu.

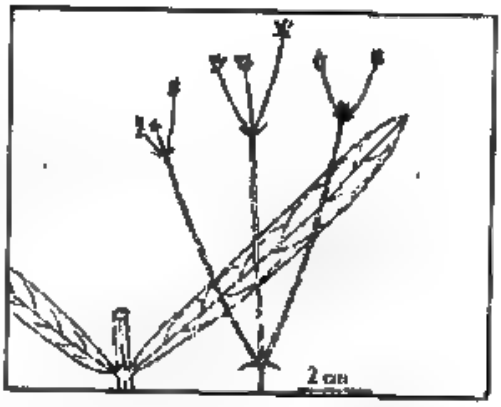

- Perennial herb to 1 m high; corymb dense; flowers small.

Coffeoideae:

8379 - Vangueria madagascariensis J.F. Gmel., Văn Madagascar.

Đaimộc cao 12 m, không lông, không gai; cành non vuông. Lá có phiến to, dài đến 23 cm, rộng 9, mỏng, gân-phụ 8-10 cặp; cuống 7-12 mm, lábẹ có múi dài đến 1 cm. Tựtán 2-3 cm, lưỡngphân, trên nhánh ngắn; *hoa trắng*; vành có ống 3 mm, có lông ở cổ, tai 2 mm; tiểunhụy 5; *noãnsào 5 buồng. Quảnhâncứng to đến 4 cm*, có đài còn lại ở trên; nhân 5, cựng, hột 1, treo.

Trái có trungquảbì ăn được ngọtngọt chuachua; lúc xưa có Tr ở Sàigòn, từ 1870.

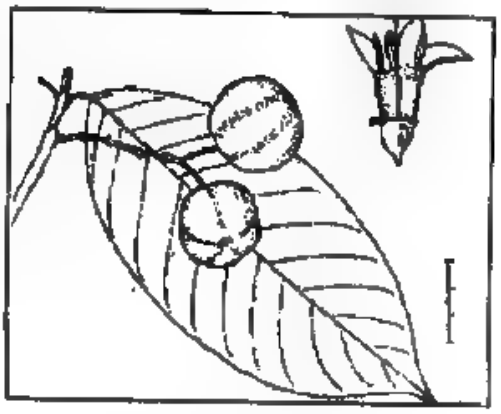

- Cultivated tree; drupes edible (*Vangueria edulis* Vahl).

8380 - Meyna spinosa Roxb. ex Link..

Bụi hay đaimộc; nhánh non dẹpdẹp, vỏ xám; *gai ngay*, dài 8-30 mm. Lá có phiến xoan trònđài, to 5-10 x 3,5-6 cm, gân-phụ 5-6 cặp, mặt trên không lông, mặt dưới có ít lông hay không lông; cuống dài 5-15 mm, lábẹ 3-5 mm. Tựtán ở nách lá; cọng dài vào 3-5 mm; hoa *trắng xanhxanh*; đài có răng dài 1-1,2 mm; vành có ống 6-8 mm, tai 2-2,5 mm; tiểunhụy gắn ở cổ; noãnsao *4-5 buồng 1-noãn*. Quảnhâncứng to đến 18 mm; buồng 4-5 1-hột.

Đồngnai; V-VII. Trái ngọt, ăn được.

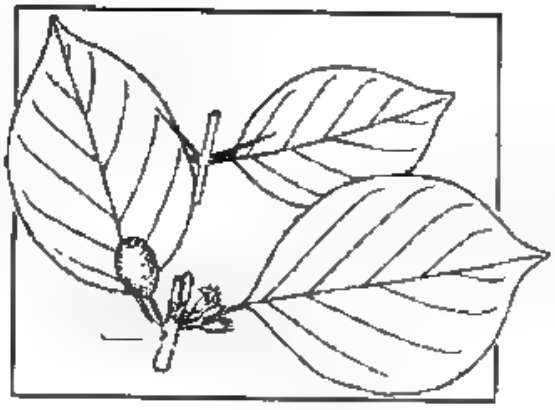

- Bush or tree; limb glabrous; flowers greenish; ovary 4-5-locular; drupes.

8381 - Meyna pierrei Robyns.

Tiểumộc cao 2,5 m; cành non có rãnh, *có lông sét*; *gai* trên nách, ngay, dài 1-3 cm. Lá có phiến xoan bầudục, to 5-9 x 3-6,5 cm, gân-phụ 5-7 cặp, mặt dưới có lông; cuống 1 cm, có lông, lábẹ cao 2 mm, có mũi dài. *Chùm*; hoa 4-phân; cọng 1,5 mm; hoa có lông vàng; đài có răng cao 2 mm; noãnsào 4-5 buồng. Quảnhâncứng to, cao 15-18 mm, trên cọng dài; nhân 4-5.

Tâyninh; IV, 5-6.

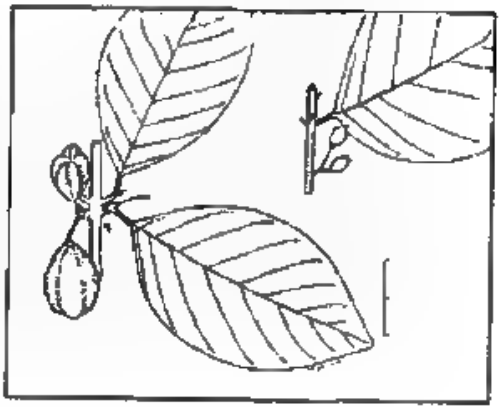

- Shrub 2,5 m; limb pubescent beneath; drupes 15-18 mm long, pyrens 4-5.

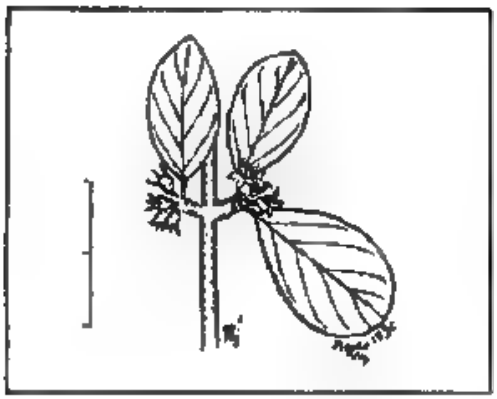

8382 - Meyna parvifolia Robyns.

Tiểumộc đứng; nhánh không lông. *Nhánh ngang mang lá* có phiến nhỏ, xoan bầudục, to 1,6-2 x 0,6-1,2 cm, gân-phụ 3-4 cặp, mỏng, dai, không lông; cuống ngắn, 2,5 mm, lábe có mũi. Chụm; hoa nhỏ, cọng dài 3 mm; đài không lông, răng dài 1 mm, vành có ống có lông vàng, cao 2 mm, tai dài 2 mm; baophấn thò; noãnsào 4-5 buồng.

Đồngnai (Bảochánh); V-VII, 5-7.

- Shrub; branches diageotropic; leaves membranous, glabrous; corolla 4 mm long; ovary 4-5-locular.

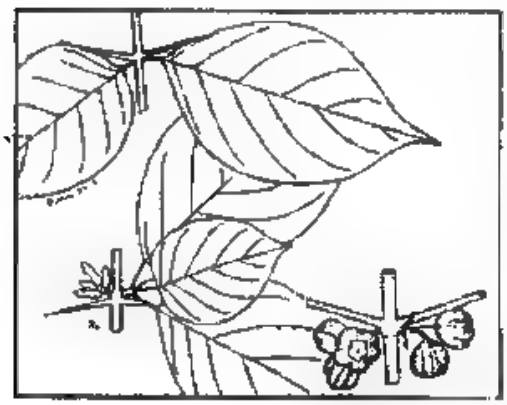

8383 - Meyna pubescens (Kurz) Robyns.

Tiểumộc *hay đạimộc nhỏ*; cành non có lông; gai ngay, dài 2-3 mm; lóng dài 3-5 cm. Lá có phiến xoan, to 3-13 x 1,5-8 cm, mặt trên đen, *có lông mịn hay dày* ở hai mặt, mặt dưới nâu vàng, gân-phụ 4-7 cặp, có domatie có lông; cuống có lông mịn, lábe không lông, có mũi, dài 3 mm. Hoa nhỏ; cọng 4-6 mm, có lông; đài có lông. Quảnhâncứng to 1 cm, có 4-5 khía, *dạng Chùm-ruột*.

Biênhòa; V-VIII, 5-9.

- Shrub or small tree; leaves with domaties; drupes 1 cm (*Vangueria pubescens* Kurz, *V. spinosa* Roxb. var. *mollis*).

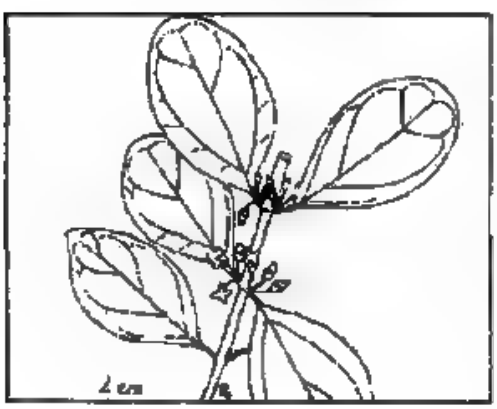

8384 - Canthium cochinchinensis Pierre ex Pit.. Căng Nambộ

Tiểumộc; nhánh xám trắng. Lá có phiến xoan hay bầudục, to vào 5-6 x 2,5-3 cm, đầu tròn, đáy hẹp, dày, không lông, gân-phụ 2-3 cặp, lúc khô *nâu đen* mặt trên; cuống 5-7 mm, lábe cao 5 mm. Chụm 2-4 hoa ở nách lá; cọng 5 mm, có 2 tiềndiệp ở chót; đài có 5 láđài nhọn; vành có ống 1,5 mm, tai nhọn; *noãnsào 2 buồng 1-noãn treo*. Quảnhâncứng to 5 x 7 mm, *đen*; hột 2.

Cônson; XI, 11. Var. **longifolium** Pierre ex Pit.: lá dài 8-10 cm.

- Shrub, drupes 5 x 7 mm, black.

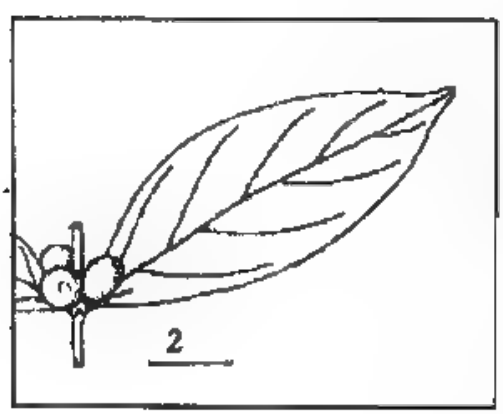

8385 - Canthium coffeoides Pierre ex Pit.. Căng dạng-Càphê.

Tiểumộc đến 6 m; cành non có lông; *gai* cao 1,5 cm. Lá có phiến thon, dài 3-9 cm, gân-phụ 3-4 cặp; cuống dài 3-4 mm, lábe 3 mm. Chụm; hoa 2-5; noãnsào 2 mm, răng đài 0,5 mm, vành có ống 2,5 mm, có lông ở trong, tai nhọn, dài 2,5 mm. Quảnhâncứng cao 1,5 cm; buồng thụ 1, hột 1.

Thừathiên, Biênhòa; III-V, 3-6.

- Shrub to 6 m highmerules; corolla tube 2.5 mm, lobes 2.5 mm; drupes 1-seeded.

8386 - Canthium dicoccum (Gaertn.) Tirin. & Binn. Căng hai-hột.

Bụi cao 1-4 m, cành không lông. Lá có phiến xoan, to vào 7 x 4,5 cm, đầu tròn cắt ngang, đáy tà nhọn, gân-phụ 4 cặp, không lông, láng, dòn; cuống 7-10 mm, lábẹ mau rụng. Tựtán nhu đầu tròn; hoa có cọng dài 5-7 mm; đài có *tai thấp; vành trắng*, ống dài 5 mm, có lông ở miệng, tai nhọn, dài 5 mm. Quảnhâncứng rộng 8 mm; hột 2.

Bãi cát dựa biển: Đanẵng, Camranh, Côngon; IX. Vỏ hạnhiệt

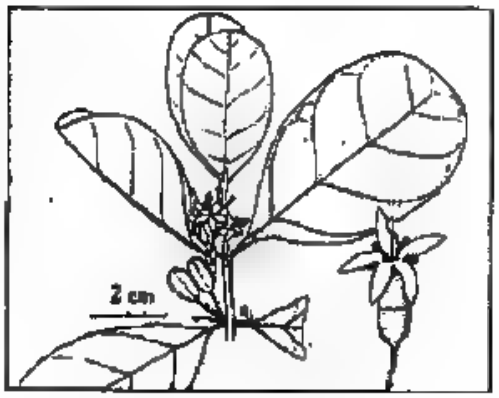

- Bush 1-4 m high; leaves glabrous; flowers white; pyrens 2, 1-seeded (*Psydax dicoccos* Gaertn.).

8387 - Canthium dicoccum Gaertn. var. **restratum** Thw. ex Pit.. Xươngcá.

Đạimộc cao 5-15 m; nhánh ngang, *dạng giống Cananga odorata*. Lá bầudục thon, to vào 8-9 x 4 cm, *đầu có đuôi*, gân-phụ 3-4 cặp, không lông, láng, bìa thường *gún*. Tựtán ở nách lá; hoa *trắng*; đài có tai nhọn, nhỏ; vành có ống có lông ở cổ; tiểunhụy 5. Quảnhâncứng có cạnh tròn; nhân 2, 1-hột.

Dựa rạch: từ Hàsonbình qua Ngoclính, đến Sàigòn, Tâyninh; II. Thân không to song cho gỗ tốt.

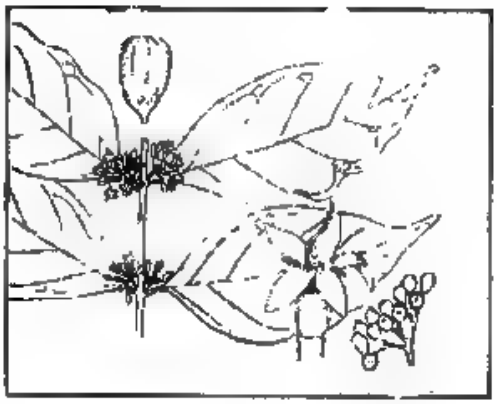

- Tree 5-15 m high; branches diageotropic; limb caudate; flowers white; pyrens 2 (*C. didymum* Roxb.).

8388 - Canthium filipendulum Pierre ex Pit.. Căng thông.

Tiểumộc cao 1-4 m; cành mảnh, *đen*; lúc lớn *gai dài* đến 2 cm, hơi cong. Lá có phiến xoan thon, thường *nhỏ* (dài đến 5 cm), chót thon nhọn, đáy rộng tà tròn, có lông mịn; lábẹ cao 2-3 mm. Hoa 1-vài ở nách lá, *cọng mảnh, dài*; đài hình đĩa có 4 răng; vành có ống dài 6 mm, tai 7 mm, nhọn. Quảnhâncứng to 9 x 7 mm; hột 2.

Phúthọ, Nghệtĩnh, Biênhòa; IV-V, 9.

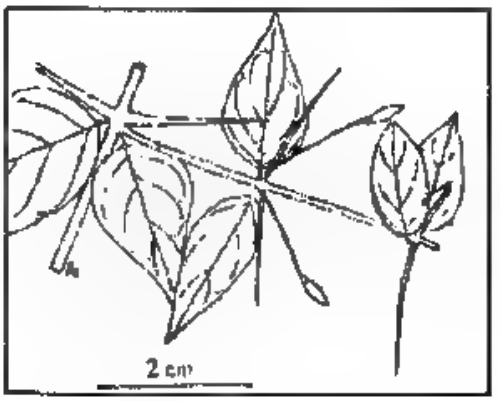

- Shrub to 4 m high; flowers on long peduncle; drupes 9 mm long.

8389 - Canthium glabrum Bl.. Căng không lông.

Đaimộc cao 4-10 m; nhánh *ngang*. Lá có phiến *thon, to* đến 18 x 4 cm, đầu nhọn, đáy tà hơi bấtxứng, mỏng, không lông, gân-phụ 8-9 cặp; cuống 1 cm, lábẹ cao 3-5 mm. Tựtán luỡngphân ngắn; hoa *xanhxanh*; đài hình chén, 4 răng thấp; cánhhoa nhọn, dài 3 mm; Quảnhâncứng xoan, dài đến 2,5 cm; nhân 2.

Rừng thường bị ngập, bìnhnguyên: BTN; XI.

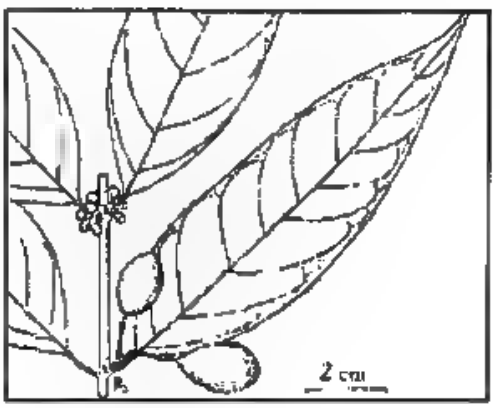

- Tree 4-18 m high; limb lanceolate, to 18 cm long; flowers greenish; drupes 2.5 cm long.

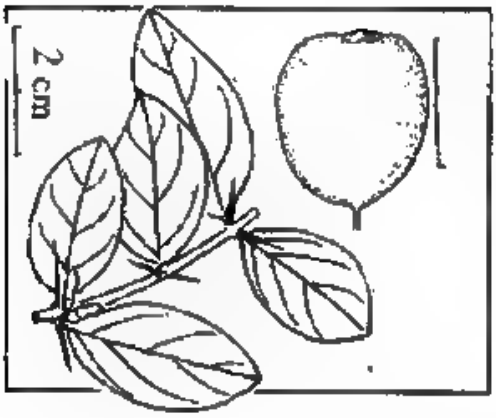

8390 - Canthium horridum Bl.. Căng gai.

Tiểumộc cao 3-4 m; cành mảnh, có lông; *gai nhỏ* (ngoài nách lá), nhọn, cao đến 1 cm. Lá có phiến bầudục nhỏ, dài 3-6 cm, đáy tà, gân-phụ 3 cặp; lábẹ 3 mm, có lông. Chụm; hoa 2-4; cọng 2-3 mm; noãnsào 2 mm; láđài ngắn; vành có ống 2 mm, tai 4, dài 3 mm. Quảnhâncứng *đỏ*, tròn hay hai-hòn, cao 1,5-2,5 cm; buồng thụ 1-2, mỗi 1 hột.

B T; VI, 8. Lá lợikinh. Trái làm mứt.

- Shrub 3-4 m high; glomerules; corolla tube 2 mm, lobes 3 mm; drupes red.

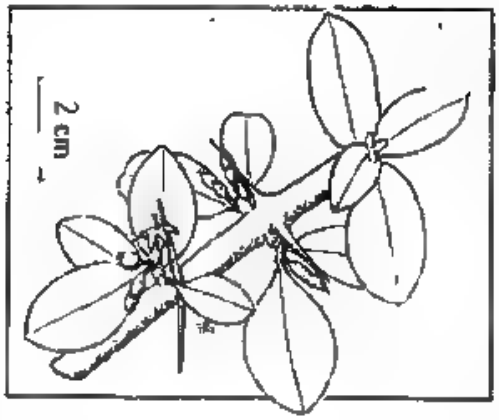

8391 - Canthium parvifolium Roxb.. Căng (Băng) com (cuòm), Căng lá-nhỏ, Cămxàlặc.

Tiểumộc cao 2-4 m; cành non có lông mịn; *gai* ngay, cứng, dài 2-5 cm. Lá nhỏ, bầudục, mặt dưới có ít lông, gân-phụ không rõ. Hoa gắn thành chụm 2-8, *vàng đọt*; đài hình chén; vành có ống cao 2,5 mm. Quảnhâncứng *đen*, to vào 1 cm; hột 2, treo.

Ven rừng, bãi hoang, thường dựa biển: Quảngninh, Thừathiên, Nhatrang, Biênhòa, Vũngtàu. Trái ăn được, và dùng để giặt; vỏ đắng trị kiết; ở Philippin, lá và vỏ lợikinh; rễ trị sánlãi; gỗ đỏ, làm cán cuốc, đóng xe.

- Shrub 2-4 m; flowers light yellow; drupes black.

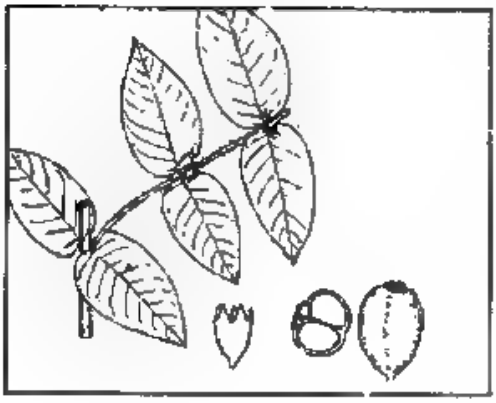

8392 - Canthium rheedi DC.. Căng rây.

Tiểumộc cao 0,7 m; *cành ngang*, có lông đứng thưa, nâu đen lúc khô. Lá không cuống; phiến xoan, to 4-4,5 x 2,2 cm, chót có mũi, đáy hơi hình tim, gân-phụ 8-9 cặp, hai mặt gần như một màu, nâu đenđen; lábẹ có mũi. Chụm ít hoa ở nách lá; đài 1,5 mm, răng 5; noãnsào 4 buồng. Trái xoan, cao 5 mm có đài còn lại, *đen; buồng thụ 2, lép 2*; hột 2.

Đinhquán, Bàrá; VIII, 8.

- Shrub 0.7 m; limb glabrous, blackish brown; fruits with 2 fertile locus.

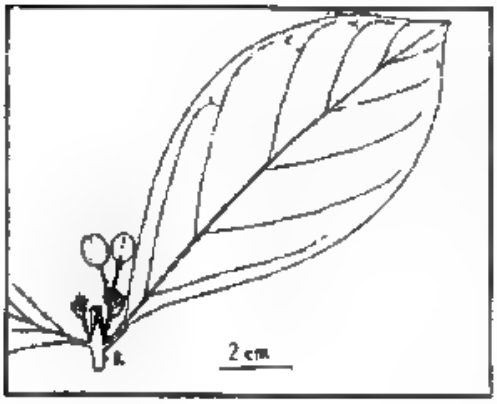

8393 - Canthium umbellatum Wight. Căng tán.

Đạimộc cao 10-15 m,không lông; cành xanh, tròn trũ lúc non hơi dẹp. Lá có phiến thon ngược *hay bầudục*, dài 8-9 cm, rộng 4 cm, chót tà, có mũi ngắn, bìa nguyên, giún, gân-phụ 5-6 cặp cuống dài 1 cm, lábẹ thon nhọn. Tán ở nách lá; cọng 3-4 mm; hoa cao 3 mm; đài 1,3 mm, không răng; vành có tai cao 2 mm, *xanhxanh*; vòi nhụy thò cao. Quảnhâncứng cao 5-8 mm; nhân 2.

Rừng Quảngtrị, núi Dinh, vùng Sàigòn; V. Gỗ cứng.

- Tree 10-15 m, glabrous; flowers greenish; pyrens 2.

Guettardeae:

8394 - Guettarda speciosa L.. Lâmbông.

Đạimộc nhỏ; cành non có lông ngắn. Lá có phiến màu *lục tươi*, xoan rộng, *to*, dài 10-25 cm, mỏng, không lông; cuống dà 2 cm, lábe nhọn, cao 1 cm. Tụtán ở nách lá; *hoa trắng, rất thơm*; vành có ống cao 1,5 cm, tai xoan; noãnsào 4-9 buồng 1-noãn. *Quảnhâncứng hình cầu* to 2-4 cm, *trắng*; hột 1/buồng.

Dựa biển: Nhatrang, Côngon, Phúquốc; VII-II, 7-3. Vỏ trị kiết.

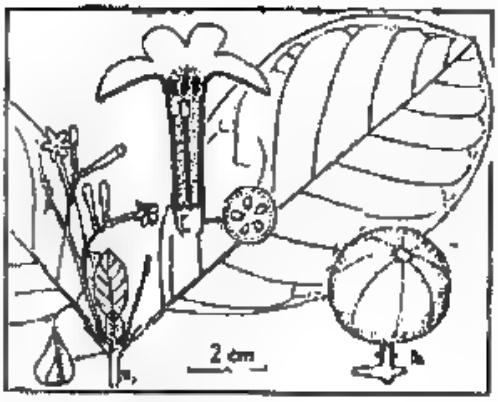

- Littoral small tree; flowers white, fragrant; drupes 2-4 cm wide.

8395 - Timonius jambosella Thw.. Den.

Tiểumộc cao 5 m; cành non, mặt dưới lá, lábe có lông mịn. Lá có phiến thon, to cỡ 10 x 4 cm, gân-phụ 5-7 cặp; cuống 1-1,5 cm, lábe nguyên, cao 1 cm. Hoa cóđộc hay trên pháthoa nhỏ; vành có ống 1 cm; noãnsào vào *15 buồng*. Quảnhâncứng cao 18 mm, *đen*; nhân 1-hột.

Quảngtrị, Đànẵng, Côngtum; III, 3-6. Gỗ rất cứng, tốt.

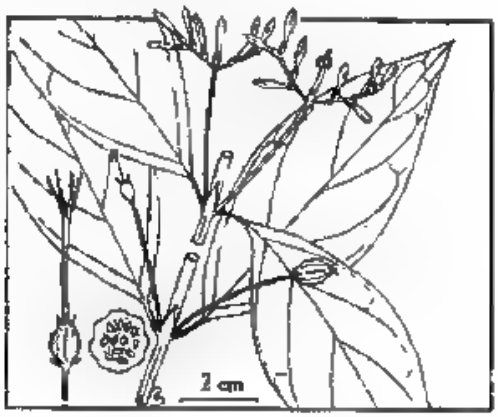

- Shrub 5 m; limb puberulent beneath; ovary 15-locular; drupes black.

Coffeae:

8396 - Coffea canephora Pierre ex Froehner var. **robusta** (Lind. ex Wildl.) Chev.. Càphê robusta; Café robusta.

Đạimộc khá to, đến *8-12 m*. Lá có phiến *to*, dài 10-30 cm, dúng theo gân-phụ 8-13 cặp, láng, không lông. Chụm dày nhiều hoa ở nách lá; *hoa trắng, thơm*; vành có *5-7 cánhhoa* dài 15 mm, và rộng 8-12mm; tiểunhụy có baophấn dài. Quảnhâncung *đỏ*, cao 8-16 mm (hơi nhỏ hơn arabica), thành chụm dày đến 30-60 trái; hột một mặt phẳng.

Thường Tr nhất; I-XII.

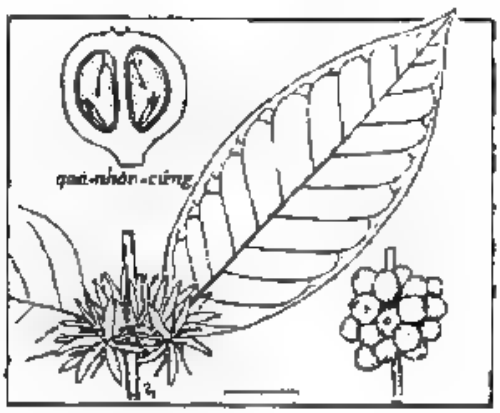

- Cultivated (*Coffea robusta* Linden ex Wildl.).

8397 - Coffea arabica L.. Càphê arabica; Commun or Arabian Coffee; Café arabica.

Tiểumộc nhỏ (4-5 m); nhánh ngang và thông. Lá có phiến dai, không lông, *xếp theo gân-phụ* (9-12 cặp); lábe tamgiác thấp. Pháthoa như chụm 8-15 hoa ở nách lá: *hoa trắng, thơm Lài*; đài ngắn (2 mm); vành có *5 tai* ít khi 4; tiểunhụy 5. Quảnhâncứng xoan, cao 16-18 mm, *đỏ*; hột 2, một mặt phẳng, thường 10 x 6-7 mm.

Tr song ít, hươngvị ngon nhất song dễ bị nấm *Hemileia* hơn loài trên; I-XII. Var. **mokka** Cram.: trái nhỏ, cho càphê rất thơm. Gốc Abyssini (B.-Phi).

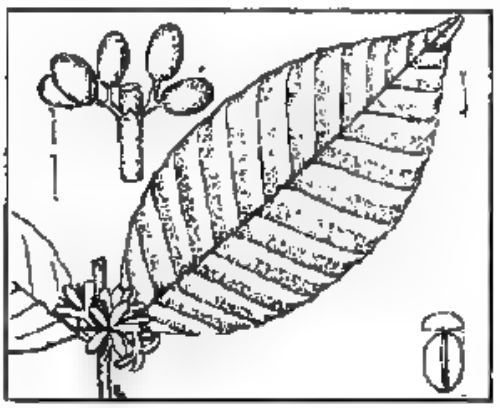

- Cultivated

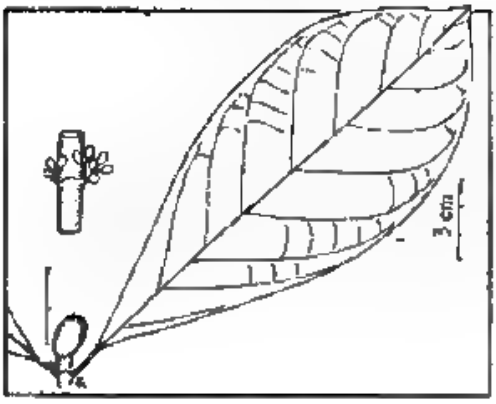

8398 - Coffea dewewrei Wild. & Dur. var. **excelsa** Chev.. Càphê excelsa, Càphê sari, Càphê mít.

Đạimộc cao *đến 15-20 m*; vỏ vàng nâu. Lá có phiến thon ngược, *to* dài 20-40 cm, rộng 9-12 cm, dày, dai, gân-phụ 6-9 cặp; cuống 1 cm, lábẹ thấp. Tụtán ở nách lá; vành có ống 1 cm, tai 5(6), dài 1-1,2 cm, rộng 6 mm. Quảnhâncúng cao 17-18 mm, rộng 15 mm; hột cũng cỡ với loài trên hay nhỏ hơn.

Trồng nhiều ở B, từ 1912, thảocâmviên Sàigòn; I-XII.

- Cultivated.

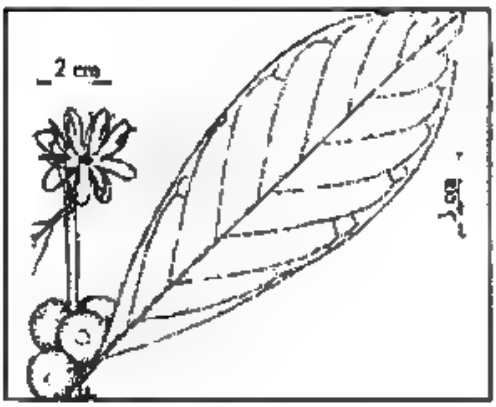

8399 - Coffea liberica Bull. ex Hiern. emm. Chev.. Càphê Libéri; Liberian Coffee.

Đạimộc *cao đến 15 m*. Lá có phiến *to* (dài đến 20-35 cm) *trông giống lá Giâu*, không giún, dày; cuống to. Tụtán 2-3 ở nách lá, mỗi tụtán mang 3-6 hoa; vành có *6-11 cánhhoa, trắng, thơm*. Chụm vào 10-12 trái, tròn, *to 20-30 mm*, rộng 2-2,5 cm, dày có thẹo to.

Bây giờ ít trồng; hột to không quí.

- Cultivated.

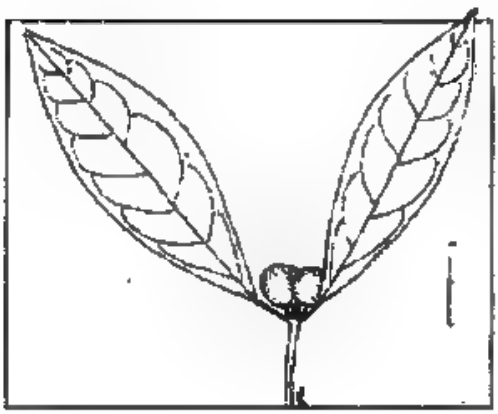

8400 - Coffea tetrandra P. Chev. in Herbier. Caphê tứ-hùng.

Tiểumộc; cành non có 4 cạnh nhọn; nhánh già có sube láng, nâunâu. Lá có phiến thon, to 7-9 x 2,3-2,8 cm, không lông, mỏng, dai, đáy nhọn, gân-phụ 7-8 cặp, cong cách bìa khá xa; cuống 1-1,5 cm;, lábẹ mau rụng. Trái tròn, to 6-9 mm, trên cong 4-6 mm.

Núi 1.500 m: Hònbà (Phúkhánh) (Chevalier 38.704, 20/9/1918)

- Shrub; limb glabrous; drupes globulous.

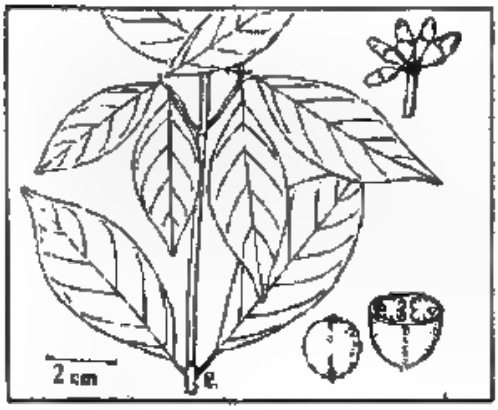

8401 - Paracoffea dongnaiense (Pierre ex Pit.) Leroy. Càphê Đồngnai.

Tiểumộc cao 1-2 m; cành non vuông. Lá thon, to vào 5-8 x 2-2,5 cm, đáy nhọn, hơi mỏng, không lông, lúc khô xám dợt, gân-phụ 4 cặp; lábẹ cao 3-4 mm. Chụm; đài có 4 răng rất thấp. Cọng trái 2-7 mm; trái cao 6-10 mm, không lông; hột 2, phôinhũ hơi nhăn, màm nhỏ.

Longkhánh; VII-VIII.

- Shrub to 2 m; calyx 4-5-toothed; fruits globulous (*Coffea dongnaiense* Pierre ex Pit.)

8402 - Psilanthus bengalensis (J. D. Schultes) Leroy.

Tiểumộc mảnh, không lông. Lá có phiến xoan to vào 6 x 3 cm, chót thon, đáy tà tròn, gân-phụ 4-6 cặp, lúc khô ôliu mặt trên; cuống 3-4 mm, lábẹ nhu to nhọn, cao 8 mm. *Hoa 1-3 ở nách lá và chót nhánh*; đài 1 mm, răng nhỏ, nhọn; vành có ống 1,5 cm, tai to 18 x 3,5 mm. Trái to 1-1,2 cm, *đen*, không lông; hột 2.

Tháilan; VN?

- To search in Việtnam (*Coffea bengalensis* Heyne ex J.D. Schultes).

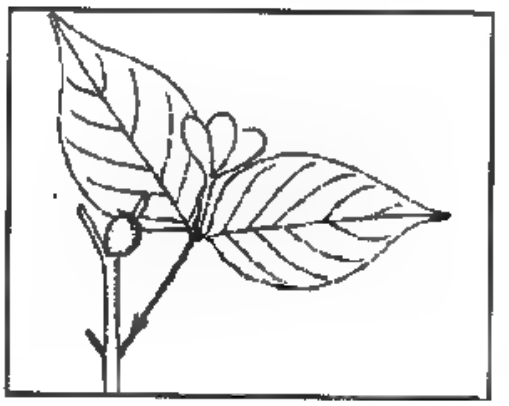

8403 - Psilanthus merguensis (Ridl.) Leroy.

Tiểumộc; cành non không lông, xám. Lá có phiến bầudục, to vào 11 x 4,3 cm, không lông, ôliu xám mặt trên, ôliu lu mặt dưới, gân-phụ 6 cặp; cuống dài 6-8 mm, lábe xoan nhọn, cao 3-4 mm.Hoa có đài ngắn; tiểunhụy gắn gần miệng ống vành; noánsào hạ 2 buồng. Trái có 2 nhân.

Tháilan; VN ?

- To search in Việtnam (*Coffea merguensis* Ridl.).

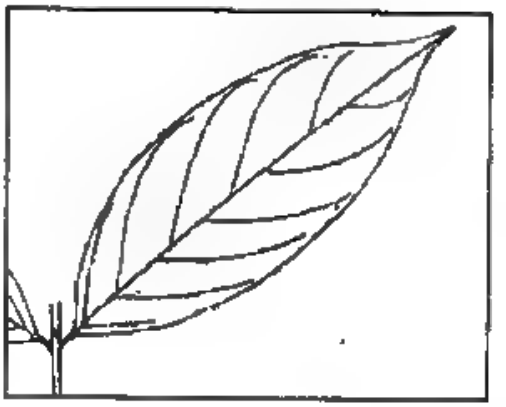

8404 - Psilanthus cochinchinensis (Pit.) Leroy
8405 - Psilanthus longiflora Lamk.
8406 - Psilanthus stenantha Dr. in Mor.

8407 - Hymenocarpum odoratum Pierre ex Pit..

Tiểumộc cao 4-5 m, không lông; cành non vuôngvuông, có lông mịn. Lá có phiến thon, dài 7-16 cm, mỏng, gân-phụ 5-7 cặp; cuống 1 cm, lábẹ nhọn, cao 7 mm. Tụtán nhu chùm; hoa có 2 tiềndiệp; đài có 4 răng tròn *xen với thuỳ nhọn*; vành có ống 4 mm, có lông ở cổ, tai 4, dài 3 mm; tiểunhụy 4; noánsào 2 buồng 1-noãn. Phiquả đỏ, hột 2, cao 6-7 mm.

Châudốc; V-VI, 5-6.

- Shrub 4-5 m; limb lanceolate; calyx with 4 lobes alternate with 4 teeth; berries red (*Coffea pierrei* A. Chev.).

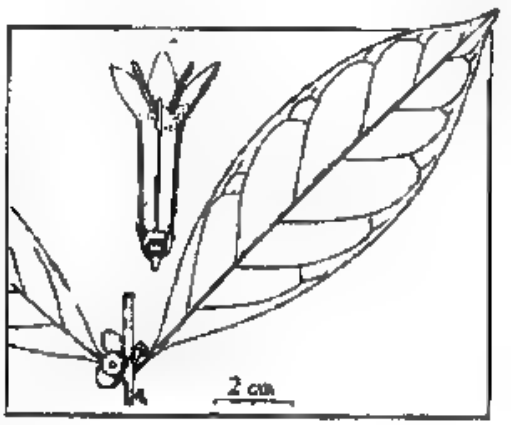

Ixoreae:
Trông:

8408 - Ixora chinensis Lam. Trang đỏ.

Tiểumộc cao 2 m, không lông. Lá có phiến thon hay bầudục thon, dài đến 12,5 cm, lúc khô mặt trên màu lục, mặt dưới nâu, gân-phụ 6-8 cặp; cuống dài 1-3 mm, lábẹ 5 mm, có *mũi nhọn* Tụtán ở ngọn, dày; hoa *đỏ hay hường*, ít khi trắng hay vàng; vành có ống cao 2-3 cm, các tai xoan rộng hơi hình thoi; tiểunhụy 4; noán 1/buồng. Trái hai-hôn, to bằng đầu đũa, đenđen; hột 2.

Khắpcùng, đồngbằng; I-XII, 1-12. Giảm đau, giảm sưng, trị ung, tếthấp, tốt cho tửcung đang mang thai.

- Shrub 2 m high; leaves with short petiole; flowers red or pink.

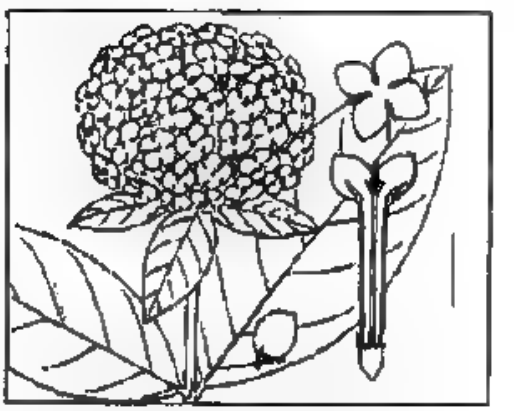

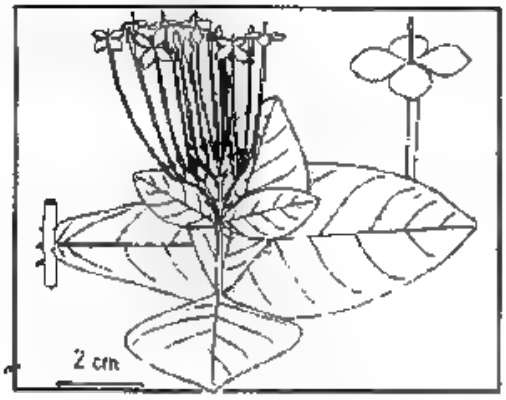

8409 - Ixora coccinea L.. Trang son, Mẫudơn; Ixora, Flame-of-the-wood.

- Tiểumộc 1-2 m, không lông. Lá có phiến bầudục thon, đầu tà, gân-phụ 6-7 cặp, không lông; *cuống vắng*. Tựán hình tánphòng dày, to, đẹp; đài nhỏ, 4 răng; *vành đỏ*, đẹp, ống cao, mang 4 tai xoan thon. Quảnhâncứng to bằng đầu đũa, *đen*; nhân 2.

Tr và rừng ; VI-IX, 11. Lá non, hoa dùng nấu canh; vỏ rễ làm tiết mật, khaivị, trị kiết, ung-nhọt, giúp đái trong, trị bạchhuyết.

- Shrub 1-2 m; limb sessile, glabrous; flowers red; drupes black.

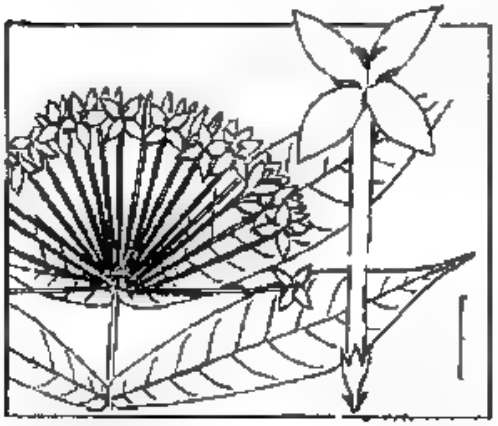

8410 - Ixora coccinea var. **caudata** Pierre ex Pit..

Tiểumộc không lông. Lá *không cuống*, có phiến thon, dài đến 20 cm, rộng 5 cm, chót thon nhọn, *có đuôi dài*, đáy hình tim, gân-phụ lồi ở mặt dưới, 11-13 cặp. Phátheo dày ở ngọn nhánh; đài có tai nhỏ, 1 mm; vành *màu cam*, có ống đài đến 4 cm, tai xoan nhọn, to 9 x 4,5 mm.

Côngtum; V. Rễ lợitiểu, trị đái đục, sốt; hoa trị kiết.

- Limb caudate; flowers orange red.

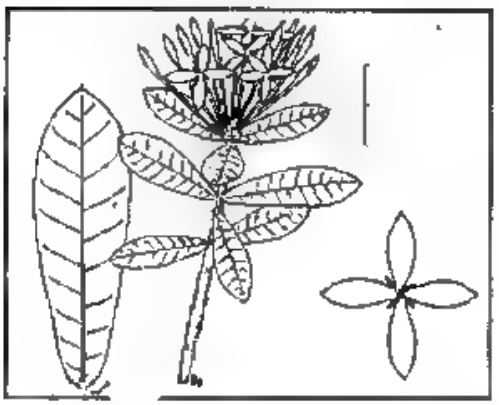

8411 - Ixora coccinea var.. Trang lùn.

Tiểumộc nhỏ, cao 20-40 cm; vỏ xám, mặt hơi phủ với lábẹ còn lại. Lá không cuống, phiến nhỏ, dài 2-3,5 cm, chót tà, có gai-mũi nhỏ, gân-phụ 10 cặp; lábẹ hình kim. Tánphòng ở chót thân; *vành đỏ tươi*, có ống cao 2,3 cm, tai thon; tiểunhụy vàng.

Một cultivar lùn của loài; thường Tr làm rào nhỏ quanh sân cỏ.

- Cultivated, very small shrub.

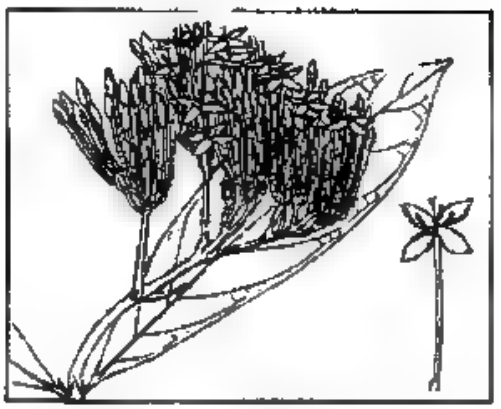

8412 - Ixora duffii. Trang đỏ, Trang to.

Bụi cao 2-4 m. Lá có phiến thon ngược, to, dai hơn 15 cm, không lông, đáy hình chót buồm; cuống 1 cm, lábẹ nhọn, cao 5-7 mm., Phátheo to, *rộng đến 20 cm; hoa đỏ*; vành có ống dài 3-3,5 cm, tai 4, thon nhọn; tiểunhụy 4. Quảnhâncứng đen.

Tr *rất phổbiến* vì phátheo nhiều, to, thường để cúng; I-XII

- Cultivated; flowers red (*I. macrothyrsa* (Teijsm. & Binn.) F. Moore).

8413 - Ixora rosea Wall.. Trang hường

Bụi cao 1-2 m. Lá có phiến bầudục hẹp hay tròndài, to vào 10 x 4 cm, *tà hai đầu, không lông*, gân-phụ 8-10 cặp; cuống tròn, dài 4-7 mm, lábẹ hẹp, có mũi, cao 5-6 mm. Pháthoa ở ngọn, cọng dodò, nụ nhọn; đài có rìa lông, răng tamgiác; vành có ống cao 2,5-3 cm, tai 1 cm, nhọn, màu *hường thắm của son*.

Tr vì hoa; I-XII.

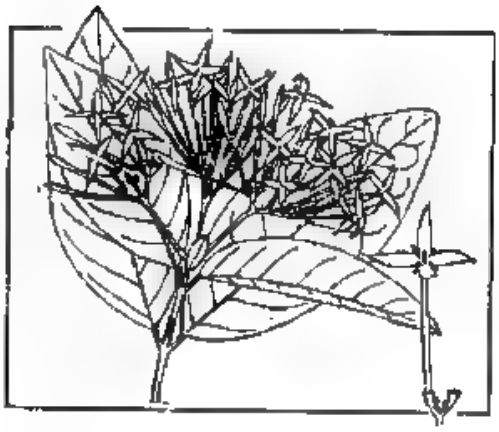

- Ornamental.

8414 - Ixora finlaysoniana Wall.. Trang trắng.

Tiểumộc *cao 5-6 m, không lông*. Lá có phiến thon ngược, dày, xanh đậm, gân-phụ 8-9 cặp; cuống 7-9 mm, lábẹ nhọn, cao 4-5 mm, Pháthoa ở chót nhánh, dày-đặc; *hoa trắng, thơm Dànhdành*; tiềndiệp và láđài cao 2-3 mm; vành có ống cao 2,5 cm, tai xoan ngược; nuốm hường. Quảnhâncứng to 6-8 mm, *đen*.

Tr, BTN; I-XII.

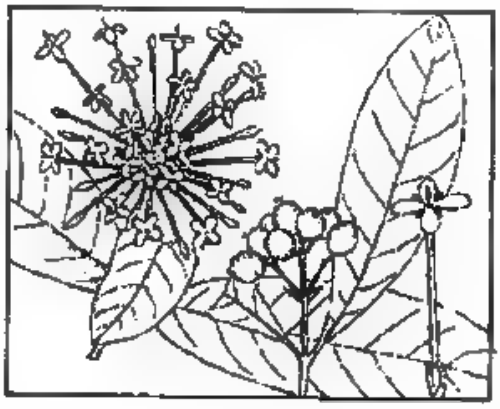

- Cultivated; flowers white.

8415 - Ixora stricta Roxb.. Trang vàng.

Tiểumộc nhỏ, không lông. Lá có phiến thon, dài 6-9 cm, đầu tà, đáy từtừ hẹp, gân-phụ 7-8 cặp; cuống ngắn, lábẹ nhọn, cao 6-7 mm. Chùm-tụtán ngắn, như tánphòng ở chót nhánh; đài nhỏ, *vành đỏ, hường hay vàng*, có ống cao 3,5 cm, tai 4, thon, dài 1,2 cm; tiểunhụy 4. Quảnhâncứng 2, đen.

Tr; I-XII.

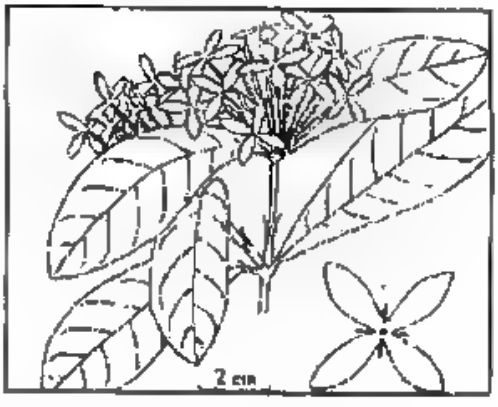

- Cultivated; flowers red, pink to yellow (*I. coccinea* var. *lutea* (Hutch.) Corner).

8416 - Ixora balansae Pit.. Trang Balansa.

Tiểumộc không lông; cành vuông, dẹpdẹp. Lá có phiến bầudục thon, to 20-30 x 4-8,5 cm, gân-phụ 12 cặp, mặt trên lục tươi; cuống dài 1-1,5 cm, lábẹ cao 0,8 cm. Tụtán như tánphòng ở ngọn, trục dài 2-4 cm; hoa không cọng; láđài 4, cao 4 mm. Trái xoan cao 9-12 mm, *đen*, 2 buồng 1-hột; hột cao 9-10 mm.

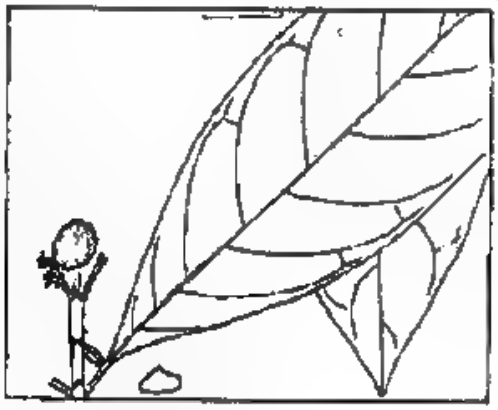

Rừng luônluôn xanh: Caolạng, Hàsơnbình, Bàvì..

- Glabrous shrub, leaves to 30 cm long; fruits black, 9-12 mm high.

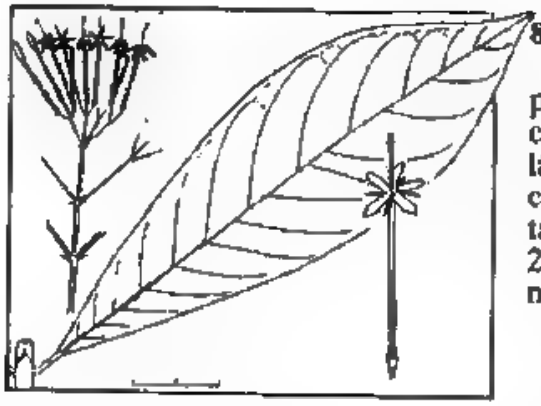

8417 - Ixora cambodiana Pit. Trang Cambốt.

Tiểumộc không lông; cành non vuông. Lá có phiến thon ngược, to 10-15 x 4-6,5 cm, đáy từtừ hẹp, chót có khi tròn, gân-phụ 10-12 cặp, cuống 5-15 mm, lábẹ 3-5 mm. Pháthoa cao 3-6 cm, tam-phân; đài cao 1,5 mm, răng 1 mm; vành có ống cao 10-20 mm, tai 4-5, tròndài, cao 5 mm; baophấn 4 mm; noãnsào 2 buồng, vòi nhuy thò dài. Quảnhâncứng to 2 x 9 mm, hơi hai-hòn, nâu đen; hột 6 x 5 mm.

Giữa Hànội và Bắcgiang.

- Glabrous shrub; flowers white; corolla tube 2 cm, lobes 5 mm.

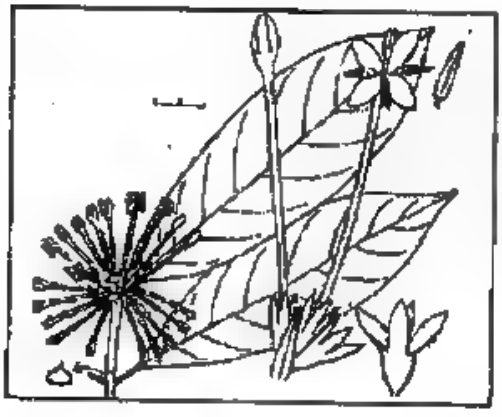

8418 - Ixora cephalophora Merr. Trang mang-đầu.

Tiểumộc; cành non không lông, to 3 mm, nhánh già có vỏ màu rơm; lông dài 5-7 cm. Lá có phiến không lông, dàydày, thon, dài 20-25 cm, nâu vàngvàng lúc khô, gân-phụ 10-15 cặp; cuống 1-2 cm, lábẹ cao 5 mm, có mũi nhọn. *Hoađầu dày không cọng*, rộng 6-8 cm; hoa không lông; vành có ống dài 2-3,5 cm, tai 4, xoan; baophấn cao bằng tai vành, chỉ ngắn.

Trảng cỏ đạimộc: Caolạng; IV.

- Shrub; leaves glabrous; capitulum sessile; corolla tube 2-3.5 cm long.

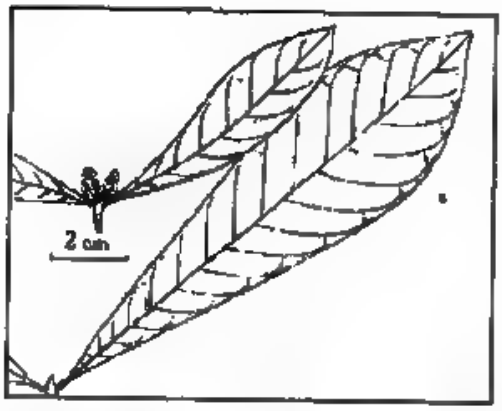

8419 - Ixora polyantha Wight var. **champeauxiana** Pit.. Trang nhiều-hoa.

Tiểumộc; cành non vuông, không lông. Lá có phiến *thon ngược* to *8-40* x *2-10 cm*, chót tà, đáy từtừ hẹp, gân-phụ 15-20 cặp, không lông, nâu đen lúc khô; cuống ngắn, lábẹ cao 6-7 mm. Pháthoa *ngắn, nhỏ, dày, không cọng* ở ngọn; hoa..

Đồngnai; II.

- Shrub; limb oblanceolate, to 40 cm long; inflorescence dense, short.

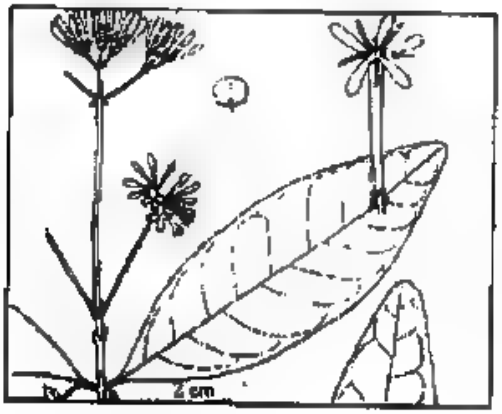

8420 - Ixora cuneifolia Roxb. var **varians** Pit.. Tiên-cỏ, Trang chót-buồm.

Tiểumộc *cao 4-6 m*, không lông. Lá có phiến bầudục dài, dài đến 25 cm, dày, đầu tà, chót tròn, đáy nhọn, gân-phụ rất mảnh; cuống 5-6 mm, lábẹ 4-7 mm. Chùm-tụtán dứng, cao 10-15 cm,*trắng hường hay tímtím*; ống vàng dài 10-15 mm. Quảnhâncứng to 6-8 mm.

Nhatrang, Phướctuy, Sàigòn; XII.

- Shrub 4-6 m; flowers white, pink or violaceous; drupes 5-7 mm.

8421 - Ixora delpyana Pierre ex Pit.. Trang Delpy.

Đaimộc cao 5-10 m, không lông; cành non vuông, nâu. Lá có phiến xoan thon ngược, đáy từtừ hẹp, đầu tà tròn, to 6-17 x 3,5-6,5 cm, gân-phụ 13-15 cặp, lúc khô *nâu đà*; cuống 8-12 mm, lábẹ cao 6 mm. Pháthoa to, ở ngọn, nhánh dài 3-4 cm; hoa nhiều; đài cao 3,5 mm; vành có ống cao 13 mm, tai 4, dài 5 mm; tiểunhuỵ ở cổ vành; noãnsào 2 buồng. Quảnhâncứng cao 5-7,5 mm; hột 2, dài 4-6 mm.

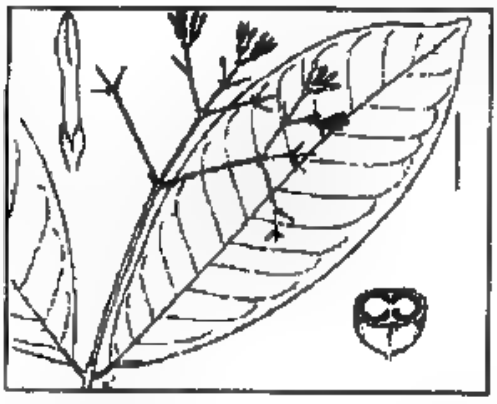

Núi Điệnbà (Tâyninh).

- Tree 5-10 m, glabrous; terminal panicles; corolla tube 13 mm, lobes 5 mm; drupes 5-7.5 mm high

8422 - Ixora diversifolia Wall. var. **flexilis** Pit.. Trang dịu.

Tiểumộc không *hay có lông mịn* ở pháthoa; cành non depdẹp, nâu, lúc già vỏ xám. Lá có phiến từ xoan đến thon hẹp, to 12-17 x 4,5-9,5 cm, đáy nhọn hay tròn, mỏng, gân-phụ 12-18 cặp; cuống 5-15 mm, lábẹ 3-6 mm. Pháthoa *thòng trên cọng dài* 6-15 cm; hoa *đỏ* (hay trắng ?); vành có ống dài 1-1,8 cm,có lông ở cổ, tai 4, dài 5 mm; tiểunhuỵ 4. Quảnhâncứng to 1 cm, hơi *hai-hòn, đen*; hột 2.

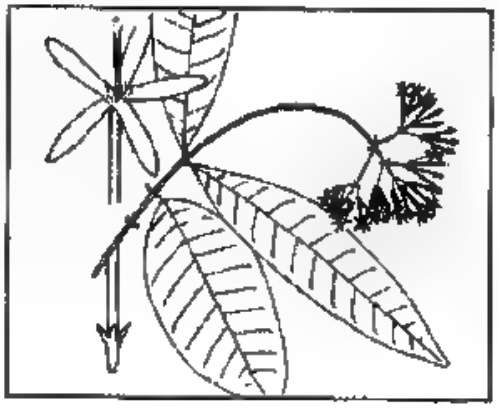

Bavì, Đồngnai.

- Shrub glabrous or pubescent on pendent panicle; flowers red; drupes black.

8423 - Ixora dongnaiense Pierre ex Pit.. Trang Đồngnai.

Tiểumộc cao 0,5-2 m, *có nhiều lông*; cành kíchcỡm. Lá có phiến bầudục dài, *to, dài đến 45 cm*, đầu tà, đáy nhọn, láng mặt trên, đầy lông mặt dưới; cuống có lông, lábẹ nhọn, cao 1 cm. Pháthoa dày *như hoađầu; hoa trắng*; láđài 6 mm, có lông; ống vành 2,6-3 cm, tai bầudục; baophấn thon nhọn. Trái...

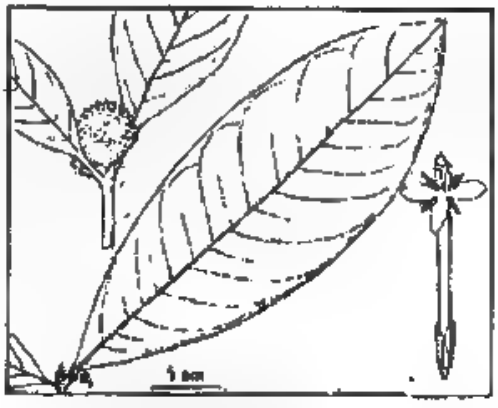

Phía ngọn sông Đồngnai, Chaoxan; III.

- Shrub 2 m, densely pubescent; flowers white; corolla tube 2.6 3 cm long.

8424 - Ixora eugenoides Pierre ex Pit . Trang trăm.

Đaimộc 1 8 m; cành mảnh, depdẹp, *không lông*. Lá có phiến xoan đến thon, to 1,5-7,5 x 1-2,5 cm, gân-phụ 7-9 cặp, dai, mặt trên nâu láng, cuống 2-3 mm, lábẹ có mũi dài, cao 5 mm, có lông. Tután ở ngọn; *hoa hường hay đỏ*; đài có lông, tai nhọn, cao; vành có ống dài 2,5-3 cm, tai thon nhọn, 4,5-5 mm Quảnhâncứng cao 4 mm; hột 2.

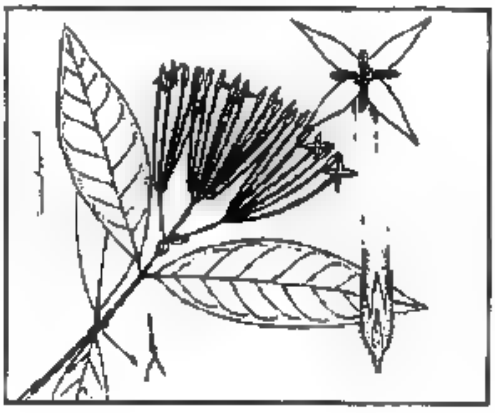

Nhatrang, Biênhòa, V.

- Tree 1-8 m; flowers pink to red; drupes 4 mm.

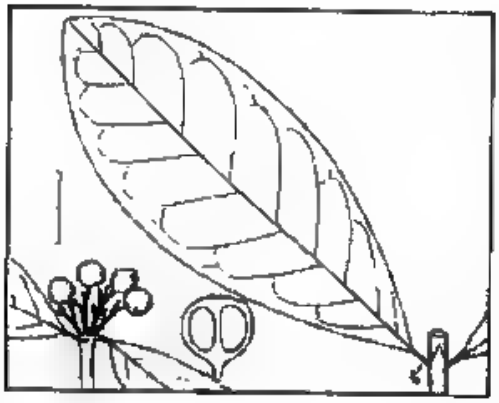

8425 - Ixora flavescens Pierre ex Pit.. Trang vàngvàng.

Tiểumộc cao 2-3 m; cành non dẹpdẹp. Lá có phiến xoan ngược thon, to 14-17 x 5-7 cm, đầu tà, đáy chót buồm, gân-phụ 10-12 cặp, *nâu vàng*, mặt trên không lông, mặt dưới có lông, dai, dày; cuống dài 5-7 mm, lábẹ cao 7-10 mm. Tụtán *như tánphòng dày*, ở chót nhánh; đài có ống cao 1,5 mm, có lông, răng cao 1,5 mm. Trái to 7 X 10 mm, *đen*; hột 2, dài 5 mm.

Hàtiên: Bãi-ốc; 7.

- Shrub 2-3 m, pubescent; drupes 7 x 10 mm, black.

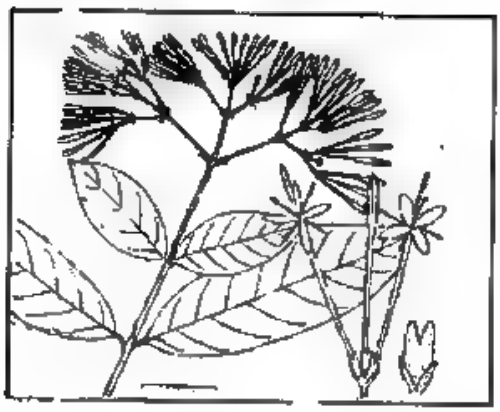

8426 - Ixora flexilis Pierre. Trang dịu.

Tiểumộc. Lá có phiến xoan đến tròndài, dài 8-10 cm, mỏng, gân-phụ 10-12 cặp; cuống dài 1,5 cm, lábẹ nhọn, cao 1 cm. Pháthoa *rộng hơn cao*, có 2 láhoa nhỏ ở cọng; hoa gắn thành tụtán 3 hoa không cọng; đài có lông thưa; vành có ống *dài 1,5 cm*, tai 4, thon, cao 5 mm; haophấn hẹp, dài bằng tai vành; vòi nhụy *cao 6 mm*.

Rừng thưa, ẩm: Bắcthái; VII.

- Shrub; limb membranous; panicles ample; corolla tube 1.5 cm long.

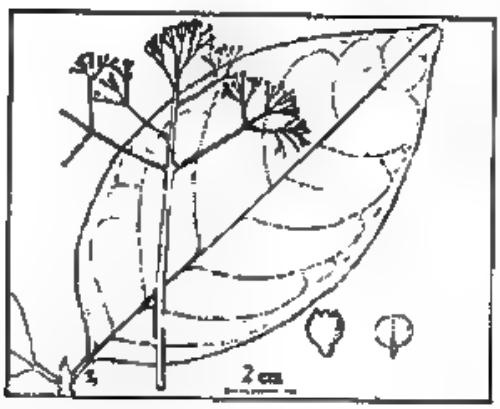

8427 - Ixora grandifolia Zoll. & Mor.. Trang lớn-lá.

Tiểumộc *hay đạimộc nhỏ, không lông*. Lá có phiến bầudục, *to* 10-35 x 5-13 cm, đầu nhọn, mũi có khi lõm, gân-phụ 8-12 cặp, dai, nâu hai mặt lúc khô; cuống dài 1,5-2 cm, lábẹ cao 8-10 mm, Tụtán dài 6-10 cm; hoa có cọng ngắn, *hường hay trắng*, vành có ống dài 1-3,5 cm, tai 4, dài 3,5 mm. Quảnhâncung *đen*, rộng 1 cm; hột 2.

Đồngnai, Phúquốc; XII-III, 1-6.

- Shrub or tree, glabrous; flowers pink or white; corolla tube 1-3.5 mm; drupes black.

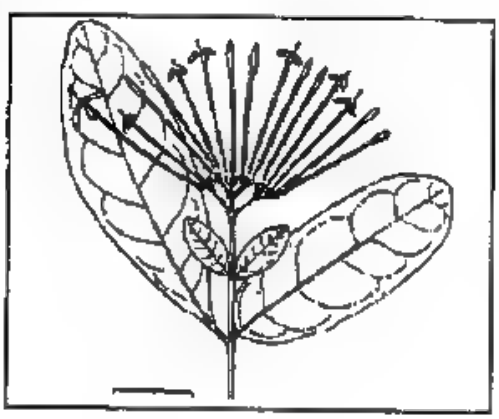

8428 - Ixora hainanensis Merr.. Trang Hảinam.

Bụi; cành non tròn, xanh nâunâu, không .ông. Lá có phiến bầudục, to 6-9 x 2,5-3 cm, tròn hai đầu, gân-phụ 6-7 cặp, cong cách bìa 3-4 mm, nâu xámxám 2 mặt; cuống 2 mm, lábẹ cao 2-3 mm. Chùm-tụtán như tánphòng ở ngọn; láhoa 3 mm; hoa có cọng 1-2 mm; đài nhỏ, răng ngắn hơn ống; *vành trắng*, dài 2,5-3,5 cm, tai dài 6-8 x 2-3 mm.

Rừng vùng có đá lồi: Đàlạt; X.

- Bush; limb elliptic, obtuse at apex; corolla white, tube 2.5-3.5 cm.

8429 - Ixora henryi Lévl.. Trang Henry.

Bụi không lông; cành non dẹpdẹp. Lá có phiến bầudục đến thon, to 6-12 x 2-4,5 cm, *chót thon nhọn*, gân phụ 11 cặp, nâu lợt mặt trên; cuống dài 3-7 mm, lábẹ 7-15 mm, có mũi dài. Phátho a ò ngọn, cao 2-5 cm; *hoa trắng hay hường*; đài cao 2 mm; vành có ống dài 25-40 mm, tai 5 mm. Quảnhâncứng *đen*, to 8 x 7 mm; hột 2, cao 5-6 mm.

Rừng luônluôn xanh: Vinhphú, Hàsơnbình, đến Tâynguyên; II-IV, 9.

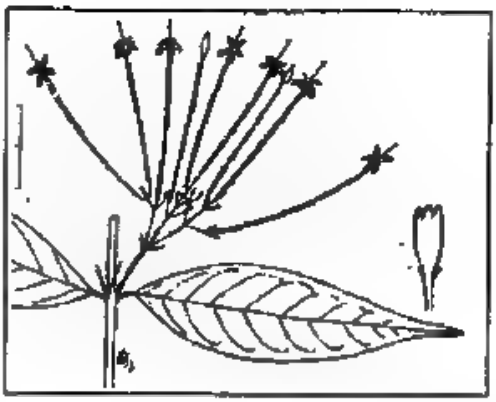

- Bush, glabrous; limb lanceolate; flowers white or pink; corolla tube to 4 cm long; drupes black.

8430 - Ixora krewanhensis Pierre ex Pit. var. **polita** Pierre ex Pit.. Trang thanh.

Tiểumộc *cao đến 4 m, không lông*; cành non vuông. Lá có phiến thon, *to*, dài đến 25 cm, đầu tà, đáy nhọn, gân-phụ 12 cặp; cuống 1 cm, lábẹ nhọn, cao 8-20 mm. Tụtán dày, *rộng*; đài có răng nhọn, cao 1 mm; vành có ống cao 2-2,5 cm, tai dài 6 mm. Quảnhâncứng tròn, đen.

Thừathiên; V-VII, 11.

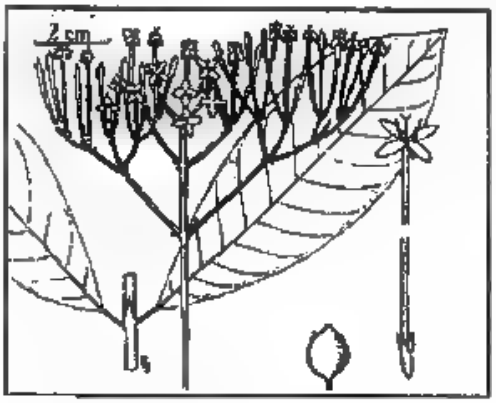

- Shrub 4 m; limb to 25 cm ; corolla tube to 2.5 cm long; drupes black.

8431 - Ixora laotica Pit.. Trang Lào.

Tiểumộc *cao 1 m*; cành dẹpdẹp, không lông, hay có lông mịn. Lá có phiến thon hay tròndài, đến vào 10 x 3 cm, chót nhọn, đáy tà hay chót buồm, gân-phụ 8-10 cặp; cuống dài 3-6 mm, lábẹ nhọn, cao 3-6 mm, Phátho a dày, *đỏ*; đài có tai dài bằng ống; vành có ống dài *4-5 cm*, miệng có lông, tai nhọn; tiểunhuỵ 4, baophấn ngắn. Quảnhâncứng.

Định quán; V.

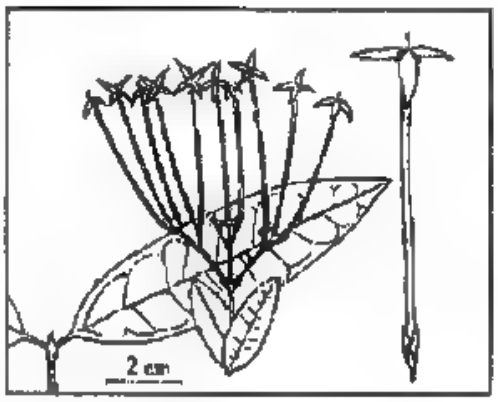

- Shrub 1 m; limb to 10 cm long; flowers red; corolla tube 4-5 cm long.

8432 - Ixora nigricans R. Br. & W. & Arn.. Trang trò-đen.

Tiểumộc *cao 1-3 m*; cành tròn có 4 rãnh can. Lá có phiến thon, dài 15-20 cm, chót nhọn, đáy tà, *lúc khô đen*, gân-phụ 10 cặp, mảnh; cuống 5-7 mm, lábẹ nhọn, cao 8 mm. Chùmtụtán thưa, nhánh và nụ *đỏ*; *hoa trắng ửng hường, đen dì khi khô*; đài đỏ; vành có ống cao 1 cm, tai 5 mm; nuốm đỏ. Quảnhâncứng to 8 x 6 mm, đen.

Bụi, nơi rậpm, *dựa rạch, ruộng*, từ Quảngtrị vào, qua Chứachan, Sàigòn, đến Phúquốc, hòn Thốchâu; III-V. Rễ thuốc-tẻ, lợitiểu, trị kiết.

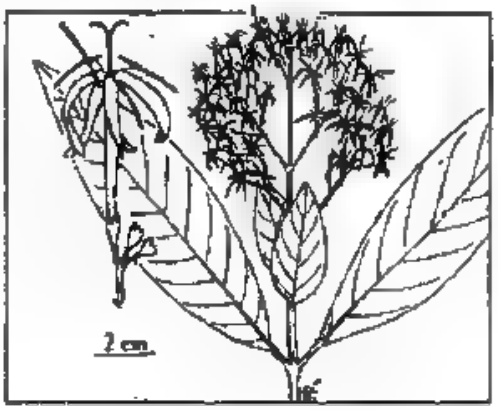

- Shrub 2 m; leaves, inflorescence.. blackenig on dry; flowers white, pink tint.

8433 - Ixora pavettaefolia Craib. Trang dọt-sành.

Tiểumộc *cao 1-6 m*; cành non vuông, có lông mịn. Lá có phiến bầudục, to vào 10 x 5cm, chót có mũi, đáy tà, *không lông*, lục đậm, gân-phụ 7-10 cặp; cuống dài 5-7 mm, lábẹ nhọn, cao 8-10 mm. *Pháthoa đốidiện với lá*, có lông; láhoa hẹp; *hoa trắng*; đài cao 5 mm; vành có ống 1.5 cm, tai xoan; nuốm xoan. Quảnhâncứng cao 7, rộng 1 cm; nộiquảbì mỏng; hột 2, cao 6 mm,

Dựa rạch: B đến Thừathiên; IV-VIII, 9-12. Dạng rất giống Dọtsành.

- Shrub 1-6 m; inflorescence oppositifoliated; flowers white; drupes 1 cm wide (*Duperrea pavettaefolia* Pit.).

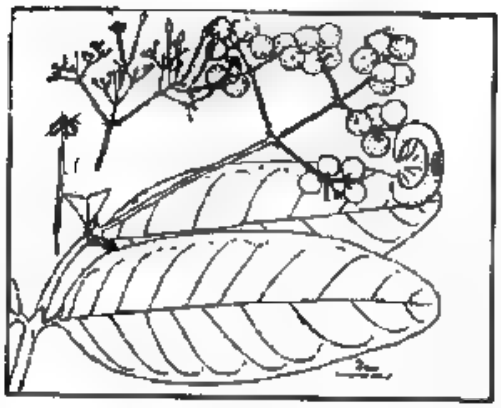

8434 - Ixora pierrei Merr.. Bọnét trắng, Trang Pierre.

Tiểumộc cao 1 m, ít nhánh, không lông; cành non mảnh, dẹpdẹp. Lá có phiến bầudục hẹp đến tròndài, to 8-18 x 2-4,5 cm, gân-phụ 10-15 cặp; cuống dài 8-10 mm, lábẹ cao 4-6 mm. Pháthoa dài 6-12 cm; nhánh tamphân; *hoa trắng*, cọng ngắn; đài cao 1,5 mm, răng nhỏ; vành có ống dài 18 mm, tai cao 3 mm; tiểunhụy 4; noãnsào 2 buồng. Quảnhâncứng 6 x 7-8 mm, hai-hòn, *đen*; hột 2.

Quảngtrị, Đồngnai.

- Shrub 1 m high, glabrous; flowers white, corolla tube 18 mm, lobes 3 mm; dupes 6 x 7-8 mm, black (*I. gracilipes* Pierre ex Pit.).

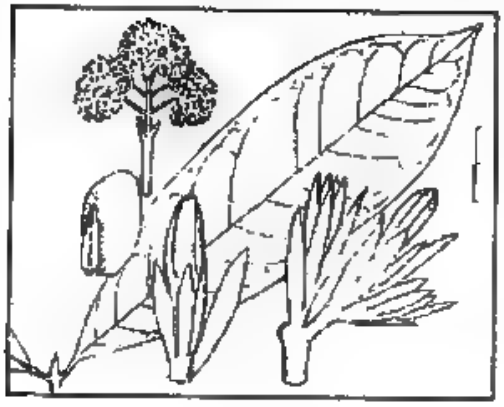

8435 - Ixora umbellata Vahl var. **multibracteata** Corner. Trang nhiều-láhoa.

Tiểumộc to, không lông; vỏ xamxám. Lá có phiến thon ngược, *to*, dài 12-23 cm, rộng đến 8 cm, *không lông*, gân-phụ 11-16 cặp; cuống 8-15 mm, lábe nhọn, cao 1 cm. Pháthoa như *hoađầu dày, nhỏ, chứa nhiều láhoa và tiềndiệp thon*, cao 1 cm, bìa dọn; láđài 4, cao 6 mm; vành có ống cao 3 cm, tai xoan, cao 12 mm; tiểunhụy có baophấn thon.

Hòabinh.

- Shrub; leaves glabrous; bracts and bracteoles to 1 cm long; corolla tube 3 cm long.

8436 - Ixora dolichophylla K. Schum.

Tiểumộc; nhánh mảnh, không lông. Lá có phiến thon rộng, to 26 x cm, chót từtừ có mũi, đáy nhọn, không lông, gân-phụ 11 cặp; cuống dài 1 cm. Tụtán dạng tảnphòng rộng 4 cm, đài có ống hình cầu, tai 4, ống vành 15 mm, tai 4, dài 5 mm, noãnsào 2 buồng. Trái to 6 mm, haihòn, không lông.

Tr. Kium, Dilinh.

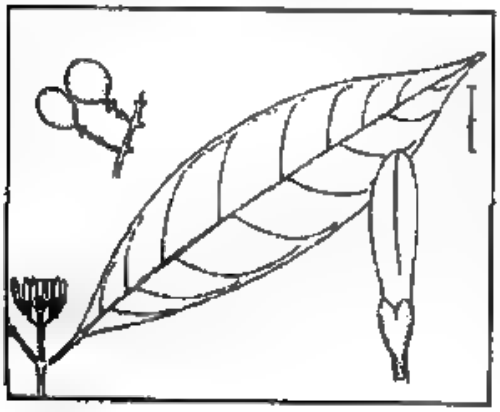

8437 - Tarenna annamensis Pit.. Trên Trungbộ.

Tiểumộc *cao 5 m*, không lông trừ trục pháthoa. Lá có phiến thon nhọn hai đầu, to 16-22 x 4-6 cm, gân-phụ 8-9 cặp, đenđen hai mặt lúc khô; cuống dài 1-2 cm, lábẹ cao 3 mm, Pháthoa như tảnphòng, cao 3 cm mà thôi; *hoa trắng*; đài cao 2,5 mm, vành có ống dài 1,5 mm, tai 5, dài 6 mm; tiểunhụy 5, gần gần đáy cánhhoa; noãnsào 2 buồng 1-noãn. Phiquả tròntròn, cao 9-12 mm; hột 1/buồng, to 6 mm.

Bìnhtrịthiên.

- Shrub 6 m high; leaves glabrous; flowers white; berries 2-seeded.

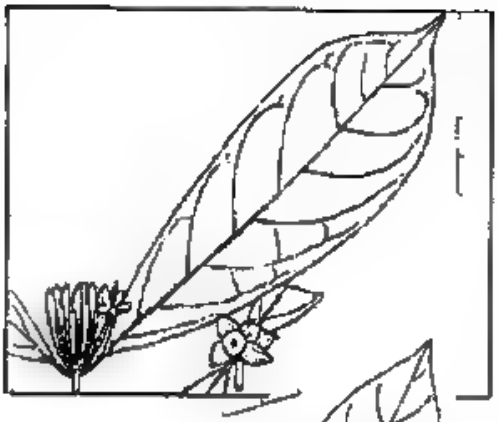

8442 - Tarenna capitata Pierre ex Pit.. Trên đầu. Trang trắng.

Tiểumộc *cao 1-2 m*; cành non có lông mịn, già có vỏ nâu. Lá có phiến *thon ngược*, to 19 x 5,5 cm, chót có mũi, đáy nhọn, mặt trên nâu đen, mặt dưới nâu, gân-phụ 7-8 cặp; cuống dài 1 cm. Phátho a ở ngọn, không cọng, hoa cao 2 cm, *trắng*, 5-phân; vành có tai dài 6-7 mm; noãnsào 2 buồng. Trái xoan, cao 7-9 mm, rộng 7 mm, đen; hột 1/buồng.

- Shrub; limb oblanceolate caudate; flowers white; berries black.

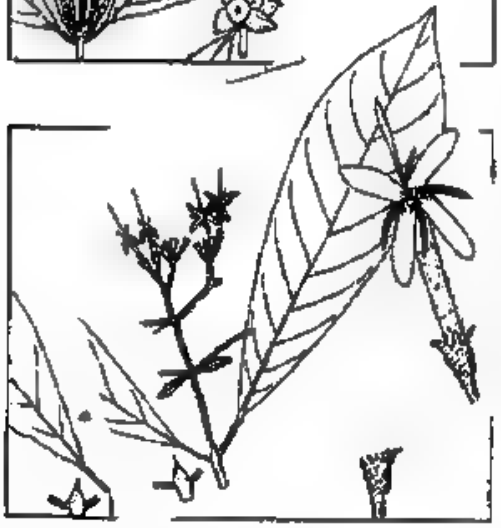

8443 - Tarenna chevalieri Pit.. Trên Chevalier.

Tiểumộc cao 2 m; cành có lông mịn, nâu đậm. Lá có phiến thon ngược, to đến 20 x 6,5 cm, mỏng, mặt trên có lông thưa, mặt dưới có lông, nhiều ở gân (9-11 cặp); cuống 1,5 cm, có lông, lábẹ cao 5 mm. Chùm-tụtán ở ngọn, trục có lông mịn tài; đài có lông dày, ống 2 mm, răng 1 mm; vành có ng 8 mm, có lông, tai *trắng*, dài 6 mm, có lông dày đáy, noãnsào 2 buồng 4-noãn, vòi nhụy dài, phần nhô 8 mm.

Phúthọ, Nghệtĩnh.

- Shrub 2 m; brown fine pubescence; limb to 20 cm long; flowers white.

8444 - Tarenna citrina Pierre ex Pit.

Đạimộc cao 6-20 m, gỗ cứng, vàng; nhánh vuông. Lá có phiến tròndài, to 11-28 x 4-8 cm, đáy hơn từtừ hẹp trên cuống, gân phụ 7-8 cặp, cuống dài 9-20 mm. lábẹ 8-10 mm. Tụtán ở chót nhánh; láđài 5; cánhhoa cao 3 mm, ống 2-3 mm, có cả lông. Phiquả 9-11 mm; hột dài 6-7 mm.

Biênhòa, Côngản.

8445 - Tarenna collinsae Craib. Trên Collins.

Đạimộc nhỏ; cành không lông. Lá có phiến bầudục thon, to vào 11 x 4,5 cm, nhọn hai đầu, dày, *không lông, đen* lúc khô; cuống 1 cm, lábẹ 5-6 mm. Chùm-tụtán ở ngọn, cao 5-7 cm; hoa rộng 1,5-2 cm; láđài cao 1-5 mm; cánhhoa dài 7-8 mm; tiểunhụy trắng với vòi nhụy thô, đứng dài. Phiquả *đen*, to 7-8 mm, đài còn lại ở trên; hột 2.

Rừng đến 1.500 m: Thanhhóa.

- Small tree; limb glabrous; flowers 2 cm wide; berries 7-8 mm, black.

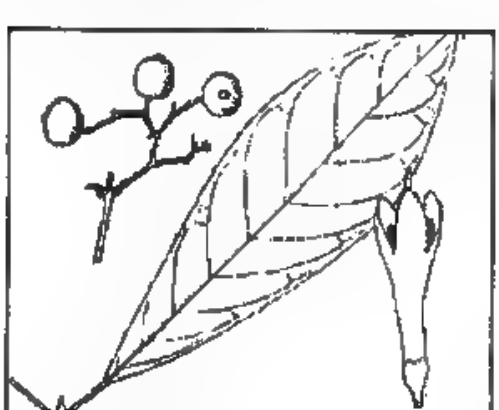

8446 - Tarenna disperma (Hook. f.) Pit.. Trên hai-hột.

Đạimộc đến 15 m; nhánh ngang, cành không lông. Lá có phiến thon ngược, to vào 13 x 4 cm, dày, láng, không lông, gân-phụ 9-10 cặp; cuống 1,5 cm, lábẹ nhọn, cao 7 mm, Chùm-tụtán ở ngọn; đài 2 mm, không lông, có tai tamgiác thấp; vành có ống 7 mm, mang tai dài 3-6 mm; tiểunhụy có baophấn ngắn. Ph.quả tròn, *đen*, to 5 mm; hột 2/buồng.

Xuânlộc; 7.

- Tree 15 m, branches diageotropic; leaves glabrous; berries black, 2 seeded (*Webera disperma* Hook. f.).

8438 - *Tarenna asiatica* (L.) O. Ktze. Trèn Achâu.

Tiểumộc *cao 1-3 m, không lông*, trừ ở pháthoa; cành non có cạnh. Lá có phiến bầudục thon, to 7,5-20 x 2-7,5 cm, nhọn hai đầu, *nâu đen* mặt trên, mặt dưới có khi mốcmốc, gân-phụ 6-12 cặp; cuống 12-16 mm, lábẹ cao 5-6 mm. Tụtán như tánphòng cao đến 6 cm; *hoa trắng hay xanhxanh*; đài cao 3 mm; vành có ống cao 1 2 mm, tai 5, dài 5-6 mm; tiểunhụy gắn ở cổ vành; noãnsào 2 buồng 3-noãn. Phìquả to 4-6 mm, *đen*, hột 2, cao 3 mm.

B đến núi Dinh. Trị bịnh ngoài da.

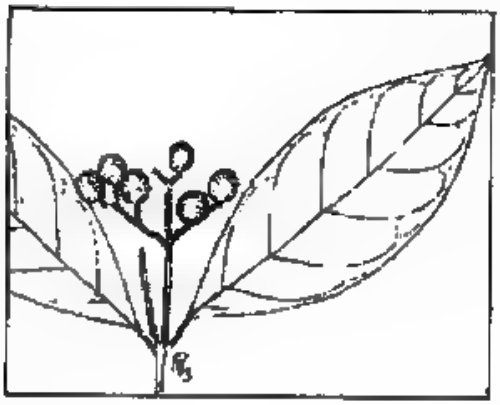

- Shrub 1-3 m high, glabrous except inflorescence; flowers white or greenish; berries black (*Rondeletia asiatica* L.).

8439 - Tarenna attenuata (Hook. f.) Hutch.. Trèn thon.

Tiểumộc cao 3-4 m; nhánh có lông ngắn. Lá có phiến thon, to đến 13 x 4 cm, dày, *không lông*, gân-phụ 6-7 cặp, nâu đen lúc khô; cuống đến 1 cm, lábẹ cao 5-6 mm. Chùm-tụtán ở ngọn; *hoa màu ngà, thơm*; đài 5 răng cao 1,5 mm; vành có ống 1-2 mm, mang tai dài 5-6 mm; vòi nhụy dài 13 mm. Phìquả tròn, to 6-7 mm; hột 2.

Rừng caođộ 300-1.500 m; II-VII.

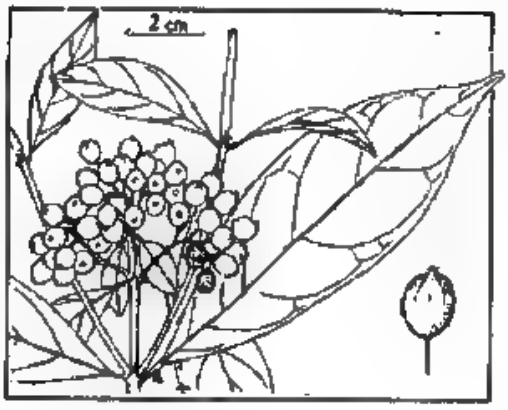

- Shrub 3-4 m high; leaves black brown on dry; flowers cream, fragrant; corolla lobes 5-6 mm; berries black (*Webera attenuata* Roxb.).

8440 - Tarenna baviensis Pit.. Trèn Bavì.

Tiểumộc; cành, cuống, mặt dưới lá có *lông nhung nâu đenđen*; cành non có cạnh, có rãnh. Lá có phiến bầudục, to đến 20 x 12 cm, mặt trên có gân lõm, mặt dưới *gân lồi* (7-9 cặp); cuống 1 cm, lábẹ cao 5-6 mm Chùm-tụtán rộng ở chót nhánh, nhiều hoa; đài có ống 2 mm, răng 1 mm; vành có ống 5,5 mm, tai dài 8 mm; noãnsào 2 buồng 6-noãn; vòi nhụy thò dài. Phìquả tròn, to vào 1 cm, *đen*; buồng 2, chứa 3-4 hột; hột to 3 mm.

Bavì.

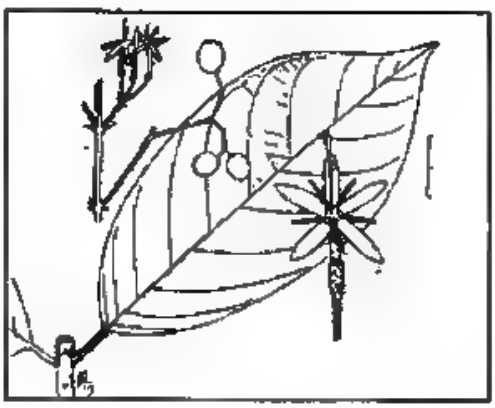

- Shrub blackish bown velvety; corolla lobes 8 mm long; berries 2-seeded, black.

8441 - Tarenna bonii Pit.. Trèn Bon.

Tiểumộc không lông; cành non depdẹp, già có vỏ xám trắng. Lá có phiến bầudục rộng, *to* 10-14 x 4,5-8 cm, đầu có đuôi, gân-phụ 6-7 cặp, daidai, mặt trên nâu sậm hay đen lăng, mặt dưới tái; cuống dài 12-18 mm, lábẹ 6 mm. Pháthoa ở ngọn, *hoa trắng*; đài có lông mịn, có ống 1,5 mm, răng cao 1 mm; vành có ống cao 3 mm, có lông ở cổ, tai dài 6 mm; tiểunhụy gắn ở cổ; noãnsào 2 buồng 4-noãn.

Hàsonbình.

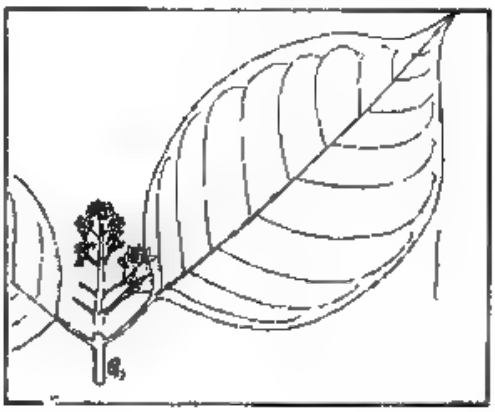

- Shrub glabrous except calyx; flowers white.

8447 - Tarenna hoaensis Pierre ex Pit.. Trèn Biênhòa, Trà vỏ.

Đạimộc 8 m; cành non vuông, già xám trắng. Lá có phiến bầudục thon, to vào 13 x 4,5 cm, chót có đuôi, đáy tà, dày, không lông, gân-phụ 10 cặp, mảnh, lúc khô *đen* ở mặt trên, nâu đỏ mặt dưới; cuống 1 cm, lábẹ cao 5-6 mm. Tụtán 3-phân cao 10, rộng 15 cm; đài cao 2,5 mm; vành có ống ngắn. Phiquả to 9-11 mm, *đen*; hột 1, cao 6-7 mm.

Rừng luônluôn xanh: Đinhquán, núi Đinh, Hàtiên, Phúquốc; III, 8. Lá dùng như trà

- Tree 8 m; leaves glabrous; berries black.

8448 - Tarenna incerta Koord. & Val.

Tiểumộc cao 1-3 m, nhánh *không lông*. Lá có *phiến to*, bầudục thon, không lông, đo 15-29 x 14 cm, mặt dưới lục tươi, gân-phụ vào 10 cặp; cuống dài 3 cm, lábẹ cao 13 mm, mau rụng. Chùm-tụtán rộng 3-4 cm ở nách lá. *Trái tròntròn*, cao 12 mm, buồng 2, mỗi buồng 1 hột.

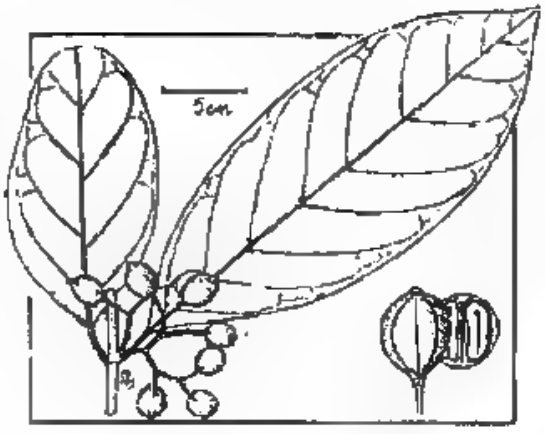

Rừng dày: Bàu cạn, Sôngbé.

- Shrub 1-3 m high; leaves to 29 cm long, fruits 12 mm high; seeds 2.

8449 - Tarenna latifolia Pit.. Trèn lá-rộng.

Tiểumộc không lông; thân non có 4 cạnh tròn. Lá có phiến thon ngược, to 12-25 x 5-8 cm, chót tròn, có mũi ngắn, đáy chót buồm, lúc khô *đen* gân-phụ 13 cặp; cuống 1-1,5 cm, lábẹ tamgiác cao 5-7 mm. Chùm-tụtán rộng 20 cm, cao 15, thưa; đài có ít lông; vành có ống dài 1 cm, tai tròndài, cao 1 cm; baophấn dài gần bằng tai vành; nuốm thò dài. Phiquả to 1 cm, *đenden*, 1-2 buồng 1-hột.

Đưa rạch: Hoàbình; V.

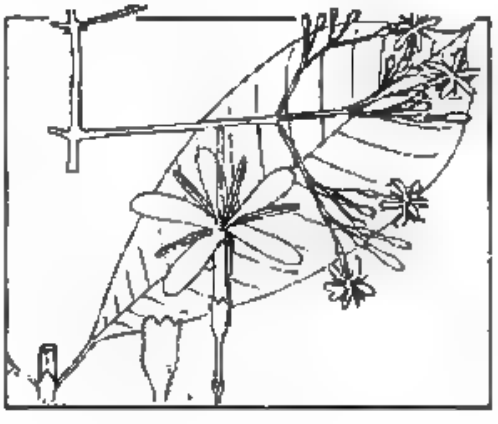

- Glabrous shrub; panicle ample; flowers 2 cm wide; berries black.

8450 - Tarenna membranacea Pierre ex Pit.. Trèn màng.

Tiểumộc; nhánh già có vỏ trắng. Lá có phiến bầudục thon, to 11 x 4,5 cm, nhọn hai đầu, mỏng, mặt trên nâu đen, hơi láng, mặt dưới nâu, gân-phụ 8-9 cặp; cuống dài 8-14 mm, lábẹ thấp. Phátho là *chùm-tụtán cao 1-2 cm*. Trái xoan, tròn, cao 8 mm, có đài còn lại; hột 1. .

Đồngnai; 9.

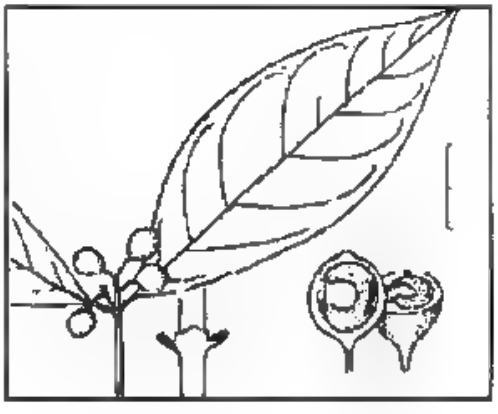

- Shrub; limb membranous; berries 8 mm across, 1-seeded, on short inflorescence.

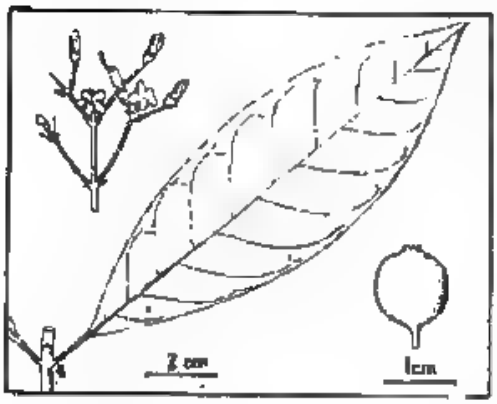

8451 - Tarenna quocense Pierre ex Pit.. Trèn Phúquốc.

Tiểumộc *cao 1-4 m*; cành non không lông, vuông. Lá có phiến thon, to 14 x 4,5 cm, dày, dai, bìa uốn xuống, đen lúc khô, gân-phụ 10 cặp; cuống dài 1,5 cm, lábẹ cao 3-4 mm. *Tựán rẽ*, cao 3-4 cm; hoa có cọng ngắn; đài cao 1 mm, có lông; vành có ống cao 3-4 mm, tai 5, dài 4-5 mm. Phiquả cao 1 cm, 2 buồng; hột 2, to 6 mm.

Phúquốc; V-XII.

- Shrub 1-4 m; leaves coriaceous; corolla lobes 4-5 mm long; berries 1 cm, 2 seeded.

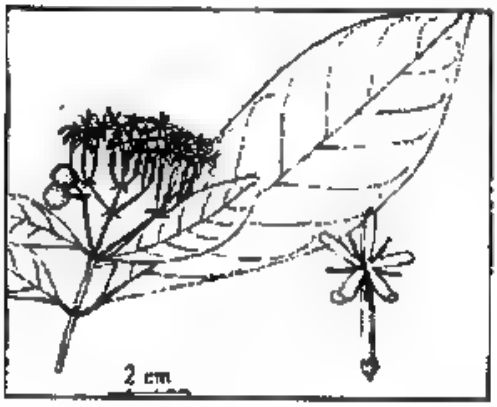

8452 - Tarenna thorelii Pit.. Trèn Thorel.

Tiểumộc cao 1 m; cành non vuông, nhánh già tròn, xám trắng. Lá có phiến thon ngược, to đến 12 x 4 cm, đen lúc khô, gân-phụ 7-9 cặp; cuống dài 1 cm, lábẹ cao 3-6 mm. Chùm-tựán dạng tánphòng dày; láhoa nhọn; láđài 0,7 mm, nhọn; vành có ống 1 cm, tai 6-7 mm, *xanhxanh*. Phiquả tròn, to 4-5 mm; hột 6-8.

B đến Phướcthành (Đồngnai); V-VI, 12.

- Shrub 1 m; limb black on dry; flowers geeenish; berries 4-5 mm across.

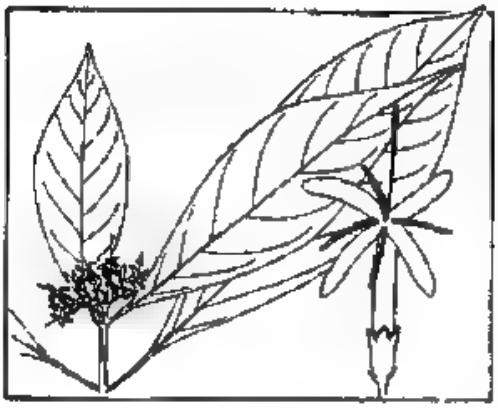

8453 - Tarenna tonkinensis Pit.. Trèn Bắcbộ.

Bụi; nhánh già có vỏ trắng. Lá có phiến thon ngược, đến 18 x 6 cm, mỏng, không lông, mặt trên nâu đen, mặt dưới nâu đậm, gân-phụ 8-9 cặp; cuống dài đến 2,5 cm, lábẹ nhọn, mau rụng. Pháthoa là *chùm -tựán thấp*, cao 2-3 cm mà thôi, *lúc khô đen*; đài có ống 3 mm, tai 5, cao 1 mm, xoan, rìa lông; *vành trắng*, ống dài 8 mm, tai 6 mm, tròndài; tiểunhụy 5, baophấn 6 mm.

Bavì, 400 m.

- Bush; panicle 2-3 cm high, black on dry; corolla white.

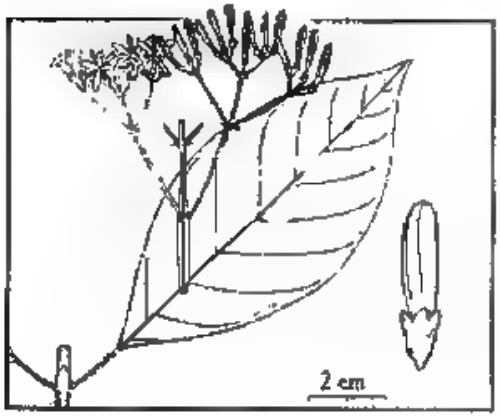

8454 - Tarenna vanpruckii Craib. Trèn Vanpruck.

Đạimộc cao 7 m, không lông. Lá có phiến bầudục thon, to vào 11 x 4,5 cm, dày, không lông, *đen* lúc khô, gân-phụ 7-9 cặp; cuống dài 1,5 cm, lábẹ xoan, cao 8-10 mm. Chùm-tựán ở ngọn; láđài nhọn, cao 8,5 mm, có lông; vành có ống cao 1,5 mm, tai trắng dài 8 mm; noãnsào 3 buồng 1-noãn, vòi nhuỵ thò dài.

Giaray, Xuânlộc; IV-V.

- Tree 7 m, glabrous; limb black on dry; flowers white; corolla lobes 8 mm long.

8455 - Pavetta indica L.. Dotsành, Gioi, Thanhlao; Bois de Pintade.

Tiểumộc cao 1 3 m. Lá có phiến thon, to vào 12 x 3,5 cm, không lông, gân-phụ vào 10 cặp; cuống dài 1 cm, lábe tamgiác rộng, cao 5-7 mm. Chùm-tụtán dạng tánphòng ở nách lá và ngọn; hoa *trắng*, 4-phân, cao 2 cm; vành có tai tròndài; baophấn trắng; vòi nhuy có *phần thò đúng, dài 3-4 cm*. Quảnhâncứng to 5-7 mm; hột 2.

Lùmbụi, ven rừng: BTN. Vỏ, hột, rễ đắng, khaivị, bổ gan, trị bit ruộc, trị trương nước; lá trị đau do trĩ; gỗ hạnhiệt, dùng như trà.

- Shrub 1-3 m high; flowers white; style lenghtly exsert; drupes.

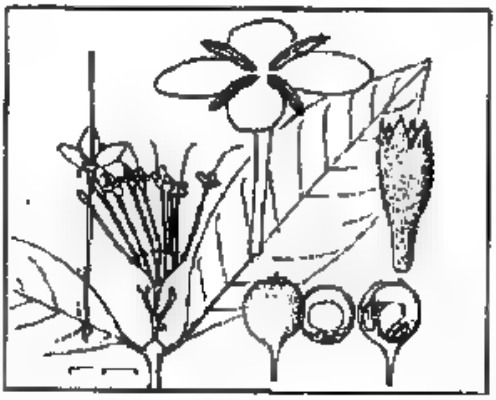

8456 - Pavetta indica var. **nigrescens** Pierre ex Pit.. Dotsành đen.

Tiểumộc cao 2-3 m; cành không lông; *thân, lá, hoa đen di lúc khô*. Lá có phiến thon, to 10-17 x 2,5-3,5 cm, đáy từtù hẹp trên cuống, gân-phụ 7-9 cặp; cuống dài 1 cm, lábe xoan. Pháthoa như tánphòng ở ngọn nhánh, có lông sát; đai nhỏ; vành cao 2 cm, tai 4, dài; vòi nhuy thò dài. Quảnhâncứng.

Núi Dinh, Đồngxoài, Côngon; VIII.

- Shrub 2-3 m high, black on dry.

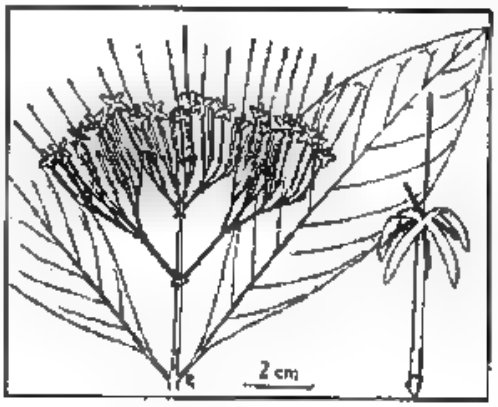

8457 - Pavetta bauchei Brem.. Dotsành Bauche.

Tiểumộc *cao 2-3 m*. Lá có phiến hình muỗng, to 9-10 x 3,5 cm, mỏng, mặt trên không lông trừ ở gân, mặt dưới có lông mịn thưa và *nhiều tuyến tròn (do vikhuẩn), to* vào 1 mm, gân-phụ 7-8 cặp; cuống như không lông, lábe có lông. Pháthoa ở chót nhánh; đài cao 2 mm, có lông; vành có ống 18 mm, tai xoan, to 6 x 2,5 mm, không lông, vòi nhuy thò dài 2 cm.

Huyện Hươnghà, Huế; IV.

- Shrub 2-3 m; limb glandulous dotted beneath; corolla tube 18 mm long, lobes 6 mm long.

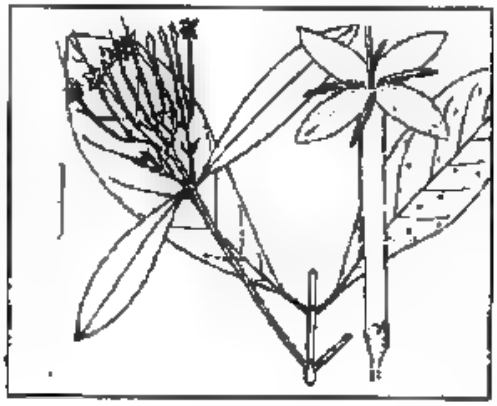

8458 - Pavetta cambodiensis Brem.. Dotsành Cambốt.

Nhánh như không lông, có 4 cạnh tròn. Lá có phiến xoan ngược, to 10 x 3,5 cm, chót có mũi, đáy từtù hẹp trên cuống, *không lông*, nâu 2 mặt; cuống dài đến 1,5 cm, lábe cao 4 mm. Pháthoa dày, cao 7 (kể cả vòi nhụy), rộng 10 cm, có lông mịn; cọng 4-5 mm, có lông; đài cao 1,5 mm, răng rất thấp; vành có ống 16 mm, không lông, tai hẹp, to 5 x 1,5 mm.

Rạchgiá.

- Leaves glabrous; calyx pubescent, 1.5 mm; corolla tube 15 mm, lobes 5 mm.

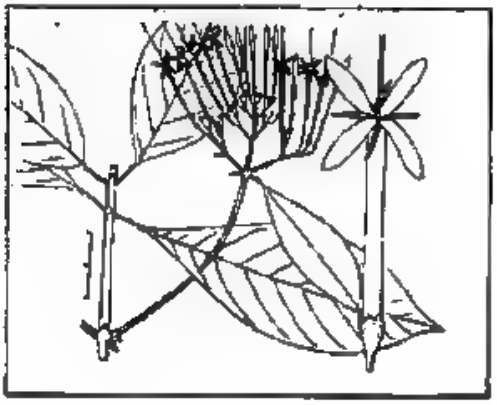

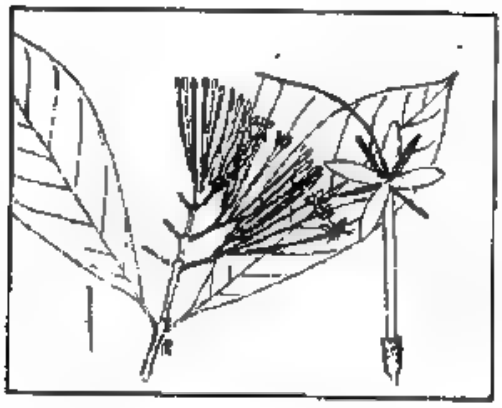

8459 - Pavetta chevalieri Pit.. Dotsành Chevalier.

Tiểumộc, cành không lông. Phiến thon ngược, dài 8-12 cm, đáy từtừ hẹp, mỏng, không lông, nâu đậm lúc khô, gân-phụ 6-7 cặp; cuống dài 1-1,3 cm, lábẹ tamgiác cao 4 mm. Chùm-tụtán như tànphòng ở ngọn, rộng 10 cm, cao 6; đài và noãnsào cao 2,5 mm, có lông; *vành trắng* có ống cao 1,5 cm, tai 4, dài 6,5 mm, có lông ở phần trên; baophấn thon nhọn; vòi nhụy thò dài hơn ống 1,5 cm.

Rừng: Phúyên.

- Shrub; limb glabrous; calyx glabrescent; corolla white, 1.5 cm long.

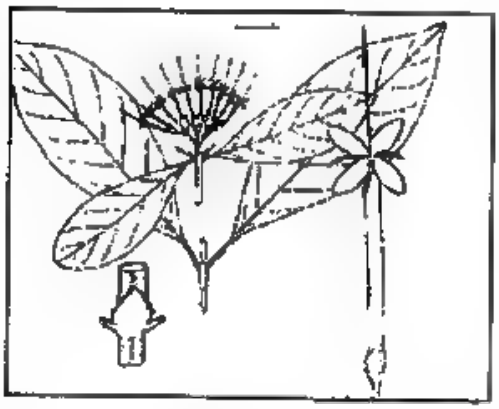

8460 - Pavetta condorensis Brem.. Dotsành Côngon.

Tiểumộc; cành nâunâu. Lá có phiến bầudục, to 8 x 3,3 cm, nhọn hai đầu, mỏng, không lông, mặt trên nâu đen, mặt dưới nâu, gân-phụ 10 cặp; cuống mảnh, dài vào 1 cm, lábẹ xoan rộng, bìa rìa lông. Pháthoa ở ngọn, nhỏ; *hoa nhỏ*; đài cao 1 mm, có lông mịn; vành có ống dài 8 mm, tai cao 2,5 mm; vòi nhụy có phần thò dài 1 cm.

Côngon; VII.

- Shrub; limb glabrous; calyx 1 mm, puberulent; corolla tube 8 mm, lobes 2.5 mm.

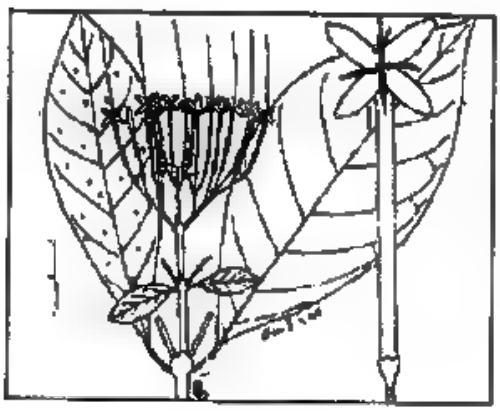

8461 - Pavetta geoffrayi Brem.. Dotsành Geoffray.

Tiểumộc *cao 2-3 m*. Lá có phiến xoan ngược hay xoan, to 8-12 x 3-5 cm, đầu tà hay có mũi, *đáy từtừ hẹp* trên cuống, lúc khô *đen* 2 mặt, láng, gân-phụ 7-9 cặp, *mặt dưới có tuyến* to 1-1,5 mm, lồi; cuống 1-1,5 cm, lábẹ mỏng, không lông, cao 6-7 mm. Pháthoa ở chót nhánh, *đen khi khô*; đài nhỏ, cao 1,5 mm, không lông, gần như không răng; vành có ống cao 18 mm, tai 6 x 2 mm; vòi phấn thò dài 2,5 cm.

Chùa Hạc, Vôxá (Hàtây).

- Shrub 2-3 m; limb glandulous dotted beneath; inflorescence black on dry.

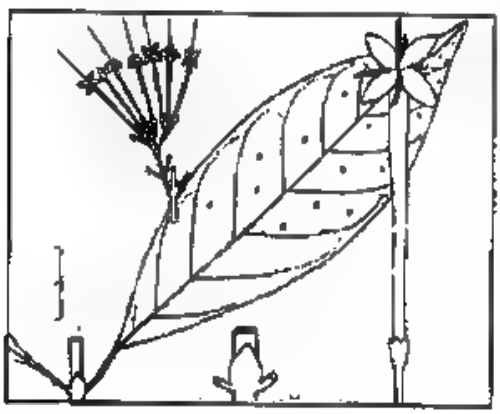

8462 - Pavetta graciliflora Wall.. Dotsành hoamãnhmai.

Tiểumộc. Lá có phiến bầudục thon, to 14 x 3,5 cm, chót nhọn, đáy từtừ hẹp trên cuống, mỏng, mặt trên nâu, không lông, *có tuyến tròn rảirác*, mặt dưới có lông thưa, gân-phụ 8 cặp; cuống dài 2 cm, lábẹ to, cao 7 mm, không lông. Pháthoa đầy ở ngọn; cọng hoa 7 mm; đài cao 1,5 mm, răng thấp; vành có ống dài 13-17 mm, tai xoan, to 4 x 2 mm; vòi nhụy có phần thò dài 2 cm.

Vùng Tây-Bắc B.

- Shrub; limb glandulous dotted; corolla tube 13-17 mm long, lobes 4 x 2 mm.

8463 - Pavetta hongkongensis Brem.. Dotsành Hôngkông.

Tiểumộc; cành có vỏ đen. Lá có phiến tròndài, to 12-15 x 4-4,5 cm, đầu nhọn, gân-phụ 6-8 cặp, lúc khô *ửng đen*; cuống dài 1,5 cm, lábe xoan nhọn. Chùm-tụtán *to*, rộng 20, cao 15 cm, có láboa to; cọng hoa 6-10 mm; đài không lông, cao 3 mm; vành có ống dài 1,5 cm, có lông ở 1/3 trên, tai 4, cao 5 mm; vòi nhụy có phần thò dài 2 cm.

Giữa Hoàbình và Vũbản; V.

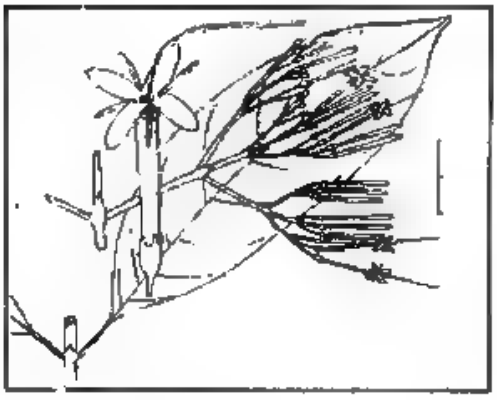

- Shrub; limb 12-15 cm; panicles ample; corolla tube 1.5 cm, lobes 5 mm long.

8464 - Pavetta nervosa Craib. Dotsành gân.

Tiểumộc; cành nâu đen. Lá có phiến thon ngược, đến 13 x 4 cm, đầu nhọn, đáy từtù hẹp trên cuống, gân-phụ 10 cặp, mặt trên nâu đen, *có tuyến rảirác*; cuống dài 10-13 mm, lábe cao 5-7 mm. Pháthoa ở ngọn, cao 4 mm, rộng 5-7 cm; đài 1,3 mm, không lông, có răng nhỏ; vành có ống dài 2 cm, tai 5 x 1,5 mm, dày; vòi nhụy thò dài. Trái to 8 x 6 mm, đen.

Nambộ.

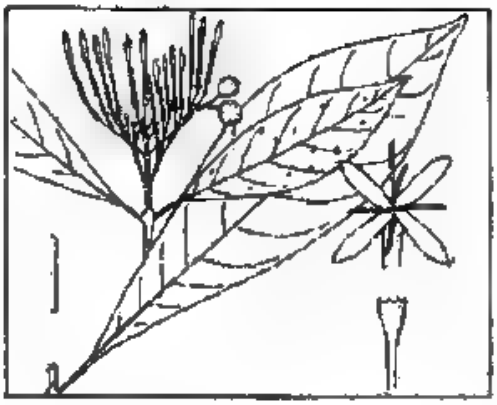

- Shrub; limb glandulous dotted; corolla tube 2 cm long; fruits black.

8465 - Pavetta pitardii Brem. Dotsành Pitard.

Tiểumộc. Lá có phiến *xoan rộng*, to 11 x 7 cm, đầu tà tròn, đáy tà, gân-phụ 6-7 cặp, mặt trên có lông thưa, gân chánh có lông dày, mặt dưới có *lông nhung vàngvàng*, gân các cấp làm thành *mạng lồi*; cuống 1 cm, có lông nhung. Pháthoa..; cọng, đài có lông nhung trắng; đài 3 mm; vành có ống dài 9 mm, tai 7 x 2 mm. Trái tròntròn; hột 1.

Núi Langbian.

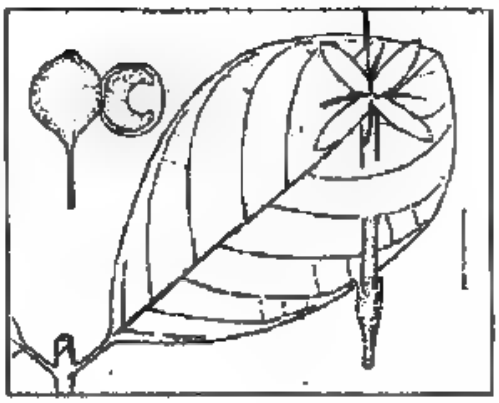

- Shrub; limb velvety with nervation proeminent reticulated beneath.

8466 - Pavetta siamica Brem.. Dotsành Xiêm.

Tiểumộc. Lá có phiến *bầudục*, to 10 x 5,5 cm, chót tà, có mũi, đáy tà, gân-phụ 7 cặp, màu ôliu hai mặt, *mỏng*, mặt trên có ít lông, mặt dưới có lông; cuống 5-7 mm, lábe có rìa lông. Pháthoa có láboa to, rìa lông; vành có ống dài 14 mm, tai 4 x 2,5 mm, mặt trên có ít lông, vòi nhụy có phần thò dài 1,5 cm. Trái tròntròn, to 5-6 mm.

Vùng Sàigòn.

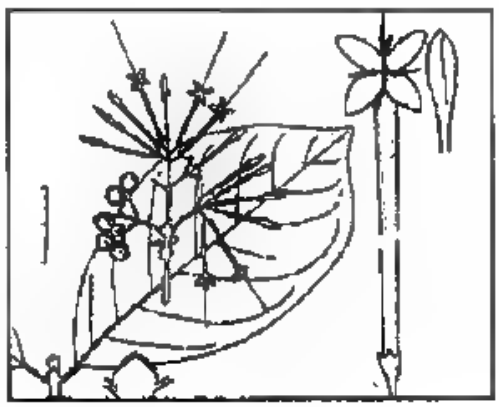

- Shrub; limb membranous; corolla tube 14 mm long, lobes 4 mm long.

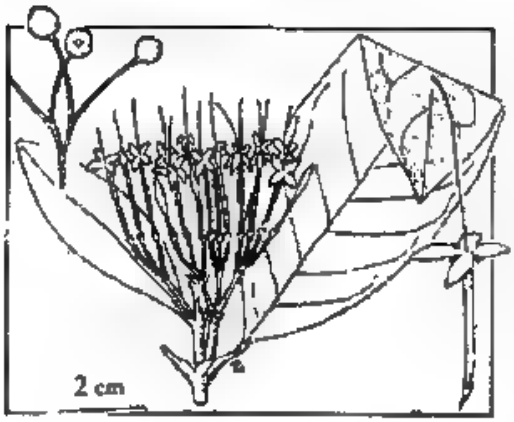

8467 - Pavetta tomentosa Roxb. ex Sw.. Dọtsành lông.

Tiểumộc *cao 1 m*. Lá có phiến bầudục, to vào 12 x 4,5 cm, mặt trên có lông, *mặt dưới dầy lông nhung trắng*, gân-phụ 7-9 cặp; cuống dài 1,5 cm, lábẹ trắngtrắng. Pháthoa to, *trắng*; dài có lông, răng nhỏ; vành có ống dài 2 cm, tai thon; vòi nhuỵ thò đúng dài. Quảnhâncứng tròn, to 6-7 mm, trên cọng dài.

Rừng thưa: Bảolộc, Langhanh; X-II.

Shrub 1 m; limb white tomentose beneath; flowers white; drupes 6-7 mm large, on long pedicel.

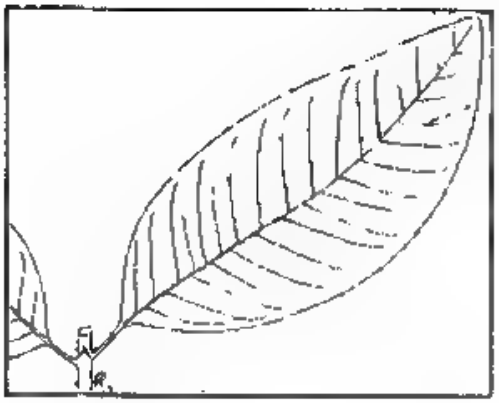

8468 - Pavetta tomentosa Roxb. var. **roxburghii**.

Phiến lá *không lông*, bầudục, dài 15 cm, đầu tà, gân-phụ 15-17 cặp; cuống dài 1-1,5 cm.

- Limb glabrous, to 15 cm long.

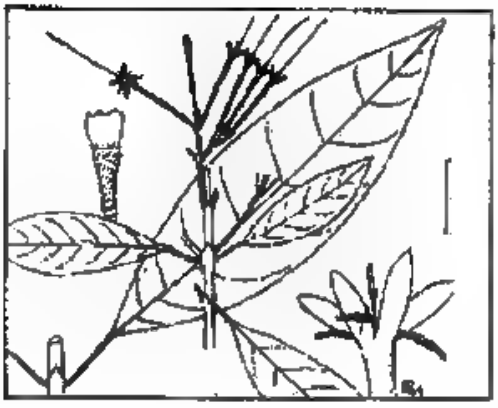

8469 - Pavetta tonkinensis Brem.. Dotsành Bắchộ.

Tiểumộc trườn. Lá có phiến bầudục thon, to 12 x 4 cm, mặt trên không lông, mặt dưới có lông mịn, gân-phụ 8-10 cặp; cuống dài 2 cm, lábẹ cao 6-7 mm. Phathoa ở ngọn, dày; *noãnsào và cọng hoa có lông*; đài không lông; vành có ống dài 17 mm, tai 6 mm; vòi nhuỵ có phần thò dài đến 3 cm.

Hàsơnbình (Thủpháp).

- Sarmentous shrub; limb pubescent beneath; pedicel and ovary pubescent; corolla tube 17 mm long.

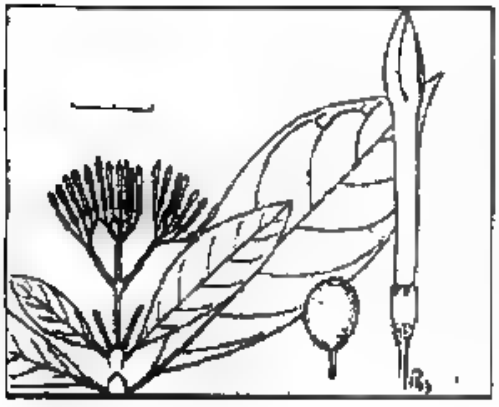

8470 - Pavetta trachyphylla Brem.. Dọtsành Nhatrang.

Tiểumộc; cành có lông trắng mịn. Lá có phiến xoan thon, to vào 12 x 4 cm, chót tà tròn, đáy tà nhọn, có lông 2 mặt, thưa ở mặt trên (nâu đậm), dày ở mặt dưới (xám), gân-phụ 12-13 cặp; cuống dẹpdẹp, có lông mịn, dài 1,5 cm, lábẹ thấp. Phathoa ở ngọn, hình chuỳ; cọng hoa dài 1 cm; đài có *lông phún hướng xuống*, răng 5, thấp. Trái tròn, *đen*, to 6 mm, có lông thưa.

Nhatrang.

- Shrub, limb pubescent; calyx hirsute; drupes black, 6 mm large.

8471 - Pavetta translucens Brem.. Dotsành suốt.

Tiểumộc; cành non đen, già trắng ửng đen. Lá có phiến thon ngược, đến 17 x 4,5 cm, đáy từtù hẹp trên cuống, *mỏng*, *trongtrong*, nâu đenđen, gânphụ 9-10 cặp; cuống vào 1 cm, lábẹ dày, dạng sube. Phátthoa to 12 x 10 cm, nhiều hoa; cọng hoa kíchcọm; đài không lông, cao 2 mm; vành có ống dài 18 mm, tai to 6 x 1,7 mm; vòi nhụy có phần thò dài 2,5-3 cm.

Rừng thưa: Lạngsơn; VI.

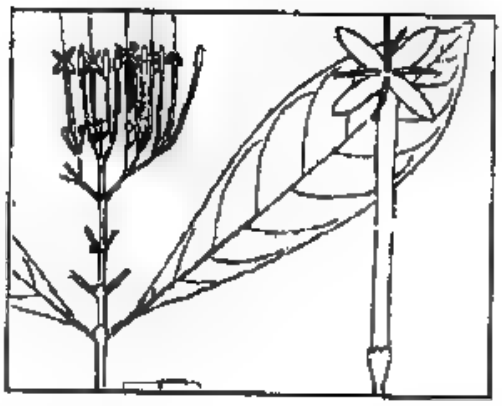

- Shrub; limb membranous, translucent; corolla tube 18 mm long.

8472 - Pavetta wallichiana Steud. var. **glabrescens** Brem.. Dotsành Wallich.

Tiểumộc; cành không lông, hơi có 4 cạnh. Lá có phiến thon ngược, to 11 x 4 cm, đầu có mũi, đáy từtù hẹp trên cuống, gân-phụ 7-8 cặp, *mỏng*, *không lông*; cuống 1-1,5 cm, có *tuyến* rảirác, lábẹ cao 4-6 mm. Phátthoa ở ngọn nhánh, ở trái dài 5-7 cm; đài cao 2 mm, có ít lông ở đáy, răng nhỏ; vành có ống dài hơn 14 mm, tai 4 mm. Trái xoan tròn, to đến 6 mm, *đenđen*, có đài còn lại.

Đànẵng.

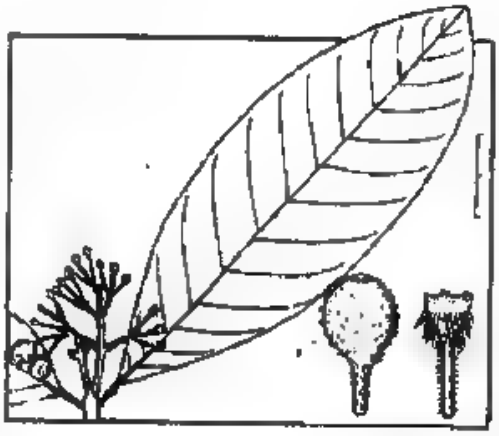

- Shrub; limb glabrous; petiole glandulous; corolla tube 14 mm; drupes blackish.

Psychotrieae

1a - chùm-tuán hay tụtán ở ngọn
- 2a - vành cong, dày — *Chasalia*
- 2b - vành ngay, ngắn
  - 3a - trái có đài ở trên — *Psychotria*
  - 3b - trái trên đài — *Gardnera*

1b - chụm, hoađầu hay hoa côđộc
- 2a - phụsinh, thân phù thành củ
  - 3a - củ có gai — *Myrmecodia*
  - 3b - củ không gai — *Hydnophytum*
- 2b - cỏ bò, lá hình tim — *Geophila*
- 2c - thân cứng
  - 3a - hoađầu có tổngbao — *Cephaelis*
  - 3b - không là hoađầu; lá thường thúi
    - 4a - noãnsào 2-buồng — *Saprosma*
    - 4b - noãnsào 3-9-buồng — *Lasianthus*

8473 - Psychotria sarmentosa Bl.. Dé, Lấu leo.

Dây leo, có nhiều rễ sáivị mấu. Lá có phiến hình muỗng, to vào 6 x 3 cm, xanh đọt, không lông; lábẹ không lông, mau rụng. Chùm-tụán to; *hoa trắng*, ngũphân; đài cao 1 mm; vành có lông ở cổ. Quảnhâncứng *trắng*, cao 6 mm; nhân 2, 1-hột, phôinhũ nhăn.

BTN; I-XII.

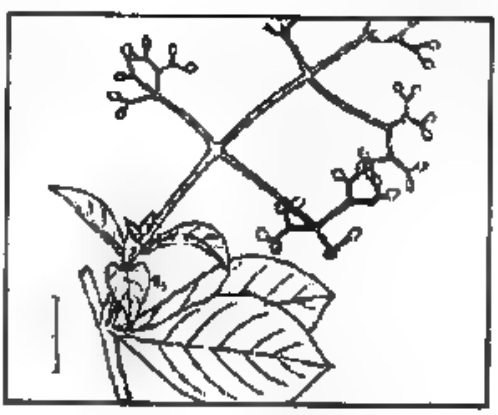

- Creeping; flowers white; corolla pubescnt on throat; drupes; pyrens 2.

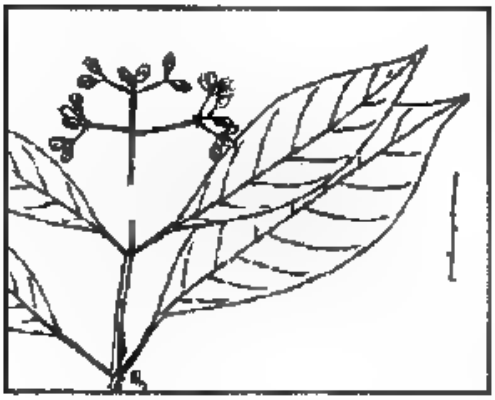

8474 - Psychotria sarmentosa var. **membranacea** (Pit.) Phamhoang.

Dây leo có rễ sáivị. Lá có phiến *mỏng, thon dài*, nhọn hai đầu; *cuống dài* 1,5-2 cm, lábẹ nhọn. Pháthoa *ngắn* (1-3 cm); hoa như trên. Quảnhâncứng cao 5 mm, có 8 cạnh.

Tâyninh, Bària, Côngon, Phúquốc; IV-XI, 4-12.

- Limb membranous, on long petiole; inflorescence 1-3 cm long (*P. serpens* var. *membranacea* Pierre ex Pit.).

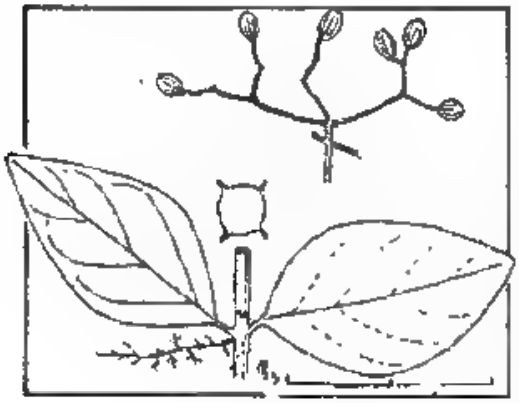

8475 - Psychotria serpens L.. Lấu bò.

Dây *bò sát vào thân cây hay trên đá*; thân có *4 cánh* nhỏ, có rễ sáivị dọc theo phần bò. Lá dahình, thường *nhỏ*, to 14-30 x 7-18 mm, gân-phụ 4-5 cặp, xám hay nâu lúc khô, mặt trên có tuyến nhỏ hay không, mặt dưới không lông; cuống dà. 4-8 mm, lábẹ đầu chẻ. Chùm-tụtán ở ngọn, nhỏ, nhánh dài 2-3 cm. Trái xoan, cao 4-7 mm, *trắng*; nhân 2, một mặt phẳng, một mặt tròn.

BTN. Nhỏ hơn loài trên và bò sát hơn. Ngâm trong rượu, giúp tốt cho sự tuầnhoàn, trị têthấp, thấp-khớp.

- Creeping; limb 1.4-3 cm long; drupes white, 4-7 mm long.

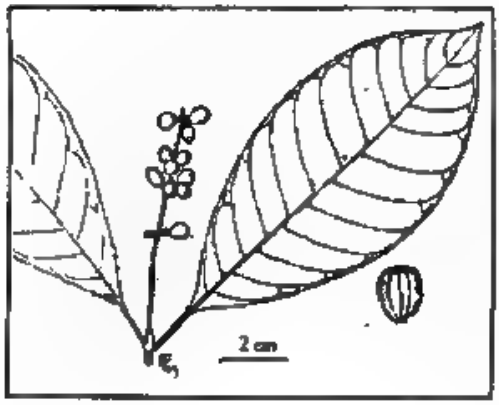

8476 - Psychotria adenophylla Wall. Lấu tuyến.

Tiểumộc *cao 2 m*; cành non dẹpdẹp. Lá có phiến bầudục thon, to vào 13 x 5 cm, không lông, gân-phụ 12-13 cặp, *có tuyến ở đáy*, mặt dưới; cuống dài 1,5-2 cm. *Chùm-tụtán hẹp*, cao; hoa *trắng*; đài 1 mm; tiểnhuy 5. Quảnhâncứng cao 7-9 mm; nhân 2, 1-hột.

Rừng luônluôn xanh bìnhnguyên: Đắclắc, đến Phúquốc. Trị đau ngực.

- Shrub 2 m high; limb with domaties; panicles narrow; drupes 7-9 mm long.

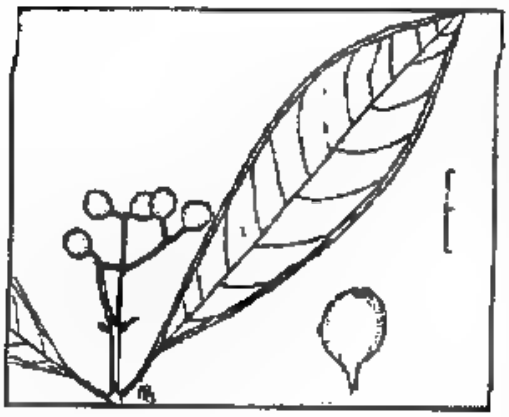

8477 - Psychotria boniî Pit.. Lấu Bon.

Tiểumộc hay đạimộc; cành xanhxanh lúc khô. Lá có phiến thon, to 12 x 3,5 cm, chót có mũi, đáy nhọn, 2 mặt một màu lục hơi nâu, gân-phụ 6-9 cặp, lồi hai mặt, gân bìa rõ, cách bìa 2 mm; cuống dài 1-2 cm, lábẹ 3-4 mm, có mũi. Chùm-tụtán ở ngọn nhánh; hoa có *tuyến vàng xanh*; đài có ống 1,5 mm, răng rất nhỏ; vành có ống 3 mm, tai 0,7 mm; noãnsào 2 buồng. Quảnhâncứng tròntròn, to 7 mm, *đỏ*; nhân đen.

Bavì, Kiênkhê; V, 12-4.

- Shrub or tree; flowers with yelowish glands; drupes red, 7 mm long.

8478 - Psychotria condorensis Pierre ex Pit.. Lấu Côngon.

Nhánh dẹpdẹp, mau tròn. Lá có phiến xoan ngược, to 25 x 9 cm, chót tà, đáy nhọn từtừ hẹp trên cuống, thường *ửng đỏ, không lông*, gân-phụ nhiều, 18-20 cặp; cuống 12-15 mm, lábẹ màu rụng. Pháthoa ngắn ở ngọn; đài không lông, răng rất thấp; *vành có ống cao 8 mm*, có lông dày ở cổ. Trái tròntròn, to 9 x 7 mm, buồng 2, nhân 2.

Côngon; IX, 9.

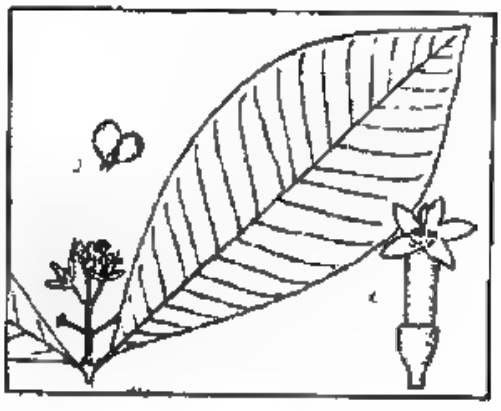

- Limb to 25 cm long, glabrous; corolla tube 8 mm long; drupes 9 x 7 mm.

8479 - Psychotria cephalophora Merr.. Lấu mangđầu.

Lá có phiến bầudục, to 9 x 4,5 cm, chót tà, có mũi ngắn, đáy từtừ hẹp trên cuống, gân-phụ 8 cặp, mặt trên nâu đen, mặt dưới nâu đỏ, *không lông*; cuống 7 mm, lábẹ cao. Chùm-tụtán cao 3, rộng 3 cm; láhoa nhỏ; cọng hoa 1,5 mm; hoa cao 2-3 mm, lúc khô màu nâu sậm đen; đài có 5 răng, không lông; vành có lông ở miệng, *tai trắng*, dài 1,5 mm; noãnsào 2 buồng.

Côngtum.

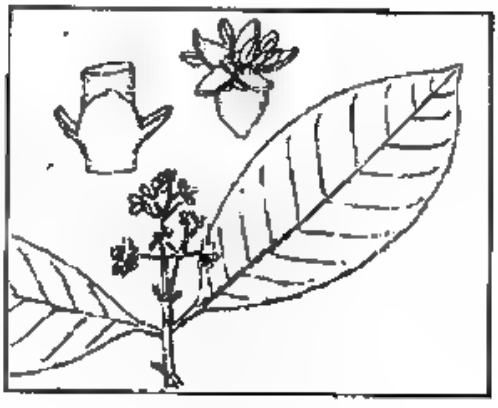

- Limb elliptic glabrous; flowers white, 3 mm wide.

8480 - Psychotria elliptica Ker.-Gawl. Lấu bầudục.

Bụi cao 1 m; cành không lông, lóng dài, mảnh. Lá có phiến bầudục thon hẹp, đến 12 x 3 cm, nhọn hai đầu, mỏng, không lông, mặt trên nâu, mặt dưới nâu vàng, gân-phụ 12 cặp; cuống 5-10 mm, lábẹ mau rách. Pháthoa ở ngọn, ngắn, sau có dạng ở nách lá, hay nơi rẽ hai của nhánh. Trái *cam đỏ*, hơi rộng hơn cao, to 4 x 5 mm, có 10 rãnh.

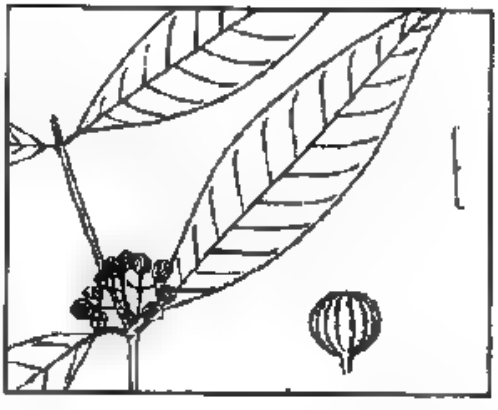

- Bush 1 m high; limb membranous, glabrous; drupes orange red, 4 x 5 mm.

8481 - Psychotria fleuryi Pit.. Lấu Fleury.

Tiểumộc không lông; cành non dẹpdẹp, nâu đỏ. Lá có phiến thon, đến 18 x 6,5 cm, chót nhọn, đáy từtừ hẹp trên cuống, mỏng, mặt trên nâu đenđen, mặt dưới nâu xám, gân-phụ 14-16 cặp; cuống dài 2-2,5 cm, lábẹ mỏng, chẻ hai, mau rách. Pháthoa 4-5 cm, ở ngọn, như 3 chụm; cọng hoa 0,5-1 mm; đài có ống 1,5 mm; vành có ống 2 mm, có lông giữa tiểunhụy, tai 4, dài 1 mm; noãnsào 2 buồng 1-noãn. Trái xoan, to vào 1 cm,

Vĩnhphú, Hàsơnbình; IV, 8.

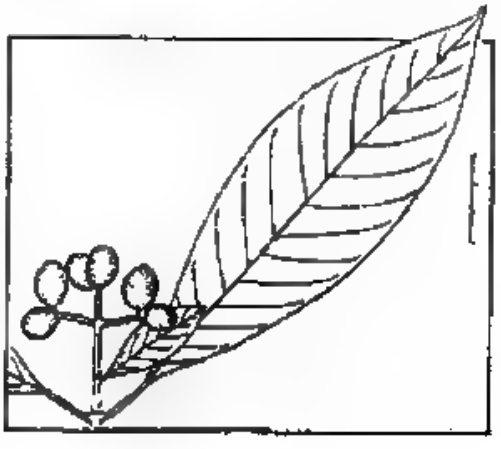

- Shrub; limb oblanceolate, glabrous; drupes 1 cm long.

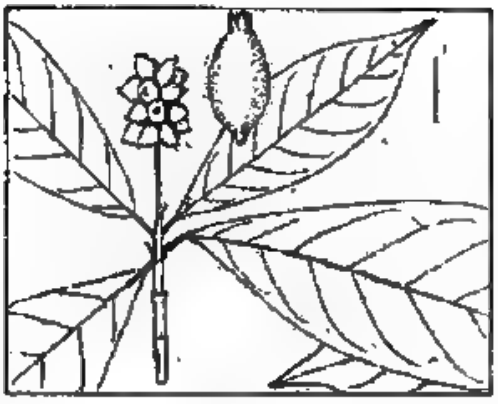

8482 - Psychotria mekongensis Pit.. Lấu Cửulong.

Tiểumộc không lông. Lá có phiến thon ngược, to 8-12 x 4-5 cm, chót nhọn, đáy chót buồm, lúc khô nâu, gân-phụ 9-10 cặp, mảnh, dợt, cuống dài 1 cm, lábẹ 1 cm, đầu chẻ hai. *Hoadầu dàudài* ở ngọn; láhoa nhỏ; láđài 5, nhọn, cao 1,5 mm; vành có ống cao 3 mm, tai 2 mm; tiểunhụy 5; noãnsào 2 buồng. Trái cao 8 mm, có đài còn lại ở chót; nhân 2, nộiquảbì mỏng.

Ngọclĩnh; II-III, 3.

- Shrub glabrous; capitulum long; flowers 5 mm high; fruits 8 mm long, pyrens 2.

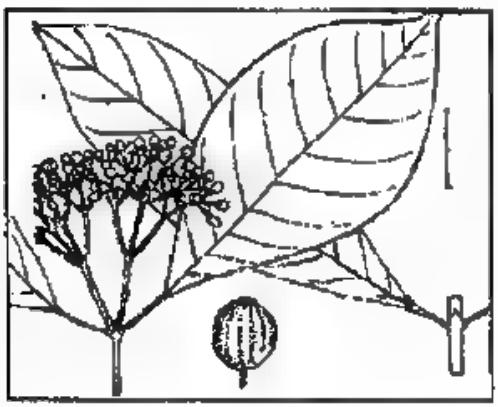

8483 - Psychotria montana Bl.. Lấu núi.

Tiểumộc không lông; cành non dẹpdẹp. Lá có phiến xoan thon ngược, to 10-13 x 4-5,5 cm, đầu có khi có đuôi, đáy nhọn, mỏng, nâu đỏ khi khô; cuống 1-1,5 cm, lábẹ 5 mm. Phátho a như tánphòng; đài 2 mm; vành có ống 2 mm, tai 5, cao 2 mm; tiểunhụy 5. Quảnhâncứng *đenđen*, cao 1 cm; hột 2.

Rừng vùng núi vào 700 m: Bavì, Quảngtrị; V. Ngâm trị đau chân, đau tay, đau bụng.

- Shrub; limb oblanceolate, membranous; drupes blackish, 1 cm across.

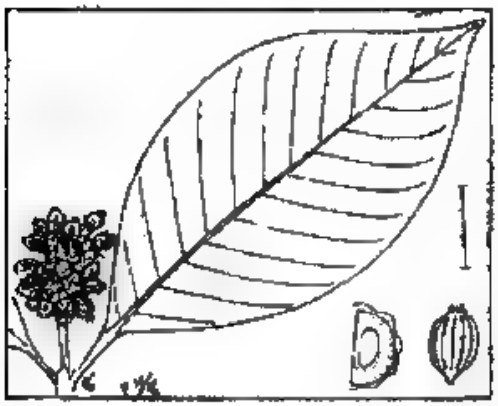

8484 - Psychotria morindoides Hutch.. Lấu nhàu.

Tiểumộc có nhánh *đầy lông đỏ nâu*; cành non dẹpdẹp. Lá có phiến xoan bầudục, to 11-21 x 4-10 cm, chót có đuôi, đáy nhọn, mặt trên nâu sậm, không lông, mặt dưới có lông nâu đỏ, gân-phụ 10-12 cặp; cuống 1-3,5 cm, có lông, lábẹ 1 cm. Tựtán 3-6 cm, *dày*; cọng vắng. Trái tròn, to 7 x 6 cm, có đài ở đầu, có 10 sống; nhân 2, có 5 sống ở lưng; hột to 4-5 mm.

Tâynguyên. Có vị thuốc.

- Shrub; branches, leave beneath rufous tomentose; inflorescence dense; drupes 7 x 6 mm.

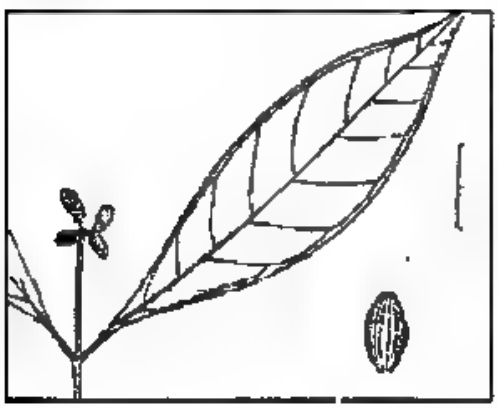

8485 - Psychotria oligoneura Pierre ex Pit.. Lấu ítgân.

Tiểumộc cao 2 m, không lông; cành non dẹpdẹp. Lá có phiến thon, to 13 x 4 cm, chót nhọn, đáy từtừ hẹp trên cuống, gân-phụ 8 cặp, xám ôliu có khi có bột nâu đỏ; cuống dài 1 cm, lábẹ mau rụng. Phátho a ở ngọn, trên cọng dài 5-6 cm, ít hoa; cọng hoa 1 mm. Trái *xoan*, có 10 sống dọc, to 10 x 6 mm; buồng 2, mỗi buồng 1 hột, to 8-9 x 4-5 mm.

Đồngnai.

- Shrub 2 m; limb lanceolate; drupes ellipsoid, 1 cm long.

8486 - Psychotria poilanei Pit.. Lấu Poilane.

Tiểumộc *cao 4 m, không lông*; nhánh to. Lá có phiến bầudục thon ngược, dài 25-35 cm, mặt trên nâu đậm lúc khô, gân-phụ 17-20; cuống dài 3 cm, lábẹ 1 cm. Pháthoa cao 2 cm sau dài 5 cm; *hoa trắng* ; đài 3 mm; vành có ống 2,5 mm, tai 1,5 mm; tiểunhuỵ 5. Quảnhâncứng cao 1 cm, rộng 7-8 mm, có 10 sóng; hột 2, cao 6-7 mm.

Thừathiên, Bànà, vào 800 m; II, 6.

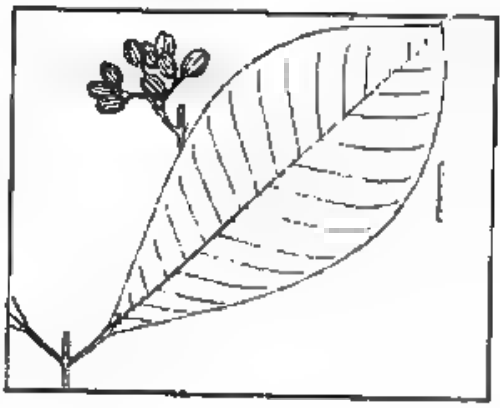

- Shrub 4 m, glabrous; flowers white; drupes 1 cm high, pyrens 2.

8487 - Psychotria baviensis (Drake) Pit.. Lấu Bavì.

Bụi cao 20-30 cm; cành non dẹpdẹp, *có lông dày*. Lá có phiến xoan, to 7-17 x 3,5-8 cm, chót tà, đáy nhọnnhọn, mỏng, mặt trên không lông, nâu đen, mặt dưới mốc, có lông nâu ở gân, gân-phụ và gân cách bìa (cách bìa 3-4 mm) lồi; cuống có lông, lábẹ cao 15 mm, chẻ hai. Pháthoa ở chót nhánh, mang *ít hoadầu*; hoa cao 5 mm; láđài thon, có lông; cánhhoa cao 1,5 mm, có lông ở mặt trên. Trái tròntròn, to 1 cm, *đỏđỏ*; nhân 2.

Bavì; V, 1-3.

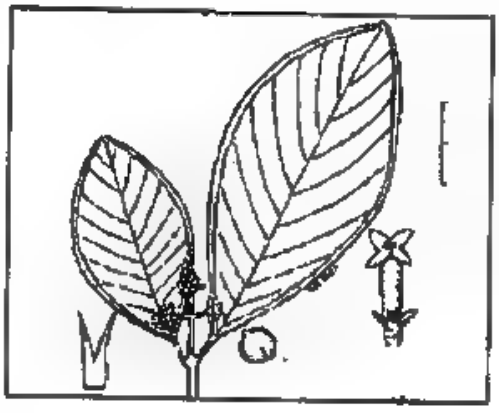

- Bush 20-30 cm; limb glaucous beneath; capitulum; drupes 1 cm, red (*Uragoga baviensis* Drake).

8488 - Psychotria bodenii Wernh.

Tiểumộc; nhánh mảnh. Lá bầudục thon hẹp, to 5-10 x 1,5-2,8 cm, như giấy, không lông; cuống thanh; lábẹ dính nhau 2-3 mm, 2 thùy thon 5-6 mm. Tụán ít hoa, tamphân cao 4 cm; láhoa nhỏ; *hoa nhỏ*, cao 3 mm, đài 1 mm, vành *trắng*, có ống ngắn, 2-2,5 mm, tai 5, cao 1 mm; tiểunhuỵ 5, thò.

Đàlạt.

8489 - Psychotria chasalaefolia Pit.

8490 - Psychotria cambodiana Pierre ex Pit.. Lấu Cambốt.

Tiểumộc *cao đến 4 m, có lông đỏđỏ*; cành non dẹpdẹp. Lá có phiến bầudục hẹp hay thon ngược, đến 10 x 4 cm, mỏng, *không* hay có lông, nâu, gân-phụ 20-28 cặp; cuống dài 1 cm, lábẹ cao 4 mm. Tụán tamphân cao 2-3 cm; hoa *trắng*, gần thành nhóm nhỏ; đài cao 2,5 mm, có lông mịn; vành có ống cao 3,5 mm; tiểunhuỵ 5. Quảnhâncứng có 5 cạnh, cao 3-4 mm.

Rừng: Châuđốc; III-IV.

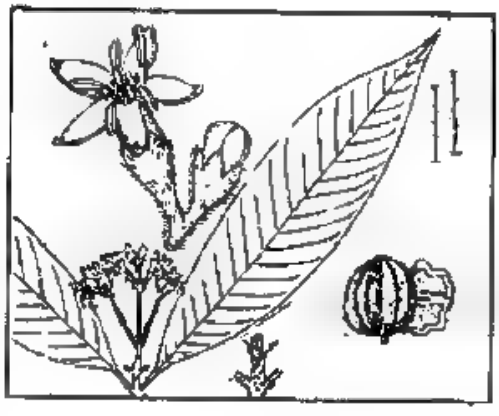

- Shrub 4 m; reddish pubescence; flowers white, 3,5 mm high; drupes 3-4 mm long.

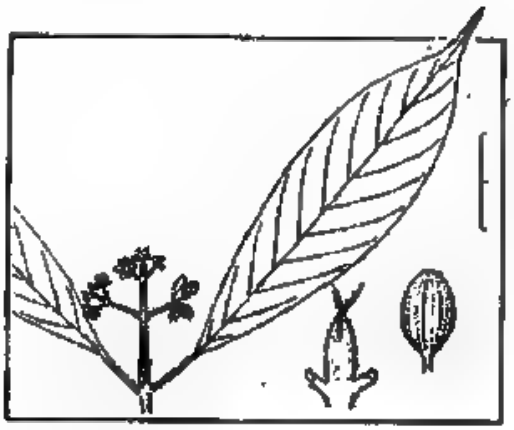

8491 - Psychotria langbianensis Wernham. Lấu Langbian.

Bụi; cành mảnh, có *lông vàng*. Lá có phiến mỏng, cứng, bầudục hẹp, to 5-9 x 1,3-2,5 cm, chót *có đuôi*, mặt trên không lông, mặt dưới có lông ở gân; cuống dài 15-18 mm, có lông, lábẹ thành bao dài 3 mm, chót chẻ hai. Tụtán tamphân ở ngọn, nhánh có lông, hoa trắng; đài có lông vàng, cao 1,5 mm; vành có ống 2 mm; baophấn 6 mm. Trái xoan, cao 4 mm, *đen*, có rãnh dọc.

Vùng Đàlạt, đến 2.000 m.

- Bush; limb caudate, pubescent on nerves beneath; flowers white; drupes ovoid, black.

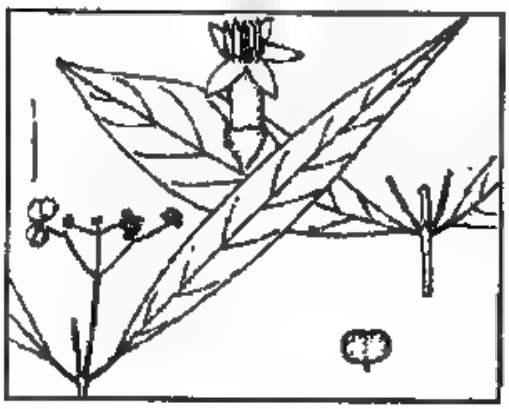

8492 - Psychotria pseudo-ixora Pit.. Lấu trang.

Tiểumộc không lông; cành non dẹpdẹp. Lá có phiến thon hay *thon hẹp*, to 10-13 x 1,7-3 cm, gân-phụ 6-8 cặp, denden lúc khô; cuống dài 1,2 cm, lábẹ 3,5-5 mm. Chùmtụtán cao 3-5 mm, mang vào 3 nhánh; đài 1 mm; vành 3 mm; tiểunhuy 5. Quảnhâncứng *hai-hòn*, cao 6 mm, rộng 8 mm, có đài còn lại ở trên; hột 2, cao 4 mm.

Longthành; IV, 4.

- Shrub glabrous; leave narrow lanceolate; corolla 3 mm high; drupes didymous.

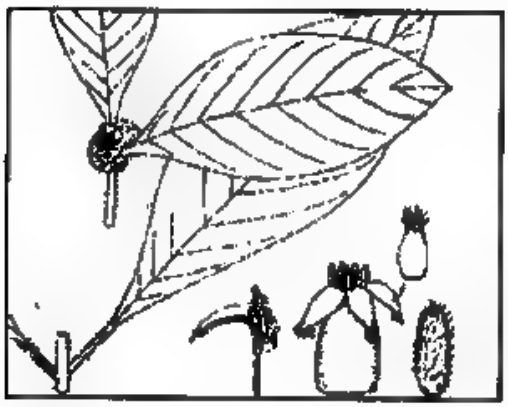

8492b - Psychotria siamica (Craib) Hutch.. Lấu Xiêm.

Tiểumộc *cao 1 m*; cành có *lông dày hoe hay đen*. Lá có phiến xoan bầudục, to 10 x 5,5 cm, đáy tùtù hẹp trên cuống, không lông, gân-phụ 10 cặp, mặt trên nâu lu, mặt dưới có lông dày hung ở gân chnh và phụ; cuống 1-2 cm, có lông dày. *Chụm to 1,5 cm*; hoa *trắng*; láđài có lông; vành có ống cao 5 mm, nhỏ ở phía trên, có lông ở cổ, tai vành có lông ở đầu; baophấn bầudục, đúng ở miệng hoa.

Caolạng; VII.

- Shrub 1 m; branches rufous tomentose; flowers white; corolla tube 5 mm high.

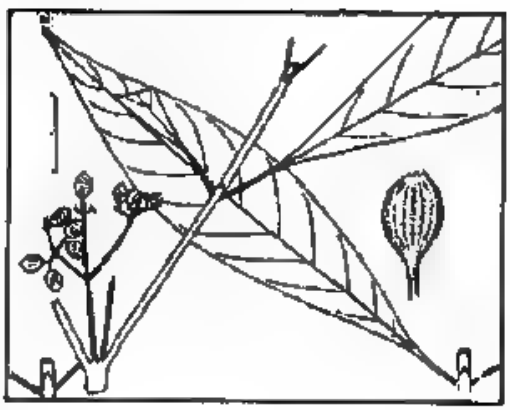

8493 - Psychotria silvestris Pit.. Lấu rừng.

Tiểumộc. Lá có phiến *thon*, to 15 x 3,7 cm, chót nhọn, có đuôi, đáy nhọn, 2 mặt nâu đỏ, mặt dưới có lông ở gân, gân-phụ 10 cặp; cuống dài 10-13 mm, có lông đỏ mịn, lábẹ 6 mm, có lông mịn. Pháthoa ở ngọn trở thành giữa nơi chẻ hai của nhánh, cao 3-4 cm. Trái xoan, to 6 x 4 mm, có lông mịn.

- Shrub; limb lanceolate 15 cm long, pubescent on nerves beneath; drupes ovoid 6 x 4 mm.

8494 - Psychotria thorelii Pit.. Lấu Thorel.

Tiểumộc nhỏ, cao 1-2 m; phần non, cuống, mặt dưới lá, cọng hoa có *lông nâu sét*. Lá có phiến bầudục, to 8-11 x 3,5-4,5 cm, gân-phụ 9-10 cặp, chót có đuôi ngắn, đáy nhọn, cuống 12 mm, lábẹ chẻ hai. *Tụán dày ở ngọn*, rộng 15 mm; hoa không cọng; ống vành cao 1 mm, tai 2 mm; tiểunhụy 5, gắn ở cổ vành; noãnsào 2 buồng 1-noãn.

Tamđảo, Bàolộc.

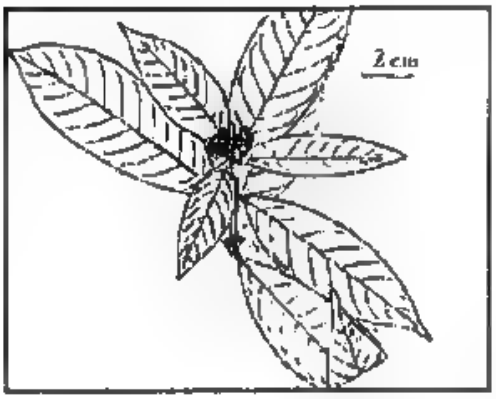

- Shrub 1-2 m high; ferruginous pubescence; terminal dense inflorescence.

8495 - Psychotria tonkinensis Pit.. Lấu Bắcbộ.

Tiểumộc. Lá có phiến xoan thon ngược, to 6-10 x 3-4,5 cm, chót có đuôi, đáy nhọn, xám nâu 2 mặt, gân-phụ 10 cặp, gân cách bìa 2 mm; cuống 1-2,4 cm, lábẹ 8 mm, chẻ hai sâu. *Pháthoa ở nách lá*, ngắn; láđài nhọn, không lông; vành có ống có lông ở miệng, tai 1 mm; noãnsào 2 buồng. Trái xoan, to 8 x 6 mm, có láđài nhọn còn lại, cao 2-3 mm.

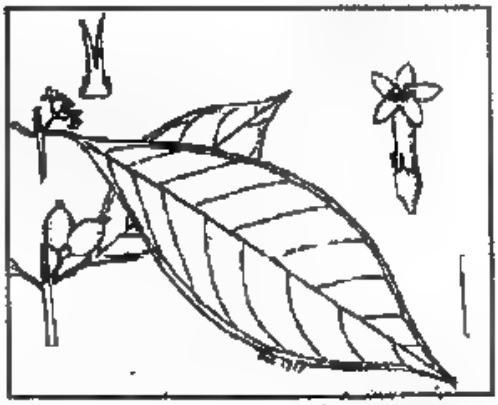

B.

- Shrub; limb lanceolate; drupes 8 x 6 mm.

8496 - Psychotria rubra (Lour.) Poir.. Lấu đỏ; Wild Coffee, Red Psychotria.

Tiểumộc *cao 1-9 m, không lông*; cành non vuông. Lá có phiến thon, dài 10-20 cm, đáy từtừ hẹp, gân-phụ 9-10 cặp; cuống 5-7 mm, lábẹ tròn, cao 5-8 mm. Chùm-tụán ở ngọn, cao 5-6 cm; hoa *trắng*; láđài nhỏ; vành có ống 1,5 mm, tai nhọn, cao 2 mm. Quảnhâncứng cao 7 mm, rộng 5-6 mm, *đỏ*; nhân 2, 1-hột.

Rừng cồi, bình và trungnguyên: BTN; I-XII. Rễ, lá trị rết, kiết, đái máu, đáp nơi dập, sưng, hạ viêm, sinhgiải, phánkhích.

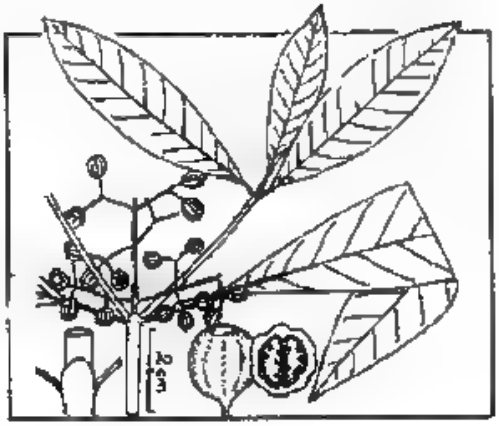

- Shrub 1-9 m, glabrous; flowers white; corolla lobes 2 mm; drupes red, 7 mm long (*Antherura rubra* Lour., *P. reveesii* Wall.).

8497 - Psychotria balansae Pit.. Lấu Balansa.

Tiểumộc cao *đến 4 m*; cành non, mặt dưới lá, pháthoa *có lông ngắn nâu đỏ*. Lá có phiến bầudục, *to*, dài 15-29 cm, mặt dưới có lông dày ở gân; cuống dài 1,3 cm, lábẹ xoan, đầu chẻ hai. Chùm-tụán 3-4 cm, sau này 9 cm; *hoa khít nhau*; đài có 5 răng; vành có ống 4 mm, tai 1,5 mm. Quảnhâncứng *đỏ*, không lông, xoan, có 10 cạnh; nhân 2, 1-hột; (mẫuvật Balansa 2693)

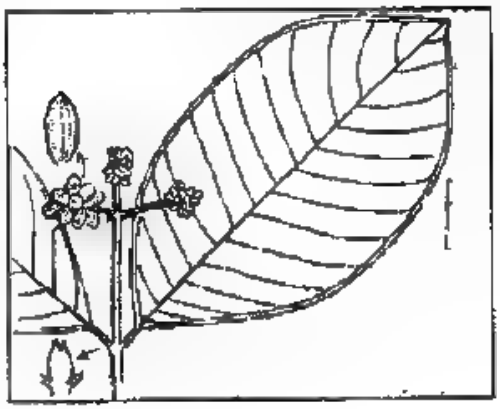

Rừng caonguyên: B đến Cồngtum; VI, 9-11.

- Shrub 4 m; limb red brown pubescent beneath; corolla lobes 1.5 mm drupes red.

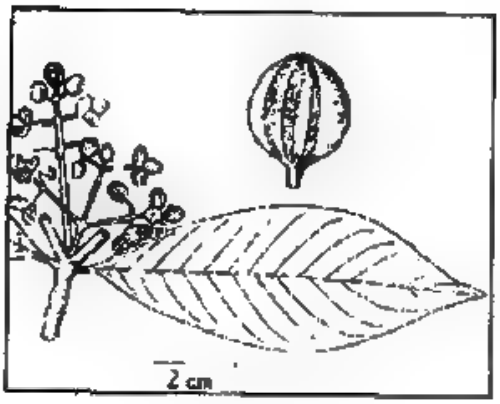

8498 - Psychotria cf. **balansae** Pit.

Hình vẽ này dựa vào mẫuvật Petelot 8.886, cũng ghi là cùng loài trên. Giống ở pháthoa, lá có nhiều gân. Song khác ở lá thon ngược, và trái gần như tròn. Có lẽ là một thứ khác của loài hay là loài gần.

- Differt from precedent by its oblanceolate leaves and globulous fruits.

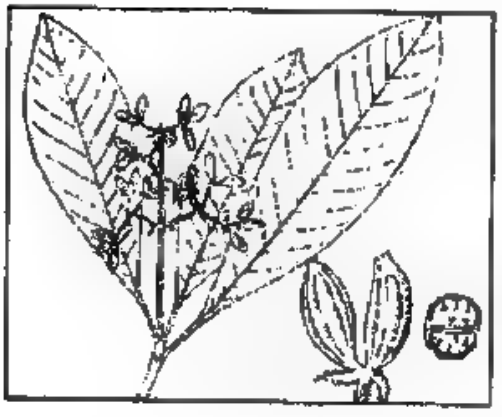

8499 - Psychotria cf. **yunnanensis** Hutch. Lấu Vânnam.

Lá có *phiến to* đến 27 x 6,5 cm, thon ngược, gân-phụ 14-15 cặp, có lông mịn ở gân m2ặt dưới, nâu đen mặt trên, nâu ửng đỏ mặt dưới lúc khô; cuống dài 3 cm. Chùm-tụtán cao 12-15 cm, nhánh dài 3-5 cm, có lông sét. Trái *thon* cao 12 rộng 7 mm, có rãnh dọc, chót có đài còn lại; hột 2, đứng; phôinhũ sừng, nhăn.

T.

- Leaves oblanlceolate, to 27 x 6,5 cm; drupes 12 x 7 mm.

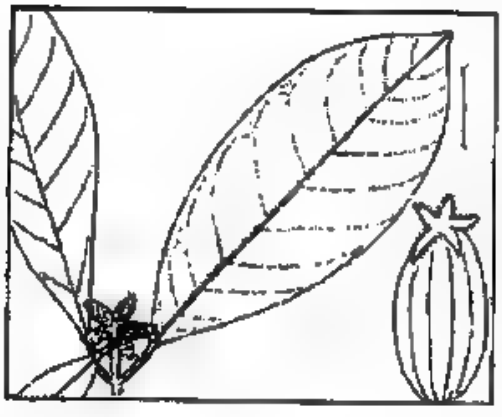

8500 - Psychotria rhodotricha Pit.. Lấu lông-đỏ.

Tiểumộc; cành, mặt dưới lá *đầy lông nâu đỏ*. Lá có phiến bầudục đến thon hơi hẹp, to đến 11 x 4-5 cm, chót tà, có mũi ngắn, đáy nhọn, gân-phụ mảnh, 10 cặp, mặt trên xám đậm; cuống dài 1-1,5 cm, lábẹ dài đến 1 cm, có mũi dài. Pháthoa ở chót nhánh, *như chụm*. *Quảnhâncứng đỏ*, bầudục, cao 1 cm, có 8 rãnh, có láđài còn lại cao 2-3 mm, có lông; nhân 2, đenđen.

Sơnla; IX-X, 9-10.

- Shrub; red brown dense pubescence; glomerule; drupes red.

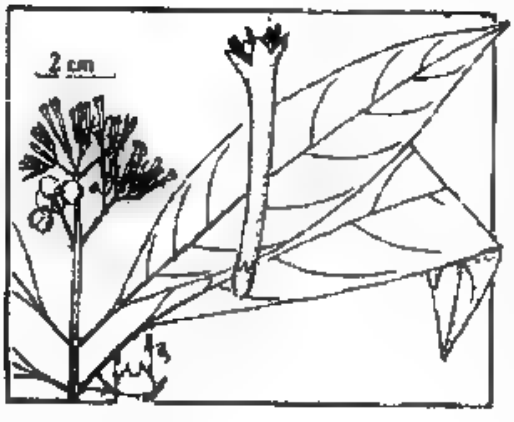

8501 - Psychotria curviflora Wall.. Lấu hoa-cong, Xươngsơn, Mặttrăng, Đơntươngquân, Giàngsơn.

Tiểumộc đến 4,5 m; cành không lông. Phiến thon, dài 8-25 cm, mỏng, nhọn hai đầu; cuống dài 2 cm, lábẹ hai mũi, cao 5-8 mm, không rụng. Chùm-tụtán cao 2-12 cm, hoa cao 1-2 cm, *trắng, hường hay tím*, miệng vàng; ống *vành dài, hơi cong* ở đáy, có lông trắng ở trong, tai 5; noãnsào 2 buồng 1-noãn treo. Quảnhâncứng *đen*, to 6-8 mm, hột dẹp.

Rừng khắp caođộ và Tr làm hàng rào: B đến Đatanla, Phúquốc; XII-V, 5-12. Rễ trị sốt, ho, kinhphong, nhức-đầu..

- Shrub 4,5 m; flowers white, pink or violet; corolla incurved (*Chasalia curviflora* (Wall.) Thw.).

8502 - Psychotria ovoidea (Pierre ex Pit.) Phamhoang.
Tiểumộc cao *vào 1 m*; cành trăngtrắng, không lông. Phiến xoan rộng, dài 4-8 cm, lúc khô lục vàngvàng; cuống dài 3-7 mm, lábe cao 3-4 mm, nhọn, mau rụng. Tụtán ở ngọn; đài có răng 1 mm; vành có ống dài 2 mm, tai 2 mm; tiểunhụy gắn ở miệng vành; noãnsào 2 buồng 1-noãn treo. Quảnhâncung *đỏ*,to 8 mm, hột dẩy 1 mm,cao 5,5 mm.
Bình và trungnguyên: Bạchmã, Sàigòn, Tâyninh; IV, 6.

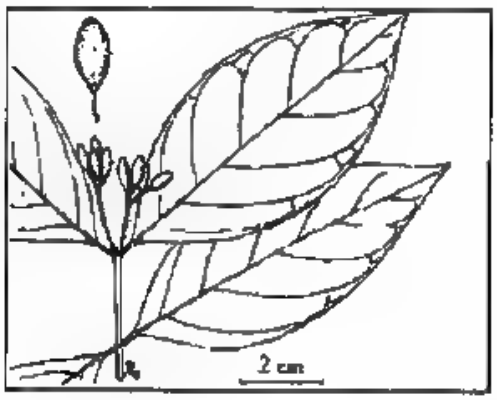

- Shrub 1 m; flowers small; drupes red 5.5 mm high (*Chasalia ovoidea* Pierre ex Pit.).

8503 - Gertnera vaginans (DC.) Merr.. subsp. **junghuhniana** (Miq.) van Beusekom. Gạt bao.
Tiểumộc *cao đến 6 m, hay đạimộc* nhỏ, không lông; cành đenđen. Lá có phiến thon, thon ngược, to 6-12 x 3 cm, chót có đuôi, đáy nhọn, gân-phụ 6-7 cặp, mặt trên *đỏđỏ* lúc khô; cuống dài 5-7 mm, lábe thon hẹp *cao đến 2,4 cm*, bao thân. Tụtán dày, cao 1-2 cm; hoa 5-phân; noãnsào *chừa hạthụt*. Quảnhâncung hai-hòn hay tròn, đài còn lại ở đáy; nhân 1-2, cao 4 mm.
Biênhòa, Bàrịa; IV, 5-8.

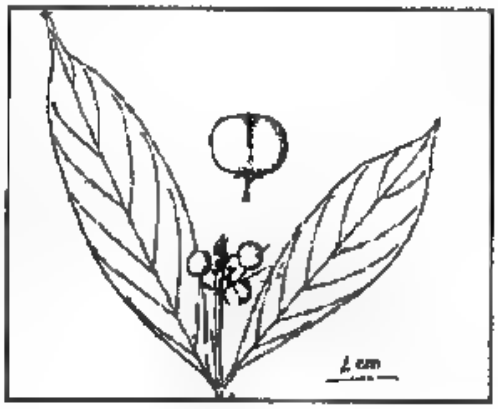

- Shrub or tree, glabrous; stipules 2.4 cm long; drupes on persistent calyx (*G. sralensis* Pierre ex Pit.).

8504 - Geophila repens (L.) Johnst. Địahảo bò.
Cỏ daniên bò, có chồi dài. Lá có phiến hình tim, mặt dưới dọt màu; cuống đứng dài, lábẹ hình bánnguyệt cao 1-7 mm. Hoa 1-3, *trắng*; láđài 4-7, cao 4-6 mm; vành có ống dài, tai 5, thon nhọn; tiểunhụy 4-7, không thò. Quảnhâncung *đen*; nhân 2, 1-hột, rộng 3 mm.
Rừng luônluôn xanh dưới 1.000 m: BTN, đến Côngon; III-XII. Theo Kurz, tácđộng *như Ipeca*.

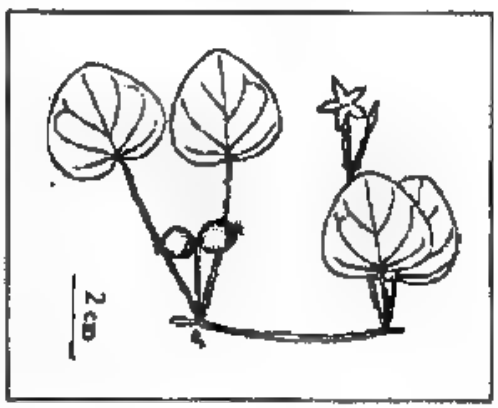

- Perennial, stoloniferous; flowers white; drupes black (*Rondeletia repens* L., *G. reniformis* D. Don, *G. herbacea* (Jacq.) O. Ktze).

8505 - Cephaelis lauii (Merr. & Mets.) Chun & How. Trờntròn Lâu.
Tiểumộc; cành không lông, vỏ nâu. Lá có phiến *không lông*, thon, to 6-9 x 1,5-2,5 cm, lục nâu mặt trên, nâu đỏ mặt dưới, gân-phụ 7 cặp; cuống vào 1cm, lábẹ thon nhọn. Hoadầu ở chót nhánh; vành tiênkhai liênmảnh; noãnsào 1 buồng 2-noãn. Trái hình thoi, cao 8 mm, có rãnh cạn; hột 2, có phôinhũ.
Côngtum; 11.

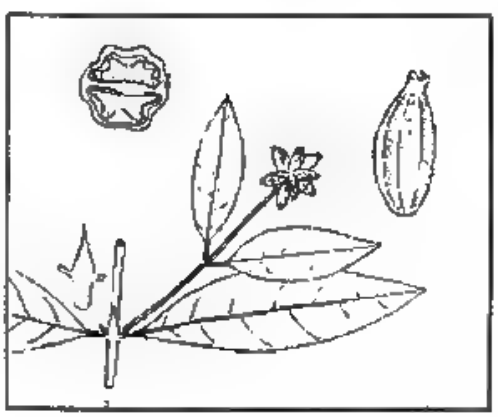

- Shrub; leaves glabrous; capitulum; drupes fusiform 8 mm long (*Psychotria lauii* Merr. & Metc.).

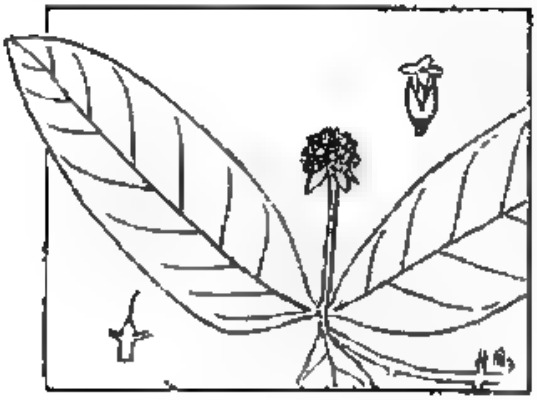

8506 - Cephaelis harmandiana Pierre ex Pit.. Trờntrờn Harmand.

Cỏ thấp; thân non, cuống, trục pháthoa có *lông nhung dày*. Lá mọc đối *hay chụm 3*; phiến trờndài, to 11 x 3,7 cm, *không lông*, gân-phụ 8 cặp, mỏng; cuống ngắn, lábẹ có *mũi dài 4-5 mm*. Hoadầu trên cọng 4-6 cm, to 1 cm, có *láhoa tổngbao*; ládài 4, thon nhọn; vành có ống cao bằng đài, tai 4; tiểunhụy 4, không thò; noãnsào 2 buồng 1-noãn.

Lâmđồng.

- Herb; stem, petiole.. velvety; involucre; flowers 4-merous.

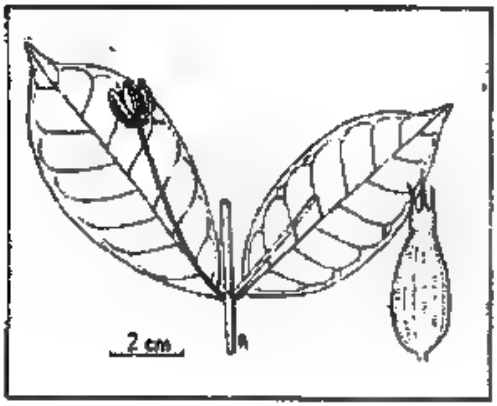

8507 - Cephaelis lecomtei Pit.. Trờntrờn.

Tiểumộc *cao 1-5 m*; vỏ xám đen. Lá có phiến bầudục xoan ngược, to vào 8 x 4 cm, đầy, *không lông*, gân-phụ 8 cặp; cuống 2-3 mm, lábẹ tà. Hoadầu có cọng dài và *tổngbao*; hoa không cọng, 5-phân; ládài 1 mm; cánhhoa *trắng*. Trái cao 1,2 cm, có 8 sóng; hột 1.

Rừng đến 800 m: Quảngtrị, Cànẵ; VIII, 11-3.

- Shrub 1-5 m; limb glabrous; capitulum with involucre; fruit 1.2 cm long.

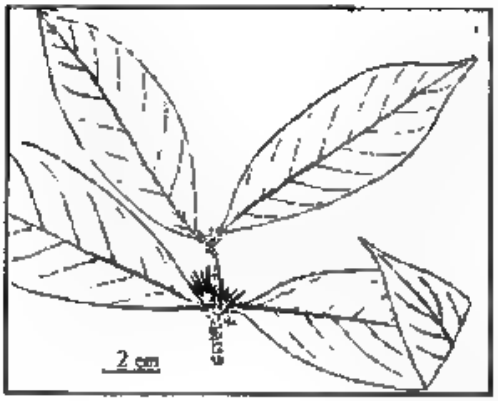

8508 - Lasianthus annamicus Pit.. Xúhương Trungbộ.

Tiểumộc cao 1-2 m; cành tròn, có *lông dày nâu sét*. Lá có phiến thon, chót nhọn, đáy tà hơi bấtxứng, có lông phấn; cuống 4-6 mm. Chùm ở nách lá; *hoa trắng*; ống vành 7 mm. Quảnhâncứng tròn, to 4 mm, không lông; nhân 5.

Rừng luônluôn xanh vùng núi cao: Đàlạt, Langbian. *Lá các loài Lasianthus khi vò có mùi thúi.*

- Shrub 1-2 m, brown ferruginous hirsute; drupes, pyrens 5.

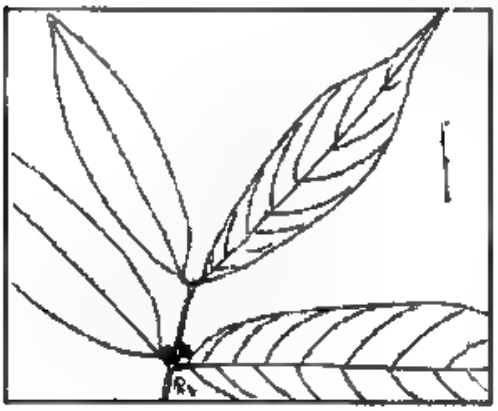

8509 - Lasianthus balansae (Drake) Pit.. Xúhương Balansa.

Bụi; cành non mảnh, vuôngvuông, không lông, trừ ở mặt dưới lá *có lông phấn*. Phiến thon, to 6-12 x 2-4,5 cm, chót *có đuôi dài*, đáy tà hay nhọn, gân-phụ 7 cặp, mảnh, lồi ở mặt dưới, nhámnhám, màu ôliu dọt lúc khô; cuống 4-6 mm, lábẹ tamgiác, cao 4-5 mm. Tán nhỏ ít hoa ở nách lá, 1-2 lần *tamphân*; hoa nhỏ, *trắng*, 5-phân; vành có ống 4 mm, có lông ở cổ, tai 1,5 mm; noãnsào 5 buồng 1-noãn. Quảnhâncứng *đen*, không lông, to 2-3 mm.

Hàsơnbình, Vĩnhphú; VII, 7

- Bush; limb hirsute beneath; cymes; flowers white; drupes black, 2-3 mm wide (*Mephitida balansae* Drake).

8510 - Lasianthus baviensis Drake. Xúhương Bavì.

Tiểumộc; thân có *lông nâu vàng* cũng như cuống lá. Lá có phiến thon, to 12 x 3 cm, chót nhọn, đáy tà, mặt trên xám ôliu, mặt dưới có *gân các cấp lồi* (gân-phụ 10 cặp) và có *lông trắng*. Hoa ở nách lá; láhoa và tiềndiệp đầy lông vàng; láđài cao 2 mm, có lông. Trái cao 5 mm, không lông, đầu có đài còn lại; nhân 5-6, dài 4,5 mm.

Hàsơnbình; VII, 7.

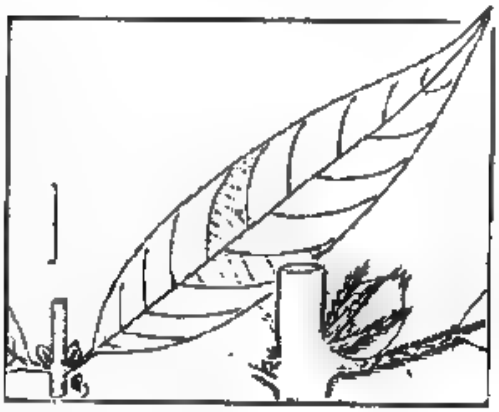

- Shrub; brown yellow pubescence; axillary flowers; drupes glabrous.

8511 - Lasianthus coeruleus Pit. Xúhương lam.

Tiểumộc *cao 1,5-3 m*, nhiều nhánh, cành non có *lông sát nhung vàng lục*, cành già có *lông đen*. Lá có phiến thon, nhỏ, 5,5-6,6 x 1,5 cm hai mặt nâu, láng, mỏng, gân-phụ 6 cặp; cuống dài 4-5 mm, có lông. Hoa ở nách lá, nhỏ; đài có ống 1 mm, răng 5; noãnsào 4-5 buồng 1-noãn. Quảnhâncứng *lam đậm*, to 4 mm; nhân 4.

Sapa.

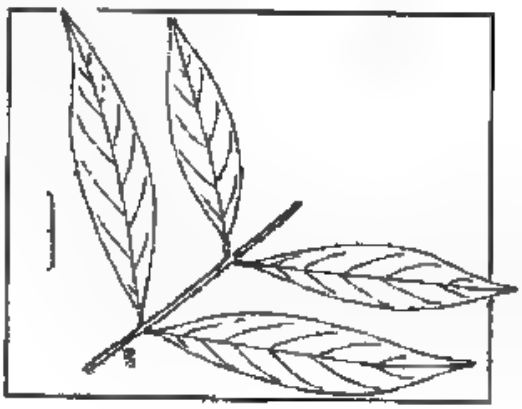

- Shrub 1.5-3 m; branches yellow green velvety, then black pubescent; drupes blues; pyrens 4.

8512 - Lasianthus chevalierii Pit.. Xúhương Chevalier.

Tiểumộc; thân, cuống, mặt dưới lá *đầy lông vàng*. Lá có phiến trònđài thon, to 11,5 x 3,5 cm, chót thon nhon *có đuôi dài*, đáy tròn, mặt trên nâu đenđen, không lông trừ ở đáy gân chánh, gân-phụ 8 cặp; cuống dài 6-7 mm, lábe 8 mm, đầy lông. Hoa ở nách lá; *láđài hẹp cao 13 mm, đầy lông vàng*. Trái cao 7 mm (không kể láđài); nhân 7, to 4 x 2 mm.

Langbian; 2.

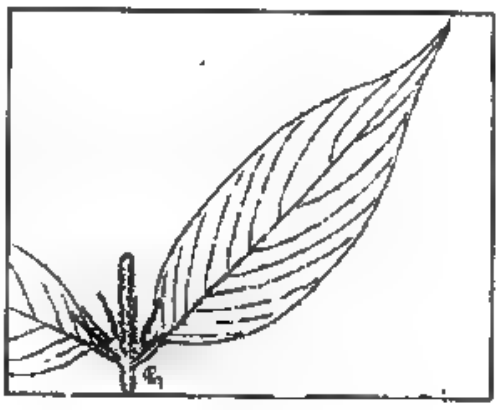

- Shrub· yellow dense pubescence; sepals 13 mm long; drupes 7 mm.

8513 - Lasianthus chinensis Benth.. Xúhương Trungquốc.

Bụi cao 2 4 m; cành, cuống, gân mặt dưới lá có *lông mịn nâm*. Lá có phiến hầuduc tròndài, to 12 x 3,5 cm, chót có mũi nhọn, đáy tà, không lông, *đen mặt trên*, gân-phụ 7 cặp; cuống 1 cm,lábe tamgiác *rìa*, chót nhon. Chụm có láhoa nhỏ; đài không lông, ống cao 4 mm; *vành trắng*, có lông tơ mặt ngoài, đầy lông trắng ở trong, ống cao 1 cm, tai 5; noãnsào 4-5 buồng 1-noãn. Quảnhâncứng tròn, to 4,5 mm; nhân 4-5.

Lạngsơn, Côngtum; XII.

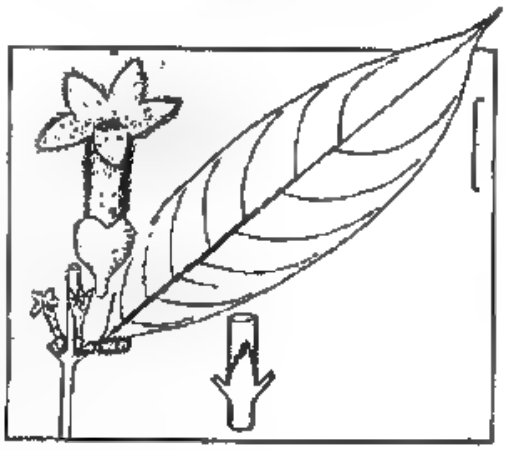

- Bush 2-4 m; appressed pubescence; flowers white; drupes 4.5 mm.

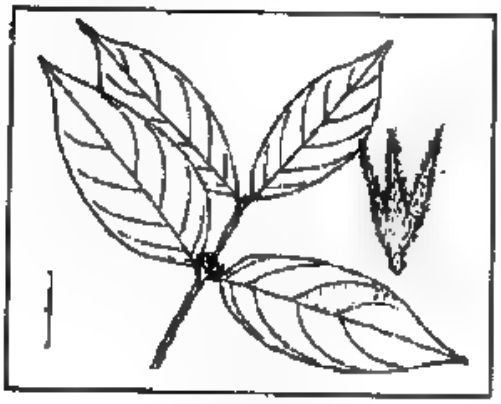

8514 - Lasianthus condorensis Pierre ex Pit.. Xúhương Côngon.

Tiểumộc cao 1 m; cành, cuống, gân mặt dưới lá, đài *đầy lông phún nâu vàng*. Lá có phiến xoan đến tròndài, to 7 x 3 cm, chót có mũi dài, mỏng, đáy tà tròn, mặt trên không lông, gân-phụ 4 cặp; cuống 2-6 mm, lábẹ có lông dày, cao 6 mm. Chùm ở nách lá; đài có lông; ống dài 2 mm, láđài 5,5 mm; *vành vàngvàng*; tiểunhụy 5-6; noãnsào 5-6 buồng. Quảnhâncúng cao 6 mm; nhân 5-6. dài 3 mm.

Bavì, Bìnhtrịthiên, Côngon; IX, 9.

- Shrub 1 m, brownish yellow tomentose; corolla yellowish; drupes 6 mm.

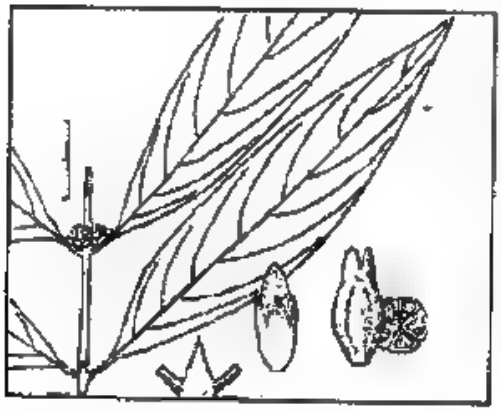

8515 - Lasianthus cupreus Pierre. Xúhương ten-đồng.

Tiểumộc; cànhn mảnh, lúc non đẹpđẹp, có lông ở mắt. Lá có phiến thon, to 16 x 4 cm, nhọn hai đầu, gân-phụ 6-7 cặp, mặt trên không lông, *ólíu ửng đen*, mặt dưới có lông mịn ở gân, ólíu đệm; cuống 1 cm, lábẹ 8-9 mm, *có rìa lông*, Chùm ở nách lá; đài không lông, tai tamgiác; vành có lông mặt ngoài, tai 4; tiểunhụy 4; noãnsào 4 buồng 1-noãn. Trái cao 5-7 mm (không kể đài), *đen*; nhân 4-5.

Châuđốc, Côngon; VI-IX, 6-9.

- Shrub; leaves green, black tint on dry; drupes 5-7 mm high.

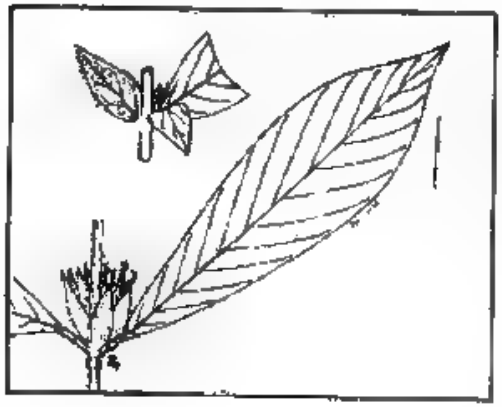

8516 - Lasianthus cyanocarpus Jack var. **asperulatus** Pierre ex Pit.. Xúhương trái-lam.

Tiểumộc cao 2-6 m; nhánh, lábẹ, cuống, gân chánh lá *đầy lông dài, đen*. Lá có phiến thon ngược, *to*, dài đến 20 cm, mặt trên nâu đen và có lông; cuống 1,2 cm, lábẹ cao 1 cm. *Chùm có láhoa to* (2-3,5 cm) và tiêndiệp (1-1,5 cm); láđài 1,5 cm, có lông; vành có ống 1,5 cm, tai 3. Quảnhâncúng *tím*, to 5-6 mm; nhân 1-hột 5, cao 6 mm.

Rừng: Quảngninh, Ninhbình, Thừathiên, Đànẵng, Biênhòa; VIII-XII, 8-12.

- Shrub 2-6 m; blackish hairs; bracts and bracteoles developed; drupes violet.

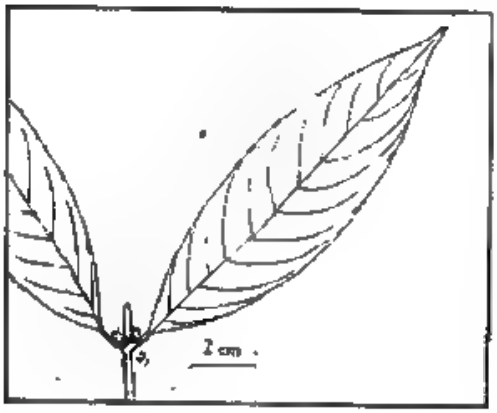

8517 - Lasianthus dinhensis Pierre. Xúhương núi-Đình.

Tiểumộc *cao 1-3 m*. Lá có phiến thon, to vào 14 x 4 cm, hai đầu nhọn, gân-phụ 11-13 cặp, *có lông* ở mặt dưới; cuống dài 1 cm, có lông mịn, lábẹ mau rụng. Chùm ở nách lá, 3-6 hoa không cọng; láđài 4-5, cong ra ngoài, có lông; vành có tai dài bằng ống. Quảnhâncúng cao 7 mm, *đen*, có 5 cạnh; buồng 4-5.

Biênhoà, núi Đình; IV-V. Var. **glabrescens** Pit.: lá không lông.

- Shrub 1-3 m; limb pubescent beneath; glomerules; drupes 7 mm, black.

8519 - Lasianthus dalatensis Wernh.

Bụi bay đaimộc nhỏ; nhánh tròntròn, nhẵm. Lá có phiến bầudục thon, to 9-16 x 2,5-4,5 cm, chót thon dài, đáy nhọn, gân-phụ 7-9, không lông; cuống 1 cm, lábẹ daidai, thon, cao 5 mm. Tụán không cọng, rộng 1,5 cm, hoa nhỏ; dài 1 mm; vành *crimson rồi trắng*, không lông, có ống hình trụ cao 4 mm, thùy 1,5 mm chót có lông dày. Đàlạt.

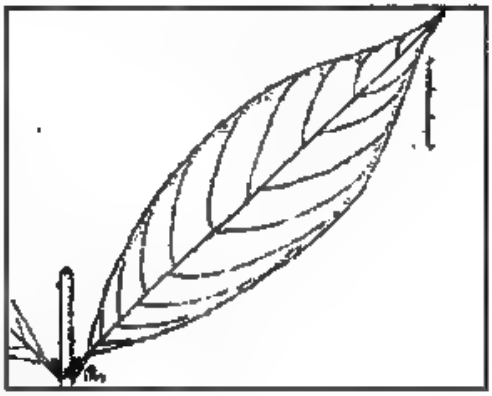

8520 - Lasianthus dinhensis var. **tonkinensis** Pit.. Xúhương Bắcbộ.

Đaimộc nhỏ; thân có *lông sét*. Lá có phiến thon nhọn hai đầu, dài 12-15 cm, chót nhọn, gân-phụ 8-10 cặp, mặt trên nâu, mặt dưới có lông vàng ở phía gần cuống; cuống dài 1 cm, lábẹ nhọn, cao 3-4 mm. Hoa màu *trắng*.

- Tree; branches ferruginous pubescent; flowers white.

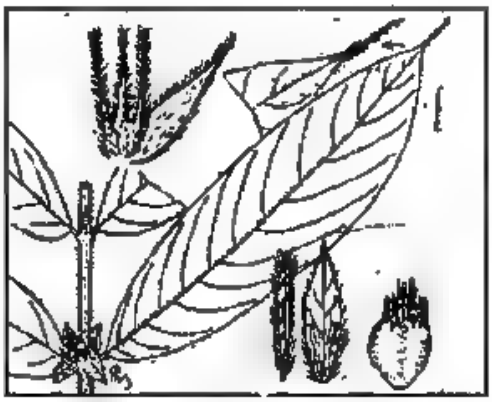

8521 - Lasianthus eberhardtii Pit.. Xúhương Eberhardt.

Tiểumộc *cao 3-5 m*; thân cũng như cuống, mặt dưới lá, láhoa và đài đầy *lông phấn hơi hường rồi vàng*. Lá có phiến thon, to 12-16 x 3-5,5 cm, chót nhọn, có mũi dài đến 1,5 cm, đáy tròn, mặt trên không lông, gân-phụ 10 cặp, lõm, bìa có rìa lông vàng; cuống 5-7 mm. Chụm ở nách lá, ít hoa; láhoa dài 15 mm, hoa cao 14 mm; đài có 6 răng nhọn; noãnsào 6 buồng 1-noãn. Trái cao 4 mm; nhân 6.

Bắcthái; IX.

- Shrub 3-5 m high; branches yellow hirsute; bracts 15 mm long; drupes 4 mm ; pyrens 6.

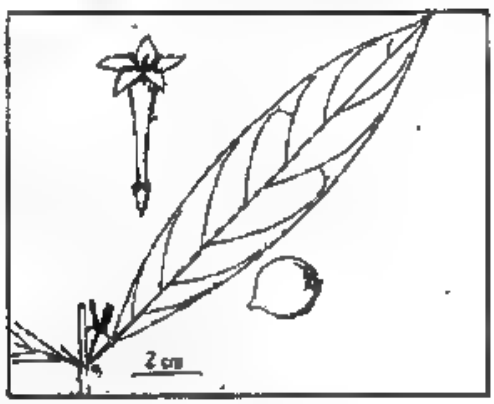

8522 - Lasianthus foetidissimus Chev. ex Pit.. Xúhương rất-thối.

Tiểumộc *cao 3-4 m*; cành và lá *không lông*. Lá có phiến thon, to, dài 11-14 cm, *đen* lúc khô, gân-phụ 6 cặp; cuống dài 2,2 cm, lábẹ cao 1-2 mm, tamgiác nhọn. Tụán có cọng; láđài 5, có lông; vành có ống 6 mm, có lông ở cổ, tai 5, dài 1 mm, có lông. Quảnhâncứng cao 2,5 mm; nhân 2.

Hòn-bà (Phúkhánh); VIII-IX, 8-9.

- Shrub 3-4 m high; limb glabrous, black on dry; corolla tube 6 mm, lobes 1 mm; drupes 2.5 mm.

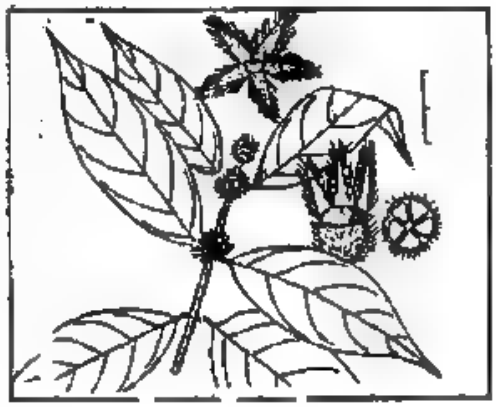

8523 - Lasianthus hispidulus Drake. Xúhương phún.

Tiểumộc *cao 1,2 m*; nhánh, mặt dưới lá, lábẹ, đài *đầy lông phún*. Lá có phiến bầudục, to 5-8 x 2-4 cm, chót có đuôi dài, nhọn, đáy tà, gân-phụ 4-5 cặp, mặt trên không lông, mặt dưới có gân lồi, 5 cặp; cuống dài 6-7 mm, đầy lông. *Chụm* ở nách lá, tròn, to 1,4 cm; láđài 3 mm, đầy lông, kể cả mặt trong; noãnsào 5 buồng 1-noãn. Trái tròn, to 5-6 x 5 mm, *đen*; nhân 5, dài 2,5 mm.

Tháinguyên, Côngtum; XI, 11.

- Shrub 1.2 m high, hirsute; glomerules, drupes black, pyrens 5.

* (Xem chú thích ở trang 10)

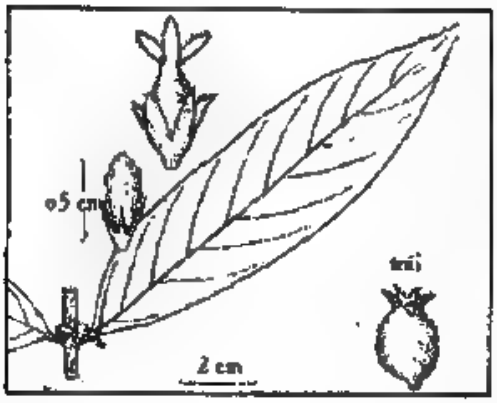

8524 - Lasianthus hoaensis Pierre. Xúhương Biênhòa.

Tiểumộc *cao 1-2,5 m*, có mùi thối; thân, đài hoa có *lông màu sét*. Lá có phiến tròndài thon, to vào 13 x 3,5 cm, không lông, gân-phụ 9-10 cặp; cuống dài 5-7 mm, lábẹ nhọn, cao 6-8 mm. Chụm ở nách lá; đài có 5 tai cao 1,5-2 mm; vành có ống phù, cao 3 mm, tai có rìa lông. Quảnhâncứng to vào 4-5 mm, *trắng*; nhân 5-6.

Rừng luônluôn xanh: Dàlạt, Biênhòa; III-V.

- Shrub 1-2.5 m high, ferruginous pubescent; limb glabrous; corolla tube *inflated*, 3 *mm* high; drupes white.

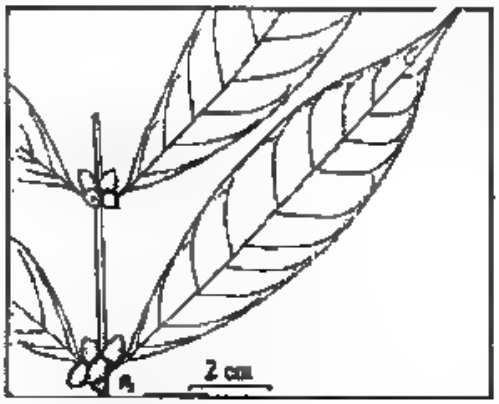

8525 - Lasianthus japonicus Miq.. Xúhương Nhật.

Tiểumộc *cao đến 5 m*; cành mảnh. Lá có phiến thon, *dày*, *không lông*, chót có mũi, mặt trên nâu đen, mặt dưới nâu; cuống ngắn, lábẹ nhọn. Chụm ít hoa. Trái tròntròn, cao 8-10 mm, *đen*, có đài còn lại ở đầu.

Rừng vào 500-900 m: Bạchmã, Phanrang; IV-IX.

- Shrub to 5 m high; leaves coriaceous, glabrous; drupes black.

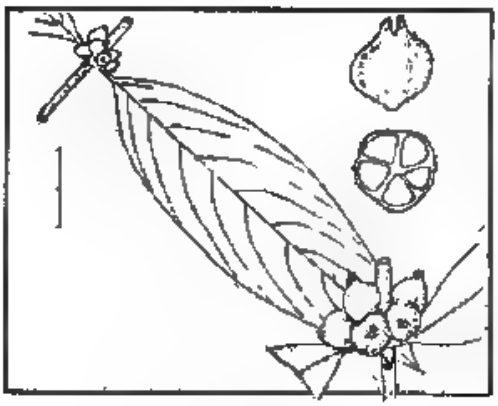

8526 - Lasianthus kamputensis Pierre ex Pit.. Luõivành. Xúhương Cambốt.

Tiểumộc cao 3-4 m; cành non vuông. Phiến bầudục thon, to vào 12 x 3,5 cm, chót nhọn, đáy tà, *mỏng*, *không lông* mặt trên, có lông mặt dưới, gânphụ 8 cặp, gân tamcấp rất rõ mặt dưới; cuống 5-7 mm, lábẹ tamgiác, cao 2,5 mm. Chụm; láhoa nhỏ; *hoa xanh*; láđài cao 2 mm; vành có ống 4 mm, tai 2 mm. Quảnhâncứng tròn, có đài còn lại, to 4-5 mm; nhân 5, cao 3,5 mm.

Rừng luônluôn xanh: Sapa, Bắcthái, Quảngtrị, Langbian, Địnhquán, Tâyninh; VI-XI.

- Shrub; limb membranous, pubescent beneath; flowers green; drupes 4-5 mm large.

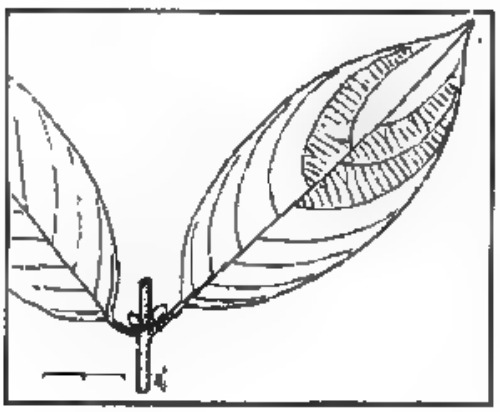

8527 - Lasianthus kerrii Craib. Xúhương Kerr.

Tiểumộc cao 1,2 m; cành, cuống, gân mặt dưới lá có *lông dày như nhung xám đỏ*. Lá có phiến tròndài bầudục thon, to 5-10 x 2-4 cm, mặt trên xám lu, gân lồi, mặt dưới nâu lángláng, gân-phụ và tamcấp lồi mịn, bìa uốn xuống; cuống dài 12 mm, lábẹ 4 mm, chẻ hai, có lông. Hoa 1-2 ở nách lá, *trắng*; láđài 4; vành có ống cao 6-7 mm, tai 4; tiểunhụy gắn dưới 1/2 ống; noãnsào 4 buồng. Trái cao 6 mm.

Bảolộc.

- Shrub 1.2 m high; limb grey red velvety beneath; flowers white; drupes 6 mm high.

8528 - Lasianthus langkokensis Pit.. Xúhương Langcốc.

Bụi; nhánh tròn; cành, gân mặt dưới lá, lábe, láhoa *đầy lông vàng*. Lá có phiến tròndài thon, to 20 x 5,8 cm, chót nhọn, có *đuôi dài*, đáy tròn, mặt trên ôliu láng, mặt dưới có *lông phún nâu*, gân-phụ 9-10 cặp; cuống 1,3 cm, *lábe cao 1,5 cm*. Hoa 2-3 ở nách lá; láhoa và tiềndiệp thon *dài 7-18 mm*; đài có láđài đầy lông vàng; *vành trắng*, có ống 9 mm, không lông, tai 1 mm. *Trái tím*, tròn, to 6 mm; nhân 5-6.

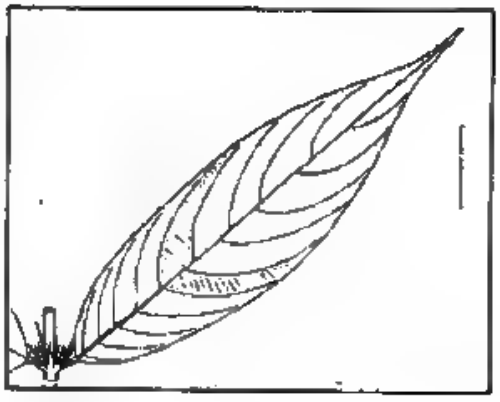

Vùng núi cao: Bavì.

- Bush yellow tomentose; flowers white; bracts and prefeuilles to 18 mm long.

8529 - Lasianthus lecomtei Pit.. Xúhương Lecomte.

Tiểumộc; nhánh dày *lông phún vàng hay đenđen*. Lá có phiến thon, to 8 x 2,8 cm, chót nhọn, *có đuôi dài có lông*, đáy tròn, mặt trên không lông trừ ở gân chánh, mặt dưới có lông nhất là ở gân, gân-phụ 6-9 cặp; cuống 2 mm, lábe cao 2-3 mm. Hoa 1-2 ở nách lá; láhoa *dài 8-10 mm*; đài có ống dài 2 mm, tai 4, nhọn, có lông; vành có ống 5 mm, tai 1,5 mm, mặt ngoài có lông mịn. Trái xoan, có lông thưa, to 5 x 4 mm, có láđài còn lại cao 1,5 mm; nhân 4.

Đànẵng (Phùlưu).

- Shrub; branches yellow or blackish hispid; bracts 1 cm; drupes 5 x 4 mm; pyrens 4.

8530 - Lasianthus lucidus Bl.. Xúhương suốt.

Tiểumộc *cao 1,2 m*; cành non vuông; nhánh, cuống, gân mặt dưới lá, lábe có *lông phún ngắn*. Lá có phiến thon rộng, to 8-19 x 3 cm, chót *có đuôi*, mặt trên không lông, *láng*, mặt dưới có lông phún, gân-phụ 6 cặp; cuống dài 8 mm, lábe nhỏ, cao 6-7 mm, chẻ hai. Hoa ở nách lá; láđài rìa lông; vành có ống có lông mặt trong. Quảnhâncứng to 3-3,5 mm, *lam*, có lông; nhân 5.

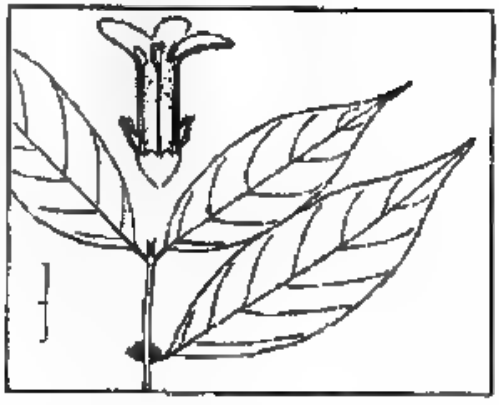

Hànamninh; VI-VIII, 8-12.

- Shrub 1.2 m, tomentose; limb caudate, tomentose beneath; drupes blue; pyrens 5.

8531 - Lasianthus pierrei Pit.. Xúhương Pierre.

Tiểumộc; cành non có lông rồi lông sát, *lúc khô nâu vàng*. Lá có phiến thon hẹp, to 9 x 1,5 cm, mặt trên *xám trắng*, mặt dưới ửng vàng, gân-phụ 4 cặp, vàngvàng; cuống 4-5 mm, lábe thấp, có lông mịn. Hoa ở nách lá; nụ nhỏ, có lông, không cong; hoa 5-phân; đài có ống dài bằng tai; vành có lông mặt ngoài; tiểunhụy 5; noãnsào 5 buồng 1-noãn.

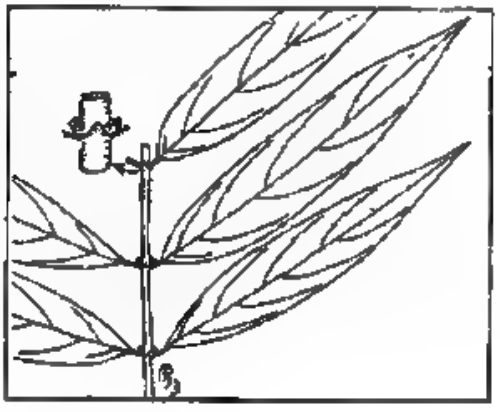

Cônsơn.

- Shrub; branches yellow brown pubescent; sessile buttons small, pubescent; ovary 5-locular.

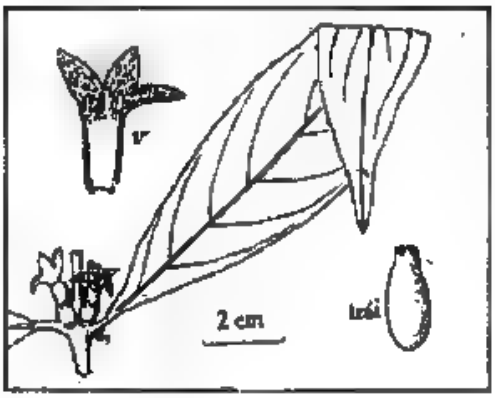

8532 - Lasianthus poilanei Pit.. Xúhương Poilane.

Tiểumộc *cao 2 m*; cành non hơi dẹp. Lá thưa; phiến thon dài, to 17 x 3 cm, cứng, dòn, không lông, màu lục dợt; cuống dài 1 cm, lábẹ nhọn. Hoa chụm 1-3 ở nách lá; láboa 2 mm; đài hồnghồng, cao 3 mm, tai 2,5 mm; vành có ống hường, tai 7 mm, có lông ở mặt trên. Quảnhâncứng *lam*, cao 1,5 cm.

Đàlạt; VII, 7.

- Shrub 2 m; flowers pink; corolla lobes hairy, 7 mm long; drupes blue.

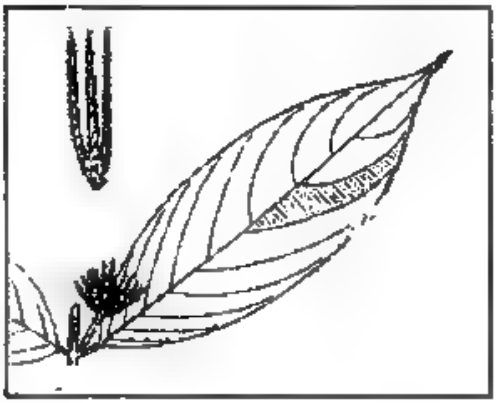

8533 - Lasianthus rhinocerotis Bl.. var. **pedunculata** Pit.. Xúhương cô-cong.

Bụi; cành có *lông phún, nâu đenđen*. Lá có phiến bầudục tròndài, to 17-22 x 5,5- 7,5 cm, chót *có đuôi*, đáy tà, mặt trên nâu dà, mặt dưới có lông vàng, bìa rìa lông từ 1/2 trên, gân-phụ 9 cặp, lồi ở mặt dưới cũng như gân tamcấp; cuống 1 cm, có lông dày. Hoađầu trên cọng ngắn, có *láhoa hẹp dài* 15-20 mm; đài có ống 3 mm, tai 17 mm; noãnsào 6-7 buồng 1-noãn gắn từ đáy. Trái mập *tím*.

Đồngđăng (Langsơn).

- Bush; limb yellow pubescent beneath; sepals 17 mm; drupes violet.

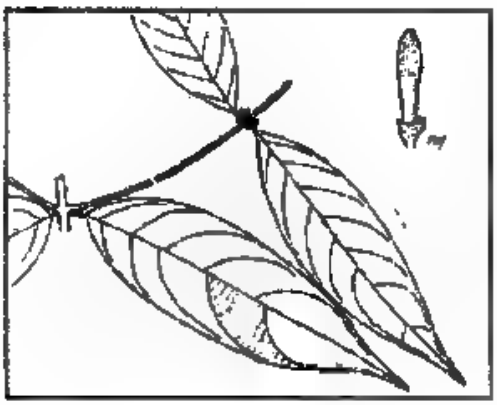

8534 - Lasianthus saprosmoides Pit . Xúhương nhạt.

Tiểumộc *hay đạimộc nhỏ*; cành có lông đen, mau không lông. Lá có phiến thon dài, to 8-14 x 4-5 cm, chót nhọn, *có đuôi*, đáy tà, gân-phụ 5 cặp, mặt trên nâu vàngvàng *láng nhiu có resin*, mặt dưới nâu láng; cuống 6-8 mm, đen, lábẹ tamgiác cao 1 mm. Chụm 4-8 hoa ở nách lá; *hoa nhỏ*; đài hình chén, cao 2 mm, không răng; vành cao 6 mm, ống 2,5 mm, tai 3 mm; tiểunhụy 3 mm; noãnsào 3 buồng 1-noãn.

Langbian; IV.

- Shrub or tree; limb caudate, shining upper surface; corolla lobes 3, stamens 3.

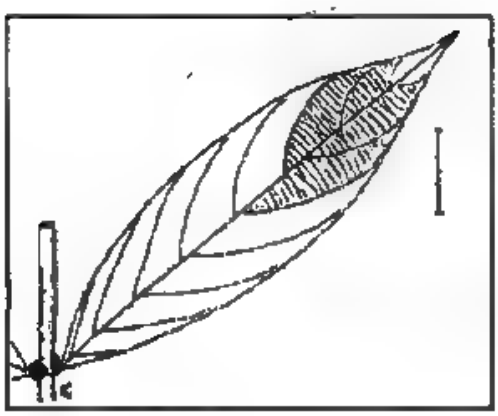

8535 - Lasianthus tamirensis Pierre ex Pit.. Xúhương Tàmí.

Tiểumộc; cành tròn, *có lông mịn*, cũng như cuống, lábẹ, mặt dưới lá và vành. Phiến thon, to 20 x 5-7 cm, có khi 18 x 3,5 cm, mặt trên *nâu đen, láng*, gân-phụ (7-9 cặp) và tamcấp *lồi*, mặt dưới nâu, gân lồi; cuống 9-12 mm, lábẹ thấp, nhọn. Chụm ở nách lá, 3-6 hoa không cọng; láđài 5; vành có ống dài 6 mm, tai 5 mm; tiểunhụy gắn giữa ống; noãnsào 5 buồng.

Vùng Đàlạt.

- Shrub finely pubescent; limb with venation reticulated; corolla tube 6 mm, lobes 5 mm; ovary 5-locula.

8536 - Lasianthus tonkinensis (Drake) Pit.. Xúhương Bắcbộ.

Tiểumộc *cao vào 1 m*; cành non hơi dẹp, có *lông dày nâu*. Lá có phiến tròndài, đầu nhọn, *đáy bấtcứng*, mặt trên nâu đậm, mặt dưới vàng và có lông vàng, nhất là ở gân; cuống 5 mm, lábẹ cao 3 mm. *Hoa cóđộc*; đài có 5 tai có lông dài; vành có ống 7 mm, tai 3 mm. Quảnhâncứng tròn, to 5 mm, *tím*; nhân 5.

Rừng, vào 900 m: Bavì, Quảngtrị; VII-XII.

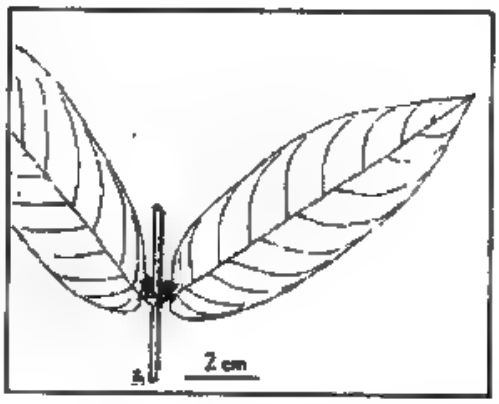

- Shrub 1 m; branches brown tomentose; base of leaves asymmetrical; corolla tube 7 mm; drupes violet (*Mephitida tonkinensis* Drake).

8537 - Lasianthus verticillatus (Lour.) Merr.. Xúhương luânsinh.

Tiểumộc *cao 1-3 m*; cành có *lông dày, vàng* cũng như cuống lá. Phiến thon, to 13 x 3,5 cm, đáy nhọn, dày, *không lông*, nâu đenđen mặt trên; cuống 5 mm, lábẹ 4 mm. Chùm: *đài không răng*; vành có ống cao 1 cm, tai 5, dài 4-5 mm. Quảnhâncứng to 4 mm, nhân 5, cao 5 mm.

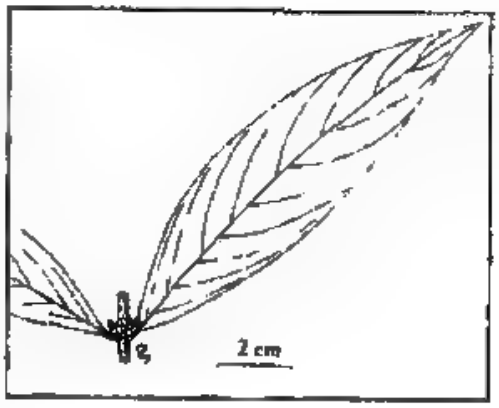

Thừathiên, Nhatrang, Đồngnai, Hàtiên; III-VI, 8-9.

- Shrub 1 3 m; branches yellow tomentose; corolla tube 1 cm, lobes 4-5 mm; drupes 4 mm (*Dasus verticillatus* Lour., *L. andamanicus* Hook. f.).

8538 - Lasianthus wallichii Wight. Xúhương Wallich.

Tiểumộc *cao 1-2 m*; cành, mặt dưới lá, láhoa, ládài có *lông phấn sét*. Lá có phiến bầudục tròndài, to 6-15 x 2,5-4 cm, chót có mũi dài, *đáy rất bấtcứng*, gân-phụ 7-9 cặp, đi đến sát bìa; *cuống ngắn*, 1-2 mm, lábẹ hình kim dài 6 mm. Hoa 1-vài ở nách lá; láhoa dài đến 15 mm; đài có răng 1 mm; vành có ống 7 mm, tai 5; tiểunhụy 5; noãnsào 5 buồng. Quảnhâncứng cao 7 x 4 mm; nhân 5.

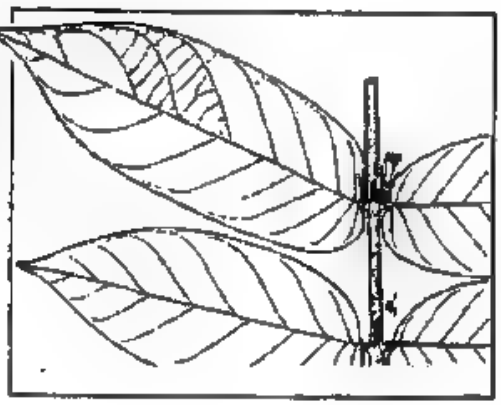

Cúcphương, Côngtum, Đồngnai, Côngon.

- Shrub 1-2 m; limb asymmetrical on base; corolla 1 cm long; drupes 4 mm long; pyrens 5.

8539 - Lasianthus wrayi K. & G
Đạimộc nhỏ. Hoa trắng. Đàlạt.

8540 - Saprosma annamense Pierre. Hoaihương Trungbộ.

Tiểumộc mảnh; cành không lông, có cạnh. Lá có phiến bầudục thon, to 11 x 3,5 cm, đầu nhọn, đáy tà, *không lông*, lục ôliu 2 mặt, gân-phụ 8-9 cặp; cuống dài 2-3 mm, lábẹ mỏng, cao 2 mm. PhátHoa là tựán kép ở chót nhánh, ít hoa; hoa không cọng; đài có ống 1 mm, răng 5; vành cao 4-5 mm; tiểunhụy 5; noãnsào 2 buồng 1-noãn, vòi thô dài, nuốm 2, tròn. Trái non xoan.

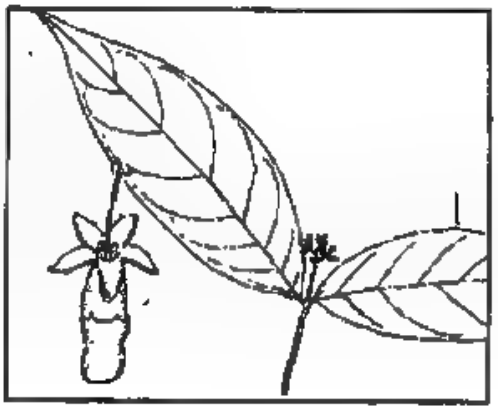

Bìnhtrịthiên; IX.

- Shrub; limb glabrous, greenish on dry; corolla 4.5 mm long.

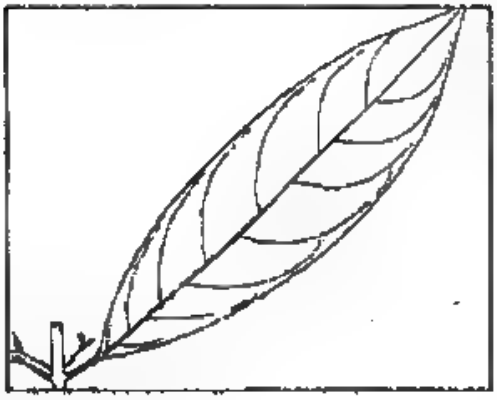

8541 - Saprosma chevalierii Pit.. Hoaihương Chevalier.

Nhánh cứng, không lông, *đen* lúc khô. Lá có phiến thon dài, *to* 15-24 x 5-6,5 cm, đầu nhọn, đáy tà, mặt trên nâu, không lông, mặt dưới nâu, gân-phụ 7-8 cặp; cuống dài đến 2 cm, lábẹ 1 mm. Tụtán 2-6 hoa gần *trên* nách lá; đài có ống dài 1 mm, răng nhỏ (0,5 mm) có vài lông; noãnsào 2 buồng 1-noãn. Trái non 1 x 0,6 cm, 2 buồng; hột 2.

Hòn-Bà; 8.

- Branches glabrous, black on dry; limb glabrous; cyme supra-axillary.

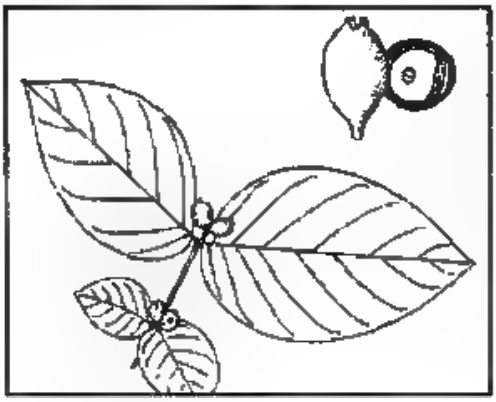

8542 - Saprosma cochinchinensis Pierre ex Pit.. Hoaihương Nambộ.

Tiểumộc *cao 1-2 m*; cành lángláng, cành già nâunâu ngả, nhiều bikhẩu. Lá có phiến *xoan xoan rộng*, to 3-7 x 1-3 cm, xám, có lông thưa mặt trên denden, mặt dưới có lông ở gân, gân-phụ 3-4 cặp; cuống 2 mm, lábẹ 2 mm, không lông. Pháthoa ở nách lá và ngọn, 2-3 hoa; hoa không cọng, 4-phân; láđài 1 mm, vành có ống 3 mm, tai 1 mm; tiểunhụy 4; noãnsào 2 buồng 1-noãn. *Trái lam*, to 7 x 5 mm; hột 1.

Đồngnai (núi Chúachan), Sôngbé.

- Shrub 1-2 m; limb ovate shortly petiolated; corolla 4 mm long; fruits blue 7 x 5 mm.

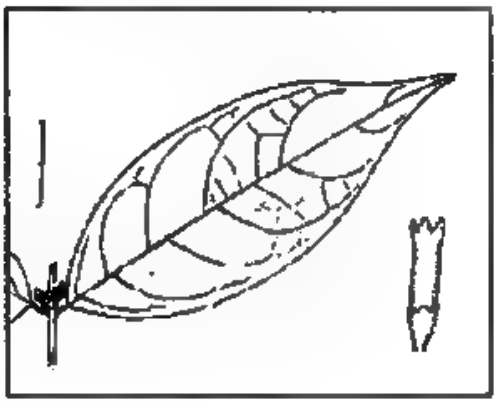

8543 - Saprosma gracile Pit.. Hoaihương mảnh.

Cây cứng; cành không lông, *đen*. Lá có phiến bầudục, đến 11 x 4,5 cm, chót thon nhọn, đáy tà tròn, mặt trên nâu đen, không lông, mặt dưới nâu, mỏng, gân-phụ 6-7 cặp, mảnh; cuống 6-8 mm, lábẹ cao 1 mm. Pháthoa nhỏ, *trên* nách lá, mang 2-6 hoa; cọng 4-6 mm; hoa nhỏ, không lông; đài có ống 2 mm, 3-4 răng; vành có ống 4-5 mm, tai 4, liênmảnh; tiểunhụy 4; noãnsào 2 buồng 1-noãn gần từ đáy.

Đran (Lâmđồng), 1.000-1.2000 m.

- Shrub; leaves glabrous; cyme supra-axillary, corolla tube 4.5 mm.

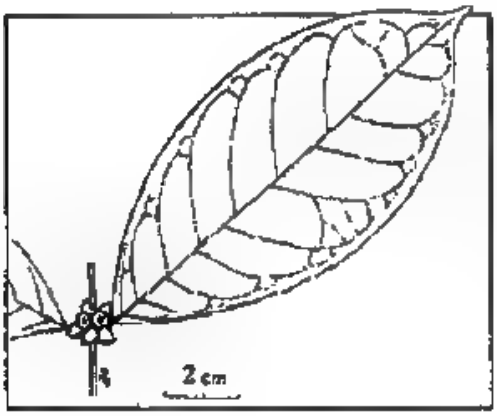

8544 - Saprosma inaequilongum Pierre ex Pit.. Hoaihương dài-không-đều.

Tiểumộc *cao 1-4 m*, rất thúi, *không lông*. Lá *không bằng nhau mỗi cặp*; phiến bầudục hay thon, to vào 13 x 6 cm, gân-phụ 8-10 cặp; cuống 6-8 mm, lábẹ 8 mm. *Chụm* ở gần ngọn hay ở ngọn, 4-6 hoa không cọng; đài 4 răng nhọn, cao 1 mm; vành.. Quảnhâncứng *đen*, to 4 x 5 mm; hột 2, cao 3 mm.

Sông Lu (Biênhòa, 3-400 m; II.

- Shrub; leaves inequal by 2; drupes black; pyrens 2.

8545 - Saprosma longifolium Pit.. Hoaihương lá-dài.

Tiểumộc không lông. Lá có phiến *thon*, to 11-22 x 3-6 cm, mặt trên láng, mặt dưới nâu, gân-phụ 5-6 cặp; cuống dài 7-10 mm, lábẹ nhọn, cao 1-2 mm. Tụtán gần *hơi trên nách lá*, mang 5-8 hoa; đài có răng thấp. Quảnhâncứng xoan, cao 8 mm, *đen*; buồng 1-2, hột cao 3 mm.

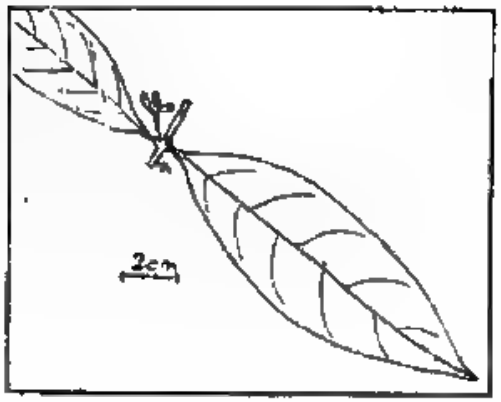

Hòn-bà (Phúkhánh), 1.000-1.500 m.

- Shrub glabrous; limb to 22 cm long; cyme supra-axillary; drupes black, 8 mm long.

8546 - Saprosma ternatum Hook. f. var. **glabrum** Pierre ex Pit.. Hoaihương ba-lá.

Tiểumộc không lông. Lá *chụm 3*; phiến thon, cứng, nhọn hai đầu, có mũi; cuống dài 1-1,5 cm, lábẹ cao 1-2 mm. Tụtán có cọng dài, mang 3-4 hoa; đài 5 mm, có răng thấp; vành có ống có lông ở cổ; tiểunhụy không thò. Quảnhâncứng tròn, to 6 x 6 mm; nhân 2.

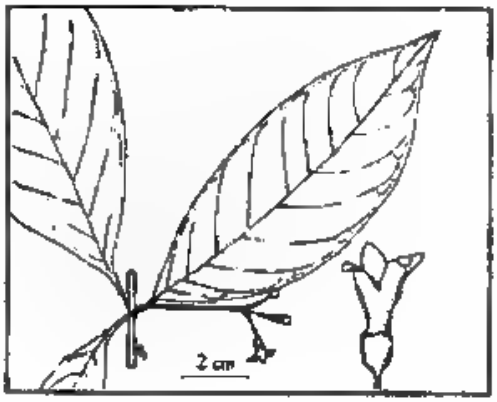

Bavì, Cônson; IX-IV.

- Glabrous shrub; cymes on long peduncle; drupes.

8547 - Saprosma verrucosum Pit.. Hoaihương mụt.

Tiểumộc *cao 5 m*, *không lông*; cành mảnh. Lá có phiến *tròndài* hay thon, vào 13 x 3 cm, đáy tà, có khu nhọn, gân phụ 8 cặp; cuống 8-10 mm, lábẹ nhọn, cao 1,5 mm. Hoa 2-5 ở nách lá, có cọng dài 2-3 mm; đài có ống có răng rất nhỏ. Quảnhâncứng to 7 x 6 mm, *đen*; buồng 2, hột 2, cao 4,5 mm.

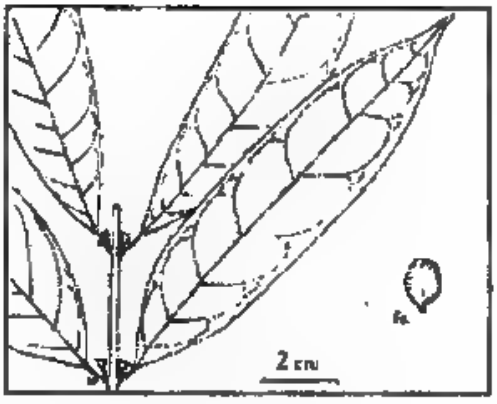

Quảngnam, vào 300 m; VI, 6.

- Shrub 5 m, glabrous; flowers axillary 2-5; drupes black, 7 x 6 mm.

8548 - Hydnophytum formicarum Jack. Kỳnam kiến, Trái-bí kỳ-nam.

Củ tròn, xám vàngvàng, có lỗ hang cho kiến ở; thân 2-4, tròn, không lông. Lá có phiến xoan ngược, dày, không lông, gân-phụ mảnh 8-10 cặp; cuống ngắn, lábẹ thấp nhọn. *Hoa không cọng, trắng*; vành có ống dài 3 mm; tiểunhụy 4. Quảnhâncứng *cam*, ngọtngọt, cao 5-7 mm; nhân 2, cao 5 mm.

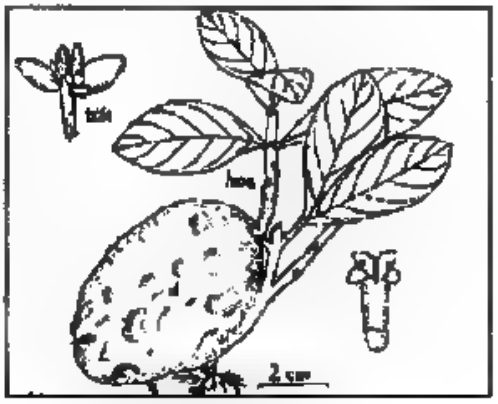

Phụsinh ở rừng thưa, bình và trungnguyên, đến Phúquốc. Trị bệnh gan và đau-bụng.

- Epiphytic; tuber inerm; flowers white; drupes orange.

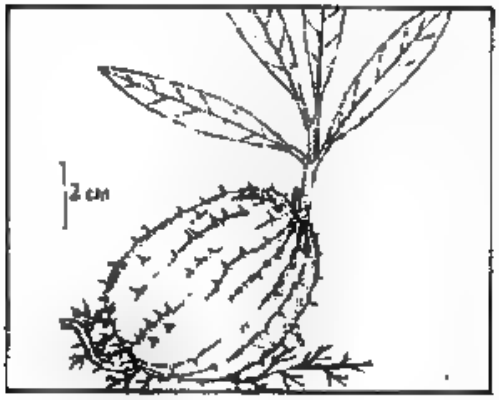

8549 - Myrmecodia tuberosa Jack. **"armata"** DC.. Ổ-kiến, Kỳ-nam gai.

Củ dến 40 x 15 cm, *có gai*, xám vàngvàng, có *lỗ hang* cho kiến ở; thân 1, cao đến 30 cm,tròn, không lông. Lá có phiến thon, dày, gân-phụ mảnh, 8-10 cặp; cuống 3-6 cm, lábẹ nhọn. Hoa không cong, *trắng rồi đỏ*, cao 1 cm; tiểunhụy 4. Quanhâncưng *vàng hay cam, cao 2,5 cm*; nhân 4-5; hột cao 4 mm.

Phụsinh ở rừng thưa, bình và trungnguyên; I-II, 1-2. Côngdụng như trên.

- Epiphytic spinous tuber; flowers white then red; drupes orange (*M. armata* DC).

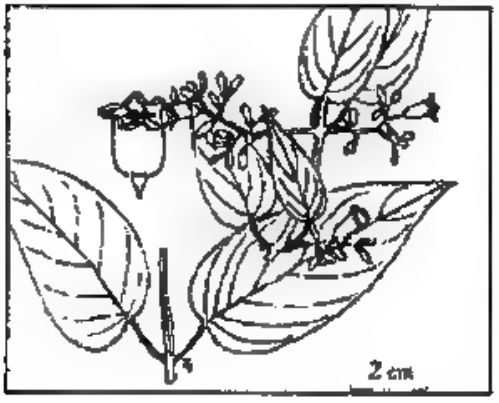

8550 - Paederia scandens (Lour.) Merr.. Mơ leo; Chicken-dung creeper.

Dây leo, có mùi *thúi*; thân không lông. Lá có phiến đáy tròn hay tà, mặt dưới không hay có lông dày; cuống dài 1-2 cm. Chùm-tụtán ở nách lá và chót nhánh; hoa có dài nhỏ; vành có *ống tím*, rộng, tai giún, *vàng ngà*, miệng hoa *đỏ*, có lông mịn; tiểunhụy 5, không thò. *Quảnhâncứng* tròn; nhân 2, một mặt lõm, một lồi, đenđen.

Lùmbụi, bìnhnguyên, BTN: Côngtum, Sàigòn..; VII-1, 12. Chứa alcaloid: pederin a,b; chống viêm, trị kiết do trựctrùng, sỏi thận, têthấp, làm lợi sức.

- Fetid climbing; flowers violet and cream; drupes; pyrens 2 (*Gentiana scandens* Lour., *P. tomentosa* Bl.).

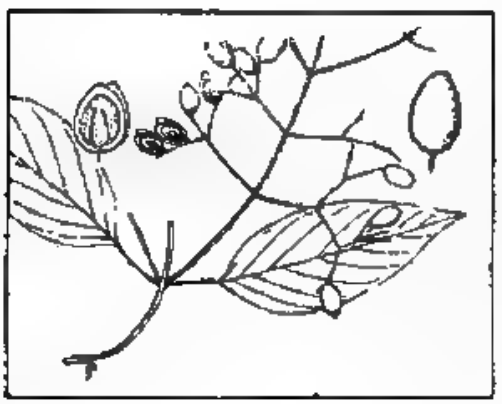

8551 - Paederia foetida L.. Thúi-địt, Mơ tròn, Nữthanh.

Dây leo, rất thúi (vì tiết metil-mercaptan); cành non hơi dẹp. Lá có phiến *thon*, đáy tròn, có khi hình tim, đầu nhọn, *không lông*; cuống mảnh, lábẹ 2-3 mm. Chùm-tụtán *dài đến 35 cm*; hoa không cong, *tím*; vành có ống 10-12 mm, tai 2-3 mm. Trái *vàng*, dẹpdẹp, quảbì mỏng; *nhân 2, dẹp, có cánh* vàng và phần giữa màu muối-tiêu.

B đến Cànà, 6-700 m; IX. Chứa 2 alcaloid: pederin. Lá ăn trong canh (thơm); trị sán, chống viêm, trị têthấp, kiết do trựctrùng, làm lợi sức.

- Fetid climbing; flowers violet; pyrens 2, winged.

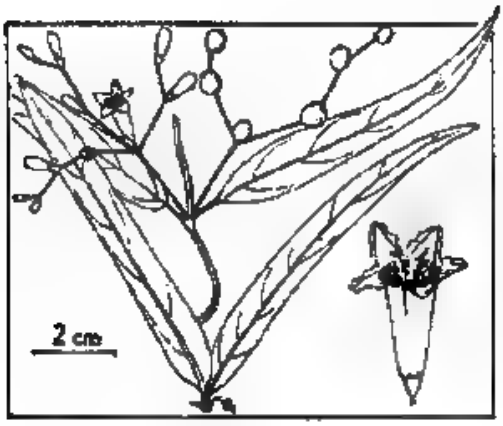

8552 - Paederia consimilis Pierre ex Pit.. Thúi-địt.

Dây *leo quấn, thúi, không lông*. Lá có phiến *thon hẹp*, gân-phụ 4-6 cặp; cuống 4-6 mm, lábẹ nhọn. Chùm-tụtán dài 12 cm; hoa không cong; đài có 5 răng nhỏ; vành có ống cao 1,3 cm, có lông ở trong, *trắng, cổ đỏ*; tiểunhụy không thò. Quảnhâncứng hơi dẹp, rộng 6 mm, *vàng*, láng; nhân 2, dẹp.

Lùmbụi; Biênhòa, Lụctỉnh; III. Trị đáiđường.

- Fetid, glabrous climbing; flowers white, centre red; pyrens 2, flat.

8553 - Paederia lanuginosa Wall.. Mơ lông.

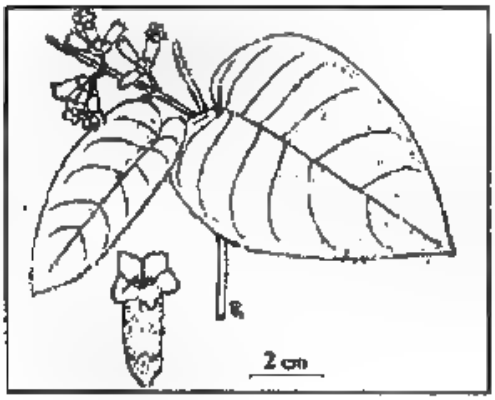

Dây leo mạnh; mùi thúi; nhánh tròn, có lông. Lá có phiến xoan tim, có *lông mịn dày, mặt dưới ửng đỏ*, gân-phụ 7-8 cặp; cuống 3-6 cm, lábẹ tamgiác. Chùm-tụtán có nhánh ngắn; hoa có vành *trắng có miệng tím*, có lông, tai có 2-3 răng; tiểunhụy 5.

Tr làm giavị, bình đến caonguyên; I-XII. Khi nấu chín, trò nên thơm.

- Cultivated condiment.

8554 - Paederia microcephala Pierre ex Pit.. Mơ đầu-nhỏ.

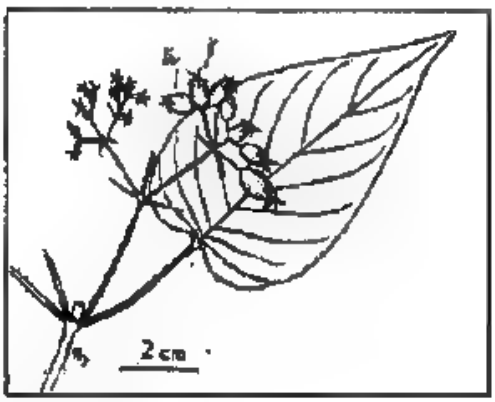

Dây leo cao 2-6 m. Lá rất thúi; phiến có *lông thưa hay dày*, đáy hình tim, chót nhọn; cuống dài 3-4 cm, lábẹ chẻ hai ở chót. Chùm-tụtán dài đến 10 cm; *hoa hường*; đài cao 2 mm; vành có ống 7-10 mm. Quảnhâncứng *vàng, láng*, cao 1 cm; nhân 2, dẹp có cánh quanh.

Biênhòa, Binhdương; VIII-XII, 8-12.

- Fetid climbing; limb pubescent or glabrous; flowers pink; pyrens 2, winged.

8555 - Leptodermis lecomtei Pit.. Mạcbì Lecomte.

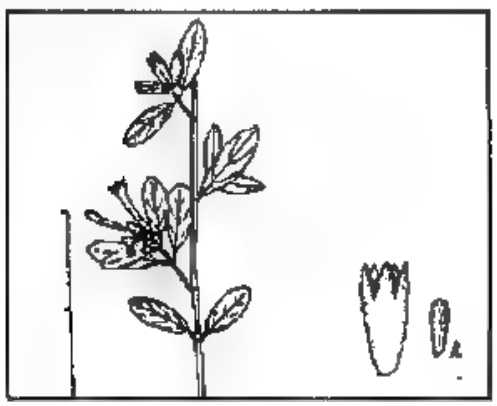

Tiểumộc thúi; nhánh nhiều, mảnh, không lông, vỏ xám trắng. Lá có phiến tròndài, *nhỏ*, 1,5-2,7 x 6-8 mm, gân-phụ 3-4 cặp, hai mặt láng, nâu ửng đen; cuống 1-2 mm, lábẹ 1,5 mm. Chụm ở chót nhánh, 2-4 *hoa trắng, lưỡnghình*; đài có ống 1,5 mm, răng 5, cao 0,5 mm; vành có ống cao 5 mm, tai 3 mm; tiểunhụy 5; noãnsào *5 buồng*, 5 nuốm. *Nang* cao 4-5 mm, nở làm 5 mảnh, nâu lột; hột 1/buồng, to 3 x 1 mm.

Vùng vôi: Quảngninh, vịnh Hạlong; VIII, 8.

- Fetid undershrub; flowers white; ovary 5-locular; capsules 4-5 mm long.

8556 - Leptodermis oblonga Bunge. Mạcbì tròndài.

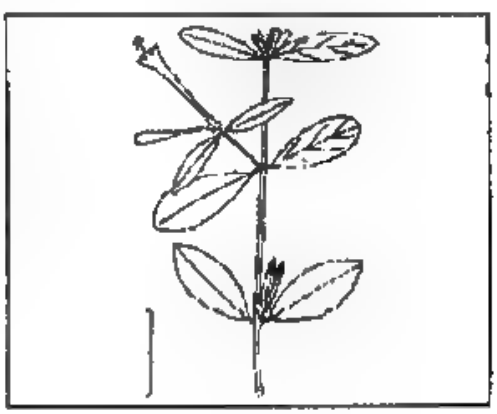

Bụi; thân có nhiều nhánh, *thúi*; cành có *lông mịn trắng*. Lá có phiến bầudục, đến 2-3 x 0,5-1 cm, đầu tà hay tròn, gân-phụ 2-3 cặp, bìa uốn xuống; cuống 2-3 mm, lábẹ 1-2 mm. Phátthoa ở nách lá và ngọn; hoa 2-10; đài có 5 răng; vành có *ống dài 7-15 mm*, tai 2,5-3 mm; tiểunhụy 5, gắn ở phần trên của ống; nuốm 5. Nang cao 6 mm; mảnh 5; hột 1/mảnh, dúng, hẹp.

- Bush fetid; flowers white; ovary 5-locular; capsules 6 mm high.

Atherospermeae:

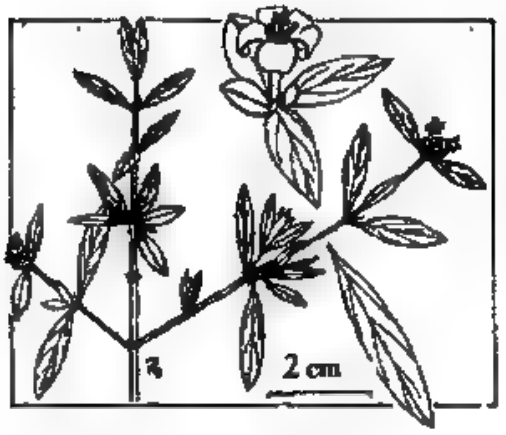

8557 - Serissa japonica (Thunb.) Thunb.. Né, Bóng-nẻ, Mãngthiênhương Bạchđinhhoa. Hươngđinhmộc: Japanese Serissa.

Tiểumộc nhỏ, *cao 20-30 cm, xinh*; mùi hôi; cành non vuông, có ít lông. Lá nhỏ; phiến dài 1-2 cm, nhọn hai đầu, dai, cứng; cuống ngắn, lábẹ ôm thân và có 5-6 tơ cứng, cao 2-3 mm. Chụm ở chót nhánh; tiềndiệp bao hoa và có 2 tơ nhọn; đài 5 răng; vành *trắng*, có ống cao 5 mm; noãnsào 2 buồng 1-noãn. Phiquả 2 hột.

Tr làm kiểng: Đàlạt, Cầnthơ; XII-I. Rễ dẳng, trị sán; cành trầnluyếnsúc, trị nhọt, ungthư.

- Fetid undershrub; flowers white; berries 2-seeded (*S. foetida* (L.f.) Lamk., *Lycium japonicum* Thunb.).

8558 - Nertera sinensis Hemsl..

Cỏ bò có rễ sáivị, rồi đứng cao 5-10 cm; thân đenđen, không lông. Lá có phiến thon, to 10-13 x 4-6 mm, gân-phụ không rõ, nâu đenđen; cuống dài 2 mm. Hoa ở ngọn nhánh, côđộc, không cọng, *giữa hai lá chót*; vành có ống mang 4 tai; tiểunhụy 4; vòi nhụy 2, chẻ hai *thành 4 nuốm dài*.

Trên đá, trên suối: Sapa.

- Ascending undershrub; terminal flowers; long stigmates 4.

Morindeae:

1a - hợpquả — *Morinda*
1b - trái đơn
- 2a - tiểumộc có gai — *Damnacanthus*
- 2b - cây không gai
  - 3a - phiquả 1-2-hột — *Prismatomeris*
  - 3b - trái 2-4-nhân
    - 4a - tán mang hoa lưỡngphái — *Coelospermum*
    - 4b - tután mang hoa đơnphái — *Gynochtodes*

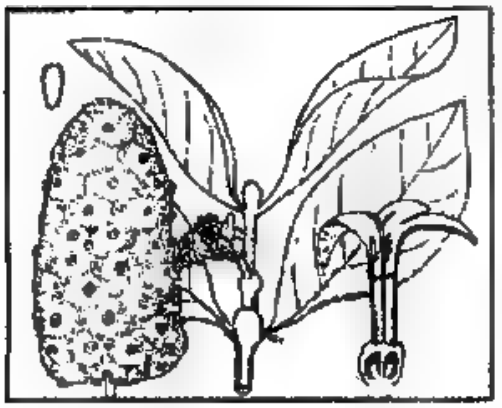

8559 - Morinda citrifolia L. var. **bracteata** Hook. f.. Nhàu; Indian Mulberry.

Đaimộc *cao 7-10 m, không lông*. Lá to; phiến xoan hay bầudục, xanh đậm, láng; lábẹ xoan, cao *1-1,5 cm*, xanh lợt. Hoađầu côđộc *mọc ngoài nách lá*; hoa *trắng*; vành có ống có lông ở miệng; tiểunhụy gần ở cổ. Quảnhâncứng *kép*, to bằng cườm tay, vàngvàng; nhân 4 mỗi trái, nâu đậm, cao 6-8 mm, 2 buồng song 1 hột.

Ven rừng luônluôn xanh, thường dựa nước, BTN; I-XII. Rễ nhuộm đỏ (morindin) vải, lụa; trái trị cúm, hen, huyếtáp cao, phongthấp, làm giãn nghi tửcung, lỏikinh, thôngcó; trị bịnh hầu, bạchhuyết. Trái lạt, ăn lúc thiếu lươngthực ở Tahiti.

- Tree 7-10 m high;leaves glabrous; flowers white; syncarp yellowish.

8560 - Morinda cochinchinensis DC.. Nhàu Nambộ.

Tiêumộc; thân có *lông vàng dày, nằm*. Lá có phiến thon, chót có đuôi dài 5-10 mm, *đen* lúc khô, hai mặt có lông vàng, dày ở gân chánh, gân-phụ 10-12 cặp; cuống dài 4-10 mm, lábẹ mỏng, nhọn, có lông. *Tán 5-8*, mỗi tán mang 30-40 hoa, cọng 3-3 cm; hoa không cọng, lúc khô đen; đài cao 1,5 mm; vành có ống cao 2,2 mm, *trắng*. Hợpquả to vào 2 cm, *vàng* khi chín.

N.

- Shrub; yellow dense pubescence; flowers white; syncarps yellow.

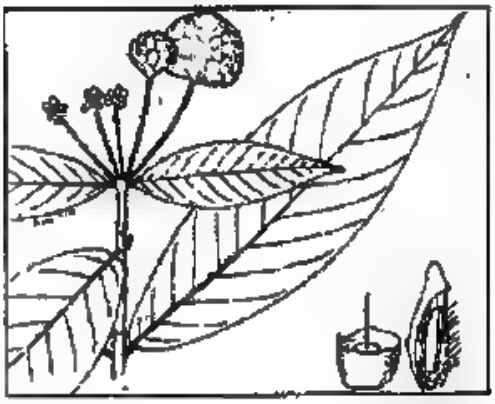

8561 - Morinda officinalis How. Nhàu thuốc, ruột-gà, Bakichthiên.

Đaniên với cănhành phù; thân *leo*, mảnh, có lông mịn, lóng dài 5-10 cm. Lá có phiến bầudục thon ngược, to vào 10 x 3,5 cm, chót có mũi ngắn, đáy tròn hay hình tim, lúc khô nâu đen, gân-phụ 8-9 cặp, có lông, lồi ở mặt dưới; cuống 5-7 mm. Tán ít ở chót nhánh. Trái kép to 1-1,5 cm, *đỏ, có lông*.

Lùmbụi, ven rừng: Quảngninh, Hàbắc. Phấnđương, trị phongthấp, hạ huyếtáp.

- Perennial climbing with developed rhizome; fruits red.

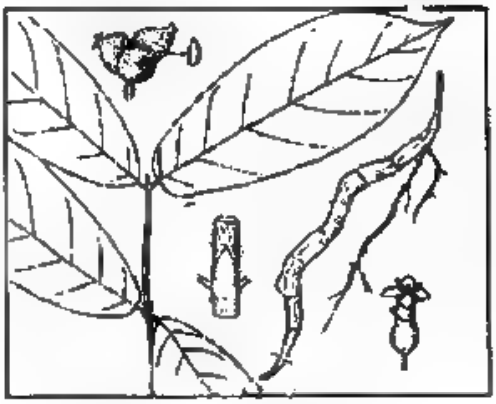

8562 - Morinda parvifolia Bartl. Nhàu lá-nhỏ.

Thân leo từ một cănhành rộng 6-8 mm; cành non có lông mịn vàngvàng. Lá có phiến xoan ngược, nhỏ, to 2-4 x 1-1,5 cm, gân-phụ 4-5 cặp; cuống 4-5 mm, *lábẹ mỏng*. Hoadầu trên cọng dài 1-1,5 cm; nụ cao 3 mm; hoa 4-phân; vành có ống có lông ở trong. Hợpquả xám rồi *vàng cam*, to 1-1,5 cm.

Q[illegible]

bướu, trị ungthư bạchhuyết.

- Climbing from a rhizome; flowers 4-merous; syncarp orange red.

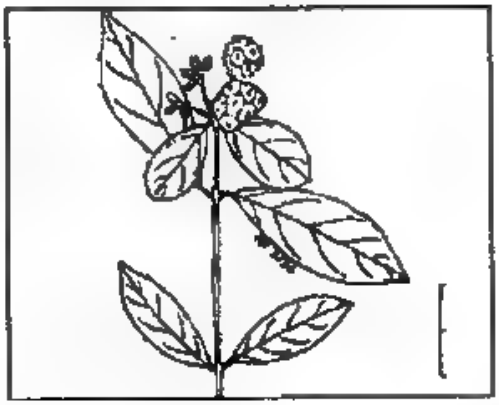

8563 - Morinda persicaefolia Buch.-Ham. var. **oblongifolia** Pit.. Nhàu nước.

Bụi cao vào 0,5-1 m; vỏ nâu đođỏ. Lá *có khi chụm ba*; phiến thon, không lông, mặt dưới dợt; cuống 7-8 mm, lábẹ nhọn. Hoadầu đốidiện với lá, không cọng hay cọng 1-2 mm, to bằng đầu viết chì; hoa *trắng*; đài không răng; vành có ống dài 1,5 cm, có lông nơi gần của tiểunhuỵ.

Ruộng mùa khô: Lụctinh; 1-5. Var. **pandurifolia** Pit.; lá hình đờn (hình pa)

- Bush; leaves opposed or by 3, glabrous, flowers white.

8564 - Morinda polyneura var. ***aspera*** Wernh. Dran

Lá thon hẹp đến bầudục thon, chót có mũi, nhám; lábẹ có 2 thùy dài, xụ. Cọng đốidiện với lá; vành có lông.

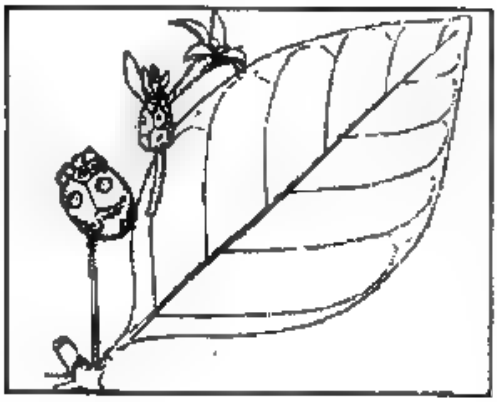

8565 - Morinda tomentosa Heyn. Nhàu nhuộm.

Đaimộc nhỏ, có lông hay không. Lá *to*; phiến dài 10-20 cm, nhọn hai đầu, lục lu, gân-phụ 7-9 cặp; cuống dài 1 cm, lábẹ cao 6-8 mm, đầu nhọn hay tà. Hoađầu ở nách lá; *hoa trắng*; vành có ống dài 1,5 cm, không lông, tai 4-6, dài 6-7 mm; noãnsào 2 buồng 1-noãn. Quảnhâncứng kép, rộng 2,5 cm; nhân 6 x 4 mm, 1 hột mỗi buồng.

Rừng thưa, rừng còi, bìnhnguyên: T đến Tâyninh; XI-IV, 4-9. Trái xanh được ăn xào hay trong cari. Vỏ cho tanin để nhuộm.

- Tree; capitulum axillary; flowers white (*M. tinctoria* Roxb.).

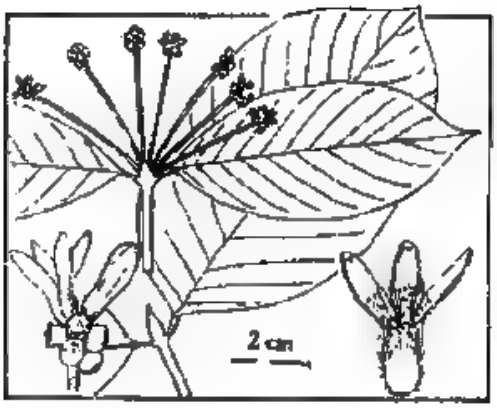

8566 - Morinda trichophylla Merr.. Nhàu lá-có-lông.

Nhánh non có *lông mịn*. Lá có phiến bầudục, dài cỡ 10 cm, có lông ở gân, nâu đen lúc khô, gân-phụ 11 cặp; cuống dài 1 cm, mảnh, lábẹ cao 1 cm, mỏng. *Tán 9-10, nhỏ*, trên cọng dài 3-4 cm; noãnsào có ít lông, 2 buồng 1-noãn; vành có ống có lông ở trong, dài 5 mm.

Ninhbình (Chogành)

- Branches finely pubescent; limb pubescent on nerves; capitulum 9-10.

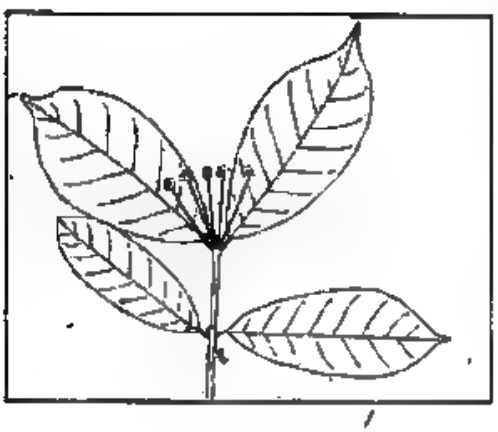

8567 - Morinda villosa Hook. f.. Nhàu lông.

Nhánh non *đầy lông mịn vàng*. Lá có phiến bầudục hay xoan ngược, to vào 7 x 3 cm, chót có mũi hay đuôi, có *lông nâu vàng* ở mặt dưới, mặt trên không lông, *đen* lúc khô, gân-phụ 8 cặp; cuống dài 6-8 mm, lábẹ là ống. *Hoađầu nhỏ 3-5 ở ngọn* nhánh, trên cọng dài 3 cm.

Hàsơnbình; VI.

- Branches yellow villous; limb black upper surface on dry; capitulum 3-5 on long pedoncules.

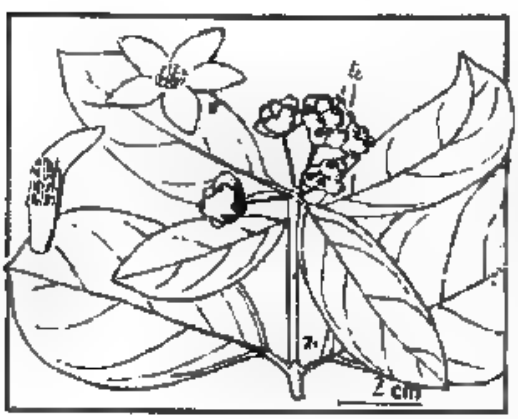

8568 - Morinda umbellata L.. Nhàu tán, Mặt-quỉ; Commun Indian Mulberry.

Tiểumộc trườn, có thể dài 10 m. Lá có phiến bầudục hay tròndài, không lông hay có lông ở mặt dưới, gân-phụ 4-6 cặp; cuống dài 1 cm, lábẹ tamgiác, cao 2-5 mm. *Hoađầu gần thành tán* ở chót nhánh; *hoa trắng*; vành có ống có lông ở vùng cổ, tai 4, thon. tiểunhụy gắn ở cổ. Quảnhâncứng kép to 1 cm; nhân cao 4 mm, 2 hột.

Ven rừng bìnhnguyên: BTN. Rễ (antraglucosid) xổ mạnh; nhuộm vàng (đỏ nếu thêm Nghệ vào). Trái chín ăn chơi, trái xanh ăn trong cari.

- Sarmentous to 10 m long; umbel of capitulum; flowers white.

8569 - Prismatomeris tetrandra (Roxb.) K. Schum.. Lăngtrang.

Đạimộc *cao 2-8 m, không lông*; nhánh nhiều. Lá có phiến xoan ngược, dài 8-14 cm, dai, xám dọt hay nâu vàng lúc khô; cuống 5-7 mm, lábẹ 2-3 mm. Hoa có *cọng dài, trắng, thơm*; đài 2 mm; vành có ống cao 10-15 mm; noãnsào 2 buồng. *Phiquả* cao 9-15 mm, đenđen; hột 2, cao 5 mm.

Quảngninh, Biênhòa, Tâyninh, Châuđốc; I-VI, 8-11. Gỗ bổ và lọc máu.

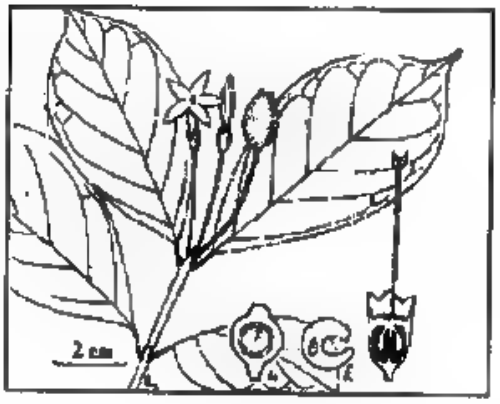

- Tree 2-8 m, glabrous, flowers white on long pedicel; berries blackish (*Coffea tetrandra* Roxb., *P. javanica* (Bl.) Ridl., *P. albidiflora* Auct. non Thw.).

8570 - Prismatomeris tetrandra subsp. **malayana** (Ridl.) J.J. Johanss. Lăngtrang Mãlai.

Tiểumộc; cành non vuôngvuông. Lá có phiến bầudục thon, vào 10,5 x 3,8 cm, chót có mũi, đáy nhọn, gân-phụ 8 cặp; cuống dài 1 cm, lábẹ nhọn, dài 1-2 mm. Tán ở ngọn nhánh, *cọng hoa mảnh như chỉ*, dài 1 cm; đài hình chén, 5 răng; vành có ống cao 11-21 mm, tai *trắng*, dài 7-14 mm; noãnsào 2 buồng 1-noãn. Phiquả tròntròn, to 7 mm; hột 1-2.

Nhatrang.

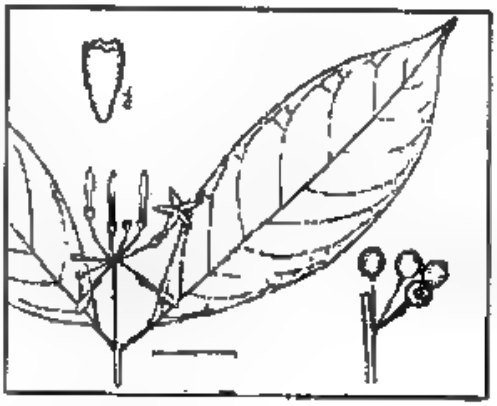

- Shrub; limb lanceolate; umbel; flowers white; berries 7 mm, 1-2-seeded.

8571 - Prismatomeris filamentosa Craib. Lăngtrang sợi.

Lá có phiến bầudục tròndài, to 8,5 x 3,5 cm, tà ở hai đầu, gân-phụ 10-11 cặp, lồi ở hai mặt, *vàngvàng*; cuống dài 6-8 mm, lábẹ cao 1-2 mm. Hoa ở chót nhánh (*tán không cọng*), không lông; cọng hoa 1 cm; đài hình chén, 5 răng thấp; vành có ống dài 13 mm, tai 5-7 mm; noãnsào 2 buồng 1-noãn, vòi nhụy thò. Phiquả xoan, cao 8 mm.

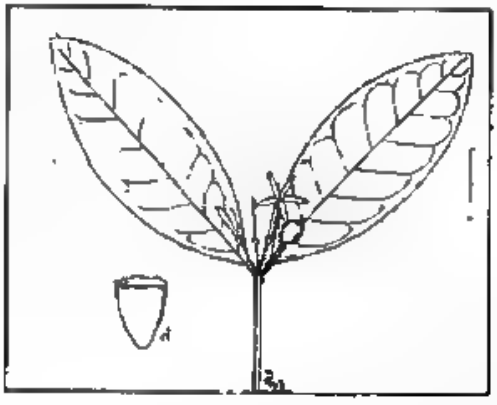

- Limb yellowish on dry; corolla tube 13 mm, lobes 5-7 mm; berries 8 mm long.

8572 - Prismatomeris memecyloides Craib. Lăngtrang dạng-săm.

Nhánh có vỏ nâu trắng, nhánh già nâu sậm. Lá có phiến bầudục to 9-12 x 3,5-4,5 cm, chót nhọn, đáy tà, *không lông*, gân-phụ 10 cặp, đi đến sát bìa, mặt trên ôliu hay đen, mặt dưới nâu; cuống dài 6 mm, lábẹ mau rụng. Chùm ở chót nhánh; *cọng hoa như chỉ, dài 2 cm*; đài hình ly cao 1,5 mm, răng rất thấp; vành cao đến 2 cm, ống mảnh, không lông, tai 5, mỏng.

N.

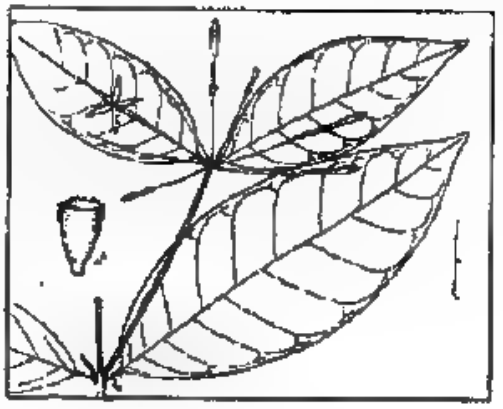

- Limb glabrous; pedicel filiform, 2 cm long; corolla 2 cm long.

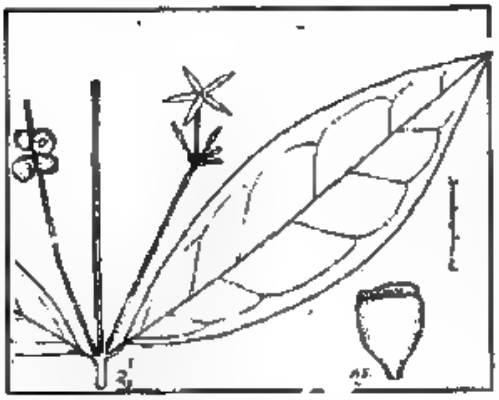

8573 - Prismatomeris sessiliflora Pit.. Lăngtrang hoa-không-cọng.

Nhánh nâu vàng, láng. Lá có phiến bầudục dài, to 15-20 x 3-5 cm, *không lông*, bìa nguyên, gân-phụ 7-10 cặp, lúc khô vàngvàng; cuống ngắn, lábe có 2 mũi. Tán *trên cọng dài ở nách lá*; cọng hoa ngắn, không đến 3 mm; đài hình chén, răng nhỏ; vành có ống dài 2 cm, tai thon nhọn, dài 6-7 mm. Phiquả to vào 5 mm.

Đồngnai; VIII.

- Leaves glabrous; umbel on long peduncle; flowers sessile; fruits 5 mm across..

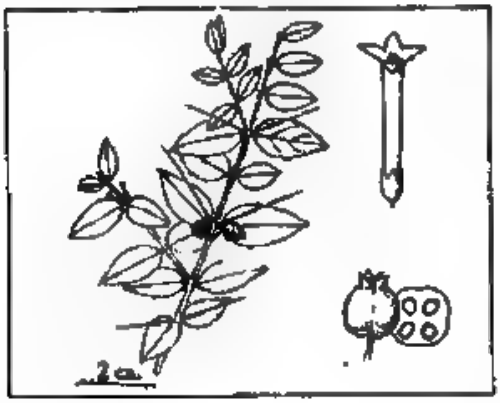

8574 - Damnacanthus indicus Gaertn.. Hungrô An.

Tiểumộc có nhiều nhánh; *gai nhọn, dài*, ngay; cành non có lông sát. Lá nhỏ; phiến xoan thon, dài 1,5-3 cm, gân-phụ 3-4 cặp, dai, không lông; cuống ngắn, lábe nhỏ, có 3 mũi. Hoa 1-2 ở nách lá, nhỏ, *trắng*; đài cao 2 mm, tai 1 mm; vành có ống cao 8 mm, tai dài 1,5 mm; noãnsào 2-4 buồng. Quảnhâncứng *đỏ*, to 5-6 mm; hột cao 3-4 mm.

Rừng: Biênhòa. Kiểng ở Trungquốc. Trị tri máu, nhức đầu, têthấp.

- Shrub; spines long; limb glabrous; axillary flowers 1-2, white; drupes red, 5-6 mm large.

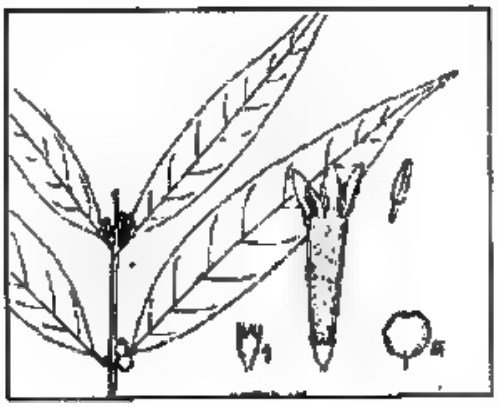

8575 - Damnacanthus labordei (Lévl.) Lo. Hungrô Laborde.

Lá có phiến *thon hẹp*, to 10-12 x 2-3,5 cm, chót thon nhọn, đáy tà, không lông, gân-phụ 6-8 cặp; cuống dài 8 mm, lábe nhỏ. *Tán ít hoa ở nách lá*, cọng chung rất ngắn; đài không lông, tai 5, nhỏ, nhọn; vành *trắng*, có ống cao 11 mm, có lông ở trong, tai 5, không lông; tiểunhụy gắn ở miệng vành. Trái to 6-7 mm, tròn, có răng đài còn lại ở đầu.

Núi cao vào 1.900 m: Santavan, Sapa; VIII, 8.

- Limb glabrous; cyme glomerule-like; corolla tube 11 mm long; fruits 6-7 mm across (*Prismatomeris labordei* (Lévl.) Merr.).

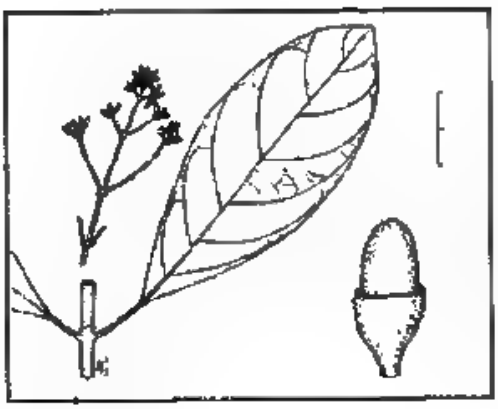

8576 - Caelospermum truncatum (Wall.) Baill. ex K. Schum.. Khắctử cắt-ngang.

Dây leo dài đến 15 m. Lá mọc đối *có khi chụm 3*; phiến bầudục thon ngược, to 5-18 x 2 9 cm, như giấy hay dai, lục tươi mặt dưới và *có domatie*, chót có mũi, có thể dài đến 15 mm, gân-phụ 5-9; cuống gần 2 cm, lábe đến 4 mm. Chùm-tụtán ở ngọn nhánh; hoa thành tán, *thơm*, *trắng*; đài 2 mm, răng 4, thấp; vành dài 5-9 mm; baophấn dài 4-6 mm. Quảnhâncứng to 20-27 mm, *tím đậm*.

Rừng từ bìnhnguyên đến 1.900 m; I-XII.

- Climber; leaves with domaties beneath; flowers white, fragrant; drupes violet, 20-27 mm large (*C. morindiforme* Pierre ex Pit.).

8577 - Gynochtodes proboscidea Pierre ex Pit..

Dây leo quấn cao 3 m, không lông. Lá có phiến thon, dài 7-17 cm, bìa nguyên, gân-phụ 6-8 cặp; cuống dài 5-15 mm, lábe cao 2-3 mm. Tụtán *ngắn*, cao 2 mm; hoa *đơnphái*; hoa đực 4-phân, có ống vành ngắn; hoa cái 4-5-phân, noãnsào 4 buồng 1-noãn. Quảnhâncứng cao 5-7 mm, có 4 rãnh cạn, *màu lam kimkhí*, hột 4.

Biênhòa, Tâyninh, Rạchgiá, Uminh; 2.

- Volubile shrub; limb black on dry; flowers unisexual; drupe metallic blue; seeds 4.

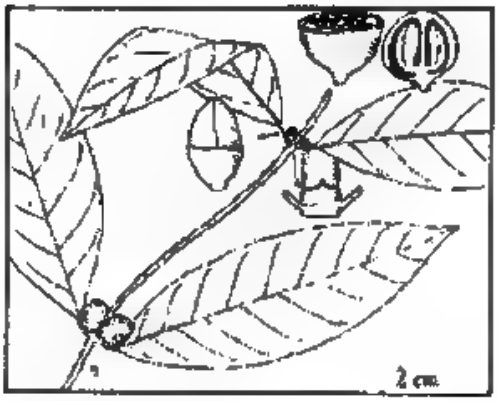

Spermacoceae:

1a - trái cho ra 2 cocci (1 mặt phẳng, 1 tròn); hoa có cọng — *Diodia*
1b - trái là nang cắtngang cao 2 phần:
2a - tiêunhụy gắn ở đáy vành — *Spermacoce*
2b - tiêunhụy gắn ở miệng vành — *Borreria*

8578 - Diodia sarmentosa Sw.. Songnhĩ truòn.

Cỏ bò và trườn; thân có cạnh như cánh thấp, thân già cứng, tròn, có vỏ tróc thành *mảy mỏng*. Lá có phiến tròndài xoan, đến 3-6 x 1,5-2 cm, *mặt trên nhám*, gân-phụ 3-5 cặp, lõm; cuống ngắn, lábe là 5-7 răng dài. *Chụm* ở nách lá. Trái xoan, cao 4 mm, nứt làm 2 phầnquả 1-hột, không tụ-khai, mang 2 tai đài còn lại.

Ven rừng, vườngTrà, Càphê, 90-900 m, gốc T.-Mỹ.

- Creeping and sarmentous herb; limb rough upper surface; valves indehiscent 2.

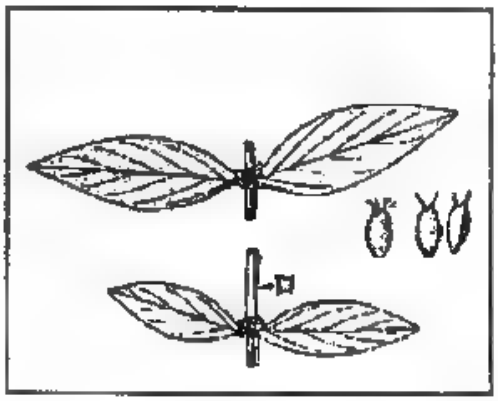

8579 - Diodia ocymifolia (R.& S.) Bremek.

Cỏ cao 0,5-1,5 m; thân vuông như có cánh, với lông hướng ngược. Lá tròndài-thon, gân-phụ 5-8 cặp, dài 3-7 cm; lábe không lông. Chụm; ống vành 2-3 mm, tai 2-3 mm. Trái 3-4 mm, có cong; hột có ngấn ngang rõ.

Gốc T.-Mỹ, có dại ở vườn, ven rừng, đồng đến 700 m.

- Herb up to 1.5 m high; stem quadrangular, angles with retrorse hairs.; seeds distinctly transversely striped (*Spermacoce ocymifolia* Willd. ex R.& S.).

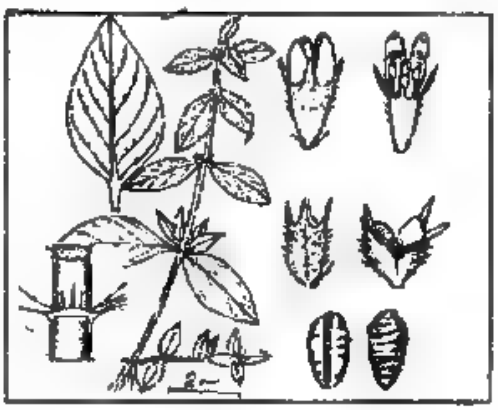

8580 - Borreria setidens (Miq.) Bold. Songnhĩ răng-to.

Cỏ bò rồi đứng, nhẵtmiền, cao vài tấc; thân vuông, có *lông ở cạnh*; lông dài. Lá thường gần nhau ở chót nhánh; phiến giống Húng-cây, thon, to 4-6 x 1-2,5 cm, gân-phụ xéo, 3-5 cặp; lábe có 4 răng. *Chụm* 1-8 hoa; đài 2,5 mm, răng 5-6; vành *trắng*, có ống không lông mặt ngoài, có ít lông ở trong. Trái cao 3 mm, nứt dài; *mảnh dài 2 mm*, dính nhau ở đáy; hột đen, dài 2 mm, không có nhăn ngang.

Dựa lộ, đồng, vùng đá 90-900 m.

- Herb 1-2 dm long; glomerules; flowers white; valves 2 (*Spermacoce setidens* Miq.).

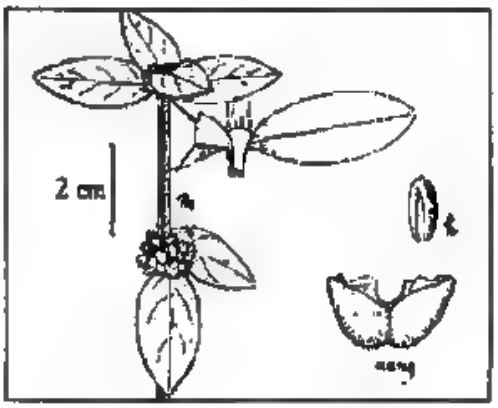

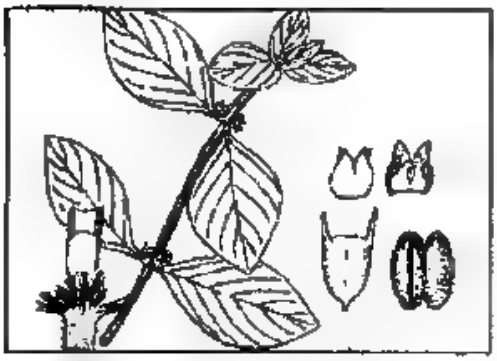

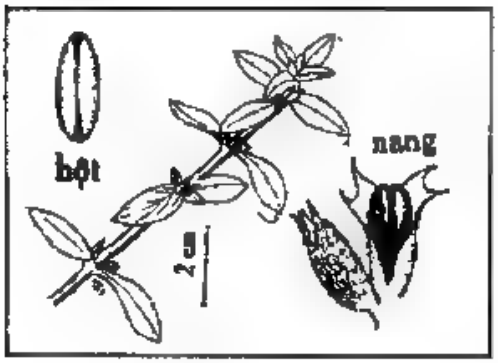

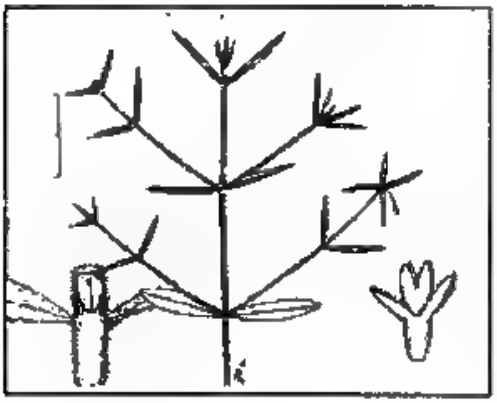

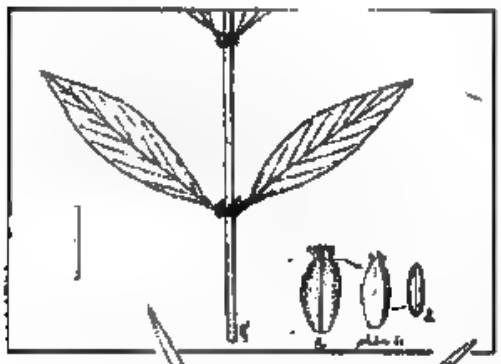

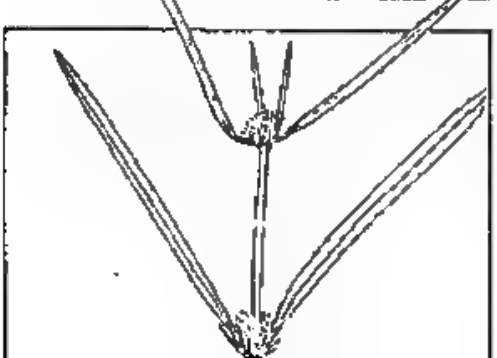

8581 - Borreria alata (Aubl.) DC..

Cỏ mềmmềm, bò rồi đứng cao đến 60 cm; thân có *4 cạnh như cánh* có rìa lông mịn. Lá có phiến xoan ngược hay bầudục, to 2-7 x 1,5-2,5 cm, lục dọt, có *lông thưa* hai mặt, gân-phụ 6 cặp; lábe có tơ dài 5-7 mm, có lông. *Chụm; hoa trắng hay ửng hường*; vành cao 3-6 mm, tiểunhuỵ 4, thò. Nang cao 2,5-3 mm,có 2 tai đài dài, buồng 2, 1-hột; hột đen, *có nhăn ngang*, cao 2,7 mm.

Cỏ dại, gốc T Mỹ, bình và trungnguyên; I-XII.

- Limb sparsely pubescent; flowers white; capsules, valves 1-seeded (*Spermacoce alata* Aubl.,*B. latifolia* K. Schum.).

8582 - Borreria articularis (L. f.) F.N. Will.. Ruột-gà.

Cỏ nằm cao 20-60 cm; thân vuông, *cạnh nhám*. Lá có phiến xoan ngược hay tròndài thon, dài 1-3 cm, *cứng, nhám* ở mặt trên, gân-phụ 3 cặp; lábe có tơ nhọn. Chụm 2-6 hoa *hường hay trắng*; hoa 4-phân; vành có ống 4 mm, tai dài 1 mm; noãnsào 2 buồng 1-noãn. Nang cao 4-5 mm, có lông; *buồng 1 hột, đen*.

Dựa lộ, đất khô, đất cát, nhất là duyênhải: BTN; I-XII. Rễ giảikhát, trị sốt, chống thụ; cảnh trị đau mắt.

- Prostrate herb to 30 cm high; limb coriaceous; flowers pink or white; capsules with valves 1-seeded (*Spermacoce articularis* L.f.).

8583 - Borriera hispida Spruce ex K.Sch.. Ruộtgà phún.

Cỏ nhỏ, đứng cao 7-10 cm, thành bụi có *lông phún*, đứng ở nhánh, nằm ở lá; cành tròn, mảnh. Lá có phiến *thon hẹp*, rộng 2-3 mm, ở thân có thể to 2,5 x 0,7-0,8 cm; lábe lá 5 tơ dài, có lông. Chụm ở nách lá; láboa và láđài có rìa lông; vành nhỏ, có *ống dài bằng tai*; tiểunhuỵ 2. Nang; mảnh 1 hột to. Bổ, trị mật nhiều, trị têthấp.

Trảng, đất hoang dựa lộ, nhất là nơi ráo khô.

- Erect hispid herb, 10 cm high; corolla tube equal to lobes; capsules, valves 1-seeded.

8584 - Borriera laevis (Lam.) Griseb.. Ruộtgà vụng.

Cỏ nhỏ, đứng cao 15-50 cm; thân mảnh, *có ú lông* ngắn ở cạnh. Lá có phiến *thon hẹp*, to 5,5 x 1 cm, nhọn hai đầu, gân-phụ 5-6 cặp, gân chánh có lông ở mặt dưới; cuống 2-3 mm, lábe cao 2 mm, răng lábe ngắn. Chụm ít hoa ở nách lá. Trái cao 2-3 mm; hột hẹp, có sọc ngang.

Dựa lộ, đất nghèo, 1-1.000 m; gốc T.-Mỹ.

- Stem with short hairs at angles; limb lanceolate; fruits 2-3 mm high (*Spermacoce laevis* Lam.).

8584a- Borreria pusilla (Wall.) DC.. Ruộtgà nhỏ, Rau chiên.

Cỏ cứng; thân không hay có lông, có *4 cạnh nhọn*. Lá có phiến hẹp, dài 3-6 cm, rộng 2-4 mm, nhám, mặt dưới có lông ở gân giữa; lábe là 7-9 tơ nhọn, cạo. Chụm ở nách lá; đài có răng không lông, vành *trắng hay ửng hường*, dài 2,5 mm, tiểunhuỵ và vòi nhuỵ thò. Nang cao 2,5 mm, có lông thưa; mảnh 1 hột; hột không có nhăn ngang, cao 1,5 mm.

Duyênhải: Nhatrang.

- Herb; stem 4-angular; limb rough; flowers white; capsules 2.5 mm; valves 1-seeded (*Spermacoce pusilla* Wall. in Roxb., *S. stricta* L.F.).

8585 - Borriera repens DC., Ruộtgà bò.

Cỏ bò rồi đứng, hay đứng, cao 5-20 cm; thân có *4 cánh thấp*, có lông mịn. Lá có phiến xoan hay thon, to 0,8-1,5 x 1-1,3 cm, không lông, mỏng; cuống dài 3-4(10) mm, lábe có tơ dài. *Chụm* ở nách lá; *hoa trắng*; vành có ống rất ngắn, cao 2-3 mm. Nang nở làm hai mảnh, hột 2.

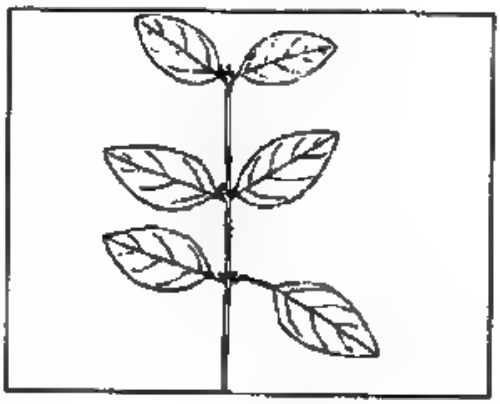

- Ascending or erect herb; limb glabrous; flowers white; capsules; valves 1-seeded (*B. setidens* Miq.) Bold).

Galieae:

8586 - Rubia cordifolia L., Ruộtgà tím, Thiêncân; Indian Madder; Garance.

Cỏ *daniên, leo*. Lá *chụm 4* (thật ra 2 lá mọc đối và 2 lábe y như lá); phiến xoan thon, chót tà, đáy tròn, gân từ đáy 3; cuống dài 4-8 mm. Phátho a ngắn ở nách và chót nhánh; hoa *nhỏ, trắng*, 4-phân. Trái hai-hòn, to 4 x 5 mm, tím *đen* lúc chín; hột 2(1). 2n = 22 (44,66).

Nơi trảng, vùng núi cao, 2.900 m: Sapa, Laichâu; VI-XI. Rễ cho màu đỏ (alizarin), bổ, giúp ăn ngon, trị kiết, xántrộn đường tiểu, trị sưng, điềukinh, thôngcơ; cây trị sánlãi, trị ung-nhọt.

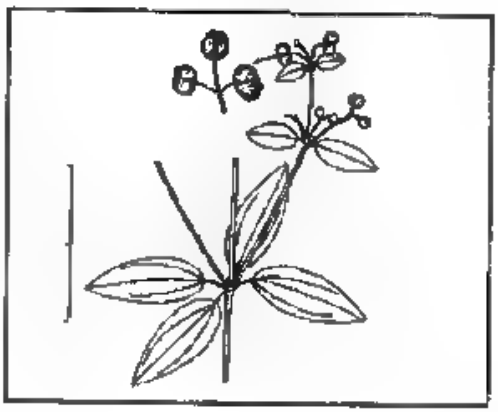

- Perennial, climbing; leaves verticillate by 4; flowers white; fruits black, didymous.

8587 - Galium aparine L. Gratteron. Vánvương.

Cỏ nhấtniên bò ở đất; thân có *gai nhỏ, cong, mầu*. Lá *chụm 4* (thật ra là mọc đối với 2 lábe y như lá), xoan, dài 3 cm, rộng 2 cm, từtù nhỏ đến ngọn, lục đọt, gân từ đáy 5; cuống vắng. Tựtán cao 3-4 cm ở nách lá; cọng rõ; *hoa trắng*; đài cắt ngang; vành có 4 tai, ống ngắn; tiểunhụy 4; noãnsào 2 buồng 2-noãn. Trái haihòn, to 2-3 mm, có lông móc đầy phủ, đen; hột 1,5-2,5 mm, có phôinhũ.

Rừng thưa: Prenn; XI, 11. Đọt ơn ăn như rau hay trong canh, hay luộc ăn với bơ. Lợitiểu, hạ huyếtáp, hượt, loc máu, trị đau gan, trị ungthư, ungthư máu, gan.

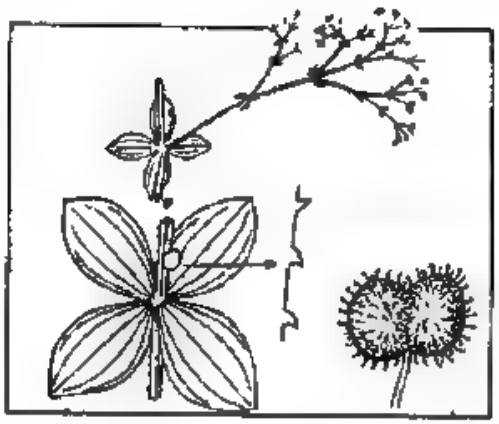

- Prostrate annual herb; hooked small pricks; flowers white; fruits didymous.

8588 - Galium rotundifolium L., Vánvương lá-tròn.

Cỏ bò daniên; thân vuông có *lông mịn trắng*; lóng dài 3-5 cm, Lá chụm 4 (=2 lá và 2 lábe), xoan tròn, gân từ đáy 3, có lông mịn, trắng; cuống ngắn. Phátho a ở nách lá ngọn và ngọn, tamphân; hoa *trắng, nhỏ*; cánhhoa 4; tiểunhụy 4; vòi nhụy 2. Trái hai-hòn.

NgocĐinh; 3. Trị đau hầu, đau ngực.

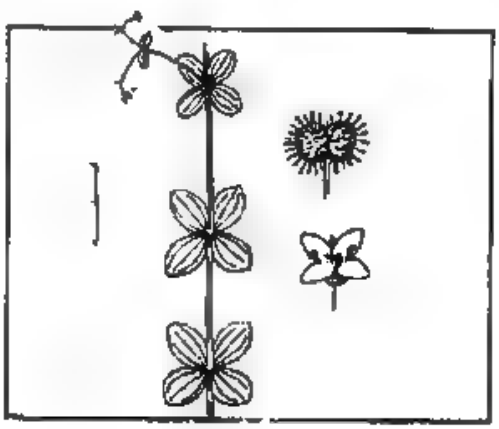

- Perennial prostrate; stem finely white pubescent; flowers white; fruits didymous.

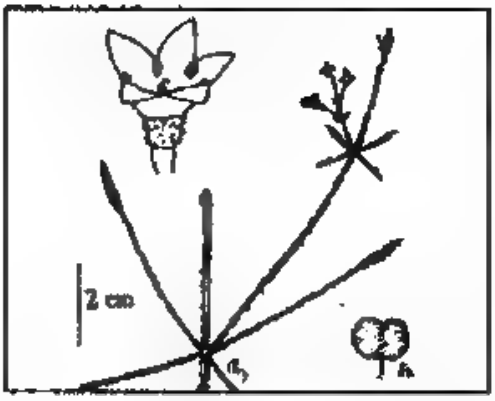

8589 - Galium sp. Vánvương Đàlạt.

Cỏ leo cao 2-3 m; thân có 4 cạnh, có *gai nhỏ, uốn ngược, mấu*. Lá chụm 4; phiến thon hẹp, nhỏ, dài 1-2 cm, rộng 2-3 mm; *cuống dài 4-6 cm*, Phátthoa ngắn; *hoa vàng*, rộng 3 mm; noãnsào có lông; tiểunhụy 5. Trái *đen, hai-hòn*, rộng 3-5 mm; hột 2.

Vùng Đàlạt; II, 2.

- Climbing herb with hooked seta; limb narrow on long petiole; flowers yellow; fruits didymous.

CARLEMANNIACEAE : họ Cạtman

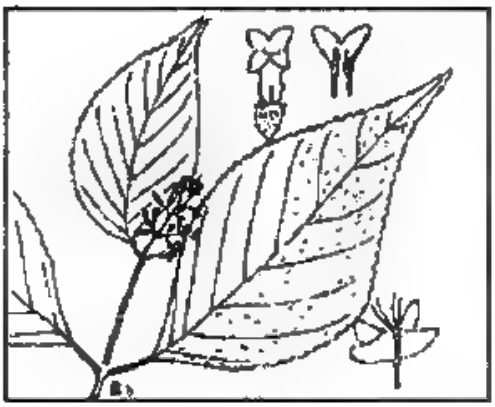

8590 - Carlemannia tetragonia Hook. f. Cạtman bốncạnh.

Cỏ có nhánh mảnh. Lá có phiến có lông thưa nằm, *bầudục*, to 6-10 x 3-5 cm, chót thon nhọn, đáy tà, bìa có răng tròn, gân-phụ 6-7 cặp; cuống dài 1-1,5 cm, lábẹ nhỏ. Chùm-tụtán ở ngọn, nhỏ; lácđài 4, cao 3 mm, vành có ống 6 m, có lông ở cổ, tai 4, liênmảnh, dài 1,5 mm; *nếunhụy 2*, gần gần có. Nang hình sao, *với 4 sừng*, cao 2,5, rộng 7-8 mm.

Đựa suối, ẩm, 1.300 m: Sapa.

- Herb; limb asymmetrical; stamens 2; stellate capsules.

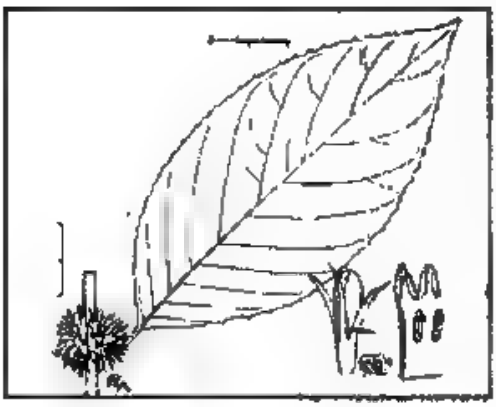

8591 - Silvianthus tonkinensis (Gagn.) Ridsd. Ngânhoa Bắcbộ.

Lá có phiến bầudục, to 9-12 x 4,5-5,5 cm, bìa có răng nhỏ, gân-phụ 9 cặp; cuống 1,5 cm. Chum ở nách lá *to đến 2 cm*; hoa không lông; đài có *tai dài, hẹp, nhọn*; vành có ống mang 5 tai xoan, tiểunhụy 5, *gắn giữa ống vành*, chỉ nhụ vắng; noãnsào 2 buồng 1-noãn.

B.

- Limb dentate; glomerules; sepals narrow; stamens inserted on middle of corolla tube; ovary 2-locular (*Quuducia tonkinensis* Gagn.).

CAPRIFOLIACEAE : họ Kimngân

Các giống:

1a - lá kép lẻ; tiểumộc đứng — *Sambucus*

1b - lá đơn:

2a - hoa to, lưỡngtrắc; dây leo — *Lonicera*

2b - hoa nhỏ; tiểumộc đứng — *Viburnum*

8592 - Sambucus simpsonii Rehder. Cơm-cháy tròn; Elder; Sureau.

Tiểumộc *cao 3-4 m*; nhánh tròn, xanh, không lông. Lá kép lẻ, lá-phụ dài 5-9 cm, bìa có răng, *không lông*. *Tánphòng kép*, rộng 15-25 cm; *hoa trắng*; đài có 5 răng; vành có tai tròn; tiểunhụy gần trên ống; noãnsào hạ, 3 buồng 1-noãn. Phiquả *tím đen*, tròn, to 3-5 mm.

Huế, Đàlạt; I-XII. Nhiều côngdụng dượctính.

- Shrub 3-4 m high; corymb 15-25 cm wide; flowers white; berries black violet, 3 5 mm across (*S. eberhardtii* Dang.).

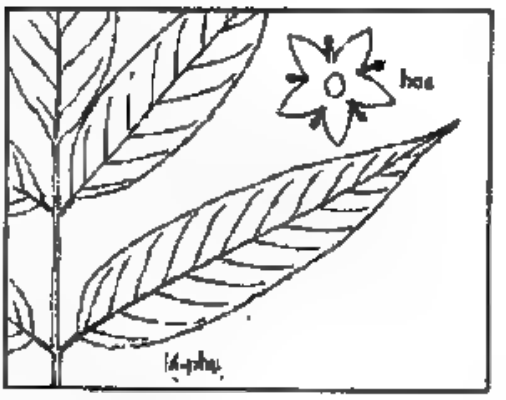

8593 - Sambucus hookeri Rehder. Cơm-cháy Hooker; Javanese Elder berry.

Tiểumộc cao *đến 7 m*; nhánh tròn, xanh. Lá kép lẻ, lá-phụ dài 10-*17 cm*, bìa có răng *có ít lông* hay không lông; lábẹ nhó. Tánphòng kép, rộng đến 30 cm; *hoa trắng*; đài có 5 răng; vành rộng *3 mm*, có 5 tai nhọn; noãnsào hạ, 3 buồng 1-noãn. Phiquả tròn *đen*, to 2-3 mm; hột 2-3. 2n = 36.

B đến Huế. Lá trị têthấp, đắp dập; hoa, trái lọc máu, xổ và lợitiểu, trị bình da; cây lợitiểu, trấnluyênsúc.

- Shrub to 7 m high; flowers white; berries black, 2-3 mm across (*S. javanica* Reinw. ex Bl.).

8594 - Viburnum annamensis Fukuoka. Vót Trungbộ.

Tiểumộc *cao 1,5 m*; nhánh *có lông dày và tiết*, lúc non vuông. Lá mọc đối, phiến thon đến tròndài, 5-8 x 2-3 cm, gân-phụ 3-5 cặp, lồi ở mặt dưới, mặt trên có *tuyến dodỏ*, mặt dưới có lông đơn hay chẻ và lông tiết; cuống 5-10 mm. Tánphòng to 4,5-5,5 cm; cọng 1,8-2,8 cm; hoa 5-phân, cọng 1 mm; đài 5 răng, vành có ống 1,5 mm, tai xoan, tròn, cao 1-1,3 mm; tiểunhụy 5.

Núi cao 1.200 m: Phúkhánh (h. theo Fukuoka)

- Shrub 1.5 m high, pubescent and glandulous; corolla tube 1.5 mm, lobes 1-1.3 mm.

8595 - Viburnum coriaceum Bl.. Vót dai.

Đaimộc 2-15 m; nhánh có chút lông lúc non. Lá có phiến bầudục thon, dày, *cứng*, *không lông*, bìa dợn, gân-phụ 5-6 cặp; cuống 1 cm. *Tán kép*, to; đài có 5 răng; vành trắng là *ống phù, có 5 răng tà*, ngắn; tiểunhụy 5 thò *tímtím*. Quảhăncứng tròn, đen; nhân 1, 1-hột. 2n = 18

Vùng núi cao: Sapa, Đàlạt; IV-VI, 4-5.

- Tree 2-15 m; limb coriaceous, glabrous; corolla white; stamens violet; drupes black.

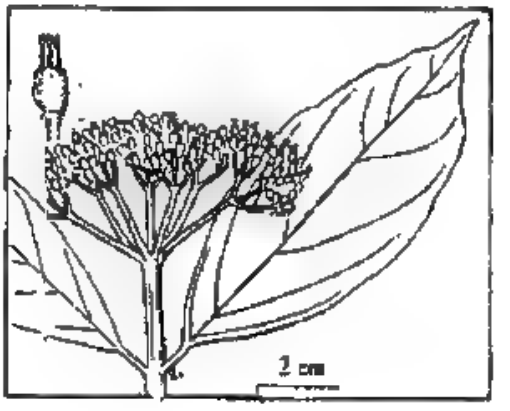

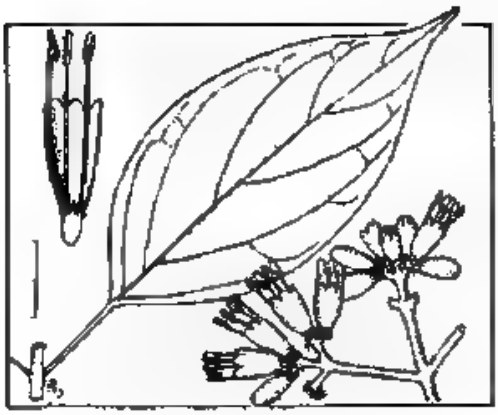

8596 - Viburnum cylindricum Buch.-Ham.. Vót hình-trụ.

Tiểumộc; nhánh to, không lông. Lá có phiến bầudục, *to*, dài 20 cm, rộng đến 12 cm, chót có đuôi 1-2 cm, *không lông*, gân-phụ 4-5 cặp, xéo; cuống dài 2-3 cm. Phátho a không lông, tròn, rộng đến 20 cm, cọng hoa có lông dày; noãnsào và đài có lông; *vành hình trụ*, cao 5 mm, tai đài 0,6 mm; tiểunhụy thò, vòi nhụy ngắn, có lông.

Sapa, 1.500 m; VII.

- Shrub; leaves glabrous, caudate; corolla cyndrical, 5 mm long.

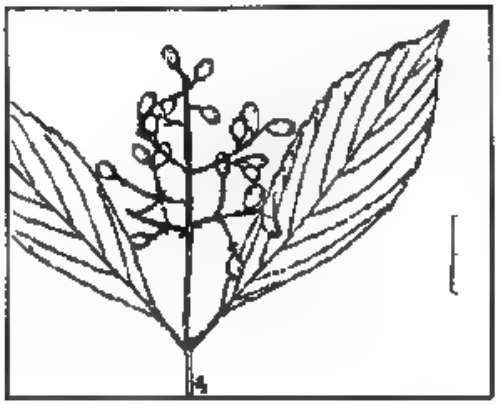

8597 - Viburnum erubescens Wall. ex DC.. Vót đỏ.

Tiểumộc; cành mảnh, không lông. Lá có phiến *thon ngược*, to 8-10 x 2,5-3 cm, bìa có răng nhọn, nằm, gân-phụ 6 cặp, xéo; cuống dài 1,2 cm. Chùm-tụtán ở ngọn nhánh. Trái xoan, to 6-7 x 3-4 mm. 2n = 32.

Trungquốc; B?

- To be search in Northern part.

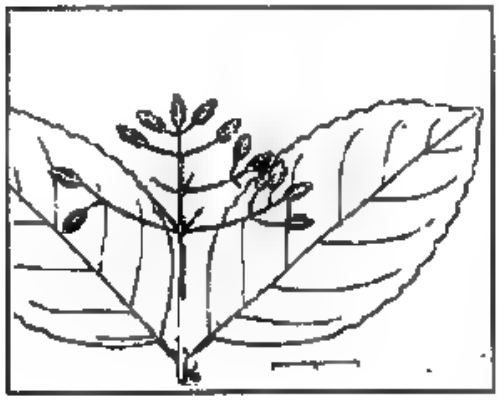

8598 - Viburnum lutescens Bl..

Tiểumộc *cao 4 m*. Lá có phiến bầudục, dài 8-10 cm, có lông, mặt dưới *nâu vàng*, gân-phụ 5 cặp, bìa có răng to, gân và cuống lá có *lông hình sao*; cuống dài 1-1,3 cm, lábe 2 mm, có lông, mau rụng. Trái 1 hột, đen, cao 9-10 mm.

Côngtum; 12.

- Shrub 4 m; leaves stellate pubescent; fruits black, 1-seeded (*V colebrookeanum* non C B. Cl., Dang.).

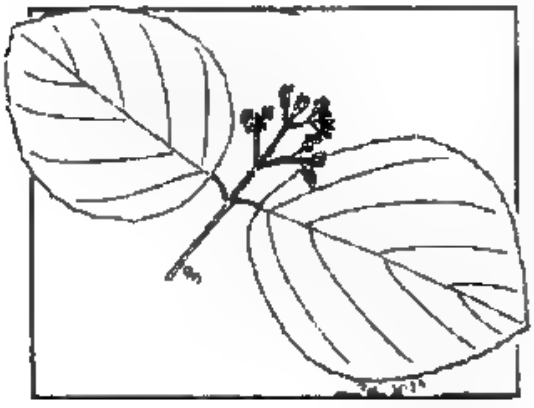

8599 - Viburnum luzonicum Rolfe. Vót Luzon.

Bụi; nhánh non có *lông hoe hình sao*. Lá có phiến xoan rộng, to 4,5-9 x 3-5 cm, chót tà, đáy tròn, bìa có răng thưa thấp, gân-phụ 4-6 cặp, có lông hình sao, mỏng, mặt trên không lông; cuống 5-10 mm. Chùm-tụtán ở ngọn, to 5-10 cm, có lông mịn, lábao mau rụng; hoa không hay có cọng; đài có lông, 5 răng; vành có lông mặt ngoài, *hình trứng, thuỳ 1 mm*; tiểunhụy 5, *không thò*; noãnsào có lông. Quảnhâncúng *đỏ*, to 7 mm.

Caolạng; V.

- Bush; branches rufous stellate pubescent; corolla egg-shaped; drupes red.

8600 - Viburnum mullaba Buch.-Ham. ex D. Don. Vót

Tiểumộc *cao 2-7 m*; nhánh có *lông mịn hoe*. Lá có phiến bầudục, to 7-9 x 3-3,5 cm, chót *có mũi nhọn*, dày tà, gân-phụ 5 cặp, ngay, gần xéo; cuống 4-5 mm. Chùm-tụtán ở ngọn, ngắn, có lông mịn; đài có lông dài, tai xoan, đài bằng ống; vành có lông đài mặt ngoài, tai xoan; tiểunhụy 5 thò. Trái xoan, to 4-5 mm. 2n = 14.

Rừng thưa: Langson; VII, 7.

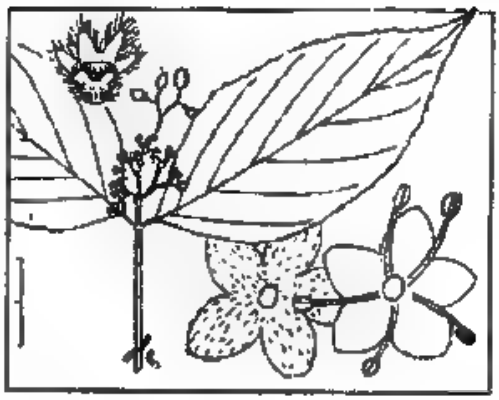

- Tree 2-7 m; branches rufous puberulent; corolla hairy outer; drupes 4-5 mm.

8601 - Viburnum odoratissimum Ker.-Gawl. Vót thơm.

Tiểumộc nhỏ; nhánh tròn, không lông. Lá có phiến dai, không lông, dài 12-15 cm, bìa có răng và uốn xuống, mặt dưới *có ít lông hình sao* cạnh gân; cuống dài 1-2 cm. Chùm-tụtán; *hoa trắng*, thường nhóm 3; đài có 5 răng ngắn; vành *hình chuông*, ống 1,5 mm, tai cao 2,5 mm; noãnsào ha, không lông. Quảnhâncứng cao 6-7 mm; nhân 1-hột.

Thanhhóa, Đàlạt.

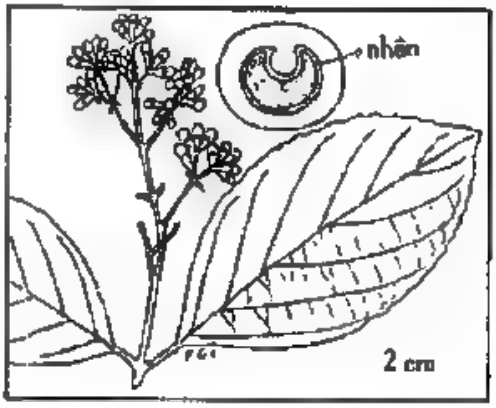

- Shrub; limb stellate pubescent on nerves beneath; flowers white.

8602 - Viburnum oldhamii Vót Oldham.

Tiểumộc; nhánh mảnh. Lá có phiến bầudục tròndài, to vào 8,8 x 3,5 cm, bìa có răng nằm, gân-phụ 6-7 cặp; cuống dài 1 cm. Chùm-tụtán dạng tánphòng ở chót nhánh, rộng hơn cao. Quảnhâncứng xoan, to 5 x 3 mm, có đài là răng còn lại ở chót.

B.

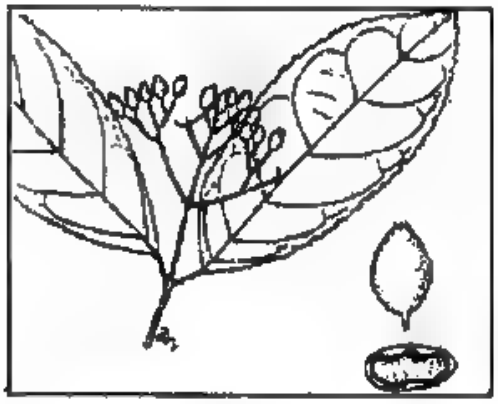

- Shrub; drupes 5 x 3 mm.

8603 - Viburnum punctatum Buch.-Ham. ex D. Don. Vót đốm.

Tiểumộc nhỏ; nhánh non *đầy lông hoehoe hình sao*. Lá có phiến thon, dài 5-7 cm, gần như không lông trừ ở gân mặt dưới, gân-phụ 5 cặp; cuống 1 cm. Tán kép như tánphòng, có lông phún; *hoa trắng*; đài có 5 răng nhỏ; vành có tai 2 mm, ống 1 mm; noãnsào có lông. Quảnhâncứng đẹpdẹp, *cao 1 cm*; nhân 1, hột 1.

Binhtrịthiên, Đàlạt.

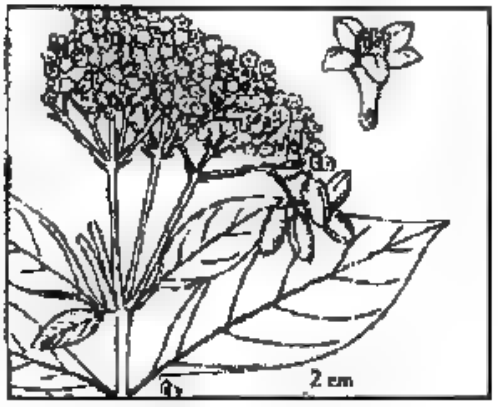

- Shrub; branches rufous stellate tomentose; flowers white; drupes 1 cm long.

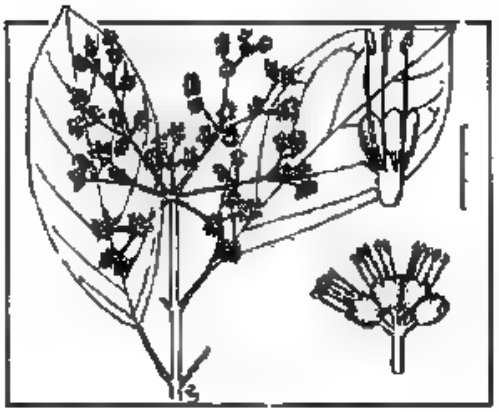

8604 - Viburnum sambucinum Reinw. ex Bl.. Vót.

Tiểumộc; nhánh nâu đen. Lá có phiến xoan thon hay xoan ngược, *to*, dài đến 15 cm, gân-phụ 6 cặp, nâu đenđen mặt trên; cuống dài 3 cm. Phathoa ở ngọn, tròn, to 15 cm, do nhiều tụtán mang *chùm tròn*; đài và noãnsào không lông; láđài nhỏ, nhọn; vành có ống cao bằng 2 lần tai; tiểunhụy 5, cao bằng hai lần tai vành.

Sapa; VIII.

- Shrub; limb 15 cm long; panicles with numerous glomerules.

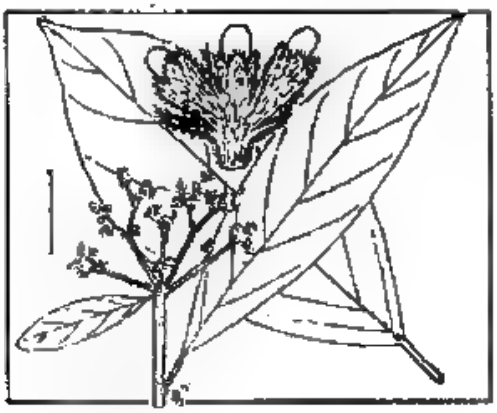

8605 - Viburnum sambucinum var. tomentosum Vót lông.

Dạimộc cao 7-8 m; nhánh non *đầy lông vàng*, cũng như pháthoa. Lá có phiến thon rộng, to đến 15 x 8-10 cm, bìa dọn, gân-phụ 6 cặp; cuống dài 1-1,5 cm, có lông mịn. Pháthoa dày, rộng 10 cm, mang nhiều nhánh luỡngphân, mang chùm tròn; đài và noãnsào dầy lông; láđài xoan tròn.

Bavì; VI.

- Tree; branches, inflorescence yellow tomentose.

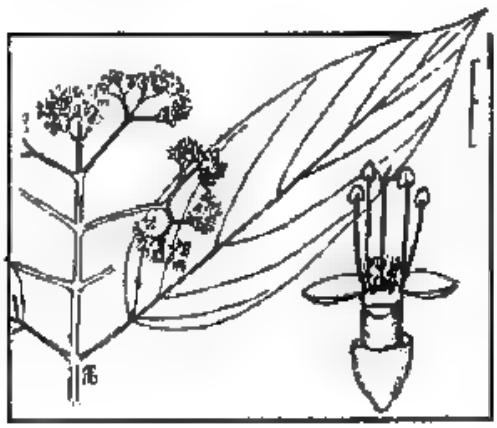

8606 - Viburnum sp. Vót Đàlạt.

Tiểumộc cao 2-3 m; cành non có lông mịn. Lá có phiến tròndài thon, to 8-10 x 2,5-3 cm, có lông mịn ở gân mặt trên, *có lông mặt dưới*, gân-phụ 5(6) cặp, xéo; cuống mảnh, dài 1,5-3,5 cm, có lông mịn. Chùm-tụtán ở ngọn, nhánh mọc đối, có lông mịn; đài cao 1 mm, không răng; vành có ống dài 2 mm, có *lông dày trắng* ở trong, tai 1-1,5 mm; vòi nhụy dài 4,5 mm; noãnsào 4 buồng.

Hoàxuân, Đàlạt; II.

- Shrub 2-3 m; leaves pubescent beneath; corolla white tomentose inside; stamens and style lenghtly exsert.

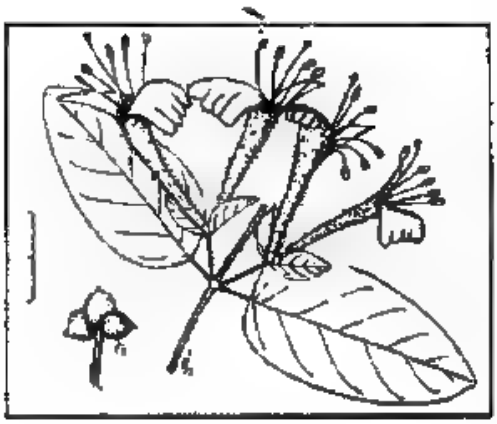

8607 - Lonicera japonica Thunb.. Kimngân, Nhándông; Common Honey Suckle.

Dây leo quấn; cành non có lông thưỡng *và lông tiết*. Lá có phiến xoan bầudục, dày tròn hay cắt ngang, không lông trừ ở gân mặt dưới. Tụtán 2 hoa ở nách lá; *hoa trắng rồi vàng, thơm, to*; đài có lông mịn, 5 răng; vành có ống dài 2 cm, môi hai, dài vào 2 cm, môi dưới 4 thuỳ, môi trên 1; tiểunhụy 5. Phiquả dài 5 mm, nhiều hột

Hoang ở B, 1-1.500 m, và Tr. BTN; IV-VIII. Hoa hanhiệt, giảidộc, lợitiểu, lọc máu, chống nấm, chống bướu; chữa khángsinh: trị mụn, lở, kiết...

- Climbing; flowers fragrant, yellow.

8608 - Lonicera acuminata Wall.. Kimngân nhọn.

Dây leo; thân và lá có lông nâu. Lá có phiến bầudục, đáy tròn hay hình tim, chót có mũi, gân lồi ở mặt dưới; cuống 5-7 mm. Phátthoa ngắn ở chót nhánh; hoa *vàng có sọc đỏ hay cam*; vành có ống có 5 tai đứng, thon, mặt ngoài có lông, dài 2,5 cm; tiểunhụy 5. Phiquả.

T ? (hình theo Hooker).

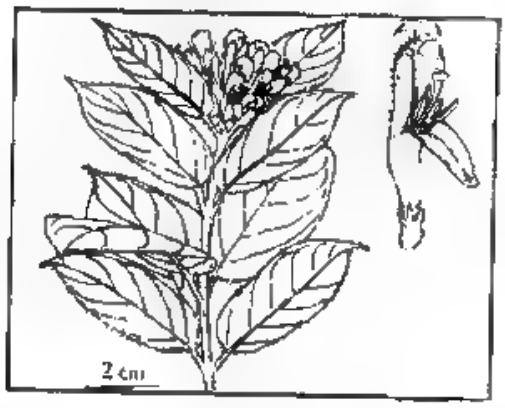

- Climbing; flowers yellow red striated or orange red.

8609 - Lonicera annamensis Fukuoka. Kimngân Trungbộ.

Tiểumộc leo cao 5-6 m. Lá mọc đối; phiến xoan tròndài đến tròndài, to 4-8 x 2-4 cm, đáy cắt ngang hay hơi lõm, chót có mũi, gân-phụ 3-5 cặp, *không lông*; cuống 5-7 mm. Phátthoa ở nách lá; cọng 4-17 mm, không lông, tímtím; láhoa có lông; đài có 5 tai cao 2 mm có lông; vành dài 7-7,5 cm, không lông ở mặt ngoài, môi dài 2 cm; noãnsào không lông, 3 buồng, cao 2-2,5 mm.

T.(hình theo Fukuoka).

- Climber 5-6 m; limb glabrous; sepals hairy; corolla 7.5 cm long; ovary 3-locular.

8610 - Lonicera dasystyla Rehder. Kimngân ta, Kimngân vòi-nhám.

Dây leo quấn. Lá có phiến xoan *hình tim*, dài 3-6 cm, đầu tà, mặt trên nâu, không lông, mặt dưới đầy lông trắng, gân-phụ 4 cặp; cuống dài 1 cm. *Hoa trắng, từng cặp* ở phía ngọn, trên cọng dài 3-4 mm; láđài nhỏ; vành có lông mịn trắng mặt ngoài, ống cao 1,2 cm, môi dài 17 mm, môi dưới hẹp.

Bắcthái, Côngtum; V. Côngdụng dượctính như *L. japonica*.

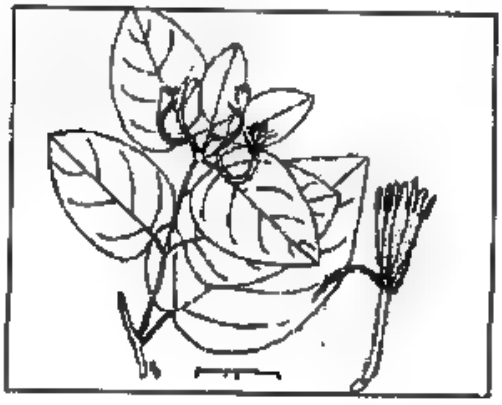

- Volubile; limb white pubescent beneath; flowers white, pubescent.

8611 - Lonicera hildebrandia Coll. & Hemsl.. Kimngân Hildebrand.

Dây leo, to; nhánh không lông. Lá có phiến bầudục, to vào 10 x 4 cm, tà hai đầu, dày, *không lông*, gân-phụ 6-7 cặp, nâu vàng láng, đến đen lúc khô; cuống 2 cm. Phátthoa 2 hoa; cọng chung 6-8 mm, noãnsào 3 mm, không lông; láđài nhỏ; *vành to*, có ống dài 3,5-4 cm, môi 2,5-3 cm, môi dưới to gần bằng môi trên; tiểunhụy 5, ngắn hơn vành. Trái xoan, cao 2,5 cm.

Trên vùng vôi, 1.500 m: Sapa; VI.

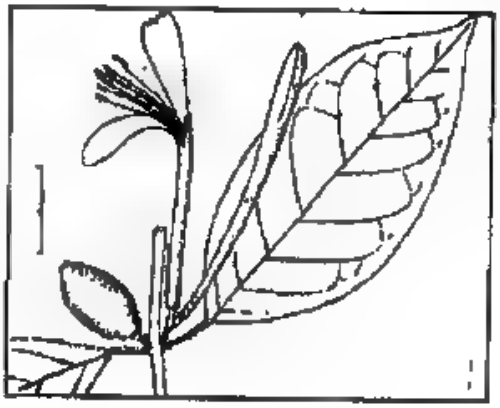

- Big climber; limb glabrous; flowers 7 cm long; fruits 2.5 cm long.

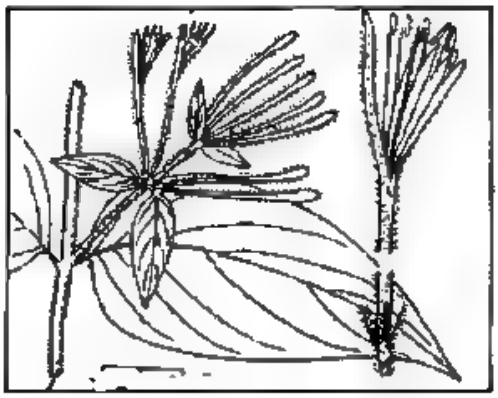

8612 - Lonicera hypoglauca Miq.. Kimngân mặt-dưới-mốc.

Dây leo khá nhánh; thân non, cuống, mặt dưới lá *có lông mịn dày vàng*. Lá có phiến xoan, dài 6-7 cm, đáy tròn hay hơi tim, chót tà, *mặt dưới màu mốc*, có lông mịn, gân ở đáy 3-4; cuống 1 cm. Phát hoa 2 hoa; noãnsào và láđài có lông mịn; vành *có lông dài* ở mặt ngoài, ống 2,5 cm, môi dài 1,5 cm, môi dưới hẹp.

Trảng: Phú-yên; V.

- Climber; limb yellow densely pubescent beneath; flowers 4 cm long.

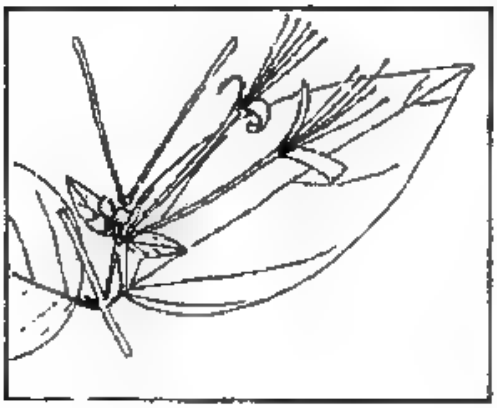

8613 - Lonicera macrantha (D. Don) Sprengel. Kimngân hoa-to.

Dây leo quấn to; nhánh có *lông cứng vàngvàng*. Lá có phiến bầudục, to vào 5-12 x 3-4,5 cm, mặt trên nâu láng, mặt dưới có *lông nết*, gân-phụ 4 cặp; cuống dài 1 cm, có lông. Chùm từ nách lá, có cọng, mang 2-3 hoa; hoa to, *vàng*; đài có 5 răng nhỏ; vành *cao 5-6 cm*, môi trên 4 thuỳ môi dưới 1; noãnsào 3 buồng. Phiquả to 7-8 mm.

Ven rừng; Bắcthái, Huế, Côngtum, Langbian; III.

- Volubile; limb glandulous pubescent beneath; flowers yellow, 5-6 cm long (*Caprifolium macranthum* D. Don.).

VALERIANACEAE : họ Nữlang

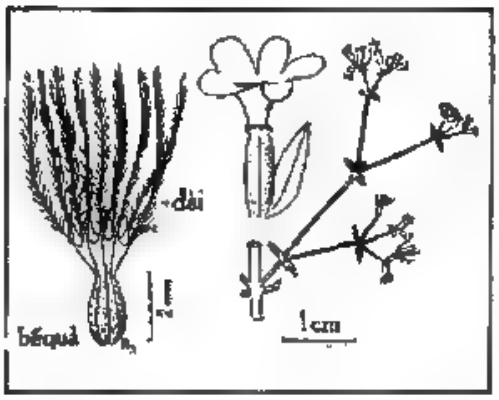

8614 - Valeriana hardwickii Wall.. Nữlang, Cầutích; Valériane. Cỏ cao đến 1,5 m; thân xanh, có lông ở mắt. Lá ở gốc và thân xẻ sâu; thúdiệp không lông, bìa nguyên hay có răng. Tụtán kép to ở ngọn; hoa *trắng, nhỏ, cao 2 mm*, gần như đều; *tiểunhụy 1-3;* noãnsào hạ, 1 buồng thu, 1-noãn. Bếquả có lôngmào dọ 10 to dài, rìa lông. 2n = 14.

Đá dựa suối, vùng núi cao: Làocai, Sapa, Đàlạt; XII-III. Rễ to, trị kinhphong, sản, bịnh thầnkinh, trị "mệt của chiếnsĩ", tránluyến-súc, phấnkhích tốt, phándương, lợikinh; cây đắp trị nọc bòcạp, côntrùng chích, trị bịnh da.

- Herb 1.5 m; leaflets glabrous; flowers white; achens with hairy pappus.

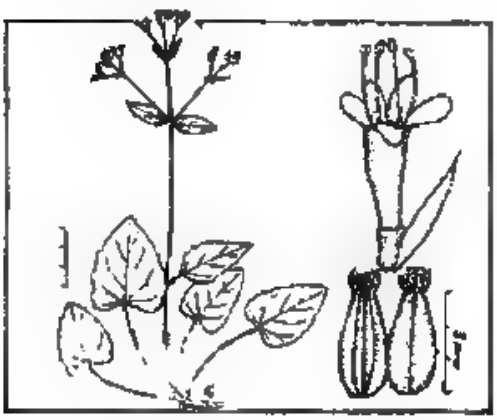

8615 - Valeriana jatamansi Jones. Nữlang Jatamans, Liênhương, Sito.. Cỏ *daniên*; thân bò dài 2-5 cm, to 4-6 mm. Lá gần như chụm ở đất; phiến hình tim, to 3-6 x 2,5-4 cm, *mỏng, có lông*, bìa có răng không đều; cuống 3-7 cm, có lông. Trục đứng cao 20-40 cm, mang 1 3 nhánh; hoa thành tụtán đơnphân; láhoa hẹp dài, noãnsào hạ, cao 1 mm; vành có ống 2,5 mm, tai 4, cao 1 mm; *tiểunhụy 3*. Bếquả dẹp, cao 3 mm, 1 bên có sóng, 1 bên có 3 sóng, chót có *lôngmào dài*.

Dựa vực, suối, 1.500-1.600 m: Sapa; I-VII, 1-7. Rễ trị kinhphong, sản, thầnkinh bấtổn (nervous unrest), đái đục.

- Prostrate stem; leaves membranous, pubescent; achenes with pappus.

8616 - Valeriana jatamansi var. ***glabra*** Merr.. Nữlang không-lông.

Cỏ daniên; thân dài đến 4-5 cm, to đến 8 mm, Lá *không lông*, chụm ở dáy thân; cuống dài đến 16 cm; phiến hình tim, to 10 x 6 cm, mỏng, bìa có răng to, tà, gân từ dáy 5, gân-phụ 2-3 cặp. Phátho a cao 40 cm, dạng tánphòng, nhánh mọc đối; láhoa hẹp dài; vành cao 4 mm, tai 5; tiểunhụy 3; noãnsào hạ, không lông. *Bếquả dẹp*, cao 3 mm, 1 bên có 1 sóng, một bên 3; *lôngmào* dài 3 mm, mau rụng.

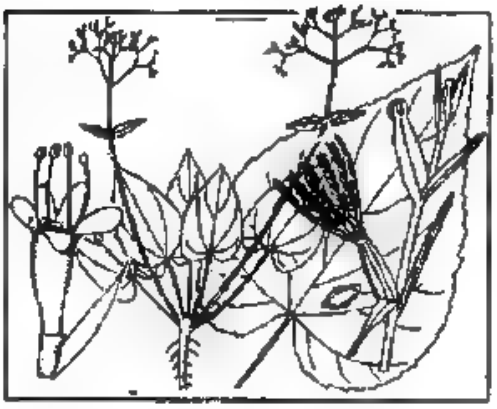

Sapa, 1.700 m, dựa thác; IV, 4

- Perennial, glabrous herb.

8617 - Patrinia hispida Bunge..

Cỏ cao đến 2 m; thân có *lông phún*, nhám. Lá ở thân có phiến xoan, có cuống; lá trên thân kép lông chim; lá-phụ bầudục đến hẹp, bìa có răng, 2 mặt có lông; sóng có cánh. Chùm-tụtán như tánphòng, hoa nhỏ; đài có ống có răng; vành có ống dài bằng tai, tai 5, gần bằng nhau; tiểunhụy 5, gắn trên ống vành, chỉ 2,5 mm; noãnsào 3 buồng. *Trái dính trên láhoa* xoan, bìa có răng tà; hột 1.

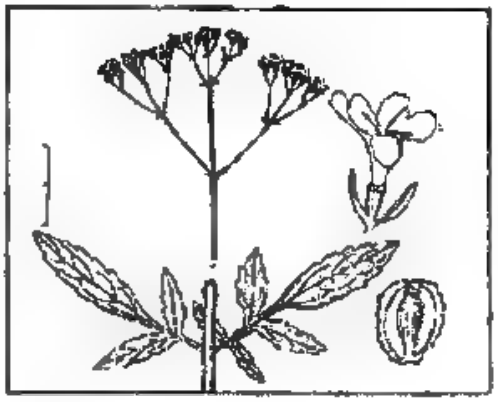

Caolạng.

- Herb hispid, 2 m; corolla 2 mm; stamens 5; fruit adherent to bract.

8618 - Patrinia scabiosaefolia Fisch. ex Link. Baitượng.

Cỏ nhântiên to; thân tròn to đến 1,3 cm, bộng, không lông. Lá có phiến kép; lá-phụ *không lông*, bìa có răng thấp, không đều; bẹ ôm thân. Trục pháthoa cao; hoa nhỏ, ở nách một láhoa thon, nguyên; noãnsào cao 3,5 mm,; đài là răng tà; vành hình chuông, 5 tai. Trái *dẹp, có lông*, 1 mặt có 1 sóng, một có 3.

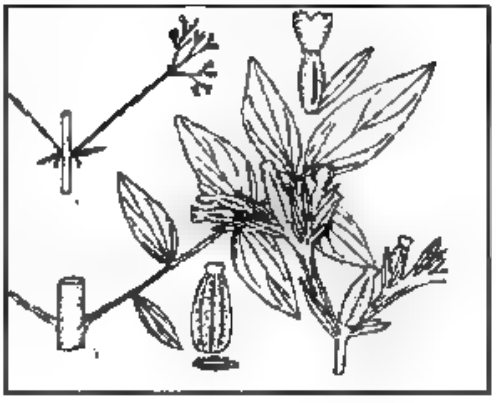

Trảng, vào 1.500 m: Sapa. Tránthống, anthần.

- Annual high herb; leaflets glabrous; flowers small.

8619 - Patrinia villosa (Thunb.) Juss..

Cỏ *cao đến 1 m*; thân có lông. Lá dưới thân kép lông chim; lá-phụ xoan đến hẹp, bìa có răng, 2 mặt *có lông*; lá trên *đơn*, có cuống dài. Chùm-tụtán dạng tánphòng ở ngọn, hoa nhỏ; đài là ống có răng nhỏ; vành có ống dài mang 5 tai gần bằng nhau; tiểunhụy 5, gắn trên ống vành; noãnsào 3 buồng. Trái khô *dính vào láhoa* mỏng, xoan tròn, bìa nguyên, chót có 3 thuỳ; hột 1.

Trảng cỏ: Caolạng.

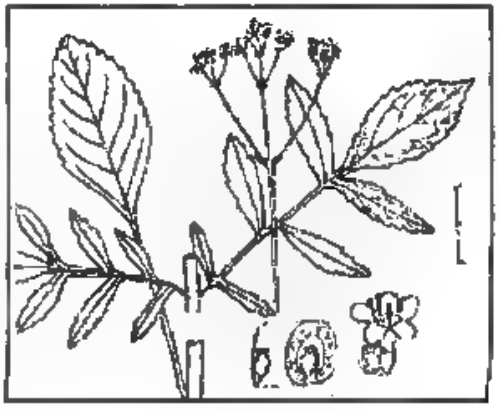

- Herb 1 m; leaves pinnate and entir; corolla white; achenes connate to bract.

DIPSACEAE : họ Tụcđoạn

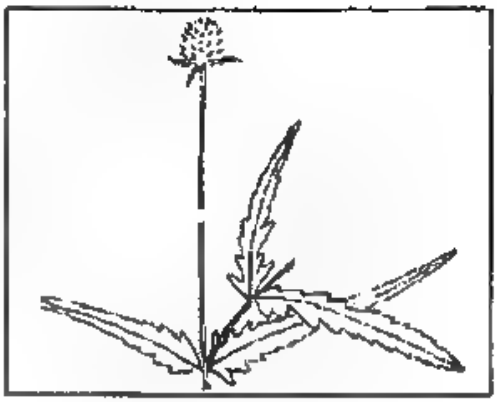

8620 - Dipsacus asper Wall.. Tụcđoạn nhọn; Szechuan Teasel.

Cỏ đaniên nhỏ có rễ trụ, thân *cao đến 2 m*, có gai nhỏ. Lá có phiến thon hẹp, dài 7-10 cm, rộng 1 cm, gân-phụ không rõ, bìa có *răng và gai*; cuống vắng. Hoađầu trên cọng dài 30-40 cm, to 2 cm, tổngbao do láhoa 1-3 cm, giữa là láhoa hẹp như vảy *nhọn*; láđài 4; vành có ống có 4 tai 4 (2 to); tiểunhụy 4, rời, thò; noãnsào 1 mm. Bếquả dài 4-5 mm.

Trảng, vào 1.500 m: Sapa; XII, 12. Trị đau thận, ỉa, lợikinh, têthấp, trĩ, rễ trấnthống, cầm máu, bổ, làm êmdịu tửcung, chống sưng, trị ungthư vú.

- Perennial herb; capitulum; flowers 4-merous; achenes 4-5 mm.

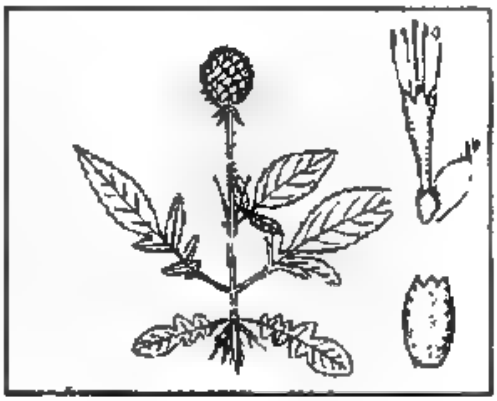

8621 - Dipsacus japonicus Miq.. Rôđầu Nhật, Tụcđoạn; Japanese Teasel.

Cỏ cao đến 2 m; thân *có gai* nhỏ, thành hàng. Lá có phiến xẻ sâu thành 3-7 thuỳ bầudục, hay kép, bìa có răng; cuống có gai. Hoađầu hình cầu ở chót thân và nách lá ngọn, *đỏ hay lam dợt*, trên cọng dài; tổngbao do láhoa xoan, có mũi nhọn, giữa hoa là láhoa như *vảy nhọn, cứng*; láđài 4; vành có ống mang 4 tai; tiểunhụy rời nhau, 4, gắn trên vành. Bếquả.

Núi ở B. Bổ thầnkinh, trị sưng mắt, động thai, lợitiểu, lợisữa, trị têthấp; rễ làm lạc thai, trị ungthư vú

- Herb to 2 m high; capitulum red or blueish.

ASTERACEAE : COMPOSITAE : họ Cúc

1a - hoađầu gồm toàn hoa hình môi — **A**
1b - hoađầu gồm toàn hoa ống — **C**
1c - hoađầu gồm hoa ngoài hình môi, hoa giữa hình ống — **B**

A - Hoa toàn hình môi

1a - hoa có màu ở trong, trắng ở ngoài; lá mọc chụm ở gốc; bếquả có mỏ dài — *Gerbera*
1b - không tính trên
  2a - cỏ có lông cứng, nhám, láhoa ngoài rất ngắn — *Picris*
  2b - không tính trên
    3a - hoađầu to màu lam — *Cichorus*
    3b - hoađầu không màu lam
      4a - trái có mỏ dài mang lôngmào
        5a - lá dọc theo thân
          6a - trái dẹp; láhoa ngoài từtừ to — *Lactuca*
          6b - trái không dẹp; láhoa 2 cỡ riêngbiệt — *Crepis*
        5b - lá chụm ở đất
          6a - lá có lông nhám — *Hypocheris*
          6b - lá không lông nhám; hoađầu côđộc — *Taraxacum*
      4b - trái không mỏ hay chỉ hơi hẹp ở đầu
        5a - cây 4-5 m; lá nguyên, to — *Gochnatia*
        5b - cỏ
          6a - láhoa từtừ dài đến trong — *Ainslinea*

6b - láhoa 2 cỏ riêngbiệt
7a - bếquả dẹp; lá mềm, có răng nhọn như gai *Sonchus*
7a - bếquả không dẹp
8a - cỏ bò; dựa biển *Launaea*
8b - cỏ có thân đứng *Ixeris*

B - Hoa bìa hình môi

1 - Hoa bìa trắng, lam hay hường

1a - dây leo *Microglossa*
1b - tiểumộc hay đạimộc Tr *Montanoa*
1c - cỏ đứng
2a - lá mọc đối
3a - đầu bếquả trụi; hoađầu có 5 láhoa dài *Siegesbeckia*
3b - đầu bếquả có vảy hay lôngmào
4a - đầu trái có 20 lông dài *Tridax*
4b - đầu trái trụi *Eclipta*
4c - đầu trái có 2-3 lônggai *Bidens*
2b - lá mọc xen
3a - đầu trái trụi
4b - lá kép do rất nhiều đoạn nhỏ hẹp; hoađầu nhỏ, nhiều *Achillea*
4b - lá có thuỳ sâu; hoađầu to hơn 1 cm *Chrysanthemum*
Myriactis
3b - đầu trái có 2 vảy
4a - hoađầu to, hoa bìa trắng *Chrysanthemum*
4b - hoađầu nhỏ; bếquả có 2 vảy dính thành một môi 5a
5a - lá chụm ở gốc *Lagenophora*
5b - lá dọc theo thân *Kalimeris*
3c - đầu trái có lônggai
4a - lônggai 2, có lông mọc ngược *Glossogyne*
4b - lônggai 5; bếquả có phao *Calotis*
3d - trái có lôngmào
4a - hoa hình môi một vòng *Aster*
4b - hoa hình môi nhiều luânsinh:
Tr *Callistephus*
Hoang *Heteropappus*
Thespis

2 - hoa bìa vàng

1a- lá mọc đối
2a - trái trụi ở đầu
3a - cỏ hoang *Colobogyne*
3b - cỏ trồng *Cosmos*
2b - trái có 2 lônggai
3a - lônggai trên một mỏ dài *Melampodium*, *Cosmos*
3b - không có mỏ dài
4a - lônggai 2-3, có lông mọc ngược *Bidens*
4b - lônggai không lông mọc ngược
5a - bếquả ở giữa hoađầu trụi, bếquả bìa có 2 lônggai
Synedrella
5b - bếquả giống nhau, có 2 lônggai *Spilanthes*

1b - lá mọc xen
2a - trái trụi
3a - có Tr; hoadầu to — *Chrysanthemum*
3b - cỏ hoang; hoadầu nhỏ; đế có vảy; hoa hình môi ít — *Wedelia*
2b - trái có lôngmào
3a - đầu trái có lông cứng
4a - hoadầu to 5-10 cm — *Tithonia*
4b - hoadầu nhỏ hơn 5 cm
5a - lông có răng hướng lên — *Anisopappus*
5b - lông có răng hướng xuống — *Glosogyne*
3b - đầu trái có 5 vảy cao; Tr — *Gaillardia*
3c - đầu trái có vảy ở ngoài, lông ở trong — *Pulicaria*
3d - đầu trái có lông dài
4a - lông bằng nhau; trái suông — *Inula*
4b - trái có cạnh
5a - baophấn có tai ở đáy; Tr — *Solidago*
5b - baophấn không tai ở đáy — *Senecio*
4c - trái nhỏ, dẹp; hoa vàngvàng
5a - baophấn đáy cắt ngang — *Conyza*
5b - baophấn đáy có tai — *Erigeron*

C - Toàn hoa ống

1a - thân có cánh
2a - hoadầu kép tròn
3a - bếquả có phao do vành còn lại — *Sphaeranthus*
3b - bếquả không phao — *Athroisma*
2b - không hoadầu kép
3a - không lôngmào — *Sphaeromorpha*
3b - có lôngmào
4a - chùm-tuán ở ngon; baophấn không tai ở đáy — *Laggera*
4b - gié; baophấn có tai ở đáy — *Pterocaulon*
1b - thân không cánh
2a - cỏ trồng vì hoa
3a - tổngbao không héo, nhiều màu đẹp — *Helichrysum*
3b - hoa màu lam đẹp — *Centratherum*
2b - cỏ trồng vì lá thơm, có vị thuốc — *Artemisia*
2c - cỏ trồng làm thuốc và ăn; lá to, nhiều lần kép; hoadầu to hơn 5-10 cm — *Cynara*
2d - không như trên
3a - đầu trái không có phụbộ gì cả
4a - "trái" (tổngbao) có gai móc — *Xanthium*
4b - "trái" không gai móc
5a - hoadầu kép (do hoadầu nhỏ hợp lại) — *Aethocephalus*
5b - hoadầu đơn

6a - láhoa 1 hàng; cỏ thuỷsinh *Enhydra*
6b - láhoa 2 hàng *Centipeda*
Conula

6c - láhoa nhiều hàng
7a - hoadầu cóđộc
8a - vành có tuyến; tiểunhụy 4; láhoa xoan *Epaltes*

8b - vành không tuyến; tiểunhụy 5 *Carpesium*

7b - hoadầu thành tánphông hay chùm-tụtán
8a - cỏ thơm *Artemisia*
8b - cỏ không thơm
9a - lá gân lông-chim, rất rìa *Cyathocline*
9b - lá nguyên hay có răng
10a - béquả đầu cắt ngang *Ethulia*
10b - béquả đầu tròn *Camchaya*

3b - đầu trái có vảy thành vòng *Struchium*

3b - đầu trái có vảy thành vòng, hay lôngmào
4a - dây leo
5a - một hàng láhoa *Mikania*
5b - nhiều hàng láhoa
6a - hoa huờng hay tím *Vernonia*
6b - hoa vàng *Blumea*
4b - cỏ nằm *Soliva*
4b - cỏ đứng
5a - một tổngbao chung cho nhiều hoadầu nhỏ *Elephantopus*
5b - không như trên
6a - lôngmào do tơ dài ngắn khác nhau *Pseudelephantopus*
6b - tơ một thứ
7a - láhoa một hàng *Emilia*
7b - láhoa 2 hàng, hàng trong dính
8a - béquả có lôngmào mịn
9a - hoa bìa cái, hoa trong luỡngphái *Erechtites*
9b - hoa luỡngphái cả *Gynura*
8b - béquả có lônggai
9a - béquả có 1 vòng vảy dính *Grangea*

9b - vảy rời
10a - vảy rộng ở trên; láhoa dính nhau *Adenostemma*
10b - vảy đáy rộng; láhoa rời *Ageratum*
7c - láhoa nhiều hàng 6c

6c - láhoa nhiều hàng
7a - đầu trái có vài gai to hay vảy
8a - đầu trái có vảy dính nhau thành vòng *Grangea*
8b - đầu trái có 5 vảy *Ageratum*
7b - đầu trái không có gai
8a - hoađầu côđộc *Tricholepia*
8b - chụm *Blumea*
8c - chùm-tụtán
9a - hoađầu hình cầu,hay báncầu *Dichrocephala*
9b - hoađầu không hình cầu
10a - baophấn không tai ở đáy *Blumeopsis*
10b - baophấn có tai ở đáy
11a - hoa hường hay đỏ có khi tia hay trắng, tất cả đều hườngphái *Vernonia*
11b - hoa vàng, có lông trĩn; hoa ngoài cái, hoa trong hườngphái *Blumea*
8d - tânphòng
9a- cỏ có lông dày trắng
10a - láhoa trắng *Anaphalis*
10b - láhoa vàng *Gnaphalium*
9b - cỏ không lông dày
10a - lá mọc đối *Ageratum*
10b - lá mọc xen
11a - cây cứng, đứng; láhoa trònđài; hoa hường *Pluchea*
11b - cỏ; láhoa hẹp; hoa vàng *Blumea*

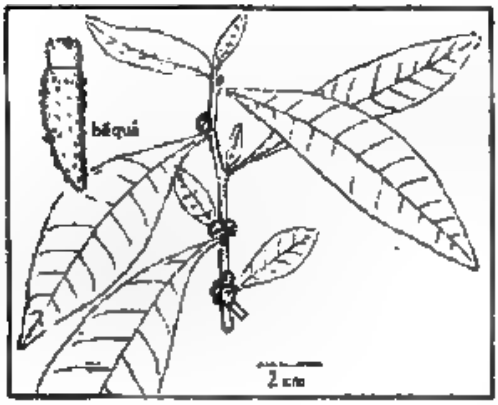

8622 - Struchium sparganophorum (L.) O. Ktze. Cốc-đồng; Cup-wort

Cỏ *nhiênniên* cao 10-30 cm. Lá mọc xen, phiến thon, bìa có răng. Hoađầu *côđộc* ở nách lá, rộng 6-8 mm; tổngbao xanh; hoa *trắng*, toàn hoa ống, *vòi nhụy đỏ*. Bếquả trắng, mang 5 *vảy dính nhau thành chén* ở đầu.

Vườn, ruộng: Lụctỉnh; IV-XII.

- Annual 30 cm high herb; capitulum white; achenes with scales connate in a cup (*Ethulia sparganophora* L., *Sparganophora vaillantii* Crantz).

8623 - Carpesium abrotanoides L. Cáunhithái.

Cỏ cao vào 1 m; rễ hình thoi; thân chẻ hai. Lá có phiến bầudục rộng, to 20-28 x 8-15 cm, mặt dưới trắngtrắng, có tuyến, bìa có răng không đều, có mũi; cuống ngắn có cánh ở phần trên. Hoadầu côđộc *ở nách lá*, không cọng; tổngbao do 3 hàng láhoa; *không hoa hình môi*. Bếquả cao 3,5 mm, chót có tuyến, mỏ 0,7 mm, không lôngmào.

Langsơn, Sapa. Trị ho, xổ. Ở Ấnđộ dùng nhuộm tơ. Lá non ăn theo rau luộc.

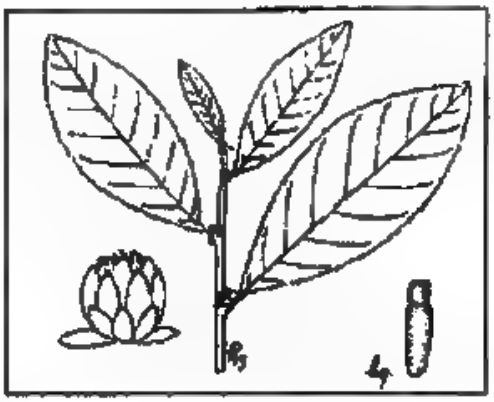

- Herb 1 m high; achens glandulous.

8624 - Carpesium nepalense Less. (*C. cernuum* L., sensus Hooker). Cỏ đứng, cao 90 cm, có nhánh, có lông. Lá có phiến bầudụcthon, bìa có răng, có đốm tuyến. Hoadầu ở chót nhánh và nách lá, có cọng hay không, vàng hình bánchầu hay tròn; láhoa dang lá, chót *nhọn*, láhoa ngoài trải ra. Bếquả có *tuyến trình*, dính vào quầnáo. Himâlapsơn, Trungquốc, Đàiloan, núi B ?

♂ *C. cernuum* L., láhoa chót tà.

8625 - Ethulia conyzoides L., Sọcứt.

Cỏ nhiềnniên cao 50-70 cm, có ít lông; thân có sọc dọc. Lá có phiến thon, bìa có răng nhọn, *có lông có tuyến* ở hai mặt. Tánphòng ở nách lá có cọng dài; hoadầu gần như tròn, rộng 3-4 mm; láhoa nhỏ, cao 2,5 mm; hoa *tímtím*. *Bếquả trụi*, có 5 cạnh lồi, cao 2 mm.

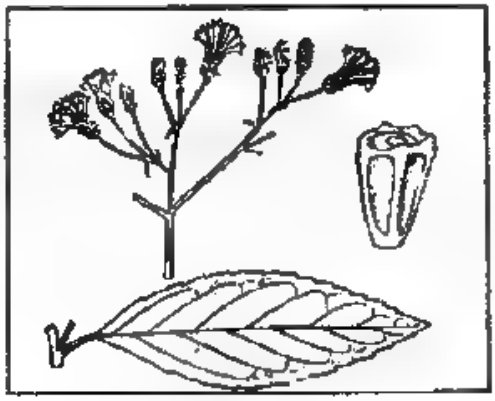

Bìnhnguyên: Hàsơnbình, Nambộ (hình theo Wight).

- Annual to 70 cm herb; limb glandulous hairy; capitulum violaceous; achenes without appendix.

8626 - Camchaya eberhardtii (Gagn.) Kitam., Camcháy Eberhardt.

Cỏ leo quấn, dài 5-7 m; cành có lông ngắn. Lá có phiến thon, dài 3-5 cm, bìa có răng thưa, gân-phụ khó nhận; cuống ngắn. Hoadầu *trên cọng dài*; toàn hoa ống, *màu lam*, không vảy giữa hoa; vành *có tuyến* ở ống. Bếquả không lôngmào, có 6 cạnh, có tuyến.

Côngtum, Đàlạt; XI-I, 1 (hình theo Gagnepain)

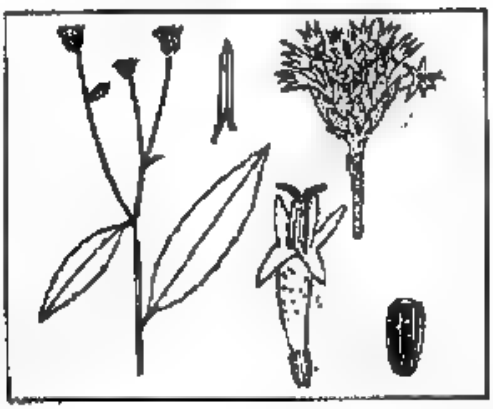

- Volubile; leaves shortly pubescent; capitulum blue; achenes 6-gonal (*Iodocephalus eberhardtii* Gagn.).

8629* **- Camchaya loloana** (Gagn.) Dunn exKerr. Camcháy lôlô, Thanhduyên

Cỏ *nhiềnniên*, cao 20-40 cm, có nhánh; nhánh *nhám*. Lá có phiến thon, dài 2-6 cm, nhọn hai đầu, bìa nguyên hay dợn, gân-phụ 5-6 cặp, mảnh; cuống 5-8 mm. Hoadầu ở ngọn và đốidiện với lá, trên *cọng dài*; láhoa nhọn, dài, rìa lông; toàn hoa ống, dài, có tuyến. Bếquả nâu, không lôngmào, có 10 cạnh tròn.

Sôngbé (hình theo Gagnepain).

- Annual 40 cm; branches rough; capitulum on long pedicel; achenes without pappus (*Thorelia loloana* Gagn., *T. montana* Gagn.).

* (Xem chú thích ở trang 101)

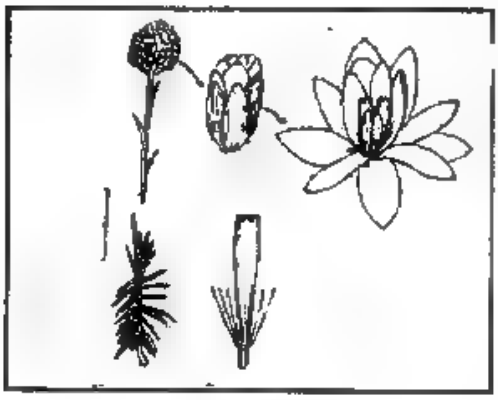

8630 - Ananeton arborescens Pierre in herbier (P!)
Nhánh cao 20 cm, to 1-3 mm, *có lông dài như gòn trắng* sátsát. Lá có phiến hẹp, 20 x 1,5 cm, một gân giữa lồm, bìa uốn xuống, mặt dưới có lông như gòn. *Hoađầu kép*, 1,5-2 cm, mang hoađầu đơn nhỏ, dạng hoa; tổngbao nhiều vảy ngoài màu gạch, trong trắng, mỏng, trongtrong; hoa 5-6, cao 3 mm; vành không lông. Lôngmào dài 1,5 mm.

Nam: "C.B.1", Pierre s.n., Lég. Harvey (P!). Thuthập ở Việtnam ?

- Branches, leaves beneath white woolly; capitulum bearing 5-6 flowered capitulum; pappus 1.5 mm.

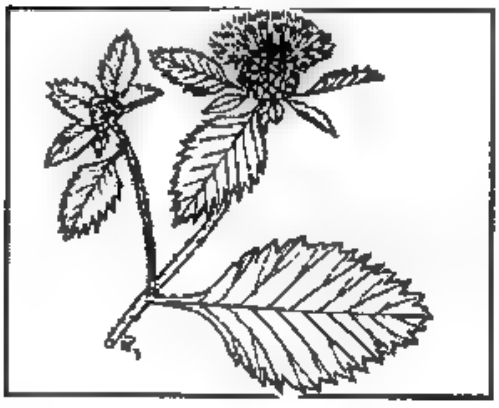

8631 - Centratherum intermedium Less.(cỏ lê **muticum** hơn). Tâmnhảy.
Cỏ đanIên; thân nằm rồi đứng, xanhxanh, có *lông trắng đứng*. Lá có phiến xoan, dài 4-7 cm, đáy tứtử hẹp trên cuống, bìa có răng kép, nhọn, không đều, gân-phụ 7 cặp. Hoađầu ở ngọn nhánh, không cọng; tổngbao to 1-1,5 cm do láhoa xanh, *đầu nhọn, đen*; hoa hình ống dài, *lam tím đẹp*; baophấn trắng.

Tr lâm *kiểng* ở Sàigòn; IX. Gỗ Mộcchâu nhiệtđới.

- Ornamental.

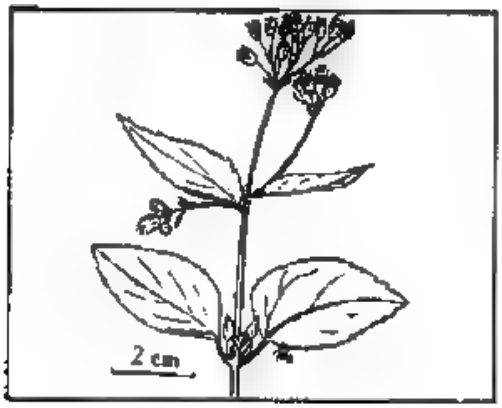

8632 - Vernonia cinerea (L.) Less.. Bạchđầu ông, Bachđầu tro; Common Ironweed.
Cỏ nhámiên cao 8-40 cm, có lông. Lá có phiến bìa nguyên hay có răng, gân-phụ 3-4 cặp; cuống dài 1 cm. Pháthoa lá *hoađầu hường* hay đỏđỏ; láhoa có lông nằm *tiết*; hoa toàn hình ống. Bếquả có lôngmào *trắng, lông vòng ngoài ngắn*, lông trong dài cỡ 5 mm. n = 9.

Cỏ dại thôngthường, đất hoang, bờ lộ; I-XII. Ta ăn lá non; pháthãn, trị ho, trị đau bụng; hoa trị đau mắt; *in vitro*, chống siêukhuẩn R.D.

- Common weed; capitulum pink; pappus 5 mm long (*Conyza cinerea* L.).

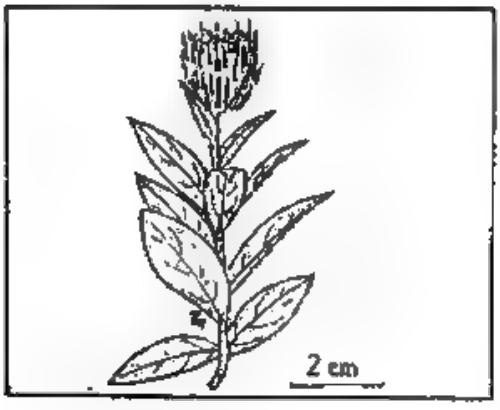

8633 - Vernonia annamica (Gagn.) Merr.. Bạchđầu Trungbộ.
Cỏ *đanIên* nhỏ bộ rễ to sâu; thân cao 20-30 cm. Lá không cuống, có phiến thon hẹp, dài 3-7 cm, có lông ở hai mặt. Thường hoađầu cóđộc ở ngọn nhánh, *to*, rộng 3-4 cm, láhoa có lông dày; *hoa đỏ điều*. Bếquả cao 4 mm, có lông mịn, 5 cạnh; lôngmào vàng đỏ, dài 12 mm, cứng.

Langbian; V.

- Perennial, 30 cm; limb pubescent, capitulum purple; pappus rufous, 12 mm (*Pulicaria annamica* Gagn., *V. pulicaroides* Gagn.).

8634 - Vernonia annameasis S. Moore
Cỏ nhỏ; thân có lông xám, to 2 mm. Lá không cuống, thon ngược đến linéaire, bìa có răng thưa hay nguyên, daidai, mặt trên nhám. Tânphòngmang 4-6 hoadầu; tổngbao 12-12 mm, láhoa 6 hàng, bìa rìa lông; vành có ống dài 6,5 mm. Bếquả 1,5 mm, hình trụ, có 10 sống; lôngmào 6 mm, 1-2 cỏ, có rãu.
Đàlạt.

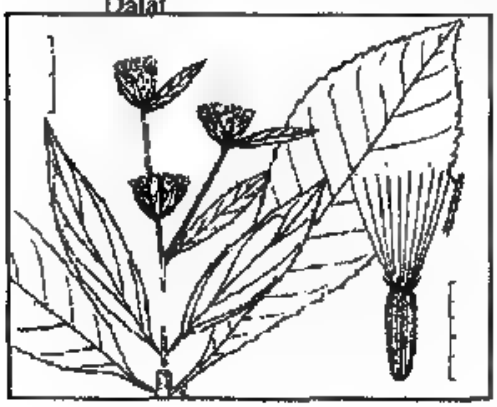

8635 - Vernonia anthelminthica (L.) Willd.. Trạchlan.
Cỏ to, nhátniên; thân có rãnh, có lông quắn. Lá mọc đối; phiến thon, to 6-15 x 1,4-3 cm, bìa có răng thưa có mũi, gân-phụ 13-15 cặp, mỏng, có lông ngắn; cuống 5-10 mm. Tânphòng thưa ở ngọn; hoadầu *to 15-20 mm, báncầu*; láhoa xanh, dài 12 mm, hoa ống thu cả; baophấn 1,5 mm; noãnsào có lông. Bếquả dài 4 mm, nâu, có lông; lôngmào 8 mm, *ngoài ngắn*, trong dài.

Trị lãi, bệnh ngoài da tốt.

- Annual; capitulum 15-20 mm wide; pappus 8 mm (*Conyza anthelmintica* L.).

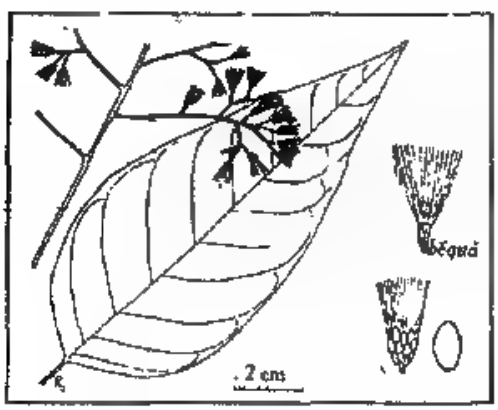

8636 - Vernonia arborea Buch.-Ham. var. **javanica** (El.) C.B. Cl.. Bôngbạc, Bạchđầu đạimộc; Tree Ironweed.
Đaimộc cao đến 30 m; nhánh to, không lông. Lá có phiến thon, dài 10-15 cm, *không lông*, gân-phụ 8-11 cặp; cuống 2 cm. Chùm-tụtán ở ngọn và nách lá, có lông; láhoa 4 hàng, *hoa 4, trắng*. Bếquả 5 cạnh, đầu cắt ngang; *lôngmào trắngtrắng*, dài 5 mm.

Rừng Tre, rừng hậulập (sau rẫy), 300-800 m: Hànamninh, Nghệtĩnh, Bảolộc; V-VI, 9-10. Lá giúp tiêuhóa, phânkhích, trị sốt. Gỗ trắng, nhẹ; làm viêm quẹt.

- Tree 30 m; capitulum white; pappus whitish, 5 mm long (*V. javanica* DC.).

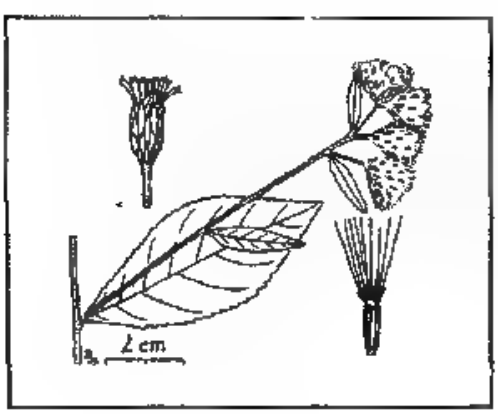

8637 - Vernonia aspera (Roxb.) Buch.-Ham.. Bạchđầu nhám.
Cỏ daniên, cao 2 m; thân có cạnh, có lông mịn. Lá có phiến thon, tà hay nhọn hai đầu, bìa có răng đều, mặt dưới nâu lúc khô, có *lông nhám*, gân-phụ 7-10 cặp. Chum-tụtán mang hoadầu cao đến 13 mm; láhoa cứng, nhám; *hoa tím*. Bếquả 10 cạnh, cao 4 mm; lôngmào dai 8-9 mm, lông vòng ngoài ngắn.

Hànội, Đàlạt, Côngson; XII.

- Long-lived. 2 m high; limb rough pubescent; flowers violaceous; pappus 8-9 mm long (*Eupatorium asperum* Roxb., *V. roxburghii* Less.).

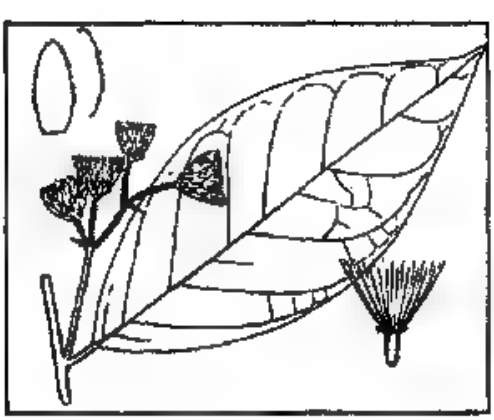

8638 - Vernonia balansae Gagn.. Bạchđầu Balansa.
Cỏ trườn, nhátniên; nhánh, cuống, pháthoa *có lông hung*. Lá có phiến bầudục, to 12 x 5,5 cm, chót nhọn, đáy tà, mặt dưới có lông, gân-phụ 8 cặp; cuống dài đến 1 cm. Hoadầu *to*, cao 1,5 cm; láhoa tròndài, có lông hung. Bếquả có lôngmào hung, lông vòng ngoài rất ngắn, lông trong dài.

B: Yênlàng; XII.

- Sarmentous, annual; rufous pubescence; capitulum 1.5 cm high.

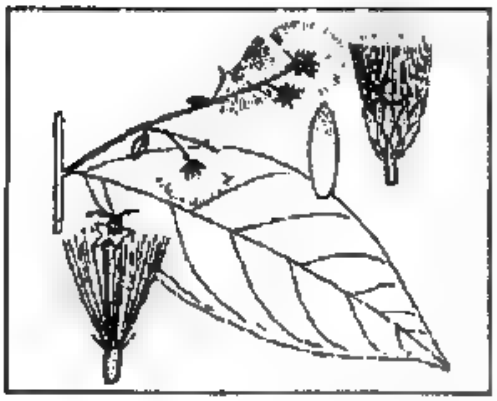

8639 - Vernonia bonapartei Gagn.. Bạchđầu Bônbạt.

Cây mười; nhánh non mảnh, có lông mịn. Lá có phiến bầudục, to 11 x 4,5 cm, chót nhọn, đáy tà, lúc khô nâu đậm mặt trên, nâu lục mặt dưới, gân-phụ 6-7 cặp; cuống dài 6-8 mm. Phátho ở chót nhánh; chùm-tụtán 3-5 hoađầu; tổngbao cao 5 mm; láhoa có lông ở lưng và rìa lông; vành có ống cao 2-5 mm. Bếquả có 5 cạnh tà; *lôngmào hung, dài 1 cm.*

Langson; XI, 11

- Sarmentous; branches finely pubescent; pappus rufous, 1 cm long.

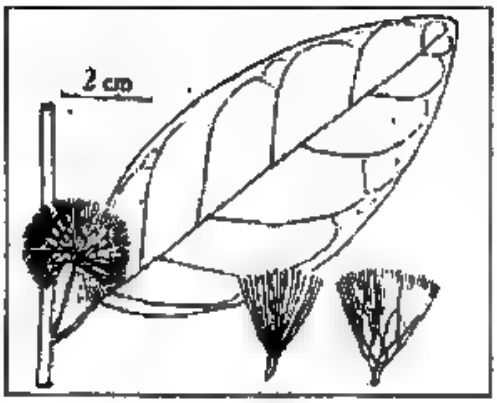

8640 - Vernonia chevalierii Gagn.. Bạchđầu Chevalier.

Tiểumộc leo cao 5-10 m; cành nhỏ, có *lông ngắn và tuyến*. Lá có phiến không lông, có tuyến ở mặt dưới, gân-phụ 6-7 cặp, bìa nguyên; cuống dài 1 cm. Chùm, chùm tụtán dài *1-2 cm ở nách lá*, mang 5-10 hoađầu; hoađầu cao 7-8 mm, mang 6-8 hoa. Bếquả có 9-10 sóng; lôngmao *hoe-đỏ*, dài 7 mm.

Rừng từ 600 đến 1.500 m; X-XI.

- Sarmentous 10 m long; pappus rufous red, 7 mm long.

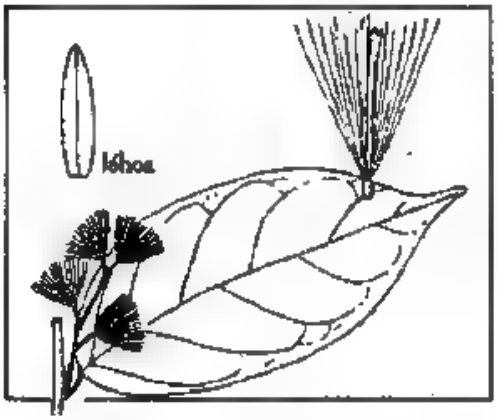

8641 - Vernonia cumingiana Benth. Cô-sóng.

Tiểumộc leo cao 7-10 m; cành nhỏ, có *lông dày vàng*. Lá có phiến bầudục, chót có đuôi, không lông mặt trên và đen lúc khô, có *lông vàng mặt dưới*, gân-phụ 5-6 cặp, cuống 1 cm. Chùm 1-3 cm ở nách lá, mang 2-7 hoađầu to 12-15 mm. Bếquả có 10 sọc; lôngmào *hoe, dài 1 cm*.

1-1.300 m: Tamđảo, Bavì, Quảngtrị, Nhatrang; X-III. Rễ và thân độc.

- Sarmentous 10 m long; limb yellow pubescent beneath; pappus 1 cm, rufous (*V. andersonii* Auct. non C.B. Cl.).

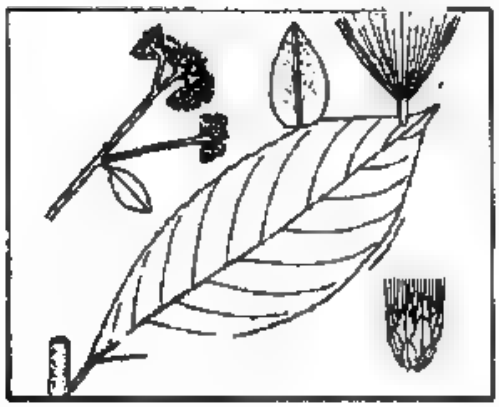

8642 - Vernonia divergens (DC.) Edgew.. Bạchđầu rẽ.

Cỏ cao 1-2 m;thân có sọc, có lông mịn. Lá có phiến bầuduc thon ngược, to 11 x 4,5 cm, chót có mũi, đáy nhọn, bìa có răng thấp, thưa, gân-phụ 9 cặp, mặt dưới *có phấn nâu*; cuống 5-7 mm. Chùm-tụtán tròntròn, tổngbao rộng 6 mm, láhoa 2-3 hàng, có lông thưa, có gân giữa to, chót có mũi. Bếquả có 10 cạnh; lôngmào 3-4 mm, hơi *hoe*.

Hànamninh, Hàsonbình; XII.

- Herb 1-2 m; limb brown pruinose beneath; pappus 3-4 mm, rufous (*Decaneuron divergens* DC.).

8643 - **Vernonia dranensis** S. Moore.

Nhánh dài. Lá cách nhau, gần như không cuống (2 mm), phiến thon ngược đến thon, 9-13 x 1,5-2,8 cm, chót nhọn hay hơi tù, đáy tù bìa nguyên hay có răng cách nhau, như giấy. Chùm-tụtán ở nách, to 10-20 x 4-5 cm; hoadầu trên cọng có lông; tổngbao 8 x 7 mm, lákhoa 6 hàng, có lông. Béquả thon ngược hình bông-vụ, có 10 sóng; lôngmào 7,5 mm, 1-2 cỡ, có rầu. Dran.

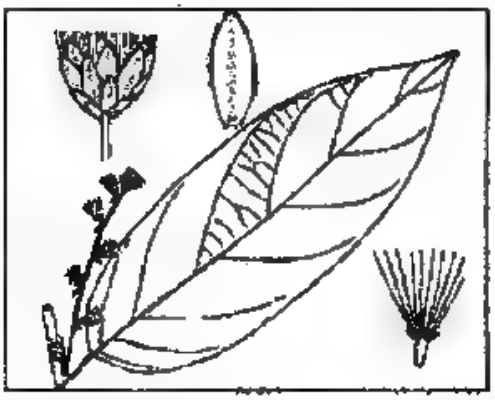

8644 - **Vernonia eberhardtii** Gagn.. Bạchdầu Eberhardt.

Tiểumộc leo cao 8-10 m; thân có cạnh dọc mịn, có ít *lông nâu*. Lá có phiến tròndài, to 6-12 x 3-4,5 cm, chót có mũi, đáy tròn, bìa nguyên, gân-phụ 6 cặp, không lông; cuống dài 8-10 mm, không lông. Chùm-tụtán như gié ở nách lá và ngọn; hoadầu cao 6-8 mm, lákhoa xoan, bìa rìa lông; hoa 5-6. Béquả không lông; lôngmào có lông, hơi nâu, lông ngoài ngắn.

Hàsonbình.

- Sarmentous 10 m; limb glabrous; pappus brownish.

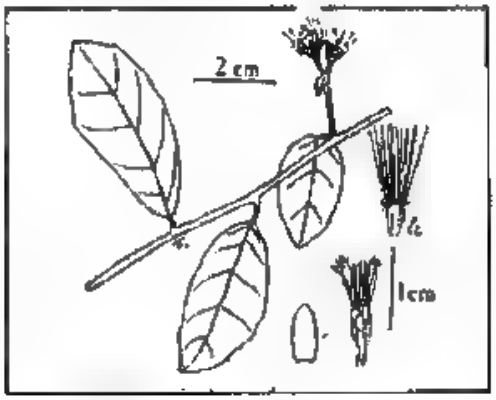

8645 - **Vernonia elliptica** DC.. Bạchdầu bầuduc; Climbing Ironweed.

Tiểumộc trườn, có lông sát mịn, mốcmốc. Lá có phiến tròndài hay hình muỗng, bìa nguyên hay có răng thưa, *mặt dưới có lông bạc*. Phátheo ở nách các lá ở chót nhánh; hoadầu cao 5 mm; lákhoa đầu tròn, không lông; hoa 3-5, *trắng hay hường* Béquả cao 2 mm; lôngmào *trắngtrắng*, dài 5,5 mm, lông ngoài ngắn.

Dựa bờ nước: N; II-IV. Thường được Tr.

- Sarmentous; limb white pubescent beneath; flowers white or pink; pappus whitish (*V. eleaegnifolia* DC.).

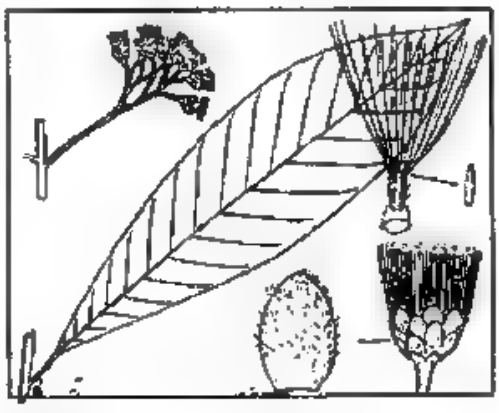

8646 - **Vernonia esculenta** Hemsl.. Bạchdầu rau.

Bụi to; thân cuống, phiến lá có *lông dày trắng* Lá có phiến thon ngược. to 12 x 3,6 cm , chót có mũi, đáy nhọn, gân-phụ nhiều; cuống dài 10-13 mm. Phátheo ở chót thân, dày, mang nhiều hoadầu; tổngbao 4-5 mm, lákhoa xoan, có lông quánquấn, trắng. Béquả có ít lông; lôngmào *trắng* do 1 vòng *vảy nhỏ* ở ngoài và tơ trong dài 5 mm, có lông.

Vânnam, có lẽ có ở B.

- To be search in North part.

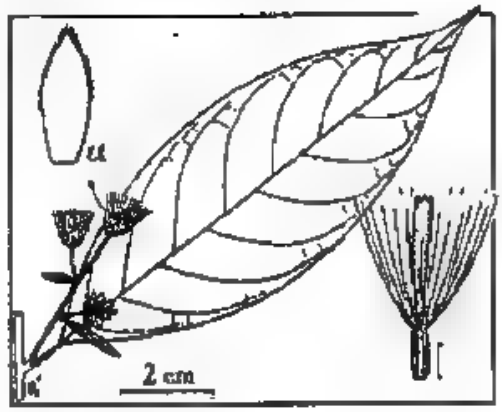

8647 - **Vernonia macrachaenia** Gagn.. Bạchdầu to.

Dây leo; nhánh có lông. Lá có phiến gần như không lông, dài 10-14 cm, chót có đuôi, gân-phụ 8-9 cặp; cuống dài 1 cm, có lông hoe. Phátheo ở nách lá; hoadầu 3, cao 1 cm; tổngbao có lông vàng; hoa lamlam. Béquả cao 1,5 mm, đen, có lông vàng, 10 cạnh; lôngmào *hoe, dài 8 mm*.

Quảngtrị.

- Climbing; limb glabous; flowers blueish; pappus rufous, 8 mm long.

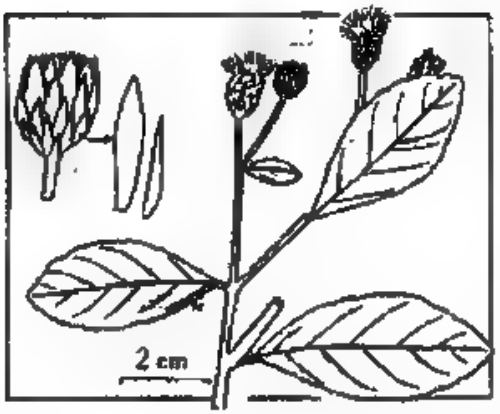

8648 - Vernonia patula (Dryand.) Merr.. Bạchđầu nhỏ

Cỏ *nhámiên* cao 50-70 cm, nhiều nhánh. Lá có phiến thon hơi bánhbò, mặt trên ít lông, *mặt dưới dầy lông trắng*. Hoađầu *nở dợt*, to 6-8 mm; tổngbao có lông. Bếquả 4-5 cạnh; lôngmào *trắng*, dài 4-5 mm, mau rụng.

Bờ ruộng, bìnhnguyên; I-XII. Bổ và hạnhiệt, trị kiết; lá được ăn ở Java.

- Annual 70 cm; limb white pubescent beneath; flowers purplish; pappus white, 4-5 mm long (*Conyza patula* Dryand., *V. chinensis* Less.).

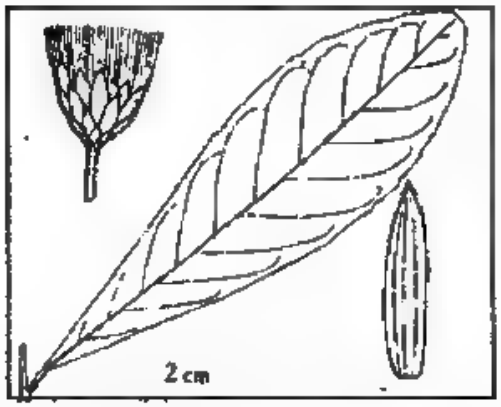

8649 - Vernonia pierrei Gagn.. Bạchđầu Pierre.

Cỏ daniên cao hơn 60 cm; phần dưới của thân không lá. Phiến hình muỗng, dài vào 15 cm, đầu tròntròn, đáy từtừ hẹp, *không lông*, gân-phụ vào 10 cặp, bìa có răng thưa; cuống 6-8 mm. Chùm-tụtán; hoađầu *rộng 1-1,5 cm*; láhoa rìa lông. Bếquả có lông, 8-10 cạnh; *lôngmào trắng, dài 7-8 mm*.

Phanrang, Biênhòa.

- Perennial; leaves glabrous; capitulum 1-1,5 cm large; pappus white.

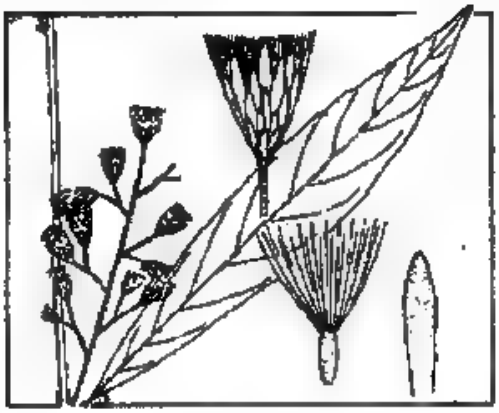

8650 - Vernonia principis Gagn.. Bạchđầu chánh.

Lóng dài 7-8 cm. Lá có phiến *thon hẹp*, ở thân to 20 x 6 cm, hai đầu nhọn, bìa có răng thưa, *nhám*, gân-phụ 9 cặp; cuống dài 1 cm. Chùm-tụtán hẹp ở nách lá, ngắn hơn lá; hoađầu cao 1 cm; láhoa có lông mịn. Bếquả có lông mịn; lôngmào *trắng*, vòng ngoài to ngắn.

Đôngdương; VN?

- Limb rough; capitulum 1 cm high; pappus white.

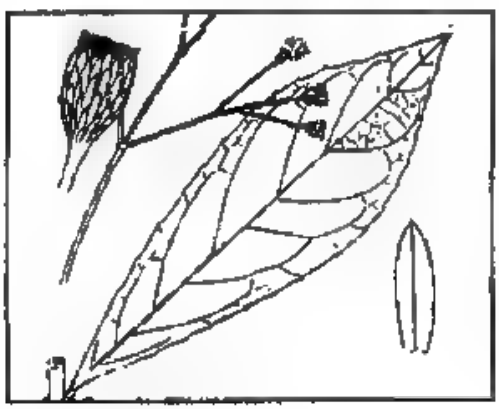

8651 - Vernonia saigonensis Gagn.. Bạchđầu Sàigòn.

Cỏ cứng cao 80 cm; thân to 8 mm, có 8-10 cạnh mảnh, có lông mịn. Lá có phiến thon ngược, to 14-16 x 4-5 cm, chót tà, đáy từtừ nhọn, bìa có răng thưa, cứng, gân-phụ 7-8 cặp; cuống dài 5 mm. Pháthoa rộng hơn 10 cm, ở ngọn; hoađầu có cọng dài, *cao 1 cm*; láhoa 5-6 hàng, thon, dài 2-8 mm, lưng đầy lông và rìa lông. Bếquả không sọc; *lôngmào trắng, có tơ bằng nhau*.

Thủđức.

- Herb 0.8 m; capitulum 1 cm high; pappus white, seta equal.

8652 - Vernonia saligna Wall. ex DC.. Bạchđầu liễu.

Cỏ cứng; thân có nhánh, có rãnh dọc và *lông sát*; lông dài. Lá có phiến thon, to 7-15 x 3-6 cm, nhọn hai đầu, bìa có răng thưa nhọn, gân-phụ 7-8 cặp, hai mặt có lông sát; cuống dài 5-6 mm. Phátհoa ở ngọn và nách lá, mang 2-3 hoađầu cao vào 7 mm (không kể lôngmào); láhoa có ít lông ở lưng, *đỏ*; hoa ít (6-12) hình ống. Bếquả không lông, có 10 sóng; lôngmào *trắng*, to cao 7-8 mm, có răng mịn.

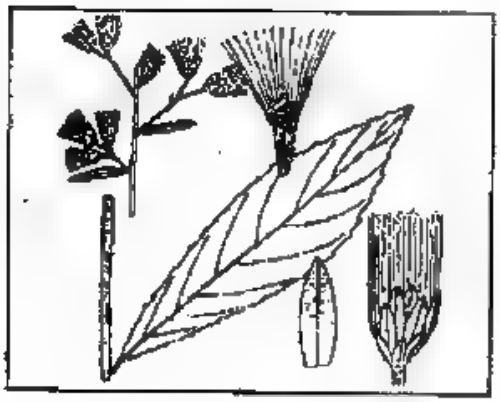

- Herb; stem pubescent; capitulum 7 mm high; pappus white, 7-8 mm long.

8653 - Vernonia scandens DC.. Bạchđầu leo.

Dây leo; nhánh có *lông dày, vàng*. Lá có phiến xoan tơn hay thon, dài 8-15 cm, mỏng, có lông *như phấn* ở mặt trên, bìa nguyên hay có răng thưa, có khi to, gân-phụ 5-9 cặp. Chùm-tụtán dài 4-5 cm, cọng dài 1-3 cm; hoađầu rộng vào 1 cm; láhoa rìa lông; *hoa trắng*. Bếquả dài 5 mm, có lông, 6-8 cạnh; lôngmào *trắng-hoe*, dài 1 cm.

Rừng 100-1.500 m: Phúkhánh, Phướctuy; I-II.

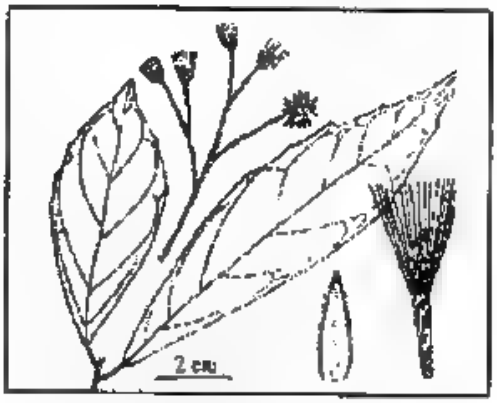

- Sarmentous; limb white pruinose; flowers white; pappus rufous, 1 cm long

8654 - Vernonia solanifolia Benth.. Bạchđầu lá-cà.

Tiểumộc sà; nhánh *tròn, dài 8-12 m*; thân, lá, pháthoa có *lông như nhung, mịn hoe*. Phiến xoan thon, to 7-12 x 3,5-7 cm, bìa có răng thưa không đều, gân chánh có lông mặt trên, gân-phụ 7-8 cặp; cuống 1 cm. Pháthoa là tánphòng, *thơm*; tổngbao có lông, cao 6-8 mm, láhoa có lông dày. Bếquả cao 2 mm, có cạnh, không lông; lôngmào *vàng hoe*, vòng ngoài dọ to ngắn, ở trong to dài 5 mm

Rừng thưa, 300 m: Bavì, Bắcthái; 3.

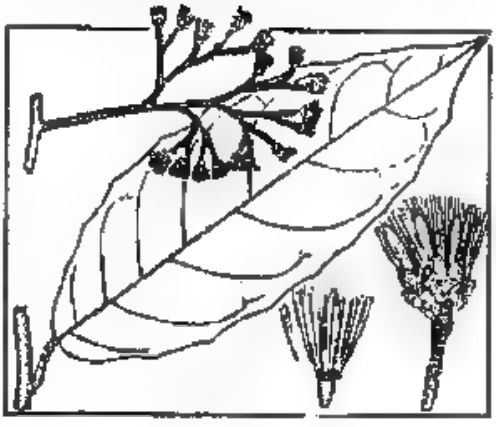

- Sarmentous to 12 m; leaves, inflorescence.. velvety; achenes 2 mm, pappus rufous, 5 mm long.

8655 - Vernonia spirei Gandoger. Bạchđầu Spire.

Cỏ cứng; nhánh có nhiều *lông cứng*. Lá không cuống; phiến thon, dày, đầu nhọn, bìa có răng nhọn, có khi ít răng, *mặt trên nhám*, mặt dưới có lông vàng. Hoađầu ở ngọn, cao 1 cm, rộng 5-7 mm; láhoa thon, nhọn. Bếquả cao 2,5 mm, có 10 sóng; *lôngmào vàngvàng*, dài 6-7 mm, vòng ngoài to ngắn.

Ven rừng, caonguyên.

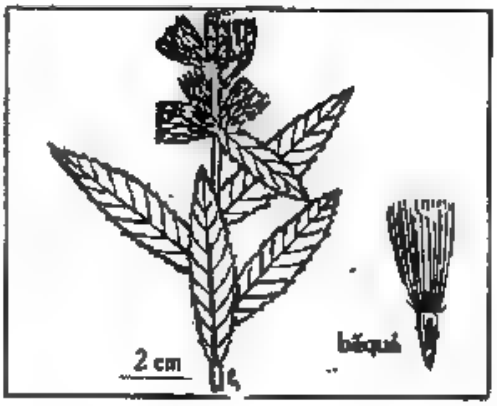

- Herb; limb yellow pubescent beneath; pappus yellowish, 6-7 mm long.

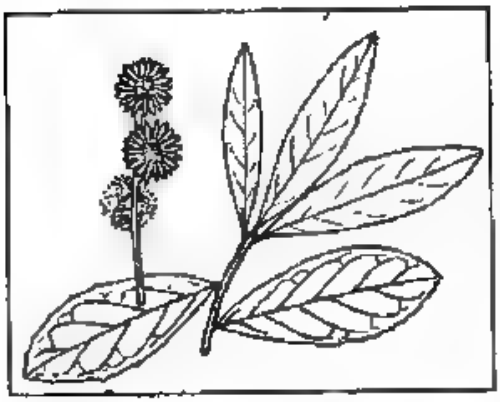

3656 - Vernonia squarrosa (D. Don) Less.. Bạchđầu vảy.

Cỏ cứng cao 50-70 cm; thân có lông mịn. Lá có phiến bầudục thon ngược, đầu tà, đáy nhọnhọn, mặt trên *nhám*, mặt dưới có *lông dày*, gân các cấp lồi, gân-phụ 5 cặp, mỏng, cứng, bìa có răng nhỏ thưa; cuống 1-2 mm. Gié mang hoađầu không cọng; tổngbao cao 7-8 mm, 6 mực lárhoa nhọn, có lông và lông tiết ở lưng; toàn hoa ống. Bếquả có lông mịn, có 4 cạnh; lôngmào *trắng dơ*, dài 8 mm.

Anlộc.

- Herb to 0.7 m; limb densely pubescent beneath; bracts pubescent glandulous; pappus whitish, 8 mm long (*Acilepis squarrosa* D. Don).

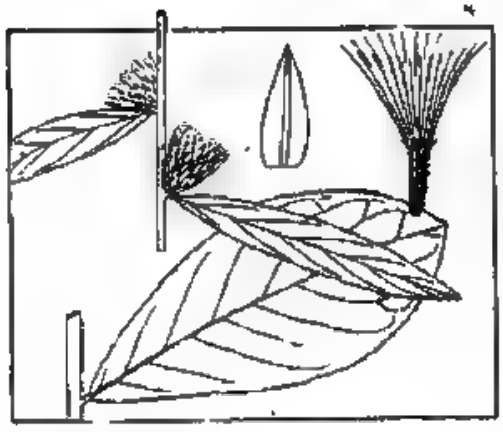

3657 - Vernonia squarrosa (D. Don) Less. var. **orientalis** Kitam.. Bạchđầu đông.

Cỏ cao 1 m, thường *không nhánh*. Lá có phiến mỏng, cứng, nhám mặt trên, có lông ngắn và *gân các cấp lồi* mặt dưới, bìa có răng nhọn. Chùmtụtán ở chót nhánh; hoađầu *cao 1,4-1,7 cm*; lárhoa hẹp, nhọn; hoa *hường, đẹp*. Bếquả cao 3 mm, có lông, có 10 cạnh; lôngmào *vàng, dài 7 mm*, với vông ngoài do to ngắn.

Rừng thưa: Đàlạt; XI.

- Herb to 1 m; leaves membranous, rough on upper surface; capitulum 1.7 cm high; flowers pink; pappus yellow, 7 mm long.

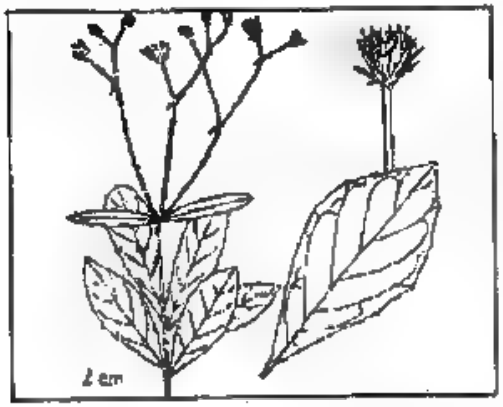

3658 - Vernonia subacaulis Gagn.. Bạchđầu gânkhông-thân.

Cỏ *đanniên*;thân cao 4-6 cm, có lông quấn. Lá *chụm ở đáy thân*; phiến xoan, xoan ngược, to đến 16 x 8 cm, bìa có răng to, thưa, gân-phụ 5 cặp, mặt trên không lông, trừ ở gân giữa, mặt dưới *có lông ở gân*; cuống 5-7 mm. Pháthoa cao 20-30 cm, nhánh dài 6-8 cm; hoađầu cao vào 1 cm; lárhoa hẹp nhọn, có lông, có mũi. Bếquả dài 2 mm, có lông, có 10 cạnh; lôngmào *xám ửng hường*.

Sôngbé.

- Perennial, subacaule herb; capitulum 1 cm high; pappus grey, pink tint.

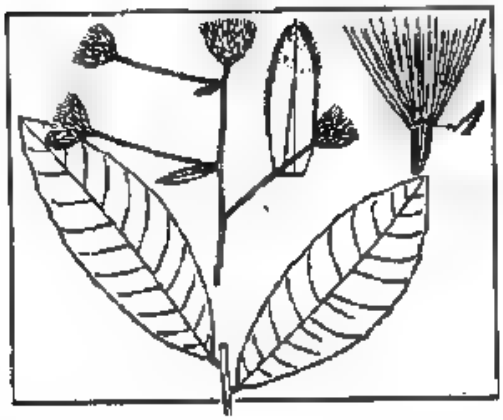

3659 - Vernonia tonkinense Gagn.. Bạchđầu Bắcbộ.

Cỏ *đanniên cao 40 cm*; thân mảnh, có *lông nằm hoe* Lá có phiến bầudục tròndài, to 6-8 x 2,5-3 cm, đầu tà, đáy tà tròn, bìa có răng thưa, *dài, không lông*, gân-phụ 7-9 cặp, gân các cấp lồi ở mặt dưới; cuống 3-4 mm. Tánphòng ở ngọn, mang 3-4 hoađầu cao 1 cm, có cọng dài đến 3 cm; lárhoa đầy lông ở lưng; hoa *hường*. Bếquả 3 mm, có lông và sống mịn dọc, đầu mang *vảy nhỏ rìa lông*, và lôngmào trắng, dài 6 mm.

Sông Đà, Chợbờ.

- Perennial 40 cm; limb coriaceous, glabrous; capitulum pink; pappus with scales and white seta.

8660 - Vernonia volkameriaefolia Wall. ex DC.. Bạchđầu

Tiểumộc cao 2-6 m; nhánh kichcợm, *có lông dày, mịn*. Lá có phiến xoan thon ngược, to đến 35 x 15 cm, bìa có răng thưa, gân phụ 12-17 cặp, mặt trên không lông, mặt dưới có *lông mịn ở gân*; cuống 12-18 mm. Phátthoa ở ngọn, dày, nhánh có lông dày sát; tổngbao *cao 5 mm*, láhoa thon, có lông dày ở lưng; *hoa hường*. Bếquả 3 mm, có 10 sóng, không lông, mang lông ngắn và lôngmào *dài 10 mm, trắng*.

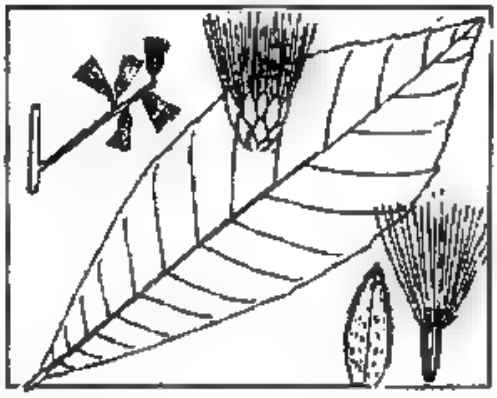

- Shrub 2-6 m; leaves densely pubescent on nerves beneath; capitulum pink; pappus white, 1 cm long.

8661 - Elephantopus mollis HBK. Chânvoi mềm.

Cỏ đứng cao *hơn 1 m*. Lá mọc dài theo thân, không cuống; phiến thon, dài 10-15 cm, đáy ôm thân, có *lông mềm*. Phátthoa dài theo thân, nhánh mang nhiều *hoađầu kép* trong một tổngbao chung; *hoađầu-phụ* cao 8 mm, mang *4-5 hoa trắng*. Bếquả cao 3 mm, có rãnh; lôngmào do 5 tơ phù ở đáy.

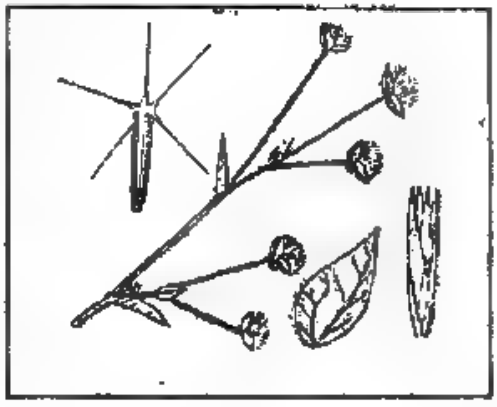

Rừng thưa, rừng Thông, đưa lộ, thôngthường; I-XII. Lá non được ăn. Chữa chất độc nấm, ungthư, ungthư bạchhuyết; chống siêukhuẩn, trị bịnh phổi..

- Herb more than 1 m high; compound capitulum; capitulum 8 mm high (*E. bodinieri* Gagn., *E. tomentosus* Koster non L.).

8662 - Elephantopus scaber L.. Chânvoi nhám; Rough Elephant's foot; Pied Eléphant, Herbe de la jouissance.

Cỏ đứng cao 20-40 cm. Lá *chụm ở đáy thân*; phiến hình muỗng, có *lông trắng dày*; ở thân có vài lá nhỏ. Phátthoa có nhánh dài; *hoađầu kép có tổngbao to*, rộng 2-3,5 cm; hoađầu-phụ cao 8 mm, mang *4 hoa tímtím*. Bếquả có rãnh, có lôngmào 5 tơ phù ở đáy.

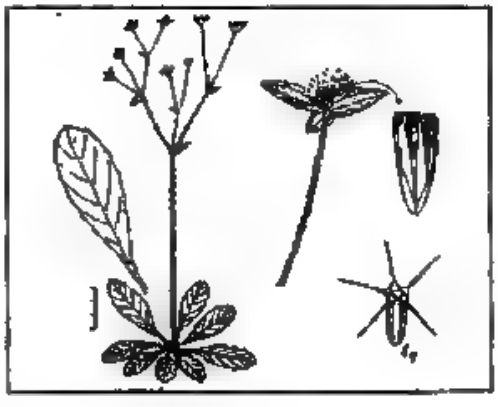

Đưa lộ, rừng thưa, rừng Thông, đến 2.000 m; I-XII. Chữa elephantopin, độctếbào, chống bướu; rễ và lá lợitiểu, hạnhiệt, trị bịnh baotử, trị đái đục, kiết do amíp, bạchđái, làm lạcthai.

- Leaves rosulate; compound capitulum 2-3.5 cm wide.

8663 - Pseudelephantopus spicatus (Aublet) Rohr. Chânvoi giế.

Cỏ cao 20-30 cm. Lá không nhiều, ở đáy thân, không cuống; phiến xoan ngược hay thon, đáy có *tai ôm thân*, bìa có răng nằm, gân-phụ 5-8 cặp. *Giế kép*; láhoa trắngtrắng; hoađầu nhỏ, *mang 3 hoa tímtím*; noãnsào có lông trắng, theo 10 hàng. Lôngmào với *2 tơ to cong chữ S*, 2 trung, và 3 ngắn; vành hình ống cao. Hànội, Huế. Gốc Mỹchâu nhiệtđới. Có thể dùng trị ungthư.

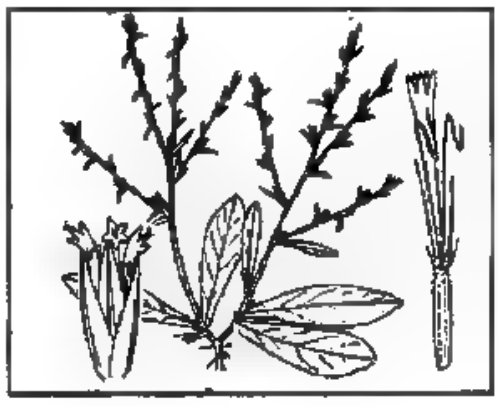

- Leaves on base of stem; capitulum 3 flowered; pappus with heteromorphous seta (*Elephantopus spicatus* Aublet).

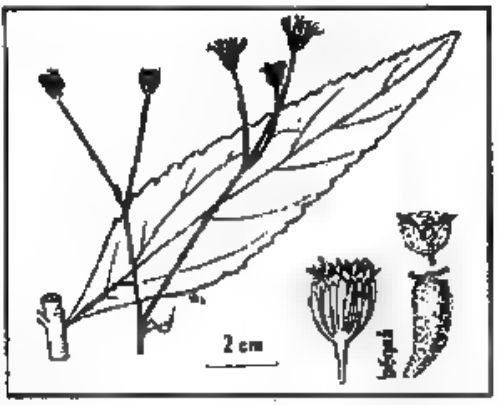

8664 - Adenostemma lavenia (L.) O. Ktze. Tuyếnhùng

Cỏ *nhấtniên* cao 0,5-1 m; thân tròn không lông. Lá mọc đối; phiến gần như không cuống, thon, đến 14 x 3,5 cm, bìa có răng thưa to, không lông, gân-phụ 4-5 cặp. Pháthoa to ở ngọn; tổngbao gần như 1 hàng, do láhoa hình muỗng; toàn hoa ống, dài bằng tổngbao; nuốm dài. Bếquả không lông, có *nhiều mụt*, chót có *3 gai trải ra*.

Lùm, bờ nước: N. Ở Indonesia, lá dùng cho mọc tóc, trị sưng, phù.

- Annual; leaves glabrous; achenes papillous (*Verbesina lavenia* L., *A. viscosum* Forst.).

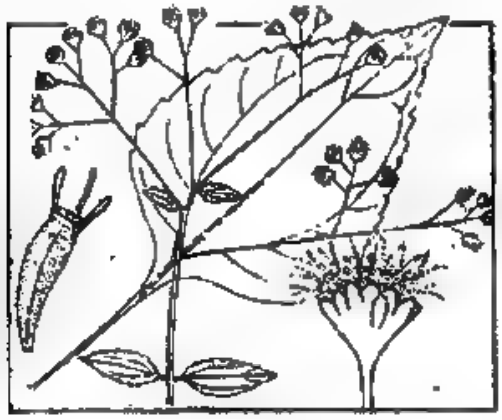

8665 - Adenostemma macrophyllum (Bl.) DC.. Tuyếnhùng lá-to; Club wort.

Cỏ cao 0,5-1 m; thân, lá không lông; thân tròn, có lằn xanh. Lá mọc đối; phiến *xoan rộng*, chót nhọn, đáy tà hay cắt ngang, gân-phụ 3-4 cặp. Pháthoa ở chót thân; hoađầu có tổngbao do 2 hàng láhoa xanh, đầu tròn, 1 gân; hoa toàn hình ống có nuốm dài, trắng. Bếquả *láng*, đen, có *3 gai phù* ở đầu.

Lùm, bờ nước, trung đến caonguyên; II-III,2-3

- Annual; leaves ovate; achenes not torulous (*Lavenia macrophylla* Bl.).

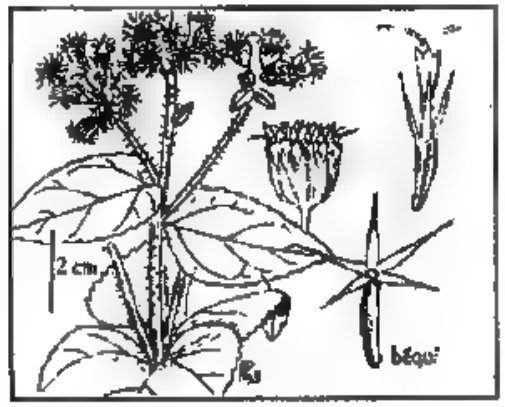

8666 - Ageratum conyzoides L.. Cỏ Cứt-heo; White weed, Goal weed; Ageratum. *Cỏ nhấtniên* cao 20-50 cm, có nhiều *lông mềm*. Lá mọc đối; phiến mềm như nhung, đáy tà hay tròn, bìa có răng. Pháthoa ở chót thân; *hoađầu tímtím hay trắng*; tổngbao do láhoa tròndài; toàn hoa ống cao; nuốm 2, rất dài. Bếquả không lông, mang ở đầu *5 vảy* thon nhọn, có răng.

Cỏ dại thôngthường, khắpcùng, đặcbiệt nhiều vào 900-1.200 m, gốc T.-Mỹ; I-XII. Chứa alcaloid. pirolizidin. Lá đắp trị ghẻ khuyết (tinhđầu chống vikhuẩn ngoài), sắc trị lậu, phong đòn-gánh,lám lành vết-thương, giúp ăn mau tiêu, trị xáotrộn ở bụng, trị nọc rắn; rễ bổ.

- Common weed; capitulum violaceous or white.

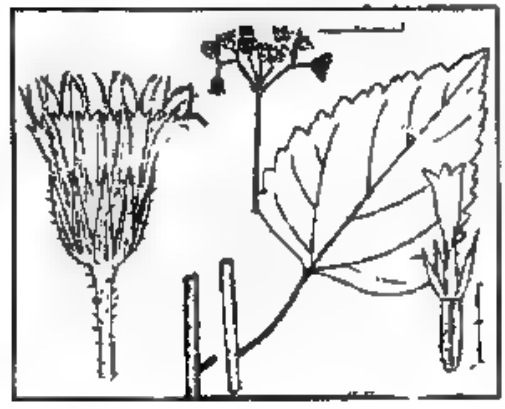

8667 - Ageratum houstonianum Mill.. Tamduyên.

Cỏ cao 20-50 cm; thân có lông thưa. Lá có phiến đáy tà, tròn hay hình tim, 2 mặt có lông mịn, dày. Pháthoa nhiều hoađầu, ở chót thân; hoađầu *lam tím đợt*, cao 5,5-7 mm; tổngbao ít láhoa, có lông; hoa đến 70-100, có vòi *nhụy thò rất dài* ra. Bếquả có lông thưa, cao 1,5 mm, nâu đậm, có 4 cạnh; lôngmào là vảy nhọn.

Tr làm *kiểng* ở trung và caonguyên.

- Ornamental.

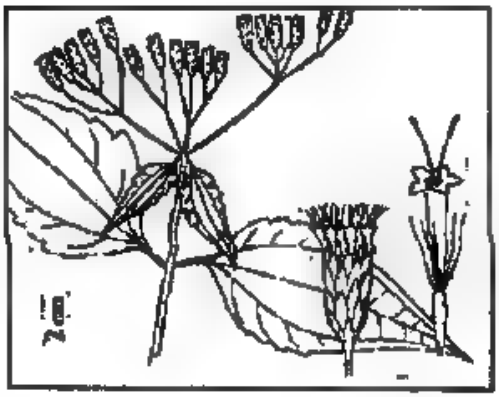

8668 - Eupatorium odoratum L.. Yênbạch; Jack-in-the-bush, Siam Weed; Langue-de-chat.

Cỏ cao 1-2 m, có ít lông. Lá có phiến xoan xoan thon, có lông thưa và răng to, gân chánh 3; cuống vào 1 cm. Phátho a hình tánphòng, màu *trắng-tro*, thơmthơm; hoadầu dài 1-1,5 cm; tổngbao do nhiều hàng láhoa không lông; hoa toàn hình ống, lưỡngphái. Bếquả hình thoi, có 5 cạnh; lôngmào *trắngtrắng*.

Rất thôngthường, đất hoang khắp caodộ, gốc T.-Mỹ; vào miền Nam vào 1947 (Hàsơnbình từ 1935), có lẻ để làm phân xanh; XII-II. Lá phánkhích, kiệnvị, trấnluyếnsúc, trợ thầnkinh.

- Common weed; inflorescence greyish; pappus whitish.(*Chromolaena odorata* (L.) R.M. King & H. Bob.)

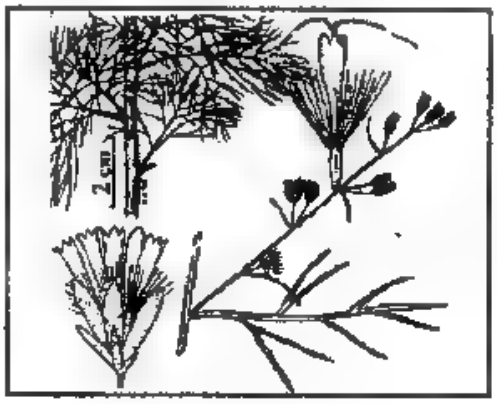

8669 - Eupatorium capillifolium (Lam.) Small. Yênbạch lá-kim.

Cỏ nhátniên cao đến 1-1,5 m; *thân xanh, không lông*. Lá có phiến xẻ thành *đoạn hẹp, dài* 1-3 cm, rộng 1 mm, không lông. Hoadầu nhiều trên nhánh dài 2-4 cm, *trắngtrắng*, cao 4-6 mm; tổngbao xanh, do 7-8 láhoa; hoa toàn hình ống 5, trắng, lưỡngphái. Bếquả có lôngmào 20-30 tơ.

Tr làm kiểng; I-III.

- Ornamental (*Artemisia capillaris* non Thunb., Phamhoang; *E. foeniculaceum* Willd.).

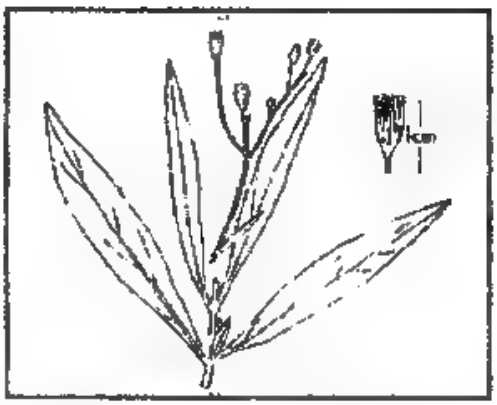

8670 - Eupatorium triplinerve Vahl. Badót, Cadót.

Bụi dày cao 1-2 m; *thân và gân chánh của lá đỏ*. Lá có phiến không lông, thon hẹp, gân-phụ ít; cuống ngắn. Phátho a thưa; hoadầu *hường*; tổngbao do 2-3 hàng láhoa; hoa 15-20, toàn hoa ống, lưỡngphái. Bếquả có 5 khía, cao 2 mm; lôngmào *trắng*, dễ rụng.

Tr: lá khô thơm cumarin, *dùng như trà*, đắng, bổ, cầm-máu và nhuậntrường.

- Cultivated (*E. aya-pana* Vent. ex Mill.).

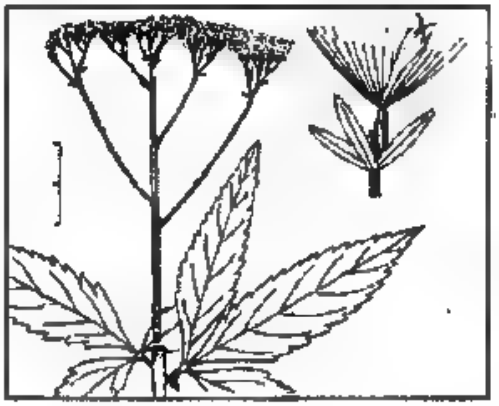

8671 - Eupatorium cannabinum L.. Yênbạch gai, Thạchlam, Bạchsơn.

Cỏ cao 40-70 cm; thân non có lông mịn, dày. Lá đadạng, lá dưới thân có *3 lá-phụ*, lá-phu cạnh có thể nhỏ, lá trên thân *đơn*, phiến tròndài, mặt trên không lông, gân lõm, mặt dưới *có lông mịn*; không cuống. Tánphòng ở ngọn, to 15 x 10 cm, trục có lông dày; tổngbao do láhoa 4,5 mm; hoa lưỡngphái, có ống vành đài 4,5 mm. Bếquả *đen*, có 5 cạnh bén, cao 3 mm; lôngmào 4-5 mm.

B. Xổ, lợitiểu, lợikinh, trị vàng da, chống bướu.

- Herb to 0.7 m; leaves 1-3-foliolated; achenes black, pappus 4-5 mm long (*E. heterophyllum* DC.).

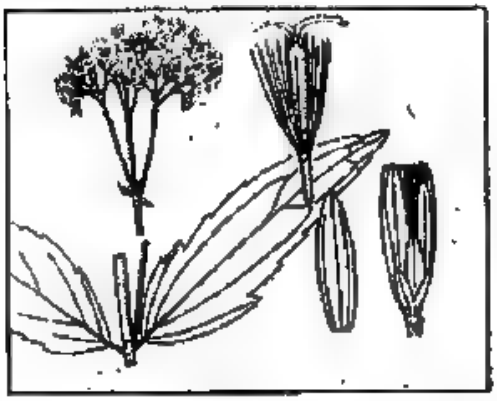

8672 - Eupatorium chinense L.. Yênbạch Trungquốc.

Cỏ; thân có lông quắn, có rãnh mịn. Lá có phiến tròndài, to 8-9 x 3,5 cm, đầu nhọn, đáy tà tròn, có lông quắn rảirác, gân-phụ 4 cặp, bìa có *răng thưa*; cuống 5 mm. Phátho dày ở nhọn nhánh; tổngbao với láhoa thon, *không lông, mỏng*; hoa luỡngphái cả. Béquả .dài 3 mm, có cạnh, không lông; lôngmào dài 5 mm, trắng.

Trị suynhược, cảm.

- Herb; stem with undulated hairs; involucre glabrous; pappus white, 5 mm long.

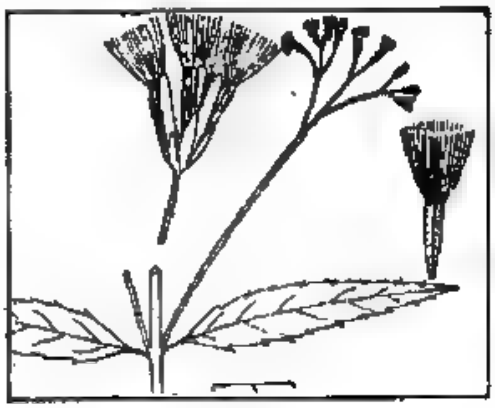

8673 - Eupatorium fortunei Turcz. Mântuới, Hươngthảo; Aya-pana du Tonkin.

Cỏ cao 0,35-1 m, *thơm*; nhánh không lông. Lá có phiến thường tiatia, *thon nhọn*, to 6-8 x 1-1,5 cm, bìa có răng thưa, nhọn, gân-phụ 5-6 cặp; cuống dài 1 cm. Tànphóng dày; hoadầu cao 7 mm; tổngbao do láhoa trắng ở trên, xanh ở dưới; *hoa 5*, hình ống *trắng*, hay hơi tím luỡngphái. Béquả đenđen, 5 khía, cao 5 mm; lôngmào 3,5 mm.

Caolạng và Tr ; IV-V. Trừ rận, bọ; lợitiểu, điềukinh, hạnhiệt; dọt non *ăn như rau* thơm.

- Herb 35 cm; capitulum 5 flowered, white; achenes black, 4 mm long (*E. staechadosmum* Hance).

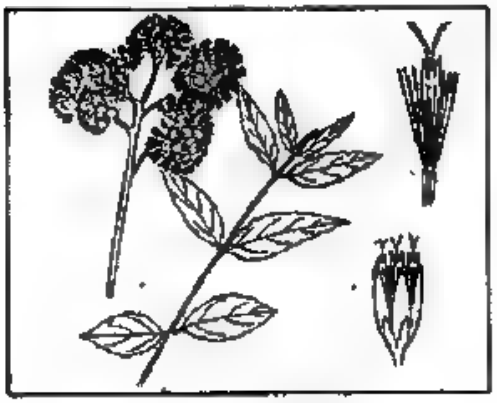

8674 - Eupatorium japonicum Thw.. Yênbạch Nhật.

Cỏ; nhánh láng. Lá có phiến xoan thon, dài 2-4 cm, bìa có răng nhọn, lúc khô đenđen mặt trên; cuống dài 2-4 mm. Hoadầu cao vào 5 mm, gắn thành *chụm tròn* ở chót nhánh pháthoa; tổngbao do 2 hàng vảy *vàng rơm*, không lông, bìa mỏng; *hoa 5*, hình ống cao 4 mm, luỡngphái cả. Béquả có 5 cạnh, không lông; lôngmào do vào 30 tơ có lông.

Lào (Plaine des Jarres).Rễ trị xáotrộn lúc có thai, bổ cho phụnữ mới sanh, trấnthống.

- Herb; capitulum 5 mm; flowers 5.

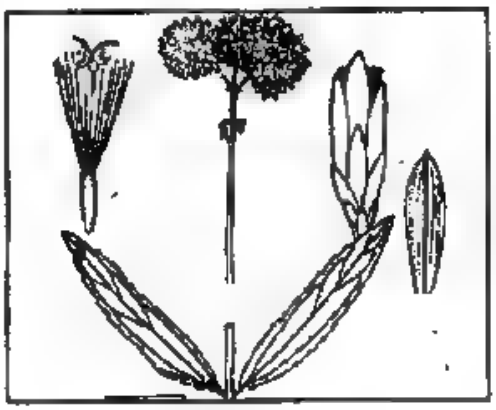

8676 - Eupatorium lindleyanum DC.. Yênbạch Lindley.

Cỏ cao đến 70 cm; *thân đơn hay có nhánh, có lông dày*. Lá có phiến thon hẹp, vào 6,5 x 1,3 cm, có lông và lông tiết, bìa có răng thưa, gân-phụ 4 cặp; cuống 3-4 mm. Pháthoa ở ngọn, mang ít hoadầu to, mang hoadầu nhỏ; láhoa không lông, mỏng, chót có mũi. Béquả cao 2 mm, không lông, không cạnh; lôngmào 3,5 mm, *xám ửng vàng*.

Lùmbụi: Hànamninh.

- Herb often unbranched; limb with glandulous hairs; pappus grey, yellow tint.

* (Xem chú thích ở trang 101)

8677 - Eupatorium nodiflorum Wall.. Yênbach hoanốt.

Cỏ cao đến 0,8 m; *thân thường đơn*, có rãnh, có lông ngắn, *tiết*. Lá có phiến hẹp, dài 4-7 cm, rộng 8-10 mm, không lông, gân-phụ mảnh, nâu lục lúc khô; cuống vắng. Pháthoa ở phần ngọn; hoadầu cao 6 mm; tổngbao do láhoa trong có mũi; *hoa 5-6*, toàn hình ống, luôngphái, cao 4 mm. Bếquả cao 2 mm, có 5 cạnh; lôngmao *trắng* hay hơi hường, cao 4 mm, tơ có lông.

Lùmbụi: Hànamninh, Nhatrang.

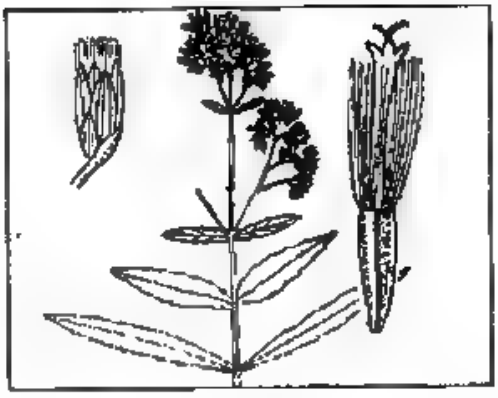

- Unbranched herb; leaves glabrous; flowers 5-6; pappus 4 mm.

8678 - Eupatorium reevesii Wall..

Cỏ cứng, cao đến 1 m; thân có *lông mịn lúc non*; lông dài. Lá có phiến xoan rộng, to đến 6,5 x 5 cm, chót nhọn, đáy cắt ngang, *có lông* ở hai mặt, bìa có răng to, trònтròn, gân-phụ 5 cặp; cuống ngắn. Pháthoa ở ngọn và nách lá, cọng có lông; hoadầu cao 5 mm; láhoa ít, dài, đầu tròn, lưng có lông mịn. Bếquả cao 1 mm, không lông; lôngmào xámxám, dài 3,5 mm,

Lùmbụi, rừng hậulập: Caolạng, Hànội, Hànamninh; IX.

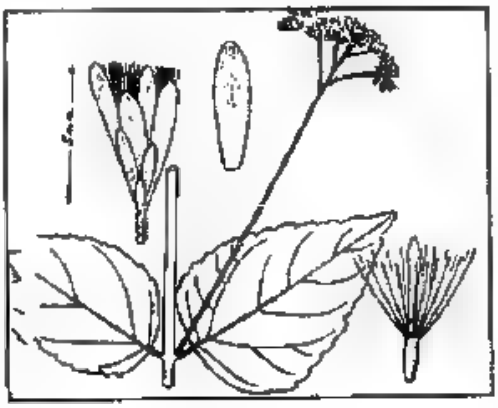

- Herb 1 m high; leaves pubescent; capitulum 5 mm; achenes 1 mm, pappus 3.5 mm.

8679 - Eupatorium heterophyllum DC 1836

Gần *E. cannabinum* L.: FRPS còn để riêng.

8681 - Eupatorium quaternum DC. Bachson.(*E. purpureum* non L.)

Thân gần như cứng, không nhánh, đứng cao đến 1 m. Lá gần từng *nhóm 4*, xoan thon, bìa có răng, nhám. Tánphòng; hoa đỏ, luôngphái, Đế gần như trần. Lôngmào có lông. T ?

8681 - Mikania cordata (Burm. f.) Robinson. Mydâng.

Tiểumộc leo quấn; nhánh mảnh, có lông hay không lông. Lá có phiến *hình tim*, dài 4-7 cm, hơn ngang, gần từ đáy 3, bìa nguyên; cuống dài 2-3 cm. Phátthoa ở nách lá; hoadầu có tổngbao do 1 hàng ít láhoa thon dài, không lông; vành hình ống cao 3-4 mm. Bếquả đen, cao 3 mm, có 5 cạnh; *lôngmào hoehoe*, dài 5 mm.

Sông Lu, Đồngnai: XII-IV. 4. Rễ chống viêm, trị sốt, chống âulo, lở baotử, nổi khùng..

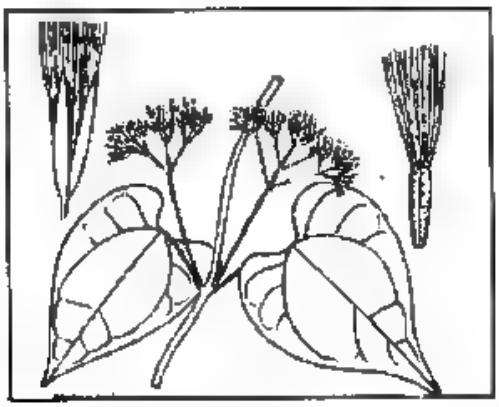

- Volubile shrub; achenes black, 3 mm, pappus rufous, 5 mm long (*Eupatorium cordatum* Burm. f.; *M. scandens* Hook. f. non Willd.).

Asterieae:

8682 - Solidago virga-aurea L.. Hoàngcảmphượng; Golden rods, Aaron's rods; Verge d'or.

Cỏ nhátniên cao đến 1 m. Lá có phiến thon, bìa có răng. Phátthoa dẹp ở ngọn thân, với nhánh mang hoadầu một bên; hoadầu nhỏ, với tổngbao nhiều hàng láhoa hẹp; hoa hình mới 7-8, *vàng*, nuốm 2, dẹp, dài; hoa hình ống ở trong, cao 3 mm, baophấn có tai ở đáy. Bếquả hình trụ có lông trắng; lôngmào *trắng*, cao 3 mm.

Langsơn, Pia-ouac, *Tr ở Đàlạt vì phátthoa vàng đẹp*; hoa phảnkhích, kiênvị, lợitiểu, trị sạn bọng đái, làm lành vết thương; *in vitro*, chống nhiều siêukhuẩn.

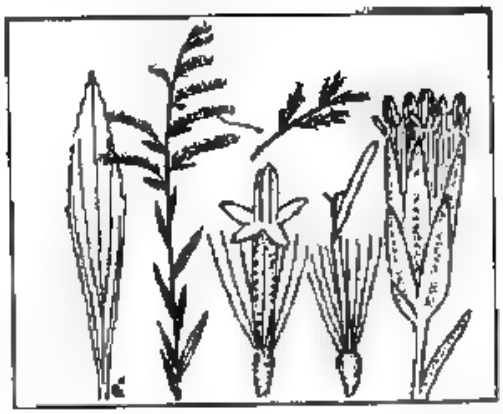

- Cultivated.

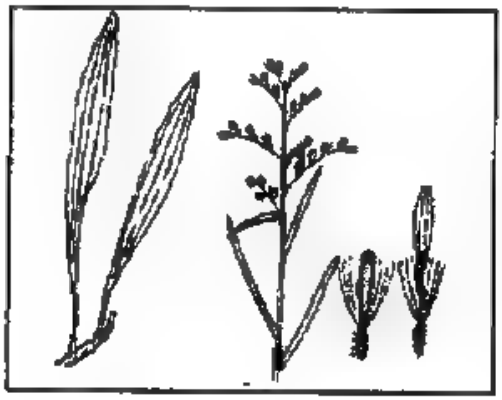

8683 - Solidago missouriensis Nutt. Missouri Golden rod.

Cỏ có căn hành nm; thân đứng cao 20-50(90) cm, không lông trừ ở phát hoa có ít lông. Lá có phiến thon hẹp, to 5-20 x 0,5-2 cm, lá trên hẹp dài. Chùm-tụ tán tròn dài hay rộng ở giữa; nhánh mang hoa đầu sắp một bên; tổng bao 2-3 mm; lá hoa tròn dài đến thon; hoa hình môi 8(13). Bế quả có lông phún.

Gốc B.-Mỹ: Tây nguyên ?

- Herb up to 90 cm high; ray florets 8(13); achens hispidous.

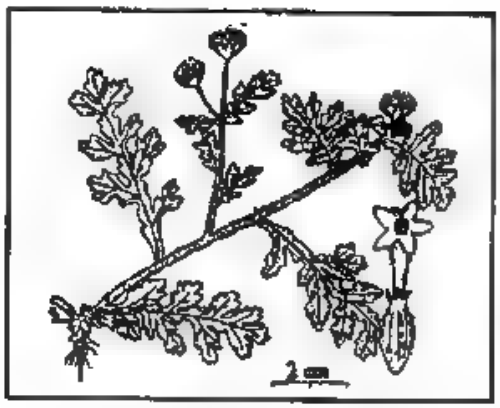

8684 - Grangea maderaspatana (L.) Poir.. Cải đồng, Rau-cóc.

Cỏ *nhất niên nằm, có nhiều lông trắng*. Lá có phiến tròn dài, có nhiều thuỳ sâu, có lông, *lục tươi*. Hoa đầu có cộc ở chót nhánh, *vàng tươi*; tổng bao do 2-3 hàng lá hoa có lông; hoa cái và hoa lưỡng phái. Bế quả có 3 cạnh; lông mào do cặn dính nhau ở đáy.

Ruộng, vườn ẩm, BTN, qua Đà nẵng, Nhatrang đến Đồng tháp, Châu đốc; III-V, 5. Chứa steroids. Kiện vị tốt, trị ho, trấn luyện súc, lợi kinh (trị bế kinh)..

- Annual prostrate; capitulum yellow; flowers bisexual and female (*Artemisia maderaspatana* L.).

8685 - Dichrocephala benthamii C.B. Cl.. Lưỡng sắc Bentham.

Cỏ *nhất niên*, gốc to mang nhiều thân dài 30-40 cm, có lông mềm. Lá không cuống; phiến hình đòn, dài 3-6 cm, rộng 2-3, đáy có tai ôm thân, gân-phụ 3-4 cặp. Chùm-tụ tán ở ngọn, mang 9-12 hoa đầu; hoa đầu bán cầu; tổng bao trải ra; hoa rất nhỏ, vành có răng, vòng ngoài *hoa cái*, *hoa trong lưỡng phái*. Bế quả dẹp dẹp, *không lông mào*, cao 1 mm.

Sapa.

- Annual; flowers small, female and bisexual; achenes without pappus.

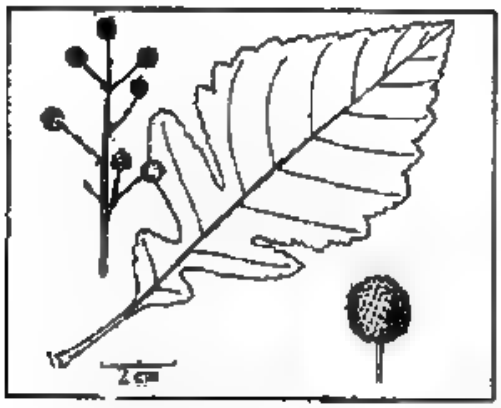

8686 - Dichrocephala integrifolia (L. f.) O. Ktze. Lưỡng sắc lá-nguyên; Rau-chuối.

Cỏ cao 0,5-1 m, *nhất niên* có lông ngắn. Lá có phiến xoan bầu dục thon, *mỏng*, có vài thuỳ sâu, bìa có răng; cuống 2-3 cm. Chùm-tụ tán đứng, mang hoa đầu *hình cầu, trắng trắng*, to 4-5 mm; lá hoa nhiều; hoa cái ngoài, hoa giữa lưỡng phái. Bế quả cao 3 mm, không lông mào, *có 2 u* ở bìa.

Ven rừng, từ B qua Huế đến Đà lạt. Lá phát thân, lợi tiểu.

- Annual, 1 m high; leaves membranous; capitulum globulous; achenes without pappus (*Hippia integrifolia* L.f., *D. bicolor* (Roth.) Schl.).

8697 - Dicrocephala auriculata (Thunb.) Druce (*Ethulia auriculata* Thunb.).

8688 - Cyathocline purpurea (D. Don) O. Ktze. Huyếtkhuynh tía.

Cỏ *nhiềnniên* cao 50 cm. Lá có phiến *xẻ sâu thành thùy nhọn*, bìa có răng, có lông. Tánphòng kép, rộng, hoadầu khít nhau; tổngbao cao 5 mm, đế hoa hình quặn; *hoa tímtím*, hoa ngoài cái, *hoa trong đực*. Bếquả hình thoi, không lôngmào mà có vòng lông đầu phủ.

N. Hoadầu lợitiểu, pháthãn.

- Annual; leaves pubescent; flowers violaceous (*Tanacetum purpureum* D. Don, *C. lyrata* Cass.).

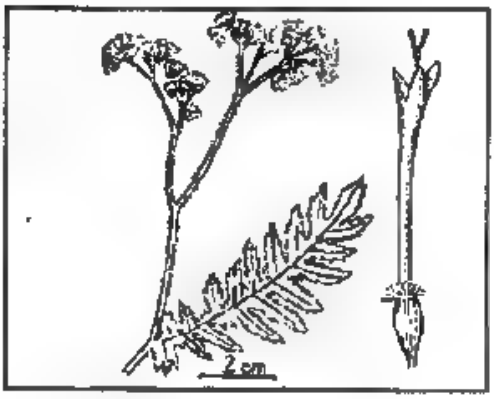

8689 - Lagenophora gracilis Steetz. Bầudài mảnh.

Cỏ đanniên nhỏ cânhành. Lá mọc chụm ở đất; phiến hình muỗng, dài 2-5 cm, đầu tròn, bìa có răng thưa, có lông hay không. Cọng dài 10-20 cm, mang hoadầu cođộc; tổngbao cao 3 mm; hoa bìa 2-3 hàng, *cái*, có ống vành có tuyến, *môi tía hay trắng*; hoa giữa ít, hình ống, *đực*. Bếquả cao 2-3 mm, *có mỏ* ngắn có tuyến.

Dàlạt, Langbian.

- Perennial; leaves glabrous or pubescent; ligulate flowers 2-3; achenes becked (*L. billardieri* Cass.).

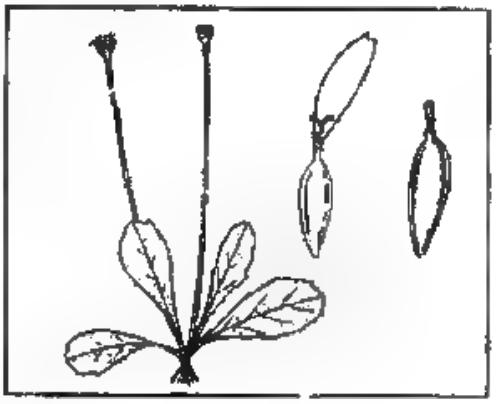

8690 - Rhynchospermum verticillatum Reinw. ex Bl.. Thiêntia Nepal, Môtử.

Cỏ cao vào 1 m, *đanniên*; nhánh ngắn, gần theo luânsinh. Lá có phiến thon nhọn, đáy từtừ hẹp thành cuống, bìa có răng nằm, gân-phụ 5 cặp, rất xéo, mặt trên *nhámnhám*, có lông ngắn. Nhánh mang hoadầu dài 20-25 cm, có lá đúng một bên; hoadầu nhỏ; láhoa hẹp, dàydày, rìa lông ở chót; *hoa vàng*. Bếquả ở bìa dẹp, cao 4 mm, có mỏ; bếquả ở giữa không mỏ, có 4 cạnh.

Rừng thưa, vào 1.500 m.

- Perennial 1 m high; limb rough upper surface; flowers yellow.

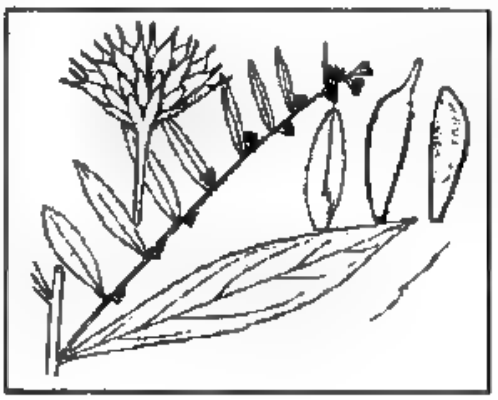

8691 - Myriactis nepalense Less.. Thiêntia Nepal.

Cỏ đứng *nhiềniên*, gần như không lông. Lá ở đáy thân *có thuỳ* hình đớn, lá trên thân từtừ hẹp lại, xoan, chót tà, bìa có răng nằm thưa, gân-phụ 4 cặp. Hoadầu to 7 mm, trên cọng dài 2-4 cm; láhoa 1 hàng, thon nhọn; hoa bìa *cái, hình môi*, hoa trong *lưỡngphái hình ống*, tiểunhuỵ 4. Bếquả dẹpdẹp, có điểm tuết, dài 2 mm.

Vào 1.500 m: Sapa.

- Annual, glabrous herb; inferior leaves lobate; ligulate flowers female, tubulous flowers bisexual.

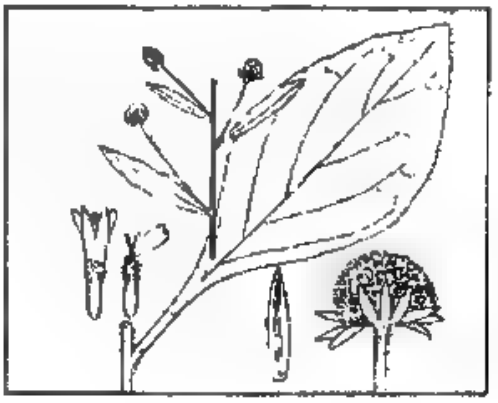

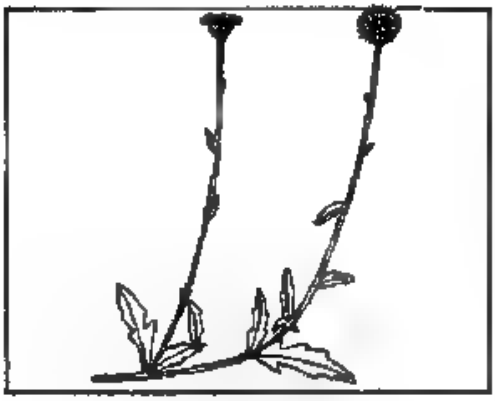

8692 - Myriactis wightii DC.. Thiêntia Wight; Jungle Daisy.

Cỏ nhátniên, cao 40-60 cm; thân, lá, phathoa có lông nhám. Lá không cuống; phiến xanh đậm, hình đơn, to vào 3 x 1 cm. Hoadầu trên cọng dài ở chót nhánh; hoa bìa cái, hình môi, *đỏ tímtím*, hoa giữa *vàng xanh, hình ống, lưỡngphái*. Bếquả không lôngmào, nhưng có *chất dính* giúp sự phátán.

Nơi rập, đựa đường mòn, 1.500 m; I-XII.

- Annual to 60 cm; rough pubescence, ligulate flowers purple, tubulous flowers yellowish.

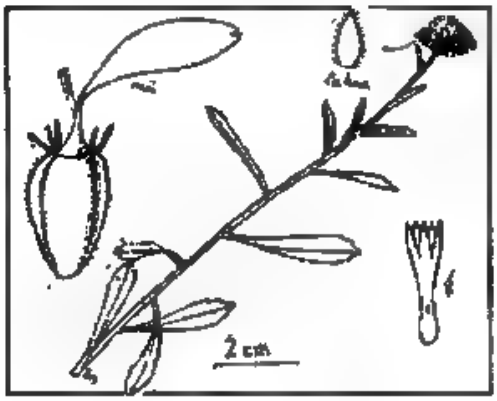

8693 - Calotis annamitica (O. Ktze) Chang. Cúcgiai.

Cỏ *dainiên*; thân cứng mọc *sà ở đất*, có lông nằm. Lá có phiến hình muỗng hẹp, bìa có ít răng ở đầu, màu mốcmốc, *không lông*. Hoadầu trên cọng dài ở chót nhánh; láhoa 2-3 hàng; đế hoa không có vảy giữa hoa; hoa hình môi *trắng, cái*, hoa hình ống ở trong. Bếquả tròn, có cánh *như phao*.

Đất khô, ven biển: Quảngnam, Phúkhánh.

- Perennial prostrate herb; flowers ligulate white; achenes with floating wings (*Tolbonia annamitica* O. Ktze, *C. gaudichaudii* Gagn.).

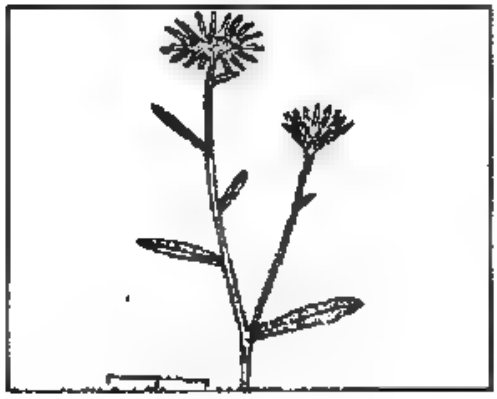

8694 - Heteropappus hispidus (Thunb.) Less.. Dimão phũn.

Thân có *lông đứng*. Lá mọc xen, không cuống; phiến thon hẹp, to 1-3 x 0,5 cm, có lông. Hoadầu ở chót nhánh, *rộng 2 cm*; tổngbao do nhiều hàng láhoa; *hoa bìa hình môi vàng*, dài; hoa trong hình ống. Bếquả có lôngmào.

Phần non ăn như rau.luộc.

- Herb hispid; capitulum 2 cm wide; ligulate flowers yellow (*Aster hispidus* Thunb.).

8695 - Callistephus chinensis (L.) Nees. (*Aster chinensis* L.). Cúc tím, Kiềutràng; China Aster; Reine-Marguerite.

Cỏ *nhámniên đứng*, nhiều nhánh, có lá cho đến ngọn. Lá chẻ sâu, ở đáy thân, có cuống, phiến hình muỗng, ở thân, phiến xoan; cuống có cánh, lá trên không cuống. Tổngbao do láhoa hình muỗng; *hoadầu to 4-8 cm*; hoa hình môi *hường, trắng hay tím xanh*; hoa giữa *vàng*. Bếquả lôngmào có vòng ngoài do tơ ngắn.

Tr ồ Đalat, góc Trungquốc; I-XII. Có rất nhiều var. *In vitro*, chồng siêukhuẩn cúm.

- Ornamental.

8696 - Doellingeria marchandii (Lévl.) Ling (*Aster marchandii* Lévl.).

8697 - Kalimeris indica (L.) Schultz.-Bip. (*Aster indica* L., *Boltonia indica* (L.) Benth., *Asteromoea indica* Bl.). Tâmcúc, Cúc-tim ấn, Hànhicúc.

Lá dưới có thuỳ, lá trên thân có phiến nguyên, thon hẹp, dài 3-5 cm, gân-phụ 3-4 cặp; cuống ngắn, vắng ở lá trên. Hoadầu ở chót nhánh hay nách lá, trên cọng dài; tổngbao do 1 hàng láhoa; hoa bìa hình môi; hoa giữa hình ống.

B. Bổ, kiệnvị, hạnhiệt.

- Leaves lobate or not; involucre with 1 whort of bracts; flowers ligulate & tubulous (*Aster indica* L., *Boltonia indica* (L.)Benth.).

8698 - Kalimeris shimadai (Kit.) Kit. (*Aster shimadai, Boltonia shimadai, Asteromoea shimadai* ?)

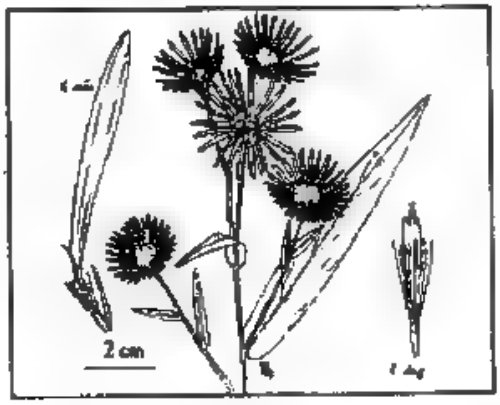

8699 - Aster amellus L.. Cúc cánhmối; Starwort ;Aster.

Cỏ *daniên* nhỏ cànhành, cao 30-50 cm, thân non có cạnh. Lá không cuống; phiến thon dài, không lông, đáy tròn, gân-phụ mảnh, không đều. Hoadầu ở chót nhánh; tổngbao do nhiều hàng láhoa xanh; hoa bìa hình môi *lam tím*, dài 1 cm; hoa giữa hình ống cao 1 cm. Béquả có lôngmào mịn, *vàng đỏ*.

Tr, gốc Y (sông Mella, đã được Virgil kể); I-XII.

- Ornamental.

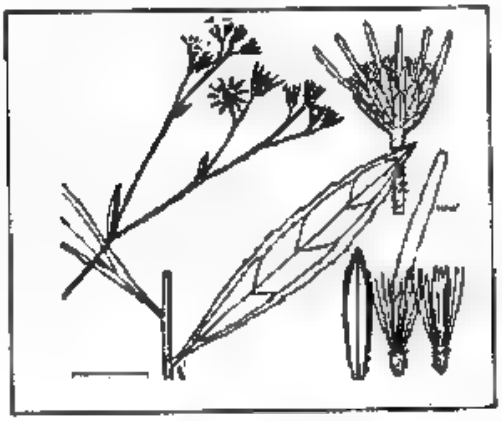

8700 - Aster ageratoides Turcz. (*A. trinervius* auct. non D. Don). Tứ-uyển.

Cỏ. Lá có phiến *thon nhọn*, to 8 x 1,7 cm, đáy từtừ hẹp trên cuống ngắn, bìa có răng thưa, gân-phụ 5 cặp. Pháthoa ở ngọn và nách lá; hoadầu có cọng 5-8 mm, láhoa có bìa mỏng, và rìa lông; noãnsào cao 1,5 mm, có lông; hoa bìa có *môi dài 8 mm*; hoa ống có *ống cao 5 mm*. Béquả có lôngmào dài 5 mm, *ửng hoe*.

Caolạng, Sapa, Hànội. Rễ kiệnvị, trị rét, đau phổi.

- Herb; leaves lanceolate; flowers ligulate 8 mm long, pappus rufous, 5 mm long (*A. trinervius* auct. non D. Don)

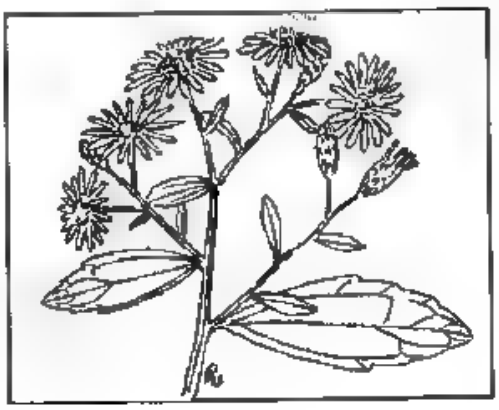

8701 - Aster trinervius D. Don. Mălan.

Cỏ cao đến 1 m, nhámnhám, có khi có lông phún hay không lông. Lá không cuống, phiến to 2,5-10 cm, nhám 2 mặt, đáy nhọn hay tròn. Hoadầu rộng 8-12 mm; hoa hình môi 10-12, *trắng*. Béquả có lông, cao 2,5 mm; lôngmào 3 mm, đỏđỏ.

Nepal, Sikkim, Trungquốc. Trị ra máu, rét.

- Leaves sessile, ligulate flowers 10-12;pappus 3 mm long.

8702 - Conyza canadense (L.) Cronq.. Thượnglão, Tai-hùm; Fleabane; Erigeron.

Cỏ nhátniên cao đến 2 m; thân suông, có ít nhánh ở phần trên, có lông thưa. Lá không cuống; phiến thon dẹp, dài 7-14 cm, *lục tái, có lông xám*. Chùm-tụtán có lá; hoadầu rộng 5-6 mm, có 3 hàng láhoa xanh, có lông mịn; *hoa bìa cái, hình môi* trên ống nhỏ, dài; hoa *hình ống lưỡngphái*. Béquả có lôngmào trắngtrắng.

Đất hoang, rào, đua lộ, rừng Thông, khắp caođộ, BTN; gốc B.-Mỹ. Chống viêm; bổ, lợitiểu, chống phù nước.

- Common weed (*Erigeron canadense* L.).

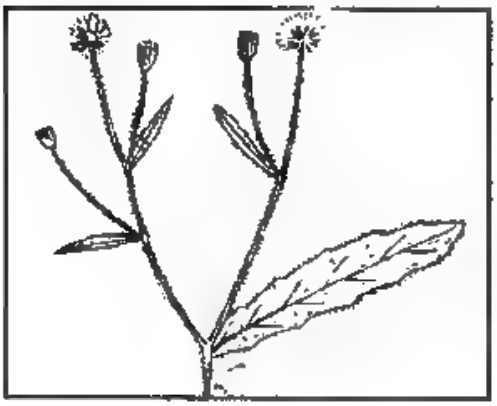

8703 - Conyza aegyptiaca (L.) Ait. (*Erigeron aegyptiacum* L., *E. hispidum* DC., *C. hirsuta*, *C. asteroides* DC.)

Cỏ nhátniên cao 60 cm, có nhánh có lông dày. Lá có phiến xoan hình muỗng, *không cuống*, ôm thân, chót tà, bìa có răng, to 3-6 x 0,8-2 cm, gân-phụ không rõ. Tànphòng thưa; hoadầu 1-6, rộng 1 cm; láhoa một hàng; hoa ngoài hình môi. Béquả có lôngmào *trắng dơ* hay hoe.

Hànội, Thủđức; từ Aicập qua Ấnđộ, Trungquốc đến Nhậtbổn.

- Annual herb up to 60 cm high;pappus white or reddish.

8704 - Conyza albida Willd. ex Spreg.

Cỏ nhỏ, cao đến 50 cm, thân có rãnh dọc, hẹp, ít nhánh. Lá có phiến thon hẹp nhọn, dài đến 3-5 cm, lá trên nguyên hay có ít răng. Hoadầu cao 4-6 mm, láhoa hẹp có lông; noánsào vào 1 mm; hoa ống dài 4 mm. Lôngmào dài 3,5-4 mm, *xám trắng*.

Sapa, Dran.

- Herb to 0.5 m high; capitulum 5-6 mm long; pappus greyish, 3.5-4 mm long (*Erigeron sumatrensis* Auct. non).

8705 - Conyza japonica (Thunb.) Less..

Cỏ daniên cao đến 60 cm, có *lông phún*. Lá gần nhau *ở dáy thân*; phiến thon, to đến 10 x 3 cm, lá trên thân mau nhỏ đi, bìa có răng, có lông trắng, gân-phụ 4-5 cặp. Pháthoa ở nách lá ngọn; hoadầu như không cọng, cao vào 8 mm, láhoa 3-4 hàng, hoehoe, có lông mặt ngoài; *hoa ngoài cái, hoa trong lưỡngphái*. Béquả 1 mm, depdẹp, có lông; lôngmào hung.

Hànội, Bavì; II.

- Perennial herb; leaves white pubescent beneath; achenes 1 mm. pappus rufous.

8706 - Conyza leucantha (D. Don) Ludlow & Raven.

Cỏ *cao 1,2 m*; thân nâu có lông mịn. Lá có phiến thon hẹp, dài 6-8 cm, rộng 1 cm, bìa nguyên, gân-phụ 9 cặp, mặt trên có lông mịn, mặt dưới dọt. Pháthoa ở ngọn, dày; hoađầu cao 5 mm; láhoa ngoài có lông; *hoa cái nhiều, vành hình môi hẹp*, dài 2 mm, *vàngvàng*; hoa lưỡngphái ít, cao 3 mm. Béquả 1 mm, không lông; lôngmào cao 4 mm, dễ rụng, *hoehoe*.

B.

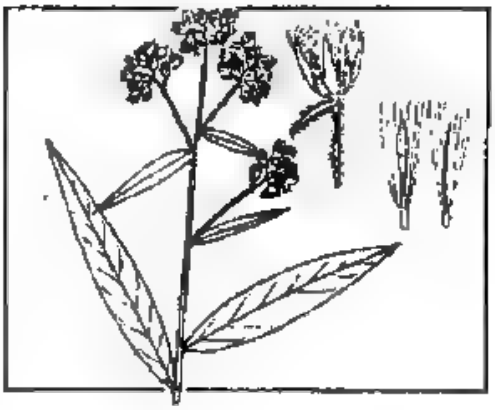

- Herb 1.2 m high; limb finely pubescent; female flowers numerous, yellowish; pappus 4 mm, rufous (*Erigeron leucantha* D.Don, *C. viscidula* DC.).

8707 - Conyza principis Gagn..

Cỏ cao đến 50 cm, có nhánh; thân có *lông ngắn*. Lá không cuống; phiến thon, ở đáy thân, to đến 13 x 5 cm, có đáy ôm thân, chót nhọn, bìa có răng không đều, thưa, hai mặt có *lông mềm*, gân-phụ 6-8 cặp. Tánphóng rộng; láhoa mỏng, nâunâu, bìa trong; hoa *lưỡngphái có vành to*, hoa cái có ống hẹp, vòi nhụy dài. Béquả có lông, cao 1 mm; lôngmào dài 2,5 mm.

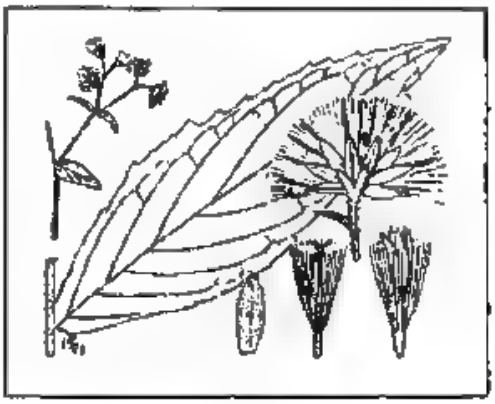

- Herb 50 cm high; leaves softy pubescent; flowers bisexual with larger corolla than female flowers.

8708 - Erigeron crispus Pourr. Thượnglão nhăn.

Cỏ cao 30-50 cm; thân vuông có lông mịn. Lá không cuống; phiến hẹp dài, lá dưới thân dài đến 5 cm, rộng 4-10 mm, bìa có 1-2 răng to, có *lông nhám* hai mặt, lá trên mảnh, ngắn. Phátthoa ở nách lá, trục mảnh, có lông nhám; hoađầu có 2-3 hàng láhoa có lông thưa; hoa hình ống *cái*, nhiều, hoa *lưỡngphái* ở giữa ít. Béquả dẹp, có rãnh; lôngmào 5-7 mm.

Vôxá (Hàtây), Tâynguyên.

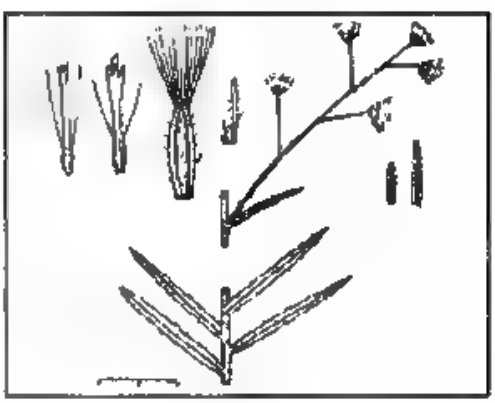

- Herb 50 cm high; limb rough pubescent; flowers female and bisexual, pappus 5-7 mm (*E. linifolium* Willd.).

8709 - Erigeron sublyratus DC.. Thượnglão đồn.

Cỏ có thân có rãnh hẹp, có lông mịn. Lá trên *không cuống*, phiến thon hẹp, to 7-9 x 2-3 cm, đáy có tai ôm thân, có lông mịn, gân-phụ 4 cặp. Hoađầu trên cong dài, láhoa cao 6 mm. Béquả có *lôngmào hơi hoe*, dài 4-5 mm.

- Herb finely pubescent; achenes with rufous pappus 4-5 mm long.

8710 - Thespis erecta DC.

Cỏ nhátniên, đứng, cao 20 cm, Lá mọc xen, phiến xoan ngược, to 4 x 2 cm, bìa có răng. Tựtán mang hoadầu khít nhau; láhoa 1-2 hàng; hoa ngoài cái, hoa trong lưỡngphái. Béquả cao 0,7 mm; lôngmào 10 tơ.

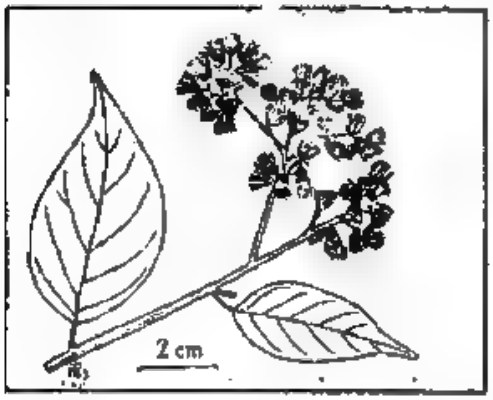

8711 - Microglossa pyrifolia (Lam.) O. Ktze. Vithiệt, Dồngđơn.

Cỏ leo cao; nhánh có sọc. Lá dưới thân *có thuỷ*, lá trên thân, có phiến xoan thon, *có lông ngắn*, bìa có răng tà; cuống mảnh. Chùm-tựtán dang tánphòng ở ngọn, dày; láhoa 4-5 hàng; hoa ngoài *hình môi, nhiều*; hoa hình ống ít. Béquả cao 1 mm, *lôngmào hoehoe*, dài 4-5 mm, không rụng.

Quảngtrị, Huế, Nhatrang, Đàlạt.

- Volubile high herb; leaves shortly pubescent; flowers ligulate numerous; pappus rufous, 4-5 mm long (*Conyza pyrifolia* Lam., *M. volubilis* DC.).

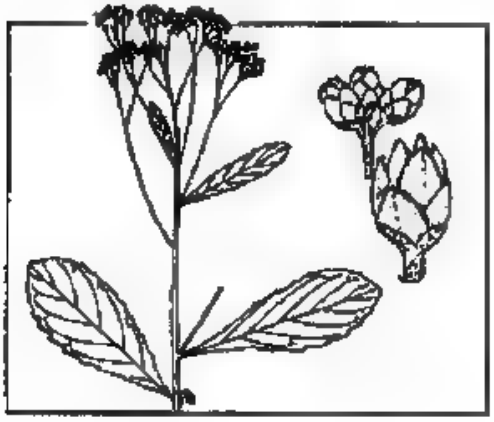

8712 - Thespis divaricata DC..Vikim.

Cỏ *nhátniên* chia nhánh từ gốc; cành *có lông*. Lá có phiến xoan thon ngược, to 5-7 x 2 cm, đầu tà, đáy từtừ hẹp, có lông, bìa có răng. Tánphòng ở chót thân, trục có lông; hoadầu cao 2 mm; tổngbao do láhoa có lông quắn và rìa lông, cúng; *hoa bìa cái*, hoa phía trong đực. Béquả dài 1 mm; lôngmào vào 13 tơ.

Uminh.

- Annual; leaves pubescent; capitulum with peripheric flowers female, interior flowers male.

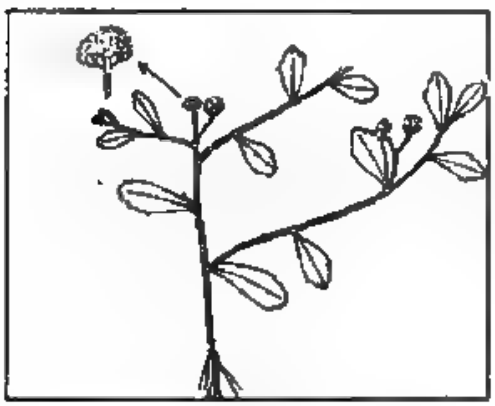

8714 - Thespis integrifolia Gagn.. Vikim lá-nguyên.

Cỏ *nhátniên* nhỏ, cao 7-10 cm, thân *không lông*. Lá mọc xen, không cuống; phiến hình muỗng, dài đến 1,5 cm, bìa có vài răng, gân-phụ 1-2 cặp. Tựtán mang hoadầu không lông; tổngbao cao 3-4 mm, do 1-2 hàng láhoa. Béquả cao 1 mm, lôngmào do 6 tơ.

Nơi ẩmlầy: Đồngtháp.

- Annual, glabrous; achenes 1 mm, pappus with 6 seta.

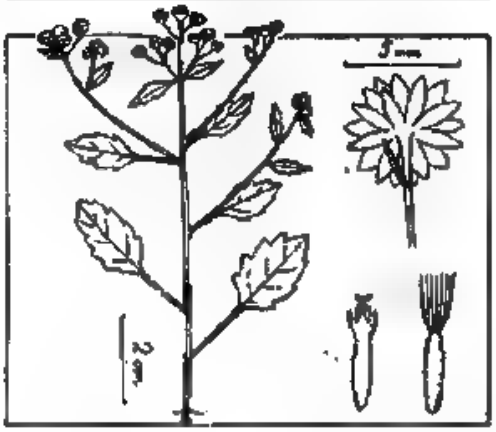

8715 - Thespis tonkinensis Gagn.. Ngândầu.

Cỏ nhỏ, cao 10-15 cm; thân *không lông*. Lá mọc xen; phiến nhỏ, bầudục, dài 1,5-2 cm, bìa có răng to, gân-phụ 3 cặp; *cuống dài* gần bằng phiến. Pháthoa rộng ở ngọn nhánh; hoadầu rộng 5 mm; láhoa gần như 1 hàng, không lông; ống hoa rộng, ngắn. Béquả cao 1 mm, lôngmào 7-10 tơ.

Bắcthái; III, 3.

- Herb 15 cm, glabrous; petiole also long as limb; pappus 7-10 seta.

---

* (Xem chú thích ở trang 10)

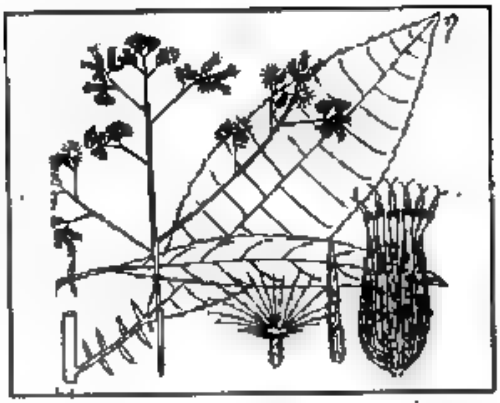

8716 - Blumea balsamifera (L.) DC.. Tùbi xanh, Đaibi, Băngphiến; Ngai Camphor-plant; Camphrée.

Cỏ to cao đến 2,5 m; thân có nhánh ở phần trên. Lá thơm băngphiến, có phiến *to* dài đến 30 cm, có ít lông mặt trên, *dày và trắng mặt dưới*; cuống thường có *nhiều tai*. Chùm-tụtán dày; hoadầu cao 6-8 mm, *vàng*; tổngbao do láhoa hẹp, dài 2-6 mm, hoa bìa cái. Lôngmào *hoehoe*, trên bếquả 1 mm.

Nơi trảng 1-2.000 m và Tr; II-VI. Lá rất thơm (băngphiến, borneol), trị cảm cúm, sốt, tránluyến-súc, kiệnvị, lợidàm, trị bạchhuyết.

- Herb fragrant to 2.5 m high; capitulum yellow (*Conyza balsamifera* L.).

8717 - Blumea adenophora Franch.. Kimhoàng.

Cỏ đanhiên, cao 40 cm; thân có nhánh từ đáy, *có lông trắng với tuyến có cọng*. Lá không cuống; phiến dài 2-5 cm, có lông 2 mặt, bìa có răng to thưa; lá ở thân ít và từtừ nhỏ lại. Phátthoa dày; hoadầu to 4-6 mm; láhoa có lông và lông tiết ở lưng; *hoa vàng*, ống có lông, hoa ngoài *cái*, hoa giữa *lưỡngphái*.. Bếquả 10 cạnh, có lông; lôngmào trắng, 3-4 mm mau rụng.

Hàbắc, Langbian.

- Perennial glandulous and pubescent; flowers yellow; pappus caducous.

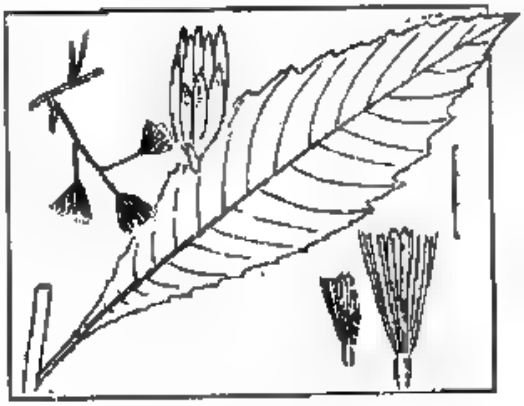

8718 - Blumea aromatica DC.

Cỏ cao đến 3 m; thân to đến 1 cm, có *lông dày trĩn*, có nhánh. Lá có phiến thon, dài đến 35 cm, có lông 2 mặt, đen và có lông nhám ở mặt trên, xám nâu và lông mềm mặt dưới, bìa có răng to. Chùm-tụtán to ở chót; hoadầu to 10-15 mm; cọng 1,5 cm, trĩn; láhoa dài 1-10 mm; *hoa vàng*, cái và lưỡngphái. Bếquả nâu lợt, có sọc dọc, có lông; *lôngmào hung*, dài 6 mm.

Đất trồng: Tamđảo, Bavì; IV.

- Herb to 3 m, glandulous pubescent; flowers yellow; pappus rufous, 6 mm long.

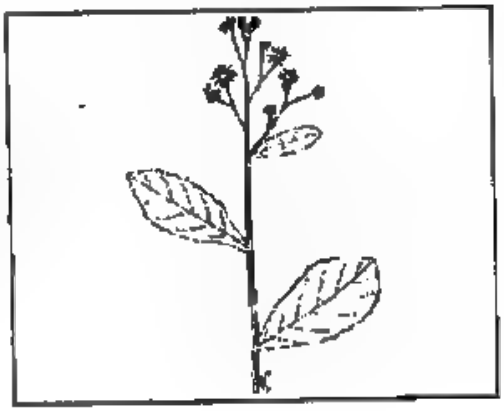

8719 - Blumea barbata DC.

Cỏ cao đến 50 cm; *thân thường đơn*, đỏđỏ, có lông nhámnhám. Lá gần như không cuống; phiến dài 2-11 cm, mặt trên nhám, mặt dưới có *lông dày như tơ trắng*, đáy từtừ hẹp. Chùm-tụtán nhỏ ở ngọn và nách lá; hoadầu 4-6 mm; láhoa 1-6 mm, có lông ở lưng; *hoa vàng*. Bếquả nâu, có cạnh; lôngmào dài 4 mm.

- Herb to 50 cm; limb white silky pubescent beneath; flowers yellow; pappus 4 mm.

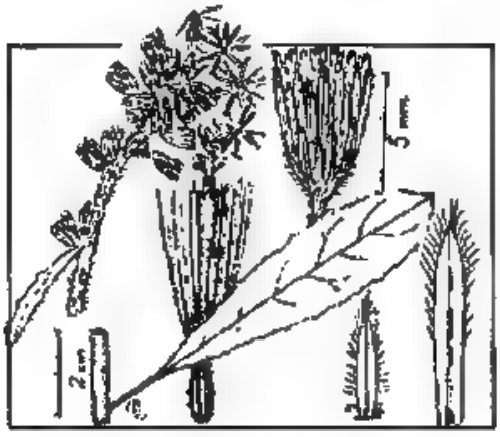

8720 - Blumea barbata DC. var. **sericans** (Hook. f.) Kurz.

Cỏ cao 60-70 cm; thân, pháthoa có lông mịn trắng dày. Phiến hình muỗng, bìa có răng thưa; *cuống dài* đến 10 cm. Pháthoa có *lông trắng dày*, láhoa đài, cái nhỏ có lông dày ở lưng, cái lớn rìa lông; noãnsào có 6 sóng, có lông thưa; vành *vàng*, cao 6 mm. Béquả cao 1 mm, có lôngmào *trắng*, dài 6 mm, mau rụng.

Tràng: Hoàbình; IV

- Herb to 70 cm; panicle white tomentose; flowers yellow; pappus 6 mm long (*B. sericans* Hook.)

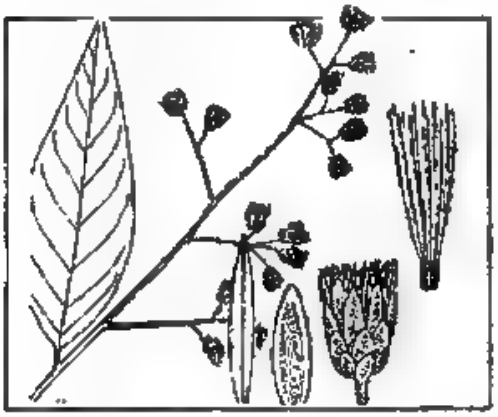

8721 - Blumea bullata Koster.

Cỏ to hay tiểumộc; thân chia nhánh, gần như không lông. Lá có phiến thon, dài 8-26 cm, mỏng, *mặt dưới có lông*, bìa như không răng, gân-phụ 7-10 cặp; cuống vắng ở các lá trên. Hoadầu gần thành chùm-tụtán ở nách và ngọn, rộng 10-14 mm, cọng dài đến 2 cm; láhoa dài đến 1 cm, lưng và bìa có lông dày; *hoa vàng*. Béquả nâu tái, có sọc và lông mịn; lôngmào vào 20 tơ, *vàngvàng hay hườnghường*, dài 5-6 mm.

Vùng núi cao: Ngọclĩnh; III, 3.

- Herb or shrub; leaves pubescent beneath; flowers yellow; pappus pinkish or yellowish (*B. chinensis* DC.)

8722 - Blumea chevalierii Gagn.. Kimđầu Chevalier.

Cỏ cao 50 cm; thân cứng, có lông ngắn. Lá không cuống, từtù nhỏ đến ngọn; phiến *thon hẹp*, có răng ở bìa, có *lông nhám* mặt trên. Pháthoa cao 12 cm ở ngọn; hoadầu cao 6-9 mm, *đatia*; láhoa 4-5 hàng, cao 4-6 mm; hoa ngoài cái, nhiều. Béquả nâu, có lông, dài 1 mm, có sọc dọc; lôngmào trắng, dài 4 mm, mau rụng.

Vùng Đàlạt, Dran (hình theo Gagnepain).

- Herb 0.5 m high; leaves rough pubescent upper surface; flowers purplish; pappus 4 mm.

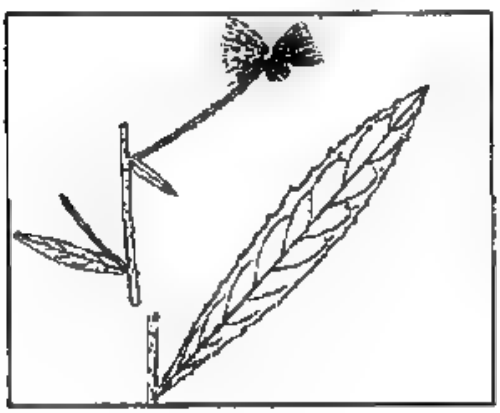

8723 - Blumea clarkei Hook. f.. Kimđầu Hooker.

Cỏ đanên cao đến 2 m; thân không hay có nhánh, bò hay đứng, có *lông nhung* lúc non. Lá gần như không cuống; phiến thon, dài 5-16 cm, bìa có răng, mặt trên thường không lông, *mặt dưới như nhung*. Chùm-tụtán mang nhánh ngắn và hoadầu không cọng, to 8-12 mm; láhoa dài 1 cm, có lông ở lưng; *hoa vàng*, luỡngphái và cái. Béquả nâu lợt, có lông thưa; lôngmào trắng, dài 5-6 mm.

Đàlạt; IX-V.

- Perennial; leaves velvety beneath; flowers yellow; pappus 5-6 mm.

8725 - Blumea densiflora (L.) DC.. Kimđầu hoa-dày.

Cỏ cao đến 2 m; thân có nhánh, *có lông dày như gòn*. Lá có phiến có thuỳ sâu, nhọn, dài đến 32 cm, có lông nhất là mặt dưới, dày; cuống rộng, dài hay rất ngắn, có tai dạng lábe. Chùmtụtán to; hoađầu 5-7 mm, trên cọng 5 mm: láhoa dài hơn hoa, có lông sát, *hoa vàng*, cái và luỡngphái. Bếquả có lông mịn, có soc; *lôngmào đỏđỏ*, dài 4 mm.

Langbian; XII.

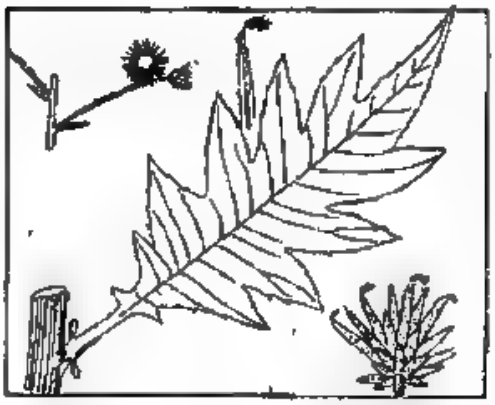

- Herb 2 m tall, stem woolly; flowers yellow; pappus rufous, 4 mm long (*Conyza densiflora* L., *B. excisa* DC.).

8726 - Blumea eberhardtii Gagn.. Kimđầu Eberhardt.

Cỏ đứng cao 60 cm, không nhánh; thân tròn, *có lông trắng mịn*. Lá có phiến xoan, to vào 8 x 4,5 cm, đáy từtừ hẹp trên cuống, bìa có răng không đều, gần như *trắng vì lông mịn dày*, gân-phụ 5-6 cặp; cuống 1-1,5 cm. Hoađầu thành chùm dài ở chót nhánh, to 5 mm; láhoa dài 6-8 mm, có lông dày, dài. Bếquả cao 1,5 mm, có 10 sóng; lôngmào trắng, dài 5 mm.

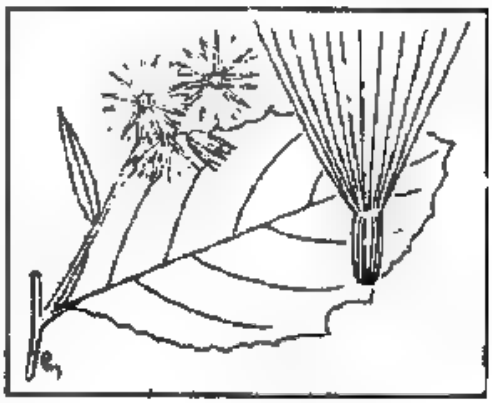

- Unbranched herb 60 cm high; limb white densely pubescent; pappus 5 mm long.

8727 - Blumea fistulosa (Roxb.) Kurz. Kimđầu bộng

Cỏ cao đến 1,5 m. Lá mọc *chụm ở gốc* có phiến to, có cuống có cánh; lá ở thân nhỏ hơn nhiều. Chụm 2-5 hoađầu không cọng làm thành giẻ, phần trên có khi có nhánh; hoađầu cao 6 mm; *láhoa tímtím*, có lông, dài 2-5 mm; *hoa vàng*. Bếquả cao 1 mm, lôngmào trắng, dễ rụng.

Trảng, đất hoang, 5-1.500 m: Quảngtrị, Langbian, Biênhòa; XII-III.

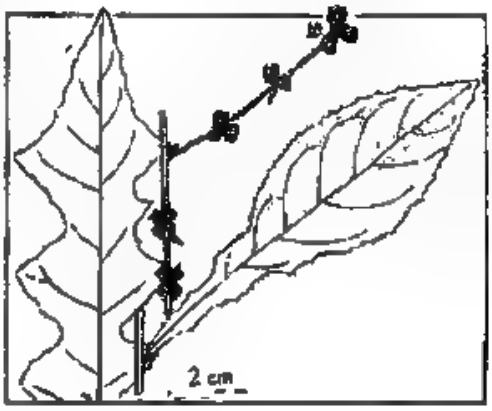

- Herb to 1.5 m; leaves rosulate and on stem; flowers yellow; pappus caducous (*Conyza fistulosa* Roxb., *B. glomerata* DC.).

8728 - Blumea gardneri (Hook. f.) Gagn.. Kimđầu Gardner.

Cỏ cao đến 80 cm, *không nhánh*. Lá mọc xen; phiến xoan ngược, to 12 x 5 cm, đầu tròn, đáy từtừ hẹp trên cuống, bìa có răng không đều, lá trên mau nhỏ, gân-phụ 5 cặp; cuống có cánh ở trên, dài 2-3 cm. Chùm-tụtán thưa; cọng mảnh có lông; hoađầu có láhoa theo 5 hàng, hẹp, nhọn, có lông; hoa ngoài cái, hoa trong luỡngphái. Bếquả có 10 cạnh; lôngmào trắng như tơ.

Langsơn, Hànội, Hàsơnbình.

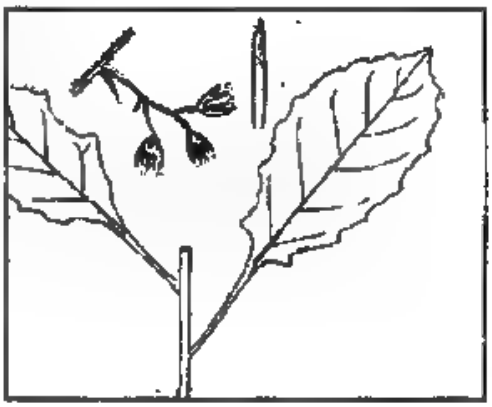

- Unramified, 0.8 m high herb; pappus silky white (*B. membranacea* var. *gardneri* Hook. f.).

* (Xem chú thích ở trang 10)

8729 - Blumea hieracifolia (D. Don) DC.. Kimđầu hiết.

Cỏ cao đến 1 m, *thường không nhánh*; thân *đầy lông vàngvàng*. Lá có phiến hình muỗng, mặt dưới có lông dày, dài như tơ. Gié ở ngọn, dày; hoađầu cao vào 1 cm; láhoa 5-6 hàng, hẹp, cao 2 3,5 mm; hoa *vàngvàng*. Béquả có 5 cạnh, có lông mịn; lôngmào trắng dễ rụng.

Đồngdâng, Quảngtrị; III. Lá non ăn như rau.

- Unramified, 1 m high herb; yellow tomentose; flowers yellow; pappus caducous (*Erigeron hieracifolium* D. Don).

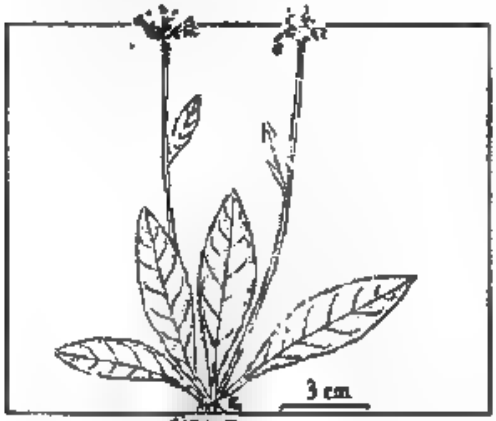

8730 - Blumea hieracifolia var. **hamiltonii** (DC.) Clarke. Kimđầu Hamilton.

Cỏ cao 30-40 cm, không nhánh, đầy lông dày ở phần ngọn. Lá *chụm ở gốc*; phiến dài 5-8 cm, mặt dưới *đầy lông*, gân-phụ 6-7 cặp; lá ở thân 1-3, nhỏ. Chụm ở ngọn; tổngbao cao 3-6 mm, do 3-4 hàng láhoa; *hoa vàng*, hoa ngoài cái, hoa trong lưỡngphái. Béquả có lôngmào trắng.

Vùng Đàlạt; III-VI.

- Unramified 0.4 m tall herb; leaves rosulate; flowers yellow; pappus white (*Blumea hamiltonii* DC., *B. cavaleriei* Lévl. & Van.).

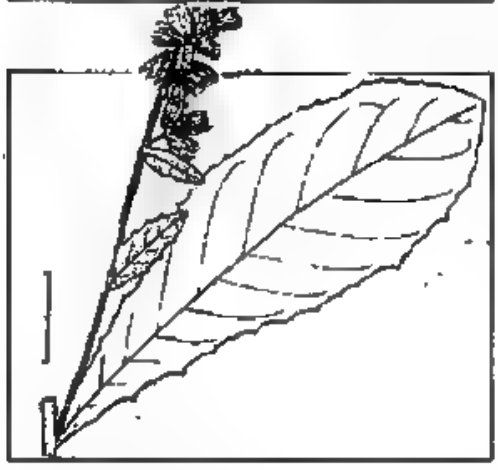

8731 - Blumea hieracifolia var. **necrostachya** (DC.) Hook. f.. Kimđầu chùm-to.

Cỏ to, cao đến 1,5 m, thường có nhánh ở phần ngọn; thân có lông dày như tơ. Lá ở thân *thon ngược, chót tà, to*. Chùm-tụtán mang hoađầu *chụm dài ở chót nhánh* của phátho a; láhoa có đốm đỏ.

B T; I-XII.

- Herb to 1.5 m; bracts red dotted.

8732 - Blumea klossii S. Moore.

Thân hình trụ. Lá có phiến 6-8 x 3-4 cm, xẻ lông-chim với thùy 1,5-2 cm, mặt trên có lông, mặt dưới tomento-cinerea, segments tròndài nhọn, bìa có răng. Chùm-tụtán to 7-8 x 6-7 cm; tổngbao hẹp, có lông; đế có lông; cọng 5 mm; hoađầu 6 x 6 mm; vành 4 mm. T.

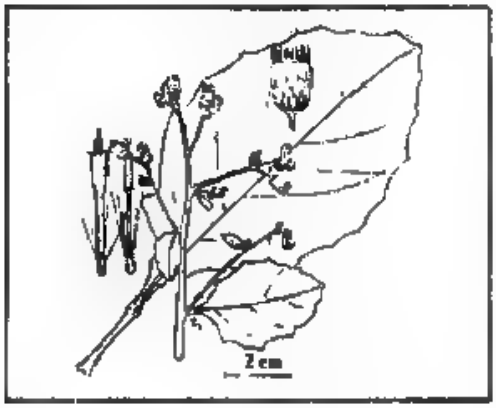

8733 - Blumea lacera (Burm. f.) DC. Kimđầu te.

Cỏ *nhátniên* cao 0,4-1 m, có *lông dày, hơi trin, thơm*. Lá có phiến xoan bầudục, dài 8-10 cm, có lông dày sát hay như nhung, xám, các lá trên nhỏ đi, không cuống. Hoađầu gắn thành chùm dài; tổngbao mang 3-4 hàng láhoa dài 2-7 mm; hoa *vàng hay hơi đỏ*. Béquả cao 1 mm, có 10 cạnh, có lông; lôngmào trắng, dễ rụng, dài 4 mm. n = 11.

Phổbiến dọa lộ, đất hoang: Huế.. Nhatrang, Sàigòn, Luctinh. Lá thơm, ăn được, phánkhích, hạnhiệt, trị ho, lợitiểu, thôngcơ, trị sánlãi, làm xalánh côntrùng.

- Annual, glandulous; flowers yeollow or reddish; pappus white, caducous (*Conyza lacera* Burm.f., *B. glandulosa* DC.).

8734 - Blumea laevis (Dand.) Merr.. Kimđầu tái.

Cỏ cao 40 cm; thân không nhánh tậncùng bừng pháthoa to. Lá có phiến *có lông trắng*,xoan hay xoan tròn, to vào 3-4 cm, đáy từtù hẹp trên cuống, bìa có răng không đều, gân-phụ 4 cặp. Hoađầu cao 5 mm, tổngbao do 4 hàng láhoa hẹp, có lông dày, dài; noãnsào 1 mm, không lông; hoa hình ống có vành cao 5 mm. Lôngmào trắng, dễ rụng.

Bừng, dựa lộ; Phú-yên; V.

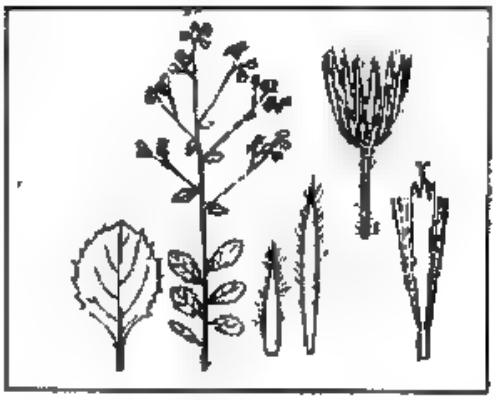

- Herb 40 cm; limb white pubescent; pappus white, caducous (*Placus laevis* Dand.).

8735 - Blumea lanceolaria (Roxb.) Druce. Xuongsông, Kimđầu thon.

Cỏ luongniên, cao đến 2 m, thân to hơn 1 cm ở đáy. Lá to; phiến thon ngược, dài 30-40 cm, đáy từtù hẹp, không lông, bìa có răng; cuống ngắn. Chùm-tụtán to, mang rất nhiều hoađầu rộng 1 cm, *vàngvàng*; láhoa hẹp nhọn. Bếquả cao 1 mm, có 5 cạnh; *lôngmào trắng dơ rồi đodỏ*, dài 5-6 mm.

Bắcthái, Hànội qua Huế, Dilinh, đến Anlộc, Sàigòn; II. Lá ăn như rau (với cá), pháthán, trị cảm, ho, suyễn.

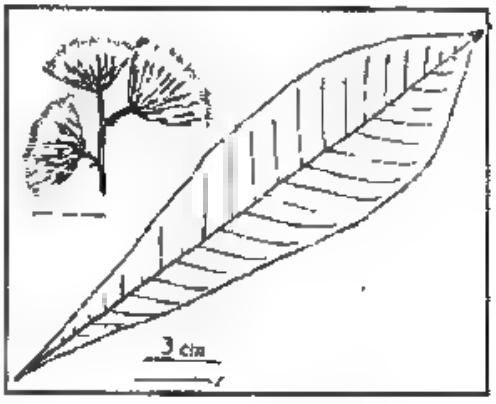

- Biennial 2 m high; limb glabrous; flowers yellow; pappus white then reddish (*Conyza lanceolaria* Roxb., *Bl. myriocephala* DC.).

8736 - Blumea lanceolaria var. **spectabilis** (DC.) Rand.. Xuongsông đẹp.

Phiến lá thon ngược, *to*, dài đến 35 cm, đầu tà, đáy nhọn, từtù hẹp trên cuống, bìa có răng thưa, gân-phụ nhiều, chạy đến sát bìa; *cuống dài 5-6 cm*. Chùm-tụtán, to, nhánh đến 6 cm, hoađầu cao 1 cm. Bếquả mang *lôngmào hoehoe*.

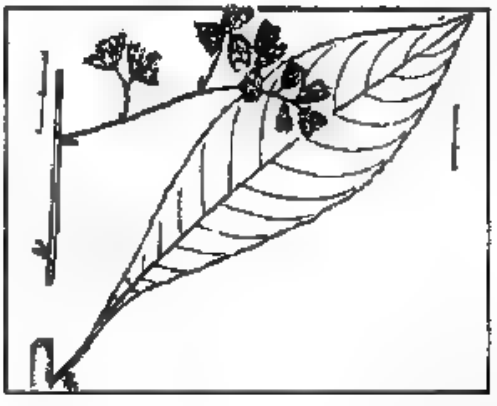

- Leaves lenghtly petiolated; pappus light rufous (*Blumea spectabilis* DC.).

8737 - Blumea martiniana Vaniot. Kimđầu Martini.

Tiểumộc *cao 2,5 m*; thân có nhánh có *lông dày như gòn trắng*. Lá không cuống; phiến dài *đến 40 cm*, có lông dày hai mặt, nhất là mặt dưới, bìa có răng to. Hoađầu thành chùm-tụtán, rộng 14-17 mm; tổngbao dài hơn hoa, láhoa 3-12 mm, có lông dày; hoa *vàng đodỏ*, cái và lưỡngphái. Bếquả nâu có 4 cạnh, có lôngmào vàngvàng, dài 5-7 mm.

Làocai, Hànội, Quảngninh.

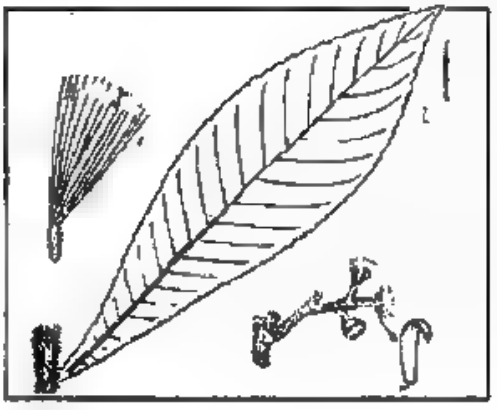

- Shrub 2.5 m; stem white woolly; flowers yellow; pappus yellowish, 5-7 mm long (*B. tonkinensis* Gagn.).

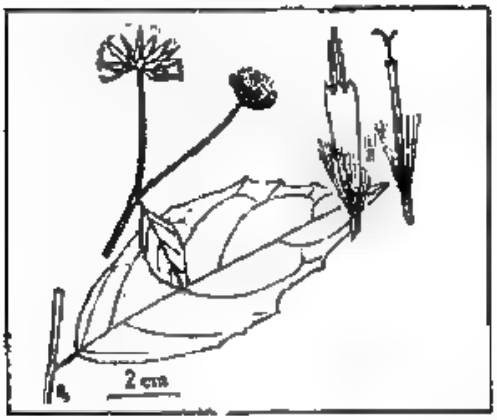

8738 - Blumea megacephala (Rand.) Chang & Tseng. Kimđầu đầu-to.

Dây leo thành bụi; nhánh tròn, có sọc dọc mịn, nhiều. Lá có phiến dày, láng, không lông, mặt trên lúc khô *đen như có dầu-hắc*, mặt dưới nâu, bìa có răng thưa đứng. Hoađầu ít, to 1,5-2 cm, *vàng*; láhoa thon, có lông; vành có rìa lông ở tai. Bếquả cao 1,5 mm, có lông; lôngmào mịn, trắng, dài 5-7 mm.

B đến Quảngtrị, 600-700 m.

- Bush; limb black shining upper surface; capitulum 1.5-2 cm large, yellow; pappus 5-7 mm long (*B. nparia* var. *megacephala* Rad., *B. chinensis* Auct non DC., Gagn.).

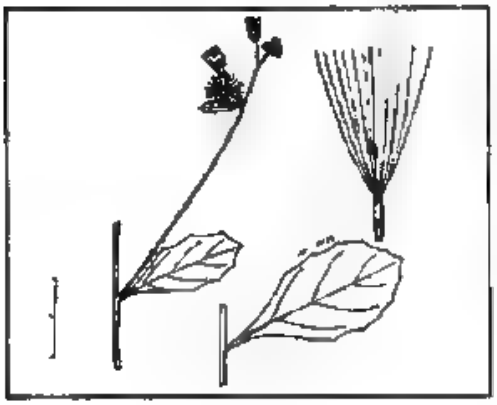

8739 - Blumea membranacea Wall. ex DC. var. **membranacea**. Kimđầu màng.

Cỏ cao 10-150 cm, *thân không nhánh*, lúc non và pháthoa có lông và tuyến. Lá dưới thân có cuống, lá trên không cuống, phiến dài 4-18 cm, lá dưới có thuỳ, hai mặt có lông thưa hay *không lông*. Hoađầu trên pháthoa ở nạch lá và chùm-tụtán ở ngọn; hoađầu to 5-8 mm; láhoa có lông sát; hoa *vàng*. Bếquả cao 1,5 mm, nâu, có lông sát; lôngmào trắng, dài 5 mm.

B T; VII-V.

- Unramified herb to 1.5 m; limb glabrescent; flowers yellow (*B. balansae* Gagn.).

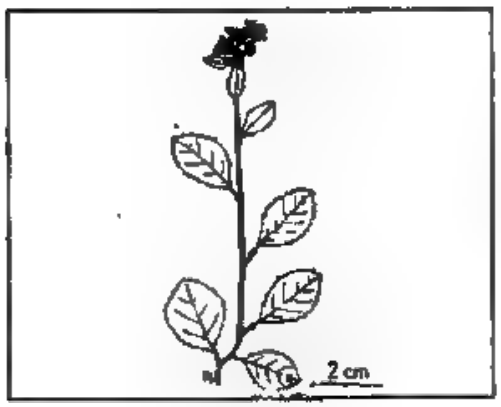

8740 - Blumea mollis (D. Don) Merr.. Kimđầu mềm.

Cỏ nhỏ, cao 15-60 cm, có *rễ chánh to*, thân không nhánh hay ít nhánh, có lông tiết và lông đứng. Lá có phiến xoan, dài 2-9 cm, đầu tròn, bìa có răng, có lông mềm, gân-phụ 5 cặp, khó nhận. Pháthoa như giề; hoađầu cao 4-6 mm; láhoa hẹp và có lông dài; *hoa vàng*. Bếquả cao 1 mm, có 5 cạnh; lôngmào trắng, mau rụng, *dài 2-4 mm*.

Huế, Nhatrang; II.

- Unramified herb; limb softy pubescent; pappus white, 2-4 mm (*Erigeron mollis* D. Don).

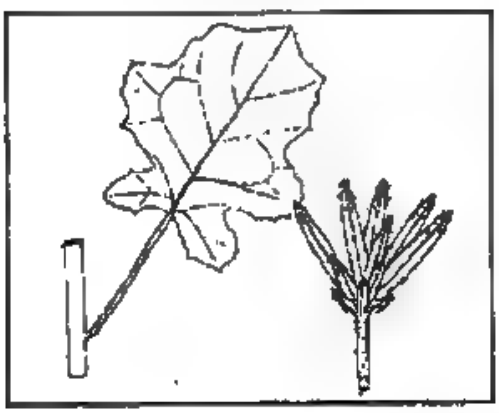

8741 - Blumea napifolia DC.. Kimđầu lá-củ-cải

Cỏ cao đến 70 cm, thân chia nhánh, gần như không lông ở dáy, có *lông mịn dày* ở trên. Lá dưới có cuống dài, phiến có thuỳ sâu, lá trên không cuống và nhỏ, có *lông hai mặt*. Chùm hoađầu ở chồi nhánh và chùm-tụtán ở ngọn; hoađầu to 3-5mm; láhoa dài hơn hoa (2-5 mm); *hoa vàng*. Bếquả nâu, có ít lông, có 5 cạnh; lôngmào trắng, dài 3 mm.

Huế vào N; I-III.

- Herb to 0.7 m; bracts 2-5 mm; flowers yellow; pappus white, 3 mm long.

8742 - Blumea oxyodonta DC. Kimđầu răng-nhọn.

Cỏ có *rễ chánh* to; thân từ rễ nhiều, *nằm hay đứng*, dài 5-40 cm, đơn hay có nhánh, có lông dài như tơ. Lá chụm ở dây thân và dọc theo thân, có *răng to nhọn, có lông trắng và lông tiết*, lá dưới dài 4-7 cm. Pháthoa ở chót nhánh mang ít hoađầu; cọng đến 3 mm; tổngbao dơ láhoa 1-6 mm, có lông dày ở lưng, bìa trong, xụ khi già; hoa *vàng*, cái và luỡngphái. Bếquả nâu, có lông mịn; lôngmào trắng, dài 3-4 mm, dễ rụng.

Bờ đê, ruộng: Phúyên; III, 3.

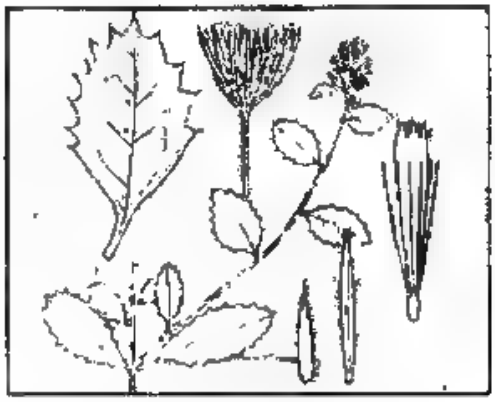

- Root developed; limb with white and glandulous hairs; flowers yellow; pappus 3-4 mm.

8743 - Blumea procera (Wall.) DC.. Kimđầu quí.

Dây leo, dài đến 15 m. Lá có phiến tròn hay hình tim ở đáy hay thon dài, mặt trên không lông, *nâu đen* lúc khô, mặt dưới có lông dày. Chùm-tụtán hình chuỳ có lông mịn; hoađầu cao 8 mm; láhoa 4 hàng, láhoa ngoài xoăn, có lông dày, kíchcợm. Bếquả có 10 cạnh; lôngmào trắng, dài 6 mm.

Quảngtrị, Nhatrang.

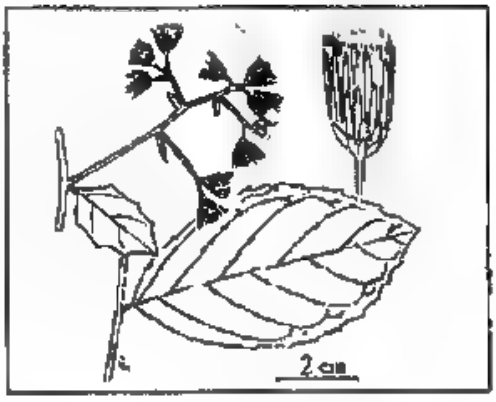

- Climbing to 15 m long; limb woolly beneath; pappus white, 6 mm long (*Conyza procera* Wall., *B. repanda* (Roxb.) Hand.-Maz.).

8744 - Blumea riparia (Bl.) DC.. Kimđầu suối.

Dây leo; thân có rãnh mảnh, lúc non có lông mịn. Lá có phiến bầudục thon, mặt trên *đen đậm hay như dầu-hắc*, mặt dưới nâu, răng ở bìa thưa, đứng. Hoađầu nhiều trên nhánh ở nách lá, nhỏ, cao vào 7 mm; láhoa có lông dày rồi ít lông; vành không rìa lông ở tai. Bếquả cao 1,5 mm, có lông mịn; lôngmào trắng, dài 4 mm.

B; I-XII.

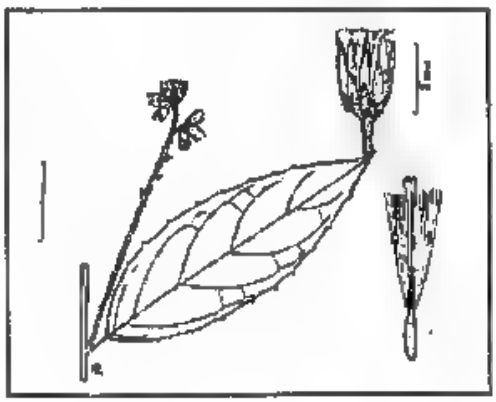

- Climbing; limb black upper surface; capitulum 7 mm high; pappus 4 mm long (*Conyza riparia* Bl.).

8745 - Blumea sagittata Gagn.. Kimđầu thon.

Cỏ cao đến 1,4 m; thân thường không nhánh, *đầy lông nâu dợt*. Lá như không cuống (dài cao lắm là 5 mm); phiến dài đến 20 cm, mặt trên nhám, bìa có răng thưa, *đáy có 2 tai*, gân-phụ 8-12 cặp. Pháthoa thưa ở nách lá; hoađầu khít nhau, to 7-10 mm; tổngbao 9 mm, láhoa rất hẹp, có lông; *hoa vàng*, cái và luỡngphái. Bếquả nâu đậm, không cạnh, có lông; lôngmào *vàngvàng*, dài 5-6 mm.

B; VII-XI.

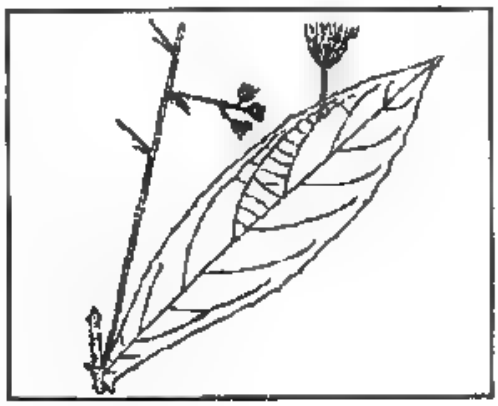

- Herb 1.4 m; leaves sessile, base auriculated; pappus yellowish, 5-6 mm long.

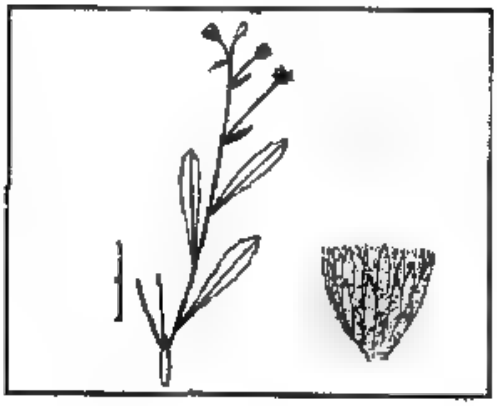

8746 - Blumea saxatilis Zoll. & Mor.. Kimđầu trên-đá.

Cỏ cao 10-40 cm, *có rễ chánh to*; thân đơn hay có nhánh, không hay ít lông. Lá không cuống, chụm ở gốc và dài theo thân; phiến dài 3-11 cm, *có lông* hai mặt, bìa có răng. Chùm-tuán mang chụm ít hoađầu, cọng 1-1,5 cm; láhoa dài đến 7,5 mm, dài hơn hoa; *hoa vàng*. Béquả nâu, có sóng dọc, có lông mịn; lôngmào trắng, cao 3-4 mm.

T.

- Tuberified root; leaves pubescent; flowers yellow; pappus 3-4 mm long (*B. thorelii* Gagn.).

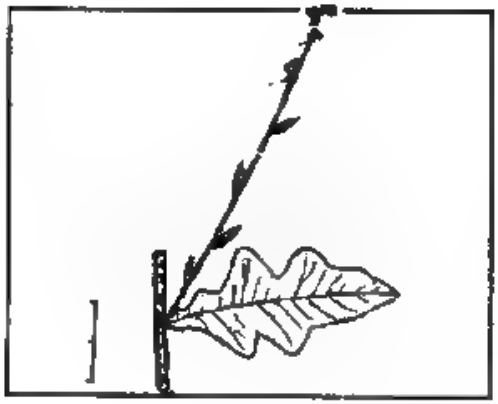

8747 - Blumea sessiliflora DC.. Kimđầu hoa-không-cọng.

Cỏ cao *đến 1 m*; thân có nhánh hay không, có rãnh dọc, không lông ở gốc, có *lông dài* ở phần trên. Lá không cuống; phiến dài 5-6 cm, lá đuối có thuỳ như đờn, hai mặt *có lông dày*. Hoađầu chụm 3-5 trên pháthoa như gié, dài 5-6 mm, cọng có khi đến 1 cm, láhoa 2-6,5 mm, lưng nhiều lông; *hoa vàng*, cái và luôngphái. Béquả nâu, có sóng; lôngmào 3-4 mm.

- Herb to 1 m; leaves lobate; flowers yellow; pappus 3-4 mm long.

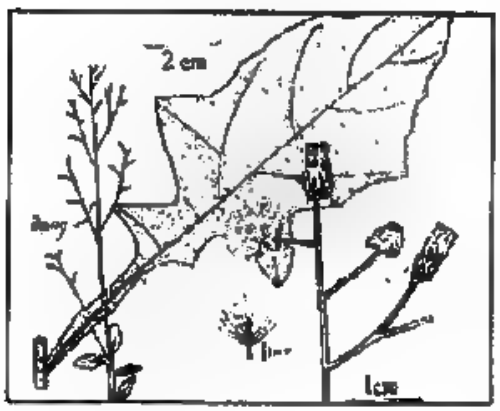

8748 - Blumea sinuata (Lour.) Merr.. Kimđầu dọn.

Cỏ cao đến 1 m; thân có nhánh ở phần trên, có lông ngắn. Lá *dưới có thuỳ sâu*, có lông xám, bìa có răng, cuống có cánh; lá trên từtừ *nguyên*. Pháthoa từ giữa thân *thành chùm-tuán to*; hoađầu cao 1 cm; láhoa cao 5-7 mm, có lông ngắn. Béquả 1 mm có 10 sóng; lôngmào trắng, dài 3 -4 mm

Trảng, bình đến caonguyên: Huế, Nhatrang vào N.

- Herb to 1 m; leaves lobate or entir; pubescent; inflorescence ample; pappus 3-4 mm long (*Gnaphalium sinuatum* Lour.).

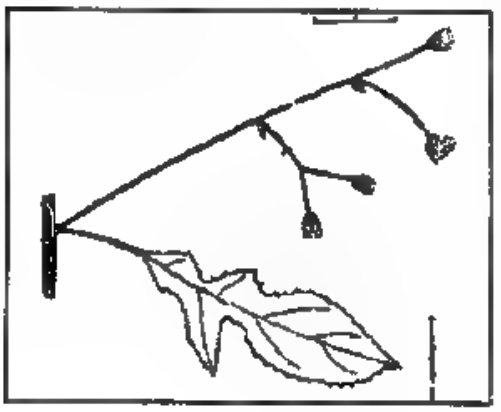

8749 - Blumea virens Wall. ex DC.. Kimđầu xanh.

Cỏ cao 80 cm hay hơn, thân to đến bằng chiếc đũa ở đáy, lông có rãnh. Lá ở đáy thân có thuỳ sâu, lá trên nhỏ, dạng láhoa, mỏng, không lông. Pháthoa *trên nhánh mảnh*; hoađầu thưa, trên cọng mảnh, dài đến 1 cm; láhoa hẹp, cao 1-7 mm; *hoa vàng*. Béquả cao 1 mm, lôngmào trắng, không rụng, dài 4,5 mm.

Camranh, Dran, núi Chúachan; II-VI.

- Herb to 60 cm; leaves membranous, glabrous; flowers yellow; pappus 4.5 mm long (*B. hymenophylla* DC.).

8750 - Laggera alata (D. Don) Schultz-Bip ex Oliv. Dượccành cánh.

Cỏ *nhiềnăm cao 1 m*; thân có *4-6 cánh cao* 1-5 mm, không răng. Lá không cuống; phiến thon, dài đến 8 cm, đầu tà, bìa có răng nhỏ, có lông mịn sát và tuyến tiết. Chùm-tụtán ở ngọn; hoađầu cao 6-7 mm; láhoa nhiều hàng, nhọn. Bếquả cao 1 mm, lôngmào trắng, dài 4-5 mm. n = 10.

Rừng Thông, rừng thưa: Cànă, Đàlạt; XI-II.

- Herb 1 m; stem winged; leaves glandulous; achenes 1 mm, pappus 4-5 mm (*Blumea alata* DC.).

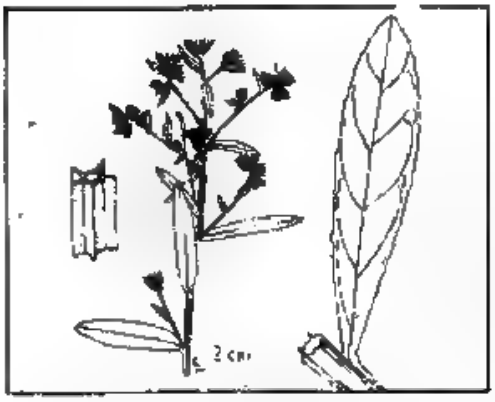

8751 - Laggera aurita L.f. Dượccành có-tai

Cỏ cao 0,3-0,7 m. Lá không cuống; phiến có lông xám mịn, có thuỳ và có 2 tai ở đáy, càng lên cao càng nhỏ đến ngọn. Pháthoa trắng ở ngọn; hoađầu *vàng đợt*, cao 1-1,5 cm; tổngbao do 6 hàng láhoa có lông dày; toànhoa ống, hoa ngoài cái, hoa trong luôngphái. Bếquả ngắn, lôngmào trắng, mau rụng. n = 10.

Dựa lộ: Sàigòn, vào mùa khô; 4. Đọt non ăn như rau.

- Herb 0.7 m; flowers light yellow; pappus white, caducous (*B. aurita* (L. f.) DC.).

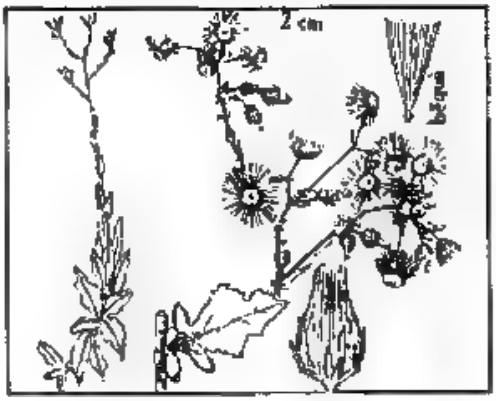

8752 - Laggera intermedia C.B. Cl.. Dượccành trunggian.

Cỏ cao *đến 1 m*; thân có *cánh cao 6-8 mm, có răng*. Lá không cuống; phiến bầudục, to 2-8 x 2,5-7 cm, bìa có răng, có *lông tiết* dày 2 mặt, gân-phụ 8-10 cặp. Pháthoa to, mang nhiều hoađầu; hoađầu có tổngbao cao 6-7 mm, láhoa nhiều hàng, hẹp, *không lông*; hoa ngoài *cái*, hoa giữa (vào 12) luôngphái. Bếquả cao 0,6 mm, hình trụ; lôngmào 6-10 tơ, mảnh, cao 5 mm.

Hàbắc.

- Stem with dentate wings; capitulum 6-7 mm high; pappus 5 mm long.

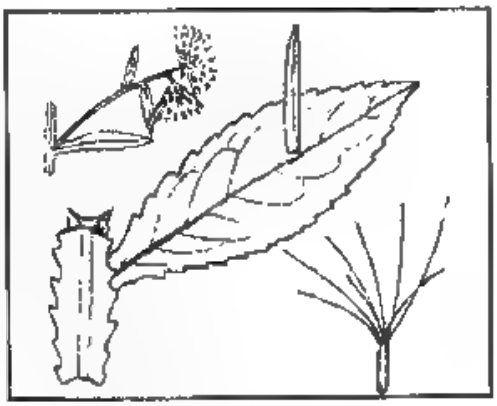

8753 - Laggera falcata (D. Don) O. Ktze. Dượccành phăng.

Cỏ cao 30-80 cm, thường không chia nhánh. Lá không cuống; phiến bầudục tròndài, hình tim ở đáy, bìa có răng nhọn, gân-phụ 8-10 cặp. Hoađầu gắn thành chùm-tụtán *vàngvàng*; láhoa 4 hàng; toàn hoa ống. Bếquả có lôngmào rất mịn, trắng, dễ rụng.

Sinhcảnh hở, 5-1.000 m: Bắcthái, Langbian; XI.

- Unramified herb; capitulum yellowish; pappus white, caducous (*Erigeron falcatum* D. Don, *Blumeopsis flava* Gagn.).

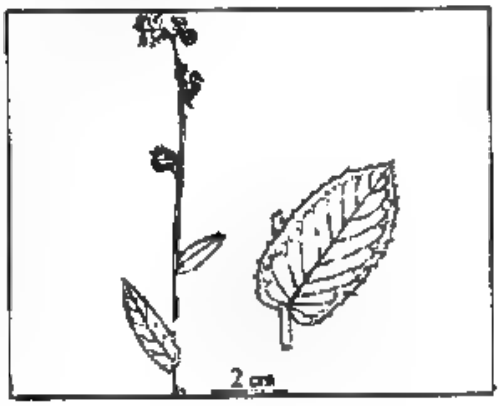

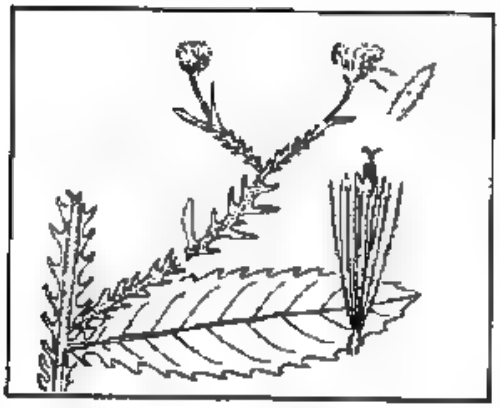

8754 - Laggera pterodonta (DC.) Benth.

Cỏ gần như không lông; thân có *cánh có răng to*, nhọn. Lá mọc xen, có phiến bầudục tròndài, chót nhọn, bìa có răng nhọn. Hoađầu trên cọng mảnh ở chót nhánh; láhoa thon, có lông nằm dài; đến trần; hoa cái hẹp như sợi, hoa lưỡngphái hình ống, 5 tai. Béquả hẹp. màu sậm, có lông; lôngmào dài, 1 hàng, mau rụng.

900-1500 m.

- Herb glabrous; stem with dentate wings (*Blumea pterodonta* DC)

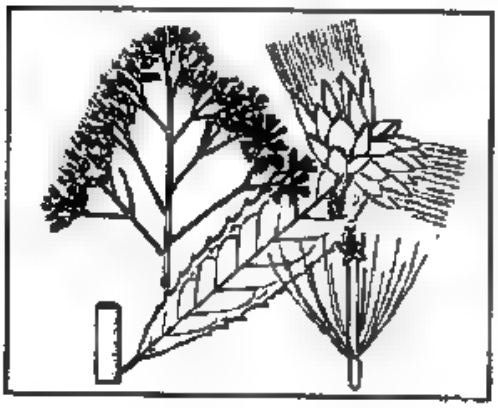

8755 - Pluchea eupatoroides Kurz.

Cỏ. Lá có phiến thon, to vào 8 x 2 cm, bìa có răng to, bén, gân-phụ 12-13 cặp; cuống dài 6-8 mm. Chùmtụtán hình tháp; hoađầu rộng 4-5 mm; láhoa có rìa lông; *hoa trong lép*, hoa ngoài *cái*, hoa giữa *lưỡngphái*, cao 4 mm. Béquả cao 1 mm, có 5 cạnh; lôngmào vào 15, dài 4 mm, không rụng, trắngtrắng.

- Leaves dentate; flowers female, bisexual and unfertile; pappus 4 mm long.

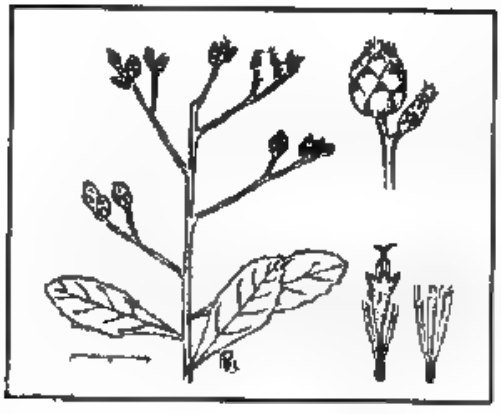

8756 - Pluchea indica (L.) Lees. Lálúc, Lúc Ấn, Cúctần.

Tiểumộc cao 2-5 m. Lá có phiến lục đều hai mặt, láng mặt trên, thơm, hơi mập, dòn, bìa có răng. Tánphông ở ngọn, hoađầu *hơi tím*; láhoa 4-5 hàng; hoa ngoài cái, hoa trong lưỡngphái. Béquả có lông, có 10 sọc; lôngmào trắngtrắng, không rụng.

Mọc nơi có nước lợ, và Tr làm rào; I-XII. Hạnhiệt, trị đau lưng; rễ chống buồn, chống viêm, trị têthấp, hạhoạt thầnkinh trungkhu, trị khó tiêu.

- Shrub 2-5 m high; leaves glabrous; capitulum violaceous; pappus whitish, persistent (*Baccharis indica* L.).

8757 - Pluchea pteropoda Hemsl.. Sàihồ Việt.

Cỏ đanién; thân có 4-5 cạnh cao *như cánh*, có lông mịn *như nhung*. Lá không cuống; phiến thon ngược hay hình muỗng, to 3-4 x 1-2 cm, tà tròn ở đầu, đáy từtừ hẹp và ôm thân, gân-phụ 3-6 cặp, rất mảnh. Phátho a dày hay thưa ở chót nhánh, cọng có cánh; hoađầu cao vào 1 cm; láhoa nhiều hàng, có *lông nhung dodỏ*; hoa ngoài cái, hoa giữa (vào 10) lưỡngphái. Béquả có 10 cạnh; lôngmào trắng do.

Quảngninh, Hànamninh. Rễ hạnhiệt, phathân.

- Perennial; stem ribed; capitulum 1 cm high; pappus whitish.

8758 - Sphaeromorpha australis (Less.) Kitam. Lúc bò.

Cỏ *bò ở đất, đamên*; rễ trục to. Lá có phiến hình muỗng, có lông ở mặt dưới, bìa có vài răng to; cuống ngắn hay vắng, Hoađầu *trắng*, tròn, rộng 5-6 mm; láhoa 4 hàng; *toàn hoa ống*; hoa bìa cái, hoa trong lưỡngphái. Bếquả *trui*.

Sân vườn, ruộng, đất nghèo, bìnhnguyên; XII-II.

- Creeping perennial herb; leaves pubescent beneath; capitulum white; achenes without pappus (*Epaltes australis* Less., *S. russeliana* DC.).

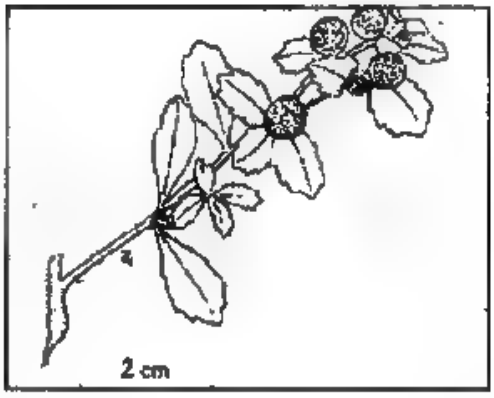

8759 - Sphaeromorpha divaricata (L.) Cass.. Lúc chẻ.

Cỏ *nhấtniên* cao 10-20 cm; *thân có cánh*. Lá có phiến thon hẹp (rộng 2-3,5 mm), đáy phiến chạy thành cánh trên thân, *không lông, hay có lông dày trắng* Hoađầu ở ngọn nhánh, va nách lá, to 7-8 mm, *láhoa hườnghường*, 4-5 hàng, đầu có mũi; hoa giữa lép. Bếquả có *tuyến*, cao 1 mm, không lôngmào.

Ninhhòa, Nhatrang, Càná.

- Annual 10-20 cm; stem winged; leaves glabrous; capitulum pinkish; achenes without pappus (*Ethulia divaricata* L., *Poilania laggeroides* Gagn.).

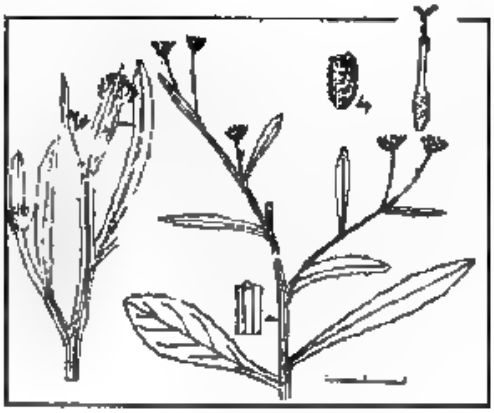

8760 - Athroisma laciniatum DC.. Quảđầu rìa.

Cỏ nhấtniên; thân không nhánh, cao 20-30 cm, không lông. Lá có phiến *có 7-8 thuỳ sâu, không lông*, dài 4-8 cm; cuống dẹp. *Hoađầu kép*, xoan, cao 1,5 cm, mang 20-30 hoađầu đơn, cao 6 mm; láhoa 20-40; *hoa cái* 1-2 hàng, hoa *lưỡngphái* nhiều. Bếquả dẹpdẹp, đenđen; *lôngmào là 4 gai* có lông hình móc.

Phúquốc (hình theo Gagnepain).

- Annual, unramified herb; leaves glabrous; compound capitulum of 20-30 capitulums; achenes with 4 hooked spines (*Aethocephalus thorelii* Gagn.).

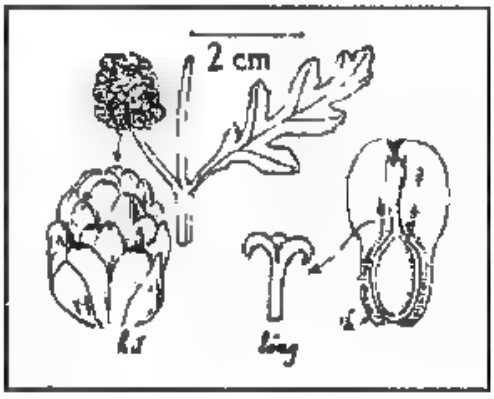

8761 - Sphaeranthus africanus L.. Chânvịt Phichâu.

Cỏ *nhấtniên*, cao 40-50 cm; thân có *cánh không răng*. Lá không cuống, có phiến lục tươi, bìa có răng thấp. *Hoađầu kép* lúc non xoan, lúc già tròn, mang hoađầu đơn *vàngvàng*, hoađầu có 1 láhoa nhọn, và 2 hàng láhoa; hoa bìa cái, hoa trong lưỡngphái, ít. Bếquả có *vành còn lại thành phao*.

Nhiều ở ruộng mùa khô, bìnhnguyên; XI-III. Bổ baotử và ruột, lợitiểu; có lê trị lãi.

- Annual; wing entir on edge; compound capitulum; achenes with floating appendix.

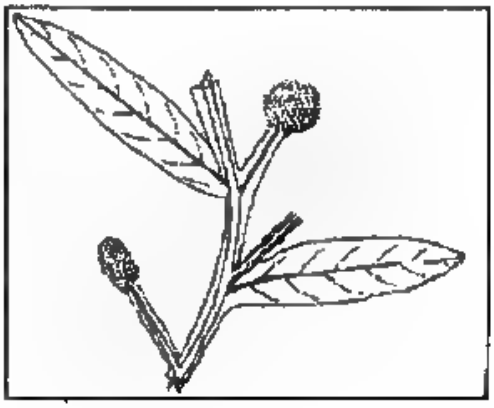

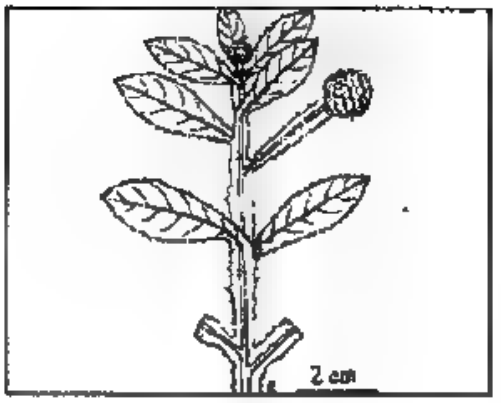

8762 - Sphaeranthus indicus L.. Chânvịt Ấn.

Cỏ nhấtniên, có lông; thân có *cánh có răng*. Lá không cuống; phiến thon ngược, dài 2-5 cm, có lông xámxám, bìa có răng nhỏ. *Hoađầu kép*, xoan lúc non, tròn lúc già, to vào 1 cm; hoađầu đơn, đó, cao 3-4 mm, hoa ngoài cái, hoa trong lưỡngphái Béquả 2 thứ, có đáy *vành còn lại thành phao*.

Ruộng, nơi ẩm: B đến Đồngtháp, Cầnthơ. Lá thơm và đắng, bổ baotử, lợitiểu, trị bịnh gan, vàng da, rị sốt.

- Annual; wing dentate; compound capitulum globulous; achenes with floating appendix.

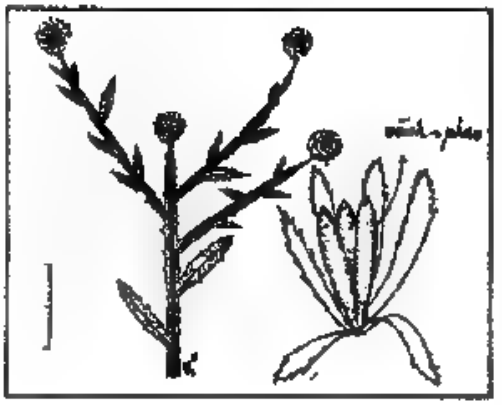

8763 - Sphaeranthus senegalensis DC.. Chânvịt Senegal.

Cỏ cao 40-50 cm, thân to 1-3 mm, cuống, lá có *lông khá dày nhômnhớt*; cánh hẹp, có răng nhỏ. Lá không cuống; phiến thon hẹp nhọn, to 2,5-4 x 0,5-1 cm, bìa có răng nhọn. Hoađầu kép to đến 1 cm, *màu tía*; hoađầu đơn nhỏ, có láhoa có răng, trongtrong, dài 3 mm, chứa vài hoa ống. Béquả mang vành còn lại dày, *kín thành phao*.

Đầy đó, đất hoang, ruộng. Đặcsắc ở lông dàydày.

- Wing dentate; dense pubescence; capitulum compound purplish; achenes with floating appendix.

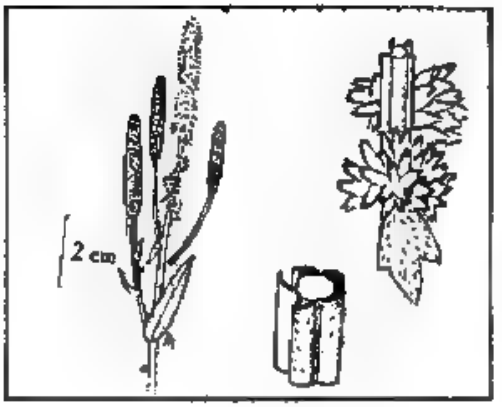

8764 - Pterocaulon redolens (Forst. f.) F. Villar. Dượccán.

Cỏ *nhấtniên* cao 40-80 cm; thân có cánh bìa nguyên. Lá không cuống; phiến dầy *lông nhu nhung trắng*, gân-phụ khó nhận. Hoađầu gắn thành giẻ giándoạn ở chót nhánh; láhoa ngoài đầy lông; hoa ngoài cái, vài hoa giữa lưỡngphái. Béquả cao 0,5 mm; *lôngmào dài*, do nhiều to.

Nơi ẩmlầy, ruộng: Quảngtrị, Huế, Nhatrang vào N.

- Annual white velvety; wings entir on edge; achenes 0.5 mm, pappus long (*Monoteles redolens* Forst. f., *Anaphalium subulatum* Franch.)..

8765 - Leontopodium subulatum (Franch.) Beauverd. Sucuốc.

Bụi *daniên*, cao 75 cm; thân, pháthoa *đầy lông nhung dày, trắng* đặcsắc. Lá không cuống; phiến hẹp dài nhọn, dài 2-3 cm. Hoađầu ít ở chót nhánh, có tổngbao với láhoa dài, *như nhung* (*chân sưu*) đẹp; hoa ống cả, tươngđối ít, gần như biệtchu, hoa ngoài cái, hoa giữa lưỡngphái lép. Béquả cao 0,8 mm, lôngmào trắng có to dính nhiều ở đáy.

Núi cao ở B, từ 1.000 m trở lên.

- Perennial velvety; inflorescence with long velvety bracts (*Gnaphalium subulatum* Franch.).

8767* - **Anaphalis cinnamomea** (DC.) C.B. Cl.. Bạchnhung quế.

Cỏ *daniên, có lông dày màu nâu quế*. Lá không cuống; phiến thon hẹp nhọn, dài 3-6 cm, mặt trên xám đen, mặt dưới nâu, gân chánh 3. Phátthoa dày ở chót thân, trắng; hoađầu có láhoa thon, 8-9 hàng, bia nguyên hay có răng to, lưng có lông. Bếquả cao 0,5 mm, có tuyến nhỏ, có lôngmào.

Núi cao: Sapa.

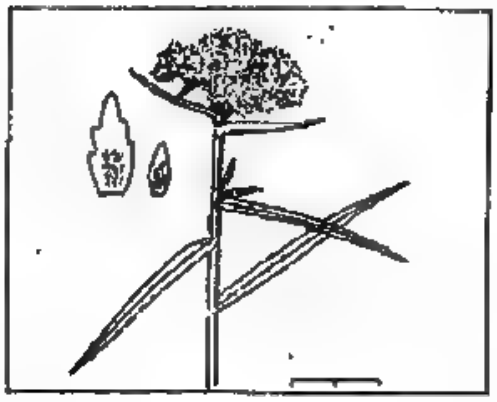

- Perennial brown velvety; dense terminal inflorescence; achenes 0.5 mm, pappus caducous (*Antennaria cinnamomea* DC.).

8768 - **Anaphalis lactea** Maxim.. Bạchnhung sữa.

Cỏ có *lông nằm trắng; ít nhánh*. Lá không cuống; phiến thon hẹp, to 4-7 x 0,6-0,8 cm, đầu tà, bìa rìa lông. Phátthoa như đầu ở chót nhánh; hoa đầu nhỏ, cao 4-5 mm; láhoa *trắng*. Bếquả có lông; lôngmào cao với tơ có lông ở đáy.

Vùng núi cao: Đàlạt.

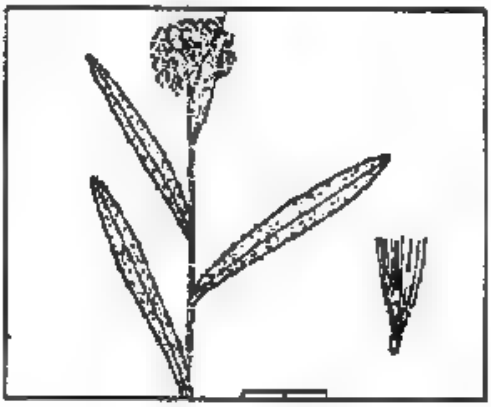

Herb white appressed hairy; capitulum white; achenes with pappus.

8769 - **Anaphalis margaritacea** (L.) Benth. & Hook.f.. Bạchnhung bơ.

Cỏ *nhiềniên* cao đến 1 m; thân thường *không nhánh*. Lá không cuống; phiến hẹp (5-10 mm) gânphụ không rõ, *dày lông trắng ở mặt dưới*. Tánphòng kép, mang hoađầu *trắng*, tròn, to 5-7 mm; láhoa dầy lông. Bếquả cao 1 mm; lôngmào trắng, mảnh.

Dựa lộ, sinhcảnh hở, vùng núi cao: Đàlạt; X-II.

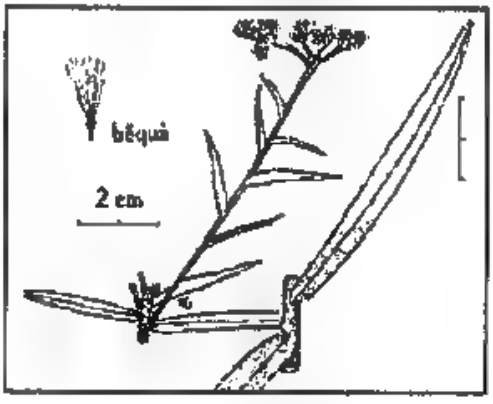

- Unramified, annual herb; leaves white tomentose beneath; capitulum white (*Gnaphalium margaritaceum* L.).

8770 - **Anaphalis gracilis** Hand.-Mazz. 1936.

8771 - **Gnaphalium polycaulon** Pers.. Rau Khúc, Hoàngnhung nhiều-thân.

Cỏ nhiềniên; thân có nhánh, đứng cao 20-40 cm, Lá không cuống; phiến hẹp, *dầy lông trắng*, gânphụ không rõ. Giẻ ô ngọn; hoa ngoài cái, nhiều, *màu vàng*. Bếquả nhỏ, 0,5 mm; lôngmào trắng, mau rụng.

Ruộng: Huế, N. Lá non dùng làm bánh-khúc; trị ho, viêm phếquản.

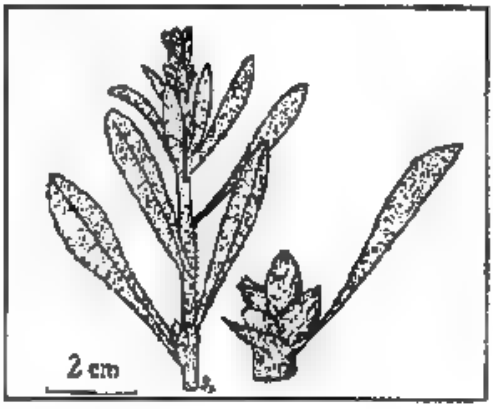

- Annual herb 40 cm high; leaves white tomentose; capitulum yellow, pappus white, caducous (*G. indicum* auct. non L.).

* (Xem chú thích ở trang 101)

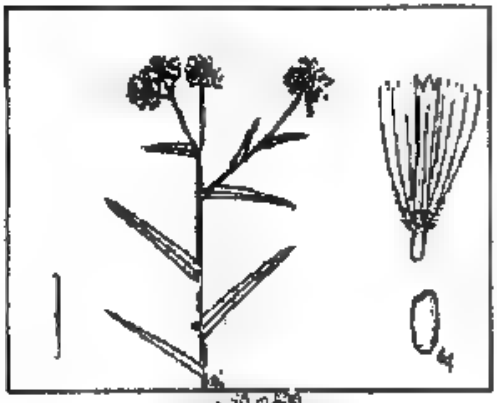

8772 - Gnaphalium hypoleucum DC.. Hoànnhung dưới-trắng.

Cỏ *nhấtniên* 50 cm; thân *không nhánh*, có lông sát, *hay lông trắng dày*. Lá không cuống; phiến hẹp dài, đáy có tai ôm thân, mặt trên không lông, *mặt dưới như gòn trắng*, gân-phụ không rõ. Phátho là chụm tròn ở chót nhánh, *vàng nghệ*; hoadầu to 3 mm, láhoa đầy lông ở lưng. Béquả 0,4 mm; lôngmào vàng dơ.

Sapa; XI, 11. Đáp sung hạch.

- Annual, appressed pubescent or velvety; limb woolly beneath; capitulum golden yellow.

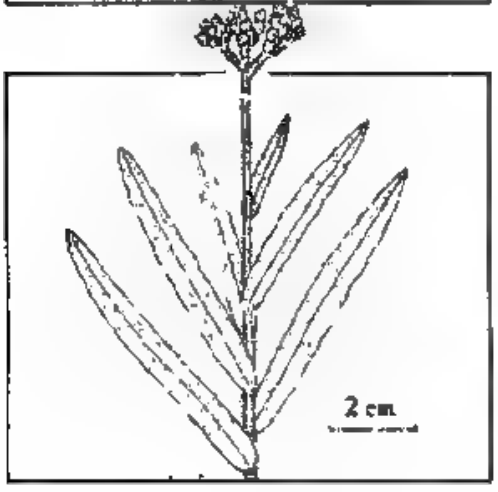

8773 - Gnaphalium luteo-album L.. Khúc vàng, Khúc tẻ.

Cỏ *nhấtniên*; thân thường đơn, cao 30-70 cm. Lá không cuống, phiến hẹp (4-6 mm) dài, *dầy lông trắng* hai mặt, gân-phụ không rõ. Tánphòng ở ngọn, *vàng tươi*, *đẹp*; hoadầu 2-3 mm; láhoa đầy lông trắng; hoa ngoài cái, nhiều. Béquả nhỏ (0,5 mm) có tuyến; lôngmào trắng, mau rụng.

Sinhcảnh hồ vùng núi: Quảngtrị, Quảngnam, Đàlạt. Lá cũng dùng làm bánh-khúc; trị ho, viêm phếquản.

- Annual white tomentose; inflorescence bright yellow (*Pseudo-gnaphalium luteo-album* (L.) Hilliard & Burtt.).

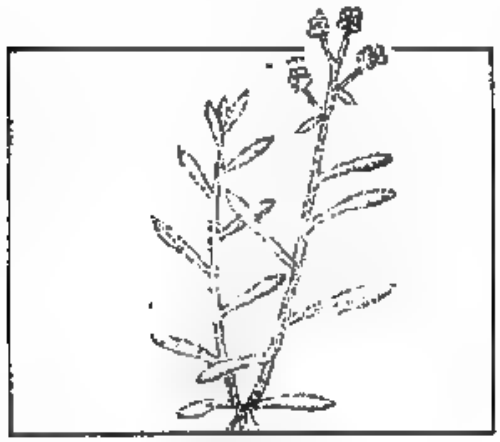

8774 - Gnaphalium affine D. Don.. Hoàngnhung gần.

Cỏ nhỏ; thân nằm rồi đứng, có lông *như nhung*. Lá mọc xen, không cuống, có phiến hẹp dài, to 2,5-4,5 x 0,2-0,4 cm. Phátho ở chót nhánh, dày, màu *vàng tươi*, to vào 2 cm; hoadầu to 2-3 mm.

Núi cao từ Himalapsơn đến Tháilan. Rất gần loài trên; VN ?.

- To be search in Việtnam.

8775 - Helichrysum bracteatum (Vent.) Andr. Cúc bấttuyệt; Strawflowers, Everlasting; Immortelle.

Cỏ cao 0,5-1 m. Lá không cuống, không lông khi trưởngthành. Hoadầu to, rộng 3-6 cm, có rất nhiều *láhoa như vậy, lúc khô không héo, có màu đẹp, bền*; toàn hoa ống, vàng dợt hay gạch tôm. Béquả không lông; lôngmào dài 4-10 mm. n = 14.

Trồng ở Đàlạt, gốc Tân-Guinea và Ucchâu; XII-I.

- Ornamental.

8776- Helichrysum cochinchinensis Spreng.

8777 - Inula cappa (Ham.) DC.. I-nu Cáp; Goat ear; Elecampane.

Cỏ cao 1-2 m; thân có lông vàng dọt. Lá có cuống dài 4-5 mm; phiến thon, có lông dài trắng ở mặt dưới, lông sát *như nhung* mặt trên, bìa có răng thưa. Chùm-tụtán ở ngọn; hoađầu gần khít, có láhoa hẹp; *hoa bìa hình môi*, nhỏ. Bếquả có lông; lôngmào trắngtrắng.

Trảng: Langbian; IV. Kiênvị, làm lành vết thương, làm tan máu (decoagulant), giúp ho, trị suyễn, chống sưng, trị bạchhuyết.

- Herb 1-2 m high; leaves velvety beneath; flowers ligulate and tubulous (*Conyza cappa* Ham. in D. Don).

8778 - Inula racemosa Hook.. Thốmôchương, I-nu to.

Cỏ cao 50-150 cm, không lông. Lá không cuống; phiến bầudục, đầu tà, đáy tròn, bìa có răng nhỏ, *không lông*, gân-phụ vào 10 cặp. Hoađầu cỡlớn, to, ở nách lá và ngọn; tổngbao nhiều hàng láhoa; *hoa hình môi vàng*, dài 2 cm, *baophấn có tai dài xu*, ở dưới. Bếquả có cạnh; lôngmào nhiều tớ.

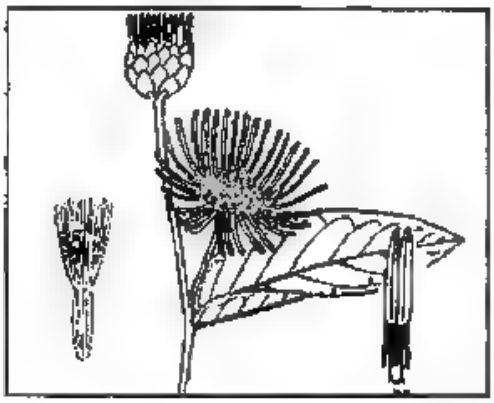

Núi cao 1.500-2.000 m. Rễ (helenin) trị cảm, ho, *loạđàm*, trị suyễn, trị sánlãi.

- Herb glabrous to 1,5 m high; flowers yellow; anthers appendiculate (*I. helenium* auct. non L.).

8779 - Inula nervosa Wall..I-nu gân.

Cỏ cao 50-70 cm, có *lông vàngvàng đứng*. Lá không cuống; phiến thon nhọn hai đầu, có lộng nằm, gân-phụ không rõ. Hoađầu rộng 1-2 cm, *trắng*; láhoa thon nhọn, láhoa ngoài có nhiều lông dài; hoa bìa cái, hình môi cao 12-14 mm, chót có 2-3 răng; hoa giữa lưỡngphái hình ống. Bếquả có lông, lôngmào ngoài ngắn, lôngmào trong cao 5 mm, trắng.

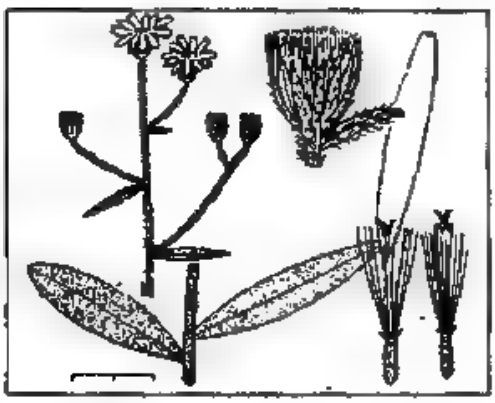

Rừng Thông, Langbian.

- Herb 70 cm; stem yellow tomentose; flowers white; pappus 5 mm long.

8780 - Inula polygonata DC.. I-nu nhiều-cạnh.

Cây cao 1 m; thân có *cánh thấp, đầy lông trắng*. Lá không cuống; phiến thon ngược hay hình muỗng, *mặt dưới đầy lông trắng*, mặt trên không lông, đến lúc khô, gân-phụ khó thấy. Tàn-phòng ở ngọn, to, *đầy lông trắng* như chân thỏ; hoađầu to 1 cm, láhoa 4 hàng; hoa ngoài cái, hoa trong lưỡngphái. Bếquả có lông, cao 2 mm; lôngmào trắngtrắng, dài 5 mm.

Buônmêthuột. Phanrang, N; 2.

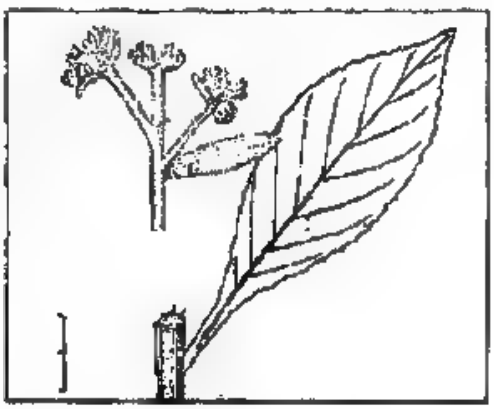

- Herb to 1 m; stem winged; leaves white tomentose beneath; inflorescence white tomentose.

8781 - Inula eupatorioides DC.

Bụi cao 1,2-2 m, nhánhnon đầy ống phấn. Lá có phiến trònđài, to 10-18 x 4-6 cm, gân-phụ 12-15 cặp, có mụt nhám và lông mềm mặt dưới; cuống ngắn. Tànphòng ở chót; láhoa 6 hàng; hoa cái vào 10; hoa lưỡngphái thì nhiều. Bếquả cao 2 mm; lôngmào vàngvàng.

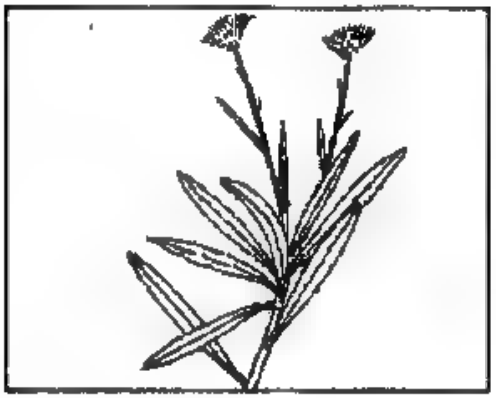

8782 - Pulicaria adenensis Schweinf..

Tiểumộc, nhánh mảnh, trắngtrắng. Lá mọc xen; phiến hẹp, to 1,5 x 0,3 cm, đầu nhọn, đáy tùtù hẹp trên cuống, *trắngtrắng*. Hoađầu ít ở ngọn nhánh, cọng 2-3 cm; tổngbao cao 7 mm, láhoa hẹp, nhiều hàng; hoa ngoài cái, hình môi, hoa trong luỡngphái hình ống. Bếquả 1,7 mm; *lôngmào 2 thứ*: ngoài là phiến có răng, trong là tơ dài 4 mm.

N.

- Shrub; leaves whitish; pappus with scales and seta.

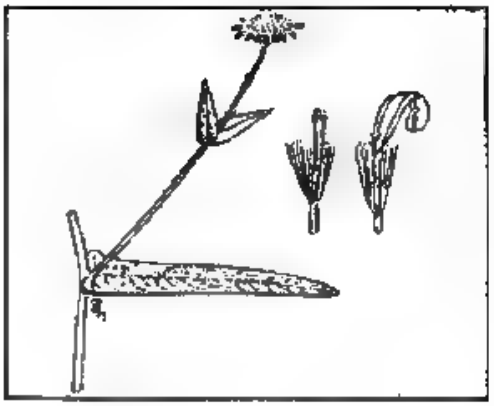

8783 - Pentanema indicum (L.) Ling. Ngũ-tơ An.

Cỏ *luỡngniên hay đaniên*, mảnh, cao đến 1 m; thân có lông mịn. Lá không cuống; phiến hẹp nhọn, đáy có tai ôm thân, *mặt trên bánh phồng, nhám*, gân-phụ 12-15 cặp, mặt dưới đầy lông, bìa có răng thưa. Hoađầu thành tánphòng 3-8 hoa, *rộng 12-15 mm*; láhoa 3 hàng, hẹp; hoa ngoài cái, với môi dài 4 mm, hoa trong luỡngphái, *vàng*, ống 5 tai. Bếquả cao 0,8 mm, có lông dài và lôngmào là tơ mịn.

Langson.

- Biennial or perennial; capitulum 12-15 mm wide; flowers tubulous bisexual, yellow (*Vicoa auriculata* Cass. var. *indica* DC.).

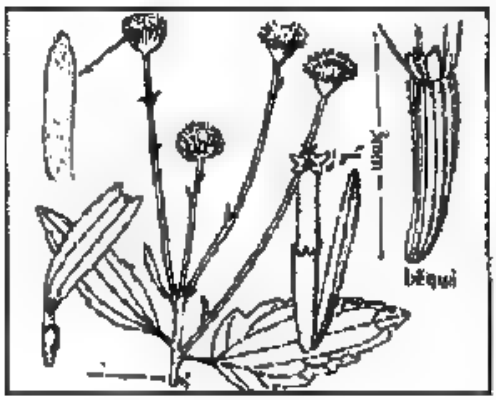

8784 - Anisopappus chinensis (L.) Hook. & Arn. Dimào.

Cỏ nhátniên cứng; thân lá có *lông nhám nhám, ngắn, quắn*. Lá mọc xen; phiến bầudục, dài 3-6 cm, gân chánh 3, bìa có răng to, thưa; cuống 5-8 mm. Hoađầu báncầu; tổngbao do nhiều hàng láhoa có lông quắn; giữa hoa có vảy; hoa bìa hình môi có 4 răng, *vàng*, cái; hoa hình ống cao 5 mm, luỡngphái. Bếquả có *lông tơ xen với 5 vảy*.

Sinhcảnh hở: Langson, Bavì, Đàlạt; XI

- Annual herb; flowers ligulate yellow, achenes with 5 scales and seta (*Verbesina chinensis* L.).

8785 - Melampodium divaricatum (Pers.) DC.. Cúc gót.

Cỏ *đaniên*; thân có lông trắng. Lá có phiến bầudục thon, *nhánhnhám*, lục tươi, dài 8-12 cm, hơi bấtxứng. Hoađầu *vàng*, rộng 1,5-2 cm, trên cọng dài 3-6 cm; tổngbao 5 láhoa dính nhau; hoa bìa hình môi dài 8 mm, chót có 3 răng; hoa giữa hình ống. Bếquả trụi, *hình gót chân*, đầu cắt ngang.

Tr làm kiểng; I-XII. Gốc Mexico-T.-Mỹ. Nhiều *Melampodium* chứa melampodinin trị lymphocytis leukemia.

- Ornamental (*Dysodium divaricatum* Rich. ex Pers., *M. paludosum* HBK).

8786 - Parthenum hysterophorus L.. Cúc liênchi dại, Trứng-ếch; Herbe à pain.

Cỏ cao 50-90 cm, thân có rãnh, lúc non có lông. Lá có phiến đến 20-30 cm, *1-2 lần kép*, do đoạn hẹp dài, mặt dưới có lông mịn xám. Hoadầu nhỏ, trắng, rộng 5-7 mm; cọng mảnh, cao 1 cm; hoa hình môi nhỏ, *trắng*; vảy giữa hoa; hoa hình ống trắngtrắng, *đực*. Bếquả cao 2 mm, có *2 tơ* cao 2 mm. n = 17.

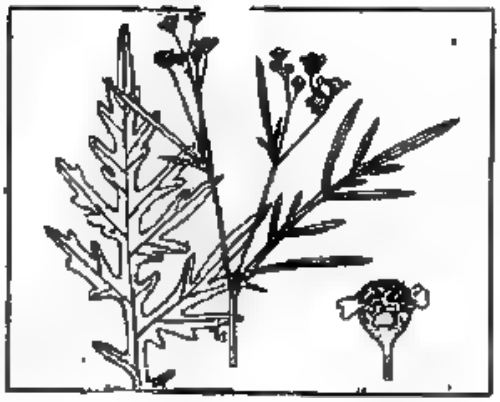

Cỏ dại vùng Hànội, gốc T.-Mỹ. Chứa partenin gây phảnứng dịứng, trị bệnh ngoài da, chống bướu, chống amíp; ở T.-Mỹ dùng như hạnhiệt, thuốc tê, trị ung-nhọt.

- Commun weed in Hànội area.

8787 - Xanthium inaequilaterum DC.. Ké đầu-ngựa; Cocklebur; Lambourde. Cỏ *nhâmniên* cao 1,2 m;thân có rãnh, có lông cứng. Lá có phiến đagiác, có thuỳ và răng, có lông ngắn hai mặt, gân từ dáy 3. Hoadầu *đơnphái*, hoadầu đực nhỏ ở chót nhánh, to 5-6 mm; hoadầu cái to 11 mm, *có móc cong*, mang 2 hoa trong 2 buồng, trần, không lôngmào. Bếquả thường 2, dài 1,5 cm. n = 18.

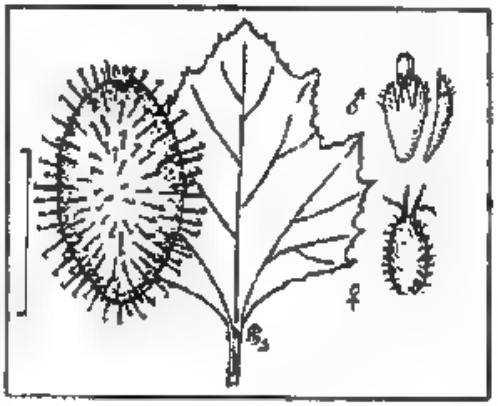

Bìnhnguyên BTN: B qua Huế, Nhatrang, đến Tâyninh, Châuđốc; I-XII. Chứa iod; làm mềm nhọt, dùng cho sởi, giangmai; *in vitro*, chống siêukhẩn herpes simplex.

- Capitulum hooked, male and female separate; achenes 2 (*X. strumarium* Auct. non L.).

8788 - Zinnia elegans Jacq. Dinha; **Bạchnhật;** Youth-and-Old Age; Zinnia.

Cỏ nhâtniên cao vào 1 m. Lá mọcđối, không cuống; phiến xoan bầudục thon, lục tươi, có lông sát. Hoadầu ở ngọn nhánh, *to* nhiều màu đẹp; hoa bìa có vành hình môi to, lâu tàn; hoa hình ống nhiều, lưỡngphái Bếquả dẹp, có 2 răng ở đầu.

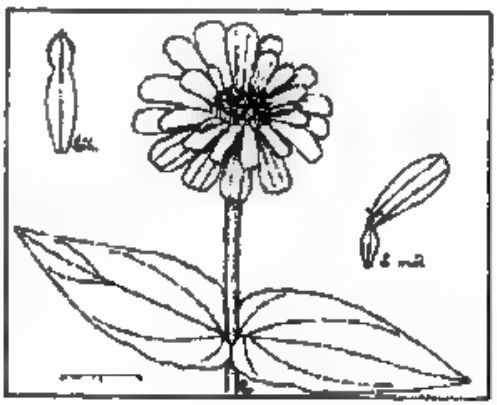

Tr vì hoa đẹp, bền, đủ màu, gốc Mexicô; I-XII.

- Ornamental.

8789 - Sigesbeckia integrifolia Gagn..Hythiêm lánguyên.

Cỏ *nhâmniên*. Lá mọc đối; phiến xoan thon, dài đến 15 cm, bìa có răng nhỏ thưa, gân-phụ ở đáy dài, và 3 cặp gân-phụ nhỏ; cuống dài 1-1,5 cm. Hoadầu *vàng*, có *5 láhoa to, hình muỗng hẹp, có lông tiết*, và láhoa khác là vảy giữa hoa; hoa vàng, 5 ngoài cái, hoa giữa lưỡngphái. Bếquả trong tổngbao cứng, quấn lại bao.

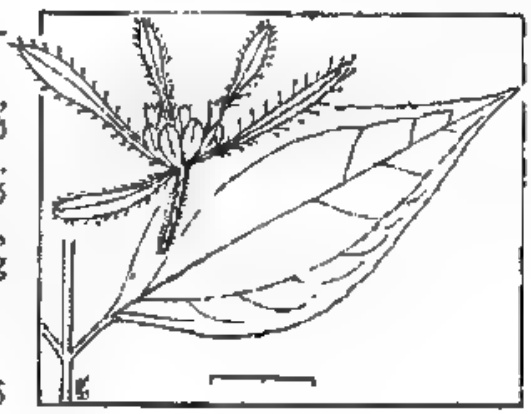

Đàlạt.

- Annual herb; capitulum yellow, with 5 developed glandulous bracts.

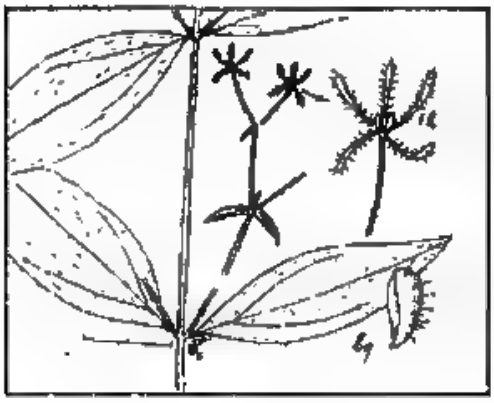

8790 - Sigesbeckia orientalis L.. Hythiêm; Holy herb.

Cỏ *nhấthiên* cao 1 m, có lông tiết. Lá có phiến có 3 gân chánh, có lông thưa; cuống 5-8 mm, Phátthoa có lá thưa, luôngphân; hoadầu 6-7 mm, *vàng, có 5 láhoa hình muỗng to* dài 1 cm, xanh, có lông tiết; láhoa khác là vảy giữa hoa. Bếquả đen, cao 3 mm, có 5 cạnh, không lôngmào, *trong tôngbao quản lại và có lông trin.*

Bụi, nơi ẩm, BTN: V-XI, 6-11. Chứa alcaloid, saponin. Lá đắng (darutin) phátthân, phánkhích, kiệnvị, hạ huyếtáp, hạ đuờng/máu, trị đau nhức, phongthấp; đắp ung; chống côntrùng.

- Annual 1 m high; capitules yellow, with spathulate glandulous bracts.

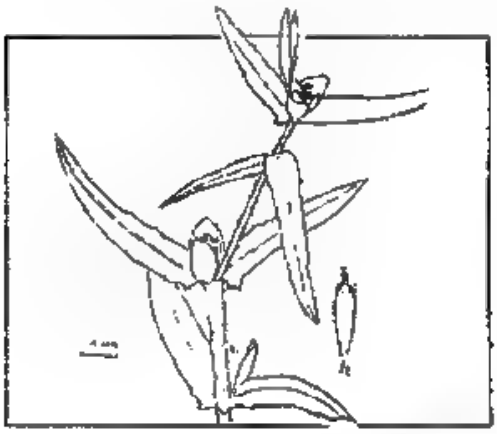

8791 - Enydra fluctuans Lour.. Rau Ngổ.

Nêthựcvật; thân tròn, *bộng, rất thơm*, không lông. Lá không cuống, mọc đối, phiến hẹp nhọn, bìa có răng thưa. Hoadầu không cọng, ở nách lá hay ngọn, xanh; láhoa 4; toàn hoa ống, hoa ngoài cái, hoa trong luôngphái. Bếquả *không lôngmào.*

Ruộng và Tr ở bìnhnguyên để làm *rau.* Chứa enhiđrin, bổ thầnkinh, trị bịnh vì xáotrộn ở mật, trị băng huyết, thổ huyết, xổ, trị ăn khó tiêu, làm tốt da.

- Limnophyte; flowers white.

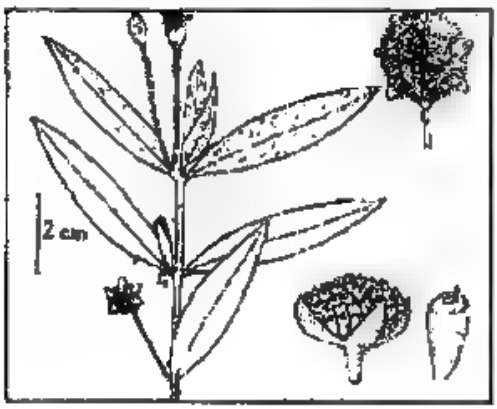

8792 - Eclipta prostrata (L.) L.. Cỏ mực.

Cỏ *nhấtniên* cao 0,1-0,8 m, có lông trắng, cứng thưa; *mủ trong rồi đen khi ra khôngkhí.* Lá mọc đối; phiến nguyên, gân phụ không rõ; cuống ngắn. *Hoadầu có cọng dài*; 1 vòng láhoa; hoa hình môi *trắng*, cái; hoa hình ống luôngphái. Bếquả 3 mm, có 2-5 vảy nhỏ ở đầu, hay trui. n = 11.

Nơi ẩm-uớt; I-XII. Dùng nhuộm đen tóc; trị *bịnh gan* (cousmetans), bổ thận, làm lành vết thương, cầm máu; in vitro, chống siêukhuẩn R.D., thủybàochẩn.

- Annual; suc blackening on air; flowers ligulate white; achenes without pappus (*Verbesina prostrata* L., *E. alba* Hassk.).

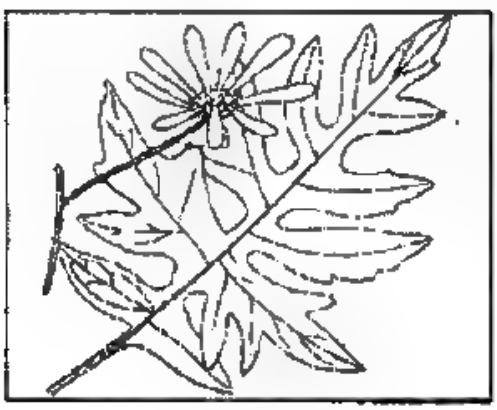

8793 - Montanoa bipinnatifida (Kunth) C. Koch.. Ngânsơn.

Tiểumộc. Lá có phiến to, dài đến 40 cm ,một lần kép, với thuỳ sâu, và thuđiệp ở dưới thường xẻ lông chim; cuống dài. Phátthoa mang hoadầu trên cọng dài; hoa hình môi ở vòng ngoài *to,trắng*, dài 2-2,5 cm; hoa hình ống ở giữa, *vàng.*

Tr ở Đàlạt; gốc T.N.-Mỹ.

- Ornamental

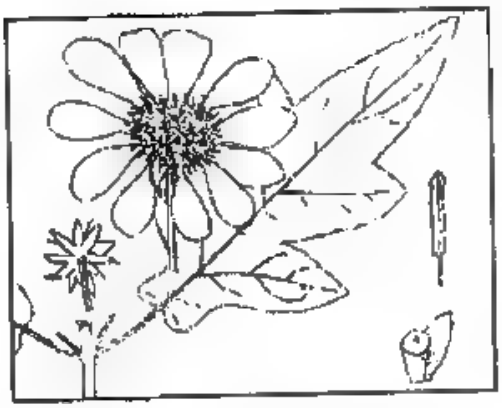

8794 - Montanoa mollissima Brongn.. Kiềuqui.

Đaimộc nhỏ; nhánh non có lông. Lá có phiến có thuỳ, có lông; cuống dài 2-4 cm. *Hoadầu to, đẹp*, gắn thành chùm-tután; hoa hình môi ở bìa trắng to, đẹp; hoa hình ống vàng, giữa láhoa hình vảy. Béquả đầu cắt ngang, không lôngmào.

Tr vì hoa đẹp ở Bảolộc, gốc T-N-Mỹ; I-XII.

- Ornamental (*M. grandiflora* ?).

8795 - Rudbeckia fulgida Ait.. Chuỳcúc sáng; Coneflowers.

Cỏ *lưỡngniên hay nhấtniên*, cao 30-50 cm, Lá mọc xen; phiến hình muỗng, có lông nằm. Hoadầu trên cọng dài, có lông trắng; láhoa gắn theo 2-4 hàng, láhoa ngoài to; đế hoa lồi cao; hoa bìa hình môi, 10-15, *vàng đậm*; hoa giữa hình ống, làm thành chuỳ cao, màu sậm. Béquả có 4 cạnh, có 4 răng.

Tr vì hoa, gốc B.-Mỹ; I-XII.

- Ornamental.

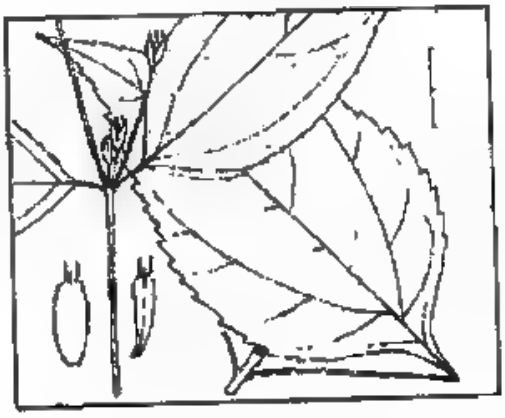

8796 - Blainvillea acmella (L.) Philipps..Núc vàng.

Cỏ nhấtniên đứng. Lá mọc đối; phiến có lông thưa, to, xoan, đầu nhọn, dài 10-15 cm, bìa có răng to, gân-phụ 1 cặp to, 2-3 nhỏ; cuống dài 5-7 cm. Hoadầu 1-3 ở nách lá, cọng 1-4 cm; tổngbao do 2 hàng láhoa có lông mặt ngoài; hoa ngoài 1 hàng hình môi, hoa trong hình ống, nhiều. Béquả có lông mịn, dẹp, cao 4-5 mm, *chót có 3 gai* mà 2 dài, 1 nhỏ.

Rừng ẩm, vào 1.500 m: Sapa, Santavan.

- Annual; limb sparsely pubescent; achenes with 3 teeth (*Verbesina acmella* L.).

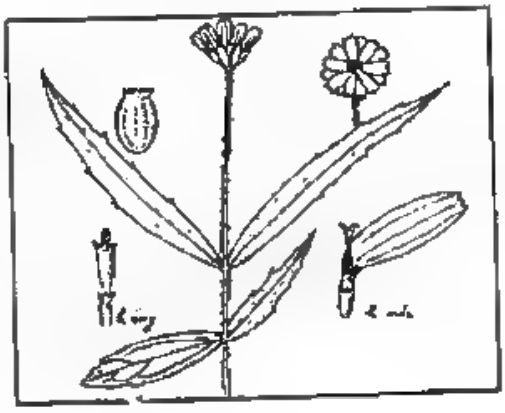

8797 - Wedelia chinensis (Osb.) Merr. Sài đất, Húngtrám, Ngổ núi. Cỏ có *lông nhamnhám, daniên*, đáy thân bò. Lá có phiến hẹp dài, dài 5-8 cm, rộng 1 cm, có lông, bìa có răng nhọn, thưa; cuống vắng ở lá trên. Hoadầu côđộc trên *cọng dài* ở chót nhánh, rộng 1,5 cm, *vàng*; hoa bìa hình môi, với 3 răng; hoa trong hình ống, lưỡngphái. *Béquả có môi dĩa mỏng*, có răng thể lôngmào. n = 50.

Vùng Huế; III. Rau; bổ, hạnhiệt, khángsinh, trị nhức đầu, alopecia, trị bệnh gan (cousmetans), trị phù bụng, trị sưng, chống viêm, trị ra máu tửcung, trị ho, trị bệnh da, têthấp; ở Trungquốc, có nơi dùng trị ungthư.

- Creeping perennial rough herb; flowers ligulate yellow (*Schizo chinensis* Osb.; *W. calendulacea* (L.) Less non Pers.).

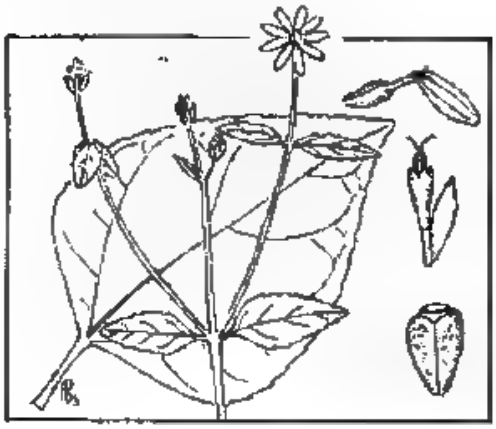

8798 - Wedelia biflora (L.) DC.. Sơncúc hai-hoa.

Bụi cao 1-2 m; thân có lông cứng, thưa. Lá có phiến xoan xoan tamgiác, có ít lông nhámnhám. Hoađầu cóđộc hay từng cặp, trên *cọng dài*; hoa hình môi *vàng*, cái, 5-10; giữa hoa có láhoa là vảy. Bếquả *không lôngmào*, cao 4 mm. n = 15.

Nơi ẩmrập, 0-1.500 m; I-XII. Lá ăn được, lợitiểu, trị đau baotử, ung-nhọt; hoa xổ mạnh.

- Bush 1-2 m; capitulum yellow, on long peduncle; achenes without pappus (*Verbesina biflora* L., *Wollastonia biflora* (L.) DC.).

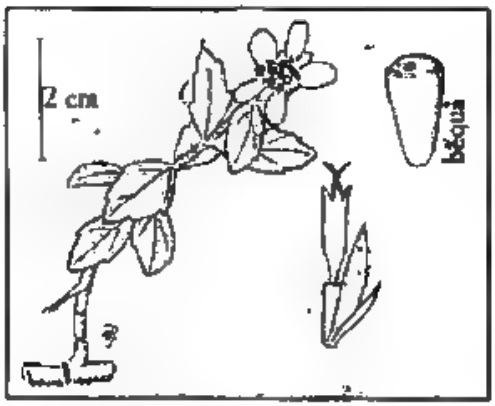

8799 - Wedelia prostrata (H. & A.) Hemsl.. Lốđịacúc.

Cỏ *daniên bò ở đất*; thân có lông phún. Lá có lông nhám thưa; phiến dài 1-2 cm, bìa có ít răng. Hoađầu cóđộc; hoa hình môi *vàng*, cái; vảy giữa các hoa; hoa hình ống luôngphái. Bếquả cao 1 mm, đầu có lông mịn, không lôngmào.

Đồi cát dựa biển: Huế, Quinhơn, Nhatrang, Vũngtàu. Làm mọc tóc, trị nhức đầu, bổ; *in vitro*, chống siêukhuẩn R.D. và herpes simplex.

- Prostrate herb; capitulum yellow; achenes without pappus (*Wollastonia prostrata* (H. & A.).

8800 - Wedelia albicaulis S. Moore.

Cânhành; thân mảnh, rộng 8 mm. Lá có phiến thon hay rất hẹp thon, chót có mũi, đáy tròn, 3 gân, bìa có răng; cuống ngắn, 2 mm, có lông phún. Hoađầu ở chót; cọng 3-15 mm, có lông nhám; lôngbao 2 hàng; đế có palea linéire, rìa lông; hoa hình môi 5, dài 6,5 mm, 2-3 răng; hoa giữa 14, lép. Bếquả 4-5 mm, depdẹp tròndài; lôngmào cyathiform, 0,35 mm. Da-ban.

8801 - Wedelia albiflora (L.) DC. (*Wollastonia* -- L.)

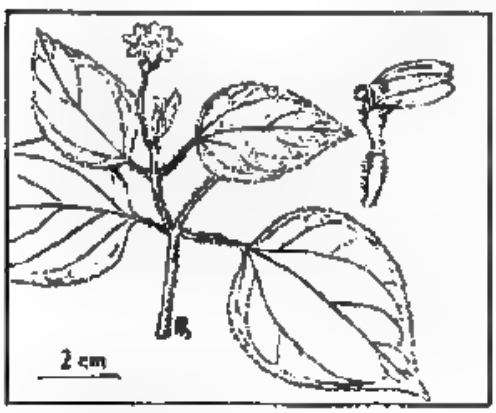

8802 - Wedelia urticaefolia (Bl.) DC.. Sơncúc nhám.

Cỏ *daniên, đứng*; thân có lông nàm, nhám., Lá có phiến xoan, xoan nhọn, dài 6-12 cm, có *lông nhám*; cuống dài 1-2 cm. Hoađầu không hay có cọng; *đế có vảy* giữa hoa; hoa bìa hình môi *vàng*, cái; hoa giữa hình ống, luôngphái. Bếquả dẹp, cao 1 mm, không lôngmào.

Đi với Tranh: Dran, Đàlạt (hình theo Wight).

- Erect perennial herb; limb rough pubescent; flowers ligulate yellow; achenes without pappus.

8803 - Wedelia montana (Bl.) Boerl. var. **wallichii** Less.. Sơncúc núi.

Cỏ đứng; thân,lá *nhám hay có lông phún*. Lá mọc đối; phiến xoan thon, dài vào 7 cm, gân ở đáy 3, gân-phụ khác 3-4 cặp, bìa có răng to, thưa; cuống 6-8 mm. Hoađầu cao 1 cm, láhoa tròn dài, có lông; hoa ngoài 1 hàng, cái, *vàng*; hoa khác luôngphái. Bếquả xoanxoan, dẹp hay có 3 cạnh, không lôngmào.

Ven rừng, đồndiền càphê.

- Erect scabrous herb; ligulate flowers yellow; achenes without pappus.

8804 - Tithonia diversifolia (Hemsl.) A. Gray. Sonqui biendiệp.

Bụi cao 1-2(5) m; thân có lông sát. Lá thơm; phiến có thuỳ, bìa có răng nằm. Hoadầu ở ngọn trên cọng dài, có *mùi thơm* đẹp; láhoa 2 hàng, cao đến 2 cm; hoa bìa hình môi *vàng tươi*, lép; hoa giữa hình ống; giữa hoa có vảy cao 1 cm. Bếquả có *lôngmào là 2 răng*. n = 17.

Tr và hoang khắp caođộ, nhất là trung và caonguyên; I-XII. Gốc Mexico-W.Indies.

- Tuft to 2 m high; ligulate flowers yellow (*Mirasolia diversifolia* Hemsl.).

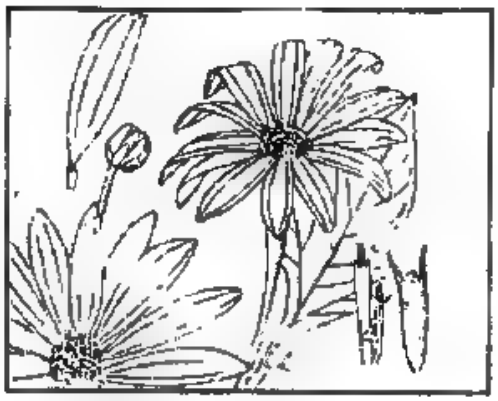

8805 - Tithonia tagetiflora Desv.. Sonqui lá-trôn.

Bụi *daniên cao 2 m;* thân có lông xám trắng. Lá có phiến thon, hay có 3 thuỳ, đáy tà hay hình tim; cuống dài. Hoadầu trên *cọng dài* có lông mịn; láhoa 2 hàng; hoa bìa màu *cam đậm, đẹp*; vảy giữa hoa cao hơn noãnsào. Bếquả có 2 răng to.

Tr đâyđó; I-XII. Hai loài *Tithonia* này chứa tagetinin độctếbào, chống bướu.

- Ornamental.

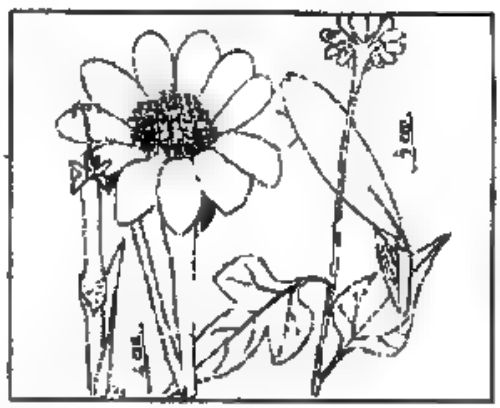

8806 - Helianthus annuus L.. Qui, Hướngdương; Common Sunflower; Grand Soleil.

Cỏ *nhấtniên*, cao 1,5-2.5 m; thân có lông. Lá to nhámnhám, lục tươi, dài 20-30 cm. *Hoadầu rất to*, rộng 20-25 cm; láhoa 2-3 hàng; hoa bìa hình môi *vàng, lép*, dài 7-9 cm, noãnsào có 3 vảy cao; hoa ống rất nhiều, cao 2 cm, tiểunhuỵ đen. Bếquả đenđen, không lôngmào.

Tr vì phấthoa to và vì bếquả cho dầu ăn tốt; gốc Mộchâu. Làm hạ đường/máu.

- Cultivated.

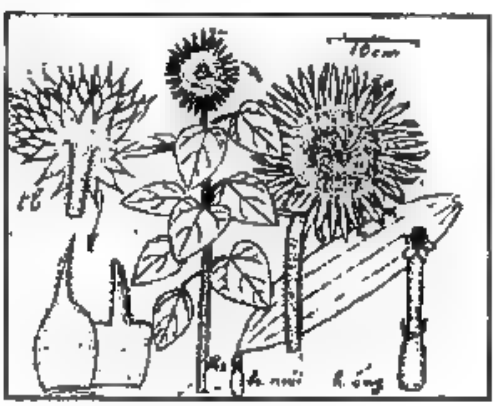

8807 - Helianthus tuberosus L.. Củ Qui; Girtasole,Jerusalem Artichoke; Topinambour.

Cỏ daniên, cao 2-3 m, *có củ to*, vàngvàng; thân có lông. Lá mọc xen; phiến 10-25 x 4-12 cm, có *lông nhám*, đáy ở mặt dưới, cuống có cánh. Phấthoa là hoadầu nhỏ hơn loài trên; đĩa rộng 1,5-2,5 cm, hoa bìa 10-20, *vàng*, lép, dài 2-4 cm.

Tr lấy củ (lá cho giasúc), gốc Mộchâu, nơi đây người Da-đỏ đã trồng từ rất lâu.

- Cultivated.

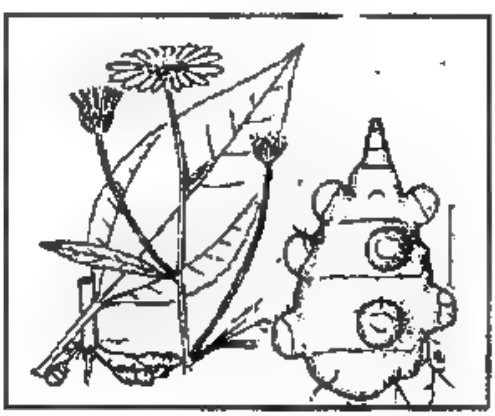

8808 - Heliopsis laevis Pers.

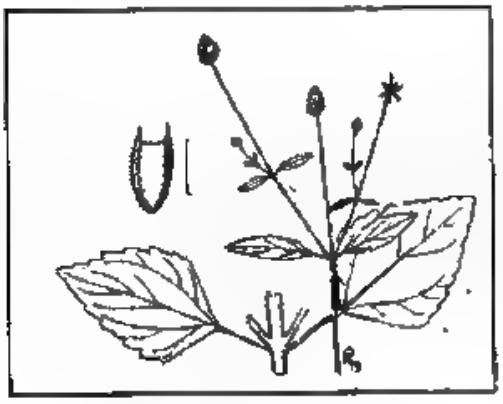

8809 - Spilanthes iabadacensis A.H. Moore. Núc-áo, Kimhoa; Para Cress; Cresson de Para.

Cỏ cao đến 80 cm. Lá có phiến bầudục, chót tà hay nhọnnhọn, bìa nhuyên hay có răng. Hoadầu nhiều, đơn như chùm-tụtán, trên *cọng dài đến 12 cm*; láhoa 5-7, một cỡ; *đếhoa sau dài đến 4-5 mm*. Béquả rìa lông, cao 1,5 mm.

Nơi ẩm, 400-1.200 m: I. Lá *cay* (spilantol) ăn như rau, làm tiết nướcmiếng, phánkhích, lợituểu, trị nhức-đầu; trị lãnquãn.

- Herb to 80 cm high; pedicel to 12 cm long; receptacle conical (*S. acmella* auct., non (L.) Murr.).

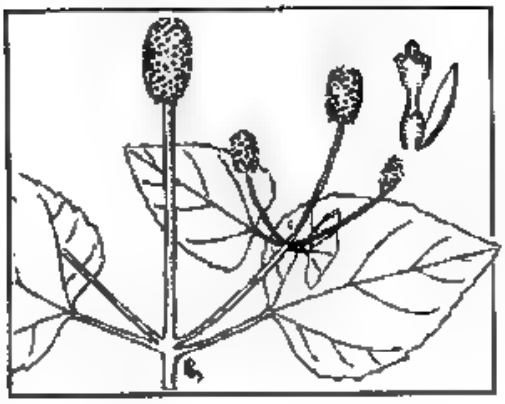

8810 - Spilanthes acmella (L.) Merr.

Cỏ cao. Lá mọc đối, có phiến xoan tamgiác, bìa có răng nằm, gân từ đáy 3; cuống dài. Hoadầu ở chót nhánh, xoan, trên cọng dài; tổngbao nhỏ; hoa bìa hình môi nhỏ, hoa hình ống vàng, đài là răng nhỏ. Béquả dẹp, có 2 răng nhỏ.

Gần *S.iabadacensis* A.H.Moore,

- High herb; ligulate flowers small, tubulous flowers yellow.

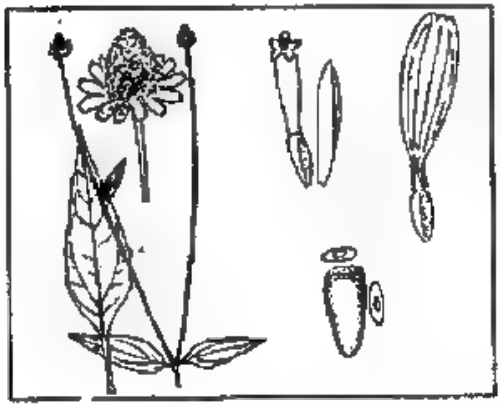

8811 - Spilanthes grandiflora Turcz. Núc-áo hoa-to.

Cỏ *cao đến 1 m*. Lá có phiến *thon*, đáy tà tròn tùtù hẹp trên cuống, chót nhọn, bìa có răng nằm, gân-phụ 5 cặp, mà 1 cặp to; cuống dài. Hoadầu thành cặp tậncùng nhánh, trên *cọng dài 5-10 cm*; tổngbao với *3 hàng láhoa* cao 2,5-3 mm, không lông hay có lông; hoa bìa hình môi dài 5-13 mm. Béquả dẹpdẹp, trụi, *không lông*

Côngtum.

- Herb 1 m high; leaves lanceolate; involucre 3-seriate; achenes glabrous.

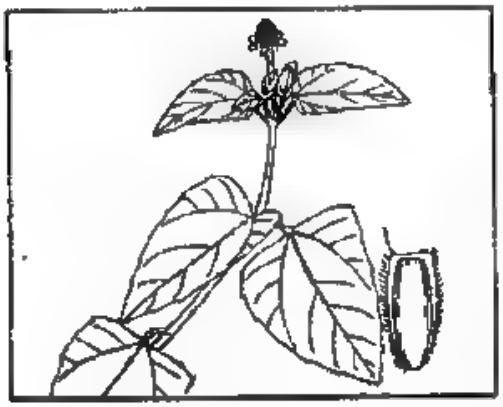

8812 - Spilanthes oleracea L.. Núc-áo rau.

Cỏ *nằm rồi đứng* cao 20-50 cm; thân tía. Lá có phiến *tamgiác*, gân từ đáy 3, gân-phụ 5 cặp; cuống 1-1,5 cm. Hoadầu códộc ở chót nhánh, thường ở nơi chẻ hai của nhánh, cọng *tươngđối ngắn*, 1,5-2 cm; tổngbao có *2 hàng* láhoa có rìa lông; hoadầu rộng 8 mm (không kể hoa). Béquả 2 mm, đen, không lông, trừ 2 bìa rìa lông dài; *một răng* cao.

Đâydó, khắp caođộ. Hoa trị bại lưỡi, đau hầu, nhức-đầu, làm tiết nước-miếng.

- Prostrate herb; leaves deltoid ovate; capitulum on 1,5-2 cm pedicel; achenes 1-toothed, ciliated.

8813 - Spilanthes calva DC. (trong Hooker: Sp. acmella var. calva Clarke)
Cọng hoa thường códộc; béquả trụi hơn (smoother) ở *acmella*; lôngmào thôsơ.

8814 - Spilanthes paniculata Wall. ex DC.. Núc-áo chùm-tụtản. Cỏ đaniên, *bò hay đứng*, có rễ bấtđịnh; thân tròn, lúc non có lông mịn. Lá có phiến thường *xoan tamgiác bánhbò*, đáy tà tròn hay cắt ngang, to 8 x 5 cm, gân từ đáy 3, gân-phụ khác 3 cặp, không lông; cuống dài. Hoadầu *côđộc to, rộng đến 1 cm*, trên *cọng dài đến 12 cm*; tổngbao 8-15 láhoa theo 1-2 hàng; đếhoa *cao đến 1 cm*; hoa mới 3-5, hoa ống nhiều. Béquả dẹp, bìa mỏng, rìa lông, có lông dày, chót có *2 răng gai cao*.

Nơi khô, giữa đá, đất hoang rảo hơn *S. acmella*, đến 1.700 m; XI-IV. Gây chảy nướcmiếng, trị nhức-đầu, phấnkhích..

- Limb ovate; capitule solitary, on pedicel to 16 cm long; receptacle 1 cm long.

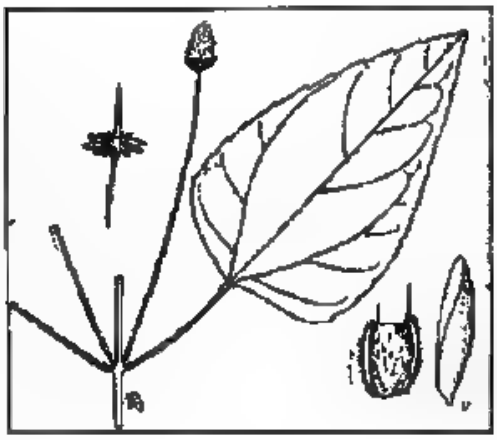

8815 - Synedrella nodiflora (L.) Gaertn.. Bọxít; Herbe-à-feu.

Cỏ nhátniên,cao 0,1-1 m; thân không lông, lưỡngphân. Lá mọc đối; phiến thon, có lông nằm 2 mặt, bìa có răng, gân chánh 3; cuống ngắn. Hoadầu ở nách lá, trên cọng ngắn; *hoa hình môi 5, vàng*, cái; hoa hình ống lưỡngphái. Béquả dẹp, không cánh. n = 16, 20, 40.

Rừng, hàng rào, đến 1.000 m, BTN; I-XII. Lá được ăn ở Mãlaiá.

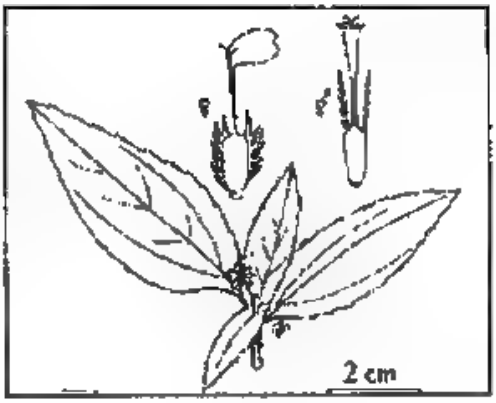

- Annual to 1 m; leaves appressed puhescent; ray flowers 5, yellow (*Verbesina nodiflora* L.).

8816 - Coreopsis lanceolata L. var. **villosa** Michx. Duyêncúc; Lance Coreopsis.

Bụi *daniên*; thân nằm rồi đứng, cao 20-60 cm. Lá mọc đối; phiến thon hẹp, dài 10-15 cm, có lông dài, thưa. Hoa đầu *trên cọng dài 20-25 cm ở chót nhánh*; tổngbao do 2 luânsinh 8-9 láhoa xanh; hoa *hình môi lép, 8-9, vàng*, có 4 răng; hoa ống thụ, vàng. Béquả cao vào 4 mm, dẹp, bìa mỏng, có 2 răng ở đầu.

Tr làm kiểng ở Đàlạt, gốc B.-Mỹ; IV.

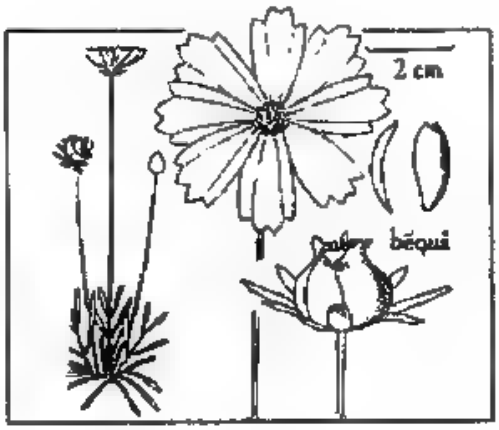

- Ornamental.

8817 - Coreopsis tinctoria Nutt. Duyêncúc nhuộm; Tickseed; Calliopsis.

Cỏ *nhátniên* cao 0,3-1 m. Lá ở đáy thân có cuống dài; phiến 2 lần kép ở lá dưới, lá trên đơn, thon hẹp, không lông. Hoadầu rộng 1,5-5 cm, trên cọng dài; láhoa luânsinh ngoài ngắn; hoa hình môi 7-8, *vàng, có đốm đậm ở đáy*; hoa hình ống vàng. Béquả dẹp, dài, không có mỏ.

Tr làm kiểng. Gốc Mộchâu.

- Ornamental (*C. bicolor* Reichb.).

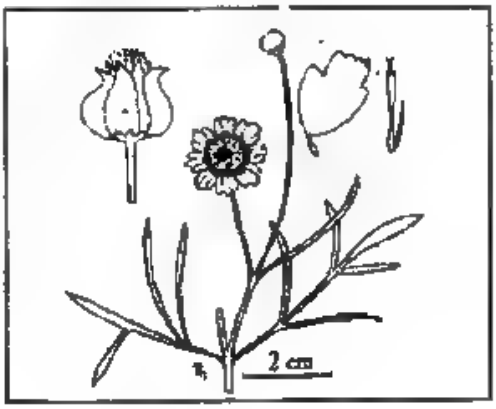

8818 - Dahlia pinnata Cav.. Thượcdược; Garden Dahlia; Dahlia.

Cỏ đanniên nhờ *rễ-củ*; thân đứng cao 20-200 cm, có nhánh. Lá mọc đối; phiến kép, to, không lông. Hoađầu *rất to, đẹp*; tổngbao do 2 hàng láhoa; hoa *hình môi lép hay cái, rất to*, có 3-5 răng; hoa hình ống vàng. Béquả tròndài, đầu trụi, hay có 2 răng nhỏ.

Tr có rất nhiều thứ, đủ màu, gốc Mexicô và T.-Mỹ; I-V.

- Ornamental.

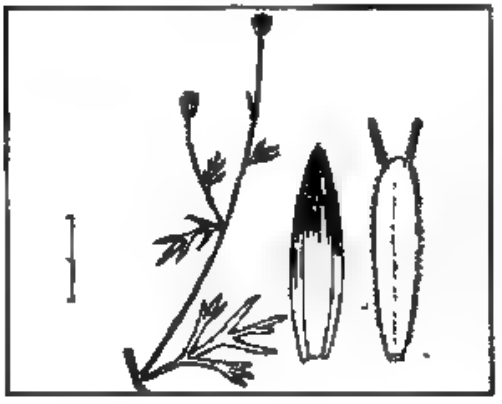

8819 - Glossogyne condorensis Gagn.. Thiếtthu Côngon.

Cỏ nhấtniên *mọc sà* dài 20-30 cm, *không lông*. Lá có phiến xẻ thành đoạn hẹp như kim, các lá trên đơn, mặt dưới trắng. Tánphòng ít hoađầu; hoađầu trên *cọng dài*, to 3-4 mm; láhoa theo 2 hàng; hoa giữa các vảy; không có hoa hình môi. Béquả dài 6 mm, dẹp, đen, *đầu có 2 gai có móc ngược*.

Dựa lộ, đồi trọc: Côngon, Phúquốc; XI-XII, 11-12

- Prostrate glabrous herb; receptacle with scales; no ray flowers; achenes with 2 pointes

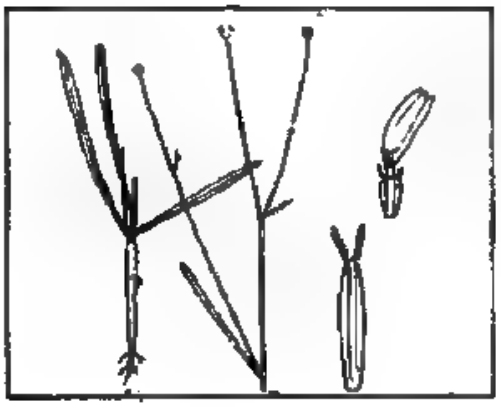

8820 - Glossogyne integrifolia Gagn.. Thiếtthu lá-nguyên.

Cỏ đaniên, có rễ phù to, cao 30-40 cm, không lông. Lá có *phiến hẹp*, dài 4-7 cm, rộng 3-4 mm, không lông; không cuống. Hoađầu trên cọng dài 5-10 cm, nhỏ; láhoa 2-3 hàng, bìa mỏng; giữa hoa có vảy; hoa bìa hình môi, cái; hoa trong lưỡngphái, hình ống. Béquả 6 mm, có 2 gai với móc ngược.

Lào.

- To be search in Việtnam.

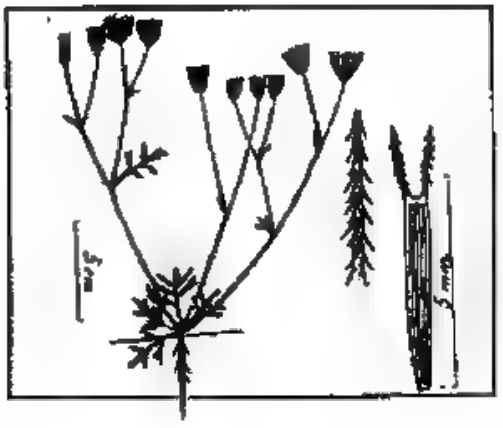

8821 - Glossogyne tenuifolia Cass.. Thiếtthu lá-nhỏ.

Cỏ đaniên, cao đến 40 cm. Lá mọc *chụm ở đáy thân*; phiến xẻ thành đoạn hẹp. Hoađầu trên cọng mảnh, dài 4-8 cm; láhoa 3-4 mm; có vảy giữa các hoa; hoa ngoài hình môi, cái; hoa trong hình ống, lưỡngphái. Béquả *đen*, cao 5 mm, có 2 gai có móc ngược.

Đồi cát ven biển: Thanhhóa, Quảngngãi; VII. Trị sốt; ở Ấn, trị liệtdương, trị kiết.

- Perennial; leaves rosulate; achenes 5 mm long, black.

8822 - Colobogyne langbianense Gagn.. Riu.

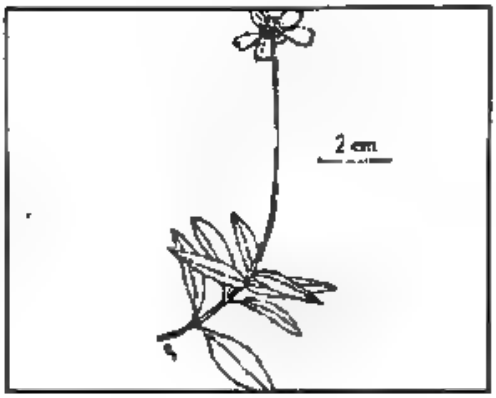

Cỏ bò rồi đứng; nhánh có lông.Lá mọc đối; phiến nhỏ, thon, bìa có vài răng, mặt dưới có lông; cuống ngắn. Hoađầu trên cọng dài; láhoa 2-3 hàng; vảy giữa các hoa; hoa ngoài *hình môi vàng, cái*; hoa hình ống luôngphái. Bếquả cao 2 mm, không lôngmào.

Đồng cỏ: Đàlạt, Langbian.

- Prostrate herb; ray flowers yellow; achenes 2 mm long.

8823 - Bidens bipinnata L.. Manhtràng, Songnha hai-lần-kép; Spanish Needle, Beggartick.

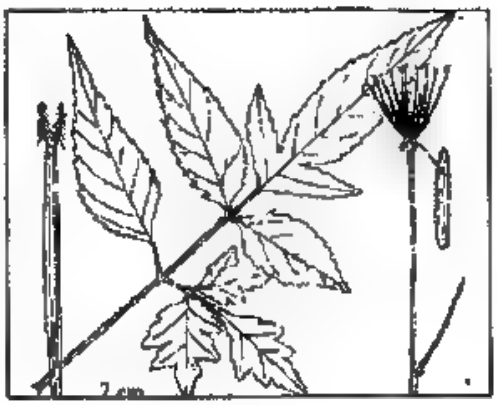

Cỏ *nhấtniên, cao đến 1 m*; thân xanh, có cạnh. Lá mọc đối, mang 5 lá-phụ, lá-phụ dưới có khi kép. Hoađầu trên cọng dài; láhoa rìa lông; hoa hình môi *trắng hay vàng, lép*; hoa hình ống luôngphái; giữa hoa có vảy. Bếquả cao 13 mm, chót có 2 gai móc nhỏ.

Đất hoang ẩm: Langson, Buônmêthuột, Đàlạt, Vũngtàu; IX. Rễ, trái lợikinh, khángsinh, trị đau cuống-phổi, hầu, trị ỉa; ở Curacao, xem như là khíchdục cho phụnữ.

- Annual; leaves pinnate; ray flowers whie or yellow.

8824 - Bidens leucorhiza DC. Phuongphụng.

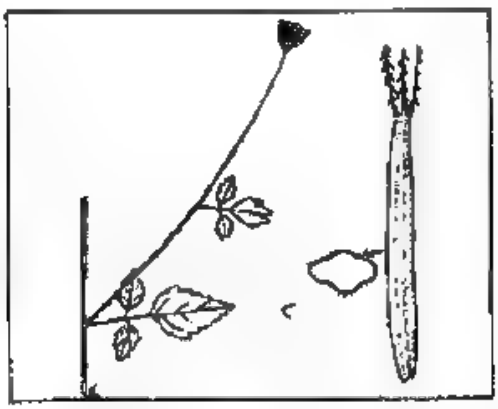

Cỏ có thân tròn, lúc non có 4 cạnh, thân già to đến 8 mm, tuỷ to; nhánh dài đến 40 cm, có lông mịn. Lá mang 3 lá-phụ không lông. PHáthoa ít hoađầu; hoađầu trên cọng dài 4-6 cm; láhoa cao 8 mm; hoa hình môi 6. Bếquả có 3 cạnh tròn, dài 8 mm, xanhxanh, *chót có 3 gai cao 3 mm, có móc*.

Phúquốc.

- Herb; ray flowers 6; achenes greenish, 8 mm long, apex with 3 teeth.

8825 - Bidens pilosa L.. Songnha lông, Quỷchâm, Đơn buốt; Spanish Needle, Bur Marigold.

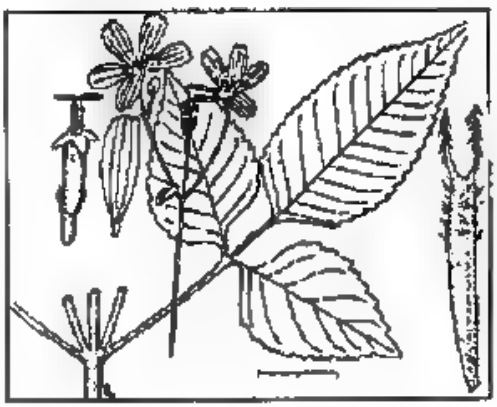

Cỏ *nhấtniên* cao 0,5-1 m. Lá mọc đối; phiến mang 3 thúdiệp bầudục, bìa có răng, không lông *hay có lông ngắn*. Hoađầu trên cọng dài, *vàng* với 5 hoa hình môi trắng, bấtthụ; hoa hình ống luôngphái, giữa các vảy. Bếquả cao *0,5-1,3 cm*, chót có 2 răng móc. n = 12.

Đất hoang dựa lộ: Huế, Bảolộc, Đàlạt; IV-VII. Lợitiểu, lợisữa, trị đáiđường, phongthấp, trị đau răng, chống sưng, trị têthấp, thuliễm, trị sưng mắt; lá non ăn được, trong canh.

- Annual; leaflets 3; capitulum yellow with ray flowers white; achenes to 1.3 cm.

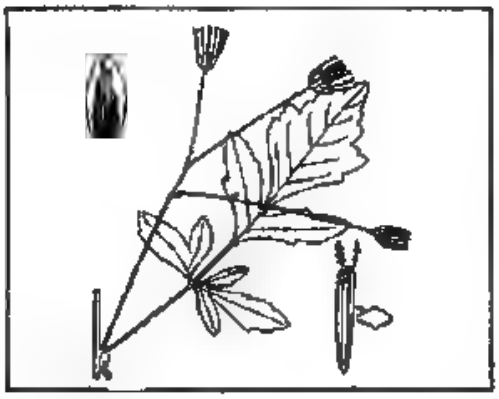

8826 - Bidens biternata (Lour.) Merr. & Sherff. Songnha songtam.

Cỏ có thân to đến 1 cm. Lá 2 lần kép; lá phụ chót xoan rộng, 3 thuỳ sâu, bìa có răng không đều, mỏng, không lông, mặt dưới móc; thúdiệp cạnh 3 thuỳ. Phátho a trên cọng dài, từ nách lá; hoadầu cao 1 cm; láhoa bầuduc, bìa mỏng, trắng; *hoa vàng*. Bếquả cao 8,5-10 mm, dẹpdẹp, có 8 cạnh, đầu có 2 gai móc, dài 2 mm.

Đất hoang; hiếm (?): B; IX. Lá ăn được, dùng như trà ở Ấn; trái kiệnvị.

- Herb; leaves biternate; flowers yellow; achenes 8.5-10 mm long (*Coreopsis biternata* Lour., *B. chinensis*).

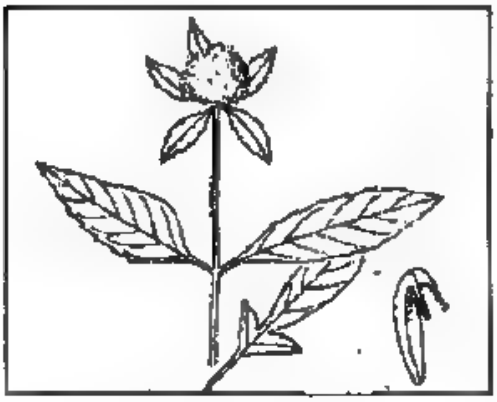

8827 - Bidens tripartita L.. Songnha chẻ-ba; Bur Marigold.

Cỏ *cao đến 1 m*, đáy có nhiều *rễ*. Lá có phiến đơn, bìa có răng , *hay có 3 thuỳ*, Hoadầu to 2 cm, trên cọng dài, ở chót nhánh; tổngbao do *5 láhoa to như lá*. Bếquả lùn, cao 6-7 mm, đầu cắt ngang, mang 2 gai móc, *cong xuống*.

Nơi ẩmlầy, vùng núi: B. Nếu lá không thuỳ và thon hẹp cả thì là **B. cernua** L., cũng nơi ẩmlầy. Trị kiết kinhniên, đau ở tim, phonglở, pháthãn, lợitiểu

- Herb to 1 m high; leaves simple or trilobate; bracts developed.

8828 - Cosmos bipinnatus Cav.. Sao-nhái; White or Pink Cosmos.

Cỏ *nhẵnmiên*, không hay có lông, cao 1-2 m. Lá mọc đối; phiến hai lần kép do đoạn hẹp dài, bìa nguyên. Hoadầu *trắng hường hay tímtím*, với tiểunhụy vàng; láhoa nhọn; *hoa hình môi 8, to, đẹp*; hoa giữa hình ống. Bếquả có mỏ ngắn hơn thân, có 2 răng nhỏ ở chót.

Tr khắpcùng, hoang ở núi Sam, gốc T.-Mỹ; I-XII.

- Ornamental.

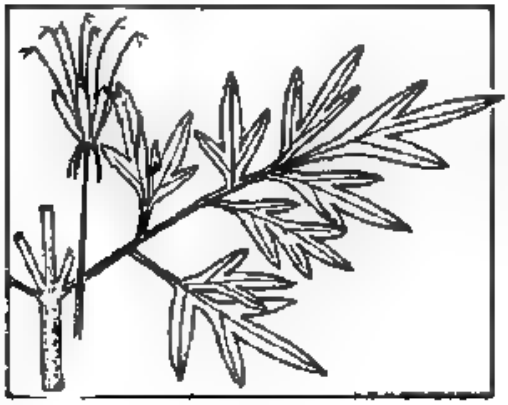

8829 - Cosmos caudatus HBK.. Saonhái hường.

Cỏ *nhẵnmiên*. Lá có phiến 2 lần kép, xoan tamgiác, to vào 8 x 7 cm; thúdiệp không lông, xẻ sâu, có khi như 3 lần kép, đoạn rộng hơn loài trên. Hoadầu trên cọng dài; láhoa hẹp nhọn; hoa *hình môi hường đến đỏ*, 8; hoa giữa hình ống. Bếquả có mũi dài có 2 răng nhọn, nhỏ.

Kiểng, gốc T.-Mỹ.

- Ornamental.

8830 - Cosmos diversifolius Otto. Saonhái đỏ; Black Cosmos.

Bụi nhátniên, thấp, cao 30-40 cm, *có củ*. Lá kép với 5-7 lá-phụ, láphụ chót to nhất. Hoadầu trên cọng dài; hoa hình môi *vàng, hường hay tía*; hoa hình ống vàng. Béquả cao 2 cm, có *mỏ dài, chót cúp xuống*.

Tr ở Đàlạt, gốc T.-Mỹ; I-XII.

- Ornamental.

8831 - Cosmos sulphureus Cav.. Chuônchuôn; Yellow Cosmos; Cosmos.

Cỏ *nhátniên, có lông*, cao 1-1,5 m. Lá mọc đối, 2-3 lần chẻ thành đoạn thon, có lông, bìa có ít răng hay không. *Hoadầu vàng tươi, trên cọng rất dài*; hoa hình môi 8, to; hoa giữa hình ống, baophấn đen. Béquả có mỏ dài, chót có 2 răng có móc nhỏ.

Tr vì hoa; I-XII. Ở Dominique, lá sắc trị tim đập mau.

- Ornamental.

8832 - Galingsoga parviflora Cav.. Vicúc.

Cỏ nhỏ, nhátniên, cao 10-40 cm; thân có lông. Lá mọc đối; phiến xoan hay bầuduc thon, có lông thưa, màu lục tươi. Tután mang *hoadầu nhỏ* (5-8 mm);tổngbao không lông; hoa hình môi 5, *trắng*, phiến có 3 răng, cho *béquả không vảy*; hoa hình ống vàng, thành khối có khi u cao. Béquả đen, có lông; lôngmào do *vảy hẹp rìa*. n = 8.

Dựa lộ, Đàlạt; gốc Bắc-Mỹ; I-XII

- Annual small herb; ray flowers white, achens without scales.

8832b - Galinsoga quadriradiata Ruiz. & Pav.

Cỏ nhátniên, cao 20-70 cm, có lông nhámnhám. Lá có phiến to 2,5-7 x 1,2-5 cm; cuống dài 3-7 mm. Hoadầu có tổngbao với *láhoa có vài tuyến có cọng*, láhoa trong nguyên hay chẻ 3 ở chót, mang 5 hoa hình môi *có vảy bìa rạ*, môi 0,5 cm, ống 0,8-0,9 cm. Béquả đen, cao 1,3-1,8 mm, trên là 10-20 vảy, béquả trong chót mũi hay *chẻ*.

Cỏ đại nay từxứ; tìm lại ở Việtnam.

- Bracts with pedunculate glandes; ray flowers with fimbriate pappus scales.

8833 - Tridax procumbens L.. Cúcmai, Thuthảo.

Cỏ *daniên, bò*, có lông. La mọc đối, có lông thưa ở hai mặt, bìa có răng thưa. Hoadầu trên một *cọng dài*; hoa hình môi *5, trắng*, cái; hoa hình ống vàng, lưỡngphái. Béquả có lông; lôngmào do to 10 dài, 10 ngắn, rìa lông mịn. n = 18.

Dựa lộ, đất hoang rảo, bìnhnguyên, từ Hànội đến Phúquốc; I-XII. Gốc Mexicô, T.-Mỹ. Lá sát-côntrùng và nhuthế; trị sạn bọng đái, đau mắt, kiết, viêm phếquản.

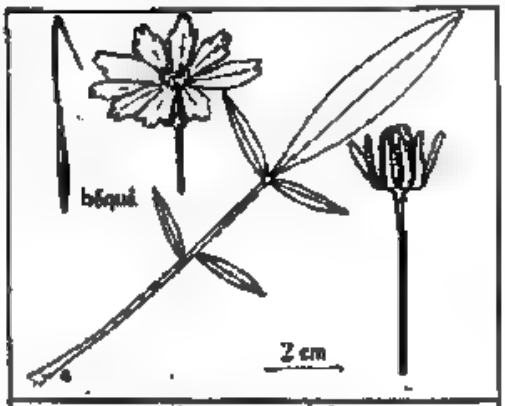

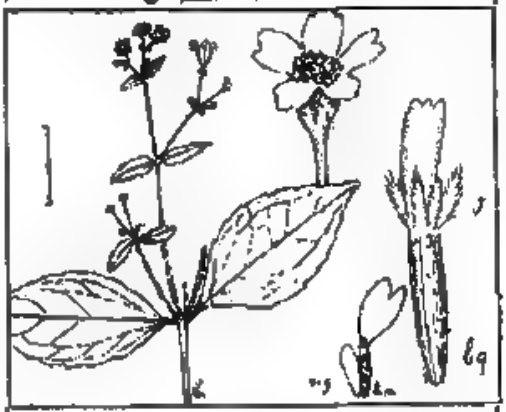

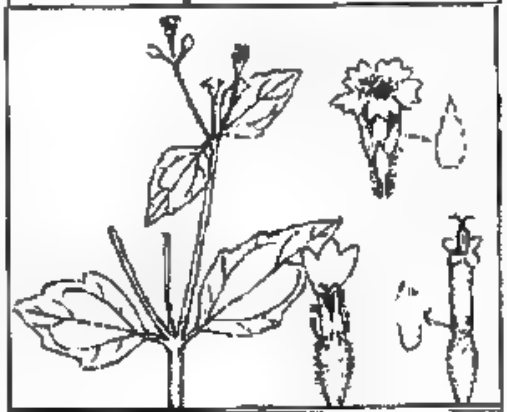

8834 - Gaillardia pulchella Foug.. Lạccúc; Blanket flowers.

Cỏ *nhámiên* cao 15-45 cm; thân có lông. Lá có phiến nguyên hay có thuỳ, lục dọt, có lông mịn. Hoadầu to vào 7 cm; hoa bìa hình môi, 10-20, cái, *vàng ở ngoài, trong đỏ, hay vàng cả*; hoa trong vàng. Béquả dài 3 mm, có lông dày, có *4-5 vảy ở đầu*, vảy cao 4 mm.

Kiểng.

- Ornamental.

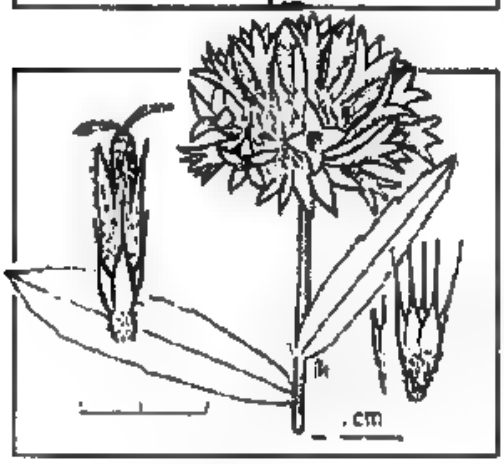

8835 - Gaillardia pulchella Foug. var. **lorenziana** Hort. Lạccúc.

Cỏ nhátniên; thân có lông mềm. Lá không cuống; phiến trôndài thon hay hình muỗng, bìa nguyên hay có vài răng, các lá dưới có thể có thuỳ sâu. Hoadầu to 4-6 cm, *hoa bìa hình kèn vàng hay cam*; hoa giữa vàng, hình ống.

Kiểng.

- Ornamental.

8836 - Gaillardia aristata Pursh. Lạccúc mũi; Blanket Flowers.

Cỏ đứng cao đến vào 60 cm, *đaniên*; lông nhámnhám. Lá có phiến hẹp, dài đến 12 cm, bìa nguyên, dọn hay xẻ. Hoadầu ở chót nhánh, rộng 8-10 cm; hoa bìa hình môi màu *vàng*, hoa trong màu *cam đỏ*. Béquả dài.

Trồ I-XII. Gốc B.-Mỹ (Minesota).

- Ornamental.

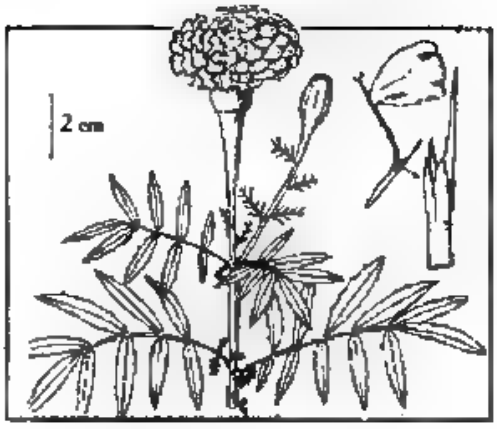

8837 - Tagetes erecta L.. Vạnthọ; African Marigold; Oeillet d'Inde.

Cỏ *nhátniên* cao đến 1 m. Lá kép, thơm, không lông, bìa có tuyến to. Hoadầu to, trên cong bộ, *vàng hay vàng dọt*; hoa bìa hình môi có vành giún hay phẳng; hoa giữa hình ống, có 2 gai nhỏ trên noãnsào. Béquả có 1-2 vảy ngắn. 2n = 24, 48.

Trồ vì hoa *nhất là cho Tết*, gốc Mexicô. Rễ xổ, lợitiểu; lá, hoa kiệnvị, lọc máu, trị ung-nhọt; chứa a-terthienil, diệt tuyếntrùng nematod.

- Ornamental.

8838 - Tagetes patula L.. Vạnthọ nhỏ; French Marigold.

Cỏ nhátniên, có thể *rất thấp* ở các thứ trồng bọc sân cỏ (cao 10 cm), nhiều nhánh. Lá cũng thơm (có tuyến to), không lông. Hoadầu trên cọng dài hay ngắn, *nhỏ hơn loài trên*; hoa hình môi vàng, nhỏ hơn, cũng nhiều, song ít hơn loài trên, đẹp. n = 24.

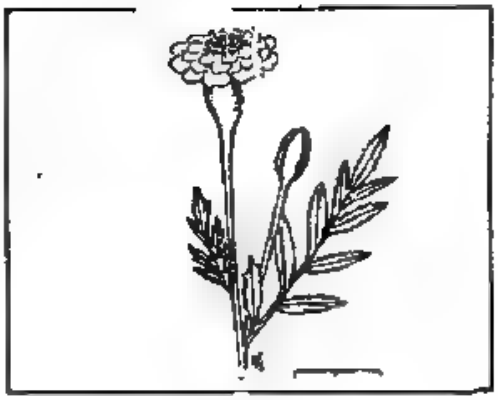

Tr thường để viền sân cỏ; I-XII. Hoa diệt vikhuẩn

- Ornamental.

8839 - Tagetes tennifolia Cav.. Vantho lá-nhỏ

Cỏ nhátniên, thấp, cao 30 cm, nhiều nhánh. Lá lục đậm, có tuyến to, thơm, không lông. Hoadầu *nhỏ* hơn các loài trên, trên cọng dài, bọng; *hoa hình môi 5, to* 2-3 cm, màu đỏ nâu hay vàng, thường có bớt ở đáy.

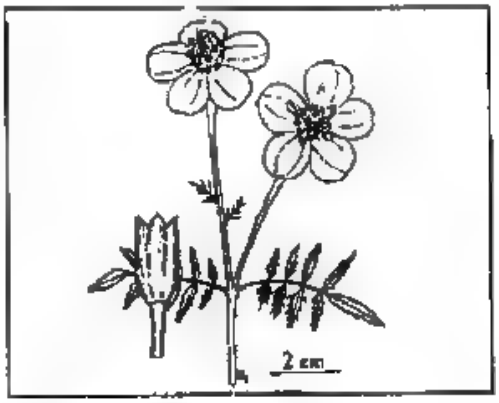

Tr ở Đàlạt, thường cũng để viền sân cỏ; I-XIII.

- Ornamental (*T. signata* Bartl.).

8840 - Achillea millifolium L.. Vandiệp, Dươngky; Common Yarrow, Milfoil; Millefeuille.

Cỏ *daniên*, cao 50-80 cm; thân và lá có lông trắng. Lá mềm, hẹp, *2-3 lần xẻ thành đoạn hẹp như kim* nhọn. Hoadầu *trắng*, sắp thành tánphòng dày ở ngọn; tổngbao do láoa có bìa sậm; đế hoa có vảy; hoa hình môi 4-6. Béquả dẹp.

Dựa lộ, đất hoang, vùng núi cao: Sapa, Đàlạt. Bổ, phánkhích, tránhuyếnsúc, trị ho, cầm máu cho trĩ, kinhnguyệt quá nhiều; chống *Plasmodium falciparum* (a-peroxiachifolid).

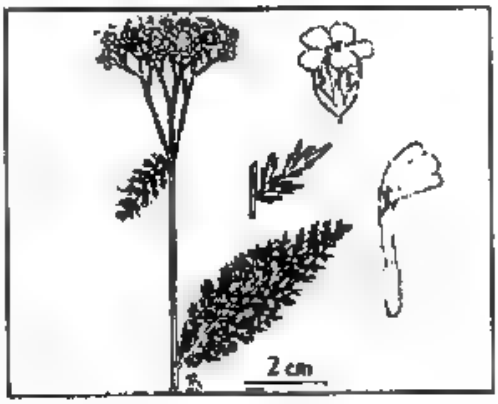

- Perennial; capitulum white.

8841 - Chrysanthemum indicum L.. Cúc, Cúc vàng; Wild Chrysanthemum flower; Chrysanthème.

Cỏ cao 1 m, *nhámiên*. Lá thơm, có thuỳ sâu, không lông; 1-2 lábẹ có thuỳ. Hoadầu to trên cọng dài; láhoa nhiều hàng, mỏng,trừ gân giữa xanh; *hoa bìa vàng tươi*; hoa hình ống luôngphái. Béquả trụi. n = 8.

Tr vì hoa đẹp, nhất là *cho Tết*, gốc Trungquốc; hoadầu thường nhỏ; I-III. Hoadầu trấn an, kiệnvị, bổ baotử; trị lậu (gonorrhea).

- Ornamental.

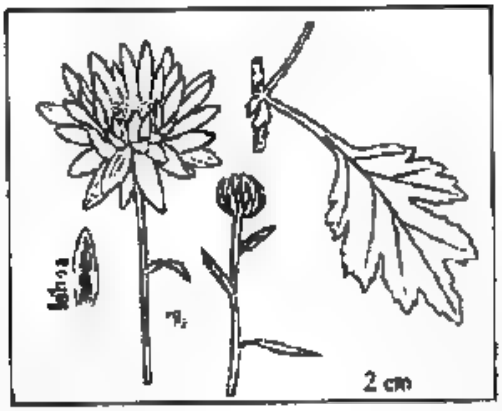

8842 - Chrysanthemum morifolium Ramatuelle. Bạchcúc, Đạicúc, Cúc trắng, Cúc tím; Autumn (or Florist Chrysanthemum.

Cỏ đanIên hay nhátniên; thân không lông. Lá có phiến chân-vịt, có 3-5 thuỳ, bìa có răng tt, đáy từ tà đến lõm, *mặt dưới có lông trắngtrắng*; lábẹ rõ. Hoadầu nhỏ, rộng 2-5 cm; láhoa hẹp, láhoa ngoài có lông trắng; hoa bìa hình môi, 1-2 hàng, *trắng, tía, tím*.., môi dài 8-12 mm; hoa giữa hình ống vàng. Bếquả trụi.

Có nhiều thứ hoadầu *rất to*; gốc Trungquốc. Nhiều thứ trồng là do sự lai với loài trên. Trấnan, kiệnvị; trị lao, trị ungthư vú.

- Ornamental (*C. sinense* Sabine).

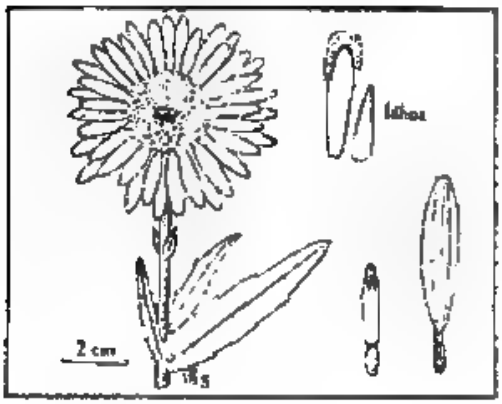

8843 - Chrysanthemum maximum Ramood. Cúc trắng; Max Daisy; Grande Marguerite.

Cỏ *đanIên*, cao đến 0,7 m, không lông. Lá mọc xen; phiến màu lục đậm, bìa có răng thưa, gân-phụ 3-4 cặp, rất mảnh. Hoadầu to 6-8 cm; tổngbao cao 1 cm, do láhoa có bìa đen và cánh mỏng; *hoa bìa trắng, dài 3 cm*; noãnsào 1 mm; hoa hình ống cao 5-6 mm, vàng. Bếquả trụi.

Tr ở Đàlạt vì pháthoa đẹp, gốc Âuchâu; I-XII. Trị suyễn, trấn luyếnsúc.

- Ornamental.

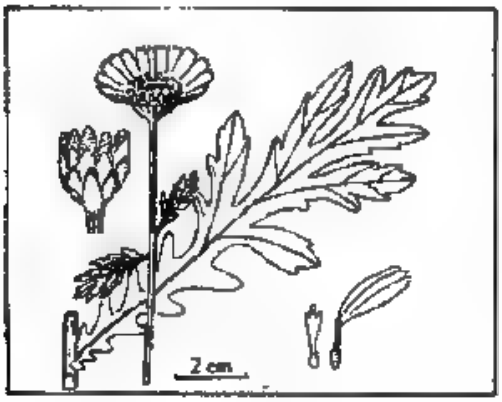

8844 - Chrysanthemum coronarium L.. Cúc Tần-ô, Cải-cúc; Crown Daisy, Chopsuy Green; Chrysanthème des Jardins.

Cỏ cao 0,3-0,6 m, nhátniên. Lá không cuống; phiến *to*, không lông, màu *lục tươi*, xẻ thành đoạn hẹp. Hoadầu *vàng tươi đến đỏdỏ*, to 3-5 cm; hoa hình môi với phiến có 3 răng; hoa hình ống vàng. Bếquả cao 2-3 mm, trụi.

Tr vì hoa và nhất là vì thân non dùng *làm rau*, gốc Trungquốc; I-II. Kiệnvị, trấn-an, giúp tiêuhóa, trị ho trẻ-em, trị lậu.

- Cultivated for it flowers and as salade.

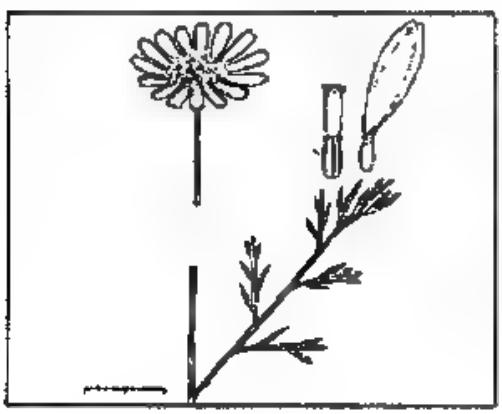

8845 - Tanacetum cinerariifolium (Trev.) Sch.-Bip.. Cúc sát-côntrùng; Pyrethrum.

Cỏ *đanIên* cao đến 1 m; thân không nhánh, có rãnh dọc mịn. Lá có phiến dài 4-12 cm; thuđiệp xẻ thành đoạn hẹp, có *lông bạc nằm mịn, và có tuyến*; lá trên không cuống, nhỏ đi. Hoadầu côđộc trên cọng dài, *trắng*, to 2,5-4 cm; láhoa có lông bạc, cao 5-6 mm; hoa hình môi dài 10-15 mm; hoa hình ống ở giữa. Bếquả có khía dọc, mang lôngmào hình *đĩa thấp*.

Lúc trước có Tr ở Đàlạt vì hoa và để làm thuốc *sát-côntrùng tốt*. Gốc Âuchâu.

- Cultivated (*Pyrethrum cinerariifolium* Trév., *Chrysanthemum cinerariifolium* (Trév.) Vis.).

8846 - Cotula anthemoides Lour.. Cốtụ.

Cỏ *nhiềunăm*, nhỏ, *nằm ở đất*, thân dài 10-15 cm. Lá kép, dài 3-5 cm, do lá-phụ có thuỳ nhọn, không lông. Hoađầu *vàngvàng*, cóđộc trên một cọng dài hay ngắn; láhoa 2 hàng; *hoa cái không vành*; hoa luỡngphái ở trong. Béquả không lôngmào.

Ruộng ẩm; XII. Nước sắc dùng rửa mắt; đắp trị tethấp.

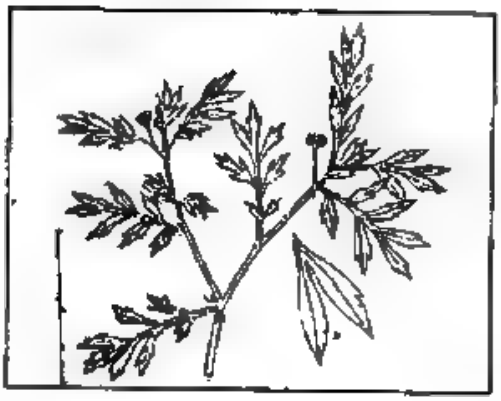

- Annual prostrate herb; capitula yellow; female flowers apetalous.

8847 - Soliva anthemaefolia (Juss.) R. Br. ex Less.

Cỏ nhỏ *daniên*, táisinh từ gốc; thân nhỏ, cao không đến 10 cm, Lá mọc xen, nhỏ, xẻ thành đoạn hẹp 3 răng hay chẻ hai, *không lông*. Béquả tròndài, đầu cắt ngang, mang lôngmào dài hơn một chút.

- Perennial; leaves glabrous; achenes with short pappus (*Gymnostylis anthemaefolia* Juss.).

8848 - Centipeda minima (L.) A. Br. & Aschers.. Cócmẩn, Báchhài, Cỏ the; Centipeda.

Cỏ *nhiềunăm, bò*, có nhiều nhánh, không lông. Lá nhỏ, có 3-5 răng. Hoađầu cóđộc, mọc *đốidiện với lá, vàng đợt*; láhoa rất nhỏ, hoa ngoài cái, hoa giữa luỡngphái Béquả không lôngmào.

Sân, đất hoang ráo, khắp caođộ; XII III. Phầnkhích thầnkinh và các cơ, tăng huyếtáp, trị kinhphong, phonglở, ho, viêm cuống-phổi, giảm sưng, trị đau mắt có mủ, trĩ; *in vitro*, chống siêukhuẩn thùybaochẩn. Vị đắng là do mirioginin.

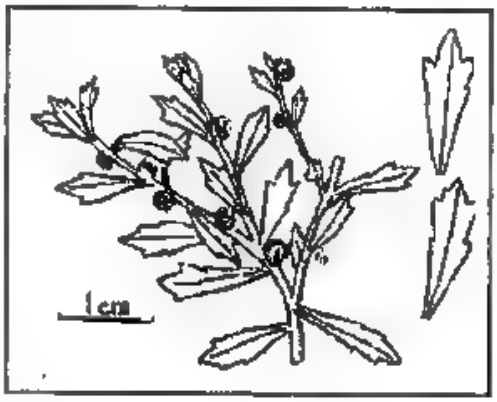

- Annual creeping, glabrous; capitulum light yellow (*Artemisia minima* L., *C. orbicularis* Lour.)

8849 - Artemisia vulgaris L.. Thuốc-cứu, Ngải-cứu; Mugwort; Armoise.

Cỏ *daniên*, cao 0,5-2 m, có mùi *thơm đặcsắc*. Lá có *lông trắng nằm* mặt dưới, có thuỳ và khía sâu; cuống có cánh. Chùm-tụtán như giẻ, dài 2-10 cm, đứng ở nách, mang hoađầu 1-3, *nhỏ, trắng xanh*, to 3-4 mm; toàn hoa ống. Béquả không lôngmào.

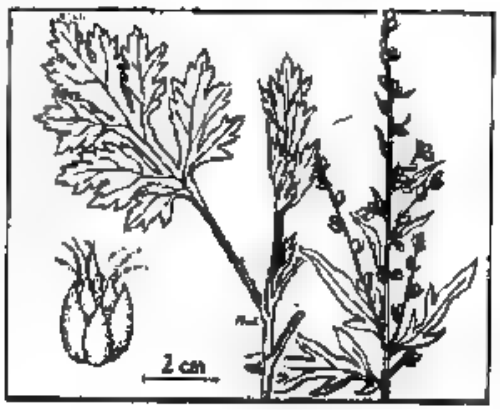

Tr phổbiến làm thuốc; II. Điềukinh, dưỡng thai, chống kinhluyến, bổ.

- Medicinal.

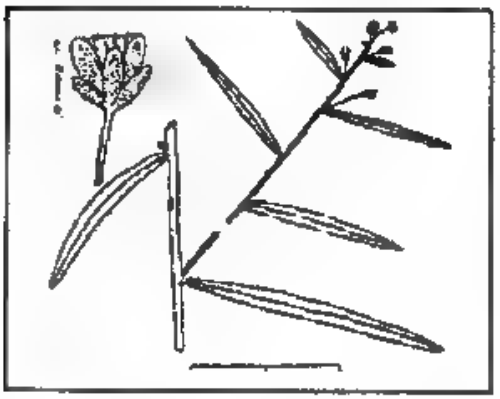

8850 - Artemisia dracunculus L.. Thanhcao rồng; Tarragon, Dragon sagewort; Estragon.

Cỏ thơm; thân xanh, không lông. Lá không cuống, hẹp dài, to 2-8 x 0,8 cm, nhọn hai đầu, không lông. Hoadầu ở nách lá, cọng dài đến 1,5 cm, mảnh; tổngbao cao 2 mm; láhoa dày, bìa trong; hoa hình ống cả, cao bằng tổngbao, hoa ngoài cái, hoa trong lưỡngphái. Bếquả trụi.

Tr làm giavị.

- Condiment.

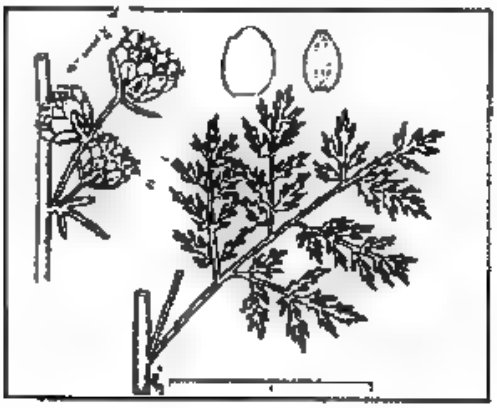

8851 - Artemisia annua L.. Thanhcao, Thảocao, Chènội.

Cỏ *nhấtniên, thơm*, cao đến 1 m; thân có rãnh, gần như không lông. Lá có phiến xoan, 2-3 lần kép thành đoạn hẹp nhọn, không lông. Chùm-tụtán cao ở ngọn, mang chùm dài, hẹp; hoadầu cao 1,8-2 mm; láhoa ngoài hẹp, có lông xanh, láhoa giữa trong, xoan rộng; hoa toàn hình ống, vào 15, hoa ngoài cái, hoa trong lưỡngphái. Bếquả láng, cao 0,5 mm, không lôngmào.

Caolạng, Quảngninh. Trị rét tốt, do artemisin:

- Annual odoriferous herb; leaves glabrous; capitulum 2 mm high.

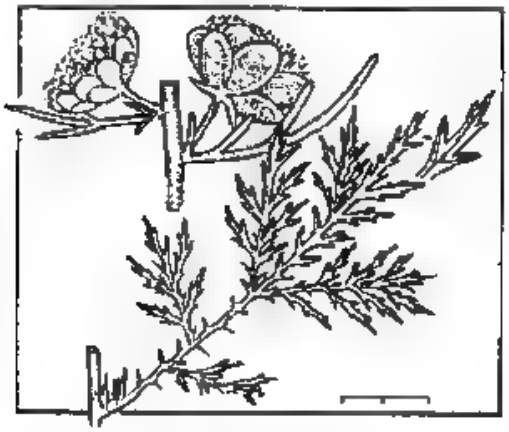

8852 - Artemisia apiacea Hance. Thanhcao ngò, Hươngcao.

Cỏ *nhấtniên*; thân không lông. Lá thơm, có phiến bầudục, dài đến 7-9 cm, 2-3 lần kép, thành đoạn hẹp nhọn, không lông. Pháthoa ở ngọn và nách lá, nhánh dài 5-7 cm; hoadầu cao 3 mm; láhoa xoan, có bìa trongtrong, gần như không lông; hoa nhiều, 30-50, toàn hình ống, hoa ngoài cái, hoa trong lưỡngphái.

Dựa lộ: Hànamminh. Trị rét tốt như loài trên; trị bệnh do nấm ở da, kém ăn, mồhôi trộm, trị ungthư máu, thịt-dư ở mũi, trị sánlái.

- Annual herb; leaves glabrous; flowers 30-50 by capitulum (*A. carvifolia* Wall.).

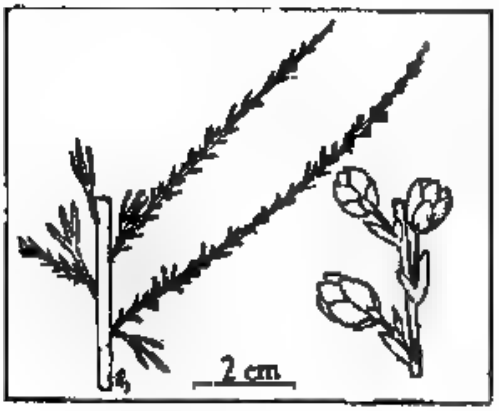

8853 - Artemisia campestris L. var. **maritima**. Ngảicứu đồng, Thanhcao biển.

Cỏ *đanăn*, cao 30-80 cm, *thơm*, cứng, không lông, có nhiều nhánh. Lá ở thân một lần xẻ, lá ở nhánh là đoạn hẹp dài, không lông. Chùm có lá dài; cọng ngắn; hoadầu xoan, có láhoa láng, không lông, *vàngvàng*; hoa toàn hoa ống, hoa ngoài cái, trong lưỡngphái. Bếquả trụi.

Dựa biển: Bìnhtrịthiên, QuảngnamĐànẵng.

- Perennial, glabrous, odoriferous herb; capitulum yellowish.

8854 - Artemisia capillaris Thunb.. Thanhcao chi, Nhântrần cao, Ngải lá-kim.

Cỏ cao 0,5-1 m; nhánh không lông. Lá ở thân xẻ 1 lần, dài 10-25 cm, đoạn hẹp nhọn, *không lông*; lá ở nhánh nhỏ hơn, lầnlần chỉ còn lá một đoạn hẹp. Hoađầu thành chùm ngắn ở nách lá và ngọn nhánh; hoađầu *cao 1,5-2 mm*; láhoa không lông, nâu ở gân giữa; hoa toàn hình ống, cao bằng tổngbao, hoa ngoài cái, hoa trong lưỡngphái. Bếquả trụi.

Chứa capelin chống vikhuẩn, chống nấm; đắp trị rét; trị vàng da, trị kinhnguyệt đau, sốt, lợitiểu. Lá, thân ăn như rau hay bỏ vào cơm cho thơm.

- Herb 80 cm high; leaves glabous; capitulum 1.5-2 mm across.

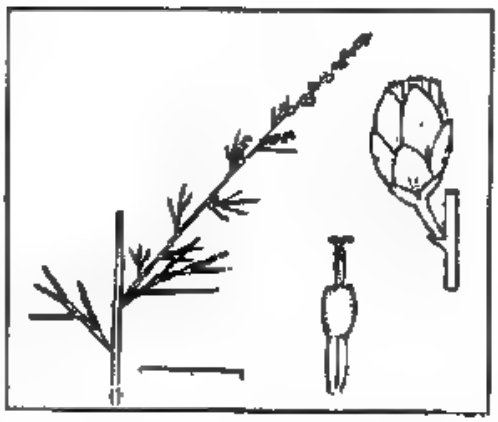

8855 - Artemisia dubia Wall var. **longeracemosa** Pamp. f. **tonkinensis** Pamp. Thanhcao Bắcbộ.

Cỏ thơm, thân có lông mịn. Lá có phiến xoan tamgiác, to 10 x 9 cm, thứdiệp thon, xẻ thành đoạn nhọn, có lông mịn, mặt trên nâu sậm, mặt dưới nâu. Chùm-tụtán, nhánh cao 5-7 cm, có lông mịn; *hoađầu không cọng*, cao 4-6 mm; láhoa có lưng đậm đen, bìa trong và rìa lông; hoa ống cả, hoa ngoài cái, hoa trong lưỡngphái. Bếquả trụi.

Dựa lộ: Hàsơnbình; XII.

- Herb odoriferous; leaves finely pubescent; bracts blackish in middle.

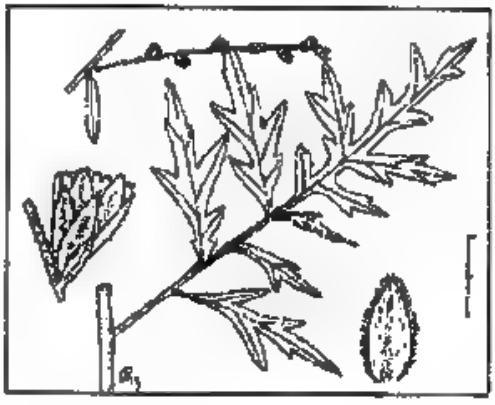

8856 - Artemisia japonica Thunb.. Ngải-cứu rừng.

Cỏ thơm, đanlên, đứng. Lá không cuống; phiến thon ngược, nhỏ, dài 2-4 cm, từtừ hẹp lên ngọn và nhánh, *không lông*. Chùm-tụtán mang chùm dài, hẹp, nhánh mang nhiều hoađầu gắn một bên; hoađầu có cọng, cao 2 mm, láhoa có bìa trong, không lông; hoa ống cả, hoa ngoài cái, trong lưỡngphái. Bếquả trụi, cao 0,5 mm.

Kiệnkhê, Hàsơnbình, Hànamninh. Lá ăn chiên trong dầu.

- Perennial odoriferous herb; leaves glabrous; capitulum 2 mm; achenes 0.5 mm.

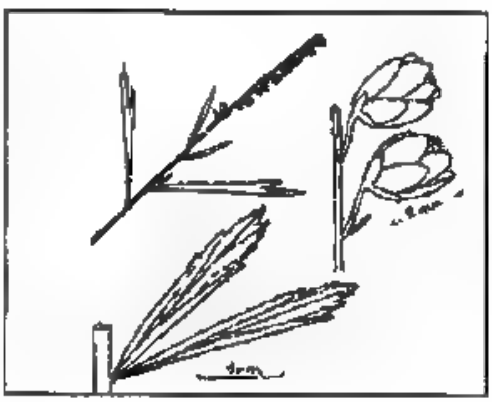

8857 - Artemisia lactiflora Wall. ex Bess..

Cỏ thơm, cao. Lá có phiến 1 lần kép; thứdiệp xoan, to đến 5 x 3,5 cm,lúc khô đen, *không lông*, gân-phụ 2-3 cặp, bìa có răng to, thưa. Nhánh không dài, mang hoađầu nhóm thành chụm, không cọng, *trắngtrắng*, cao 4-6 mm; hoa hình ống cả, hoa ngoài cái, hoa trong lưỡngphái. Bếquả trụi.

- Herb odoriferous; leaves glabrous; capitulum sessile, 4-6 mm across, whitish.

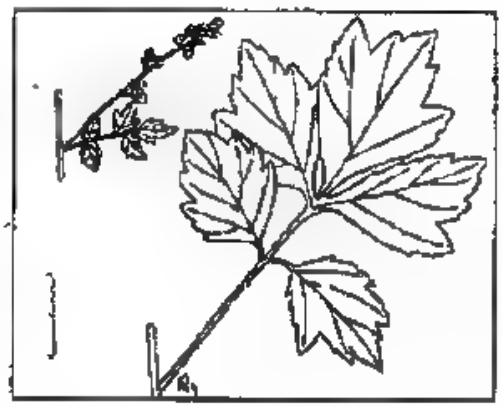

8858 - Artemisia maritima L.Thanhcao biển

Cỏ thơm; nhánh, lá, láhoa đầy *lông nhung trắng*. Lá có phiến tròndài, 2 lần xẻ thành đoạn hẹp đều; cuống dài. Hoadầu cao *4 mm*; láhoa nhiều hàng, tròndài, có bìa mỏngmỏng; toàn hoa ống, hoa ngoài cái, hoa trong lưỡngphái. Béquả nhỏ, không lôngmào.

Trị sốt; hoa trị lãi, phấnkhích, trị sốt.

- Herb odoriferous, white velvety; capitulum 4 mm.

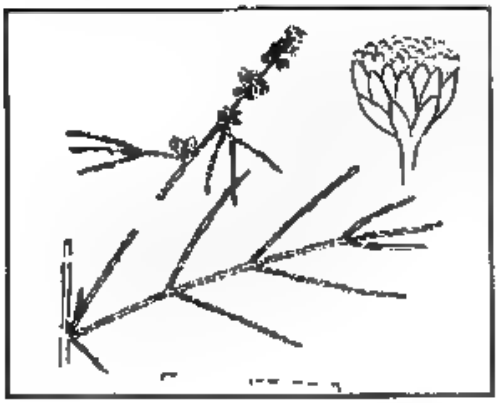

8859 - Artemisia palustris L.. Thanhcao ámlầy.

Cỏ thơm. Lá dài 4-5 cm, một lần kép, xẻ thành đoạn hẹp dài đến 2 cm, không lông; lá trên lầnlần ít thúdiệp. Hoadầu chụm trên nhánh, không cọng, cao 3-4 mm; láhoa nhiều, trongtrong; toàn hoa ống, hoa ngoà. cái, hoa trong lưỡngphái. Béquả trụi.

Giống A. capillaris, khác ở láhoa nhiều hơn và ít hoa hơn.

- To be search in Northern part.

8860 - Artemisia roxburghiana Bess.. Thanhcao Roxburgh.

Cỏ thơm. Lá có phiến xoan tamgiác, dài 6-9 cm, thúdiệp xẻ thành đoạn hẹp (2-3 mm) nhọn. Chùm-tụtán ở ngọn nhánh dài 4-6 cm, trục ít lông; cọng hoadầu ngắn; hoadầu cao *3 mm*;láhoa dài, lưng có *ván dày, trắng*, bìa mỏng, nâu lợt; toàn hoa ống, hoa ngoài cái, hoa trong lưỡngphái. Béquả trụi.

- To be search in Northern parts.

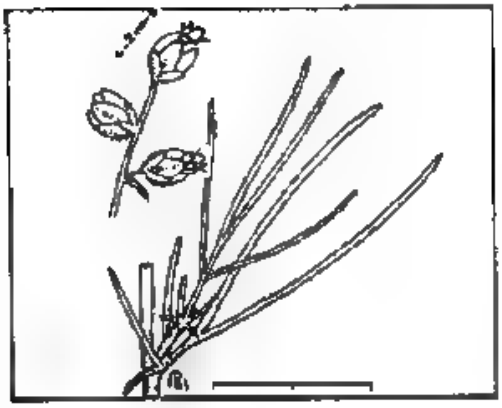

8861 - Artemisia scoparia Waldst. & Kit.. Ngảicứu chổi.

Cỏ thơm, nhánh không lông. Lá xẻ thành đoạn hẹp dài đến 3 cm, rộng 0,3-0,5 mm, *không lông*. Hoadầu cao 2 mm; láhoa không lông, bìa trongtrong; hoa toàn hình ống, hoa ngoài cái, hoa trong lưỡngphái. Béquả nâu, bầudục, cao 1 mm, không lôngmào.

- To be search in Northern part.

8862 - Artemisia subdigitata Mattf. Thanhcao tay.

Cỏ. Lá có phiến có thuỳ hình lông chim sâu; cuống có tai dạng lábẹ cao. Chùm-tụtán ở ngọn nhanh; hoađầu nhỏ; láhoa không lông, theo 3-4 hàng; toàn hoa hình ống, hoa ngoài cái, hoa trong luôngphái. Bếquả trụi.

(hình theo Ic. Corm. Sin.)

8863 - Crossostephium chinense (L.) Mak.. Cúcmộc, Ngocphùdung, Nguyệtbạch.

Cỏ daniên nhỏ; *thân cứng*; nhánh đầy lông trắng. Lá dưới có 3 thuỳ, lá trên nguyên, có *lông trắng dày mịn* ở hai mặt. Giề dày; hoađầu cođộc, to 4-5 mm, láhoa nhiều hàng; toàn hoa ống, hoa cái quanh hoa luôngphái nhiều. Bếquả cao 1 mm, *đầu có vòng vảy dính nhau*.

Tr làm kiếng; I, 1. Dùng như trà; bổ, kiệnvị, trị cảmmạo, ho, hượt và loikinh; đắp nơi sưng.

- Ornamental (*Artemisia chinense* L., *C. artemisioides* Less.).

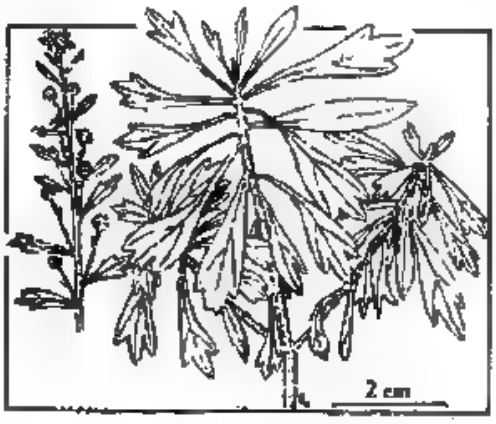

[illegible]

8864 - Petasites japonicus (Sieb. & Zucc.) Maxim. Kimtâm.

Cỏ cao , có *thân nằm ngắn* rồi đứng. Lá ở gốc có phiến *bánguyệt*, to, đáy hình tim, gân chân-vịt, bìa có răng nhọn; lá ở trên thân hẹp dài, bìa nguyên. Tảnphòng ở chót thân; cọng hoađầu dài 1 cm; hoađầu cao 6-8 mm; láhoa 1 hàng; toàn *hoa ống*. Bếquả có lôngmào mịn, hơi hoe, dài 1,5 cm

Dựa rạch, rừng ẩm, B. Giúp ho; hoa đắng trị cảm, ho, suyễn, khó thở.

- Prostrate stem short; capitulum 8 mm long; pappus 1.5 cm (*Nardosmia japonica* Sieb. & Zucc.).

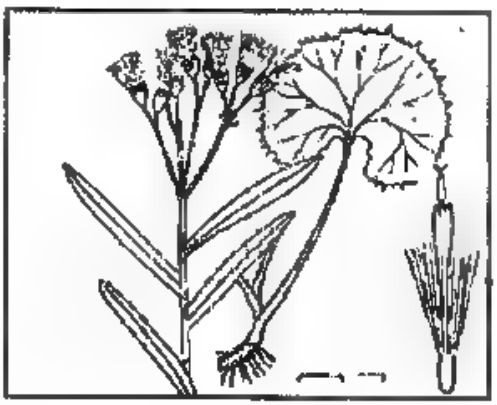

8865 - Petasites petelotii (Merr.) Kit.

Lá ở gốc hình thận rồi hình tim, hay dầu tên, to 15-30 x 10-15 cm, răng cao 1-4 mm, gân từ đáy 9, cuống 15 cm; lá trên teo lại đến thon rất hẹp, to 4-5 cm. Chùm-thụtán ở ngọn, có lông, cao 15 cm; nhánh dưới dà. 8 cm, hoađầu vào 20; tổngbao do nhiều láhoa cao 12 mm. Bếquả không lông, to 5-5,5 mm, lôngmào trắng dài 12 mm. Rừng hỗ. Sapa, 1900 m.(*Ligularia petelotii* Merr.)

8866 - Erechtites hieracifolia (L.) Rafin. Hoàngthất lá-hẹp.

Cỏ *nhámiên*, cao 60-70 cm, thân không nhánh. Lá có phiến hẹp, dài 6-8 cm, rộng hơn 1 cm, bìa đơn thành răng thưa, gân-phụ không rõ; các lá trên có thuỳ thành hình lông chim. Hoađầu *vàng cam*, ở phía ngọn, cao 1 cm. Bếquả nhỏ, không lông; lôngmào do nhiều tơ rất mịn, *trắng*, cao 12 mm. 2n = 40.

Cỏ dại, gốc T.-Mỹ. Lá ăn nấu canh.

- Unramified herb 0.7 m; capitulum orange red; pappus white (*Senecio hieracifolia* L.).

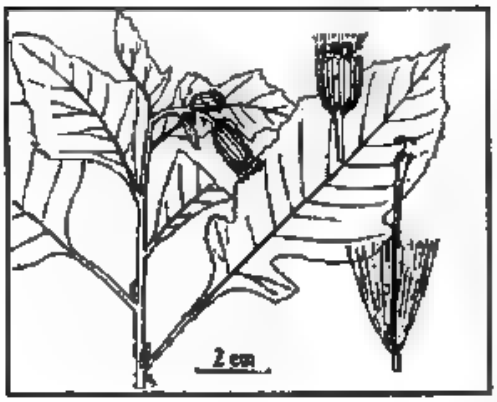

3867 - Erechtites valerianifolia (Wolf) DC.. Hoàngthất; Groundsel.

Cỏ *nhámuên*, cao 60-70 cm, có lông thưa; thân có cạnh tròn. Lá có cuống có cánh; phiến không lông, đáy có 2 thuỳ, thuỳ chót có răng, gân-phụ 7-8 cặp. Phátthoa ở ngọn, mang 2-3 *hoadầu nghiên, vàng đậm*; láhoa 2 hàng, 1 rất ngắn và hẹp, vào 4 mm, một dài 8-9 mm; hoa cao dài hơn láhoa, vành 4 tai, nuốm đỏ. Béquả có lôngmào do *tơ rất mịn, trắng*, nhẹ.

Cỏ dại; đất hoang, gốc T.-Mỹ: Buônmêthuột, Đàlạt, Sàigòn..; I-XII. Đọt ăn trong canh.

- Herb to 0.7 m; capitulum dark yellow; pappus white (*Senecio valerianifolia* Wolf, *Gynura annamensis* S. Moore).

3868 - Synotis cappa (D.Don) C. Jeffrey & Y.L.Chen (*Senecio cappa* Buch. Ham. ex D.Don).

Cỏ hay tiểumộc có cânhành, cao 1,5 m. Lá có phiến thon hay tròndài-thon hay tròndài-bầudục, to 10-28 x 4-8 cm, chót nhọn, có mũi, đáy tùtừ hẹp, như giấy, mặt dưới có lông dày trọn cả hay ở gân, gân-phụ 12-18; cuống 10 cm, có lông dày. Phátthoa có lông trắng; hoadầu 10-20, trên cọng 5-10 mm; tổngbao cao 5-7 mm; *hoa hình môi 8, vàng*; ống hoa 2,5 mm. Béquả hình trụ, cao 2 mm, lôngmào trắng, dài 5 mm.

Ven rừng, dựa suối, 1500-2500 m; vùng biêngiới với Trungquốc; IX-I.

3869 - Synotis ionodasys (Hand.-Mazz.) C. Jeffrey & Y.L. Chen (*Senecio ionodasys* Hand.-Mazz.).

Cỏ hay tiểumộc có cânhành; thân đứng cao 1 m, lóc non *dầy lông sét*, phần già gần như không lông. Lá có cuống; phiến tròndài, xoan thon đến bầudục, to 8-23 x 2,5-8 cm, chót nhọn ngắn, đáy chót bướm hay tùtừ hẹp, mặt dưới có lông nâu dày, gân-phụ 14-22; cuống 3-3,5 cm. Phátthoa mang nhiều hoadầu; cọng 5-15 mm; tổngbao cao 7-8 mm, có lông sét; *hoa hình môi 14-20, vàng*; hoa hình ống cao 3,5 mm. Béquả cao 1,5 mm.

Vùng biêngiới với Trungquốc.

3870 - Cissampelopsis corifolia Jeffrey & Chen.

3871 - Cissampelopsis spelaicola (Van.) Jeffrey & Chen.

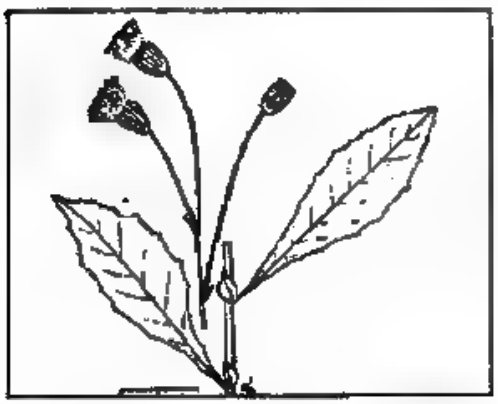

3872 - Gynura auriculata Cass..Kimthất tai.

Cỏ *nhámiên* có thân cao 50 cm, không nhánh. Lá có phiến thon ngược, đầu tà, đáy tùtừ hẹp, mỏng, gân-phụ 5-7 cặp, gân tamcấp mảnh, bìa có răng thưa; đáy cuống có *tai cao 5 mm, dạng lábẹ*. Phátthoa ở ngọn, dài 20 cm, ít hoadầu; cọng dài; tổngbao cao 1,2-1,5 cm, láhoa 1 hàng; hoa ống cả, *màu cam*. Béquả có lôngmào do tơ mịn, trắng.

Vịnh Hạlong.

- Annual to 50 cm high; petiole with stipule-like auricles; flowers orange red.

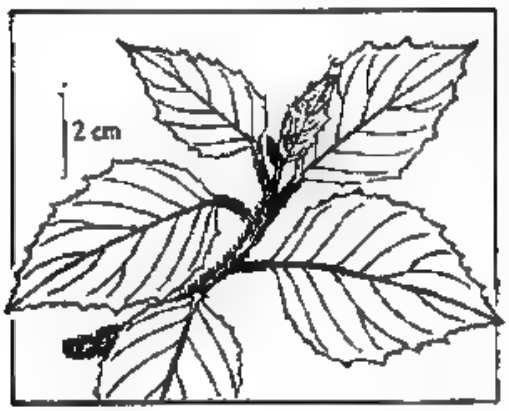

3873 - Gynura aurantiaca (Bl.) DC.. Kimthất nhung; Velvet Plant.

Cỏ *bò rồi đứng; thân và lá dầy lông đứng đỏ tím*, Lá có phiến mậpmập, bìa có răng thưa và thuỳ cạn; cuống ngắn, Hoadầu trên tután ở ngọn; toàn hoa ống cả, *màu cam hay vàng*. Béquả có lôngmào do tơ nhiều, mịn, trắng.

Tr làm kiểng. Ở G. **bicolor** DC., lá có mặt dưới đỏ. G. **sarmentosa**, rất giống, leo.

- Herb purple velvety; flowers orange or yellow; pappus white (*Cacalia aurantiaca* BL.).

8874 - Gynura barbareafolia Gagn.. Kimthất cải.

Cỏ cao 80 cm, có lông; thân non có cạnh. Lá dọc theo thân, có lông, có thuỳ sâu, một thuỳ ở đáy cuống *dạng lábẹ*; gân-phụ 4 cặp. Tánphòng kép; hoađầu *vàng*, cao 1,5 cm, 3 ở mỗi nhánh; láhoa hẹp, cao 4-9 mm. Béquả cao 1,7 mm, nhám; lôngmào do nhiều tơ, trắng, mịn.

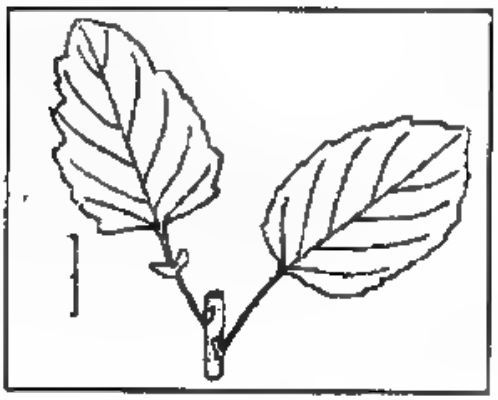

Hànamninh, Quảngtrị, Thừathiên

- Herb to 0.8 m; leaves pubescent; flowers light yellow; pappus white.

8875 - Gynura bodinieri Lévl.. Kimthất Bodinier.

Dạthựcvật có củ to 1 cm. Lá chụm ở đất, lá dưới có phiến nguyên, lá trên có phiến hình đờn, to 4-6 x 1,5-3 cm. Hoađầu 2-3, trên thân cao 50-60 cm, cao 1-1,3 cm, rộng 1 cm; láhoa 1 hàng, không lông; hoa có ống cao 12 mm, phần phù cao 4 mm; baophấn thon.

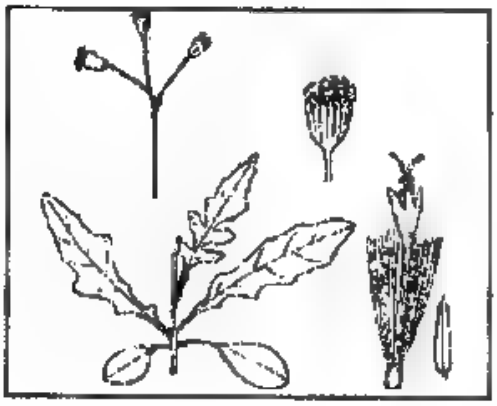

Tràng cỏ, Hàsonbình.

- Root to 1 cm large; leaves rosulate; flowers yellow; corolla 12 mm long.

8876 - Gynura annamensis S. Moore

Thân nằm rồi đứng, có 4 cạnh. Lá ở gốc tròndài-rất hẹp hay thon, bìa đúng, lá trên linéaire dài 2 cm. Hoađầu homogame; tổngbao hình chuông cao 8 mm; hoa vàng, ống 8 nam, thò ít; vòi thò. Béquả tròndài hình bôngvụ, cao 1,5 mm, không lông, lôngmào 8 mm, to trắng. Dran.

8877 - Gynura colaniae Merr.. Kimthất Colani.

Cỏ leo, không lông. Lá có phiến xoan thon, to 11 x 5 cm, chót nhọn, đáy tà tròn, bìa có *răng rất thưa*, gân-phụ 5-6 cặp; cuống dài 1 cm. Phátho ở ngọn, nhánh dài; cọng dài mang hoađầu có tổngbao cao 1,5 cm, láhoa 1 hàng; *hoa vàng*. Béquả có lôngmào mịn, trắng, dài *1,5 cm*.

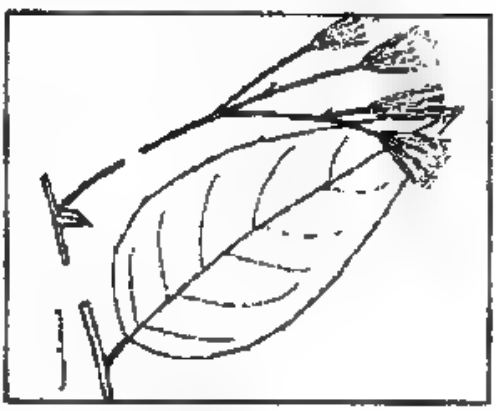

Hàbắc; III.

- Erect herb; limb to 11 x 5 cm; involucre 1.5 cm; flowers yellow; pappus 1.5 cm.

8878 - Gynura crepidoides Benth.. Kimthất

Cỏ. Lá có phiến *thon*, to 7 x 3 cm, *bầu dưỡng hay không*, nhọn hai đầu, bìa có răng không đều, gân-phụ 6-7 cặp, mặt trên lục đậm, mặt dưới lợt; cuống dài 2 cm. Phátho ít hoađầu, ở chót nhánh; cọng dài bằng hay ngắn hơn hoađầu; láhoa 1 hàng, dài 6-8 mm; hoa hình ống, *màu cam nâu*. Béquả có lôngmào trắng, mịn.

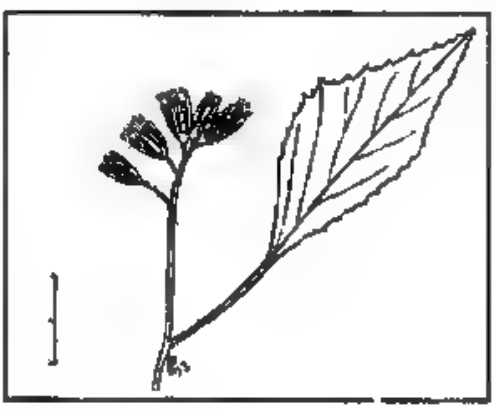

Cỏ dại.

- Leaves lanceolate, base often asymmetrical; flowers dark orange red; pappus 5-7 mm.

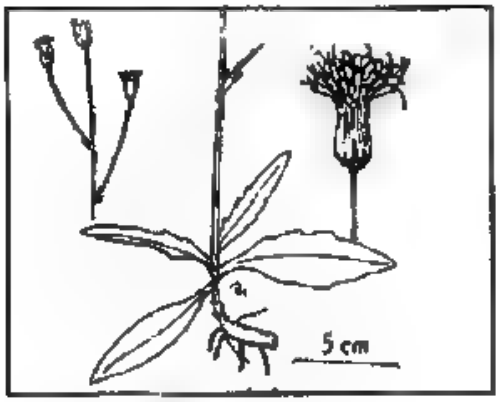

8879 - Gynura divaricata (L.) DC. Bầu-đất, Tamthất giả, rau Tàu-bay

Cỏ daniên có *rễ-củ*. Lá chụm ở gốc; phiến thon, nguyên *hay có thuỳ* khá sâu, bìa có vài răng thưa, có ít lông hay không lông, gân-phụ 5-6 cặp; cuống 1 cm. Chùm 3-5 hoadầu cao 1-1,5 cm, *vàng nhạt*; tổngbao do láhoa trong cao 1 cm. Béquả cao 2,5 mm, có lông mịn; lôngmào do to *mịn, trắng, nhiều*.

Vùng núi: Quảngtrị, Đàlạt, Điện-Bà. Củ giả sâm, bổ; cho phụnữ mới sanh, diềukinh (theo Poilane, làm giảm thụ-thai), trị sốt.

- Perennial herb; limb lobate or not; flowers yellow; pappus white (*Senecio divaricata* L., *S. pseudo china* L., *Gynura ovalis* DC.)

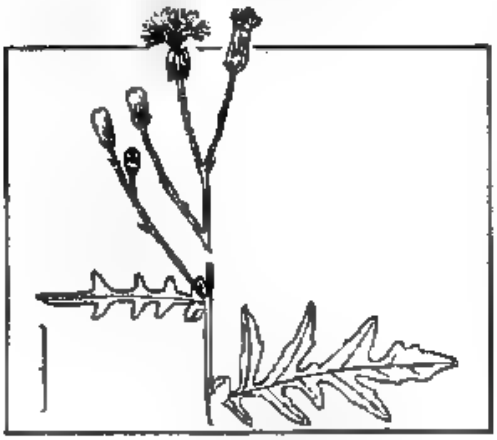

8880 - Gynura lycopersicifolia DC.. Kimthất lá-tômách.

Cỏ *mập, daniên*; thân có 5 cạnh, cao đến 1,5 m ở nơi rập. Lá có phiến *hình đờn, xẻ* thành đoạn hẹp, bìa có vài răng, có lông, thường *đỏđỏ*; cuống có *tai nhại lábẹ* to. Phátho a trên cọng dài; hoadầu trên cọng dài; tổngbao 1 hàng láhoa nhỏ ngoài, hàng trong đo láhoa dài đều *xự* khi mang trái; hoa *cam đậm*. Béquả nâu; lôngmào do to mịn, trắng, dài 5 mm.
Đất hoang, ven rừng.

- Leaves pinnatifide pubescent, reddish; flowers dark orange red; pappus white.

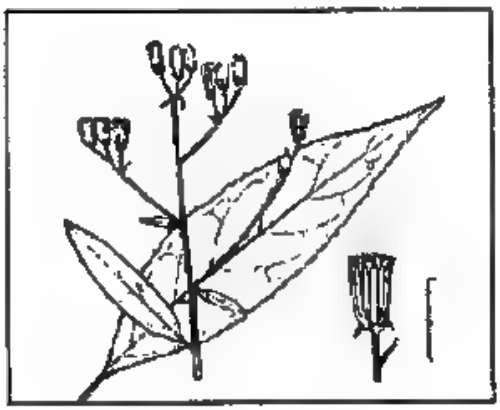

8881 - Gynura nitida DC.. Kimthất láng.

Cỏ. Lá có *phiến thon*, dài 10-13 cm, rộng 2-2,5 cm, đầu nhọn, bìa có răng thấp nhọn, gân-phụ 6 cặp; cuống dài 1 cm. Hoadầu *vàng*, cao 1,5 cm; láhoa 2 hàng, hàng ngoài ngắn, hàng trong dài đều 1,5 cm, không lông. Béquả có lôngmào trắng, mịn, dài 1,5 cm.

N.

- Leaves lanceolate; capitulum yellow; pappus white, 1.5 cm long.

8882 - Gynura japonica (Thunb.) Juel. Kimthất Nhật.

Cỏ. Lá có phiến xoan, to 12 x 8-9 cm, *một lần kép*, bìa có răng to, thưa, mỏng, *không lông*; cuống dài 2-4 cm, có *tai nhại lábẹ* hình buồm rộng. Hoadầu có cọng dài, có láhoa nhỏ; tổngbao cao 1,5 cm, với vài láhoa ngoài nhỏ. Béquả có lôngmào mịn, trắng.

Cỏ lẻ có ở B. Củ giả sâm. Chứa alcaloid. Cầm máu ra máu nộitạng; chống sốt-rét. Lá được ăn.

- To be search in Northern part (*Senecio japonica* Thunb., *G. pinnatifida* Lour., *G. segetum* Lour.).

8883 - Gynura procumbens (Lour) Merr.. Kimthất, Bầu-đất; Scrambling Gynura.

Cỏ bò và hơi leo, cao đến 1 m; thân có nhiều cạnh. Lá có phiến dày, dòn, thon, xanh đọt mặt dưới, hơi *tía mặt trên* và xanh ở gân. Phátho ở chót nhánh; hoadầu cao 2 cm; lákhoa ngoài ngắn, chót tía, lákhoa trong thon nhọn; *hoa vàng*, toàn hoa ống. Béquả có lôngmào do tơ mịn, trắng, dài.

Hoang và Tr: lá nấu canh: Bavì, Sàigòn; III. Bổ thận, điềukinh, cho phátchánnhiệt.

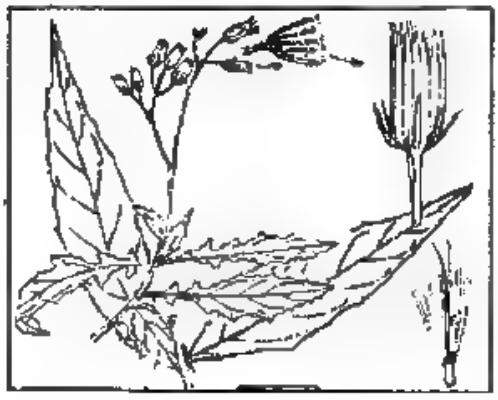

- Sarmentous herb; limb flesh; capitulum 2 cm high; flowers yellow; pappus white (*Cacalia procumbens* Lour., *G. sarmentosa* DC.).

8884 - Emilia gaudichaudii Gagn.. Chua-lè, rau Bọxít.

Cỏ nhát hay đaniên, cao 40 cm. Lá thường *gần gần gốc*; phiến thon ngược, hình muỗng, đáy từtừ hẹp trên cuống, màu lục tươi, *có lông dài congquẹo*. Phátho a 1-3 hoadầu *màu hường*; tổngbao cao 8 mm; toàn hoa hình ống, noãnsào có lông. Béquả dài 2 mm; lôngmào do tơ *trắng mịn*.

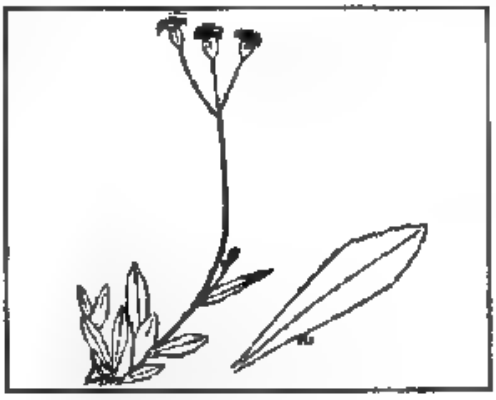

Dựa lộ, nơi ẩm: Huế, Nhatrang, Đàlạt.

- Annual or biennial; leaves light green; flowers pink; pappus white.

8885 - Emilia prenanthoides DC.. Chua-lè núi.

Cỏ nhát *hay lưỡngniên*, đứng, cao 30-60 cm. Lá có phiến hình muỗng rộng hay thon, đáy từtừ hẹp trên cuống; lá ở trên không cuống, và đáy có *tai ôm thân*. Hoadầu 3-5 ở trên phátho a thưa, trên cọng dài; tổngbao cao 1 cm; hoa ống cả, dài đến 9-10 mm, lưỡngphái. Béquả cao 3 mm, có 5 cạnh, không lông; lôngmào trắng, dài.

Dựa lộ, đất hoang.

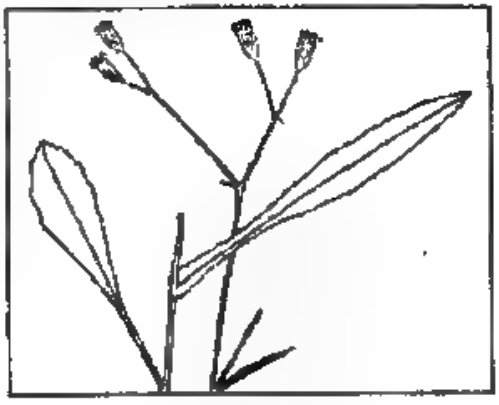

- Annual or biennial herb; flowers pink 9-10 mm long; pappus white.

8886 - Emilia scabra DC.. Chua-lè nhám.

Cỏ *nhátniên hay đaniên*, cao 50 cm. Lá *có lông dài, cong quẹo*, đáy ôm thân, thường có 3 cặp thùy, thuỳ chót to. Phátho a ít hoadầu, *hường*; tổngbao cao 7 mm; toàn hoa ống. Béquả cao 2,5 mm; lôngmào trắng, mịn,

Vùng núi: Langbian (hình theo Wight).

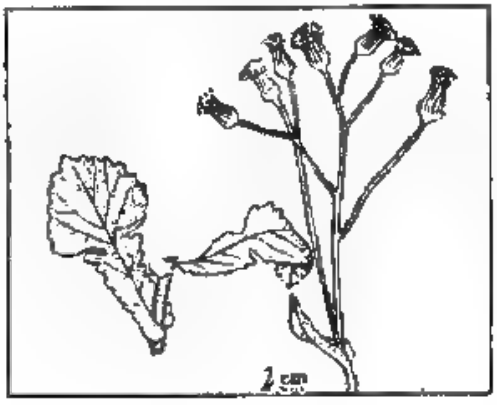

- Annual or perennial herb; leaves hairy; flowers pink, achenes 3.5 mm, pappus white.

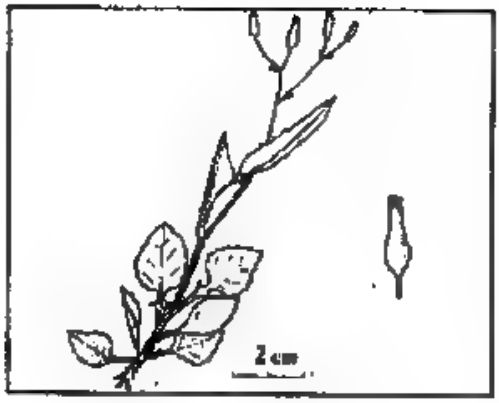

8887 - Emilia sonchifolia (L.) DC.. Cỏ Chua-lè, Mặt-trời; Cupid's Shaving Brush; Salade à lapin.

Cỏ *nhẵnmiên* cao vào 30 cm, ít khi có nhánh. Lá có phiến đahình, *xanh lợt*, thường có tai trên cuống, bìa có răng hay thuỳ cạn, không lông. Phátthoa ít hoađầu, màu *hường tươi*; tổngbao do 1 vòng láhoa xanh tươi, không lông; toàn hoa ống; noãnsào có lông. Bếquả dài 3,5 mm, có lôngmào do tơ trắng, mịn. 2n = 10.

Vườn, đồng cỏ, 1-2.000 m: BTN; I-X. Chứa alcaloidpirolizidin. *Lá chua*, ăn như rau, hạnhiệt, trị suyễn, sốt, lợitiểu, pháthàn, trị đau mắt, trị ỉa, trị mô ung; *in vitro*, chống siêukhuẩn thùybàochân.

- Leaves glabrous, light green; flowers pink; pappus white (*Cacalia sonchifolia* L.).

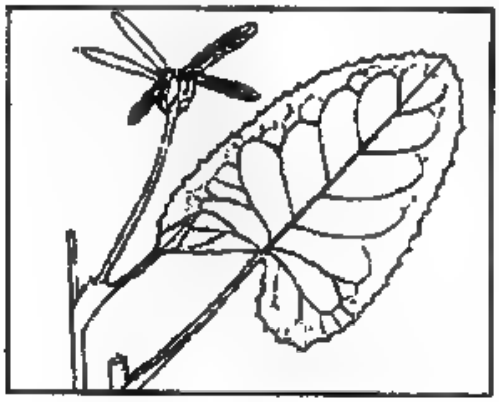

8888 - Senecio calthaefolius Hook. f., Vihoàng.

Cỏ *đanhiên, không lông*; thân tròn, có *mủ trắng*. Lá ở gốc có phiến hơi mũi mác, đầu tròn, đáy có tai tròn, bìa có răng đềuđều, thưa, gân-phụ 7 cặp; lá ở thân thon, lầnlần hẹp đi; cuống ngắn hơn phiến. Hoađầu trên cong dài; tổngbao 2 hàng láhoa; *hoa hình môi 5, vàng, dài 2 cm*; hoa ống ở giữa. Bếquả 7 mm; lôngmào hung.

Sapa.

- White latex; ray flowers yellow, 2 cm long; pappus rufous.

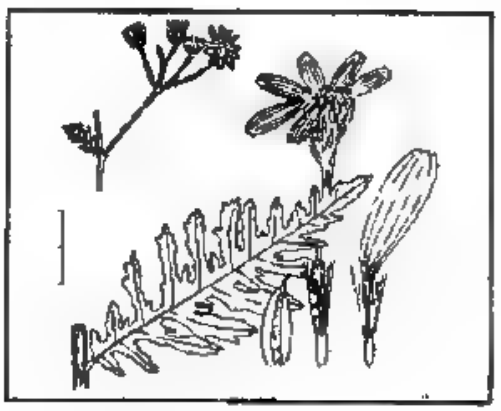

8889 - Senecio chrysanthemoides DC.Vihoàng Cúc.

Cỏ. Lá có phiến thon, dài 9-10 cm, *xẻ lông chim* thành thuỳ sâu, có răng; cuống ngắn. Hoađầu có nhiều hàng láhoa nhọn, có lưng xanh; hoa ngoài có *môi vàng, to* 6 x 2,5 mm, có 4(5) gân, chót có 3 răng; hoa ống cao 4,5 mm. Bếquả có lôngmào dài 4-5 mm.

B.

- Leaves pinnatifide; ray flowers yellow 6 mm long; pappus 4-5 mm long.

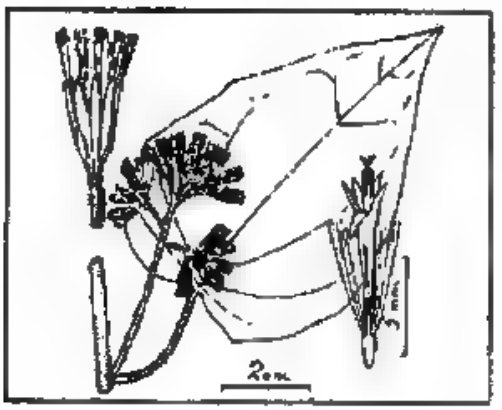

8890 - Senecio corymbosus Wall. ex DC..Vihoàng tánphòng.

Dây leo to; nhánh có *vảng trắng*. Lá có dạng như lá Cátđằng, đáy hình tim, gân từ đáy 7, gân-phụ 2 cặp, bìa dọn, *mặt dưới nhụt nhung*; cuống dài 3-4 cm, có lông. Phátthoa ở nách lá; hoađầu cao 1,2 cm; láhoa 2 hàng, thon nhọn; *toàn hoa ống, vàng*; noãnsào không lông.

Rừng 1.500 m: Sapa; XII.

- Long climber; flowers yellow, all tubulous.

8891 - Senecio densiflorus Wall. ex DC.. Vihoàng hoa-dày.

Thân tròn, có lông mịn Lá có phiến bầudục tròndài, to 12 x 4-5 cm, chót tà, có mũi, đáy tà, bìa có răng, gân-phụ 8 cặp; cuống 5 mm, có lông. Phátthoa ở nách lá; hoadầu cao 5 mm; hoa bìa có *môi vàng*, có 3 gân; hoa hình ống ở trong. Bếquả có lôngmào mịn.

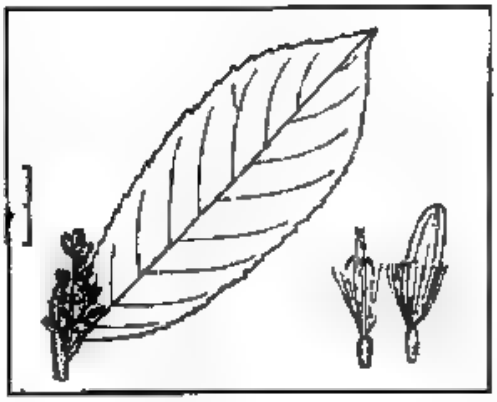

- Limb to 12 cm long; axillary inflorescence; ray flowers yellow.

8892 - Senecio hoi Dunn. Vihoàng.

Lá có phiến *xoan tim*, to 8 x 5,5 cm, chót tà, đáy hình tim, bìa có răng thưa, gân từ đáy 5, gân-phụ khác 2 cặp; cuống dài bằng phiến. Phátthoa ở nách lá; hoadầu có cọng; tổngbao cao 4 mm. Bếquả không lông, có lôngmào mịn dài 7-8 mm.

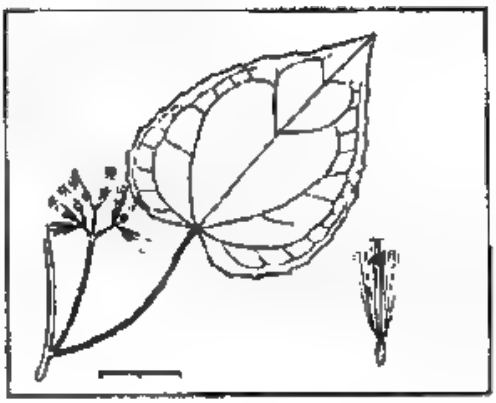

- Limb cordate; involucre 4 mm long; pappus 7-8 mm.

8893 - Senecio nagensium C.B. Cl.. Vihoàng.

Cỏ *daniên*, dứng *cao 2 m*, như cây chổi vì có *nhánh ngắn*; thân có rãnh; nhánh, mặt dưới lá, cuống có *lông dày xám*. Lá có phiến thon, dài đến 17 cm, gân-phụ 10-12 cặp, bìa có răng; cuống thường có 1 tai nhỏ ở đáy nhại lábẹ. Chùm-tụtán rộng; láhoa một hàng nhỏ, hàng trong đầy lông dày ở lưng, bìa mỏng; ống hoa cao 8 mm, hẹp ở 1/2 dưới. Bếquả cao 1,7 mm, có 5 cạnh; lôngmào mịn.

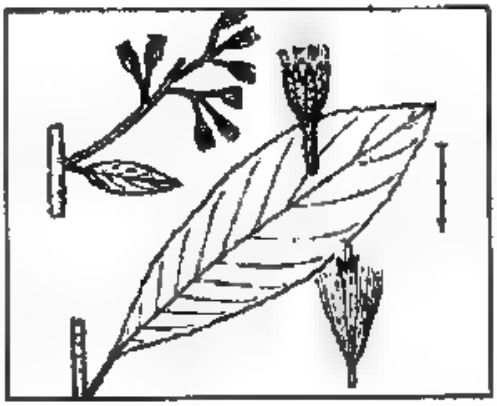

- Perennial, 2 m high; limb grey tomentose beneath; flowers 8 mm long.

8894 - Senecio nemorensis L..Vihoàng Nemor.

Cỏ có thân tròn, không lông. Lá có phiến *thon*, dài 12 cm, rộng 2,5 cm, nhọn 2 đầu, bìa có răng nhọn không đều, gân-phụ 13-15 cặp; cuống dài 1 cm. *Tànphòng to*; hoadầu trên cọng dài; láhoa có lưng đầy có 3 gân; *hoa hình môi dài 12 mm*, 4 gân; hoa ống có ống hẹp ở 1/2 dưới. Bếquả có lôngmào dài 8 mm,

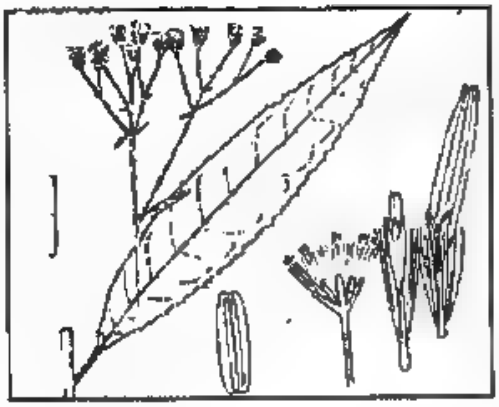

B.

Limb lanceolate; corymb; ray flowers 12 mm long; pappus 8 mm.

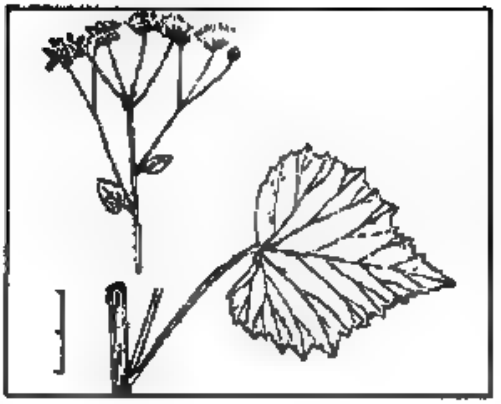

8895 - Senecio oldhamianus Maxim.. Vihoàng Oldham.

Cỏ *nhiềnniên*, thân cao đến 60 cm, tròn, có rãnh, không lông. Lá có phiến xoan tamgiác, to vào 5 cm, chót nhọn, đáy lõm, bìa có răng và thuỳ cạn, gân từ đáy 5, gân-phụ khác 5-6 cặp, mặt trên nâu, mặt dưới đầy *vảng trắngtrắng*; cuống dài bằng hay hơn phiến. Tánphòng ở ngọn; cọng hoađầu dài; láhoa 1 hàng; *hoa hình môi cái*, vào 10; hoa ống luôngphái, nhiều. Béquả 1 mm, có 5 cạnh; lôngmào trắng.

Sapa, Hàtuyên.

- Annual; limb araneous beneath; ray flowers 10; pappus white.

8896 - Senecio jacobsenii. Xuyênliên; Groundsel.

Cỏ *nằm rồi đứng* cao 40-50 cm. Lá mọc xen; phiến *dày, mập*, không lông, màu *lục dợt*, gân-phụ khó thấy, bìa nguyên hay hơi giún. Hoađầu trên cọng dài; láhoa ngoài nhỏ, láhoa trong dính nhau, cao 1,3 cm; toàn hoa ống, màu *lục hay cam*, cao 1-2,5 cm; vòi nhụy lục. Béquả có lôngmào mịn, trắng.

Tr làm kiểng; V.

- Ornamental (*S. petraeus* Muschler).

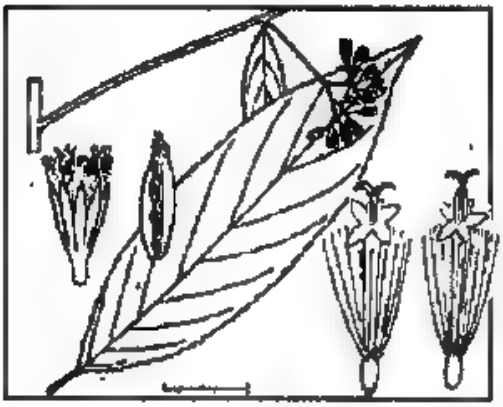

8897 - Senecio saluensis Diels ex Gagn.Vihoàng Salu.

Cỏ *đanién* đứng, *hay leo cao* 1-3 m. Lá có phiến bầudục tròndài, to 11-15 x 3,5-cm, chót có mũi, đáy tà nhọn, bìa có răng nhỏ, mặt trên *nâu đen*, mặt dưới dà, có *gân tamcấp lồi*; cuống 1-1,3 cm. Chùm-tụtán *rộng*; hoađầu cao 3-5 mm; láhoa một cỡ, cao 3,5 mm, có bìa trong, rộng, lưng nâu đậm; hoa 7-8, *toàn hoa ống như nhau*, hoa ngoài cái, hoa trong luôngphái, có lông màu trắng.

Làocai.

- Perennial erect or sarmentous; all flowers tubulous; pappus white.

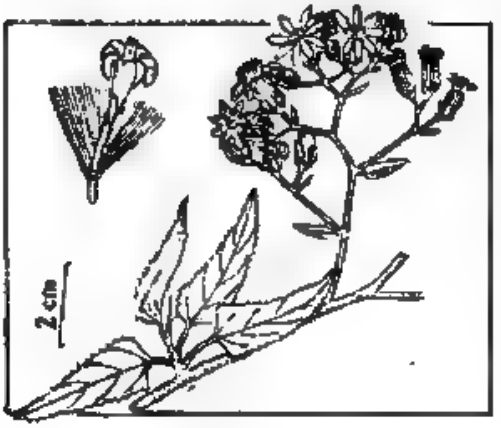

8898 - Senecio scandens Buch.-Ham ex D. Don. Vihoàng leo, Cúlýminh; German Ivy, Ragwort.

Cỏ leo cao đến 5 m; nhánh chữ-chi, có ít lông. Lá có phiến thon tamgiác, chót nhọn, đáy tà, có *lông như bột*, bìa có răng; cuống 5-7mm. Chùm-tụtán; hoađầu cao 1 cm; hoa hình môi cái, hoa hình ống luôngphái. Béquả cao 3 mm, lôngmào trắng, mềm, mịn. n = 10.

Langson, Hànội, Cànà; chịu vùng có vôi; XI (hình theo Wight). Lá trị đau mắt; thân, lá trị đau mắt, bệnh da, trĩ, ungthư, khángsinh chống vikhuẩn đường phổi.

- Scandent; leaves pulverulent; capitulum 1 cm long; achenes 3 mm (*S. wightianus* DC.).

8899 - Senecio spelaeicolus (Vaniot) Gagn.. Vihoàng ở-động.

Cỏ. Lá có phiến *xoan tim*, chót nhọn, đáy có tai tròn, bìa có vài cạnh, chót nguyên, gân-phụ ở đáy 2 cặp. Chùm-tụtán ngắn hơn lá; hoadầu không cọng; tổngbao cao 7 mm, láhoa một hàng, không lông. Bếquả không lông; lôngmào trắng.

Dạng lá rất *giống S. hoi.*

- Herb; limb cordate; capitulum sessile, 7 mm high (*Vernonia spelaeicola* Vaniot).

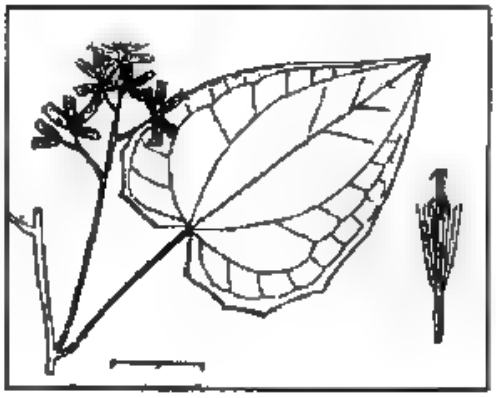

8900 - Senecio vagans Wall. ex DC. Vihoàng ngaodu.

Cỏ. Lá có phiến thon, đến 10 x 2,5 cm, đầu nhọn, bìa có vài răng, gân-phụ 4-5 cặp, mỏng, màu dà; cuống dài 6 mm. Phátthoa ở nách lá, dài, cọng hoadầu dài 3-5 mm, có vài láhoa; tổngbao 3-4 mm; láhoa 2 hàng; hoa *hình môi vàng, môi dài 7 mm*, có 3 gân, giữa là hoa hình ống lưỡngphái cao 8 mm. Bếquả cao 4 mm, không lông, có lôngmào mịn.

.

- Limb membranous; ray flowers with limb 7mm long; achenes 4 mm.

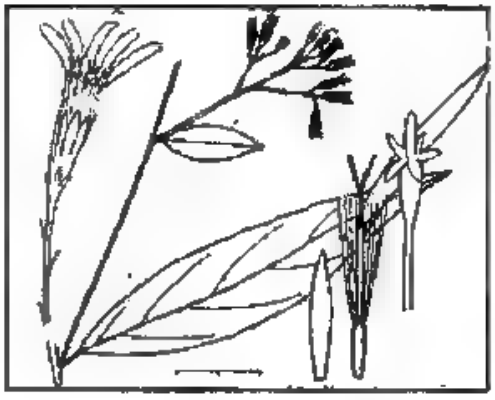

8901 - Senecio walkeri Arn.. Vihoàng Walker.

Dây leo dài 10-15 m; nhánh có váng. Lá có phiến xoan tamgiác, to 8 x 7 cm, đáy như cắt ngang, hơi lõm, bìa có ít thuỳ rất cạn ,gần ở đáy 1-2 cặp, mặt trên không lông, *mặt dưới đầy váng trắnggiống*; cuống ngắn hơn phiến. Chùm-tụtán ngắn; hoadầu cao vào 1 cm; láhoa 2 hàng, có lông ngắn quắn, nâu ở đáy lưng; *hoa vào 12*, cái ở ngoài, lưỡngphái ở trong. Bếquả cao 1,5 mm; lôngmào dài 7 mm.

Tamđảo.

- Climber to 15 m long; limb araneous beneath; flowers about 12; pappus 7 mm.

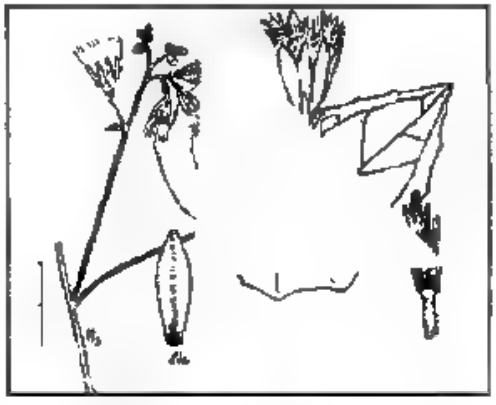

8902 - Nannoglotis latisquamma Ling & Chen.

Cỏ có lá thon, bìa có răng nhỏ, có lông mịn. Hoadầu có cọng; hoa bìa hình môi, hoa trong hình ống. Bếquả có lôngmào.

B (hình theo Ic. Corm. Sin.).

- Herb; limb dentate; capitulum pedunculate.

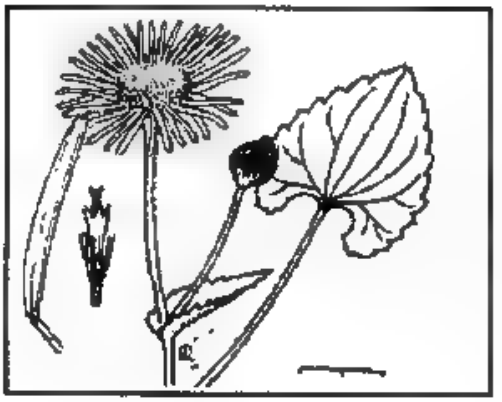

8903 - Doronicum cordatum C. Koch. Cúc cánh-vàng.

Cỏ *đaniên, không lông*, cao 35-40 cm. Lá mọc xen ở đáy thân, có phiến hình tim tròn, bìa có răng, gân từ đáy 5-7, cong; cuống dài; lá trên thân không cuống, đáy ôm thân. Hoađầu trên cọng dài, láhoa xanh, 1 hàng, không lông; *hoa hình môi vàng*, nhiều, noãnsào không lông; hoa hình ống có lôngmào mịn.

Tr ở B. Gốc Âuchâu.

- Ornamental (*D. caucasicum* Bieb.).

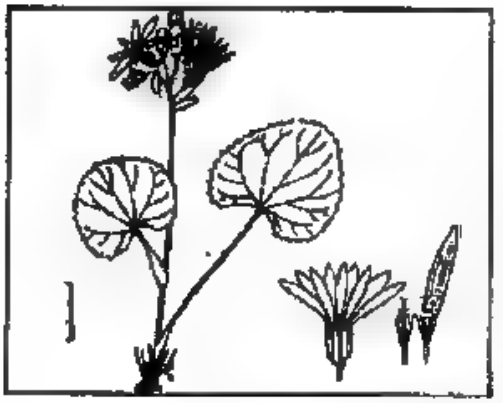

8904 - Ligularia hodgsonii Hook. f.. Rang.

Cỏ cao 50-80 cm; thân tròn, không nhánh, đáy có xơ do bẹ lá còn lại. Lá dưới thân có cuống dài đến 25-30 cm, có bẹ ôm thân, *phiến hình quạt, to 10-20 cm*, bìa có răng tamgiác hay nhọn, gân hình quạt 5-7. Pháthoa ở chót, mang hoađầu trên cọng, to, có láhoa xoan ở đáy cọng; tổngbao cao 13 mm; *hoa hình môi 8, môi dài đến 3 cm*, vàng, nhọn, hoa hình ống ở giữa. Bếquả có lôngmào cao 6 mm, màu hung lợt.

B. Cầm ho, lợitiểu.

- Herb to 0.8 m high; limb 10-20 cm large; ray flowers yellow, 3 cm long.

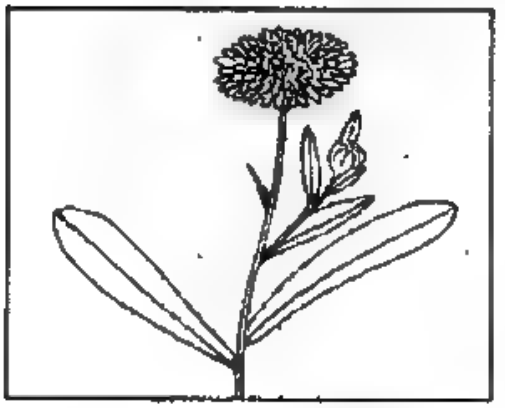

8905 - Calendula officinalis L.. Tâmtứcúc, Kimtrản; Pot Marigold; Soucis.

Cỏ cao vào 50 cm. Lá không cuống; phiến hình muỗng thon, không lông, bìa nguyên, gân-phụ không rõ. Hoađầu to, rộng 3-5 cm, *vàng tươi hay cam, đẹp, lâu tàn.*

Tr ở Đàlạt, gốc Nam Âuchâu. Chống viêm (dùng trong mỹphẩm); lá pháthân; hoa trấnhuyếnsúc, phấnkhích, lợikinh; *in vitro*, chống siêukhuẩn thùybàochẩn, cúm.

- Ornamental.

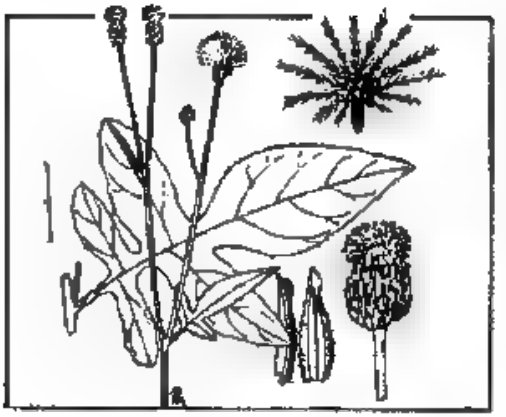

8906 - Hemistepta lyrata Bunge. Bán, Lênê.

Cỏ cao 50-80 cm; thân xanh, có rãnh. Lá có phiến *xẻ lông chim*, to vào 9 x 8 cm, mặt trên không lông, mặt dưới *có lông*, bìa có răng tà, nằm; cuống ngắn. Tànphòng có cọng dài 7-10 cm; hoađầu cao 8 mm; láhoa *có sóng* đứng ở chót; hoa *đỏ tímtím*. Bếquả hình thoi; lôngmào *cam*, do tơ dài 7 mm, *có lông dài.*

Hàtuyên, Hànội; IV.

- Herb 0.8 m high; limb white pubescent beneath; flowers purple; pappus orange.

8907 - Atractylodes macrocephala Koidz. Bachtruật.

Cỏ daniên nhỏ *cănhành to*; thân cao 40-60 cm, cứng ở đáy. Lá dưới có 3 thuỳ, lá trên không thuỳ, bầudục thon, bìa có răng. Hoađầu ở chót thân, tròn hay xoan; tổngbao do láhoa xẻ lông-chim hẹp; hoa ống cà, *tím*. Bếquả tròntròn, hơi dẹp, có lôngmào.

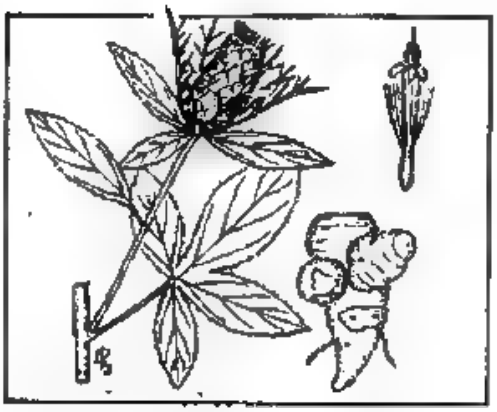

Tr: cănhành thơm, bảovệ gan, làm tiết mật, trị sưng-thũng, trị bịnh baotử, đái-đường.

- Cultivated as medicinal.

8908 - Atractylodes lancea (Thunb.) DC.. Xichtruật, Thươngtruật.

Cỏ daniên nhỏ *cănhành to*; thân cao . Lá dưới có thuỳ nhọn, lá trên xoan thon, bìa có răng nhọn như gai. Hoađầu ở chót thân, có *láhoa to, xẻ lông chim hẹp*; hoa hình ống cà. Bếquả dài; lôngmào có răng.

Tr làm thuốc, song ít hơn loài trên (hình theo Ic. Corm. Sin.).

- Cultivated as medicinal (*Atractylis lancea* Thunb.).

8909 - Tricholepis karensium Kurz.

Cỏ cứng, cao, không nhánh; thân có lông mịn. Lá ở thân hẹp, phiến hẹp to 8 x 2 cm, cuống ngắn, có1 ông ngắn 2 mặt, gân-phụ 7-8 cặp. Hoađầu 1-3, to, rộng 4 cm; láhoa hẹp, có lông ở phần trên, dài 0,3-2,5 cm; *hoa ống cả, vàng*, vành cao 2 cm mà ống 8 mm. Bếquả có tơ có lông, tơ ngoài dài 2-5 mm tơ trong dài 2 cm.

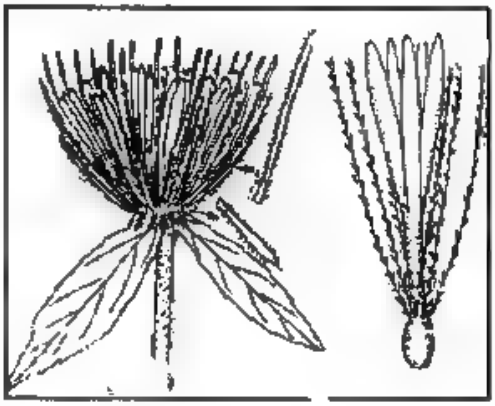

Xiêngmai; B ?

- To be search in Việtnam.

8910 - Arctium lappa DC.. Nguubàng, Gôbô; Great or Edible Burdock.

Cỏ; thân có rãnh, không lông; rễ có thể to, dài 1,2 m, rộng 2,5 cm, trắng. Lá có phiến bầudục, to 10 x 7 cm, đầu tà tròn, đáy cắt ngang hay tròn, bìa có răng to, thưa, mỏng, *mặt dưới trắng*, gân-phụ 6 cặp; cuống 3-4 cm. Hoađầu 1-3 trên chồi nhánh cành, *có cọng* dài; *tổngbao có mầu; hoa tía tía*. Bếquả xoan; lôngmào ngắn.

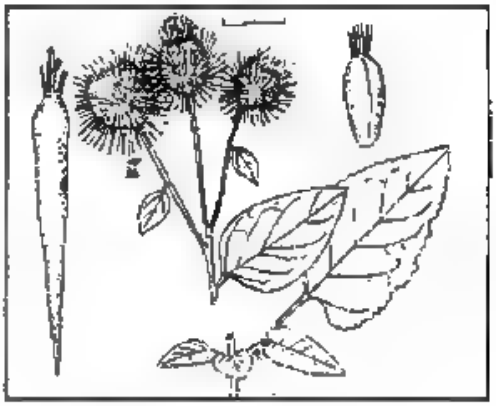

B. Rễ, cuống ăn phôrthông ở Nhật, Tr. Trị ho, phongthấp, bệnh da, ungnhọt; *in vitro*, chống siêukhuẩn liệtkháng.

- Root developed; limb membranous, white beneath; involucre hooked.

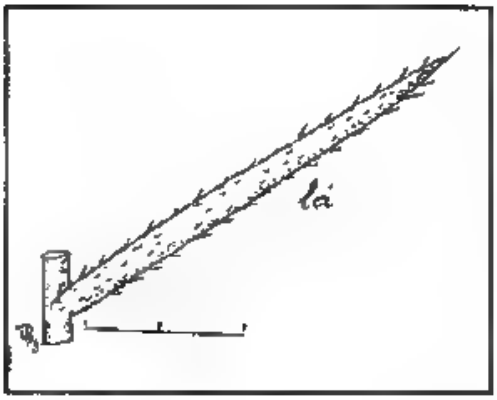

8911 - Cnicus leduci Fr.

Rất gần *Cn. chinensis*, khác ở lá ở gốc có phiến trôndài tà. Thân đứng, mảnh, có nhánh, có *lông nhện trắng*. Lá không lông, mà mặt trên có *lônggai mành*, ngắn; nhiều, mặt dưới trắng. Hoa đầu; baophấn có tai nhọn.

Có lẻ có ở B.

- To be find in Northern part.

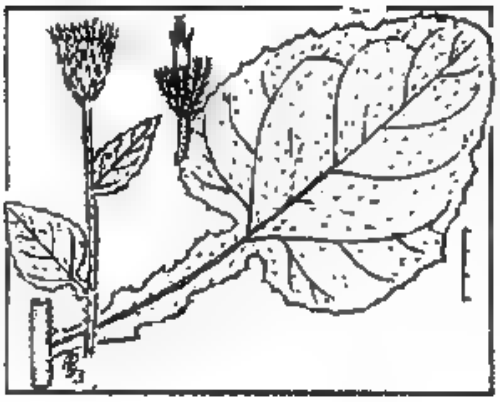

8912 - Aucklandia lappa DC.. Átlân, Vânmộchương.

Côdaniên, cao; rễ to rộng đến 5 cm. Lá có phiến xoan mũi giáo, *to đến 30 x 20 cm*, đầu tà, đáy hình tim, bìa có răng không đều, gân-phụ 5 cặp; *cuống có cánh có răng*. Phátthoa ở chót nhánh; *hoadầu to* đến 4 x 4 cm, lam-tím; láhoa nhiều hàng. Béquả có lôngmào mịn có lông.

B. Rễ (alc. saussurin, inulin) nồng, đắngđắng; trị yếu lá-lách, baotử, ruột, bọng-đái.

- Herb; petiole with dentate wings; capitulum 4 x 4 cm (*Saussurea lappa* Clark.)

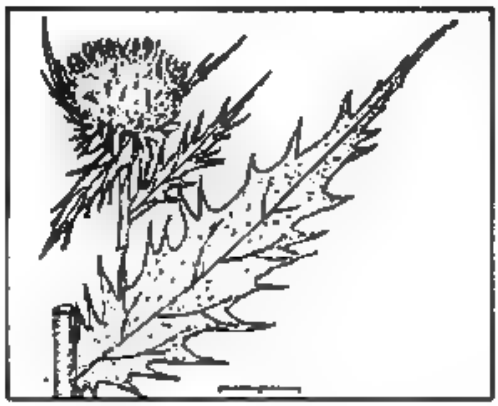

8913 - Cirsium involucratum DC.. Gaithảo bao.

Có có thân to 1 cm. Lá không cuống; phiến thon nhọn, dài đến 20 cm, bìa có *thuỳ hẹp hay rang nhọn như gai*, mặt trên nâu lúc khô, có lông, mặt dưới *trắng*, gân-phụ rất mảnh, 3-4 cặp. Hoadầu to, rộng 4-5 cm, với *tổngbao với láhoa dạng lá*, có lông, có gai; toàn hoa ống.

Trảng, 1.500 m: Sapa; VII.

- Leaves with acute teeth; capitulum with large involucre (*Cnicus involucratus* Wall. ex DC.).

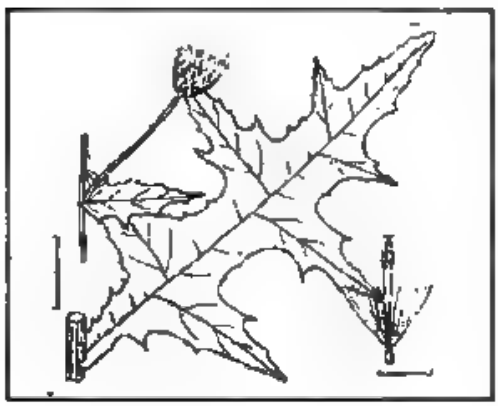

8914 - Cirsium japonicum (Maxim.) DC. Đạiké, Sônggưu.

Có có rễ-trụ; thân cao. Lá không cuống; phiến bầudục, có 4-5 thuỳ sâu, bìa có răng to, không đều, nhọn; đáy hẹp có tai nhỏ ôm thân. Hoadầu to 1,5 cm; láhoa nhiều hàng; hoa toàn hình môi. Béquả xoan, cao 2-3 mm; lôngmào dài 1,5 cm.

BT; V-VII, 5-9. Hoadầu trị máu cam, đái ra máu.

- Herb with tuberous root; limb with acute dentate lobes; capitulum 1,5 cm large (*Cnicus japonicus* Maxim.).

8915 - Cirsium lineare (Thunb.) Schult.-Bip.. Gaithảo hẹp.

Cỏ *đaniên nhờ rễ-ụ*, cao đến 1,5 m. Lá không cuống; phiến *thon hẹp*, dài 8-10 cm, bìa có *răng nhọn*, mặt dưới *trắng*, gân-phụ không rõ. Hoadầu trên cong dài; láhoa nhiều hàng, không gai; hoa toàn hoa ống, *tím*, tai vành cao 4-5 mm. Béquả cao 4 mm, dẹpdẹp, có *mỏ dài mang lôngmào* 4 mm, do *tơ mịn, có lông*.

Vùng Đàlạt.

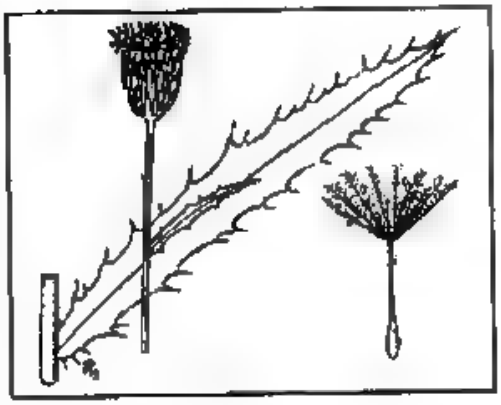

- Perennial herb; limb linear, acute dentate; capitulum with violet flowers; pappus on long beck (*Carduus lineare* Thunb.).

8916 - Cynara scolymus L.. Atisô; Artichoke; Artichaut.

Cỏ *lưỡngniên*, to. Lá rất to, xẻ thành đoạn hẹp, không lông, có gai ở bìa, có lông trắng dày, và *vị rất đắng*. Hoadầu ở chót nhánh, to, rộng hơn 10 cm; láhoa nhiều, mập ở đáy (phần ăn được với đế hoadầu); toàn hoa ống, *đỏ tímtím*. Béquả có lôngmào.

Trồ ở Đàlạt để lấy hoadầu ăn như rau, và lấy lá *bổ gan*; gốc Địatrunghải.

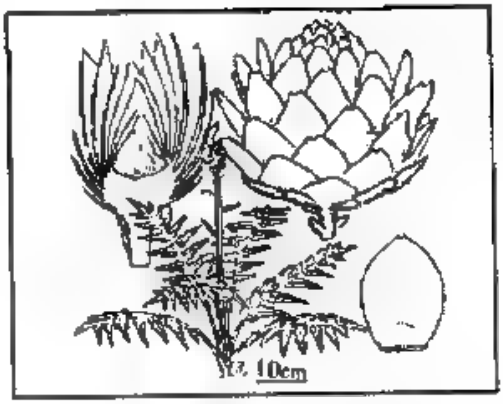

- Cultivated.

8917 - Cynara cardunculus L. Bẹ-cải; Cardon.

Cỏ cao đến 2 m, có củ tròntròn. Lá lục xámxám mặt trên, trắng mặt dưới, xẻ lông-chim thành đoạn bìa có *răng gai cao*, Hoadầu có tổngbao do *láhoa chót nhọn*; hoa lam tímtím. Rất gần atisô.

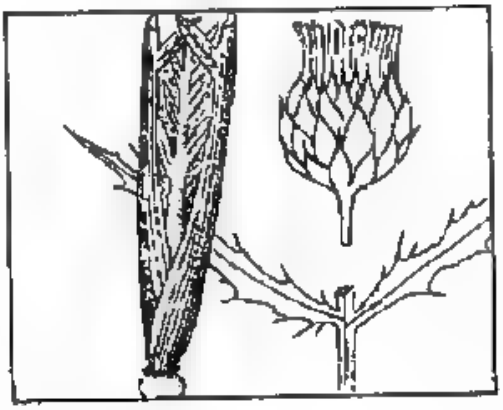

Nhập vào ta cuối Thếkỷ vừa qua: B. Ta ăn cuống lá mềm.

- Cultivated.

8918 - Saussurea amara (L.) DC.. Sùhoa đắng.

Cỏ có thân mảnh, không lông. Lá có phiến thon, vào 7,5 x 1,5 cm, đầu nhọn, đáy từtừ hẹp trên cuống, gân-phụ 7-8 cặp, bìa có răng; cuống dài vào 1 cm. Tánphòng ở ngọn mang ít hoadầu; tổngbao cao 8-10 mm với láhoa có chót rộng, mỏng, có răng; đế có vảy; hoa *toàn hoa ống và lưỡngphái*. Béquả có lôngmào do *tơ rìa lông dài*.

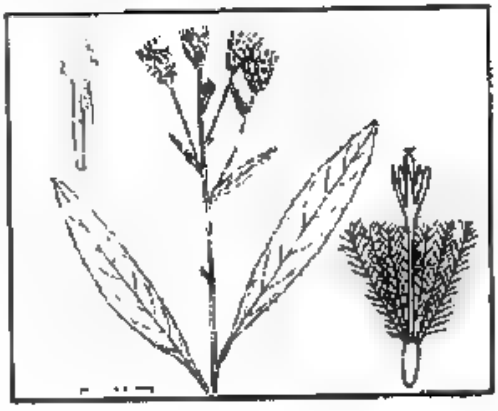

B.

- Herb glabre; capitulum with tubulous bisexual flowers.

8919 - Saussurea amurense Turcz.. Sùhoa Amur.

Cỏ. Lá có phiến *thon hẹp*, dài 10-15 cm, bìa nguyên hay có răng, mặt dưới *trắng*. Phátthoa ở chót thân, mang ít hoadầu có cọng; tổngbao cao vào 1 cm, láhoa có ít lông ở lưng phía chót; đế có vảy; hoa toàn hoa ống và lưỡngphái. Bếquả hình thoi; lôngmào do tơ rìa lông dài.

B

- Herb; limb narrow lanceolate, white beneath; all flowers bisexual.

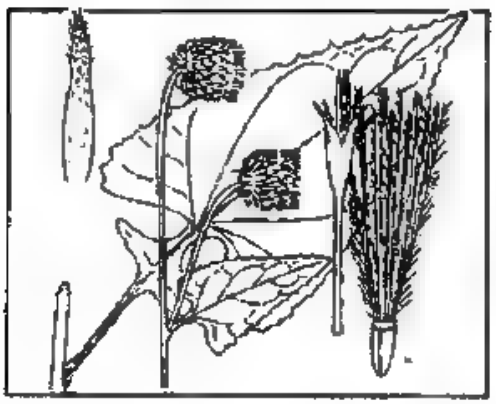

8921* - Saussurea deltoidea (DC.) C.B. Cl., var. **nivea** C.B. Cl. Cỏ cao 1-2 m; nhánh có *vảng trắng*. Lá có phiến với *thuỳ chót tamgiác hay đầu tên*, mặt trên màu đậm, mặt dưới trắng lúc khô, gân ở đáy 5, gân-phụ 2-3 cặp, bìa có răng nhỏ, không đều; cuống dài đến 20 cm. Phátthoa to; *hoadầu to*, rộng đến 2 cm; láhoa dạng lá, nhiều hàng, lưng có lông, bìa có răng gai; toàn hoa ống và lưỡngphái, *trắngtrắng*, giữa vảy của đế. Bếquả đen, 4 cạnh; lôngmào do 24 *tơ có rìa lông dài*.

Sapa, Ngọclinh; III, 3.

- Limb with terminal lobe deltoid; capitulum 2 cm large; achenes black (*Aplotaxis deltoidea* DC.).

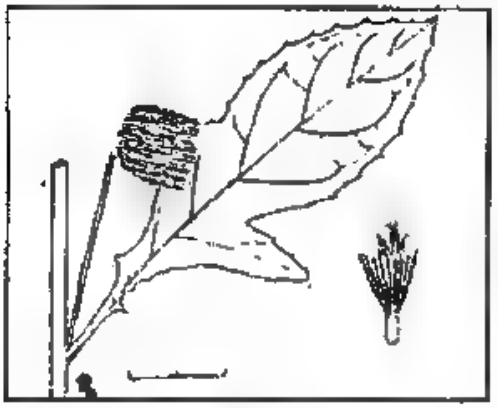

8922 - Saussurea radiata Franch.

Cỏ cao đến 1,5 m; thân có *vảng trắng*. Lá có phiến to 9 x 7 cm, lá dưới có thuỳ sâu, lá trên có 1-2 cặp thuỳ ở đáy, lá trên nửa không cuống, bìa có răng thưa, gân-phụ 8-10 cặp, đáy từtừ hẹp trên cuống, mặt trên không lông, mặt dưới *trắng*. Hoadầu cô độc, không cọng, *to, nghiêng*; láhoa ngoài 1-3, như lá, láhoa khác hẹp hơn, dài 1-1,5 cm; hoa giữa vảy nhọn, cao 8 mm, *vàng lợt, lưỡngphái cả*. Bếquả đen; lôngmào do 20 tơ có rìa lông dài.

Sapa, Bắcthái.

- Herb 1.5 m; stem araneous; capitulum 2 cm wide; flowers light yellow.

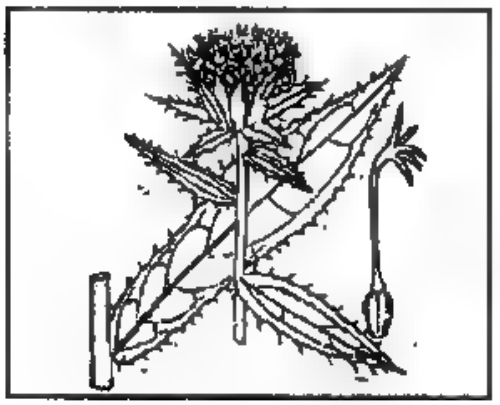

8923 - Carthamus tinctorius L.. Rum, Hồnghoa; Seaflowers; Safran batard.

Cỏ *nhiênniên*, không lông, cao đến 1 m; lóng có sọc dọc. Lá không cuống; phiến thon, bìa có *răng to như gai*, gân-phụ 6-7 cặp. Tânphòng 2-3 hoadầu; hoadầu có láhoa ngoài có răng-gai, láhoa trong chỉ có gai ở chót; hoa hình ống *màu đỏ cam đẹp*, ống dài 3 cm, tai 1 cm. Bếquả có 4 cạnh, cao 6-7 mm, *không lôngmào*.

Tr: bếquả xổ, bổ, lợikinh, cho dầu ăn tốt; gốc Aicập. Trị xàotrộn đường sinhdục, bếtthụ, lọc máu.

- Cultivated.

* *(Xem chú thích ở trang 101)*

8924 - Centaurea cyanus L. Thanhcúc; Bachelor's Button

Cỏ cao vào 50 cm; thân có *lông mịn trắng*, lúc già không lông. Lá hẹp dài, có lông mịn trắng. Hoadầu to trên cong dài; láhoa ngoài nhiều hàng, bìa có răng to, nhọn, làm thành *rìa trắng hay đen*, láhoa trong có bìa nguyên; *hoa ống to, màu lam đẹp*, 5 thuỳ. Béquả cao 6-8 mm, lôngmào 1 cm.

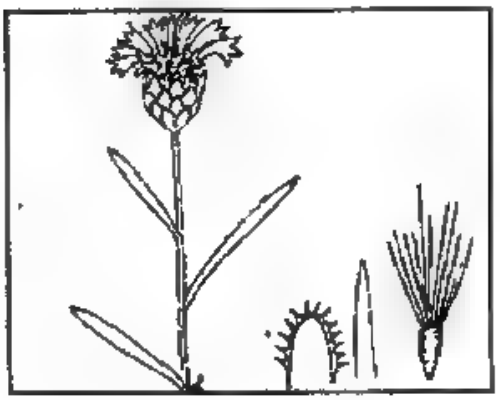

Trồng vì hoadầu đẹp. Phấnkhích, bổ, lợikinh, trị đau mắt.

- Ornamental.

8925 - Gochnatia decora (Kurz) Cabrera Vâncúc.

Đạimộc nhỏ (cao 4-5 m); lá *rụng mùa khô*; nhánh non *dầy lông trắng*. Lá có phiến dài 10-15 cm, bầudục, không lông mặt trên, *mặt dưới như nhung vàng*; cuống dài 1-2,5 cm. Hoadầu gắn thành đầu to; tổngbao cao 1,5 cm; hoa *trắng, thơm*, cao 2,5 cm. Béquả cao 1,2 cm, có lông nằm; lôngmào hoehoe, dài 15 mm.

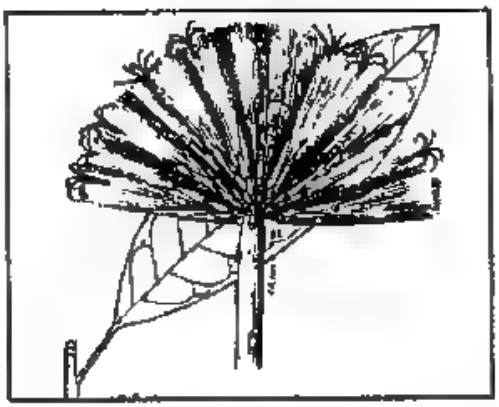

Rừng, vùng Đàlạt.

- Deciduous small tree; flowers white; pappus 15 mm, rufous (*Leucomeris decora* Kurz).

8926 - Ainsliaea chapaensis Merr.. Anhlệ Sapa.

Cỏ *daliên*, cao 40-50 cm. Lá chụm ở gốc và lá nhỏ theo thân mang hoa; cuống dài 2-10 cm; phiến xoan, đáy tròn hay hình tim, dài 3-10 cm, có *lông dầy mặt dưới*, gân-phụ 3 cặp. Gié có nhánh ngắn mang hoadầu cao 1,2 cm; láhoa có bìa trong, không lông; *hoa 2*, noãnsào dài 2,5 mm, ống dài 6 mm. Béquả có lôngmào dài 20-25 tơ.

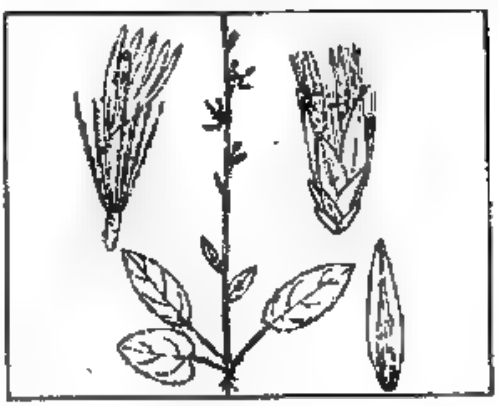

Rừng thưa vào 1.500 m: Sapa; IV.

- Perennial herb; capitulum 2-flowered; pappus with hairy seta.

8927 - Ainsliaea elegans Hemsl.

Cỏ *daliên*; thân ngắn. Lá chụm ở đáy thân và lá nhỏ trên thân; cuống dài 20-30 cm, có *lông phún*; phiến hình tim, có lông nằm, gân từ đáy 3, gân-phụ 1 cặp. Phátho thưa; cong mảnh; hoadầu cao 1,5 cm; láhoa có bìa trong; *hoa 2, hình môi* chẻ ở giữa. Béquả có lôngmào dài 2 cm, trắng.

Rừng thưa, caođộ 1.400-1.600 m: Sapa; XII.

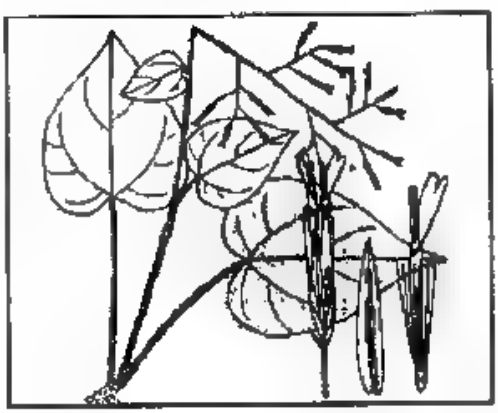

- Perennial; limb cordate, appressed pubescent; capitulum with 2 ray flowers.

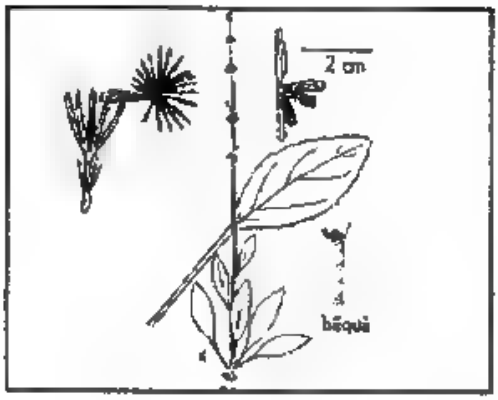

8928 - Ainsliaea latifolia (D. Don) Sch.-Bip.. Ánhlệ lá-rộng.

Cỏ cao 50 cm, *daniên*. Lá chụm ở gốc, có lông, cuống dài; phiến xoan thon. Gié mang hoađầu mọc *từng 1-3* mỗi điểm; hoađầu 3 hoa thường ngậm (*bếphớt*: không nở mà thành trái); láhoa nhiều hàng. Béquả đầy lông phún, 5 cạnh; lông mào vàngvàng.

Ven rừng, dựa lộ, hoangnguyên: Langbian; I-III;.

- Perennial herb; capitulum by 1-3, with 3 cleisto-gamous flowers; pappus yellowish (*A. pteropoda* DC.).

8929 - Ainsliaea petelotii Merr. Ánhlệ Pételot

Cỏ; thân ngắn có nhánh, to 5-8 mm. Lá hình muỗng, bìa có răng nhỏ, mặt *dưới trắng*, mặt trên nâu đen lúc khô, đáy từtừ hẹp thành cuống có cánh. Gié cao đến *40 cm*; hoađầu có láhoa nhiều hàng; *hoa 3*, noánsào nâunâu, có lông; vành có *ống chẻ sâu nước*, tai dài.

Trên đá ngoài trảng, 1.600 m: Sapa.

- Limb spatulate; inflorescence to 40 cm long; flowers 3 by capitulum.

8930 - Ainsliaea tonkinensis Merr. Ánhlệ Bắcbộ.

Cỏ *daniên*; thân già có *lông dáy phủ*. Lá có phiến thon ngược, to vào 4 x 1 cm, đầu tà, đáy từtừ hẹp trên cuống dài, bìa có ít răng nhọn, gân-phụ 3-5 cặp. Gié cao ô ngon; hoađầu cao 1 cm; láhoa thon dài 2-2,5 mm; *hoa 2-3*, hình ống, luôngphái, *vàng*. Béquả cao 4 mm; lôngmào cao 5-6 mm.

Vùng núi cao: Sapa; IV.

- Perennial; limb lanceolate; flowers 2-3, yellow; pappus 5-6 mm.

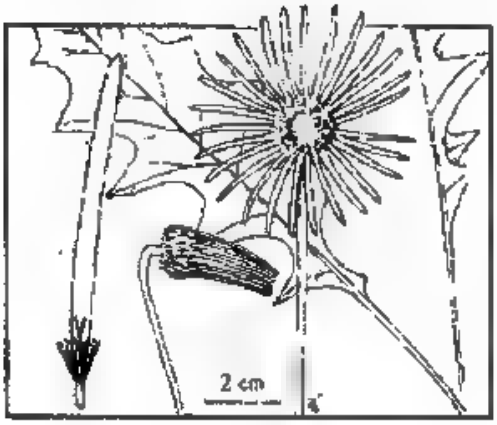

8931 - Gerbera jamesonii Bolus ex Hook. f.. Cúc đồngtiền; Baberton Daisy, Transvaal Daisy.

Cỏ *daniên*. Lá mọc chụm ở đất; phiến nhám, có thuỳ to; cuống có cánh. Hoađầu trên cong tròn, *cao 20-40 cm*; láhoa nhiều hàng; *hoa bìa đỏ, trắng mặt ngoài*, dài 3-3,5 cm; hoa giữa hình ống, cao 1 cm. Béquả hẹp dài; lôngmào trắng.

Tr khắp caođộ; I-XII. Gốc Phichâu, Madagascar, Áchâu.

- Ornamental.

8932 - Piloselloides hirsuta (Forssk.) C. Jeffrey.

Cỏ *daiên nhỏ thân ngầm*. Lá mọc chụm ở đất; phiến hình muỗng, đầu tròn, bìa nguyên, mặt trên có lông thưa, *mặt dưới có lông dày trắng*. Hoadầu cao 25-30 mm, trên một cọng dài 30-40 cm; láhoa nhiều hàng; hoa bìa hình môi, *mặt trong trắng, mặt ngoài tím*; hoa giữa hình ống cao 18 mm. Béquả cao 5 mm, có *mỏ dài* mang lôngmào.

Rừng thưa: Gougah, IV-V. Giúp ho; trị côntrùng; ở Phúchâu, xem như là bổ, trị cảm, ho.

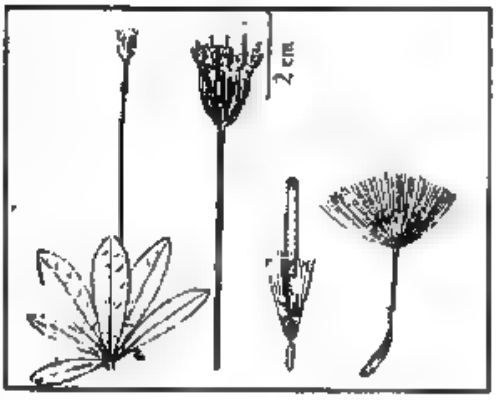

- Perennial with rhizome; limb white tomentose beneath; ray flowers white inter, violet outer (*Gerbera piloselloides* (L.) Cass.).

Ligulifloreae:

8933 - Cichorium endivia L.. Ăngđiu, Khổthảo; Endive.

Cỏ nhátniên; *chồi non có thể to* (thú trồng), mềm, do lá non mập, trắng, *dăngdẳng*. Lá chụm ở gốc; lá ở thân có bìa có răng ít hay nhiều (tuỳ thú trồng). Phátthoa chia nhánh; hoadầu khọng cọng; *toàn hoa hình môi, màu lam, đẹp*. Béquả.

Tr, nhưng hiếm, ở núi cao. Chồi non ăn như rau quí, đắng vừa. Gốc Âuchâu.

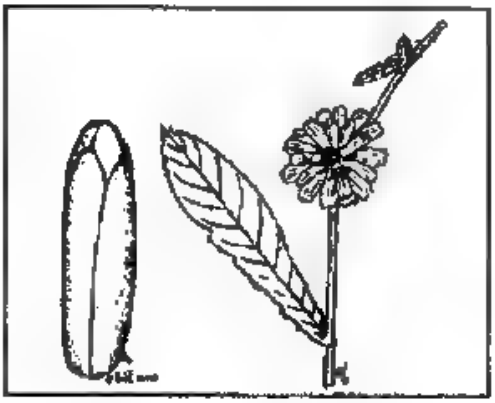

- Cultivated.

8934 - Cichorium intybus L.. Cải Ôrô, Diếp xoắn; Cichory, Escarole; Chicorée frisée.

Cỏ nhátniên. Lá chụm ở gốc; phiến có *nhiều thuỳ sâu, quắn*, đốidiện, bìa thùy có *răng nhọn*, không lông. Phátthoa chia nhánh, mang hoadầu không cọng; tổngbao; toàn *hoa hình môi màu lam, đẹp*. Béquả.

Tr làm rau vùng núi. *Cải Côrô* (scarole), thường trồng ở Đàlạt, có *lá nguyên*, to, dúng nhiều dạng salách song *đắng* hơn. Gốc Âuchâu.

- Cultivated.

8935 - Hypocheris radicata L.. Miêunhĩ; Cat's ear.

Cỏ có *thân củ* to 3 x 1 cm, *mủ trắng*. Lá chụm ở gốc; phiến dài 6-8 cm, *có lông nhám, trắng*, bìa có thuỳ tròn. Phátthoa cao 20-50 cm, mang 2(3) hoadầu trên cọng dài đến 10 cm; hoadầu cao 12 mm, *vàng*; láhoa nhiều hàng, thon, chót đen. Béquả 2 mm, có mụt mịn, từtừ hẹp thành *mỏ dài, mang lôngmào cam*, to có lông.

Đàlạt; II, 2.

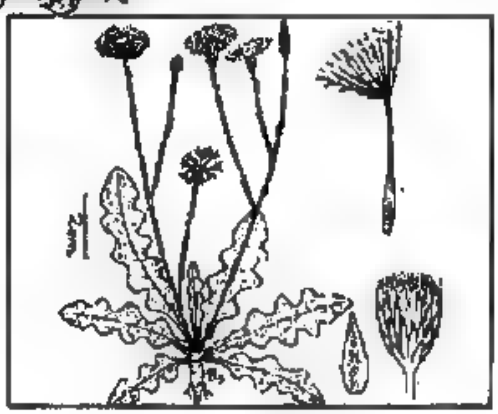

- Perennial; limb rough white pubescent; capitulum yellow; pappus orange red on long beck.

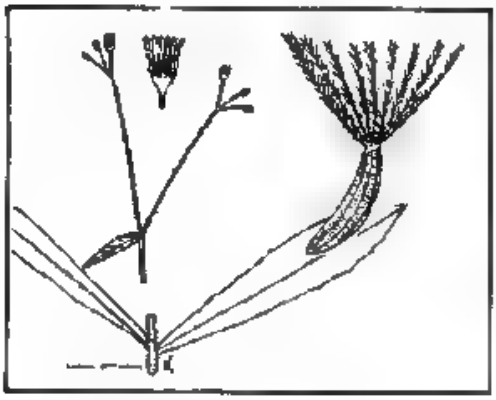

8936 - Picris hieracoides L. subsp. **japonica** (Thunb.) Kryslov. Camhoàng, Mật-đất, Maoliênthái.

Cỏ cao đến 80 cm; thân có sống, có *lông dứng nhám*. Lá gần nhau ở đáy thân, nhỏ lần dọc theo thân, bìa có răng thưa, gân-phụ khó nhận, mặt dưới có *lông dứng dày ở gân*. Chùm-tụtán thưa, có cọng dài; tổngbao cao 1 cm; *toàn hoa hình môi, vàng*, 5 răng. Béquả cao 4 mm, nâu, có sọc dọc và ngang; lôngmào 5 mm, do tơ rìa lông, *trắng ửng vàng*.

Núi cao: Sapa. Rau có vị đắng; trị sốt.

- Herb to 80 cm, rough; ray flowers yellow.

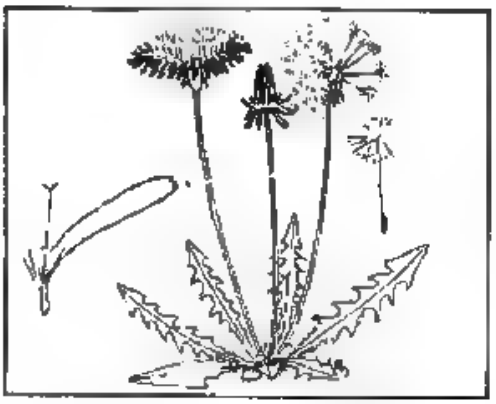

8937 - Taraxacum officinalis Weber Sunha, Địadinh; Dendelion; Pissenlit.

Cỏ daniên nhỏ *rễ phù to*; nhũdịch *trắng*. Lá mọc chụm ở đất; phiến không lông, có thuỳ hai bên dều, nhọnnhọn. Hoađầu vàng trên cọng cao 10-30 cm; lábọa hàng ngoài cong xuống; *toàn hoa hình môi vàng tươi*. Béquả có *mỏ dài mang lôngmào* trắng.

Sân, đất hoang, dựa lộ: Đàlạt; I-VXII. Lá non ăn như rau, hơi đắng; rễ đắng, bổ, bổ gan, hạnhiệt, xổ, lợitiểu.

- Weed in highland.

8938 - Taraxacum indicum H-M.
P T, không tốt, không chắc.

8939 - Taraxacum olwianum Kitam.(*Acta Phyt. Grob.*, 1965:65, 1968)

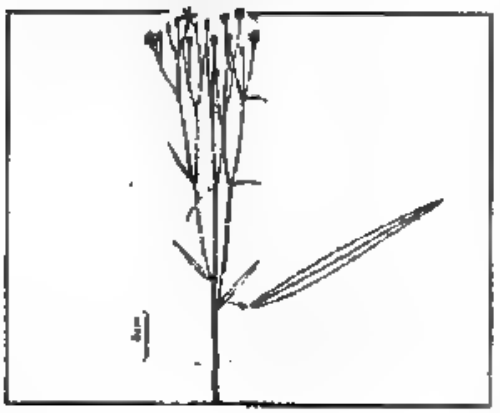

8940 - Crepis lignea (Van.) Babcock. Hoàngnưong hẹp.

Cỏ *daniên* nhỏ, có rễ-củ; thân không lông, xanh. Lá ít, phiến hẹp, nhỏ, không lông. Hoađầu trên cọng dài; lábọa 2-3 hàng, nhọn, không lông; *hoa hình môi 7-8, vàng*, phiến có răng; hoa *hình ống* ở giữa. Béquả hình dùi, cao 4 mm; lôngmào trắng, dài 4 mm.

Núi cao: Đàlạt; II, 2.

- Perennial; limb narrow lanceolate, glabrous; capitulum yellow; pappus white, 4 mm (*Lactuca lignea* Vaniot).

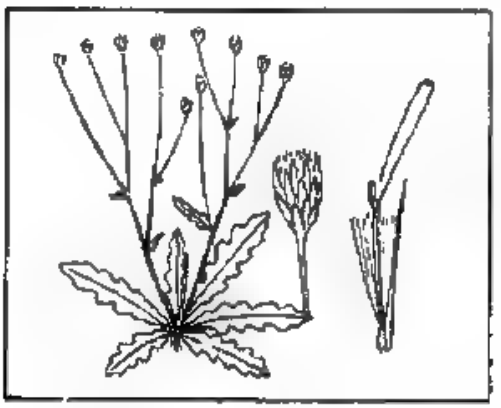

8941 - Crepis multicaulis Ledel.. Hoàngnưong nhiềuthân.

Cỏ nhỏ, *daniên*, thưong thành bụi nhiều thân; thân ngắn, mang chụm lá ở mặt đất. Phiến nhỏ hình muỗng, đầu tà tròn, đáy có răng to nhọn; cuống dài. Phátho a là chùm-tụtán đứng, cao 4-15(25) cm; hoađầu cao 8 mm; lábọa hàng ngoài ít, ngắn; *toàn hoa hình môi vàng*. Béquả mang lôngmào mịn, trắng.

Vùng núi cao: B, Đàlạt.

- Bush perennial; capitulum yellow; pappus white.

8942 - Crepis nigrescens Diels. Hoàngnương cứng.

Cỏ; nhánh mảnh, không lông; *mủ trắng*. Lá có phiến *hẹp, dài nhọn*, bìa nguyên, không lông. Pháthoa ở chót thân, dạng tánphòng; *hoadầu vàng*; tổngbao cao 4-6 mm; láhoa không lông; toàn hoa hình môi, môi có 5 răng. Bếquả có sóng mịn; lôngmào mịn như tơ.

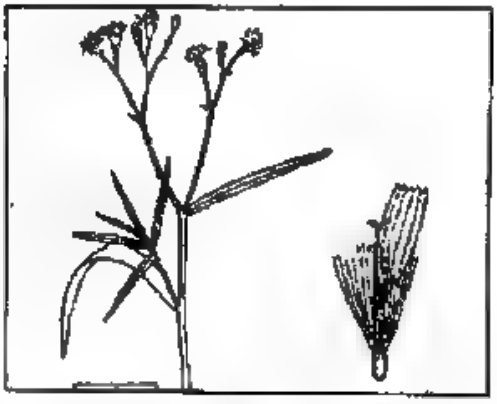

Tâynguyên.

- Herb with white latex; capitulum yellow; pappus white.

8943 - Crepis cineripappa Roxb.. Hoàngnương màotro.

Cỏ *nhámniên* có thân cao đến 1 m, tròn, không lông, không nhánh. Lá chụm ở đất và dọc theo thân; phiến dài đến 30 cm, rộng 4-5cm, mỏng, có thuỳ tròn, lá trên thon, nguyên. Pháthoa ở chót thân, dài 20-30 cm, nhánh mảnh, không lông; hoadầu cao 8 mm. Bếquả dài 4,5 mm; lôngmào 4-6 mm, trắng.

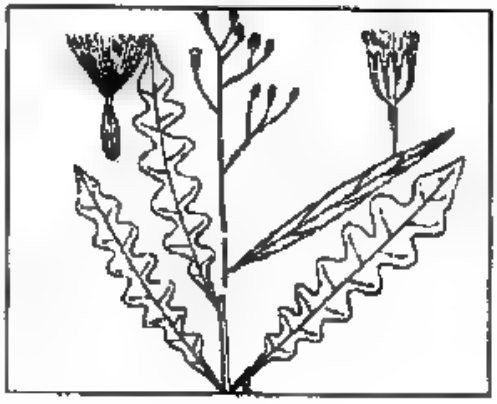

Dựa đường, 1.500-2.000 m: Sapa; IV, 4.

- Annual, unramified, 1 m high herb; capitules 8 mm high; pappus 4-6 mm, white.

8944 - Youngia fuscipappa Thw.. Hoàngdương màohoe; Hawk's beard.

Cỏ *nhámniên*, gần như không lông; *mủ trắng*; thân cao đến 90 cm, không nhánh hay ít nhánh. Lá ở gốc xoan ngược, bìa có thùy cạn hay xẻ, ở thân hẹp hơn hay thon. Hoadầu ít, thành tánphòng; láhoa hẹp, xanh; toàn hoa hình môi, luỡngphái, *vàng*, môi có 5 răng. Bếquả hình thoi, nâu đỏ; lôngmào dài bằng, *xám khói đèn*, có khi trắng.

- Annual, glabrous herb, ramified or not; flowers yellow; pappus grey.

8945 - Youngia erythrocarpa (Van.) Babc. & Stebb.. Hoàngdương trái-đỏ.

Cỏ *nhámniên*; thân tròn, không nhánh, không lông, có *mủ trắng*. Lá hình dòn, có thuỳ sâu ở đáy, từtừ nhỏ đến trên. Pháthoa là chùm-tụtán ở nách và ngọn, dài; *hoadầu vàng* với toàn hoa hình môi luỡngphái, môi có 5 răng. Bếquả có lôngmào mịn như tơ.

B (hình theo Icon. Corm. Sin.).

- Annual herb; white latex; capitulum yellow; pappus white (*Lactuca erythrocarpa* Van.).

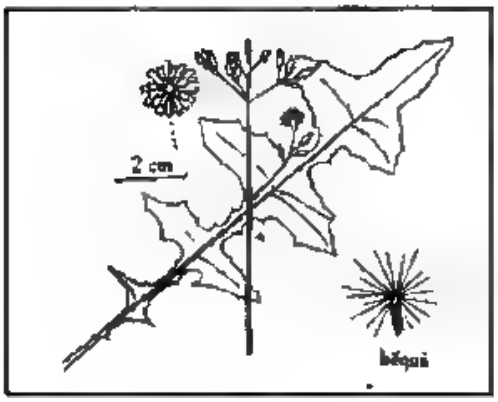

8946 - Youngia japonica (L.) DC.. Hoàngđương Nhật.

Cỏ *nhấiniên* cao 0,2-0,7 m; thân có cạnh, *mủ trắng*. Lá thường mọc chụm ở gốc, có thuỳ sâu. Chùm-tụtán ở ngọn; hoadầu rộng 2 mm ở tổngbao; *toàn hoa hình môi, vàng*. Bếquả cao 1,5 mm; lôngmào trắng.

Dựa lộ, sân, chân tường: Huế; H. Trị ho, sốt, nhọt; trị nọc rắn. Lá ăn như rau luộc.

- Annual small herb; white latex; flowers yellow (*Crepis japonica* L.).

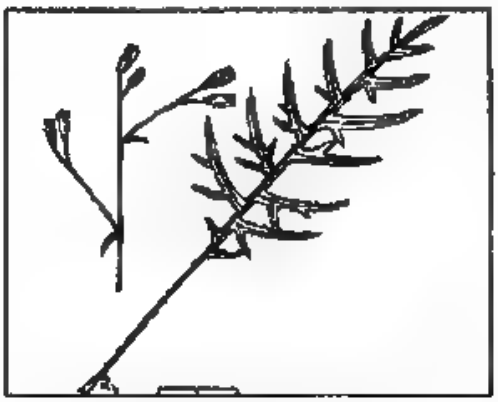

8947 - Youngia tenuifolia (Willd.) Babc. & Stebb.. Hoàngđương lá-nhỏ.

Cỏ có *mủ trắng*. Lá có phiến tròndài, một lần kép, thúdiệp có thuỳ hẹp nhọn, *không lông*; cuống dài. Phátthoa ở ngọn; hoadầu có tổngbao cao 1 cm; láhoa 1 hàng; toàn hoa hình môi, có 5 răng, *vàng*. Bếquả có lôngmào do tơ mịn.

B.

- Herb with white latex; leaves pinnatisect, glabrous; capitulum yellow (*Crepis tenuifolia* Willd.).

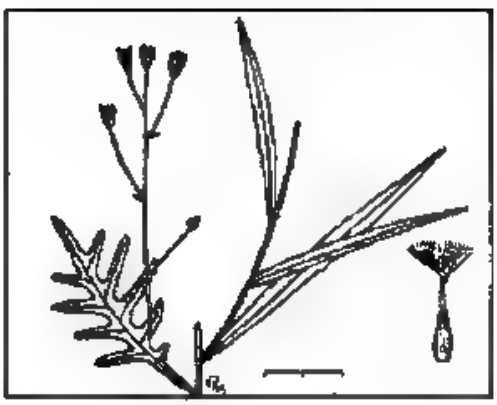

8948 - Ixeris chinensis (Thunb.) Nak.. Kimanh Trungquốc.

Cỏ có *mủ trắng*. Lá ở thân xẻ lông chim, trên cuống có cánh; lá trên thon hẹp dài, không lông, không cuống. Phátthoa ở ngọn nhánh; hoadầu trên cọng dài; tổngbao 6-7 mm, láhoa 1 hàng; toàn hoa hình môi *vàng*. Bếquả có *mỏ dài kíchcợm*, mang lôngmào mịn.

B. Mát, hượt; *in vitro*, chống siêukhuẩn thủybàochẩn, R.D.

- Herb with white latex; capitulum yellow; pappus on robust beck (*Lactuca chinensis* Thunb.).

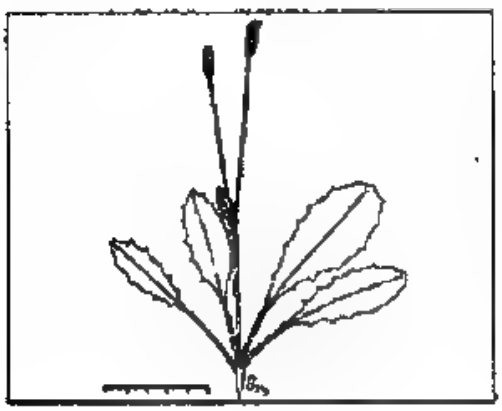

8949 - Ixeris debilis A. Gray. Kimanh yếu.

Cỏ đamên có thân-củ nhỏ; nhũdịch trắng. Lá chụm ở gốc; phiến xoan ngược, hình muỗng, dài 8-10 cm, bìa có răng thưa, to; *cuống dài* đến bằng phiến. Phátthoa mang 2-3 hoadầu trên cọng dài; tổngbao một hàng láhoa không lông; toàn hoa hình môi *vàng*. Bếquả có lôngmào.

B. Lợitiểu, trị sốt, kiếnvị.

- Perennial herb; white latex; capitulum yellow; achenes with pappus.

8950 - Ixeris dentata (Thunb.) Nakai. Kimanh răng.

Cỏ nhỏ có *mủ trắng*. Lá chụm ở gốc; phiến thon, có thuỳ cao, đáy từng hẹp thành cuống dài có cánh; lá trên thân có răng thưa, đáy có tai ôm thân, cuống vắng. Phátthoa ở chót thân; chùm-tụtán nhỏ; hoadầu nhỏ; láhoa hàng ngoài ít; *toàn hoa hình môi, vàng*. Bếquả hình thoi, có *mỏ ngắn*, mang lôngmào mịn, trắng.

Langbian; II.

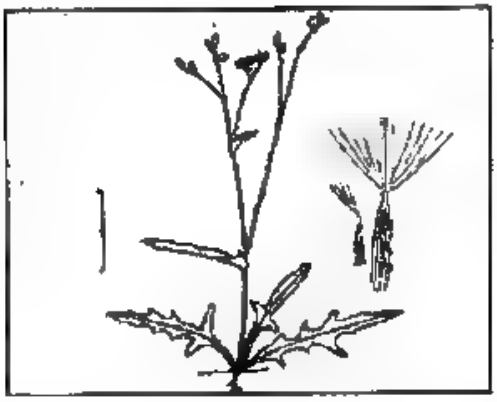

- Small herb; white latex; capitulum yellow; white pappus on short beck (*Lactuca dentata* Thunb.).

8951 - Ixeris gracilis (DC.) Stebbins. Kimanh mảnh.

Cỏ có thân ngắn, cứng, cao 20-50 cm; *nhũdịch trắng*. Lá có phiến thon hẹp, dài 7-13 cm, rộng 5-6 mm, chót nhọn, đáy ôm thân; lá trên nhỏ đi. Tánphòng kép; hoadầu nhỏ; láhoa 2 hàng, một rất ngắn, một dài 7 mm, nhọn, láng; hoa 8-9, hình môi, *vàng*. Bếquả cao 2,5 mm, có *mỏ dài*, mang lôngmào trắng, mịn.

Trảng trên đátsét, vào 1.600 m: Hoànglienson, Hàsonbinh, Côngtum.

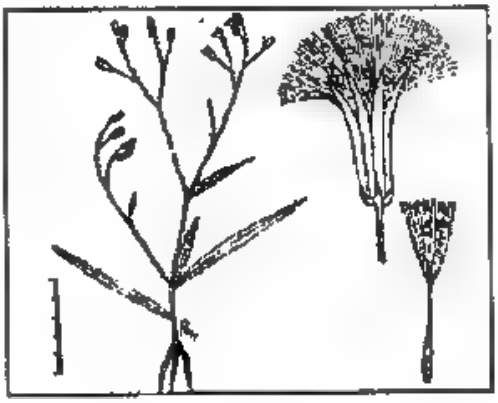

- Herb 50 cm; white latex; capitulum yellow; pappus on long beck (*Lactuca gracilis* DC.).

8952 - Ixeris laevigata (Bl.) Schult.-Bip.. Kimanh tái.

Cỏ cao 40-50 cm; *nhũdịch trắng*. Lá chụm ở gốc, có *cuống dài*, phiến thon dài 6-10 cm, bìa có ít răng nhỏ, nhọn; lá trên thân mau nhỏ lại và không cuống. Phátthoa ở ngọn; tụtán kép; hoadầu nhỏ; láhoa 2 hàng; hoa vào 10, *toàn hình môi, vàng*. Bếquả cao 5 mm, có 10-12 sóng; lôngmào vàngvàng.

Nhatrang, Langbian; II.

- White latex; leaves rosulate, petiolated; on stem, leaves sessile, flowers yellow (*Prenanthes laevigata* Bl.).

8953 - Ixeris polycephala Cass . Kimanh nhiều-đầu.

Cỏ nhátnhẵn, có *nhũdịch trắng*. Lá ở đáy thân có cuống dài, lá trên thân không cuống; phiến hẹp thon ngược hay thon nhọn, dài đến 13, rộng 1cm, đáy thường có *tai nhọn*, bìa có răng nhỏ hay to, hướng xuống. Phátthoa ở ngọn, chùm-tụtán nhỏ; hoadầu có tổngbao cao 3-4 mm, láhoa 1 hàng, không lông; *toàn hoa hình môi vàng*. Bếquả cao 0,7 mm, có lôngmào mảnh, dài 4 mm.

Côngtum; XI.

- Annual herb; white latex; capitulum yellow; pappus 4 mm (*Crepis bonii* Gagn., *Crepis coronopus* Gagn.).

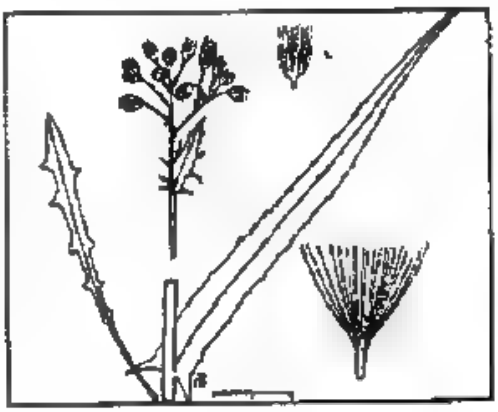

8954 - Ixeris makinoana Kit.

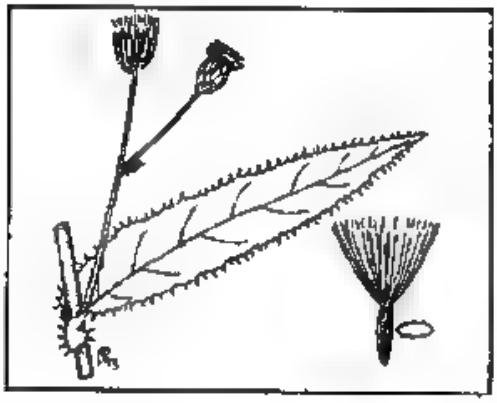

8955 - Sonchus asper Vill. Rốngcúc nhọn.

Cỏ *nhiênniên, có nhũdịch trắng*. Lá có phiến không lông, mỏng, bìa có răng-gai nhọn, *đáy có tai to, tròn, ôm thân*. Phátho ở ngọn và nách lá trên; cọng đài mang hoađầu to, có tổngbao cao 1,5 cm do nhiều hàng láhoa; *toàn hoa hình môi, vàng*. Bếquả dẹpdẹp, cao 3 mm, lôngmào do nhiều tơ mịn, trắng, dài 5 mm. 2n = 18.

Đựa lộ, đất hoang, vùng núi cao: B đến Đàlạt. Hoạtnhuận.

- Annual herb; white latex; limb auriculated at base; flowers yellow.

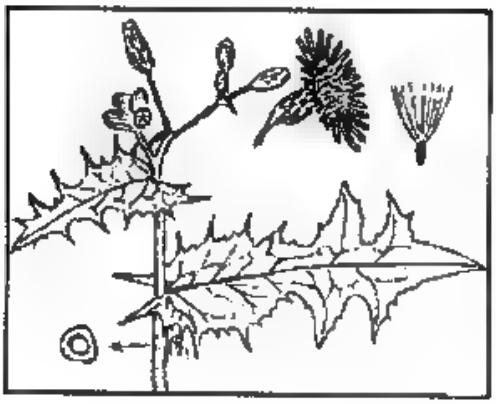

8956 - Sonchus oleraceus L. Tụcđoạn rau; Common Sow Thisles; Laiteron potager.

Cỏ *nhiênniên có nhũdịch trắng*; thân bộng, cao 1 m. Lá có phiến có khía, có răng nhọn, *đáy thành tai cao nhọn*. Tânphòng; hoađầu có 6-7 hàng láhoa; *toàn hoa hình môi vàng*. Bếquả dẹp, dài 2,5 mm, có lôngmào do tơ mịn, trắng. 2n = 32.

Đất hoang, trung và caonguyên: B đến Hảivân, Đàlạt; XII-IV. Lá non ăn như rau, bổ, bổ thầnkinh, giúp tiêuhóa mau, trị sốt, lợitiểu, loại nước, xổ; rễ trị lái, bổ, trấnthống, trị đái máu, vàng da; ở Ucchâu, trị ungthư.

- Annual herb ; white latex; limb with acute lobes at base; flowers yellow.

8957 - Sonchus arvensis L. Rốngcúc đồng; Laiteron des champs.

Cỏ *đanién*, có cânhành, thân bộng (*somphos*—bộng) có nhũdịch *trắng*, cao 2,5-3 m. Lá có phiến không lông, có *5-7 thùy to*, sâu, đáy có tai nhỏ, tròn, ôm thân, bìa có răng nhọn. Phátho thưa ở chót thân; tổngbao có lông; hoađầu rộng 3 cm; láhoa nhiều hàng; hoa *hình môi vàng*.Bếquả có lôngmào là tơ mịn trắng.

Tìm lại ở đất hoang B; giống *S. wightianus*.

- To find in Việtnam.

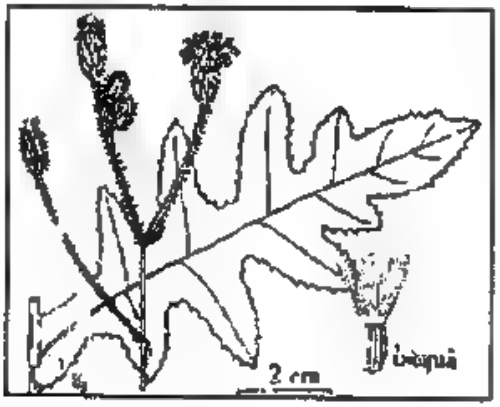

8958 - Sonchus wightianus DC. Rốngcúc đồng; Corn Sow Thistles; Laiteron des champs.

Cỏ *đanién*, cao vào 80 cm; thân có 5 cạnh, có *nhũdịch trắng*. Lá có phiến có thuỳ sâu, bìa có răng nhọn, đáy có tai nhỏ, tròn, ôm thân. Hoađầu *vàng nhạt*. rộng 2-5 cm; láhoa nhiều hàng, thon, có lông iết; toàn hoa hình môi. Bếquả có lôngmào do tơ mịn, trắng.

Đất hoang, dựa lộ: Hànội. Đàlạt; I-XII. Rễ trị ho, ỉa, kiết..

- Perennial, 1.5 m high; white latex; capitulum 2-5 cm large, yellow (*S.arvensis* auct. non L.).

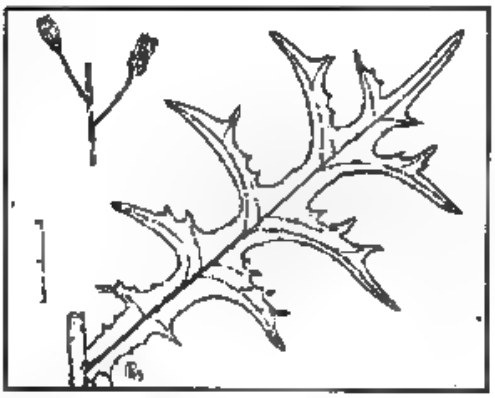

8959 - Lactuca brevirostris Champ. ex Benth. Rốngcúc mũi-ngắn

Cỏ khá to, có *nhũdịch trắng*. Lá có phiến dài đến 20 cm, xẻ sâu thành 4-6 cặp thuỳ nhọn, congcong, thường *nguyên một bên*, một bên có răng to, đáy ôm thân. Hoadầu cao 1 cm; láhoa nhiều hàng; hoa hình môi cả, *vàng*. Béquả có lôngmào do to mịn.

- Herb with white latex; leaves with asymmetrical lobes; capitulum yellow, 1 cm long.

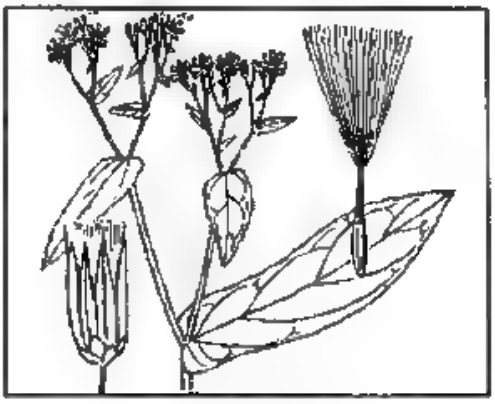

8960 - Lactuca denticulata Maxim.. Rốngcúc răng-nhỏ

Cỏ *daniên* cao 30-60 cm; thân có nhiều nhánh, có mủ trắng. Lá không cuống; phiến xoan thon, đáy *ôm thân*, dài đến 6-8 cm, mỏng, không lông, bìa có *răng to như thuỳ*. Tánphòng có lá; láhoa 2 hàng, không lông; *hoa 6-8, toàn hình môi, vàng*. Béquả hình thoi, cao 3,5 mm, có 10 sóng, mỏ ngắn, mang lôngmào do to mịn, trắng.

Caolạng, Hànội.

- Perennial herb; white latex; limb with long teeth, membranous, glabrous; flowers yellow.

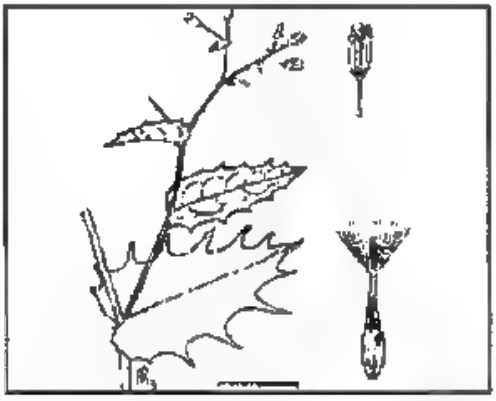

8961 - Lactuca denticulata Maxim. var. **sonchifolia** Maxim. Nhũdiệp răng.

Cỏ có thân yếu, cao 30-60 cm, khúckhuỷu, có nhánh; nhũdịch trắng. Lá không cuống; phiến lá dưới xoan ngược, bìa nguyên hay có răng nhỏ, có tai tròn ở đáy; lá trên hẹp dần. Tánphòng có lá, ít hoa; hoadầu rộng 3 mm; láhoa ngoài 5-6, trong 7-8; hoa hình môi 6-8, *vàng*. Béquả hình thoi, cao 3,5 mm, *có mỏ* mang lôngmào trắng.

Caolạng.

- Herb 60 cm; white latex; flowers yellow; pappus white, on long beck.

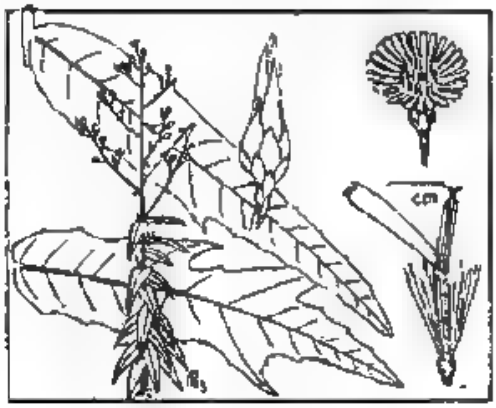

8962 - Lactuca indica L.. Bồcốc, Bồcônganh; Indian Lettuce.

Cỏ nhất hay *lưỡngniên*; thân cao 1-2 m, ít nhánh, có *mủ trắng*. Lá không cuống; phiến thon, đầu nhọn, tựtừ hẹp từ gốc trở lên, mỏng, không lông, lục tươi. Chùm-tụtán to; hoadầu cao 5-6 mm; tổngbao nhiều hàng láhoa không lộng; hoa toàn hình môi 8-10, *vàng tươi*. Béquả đen, cao 4 mm, có 2 cạnh; lôngmào do to mịn, trắng.

Tr dầy đó để ăn lá, hơi đắng, bổ, lọc máu, giúp tiêuhóa; đắp làm dịu đau khi sưng vú; nhũdịch có tính hơi giống thuốcphiện.

- Cultivated.

8963 - Lactuca kissi S. Moore

Cỏ không lông; thân to 2 mm, nằm rồi đứng; nhánh 1 mm, *vuông*. Lá thưa; phiến hẹp dài vào 1 cm, ít khi 2 cm, chót tà. Chùm-tụtán thưa, hoadầu có cọng dài 1-2 mm, tổngbao hình trụ, 7,5 x 4 mm, láhoa hẹp, hoa hình môi 7 mm. Béquả dẹp, linéaire 1,5cm kể luôn mỏ dài màu rơm, lôngmào 5 mm, trắng scabre. Drau, Đàlạt.

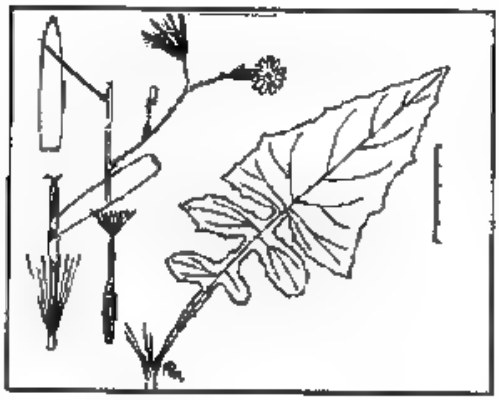

8964 - Lactuca parishii Craib. Nhũdiệp Parish.

Cỏ cao 1,2 m, to, không lông. Lá có phiến thon, dài đến 30 cm, mang ở phần dưới vài cặp thuỳ sâu, chót hình mũi mát nhọn, bìa có răng không đều, mỏng; cuống có cánh, dài 7-12 cm. Chùm-tụtán ở ngọn, thưa; hoadầu có cọng dài; láhoa ngắn và dải, không lông, hoa vàng *12, hình môi cả, vàng*, môi dài 6 mm. Bếquả có mỏ dài, mang lôngmào do tơ mịn, trắng.

Dựa sông Đà.

- Herb 1,2 m; white latex; limb membranous, glabrous; flowers yellow.

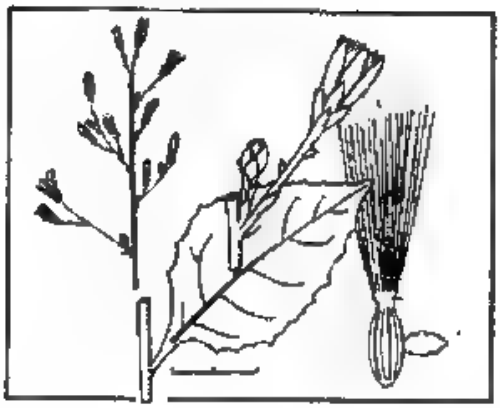

8965 - Lactuca raddiana Maxim..

Cỏ mảnh; phần dưới thân có lông rảirác, phía trên không lông. Lá ở gốc xẻ lông chim, lá trên hình bánhbò, trên nữa teo như láhoa, mặt dưới có lông đáy phù, gân-phụ 6 cặp. Chùm-tụtán hẹp, dài 30-40 cm, nhánh 2-3 cm; cọng dài bằng hoadầu; hoadầu to 1 x 0,5 cm; láhoa nhiều hàng; hoa *hình môi cả, vàng*. Bếquả đenđen, hình thoi dẹpdẹp, lôngmào không dài hơn láhoa.

Pia-ouac (Caobằng).

- Herb 1 m high; limb pubescent beneath; achenes black, flattened; pappus white.

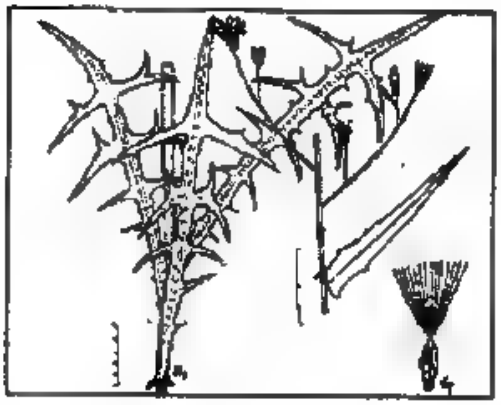

8966 - Lactuca raborowski Maxim..

Cỏ cao 40-50 cm; thân không nhánh, có *mủ trắng*. Lá có phiến xoan ngược, dài đến 30-40 cm, xẻ thành nhiều cặp thuỳ thon nhọn, rộng 2 cm, bìa có vài răng to, không lông, màu lục tươi. Hoadầu có tổngbao cao 6 mm; hoa toàn hình môi, 8-10, *vàng*. Bếquả hình bắp, có *mỏ ngắn*, mang lôngmào trắng.

Hànội; IV.

- Herb 50 cm high; white latex; limb glabrous; capitulum with 8-10 rays flowers yellow.

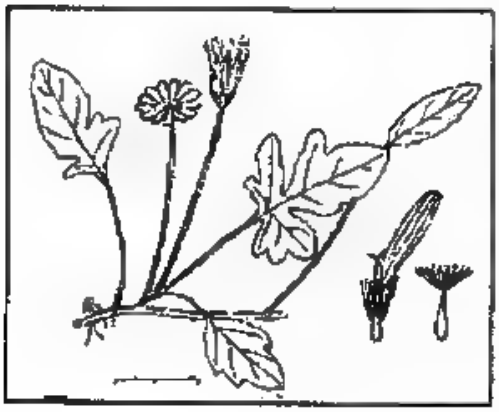

8967 - Lactuca repens (L.) Benth. ex Maxim.

Cỏ có *thân bò có rễ sáivị*, to đến 1 mm, có mủ trắng. Lá có phiến xoan tamgiác, có thuỳ cạn hay gần như không thuỳ; cuống dài 5-7 cm, Hoadầu 1-2 trên cọng cao 4-6 cm, có 1 láhoa ở phần giữa; tổngbao với hai hàng láhoa nhọn, cao 1 cm. Bếquả có mỏ ngắn, mang lôngmào.

Đồi cát dựa biển: Quảngbình.

- Creeping herb; white latex; flowers yellow; achenes with short beck bearing pappus (*Prenanthes repens* L.).

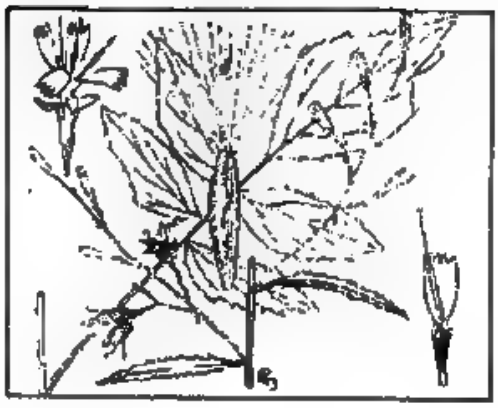

8968 - Lactuca rostrata Benth. & Hook.f. Diếp mũi.

Cỏ cao *đến 1 m*; thân tròn, xanh, có sọc dọc, *nhiềudịch trắng*. Lá mọc lần kép, lá-phụ cạnh bấtxứng, mỏng, không lông, bìa có răng không đều, có mũi nhọn; cuống chung dài 10-15 cm, đáy là bẹ ôm thân. Hoađầu thành chùm; láhoa nhỏ, nhiều hàng; *hoa 4-5, toàn hình môi tímtím*. Bếquả có cạnh, cao 5 mm, đầu cắt ngang, mang lôngmào trắng mịn, cao 7 mm.

Caolạng.

- Herb 1 m high; leaves pinnate; capitulum with purplish ligulate flowers (*L. graciliflora* DC.).

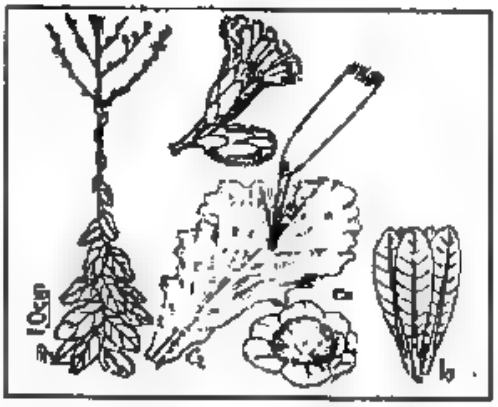

8969 - Lactuca sativa L.. Cải-bèo, Xàlách; Lettuce; Laitue.

Cỏ *nhiênniên*, có thể cao đến 1 m; thân có mủ trắng. Lá có phiến lục tươi, hay vàngvàng, mỏng, không lông, nguyên hay có khía.. Hoađầu toàn hoa hình môi *vàng* Bếquả dài 3,5 mm, có lôngmào trắng.

Tr, có nhiều thứ: var. **longifolia** Lam. (Laitue romaine): lá tròndài, đứng, ôm thành đầu cao; var. **capitata** L.: lá giún, ôm nhau thành một bắp tròn tựa như Cải-bắp (Iceberg, *Xàlách Đàlạt*); var. **crispa** L.: lá rìa và rất nhăn, trông tựa Ôró. Gốc , có lẽ từ *L. serriola*.

Cultivated.

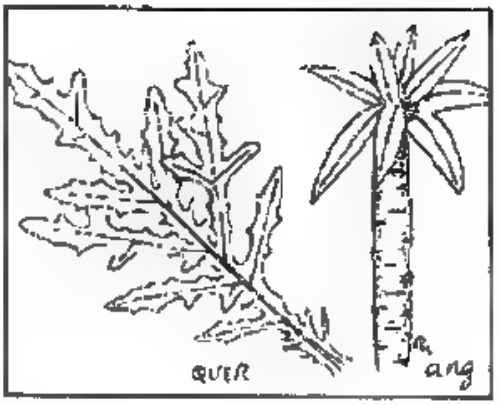

8970 - Lactuca sativa var.

var. **angutana** Allioni (v. **asparagina**):(*Asparagus-Letuce, Celtua; Asperge du Pamir*). Thân cao đến 50 cm, to 5-7 cm, rất mềm; lá thon dài, chụm ở chót thân. Thân ăn như Măng-tây.

'*Feuilles de Chêne*'(**L. quercina** L.). Thân cao 15-50 cm, mang lá lục tươi, *xẻ sâu thành thùy* hẹp, mỏng, mềm. Rau ngon, mềm, hơi đắng. Xem như là trong thùytổ của Salách thường.

8971 - Lactuca serriola L Nhũdiệp đầu-tên, Prickly Lettuce.

Cỏ *daniên*; thân cao 1,5-2 m, bộng, có *nhũdịch trắng*. Lá có phiến xoan ngược, lá trên có 3 thuỳ, gân-phụ nhiều; cuống dài 7-9 cm. Chùm-tụtán ở ngọn, dài; cọng có 2 tiểndiệp hẹp; hoađầu rộng 2 mm; láhoa thường *tím*, ngoài 6, nhỏ, trong 5-6; vành toàn hình môi, dài 7 mm. Bếquả hình thoi, dài 5mm, mang *lôngmào do tơ mịn, vàngvàng*.

Tamđảo, Sapa. Giúp ho, lọc máu, giúp tiêuhóa, trấnthống, trấnluyếnsúc.

- Perennial herb; limb with terminal lobe developed; pappus yellowish.(*L. scariola* Miq ,*L. virosa* L.)

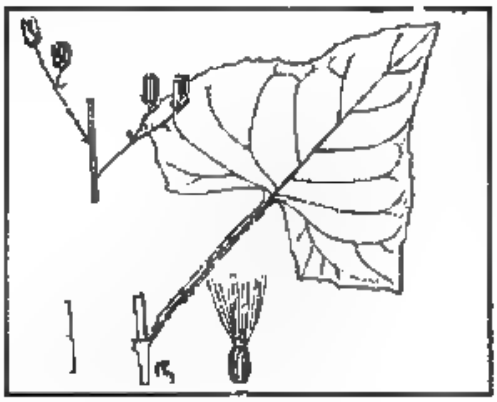

8972 - Lactuca triangulata Maxim.

Cỏ có *nhũdịch trắng*. Lá có phiến hình *mũi giáo tamgiác rộng*, to 9 x 9 cm, bìa có răng thưa thấp, đáy lõm, gân-phụ 5-6 cặp, mỏng; cuống dài, có cánh, đáy có tai thấp ôm thân. Chùm-tụtán; hoađầu cao 1 cm; láhoa nhỏ, một vài, rồi 1 hàng láhoa cao; hoa toàn hình môi, *vàng*. Bếquả xoan hẹp, không mỏ, mang lôngmào do tơ mịn.

- Limb triangular, membranous; capitulum 1 cm; flowers yellow.

8973 - Lactuca versicolor Sch.-Bip. ex Herder.

Cỏ có *nhũdịch trắng*. Lá chụm ở gốc; phiến hẹp, dài 6-8 cm, xẻ thành nhiều cặp thuỳ, mỏng, không lông. Phathoa ít hoađầu; cọng dài đến 1 cm; hoađầu cao 1 cm; láhoa 1 vài, ngắn ở đáy rồi một hàng cao, không lông; hoa toàn hoa hình môi, *vàng*. Bếquả có 10-12 sóng, mỏ dài bằng thân, mang lôngmào do tơ mịn, trắng.

- Herb with white latex; flowers yellow; achenes with beck bearing pappus.

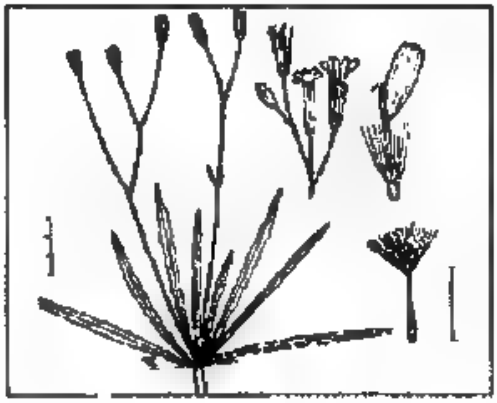

8974 - Launea acaulis (Roxb.) Babc. ex Kern. Hàicúc không-thân.

Cỏ *daniên*, có *rễ-trụ* to 6-8 mm; *nhũdịch trắng*. Lá chụm ở đất; phiến thon hẹp, dài 6-12 cm, rộng 4-12 mm, bìa có răng thưa, không lông. Phathoa có cọng dài hay hơi ngắn; hoađầu cao 1,5 cm, do 5-6 láhoa thon nhọn, không lông; hoa toàn hình môi, *vàng*, môi 5 răng. Bếquả có *mỏ dài*, mang lôngmào trắng hay hơi hung.

B.

- Perennial herb; leaves rosulate, lanceolate, glabrous; flowers ligulate yellow (*Crepis acaulis* Hook. f., *C. tonkinensis* Gagn.).

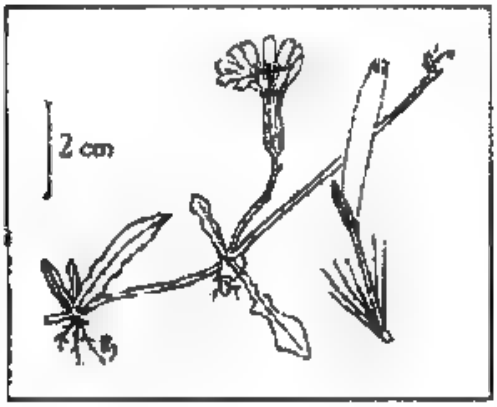

8975 - Launea sarmentosa (Willd.) Sch.-Bip ex O. Ktze. Hàicúc truồn, Sasâm Việt; Pissenlit maritime, Salade des dunes.

Cỏ *daniên có chồi bò dài*; nhũdịch trắng. Lá mọc chụm ở đáy thân hay nhánh, có thuỳ sâu, không lông, lục đọt. Hoađầu *vàng*, to 1-2 cm, mang 7-8 hoa toàn hình môi, thụ. Bếquả cao 4 mm, mang lôngmào trắng, mau rụng.

Trên cát dựa biển; I-XII. Lá ăn như rau; rễ mát, lợisữa.

Perennial stoloniferous; white latex; flowers yellow (*Prenanthes sarmentosa* Willd., *L. pinnatifida* Cass.).

ĐƠN TỬ DIỆP

LIMNOCHARITACEAE : họ Nếthảo

8976 - Limnocharis flava (L.) Buch. Kèonèo, Nếthảo, Taitượng.

Nếthựcvật *daniên*, cao đến 80 cm. Lá có phiến xoan tròn, lục tươi, gân chánh cong; cuống có 3 khía. Tán; hoa có cọng dài 2-4 cm; ládài xanh, cánhhoa *vàng tươi*, cao 1,5 cm; *tiểunhụy 15-20, tiểunhụy lép vàngvàng*, dài 1,2 cm; *tâmbì nhiều*, một luânsinh, đínhphôi *tảnlạc*. Manhnang; hột nhiều, nâu, to 1 mm. n = 10

Ruộng, bìnhnguyên; III. Ngó, lá non, hoa *ăn như rau*. Gốc Mỹchâu, vào Tháilan năm 1929.

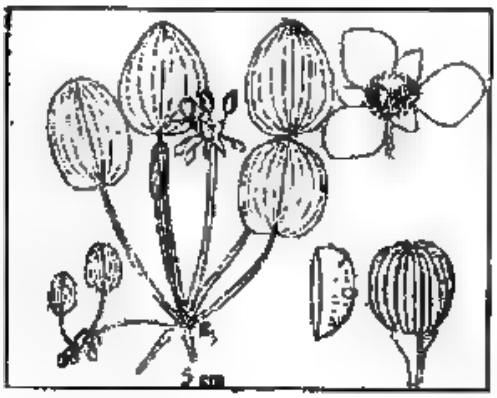

- Limnophyte; petals yellow; stamens and staminodes numerous (*Alisma flava* L.).

8977 - Tenagocharis latifolia (D.Don) Buch.. Hánhthảo lá-rộng.

Nếthựcvật nhỏ, cao vào 10 cm. Lá nổi, có cuống dài, có bẹ ôm thân; phiến tròn dài thon, dài 2-3 cm, rộng 5-7 mm, gân chánh 3. Pháthoa có cọng dài 3 cm; tán có 3 láhoa nhỏ, mỏng, mang 2-7 hoa lưỡngphái; ládài 3, cánhhoa 3, mau rụng; tiểunhụy 5; *tâmbì rời, 3-4*, noãn nhiều, gắn tảnlạc.

Ruộng, dựa rạch. Lá, pháthoa ăn như rau ở Indonesia. (hình phỏng theo v. Steenis).

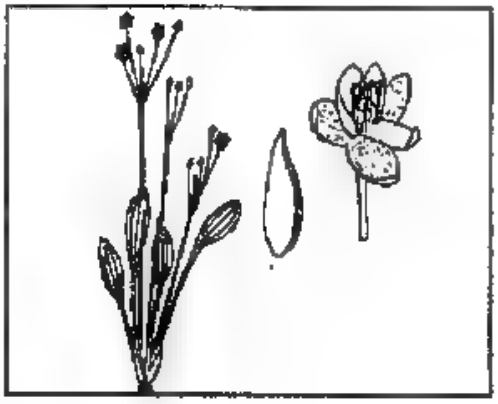

- Limnophyte; limb lanceolate; carpels free 2-3 (*Butomopsis latifolia* D. Don, *Elatosis apetala* Gagn.).

ALISMATACEAE : họ Tràcô

1a - tâmbì trên một đế nhỏ
  2a - lá xoan hay bầudục; hoa lưỡngphái; bếquả không có túi khôngkhí *Caldesia*
  2b - lá rộng, thon; hoa đực và lưỡngphái; bếquả có túi khôngkhí *Limnophyton*
1b - tâmbì trên đế hoa tròn hay cao
  2a - tâmbì theo 1 luânsinh *Alisma*
  2b - tâmbì không gắn theo luânsinh
    3a - láhoa 2; hoa lưỡngphái; đế tròn hay bầudục; bếquả dẹp *Echinodonus*
    3b - láhoa 3; hoa đơnphái; đế hoa hình cầu; bếquả dẹp *Sagittaria*

8978 - Echinodorus ridleyi Steen. Mùi-vàng.

Nếthựcvật có chồi mảnh. Lá có phiến xoan, đáy tà tròn hay hình tim, gân ở đáy 3, gân-phụ 5-6 cặp, tạo 1 gân bìa rõ; cuống dài 6-8 cm, có rãnh. Pháthoa 1-2 hoa; hoa nhỏ, rộng 1 cm, lưỡngphái; ládài 3, cánhhoa 3; tiểunhụy 9; tâmbì nhiều trên một đế lồi tròn, vòi nhuỵ nhọn, noãn 1. Bếquả dẹp, có mũi nhọn.

Huế.

- Limnophyte; flowers with numerous carpels on proeminent receptacle (*E. rostratus* Gagn.).

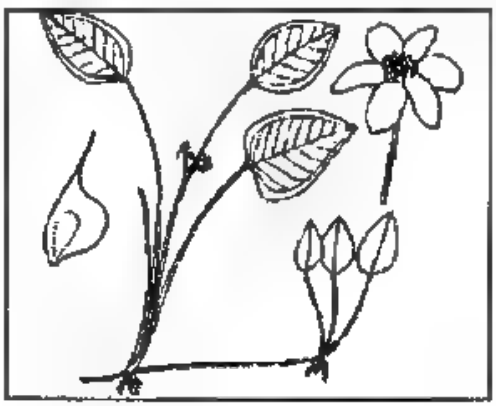

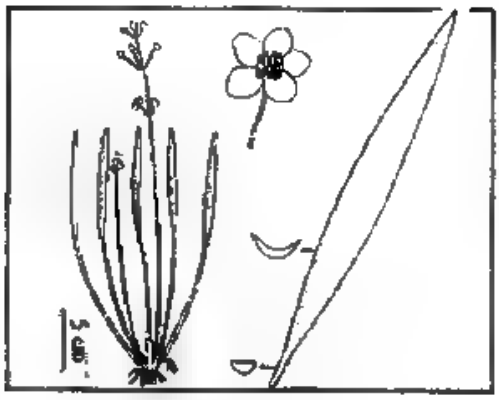

8979 - Sagittaria graminea Michx. Từcô hẹp.

Nêthucvật daniên; cânhành ngắn. *Lá dừng*, có phiến dàydày, thon hẹp, cao 20-40 cm, rộng 2-5 cm; cuống dài bằng phiến. Phátthoa *đồngchu*; hoa có 3 ládài,3 cánhhoa *trắng*, như ládài; hoa đực có vào *18 tiểunhuy*; hoa cái có nhiều tâmbì rời, trên *đế hoa lồi tròn*. Béquả dẹp.

Ao hồ: Đàlạt; VIII.

Perennial limnophyte; limb narrow lanceolate; petals 3, white.

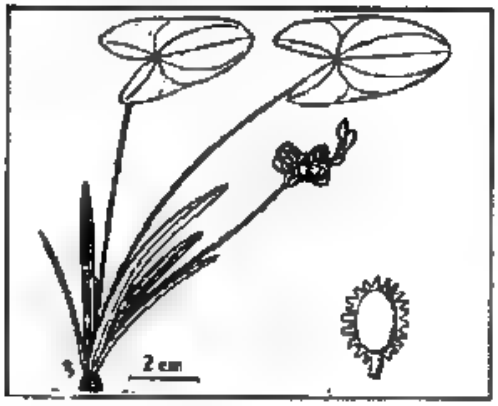

8980 - Sagittaria guyanensis HBK. subsp. **lappula** (D.Don) Bogin. Từcô tròn.

Nêthucvật; cânhành ngắn. *Lá nổi* có phiến xoan tròn, đáy hình tim, dài 2-6 cm, cuống dài 10-30 cm; *lá chìm* thon dài,hẹp, không cuống. Chùm mang vài luânsinh hoa *trắng*, *tapphái*; cánhhoa to 12-15 mm; tiểunhuy 6-12; *tâmbì rất nhiều, đến 300-400*, trên một đế lồi hình cầu. Béquả có *cánh có răng*; hột 1.

Ruộng 5-1.000 m: BTN; I-XII.

- Limnophyte; immersed leaves linear; carpels to 400; achenes with dentate wing (*Sagittaria lappula* D. Don).

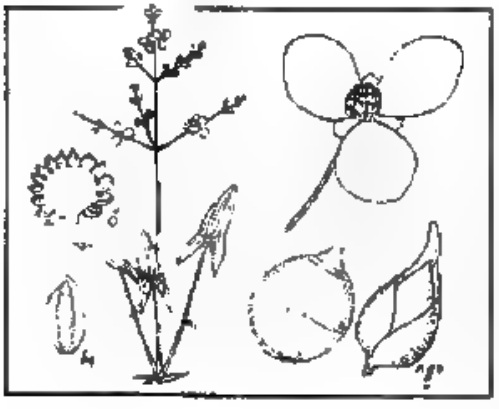

8981 - Sagittaria sagittaefolia L. subsp. **leucopetala** (Miq.) Hartoz. Từcô; Arrow-head, Old-World Arrow-head; Flechière, Sagittaire.

Nêthucvật; thân củ to, có ngó. Lá có *phiến hình đầu tên*, trên một cuống dài. Chùm-tụtán; *hoa trắng*, đực và cái riêng (biệtphái); ládài 3, xanh; cánhhoa 3, mỏng, *trắng*, dễ rụng; tiểunhuy vào 15; tâmbì rất nhiều, trên một *đế hoa lồi hình cầu*. Béquả xoan dẹp, bìa mỏng, một hột.

Bờ rạch, ruộng; I-XII. Lá non và củ ăn được. Làm sanh sớm, làm dứt sữa, lợitiểu, trị sạn bọng-đái; rễ tống nhau mau ra.

- Limnophyte; petals white; carpels numerous on globulous receptacle (*S. sagittaefolia* var. *leucocephala* Miq.).

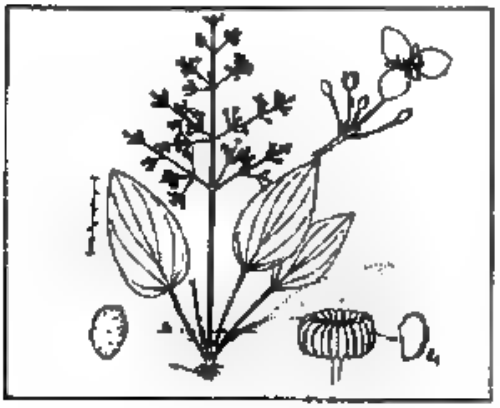

8982 - Alisma plantago-aquatica L.. Thuỷđề, Trạchtả; Water Plantain.

Nêthucvật. Lá có phiến từ hẹp dài, thon hẹp đến xoan, đáy ngang đến nhọn, to 15-20 x 3-7 cm, gân từ đáy 5-7; cuống dài bằng phiến. *Chùm-tụtán lỏ*, cao 30-120 cm, nhánh dài, mang chùm hoa lưỡngphái; ládài 3, cánhhoa 3; *tiểunhuy 6*; tâmbì 20-30, gắn theo *1 luânsinh*. Béquả dẹp.

Ruộng, dựa rạch, vùng núi cao: Làocai, Sapa, và Tr. Phanđương, bổ bộphận sinhdục đànbà, giúp có con; hạ colesterol/máu, hạ ure/máu, lợitiểu, trị viêm thận; rễ lợiiểu, phátbán, trị đái máu.

- Limnophyte; stamens 6; carpels on 1 whorl.

8983 - Caldesia oligococca (F. Muell.) Buchen.

Nêthựcvật đaniên. Lá có phiến xoan, to 6-15 x 4-7 cm, đáy có tai dài, gân chánh 7-9, mỏng, *có đốm trong* (cũng như láhoa), cuống dài 30-90 cm. Chùm-tụtán mang nhánh chụm 3; hoa nhỏ, trên một cọng dài 2-2,5 cm, lưỡngphái; ládài 3, *xụ ở trái*, cánhhoa 3, *trắng*, nhọn; *tiểunhụy 6; tâmbì 6-9*. Bếquả cao 2-3 mm, sóng có gai; hột có gai nhỏ.

B: Muòngcôi.

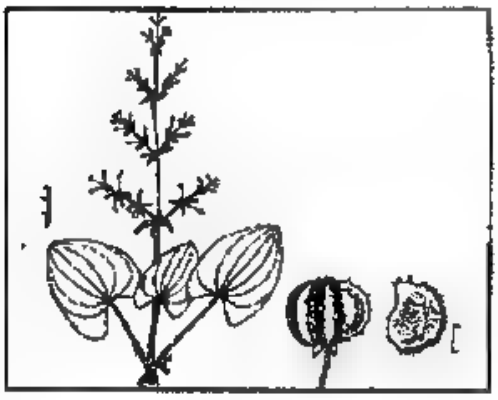

- Limnophyte; limb with translucent dots; stamens 6, carpels 6-9 (*Alisma oligococca* F. Muell.).

8984 - Caldesia parnassifolia (L.) Parl.

Nêthựcvật cao 20-40 cm. Lá có bẹ dài 5-6 cm, cuống tròn, có ngăn cách nhau 1 cm; phiến mỏng, hình tim tròn, gân-phụ cong, 6-7 cặp từ đáy phiến. Trục phátho cao 60-80 cm; nhánh 2-3 mỗi mắt; hoa tamphân, lưỡngphái; ládài dựng; cánhhoa *trắng*, mau rụng; *tiểunhụy 6-9; tâmbì 12-15* có vòi dài.

Ao hồ: Đàlạt.

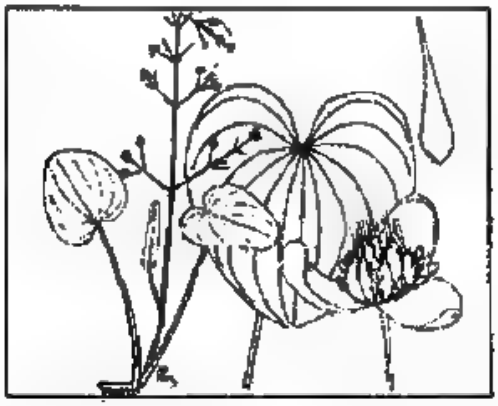

- Limnophyte; limb cordate; petals white; carpels 12-15 (*Alisma parnassifolia* Bassi ex L., *Alisma reniformis* D. Don).

8985 - Limnophyton obtusifolium (L.) Miq.. Hồthảo.

Nêthựcvật đaniên. Lá nổi, trongtrong, phiến hình đầu tên, dài đến 20 cm; cuống dài đến 80 cm. Chùm-tụtán mang luânsinh hoa *tạpphái*; ládài 3, xanh; cánhhoa 3, *trắng*; tiểunhụy 6; tâmbì 15-20. Bếquả tròntròn, *có mang* và mũi dài; hột 1, to 4 mm.

Ruộng ô bìnhnguyên (hình theo den Hartog).

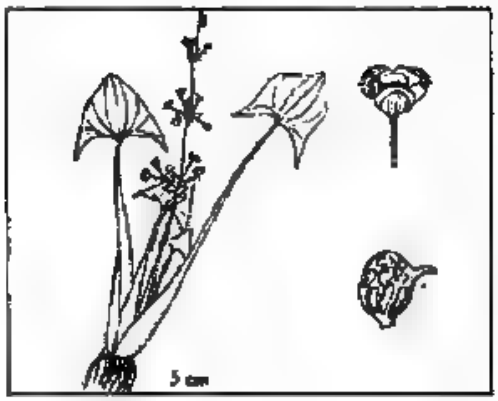

- Limnophyte; flowers male and bisexual; achenes reticulated (*Sagittaria obtusifolia* L.).

HYDROCHARITACEAE : họ Thủythảo.

1a - thủysinh chìm ở biển
  2a - phiến xoan, trên cuống dài — *Halophila*
  2b - lá dài, như giây-nịt
    3a - lá dài 30-50 cm;mo nhiều hoa đực;cọng hoa cái xoắn sau khi thụ-phấn — *Enhalus*
    3b - lá dài 10-15 cm; mo 1 hoa đực; cọng hoa cái không xoắn — *Thalassia*
1b - thủysinh nước ngọt hay lợ
  2a -thân dài
    3a - lá mọc vòng — *Hydrilla*
    3b - lá mọc xen
      4a - cánhhoa 3; lá hẹp dài — *Blyxa*
      4b - không cánhhoa; lá hẹp nhọn dài — *Nechamandra*
  2b - thân ngắn, lá mọc chụm ở gốc
    3a - lá có cuống
      4a - tiểunhụy 3-9 — *Ottelia*
      4b - tiểunhụy 12-15 — *Boottia*
    3b - lá không cuống
      4a - cọng hoa cái xoắn — *Vallisneria*
      4b - cọng hoa cái ngay — *Blyxa*

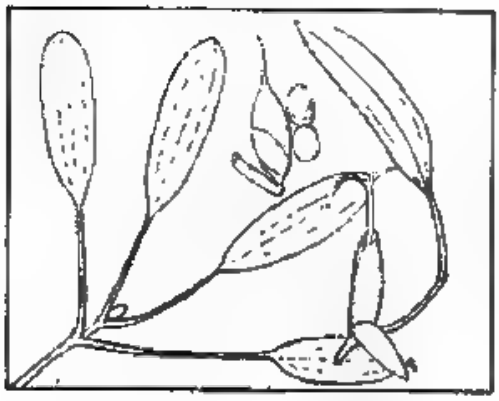

8986 - Halophila beccari Aschers.. Ảidiêm Beccari.

Cỏ *daniên chìm ở biển*; cănhành dài, trong cát, lóng dài và ngắn. Lá có phiến bầudục tròndài, *nhỏ*, vào 6 x 2 mm, gân chánh 3, không có gân ngang, mỏng, hơi trong; cuống 2-3 mm. Hoa *đơnphái*, mo do 2 láhoa cao 2,5 mm; hoa đực có 3 láđài, 3 tiểunhụy; hóa cái có 3 láđài, noãnsào hạ, vòi nhụy 2. Trái xoan; hột 1-4, to 0,5-1 mm.

Hạduyênhải.

- Infralittoral grass; limb 3-nerved.

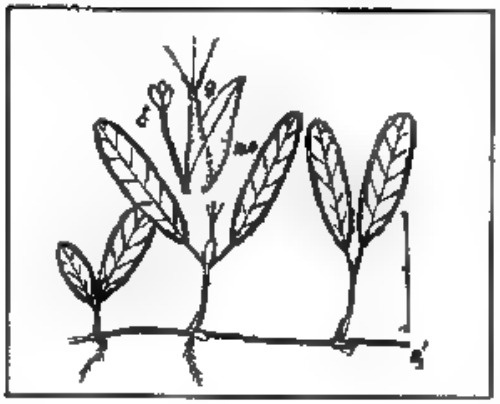

8987 - Halophila decipiens Ostenf.. Ảidiêm dễ-lầm

Thủysinh chìm ở biển; cănhành mảnh, trong cát, lóng dài 1-4,5 cm; vảy ở mắt trong, cao 3-7 mm. Phiến lá *tròndài*, dài 10-23 mm, gân chánh 3, *gân-phụ ngang* 6-9 cặp; cuống dài 3-15 mm, có 3 cạnh. Mo trong, cao 3-4 mm, mang 1 hoa đực và 1 hoa cái. Trái to 2,5 x1,5 mm, có mũi dài đến 2 mm; *hột đến 30*.

Sống ở hạduyênhải, nơi sâu hơn các loài Aidiêm khác, đến -10 m.

- Infralittoral grass; limb oblong to 23 mm long.

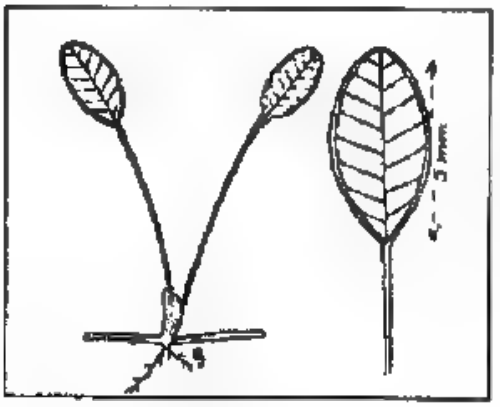

8988 - Halophila minor (Zoll.) Hartog. Ảidiêm nhỏ.

Thuỷsinh chìm ở biển; thân mảnh, có 1 rễ ở mỗi mắt, và 2 vảy trong; lóng dài 1-3 cm. Lá có phiến bầudục tròndài, *nhỏ*,to vào 7-14 x 3-5 mm, lục trongtrong, 3-8 gân ngang, *cuống dài hơn phiến*, 1-2 cm. Mo trong dài 2,5-3 mm; nhuỵ cái có 3 vòi dài 4-11 mm, trái bầudục, cao 2-4 mm; hột vào 20.

Thôngthường ở haduyênhải, trên cát.

- Infralittoral grass; limb 7-14 mm long (*Lemnopsis minor* Zoll.).

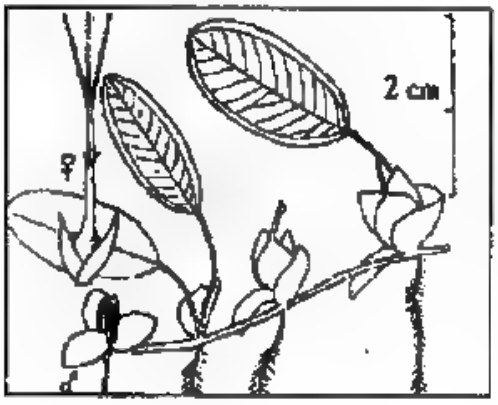

8989 - Halophila ovalis (R. Br.) Hook. f.. Aidiêm xoan.

Thuỷsinh chìm ở biển; cănhành mảnh, trong cát, lóng dài. Lá mọc đối ở nách hai vảy cao đến 1 cm, trong; phiến bầudục, dài 1-1,5 cm, *gân-phụ lông-chim*; cuống dài vào 1 cm. Hoa đơnphái; hoa đực có cọng 1 cm, láđài 3, tiểunhụy 3; hoa cái trong một mo 2 láhoa, láđài 3, noãnsào hạ. Trái tròn, to 5-7 mm; hột to 1 mm. 2n = 18.

Hạduyênhải, phổbiến trên cát: BTN.

- Infralittoral grass; limb with pinnate veinlets (*Caulinia ovalis* R. Br.).

8990 - Halophila spinulosa (R. Br.) Aschers. Àidiêm gai.

Thủysinh chìm ở biển; thân bò, có lóng dài 1-1,5 cm, mang chồi đứng; bẹ mỏng. Lá *songđính* hẹp dài, bìa có răng; gân-phụ mảnh khó nhận, tạo một gân bìa mảnh. Biệtchu; hoa đực có cọng gắn; baophấn 1,5 mm, 4-buồng. Hoa cái có 3-5 vòi dài 10-12 mm. Trái 4-6 mm, hột 20-30, to 0.5 mm.

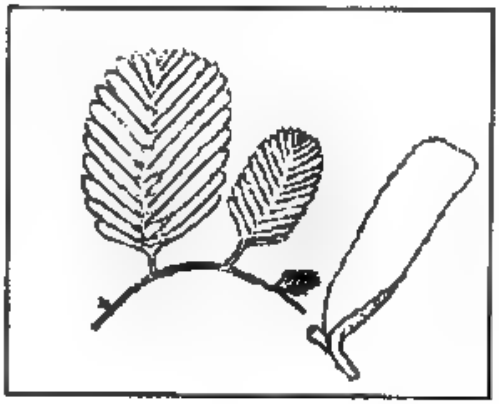

Có từ Mãlaiá, Philippin đến Úcchâu; tìm lại ở Việtnam ở bãi cát.

- To be search in Vietnam.

8991 - Thalassia hemprichii (Ehr. ex Solms.) Aschers. Hàidươngthảo; Turtle grass.

Cỏ *daniên chìm ở biển*; căn hành to 5-7 mm. Lá có phiến dai 10-15 cm, rộng 5-10 mm, *đầu tròn*. *Biệtchu*; 1-2 pháthoa có cọng; láđài 3; hoa đực với 3-12 tiểunhụy; hoa cái trên cọng ngay, với noãnsào dài 1 cm, nuốm nhiều, dài. *Nang* tròntròn, cao 2-3 cm, nở thành nhiều mảnh.

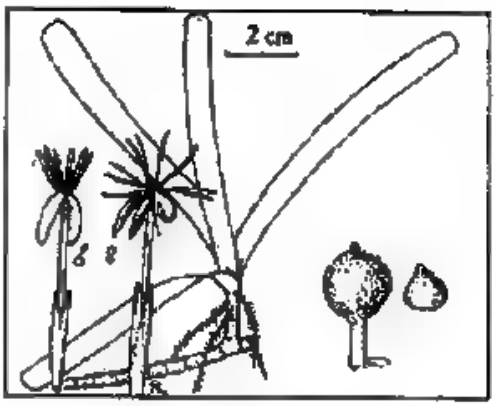

Hạduyênhải, trên cát.

- Infralittoral grass; leaves 10-15 x 0.5-1 cm; dioecious.

8992 - Enhalus acoroides (L. f.) L.E. Rich. ex Chatin. Chândiêm.

Cỏ *daniên chìm ở biển*; căn hành to 1 cm, mang *nhiều sợi cứng* (gân lá còn lại). Lá 2-3, *dài 50-90 cm*, rộng 1,5 cm, bìa dày, đầu tròn. *Biệtchu*; mo với nhiều hoa đực nhỏ, trắng; hoa cái to hơn, với láđài nhỏ hơn cánhhoa. Trái có lông, *trên cọng xoắn*.

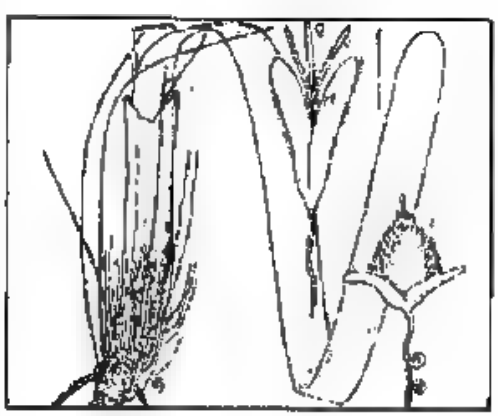

Hạduyênhải, trên cát: Nhatrang, Camranh.

- Infralittoral grass; leaves to 90 cm long (*Stratiotes acoroides* L.f.).

8993 - Hydrilla verticillata (L. f.) Royle. Thuỷthảo.

Thuỷsinh chìm ở nước ngọt hay lợ. Lá chụm 4, bìa có răng, màu lục đọt, dài vào 2 cm, Đông hay biệtchu; *hoa đực vôcánh*, nhỏ, trong một mo và *mau rụng*, 2 tiểunhụy; hoa cái trên một cọng dài và nổi trên mặt nước, hoa có 3 cánhhoa, noãnsào hạ, nuốm 3. Bếquả nhỏ. 2n = 24.

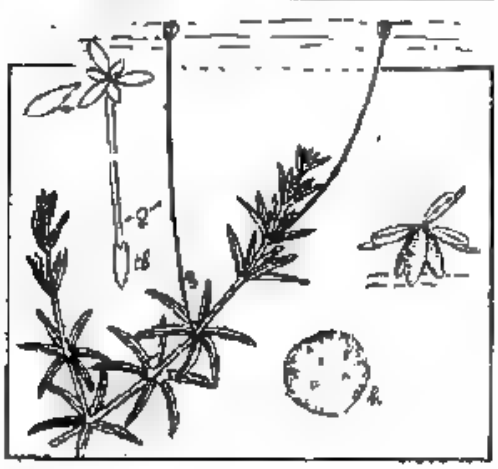

Ruộng, mương; V-X. Hoa đực lênhđênh mang phấn-hoa đến hoa cái ở mặt nước.

- Hydrophyte in fresh or brackish water (*Serpicula verticillata* L.f.).

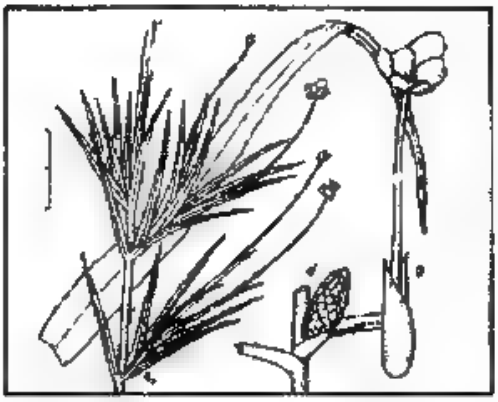

8994 - Nechamandra alternifolia (Wight) Thw. Luuhùng.

Thuỷsinh chìm ở nước ngọt, có nhánh. Lá mọc khít nhau, phiến hẹp, nhọn, dài 2,5-3 cm, rộng 1,5 mm, bìa có răng. Chùm hoa đực, trong 1 mo trong, 3 cánhhoa, 2 tiểunhụy; hoa cái cóđộc trên một cọng dài đưa hoa nổi ở mặt nước để thụ phấn, láđài trắng, không cánhhoa, *nuốm 3, rộng dạng cánhhoa*. 2n = 16 đến 101.

Ruộng: Sàigòn, Đồngtháp, Châuđốc..

- Immersed hydrophyte, in fresh water; limb to 3 cm long (*Valisneria alternifolia* Roxb. ex Wight, *Lagarosiphon roxburghii* (Pl.) Benth.).

8995 - Ottelia alata (Gagn.) Phamhoang n.comb.(*Boottia alata* Gagn., Fl. Gen. Ind. VI:) Rau-bát.

Cỏ cao 60 cm; rễ màu vàng. Lá 8-10, có phiến xoan hình bánh bò, chót nhọn, có khu tà, to 8-12 x 6-10 cm, gân chánh 7; cuống dài, thường hơn phiến. Trục phátHoa dài 20-60 cm; mo đực có 6 cánh dọc; hoa 6-8, dài 6-8 cm, láđài xoan đến rất hẹp, cánhhoa dài và to hơn láđài, vòi nhụy lép 3. Mo cái to 4 x 1,5 cm có 6 cánh thấp; hoa cái cóđộc. Ninhbình, Cambodge.

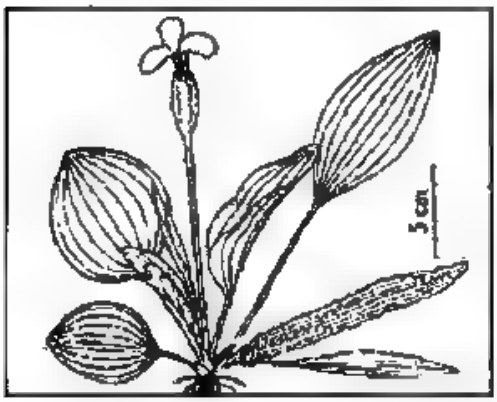

8996 - Ottelia alismoides (L.) Pers.. Attiên.

Thuỷsinh chìm có thân ngắn. Lá 5-10; phiến *xoan tròn,thon dến thon hẹp* (tuỳ điềukiện nước chảy) to 6-12 cm, mỏng, màu lục đọt hay nâunâu, dúng; cuống dài hay rất dài. Mo có 2 sóng to và 5-7 sóng thấp; *hoa lưỡngphái, trắng* ít khi hường; tiểunhụy 6, vòi nhụy 6; noãnsào hạ, dài 2,5 cm. Béquả nhiều hột.

Thôngthường ở ruộng, xẻo nhỏ, BTN; X-XI. Lá ăn như rau; trái non được ăn.

- Immersed hydrophyte; flowers white (*Stratoides alismoides* L., *O. javanica* Miq., *O. japonica* Miq., *O. condorensis* Gagn.).

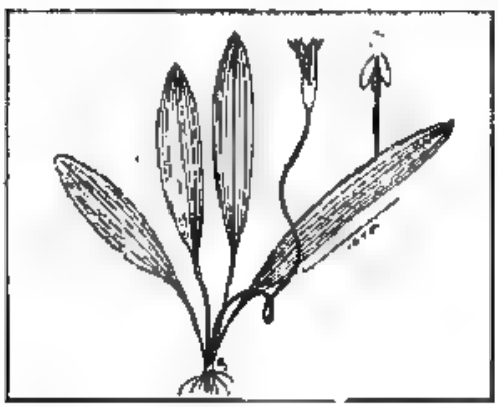

8997 - Ottelia balansae (Gagn) Dandy.

Thuỷsinh chìm. Lá có phiến bầudục thon, đến 20 x 3-4,5 cm, mỏng, gân dọc 7-9; cuống dài đến 10 cm, đáy phù thành bẹ. Hoa 5-10 trong *một mo không cánh*, trên cọng dài, lưỡngphái; láđài 3, cánhhoa 3, *trắng*; tiểunhụy 3, vòi nhụy 3, chẻ hai, noãnsào có đínhphôi trắcmô, mang nhiều noãn.

Mộc-hà (Sonla)

- Immersed hydrophyte; leaves lanceolate; involucre not winged (*Oligolobos balansae* Gagn.).

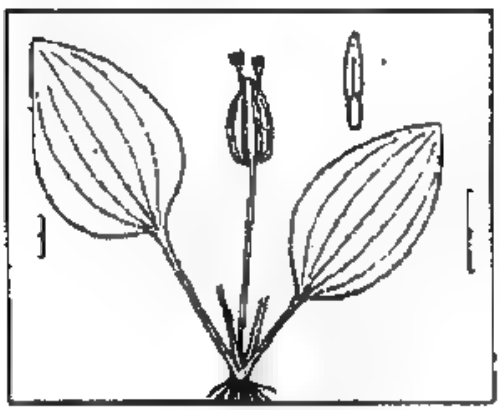

8998 - Ottelia lanceolata (Gagn.) Dandy. Rau Bát.

Cỏ *thuỷsinh chìm, nhámiên*. Lá có phiến xoan, có khi hẹp, dài đến 10-12 cm, mỏng, giún, gân mỗi bên 2-3; cuống dài 5-30 cm. *Biệtchủ*: cọng phátHoa dài 10-50 cm; tổngbao đực 3 x 2,5 cm, cánh 5-6, cao 5 mm, hoa 4-5, cánhhoa 2 cm, dài hơn láđài, tiểunhụy 9; tổngbao cái hình trụ, hoa cóđộc, láđài 13 mm, cánhhoa dài 3 cm, vòi 3, chẻ hai. 2n = ca 44.

Ruộng ở B; V-XII.

- Immersed dioecious hydrophyte; petals 2-3 cm long.

8999 - Ottelia thorelii (Gagn.) Phamhoang (*Boottia thorelii* Gagn.). Bát Thorel.

Bụi *thủysinh chìm*. Lá to; phiến thon nhọn, to 30-50 x 6-15 cm, bìa giún, gân 5; cuống dài đến 1,2 m. Tổngbao *đực* dài 5 cm, có hàng mụt nhỏ, mang 15-20 hoa, ládài hẹp, dài 2 cm, cánhhoa dài đến 3 cm, *trắng*, tiểunhụy 12-15, nhụy cái lép; tổngbao *cái* có 6 cánh giún, hoa 1-2, *to hơn hoa đực đến 2 lần*, tiểunhụy lép, noãnsào có 9-12 *vách không trơn*.

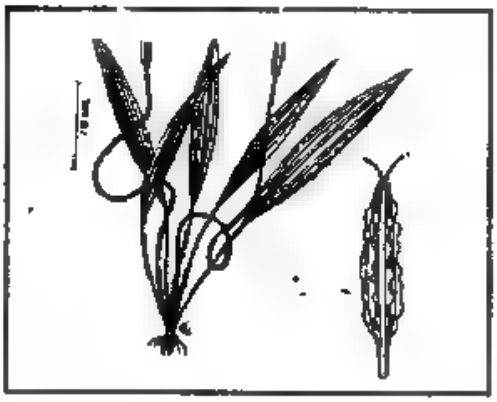

Tâyninh; 8-3.

- Immersed hydrophyte; female flowers bigger than male flowers, white.

9000 - Blyxa japonica (Miq.) Maxim. ex Aschers & Gurke. Chânthuỷ

Thuỷsinh chìm; thân dài 30-60 cm, to 2 mm, có nhánh. Lá không cuống; phiến *hẹp dài 2-5 cm*, rộng 1-3,5 mm, mềm, bìa có răng nhỏ. Hoa nhỏ, *lưỡngphái* trên cọng dài; cánhhoa hẹp *trắng*, dài 6-10 mm, tiểunhụy 3, nuốm 3. Nang dài *1,5-2 cm*; hột nhiều, trơn. 2n = 42.

Ruộng, ao; XI.

- Immersed hydrophyte; leaves linear; flowers white, bisexual; capsules 1.5-2 cm (*Hydrilla japonica* Miq., *Enhydrias angustifolia* Ridl.).

9001 - Blyxa alternifolia (Miq.) den Hartog. Chânthuỷ lá-xen.

Có *thuỷsinh chìm*. Thân dài, đến 50 cm, chia nhánh, to 1-2 mm. Lá nhỏ hơn loài trên, dài 2-4 cm, rộng 1-2. Bẹ bao hoa dài hơn. Hột khác ở chỗ *có 3 hàng mụt hay gai*.

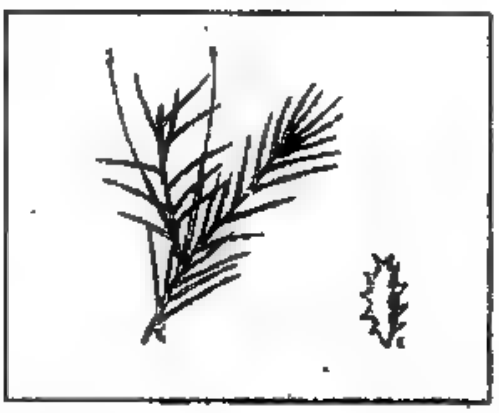

Có vẻ hiếm hơn *B. japonica*.

- Immersed hydrophyte; seeds with 3 rows of teeth.

9002 - Blyxa vietii Cook. & Luond. Chânthuỷ Việt.

Có *thuỷsinh chìm*; thân chia nhánh, dài 20-40 cm, to 1-1,5 mm, không quá mềm. Lá khô nâu đen, bìa có răng, dài 2-4 cm, rộng 1-2 mm. Cọng ở nách lá, *dài 15-18 cm*, mang bẹ bao hoa dài 3-4 cm; hoa trên *cọng dài 5-7 cm*, đơnphái, hoa đực có 3-9 tiểunhụy và 3 tâmbì lép; hoa cái có 3 tâmbì với vòi nhụy dài. Nang với *hột trơn*.

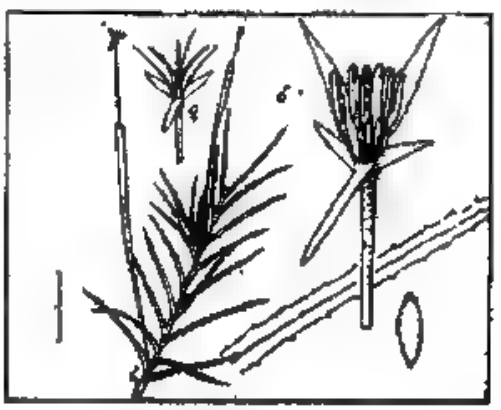

Buônmêthuột.

- Immersed hydrophyte; seeds not verrucose.

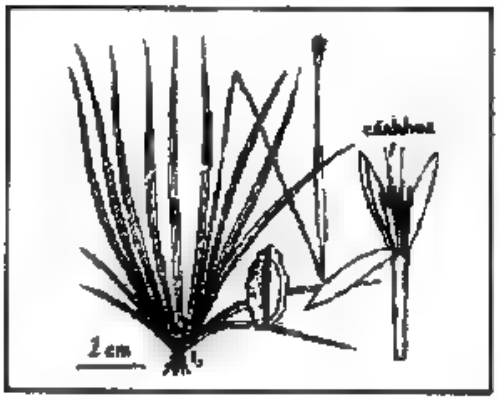

9003 - Blyxa aubertii Rich. Lá-hẹ.

Cỏ *daniên chìm; thân ngắn*. Lá chụm; phiến hẹp nhọn dài, dài 12(50) cm, rộng 7-9 mm, bìa có răng mịn, gân chánh 3, mỏng, lục tươi. Cọng phát hoa dài hơn lá; *hoa dài 9 cm*, trong mo 5 cm, cánhhoa như sợi, tiểunhuỵ 3, noãnsào hạ, 3 đínhphôi *trắcmô*. Nang dài 3 cm, *hột có mụt*. n = 8.

Từ Dilinh, qua vùng Sàigòn, Biênhoà, Tâyninh đến Luctinh; II-VII. Lá ăn như rau.

- Immersed hydrophyte; flowers 9 cm long; capsules 3 cm; seeds verrucose (*B. oryzetorum* Hook. f.).

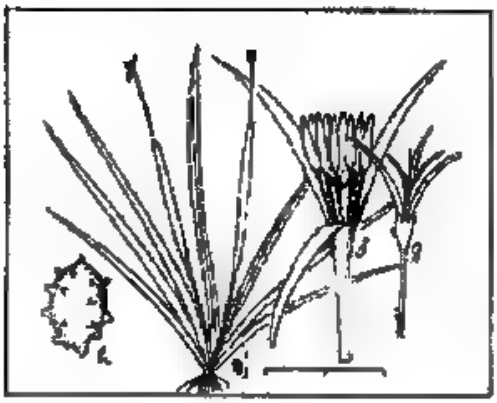

9004 - Blyxa octandra (Roxb.) Planch. ex Thw. Láhẹ 9-tiểunhuỵ.

Thuỷsinh *chìm; thân ngắn*. Lá chụm, phiến hẹp dài, to 15-40 x 0,3-0,8 cm, bìa có vào 20 răng mỗi bên. Phát hoa trên cọng dài đến 50 cm; hoa *đơnphái*; hoa đực có *9 tiểunhuỵ*; hoa cái có *nuốm dài*. Nang có hột xoan, không đuôi, dài 1,3-2 mm, có mụt như gai. 2n = 16, 32.

Ruộng. Quảngninh.

- Immersed hydrophyte; flowers unisexual; stamens 9; seeds verrucose (*Vallisneria octandra* Roxb.).

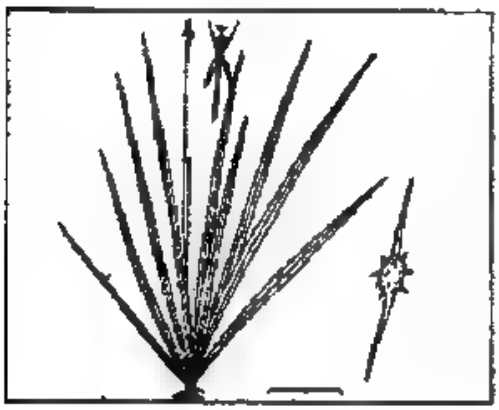

9005 - Blyxa echinosperma (C.B. Cl.) Hook. f.. Lá-hẹ trái-có-gai

Thuỷsinh chìm; thân ngắn. Lá chụm; phiến thon nhọn hẹp, *dài 15-40 cm*, rộng 5-9 mm, đáy rộng bằng phần giữa, gân dọc 5, bìa có răng rất nhỏ. Phát hoa dài bằng lá; mo mang *1 hoa*, có 2 răng; *hoa lưỡngphái*; ládài 3, cánhhoa 2 dài; *tiểunhuỵ 3*; noãnsào hẹp, dài, vòi nhuỵ 3. Nang không nở; hột có gai, dài 8-10 mm, *kể cả hai đuôi dài*. 2n = 42.

Ruộng lúa: N; VII-IX.

- Immersed hydrophyte; flowers 1, bisexual; seeds with 2 long tails (*Hydrotrophus echinosperma* C.B. Cl, *H. octandrus* Roxb.).

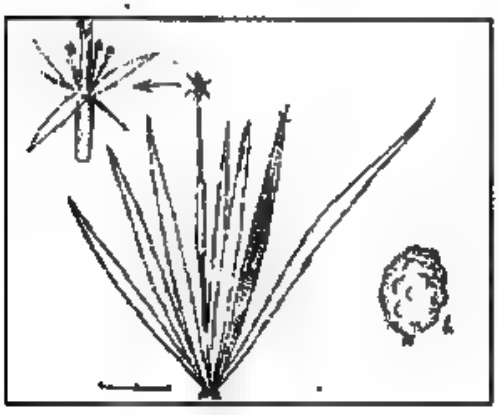

9006 - Blyxa lancifolia Hook.f.

Bụi *thuỷsinh chìm*; rễ màu hoe. Lá chụm; phiến thon hẹp dài, rộng 6-9 mm, *đáy hẹp*, gân chánh 5, bìa có răng mịn. Phát hoa dài 2-16 cm; mo hình ống dài 4-6 cm, chót có răng tà; hoa cóđọc không cọng, dài 9-11 cm; ládài 3, hẹp, cánhhoa 3, hẹp; tiểunhuỵ 3; noãnsào 1 buồng, mang 3 đínhphôi trắcmô. Nang; hột có u nần, *không có đuôi*.

Biênhòa.

- Leaves narrowed at basis; seeds without appendice (*Boottia lancifolia* (Hook.f.) Gagn.)

9007 - Vallisneria natans (Lour.) Hara. Mái-chèo to; Eel Grass.

Cỏ *thuỷsinh chìm*, không thân, có chồi dài.*Lá hình dây-nịt* dài 10-40 cm, rộng 5-8mm. *Biệtchu*; hoa đực gần thành hoadầu và rụng nổi ở mặt nước, cánhhoa vàng, tiểunhuỵ 2-4; hoa cái trên một *cọng xoắn*, nõ và hứng phấn-hoa ở hoa đực nổi ở mặt nước, rồi chìm xuống. Béquả. 2n = 40.

Thôngthường ở rạch, ao có triều, dọc theo duyênhải. Cảnhành trị bạchdáiha, bổ baotử, mát.

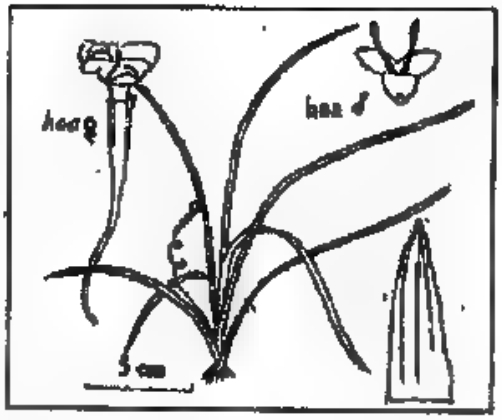

- Immersed hydrophyte; leaves 10-40 cm long; dioecious; female flowers on spiral long pedicel (*Physkium natans* Lour., *V. gigantea* Graebn., *V. spiralis* auct., non L.).

9008 - Hydrocharis dubia (Bl.) Bak., Lá-sấn

Cỏ nổi mang rễ trong nước. Lá có phiến hình thận tròn, sóp; cuống dài 5-12 cm. *Biệtchu*; hoa đực 3-4, *trắng*; tiểunhuỵ 9, baophấn tròn, chỉ to; hoa *cái côđộc*, tâmbì 6-10, hở, vòi nhuỵ rời nhau, noãn gắn khắp vách của tâmbì. Béquả nhiều hột, trong một chất nhầy.

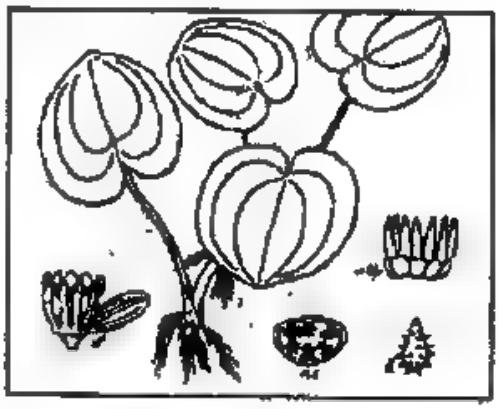

Trong nước ngọt: Hànamninh; IX.

- Floating dioecious hydrophyte; petals white; stamens 9; seeds echinulate (*Ponlederia dubia* Bl., *H. asiatica* Miq.)..

APONOGETONACEAE : họ Choi.

9009 - Aponogeton natans (L.) Engler. Choi nổi.

Thuỳsinh *chìm, có cảnhành như củ*, to đến 2,5 cm. Lá có phiến nổi và chìm, tròndài, đầu tà, đáy tròntròn hay hình tim, cuống dài 15-30 cm. Cọng pháthoa có thể rất dài (tuỳ nơi sâu hay cạn); gié 2,5-4,5 cm; hoa lưỡngphái; bao hoa do 2-3 phiến; tiểunhuỵ 6, tâmbì 3-4, rời nhau, mang 2-4 noãn. Trái tròntròn, chứa 4-8 hột.

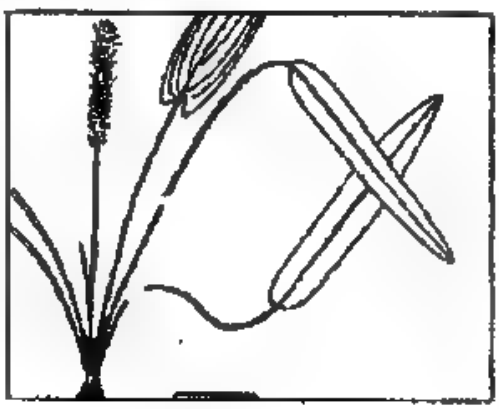

Củ ăn được.

- Leaves floating and immersed; flowers bisexual; carpels free 3-4 (*Saururus natans* L.)

9010 - Aponogeton lakhonensis A.Cam. Choi Lào.

Cỏ thuỷsinh chìm, có cảnhành như củ, to 8-15 mm, có sợi như chỉ dài (rễ còn lại). Lá có phiến hẹp,dài 7-8 cm, rộng 8-14 mm, gân dọc vào 6; cuống dẹp, dài đến 10 cm. Gié dài 4-6,5 cm, trên cọng dài 20-30 cm; hoa lưỡngphái; phiếnhoa 3, nhỏ, không đều, cao 1,5-1,8 mm; baophấn vàng; tâmbì rời, thường 4, mang vào 4 noãn.

Lào.

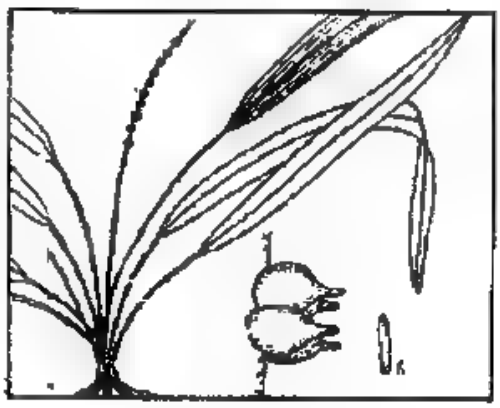

- Immersed hydrophyte; carpels free 4, 4-ovulated.

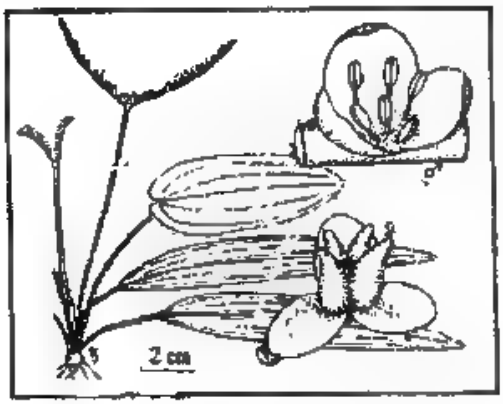

9011 - Aponogeton robinsonii Cam. Choi Robinson.

Cỏ *thuỷsinh* daniên, củ tròn, nhỏ. Lá có cuống dài 10-20 cm; phiến *nổi* ở mặt nước, láng, đáy hình tim, dài vào 3 cm, gân từ đáy 5; *lá chìm hẹp* dài, đáy tà nhọn. *Gié đôi*, dài 3-15 cm, *trắng*, trên một cọng chung dài; phiếnhoa cao 1,5 mm; hoa đực có 6 tiểunhuỵ; ở hoa cái, có 3-4 tâmbì rời.

Ao, ruộng: Binhtrịthiên, Nhatrang; III-V. Củ ăn luộc.

- Leaves floating and immersed; spikes 2 on long peduncle (*A. eberhardtii* Cam.).

POTAMOGETONACEAE: họ Giangthảo

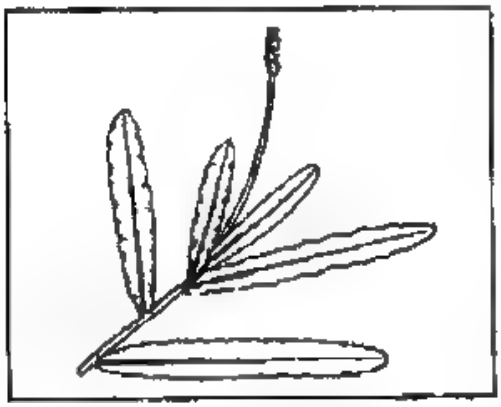

9012 - Potamogeton crispus L..Giangthảo nhăn.

Thuỷsinh chìm, daniên; thân dài, có nhánh. Lá chìm; phiến mỏng, bìa có răng, *thường dúng*, dài 4-7 cm, gân giữa rõ; cuống có *lábẹ cao 1 cm*, mau rụng. Gié dài 1 cm ở chót nhánh, trên cọng dài; hoa nhỏ, *lưỡngphái*; láhoa 4; tiểunhuỵ 4; tâmbì 4, cho ra trái nhỏ, cao 4 mm, có mỏ, một hột.

Nước ngọt hay lợ: từ Hàsonbình, Hànội đến Binhtrịthiên. Lá được ăn.

- Perennial hydrophyte; flowers bisexual, stamens 4, carpels 4; achenes 1-seeded.

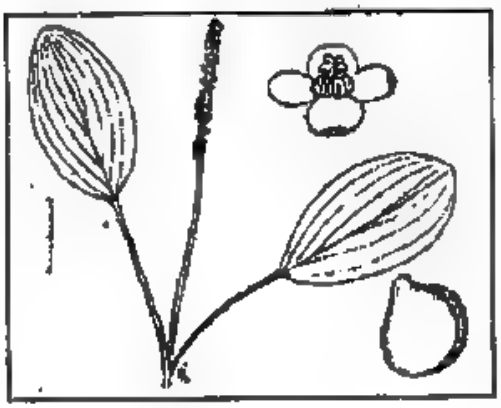

9013 - Potamogeton distinctus A. Bennett. Giangthảo riêngbiệt.

Thuỷsinh có *thân bò*, dài đến 1 m. *Lá nổi* dài đến 12 cm, rộng 2-5 cm, gân-phụ 8-13, cuống dài 6-10 cm; *lá chìm* có phiến hẹp hơn. Gié ở chót nhánh, dài 4 cm; hoa lưỡngphái; phiến hoa 4, tâmbì cho ra trái cao 3-3,5 mm, *với 2 phù ở đáy*.

Hànội, Binhtrịthiên, GialaiCôngtum. Thân và lá được ăn.

- Hydrophyte to 1 m long; fruits with 2 swellings.

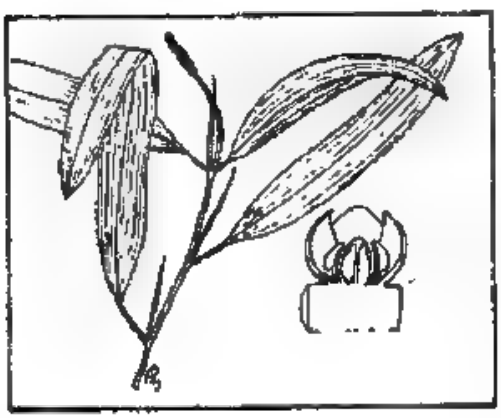

9014 - Potamogeton gaudichaudii Cham, & Schlecht. Giangthảo Gaudichaud.

Cỏ *thuỷsinh chìm*; thân dài nhiều dm. Lá có phiến dài 10-15 cm, rộng 1-1,5 cm, bìa dúng, có răng nhiều, nhỏ, đầu tà nhọn; cuống dài 3-6 cm. Gié nổi, dài 2-4,5 cm, trên một cọng dài; hoa có 4 láđài, 4 tiểunhuỵ, 4 tâmbì 1-noãn.

Sông Hương.

- Immersed hydrophyte; leaves oblong lanceolate, 1-1.5 cm wide; flowers 4-merous (*P. malainus* Miq.).

9015 - Potamogeton mackianus A. Ben.?. Giangthảo nhỏ.

Cỏ *thuỷsinh chìm*, dài nhiều dm, lóng tròn, mảnh, dài 1-2,5 cm. Lá có phiến tròndài hẹp, dài 4-6 cm, rộng 4-5 mm, bìa nguyên; cuống rất ngắn, bẹ dài vào 1 cm,

Sông Hương.

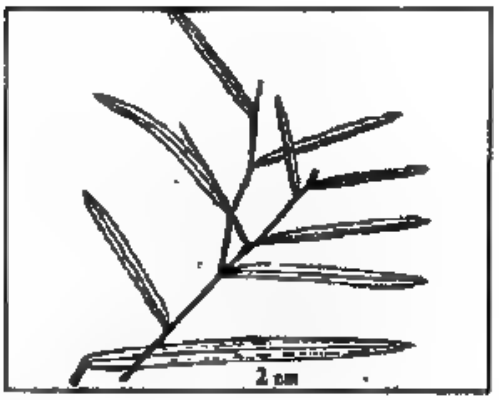

- Immersed hydrophyte, leaves entir on edge.

9016 - Potamogeton nodosus Poiret. Giangthảo nốt.

Cỏ *thuỷsinh dauên chìm*; thân dài, lóng dài 10-15 cm, to 2 mm. Lá có phiến bầudục dài, to vào 8 x 2,7 cm, gân 6-7/bên; cuống dài 5-8 cm. Gié dài 4-6 cm, trên cọng dài 8-10 cm; hoa luỡngphái; tiểunhụy 4, tâmbì 4, cho ra 4 béquả cứng, 1-hột hình thận.

Nơi nước đọng: Quảngbình.

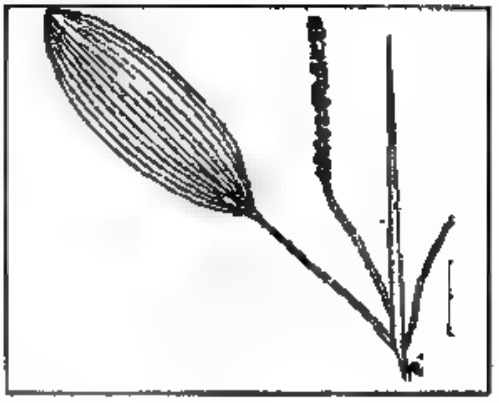

- Immersed hydrophyte; limb 8 x 2,7 cm; flowers naked, 4-merous.

9017 - Potamogeton octandrus Poir.. Giangthảo bát-hùng.

Cỏ *thuỷsinh chìm*; thân mảnh, dài 40-50 cm; cănhành có rễ. *Lá chìm hẹp như kim*, dài 8-10 cm, rộng 2-3 mm; ở chót nhánh ta có *lá nổi, phiến rộng*, xoan thon, dài 2-3,5 cm, cuống ngắn. Gié dài 1-1,5 cm, trên cọng 1-2 cm; hoa với 4 láhoa mỏng, *8 tiểunhụy*, 4 tâmbì cho ra trái to 2 mm, có 3 sống có răng tà..

B đến Huế.

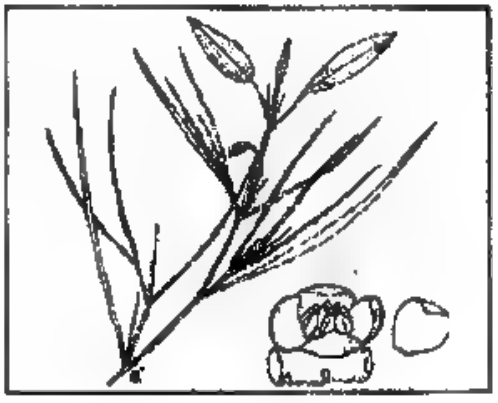

- Immersed leaves filiform, floating leave ovate lanceolate; stamens 8.

9018 - Potamogeton tonkinensis A. Cam.. Giangthảo Bắcbộ.

Thuỷsinh chìm; thân đơn hay chia nhánh, to 1-1,5 mm. *Lá chìm* có phiến bầudục, dài 5-7, rộng 1,5-2 cm, mỏng, trongtrong; cuống ngắn, 2-3 cm; *lá nổi* dài hơn, cuống dài hơn látbẹ 1-2,5 cm. Cọng đứng dài 3,5-4 cm; gié dài 2,5-3 cm; hoa nhỏ; tiểunhụy 4, tâmbì rời, cho ra béquả cao 3 mm, có mỏ ở cạnh, và 2 u ở đáy.

Hànamninh.

- Immersed hydrophyte; immersed leaves smaller; fruits 3 mm high.

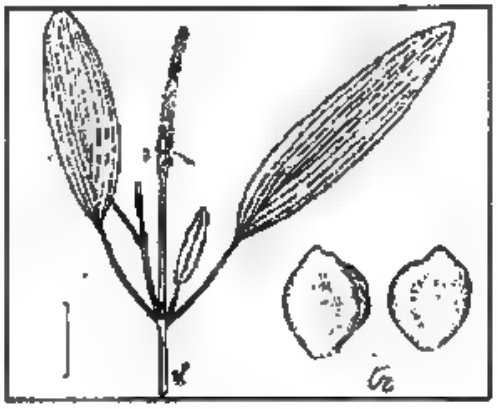

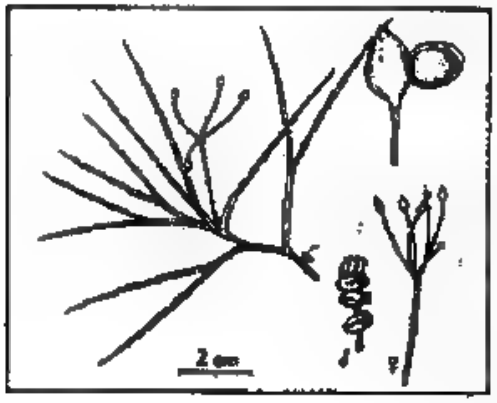

9019 - Ruppia maritima L. var. **maritima.** Hàikim.

Thuỷthựcvật chìm ở biển; thân chia nhiều nhánh. Lá có *phiến hẹp như kim*, mọc xen, dài 4-8 cm; bẹ khá dài. *Gié 2 hoa; hoa trần*; hoa đực có 2 tiểunhụy; hoa cái có 4 tâmbì. Mỗi hoa cho ra tán 1-4 trái có mỏ, trên cọng dài, nâu rồi đen.

Đầm nước lợ hay mặn: Đànẵng, Phanthiết; 1-3.

- Immersed hydrophyte; leaves acicular; flowers naked; fruits 1-4 pedicellate.

NAIADACEAE : họ Thuỷkiều

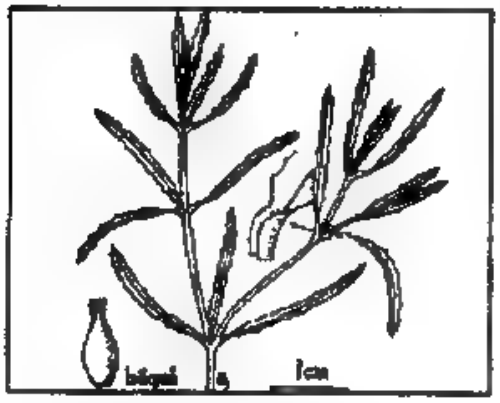

9020 - Naias marina L. var. **marina.** Thuỷkiều biển.

Thủysinh chìm, dài 30 cm; lóng tròn, dài 3-5 cm, to 1,5-2 mm. Lá dài 2-3 cm, rộng 1-2,5 mm, đầu tà, bìa có răng; bẹ có 0-2 răng. Hoa đực trong một mo cao 2 mm; hoa cái cao 3 mm, nuốm 2-3. Bếquả; hột dài 4-4,5 mm.

Nơi cạn, hạduyênhải: Quinhơn. Thân non ăn như rau.

- Infralittoral; leave to 2.5 mm wide; seeds 4-4.5 mm long (*N. major* All.).

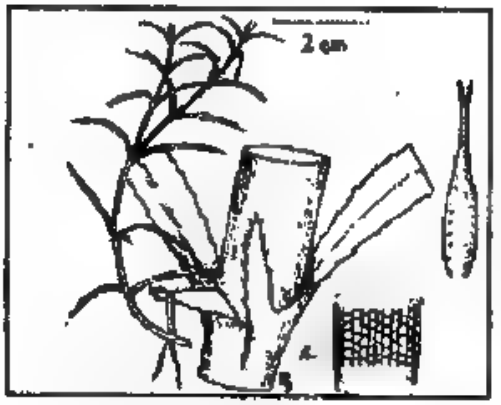

9021 - Naias graminea Delile var. **graminea.** Thuỷkiều hoàbản.

Thuỷsinh chìm, mảnh, mềm; lóng dài 2-4,5 cm, đến 10 cm ở đáy thân. Lá thường cong ra ngoài, dài 1,5-5 cm, rộng 0,7-1 mm, bìa có 18-20 răng/bên; bẹ 2,5-3,2 mm, *có tai cao 1-1,8 mm, có 5-10 răng/bên*. Hoa đực riêng cái, trần, cóđộc hay 2-4 ở nách lá. Bếquả hình thoi, hột dài 1,5-2 mm, bì có ổ thành hàng dọc.

Ruộng, ao: Côngon.

- Leaves with long dentate auricles.

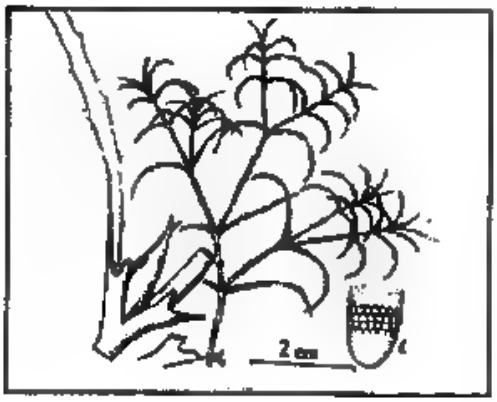

9022 - Naias malesiana de Wilde. Thuỷkiều Mãlai.

Thuỷsinh chìm cao 15 cm; lóng tròn, dài 1-3 cm. Lá dài 2 cm, rộng 0,4-0,7 mm, đầu nhọn, bìa có răng; *bẹ có tai có 4-14 răng*. Hoa trong một mo; hoa đực có baophấn 1 buồng; hoa cái cao 2 mm. Bếquả; hột dài 1-1,5 mm, bì có ổ vuông hay 6 cạnh, thành hàng ngang.

Ruộng, ao, bìnhnguyên.

- Hydrophyte; leaves 0.4-0.7 mm wide; auricles with 4-14 teeth; seeds 1-1.5 mm long (*N. graminea* auct. non Del., Cam.).

9023 - Naias indica (Willd.) Cham., Thuỷkiều Ấn.

Thuỷsinh chìm, làm thành *dề chắnchịt*; thân chia nhiều nhánh, lóng 2-10 cm. Lá mọc đối, *cứng, dòn*, hẹp (rộng 1 mm), bìa có răng thưa; đáy lá có 2 *tai rộng hơn cao, phía trong không gai*. Hoa đồngchu; hoa đực trong mo, với 1 tiểunhụy; hoa cái không mo, với 1 tâmbì. Béquả; hột dài, bì có ố lụcgiác, thành hàng dọc.

Ruộng, ao, khắp cùng, đến núi cao.

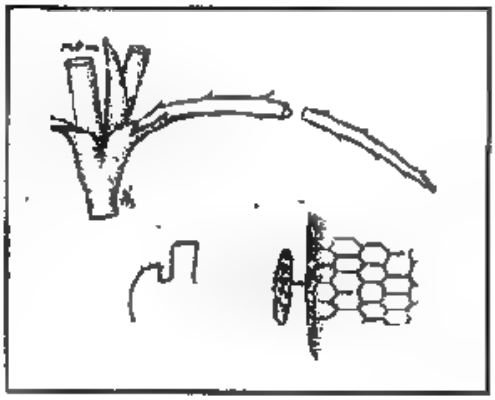

- Leaves with far apart teeth; auricles with 3-4 teeth (*Caulinia indica* Willd., *N. kingii* Rendle, *N. foveolata* R. Br. ex Rendle).

9024 - Naias minor All., Thuỷkiều nhỏ.

Thuỷsinh chìm, dài đến 30 cm; thân có lông dài 3-5 cm. Lá dài 1-3 cm, congcong, bìa có răng; bẹ có *tai tròntròn, có răng tà*, datếbào. Hoa đực và cái trần (*không mo*); hoa đực có 1 baophấn; hoa cái do noãnsào 1 buồng 1-noãn. Hột dài 1,1-3 mm, bì có *ố rộng hơn cao*, thành hàng dọc.

B.

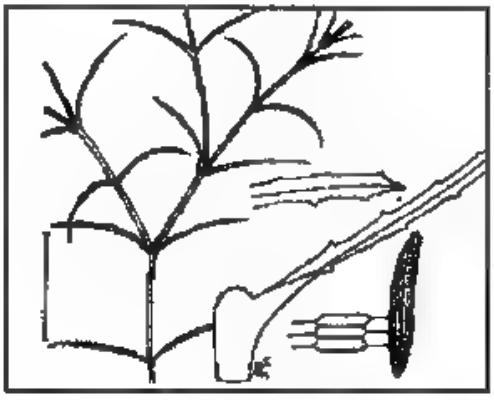

- Hydrophyte; auricles round; flowers without spathe.

CYMODOCEACEAE : họ Hảikiều

9025 - Cymodocea isoetifolia Aschers., Hảikiều thuỷphỉ

Thuỷsinh chìm ở biển hay cửa sông, trên đáy cát; cănhành bò, cho ra thân cao 1-3 cm, ít lóng. Lá có bẹ dài 2-3 cm; phiến hình kim dài 7-10 cm, rộng vào 1 mm. Phátho ở ngọn thân, giữa lá; tựtán luỡngphân nhỏ; *hoa trần, đơnphái*. Béquả.

Có lẽ có ở bờ biển T.

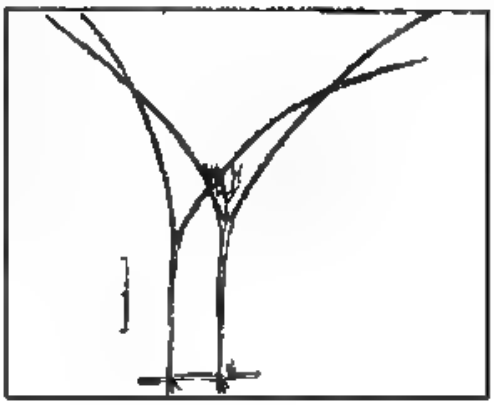

9026 - Cymodocea rotundata Aschers. & Schwenf., Hảikiều tròn.

Thuỷsinh chìm, đanniên; cănhành rộng 2-3 mm, rễ dài. Lá dài 10-15 cm, rộng 2-4 mm, *đầu tròn*, gân dọc 7-13; bẹ cao 2,5-5 cm. Hoa cođộc, *trần*; hoa đực với 2 tiểunhụy, 2 buồngphấn; hoa cái với 2 tâmbì 1-noãn treo. Béquả.

Cửa sông, trên đáy cát: Nhatrang.

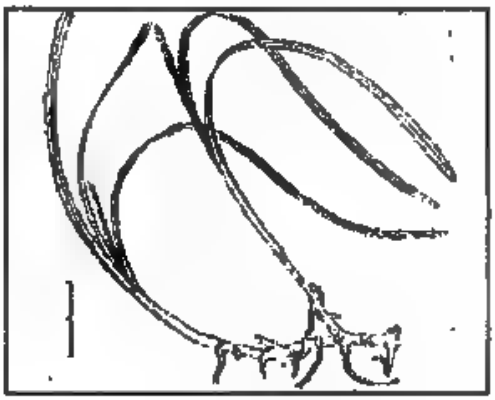

- Hydrophyte; leaves with round apex; flowers naked, stamens 2, carpels 2.

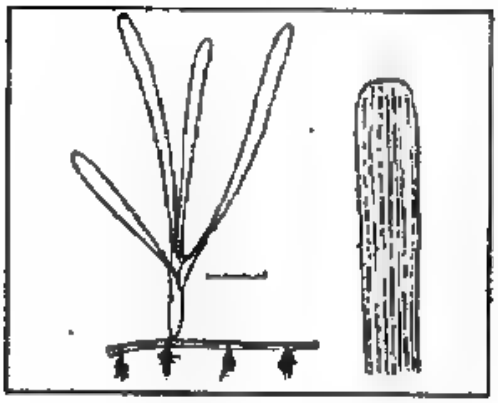

9027 - Cymodocea serrulata Aschers. & Magn. Hảikiều răng-nhỏ.

Thuỷsinh chìm ở biển, dạng *giống Thalassia hemprichi*, với cănhành bò dài có rễ ở mặt, mang thân đứng ngắn, mang 4-6 lá với phiến rộng vào 1 cm, đầu cắt ngang, khác với trên ở *bìa có răng nhỏ*. Hoa trần; baophấn 2, tâmbì 1 (1-noãn).

Trên cát hạduyênhải: T.

- Infralittoral grass; leaves serrulated; flowers naked.

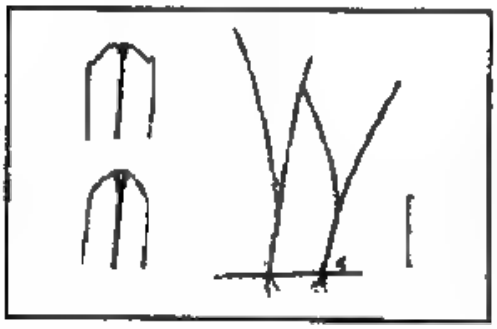

9028 - Halodule pinifolia (Miki) Hartog. Hảikim lá-thông.

Thuỷsinh biển; cănhành bò, có lóng dài 1-3 cm, mang 2-3 rễ ở mỗi mặt. Bẹ cao 1-4 cm; phiến dài 5-20 cm, rộng 0,6-1 mm, *chóp tà tròn, có răng thấp nhỏ*. Hoa đực có cọng 1 cm, baophấn dài 2,5-3 mm; hoa cái không cọng, với nhuỵ 13 mm, ở hông. Trái xoan, 2-2,5 mm, có mỏ.

Hạduyênhải: Nhatrang.

- Infralittoral grass; leaves with round apex.

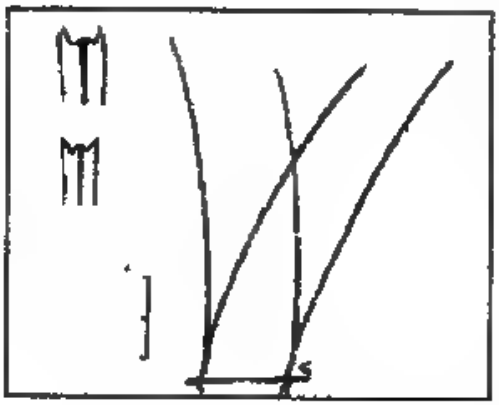

9029 - Halodule tridentata (Steinh.) F.v Muell.. Hảikim ba-răng.

Thuỷsinh biển; cănhành bò, mảnh; lóng dài 1-3 cm, rễ ở mắt 2; thân đứng ngắn. Bẹ dài 1-1,5 cm; phiến dài 6-8 cm, rộng 0,3-0,5 mm mà thôi, *chóp có 3 răng nhọn*. Hoa đực có cọng dài 6-7 mm, baophấn 2-3 mm.

Có lẽ có ở hạduyênhải Việtnam.

- Infralittoral grass; leaves 2-3-dentate at apex (*Diplanthera tridentata* Steinh., *D. uninervis* non Aschers., Back.).

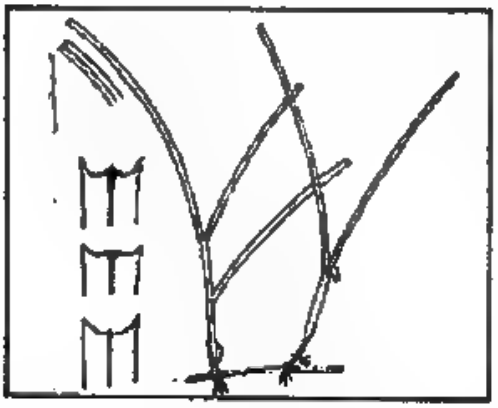

9030 - Diplanthera uninervis (Forssk.) Aschers.. Hẹ biển.

Thuỷsinh biển; cănhành trong cát, mảnh, lóng dài 5-40 mm, to 2,5-3 mm, có 1-6 rễ ở mặt. Lá có bẹ dài; phiến dài 10-15 cm, *rộng 1,2-3,2 mm*, gân chánh 3, *đầu có 2 răng cạnh nhọn*, 1 răng giữa hay không. Hoa trần, cóđộc; hoa đực có cọng, baophấn 2, chênh; noãnsào 2 tâmbì. Trái tròntròn, hơi dẹp, cao 2,5 mm.

Đáy cát có bùn, hạduyênhải.

- Infralittoral grass; leaves 2-3-dentate at apex (*Zostera uninervis* Forssk.).

9031 - Zaanichellia palustris L.. Cỏ Đài; Horn Pond-weed.

Cỏ thủysinh *chìm*; thân mảnh, dễ gảy. Lá *mọc đối*, như kim, dài 3-10 cm, rộng 0,5 mm, một gân. Hoa đơnphái đồngchu, có bao mỏng, *trần*; hoa đực chỉ gồm có 1 baophấn trên chỉ dài; hoa cái có cọng ngắn, mang 1-5 tâmbì, 1-noãn *trựcsinh* treo. Bếquả có *sóng cao*, có khi có mụt.

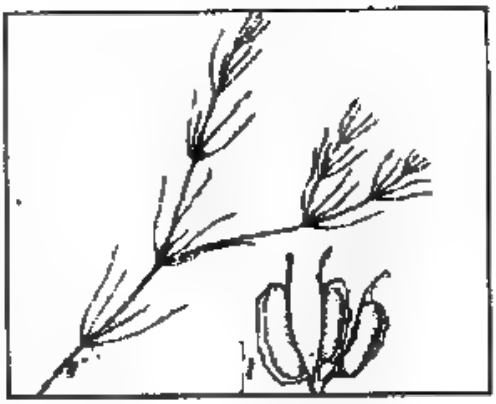

Nước ngọt và lợ: túxứ.

- Hydrophyte; achenes sessile or sptipitate, keeled on corner & outer face, occasionaly muricate.

TRIURIDACEAE : họ Háorập

9032 - Sciaphila clemensiae Hemsl.. Háorập.

Cỏ *hoạisinh* cao 4-6 cm, không diệplục; thân có nhánh đứng hay không nhánh, *màu đỏ nâu*, mang vảy nhỏ tượngtrưng cho lá. Chùm 1 cm, mang 3-5 hoa cái, láhoa dài, cọng hoa 3-4 mm, dài hơn hoa; bao hoa 5-8 phần; *tâmbì 20-30*. Trái là *manhnang* không mụt, cao 0,7 mm, có cọng, vòi nhụy còn lại dài.

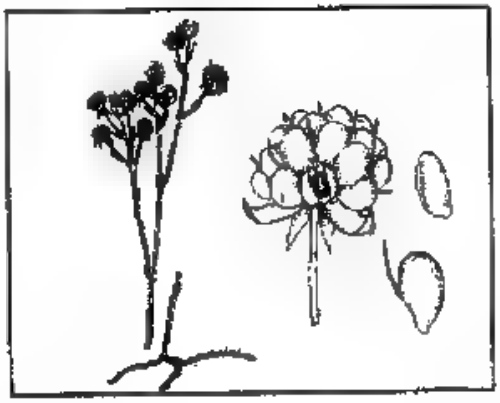

Nơi rập có nhiều mùn: Đàlạt; 5.

- Saprophytic; styles lateral; follicles.

PANDANACEAE : họ Dứa-gai

9033 - Freycinetia sumatrana Hemsl.. Longđằng Sumatra, Soki.

Tiểumộc leo cao, rất chắc; thân to đến 2 cm. Lá dài 50-110 cm, rộng 1-3 cm, bìa có răng bén; bẹ có *tai tròntròn, có răng*. Phátho ở ngọn nhánh, với *láhoa áo màu sữa hay trắng*; buồng đực màu ngà, dài 6-7,5 cm; hoadầu cái 15-4 cm. *Phiquả đỏ*, cao 2 cm, hột nhỏ hình thoi, dài 1,5 mm.

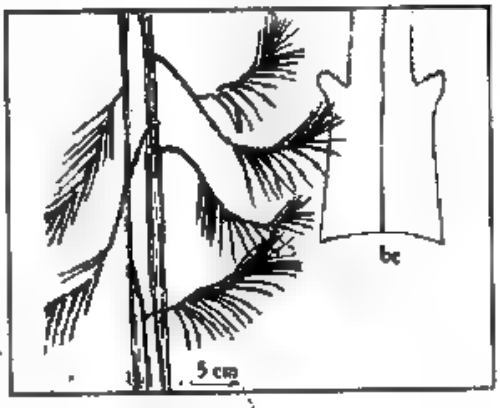

Đèo Bảolộc.

- Climber; involucre cream or white; berries red.

9034 - Freycinetia webbiana Gaud. Longđằng Webb.

Tiểumộc leo cao trên cây, đá, có rễ khísinh bám; thân to 1-2 cm, đođỏ. Lá dài 40-60 cm,rộng 2,5 cm, bìa có răng thấp, gần giữa có gai ở mặt dưới; bẹ không răng, mỏng, *không tai*, chót trên có gai. Buồng cái 4, có cọng 2 cm; *láhoa ngà*, dài 7-11 cm, noãnsào có 3-4 nuốm đen, tâmbì nhiều noãn. Phiquả nhiều hột.

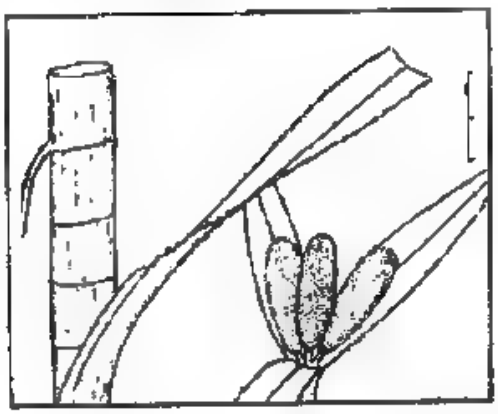

Hòn Vọngphu, vào 1.300 m.

- Climber; sheath without auricles.

Pandanus Stick.

1a - trồng
1b - hoang
2a - tâmbì rời cho ra trái 1 vòi, một buồng
3a - nuốm ở phía dưới của vòi nhuy — phânkhu. *Acrostigma*
3b - nuốm ở phía trên của vòi nhụy
4a - nuốm nguyên hay gần như nguyên
5a - vòi mảnh, nhọn, cao 3mm — pk. *Solmsia*
5b - vòi thon — pk. *Lonchostigma*
4b - nuốm chẻ hai — pk. *Rykia*
2b - tâmbì dính nhau thành nhóm cho ra phầnquả nhiều buồng (bàn)
3a - bàn 2 buồng — pk. *Kaida*
3b - bàn nhiều buồng — pk. *Pandanus*

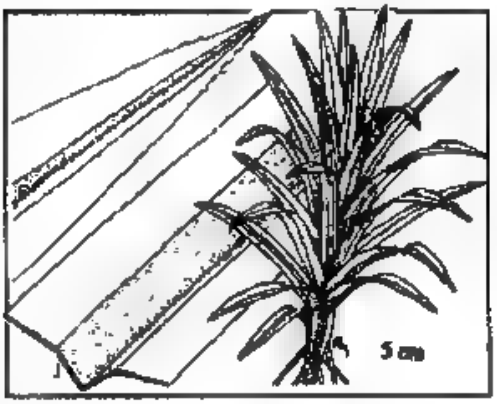

9035 - Pandanus amaryllifolius Roxb. Dứa thơm; Fragrant Screw-pine.

Bụi cao đến 1 m; thân rộng 1-3cm, chia nhánh. Lá *rất thơm mùi dịu*, không lông, lục đậm, dài 40-50 cm, rộng 3-4 cm, hình mángxối, bìa ở chót có vài gai. Pháthoa chưa thấy baogiờ.

Tr để lấy lá cho mùi thơm cho thựcphẩm. Không gặp hoa.

- Cultivated (*P. odorus* Ridl.).

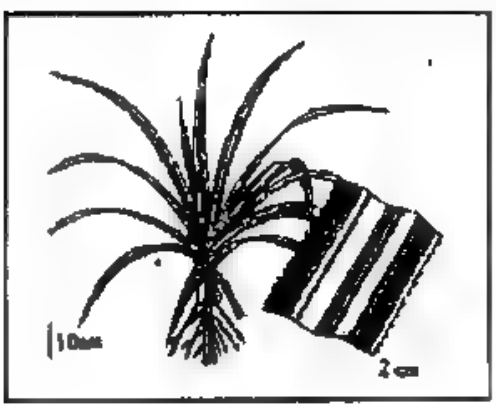

9036 - Pandanus tectorius Park. ex Z. cultivar. **weitchii** Hort.. Dứa trổ.

Bụi cao 3-5 m;t hân to đến 10 cm, có nhiều rễ chống. Lá dài 1-2m, rộng đến 10 cm, hay hơn, bìa có gai, trổ với *nhiều sọc trắng* và lục đậm.

Ở var. **sanderi** Hort.: lá trổ với sọc vàng; ở var. **laevis** Hort. bìa lá không gai.

- Ornamental.

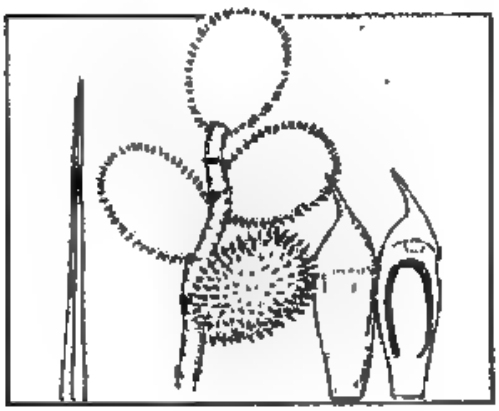

9037 - Pandanus affinis Kurz. Dứa cam.

Tiểumộc có nhiều nhánh, cao 3-5 m, thân to 5-7,5 cm. Lá xanh mốc, dài 1-2 m, rộng 4,2 cm, bìa và sóng có răng bén, đầu có đuôi dài. Phátho a dài 40 cm, mang 5-9 *hoadầu cam đỏ*, dài 6-7 cm, rộng 5,5 cm. Quảnhâncúng vào 160, cao 2,2 cm, rộng 5,5 mm, *vòi nhụy nhọn*.

T (hình theo St-John).

- Fructifications red, drupes 1-seeded (*P. aurantiacus* Ridl.).

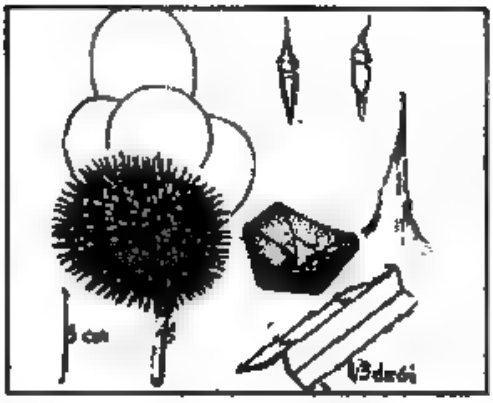

9038 - Pandanus humilis Lour.. Dứa nhỏ.

Tiểumộc nhỏ; thân cao đến 1,5 m. Lá dài 1,5-1,7 m, rộng vào 1,5-3 cm, hình máng xối, bìa hơi xếp, có gai nhon. *Chùm mang 2-5 hoadầu.* Hợpquả *to vào 3-4 cm*, mang nhiều quảnhâncứng cao 2 cm, rộng 3-4 mm, một vòi nhụy, một nhân.

Rừng ven suối 5-1.500 m.

- Shrub 1.5 m; fruits head 3-4 cm large; drupes 2 cm high (*P. leucocephalus* Gagn., *P. pierrei* Martelli).

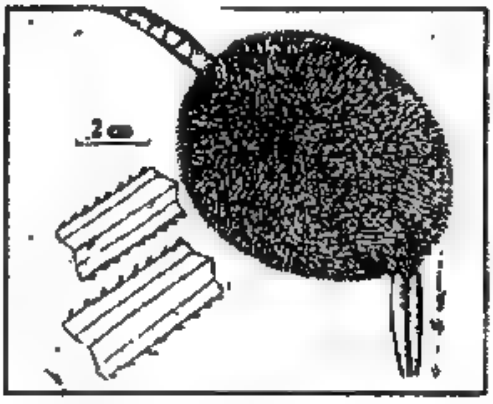

9039 - Pandanus capusii Mart.. Dứa nhiếm.

Tiểumộc cao 4-5 m; thân to 2,5 cm, có gai nhỏ. Lá tụ ở ngọn nhánh, dài 40-60 cm, rộng 1,5 cm, đầu có *đuôi dài*, bìa có gai đen, sống có gai cong, thưa, từ 1/2 trên. Phátheo đực thưa, dài 50 cm, có mo dài. *Hợpquả to 8 x 11 cm*; quảnhâncứng cao 1,5 cm kể cả nuốm cứng, rộng 3 mm.

Biênhòa, Tâyninh; 5.

- Fruit head 8 x 11 cm; drupes 1.5 cm high.

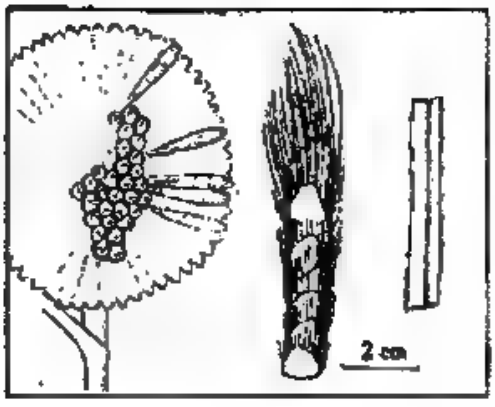

Lonchostigma

9040 - Pandanus fibrosus Gagn.. Chét, Dứa sợi

Tiểumộc cao 2 m; thân to 1-1,5 cm, *dấy lá còn lại thành dầy xơ*. Lá nhỏ, dài 60 cm, rộng vào 1 cm, bìa và sống có gai, chót có đuôi dài. Hợpquả xoan, rộng 4-6 cm, dài 6-7 cm; quảnhâncứng cao 2 cm, rộng 5 mm, đầu có mỏ cao.

Nhatrang, Cànà. Tủy của thân ăn được (hình một phần theo Martelli).

- Fruit head 4-6 x 6-7 cm; drupes 2 cm long.

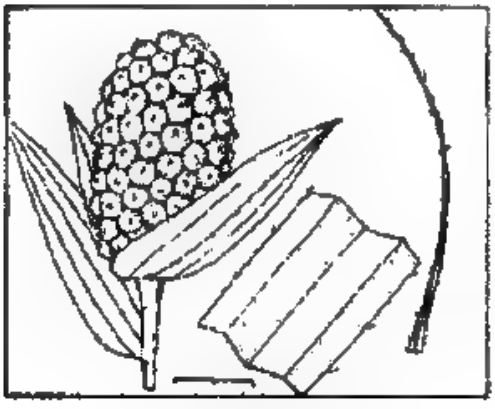

9041 - Pandanus tonkinensis Mart. ex Stone. Dứa bắcbộ.

Bụi cao 1-2 m. Lá dài đến 80 cm, rộng 4 cm, đầu có *đuôi dài 8cm*, hình máng-xối, bìa có gai thưa. Phátheo có láhoa như lá mà ngắn hơn (25 cm ở ngoài, 7 cm ở trong). Trái do vào 80 quảnhâncứng có vòi nhụy cong còn lại.

Rừng luônluôn xanh 0-400 m: Hàsonbình, Quảngtrị, Đànẵng đến Nhatrang.

- Bush 2 m; fruit head formed by to 80 drupes.

Rykia:

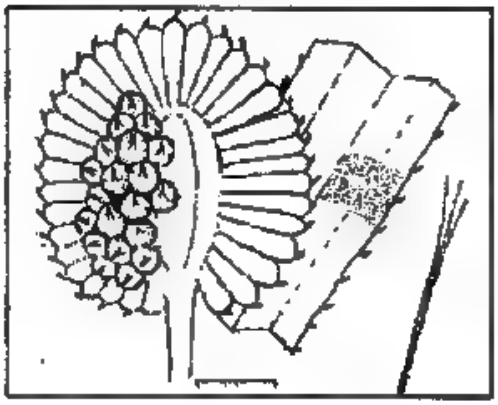

9042 - Pandanus bipollicaris St-John. Dứa chót-chẻ

Bụi cao vào 1 m, *không thân* khísinh. Lá dài 2-3 m, rộng 4-5 cm, chót có *đuôi dài*. lúc khô nhăn mịn ngang. Hoadầu cái ở ngọn; cọng dài 20 cm. *Hợpquả tròntròn*, to 8-11 x 6-7,5 cm; phầnquả cao 2,5 cm, rộng 6-8 mm, có một nuốm nhọn, láng, dẹp, *chẻ 2(3) ở chót*; hột dài 7-8 mm.

Dựa suối, 1.200-1.400 m: Bạchmã. Lá dùng làm đuốc.

- Acaule, leaves 2-3 m long; mencarp with 2-dentate stigma.

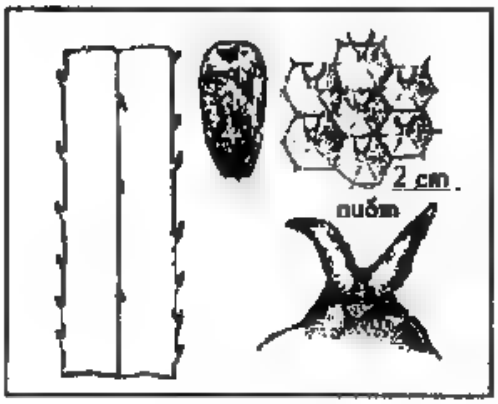

9042 - Pandanus cornifer St-John. Dứa sừng.

Dạimộc cao 5-8 m, thân to 15 cm, rễ chống nhiều, to. Lá dài 1,9 m, rộng 2,7 cm, hình máng-xối, bìa có gai bén cũng như gân giữa. *Hợpquả hình cầu tròn*, to 20 cm, *đỏ*; quảnhâncứng cao 35 mm, vòi nhụy như *sừng chẻ*.

Rừng còi *với Randia*, Hòn-tre (Nhatrang), 20-300 m; 2 (hình theo St-John).

- Tree 5-8 m; syncarp globulous, 20 cm large, red; stigma bifid.

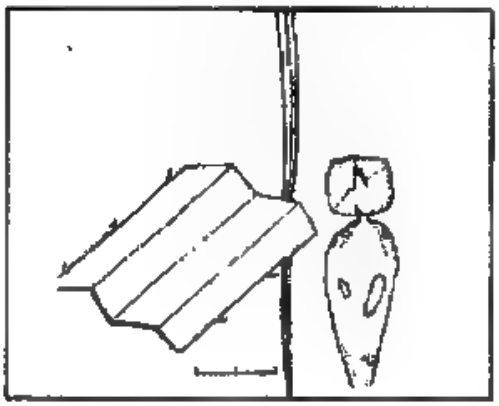

9044 - Pandanus ceratostigma Mart.. Dứa thugiác.

Dạimộc 8 m, thân to đến 13 cm, rễ chống to vào 1 cm, Lá dài đến 2 m, rộng 4-6 cm, bìa có răng nhọn, gân giữa có gai ở mặt dưới, chót từtừ hẹp thành *đuôi dài đặcsắc*. Pháthoa cái trên cọng dài 50 cm, 3 cạnh, có *láhoa dài cả mét*. Hợpquả có lẽ xoan bầudục, to 18 x 12-15 cm, đến dài 13 cm; phầnquả cao 4,5 cm, nuốm dẹp, có gai nhỏ, láng-hầu.

Nhatrang.

- Tree to 8 m high; leaves long caudate; drupes 4,5 cm high, stigma dentate.

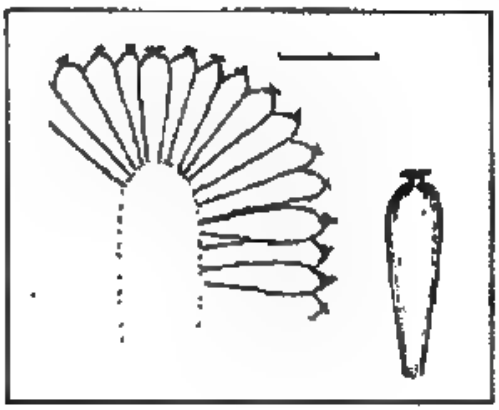

9045 - Pandanus horizontalis St-John. Dứa nuốm-ngang.

Bụi; thân cao 1,5 m, to 7,5 cm, có rễ càkheo đến cao. Lá dài đến 3 m, rộng 4-6 cm, xếp hia hai lần, bìa và gân giữa có gai. Pháthoa cái ở ngọn, cọng dài 45 cm, có láhoa; hoadầu trườngthành tròndài to 10-15 x 7-8 cm, phầnquả cao 2,7 cm, rộng 6-8mm, chót có *nuốm chẻ hai nằm ngang*

Rừng cạnh biển: Duongdông, Phúquốc.

- Bush to 1.5 m high; leaves to 3 m long; syncarp 10-15 x 7-8 cm; drupes with bifid stigma.

9046 - Pandanus multidrupaceus St-John. Dứa nhiều-nhân.

Tiểumộc *cao đến 5 m*; thân to 8 cm. Lá dài 1,6-3 m, rộng 6,7 cm, đầu có đuôi dài, bìa có gai nhọn. Hợpquả trên cọng dài 15 cm, có láhoa dài 11-60 cm, *rộng 12 cm, dài 22 cm, đỏ*; phầnquả cao 4-4,5 cm, *nuốm hình tai chẻ hai*

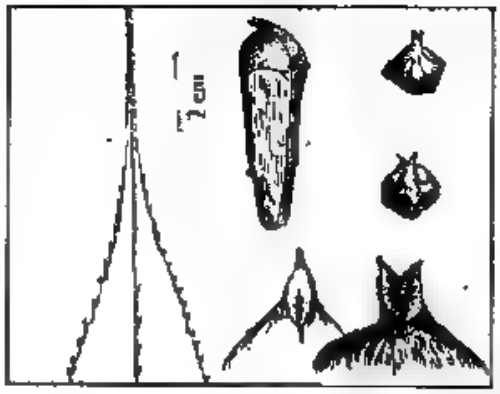

Dựa suối vùng Đàlạt; 2.

- Shrub 5 m high, leaves long caudate; syncarp 12 x 22 cm; phalanges with 2 dentate stigma.

9047 - Pandanus nanofrutex Stones. Dứa bụi-nhỏ.

Bụi nhỏ, cao đến 1 m. Lá nhỏ, dài đến 95 cm, rộng 3 cm, có gai ở bìa và gần giữa mặt dưới gần đáy. Hoađầu cái ở ngọn, cọng dài 14 cm, láhoa dài 12 cm; *hợpquả xoan, nhỏ*, to 6,5-8 x 4,5-5 cm; phầnquả cao 1 cm, có mũi nhọn, láng, đơn hay chẻ hai.

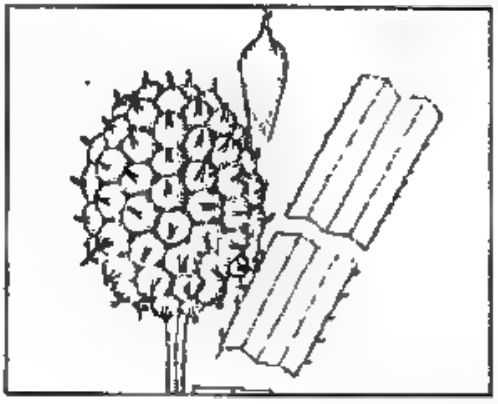

Rừng vào 1.000 m: Hàsơnbình.

- Bush 1 m high; syncarp to 8 x 5 cm; phalanges 1 cm long.

9048 - Pandanus urophyllus Hance. Dứa đuôi.

Bụi cao 1-2 m; thân ngắn. Lá dài đến 2 m, rộng 4-5 cm, *đầu có đuôi rất dài*; bìa có gai thưa, nhọn. Hợpquả to, do quảnhâncứng lụcgiác, có *vòi nhụy còn lại to, đầu chẻ hai*, nộiquảbì dài 15 mm, ở phần dưới của quảnhâncứng.

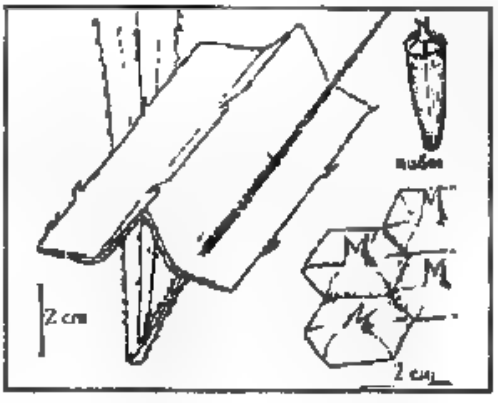

Phướctuy.

- Bush 1-2 m; leaves long caudate; phalanges with robust bifid stigma (*P. furcatellus* Mart.).

Kaida

9049 - Pandanus kaida Kurz. Dứa cai-đa.

Tiểumộc cao 3-5 m, *thân nằm* to 12 cm, có nhánh chẻ. Lá dài 1 m, rộng 6,5 cm, bìa và sống có gai bén. Hợpquả trên cọng dài 40 cm, rộng 13-16 cm, dài 18-25 cm; phầnquả nhiều, cao 3,6-5 cm, rộng 1,2-2,7 cm, *cam đỏ*, 5 cạnh; tâmbì thường 2 (*hai nuốm xa nhau*), ít khi 3(4); hột cao 7-10 mm.

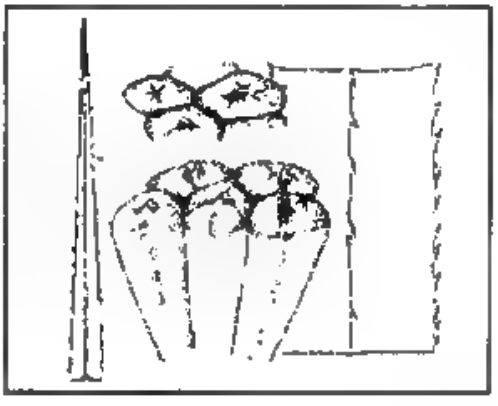

Dựa rạch, bờ mấu, có khi trồng, nhất là ở Cambốt.

- Shrub 3-5 m; syncarp 13-16 x 18-25 cm; phalanges red, 3,6-5 cm high, stigmas separate

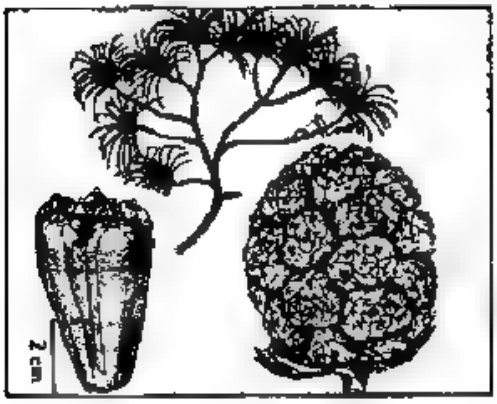

9050 - Pandanus odoratissimus L. f. var. **vietnamensis** (St-John) Stones. Dứa Việt.

Tiểumộc cao 3-5 m, thân to 15 cm, không rễ càkhêu. Lá dài 1-1,5 m, rộng 5-6 cm, mặt dưới hơi mốc, chót có đuôi dài, 3 cạnh, có gai, bìa và sống có gai nhọn. *Hợpquả rộng 19 cm* dài 27 cm, *đỏ*, mang vào 100 *phânquả cao 6 cm*, rộng 3-4 cm, do 5-6 tâmbì; nuốm đen, xoan hay tròn.

Mũi Né (Phanthiết), Vũngtàu..(hình theo St-John).

- Shrub 3-5 m; syncarp to 19 x 27 cm, phalanges red, 6 cm high (*P. tectorius* sensu Mart., *P. phamhoangii* St-John, *P. reversispiralis* St-John..).

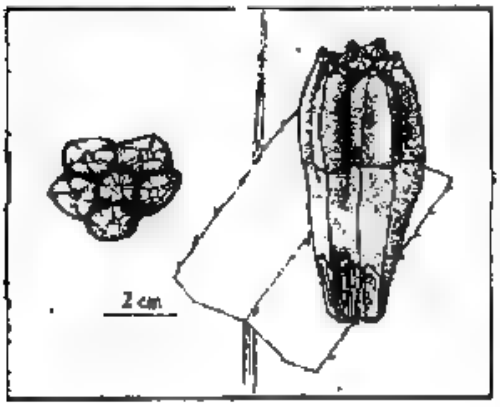

9051 - Pandanus odoratissimus var. **hueensis** (St-John) Stones. Dứa Huế.

Đạimộc cao 7 m, thân to 15 cm, có nhiều rễ càkhêu. Lá dài 1,5 m, rộng vào 5,5 cm, bìa và sống có gai bén, đầu nhọn dài. Hợpquả xoan, to 20 x 28 cm, *cam đỏ*, vỏi vào 140 *hàn cao 7-8 cm*, chứa 4-7 tâmbì, nuốm tròn hay hình thận.

Dựa biển, vùng Huế (hình theo St-John).

- Tree 7 m high; syncarps 20 x 28 cm; phalanges orange red, 7-8 cm long.

ARACEAE : họ Môn

1a - cỏ nổi, lá mọc chụm — *Pistia*
1b - nêthựcvật, lá hẹp, rất thơm — *Acorus*
1c - không tính trên
  2a - buồng đều chứa hoa lưỡngphái cả
    3a - dây bò hay leo không gai
      4a - hoa có đài hay vành, mo không rụng
        5a - hoa có 6 tai (đài và vành); 6 tiểunhụy, noãnsào 3 buồng 1-noãn — *Pothos*
        5b - đài và vành không tai rõrệt; tiểunhụy 4; noãnsào 1 buồng, 1-noãn — *Anadendron*
      4b - hoa trần; mo mau rụng
        5a - noãnsào nhiều noãn, đínhphôi trắcmô — *Raphidiphora*
        5b - noãnsào 1 buồng, noãn gắn tù đáy
          6a - 1 noãn — *Scindapsus*
          6b - 2-4 noãn — *Epipremnum*
    3b - thân khísinh ngắn
      4a - có cô gai; lá thon nguyên hay chẻ
        5a - đài do 2 ládài; noãnsào 1-noãn — *Lasia*
        5b - đài do 4-6 ládài; noãnsào 2-noãn — *Cyrtosperma*
      4b - cỏ không gai; lá gân chân-vịt, có khía; hoa trần — *Pycnospatha*
  2b - buồng không đều, mang hoa đực ở trên, hoa cái ở dưới; hoa luônluôn trần
    3a - gân hai bên songsong, thường đơn; không có gân bìa
      4a - mo còn lại nguyên; noãnsào 2-4 buồng, nhiều noãn; tiểunhụy rời — *Homalomena*
      4b - mo rụng đi một phần hay trọn
        5a - dây leo — *Philodendron*
        5b - cỏ không leo

6a - mo rụng cả; tiểunhụy thành liênhùng *Aglaonema*
6b - đáy mo còn lại
7a-mo to, trắng, đẹp; Tr *Zantedeschia*
7b - mo xanh, phần trên mau rụng *Schismatoglottis*
3b - gân cạnh thông vào nhau thành một gân bìa
4a - tiểunhụy rời hau
5a - nêthựcvật *Cryptocoryne*
5b - địathựcvật
6a - lá đơn; noãn trựcsinh *Typhonium*
6b - lá do 3-7 lá-phụ *Arisoema*
6c - lá do 3 lá-phụ rìa hay kép; noãnsào nhiều buồng; noãn đảosinh 7a
7a - phụbộ của buồng có hoa lép; hoa đực rời nhau *Pseudodracontium*
7b - phụbộ tràn hay có hoa lép rất nhỏ; hoa đực khít *Amorphophallus*
7c - buồng thụ đến chót *Alesmonium*
4b - tiểunhụy dính thành liênhùng; lá hình tim hay đầu tên, gân-phụ hình mạng
5a - noãn gắn ở đáy
6a - lá bìa nguyên *Alocasia*
6b - lá có thuỳ *Schizocasia*
5b - đinhphôi trầmô
6a - một đinhphôi, 1-noãn *Hapaline*
6b - đinhphôi 2-4, nhiều noãn
7a - buồng đứng có phụbộ tràn; cỏ to *Colocasia*
7b - buồng đầu ngả, không có phụbộ lép ở chót
8a - có tiểunhụy lép giữa noãnsào *Remusatia*
8b - không tiểunhụy lép giữa noãnsào *Steudnera*

Acoraceae

9052 - Acorus verus Houtt.. Thạchxươngbồ, Bồbồ; Sweet flag.

Nêthựcvật; căn hành to 8-12 mm, và lá *rất thơm*. Lá hình gươm hẹp, *đứng* cao đến 1 m hay hơn, rộng 1,5-3cm, một gân giữa. Phátthoa trên một thân có một mo tiếptục như lá; gié dài 5-7,5 cm; *hoa lưỡngphái*; phiến hoa 6; tiểunhụy 6; noãnsào 2-3 buồng. Phiquả *đỏ* (ít gặp). 2n = 36, 44.

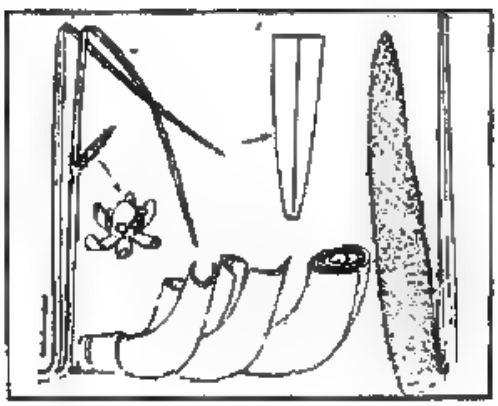

Tr ở bờ rạch, ao để làm thuốc: xông, bổ thầnkinh. Chứa alcaloid và glucosid.

- Cultivated as medicinal (*A. calamus* L.)

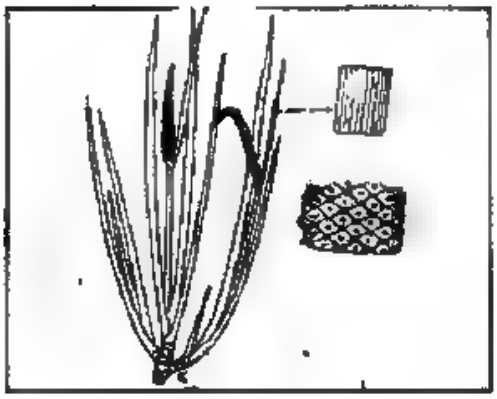

9053 - Acorus tatarinowi Schott. Bòbồ núi.

Nêthựcvật; cănhành to 5-8 mm. Lá đứng hình gươm cao 20-50 cm, rộng 2-6(10) mm, gân gần như đều nhau, mảnh. Buồng dài 6-10 cm, *vàng*, trên một trục cao 15-20 cm, với một mo như lá tiếptục thân; hoa nhỏ, lưỡngphái, tiểunhụy 6. Phiquả xoan.

Nơi ẩmlầy dựa rạch, vùng núi: B đến Phúkhánh.

- Limmophyte; limb 2-6 mm wide; spadix yellow 6-10 cm long.

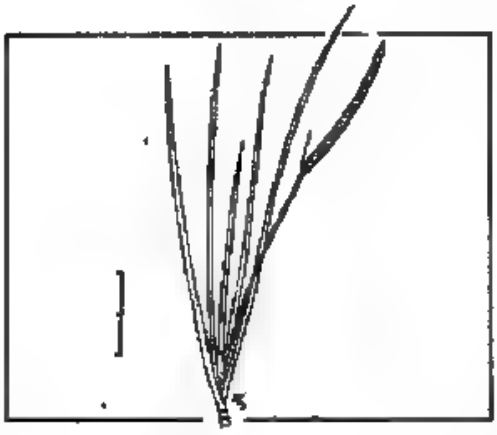

9054 - Acorus gramineus Soland. Bòbồ nhỏ, Thạchxươngbồ nhỏ.

Nêthựcvật nhỏ; cănhành to 1,5-2 mm. Lá đứng, *dài 6-10 cm*, rộng 1-2 mm, gân dọc 3. Buồng trên một trục mảnh, có mo kéo dài trục dạng lá; hoa nhỏ, lưỡngphái; tiểunhụy 6; noãnsào 2-3 buồng, noãn trụcsinh. Phiquả xoan.

Thường Tr ở hòn-non, gốc Trungquốc. Dược dụng như *A. venus*; trấnluyếnsúc, làm giảm đau, bổ, kiệnvị. - Limnophyte 10 cm high, cultivated as ornamental (*A. pusillus* Sieb.).

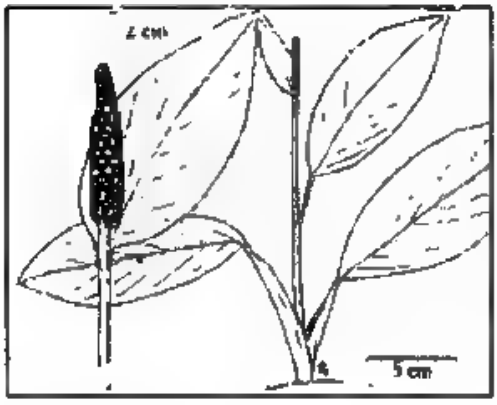

9055 - Spathiphyllum patinii N.E. Br.. Bạchphiến.

Bụi cao 0,4-0,6 m, thân cao 10 cm, to 2-3 cm. Lá có phiến không lông, gân-phụ cách nhau 1 cm, mặt dưới màu lợt; cuống 3 cm, tròn, bẹ dài vào 20 cm có một phần trên tròn. *Mo phẳng, trắng tươi*,. xanh mặt ngoài; buồng dài 5-8 cm, màu ngà; hoa lưỡngphái, có đài 6-phân.

Trồng; I-XII.

- Ornamental.

Anthurium:

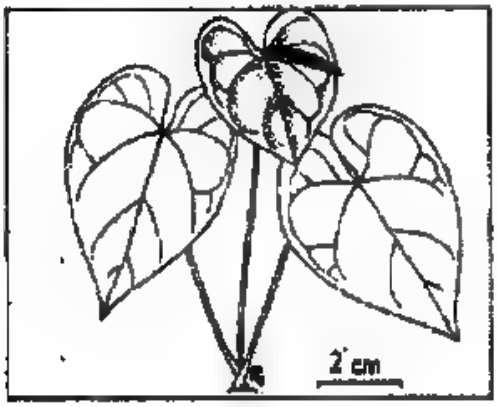

9056 - Anthurium andreanum Lindl.. Vĩhoa tròn.

Bụi daniên. Lá có phiến xanh hình tim hay đầu tên; cuống dài. Buồng trên cọng dài; *mo là phiến nở rộng, hình tim*; buồng vàng, đứng trên mo ngữa *đỏ thẩm*; hoa lưỡngphái cả. Phiquả.

Tr làm kiểng, gốc Columbia.

- Ornamental.

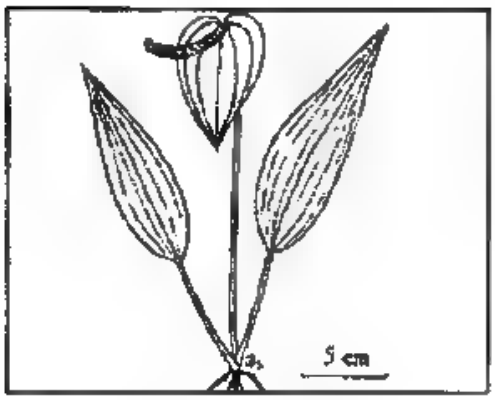

9057 - Anthurium scherzeanum Schott. Vihoa thon.

Cỏ dainên có thân ngắn. Lá có phiến đứng, *thon*, không lông.. Cọng pháthoa cao bằng lá; *mo hình tim, ngửa rộng ra*; buồng dựng trên mo *đỏ thẫm*; hoa luỡngphái. Phiquả.

Tr làm kiểng vì buồng và mo đẹp.

- Ornamental.

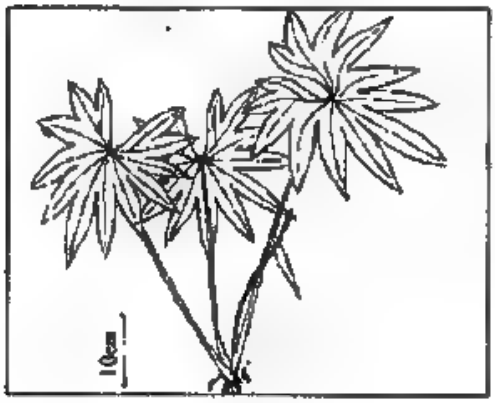

9058 - Anthurium dentatum Hort.. Vihoa răng.

Bụi; thân ngắn. Lá có cuống dài 60-80 cm; phiến *hình quạt với 13-15 thuỳ*, to 40 cm. Buồng trên cọng dài 30-40 cm, mo thon hẹp, ngửa, dài 20 cm; buồng *tím*, dài 10 cm.

Tr vì lá đẹp; IX.

- Ornamental.

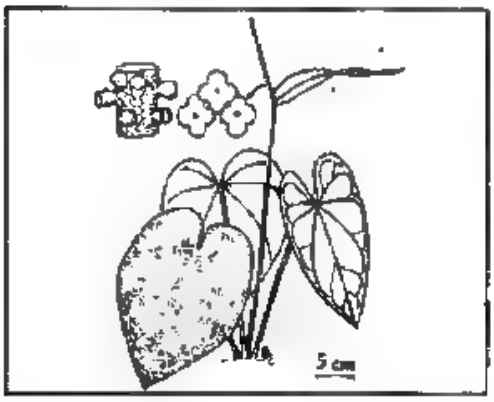

9059 - Anthurium magnificum Lindl.. Vihoa đẹp.

Cỏ có thân ngắn. Lá có phiến to, dài 40 cm, mỏng, *màu ve-chai với gân màu lợt*; cuống có 4 cạnh, dài 50-60 cm. Cọng pháthoa cao 1 m; mo xanh ngang, quắn, dài 20 cm; buồng đứng, cao 25 cm, xanh; hoa luỡngphái. Phiquả.

Tr vì lá đẹp; gốc Columbia.

- Ornamental.

Pothoeae:

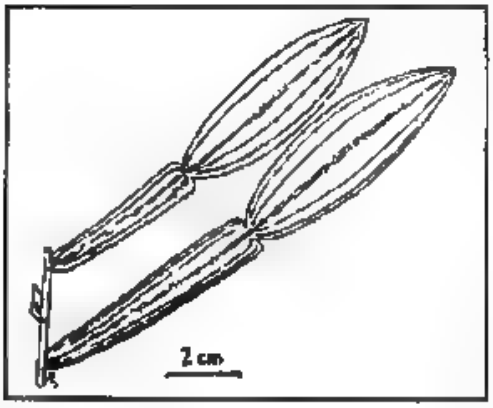

9060 - Pothos angustifolius Presl.

Dây leo; thân rộng 2 mm, lóng dài 1-2 cm. Lá có phiến mỏcmỏc, thon hẹp, to 5-8 x 0,7-2,7 cm, gân 1-2/bên; *cuống dẹp dài bằng phiến*. Pháthoa rất ngắn; mo 4-5 mm; buồng niến, xoan, dài 4 mm; hoa có 6 phiến, 6 tiếunhụy.

Rừng T.

- Climber; limb narrow lanceolate; spadix 4-5 mm long.

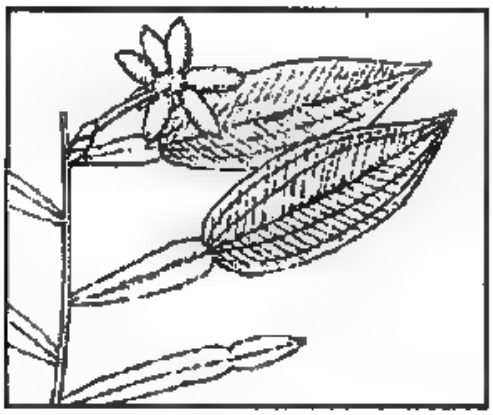

9061 - Pothos balansae Engler.

Cỏ leo; nhánh to 3 mm, lóng dài 1-3 cm. Lá có phiến dài 8-12 cm, rộng 3-4 cm, trònđài hay thon; cuống dài 7-8 cm, có cánh rộng. Pháthoa dài 4-5 cm, vảy 5-18 mm; mo xoan nhọn, to 2,5 cm; buồng trònđài 2 x 1 cm.

Núi cao: Côngtum; 4

- Climber; spadix 2 cm long.

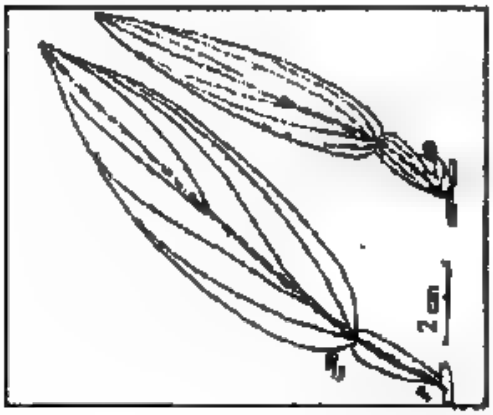

9062 - Pothos cachcartii Scott..

Cỏ leo, dài 5 m; nhánh mảnh, lóng 1-2 cm. Lá có phiến thon dài hay trònđài, dài 8-12 cm; cuống có cánh, ngắn. Pháthoa *ngắn* có vảy kếtlợp, mo xoan nhọn, vào 8 mm; buồng trònđài, *dài 0,5-1 cm*. Hoa luỡngphái có 6 phiến hoa, 6 tiểunhuỵ.

Rừng luônluôn xanh 100-1.500 m. Đáp trị đau mình. Lá ăn chiên ở Himâlapsơn.

- Climber; petioles short; spadix 5-10 mm, on short peduncle.

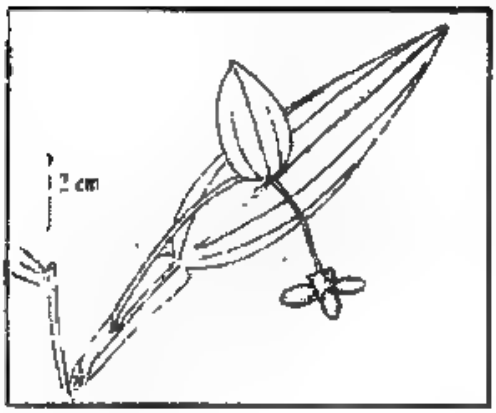

9063 - Pothos gigantipes Buchet. Ráy thân-to.

Cỏ leo rất cao lên cây khác; nhánh vuôngvuông, to 3-4 mm. Lá có phiến thon, đầu nhọn; cuống có cánh, dài bằng 1/2 phiến. Pháthoa ở nách lá, *dài gần bằng lá*; mo xoan, tái; buồng *hình cầu*. Phìquả tròn, *đỏ*, to 1 cm.

Quảngtrị, Khánhhoà.

- Long climber; spadix globulous; berries red, 1 cm across.

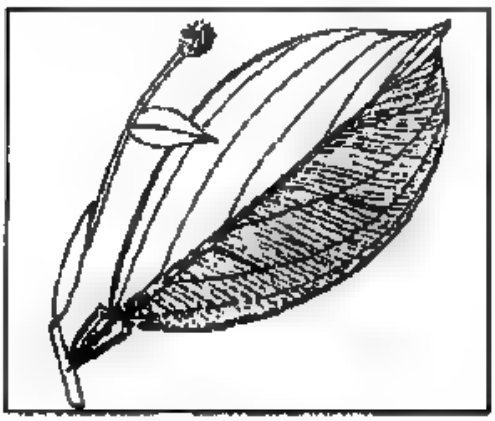

9064 - Pothos grandis Buch. Ráy to.

Cỏ *leo cao*; thân to 3-4 mm, lóng dài 3-4 cm. Lá có phiến xanh đậm, xoan bầudục, dài đến 20 cm; *cuống ngắn*, có cánh. Pháthoa ở nách lá, vảy dài 4-30 mm, cọng dài 4-7 cm; mo xoan thon, *đỏ bầm*; buồng xoan, dài đến 2 cm; hoa luỡngphái; tiểunhụy 6. *Phìquả vàng rồi đỏ*.

Hànội, Hànamninh đến T (hình theo Gagnepain)

- Climber; limb large, petiole short; spathe dark red; berries yellow then red.

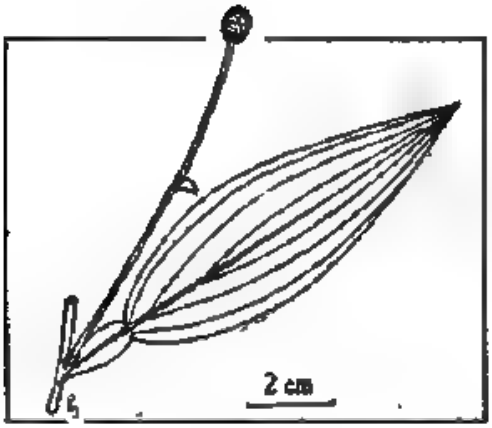

9065 - Pothos kerrii Buch.. Ráy Kerr.

Cỏ leo lên thân cây khác; nhánh to 2 mm, lóng dài 1,5-3 cm. Lá có phiến rộng và dài hơn cuống nhiều, lá dưới có khi chỉ còn là cuống. Pháthoa ở nách lá, *dài gần bằng lá*; mo *đỏ*, nhỏ; buồng hình cầu to 4 mm; hoa lưỡngphái, phiến hoa 6, tiểunhụy 6.

T.

- Climber; petioles short; spadix globulous on long pedicel; spathe red.

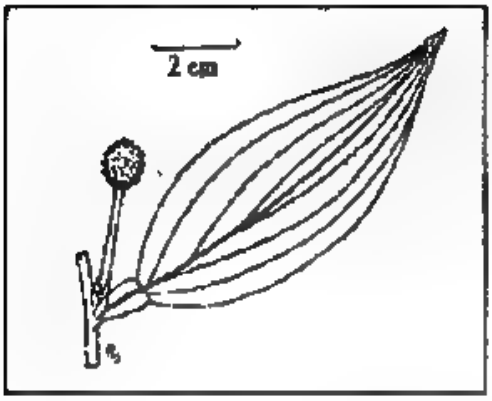

9066 - Pothos pilulifer Buch. Ráy lọn.

Cỏ *bò trên đá*, dài 2-3 m; nhánh có 4 cạnh, lóng dài 2-3 cm. Lá có phiến to và rộng hơn cuống rất nhiều. Pháthoa ngắn hơn 1/2 lá; mo xoan, xu xuống, dài 5 mm; buồng *hình cầu*; hoa lưỡngphái, phiến hoa 6, tiểunhụy 6.

Rừng: Langson, Làocai.

- Lithophytic; petioles short; inflorescence short; spadix globulous.

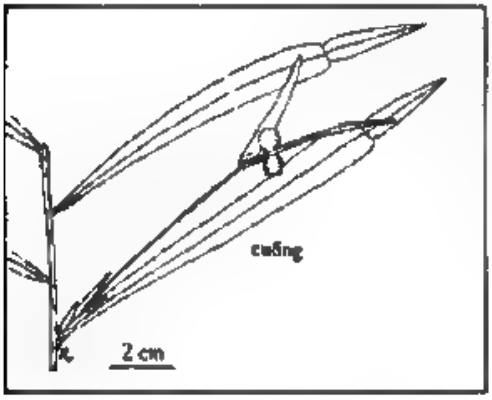

9067 - Pothos repens (Lour.) Druce. Ráy bò, Comninh.

Dây *leo rất cao*; nhánh to vào 2-3 mm, lóng dài 6-20 cm. Lá có phiến *thon dài hẹp, ngắn hơn cuống*, lá dưới chỉ do cuống mà thôi. Phátheo thường từng cặp, *dài 15-20 cm*; vảy 4-5, hẹp; mo hẹp dài 4-7 cm; *buồng hình trụ, dài 4-7 cm*. Phiquả đỏ, dài 7-8 mm.

Quangtrị; II-VI, 6.

- Climber; petioles long; spadix 4-7 cm long; berries red (*Flagellaria repens* Lour.).

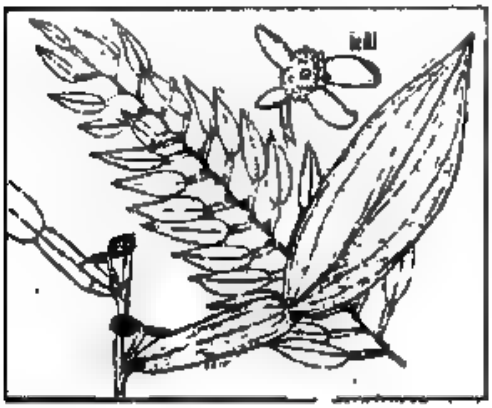

9068 - Pothos scandens L.. Ráy leo.

Dây *leo cao 2-4 m*; nhánh to 1,5-2 mm. Lá có phiến thon hay tròndài thon, rộng 2-1 cm, gân chánh 3; cuống dẹp, rộng 7-12 mm. Phátheo *ngắn*; mo dài 3-5 mm, *vàng*; buồng xoan. Phiquả *đỏ* lúc chín.

Rừng luônluôn xanh khô, đến 200 m. Đắp trị làm mủ, têthấp; hút trị suyễn. Được liệtkê vào cây ăn được.

- Climber 2-4 m; inflorescence short; berries red.

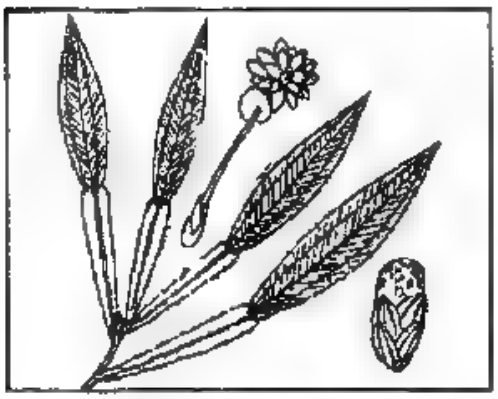

9069 - Pothos yunnanensis Engler. Ráy Vânnam.

Có *leo dài đến 15 m*; nhánh vuông,lóng dài 2-3 cm. Lá có phiến thon, mỏng, dài 9-14 cm; cuống dài 3-6 cm. Pháthoa ở nách lá, trên rất ngắn; vảy 5-6; buồng hình câu to vào 1 cm, sau dài đến 1,6 cm; mo xoan nhọn. Phìquả tròndài, to 1 cm.

Quảngtrị, Côngtum, Nhatrang; IV

- Climbing to 15 m; inflorescence short; spadix globulous 1 cm long; berries 1 cm.

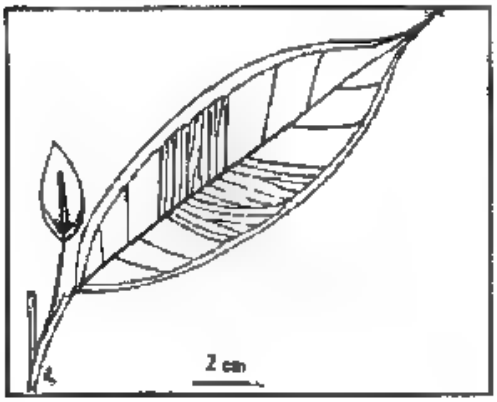

9070 - Pothos penicilliger Gagn. Ráy cọ.

Dây leo dài vào 3 m; nhánh mảnh, to 2-3 mm, lóng dài 1-3,5 cm. Phiến lá bầudục thon ngược, dài 13-19 cm, chót có đuôi, gân-phụ songhành khít nhau; cuống nhỏ, dài 3-4 cm, xếp thành bẹ dài. Mo có màu, xoan nhọn, dài 3 cm, trên cọng dài 3 cm; buồng hình trụ cao 2,5 cm; hoa có 6 tiểunhụy.

Đèo Hảivân; IX.

- Climbing; limb eliptic lanceolate; spadix 2,5 cm.

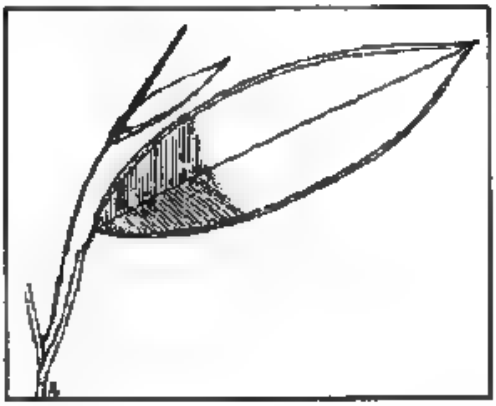

9071 - Pothos touranensis Gagn. Ráy Đànẵng.

Dây leo dài 5-7 m; nhánh to 3-4 mm, lóng dài 0,2-3 cm. Lá có phiến tròndài thon, dài 13-18 cm, gân-phụ songhành, khít nhau, một gân bìa; cuống dài 8-13 cm, xếp thành bẹ dài. Mo mau rụng; cọng dài 10 cm; *buồng hình trụ cao 4-5 cm*; hoa có 6 tiểunhụy. Phìquả *đỏ, cao 3 cm*.

Đànẵng; II VI, 6.

- Climbing; limb oblong; spadix 4-5 cm long; berries red, 3 cm long.

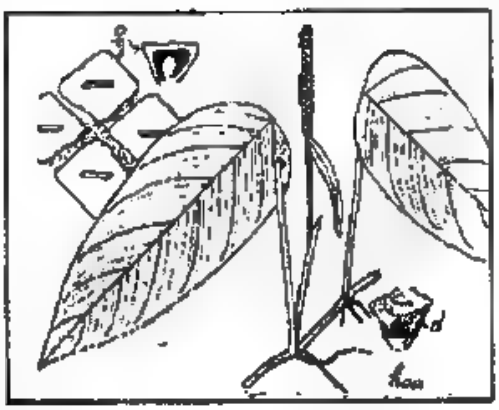

9072 - Anadendrum latifolium Hook. f.. Thângmộc lá-rộng

Dây leo cao 2-3 m; nhánh to 4-5 mm, lóng dài 1,5-3 cm. Lá có phiến xoan tròndài, hơi bấtxứng, gân-phụ 9-12 cặp, nâu lúc khô; cuống dài 11-17 cm, dẹp, xếp thành bẹ dài. Phátthoa trên cọng dài; *mo thon nhọn*, dài 5-6 cm; buồng dài 3-5 cm; hoa luỡngphái, hình bánhbò, bao hoa hình chén, tiểunhụy 4, noãn 1, gắn từ đáy. *Phìquả cao 1 cm, 1 hột.*

Bachmã, Côngtum, Phúkhánh; III.

- Climbing; spadix 3-5 cm; stamens 4; berries 1-seeded.

9073 - Anadendrum montanum Schott. Thăngmộc núi.

Thân leo cao 2-4 m, rộng 4-5 mm. Lá có phiến thon dài 12-20 cm, *đen lúc khô*, gân-phụ 7-8 cặp; cuống dài 7-10 cm, thành bẹ ở 1/2 dưới. Phátho ở ngọn hay nách lá; mo dài 4 cm, mau rụng; buồng dài 2-4 cm; hoa luỡngphái, lụcgiác; tiểunhụy 4; noãn 1, gắn từ đáy. Phìquả cao 8 mm, 1 hột.

Hàsonbình, Hànamninh đến Bạchmã, Bànà, Nhatrang.

- Climbing 2-4 m; limb black on dry; spadix 2-4 cm; berries 1-seeded, 8 mm long.

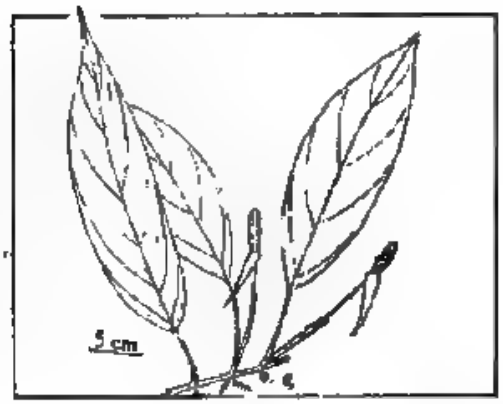

9074 - Epipremnum giganteum Schott. Thượngcán to.

Dây *leo cao*, dài đến 30 m; thân *to 5-7 cm*. Lá có phiến rất to, dai, *dài 30-65 cm*, gân-phụ nhiều, songhành *khít nhau*; cuống 30-60 cm. Buồng dài 15-30 cm, xanh rồi vàng; hoa luỡngphái, 5 x 3 mm. Phìquả dính nhau, cao 7-8 mm.

Rừng luônluôn xanh, 5-1.500 m.

Big climber; limb to 60 cm long; spadix 15-30 cm long; berries adherent.

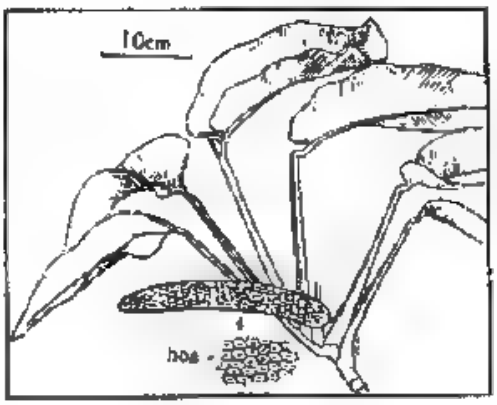

9075 - Epipremnum pinnatum (L.) Engler cv. **aureum** Nichols.. Trầu-bà vàng.

Dây leo, *nhỏ khi trồng* không nơi dựa, *rất to* khi trồng ở đất và cho bò lên cây. Lá hình tim, to 6 đến 40 cm, lục đọt, *trổ* màu vàng rất đẹp hay màu bạc (cv. **marble queen**). Buồng mang hoa luỡngphái.

Trồng vì lá đẹp, gốc đảo Salomon.

- Ornamental (*Pothos aureus* Lind. & André, *Scindapsus aureus* (Lind. & André) Engl..).

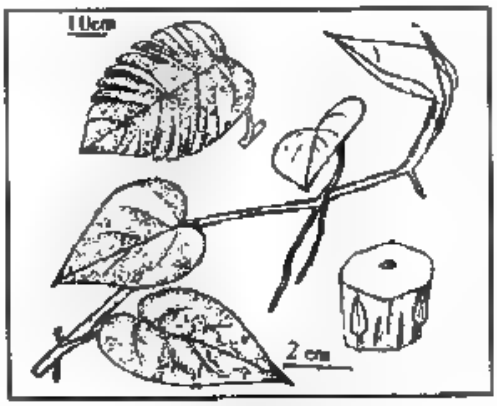

9076 - Epipremnum pinnatum (L.) Schott. Ráy-ngót

Dây leo rất to. Lá ở thân non có phiến nguyên, ở thân trưởngthành có phiến rất to, *xẻ sâu*, không trổ; bẹ có nhiều sợi tetua, xanh. Buồng trên cọng ngắn, to 10 x 2-3 cm ở ngọn, có mo xanh ở mặt ngoài, vàng mặt trong; hoa luỡngphái, trần; tiểunhụy 4; noãnsào 1 buồng, 1-3-noãn. Phìquả nhỏ.

Tr làm kiểng; I-XII. Buồng mang trái *khi chín có dạng trái bắp đỏ*, ăn được (Trương Đấu).

- Ornamental (*Pothos pinnatum* L.).

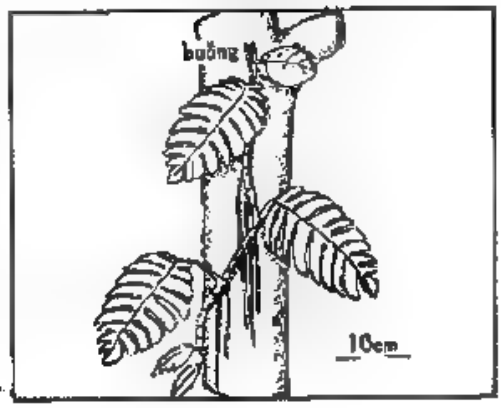

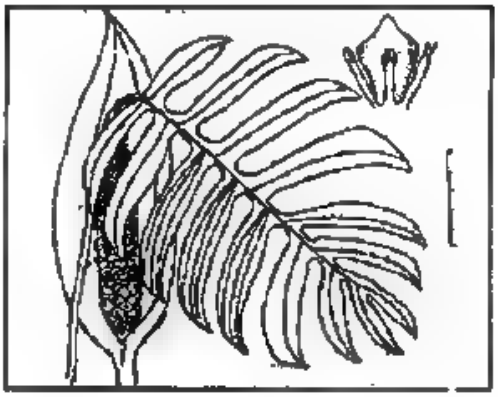

9077 - Raphidophora decursiva (Roxb.) Schott. Trâmdài; Đuôi-phượng.

Dây to, leo cao đến 40 m; thân to 2,5 5 cm. Lá có phiến xoan bầudục, *to* 40-70 x 30-50 cm, xẻ sâu lông-chim gần đến gân giữa, thành 15-17 thuỳ; cuống dài 40-70 cm. *Mo vàng*, dài 17,5 cm; buồng không cọng, dài 12-20 cm; hoa trần, lưỡngphái, lụcgiác; tiểunhụy 4; noãnsào có nuốm lồi cao, vàng.

Vùng núi: B đến Phanthiết. Kháng sinh; đắp trị vết thương, trị têthấp.

- Big climber to 40 m; spathe yellow; spadix 12-20 cm long (*Pothos decursiva* Roxb.).

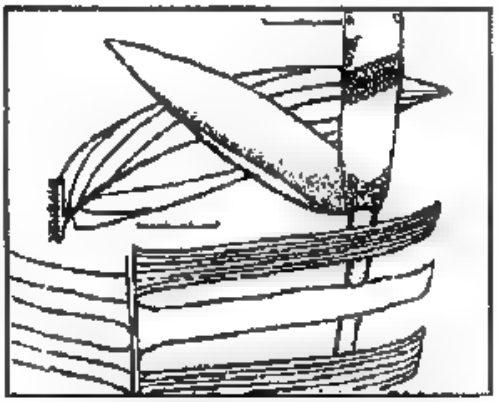

9078 - Raphidophora korthalsii Schott. Trâmdài Korthals.

Dây bò; lông có nhiều rễ sáivị theo một hàng dọc. *Lá ở thân bò nhỏ*, tròndài, hơi cong, cuống ngắn; *lá ở thân già to*, dài đến 60 cm, rộng 40 cm, xẻ sâu lông-chim thành thuỳ rộng 2-3 cm, 5-7 gân; cuống dài 30 cm. Mo dài 15 cm, dày; buồng dài hơn 10 cm, rộng 1,5 cm; hoa lưỡngphái, trần, lụcgiác.

QuảngnamĐànẵng; VIII.

- Creeping; leaves on creeping stem almost sessile; spadix 10 cm long.

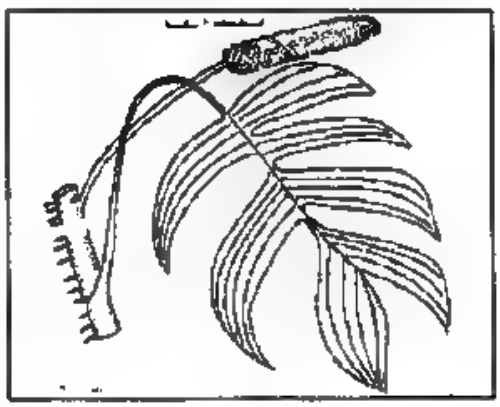

9079 - Raphidophora laichauensis Gagn.. Trâmdài Laichâu.

Dây bò cao 3 m; thân to đến 2 cm, có rễ sáivị theo 1 hàng dọc. Lá có phiến xoan, to 35 x 25-30 cm, xẻ thành 3-4 cặp thùy cong, nhọn; cuống dài 20-30 cm, chót có đốt dài 1,5 cm. Phátho trên cọng 15 cm; mo mau rụng; buồng dài 11 cm, rộng đến 3 cm; hoa trần, rộng 4 mm. Trái có hột hình thoi, dài 2 mm, có đốm trắng mịn.

Núi cao: Laichâu.

- Ceeping 3 m long; spadix 11 cm, on long peduncle.

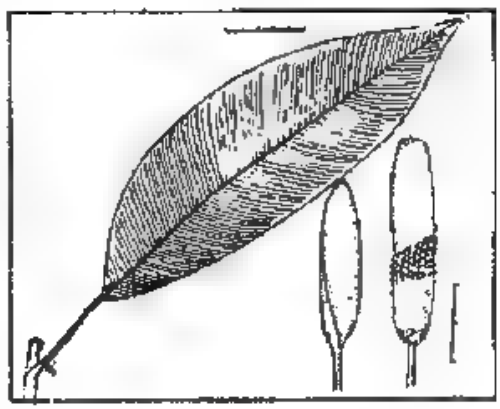

9080 - Raphidophora bonii Engler. Trâmdài Bon.

Dây leo; thân to 12-16 mm,lóng dài 1,5-3 cm. Lá có phiến tròndài thon, to 22-30 x 8-10 cm, *bàtuông, gân-phụ khít nhau* (cách nhau 7-10 mm); cuống dài 6-10 cm. Mo dài 7 cm; buồng hình dồi, dài 7 cm; hoa trần, lụcgiác, lưỡngphái, 4 tiểunhụy, noãn nhiều.

B.

- Climbing; limb asymmetrical; spadix 7 cm long.

9081 - Raphidophora chevalieri Gagn.. Trâmdài Chevalier.

Thân *leo cao 30-30 m*; lóng không đều, dài 1-4 cm. Lá có phiến nguyên, bầudục thon, to 13-30 x 3-10 cm, nhọn hai đầu, gân-phụ khít nhau (cách nhau 2 mm), mặt trên nâu đậm, mặt dưới nâu; cuống dài 5-10 cm. Buồng hình đòi, to 6 x 1,5-2 cm, trên cọng dài 2-3 cm, mo mau rụng; hoa trần, lụcgiác, tiểunhụy 4.

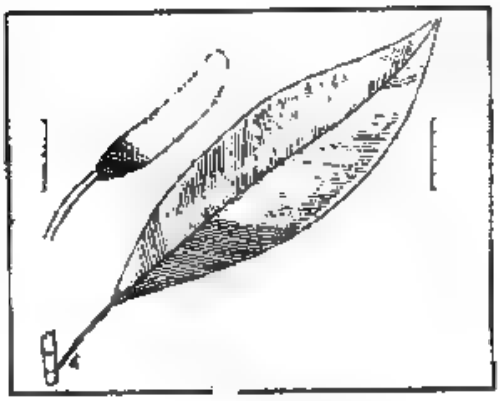

Rừng luônluôn xanh: Làocai, Nghệtĩnh, BìnhtrịThiên, QuảngnamĐànẵng.

- Climber up to 30 m high; spadix 6 x 1.5-2 cm.

9082 - Raphidophora hookeri Schott. Trâmdài Hooker.

Dây *leo trên đá*; thân to 2 cm, lóng rất ngắn. Lá có phiến tròndài, *to* 27-45 x 10-18 cm, gân-phụ nhiều, cách nhau 8-10 mm, đáy tròn hay hình tim, bấtxứng; cuống dài 15-20 cm, chót là phần lóng dài 10-12 mm. Mo dài 5-6 cm. mập, *vàng* mặt trong, xanh mặt ngoài; buồng tròndài, to 5,5 x 1,7 cm; hoa trần, lưỡngphái, lụcgiác, rộng 4,5 mm; noãnsào có nuốm nhỏ.

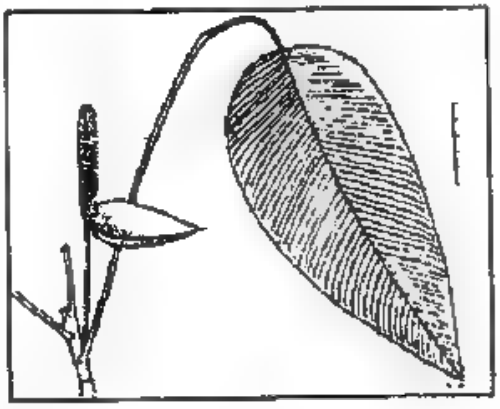

. T. Phanduơng.

- Climber on rock, limb 27-44 cm long; spadix 5,5 x 1.7 cm, on yellow spathe.

9083 - Raphidophora media Schott. Trâmdài trung.

Dây bò cao; *thân dẹp*, có rãnh dọc, một hàng rễ sáivị. *Lá ở dưới* thân như không cuống, phiến bấtxứng, mặt dưới trắng, gân-phụ thưa; *lá trên* có cuống dài, phiến thon, to 15 x 3,5 cm, gân-phụ khít nhau.

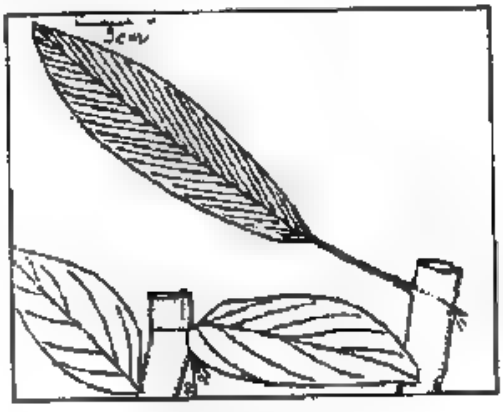

. Phúquốc.

- Creeping; stem flattened; leaves dimorphous, sessile or on long petiole.

9084 - Raphidophora peepla Schott. Trâmdài

Dây leo; nhánh to 5-7 mm, lóng dài 1-2 m. Phiến xoan nhọn, to 20-30 x 7-12 cm, đáy tròn, lúc khô *nâu hay đenđen*, gân-phụ 5 6 cặp, giữa là gân tamcấp mịn, cách nhau 2-3 mm; cuống dài 20 cm, chót có *đốt dài 15 mm*. Phátho a có cong dài đến 10 cm; mo tròn dài, nhọn, dài 8 cm; buồng dài 6-8 cm, rộng 1 cm; hoa trần, lụcgiác, rộng 2 mm, tiểunhụy có baophấn cao 1 mm.

Kiênkhê, Lâmđồng, Đồngnai.

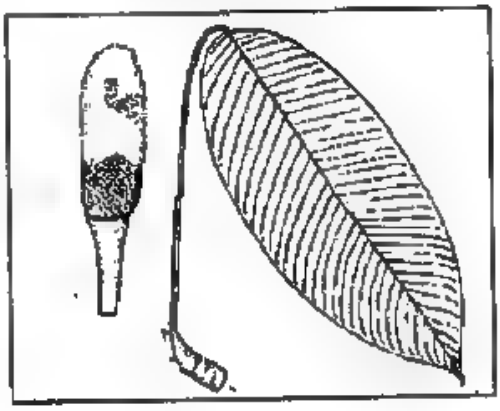

- Climbing; limb lanceolate; spathe 8 cm long; spadix 6-8 cm long.

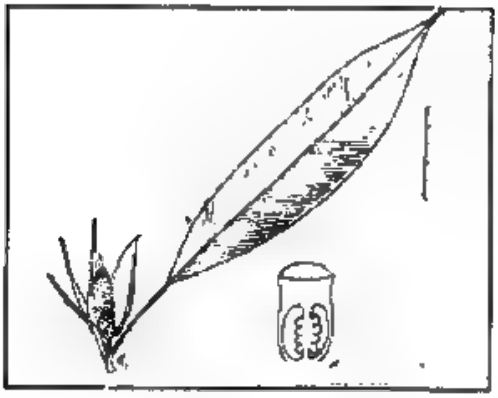

9085 - Raphidophora schottii Hook. f.. Trâmdài Schott.

Thân *leo dài 8 m*; thân bò mảnh, có rễ sáivị, theo 1 hàng dọc. Lá có cuống dài 10 cm; phiến tròndài, to 25 x 8 cm, gân-phụ khít nhau. Phátho a trên *cọng ngắn*; mo dài 5-6 cm; buồng to 8 x 1 cm; hoa trần, luỡngphái, lụcgiác; noánsào có nuốm tà, buồng nhiều noãn.

N.

- Creeping 8 m long; spadix shortly pedunculate, 8 cm long.

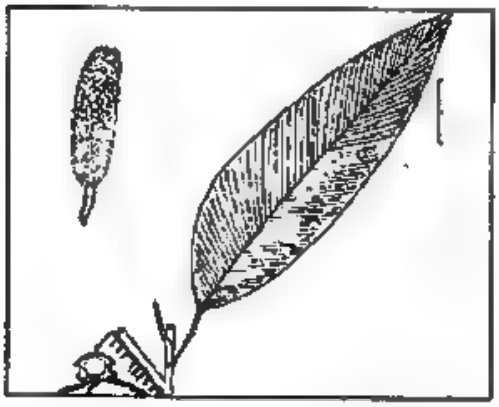

9086 - Raphidophora sulcata Gagn.. Trâmdài sóng.

Dây leo cao 4 m; thân bò dẹpdẹp, có *4 cánh thấp*, lóng dài 5-50 mm, có rễ sáivị theo 1 hàng dọc. Lá có cuống nhỏ, dài 5 cm; phiến thon, to 15 x 3,5-5 cm, hơi *bầutúng*, gân-phụ cách nhau 1,5 mm. Phátho a có cọng 1,5 cm, mo mau rụng; buồng to 4,5 x 1,5 cm; hoa trần, luỡngphái, lụcgiác, rộng 2,5-3 mm, nuốm nhỏ, tròn, không lồi.

Rừng luônluôn xanh: đèo Hảivân, 500 m; 8.

- Creeping; limb asymmetrical; spadix 4.5 cm long.

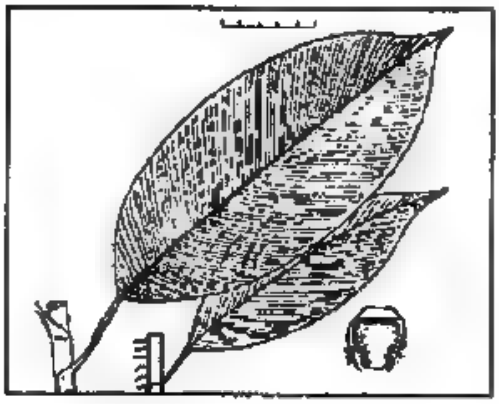

9087 - Raphidophora tonkinensis Engler.

Cỏ bò; thân to 1 cm, lóng dài 1-6 cm, có rễ sáivị theo 1 hàng dọc. Lá ở thân bò *bầutúng*, cuống ngắn; phiến bầudục tròndài to 15-24 x 6-13 cm, gân-phụ cách nhau 2-3 mm; cuống dài 2-5 cm, hình mángxối. Phátho a có mo tròn, dài 5 cm, có mũi 1 cm; buồng hình trụ to 5-6 x 1,5 cm; hoa lụcgiác, tiểunhụy 4; noánsào với 2 đinhphôi trắcmô.

Leo trên đá vôi: Nàmanninh.

- Creeping on rock; spathe 5 cm long; spadix 5-cm long.

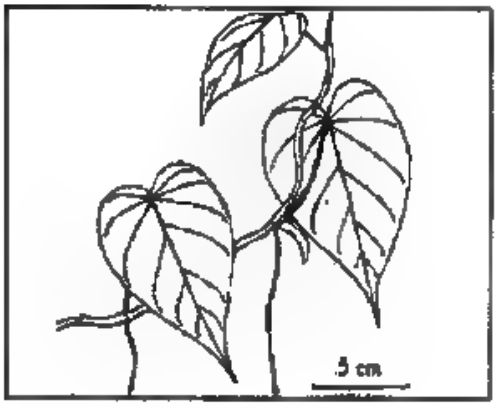

9088 - Philodendron scandens Koch & Sello ex Koch & Bouché.

Dây leo, có nhiều *rễ sáivị dài*. Lá có phiến xoan tim, chót nhọn, *mặt trên nhẵt nhưng, mặt dưới thường ửng đỏ*; bẹ 1-2 cm. Buồng với hoa trần; *hoa cái* với noánsào nhiều buồng và tiểunhụy lép; hoa đực với 2-6 tiểunhụy dính thành *liênhùng*. Phiquả.

Trồng vì lá đẹp, gốc Costa-Rica.

- Ornamental (*P. discolor* Hort.).

9089 - Scindapsus annamicus Gagn.

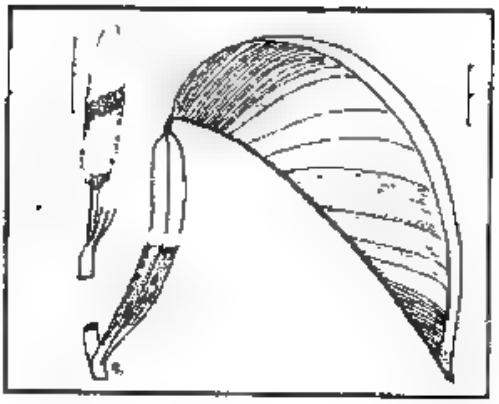

Dây leo dài đến 10 m; nhánh to 6-10 mm. Lá có phiến xoan, to 12-15 x 9-11 cm, gân-phụ nhiều, khít nhau, 5-6 giữa gân to hơn; cuống dẹp, có cánh, 9-10 x 1 cm, chót là *đốt dài 5-7 mm*. Buồng dài 3-5 cm; mo mau rụng; hoa lụcgiác, tiểunhụy 4, noãnsào 2 đínhphôi trắcmô.

Hoà-cát, Phúkhánh.

- Climber to 10 m; petiole winged; placentations parietal 2.

9090 - Scindapsus hederaceus Schott.

Dây leo cao 8-12 m; nhánh to 4-5 mm, lóng dài 4,5 cm. Lá có cuống rộng 7-8 mm, dài 5-8 cm; phiến dài 13-17 cm, rộng 5-8 cm, lục lúc khô. Mo xanh, thon, dài 5 cm; buồng cao 4-5 cm, khi mang trái dài đến 10 cm; hoa trần, tiểunhụy 4. Phiquả.

Rừng luônluôn xanh khô, bìnhnguyên.

- Climber; limb lanceolate; spadix 5 then 10 cm long.

9091 - Scindapsus officinalis (Roxb.) Schott.

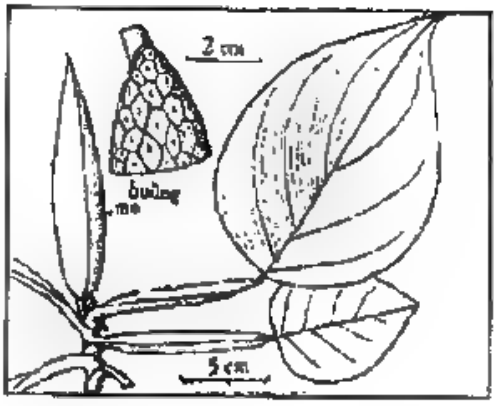

Dây leo cao; thân to 1-1,5 cm, *lóng ngắn*. Lá có phiến mỏng, dài đến 20 cm, gân-phụ 6-8 cặp, giữa là gân tamcấp mảnh; cuống dẹp, có đốt ngắn ở chót. Mo dài 10-15 cm, mau rụng; buồng cao 10-15 cm; hoa lưỡngphái. Phiquả cao 1 cm, *dính nhau*.

Rừng bìnhnguyên: Sàigòn, Châuđốc; VI-VII. Trị gảy xương ở Ấn; trái pháthân, kiệnvị, phấnkhích, trị ho, ỉa, lái.

- Climbing; internodes short; spadix 10-15 cm long; syncarps (*Pothos officinalis* Roxb.).

9092 - Scindapsus poilanei Gagn.

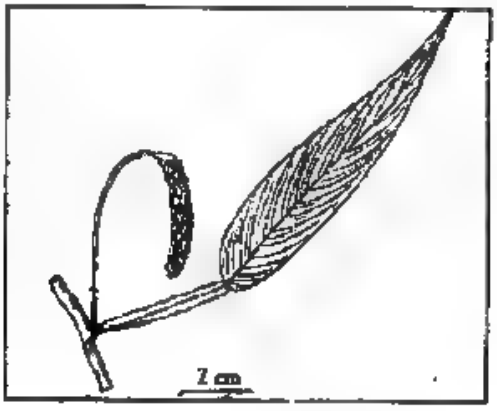

Dây leo cao vào 4 m; cành to 5 mm, lóng dài 3 cm. Lá có cuống dài 9-10 cm, rộng đến 1 cm; phiến dài 12-20 cm, rộng 3,5-4,5 cm, vàng lúc khô. Buồng trên cọng cao, *xụ*, dài 5 cm, rộng 8-10 mm; hoa trần, tiểunhụy 4. *Phiquả 1 hột, dính nhau.*

Côngtum, Bảolộc, Biênhòa; XI (hình theo Gagnepain).

- Climbing 4 m; spadix 5 cm long; syncarps.

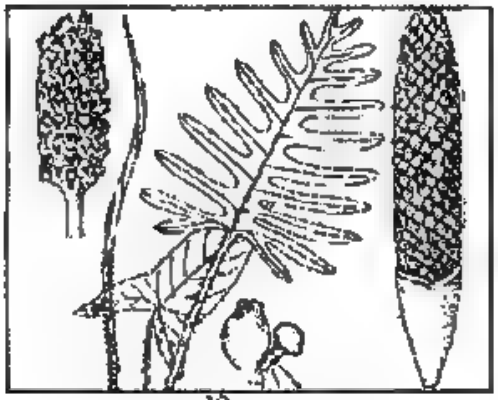

9093 - Lasia spinosa (L.) Thw.. Chóc gai, Móp.

Nêthựcvật cao đến 2 m; thân và lá *có gai*. Phiến xẻ như kép lông-chim, dài đến 60 cm. Phátthoa có *mo hẹp, dài đến 40 cm*; buồng dài 2-3 cm; hoa lưỡngphái, bao hoa 4-6-phân; tiểunhụy 4-6; noãnsào 1 noãn. Phiquả có nhiều mụt ở đầu; hột 1, không phôinhũ. 2n = 26.

Đựa rạch, đất ẩm, rập, 5-1.000 m; HI. Lá non và đọt ăn được. Trị têthấp, đau cổ; cầm máu khi đứt; trị lãi.

- Limnophyte; spathe to 40 cm long; berries (*Dracontium spinosum* L., *L. aculeata* Lour.).

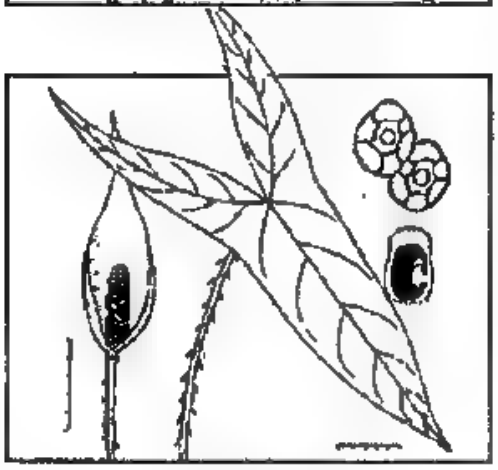

9094 - Cyrtosperma merkusii (Hassk.) Schott.

Cỏ có thể rất to, *cao đến 4 m*, có *củ có thể nặng đến 70 kg*. Lá nhiều; cuống dài 40-300 cm, có gai; phiến dài 30-130 cm, hình đầu tên, gân ở đáy 3-5. Buồng trên cọng có gai; mo dài đến 30 cm, *dủ màu*, nở rộng ra; hoa có 4-6 phiến hoa; tiểunhụy thô khối dài; noãnsào 2-noãn. Phiquả màu *cam*; hột 1, dẹpdẹp.

Nơi ẩm lầy, có khi Tr lấy củ.

- Limnophyte to 4 m high; spathe 30 cm long; berries orange red, 1-seeded (*Lasia merkusii* Hassk., *C. lasioides* Griff.).

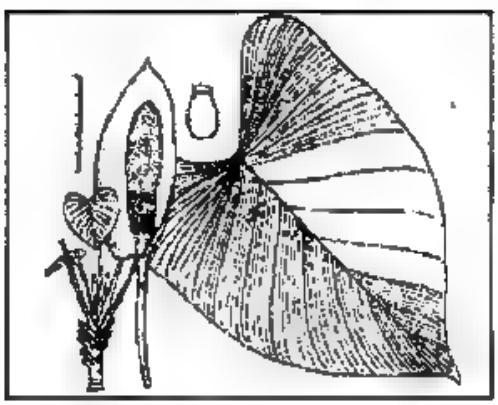

9095 - Homalomena cochinchinensis Engler.

Cỏ daniên; thân to 1,5 cm. Lá có cuống dài 20-30 cm; phiến hình tim, dài đến 20 cm, tai ở đáy ngắn, gân-phụ ở đáy 5, ở trên 4-5 cặp, giữa lá gân tamcấp mảnh. Phátthoa ở nách lá, trên cọng dài; mo cao 4-5 cm; buồng dài 3,5 cm, phần cái dài 7-8 mm, noãnsào có 3 đinhphôi trungtâm; tiểunhụy nhóm 4.

Thátsơn (Châuđốc).

- Perennial; stem 1.5 cm; spathe 4-5 cm; female part 7-8 mm long.

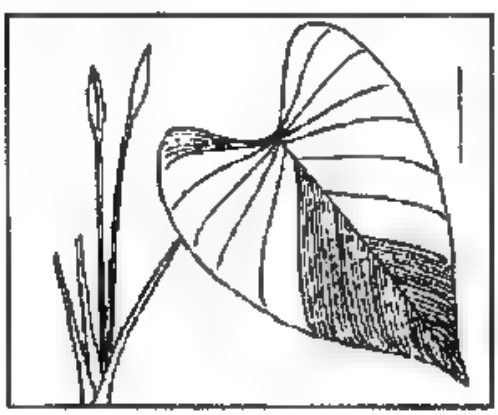

9096 - Homalomena gigantea Engler.

Cỏ to, *cao đến 1 m*; thân to 3 cm. Lá có cuống dài 40 cm; phiến hình tim, *to 50 x 35 cm*. Phátthoa 1-2 ở nách lá, trên cọng dài 20 cm; mo tròn dài có mũi, dài 12 cm, buồng 6-12 cm, *phần cái cao 2,5-3 cm*, noãnsào có nhiều noãn theo đinhphôi trụngtrục; phần đực dài 8 cm, tiểunhụy nhóm 4, *tiểunhụy lép thành đầu tròn*, dài bằng noãnsào.

Đilinh.

- Herb 1 m high; limb to 50 cm long; spadix 6-12 cm long.

9097 - Homalomena occulta (Lour.) Schott. Thiênniênkiện.

Cỏ *daniên nhỏ củ bò*, thơm. Phiến lá láng, dài đến 30 cm, 3 cặp gân ở đáy, gân-phụ khác 7-9 cặp. Buồng nhiều, liêntiếp; mo xanh, dài 4-6 cm, không rụng; buồng dài 3-4 cm, ngắn hơn mo; noãnsào nhiều buồng, nhiều noãn. Phiquả.

Rừng luônluôn xanh, 200-800 m: Ngọclĩnh, Bảolộc, Côngson. Bổ gân-cốt, trị têthấp, bệnh già.

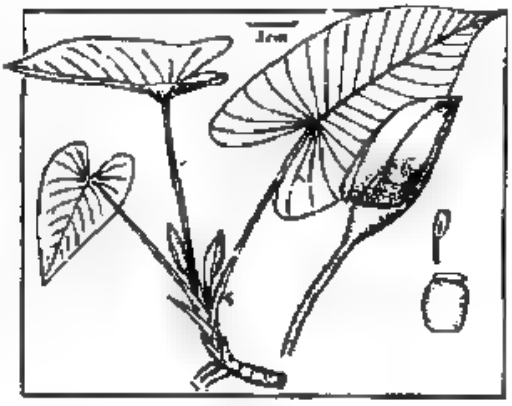

- Perennial; spathe green; spadix 3-4 cm long; berries (*Calla occulta* Lour., *H. aromatica* auct. non Schott, Gagn.)

9098 - Homalomena pierreana Engler.

Cỏ thấp; thân ngắn, to vào 1 cm, Lá có cuống dài 5-10 cm, bẹ dài bằng 1/2; phiến xoan bầunhbò, đầu nhọn, dài 10-12 cm, gân ở gần đáy 4 mỗi bên, gân-phụ khác 3-4 cặp. Phátthoa ở nách lá, trên cọng cao 5 cm; mo tròndài, to 3 x 1 cm; buồng dài 45 mm; phần đực dài bằng 3 lần phần cái; hoa cái có tiểunhụy lép ngắn hơn noãnsào.

Dựa suối ở rừng: N.

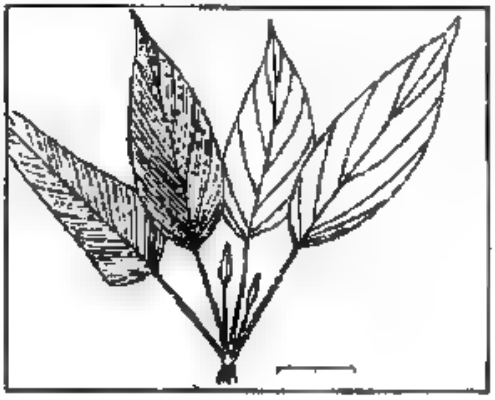

- Stem short; limb lanceolate; spathe 3 x 1 cm; spadix 4.5 cm.

9099 - Homalomena pendula (Bl.) Hook. f.

Cỏ *daniên*; thân ngắn, to 2 3 cm. Lá có cuống tía, dài 30-35 cm; phiến xoan tim, xanh ở mặt trên, *tía ở mặt dưới*, tai tròn Buồng 2-3 ở nách lá, trên cọng dài 15 cm; mo dài 10 cm, *đỏ đậm*; buồng dài 3 cm.

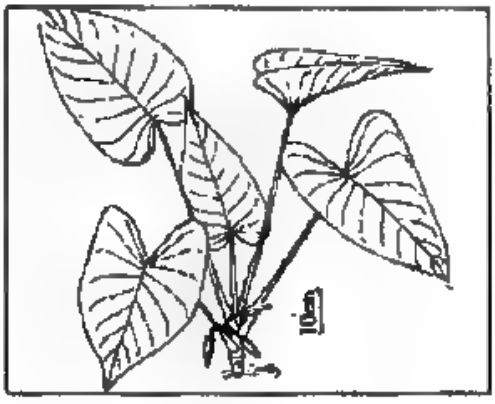

Tr làm kiểng; IX.

- Ornamental (*H. rubra* Hassk.).

9100 - Homalomena tonkinensis Engler.

Cỏ to; thân đứng, to đến 2 cm. Lá có cuống dài đến 30 cm; phiến hình tim tròndài, to 15-23 x 7-14 cm. Phátthoa ở nách lá, trên cọng dài đến 10 cm; mo tròndài, nhọn 2 đầu, to 4,5 x 1 cm; buồng ngắn hơn mo, dài 3 cm; phần cái cao 8 mm, có hoa đực lép dài hơn noãnsào; hoa đực có 3-4 tiểunhụy.

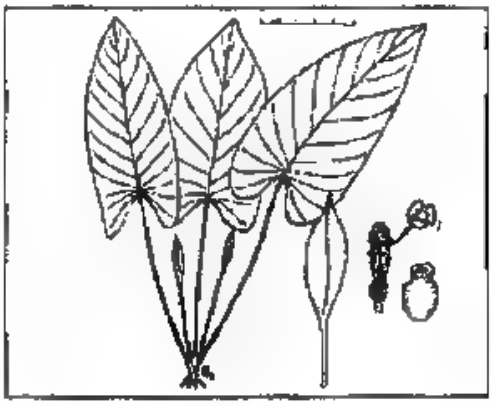

Hàsơnbình, Hànamninh.

- Stem 2 cm wide; spathe on 10 cm long peduncule; spadix 3 cm long.

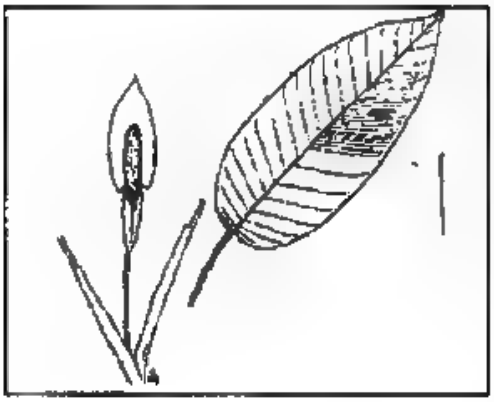

9101 - Schismatoglottis cadieri Buchet. Đoanthiệt Cadier.

Cânhành đứng to 15 mm, có sợi (còn lại từ lá đã rụng). Phiến lá xoan tròndài, đáy tròn hay lõm, hơi bấtxứng, to 15-22 x 5-10 cm, gân-phụ 9-12/bên, giữa là 5-7 gân tamcấp mảnh; cuống dài 12-27 cm. Pháthoa trên cọng dài 7-10 cm; *mo vàng xỉn*, cao 8,5 cm, mau *rụng ở phần trên*; buồng dài 6 cm, *dính vào mo ở cm dưới*; phần cái dài 22 mm; phần đực 23 mm, thiếtdiện tiểunhụy hình số 8; phần bátthụ 17 mm.

QuảngnamĐànẵng.

- Rhizome tubrerous; spathe with upper part caducous.

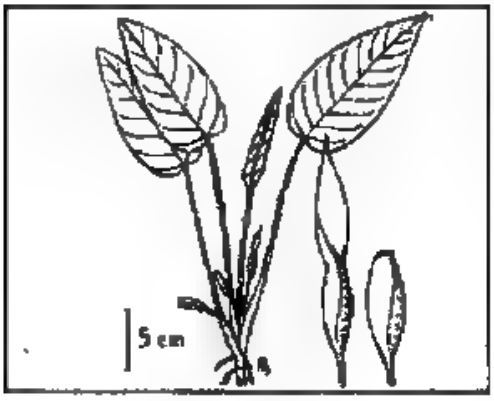

9102 - Schismatoglottis calyptrata (Roxb.) Zoll. & Mor.. Đoanthiệt nắp.

Nếthựcvật; cânhành to 1-1,5 cm. Lá có phiến bầudục thon, đáy hình tim, đầu có mũi; cuống dài 25-35 cm, có bẹ dài bằng 1/4-1/5. Mo dài 8-11 cm, gồm một ống và *phần trên vàng tái mau rụng*; buồng với phần cái 3-3,5 mm, phần đực thụ dài 1 cm và phần không thụ ở chót. Phiquả *đỏ*.

Sông-cái (Nhatrang). Cânhanh và lá non ăn được.

- Limnophyte; spathe with upper part yellow caducous; berries red.

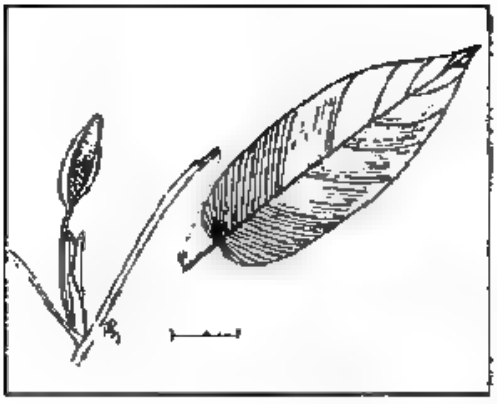

9103 - Aglaonema brevispathum (Engler) Engler var. **obtusatum** Engler. Minhty mo-ngắn.

Thân bò, to 3-5 cm, lóng ngắn. Lá có phiến tròndài, to 10-17 x 4,5-7,5 cm, gân-phụ 7-8/bên, giữa là gân tamcấp mảnh hơn; cuống dài 20 cm, dài bằng hai phiến. Pháthoa ở nách lá, trên cọng 5-7 cm; buồng dài hơn mo, phần cái ngắn, 6 hoa, giữa noãnsào có tiểunhụy lép; phần đực dài 16 mm.

Vùng Ba biêngiới. forma **hospitum** (Will.) Nicols.: phiến có đốm rảirác.

- Creeping; limb oblong 10-17 cm long; spadix longer than spathe.

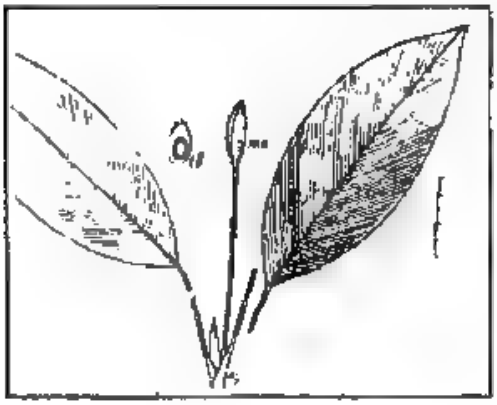

9104 - Aglaonema cochinchinensis Engler.

Cỏ đứng; thân to 1,5 cm, lóng ngắn. Lá có phiến to 20-25 x 8-10 cm, bầudục, hai đầu tà, gân-phụ nhiều, khít nhau (cách nhau 1 mm), mặt dưới nâu vàng; cuống dài 12-20 cm.. Pháthoa trên cọng 15 cm, mo dài 4 cm, rộng 2,5 cm, buồng dài bằng mo; phần cái ở dưới ngắn; phần đực cao 20-25 mm. Phiquả tròndài.

N.

- Stem 1.5 cm; limb lanceolate; spathe 4 cm; berries oblong (*A. cambodianum* Gagn.).

9105 - Aglaonema cordifolium Engler. Minhty tim.

Cỏ có thân đứng to, lóng dài bằng ngang. Lá có phiến xoan, đầu tà, đáy hơi hình tim; cuống dài bằng 1/2 phiến.

- Erect stem bearing cordate leaves.

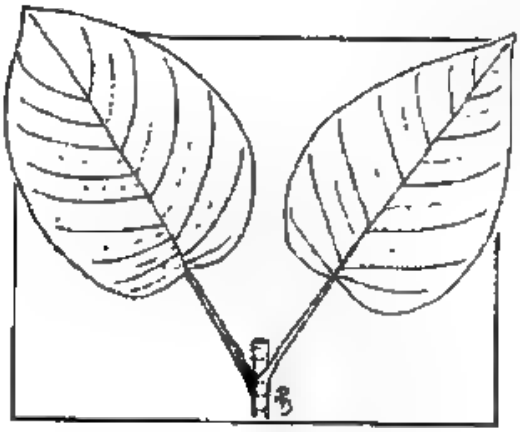

9106 - Aglaonema commutatum Schott cv. **pseudobracteatum** Hort. Minhty trắng.

Bụi cao 20-50 cm; thân trắng to vào 1 cm. Lá có cuống đứng, dài; phiến thon nhọn, lục đậm, có *bớt to vàng hay trắng*. Mo trắng lucluc; buồng ngắn, vàngvàng; hoa đực ở trên, cái ở dưới.

Tr làm kiểng vì lá đẹp.

- Ornamental.

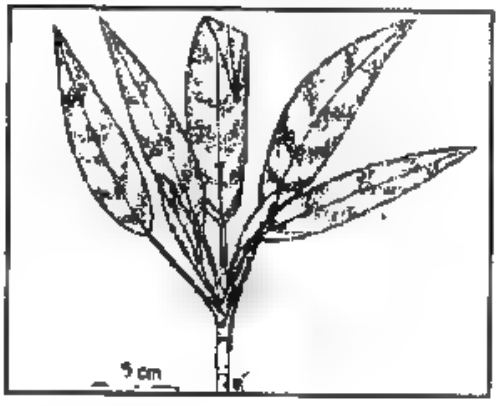

9107 - Aglaonema costatum N.E. Brown. Minhty sóng.

Bụi daniên, không thân. Lá trồi *đứng từ đất*; phiến dài 15-20 cm, đáy hình tim, gân-phụ chạy dài xa theo bìa, mặt trên xanh đậm, vùng *gân giữa trắng*, mặt dưới dợt.

Tr làm kiểng vì lá đẹp.

- Ornamental.

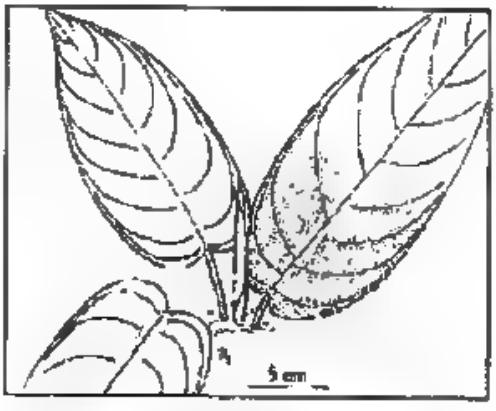

9108 - Aglaonema marantifolium Bl. Minhty rằn.

Bụi daniên; thân cao 20-40 cm. Lá có cuống dài 5-7 cm; phiến hầudục dài 10-20 cm, lục đậm có *bớt trắng dọc theo gân-phụ*. Phátho trên cọng dài; buồng ngắn. Phiquả xoan, *đỏ*, cao 1-1,5 cm.

Tr làm kiểng, gốc đảo Molucca.

Ornamental.

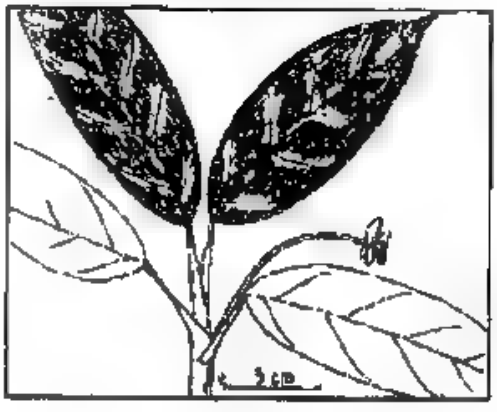

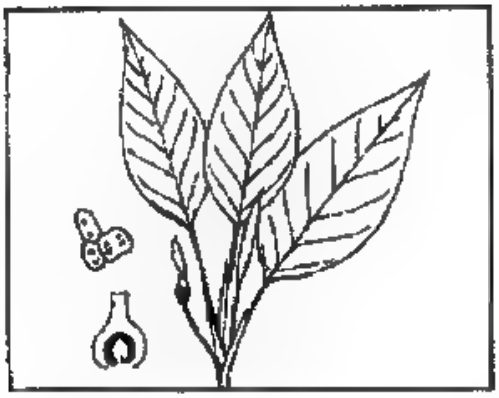

9109 - Aglaonema modestum Schott.ex Engler. Minhty khiêm.

Cỏ có thân cao 40-50 cm, to 5-6 mm, lóng dài 1-2 cm. Lá có phiến tròndài hay bầudục, đến 25 x 13 cm, xámxám, gân-phụ rõ, 7 cặp; cuống dài 20 cm. Buồng ở ngọn, trên cọng dài 10-13 cm; mo dài 6-7 cm, nhọn hai đầu; buồng 5,5 cm, trên cọng 1 cm; phần cái 7,5 mm, noãnsào 1 noãn; phần đực 3 cm, liềunhuỵ như vuông. Phiquả.

Binhtrithiên, Côngtum; XI-11. Trị đau cổ-họng, đắp nhọt.

- Stem 40-50 cm high; limb 25 x 13 cm; spathe 6-7 cm long; spadix 5.5 cm long.

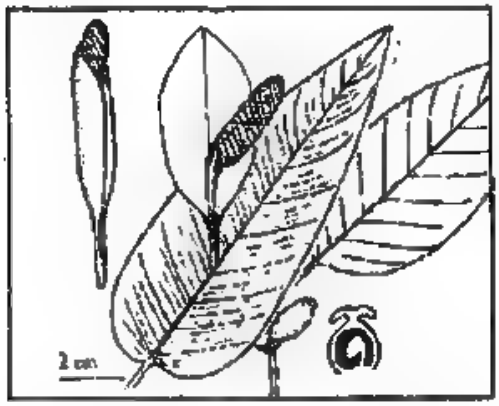

9110 - Aglaonema ovatum Engler f. *ovatum*. Minhty hình-trứng

Cỏ cao đến 40 cm, Lá có phiến bầudục thon, đáy tròn hay hơi lõm, xanh, gân-phụ 7-8 cặp, với gân tamcấp xen, mảnh; cuống dài 15-19 cm. Phathoa dài 6 cm, mo dài 6 cm, *từtừ hẹp trên cọng*; buồng dài 4-6 cm; phần cái độ 12 hoa trần, noãnsào 1-noãn; phần đực dài, dày.

Huế (hình theo Gagnepain)

- Stem 40 cm; limb elliptic to lanceolate; spathe 6 cm; spadix 4-6 cm long (*A. decurrens*).

9111 - Aglaonema siamensis theo Ng. văn Dương: xố, đắp nhọt.

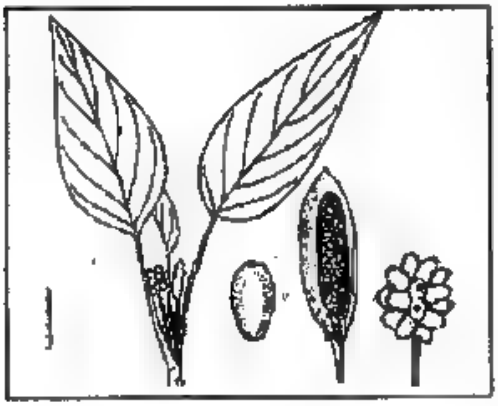

9112 - Aglaonema simplex Bl. Minhty đơn.

Cỏ có thân cao 40-50 cm, to bằng ngón tay. Lá có phiến xanh đậm, láng, xoan thon, dài 12-18 cm, đáy một bên nhọn, một bên tà, gân-phụ 4-6 cặp, giữa lá gân tamcấp mảnh; cuống dài 10 cm. Phathoa ở nách lá; *mo vàngvàng*, dài 3 cm, ngắn hơn buồng; phần cái ngắn; phần đực dài, dày. Phiquả *đỏ*, cao 1-1,5 cm, hột 1.

Rừng luônluôn xanh: Nhatrang, Bảolộc, Longkhánh; VIII, 8

- Stem 40-50 cm high; limb 12-18 cm long; spath yellowish, shorter than spadix; berries red,

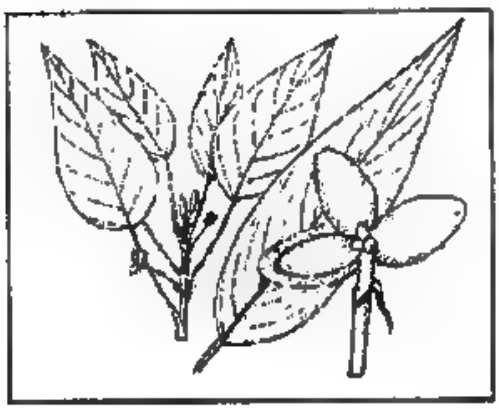

9113 - Aglaonema tenuipes Engler. Minhty chân-mảnh

Cỏ danhên *cao đến 1 m*; thân to 1-1,5 cm. Lá có phiến xoan thon, đáy tròn, chót nhọn, thường bấtxứng, xanh đậm, gân-phụ 7-8 cặp; cuống dài bằng 1/2 phiến. *Buồng ở nách lá*, mo cao 2 cm, ngắn hơn buồng, *vàngvàng;* phần cái cao 4 mm, phần đực dài 18 mm. Phiquả tròndài, *cao 15 mm*.

Bảolộc, Tâyninh. Hàtiên; 12

- Herb 1 m; spadix axillary; berries 15 mm long.

9114 - Aglaodorum griffithii (Schott) Schott. Máidâm.

Nêthucvật có thân ngầm trong bùn. Lá đứng; *phiến hình dâm*, to 30-40 x 8-10 cm, dàydày, dai, đầu tà, gân-phụ nhiều; cuống tròn, dài 30-50 cm. Phátthoa đứng; mo xoan thon, dài 5 cm; buồng mang hoa đực ở trên, tiểunhụy 2-4; noãnsào ít, 2 buồng, nuốm hình chén. Phiquả 1,5-2 cm; hột, không phôinhũ.

Phổbiến ở cửa sông có thuỷtriều, dạng *gống Cryptocoryne ciliata*.

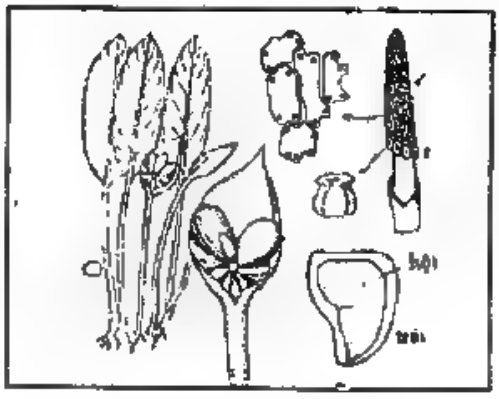

- Limnophyte; limb thich; spathe 5 cm long; berries 2 cm long (*Aglaonema griffithii* Shott).

9115 - Hapaline colaniae Gagn..

Cỏ *đaniên; củ đứng* ,dài 2-3 cm. Lá 1-2; cuống dài đến 37 cm, mảnh; phiến mũi giáo, dài 20 cm, lai ở dáy to, gân-phụ tạo *2-3 gân bìa* mảnh. Phátthoa có cọng dài 13-16 cm; mo cao 5-6 cm (ống cao 2 cm); buồng dài bằng mo, phần cái dài 18 mm, 7 noãnsào, noãn 1, gắn từ đáy; phần đực cách phần cái 9 mm, cao 2 cm, liênhùng dài 7 mm,

Hàbắc.

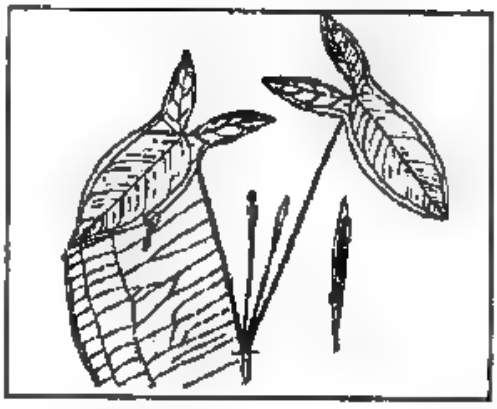

- Tuber 2-3 cm; spadix on long pedicel; ovary 7, 1-ovulated.

[redacted]

9116 - Dieffenbachia amoena Hort. Dumbane.

Bụi daniên, thân cao 0.5-1 m, to 2-3 cm. Lá có phiến mỏng, *lục đậm, có bột trắng dọc theo gân-phụ*; cuống có rãnh. Phátthoa ở nách lá, mo xanh.

Tr vi lá đẹp, gốc Columbia.

Các *Dieffenbachia* có thể gây ngứa nhiều (kếttinh oxalat và protein làm tan protein).

- Ornamental.

9117 - Dieffenbachia seguinae (Jacq.) Schott. Môn trườngsanh; Dumcane of the W.-Indies.

Bụi daniên; thân cao 0,5-1 m, tròn, suông. Lá có phiến to, mỏng, gân lông chim, *dầy đốm và bột trắng*; cuống có rãnh. Phátthoa ở nách lá, ngắn hơn lá; buồng *dính vào mo* ở phần cái, giữa hoa cái có tiểunhụy lép.

Var.**baussei** Engler; phiến lá trăngtrắng trừ ở bìa xanh. Tr vi lá đẹp, gốc Brasil; III-V.

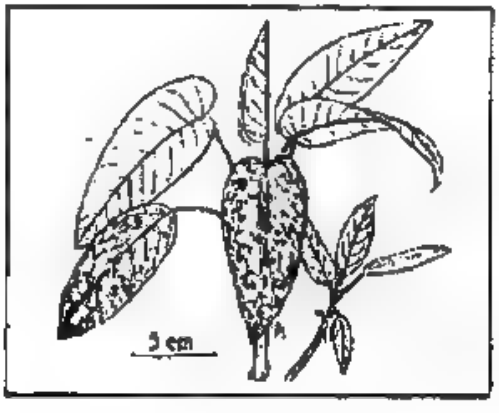

- Ornamental (*Arum seguinae* Jacq.)..

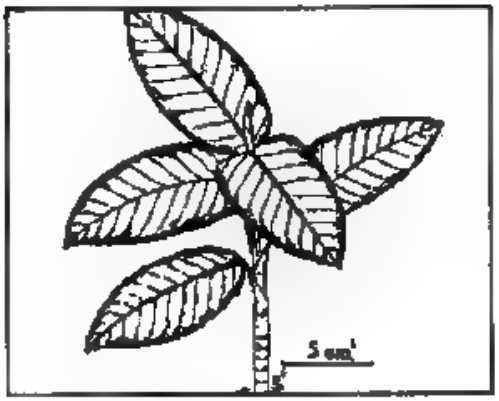

9118 - Dieffenbachia picta (Lodd.) Schott var. **rudolphroehr** Hort.

Đaniên có vócvác y như trên song có lá mỏng, phiến *màu vàng hơi xanh trừ ở bìa xanh đậm*, và gân chánh cũng xanh. Rất đẹp.

Ta còn gặp Tr var. **memoria** Hort.: lá có vẻ dày với bớt bạc kimkhí, xen với bớt trắng.

Ornamental.

Colocasieae:

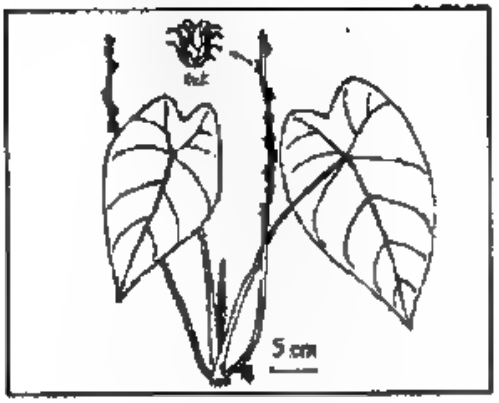

9119 - Remusatia vivipara (Roxb.) Schott. Ráy-mô.

Củ to 3 cm, mang *ngó dài 15-25 cm, mang nhiều truyềnthể*. Cuống dài 40-50 cm; phiến xanh, hình tim rộng, dài 30-40 cm. Mo dài 12-14 cm,có phiến vàng, hình bánhbò dài 8-9 cm; giữa buồng là phần không thụ. Phiquả tròn, 1 hột.

Dựa suối, 700-1.200 m. Trị cảm, têthấp; ointment trị ngứa; lá, củ luộc kỹ ăn ở Ấnđộ.

- Stolon bearing propagules (*Arum viviparum* Roxb.).

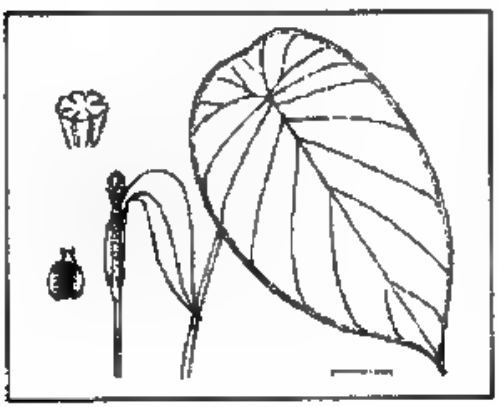

9120 - Steudnera henriana Engler.

Cỏ đaniên; thân cao *10-15 cm*, có sợi (bẹ lá còn lại) bao. Lá có phiến hình long, bầudục, to 14-30 x 8-18 cm, gân-phụ tạo một gân cách bìa; cuống 30-45 cm. Phátthoa cỏ cong dài 8-15 cm; *mo vàng lợt mặt ngoài, dodỏ mặt trong*, to 5-8 x 4 cm; buồng dài bằng 1/2 mo, *phần cái dính vào mo*, cao 15 mm, noãnsào có đínhphôi trắcmô; phần đực hình chùy, liênhùng 6-7 buồng, hình ngôi sao.

Thựpháp.

- Stem 15 cm; limb peltate; spadix adherent to spathe at base.

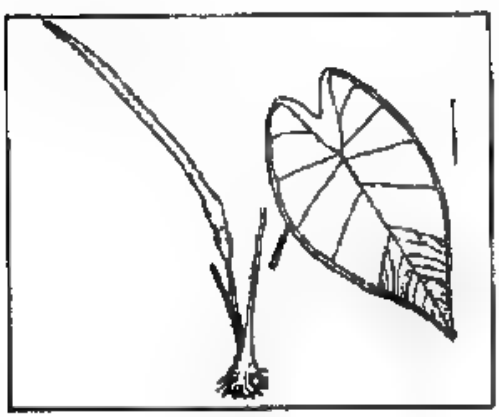

9121 - Gonatanthus pumilus (D.Don) Engl.& Krause.

Cỏ đaniên nhỏ *củ to* 2 cm. Lá có phiến *hình long*, xoăn, to 10 x 6 cm, đầu nhọn, đáy hình tim, gân-phụ tạo một gân dọc theo bìa; cuống 20 cm, Phátthoa có cọng 5-6 cm; mo xanhxanh, *dài 16-22 cm*, ống cao 15 mm; buồng dài 3 cm, phần cái 1 cm, noãnsào 1 buồng, đínhphôi trắcmô; liênhùng 2-3 tiểunhụy *nở dọc lỗ*. Phiquả nhiều hột.

Kẻ đá vôi có mùn, 1.900 m: Hoàngliênsơn; VII.

- Limb peltate; spathe to 22 cm long; spadix 3 cm; stamens poricidal.

9122 - Caladium bicolor (Ait.) Vent. Môn đốm, Môn luôngsắc; Elephant's ear, Angel wings.

Địathựcvật nhỏ; củ gần như tròn. Lá có phiến *gần hình lọng*, thường *trổ* nhiều màu đẹp. Pháthoa trên cọng đứng; mo thắt; buồng ngắn hơn mo; phần cái ngắn hơn phần đực, noãnsào 2-3 buồng. Phiquả.

Kiểng thôngthường. Var **wightii** Engler: phiến xanh có đốm trắng và đỏ; var. **splendens** Engler: phiến có tròng đỏ, bìa xanh; var. **albomaculatum** Engler: phiến xanh đọt có đốm đọt và trắng. Gốc Brazil. Đắp trị bại mạt ở Ấn.

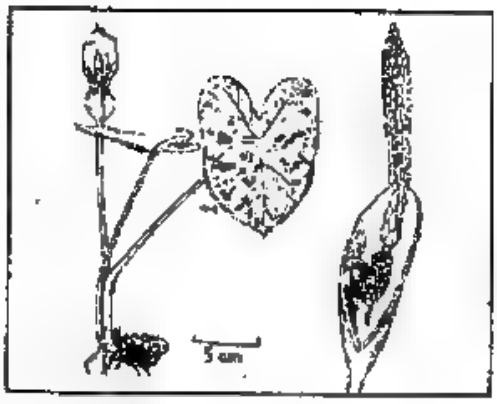

- Ornamental (*Arum bicolor* W. Ait.).

9123 - Xanthosoma nigra (Vell.) Stellfeld. Khoai sáp, Hoàngthư; Violet Stemmed Taro, Indian Arrow-root, Chou Caraibe.

Địathựcvật có *nhiều củ to*; thân ở cây già có thể cao. Lá có phiến thường *timtím*, hình tim đầu-tên, dài 20-50 cm, có một *gân bìa* rõ; cuống cao 40-60 cm. Buồng với hoa trần; tiếunhụy dính thành hênhòng; noãnsào 2-4 buồng.

Tr để lấy *củ*, *nạc vàngvàng*, *dẻo*. Gốc T.-Mỹ.

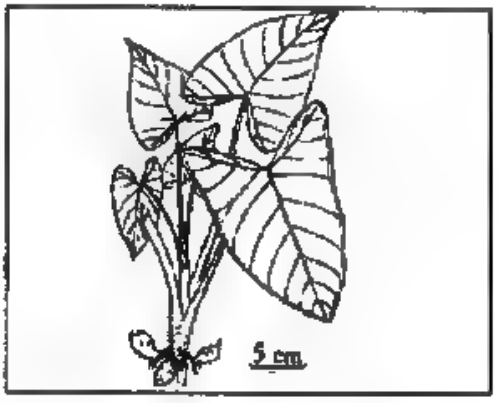

- Cultivated (*Arum nigrum* Vell.).

9124 - Colocasia gigantea (Bl.) Hook. f.. Môn to

Thân to và cao. Lá có phiến gần hình lọng, *to* 30-50 x 25-40 cm, tai ở đáy dính nhau đến 1/2, gân-phụ 6-10 cặp; cuống dài 6-10 mm. Mo có ống 4-5 x 2,5 cm, phiến to 8-10 x 4 cm, trên cọng cao 30-40 cm; buồng hơi ngắn hơn mo; phần cái 2-3,5 cm, đínhphôi trắcmô; phần đực 7-8 cm, phụbộ cao 1 cm. Phiquả to vào 1 cm.

Với Tranh, vùng Đinhquán,

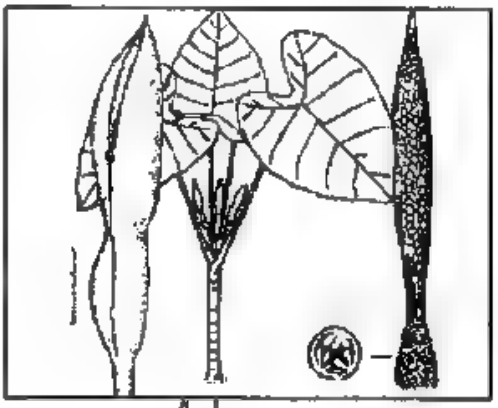

- Stem high; limb 30-50 cm long; spathe with limb 8-10 cm long; berries 1 cm (*Leucocasia gigantea* Bl., *C. indica* Hassk.).

9125 - Colocasia esculenta (L.) Schott. Môn nước; Edge Coco. Elephan's ears.

Địathựcvật *trồng hay hoang*, có cânhành (ngó) và củ. Lá có cuống đứng cao đến 0,8 m; phiến không thấm nước vì lông mịn như nhung, gân hình lọng. *Mo vàng*, xanh ở ống; buồng thơm mùi Đudủ; noãnsào có đínhphôi trắcmô, mang nhiều noãn. Phiquả *vàng* khi chín, to 3-4 mm. 2n = 28.

Dưa bờ nước, 0-250 m, với Chiếc. *Môn ngọt*, Tr, có lá lục đậm, với 1 đốm đậm nơi gần của cuống. Ta ăn củ, cuống và lá non (đọt Mùn). Cầm máu khi đứt.

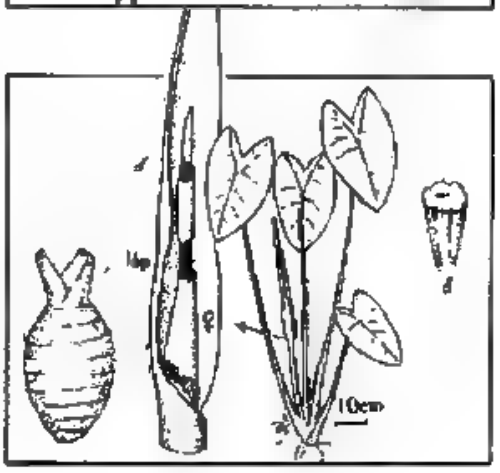

- Cultivated and on *Barringtonia* formation (*Arum esculentum* L., *C. antiquorum* Schott).

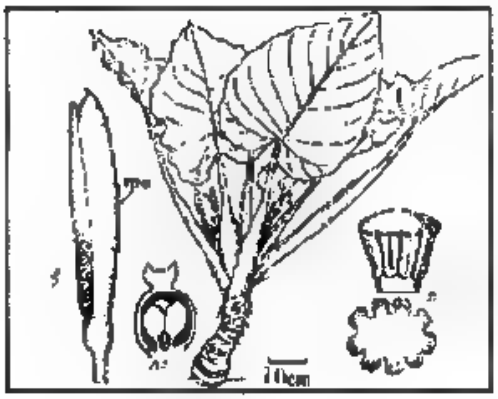

9126 - Alocasia macrorrhiza (L.) G. Don. Ráy.

Thân rộng *5-10 cm*, chứa bột, cao 50-70(150) cm. Cuống dài đến 1 m, phần ôm thân dài 1/2; *phiến rất to*, xanh đậm, gân không hình lọng, 8-9 cặp gân-phụ. Buồng 1-3 ở nách lá, trên cọng dài 25-30 cm; *mo màu vàng xanh dợt*, gồm phần cổ cao 2 cm, và phiến dài; buồng dài bằng mo, phần cái cao 2 cm, noãnsào 1 buồng, nuốm vàng; phần đực trắng, cao 5-6 cm, và trên là phụbộ bấtthụ 10-12 cm, ngà. Phiquả cao 1 cm, hột. 2n = 25, 28

Tr làm kiểng, bìnhnguyên; I-XII. Thân phải luộc thật lâu mới ăn.

- Cultivated (*Arum macrorrhizum* L.).

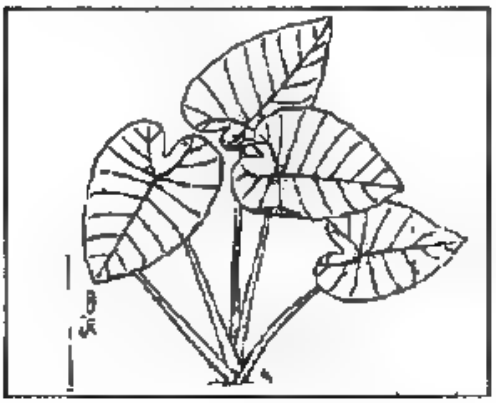

9127 - Alocasia odora C. Koch. Bạchà.

Cỏ cao 0,5-1 m, thân to 2-5 cm, cao 5-10 cm, Lá có *phiến màu lục dợt*, to, gân hình lọng, tai tròn, gân-phụ 4-5 cặp; cuống dài 30-60 cm, có phần ôm thân dài bằng 1/2, có phấn trắngtrắng. Phátthoa *rất thơm*, ít gặp.

Tr để lấy lá và cuống dùng trong bếp núc. Cảnhành đắp trị nhọt.

- Cultivated as legum.

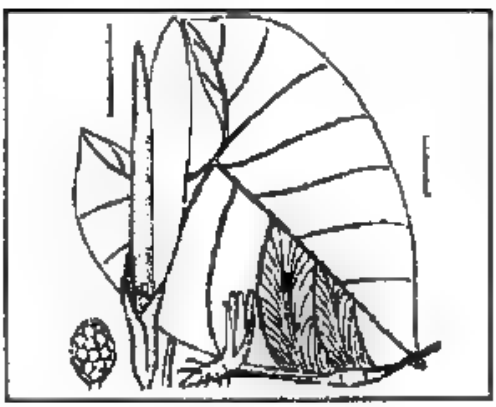

9128 - Alocasia indica (Lour.) Kunth. Ráy, Ráy Ấn,

Địathựcvật không thân, *có củ nằm,rộng đến 6-7 cm*. Lá có phiến xoan, dài 20-40 cm, tai đầu tà hay tròn, gân-phụ 6-10 cặp; cuống cao 60-100 cm, gắn *sát bìa vào phiến*. Buồng ở nách lá; mo có ống cao 4-5 cm, phiến 8-10 cm; buồng dài gần bằng mo; phần cái dài 2,5-3,5 cm, đỉnhphồi trácmô 3; phần đực dài 3-4,5 cm, liênhùng nhiều góc. Phiquả xoan, cao 1 cm; hột nhiều.

Hànội.. Đỉnhquán, Chúachan, thường Tr; có khi xem như là cùng loài với *A. macrorrhiza* (*Arum indicum* Lour.).

- Tubercules 6-7 cm wide; spadix equal to spath; berries 1 cm high.

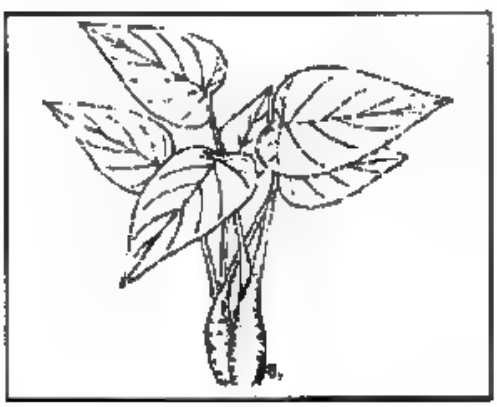

9129 - Alocasia cucullata (Lour.) G. Don. Chimmivu; Chinese Taro.

Cỏ daniên có thân khísinh cao đến 70 cm; rễ to, đơn. Phiến lá dài hơn 30 cm, *lục đậm*, hình tim *thon nhọn*, tai đáy thấp, dính nhau *cạn*, gân lồi, bìa dúng; cuống dài, tròn. Phátthoa dứng, ở nách lá; mo ngắn; noãnsào có đỉnhphồi trácmô.Phiquả 4 hột

Miềnđiện, N Trungquốc Tr. Lá đắp trị dập, thương và ung-nhọt; cây trị têthấp.

- Limb peltate, deep green, cordate, arrow shaped (*Arum cucullatum* Lour.).

9130 - Alocasia cuspidata Engler. Ráy mũi.

Địathựcvật có củ. Lá có phiến *mãi giáo tamgiác*, dài 30 cm, chót nhọn, tai tà nhọn, xanh đậm, gân-phụ 4-5 cặp; cuống gần cách bìa 1-2 cm, mảnh, dài 30 cm. Buồng cao 8-10 cm, mo xanh, chót nhọn; phần cái có noãnsào đínhphôi ở đáy, mang 6-10 noãn; hoa lép màu da người; phần đực mang liênhùng rộng 3-5 mm, do 6-8 tiểunhụy; phụbộ bátthụ trắng. Phìquả tròn, to 6-8 mm.

Rừng luônluôn xanh, bìnhnguyên.

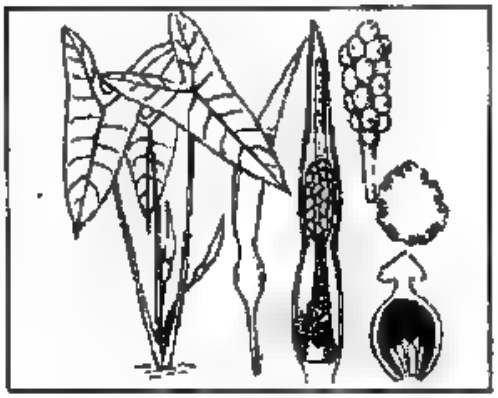

- Limb sagittate, 30 cm long; spathe green; berries 6-8 mm (*A. montana* auct. non Roxb.).

9131 - Alocasia decumbens Buchet. Ráy nằm.

Thân to 6 cm. Phiến xoan tròndài hình tim, to 30 x 22-25 cm, cuống dài đến 40 cm, có bẹ ôm thân. Pháthoa trên cọng dài 40 cm; mo lục tươi, dài 4 cm, rộng 2,5 cm; *khi trổ mo, và cuống cong về mặt đất, trải phiến lên đất, làm thành một thảm tròn.* Buồng dài 13,5 cm; phần cái dài 12 mm, noãnsào 3-4, đínhphôi ở đáy, mang vào 12 noãn. Phìquả.

Langson, Bìnhtrịthiên (Cửa Tùng).

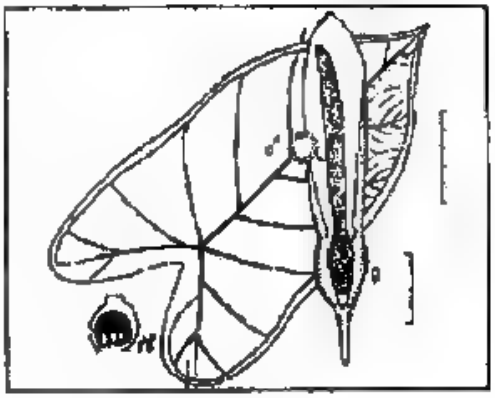

- Leaves and spathe (green) spreading on ground at floraison.

9132 - Alocasia evrardii Gagn. Ráy Evrard.

Củ tròn, to 3 x 3 cm, thấp. Lá có phiến xoan gần như tròn, dài 15-25 cm, gân hình lọng, có một gân bìa. Mo dài 8-12 cm, ống xanh, phiến *vàng ở ngoài, đỏ ở trong*; buồng dài 6 cm, phần cái 2 cm; phần đực vàng, cao 2,5 cm, liênhùng 12-14 buồng; phụbộ bátthụ 2 cm, Phìquả cam.

Rừng, trên cây mục, rác: Đàlạt, Bảolộc.

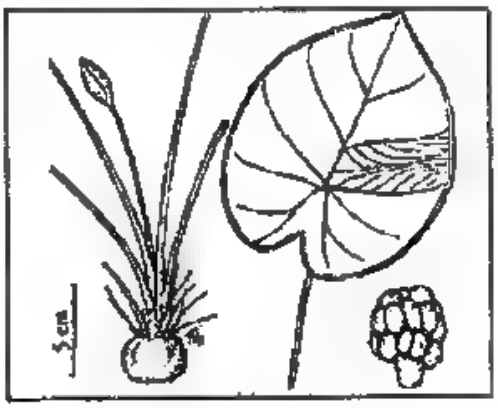

- Tuber 3 cm large; limb peltate; spath 8-12 cm; spadix 6 cm; berries orange red.

9133 - Alocasia cadierii in Guill.

9134 - Alocasia hainanica N. E. Br. Ráy Hảinàm.

Địathựcvật đanniên; *thân ngắn*. Lá có phiến hình lọng, xoan tamgiác, to đến 30 x 15 cm, gân-phụ 4-5 mối bên, tạo một gân dọc theo bìa; cuống 25-45 cm, có bẹ ôm thân. Pháthoa trên cọng dài đến 18 cm; mo 5-7 cm (ống 1,5 cm); buồng dài bằng mo, phần cái 12 mm, noãnsào có *hơn 4 noãn dùng*; phần đực 2 cm, liênhùng gần như vuông; phụbộ bátthụ dài bằng phần đực.

Dựa suối: Bavì.

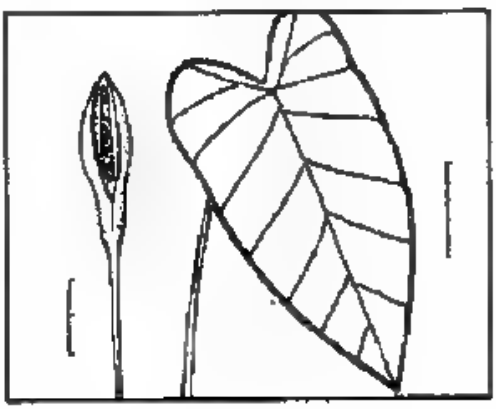

- Stem short; leaves ovate deltoid; spadix 5-7 cm (*A. hainanica* Krause).

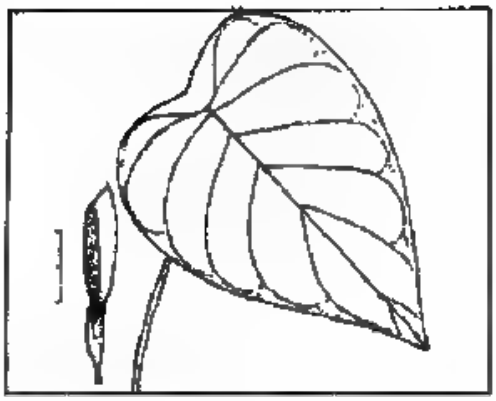

9135 - Alocasia tecomtei Engler.

Địathựcvật danhiên *nhỏ*. Lá có phiến hình long, xoan to 15 x 10 cm, đầu nhọnnhọn, đáy tròn, hơi lõm, dàydày; cuống dài 30 cm, có bẹ tư giữa. Phátthoa trên cọng dài 15 cm; mo dài 4,5 cm (ống 1,5 cm); *buồng dài 5 cm*, phần cái 7-8 mm, phần đực 2,5 cm, phần bấtthụ 1 cm.

B.

- Limb peltate, 15 x 10 cm; spadix 5 cm long.

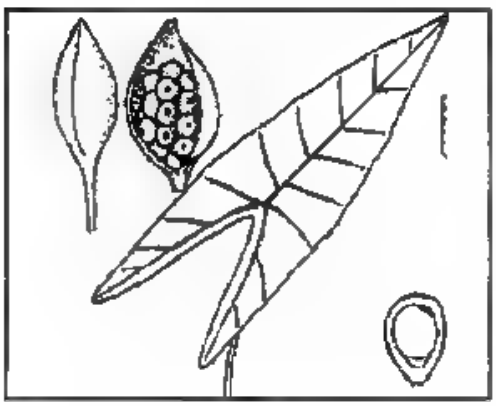

9136 - Alocasia longiloba Miq. Ráy lá-dài.

Địathucvật danhiên; thân cao đến 1,4 m, to 2-3 cm. Lá có phiến *mũi giáo*, thuỳ đáy hướng về sau, to 20-26 x 10-14 cm; cuống dài 25-30 cm. Phátthoa trên cọng dài 18-25 cm; *mo xanhxanh*, dài 6-8 cm, rộng 2-3 cm, ống dài 2-3,5 cm; buồng dài 7-8 cm, phần cái 12 mm, noãn ở đáy buồng, phần đực 2 cm, liênhùng 3 thuỳ. *Phìquả màu lục*, tròntròn, to 6-8 mm; hột 2-4 mm.

QuảngnamĐànẵng, Dilinh, Phúquốc; 12.

- Limb sagittate, 20-26 cm long; spathe and berries green; spadix 7-8 cm long.

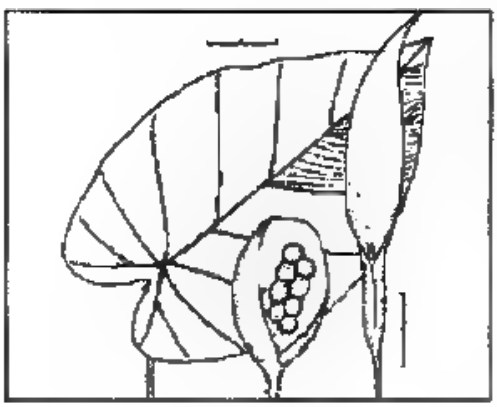

9137 - Alocasia tonkinensis Engler. Ráy Bắcbộ.

Địathựcvật danhiên *nhỏ*. Lá có phiến hình long, xoan, chót nhọnnhọn, to 15 x 10 cm, gân ở đáy 5, gân-phụ khác vào 4 cặp; cuống vào 20 cm, bẹ giữa. Phátthoa trên cọng dài đến 20 cm; *mo tímtím*, dài 10 cm (ống 2cm), phiến 8 x 2-3 cm; buồng có phần cái 1cm, phần đực dài 2,5 cm, liênhùng 3 tiểunhụy, phần không thu dài 2 cm. Phìquả hình cầu, to 3 mm.

Ninhbình.

- Limb peltate 15 x 10 cm; spathe violaceous, 10 cm long; berries 3 mm across.

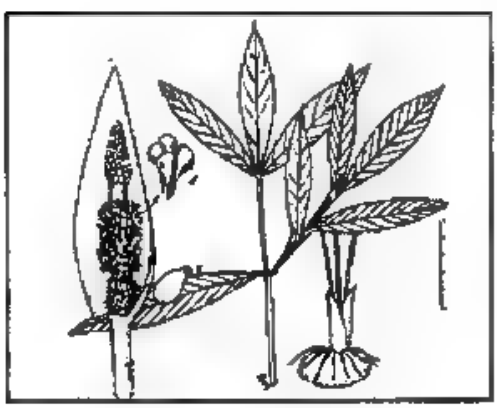

9138 - Pseudodracuntium anomalum N E. Br. Nưa bấtthường.

Địathựcvật có *củ tròn bẹp, có thuỳ* hay không. Lá do 3 lá-phụ, thuđiệp đơn hay kép với 2-5 tamdiệp thon dài 4-9 cm; cuống đứng, cao 30-50 cm, *lục đậm có đốm tái*. Buồng *xuấthiện mộc lá*; cọng có vài bẹ bao; mo *vàng* dài 7 cm; buồng dài 5 cm, phần cái có noãnsào tròn bẹp; *tiểunhụy lưỡng, chụm 3-5*; phần bấtthụ trắng.

Phướclong, Hòn Thốchâu; V

- Leaflets 3, simple and pinnate; spathe yellow.

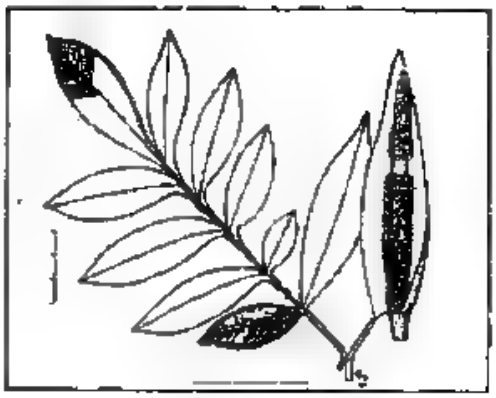

9139 - Pseudodracuntium harmandii Engler. Nưa Harmand.

Địathựcvật có củ tròn. Lá đứng mang 3 thùdiệp, *thùdiệp dài*, mang tamdiệp xoan thon, to 3-8 x 2-3 cm, gân-phụ nhiều, khít, tạo một gân sát bìa, sóng có cánh. *Phátho a một lượt với lá*, trên cọng đứng cao; buồng cao bằng mo, phần cái dài 15 mm, noãnsào 1 buồng, 1 noãn đứng; phần đực dài 4 cm, tiểunhụy gắn từng nhóm. Phìquả.

Tâynình ?

- Leaflets 3, pinnate; spadix also long as spathe, male part 4 cm long.

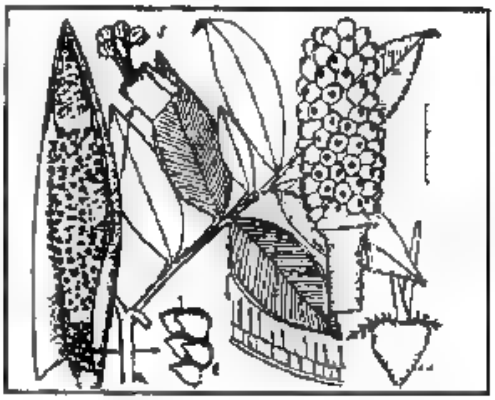

9140 - Pseudodracuntium lacourii N.E. Br. Nưa Lacour.

Địathựcvật có củ tròn đáy nhọn. Lá đứng, có cuống cao 30-40 cm, có rãnh mịn và *đốm* lục đậm và hường; thùdiệp 3, dài mang 3-8 tamdiệp không cuống, gân-phụ khít, có 1 gân bìa, *Phátho a một lượt với lá*; mo *vàngvàng*; buồng có phần cái ngắn; phần đực với tiểunhụy *có chỉ dài*, gắn theo từng nhóm; phần không thụ trắng. *Phìquả đỏ.*

Dưa lộ, trảng, đất hoang: Sàigòn, Bàrịa, Phúquốc.

- Spathe yellowish; berries red.

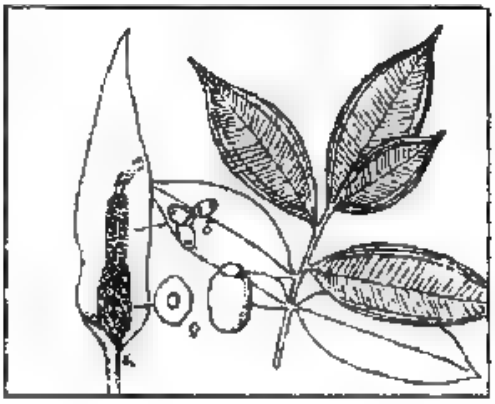

9141 - Pseudodracuntium laoticum Gagn.. Nưa Lào.

Địathựcvật có cu tròn bẹp. Lá đứng, có cuống dài 50 cm; thùdiệp 3,mang 10-13 tamdiệp bầudục, *có cuống ngắn*, gân-phụ khít. , có 2 gân bìa. *Phátho a đứng* trên cọng dài; mo dài; buồng dài 6,5 cm, phần cái 2 cm, phần đực 2,5 cm, tiểunhụy nhóm 3-6, *không chỉ*, baophấn tròndài; phần không thụ nhỏ.

Pongour (Đàlạt) (hình theo Gagnepain).

- Leaflets with short petiolule; stamens by 3-6, sessile.

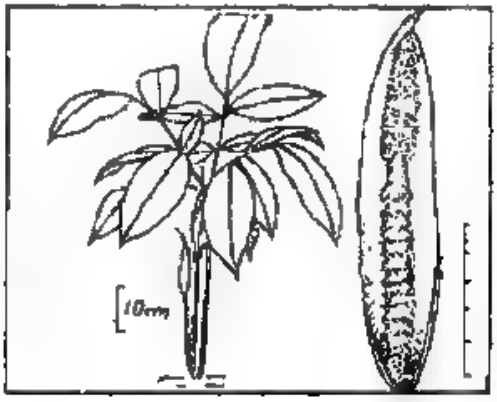

9142 - Pseudodracuntium latifolium Serebr. Nưa lá-rộng.

Củ to 5-6 cm, dài 8,5-10 cm, chia nhánh. Lá *thường 2*; cuống dài đến 55 cm; thùdiệp giữa dài đến 60 cm, 1-5 lá-phụ; thudiệp cạnh dài 65 cm; lá-phụ *to*, dài 34-39 cm, chót có *mũi dài* 3-4,5 mm. Phátho a *thấp*; mo 18 x 5 cm, có mũi dài, màu lục tươi mặt ngoài; buồng có phụbộ có cọng, ngà; hoa đực 3-4 tiểunhụy, chỉ dính nhau ở đáy; noãnsào 1,5-2 mm, ngà, *vòi nhụy* 0,8 mm, nuốm 1 mm.

Tháilan, 100 m.(hình theo ảnh của Serebryani)

- Tuber elongate; leaflets very broad, to 39 x 14 cm; spath outside pale green; stigma on style pronouced.

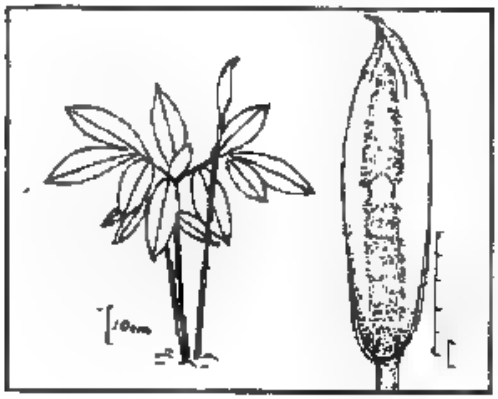

9143 - Pseudodracuntium fallax Serebr. Nưa

Củ *dài* 15 cm. Lá *thường 2*; cuống đến 45 cm; thúdiệp giữa nguyên, to 20-24 x 6-7 cm, thúdiệp cạnh mang 4-7 lá-phụ. Phátthoa *thường 2*; mo huốt, màu lụcmặt ngoài; buồng 9-11 cm; phụbộ có cọng, ngà; hoa đực mang 4-7 tiểunhụy, chỉ ngắn, dính nhau; noãnsào bẹp, vòi nhụy *vắng* hay cao 0,2-0,5 mm. Phiquả đỏ đậm, vuôngvuông, cao 3 mm; hột trắng, dẹpdẹp, 4 x 2,5 mm.

Vũngtàu (hình theo ảnh của Serebryani).

- Tuber elongate; leaves or inflorescence 2-1; stigmas subsessile.

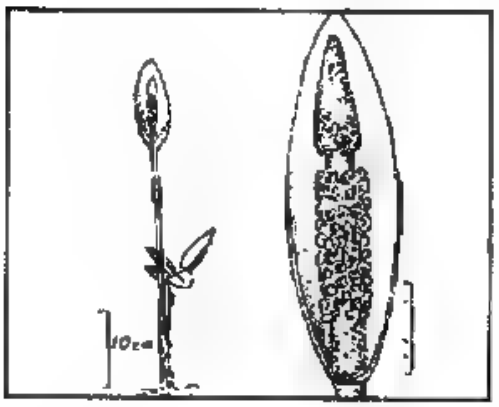

9144 - Pseudodracuntium macrophyllum Gagn. ex Serebr. Nưa lá-to.

Củ bẹp, to 7 x 10 cm, nâu lợt vàng; trâmdiệp (cataphylls) 4-6. Cuống lá cao 8,5-16 cm, to 1 cm ở đáy; thúdiệp giữa dài, đơn; thúdiệp cạnh mang 3 lá-phụ *to* 18-25 x 10 cm. Phátthoa *trước lá*; mo 8,8-13 cm, màu lục-vàng lợt mặt ngoài; buồng mang phụbộ có cọng; hoa đực, 6 mối vòng, mang 3-6 tiểunhụy; noãnsào to 2-3 mm, không vòi; nuốm rộng. Phiquả 6 x 4 mm, đỏ lợt; hột trắng, to 4 x 2 mm.

N: Xuânmộc (Đồngnai) (hình theo ảnh của Serebryani)

- Tuber depressed globose; cataphylls; stigma large, sessile.

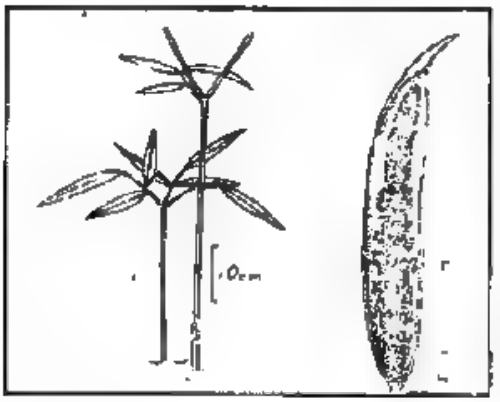

9145 - Pseudodracuntiom lanceolatum Serebr. Nưa thon.

Củ *dài*. Lá có cuống dài 46 cm; thúdiệp giữa 35 cm, chẻ ba; thúdiệp cạnh hơi dài hơn, mang *lá-phụ thon-hẹp*, to 24,5 x 3-5 cm. Cọng buồng dài hơn cuống; mo huốt, dài 12 cm, mặt ngoài lục ở đáy, tái ở trên; buồng có phụbộ không cọng, lục vàng; hoa đực *cách nhau*, mang 4-6 tiểunhụy, chỉ dính ở đáy hay rời nhau; noãnsào bẹp, *có vòi nhụy* (0,5 mm), nuốm bánCầu, rộng 1 mm.

Đồngnai: Xuânmộc (hình theo ảnh của Serebryani).

- Tuber elongate; leaflets narrowly lanceolate, up to 24,5 x 3-5 cm; spath outside green at base.

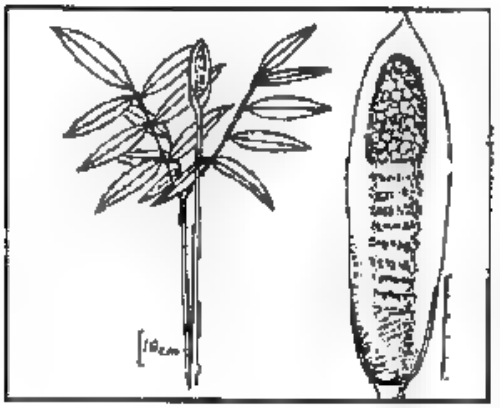

9146 - Pseudodracuntium kuznetsovii Serebr. Nưa Kuznetsov.

Cỏ *to*; củ *dài* 11-13, rộng 4-6 cm. Lá có cuống chung cao 70 cm; thúdiệp giữa dài 24-43 cm, mang 1-6 lá-phụ; thúdiệp cạnh dài 55 cm, mang 4-9 láphụ, *lá-phụ bầudục thon nhọn*, dài đến 20 cm. Phátthoa có trục cao đến 85 cm; mo dài 13-19 cm, mặt ngoài màu lục; buồng 13-18,5 cm, phụbộ và phần đực *hợi dẹp theo bụng-lưng*; phụbộ ngà; hoa đực mang 4-6 tiểunhụy, chỉ rời; noãnsào to 2-2,5 mm, *có vòi nhụy* (0,5 mm), nuốm rộng 1 mm.

Đồngnai: Xuânmộc (hình theo ảnh của Serebryani).

- Robust plant; leaflets elliptic to lanceolate, 20 x 6.5 cm; spath green; spadix 20 cm long; male flowers distant together.

9147 - Alesmonium coudercii Bogner.

Giống này dạng *giống Pseudodracuntium hay Amorphophallus* song buồng thụ trọn đến chót; giữa phần đực và phần cái không có phần không thụ; noãnsào 2-3 buồng 1-noãn.

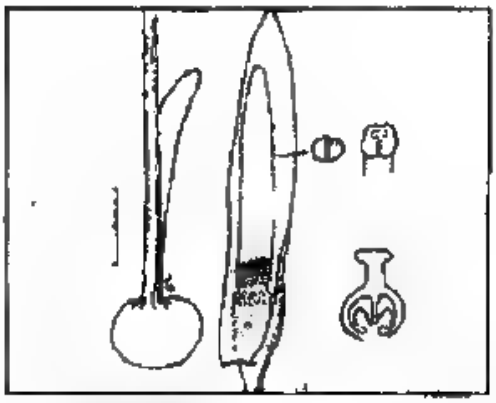

A. coudercii gặp ở Cambốt, có lẽ có ở miền Nam; củ tròn ít bẹp; buồng trên cọng đứng cao 10-70 cm.

Pythoniae:

9148 - Amorphophallus konjac K. Koch.. Nưa trồng.

Địathựcvật có củ tròn hơi bẹp, *to 10-25 cm*. Lá đứng cao, *xuấthiện sau buồng*, có bẹ bao; cuống tròn có bột; lá-phụ 3, lưỡngphân, lá phụ bậc chót dài 3-8 cm, đáy chạy dài trên sống thành cánh, gân bìa rõ. Buồng đứng trên cọng cao; mo dài 20-30 cm, *đỏ ở trong, lục ở ngoài*, ngắn hơn buồng; buồng đứng *cao*, phần cái dài 6 cm, phần đực dài 8 cm, phần không thụ 20-25 cm.

Tr ở B đến núi cao; IV, lá VII. Cuống và củ ăn được sau khi luộc để loại vị đắng và ngứa.

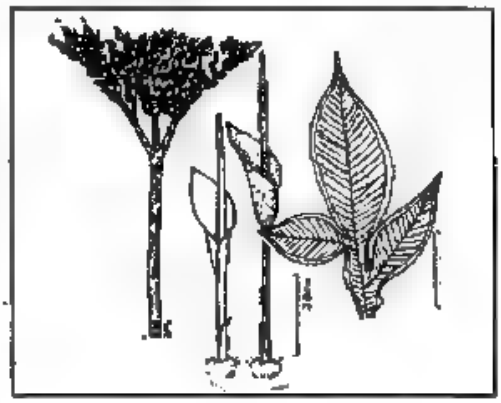

- Tuber 10-25 cm large; spathe green; spadix high, with appendix 20-25 cm long (*A. rivieri* Durieu).

9149 - Amorphophallus paeoniifolius (Denst) Nicols. **var. campanulatus** (Roxb.) Sivad.. Nưa chuông; Stanley's Wash-Tub; Gounah d'Annam.

Củ to, tròn bẹp, rộng *đến 20 cm. Lá sau pháthoa*, thường duynhất, *đứng*; cuống tròn, xanh có đốm đọt; lá-phụ 3, 3 lần xẻ thành thuỳ nhiều gân-phụ, có một gân bìa. Mo dài 20 cm, xanh có đốm trắng; buồng gồm phần cái nâu đỏ, phần đực và một *phụbộ hình đầu nấm*; noãnsào nhỏ với vòi nhụy dài 1 cm.

Tr: Hànamninh, đến Quảngtrị, Huế; rụi cuối X. Ta ăn cuống và củ (bột) như trên.

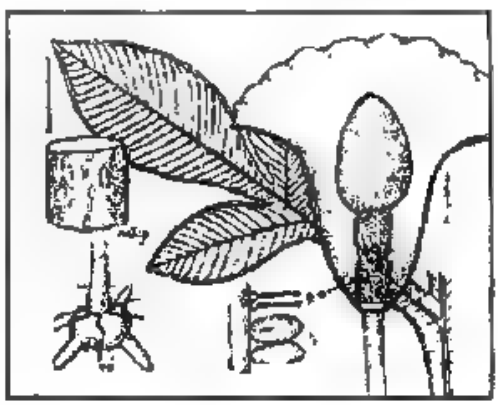

- Inflorescence before leaf; spadix with inflated appendix brown (*A. campanulatus* Roxb., *A. rex* Pram).

9150 - Amorphophallus interruptus Engler & Gehrm. Nưa giánđoạn.

Củ tròn bẹp, to đến 15 cm. *Lá đứng*, duynhất; cuống cao 30-40 cm; lá-phụ 3, dài đến 40 cm, mang tamdiệp xoan thon, dài 10-20 cm, có mũi, gân-phụ cách nhau 3-4 mm, gân cách bìa 2-3 mm. Phátho đứng trên cọng 15-35 cm; mo dài 10 cm; buồng cao 20 cm, phần cái 2 cm, noãnsào với buồng 1-noãn; *phần đực 4-5 cm, với hoa thành hàng ngang hay xéoxéo, cách nhau* đặcsắc.

Hàsonbình, Hànamninh; IV.

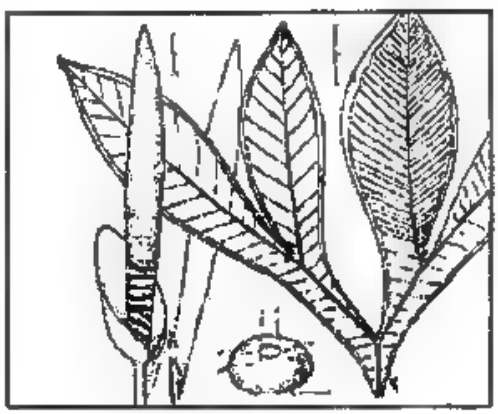

- Spadix longer than spathe; male part with flowers in distant verticils.

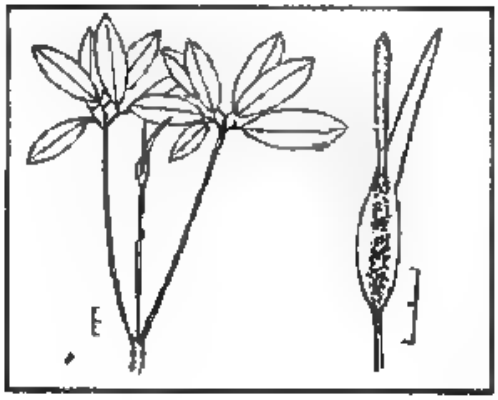

9151 - Amorphophallus verticillatus Hett.. Nưa luânsinh.

Củ dạng cănhành đài 3-4 cm. Lá 2; phiến rộng 30 cm, sống không có cánh; lá-phụ bầudục-tròndài đến thon, to 7-14 x 2,5-5,5 cm. Cọng dài 18-19 cm; *mo* cao 8-9,5 cm, chót nhọn, đáy có mụt hay không. *Buồng* không cọng, ngắn hơn mo; phần cái cao 5-10 mm, noãnsào bẹp, *1-buồng*, vòi ngắn; phần đực cao 2,5-3,5 cm, *hoa gắn theo luânsinh xéo*, cách nhau, tiểunhụy 4; phụbộ dài 4-4,5 cm.

Hòabình, Cúcphương; V.

- Rachis non winged, male flowers in oblique separated verticils.

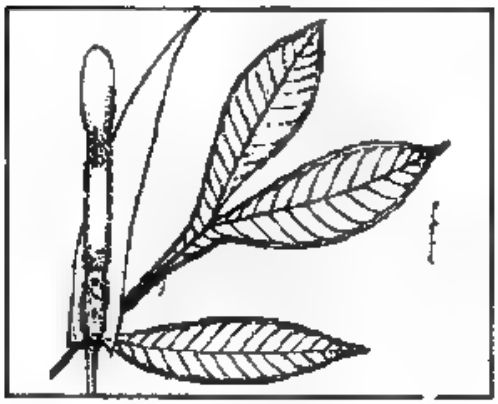

9152 - Amorphophallus mekongensis Engler & Gehrm.. Nưa Cửulong.

Địathựcvật có *củ to đến 25 cm*. Lá đứng; thứdiệp 3 mang tamdiệp dài đến 6-15 cm, rộng 3-3,5 cm, gân cách bìa 5 mm; cuống chung cao 35 cm, Phátthoa trên cọng dài 25 40 cm; mo thon dài, cao 13-15 cm, rộng 4-5 cm; buồng dài bằng mo, phần cái cao 17 mm, phần đực cao 6 cm, *phần bấtthụ hình dùi dài 6 cm*.

Bìnhtrịthiên, giữa Huế và sông Cửulong.

- Tuber to 25 cm large; spadix also long as spathe; appendix 6 cm long.

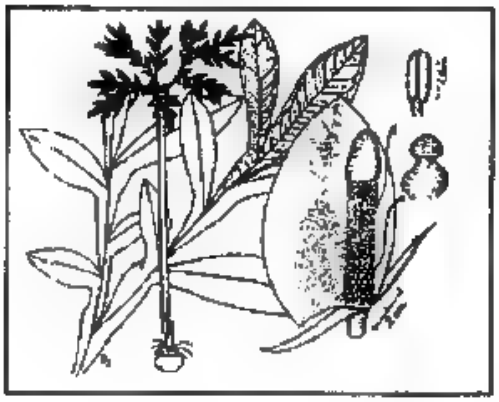

9153 - Amorphophallus panomensis Gagn.. Nưa Thái.

Địathựvật có củ tròn bẹp, to 5-8 cm. *Lá đứng*; cuống dài 20 cm; lá-phụ 3 dài 12-15 cm, tamdiệp dài 2-3 cm, có cánh dọc theo sống. Phátthoa đứng trên cọng cao 11 cm; mo dài đến 18 cm, rộng 3 cm, *mặt trong đỏ đậm*; buồng dài gần bằng mo, phần cái 3-4 cm, phần đực đến 5 cm, phụbộ bấtthụ ngắn hơn các phần kia.

Phanrang.

- Tuber 5-8 cm; spathe dark red; spadix also long as spathe, appendix short.

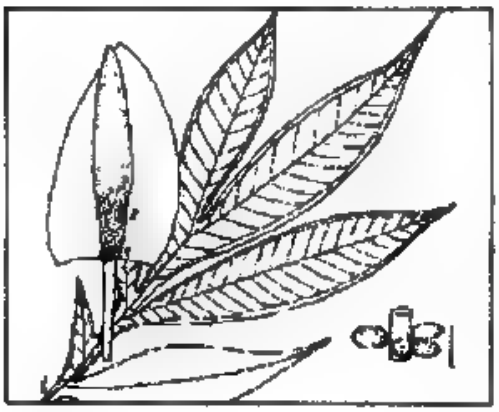

9154 - Amorphophallus tonkinensis Engler & Gehrm.. Nưa Bắcbộ.

Địathựcvật có củ. Lá đứng *cao 0,5-1,5 m*; phiến do 3 thứdiệp dài 35 cm, mang tamdiệp thon, tamdiệp chót to 10-20 x 2-5 cm; cuống chung 30-60 cm, màu lục lam có đốm. Phátthoa đứng trên cọng cao 12-20 cm; *mo màu ngà*, to 18-19 x 15 cm; buồng dài bằng mo, phần cái 20-25 mm, phần đực 2,5-3 cm; *phần không thụ dài 10-12 cm, rộng 3-4 cm*. Phiquả tròndài, to 12 x 5 mm, hột 1.

Laichâu, Hànội, Hànamninh.

- Leaf to 1,5 m high; spadix with sterile part larger; berries 12 x 5 mm, 1-seeded.

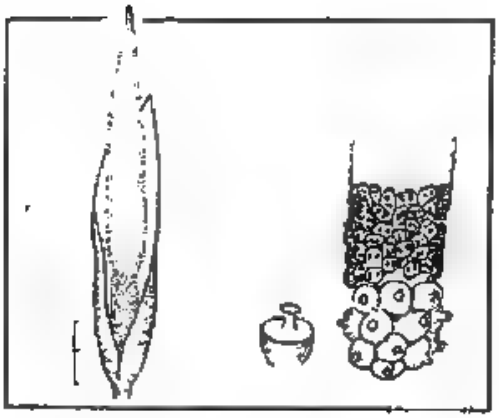

9155 - Amorphophallus arnautovii Hett. Nưa Arnautov.

Củ? Lá? Phátthoa *trên cong dài*. Mo tamgiác, cao 7,5-9 cm, mặt ngoài có gân dọc; buồng không cong; phần cái cao 1-1,5 cm, hoa khít nhau, noãnsào bẹp, rộng 3-3,5 mm, *2-buồng*, vòi nhụy *cao* 1-1,5 mm, *nuốm tròn, rộng* 1,5 mm; phần đực cao 2,3-3,5 cm, hoa khít, tiểunhụy 4-5; phụbộ to, thon, dài 7,5-11,5 cm.

GialaiCôngtum.

- Inflorescence long pedunculated; ovary 2-loculare; stigma large.

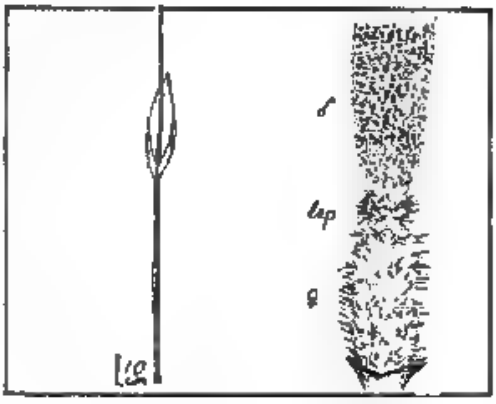

9156 - Amorphophallus pilosus Hett. Nưa lông.

Củ ? Lá? Phátthoa trên cong cao 90 cm, to 2 cm, có bớt dọt và lục sậm, láng; mo to 28 x 15 cm, mặt ngoài trắng có bớt ở dưới, tía ở trên; buồng không cong, cao 44 cm; phần cái cao 2,5 cm, hoa cách nhau, giữa là *tiểunhụy lép nhóm 3-4, như râu, sợi dài đến 1,5 cm*, noãnsào 2-buồng; vùng bátthụ cao 0,5 cm, có tiểunhụy lép hình sợi; phần đực cao 3 cm, hoa cách nhau, có tiểunhụy lép hình sợi, nhóm 5-6; phụbộ cao 38 cm.

Rừng thưa: Nhatrang; III.

- Spadix 44 cm long, with long hair-like staminodes.

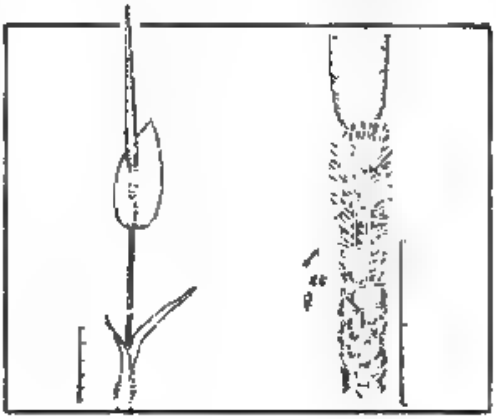

9157 - Amorphophallus lanuginosus Hett. Nưa len.

Củ dài, to 3 cm. Lá ? Phátthoa trên cong đứng, cao 55 cm; mo đứng, to 13 x 5 cm, *có mụt* mặt ngoài, phía dưới; buồng dài hơn mo; phần cái cao 1,8-2,8 cm, hoa khít nhau, noãnsào rộng 3 mm, 2-buồng, nuốm hình thận; phần bátthụ cao 2,5-3 cm, với hoa lép có *sợi dài, dày*; phần đực cao 2,5-3 cm, hoa cách nhau, giữa hoa lép với tiểunhụy là sợi dài dày; phụbộ cao 20-27 cm.

Hòn-tre, Nhatrang, VI.

- Tuber elongate; spathe verrucous outside; male & sterile zone with hairy appendages.

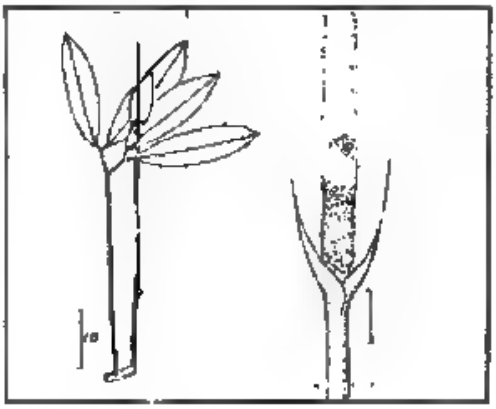

9158 - Amorphophallus rhizomatosus Hett.. Nưa căn hành.

Căn hành ngang, to 1,5 cm; cuống cao 29-57 cm; phiến dài 42-48 cm, mang 4-6 lá-phụ bầudục hay bầudục-thon, to 14-20 x 4-8 cm. Phátthoa đồngthời với lá; cong cao 40-53 cm, láng; mo xoan, to 4-7 x 5 cm, mặt ngoài lục dọt; buồng không cong; phần cái cao 1-1,5 cm, hoa cách nhau, noãnsào hình cầu, vòi cao 1 mm, 1-buồng; phần đực cao 2-3 cm, hoa gần nhau, mỗi hoa mang (2)3 tiểunhụy; phụbộ hình đuôi chuột, dài 12-13 cm.

Thừathiên.

- Rhizome 20 cm long, 1.5 cm thick; spadix 16-17 cm long.

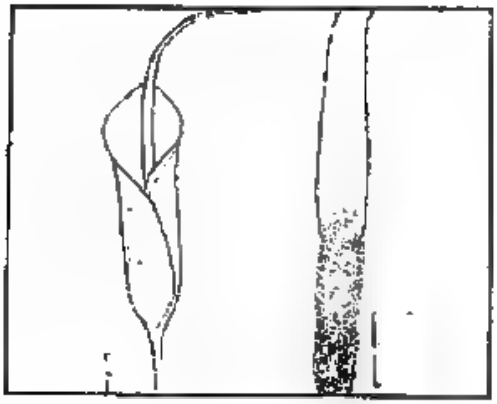

9159 - Amorphophallus hayi Hett.. Nưa Hay.

Cânhành ngang, có khi chia nhánh, *dài* 25 cm, to 5 cm. Lá 1-2; cuống cao 40-60 cm, có bớt đỏ; phiến dài 50-70 cm; sóng không cánh trừ ở phía chót; lá-phụ thon, to 8-32 x 2,5-7 cm. Phátho trên cọng *cao 50 cm*, có bớt đỏ nâu; mo cao 20 cm; buồng có cọng ngắn; phần cái cao 1,8-2,2 cm, hoa khít nhau, noãnsào *1-buồng, không vòi*, nuốm mỏng; phần đực cao 2,4-3 cm, hoa mang 4 tiểunhụy.

Làocai, 1.500 m.

- Rhizome horizontal; peduncle 50 cm high; ovary 1-locular; appendix creamish.

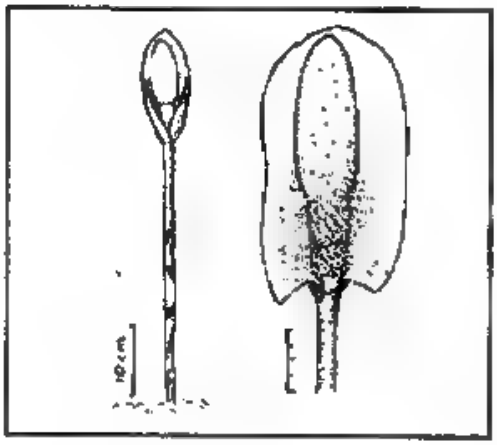

9160 - Amorphophallus odoratus Hett.

Củ tròn, hay hơi bẹp, to đến 12 cm, mang truyềnthể hình thoi. Lá 1; cuống cao 30-60 cm, lục vôi bớt lục nâu; phiến cao đến 1 m; sóng có cánh; lá-phụ thon đến bầudục thon, to 3-20 x 2-6 cm. Phathoa *thơm mùi carốt*; cọng cao 20-60 cm; mo cao 8,5-24 cm, mặt ngoài lục đọt có đốm trắng, mặt trong có bớt to tía; buồng *có cọng*; phần cái cao 0,5-2,5 cm, hoa khít nhau, noãnsào bẹp, 2-3-buồng; phần đực cao 1,8-3 cm, hoa khít nhau, mỗi hoa mang 4-5 tiểunhụy.

Nam Trungquốc, gần *A. tonkinensis*, và có thể có ở B.

- Tuber 12 cm wide; lamina 1 m large; inflorescence with a scent of fresh carrot.

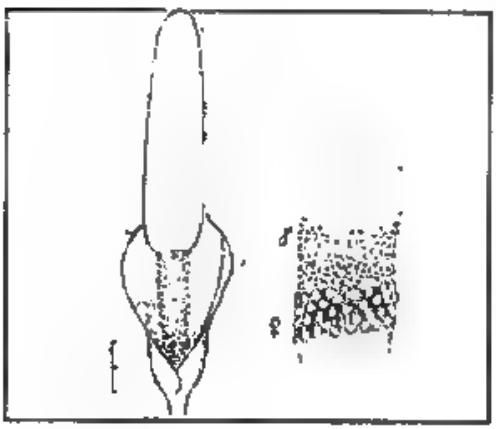

9161 - Amorphophallus glossophyllus Hett.

Củ không đềuđặn, to 13 x 7 cm, đáy chia nhánh, nhánh từtừ thành củ mới. Lá 1; cuống cao 45 cm; phiến dài 70 cm; sóng *có cánh* trừ ở phần đáy; lá-phụ bầudục thon đến thon, to 9-22 x 4,5-6 cm, đáy từtù hẹp, mặt trên glossy lục tái. Cọng cao *60 cm*; mo xoăn to 10 x 10 cm, *chót tà*, mặt ngoài lục đọt, có sọc sậm; buồng *không cọng*; phần cái cao 2,5 cm, hoa khít nhau, noãnsào bẹp, rộng 4 mm, *1-buồng*, nuốm *rộng*; phần đực cao 5 cm, hoa khít, baophấn 4-5, cao 2 mm; phụbộ cao 13,5 cm.

GialaiCôngtum.

- Tuber irregularly napiform; leaf glossy pale green; ovary 1-locular.

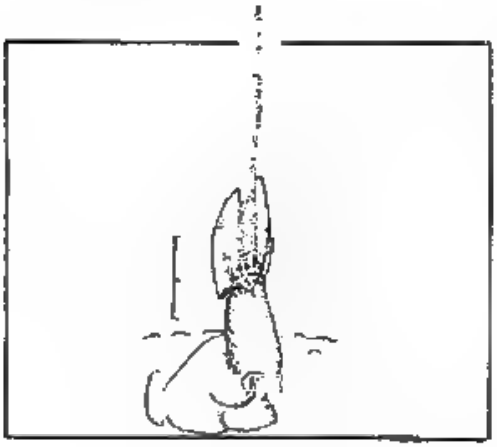

9162 - Amorphophallus pusillus Hett. & Serebr.

Cỏ *nhỏ*; củ hình củ-cải không đều, to 3,5 x 2 cm, có truyềnthể tròn, nhỏ. Lá 1, cuống dài 8 cm, to 3 mm, phiến dài 30 cm; thúdiệp 5, bầudục, chót nhọn, to 11 x 5 cm. Phathoa *chôn 1/2 trong đất*; cọng 2-17 mm; mo tamgiác, cao 2-2,8 cm, rộng 2,5-3,2 cm, buồng có bớt đen, gần nâu, *dày dính nhau*; buồng dài 4,4-5,7 cm; phần cái cao 3-4 mm; phần đực cao 10-12 mm, hoa cách nhau, tiểunhụy 1-2(3); phụbộ cao 2,5-4,5 cm, trắng hay lụclục.

Rừng Dầu: Xuânlộc; I.

- Petiole 8 cm, limb 30 cm long; inflorescence half subterranean; spadix 4,4-5,7 cm high.

9163 - Amorphophallus opertus Hett. Nưa che.

Củ bẹp, rộng 10 cm, cao 6 cm; cănhành với truyềnthể dài cả 7 cm. Lá 1; cuống dài hơn 100 cm, sùsì, màu sậm đen với đốm ôliu lục hay trắng; phiến dài 110 cm, lá-phụ bầudục đến thon, *sóng có cánh hẹp* hay không cánh. Phátthoa trên cọng ngắn, dài 8 cm, ở đất; mo trương, to 17 x 21 cm; buồng cao 10 cm, không cọng; phần cái cao 3 cm, hoa khít nhau, noãnsào đỏ tía, rộng 3 mm, *1 buồng*, vòi cao 2 mm, *nuốm tròn*, rộng 1,5 mm; phần đực cao 2,7 cm, hoa khít nhau, mỗi hoa 2-4 tiểunhụy.

Rừng hổ: Nam-Cáttiên.

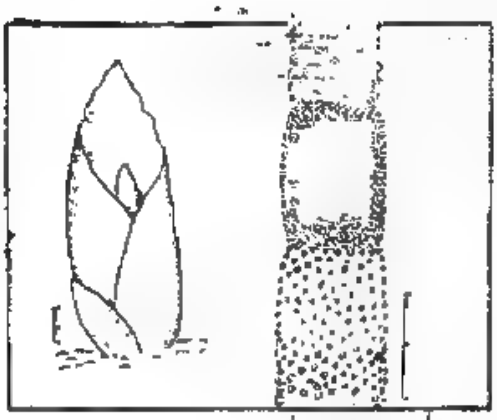

- Tuber 10 cm wide; lamina 1.1 m wide; spathe turgid; ovary 1-locular.

9164 - Amorphophallus scaber Screbr. & Hett.. Nưa nhám.

Củ tròn hay bẹp tròn, rộng *đến 20 cm*, cao 15 cm, nặng đến 3,5 kg, có vảy vòng do rễ (annular root scars). Lá 1(2); cuống cao đến 1,8 m, rộng 6 cm, nâu có đốm trắng, có mục sùsì, mụt dài thường dính nhau; thúdiệp 3, nhiều lần xẻ, dài 1,8 m; thúdiệp chót bầudục-tròndài đến thon, bấtxứng, dài 6-22 cm. Phátthoa trên cọng ngắn hay vắng; mo dài 16-30 cm, chót nhọn; buồng dài 9-25 cm; phần cái cao 2-8 cm, noãnsào 2-3-buồng; phần đực cao 3,5 cm, tiểunhụy 3-4; phụbộ xoan.

Vũngtàu; V.

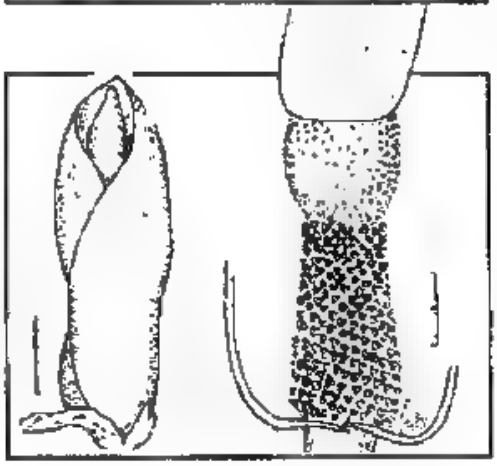

- Tuber 20 cm wide; petiole 1.8 m high; peduncle short or absent; spadix 9-25 cm high.

9165 - Amorphophallus sp. Nưa khôngiờ.

Địathựcvật to; củ tròn bẹp rộng 17 cm, *hình mâm dừa* với bìa dày gần 1 cm, mặt trên có *nhiều truyềnthể*. Lá dưng dồsộ; *cuống lá cao đến 2,5 m*, to 5-6 cm, có gai nhỏ và bớt sậm; thúdiệp 3, xẻ thành thuỳ nhọn, có mũi dài cả cm, gân-phụ không đều.. Buồng đứng, cho ra phiquả khít nhau, chót có mũi dài.

Phúquốc: rừng Kỳ-đà.

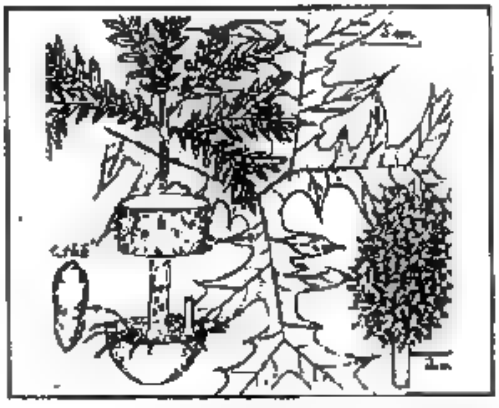

- Tuber hemispherical, bearing propagules; petiole to 2.5 m high.

9166 - Typhonium blumei Nich. & Sivad.. Bánhạ rè.

Bụi cao 30-40 cm; củ tròn, to 1-2 cm, cho nhiều con. Lá có phiến *hình đầu tên hay có 3 thuỳ cạn*, không lông. Phátthoa *có mùi hôi*, cao bằng cuống lá; mo nở to, *đỏ đậm và nhu nhung mặt trên*; buồng dài; phần cái ngắn, hoa lép vàng tươi cao 4 mm; phần đực cao 1 cm tiểunhụy 3-4, phụbộ lép hình roi dài. Phiquả dài 6 mm.

Dựa lộ, đất hoang; VI-XII. Củ ăn được, cho bột làm bánh. Trị ho, suyễn,mửa.

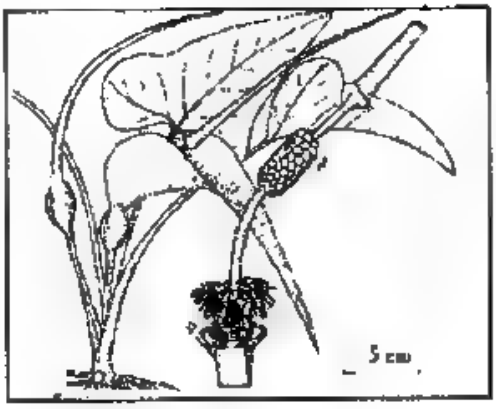

- Spathe dark red and velvety; spadix with long sterile part (*T. divaricatum* non (L.) Dcne, Gagn.).

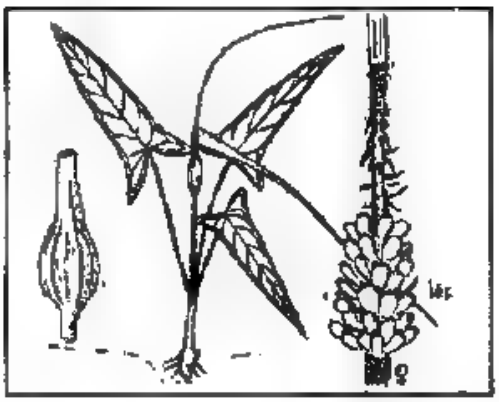

9167 - Typhonium flagelliforme (Lodd.) Bl.. Bánhạ roi.

Củ tròntròn, to 1-2 cm. Cuống dài 15-30 cm; phiến hình đầu tên, hình tim hay như có 3 thuỳ. Mo có ống xanh, *phiến trắng*, dài 13-30 cm, kể cả đuôi; buồng dài, hoa lép dưới hình dùi, trên hình sợi; phần bấtthụ dài như roi.

Vườn, dựa lộ: Sàigòn, Lưctỉnh; VI-XII.

- Spathe (green and white) and spadix long caudate (*Arum flagelliforme* Lodd.).

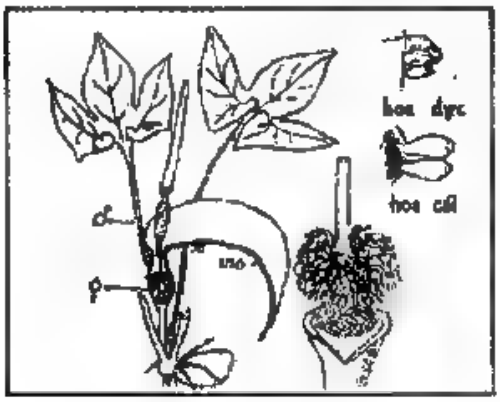

9168 - Typhonium trilobatum (L.) Schott. Bánhạ ba-thuỳ, Chóc.

Củ tròn, *to đến 4 cm*, Cuống dài 25-30 cm; *phiến gần như chẻ ba*, thuỳ cạnh có tai nhọn. Phátthoa *mùi phân ngựa*; mo có ống dài 2,5 cm, *phiến đỏ bầm mặt trên*, rộng 5-6 cm; buồng có hoa lép hình chỉ dài, trắng; phụbộ bấtthụ dài, *đỏ điều*. Phìquả.

Vườn, dựa lộ, đất hoang: Sàigòn, Biênhòa. Củ nhiều bột dùng được. Trị ho, suyễn, mửa; rễ trị nọc rắn, phầnkhích.

- Leaves 3-lobate; spathe dark red (*Arum trilobatum* L.).

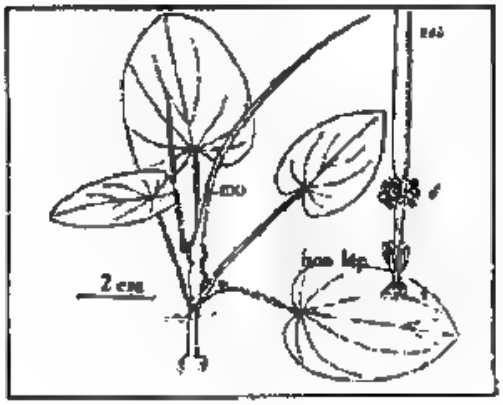

9169 - Typhonium violaefolium Gagn.. Bánhạ lá-hoa-tím.

Củ tròn, nhỏ. Lá chụm ở gốc; cuống dài 4-6 cm; *phiến xoan, đáy hình tim*, dài 4-8 cm, gân ở đáy 5-7. *Mo màu đỏ*, dài 8-10 cm; buồng dài 6-8 cm, hoa lép hình dùi; phụbộ bấtthụ (roi) xanh, dài. Phìquả.

Dựa lộ, sân cỏ: Sàigòn.

- Leaves ovate; spathe red; spadix 6-8 cm long.

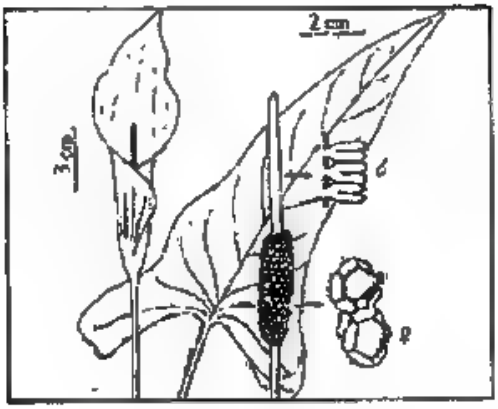

9170 - Zantedeschia aethiopica (L.) Spreng. Vánmôn; Common Arum; Calla.

Địathựcvật có củ. Lá có phiến thon nhọn, đầu tên, xanh đậm; cuống đứng dài. Buồng trên cọng đứng cao; *mo trắng tinh, đẹp*, buồng ngắn, phần cái khá dài,phần đực ở trên. Phìquả.

Trồng vì mo đẹp: Đàlạt. Có nhiều thứ. Ở z. **rehmannii**, phátthoa màu ngà. Gốc N.-Phi.

- Ornamental (*Calla aethiopica* L.).

9171 - Arisaema balansae Engler.

Địathucvật có củ tròn bẹp, to 6 cm hay hơn. Lá có cuống đứng cao 30cm, mang 3 thùdiệp đơn, bầudục, đến 20 x 10 cm, gân-phụ 14 cặp, cách nhau 1,5-2 cm, tạo một gân bìa, cuống-phụ 1-4 cm. Pháthoa trên cọng cao 30 cm, *xanhxanh*; mo có ống dài 10-12 cm, rộng 2 cm, phiến dài 10-15 cm; *buồng đực* có phần đực dài 4 cm, roi dài đến 10 cm.

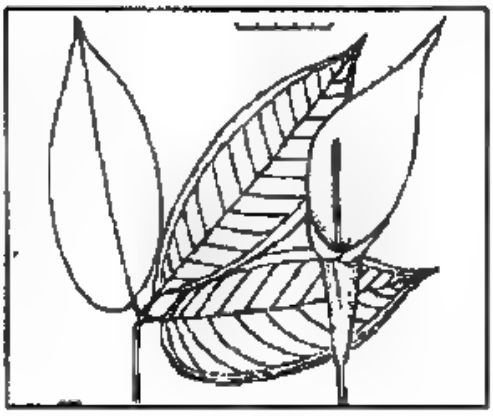

Núi cao: Laichâu, Bavì, Hàbắc.

- Tuber 6 cm large; spathe greenish, 20-27 cm long; male spadix 14 cm long.

9172 - Arisaema harmandii Engler.

Địathucvật có củ to 1,5 cm, mang 1-2 lá. Lá có cuống cao 20-25 cm; phiến 3 xoan, to 15 x 6 cm, có mũi 4-5 mm, gân-phụ 5-7 cặp, gân cách bìa 2-5 mm. Pháthoa có cọng ngắn hơn cuống lá; mo có ống mốc, tái, cao 4-5 cm, phiến dài hơn ống, rộng 1-1,5 cm; *buồng đực* có phần đực cao 2 cm, phần bátthụ dài 2 cm. *Buồng cái* dài cùng cỡ; noãnsào nhiều. Phiquả to 6-7 mm, đơm thành gié dài 4-5 cm.

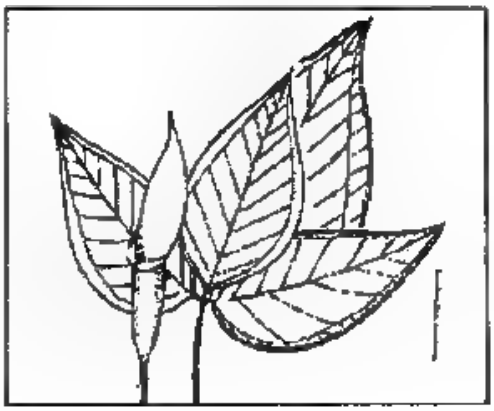

Phúkhánh, Điện-Bà, Lụctỉnh.

- Tuber 1.5 cm wide; spathe glaucous; male spadix 4 cm long.

9173 - Arisaema petelotii Krause.

Địathucvật có củ tròndài hay xoan, to 3-5 cm. Lá có cuống dài 4-10 cm; lá-phụ xon bầudục, to 10-22 x 13 cm, chót có mũi, đáy tà hay tròn, bátxứng ở lá-phụ cạnh, gân-phụ 8-11/bên, một gân cách bìa 5-7 mm. Pháthoa trên cọng dài 7-11 cm; mo to có *ống lục, đỏ ở chót*, dài 5-8 cm, phiến xoan, có 2 tai ở đáy; buồng đực có phần thụ 3 cm, phần bátthụ dài 6 cm. Buồng luôngphái có phần cái 4,5 cm, phần đực 12 mm, rồi phần bátthụ.

Tamđảo.

- Spathe green, red at apex; spadix male and bisexual 1,9 cm long.

9174 - Arisaema hypoglaucum Craib.

Củ to 5 cm, cao 3 cm, mang 2-3 lá, mà 1-2 teo thành bẹ. Lá có cuống cao đến 80 cm (bẹ 30 cm), có bột nâu dọc; thùdiệp 8-9, gần bằng nhau, thon ngược, dài đến 25 cm, gân-phụ 15-18 cặp, một gân cách bìa, mũi dài 1-2 cm, *mặt dưới mốc trắng*. Pháthoa trên cọng dài 40 cm; mo cao 15 cm,*trắng*. Trái *vàng*, cao vào 1 cm, đơm như trái Bắp; hột 2-3, dài 6 mm, trắng.

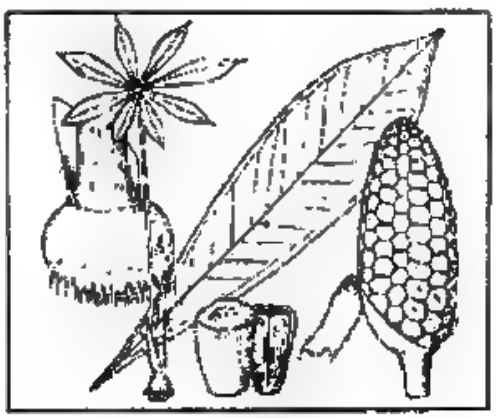

Dran: 8.

- Leaflets 25 cm long, glaucous beneath; spathe white, 15 cm long; berries yellow.

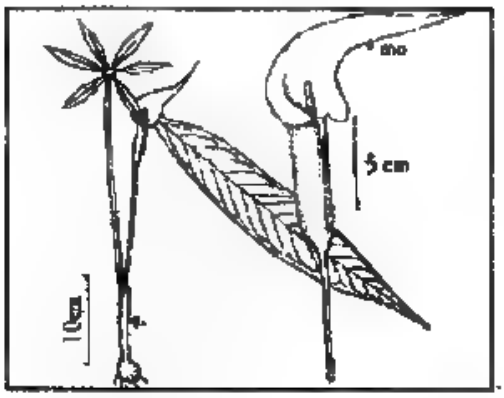

9175 - Arisoema petiolulatum Gagn.

Củ tròntròn, to 1-2 cm. Lá duynhất; cuống đứng dài 20-30 cm; thểdiệp 6-7 *thon hẹp*, chót có đuôi, mặt đuôi *mốc* trắng; *cuống-phụ rõ*. Pháthoa đứng trên cong cao; *mo màu lục, có mũi dài*;buồng đơnphái, có phụbộ bấtthụ hình dùi, phần đực dài 3 cm. Phiquả.

Đàlạt, Langbian; I.

- Tuber 1-2 cm wide; leaflets 6-7; spathe green.

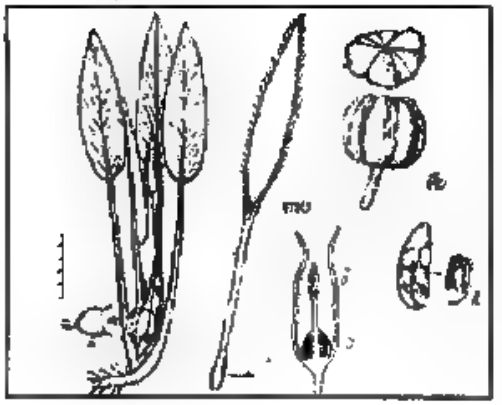

9176 - Cryptocoryne ciliata Wydler. Mái-dầm.

Nêthựcvật có thân ngầm trong bùn, to 15 mm. *Lá đứng*; phiến tròndài thon cao đến 30 cm, nhọn hai đầu, gân-phụ xéo, không dày lắm; cuống dài đến 20 cm. Phátho a giữa lá; *mo thon dodỏ bìa có rìa dài*, ống dài 15-17 cm, phù ở đáy (nơi thụ); *buồng nhỏ*, có phần đực cách phần cái; noãnsào 6-7 noãn. *Nang* có cạnh tròn, to 3-4 cm; hột dài 8 mm.

Của sông, rừngsấc, hiếm hơn *Aglaodora griffithii*.

- Limnophyte; spathe with long tube, limb ciliated; capsules 3-4 cm wide.

9177 - Cryptocoryne crispatula Engler.

Cỏ *thuỷsinh chìm*; căn hành ngang, mảnh. Lá chụm; phiến *hẹp dài, đến 20 x 0,2-0,8 cm*, bìa giún hay nguyên; cuống dài 4-6 cm. *Phátho a dài hơn lá*; mo dài hơn 30 cm, *xoắn*, phần ngang hoa 15 mm, phù; buồng dài 15 mm, noãnsào 5-7, phần đực cao 3 mm, tiểunhuỵ 2. Trái tròn, đầu cắt ngang, to vào 1 cm.

Sông Dà.

- Immersed hydrophyte; spathe coiled; spadix 15 mm long; fruit 1 cm across (*C. tonkinensis* Gagn., *C. balansae* Gagn., *C. retrospiralis* Kunth.)

9178 - Cryptocoryne longispatha Merr

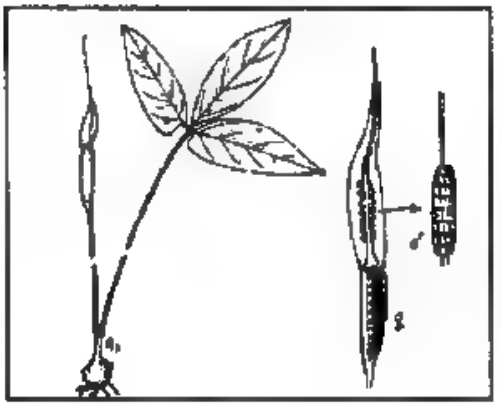

9179 - Pinellia ternata (Thunb.) Breitnen. Bánhạ chẻ-ba.

Củ to 1 cm, có *muyênthể* (cũng như trên cuống). Lá-phụ 3, không cuống-phụ, xoan bầudục, to 3-12 x 1-5 cm, không lông. Phátho a cóđộc, cao 20-40 cm; mo màu lục, cao 5-7 cm, đầu tròn, không lông mặt ngoài; *noãnsào dính vào mo*, mang *noãn trựcsinh*. Phiquả nhỏ, màu lục.

Làocay. Củ ăn được.

- Tuber & petiole with propagules; ovary adnate to spathe; ovules orthotropous.

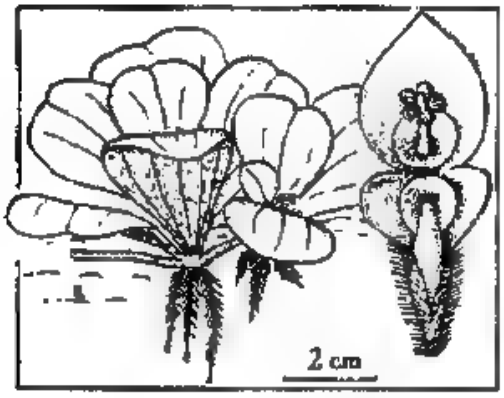

9180 - Pistia stratiotes L.. Bèo cái; Water Lettuce.

Thuỷsinh nổi, có chồi dài. Lá không cuống, có phiến hình muỗng, có nhiều lông như nhung và *không thấm nước, màu lục đọt*. Phốthoa nhỏ ở đáy thân; mo dài 1 cm, *trắng như nhung*; buồng gồm 1 hoa cái, 2-8 hoa đực, mỗi hoa do 2 tiểunhuỵ. Phiquả nhỏ.

Đã ghinhận năm -77 ở Egypt; Linné môtả từ Srilanka. Khắpcùng, bìnhnguyên; IV. Ăn lúc thiếu lươngthực. Lợitiểu (trị mất dái), thông kinhnguyệt, đắp trị phong ghẻ; rễ xổ, hoạtnhuận..Tro thế muối.

- Floating hydrophyte; spathe 1 cm long (*Zala asiatica* Lour.).

LEMNACEAE: họ Bèo-cám

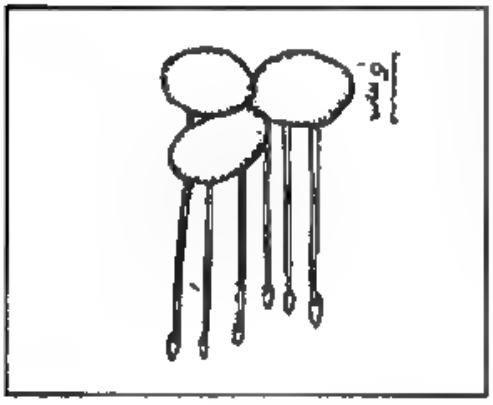

9181 - Spirodela polyrrhiza (L.) Schleid.. Bèo đánhtrống; Giant Duckweed.

Tản xoan hay tròn, rộng 6-8 mm, dài hơn ngang 1-1,5 lần, gân 7-16, khó nhận, mặt dưới đỏ; *rễ đến 7-21 mỗi tản*. Mo có 2 môi; buồng mang 2 tiểunhuỵ; noãn 1-2, đứng trong tâmbì. 2n = 30

Tràtrộn với các bèo khác. Pháthãn, kiệnvị, lợitiểu, trị ngứa, đau thận.

- Thallus with numerous root (*Lemna polyrrhiza* L.).

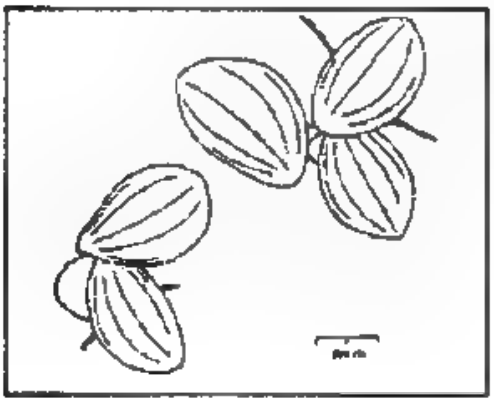

9182 - Spirodela punctata (G.F.W. Mey) Thomps. Bèo đốm

Tản nổi trên mặt nước, mang *2-7 rễ mỗi mắt*, xoan dáy hơi thon, dài 5-6 mm, *hơn hai lần ngang*; gân dọc 5-7(3) . 2n = 40.

Trungquốc, Tháilan, có lẽ có ở Việtnam (hình theo Landolt)

- To be search in Việtnam (*Lemna punctata* G.F.W. Mey).

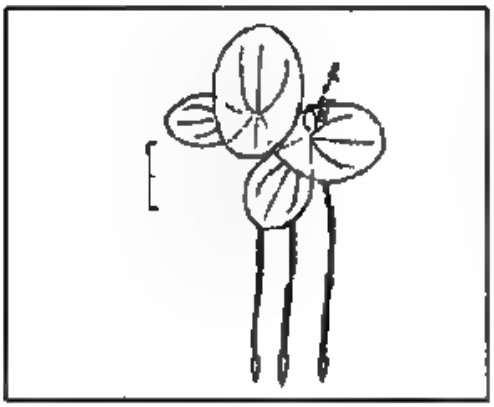

9183 - Lemna aequinoxialis Welwitsch.

Thuỳthựcvật nổi. Tản bầudục, to 1-6,5 x 0,8-4,5 mm. *dài hơn ngang vào 3 lần; 1 rễ mỗi tản*, chóp có cánh, 0,5-2 lần dài hơn ngang. Trái nhỏ, dài 0,5-0,8 mm.

Ruộng lúa, vùng ônđới và bánnhiệtđới (hình theo Landolt).

- Thallus 3 time longer than wide (*L. paucicostata* Heg.).

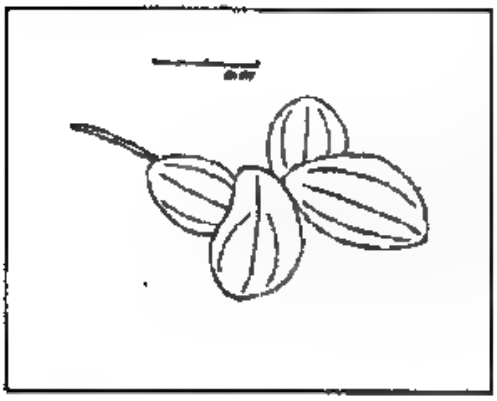

9184 - Lemna japonica Landolt. Bèo-cám Nhật.

Thuỷthựcvật nổi ở mặt nước, nhỏ. Tản *xoan*, ít khi có bầu, to 1-6 x 0,6-0,4 mm, có *túi khôngkhí nhỏ* 0,3 mm; gân dọc 3(4-5), mặt trên lục tươi, mặt dưới đỏ từ nơi chia nhánh. Mo nhỏ; noãnsào 1 noãn. 2n = 40

B (hình theo Landolt).

Thallus ovate, 3 nerved.

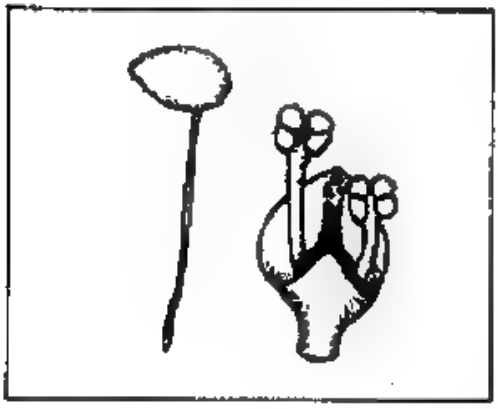

9185 - Lemna minor L. Bèo-cám nhỏ; Duck Weed, Duck Meat; Lentille d'eau.

Thuỷthựcvật nổi. Tản thường cặp 2, hình thấukính lồi dài 4-5 mm, *đối xứng*, mặt dưới ít khí đỏ; rễ 1 mỗi tản. Phátthoa mang buồng 2 hoa đực là 2 tiểunhụy và một bầu noãn.

Theo Landolt (1986), có đến Trungquốc và Ấnđộ, nhưng không đến Đông-nam Châu. Làm tăng sự tuầnhoàn, lọc máu, lợitiểu, trị sưng chân, pháthãn.

- Thallus 4-5 mm long; root 1.

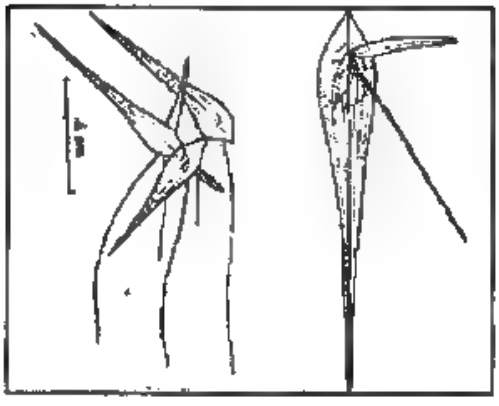

9186 - Lemna tenera Kurz. Bèo nhọn.

Thuỷthựcvật *chìm*, có tản thon nhọn với mũi dài một đầu, tà ở đáy, *dài đến 2 cm*, rộng 2-4 mm, mang 1 rễ, dính 1-3 với nhau.

Vùng Trịan.

- Thallus immersed, lanceolate, to 2 cm long.

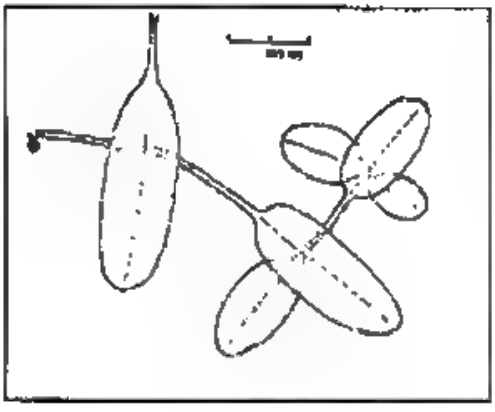

9187 - Lemna trisulca L. Bèo-cám 3-sóng.

Thuỷsinh *chìm*. Tản tròndài, dài đến 4-5 mm, bầudục, chót có răng nhỏ, *đáy có cọng*, mang 1 rễ mỗi tản; đâm nhánh ở giữa gân chánh cho ra *tản con sắp theo chữ thập*. Noãnsào có vòi ngắn, 1-noãn. 2n = 20.

Có từ Trungquốc đến Indonêsia, tìm lại ở Việnam (hình theo Landolt).

- Thallus immersed, oblong, pedunculate, 4-5 mm long.

9188 -9 - Wolffia. Bèo-phấn

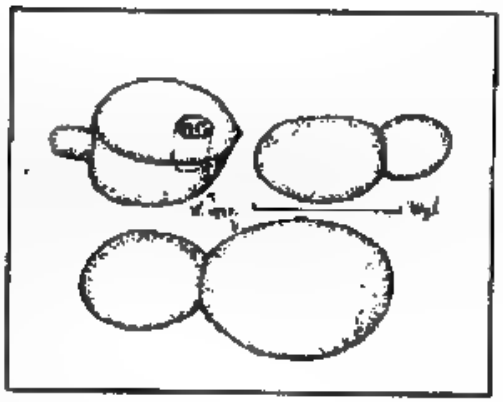

Thủythựcvật nổi nhỏ nhất giữa các Hiểnhoa. Tản rất nhỏ hình hạt xoan đến bầudục, dài dưới 2 mm, *không có rễ*. Pháthoa hiện ở trên phiến, *không mo*, mang một hoa đực (1 tiểunhụy) và một hoa cái (một bầu-nhụy). Trái 1 hột.

Thường mọc chung với Lemna. Tản xoan tròn, lục đậm (2n=30) ở **W. arrhiza** (L.) Horkel ex Wimm.(*Lemna arrhiza* L.); tròndài, lục trong (2n=16) ở **W. globosa** (Roxb.) den Hartog & v.der Plas (*W. schleidenii* Miq.). *W.a.* được trồng để ăn ở nhiều quốcgia.

- Smallest phanerogames.

XYRIDACEAE : họ Hoàngđầu, Dùi-còn.

9190 - Xyris complanata R. Br. Hoàngđầu dẹp.

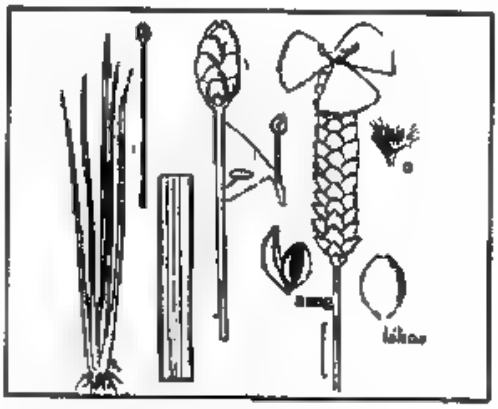

Cỏ *daniên*. Lá cứng, láng, *dài 20 cm, rộng 3 mm*, bìa dày nhu sụn và nhám; bẹ dài bằng 1/4 phiến. Trục pháthoa cao 40-60 cm, dẹp; pháthoa dài đến hơn 1,5 cm, rộng 7 mm; vảy (láhoa) nâu láng; láđài cạnh có sóng có lông; *vành vàng*. Nang 5 mm, dẹp, nâu đỏ, láng; hột nhỏ.

Đồng cát dựa biển, không bị lửa thiêu mất; lá biếnthiên. Trị ngứa, mềđai nấm.

- Leaves 3 mm wide; inflorescence more 2 cm high; petals yellow.

9191 - Xyris indica L.. Hoàngđầu An.

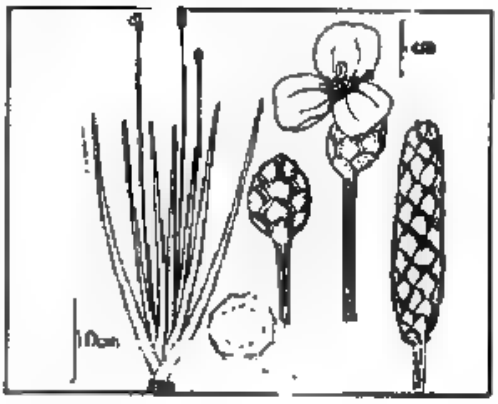

Bụi cao 50-70 cm. Lá có phiến rộng đến 15 mm ở đáy, *nhọn* đến chót, lá ngoài có phiến xếp hai; bẹ bằng 2/3 phiến. Cọng pháthoa to 3 mm, có 10-13 khía; hoađầu *cao 2-3 cm*, rộng 10-12 mm; láhoa màu sét phần giữa, và lúc non màu ve-chai (ôliu); láđài hẹp, trong, sống không lông; *vành vàng*. Nang có bì mỏng, cao 4 mm, rộng 9 mm; hột nhiều, nhỏ.

Ruộng, nhiều nhất ở vùng phèn: Bìnhđiền, Đồngtháp; XII-II. Trị ngứa, mềđai nấm.

- Leaves narrow acute; capitulum 2-3 cm high; flowers yellow.

9192 - Xyris bancana Miq.. Hoàngđầu suông.

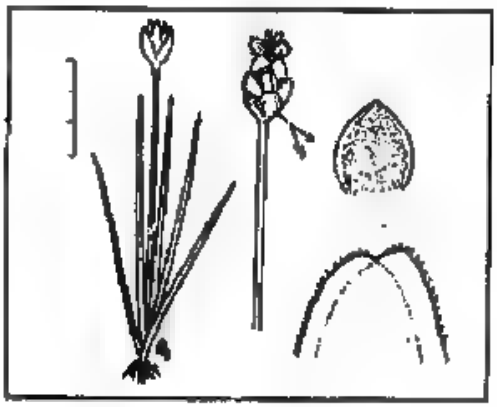

Cỏ *daniên*. Lá cao 5-8 cm, rộng 1 mm, bẹ dài bằng 1/4 phiến. *Trục cao 10-20 cm*, không cạnh; *giê ít hoa*, rộng 3-4 mm; láhoa màu nâu-sét; láđài cạnh có sống không rìa lông; *vành vàng*, cao 2,5 mm. Nang; hột ít, dài 0,4 mm,

Đất cát ẩm: Thừathiên.

- Scape 10-20 cm tall, pauciflore; flowers yellow (*X. subcomplanata* Malm., *X. chinensis*).

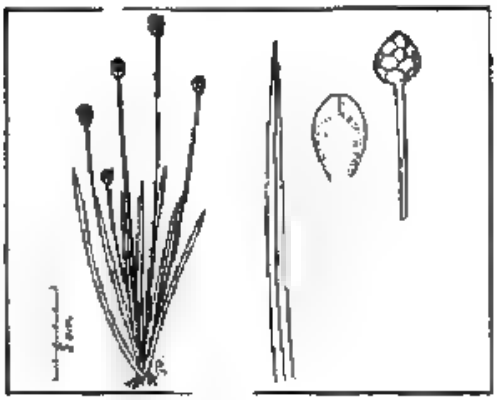

9193 - Xyris intersita Malme. Hoàngđầu xen.

Bụi *nhấmiền*. Lá *dài nhọn*, dài 10-15 cm, rộng 4-6 mm, không lông. Trục phathoa cao 15-25 cm, không cạnh; hoađầu tròn hay hình trụ, rộng 8-10 mm, *ít hoa*; láhoa *bìa mỏng*, nguyên, vàngvàng hay màu sét, lưng màu trơ lục; láđài cạnh mỏng, cao 0,5-0,7 mm; *vành vàng*. Nang.

N.

- Annual; leaves 10-15 cm long; capitulum few flowered; flowers yellow.

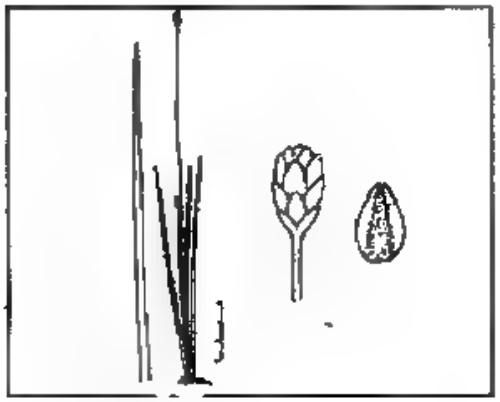

9194 - Xyris lobbii Rendle. Hoàngđầu Lobb.

Bụi. Lá dài *đến 40 cm*,rộng 5 mm, dẹp, chót tà hay nhọn. Cọng phathoa cao 40-60 cm, tròn; *hoađầu tròn, to 0,8-1,5 x 0,6-1,2 cm*; láhoa nâu, chót lõm, vùng lưng tamgiác xám, 2 x 1,2 mm; láđài cạnh nâu, sóng nguyên, có răng; *vành vàng*.

Nơi trảng, vùng núi cao: Vọngphụ.

- Tuft; inflorescence peduncle up to 60 cm long; flowers yellow.

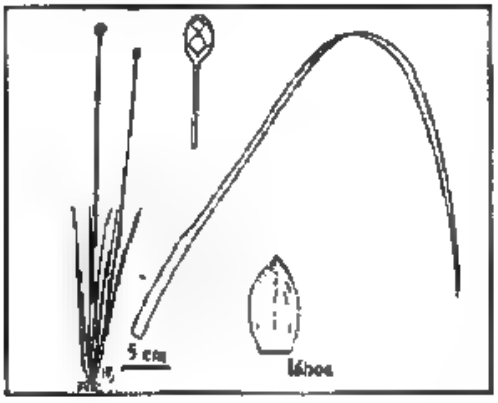

9195 - Xyris capensis Thunb. var. **schoenoides** (Marl.) Nilsson Hoàngđầu mũi.

Bụi đamiên. Lá cao 20 cm, rộng 1,5-3 mm, đầu nhọn, *bìa bén*; bẹ dài bằng 1/3-1/2 lá. Phathoa cao 30-50 cm, gié cao *6-8 mm*; láhoa nâu láng đều, láđài rộng 5-6 mm; *vành vàng*. Nang; hột nhỏ, dài 0,5 mm.

Đất ẩmlầy *với Juncus*: Nhatrang, Đàlạt.

- Perennial; inflorescence peduncle to 50 cm high; bracts brown (*X. schoenoides* Marl.)

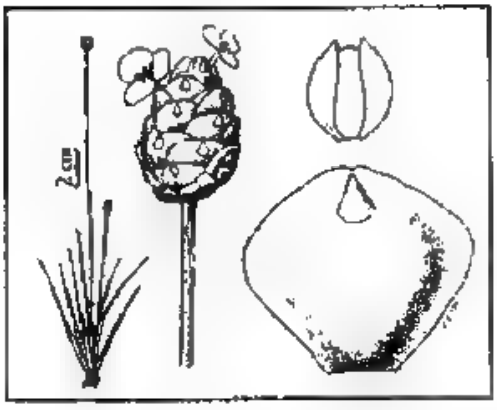

9196 - Xyris pauciflora Willd.. Hoàngđầu ít-hoa.

Bụi cao 15-30 cm. Lá cao 10-20 cm, rộng 1-2 mm, cứng, bìa nhám. Trục phathoa cao 10-20 cm; *hoađầu nhỏ*, cao lắm là 1 cm, ít hoa; láhoa nâu có vùng lưng lục; láđài có sống có răng; *vành vàng*, tai to 3 mm. Nang; hột nhiều, dài 0,5 mm

Đất ẩmlầy, binhnguyên, thường gặp ở cát dựa biển; X-XI.

- Capitulum small; corolla yellow (*X. maritima* Koy.).

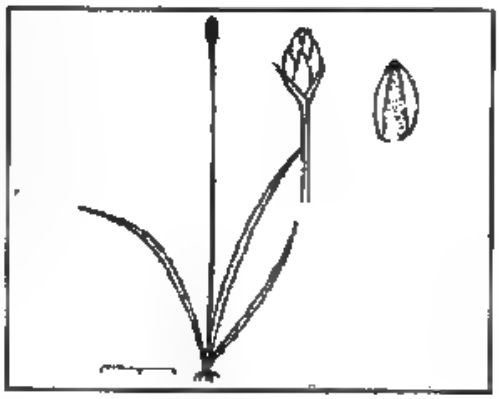

9197 - Xyris wallichii Kunth. Hoàngđầu Wallich.

Lá dài 5-30 cm, dẹp, rộng 2-5 mm, bìa không dày, chót nhọn, bẹ rìa lông. Cọng phátho cao 5-40 cm, tròn; *hoađầu đến 1,1 x 0,6 cm*; láhoa trung, nâu tươi hay nâu, bìa nguyên, *vùng lưng nâu xanh*, cao 2-3, rộng 0,3-1,2 mm; láđài cạnh nậu tươi, sóng hẹp, nâu, nguyên; vành vàng.

Đá ẩm có rêu, vào 2.000 m: Sapa; VIII-XI.

- On humid rocks; capitulum to 1,1 cm high; bracts green brown on back.

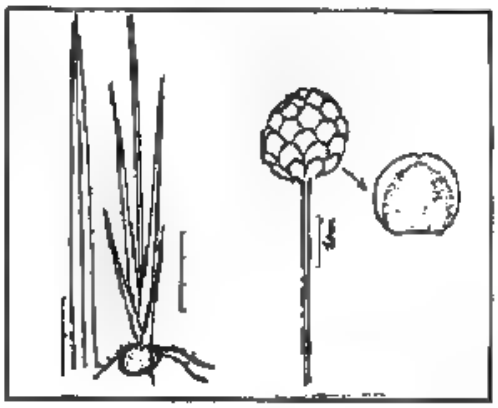

9198 - Xyris tuberosa Ridl.. Hoàngđầu củ.

Có có *củ to 1-2 cm*, có bột. Lá dài 5-40 cm, dẹp, rộng 1,4-4,5 mm, bìa dày. Cọng phátho cao 15-40 cm, tròn; hoađầu tròn hay bầudục, cao 1-1,8 cm; láhoa trung bìa nguyên, nâu hay nâu sậm, vùng lưng tamgiác, xám có đốm đọt; láđài cạnh mỏng, trong, sóng có răng thô thưa; vành vàng.

Đất cát ẩm, từ dựa biển đến 1.400 m; có lẽ có ở Phúquốc.

- Tuber 1-2 cm; capitulum 1-1.8 cm long; bracts brown with back grey light dotted.

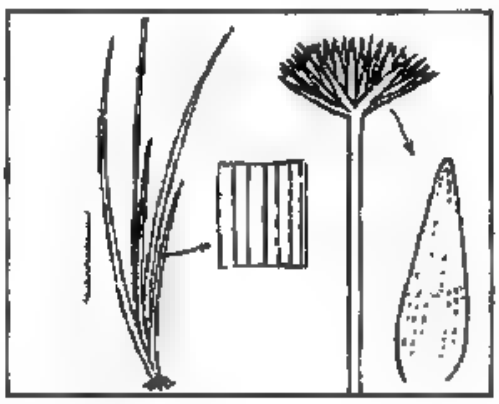

9199 - Xyris grandis Ridl. Hoàngđầu to.

Bụi. Lá cao 30-50 cm, dẹp, *rộng đến 2 cm*, bìa dày, đầu tà đến nhọn. Cọng phátho cao 15-40 cm, có khía; *hoađầu to, rộng đến 2,5 cm*, láhoa trung *tamgiác*, nâu tươi, có một vùng hẹp *màu lục* ở sóng; láđài cạnh nâu, sóng xanhxanh; vành vàng.

Đất cát ẩm, vùng núi cao, 1.600 m: Bạchmã, Phúkhánh.

- Leaves to 2 cm wide; capitulum 2.5 cm large.

COMMELINACEAE : họ Rau-trai

1a - Tr làm kiểng; lá thường tía; tiểunhuy thụ 6 — *Tradescantia*
1b - hoang
  2a - pháthoa dày, xoi lá để trổ — *Forrestia*
  2b - không tính trên
    3a - tiểunhuy thụ 3-2
      4a - pháthoa trong một mo — *Commelina*
      4b - không mo
        5a - noãnsào 3 buồng 1-3-noãn — *Aneilema*
        5b - noãnsào 2-3-buồng; nang đến 25 hột — *Pollia*
      4c - noãnsào 2 buồng; phiquả — *Campelia*
    3b - tiểunhuy thụ 6
      4a - tiểunhuy nở dọc lỗ
        5a - phiến thon nhọn; cỏ đứng — *Spatholirion*
        5b - phiến hình tim; có leo quấn — *Streptolirion*
      4b - tiểunhuy nở dọc
        5a - noãnsào 3 buồng — *Cyanotis*
        5b - noãnsào 2 buồng — *Floscopa*

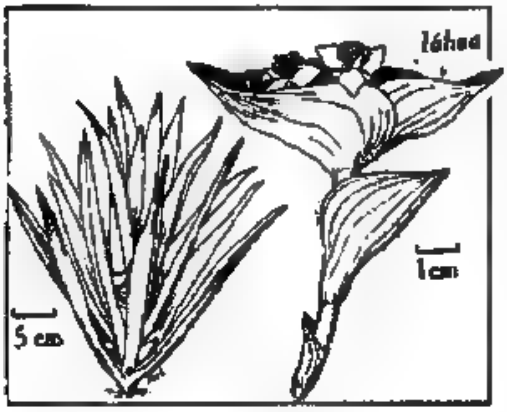

9200 - Tradescantia discolor L'Hérit. Làobạn, Lèbạn, Banghoa, Sò-huyết; Oyster Plant, Purple-leaved Spiderwort..

Cỏ to, đanlên; thân to 3-5 cm. Lá to, có màu *tía mặt dưới*. Tán trong một *tổngbao hình vẹm*, rộng 3-4 cm; hoa trắngtrắng, tiểunhụy 6, bằng nhau. Nang cao 3-4 mm, 3 buồng, nở thành 3 mảnh; hột 1.

Tr làm kiểng và thuốc; hoang ở nhiều núi vôi; gốc Nicaragua. Pháthoa trị các chứng chảy máu, ho ra máu, kiết máu, lợitiểu.

- Ornamental and subspontaneous (*Rhaeo spathacea* (J. Sm.) Stearn., *R. discolor* (L'Hér.) Hance).

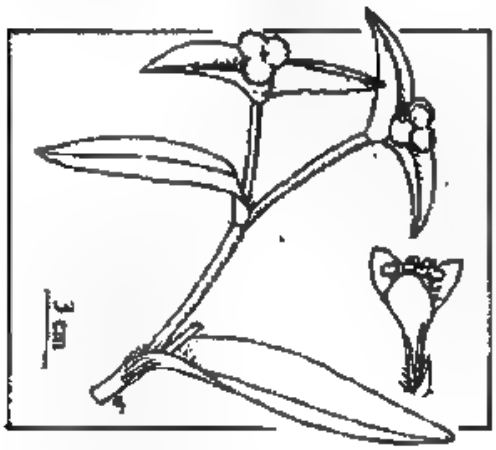

9201 - Tradescantia pallida Trai đỏ.

Cỏ nằm; thân tía, có sọc xanh. Lá có phiến dày, *đỏ ở mặt dưới, tía tươi ở mặt trên*, bìa có lông dài, gân rõ ở mặt dưới. Pháthoa ở chót thân, có 2 láhoa to; *hoa đỏ thẫm*, nở sớm mai đến trưa, rộng 2 cm; cánhhoa vào 1 cm; tiểunhụy 6, có *chỉ có nhiều lông trắng*.

Tr làm kiểng; I-XII.

- Ornamental (*Setcreasea purpurea* Boom).

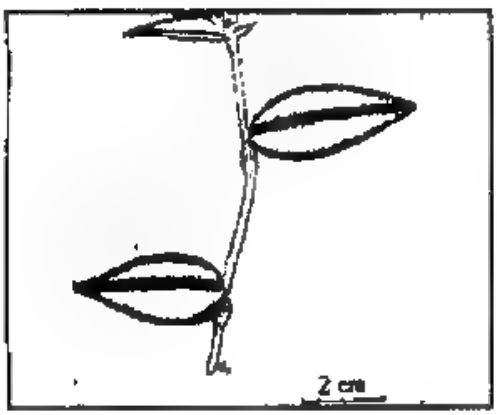

9202 - Tradescantia zebrina Bosse. Hồngtrại; Wandering Jew, Zebrina; Misère.

Cỏ nhỏ, *mập, bò thòng dài*, có rễ sáivị. Lá có phiến bầudục thon, *trắng, có bìa, rằn giữa và mặt dưới đỏ*; bẹ có lông. Hoa nhỏ, *tía hay đỏ*, 1-2 ở chót nhánh, có 2 lábẹ; cánhhoa dính nhau; *tiểunhụy 6*, bằng nhau. Nang nhỏ; hột nhiều, có tủ-y.

Tr làm kiểng vì lá đẹp; I-XII. Đáptrị sưng.

- Ornamental (*Zebrina pendula* Schnizl.)

9203 - Commelina appendiculata C.B. Cl. Trai phubộ.

Cỏ cao 20-40 cm; thân mảnh, có vài lông nằm, lóng dài 1-13 cm. Lá có phiến hẹp, dài đến 14 cm, rộng 1 cm, gần như không lông. Chùm ở nách và ngọn, có *một mo xếp hai hình phăng*, chùm ở nách 3 hoa, chùm ở ngọn 4; cánhhoa 3, *trắng*, không đều, 1 nhỏ, 2 có cọng; tiểunhụy thụ 2, chỉ không lông. Nang dài 4-5 mm, 2-3 buồng; hột 1 mỗi buồng, dài 3,5 mm, có phụbộ ở đầu.

N.

- Herb almost glabrous; involucre spathe like; flowers white; stamens 2.

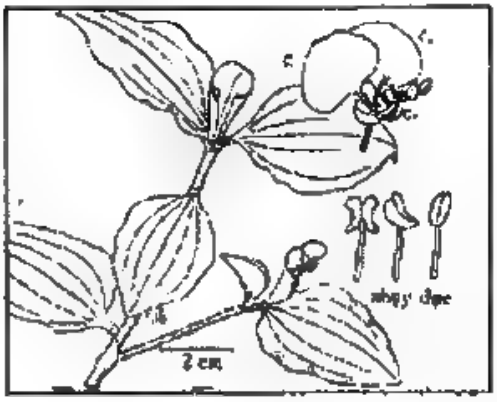

9204 - Commelina bengalensis L.. Dầu-rều, Trai Ấn.

Cỏ cao 20-40 cm; thân nằm rồi đứng. *Phiến xoan hay tròn*, rộng 2-4 cm, có lông thưa hay không lông; bẹ có rìa lông. Trên nhánh ở đất, *hoa ngắm*, vàngvàng; ở nhánh đứng, phátthoa có vài chùm ít hoa; *hoa lam* có 3 tiểunhụy thụ. Nang cao 6 mm, 2 buồng 4-hột, 1 buồng 1-hột. 2n = 22, 28, 44, 56.

Sân, dựa lộ, rưng thưa.. Xổ, bảovệ màng nhầy, hoạtnhuận, mát.

- Limb ovate; flowers cleistogamous, and blue flowers.

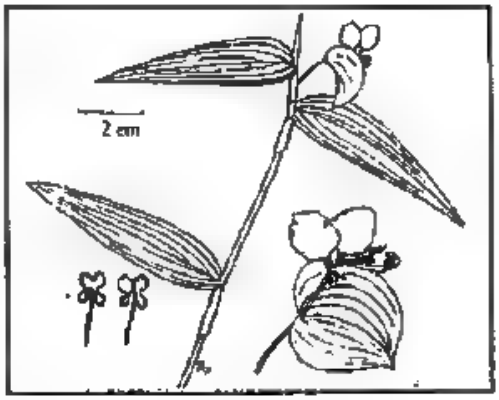

9205 - Commelina communis L.. Trai thường, Thàilài trắng; Day-Flowers.

Cỏ gần như không lông, cao 50 cm; thân có rễ ở mắt. Bẹ cao 1-2 cm, có rìa lông ở miệng; phiến thon hẹp, dài 3-5 cm. Mo xếp hai, thường có lông dài, thường mang 2 chùm ngắn, ít hoa; *hoa lam*, cánhhoa dài 2-3,5 mm, tiểunhụy 6, một có hìnhthể thường, 5 vàngvàng và có buồngphấn hình đầu rều. Nang 4 hột; hột có bì không mạng.

Bãi, ruộng, núi cao: B. Mát, hoạtnhuận, lợitiểu, trị phùthũng vì tim yếu), đắp nơi sưng, rị huyếtáp cao; hạhoạt thầnkinh trungkhu; trụsinh, trị ỉa, sốt, đau mắt, lậu.

- Involucre spathaceous; flowers blue; fertile stamens 1.

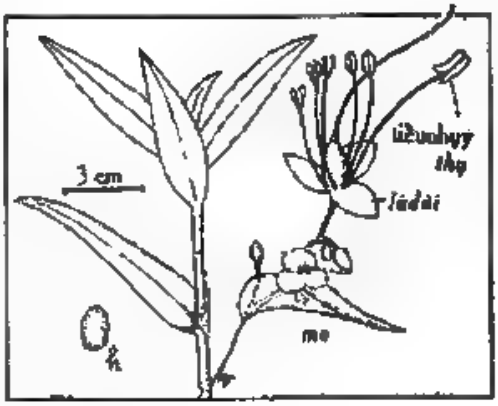

9206. - Commelina diffusa Burm. f.. Rau-trai, Thàilai trắng; Day-Flowers.

Cỏ bò, có rễ ở mắt, gần như không lông. Lá thon hay xoan thon, đầu nhọn, bẹ có rìa lông. Mo rộng ở đáy, ít khi có lông sát, có cọng; vài hoa trên mỗi tán; *hoa lam, rộng vào 1 cm*. Nang 3 buồng, hột 5, *bì có mạng*.

Có thứ lá hường; I-XII. Khác *C. communis* ở thân bò hơn, nhiều rễ sáivị, hoa nhỏ, hột có mang. Toàn cây dùng như trà trị bạchdáiha, đái nóng, lậu, ung. Ở Dominique, lá sắc uống hạ huyếtáp.

- Spathe acute lanceolate; flowers blue 1 cm large; seeds reticulated (*C. nudiflora* auct. non L.).

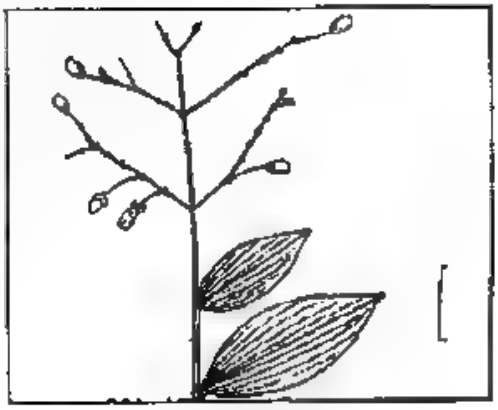

9207 - Commelina forskaolii Vahl. Trai Forskal.

Cỏ sà; thân dài đến 40 cm, không lông; lông dài không đều. Lá không cuống; *phiến xoan* dài đến 6 cm, có lông ngắn 2 mặt; bẹ có bìa trongtrong. Chùm kép ở ngọn; cánhhoa *lam*, dài 4-7 mm, 1 to, 2 nhỏ; tiểunhụy 6, 3 có baophấn ngoài vàng, 3 có baophấn trong vàng đậm, nhỏ hơn, trên chỉ ngắn hơn. Nang cao 6 mm, mảnh 3; hột 1-2 mỗi buồng.

Nam.

- Limb ovate; flowers blue; capsules; seeds 1-2 by cell

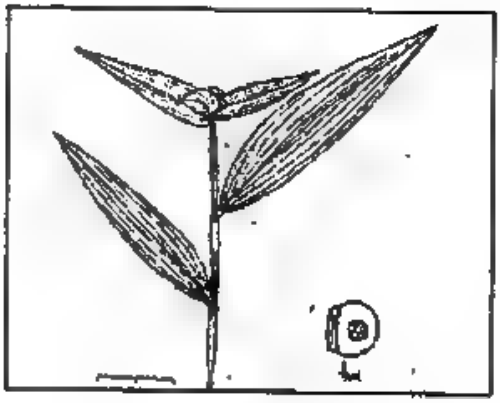

9208 - Commelina kurzii C.B. Cl.. Trai Kurz.

Cỏ to; thân dài đến 40 cm, *có lông* ít, có rễ ở mắt. Lá có phiến thon hẹp nhọn, to 1,5-9 x 2,5-3,8 cm, mặt trên có lông phún, mặt dưới có lông, bìa thường đỏ; bẹ 1-2,5 cm, thường vàng có bột đỏ. *Pháthoa trong một mo*; hoa cao 5 mm, cánhhoa 4 mm, không lông, *lam hay trắng*; tiểunhụy 3, to nhỏ khác nhau. Nang 3-4 mm, không lông.

Nam.

- Herb pubescent; flowers white or blue; stamens 3.

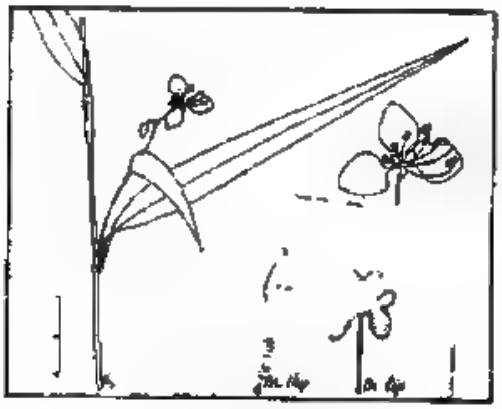

9209 - Commelina longifolia Lam.. Trai lá-dài.

Cỏ mập, cao 40-50 cm; thân to 2-3 mm. Lá có phiến *thon dài*, dài 5-20 cm, rộng 1-1,5 cm, gân -phụ 5-7 cặp; bẹ không lông, trũ ở cổ. Pháthoa ở nách lá, có cọng dài hơn bẹ 1-2 cm; mo dài 1-2,5 cm; *hoa lam giữa vàng*; tiểunhụy thụ 1-3, lép 2-3.

Vùng Sàigòn, núi Châuthới, Phúquốc; IX. Trị kiết.

- Herb to 50 cm high; flowers blue; fertile stamens 1-3 (*C. salicifolia* Roxb.)

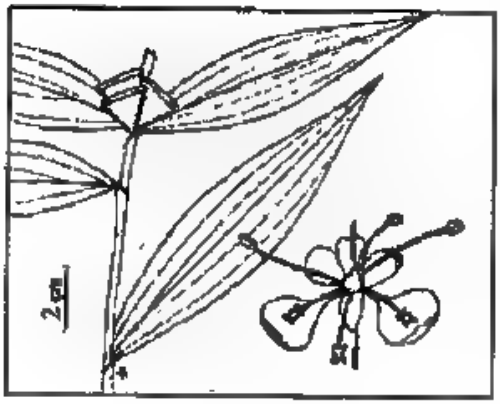

9210 - Commelina paludosa Bl.. Trai nước.

Cỏ khá to, cao đến 45 cm, thân to 3-6 mm, lóng dài 6-8 cm. Lá có ống bẹ dài 15-40 mm, miệng có rìa lông; phiến dài 10-20 cm, rộng 3-4 cm, có mũi .Mo 2-10, to, miệng rộng 2,5 cm; *hoa tím*, to 8 mm, gần trên tụtán 3-6 hoa; *tiểunhụy thụ 3*, lép 3-0. Nang cao 3 mm, mỗi buồng 1 hột.

Nơi ẩmlầy, dựa bờ mẫu.

- Limb lanceolate 10-20 cm long; flowers violet; fertile stamens 3; capsules 3 mm (*C. obliqua* non Vahl, Ham. ex Don, *C. maculata* Edgew.).

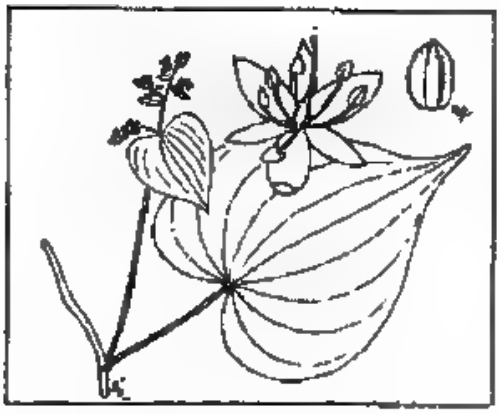

9211 - Streptolirion volubile Edgew.

Cỏ leo quấn, cao 2 m; lóng có lông, hơi phù ở mắt, có rễ sáivị. Lá *có cuống dài đến 9 cm*, phiến hình tim, to 9-10 x 1,5-15 cm, chót có mũi nhọn dài, gân cong, vàngvàng. Chùm-tụtán có lông, nhánh ít, có *láhoa to*, bầudục hẹp; hoa có cọng; láđài 3, dài 3-7 mm, cánhhoa 3, hẹp hơn láđài; tiểunhụy 6(5). Nang cao 11 mm, buồng 3, 2-hột có unăn.

Rừng vào 1.000 m: Sapa, Hàsơnbình.

- Volubile, 2 m high; limb cordate, on long petiole; stamens 6; capsules 11 mm high.

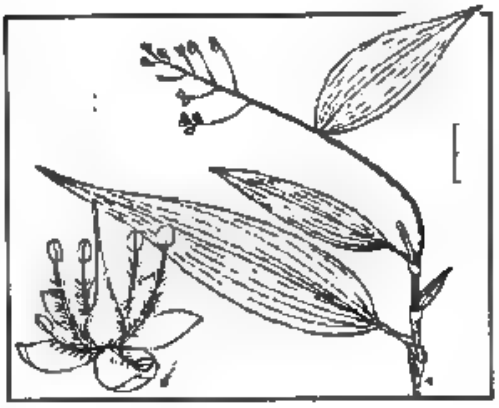

9212 - Spatholirion longifolium (Gagn.) Dunn.

Cỏ cao đến 50 cm; thân có ít lông nằm. Lá *có cuống*; phiến thon dài nhọn, to 15 x 5 cm, mặt trên nhámnhám, bìa rìa lông; bẹ dài 1 cm. Phátho ở ngọn, thưa, mang tụtán bòcạp; hoa *tapphái*;ládài như cánhhoa, *trắng lam hay hường đỏ*, có lông; cánhhoa dài 2,5 mm, có lông; tiểunhụy 6, rời cả hay có 3 hơi dính nhau, chỉ có lông. Nang 3 mm, buồng 4 hột.

Sapa.

- Herb 50 cm; limb petiolated; stamens 6; capsules 3 mm (*Streptolirion longifolium* Gagn., *S. elegans* Cherfels).

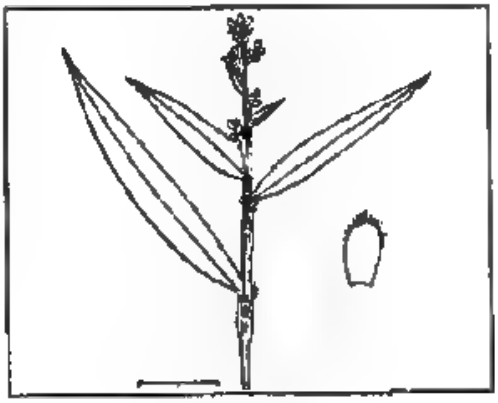

9213 - Floscopa glabratus Hassk.. Đầu-rìều không-lông.

Cỏ *bò rồi đứng*; thân ít nhánh, bọng, có rễ sáivị; lóng dài 2,5-7 cm, bị bẹ bao lại một phần. Lá có phiến dài 10 cm, rộng 1-2 cm, nhámnhám; bẹ 1,5-2,5 cm, miệng rìa lông; lá trên nhỏ thành láhoa. Chùm-tụtán có lông mịn; nhánh ngắn; hoa cao 3 mm, cánhhoa 3, y nhau, *trắng*; tiểunhụy 3 to, 3 ngắn, *chỉ có lông*. Nang *trong dài mập*, buồng 2; hột hình chuỳ,

Chợgành, Bìnhtrịthiên, Đàlạt.

- Ascending herb; limb rough; flowers white; capsules into fleshy calyx.

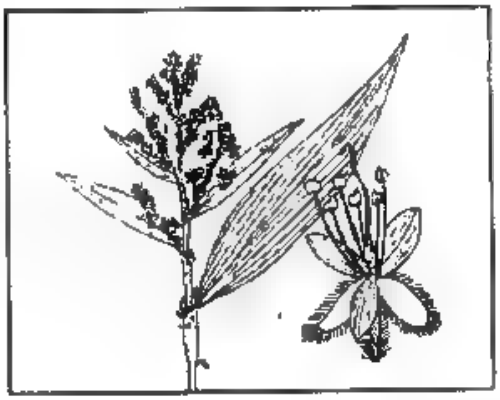

9214 - Floscopa glomeratus Hassk.. Đầu-rìều chum.

Cỏ *bò rồi đứng*, cao đến 40 cm; thân có lông ở một bên. Lá có phiến không cuống, *có lông nhám thưa*; bẹ có rìa lông. Chùm-tụtán nhiều lông; hoa *hường*; cánhhoa như nhau, cao 1,5 mm; tiểunhụy 3 to, 3 nhỏ, *chỉ không lông*. Nang cao 2 mm; hột 1 x 2 mm.

Rừng luônluôn xanh: Phanrang, Đàlạt, Bàrịa, Uminh. Ở Magalasi, cho bò ăn lợisữa.

- Ascending herb; leaves pubescent; flowers pink.

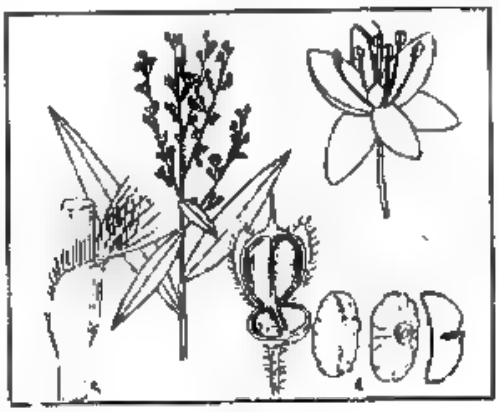

9215 - Floscopa scandens Lour.. Đầu-rìều leo.

Cỏ cao 20-40 cm, nhất hay đanniên; thân có lông phún. Lá có phiến dài 10-25 cm, đầy lông ở 2 mặt; bẹ rìa lông. Chùm-tụtán có *lông có đốt*; hoa *lam hay trắng*; ládài cao 2-5 mm; cánhhoa cao 2-3 mm, một nhỏ; tiểunhụy 6, bằng nhau, chỉ không lông. Nang cao 2,5-3 mm; buồng 2; hột 2-3 mm, nắp noãnkhẩu lồi cao.

Rừng: Quảngtrị, Thừathiên, Đàlạt, núi Dinh, Biênhòa; l. Mủ trị đau mắt.

- Annual or biennial; stem hirsute; flowers white or blue.

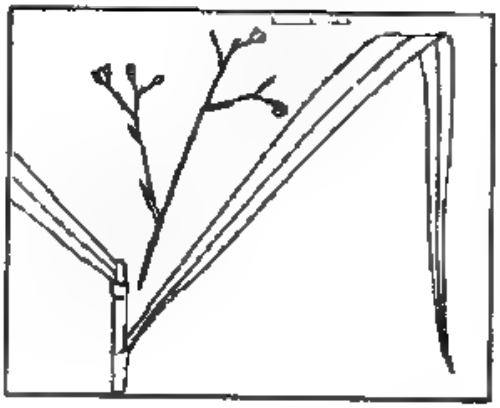

9216 - Aneilema dregeana Kunth.

Cỏ nằm hay đứng, thân dài 40 cm. Lá có phiến thon hẹp dài, to 4-22 x 0,6-1,7 cm, gân-phụ 3-4/bên, đế nhận; bẹ dài 1,5-2,8 cm, vàng nâu lúc khô. Chùm-tụtán; cọng hoa 5-15 mm; ládài 4-5 mm; cánhhoa cùng cỡ; tiểunhụy thụ 2(3), tiểunhụy lép 2-3. Trái tròndài, to 6-9 x 5-7 mm; mảnh 3; hột 2,5-1,8 mm, nhiều cạnh.

Rễ thơm: Sonla, Sapa đến T. Theo Faden, loài đúng của Phichâu

- Prostrate or erect herb; stamens 2(3), staminodes 2-3; capsules 6-9 mm high.

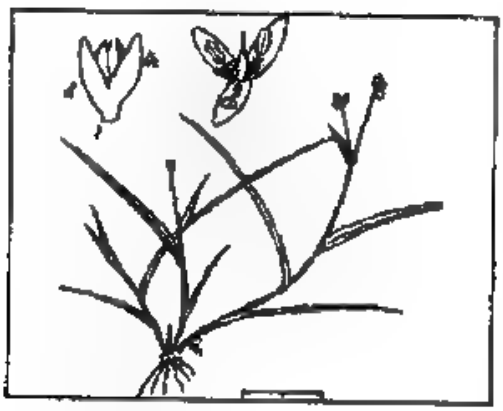

9217 - Aneilema gramineum R.Br.

Cỏ nhỏ yếu, cao 18 cm, có rễ chụm và *rễ phù thành củ*; thân to 1-1,5 mm, có *lông trắng mịn, hay không lông*. Lá hẹp dài nhọn, to 4-6 x 0,3-0,6 cm, có lông mịn. Chùm-tụtán ở chót thân, mang 2-5 hoa; cọng ngắn; cánhhoa cao 2-3 mm, *trắngtrắng*; tiểunhụy thụ 1-3, chỉ có lông dài, tiểunhụy lép 1-2. Trái bầudục, *trong dài đồngtrưởng*; hột 3-5/buồng, nâunâu.

Langbian. Theo Faden, loài đúng ở Uccháu,

- Root tuberous; limb finely pubescent or glabrous, flowers whitish; capsules into accrescent calyx.

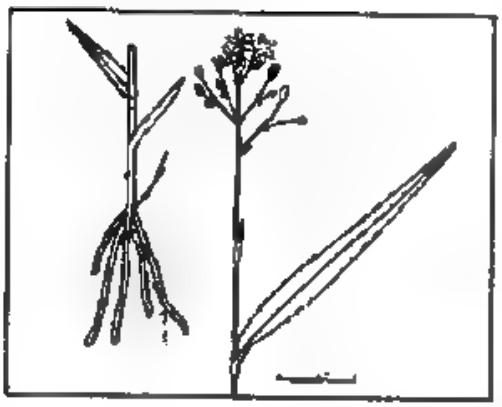

9218 - Murdannia divergens (C.B. Cl.) Bruckn..Trai rẻ

Cỏ có *rễ dài phù mập*; thân dài 30-50 cm. Lá có *lông dày*, thon hẹp, dài 2-6 cm, lá trên từtừ nhỏ dị; bẹ 1,5-3,5 cm, miệng có rìa lông dài. Chùm-tụtán 3-n hoa; hoa rộng 5-7,5 mm, *tím hay tím đợt*; cánhhoa nhụ nhau, dài 2-4 mm; *tiểunhụy thụ 3*, chỉ có lông, tiểunhụy lép 3-1. Nang cao 4-8 mm, có 3 cạnh, lằng, nâu hay hườnghường; hột dài 1,5 mm.

Lâmđồng vào N.

- Limb densely pubescent; flowers violet; stamens 3, staminodes 3-1 (*Aneilema divergens* C.B. Cl.).

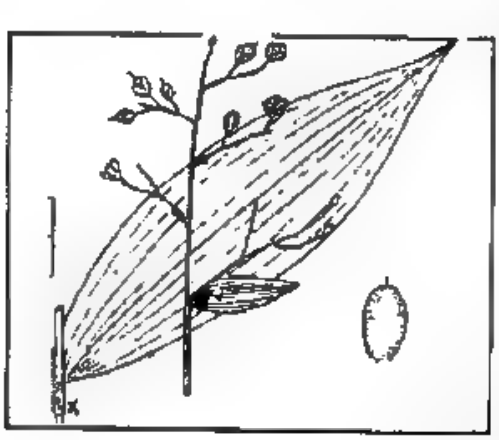

9219 - Murdannia japonica (Thunb.) Faden. Trái Nhật.

Cỏ khá to, cao đến 70 cm; rễ bó và phù thành *củ*. Lá có phiến bầudục, lá trên to 3-14 x 2-4 cm, đáy tròntròn. lá dưới 3,5-7 x 2-3 cm, không cuống, dài, đáy hẹp hơn. Chùm-tụtán; cọng hoa 1-4 mm; cánhhoa *trắng*, dài 3-5 mm; tiểunhụy thụ 3(2); noãnsào không lông. Nang *bầudục* hơi có 3 cạnh tròn, to 5-9 x 4,5-8 mm, có ládài còn lại; hột 3-5/buồng.

Hànamninh, Đồngnai.

- Limb lanceolate, 3-14 x 2-4 cm; flowers white; fertile stamens 3; capsules 5-9 mm long (*Commelina japonica* Thnb., *Aneilma hederacea* (Roxb.) Wall. ex Kunth).

9220 - Murdannia keisak (Hassk.) Hand.-Maz. Trai sắc.

Cỏ cao 80 cm; rễ mảnh; thân như không lông. Lá có phiến ôm thân, dài đến 10 cm, rộng 2-7 mm; bẹ dài 3-6 cm, có lông ở bìa. Pháthoa 1-3 hoa; cọng hoa 1-3 mm; lá dài 3-6 mm; cánhhoa hình muỗng, *trắngtrắng*, cao 1,5-4 mm; tiểunhụy 6, không bằng nhau. Nang to 3,8 x 2,5-4,5 mm, 2 buồng thụ; hột 3/buồng, to 2-2,5 mm. 2n = 32, 40

Hoànghiênsơn, Phúkhánh.

- Herb to 80 cm; limb ciliated; flowers whitish; stamens 6, inequal; capsules 3.8 mm long (*Aneilema keisak* Hassk.).

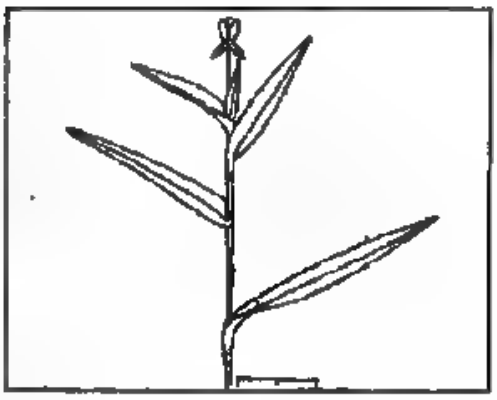

9221 - Murdannia medica (Lour.) Hong. Trai thuốc.

Cỏ *đaniên nhỏ củ* tròndài. Lá chụm ở đất, không hay có ít lông, rộng 2-3 cm, chót nhọn. Pháthoa ở nách lá, mang 4-5 nhánh; hoa *lamlam*, cánhhoa 3-4 mm; tiểunhụy thụ 2-3, tiểunhụy lép có chỉ có lông. Nang cao 4-6 mm, có đài còn lại.

Trảngbom. Faden nghi là không có ở Việtnam.

- Root tuberous; leaves 2-3 cm wide; flowers blueish; fertile stamens 2-3; capsules 4-6 mm.

9222 - Murdannia bracteata (C.B. CL.) O. Ktze. Trai láhoa.

Cỏ có thân, lá *không lông*. Lá có phiến thon hẹp, dài 3-7 cm, rộng 6-10 mm, chót nhọn, đáy ôm thân; bẹ cao vào 1 cm; Pháthoa ở chót nhánh; cánhhoa 3; tiểunhụy . Nang.

Hànội, Dànẵng.

- Herb glabrous (*Aneilema nudiflora* var. *bracteata* C.B. Cl.)

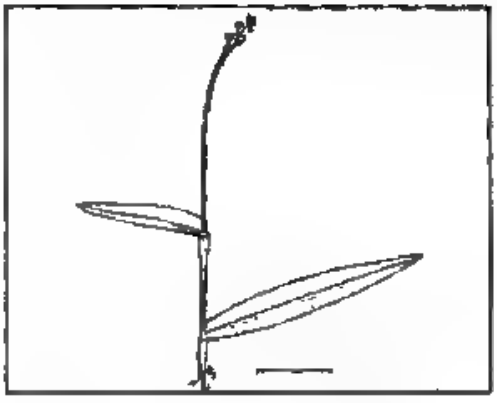

9223 - Murdannia edulis (Stokes) Faden. Lôa-trai ngọt.

Cỏ *đaniên có rễ củ tròndài*. Lá chụm ở đất, dài 10-20 cm, rộng 1,5-2,5 cm, đầu nhọn, có *lông nhámnhám*. Pháthoa ở ngọn hay nách lá, có láhoa khá to; cánhhoa cao 3-4 mm; tiểunhụy thụ 3, *vàng*, tiểunhụy lép 3. Nang cao 4-7 mm; hột dài 2 mm.

Phanrang, Càná, Phuớclong (hình theo Wight). Rễ bó, phấnđương, trị ditinh, kinhphong, suyễn..

- Perennial with tuberous root; petals 3-4 mm; fertile stamens 3; capsules 4-7 mm long (*Commelina edulis Stokes*, *C. tuberosa* Lour., *Aneilema scapiflorum* (Roxb.) Kost.).

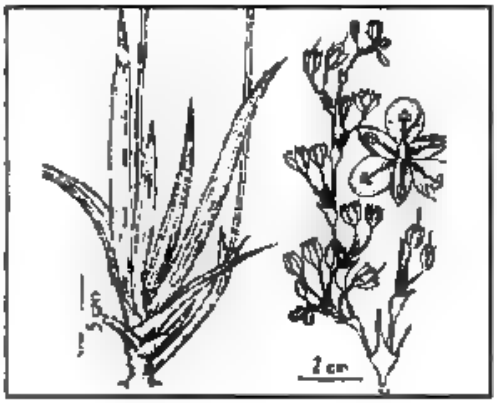

9224 - Murdannia gigantea (Vahl) Bruckner.

Cỏ không lông, *cao đến 1 m*; thân đơn hay có nhánh. Lá *dài 20-35 cm*, rộng 2-5 mm; bẹ có lông hay không. Chùm mang tụtán đuôi-mèo dài; hoa *trắng, hườnghường hay tímtím*; cánhhoa dài 3-6 mm; tiểunhụy thụ 3-2-1. Nang trong bao hoa phù; buồng 2-4 hột.

Hoangnguyên 1-1.500 m (hình theo Wight).

- Herb to 1 m high; inflorescence bearing long cymes; fertile stamens 3-2-1; capsules into perianth (*Aneilema gigantea* (Vahl).

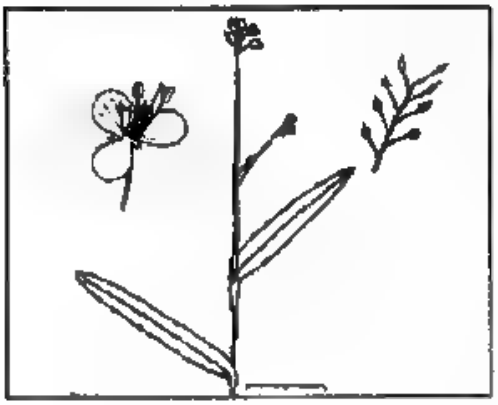

9225 - Murdannia nudiflora (L.) Brenan. Trai hoa-trần.

Cỏ bò rồi đứng, cao đến 50 cm; thân có ít lông, hay không lông, thường đỏ. Lá tròndài, ít lông, dài đến 13 cm, bẹ có lông trắng. Chùm-tụtán mang 1-10 hoa; hoa *lam hay tím*; cánhhoa cao 1,5-2 cm; tiểunhụy thụ 2. Nang dài 2,5-5 mm, buồng 2 hột.

Dựa lộ sân cỏ, bìnhnguyên. Đắp trị ngứa, phồng; trị sốt.

- Limb oblong to 13 cm long; flowers blue or violaceous; fertile stamens 2 (*Commelina nudiflora* L., *Aneilema malabaricum* (L.) Merr.).

9226 - Murdannia semiteres (Dalz) Santapau. Trai suôn.

Cỏ có *rễ thành củ*; thân có lông trắng hay không lông, *nhánh nằm*, Lá dài 1-2 cm, bẹ có ít lông. Chùm-tụtán lưỡngphân; cánhhoa cao 2 mm; tiểunhụy thụ 2, lép 3. Nang vàngvàng; buồng 3 hột.

Phanrang. Theo Faden, không có ở Việtnam.

- Tuberous root; petals 2 mm; fertile stamens 2, sterile 3 (*Aneilemia semiteres* Dalz).

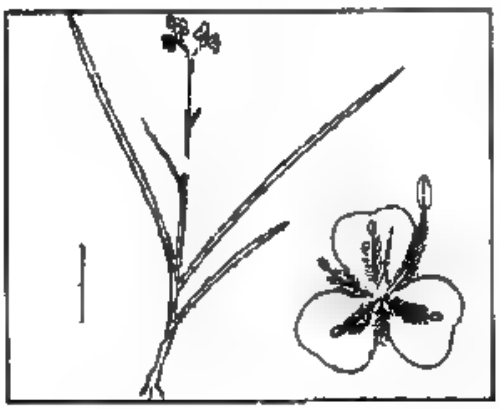

9227 - Murdannia simplex (vahl) Brenan.

Cỏ có thân cao 10-30 cm, có ít lông (đáy hơi phủ). Lá có phiến hẹp,dài đến 10-40 cm, rộng 5-8 mm, chót nhọn; bẹ dài. Pháthoa là *2 tụtán bổ-cạp*; hoa lưỡngphái *hay đơnphái*, tím hay lam, rộng 13-16 mm; cánhhoa cao 8 mm; tiểunhụy 5 ngắn, lép, có baophấn vàng, chỉ có lông tím dài, *1 tiểunhụy thụ to*, dài hơn; noãnsào không lông. Nang tròntròn, cao 5 mm, láng, màu *gạch đỏ*, trong bao hoa; hột dài 3,5-5 mm.

Phúkhánh, Thuậnhải, Lâmđồng, N.

- Herb 30 cm high; flowers bi or unisexual, blue or violet; fertile stamen 1 (*Commelina simplex* Vahl, *Aneilema sinicum* Ker-Gawl.).

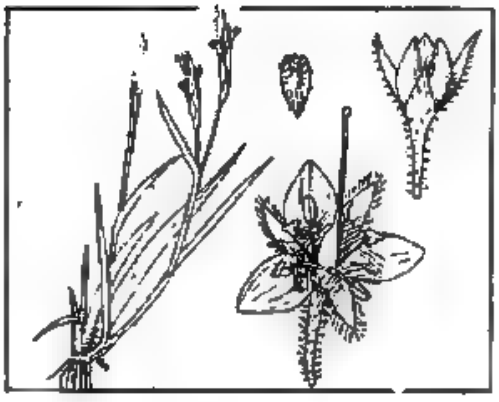

9228 - Murdannia spectabilis (Kurz) Faden. Trai lônglấy.

Cỏ cao 20-30 cm; rễ chụm ở dáy thân. Lá chụm ở gốc, mập, nhốt, dài 20-30 cm, *to 1,5 cm*, bẹ màu tía. Chùm-tụtán như giẻ; láhoa cao 2 mm; hoa có cọng dài 3 mm, có tiềndiệp ở giữa, *có lông trĩn*; cánhhoa *đỏ tím*, cao 3-4 mm, tiểunhụy *thụ 2*, chỉ có lông; noãnsào không lông. Nang cao 4-6 mm; hột trắng.

Từ Huế đến Đàlạt, Đồngnai, 1-1.500 m; 8. Rễ có vị thuốc.

- Leaves 20-30 x 1.5 cm; petals purple, 3-4 mm long; fertile stamens 2 (*Aneilema spectabilis* Kurz, *A. loureiri* Hance).

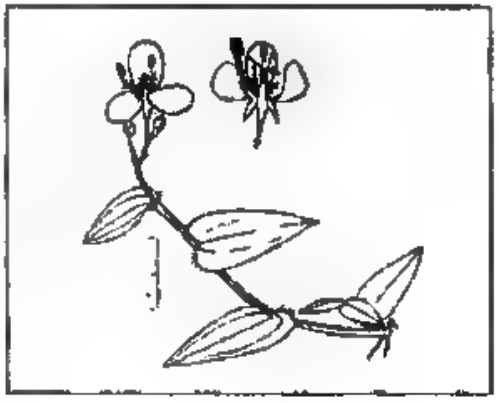

9229 - Murdannia spirata (L.) Bruckner. Lôa-trai xoắn.

Cỏ cao đến 45 cm; thân ít nhánh. Lá có phiến dài 1-4,5 cm, thường không lông, ở gốc lá mọc gần nhau, bẹ có rìa lộng. Phátthoa ở ngọn; cánhhoa trắng, dài 2-3 mm; tiểunhụy thụ 3, tiểunhụy lép 3. Nang cao 4-5 mm; buồng 2-3 hột dài 1,8 mm.

Quảngnam Thừathiên.

- Fertile stamens 3, sterile 3 (*Commelina spirata* L.)

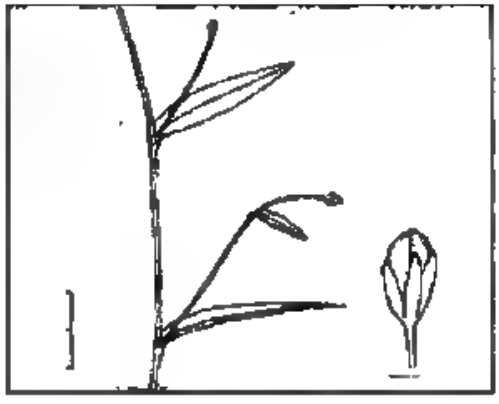

9230 - Murdannia triquetrum (Wall.) Bruchner.

Cỏ có thân dài đến 50 cm,lóng dài, có *lông trắng, dày*. Lá có phiến ôm thân, thon, to 4-6 x 0,8-1 cm, có lông mịn; bẹ 4-6 mm. Phátthoa *1-hoa ở nách lá*, hay ngọn, láđài 4-7 mm; cánhhoa 4-5, 5 mm; *tiểunhụy thụ 3*,tiểunhụy lép 3. Nang bầudục, to 8 x 5 mm, nâu có đốm đỏ, có đài còn lại; mảnh 3; hột 9 tất cả, có 3 cạnh, dài đến 2,5 mm, đodỏ.

Rừngsác Vũngtàu.

- Herb white pubescent; inflorescence 1-flowered; fertile stamens 3 (*Aneilema triquetra* Wall.).

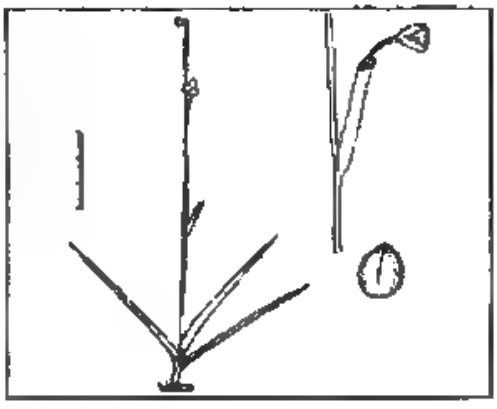

9231 - Murdannia vaginata (L.) Bruckner. Lôa-trai dao.

Cỏ nhỏ, cao 5-30 cm, không nhánh. Lá hẹp, 3-4 mm, dài 1-6 cm, bìa có ít lông. *Chùm 1-5 hoa; hoa ở nách một bẹ hình ống*; cánhhoa không bằng nhau, cao 3-4 mm; *tiểunhụy thụ 2*. Nang dài 2-4 mm; buồng 1 hột.

Thảonguyên trên vùng cát: Huế, Đànẵng, Nhatrang, Biênhòa, Vũngtàu, Phúquốc; XI.8-9.

- Small herb; flowers on tubulous sheath; fertile stamens 2 (*Aneilema vaginata* L.).

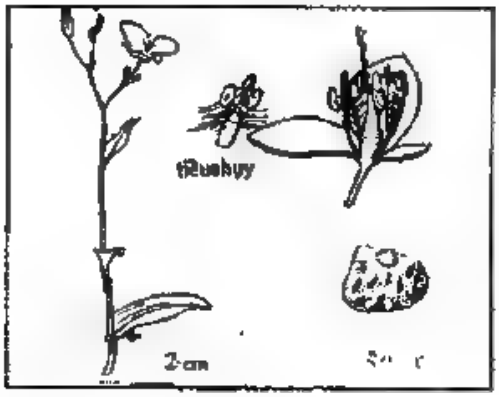

9232 - Murdannia versicolor (Dalz) Bruckner. Lôa-trai đổi-màu.

Cỏ *bò rồi đứng*. Lá tròndài hay thon dài 1-3 cm, rộng 3-7 mm, không lông, các lá trên lầnlần như láhoa. Tụtán kép 4-8 hoa, có khi chỉ còn 1 hoa; cánhhoa vàng lột, *hường hay tím*, đầu hơi lõm; tiểunhụy thụ 3, chỉ có lông. Nang cao 3 mm; buồng 3-7 hột.

Ruộng, dựa lộ, bìnhnguyên.

- Ascending herb; flowers light yellow, pink or purple; fertile stamens 3 (*Aneilema versicolor* Dalz).

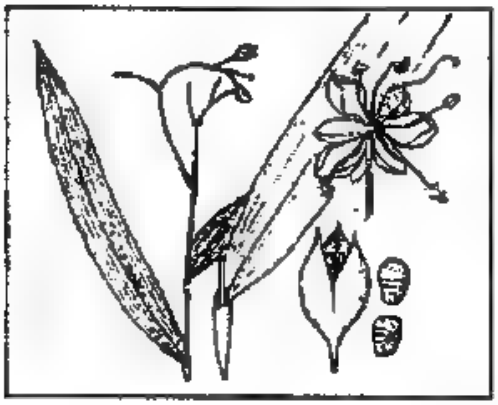

9233 - Rhopalephora scaberrima (Bl.) Faden. Lôatrai nhám

Cỏ cao đến 75 cm; thân có lông trắng. Lá có phiến tròndài thon, rộng 1,5-3 cm, có đốm đỏ, có lông hay không; bẹ là ống ôm thân, có đốm đỏ, miệng có khi có lông ngắn. Chùm tụtán to; *hoa trắng*; tiểunhụy thụ 3. Nang gần như tròn, cao 5 mm, 3-1 hột cao 2 mm, trắngtrắng.

Bàrá (hoa theo C.B. Clarke).

- Herb to 70 cm; limb glabrous or pubescent; flowers white; fertile stamens 3 (*Aneilema scaberrima* Bl.).

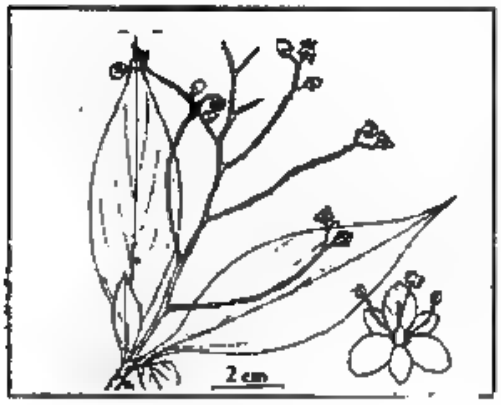

9234 - Dictyospermum montanum Wight. Lôa-trai núi.

Cỏ *bò rồi đứng*, cao đến 50 cm. Lá thon rộng, dài đến 13 cm, *đầu rất nhọn*, có 5-6 gân-phụ; bẹ có lông. Chùm-tụtán thưa; cánhhoa cao 2 mm; *tiểunhụy thụ 3*, tiểunhụy lép 3. Nang cao 4 mm; buồng 2 hột; hột dài 3,5 mm.

Quảngtrị, Dilinh, Đàlạt (hình theo Wight).

- Ascending herb, limb lanceolate acute; petals 2 mm long; fertile stamens 3.

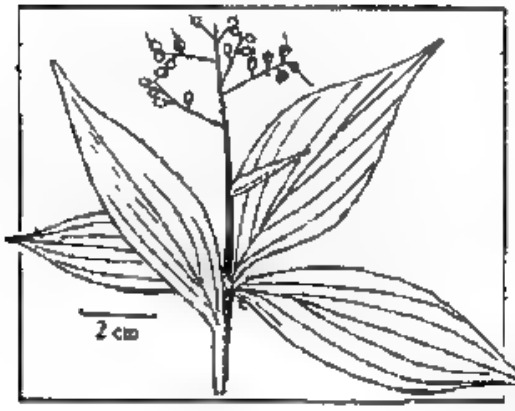

9235 - Dictyospermum ovalifolium Wight.. Lôatrai lá xoan.

Cỏ cao *10-15 cm, có lông*. Lá có phiến thon rộng, dài 6-8, ngang 1,5-4 cm; bẹ có lông nhám. Chùm-tụtán ở ngọn, ngắn hơn lá; cánhhoa dài; *tiểunhụy thụ 2*. Nang có cạnh tròn tà, cao 3-5 mm, 3 hột.

Quảngtrị, Tâyninh.

- Stem 10-15 cm; limb 6-8 cm long, pubescent; fertile stamens 2; capsules 3-5 mm high (*Aneilema ovalifolium* Wight).

9236 - Dictyospermum ovatum Hassk.. Lôatrai xoan.

Bụi cao vào 20-30 cm; rễ thành *củ dứng* hay xéo; thân to 1,5-5,5 mm. Lá có phiến *hình trứng*, to 3-8 x 1,5-4 cm, chót nhọn, *2 mặt nhám*, bìa có lông mịn; bẹ có lông. Chùm-tụtán dài 2-6 cm, không lông; nhánh rẽ; ládài hình trứng; *cánhhoa trắng* hình trứng; tiểunhụy thụ 3. Nang tròn, to 2,5-4 mm, trong ládài phù mập, 3 buồng, hột tròndài.

Đồngnai.

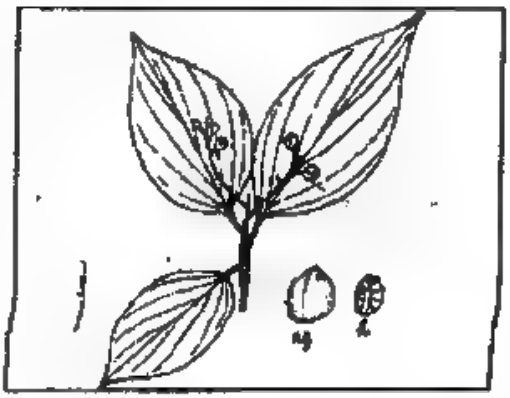

- Bush 30 cm; limb rough, ciliated; petals white; fertile stamens 3.

9237 - Pollia hasskarlii R. Rao. Bôn Hasskarl.

Cỏ cao đến 1 m, *có lông mịn*. Lá có phiến thon nhọn 2 đầu, to 14 x 5 cm, nhámnhám, gân chánh có lông 2 mặt; bẹ dài đến 4,5 cm, có lông ở bìa. Chùm-tụtán cao 20 cm, trục có lông mịn, *mang tụtán bò-cạp* dài đến 2,5-3 cm; cọng hoa 4-6 mm; hoa dài 1 cm; ládài mau rụng; cánhhoa cao 4 mm, không bằng nhau; *tiểunhụy thụ 4*, và 2 không trọn. Trái tròntròn, cao 8 mm, *đen, láng*; hột 18-24, nâu láng.

Bavì, Thanhhóa, Bìnhtrịthiên đến N.,

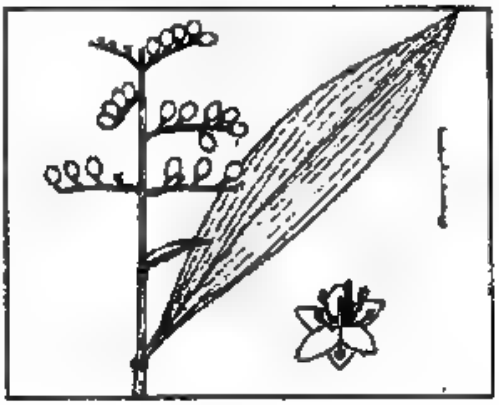

- Herb to 1 m; limb rough pubescent; capsules black, 8 mm across.

9238 - Pollia japonica Thunb.. Bôn Nhật.

Cỏ có lông mịn, cao đến 70 cm; lông ngắn. Lá có phiến bầudục thon, to 7-15 x 2,5-6 cm, chót nhọn, đáy từtù hẹp, có lá nhámnhám, có lá không; bẹ dài 2 cm, có lông. Chùm-tụtán ở ngọn, nhánh *ít hoa*; hoa có cọng; ládài 3 mm, có lông mịn; cánhhoa *trắng hay lam*, kíchthước khác nhau; tiểunhụy thụ 3(2), tiểunhụy lép 3; noãnsào không lông. Nang tròn, to 5-7 x 3-7 mm; buồng 5-8 hột.

Sapa, Hàbắc, Chúachan. Kiệnvị, phánkhích, trấnthống, trị ho, cảm, chóng-mặt.

- Pubescent herb; panicle pauciflorous; capsules globulous, 5-7 mm long.

9239 - Pollia macrophylla Benth. Bôn lá-to.

Cỏ có ít lông; thân to 3 mm, lóng dài 5 cm, lóng trên ngắn hơn, *có bột trắng*. Lá có phiến *thon nhọn*, 17-25 x 4-7 cm, không lông, gân-phụ cách nhau 3 mm; bẹ dài 5 cm, có ít lông. Chùm cao 10 cm, mang tụtán bò-cạp dài 1,5 cm; có *lông phún*, mang 4-9 hoa; ládài 2-5 mm; cánhhoa dài 4-5 mm, cánhhoa ngoài to cả; *tiểunhụy thụ 3*, lép 3-1; noãnsào không lông. Nang tròn, to 5 mm, cao 3 mm; mảnh 3; hột 1/buồng, *trắng*, cao 3 mm, màm ở ngoài.

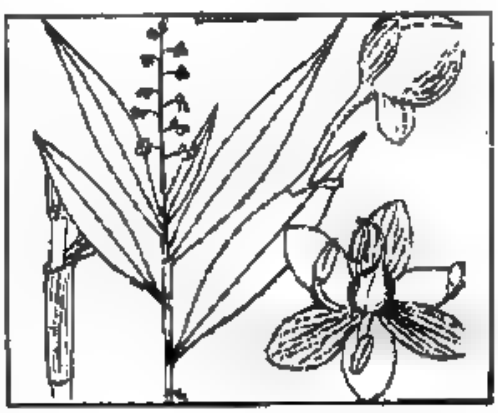

Sapa, Côngtum, Lụctỉnh; III.

- Limb lanceolate acute; panicle narrow;capsules 5 mm across.

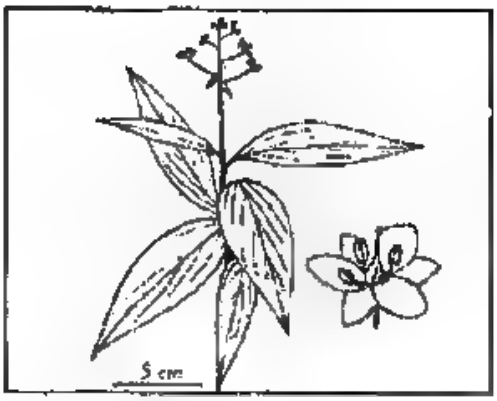

9240 - Pollia secundiflora (Bl.) Bakh. f.. Bôn tạt.

Cỏ mọc *thành đám*; thân có lông hay không. Lá có phiến tròn dài, thon, có lông nằm; bẹ dài 2-6 cm, *cuống dài* 0,5-2,7 cm. Chùm-tụtán dứng cao; *hoa trắng*; cánhhoa như nhau hay khác nhau, có *đốm đỏ* hay không; tiểunhụy thu 3; noãnsào có 1 buồng lép. Nang cao 6-7 mm, *lam tím*; hột nhiều.

Rừng ở thunglũng, từ Đànẵng đến Hàtiên.

- Herb forming population; flowers white; capsules blue violet (*Commelina secundiflora* Bl.).

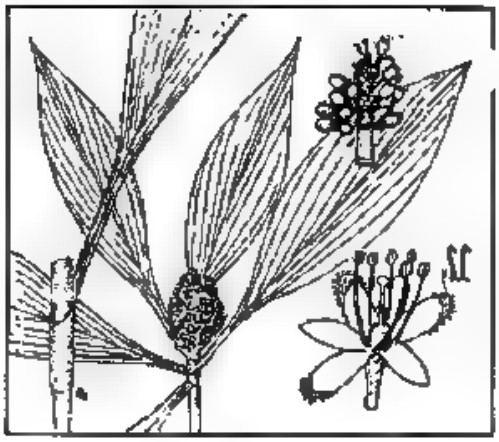

9241 - Pollia thyrsiflora (Bl.) Endl. & Hassk.. Bôn dày.

Cỏ to, có rễ ở mắt, *cao đến 1,1 m*. Lá có phiến xoan thon, dài đến 25 cm, chót nhọn, đáy từtù hẹp thành cuống dài, mặt trên nâu sậm, mặt dưới nâu; bẹ dài 3-4 cm, bìa không lông. Phátthoa *như hoadầu*, cao 2 cm, có láhoa to; cọng hoa 3 mm; láđài 6 mm, *có lông mầu*; cánhhoa 3; *tiểunhụy 6, thụ cả*; noãnsào không lông. Nang bầudục, cao 7 mm, màu *lam kimkhí*; hột đến 25, nâu đỏ.

B đến núi Cấm (Châuđốc); IX, 9.

- Herb to 1.1 m high; capitulum; calyx with hooked hairs; capsules metallic blue (*Tradescentia thyrsiflora* Bl.).

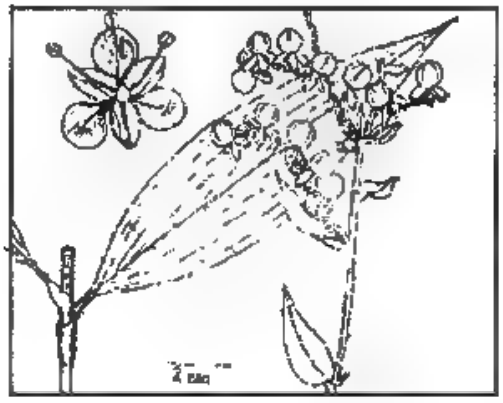

9242 - Pollia secundiflora var. **indica** Thw. Bôn Ấn.

Cỏ khác với mẫu trên ở lá thon, hẹp ở đáy, cuống ngắn, mặt dưới lá có lông mịn. Chùm tụtán có nhánh dưới không dài ra, nhánh có lông. Nang mau *lam* đều.

N (hình theo Wight).

- Limb on short petiole; inferior cyme not longer; capsules blue.

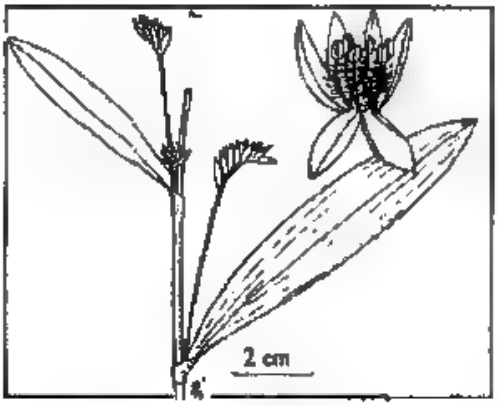

9243 - Belosynapsis ciliata (Bl.) Rao. Bêtrai lông.

Cỏ *bò trên đá*; thân mảnh, chia nhánh, không hay có lông một phía. Phiến bầudục, đến 8 x 2,5 cm, mặt dưới có lông thưa; bẹ đến 1,5 cm, miệng có rìa lông. Phátthoa ở nách và ngọn, mang hoa ở một bên, có láhoa không xếp hai; láđài 4-5 mm; cánhhoa *lam hay trắng*; tiểunhụy thu 6, chỉ có lông; noãnsào tròn. Nang 6 x 2,5 mm, mảnh nở chừa thaitòa lại, có lông hay không; hột dài 1,5 mm, không có mạng.

Kiênkhê, Biênhòa, Côngsơn.

- Creeping on rock; flowers white or blue; fertile stamens 6; capsules 6 x 2.5 mm (*Cyanotis ciliata* Bl., *C. capitata* C.B. Cl.).

9244 - Cyanotis arachnoidea C.B. Cl. Bichtrai nhện

Cỏ có thể cao đến 1,5 m, *dầy lông mạng nhện*, trắng, dày ít nhiều; thân to 5 mm ở dáy, đứng cao 50 cm. Lá ứng dỏ, to 3-7 x 0,1-0,7 cm, lá ở dáy hẹp; bẹ cao 1 cm. Phátho dày, mang giế ngắn, cao 9-20 mm, có vào 1-5 hoa; láhoa ngắn; láđài cao 4-6 mm; *cánhhoa lam đọt*, hìnhthể khác nhau; tiểunhụy thụ 6. Nang tròndài 2,5 mm; mảnh 3; hột 2-3/buồng, to 3 x 1 mm.

Đàlạt.

- Herb white woolly; flowers light blue; fertile stamens 6; capsules 2.5 mm.

9245 - Cyanotis burmanniana Wight. Bichtrai Burmann.

Cỏ *bò rồi đứng, nhỏ*. Lá có phiến *có lông* hai mặt, dài 1-5 cm; bẹ ngắn. Phátho có một *láhoa to và nhiều láhoa nhỏ kếtlợp*; hoa *lam-tím*; cánhhoa rộng 2 mm; tiểunhụy thụ 6, có chỉ có lông lam-tím, baophấn cam. Nang dài 1-5 mm; hột có mạng.

Rừng thưa, dựa lộ, ruộng rẫy, 1-1.500 m; I-XII.

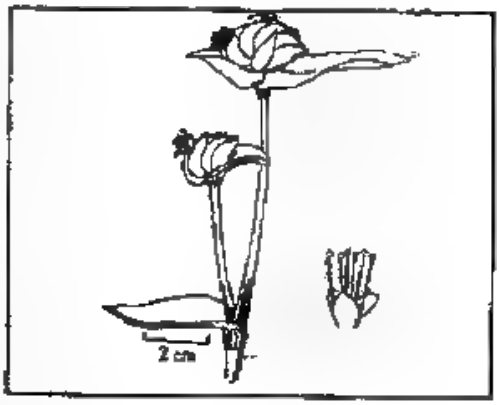

- Ascending herb; limb pubescent; inflorescence with imbricate bracts; flowers blue violet.

9246 - Cyanotis cristata (L.) D. Don. Bichtrai mồng.

Cỏ *bò rồi đứng*, mập, có nhánh, thân có *lông cứng, đứng*. Lá có lòng phún mặt trên, không lông mặt dưới; bẹ dài 5-6 mm. Phátho trên cọng dài, *nằm ngang*, 8-10 hoa có láhoa kếtlợp; hoa *lam hay đỏ*; láđài 3 mm; tiểunhụy thụ 6, màu cam. Nang dài 8 mm; hột nâu đen.

Bìnhnguyên, trên cát, đất rẫy; I-XII.

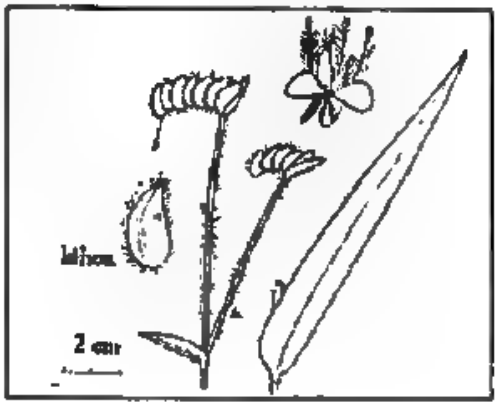

- Ascending herb, hirsute; flowers red or blue; stamens 6 (*Commelina cristata* L.).

9247 - Cyanotis loureiriana (Sch. & Sch. f.) Merr.. Bichtrai Loureiro.

Cỏ có thân mảnh, không lông. Lá có phiến thon hẹp, to 5-7 x 0,7 cm; bẹ dài 15 mm, không lông. Phátho ở nách lá, *trên cọng dài*, hoađầu với 4-5 láhoa thon nhọn, sắp như mồng gà; láđài 3; cánhhoa 3, rời; tiểunhụy thụ 6; noãnsào 3 buồng. Nang.

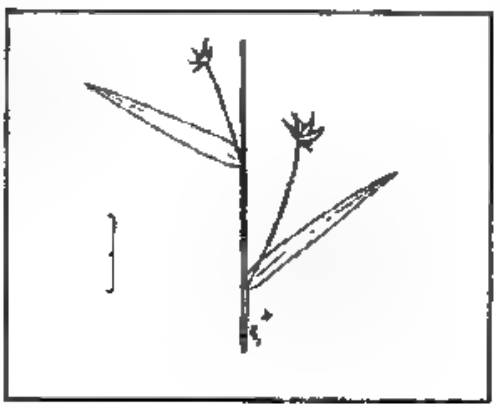

B.

- Herb glabrous; inflorescence axillary, on long peduncle.

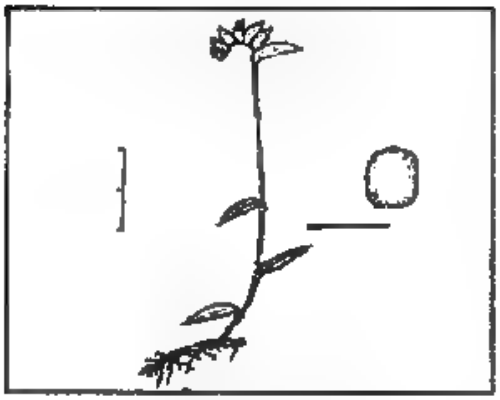

9248 - Cyanotis papilionacea (L.) Roem. & Schultes. Bichtrai buồm.

Cỏ *nhỏ, bò*, mang thân đứng cao 8-10 cm, có *lông phún to*, thường nhiều ở một bên. Lá có phiến nhỏ, thon, dài 10-15 mm, rộng 3-5 mm. Phátthoa là tụtán cong, mang 7-8 lábao lưỡi-liềm, có lông; lábao phụ cùng dạng; cánhhoa *tam*, cao 3-4 mm; tiểunhụy thụ 6, chỉ có lông. Nang nhỏ, dài 5 mm; hột tròn, hơi vuông, lăng, có mạng.

B qua QuảngnamĐànẵng, đến Đồngnai.

- Small ascending hirsute herb; flowers blue; fertile stamens 6.

9249 - Cyanotis vaga (Lour.) Sch. & Sch. f. Bichtrai hoang.

Cỏ có thân mảnh có nhánh, có lông dài. Lá có *lông trắng như tơ dài* 1 mm ở mặt trên; bẹ cao 0,8-2 cm. Tụtán 2-3 ở nách lá, trên cọng dài 3-6 cm; lábao kếtlợp; cánhhoa rời, không bằng nhau; tiểunhụy thụ 4-6. Nang trong đài phù ra, cao 2,5 mm,

Dựa lộ, sân cỏ, 1-1.500 m.

- Herb long silky hairy; inflorescence axillary, with imbricate bracts (*C. barbata* D. Don).

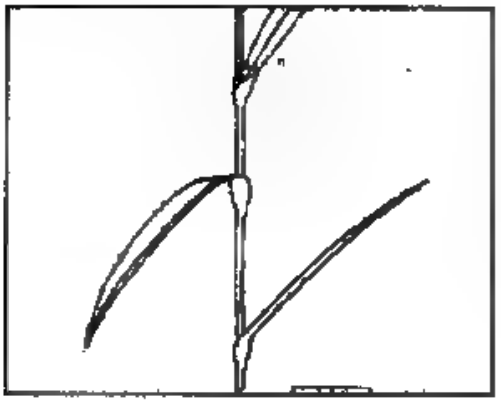

9250 - Cyanotis cucullata Kunth. Bichtrai chóp.

Cỏ có thân dài 20 cm, có rễ ở mắt, chia nhánh, lông dài 6 cm. Lá mọc xen hay như đối, không cuống; *phiến hẹp*, dài 4-9 cm; bẹ cao 9-13 mm, miệng có lông. *Phátthoa trong bẹ*; hoa 2-3; cánhhoa dài 6-7 mm; tiểunhụy thụ có *chỉ không lông. Nang 3 sừng*, to 5-6 mm; mảnh 3; hột không có mạng.

Hàtiên, Phúquốc.

- Limb narrow; flowers axillary; capsules three-hornered.

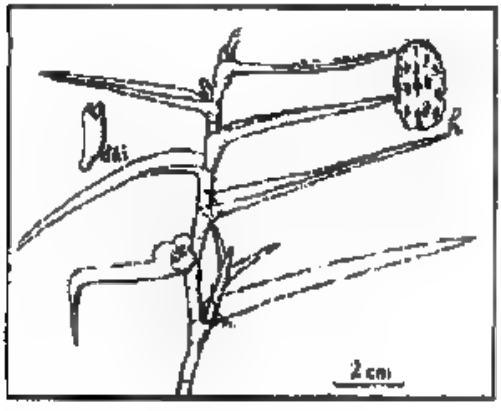

9251 - Cyanotis axillaris L.. Bichtrai nách.

Cỏ cao 15-50 cm; thân to 4-6 mm, có ít lông. Lá không cuống; *phiến ngang, hẹp nhọn*, 4-7 x 0,9 cm; bẹ ngắn, có ít lông. Tụtán ngắn, *2-3 hoa ở nách lá*; hoa lam, *lam đợt hay đỏđỏ*; ládài 3, cao 2 mm; cánhhoa cao 8-9 mm; tiểunhụy thụ 6, chỉ có lông tím. Nang 3-6 mm.

Hàc, dựa suối, ruộng, khắpcùng; XI.

- Leaves linear acute; cymes axillary; flowers blue or reddish (*Amischophacelus axillaris* (L.) Rao).

9252 - Cyanotis ciliata (Bl.) Bakh. f. Bichtrai lông.

Cỏ có nhánh yếu; lóng có lông hay không. Lá có cuống ngắn hay không cuống; phiến dài 3-8 cm, rộng 1-2 cm, mặt dưới không hay có lông; bẹ cao 1,5 cm, miệng rìa lông. Tụtán cong, có láhoa khít; hoa hình chuông, *lam hay trắng*; láđài cao 4-5 mm; tiểunhụy 6, chỉ có lông dài. Nang cao 6 mm; hột dài 1,5 mm.

Côngon.

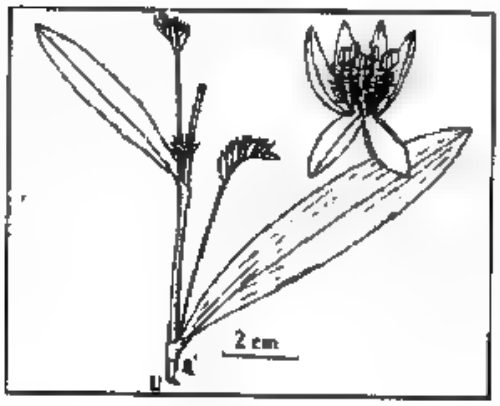

- Limb pubescent or glabrous; flowers blue or white; stamens 6, filaments long hairy (*C. capitata* C.B. Cl., *Baylosynapsis ciliata* (L.) R. Rao).

9253 - Cyanotis tuberosa Roem. & Schult. Bichtrai có-củ.

Cỏ daniên mập, có chụm *củ hình trụ dài*; thân dài 10-45 cm có lông ở một hàng. Lá ở thân hẹp dài, to 5,5-7 x 0.6-1,2 cm, có lông dàydày. Pháthoa từ nách lá, mang tụtán ngắn nhóm 2-3; láđài vàngvàng, cao 5 mm; cánhhoa ngắn hơn; tiểunhụy 6, chỉ có lông. Nang tròndài, to 4 x 3 mm; hột to 2 x 1,7 mm.

N.

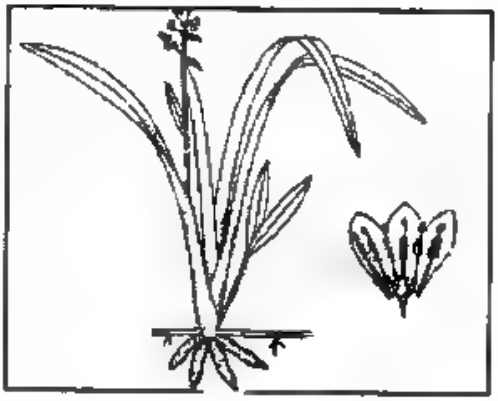

- Herb with tubers; cymes of small flowers; capsules 4 x 3 mm.

9254 - Amischolotype hispida (Less. & Rich.) Hong. Lâmtrai phủn.

Cỏ *cao đến 3-4 m*; thân to 1-2,5 cm, có rễ sáivỉ nhiều. Lá có phiến *thon, to* 25-35 x 2-6 cm, mặt trên *dầy lông* cũng như bìa; bẹ và cuống dầy lông vàng. *Hoađầu 3 x 3 cm*, mang gié (1-2 cm) có lông vàng; láđài dầy lông, cao 13 mm; cánhhoa hơi ngắn hơn; tiểunhụy 6, mau rụng, baophấn bằng nhau, chỉ rộng; noãnsào 3 buồng. Nang to 7 x 1,5 mm; hột 1,5 x 3 mm.

Hàsơnbình.

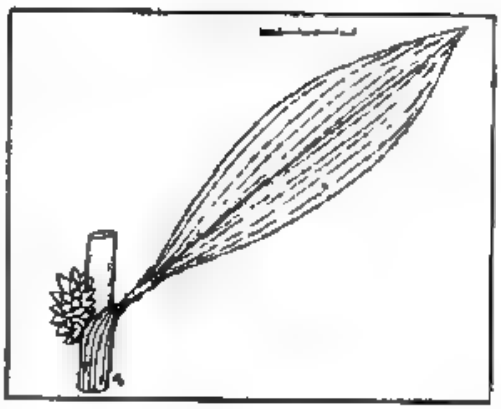

- Herb to 4 m long; limb tomentose; glomerule-like inflorescence; capsules 9 mm long (*Forrestia hispida* Lesson & Rich.).

9255 - Amischolotype mollissima (Bl.) Hassk. forma **glabrata.** Lâmtrai không-lông.

Cỏ cao *đến 1-4 m*; thân to 1-2 cm, lông *đỏ*, dài 5-8 cm. Lá có phiến dài 13-25 cm, *không lông*; bẹ cao 3-4 cm, bìa có rìa vài lông. Chụm đến 25 hoa, xoi bẹ lá mà ra, *tímtím*; láđài không bằng nhau, có sống; tiểunhụy thụ 6, baophấn tím, chỉ có lông trắng. Nang trong đài đồngtruởng; hột 1-3.

Rừng ẩmlầy: Đàlạt vào N.

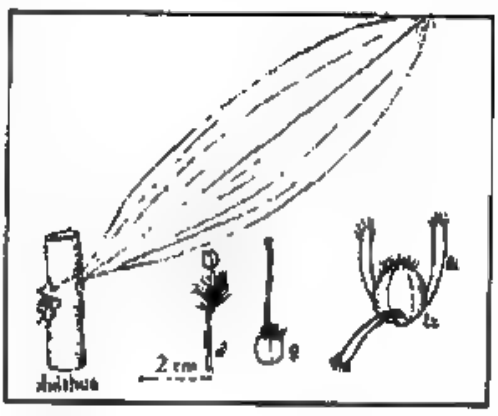

- Herb 1-4 m high; limb glabrous; glomerule-like inflorescence violaceous.

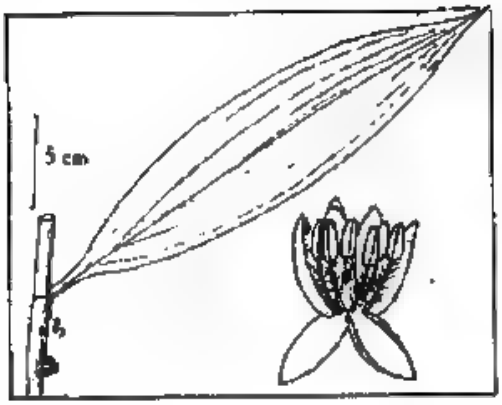

9256 - Amischolotype mollissima forma **marginata.** Thàilài rừng, Lâmtrai bìa.

Cỏ cao 0,6 m, có rễ ở mắt. Lá có phiến dài 10-25 cm, *có lông vàng và lông trắng dài ở bìa*; bẹ còn lại ở thân, dài 3-5 cm, miệng rìa lông. Phúthoa ở lá còn nguyên, rộng 2,5 cm; láhoa *đỏđỏ*; ládài có lông ở lưng, không bằng nhau; tiểunhụy thụ 6, baophấn nở ở chót. Nang 5-10 mm, có lông; hột 2 mỗi buồng.

Xuânlộc. Lá non ăn được.

- Limb ciliated on margin; inflorescence 2,5 cm wide.

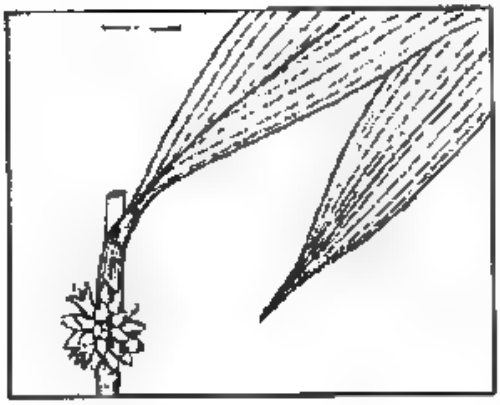

9257 - Amischolotype mollissima (Bl.) Hassk. var. **mollis** (Hassk.). Lâmtrai mềm.

Cỏ bò, dài 4-6 m, thân không lông,o, to 4-9 mm. Lá có phiến thon ngược, to 20 x 3-7 cm, *mềm*, mặt trên có lông trắng, mặt dưới đầy lông vàng; bẹ ôm thân, dài 4-6,5 cm, bìa rìa lông, lông tiết lúc non. Hoađầu 6-12 hoa; ládài có ít lông; cánhhoa nhỏ hơn, trongtrong; tiểunhụy 6, còn lại ở trái. Nang 8-10 x 6-7 mm, 3 cạnh, *hường*; hột 4 x 2,5 mm, nhám, có ô.

Đèo Bảolộc.

- Prostrate herb to 6 m long; limb pubescent; glomerules 6-12 flowered; capsules pink (*Forrestia mollissisima* Bl.).

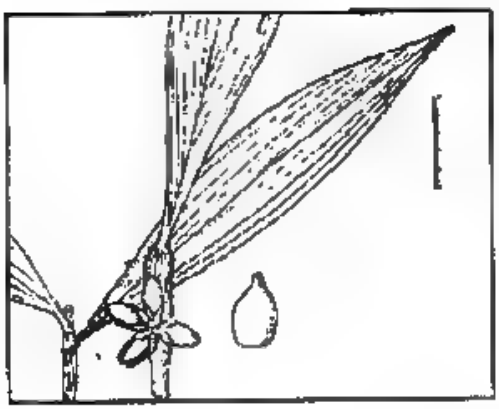

9258 - Amischolotype mollissima var. **monosperma** (C.B. Cl.). Cỏ Đầu-nai, Lâmtrai một-hột.

Cỏ to; thân cao 30-80 cm, đứng, *đỏđỏ*, có rễ sáivị. Lá có phiến 16-24 x 2,5-5 cm, không lông; bẹ 2,5-4 cm, có lông thưa, bìa rìa lông, gần đenđen. Hoađầu ở đáy lồng; hoa 8-20, cao 9-10 mm; ládài dài 6 mm; cánhhoa nhỏ, *trắngtrắng*, tiểunhụy thụ 6-5. Nang 12 x 9 mm, trong dài đôngtruồng mập; *hột 1*, tròndài, 3 cạnh, hay 2, dẹpdẹp.

Bìnhtrịthiên, Đồngnai.

- Herb to 0,8 m; limb glabrous; petals whitish; capsules 1(2) seeded.

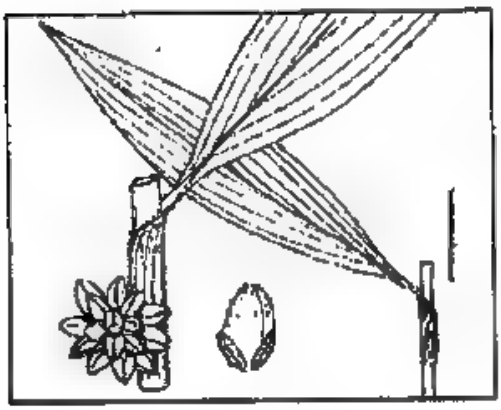

9259 - Amischolotype hookeri (Hassk.) Hara. Lâmtrai Hooker.

Cỏ cao 1-2 m, có *lông ngắn dày*, thưa hay vắng. Lá có phiến to 12-33 x 3-8 cm, *mặt dưới đầy lông*, bìa rìa lông; bẹ dài 2,5 cm, có lông dày, nhiều lông ở bìa. Hoađầu 10-25 hoa xoi bẹ lá; ládài bằng nhau; cánhhoa *ửng hường*, cao 9-12 mm; tiểunhụy thụ 6. *Nang to* 8-22 x 5-15 mm; hột 3-2/buồng, hình thận.

Côngtum, Phúkhánh, Điện-Bà.

- Herb to 2 m high, glabrous to woolly; petals pink tint; capsules 8-22 x 5-15 mm (*Forrestia hookeri* Hassk.).

ERIOCAULACEAE : họ Dùi-trống

Thủysinh chìm:

9260 - Eriocaulon eberhardtii Hec.. Dùi-trống Eberhardt.

Cỏ thuỷsinh chìm; thân dài 10-200 cm. Lá nhiều, 1 gân, dài 5-10 cm. *Nhiều cọng* ở ngọn, cao *10-20 cm*, 6 cạnh, đáy có bao dài 4 cm; hoadầu to 6-7 mm; láhoa và ládài có lông; ládài ở hoa đực dính nhau ít.

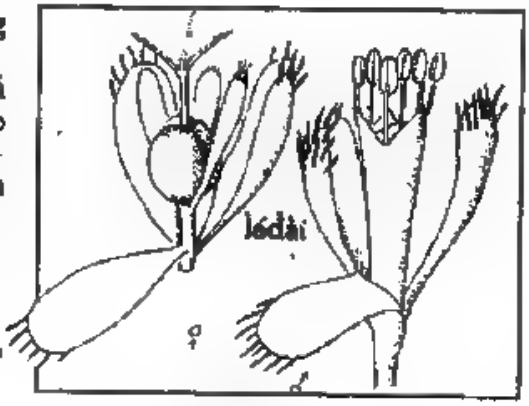

Đàlạt, Longxuyên; X-XII (hình Bảng 1). .

- Immersed hyrophyte to 2 m long; capitulum 6-7 mm large.

9261 - Eriocaulon setaceum L.. Dùi-trống tơ.

Thủysinh chìm, thân trắng, xốp, dài *10-40 cm*, mang nhiều lá dài 3 cm, như kim, một gân. Trục cao 5 cm, rất mảnh, có 6 cạnh, trong bao cao 2 cm; hoadầu *rộng 2,5-4 mm*, ít vảy, *vàng nâu*, xám-tro lúc già; hoa đực có dài hình mo; vành có tuyến vàng; ládài rời ở hoa cái. Nang ngà.

Vũng, ao: Phướctuy, Hậunghĩa, Tâynình; IX-XII (hình Bảng 1) .

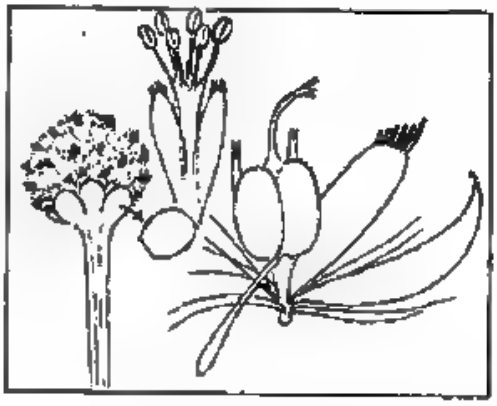

- Immersed hydrophyte; capitulum 2,5-4 mm long 5 cm long peduncle.

9262 - Eriocaulon intermedium Koern. Dùi-trống trunggian.

Thuỷsinh chìm; thân trăngtrắng, dài 10-15 cm. Lá như kim *dài 4-8 cm*. Trục rất mảnh, *cao 20-30 cm*, có 6 cạnh, đáy có bao cao 2-3 cm; hoadầu to *3 mm, xám đen*, không lông; hoa có ládài dính nhau; cánhhoa trắng.

Phúquốc (hình Bảng 1).

- Submersed hydrophyte; leaves 4-8 cm long; capitulum grey black, 3 mm large, on 20-30 cm long peduncle.

9263 - Eriocaulon fluviatile Trim. Dùi-trống sông.

Thân ngắn cao đến *5 cm*, hơi dày (2 mm), *Lá như tóc, dài 10-40 cm*. Cọng 2-6, dẹpdẹp, dài 18-30 cm, trong bẹ cao 10-14 cm; hoadầu hình cầu, có lông trắng, hoadầu già *thường đâm chồi*; tổngbao lục đen; hoađực có 3 ládài hình tàu, vành hình ống hẹp, có 3 thuỳ không đều, baophấn màu tươi; hoa cái có 3 ládài, 3 cánhhoa tròndài.

Uônbí, Đàlạt (hình Bảng 2).

- Immersed hydrophyte; leaves capiliary on short stem; capitulum often viviparous (*E. tonkinensis* Ruhl).

9264 - Eriocaulon annamense H. Lec. Dùi-trống Trungbộ.

Thân ngắn. Lá hẹp nhọn, *dài 8-10 cm*, có 5-7 gân dọc. Cọng pháthoa có 5-6 cạnh, bẹ bao ngắn; hoadầu có *lông trăngtrắng*, to 5-7 mm; hoa đực có 3 ládài, vành có ống có 3 thuỳ, có lông ở đầu, baophấn 3, đen. Hoa cái có 3 ládài, 3 cánhhoa hẹp.

Đàlạt (hình Bảng 2).

- Immersed hydrophyte; leaves 8-10 cm long; capitulum 5-7 mm large, whitish.

Cỏ không chim.

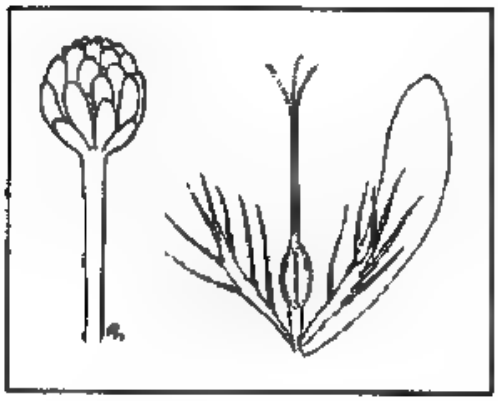

9265 - Eriocaulon achiton Koern.. Dùi-trống nhỏ.

Bụi nhỏ; thân ngắn, rễ mãnh. Lá cao 2-2,5 cm, nhỏ như kim. Trục pháthoa mảnh, cao 5-8 cm, rộng 0,5 mm; hoađầu ít, rộng 1-2 mm mà thôi.

Đất ẩmlầy: Thủđức; III, 3 (hình Bảng 1).

- Small limnophyte; leaves 2-3 cm long; capitulum 1-2 mm wide.

9266 - Eriocaulon alatum H. Lec.. Dùi-trống cánh.

Bụi. Lá dài 3-4 cm, rộng 3 mm ở đáy. Trục cao 12-18 cm, có 5 cạnh, bẹ cao 2-3 cm; hoađầu tròn, *vàngvàng*, to 3-5 mm; láhoa xoan, không lông; hoa đực tamphân, baophấn đen; hoa cái có 2 láđài có *sóng cao như cánh*.

N (hình Bảng 3).

- Capitulum yellowish; female sepals with carena winged on back.

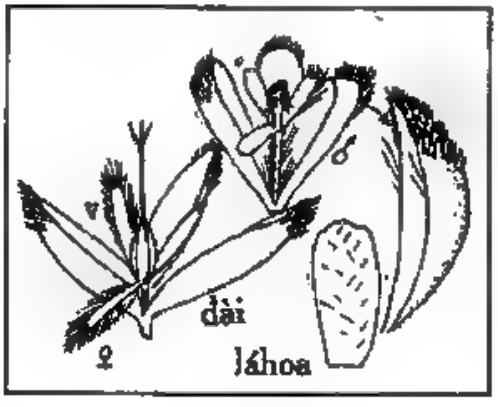

9267 - Eriocaulon australe R. Br.. Dùi-trống nam.

Bụi *giống bụi Hoàbình*. Lá hẹp, dài *30-50 cm*, rộng 2-5 mm, phẳng, có lông ở phần dưới. Trục cao bằng lá, có 7 cạnh, có lông; hoađầu hình báncầu, đầu lõm, cứng, to 7-8 mm, tổngbao có lông, sau láng; láhoa che hoa; láđài dính hình tàu; cánhhoa hẹp, *có tuyến đen* ở ngọn.

Đàlạt; IV (hình Bảng 4).

- Leaves 30-50 cm long; scape long; petals black glandulous im upper part.

9268 - Eriocaulon bassacense Mold.. Dùi-trống Hậugiang.

Bụi nhỏ. Lá gần như chụm ở đất, hẹp dài nhọn, *dài đến 4 cm*, rộng 2-3 mm. Trục pháthoa cao *14-17 cm*; hoađầu tròn, to 4-6 mm; hoa đơnphái; hoa đực có 6 tiểunhụy.

Lụctỉnh (hình Bảng 2).

- Tuft 4 cm high; scapes 14-17 cm; capitulum globulous 4-6 mm across.

9269 - Eriocaulon bonii Lec.. Dùi-trống Bon.

Bụi nhỏ. Lá chụm ở đất, hẹp nhọn, *dài 1-1,5 cm*, rộng 1 mm, Cọng 1-2, cao 1,5-4 cm, không lông, tròn; hoađầu tròntròn, to 2 mm, *đenđen lúc khô*; láhoa tròndài, nhỏ; hoa đực có 2 láđài rời, vành là ống có 3 thuỳ nhỏ, tiểunhuy 6, baophấn màu tươi; hoa cái có 2 láđài rời, cánhhoa nhỏ.

Hànamninh (hình Bảng 2).

- Small tuft; scapes 1.5-4 cm high; capitulum 2 mm large, blackish on dry.

9270 - Eriocaulon bromeloideum Lec.. Dùi-trống dứa.

Bụi mang lá nhiều, *cong*, cứngcứng, to 2-4 x 0,2-0,3 cm, gần ở đáy 6. *Cọng cao 20-40 cm*, có 7 cạnh, đáy có *bao dài* 3-6 cm; hoađầu tròntròn, *trắngtrắng*, to 6-8 mm; tổngbao *vàngvàng*; hoa đực có 3 láđài thon, có lông ở chót, đáy hình tàu, vành hình ống có thuỳ như nhau, baophấn đen; hoa cái có 2 láđài, 3 cánhhoa hình muỗng.

Vùng Langbian. Var. **longifolium** Lec.: lá dài 8-10 cm: Đàlạt (hình Bảng 2).

- Tuft 2-4 cm high; scapes 20-40 cm long; capitulum white, 6-8 mm across.

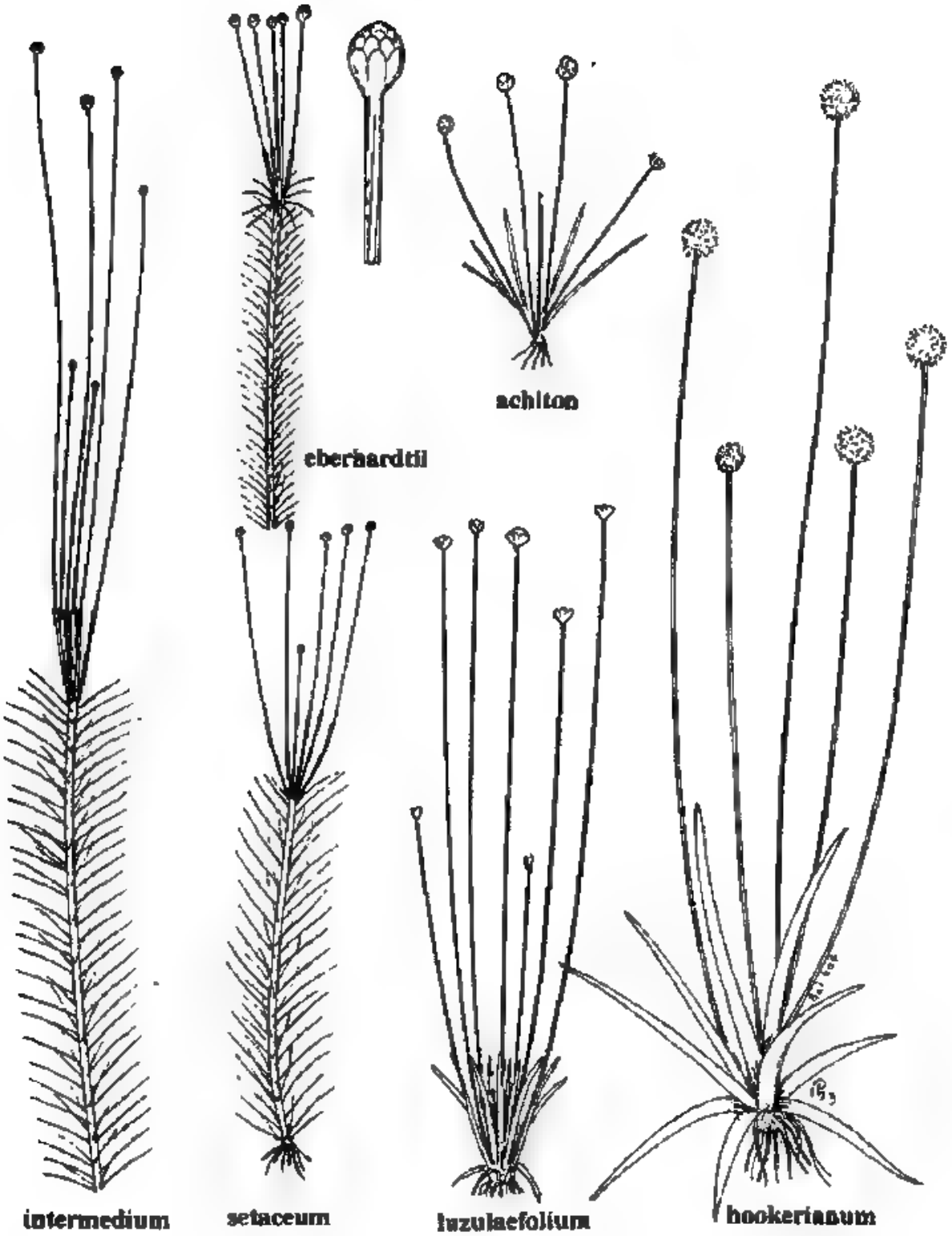
eberhardtii
achiton
intermedium
setaceum
luzulaefolium
hookerianum

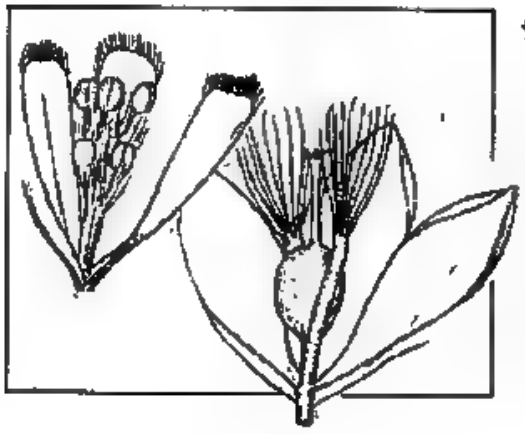

9271 - Eriocaulon brownianum Mart.. Dùi-trống Brown.

Bụi to *cao đến 1 m*; thân ngắn. Lá có phiến dài 30-40 cm, rộng 3-5 mm, dẹp, nhọn; bẹ có lông. *Cọng cao đến 1,2 m*, có 5-7 cạnh, bẹ cao 25 cm; hoadầu báncầu rộng 6-9mm, *xám trắng*; hoa đực có 3 láđài có lông ở đầu,3 cánhhoa nhỏ, baophấn đen; hoa cái có láđài rời, 2 có sống, 1 phẳng, cánhhoa hẹp.

Ruộng, đất ẩmlầy: N (hình Bảng 3).

- Tuft to 40 cm high; scapes to 1.2 m; capitulum white grey, 6-9 mm across.

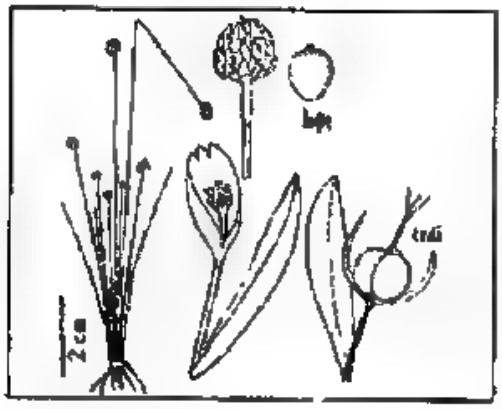

9272 - Eriocaulon cinereum R. Br.. Dùi-trống tro.

Bụi nhỏ. Lá hẹp (1mm), dài *3-4 cm*. Trục phátthoa mảnh, cao 10-20 cm, có 5 cạnh; hoadầu hơi tròn, rộng 3-4 mm, *vàng rơm, trắng tro lúc khô*; láhoa rộng che các hoa; hoa đực có dài hình mo, có 3 khía, cánhhoa 3, *có tuyến đỏ*; hoa cái có 3 láđài hẹp, không cánh; hột vàng.

Đất cầmthuỷ, 20-800 m: Đồngnai; I-XII.

Var. **sieboldianum** (S. & Z.) Koy.

- Tuft 3-4 cm high; scapes 10-20 cm; capitulum yellowish, grey on dry, 3-4 mm large.

9273 - Eriocaulon duthiei Hook. f.. Dùi-trống Duthie.

Bụi nhỏ. Lá hẹp, không lông, cao 1,5-3 cm, rộng 1,5 mm. Cọng phátthoa nhiều, có 4 cạnh, cao 4-13 cm, trên một bao dài 2 cm; hoadầu hình báncầu, không lông, to 2-3 mm; tổngbao xám vàngvàng; hoa đực có 2 láđài hẹp dài, to, vành có thuỳ rất nhỏ; hoa cái có 1 láđài hẹp dài, 3 cánhhoa.

Ninhbình (hình Bảng 2).

- Tuft 1,5-3 cm hih; scapes 4-13 cm; capitulum hemispherical 2-3 mm large.

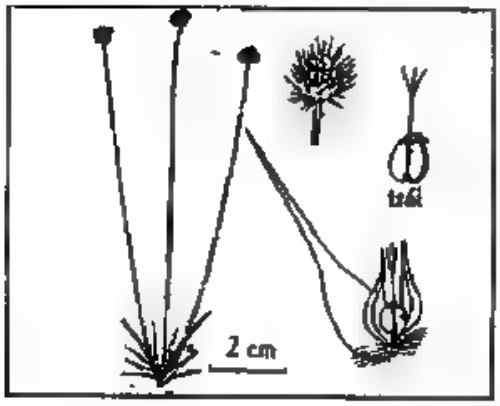

9274 - Eriocaulon echinulatum Mart.in Wall.. Dùi-trống nhiễm.

Bụi nhỏ. Lá cao *1-2,5 cm*, rộng vào 1 mm. Cọng phátthoa nhiều, cao 3-12 cm, có 4 cạnh, vặn; hoadầu tròn *có láhoa đầu nhọn như gai, màu vàng rơm*; hoa 2-phần, hoa cái có 2 láđài, *không cánhhoa*; tiểunhuỵ có baophấn đen. Trái có 3 cạnh tròn.

Đất hoang, trên mùn, rừng Tràm: Thủđức; XII-II.

- Tuft 1-2,5 cm high; scapes 3-12 cm long; bracts prickly like, yellowish.

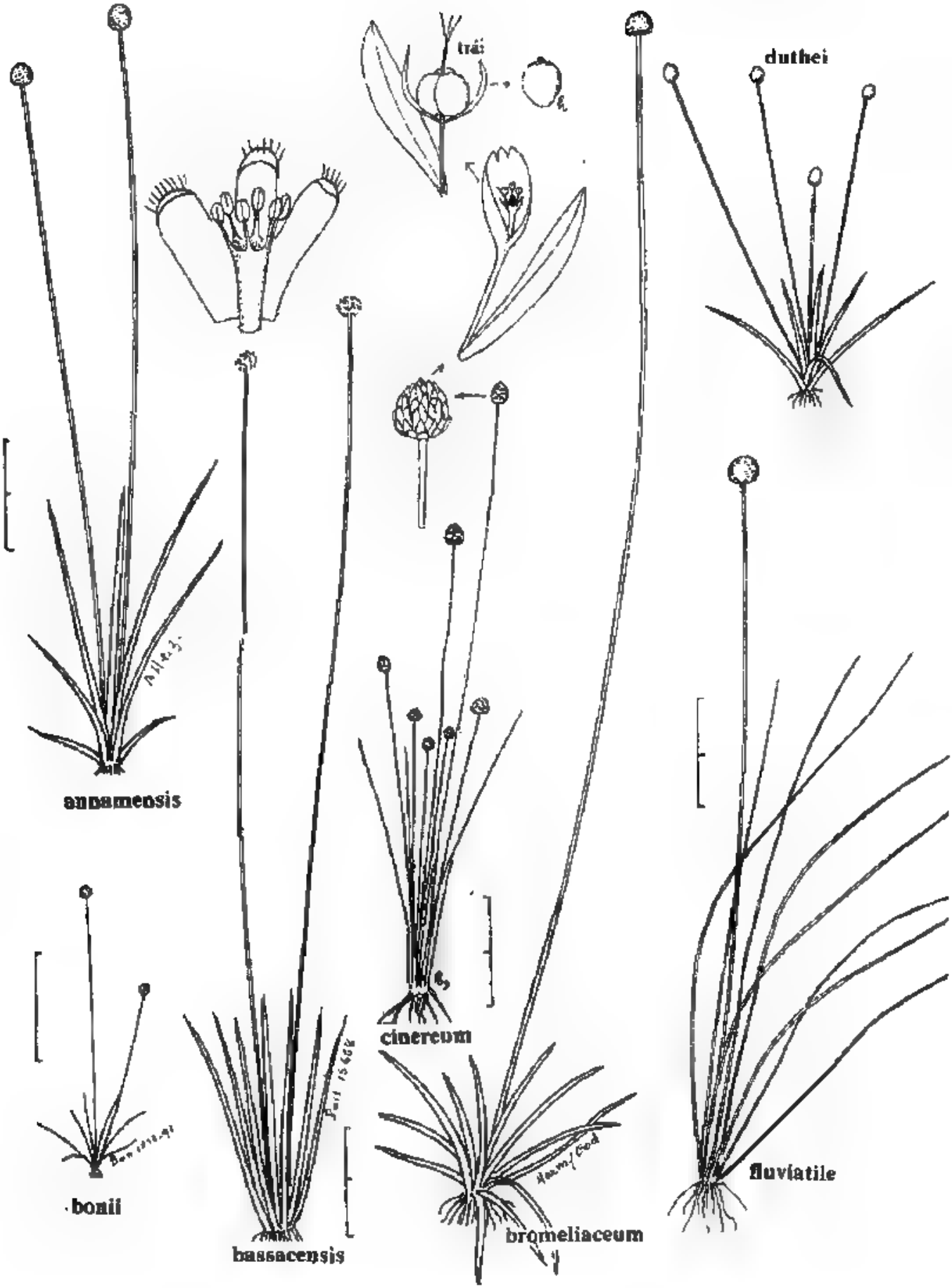
trái
duthei
annamensis
bonii
bassacensis
cinereum
bromeliaceum
fluviatile

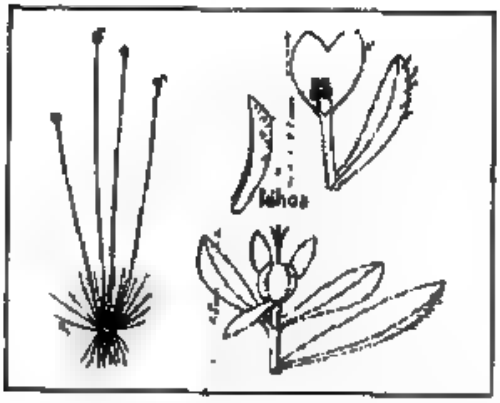

9275 - Eriocaulon gracile Mart. in Wall.. Dùi-trống mảnh.

Bụi với *lá dài 3-5 cm*, hình kim, đáy rộng đến 2 mm, tưtừ hẹp và nhọn, 5-7 gân. Trục mảnh, có 5-6 cạnh; hoadầu rộng vào 4-5 mm, *trắng*; lahoa có lông, vàngvàng; ládài thành mo ở hoa đực, rời ở hoa cái; baophấn đen: Nang.

Thôngthường ở ruộng, đưa rạch, 1-400 m: N

- Tuft 3-5 cm high; capitulum white, 4-5 mm large.

9276 - Eriocaulon hayatanum Koyama. Dùi-trống Hayata.

Bụi *nhiềuthân*; thân to 3 mm, ngắn. Lá chụm, dài 1,6-3,5 cm, *rộng 3 mm* ở đáy. Trục pháthoa 1-4, *cao 15-30 cm*, to 0,6-1,3 mm, trên một bao cao 2,5-5 cm; *hoadầu rộng 6-10 mm, trắng, nhiều lông*; tổngbao 9-12 láhoa; lahoa cao 2,5 mm, đầu mốc mốc; hoa đực và cái lẫnlộn; ládài rời ở hoa đực; ládài ở hoa cái đầu lõm.

Đàlạt; VII (hình Bảng 3).

- Leaves to 3,5 cm long; scapes 15-30 cm long; capitulum 6-10 mm large, white.

9277 - Eriocaulon henryanum Ruhl. Dùi-trống Henry.

Bụi với lá ngắn, *dài 3-7 cm*, rộng 3-4 mm, ngay hay congcong. Trục nhiều, to, vặn, *cao 20-30 cm*; hoadầu rộng 6-9 mm; nhiều *vảy vàng, mỏng*, đầu có mũi nhọn; khối *hoa trắng tro*; ládài đenden, cánhhoa có rìa lông; baophấn đen.

Đất ẩmlầy, 450-2.000 m; VIII (hình Bảng 4).

- Tuft with leaves 5-7 cm long; scapes long; capitulum 6-9 mm large, with bracts vellow.

9278 - Eriocaulon homopetalum Koyama. Dùi-trống đẳng-cánh.

Bụi nhiềuthân; thân rất ngắn. Lá dài *1-4,5 cm*, rộng 1,5-2 mm, trương. Trục 1-6, *cao 5-11 cm*, to 1/3 mm, trên bao dài 2-3,5 cm; hoadầu *hình bôngvụ* rộng 2,5-4,5 mm, cao 1,6-2 mm, *vàng dợt*; hoa đực và cái lẫnlộn, phiến hoa nhu nhau; baophấn đọt. Hột dài 0,4 mm.

Đất ẩmlầy: T (hình Bảng 3).

- Tuft annual; scapes 5-11 cm; capitulum obconical, light yellow.

9279 - Eriocaulon hookerianum Koern. Dùi-trống Hooker.

Bụi do lá dài *5-9 cm, rộng 4-5 mm ở đáy*; thân ngắn, rễ nhiều. Trục mảnh, cao 15 20 cm, đáy có bao ngắn hơn lá; *hoadầu hình cầu, rộng 5-6 mm, cứng và có vẻ dày đặc, màu xám tro, denden*; ládài thành tàu ở hoa đực, cánhhoa có rìa lông, baophấn đen.

Đất ẩmlầy 400-500 m; I-XII (hình Bảng 1).

- Tuft 5-9 cm high; scapes 15-20 cm long; capitulum globulous blackish grey.

9280 - Eriocaulon lanigerum Lec.. Dùi-trống len.

Bụi nhỏ; thân ngắn. Lá hẹp dài. *cao 1,3-4 cm*, gân 6. Cọng nhiều, có 4 cạnh, có lông; hoadầu nhỏ, *rộng 3 mm, hình cầu, có lông trắng hay vàngvàng*; láhoa có lông dày ở lưng; hoa đực có 3 ládài hơi dính nhau thành tàu, vành có 3 thuỳ bằng nhau, baophấn đen; hoa cái có ládài rời, cánhhoa rời. Hột vàngvàng.

Đàlạt, N (hình Bảng 5).

- Tuft 1,3-4 cm high; scapes 5-8 cm; capitulum globulous, white or yellowish pubescent.

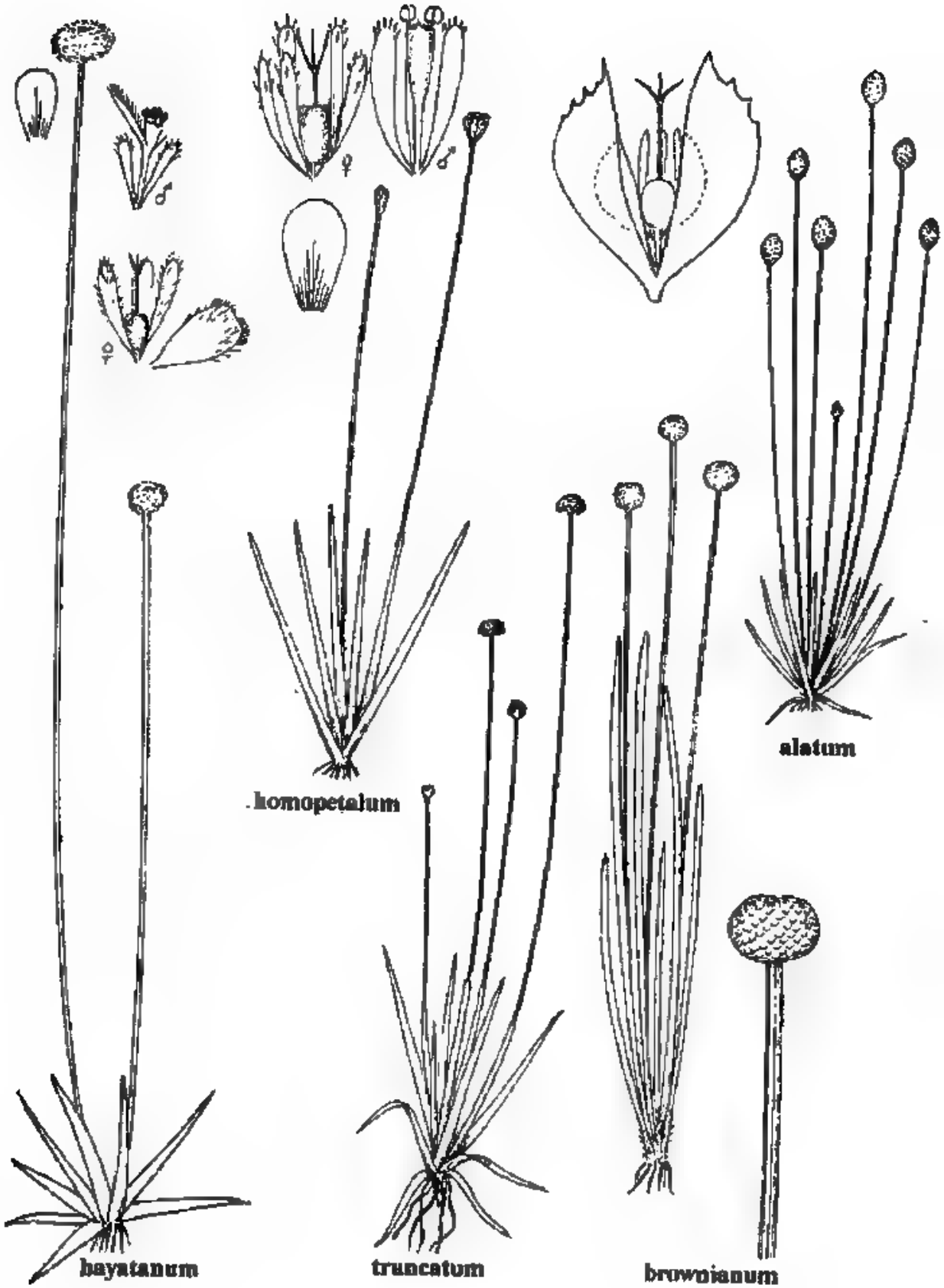
♀
♂
♀
♂
homopetalum
alatum
bayatanum
truncatum
brownianum

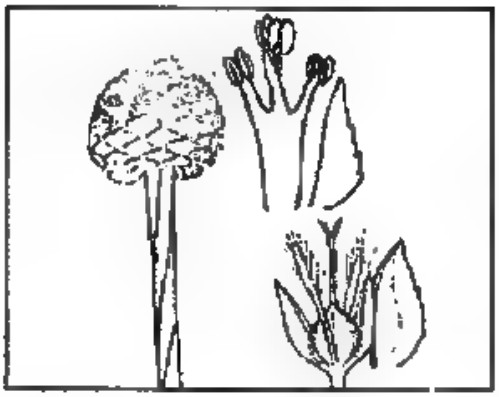

9281 - Eriocaulon longifolium Nees. Dùi-trống lá-dài.

Bụi to, cao 30-35 cm. Lá dài bằng 1/2 trục, có khi ngắn hơn, rộng 2,5 mm, đầu nhọn. Trục mảnh có cạnh, *quấn xoắn dễ nhận*; hoađầu có *vảy vàng đỏ sậm kếtlợp, cứng*, rộng 6-7 mm, hơi cao hơn rộng; hoa 2-phân. Nang.

Đất ẩmlầy: N; III (hình Bảng 4).

- Tuft; leaves long, 4 mm wide at base; scapes high; capitulum, globulous 6-7 mm across, bracts yellow red.

9282 - Eriocaulon luzulaefolium Mart.. Dùi-trống lá-hến.

Bụi trung, cao 20 cm. Lá cao bằng 1/4-1/3 trục pháthoa, hình gươm, rộng ở đáy vào 4 mm. Trục có cạnh; hoađầu rộng 4-6 mm; một lớp *vảy mỏng, vàng* ở ngoài *khối hoa xám tro*.

Đất ẩmlầy, 450 m (hình Bảng 1).

- Tuft 2-3 cm high; scapes 10-13 cm long; capitulum with yellow bracts, and white flowers part.

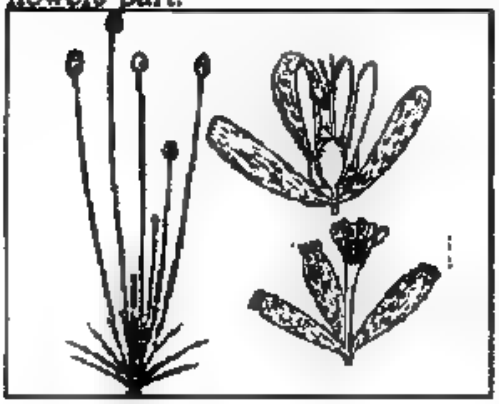

9283 - Eriocaulon merrilli Ruhl.. Dùi-trống Merrill.

Bụi nhỏ. Lá không lông, nhọn, cao 2-8 cm, rộng đến 1 mm. Cọng pháthoa cao 15 cm; hoađầu *xoan*, cao hơn rộng, to 5-6 mm, *màu tro*; láđài đenđen, cao 2,5 mm; tiểunhuy 6, đen, chỉ dài; hoa cái có cánhhoa nhỏ hơn láđài. Nang; hột vàng, 2 đầu sậm.

Rượng ẩm: Bácthái (hình Bảng 5).

- Small tuft; scapes 15 cm long; capitulum ovoid, blackish.

9284 - Eriocaulon miserum Koern. Dùi-trống nghèo.

Cỏ có thân ngắn. Lá hẹp, như kim, đứng hay congquẹo, không lông, dài 4-8 cm. Cọng 1, mảnh, có 5 cạnh, dài 15-25 cm,trên một bẹ dài 2,5-4 cm; hoađầu hình cầu *nhỏ, 2-3 mm*, ít hoa; láhoa xám tro; hoa đực có láđài hình tàu, baophấn vàng; hoa cái..

B đến Đàlạt (hình Bảng 5).

- Tuft 4-8 cm; scapes 15-25 cm; capitulum paucíflorous.

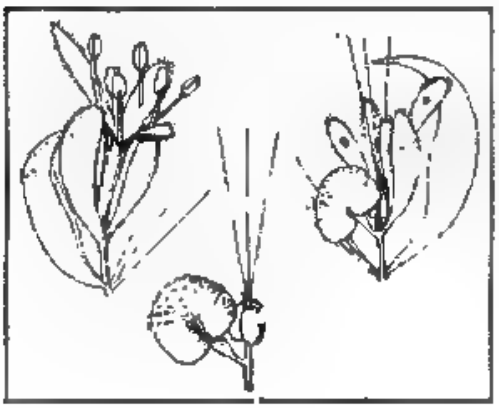

9285 - Eriocaulon nautiliforme Lec. in Morot. Dùi trống ốc.

Cỏ có thân ngắn. *Lá dài 10-20 cm*, rộng 5 mm ở đáy, có 8-10 gân. Cọng pháthoa nhiều, *cao đến 50 cm*, có 5 cạnh; hoađầu báncầu, *to 1 cm, trắng*; láhoa có mũi dài cong; hoa tam phân; đài thường hình tàu hay mo, *một láđài có hình vỏ ốc*; vành có tai dài; baophấn đen; hoa cái có vòi nhụy dài.(bán)

Châuđốc (hình hoa theo Lecomte; hình Bảng 5).

- Leaves 10-20 cm long; scapes to 50 cm l capitulum white, 1 cm large; 1 sepals sheli-like.

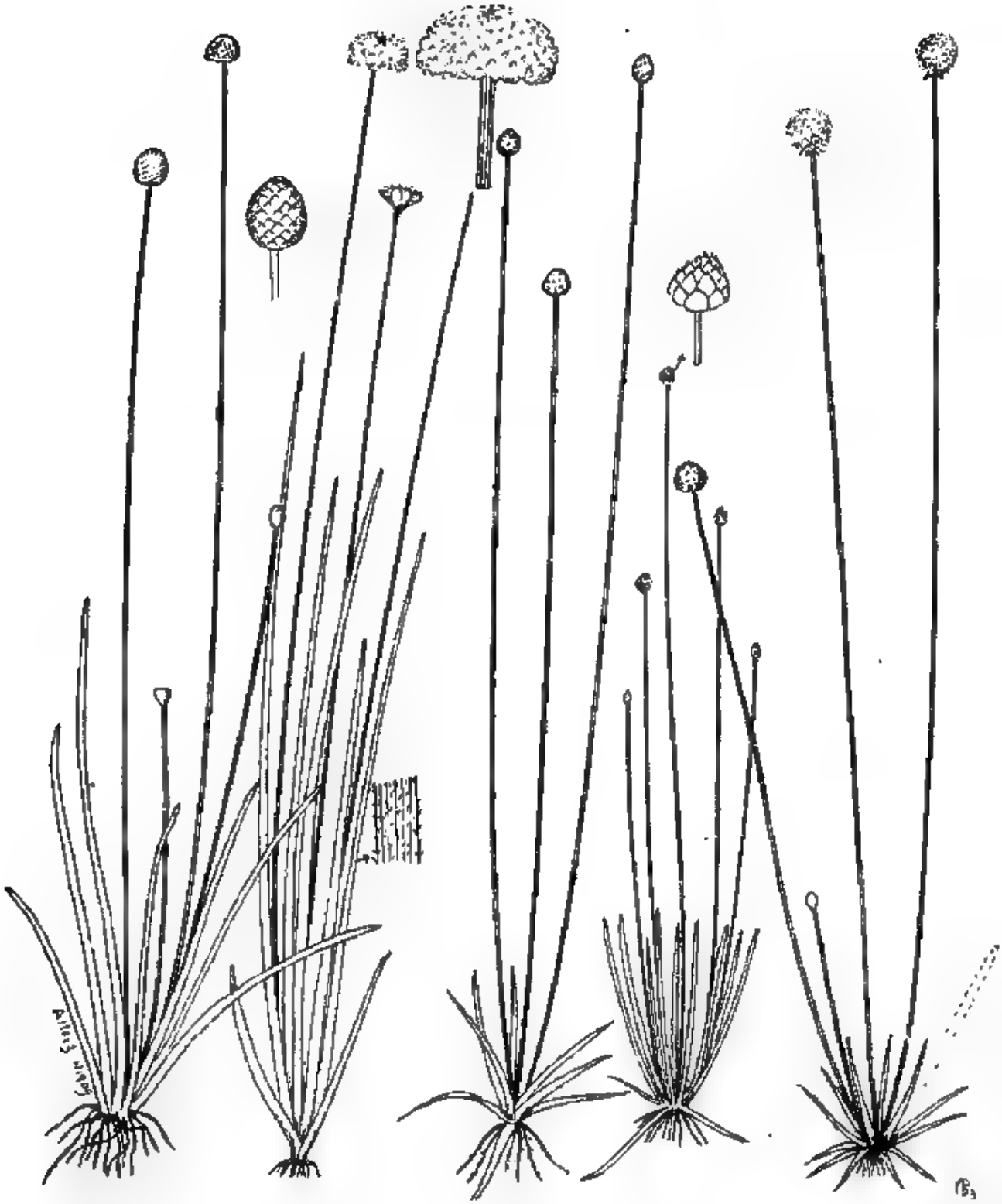

longifolium australe oryzetorum soucheri henryanum.

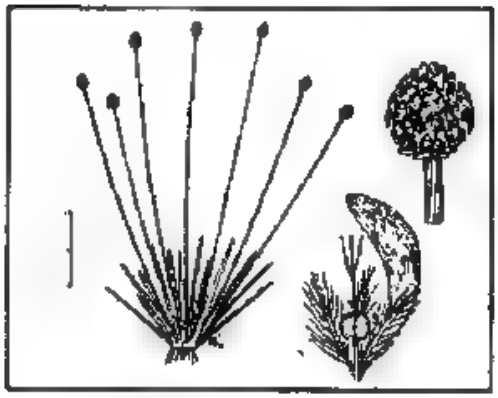

9286 - Eriocaulon nigrum Lec.. Dùi-trống đen.

Bụi nhỏ, dày. Lá dài 3-4 cm, rộng 1-2 mm, không lông, gân dọc đến 7. *Trục mảnh, cao 6-10 cm*, có cạnh dọc, không lông; hoadầu xoan hay hình cầu, to vào *3-4 mm, đen*; láhoa xám đen; hoa đực có ládài thành một mo dày, có lông; hoa cái có 2 ládài, 3 cánhhoa có rìa lông dài. Trái xoan, to vào 0,4 mm, vàng ngà.

Quảngninh, Hànamninh.

- Scapes 6-10 cm; capitulum 3-4 mm, black.

9287 - Eriocaulon oryzetorum Mart.. Dùi-trống lúa.

Bụi nhỏ; thân ngắn. Lá dài *5-10 cm*, rộng 3-4 mm, chót hơi nhọn. *Cọng pháthoa cao 20-40 cm*, có 5-6 cạnh; bẹ cao 7-8 cm; hoadầu nhỏ, *vàng rơm*; láhoa ngoài của tổngbao ngắn, không lông, láhoa trên nhọn, có lông; đế có lông; cánhhoa không tuyến, baophấn đen.

Đalat (hình Bảng 4).

Leaves 5-10 cm; scapes 20-40 cm; capitulum yellowish.

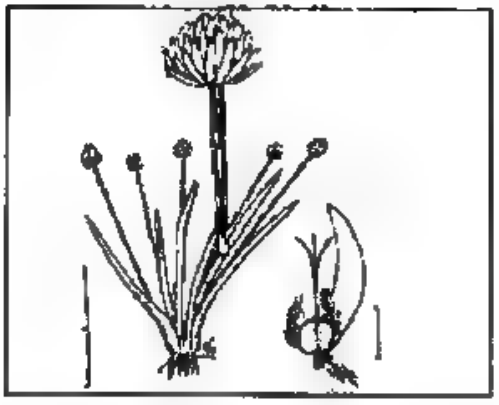

9288 - Eriocaulon poilanei Mold.. Dùi-trống Poilane.

Bụi nhỏ, cao 4-5 cm. Lá dài bằng trục phathoa, rộng 3 mm, dày. Trục mảnh, có rãnh dọc mịn, vặn; hoadầu to 6-7 mm, *có vảy lăng chóí, vàng hay hơi xám*, dài 3-4 mm; hoa có 3 ládài có rìa lông dài. Trái to vào 0,6 mm; vòi nhụy dài, mang 3 nuốm dài.

Cànâ, trên cát; III.

- Small tuft; capitulum with long bracts yellow or greyish.

9289 - Eriocaulon quinquangulare L.. Dùi-trống 5-cạnh.

Thân ngắn, mang lá dài 3-10 cm, rộng 2-3,5 mm, dẹp, mỏng, gân-phụ 5-11. Cọng nhiều, cao 7-10 cm, *5 cạnh*, trên bẹ cao 2,5-5 cm; hoadầu hình cầu, *trắng*, không lông,to 3-5 mm; láhoa *vàng rơm*; hoa đực có 3 ládài trắng, vành hình ống có 3 thuỳ nhỏ, baophấn vàng đen; hoa cái có 3 ládài rời, 3 cánhoa rất hẹp, hình muống.

Hơi đadạng; nơi ẩmlầy: N (hình Bảng 5).

- Leaves 3-10 cm; scapes to 10 cm; capitulum white, involucre yellow.

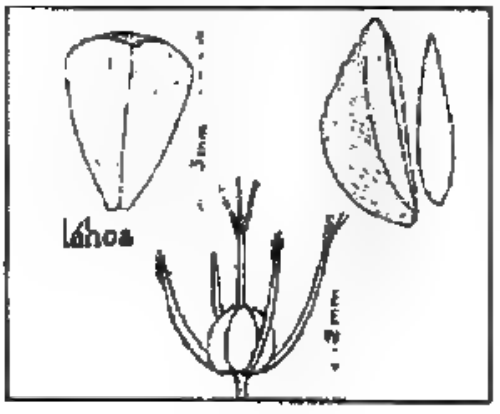

9290 - Eriocaulon sexangulare L.. Dùi-trống sáu-cạnh, Cốctinhthảo.

Bụi to. Lá *cao 15-40 cm*, rộng 6-8 mm, mỏng. Trục phathoa *cao đến 50 cm*, có 6 cạnh dọc; hoadầu *xoan, cứng, cao 1 cm*, có láhoa kếtlợp dày, láhoa ngoài vàng, láhoa trên *xámxám*; hoa tamphân, trừ hoa đực có 2 ládài; baophấn đen.

Ruộng, đất cầmthuỷ, rừng Tràm đến 800 m; I-XII. Hoadầu trị đau mắt, nhức đầu, chảy máu-cam; với Sùquântử, trị lãi-kim (hình Bảng 5).

- Scapes to 50 cm high; capitulum greyish, 1 cm long.

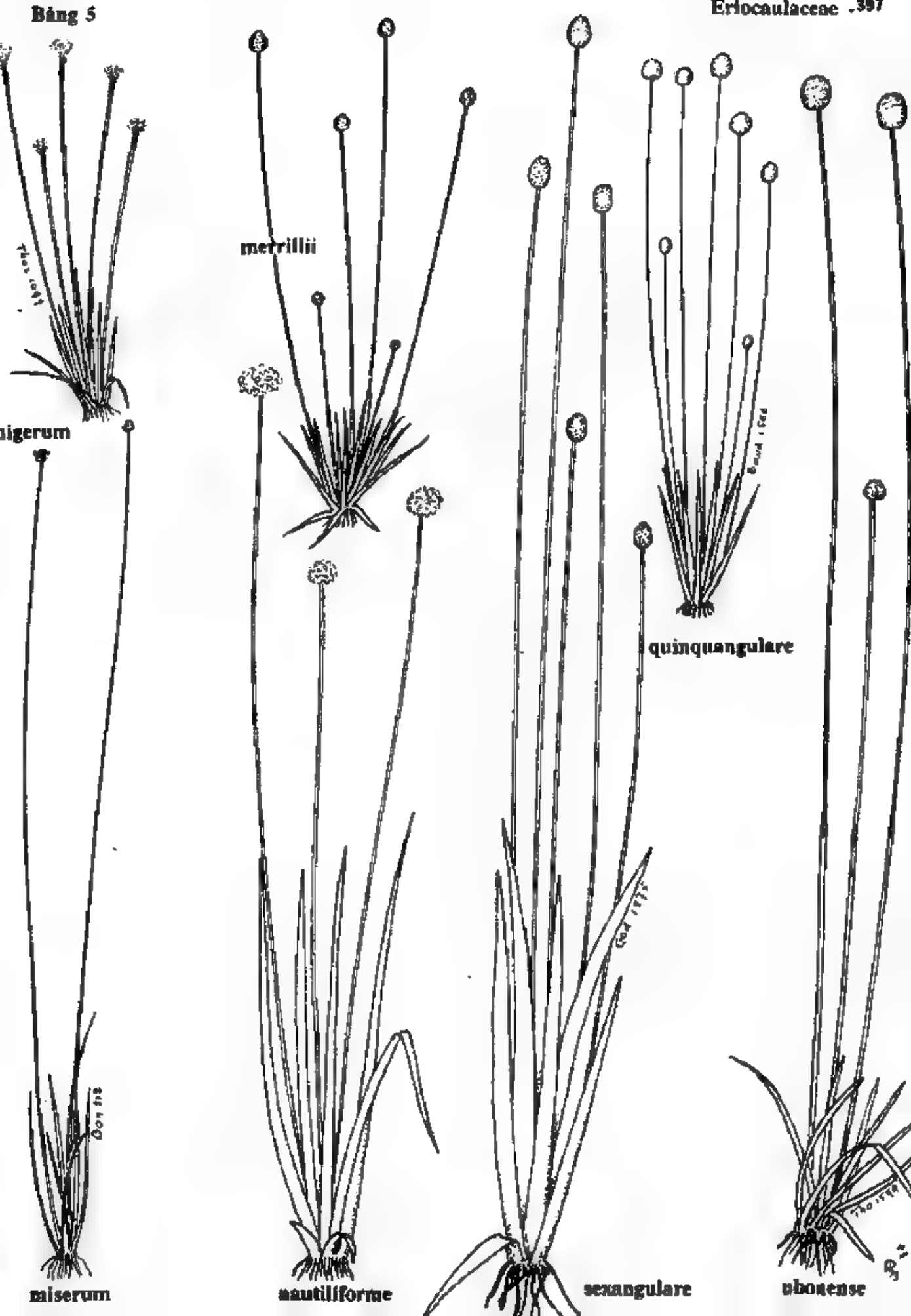
merrillii
quinquangulare
miserum
nautiliforme
sexangulare
ubonense

9291 - Eriocaulon soucheri Mold.. Dùi-trống Souchère.

Bụi nhỏ. Lá nhiều, đứng cao 4-5 cm, rộng 2 mm, chót nhọn, không lông. Trục pháthoa mảnh, cao 15-20 cm; hoadầu nhỏ; láhoa *vàng rơm*, mỏng, rộng và *có mũi* đặcsắc.

Đất ẩmlầy: Buônmêthuột; XI (hình Bảng 4).

- Small tuft; scape 15-20 cm long; capitules yellow.

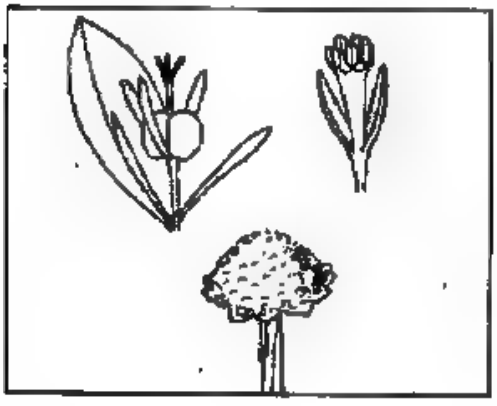

9292 - Eriocaulon truncatum Hamilt.. Dùi-trống cắt-ngang.

Bụi nhỏ. Lá dài 3 cm, rộng 5 mm ở đáy, chót thon nhọn. Trục pháthoa mảnh, *cao đến 13 cm*, có 5 cạnh; hoadầu bẹp,rộng 3-3,5 mm; tổngbao như một mâm, rộng hơn hoadầu (dạng Cỏ-mực) với láhoa một cỡ, *mỏng, vàng rơm*, đầu tà; phần chưa hoa màu xám-tro; hoa tam-phân trừ đài, cánhhoa có tuyến.

Đất cậnthuỷ, bình đến trungnguyên: Tânuyên, Hàtiên (hình Bảng 3).

- Capitules light yellow, on to 13 cm long scapes.

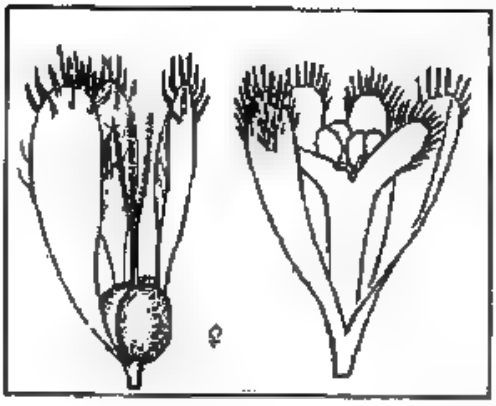

9293 - Eriocaulon ubonensis Lec. in Morot. Dùi-trống Ubon.

Bụi thấp; thân ngắn, rễ to. Lá cao 6-10 cm, rộng 3-4 mm, dày, chót tà. Trục *pháthoa 1-4, cao đến 60 cm*, có 9 cạnh, trên bẹ bao cao 10 cm; hoadầu tròn hay hơi hình trụ rộng đến 1 cm; *láhoa xám đen với hoa trắng*; láđài rời, cánhhoa nhỏ, có lông dài và tuyến, baophấn đen.

Nơi ẩmlầy: T (hình hoa theo Koyama; hình Bảng 5).

- Scapes to 60 cm high; bracts black grey; sepals long hairy and glandulous.

FLAGELLARIACEAE : họ Mây-nước.

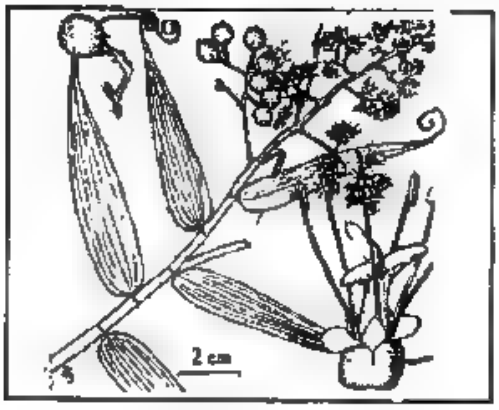

9294 - Flagellaria indica L. Mây-nước.

Dây leo rất dài; thân hình sợi dẻu (mây), to 3-8 mm, dẻo. Lá có bẹ; phiến thon, chót biến thành *vòi quấn* Chùm-tụtán dày, *trắng*, ở ngọn; hoa nhỏ, trắng; 6 tiểunhuỵ. Quảnhâncứng to 7 mm, *đỏ*; nhân 1.

Dựa bờ rạch, bìnhnguyên; III-VI. Var. **minor** Hook.: thân to *1-3 mm*, lá dài 5-13 cm; hậu-rừngsác, Vũngtàu. Mây không tốt. Lá làm lành vết thương, thuốcđiếm.

- Tendrilled climber; flowers white; drupes red.

RESTIONACEAE : họ Chanhlương.

9295 - Leptocarpus disjunctus Mast. Chanhlương.

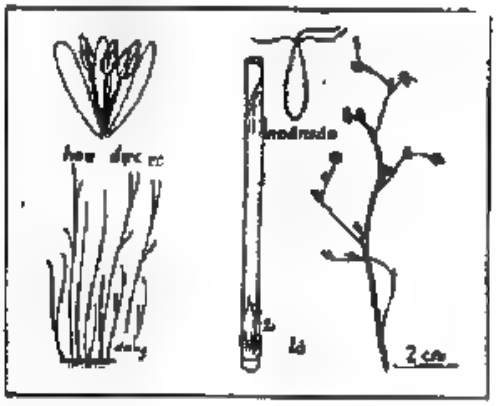

Cỏ *dauên*, không lá (teo thành vảy nhỏ); *thân xanh* tròn, cao 40-60 cm, to 1-2 mm. *Bôngchu*; pháthoa dài 10-14 cm; chụm cách nhau; hoa nhỏ, 6 láđài và cánhhoa không màu, như vảy; tiểunhuỵ 3, noãnsào có 1-2 nuốm. Bếquả nhỏ, cứng.

Đất cát ẩm dựa biển.

Perennial; leaves reduced to scales; dioecious; achenes (*Cladium vaginale* non Benth., A.Cam.).

CENTROLEPIDACEAE : họ Trunglân

9296 - Centrolepis banksii (R. Br.) Roem. & Sch.. Trunglân á.

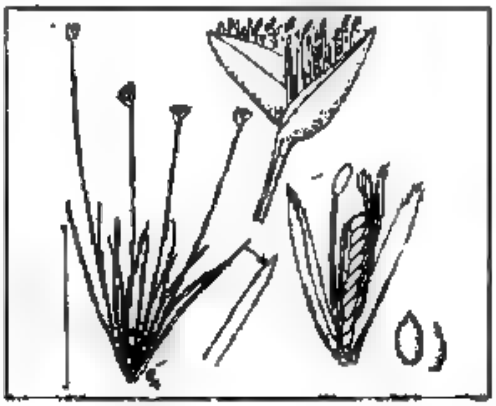

Cỏ nhỏ, cao 3-4 cm. Chụm lá không lông, cao 1,5-2,5 cm, chót tà nhọn. *Hoađầu* trên cọng cao 3-4cm; *tổngbao do 2 láhoa*; hoa trần giữa 2 tiềndiệp trong, cao 2-7 mm; tiểunhuỵ 1; *tâmbì 15-17, songdính trên một đế dài*. Bếquả nâu, cao 0,5 mm.

Ruộng mùa khô: B qua Đànẵng, đến Vũngtàu.

- Tuft 3-4 cm high; flowers naked; carpels 15-17 (*Devauxia banksii* R. Br.; *C. muroboloides* Gagn., *C. asiatica* Merr. ex Gagn.).

9297 - Centrolepis cambodiana Hance. Trunglân Cambốt.

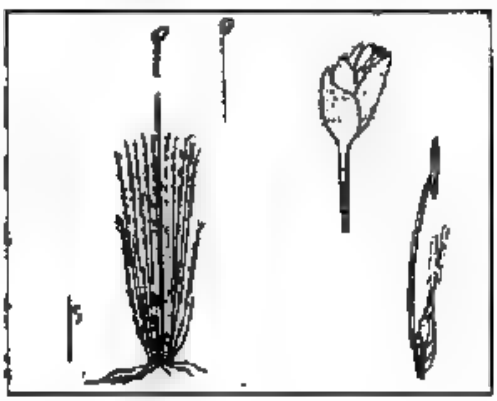

Cỏ cao vào 10 cm. *Chụm lá hẹp như kim*, cao 6-10 cm, *có lông trắng*. Hoađầu trên cọng dài đến 20 cm; tổngbao do 2 láhoa; hoa trần giữa 2 tiềndiệp trong, dài 6-7 mm; tiểunhuỵ 1; tâmbì 5-7, songdính trên một *đế ngắn*. Bếquả nhỏ. 2n = ca 40.

Cambodgia. Có lẻ cũng gặp ở Việtnam.

JUNCACEAE : họ Hến

9298 - Juncus bufonius L.. Hến cóc.

Bụi nhỏ; thân nhiều, thường ít khi cao hơn 20 cm, mảnh. Lá 1-3; phiến hình kim, bẹ dài.Chụm ít hoa, có láhoa hẹp, càng cao càng ngắn và trong ra; hoa có cọng; bao hoa 6 phiến, phiến ngoài hơi dài hơn (4,5 mm); tiểunhuỵ 6, ở các hoa trên 3; noãnsào có nuốm to, vặn. Nang nhỏ; hột nhiều, to vào 4 mm.

Thunglũng sông Hồng. Thỉnhthoảng gặp Tr làm kiểng ở Cầnthơ.

- Leaves acicular; tepals 4.5 mm; capsules.

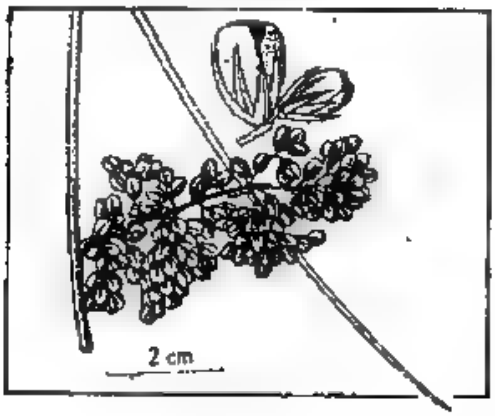

9300 - Juncus effusus L.. Hến cao, Bấc đèn, Đangtâm; Common Rush, Soft Rush, Japanese Mat Rush.

Cỏ *daniên*, thành *bụi cao đến 1,2 m*; thân xanh. *Lá teo thành bẹ hoehoe hay nâu*. Phátho a như ở cạnh thân (ở nách lábao đứng dài), nhánh nhiều, mảnh; hoa nhỏ, *xanhxanh*; phiến hoa 6, hẹp nhọn; *tiểunhụy 3*; noãnsào 3 nuốm. Nang tròn, hơi dài hơn bao hoa; hột nhỏ.

Vùng ẩmlầy: Đàlạt. Tủy (tâm Bấc) lợitiểu, chữa phù, mất ngủ, mệt nhọc, trị sạn; dùng dệt chiếu ở Nhật.

- Perennial; tepals greenish; stamens 3; capsules.

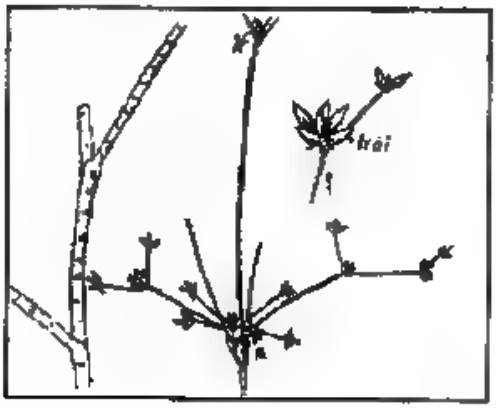

9301 - Juncus articulatus L.. Hến ngắn.

Cỏ *daniên* nhỏ cânhành, cao 20-80 cm, không lông; thân tròn. Lá bộng, *có ngăn ngang rõrệt*, chót thon nhọn. Phátho a mang *chùm*; hoa nhỏ có 1 lábao, 6 phiến hoa nâu, 6 tiểunhụy. Nang 3 cạnh, đỏ, cao hơn phiến hoa 2 lần.

Nơi ẩmlầy: Đàlạt; VII-VIII.

- Perennial; leaves torulous; tepals brown; capsules red (*J. lamprocarpus* Ehrh. ex Hoffm.).

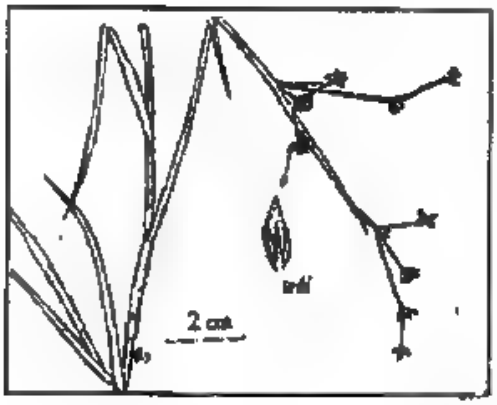

9302 - Juncus prismatocarpus R. Br.. Hến tròn.

Cỏ *daniên* nhỏ cânhành, cao 20-50 cm; thân tròn. Lá hẹp dài, và to bằng thân, *không ngăn ngang*, chót thon nhọn. Chùm tròn 3-10 hoa *xanhxanh*; lábao 1; phiến hoa 6, tiểunhụy 3; noãnsào 3 nuốm dài. Nang 3 cạnh.

Đất ẩmlầy, ruộng: Huế, Đàlạt. Có nhiều thứ.

- Perennial; leaves not torulous; flowers greenish; stamens 3.

TYPHACEAE : họ Bồnbồn, Thuỷhương

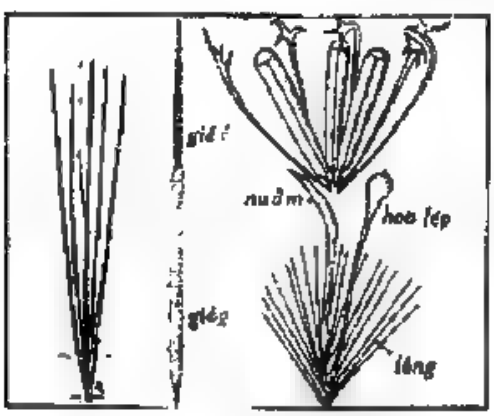

9303 - Typha angustifolia L.. Thuỷhương, Bồnbồn, Bồhoàng; Cattail; Massette.

Nêthucvật daniên, có cânhành bò; thân đứng. Lá *đứng, dẹp dài*, cứng, đáy có bẹ ôm thân. Giê đực trên *giê cái hình cây nhân*; hoa trần; hoa cái *có lông mảnh* trên thuđài dài, có hoa lép; hoa đực có phiến hoa như sợi, thường có 3 tiểunhụy. Bếquả nhỏ, dài.

Ruộng, dựa rạch; III-VII. Phátho a trangtrí; ngó với lá non làm dưa ngon; lông trái cầm máu, dùng dồn gối; cânhành lợitiểu, trị đái ít, lọc máu, lợikinh, trị lói tim, thuliễm, trị đai máu.

- Limnophyte; inflorescence monecious, the male in upper part.

* (Xem chú thích ở trang 101)

SPARGANIACEAE : họ Thủydầu

9304 - Sparganium stenophyllum Maxim.. Thủydầu.
Thủysinh, *thân chìm và nổi*, dài 50-80 cm. Lá *hẹp dài đến 80 cm*, rộng vào 3-5 mm, đầu tà tròn. Phátho a là *hoadầu lưỡngphái*, có cọng; hoa có 3(4) phiến hoa; hoa đực có 3 tiểunhụy; hoa cái có 1 noãnsào 1 noãn treo, *nuôm to*. Quảnhâncứng cao 5-6 mm, đơm thành đầu tròn, to vào 1,2 cm.
GiaiaiCôngtum, Lâmđồng. Dùng trị vài thứ ungthư; cănhành lợisữa, lợikinh, làm lạc thai.

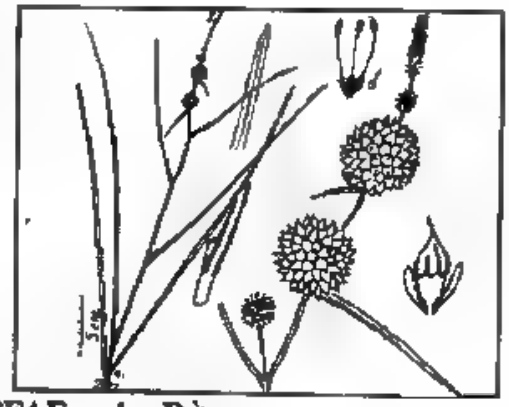

- Hydrophyte; leaves 80 cm long; capitulum bisexual; drupes 5-6 mm long.

PALMAE = ARECACEAE = họ Dừa

1a - lá hình quạt; phiến phụ hình máng xối
  2a - thường đơngchu; pháthoa nhiều nhánh; tâmbì thường rời; trái không nộiquảbì cứng (*Corypha, Livistona*) **Corypholdeae**
  2b - biệtchu; pháthoa ít nhánh; tâmbì dính; hột 1-3, có vách dày **Borassoideae**

1b- lá lông-chim
  2a - lá-phụ hình máng-xối; tâmbì rời hay noãnsào 2-3 buồng
    3a - biệtchu; tâmbì rời; lá-phụ nhọn **Phoenicoideae**
    3b - đơngchu; tâmbì dính; lá-phụ đuôi cá **Caryotoideae**
  2b - lá-phụ hình mái nhà; tâmbì 3, dính thành noãnsào 1 buồng
    3a - pháthoa cái hình đầu; quảnhâncứng **Nypoideae**
    3b - pháthoa dài
      4a - quảnhâncứng, nhân có 3 lỗ (*Cocos, Elaeis*) **Cocoideae**
      4b - không là quảnhâncứng; nộiquảbì như giấy
        5a - trái có vảy; lá có gai (*Salacca, Metroxylon, Korthalsia, Daemonorops, Plectocomia, Myrialepis, Metroxylon*) **Lepidocaryoideae**
        5b - trái láng; lá không gai (*Areca, Oncosperma, Cyrtostachys. Chrysalidocarpus, Pinanga, Dictyosperma, Dypsis, Roystonia*..) **Arecoideae**

Borassoideae:

9305 - Borassus flabellifer L.. Thốtlốt; Palmyra; Palmier à sucre; Rônier.
Dạimộc to, cao 20-25 m. Lá có phiến *hình quạt*, dày, cứngcung, tua chẻ hai ở đầu; cuống to, có gai. *Biệtchu*; buồng đực chia nhánh 2-3 lần, chưa rất nhiều hoa nhỏ, tiểunhụy 6 quanh nhụy cái lép; buồng cái ít hoa, hoa to hơn, có 6-9 tiểunhụy lép. Quảnhâncứng tròntròn, nâu đậm, to 10-20 cm; *nhân 3*, với nộiquảbì mềm; phôinhũ (nạc) trongtrong, mềm rồi cứng.
Pháthoa non, cắt cho ra *nhựa non chứa nhiều đường* (làm đường, rượu ngon, chứa nhiều vitamin B 12); quảbì cho bột ngon. Ít Tr ồ ta (Sàigòn). Lõi trị làm kính; hoa đực trị têthấp, ungnhọt; nhựa lợitiểu.

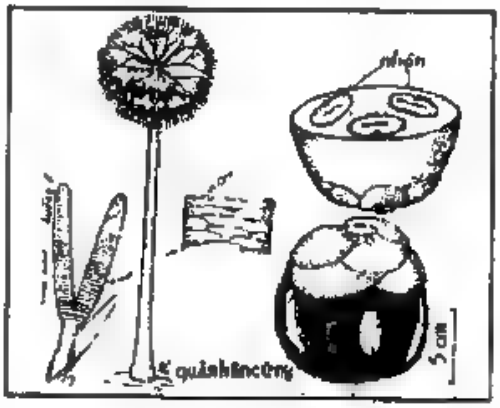

- Cultivated.

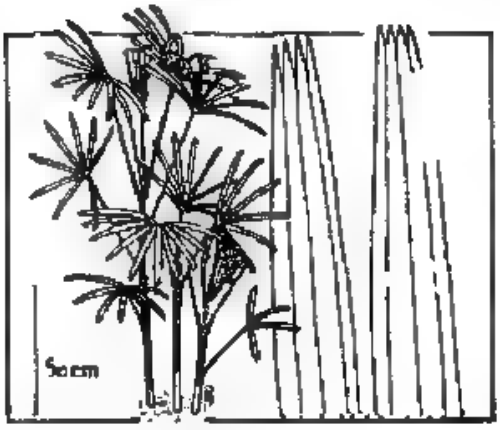

Corypholdeae:

9306 - Rhapis excelsa (Thunb.) Henry ex Rehd.. Lụi, Mậtcật; Bamboo palm, Slender Lady palm, Ground Rattan Cane.

Bụi cao 1-2 m; thân đâm chồi ở gốc, to 1,5-2,5 cm. Lá kép chân-vịt với 5-8 tia dài 40-60 cm, có 4 gân songhành, đầu *hẹp có 3-4 răng cao*. Pháthoa đứng, cao 0,5-0,7 m, biệtchu. Phiquả 1 hột.

Tr làm kiểng, gốc Trungquốc, Nhậtbản.

- Ornamental (*Chamaerops excelsa* Thunb., *R. flabelliformis* L'Hérit. ex W. Ait.)

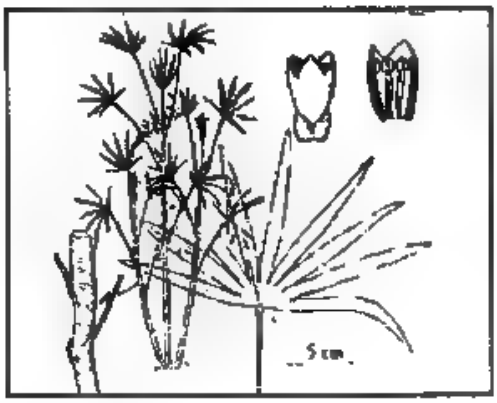

9307 - Rhapis humilis Bl.. Mậtcật nhỏ, Lụi nhỏ.

Bụi cao vào 1,5 m; thân đâm chồi ở gốc; lóng to 1,5 cm, dài 2-3 cm. Lá có cuống dài; phiến do tia dài 20 cm, gân 2-3, *đầu nhọn, có 1-2 răng nhỏ*; yếm do sợi có thứtự. Buồng cao 20 cm, đầy lông sét, biệtchu; tiểunhụy 6, tâmbì rời 3. Phiquả 1 hột.

Tr làm kiểng như trên.

- Ornamental.

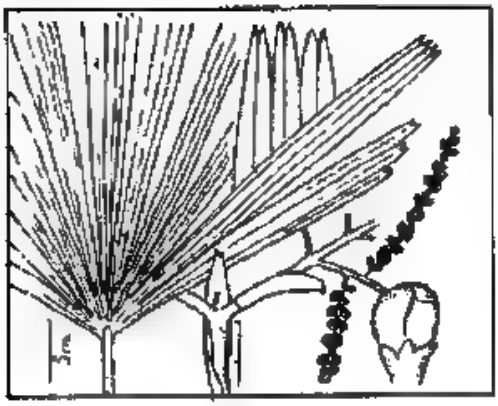

9308 - Rhapis divaricata Gagn. Mậtcật rẻ.

Tiểumộc thành *bụi*. Lá có phiến do 11 tia *dính nhau ở 2-3 cm đáy*, dài 30-35 cm, có 3-5 gân, chót có thuỳ cao 5-15 mm, bìa nhám. Pháthoa rẻ, dài 20 cm, có *2 chùm-tụtán* (2 mo); hoa gần nhau; hoa cái rộng 3 mm, có 3 ládài dính nhau 2/3, cánhhoa dính nhau 3/4, tiểunhụy lép 6, tâmbì 3, cao bằng rộng.

Sontây.

- Bush; leaflets connate at 2-3 cm; spadix 2.

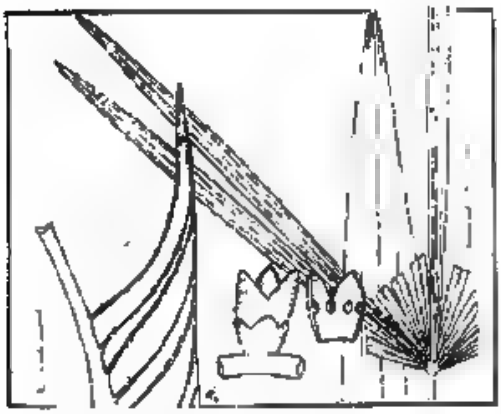

9309 - Rhapis grossefibrosa Gagn.. Mậtcật sợi-to.

Tiểumộc cao 0,8 m; thân to 2 cm, *có sợi to(1-1,5 mm) do bẹ lá còn lại* bao lấy. Lá có phiến do 3-11 tia rời nhau, dài 25-30 cm, rộng 1,5 cm; cuống dài 40 cm. Chùm-tụtán dài 40 cm; mo hình ống dài 9-17 cm; *gié 5-8 ở mỗi chùm*; hoa thưa; hoa cái có đài hình chén cao 1,3 mm, cánhhoa nhau dính đến 1/2; tiểunhụy lép dính trên vành. Trái tròndài, to 8 x 3-4 mm

Vinh.

- Stem 0.8 m; leaflets free; inflorescence 40 cm; fruits 8 x 3-4 mm.

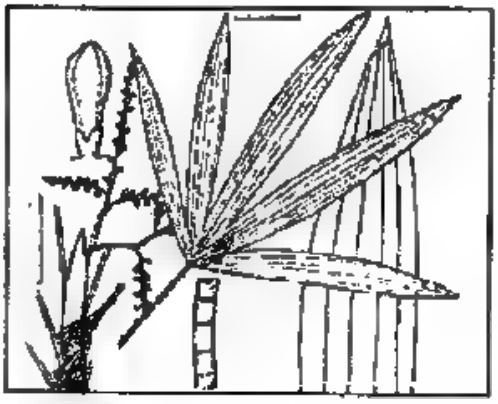

9310 - Rhapis laosensis Becc. Mậtcật Lào.

Tiểumộc mảnh; thân to 8-20 mm, trong bẹ bao dày 10-15 mm; lóng dài 6-25 mm. Lá có *3-9 tia* dính nhau ở 1-3 cm đáy, bẹ do sợi cách đều, mềm. Chùm-tụtán có nhánh rẽ; gié dài 3-6 cm, mo thon, rìa lông; đài cao 3 mm; vành có ống 4 mm, tiểunhụy 2 hàng, chỉ dính vào vành, có tiểunhụy lép; hoa cái cao 4 mm, vành dài hơn dài 2 lần.

Laichâu, Hàsơnbình đến Côngtum. Lá và thân được khaithác.

- Stem 8-20 mm large; leaflets 3-9; spikes 3-6 cm long.

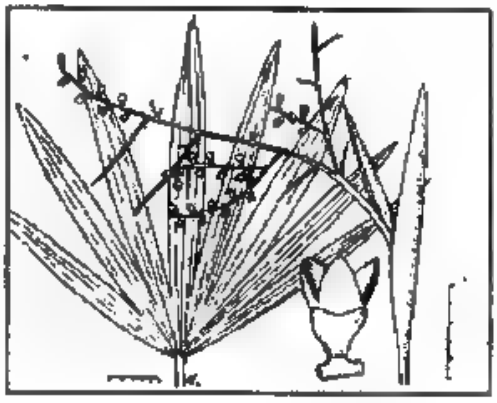

9311 - Rhapis macrantha Gagn.. Mậtcật hoa-to.

Cây *cao đến 2 m*; thân có bẹ bao, do sợi mịn như tóc, mềm. Lá có phiến do 8-9 tia dính *nhau 2-6 cm ở đáy*, dài 20-40 cm, gân chánh 3; cuống rộng 3,5 mm ở chót. Chùm-tụtán có *2 mo* dài đến 12 cm; gié 7-10 cm; hoa tươngđối *to (rộng 4-5 mm)*, không lông; đài dính 2/3, vành dính 3/4; tiểunhụy lép 6, chỉ gắn trên vành. Nhụy cái 3 tâmbì, 1-noãn.

Nghệtĩnh.

- Stem 2 m; leaflets 20-40 cm long; flowers 4-5 mm wide.

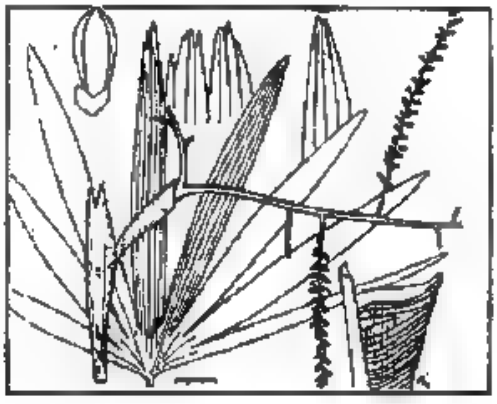

9312 - Rhapis micrantha Becc.. Mậtcật hoa-nhỏ.

Tiểumộc 2 m; thân *trên to 7-8 mm*, có bẹ bao to 2 cm, mang sợi ngoài to hơn sợi trong. Lá có phiến do 5-10 *tia gần như rời nhau*, dài 20-25 cm, chót nhọn hay có 2-3 răng nhỏ; cuống dài 20-30 cm. Phátho dài 20 cm, mang 2(3) chùm-tụtán; mo có lát, dài 5-7 cm; gié dài 4-8 cm; *hoa nhỏ*, gần nhau; hoa đực dài 3,5 mm, tiểunhụy 6; hoa cái dài 2,5 mm, vành dính 2/3, tiểunhụy lép 6, tâmbì 3, 1-noãn. Trái tròn, to 8-9 mm.

Kiênkhê, Hànamninh.

- Stem 7-8 mm; leaflets 5-10, 20-25 cm long; flowers small, numerous; fruits 8-9 mm across.

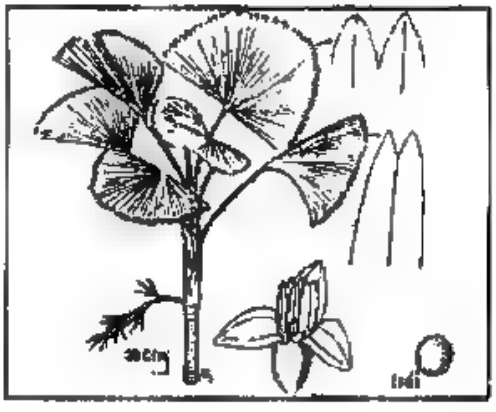

9313 - Licuala grandis Wendl. Mậtcật to.

Tiểumộc cao 1-2 m, thân to 3-6 cm. Lá có *phiến hình quạt tròn*, bánkính vào 50-70 cm, hơi bầm, bìa có thuỳ chẻ hai, sâu vào 1 cm. Buồng ở đáy, nơi lá vừa rụng, mang 8-10 nhánh dài vào 20 cm; vành cao bằng 2 đài. Trái tròn, to 1 cm.

Tr làm kiểng.

- Ornamental.

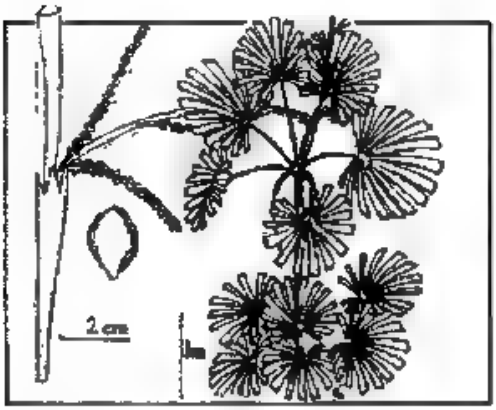

9314 - Licuala spinosa Wurmb. Mật cật gai, Ra gai.

Bụi thưa; *thân to 4-7 cm, cao đến 3 m*. Lá có cuống có gai cong; phiến do tia *đầu cắt ngang*, có răng. *Buồng dài 1-2 m*, mang nhiều tầng buồng-phụ, mỗi ở nách một mo; nhánh có *lông màu sét*; hoa có cánhhoa dính nhau đến 1/2; tiểunhụy dính nhau, baophấn tròn; tâmbì gần như rời. Trái xoan, 10 x 8 mm, hột tròn, vào 5 mm,

Phổbiến ở rừng luônluôn xanh ẩm, dựa nước, đến 500 m. Tr làm *kiểng*.

- Bush 3 m; stem 4-7 cm large; spadix 2 m, brown pubescent.

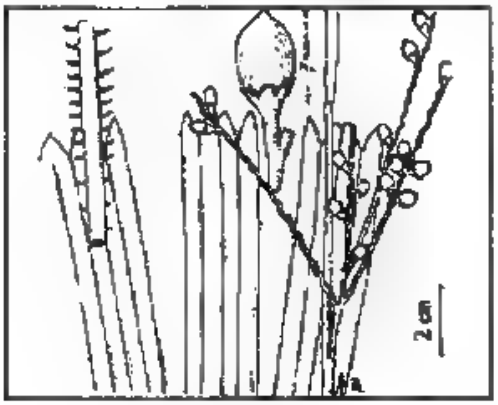

9315 - Licuala bracteata Gagn.. Tơi

Bụi cao *2,5-4 m*; thân to 4-5 cm. Lá to; phiến do *lá-phụ vào 40, dài 40 cm*, đầu chẻ hai; cuống có gai, dài ở phần dưới. Phát hoa cao 1 m, mang *7 tầng* nhánh mang 4-7 gié đầy lông, có láhoa 1-3 mm; hoa trắngtrắng cao 6 mm; cánhhoa dính đến 1/2; tiểunhụy 6. Trái xoan dài 8 mm; hột 1, tròn.

Rừng 200-900 m: Phúkhánh, Bảolộc. Lá dùng làm áo đi mưa ("áo tơi"); thân làm cán.

- Bush 2.5-4 m; leaflets 40; spadix with 7 branches.

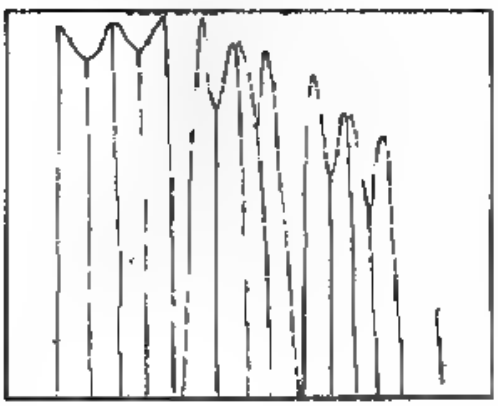

9316 - Licuala elegans Magalon. Trụi thanh.

Tiểumộc. Lá có phiến tròn, đường kính 50 cm, xẻ thành thùthiệp *rộng 2-3 cm*, tậncùng bằng thuỳ nhonnhọn, *sâu 1-2 cm*, lúc khô ôliu dợt; cuống..

Rừng dưới 500 m, từ Quảngtrị, Bànà đến Đồngnai.

- Limb 50 cm diameter; leaflets whith acute lobes 1-2 cm long.

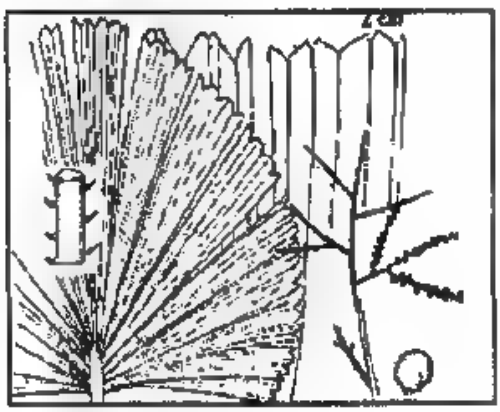

9317 - Licuala fatua Becc. Trụi.

Thân cao *4-5 m*, to 2,5 cm, Lá có cuống dài 40-50 cm, có gai to; tia vào 16, dài 20-30 cm, rộng 2-4 cm, 3 gân. Phát hoa *1-4 tầng*, mang 4-5 giẻ mọc xen, dài 5-7 cm, có lông *như phấn*; hoa khít nhau, cao 3,5 mm; tiểunhụy 6. Trái tròn, to 7 mm.

Ninhbình, Phúkhánh, vào 1.400 m. Thân đứng dùng làm cán.

- Stem 2,5 cm wide, 4-5 m high; spadix with 1-4 panicles; fruits globulous 7 mm across.

9318 - Licuala glaberrima Gagn.. Ra nhẵn.

Lá to; phiến với vào *20 tia dài 50 cm*, đầu rộng 2,5 cm, có thuỳ sâu 8-20 mm; cuống dài *1 m*, có gai cong, cách nhau vào 8 mm. Buồng dài 1 m, mang *5 tầng* buồng-phụ; mo dài 5-20 cm; nhánh 5 ở mỗi tầng, dài 12-4 cm; hoa đài, *không lông*; tiểunhuỵ 6.

Khánhhòa, 1.000-1.500 m

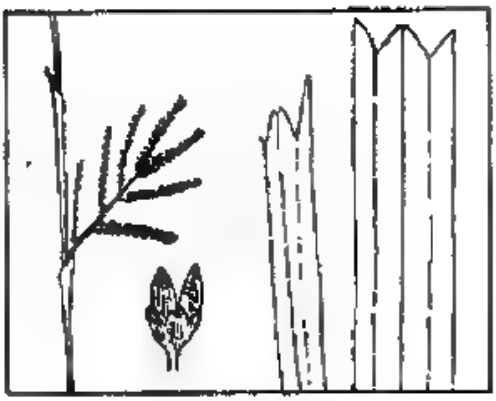

- Lumb with 20 leaflets 50 cm long; spadix with 5 panicles; flowers glabrous.

9319 - Licuala hexasepala Gagn.. Ra sáu-láđài.

Bụi *cao 1,5 m*; thân to 1 cm, lóng dài 2-1 cm. Lá có *phiến nhỏ*, do tia dài 15-30 cm, rộng 1-2 cm; cuống 30-60 cm, có gai ở phần dưới. Buồng dài 40 cm; gié vào 10; hoa cách nhau 1 cm; láđài 6; tiểunhụy 6. Trái to 6-8 mm; hột tròn.

Vọngphu, Đànẵng, Hòn-bà.

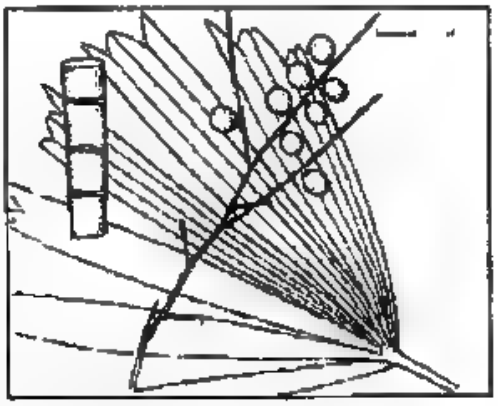

- Bush 1,5 m high; leaflets 15-30 cm long; fruits 6-8 mm long.

9320 - Licuala paludosa Griff.. Ra lầy.

Tiểumộc *cao 5-6 m*; thân to bằng *cánh tay*. Lá có phiến đuôngkính vào 40-65 cm, xẻ thành tia rộng 4-5 cm, gân 2-3, chót là thuỳ tròntròn đầu chẻ; cuống to, phầuthức tamgiác, có gai ở đáy, to, cong, dài 2-8 mm. *Phátthoa dài 1 m*, mang 6-7 tầng; bẹ hình ống, có phiến tróc thành mảy màu hung; chùm-tụtán 3-10 nhánh; hoa gần xen, cóđộc; đài cao 2,5 mm, dính 2/3; vành dính 1/2; tiểunhụy 6. Trái tròn, to 8 mm.

Nhatrang, Đồngnai, Phúquốc.

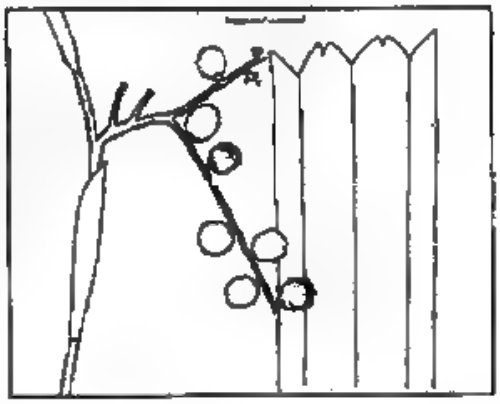

- Treelet 5-6 m, stem 5-7 cm large; spadix 1 m long.

9321 - Licuala radula Gagn. Ra bàn-nạo.

Thân cao 0,7 m, to 2,5 cm. Cuống có gai, dài 60-80 cm; phiến có tia dài 45 cm, rộng 1,2 cm, *đầu lõm sâu 4-5 mm*. Phátthoa do *2-3 gié dài đến 25 cm*; trục đầy lông; đài có lông; vành cao 6 mm, dính; tiểunhụy 6, chỉ dính nhau. Trái to vào 1 cm.

Đèo Hảivân.

- Stem 0.7 m high; leaflets 45 cm long; spadix with 2-3 spikes; fruits 1 cm across.

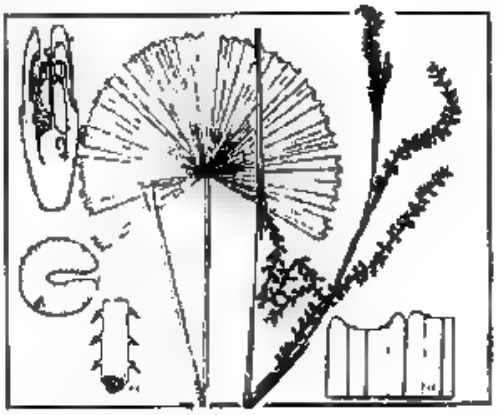

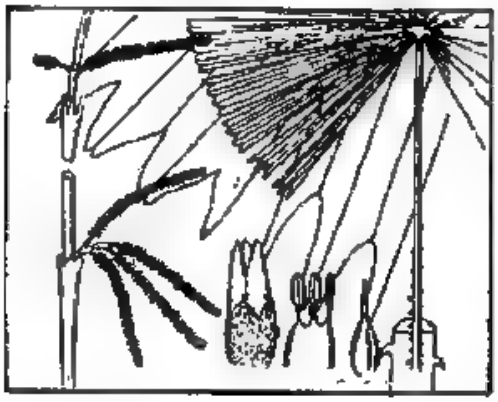

9322 - Licuala robinsoniana Becc.. Ra Robinson.

Bụi *cao đến 5 m*; thân to 3-5 cm. Lá có phiến do vào 15 tia dài 40 cm, rộng 3-4 cm; cuống dài 1 m, có gai thưa ở 1/2 dưới. Buồng cao 50 cm; mo 5; *4 nhánh*, mỗi từng 4-1 gié dài 10-5 cm, đầy *lông hoe*; vành dài bằng hai đài; tiểunhụy 6, baophấn bầudục; tâmbì 3.

Côngtum, Nhatrang; IV.

- Bush to 5 m high; spadix with 4 panicles, rufous tomentose.

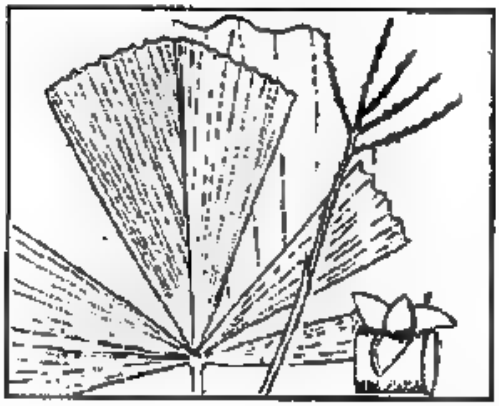

9323 - Licuala ternata Griff.. Ra cặp-ba.

Bụi nhỏ; thân *cao vào 30 cm*, to 7-8 mm, *có chồi* bò. Lá có phiến 4-5 tia nhỏ, dài 25-30 cm; cuống có gai ở phần đáy. Buồng đứng, mang 2-5 gié ở chót; hoa gần thưa, theo đường xoắn ốc; cánhhoa 3 mm; tiểunhụy 6; tâmbì 3.

Sông Đà, Bạchmã, Bàna, 1.000-1.200 m.

- Stoloniferous bush; stem 7-8 mm large, 30 cm high; spadix with 2-5 ramifications.

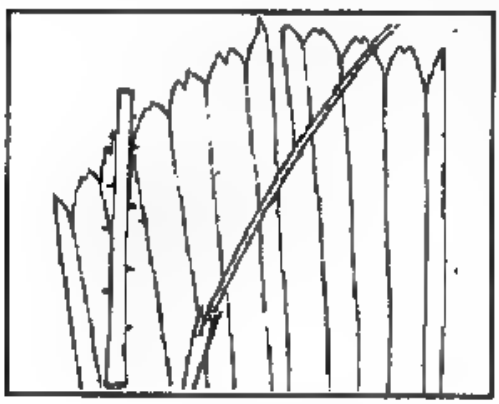

9324 - Licuala tonkinensis Becc.. Ra Bắcbộ.

Tiểumộc; thân mảnh. Lá có phiến mang *6-8 tia* dài đến 35 cm (tia cạnh ngắn), rộng đến 20 cm ở trên; cuống dài đến 40 cm, có gai ngay ở 1/3 dưới. Phátthoa cao 70-80 cm; bẹ hình ống dài 20-25 cm, có *mày hung*; gié có đốt, phần thụ dài 20 cm, có bột hung; hoa côđộc, cao 1 cm; đài hình chuông; vành cao 2 lần hơn.

Vùng Tâybắc, và Hànội.

- Limb with 6-8 leaflets; spadix 80 cm long; flowers 1 cm high.

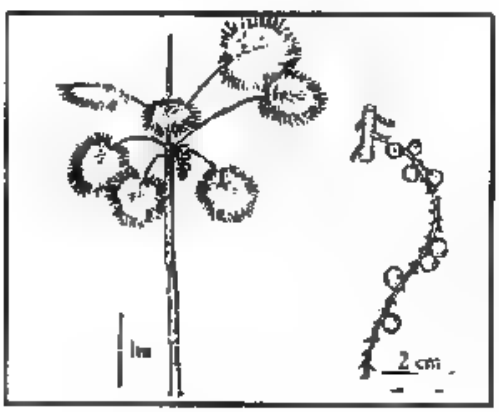

9325 - Thrinax parviflora Swartz. Kè quạt; Thatch Palm.

Đạimộc nhỏ, cao đến 9 m, thân to 10-13 cm. Lá có phiến hình quạt tròn, to 0,9-1,2 m, do tia dính nhau đến hơn 1/2; cuống dài 1 m, *không gai*. Buồng nhiều nhánh, dài 1 m; hoa nhỏ, có cong ngắn, *lưỡngphái*; tiểunhụy 6. Quảnhâncứng to 5-7 mm; hột tròn, 1.

Tr làm kiểng ở Sàigòn.

- Ornamental.

9326 - Washingtonia filifera Wendl..Canon Palm, Desert Palm.

Đạimộc; thân to 20-30 cm, mang *lá khô còn lại*. Lá có phiến hình quạt tròn, rộng 1 1,5 m, xẻ đến vào 1/2 thành *rìa có nhiều sợi thòng dài*; cuống dài 0,7-1,5 m, bìa có gai, đầu cuống thò trên phiến thành mũi nhọn. Chùm-tụtán nhiều nhánh không lông; hoa trắng, vành dính thành ống cao; tiểunhuỵ 6. Quảnhâncứng.

Kiểng, gốc B.-Mỹ. Ăn cùhủ; trái ăn tươi hay trong thựcphẩm; hột cũng được ăn.

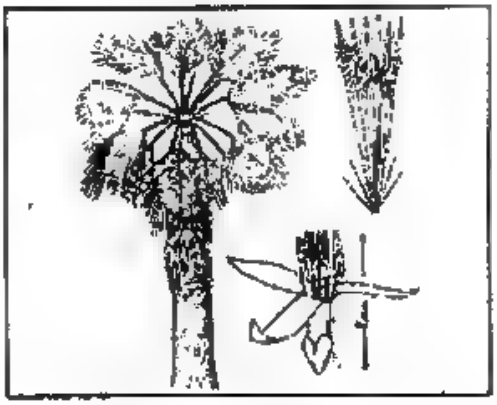

- Ornamental.

9327 - Corypha lecomtei Becc. Lá-buôn, Latanier.

Đạimộc cao đến 15 m; thân to 40-60 cm, có theo lá trọn vòng. Phiến lá hình quạt to, *rộng đến 4-5 m*; cuống cao 1-5 m, có răng to, đen. *Donkỳquả*; chùm-tụtán *đòsộ* ở ngọn, cao 2-3 m, nhánh ngang; hoa nhiều, lưỡngphái, 6 tiểunhuỵ. Trái xoan, dài 4-5 cm, 1 hột.

Rừng bìnhnguyên từ Đàlạnh đến Biênhòa; VIII-IX. *Ra hoa vào 60-70 tuổi rồi chết*. Lá non, màu ngà đẹp, dùng để đan nhiều đồ đẹp. Nên khaithác nhựa ngọt khi trổ bông.

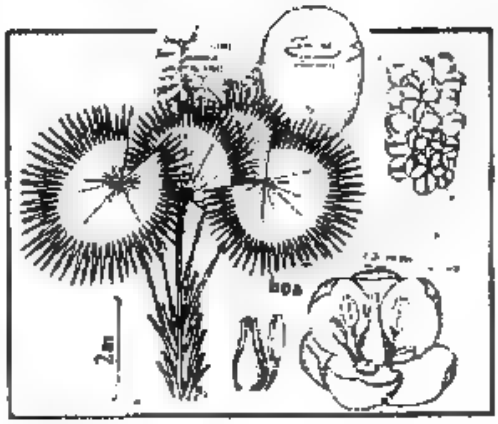

- Monocarpic tree 15 m high; flowers bisexual.

9328 - Corypha elata Roxb.. Lá-buôn cao; Talipot Palm, Gebang Palm; Talipot de Ceylan. *Lá bối*

Đạimộc to và cao hơn loài trên, cao đến 20 m, thân to 30-40 cm, theo lá theo đường xoắnốc. Lá to hơn trên, đòsộ; phiến rộng 3-6 m, trên cuống to, cao 2-4 m, có gai từng cặp, đáy có 2 tai. *Donkỳquả*; buồng khônglồ, ở cây là tàn lá, *cao 5-6 m*, ở ngọn, mang nhiều nhánh. Quảnhâncứng, chín *năm sau*, to đến 3,5 cm (1-2 tấn/cây).

Tr ở Sàigòn, và đâyđó ở Lụctỉnh. Hột rất cứng, như ngà, làm chuỗi, núc áo; thân cho nhiều bột (Reddish sago) nâunâu, ngon, đến 100 kg/cây, trước khi ra bông (vào 50-70 tuổi).

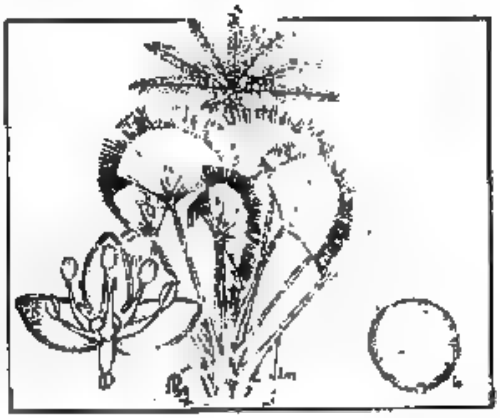

- Cultivated.

9329 - Corypha umbraculifera L. Talipot.

Thân cao đến 30 m, rộng ở gốc đến 90 cm, lúc non có bẹ lá còn lại. Cuống dài đến 3 m, có gai; phiếnục tươi, to 3-4 m. Đơnỳhoa, ra bông vào 25-80 tuổi rồi chết; pháthoa to ở ngọn, hoa trắng ngà. Trái to 2-3 cm; hộ màu ngà, cứng.

Tr ?

Ăn cùhủ; thân cho bột,,; hột như ngà, làm núc áo, chuỗi...

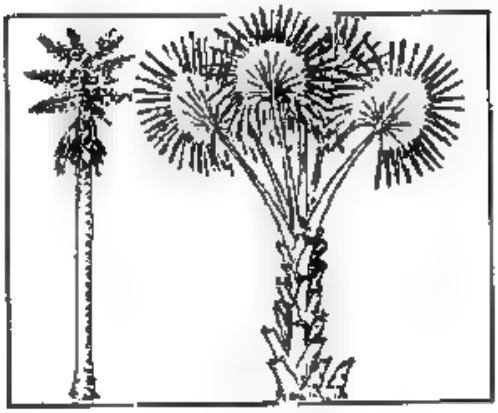

- Cultivated ?

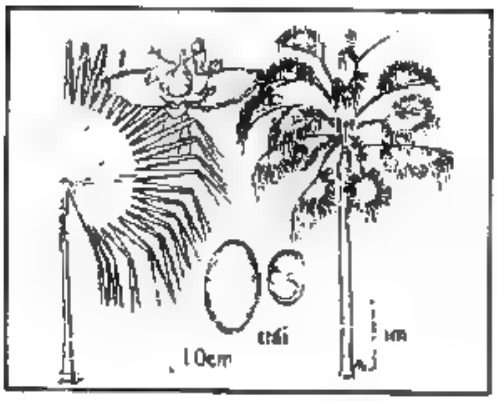

9330 - Livistona chinensis (Jacq.) R. Br. ex Mart.. Kè Tàu; Chinese Fan Palm.

Đạimộc cao đến 25 m; thân to 20-30 cm. Lá có phiến lục tươi, có nhiều tia *chót dài 50-80 cm, xụ*; cuống có gai dài 1-3 cm. Pháthoa là chùm-tụtán; hoa lưỡngphái, với 6 tiểunhụy, noãnsào 3 buồng. Trái tròndài, to 11-13 mm, *màu lam đậm* lúc chín.

Tr làm kiểng; I-XII. Củhủ được ăn; hột làm mát máu, kiềm sự chảy máu, làm tăng tếbào lá-lách; vài thứ ungthư.

- Ornamental (*Latania chinensis* Jacquin).

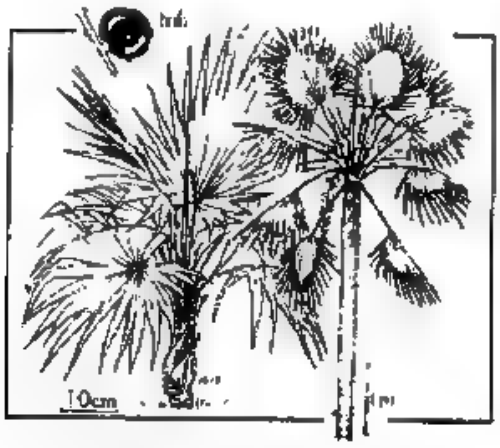

9331 - Livistona saribus (Lour.) Merr. ex Chev.. Kè Nam, Kè đỏ.

Đạimộc cao bằng trên; thân to 20-30 cm. Lá có phiến *lục tươi*, các *chót tia ngắn, không xụ*; cuống có gai thưa và ngắn. Phátheo là chùm-tụtán dài vào 1 m; hoa lưỡngphái với 6 tiểunhụy, noãnsào 3 buồng. *Trái tròn, màu đỏ* (từ tháng IV).

Đấcsắc của rừng ven suối, đất ẩm, vùng núi 1-1.500 m. Tr làm kiểng, và dựa ruộng ở Thanhhóa. Củhủ được ăn; hạt non ăn, ngâm giấm.

- Tree to 25 m; leaves light green; fruits globulous, red (*Corypha sanbus* Lour., *L. cochinchinensis* Mart.).

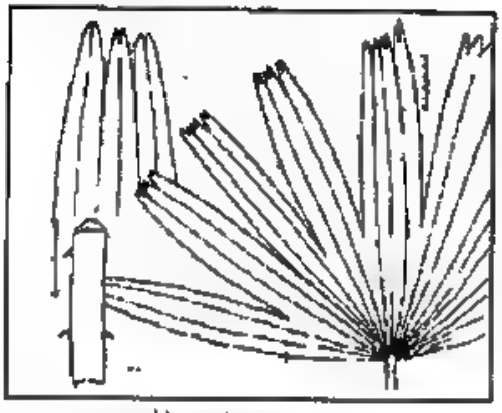

9332 - Livistona tonkinensis Magalon. Kè Bắcbộ.

Đạimộc cao 25-30 m; thân to 25 cm. Lá có phiến đường kính đến 35 cm, tia dính nhau ở 1/3 dưới, rộng 3-7 cm, gân 3 (7); cuống dài bằng phiến, thiếtdiện tamgiác, bìa có gai dài *đến 2 cm*, dẹp; bẹ thành sợi. Phátheo dài 60-70 cm. Trái màu ôliu, to 2 x 1 cm, có cọng 3 mm trên bao hoa.

Sông Chảy.

- Tree 30 m high; limb 35 cm diameter; spadix 70 cm long; fruits green, 2 x 1 cm.

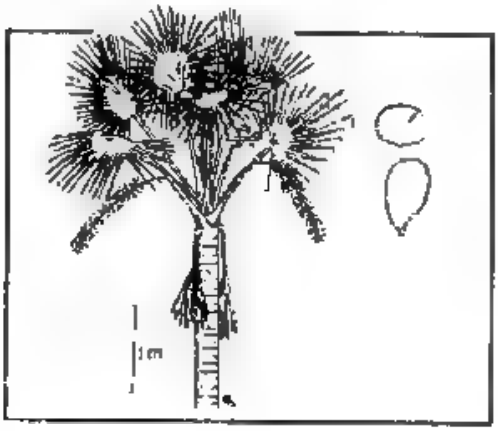

9333 - Blackburnana princeps Hort.. Hắckiệt.

Đạimộc có thân cao 5-15 m, to vào 18 cm. Lá có phiến hình quạt xòe, to, rộng 1 m; cuống dài 1,5 m, không gai. Chùm-tụtán dài bằng lá; hoa nhiều, nhỏ. Trái cao 1,2 cm, *màu ve-chai đen*, bì mỏng, *vòi nhụy ở đáy*.

Trồng ở Giađịnh.

- Ornamental.

Phoenicaceae

9334 - **Chuniophoenix nana** Burret Chuchà.

Tiểumộc *cao đến 1 m*. Lá có phiến do 3-6 tia thon hẹp, 25 x 2-4 cm, gân 5, chót nhọn, dính nhau 2-3 cm; cuống dài 30-40 cm, *bẹ không có bao do sợi*. Phátho a có cọng chung 25 cm; gié 3, dài 15 cm, có lông sét.

Dạng giống *Rhapis laosensis*. Quảngninh, Vinhyên.

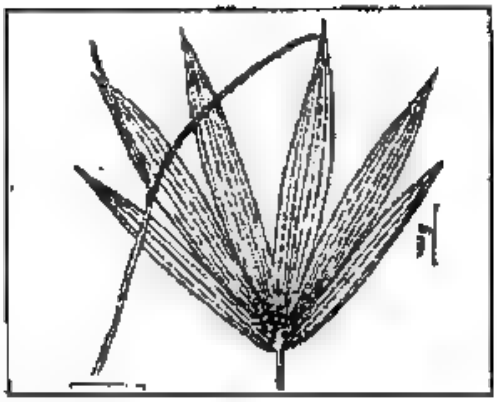

- Stem 1 m high; spadix with 3 ramifications.

9335 - Phoenix loureiri (Becc.) Kunth. Chàlà nam; Pygmy Phoenix palm.

Tiểumộc; thân cao 3-4 m, to 15 cm, *đầy gai mọc có hàng* (do đáy lá còn lại). Lá dài 1-1,5 m; thùdiệp mọc xen, dài 20 cm, rộng 1 cm. Buồng ngắn, dài 20 cm; mo dài 20 cm. Phìquả.

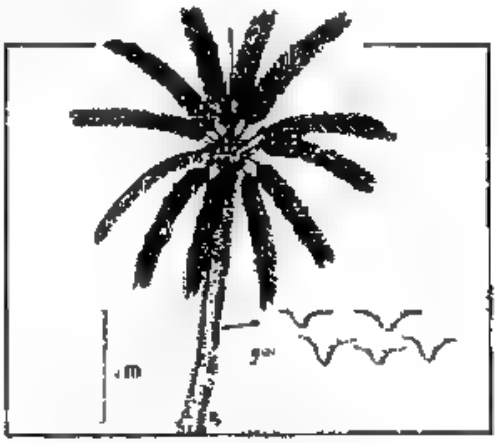

Tr làm kiểng; I-XII.

- Ornamental (*P. roebelenii* O'Brien).

9336 - Phoenix hanceana Naud. Chàlà Hance.

. Tiểumộc có thân ngắn. Lá có sóng congcong, *mang lá-phụ hướng trong nhiều phẳng, màu xanh mốcmốc đặcsắc*, to vào 20 x 1,5 cm. Phátho a biệtchu; buồng có 1 cọng chung mang 7-9 nhánh. Trái xoan, to vào 17 x 7 mm.

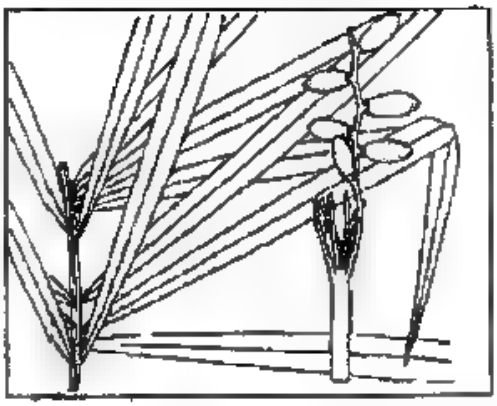

Tr làm kiểng.

Ornamental.

9337 - Phoenix reclinata Jacq. Chàlà nghiên; Senegal Datepalm

Đạimộc cao đến 10 m; thân nhiều từ một gốc, thường hơi *nghiên*. Lá cọng dịudàng với *chót xụ, dẹp*; thùdiệp nhiều, hẹp dài, to 30 x 2,5 cm, chót thon nhọn; lá dưới có gai.

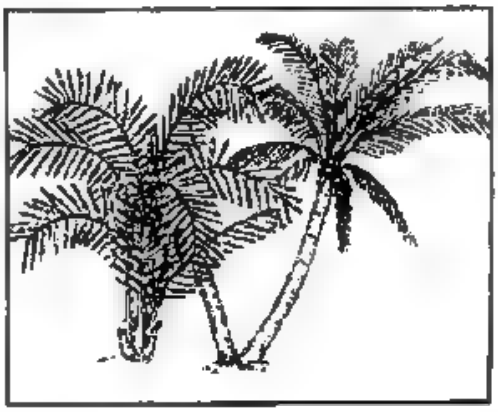

Thường Tr làm kiểng quí ở chỗ mọc chậm. Gốc Đông-nam Phichâu.

- Cultivated.

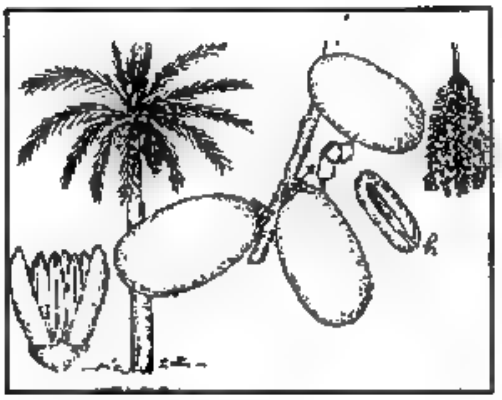

9338 - Phoenix dactylifera L. Chàlà.

Đạimộc . Thân mang thẹo lá và đáy phiến còn lại. Buồng là gié kép to, trên cọng dài. Trái tròndài, vàngvàng; nạc ngọt; hột dàidài, cứng,

Lúc trước có trồng tốt ở Sadéc. Lúc Tết, ta dùng nhiều hột Chàlà phơi khô, nhập từ Trungđông.

- It fructified at Sadec.

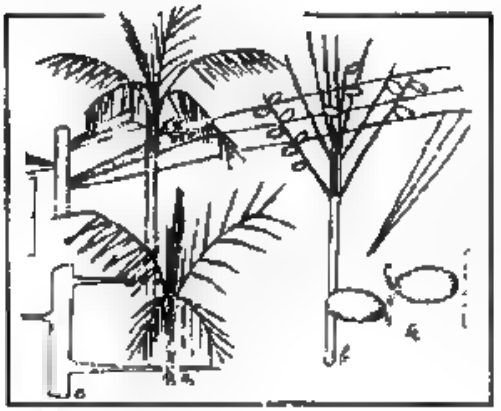

9339 - Phoenix paludosa Roxb.. Chàlà biển.

Bụi dày mụt; thân cao 1-8 m, to 7-10 cm. Lá mốcmốc, dài vào 1-2 m; *thúdiệp dưới nhọn như gai cứng*. Buồng có 1 mo, mang nhánh cái dài hơn nhánh đực; hoa đực có 6 tiểunhụy; hoa cái có 6 tâmbì hơi dính nhau ở đáy. Phiquả dài vào 1 cm, *đen*.

Đất thấp, dựa biển, *trong hay sau rừngsác*; I-XII. Nạc trái ngọt; cùhủ ngon.

- Stem 1-8 m high, 7 10 cm wide; berries black, 1 cm long.

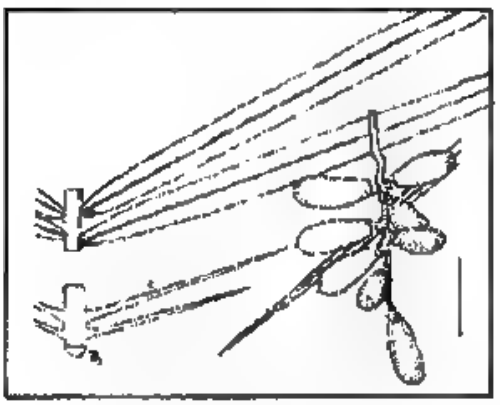

9340 - Phoenix humilis Royle. Chàlà nhỏ.

Bụi thấp; thân nhỏ, ngắn (10-15 cm). Lá có thúdiệp gần đều khoảng thúdiệp dưới là *gai dài*, thúdiệp trên dài 20-30 cm, rộng 1-1,5 cm, mốcmốc, thiếtdiện hình mái nhà. Mo dài 20 cm, có lông ở bìa; nhánh đực dài 4-5 cm, nhánh cái đến 15 cm; hoa đực cao 8 mm, tiểunhụy 6; hoa cái tròntròn, noãnsào 3 tâmbì. *Phiquả vàng rồi đỏ*, to 22 x 9 mm; hột cứng, to 10 x 4 mm.

Nơi trảng, ẩmlầy, vùng núi: BTN.

- Stem 10-15 cm high; berries yellow then red, 22 x 9 mm.

9341 - Phoenix farinifera Roxb. *Pl. coromand. 1,55*

Thân ngắn; tủy chứa nhiều bột. Lá mang lá-phụ mọc đối, cứng, pungens. Buồng có trái dài 20-30 cm. Trái nhỏ, đen, to bằng French bean.Hột cho dầu

Ấndộ. B, theo Tanaka; Huế, theo Crévost & Lemarié.

Caryotoideae:

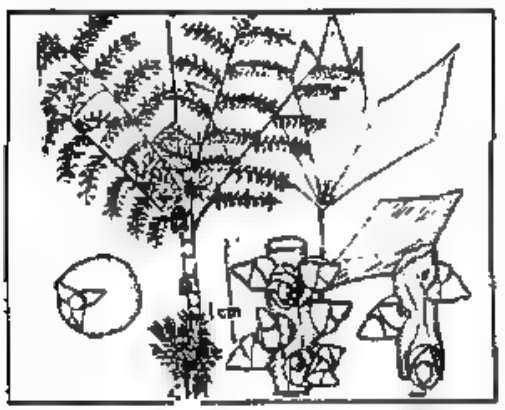

9342 - Caryota mitis Lour.. Dừngđinh; Fishtail Palm.

Đạimộc thành bụi vì đâm chồi từ gốc, cao 5-7 m. Lá hai lần kép, mang phiến *hình thoi* hay tamgiác, bìa phần trên có răng nhỏ, không đều. Buồng dài 50-70 cm, dọc theo thân, *buồng trên già hơn buồng dưới*, mang nhiều nhanh thòng; hoa timtím, một hoa cái giữa hai hoa đực. Quảnhâncứng to 1 cm, đen.

Tr; I-XII. Lá dùng trangtrí. Trái gây ngứa; hột độc ?

Cultivated.

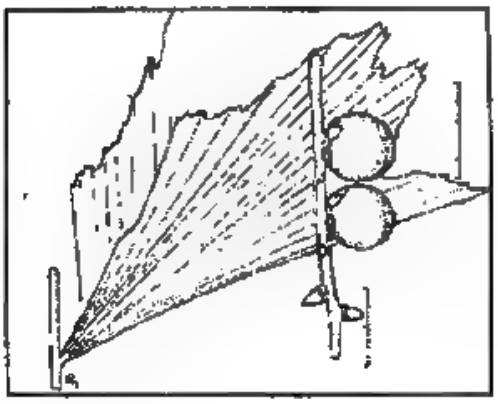

9343 - Caryota bacsonensis Magalon. Đungđỉnh Bắcsơn.

Đaimộc cao 15-18 m, thân to đến 50 cm. *Lá to, dài đến 15 m*; thúdiệp gắn thẳng góc vào sống, thiếtdiện vuông; lá-phụ bậc chót to, dài đến 25 cm. Phátho a thòng, *dài đến 2-3 m*; hoa đực khít nhau, hoa cái thưa, hoa nhóm 3, một cái giữa 2 đực hay 3 hoa cái. *Trái to đến 2 cm*, trên nhánh dài hơn mét; *không có lông ngứa*; hột 1-2.

Vùng núi vôi: BT.

- Tree to 18 m high; leaves to 15 m long; inflorescence 2-3 m long; fruits 2 cm across.

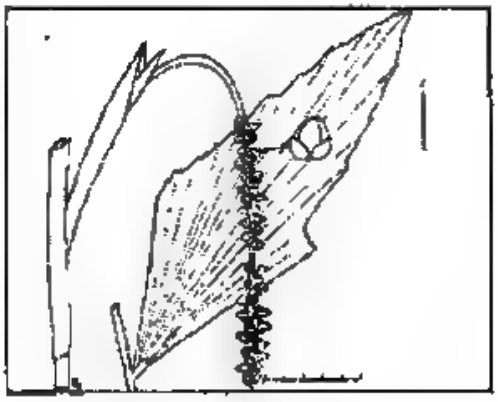

9344 - Caryota monostachya Becc.. Đungđỉnh một-buồng.

Tiểumộc cao 1-3 m, thân to 2,5-3 cm. Lá to, 2 lần kép; sống dài 1 m, to 1-2 cm; lá-phụ chót dài 12-18 cm, bấtxứng; bẹ ôm thân màu rạ. *Buồng 1(2)*, thòng dài 30-60 cm; hoa đực có phiến liênmảnh, cao 7 mm, *tiểunhụy nhiều hơn 100*; hoa cái tròn hơn, to 4 mm, có 2-3 tiểunhụy lép. Trái tròn, to 3 cm; hột 2.

Rừng: Caolạng đến Thanhhóa.

- Stem 1-3 m high; spadix 1(2); fruits 3 cm across.

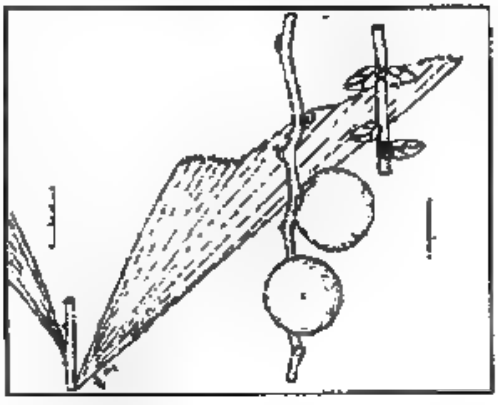

9345 - Caryota rumphiana Bl.. Cây Móc-mương.

Đaimộc cao 10-15 m, thân láng. Lá to, hai lần kép; sống dài 2 m; lá-phụ bậc chót dài 20-40 cm; cuống gần như vắng. *Buồng dài đến 5 m* ở trái, mang chùm dài hơn 2 m; hoa cái có 2 tiềndiệp, giữa 2 hoa đực; hoa đực cao 6-7 mm, tiểunhụy vào 60. Trái tròn, to 2 cm, hường, *rất ngứa*; hột 2.

Thanhhóa, Yênlăng. Trái dùng ăn với trầu.

- Tree 10-15 m; spadix 5 m long on fruits; drupes pink, 2 cm across.

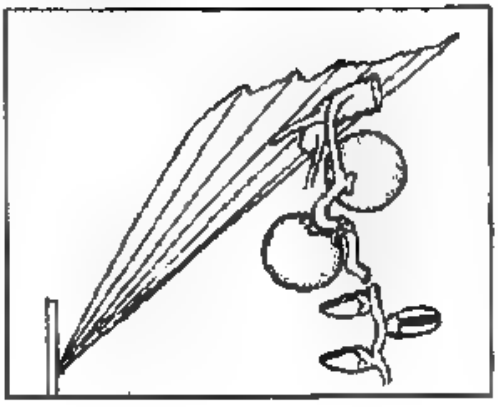

9346 - Caryota sympetala Gagn.. Đungđỉnh cánh-dính.

Thân *cao 1 m*, to 2-2,5 cm. Lá *dài 4-5 m*, 2 lần kép; lá-phụ mọc xen hay đối, mỏng, dài 15-20 cm; bẹ có *lông dày như gòn*. Phátho a với 4-5 mo, buồng dài 30 cm, mang vào 20 nhánh; hoa cái giữa 2 hoa đực; cánhhoa đực dài 1 cm, tiểunhụy vào 90; cánhhoa cái *dính nhau* đến 1/2. Trái tròn, to 1,2 cm.

Rừng luônluôn xanh, 500 m. Đànẵng, Quinhơn.

- Stem 1.2 m; leaves 4-5 m long; female flowers with connate petals; drupes 1.2 cm.

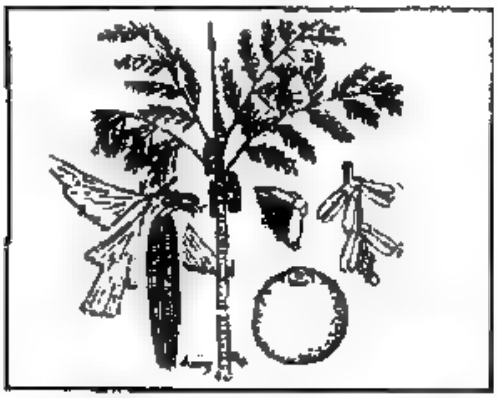

9347 - Caryota urens L.. Đùngđình ngứa, Móc.Toddy Palm, Wine Palm.

Thân cỏđộc cao 15-20 m, to 30 cm, láng. *Lá rất to*, dài 4-6 m, 2 lần kép; lá-phụ dài 10-20 cm; cuống và bẹ màu sét. *Buồng thõng dài 2-4 m*; một hoa cái giữa hai hoa đực; tiểunhụy vào 40. Quảnhâncứng tròn, to 12-15 mm; nhân 1-2.

Rừng: Thừathiên, Ninhhoà, Đàlạt. Thân cho bột; sợi là "crin végétal = Kittol", tốt. Trái đắp trị nhức đầu.

- Tree 20 m high; leaves 4 m long; inflorescence 3-4 m long; drupes 15 mm across.

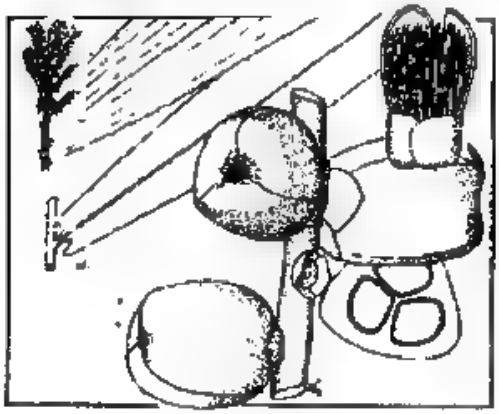

9348 - Arenga pinnata (Wurmb) Merr.. Đoát, Bungbăng, Quanglang; Sugar Palm. *Dạmộc cao, sống thường thành bụi*; thân to 30-50 cm. Lá dài 6-12 m, thúdiệp màu xanh *trắng mặt dưới*, đáy có tai bất xứng. Buồng thõng dài 80-200 cm; hoa đực cao 18 mm, tiểunhụy nhiều. Quảnhâncứng rộng 4 cm; nhân 3, cứng; hột dẹpdẹp, to 2 cm. Rừng triền: Caolạng, Đạilãnh; Tr ô Sàigòn. Trái rất ngứa, *mủ gây sưng*, và dụng vào da gây ngứa dữ (eau infernale của đảo Molucca), phốinhũ non, trongtrong, *ăn ngon* như Thốtlốt; sợi từ thân, đenden, là crin végétal, dệt đói; cũhủ quichuộng (sagou; 75-100 kg/cây); ở nhiều nước, buồng non cắt cho ra *nhiều nhựa chứa nhiều đường*. Trị bón, kiết, viêm phếquản, kiệnvị. Nhựa các Palmae thường lợisữa.

- Tree; leaves whitish beneath; drupes 4 cm wide (*Saguerus pinnatus* Wurmb, *A. sacchanfera* Labill.)..

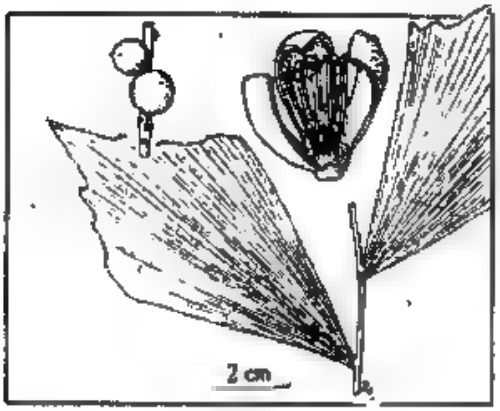

9349 - Didymosperma caudatum Wendl. & Drude. Songchâu đuôi, Đuôi-chuột.

Bụi cao 1-2 m; thân to 5-7 mm. Lá một lần kép; thúdiệp hình bánhbò, bìa trên có răng không đều, *mặt dưới trắng*, có lông. *Biệtchu*; buồng đơn, dài 20-40 cm; hoa đực nhiều tiểunhụy. Trái tròn, to 12-15 mm, hột 3.

Rừng vào 800 m, từ Quảngtrị đến Biênhòa.

- Bush 1-2 m high; leaflets withish beneath; spadix 20-40 cm long; fruits 12-15 mm across.

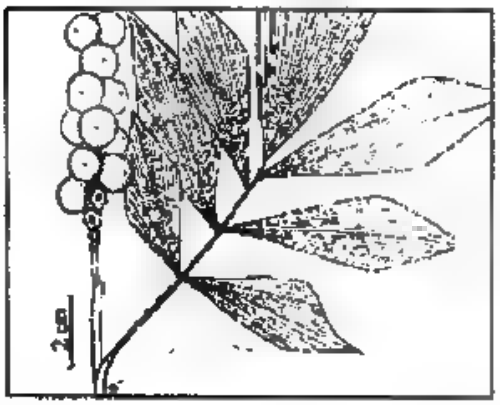

9350 - Didymosperma caudatum var. **tonkinense** Becc.. Songchâu Bắcbộ.

Bụi thấp; thân mảnh hơn trên. Lá một lần kép, dài 20-40 cm; thúdiệp hình bánhbò, dài 10 cm, chót có đuôi ngắn. Buồng đứng, đơn, biệtchu, *dài 10-15 cm*. Trái tròn. to 1 cm.

Rừng luônluôn xanh vùng Quảngtrị, Bảolộc, Địnhquán.

- Smaller bush; spadix 10-15 cm; fruits 1 cm.

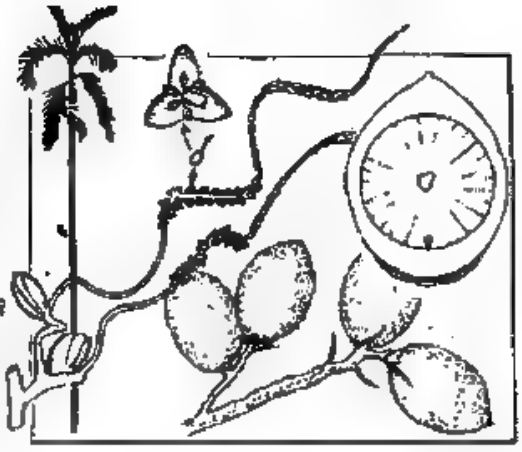

9351 - Areca catechu L.. Cau; Betel-Nut; Aréquier.

Thân-cột to vào 15-18 cm, lóng dài 4-10 cm. Lá có bẹ (mo) dày như da; phiến dài 1-1,5 m, mang thuđiệp thường dính thành cặp (2 gân to). Buồng ở phần lá vừa rụng, mang gié đầu nhọn như roi; hoa đực trắng, nhỏ, ở trên, 6 tiểunhụy; hoa cái ở dưới, to hơn, ít hơn, xanh. Trái khô, *đỏ (cau tàmdung)* có hột tròn, phôinhũ sừng rất cứng, nhăn; mầm nhỏ.

Tr ở bìnhnguyên; I-XII. Trái non (alcaloid, tanin) làm tiết nước miếng, kíchthíchcác nơron, làm tăng chuđộng, trị đau bụng, trị 'lãi (arecolin); đènén lác enzim dính ở màng tếbào, do đó chống buồu; vỏ thôngtiểu.

- Commonly cultivated in lowland.

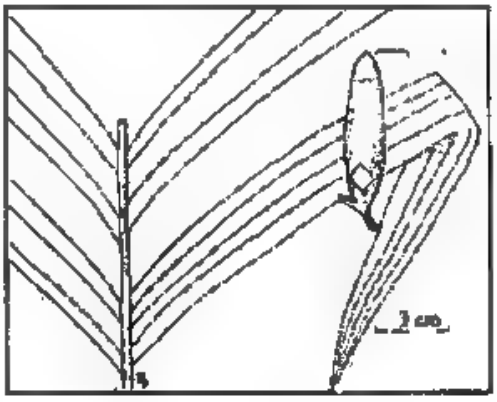

9352 - Areca laosensis Becc.. Cau Lào. Cau núi.

Thân-cột cao *2-6 m,to 3 cm*,lóng dài 8-10 cm. Lá có phiến dài 1 m, láphụ rộng 3-5 cm, 3-8 gân; cuống 10 cm. Buồng dài 20 cm; hoa đực nhỏ, nhiều, cao 3 mm, 6 tiểunhụy quanh *nhụy cái lép*; hoa cái to hơn, ở đáy, có tiểunhụy lép hay không có. Trái tròndài, dài 3,5 cm, khô, *đỏ*, trên bao hoa còn lại.

Rừng: Khánhhòa, Bảolộc.

- Stem 2-6 m high, 3 cm wide; fruits red, 3.5 cm long.

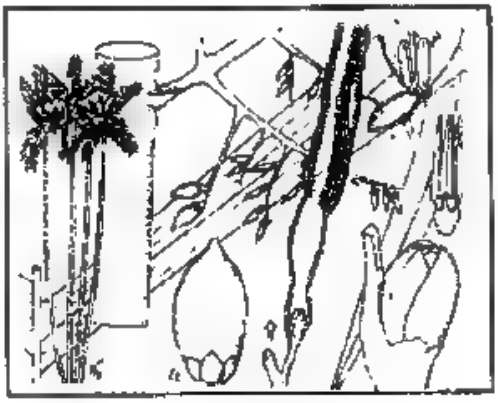

9353 - Areca triandra Roxb.. Cau rừng, Cautam-hùng.

Thân-cột cao 2-8 m; thân ít khi có độc, *thường chụm*, có con ở gốc; lóng *to 2,5 cm*. Lá có phiến dài 1-2 m, lá-phụ dài 50-90 cm, rộng 3 cm, 3 gân. Buồng dài 35 cm; hoa đực trắng, nhỏ, cao 1,2-2,5 mm, nhiều, với *3tiểunhụy*; hoa cái to hơn, cao 1 cm, trắng. Trái hình bắp, cao 3,5 cm, khô, *đỏ*, có bao hoa còn lại.

Rừng luônluôn xanh: Côngtum, Phanthiết, Định quán, Biênhòa, Bàrịa, Phúquốc; III-VIII,3-8. Thân làm cán tốt. Trái dùng như Cau trên; trị kết, ỉa.

- Stem 2-8 m high, 2.5 cm wide; stamens 3; fruits red.

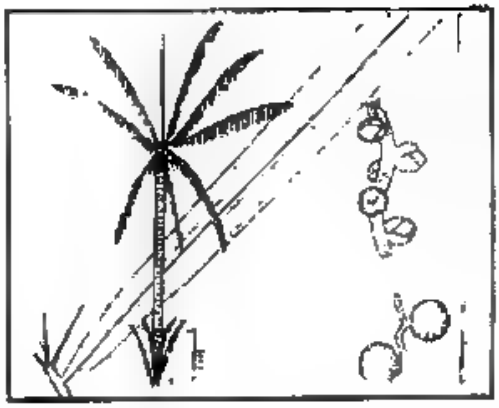

9354 - Oncosperma tigillaria (Jack) Ridl. Nhum.

Bụi; đôimộc cao 10-20 m, thân to 20 cm, *có gai đen bén, sắp thành hành ngang*. Lá có phiến to, có *lá-phụ thòng*, rộng 3-4 cm, dài 40-50 cm, 3-4 gân cạnh gân chánh; bẹ to, đầy gai đen, cũng như sống lá. Buồng nhiều nhánh dài 40-50 cm; hoa to 4 mm, 6 tiểunhụy. Trái tròn, to 1 cm, đen; hột 1.

Dựa rạch vùng còn nước lợ, đến 100 m (Đạihọc Thủđức), đến Phúquốc, Côngson; I-XII. Gỗ rất cứng, tốt để xâycất.

- Tree 10-20 m high; spines black on stem and leaves; leaflets pendent; fruits black, 1 cm across (*Areca tigillaria* Jack.).

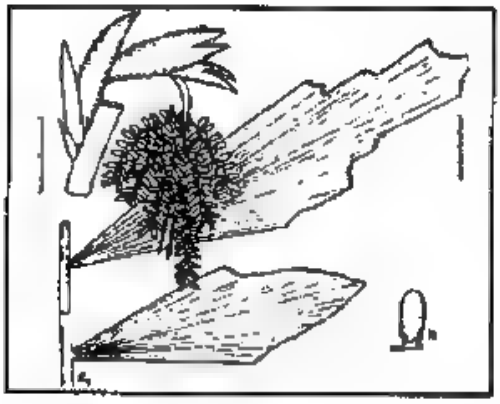

9355 - Wallichia gracilis Becc. Cau Hoalý.

Bụi; *cây không thân*. Lá ở cây thụ cao 1,5 m, mảnh; lá-phụ bậc chót dài 15-25 cm, hình bánhbò. Mo nhiều (8), có *lông và mày sét*, dài 20 cm; buồng cái dài hơn buồng đực, nhánh khít nhau, dài 8-10 cm; láđài dính đến 1/2; cánhhoa có sọc, cao 2,5 mm. Trái non xoan, dài 1,3 cm.

Rừng luônluôn xanh, thường ven suối: Lạngsơn, Hàsơnbình.

- Acaule; leaves 1.5 m high; young fruits 1.3 cm long.

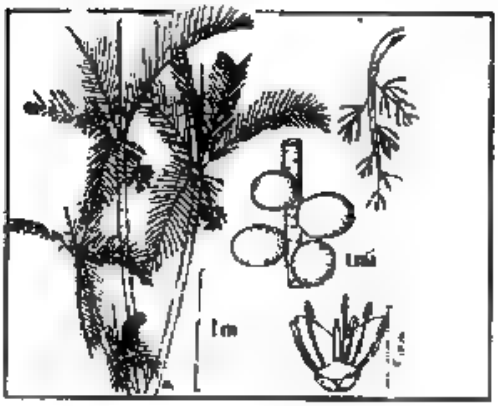

9356 - Chrysalidocarpus lutescens Wendl. Cau-kiểng vàng; Yellow Areca Palm, Yellow Butterfly Palm.

Bụi vì thân *đâm chồi* từ gốc; thân trồng ở đất có thể *cao 5-7 m*, to 8-15 cm. Lá có bẹ không xơ, cuống tròn; phiến kép, *thường vàngvàng, đẹp*. Biệtchu; buồng ở cây to, dài 30-40 cm. Trái xoan, *vàng*, cao 1 cm,

Kiểng phổbiến. Gốc đảo Mauritius.

Thuliềm, trị lãi, kiết ở chó.

- Ornamental.

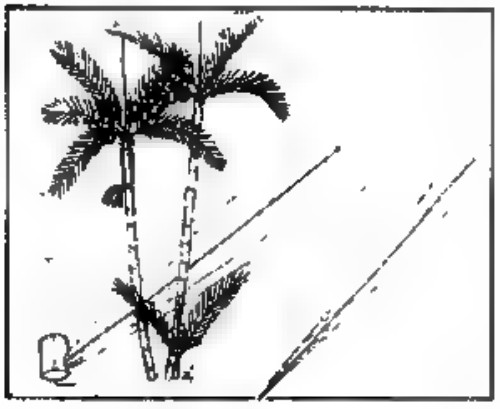

9357 - Cyrtostachys lakka Becc.. Cau-kiểng đỏ; Sealing Wax-Palm..

Bụi có thể cao đến 10 m khi trồng ở đất; thân to 5-8 cm. Lá có phiến dài đến 1,5 m,lá-phụ đến 50 x 3 cm, mặt dưới mốcmốc; *bẹ đỏ chói đẹp, cuống cũng đỏ*. Buồng thòng, xanh sau *đỏ*; hoa đực có 10-11 tiểunhụy quanh nhụy cái lép; hoa cái to hơn. Quảnhâncứng cao 1 cm, đen, đáy đỏ; phôinhũ không nhăn.

Kiểng qui, gốc Indonesia.

- Ornamental.

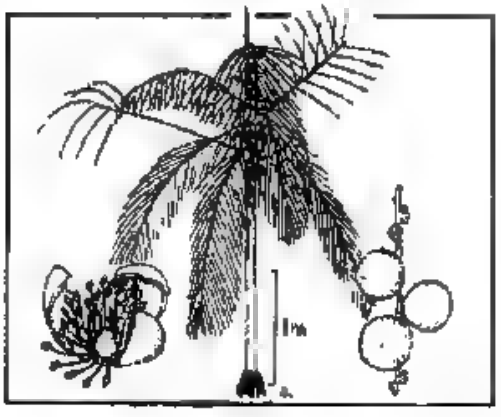

9358 - Nephrosperma van-houtteana Balf.. Thậntù.

Tiểumộc cao 4-7 m; thân to 10 cm. Lá dài 1-1,5 m; thúdiệp nhiều, hẹp. *Buồng dài, đứng*, mang nhánh dài; hoa lưỡngphái, cao 6 mm; tiểunhụy nhiều; noãnsào không lông, 1 buồng. Trái tròn, to 1,3 cm, *vàng*; phôinhũ nhăn.

Tr làm kiểng ở Sàigòn; I-XII.Gốc đảo Seychelles

- Ornamental.

9359 - Dypsis pianatifrons Mart.. Cau tua.

Đạimộc cao 5-7 m; thân to 10-15 cm. Bẹ lá không ôm trọn thân; phiến dài 2-3 m,thùdiệp từng nhóm, dáy *có sợi dài thòng*. Buồng hình chùm-tụtán; mo dài 20 cm; *hoa vàngvàng*; hoa đực với 6 tiểunhụy quanh nhụy cái lép. Trái xoan, to bằng ngón tay.

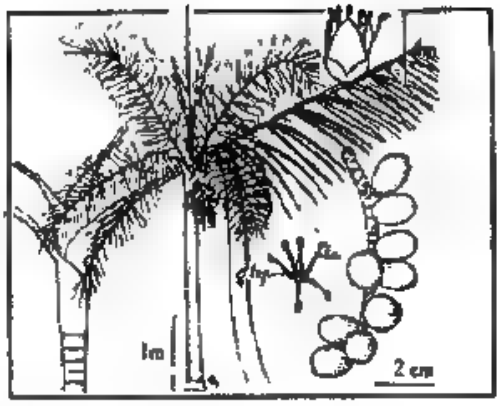

Tr làm kiểng, gốc Madagascar; II-VI.

- Ornamental,

9360 - Pinanga annamensis Magalon. Cau-chuột Trungbộ.

Thân *cóđộc cao 3-4 m*, to 3-3,5 cm. Lá dài 1-1,3 m; bẹ 40 cm, cuống dài 20-40 cm; phiến dọ 4-6 cặp thùdiệp, thùdiệp chót đầu cắt ngang với 5-8 răng đơn hay chẻ hai, gân 4-7. Buồng *2-5 nhánh*, dài 13-15 cm; hoa cái giữa 2 hoa đực songdính; cánhhoa rời, cao 1 cm; tiểunhụy 18-24; hoa cái nhỏ hơn, không tiểunhụy lép. Trái xoan, cao 15-18 mm, rộng 10-12 mm.

Rừng luônluôn xanh: Bànà.

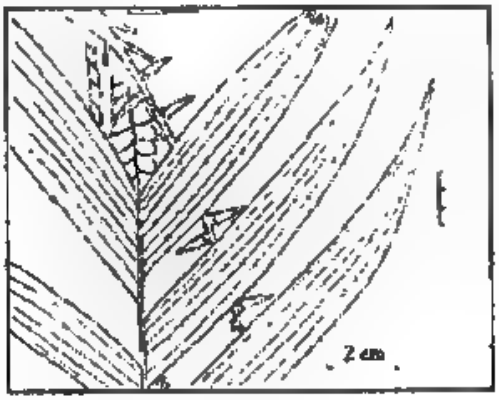

- Stem 3-3.5 cm large, 3-4 m high; spadix with distichous imbricate bracts.

9361 - Pinanga hanaensis Magalon. Cau-chuột Bàna.

Thân cóđộc *cao 2-6 m*, to 2,5-3,5 cm. Lá dài 0,8-1,5 m; sóng có rãnh ở trên; thùdiệp dài 40 cm, rộng 2,5 cm, gân dọc to, thudiệp chót rộng 4-5 cm, 3-4 gân dọc to. Buồng dài 10-13 cm, *6 nhánh*; hoa cái trắng giữa 2 hoa đực; *láđài và cánhhoa rời*; tiểunhụy 6. Trái hình trụ, cao 1,4 cm, rộng 6 mm,

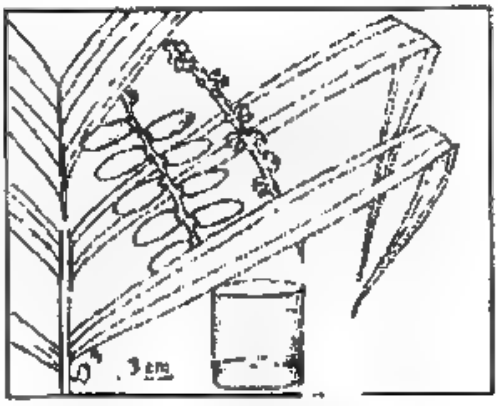

Rừng dày: Bànà, Đàlạt.

- Shrub to 6 m; leaflets lanceolate, acute; spadix with 6 branches; fruits 1.4 cm long.

9362 - Pinanga baviensis Becc.. Cau-chuột Bavi,

Thân *cao 3 m*, to 2-3 cm, có đốm đỏ. Lá dài 80 cm, mang 3-4 cặp thùdiệp, thùdiệp trên to nhất, dài đến 40 cm, rộng 3-5 cm, có 8 gân. Phátthoa đơn hay chẻ hai, dài 13-17 cm; hoa đực cao 5-6 mm, tiểunhụy 6; hoa cái tròn, gần xen. Trái dài 2 cm, rộng 8 cm; phôinhũ nhăn.

Bavi.

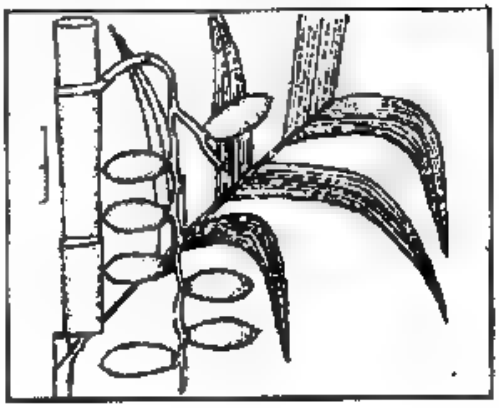

- Shrub 3 m high; leaflets to 40 cm long; fruits 2 cm long.

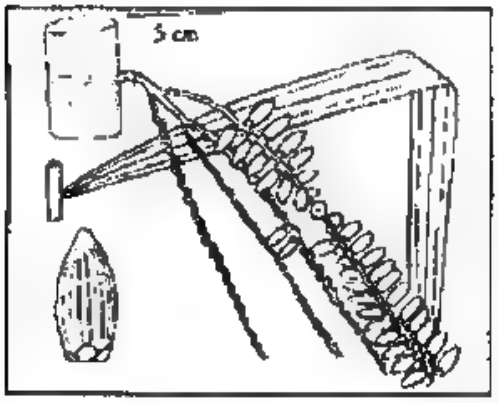

9363 - Pinanga cochinchinensis Bl.. Cau-chuột Nambộ.

Cây cao *4-5 m*; thân to vào 3 cm. Lá có thúdiệp rộng 1 cm, dài 50 cm, 2 gân, đầu nhọn. Buồng 5-8 nhánh, dài 35 cm; hoa đực 1 cm, tiểunhụy vào 30; hoa cái cao 3,5 mm. Trái xoan, cao 13 mm, rộng 5 mm.

Rừng luônluôn xanh, bìnhnguyên: Bảochánh, Phúquốc.

- Shrub 4-5 m high; leaflets 50 cm long; fruits 13 mm long.

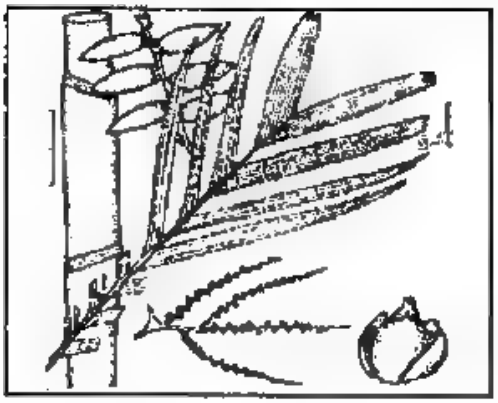

9364 - Pinanga duperreana Pierre ex Gagn.. Cau-chuột Duperré.

Bụi cao 2-6 m; thân to 1,5-2 cm, lóng dài 4-7 cm. Lá dài 1 m; thúdiệp vào 28, dài 50 cm, rộng 3 cm, nhọn, gân-phụ 2. Buồng dài 20-30 cm, nhánh 4-8; hoa đực cao 8 mm, tiểunhụy 30; hoa cái to 3-4 mm. Trái xoan, cao 17 mm, rộng 7 mm.

Rừng: Quảngtrị, Ninhhòa, Dran.Củhủ được ăn. Trái ăn với trầu.

- Bush 2-6 m; leaflets 50 cm long; spadix 4-8 branches; fruits 17 mm long.

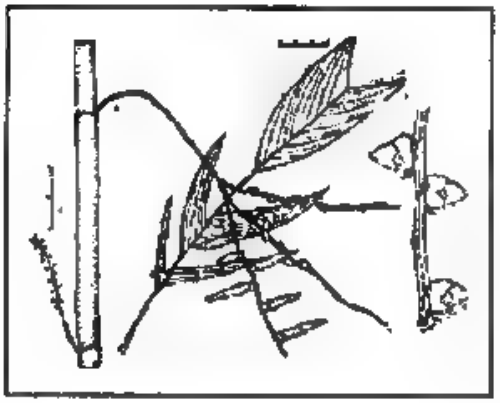

9365 - Pinanga paradoxa Scheff.. Cau-chuột ngược.

Bụi; *thân mảnh, cao 1-2 m*, to 5-7 mm, lóng dài 4-6 cm. Lá 2-5, *nhỏ*, dài 30-60 cm, gồm 2-4 cặp thudiệp, cặp chót to, dính nhau. *Buồng 1-3 nhánh* dài 5-7 cm; hoa songdính; hoa đực cao 5 mm; hoa cái có baohoa dính. Trái dài 12 mm, rộng 4 mm, *đỏ*.

Rừng luônluôn xanh: Bànà, Côngtum; XI.

- Bush 1-2 m high; spadix 1-3 branches; fruits 12 mm long, red.

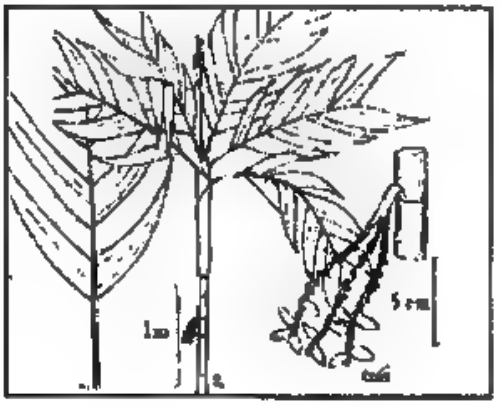

9366 - Pinanga quadrijuga Gagn.. Cau-chuột bốn-nhánh.

Cây nhỏ, *cao 3-4 m*, to 1-2 cm. Lá dài đến 80 cm, lúc nhỏ rọc *đều thành thúdiệp thon nhọn*. Buồng ở thân già, có *3-4 nhánh* bằng nhau, dài 10 cm; hoa cái có láđài và cánhhoa có rìa lông ở đầu. Trái xoan, dài 15 mm; hột có phôinhũ nhăn.

Rừng ẩmlầy: Bảolộc, Tràngbom.

- Shrub 3-4 m; spadix 3-4 branches; fruits 15 mm long.

9367 - Ptychosperma maccarthuri Wendl.

Bụi cao 3-7 m; thân to 3-7 cm, lóng dài bằng hai ngang. Lá dài đến 1,5 m; thùdiệp dài 20-40 cm, *đầu cắt xéo*, có răng. Buồng ở nách lá đã rụng, đồngchu, ít nhánh; tiểunhụy 20-30. Trái chín *đỏ*, dài 1 cm; phôinhũ nhăn.

Tr vì dạng lá đẹp. Gốc Oceany nóng.

- Ornamental.

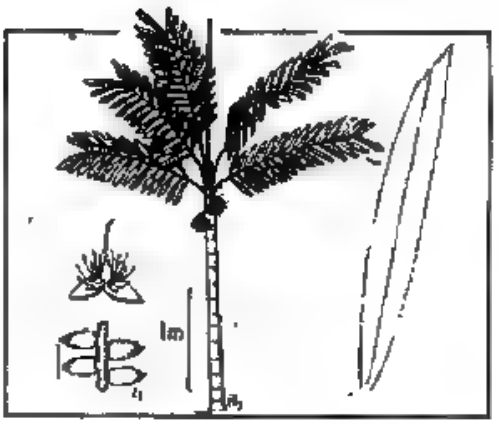

9368 - Roystonia regia O.F. Cook. Cau bụng; Royal Palm; Palmier royal.

Dạimộc to, đẹp; thân to, *phù rộng ở phần trên* cao. Bẹ *xanh*,lá dài 3-4 m. Buồng mang hoa cái và hoa đực *trắng*; hoa đực có nhụy cái lép; hoa cái với nuốm không vòi. Trái to vào 1 cm.

Tr ở binhnguyên làm kiểng; I-XII. Gốc Cuba.

- Ornamental (*Oreodoxa regia* HBK).

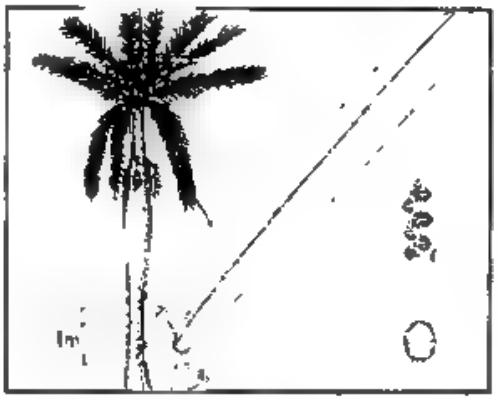

9369 - Veitchia merrillii Wendl.. Cau-trắng.

Dạimộc nhỏ song có thể *cao đến 9 m*; thân *mập*, to 10-20 cm, lóng ngắn. Lá xanh đậm, dài 1,5 m, lá-phụ hẹp nhọn, rộng 3 cm, dài 40-50 cm; cuống màu *lục rất đợt*. Buồng ở nách lá đã rụng, đồngchu; *hoa trắng*. Quảnhâncứng xoan, cao 2-3,5 cm, *đỏ tươi*.

Tr làm kiểng, gốc Philippin.

- Ornamental.

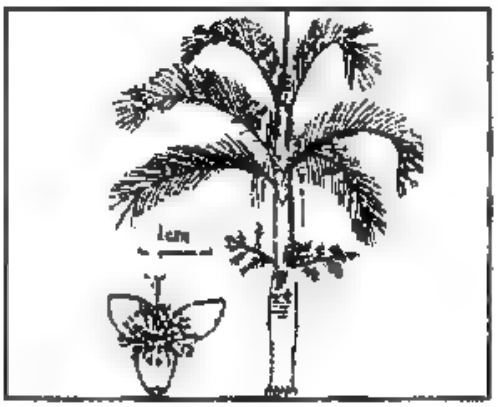

Cocoideae:

9370 - Cocos nucifera L. Dừa; Coconut; Cocotier.

Đạimộc; thân cóđộc, rộng vào 20-30 cm. Lá dài đến 5 m, có bẹ, yếm và nhiều lá-phụ láng, có 1 gân chánh to. Buồng đồngchu, nhánh mang hoa đực ở trên, cái ở dáy; hoa đực có nhụy cái lép. Quảnhâncứng to, vỏ phôinhũ (cái dừa và nước) to, mầm ("mộng") nhỏ.

Tr ở đồngbằng cho đến 900 m: cây quantrọng. Rễ trị xáotrộn tửcung, viêm cuống-phổi, đau gan, kiết; nước dừa trị sốt, đau đường tiểu, cho hết mửa.

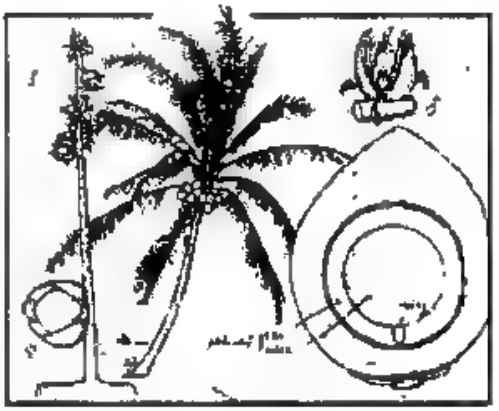

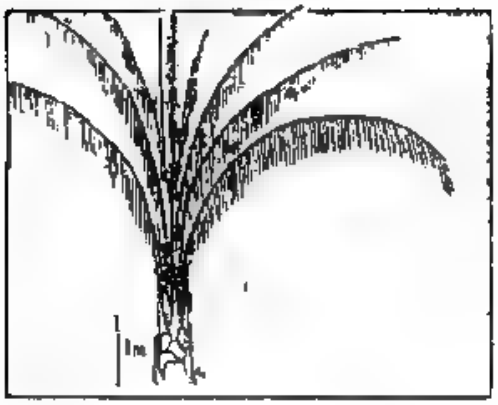

9371 - Attalea macrocarpa Linden. Dừa xụ.

Dạimộc đẹp, cao 4-10 m; thân to 40-60 cm, mang bẹ lá còn lại và lá. Lá to, dài 8-10 m, mang nhiều lá-phụ hẹp, dài, *rũ*. Không thấy pháthoa ở Vườn Báchthảo Sàigòn.

Tr ở Sàigòn. Trái to 6-8 cm, cho nhiều dầu.

- Cultivated (*Coccos flexuosa* Mart.)

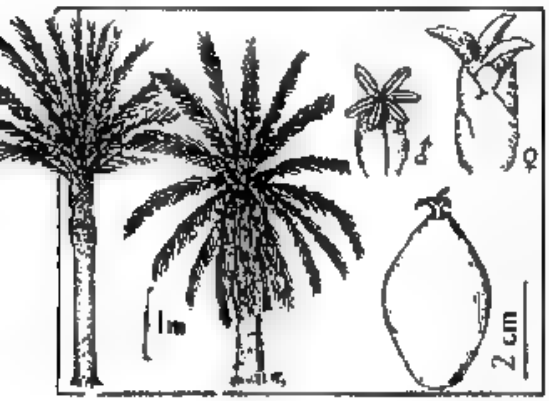

9372 - Elaeis guineensis Jacq. Cọ dầu, Dừa dầu; Palmier à huile.

Đạimộc cao đến 15 m; thân có bẹ còn lại, to 20-30 cm. Lá cao 3-4 m; cuống có gai; thúdiệp dài 0,5-1 m, rộng 5 cm. Buồng đực riêng với buồng cái, cùng một cây (đồngchu) trên cọng ngắn; nhánh đực hình trụ, to bằng ngón tay, xámxám, hoa có 6 tiểunhuỵ, chỉ dính nhau; hoa cái to, có 3 vòi nhụy. Quảnhâncứng to 2-3 cm, nâu đen hay đỏ.

Tr: *trái cho rất nhiều dầu* (đến 5 tấn/ha); gốc Phichâu.

- Cultivated.

Nypoideae:

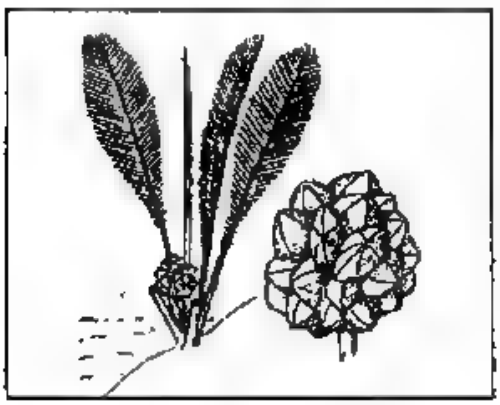

9373 - Nypa fruticans Wurmb.. Dừa lá.

Thân *ngầm, trong bùn*, to 25-40 cm. Lá rất to, *đứng* từ bùn, cao 5-9 m, giống như lá Dừa. Pháthoa đồngchu, cao đến 2 m, có tiềndiệp hẹp; tiểunhuỵ 3. Trái đơn thành *buồng hình cầu to*, nâu sậm; hột 1, to, phôinhũ lúc non mềm, trongtrong, ăn được, sau cứng và màu ngà.

Rừnmgsác và dựa rạch còn *chứa nước lợ*, thường được Tr. Lá dùng *lợp nhà*; pháthoa non cắt ngang cho *nhựa nguyên ngọt*, được khaithác lấy đường ở nhiều nước.

- Big limnophytuc on brackish water.

Lepidocaryoideae:

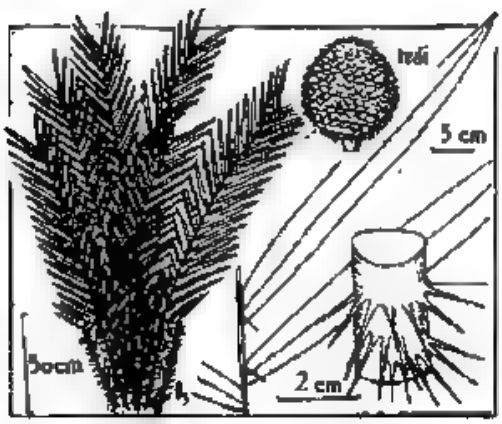

9374 - Salacca wallichiana Mart.. Salắc.

Bụi dày, không thân khísinh. Lá cao 2-5 m; cuống và sống có gai dẹp; lá-phụ dài 40-70 cm, mặt dưới mốcmốc. Pháthoa đơnphái; đực dài 80 cm, hoa tụng cặp ở nách láhoa đầy lông, tiểunhuỵ 6; pháthoa cái do nhánh nằm ở đất, đầy lông. Trái tròn hay xoan nhọn, cao 7-8 cm, vảy nhỏ, có mũi; hột 3.

Rừng dày, từ vùng duyênhải đến 580 m: Camranh, Vũngtàu. Hột ăn được, rim với đường.

- Acaule; leaves 2-5 m high; spadix unisexual; pericarp with acuminate scales (*S. edulis* Reinw.),

9375 - Zalaccella harmandii Becc.

Thân thấp; bẹ có gai nhỏ thành hàng ngang, cao 2-3 cm; phiến to, kép lông chim, lá phụ cánh nhau 2-2,5 cm, to 10-40 x 1-1,5 cm. Phátheo cái gồm nhiều gié. Trái to 1 cm, vảy theo 18 hàng. Lào.

9376 - Korthalsia scaphigera Becc. (Males. II, 67: t. 5; Griff. Palm of British Ind.: t. 184A) (*K. rostrata* Bl.)

Cao 18 m, thân có đườngkính to 1,2 cm. Lá dài 90 cm; roi mảnh; lá-phụ 12, dáy chót bườm, mặt dưới trắng, dài 15-18 cm. Buồng dài 30 cm; gié 20 cm; hoa cam. Trái tròndài, dài 1,2 cm.

Dransfield 1981: phổbiến ở D-N.Châu: Singapore, Mãlaixá.

9377 - Korthalsia farinosa Becc.. Mây bột.

Tiểumộc *leo*. Lá có gai dẹp, hướng lên, có bột nâu phủ; thúdiệp bậc chót hình thoi hẹp, to đến 20 x 5 cm, nhọn hai đầu, *mặt dưới trắng*. Phátheo *lưỡngphái*; hoa nhỏ, tiểunhụy 6, chỉ dính nhau ở đáy; noãnsào 3 buồng. Trái có vảy nhỏ bao; hột 1.

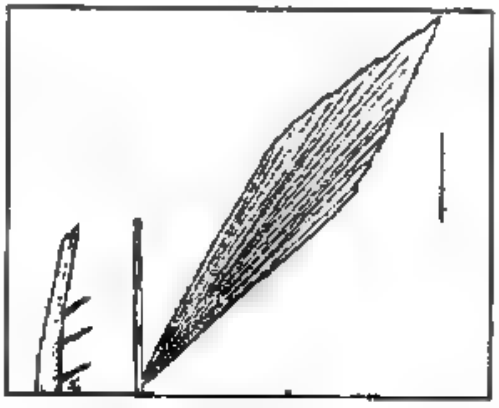

Cây *đonkyquả* (trổ bông rồi chết); Đồngnai.

- Monocarpic spinous climber; leaflets glaucous beneath; inflorescence bisexual; seeds 1.

9378 - Korthalsia laciniosa Mart.. Mây tàmvông.

Tiểumộc leo cao; thân có nhánh to bằng cây tàmvông, có sợi hay gai. Lá một lần kép, dài hơn 1,5 m, *có roi ở đầu và ocrea* dài 10-15 cm; lá-phụ hình thoi, *mốcmốc*, dài đến 30 cm. Buồng kép, mang nhiều gié dài 8-10 cm; hoa 1-2 hàng, cao vào 6 mm; tiểunhụy 6; noãnsào 3 buồng. Trái tròntròn, to 16-17 mm, có vảy bao; hột 1.

Rừng luônluôn xanh: Biênhòa. Mây tốt.

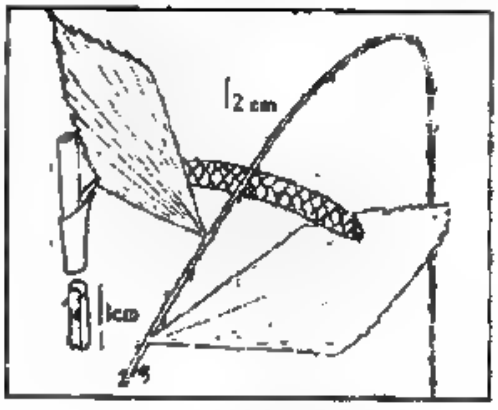

- Big climber; stem 3-5 cm wide; leaves with terminal flagelle; fruits 16-17 mm long.

Calamus:

Không có roi

9379 - Calamus dongnaiensis Pierre in Conrad. Mây Đồngnai.

Bụi đứng cao 3-4 m. Lá dài; sóng có 3 cạnh, gai dẹp, đen; lá-phụ cách khoảng không đều nhau, dài đến 55 cm; *không có roi*. Buồng đực có gai dài 1,5-2 cm, mang 5-6 chùm-tụtán dài 20-40 cm; hoa đực 7-10 mm, đài cao 5 mm. Phátheo cái...

Rừng, từ bìnhnguyên đến 1.500 m: Đồngnai, Đàlạt (Datanla).

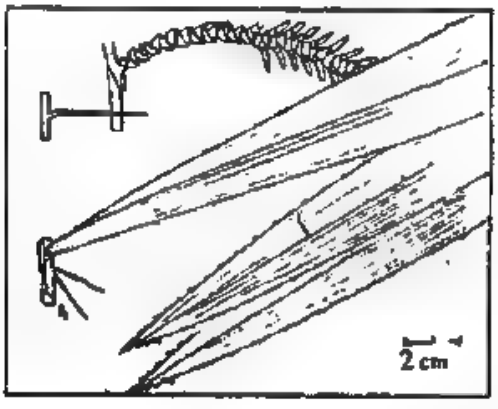

- Bush 3-4 m high; flagelles absent; leaflets to 50 cm long; male flowers 7-10 mm high.

9380 - Calamus scipionum Lour

Thân leo cao đến 50 m hay hơn, bẹ ở thân to 2,5-3,5 cm; lóng dài đến hơn 1 m. Lá dài 2 m, cuống 30 cm; lá-phụ vào 25 cặp, to 40 x 3-6 cm. Phátheo dài đến 6 m; nhánh thụ vào 7. Trái to 14 x 9 mm, vảy 14-15 hàng. Hột xoan, to 10 x 5 cm.

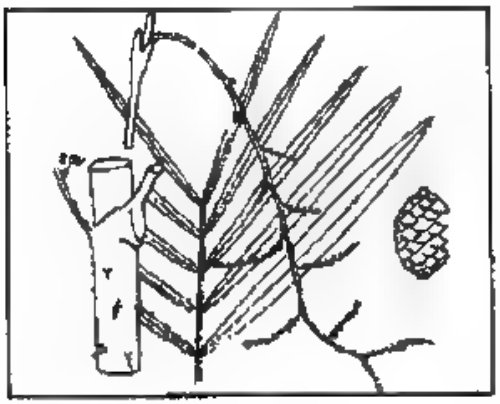

9381 - Calamus scipionum Lour.

Thân leo cao đến 50 m hay hơn; bẹ ở thân to 2,5-3,5 cm; lóng dài đến hơn 1 m. Lá dài 2 m, cuống 30 cm; lá-phụ vào 25 cặp, to 40 x 3-6 cm. Phátho a dài đến 6 m, nhánh thụ vào 7. Trái to 14 x 9 mm, vảy 14-15 hàng. Hột xoan, to 10 x 5 cm.

- Climber up to 50 m long; fruit 14 x 9 mm.

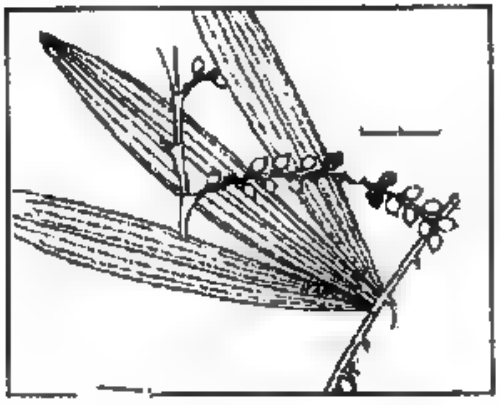

Lá-phụ từng nhóm:

9382 - Calamus bonianus Becc.. Mây Bon.

Dây leo. Lá-phụ *nhóm khít nhau 2-3*, thon hẹp, dài 12 cm, rộng gân đến 2 cm, gân-phụ 2-3 cạnh gân giữa, sóng có *gai móc congcong*. Phátho a là chùm-tụtán nhiều nhánh (hơn 20) *songđính*, dài 25 cm. Trái 20-25 mỗi nhánh, nhỏ, xoan, cao 6 mm.

B.

- Climber; leaflets by 2-3, 12 cm long; spadix with more than 20 distichous branches; fruits 6 mm large.

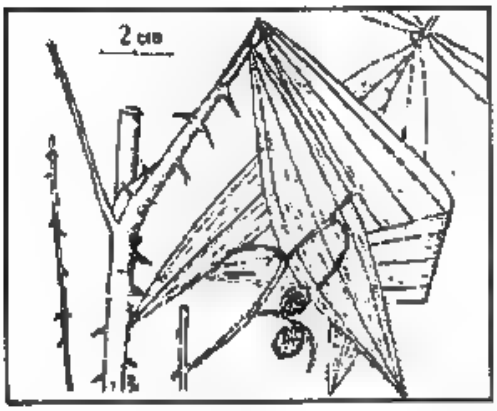

9383 - Calamus cambodiensis Becc.. Mây Cambốt.

Dây leo *dài 3-4 m*, thân to 7-9 mm. Lá mang *ít lá-phụ*, thường 12-14, có khi chỉ có 2, thường gần chụm nhau; bẹ có roi. Buồng cái có roi, dài đến 1 m, do 3-5 chùmtụtán. Trái tròn, to 6-8 mm, vảy 12-14 hàng; hột đen.

Rừng luônluôn xanh: Địnhquán.

- Climber 3-4 m long; leaflets 12-14, grouped; fruits 6-8 mm.

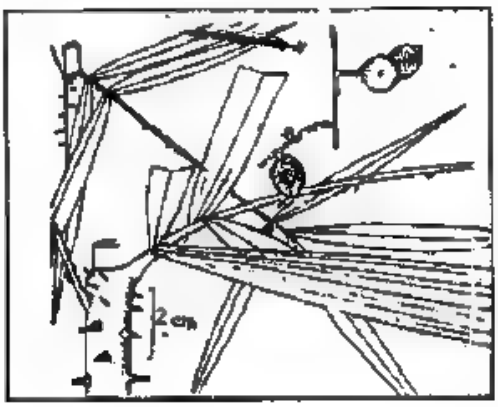

9384 - Calamus dioicus Lour.. Mây tắt, Mây cát, Mây mật, Mây sáp.

Thân *dài 10-12 m,to 1(3) cm*. Lá-phụ *8-10*, phânphát không đều trên sóng, bìa dày có gai nhỏ; bẹ có roi 1 m, mang gai thưa, ngắn. Buồng như roi *dài 1,5 m ở buồng đực*, 35 cm ở buồng cái, chùmtụtán 6-7; hoa to 3-4 mm. Trái tròn, to 9-10 mm, 16-18 hàng vảy nâu xanh, bìa vàng.

Rừng: Vọngphu, Đồngnai.

- Stem 10-12 m long, 1-3 cm wide; leaflets 8-10; fruits 9-10 mm across.

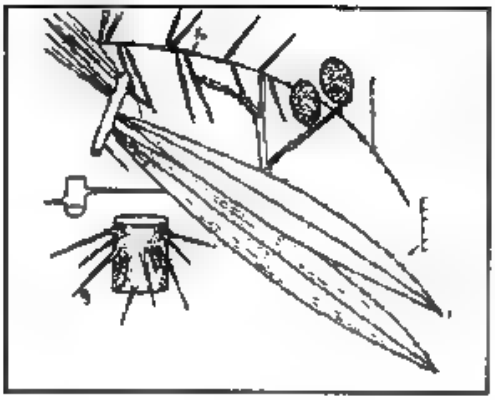

9385 - Calamus palustris Griff. var. **cochinchinensis** Becc.. Mây tàu.

Dây leo *dài đến hơn 20 m; thân to 1-2 cm*, xanhxanh. Lá có thúdiệp mọc nhóm 2-3, dài 12-35 cm; *sống tậncùng bằng roi*; bẹ có gai rảirác, dài 2-3 cm. Buồng cái ngắn hơn lá, có phụbộ ở chót dài 10-20 cm có gai; *chùm-tụtán 6*. Trái trắngtrắng, tròn hay xoan, to 15 x 10 mm, 16 hàng vảy vàng bìa đen.

Rừng đến 1.000 m: Đinhquán, Bànạ; XI, 12. Nạc chuachua, hơi chát.

- Stem to 20 m long, 1-2 cm wide; spadix with 6 panicles; fruits 15 x 10 mm.

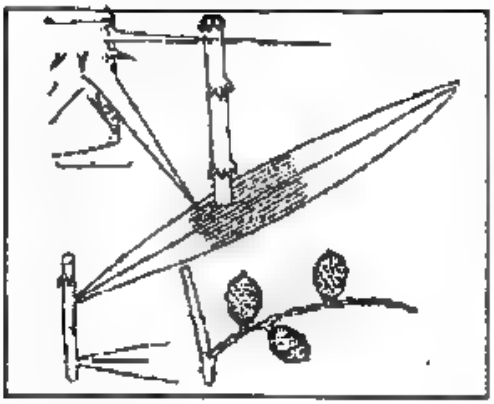

9386 - Calamus platyacanthus Warb. ex Becc.. Mây gai-dẹp.

Thân *dài đến 25 m*, to. Lá mang nhiều nhóm lá-phụ thon nhọn, *to 35-45 x 5-8 cm*, gân-phụ 5/bên, có gai đứng nhỏ; bẹ có *gai dẹp, to*, hướng xuống, đànhồi, *dài 6-8,5 cm*, dáy lòm, rộng 1,5 cm; *roi ở chót sóng*. Phátthoa cái là buồng dài 60 cm; gié dài 6-9 cm. Trái xoan, to 15-22 x 9-14 mm, vảy vàng lu.

Hàsonbình.

Stem 25 m long; leaflets 35-45 cm long; flagelles terminal; fruits 15-22 mm long.

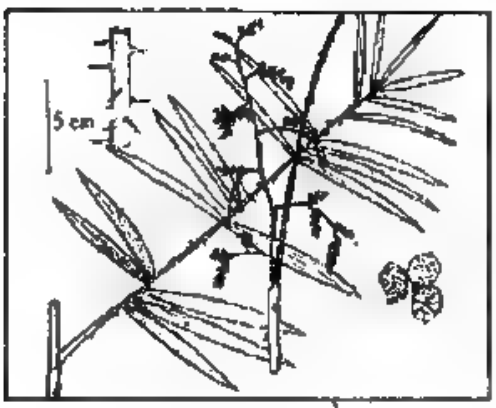

9387 - Calamus salicifolius Becc. Mây tất, Mây sắt, Mây lá-liễu.

Bụi, có thân cao *1-2 m, mảnh, to 5-8 mm*. Lá-phụ mọc nhóm 2-3, thon hẹp; sống mang gai nhỏ, đen; bẹ có gai rảirác *và một roi* ngắn (1 m). Buồng không roi, dài 15-30 cm; *chùm-tụtán 5*; hoa cao 3-4 mm. Trái tròn, to 8-9 mm, vảy 14-16 hàng, vàng rơm, bìa trắng.

Rừng thưa, bìnhnguyên, thường ở duyênhải. Trái được ăn.

- Bush 1-2 m high; stem 5-8 mm wide; spadix with 5 panicles.

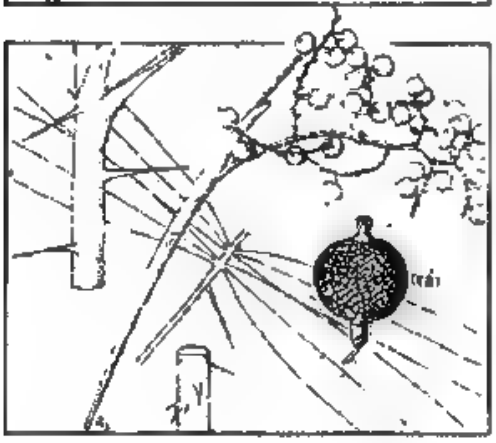

9388 - Calamus tetradactylus Hance. Mây mật, Mây bốn-ngón.

Thân trườn *dài 1-6 m, to 6-8 mm*. Lá-phụ 14-27 ở mỗi bên, gần *thành nhóm 2-4*, 2 lá-phụ chót dính nhau; bẹ có roi dài. Buồng dài đến 1,5 m, *có roi*; chùm-tụtán 3-8; hoa 2,6-3 mm. Trái tròn, to 8 mm, vảy vàng rơm, có đốm nâu ở chót, bìa trắng.

Rừng, 10-1.000 m. Hàtuyên, châuthổ B, đến Đinhquán; III.

Stem 1-6 m long, 6-8 mm wide; leaflets by 2-4; panicles 3-8; fruits 8 mm across.

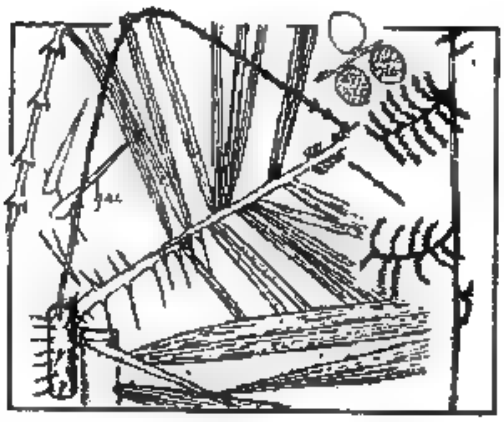

9389 - Calamus viminalis Willd., Mây dèo, Mây cát.
Thân dài đến 15 m, to vào 1 cm. Lá-phụ *40-50/bên*, gần thành nhóm 2-5; bẹ có gai đứng dài 2 cm, và *roi dài 4-5 m*. Buồng *dài* 1-2,5 m; chùm-tụtán 3-6; hoa nhỏ, cao 2-3 mm. Trái tròn, to 1 cm, vảy vàng chói, đỉnh nâu.

Rừng bìnhnguyên: Sàigòn, Bàrịa, Phúquốc; 4

- Stem to 15 m long, 1 cm wide; flagelle 4-5 m long; spadix to 2.5 m long.

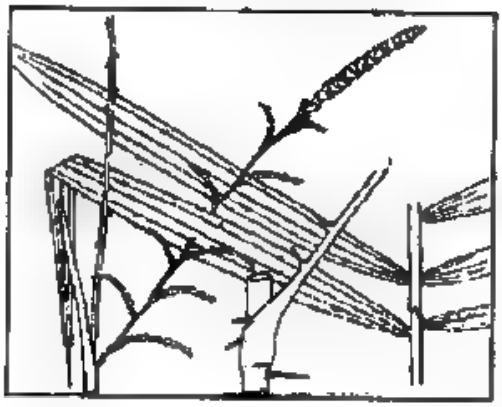

Lá-phụ cách nhau đều
9390 - Calamus balansaanus Becc., Mây Balansa.
Dây *leo hay thân đứng* cao 1,5 m, thân to *bằng chiếc đũa*. Lá mang 20-25 lá-phụ hẹp dài, vào 15 x 1 cm, mọc như đối hay xen, hơi nhóm 4-5, bìa có gai nhỏ, mặt dưới có gai nhỏ ở gân; bẹ gần như không gai. Phátthoa đực là *buồng dài 2 m, có roi ở chót*, mo 20-25 cm; chùm-tụtán 5-6, tậncùng bằng một giẻ dẹp.
Châuthổ B.

- Erect or sarmentous; spadix 2 m long, with flagelle.

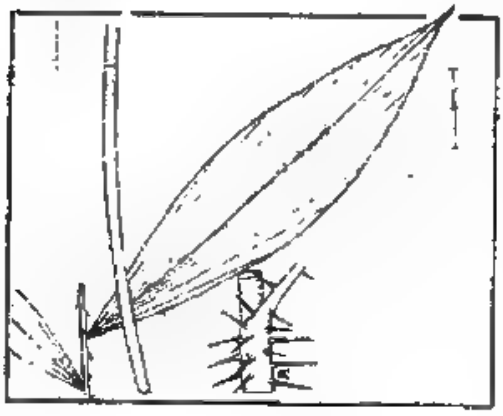

9391 - Calamus bousingonii Pierre. Mây lá-rộng.
Thân leo *dài đến 20 m, to (3)6-10 mm*. Thứdiệp 5-7/bên, thon rộng *hình bánhbò* (rộng 3-9 cm), thứdiệp chót tựdo; gai hình kim; một roi ngắn, mảnh. Buồng cái dài như roi; chùm-tụtán dài vào 10 cm; hoa cao 3,5 mm. Trái tròn, to 18 x 14-18 mm; hột đen.
Đàlạt, Bàrịa.

- Stem to 20 m long, 3-10 mm large; leaflets 3-9 cm wide; fruits 18 x 14-18 mm.

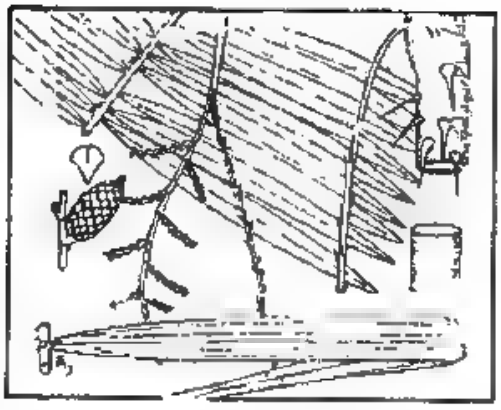

9392 - Calamus ceratophorus Conr., Mây roi.
Thân đứng và trườn, *dài đến 30 m*. Lá có phiến dài 1,5 m, mang 25-30 thứdiệp/bên, hơi nhóm nhau, dài 35-45 cm; bẹ ửng đen, mang 2-3 luânsinh gai dẹp, vàng, cao 2 cm, đáy dày. *Buồng cái có roi dài 4 m*; chùm-tụtán 4, cao 20-30 cm. Trái bầudục to 19 x 8 mm, vảy vàngvàng, bìa đen.

Rừng thưa, 1.000-1.200 m; XI.

- Stem to 30 m long; female spadix with 4 m long flagelle; panicles 4.

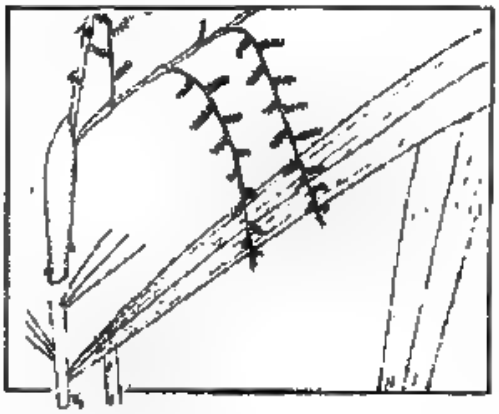

9393 - Calamus faberi Becc.. Mây thủcông.

Dây leo *dài đến 30 m*; thân to đến 1 cm. Lá có phiến mang thứdiệp đến 30 x 2-2,5 cm, gần như đốidiện, gân cạnh 4, gân và bìa có gai nhỏ. Chùm-tụtán 20-30 cm, màu sét; pháthoa đực có mo hình ống có gai, nhánh mang 16-20 gié nhỏ, hoa cao 1,5 mm, nâu vàng. Hoa cái cao 1,5 mm. Trái non xoan, vảy vàng rơm, bìa nâu đỏ.

Vùng Huế.

- Climber to 30 m long; leaflets 30 cm long; panicles 20-30 cm long.

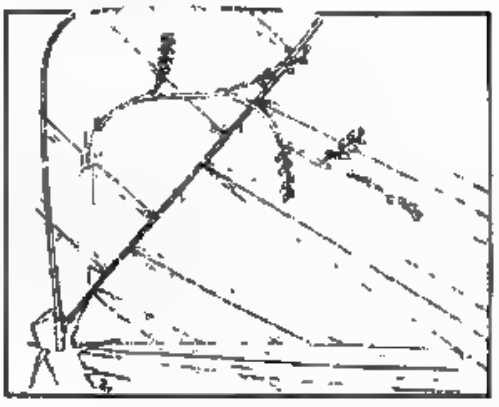

9394 - Calamus godefroyi Becc.. Mây Godefroy.

Thân leo *dài đến 30 m, to 1 cm*. Lá có thứdiệp 18-20/bên, mọc xen đều, dài 35-45 cm, rộng 1,5-2,5 cm, gân có gai nhỏ, sống có gai cong; bẹ có gai dẹp, đen, dài đến 2 cm, mang roi dài. Pháthoa cái dài 1,2 m; *chùm-tụtán* 5, nhánh 3-9, dài đến 5 cm, hoa 9-17, songđính, cao 2,5 mm. Trái tròntròn, to 12 x 16 mm, vảy *nâu vàng ỉu*, bìa nâu đỏ hay đọt; hột 7 x 10 mm.

Cambốt; VN ?

- Stem up to 30 x 0.01 m; leaflets 35-45 cm long; spadix with 5 panicles; fruits 12 x 16 mm.

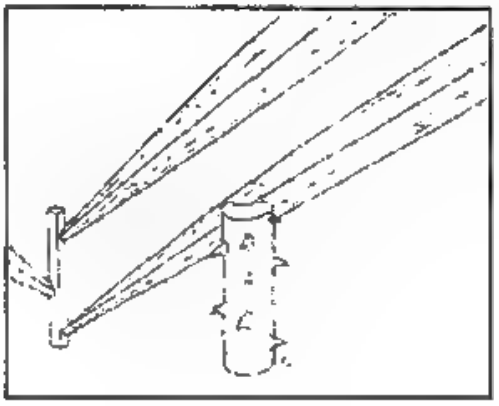

9395 - Calamus petreus Lour.. Mây đá.

Thân *leo dài*. Lá có sống một mặt tròn, có gai giữa và hai bên to, cao 6-7 mm, mặt trên có sống cao; thứdiệp cách nhau đều, to 35 x 2 cm, gân hai bên có gai nhỏ, mặt dưới có gai nhỏ.

Hàtuyên.

- Long climber; leaflets 35 x 2 cm.

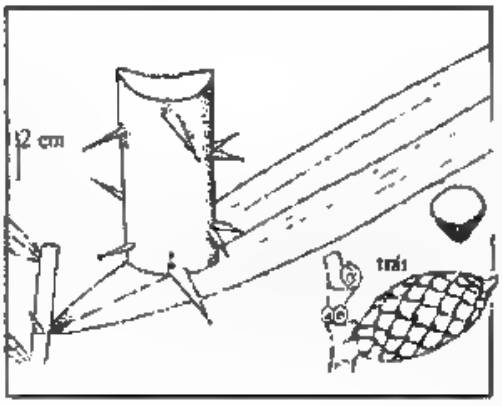

9396 - Calamus poilanei Conr.. Mây Poilane.

Thân leo *dài đến 25 m*. Lá mang 40-50/bên lá-phụ dài, rộng 2,5 cm, bìa có gai nhỏ thưa; gai ở bẹ dẹp, vàng nâu, cao 2,5-3 cm, gai ở sống dày. *Buồng cái có roi* trục to 1-1,5 cm; chùm-tụtán cách nhau vào 50-60 cm, dài 35 cm. Trái rộng 11 mm, cao 22-24 mm, vảy vàng có đốm đen ở trên, bìa có răng; hột có mụt đen.

Rừng luônluôn xanh, 500-1.000 m: Vọngphu, Bảolộc.

- Climber to 25 m long; female spadix with flagelle; fruits 11 x 24 mm.

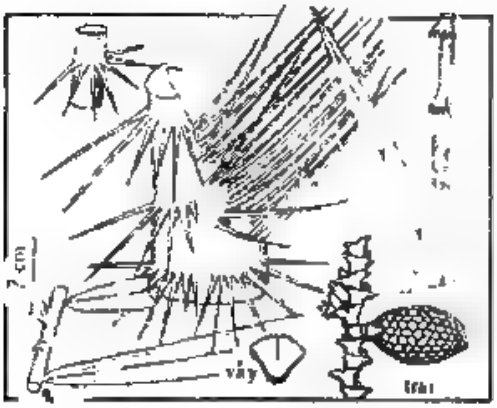

9397 - Calamus pseudoscutellaris Conr.. Mây thuẩn, Song.

Thân dài đến *15 m, to 2-3 cm*, lóng dài 20-25 cm. Thúdiệp cách nhau vào 3 cm; gai dẹp, dài, đen, gắn thành hàng hay luânsinh, gai ở bìa *dài đến 9 cm*; bẹ mang *roi dài đến 6 m*. Buồng cái dài đến 1 m, có roi; gai đen; chùm-tụtán 4-5, dài 8-35 cm, mang đến 20 nhánh; hoa to 2,5-3 mm. Trái 12 x 6 mm; vảy có rìa lông màu sét. Bảolộc, Traimát, Côngơn; 11. Var. **cylindrocarpus** Cowe: lá ngắn, nhỏ hơn, trái tròndài (14 x 7 mm).

Nhatrang; XI, 11-12.

- Stem 15 m long, 2-3 cm wide; spines to 9 cm long; female spadix 1 m, with flagelle, panicles 4-5.

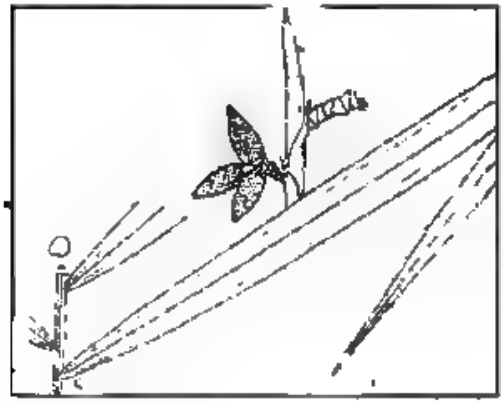

9398 - Calamus radulosus Becc. Mây nạo.

Thân *leo*. Lá có phiến với lá-phụ cách đều, mặt trên hơi láng, dày, to 25 x 1,5 cm, bìa có gai; cuống có gai dẹp. Pháthoa ngắn; chùm-tụtán dài vào 10 cm, *nhánh ngắn, kịchcợm*; láhoa dài bằng 2 lóng. Trái to bằng đầu đũa, dài *2 cm*; vảy láng, nhỏ, nâu đỏđỏ.

Huế, Bànà.

- Climber; leaflets 25 x 1 cm; panicles 10 cm long, branches short; fruits 2 cm long.

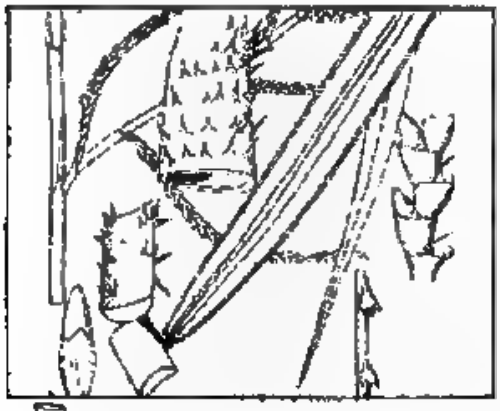

9399 - Calamus rudentum Lour.. Mây song, Mây đà.

Dây rất dài, *hơn 30 m*, to *2-4 cm*. Lá có phiến dài, mang thúdiệp *dài 60-70 cm*; bẹ có gai dẹp, *đen, gắn theo luânsinh hay hàng*, không cao. *Buồng dài 4-5 m, có roi*; gai đen; chùm-tụtán *dài 50 (đực) 120 (cái) cm*; hoa đực songdính, cao 5-6 mm. Trái to 16 x 13 mm; hột đen

Rừng luônluôn xanh ẩm: Đồngnai.

- Long climber;; leaflets to 70 cm long; spadix flagellate.

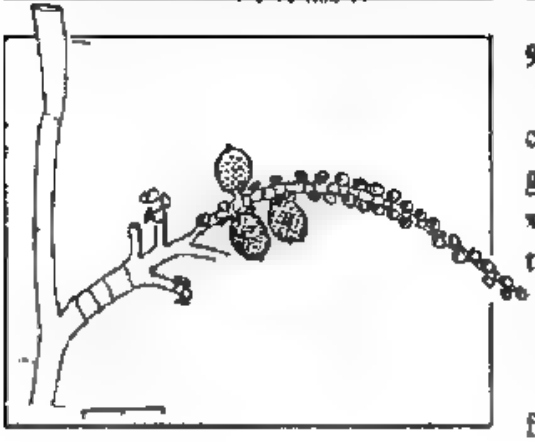

9400 - Calamus scutellaris Becc.. Mây khiên.

Mây to. Lá.. Buồng tròn; *mo không có gai*; chùm-tụtán nhiều trục kịchcợm gần nhau, trục dày; gié 5-6, dài đến 10 cm; *đế hoa hình khiên*. Trái xoan, to 10 x 8 mm, vảy nâu đồng, bìa màu sét, gắn theo 18 hàng.

Thanhhoá.

- Big climber; spathe mermous; spadix dense; fruits 10 x 8 mm.

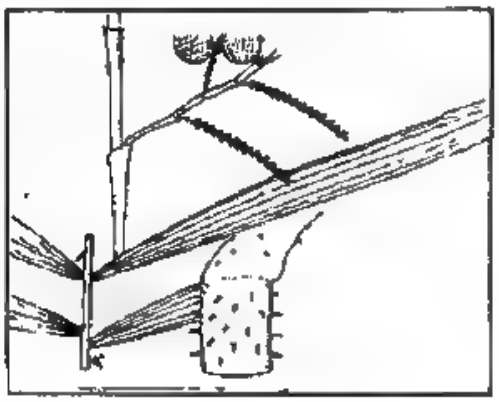

9401 - Calamus tenuis Roxb.. Mây đan , Mây manh.

Dây leo *dài 20 m*, thân mảnh. Lá mang lá-phụ mọc đối, cách đều, 2 lá-phụ chót rời nhau, to 20-25 x 0,8-1,4 cm; sống có gai nhọn, ngay; bẹ có gai ngắn, nhiều, mang roi dài. Bôtchụ; buồng dài, *có roi*; chùm-tụtán *4-6*, nhánh dài 2-3 cm; hoa đực có đài dính hình chuông; hoa cái cao 2,5 mm. Trái tròn, to vào 10-13 mm; vảy to, vàng lợt; hột đen, to 8 x 6,5 mm.

Hảinnh đến N. Trái, cùhù được ăn. Trái trị bạchđáihạ.

- Stem to 20 m long; flagelles on sheath and spadix; fruits 10-13 mm long.

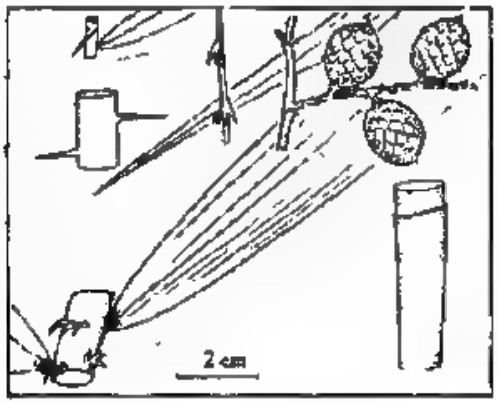

9402 - Calamus tonkinensis Becc.. Mây Bắcbộ, Mâyđang.

Thân dài *1-10 m*, to 1-1,5 cm. Lá có phiến mang thứdiệp nhiều, dài 20-25 cm, rộng vào 2,5 cm, mọc xen hay đối, cách khoảng đều; sống có gai đen, cao; bẹ có gai cong và roi. Buồng dài và có roi; *chùm-tuán 5-7*, dài 15-35 cm, nhánh ngắn. Trái xoan, to 9-11 x 7-8 mm, vảy vàng lợt, bìa nâu đen.

Rừng bìnhnguyên: từ Quảngninh qua Huế đến Bàrịa.

- Stem to 10 m long; leaflets 25 x 2,5 cm; flagelles on sheath and spadix; fruits 9-11 mm high.

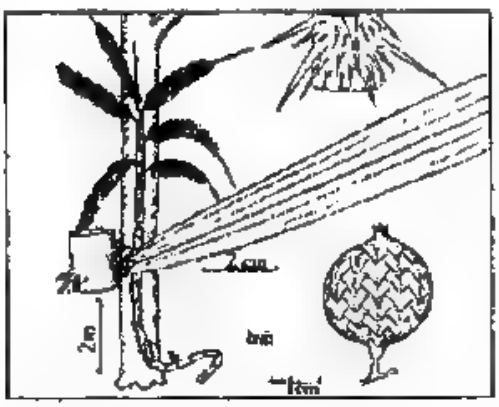

9403 - Daemonorops geniculatus Martius. Mây thơm, Mây đang.

Thân leo *cao 3-5 m, to 2-2,5 cm*. Lá có phiến dài 2-3 m, *có roi ở chót*; lá-phụ cách nhau không đều, dài 40-60 cm, láng; bẹ có gai mỏng, vàngvàng, cao 2-4 cm. *Buồng dài 60 cm*, rộng vào 15 cm; hoa cái cao 8 mm. Trái cao 33 mm, rộng 24 mm; vảy có bìa nâu; phôinhũ nhăn.

Nhatrang.

- Climber 3-5 m high limb with terminal flagelle; spadix 60 cm long.

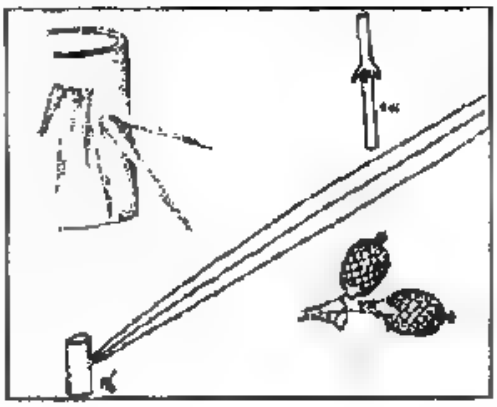

9404 - Daemonorops longispathus Becc. var. **mollispinus** Becc. Mây hèo.

Thân leo *dài hơn 8 m*. Lá có phiến *có roi dài ở chót*; thứdiệp đến 60, cách nhau 3-4 cm, to 35-45 x 2 cm, bìa có gai nhỏ; cuống 2 mặt lồi, dài hơn 50 cm; bẹ có *gai đầy lông nâunâu*. Phátho cái đầy lông trắng; *mo dài 20 cm*; chùm-tụtán có nhánh dài 6-8 cm. Trái to 2 x 1,2 cm; vảy 15 hàng, vàng nâu lợt, bìa nâu đỏ.

Núi Hòn-hèo, Nhatrang.

- Climber 8 m high; spines brownish tomentose; spathe 20 cm long.

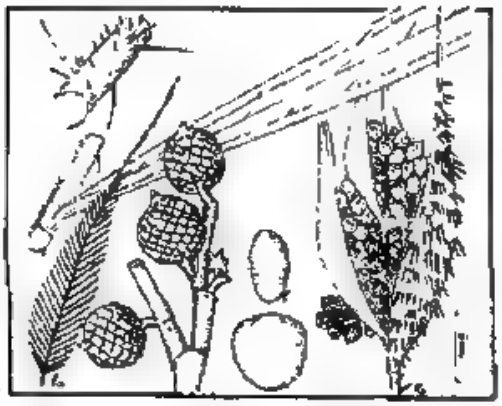

9405 - Daemonorops pierreanus Becc. Mây rút.

Dây leo to, *dài hơn 20 m*; thân to 2,5 cm. Lá có phiến dài 2 m (dạng Cau-kiểng vàng), có roi dài ở chót; thúdiệp dài 20-40 cm, rộng 1-2 cm; bẹ có *gai đen, dẹp, dài 3-4 cm*. Buồng dài 30-35 cm, *mo 2, hình thoi*; tiểunhuỵ 6. Trái tròn, vàng nâunâu; vảy hình bánhbò; hột 1, tròn nâu đen; phôinhũ nhăn.

Rừng luônluôn xanh, 1-2.000 m, BTN đến Phúquốc; 4.

- Climber to 20 m; spadix 30-35 cm long.

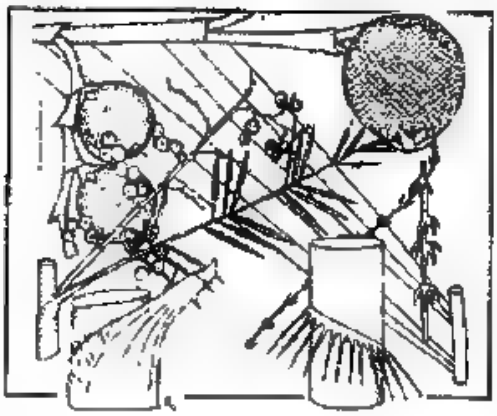

9406 - Myrialepis paradoxa (Kurz) J. Dransf.. Mây rúp.

Bụi leo; thân *to vào 1,5 cm*; gai ngay,dài 1,2 cm. Lá có phiến dài 1 m, *có roi* ở chót; lá-phụ vào 30, mọc nhóm lại, 3 gân dọc, dài 20-40 cm, rộng 2,5-3 cm, mặt dưới có vảy. Buồng *biệtchu*, chia nhánh; gié đực cong đuôi-mèo, hoa cao 2-3 mm, tiểunhuỵ 6, chỉ dính nhau ở đáy, quanh nhuỵ cái lép; hoa cái có noãnsào 3 buồng. Trái tròn, có *nhiều vảy nhỏ*; hột 1.

Rừng Phanthiết, núi Dinh.

- Climbing; limb with terminal flagelle; dioecious; fruits with numerous small scales (*Calamus paradoxus* Kurz, *M. floribundus* (Becc.) Gagn.).

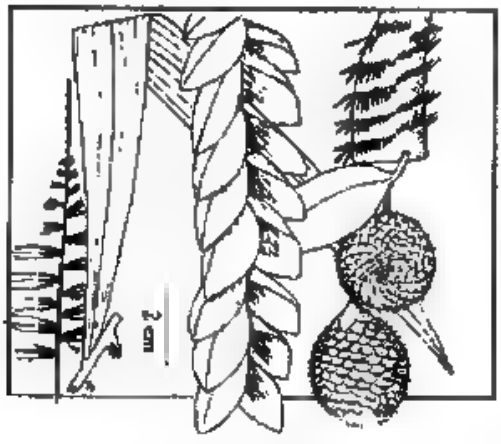

9407 - Plectocomia elongata Mart. Bl..

Thân *leo cao 30 m hay hơn*, kể cả bẹ to 6-8 cm; bẹ có gai mọc *thành hàng* ngang. Lá rất to; cuống rộng 5 cm ở đáy; lá-phụ từng nhóm 2-4, to 50-65 x 3-4 cm, có gân dọc theo bìa to. Phátho *biệtchu* ở ngọn; *gié dài 75-110 cm*, có *láhoa to* képlớp; tiểunhuỵ 6. Trái tròn, to 2,5-2,8 cm; vảy nhiều có rìa lông ở ngọn.

Đànẵng.

- Climber more 30 m long; spadix with distichous imbricate bracts; fruits with hairy scales.

9408 - Plectocomia khasyana Griff.

Dây *leo cao 25 m, thân to 5-8 cm*. Lá to; cuống gần như tròn, có gai nhỏ, dài 40-50 cm; sống mang 8-9 cặp lá-phụ to 42 x 1,5-2 cm, *mặt dưới trắng*, hai gân bìa to; bẹ có 1-2 gai cao 1 cm. Gié biệtchu, dài 45-60 cm; hoa 2-3 ở nách một *láhoa nhỏ*. Trai có mũi, tròn, to 18-25 mm; vảy nhỏ, nhiều, theo 18-25 hàng, bìa trên có *rìa lông*.

Bìnhthuận, Côngon.

- Climber, to 25 m long, 5-8 cm wide; spadix with branches with small bracts.

9409 - Metroxylon sagu Roetboell. Sagu.

Bụi do nhiều thân *cao đến 20 m to 15-60 cm*. Lá như lá Dừa, dài 7-12 m, có gai thành hàng ngang hay không gai. Phátho a (khi cây vào *15 tuổi*) ở ngọn, to, nhánh dài, xéo; hoa tapphái; tiểunhuỵ 6. Trái tròn hay hình xáli, rộng 2-4,5 cm có vảy thành hàng dọc, vàng; hột to 1,2 cm. 2n = 26.

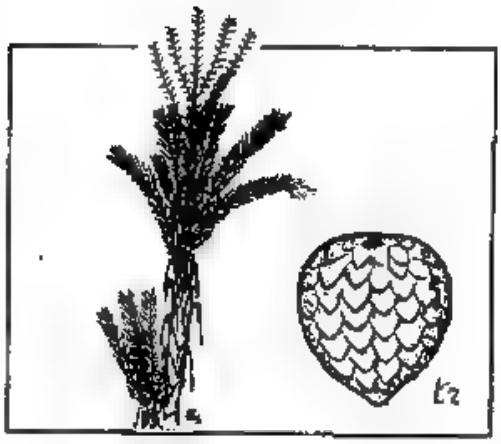

Tr ở N vào 1980; thân cho bột, một cây có thể cho 200-300 kg bột, có cây đến 600. Trái làm cứngcát, máu lòng ra.

- Recently introduced.

BROMELIACEAE : họ Khóm.

9410 - Ananas comosus (L.) Merr.. Thơm, Khóm, Thơ; Pine-apple; Ananas.

Thân ngắn. Lá hình máng xối tròn, bìa có răng gai nhọn (*Khóm*), có khi rất ít (*Thơm*). Phátho a là hoadầu trên một trục (cùi) dài, trên có chụm láhoa tía; hoa dính nhau; láhoa dài bằng đài; cánhhoa rời cao 2 cm, tím rồi đỏ; tiểunhuỵ 6, không dính vào cánhhoa; noãnsào hạ, dính nhau, 3 buồng. *Phìquả kép* vàng hay gạch tôm, dài 20-30 cm; nác vàng chua-ngọt

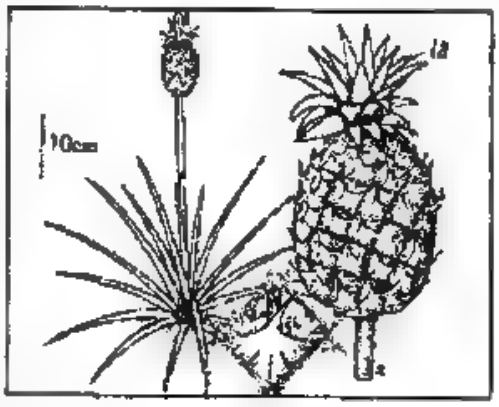

Tr vì trái, gốc T.-Mỹ (Columbus thấy Thơm lần đầu tiên ở Guadelupa, năm 1493; vào đầu thếkỷ XVI, người Portuguese qua Ấnđộ và Cambodge, có lẽ đã mang theo. Chứa bromelin, làm tan protein; trái non có thể làm lạc thai.

- Cultivated (*Bromelia comosa* L.).

9411 - Billbergia pyramidalis (Sims.) Lindl.. Khóm rằn; Billbergia.

Cỏ đaniên; thân ngắn, đứng. Lá hình máng xối tròn, lục sậm có rằnri màu đọt,bìa không gai. Phátho a đứng, dày; *láhoa to, đỏ*; vành đài 4 cm, tai 1 cm, *hường rồi tím*, lúc khô quắn lại; tiểunhuỵ 6. Phìquả.

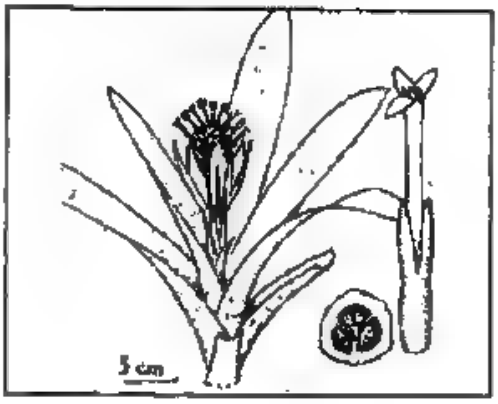

Tr vì lá và hoa đẹp, gốc N.-Mỹ; IX-XI. Chống siêukhuẩn bạihệt.

- Ornamental.

MUSACEAE : họ Chuối.

9412 - Ravenala madagascariensis Sonn.. Chuối rẽquạt; Traveller's Tree; Arbre du voyageur.

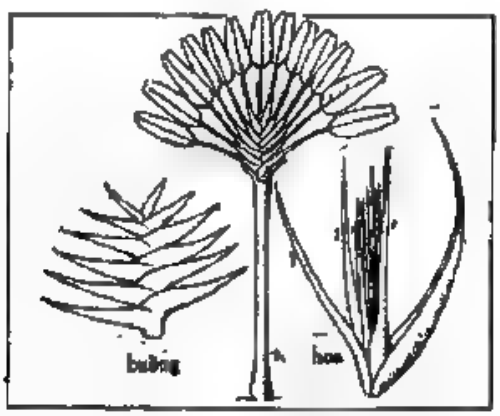

Đaimộc có nhiều con; *thân cột* to 15-25 cm, cứng, cao đến 8 m. Lá *songđính*, có cuống dài hơn phiến; phiến như lá Chuối. Buồng mang hoa songđính; mo hình ghe, nhọn; hoa có 3 láđài, 3 cánhhoa hẹp; tiểunhuỵ như chỉ. Không gặp trái (nang) ở Việtnam. .

Tr vì dạng lạ, gốc Madagascar; II-VII.

- Ornamental.

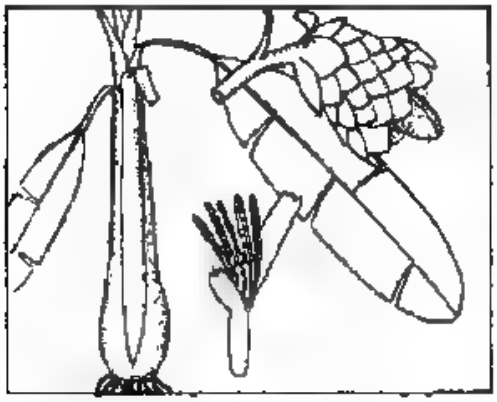

9413 - Ensete glaucum (Roxb.) Chesm.. Chuối cô đơn.

Thân giả *cô độc*, đơn kỳ quả, *phù ở đáy*, cao 3-4 m. Lá có phiến to như các Chuối khác, dài đến 1,5 m, tái, mốc. Buồng *nghiên*, có mo (lá hoa) xanh xanh *không rụng*; nải 2 hàng hoa, nải đầu lưỡng phái hay cái, nải sau đực. *Trái khô*, to 10-12 x 3,5 cm; hột ít, to hơn 1 cm, đen đen, rốn lõm sâu. n=7.

Hà Sơn Bình. Ở núi ở Tây Ninh, có *Musa martinii* R. de Noter có lẽ cũng là một *Ensete*, cao 3 m, to ở gốc đến 40 cm, mo buồng đẹp; hột to vào 4 mm.

- Stem solitary; bracts persistent (*Musa glauca* Roxb.).

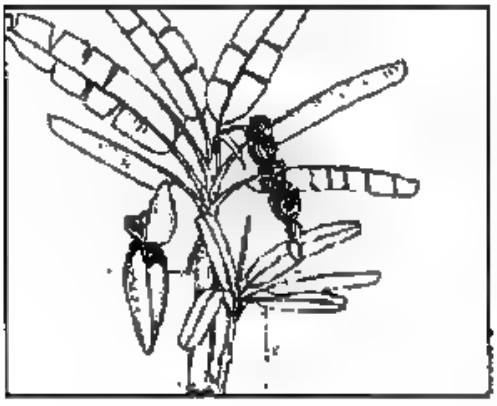

9414 - Musa x paradisiaca L.. Chuối; Banana; Bananier.

Chuối thường trồng nhất. *Thân giả* (bẹ lá hợp lại) cao 2-6 m, thường ửng tía hay nâu. Lá có phiến to, dài 1,5-2m; cuống hình máng xối. Buồng xụ hay thòng, mỗi nải có một mo tía nâu, các nải chốt lép. Trái quả sinh. Phiquả vàng, cam, tía sậm, xanh.. tùy thứ: Chuối xiêm, Chuối lá, Chuối-cao, Chuối-cao lửa...

Tr phổbiến khắp cùng. Chuối (không nấu chín) chống tạo ung-nhọt có lẽ vì làm tăng sức kháng của màng nhầy.

- Cultivated with numerous cultivars.

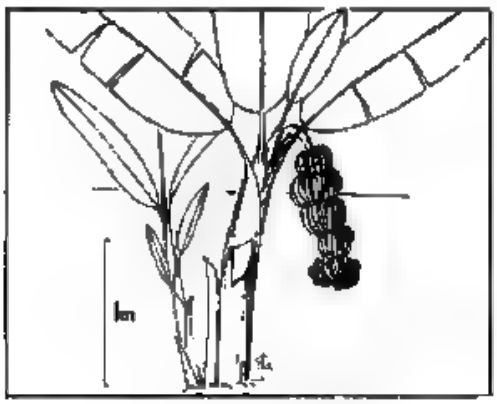

9415 - Musa nana Lour.. Chuối-già lùn (Chuối dui).

Chuối lùn, cao *1-2 m* mà thôi; lá và trái y như Chuối-già. Buồng thòng, cọng có lông, mo nâu đỏ. Phiquả xanh hay vàng vàng, nạc ngà.

Trái có hương vị y như Chuối-già. *M. cavendishii* Lamb., cũng rất lùn, thường được nhập vào đây; buồng 200-250 trái; nay trồng khắp vùng nóng.

- Stem 1-2 m high.

9416 - Musa corniculata Lour. Chuối bòi.

Trái *dài 30 cm*, to 6 cm. Có lẽ chỉ là plantain ; *buồng không tận cùng với hoa đực*.. Có lẽ là Chuối tan-hoa của ta ?

Cf. Desveaux 1814, Baker 1894. t.239, 244.

9417 - Musa chiliocarpa Back. Chuối trăm-nải.

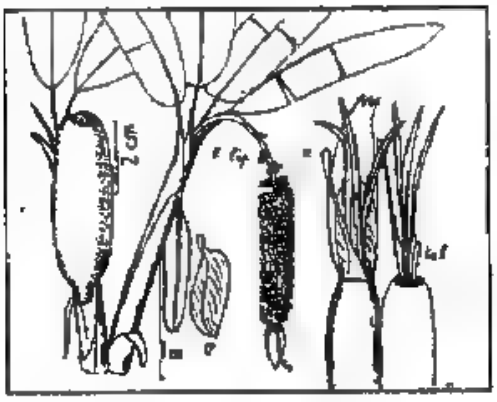

Thân-giả cao 3 m, xanh. Lá có phiến dài 2,5 m, rộng 0,5-0,6 m, đáy tròn. Buồng *thòng rất dài*; bắp đỏ nâu; 2-3 nải đầu lệp; noãnsào xanh, phiến vàng 3 răng, một phiến mỏng, ngắn; tiểunhụy 3 lép, cao 1 cm, 3 thụ; đáy vòi dẹp. Phiquả *vàng*, dài 6-7 cm, không hột; nạc ngọt.

Đặcsắc ở số nải rất cao, *buồng thòng đến đất*; I-XII.

- Cultivated.

9418 - Musa textilis Née. Chuối sợi; Abaca; Chanvre de Manille.

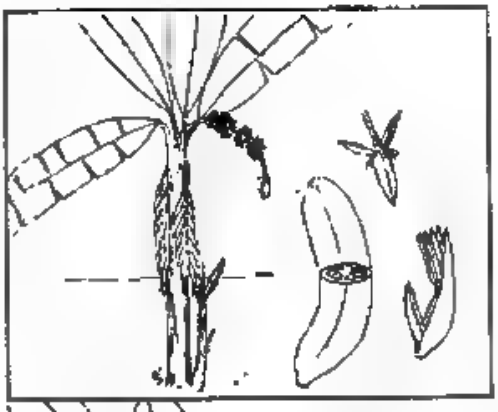

Bụi, thân cao 4-6 m, có chồi. Lá có phiến to 1,5-2 x 0,4-0,5 m, *dày, cứng* hơn Chuối thường, cuống dài 30-50 cm. Buồng có mo đỏ, không có phấn trắng; nải hơn 6; hoa đực mau rụng; phiến hoa 4 cm. Trái dài 5-7,5 cm, rộng 2 cm, có 3 cạnh, congcong, *đầy hột*; hột đen, to 2-3 x 3-4 mm, láng. n = 11.

Tr ở bình nguyên để lấy thân-giả *lấy sợi*.

- Cultivated for its fibers.

9419 - Musa balbisiana Colla. Chuối-hột.

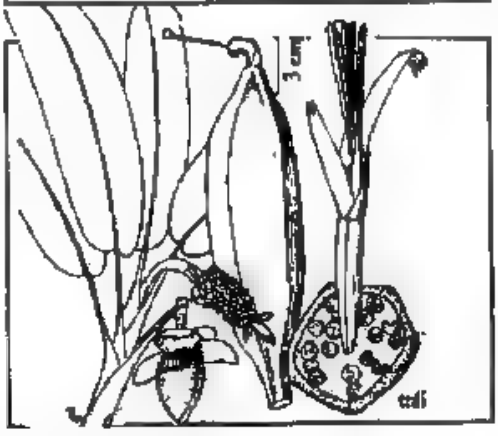

Thân-giả cao 2-4 m, to, xanh. Lá có phiến to, xanh hơi mốcmóc; cuống và bẹ xanh. Buồng *ngang*; mo đỏ nâu, đánh chồ *không quấn lên*; phiến rời cao bằng1/2 phiến có răng. Trái có cạnh, gắn *thẳng góc* vào trục, *đầy hột*; hột hình cầu, to 4-5 mm. n = 10.

Hoang và Tr để lấy lá gói, thân và bắp làm gỏi ngon, trái non (chuối chát) ăn.

- Inflorescence horizontal; bracts non rolled (*M. seminifera* Lour., *M. brachycarpa* Back.).

9420 - Musa acuminata Colla. Chuối hoang nhọn.

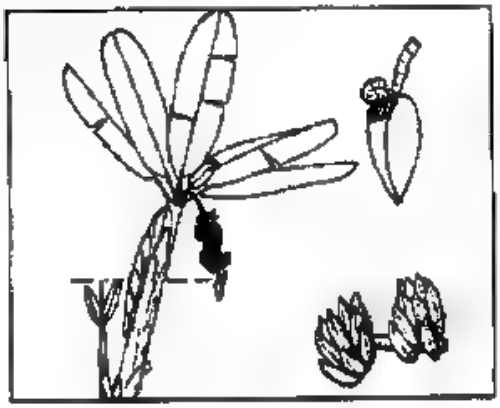

Bụi; thân-giả cao 3-4, nhỏ hơn chuối trồng. Lá có phiến dài 2-2,5 m, mặt dưới có thể tía cả; cuống xanh có sọc đỏ. Pháthoa ngang hay thòng; nải đuổi 10; *mo quấn lên*; nải hai hàng hoa. Trái có xuhướng *dành lên trời*, to 8-13 x 1,5-3 cm, chín thì tròn; quảbì vàng, nạc trắng hay vàngvàng; hột nếu có, đen, *tròn bẹpbẹp*, 6-7 x 3 mm. n = 10.

Thường hoang. Chuối trồng do sự lai giữa loài nầy và loài trên.

- Inflorescence horizontal or pendent, bracts revolute.

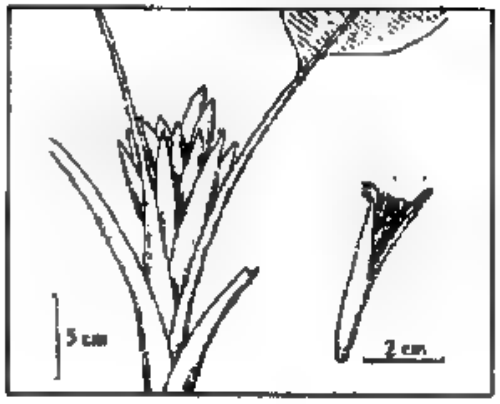

9421 - Musa coccinea Andr.. Chuối sen.

Thân-giả cao vào 1 m, to 5-7 cm. Lá có phiến dài 1-1,2 m; bẹ có bìa đỏ. Buồng đứng, cao 50-70 cm, cong ngắn; bắp cao 10-15 cm; *mo đỏ cam*, chóp vàng, đẹp; nải với hoa *vàng*, phiến 5 đỉnh, 1 rời; tiểunhụy 5. Trái to bằng ngón tay út.

Kiểng; I-XII

- Ornamental (*M. uranoscopos* Lour., non Rumph).

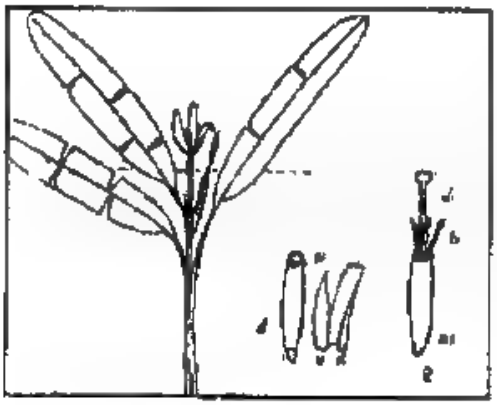

9422 - Musa rosacea Jacq.. Chuối kiểng, Chuối hường.

Thân-giả cao 1-1,5 m, to đến 10 cm, có bẹ còn lại rõ. Lá có phiến to, đáy bất xứng, một bên cao, một bên thấp. *Buồng đứng* hay thòng; mo bầu dục, đầu tà, màu tía *cánh-sen* hay *lam đọt*; nải *ít hoa*; hoa có phiến vàng, noãn sào lục; hoa đực mau rụng, tiểunhụy 6. Trái dài 5-7 cm, đầy hột to 4 mm, đen, có mụt.

Kiểng; gốc Ấn độ.

- Ornamental.

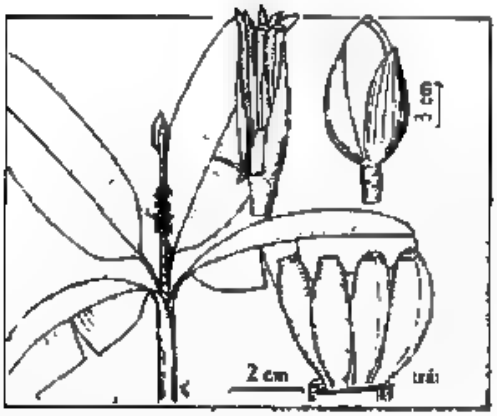

9423 - Musa ornata Roxb.. Chuối-kiểng đỏ.

Thân-giả cao 1-1,5 m, to 5-7 cm.Lá có phiến dài 1,2 m; bẹ có bìa đỏ. Buồng đứng, cong dài 50-70 cm; bắp cao 10-15 cm, mo *đỏ tươi hay đỏ cam*, đẹp; nải nhiều hoa vàng; phiến 5 đỉnh, *1 rời ngắn*; tiểunhụy 5. Trái to bằng ngón tay út.

Kiểng. Ở M. rosea mo đỏ lợt, nải 2-3 hoa.

- Ornamental (*M. rubra* Wall.).

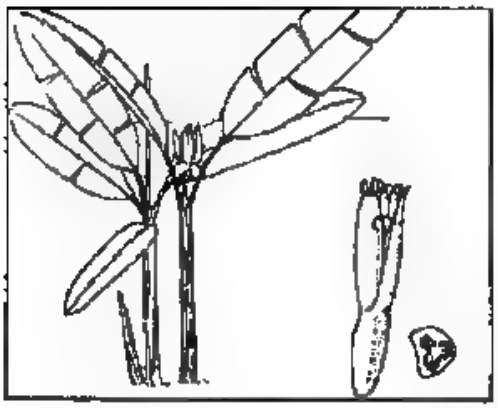

9424 - Musa sanguinea Hook. f.. Chuối kiểng đỏ.

Bụi nhỏ, có chồi ngầm; thân -giả mảnh, cao đến 1,5 m. Lá có phiến to. *Buồng đứng*; mo màu *đỏ bầm*; nải ít hoa, hoa gần theo một hàng; đài màu vàng tươi; phiến tưởng dài bằng phiến có răng; tiểunhụy 6; noãn sào không lông, có cạnh tà. Trái dài 5 cm, có 3 cạnh, vàng có sọc đỏ, không lông; hột nhỏ, đen, có mụt.

Kiểng.

- Ornamental.

9425 - Musa bakeri Hook. f.

Bụi thưa; thân-giả cao đến 3 m, to ở gốc đến 25 cm. Lá có phiến to đến 2 x 0,5 m, đáy tròn hay tà, hơi bất xứng; cuống đến 50 cm. Buồng thòng, mo thụ dài 12-13 cm, *nâu đỏ mốc* mặt ngoài, đỏ tươi mặt trong; hoa đực 12-15 mỗi nải; bao hoa dài 3-3,5 cm, phiến ngoài có móng cao; tiểunhụy 6. Trái có 3 cạnh, dài 4-5 cm.

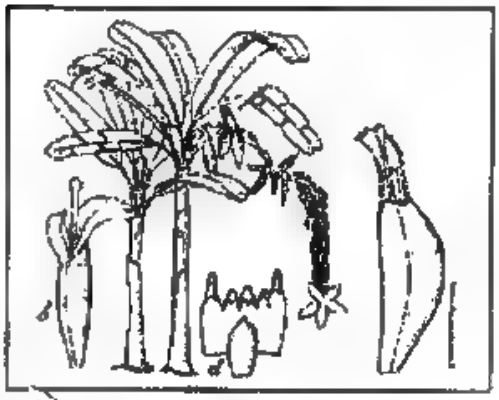

Tr ở Cầnthơ ?

- Cultivated.

9426 - Musa basjoo Sieb. & Zucc. Chuối batiêu.

Chuối có chồi; thân cao đến 2 m, to 15-20 cm. Lá tròndài, to 1,8-2,7 x 0,5-0,75 m, đáy tamgiác, màu lục tươi; cuống dài 30 cm. Bắp *xoan tròn*; láhoa tròndài, *nâu*; nải cái 3-4, 13-15 hoa; phần đực 8-12 nải, với láhoa không rụng. Trái tròndài, có 3 cạnh, *dài 7,5 cm*, đầu có lõm do baohoa, đáy không cọng, *màu vàng lụclục*; nạc trắng, hột vắng.

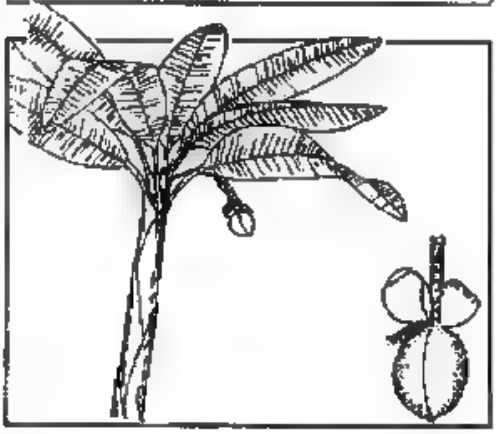

Tr lấy sợi ở Nhật, Trungquốc; VN ?

9427 - Musa angcorensis Gagn.

Cây cao 1-1,5 m; thân cao 50-60 cm. Lá có phiến to 40-60 x 20 cm; cuống 20-30 cm. Gié 20-30 cm. Bắp 20 x 4 cm (?), dài 11 cm, vòi nhụy dài 4 cm, noãnsào 1 cm. Cambốt. Gần *M. rubra*, khác ở:- lá không cắt ngang ở đáy, mà tựtừ hẹp trên cuống;- láhoa đỏ tái chớ không đỏ đậm.

9428 - Musa minor Nakai 1948, Bull. Tok. Sc. Mus. Chuối cao?

STRELITZIACEAE : họ Thiênđiểu

9429 - Strelitzia reginae Banks.. Thiênđiểu; Bird-of-Paradise.

Bụi daniên, cao đến 1,5 m; cănhành ở đất. Lá songdính, có cuống dài; phiến dạng lá Chuối, bầudục thon. Buồng có 2 mo to, xẻo, trên một cọng dài; hoa 8-10, láhoa dài, màu *vàng cam*, hoa cái có một *phiến lam đậm*, rất đẹp. Hột đen, tròn, to 5-6 mm.

Tr ở Đàlạt vì hoa đẹp, lâu tàn. Gốc Nam-Phi.

- Ornamental.

HELICONIACEAE : họ Mỏ-két.

9430 - Heliconia psittacorum Sesse & Moc.. Mỏ-két.

Cỏ daniên, có cănhành; thân cao. Lá có phiến thon, đáy tròn, cocấu dạng lá Chuối. Pháthoa ở chót thân; *mo songdính*, hẹp, láng, *vàng*, nhọn; hoa to, 3 láđài rời, có sóng; 6 phiênhoa mà 3 trong *lam*; tiểunhụy 5; noãnsào hạ, 3-buồng. Phiquả.

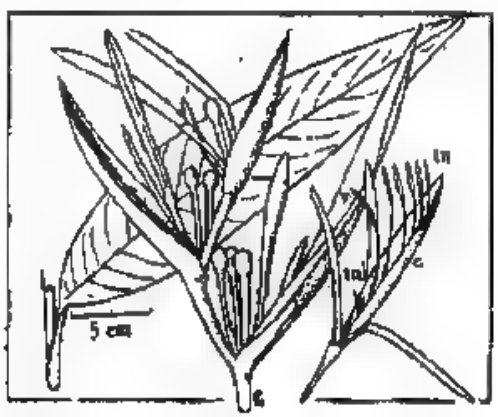

Tr phổbiến vì pháthoa; I-XII.

- Ornamental.

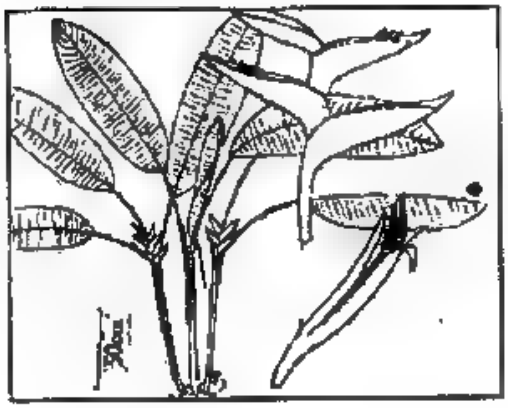

9431 - Heliconia bihai (L.) L.. Mỏ-phượng; Lobster Claw, Wild Plantain; Balisier.

Bụi thưa, cao đến 2 m, có cănhành ngắn và thân khísinh mảnh, cao 1 m. Lá có *cuống dài* 30-50 cm; phiến dạng lá Chuối, dài 50-80 cm. Buồng ở ngọn, giữa lá; *mo songđính*, to, dài 10-15 cm, *đỏ chói ửng cam, bìa lam rất đẹp*; hoa 4-8, cao 6 cm, có một phiến lục, 5 tiểunhụy.

Tr ồ Sàigòn vì pháthoa rất đẹp. Thân non được ăn; lá và thân đắp nơi bị phỏng đỏ và sưng.

- Ornamental.

9431b- Heliconia platystachys Bak..

Lá to dài 1,2 m, rộng 30 cm. Pháthoa *thòng*, cọng chữ Z, tápoa ít, cách nhau, xếp 2, có lông gần đáy, dài đến 15 cm, láhoa chót ngắn hơn láhoa dưới, *màu đỏ thẫm, bìa lục hay vàng*.

Tr. Gốc Guatamala-Colombia.

LOWIACEAE : họ Hùnglan

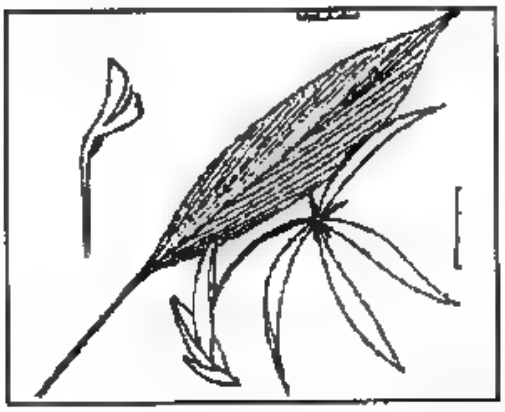

9432 - Orchidanthera vietnamensis K. Larsen. Hùnglan Việt.

Bụi. Lá có phiến thon nhọn, to 30-40 x 6-7 cm, tái trắng khi khô, gân-phụ nhiều, mảnh, *gân ngang* rõ; cuống dài 20-25 cm. Pháthoa ngắn, có láhoa mỏng, dài đến 5 cm; noãnsào hạ và cọng dài 7 cm; phiênhoa dài 7 cm, 2 phiến trong nhỏ, cao 12 mm; tiểunhụy 5; môi dài 7 cm; nuốm 3, dẹp, rìa.

Lâmđồng: Đahoai.

- Tuft; limb to 40 cm long; tepals 4 long, 2 short; stamens 5.

ZINGIBERACEAE : họ Gừng.

1a - lá mọc theo xoắn-ốc, không thơm; bẹ không chẻ	h.p. **Costoideae**
1b - lá songđính, lá thơm; bẹ chẻ	h.p. **Zingiberoideae**
2a - tiểunhụy cạnh nhỏ hay lép (ít khi còn quantrọng)	*Zingibereae*
2b - tiểunhụy cạnh to như cánhhoa	
3a - noãnsào 3 buồng, đínhphôi trungtrục	*Hedychieae*
3b - noãnsào 1 buồng, đínhphôi trắcmô	*Globbeae*

Costoideae:

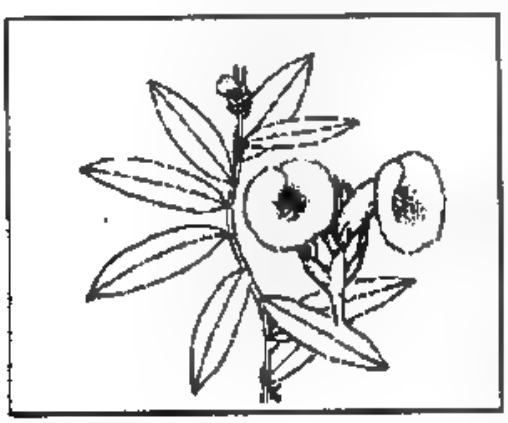

9433 - Costus speciosus (Koenig) Smith. Chốc, Cátlồi, Mía dò; Crepe Ginger. Địathựcvật cao đến 3 m, có lông hay không; *thân xoắn-ốc*. Lá không thơm, gắn theo xoắn-ốc; phiến thon, mép thành ống không chẻ. Pháthoa ở chót thân; hoa to, đẹp; đài là ống 3 răng; vành là ống dài, tai hẹp; *tiểunhụy lép là môi to, trắng* hay vàngvàng, đẹp; tiểunhụy thụ to, dẹp. Nang; hột đen, nhiều.

Đất cảmthủy đến 1.100 m; I-XII.

Củ ăn được, dùng làm thuốc thanhlương, bổ, phándương, lọc máu, trấnluyếnsốc, trị suyễn, lợitiểu, trị san, chống viêm, trị têthấp; chống nấm; hạhoạt thầnkinh trungkhu; chứa steroid chống thụ; *in vitro*, chống siêukhuẩn trái-a, R.D..

- Leaves not odoriferous, spirally inserted; labellum developed, white (*Banksia speciosa* Koenig).

9434 - Costus tonkinensis Gagn.. Chóc Bắcbộ, Cátlồi Bắcbộ.

Địathựcvật thành bụi cao; thân *vặn xoắn-ốc*. Lá không thơm, gân xoắn-ốc; phiến xoan ngược, to 16 x 5,5 cm, không lông, có rất nhiều chấm trắng; bẹ không lông. *Pháthoa ở đất*, cao 9 cm; láhoa dài 10-15 mm, thon, có lông mịn, có mũi cứng; hoa ở nách một láhoa 4-6 mm; đài là ống 3 răng; vành là ống dài, tai hẹp; tiểunhụy thụ ngắn hơn cánhhoa; tiểunhụy lép là *môi xoan ngược*, rộng, dài 6 cm; noántào không lông. Trái là nang cao 1 cm; hột đen.

Bavì.

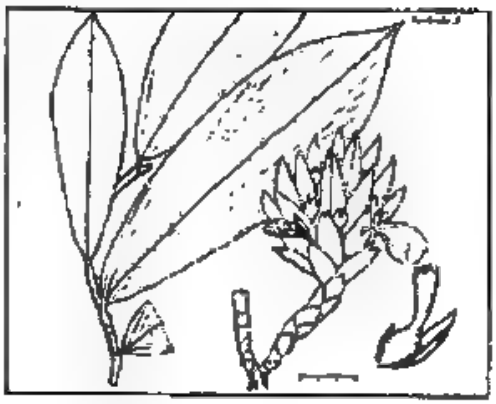

- Inflorescence separated from stem.

Tông Zingiberoae:

1a - baophấn hình ống bao lấy vòi nhụy — *Zingiber*
1b - baophấn không bao lấy vòi nhụy
  2a - pháthoa ở ngọn thân có lá
    3a - tiểndiệp hình chén
      4a - hoa gắn thành nhóm 3-n trên trục — *Alpinia*
      4b - hoa côđộc trên trục — *Cenolophon*
    3b - tiểndiệp
      4a - to bao lấy nụ; môi to — *Catimbium*
      4b - nhỏ; láhoa còn; môi nhỏ — *Languas*
  2b - pháthoa riêng với thân
    3a - pháthoa dày, có tổngbao riêng, to, có màu
      4a - pháthoa ngay mặt đất — *Achasma*
      4b - pháthoa có cọng đưa lên khỏi đất — *Nicolaia*
    3b - pháthoa không có tổngbao riêng với láhoa to
      4a - chùm nằm ở đất
        5a - láhoa hình ống — *Elettaria*
        5b - láhoa không hình ống; hoa côđộc — *Elettariopsis*
      4b - pháthoa đứng
        5a - chùm — *Geostachys*
        5b - pháthoa như chùy — *Amomum*

9435 - Achasma macrocheilos Baker.

Địathựcvật; thân *cao 3-4 m*. Lá có *phiến to* 80-100 x 15 cm. Pháthoa trên cọng ngắn, 5 cm, to 7 x 2,3 cm, láhoa ngoài tròndài nhọn, rộng, không lông, nâunâu, dài 5-7 cm. *Hoa đỏđỏ*; đài hình mo, dài bằng vành, 2,5 cm; cánhhoa trên rộng hơn; *môi dài 5 cm* hai bìa songsong, chẻ dọc sâu; baophấn chẻ sâu. Nang tròn.

Rừng luônluôn xanh: Tâyninh.

- Herb up to 4 m high; flowers reddish; labellum 5 cm long.

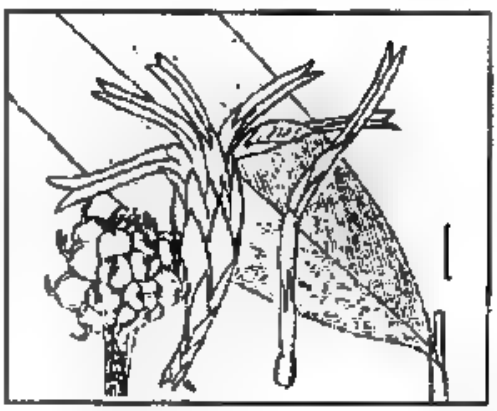

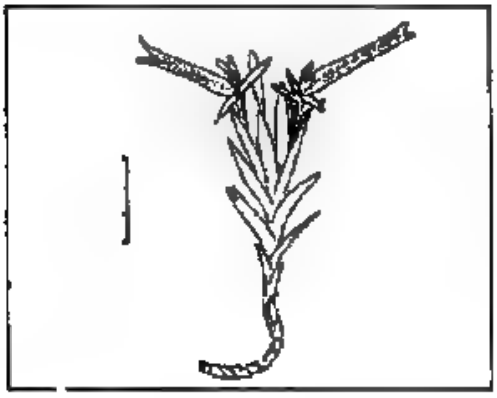

9436 - Achasma harmandii (Gagn.) Loes..

Địathựcvật to, cao có lẽ hơn 2 m; thân, lá.. Pháthoa *ở đất*, riêng với thân có lá, cao đến 17 cm; láhoa hẹp dài; hoa dài đến 12 cm từ noãnsào; đài là tàu; vành có 3 tai dài 1,5 cm; tiểunhụy thụ dài 2 cm, tiểunhụy lép dính vào môi; môi dài 3,5 cm, rộng 1,5 cm, chót chẻ hai; noãnsào có lông.

Châuđốc; V-VI.

- Labellum 3.5 cm long (*Amomum harmandii* Gagn.).

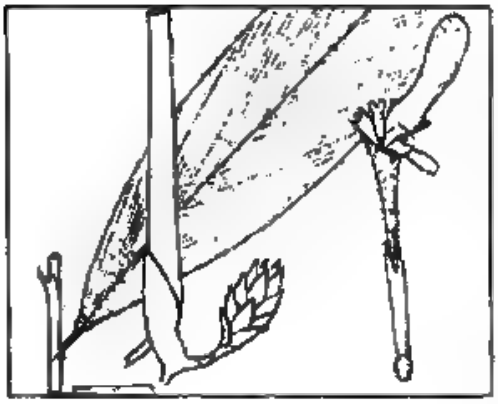

9437 - Achasma pavieanum (Gagn.) Loes.

Địathựcvật có cănhành nhỏ; thân cao đến 2,5 m. Lá có phiến thon, dài 30-45 cm; mép cao 1 cm. Pháthoa ở đất, riêng với thân; láhoa kếtlợp, xoan thon; đài là ống dài 4 cm; vành có lông, ống bằng hai đài; môi hình đờn, dài 3,5 cm, *chót nguyên*; noãnsào có lông.

Đàlạt.

- Labellum entir, 3.5 cm long (*Amomum pavieanum* Pierre ex Gagn.).

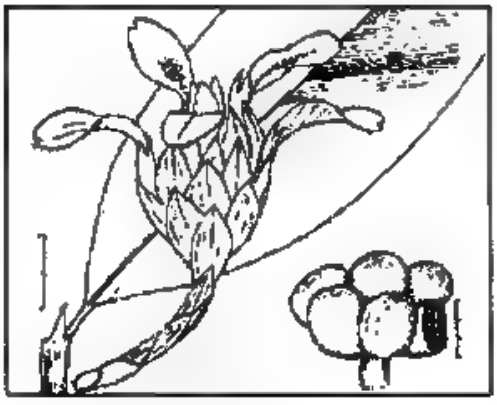

9438 - Etlingera littoralis (Konig) Giseke

Địathựcvật cao 1,5-5 m. Lá có phiến tròndài, *to* 60-80 x 10-12 cm, chót nhọn, dàydày; mép cao 6-20 mm. Pháthoa *ở đất*, riêng với thân, hình chùy có *láhoa trắng*; hoa 6-7, *đỏ hay vàng*; láđài cao 5-6 cm; ống vành 6 cm, môi xoan, đầu lõm, dài 5-6 cm, đỏ, bìa cam hay vàng; baophấn dài 8 mm. Trái tròn, to vào 2,5 cm.

Phướclong; V.

- Bracts whitish; flowers red or yellow; label red (*Achasma megacheilos* (Bak.) Griff.)

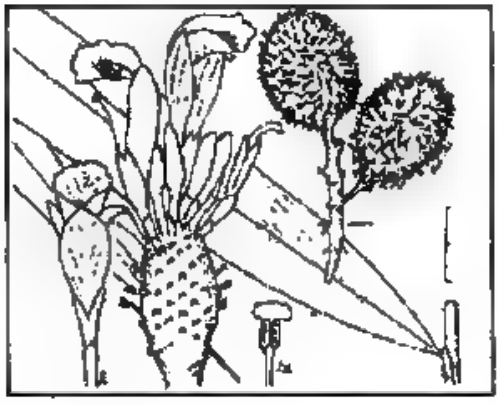

9439 - Amomum aculeatum Roxb.

Bụi; thân *cao đến 3-4 m*, o 1,5 cm. Lá có phiến tròndài thon, dài 15-60 cm, rộng 2-9 cm, không lông; mép cao 3 mm, có 2 thùy. Pháthoa ở đất, xoan tròn, dài 5-7 cm; cong ngắn; láhoa xoan; hoa thò dài ra, dài 3-4 cm; ống vành đến 3 cm, cánhhoa 1,5 cm; môi dài hơn rộng, 3 thùy đứng; baophấn có mòng 3 thùy. Nang hình trứng to 3 x 2,5 cm, đỏ đậm, có lông mịn và gai chẻ hai, *nhọn*.

Rừng bìnhnguyên và Tr.

- Herb to 4 m high; capsules dark red (*A. ciliatum*).

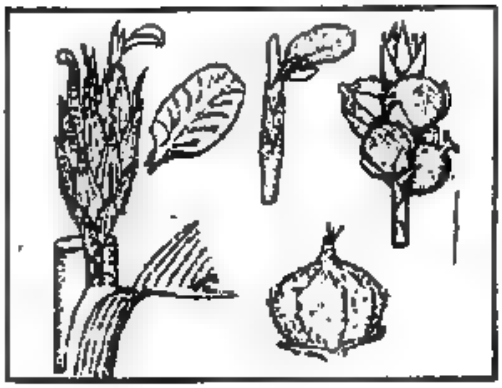

9439a - Aframomum compactum Soland. ex Maton. Đậukhấu

Địathựcvật; cânhành chia nhánh, thơm; thân to 1,7 cm, cao *đến 1,7 m*. Lá có phiến thon, to 30-50 x 4-9 cm; cuống vàng; mép cao 5-7 mm. Pháthoa ở đất, to 3-6 x 2-2,5 cm; tiêndiệp nhọn, dài 2,5 cm, láhoa-phụ 3 răng; hoa không cọng; dài 1,2 cm; *vành trắng hay vàngvàng*, cánhhoa 8 mm, môi bầudục dài 15-18 mm, *vàng giữa đỏ hay ngà*, giữa vàng. Nang lại; hột 4 mm, có tử-y trắng.

Tr. Dùng giúp tiêuhóa, bổ phổi. *A. cardamomum* L. là *Elatteria cardamomum* (L.) Maton).

- Cultivated (*A. cardamomum* Lour.).

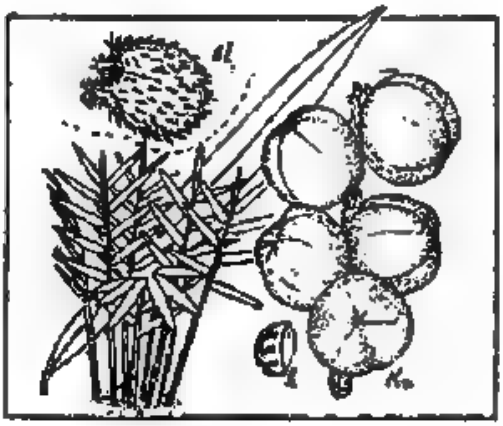

9439b - Amomum elephantorum Pierre ex Gagn..

Loài ở Cambodge.

Trái xoan tròn, to 22 x 17 mm, có gai nhọn, dẹp, ít khi chót chẻ hai (hình Ei.).

Amomum kravanh Pierre ex Gagn. Bạchđậukhấu (hình Kr.)

Loài ở Cambodge.

Trái hình cầu đầu lõm, có 3 răng cạn.

Rễ lọc máu; cânhành trị bịnh da, bổ máu; trái giúp ăn ngon, longđờm, lợikinh.

9439c - Amomum laetum Ridl.

Lá không lông, hẹp dài, to 24 x 0,5 cm, bẹ hẹp, mép cắt ngang, ngắn. Hoadầu cao 2 cm, trên cọng 11 cm, láhoa dưới xoan, láhoa trên tròndài, cao 2 cm, có mũi, sóng có lông; láhoa của hoadầu tròndài, chót cắt ngang, bìa có lông; đài 2 cm, 3 răng, bìa và răng có lông; vành có ống 2 cm, thùy tròndài, rộng 5 mm; môi nguyên, dài 7 mm, rộng 6 mm; baophấn tròndài, sóng 2 thùy.

Dran. Láhoa đỏđỏ, hoa trắng vàngvàng.

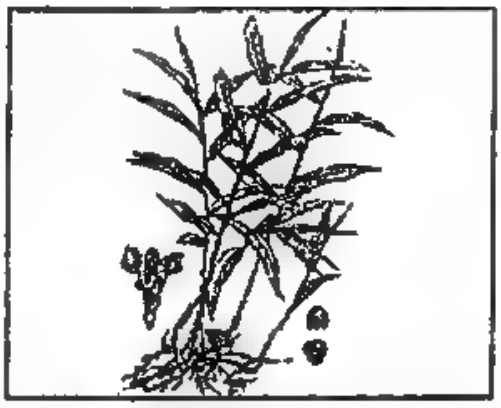

9439d - Amomum longiligulare T.L. Wu. Mè-tré bà, Sanhân

Bụi cao 1-2 m; cânhành mảnh, dài. Lá có phiến thon, không lông; *mép cao*. Pháthoa từ cânhành, thấp ở đất; hoa ít, *vàng nâunâu*. Nang xoan, *tím*, có gai nhỏ, congcong; hột tròn hay xoan, hơi dẹp.

Nơi ẩm, rừng; 8-9 (hình theo T.L. Wu). Hột phấnkhích, giúp tiêuhóa, trị ỉa mửa, đau răng.

- Capsules ovoid, violaceus.

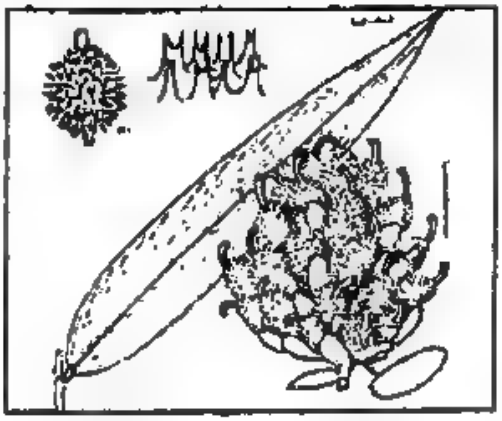

9440 - Amomum ovoideum Pierre ex Gagn..

Địathựcvật *cao 2-3 m*. có chồi dài. Lá có phiến xoan thon, dài 30-35 cm; mép nguyên, cao 3-4 mm; bẹ có sọc. Pháthoa ở đất 2, có lông, cao 6-15 cm; láhoa cao 18 mm; đài có 3 răng; vành có ống cao hơn đài, tai trắng hẹp; môi 11 x 9 mm; noãnsào đầy lông. Nang *hình cầu*, to 1,5 cm. có vảy cáo, đơn và chẻ hai.

Đinhquán. Phúquốc; III. 8.

- Stem to 3 m high; capsules globulous 1.5 cm across.

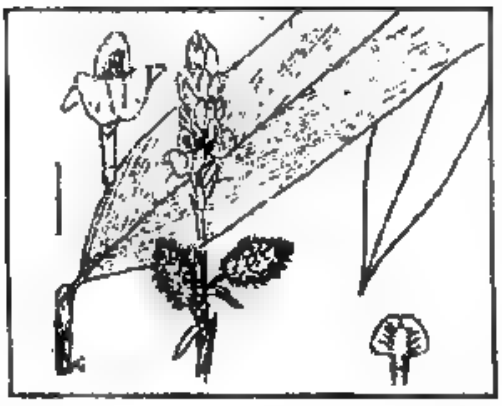

9441 - Amomum thyrsoideum Gagn.. Riềng ấm.

Bụi có *rễ phù thành củ*. Lá có phiến thon, to 25 x 6 cm, đáy tà tròn, không lông; bẹ không lông; mép thấp. Pháthoa ở đất, cao 8-13 cm, thưa; láhoa xoan thon, cao 25 mm; ống đài 11 mm, răng 3; vành có ống mảnh, có lông mặt ngoài; chỉ tiểunhụy dài bằng baophấn; noãnsào có lông phún. Nang *có cọng*, xoan cao, 25 x 12-15 mm, có gai mảnh, dơn; hột có cạnh, to 3-4 mm.

Hànamninh.

- Inflorescence on ground; capsules pedicellate.

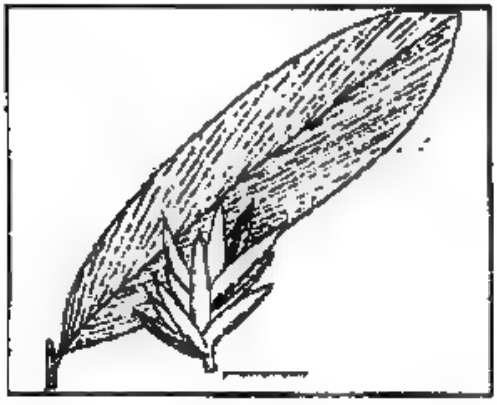

9442 - Amomum truncatum Gagn. Mètré cắt-ngang.

Lá có phiến tròndài, to 90 x 8-9 cm, chót tà có mũi; mép cao 1 cm, dày; bẹ không lông. Pháthoa cao 8 cm rộng 6-7 cm; láhoa thon nhọn.

Bavì.

- Inflorescence 8 x 6-7 cm; bracts lanceolate.

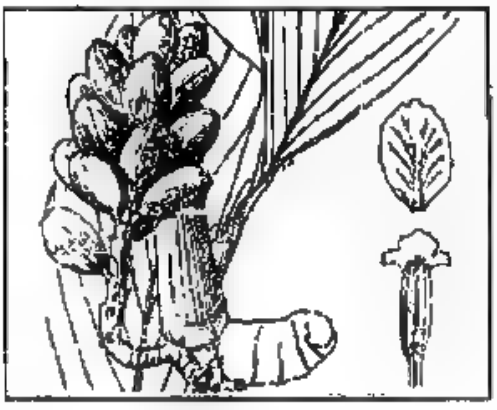

9443 - Amomum tsao-ko Crév. & Lem.. Đòho, Sanhân cóc.

Cỏ to; *căn hành* ngang, to 3-4 cm, trong trắgtrắng, ngoài hường, thơm. Pháthoa ở đất, có cọng 5-7 cm, *hường*; phần mang hoa có láhoa mau rụng; hoa có môi bầudục. Nang bầudục, láng, không gai, không lông, *đỏ nâu*, to 1,5-2 cm, 3 buồng; hột có tủ-y thơm.

Làocai, 1.000-1.500 m hình theo F.R.P.S.). Trị hôi miệng, mất ăn, đạitiểutiện nhiều.

- Rhizome pinkish; capsules 1.5-5 cm long.

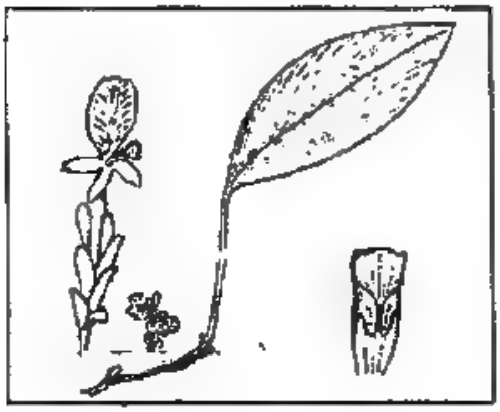

9444 - Amomum unifolium Gagn. Mètré một-lá.

Cỏ cao 40 cm; *căn hành* mảnh, to 2-3 mm, *mang lá* cách nhau vào 10 cm. Lá có cuống dài 9-10 cm; phiến bầudục, to 22 x 7-9 cm, cứng, không lông. Pháthoa ở đất, riêng với chồi lá, nhỏ; *láhoa hường hay trắng*; hoa vào 5, đáy màu *ngà*, *trên hường*; đài hình mo, dài 3 cm, vành hình ống 4 cm có 3 thùy dài 18 mm; mội dài 25 mm, *vàng* lưng cam đỏ, bìa đỏ, có lông mịn mặt trên; tiểunhụy có mòng dài bằng baophấn; noãnsào 3 buồng.

Việtnam.

- Leaves from rhizome; flowers cream and pink.

9445 - Amomum biflorum Jack.

Bụi cao, cănhành nhỏ, thơm, hơi vàng, to 4 mm. Lá có phiến mỏng, có đuôi nhọn dài, mặt dưới có *lông mềm*; cuống 6-10 mm; bẹ không lông. Pháthoa mang *ít hoa*; hoa *đỏ*, cao 11 cm; đài cao 3-4 cm; tai vành cao 1,5 cm; môi dò có sọc giữa vàng; baophấn có 2 tai, nuốm hình chén. Nang to 1 cm, không lông.

Mádà; VII, 7.

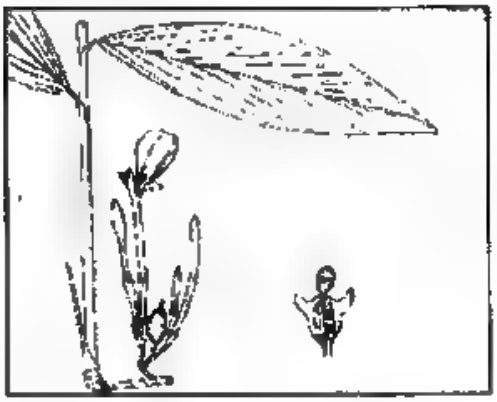

- Rhizome cream, flowers red; capsules glabrous, 1 cm wide (*A. schmidtii* Gagn.).

9446 - Amomum vespertilio Gagn.

Bụi to, cao cả m. Lá có phiến tròndài bầudục, *to* 60 x 14-16 cm, không lông, cứngcứng, bìa dày, có lông; *cuống dài* 2 cm; bẹ đodỏ; mép dài, cao 12 mm. Phátheoa ở đất, trên cọng 10 cm; láhoa thon, cao 25-30 mm; ống đài 3 mm, có lông; ống vành 1 cm, trên là một phiến 3 thuỳ; baophấn có sống tamgiác; *môi lõm, dài 2 cm*, đáy có 2 răng (tiểunhuỵ lép); noãnsào có lông.

Bavì; VIII.

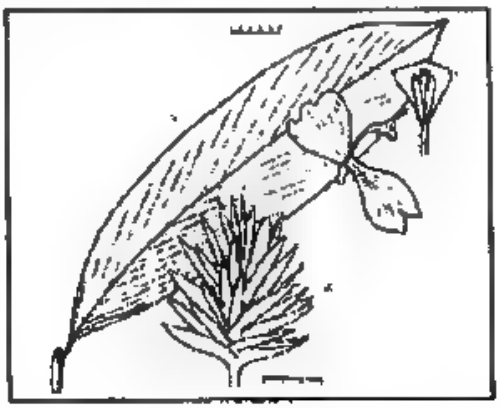

- Limb to 60 cm long; corolla 3-lobate; labellum 2-lobate.

9447 - Amomum villosum Lour.. Mè-trẻ bà, Dươngxuânsa.

Cỏ to, *cao 2-2,5 m*; cănhành bò, ngang. Lá có phiến xoan thon, *to*, dài đến 40 cm, rộng 8 cm, hai mặt không lông; bẹ không lông; mép cao 9-10 mm, lõm ở đầu. Phátheoa ở đất, cao 6-8 cm; láhoa mỏng, thon; hoa thưa, 6-10, *vàngvàng*; đài 17 mm, 3 răng; vành có cánhhoa dài 13 mm; tiểunhuỵ có chỉ dài bằng baophấn; môi tròn, đầu lõm, có 2 phụbộ ở đáy (tiểunhuỵ lép). Trái xoan, cao 1,5 cm, có vảy cao *đầu chẻ hai*.

Từ Bavì, qua Thanhhóa, Phúyên, đến Định quán; 8. Giavị kíchthích, giúp tiêuhóa.

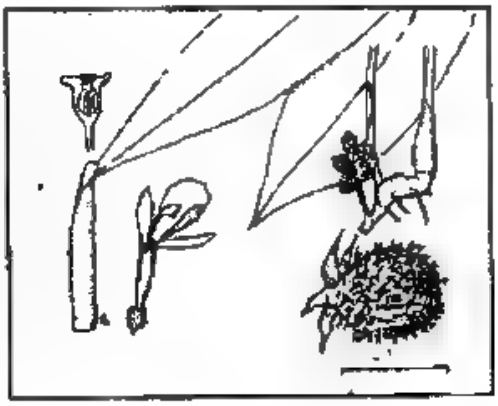

- Stem to 2,5 m; flowers yellowish (*A. echinosphaeria* K. Schum.).

9448 - Amomum villosum var. **xanthoides** (Wall.) Hu & Chen. Sanhân.

Bụi cao 2-3 m, không có cănhành to. Lá có phiến không lông, dài 15-35 cm, rộng 4-7 cm. Phátheoa ở sát mặt đất; hoa màu trắng có đốm tía. Nang có 3 rãnh, to 1-1,5 cm, có gai nhỏ, đều; hột to vào 3 mm.

BT; III-IV,7-8. Sanhân là giavị, kíchthích, giúp tiêuhóa, trị kiết, đau bụng có cơn, ỉa, đái đau.

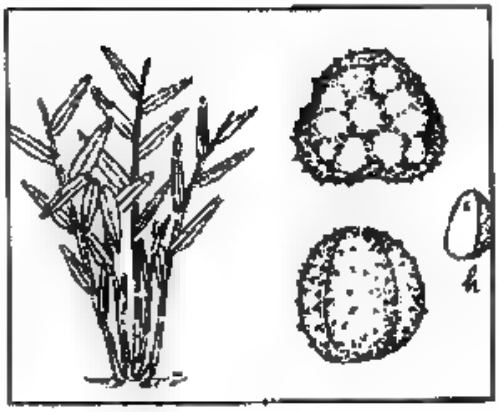

- Cultivated as condiment (*Amomum xanthoides* Wall. ex Bak.).

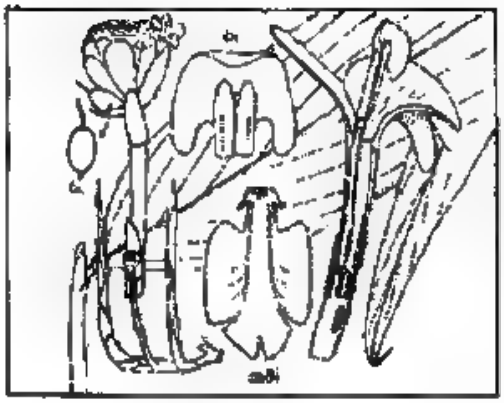

9449 - Phaeomeria sp. (maingayi ?).

Bụi cao 1,5 m; cành hành lưỡngphân, trắng, *thơm*. Lá có phiến *to*, dài 40 cm, rộng 8 cm, mặt dưới mốcmốc; cuống dài 1 cm; mép cao 1 cm, có lông. Phát hoa ở đất, cao 10 cm; *lá hoa đỏđỏ*, có lông nằm mịn; *hoa vàngvàng*; môi có 3 thùy, vàng có sọc đỏ; đầu tiểunhụy có *sóng* cao; noãnsào hồng. Nang bầudục, to 2 cm, không lông.

Rừng: Buônmêthuột; IV, 5.

- Tuft to 1.5 m high; bracts reddish; flowers yellowish; capsules 2 cm long.

9450 - Cautleya spirata (Sm.) Baker.

Địathựcvật. Lá rộng 5-8 cm, dài 30-60 cm. Gié ở chót thân; lá hoa đỏ, dài bằng đài; *hoa vàng*; vành dài bằng dài. Nang xám sáp (waxy grey); hột đen, có tủy.

9451 - Cautleya gracilis (Sm.) Dandy. Cầuly.

Cỏ *phụsinh* trên thân cây to, *dạng Globba*, cao 40-60 cm. Lá có phiến thon nhọn, chót có mũi dai, to vào 13 x 1,8 cm; mép mỏng, không lông. Phát hoa ở chót thân; lá hoa hẹp dài; hoa *vàng đậm hay cam*, cánh hoa không rộng hơn lá đài. Nang tròn, *đỏ*, to 1 cm; mành 3; hột đen, có tủy bao 1/2 dưới.

Núi cao: Sapa.

- Epiphytic; flowers dark yellow; capsules red (*Roscoea gracilis* Sm., *Kaempferia petelotii* Gagn.).

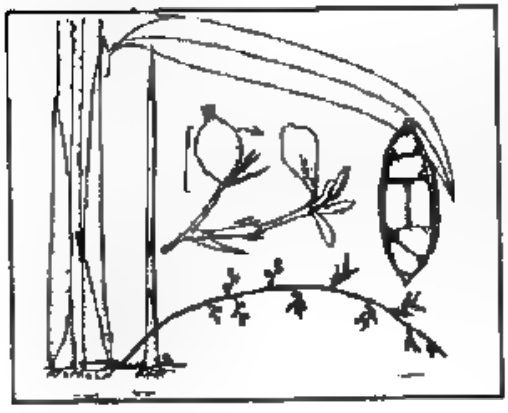

9452 - Elettaria cardamomum (L.) Maton. Tiểudậukhấu.

Cỏ cao 2-3 m; cành hành to 1 cm. Lá có phiến hẹp, dài 55 cm, rộng 5-6 cm, mặt dưới có *lông thưa*; mép ngắn. Phát hoa ở gốc thân, *bò dài đến 40 cm*; nhánh 3-5 hoa; hoa *trắng, tímtím*; vành 2 lần dài hơn đài; môi có 3 thùy, dài 2 cm, bìa vàng có sọc tím; noãnsào không lông. Nang xoan, dài 1 cm; hột to 2-4 mm. 2n = 48,52.

Tr (hình theo Watanabe); IV-V, 9-12. Trái dùng như Dậukhấu. Trị viêm phếquản, suyễn; hột giúp tiêuhóa, trị sình bụng.

- Inflorescence creeping; flowers white violaceous; capsules 1 cm (*Amomum cardamomum L.*).

9453 - Elettariopsis triloba (Gagn.) Loesen.(*Amomum trilobum* Gagn.). Tiểudậukhấu ba-thùy.

Cỏ cao 80 cm; cănhành mảnh. Lá 4-6; phiến không lông, dài 8-15 cm, rộng 3-4 cm, đáy nhọn, bấtcứng. Pháthoa *ở đất*; láhoa dài 1,5-2 cm; hoa không nhiều; đài dài 4,5 cm; cánhhoa 22 x 7 mm; môi có 3 thùy; noãnsào có hàng lông dọc.

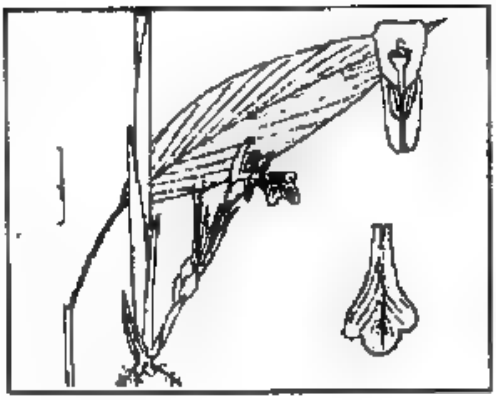

Đànẵng, Phướcthành, Sàigòn (hình theo Gagnepain)

- Herb 80 cm high; calyx 4,5 cm long; labellum 3-lobate (*Amomum trilobum* Gagn.).

9454 - Geostachys pierreanum Gagn.. Địasa Pierre.

Địathựcvật cao đến 1 m; cănhành có vảy. Lá có phiến thon hẹp, to 30 x 4-5 cm, không lông; mép cao 3 mm. Pháthoa ở đất, *đứng rồi nằm*; tiểndiệp to, hình thoi; môi có 3 thuỳ; noãnsào không lông, có 2 vòi nhuỵ lép. Nang dài 1 cm, *đỏ*.

N (hình theo Gagnepain).

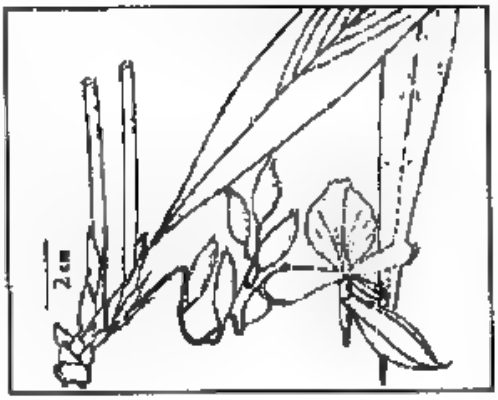

- Herb up to 1 m high; long racemes; bracts developed; capsules 1 cm large, red.

9455 - Geostachys annamensis Ridl.. Địasa Trungbộ.2

Cănhành mập, cung, có bao dai. Lá hơn 6, tròndài hẹp, chót có mũi dài, to 30 x 4 cm, mặt dưới có lông; mép không lông. Pháthoa ở đất, dài 14 cm; chùm-tụtán cao 7 cm; hoa *trắng ửng đỏ và có đốm tía*; láhoa tròn dài, cao 3 cm, hoa nhóm 3, cọng 5 mm; đài có ống dài 2 cm, thuỳ thon; môi 3 thùy, rộng 3 cm; baophấn 7 mm.

Đàlạt; VI.

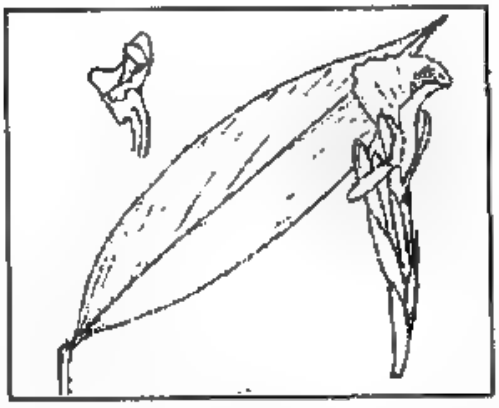

- Rhizome developed; raceme lateral; flowers white red tint and crimson dotted.

9456 - Languas galanga (L.) Stuntz. Riềng nếp, Sơnại, Hồngđậukhấu; Greater or Java Galanga.

Bụi cao 1-2 m; thân to 5-7 mm; cănhành *ngà* to 2-3 cm, *rất thơm*. Phiến lá thon dài 30-40 cm, rộng 8-10 cm, không lông; mép cao 6-10 mm. Chùm-tụtán rộng, dài đến 30 cm, có lông nhu nhung; láhoa dài 2-8 mm; tiểunhụy đến 1 cm; *hoa trắng*; cánhhoa 1-1,5 cm, môi có sọc huỏng, đầu chẻ sâu; tiểunhụy lép như gươm; noãnsào có lông nhung. *Phiquả đỏ nâu*, tròn, to 1 cm; hột 3-5.

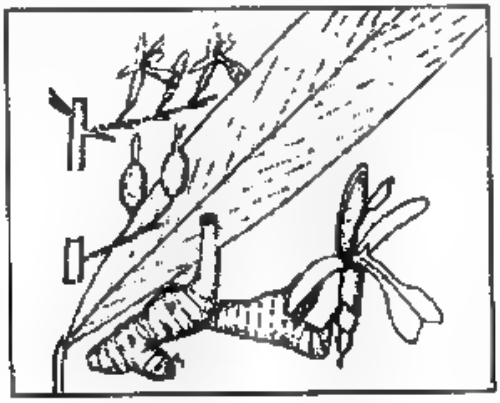

Tr; 9-10. Giavị; phẩnđương, giúp tiêuhóa, trị sốt, thở khó, viêm phếquản, đau baotử, tiêu chảy, têthấp; hột độctếbào, chống nấm (do diterpens) 9-10.

- Cultivated (*Alpinia galanga* (L.) Sw.).

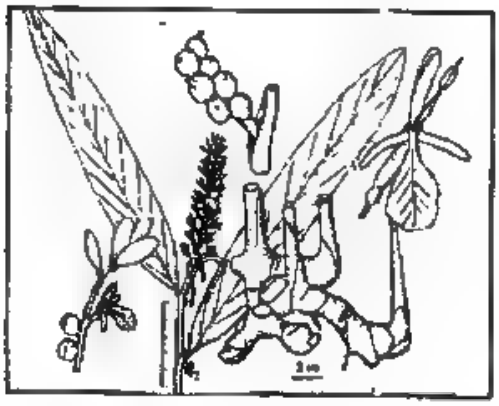

9457 - Languas officinarum (Hance) Phamhoang. Riềng thuốc, Luongkhương, Caoluongkhương; Officinal Galanga; Galanga officinal.

Bụi cao vào 1 m; cănhành ngà, thơm, rộng 1,5-2 cm, có vảy có sợi. Lá có phiến thon, dài 20-40 cm, không lông; mép lá *cao 2-3 cm*. Chùm-tụtán có lông dày; hoa dày; láhoa xanh mặt ngoài, trắng mặt trong, vành có lông, cánhhoa 1,5-2 cm; tiểunhụy lép như gươm; môi trắng. Phiquả không cọng, khô, tròn.

Tr ở Lụctinh; côngdụng như trên; V-VI.

- Cultivated (*Alpinia officinarum* Hance).

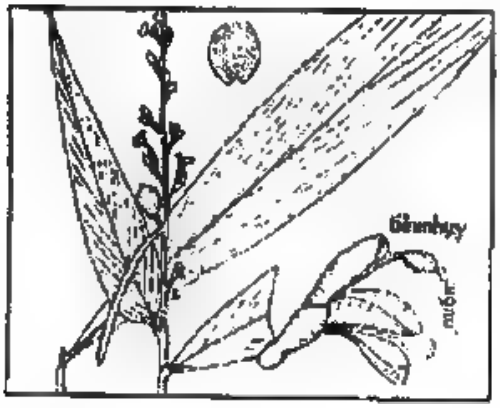

9458 - Alpinia chinensis (Retz.) Roscoe. Luongkhương.

Địathựcvật thành bụi cao 1 m; cănhành vàngvàng, *thơm*. Lá có phiến thon hẹp, dài 25-30 cm, không lông; cuống ngắn; mép cao 4 mm. Chùm-tụtán không lông, dài 20-25 cm; láhoa mau rụng; *hoa trắng*, dài 1,5-2,5 cm, môi lõm ở đầu, dài vào 0,7 cm; noãnsào không lông. Trái xoan vào 6-8 mm; hột 4.

Bạchmã, Côngtum, Đàlạt; cănhành dùng giúp sự tuầnhoàn, kiệnvị.

- Geophyte up to 1 m high; panicles glabrous; flowers white.

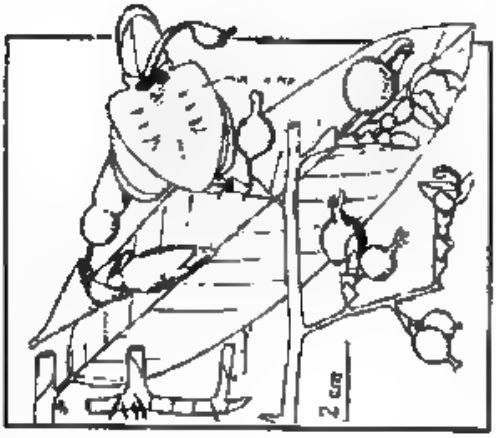

9459 - Alpinia conchigera Griff. Riềng rừng.

Địathựcvật cao đến 80 cm. Lá có phiến bầudục dài, có lông ở mặt dưới, rộng 3 cm; mép cao 4-6 mm. Chùm-tụtán đứng; tiềndiệp hình ống cao 5-7 mm; *hoa trắng* dài 1 cm; môi 3 thuỳ; noãnsào không lông. Phiquả to 1 x 0,8 cm, khô, *đỏ*; hột 2-6, nâu, to 4 mm.

Dựa suối, rừng, ruộng: Biênhòa, vùng Sàigòn. Cănhành phánkhích, trị ho; III-V.

- Geophyte up to 80 cm high; berries globulous, red.

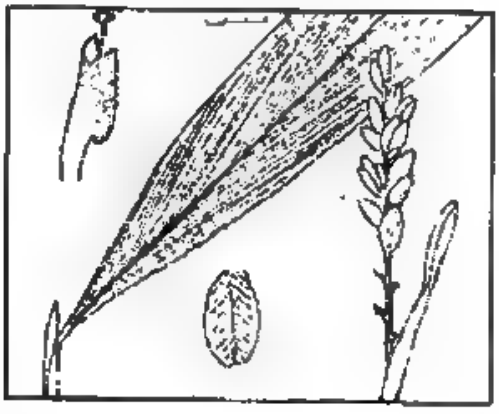

9460 - Alpinia gagnepainii K. Schum.. Riềng Gagnepain.

Cỏ to. Lá có phiến *thon hẹp*, to 40 x 5-6 cm, không lông; bẹ có lông, *mép cao* 1-2 cm. Phátho a đứng cao 20 cm, dày; trục *có lông vàng, cứng*; *láhoa xoan* dài 12 mm; hoa ngắn; đài 10-13 mm, răng nhỏ; vành có lông, cánhhoa dài 15-18 mm; môi bầudục, *có sọc đỏ*, to 22-27 x 17 mm; baophấn lõm ở đầu; không có tiểunhụy lép; noãnsào tròn, có lông phún.

Hànamninh.

- Panicles narrow; bracts large; lip with red stripes.

9461 - Alpinia globosa (Lour.) Horanunov. Sẹ, Mètrẻ.

Cỏ cao 1,2 m. Lá có phiến trònhài thon, *to* 50 x 15-16 cm, không lông, bìa nhám; *cuống dài* đến 10 cm; mép cao 2 cm; bẹ có sọc, không lông. Chùm-tụtán hình trụ, cao 30-35 cm, tiềndiệp rất rõ; hoa to, dài 3,5 cm; đài 8 mm, 3 răng; cánhhoa 8-9 mm; môi bầudục, dài 12 mm, *trắng có sọc điều*; tiểunhụy có chỉ dài 15 mm; noãnsào có lông. Phiquả tròn, to 1 cm; hột 5-7, 3 cạnh, đẹpđẹp.

Caolạng, Laichâu, Vĩnhphú.

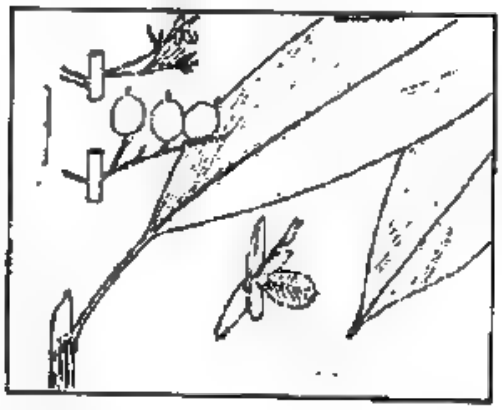

- Herb to 1.2 m; labellum white red striated; capsules 1 cm across (*Amomum globosum* Lour.).

9462 - Alpinia henryi K. Schum.. Riềng Henry.

Cỏ cao 1-2 m. Lá có phiến thon hẹp,to 35-50 x 3,5-4,5. cm, không lông; cuống dài 5-7 mm; bẹ không lông; mép cao 5-8 mm. Chùm-tụtán đứng, cao 16 cm, có lông nằm cứng, nhánh 3-4 mm, *mang 1 hoa*; tiềndiệp làm thành *bao tròn ở nụ*, dài 2,5-3 cm; đài cao 18 mm, chẻ đến giữa; ống vành 12 mm, cánhhoa 15 mm; baophấn dài 12 mm; *môi vàng có sọc đỏ*, dài 35-40 mm, bìa có răng nhỏ; tiểunhụy lép là 2 răng; noãnsào có lông.

Hànamninh.

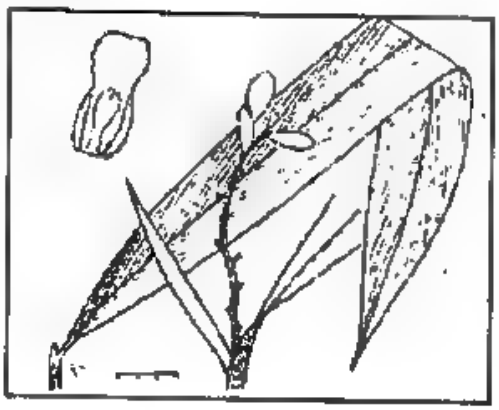

- Herb 1-2 m high; bracts tubulous; petals 15 mm long.

9463 - Alpinia laosensis Gagn.. Kiền.

Cỏ cao 1 m. Lá có phiến hẹp dài,to 40 x 8 cm, mặt dưới *có lông* ở gần giữa; cuống có *lông nhung*; mép thấp. Chùm-tụtán chẻ từ đáy *thành hai nhánh chánh*, 25-30 cm; nhánh -phụ có 5 *láhoa-phụ hình ống*, cao 5 mm, miệng xẻo, có lông ở chót; cong 4-6 mm; hoa cao 2 cm, màu *hường đỏ*; đài không lông, răng ngắn; vành có thuỳ ngắn; môi lõm, cao 6-7 mm, có 3 thuỳ cạn, có u ở đáy; noãnsào không lông. Trái bầudục, cao 12 mm; hột 5-8, dẹp, to 7 x 5 mm,

Hòn-chông (Hàtiên); 6.

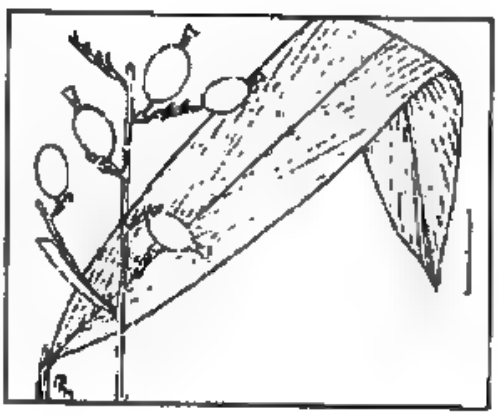

- Tuft 1 m high; panicles bifurcate; flowers salmon; capsules 12 mm long.

9464 - Alpinia phuthoensis Gagn..

Cỏ nhỏ. Lá có phiến thon hẹp, dài hơn 20 cm, rộng 8 cm, gần như không lông; *cuống dài 8-10 cm*. Pháthoa có láhoa dài 4-6 cm; hoa to; đài không lông, ống dài 1,5 cm, răng nhỏ; cánhhoa dài 2 cm; môi bầudục xoan ngược, dài 3 cm, có *2 móng* ở đáy (tiểunhụy lép); tiểunhụy..

Phúthọ.

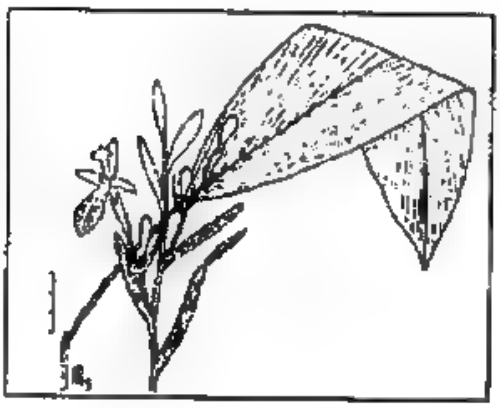

- Small herb; petioles to 10 cm long; bracts 4-6 cm long; petals 2 cm long.

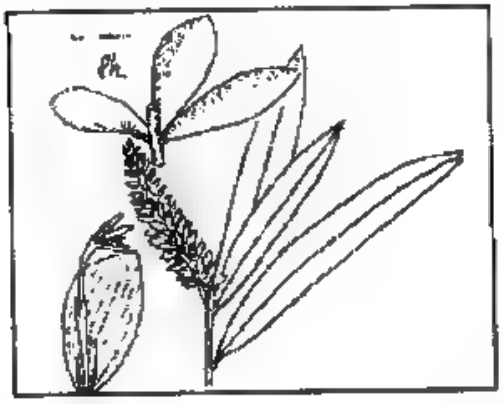

9466 - Alpinia purpurata (Vieill.) K. Schum. Riềng tía; Red Shell Ginger

Bụi cao 1-1,5 m. Lá có phiến to 40-50 x 1 cm; mép cao 1 cm, dày, không màu. Phátthoa dày, dài 25-30 cm; *láhoa đỏ điều đậm, dày, to 2-4 x 2 cm;* láhoa-phụ cao 1,5 cm); hoa cao 5-6 cm; đài cao 2,5 cm; vành có ống cao; tiểunhụy lép cao 1,3 cm,

Kiếng: Sàigòn; X. Gốc Quàndào Thátbìnhdương.

- Ornamental; red developed bracts (*Guillinia purpurata* Vieill.).

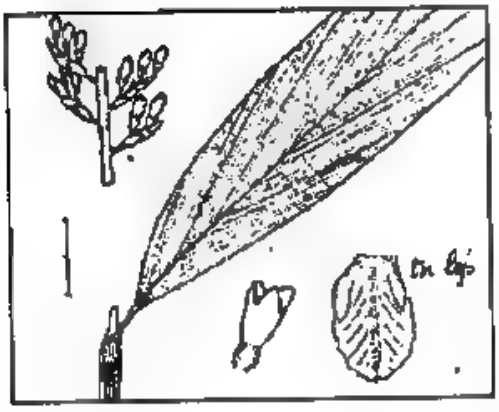

9467 - Alpinia siamensis K. Schum. Riềng Xiêm.

Bụi cao 1,5 m. Lá có phiến thon, thon ngược, đến 40 x 8-9 cm, không lông; cuống dài 1 cm; bẹ có sọc dọc; mép cao 5-6 mm. Phátthoa cao 40 cm, mang hơn *30 tuán ngắn*, trục có lông mịn; láhoa-phụ 4-5 cao 1 cm, kếtợp; hoa cao 2,5 cm; đài hình chuông dài 5 mm; môi bầudục nguyên, dài 8-10 mm, không có u ở đáy; tiểunhụy có chỉ 7-8 mm; tiểunhụy lép là 2 phụbộ cạnh môi; noãnsào không lông.

Bìnhtrịthiên, Bàrịa.

- Panicles with numerous short branches; labellum 8-10 mm long.

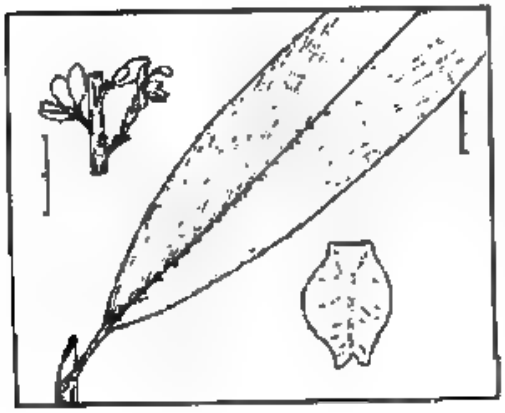

9468 - Alpinia tonkinensis Gagn.. Ré Bắcbộ.

Cỏ to. Lá có phiến thon hẹp, *to* 60 x 7-9cm, không lông; cuống dài 6-8 cm; bẹ không lông; mép dày, cao đến 2 cm. Chùm-tụtán cao 15-50 cm, rộng 4 cm; nhánh 3-4 mm, mang 3-5 hoa; láhoa và tiềndiệp thành ống *bao trọn hoa*, mau rụng; đài là ống 9 mm, 3 răng; vành có ống 6 mm, cánhhoa 15-18 mm, có lông mặt ngoài; môi bầudục, chót chẻ, *có sọc đỏ*, dài 14 mm; tiểunhụy lép dính vào cánhhoa giữa; noãnsào có lông.

Hànamminh; H.

- Panicles 15-50 cm long; labellum red veined.

9469 - Alpinia velutina Radl. Riềng lông.

Lá thon, to 34 x 6 cm, không lông. Chùm-tuán dày, cao 11 cm, có *lông dày*; ống dài 2 cm, có lông phún, 3 thùy; vành có ống, cánhhoa *trắng*, hình muỗn, có lông; môi dày, hình lưỡi xoan ngược, 3 thùy, chót tròn, gần lồi; baophấn tròndài, lưng có lông, chỉ bằng cánhhoa. Nang tròn, *đỏ*, to 1 cm, đầy lông.

Đỉnh Langbian (thuhái: Kloss)

---

* (Xem chú thích ở trang 101)

9470 - Cenolophon oxymitrum (K. Schum.) Holtt.. Riềng núi.

Bụi cao 1-1,5 m. Lá có phiến không lông, thon hẹp, rộng 3 cm, dài 25-30 cm; bẹ bìa đỏ, mép cao 4 mm. Chùm-tụtán *nghiên*, dày, có lông; tiềndiệp *trắng hình túi nhọn*, có lông, dài 18 mm; cánhhoa cao 12 mm; môi hình bánhbò, *có sọc đỏ*; noãnsào có lông. Phiquả *dài* 3-4 cm, khô, vàng hay *đỏ*, to 3,5 x 1 cm; hột dài 7 mm, có phôinhũ nhăn.

Núi Dinh, Phúquốc.

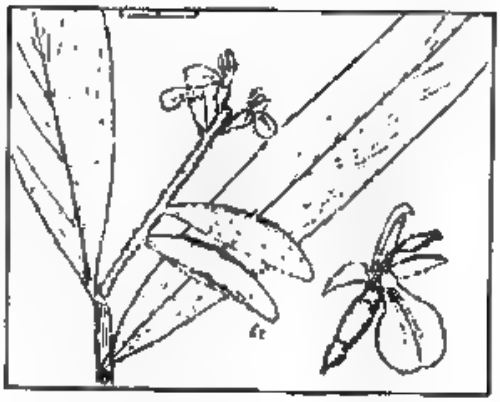

- Tuft 1.5 m high; inflorescence raceme like; fruits 3-4 cm long (*Alpinia oxymitra* K. Schum.).

9471 - Catimbium bracteatum Roxb..

Địathựcvật to, *cao 2 m* hay hơn. Lá có phiến to 60 x 10 cm có *lông dày* mặt dưới; cuống to, dài 0,5-2 cm; mép cao 3-6 mm. Chùm-tụtán ngang rồi *ngóc dậy*, dày, có *1 láhoa to* chụp, có lông vàng; tiềndiệp dài 2,5-3,5 cm; vành có ống 2 cm, cánhhoa 2,5 cm; môi bầudục dài 4 cm, *trắng có sọc đỏ*; tiểunhụy xanh; noãnsào có lông vàng. Phiquả khô, *to 3 cm*, có lông.

Rừng luônluôn xanh núi cao: đỉnh Langbian; I-IV (hình một phần theo Vidal).

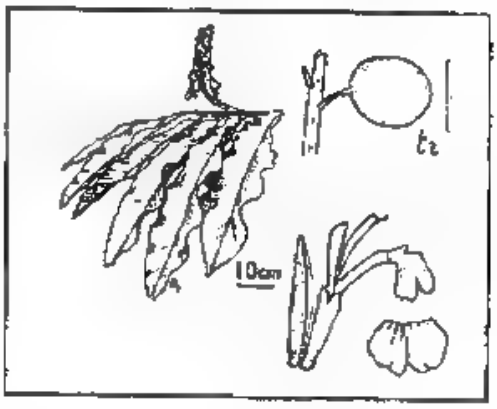

- Herb to 2 m high; labellum white, red veined (*Alpinia bracteata* Roxb.).

9472 - Catimbium breviligulatum (Gagn.) Phamhoàng.. Riềng mép-ngắn.

Địathựcvật cao 1-1,5 m. Lá có phiến thon nhọn, không lông, bìa có lông cứng nhỏ, thưa; cuống ngắn hay vắng; mép ngắn; bẹ không lông. Chùm-tụtán cao 20 cm; đài dài 1 cm; vành có tai dài 2 cm; *môi có sọc đỏ*; noãnsào có lông. Phiquả khô, hình cầu, to vào 12 mm.

Lùm, đất ẩm, bìnhnguyên: Quảngtrị, Thừathiên.

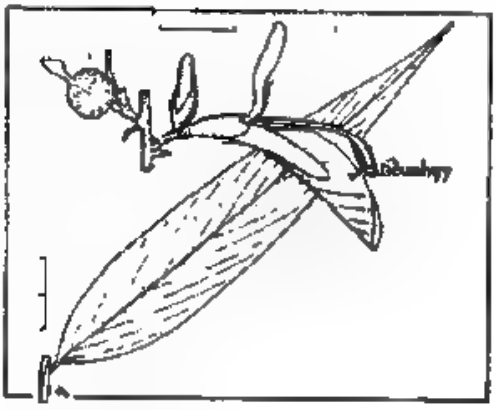

- Geophyte 1-1,5 m high; labellum red veined (*Alpinia breviligulata* Gagn.).

9473 - Catimbium latilabre (Ridl.) Holtt.. Ry, Ré.

Bụi *cao 2-3 m*. Lá có phiến dài 50-80 cm, rộng 9-15 cm, bìa nhám, mũi nhọn; mép cao 1 cm. Phátthoa dài 25 cm; nhánh dưới mang 1-3 hoa; tiềndiệp dài 3,5 cm, *bao trọn nụ, trắng đầutím*; noãnsào có lông trắng; đài 2,5 cm, vành 4,5 cm; môi dày, *vàng có chấm và sọc đỏ*. Nang 3 buồng; hột nhiều, to 4-5 mm.

Tr ô Luctinh, *dựa rạch*; V-VII. Thân cho sợi dùng đan võng. Củ dùng như riềng.

- Limnophyte 2-3 m high; labellum yellow red dotted and veined.

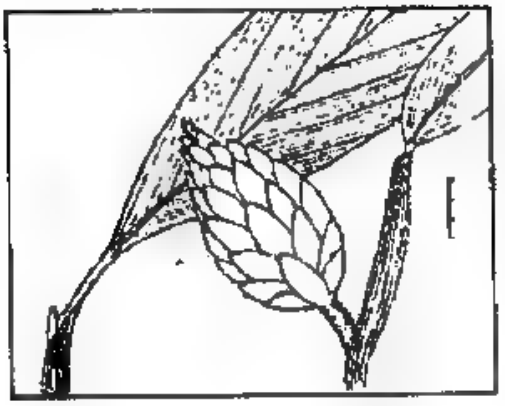

9474 - Catimbium malaccense (Burm. f.) Holtt..

Bụi cao *đến 3 m*. Lá có phiến to 60-90 x 10-15 cm; cuống dài 2,5 cm; bẹ có lông dày; mép cao 1 cm. Phátho*a hình chùy*, cong cao 10-15 cm, có lông vàng hay cam, lúc non có 2-3 lá nhỏ bao; lábao to 3,5 cm; hoa to, nụ dài 6,5 cm; đài 2 cm, hình quận; vành có lông dầy mặt ngoài; baophấn dài 2 cm; môi bầudục, to 35 x 25 mm, *vàng có sọc đỏ điều*. Trái tròn to 2-2,5 cm, đầy lông phủn; hột có 3 cạnh, dài 5 mm.

Bavi, Bàrịa. Rễ trị lỏ, đau; trái làm mứa.

- Tuft to 3 m high; inflorescence with imbricate bracts; flowers 6,5 cm long; labellum yellow red veined (*Alpinia malaccense* Burm. f.).

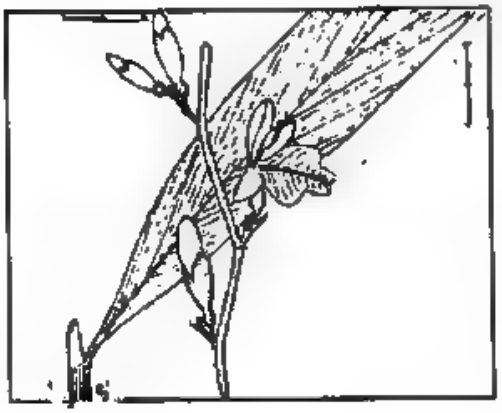

9475 - Catimbium muticum (Roxb.) Holtt.. Riềng không-mũi. Bụi. Lá có phiến hẹp, to 40 x 4-5 cm, chót nhọn, không lông trừ ở gân chánh mặt dưới, bìa có rìa lông; cuống dài 5-13 mm; mép cao 6-8 mm, nguyên; bẹ không lông. Chùm-tụtán *ngang* hay xụ, dài 20-25 cm, bẹp, thưa, mang tụtán ngắn, 2-5 hoa; cọng không lông; lábao-phụ *làm 1 thành bao phù to*, cao 18 mm, mau rụng; đài có ống đài 15-20 mm, 3 răng; ống vành ngắn, cánhhoa bầudục dài 2,5 cm; tiểunhụy lép như sợi hay vắng; môi dài 25 mm. Phiquả tròn, có lông mịn, to 2 cm; hột nhiều cạnh, to 4 mm.

Sàigòn, Đồngnai.

- Tuft; petioles 5-12 mm; labellum 25 mm long (*Alpinia mutica* Roxb., *A. laxiflora* Gagn.).

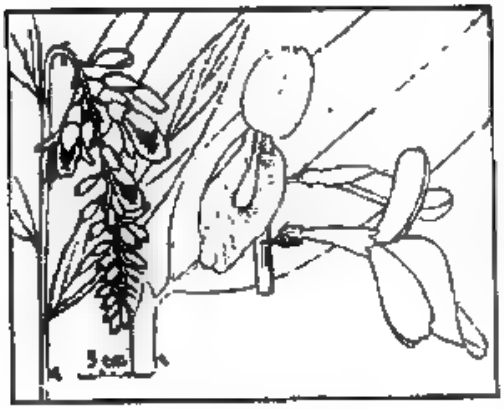

9476 - Catimbium speciosum (Wendl.) Holtt.. Riềng đẹp; Shell Ginger, Pink Porcelain Ginger

Địathucvật cao 2 m, thơm. Lá có phiến to, dài 50 cm, rộng 6-8 cm; cuống dài 2-5 mm; mép cao 1,2 cm. Phátho*a ở ngọn, xụ*, dài 20 cm; trục đầy lông; tiềndiệp thành *bao trắng*, đầu hường, dài 2,5 cm, noãnsào vàng, đầy lông; đài cao 2 cm; cánhhoa 2,5 cm; môi dài 3,5 cm, *vàng có sọc đỏ*. Trái to 2 cm, *đỏ*, có lông.

Bạchmã, Tâyninh, Bàrịa, Côngon.

- Geophyte to 2 m high; labellum yellow, red striated (*Zerumbet speciosum* Wendl., *Alpinia nutans* Rosc.).

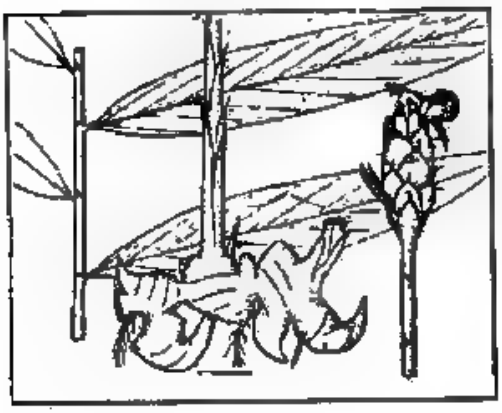

9477 - Zingiber officinale Roscoe. Gừng; Zinger; Zingembre.

Địathucvật cao 0,5-1 m; căn*hành* (củ) vàngvàng, rất *thơm, nóng và cay*. Lá có phiến dài 15-20 cm, rộng 2,5 cm; mép 2-4 mm. Phátho*a ở đất*, bầudục, trên cọng 5-10 cm; lábao xanh sau rìa đỏ; hoa *vàng*; môi to 2 cm, có sọc đỏ; noãnsào không lông.

Trị dế lấy căn*hành* làm mứt, giavị và làm thuốc: *để* cao-gió: phánkhích, giúp tiêuhóa, trị bón (làm thựcphẩm chuyển mau qua ống tiêuhóa), trị viêm phếquản, chống vikhuẩn lao, trị kinhphong, lumbago, têthấp, giúp sanh dễ, trị đau sau sanh; X-XII.

- Condiment and medicinal.

9478 - Zingiber acuminatum Valeton. Gừng nhọn.

Địathựcvật cao đến 3,5 m. Lá có phiến bầudục, to 17-41 x 4-9 cm, mặt dưới có ít lông; cuống ngắn; mép cao. Pháthoa ở gốc, có cọng ngắn, hình thoi *nhọn*, cao 10-16 cm; láhoa kếtlợp *đỏ*, dài đến 5,5 cm, có lông thưa; đài dài 3,5 cm; *vành vàng*, ống 4,5 cm, tai 2,5-3 cm; môi 3 thùy, dài 2,5 cm. Nang 3 mánh, cao 2,5 cm; hột đen, có tử-y bao.

Rừng: trung và caonguyên; IX-XI.

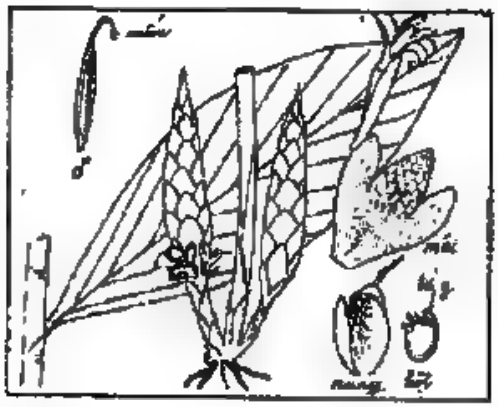

- Herb up to 3.5 m high; inflorescence red, acute; flowers yellow.

9479 - Zingiber cochinchinensis Gagn.. Gừng Nambộ.

Địathựcvật cao 20-40 cm; cănhành ngang, màu vàng. Lá có phiến bầudục đến thon ngược, to 13-16 x 3-4 cm, mặt trên không lông, mặt dưới *có lông*; bẹ không lông, mép mỏng, cao 17 mm. Pháthoa hình bắp cao 5 cm, trên cọng 6-15 cm; láhoa kếtlợp xanh, có lông ở lưng, bìa trong 1 mm; đài là ống 18 mm; vành có ống dài hơn đài, 3 tai xoan hẹp; *tiểunhụy lép vàng*; môi 16 x 12 mm, tamgiác lõm sâu, không có thùy cạnh; noãnsào không lông.

Côngon.

- Herb up to 40 cm high; labellum without lateral lobes.

9480 - Zingiber eberhardtii Gagn.. Gừng Eberhardt.

Bụi cao 1 m, *không lông*; cănhành có u. Lá có phiến thon hẹp, to 10-15 x 2-3,5 cm; mép cao 4-7 mm. Pháthoa hình thoi dài, trên trục ngắn đỏ; *láhoa đỏ*, tròntròn; đài 12 mm; cánhhoa 17 mm; môi có 3 thùy, thùy giữa *đỏ*, thùy cạnh tái và ngắn. Nang không lông; hột nâu.

Thác Angkroet, Đàlạt (hình theo Gagnepain).

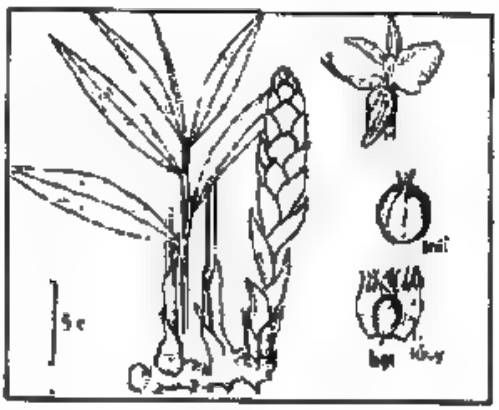

- Glabrous; inflorescence red; labellum red, with lateral lobes pale.

9481 - Zingiber gramineum Bl.. Ngải-trặc, Gừng lúa.

Cỏ cao 1,5 m, dạng vừa Gừng vừa Trúc; cănhành vàng, thơm, rễ to. Lá có phiến hẹp dài, 28-37 x 1-2,1 cm, mỏng, thơmthơm, không lông, gân rất mịn; mép vắng, có rìa lông. Pháthoa trên trục cao 35 cm, hình chùy tròntròn; láhoa dài đến 6 cm, *có lông tơ dày, xanh rồi đỏ*; đài 17 mm, chẻ sâu. Nang tròntròn, cao 2 cm; hột nhiều, to 5 mm, có tử-y có màu.

Tr: Biênhòa, Châuđốc; 9. Dùng để bó nơi trặc.

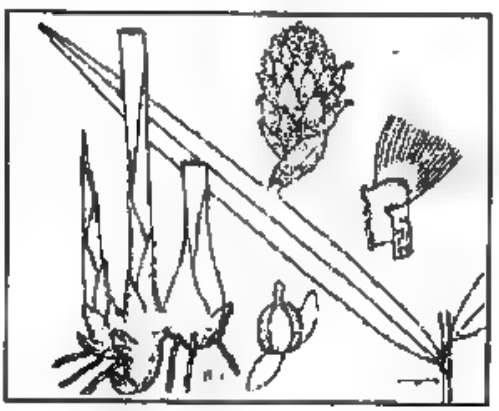

- Inflorescence with pubescent bracts, green then red.

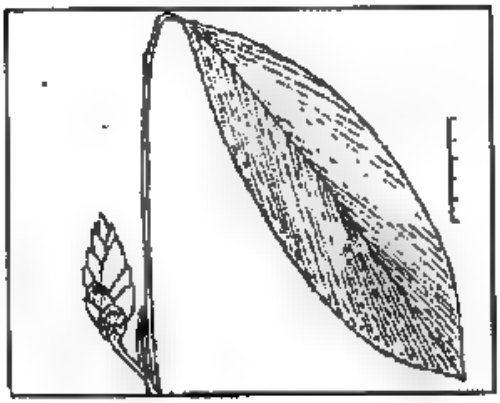

9482 - Zingiber monophyllum Gagn.. Gừng một-lá.

Địa thực vật cao đến 1,1 m; thân gần như vắng. Lá thường *duy nhất*, ít khí 2; phiến xoan tròn dài, *to* 35-47 x 17 cm, đầu tà, đáy nhọn, không lông, có rất nhiều đốm đen nhỏ; *cuống và bẹ dài bằng phiến hay hơn* (40 cm). Pháthoa hình chùy, to 10-20 x 3-4 cm, giữa các bẹ lá; láhoa kết lợp, xoan rộng đến tròn, cao 3 cm, láhoa trên hẹp dài đến 4 cm, bìa đầy lông; vành có ống 4 cm, tai 17 mm, tai giữa rộng hơn; môi 16 x 5-6 mm, có 3 răng ở chót; noãn sào ít lông. Hột 5-7, to 8 x 3-4 mm, trong tử-y.

Hànamninh.

- Leaf 1, limb to 47 cm long; bracts pubescent on edges; labellum 16 x 5-6 mm.

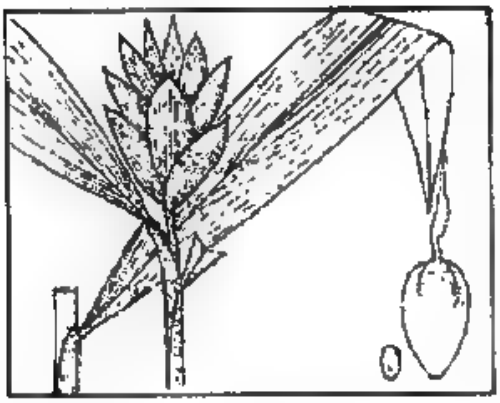

9483 - Zingiber pellitum Gagn.. Gừng bọc-da.

Cỏ có thân cao đến 1 m, to 6-8 mm; củ 2. Lá có phiến có lông dài, trắng, hẹp dài nhọn, to 25 x 3-7 cm, gân cách nhau vào 0,7 mm; mép ngắn, 1-7 mm. Pháthoa ngang, *ở ngọn*, chùy 2-7 x 1-5 cm; láhoa *có lông tơ*, dài 1,5-3 cm; dài là mo dài 15 mm, 3 răng; vành có ống 22 mm, cánhhoa hẹp, dài 16 mm; tiểu nhụy lép vắng; môi bầu dục, dài 15 mm; noãn sào đầy lông. Trái tròn hay xoan to 13 x 5,5 mm, có lông đỏ; buồng nhiều hột xoan, cao 3 mm, nâu đậm, tử-y trắng, rìa.

Anlộc, Bàrịa; 10.

- Herb up to 1 m high; inflorescence terminal; fruits red pilose, 13 x 5.5 mm.

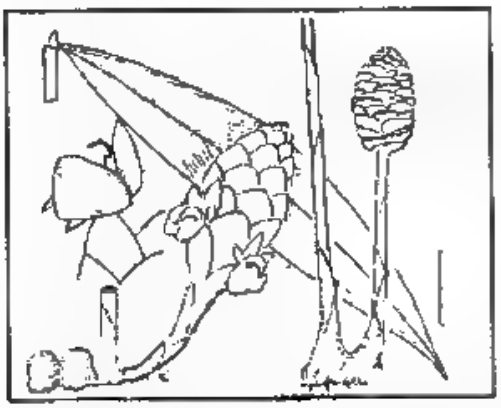

9484 - Zingiber purpureum Roscoe. Gừng đỏ.

Cỏ cao đến 2 m; cánhành có nạc màu cam vàng, vị nóng, *đắng*, thơm. Lá có phiến thon, to 20-40 x 2-3,5 cm, chót rất nhọn, có lông sát mặt dưới; mép mỏng, cao 2 cm. Pháthoa xoan hay bầu dục cao 6-9 cm, trục có lông, cao đến 20 cm; *láhoa đỏ*, xoan, có lông mịn; cao 4 cm; hoa màu tàn; đài đỏ; cánhhoa hẹp, dài 2-3,5 cm; môi tròn, *vàng tái*, rộng 2 cm; noãn sào có lông. Nang tròn, cao 1,3 cm.

N; VII-VIII, 9-10. Phấnkhích, kiệnvị, hượt, trị đau bụng, lợikinh, giản nghỉ tửcung, chống viêm.

- Herb to 2 m high; limb very acute; inflorescence red; labellum light yellow (*Z. cassumunar* Roxb.).

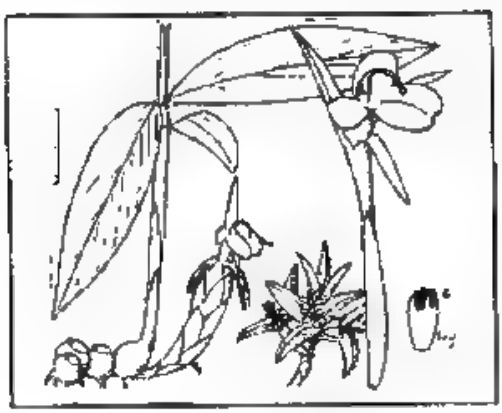

9485 - Zingiber rubens Roxb. Gừng đỏ.

Cỏ cao 0,6-1 m; cánhành dày. Lá có phiến thon, dài 30 cm, mặt dưới có lông; mép chẻ hai. Pháthoa trên một *cọng năm*; láhoa *đỏ tươi*, thon hay hẹp, dài 4,5 cm; dài 1,2 cm; vành *vàng*, có ống cao 5 cm, cánhhoa *có đốm đỏ*; môi có 3 thuỳ, vàng vàng có sọc đỏ, tiểu nhụy vàng; noãn sào có lông. Nang 3 mảnh, mập; *mảnh đỏ*; hột có tử-y trắng.

Vùng Đàlạt; VII-XII, 1-3.

- Herb up to 1 m high; inflorescence red; corolla yellow.

9486 - Zingiber rufopilosum Gagn.. Gừng lông-hung.

Địathựcvật cao 1,3 m; cănhành dày. Lá có phiến thon, to 15-20 x 2-3 cm, cứng, không lông, trừ bìa và đáy *có lông hung*; bẹ có lông hung, mép cao 1-2 mm. Pháthoa hình thoi, to 6 x 3 cm ở ngọn; láhoa dưới có lông, xoan hay gần tròn, cao 2 cm; đài là mo; vành *vàngvàng*; môi tròndài, chẻ hai, có 2 thuỳ nhọn ở đáy (tiểunhụy lép); noãnsào không lông. Nang bì mỏng; hột 1-4, tròntròn, có tử-y.

Bavì.

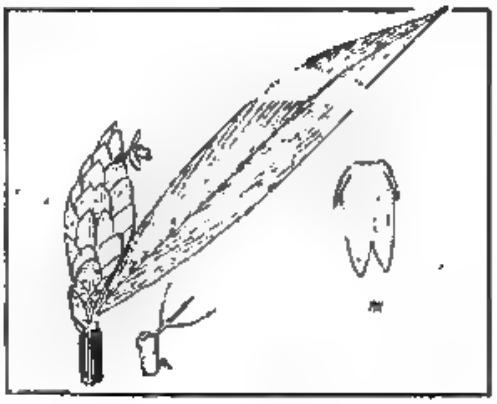

- Geophyte up to 1.3 m high, inflorescence terminal, pubescent; corolla yellowish.

9487 - Zingiber zerumbet (L.) J.E. Sm.. Gừng gió, Gừng dại, Ngải xanh, Ngải mặt-trời.

Cỏ cao vào 1 m; cănhành vàngvàng rồi trắng. Lá có phiến thon, rộng 5 cm; mép nguyên, *cao 1-2 cm*. Pháthoa bầudục, đứng; láhoa tròn, *lục*, bìa trong, *rồi đỏ*; đài trắng, cao 12 mm; vành trắng, ống dài 3 cm; môi *vàng tái*, có 3 thùy. Nang bầudục, hột đen, ít; tử-y trắng.

Ruộng, vườn, bìnhnguyên; VII-IX. Củ, chồi, lá tươi được ăn ở Ấnđộ. Phẩnkhích, bổ, trị suyễn, trị đau baotử, kiết, trị viêm phếquản, bịnh da, trị sánlãi. Chứa zerumbon, độctếbào.

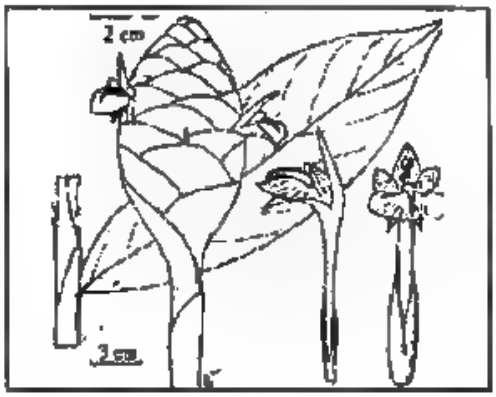

- Herb up to 1 m high; inflorescence green then red; flowers white (*Amomum zerumbet* L.).

9488 - Gagnepainia godefroyi K. Schum.. Găngba Godefroy.

Địathựcvật có củ tròn, to, và củ ở đầu rễ. Lá ? Chồi mảnh mang *hoa lúc chưa có lá*, có vài bẹ nhỏ, cao 3-4 cm; phần thu cao 2-3 cm, *hoa đỏ điều*; đài có lông, 3 răng nhọn; vành hình ống, 3 tai; môi có 2 thùy cạnh to và thùy giữa hẹp, có 2 tai; noãnsào có lông, 3 *đínhphôi trắcmô*. Hột xoan, có tử-y ngắn.

Lào (hình hoa theo Gagnepain).

- Geophyte from Laos; flowering before leaves apparition..

9489 - Gagnepainia thoreliana K. Schum.. Găngba Thorel.

Địathựcvật có củ tròntròn, *đầy sợi*, và rễ phù thành củ. *Lá mọc sau hoa*. Pháthoa với vài bẹ hẹp dài, cao 10-13 cm, hoa 3-7, *xanhxanh*, có cọng ngắn, đài có lông, dài 6-7 mm, 3 răng nhọn; ống vành dài bằng đài, cánhhoa 3, xoan tròn; môi có 2 thùy cạnh to, bầudục, thùy giữa hẹp, có 2 tai ở đáy; noãnsào dài, có lông, 3 *đínhphôi trắcmô*.

N (hình theo K. Schuman).

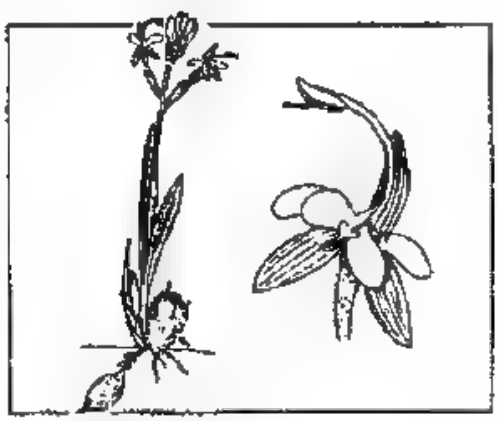

- Floraison before leaves apparition; flowers greenish; parietal placentations 3.

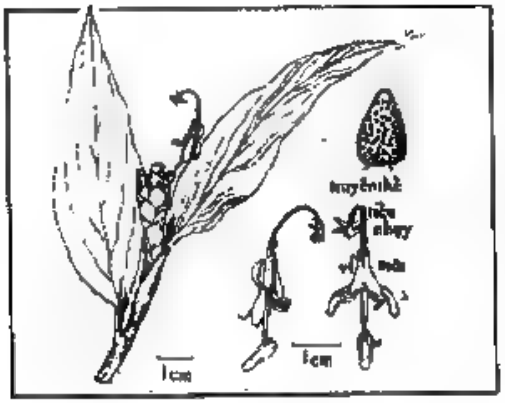

9490 - Globba schomburgkii Hook. f.. Lôba Schomburgk.

Địathựcvật cao 70 cm. Lá có phiến thon, không lông, dài 30-50 cm; bẹ không lông; mép ngắn. Chùm-tụtán nghiên, không lông, có láhoa xanh kếtlợp; *hoa vàng nghệ*; chi đài, có rãnh chứa vòi nhuỵ, baophấn có 4 cánh tamgiác nhọn; môi chẻ hai; tiểunhuỵ lép to; noãnsào có mụt; *truyềnthể* nhiều, trângtráng, nhăn. 2n = 48.

Rừng luônluôn xanh: Biênhôa, Diện-Bà.

- Geophyte 70 cm high; bulbils; flowers yellow; anther 4-winged.

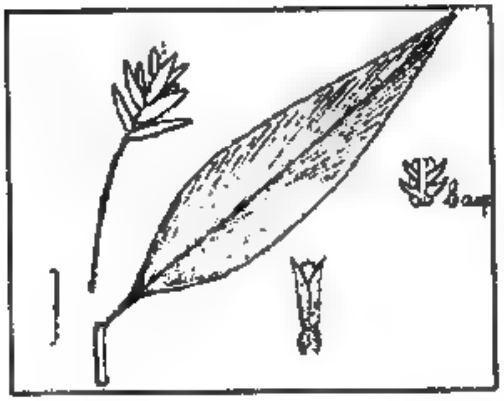

9491 - Globba angcorensis Gagn.. Lôba Đếthiên-Đếthích.

Cỏ cao 40-60 cm. Lá có phiến thon nhọn, 18 x 3,5 cm, không lông; cuống 5-10 mm; bẹ không lông. Chùm-tụtán dày, dài 5 cm; láhoa xoan thon, xanhxanh, bìa rìa lông; *truyềnthể* ở nách láhoa dưới; *hoa vàng*; đài hình ống 3 răng; vành không lông; tiểunhuỵ lép bầudục; môi hơi lõm ở đầu; baophấn có 4 cánh tamgiác; noãnsào có lông.

Cambodge; VI-VII.

- Herb to 40 cm high; flowers yellow; anther 4-winged.

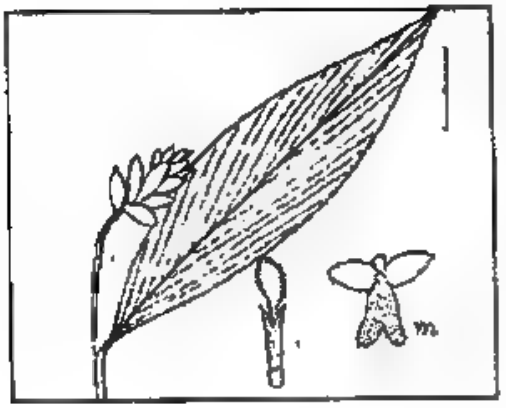

9492 - Globba annamensis Gagn.. Lôba Trungbộ.

Cỏ nhỏ, cao 20-40 cm. Lá có phiến thon nhọn, to 5-18 x 3-6 cm, mặt trên không lông, mặt dưới có *lông dày*; bẹ có lông ở trên, rìa lông ở bìa; mép rìa lông. Pháthoa dày, có *láhoa màu vàng nghệ*, xoan, có lông dày ở lưng và bìa; *hoa vàngvàng*, có lông; tiểunhuỵ lép to bằng môi; môi 2 thùy; baophấn có 4 cánh *hẹp, nhọn*.

Nghệtĩnh. It khi có truyềnthể.

- Herb 20-40 cm high; bracts dark yellow; flowers yellowish; anther with 4 wings.

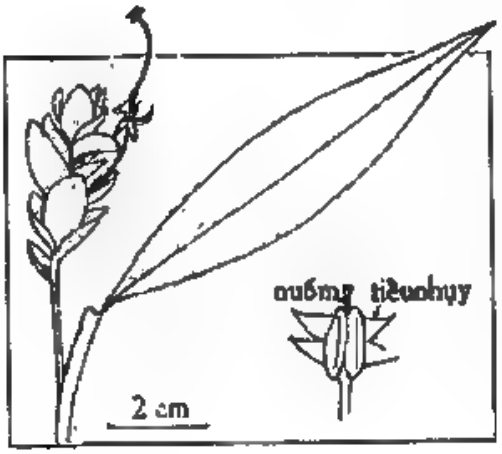

9493 - Globba barthei Gagn.. Lôba Barthe.

Địathựcvật cao vào 60 cm; *rễ rất thơm*. Lá có phiến thon, chót độtngột *nhọn* dài, có lông mịn, *như nhung sát* mặt dưới; bẹ có lông ở lưng. Chùm-tụtán dày, có *truyềnthể trắng*, láhoa xanh, xoan rộng; hoa nhiều; baophấn có 4 cánh hẹp nhọn; tiểunhụy lép rộng; môi có thùy to; noãnsào có lông.

Bàđiểm (Sàigòn); VIII-IX (hình theo Gagnepain).

- Herb up to 60 cm high; bulbils white; flowers yellow, pubescent; anther 4-winged.

9494 - Globba cambodgensis Gagn.. Lôba Cambốt.

Địathựcvật cao 40 cm. Lá, như không cuống; phiến thon hẹp, nhọn, dài 8-11 cm, *có lông mịn*; bẹ có lông. Phátհoa *trắng rồi vàng*, cao 3 cm; cánhhoa có lông; tiểunhụy có baophấn có 4 cánh nhọn; môi tamgiác, chẻ hai; noãnsào có lông.

Núi Pursat (Cambodge); VI (hình theo Gagnepain).

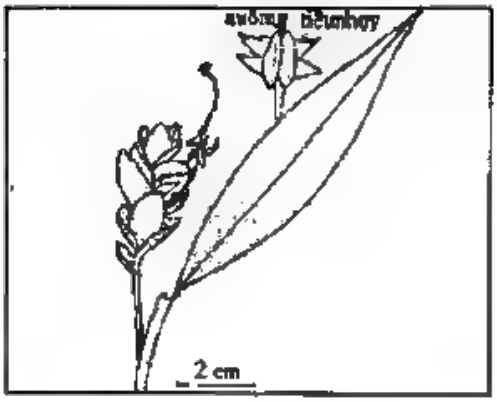

- Herb 40 cm high; inflorescence white then yellow.

9495 - Globba globulifera Gagn.. Lôba cầu.

Địathựcvật cao 60 cm. Lá có phiến thon, dài 20 cm rộng 3 cm, chót nhọn, mặt *dưới có lông*; bẹ không lông; mép vắng. Chùm-tụtán *nghiêng*, dày, có *tuyếnthể tròn, có mụt nhỏ*; láhoa có màu; baophấn có 4 cánh rộng, nhọn; môi chẻ đến đáy; noãnsào có lông.

Sinhcánh hỏ: Cônson; VII (hình theo Gagnepain).

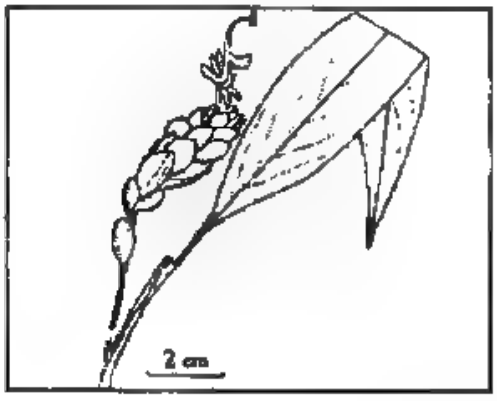

- Herb 60 cm high; limb pubescent beneath; bracts colored; bulbils; anther 4-winged.

9496 - Globba macrocarpa Gagn.. Lôba trái-to.

Địathựcvật cao 60-80 cm. Lá có phiến xoan thon, to 20 x 3-4 cm, chót nhọn, đáy nhọn hay tà tròn, không lông, mặt dưới mốc; bẹ không lông, có bớt đỏ; mép cắt ngang. Chùm-tụtán thưa, hình tháp (nhánh dưới nhiều), cao 25 cm; cọng hoa 5 mm; *hoa vàng*; đài không lông; cánhhoa giữa nhọn, cánhhoa cạnh xoan tà; tiểunhụy lép bầuoục dài; môi hai thùy; baophấn có 2 cánh ở đáy *Nang bầudục, to*, dài 1 cm.

Núi Bà-đen; VI.

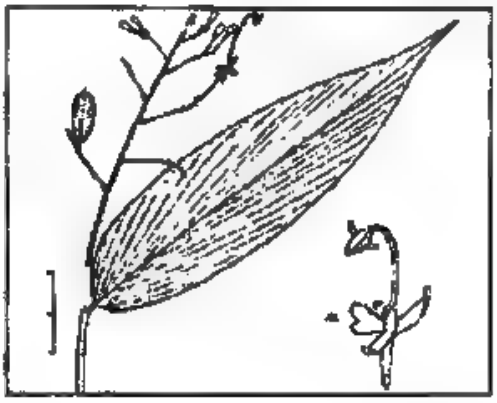

- Panicle 25 cm long; flowers yellow;anther 2-winged; capsules 1 cm long.

9497 - Globba aff. **marantina** L..Lôba lùn.

Địathựcvật cao hơn 50 cm; thân có *lông dài* 8-10 cm. Lá có phiến tròndài thon, to vào 13 x 3 cm, chót có mũi dài, lúc khô *bìa ửng đỏ, đẹp*. Pháthoa ngắn trên cọng dài, có láhoa kếtlợp *to, màu ngà*, mỏng, dài 2-2,5 cm.

Với Tiêu, trị ho, suyễn, nọc rắn.

Cheoreo (Đắclắc).

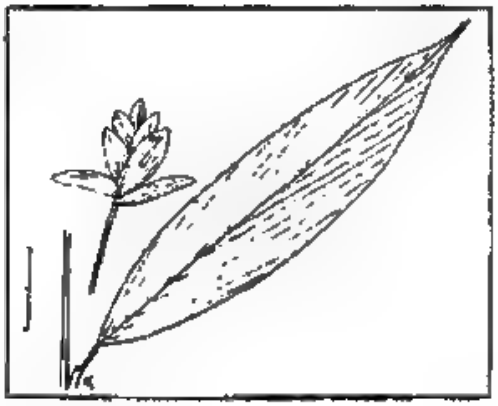

- Geophyte 50 cm high or more; inflorescence with large cream bracts.

9498 - Globba parva Gagn.. Lôba nhỏ.

Địathựcvật cao 50 cm. Lá có phiến bầudục thon, to 11 x 3 cm, mặt dưới có *lông mịn*; cuống 5 mm; bẹ màu rơm, không lông, trừ ở bìa; mép ngắn, rìa lông. Pháthoa thưa ở ngọn, dài 3 cm, ít hoa; *láhoa to, vàng*, có lông; truyềnthể tròn, có u ngoằngoẹo; *hoa vàng*; dài có 3 răng; cánhhoa 3, cánhhoa giữa có mũi; tiểunhụy lép có cọng; môi 2 thuỳ sâu; baophấn có 4 cánh nhọn.

Hòn-chông (Hàtiên); VIII.

- Geophyte 50 cm high; leaves 11 cm long; bracts yellowish; bulbils; flowers yellow.

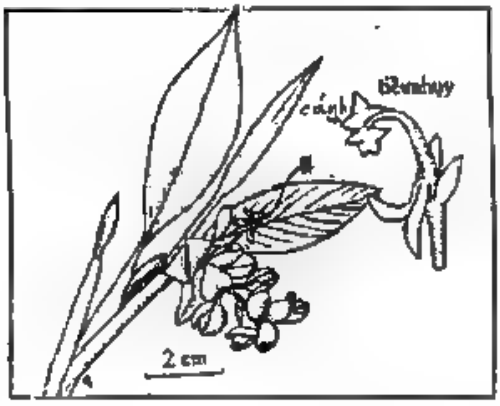

9499 - Globba rosea Gagn.. Lôba hường.

Địathựcvật cao 35 cm. Lá có phiến thon, dài 10 cm, rộng 2,5 cm, *có lông dày*; mép ngắn, có lông; bẹ có lông. Chùm-tụtán ngắn; láhoa to, dài 2 cm, *hường*; tiềndiệp dày, thành chụm; baophấn có 4 cánh rộng; tiểunhụy lép to.

Giữa Huế và sông Cửulong.

- Geophyte 35 cm high; inflorescence with pink bracts; anthers 4-winged.

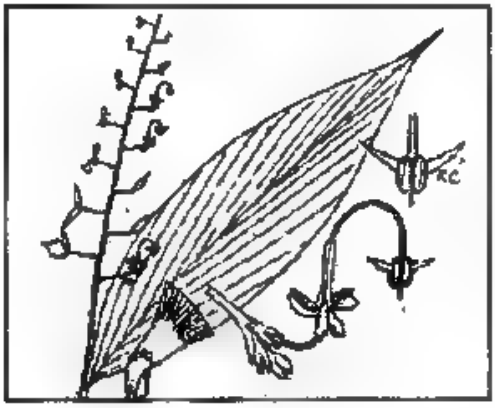

9500 - Globba pendula Roxb.. Lôba treo.

Địathựcvật cao 30-40 cm, *thơm*. Lá có phiến to 12-15 x 3 cm, mặt dưới có khí độ; mép như cắt ngang. Chùm-tụtán dài 5-10 cm, nhánh ngắn mang hoa và *truyềnthể trắng* nhọn, ở nách láhoa; hoa *vàng nghệ*; láđài 3, nhỏ; cánhhoa 3, dính thành ống dài; tiểunhụy lép 2, to, vàng; môi lõm ở đầu, gắn trên *chỉ tiểunhụy rất dài*, có cánh chứa vôi nhụy; baophấn có *2 cánh*. Phiquả trắng, to 5-6 mm; hột có tơ-y.

Rừng luônluôn xanh, 1-1.000 m; VII-VIII.

- Inflorescence with bulbils; flowers yellow, berries white (*G. calophylla* Ridl., *G. panicoides* Miq.).

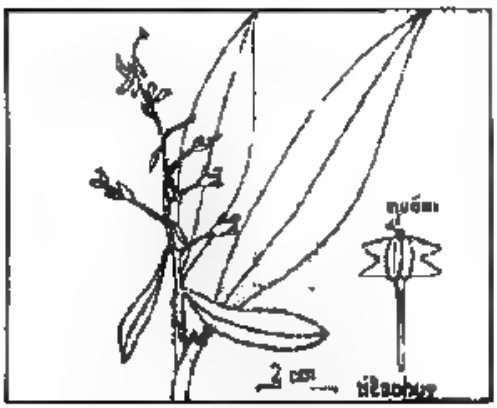

9501 - Globba violacea Gagn.. Lôba tím.

Địathựcvật cao đến 90 cm. Phiến, bẹ có *lông dày hung*; phiến thon hẹp, to 8-11x 1,6-3 cm; cuống ngắn. Chùm-tụtán cao 5-10 cm, nghiêng; tụtán dài 12-16 mm, ở nách *láhoa đỏ điều hay tím*, dài đến 3 cm; đài hình chuông có 3 răng; vành có ít lông; baophấn có 4 cánh, dính nhau ở đáy; môi 2 thùy rẽ, đáy có 2 tai (tiểunhụy lép); noãnsào không lông.

N.

- Inflorescence without bulbils; bracts red or violaceus.

9502 - Globba wallichii Baker. Lôba Wallich.

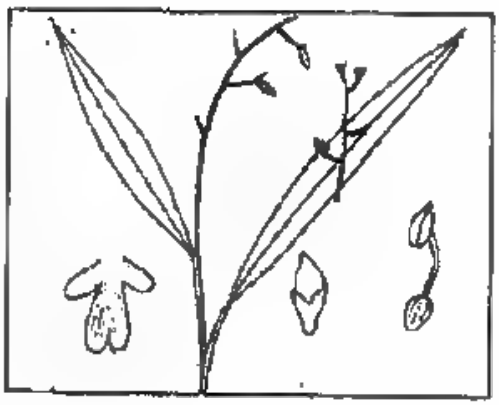

Cỏ mảnh, cao 60-70 cm; thân mảnh. Lá có phiến *thon hẹp*, nhọn, to 15-18 x 4,5 cm, không lông trừ ở gân chánh; bẹ không lông, có đốm đỏ; mép rìa lông. Chùm-tụtán hẹp, dài đến 30 cm, *cầuhành hiếm*, xoan nhọn; tụtán dài 1,5 cm, ít hoa; hoa nhỏ; đài hình chuông; vành không lông; *baophấn không cánh*; môi chẻ đến 1/2, đáy có 2 tai (tiểunhuỵ lép); noãnsào không lông.

Lùmbụi, rào: Sàigòn, Biênhòa.

- Geophyte up to 70 cm high; flowers small; anthers not winged.

Hedychieae:

9503 - Hedychium coronarium Koen.. Ngải-tiên; Garlant Flower, White Hedychium, Ginger Lily.

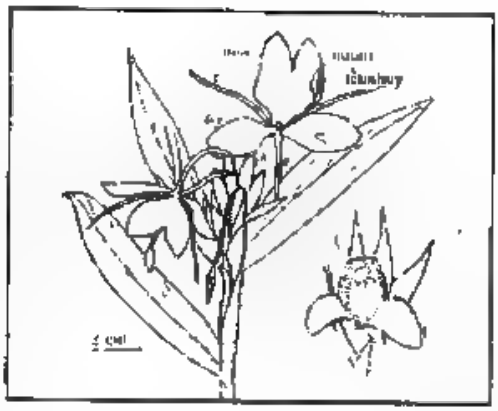

Địathựcvật *dạng giống Gừng*. Lá *thơm*, phiến to, không lông; mép cao 2-3 cm. Pháthoa ở chót thân, có nhiều láhoa xanh; hoa *trắng, rất thơm*; đài là ống dài; vành có 3 tai hẹp, dài; tiểunhuỵ lép dạng cánhhoa to; 1 tiểunhuỵ thụ; môi to, 2 thuỳ. Nang cao 2,5 cm; mảnh vàng; hột đỏ.

Kiểng; hoang ở đất ẩmthủy đến vùng Đàlạt; ra vào XI; VI-X, 11. Cănhành thơm, phảnkhích, bổ, trị sốt, têthấp. Chứa diterpens độctếbào, chống buồn.

- Flowers white, fragrant, labellum 2 lobate; capsules with red seeds

9504 - Hedychium coronarium var. **flavescens** (Lodd.) Hook. f.. Ngải-tiên vàngvàng.

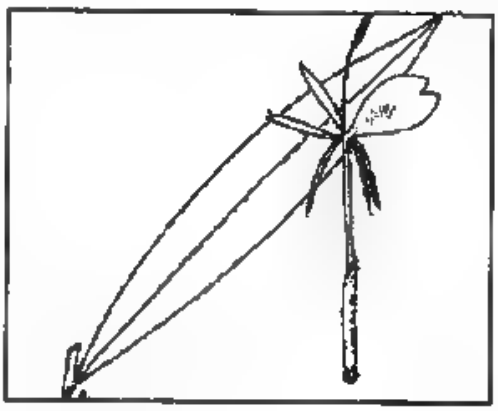

Cănhành ngắn, có sợi; thân cao đến 2 m, đáy đỏđỏ. Lá có phiến thon dài, mặt trên láng, mặt dưới có lông; mép cao 3-4 cm. Pháthoa hơi thòng; đài có ống có lông; vành có ống *dài đến 10 cm*, phiến vàng lợt; môi có bốt vàng sậm.

Hoa thơm ngọt.

- Plant up to 2 m high; flowers yellow; corolla tube to 10 cm long (*H. flavescens* Lodd.).

9505 - Hedychium coronarium var. **flavum** (K. Schum.).. Ngải-tiên vàng.

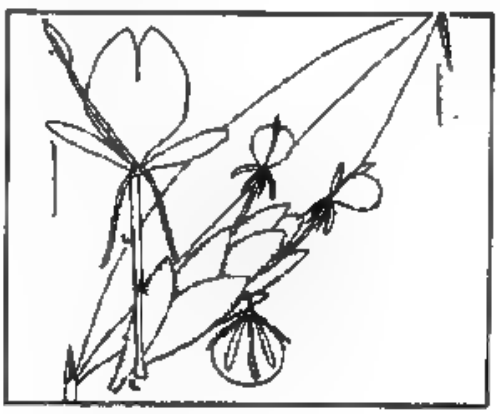

Cỏ cao; cănhành ngắn; thân đỏđỏ ở dưới. Lá có phiến thon, chót có đuôi dài 4-6 cm; mép cao đến 5 cm. Pháthoa hình bắp cao đến 15 cm; láhoa có lông ở chót, mang 3-4 hoa; *hoa vàng*; ống vành dài 5 cm; môi to, chẻ ở chót.

- Flowers yellow; corolla tube 5 cm long (*H. flavum* Roxb. ex K. Schum.).

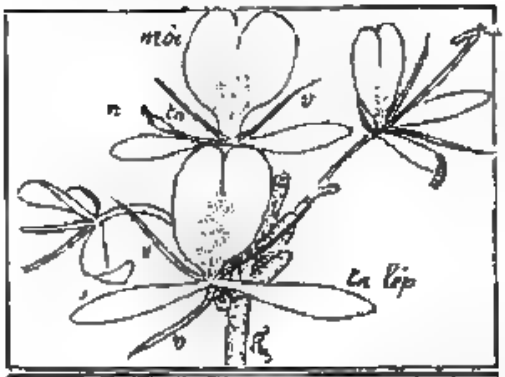

9505b - Hedychium coronarium Koen. var. **chrysoleucum** (Hook.) Hook.f (*Hedychium chrysoleucum* Hook.

Có dạniên có cănhành, cao 1-2 m. Lá có phiến thon dài, to 20-60 x 5-12 cm. Phátho a là giẽ như trên; láhoa dạng ống tròndài; đài là ống có 3 răng; vành do cánhhoa hẹp, dài, tiểunhụy lép 2, hẹp, một là môi *đứng*, to, chẻ, trắng có bớt vàng to; hộpnhụy dài.

Tr.

- Perennial geophyte; labellum with big yellow spot.

9506 - Hedychium bousigonianum Pierre ex Gagn.. Ngải-tiên Bousigon.

Cỏ *phụsinh*; thân cao 1-1,2 m; cănhành to 6-7 mm. Lá có phiến thon hẹp, nhọn, dài 30-50 cm, rộng 7 cm, không lông. Gié thưa, dài 20 cm; láhoa có lông, dài 2,5 cm; *hoa to, vàng*; tiểunhụy lép hẹp, dài 4 cm; môi xoan, chẻ đến 1/2; noãnsào có lông.

Rừng luônluôn xanh, đến Đàlạt; V-VI (hình theo Gagnepain).

- Epiphytic 1-1.2 m high; lax racemes; flowers yellow.

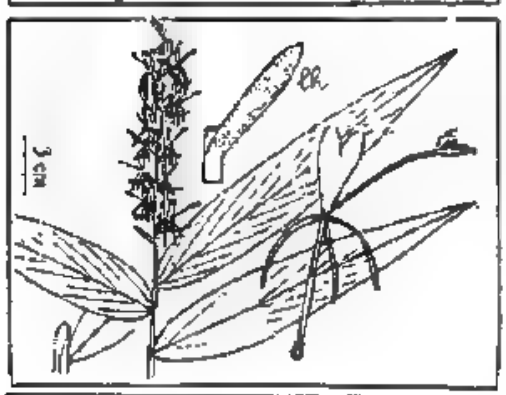

9507 - Hedychium coccineum Hamilt. Ngải-tiên đỏ.

Địathựcvật cao 1,5-2 m. Lá có phiến dài 25-50 cm, rộng 3-5 cm, đáy tà, có khi hình tim; mép cao 1-2,5 cm. Phátho a cao 15-25 cm; *láhoa dài 3-4 cm*; hoa *đỏ*; đài dài 3 cm; cánhhoa 3 cm; môi 2 thùy; noãnsào có lông.

Đất ẩmlầy, vùng núi cao.

- Geophyte up to 2 m high; inflorescence 25 cm long; flowers red.

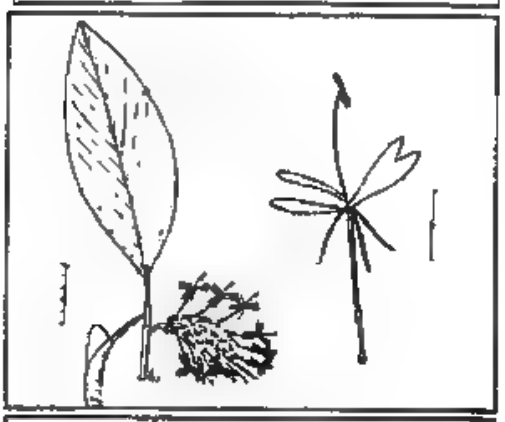

9508 - Hedychium ellipticum Sm.. Ngải-tiên bầudục.

Cỏ cao 1 m. Lá có phiến bầudục, to 20-40 x 10-15 cm, mỏng, có điểm trong, mép nâu, cao 1 cm; bẹ không lông. Phátho a nghiên, dày, to 12 x 3-4 cm; láhoa không lông, cao 3 cm; *hoa trắng*, cao 8 cm; vành có lông nhung; noãnsào có lông.

Rừng luônluôn xanh triền núi.

- Geophyte 1 m high; corolla white, velvety.

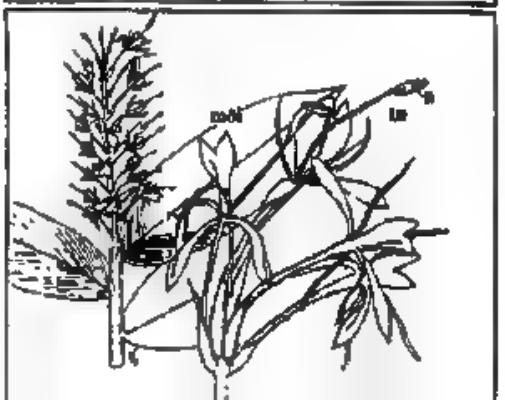

9509 - Hedychium gardnerianum Roscoe. Ngải-tiên Gardner, Kanili Ginger, Ginger Lily.

Địathựcvật cao đến 1 m, *dạng như Gừng*. Lá có phiến bầudục, không cuống; mép cao. Phátho a đứng cao, láhoa xanh, 2 x 1 cm, đài là 2 vảy; *hoa vàng hua*; ống hoa dài 5-6 cm; cánhhoa hẹp, dài 3 cm, rộng 3-4 mm; tiểunhụy lép dẹp, vàng tươi; môi vàng chanh, xoan có 2 thùy; tiểunhụy thụ màu *cam đậm*, chỉ tia, chúa nuốm ở giữa, lục; noãnsào không lông.

Đất cămthủy: Đàlạt; VI-VIII.

- Geophyte 1 m high; flowers yellow (*H. flavum* non Roxb. ex Sehum., Phạmhoàng).

9510 - Hedychium forrestii Diels var. **latebracteatum** K. Lars.. Ngải-tiên láboa-rộng.

Địathựcvật cao 1,2 m, thơm. Lá có phiến thon nhọn, *to* 40 x 10 cm; mép cao 2,5-3 cm; bẹ không lông. Pháthoa cao 15 cm; *láboa dài 3-4 cm*; hoa *vàng tươi*; môi tamgiác, có 2 thùy xoan thon.

Vào 1.500 m: Sapa.

- Geophtyte 1.2 m high; bracts 3-4 cm long; flowers light yellow.

9511 - Hedychium poilanei K. Lars.. Ngải-tiên Poilane

Cỏ cao 1,3 m. Lá có phiến thon hẹp nhọn, *to* 40 x 12 cm; mép cao 1-1,5 cm, rìa, nâu. Pháthoa dài 12 cm; *láboa to* 4-5 x 2-3 cm; hoa to, thanh, *thơm dịu*; ống vành dài đến 10 cm; cánhhoa trắng hay ngà.

Trên thân cây, rừng luônluôn xanh: Bảolộc (km 168).

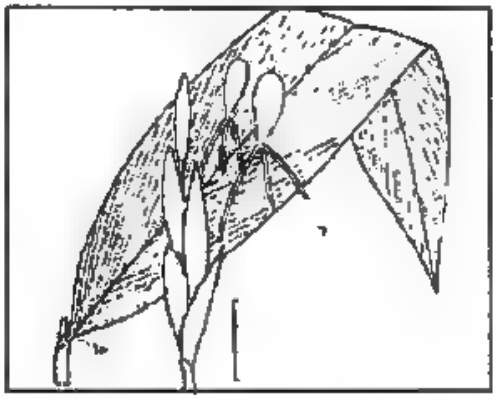

- Flowers fragrant; bracts 4-5 cm long; corolla tube to 10 cm long.

9512 - Hedychium stenopetalum Lodd.. Ngải-tiên cánhhoa-hẹp.

Địathựcvật cao hơn 1 m. Lá có *phiến to*, đến 60 x 10 cm, mặt trên không lông, mặt dưới có *lông dài, nằm*; mép mỏng, cao 1-2 cm. Pháthoa chót thân, to, dài đến 35 cm, có *láboa to*, gần thẳng góc vào trục; *hoa trắng, thơm ngàongạt*; cánhhoa hẹp; baophấn dài 7 mm; môi bầudục, có 2 thùy; noãnsào có lông phún.

Quảngtrị vào 300 m; VI.

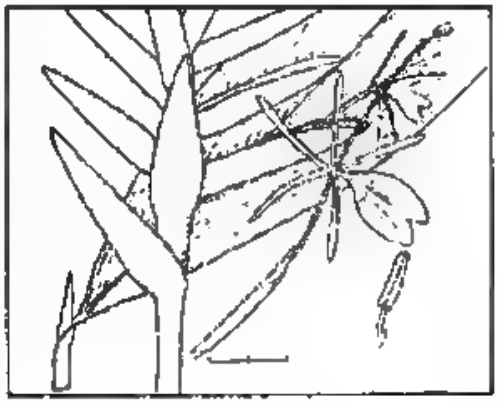

- Geophyte 1.2 m high or more; inflorescence 35 cm long; flowers white, fragrant.

9513 - Hedychium villosum Wall.. Ngải-tiên lông.

Địathựcvật cao 1,5 m. Lá có phiến tròndài thon hẹp; mép cao 2-3 cm. Pháthoa dài 10-15 cm, dày; *láboa có lông nhung*, nâu hoe, dài 2-2,5 cm, rộng 1 cm; láboa-phụ ngắn hơn; *hoa trắng*; ống dài 2 cm; ống vành dài 4 cm; cánhhoa và tiểunhụy lép dài 3 cm; môi hẹp, dài 2,5 cm, 2 thùy sâu; tiểunhụy cao 4,5 cm, baophấn không dài.

Đèo Brian.

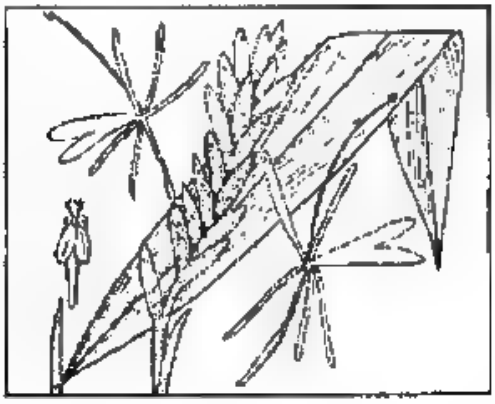

- Geophyte 1.5 m high, bracts velvety; flowers white.

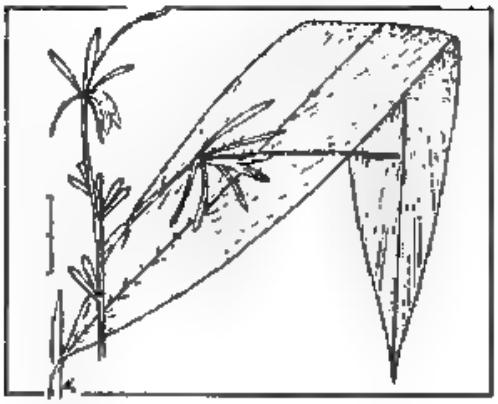

9514 - Hedychium yunnanensis Gagn.. Ngải-tiên Vânnam.

Địathựcvật. Lá có phiến thon, to 30 x 8-13 cm; mép mỏng, cao 3-6 cm, nâu. Phátho dài 20 cm, thưa; láhoa nhỏ, hườnghường, không lông; *hoa trắng hay vàng*, thơm; ống dài không lông; ống vành 2 cm, cánhhoa và tiểunhụy lép hẹp, dài 2 cm; chỉ tiểunhụy *dài 5,5 cm*, baophấn cam; môi hình tamgiác hẹp, chẻ hai.

Đàlạt.

- Bracts pinkish; flowers white or yellow; filament long.

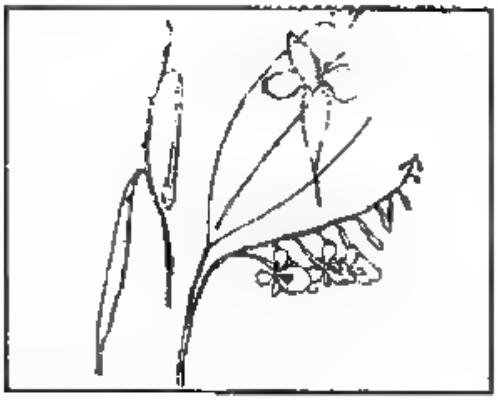

9515 - Siliquamomum tonkinense H. Baill..

Cỏ cao hơn 60 cm; cănhành ngắn, to 1 cm. Lá 3; phiến dài 20-33 cm, không lông; mép không lông. Chùm dài; đài cao 15 mm; vành không lông, môi xoan; tiểunhụy ngắn; noãnsào 1-buồng. Nang dạng silic, dài 12-15 cm.

Bavì; XI, 11.

- Herb 60 cm high; raceme; ovary 1-locular; capsules long to 15 cm.

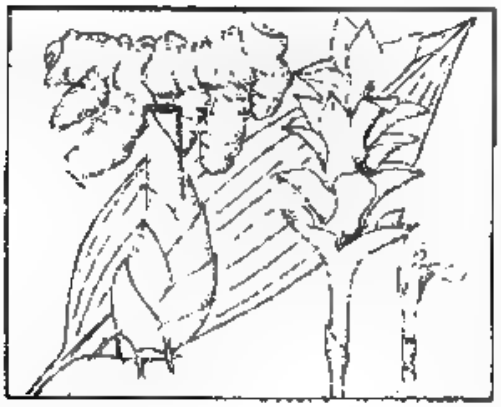

9516 - Curcuma domestica Val.. Nghệ, Uấtkim, Khươnghoàng; Turmeric; Safran des Indes.

Địathựcvật cao 0,6-1 m, có củ và cănhành cùng, *màu cam đậm, thơm*. Lá có phiến không lông, dài đến 45 cm; mép nhỏ; bẹ có rìa lông. Phátho *giữa các thân* có lá, cao 15 cm; láhoa gần như rời nhau, vàng dợt, *tím hay trắng ở các láhoa chót*; hoa dài 3 cm, cánhhoa *trắng*; tiểunhụy lép và môi vàng nghệ, baophấn có 2 tai nhọn.2n = 32, 64.

Tr: giavị; VIII-X. Làm lợi sức, trị lạnh mình; thông mật, làm các vết thương lành tốt, không nám, trị đau vú, cầm máu, trị bịnh mắt, đau mình, têthấp, ho; chống nhiều vikhuẩn và nấm.

- Cultivated as condiment (*C. longa* L.).

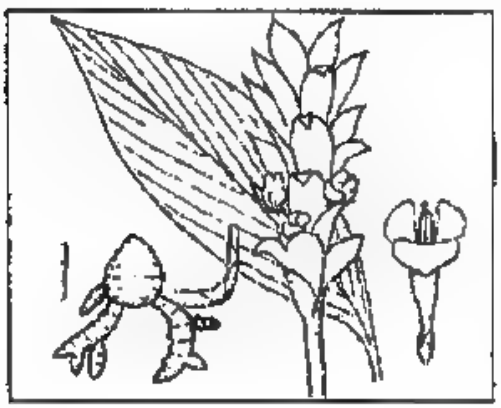

9517 - Curcuma aromatica Salisb.. Nghệ trắng, Nghệ rừng; Willd turmeric, Yellow Zedoaria.

Địathựcvật cao 1 m; củ và cănhành vàng, rất thơm. Lá có phiến dài 30-60 cm, rộng 15 cm; cuống ngắn. Phátho *ở đất*, cao 20 cm, rộng 7 cm; *láhoa trên hường*, cánhhoa hường, dài 1 cm; môi tròn; noãnsào có lông.

Tr: củ dùng làm thuốc, bổ, kiệnvị, trị têthấp, làm lành tốt các vết thương như trên, lợikinh; trị nọc rắn; *in vitro*, chống siêukhuẩn thủybàochẩn (hình phỏng theo Roscoe).

- Cultivated for the rhizome medicinal.

9518 - Curcuma aeruginosa Roxb.. Nghệ ten-đồng.

Địathựcvật cao 1-2 m; củ tròn, hình chùy, rộng 2-3 cm, *nạc màu xanh ten-đồng*. Lá to, xoan thon, 30-70 c x 9-12 cm, gân chánh tía hay nâu; cuống lục. Pháthoa ở đất, có láhoa *lục tươi, chóp đỏ đậm;* hoa có láđài ngà; *vành đỏ* ở tai, cam ở ống; đài dài 1 cm, 3 răng; baophấn xoan; tiểunhụy lép nhỏ, dài 1 cm, vàng, dính vào chỉ tiểunhuỵ thụ; noãnsào có lông.

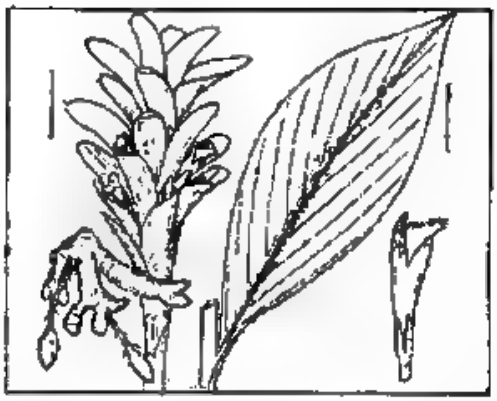

- Bracts light green; corolla red and orange; ovary pubescent.

9519 - Curcuma zedoaria (Berg.) Christm.. Tamnai, Nga-truật, Bồng-truật, Ngải tím, Nghệ đen; Round Zedoary.

Địathựcvật cao đến 1,5 m; củ có *nạc vàng tái*, củ non trắng. Lá có phiến cộ bớt điều ở gân chánh, thon, dài 30-60 cm, rộng 7-8 cm. Pháthoa ở đất, thường *mọc khi có lá*; láhoa xanh dợt, bìa đỏ, *chóp vàng và đỏ*, hoa *vàng*, môi lõm ở đầu; noãnsào có lông mịn.

Tr và hoang ở nơi trống, bnhnguyên. Khíchdục, bổ, trị bụng linhbình, tắm trị vàng da, trị bệnh ngoài da. Chứa nhiều chất độctếbào (curzeronon) dùng trị bướu.

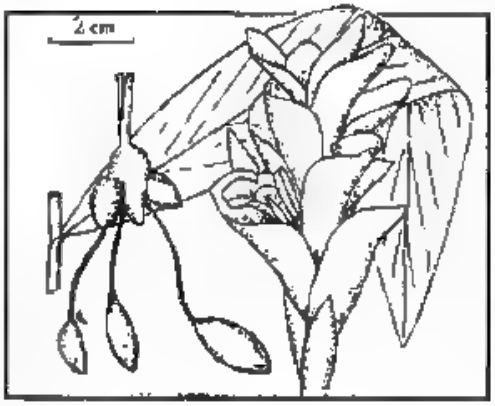

- Involucre top red; flowers yellow (*Amomum zedoaria* Bergius).

9520 - Curcuma xanthorrhiza Roxb.. Nghệ rễ-vàng.

Địathựcvật, cănhành *cam đậm*. Lá có phiến thường có bớt tía. Pháthoa cao 40 cm, có 2 bẹ; láhoa xanh, *chóp tía*, láhoa dính nhau vào 1/2 dưới, cao 5 cm; láđài trong; cánhhoa *đỏ*, cánhhoa trên có mũi; tiểunhụy lép vàng; *môi vàng nghệ*, chẻ hai; baophấn trắng; noãnsào có lông; 2 vòi nhụy lép.

Tr vùng Cầnthơ. Phẩnkhích, kiệnvị, trị kiết.

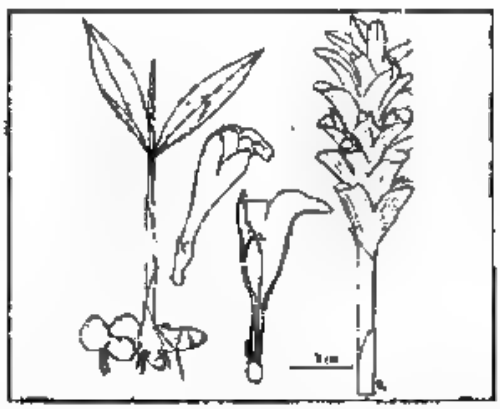

- Rhizome dark orange; inflorescence top purple; labellum dark yellow.

9521 - Curcuma rubens Ngải tía.

Địathựcvật cao 1,5 m; củ to đến 8 cm, thơm, *đắng, nạc ngà* giữa hơi sậm; rễ to 3-4 mm. *Lá tía*; phiến thon, *to* đến 60 x 17 cm; cuống dài. Pháthoa ở đất cao 15 cm, *láhoa tía*, mang 3-4 hoa; đài hường, cánhhoa đỏ hay tía; môi vàng.

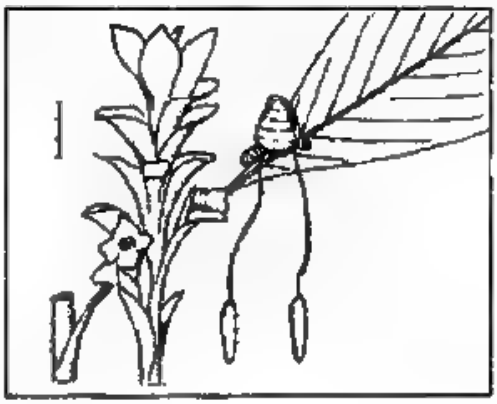

Ở trũng ẩm: Thấtsơn (Châuđốc).

- Geophyte 1.5 m high; all plant purple; petals red or purple, labellum yellow.

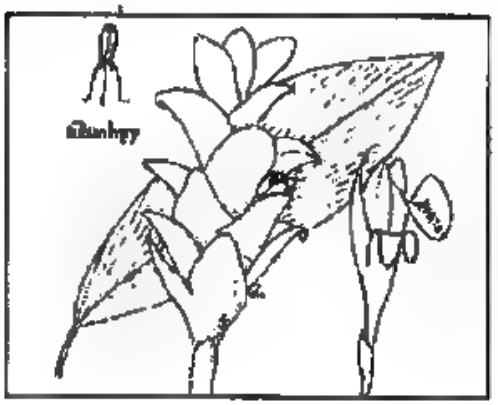

9525 - **Curcuma thorelii** Gagn.. Nghệ Thorel.

Địathựcvật nhỏ, cao 50 cm; cănhành vàngvàng. Lá thường *chỉ có 3*; phiến tía ở bìa, dài 20-30 cm. Pháthoa xuấthiện *một lượt với lá*, cao 10-12 cm; cọng cao 25 cm; láhoa xanh, dính nhau *thành túi*, chóp *trắng*; hoa màu cánh sen, cánhhoa dài vào 1,5 cm.

Vùng Sàigòn (Châuthổi), Rừng-lá; VII-VIII.

- Geophyte 50 cm high; inflorescence top white; petals 1.5 cm long, pinkish.

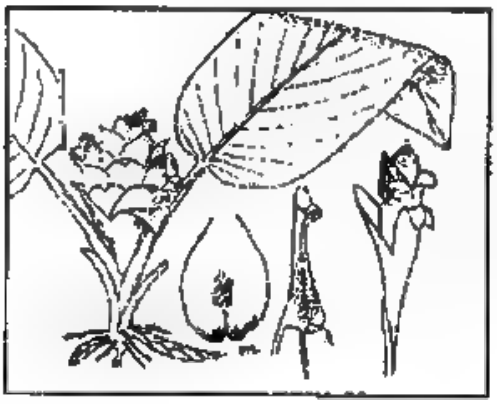

9526 - **Curcuma pierreana** Gagn.. Nghệ Pierre

Địathựcvật cao 20 cm; cănhành to 1 cm, trắng. Lá 4-5, phiến rộng 6-8 cm, dài 15-20 cm, mặt trên có bột đỏ ở gân. Pháthoa *giữa lá trên cọng ngắn*; láhoa *hoehoe*, chót có đốm đỏ; ống vành rộng ở trên, cánhhoa *trắng*; tiểunhụy lép trắng ở dưới, hường ở trên; môi bầudục, trắng với lằn vàng ở giữa.

Từ Huế vào N. Tr vì có cho bột.

- Inflorescence terminal, rufous; flowers white.

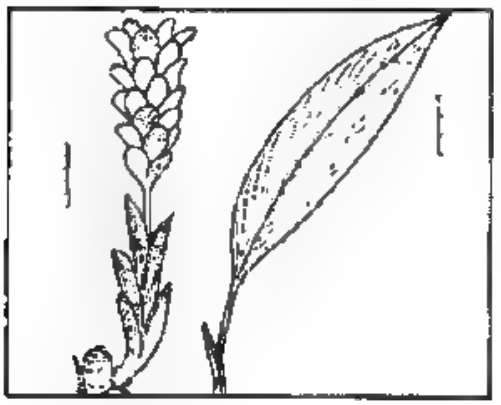

9527 - **Curcuma elata** Roxb.. Mitinh rừng.

Địathựcvật cao *hơn 1 m*; củ vàng, ở trong *vàng đậm*. Lá có phiến bầudục thon, có thể rất to, *đến 100 x 30 cm*, mặt dưới hơi như nhung. Pháthoa ở đất, hiện *trước lá*, cao 20 cm; láhoa xanh, bầudục rộng, dài 5-6 cm, *chóp trắng chót láhoa tímtím*; đài trắng, 3 răng; vành có ống dài bằng 2 đài, cánhhoa trắng hay hường, dài 2,5 cm; baophấn đáy có cựa dài; tiểunhụy lép dài 2 cm, dính vào chỉ; môi dài 2 cm, *vàng*, đầu lõm sâu.

Dran; IV.

- Geophyte 1 m high; leaves 1 m long; inflorescence top white; labellum yellow.

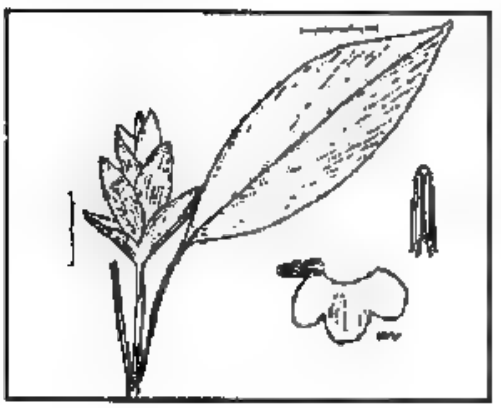

9528 - **Curcuma cochinchinensis** Gagn.. Nghệ Nambộ.

Địathựcvật cao 40-60 cm. Lá 2-3; phiến to 12-25 x 5-10 cm, mặt dưới có lông *như nhung mịn*; cuống *dài 30 cm*, từtừ rộng thành bẹ; mép ngắn. Pháthoa nhỏ, vao 3-4 x 3 cm, láhoa ít, xoắn thon, to 3 x 1,5 cm, *hường bìa đỏ*; đài 1,5 cm, răng ngắn; cánhhoa tròndài; baophấn có cựa nhỏ ở đáy; môi như vuôngdài, hai bên à tiểunhụy lép to gần bằng.

Bàrịa.

- Geophyte 40-60 cm high; limb velvety beneath; bracts pink, red on edge.

* (Xem chú thích ở trang 101)

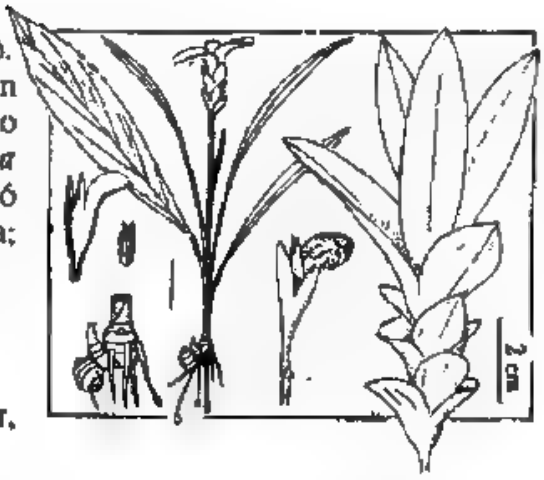

9529 - Curcuma alismataefolia Gagn.. Nghệ lá-tùcô.

Địathựcvật cao 50 cm. Lá *thường 3*, có phiến hẹp dài, to 20 x 2,5 cm; mép vắng. Phátho cao bằng lá, xuấthiện sau lá; phần thụ cao 10 cm, *láhoa trên to hơn, hường hay màu cánh sen*; hoa tím có sọc trắng, nhỏ; môi dài 17 mm, có cạnh ở giữa; noãnsào có lông.

Tâyninh, Châudốc; VI-IX.

- Geophyte 50 cm high; superior bracts bigger, pink or purple.

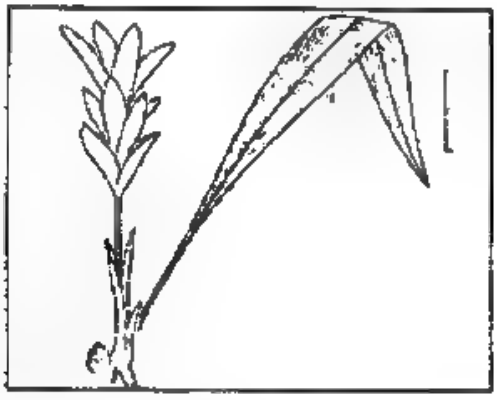

9530 - Curcuma angustifolia Roxb.. Nghệ lá-hẹp; Wild Arrow-root, Narrow leaved Turmeric..

Địathựcvật có *củ hình bôngvụ to 1 cm*, nạc trắng, bìa vàng, mùi Nghệ, rễ to, rộng 1,5 mm, mang nhiều củ ở chót. Lá có phiến *thon hẹp*, to 15 x 5-7 cm, *cuống dài* đến 15 cm. Phátho hiện *trước lá*, cao 15 cm, trên cọng 5-15 cm; láhoa tròndài, dài đến 2,5 cm, láhoa dưới lục, *chóp đỏ hay tímtím*; dài 1 cm, có lông; vành có ống có lông, cánhhoa 1,5 cm; baophấn có 2 móng nhỏ; tiểunhụy lép dài 2 mm; môi bầudục, dài 11 mm, chẻ 1/4.

Tâyninh. Củ trị lạnh (subnormal temperatures), gầy xương, ỉa, vàng da, sưng thận, sạn.

- Inflorescence top red or violaceous.

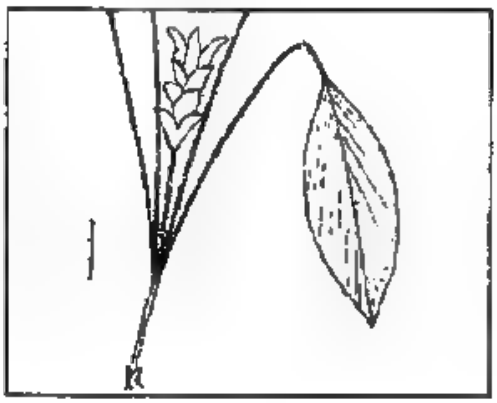

9531 - Curcuma parviflora Wall.. Nghệ hoa-nhỏ.

Địathựcvật cao 40 cm, có củ vào 1 cm, có vảy. Lá 3-5; phiến bầudục, to 15-23 x 6-8 cm, *không lông* hai mặt; cuống dài 10-20 cm; mép ngắn. Phátho *giữa lá*, cao 4-6 cm; láhoa 3 x 1-1,2 cm, láhoa trên hơi khác màu; đài 8 mm, 3 răng; vành có ống 2 lần dài hơn, cánhhoa 7 mm; baophấn không móng; tiểunhụy lép trắng, thon, dài hơn cánhhoa; môi dài bằng ngang, *tímtím* có sọc trắng.

N.

- Geophyte 40 cm high; inflorescence terminal; flowers small; labellum violaceus, white veined.

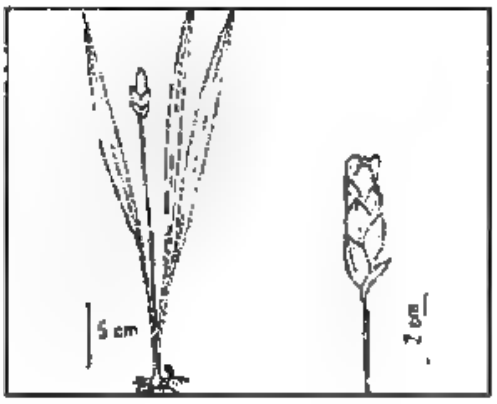

9532 - Curcuma gracillima Gagn.. Nghệ mảnh.

Địathựcvật nhỏ, cao 30 cm, củ thơm, nhỏ. Lá đứng; phiến *thon hẹp*, cao 20 cm, rộng 1-3 cm. Phátho trên cong dài *giữa lá*, phần thụ dài 3-5 cm, láhoa *đỏ chói*, cao 1 cm; *hoa trắng, thơm*; cánhhoa dài 5 mm; môi tròn, chẻ đến giữa; noãnsào không lông.

T đến Tâyninh.

- Small geophyte; leaves narrow; inflorecence narrow, red; flowers fragrant, white.

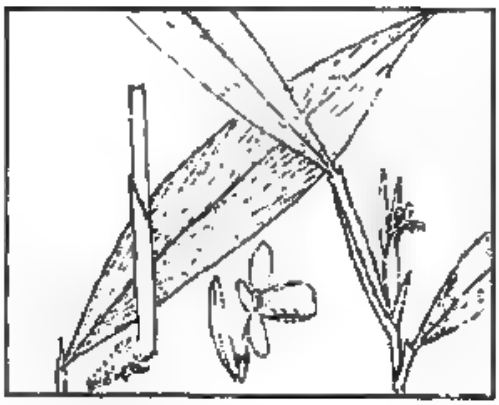

9533 - Gastrochilus thorelii Gagn..

Địathựcvật cao đến 50 cm, có củ dàidài. Lá có phiến thon nhọn, to 16 x 3,5 cm, mỏng, lúc khô dễ quắn, không lông; bẹ có bìa rìa; mép cao hơn 13 mm, chẻ hai. Pháthoa ở chót thân, dài 7 cm, mang *5-7 hoa*; láhoa dài đến 5 cm; dài 5 mm, không lông; cánhhoa tròndài, dài 15 mm; chi tiểunhụy ngắn; tiểunhụy lép tròntròn, dài cỡ vòi tiểunhụy; môi bầudục, to 17 x 10 mm; noãnsào không lông.

- Geophyte 50 cm high; leaves glabrous; flowers 5-7; ovary glabrous.

9534 - Boesenbergia pandurata (Roxb.) Schlechtr.

Địathựcvật; củ dài, màu cam. Thân ngắn, mang 3-4 lá; phiến *bầudục*, to đến 28 x 10 cm, hơi bấtxứng; cuống 5-12 cm. Pháthoa giữa lá, ít hoa; láhoa 4-2 cm; ống vành 1,5 cm, tai 1,5 cm, hồng; môi 2,5 cm; baophấn 5 mm; noãnsài không lông.

Củ dùng trị đau bụng (hình phỏng theo Ochse)

Inflorescence 1-2-flowered; corolla pink, labellum red veined (*Kaempferia pandurata* Roxb.)

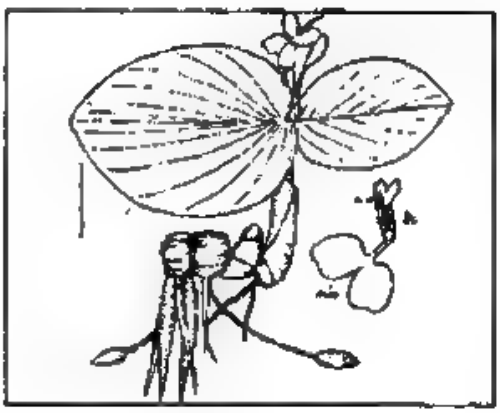

9535 - Kaempferia galanga L.. Thiênliên, Địaliên; Galanga.

Địathựcvật có củ cạnh nhau, và rễ phù thành củ. *Lá 2-3*; phiến gần như tròn, to 6-7 x 8-10 cm, xanh đậm, láng, *nằm trên đất*, bìa mỏng; cuống dài 1-2 cm. Giò không cong, mang *hoa trắng có bởi tím*, xuấthiện một lượt với lá; dài 3 răng; vành thành ống dài 2,5 cm, phiến hẹp dài; môi chẻ hai; một tiểunhụy thụ không chỉ, 2 tiểunhụy lép; noãnsào 3 buồng. Hột có tủ-y.

Hoang: Tâyninh, và Tr; củ thơm giúp sự tuầnhoàn, lợitiểu, trị nhức-đầu, giúp ho;làm sanh mau; gây ảogiác. K. **marginata**, giống loài này; lá có bìa viền đỏ, và hoa tím; củ cũng thơm.

- Geophyte often cultivated; flowers white with violet dots.

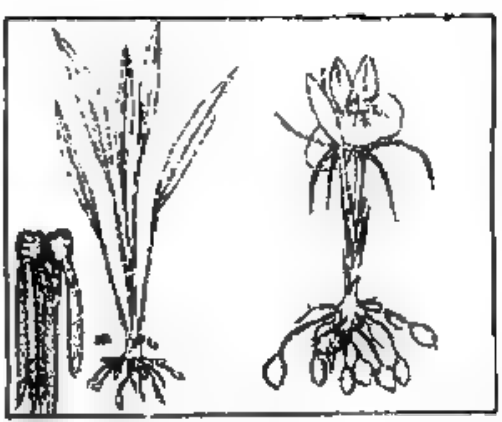

9536 - Boesenbergia rotunda (L.) Mansf.. Camđịala.

Địathựcvật có củ và nhiều củ phù từ chót rễ, to bằng ngón tay. Lá có phiến thon hẹp, to 30-40 x 5-6 cm,nhọn hai đầu; cuống dài bằng phiến. Pháthoa *hiện trước lá*, đáy có vảy trắngtráng; hoa vào 10, *tím đợt, thơm*; đài dài 3,5-4 cm, 3 răng; vành có cánhhoa hẹp, dài 2,5-4 cm; tiểunhụy lép rộng hơn; tiểunhụy thụ có chỉ rất ngắn; môi gần như tròn, lõm sâu; noãnsào không lông.

Tr, BTN. Củ thơm, cay, làm lành vết thương, trị đau bụng, trị đau mắt, ngăn mắt cườm (cataract).

- Cultivated (*Kaempferia rotunda* L.).

9537 - Kaempferia fallax Gagn.. Camdia đối.

Địathựcvật; thân lúc đầu mang bẹ dài 5-8 cm, bẹ trong hẹp. Lá hẹp, không lông. Pháthoa có cọng dài 2-5 cm; *hoa to*, dài 12-14 cm; đài dài 6-7 cm; cánhhoa hẹp, dài 3 cm; tiểunhụy lép xoan; môi chẻ 2/3, thùy rộng 18 mm; vòi nhụy dài; noãnsào không lông

Tà-ngạn sông Cửulong, từ Lào đến Huế.

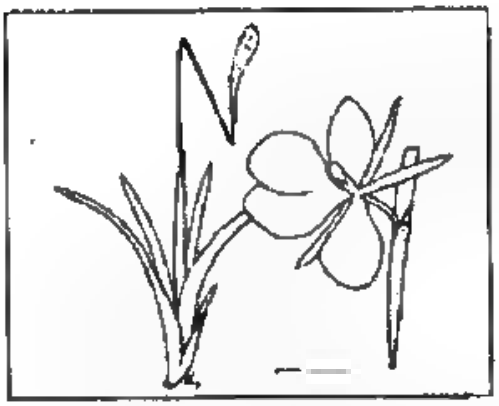

- Leaves narrow; flowers large, petals 3 cm long.

9538 - Kaempferia fissa Gagn.. Camdia chẻ.

Địathựcvật nhỏ, có rễ phù thành củ như củ cải nhỏ. Lá.. Pháthoa 1-3 hoa, có vảy dài (2-3 cm), hẹp, trắngtrắng; đài dài 4 cm, có 3 răng; vành có ống dài 2-4 cm; cánhhoa hẹp, dài 2,2 cm; tiểunhụy lép hơi rộng hơn, baophấn dài, chungđôi có 1 sóng vuông, lõm ở đầu; môi có 2 thùy, dạng và kíchthước như tiểunhụy lép, noãnsào không lông.

Lào (hình theo ?).

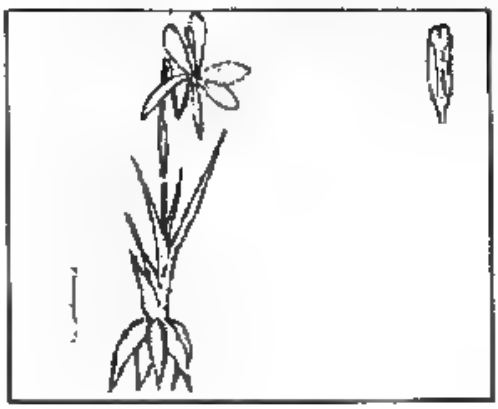

- Inflorescence 2-3 flowers, labellum 2 lobate; ovary glabrous.

9539 - Kaempferia angustifolia Rosc.. Thiềnliền lá-hẹp.

Địathựcvật có nhiều củ tròn, to bằng ngón tay; rễ thơm. Lá 2-6, phiến thon hay hẹp, có đốm trắng nhỏ, dài đến 13 cm; cuống ngắn. Gié không cọng; *hoa đẹp, trắng với môi tím*; ống vành dài 4,5 cm; tiểunhụy lép trắng, dài 2 cm. Trái..

Sân cỏ, đến 1.200 m: Đắclắc, Sàigòn, Thủđức..; V-VII. Củ trị ho.

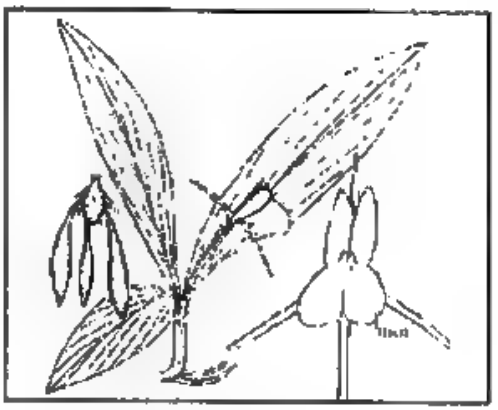

- Leaves to 13 cm long; flowers white with violet labellum.

9540 - Kaempferia cochinchinensis Gagn.. Thiềnliền Nambộ.

Địathựcvật có cânhành, không củ ở rễ. Lá 3-7; phiến *thon hẹp*, dài 10-16 cm, rộng 3-4,5 cm, không lông; mép cao 4 mm. Pháthoa trong bẹ lá ngọn, vào 5 hoa; vành có ống dài 6,5 cm, cánhhoa 1,5 cm; tiểunhụy lép dài 13 mm; môi dài 2 cm, đầu lõm.

Bìnhdương (hình theo Gagnepain).

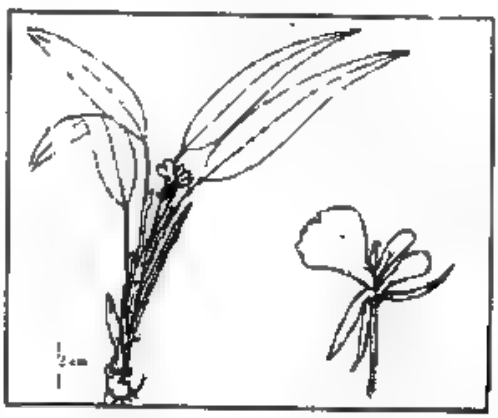

- Leaves glabrous; corolla tube 6.5 cm long; labellum 2 cm long.

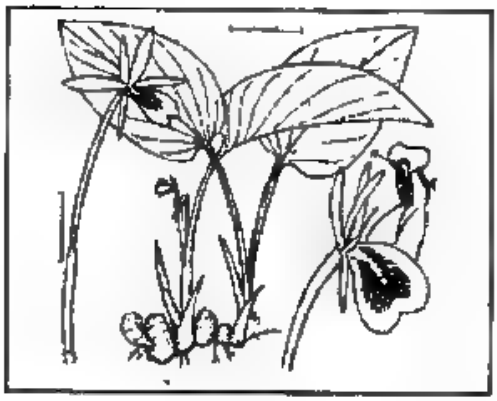

9541 - Kaempferia elegans Wall.. Ngải-chúa

Địathựcvật có củ. Lá thường 2; phiến bầudục, to 10-20 x 4-15 cm, đầu tà, đáy tròn hay hình tim; cuống dài đến 10 cm Pháthoa *có 2 láhoa bao lại*, trên cọng dài 3-4 cm; hoa *trắng* cả; ống dài 15 mm; môi có *bớt tím*, to đến 15 x 12 mm.

Sôngbé, Châuđốc; Tr ở Sàigòn; VIII.

- Limb glabrous; bracts 2; flowers white; labellum violet dotted.

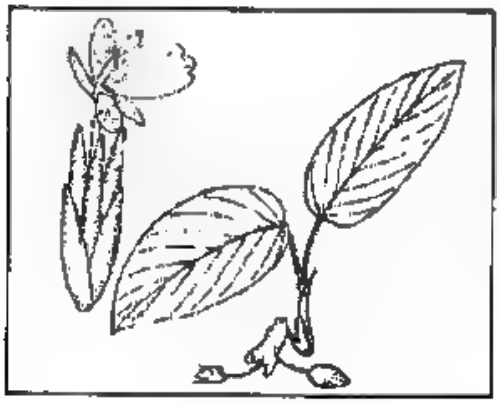

9542 - Kaempferia candida Wall..Thiênliên trắng.

Địathựcvật; *cânhành dày*, mập; rễ phù thành củ xoan. Lá xuấthiện sau hoa, có phiến xoan, không lông; cuống rõ. Pháthoa ở gốc, không cọng, có bẹ trắng ngoài, các bẹ trong hường; đài hình ống dài 2,5 cm; cánhhoa dài 2,5 cm, tiểunhụy lép xoan dài, trắng, đáy vàng; *môi trắng có bớt vàng*; noãnsào không lông.

Thodục, IV

- Leaves after floraison, glabrous; flowers white, labellum with yellow dot.

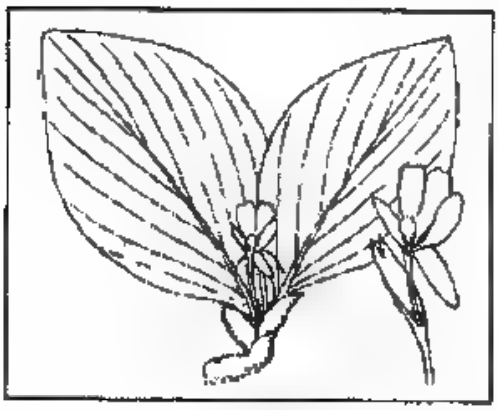

9543 - Kaempferia harmandiana Gagn.. Thiênliên Harmand.

Địathựcvật mọc sà ở đất; cânhành to bằng ngón tay, có rễ phù thành củ. *Lá 2*, có phiến có thể to đến 10 x 5 cm, xoan đến hẹp, mặt dưới có lông, bìa *viền tía*; cuống 2-4 cm. Gié có nhiều láhoa có mũi dài; hoa nhiều; đài có ống dài 2 cm; cánhhoa 12-15 x 3 mm; tiểunhụy lép xoan; môi tròntrôn, xẻ đến 2/3 thành 2 thùy bầudục; noãnsào không lông.

Lào và Cambodge; có lẽ có ở Việtnam.

- To · search in Việtnam.

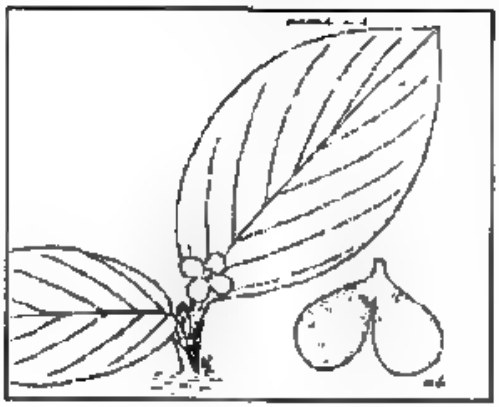

9544 - Kaempferia pulchra Ridl.. Thiênliên đẹp.

Địathựcvật mang 2-3 lá to trải trên mặt đất, không lông hai mặt, *lục đen như tơ với gân trắngtrắng, và 4-5 vân lục đợt* mặt trên. Pháthoa là chùy; láhoa màu lục, láhoa trong trắngtrắng; hoa *tím tâm trắng*; tiểunhụy lép dài 25 mm; môi to, chẻ thành 2 thùy xoan dạng y như tiểunhụy lép.

Cỏ rất đẹp; Tr ở N.

- Cultivated.

9545 - Caulokaempferia petelotii K. Larsen. Trụcthiênliên

Địathựcvật có củ; *thân khísinh cao* 20-40 cm, nên có dạng một Globba. Lá có phiến thon nhọn, chót có *đuôi dài*, mỏng, cuống rõ, 2-4 mm; bẹ không lông. Pháthoa ở ngọn có láhoa hẹp dài; hoa có ống dài 4 cm; đài là ống 3 răng; tiểunhụy lép xoan, nhỏ, baophấn đặcbiệt có *mòng to, nguyên*; môi to, 2 x 1,2 cm, xoan, nguyên.

Sapa.

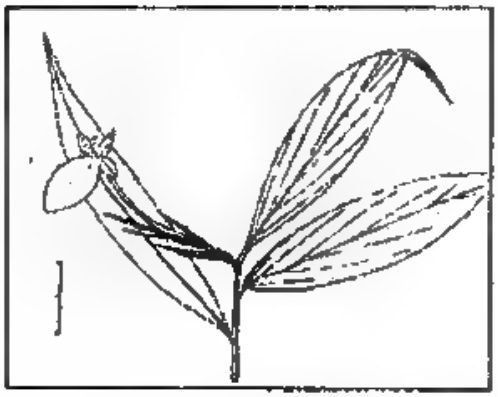

- Tubers, stem 20-40 cm high; limb caudate; labellum 2 x 1.2 cm.

9546 - Stahlianthus campanulatus O. Ktze.. Tàliên chuông.

Địathựcvật có cânhành ngắn và củ to bằng tay cái; vảy dài 1-4 cm. Lá ở đất, vào 5; phiến thon nhọn, dài 5-13 cm, rộng 2,5 cm, nhọn hai đầu, cuống dài 6 cm (đến 22 cm ở lá trên). Pháthoa *một lượt với lá*, có 1 láhoa thành một *ống chẻ sâu, cao 3-4 cm*; hoa 15-20, không cọng, ở đáy ống và ngắn hơn ống; đài dài 2 cm; cánhhoa 1 cm; tiểunhụy có chungđôi có một phiến mỏng; tiểunhụy lép dạng cánhhoa; môi dài 12-15 mm.

Đồngnai.

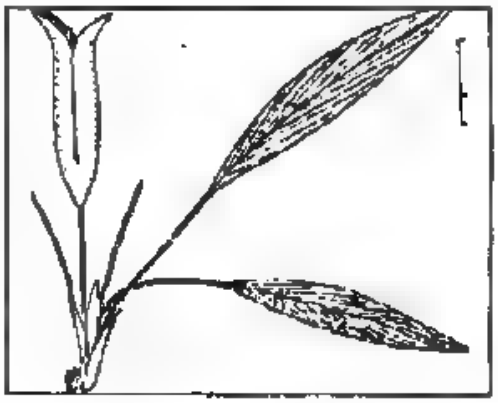

- Rhizome short, tuber; inflorescence with leaves; involucre bell-shaped, 3-4 cm high.

9547 - Stahlianthus thorelii Gagn.. Tàliên Thorel.

Địathựcvật có củ và rễ phù thành củ. Lá xuấthiện *sau pháthoa*, có phiến thon, nhỏ, có cuống dài. Pháthoa cạnh lá, có láhoa thành tổngbao *cao 3,5 cm, hình chuông đứng* chẻ thành 2 môi, trên cọng cao 6-8 cm; *hoa 4-5* không cọng, không lông; tiểunhụy lép hẹp; môi rộng bằng hai tiểunhụy lép, tròntròn, chót lõm; noãnsào không lông.

Lào. Khác loài trên ở hoa sau lá (hình theo Vidal).

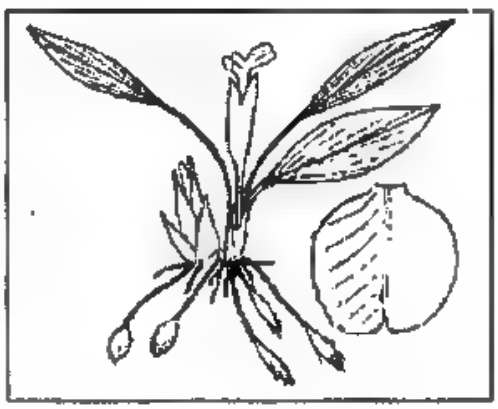

- To search in Việtnam

CANNACEAE : họ Ngải-hoa

9548 - Canna generalis Bail.. Ngải-hoa; Indian Shot; Balisier.

Địathựcvật thành bụi; cânhành to; thân cao 1-1,5 m. Lá có phiến to, lục hay tía, có khi trổ. Pháthoa ở chót thân; *hoa to*, 3 láđài nhỏ; 3 cánhhoa nhỏ; *3 tiểunhụy lép to, đẹp, dạng cánhhoa*; 1 tiểunhụy thụ chỉ có 1 buồng phấn; noãnsào ba, 3 buồng. Nang cótngắn, có gai nhỏ; hột đen, tròn, đều, rất cứng. 2n = 18, 27

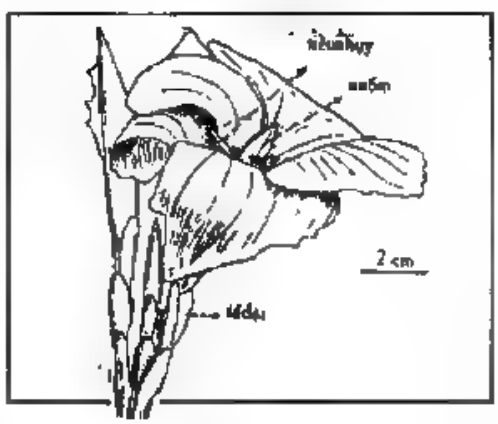

Do sự lai. Kiểng thường Tr. Có trên 1.000 thứ. Hột vị cứng và to đều, lúc xưa làm đơnvị cân vàng. Rễ phánkhích, trị đau gan, lọc máu, sốt, lợitiểu, lợisinh, pháthãn.

- Ornamental.

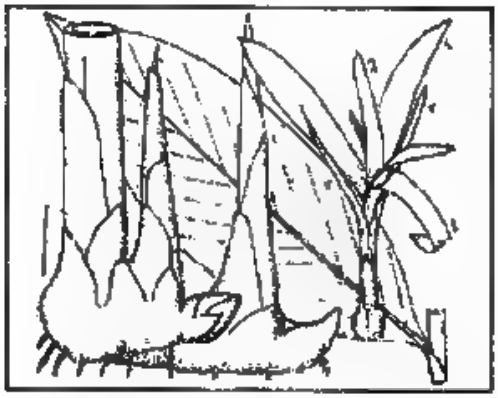

9549 - Canna edulis Ker. Chuối-củ; Edible Canna; Tous-les-mois, Arrow-root du Queensland.

Địathựcvật cao 2 m; cănhành to, chứa nhiều bột. Lá có phiến thường tía; bẹ tia. Pháthoa ở chót thân; cánhhoa vàngvàng; *tiểunhụy lép đỏ son*, rộng 1 cm; tiểunhụy vàng; môi vàng. Nang 2n = 18, 27.

Gốc Mỹchâu. Củ ăn luột ngon, cho bột, làm bún tàu tốt; I-XII. Người Da-đỏ cho con mới sanh nằm lá Chuối-củ nầy. Dượctính như loài trên.

- Cultivated for its eatable rhizome.

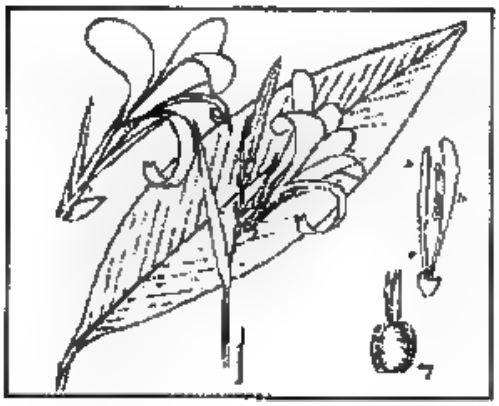

9550 - Canna glauca Rosc.

Địathựcvật thành bụi; cănhành to, có nhiều bột. Lá có phiến to, 60 x 15 cm, màu *lục mốcmốc*. Pháthoa ở ngọn; *hoa vàng*; tiểunhụy lép rộng vào 1 cm; tiểunhụy thu chỉ có 1 buồngphấn đeo bên phiến đẹp. Nang có gai nhỏ; hột đen, đều, cứng.

Hoang dựa bờ nước: N. Củ cũng ăn được.

- Leaves glaucous; flowers yellow.

9551 - Canna silvestris Roscoe. Ngảihoa đỏ.

Địathựcvật có cănhhành, cao 1,8 m. Lá có phiến to 40 x 15 cm, gân xéo, khít; bẹ dài. Pháthoa ở ngọn, có lá nhỏ, dài 20-30 cm, ít hoa; đài đỏ tái, cao 1,3 cm; cánhhoa thon, dài 3-4 cm, *đỏ*; tiểunhụy lép hai môi, mà một *chẻ hai*; noãnsào cao 6-8 mm.

Làocai.

- Plant to 1.8 m high; flowers red.

MARANTACEAE : họ Huỳnhtinh

1a - noãnsào 1 buồng — *Maranta*
1b - noãnsào 3 buồng
- 2a phátthoa 2-3 lần luồngphấn; có thân cao
  - 3a - trái tròn, không tự-khai; phátthoa có nhánh dài — *Donax*
  - 3b - trái có cạnh, tự-khai; phátthoa ít nhánh — *Schumannianthus*
- 2b - gié giữa lá
  - 3a - cọng trên có cánh; ládài không bằng nhau — *Halopegia*
  - 3b - cọng trên không cánh; ládài bằng nhau — *Stachyphrynium*
- 2c - hoadầu
  - 3a - hoadầu như gắn trên cuống — *Phrynium*
  - 3b - hoadầu trên cọng riêng — *Calathea*

9552 - Maranta arundinacea L.. Huỳnhtinh; Bermuda or West Indian Arrow-root; Arrow-root des Antilles.

Bụi cao 0,5-0,7 m, *củ thon dài*, nhọn, có vảy mỏng bao, nạc trắng, chứa nhiều bột. Lá có phiến thon dài, gân songsánh, mặt dưới có ít lông; cuống dài đến 7 cm, có phần vàng ở trên; bẹ dài. Chùm ở chót ; hoa nhỏ, *trắng*; noãnsào hạ, ládài 3, nhọn; cánhhoa dính thành ống; tiểunhụy 2 lép, to như cánhhoa. *Nang 1 hột*; hột có tử-y vàng đỏ.

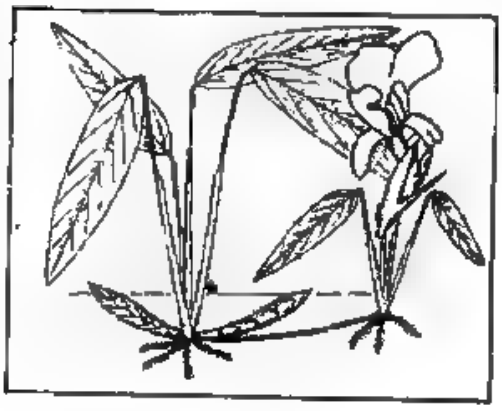

Tr để lấy củ; VIII-X. Gốc Mexico, T.-Mỹ. Làm đỏ (rubefacient), trị kiết; bột bảovệ màng nhầy (demulcent).

- Cultivated.

9553 - Maranta leuconeura var. **kerchoviana**. Huỳnhtinh bột; Rabbit's foot.

Bụi cao 15-30 cm, có củ. Lá chụm ở đất; phiến xoan tròndài, dài 10-15 cm, đáy tròn hay hình tim, mặt trên lục tươi *có bốt nâu*, mặt dưới đỏ. Hoa nhỏ, trắng, có sọc đỏ.

Kiểng, gốc Brasil. Var. **erythroneura**: lá rất đẹp, có hàng bớt ở gân chánh và gân-phụ đỏ.

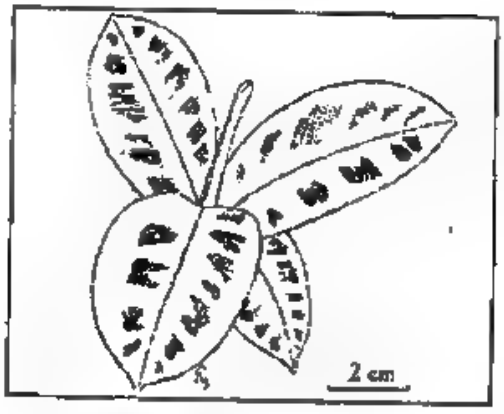

- Ornamental.

9554 - Calathea allovia Lindl.. Củ lùn, Năng Tàu; Topinambour blanc.

Bụi cao đến 1 m; thân khísinh ngắn. Lá có bẹ và cuống đứng cao 40-45 cm; phiến dài 20-30 cm, bấtxứng, mỏng, gân-phụ cách nhau 1-2 mm; cuống có phần trên vàngvàng, khác. *Hoadầu* nhỏ, trắng. Trái 3 hột (ở *Maranta*, trái 1 hột)

Tr lấy củ trắng, chứa bột, ruột thường bộng.

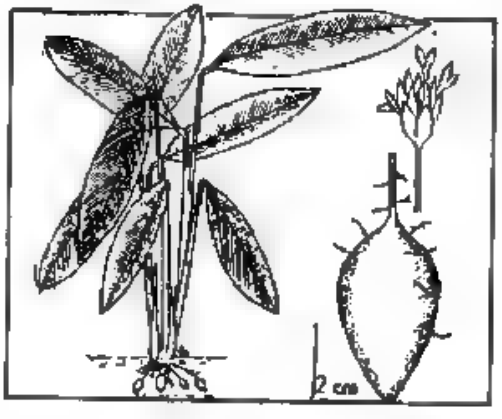

- Cultivated.

9555 - Calathea cf. **clossoni** Hort.. Huỳnhtinh rằn.

Bụi đaniên. Lá đứng, có phiến dài 15 cm, rộng 4-6 cm, gân-phụ cách nhau 1-2 mm, có lông mịn mặt dưới, *có 5-6 bốt sậm* mối bên. Phátthoa 1-2 hoa trên mặt đất; *hoa trắng* nhỏ.

Rừng luônluôn xanh: Tràngbom, Đồngxoài; X.

- Limb maculated; flowers white, 1-2.

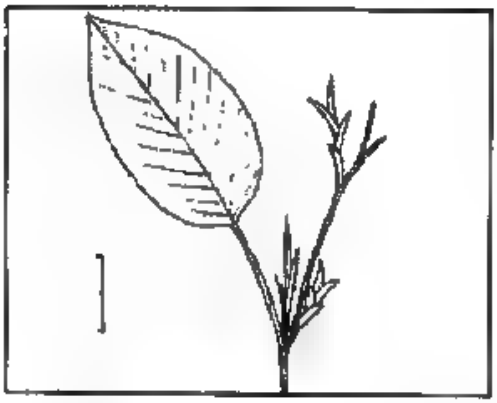

9556 - Calathea lietzei Morren.

Cỏ cao đến 60 cm. Lá có phiến bầudục tròndài, to 7-20 x 3-4 cm, mặt trên lục đậm *nhu nhung*, với sọc lục dọt theo gân-phụ, *mặt dưới đỏ*; cuống dài trên bẹ dài. Phátho dài; gié nhỏ, hình trụ, có 1 lá ở đáy.

Tr gốc Brasil.

- Ornamental.

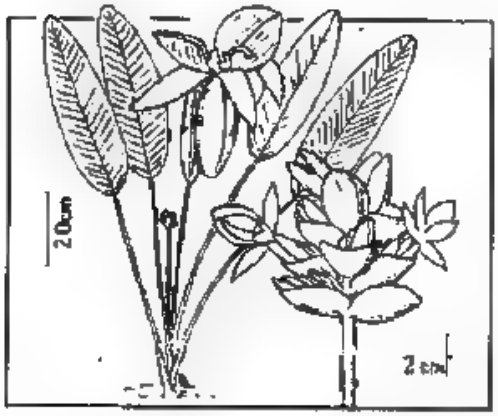

9557 - Calathea ornata (Linden) Koern.. Huỳnhtinh kiểng.

Cỏ đanièn, kichthước nhỏ hay to (*cao đến 1,5 m*), tùy điềukiện trồng. Lá 3-4, có cuống đứng cao 20-120 cm kể luôn bẹ; phiến đáy tròn, dài 20-90 cm, mặt trên *xanh có sọc trắng hay hường, từng cặp*, không đi đến bìa và gân giữa; mặt dưới lục tươi. Phátho nhu chùy; phiếnhoa *lục vàng*; tiểunhụy *đỏ bầm*, một to. Nang 2 hột.

Kiểng.

- Ornamental.

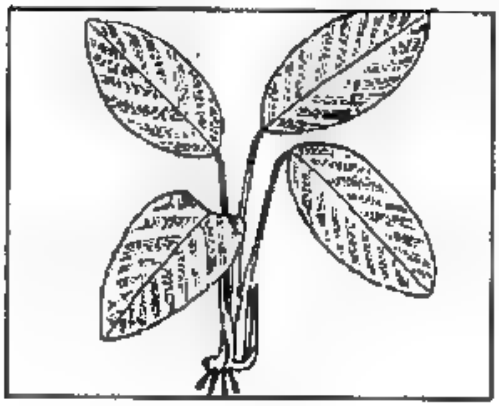

9558 - Calathea ornata var. **albopicta** Hort.

Lá trổ lợt hay trắng dọc theo gân phụ.

Tr.

Ornamental.

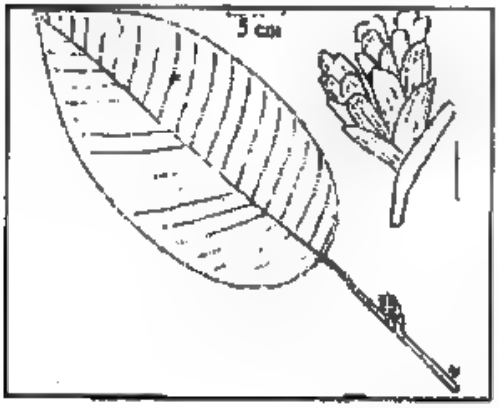

9559 - Phrynium dispermum Gagn.. Dong nếp.

Cỏ cao đến 2 m. Lá có phiến bầudục, *to*, dài đến 60 cm, rộng 30 cm, gân-phụ cách nhau 1 mm; cuống 40 cm. Phátho xoan, gồm 4-6 nhóm hoa; láhoa dài 3,5 cm. Nang 2 hột, cao 15 mm, rộng 9 mm; hột dài 11 mm, có tử-y.

Quảngtrị; IV. Lá dung để gói bánh.

- Plant to 2 m high; limb to 60 x 30 cm; capsules 2-seeded (*P. oliganthum* Merr.).

9560 - Phrynium pubinerve Bl. Dong gân-lông.

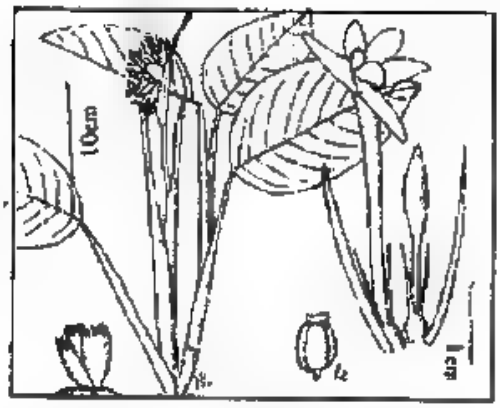

Địathựcvật cao 0,5-1 m, có củ. Lá 3-6, có cuống dài đến 60 cm; phiến tròndài, to *đến 50 x 25 cm*, không lông. Hoađầu to 4-5 cm, có chất nhớt; hoa *vàng, đỏđỏ hay tím*, cao 2,5 cm; môi hương; noãnsào có lông vàng. Trái dài 1 cm, nâu; hột 3.

Tr ồ Binhtrịthiên để lấy lá gói bánh; nơi ẩm lá rất to; VII.

- Limb to 60 cm long; capitules dense; flowers red or violaceous (*P. capitatum* auct. non Bl.).

9561 - Phrynium placentarium (Lour.) Merr., Dong bánh.

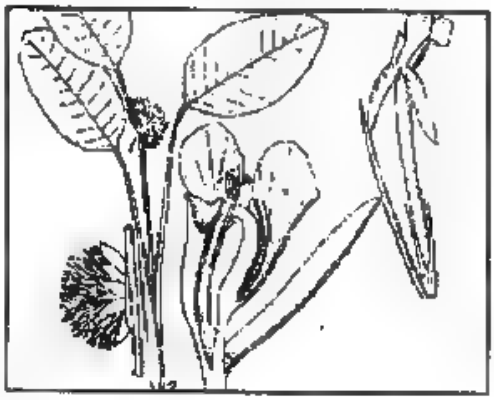

Cỏ daniên cao đến 1 m. Lá có phiến láng dài 20-60 cm, xếp theo gân-phụ; bẹ và cuống cao 40-50 cm, chót cuống vàng. Hoađầu báncầu, rộng đến 5-7 cm, *có cọng dài 1-4 cm*; láhoa nguyên; hoa cao 2,5 cm; noãnsào có lông; láđài 5-7 mm; phiếnhoa *vàngvàng*. Nang có 1 hột.

Tr 1-800 m, lá dùng gói bánh; VI-VIII. Giảiđộc rượu; trị nọc rắn.

- Perennial 1 m high; capitules pedunculate; flowers yellow (*P. parviflorum* Roxb., *P. caputatum* Willd.).

9562 - Phrynium thorelii Gagn., Dong Thorel.

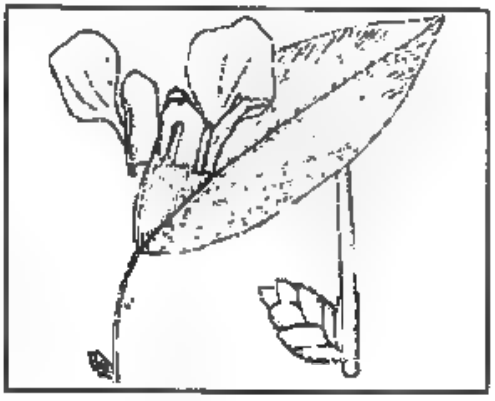

Cỏ cao đến 2 m; cânhành chia nhánh, có sợi. Lá 3-4, các lá dưới songđỉnh; phiến 40-70 x 15-25 cm, mốcmốc, mau không lông; cuống dài 40-120 cm, có lông nằm mau rụng. Pháthoa nhỏ, 7 x 4-5 cm; láhoa xoan, có lông tơ, dài 3,5-5 cm; *hoa đỏđỏ*; láđài 14 mm; ống vành 1 cm; môi 2, đầu cắt ngang, dài 8-9 mm; tiểunhụy lép nhỏ, một hình nón; noãnsào có lông. Nang *đỏ điều*, hột 3.

Đồngnai.

- Plant to 2 m high; limb to 70 cm long; flowers reddish; capsules 3-seeded, purple.

9563 - Phrynium tonkinense Gagn., Dong Bắcbộ.

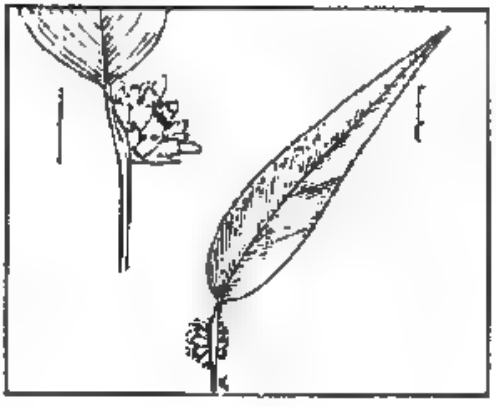

Cỏ daniên, cao đến 1 m; cânhành ngang; thân đứng c ; 2-5 bẹ có sọc, dài đến 27 cm. Lá 4; phiến *thon nhọn*, to 37 x 7-8 cm, cứng, có lông ở gân chánh mặt dưới; cuống dài 3-25 cm. *Hoađầu với 4-5 gié*; láhoa nhỏ, có lông ở chót; láđài trong hẹp, dài 7 mm; cánhhoa dài bằng tiểunhụy lép. Nang 3 cạnh, lõm ở đầu, to 12 x 6-7 mm,; hột 3, vàng tro, láng; tử-y nhỏ.

Hàsơnbình.

- Plant up to 1 m high; capitules; bracts hairy; capsules 3 seeded; aril small.

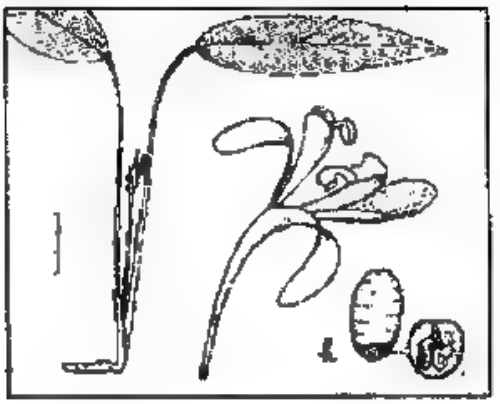

9564 - Stachyphrynium thorelii Gagn.. Dong-gié Thorel.

Cỏ cao 50 cm; cânhành ngang, trắng hay ngà. Lá 2, phiến thon, to 15 x 3-3,5 cm, mặt trên láng, có lông mịn mặt dưới; cuống 6-20 cm, không lông. Pháthoa giữa lá; *gié* 5 x 0,5 cm; láhoa 4, dài đến 2,5 cm; hoa 2 mỗi láhoa; láđài 3 mm; ống vành 2,2 cm, cánhhoa 6 mm; môi 2, hẹp; một tiểunhụy lép có phiến tamgiác; noãnsào có lông. Nang xoan; hột 1, dài 12 mm, tử-y 2 thùy hẹp, ngoằngoẹo

Lào; có lẽ có ở Việtnam.

- To be search in Vietnam.

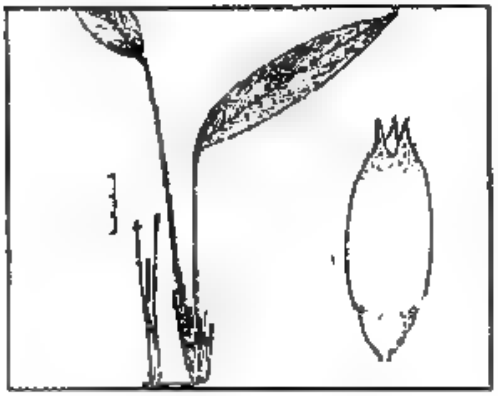

9565 - Stachyphrynium minus K. Schum.. Dong-gié nhỏ.

Cỏ cao đến 40 cm; cânhành to 3-5 mm. Chụm cách nhau 3 cm, mang 1-2 lá có phiến thon hẹp, to 11-15 x 2,5-3,2 cm, mặt trên không lông, mặt dưới có lông nhất là ở gân chánh; cuống dài, có lông nằm. Phátheo nhỏ giữa vảy đáy cuống; láhoa 6, songđính, 3 láhoa dưới lép; hoa 2 mỗi láhoa; láđài 4 mm; vành *vàng lợt*, ống 17 mm, cánhhoa 6 mm; noãnsào có lông. Nang dài 8 mm; hột 1/buồng, dài 3 mm, có tử-y 2 thùy như chỉ.

N.

- Plant to 40 cm high; limb pubescent beneath; flowers light yellow; capsules 3-seeded.

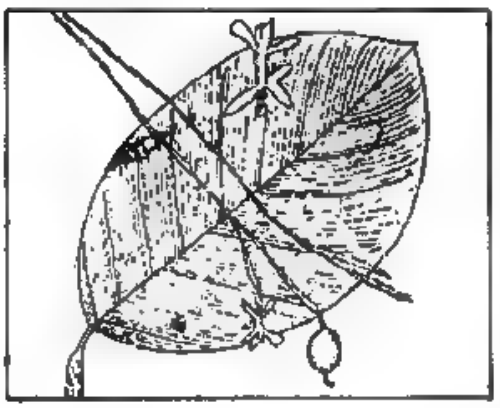

9566 - Donax cannaeformis (G. Forst.) K. Schum. Lùn dòng.

Cỏ cao 2-5 m; thân tròn, xanh đậm, giao lông, luôngphân. Lá có phiến bầudục, dài 15-30 cm, có lông nằm ở gân mặt dưới. Phátheo 2-3 lần luôngphân; láhoa mau rụng; hoa trắng có cánhhoa và tiểunhụy lép rộng 1-1,5 cm. Trái tròn, to 1-1,5 cm; hột 1-2.

Dựa nơi ẩm, rừng và Tr để lấy thân làm sợi tốt (pháo lùn rất tốt); I-XII.

- Stem dichotomous, green; flowers white; capsules globulous (*Thalia cannaeformis* G. Forst., *D. arundastrum* Lour., *D. grandis* (Miq.) Ridl.).

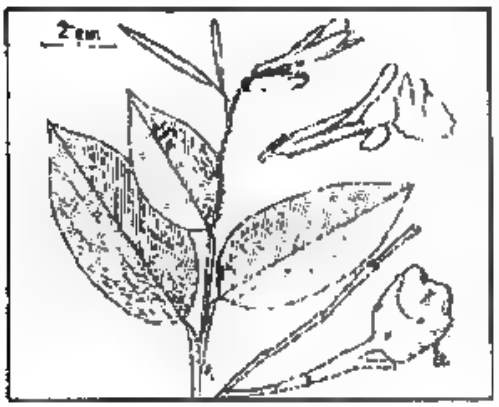

9567 - Schumannianthus dichotomus (Benth. & Hook.) Gagn.. Lùn nước.

Bụi, cao 1-1,5 m; nhánh luôngphân, vỏ xanh đậm. Lá có phiến bầudục dài 7-15 cm, không lông; cuống ngắn, mép 1-2 mm. Phátheo ở chót nhánh, dài 12 cm; láhoa songđính 6-7; hoa *trắng*, dài 3 cm; môi to 1 x 1,3 cm; một tiểunhụy lép hình chóp; noãnsào có lông. Trái to 1 cm, *như cái ngang ở đầu* và có 3 cạnh tròntròn; hột 3.

Dựa rạch. Var. **filiformis** Gagn.: phátheo dài đến 35 cm, có láhoa đến 22. Cho dây không chắc bằng loài trên.

- Stem dichotomous, green; flowers white; capsules angular (*Clinogyne dichotomus* Benth. & Hook.).

9568 - Halopegia blumei (Koern.) K. Schum.. Dong nam.

Bụi cao 0,5-0,7 m, màu lục tươi. Lá 4-5; phiến bầudục chót có mũi; cuống cao 15 cm, Pháthoa thường kẹt trong bẹ lá, do 2-3 nhánh songdính, có láhoa dài; *hoa trắng*, cọng có cạnh, láđài 3, không bằng nhau; cánhhoa 6-8 mm; môi to; noãnsào 3 buồng. Nang; hột có tủ-y.

Phanrang, Biênhoà, vùng Sàigon, nơi ẩm rập; X.

- Flowers white; sepals inequal; capsules 1-seeded (Chaogyne blumei Koern.).

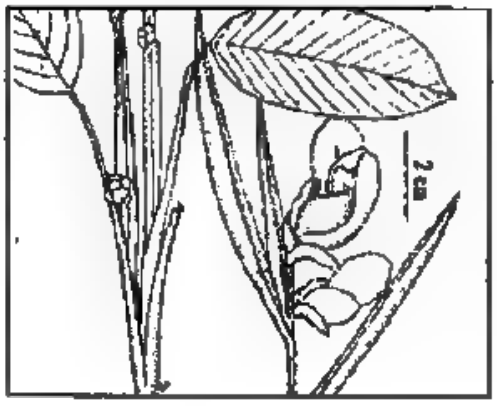

PHYLIDRACEAE : họ Đuôi-lươn

9569 - Phylidrum lanuginosum Banks & Sol. ex Gaertn.. Đũa-bếp, Đuôi-lươn; Waterwort.

Nêthựcvật đứng, cao đến 1 m; thân và lá *đầy lông trắng như tơ*. Lá songdính, hình gươm, dài đến 70 cm, rộng ở đáy 1 cm. Gié ở ngọn, có láhoa; *hoa vàng tươi*; láđài 2; cánhhoa 2, nhỏ; tiểunhụy 1; noãnsào 3 buồng. Nang 3 mảnh; hột nhỏ, có phôinhũ.

Ruộng, đất lầy từ Quảngtrị vào đến Lụctỉnh. Chịu đất phèn; III. Sắc cho phụnữ đang mang thai, rửa trịvấy-nến.

- Limnophyte; flowers yellow; petals 2, stamen 1.

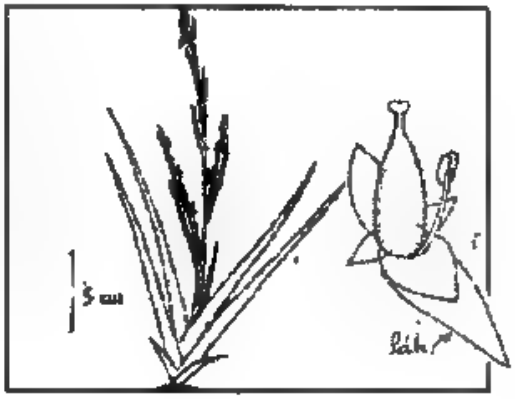

PONTEDERIACEAE : họ Lụcbình

9570 - Eichhornia crassipes (Maret)Solms. Lụcbình; Water Hyacinth.

Thủythựcvật nổi; cănhành dài. Lá có *cuống phù*; phiến xoan trộn hay hình tim, dày, mềm. Chùm đứng, có lông trĩn; *hoa tím đợt*; ống dài bằng cánhhoa, cánhhoa giữa có *bớt vàng* quanh tím; tiểunhụy 3, chỉ có lông mịn; noãnsào 6 mm Nang 3 buồng, vách mỏng; hột nhiều sắp nằm ngang.

Thôngthường ở ruộng sâu, rạch, nhất là ở bìnhnguyên. Gốc Brazil, vào Mỹ vào 1884, vào Việtnam vào 1902. Làm cântrở lưuthông. Pháthoa ăn lược.

- Common aquatic weed (*Pontederia crassipes* Maret).

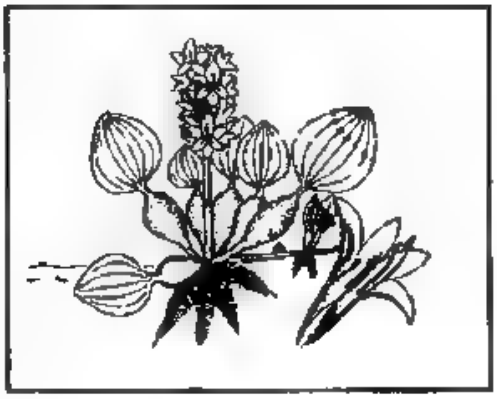

9571 - Monochoria cyanea F. Muell.. Rau-mác lam.

Nêthựcvật có cănhành trong bùn. Lá có cuống dài; phiến từ xoan đến *thon dài* có khi hơi hình đầu tên. Chùm *ít hoa xanh tímtím*; cánhhoa lớn hơn láđài; tiểunhụy 6 mà 1 hơi trội. Nang có 3 cạnh; hột nhiều, bì mỏng.

Ruộng, bìnhnguyên; I-XII.

- Limnophyte; limb lanceolate; flowers blue violaceous.

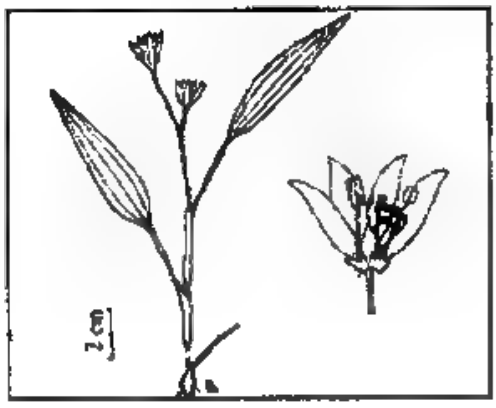

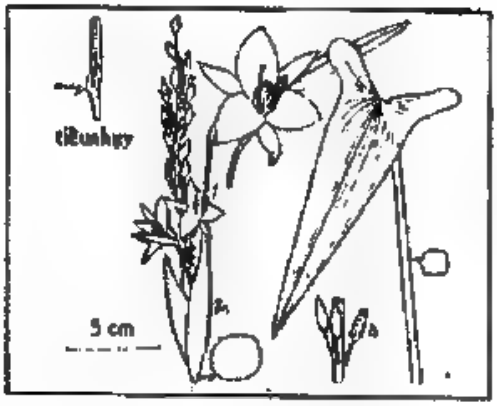

9572 - Monochoria elata Ridl. Rau-mác cao.

Nêthựcvật cao đến 1,5 m. Lá có cuống đứng cao, có *nhiều cạnh*; phiến hình *đầu tên*,với tai tròn, dài 8-15 cm. Chùm cao 15 cm; hoa *xanh tím*; phiếnhoa 6, dài đến 2 cm; tiểunhụy 5 ngắn, 1 dài, chỉ có móng. Nang.

Đầy đó ở ruộng ẩm: Lụctỉnh; I-XII.

- Limnophyte; limb sagittate; flowers blue violaceous.

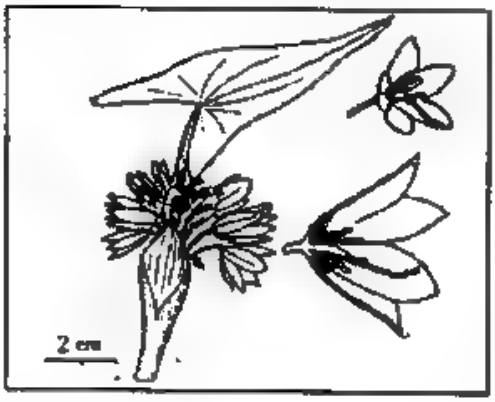

9573 - Monochoria hastata (L.) Solms. Rau-mác thon.

Nêthựcvật có củ; thân đứng ngắn, mang lá có cuống cao; phiến *hình đầu tên nhọn*. Pháthoa là *chùm ngắn, dày* và nhu ở trên cuống lá (trục pháthoa); hoa lam, rộng 1,5 cm, láđài 3; cánhhoa 3, rời, giống như láđài; tiểunhụy 5 vàng, 1 to tím; noãnsào 3 buồng. Nang nhiều hột.

Thôngthường ở ao, ruộng sâu, bờ rạch, khắp caođộ: BTN; I-XII. Phần non ăn luộc, mát, bổ, lợisữa.

- Limb sagittate; inflorescence short (*Pontederia hastata* L., *M. hastaefolia* Presl.)

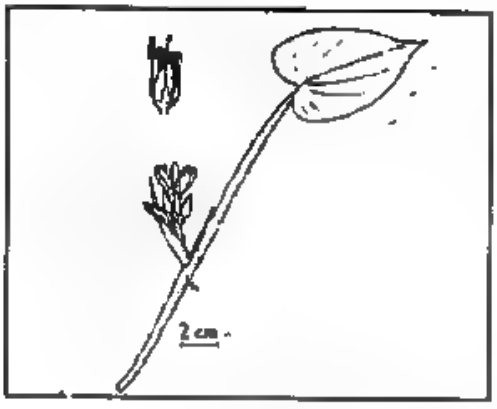

9574 - Monochoria ovata Kunth. Rau-mác bầu.

Nêthựcvật nhỏ. Lá có cuống dài 20-30 cm; *phiến hình tim*, dài 5-7 cm. Pháthoa thành chùm đứng; hoa lam; láđài 3, cánhhoa 3, như láđài; tiểunhụy 6, trong đó một to, 5 nhỏ. Nang trong baohoa còn lại quấn.

Ao, ruộng: Đàlạt.

- Limnophyte; limb ovate cordate; flowers blue.

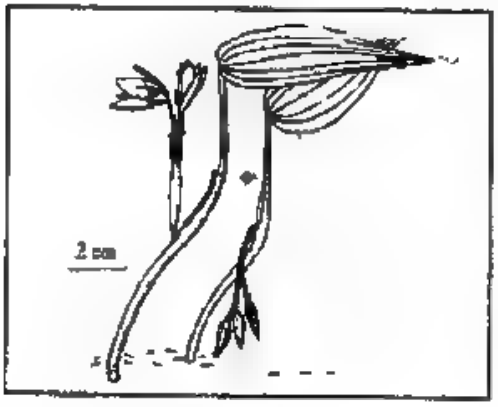

9575 - Monochoria vaginalis (Burm. f.) Presl. Rau-mác bao; Duck's tongue Monochoria.

Nêthựcvật cao 20-30 cm; cânhành ngắn, trong bùn. Lá có phiến *xoan thon*, đáy tròn hay hình tim; cuống dài. Chùm có vẻ gần trên cuống, *ít hoa*; hoa lam; láđài hẹp hơn cânhhoa; tiểunhụy thường 5; noãnsào không cong. Nang dài 5-9 mm, trong baohoa còn lại; hột nâu dọt.

Dựa rạch, ruộng sâu, 1-1.500 m. Var. **plantaginea** Solms.: lá hẹp, cánhhoa hẹp hơn láđài; var. **kersakowi** Clarke, cao đến 70 cm. Củ, lá non ăn được; hoa ăn mát. Nhai trị nhức răng; trị suyễn, đau baotử.

- Limnophyte; limb lanceolate; inflorescence few-flowered; flowers blue (*Pontederia vaginalis* Burm.f.).

HEMODORACEAE: họ Xàthảo

1a - chỉ tiểunhụy rời

2a - chỉ ngắn hơn baophấn — *Ophiopogon*

2b - chỉ dài hơn baophấn — *Liriope*

1b - chỉ tiểunhụy dính nhau thành tràng

2a - nuốm hình tháp — *Peliosanthes*

2b - nuốm hình trụ cong dưới tràng — (*Neolourya*)

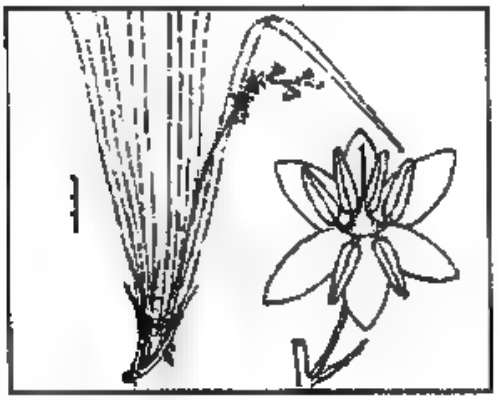

9576- Ophiopogon intermedius D. Don. Mạchmôn kiểng.

Bụi daniên, lá có phiến dài rộng vào 8 mm, gân-phụ 7-9. Chùm dài bằng vào 1/2 lá; láhoa nhỏ; cọng dài hơn láhoa; phiếnhoa *trắng hay lam đọt*, gần như bằng nhau, cao 5 mm; tiểunhụy 6, chỉ ngắn; noãnsào hạ, không lông, một vòi nhụy. Trái xoan, to 6 mm, chín màu *lam đọt đến tím*. 2n = 36

Kiểng.

- Ornamental.

9577 - Ophiopogon japonicus Ker.-Gawl.. Xàthảo Nhật, Longphát; Dwarf Lilyturf.

Bụi; rễ phù thành củ thon. Lá có phiến dài 15-30 cm, *rộng 2-4 mm*, gân 5-7; bẹ có phần mỏng trắng (từnguyên "Ophiopogon" có nghĩa là da rắn). Pháthoa cao 10 cm; hoa chụm 1-3, cọng 3-4 mm, ở nách láhoa trắngtrắng; phiếnhoa cao 5 mm; tiểunhụy 6. Phiquả *lam đến tímtím*, to 6 mm, hột 1-2. 2n = 72.

Rừng luônluôn xanh: Langbiàn; 1. Kiểng. Rễ-củ bổ, phándương, trị mất sức, trị tắc sữa, trị bón, hoạtnhuận, trị ho; chống ungthư (β-sitosterol, stigmasterol..).

- Leaves 2-4 mm wide; tepals 5 mm; berries violaceous.

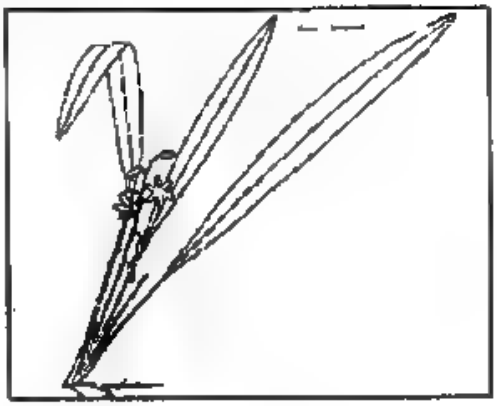

9578 - Ophiopogon backianus Diels.. Xàthảo Bắccạn.

Bụi daniên có chồi bò dài; rễ to 1 mm, dài. Lá chụm ở gốc có *cuống* 4-6 cm, có cánh hay dẹp ở trên; phiến 20 x 2,2 cm, gân-phụ nhiều, khít nhau 1/3-1/2 mm. Pháthoa dài 10 cm; *hoa hườnghường*, rộng 1,5-2 cm, trên cọng dài đến 1 cm; tiểunhụy 6, chỉ ngắn.

Rừng, trên mùn trên vùng vôi: Sơnla; V.

- Limb 2,5 cm wide on 4-6 cm long petiole: flowers pinkish.

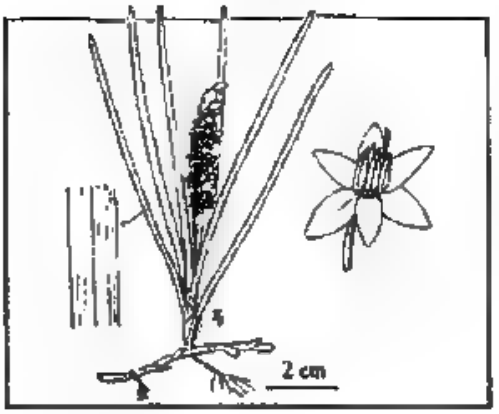

9579 - Ophiopogon humilis Rodriguez. Xàthảo nhỏ.

Bụi daniên có căn hành to 2-3 mm; thân đứng ngắn. Lá có phiến hẹp dài, dài đến 15 cm, rộng 3-4 mm, gân 5-7; bẹ có bìa mỏng trong. Chùm cao 8-10 cm, *dày*; *hoa trắng*, nhóm 2-4; cọng dài 4-6 mm; phiến cao 4-6 mm; tiểunhụy 6.

Bànà; VII.

- Limb 3-4 mm wide; inlorescence dense, 8-10 cm high; tepals white, 4-6 mm long.

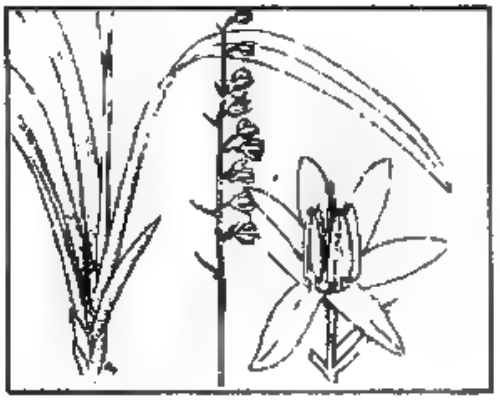

9580 - Ophiopogon latifolius Rodr.. Xàthảo lá-rộng.

Cỏ daniên; thân rất ngắn. Lá nhiều, chụm ở gốc, hẹp dài, to 30-50 x *1-2 cm*, gân-phụ nhiều, khít nhau, đáy từtừ hẹp thành bẹ có bìa mỏng, trắng. Pháthoa dài 25 cm; hoa nhóm 2-4 ở nách láhoa; láhoa dài 1,2-1,5 cm; cọng 1 cm; phiếnhoa 5-6 mm; tiểunhụy 6, chỉ rộng và ngắn; noãnsào hạ, 3 buồng, 2-noãn.

Bavì, Vinh, Đàlạt.

- Limb 1-2 cm wide; tepals 5-6 mm long.

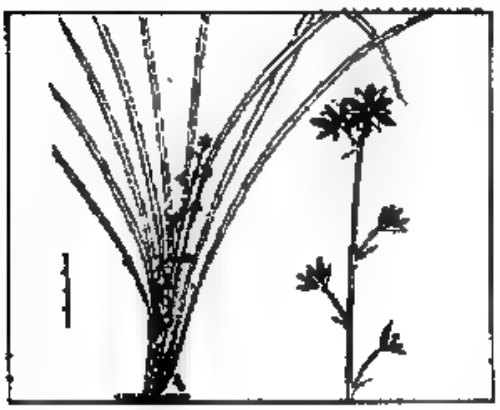

9581 - Ophiopogon reptans Hook. f.. Xàthảo bò, Cao-cằng.

Cỏ daniên có *thân bò dài đến 90 cm*, cứng; thân đứng ngắn. Lá nhiều, hẹp dài, dài 12-15 cm, rộng 3-4(6) mm, gân 5; bẹ có bìa mỏng, trắng. Chùm dài 6-8 cm; cọng 1-2, dài đến 1 cm, ở nách láhoa nhỏ, nhọn; phiếnhoa 6; tiểunhụy 6; noãnsào 3 buồng, 2-noãn. Phiquả; hột 1, tròn, to 3-4 mm.
2n = 36

Vùng núi, BTN: Bavì, Bànà, Chúachan

- Long creeping stolon; limb 3-4 mm wide; seed 3-4 mm long.

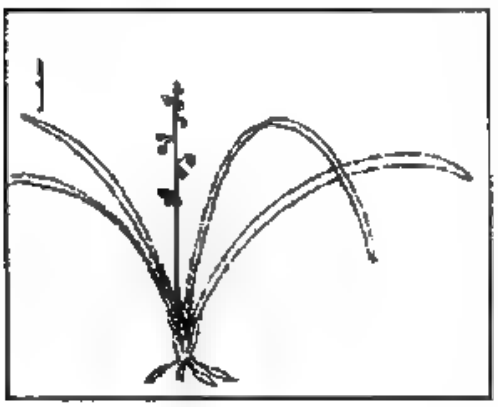

9582 - Ophiopogon subverticillatus Gagn. ex Rodr.. Xàthảo luânsinh.

Cỏ daniên, có rễ phù thành củ hình thoi; thân ngắn. Lá chụm ở gốc; phiến hẹp dài, to 15-20 x 0,5-0,7 cm, không cuống, có bẹ mỏng trong. Pháthoa 13-20 cm; hoa 1 ở trên, 2-4 (như theo luânsinh) ở nách láhoa dưới; láhoa 2-4 mm; cọng dài 6-8 mm; phiếnhoa 5 mm, tiểunhụy 6, chỉ ngắn; noãnsào 3 buồng, 2-noãn.

B.

- Perennial; limb 15-20 x 0,5-0,7 cm; flowers by 2-4 on each bract.

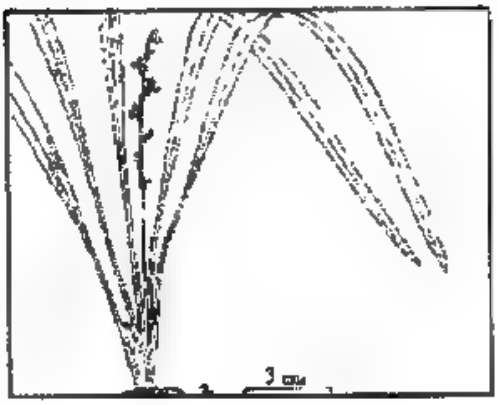

9583 - Ophiopogon longifolius Dcne.. Xàthảo lá-dài.

Cỏ đaniên; cânhành ngắn; rễ phù thành củ dài. Lá dài 40-70 cm, rộng 7-8 mm, gân-phụ 10-16, tựtừ hẹp ở đáy và có bẹ bìa mỏng. Chùm yếu cao 20 cm; *hoa nhỏ, trắngtráng*, cong 3-4 mm; tiểunhụy 6; noãnsào dính vào baohoa, 3 buồng 2-noãn. Mỗi hoa cho 1-3 trái 2 hột, tròn, to 6 mm.

Huế, Nam

- Perennial; limb to 70 cm long; flowers small, whitish.

9584 - Ophiopogon peliosanthoides W. & Arn . Bìxà

Bụi đaniên; thân khísinh ngắn. Lá chụm; phiến thon, dài 6-8 cm, gân-phụ 4/bên, mặt dưới tươi; cuống dài bằng hay ngắn hơn phiến, bẹ có phần mỏng trắng. Pháthoa dài 4-5 cm; hoa nhóm 2-3 ở nách láhoa không rụng; phiếnhoa dài 4 mm; tiểunhụy 6, chỉ ngắn; noãnsào hạ, 3 buồng 2-noãn. Cọng trái dài 1 cm; phiquả to 8-10 mm

Ngọclĩnh: 3.

- Perennial; limb lanceolate 6-8 cm long, on long petiole; racemes 4-5 cm long; fruits 8-10 mm large.

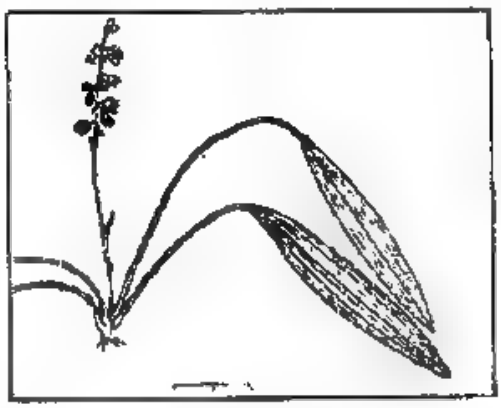

9585 - Ophiopogon reginerì Bois. Bìxà Regnier.

Bụi đaniên; thân rất ngắn. Lá đứng hay trải; phiến thon, đốixứng, to 10-15 x 1-2,5 cm, gân 3-4/bên; cuống dài bằng phiến; bẹ có bìa mỏng trong. Pháthoa *đứng* cao 10-20 cm; *hoa màu ngà*, 1-3 ở nách láhoa mỏng, xoan thon; cọng 8 mm; phiếnhoa 8-9 mm; tiểunhụy 6, rời nhau; noãnsào 3 buồng 2-noãn.

Nambộ.

- Perennial; limb 10-15 cm long; inflorescence erect; tepals 8-9 mm long.

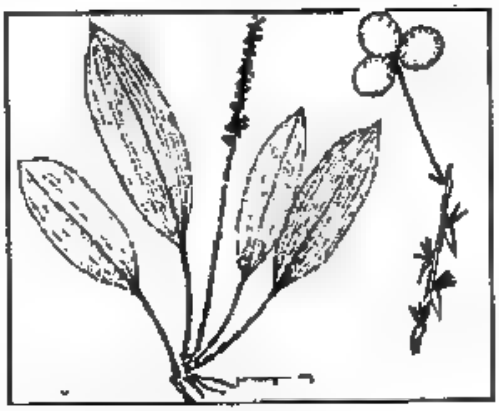

9586 - Ophiopogon tonkinensis Rodr.. Xàbì Bắcbộ.

Cỏ đaniên có cânhành. Lá có phiến *bầudục*, dài đến 20 cm, rộng đến 4 cm. đày, *đáy bấtcáng*, gân-phụ nhiều 2 bên (20-30), có gân ngang; cuống dài 15-20 cm. Pháthoa dài 20 cm, sau đó đến 40 cm; hoa nhóm 2-4 ở nách láhoa có lông, cao 8 mm; cọng 1 cm; phiếnhoa cao 3-4 mm, tiểunhụy 6. Trái *chụm 3*, tròn to 6 mm.

Langson, Quảngninh.

- Perennial; limb elliptic, asymmetrical; tepals 3-4 mm long; berries 6 mm wide.

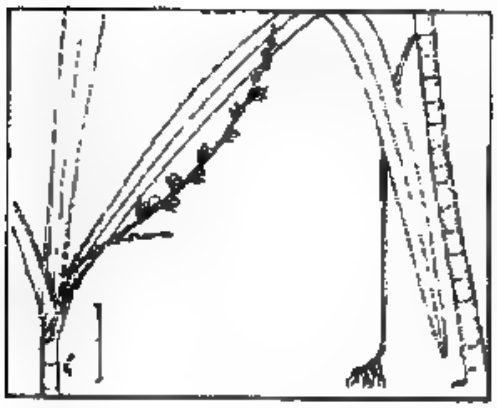

9587 - Ophiopogon coalescens (Bl.) Back.. Xàbi đứng

Tiểumộc *có thân đứng cao đến 40-60 cm, to 5 mm*, có rễ khísinh to, dài, lóng dài 5-10 mm, nên có *dạng Dracaena angustifolia*. Lá có phiến dài 20-25 cm, rộng 1-1,3 cm, mỏng, gân-phụ mảnh, songsong; bẹ có bìa mỏng trong. Phátho ở nách lá ngọn, dài 7-10 cm; láhoa dài 6-10 mm, hoa 1-3 mỗi láhoa, nụ tròn.

Sapa; VIII.

- Erect stem to 60 cm high; leaves 20-25 x 1-1.3 cm.

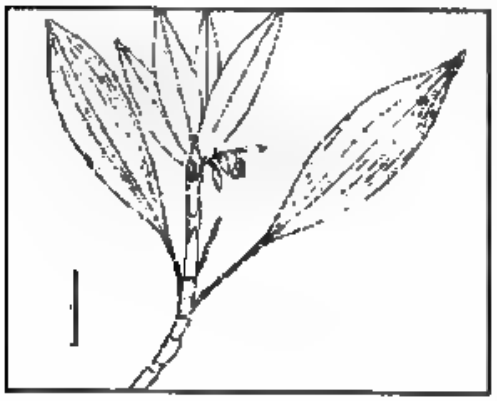

9588 - Mondapsis petelotii Krause.

Cỏ có thân nằm có rễ sáivị rồi đứng, dài hơn 30 cm, to 4-5 mm, có bẹ bao còn lại rách, mỏng, trắngtrắng. Lá chụm ở chót thân, cuống dài 4-6 cm; phiến bầudục thon, dài 6-8 cm, gân 5-6/bên. Phátho ngắn, dài 3-4 cm; cọng hoa 5 mm; phiếnhoa 6, dài 1 cm; tiểunhụy 6.

Sapa; VII

- Ascending stem to 4 -5 mm large; sheaths whitish; tepals 1 cm long.

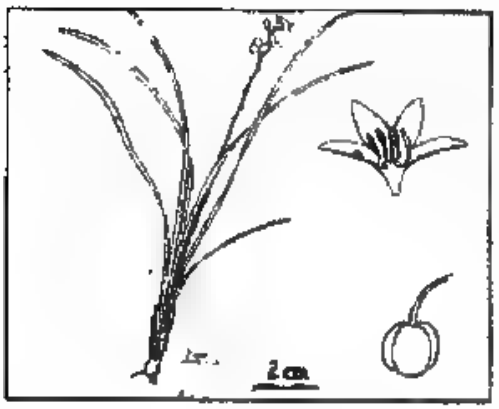

9.589 - Liriope spicata Lour.. Creeping Lilyturf.

Bụi đanIên có cânhành da2i 4-5 cm. Lá có phiến hẹp, dài 40-60 cm, rộng 5-7 mm, 2 mặt xanh, gân 8-12. Chùm mang hoa *tím đợt hay tím*; phiếnhoa 6; tiểunhụy 6, chỉ dài bằng baophấn; noãnsào không lông, 3 buồng 2-noãn. Phiquả tròn, 1-3, to 4-5 mm; hột tím, có phôinhũ.

Huế, Hảivân. Lá sắc trị rụng tóc; cânhành cầm máu, trị kiết, làm dịu ho, lợisữa.

- Perennial; limb green; flowers violet; berries 1-3, 4-5 mm across.

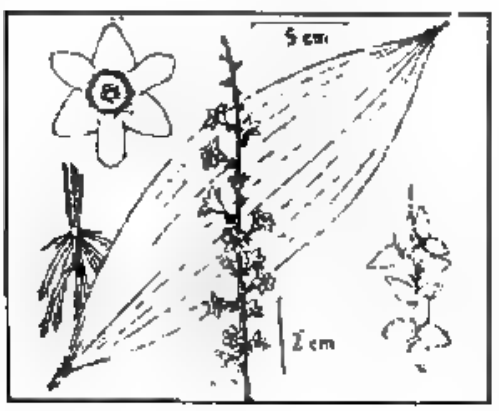

9.590 - Peliosanthes teta André. subsp. **teta**.

Cỏ đanIên có cânhành có nhiều rễ-củ dài. Lá có phiến to, bầudục thon, dài 25-35 cm, chót có mũi dài, gân dọc nhiều; cuống dài. Phátho cao 40-45 cm; hoa chụm 3-5; phiếnhoa *lam bìa tím*; tiểunhụy 6, *chỉ dính nhau thành màng*; noãnsào hạ, 3 buồng 2-noãn. Phiquả 1-3, hột lam.

Rừng luônluôn xanh: B, Cànà, Đinhquán.

- Perennial; flowers blue, violet on edge of tepals; filament forming couronne (*P. tonkinensis* Rodr.).

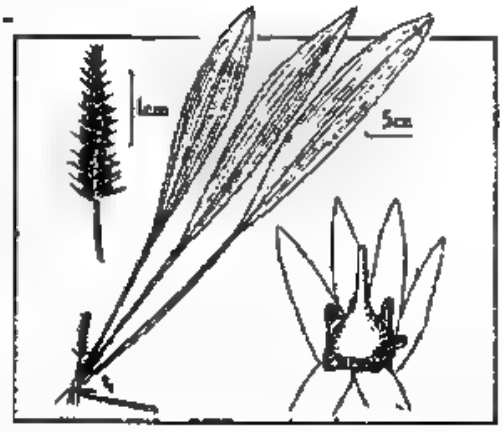

9.591 - Peliosanthes teta subsp. **humilis** (Andr.) Jess.

Cỏ đanièn, có căn hành trắng trắng, to 2-3 mm. Lá cao 30 cm; phiến thon hẹp, mỏng, đến 20 x 3 cm, bìa nguyên hay có răng rất mịn, gân-phụ 4-11/bên; cuống dài bằng phiến. Chùm đứng, phần thụ cao 2-6 cm; lámọa mỏng, trắng, cao 1 cm; hoa có cọng *1*-3 mm; tiểunhụy 6, *chỉ dính nhau* ; vòi nhụy hình trụ; noãnsào 3 buồng 2-noãn. Phìquả hơi khô; hột 6, tím.

Rừng luônluôn xanh: Cànà, Đahòa, Phúquốc, hòn Thốchâu;II.

- Perennial; filaments connate; seeds 6, violet (*P. humilis* Andrews, *P. serrulata* Rodr., *P. labroyana* Pierre ex Rodr., *P. dasystachys* Diels. ex Rodr., *Neolourya pierrei* Rodr., *N. weberi* Rodr.).

LILIACEAE : họ Bạchhuệ

1a - thân leo
- 2a - leo quấn; lá teo; nhánh nhỏ biến thành như lá — *Asparagus*
- 2b - chót phiến biến thành vòi quấn — *Gloriosa*

1b- cỏ không leo
- 2a - không lá — *Petrosavia*
- 2b - cỏ có lá
  - 3a - có hành; nang
    - 4a - cỏ trồng; hoa to; vòi nhụy 1 — *Lilium*, *Tulipa*
    - 4b - cỏ hoang; hoa nhỏ; vòi nhụy 3 — *Iphigenia*
  - 3b - có không có hành
    - 4a - nang
      - 5a - ládài và cánhhoa rời nhau; hoa nhỏ; cănhành to — *Chlorophytum*
      - 5b - ládài và cánhhoa dính nhau; hoa to — *Hemerocallis*
    - 4b - trái mập
      - 5a - ladài và cánhhoa rời
        - 6a - lá rộng
          - 7a - pháthoa ở chót thân — *Dianella*
          - 7b - pháthoa ở nách lá — *Disporum*
        - 6b - lá teo thành vảy; nhánh hẹp dạng của lá (tiếtthể) — *Asparagus*
      - 5b - ládài và cánhhoa dính
        - 6a - pháthoa trên một thân riêng — *Evrardiella*
        - 6b - pháthoa trên cây có lá
          - 7a - hoa ở nách lá — *Polygonatum*
          - 7b - pháthoa ở ngọn — *Oligobotrya*

Melanthiaceae

9.592 - Petrosavia sinii (Krause) Gagn..

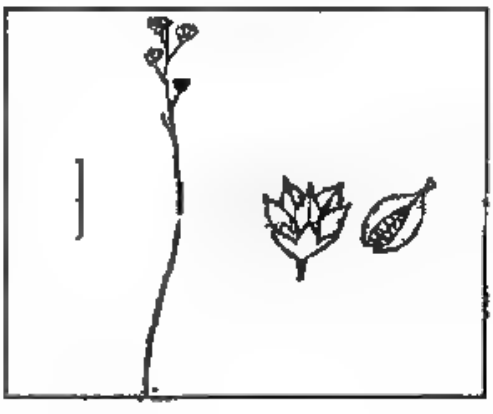

Cỏ mảnh, *không lá*, cao 25 cm; căn hành mảnh; thân đứng to 1 mm, không lông, mang vảy nhỏ, dài 5 mm, nhọn. Chùm ở chót thân, dài 4-5 cm; cọng hoa dài 5-10 mm, có 2 tiềndiệp nhỏ; phiếnhoa rộng 5 mm; tiểunhụy 6, ngắn hơn cánhhoa. Nang mà chót tâmbì rời, nở bằng mảnh *tách ở ngăn*; hột nhiều, nhỏ, hình trụ, to 0,3-0,4 mm; mầm nhỏ.

Sapa.

- Aphyllous; capsules 3, dehiscent into 2 valves.

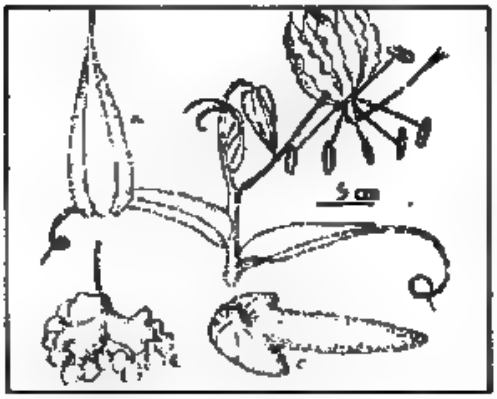

9.593 - Gloriosa superba L.. Ngótngoèo; Glory Lily, Climbing Lily.

Địathựcvật có *thân leo* cao đến 5-6 m; củ láng, trắng hay vàng. Lá có *chót phiến thành vòi dài* quấn. Hoa *rất to, đẹp*, gần cạnh các lá ngọn; dài và vành như nhau, vàng ở đáy đỏ ở đầu lúc mới nở, rồi đỏ đậm, bìa gợn; tiểunhuỵ to, chỉ đỏ; vòi nhuỵ ngang. Nang dài 4-5 cm, mảnh quấn mang hột tròn.

Vùng duyênhải, Đồngtháp; Tr vị hoa; V-X1,2 Củ độc, và hạt *chứa colcicin*; trị sánlãi, bệnh ở da, ungnhọt, chống thụ, làm lạc thai, trị nọc rắn.

- Leaves volubile by the apex; flowers red; capsules.

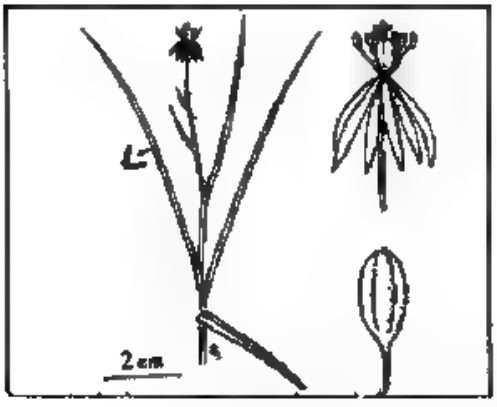

Wurmbaeoideae:

9.594 - Iphigenia indica (L.) A. Gray ex Kunth. Yếnphi.

Địathựcvật có củ nhỏ; thân cao 10-30 cm. Lá có phiến hẹp nhọn, dài 10-20 cm, rộng 5-12 mm. Hoa *cô độc* ở chót thân; cọng dài 2-3 cm; phiếnhoa *đỏ bầm*, cao 1 cm, xụ; tiểunhuỵ chỉ đỏ sậm; noãnsào với 3 vòi nhuỵ cong ra ngoài, đen. Nang cao 1-2 cm; hột nhiều. 2n = 44.

Tràng thấp: Càđú (Phanrang). Củ chứa colcicin; nhai trị ho; chống nhiễu buồu.

- Tuber small; flowers terminal, dark red, styles black; capsules 1-2 cm high (*Melianthum indicum* L., *Lloydia melanantha* Lévl.).

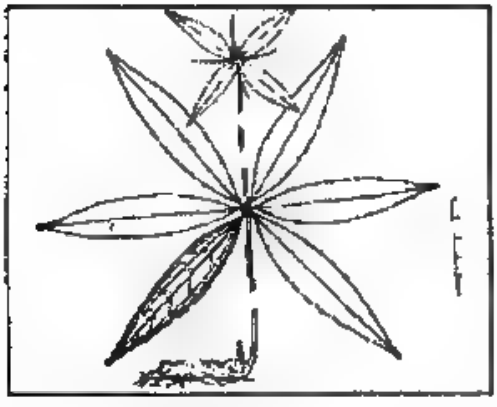

Trillieae

9595 - Paris delavayi Franch. Hươutúc Delavay.

Địathựcvật có căn*hành* nằm, cao vào 40-50 cm. *Lá chụm 6* có phiến thon hẹp, to đến 20 x 2,5 cm, gân dọc 5, mỏng, không lông; cuống dài 1 cm. Hoa đứng ở chót thân, có *4 láđài* thon dài 3-6 cm, rộng 1-1,3 cm, 4 cánhhoa hẹp như chỉ, dài bằng 1/2 láđài; tiểunhuỵ 6, chỉ ngắn.

Sapa, Cúcphương.

- Leaves lanceolate, to 20 cm long; tepals by 4; stamens 6.

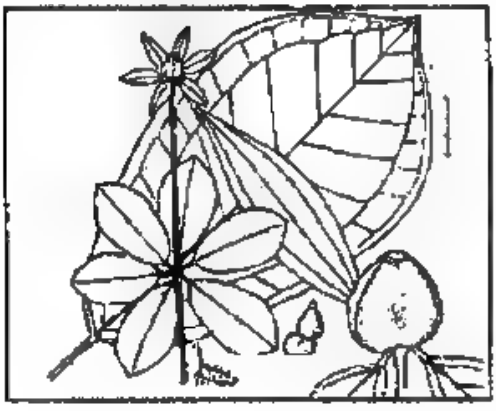

9596 - Paris polyphylla Sm. subsp. **polyphylla.** Hươutúc nhiều-lá, Tàohươu; Himalayan Love Apple.

Địathựcvật có củ to 3 cm; *thân cao đến 1 m*, có cạnh. Lá chụm 6-9; cuống dài 5-6 cm; phiến xoan ngược, dài 20-25 cm, rộng 12-14 cm, đáy tròn, mỏng, không lông, chót có mũi 1-1,5 cm. Trục pháthoa cao 70-80 cm; láđài có cọng; cánhhoa dài bằng láđài. Trái cao 3 cm, rộng 2,5 cm; vách mỏng; đinhphôi trảcmô mang hột nâu đỏ, to 5-6 mm. 2n = 20, n = 10 + 2B.

Côngtum; 11. Căn*hành* trấnluyếnsúc, trị nhức đầu, sốt.

- Herb to 1 m high; fruit 3 cm; seeds red brown.

9597 - Paris polyphylla Sm. subsp. **fargesii** (Fr.) Hara. Hươutúc nhiều-lá.

Địathựcvật có cănhành. Lá chụm 4-6; phiến xoan ngược, to 15-25 x 6-10 cm, đáy *lõm*, gân dọc 5-7, dàydày, không lông; cuống dài 3-4 cm. Hoa ở chót thân, *to*, có 6 ládài thon; 6 cánhhoa hẹp, dài bằng ládài; tiểunhụy chỉ ngắn, baophấn ngắn.

Sapa. Rễ đắng, trị ho, sưng, nóng lạnh.

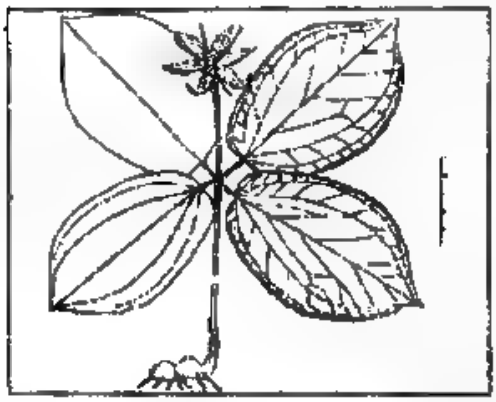

- Leaflets base cordate (*Paris fargesii* Fr.).

9598 - Paris polyphylla subsp. **yunnanensis** (Fr.) H.-M.. Hươutúc Vânnam.

Địathựcvật có cănhhành, Lá chụm 6; phiến xoan thon ngược, to 14 x 6 cm, chót tà, đáy thon, không lông; cuống dài 1,5-2 cm. Hoa to 3-4 cm; phiếnhoa xoan thon, dài 1,5 cm; tiểunhụy ngắn.

Sapa.

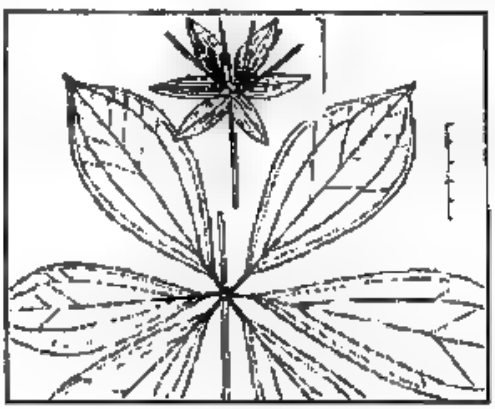

- Limb obovate oblanceolate; flowers 4 cm wide (*Paris yunnanensis* Fr.).

9599 - Paris hainanensis var. **vietnamica**

9600 - Thysanotus chinensis Benth. Hạlong

Bụi đứng, cao 20 cm. Lá đứng; phiến hẹp, dài 10-20 cm, rộng 1 mm. Tán trên trục cao 20-25 cm; láhoa dài 3 mm; cọng hoa 1,5-2 cm; hoa *tía*, cao 8 mm; phiếnhoa thon hẹp, như nhau, không lông. Nang không lông, cao 4 mm; quảbì mỏng; hột tròn, đen, to 1 mm

Vịnh Hạlong

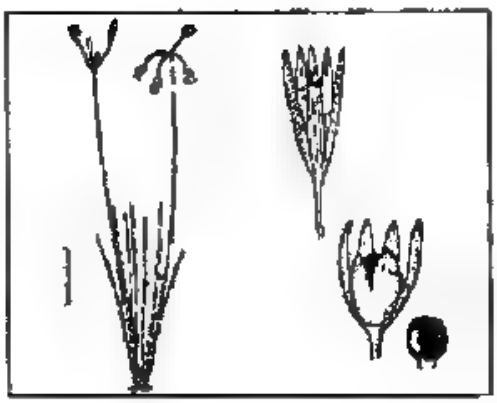

- Tuft 20 cm high; umbels; flowers purple, 8 mm long; capsules. (*Halongia purpurea* Jeanplong)

9601 - Evrardiella dodecandra Gagn.. É-hoạt 12-tiểunhụy.

Cỏ đaniên có cănhành. Lá mọc ở đáy thân có một bao hoe dài 15-18 cm; phiến dài 30-45 cm; cuống dài 15-35 cm. Hoa cóđộc trên cọng cao 10 cm; bao hoa hình chuông, tai trải ra; *tiểunhụy 12*, bao quanh noãnsào; nhụy cái có muốm hình quận, không vòi.

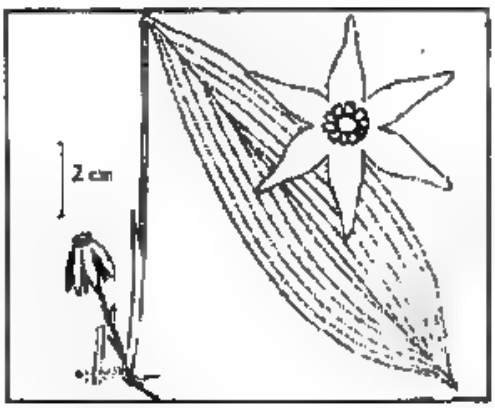

Dựa suối: Nhatrang (hình theo Gagnepain)

- Perennial;limb 30-45 cm long; stamens 12.

Asphedeloideae:

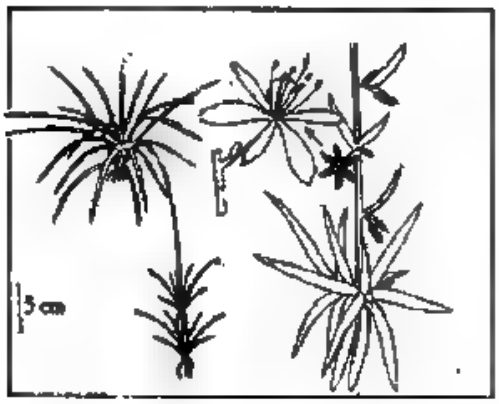

9602 - Chlorophytum elatum R. Br. Lụcthảo trổ; Spider plant.

Bụi đanIên có cânhành. Lá có phiến hẹp dài, dài 30 cm, rộng 1 cm, không lông, *có sọc dọc trắng hay vàngvàng*. Pháthoa *dài*, thông, cứng, có nhánh; hoa *trắng*, nhỏ, phiếnhoa cao 8 mm; tiểunhụy 6, baophấn vàng; noãnsào xanh. Nang 3 cạnh; hột nhiều, hình đĩa.

Kiểng khắp cùng. Thường có *truyênthể đẹp ở pháthoa*. Var. **variegatum** Hort., lá có sọc dọc trắng,

- Ornamental.

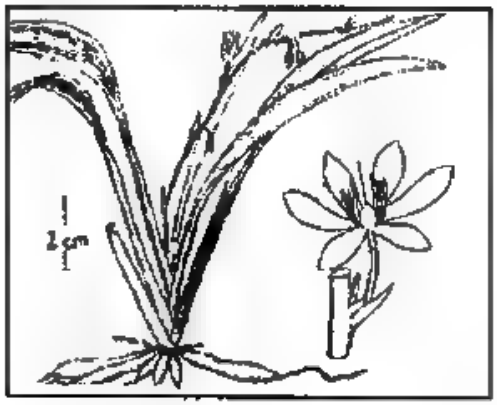

9603 - Chlorophytum bichetii Back..Lụcthảo Bichet.

Bụi đanIên; củ dài 1,5-2,5 cm. Lá có phiến hẹp dài, dài 10-30 cm, hơi rộng ở giữa, chót nhọn, đáy hẹp, xếp hai thành bẹ, *bìa trổ trắng*, phần giữa xanh đậm hay có sọc trắng. Chùm dài 10-15 cm, trục mảnh; hoa *trắng*; cọng 4-6 mm; phiếnhoa cao 8-10 mm, noãnsào thượng, 3-buồng.

Kiểng.

- Leaves variegated with white; flowers white.

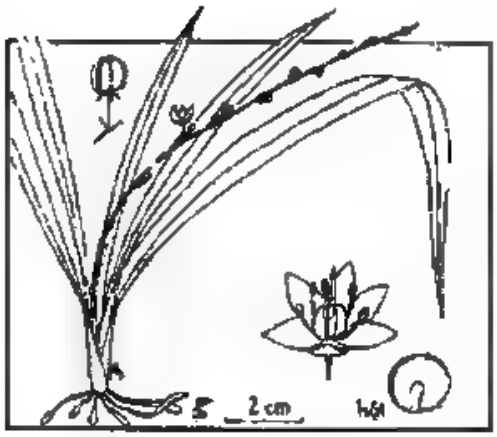

9604 - Chlorophytum laxum R.Br.. Lụcthảo thưa.

Bụi cao 20-30 cm. Lá songđinh, có phiến hẹp dài, rộng 5-10 mm, dài 10-30 cm. Chùm *thưa, dài đến 60 cm*, không hay chia nhánh; hoa nhỏ. *lamlam*, cao 3-5 mm; tiểunhụy 6; noãnsào thượng. Nang tròn, có 3 cạnh, to 5-7 mm; hột 1-4.

Chogành, Ninhbình đến T

- Racemes to 60 cm long; flowers blueish; capsules 5-7 mm wide.

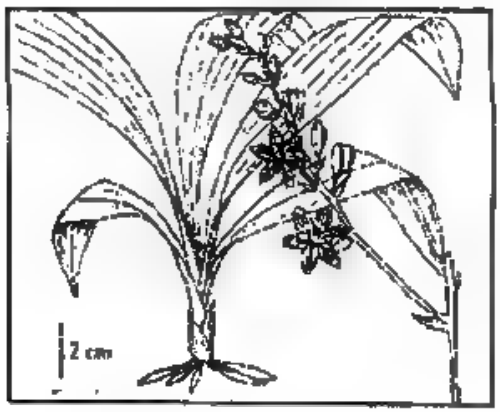

9605 - Chlorophytum orchidastrum Lindl. Lụcthảo lan.

Cỏ đanIên, cao đến 80 cm. Lá có phiến dài 10-20 cm, gân-phụ cách nhau vào 1 mm. Chùm kép, dài hơn lá; *hoa trắngtrắng*; bao hoa cao 1 cm; tiểunhụy 6; noãnsào 3 cạnh, vòi nhụy cao 8 mm. Nang rộng 8 mm; hột duynhất, đenđen.

Phanthiết, Đilinh (hình theo Wight).

- Perennial up to 80 cm high; racemes longer than leaves; flowers whitish.

9606 - Dianella nemorosa Lam. ex Schiller f.. Xươngquạt, Lâmnữ, Hươnglâu.

Cỏ đaniên, cao 0,5-1 m. Lá có phiến hẹp dài 30-70 cm, rộng 2-3 cm. Chùm kép, chùm mang hoa gần nhau; cọng dài 4-10 mm; *hoa trắng, vàng hay timtím*; đài và vành như nhau; tiểunhụy 6; noãnsào 3 buồng. Phiquả *lam hay đỏ tím*, láng, to vào 1 cm; mỗi buồng 1-3 hột tròn.

Rừng luônluôn xanh, bình đến caonguyên; I-XII. Đắp nhọt; rễ thơm dùng làm nhan; trái *độc*, dùng thuốc chuột.

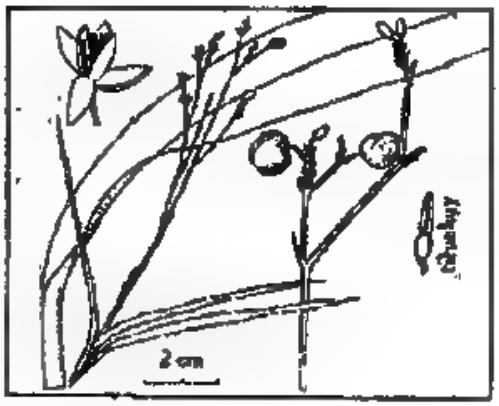

- Flowers white, yellow or violaceous; berries blue or purple (*D. ensifolia* (L.) DC.).

9607 - Hemerocallis fulva (L.) L. Kimchâm; Yellow Day-Lily, Fulvus Day-lily..

Bụi đaniên, cao đến 1 m; rễ-củ. Lá songđính, lục tươi, dài 40-50 cm, rộng 2 cm. Hoa to, 3 láđài giống như 3 cánhhoa, *màu cam sậm, có sọc ngang*, dài 8-10 cm, không thơm; tiểunhụy 6. Có thú hoa đôi.

Kiểng: Đàlạt. Hoa ăn được. Lá cầmmáu, trương liệt tửcung.

- Ornamental; flowers simple or duble (*Hemerocallis lilio-asphodelus. fulva* L.).

9608 - Hemerocallis lilio-asphodelus L.. Kimchâm; Limon Day-lily, Tall Yellow Day-lily

Bụi hơi nhỏ hơn trên, cao 60 cm(pháthoa); lá songđính, rộng 10-13 mm, đứng hơn. Hoa to, màu *vàng thanh đến vàng*, thơm mùi dịu; phiếnhoa dài 6-8 cm; tiểunhụy 6, baophấn nâu đen.

Tr như loài trên.

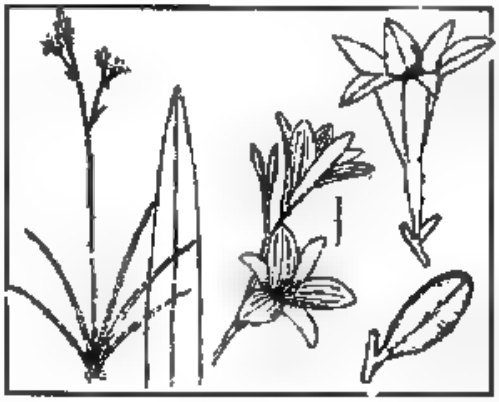

- A little smaller than the precedent; flowers 6-8 cm long; light yellow.

Alliaceae

9609 - Allium cepa L.. Hành, Hành-củ, Hành tây; Common Onion; Oignon.

Địathựcvật cao 20-30 cm; hành tròn to 3-10 cm, thường bao ngoài đỏ. Lá bộng, hình trụ tròn, nhọn, màu lục mốcmốc. Trục pháthoa cao 30-80 cm; tán hình cầu; cọng hoa ngắn ; baophoa 6 phiến như nhau, nở chài ra *xanhxanh, có sọc tím;* chỉ tiểunhụy trong có 1 răng. Nang.

Tr, thường thứ ngày ngắn: Phanrang, Đàlạt. Quánquân 3 kg. Khángsinh mạnh.

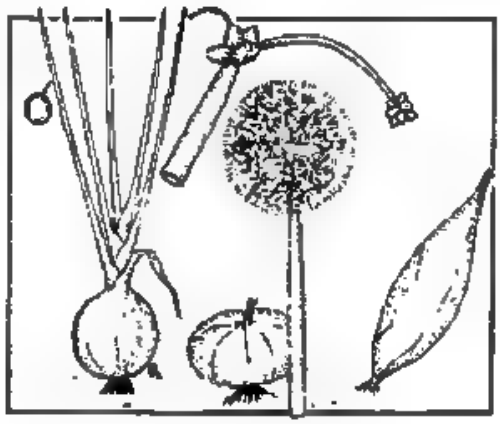

- Cultivated.

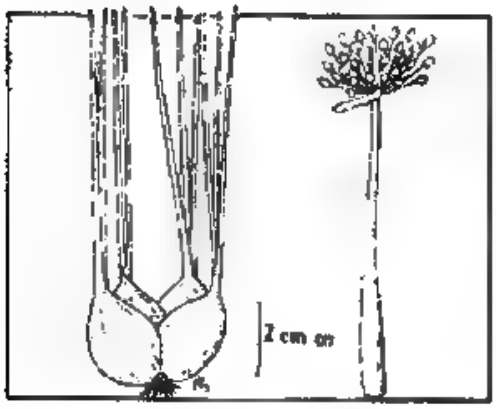

9610 - Allium ascalonicum L.. Hành ta; Shallot; Echalotte.

Cỏ cao 15-50 cm; hành to đến 2-3 cm, có cạnh, vảy mỏng như giấy, thường *đỏ* hay trắng. Lá hình trụ nhọn, bộng, xanh mốcmốc. Trục pháthoa dài 20-50 cm, bộng; tán hình cầu, thường mang cầuhành; tổngbao hình bẹ, trắng; hoa có 6 phiến rời, *trắng*, hường hay timtím; cọng hoa 1-1,5 cm.

Thường trồng ở rẫy bìnhnguyên; củ nhỏ. Loài nay không gặp hoang nữa.

- Cultivated.

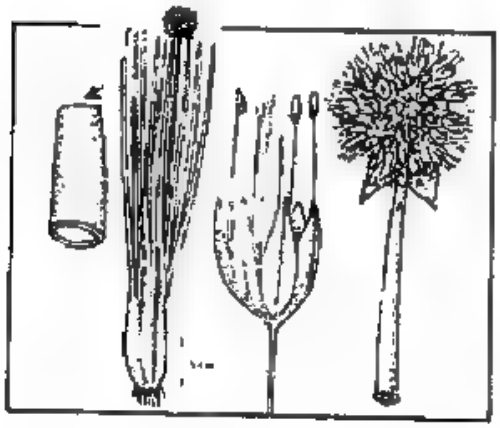

9611 - Allium fistulosum L.. Hành hương, Thôngbạch; Welsh Onion, Chibal, Cibal; Ciboule, Cive.

Địathựcvật cao 0,5 m; *tép trắng* hay nâu đỏ, không phù lắm, to 7-15 mm. Lá xanh mốc, bộng, 3 cạnh ở dưới, hình trụ ở trên; bẹ dài bằng 1/4 phiến. Trục pháthoa cao bằng lá; tán hình cầu to vào 3 cm; tổngbao 1-2 láhoa trắng, mỏng; *hoa trắng*, phiếnhoa cao 5 mm, trắng có sọc xanh, có mũi; noãnsào xanh dọt. Nang.

Tr để *ăn lá*, III-IV. Gốc Siberia. Trị cảmmạo.

- Cultivated for its leaves.

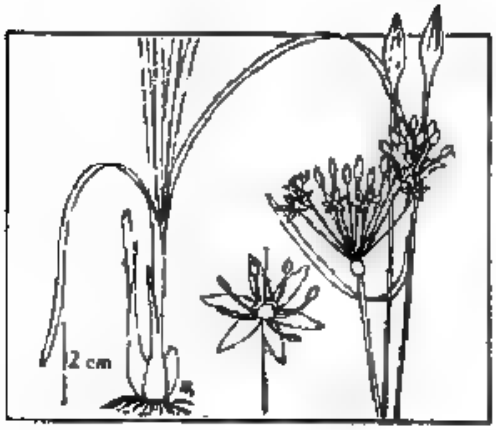

9612 - Allium tuberosum Rottl. & Spreng. Hẹ; Fragrant Flowered Garlic.

Bụi cao 20-40 cm *hành nhỏ, trắng*, ngoài nâunâu. Lá songdính; *phiến dẹp*, đầu tròn, to 15-30 x 0,3-0,6 cm. Pháthoa trong năm đầu; trục dẹp dài 25-45 cm; tán hình cầu; tổngbao *trắng; hoa trắng*, trên cọng dài 1,3 cm. Nang có hột đen, 2-3/buồng, to 4 x 4 mm, dẹpdẹp.

Tr *vì pháthoa* (Hẹ bông) *và vì lá*. Khángsinh khá, trị ho trẻ-em, kiết ra máu; trị đitinh, tiểu máu.

- Cultivated for its inlorescence and leaves (*A. odorum* auct. non L., *A. uliginosum* G. Don).

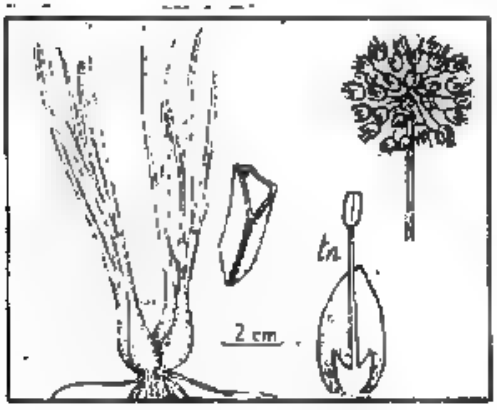

9613 - Allium chinense G. Don. Kiệu; Rakkyo, Scallion, Shallot

Địathựcvật cao 15-50 cm; hành *trắng* tròndài, rộng 5-15 mm. Lá hẹp, *có 4 cạnh*, trừ ở đáy, bộng, xanh đậm, đáy hơi đỏ. It khi có hoa: hoađầu tròn; chỉ tiểunhụy có 2 răng. 4n = 32.

Tr để lấy *'củ' thon, trắng*, ăn xào hay làm dưa. Làm cho máu chậm đôngđặc lại; có lẽ do adenosin và guanosin (xem Tỏi); trị nhức-đầu, đau baotử và ruột.

- Cultivated (*A. bakeri* Regel).

9614 - Allium porrum L. Tỏi tây; Leek; Poireau.

Địathựcvật to, cao 40-140 cm; *hành hình trụ*, đứng, dài, *trắng*, to 1-2 cm. Lá songdính, rộng 15-35 mm, xanh mốc. Tán hình cầu; mo 1; hoa hình chuông, trên cọng dài, xanhxanh hay tímtím; tiểunhụy trong có chỉ có 2 răng-mũi rất dài.

Tr ở Đàlạt vì hành và lá. Lợitiểu; dượctính như Hành; lá giúp ho.

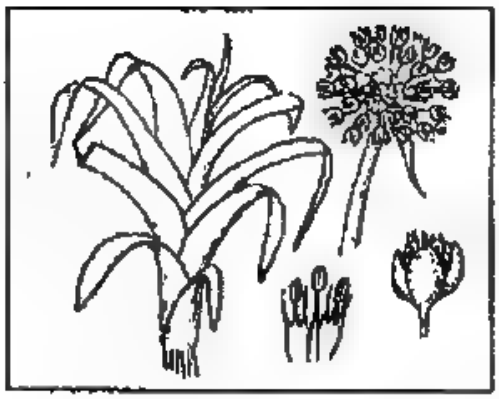

- Cultivated.

9615 - Allium sativum L.. Tỏi; Garlic; Ail.

Địathựcvật cao 30-60 cm; hành tròn, to 2-4 cm, do nhiều cầuhành có *bao trắng*. Lá dẹp, dài 40-60 cm, rộng 1,2 cm. Tán ở chót trục dài, hình cầu, thường có cầuhành ở nách láhoa; hoa xanhxanh có đốm đỏ; tiểunhụy không thò.

Tr nhiều ở Phanrang; gốc Trungtâm Achâu.

Nước của Tỏi dù pha loãng 125.000 lần, đènén (alicin) nhiều vikhuẩn, Nấm gây bịnh như *Candida*; tỏi làm cho máu lâu đôngđặc lại, hạ đuờng/máu; chống ungthư...

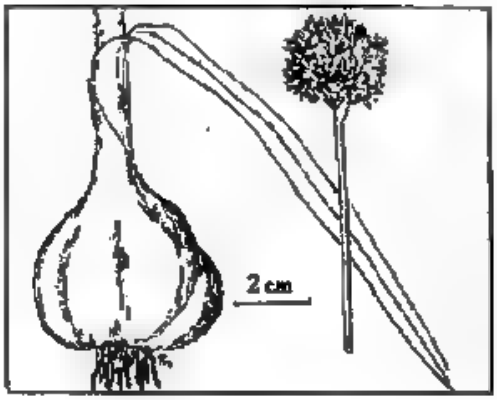

- Cultivated.

9616 - Allium schoenoprasum L.. Nén; Chives; Ciboulette, Civette.

Địathựcvật cao 20-30 cm; *hành trắng* to 2-4 cm. Lá tròn nhọn, bộng. Phátthoa là tán hình cầu tròn; hoa hường tímtím; phiếnhoa *tỏa hình sao*, tiểunhụy có chỉ trơn.

Tr ở Đàlạt; ăn lá và củ. Gốc vùng lạnh Bắc-Báncầu. Dượctính như Hành, Tỏi. Chứa nhiều SiO_2; anti-putrid, giúp tiêuhóa, giúp tiêuhóa, trị sình bụng; chống ungthư.

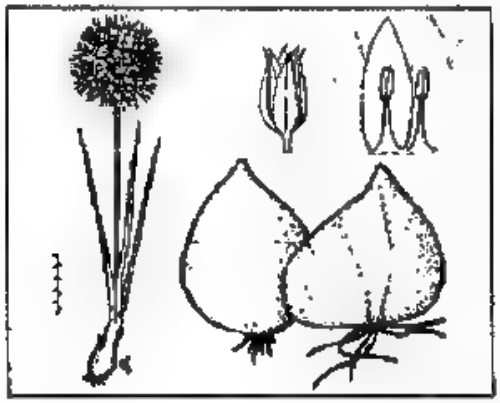

- Cultivated.

9617 - Tulipa sp. Tulíp; Tulip; Tulipe.

Địathựcvật có củ tròntròn; lá 2-3. Trục phátthoa cao đến 50 cm; hoa duynhất, đứng, to; phiếnhoa 6; tiểunhụy 6; noãnsào thượng, 3 buồng; noãn nhiều.

Mới phátriển Tr. ở ta: củ phải thọ-hàn năm sau mới trổ bông được. Trổ vào xuân.

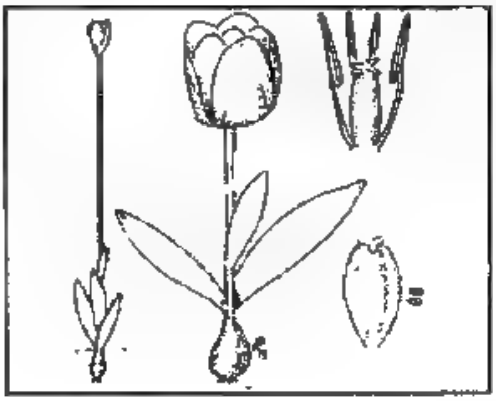

- Recently introduced.

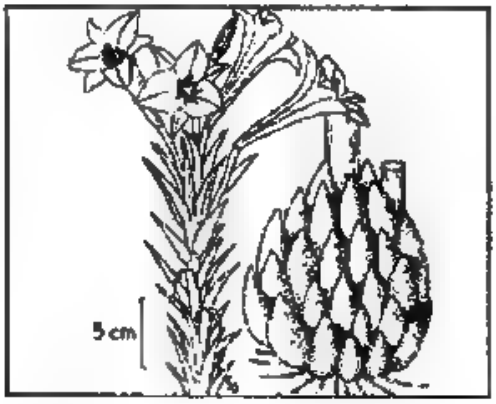

9618 - Lilium longiflorum Thunb.. Bạchhuệ; Lys.

Cỏ đanIên nhỏ *hành có vảy*. to. Lá có phiến hẹp, ở đáy thân, dài 10-15 cm, rộng 1,5-2 cm. Chùm đứng trên thân phát hoa cao; *hoa to, trắng*; tiềndiệp xéo; cánhhoa hơi rộng hơn láđài; tiểunhụy có baophấn vàng, to, dài; bầu nhụy xanh, dài 3-4 cm. Nang; hột không phôinhũ.

Tr ở Đàlạt *vì hoa to, đẹp*; XI-V.

- Ornamental.

9619 - Lilium brownii F.E. Br. ex Miellez var. **colchesteri** Wils..Bạchhuệ núi.

Hành có vảy, màu ngà hay hường; thân đứng, cứng. Lá có phiến mỏng không lông, thon, đầu nhọn, đáy tà, dài 10-20 cm, rộng 1,5-2,5 cm, gân chánh 3, cách đều. Phát hoa 2-6 hoa ở ngọn; hoa to, *trắng ửng lam hay hường*; phiếnhoa dài 14-16 cm; tiểunhụy 6, baophấn dài 2 cm; noãnsào 3-3,5 cm. Nang cao 3-6 cm; mảng 3; hột nhiều.

Đồi: Caolạng, Ngọclĩnh; 3. Củ ăn được, trị ho, viêm phếquản, đau ngực, bổ, kiệnvị; hoa trị phongló, vesicular eruption ở trẻ-em.

- Flowers white blue or pink tint.

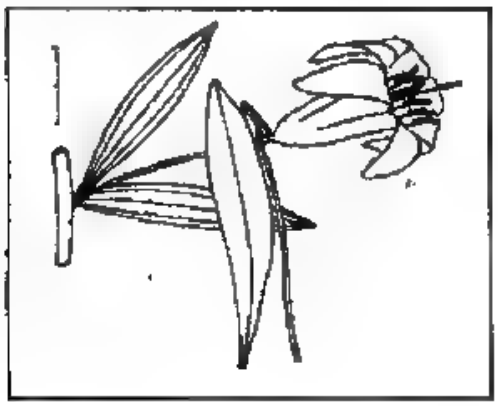

9620 - Lilium poilanei Gagn.. Bạchhuệ Poilane.

Địathựcvật có hành, cao 1,5 m, lúc khô màu hung; thân đơn. Lá có phiến dài 10, rộng 1-1,5 cm, gân 3-5. Chùm ở ngọn, cao 20 cm; hoa 5-6, đẹp, *ngà có lằn đỏ ở giữa*, phiến dài 9-10 cm; tểunhụy 6, ngắn hơn phiếnhoa, baophấn 12 mm; noãnsào cao 15 mm; nuốm 3 thùy.

Sapa; IV.

- Geophyte to 1,5 m high; flowers cream, red veined.

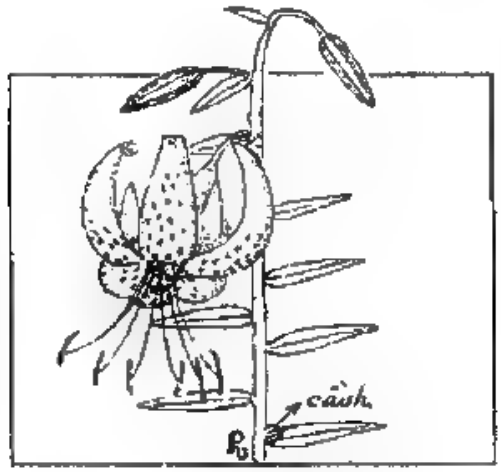

9621 - Lilium lancifolium (*L. tigrinum* Ker.)

Địathựcvật có củ tròn hơi bẹp. Lá có phiến *thon dài hẹp*, dài 6,5-9 cm, lá trên thường có *cầuhành* tròntròn ở nách. Phát hoa cao 60-150 cm, mang nhiều hoa (5-10) *to*, vàng (var. **flaviflorum**) hồng đến cam-đỏ (var. **splendens**); phiếnhoa dài đến 7-10 cm, *có đốm tía*.

Tr.

- Cultivated.

9622 - Lilium concolor Salisb.

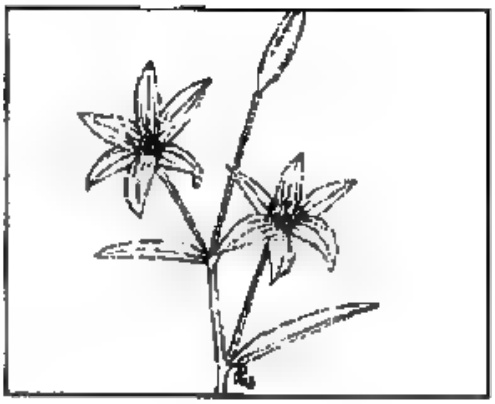

Địathựcvật có hành nhỏ, có vảy. Pháthoa với *hoa đứng*; bao hoa dài 2,2-3,5 cm; vòi nhuy ngắn hơn noánsào.

- Cultivated.

Scilloideae:

9623 - Urginea maritima (L.) Bak.. Hảihành; Sea side Squill, Sea Onion.

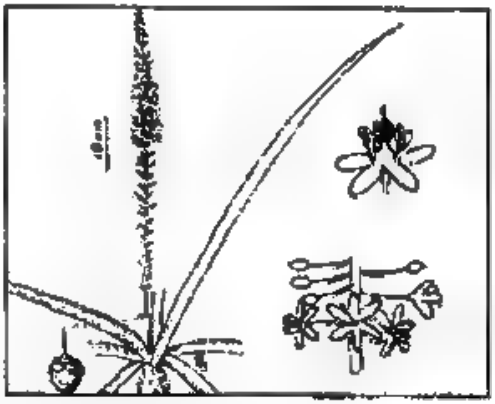

Địathựcvật có *hành có bao* to 10-15 cm, nâu đỏ, kétlớp. Lá hiện vào xuân, hẹp, dài 30-90(200) cm, không lông. Pháthoa khi lá rụi, vào hè, *cao* 30-150 (200), có láhoa dài 1,2-1,5 cm, mỏng, lục mốcmốc; noánsào và cọng dài 1,5 cm; phiếnhoa cao 1 cm *trắngtrắng*; tiểunhụy có baophấn lục.

Tr làm thuốc, gốc Địatrunghải. Củ (scilaren, scilaridin..) thôngtiểu, lợidàm, thuốc chuột.

- Cultivated (*Scilla maritima* L.).

9624 - Urginea indica Kunth. Hảihành Ấn

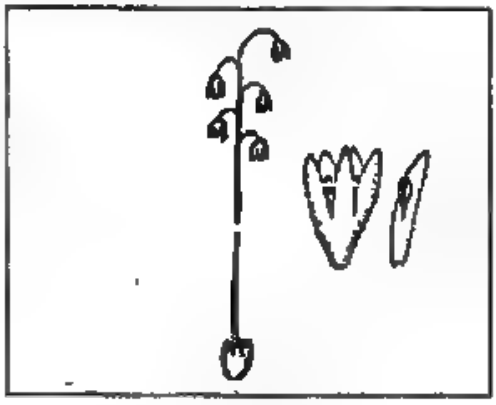

Địathựcvật cao đến 70 cm, có *hành có bao*, to đến 5 cm. Lá vắng khi trổ bông, phiến hẹp dài, rộng 3-4 cm. Pháthoa cao 5-20 cm, mang tươngđối ít hoa; hoa ngang rồi hơi xụ, cao 1 cm; baohoa dính nhau không đến phânnửa; tiểunhụy 6, chỉ *gắn trên phiếnhoa*. Nang có 3 cạnh; hột nhỏ, nhiều, đen.

Cambodge.

- Geophyte; inflorescence to 20 cm high; flowers 1 cm high; capsules trigonal; seeds black.

Asparagoideae:

9625 - Asparagus officinalis L.. Măng-tây; Asparagus; Asperge.

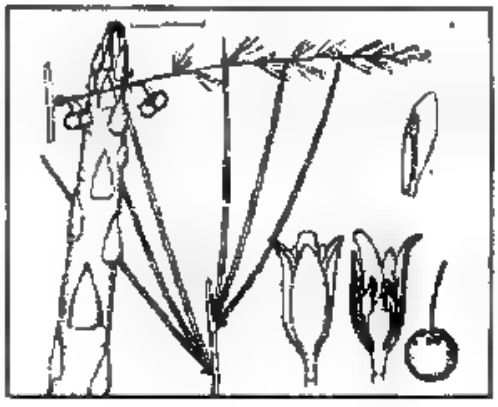

Măng trắng hay xanh, to bằng ngón tay; thân đứng, cao 1-2 m; nhánh ngang, mang tiếtthể mọc chụm 3-8, như kim dẹp, dài đến 2 cm. *Biệtchu*; hoa 1-4 ở nách tiếtthể, *vàng xanh*; hoa cái có tiểunhụy lép. Phiquả *đỏ*, chứa 1-9 hột

Tr lấy măng (quánquân: rộng 3 cm) ăn, và lá để trangtrí; XI. Gốc Địatrunghải. Bổ, khíchdục; lợitiểu, bổ gan, phụcsức cho tim; rễ hoạt, trị têthấp, ungthư.

Cultivated.

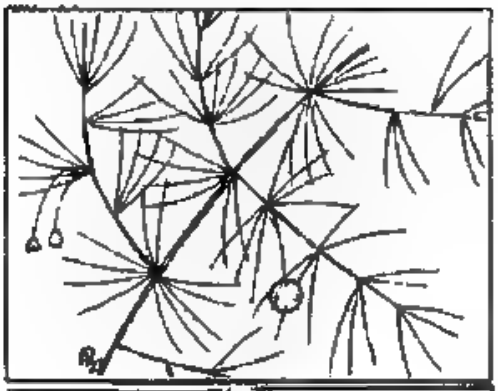

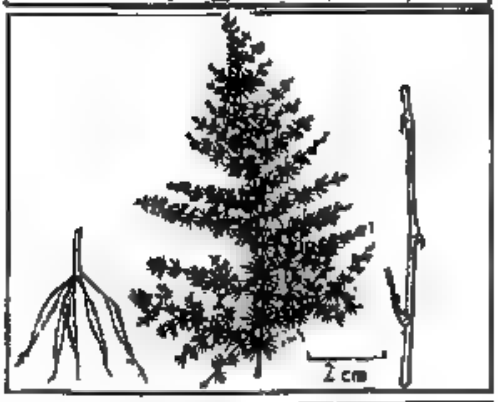

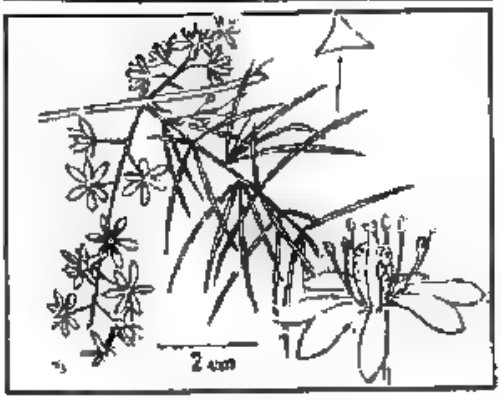

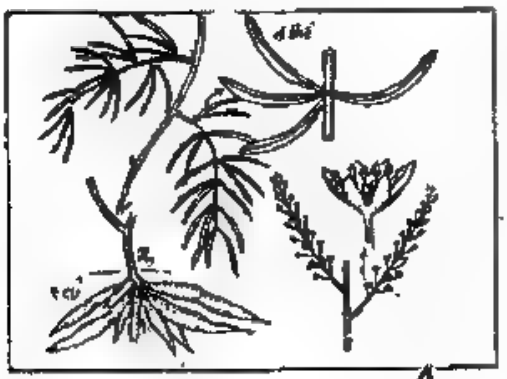

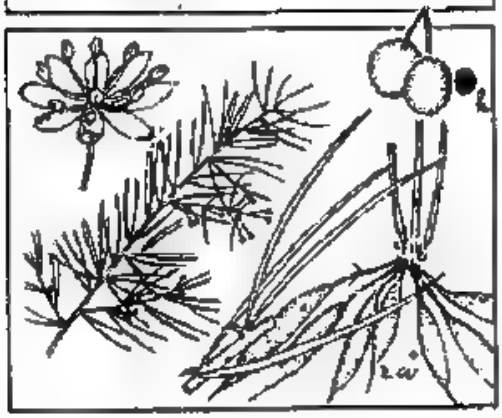

9626 - Asparagus tenuifolius Lam. Tútthiên lá-mảnh.

Cỏ có thân đứng cao đến 1 m, đaniên, dạng của *A. officinalis* mà mảnh hơn; tiếtthể chụm đến 40, to 10-25 x 0,1-0,2 mm. Nốt mang 1-2 hoatrên cong mảnh, dài. Phiquả *to* 10-16 mm, *đỏ*.

Tr, gốc Nam-Âuchâu.

9627 - Asparagus plumosus Bak.. Thúytùng; Fern Asparagus.

Bụi đaniên; thân xanh,*leo* có thể cao 2-5 m, có gai; *nhánh và tiếtthể trong một phẳng*. Tiếtthể nhiều, chụm 8-20, hình kim, mảnh, nhỏ, dài 5-8 mm. Hoa lưỡngphái 1-4, *trắng*. Phiquả tròn, to 4 mm, *đỏ rồi đen*; hột 3, đen.

Có nhiều thứ, rất đẹp và được yêu chuộng. Gốc N.-Phuchâu. Củ dùng như *A. cochinchinensis*.

- Ornamental.

9628 - Asparagus acerosus Roxb.. Dây Tútthiên nhọn.

Dây bò hay leo dài 3 m; thân tròn, xanh, có gai ngay, dài đến 1 cm. *Tiếtthể như kim* có 3 cạnh nhọn, dài 2-3 cm, gắn thành chụm 2-6. Chùm dài 4-5 cm, 1-2 ở nách nhánh; *hoa trắng, nhiều, thơm ngàongạc*, lưỡngphái, rộng 7-8 mm; noãnsào hình ché. Phiquả một hột, to 8 mm.

Tr và hoang: Đànẵng, Nhatrang, Phanthiết, Phướctuy; VIII.

- Phyllodes 2-3 cm long; flowers white, fragrant; berries 8 mm.

9629 - Asparagus racemosus Willd. Thiênmôn chùm.

Dây leo, thân có gai nhọn. Diệpthể chụm 2-3, congcong, có 3 cạnh, to 10-40 x 0,5-1 mm. Hoa lưỡngphái, *trắng*, thường đơn thành chùm; láđài và cánhhoa 6; tiểunhuỵ 6; vòi nhuỵ ngắn, chẻ 3. Phiquả đỏ hay tímtím, chứa 1-3 hột.

Rừng khô, trảng, lùmbụi, 1-1150 m. Trị loét pylore.(Sivarajan)

- Phyllode 1-4 cm long; long raceme; berry red or violaceous.

9629B - Asparagus cochinchinensis (Lour.) Merr.. Báchbộ. Tútthiên nam, Thiênmôn đông; Chinese Asparagus.

Dây leo dài hơn 2,5 m; củ dài; thân xanh mang gai cong, to. Tiếtthể dẹp, dài 1,5-2,5 cm, congcong, chụm 2, có sóng giữa. Hoa 1-2 ở nách, *tapphái*; cong 3 mm, phiếnhoa 6, dài 3,5 mm; tiểunhuỵ 6; nhuỵ cái lép ở hoa đực. Phiquả *trắng*, to 7 mm; hột 1.

Bìnhnguyên, nhất là đụa biển; V-VII, 8-10. Củ to, trị ho máu, bón, bổ, trị suynhược thầnkinh, liệtdương, lợitiểu...; toàn cây trị ungthư.

- Phyllodes 1.5-2.5 cm long, flowers axillary 2, berries white (*Melanthus cochinchinensis* Lour.).

9630 - Asparagus filicinus Ham.. Thiênmôn ráng.

Cỏ leo cao 1-1,5 m; thân *không gai*. Tiếtthể chụm 4-6, *hẹp (rộng 2 mm), cong*, dài 5-10 mm. Hoa cođộc, hay chụm 3, tạpphái; cọng 12-15 mm; phiếnhoa 6, xoan, nhọ; hoa đực có 6 tiểunhụy, có nhụy cái lép. Phiquả tròn, *đen*, to 5-6 mm; hột 1. 2n = 20.

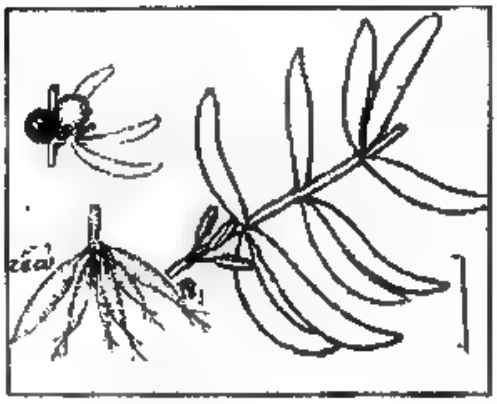

Vùng Đàlạt. Rễ thuliễm, bổ.

- Phyllodes flat; berries black.

9631 - Asparagus gaudichaudianus Kunth. Thiênmôn Gaudichaud.

Dây leo daniên; than có gai cong, to. Tiếtthể dẹp, *dài đến 4,5 cm*, cong, chụm 1-6, có sóng giữa. Chụm hay tán ngắn; cọng 3-5 mm; hoa *trắng, đơnphái*; phiếnhoa cao 3 mm; tiểunhụy 6; nhụy cái lép. Phiquả tròn, to 7-8 mm; hột 2.

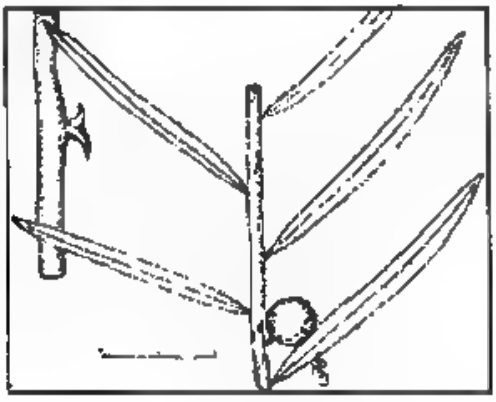

Đànẵng.

- Phyllodes 4.5 cm long; flowers unisexual.

9632 - Polygonatum kingianum Coll. & Hemsl.. Comnếp. Cỏ kíchcợm, cao 1,2 m, không lông; thân to 1 cm, bộng; củ to. Lá chụm *5-10*, dài đến 12 cm, *chót quắn*, gân chánh 3. Tụtán ở nách lá, mang 8-12 hoa *hường hay đỏ*, dài đến 2 cm; baohoa có ống dài 15 mm; tiểunhụy 6, chỉ hẹp, dài bằng baophấn (4 mm); noãnsào 12 mm, vòi 6 mm. Phiquả *lam tím*..

Nơi ẩm mát, vùng núi cao: Sapa. Củ ăn được (cho bột) bổ, bổ baotủ, trị suynhược, trị lao...

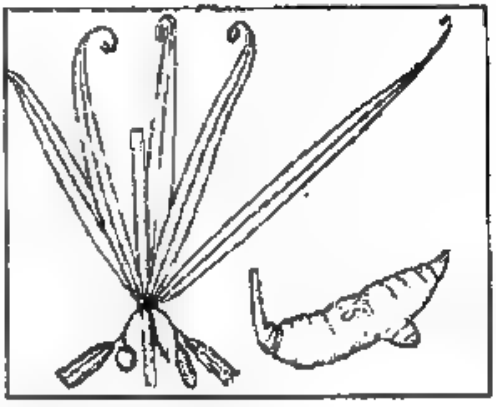

- Limb with apex twirung; flowers pink or red; berries blue violet.

9633 - Polygonatum odoratum (Mill.) Druce.

Địathựcvật có cănhành to; thân đứng không nhánh. Lá bầudục thon, mỏng, to vào 8-10 x 3 cm, gân 6-8/bên. Tụtán ở nách lá, ít hoa; hoa có *ống dài 1,5 cm*, răng 6, nhỏ; tiểunhụy 6, không thò. Phiquả tròn; hột nhiều.

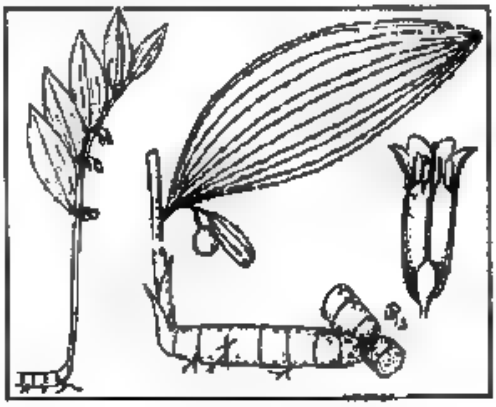

B. Cănhành vàngvàng.bổ, trị suynhược, đổ mồhôi nhiều, đi tiểu thường, đitinh.

- Flowers 1.5 cm long; stamens not exsert (*Convallaria odorata* Mill., *P. officinale* All.).

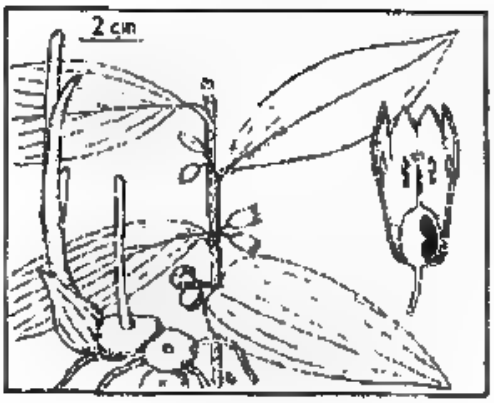

9634 - Polygonatum punctatum Royle. Đadầu đốm.

Cỏ *phụsinh* hay ở đất; cănhành cộngtrụ xanh, đo đonvị tròn, to bằng đầu ngón tay; rễ to; thân khisinh 1-2, cao 30-40 cm, xanh có đốm đỏ. Lá mọc xen, như có đốt ở đáy, gần vào 11. Tụtán 2 hoa ở nách lá, *hoa trắng*, đầu xanh; láđài và cánhhoa ngắn, bằng 1/3 ống; tiểunhụy 6, gắn giữa ống. Phiquả *đỏ*, to 6 mm; hột 6.

Rừng luônluôn xanh: Đàlạt; III, 3.

- Epiphytic or terrestrial; flowers white; berries red.

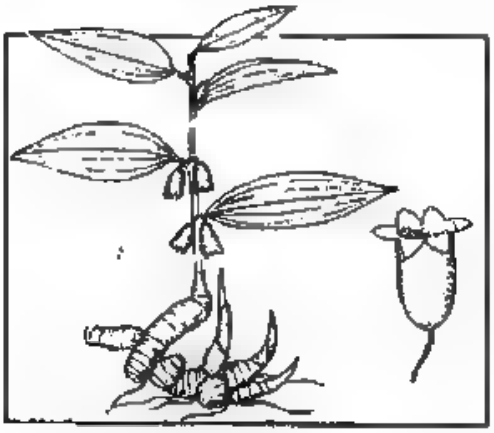

9635 - Disporopsis aspera (Hua) Engl. ex Krause. Songsongbào nhọn, Ngọctrúc hoàngtinh.

Địathựcvật đaniên, cao 20-50 cm; cănhành ngang, vàng lợt, có lông ngắn. Lá mọc xen, cuống ngắn, phiến xoan thon, lục đậm mặt trên, tươi mặt dưới, không lông. Hoa 2 ở nách lá, *trắng*; phiếnhoa *6, dính thành ống*; tiểunhụy 6. Phiquả tròn, *tím đen*.

Núi cao, nơi ẩm: B. Cănhành bổ, trị suynhược, đitinh, ho khan.

- Geophyte; flowers 2; tepals forming tube; berries black violet.

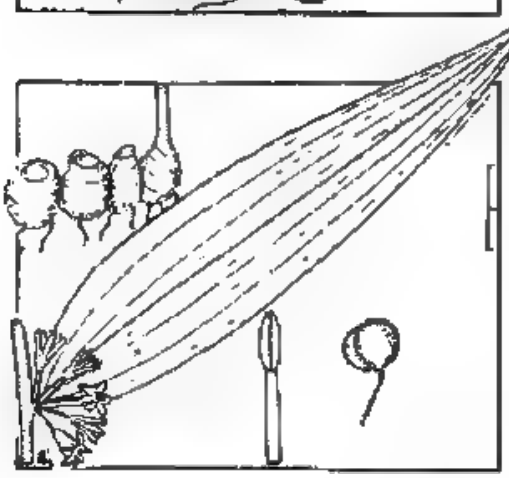

9636 - Disporopsis longifolia Craib. Songsongbào.

Địathựcvật có củ thành hàng; thân đứng, chũ-chi. Lá có phiến thon, to đến 20 x 4 cm, mỏng, gân 3-4/bên; cuống 3-5 mm. Hoa ở nách lá, 3-5; cong hoa 1 cm; phiếnhoa 6, như nhau dài 9 mm, *ống* 3-4 mm; tiểunhụy 6, chỉ dẹp, baophấn không tai ở đáy. Phiquả tròn, hơi 3 cạnh; hột 6, to 5 mm. 2n = ca 40

Tuyênquang, Bavì. Thân, rễ bổ, chữa mệt, kém ăn, trị thấp khớp, khô cổ..

- Geophyte; limb to 20 cm long; tepals forming tube 9 mm long; berries globulous.

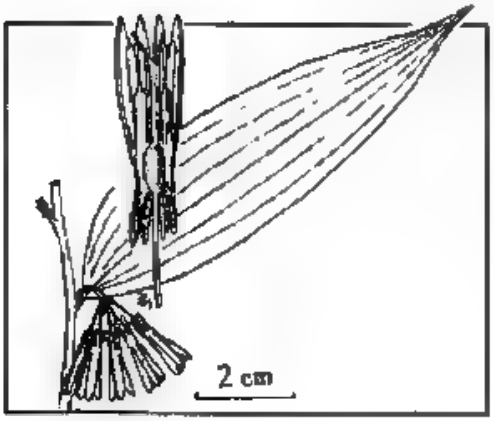

9637 - Disporum calcaratum D. Don. Songbào móng.

Cỏ cao vào 60 cm. Lá có phiến mỏng, bầudục thon, to 5-9 x 3-2cm, chót có mũi nhọn, gân chánh 5-7. Hoa *xanh*, dài 10-12 mm; láđài và cánhhoa rời, *có móng dài 6-8 mm*; tiểunhụy 6; noãnsào tròn, một vòi nhụy. Phiquả tròn. 2n = 18.

Sapa. Var. **rubriflorum** Gagn.: lá 10 x 3-4 cm, hoa đỏ bầm. Rừng luônluôn xanh, 900-1.500 m; V.

- Herb 80 cm high; flowers green, tepals 6-8 mm, spurred.

9638 - Disporum cantonense (Lour.) Merr. Songbào Thượnghải.

Cỏ có thân có nhiều nhánh. Lá có phiến thon hẹp, chót nhọn, gân chánh 3; cuống ngắn. Tán từ chót nhánh, có cọng dài 7-15 mm; hoa *xanh hường*; phiến hoa dài 1,5-1,7 cm, đầu tròn, *móng rất ngắn*; tiểunhụy 5, thò. Phiquả tròn.

Rừng ven suối: Côngtum, Đàlạt; III.

- Flowers greenish; tepals short spurred; berries globulous (*Fritillaria cantonense* Lour., *D. chinense* (Ker.-Gawl., *D. pullum* Salisb.).

9639 - Disporum trabeculatum Gagn.. Songbào đà.

Cỏ không nhánh, không lá ở 1/3 dưới. Lá có phiến bầudục dài, rộng 3-5 cm, mỏng, không lông, 3-5 gân chánh. Tán ở chót thân, *không cọng*; hoa *trắng*; phiếnhoa dài 1,5 cm, mỏng 3 mm; tiểunhụy 6. Phiquả *đen*, to 1,2 cm.

Núi cao: Sapa, Quảngtrị, Bànà.

- Flowers white; tepals with 3 mm spur.

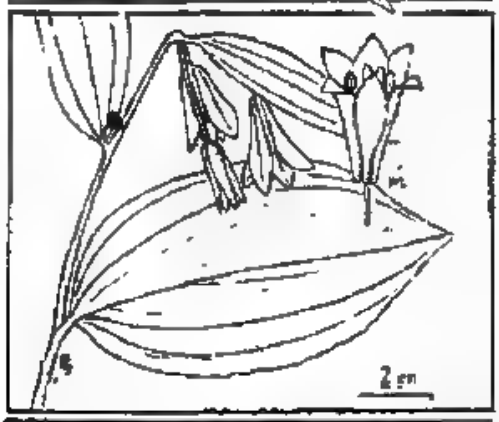

9640 - Oligobotrya henryi Bak.. Bănphuống.

Cỏ nhỏ, daniên nhờ cănhành cộngtrụ; thân cao 30-55 cm, to 2-3 mm. Lá mọc xen, có lông ngắn ở 2 mặt, gân chánh 5. *Chùm kép ở chót*, dài 5-20 cm; hoa *xanhxanh hay đỏđỏ*; baohoa hình ống; tiểunhụy 6, không thò, noãnsào tròntròn. Phiquả to bằng đầu đũa.

Quảngtrị (hình theo Gagnepain).

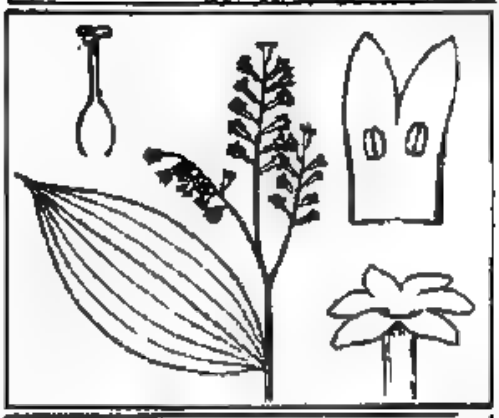

- Perennial; flowers greenish or reddish; berries 6 mm across.

9641 - Aspidistra typica Baill.

Địathựcvật có cănhành bò, chia nhánh, rễ to. Lá dựng từ đất; phiến bầudục thon hay dáy hình tim, dài 20 cm, gân 5/bên, giữa là gân tamcấp mảnh, 2-3; cuống dài 10-30 cm. *Hoa ở dất* đỏ nâu; ống hoa *hình chuông*, rộng 15 mm, 5 răng; tiểunhụy 6, gắn trên ống; noãnsào 3 buồng 2-noãn. Phiquả tròn, 1 hột

Uônbi, Quảngninh; II..

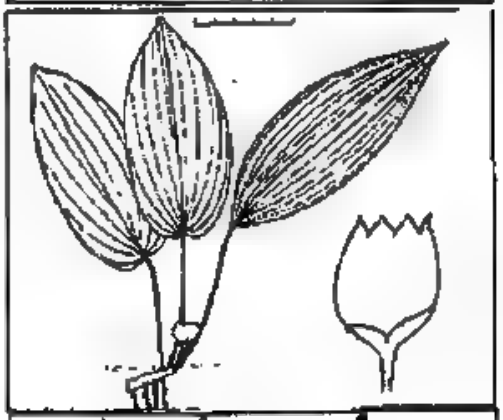

- Flowers on the ground; perianth campanulate; berries 1-seeded.

9642 - Colania tonkinensis Gagn.. Côlan

Thân *bò dài* có vảy bao, to 4-6mm, chia nhánh. Lá dựng, cách nhau 2-4 cm; phiến thon, dài 15-18 cm, dai, gân-phụ 3-4/bên; cuống cao 20-25 cm. Hoa ở đất, cọng 4-5 cm; baohoa hình chuông ngửa, ống cao 2 cm, tai 6, dài 12-15 mm; tiểunhụy gắn cách đáy ống 5 mm; noãnsào 2 mm, 3 cạnh, 3 buồng 1-noãn.

Langson.

- Limb to 18 cm long; flowers on the ground;

corolla tube 2 cm long ovary Lovulated

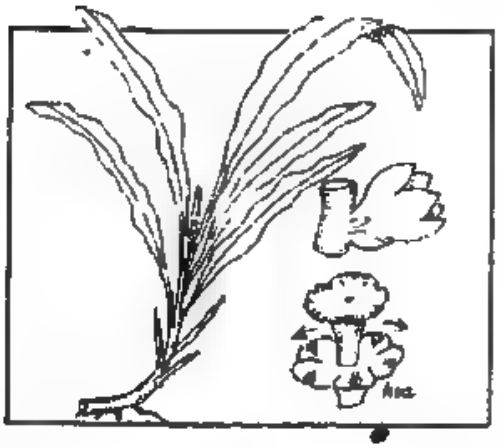

9643 - Tupistra albiflora K. Lars.

Cỏ không lông; căn hành rộng 2,5-3 mm, mang nhiều rễ. Lá chụm ở chót thân; phiến thon ngược, to 60-100 x 10-15 cm, đáy từtu hẹp thành cuống (dài 20-40 cm). Phátthoa cao 30-40 cm, mang hoa ở 2/3 trên; hoa nở rộng 1,7-2 cm, *trắng*; phiến dính 2/3 dưới; tiểunhụy 6, gắn trên phiếnhoa; noãnsào 3 buồng 2-noãn. Phìquả 1,7-2 cm.

B; Tamđảo, Ninhbình, Cúcphương; X-XII, 6-7 (hình theo Khôi).

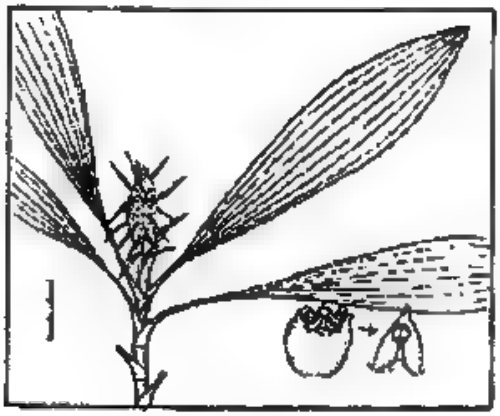

9643b- Tupistra tonkinensis Bal.

Căn hành bò, rễ mảnh, nhiều; thân đứng cao 20-30 cm. Lá nhiều, songdính; phiến to 15-20 x 3-5 cm, gân cách nhau 1 mm, cuống dài, bẹ ôm thân. Giẻ có *láhoa dài, hẹp*; hoa nhiều rộng 7 mm; ống hoa có 6 tai cao 3 mm, tamgiác; tiểunhụy 6. Phìquả.

Bavì.

- Dense inflorescence with long bracts; flowers campanulate, 7 mm wide; berries.

SMILACACEAE : họ Kimcang

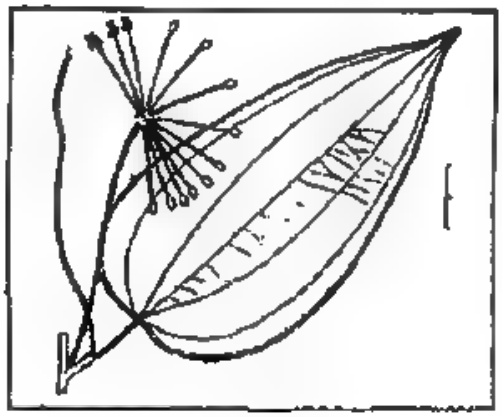

Coprosmanthus:

9644 - Smilax pottingeri Prain. Kimcang Pottinger.

Dây có lẽ trườn; khi khô *đen* đi; lông dài 4-11 cm, cứng. Lá có phiến xoan rộng, dài 8-14 cm, gân ở đáy 5-7, đáy cắt ngang hay tròn, chót có mũi, mặt dưới mốc, có phấn trắng; vòi dài 10 cm; cuống không có đốt. Tán đơn, nhiều hoa, cọng 3-6 cm; cọng hoa 1-2 cm; nụ dài; hoa đực có phiến lận, tiểunhụy 6. Trái tròn.

Đàlạt; V.

- Limb glaucous beneath; male flowers with 6 stamens.

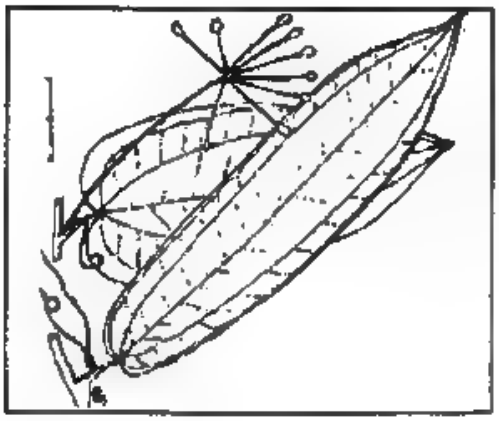

9645 - Smilax riparia A. & C. DC.. Kimcang bờ.

Dây leo. Lá có phiến bầudục thon đến tròndài , đáy hình tim, gân 5, rất lồi mặt dưới, mỏng, lúc khô nâu tươi; cuống 1,5 cm, mang ở giữa, 2 vòi đơn. Tán trên cọng dài 5-8 cm; cọng hoa 2 cm; nụ xoan; tiểunhụy 6, có chỉ.

Quảngtrị; V.

- Climbing; stamens 6, with filament.

9646 - Smilax china L.. Khúckhác, Kimcang Trungquốc; Greenbrier, Radix Chinae, China Root.

Dây leo, đaniên nhỏ *củ dài* 15 cm; thân có gai ngắn. Lá đadạng, xoan đến bầudục tròndài, đầu có mũi, gân 3-5 ở đáy; vòi ngắn, *có khi teo* thành mụt. Tán côđộc ở nách lá; hoa vào 10, nụ dài 5 mm; phiếnhoa dài 5 mm; tiểunhụy 6(9), chỉ dài 3,5 mm. Phiquả tròn, to 8-10 mm, đỏ; hột 3-4.

1a - nhánh non chữ chi; lá dợt mặt dưới: 2a - đầu lá lõm, đáy tròn: var. **china**. 2b - đầu lá lồi nhọn; cỏ đứng: var **Kuru** Koy. 1b - nhánh non ngay: var. **recticaulis** Koy.NHậ vào Trungquốc năm 1535

Rừng bìnhnguyên. Lá ăn được; củ (smilacisaponin, parilin..) lọc máu, pháthăn, bổ, trị yếuớt, phánkhích, có lẽ khíchdục; trị bịnh da.

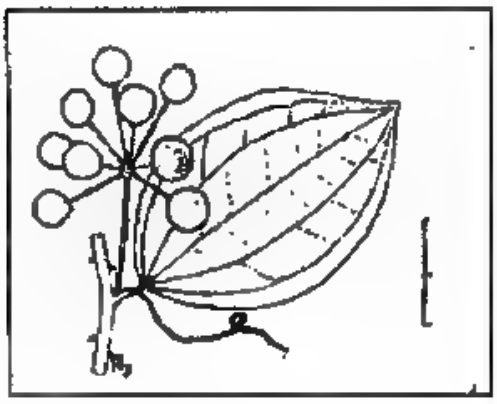

- Rhizome developed; berries red, 8-10 mm across.

9647 - Smilax davidiana A. C.DC.. Kimcang David.

Dây leo. Lá có phiến xoan bầudục, to vào 8 x 4,5 cm, ở nhánh lá nhỏ hơn, lúc khô màu nâu gỗ. Tán côđộc. Phiquả to 1 cm.

B; 12.

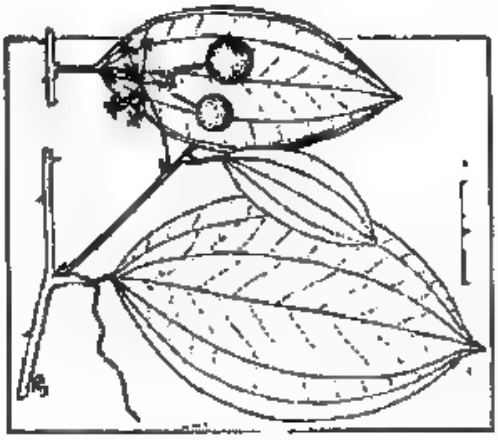

- Climbing; leaves 8 x 4.5 cm; solitary umbels; berries 1 cm across.

9648 - Smilax petelotii Koy.. Kimcang Pételot.

Dây leo; thân không gai, tròn, xanh, có lóng dài 2-8 cm. Lá có phiến thon, to 10-18 x 2,5-6,5 cm, gân ở đáy 5, mỏng, mặt trên láng; cuống 2-4 cm, có vòi ngắn, phần dưới có cánh. Tán ở nách lá, đơn, cọng dài 1,5-3 cm; hoa 7-10, trên cọng 8-15 mm; phiếnhoa 7-8 mm; tiểunhụy hơi dài hơn. Phiquả tròn, to 9-12 mm,

Núi cao, 1.300-1.900 m: Hoàngliênsơn.

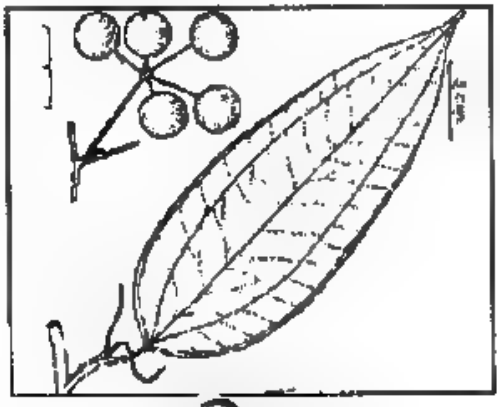

- Limb ellipic lanceolate; tepals 7-8 mm; berries 9-12 mm across.

9649 - Smilax ferox Wall. ex Kunth. Kimcang hiênngang.

Dây leo có gai cao; thân to đến 4 mm, có lóng ngắn. Lá có phiến biếnthiên, bầudục đến xoan tròn, dài 2,5-7 x 1-3 cm, mặt dưới mốc, cuống ngắn, có vòi trừ ở nhánh có hoa. Tán đơn, đơnphái; tán cái nhiều hoa hơn tán đực; phiếnhoa dài 4 mm; tiểunhụy 6. Phiquả 6-8 mm, *đỏ đậm*, 1-3 hột.

Núi trên 1.200 m: B

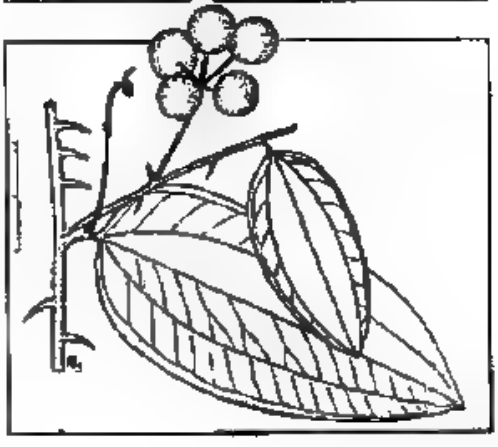

- Limb elliptic to oblong; umbell unisexual; berries dark red, then black.

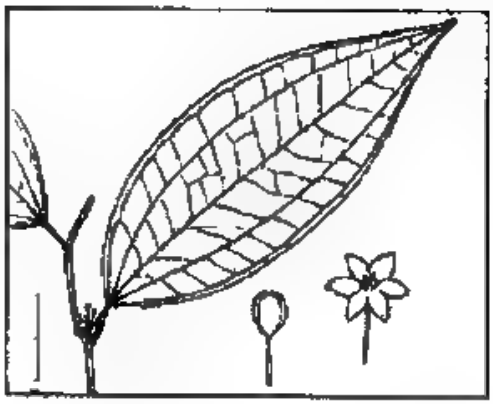

Vaginatae:

9650 - Smilax aberrans Gagn. subsp. **aberrans.** Kimcang lạc.

Bụi đứng, có khi trườn, cao 1 m, không lông, không gai; lóng 3-5 cm. Lá có phiến bầudục, to 7-15 x 4-8 cm, gân chánh 5(7), một cặp đưa bìa, mặt dưới có lông; cuống 10-15 mm, *không vòi*. Tán 1, cọng dài 1-4 cm; hoa 10-20, cọng 1 cm; phiếnhoa dài 2,5-3 mm; hoa đực có 6 tiểunhụy; hoa cái có tiểunhụy lép. Phiquả tròn, to vào 1 cm.

Rừng 1.400-1.600 m: Sapa.

- Bush; petiole without tendrils.

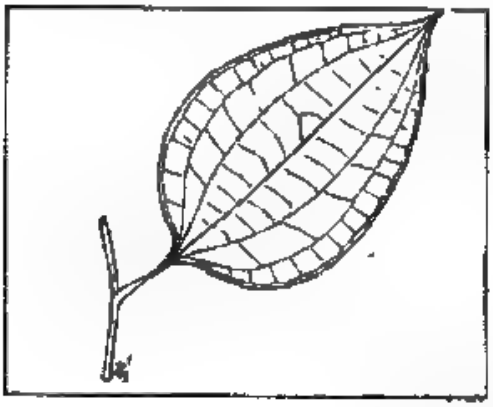

9651 - Smilax aberrans subsp. **retroflexa** (Wang & Tang) Koy.. Kimcang dội.

Thân có gai, leo. Lá có phiến bầudục dài, mặt dưới có lông nằm, gân chánh 5, nâu lúc khô; cuống dài 1,5 cm, *vòi thường vắng*. Tán tròn, trên cọng 1 cm; hoa có cọng như chỉ dài 12 mm; hoa đực có láđài dài 4 mm, tiểunhụy có chỉ cao 4 mm; hoa cái...

Trảng có tiểumộc: Sapa; I.

- Spinous, tendrils absent (*S.aberrans* subsp. *retroflexa* W. & T.).

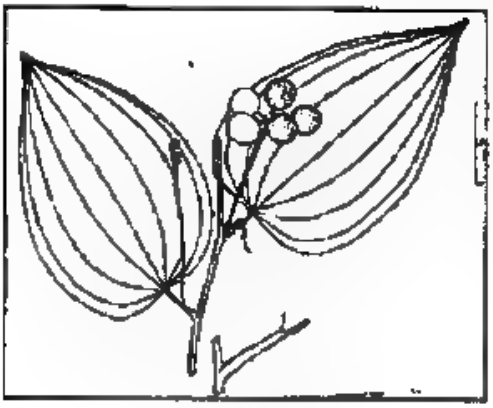

9652 - Smilax menispermoides A.DC.. Kimcang lámối.

Dây leo; thân to đến 4 mm, *không gai*; lóng 2-6 cm. Lá có phiến xoan, đáy cắt ngang hay hơi lõm, gân từ đáy 7- 9 (1 gân sát bìa mảnh), gân tamcấp thành *mạng* rõ, mỏng nhưng dai, mặt dưới hơi mốc; cuống ngắn, vòi dài bằng 1/3-1/2 lá. Tán cóđộc trên cọng 2-3 cm; hoa 3-8, cọng 3-7 mm; phiếnhoa dài 2,5-3,5 mm, *nâu đỏ*, xụ ở hoa đực, dựng ở hoa cái; tiểunhụy 6. Phiquả to 6-8 mm, đỏ điều; hột 1-2, tròn, to 4 mm, đỏ nâu lợt.

Núi vào 1.000 m: Lâmđồng.

- Inerm climbing; flowers unisexual, red brown; berries dark red.

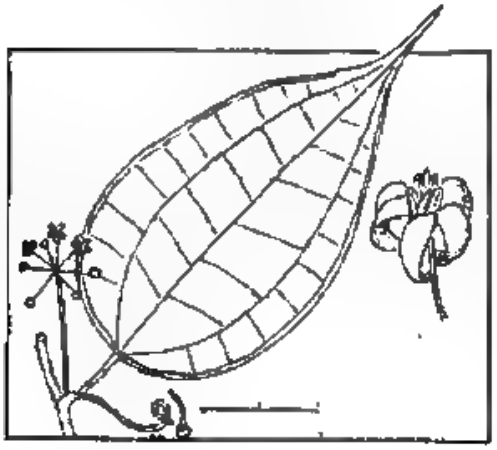

9653 - Smilax poilanei Gagn.. Kimcang Poilane.

Dây leo dài 2 m; nhánh *không gai*. Lá có phiến bầudục, đầu có *đuôi dài* 1 2 cm, đáy tròn, gân 5, dày, bìa dày với một gân rất sát, nâu ôliu lúc khô; cuống dài 1-1,5 cm, có 2 vòi ngắn. Tán cóđộc trên cọng dài 2,5 cm; hoa vào 12, trên cọng 1 cm; nụ xoan; láđài và cánhhoa dài 5 mm; tiểunhụy *không chỉ*.

Nhatrang.

- Inerm climbing; limg long caudate; stamens sessile.

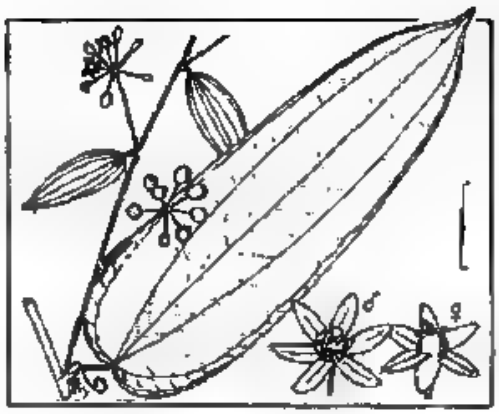

9654 - Smilax biumbellata Koy.. Kimcang hai-tán.

Dây leo đến 3 m; thân tròn, cứng, láng, có lông dài 4-15 cm. Lá có phiến thon tròndài hay hơi tamgiác, to 3-15 x 1-5 cm; đáy tròn hay hơi lõm, gân từ đáy 7 (2 gân bìa mảnh), hơi dai, mặt dưới mốc, lúc khô nâu đen; cuống dài 1-2,5 cm, vòi dài đến bằng lá. Tán cođộc *ở 2 mắt của nhánh năm dâu*, cọng 2-5 cm; hoa 8-22, trên cọng 8-15 mm; phiênhoa trái, dài 2,5-3 mm; tiểunhuỵ 6, tiểunhuỵ lép ở hoa cái. Phiquả to 5-7 mm, đỏ điều; hột 1-2.

Rừng 1.000-3.000 m: Caolạng, Hoàngliênsơn.

- Umbels 2 on recent branchs; berries dark red.

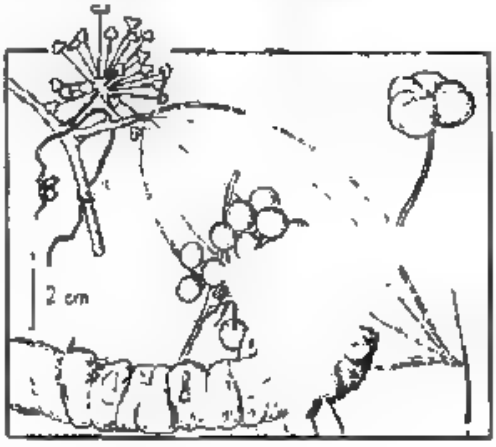

9655 - Smilax glabra Roxb.. Thổphụclinh, Kimcang không-lông; Smoth Greenbrier.

Dây leo cao 4-5 m, nhánh *không gai*; cânhành cộngtrụ tó, cứng. Lá có phiến bầudục, đáy tròn, chót có múi dài, lúc khô màu hoe hay nâu; cuống dài, *vòi có khi chỉ còn là một mấu*. Tán cođộc trên cọng ngắn; hoa 20-30, trên cọng mảnh, dài; nụ có *3 cạnh*; ládài to 3-4 mm; hoa đực có 6 tiểunhuỵ không chỉ. Phiquả tròn, to 6-7 mm; hột 3.

BTN: Côngtum, Nhatrang, Đàlạt..; VII, 12. Cânhành xổ, phathân, làm khoẻ gân-cốt; chứa b-sitosterol, stigmasterol chống bướu.

- Rhizome developed; umbel solitary on short peduncle.

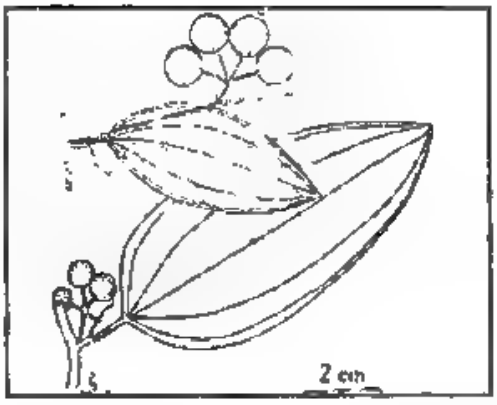

9656 - Smilax corbularia Kunth. subsp. **corbularia.** Kimcang thúng-nhỏ.

Dây leo cao 4-8 m; nhánh *không gai*. Lá thon, đáy tròn, đầu tà, mặt trên láng, mặt dưới màu mốc trắng, gân 3-5, một cặp sát bìa; *vòi là mụt* hay vắng, ít khi dàidài. Tán cođộc trên cọng dài 1 cm; hoa 15-30; nụ tròn, to 2 mm; ládài cao 2,5 mm; hoa đực có 6 tiểunhuỵ không chỉ.

BTN: Tamđảo, Hànội, QuảngnamĐànẵng, Côngtum, Nhatrang, Biênhòa. Lá non dùng như *rau*, lá già làm *trà*; 11.

- Inerm; tendrils short; berries 1 cm wide.

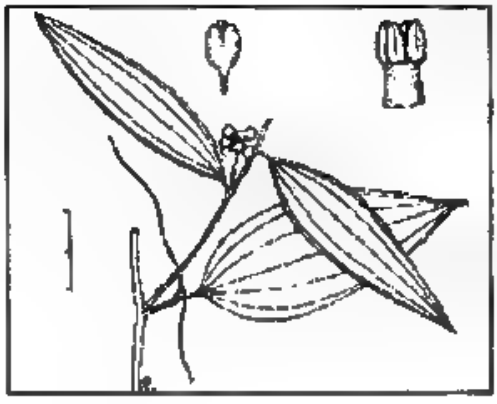

9657 - Smilax corbularia subsp. **synandra** (Gagn.) Koy.. Kimcang hênhung.

Dây leo; thân mảnh. Lá có phiến thon hay bầudục thon, mặt dưới mốc, chót nhọn, đáy tà nhọn, mỏng, gân từ đáy 5; cuống dài 1 cm, có vòi ngắn hay vắng. Hoađầu trên cọng dài 1 cm; hoa nhiều; hoa đực có tiểunhuỵ *chỉ dính nhau thành một ống*; cánhhoa thon, dính vào ống tiểunhuỵ, cao 1 mm.

Chogành, Nghệtĩnh, Đàlạt, Bùđăng.

- Filaments connate (*S. synandra* Gagn.).

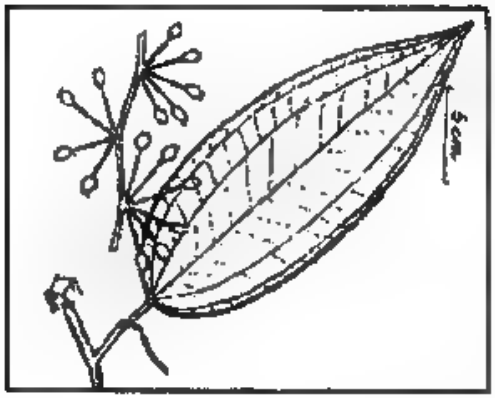

9658 - Smilax elegantissima Gagn.. Kimcang rất-thanhlịch.

Dây leo; thân vuông, *có 4 cánh thấp*, có lóng dài 7-12 cm, phần non, trúc pháthoa, cọng *đỏ điều*. Lá xoan bầudục, *to* 10-32 x 3-17 cm, đáy tròn hay hơi lõm, gân từ đáy 5-7 (1 gân sát bìa), dai; cuống 4-10 cm, có cánh; vòi dài 15-30 cm. *Giẻ kép, mang tán*, dài 20-40 cm; *tán không cọng*, 25-40 hoa; nụ tròntròn; phiến cong, dài 3,5-4 mm; tiểunhụy có chỉ rất ngắn; hoa cái có tiểunhụy lép, noãnsào có lông.

Rừng dày, 1.000-1.500 m: Hoàngliênson, Hòn-bà.

- Stem winged; umbels on ramified spike.

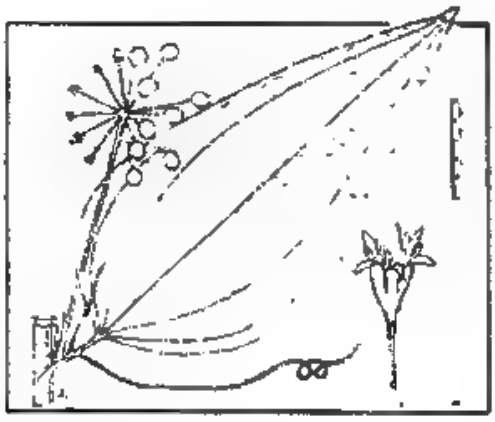

Macranthese:

9659 - Smilax gagnepainii Koy.. Kimcang Gagnepain.

Dây leo to, nhánh *vuông hay có 4 cánh*, không hay có ít gai. Lá có *phiến to*, dài 20-27 cm, đáy tròn hay cắt ngang, gân 5; cuống có vòi dài. Tán cóđộc trên cọng bandầu dài 2, *sau 4-5 cm*; nụ to 4 mm, phiếnhoa cao 4 mm; tiểunhụy 6, chỉ cao bằng 1/2 baophấn. Phiquả to 1 cm, gần như tròn.

Quảngtrị, Bànà.

- Stem 4-angular or winged; umbel on long pedoncule; berries 1 cm across (*S. tetraptera* non Schleiter, Gagn.).

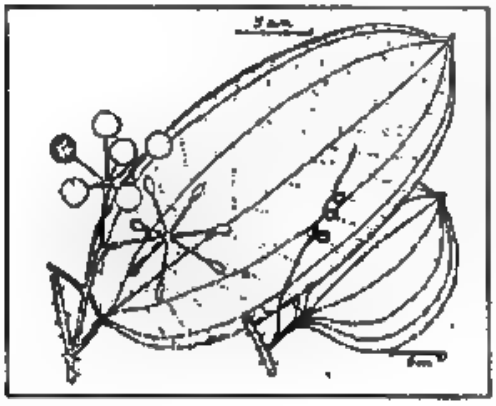

9660 - Smilax ovalifolia Roxb.. Kimcang lá-xoan.

Dây leo cao 1-2 m; nhánh to 2 mm, có nhiều gai to, đứng. Lá có *phiến to*, bầudục hay xoan, rộng đến 20 cm, gân từ đáy 3-7; cuống có vòi dài. *Chùm dài mang 3-4 tán*; hoa nhiều, trên cọng dài; nụ xoan, cao 5,5 mm; láđài cao 7,5 mm; hoa cái có tiểunhụy lép.

Ven rừng: Thủđức, Phướctuy; 8. Cảnhành lọc máu, trị têthấp, đau đường tiểu, trị kiết; lá trị ung-nhọt, bệnh da.

- Spinous climber; leaves large; racemes bearing 3-4 umbels.

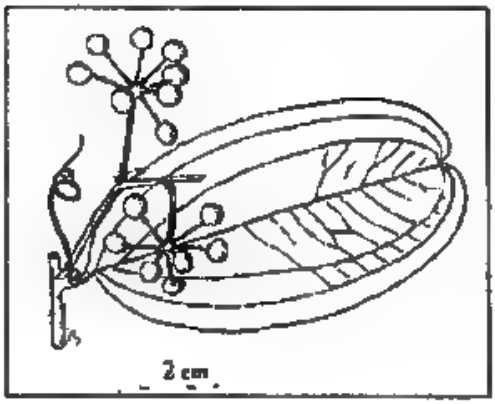

9661 - Smilax bracteata Presl. Kimcang lá-hoa; Falsa China root, Falsa Greenbrier.

Dây leo cao 3-7 m; nhánh có gai. Lá có phiến bầudục, chót lõm, có *mãi cứng*, gân chánh 5; cuống có vòi dài 5-7 cm. Chùm *hiệtchu*, dài 5-8 cm; tán 3-5, có *láhoa rộng*; nụ dài, cao 5 mm; cánhhoa dài 5 mm, hẹp hơn láđài; hoa đực có chỉ tiểunhụy dài 2,3 mm; hoa cái có tiểunhụy lép. Phiquả tròn, to 6 mm.

Nhatrang, Lụctỉnh; đâm chồi vào II.

- Spinous climber; racemes bearing bracteated umbels (*S. phyllantha* Gagn.; *S. stenopetala* A. Gray).

9662 - Smilax luzonensis Presl. Kimcang Luzon.

Dây leo cao 3- 7 m; cânhành to; thân có ít gai. Lá có phiến *xoan hay bầudục rộng, to* đến vào 10 x 8 cm, *chót lõm có mũi cứng* ngắn, đáy tròn, gân 7, khi khô nâu đỏ; cuống dài 1,5-2 cm, vòi ngắn hay dài. Chùm 2-4 tán; hoa 20-30, biệtchu; dài và vành rời; hoa cái có tiểunhụy lép. Phiquả tròn, to 6 mm.

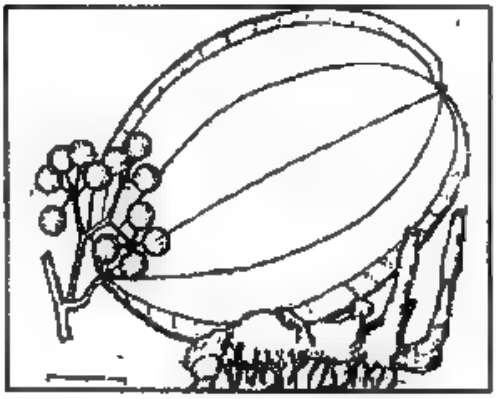

Rừng hồ, binhnguyên: Nhatrang, Biênhòa, Côngson; đâm chồi vào II.

- Limb ovate, hard cuspidate; umbels 2-4 (*S. timorensis* non Bl., Gagn.)

9663 - Smilax megacarpa A. & C. DC.. Kimcang gaito.

Dây leo cao 5-6 m; nhánh thụ không gai. Lá có *phiến to* 8-12 x 5-6 cm, xoan tròndài, đáy hình tim hay tròn, đầu tròn hay tà; vòi ngắn hay dài. Chùm mang *1-2 tán* trên cọng dài; hoa đực *trắng*, dài 6 mm; láđài hẹp; hoa cái có 3 tiểunhụy lép. *Phiquả to 2 cm, vàng hay đỏ*; hột 2-3.

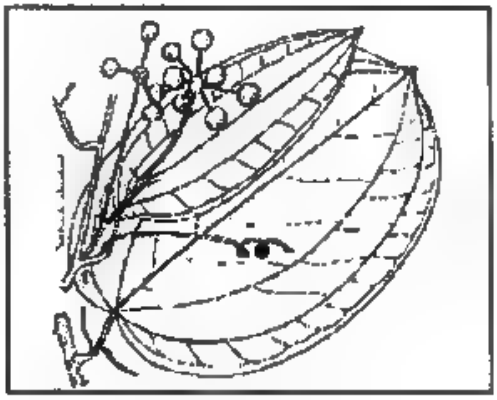

Binhnguyên đến 1.000 m: Huế, Nhatrang.

- Limb cordate; umbels 2, long pedunculate; berries 2 cm large.

9664 - Smilax bauhinioides Kunth. Kimcang môngbò.

Dây leo dài 2-4 m; nhánh chữ-chi, có gai ngắn. Lá gần như tròn, dai, dài 5-7 cm; cuống có vòi dài. *Tán từng cặp*, mang vào 20 hoa; nụ xoan, cao 2,5 mm; phiếnhoa cao 2,5 mm; tiểunhụy dài 3 mm. Phiquả tròn, to 6 mm, màu tái, láng.

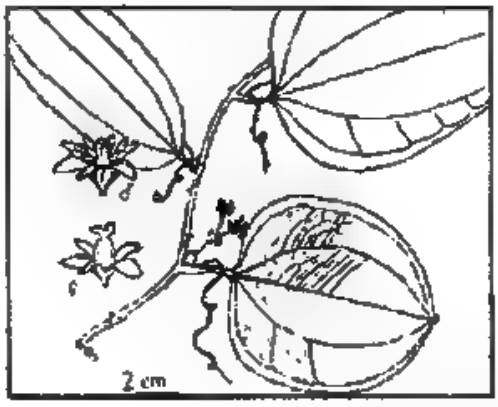

Quảngtrị, Quảngnam.

- Umbels by 2; tepals 2.5 mm; berries 6 mm large.

9665 - Smilax inversa Koy.. Kimcang đảo.

Dây leo; thân có gai thưa, to 2,5 mm; nhánh chữ-chi, lóng dài đến 10 cm. Lá có phiến thon, ở thân to, rộng đến 4,5 cm, ở nhánh lá nhỏ hơn, 11 x 3 cm, gân 3 (không kể gân bìa mảnh), màu tươi lúc khô; cuống 2 cm có vòi ở giữa, dài. Tán 2, trên cọng mảnh; hoa có nụ cao 6 mm, tên cọng 5-7 mm; láđài 6 mm; tiểunhụy 6, baophấn trắng.

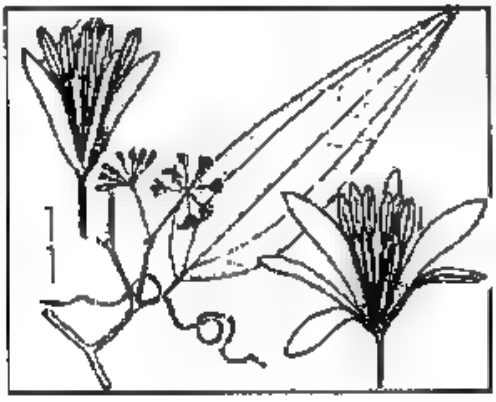

Côngtum.

- Spinous; limb lanceolate; sepals 6 mm long.

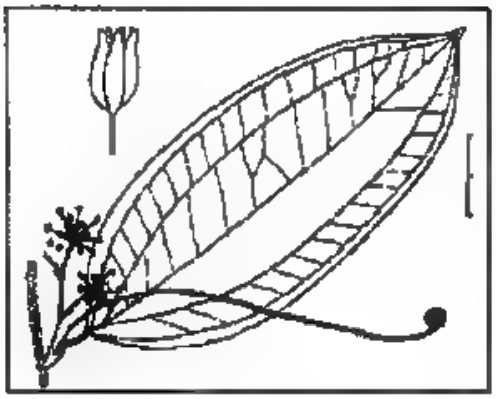

9666 - Smilax aspericaulis Wall. ex A.DC.. Kimcang thân-dầy-mụt.

Dây leo đến 25 m; thân dầy *mục nhỏ và có gai*; lóng có rãnh , dài 2-7 cm. Lá có phiến bầudục tròndài, *to* 7-20 x 2-7 cm, mỏng, có khi daidai, gân từ đáy 5-7; cuống 5-15 mm, có cánh, vòt dài. Tán (1)2-3; hoa 10-30, trên cọng 5-7 mm; phiếnhoa dài 3-3,5 mm; tiểunhụy 6, chỉ dài. Phiquả to 1,2 cm, nâu đỏ.

Vùng núi đến 2.000 m: Tamđảo, Bìnhtrịthiên, Lâmđồng.

- Stem with asperities and spines; umbels 1-3.

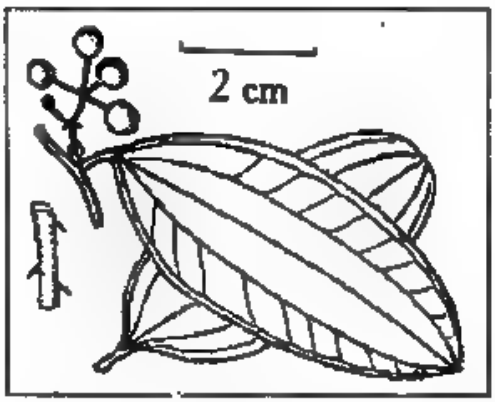

9667 - Smilax cambodiana Gagn.. Kimcang Cambốt.

Dây leo; nhánh chữ-chi, có u nhỏ hay không, gai cong thưa; lóng dài 2-6 cm. Lá có phiến *bầudục*, dài 4-12 cm, chót tà tròn, có mũi; cuống có vòi ngắn hay vắng. *Tán 1*, ít khi 2; hoa nhiều, nụ dài 5 mm; ládài dài 5 mm; hoa đực có chỉ tiểunhụy dài 2,5 mm. Phiquả to 4-7 mm; hột 1-2.

Phúkhánh, Thuậnhải vào N.

- Spinous climber; limb eliptic; buttons 6 mm long.

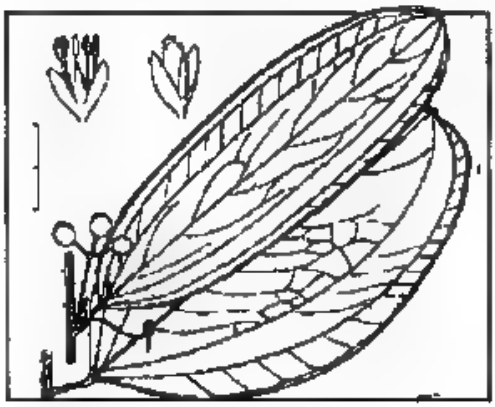

9668 - Smilax verticalis Gagn.. Kimcang đứng.

Thân đứng, cao 20-40 cm, *gai mảnh*. Lá có phiến *tròndài*, dài 10-13 cm, rộng 3-7 cm, chót tà tròn hay hơi lõm, có mũi, đáy có 7 gân, một cặp gân sát bìa; cuống 1,5 cm, vòi gần gần đáy, *ngắn hay vắng* ở phía thân. *Tán côđộc* trên cọng dài 1,2 cm, có láhoa ở trên giữa; cánhhoa dài 4,5 mm, hẹp hơn ládài; tiểunhụy có chỉ cao 3 mm; hoa cái có noãnsào không lông, cao.

Tâynguyên; VIII.

- Erect, spinous; umbel 1; tepals 4.5 mm long.

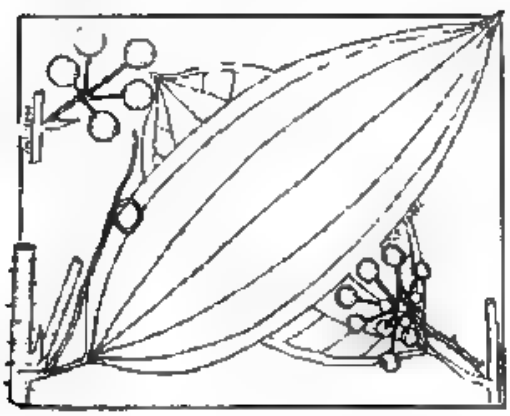

9669 - Smilax lanceifolia Roxb.. Kimcang thon; Taiwan Greenbrier.

Dây leo cao 4-10 m; nhánh chữ-chi, *không hay có gai*. Lá có phiến *xoan rộng* đến hơi thon, dài 5-15 cm, gân từ đáy 5; cuống có vòi mau rụng. *Tán côđộc*; hoa nhiều; nụ đực dài, cao 4 mm; ládài cao 4 mm; hoa đực có chỉ tiểunhụy cao 2,5 mm. Phiquả tròn, to 5-7 mm.

Quảngtrị, Quảngnam, Lâmđồng. Trị têthấp.

- Climber spinous or inerm; limb elliptic; umbel 1; berries 5-7 mm across.

9670 - Smilax lanceifolia Roxb. subsp. **reflexa** (Norton) Koy.. Kimcang xu.

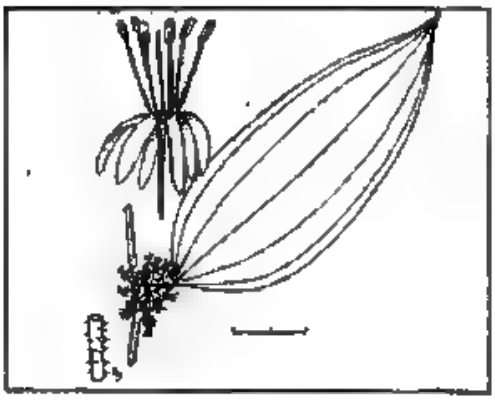

Đặcsắc là thân, nhánh cũng như dây cuống *dày mụt nhỏ và có gai*. Hoa có phiến *hẩy*.

Trảng có tiểumộc, 600-2.000 m: Sapa.

- Stem with asperities and spinous (*S. chapaensis* Gagn.).

9671 - Smilax cucalloides Warb..

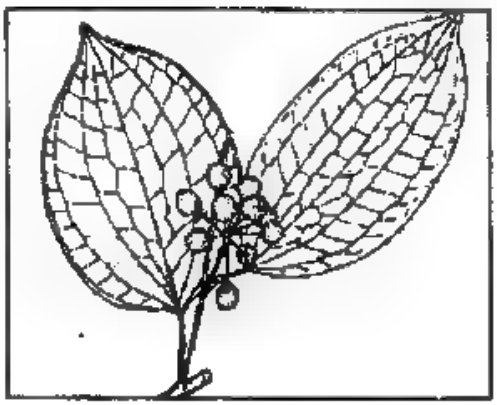

Dây leo; thân to 5 mm, không gai. Lá có phiến xoan bầudục, to 8 x 4,5-5 cm. mặt trên láng, nâu tươi, gân rất mảnh, mặt dưới mốc vàng hay như có phấn trắng; cuống dài 2 cm, vòi là u nhỏ. Tán trên cọng cao 2 cm; hoa trên cọng 12 mm. Trái to 6 mm.

Côngtum; 11

- Stem merm, 5 mm large; limb elliptic, glaucous beneath; berries 6 mm across.

9672 - Smilax prolifera Roxb. ex Kunth.. Kimcang sanhsôi.

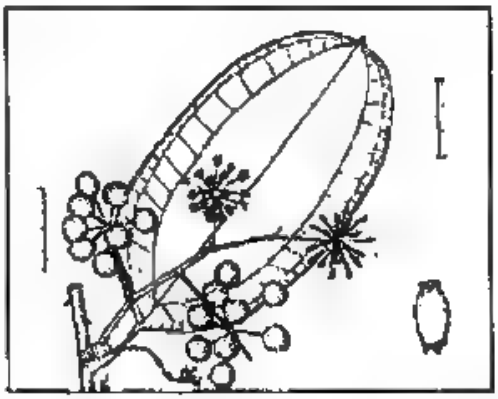

Dây leo to, thân to *đến 1,5 cm*, có gai thưa; lóng 3-10 cm. Lá có phiến bầudục tròndài, to 6-20 x 3-12 cm, daidai, gân từ đáy 5; cuống dài đến 3 cm, *đáy có cánh tròn,* vòi dài. Chùm-tụtán 5-25 tán; tán 18-40 hoa có cọng dài 6-8 mm; phiếnhoa 3-5 mm; tiểunhụy 6, chỉ dài 4,5 mm; hoa cái có 3 tiểunhụy lép. Phiquả tròn, to 6-7 mm.

N.

- Stem climbing, to 1.5 cm wide; petiole with round wing at base.

9673 - Smilax perfoliata Lour.. Cômlang; Auricle Greenbrier.

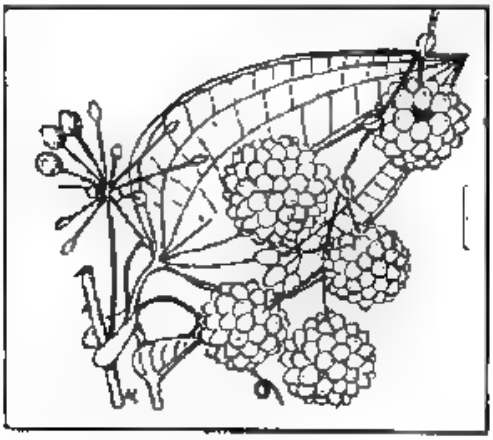

Dây leo cao 3-4 m, to, có nhiều gai. Lá có phiến xoan, to, dài 15-20 cm, đáy tròn hay hình tim, gân 7; *cuống có cánh cao ôm thân*, mang vòi dài. Tán côđộc, trên cọng dài; hoa nhiều, cọng mảnh; phiếnhoa cao 7 mm. Phiquả cao 7 mm, tròntròn.

Ven rừng, lùmbụi: Bắcthái, Ninhbình, Quảngtrị, Nhatrang, Phanrang, Langbiang; X, 11-2. Rễ-củ trị têthấp, đái đục hay ra máu; thân nhai cho trẻ-em hết đái dầm; hoa cho phụnữ sau sanh lọc máu

- Petioles with large auriculate wings.

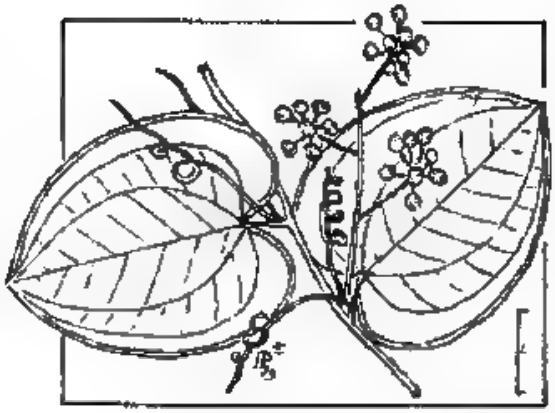

9674 - Smilax zeylanica L.. Kimcang Tichlan

Dây leo, thân chữ-chi, không lông. Lá có *phiến hình tim gần như tròn*, chót có mũi, gân từ đáy 5, không lông, nâu tươi lúc khô; cuống ngắn, dài 1-1,5 cm, vòi đơn. Chùm *mang 1-5 tán trên cọng dài*; cọng hoa dài 6-9 mm. Trái *đen*, to 8-10 mm ,

Rừng hậulập: T. Rễ tri san, mất đái, bịnh phongtình, lở lưỡi, kiết máu, đau mình.

- Climber glabrous; limb cordiform, glabrous; racemes bearing 1-5 pedicellate umbels; fruits black, 8-10 mm high.

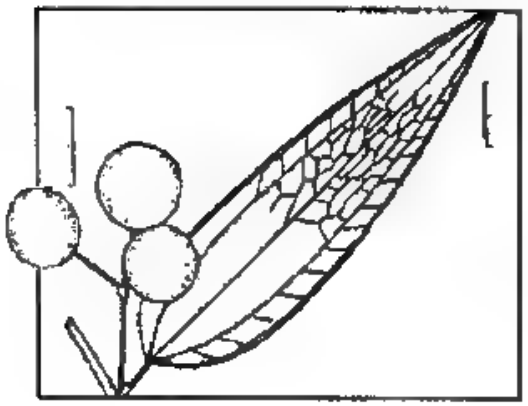

9675 - Smilax megalanthera Wright subsp. **megalantha.** Kimcang baophấn-to.

Dây leo; thân *không gai*, to 3-4 mm. Lá có phiến *thon* to 13 x 3,5 cm, chót nhọn, đáy tà tròn, gân 5, rất lồi mặt dưới, một cặp gân sát bìa; cuống 1,5 cm, *không vòi* hay vòi rất ngắn. Tán trên cọng dài 2,5cm. Trái *vàng cam*, láng, tròn, *to 1,5-2,3 cm*, trên cọng dài bằng.

Hàtây, Côngtum.

- Inerm climber; berries orange red, to 2.2 cm across.

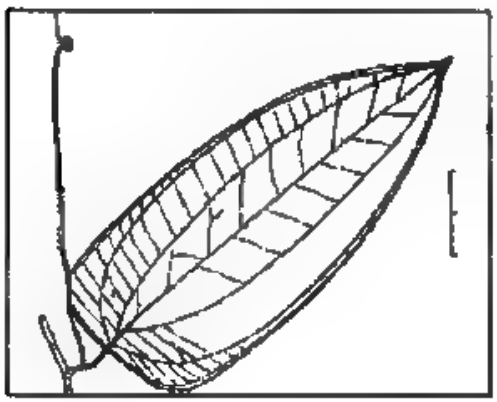

9676 - Smilax syphilitica L.

Dây leo; thân chữ-chi, không lông, có ít gai cong. Lá có phiến to 15-17 x 5-8 cm, mỏng song dai, không lông, màu nâu lúc khô, chót nhọn, đáy cắt ngang, gân từ đáy 7, cách đáy 4-15 mm; cuống có vòi cứng, dài.

Vườn Báchthảo Hànội.

- Limb chartaceous, coriaceous, truncate at base.

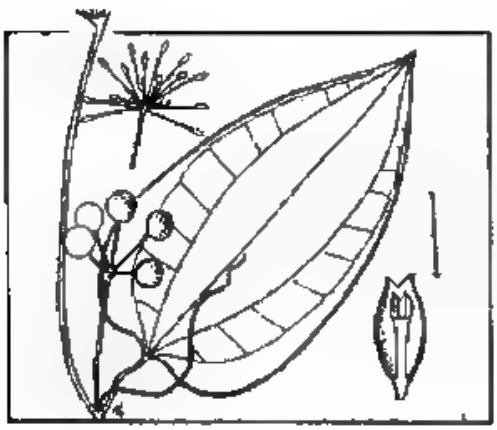

9677 - Heterosmilax borneensis A.C. DC.. Dikim Borneo.

Dây leo; thân láng, lóng dài 8-12 cm. to 3-4 mm. Lá có phiến xoan, xoan bầudục, đáy tròn hay hơi lõm, gân từ đáy 7-9, một cặp sát bìa; cuống dài 1,5-2,5 cm, vòi dài đến 20 cm. Tán kép trên cọng dài 3-5 cm; hoa 15-50 cm, cọng 1,5-2 cm; nụ hình thoi; phiếnhoa *dính thành ống*, dài đến 6 mm ở hoa đực, 2,5 mm ở hoa cái; *tiểunhụy 3*. Phiquả tròn, to 7-10 mm.

Phúquốc; XII, 12.

- Inerm climber; stamens 3, filaments connate; berries 7-10 mm across (*H. dalatensis* Gagn.).

9678 - Heterosmilax gaudichaudiana (Kunth) Maxim. Dikim Gaudichaud. Dây leo; thân to đến 7 mm; lóng dài hơn 25 cm. Lá có phiến *xoan rộng*, đáy lõm, gân từ đáy 7, mỏng, mặt dưới mốc; cuống 1-4 cm, đáy có cánh, vòi dài 5-15 cm. Tán 1, trên cọng 1-5 cm; hoa 5-25, trên cọng như chỉ, dài 5-20 mm; phiếnhoa dính thành *ống hình lucląc*, cao 4-4,5 mm; tiểunhụy 3, *chỉ dính nhau*; hoa cái có 5-6 tiểunhụy lép. Phiquả tròn, to 8-10 mm, *đen tím*; hột 1-2.

Rừng binhnguyên đến 1.000 m: B đến Cànà. Rễ chống dựng, viêm, mụn nhọt, lở ngứa, thấpkhớp, đau lưng.

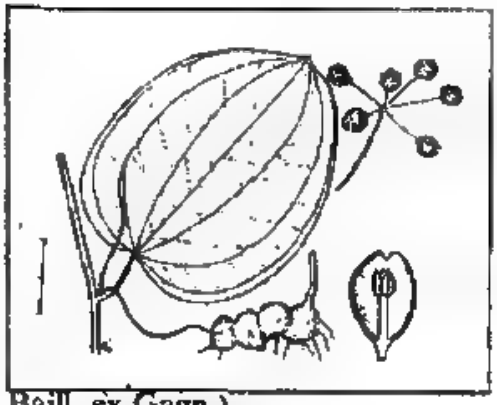

- Limb ovate; filaments connate; berries black violet (*Smilax gaudichaudiana* Kunth., *H. erythrantha* Baill. ex Gagn.).

9679 - Heterosmilax paniculata Gagn.. Dikim chùmtụtán.

Dây leo cao 5 m; thân mảnh, không lông, lóng dài 5-10 m. Lá ở thân có phiến xoan đến bầudục thon, to 5-13 x 1,5-8 cm, đáy tròn hay chót buồm, gân từ đáy 7; cuống 1,5 3 cm, đáy có cánh, vòi dài 7-13 cm. Tán có cọng dài 2-4 cm, hoa nhiều, trên cọng 1-1,5 cm; phiếnhoa dính thành *ống hình chuông* có 6 răng; tiểunhụy 3, *chỉ dính* nhau. Phiquả to 7-10 mm, *làm đen*.

Vùng núi 500-1.200 m: Vĩnhphú, Bìnhtrịthiên, Côngtum.

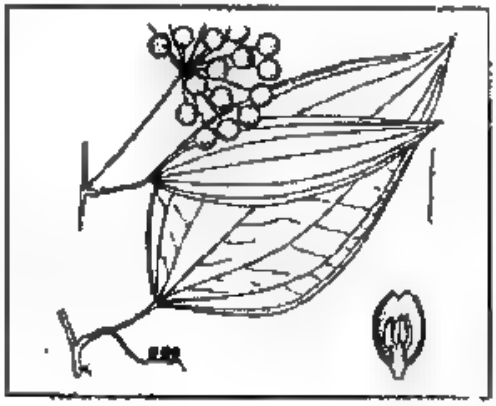

- Climber 5 m long; perianth campanulate; filaments connate; berries black blue.

9680 - Heterosmilax polyandra Gagn.. Dikim đahùng

Dây leo cao 3-5 m; lông mảnh, dài 3-10 cm. Lá có phiến thon to 5-13 x 1,5-6 cm, *đáy hình tim* hay tròn, gân từ đáy 5-7; cuống dài đến 25 mm, vòi mảnh dài đến 15 cm. Tán cóđộc, trên cọng 2-10 cm; hoa 10-22, trên cọng dài 1 cm; phiếnhoa dính thành *ống 6 răng*, dài 6 (đực) 3 (cái) mm; *tiểunhụy 9-12*, dính nhau ở chỉ; hoa cái có 3 tiểunhụy lép.

Lào.

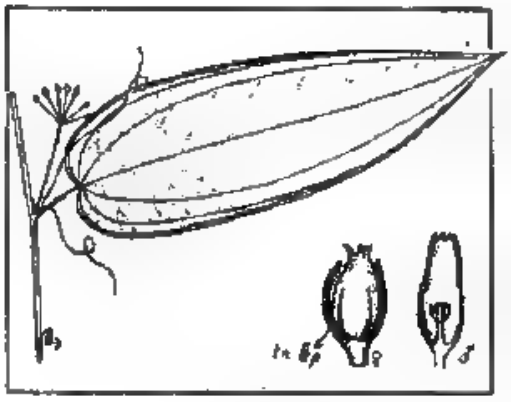

- Stamens 9-12, filaments connate.

9681 - Heterosmilax septemnervia Wang & Tang. Dikim bảy-gân.

Dây leo dài 2-5 m; lóng dài 5-15 cm. Lá có phiến xoan xoan-tròn, dài 5-16 cm, đáy tròn hay hình tim, gân từ đáy 7-9, chót có mũi nhọn, dàydày, mốcmốc mặt dưới; cuống 1-3 cm, vòi dài đến 5 cm. Tán cóđộc, trên cọng dài; cọng hoa 10-18 mm; phiếnhoa 6, dính thành ống bầu; hoa đực có 9 *tiểunhụy, chỉ dính nhau một phần* thành cột; hoa cái có 3-6 tiểunhụy lép. Phiquả to 6-9 mm, đen; hột 1-4.

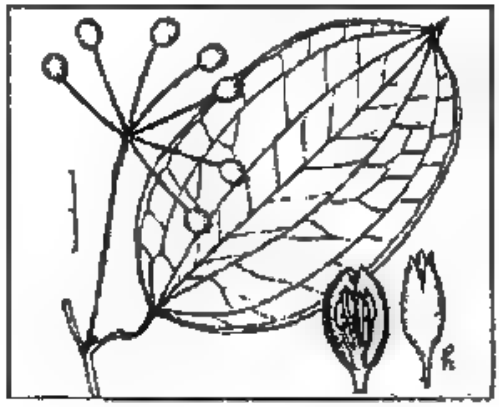

Dựa rạch, 700-2.400 m: Bảolộc; V.

- Limb 5-16 cm long; stamens 9, filaments connate in inferior parts.

AMARYLLIDACEAE : họ Lan-huệ

1a - pháthoa là tán dày như hoađầu
  2a - lá xếp dọc (giống lá Dừa con) *Curculigo*
  2b - lá không xếp dọc
    3a - hoa không tràng
      4a - cọng pháthoa bộng; lá dài và hẹp
        5a - hoa to, hình kèn, ống hoa ngắn, chỉ gắn giữa cánhhoa; Tr
          6a - phiếnhoa có vảy ở cổ; hột đen ..... *Hippeastrum*
          6b - phiếnhoa không vảy ở cổ; hột xanh *Amaryllis*
        5b - hoa hình chuông, không ống hoa; chỉ gắn ở đáy; Tr *Leucojum*
      4b - cọng pháthoa đặc; Tr
        5a - pháthoa hình cầu to; cánhhoa hẹp; có cổ cuống; phiq*Haemanthus*
        5b - pháthoa ít hoa; lá dài và hẹp, không cuống
          6a - hoa thơm, ống hoa dài *Crinum*
          6b - hoa không mùi, ống hoa ngắn
            7a - lá mọc lúc pháthoa hay sau, ít *Lycoris*
            7b lá không rụng sớm; phìquả *Clivia*
    3b - hoa có tràng (trong vành), thường thơm; Tr
      4a - tràng ngoài tiểunhụy *Narcissus*
      4b - tràng do đáy tiểunhụy làm ra; hoa trắng
        5a - lá rộng, có cuống
          6a - cánhhoa đứng; hoa không thơm *Eurycles*
          6b - phiếnhoa trải ra; hoa thơm *Eucharis*
        5b - lá hình guơm
          6a - noãn gắn ngang nhau. 2-6 *Hymenocallis*
          6b - noãn gắn trên dưới, nhiều *Pancratium*
1b - pháthoa không là tán tròn, hoa cô độc (xem Leucojum), cọng pháthoa bộng
  2a - hoa khá to, trắng hay đỏ, có một cọng cao; Tr *Zephyranthes*
  2b - hoa nhỏ, vàng mọc sát mặt đất *Hypoxis*

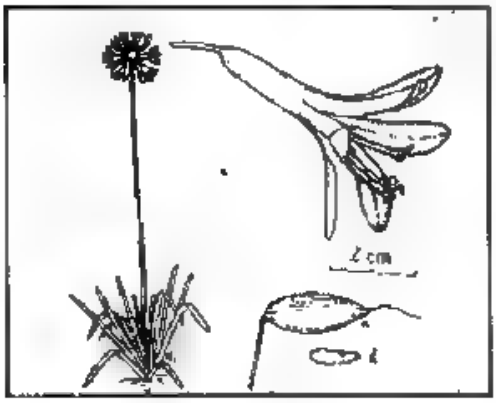

9682 - Agapanthus africanus (L.) Hoffm.. Thanh-anh; African Lily, Lily-of-the-Nile; Agapanthe.

Địathựcvật. Lá hình dây-nịt, dài 50-70 cm, đầu tròn nhọn. Trục pháthoa cao 0,8-1 m; tổngbao mỏng, bao lấy các nụ; tán gần như tròn mang 10-30 hoa có cọng dài 2-4 cm, xanh có sọc dọt (var. **weillighii** Hort.) ít khi trắng (var. **albidus** Hort.); 6 tiểunhụy tím; noãnsào 1 cm, xanh dọt.

Rất nhiều thú Tr vì hoa; I-XII.

- Ornamental (*Crinum africanum* L., *A. umbellatus* L'Hérit.).

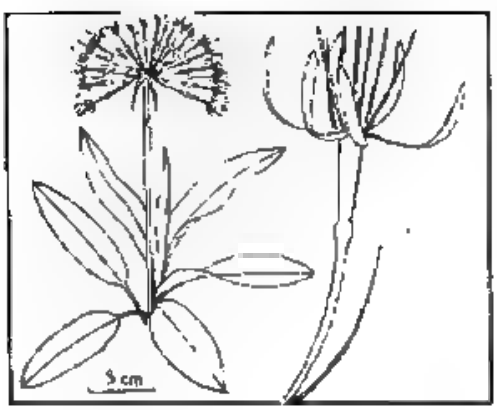

9683 - Haemanthus multiflorus (Tratt.) Martyn.. Huyếthoa; Blood Lily, See Egg, Powder Puff.

Địathựcvật; thân có đốm đỏ nâu. Lá mềm, có phiến láng; cuống có đốm nâu; các lá trên có cuống ngắn. Pháthoa trên trục cao 30 cm, tán tròn dẹp; tổngbao trắng, do nhiều láhoa; hoa có cọng dài 3-4 cm; noãnsào xanh; *hoa đỏ tất cả*; baophấn nhỏ, vàng. Trái đỏ cam, to 8 mm; hột 1.

Tr; VII. Đènén buồu, làm tăng bạchhuyếtcầu.

- Ornamental.

9684 - Clivia miniata Regel.

Địathựcvật có củ tròn. Lá songdính, *hình dây-nịt*, to 40 x 4-5 cm, lục đậm. gân-phụ songhành, nhiều. Tán trên cọng dài, dẹp; tổngbao do láhoa mỏng, trongtrong; cọng hoa 4-8 cm; hoa 15-20; phiếnhoa cao 6-8 cm, màu *cam tươi, đáy vàng, đẹp*; tiểunhụy 6, chỉ vàng, baophấn 5 mm; vòi nhụy vàng; noãnsào 8 mm. Phiquả tròn, to 1,7-2,5 cm; hột 1, trắng, tròn, to 1,3 cm

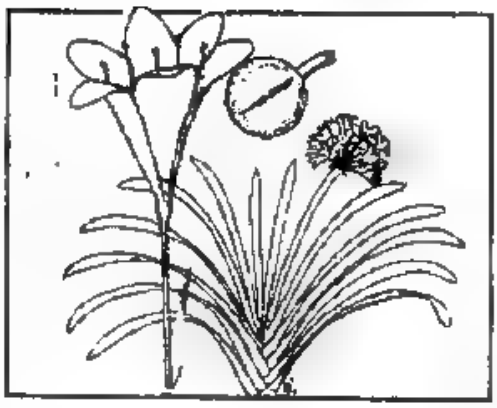

Tr: Đalạt. Alcaloid là licorin, chống siêukhuẩn và độctếbào.

- Ornamental.

9685 - Clivia sp.

Địathựcvật có cânhành có bao. Lá songdính, thon hẹp, to 35-60 x 3-7,5 cm. Tán có cọng dài 15-30 cm; cọng hoa 4-6 cm; hoa đứng, mỗi hoa ở nách một láhoa mỏng, dài; hoa dài 6-8 cm; phiến chót cam. giữa có sọc vàng, đáy xanh; tiểunhụy 6, chỉ vàng, gắn ở đáy phiến; noãnsào 3 buồng, 6-7 noãn/buồng. Phiquả dài 2,5 cm.

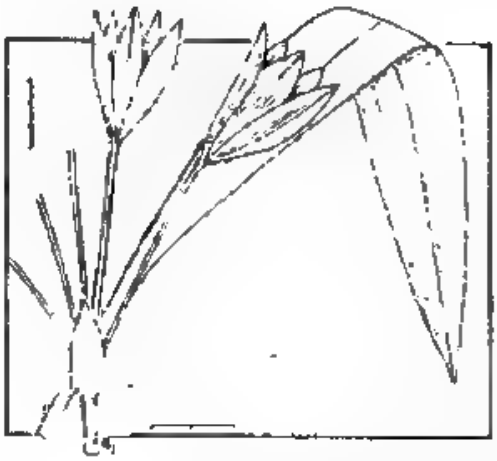

Tr.

Ornamental.

9686 - Amaryllis belladona L.(*A. punicea* Lamk.). Belladona Lily.

Cỏ đanniên có củ cứng, *to* 5-10 cm. Lá có phiến hẹp dài 30-70 cm. Trục pháthoa cao 30-60 cm; hoa *to, đỏ, thơm*, dài 8 cm, dạng như hoa Bạchhuệ; phiếnhoa dợn, dính ở đáy thành ống ngắn; tiểunhụy 6. Nang tròntròn; hột tròntròn.

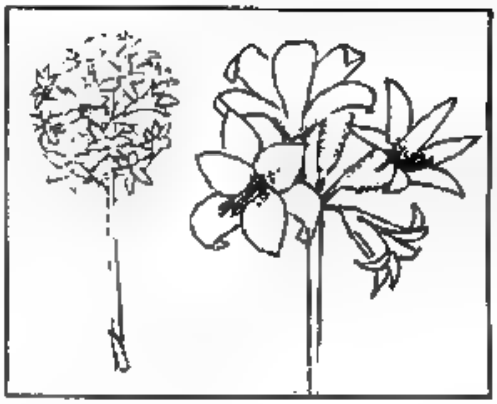

Có Tr ở Việtnam ? Củ độc, chống bướu. Giống *Amaryllis*, N-Phi, chỉ có 1 loài, còn *Hippeastrum*, Mỹchâu, đến 75 loài. Ở *Hippeastrum*, củ không cứng, to *không tới 5 cm*, trục pháthoa không cứng; hoa hình kèn; cùng lá sau hoa.

- Cultivated.

9687 - Hippeastrum equestre Herb. Lan-huệ; Belladona Lily; Amaryllis.

Địathựcvật có hành to. Lá songdính, hình dây-nịt, rộng 2-3 cm. Tán vào đầu mùa mưa, trên một trục cao 30-40 cm; tổngbao 2 lá hoa; cọng hoa ngắn, hoa to; phiếnhoa *đỏ*, dính ở đáy thành ống ngắn có vạy ở cổ; tiểunhụy 6, baophấn vàng; noãnsào ha. xanh. Nang tròn.

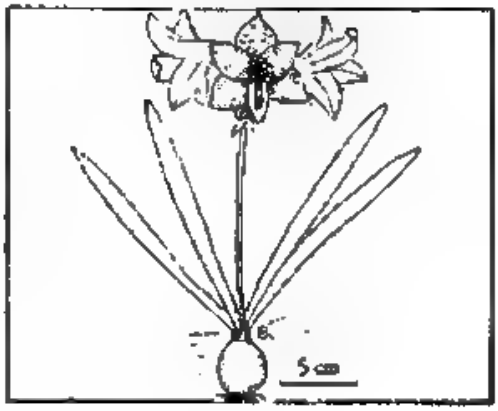

Tr phổbiến, gốc N.-Mỹ: III-V. Chứa alcaloids; trị ungthư; giảm đau song độc.

- Ornamental.

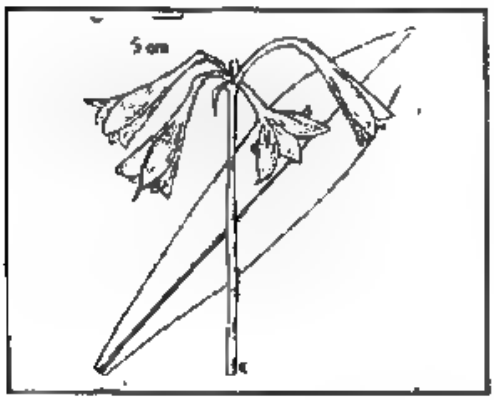

9588 - Hippeastrum reticulatum Herb. Lan-huệ mạng.

Địathựcvật có hành gần như tròn. Lá hình muỗng, dày, gân chánh to, rộng 3-5 cm. Tán trên cọng đứng; tổngbao nhỏ, mỏng; hoa 4-6, *rất to*, trên cọng dài; phiếnhoa to, dính ở đáy thành ống cao 2 cm, *hường có sọc đỏ dọc*; tiểunhụy không thò; nuốm hình đầu.

Var. **striatifolia** Herb.: lá có gân giữa trắng. Tr ở Đàlạt.

- Ornamental.

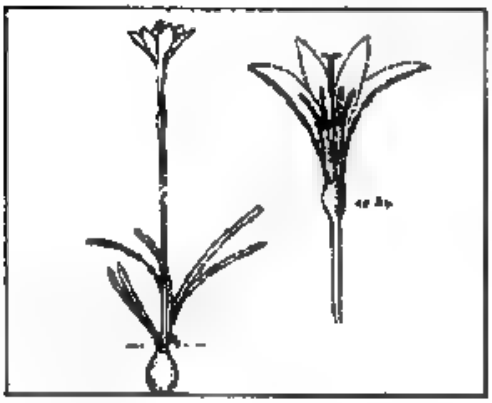

9689 - Zephyranthes rosea (Spreng.) Lindl.. Phonghuệ, Huệ đỏ; Zephyr flower, Fairy Lily, Rain Lily.

Địathựcvật có hành có bao, nạc trắng. Lá hẹp dài, dài 15-20 cm. Trục pháthoa xuấthiện ở nách lá, dài 15-20 cm, mang *một hoa đứng, rất thơm* giữa 2 láhoa; noãnsào hạ, xanh, dài 3-4 mm; phiến hoa *đỏ* tươi, ống ngắn; nuốm 3, trắng. Nang cắtvách.

Tr: I-XII, song nhiều vào mùa mưa. Gốc Cuba. Rễ dùng như trà trị cảm, ho, ho lao.

- Ornamental.

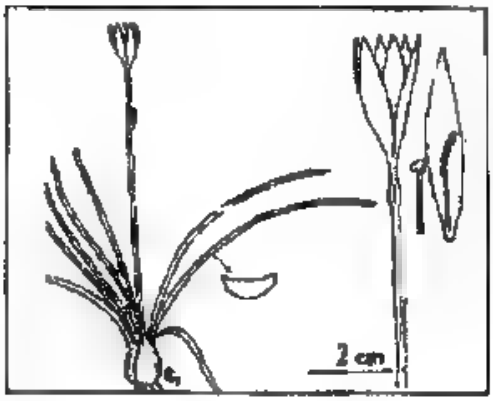

9690 - Zephyranthes ajax Hort.. Phonghuệ vàng.

Địathựcvật có hành to vào 1 cm. Lá có phiến dài 30 cm, rộng 4-5 mm, hình máng xối. Trục pháthoa cao 20 cm, mang một hoa đứng; tổngbao trongtrong; cọng hoa 5 cm; noãnsào hạ, xanh, láng; phiếnhoa *vàng đợt*, cao 2 cm; tiểunhụy gắn ở cổ ống bao hoa, chỉ cao bằng 1/2 phiếnhoa.

Tr.

- Ornamental.

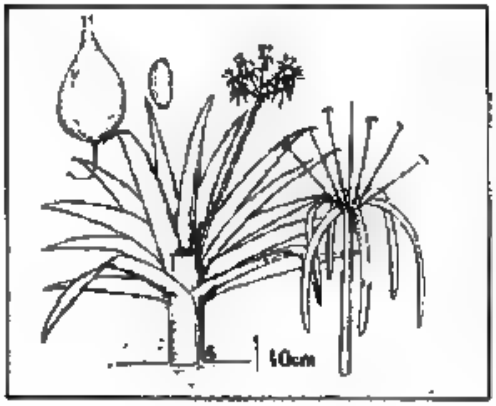

9691 - Crinum asiaticum L.. Tỏi-lơi, Nàng, Chuối nước, Đạitướngquân; Crinum, St John Lily, Poison Bulb.

Nếthựcvật, có củ to 5 10 cm; bẹ hợp thành *thân giả* cao 20-60 cm, trắng, rộng 10-20 cm. Phiến lá hẹp, dài hơn 1 m, rộng 6-10 cm. Trục pháthoa từ nách lá, cao đến 0,7 m; tán, *hoa trắng* rất thơm; phiếnhoa hẹp dài; tiểunhụy 6, chỉ đỏ, baophấn vàng, bầu nhụy 3 buồng 1-noãn. Nang to, dạng củ Tỏi; hột 3, to 3 cm, bẹp.

Hoang *dựa rạch* và kiểng thường gặp BTN; I-XII. Xào trị trặc, tê-thấp; lá đắp trị nhức đầu, sưng, trị ungthư. Alcaloids: baconin, licorin, hipadin.

- Flowers white, filaments red (*C. giganteum* Blco non Andr.).

9692 - Crinum amabile Donn. Tỏi-lợi tía; Sumatra Crinum, Giant Lily.

Địathựcvật to và dạng như loài trên; thân-giả cao 20-50 cm, rộng 10-20 cm. Lá có phiến dày, dài hơn 1 m, rộng hơn 10 cm. Trục phátho hơi dẹp; tán; hoa rất thơm; phiếnhoa dài 10-12 cm, *rộng 1,5-2 cm, đỏđỏ hay tía* ở giữa; chỉ tiểunhụy *tía*.

Kiểng.

- Ornamental.

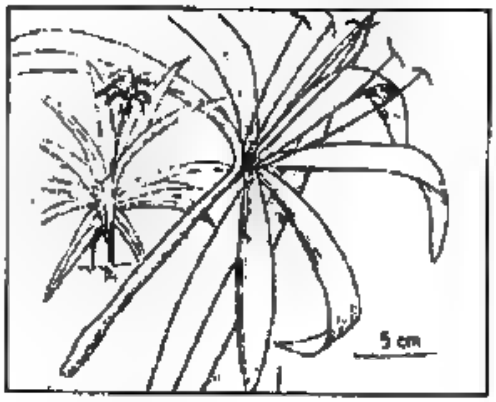

9693 - Crinum giganteum Andr.. Náng to.

Địathựcvật *to*, thân giả cao đến 90 cm; củ to bằng đầu trẻ. Lá có phiến dài đến 1,2 m, rộng trên giữa đến 13 cm. Tán trên cọng dài đến 75 cm; hoa 2-12, nhụ không cọng; bao hoa đứng, *trắng tinh*, có khi có sọc giữa xanh, phiến dài 7-11 cm, rộng đến 4-5 cm; ống 12-19 cm, chỉ trắng, baophấn xanh đậm hay nâu.

Tr gốc T.-Phi.

- Ornamental.

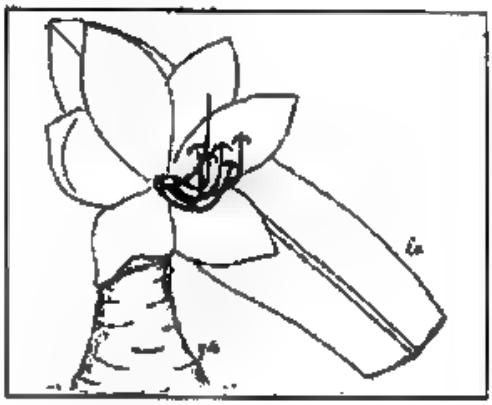

9694 - Crinum moorei Hook. f.. Náng Moore; Long-neck Crinum.

Địathựcvật có củ; thân-giả nhỏ dài, rộng 3-4 cm. Lá có phiến rộng 6-8 cm, dài vào 1 m, bìa hơi độn. Tán trên cọng lục; noãnsào hạ dài 2 cm; ống hoa dài 15 cm, *tai bầudục*, cao 10 cm; tiểunhụy có chỉ dài 6 cm.

Kiểng.

- Ornamental.

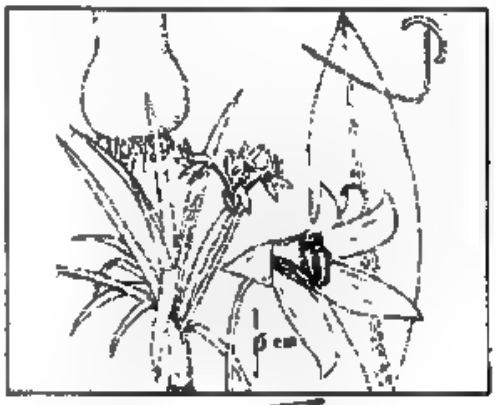

9695 - Crinum ensifolium Roxb.. Náng, Hoa-náng lá-guơm, Náng hoa-đỏ.

Hành tròn, to 5-6 cm; thân-giả cao. Lá có phiến dài 60 cm, *rộng 2-3 cm mà thôi*. Trục phátho mảnh; mo xanhxanh; hoa 5-6, *trắng*, ngoài ửng hường, hay tím; phiếnhoa dài 5-6 cm; tiểunhụy dài, chỉ đỏ.

Bànà, Nhatrang, Biênhòa. Trị tếthấp.

- Bulb 5-6 cm wide; flowers 5-6, white, pink tint outer.

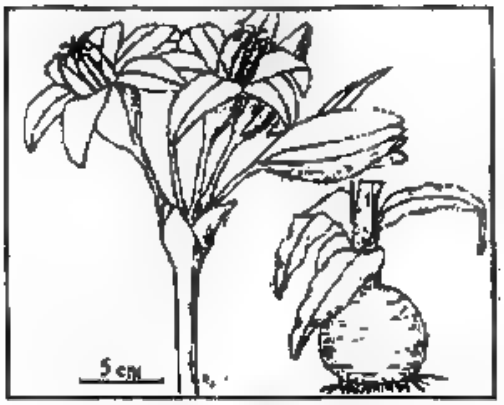

9696 - Crinum latifolium L. Tỏi-lơi lá-rộng,

Địathựcvật có củ hình cầu, to vào 10-20 cm; thân-giả ngắn nhỏ. Lá có phiến rộng 6-11 cm, dài 60-90 cm; bìa hơi nhám. Trục mang tán cao 60 cm; hoa 10-20, *trắng*, hơi cong, dài 7-10 cm; phiếnhoa dài bằng ống, tròndài, rộng đến 2,5 cm.

Biênhòa, Bàrịa. Hoạtnhuận, đắp nhọt, trị têthấp.

- Perianth tube large, lobes oblong, 2.5 cm wide.

9697 - Crinum zeylanicum (L.) L. Chuối-nước Tíchlan; Ceylan Lily; Lis Indien.

Củ to, thân cao 0,5-0,8 m. Lá dài 0,5-1 m, rộng 5-7 cm. Trục pháthoa cao 40-60 cm; tán 6-13 hoa, *thơm*, thường *nghiêng hay thòng*; ống 10-14 cm, tai 5-13,5 cm, *trắng với sọc giữa hường*; tiểunhụy 6.

Tr đến 1.100 m, gốc từ Phíchâu, Tíchlan đến Đ.-N.Á. Củ dùng đắp nhọt; hoa trị ho; chống sốt-rét.

- Ornamental.

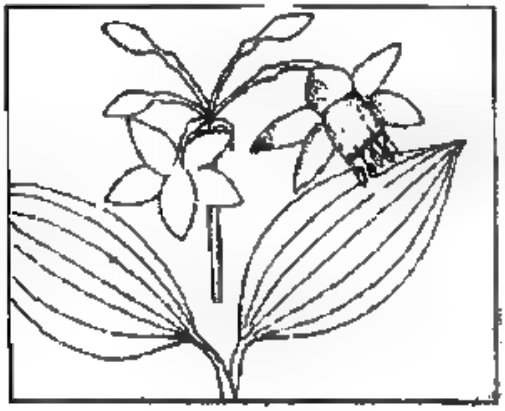

9698 - Eucharis grandiflora Planch. & Linden. Ngọctrâm; Amazone Lily.

Địathựcvật có củ. Lá ở đất, có cuống dài; phiến xoan, dài 20-30 cm, đáy tà nhọn, gân 7. Tán trên cọng dài, 2-5 hoa lưỡngphái, *trắng*, *thơm*, phiếnhoa xoan dài; ống hoa cao; tiểunhụy 6, chỉ dính thành trâng cao, hơi xanh; noãnsào 3 buồng. Nang 3 cạnh; hột to.

Tr, gốc Columbia; IV.

- Ornamental.

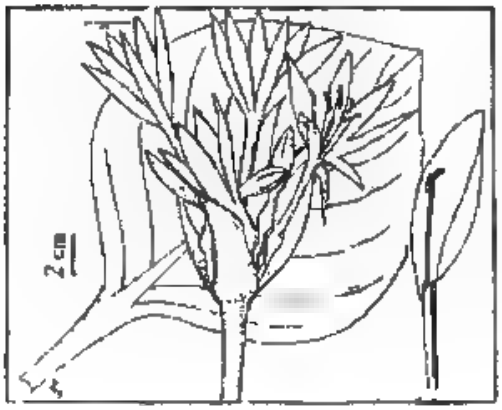

9699 - Eurycles amboinensis (L.) Loudl. Ngài-hum, Brisbane Lily.

Địathựcvật cao 0,7-1 m. Lá có phiến tròn, lục tươi, gân cong; cuống hình máng. Tán vào mùa mưa, trên một trục cao 50-60 cm, từ nách lá; *hoa trắng*, to, không thơm, cọng cong; phiếnhoa 6, nhụ nhau, dính nhau ở đáy; tiểunhụy 6, gắn trên ống; noãnsào hạ. Nang tròn, thường 1 hột.

Kiểng, gốc Uchâu; VI-VII. Chứa licorin (alc.) độc.

- Ornamental (*E. silvestris* Salisb.).

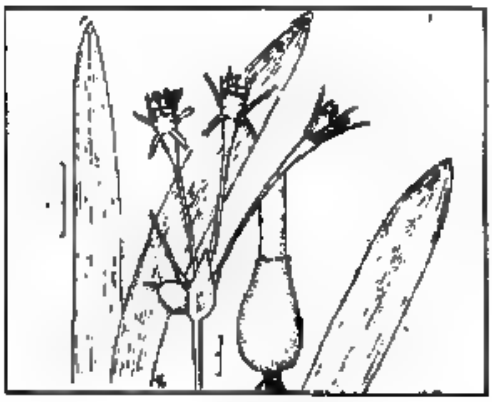

9700 - Pancratium maritimum L.. Sea Daffodil.

Địathựcvật có củ không mỏ. Lá songdính *hẹp dài*, to 50-70 x 1,5 cm, xanh đậm. Tán trên cọng dài, mang 2-10 hoa; *cọng hoa ngắn*; ống hoa dài 6-10 cm, phiến hẹp; tiểunhụy 6, chỉ dính nhau thành *tràng trắng*, phần rời dài 1 cm; noãnsào có trên 10 noãn.

Kiểng, gốc Địatrunghải; I-XII. Có khi gặp **P. zeylanicum** mà ống hoa 2,5-3,5 cm, lá rộng 0,8-3 cm.

- Ornamental.

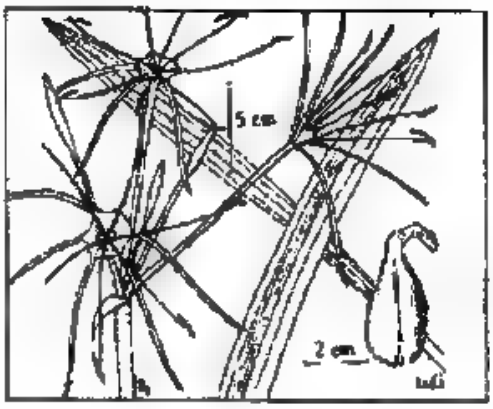

9701 - Hymenocallis littoralis (Jacq.) Salisb.

Đanhên có củ. Lá thon ngược hẹp, dài đến 1 m, rộng 6 cm. Pháthoa cao 60-70 cm, cong hợi dẹp; hoa không cọng, dài 20-23 cm; phiến tràng, *ống dài 9-16 cm*; tiểunhụy chỉ xanh, dính thành tràng dài 2,5-3 cm; vòi nhụy xanh; noãn ít, gắn ở phần dưới của thaitòa. Trái rộng 13 mm, hột 1/buồng.

Kiểng; XI-XII. Ở **H. speciosa** hoa có cọng, lá có cuống; ở **H. caribbea**, hoa không cọng, lá rộng 5-8 cm. Lá chống nhiều siêukhuẩn.

- Ornamental (*Pancratium littoralis* Jacq.).

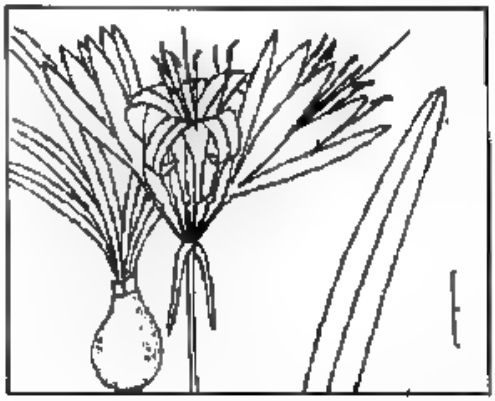

9702 - Lycoris aurea (L'Her.) Herb. in Curtis. Thoátbao; Golden Spiderlily.

Địathựcvật có củ tròn, nâu vàng. Lá có phiến dài 35-40 cm, rộng 1,2-2 cm. Tán trên cọng cao 30-60 cm; tổngbao 2 láhoa; *hoa vàng tươi*, dài 6-8 cm; tiểunhụy vàng lợt; noãnsào tròndài; vòi nhụy dài.

Kiểng. Chứa: tazetin,licorin.., phổbiến ở họ, độctếbào. Đắp trị ung-nhọt.

- Ornamental (*Amaryllis aurea* L'Her.).

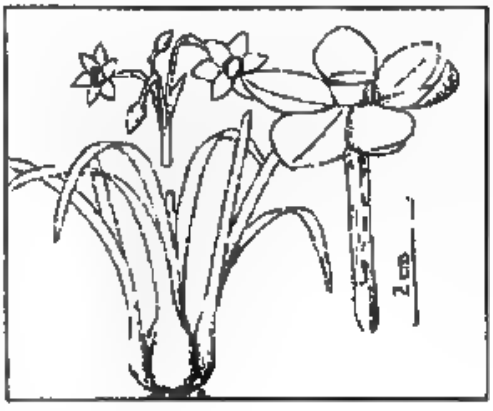

9703 - Narcissus tazetta L. var. **orientalis** Hort.. Thủytiên; Chinese Sacred Lily, Polyanthus Narcissus.

Hành có bao đen. Lá có phiến dài 30-40 cm, rộng 2,5 cm, xanh mốcmốc. Trục ở nách lá, cao 10-15 cm; mo mỏng; hoa *vàng tươi*; ống dài 2-2,5 cm, tai xoan; trong là *tràng bìa giún, vàng sậm*; noãnsào hạ xanh, n-noãn.

Ta nhập để vào Tết cắt làm sao cho trổ bông lúc giaothừa; II-III. Củ độc (licorin, tazetin, narcetin, pseudolicorin). Làm mửa, trị nhức đầu; rễ đắp cho sưng hàm, giảm đau; hột tốt cho tóc, cho phụnữ bị sốt.

- Ornamental.

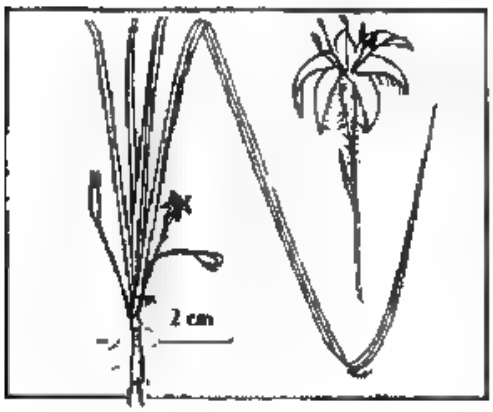

9704 - Hypoxis aurea Lour.. Hạtrâm, Tiênmao; Golden Stargrass.

Củ tròn to vào 5-6 mm. Lá có phiến hẹp, dài 20-30 cm, rộng 3-4 mm, xếp hình măng-xối, mềm. Hoa *cô độc*, nhỏ, cọng có lông, láhoa hẹp nhỏ; hoa *vàng*, nhỏ; láđài 3, có lông mặt ngoài; cánhhoa 3; noãnsào hạ, có lông. Nang có cọng, dài 12 mm (không kể láđài còn lại), hột dọn ra, nở cắt-ngăn từ trên; hột đen.

Rừng ẩm, rừng Thông, caonguyên; VI-VII. Củ và rễ được xem như là bổ, khíchdược như Sâm, làm trẻ, lợi sức, trị mệt, trị cachexie; lá chống nhiễu siêukhuẩn.

- Flowers solitary, yellow.

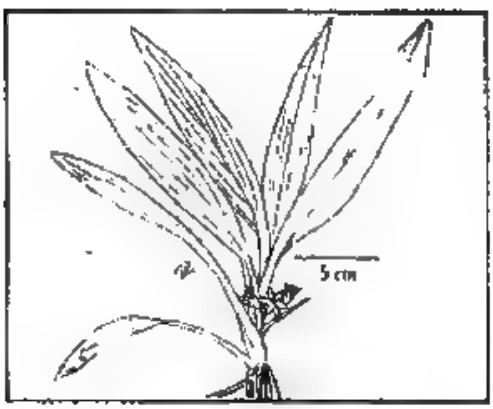

9705 - Curculigo annamitica Gagn..

Cỏ cao đến 50 cm, Lá có phiến thon, to 25-35 x 4-5 cm, xếp dọc, mặt đưới dợt; cuống dài 10-15 cm, bẹ làm thành một thân-giả. Phátho có cọng có lông, ít hoa; *hoa vàng* giữa láhoa 1 cm, có sọc lông bia và giữa; láđài và cánhhoa dài 13 mm; tiểunhụy 6; noãnsào đầy lông.

Vùng núi: Thừathiên, Đàlạt.

- Inflorescence few-flowered; bracts pubescent; flowers yellow.

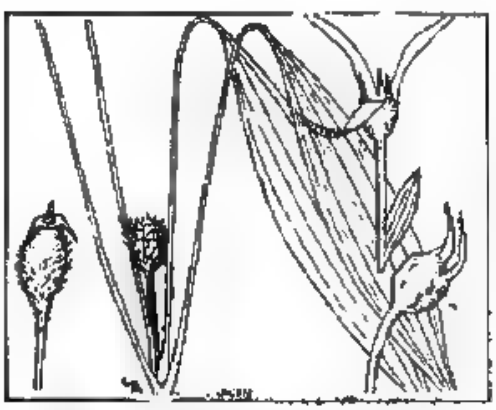

9706 - Curculigo capitulata (Lour.) O.Ktze.

Địathựcvật đanniên; cânhành to, rễ nhiều. Lá có bẹ và cuống dài đến 60-90 cm, có lông; phiến tròndài thon, to 50-80 x 8-15 cm, xếp theo gần dọc, không lông. Phátho có trục nhiều lông; *hoađầu cao*; hoa khít; láhoa nhiều, có lông; hoa có lông dạy; phiếnhoa 10-12 mm, *vàng*, mặt trong không lông; tiểunhụy 6; vòi nhụy dài, không lông. Phiquả xoan, to 5 mm, có lông.

Rừng luônluôn xanh: Langson, Hànội, Hàsonbình, .. Đồngnai.

- Capitules of pubescent yellow flowers (*C. recurvata* Dryand.).

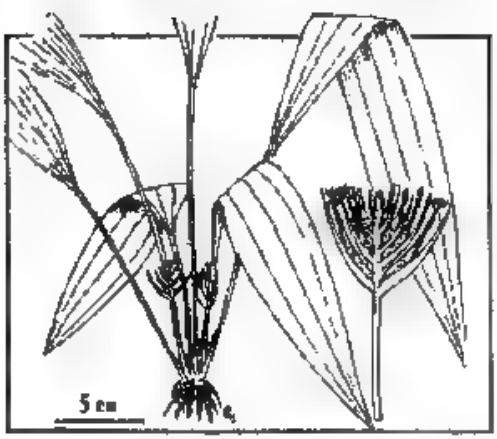

9707 - Curculigo disticha Gagn.. Cônốc songđính.

Cỏ cao 80 cm, thân ngắn. Lá có cuống dài 20 cm; phiến thon, dài 30-40 cm, rộng 4-6 cm, gân-phụ cách nhau 3-4 mm. Phátho có cọng cao 3-4 cm; *hoa songđính*; láhoa dài 2-4 cm; phiếnhoa dài 3,5 mm; tiểunhụy 6; noãnsào có lông, dài 26 mm kể cả mỏ. Trái hình thoi, dài 2 cm.

Quảngtrị, Chúachan.

- Flowers distichous; tepals 3.5 mm long; fruits 2 cm long.

9708 - Curculigo gracilis Wall. Cônốc mảnh, Lòng-thuyền.

Cỏ cao đến 1 m; thân cao vào 6-7 cm, to 1-2 cm. Lá cao; cuống 30-50 cm; phiến thon hẹp, dài 50-60 cm, rộng 2-8 cm, gân nhiều. *Pháthoa trên cọng dài 20 cm*, đầy lông; chùm cao 6-7 cm; hoa có cọng; phiếnhoa cao 1 cm; tiểunhuỵ 6; noãnsào đầy lông. Trái có cọng.

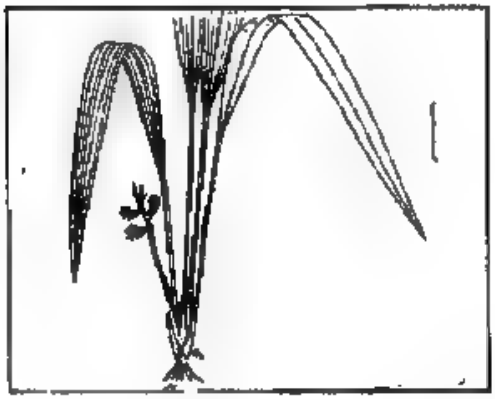

Làocai, Thúpháp, Quảngtrị; VII.

- Herb up to 1 m high; inflorescence on 20 cm long peduncle.

9709 - Curculigo latifolia Dryand. ex Ait.. Cônốc lá-rộng.

Diathựcvật to; thân ngầm ngắn. *Lá dài đến 1 m*, phiến thon, rộng đến 10 cm, dày và xếp dọc như lá Dừa non; cuống dài. Hoa nhiều, ghép thành chùm to ở mặt đất, *vàng*, có lông xám ở ống và láđài, cánhhoa; nuốm hình cầu. Trái có hột đen.

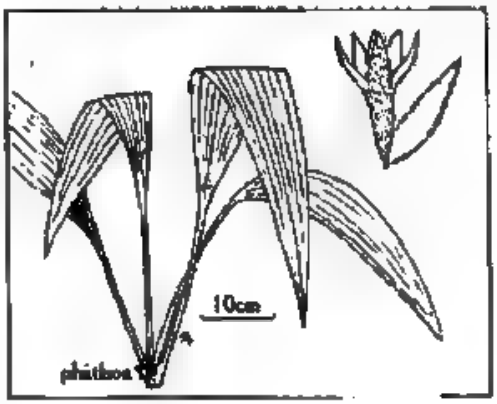

Tr và hoang: Côngtum; III-VII.

- Leaves large, up to 1 m long; dense inflorescence shortly pedunculate.

9710 - Curculigo orchioides Gaertn. Cônốc lan, Sâm-cau, Ngải cau; Black Musli.Diathựcvật có *cănhành hình trụ cao*. Lá có phiến thon hẹp, dài đến 40 cm, rộng 2-3,5 cm, xếp dọc (như lá Cau); cuống dài 10 cm. Pháthoa ở mặt đất, mang 3-5 hoa vàng, giữa láhoa kéttụp dài 3,5 cm; láđài có lông mặt ngoài; tiểunhuỵ 6;noãnsào dài 1cm.Nang dài 1,3 cm;hột 1-4.

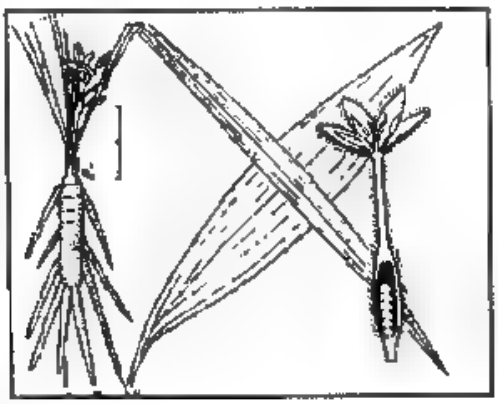

Hoang ở B và thường Tr; I-XII.Căn hành ăn ở vài nơi. Chứa curculigosid, curculigin.. củ, rễ bổ, bổ thận, khíchdục, trị liệtdương, trị già sớm, giúp bắtkinh dễ, chống viêm, trấnthống; trị máu cam, bổ thận, lợitiểu, trị không đái, cho nước đái trong, trị têthấp, trị bạchhuyết...

- Erect rhizome; inflorescence with 3-5 yellow flowers.

9711 - Curculigo tonkinensis Gagn.. Cônốc Bắcbộ.

Cỏ cao 20 cm; thân rất ngắn. Lá cao 20-30 cm, rộng *0,5-1,2 cm*, xếp dọc, cuống không phânbiệt với phiến. Pháthoa giữa đáy lá, không cọng, có láhoa không lông, dài 2-4 cm; hoa ít, *vàng*; noãnsào có lông; tiểunhuỵ 6; nuốm hình cầu.

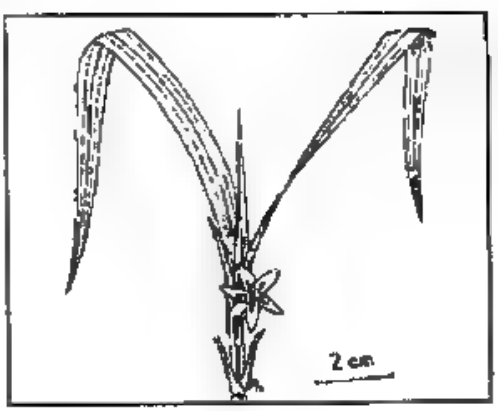

Rừng dày: B, Đàlạt.

- Leaves narrow; inflorescence few-flowered; flowers yellow.

IRIDACEAE : họ Lưỡi-đồng

1a - hoa hơi bất xứng vì ống hoa cong hay vị trí của tiểu nhụy
  2a - hoa to, ống cong — *Gladiolus*
  2b - hoa trung, ống ngay — *Tritonia*
1b - hoa đối xứng quanh trục
  2a - lá như gươm, hẹp trong một phẳng
    3a - phát hoa nhiều hoa
      4a - hoa lam hay tím; nê thực vật — *Iris*
      4b - hoa vàng — *Belamcanda*
    3b - phát hoa 1-2 hoa — *Trimezia*
  2b - lá hẹp dài — *Eleutherine*

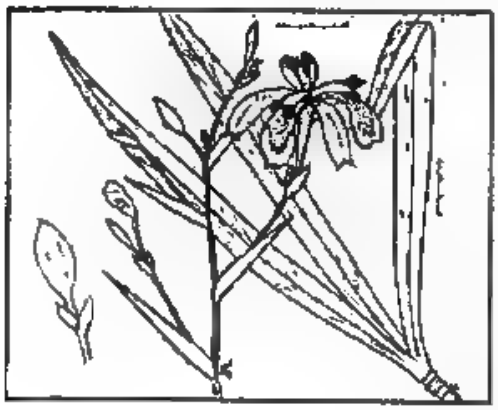

9712 - Iris japonica Thunb.. Lưỡi-đồng; Japanese Iris.

Nê thực vật đa niên; căn hành bò dài. Lá song dính, như gươm dài, dài 30-40 cm, rộng 2-3,5 cm, chót nhọn. Phát hoa ở chót thân, mang chùm 3-4 hoa trong một lá hoa bao; *hoa tím nhạt có đốm tím sậm và bởi vàng*; cánh hoa đứng, hơi nhỏ hơn lá đài xu, bìa *rìa* lông; tiểu nhụy dạng như cánh hoa; nuốm dài 2 cm, xẻ, hẩy. Nang.

Trên suối vùng núi cao: Tam đảo, Sapa. Cây sắc trị viêm phế quản, đau ruột, gan, trị tê thấp, sưng.

- Helophyte: flowers violet with dark dots and yellow patch (*I. fimbriata* Vent., *I. chinensis* Curt.)

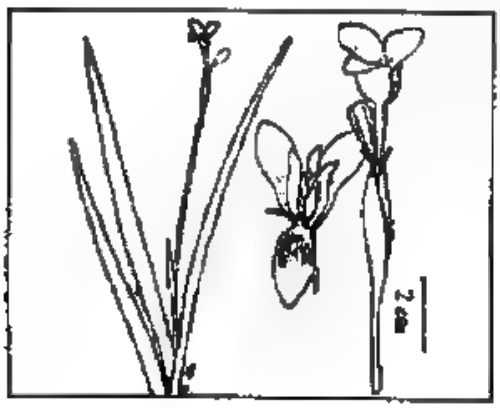

9713 - Trimeza martinicensis (L.) Herb. Envers Jaune.

Địa thực vật có củ. Lá dẹp dẹp, dài đến 1 m, rộng vào 1,2 cm, lục tươi. Phát hoa cao 10-25 cm, mang 3-6 hoa; lá hoa cao 2,5 cm; cọng 2-3 cm; lá đài xanh, mặt trong *vàng, đáy nâu*; cánh hoa nhỏ; tiểu nhụy 3; vòi nhụy 3. Nang cao 13-20 mm.

Tr vi hoa ở Sài gòn, gốc Mexico; I-XII. Củ trị đái ít, lợi kinh; rễ xổ, lợi kinh, làm mửa..

- Ornamental.

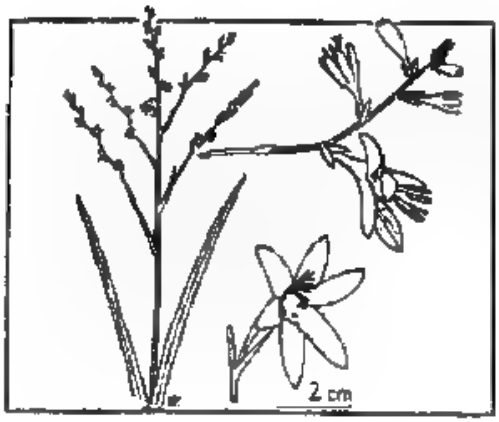

9714 - Tritonia crocosmaeflora (Lem.) Nich.. Nghệ hương.

Hành nhỏ. Lá song dính, hình gươm hẹp, nhọn, cao 20-40 cm. *Phát hoa trong một phẳng*, cao vào 30 cm; hoa màu *cam đậm*, hình kèn hẹp; ống dài bằng tai; tiểu nhụy 6; noãn sào hạ.

Tr ở Đà lạt, Bạch mã. Có thể gặp T. pottii, mà ống hoa dài bằng hai lần tai. Chống bướu.

- Ornamental (*Crocosmia crocosmaeflora* Lem.).

9715 - Gladiolus hybridus Hort.. Lai-ơn; Gladiolus; Glaieul.

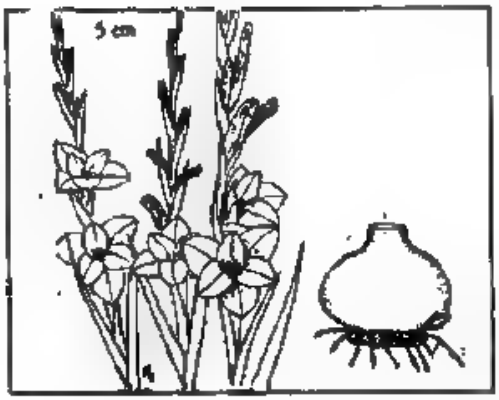

Địathựcvật có củ tròn, bẹp, cứng. Lá songđính hình gươm nhọn, màu xanh mốc. Tụtán ở chót thân, chữ-chi; *hoa to, trắng, cam hay đỏ thắm*, rất đẹp; phiếnhoa to, dính thành ống ngắn; tiểunhụy 3; noãnsào hạ, vòi nhụy dài, nuốm. Nang.

Tr ở Đàlạt, có khi ở Sàigòn; I-XII. Gốc N.-Phi. Có rất nhiều thứ.

- Ornamental.

9716 - Eleutherine bulbosa (Mill.) Urban.. Sâm Đạihành, Phongnhan, Tỏi đỏ.

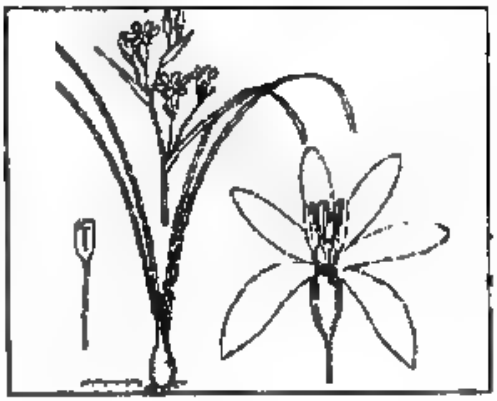

Địathựcvật có hành đỏ, có bao, cao 2-4 cm. Lá hiện lúc trổ bông, songđính, hẹp dài, dài 20-70 cm, rộng 3-4 mm, cứng. Pháthoa với 3 tầng nhóm; nhóm 3-5 hoa, trong một láhoa dài; phiếnhoa hường, giống nhau; tiểunhụy 3, gắn ở đáy cánhhoa; noãnsào hạ, 3 buồng. Nang 3 mảnh. Ở **E. palmifolia** (L.) Merr.: lá rộng hơn.

Trảng bìnhnguyên, từ Quảngtrị vào và Tr (Cầnthơ..). Củ bổ máu, trị choáng-váng; chứa eleterin khángsinh.

- Bulb red; flowers pink; capsules (*Sisyrinchium bulbosum* Miller, *E. longifolia* Gagn., *E. subaphylla* Gagn.).

9717 - Belamcanda chinensis (L.) DC.. Rẻ-quạt, Xạcan, Lưỡiđồng; Blackberry Lily, Leopard Lily.

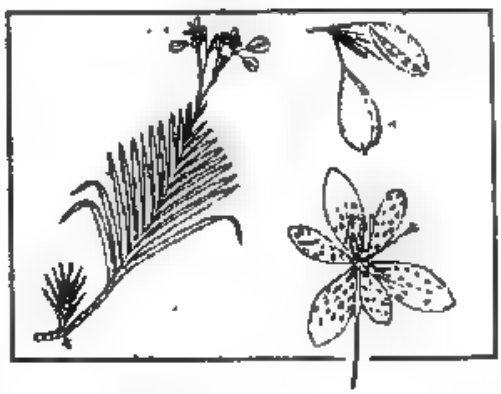

Cỏ đanién có cănhành. Lá songđính, dẹp như gươm, dài 30 cm, to 1,5-2 cm, Pháthoa thưa, trong một phẳng; *hoa vàng có đốm đỏ*; cánhhoa hơi to hơn láđài; tiểunhụy 3. Nang dài 2,5 cm, có sọc ngang, nở làm 3 mảnh; hột lam đen, láng. 2n = 32, 64.

Kiểng thường gặp ở bìnhnguyên: Huế, Sàigòn, Cầnthơ..: I-XII. Cănhành đắng, caycay, chống nấm, chống siêukhuẩn, trị bệnh hầu, no hơi, kinhnguyệt không đều và ít, sưng vú (belamcandin, tectoridin, iridin..), trị ungthư.

- Ornamental (*Ixia chinensis* L.).

CYPERACEAE: họ Lác

1a - hoa lưỡngphái; giéhoa thường nhiều hoa
  2a - vảy thường songđính
    3a - giéhoa nhiều hoa — *Cyperus*
    3b - giéhoa với một hoa trên lưỡngphái thụ, vảy dưới không thụ — *Remirea*
  2b - vảy thường xoắn-ốc
    3a - hoa có phiến (chở lộn với tiểunhụy)
      4a - phiến nhiều, mỗi ở sau một tiểunhụy; có không lá — *Lepironia*
      4b - phiến 6-3 — *Fuirena*
      4c - phiến 2 — *Lipocarpha*
    3b - hoa có tia (lông to, có gai nhỏ)
      4a - tia rất nhiều; trái to 1-1,5 cm — *Scirpodendron*
      4b - tia dưới 6; trái to dưới 1 cm:

5a - giéhoa 1, ở chót thân
6a - đáy vòi có đốt trên bếquả; lá teo thành bẹ *Eleocharis*
6b - đáy vòi không đốt trên bếquả *Scirpus*
5b - giéhoa thành pháthoa; đáy vòi nhụy không có đốt
6a - vảy không cánh
7a - tơ hạthư đơn *Scirpus*
7b - tơ hạthư chia nhánh thành như gòn *Eriophorum*
6b - vảy có sóng như cánh *Courtoisia*
2c - hoa trần (không phiến, không tơ)
3a - vòi nhụy có đốt ở đáy *Fimbristylis*
3b - vòi nhụy không đốt ở đáy
4a - vòi nhụy rụng để lại một nút trên bếquả *Bulbostylis*
4b - vòi nhụy không như trên *Scirpus*
1b - hoa đơnphái, hay lưỡngphái và đực
2a - hoa cái trong bầu cao; giê đơnphái *Carex*
2b - không bầu
3a - hoa có 2-6 vảy *Mapania*
3b - hoa không vảy
4a - giéhoa đơnphái, trong pháthoa lưỡngphái *Scleria*
4b - hoa trên lưỡngphái, hoa dưới đực, hay ngược lại
5a - nuốm 2 *Rhynchospora*
5b - nuốm 3
6a - vảy songđính *Schoenus*
6b - vảy 3 hàng
7a - hoa có phiến; bếquả láng *Lepidosperma*
7b - hoa có tơ; bếquả có lông *Tricostularia*
7c - hoa trần
8a - vảy dưới ngắn hơn vảy trên
9a - lá songđính *Machaerina*
9b - lá tamđính *Cladium*
8b - vảy dưới dài hơn vảy trên *Gahnia*

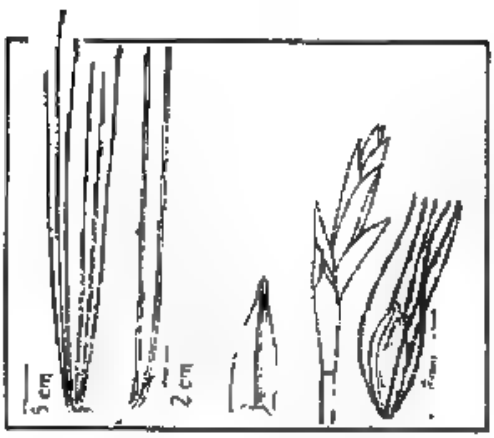

9719* - **Scirpus subcapitatus** Thwaites var. **subcapitatus**. Robiu, Hoàithảo năng.

Bụi dày, cao đến 50-60 cm; thân khít nhau, suông, cứng, to 1-1,5 mm. Bẹ 1-3,cao 1-4 cm. *Giê ở chót thân*, gồm ít vảy; vảy cao 4 mm, nâu lợt. Bếquả vàng nâu, bầudục, cao 2 mm; *tơ dài* bằng hai trái.

Lông cuônglưu, 1.200-1.600 m: Quảngtrị, Phúkhánh; V. Var. **kalanu** Raym.: (Thượng: Ka-la-nu) thân cứng, cao đến 3-4 m, to 3,5 mm; cuônglưu, 1.700 m, Phúkhánh.

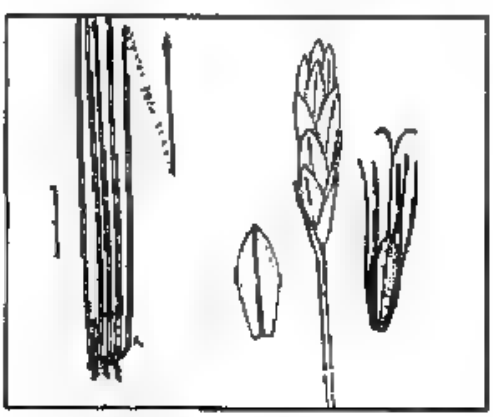

- Stem 60 cm high; spikelets terminal.

9720 - **Scirpus subcapitatus** Thw. var. **morrisonensis** (Hay.) Ohwi

Bụi dày, cao đến 1 m, có cănhhành xéo. Bẹ 2-3, cao đến 10 cm; thân to 1,4 mm ở dưới, 1 mm ở trên, suông hay có rãnh mịn. Giê ở chót thân, cao 8-12 mm, ở nách một láhoa nhỏ; vảy cao 4-5 mm, chót tà, mỏng,trongtrong, gân chánh *xanh*; hoa có 6 tơ cao bằng hai noánsào; vòi mang 2 nuốm. Bếquả cao 2 mm, nâu có 3 cạnh tà.

Núi cao 1.800 m: Phúkhánh; V.

- Tuft 1 m high; spikelets terminal, 1.2 cm high; scales with green nerv; achenes 2 mm long.

---

* (Xem chú thích ở trang 101)

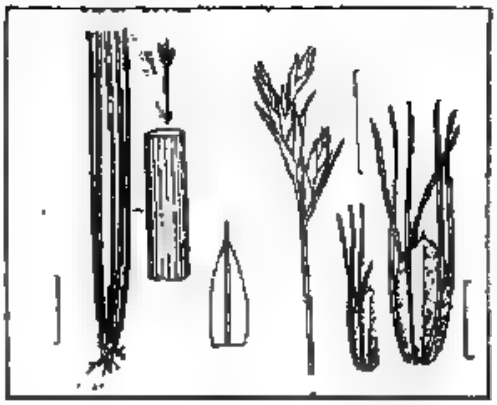

9721 - Scirpus massfeldianus Kuk.. Hoàngthảo Massfeld.

Bụi dày; cănhành ngắn; thân suông, to 1-1,2 mm, có rãnh mịn dọc, *cao 80-90 cm*. Bẹ 2-3 ở đáy thân, bẹ trên có phiến dài 1-2 cm. Giéhoa 3-4 ở chót thân, dài 6-8 mm, nâu lợt; vảy có mũi, dài 3,5 mm. Béquả bầudục, có 3 cạnh, nâu đậm, cao 1,5 mm.

Vào 1600 m, trên đất nhiều đá: Quảngtrị: V, 5.

- Tuft to 90 cm high; stem 1-1.2 mm large ; spikelets brown, 6-8 mm long; achenes 1.5 mm long.

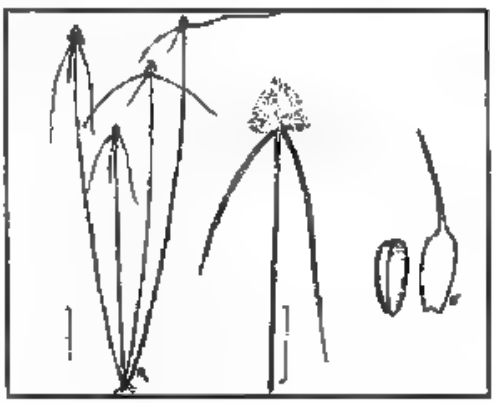

9722 - Scirpus siamensis (C.B. Clarck) Kern. Hoàngthảo Xiêm.

Cỏ nhỏ thành bụi cao 20-30 cm, gồm nhiều thân mảnh, có cạnh mịn. Bẹ cao 2-4 cm; phiến dài 2-7 cm, rộng 2 mm. *Hoadầu kép*, có thể to 1,5 x 1,2 cm, *hoe* đợt; *láhoa dài* 10-15 cm; vảy có *mũi nhọn dài*. Béquả tròndài.

Dựa suối, trũng dựa lộ, đất ẩm, chua: BTN

- Grass to 30 cm high; bracts up to 15 cm long; head light roux (*S. squarrosus* var. *siamensis* C.B.Cl., *Lipocarpha tenuis* auct., FGI).

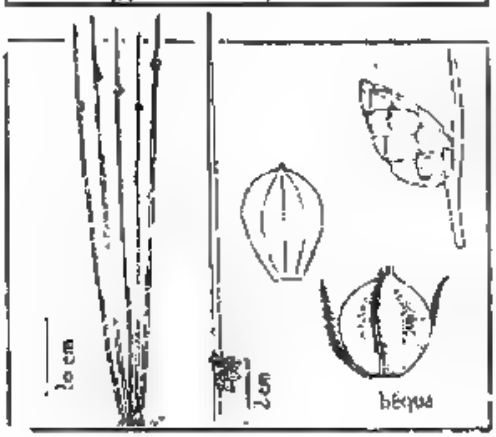

9723 - Scirpus juncoides Roxb.. Hoàngthảo hến.

Bụi cao 30-40 (120) cm; thân hình trụ, rộng 1-3 mm. Lá còn là bẹ cao 2-17 cm. Hoadầu do 1-2(6-8) giéhoa nâunâu, cao 7-10 mm; vảy cao 4 mm, có mũi nhỏ. Béquả màu ngà, cao 2 mm, một mặt lồi, một phẳng; tơ dài gần bằng béquả.

Ruộng, suối, nước ngọt đến 1.500 m. BTN.

- Tuft 40 cm high; lateral capitulum 1-2(6-8) spikelets (*Schoenoplectus juncoides* (Roxb.) Palla).

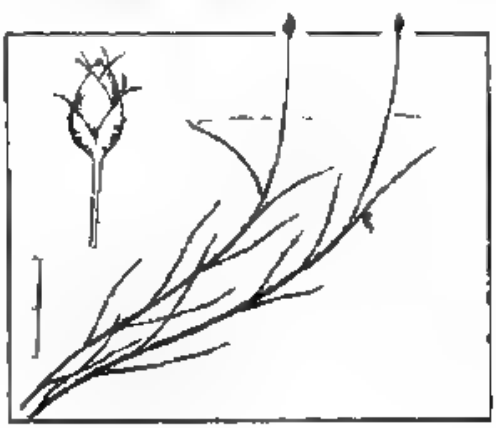

9724 - Scipus fluitans (L.)Reichb. Hoàngthảo nổi; Eleogeton.

Cỏ *thủysinh chìm, thành bè*; thân dài hơn 40 cm, mảnh, to vào 1 mm. Lá như kim, dài 2-3 cm. Phátthoa trong khôngkhí, trên trục dài 3-8 cm; hoadầu côđộc, cao 5-7 mm, nâu lợt; vảy ít; tiểunhụy 3. Béquả 3 cạnh, vòi nhụy 2, tơ rất ngắn hay vắng.

Vùng núi cao: B; XI.

- Mats on shallow stream.

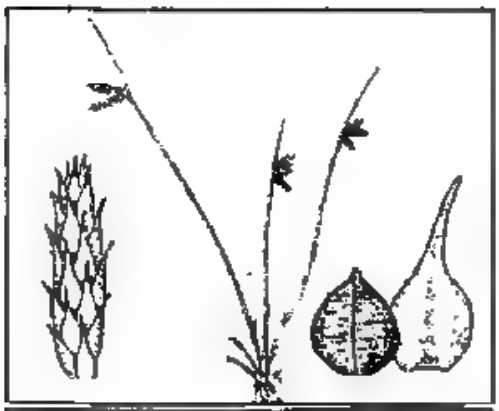

9725 - Scirpus annamiticus Raymond. Hoàngthảo Trungbộ.

Bụi; cănhành ngắn; thân dài 2-12 cm, có 3 cạnh tà. Lá thành bẹ bao ngắn. Phátհoa là 2-3 gié; láhoa như tiếptục thân, dài 1-2,5 cm; gié cao 6-12 mm; vảy mỏng, cao 3 mm; bếquả tròn, to 1,5 x 2,25 mm, có cọng ngắn, không tơ.

Trên đồi cát: Đànẵng.

- Small tufts; stem trigonal; anthel with 2-3 spikes; achenes 1.5 x 1.25 mm

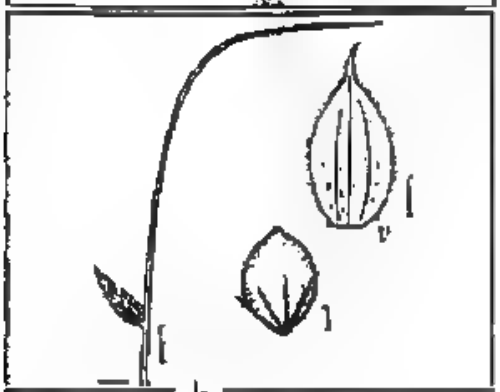

9725a - Scirpus kimsonensis Khôi

Thân cao 1 m, có 3 cạnh; cănhành sâu trong đất, có *củ nhỏ dạng củ Cỏ-cú*, ăn được. Lá 3-4, dài bằng hay hơn thân, hình lá Lúa. Giêhoa 2-2,5 x 0,8 cm, vảy cao 8 mm, bầudục, chót có đuôi dài, vàng lợt; tiểunhụy 3. Trái 4,5-4,7 x 3,3-3,5 mm, nâu đen; tơ 3-5 có gai hướng ngược.

Tháibình, Ninhbình (hình theo Khôi).

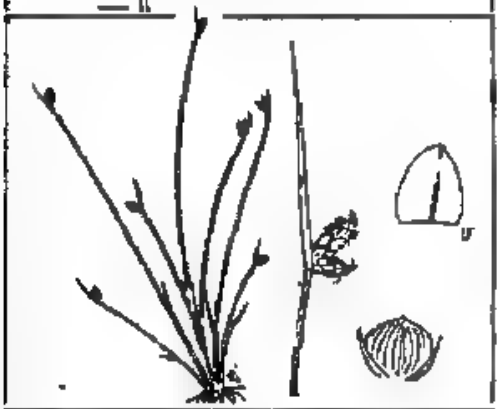

9726 - Scirpus setaceus L. Hoàngthảo tơ.

Bụi *nhỏ*, cao vào 5-8 cm. Lá như bẹ cao 1-2 cm, với phiến như kim cao 1 cm. Gié 1-2 ở chót thân với lá hoa kéo dài, cao 2-3 mm; vảy xoan, 1 gân; noãnsào 2 vòi nhụy. Bếquả rộng hơn cao.

Huế.

- Tuft 5-8 cm high; spikelets 1-2, 2-3 mm high.

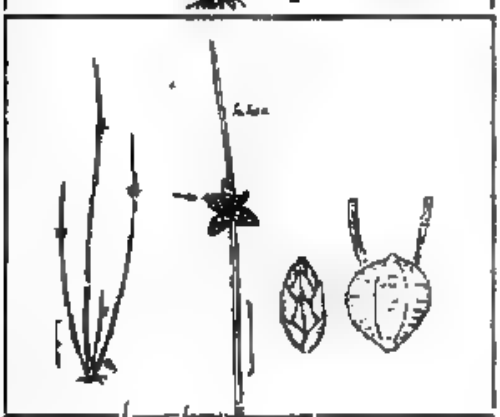

9727 - Scirpus lateriflorus Gmel.. Hoàngthảo ngửa.

Bụi cao 5-35 cm. Lá thành bẹ cao bằng 1/4 thân; thân có 3-4 cạnh tà, rộng vào 1,5 mm. Phátհoa ở nách một láhoa cao, nên như ở vào 3/4 thân, to 1 x 2 mm; giêhoa 2-12, nâunâu, dài 4-5 mm, vàng xanh; vảy có mũi, có sống lục, bìa nâu. Bếquả cao 1,2 mm, có sọc ngang, *đen* đậm, tơ ngắn hay vắng.

Ruộng, nơi ẩm: Bắccạn, Vĩnhyên, Sàigòn, Cầntho; VII-XII.

- Tuft 5-35 cm; stem 1.5 mm wide; spikelets 4-5 mm long; achenes black (*Schoenoplectus supinus* (L.) Palla; *S. lateralis* Gmel.).

9728 - Scirpus wallichii Nees. Hoàngthảo Wallich.

Bụi cao 20-30 cm; thân mảnh như chỉ, rộng không đến 1 mm. Lá teo thành 1-2 bẹ ôm thân, cao 3-5 cm. Phátհoa mang 1-2 giêhoa, ở nách một láhoa cao 4-7 cm nối dài thân; giêhoa cao vào 1 cm; vảy *vangvàng lục*, có mũi, một gân chánh. Bếquả xoan, có 6 tơ dài.

Đất lầy: Quảngninh, Hàsơnbình, Thừathiên.

- Tuft 30 cm high; stem filiform: spikelets 1-2.

9729 - Scirpus squarrosus L.. Hoàngthảo móc.

Bụi cao 10 cm; thân mảnh như chỉ. *Lá mảnh như chỉ*, cao bằng 1/3-1/2 thân. Chụm như gần ngang thân; lá hoa 2, một đứng cao; giêhoa cao 3 mm; vảy có mũi dài, thường *hơi hướt ra ngoài*; tiểunhụy 3. Bếquả cao 1,5 mm, vòi nhụy chẻ hai.

Trũng, suối, rừng thưa, 400-500 m. từ Caolạng đến Dànẵng, vào N.

Tuft 10 cm high; leaves filiform; spikelets 3 mm long; scales acuminate (*Rickiella squarrosa* (L.) Raynal).

9731* - Scirpus mucronatus L.. Hoàngthảo mũi.

Cỏ *đanièn* cao vào 0,7 m; thân có *3 cạnh bén, mặt lõm*. Lá teo thành bẹ. Phátheo do 10-20 giêhoa như mọc ngang hông thân (láhoa kéo dài thân); giêhoa cao 8-15 mm, nâu hoe; vảy hơi uốn ra. Bếquả tròntròn, có 3 cạnh.

Ruộng, đầm, 0-1.500 m: Quảngninh, Hàsơnbình, Langbian. *S. triangulatus* Roxb., dạng giống, song thân có cạnh không bén, và mặt không lõm, gặp ở Thailan. Var. **planoconvexus** T. Koy. Sapa.

- Stem acute angular, faces concave.

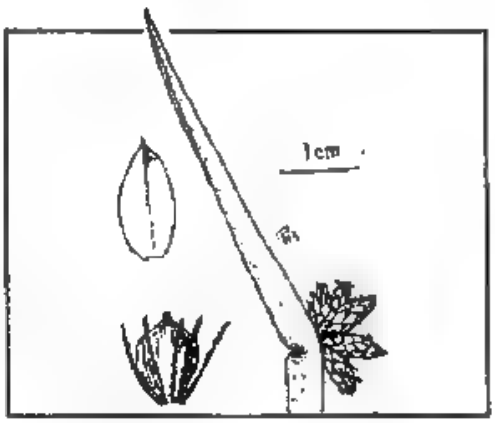

9732 - Scirpus articulatus L.. Hoàngthảo đốt.

Bụi tròn, cao 10-50 cm; thân hình trụ, to 2-6 mm, có ngấn ngang dễ thấy lúc khô. Lúc non, lá tỏa như ngôi sao xoắn ở mặt đất. Phátheo *thấp*, có một *láhoa nhọn, to tiếptục cao như thân*; chụm tròn, giêhoa cao 8-12 mm, nâunâu hay đỏđỏ; vảy cao 4 mm, đầu tà; tiểunhụy 3. Bếquả đen có 3 mặt hơi lõm, cao 1,7 mm.

Nêthucvật, từ bùn (cỏ to) dựa rạch đến ruộng, bìnhnguyên: Hànamninh, Nhatrang, N. Trị ia, mùa.

- Limnophyte with cylindrical stem (*Schoenoplectus articulatus* (L.) Palla).

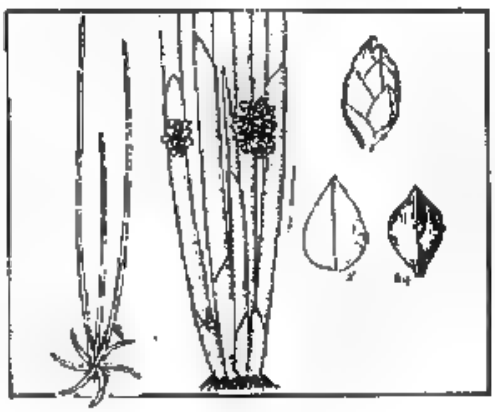

9733 - Scirpus grossus L.f.. Lác hến; Bulrush.

Cỏ đanièn, *cao đến 2 m*; thân có *3 cạnh* nhọn, mặt lõm. Lá dài bằng 1/3 thân, thon nhọn. Phátheo có láhoa rất dài; giêhoa xoan cao 6-7 mm, màu *nâu đen*; vảy đầu tà; hoa có 6 to, 3 tiểunhụy. Bếquả *đenden*, có 3 cạnh.

Nêthucvật *thôngthường ở bùn*, nơi còn ảnhhưởng của thuỷtriều: Hàtuyên vào N. Lác không tốt. Ở Philippin, rễ được ăn như rau. Mát, lợitiểu, thuliễm, trị ỉa, trị mửa.

- Limnophyte; stem 3-angular, 2 m high (*Schoenoplectus grossus* (L.f.) Palla).

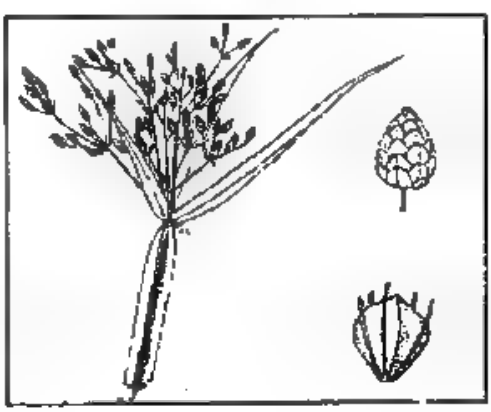

* (Xem chú thích ở trang 101)

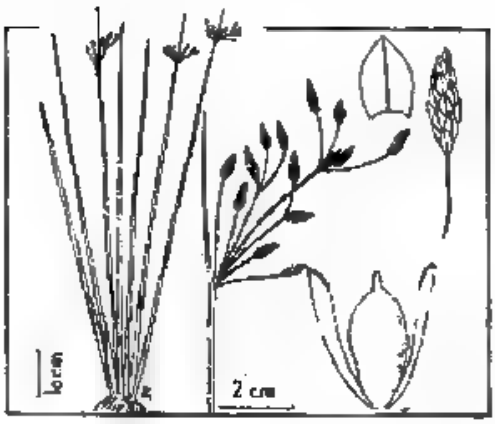

9734 - Scirpus littoralis Schrab.. Hến biển.

Bụi *cao đến 1 m*; thân hình trụ tròn. Lá thành 1-2 bẹ cao bằng 1/3 thân, đến 10-30 cm, màu rơm khi khô. *Phátho a rộng 3-4 cm*; giêhoa cao 6-8 mm, màu *sócôla;* vảy nâu tái, gân đỏ, có đốm mịn. Bếquả cao 2 mm

Dựa biển: N.

- Tuft to 1 m high; anthel 3-4 cm wide; spikelets brown (*Schoenoplectus littoralis* (Schrank.) Palla).

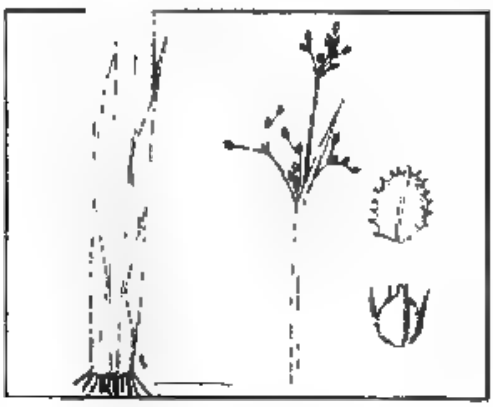

9735 - Scirpus tabernaemontani Gmel.

Bụi đứng cao; thân tròn. Lá teo thành 3-4 bẹ bao thân, chót nhọn. Phátho a chia nhánh, ở chót thân, có 1 láhoa nhọn dài 2-4 cm; giêhoa nâu, xoan, cao 3-4 mm. Bếquả có tơ cao bằng.

Nơi ẩmlầy: Sapa.

- High tuft; leaves reduced; spikelets 3-4 mm high.

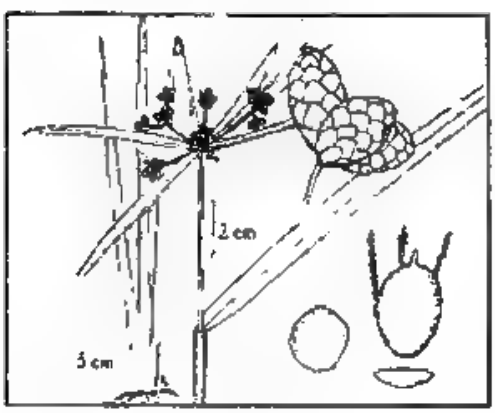

9736 - Scirpus ternatanus Reinw. ex Miq.. Hoàngthảo bộ-ba.

Cỏ *daniên, cao 1-1,4 m*; rễ to 1-2 mm; thân có 3 cạnh tròn. Lá chum ở đay thân, rộng 1 cm, dài 60-80 cm. Phátho a trên thân cao, đenđen, có lá; tổngbao dài 10-15 cm, tia 1-3 cm; giêhoa chụm 4-10, *xoan,* dày, cứng, cao 3-6 mm; vảy cao 1,5 mm, bìa mỏng, có tếbào nâu. Bếquả màu rơm, láng, cao 1 mm; vòi nhụy 2.

Đất lầy: Hoànglênsơn, Sapa, Đàlạt.

- Perennial to 1.4 m; leaves 80 cm long; spikelets ovoid, blackish.

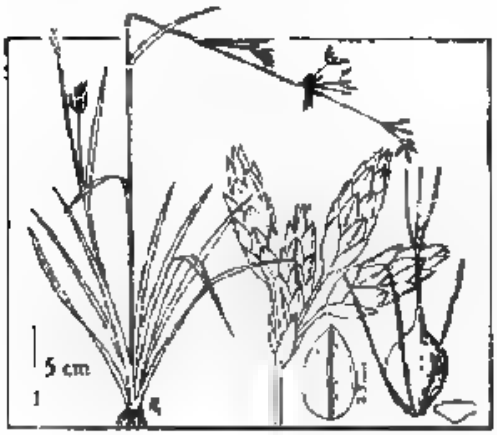

9737 - Scirpus petelotii R. Gross. Hoàngthảo Pételot.

Bụi cao *60-80 cm*. Lá hẹp nhọn, dài 30 cm kể cả bẹ, rộng 5-7 mm. Phátho a ở ngọn thân, dài 1-2 cm, ở nách một láhoa dài; giêhoa ít, cao 4-5 mm, nâunâu; vảy dài 2,5 mm, có gân chánh nâu đỏ. Bếquả màu rơm, *có mũi cao*, một mặt phẳng, một có sống cao; tia 3; vòi nhụy 3.

Nơi ẩm, 1.500 m: Tamđảo, Bànà; VII.

- Tuft 60-80 cm high; achenes yellowish, mucronate.

9738 - Scirpus wichurai Boeck.. Hoàngthảo núi.

Cỏ to, cao 1-1,5 m; thân có 3 cạnh tròn. Lá có phiến dài 30-50 cm, rộng 1-2 cm, bìa bén; bẹ là ống cao. *Phátho a to, rộng*, mang nhiều giéhoa; giéhoa xoan, to 3 x 2 mm, nâu; vảy có mũi, có sống xanh. Bếquả 3-cạnh, ba vòi nhuy, tia dài.

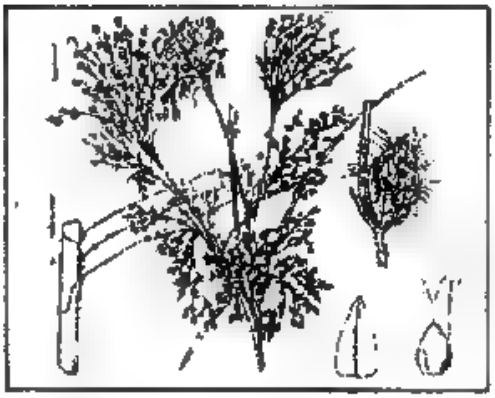

Quanh hồ, dựa suối: Đàlạt. Var. **denaicus** Raym. (Hoàngthảo Đồngnai): cao 2,5 m, đáy thân phủ nhu củ; pháthoa rộng, với tia dài 20 cm.

- Annual to 1.5 high; anthel ample, scabrous; spikelets brown.

9739 - Scirpus affinis Roth.

Cănhành bò dài; củ to 1 x 0,8 cm, có nhiều rễ nhỏ. Lá hẹp, dài 13-20 cm, rộng 6-8 mm, láng. Trục pháthoa cao 50 cm; láhoa 1-3, dài đến 2-3 cm; vảy mỏng, màu *vàng rơm*. Bếquả hình thấukính, to 3 x 2 mm.

Ruộng, giữa sông Dày và Hànội, Bavì.

- Sedge to 50 cm high; achenes lenticular, 3 x 2 mm (*S. strobilinus* Roxb.).

9740 - Scirpus fluviatilis (Torr) Gray.(= **maritimus** cf. I.K.). River Bulrush.

Cỏ đaniên, cao 1,5-2 m; thân có *3 cạnh*. Lá rộng vào 1 cm, dài hơn 50 cm, bìa không bén. Pháthoa dạng tán; tia mang 1-vài giéhoa; láhoa 3-5 dạng lá, láhoa ngoài dài đến 25 cm; giéhoa to, vào 1,5-2,5 x 0,8 cm, nâu; vảy 3-4 mm, có mũi dài. Bếquả ba cạnh, xoan ngược, to 4 x 2,5 mm; tơ ngắn hay dài hơn trái, vòi chẻ 3.

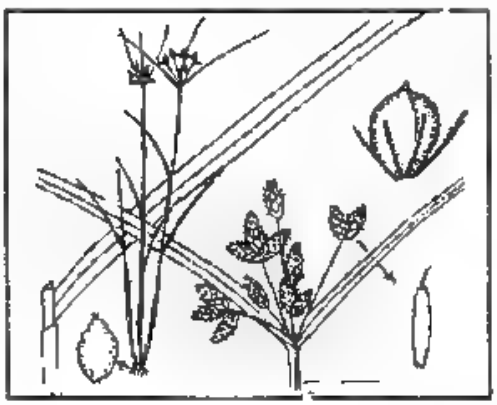

Bờ hồ to; V-VII Cănhành lợisữa, chống thụ.

- Sedge to 1 m high; inflorescence umbelliform; achenes trigonal, 4 mm high.

9741 - Eriophorum comosum Wall.. Lendài chổi.

Bụi cao 40-60 cm. Lá hẹp (1,5 mm), dài hơn 50 cm, láng; bẹ dài. Pháthoa có láhoa *dài*; giéhoa rất nhiều, cao 5-8 mm, nâu; vảy không lông, bìa mỏng, mũi ngay hay huốt ra; vòi nhuy 3, dai. Bếquả *đen*, cao 2,5 mm, 3 cạnh; cọng *có tơ chia thành tơ-phụ rất mịn, dài* 6-7 mm.

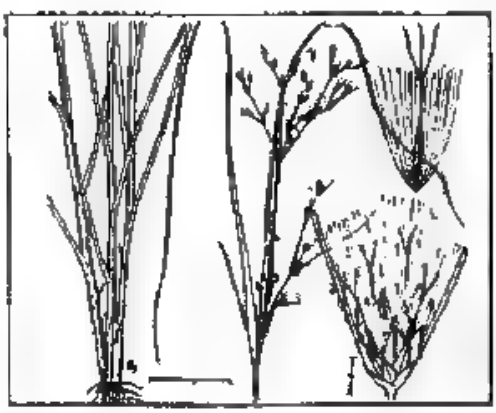

Vùng vôi, dựa sông Đà, Chobồ.

- Tuft 40-60 cm; achenes with fine long hairs.

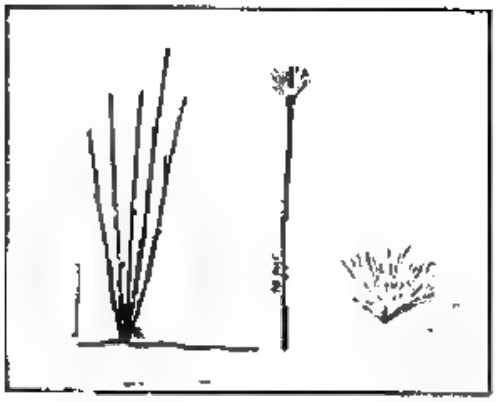

9742 - Eriophorum scabriculme (Beetle) Raym.. Lendài thân-nhám.

Bụi nhỏ, có rễ cứng bò dài; thân cao 20-30 cm. Lá dưới như bẹ ôm thân; lá trên có phiến nhỏ, nhọn. Phátho trên cọng mảnh; gié ngắn, màu hung. Bếquả 2 mm, có cạnh, màu sậm, có tơ chia nhánh thành tơ-phụ rất mịn *màu hung*, dài 1-1,5 cm.

Kẻ đá vôi, nơi nắng: Sapa, Lô-quí-Hồ, vào 2.200 m; IV.

- Small tuft, up to 30 cm high; achenes with long rufous fine hairs (*Scirpus scabriculmis* Beetle).

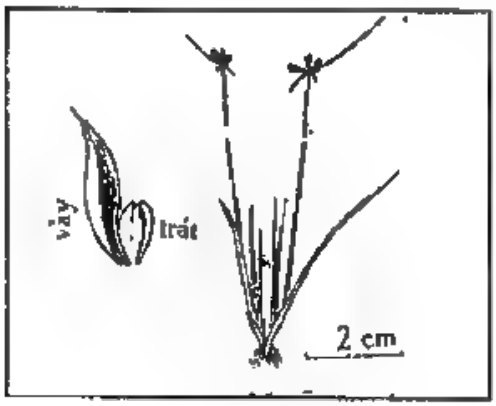

9743 - Fuirena ciliaris (L.) Roxb.. Cỏ đắng lông.

Cỏ *nhámiên*, có lông mịn, thành bụi nhỏ, cao 10-40 cm. Lá hẹp, có lông, bìa có rìa lông. Phátho do 3-10 giéhoa *xanh*; vảy có mũi có lông. Bếquả cao 1 mm, có 3 cạnh tà, láng, vàng; quanh là 3 phiến to, rộng, cao bằng trái, và 3 sợi dài hơn.

Ruộng, dựa rạch, đến 800 m; V.

- Annual, pubescent; spikelets green (*Scirpus ciliaris* L.).

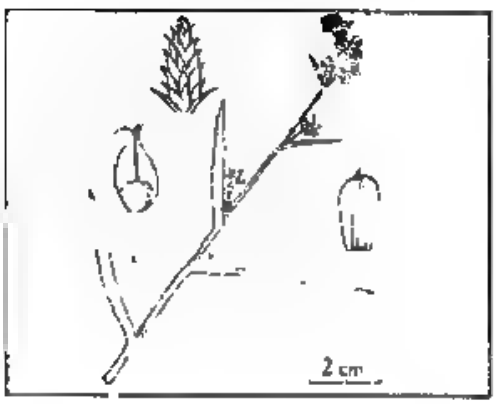

9744 - Fuirena umbellata Roth. Cỏ đắng tán.

Cỏ *nhámiên*, cao 30-60 cm, có lông ở dưới phátho, chồi và cânhành; thân có 3 cạnh Lá hẹp, thường không lông, bẹ dài. Chùm-tután xanh, dày *ở nách lá*; giéhoa thành chụm 8-12; vảy nhỏ nhiều, có rìa lông; hoa *không có phiến*. Bếquả cao 1,2 mm, tròntròn, nâu, có vòi và nuốm còn lại.

Ruộng, đất ẩm, khắp nhiệtđới: BTN.

-Annual; inflorescences axiliary; spikelets green.

Eleocharis R. Br.

Aciculares:

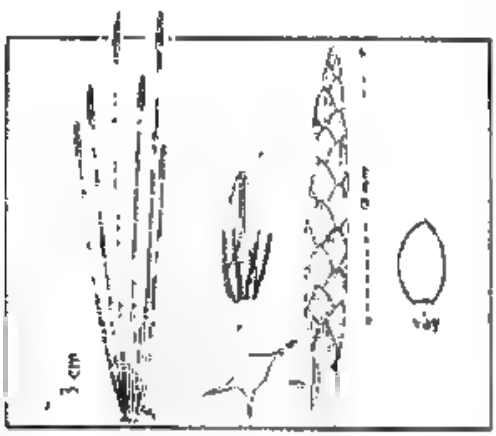

9745 - Eleocharis acutangula (Roxb.) Schult.. Năng cạnh-nhọn.

Thân cao 30-100 cm, to 4 mm, *có 3-5 cánh ở phần trên*. Giéhoa hơi rộng hơn thân; vảy vàng rơm hay đỏđỏ, xoan, nhiều gân; tia 6. Bếquả 2 mặt lồi; dày vòi nhuỵ hình chuỳ; tia cao hơn hay bằng trái.

Ruộng, đất ẩmlầy, 0-1.000 m.

-Stem to 1 m high, 5-angular; scales yellow or reddish; achenes with 6 seta (*Scirpus acutangulus* Roxb., *E. fistulosa* Schultes).

9746 - Eleocharis acicularis (L.) Roem. & Sch. Năng nhọn.

Bụi dày. Thân không cạnh, mảnh như chỉ, cao 5-15 cm, to 0,15-0,25 mm, không xốp. Giêhoa xoan đến thon, dài 2-3 mm; vảy có bìa mỏng. Bếquả xám, thiếtdiện tròn, cao 0,7 mm, có vài sọc dọc và nhiều sọc ngang; đáy vòi nhụy phù; tơ dài gần bằng trái.

Vùng núi: Nhatrang

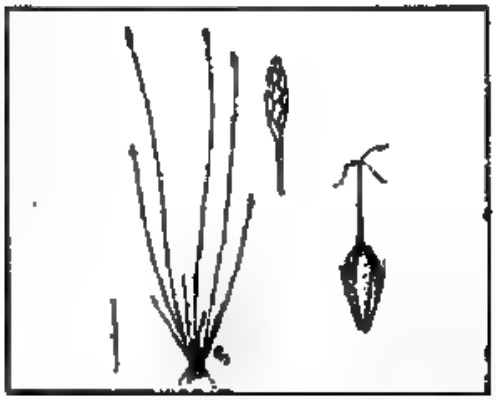

- Tuft to 15 cm high; spikelets 2 mm high; achenes 0.7 mm high (*Scirpus acicularis* L.).

Tenuissimae:

9747 - Eleocharis retroflexa (Poir.) Urb. . Năng chồi.

Cỏ *nhấtniên* cao 5-20 cm; thân *mảnh như chỉ* (rộng 0,2-0,3 mm). Gié ở chót thân, xoan tà, cao 2-5 mm, rộng 1,5-2 mm; vảy 2,2-3,2 mm, gân giữa xanh, hai bên đỏ, bìa mỏng; tia 6, dài hơn bếquả; tiểunhụy 3. Bếquả cao 1 mm.

Ở nơi nước chảy; gié thường mọc thành cây con.

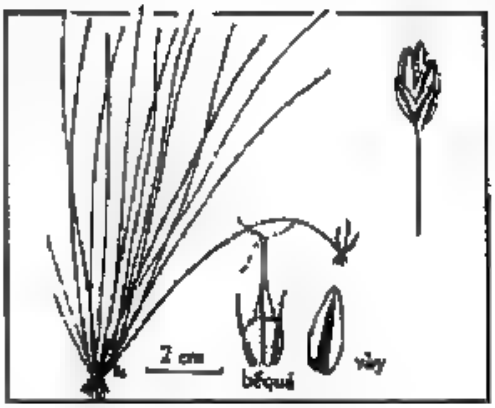

-Annual proliferous sedge; stem filiform (*Scirpus retroflexa* Poir.).

9748 - Eleocharis retroflexa (Poir.) Urb. subsp. **chaetaria** (R. & S.) Koy.

Bụi thấp mọc thành đám *như thảm cỏ*; thân mảnh, congcong, dài 3-4 cm, có 5 cạnh. Lá là bẹ cao bằng 1/3 thân. Giêhoa ở chót thân, nhỏ, hơi dẹp, ít hoa; vảy cao 2 mm, nâu ở lưng, có sống lục. Bếquả *trắng*, có vai và có 7 hàng ổ.

Đồngtháp: Láng biển; III, 3.

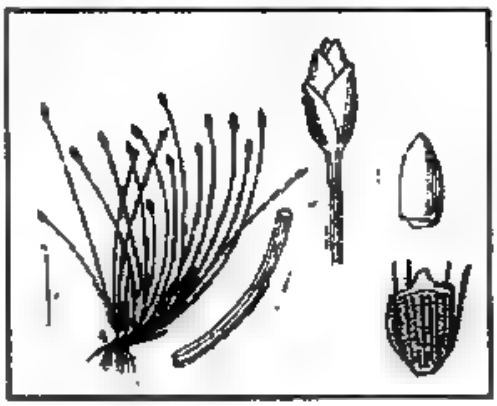

-Stems 3-4 cm high; achenes white (*E. chaetana* Roem. & Sch).

Leiocarpae:

9749 - Eleocharis tetraquetra Nees.var **tetraquetra** Năng bốn-cạnh.

Bụi *daniên*, cao 10-20 cm; thân như chỉ, *có 4(5) cạnh tà* , lúc khô màu lụclục; bẹ là ống có mũi. Giêhoa cao 5 mm, phần vảy rụng cũng vào 5 mm; *vảy trắng có sọc nâu*, mỏng, 1 gân, cao 2 mm. Bếquả nâu láng, 3 cạnh tròn, cao 1 mm, đáy vòi rộng ra; tia 6, nâu.

Ruộng ở B, vùng Huế; I, 1. Var. **annamense** Koy.:

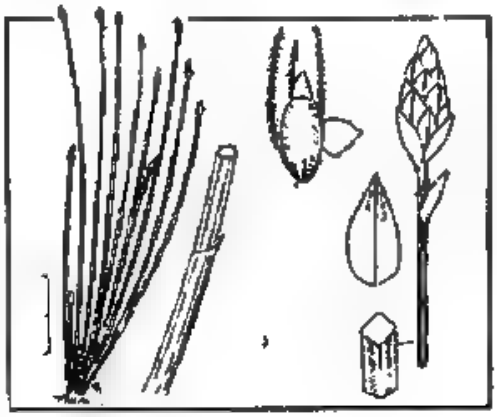

- Perennial 10-20 cm high; stem 4(5)-angular; scales whitish.

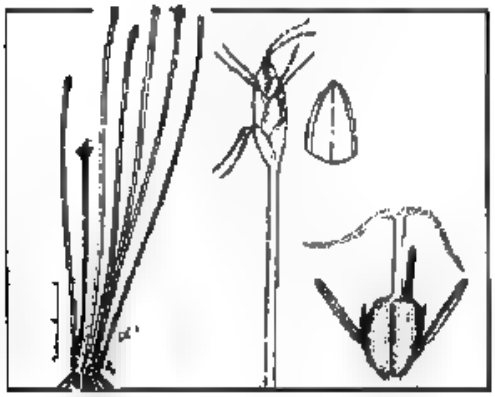

Maculosae:

9750 - Eleocharis atropurpurea (Retz) Kunth. Năng đỏ-đen.

Bụi *nhấtniên*, cao 15-20 cm; thân mảnh, to 0,7 mm. Lá teo thành bẹ rất ngắn. Gié rộng 2 mm; vảy có sống, bìa mỏng, trong, xanhxanh; tiểunhụy 3, baophấn 1,3 mm. Bếquả 1,3 mm, màu ngà, lồi hai mặt, có mụt mịn thành hàng, tia dài bằng bếquả.

Quảngninh, Hànamninh, Hànội.

- Annual to 20 cm high; achenes cream, as long as bristles (*Scirpus atropurpureus* Retz).

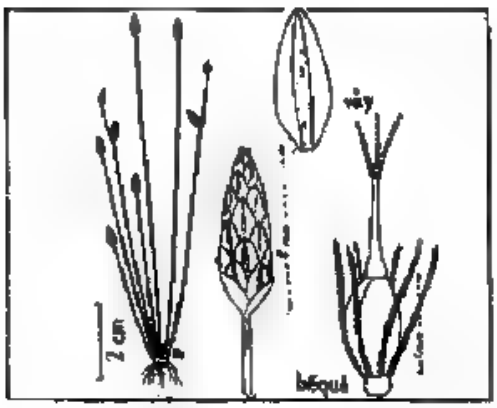

Multicaulis:

9751 - Eleocharis congesta D. Don. Năng phù.

Bụi *nhấtniên hay đaniên* (caonguyên), cao đến 40 cm, không chồi; thân có cạnh tròn, to đến 1 mm. Lá teo thành bẹ cao bằng 1/4 thân. Gié có khi 2, màu sét, có đốm đỏ, cao đến 1,5-2,5 cm; vảy cao 2 mm, có sống rộng. Bếquả xanhxanh; tia 6, hơi dài hơn (hai lần dài hơn ở var. **dolichochaeta** Koy.).

Ruộng, đất lầy, khắp caođộ: B; I-XII.

- Annual or biennial, stem 40 cm; spikelets ferruginous.

Mutatae:

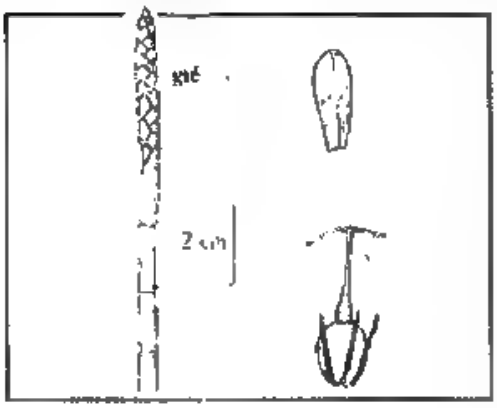

9752 - Eleocharis dulcis (Burm. f.) Hensch. Năng ngọt; Spikerush.

Nêthựcvật đaniên nhờ củ nhỏ; thân hình trụ cao 30-40 cm, có ngăn ngang. Lá teo thành bẹ ngắn ở đáy. Giéhoa ở chót thân, bằng hay hơi rộng hơn thân, vảy có một gân giữa và bìa sậm. Bếquả láng, hơi tròn, vòi nhụy chẻ 3.

Đặcsắc của đất phèn: BTN; ở Đồngtháp mùa nước nổi, thân dài nhiều mét.

- Perennial; stem with apparent cloisons; spikelets brown (*Andropogon dulcis* Burm.f., *E. plantaginea* R. Br.).

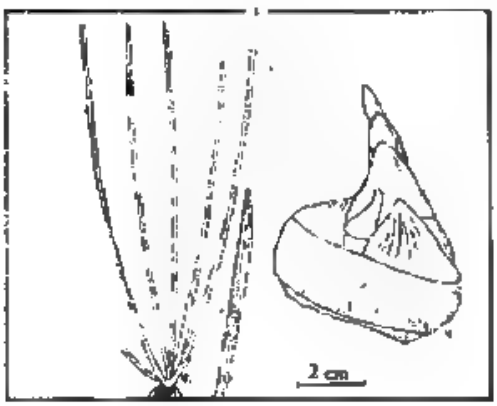

9753 - Eleocharis dulcis var. **tuberosa** (Roxb.) Koy.. Năng củ, Mâthầy; Chinese Water Chesnut; Chataigne d'eau.

Nêthựcvật Tr ở biêngiới với Trunghoa và ở Tùngnghĩa, đặcsắc ở *củ to*, đen, nạc trắng ngọt. Thân cũng như trên, cao đến 1,2 m, to đến 8 mm. Giéhoa dài 2-5 cm, rộng bằng thân; tiểunhụy 2-3. Bếquả có 5-7 tia, cao hơn.

Củ mát, trị tiêukhát, bệnh gan, táo bón; chống vikhuẩn *Staphylococcus*, *E. coli* Nay có Tr ở Mỹ. - Cultivated.

9754 - Eleocharis ochrostachys Steud. Năn ni.

Bụi thưa, cao 20-50 cm; *thân mảnh*,to 1 mm, lúc khô có ngấn ngang rõ. Bẹ cao 2-3 cm. Giẻ ở ngọn, rộng hơn thân, cao 1 cm, rộng 2 mm; vảy xanhxanh; tia 6. Bếquả nâu, có lằn dọc mịn; vối chẻ 3.

Nhiều ở Đồngtháp. Thân xốp, dùng dồn nệm; XI.

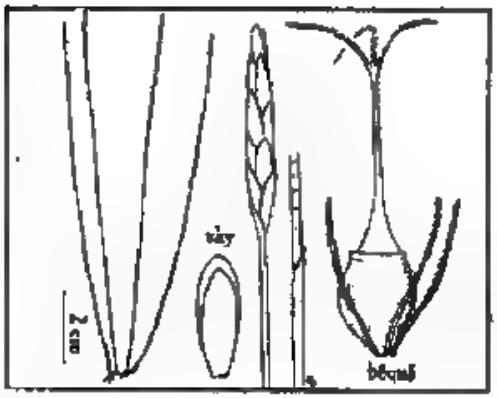

- Stem filiform 50 cm long; scales greenish.

9755 - Eleocharis spiralis (Rottb.) R. & S.. Năn xoắn.

Thân to, cao đến 70 cm, hình trụ suông, *không ngấn ngang* lúc nhỏ. Giẻ dài đến 2,5 cm, rộng 4-6 mm; tia 4-6, ngắn hay dài hơn trái, có răng. Bếquả hơi có 3 cạnh, mặt có nhiều sọc dọc, đáy vối nhụy nhỏ, cao.

Vùng còn nước lợ, thường đi với *Scirpus lutoralis*: Sàigòn, Bàrịa, Gòcông (hình theo Camus). Thân dùng làm chiếu nhỏ tốt ở Indonêsia.

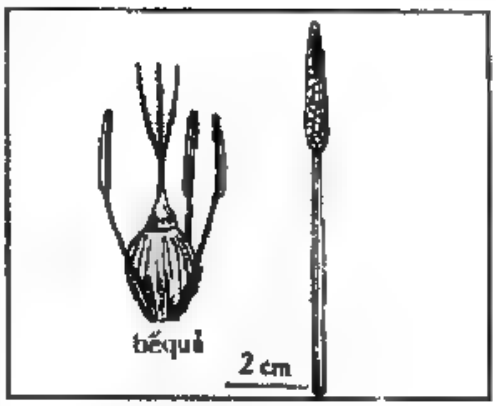

- Stem wide, to 70 cm high, without apparent cloisons; spikes 2.5 cm long (*Scirpus spiralis* Rottb.).

9756 - Eleocharis philippinensis Svens. Năn Phi.

Cỏ đaniên cao 10-40 cm; thân to 2 mm, có 4-5 *cạnh nhọn*; bẹ cao 3-5 cm. Giẻ ở chót thân, cao 2-6 cm, rộng 2-3 mm; vảy dài, thành 4 hàng; tiểunhụy 3, tia nâu, cao bằng 1/2 bếquả. Bếquả vàng, có đáy vối còn lại cao.

Đất lầy: Biênhòa.

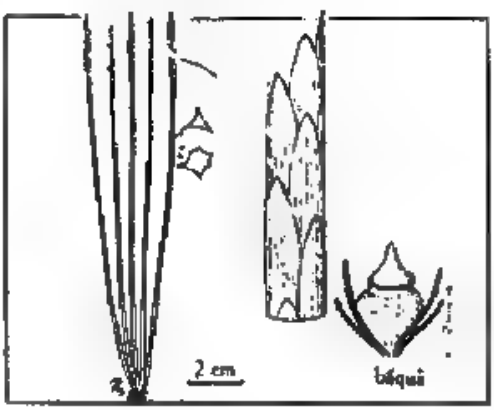

- Perennial, 40 cm high; stem 4-5-angular; spikelets with 2 rows of scales; achenes yellow.

9757 - Eleocharis geniculata (L.) R. & S.. Năn gối; Spikerush.

Cỏ *nhấtniên* cao 40 cm; thân cúngcúng, hình trụ, to 1 mm; bẹ 2-3 cm. Giẻ dày 3,5 mm, *xoan*; vảy cao 1,7-2 mm, *màu sét, sống lục*; tia 6-8, nâunâu sét, dài hơn bếquả; tiểunhụy 2-3. Bếquả 0,7-1 mm, vàng.

Nơi ẩmlầy, ruộng khô: Quảngninh, Hànội Hànamninh, Nhatrang; I-XII.

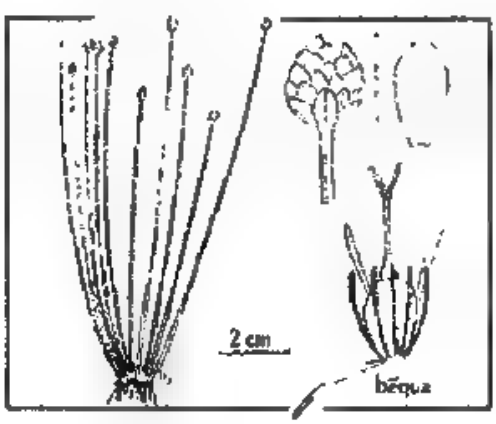

- Annual 40 cm high, spikelets ovoid; scales terruginous, with green midd.e; achenes yellow (*Scirpus geniculata* L., *E. capitata* R.Br.).

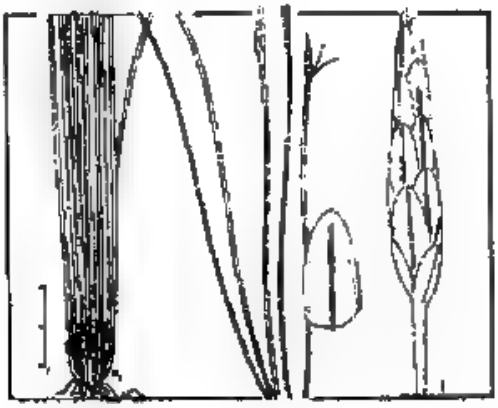

9758 - Eleocharis attenuata (Fr. & Sav.) Palla. Năn nhọn.

Bụi dày, cao 40-50 cm; thân tròn, có sọc dọc, không ngấn ngang, rộng 1 mm, cứngcứng; bẹ nâu đỏ. *Giêhoa thon nhọn*, cao 1 cm,nâu; vảy cao 3,5 mm, *lưng nâu, bìa mỏng*, đầu tròn; tiểunhụy 2-3; tia không dài hơn đáy vòi nhụy, Bếquả 3 cạnh, ôliu nâu, cao 1,5 mm.

Hồ Thanthở, Đàlạt; III, 3.

- Tuft dense, 50 cm high; spikelets lanceolate; scales obtuse; achenes 1.5 mm high.

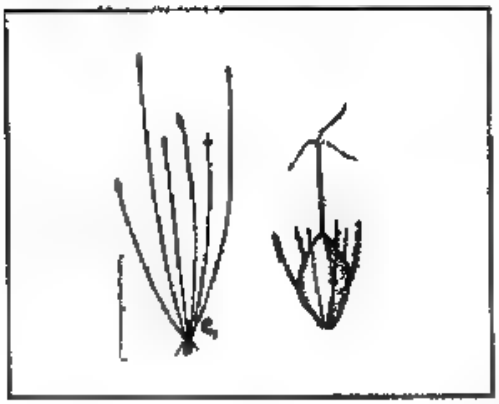

9759 - Eleocharis parvula (R. & Sch.) Link ex Pl. Năn nhỏ; Low Spike-rush; Eleocharis nain.

Cỏ thành bụi nhỏ cao 2-7 cm; căn hành có củ nhỏ; chồi nhiều; thân như chỉ. Phátho a cao 2-4 mm, màu rơm, *dẹpdẹp*; vảy hơi songđỉnh; hoa 3-9; vòi nhụy 3. Bếquả màu rơm lấng chấi, 3 cạnh.

Trên đất mặn, dựa biển.

- Tuft to 7 cm high; glumes subdistichous; achenes shining straminous (*Scirpus parvulus* R. & Sch.).

:

9760 - Eleocharis variegata (Poir.) Presl.

Cỏ cao 20-40 cm, thân không to ở mắt; bẹ tậncàng lăng một porule cạnh. Giêhoa cao 5-25 mm; vảy cao 5 mm; tố hạthứ 7 Bếquả có nạng, 30-40 sọc dọc, có viền nâu đỏ. B.

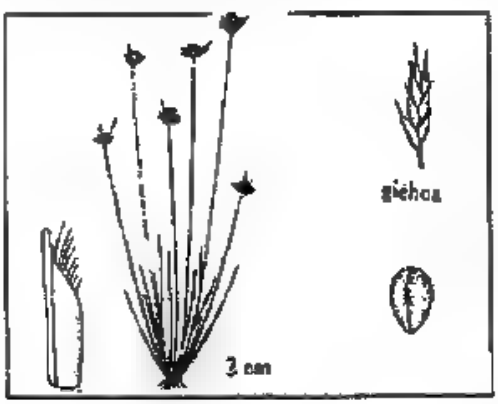

9761 - Bulbostylis barbata (Rottb.) C.B. Cl. Chát, Bờm râu.

Bụi nhấtniên, do nhiều thân mảnh, cao 5-25 cm, không lông. Lá dài bằng 1/2 thân, mảnh như chỉ; bẹ có lông *trắng* ở cổ. Phátho a có lábao ngắn, *hình đầu tròn*; giêhoa 3-20, nâu hoe, ít hoa; vảy có múi và sống; vòi nhụy 3 nuốm dài. Bếquả tròntròn, có 3 cạnh cao 0,7 mm, màu *vàng rơm*, đầu có đáy vòi nhụy còn lại

Đất hoang phèn, đất mới trồng, bìnhnguyên.

- Leaves equal 1/2 of stem; capitulum brown rufous; achenes 0.7 mm (*Scirpus barbata* Rottb.).

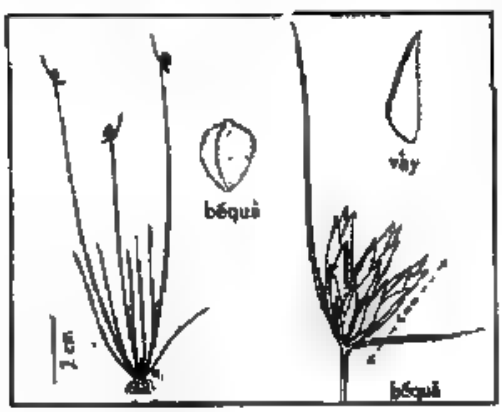

9762 - Bulbostylis barbata var. **pulchella** C.B. Cl.. Bờm đẹp.

Bụi nhỏ, cao 10-17 cm; thân không lông. Lá như chỉ, cao bằng 1/2 thân; bẹ có lông ở miệng. Phátho a có tổngbao dài 1-1,3 cm; giêhoa *ít* 3-6, cao 6 mm, nâu đỏđỏ; vảy không mũi, có sống xanh, bìa có lông. Bếquả *trắng*, có 3 sống.

Lụctỉnh, Côngon.

- Capitulum with fewer spikelets.

9763 - Bulbostylis densa (Wall.) Hand.-Mazz.. Bòm dày.

Bụi *nhấtniên*. Lá mảnh như chỉ, cao 3-7 cm. Trục phátheo cao 10-12 cm, tia 1-2; giéhoa dài3-6 mm, rộng 2 mm, nâu đậm; vảy không mũi, nâu hay vàng; tiểunhụy 2. Béquả có 3 cạnh, đầu có u cao do đáy vòi nhụy còn lại.

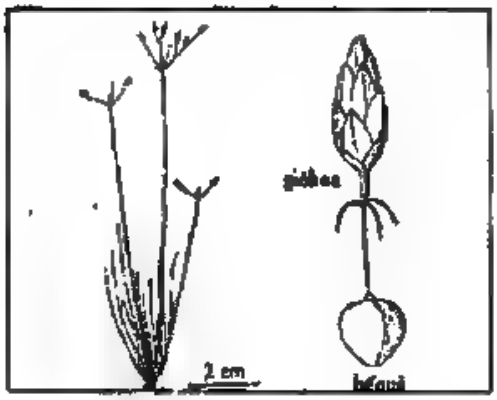

Trảng ẩm, vùng núi.

- Annual; spikelets 3-6 mm long; achenes trigonal (*Scirpus densa* Wall.).

9764 - Bulbostylis puberula (Poir.) C.B. Cl.. Bòm lông.

Bụi nhấtniên cao 20-40 cm; *thân như chỉ, có lông*. Lá có lông, ngắn hơn thân. Phátheo dạng hoađầu cao 1 cm; *tia 1-5, ngắn*; giéhoa *nâu đợt*; vảy có sống, có mũi ngắn, có lông. Béquả vàng đợt, có sọc ngang, đầu có u do đáy vòi còn lại; vòi chẻ 3.

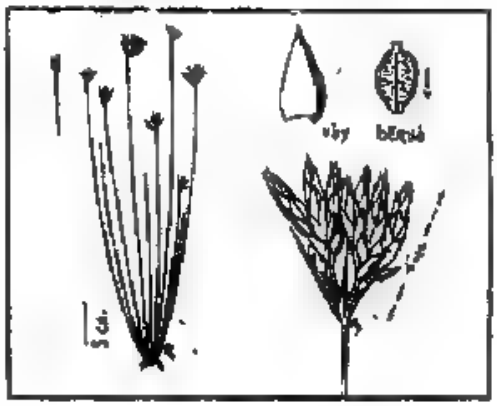

Sàigòn, Lộctinh.

- Stem pubescent; spikelets light brown (*Scirpus puberulus* Poir.).

9765 - Bulbostylis subsphaerocephala G. Cam.

Thân có lông thưa, cao 15-25 cm. Lá.. Láhoa 3-4, như chỉ; giéhoa nhiều, chụm thành đầu tròn to 12-18 mm. Béquả vàng tái, có 3 cạnh. N.

Fimbristylis Vahl

Trichelostylis

9766 - Fimbristylis complanata (Retz) Link. Maothu dẹp.

Daniên; *cănhành bò*; thân cao đến 1 m; to 2-4 mm, *dẹpdẹp* có 2 cạnh, có rãnh sâu. Lá có phiến rộng 4-6 mm, dài 40-60 cm, mặt *dưới trắng*, bìa bén. Phátheo 2 lần kép, rộng 10-15 cm; giéhoa nhiều, hơi *nhỏ, nâu*; vảy ít, vảy dưới như songđính, nâu đậm. Béquả 3 cạnh.

Nơi ẩm, từ bờ biển đến 1.000 m.

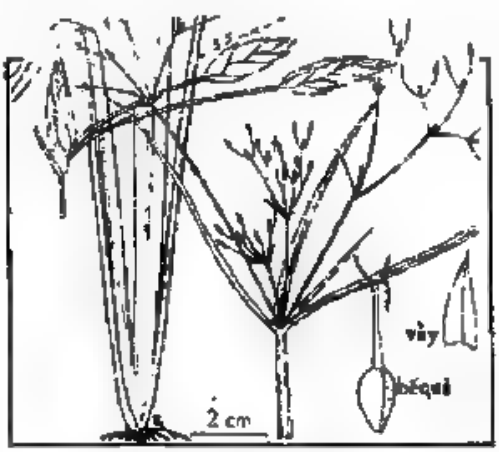

- Tuft to 1 m high; achenes finely verrucose (*Scirpus complanata* Retz).

9767 - Fimbristylis haspaniformis Koy.. Maothu dạng-Cú.

Có daniên có cănhành bò dài, to 5-7 mm; thân cóđộc, cao 0,7-1,3 m, có 4- cạnh. *Lá teo* thành bẹ. Chùm-tụtán; láhoa 3-5, dài 1,5 cm; tia 4-10 mỗi luânsinh; giéhoa cao *3,5-5 mm*, mang nhiều hoa; vảy nâu, bìa trongtrong, nguyên. Béquả 3 cạnh tròn, *cao 0,5 mm*.

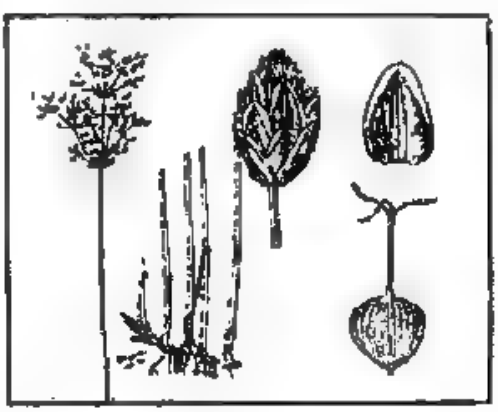

Đàlạt (hình theo Koyama).

- Rhizome 5-7 mm large; spikelets 3.5-5 mm high; scales fuscous, hyaline at margine; nux 0.5 mm high.

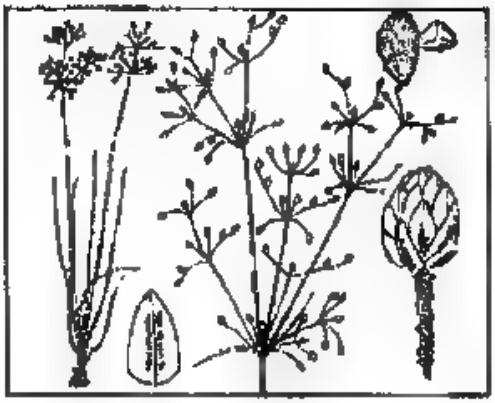

9768 - Fimbristylis microcarya F.v. Muell. Maothư trái-nhỏ.

Cỏ *daniên* cao 80 cm, mảnh; thân 2(3). Láhẹp dài, mảnh, rộng 1.5 mm, cao bằng 1/2 thân; mép có lông. Pháthoa cao 10, rộng 7-8 cm, 3-4 nhánh chánh mang hoa thưa; láhoa ngắn, nhọn; giêhoa rộng 1,8 mm; vảy mỏng, bìa trong, lưng có 2 sọc nâu. Bếquả có *5-6 hàng sọc ngang*, mịn và *mụt rảirác*.

Xalộ Sàigòn-Biênhòa; VI.

- Perennial; spikelets 1.8 mm wide; achenes verrucose.

9769 - Fimbristylis thomsonii Boeck. Maothư Thomson.

Bụi cao *đến 1 m*, ít thân; thân có 3-5 cạnh. Lá có phiến dài 40-50 cm, bẹ cao 30-40 cm, mép có lông dài. Láhoa 3, dài đến 10 cm; cảm 3-4, 1 dài kép; giêhoa 6-7 mm; vảy *nâu*, bìa trong, vảy dưới có mũi cao, gân 7-9. Bếquả màu ngà, cao 2 mm, 3 cạnh, *có mụt nhỏ*, đáy vòi phù, nuốm 3 .

Huế; I.

- Tuft to 1 m high; achenes finely verrucose.

Cymosae

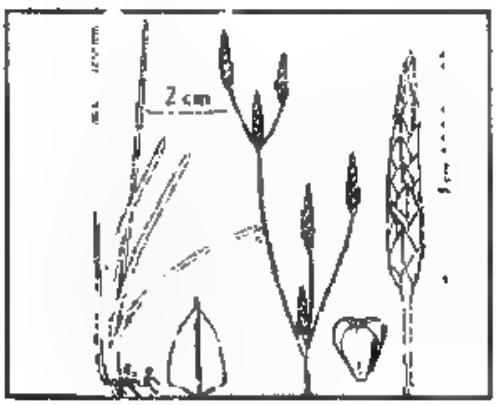

9770 - Fimbristylis insignis Thw.. Maothư có-dấu.

Cỏ cao 60 cm; thân mảnh, có 3 cạnh tròntròn. Lá có phiến ngắn, cứng, to 2-3 mm, đầu tròn; bẹ ngắn. Pháthoa ít giêhoa; láhoa nhỏ; *giêhoa to, nâu*, cao 1,5-2 cm, rộng; 2 vảy dưới lép, các vảy khác có mũi; tiểunhụy 3. Bếquả 3 cạnh, vàngvàng.

N; IX-X.

- Tuft to 60 cm high; achenes trigonal.

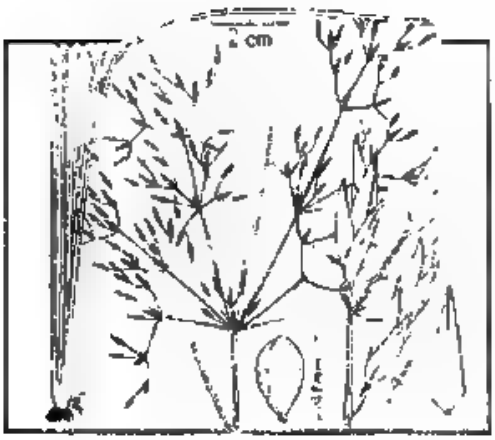

9771 - Fimbristylis falcata (Vahl) Kunth. Maothư cong.

Bụi cao 20-40 cm; *cănhành to*. Lá có phiến cao 20-40 cm, rộng 2-2,5 mm, đầu tà. Pháthoa rộng 10 cm; láhoa 2-5, dài 2-5 cm; giêhoa cao 5-7 mm; vảy cao 4 mm. Bếquả cao 0,8 mm, có *sọc ngang mịn*.

Tâynguyên. Cănhành trị mềdai nấm và bệnh da.

- Tuft 20-40 cm high; achenes transversaly striated (*Scirpus falcatus* Vahl, *F. junciformis*).

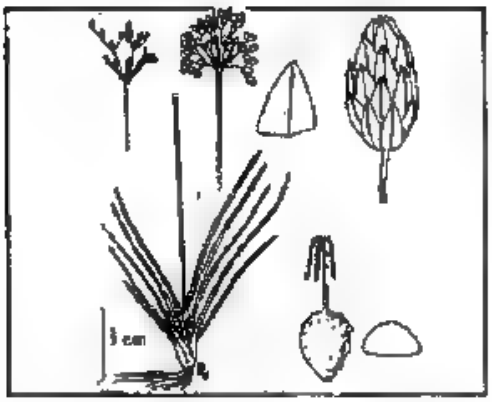

9772 - Fimbristylis cymosa R. Br.. Maothư tựtán.

Cânhành ngắn; thân mạnh, cao 10-40 cm, có 3 cạnh tà. Lá nhiều; phiến ngắn, congcong, hẹp, cứng, nhám. Phátho a thưa hay *dày*; nhánh ngắn; láhoa ngắn; giêhoa 2-5 mm, bầudục, *nâu đợt*; 1 vảy dưới to, không rụng, các vảy khác xoan, nâu, bìa trong. Bếquả cao 0,7 mm, nâu đậm, xoan, dẹpdẹp, *có mụt*.

Bãi cát dựa biển: Phúquốc.

- Stem 40 cm high; achenes 0.7 mm high, verrucose (*F. spathacea* Roth).

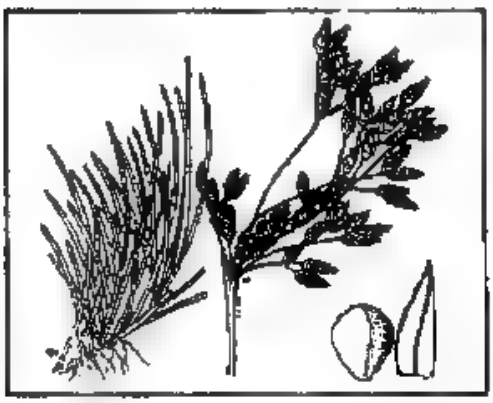

9773 - Fimbristylis lasiophylla Kern. Maothư láng.

Thân đầy lá. Lá có phiến *congcong và tại về một bên*, dài 8-12 cm, rộng 2-2,5 mm ở đáy, từtu nhỏ đến chót tà, có lằn sọc mịn. Phátho a cao bằng 3 lần lá, rộng vào 4 cm; giêhoa màu sôcôla; vảy có bìa trong và *rìa lông*, cao 1,5 mm; hoa có 3 tiểunhụy, vòi nhụy 3 nuốm. Bếquả *trắng*, có 3 cạnh, cao 0,7 mm.

Dựa biển.

- Littoral; achenes white, 0.7 mm high.

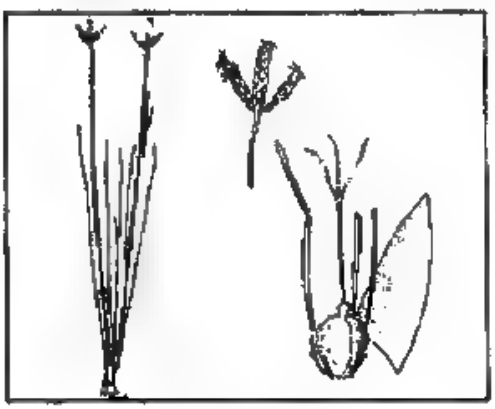

9774 - Fimbristylis raymondii Koy. Macthu Raymond.

Bụi daniên; cânhành ngắn, đứng cứng; thân khisinh cao 15-20 cm, to 0,5 mm, có 3 cạnh tà. Lá *rất hẹp, cứng*, không lông, cao bằng 1/2-2/3 thân. Phátho a mang *2-4 giêhoa*; giêhoa cao 7-10 mm, rộng 2 mm; vảy cao 3 mm; tiểunhụy 3; vòi nhụy đầy phủ, nuốm 3. Bếquả cao 0,8 mm, rộng 0,6 mm, *nâu đen*, có mụt mịn thưa.

Sapa (hình trái theo Koyama).

- Perennial sedge; spikelets 2-4; achenes, 0.8 x 0.6 mm, dark brown, verrucose.

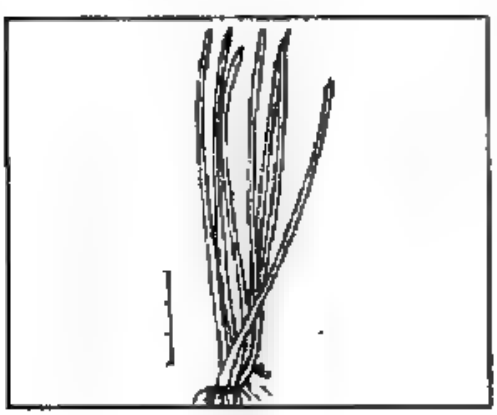

9775 - Fimbristylis scaberrima Nees. Maothư rất-nhám.

Bụi dày, cao 25-35 cm; thân nhiều, tròn, có rãnh dọc. Lá có phiến như hẹp dài, rộng 2-3,5 mm, *rất nhám*. Phátho a có 1-2 láhoa, một dài hơn phátho a, hai lần chia, có lông mịn; giêhoa cao 6,5 mm; vảy 3 mm, màu rơm, mỏng. Bếquả màu sữa, dẹpdẹp, bìa có viền, cao 1 mm; vòi chẻ hai.

- Leaves very rough.

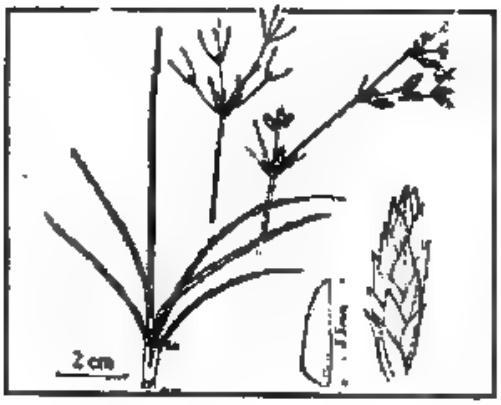

9776 - Fimbristylis sericea (Poir.) R. Br.. Maothu to.

Bụi daniên, có *cânhành bò*, cứng, thơm trà Cúc. Lá có phiến hẹp nhọn, congcong, rộng 2-4 mm, *có lông trắng mặt dưới*. Phátho a với 3-6 tia; giéhoa *nâu*; vảy có mũi nhỏ, có sống, bìa trong; tiếunhụy 3(2). Béquả cao 1,5 mm, màu ngà.

Đồi cát dựa biển; I-XII.

- Leaves white pubescent beneath; achenes 1.5 mm high.

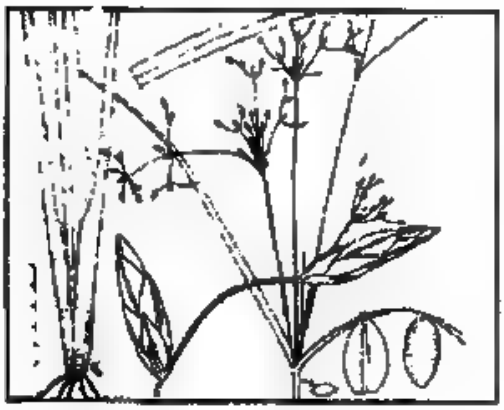

9777 - Fimbristylis dura (Zoll.& Mor.) Merr.. Maothu cứng.

Bụi cao hơn 50 cm. Lá có phiến cao bằng thân, rộng 8 mm, cứng, *xám trắng*; bẹ đỏdỏ. Phátho a cao 15 cm, dày, mang nhiều giéhoa; giéhoa cao 4-5 mm; vảy 2 mm, gân giữa xanh, nâu hai bên. Béquả *trắng*, xoan, hơi 3 cạnh, cao 1 mm.

N. Cho phụnữ sau sanh.

- Tuft 50 cm high or more; anthele 15 cm high; achenes white, 1 cm long.

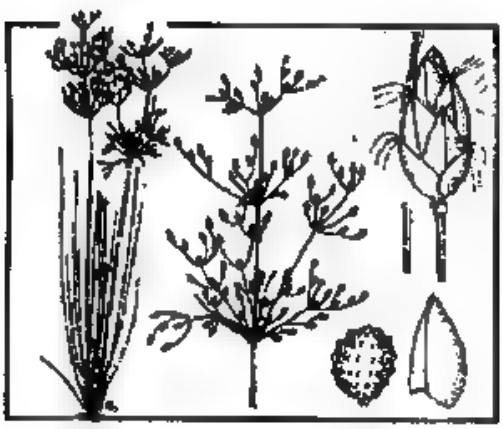

9778 - Fimbristylis subdura Ohwi. Maothu nhu-cứng.

Bụi dày, *nhấtniên*, cao 70-80 cm. Lá có phiến hẹp, to 2,5 mm, cứng, cao bằng 1/2 thân. Phátho a ở chót thân, cao 6-10 cm, mang nhiều tầng nhánh, có láhoa nhỏ, nhọn; giéhoa xoan, dài 3 mm; vảy mỏng, nhọnnhọn, lưng nâu đỏ, bìa trong; vòi nhụy 3. Béquả xoan, màu ngà, cao 0,7 mm, *có mụt*.

Bờ biển: Gòcông; XI. Dạng giống *F. miliacea*.

- Tuft; leaves filiform; achenes verrucose.

Tenerae:

9779 - Fimbristylis obtusata (C.B. Cl.) Ridl.. Maothu tà.

Bụi nhỏ. Lá *chụm ở thân ngắn*, cứng, láng, *cong*, rộng 2-3 mm, đầu tà, gân dọc mịn rõ, *xám trắng lúc khô*. Cọng phátho a 2-3, cao 8-12 cm; giéhoa tươngđối ít; hoa 12-20; vòi nhụy 3. Béquả *có mụt*.

N.

- Small sedge; achenes verrucose.

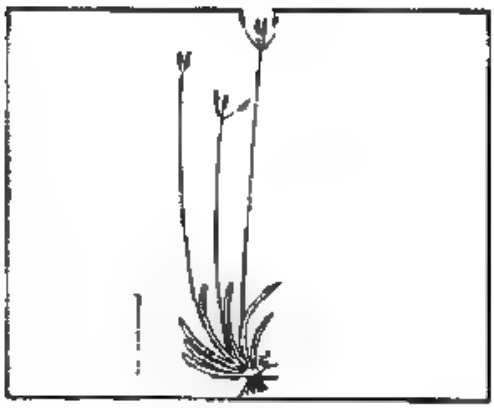

Miliaceae:

9780 - Fimbristylis miliacea (L.) Vahl. Cỏ Chác, cỏ Tò-te.

Cỏ *nhiềniên*, *không lông*; thân cao 20-60 cm, có 4 cạnh tà hay bén, xen với rãnh. Lá dẹp theo hông, nhọn. Phátho a 2-3 lần kép, căm nhiều, đứng; giéhoa nhiều nhỏ, cao 2,5-3 mm xoan; vảy có 1 gân. Béquả cao 0,6 mm, có lằn ngang, nâu đợt. n = 5.

Đất ẩm, ruộng, 1-1.000 m; III-XII. **F. littoralis** Gaus, rất gần, có lá dẹp theo bung-lưng, cũng gặp ở ruộng Củ trị nọc rắn, tìnhtrạng sốt, sốt.

- Annual, to 60 cm high; stem angular; spikelets 2.5 mm.

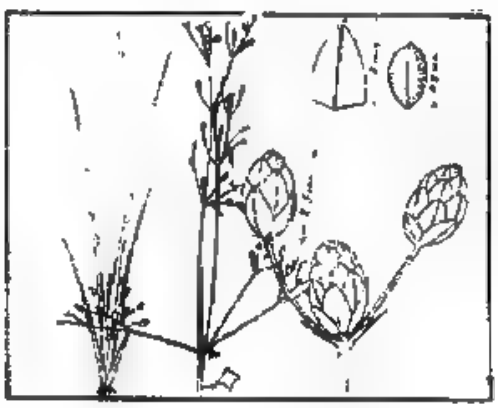

9781 - Fimbristylis anisocladа Ohwi. Maothu lóng-không-đều.

Bụi cao 60 cm; thân to 1,5 mm, tròn, có 1-2 bẹ bao, dài 5-8 cm. Phátho a cao 8 cm, mang nhiều tầng phátho a phụ; giéhoa cao 2,5 mm; vảy cao 1,5 mm, *nâu, gân xanh, bìa mỏng, trong*; nuốm 3, dài. Béquả ngà, cao 0,7-0,8 mm, hơi có 3 cạnh, mặt lồi, đáy hơi có chân

Vùng Sàigòn.

- Limbs reduced; spikelets 2.5 mm high; scales brown, green at midrib.

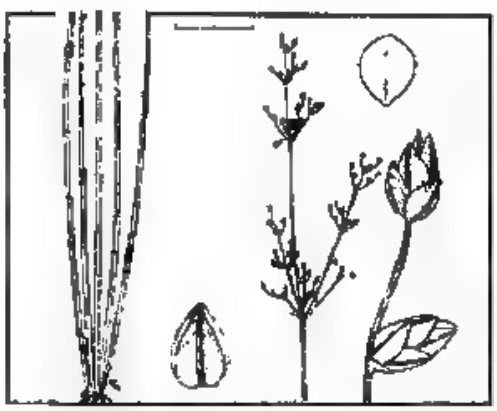

9782 - Fimbristylis aphylla Steud.. Maothu không-lá.

Bụi *đaniên*; cănhành ngắn, xéo; thân cao đến 70 cm, có 4-5 cạnh. Lá ở thân không hoa dài đến 30 cm, rộng 1-3(4) mm; bẹ 2-5, cao đến 10 cm. Phátho a cao 3-3,5 cm, căm mang 1 nhiều giéhoa; giéhoa hình cầu, *nâu đỏ*; vảy cứng, không mũi. Béquả 3 cạnh lồi, *có mụt và sọc ngang* (tếbào dài).

500-1.500 m: Đàlạt.

- Perennial; leaves 30 cm long; spikelets globulous red brown.

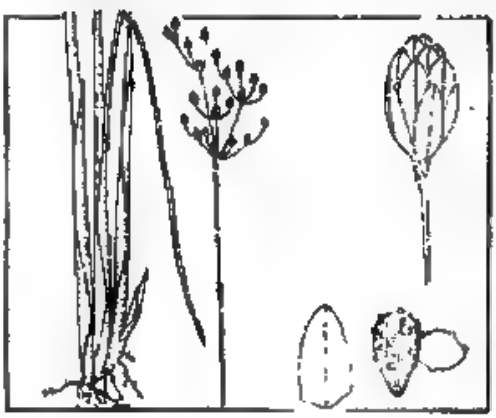

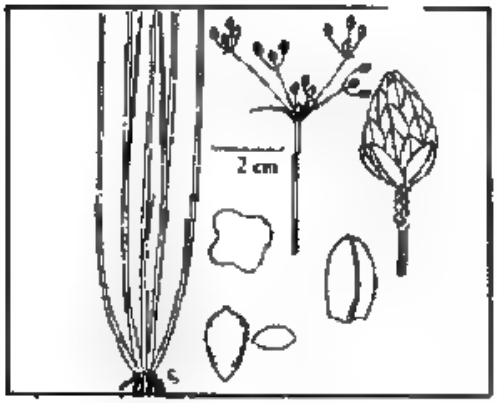

9783 - Fimbristylis quinquangularis (Vahl) Kunth. Maothư năm-cạnh.

Cỏ *nhiềuniên*, không lông; thân cao 15-65 cm, mảnh, có *4-5 cạnh tròn* và rãnh. Lá dài bằng thân, hẹp nhọn, lá ở đáy thân thành bẹ. Phátthoa do nhiều cãm mang phátthoa; giéthoa gần như *hình cầu*, to 3-6 mm; vảy có mũi. Béquả nâunâu, 2 mặt lồi; vòi nhụy chẻ 3.

Ruộng, đất ẩm, bìnhnguyên.

- Annual, glabrous; stem 4-5-angular; spikelets 3-6 mm long.

9784 - Fimbristylis salbudia (Nees) Kunth.. Maothư

Bụi cao 60 cm; đáy thân có 2-4 bẹ dài đến 8 cm, không lông; thân *có cạnh*. Phátthoa cao 5-6, rộng 5-6 cm, có 2-4 láthoa nhọn, dài 1-2 cm; giéthoa dài 6 mm; vảy gần xoắn ốc, cao 2 mm, lưng đậm, bìa trongtrong, không lông. Béquả *trắng*, một mặt lồi, một phẳng hay hơi lõm; vòi nhụy chẻ 3.

Vùng núi cao.

- Tuft 60 cm, aphyllous; spikelets 6 mm long; achenes white.

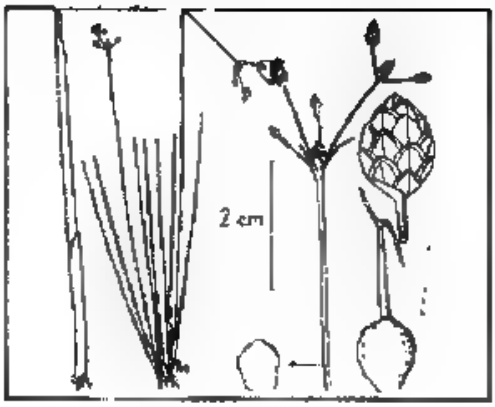

9785 - Fimbristylis umbellaris (Lam.) Vahl.. Maothư tán.

Bụi *daniên*; thân cao 40-60 cm, hơi dẹp, có 5-6 cạnh tà. Lá có phiến hẹp dài; ở thân thụ, lá thành bẹ ôm thân. Phátthoa với 2-3 láthoa dài 1 cm, vài tia dài 1,5-2 cm và 1 giéthoa không cọng; giéthoa *xoan* rộng; vảy màu rơm, cao 2,5 mm, bìa mỏng; vòi nhụy 2 nuốm. Béquả có đốm thành hàng dọc, cao 1 mm

Ruộng, đất ẩm, đến 400 m.

- Perennial; spikelets globulous; achenes 1 mm long (*F. globulosa* (Retz) Kuhn).

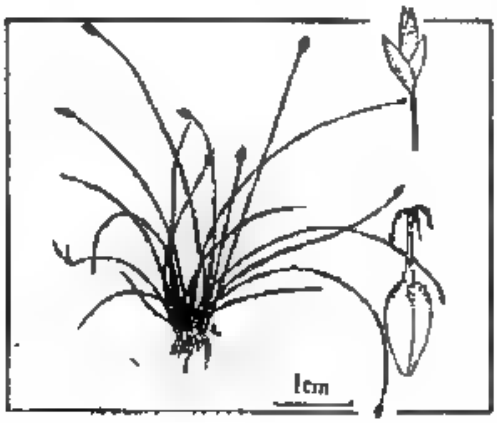

9786 - Fimbristylis pauciflora R. Br.. Cỏ Lông-bò.

Bụi nhỏ; thân cao 1-6 cm, như chỉ, không cạnh. Lá ít, mảnh như chỉ. Giéthoa ở chót thân, cao 2-3 mm; vảy ít, trong hay trắng có sọc đỏ; tiểunhụy 2. Béquả *trắng*, có 3 cạnh tà, *vai có mụt*.

Rừng thay-lá: Đồngnai, Phúquốc.

- Small sedge; achenes white, verrucose in upper part.

Leptocladae:

9787 - Fimbristylis leptoclada Benth. Maothu lóng-mảnh.

Bụi mảnh, *nhẵtniên*; thân mảnh, cao 25-40 cm. Lá như chỉ, rộng 1-2 mm, dài bằng 1/2 thân. Phátthoa rộng 2,5 cm, ở nách một lábao nhỏ tiếptục thân; giếthoa 3-8, gần *thành đầu*; vảy một gân, *bìa có rìa lông*; tiếunhụy 1. Bếquả trắng, 3 cạnh, *có mụt*; muốm 3.

Đất ẩm: Sàigòn, Cầntho.

- Annual, 40 cm high; scales fimbriate; achenes white, verrucose.

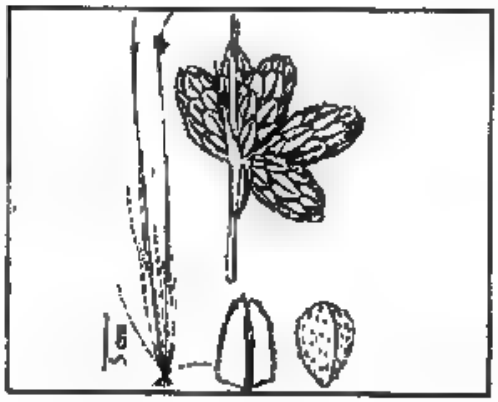

Abligardiae:

9788 - Fimbristylis ovata (Burm. f.) Kern. Cỏ Đầu-ruồi; Barbe à nègre.

Thân cao 5-30 cm, mảnh như chỉ, có cạnh. Lá như chỉ, ngắn, ở đáy thân. Giếthoa cóđộc, ít khi 2, ở chót thân, có 1 lábao như tiếptục thân, *dẹp, màu vàng rơm*, cao 5-12 mm; bếquả hình xálị, vàng rơm, *có mụt to*.

Đànẵng, Nhatrang.

- Leaves filiform; spikelets yellow; achenes verrucose (*F. monostachyos* (L.) Hassk.).

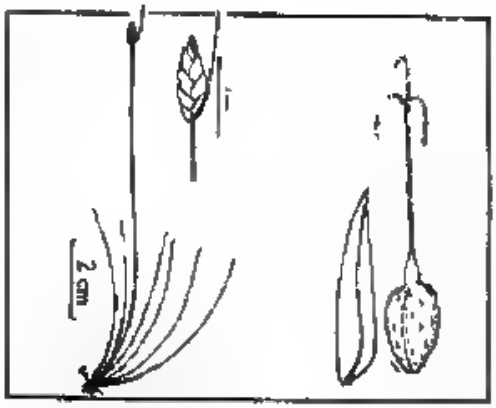

9789 - Fimbristylis disticha Boeck.

Cỏ nhátniên, cao 10-35 cm, có 5 cạnh. Lá dài 18 cm hay hơn, không lông. Lábao nhỏ; giế thành đầu dày; vảy dưới songđính. Bếquả có mụt.

9790 - Fimbrisylis eragrostis (Nees & Meyen) Hance. Maothu tìnhthảo.

Bụi có thân ngắn, mang *lá songđính* (ở thân non, sắp theo chữ vạn) hẹp, to 4-5 x 0,2-0,3 mm, cứng, *láng chói*, 5-7 gân dọc. Trục phátthoa cao 30-40 cm; lábao ngắn, vào 5 mm; giếthoa *nâu đậm*; vảy dài 3-4 mm, màu rơm có bột nâu; tiếunhụy 3-4, vòi nhụy chẻ 3. Bếquả *trắng*, 3 cạnh, có u nhỏ.

Đồng cát dựa biển, rừng thưa, bìnhnguyên: Phanrang; XI.

- Leaves distichous, shining upper surface; achenes verrucose (*E. nigrobrunnea* Thw.).

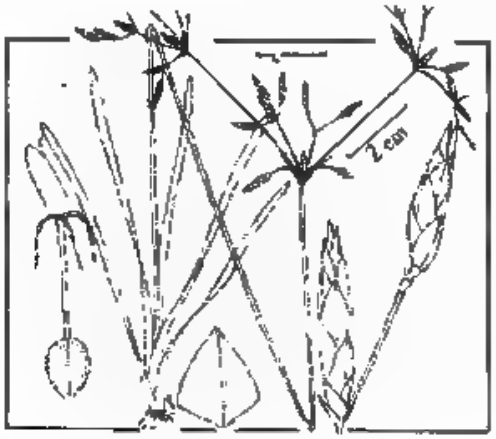

9791 - Fimbristylis fusca (Nees) C.B. Cl.. Maothu sậm.

Bụi có thân cao 30 cm, có cạnh. Lá rộng 2-5 mm, cao bằng 1/4 thân, có lông mịn hay không lông. Phátthoa rộng 3-7 cm, mang 1-20 giếthoa dẹp, *vàng đợt*, cao 6-12 mm; vảy cao 3,5 mm, có sống nhọn. Bếquả xoan; vòi nhụy chẻ 3.

Rừng Dầu hay Thông.

- Leaves pubescent or glabrous; spikelets 1-20, light yellow.

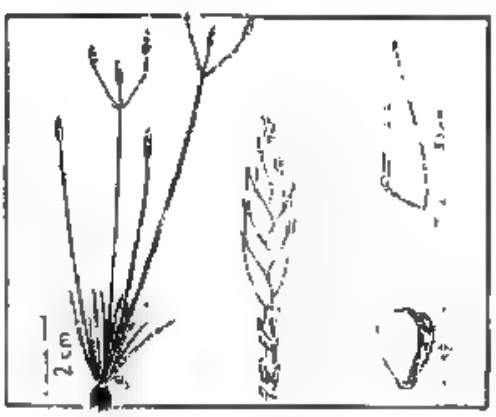

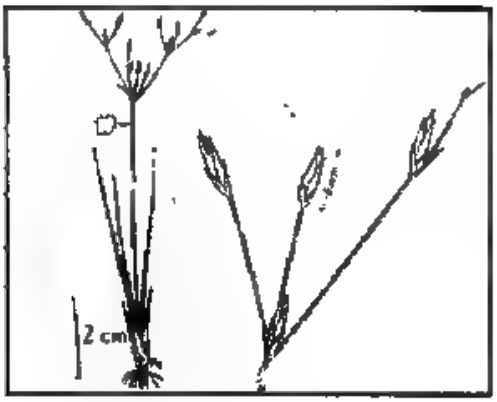

9792 - Fimbrisylis fuscoides C.B. Cl.. Maothư dạng-sậm.

Bụi có thân mảnh như chỉ, cao 10-25 cm, có 4 cạnh tròn. Lá như chỉ, ngắn hơn thân. Pháthoa có láhoa ngắn, cằm ít, thưa; giéhoa nhỏ, dài 4 mm, *nâu hay hoe*, 4-6 hoa; vảy có mũi. Bếquả.

Đồi cát: N.

- Tuft 10-25 cm high; spikelets brown or rufous, 4-5-flowered.

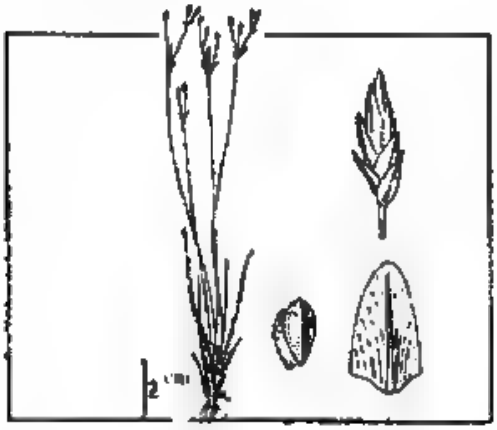

9793 - Fimbristylis adenolepis Kern. Maothư vảy-có-tuyến.

Cỏ nhấtniên không lông; thân như chỉ, có cạnh, cao 5-12 cm, to 0,2-0,3 mm. Lá 2-3, dài 6 cm, rộng 0,5 mm. Pháthoa thưa, cằm mảnh, dài 1,2 cm; giéhoa thon, ít hoa, cao 3-5 mm, rộng 1 mm; vảy mỏng, có sóng, *màu sét, có nhiều tuyến*, cao 1,5-2 mm; tiểunhụy 1. Bếquả có mụt, cao 0,7 mm.

Dựa biển, từ Nhatrang vào N (hình theo Kern).

- Annual, glabrous; scales ferruginous, glandulous.

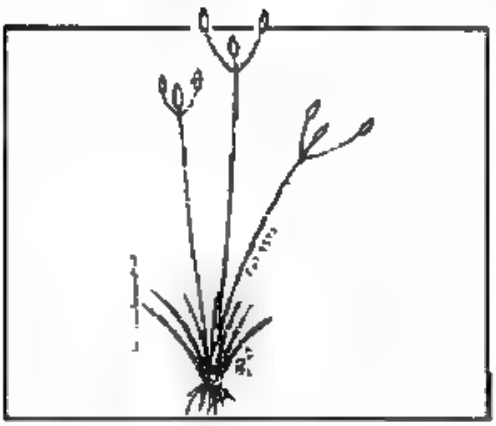

9794 - Fimbristylis onchnidiocarpa Kern.. Maothư trái-lê.

Bụi nhỏ, cao đến 10 cm. Lá có phiến hẹp, rộng 1 mm, dài 4-5 cm. Pháthoa mang 2-3 giéhoa cao 8 mm, nâu. Bếquả hình xáli.

Đất hoang, trên cát: Phúyên.

- Small sedge; antheles 2-3 spikelets; achenes pear-shaped.

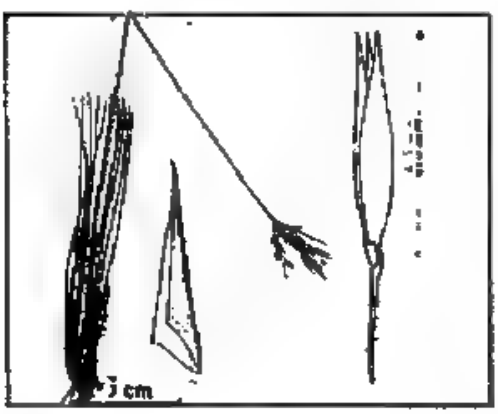

9795 - Fimbristylis subtricephala Koy.. Maothư ba-đầu.

Bụi có *thân nằm* ngắn, mang thân đứng khít nhau. Lá có phiến rất hẹp, cao 12-20 cm, rộng 0,6-0,8 mm, phẩuthức tamgiác gần như đều, dài bằng vào 1/2 trục pháthoa. Pháthoa có 2-3 láhoa dài 3-4 cm; *giéhoa nhỏ*, 0,4 mm(nhỏ)-0,6 mm, ít vảy; vảy 3 mm, nhọn, có đốm vàng; nuôm 3.

Rừng Dầu, đồi cát: Camranh; IX.

- Creeping stem short; spikelets few-flowered (*F. cinnamometorum* (Vahl) Kunth).

9796 - Fimbristylis malayana Ohwi. Maothu Mãlai.

Bụi; cănhành ngắn. Lá có phiến hẹp, dẹp, *bìa ngọn rìa lông cứng*; bẹ mỏng, nâu. Trục mang phátհoa cao 60 cm, dẹpdẹp; phátհoa là tán cao 4-6 cm, với căm dài và ngắn không đều; giéhoa thon, dài; vảy cao 3 mm, thon nhọn, có đốm nâu, *gân lưng to trắng*. Béquả cao 1 mm, nâu, hai mặt lồi, tếbào dài theo chiều ngang, thành hàng rõ.

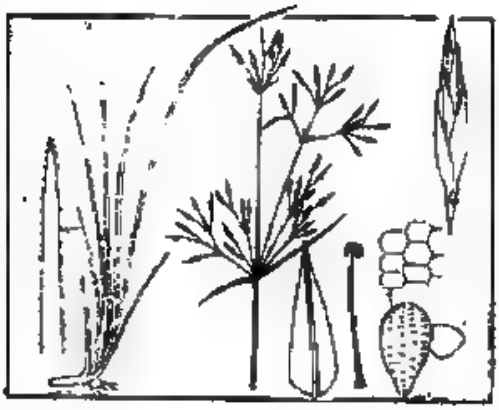

- Limb with scabrous hairs on margin; achenes 1 mm long.

9797 - Fimbristylis caesia Miq.. Maothu sát

Bụi cao 20 cm, dày; thân to 0,3-0,5 mm. Lá có phiến *như kim, dẹp*, to 0,5 mm, đầu tà tròn, cao bằng 1/4-1/3 thân, gân 5. *Giéhoa cóđộc ở chót thân*, cao 7, rộng 2-2,5 mm, phần vảy đã rụng dài 8-10 mm; vảy *màu rơm đọt, mỏng*, cao 3 mm, 3 gân mối bên. Béquả cao 1,5 mm, màu rơm đọt, tếbào thành hàng dọc.

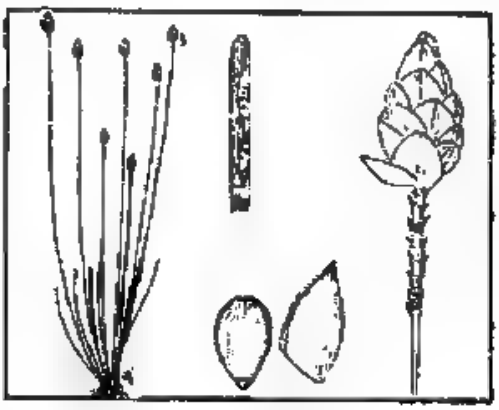

Trên cát gần biển: Chílinh (Vũngtàu); VIII.

- Leaves flat; spikelets terminal; achenes 1.5 mm.

9798 - Fimbristylis ferruginea (L.) Vahl. Maothu sét.

Cỏ daniên có cănhành; thân đứng to, cao đến 80 cm, rộng 2-3 mm, có 3 cạnh tà. Lá có phiến dài 10-20 cm, rộng 2-3 mm, không lông. Phátհoa 5-10 căm ngắn; láհoa dài 1-2 cm; giéhoa trắngtrắng *rồi nâu đọt*, dài 1,5 cm; vảy thưa, mỏng, xoan, dài 4 mm; tiểunhuỵ 2 3. Béquả xoan ngược, hai mặt lồi, vàng, láng, có sọc dọc.

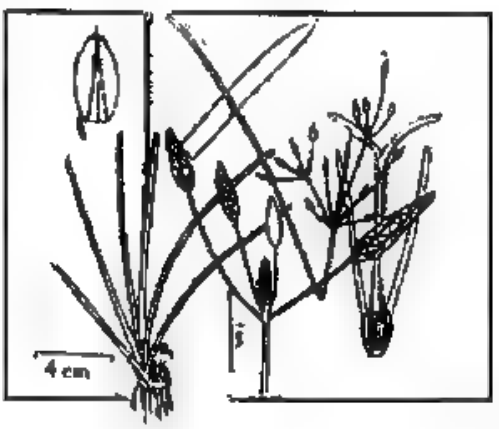

Quanh nhà, đất ẩm, dựa lộ, nơi trảng: Đàlạt.

- Perennial; leaves glabrous; spikelets 1.5 cm long, brownish; achenes yellow.

9799 - Fimbristylis bookeriana Boeck.. Maothu Hooker.

Cỏ nhămniên, không lông, thành bụi nhỏ. Lá có phiến như kim, ngắn hay dài bằng thân. Phátհoa có láհoa như lá, dài bằng; *giéhoa dạng Cyperus vì dài* 3-15(20) mm, mang 6-8 hoa; vảy mỏng, có *mũi dài* đến 4 mmm, nâu, trongtrong, một gân. Béquả vàng nâu, xoan, có 12-15 *nhăn dọc, vai có mụt nhỏ*.

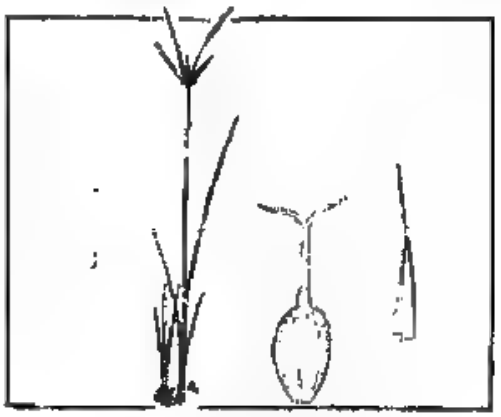

Đồngnai.

- Annual sedge; spikelets to 2 cm long; scales with long acumen.

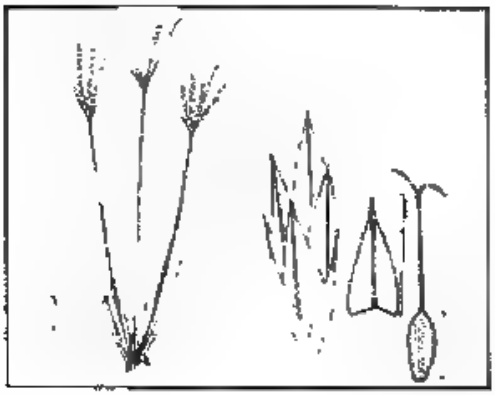

9800 - Fimbristylis jucunda (C.B. Cl.) Kern. Maothu duyên.

Bụi nhỏ. Lá như kim, dài bằng 1/2 thân hay bằng thân. Phátհoa *dạng Cyperus*, ít gié hoa; giéhoa *đứng cao dài*, mang 12-25 hoa; vảy cao 3 mm, *nâu*, không lông, đầu có mũi dài hay ngắn; vòi nhuy 2. Béquả 1 mm, nâunâu, có hàng sọc ngang mịn.

Trên bãi cát: Hànội.

- Small tuft; spikelets long; achenes brownish.

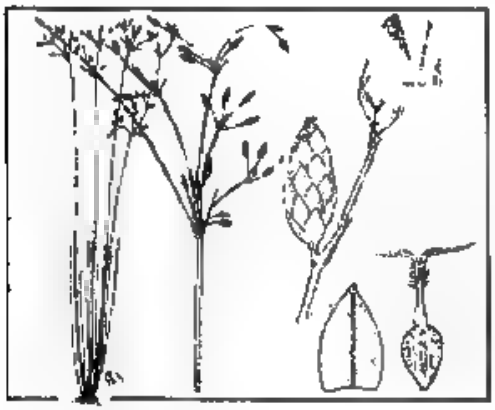

9801 - Fimbristylis pubisquama Kern. Maothư vảy-có-lông.

Bụi khá dày, cao 40-50 cm; thân mảnh. Lá có phiến dài bằng 1/2 thân, rộng 1-1,5 mm. Phátհoa có *một láhoa dài hơn*; giéhoa xoan, cao 5 mm; vảy nâu đỏ, *có lông mịn như nhung* và đốm nâu mịn; vòi nhuy phủ ở đáy, có lông ở trên, nuốm 2. Béquả dẹp, xoan ngược, có sọc dọc mịn, trăngtrắng, cao 1 mm.

- Tuft 50 cm high; scales red brown, vilous; achenes whitish.

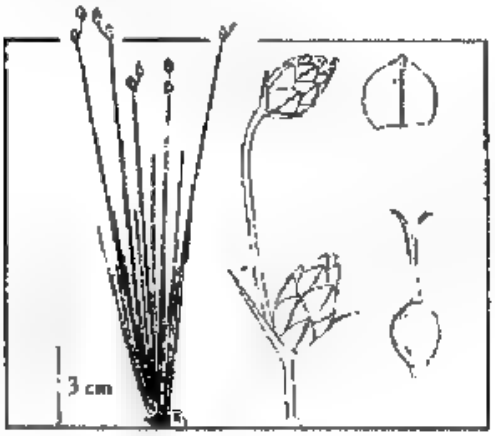

9802 - Fimbristylis schoenoides (Retz) Vahl. Maothu nghiên.

Cănhành rất ngắn; bụi cao 20-40 cm. thân khít nhau, có 3 cạnh. Lá đứng hẹp như thân, dài bằng hay hơn. Phátհoa thường *2 giéhoa* vàng rơm, xoan, cao 8-10 mm, rộng 3-4 mm; vảy rộng, cao 2-3 mm, 5-7 gân; tiểunhuy 2-3; vòi chẻ hai. Béquả trắng. 2 mặt lồi, trên một cọng nhỏ.

Ruộng, trên đất cát: Nhatrang, Sàigòn; IX.

- Rhizome short; spikelets 2, yellowish; achenes white.

9803 - Fimbristylis sieberiana Kunth. Maothu Sieber.

Bụi cao 40-80 cm; rễ cứng. Thân tròn, có sọc dọc. Lá có phiến hẹp, rộng 1-2 mm, cao bằng 1/2 thân, có rìa lông; mép rõ, có lông cao vào 1 mm; bẹ không bìa mỏng. Phátհoa, rộng 3-4 cm, có láհoa dải hơn, một dài đến *10 cm*; cảm dài mang 4-5 giéhoa *nâu đỏđỏ*, cao 5,5 mm, phần hoa rụng dài hơn; vảy mỏng, *có lông*, dày ở bìa trên; tiểunhụy 3. Béquả *vàng nâu*, cao 1,2 mm, hình bầu dẹp, hai mặt lồi; vòi chẻ hai.

Trên đất rất phèn: Đồngtháp, Mộchoá; III V.

- Tuft to 80 cm high; spikelets brownish; scales pubescent.

9804 - Fimbristylis alata A. Cam.. Maothư cánh.

Bụi; thân cao đến 50 cm; căn hành ngắn, to 3-3,5 mm, nâu sậm. Lá hẹp, cao 20-25 cm, như kim, bìa mỏng, nâu; mép ngắn. Gié duynhất ở chót thân, *cao 2-3 cm*, rộng 4 mm, dày, *nâu sậm*; vảy gần xoắn, bìa mỏng, cao 5 mm, trên nâu, dưới ngà. *Bếquả có cánh dày*, thấp, trên thuđài; vòi nhụy chẻ hai.

Núi Thịvải, Bàrịa.

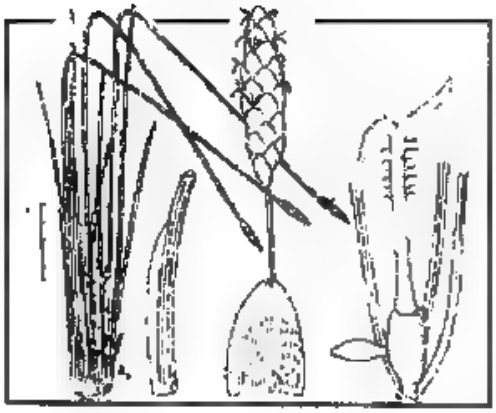

- Perennial 50 cm high; spikelets to 3 cm long; achenes winged.

9805 - Fimbristylis subalata Kern. Maothư cánh.

Cỏ đaniên, có *căn hành* mang thân đứng cao 50-65 cm, to 1 mm. Lá ít; phiến rộng 0,5-0,7 mm; bẹ cao 2-4 cm, có bìa mỏng. Giéhoa *cóđộc, cao 1,5-3,5 cm*, rộng 4-5 mm; vảy cao 6-7 mm; tiểunhụy 3. Bếquả cao 2 mm, 2 mặt lồi, *có cánh ở phần trên*, đáy hẹp, có thuđài.

Phướcthành, Đồngnai, Đàlạt (hình một phần theo Kern).

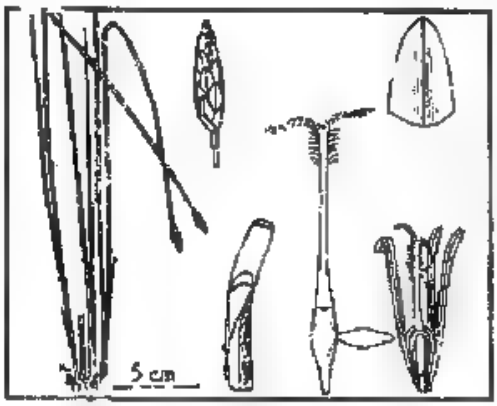

- Perennial to 65 cm high; achenes winged.

9806 - Fimbristylis tristachya R. Br.. Maothư tamvĩ.

Bụi cao 12-20(60) cm. Lá đứng xanh đọt, dài đến 40 cm, to 1 mm. Trục pháthoa dẹp, mang 3(5) giéhoa; giéhoa màu *vàng rất đọt*, cao 5-10 mm, rộng 5-6 mm; vảy cao 4-6 mm. Bếquả tròntròn, hai mặt lồi, cao 1,5 mm, *nâu sậm*; vòi nhụy chẻ 3.

10-1.100 m: Thủđức..; XI-XII.

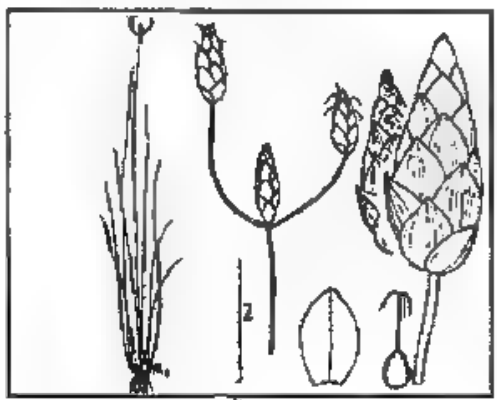

- Tuft 20 cm high; spikelets 3, 1 cm long, dark brown (*F. annamica* Cam., *F. alleizettii* Cam.).

9807 - Fimbristylis tristachya var. **pacifica**

Bụi cũng cỏ như thứ mẫu *tristachya* trên, đặcsắc ở giéhoa duynhất.

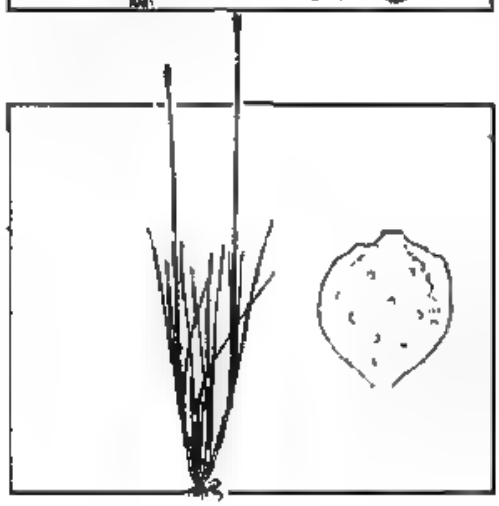

- Spikelets solitary.

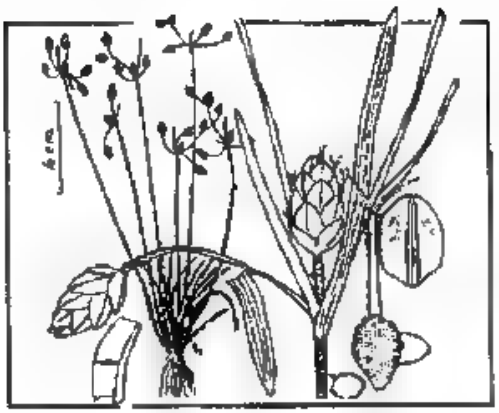

9808 - **Fimbristylis alboviridis** C.B. Cl. Maothư trắng-xanh.

Bụi nhỏ, rễ nhiều; thân dẹpdẹp, cao 10-16 cm, trắngtrắng, cũng như lá. Lá hẹp, cao 3-6 cm, rộng không đến 1 mm. Giêhoa cao 1 cm, kể cả phần đã rụng vảy; cọng dẹp; vảy mỏng, màu ngà có 2 bớt nâu, một gân, mũi ngắn. Bếquả *lùng nâu*, cao 1,5 mm, vào 12-13 hàng tếbào và có u rấtrác; vòi chẻ 3.

Đất lầy Sàigòn; 10.

- Stem and leaves whitish; spikelets 1 cm long; achenes brown tint.

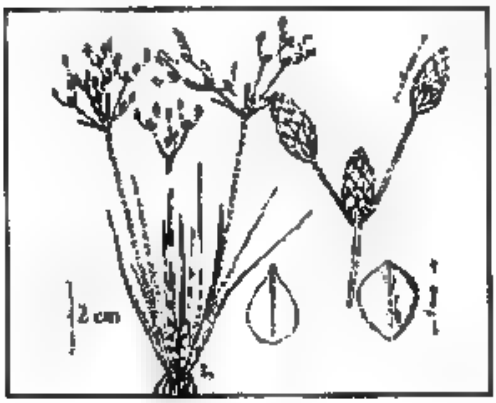

9809 - **Fimbristylis bisumbellata** (Forssk.) Urb.. Maothư hai-tán.

Bụi *nhấtniên*, cao 8-20 cm; thân có 3 cạnh tà. Lá rộng 1-2 mm, mặt dưới có lông hay không, thường ngắn hơn thân. Phátheo có láhoa dài bằng hay ngắn hơn; giêhoa nhọn, rộng 1-1,5 mm; vảy cao 1,5 mm, có mũi. Bếquả dài 1 mm, có 5-9 sọc dọc mỗi mặt.

Đất cát dựa rạch, đến 300 m.

- Annual; limb pubescent or glabrous beneath; spikelets 3 mm long (*F. dichotoma* non Vahl, Cam.).

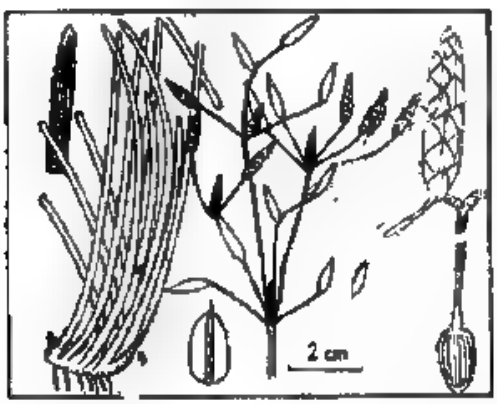

9810 - **Fimbristylis dichotoma** (L.) Vahl. Maothư lưỡngphân.

Cỏ nhất *hay đanièn*, cao 10-70 cm; thân có cạnh, dẹpdẹp dưới phátheo. Lá dẹp, congcong, rộng 1,5-5 mm, đầu tà, xanh *hay mốcmốc*. Phátheo thưa hay dày, có láhoa dài hay ngắn; giêhoa nhiều hay ít, xoắn, cao 3-10(20) mm, vảy cao 2-3 mm, có mũi, có sống. Bếquả vàngvàng, cao 1 mm.

Đahlinh. Dựa lộ, đất hoang, từ bờ biển, rừngsác đến 1.500 m.

Annual or perennial; limb glaucous; spikelets 1-2 cm long.

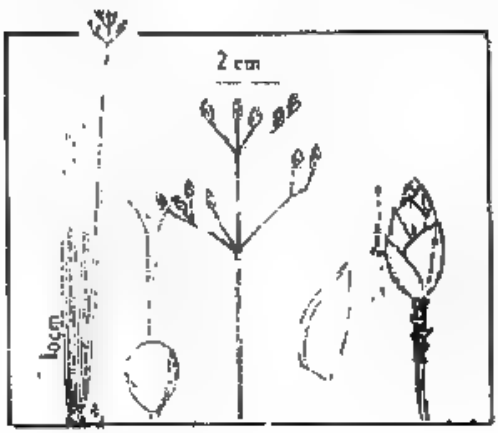

9811 - **Fimbristylis dichotoma** var. **podocarpa** (Nees & Mey.) Koy.

Bụi đanièn dày, cao 40-60 cm; thân khít nhau, đứng. Lá cứng, hẹp như chỉ, cao bằng 3/4 thân. Phátheo thưa; láhoa ngắn; giêhoa ít, xoắn; vảy nâu, láng, bìa trong; tiểunhụy 1-2. Bếquả vàng, 2 mặt lồi, có cọng ngắn; vòi nhụy chẻ hai.

Dựa lộ, nơi tráng vào 400 m: Nhatrang.

- Perennial; inflorescence with fewer spikelets; achenes on short gynophore (*F. podocarpa* Nees & Mey.).

9812 - Fimbristylis dichotomoides Tang & Wang

Bụi cao 0,2-1 m, có lông. Lá có phiến cao bằng 2/3 thân, rộng 2 mm, chót nhọn. Láhoa 2-3 có lông ngắn, giéhoa cóđộc, xoan-tròndài, 7-12 x 2,5-3 mm; vảy dưới 1-3, cao 3 mm, 3-7 gân; tiểnhụy 3; vòi nhụy 2. Bếquả 2 mặt lồi, cao 1 mm, có 7-9 gân.

Hoangnguyên ở Kwangsi. N.

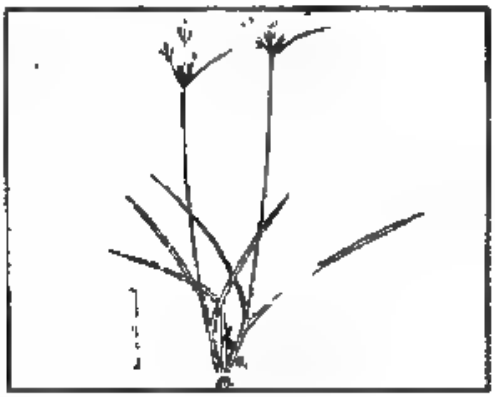

9813 - Fimbristylis merrillii Kern. Maothu Merrill.

Bụi cao 10-30 cm; thân mảnh. Lá dài 2-6 cm, rộng 2-3 mm, bìa nhám. Pháthoa cao 4 cm; giéhoa cao 2-3 mm, nâu; tiểunhụy 1-3, baophấn rất nhỏ (1/3 mm).

Dadạng; to dựa suối, rất thấp ở vùng khô, rừng thưa: Langbian; VIII.

- Polymorphic sedge; spikelets 2.5 mm high; stamens 1-2.

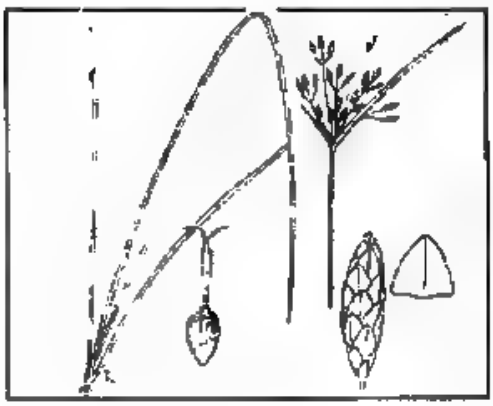

9814 - Fimbristylis oblonga Koy.. Maothu tròndài.

Bụi dày; cânhành vắng; thân cao đến 70-90 cm. Lá dai, rộng 2-3,5 mm, daidai. Phátheo rộng; láhoa 2-3; giéhoa tròndài đến bầudục, cao 5-10 mm; vảy xoan, cao 3 mm; vòi nhụy rìa lông, vòi 2. Bếquả cao 0,8-1 mm, có sọc dọc.

- Sedge to 90 cm high; spikelets 5-10 mm long; achenes 0.8-1 mm high.

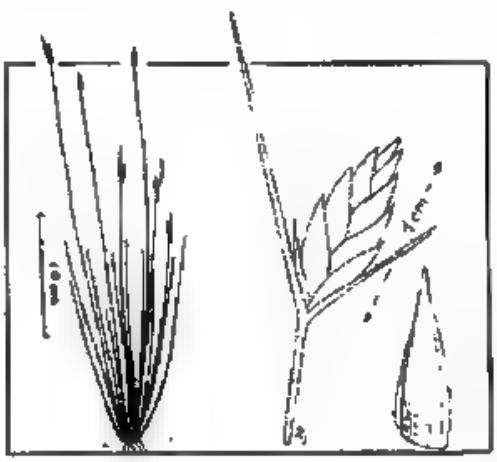

9815 - Fimbristylis subspicata Nees & Mey.. Maothu gié.

Bụi nhỏ; thân như chỉ, cao 20-30 cm. Lá như chỉ dài 10-15 cm. Giéhoa *duynhất*, ở nách một láhoa như tiếptục thân; cao 1 cm, vảy nhọnnhọn, không lông, bìa có đốm.

- Tuft 20-30 cm; leaves filiform; spikelet solitary 1,1 cm long.

9816 Fimbristylis stolonifera Cl.

Cỏ to; chồi có vảy nâu; thân cao 30-60 cm. Lá có phiến ngắn hơn thân

Phathoa mang ít tia, láhoa ngắn. Giéhoa nâu đenđen, cao 3-10 mm; vảy có mũi ngắn. Bếquả vàng tái, gần như tròn.

B: ruộng. Covi-nak

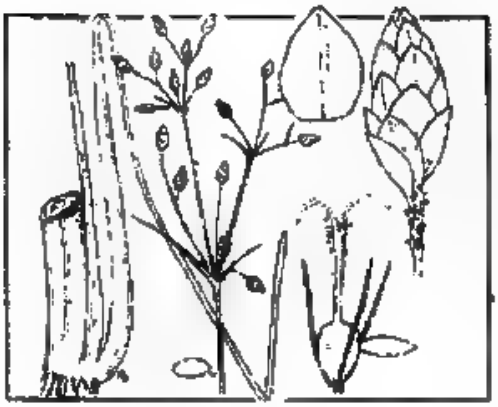

Rigidulae:

9817 - Fimbristylis rigidula Nees. Maothu cứng.

Bụi to, *cao đến 2 m*; thân và lá ở gốc thành ống rộng *đến 1-1,5 cm*. Lá nhiều, phiến dài 50-60 cm, cứng, từtừ hẹp ở đầu; *mép là một hàng lông*. Trục phátHoa dẹpdẹp; phátHoa to; giéHoa to, cao 1 cm, rộng 5 mm, màu rơm dọt; vảy cao 4 mm, cứng; tiểunhụy 3; vòi nhụy chẻ 2. Béquả cao 1,5 mm, nâu, hình thấukinh, bìa trắngtrắng.

- Tuft to 2 m high; spikelets 1 x 0.5 cm; achenes 1.5 mm long.

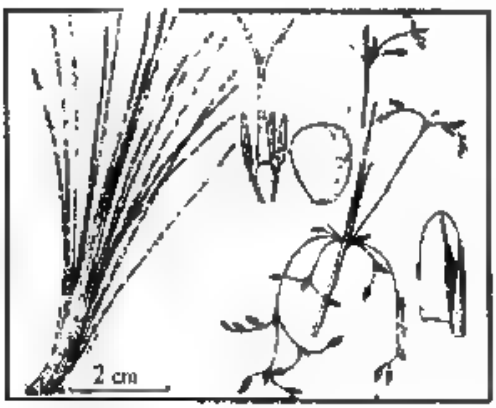

9818 - Fimbristylis semarangensis Ohwi. Maothu Semarang

Nhấtniên; thân ngắn. Lá songđính, dẹp, hẹp, to 13-25 x 0,2 cm, bì nhám bên. Trục phátHoa mảnh, hai lần dài hơn lá, có nhiều cạnh; láHoa 2-3 dài 2-4 cm; giéHoa nhiều, nhỏ, 4,5 x 1,2 mm, vảy 10-12, tà, có sống, không mũi, cao 2 mm. Trái xoan, hơi dẹp, cao 0,8 mm, vàng; vòi nhụy chẻ 2.

Rừng còi gần biển: Camranh; VI.

Annual; leaves distichous, 13-25 cm long; spikelets 4.5 mm long; achenes yellow, 0.8 mm long.

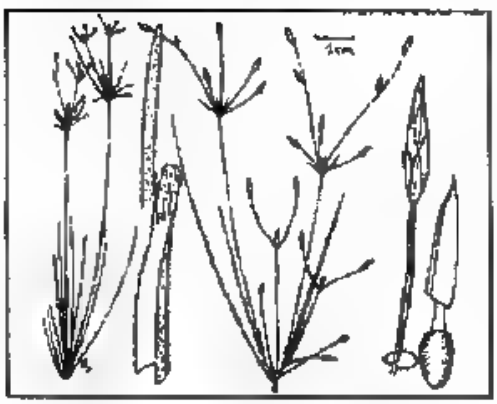

9819 - Fimbristylis trichophylla Ridl. Maothu lá-có-lông.

Bụi cao 40-50 cm; thân mảnh. *Lá có lông*; phiến hẹp như kim (1 mm), dài đến 20 cm. PhátHoa có láHoa dài 6-10 cm, có lông; nhánh dài 5-10 cm; giéHoa thưa, thon; vảy cao 2,5 mm, màu *rơm ửng nâu*. Béquả nâu, cao 1 mm.

Núi Cấm (Châuđốc); IX, 9.

- Tuft to 50 cm high, pubescent; scales yellowish, brown tint; achenes 1 mm, brown.

Pogostylis:

9820 - Fimbristylis aestivalis (Retz) Vahl. Maothu thu.

Bụi cao 5-25 cm. *có lông*; thân mảnh. Lá to 1 mm, cao bằng 1/3-1/2 thân. PhátHoa dày, 2 lần kép, có láHoa dài hơn; giéHoa 3-6 mm, tròndài, cóđộc ở nách hay đầu nhánh; vảy *nâunâu đỏ*, có sống xanh, có mũi; tiểunhụy 1-2; vòi chẻ 2. Béquả vàng, có mạng.

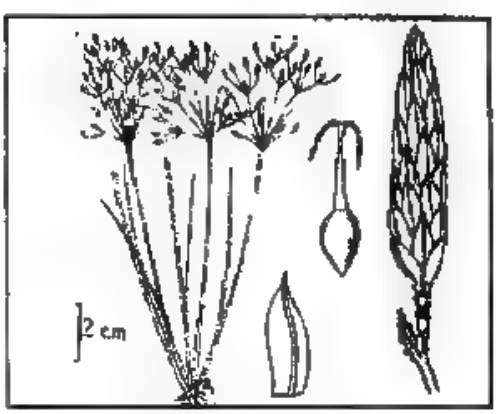

Bình và trungnguyên: Đồngtháp.

- Tuft 5-25 cm, pubescent; scales red brown; achenes yellow.

9821 - Fimbristylis argentea (Rottb.) Vahl. Maothu bạc.

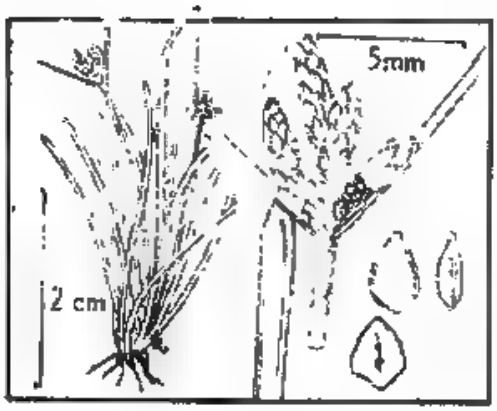

Bụi *nhátniên nhỏ*; thân cao 3-15 cm, có 3 cạnh tà. Lá ngắn hơn thân, dày, cứng, đầu tà nhọn, *mốcmốc xanh* hay lục nâunâu, *lúc khô trắngráng*. Giéhoa 3-10 ở chót thân, có láhoa dài đến 10 cm; vảy mỏng, có *sóng đỏ, hai bên đỏ nâu*; tiểunhuy 1. Bếquả dẹp, vàng nâu, bìa vàng.

Đất cát ẩm, thảonguyên: Phanrang, Camranh; V. Cânhành đắp vú cho lợisữa.

- Annual; leaves whitish on dry; scales with red midrib, side red brown; achenes flattened.

9822 - Fimbristylis gracilenta Hance. Maothu mảnh.

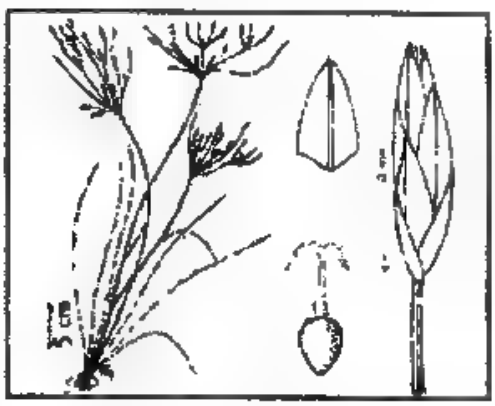

Bụi mảnh, cao 15-20 cm. *Lá như chỉ*, to 0,5 mm, cao bằng 1/2 thân. Trục phátheoa cao 20-30 cm; *láhoa như chỉ*, dài 10-12 cm, nhánh 5-8 cm; giéhoa thưa, xoan, chứa 7-15 hoa; vảy *vàng có sọc đỏ*; tiểunhuy 2; vòi nhụy chẻ 2. Bếquả *trắng hay hoe*, láng, một mặt lồi, có sọc ngang và dọc.

Bìnhnguyên và rừng Thông.

- Leaves and involucre filiforme; spikelets yellowish; achenes white or rufous.

9823 - Fimbristylis griffithii Boeck.. Maothu Griffith.

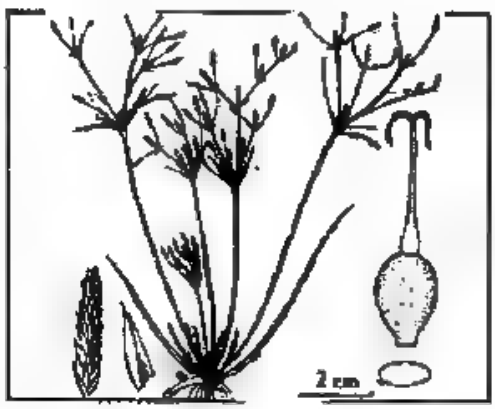

Cỏ *nhátniên* cao 10-20 cm, không lông; thân có 4-5 cạnh, với 1-2 bẹ hình ống ở đáy. Lá ở đáy thân, hẹp nhọn, rộng 1-2 mm. Phátheoa dày; *giéhoa có cạnh*, cao 3-7 mm, rộng 1-1,5 mm; vảy thon cao 1,2-1,5 mm, chót nhọn; tiểunhuy 1(2); vòi nhụy không lông, nuốm 2. Bếquả *vàng, láng*, cao 0,6-0,8 mm.

Ruộng, rẫy ẩm, rẫy mía; I-XII,

- Annual, glabrous; spikelets angular; achenes yellow.

9824 - Fimbristylis squarrosa Vahl. Maothu kẻ.

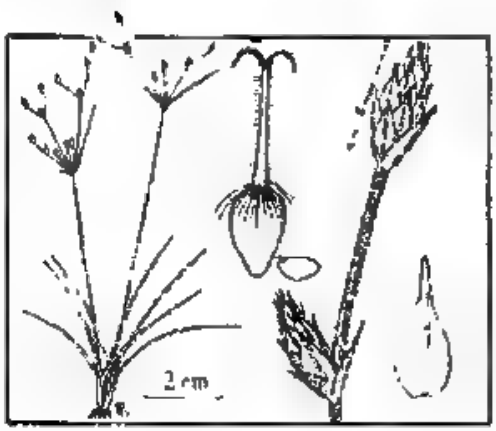

Nhátniên, có cỏ hay không lông, thân cao 5-20 cm, rất mảnh, có 3 cạnh. Lá hẹp, dài bằng hay hơn thân. Phátheoa thưa, rộng 5-10 cm; láhoa 1-2, dài bằng hay hơn phátheoa; giéhoa cao 3-6 mm; vảy *nâu, có mũi to* dài uốn ra ngoài; tiểunhuy 2; vòi chẻ 2, đáy có lông dài. Bếquả cao 0,7 mm, *vàng rơm*, láng, không sọc.

Vùng núi: Hatuyên.

Annual; scales long mucronated; achenes yellowish.

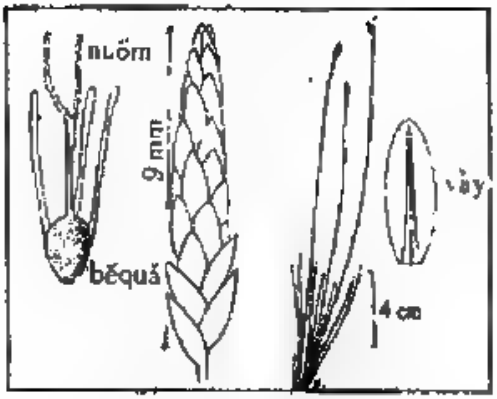

Neodichelostylis:

9825 - Fimbristylis polytrichoides Retz) Vahl. Maothư nhiều-râu.

Bụi *daniên*, cao 5-30 cm; thân như sợi, có 3 cạnh, có rãnh. Lá ngắn hơng thân, nhọn. Giêhoa đứng, *thường côđộc*, có khi 2-3, cao 5-10 mm; vảy *xanhxanh*, hai lần cao hơn rộng. Bếquả tròn, 2 mặt lồi, có mạng, màu xám hay tái; vòi nhụy chẻ hai.

Trên cát nhất là dựa biển, dựa rừngsác; VIII.

- Perennial 5-30 cm high; spikelets 1(2-3), 1 cm long; achenes grey.

9826 - Fimbristylis tenuicula Boeck. var. **litigiosa** Cam.
Thân mảnh như chỉ, cao 10-15 cm. Pháthoa có vảy nâu, có mũi hay không. Bếquả tối, có sọc dọc rõ và lằn ngang. N.

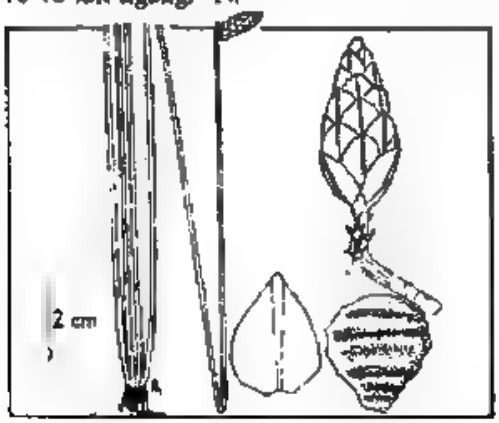

Nutantes:

9827 - Fimbristylis nutans Vahl. Maothư nghiên.

Cỏ *có chồi*; thân cao đến *60 cm*, có cạnh và 3 rãnh; đáy có bẹ cao. Lá ngắn, hay vắng. Giêhoa *côđộc hơi nghiên*, dài 4-8 mm, nhiều hoa; vảy dày, xoan, lâu rụng, nâu. Bếquả cao 2-3 mm, xoan rộng, *có rãnh ngang*.

N.

- Stoloniferous; spikelets oblique; achenes with transversal grooves.

9828 - Fimbristylis acuminata Vahl. Maothư mũi.

Bụi *daniên*; thân có 4 cạnh, cao 25-30 cm, congcong. Lá teo thành 2-3 bẹ bao đáy thân. Giêhoa ở chót thân, dài 12-20 mm; vảy xoan; tiểunhuy 2-3. Bếquả vàng rơm, cao 1,3 mm, 2 mặt lồi, có 4-7 sọc ngang; vòi nhuỵ chẻ hai.

Ruộng, đất ẩm, bãi cát bìnhnguyên.

- Perennial; spikelets 12-20 mm long; achenes transversally ribbed.

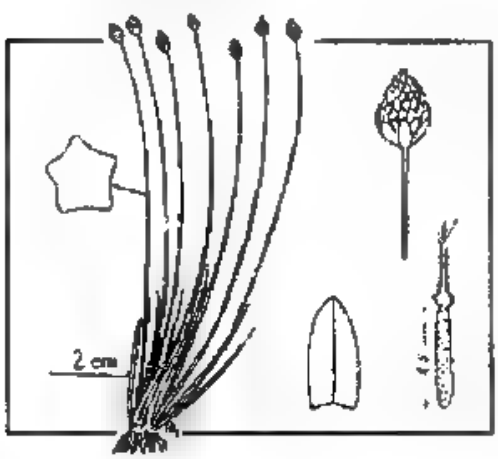

Mischospora:

9829 - Fimbristylis tetragona R. Br.. Maothư bốn-cạnh.

Bụi *daniên*, cao 10-50 cm; thân có *4-5 cạnh*. Lá hẹp, cao 1/3-1/2 thân, hay thành bẹ ngắn. Giêhoa côđộc, hình búp sen, *dài đến 1 cm*; vảy mỏng, màu *vàng rơm*, có sống; tiểunhuy 2. *Bếquả dài*; vòi nhuỵ có lông như gai; nuốm 3.

Ruộng, đất ẩm, trên cát, đến 400 m: Nhatrang, Thùđức, Bàrịa; VI.

- Perennial; spikelets 1 cm high; achenes 2.5 mm long.

Dipsaceae:

9830 - Fimbristylis dipsacea (Rottb.)C.B. Cl. Maothu nhím.

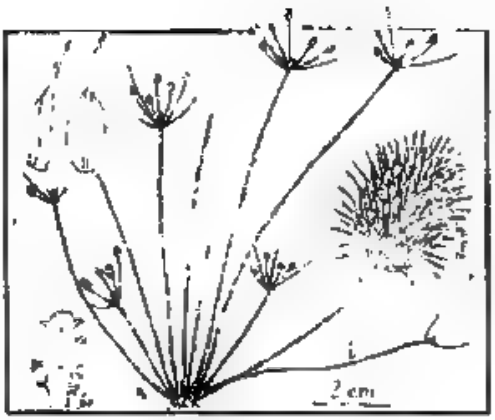

Cỏ *nhiêniên* thành bụi tròn; thân *mọc sả*, như chỉ, có cạnh. Lá như chỉ, không lông. Phátho a với 1-4 giéhoa tròn hay tròndài, cao 3-6 mm, *xanhxanh*; vảy có *mũi cong ra ngoài*; tiểunhụy 1; nuốm 2. Béquả có 2 hàng *uyển trên cọng*.

Đất cát mới lấp, bờ rạch, bình nguyên; I-XII.

- Annual; spikelets greenish; scales long mucronated.

9831 - Fimbristylis microcarya F.v. Mueller. Maothu trái-nhỏ.

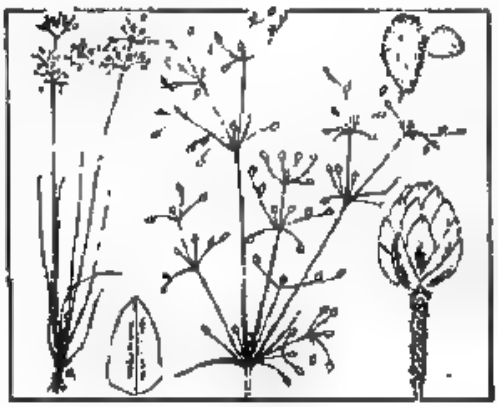

Cỏ *daniên* cao 80 cm, mảnh; thân 2(3). Lá hẹp dài, mảnh, rộng 1.5 mm, cao bằng 1/2 thân; mép có lông. Phátho a cao 10, rộng 7-8 cm, 3-4 nhánh chánh mang hoa thưa; láhoa ngắn, nhọn; giéhoa rộng 1,8 mm; vảy mông, bìa trong, lưng có 2 sọc nâu. Béquả có *5-6 hàng sọc ngang*, mịn và *mụt rảirác*.

Xalộ Sàigòn-Biênhòa; VI.

- Perennial, 80 cm high; spikelets 1.8 mm wide; achenes verrucose.

9832 - Fimbristylis subfusca E.G. Camus. Maothu nhưhung.

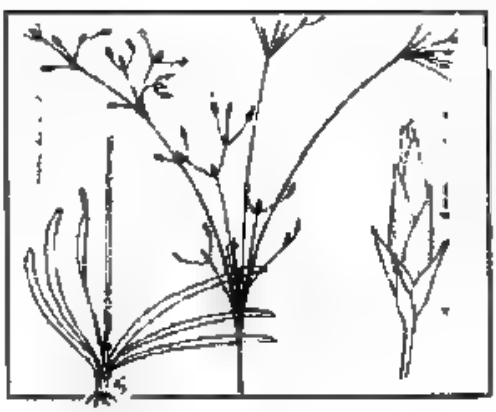

Bụi; cânhành ngắn, cứng. Lá chụm ở gốc, *songdính* rõ, không lông, *cứng, cong*, dài 3-5 cm, rộng 3-6 mm, đầu tròn. Trục phátho a cao 40 cm, mang nhiều nhánh và nhiều giéhoa; giéhoa cao 6-8 mm, *nâunâu*; vảy có vảy rất nhỏ ở lưng nên *có vẻ suôi*, gân 1, có mũi ngan. Béquả.

N.

- Perennial; leaves distichous; scales finely 8scarious.

9833 - Fimbristylis fenestrata Kuk.. Maothu cửa.

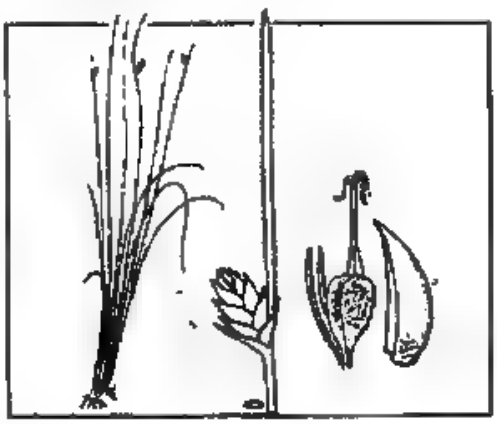

Bụi cao 20 cm. Lá quấn tròn, như chỉ, bìa có răng mịn; bẹ cao 2-3 cm. Giéhoa cao 7 mm, *dẹp*, với 3 láhoa mà một dài tiếptục thân, cao 2,5 cm, bìa có răng; vảy cao 4 mm, *vàng rơm*, cứng, bìa mỏng. Béquả cao 2 mm, *mắng*, 3 mặt lõm, có unần, vai ngang, đáy hẹp trên cọng ngắn; vòi có lông, chẻ 3.

Đất phèn: Thủđức; VI.

- Tuft 20 cm high; spikelets flattened, 7 mm long; achenes white.

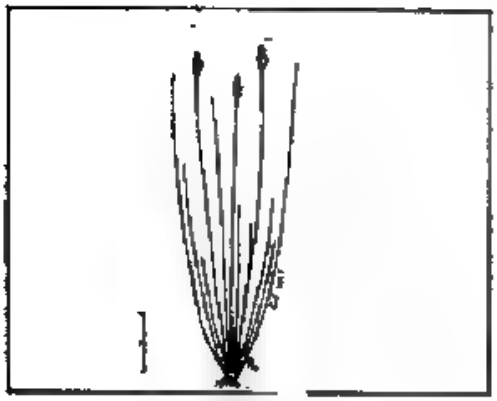

9834 - Fimbristylis nelmesii Kern. Maothư Nelmes.

Bụi dày cao 20 cm. Lá như chỉ, dài 5-8 cm đến cao bằng pháhoa. Pháthoa với giéhoa cóđộc, cao 1 cm; vảy nâu, có sọc lưng đậm.

Hàsơnbình, dựa sông Đà.

- Tuft 20 cm high; spikelet 1 cm long, brown (*Tylocarya cylindrostachya* Nelmes).

9835 - Fimbristylis cf. **pierotii** Aliq. Maothư Pierot.

Bụi cao 50 cm. Lá có phiến hẹp 1 mm, dài bằng vào 2/3 thân. Pháthoa có 2-3 láhoa dài bằng hay hơn tía; giéhoa tròndài, cao 8 mm, nâu đậm.

Phanrang, vào 1.200 m; IX. Khác mẫu ở giéhoa nhỏ hơn, láhoa dài hơn.

- Sedge 50 cm high; spikelets 8 mm long, dark brown.

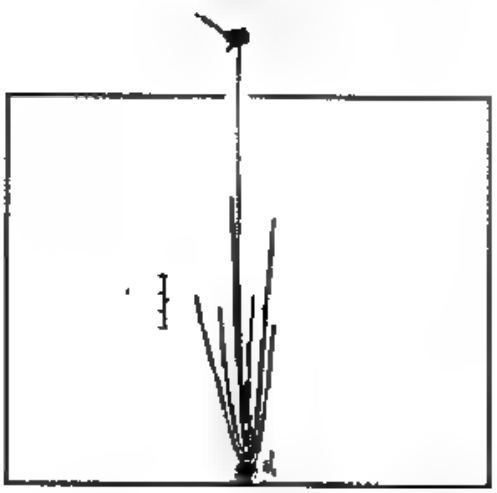

9836 - Rhynchospora barbatum. Chùytử râu.

Cỏ nhấtniên; thân mảnh, cao vào 30 cm. Lá hẹp như kim, dài bằng 2/3 thân, đến 20 x 0,-0,2 cm, không lông, màu đỏ. Giéhoa đơm thành hoađầu to vào 1 cm, có tổngbao với 1 láhoa dài; giéhoa nâu ửng đỏ.

- To be search in Việtnam.

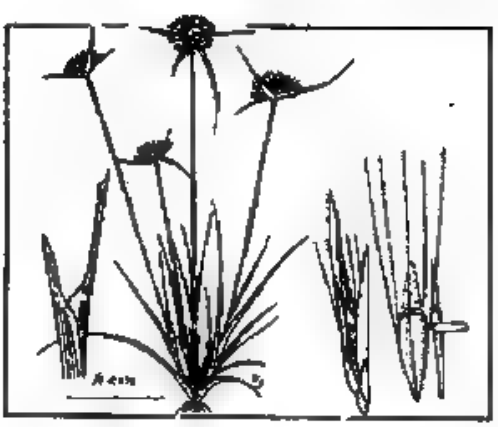

9837 - Rhynchospora heterochaeta S.T. Clarke. Chuỳtử dị-mao.

Bụi không dày lắm, gồm 3-5 thân cao đến 30 cm, tròn, to 1,5 mm. Lá hẹp nhọn, cao bằng 1/2 thân, có be trăngtrắng. Hoađầu nâunâu, tròn hay báncầu, rộng 2,5-3,5 cm, với láhoa dài 3-7 cm, rộng 4-6,5 mm ở đáy, bìa rìa lông trắng; giéhoa thon, cao 1,2 cm, *nâu dợt*; vảy mỏng. Bếquả dẹp theo bụng-lưng, cao 3 mm, *nâu đậm*, đầu có lông trắng, chuỳ cao 2 mm, to 5 dài 1 ngắn.

Đường đi Hàmtân (Bàrịa); XII.

- Scapes to 30 cm long; capitulum to 3.5 cm large; seta 5 long, 1 short.

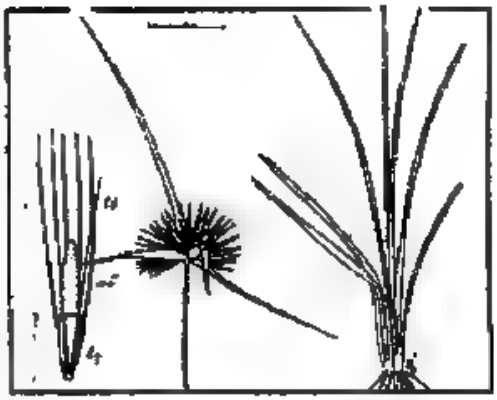

9838 - Rhynchospora longisetis R. Br.. Chùytú tơ-dài.

Bụi gồm 1-3 thân. Lá có phiến dài đến 10 cm, rộng 2-3 mm, chót nhọn, *cứng*, không lông; bẹ ngắn, ôm thân. Trục phátho cao 10-40 cm; láhoa dài đến 10 cm; *hoadầu to 3 cm*, giêhoa dài 1,5-1,7 cm. Bếquả cao 3 mm, dẹpdẹp, đầu có lông; *mỏ cao* 3 mm; tơ 6, có răng mịn, *dài 11 mm*.

TN.

- Leaves rigid; scape to 40 cm; capitulum 3.5 cm wide; achenes with long beck and long seta.

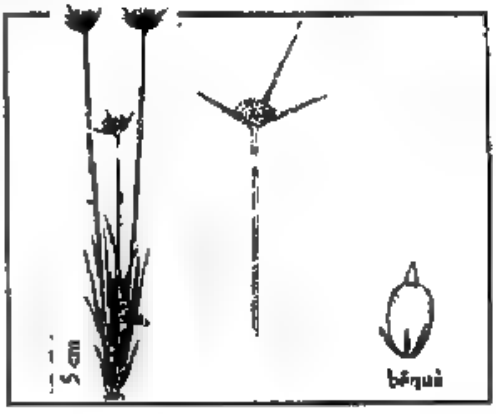

9839 - Rhynchospora rubra (Lour.) Makino. Chùytử đỏ.

Cỏ *daniên*, cáo đến 70 cm; thân thành bụi. Lá có phiến hẹp nhọn, rộng 2-3 mm, *cứng*, không lông. Hoadầu rộng 1-2 cm, *nâu đỏ*; láhoa rìa lông; giêhoa cao 5-8 mm, mang (2)3(4) hoa, hoa dưới cái, hoa trên đực; tiểunhụy (2)3. Bếquả hai mặt lồi, *vàng*, dài 1,2-1,7 mm, mỏ ngắn, tơ 6, ngắn.

Đất hoang, trảng, dựa lộ; XII-IV.

- Leaves hard; scapes to 70 cm long; achenes yellow, seta short (*R. wallichiana* Kunth).

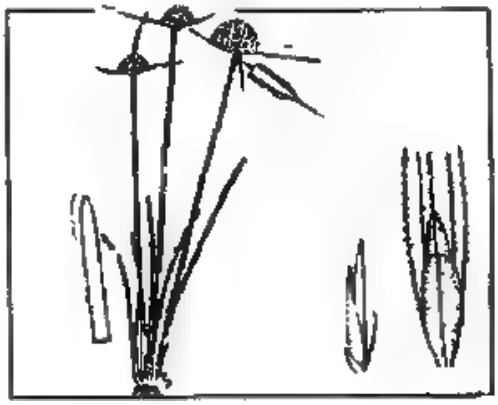

9840 - Rhynchospora submarginata Kuk.. Chùytử bìa.

Cỏ *nhámiên* cao 10-50 cm. Lá có phiến hẹp nhọn, rộng 1-2,5 mm. Hoadầu *nâu hoe*; láhoa dài 2-5 cm, rìa lông; giêhoa dài 6-8 mm; vảy 5-7, gần vòng; hoa 2, hoa dưới cái. Bếquả cao 2-2,7 mm, *đen*, có mụt, *bìa có lằn trắng*; mỏ cao; tơ hạthư 5-6 mm.

Đất hoang, ruộng khô, bìnhnguyên.

- Annual; scapes to 50 cm long; capitulum rufous brown; spikelets 2 flowered.

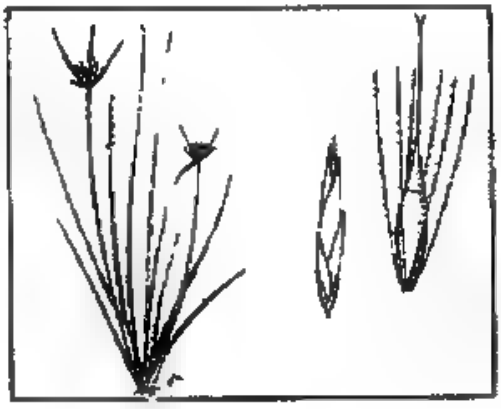

9841 - Rhynchospora wightiana Kunth. Chùytử Wight.

Bụi cao 10-60 cm. Lá như kim dài, rộng 2-2,5 mm, cứng, nhám. Phátho là hoadầu nâu hoe, có tổngbao do láhoa dài; *giêhoa ít*, 6-7; vảy 6-7; tơ hạthư 6, nâu; tiểunhụy 2. Bếquả bằng 2/3 vảy; vòi chẻ thành 2 phần ngắn.

Hạlong, Thủphấp, Sàigòn, Biênhòa.

- Tuft 10-60 cm high; spikelets 6-7; achenes equaling 2/3 of scales.

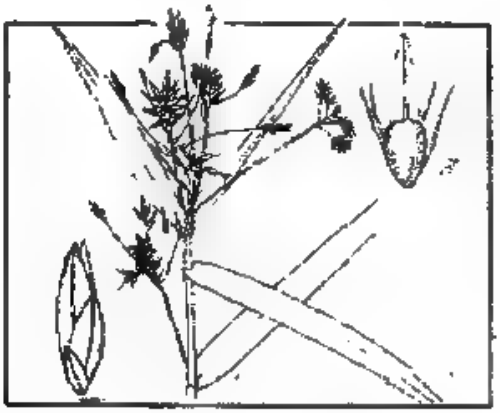

9842 - Rhynchospora corymbosa (L.) Britton. Chủytử tánphòng.

Bụi to, cao 0,5-1 m; thân có 3 cạnh, mặt phẳng. Lá có *phiến dài*, rộng 1-2,5 cm; bẹ dài. Phátthoa ở nách và ngọn, *nâu đỏ*; giêhoa dài 8 mm, hình bắp, gần khít ở đầu cãm; nhiều vảy không hoa; *một vòi nhuỵ*. Bếquả 1 ở mỗi giêhoa; *mỏ cao* hơn bếquả; tơ hạthư dài.

Đất ẩm, đến 1.000 m.

- Tuft to 1 m high; spikelets with 1 fertile flower; achenes with long beck (*R. aurea* Vahl).

9843 - Rhynchospora hookeri Boeck. Chủytử Hooker.

Bụi *đanièn*, cao đến 0,9 m; thân có 3 cạnh. Lá có phiến đứng, phẳng, rộng 7-9 mm, chót tà, dài đến 30 cm, bìa dúng, không lông. Chùm-tụtán đứng ở chót thân; giêhoa nâu, không lông, mang 1 hoa lưỡngphái trên và 1-2 hoa đực ở dưới. Bếquả xoan đến tròntròn, nâu, cao 3,5-5 mm, có mỏ.

Dương-minh-châu; VI.

- Perennial to 0.9 m; limb 7-9 mm wide; spikelets brown, with 1 bisexual, 2 male flowers.

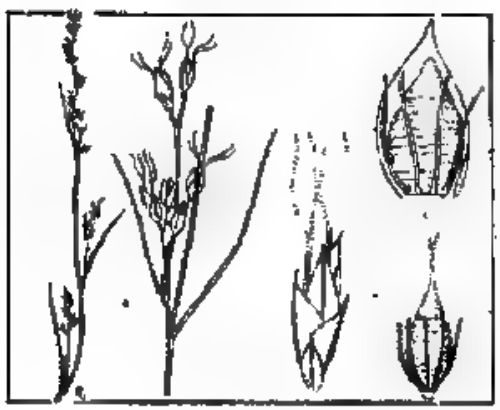

9844 - Rhynchospora rugosa (Vahl) Gale. Chủytử nhám.

Cỏ *đanièn*, cao đến 80 cm; thân mảnh, mang lá dài theo thân. Lá có phiến rộng 2-3 mm, cứng. Chùm-tụtán với nhánh dài 2 cm; giêhoa dài 4-5 mm, có vảy nâu đỏ, trongtrong, *mang 2-4 hoa lưỡngphái*; tiểunhụy thường 2. Bếquả cao 2 mm, có sọc ngang, màu gạch; mỏ cao, màu ngà; tơ 5-6, dài bằng trái.

Dựa rạch, đất hoang ẩmlầy, caonguyên: Đàlạt; VIII-XI.

- Perennial to 80 cm high; spikelets with 2-4 bisexual flowers (*R. glauca* Vahl., *R. chunensis* Nees.).

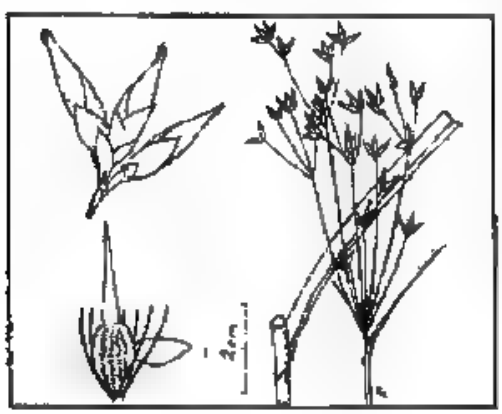

9845 - Rhynchospora triflora Vahl. Chủytử ba-hoa.

Cỏ *cao 0,8-1,2 m*, có cănhành; thân có 3 cạnh tà. Lá dưới thành bẹ; lá trên có *phiến dài 25 cm*, rộng 5 mm, dày, cứng, đầu thon nhọn, trên bẹ cao đến 20 cm. Phátthoa nhiều tầng tánphòng; nhánh mảnh, tậncùng bằng 3(4) giêhoa *nâu*, thon nhọn, cao 8, rộng 2,5 mm. Bếquả màu dương-thế, một mặt lồi, một mặt phẳng, có sọc mịn ngang, cao 3,5-4 mm; mỏ và tơ hạthư dài hơn trái.

Nơi ẩm, trung và caonguyên.

- Perennial; leaves long; achenes wth long narrow beck.

9846 - Schoenus apogon Roem. & Schult.. Sôn nhỏ.

Cỏ *nhấtniên*, cao 5-20 cm thành bụi dày. Lá có phiến hẹp nhọn. Phátho dài 1,5-10 cm, nhánh mang chụm giéhoa *nâu đỏ*; giéhoa không cong, cao 4-6 mm, mang *vảy songdính*, 1-3 hoa. Béquả trắng, cao 1 mm, có mụt mịn; tơ 6, dài hơn béquả; vòi nhụy chẻ 3.

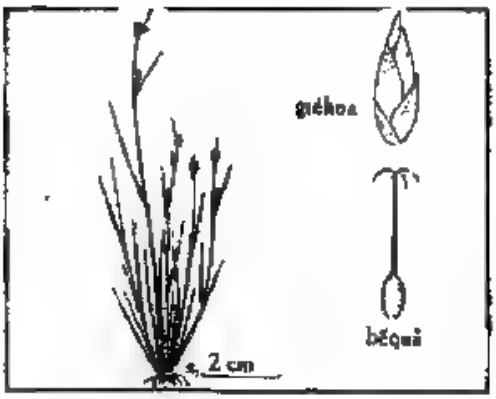

Nơi ẩm trảng: Đàlạt.

- Tuft annual; spikelets with distichous scale; achenes white.

9847 - Schoenus calostachyus (R. Br.) Poiret. Sôn to.

Bụi cao 30-80 cm; cânhành ngắn. Lá có phiến *hẹp dài*, rộng 2-3 mm, 1/2 dưới xếp như máng-xối, 1/2 trên xếp ra sau lưng, bìa có răng mịn hướng xuống, cứng. Giéhoa 1-2, ở chót 1 cọng mảnh, *dài 2,5 cm*; vảy songdính.

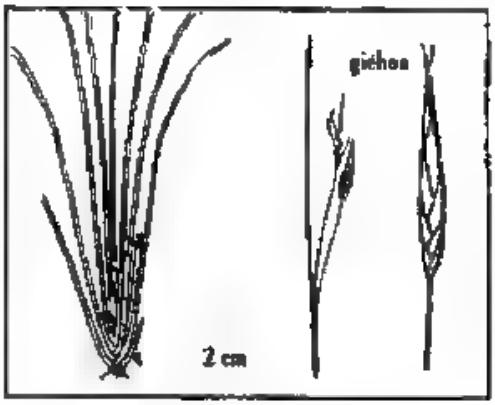

Vùng cát: Camranh; IX.

- Tuft to 80 cm high; spikelets to 2.5 cm long.

9848 - Schoenus falcatus R. Br.. Sôn cong.

Bụi. Lá hẹp dài. Chùm-tụtán mang giéhoa cao 1 cm; vảy songdính.

III.

- Spikelets 1 cm long; scales distichous.

9849 - Gahnia baniensis Benl.. Gành Bàni.

Cỏ *cao đến 2,5 m*; thân to đến 1 cm. Lá có phiến dài đến 1 m, rộng 1-2 cm ở đáy, từtừ nhọn và ngắn đến trên. Chùm-tụtán cao 40-70 cm, nhiều nhánh dài 10-20 cm, nhánh phụ *cong*; giéhoa *đen* lúc khô; vảy xoan, đầu nhọn, sắp theo 3 hàng. Béquả cao 3,5 mm, màu vàng rơm; vòi nhụy chẻ 3.

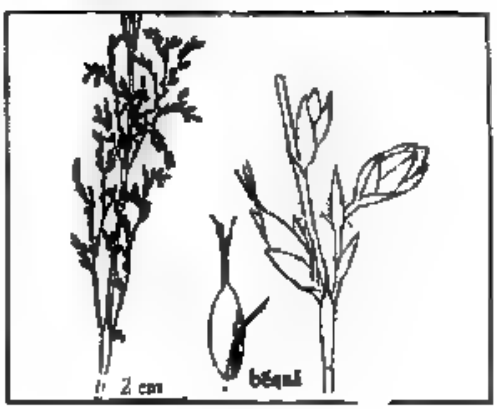

Nhatrang, 1.500 m, trên rừng cỏi đất rất chua; V.

- Sedge to 2.5 m high; inflorescence 70 cm long; scales tristichous; achenes yellowish.

9850 - Gahnia javanica Zoll. & Mor.. Gành Java.

Cỏ *cao 1-1,3 m, đaniên*. Lá có phiến cao bằng thân; phiến cả mét, rộng 1 cm ở đáy, dễ quấn khi héo. Phátho**a** thụ cao 20-25 cm, có *láhoa có tơ rất dài*; nhánh nhiều, dài 4-5 cm, nâu sậm; láhoa của giêhoa mỏng, có mũi dài; 1 giêhoa to, dài 5-7 mm, mang 5-6 vảy tamđính có mũi dài; tiểunhụy 3-4. Béquả *màu ngà*, cao 5 mm, hơi 3 cạnh.

- Perennial sedge, 1.3 m high; inflorescence with long caudex.

9851 - Gahnia tristis Nees.. Gành buồn.

Cỏ cao *hơn 1 m, đaniên*; thân cócộc, tròn, to 1 cm ở gốc. Lá mọc khít nhau, dài 40-80 cm, rộng ở đáy đến 2 cm, từtừ hẹp đến chót, *bìa nhám*, láng, không lông. *Chùm-tuán hẹp*, cao 20 cm, rộng 1-3 cm, có láhoa có mũi dài; gié dài 1-4 cm; giêhoa có tổngbao dài; vảy 4-5, *nâu đen*, đầu tròn. Béquả màu sét hay trắng.

Rừng trên đất rất chua, 1.500 m: Phúkhánh; VII.

- Perennial 1 m high sedge; spikelets black brown, in spikes with long acuminate bracts.

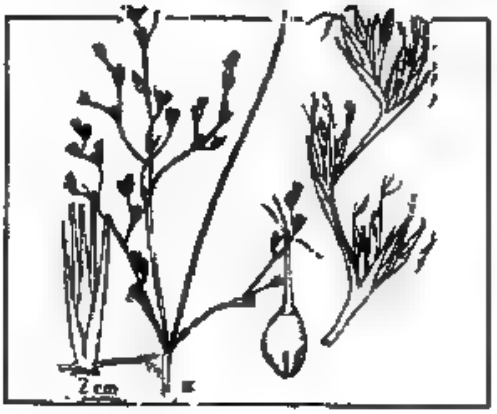

9852 - Tricostularia undulata (Thw.) Kern. Tamkinh.

Bụi cao 40-60 cm, có chồi; thân hẹp, ngắn. Lá nhiều, ngắn. Chùm-tụtán ở ngọn, *nhánh uốn-éo*, mang giêhoa tụ 2-3, màu *nâu quế*; vảy thon, tamđính; *6 tơ cứng* quanh noãnsào; vòi nhụy mang 3 nuốm. Béquả nâu, có mỏ nhỏ.

Đồi cát: Camranh.

- Tuft 60 cm; spikelets brown; achenes with 6 short seta.

9853 - Machaerina falcata (Nees) Koy.. Kiémdiệp cong.

Bụi; *cânhành ngắn*; thân dẹpdẹp, cao đến 1,5 m. Lá songđính 2-4, *hình guơm*, rộng 10-20 mm. Phátho**a** ở chót thân; láhoa nâu; giêhoa xoan, *nâu đỏ*, dài 6-10 mm; hoa 2-4; vảy 6-7, bìa không lông hay có lông dài; tiểunhụy 3; noãnsào trên thuđài ngắn, đầu như nhung, có 3 cạnh thấp; vòi nhụy chẻ 3, đáy không lông. Béquả cao 3-4 mm, trên cọng 0,5-1 mm.

Dựa hồ, Đàlạt, rừng Tràm Uminh; VII.

- Perennial 1.5 m high; spikelets red brown; achenes 3-4 mm long.

9854 - Machaerina rubiginosa (Sprengel) Koy. subsp. **crassa** (Thw.) Koy.. Kiémdiệp lông.

Cỏ daniên *cao đến 1,8 m*, có cănhành ngắn, ngó dài; thân *dẹpdẹp*, tùy sốp. Lá có phiến *rộng 5-6 mm*, 2 mặt lồi, chót nhọn; bẹ dài. Chùm-tụtán dài đến 50 cm; nhánh nhóm 3-6; giéhoa *màu quế*, cao 4-7 mm, mang 2-3 hoa; vảy 5; tiểunhụy 3; noánsào không thuôài, vòi vòi *3 nuốm dài*. Béquả 3 cạnh, nâu, cao 4,5 mm, không to.

Nơi ẩmlầy, vùng Đàlạt.

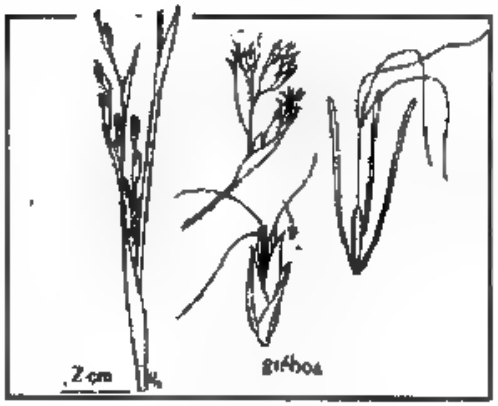

- Perennial; leaves narrow; spikelets brown; achenes 4.5 mm long (*Cladium crassum* (Thw.) Kuk.).

9855 - Machaerina maingayi (Clarke) Koy.. Kiémdiệp lá-rộng.

Cỏ daniên; *thân to cao 1-1,5 m*, rộng 7 mm. Lá ở đáy thân có phiến rộng 15-20 mm. Chùm-tụtán dài 25-50 cm, nhánh ngắn, *uốn-éo*, gần chụm; giéhoa cao 4-5 mm; vảy 5, bìa rìa lông, lưng có lông; tia 6-3, dài hơn béquả. Béquả đỏđỏ, cao 3 mm; đáy vòi là chùy cao.

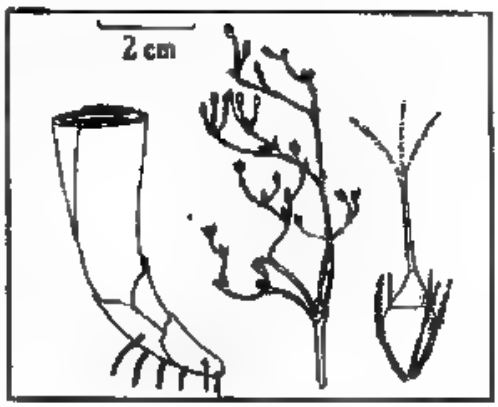

Khánhhòa, vào 1.800 m (hình theo Raymond).

- Perennial 1.5 m high; spikelets 4-5 mm long; achenes reddish, 3 mm long.

9856 - Cladium chinense Nees.

Thân suông, *cao 1-3 m*,. có cạnh tà. Lá có phiến dẹp, dài 60-90 cm, rộng 3-10 mm, cứng, bìa uốngxuống, nhám bên, chót có đuôi 3 cạnh; bẹ cao 3-7 cm. Phátthoa mang 5-7 nhánh, rộng 4-8 cm, *dày*; giéhoa tròndài, cao 3 mm, thành chụm; vảy đuôi vào 7 bátthụ, 2-3 trên luốngphái; nuốm 3. Béquả 3 cạnh, đáy tròn chót có mũi.

Nơi ẩm gần biển.

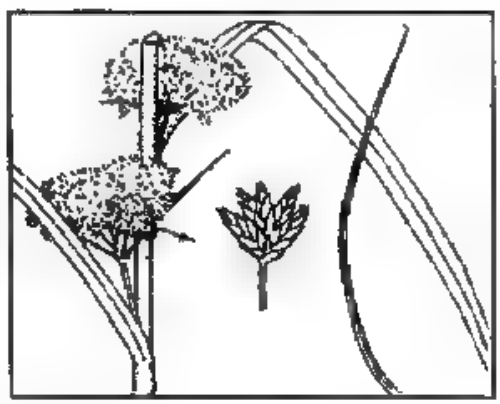

- Sedge 1-3 m high; leaves 60-90 cm long; inflorescence with 5-7 ramifications (*Cl. japonicum* Steud.)

9857 - Cladium maingayi C.B Cl. Chô.

Cỏ to. Lá songdính, có *phiến như gươm*, dài cả mét; bẹ xếp hai. Phátthoa ở chót thân, cao 40 cm, thưa; nhánh mang *giéhoa nâu đậm đen*. Béquả cao 2,5 mm; vòi nhụy đáy phù rộng, cao, nuốm 3; to hạthư dài hơn trái, có răng.

Trên đất nghèo, caođộ 1.800 m: Phúkhánh; V,5.

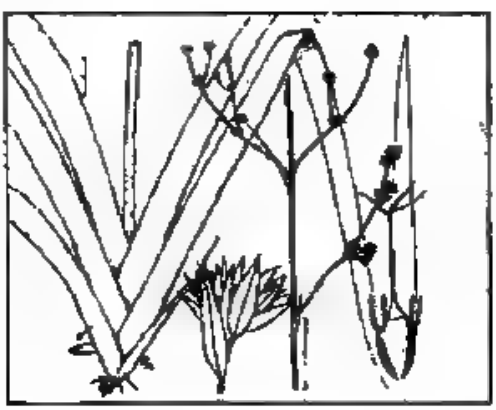

- Sedge robust; leaves to 1 m long; spikelets dark brown; nuts 2.5 mm high.

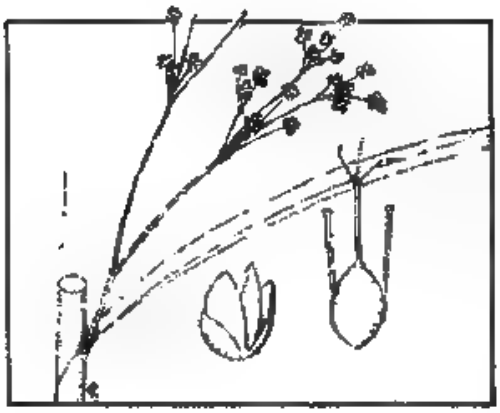

9858 - Cladium mariscus P. Br.. Chỏ Udu.

Cỏ to, có chồi; thân hình trụ *tròn*, cao 1-2,5 m. Lá ở thân, theo 3 hàng, rộng 0,8-1 cm, chót nhọn, bìa có *răng bén*. Phátho cao 60 cm, mang nhiều nhánh mảnh; giéhoa nhiều, tròntròn, *nâu*; vảy 6-7, mỏng; *hoa 2*, hoa dưới thụ, tiểunhụy 2. Béquả xoan, nâu, cao 1,8-2 mm; không có tơ hạtbu.

Túxú.

- Robust sedge; spikelets brown, flowers 2, the inferior flower fertile; achenes 1.8-2 mm high (*C. jamaicensis* Crantz).

9859 - Lepidosperma chinense Nees.. Vảyquả Trungquốc.

Cănhành nằm, có xơ do bẹ lá còn lại; thân nhiều, thành *bụi* cao 60-80 cm. Lá có phiến dài 60-80 cm, nhọn, dai. Phátho gồm *ít giéhoa* ở chót; láhoa nhỏ, ngắn; vảy *gần theo 3 hàng*; hoa có phiến. Béquả láng; vòi nhụy chẻ 3.

B.

- Leaves to 80 cm long; scales in 3 rows; styles 3.

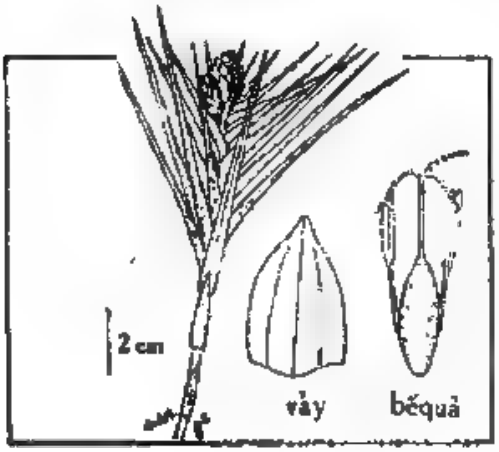

9860 - Remirea maritima Aubl.. Lác thông.

Cỏ daniên, có cănhành bò to; thân cao 10-15 cm. *Lá rất dày và cứng, nhọn*. Phátho có 2-6 láhoa dài; chụm gié, dài 10-15 mm, mang giéhoa nhỏ (4 mm), gồm 4 vảy và chỉ có *1 hoa lưỡngphái* có 3 tiểunhụy. Béquả nâu, có nụt mịn; vòi nhụy chẻ 3.

Trên bãi cát dựa biển.

- Perennial; leaves coriaceous, acute; spikelets 4 mm, fertile flower 1 (*Cyperus pedonculatus* (R. Br.) Kern).

Cyperus L.

Giống-phụ **Cyperus:**

1a - giéhoa gắn trên gié dài — **Choristachys:**
  2a - trục giéhoa không cánh; vòi nhụy tươngđối ngắn
    3a - ngó dài; gié dài; vảy không mũi — *Proceri*
    3b - không ngó
      4a - vảy tròn; béquả cao bằng vảy — *Iriae*
      4b - vảy xoan, dài hơn béquả — *Compressi*
  2b - trục giéhoa có cánh; vòi nhụy dài
    3a - vảy có gân nhiều và lồi
      4a - chồi có củ — *Esculenti*
      4b - chồi có hành — *Tunicati*

3b - vảy có ít gân và gân không lồi
4a- giéhoa có vảy thưa *Distante*
4b - giéhoa vảy khít
5a - vảy có mũi
6a - trục có cánh rộng *Fastigiati*
6b - trục có cánh hẹp *Exaltati*
5b - vảy không mũi
6a - gié ngắn, ít giéhoa; ngó dài; thân ít, thưa *Rotundi*
6b - gié dài; thân không lá *Brevifoliati*
6c - gié dài, giéhoa nhiều; cânhành to, ngắn; thân nhiều, khít nhau *Papyri*

1b - giéhoa đơm *thành chụm hay hoadầu* **Pycnostachys**
2a - pháthoa rộng
3a - nhấtniên ít khi đaniên; thân yếu, ít lá; vảy có sóng xanh
4a - lá có rãnh; giéhoa như kim; vảy có mũi *Amabilis*
4b - lá phẳng; giéhoa tròndài hay thon; vảy mỏng, lõm ở đầu
5a - nhấtniên; tiểunhụy 1-2 *Fusci*
5b - đaniên; tiểunhụy 3(2-1) *Halpani*
3b - đaniên; thân cứng
4a - vảy cong *Incurvi*
4b - vảy ngay
5a - giéhoa phù *Diffusi*
5b - giéhoa dẹp; thân không lá *Vaginati*
2b - pháthoa như hoadầu
3a - giéhoa phù *Bobartia*
3b - giéhoa dẹpdẹp
4a - thân cao
5a - đáy thân phù to; vòi nhụy dài
6a - thân yếu *Leucocephali*
6b - thân cứng *Platystachyi*
5b - đáy thân không phù *Anosporum*
4b - thân nhỏ; láhoa dài *Dichostylis*

Fastigiati:

9861- Cyperus grandis C.B Cl. Udu to

Cỏ to; thân rộng 8 mm, có 3 cạnh. Lá dài, rộng 1,2-3 cm; *bẹ đỏ*, ngắn. Pháthoa có 4-8 láhoa dài; cằm 6-12, mang pháthoa phụ; gié 2-5 cm, rộng 2 cm, mang *giéhoa gần thẳng góc*, không dẹp lắm, dài 6-12 mm; hoa vảo 20; vảy 2 mm, có mũi ngắn; trục có cánh rộng nối tiếp vảy. Bếquả cao 1 mm, một mặt lõm.

Cântho.

- Spikelet swith winged rachis; achenes 1 mm.

9862 - Cyperus digitatus Roxb.. Udu tia, Lác tia.

Cỏ cao đến 1,3 m; *thân cốdộc* có 3 cạnh ở ngọn. Lá to, dài bằng thân, bìa bén. Pháthoa *to*, rộng 10-60 cm, 1-2 lần kép, vòi láhoa rất dài; gié rộng 1-2 cm, mang *giéhoa gần thẳng góc*, nâu vàng, hẹp, vảy vàng, sóng xanh, có mũi. Bếquả trắng hay nâunâu.

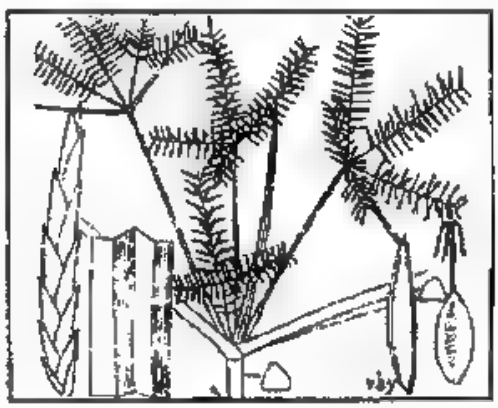

Ruộng, dựa suối, bìnhnguyên như Đồngtháp đến Đàlạt.

- Sedge up to 1.3 m; spikelets brown; achenes brownish.

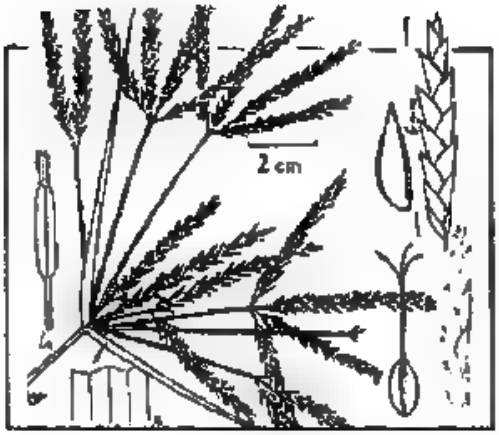

9863 - Cyperus elatus L.. Ưdu.

Thân *cỏdộc cao đến 1 m*, có 3 cạnh tròn, nhọn ở phần trên. Lá màu lột ở mặt dưới, rộng 5-10 mm, *bìa bén*; bẹ nâu đỏ. Phátho a to, rộng 30 cm; cãm chánh dài đến 20 cm; gié dài 5-7 cm, mang *giéhoa khít nhau, gần xéo*, hình trụ hẹp, dài 3-6 mm, mang 6-15 vảy dài 1,2-1,7 mm, nâu, có sóng xanh. Béquả cao 1 mm, có 3 cạnh.

Ruộng, đê, dựa rạch, bìnhnguyên; I-XII.

- Sedge to 1 m; spikelets densely inserted on rachis; scales brown, midrib green.

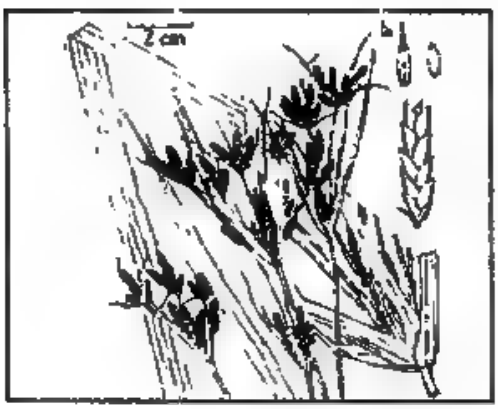

9864 - Cyperus ohwii Kuk.. Ưdu Ohwi.

Cỏ *daniên cao 1- 1,5 m*; cănhành rất ngắn; thân thành bụi. Lá có phiến to , rộng đến 18 mm, dẹp; bẹ nâu. Phátho a to; gié rộng 8 mm, mang giéhoa rộng 1,5 mm; vảy xoan hay bầudục cao 1,7-2 mm; tiểunhụy 3, đầu có lông mịn trắng. Béquả cao 1-1,2 mm.

Nơi ẩmlầy: Phúkhánh; to hơn *C. elatus* (hình theo Kern).

- Perennial sedge to 1.5 m high; spikes 8 mm wide; achenes 1-1.2 mm (*C. elatus* var. *macronux* in FGI).

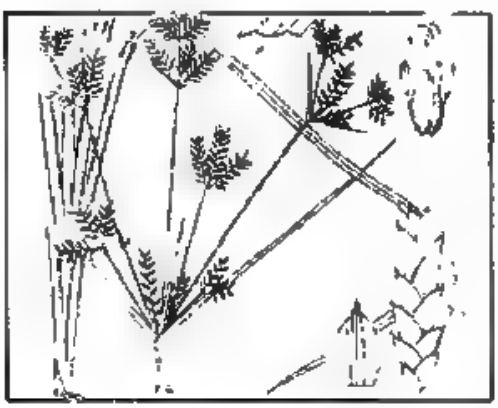

Exaltati:

9865 - Cyperus exaltatus Retz. Ưdu cao.

Cỏ *to*; thân cỏdộc, cao đến 1 m. có 3 cạnh tròn. Lá rộng đến 2 cm, có 3 gân chánh, bìa rất bén. Phátho a to; nhánh dài đến 25 cm; gié mang đến hơn 30 giéhoa; giéhoa *nâunâu*, dài 8-12 mm, gần thẳng góc hay xéo; trục có cánh hẹp, mang vảy cao 2 mm, có mũi. Béquả *đen*.

Vùng có triều.

- Sedge to 1 m high; leaves 2 cm large; anthele with ray to 25 cm long; spikelets 8-12 mm long, brownish; achenes black.

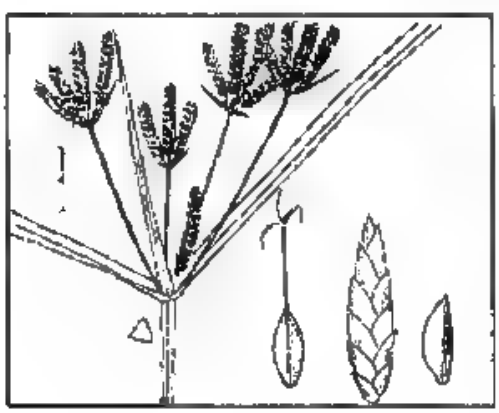

9866 - Cyperus dives Delile. Ưdu giàu.

Cănhành cứng, dày; thân *cao đến 1 m*, to 5-7 mm, có 3 cạnh tròn. Lá có phiến dài đến 30 cm. Phátho a rộng 15-20 cm, có 5-8 *lánhoa dài đến 80 cm*; cãm 8-10, dài đến 25 cm; gié có cọng ngắn; giéhoa dẹp, dài 5-8 mm; sóng có cánh trắng, thấp, mang vảy cao 2 mm, *màu sét*, gân 3-5, có mũi ngắn. Béquả xoan, cao 1.3 mm, trắng, có 3 cạnh; vòi có 3 nuốm.

- Sedge to 1 m high; spikelets 5-8 mm long; achenes white (*C. exaltatus* var. *dives*).

9867 - Cyperus imbricatus Retz. Udu kétlợp.

Thân cóđộc cao đến 1 m, có *3 cạnh tà ở* ngọn. Lá dài bằng thân, rộng 4-8 mm, bìa hơi *bén*. Pháthoa to, đơn hay kép; láhoa dài 50-60 cm, *mặt dưới trắng*; cãm 6-8, dài 10-15 cm, mang gié không cọng dày; giéhoa dài 5-8 mm; vảy xoan rộng, có mũi ngắn. Béquả *vàng rồi nâu*, bầudục.

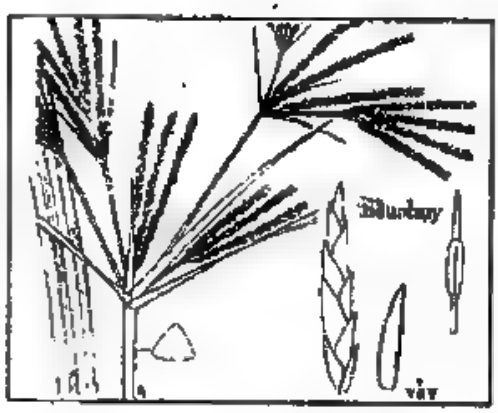

Đất ẩm, 1-900 m: Sàigòn, Cântho..;IV.

- Sedge 1 m high; achenes brown.

9868 - Cyperus alopecuroides Rottb. Udu cát.

Cỏ có cănhành ngắn, cứng; thân *cao đến 1,2 m*. Lá có phiến rộng 6-12 mm; bẹ cao, nâu. Láhoa 4-7, dài; cãm dài 8-18 cm; gié *hình trụ dày*; giéhoa dài 4-8 mm, rộng 2-3 mm; vảy màu *sét vàng*, có sống có cạnh; tiểunhụy 2; vòi nhụy 2 nuốm. Béquả bầudục, cao bằng 1/2 vảy.

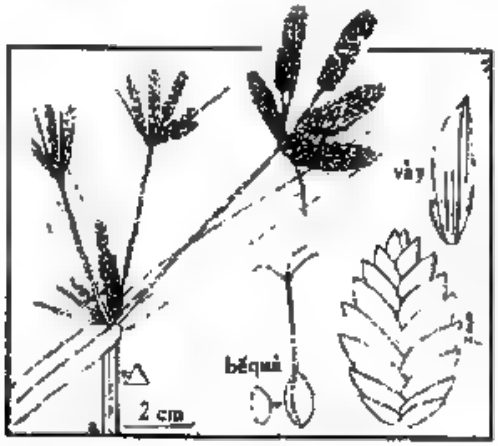

Dạingải (Hậugiang).

- Herb 1.2 m; spikes dense; spikelets yellow ferruginous.

[illegible]:

9869 - Cyperus articulatus L.. Udu có-đốt.

Cỏ không lông có *chồi to*; thân có 3 cạnh tròn, có ngăn cách nhau 1-2 cm ?. *Lá teo thành bẹ*. Pháthoa do 4-12 cãm dài 3-12 cm; láhoa ngắn; giéhoa dài, mang 12-50 hoa, trục có cánh, mang *vảy vàng rơm*, có 3 gân/bên, trắng, bìa mỏng. Béquả cao 1,5 mm, có 3 cạnh, nâu vàng đến *đen*; vòi nhụy chẻ 3.

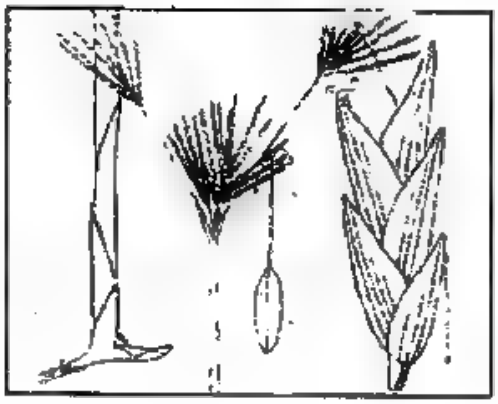

Khắp nhiệtđới. Cỏ phânkhích, bổ.

- Aphyllous, stem triquetre; spikelets with 15-50 flowers; achenes 1.5 mm.

9870 - Cyperus corymbosus Rottb. Lác tànphòng.

Lác cao 1,3-1,5 m, có *cănhành to*, xám đen; thân có 3 cạnh tà tròn. Lá dưới teo thành bẹ, lá trên có phiến nhỏ. Phátheo cao 10 cm; giéhoa dài 1,5-2 cm mà thôi, hẹp, vàng xanh hay nâunâu; vảy có bìa mỏng.

Loài khác với loài trên ở *thân không có ngăn ngang* rõ. Thân làm chiếu, đan thúng. B đến Huế.

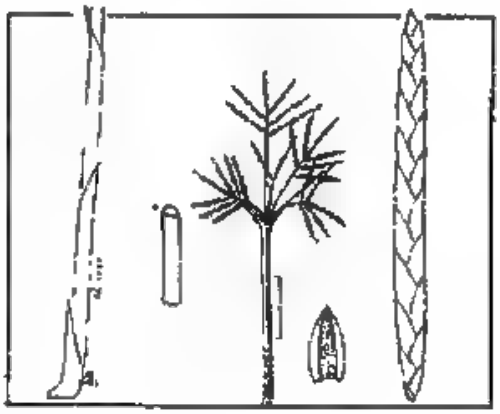

- Stem vaguely trigonal; spikelets 1.5-2 cm long (*C. longus* auct. non L., Camus).

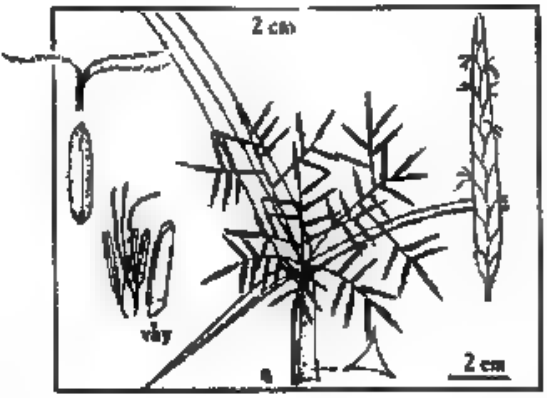

9871 - Cyperus malaccensis Lam.. Lác nước, Cói.

Nêthựcvật daniên, có nhiều chồi và căn*hành*, cao đến 1,2 m; thân xanh, *có 3 cạnh bén*, 3 mặt lõm. Lá dài bằng 1/2 thân; bẹ dài. Phát*hoa* có *lá*hoa *rộng, dài* hơn phát*hoa*, có 3-10 căm dài 3-8 cm, mang 4-10 giế*hoa*; giế*hoa* dài 15-22 mm, mang 20-40 hoa. Bế*quả nâu đen*, có vòi chẻ 3.

Dựa rạch bình*nguyên*, BTN; I-XII. Căn*hành* loi*tiểu*, trị phù*thũng*.

- Perennial limnophyte; anthele with long bracts; achenes black.

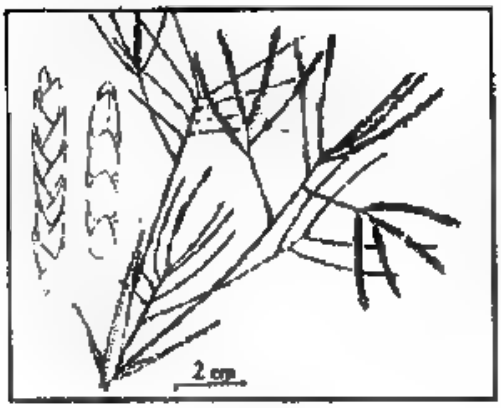

9872 - Cyperus tegetiformis Roxb.. Lác chiếu, Lác gon; Chinese Mat Grass.

Nêthựcvật; chồi to có vảy nâu; *thân cao đến 1,8 m*, có *3 cạnh tà*, mặt lồi, có *vách ngăn* ngang dễ thấy khi khô. Lá teo thành bẹ cao 2-8 cm. Phát*hoa* to 10-35 cm, có *lá*hoa *ngắn* (dài bằng 1/2 các căm), mang 10-16 căm kép; giế*hoa* đài, mang nhiều vảy. Bế*quả đen*.

Dựa rạch, cồn, thường Tr *làm dây, dệt chiếu tốt*.

- Limnophyte 1.8 m high; antheles with short bracts (*C. corymbosus* var. *longispiculatus* (O.K.) Kuk.).

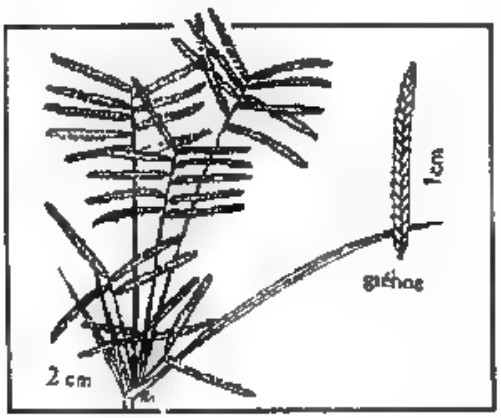

9873 - Cyperus pracerus Rottb.. Lác qui.

Nêthựcvật cao vào 1 m, daniên nhỏ căn*hành* và *chồi dài*; thân có 3 cạnh nhọn. Lá có phiến dài bằng2/3 thân, rộng3-10 mm. Phát*hoa* có *lá*hoa *ngắn*, do 3-7 căm dài 2-15 cm, mang songđình 15-30 giế*hoa*; giế*hoa* dài 20-25 mm, *hoe* hay vàng nâu; hoa vào 20-46, trục không cánh, mang vảy khít. Bế*quả đen*, vòi nhụy chẻ 3.

Dựa ruộng, rạch, *vùng có nước lợ*: Hà*nam*ninh đến Sài*gòn*, Lụctỉnh.

- Limnophyte 1 m high; anthele with spikelets 2 cm long; achenes black.

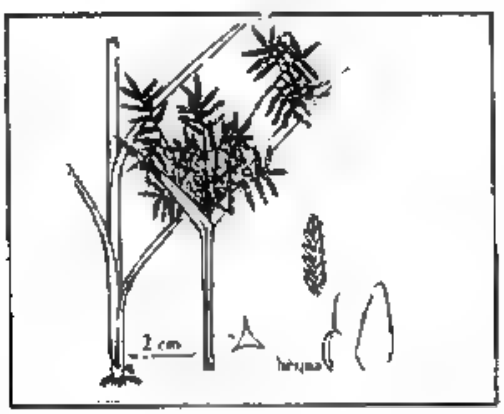

9874 - Cyperus pilosus Vahl. Lác lông.

Thân cao đến 80 cm, có 3 cạnh; ngó mảnh, dài. Lá có phiến dài bằng 2/3 thân, rộng 5-7 mm. Phát*hoa* kép, có tổngbao dài; căm dài 1-10 cm, mang giế*hoa* *đỏ hay vàng nâu*; vảy không mũi; tiểunhuỵ 3. Bế*quả* đen, có 3 cạnh.

Dựa rạch, đến 700 m: từ Hoàng*liên*son qua Huế, Buônmêthuột đến Sài*gòn*.

- Sedge up to 0.8 m high, stoloniferous; spikelets reddish or yellow brown; achenes black.

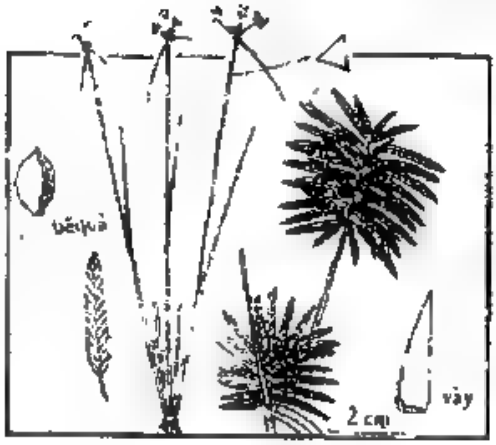

9875 - Cyperus babakans Steud.. Lác dày.

Bụi *cao 1-1,4 m*; thân có 3 cạnh; *chồi có vảy* nâu đỏ. Lá có phiến dài bằng 2/3 thân; bẹ cao. Pháthoa có tổngbao có 1 láhoa dài 30-50 cm; cãm nhiều dài 2-9 cm, mỗi cãm mang nhiều giéhoa dàai vào 2 cm, *gần gần thẳng góc vào trục*; vảy có bìa mỏng, cao 5 mm. Béquả cao 2 mm, 3 cạnh, đenden.

Ruộng, nơi ẩmlầy, bình và trungnguyên

- Tuft to 1.4 m; anthele with spikelets 2 cm long; achenes 2 mm, blackish.

Rotundi:

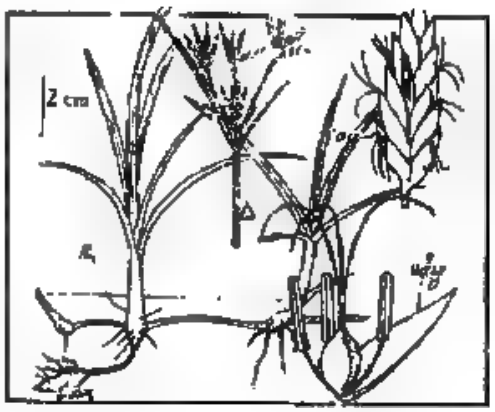

9876 - Cyperus rotundus L.. Cỏ Cú, Hươngphụ; Nutgrass. Cỏ daniên cao 10-60 cm; thân có 3 cạnh ở ngọn, đáy phù to; *chồi dài*, có vảy và có *nhiều củ* đen, nạc trắng. Lá cao bằng thân, rộng 2-6 mm, mặt dưới đọt. Phátho a có 3-5 láhoa dài 10-30 cm; cãm mang giéhoa có bẹ dài 1 cm; giéhoa dài 5-20 mm; vảy 10-30, *nâu đỏ*, dài 3-4 mm. Béquả có 3 cạnh, nâu đen; vòi nhụy chẻ 3.

Đựa lộ, sân trảng, *cỏ dại khó trừ*, khắp thếgiới; I-XII. Củ bổ, phẩnkhích, giảinhiệt, chống viêm (do β-sitosterol), trị xáotrộn tiêuhóa, kiếtiểu, trị mửa, đau vú, điềukinh, chống thụ.

- Rhizome with tubers; spikelets red brown.

9877 - Cyperus tuberosus Rottb. = *C. rotundus* Benth. Cỏ củ.

Kíchthước to hơn *C. rotundus* L.,, cao 30-60 cm; láhoa 2-3 lần dài hơn tua phátho a hoa gié hoa hẹp hơn (rộng 2-2,5 mm).; đỉnh ở trái không kếtợp khít.

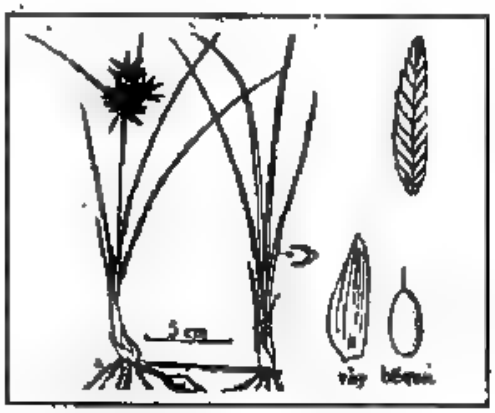

9878 - Cyperus stoloniferus Vahl. Cú biển, Cú chồi.

Cỏ daniên có *cânhành* mảnh, có vảy, và phù ở đáy thành củ đenden; thân cao 15-30 cm, có 3 cạnh. Lá rộng 2-3 mm. Phátho a có 2-3 láhoa dài; *cãm ngắn*; giéhoa *nâu*, dài 6-12 mm; vảy dài 2-2,5 mm, không mũi. Béquả đen, xoan.

Bãi *cát đựa biển*. Củ có tinhdầu thơm, phẩnkhích, kiệnvị, bổ, trợ tim.

- Perennial; stolon with tubers; anthele with short rays.

Esculenti:

9879 - Cyperus esculentus L.. Củ Gấu; Yellow Nutgrass, Earth Almond.

Cỏ có *cânhành* màu gạch, có vảy; thân cao đến 50 cm, đáy phù thành *củ* to 1,2 cm. Lá có phiến dài, nhọn, rộng 3-6 mm, bìa nhám; bẹ cao. Phátho a có 1 láhoa dài hơn; cãm dài đến 5-12 cm, có khi ngắn hơn; giéhoa *vàng nâu;* vảy 3-5 gân, xoan tà; tiểunhụy 3; vòi nhụy 3 nuốm dài. *Béquả thon*, có 3 cạnh, cao 1 mm.

Tr miền trungnguyên đến 1.500 m· B. Củ ăn được; dùng như phẩnđương, phẩnkhích ở Ấnđộ.Gốc T.-Mỹ.

- Cultivated.

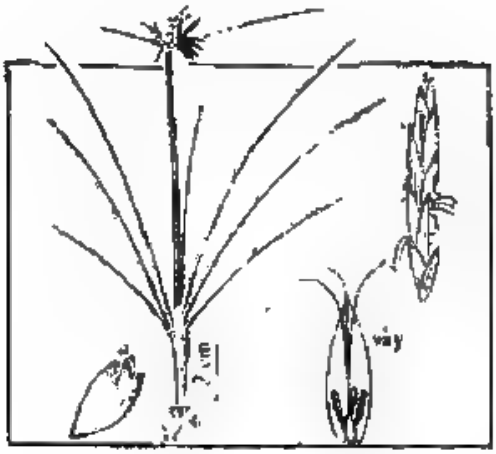

Tunicati:

9880 - Cyperus bulbosus Vahl. Cú củ; Nut Grass.

Cỏ daniên nhỏ *căn hành như chỉ* và *củ* hình thoi, dài 1-1-5 cm, có vảy bao đen; thân có 3 cạnh, cao 10-20 cm, rộng vào 1 mm. Lá rộng 1-2 mm. Phát hoa ít giéhoa, có 2-3 láhoa dài đến 10 cm; giéhoa dài 1-2 cm; hoa 8-28; vảy có 9-11 gân, *lưng lục, bìa đỏđỏ*; tiểunhụy 3. Béquả đen.

Cát dựa biển: Phanrang. Gốc T.-Mỹ.

- Stolons filiform, scales red, midrib green.

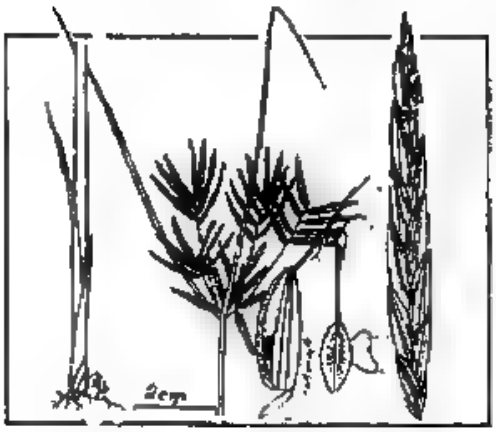

Subquadrangulares:

9881 - Cyperus sphacelatus Rottb.. Udu phù.

Cỏ *nhấtniên*; thân có 3 cạnh, cao 30(60) cm, đáy hơi phù, nâu đỏđỏ. Lá có phiến dài vào 20 cm, rộng 2-4 mm. Phát hoa với 3-5 láhoa dài đến 20 cm; cảm 3-5, dài đến 10 cm; giéhoa *tái*, thiếtdiện *như vuông*; trục có cánh mỏng, trong, mang vảy 10-20, mỏng, gân 7-9, có 1 bớt đỏ gần bìa; tiểunhụy 3. Béquả 3 cạnh, mặt lõm, cao 1,5 mm, nâu; nuốm 3.

Rẫy hoang, trên cát: Phúquốc; 3.

- Annual sedge up to 60 cm high; achenes trigonal.

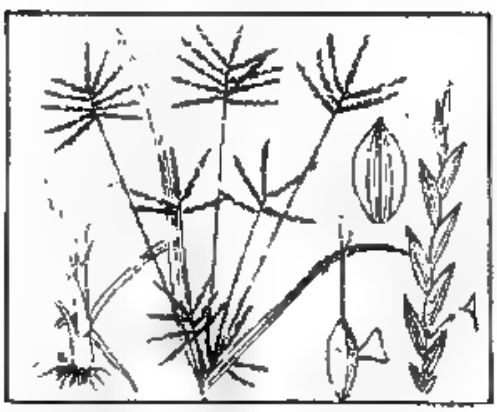

9882 - Cyperus rubroviridis H. Chermezon. Udu xanh-đỏ.

Cỏ *nhấtniên*; thân cỏđộc, cao đến 40 cm, đáy hơi phù, mang bẹ nâu sậm. Lá ngắn; phiến cao 20 cm, rộng 2,5-3 mm, nhọn. Phát hoa có 3 láhoa, một dài 15-20 cm, hẹp; *cảm dài* 5-15 cm; giéhoa *màu rơm*, nhọn, trục có cánh mỏng: vảy thưa, dài 3,5 mm, bìa mỏng, *lưng màu lục*, gân 2/bên, Béquả màu sữa, cao 1,8 mm.

Vũngtàu.

- Annual sedge up to 40 cm high; anthele with long rays; spikelets yellowish.

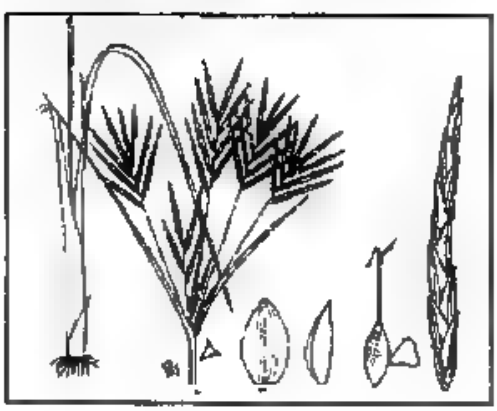

9883 - Cyperus ramosi Kuk.. Udu Ramos.

Cỏ *nhấtniên*; thân cỏđộc, cao 40-50 cm; rễ mảnh; đáy thân mang vài bẹ bao nâu. Lá có phiến nhọn, dài 20-30 cm, rộng 2-2,5 mm. Phát hoa có 3 láhoa dài đến 20 cm, rộng 4-6 mm; cảm 3-10; giéhoa *vàng rơm*, nhọn, gần xếo vào cảm; trục có cánh rộng mỏng, trong, mang vảy cao 4 mm, mỏng, trong ở phần cánh, gân rất mịn. Béquả màu rơm tươi.

Annual sedge, 40-50 cm high; spikelets lanceolate, yellowish

9884 - Cyperus distans L.. Udu thưa.

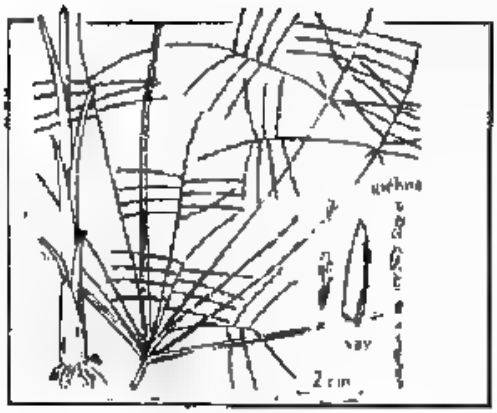

Cỏ *không chồi*; thân cao 30-80 cm, có 3 cạnh ở ngọn, đáy trong bẹ cao. Lá dài bằng thân; phiến rộng 4-7 mm, *bìa bén*. Phátthoa do nhiều tia dài 8-10 cm; láhoa dài 20-40 cm; tia mang *giéhoa gần đứng* (C. **otan**, gần xéo), *rất mảnh*, dài, mang 10-20 hoa; vảy đầu tà, *thưa, không chồng lên nhau*. Béquả nâu đen; nuốm 3, dài.

Từ bình nguyên đến 1.000 m.

- Annual sedge, 30-80 cm high; anthele with narrow spikelets; scales distant.

9885 - Cyperus nutans Vahl. Udu nghiên.

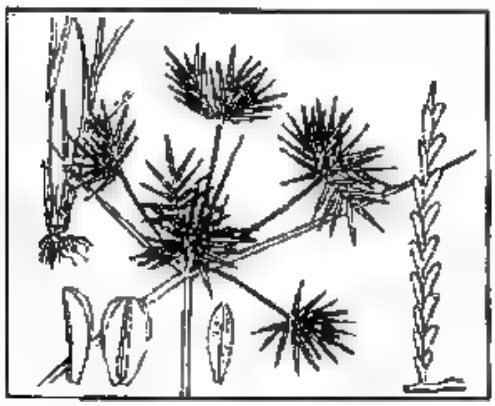

Thân cỏ độc, cao 30-60 cm, có 3 cạnh. Lá ngắn hơn thân, rộng 3-4 mm; bẹ ửng đỏ. Phátthoa với láhoa dài đến 30 cm, mang nhiều tia dài 3-4 cm; giéhoa *gần xéo*, nhọn, dài 1,4-1,6 cm; vảy 9-10 mối bên, không chồng lên nhau, lưng *nâu đỏ đến trắng*, bìa trong mỏng. Béquả cao 1,5 mm, màu ngà.

Sàigòn. *Dạng C. distans*, song phátthoa dày hơn và giéhoa gần xéo.

- Annual sedge, 30-60 cm high; anthele with lanceolate, oblique spikelets; achenes 1.5 mm long.

9886 - Cyperus nutans subsp. **eleusinoides** (Kunth) Koy. Udu mântrâu.

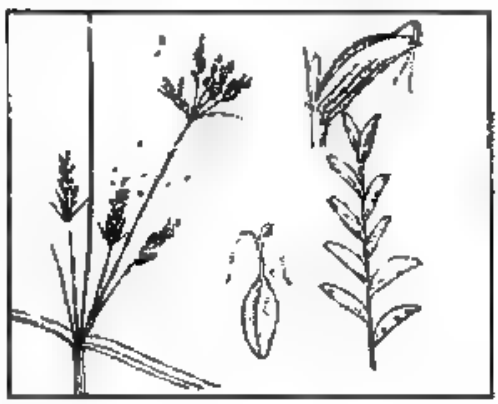

Cỏ nhátniên, không cânhành; thân cỏ độc, có 3 cạnh không bén. Phátthoa có 3-4 láhoa dài đến 30 cm, rộng 6-7 mm; cảm dài đến 15 cm; giéhoa dài 5 mm, rộng 1 mm; sống có cánh mỏng, trong, mang vảy có bìa mỏng trong, đầu lõm, *có mũi*; nuốm 3. Béquả có 3 cạnh tròn, nâu đậm, cao 1,5 mm.

Khác thứ *nutans* trên ở giéhoa nhỏ hơn, đơm dày hơn, và vảy có mũi.

- Annual sedge; spikelets smaller, scales mucronated; achenes 1.5 mm long (*C. eleusinoides* Kunth).

9887 - Cyperus tonkinense C.B. Clarke. Udu Bắcbộ.

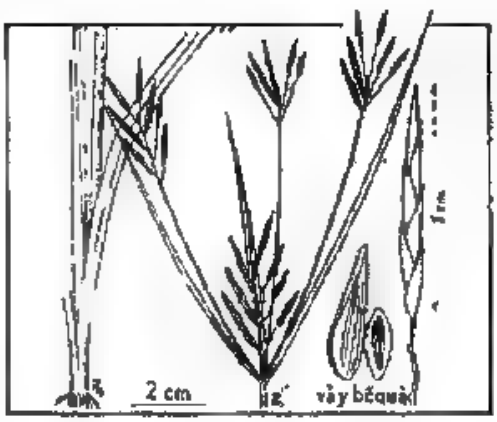

Cânhành ngắn; thân có 3 cạnh, cao 30-80 cm. Lá có phiến cao bằng 1/2 thân, rộng 4-5 mm, đầu có mũi dài. Phátthoa có láhoa *đứng*, dài; cảm ít, cao 6-12 cm; giéhoa *đứng xéo*, cao 1-2 cm; vảy kếtlợp, cao 2 mm, đầu tà; tiểunhụy 3; vòi nhụy 3 nuốm. Béquả nâu, 3 cạnh.

B đến Buônmêthuột; VIII.

- Annual sedge to 0.8 m high; antheles with erected bracts; spikelets 1-2 cm long; achenes trigonal.

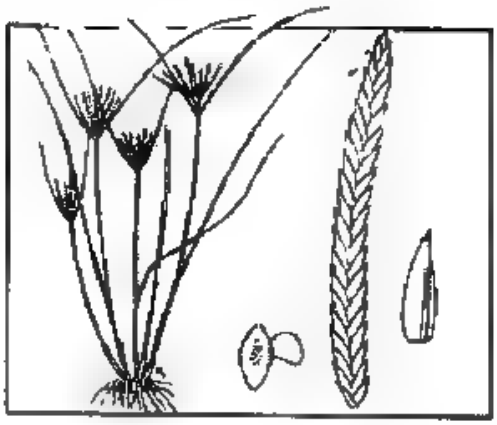

9888 - Cyperus brevicaulis Cl. Ưu thân-ngắn.

Bụi nhấtniên; rễ nhiều; *thân cứng, cao 10 cm*, có 3 cạnh. Lá có phiến hẹp, dài đến 30 cm, rộng 1-1,5 mm. Phátho a với tổngbao có 2 láhoa *dài đến 14 cm* đặcsắc; cãm vào 3, rất ngắn, mảnh, mang giéhoa hẹp dài, đứng, màu rơm, cao 12-16 mm; vảy 2 mm. mỏng, *có mũi*, gân 5. Béquả 1 mm, màu càphê, có 3 cạnh.

Thác ò Nam Cáttiên; VI.

- Annual sedge 10 cm high; anthele with long bracts; rays short bearing spikelets 12-16 mm long.

Iriae

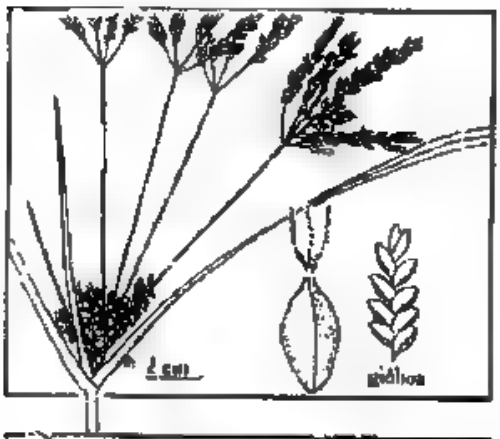

9889 - Cyperus iria L. Cú rận.

Cỏ *nhấtniên*; thân cao 15-50 cm, có 3 cạnh. Lá có phiến ngắn hơn thân, rộng 2-4 mm. Phátho a dày, nhỏ (5 cm) hay to (đến 20 cm); láhoa dài; cãm mang tán; *giéhoa nhỏ, vàng tươi, nhiều*, dài 1 cm, rộng 2 mm; vảy 6-20, xoan. Béquả đen, dễ rụng; vòi nhụy 3 nuốm dài.

Dựa đường nước, ruộng, bìnhnguyên BTN; II-VII. Cây bố, phânkhích, kiệnvị.

- Annual, 15-50 cm high; spikelets 1 cm; scales ovate; achenes black (*C. microira* Steud.).

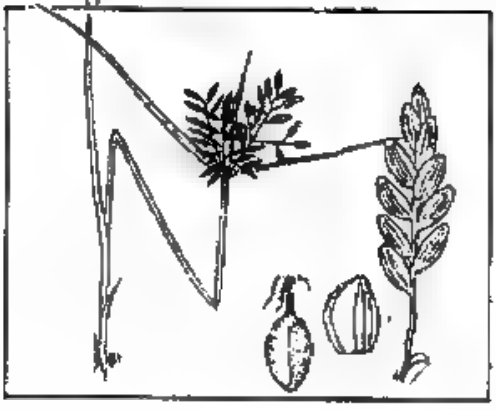

9890 - Cyperus truncatus Turcz. Cú cắt-ngang.

Than đứng cao 15-25 cm, đáy hơi phù, có bẹ bao nâu. Lá 1-2, ngắn hơn thân, phiến mỏng, rộng 3-4 mm. Phátho a cỏ láhoa rộng, dài 6-10 mm; cãm 4-5, dài 1-3 cm, mang *giéhoa dài cỡ 5 mm*, rộng 1,5 mm, *nâu đậm*; vảy cao 1,7 mm, xoan rộng, *đầu cắt ngang*, bìa đỏđỏ, lưng lục, 3 gân mỗi bên. Béquả 3 cạnh, nâu; vòi 3 nuốm.

Đàlạt; I.

- Annual 25 cm high; leaves 1-2; spiklets 5 mm long; scales truncate.

Compressi

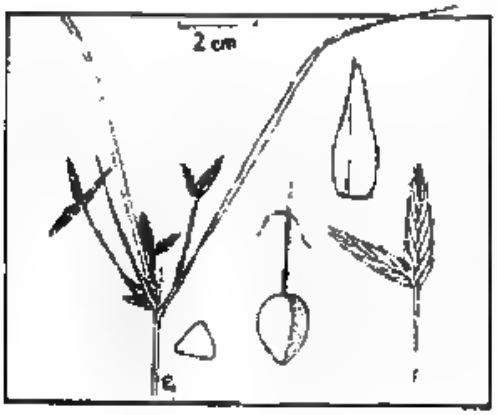

9891 - Cyperus compressus L.. Cú dẹp.

Bụi cao 6-30 cm. Lá dài 10-15 cm, rộng 2-3mm; bẹ nâu ở đáy. Trục phátho a có cạnh tà; láhoa dài 6-8 cm; cãm *ngắn*, 1-3 cm, *mang ít giéhoa ở chót*; giéhoa dày, dài 1-1,8 cm, có mũi, màu rơm, lưng lục; tiểunhụy 3; vòi 3 nuốm. Béquả xoan rộng, có 3 cạnh

Sân, vườn, 0-1.000 m; I-IV.

- Tuft 6-30 cm high; scales yellowish green on the back.

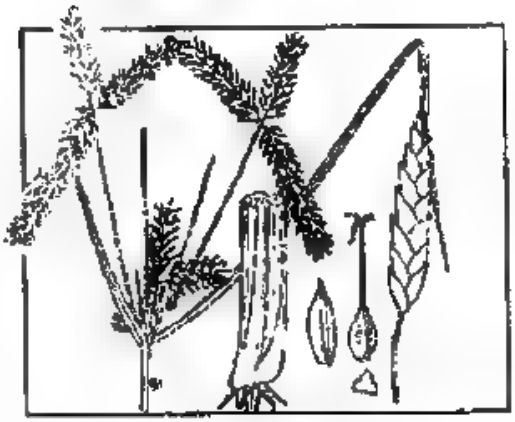

9892 - Cyperus brunescens Boeck. Cú nâunâu.

Cânhành ngắn; thân 1-2, cao 50-70 cm, có 3 cạnh không bén. Lá cao bằng 1/2 thân, rộng 4-5 mm. Pháthoa dày, có láhoa dài 20-30 mm; căm chánh 4-5, dài đến 10 cm; giéhoa hơi *khít nhau*, nâu, dài 8 mm; vảy cao 1,7 mm, *nâu*, 3 gân/bên, bìa mỏng. Bếquả màu ngà nâunâu, cao 0,7 mm, 3 mặt lõm; vòi 3 nuốm.

Huế.

- Rhizome short; tige 50-70 cm high; spikelets 8 mm long, brown; achenes 0.7 mm.

Vaginali:

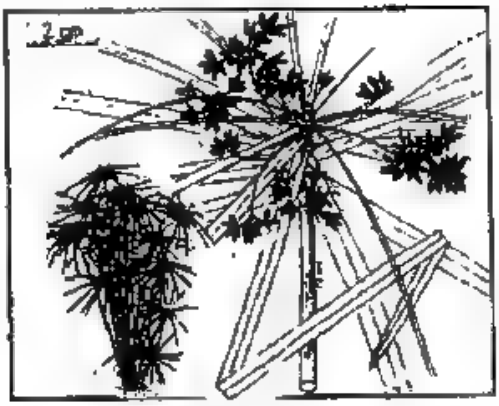

9893 - Cyperus involucratus Poiret. Lác dù, Thủytrúc; Umbrella Plant.

Nêthựcvật đaniên thành bụi cao 1-2 m; thân gần như tròn; lá teo thành bẹ. Pháthoa vòi láhoa vào 20, dài 20-30 cm, gần như thành luânsinh; căm dài 5-10 cm; *giéhoa nhỏ, trắngtrắng* rồi nâu dợt. *Truyềnthể ở nách láhoa*, trắng, mọc thành cây khi gặp đất. n = 16.

Kiểng, gốc Madagascar; I-III.

- Ornamental (*C. flabelliformis* Rottb.).

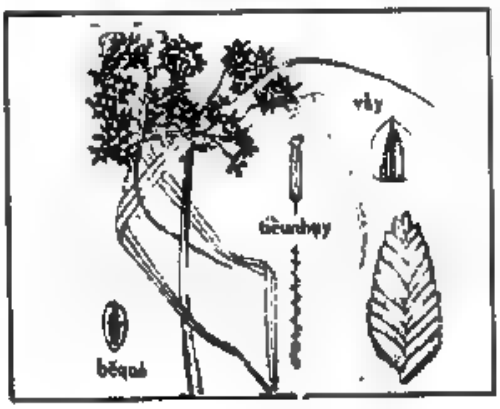

9894 - Cyperus platystylis R. Br.. Lác vòi-dẹp.

Cỏ *đaniên*, có thân cứng. có 3 cạnh. Lá ? có phiến lục tươi *hay mốcmốc*, dài, rộng 8-12 mm, *bìa bén*. Pháthoa có láhoa dài, hình bảncầu, rộng đến 25 cm; giéhoa chụm 3-8, dẹp, dài 6-20 mm, rộng 2-3 mm, nhiều hoa; vảy có mũi, có 3 gân; tiểunhụy 3. Bếquả cao 1,8-2 mm, nâu.

Đất ẩmlầy, ruộng (hình theo Kern).

- Perennial; spikelets ovate; achenes brown, 2 mm long.

Diffusi:

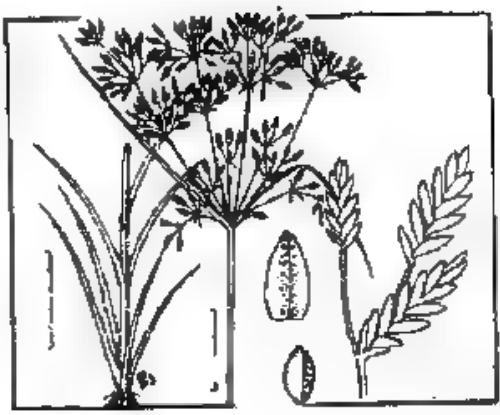

9895 - Cyperus diffusus Vahl. Lác tràn.

Bụi cao 20-70 cm, *nhấtniên*. Lá dài gần bằng thân, rộng 8-16 mm. Pháthoa 2 lần kép, rộng; láhoa dài; giéhoa thường gần *chụm 2-3,dài 5-7 mm*; vảy có mũi. Bếquả nâu sậm, có 3 cạnh.

Rừng dày hay khô, cho đến 900 m.

- Tuft up to 70 cm high; spikelets 5-20 mm long; achenes dark brown (*C. pubisquama* Steud.).

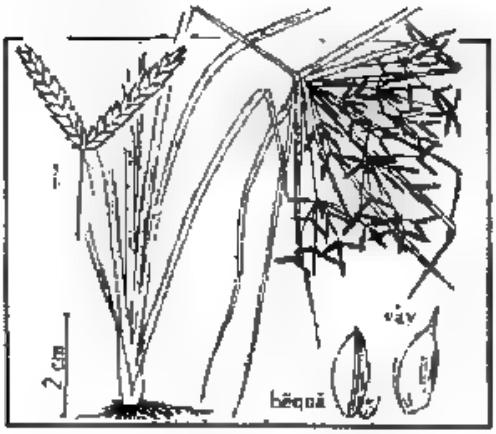

9896 - Cyperus diffusus Vahl. var. **macrostachyus** Boeck. Lác tràn gié-lớn.

Thân cỏđộc; giéhoa rất nhiều, dài đến 2 cm, đến 40 hoa. Phúquốc.

- Stem solitary; spikelets up to 2 cm long, flowers up to 40.

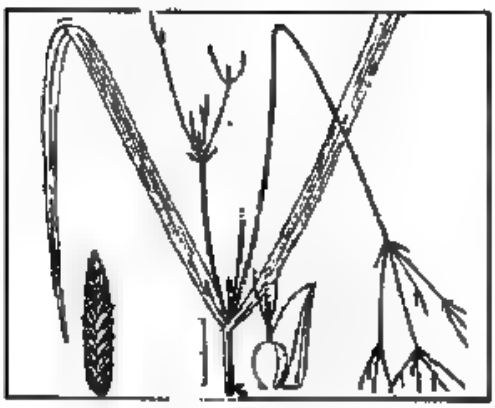

9897 - Cyperus multispicatus Boeck. Cú nhiều-gié.

Cỏ nhátniên, thân cỏđộc, cao đến 60 cm. Lá cao bằng 1/2 tân, rộng 4 mm, nhọn. Trục phátheo có 3 cạnh, rộng 1,5 mm; phátheo với 1 láheo dài 20 cm, rộng 2-3 mm, 2 ngắn; giéhoa rất nhiều, thành nhiều tầng; giéhoa 5 mm, rộng 1 mm, mau rụng ở phần già; vảy mau rụng, cao 1 mm, màu rơm, nâu ở lưng, bìa trong. Béquả cao 0,5 mm, nâu, có 3 cạnh. TN.

- Annual sedge up to 60 cm high; involucre long; spikelets yellowish, 5 mm long.

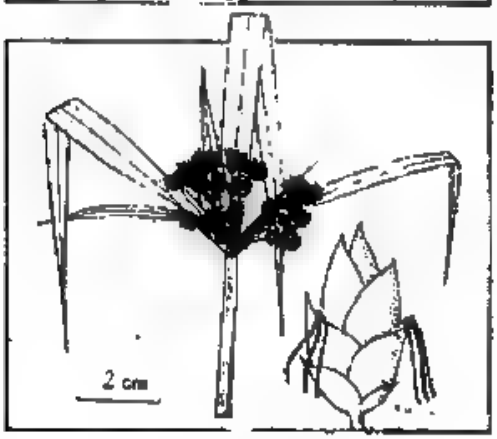

9898 - Cyperus trialatus (Boeck) Kern. Lác ba-cánh.

Thân cao 20-40 cm, có 3 *cạnh bén*. Lá dài hơn 1/2 thân. Phátheo có láheo rộng, dài; cãm ngắn, *mang giéhoa dày như đầu tròn*, xanh mốc, dài 3-7 mm, ít hoa; vảy có chót nhọn; nuốm 3. Béquả nâu đọt.

Ven rừng khô: BTN.

- Herb to 40 cm; stem 3-alate; spikelets 3-4 mm, greenish.

9899 - Cyperus radians Nees & Mey. ex Nees. Cú xạ.

Cỏ nhátniên, cao 10-40 cm; thân 2-3, cứng có 2-3 cạnh tà. Lá ở đất, rộng 2-3 mm, cao 1/2 thân. Phátheo có 5-7 láheo, 1 dài bằng cãm; *hoadầu dày*, gồm 4-8 giéhoa dẹp, *đỏđỏ*; vảy 10-12, có gân lồi, đầu có *mũi*. Béquả đenđen, có 3 cạnh; vòi chẻ ba.

Đồi cát dựa biển đến 900 m, BTN.

- Annual, 10-40 cm high; spikelets in heads, reddish; achenes blackish.

9900 - Cyperus radians var. **griffithii** (Steud.) Kuk.. Cú Grifith.

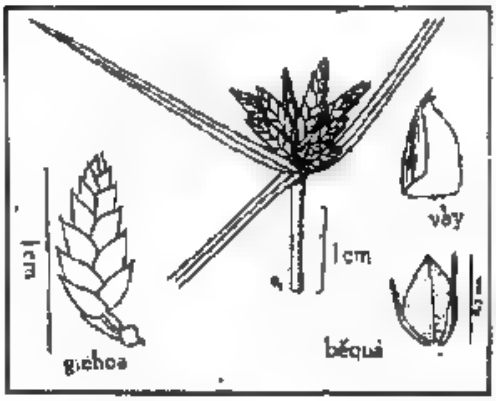

Bụi nhấtniên; thân cao 20-30 cm, có bẹ đỏđỏ. Lá có phiến dài 20-30 cm, rộng 5-6 mm. Phátthoa là hoađầu dày; vảy cứng, nâu đỏ, có mũi, đơn hay chẻ hai. Bếquả nâu, có 3 cạnh, cao 1,5 mm

Dựa biển.

- Annual up to 30 cm high; bracts developed; spikelets red brown.

9901 - Cyperus andreanus Maury. Udu André.

Cỏ cao 30-70 cm; thân có 3 cạnh. Lá dài đến 25 cm, rộng 13-15 cm, đầu nhọn; bẹ đỏđỏ. Phátthoa có 3 láthoa dài hơn cărm; cărm 10-15, dài 4-6 cm; giêthoa *nâu*, tròndài, to 5 x 2 mm, dày 1 mm (thiếtdiện tamgiác); vảy 8-10, dài 3 mm, lưng xanh, bìa mỏng, nâu, mũi rõ. Bếquả cao 1,5 mm, nâu, láng, 3 mặt lõm; nuốm 3 rời từ đáy.

Sathầy (Côngtum)

- Herb to 70 cm; antheles ample; spikelets brown; achenes brown, 1.5 mm long.

9902 - Cyperus thorelii E.G. Cam.. Cú Thorel.

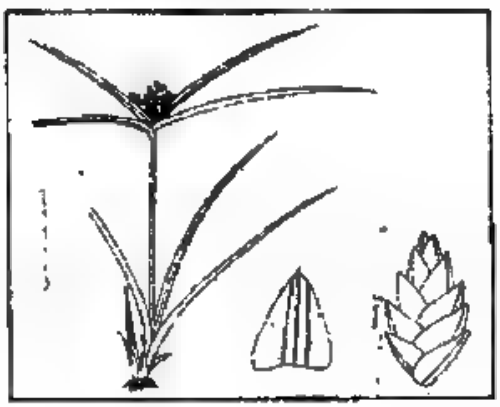

Cănhành, to, đenđen; rễ to; thân cao 10-20 cm, có 3 cạnh. Lá như lá Hoàbán. Phátthoa dày, nhỏ cao 2-4 cm; láthoa dài đến 20 cm, to 0,8 mm, giêthoa chụm 5-9, tái, dẹp, mang 5-n hoa; vảy màu ngà, 3 gân.

N.

- Sedge 10-20 cm high; stem triquetre; spikelets ivory.

Fusc:

9903 - Cyperus fuscus L.. Cú sậm.

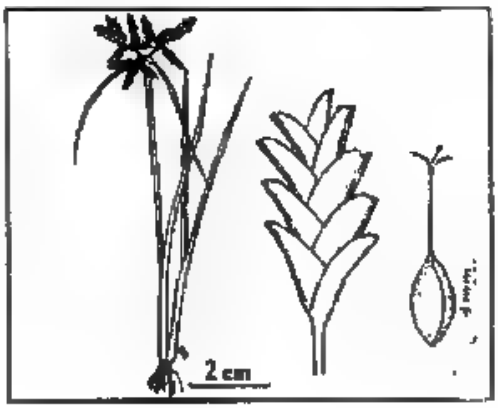

Rễ như chỉ, *đỏ*; thân thành bụi cao 5-20 cm, có 3 cạnh. Lá rộng 2-4 mm, nhọn, *bẹ nâu đỏ*. Láhoa 3, dài, xụ; phátthoa nhỏ, 3-8 cărm ngắn; giêhoa dài 4-6 mm; vảy đầu tà; tiểunhụy 2. Bếquả nhỏ, xoan bầudục; vòi nhụy chẻ 3.

n = 18, 72.

Hànamninh đến T.

- Root red; stem 5-20 cm; anthele with few spikelets, 4-6 mm long.

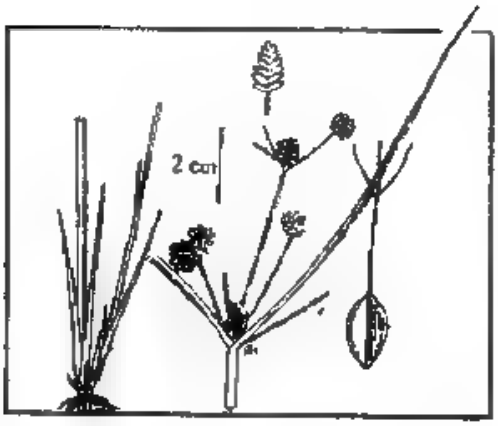

9904 - Cyperus difformis L. Cỏ Tòty, cỏ Chao.

Cỏ nhấtniên; thân cỏđộc hay thành bụi thưa, 3 cạnh nhọn, cao 10-50 cm. Lá mềm, ngắn hơn thân, rộng 3-5 mm. Phátho a có cãm mang cãm phụ, *giéhoa rất nhỏ*, gắn khít thành *chụm tròn*; một tiểunhụy. Béquả nâu lợt; vòi nhụy chẻ 3. 2n = 34.

Nơi ẩm, bìnhnguyên đến 900 m, BTN. Có nốt vòi Vikhuẩn.

- Annual; spikelets small, inserted in globulous heads.

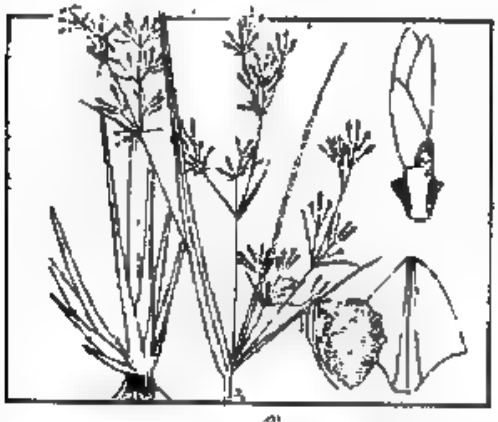

9905 - Cyperus haematocephalus Boeck. Ưu đầu-đỏ.

Bụi cao đến 1,2 m; thân có 3 cạnh nhọn. Lá cao đến 0,8 m, phiến rộng 5-6 mm, xámxám lúc khô. Phátho a cao 20 cm; tổngbao do 3 láhoa mà một dài hơn cãm; tia chánh 4-7; cọng như chỉ, dài 2-3 mm, mang giéhoa vào 1 cm, trục chỉ chỉ khi vảy rụng, có *cánh dài đỏ đậm*; vảy cao 1,8, *vàng rơm*, gân 3. Béquả cao 0,5-0,8 mm, có 3 cạnh tà, màu rơm sậm, có mụt.

Trên đất sét: Phúquốc.

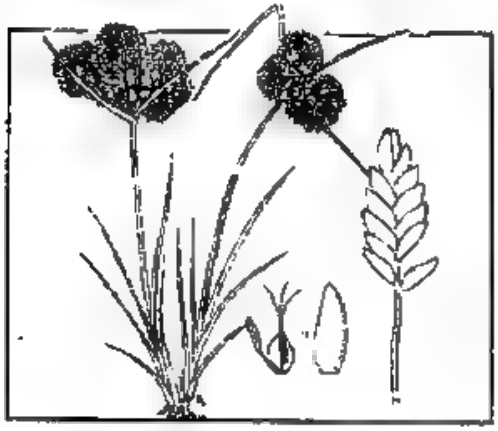

- Tuft up to 1.2 m high; spikelets with red winged rachis.

9906 - Cyperus pulcherrimus Willd. ex Kunth. Lác đẹp.

Cỏ *nhấtniên*, cao 10-40 cm; thân có 3 cạnh. Lá dài 20-30 cm, rộng 2-4 mm. Phátho a rộng 5-10 cm, dày, hay thưa, tia đến 20, láhoa dài 5-15 cm; giéhoa nhỏ, dài 3-7 mm, gắn 5-20 trên giế; vảy 1 mm, xoan tròn, đầu cong vào trong hay không; tiểunhụy 1. Béquả 3 cạnh, cao 0,5 mm.

Ruộng, đất ẩmlầy: Phúkhánh đến Cầnthơ; I-XII.

- Annual 10-40 cm high; spikelets 3-7 mm; scales 1 mm, achenes 0.5 mm (*C. sillettensis* Thw.)

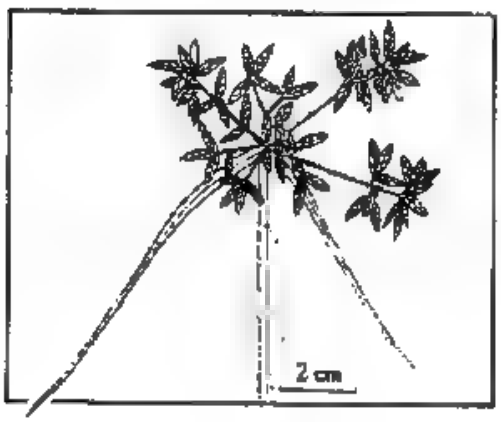

9907 - Cyperus sillettensis Nees in Wight. Lác Sillett.

Bụi cao 20-30 cm, thân mảnh. Lá rộng 2 mm; bẹ nâu. Phátho a với 3-5 láhoa dài; tia dài 1-3,5 cm; *giéhoa vàngvàng*, dài 3-5 mm; hoa 10-14; tiểunhụy 1. Béquả bầudục, cao bằng 1/2 vảy.

T.

- Tuft 20-30 cm high; spikelets yellowish; stamen 1.

9908 - Cyperus degeanus Kunth.

9909 - Cyperus halpan L.. Cú cơm, Udu cơm.

Bụi *đanniên* có căn hành, *hay nhấtniên*, cao 10-60 cm; *dáy thân và rễ đỏ*; thân có 3 cạnh ở phần trên, dài hơn lá. Lá rộng 2-3 mm. Phátho a hoặc do giéhoa nhỏ gần khít hoặc thưa, trên tia dài; láhoa dài bằng phátho a; giéhoa 10-40 hoa. Béquả nâu tái, cao 0,5 mm, có *mụt mịn thành hàng*.

Nơi ẩm, bình nguyên đến 1.000 m, BTN.

- Annual or biennial, up to 60 cm high; achenes finely verrucose.

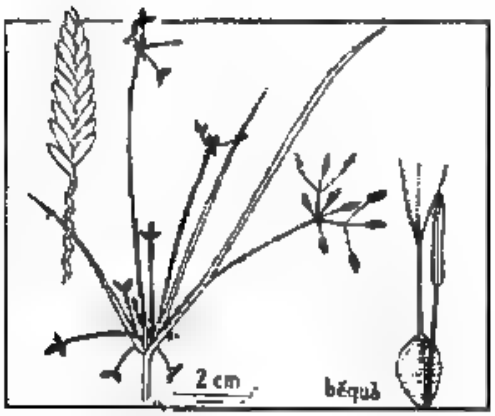

9910 - Cyperus tenuispica Steud.. Cú gié-nhỏ.

Cỏ *nhấtniên*, cao 5-15 cm; thân có 3 cạnh, trở nên *đen* khi khô; rễ mảnh. Lá có phiến rộng 2-3 mm, *ngắn, đứng*. Phátho a có 2-3 láhoa dài; căm ít, ngắn; giéhoa *vàng sét*; vảy cao 0,75-1 mm, đầu cắt ngang, lưng trong, bìa đỏ; tiểunhuỵ 1-2. Béquả cao 0,3 mm, trắng, có mụt mịn.

Ruộng, bình nguyên đến 800 m.

- Annual 15 cm high; spikelets yellow ferruginous; achenes 0.3 mm (*C. flavidus* non Retz., Cam.).

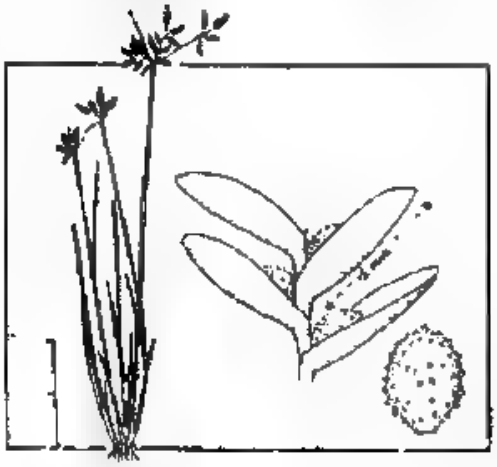

9911 - Cyperus phaeorhizus K. Schum. Cú rễ-nâu

Cỏ yếu, cao 30-40 cm; *rễ nâu đỏ, cũng như dáy thân và bẹ*; căn hành bò dài. Lá dài 15-25 cm, rộng 3 mm. Phátho a có 2(3) lánoa dài hơn căm; căm ít, dài đến 6-7 mm; *giéhoa 1,2-2 cm*, rộng 1,5 mm, dẹp, mềm; vảy mỏng, cao 2 mm, bìa uốn vào, màu rơm, mũi ngắn. Béquả nhỏ (0,6-0,7 mm), màu ngà, có mụt mịn như phấn.

Côngtum.

- Perennial, 30-40 cm high; root, base of stem red brown; spikelets 2 cm long; achenes cream.

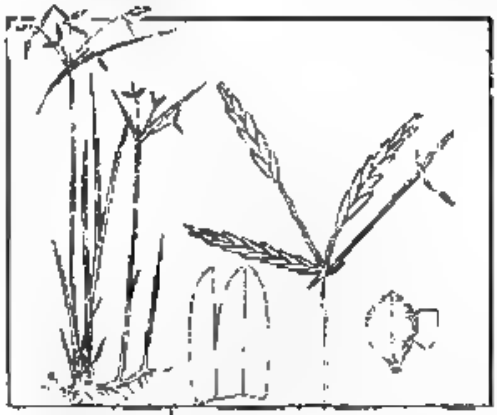

9912 - Cyperus amabilis Vahl. Cú dễ-thương.

Cỏ *nhấtniên*; bụi cao 5-15 cm, mảnh; thân có 3 cạnh. Lá có phiến hẹp, ngắn Phátho a có láhoa ngắn, 3-6, mảnh; căm 1-8; giéhoa dài 8-18 mm, rộng 1 mm; *vảy màu cam hay sét*, có sóng và gân xanh, có mũi; tiểunhuỵ 1. Béquả có 3 cạnh.

Sân cát, bình và trungnguyên, BTN.

- Annual, 5-15 cm high; spikelets ferruginous or orange red.

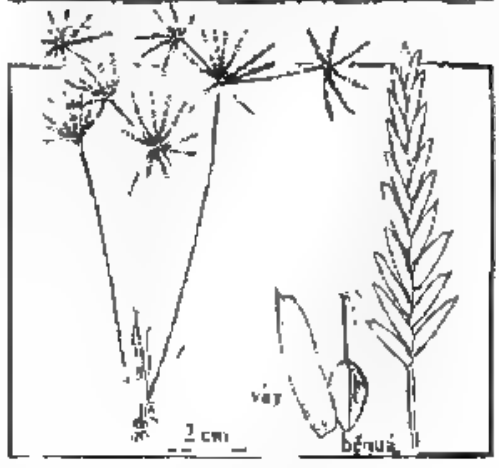

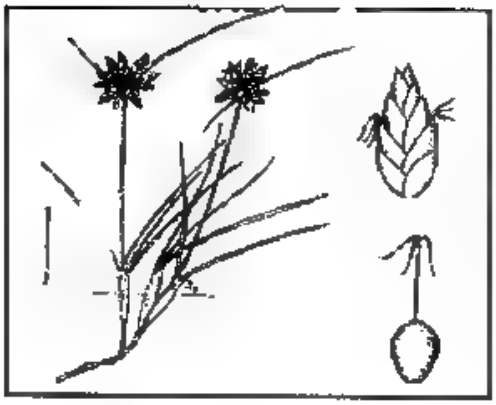

9913 - Cyperus arenarius Retz. Udu cát.

Cỏ *daniên*; cănhành bò dài, to 1-2 mm, có vảy trongtrong; thân đứng cao 6-15 cm, mang 4-8 lá hẹp, congcong, dài 5-20 cm, rộng 1-3 mm, nhọn, lục *mốcmốc*; bẹ cao 2-7 cm. Hoađầu to 1,5-2,5 cm, mang 5-30 giéhoa; láhoa 1-3, một dài nhất đến 3-10 cm; giéhoa dài 6-13 mm; vảy *màu rơm lợt*, bìa mỏng; tiểunhụy 3. Béquả xoan ngược rộng, cao 1,5-1,8 mm, một mặt lõm, một lồi.

Dựa biển, thường thành đám.

- Littoral, perennial sedge; spikelets light yellow.

9914 - Cyperus castaneus Willd.. Cũ rom.

Cỏ nhấtniên thành *bụi cao 3-8 cm* mà thôi; thân có cạnh. Lá dài bằng thân, rộng 3-5 mm. Phátthoa không tia, có khi chỉ còn 1 giéhoa; láhoa dài; giéhoa *vàng rồi nâu*, dài 8-15 mm, mang 15-70 hoa; vảy đầu cắt ngang, có mũi nhọn. Béquả nâu; vòi nhụy chẻ 3.

Sân cát, đất nghèo; XII.

- Annual small tuft; spikelets yellow then brown.

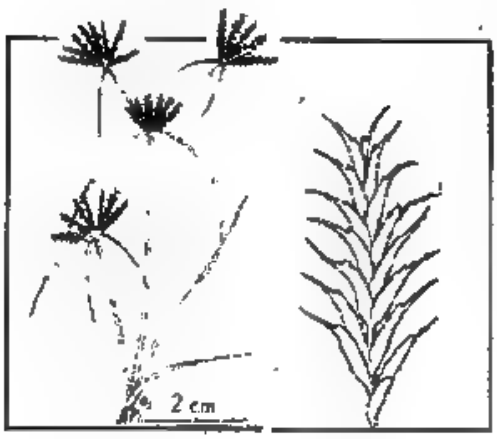

9915 - Cyperus cuspidatus H.B.K.. Udu mũi.

Bụi *nhấtniên* cao 5-15 cm; thân có 3 cạnh. Lá thường dài hơn thân. Phátthoa nhỏ, có láhoa dài hơn; nhánh ít; giéhoa rộng 0,9 mm; vảy thưa, 3-5 gân, *có mũi dài bằng 1/3 thân và cong ra ngoài.* Béquả nâu đen.

Bìnhnguyên đến 900 m (giéhoa theo Kukenthal).

- Annual; scales with long acumen.

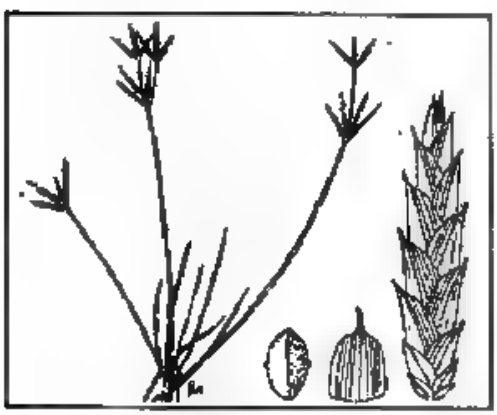

9916 - Cyperus uncinatus Poir.. Udu móc.

Cỏ *nhấtniên* cao 10-15 cm. Lá rộng 1 mm, ngắn hơn thân, cứng. Phátthoa với láhoa ngắn, cứng; cărm 1-3, dài 1-2 cm, mang ít giéhoa; giéhoa *vàng rơm*, rộng 2 mm; vảy có mũi to, 3 gân đến mũi, nhiều gân cạnh. Béquả nâu đen, cao 1,5 mm, có 3 cạnh.

Đồi cát duyênhải.

- Annual; spikelets light yellow; scales with hooked acumens.

Leucocephali:

9917 - Cyperus leucocephalus Retz. Cú đầu-bạc.

Cỏ *daniên* có cănhành ngắn; thân cao 15-25 cm, mảnh, có 3 cạnh. Lá dài bằng thân, rộng 1,5 mm; bẹ nâu. *Hoađầu tròn*, to 5-8 mm, có 3-4 láhoa dài; giéhoa cao 3-6 mm, mang 10-18 hoa; vảy 3 gân, *vàngvàng hay nâu;* tiểunhụy 1. Béquả tròndài; vòi nhụy chẻ 3.

Sàigòn, Hàtiên.

- Perennial; capitulum globulous; spikelet light yellow or brown.

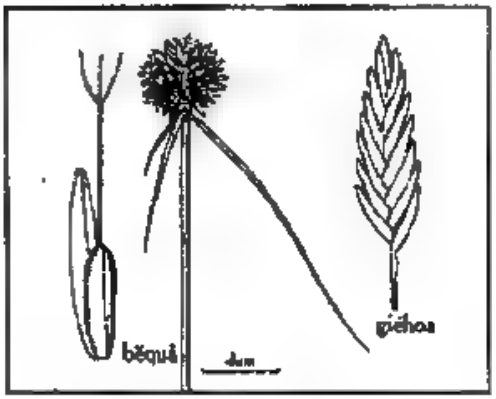

Platystachyi:

9918 - Cyperus niveus Retz. Cú tuyết.

Thân cao 10-30 cm, to ở phần đáy, có xơ do bẹ lá còn lại. Lá rộng 2 mm, dài bằng 1/2 thân. Phátthoa nhỏ, *trắng hay tái*; giéhoa ít, thường 3-4, *thon dẹp*, mang vào 6-8 hoa; vảy tà, thưa; tiểunhụy 1. Béquả đen, có 3 cạnh; vòi nhụy chẻ 3.

Sìnhcảnh hồ, rừng thưa: Biênhoà, Sàigòn. *In vivo*, chống **siêukhuẩn** R.D.

- Herb 10-30 cm; spikelets whitish or pale.

9919 - Cyperus fulvo-albescens Koy.. Cú vàng-trắng.

Cú daniên; cănhành bò cứng, có vảy nâu đen; thân thành chuỗi, cao 40-80 cm, 3 cạnh, rộng 1,5 mm, *đáy phù to 8 mm*, có vảy vàng hay tía đen; lá có phiến rộng 3 mm. Phátthoa có láhoa dài, như hoađầu rộng 2-3 cm; giéhoa dài 1-2,2 cm; vảy 6 mm *vàng trắng*, gân 5-7; béquả cao 1,3 mm, denđen, có đốm nhỏ dày.

Krongpha.

- Perennial; culm base enlarged; spikelets whitish-tawny.

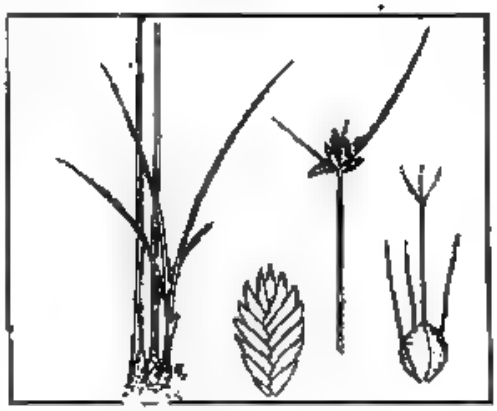

Anomosporum:

9920 - Cyperus cephalotes Vahl. Cú đầu.

Cỏ daniên, *nổi ở nước*; có cănhành mảnh; thân dài 18-35 cm, có 3 cạnh. Lá 2-8, dài bằng thân. Hoađầu rộng 1-2 cm, có 3-5 láhoa dài 10-20 cm; giéhoa nhiều, dẹp, dài 6-12 mm; vảy xoan rộng, nhọn, lưng lục. Béquả thon, có 3 cạnh không đều.

Đầm nước ngọt, Hàsonbình, Hànamninh đến Nam.

- Hydrophyte, perennial; capitulum 1-2 cm wide.

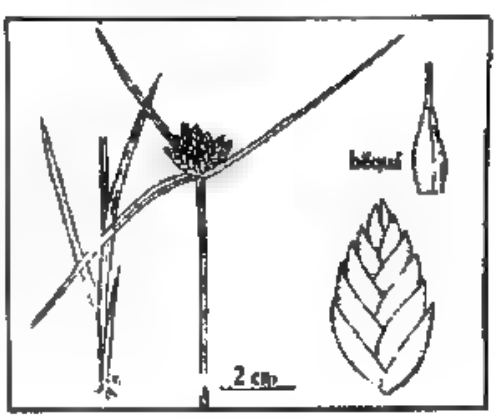

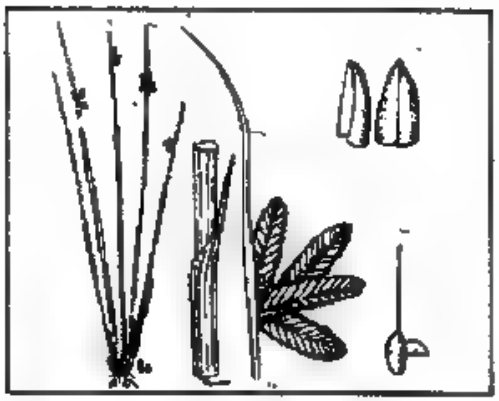

9921 - Cyperus colymbetes Kotschy & Rupr. Cú hông.

Bụi cao 30-40 cm, mang 10-15 thân có 3 cạnh. *Lá thành 1-3 bẹ* ở đáy thân, phiến ngắn, 1-2 cm. Phátho là chụm có *1 láhoa nhu tiếpục thân*; giêhoa dày 1,2 mm, dài 6-10 mm, rộng 3 mm, *màu ngà*; vảy cứng, có đốm đỏ ở lưng, cao 2,5 mm. Béquả cao 1,8 mm, màu càphê sữa, một mặt phẳng, một mặt lồi; vòi nhụy với hai nuốm.

- Tuft 40 cm; spikelets 1.2 mm thick, 6-10 mm long; achenes brownish.

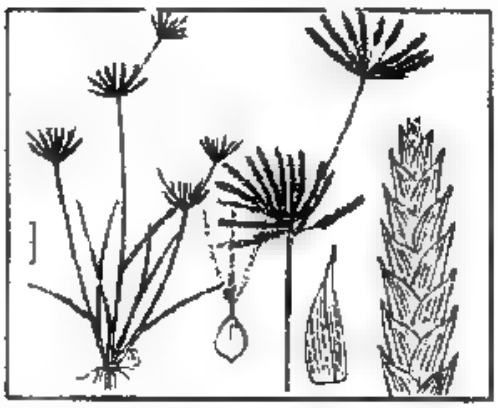

9922 - Cyperus rupestris Kuk.. Cú đá.

Bụi mang 2-3 thân tròn, cao 15-18 cm. Lá có bẹ 4-5 cm, phiến dài 10 cm, hẹp như kim. Phátho đơn hay có nhánh; tổngbao do 3 láhoa dài 3-4 cm; giêhoa dài 2 cm, rộng 4, dày 1,5, màu *nâu đỏ hay sét*; vảy cao 2,5 mm, cứng, nâu đỏ, nhiều gân, có mũi; vòi ngắn, nuốm dài. Béquả ngà, trongtrong, cao không đến 1 mm, 3 cạnh, có thuđài ngắn.

Cùmy; L

- Tuft 18 cm high; spikelets 2 cm long, red brown or ferruginous.

Dichostylis:

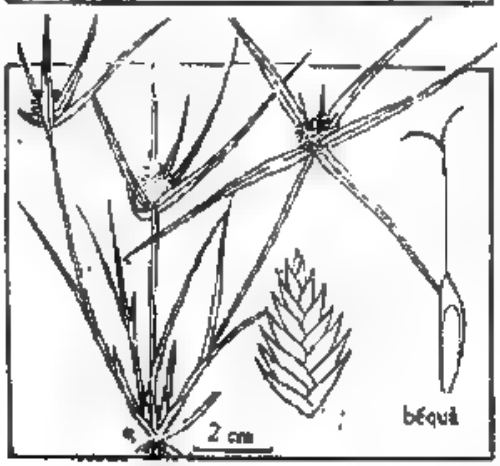

9923 - Cyperus pygmaeus Rottb.. Cú lùn.

Cỏ *nhấtniên* thành bụi cao 25 cm; thân có 3 cạnh. Lá rộng 1-2 mm; bẹ dodỏ. Phátho thành *hoadầu dày xanh*, rộng 1-1,5 cm, láhoa *dài 3-15 cm*; giêhoa dẹp, dài 3,5, rộng 1,5-2 mm; vảy 10-20, lưng lục, bìa trong; tiểunhụy 1-2; vòi 3 nuốm. Béquả bầudục, vàngvàng hay nâu tái, cao 1 mm. n = c 53.

Bờ nước, ruộng: bình nguyên: B.

- Annual tuft uo to 25 cm high; capitulum greenish, on long bracts; achenes 1 mm high, yellowish or pale brown.

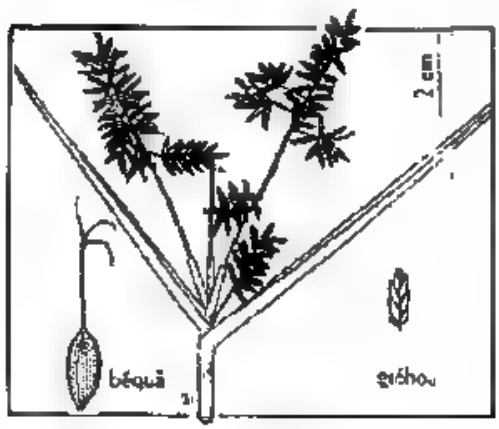

9924 - Cyperus javanicus Houtt.. Lác Java.

Bụi *daniên*, cao đến 70 cm; thân có 3 mặt lồi, cạnh có thể bén hay tròn. *Lá cứng, xanh đọt hay mốcmốc*, bìa bén, rộng 5-10 mm. Phátho rộng 15 cm, *láhoa dài đến 75 cm*; giêhoa dài 5-9 mm; hoa 6-14; trục có cánh, mang vảy cao 2,5-3,5 mm, tái rồi nâu, lưng lục. Béquả cao 1,5 mm, có 3 cạnh; vòi nhụy chẻ 2.

Dựa nơi nước lợ; I-XII.

- Perennial up to 70 cm high; leaves glaucous; scales 2.5-3.5 mm (*Mariscus javanicus* (Houtt.) Merr. & Metc.).

9925 - Cyperus serotinus Rottb.. Lát muộn.

Cânhành dài; thân cao 30-120 cm, có 3 cạnh. Lá có phiến rộng 7-10 mm, cứng; bẹ nâu. Láhoa 3-5, 2 ngoài dài, cằm 5-7, dài đến 12 cm; giéhoa dày, *nhọn*, cao 6-15 mm; hoa 10-30, trục có 4 cạnh, mang vảy *nâunâu* hay nâu sậm, có bìa trong; tiểunhụy 3; vòi nhụy chẻ hai. Bếquả cao bằng 3/4 vảy, một mặt lồi.

Dựa rạch, ruộng (hình theo Kukenthal).

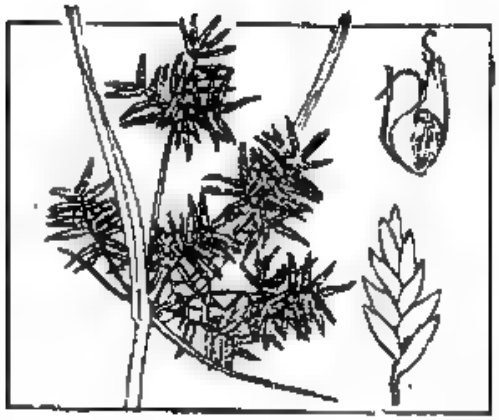

- Stolonferous, to 1.2 m high; spikelets acute, 6-15 mm long, brownish (*Juncellus serotinus* (Rottb.) C.B. Cl.).

Laevigati:

9926 - Cyperus laevigatus L.. Lác láng.

Cânhành bò, cứng; thân cao 10-50 cm, có 3 cạnh tà. Lá có phiến ngắn, nhọn; bẹ dài, màu *vàng sét*. Phátho có 1 láhoa dài, dáng như tiếptục thân, một nhỏ như vảy; giéhoa 3-4, cao 4-10 mm, rộng 2 mm; hoa 12-24 ; vảy *vàng đỏ hay sét*; vòi chẻ 2. Bếquả cao bằng 1/2-1/3 vảy, xoan, có đốm. n = 43.

Sân cát.

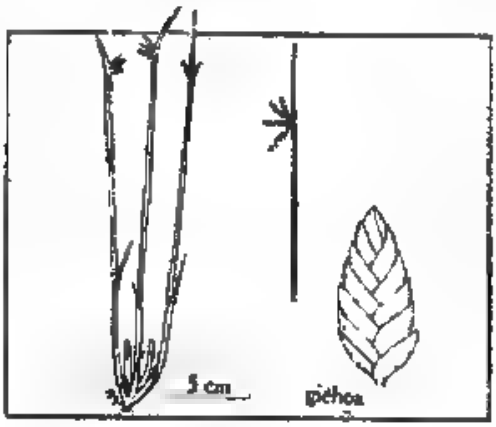

- Tuft 10-50 cm high; spikelets reddish yellow; achenes equal 1/3 the length of squale.

Giống-phụ **Pycreus:**

[illegible]

9927 - Cyperus unioloides R. Br.. Lát hột-dưa.

Cỏ *daniên*, manh; thân cao 0,4-1 m. Lá dài bằng 2/3 thân, rộng 5 mm. Láhoa 3-5, dài 20-30 cm; phátho với 3-8 cằm đơn, dài 5-10 cm, mang giéhoa *vàng hay nâunâu*; vảy 10-12, xoan, nhọn, sóng xanh. Bếquả *đen*, xoan tròn, hình thấukính.

N.(hình theo Kern).

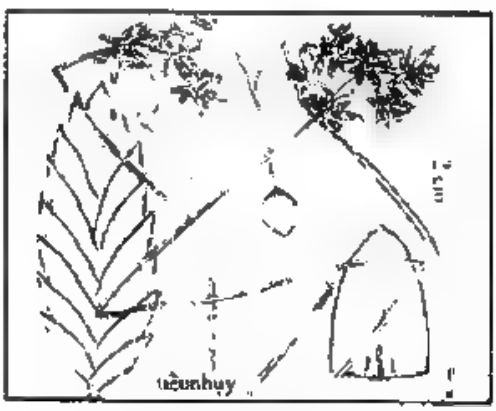

- Perennial sedge up to 1 m high; spikelets yellow or brownish, achenes black (*Pycreus unioloides* (R.Br.) Urb.).

Propinqui:

9928 - Cyperus aschenbornianus Boeck. Cỏ Aschenborn.

Chồi ngắn, mang 1-2 thân cao 20-30 cm, mảnh, đáy thân không phủ, có bẹ nâu bao. Lá 1-2, có phiến hẹp như chỉ, dài 10-12 cm. Phátho có 1 láhoa rất dài (6-10 cm) và hẹp như chỉ; cằm 1-2, ngắn, mang 4-5 giéhoa dẹp, thon nhọn, *nâu tím*; vảy có sóng xanh, hai bên tím đậm đặcsắc. Bếquả xoan, không cạnh, màu ngà, cao 2-3 mm.

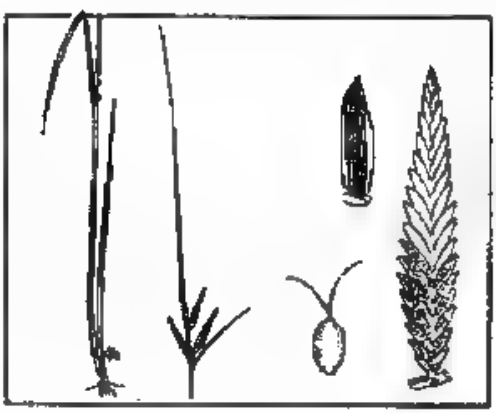

Trũng lầy: Đàlạt; L.

- Sedge up to 30 cm high; limb acicular; spikelets 4-5, brown violet.

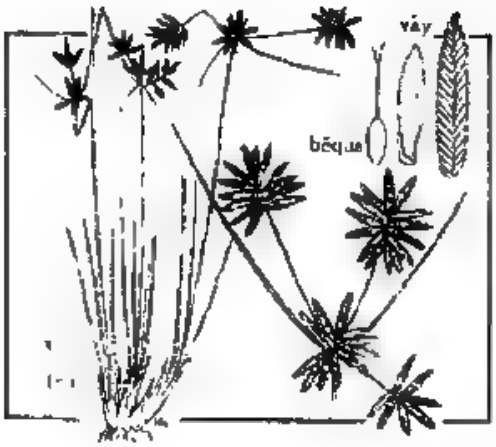

Globosi

9929 - Cyperus flavidus Retz. Cú tái; Yellow Cyperus.

Bụi nhất *hay đaniên*; thân cao 10-30 cm, mảnh, có 3 cạnh. Lá bằng hay dài hơn thân, rộng 1-3 mm. Phátthoa đơn hay ngắn *thành đầu*, trên láhoa dài; giéhoa nhiều, hẹp; vảy 10-40, đầu tà, *nâu* hai bên. Béquả rất dẹp, hai mặt lồi, vàng đậm, cao 0,8-1,2 mm.

Nơi ẩm, trảng, dựa rạch, trungnguyên; I-XII.

- Annual or perennial; spikelets brown; achenes flattened, 0.8-1.2 mm (*C. globosus* All.).

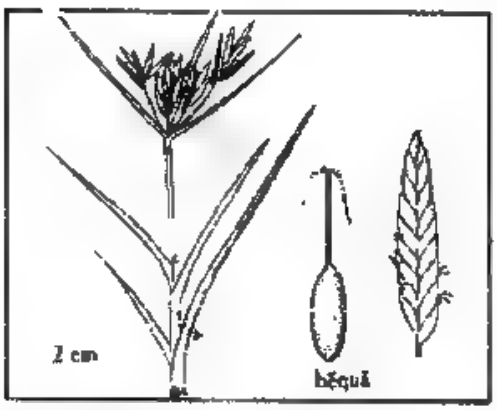

Polystachyi

9930 - Cyperus polystachyos Rottb.. Cú ma.

Cỏ *nhấtniên* cao đến 60 cm; thân có 3 cạnh tròn. Lá rộng 2-4 mm, hơi cứng; bẹ nâunâu. Phátthoa có láhoa dài, cằm 1-4 cm; giéhoa hẹp, dài 1-2,5 cm, rộng 1,5-2 mm; trục có cánh nhỏ, mang 8-40 vảy đầu tà, *bìa nâu sẻt*. Béquả xoan tròndài, đenđen.

Nơi ẩm trảng, ruộng, dựa bờ nước, bờ biển, 0-1.500 m: BTN; I-XII.

- Annual to 60 cm high; spikelets 1.5-2.5 cm long; achenes blackish (*Pycreus polystachyos* (Rottb.) P. Beauv.)

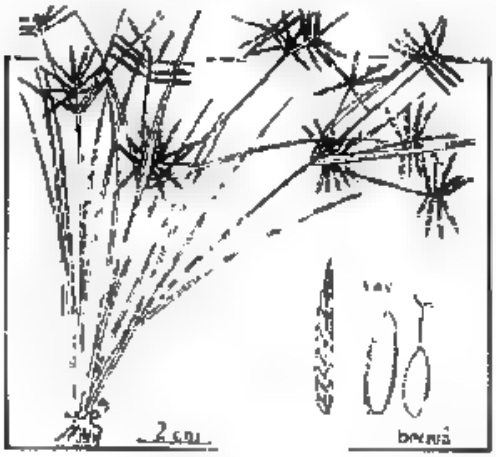

9931 - Cyperus sulcinux C.B. Cl.. Cú trái-có-rãnh.

Cỏ *nhấtniên* cao đến 60 cm; thân có 3 cạnh. Lá có phiến cứng, rộng 0,5-2 mm; bẹ đỏđỏ. Phátthoa có 3-4 láhoa dài đến 15 cm; giéhoa thon hay hẹp, dài 1-3 cm, mang 10-70 vảy, trục có cánh, mang vảy mỏng, dài 1,5-2 mm; tiểunhụy 1. Béquả 1,2-1,5 mm, có rãnh dọc.

Đất khô, nơi trảng, bìnhnguyên đến 500 m: BTN.

- Annual 60 cm high; spikelets narrow lanceolate; achenes 1.5 mm long (*Pycreus sulcinux* (CL.)Cl., *P. substellatus* Cam.).

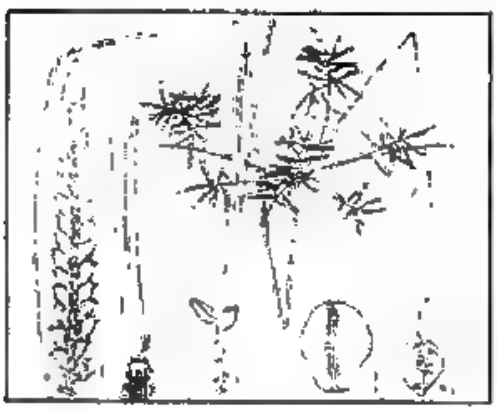

9932 - Cyperus puncticulatus Vahl. Cú có-đốm.

Cỏ nhấtniên, to; thân cao 50-70 cm. Lá rộng đến 1,2 cm, dài bằng thân. Phátthoa có láhoa dài; giéhoa đỏđỏ; vảy bầuduc rộng, chót cắt ngang, hướt bầuduc rộng; vòi nhụy chẻ 2. Béquả dẹpdẹp, chót lõm.

TN (hình theo Koyama).

- Annual to 70 cm high; spikelets red; scales truncate (*Pycreus puncticulatus* (Vahl) Nees.).

Pumili:

9933 - Cyperus pumilus L.. Cú nhỏ.

Bụi nhátniên; thân cao 5-30 cm, có 3 cạnh ở trên. Lá 2-4; phiến rộng 1-5 mm, mềm. Phátho hẹp, thường *như hoadầu*; láhoa 3-5 rộng, dài; giéhoa rất dẹp, *vàng hay đỏ*, rộng 1-2 mm; vảy có mũi dài và cong ra ngoài. Bếquả nâu đen, xoan rộng.

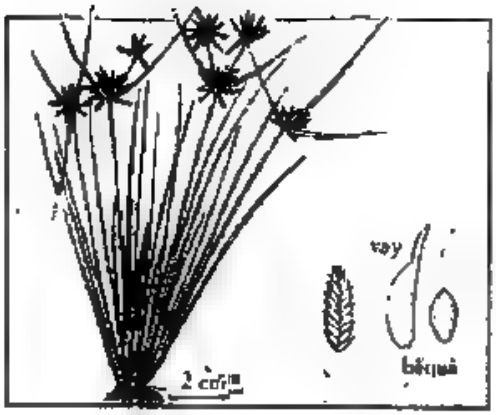

Bờ, bãi cát, đến 1.800 m: BTN.

- Annual tuft, 5-30 cm high; spikelets yellow or reddish; achenes blackish brown (*C. nitens* Retz.).

Sulcati:

9934 - Cyperus sanguinolentus Vahl. Cú màu-huyết.

Cỏ *nhátniên* nhỏ (cao 10 cm) hay đến 50 cm; thân như chỉ, nằm ở dáy, láng, có 3 cạnh ở ngọn. Lá có phiến ngắn, rộng 2-3 mm; bẹ nâu. Láhoa 3-4, dài bằng hay ngắn hơn lá; phátho với ít cãm dài 5-6 cm, giéhoa mọc chụm, dẹp, hẹp, *màu sét đỏ*, mang 6-24 hoa. Bếquả 2 mặt lồi, nâu đen; nuốm 2.

Nơi tràng, ruộng, sân cỏ: Caolạng, Hoànghênson, Đàlạt.

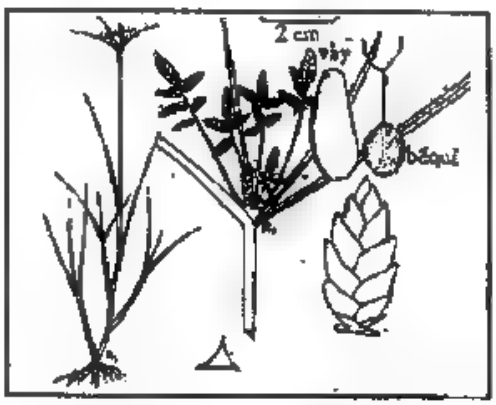

- Annual 10-50 cm high; spikelets red ferruginous; achenes blackish brown (*Pycreus nubromarginatus* E.G.Cam.).

Latespicati:

9935 - Cyperus latespicatus Boeck. Cú gié-rộng.

Cỏ *nhátniên*; thân cao 10-30 cm, có 3 cạnh tà. Lá ít; phiến cứngcứng, rộng 2,5 mm. Phátho với 1-3 cãm, *mang hoadầu*; giéhoa dài 1-2 cm, rộng 4 mm; hoa 20-30; vảy *vàng nâu*, lưng lục, tiểunhụy 2; vòi chẻ 2.

Đàlạt. Var. **diaphanus** (Schrad.) Kuk.: giéhoa ngắn, vảy có bìa trắng.

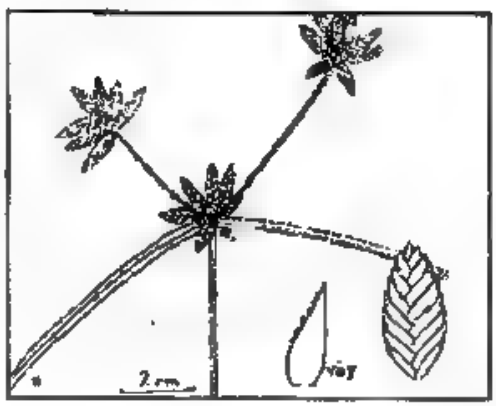

- Annual sedge to 10 cm high; capitulum; scales yellow brown.

Giống-phụ **Mariscus**

Polystachyi

9936 - Cyperus compactus Retz. Lác ba-đào.

Bụi daniên; thân có 3 cạnh bén hay tròn, to đến 6 mm. Lá có phiến cứng, *mốcmốc*, rộng 5-12 mm. Phátho to, ửng đỏ lúc khô; *láhoa dài* đến 1 m; cãm dài, mang giéhoa *gắn thành đầu tròn*, dài 5-15 mm, 4-8 hoa; vảy cao 3-4,5 mm, 3 gân. Bếquả nâu, cao 1,5-2 mm; vòi nhụy chẻ 3.

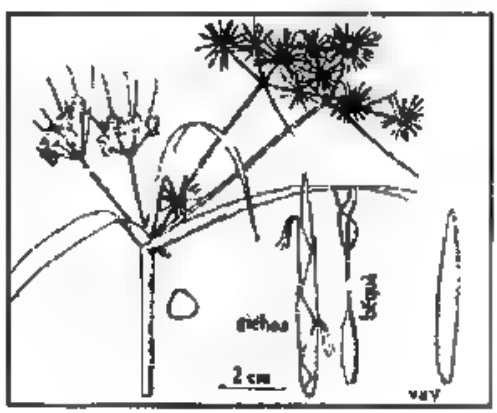

Bờ đê, ruộng khô, bìnhnguyên; I-XII.

- Perennial sedge; leaves glaucous; spikelets in globulous heads.

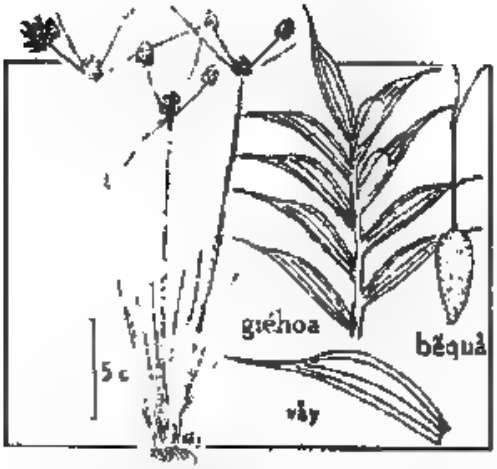

9937 - Cyperus squarrosus L.. Cú móc.

Bụi *nhấmiên*, cao 3-15 cm; thân có 3 cạnh nhọn. Lá có phiến hẹp, mềm, ngắn hơn thân. Phátheo với nhánh mang hoadầu; láhoa dài có phátheo; giêhoa *nâu*; vảy có mũi cong ra, gần 5; tiểunhụy 1. Bếquả nâu hoe, dài đến 1 mm,

Ruộng, rẫy.

- Annual tuft to 15 cm; capitulum with spikelets brown (*C. aristatus*).

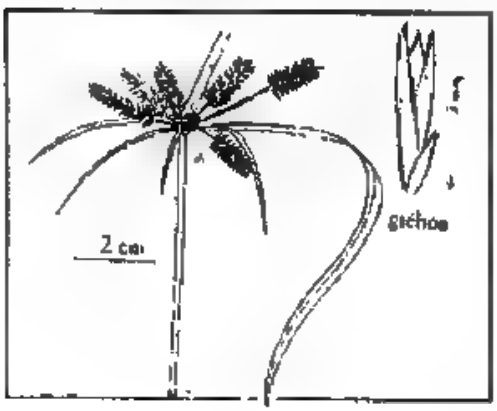

9938 - Cyperus paniceus (Rotib.) Boeck. var. **roxburghianus** (C.B. Cl.) Kuk.. Udu kê.

Cỏ *daniên* cao 60 cm, cănhành có *ngó với vảy nâu đỏ*; thân có 3 cạnh. Lá có phiến rộng 2-3 mm. Phátheo với 5-7 láhoa dài đến 25 cm; tia 5-7 *tậncùng bằng gié dày, hình trụ*, dài 8-15 mm; giêhoa cao 2,5-3 mm; vảy mỏng, lưng *xanh*, bìa nâu đỏ. Bếquả cao 1-2,5 mm; vòi nhụy ngắn, chẻ 2.

Đựa lộ, đất hoang khô, bìnhnguyên; I-XII.

- Anthele with spikes cylindrical; spikelets 2.5-3 mm long (*Schaenoides paniceus* Rotb., *C. roxburghianus* C.B.Cl., *Mariscus paniceus* Vahl).

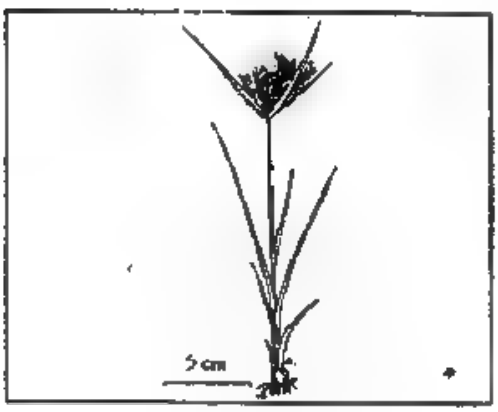

9939 - Cyperus cyperoides (L.) O. Ktze. Lác đuôi-chồn.

Bụi cao đến 0,75 m, *daniên không cănhành*. Lá có phiến rộng 9-2 mm, cao bằng thân. Láhoa dài đến 40 cm; *gié hình trụ* dài 2-4 cm, rộng 6-10 mm, mang 40-200 giêhoa; giêhoa gần thẳng góc, cao 3-4 mm. Bếquả dài, cao 1,5-2,2 mm, vàng hay nâu; vòi dài.

Nơi hơi rập, ẩm, đất trồng, đến 1.800 m.

- Perennial without stolon; spikelets 3-4 mm long (*Scirpus cyperoides* L.).

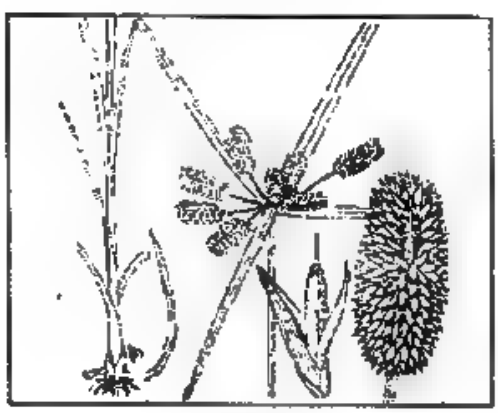

9940 - Cyperus clarkei T. Cooke. Lát Clark.

Cỏ có *chồi ngắn*; thân cỏđộc, cao 50-70 cm, có 3 cạnh. Lá có phiến hẹp, mềm, dài 20-30 cm, rộng 2-3 mm. Phátheo có 6-8 láhoa rộng 5-7 mm, dài 20-25 cm; cămmang *gié như con nhiếm*, cao 12-15 mm, rộng 7 mm; giêhoa 4 vảy, 2 ngoài ngắn, rồi 1 to, xanhxanh, một nhỏ bao lấy bếquả. Bếquả nâu đỏ, cao 2 mm, hơi cong.

Rừng Lá, Phanthiết; VII.

- Stoloniferous; spikes dense; spikelets with 4 scales; achenes red brown.

Kyllingiformes:

9941 - **Cyperus dubius** Rottb.. Bacđầu ngọ.

Bụi cao 15-30 cm; thân có 3 cạnh. Lá có phiến rộng 2-4 mm, dài gần bằng thân. Hoađầu tròn, to 8-16 mm, có 3-5 láhoa dài; giêhoa trương, *dài 4-6 mm*, rộng 2,5 mm, mang 3-6 hoa; vảy nhiều gân; tiểunhụy 3. Bếquả *vàng*.

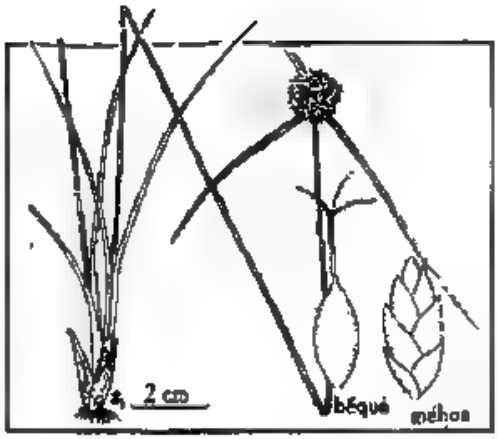

Đất trồng, đất cát dựa biển: XI.

- Tuft 15-30 cm; capitulum 8-16 mm across; spikelets 4-6 mm long; achenes yellow (*Mariscus dubius* (Rottb. Kuk. ex Fisch.)

9942 - **Cyperus limnosus**. Lát bùn.

Bụi; thân có 2 cạnh. Lá có phiến hẹp, mảnh, nhọn, dài bằng pháthoa, đến 40 cm, rộng 1,5 mm, mặt trên có gân không rõ, mặt dưới 1 gân giữa và 3-4 gân cạnh mảnh, bìa nhám, lúc khô xámxám. Pháthoa với 3-4 láhoa dài đến 20 cm; giêhoa cao 3 mm; vảy cao 1,8 mm, hơi có lông mịn, gân giữa xám, nâu và hơi trong hai bên. Bếquả có vòi nhụy chẻ 2.

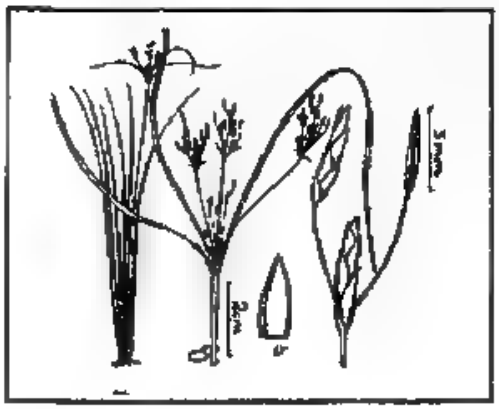

Kiêngiang; IV.

- Tuft to 40 cm high; spikelets 3 mm, red brown.

9943 - **Cyperus zollingeri** Steud.. Cú thân-mảnh,

Thân có 3 cạnh nhọn. Lá đứng, phiến hẹp nhọn, cao . Pháthoa có tổngbao do láhoa dài; cằm dài, mang nhánh; giêhoa cao 1,5 cm; vảy đầu tà. Bếquả xoan, 3 cạnh, có mụt mịn, theo hàng ngang; vòi chẻ 3

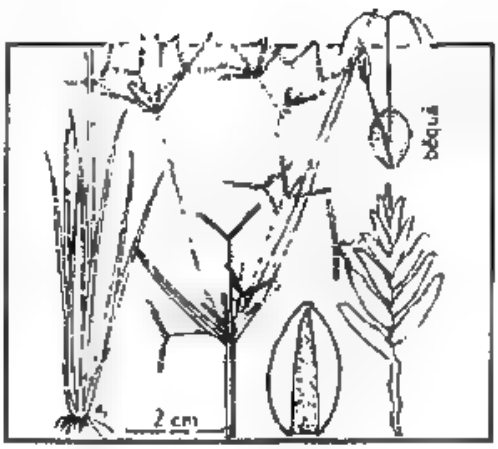

Đran.

- Stem unquetrous; spikelets 1.5 cm long; achenes finely verrucose (*C. tenuiculmis* Boeck.).

9944 - **Mariscus dregeanus** Kunth.

Có không có chồi; thân cao 10-40 cm, phần trên có 3 cạnh; bẹ bao *màu sét* hay đỏ. *Tán tròn*; láhoa 3-5, xụ, dài 3-5 cm; giêhoa 4-8 mm; đỉnh có khớp; tiểunhụy 2-3; noãnsào 3 vòi nhụy. Bếquả 2-6, có *3 cạnh*, đen, cao bằng 2/3-3/4 đỉnh.

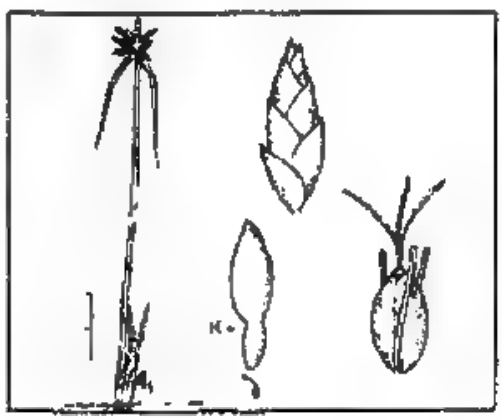

Phichâu, Áchâu, Ưcchâu.

- To be find in Việtnam.

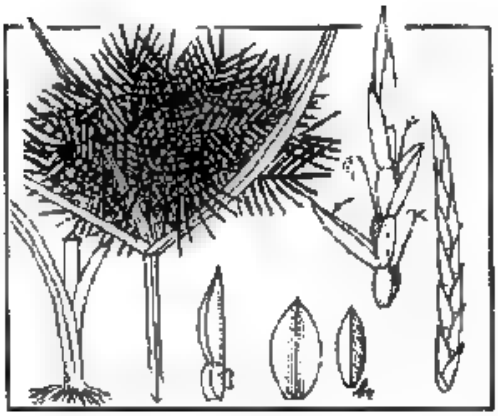

9945 - Torulinum odoratum (L.) S. Hooper. Cú thơm.

Cỏ nhấtniên; thân đứng, có 3 cạnh nhọn. Lá dài, hẹp, xếp dọc. Phátoa có láhoa tổngbao dài; tia mang nhánh mang *nhiều* giéhoa rẻ; giéhoa dài 2 cm, rộng 1,2 mm; vảy bầudục, dễ rụng ở phần dưới; bếquả thon, cao 1,5 mm, có 3 cạnh, nâu vàng.

TN. *Torulinum* khác *Cyperus* ở sống giéhoa có đốt ở đáy và giữa các hoa.

- Annual; stem triquetrous; spikelets 2 cm long; achenes brown yellow, 1.5 mm high (*Cyperus odoratus* Forst. f.)

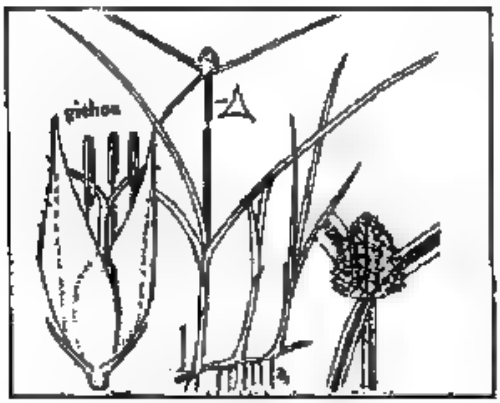

9946 - Kyllinga nemoralis (J.R. & G. Forst.) Dandy ex Hutch. & Dalz. Bạcđầu; Poverty grass.

Cỏ không lông, có căn hành; thân đứng cao 10-30 cm, có 3 cạnh nhọn. Lá ngắn hơn thân. *Hoađầu trắng*, cao 8-12 mm, có 3 láhoa rất dài; giéhoa *một hoa*, cao 3 mm; vảy có *sống* cao, có răng thường tới đỉnh. Bếquả có đốm nhỏ, vàng nâu.

Thôngthường dựa lộ, sân, vườn, đến 500 m; I-XII. Côngdụng như Cỏ-cú: rễ phátthân, lợitiểu, trị đái-đường, bảovệ màng nhầy, mát, bổ, trị ỉa, đắp trị bịnh da và ung-nhọt.

- Stoloniferous; capitulum white; achenes yellow brown (*Thryocephalon nemoralis* J.R. & G. Forst., *Kyllinga monocephala* Rottb., *Cyperus kyllinga* Endl.).

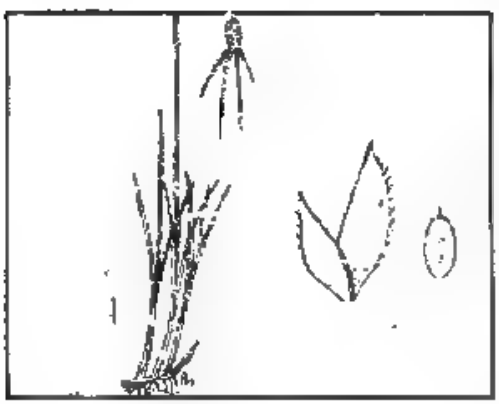

9947 - Kyllinga alata Nees. Bạcđầu cánh.

Cỏ có căn hành ngắn, mảnh; thân cao đến 30 cm, không lông. Phiến lá rộng 3 mm, dài 6-9 cm. Phátthoa xoan, to 8 x 12 mm, lúc khô *màu rơm*, có 3-4 láhoa dài, xụ; giéhoa cao 4 mm, màu rơm có sọc đỏ nâu, sống có lông ngắn to, trong. Bếquả màu *ngà*, dẹp, xoan, cao bằng 1/2 vảy.

Buônmêthuột.

- Capitulum ovoid, yellowish; spikelets 4 mm; achenes cream.

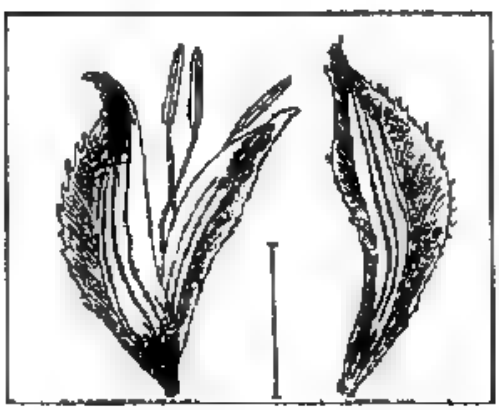

9948 - Kyllinga curvispiculosus (Koy .) Phạmhoàng.

Bụi nhỏ, dày; căn hành ngắn có xơ vàng đỏ; thân cao 4-10 cm. Lá hẹp, rộng 2-3 mm, xếp dọc, chót thon nhọn. Phátthoa là hoađầu to 4-6 mm; láhoa (3)4, dài đến 6 cm; giéhoa xoan tròndài đến thon, cao 2-2,3 mm; vảy tái, có cánh có gai dẹp; tiểunhuy 3.

Dran (hình theo Koyama)

- Small sedge; scales distinctly winged (*Cyperus curvispiculosus* Koy.

9949 - Kyllinga brevifolia Rottb.. Bạcđầu lá-ngắn; Short-leaved Kyllinga.

Cỏ nhỏ, không lông, cócânhành và thân ngắn, cao 10-20 cm, đáy thân hơi phù. Lá dài bằng hay *ngắn* hơn thân. *Hoađầu xanh*, to 4-8 mm, có 3-6 láhoa dài; giêhoa 1 hoa, cao 2-5 mm; vảy có lông ở sống lưng; tiểunhụy 3-2. 2n = 120.

Sàigòn; I-XII. Rẻ trị ia.

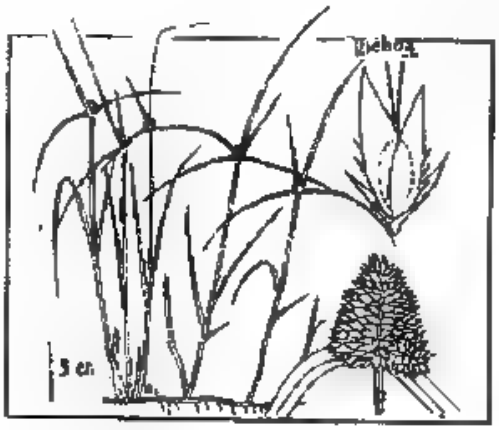

- Stoloniferous; capitulum green; spikelets 1-flowered, 2-5 mm long.

9950 - Kyllinga bulbosa Koen.(*Mariscus bulbosus* C.B. Cl.)

Chồi mảnh; thân cao 7-20 cm. Lá dài bằng thân. Tán dơn, tia ngắn hay như hìnhdầu. Giê hình trụ; giêhoa tròndài rộng. Bếquả 1 mỗi giêhoa, có 3 cạnh, hột 1

9951 - Kyllinga odorata Vahl. subsp. **cylindrica** (Wight) Kuy.. Bạcđầu thơm.

Cỏ nhấtniên *hay đaniên* không có cânhành; thân cao 20(100) cm, to 5 mm, có 3 cạnh nhọn. Lá dài 20-30 cm, rộng 6-12 mm, phẳng. Phátthoa dày; láhoa dài 20(50) cm; cảm 5-10, dài 3-4(20) cm, mang nhánh 2 cm; giêhoa hẹp, *dài 1,6-2 cm*, rộng 1,2 mm, màu rơm; vảy cao 3 mm, có 7 gân mảnh đỏđỏ, *sống hình vảy ôm lấy bếquả và rụng* theo nó. Bếquả nâu vàng, cao 1,5 mm.

Kiênlương (Hàtiên), nơi ngập nước dưới chân đá vôi; V,5.

- Annual or biennal; anthele ample; scales with developed caducous carene (*K. cylindrica* Nees ex Wight).

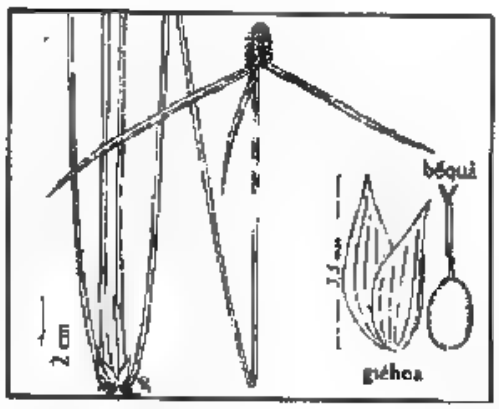

9952 - Kyllinga polycephala Willd. ex Kunth. Bạcđầu nhiều-đầu.

Cânhành bò, nâu đen, to đến 1 cm; thân đứng cạnh nhau, cao 50-60 cm, mang 2-3 bẹ cao đến 20 cm, *không lá*. Phátthoa với (5)7(8) láhoa dài đến 15 cm; giêhoa với 2 vảy cao 4 mm, sống lưng xanh có vài lông, bìa trắng. Một bếquả nâu đỏ, láng, dẹp theo hông, cao 1,5 mm.

Sàigòn.

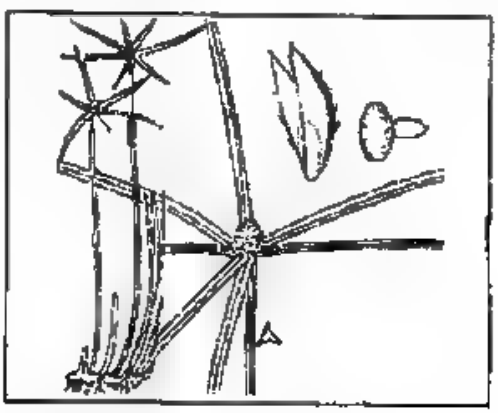

- Stoloniferous, 50-60 cm high; capitulum greenish; achenes red brown (*K. aromatica* Ridl.).

9953 - Kyllinga sesquiflora Torr.. Bạcđầu hoa-một-ruỡi.

Bụi cao 20-40 cm; thân mảnh, có 3 cạnh, mặt lõm. Lá ít; phiến dài *3-9 cm*, rộng 3 mm. Phátthoa dày với *1-5* hoađầu, có tổngbao dài; giêhoa dài 2-3,5 mm, mang 1(2) hoa; vảy có sống không lông, chót nhọn; tiểunhụy 2, với nhụy chẻ 2. Bếquả đenđen, có chấm mịn.

Rừng thưa, 600-2.000 m; *cânhành thơm*.

- Tuft to 40 cm high; heads 1-5; spikelets 2-3.5 mm , 1-2-flowered.

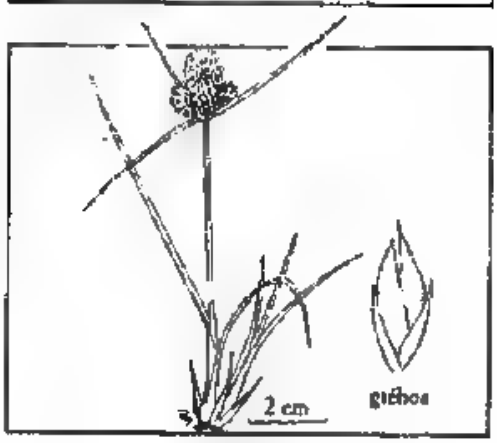

9954 - Kyllinga hyalina (Vahl) T. Koy.. Bạcđầu thấuquang.

Bụi. Phátthoa với tổngbao do láhoa dài; căm dài đến; giêhoa cao 5-7 mm; *hoa nhiều*; vảy có mũi,có nhiều gân lồi. Bếquả *dẹp theo hông*; vòi nhụy chẻ 2.

Đôngdương. Đặcbiệt ở *Kyllinga* mà giêhoa mang nhiều hoa thụ.

- Tuft; antheles with long rays; spikelets n-flowered; achenes flattened (*Cyperus hyalinus* Vahl).

9955 - Kyllinga melanosperma Nees. Bạcđầu trái-đen.

Cỏ cao đến 1 m. Lá ở thân teo thành bẹ, lá trên có phiến hẹp, ngắn, to đến vào 10 x 0,5 cm. Hoađầu to 1 mm, nâu; láhoa 3-4, dài đến 10 cm.

Vùng Đran.

- Sedge to 1 m high; capitulum 1 cm large, brown.

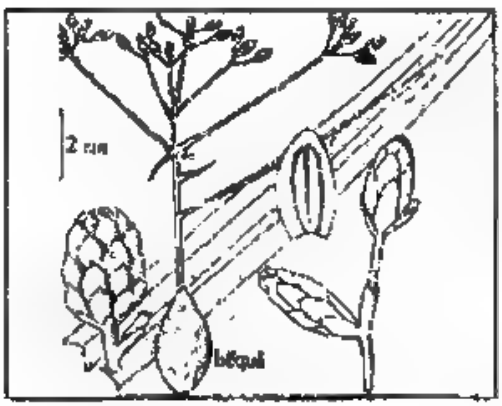

9956 - Hypolytrum nemorum (Vahl) Spreng. Hạsi rừng.

Cỏ *đanièn*; cânhành ngắn; thân cao đến 90 cm, có 3 cạnh ở ngọn. Lá có phiến dài 20-40 cm, *rộng đến 2,5 cm, bìa bén*. Phátthoa rộng 20 cm; giêhoa cao 5-7 mm, rộng 2-2,5 mm; vảy dày, *nâu*, 2 láhoa phụ có lông ở sống. Bếquả vàng rơm, cao 4-5 mm, roughly wrinked, có mỏ dài; nuốm 2.

Bạchmã, Nhatrang, Bảolộc; XII.

- Perennial sedge; spikelets ovoid; bracteoles with carene ciliated (*H. latifolium* L.C. Rich., *H. turgidum* L.C. Rich.).

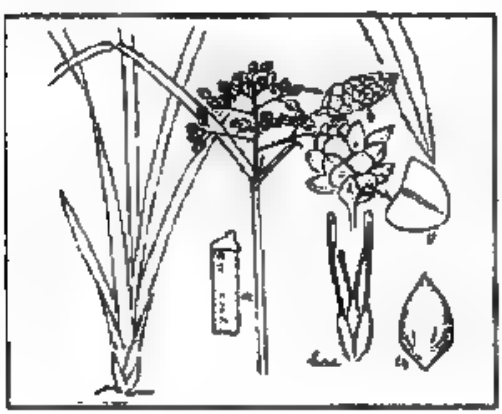

9957 - Hypolytrum ohwianum Koy.. Hạsi Ohwi.

Bụi đanièn, có cânhành; thân có 3 cạnh tà. Lá dài, lục mốcmốc, bìa bén, có răng thấp. Chùm-tụtán; giêhoa mang vảy trôn-xoan, *đầu tròn*, cao 2-2,5 mm; hai láhoa-phụ có lông ở sống; tiếunhuy 2. Bếquả *cao 2 mm* (nhỏ hơn loài trên), mặt màu sậm đen.

Làocai, Tamđảo (hình vẽ theo Koyama).

- Scales orbicular-ovate; achenes 2 mm high, surface opaque.

9958 - Hypolytrum proliferum Boeck.. Hạsi chồi.

Bụi cao 20-30 cm. Lá có đáy bẹ nâu đỏ; phiến rộng 6-8 mm, bìa bén, dai, dài 40-50 cm. Phátհoa có 1 lá to, ít giéhoa; giéhoa tròntròn, to 8 x 3,5 mm, *trắng*.

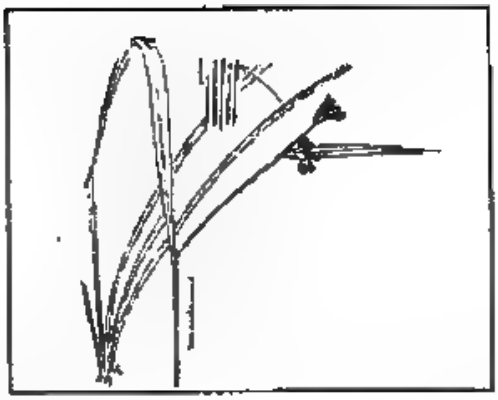

Nơi ẩmlầy, nước ngọt; IX.

- Sedge to 30 cm high; spikelets white.

9959 - Hypolytrum longirostre Thw.

Cânhành ngang; chồi có vảy. Thân cao 30-50 cm, tamgiác, lõng. Lá có phiến dài ..12 cm. Chùm-tuán rộng 18-35 mm, 12-20 giéhoa; giéhoa cao 6 mm, bầuduc. Béquả nhỏ, cao 2,5 mm, tròntròn, màu ôliu, có mỏ. Đia giữa đồi cát: B, Côngón.

9960 - Hypolytrum trinervum Kunth.

Thân mạnh, cao 40 cm. Lá ở thân 1-2; phiến rộng 6-9 mm. Chùm-tuán cao 25-40 cm; giéhoa.. Béquả rất nhỏ, đen-nâu với mỏ vàng, dài bằng béquả. Ninhbình, Côngón.

9961 - Scirpodendron ghaeri (Gaertn.) Merr.

Bụi to, *dạng một bụi Dứa nhỏ*; thân có 3 cạnh, to 1 cm. Lá có phiến dài đến 1-3,5 m, rộng 3 cm, bìa có răng-gai, gân giữa có răng nhỏ. Phátհoa cao 10 cm có 2 láhoa rất dài; giéhoa cao 1 cm; vảy to 4 x 3 mm; tiểunhụy 1. Béquả tròntròn, *to* 1,5 cm, có 6-7 cạnh cao

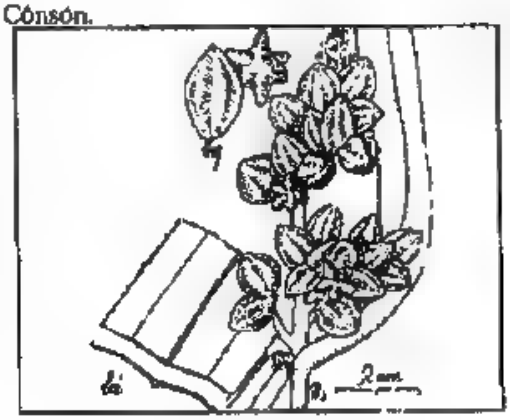

Nơi trũng ngập lúc mưa, dựa biển: Phúquốc.

- Bush; stem 1 cm wide; leaves to 3.5 m long, fruits 1.5 cm across.

9962 - Courtoisia cyperoides Nees.

Cỏ nhátniên, thành bụi không lông, cao 8-40 cm. Lá dài bằng thân, phiến rộng 5-6 mm. Phátհoa kép, mang 3-10 tia; láհoa 3-7, dài; *giéhoa nhỏ*,vàng nâu, thành chụm to 6-12 mm; vảy 2, có mũi, có *sóng cao như cánh*; tiểunhụy 3; noãnsào thon, vòi nhụy không có đốt ở đáy, chót chẻ 3. Béquả có 3 cạnh, nhọn 2 đầu, vòi nhụy 3.

Hànamninh (hình một phần phỏng theo Hooker).

- Annual; spikelets small, flattened; achenes trigonal.

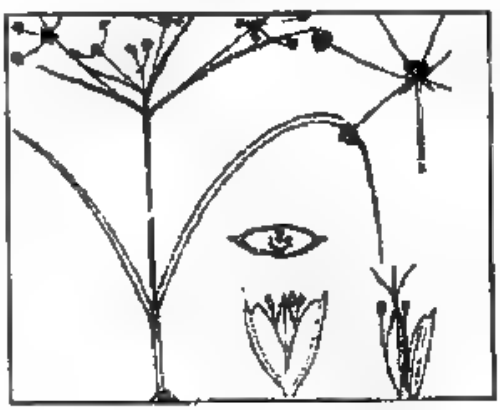

9963 - Thoracostachyum balansae E. Cam.

Cỏ cungcứng; thân cao 40 cm, Lá có phiến to, rộng 2,5-3 cm, chót có *mũi dài*; cuống dài; bẹ ôm thân. Giéhoa cao 1,5 cm; hoa lưỡngphái; tiểunhụy 3. Béquả nâu đậm, nhẵn, cao 1 mm.

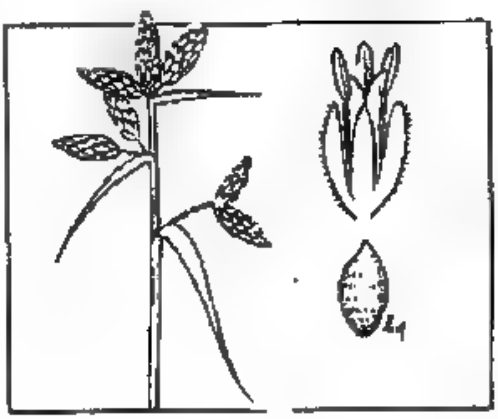

Bavì.

- Sedge to 40 cm high; spikelets 1.5 cm long; achenes 1 mm long.

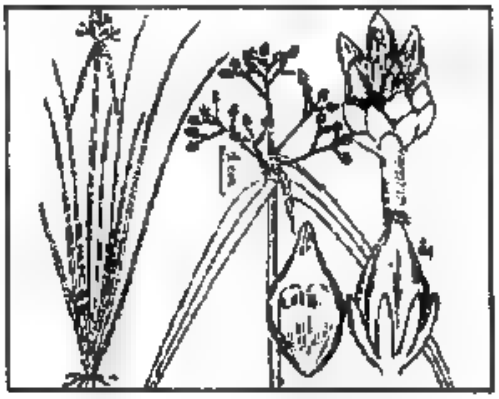

9964 - Mapania bancana (Kurz) Koy..

Bụi cao đến 1-1,2 m. Lá songđính, phiến dài hơn 1 m, rộng 1,5 cm, bìa không bén lắm, chót nhám, xám lục lúc khô. Trục mang pháthoa to 4 mm; láhoa 2 dài 40 cn, thòng; cằm 4-5, cao 4 cm, mang nhánh thẳng góc, mang giêhoa xoan, cao 3 mm; *tơ hạthư 6, như vảy, nâu đậm*, 2 tơ cạnh có sóng. Béquả nâu láng, cao 2 mm.

Quảngninh, Vĩnhphú, Hànamninh.

- Tuft to 1.2 m high; hypogynous setas 6; achenes brown, 2 mm high (*Lepironia bancana* Kurz. *Thoracostachyum bancanum* (Miq.) Kurz.

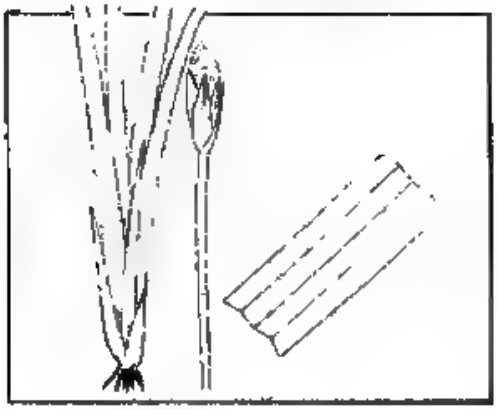

9965 - Mapania dolichopoda Tang & Wang. Lácdúa cọng ngắn.

Bụi. Lá có phiến dài hơn 60 cm, rộng 2 cm, xếp 2 mái, bìa nhám. Trục mang pháthoa cao 60-80 cm, có bẹ cao 10 cm; pháthoa to 2,5 x 1,5 cm, nâu, có tổngbao ôm.

Trên cát, dựa cuốngluu: Quảngninh.

- Leaves 60 cm long; inflorescence 2.5 x 1.5 cm, brown.

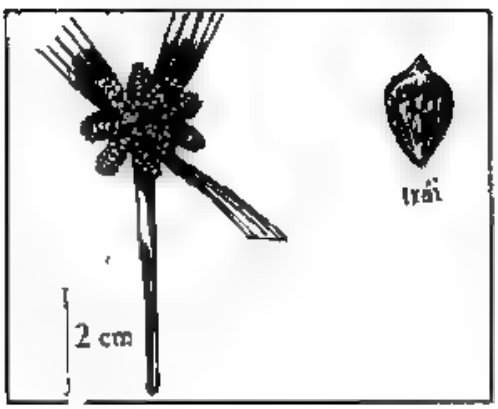

9966 - Mapania elegans E.G. Cam.. Lác-dúa thanh.

Cỏ đaniên; *cânhành to*, cứng. Lá có phiến dài cứng, bìa bén, xếp hai mái với 3 gân chánh to. Pháthoa có láhoa dài như lá; giêhoa 7-12, tròndài, dài 1-1,3 cm. Phìquả hơi dẹp, có mũi, nhăn khi khô.

N (hình theo Camus).

- Perennial sedge; spiklets 1-1.3 cm long; berries.

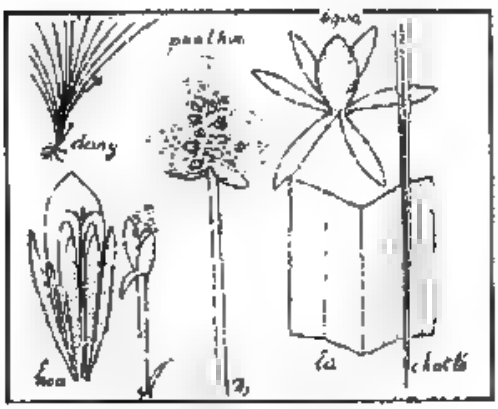

9967 - Mapania kurzii C.B. Cl.. Lácdúa Kurz.

Cỏ có thân *nằm rồi đứng ngắn*, to 1-1,3 cm. Lá có phiến dài 1,5-2 m, rộng *4 cm*, xếp hai mái, chót có *đuôi dài*, bìa có răng nhỏ. Pháthoa ở nách lá, ngắn hơn lá (cọng 20 cm, sau đến 40 cm); tổngbao nhỏ; hoadầu 3; hoa cao 9 mm, có hai tiềndiệp sống có lông, tơ hạthư như vảy dẹp. Béquả hình bôngvụ cao 5 mm, không lông.

- Stem ascending; leaves 4 cm wide, lenghtly caudate.

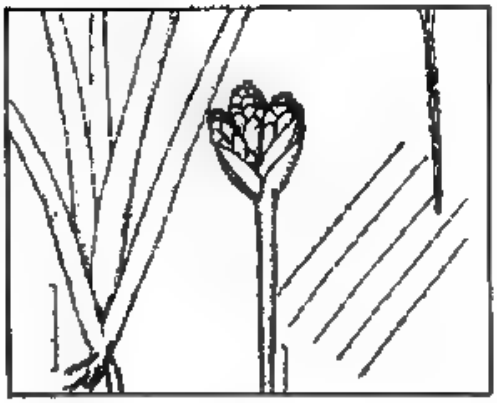

9968 - Mapania palustris (Boeckl.) F. Vill.. Látdứa ẩmlầy.

Bụi to; thân ngắn. Lá songdính, có phiến xếp hai mái, bìa có gai nhỏ thưa, chót có đuôi; bẹ cao. Phátհoa trên trục cao; tổngbao do láhoa xoan; *giéhoa 2-4, to* 1,5 x 1 cm.

Quảngtrị, vào 900 m.

- Large selge; spikelets 2-4, 1.5 x 1 cm (*Lepironia palustris* Boeckl.).

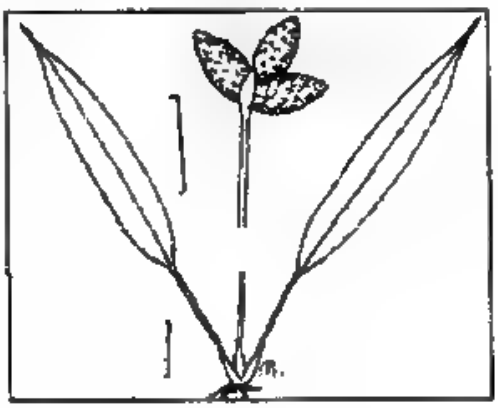

9969 - Mapania boltumii Kern. var. **tonkinensis** Raym. Lácdứa Holtum.

Bụi; thân ngắn; bẹ cao 4-5 cm. Lá có *cuống rõ* dài 6-8 cm; phiến bầudục tròndài, đến 20 x 3 cm, gân 6 mỗi bên, chót có đuôi dai. Phátհoa cao 40 cm, hơn lá; giéhoa to 1,5 x 1 cm, nâu; hoa có 2 vảy.

Vĩnhyên, 1.200 m.

- Petiole long, limb to 20 x 3 cm; spikelets 1.5 x 1 cm.

9970 - Mapania thorelliana E.G. Cam.

Thân đứng, có 3 cạnh. Lá to, gân nhiều, 3 to, lá ở thân dài hơn thân. Phátհoa mang nhiều gié tròndài, gần nhau thành đầu; láhoa đến 30 cm, to hạthư hình vảy. Béquả xoan xoan-tròndài, với 3. Lào.

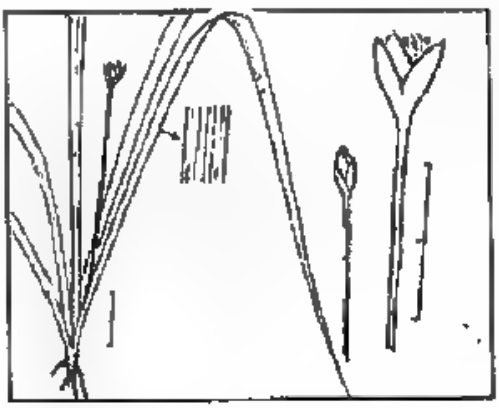

9971 - Mapania tenuiscapa C. B. Clarck. Lácdứa gié -mảnh.

Bụi dày trên thân ngắn, to 8 mm; rễ to. Lá nhiều, phiến dài 60-70 cm, rộng 8-10 mm, *bìa bén*, từtừ hẹp đến chót nhọn. Phátհoa cao 8-15 cm; *giéhoa màu lục*, lúc mang trái to 1,2 cm, trên cọng tía; hoa có vài to hạthư. Béquả xoan trôntròn, cao 2-2,5 mm.

Ven suối: II-IV. Tìm lại ở Việtnam.

- To . search in Việtnam.

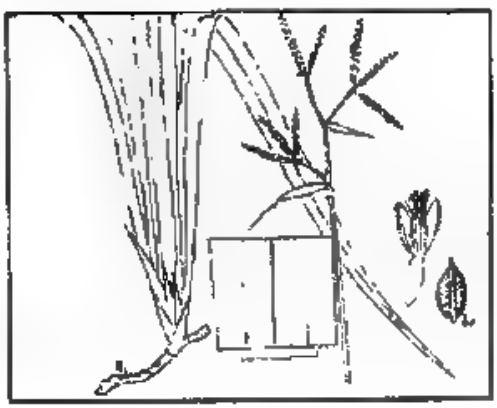

9972 - Mapania tonkinensis (E.G. Cam.) Wittm.. Lácdứa Bắcbộ

Cỏ cao đến 1 m; cânhành to 6-8 mm, có vảy xơ. Lá to, dài đến 1 m, rộng 2,5-3,5 cm, bìa không bén. Chùm-tụtán ít nhánh; giéhoa ít, dẹpdẹp, dài 1,5 cm, nâu đỏ. Béquả nâu hoe, tròndài, có 3 cạnh.

Rừng dày, 1.500-1.800 m: Uôngbí, Quảngnam.

- Sedge to 1 m high; leaves to 1 m long; spikelets 1.5 cm long, red brown (*Diplasia tonkinensis* E.G. Cam., *Thorachostachyum tonkinensis* E.G. Cam.).

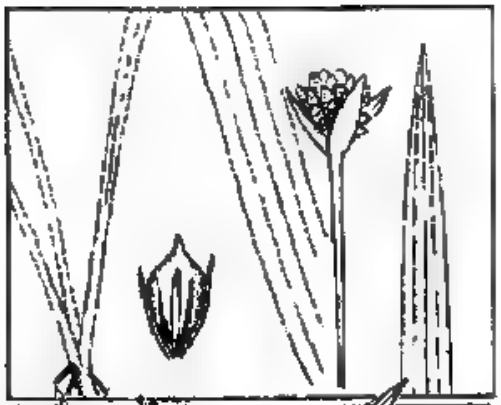

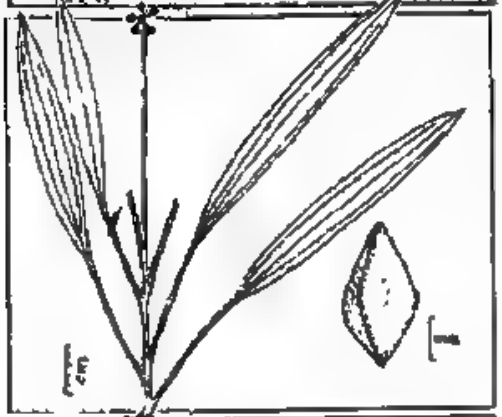

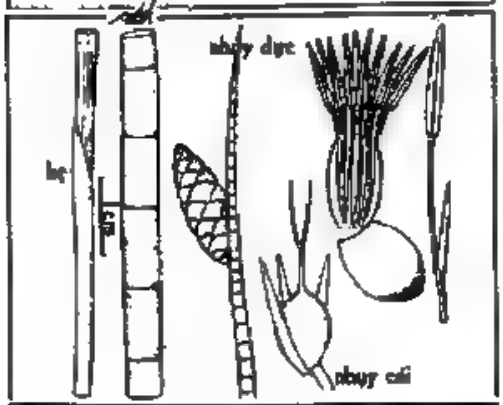

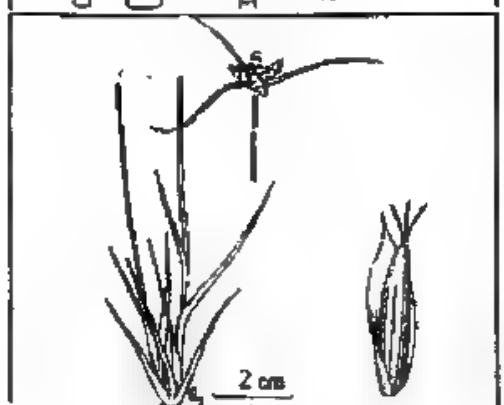

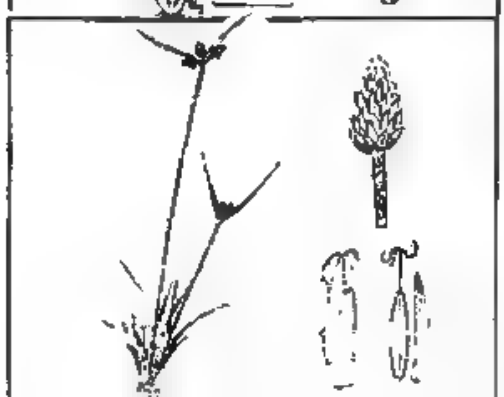

9973 - Mapania nudispica Koy.. Lácdừa gié-trần.

Bụi đaniên; cânhành xéo, cứng, to 1 cm. Lá to, phiến dài 10-35 cm, rộng 1,5 cm, bìa nhám. Hoađầu; láhoa thon; giéhoa nhiều, nâu lợt, cao 8 mm; vảy đầu tròn; hoa có 2 tiềndiệp và 4 vảy hẹp, tiểunhụy 3. Béquả có cọng, cao 4,5-6 mm, chót có mũi.

Tamđảo, Quảngnam (Gò Ổi), rừng vào 500 m, trên granit; II, 2.

- Perennial sedge; contracted spike; scales round at apex; nux 4.5-6 mm high.

9973a - Mapania tamdaoensis Khôi.

Cỏ đaniên, cao vào 30 cm; thân to 1 mm, cânhành ngắn. Lá có phiến to, thon hẹp, dài 25-43 cm, gân chánh 3, dai, chót nhọn; cuống 10-15 cm. Phátthoa rộng 1,5 cm, mang 3-4 nhóm giéhoa; giéhoa 10 x 5-6 mm; vảy xoan-tròndài, dài 3-4 mm. Trái bầudục-hình xálị, cao 3,8 mm.

Tamđảo (hình theo Khôi).

9974 - Lepironia articulata (Retz.) Domin. Bàng.

Cânhành cứng, nằm trong bùn, to 8-10 mm; thân đứng *cao đến 1 m*, có ngắn ngang, đáy có 3-4 bẹ bao cao 15-20 cm. Giéhoa ở chót thân cao 1,5-2 cm, rộng đến 1 cm; hoa có *9-12 tiểunhụy, mỗi ở nước một vảy*. Béquả cao 3-4 mm; vòi nhụy chẻ 2.

Thôngthường ở trũng phèn, Đồngtháp, Hàtiên; I-XII. Dùng dệt bao, đệm.

- Limnophyte on very acid damp; stem to 1 m high (*Restio articulatum* Retz., *L. mucronata* Rich.).

9975 - Lipocarpha chinensis (Osb.) Kern. Nhândiệp Trungquốc.

Thân cao 10-60 cm. láng, hơi có 3 cạnh. Lá có phiến không lông, dai bằng thân hay ngắn hơn, rộng 2-3 mm. Láhoa dài hơn pháthoa; giéhoa 1-8, *tái hay đỏđỏ*, rộng 5-8 mm; vảy không 1 mũi; *phiến 2*, dài hơn béquả. Béquả tròndài.

N (hình theo Camus).

- Tuft 10-60 cm; spikelets 1-8, pale or reddish (*Scirpus chinensis* Osb.).

9976 - Lipocarpha microcephala (R. Br.) Kunth. Nhândiệp đầu-nhỏ.

Cỏ không lông, thành bụi *nhỏniên* cao 5-15 cm; rễ nhiều, mảnh. Lá cứng, ngắn, dài bằng 1/3 thân. Pháthoa với láhoa dài 2-3 cm; giéhoa nhỏ, 1-4, xanhxanh; vảy xoan, đầu hướt ra ngoài; phiến dài hơn trái. Béquả tròndài; vòi nhụy chẻ 3. 2n = 16

Dựa lộ, ruộng: Biênhòa, Vũngtàu, Phúquốc; XII..

- Annual, glabrous, 5-15 cm high; spikelets greenish; achenes cream, 1.3 mm long (*Hypaelypum microcephalum* R.Br.).

9977 - Scleria caricina (R. Br.) Benth.. Cương chụm.

Cỏ *nhấtniên*, mảnh, không lông, cao 10-30 cm. Lá có phiến thon, đầu tà; bẹ không cánh. Chụm ở nách lá, ít giêhoa; giêhoa đơnphái, đực ở giữa và ngọn, chụm, cái ở đáy và cạnh. *Bếquả trắng*, to 1,5 mm.

Đất lầy: Nhatrang, Sôngbé, Sàigòn, Phúquốc..; XI.

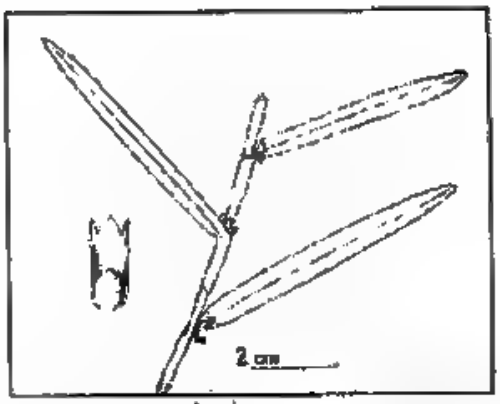

- Annual, glabrous; spikelets axillary; achenes white (*Diplachrum caricinum* R. Br.).

9978 - Scleria exigua Kern. Cương nhỏ.

Cỏ *nhỏ nhấtniên*; rễ đỏđỏ; thân có 3 cạnh, cao 3,5 cm, rộng 0,5 mm. Lá có phiến dài 1,5-3 cm, rộng 1,5 mm, phẳng, nhọn, gân 7; bẹ đỏđỏ không cánh. Phátheo ở nách lá; giêhoa đực ít hoa, cao 1 mm, tiểunhuy 1; giêhoa cái 1 hoa. Bếquả *3 cạnh, nhỏ, cao 0.5 mm*, láng, nâu sét.

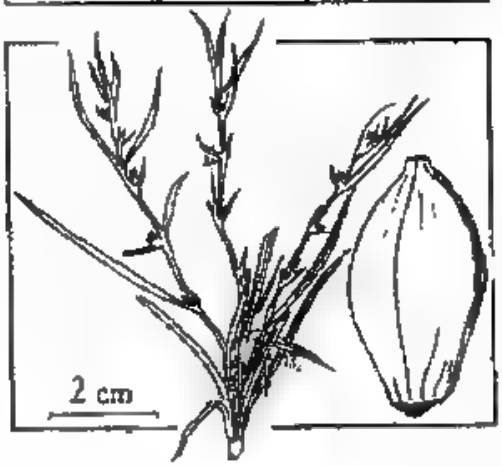

Đàlạt (hình theo Kern).

- Annual small sedge; stem trigonal; achenes shining brown ferruginous (*Diplachrum exiguum* (Kern) Koy.).

9979 - Scleria biflora Roxb.. Cương hai-hoa

Bụi dày, cao 40 cm; thân mang 4-8 lá. Lá có phiến dài 10-20 cm, rộng 5-7 mm, có ít lông. Chùmtụtán thưa, nhánh ít, dài 1-3 mm; giêhoa *màu sét*, có lông hay không lông; đơnphái. *Bếquả trắng* tròn, có lồng mụn hoa, có mạng.

Nhatrang.

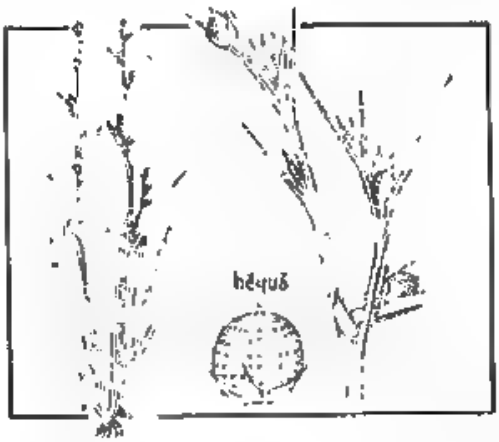

- Stem to 40 cm; achenes puberulent, white.

9980 - Scleria carphiformis Ridl.. Cương rơm.

Bụi cao 30-40 cm; đáy thân có *bẹ đỏ*. Lá có phiến có lông, rộng 3-4 mm, xếp hai mái, chót nhọn. Phátheo cao hơn lá, dạng hoadâu, có 1 láhoa nối dài thân; giêhoa cao 1,3 mm.

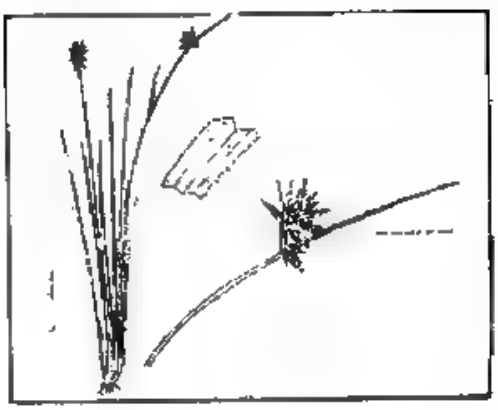

Rừng Tràm.

- Tuft to 40 cm; spikelets 1.3 cm.

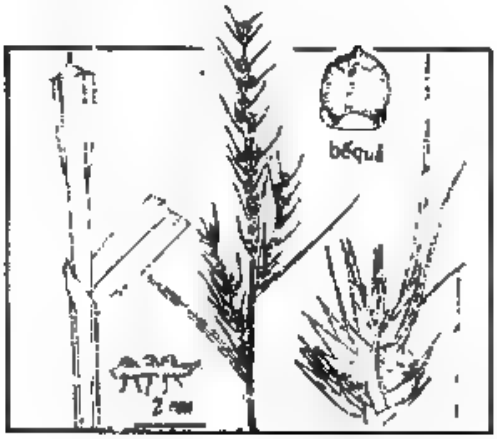

9981 - Scleria ciliaris Nees . Cương rìa.

Cỏ to, cao 0,6-1,2 m, gần như không lông; thân có 3 cạnh tròn. Lá to cỏ bẹ dài, các lá trên mọc đối; *bẹ thường có cánh nhỏ*. Chùm-tụtán ở phía ngọn, dày, *có láhoa dài đặcsắc*; giêhoa vàng hay vàng sậm. Bếquả tròn, *trắng hay vàng rơm*, có lông mịn, rồi láng.

Ven rừng, rừng luônluôn xanh: Đồngxoài.

- Stem to 1.2 m high; inloresoence with long bracts; achenes white or yellowish (*S. bancana* Miq.).

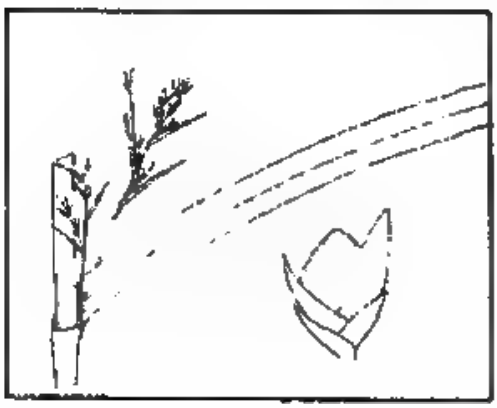

9982 - Scleria corymbifera Hook. & Thoms.. Cương tánphòng.

Cỏ to; thân to 5-8 mm, có 3 mặt hơi lõm. Lá rộng đến 1,5 cm; bẹ là ống dài. Pháthoa ở nách lá và ngọn; láhoa nhọn, vàng nâu. Bếquả cao 3 mm, *màu sữa, láng*.

- Stem trigonal; achene cream, shining.

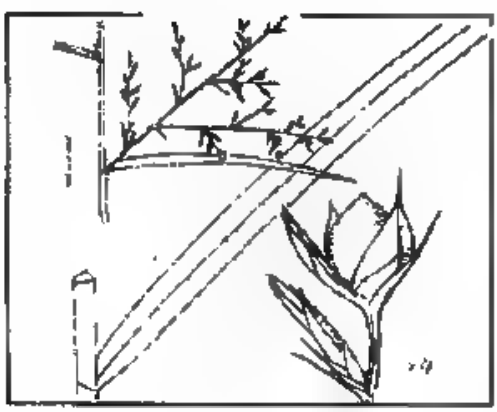

9983 - Scleria harlandii Hance.

Cỏ cao; thân có 3 cạnh tròntròn; lông dài hơn 30 cm. Lá có nơi khít nhau; bẹ không lông, chót cắt ngang; phiến lá 30 x 1 cm, bìa bén. Phátho ở ngọn, cao 30-40 cm, nhánh xẻo; giêhoa nâu. Bếquả cao 3,5 mm, *màu sữa hay hơi xám, láng*.

Từ B đến Sông Cái, Nhatrang, Bảolộc.

- High sedge; achenes cream, 3.5 mm (*S. elata, S. multifoliata, S. scrobiculata*).

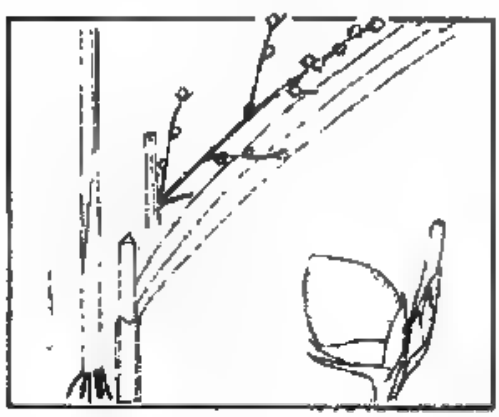

9984 - Scleria junghuhniana Boeck. Cương Junghuhn.

Cỏ cao hơn 60 cm; thân có 3 cạnh nhámnhám. Lá có phiến dài, rộng 1 cm; bẹ có *3 cánh* cao 1-2 mm, nhám *bén*. Phátho thưa; nhánh dài 10-15 cm. Phát trái đẹp vì bếquả *to* (5 mm), *xoan tròn, trắng*

Vùng Địnhquán; 10.

- Sedge to more 60 cm high; sheath 3-winged; achenes white, 4.5-5 mm long.

9985 - Scleria kerrii Turrill. Cương Kerr.

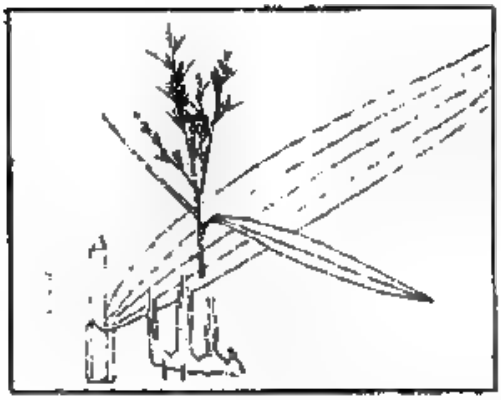

Cỏ cao; cănhành cộngtrụ; thân có 3 cạnh nhọn. Lá có phiến dài 30 cm, rộng 2 cm; bẹ có 3 cánh cao không bén.

Rừng Thông: Dilinh.

- Sympodic rhizome; stem trigonal; limb to 2 cm wide.

9986 - Scleria levis Retzius. Cương láng.

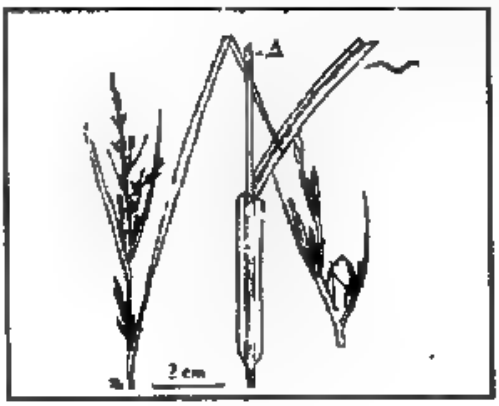

Bụi không dày, cao đến 0,8–1 m; thân mảnh, có 3 cạnh nhọn, bén. Lá có phiến dài 30-40 cm, rộng 5 mm; bẹ có cánh cao 2 mm. Phátheo dài 5-6 cm, thưa. Béquả *trắng*, hơi có 3 cạnh, rộng 2,5 mm.

Ven rừng. *Cỏ bén cắt dữ !*

- Sheath with sharp wings; achenes white (*S. hebecarpa* Nees).

9987 - Scleria lithosperma (L.) Sw.. Cương trái-đá.

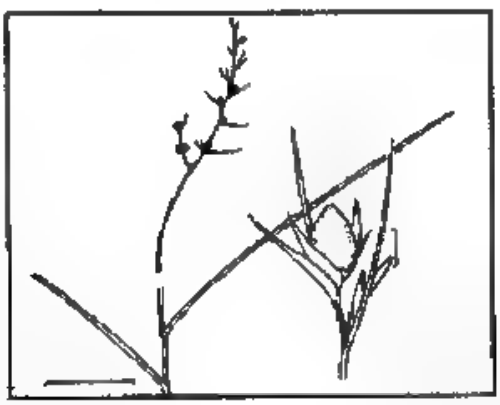

Bụi cao hơn 60 cm; thân mảnh. Lá có phiến dẹp dài; bẹ tròn, không lông. Phátheo ở ngọn, hẹp. Trái là béquả *màu sữa*, nhỏ (2,2 mm, *láng*.

· Dựa biển. Sắc cho phụnu uống sau khi sanh.

- Tuft to 60 cm high; achenes cream, shining (*Scirpus lithospermus* L.).

9988 - Scleria nangkiangensis Tang & Wang.

Thân cao 30-50 cm, có 3 cạnh, không lông. Lá ở thân hẹp dài, rộng 2,5-3,5 mm, bìa nhám. Chùm-tụtán cao 1-2 cm; giéhoa thon, cao 5 mm; vảy 11-12, xoan thon; hoa cái 1, đực 7-8; tiểunhụy 2(3); nuốm 2. Béquả xoan ngược, đáy cắt ngang, chóp tròn, to 2-2,5 mm, *trắng*.

Nanking. B ?

9989 - Scleria neesii Kunth. Cương Nees.

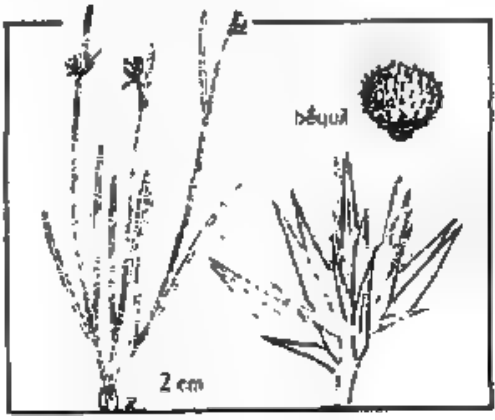

Cỏ cao 20 cm; rễ nâu đỏ; thân *có lông*. Lá có phiến mềm, thon, dầu tà. Chùm-tụtán như hoadầu, mang 5-15 géhoa đơnphái, *màu sét*, dài 6-8 mm; vảy thon nhọn, có lông. Béquả *trắng, có lông mịn, mụt có lông*; nuốm 3.

Bàrịa.

- Sedge 20 cm high, pubescent; achenes white.

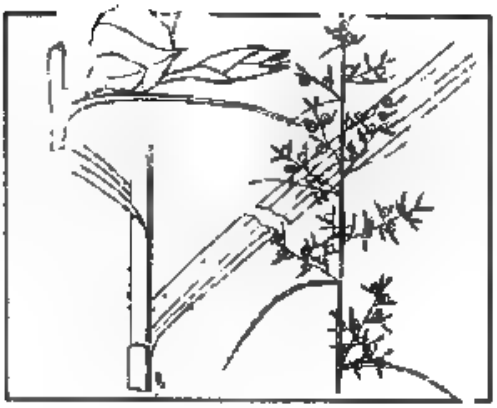

9990 - Scleria oblata S.T. Bl.. Cương rộng, Cỏ mây.

Thân có 3 cạnh; lông cái dài cái ngắn. Lá có phiến rộng 9 mm, dài 40 cm, bìa, gân giữa *bén*; bẹ dài 5-7 cm. Phátho có 10-13 cm, rộng 4 cm; nhánh 3 cm, gần xéoxéo, trục ngắn; giéhoa xanh; vảy màu sét, gân lưng xanh; vảy trên mỏngmỏng; tiểunhụy 3. Béquả tròntròn, to 2,7 mm, trơn.

Tântạo.

- Sedge to 1 m high; achenes globulous, shining, 2.7 mm large.

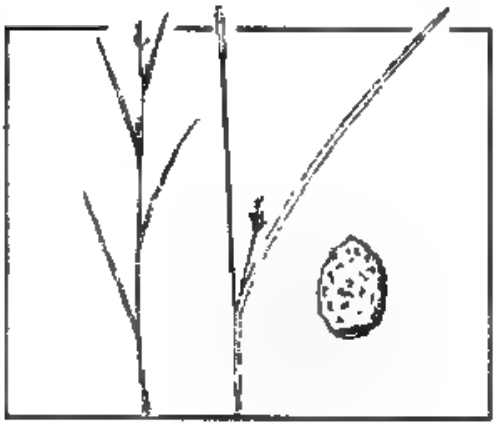

9991 - Scleria parvula Steud. Cương nhỏ.

Cỏ *nhỏ*, *mảnh*, cao vào 20 cm, không lông. Lá có phiến rộng 2 mm, dài vào 10 cm; bẹ cao 2 mm. Phátho ở nách lá, ít giéhoa. Béquả xoan, có unần, to 2 mm, màu ngà.

.

- Sedge 20 cm high; inflorescence with few spikelets; achenes 2 mm, cream.

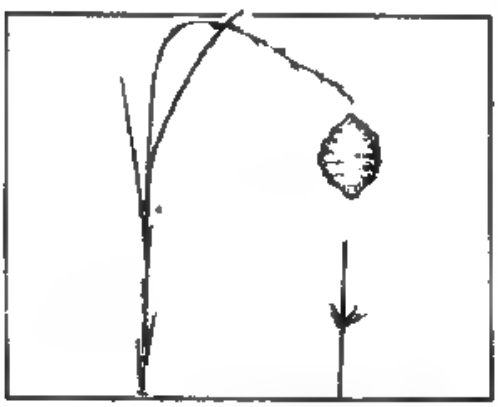

9992 - Scleria pergracilis (Nees) Kunth. Cương rấtthanh.

Cỏ mảnh, cao 40-50 cm, thân mang ít lá. Lá dưới ngắn, lá trên có phiến dài 8-15 cm, dẹp vào 1,5 mm. Phátho *nhỏ giế* ở ngọn, láhoa ngắn; giéhoa 1-2 ở mỗi mắt, cao 5-8 mm. Béquả xoan, có unần ngang, đầu thấp.

.

- Sedge to 50 cm high; achenes ovoid, verrucous (*Hypoponum pergracilis* Nees).

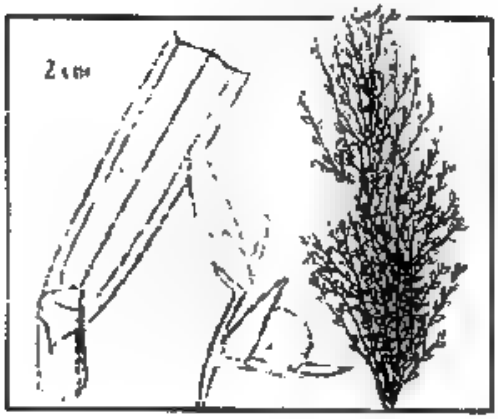

9993 - Scleria poaeformis Retz. Dương.

Nêthựcvật to, cao 0,6-2 m; cânhành có vảy nâu; thân có 3 cạnh. Lá có phiến dài đến 1,2 m, rộng đến 2,5 cm, xếp 2 máng, *bìa bén*, mũi nhọn. Chùm-tután tròndài, *to*, dài đến 30 cm, nhánh đứng; láhoa dài. Giéhoa đơnphái; giéhoa cái dài 5 mm. Béquả *vàng hay nâu*, tròn hơi có 3 cạnh, lúc đầu có lông, sau không lông.

Ruộng, trũng, nhất là Đồngtháp. *Dùng lợp nhà*.

- Limnophyte to 2 m high; leaves to 1.2 m; inflorescence 30 cm; achenes yellow or brown (*S. hebecarpa*, *S. oryzoides* Presl.).

9994 - Scleria purpurascens Steud.. Cương tia.

Cỏ to, cao đến 1,2 m, có lông hay không lông; thân có 3 cạnh. Lá ở thân *nhóm 3-4*, như mọc chụm, đầu có mũi, *bìa bén*; bẹ có 3 cạnh, không cánh. *Chùm-tụán đỏđỏ*; giêhoa tròntròn. Bêquả to 2,5 mm, *đỏđỏ*, có mang.

Dựa biển.

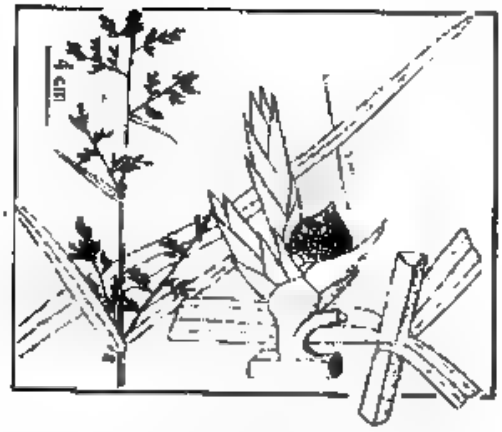

- Sedge to 1.2 m high; inflorescence reddish; achenes 2,5 mm (*S. multifoliata* Boeck.).

9995 - Scleria radula Hance. Cương nạo.

Cỏ cao 50-80 cm; thân có 3 cạnh. Lá có *bẹ có 3 cánh*, mép có lông; phiến mỏng, nhám, rộng 12-18 mm, dài 20 cm. Chùm-tụtán cao 3-6 cm, có lông; láhoa hẹp, dài; giêhoa đực ở chót, giêhoa cái ngắn hơn. Bêquả *trắng*, láng; nuốm, 3.

Phuốctong, Côngon.

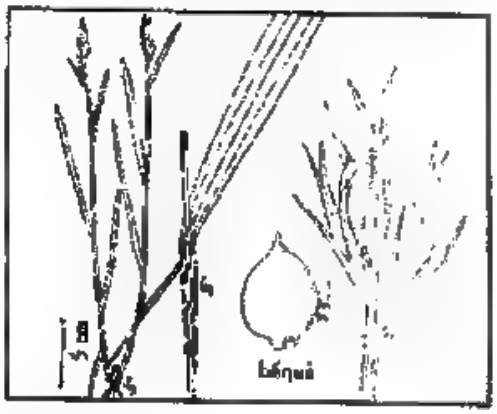

- Sedge 50-80 cm high; sheath winged; achenes white.

9996 - Scleria rugosa R. Br. Cương nhám.

Bụi nhátmiên, dày, do nhiều thân mềm, cao đến 40 cm, to 1 mm, có 3 cạnh. Lá có bẹ có 3 cạnh; phiến dài 10-15 cm, rộng 3-4 mm, có *lông trắng*, mềm. Chùm-tụtán dài 2-3 cm ở nách lá và ngọn; giêhoa đơnphái; vảy có lông cao; hoa đực 1 tiểunhụy; ở hoa cái, vảy cao 3 mm. Bêquả xoan tròn, *trắng*, to 1 mm, láng, có đấu có tuyến nâu nhỏ.

Ruộng, nơi ẩm. 0-500 m: Vũngtàu; I

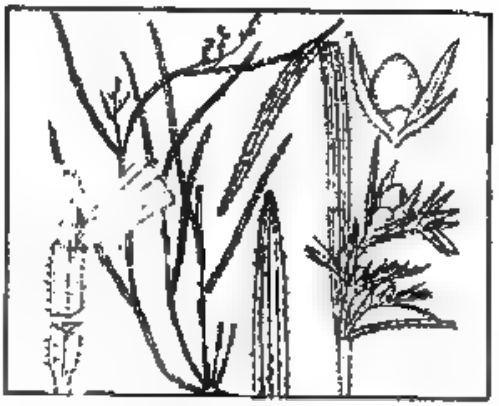

- Annual to 40 cm high, white pubescent; achenes white, 1 mm across.

9997 - Scleria sumatrensis Retz.. Cương Sumatra.

Cỏ có thê *cao đến 4 nếu có nơi tựa*; thân có 3 cạnh, to 6-8 mm. Lá nhóm *gần nhau* như theo luânsinh; phiến rộng 12 mm, dài 30-35 cm, bìa bén, chót nhọn; bẹ không cánh. Giêhoa đơnphái trên chùm-tụtán cao 12-15 cm, rộng 5-6 cm, có vẻ virescent vì các giêhoa đực; giêhoa cái mang bêquả tròn, *nâu,to 2 mm*, trên *đấu có răng và dày, cao* đến 1/2 trái, vàng rồi đỏ.

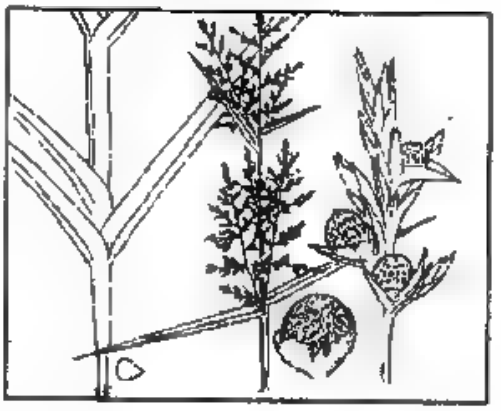

Rừng Trảm, Uminh; VII, 7.

- Sedge to 4 m high; panicles 12-15 cm long; achenes brown, on red cupule.

9998 - Scleria terrestris (L.) Fassett. Cương đất.

Cỏ *cao 1 m*; thân có 3 cạnh tròn, không nhánh, có ít lông, *dạng giống Lau-sậy*. Lá có phiến dài 30-60 cm, rộng 1 cm, từtừ hẹp đến chót, mốcmốc khi khô; bẹ cao 1-2 cm, *có cánh hay không*, mép có lông. Chùm-tụtán cao 10-15 cm; giêhoa nhỏ. Bếquả *vàng rơm*, xoan, có 3 cạnh, lúc non có lông mịn.

Ven rừng đến 1.500 m.

- Sedge to 1 m high; sheath winged or not; achenes yellowish (*S. cochinchinensis* (Lour.) Druce).

9999 - Scleria tonkinensis C.B. Cl.. Cương Bắcbộ.

Cỏ có đáy thân phù thành *củ nhỏ*; rễ to, màu nâu sậm. Lá phần lớn mọc ở đáy thân; phiến 13-17 x 0,6-0,8 cm, *bìa nhám bén*; bẹ dài 5-6 cm, nâu dợt, có sọc. Trục phátheo cao 30-40 cm, mang phátheo có lông trắng nhỏ, thưa; giêhoa 9-11 mm, 4-6 vảy. *Bếquả trắng, láng*, tròn.

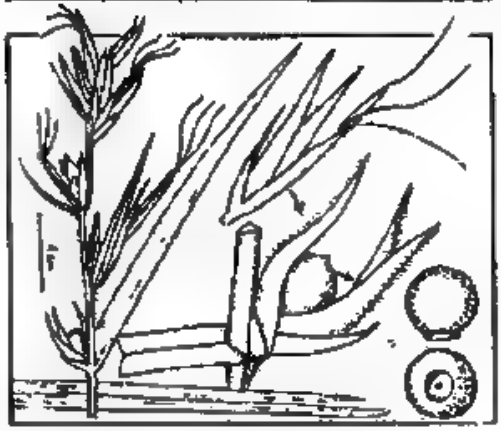

B đến Camranh, Bếncát, Tâyninh, Côngon.

- Tuberous stem; leaves almost basilar; achenes white.

Carex L.: Kiết

Carex có nghĩa là "tôi cắt". Có hơn 2.000 loài trên thếgiới. Bắc-Mỹ phía Đông chứa rất nhiều: riêng cho Québec, hơn 200 loài. Ít côngdụng:

Ở Việtnam, hiện biết hơn 100 loài Kiết:

Các giống phụ:

1a - gié 1 — *Psyllophora*
1b - gié nhiều hơn một
  2a - gié luôngphái không cọng... — *Vignea*
  2b - gié luôngphái hay đơnphái có cọng
    3a - gié luôngphái — *Indocarex*
    3b - gié đơnphái — *Eucarex*

Các nhóm chính:

1a - vòi chẻ 2; bếquả hình thấukính; giêhoa như nhau cả, luôngphái, không ở nách láhoa hình túi
  2a - giêhoa thượnghùng (đực ở trên)
    3a - cânhành bò dài, giêhoa 4-7 — *Divisae*
    3b - canhành ngắn hay thành bụi; giêhoa nhiều
      4a - túi dài, bìa tròn; láhoa không rõ — *Paniculatae*
      4b - tuí mỏng, bìa nhọn; láhoa dưới dạng lá — *Multiflorae*
  2b - giêhoa thượngthư (cái ở trên); túi mỏng
    3a - túi xẻo; giêhoa có láhoa — *Elongatae*
    3b - túi đứng hay xẻo; giêhoa không láhoa rõ — *Stellulatae*
1b - vòi nhuỵ chẻ 3 (trái 3 cạnh) hay 2 (trái hình thấukính); gié cạnh ở nách một láhoa hình túi hay bao:
  2b - vòi chẻ hai; bếquả hình thấukính
    3a - láhoa thành bẹ; chụm giêhoa; túi đầy lông phún; vòi rất dài — *Graciles*
    3b - láhao không thành bẹ (hay bẹ rất ngắn)
      4a - giêhoa cạnh không cọng; bẹ cọng rất ngắn; vảy không mũi — *Carex*
      4b - giêhoa có cọng; vảy có mũi
        5a - giêhoa 3-8, hình trụ — *Praelongae*

5b - giéhoa 6-50, 1-2 ở mỗi mắt — *Longispicae*

2a - vòi chẻ 3, trái 3 cạnh:

3a - giéhoa cáiđộc ở chót thân

4a - bìa túi có lông, túi dài 4-10 mm, nhiều gân — *Radicales*

4b - túi không lông, dài 1,5-4 mm — *Capitellatae Rhizopodae*

3b - phátheo gồm hơn một giéhoa

4a - thân scapiform, đáy có lá teo thành bẹ; lá to, xếp dọc; túi có mỏ dài — *Mapaniifoliae*

4b - thân dạng khác

5a - giéhoa có cọng; túi có mỏ dài — *Oligostachyae*

5b - giéhoa có hay không có cọng

6a - giéhoa dạng khác nhau, đơnphái, thường giéhoa chót đực **A1**

6b - giéhoa dạng như nhau, thườnghùng (đực ở phần trên)

7a - láhoa dưới là bao ngắn hay không bao

8a - chót béquả không cắt ngang; vòi nhụy ở một lõm ở chót trái — *Lageniformes*

8b - chót béquả cắt ngang; đáy vòi nhụy hình kimtựtháp — *Radicales*

7b - láhoa dưới là bao dài

8a - phátheo ngắn ở nách lá; cạnh béquả có lông — *Cryptostachys*

8b - phátheo từ giữa các lá: **Ba**

Ba - giéhoa nhỏ, dài không đến 15 mm

10a - thân giữa lá; giéhoa nhiều, thành chùm-tụtán — *Vigneastra*

10b - thân ở cạnh; giéhoa ít — *Surculosae*

Bb - giéhoa dài hơn

10a - túi nhiều gân; giéhoa 1-8(14)

11a - túi bầuduc, mỏ ngắn, đáy phù; giéhoa 1-3(4) — *Radicales*

11b - túi bầudục hẹp, mỏ dài; giéhoa 2-8(14) — *Oligostachyae*

10b - túi ít gân; bẹ lá đodỏ, tetua thành sợi; giéhoa 6-n — *Polystachyae*

A1 - lá không thành rosette, mà dọc theo thân

8a - chùm-tụtán 5-8 nhánh; giéhoa nhỏ, 4-8 mm; túi không lông, mỏ ngắn — *Hypolytroides*

8b - chùm 4-9 giéhoa; túi có lông phún — *Occlusae*

Ab - lá chụm ở gốc, một vài trên thân mà thôi

8a - béquả lõm ở giữa, chót có cổ cao — *Rhomboidales*

8b - béquả không có mỏ hastiform

9a - chót cắt ngang, vòi ở chót của béquả — *Lageniformes*

9b - chót béquả không cắt ngang

10a - béquả mitrate (chót thắt và có cổ) — *Mitratae*

10b - béquả không mitrate

11a - giéhoa cái xoan hay bầudục; cănhành ngắn — *Folliculatae*

11b - giéhoa cái không như trên; túi nhỏ

12a - giéhoa lineaire hay hình trụ; hoa thưa; túi không gân

13a - túi có lông phún, nâunâu — *Ferruginae*

13b - túi không lông, lục đọt — *Sylvaticae*

12b - giéhoa tròndài hay hình trụ, túi n gân

13a - giéhoa hình trụ ngắn, ít hoa — *Rhomboidales*

13b - giéhoa hình trụ nhiều hoa

14a - túi cứng, mỏ ngắn; chồi dài; giéhoa đứng — *Paludosae*

14b - túi mỏng, mỏ dài

15a - giéhoa đứng, cănhành bò — *Anomalae*

15b - giéhoa dưới nghiên, cănhành thành bụi — *Pseudocyperus*

Ta còn ghi: *Alliiformis, Bornensis, Careyanae, Dispalatae, Euprepes, Filicinae, Hirtae, Hemiscaposae, Molliculae..*

Giống-phụ **Indocarex:**
Hemiscaposae

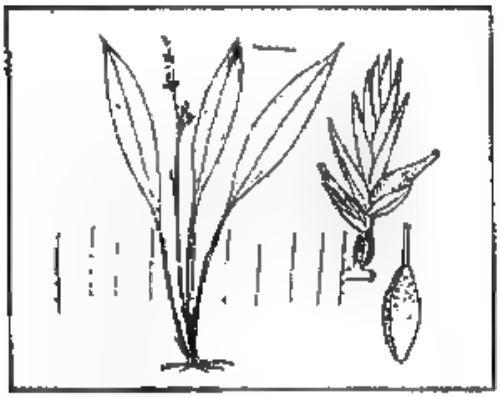

10.000 - Carex adrienii E.G. Camus. Kiết Adrien.

Cỏ có căn hành ngắn, cứng, to 7-8 cm. Lá to; phiến thon, *dạng lá Tre*, dài 40, rộng 4-8 cm, gân dọc 8-9, bìa bén; *cuống dài* 30-40 cm. Trục phát hoa cao bằng lá; *gié lưỡng phái*, dài 7-13 mm, phần cái có vảy màu rơm có đốm đỏ, nên dạng chung *màu cam*; bầu cao 5 mm, từ từ hẹp thành mỏ. Bế quả màu ngà, có 3 cạnh, cao 2,5 mm, phần đực có vảy mỏng, có gân đỏ.

Vào 700-900 m: Tam đảo, Ba vì.

- Limb large, to 40 cm long; spikelets bisexual, orange red; achenes cream.

10.001 - Carex scaposa C.B. Clarke. Kiết trục.

Bụi; căn hành ngắn; thân và trục phát hoa cao 10-60 cm, to 1-3 mm, có lông ở phía ngọn. Lá và lá hoa 3-5, đứng hay cong; phiến bàu đực, to 15-65 x 2-5,5 cm, đáy từ từ hẹp trên cuống, không lông; *cuống dài*. Phát hoa cao 5-18 cm, do 3-5 chùm-tuán; gié nhiều, dài 6-12 mm, ít hoa, phần đực dài bằng phần cái hay ngắn hơn; đỉnh cái 2-2,5 mm; bầu bàu đực cao 3-3,7 mm, không lông. Bế quả xoan, tái rồi *nâu đậm*, vào 2 mm; đáy vòi hơi phù.

Vùng núi vào 1.000-1.500 m: Sapa, Tam đảo, Ba vì, Công tum.

- Limb to 60 cm long; spikelets short; utricles 3-3.7 mm long (*C. pandanophylla* non Cl., Cam.).

Sureulosae:

10.002 - Carex oligostachya Nees ex Hook.. Kiết nghèo-gié.

Bụi; *căn hành nằm, to*, có xơ đứng; thân đứng hay hơi đứng, cao 20-90 cm, rộng 1-2 mm, không lông. Lá ít, ngắn hơn phát hoa, phiến rộng 2-5 mm, bìa có khi uốn xuống. Chùm-tuán *đơn*, dài 9-47 cm; gié xoan đến hình trụ, dài 4-10 mm, phần đực và cái dài bằng nhau; đỉnh cái 1-3 mm; bầu hơi ba cạnh, dài 2,5-4 mm, mỏ vào 1 mm. Bế quả mặt hơi lõm, cao 2-2,5 mm, nâu

Hà nội, Ba vì.

- Limb 2-5 mm wide; panicles to 47 cm high; achenes brown (*C. rhizomatosa* Steud.).

Hypolytroides:

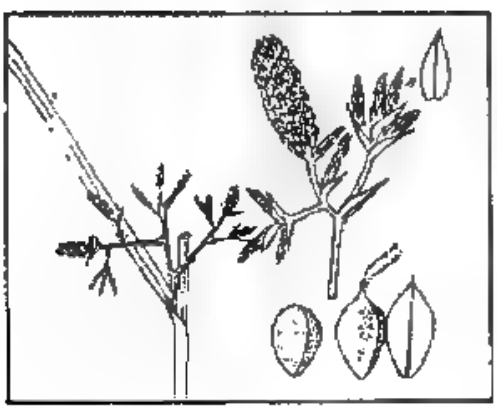

10.003 - Carex hypolytroides Ridl.. Kiết hạsi.

Thân cỏ độc *hay bụi thưa*, cứng, cao 0,6-0,8 m, có 3 cạnh. Lá dọc theo thân, phiến dài 30-40 cm, rộng 8 mm; bẹ không lông, màu đỏ ở dưới. Phát hoa ở nách lá, dạng Hạsi, mang nhiều *gié cái to* và vài gié đực mảnh; vảy cái xoan, có mũi; bầu nâu đậm đen, cao 2-3 mm, có 3 cạnh, mỏ 2 răng; vảy đc mỏng, trongtrong, nâu. Bế quả xoan hay tròn tròn, có 3 cạnh, cao 1 mm, nâu.

Kẽ đá, vùng núi vào 1.500-2.200 m: Sapa, Công tum; IV.

- Tuft 60-80 cm high; spikelets unisexual; achenes brown.

Euprepes:

10.004 - Carex euprepes Nelmes. Kiết

Cỏ cao 50-60 cm. Lá có phiến *dạng lá Tre*, rộng đến 4 cm, dài đến 25 cm, gân nhiều, cách nhau 1 mm; cuống ngắn; bẹ là ống dài 2 cm. Phátheo ở nách lá và ngọn (nơi đây chùm dài 10 cm); phần chót gié đực, bầu dài 2 mm, mỏ 2 mm, có 3 cạnh, có lông, màu *vàng rơm*. Béquả màu rơm, 3 cạnh, cao 2,5 mm.

Vào 1.500 m: Hoàngliênson.

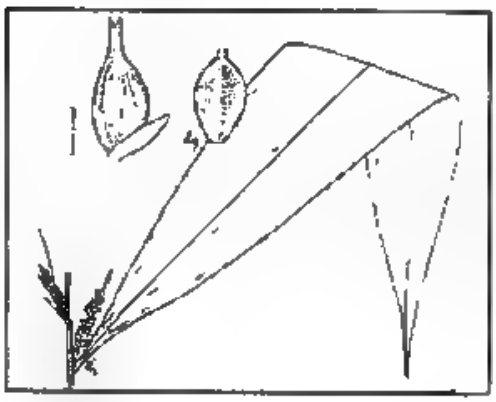

- Herb to 60 cm; limb 4 cm large; utricles yellowish; achenes 2.5 mm long.

10.005 - Carex trichophylla Nelmes. Kiết lá-lông.

Bụi thưa; cânhành ngắn; thân đứng cao 45-70 cm, không lông, cạnh tà, mặt lõm. Lá 6 hay hơn; phiến thon, to 12-18 x 1-2 cm, *có lông* mặt dưới, bìa có lông; bẹ có lông thưa. Phátheo dài vào 15 cm; sóng có lông; gié 7-10 mm, phần đực dài hơn cái; dĩnh cái 3-4 mm, bầu dài 6-6,5 mm, có lông ở phần trên, mỏ 3-4 mm. Béquả xoan ngược, mặt phẳng hay lõm, dài 2,5 mm, màu lục cạnh nâu; đáy vòi nhụy dài.

Sapa, vào 1.500 m.

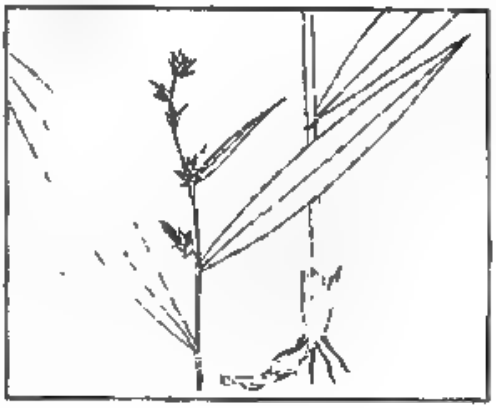

- Herb to 65 cm high; limb pubescent; utricles 6.5 mm long; achenes 2.5 mm.

10.006 - Carex atrivaginata Nelmes ex Raym. Kiết bao-đen.

Cânhành bò dài, có vảy hung; thân đứng cao 65 cm, dày 3 mm, 3 cạnh, cứng. Lá vào 7, đứng hay bài ra; phiến thon hẹp, to 13-16 x 1-1,3 cm, láng. Phátheo cao 8-10 cm, đứng, mang ít chùm-tuán; gié *màu rơm*, hẹp, cao 10-25 mm, phần đực dài hơn phần cái; vảy cái cao 2,5-3 mm, có hay không lông; bầu có lông phún.

Laichâu, Sapa, 1.500-2.600 m; VI.

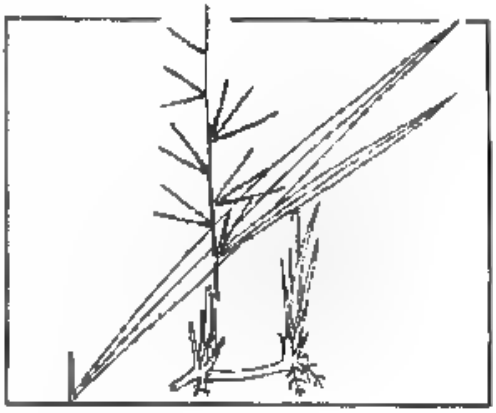

- Herb to 65 cm high; spikelets 10-25 mm long; utricles hispid.

10.007 - Carex zizaniaefolia Raym. Kiết lá-mếng.

Cânhành cứng, to 3-4 mm; thân cao 70 cm, to vào 2 mm, có 3 cạnh. Lá bầuduc thon, dài 15-17 cm, rộng 1,5-2 cm, không lông. Chùm-tuán mảnh, dài 5-6 cm mà thôi; giéhoa thuonghùng, dài 5-6 mm, rộng 1-1,5 mm; vảy 2 mm, có lông; bầu cao 3 mm, có lông phúng dày, mỏ có 2 răng.

Vânnam, có lẽ có ở B

- To be search in Northen part.

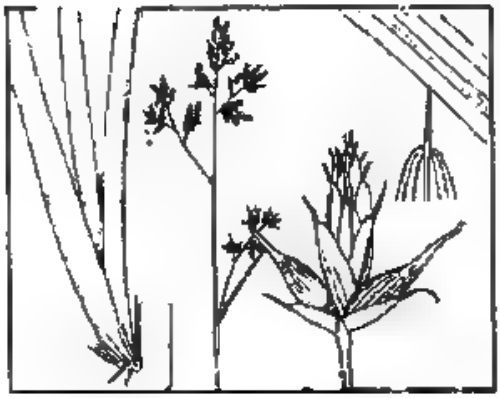

10.008 - Carex spatiosa Boott.. Kiết rộng.

Bụi; thân đứng cao 60-80 cm, to 1,5-2 mm, 3 cạnh, láng. Lá nhiều, phiến hẹp dài, *to* 37-90 x 1,2-2 cm; bẹ dài ôm nhau. Phátho a là chùm-tụtán liêntục, dài 15-33 cm, nhánh thường 3, *có lông trắng*; giéhoa dài 5-10 mm, phần đực dài hơn cái; dĩnh cái 2 mm, có mũi dài; bầu cao 5-6 mm, có lông, mỏ 2-3 mm. Béquả cao 2,5-2,8 mm, mặt lồm, nâu, đáy vòi nhụy phù.

Chợ-bờ, dựa sông Đà, Bìnhtrịthiên, Đànẵng.

- Tuft to 90 cm high; glume lenghtly acuminate; utricles 5-6 mm long.

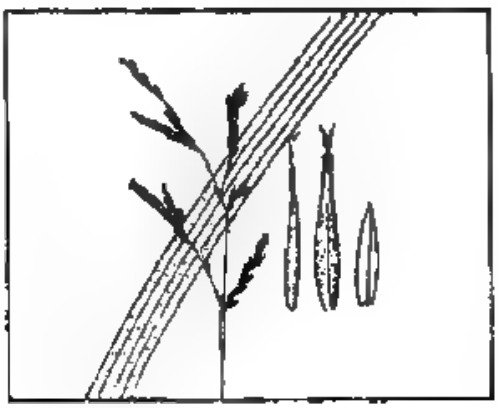

10.009 - Carex leucostachys Ridl.. Kiết gié-trắng.

Bụi thưa; cănhành ngắn; thân đứng cao 40-85 cm, to 2-2,5 mm, cạnh rõ, có lông ở phần trên. Lá ở đáy và gần đáy thân, có phiến dài, rộng 6-12 mm. Phátho a liêntục, mang 3-5 chùm-tụtán dài 3-6 cm; giéhoa dài 7-17 mm, phần đực ngắn hơn phần cái; dĩnh cái dài 4-4,5 mm, bầu có cạnh, cao 6-8 mm, *có lông trắng*, mỏ 3 mm. Béquả dài 3-4 mm, màu rơm hay đenđen, đáy vòi nhụy phù.

Sapa, vào 1.500 m; VI.

- Herb to 85 cm; limb 6-12 mm wide; spikelets 7-17 mm long; achenes 5,5 x 1 mm.

10.010 - Carex plagiotoma Nelm.

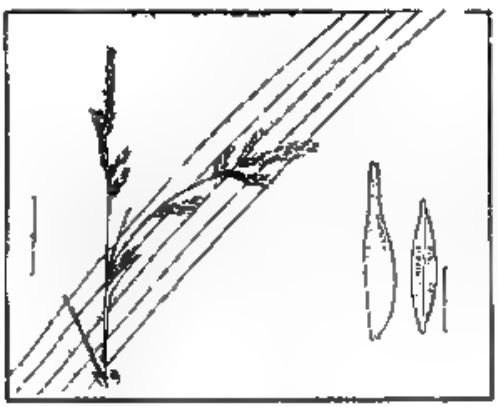

10.011 - Carex setulifolia Nelmes. Kiết cần.

Bụi, cănhành ngắn; thân đứng cao vào 1 m, to 4-5 mm, láng. Lá dài hơn thân, có phiến rộng 1,5-2,5 cm, dài đến 60 cm, mặt trên không lông, mặt dưới có hàng lông-gai ở gần giữa; bẹ dài, ôm. Phátho a liêntục, mang vào 12 chùm-tụtán dài 5-8 cm; giéhoa dài 7-15 mm, phần đực ngắn hơn phần cái (ở gié chót), hay dài hơn (ở gié cạnh); dĩnh cái 3,8 x 5,5 mm; bầu cao 5,5-6 mm, có lông, mỏ 1,5-2 mm. Béquả có cạnh, cao 3-3,5 mm, *nâu đậm*.

Sapa.

- Tuft to 1 m high; limb to 60 cm long; utricles pubescent, 5,5-6 mm long; achenes dark brown.

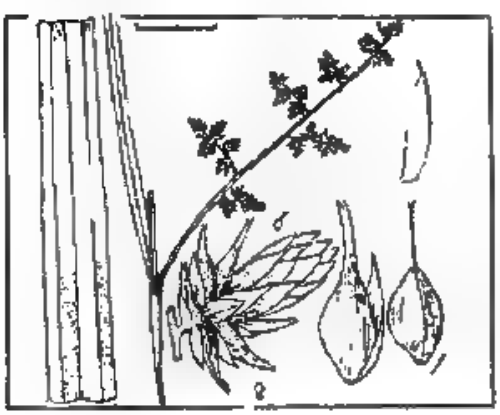

10.012 - Carex balansae Franchet. Kiết Balansa.

Bụi thưa, cao 1-1,2 m; thân to; rễ to. Lá dài bằng thân, có phiến mỏng, rộng 1,5-2,5 cm, xếp hai mái, có 3 gân dọc; bẹ nâu đậm. Trục phátho a cao, mang *nhánh dài* vào 20 cm; giéhoa có phần đực dài hơn phần cái; vảy thon nhọn, *nâu đỏ*; bầu màu rơm lợt, cao 4 5 mm, mỏ 1,5-2 mm. Béquả mặt ít lồm, cao 2 mm.

Rừng thưa, 200-700 m: Langson, Bavi, Cúcphương; V.

- Sedge to 1.2 m high; limb 1.5-2.5 cm wide; utricles light yellow.

10.013 - Carex stramentitia Boott. & Boeck. Kiết lợp.

Bụi cao đến 1 m; cânhành ngắn, có vảy; thân có 3 *cạnh cao*. Lá có phiến dài, rộng 5-14 mm, xếp hai mái, màu lục tái; bẹ nâu. Chùm-tụtán cao, mang *3-7 nhánh*, cọng nhám; giêhoa dài 10-22 mm, có phần đực bằng hay ngắn hơn phần cái; đỉnh trắngtrắng; bầu dài 2,5 mm, xámxám. Bếquả nâu, xoan, có 3 cạnh, cao 1,7 mm.

Vào 200-900 m: Tamđảo, Bavì, Cúcphương, Huế, Côngtum, Lâmđồng.

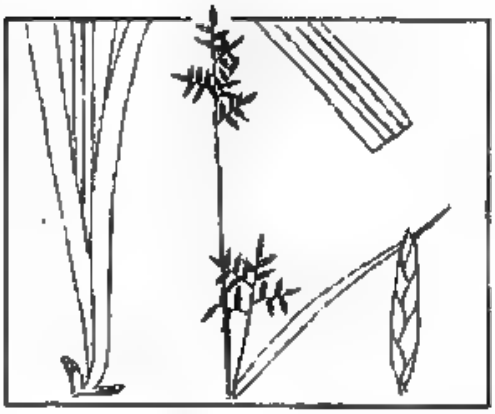

- Tuft to 1 m high; limb 1-2 cm wide; achenes 1.7 mm long.

10.014 - Carex horsfieldii Boott var. **annamica** Raym.. Kiết Trungbộ.

Bụi có cânhành ngắn. Lá tụ ở gốc; phiến dài 60 cm, rộng 1cm, gân songhành nhiều, khít. Phátholà chùm-tụtán ở nách và ngọn, nhánh thẳng góc, dài 1-2 cm; bầu nâu, có gân lợt, cao 4 mm, mỏ dài. Bếquả non cao 1,5 mm, có 3 cạnh.

Phúkhánh, vào 1.700 m.

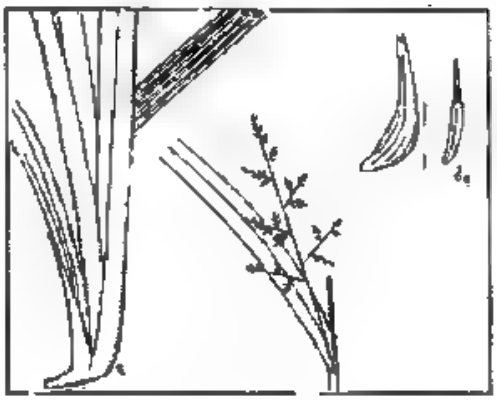

Rhizome short; limb to 60 cm long; utricles 4 mm.

10.015 - Carex indica L.. Kiết Ấn.

Bụi cao 0,6-1 m; thân to 2-3 mm, có 3 cạnh *tù* Lá có phiến dài 40-60 cm, rộng 7 20 mm, bìa bén. Chùm-tụtán dài 20-30 cm, mang 2-4 nhánh nhỏ chứa giêhoa dài 5-15 mm, đực ở trên thường vàng lợt, dài hơn phần cái; hoa cái có bầu dài 3 mm, mỏ dài; nuôm 3. Bếquả xoan đến hình xálị, có 3 cạnh, cao 2,5-3 mm.

Ven rừng, 200-900 m: từ Quảngninh đến Đồngnai, Tâyninh; V-VI.

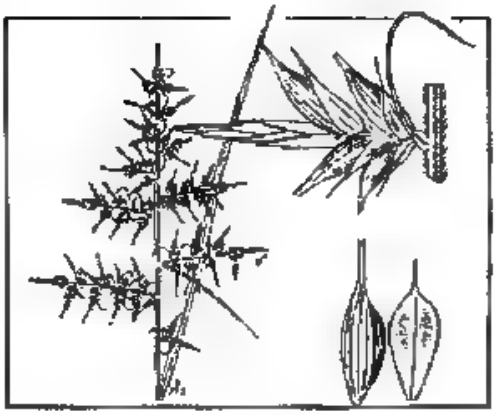

- Tuft to 1 m high; limb 6-20 mm wide; achenes to 3 mm long.

10.016 - Carex tricephala Boeck. Kiết ba-đầu.

Cânhành mảnh, ngắn, có vảy nâu; bụi nhỏ, cao đến 50 cm. Lá 1-2; phiến hẹp dài, đến 60 x 0,8-1,1 cm, bìa nhám. Pháthoa gồm 2-3 *giêhoa ngắn*, phần đực dài bằng hay ngắn hơn phần cái như hoađầu nhỏ; vảy 2,5-4 mm; bầu cao 4-6 mm, *có lông phún*, mỏ 1-2 mm. Bếquả vào 3 mm, mặt phẳng hay lõm.

Vùng Krongpha.

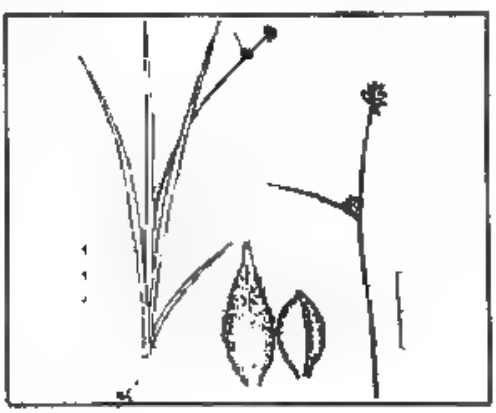

- Tuft to 50 cm high; utricles 4-6 mm hirsute; achenes 3 mm (*Carex thorelii* Cam.).

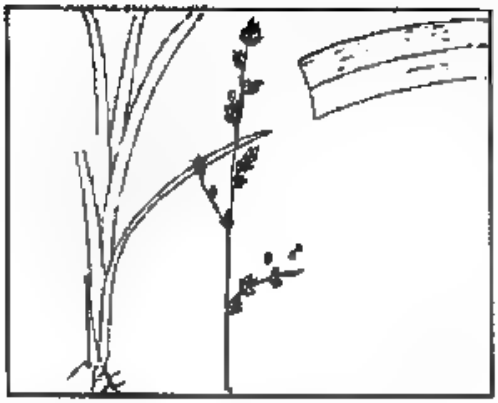

10.017 - Carex jeanpertii E.G. Cam. Kiết Jeanpert.

Cânhành ngắn; thân đứng cao 70 cm, rộng 2 mm, láng. Lá có phiến dẹp, rộng 15-17 mm; bẹ nâunâu. Phátho a đứng hay gần như đứng, hình trụ do 3 chùm-tụtán dài 8-9 cm; gié cao 4-7 mm, phần đực mau rụng, nhiều hoa, phần cái ít hoa; dĩnh cái 3 mm, nâu, gần không lông; bầu cao 4 mm, mỏ 1-1,5 mm, không lông. Béquả 2,2-2,8 mm, denden.

Vào 500-1.500 m: Sapa, Ninhbình, Nghệtĩnh.

Sedge to 70 cm; spikelets brown; utricles 4 mm long; achenes blackish.

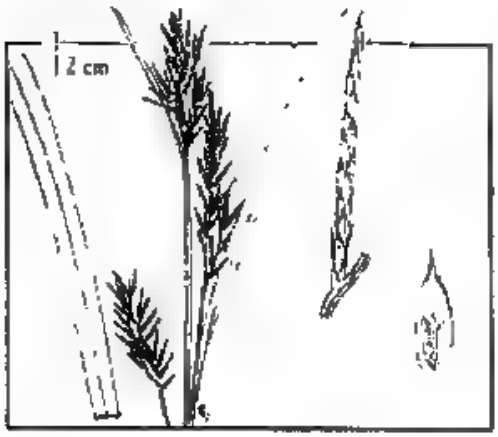

10.018 - Carex dietricheae Boeck.. Kiết Dietrich.

Bụi thưa, cao 0,4-2,2 m; cânhành ngắn. Lá dài bằng thân; phiến rộng 0,8-1 cm, cứng, bìa nhám, uốn xuống; bẹ nâunâu. Chùm-tụtán cao 20-40 cm, nhánh 3-8; giéhoa hình trụ, cao 1-1,5 cm, *màu rơm*, có láhoa có *mũi dài*; vảy cái có mũi; bầu cao 3,5-5 mm, phù, có 3 cạnh, có vào 20-30 gân, mỏ dài. Béquả có 3 cạnh; vòi nhụy chẻ 3.

Rừng vùng núi cao: Khánhhòa; V.

- Sedge to 2.2 m; bracts long acuminate; spikelets yellowish, 1-1,5 cm long.

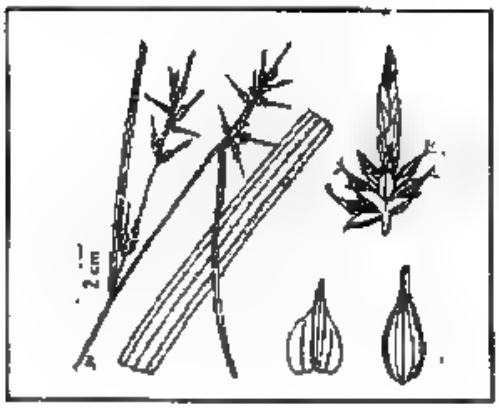

10.019 - Carex cruciata Wahl. Kiết bạc.

Bụi thưa, cao 1-1,3 m; cânhành ngắn, xéo; thân có 3 cạnh. Lá có phiến dài 50-60 cm, rộng 6-14 mm, chót nhọn, *bìa bén*; bẹ không cánh, nâu đỏ. Phátho a cao 5-50 cm, hẹp; giéhoa dài 1,5-2 cm, màu rơm; vảy ngắn hơn bầu, *có mũi rìa lông*; bầu xoan, *trângtrắng*, không lông. Béquả bầuđục, cao 1,5-2 mm, lục nâu; vòi nhụy chẻ 3, đáy phù.

Rừng caođộ vào 1.500 m: Laichâu, Hoànghênsơn..qua Phúkhánh đến Đatanla (Đàlạt).

- Tuft to 1.3 m; limb to 60 cm; spikelets yellowish; achenes greenish brown.

10.020 - Carex neoelmesii M, Raym. Kiết tân-Nelmes.

Bụi dày, cao 30-40 cm, rễ dài. Lá có phiến nhám, dai gần bằng thân, rộng 4 mm, nhọn. Giéhoa trên cọng mảnh, phần cái dài 3-4 cm, phần đực gần xéo trên phần cái, dài 2 cm, vảy nhỏ, cao 2 mm; bầu cao 3,5 mm, *xanhxanh*, có sọc. Béquả cao 2,5 mm, bầuđục láng, có sọc ngang, chót có cổ cắt ngang *như mâm tròn*.

Trong cuốngluu, 1.500 m: Sapa; IV.

- Rheophyte, to 40 cm high; spikelets unisexual.

Pacificae:

10.021 - Carex satsumensis Franch. & Sav.. Kiết Satsume.

Bụi nhỏ, dạng cỏ Củ, có cânhành có vảy bao; thân 1-3. Lá mọc ở dáy thân; phiến hẹp nhọn, rộng 6-8 mm, dài 6-10 cm; bẹ dài. Phátho có nhánh ngắn ở dáy, gần thẳng góc; bầu không lông, dài 3,5 mm, thẳng, có cổ dài rõi mỏ. Béquả 2 mm, *nâu đậm*, có 3 cạnh, đáy có thudài ngắn.

Hoàngliênson, 1.500 m.

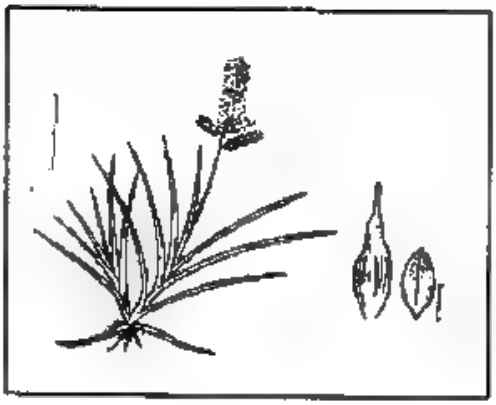

- Small tuft; utricles 3.5 mm; achenes black brown, 2 mm long.

Cruciatae:

10.022 - Carex lindleyana Nees. Kiết Lindley.

Cânhành mập, cứng; thân cao 75 cm, mảnh. Lá có phiến 50 x 0,9 cm, đầu nhọn, gân 5-6/bên, bìa bén; bẹ cao 3-4 cm. Phátho 3-6 nhánh dài 5-8 cm; sóng đáy lông phún; *giêhoa nâu*, dài 7 mm; phần đực dài bằng phần cái; vảy có lông; tiểunhụy 3, bầu dẹpdẹp, mỏ chẻ hai sâu, có lông. Béquả cao 1,7 mm, *màu bạcbạc*,

Datanla (Đàlạt); I. 1.

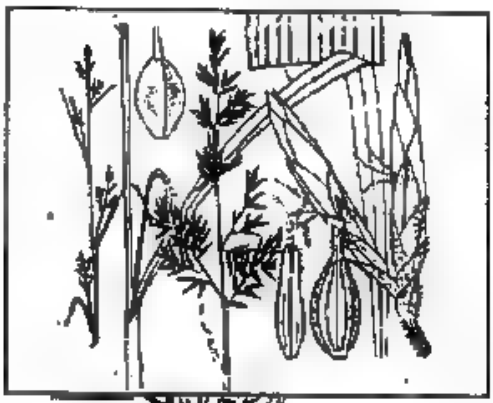

- Sedge to 75 cm high; spikelets brown; achenes 1.7 mm, silver white.

10.023 - Carex condensata Nees Kiết dày.

Cỏ có cânhành; thân *cao 0,8-1,5 m*, có 3 cạnh. Lá có phiến dài 50-70 cm, rộng 8-12 mm, *ba bén*. Phátho *dày*, màu nâu lúc khô, *cao đến 35 cm*; nhánh đứng; giêhoa dài 1 cm, *đực ở phần trên*, cái ở phần dưới; vảy có mũi; bầu cao 2,5 mm, không lông; béquả 3 cạnh, vòi nhụy chẻ 3.

Nhatrang vào 500 m, trên đất chua; VII-VIII.

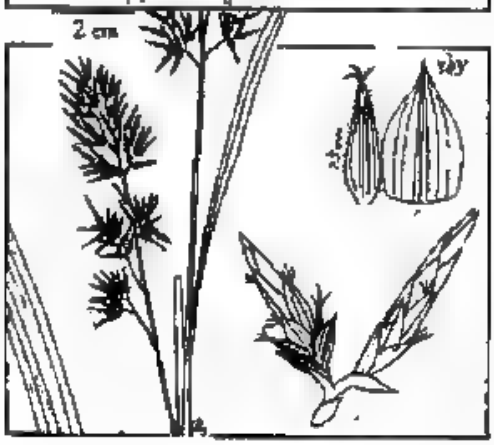

- Sedge to 1.5 m high; inflorescence to 35 cm high; achenes trigonal.

Filicinae:

10.024 - Carex filicina Nees. Kiết ráng.

Cỏ không lông; cânhành ngắn, to 6-8 mm; thân *cao đến 1 m*, có 3 cạnh tà. Lá có phiến dài 50-70 cm, *rộng* đến 20 mm, mỏng; bẹ là ống không lông, có 3 cạnh. Phátho ở ngọn và nách lá, mang giêhoa gần gần thẳng góc; bầu huớt, dài 3 mm (mỏ dài bằng bụng), *xanh*, có gân trắng, *không lông*. *Béquả đầu tròn hay cắt-ngang*, màu càphê sữa, cao 1,3 mm; vòi chẻ hai.

Vào 1.000-1.500 m: Laichâu, Chợbò.. đến Langbian, Dilinh.

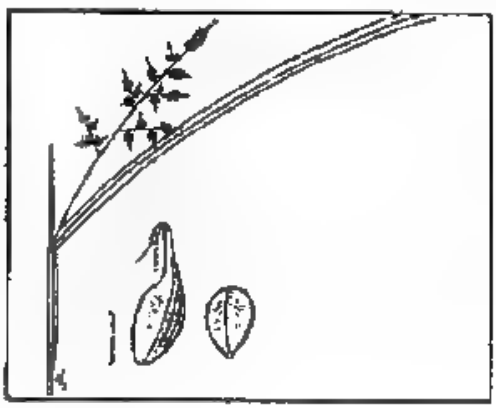

- Herb to 1 m high; limb to 2 cm wide; utricles glabrous, 3 mm long.

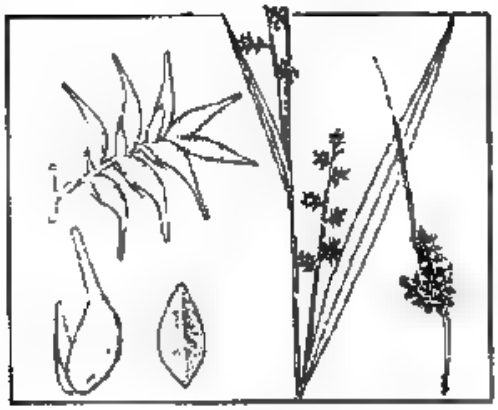

10.025 - Carex continua C.B. Cl.. Kiết liêntục.

Cảnhành to 8 mm; thân cao đến 80 cm, có 3 cạnh, đáy có bẹ nâu đen. Lá có phiến dài 30 cm, rộng (2)8-10 mm, bìa bén. Chùm-tụtán 20-40 m, hẹp, mang ở mỗi mắt 2 nhánh xéo; trục có lông; vảy *màu sét hay nâu*; bầu huốt, dài 3,5-5 mm, phía trên phún lông. Béquả cao 1,3-2 mm, màu ngà, 4 cạnh.

Fansipan đến GialaiCôngtum.

- Sedge to 80 cm high; spikelets brown or ferruginous; achenes 1.3-2 mm high.

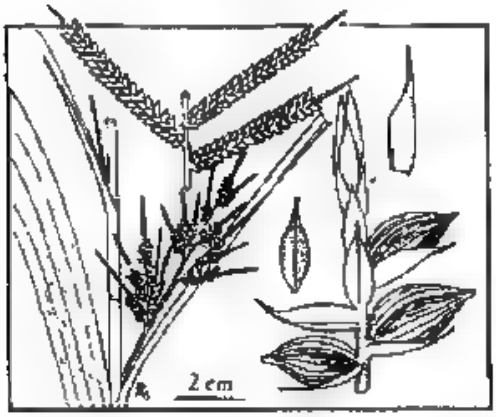

Polystachyae:

10.026 - Carex baccans Nees. Kiết phì.

Cỏ có cảnhành to, ngắn; thân cao đến 1 m, không lông. Lá dài bằng thân; phiến rộng 1-1,2 cm, chót có mũi dài; bẹ đỏđỏ. Phátho dài 30-50 cm, láhoa trên ngắn; *giéhoa dài 1-3,5 cm*, đực ở trên, ngắn, cái ở dưới dài; bầu *mập*, có 3 cạnh, cao 3 mm, *đỏ*, mỏ ngắn. Béquả cao 2 mm, có 3 cạnh, *nâu*, *cạnh vàng*; vòi nhuỵ chẻ 3.

Vào 400-2.500 m: Hoàngliênson..Đànẵng, Phanrang, Dàlạt; X-XII.

- Sedge to 1 m high; spikelets with long female part.

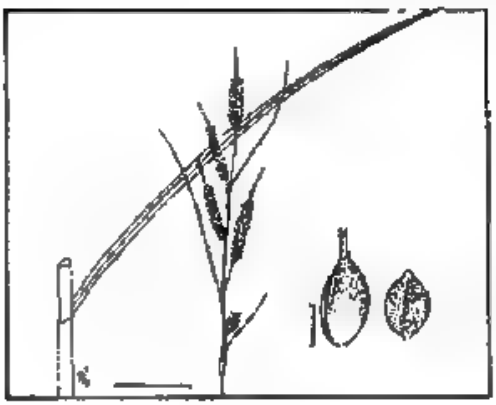

10.027 - Carex composita Kiết kép.

Thân có 3 cạnh tà, cao cả mét. Lá có phiến dài 20-60 cm, rộng 4 mm, không lông; bẹ là ống dài. Phátho đứng ở ngọn và nách lá; giéhoa có cọng mảnh, đực như đuôi ở chót; bầu 3 mm, lục tươi, có lông to, mỏ ngắn. Béquả 3 cạnh, màu lợt, mặt có chấm mịn, nâu, chót có mỏ ngắn.

- Stem trigonous, to 1 m high; spikelets bisexual; achenes brown.

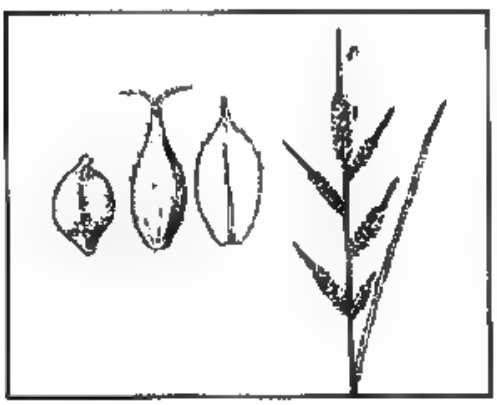

10.028 - Carex myosurus Nees.. Kiết đuôi-chuột.

Bụi cao 0,7-1(2) m, thưa; thân to 2-4 mm, có 3 cạnh tà. Lá dọc theo thân; phiến dài 15-20 cm, rộng 5-10 mm, dẹpdẹp hay bìa uốn xuống. Phátho lá giế dài 15-20 cm, mang giế, đực như đuôi ở phần trên; vảy tròntròn, *chót nâu*, bìa có ít lông; bầu hơi phù, có 2 gân to, có lông, dài 3,3-4,7 mm, mỏ 1 mm, có 2 răng. Béquả cao 2 mm, màu nâu đường thẻ, có 3 cạnh.

Trảng vào 1.500 m: Lô-quí-Hồ, Sapa; VIII.

- Stem to 2 m high; spikelets bisexual; achenes becked, brown.

Mapaniaefoliae:

10.030*- Carex mapaniifolia Ridl.. Kiết lá-rộng.

Bụi; cănhành ngắn, bò; thân cao 30-60 cm, có 3 cạnh tà. Lá ở thân teo; lá trên có cuống dài 50-98 cm, phiến rộng 4-6.5 cm. Phátho cao 14-40 cm, mang 4-6 nhánh; giéhoa đực ở phần trên; vảy có bìa rìa lông, cao 2 mm; túi cao 5 mm; béquả có 3 cạnh, 1 mặt phẳng; nuốm 3

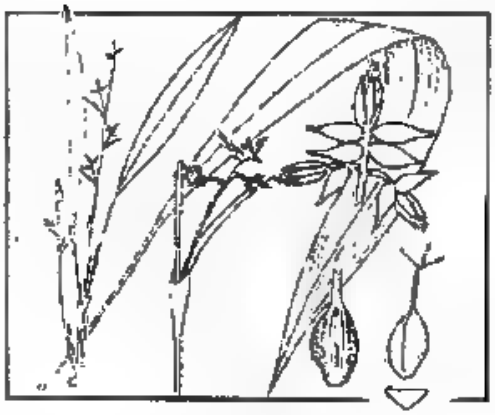

Bavi (hình phỏng theo Hooker).

- Tuft with large leaves; spikelets androgynous; utricles 5 mm long; achenes trigonal.

10.031 - Carex bavicola Raym.. Kiết Bavi.

Bụi; *thân ngắn*. Lá có phiến to dài đến 80 cm, rộng 2 cm, bìa bén. Trục phátho cao 40 cm, mang *một lá to*, và hoadầu; *hoadầu* to 4 cm; túi cao 1 cm; béquả có 3 cạnh.

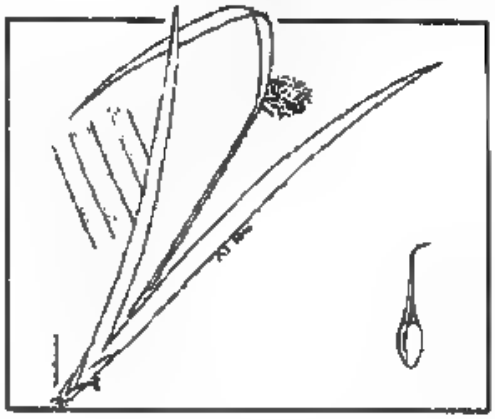

Rừng, caođộ 1.000-1.100 m Bavì; VI.

- Sedge in tuft to 40 cm high; inflorescence forming 4 cm large head; achenes trigonal.

10.032 - Carex cochinchinensis M. Raymond. Kiết Nambộ.

Thân cao 30-35 cm, to 2-3 mm, có 3 cạnh. Lá có phiến thon hẹp, to 35-70 x 0,8-1,5 cm, không lông. Phátho là chùm-tụtán hẹp, mang 3-4 nhánh; láhoa dài 15-25 cm; *giéhoa xoan tròn*; túi cao 5 mm; béquả cao 3-5 mm, có 3 cạnh, xoan rộng, *đen*.

Núi Chúachan, 200-800 m

- Sedge 35 cm high, culm trigonal; utricles 5 mm; achenes trigonal, black.

10.033 - Carex vietnamica Raym. (T=P)

Thân thưa, có lông phủng từ dưới phátho. Lá rộng 3-8 mm. Phátho dài 1,5 rộng 1 25 cm; láhoa dạng lá; spicules nhiều; túi cao 5 mm, hình thoi, chẻ hai sâu ở miệng. Béquả tròndài rộng, nâu.

N.

10.034 - Carex hypolytrifolia Koy.. Kiết lá-hạsí.

Bụi dantiên; cănhành cứng, có vảy nâu. Lá to 28-52 x 1,5-2 cm, bìa có *răng nhỏ* nên nhám bén. Phátho là *chùm-tụtán* 15 x 4 cm, mang 3-5 gié; láhoa dài 8 cm; giéhoa mang *hoa đực và cái (hùngthư)*, 8-10 x 5-7 mm, phần cái mang 3-6 hoa, vảy cao 3,8-4,5 mm, vảy ôm nhụy cái *có đuôi dài*. Béquả hình bánh-bò, có 3 cạnh, cao 2,2 mm, vòi nhụy to ở đáy.

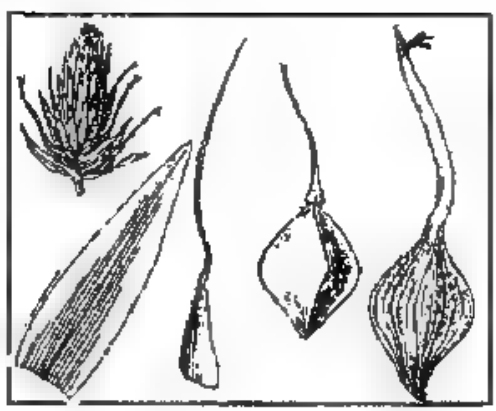

T· Mùm-mo, 800 m (hình theo Koyama).

- Perennial tuffs; panicles 15 x 4 cm; spikelets androgynous; achenes rhomboidal, 2,2 mm high.

---

* (Xem chú thích ở trang 101)

Giống-phụ Carex: Forficulae:

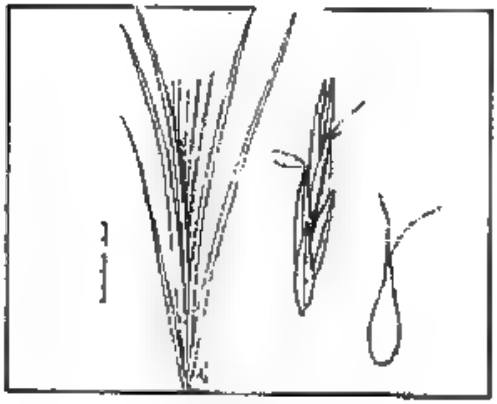

10.035 - Carex rubro-brunnea C.B. Clarke. Kiết đỏ-nâu.

Bụi; thân ngắn. Lá có phiến hẹp dài, to đến 40 x 0,5 cm. Phátthoa ngắn hơn lá, mang 6-7 *giéhoa dài đến 10 cm*, rộng 2-2,5 mm, nâu đậm; vảy cao 5 mm, thon, nâu, lưng xanhxanh; bầu dẹp, có mỏ, có lông mịn; vòi nhụy chẻ hai.

Sapa, vào 1.500 m.

- Stem short; spikelets to 10 cm long.

Decorae:

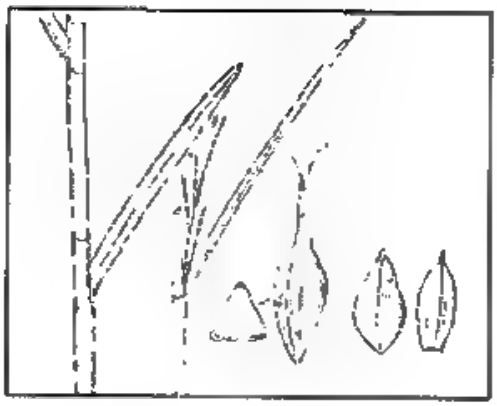

10.036 - Carex insignis Boot. Kiết riêngbiệt.

Cỏ đứng cao *đến 1 m*; thân có 3 mặt phẳng, cạnh tròn. Lá có phiến dài 8-12 cm, rộng 6-8 mm, bẹ dài bằng 1/3 lóng, *đo chót*. Phátthoa ở nách lá, mảnh; giéhoa *dài 2 cm*; vảy cao 2,5 mm, có mũi, có sọc đỏ; bầu không lông, có 3 cạnh, mỏ 1,5 mm. Béquả màu càphê, cao 2 mm, có 3 cạnh.

Rừng trên đấtsét, 1.200-2.000 m: Caolạng, Fansipan, Hàsơnbình; I,t.

- Sedge to 1 m high; utricles trigonal; achenes brownish, 2 mm long.

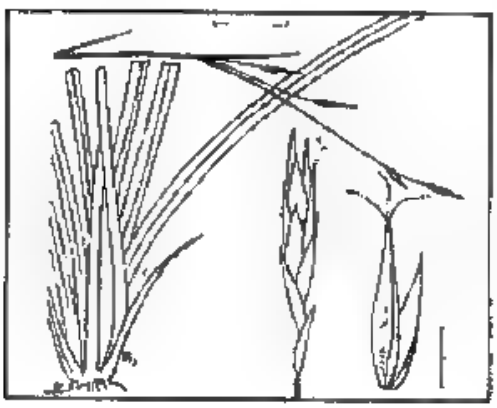

10.037 - Carex arridens C.B. Clarke. Kiết vui.

Bụi dày, thấp; rễ mảnh, cứng; thân nhiều Lá nhiều, phiến hẹp dài, to 40 x 0,6-0,9 cm, không lông, mỏng, dễ gãy bẻ. Phátthoa dài; giéhoa trên cong dài mảnh, dài 1,5-2 cm, *nâu lợt*; vảy mỏng, màu rơm, cao 1,5 mm, có mũi; bầu dài 6 mm, có 3 cạnh, màu rơm. Béquả có vòi nhụy chẻ 3.

Vào 900-1.400 m: Tamđảo, Côngtum; I.

- Dense tuft; limb to 40 x 0.9 cm; spikelets 1.5-2 cm long; utricles 6 mm long (*C. poilanei* Nelmes).

10.038 - Carex decora Boott **losirensis** Kukenthal (*C. phacelostachys* Nelmes var *losirensis* (Kuk.) Nelmes

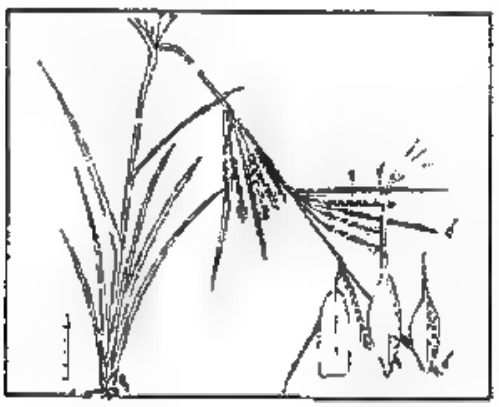

10.039 - Carex verticillata Zoll. & Moor.. Kiết vòng.

Cànhành cứng; thân cao 30-45 cm; cạnh tà. Lá rộng 3-4 mm, dai. Phátthoa với 1-3 mắt mang vài giéhoa thuonghùng (phân đực ở trên, ngắn) và một giéhoa dực (dài đến 4 cm) ở nách một lá dài; vảy có mũi cao; bầu có mỏ dài, không lông. Béquả có 3 cạnh; vòi nhụy 3, dài.

Rừng thưa, vào 1.500 m: Sapa.

- Inflorescence with 1-3 fascicules of androgynous and male spikelets

10.040 - Carex perakensis C.B. Clarke. Kiết Perak.

Bụi; cănhành có vảy nâu; thân đứng *cao 50-175 cm*, to 3-4 mm, láng. Lá có phiến rộng 5-16 mm, dẹp, lục xám lúc khô. Pháthoa dài 30-100 cm, mang 6-20 chùm-tụtán ở 5-7 mắt, dài 5-9,5 cm; *giéhoa 1-4 cm*, phần đực dài bằng hay rất ngắn hơn phần cái; đỉnh cái 3-4 mm; bầu 3,5-5,5 mm, có *lông phún*, mỏ dài 1,5 mm. Bếquả xoan ngược bầudục, cao 2,5-3 mm, *vàng rơm rồi nâu đenđen*.

Vùng caođộ 900-1.800 m: Bavì, Quảngnam, Bachmã, Côngtum, Đàlạt.

- Sedge to 1.75 m; inflorescence 30-100 cm long; utricles 3.5-5.5 mm long; achenes 2.5-3 mm (*C. tonkinensis* Fr.).

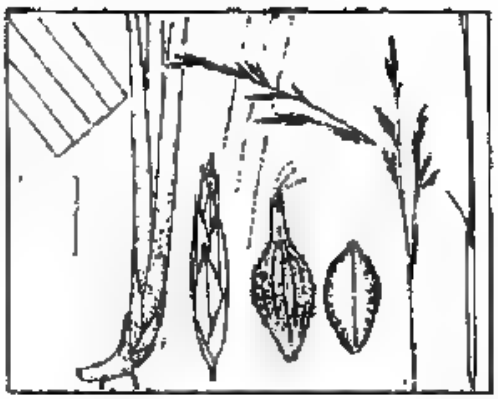

Bornenses:

10.041 - Carex kinabaluensis Stapf. Kiết Kinabalu.

Bụi thưa; cănhành ngắn; thân hơi đứng hay đứng, cao 40-140 cm, to vào 1 mm, láng. Lá ở đáy thân, phiến rộng 3-9 mm, dài hơn 60 cm. Pháthoa là *2-6 giéhoa*; giéhoa đứng hay gần đứng, màu rơm *dài 2-5,5 cm*, phần đực dài hơn phần cái; đỉnh thưa, đỉnh cái 2,5-4 mm; bầu dài 7-8 mm, có lông phún, mỏ 2-3 mm. Bếquả cao 4 mm, nâu đỏ đậm; đáy vòi không phụ.

Núi NgọcPan (Côngtum) trên 2.000 m; III.

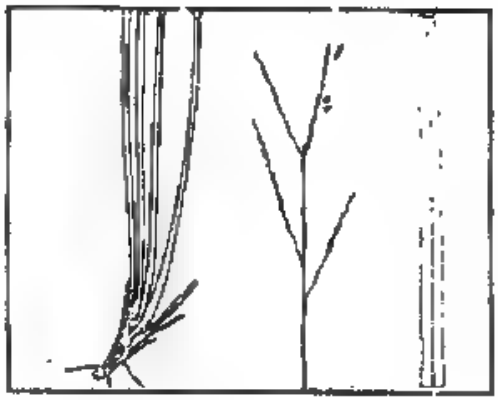

- Leaves more than 60 cm long; spikelets 2-6, long to 5.5 cm; utricles hispid.

Gracilis:

10.042 - Carex teinogyna Boott.. Kiết trườngthu.

Bụi; cănhành ngắn; thân hơi đứng hay đứng cao 20-60 cm, to đến 1 mm, láng. Lá có phiến dài 20-40 cm, rộng 1,5-4 mm. Pháthoa hơi liêntục hay giándoạn, mang 3-6 chụm, mỗi chụm 1-3 giéhoa; giéhoa dài *5-25 mm*, phần cái ngắn; đỉnh thưa, đỉnh cái cao 5 mm, không lông; bầu cao 3,5-5 mm, có lông nhám ngắn, mỏ 1,3-2 mm. Bếquả 1,8-2,5 mm, nát mặt lồi, nâu đậm; *nuốm dài đến 1 cm*.

Vào 1.200-1.800 m: Sapa, Vĩnhphú, Phúkhánh; IX.

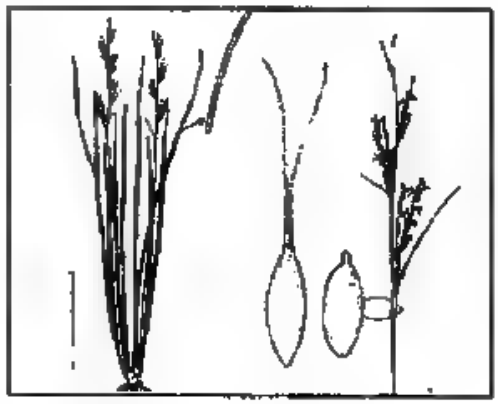

- Spikelets to 2.5 cm long; achenes 2.5 mm long.

10.043 - Carex lenta D. Don. Kiết chậm.

Bụi cao 40-80 cm. Lá có phiến dài, rộng vào 5 mm. Chùm dài 20-25 cm, mang giéhoa cao 2 cm, *nâu đỏ*, phần đực ngắn; vảy cao bằng 1/2 bầu; bầu cao 2 mm, có lông có sọc dọc, mỏ ngắn. Bếquả màu rơm vàng, cao 2,2 mm.

Rừng đến 1.500 m: Sapa, Hànội, Hàtuyên, Hànamninh; IV.

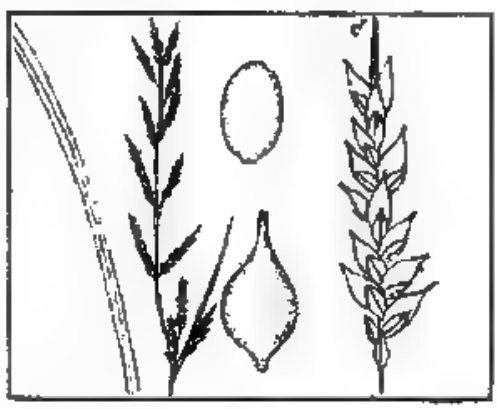

- Tuft to 0.8 m high; spikelets 2 cm long; achenes yellowish, 2.2 mm high (*C. brunnea* Thunb. sens. Clarke).

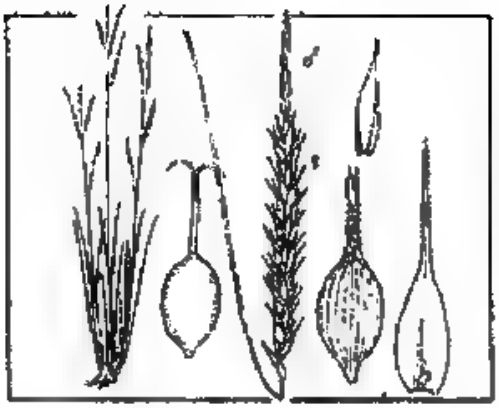

10.044 - Carex longipes D. Don. subsp. **longipes**. Kiết cọng-dài.

Bụi dàydày; cănhành rất ngắn; thân có 3 cạnh tà, to 1-1,5 mm. Lá cao 20-25 cm, rộng 4-6 mm, gần nâu lúc khô; bẹ mỏng. Phátհoa cao bằng hai lá, mang 1-7 giéhoa dài 3-4 cm, màu rơm, phần đực ngắn ở chót; vảy dài bằng bầu, *có mũi dài*; bầu dài 6 mm, hình đòn tìbà, có mỏ dài bằng thân, có lông. Béquả dẹp, một mặt phẳng, một lồi, *màu ngà sậm*, cao 2 mm.

Trảng 1.900 m: Sapa.

- Tuft; spikelets 3-4, 3-4 cm long.

10.045 - Carex longipes var. **disstitiflora** C.B. CLarke.. Kiết vảy-thưa.

Bụi vơi 1-2 thân cao 40-50 cm, mảnh. Lá hẹp dài, rộng 4-5 mm. Giéhoa từ nách lá trên, mảnh, dài 6-8 cm, mang *vảy cái thưa*; bầu cao 8 mm, ôlưu phần trên, nâu ở phần dưới, mỏ dài bằng thân, có lông; phần đực dài 1 cm. Béquả tròndài, hai mặt lồi, cao 3 mm, *màu càphê sữa*; đáy vòi nhụy phù, trắng.

Rừng thưa, 1.500 m: Sapa; IV.

- Spikelets with distant scales.

Cryptostachyae:

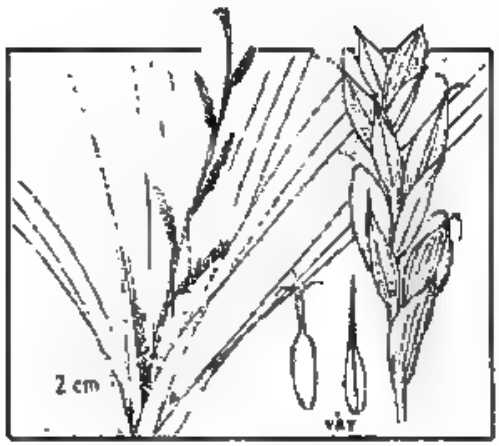

10.046 - Carex cryptostachys Brongn. in Duper.. Kiết dấu-giế.

Bụi cao 20-40 cm, dày; cănhành ngang. Lá nhiều, đứng cao hơn pháthoa, rộng 6-8 mm, từtừ hẹp đến chót. *Pháthoa ngắn hơn lá*; giéhoa 8-20, phần dưới cái, phần *giữa mang hoa đực và hoa cái*, phần chót đực; vảy có *mũi dài*; bầu có 3 cạnh, cao 3 mm, nâu dọc. Béquả *tròndài*; vòi nhụy chẻ 3.

Từ Caolạng, qua Tamđảo, đến Bạchmã, Khánhhoà, 200-1.300 m; II-V.

- Tuft 20-40 cm high; spikelets with male and female flowers in middle part; achenes oblong.

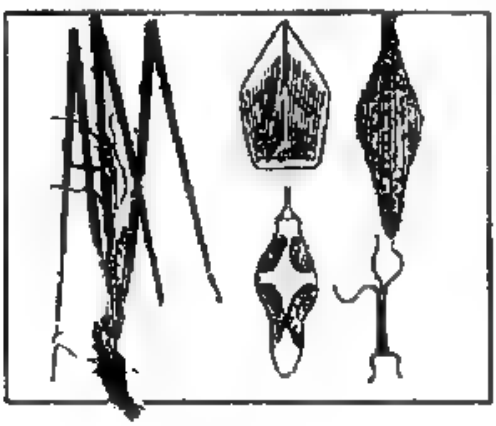

10.047 - Carex hanamninhensis K. Khôi. Kiết Hànamninh.

Bụi daniên, cao 20 cm; cănhành dài. Lá có phiến thon rất *hẹp*, dài 60-70 x 0,6-0,8 cm. Pháthoa mang 5 *gié dài 7-8 cm*, luỡngphái, với phần đực dài 2,5-3 cm; hoa nhiều; vảy thon, cao 3,4-3,6 mm; bầu có nhiều lông, hình bánhbò, cao 5-5,3 mm, có 3 cạnh. Béquả cao 3,5-3,7 mm, màu rơm, *1/2 dưới eo*, trên thưdài; nuốm 3.

Hànamninh (hình theo Ng.k. Khôi).

- Perennial sedge, to 20 cm high; leaves narrow lanceolate; spikes androgynous 7-8 cm long; achenes 3.7 mm high.

10.048 - Carex ligata Boott. Kiết bó.

Cỏ có căn hành dài, cứng; bụi cao vào 20-100 cm. Lá hẹp, dài 60-80 cm. Giêhoa đực và cái; vảy chót tà tròn; tiểunhụy cao 3-4 mm. Bếquả có 3 cạnh, mặt hơi lõm, cao 4-5 mm, mang vòi nhụy phủ ở đáy, nuốm 3.

Đỉnh núi, đất sét nghèo đến rừng dày: Bạchmã, 1.500 m.

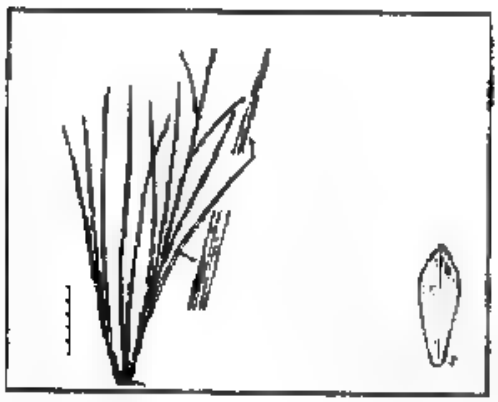

- Leaves to 80 cm long; spikelets androgynous; nut 3-4 mm high

Lageniformes:

10.049 - Carex lageniformis Nelmes. Kiết bầu.

Bụi nhỏ ; thân ngắn. Lá có phiến hẹp dài, dài 20-30 cm, rộng 3 mm, *bìa bén*. Trục phátheo cao 10 cm, *phátheo mang ít giêhoa* cái, một giêhoa đực; giêhoa cái *màu lục*, dài 3-5 cm, mang vảy không khít lắm.

Rừng luônluôn xanh, caonguyên: Đalạt.

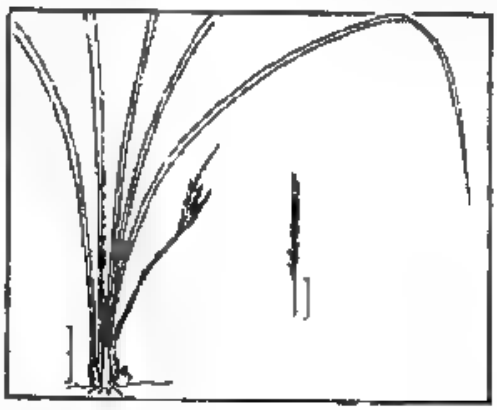

- Tufted sedge common in evergreen forest; spikelets green, 3-5 cm long.

10.050 - Carex gracilispica Hay.. Kiết trục-mảnh.

Bụi dày; căn hành xéo, ngắn, thân có 3 cạnh. Lá có phiến hẹp, nhọn, rộng 6-15 mm. Phátheo cao bằng hay hơn lá; *gié 4-8*, ngắn; giêhoa đực ở chót gié, dài 1-3 cm; tiểunhụy 3. Giêhoa cái có túi dài hơn đỉnh, *màu lục đợt, có lông*. Bếquả *có cọng*, có 3 cạng, dl 3-4 mm.

Sapa, đường rừng.

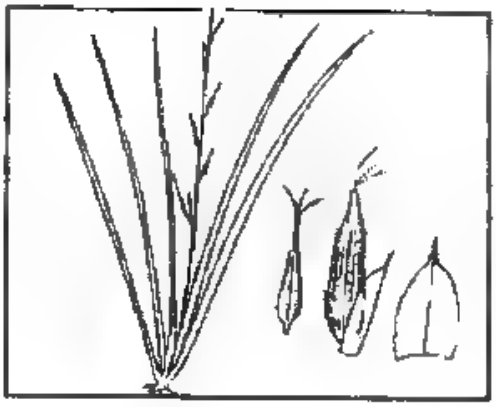

- Inflorescence with 4-8 spikes; achenes stipitate, triquetrous, 3-4 mm high.

10.051 - Carex pleurocaulos Nelmes. Kiết cạnh-thân.

Bụi; căn hành có bẹ và bẹ thành xơ. Lá đứng, có phiến hẹp dài, dài 40-60 cm, rộng 1 cm; bìa nhám. Phátheo ngắn, dài 10 cm, mang ít giêhoa; vảy màu rơm, có mũi ngắn; bầu cao 6 mm, có ít lông, có sọc khít. Bếquả cao 3,5 mm, *hình bầu có một eo*, chót cắt ngang, màu *gỗ láng*, có 3 cạnh lợt.

Rừng vào 1.500 m; IV.

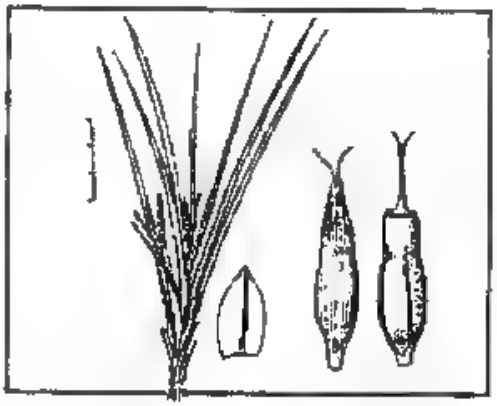

- Scapes axillary short; achenes brownish, 3.5 mm long (*C. ligula* var. *indochinensis* Gross).

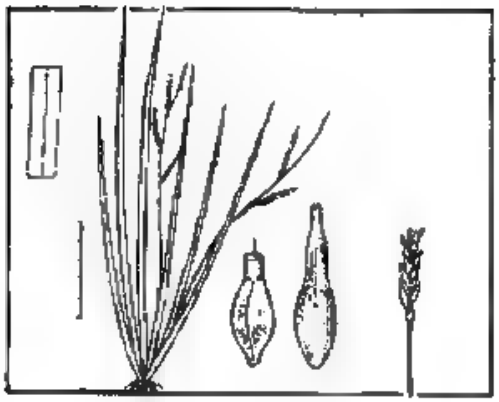

10.052 - Carex rhynchachaenium C.B. Clarke.. Kiết mỏ.

Bụi dày; cănhành ngắn; thân cao 4-30 cm, mảnh (0,5 mm). Lá ở gốc, phiến dài 30 cm, rộng 3-5 mm; bẹ có lông. Giéhoa 3-5; phần đực 8-10 mm, hẹp dài; dĩnh cái cao 2-3 mm, không lông; bầu 5-6 mm, có lông sát, có cổ rối mỏ 1 mm. Béquả có 1 mỏ hình trụ, mặt lõm ở trên, lồi ở dưới, dài 4 mm.

1-000-1.500 m: Caolạng, Bànà.

- Tuft; achenes stipitate, and beaked, 4 mm high.

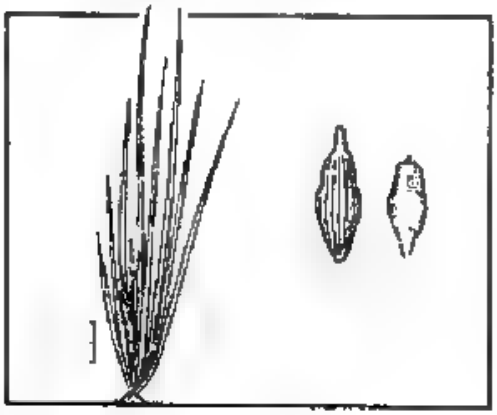

10.053 - Carex breviscapa C.B. Clarke. Kiết cọng-ngắn.

Bụi; thân cao 4-16 mm, to 1 mm, láng. Lá ở đáy thân, nhiều, dài hơn thân, 30-50 cm, rộng 3-6,5 mm; bẹ nâu. *Phátho rất ngắn* dài 10 cm, mang 5-7(20) giéhoa, 1 ở mốt mắt, đứng, dài 1-2,3 cm, gié cạnh cái hay mang 2 thứ hoa, phần đực ngắn; dĩnh cái 2-3 mm bầuđục hay xoan bầuđục; bầu 3-5 mm,rộng ở 1/2 dưới, có cạnh, mỏ 0,5-1 mm, có 2 răng. Béquả hơi hình bánhbò, cao 2,2-3 mm.

Trảng cỏ, dựa suối: Đàlạt; XII.

- Scapes axillary short; achenes rhomboidal, 2.2-3 mm long.

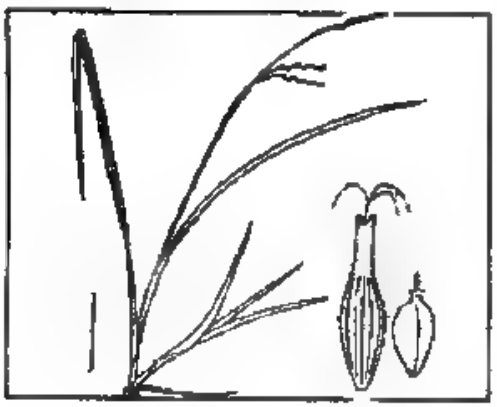

Mitrtae:

10.054 - Carex sikokiana Franch. & Sav.. Kiết Sikoki.

Bụi có cănhành; thân đứng 1-3. Lá có phiến hẹp dài 8-13 cm, rộng 2,5 mm, không lông. Phátho cao, mang vài giéhoa có cọng mảnh; giéhoa cái thưa; bầu không lông, có cổ hình trụ, có 2 răng, nuốm 3, dài. Béquả xoan ngược, có 3 cạnh tròn, *có 1 cổ* thấp.

T.

- Tuft 1-3 stem; utricles glabrous; achenes becked.

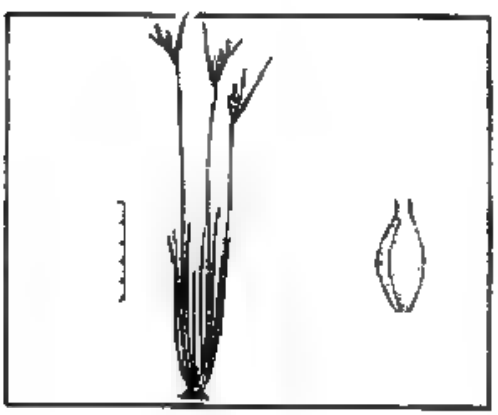

10.055 - Carex leucochlora Bunge. Kiết bạch-lam.

Bụi; cănhành ngắn; trục phátho cao 10-40 2 cm, to 0,5 mm. Lá ở đáy thân, rộng 0,9-3 mm. Giéhoa 3-5, dài 4-15 mm, thường 3 gié cạnh cái, một đực ở chót; dĩnh cái cao 2-2,5 mm, trắng; bầu xanh, 2-2,7 mm, có lông, mỏ 1 mm. Béquả bầuđục, cạnh tà, cao 1,5 mm, nâu đậm.

200-700 m: Hànội, Hàsơnbình.

- Female spikelets 3; utricles green; achenes 1.5 mm high (*C. royleana* Nees).

10.056 - Carex mitrata Franch.. Kiết chụp.

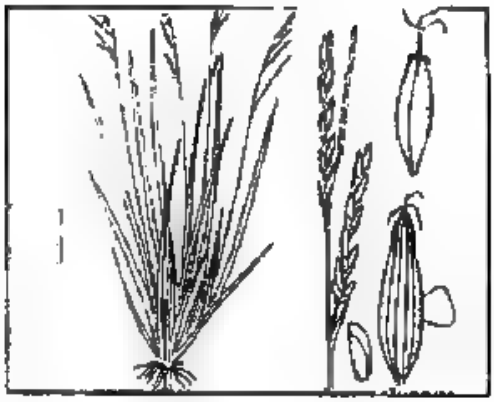

Bụi cao 20-30 cm. Lá có phiến đứng, hẹp dài. Pháthoa *dài hơn lá*, mang giéhoa cái dài 1,5 cm, rộng 2 mm; vảy hơi thưa; bầu cao 2,5 mm, miệng tùm, màu rơm, có lông mịn. Béquả *ngà*, 3 mặt lõm, đầu có *cổ ngắn cắt ngang*.

- Tuft to 30 cm; utricles yellowish, puberulent; achenes cream.

10.057 - Carex daibuensis Hay.. Kit Đại-bù.

Bụi thấp; cănhành đứng, ngắn, mang rễ nhiều. Lá có phiến dài 15-17 cm, rộng 3-4,5 mm, bìa bén. Phátho a đứng cao 20 cm; giéhoa cái 2-4, dài 2 cm, *màu vàng nâu*; giéhoa đực dài 2,5 cm; túi có gân mịn, *có lông*; béquả có 3 cạnh, dài 2 mm.

Bạchmã.

- Spikes 3-4; utricles 2.5-3.5 mm long, finely veined; achenes trigonal, 2 mm long.

10.058 - Carex pisiformis Lévl. & Van. Kiết hình-đậu.

Bụi dày, gồm nhiều thân.Lá nhiều; phiến dài đến 50-60 x 0,35 cm, bìa nhám. Phátho a ít giéhoa ở ngọn; 1 giế đực to ở chót; giế cái dài 1,5-2 cm; vảy mỏng, *màu rơm*, có mũi to giữa 2 thuỳ; bầu cao 3 mm, có mỏ rất ngắn, có lông. Béquả hình bắp, dẹpdẹp, cao 1,8 mm, nâu.

Hànamninh.

- Dense tuft; bracts acuminate; achenes fusiform.(*C. polychoena* Lévl. & Van.

Radicales:

10.059 - Carex speciosa Kunth. Kiết thanh.

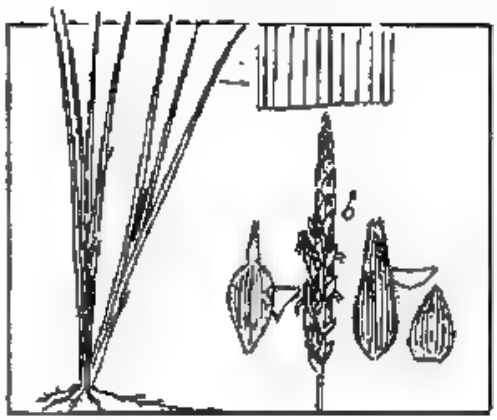

Bụi; cănhành ngắn. Lá có phiến cao 20-60 cm, rộng 6-7 mm, thon nhọn, gân 3-5/bên, bìa và gân chánh *nhám bén*, màu lục lúc khô. Phátho a *ngắn hơn lá*, mang 1(3) giéhoa dài 1,5-2cm; cọng có 2 hàng lông; vảy xoan; bầu cao 4-6 mm, trắng, có lông nằm. Béquả cao 3-3,5 mm, *màu ngà*, không lông, nâu đen, có 3 cạnh, vòi nhụy chẻ 3, đáy phù thành chuỳ trên trái.

Rừng thưa, rừng Dầu: Hoànghiênson, Hànamninh, Côngtum, Nhatrang; V.

- Spikelets 1,5-2 cm long; utricles white; achenes blackish brown (*C. courtallensis* Nees ex Boott).

10.067* - **Carex cylindrostachys** Franch.. Kiết giéhình-trụ.

Cỏ *dạng cỏ Cú*, có căn hành bò, có vảy bao nâu; thân ngắn. Lá có bẹ ôm thân thành xơ nâu khi rụng; phiến to 15 x 0,3-0,4 cm. Phát hoa ở chót thân; *giéhoa nâu vàng nhạt*, hình trụ; bầu có mũi ngắn.

Spikelets light brown; utricles short becked.

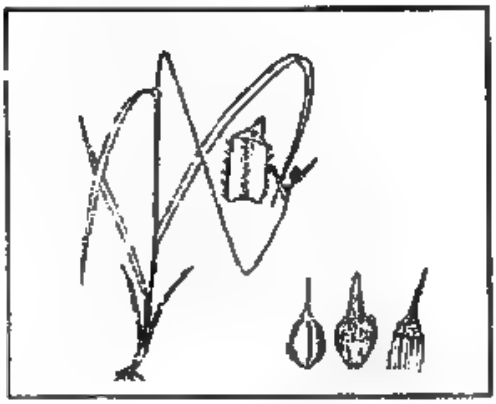

10.068 - **Carex hispidangula** T. Koy.. Kiết cạnh-ria.

Căn hành bò, cứng, có xơ; thân cao 30-50 cm, cạnh bén, có răng phún cao, mặt lõm. Lá rộng 4-10 mm. Phát hoa với 1, ít khi 2 giéhoa lưỡngphái, hình cầu to 6-8 mm, *không cọng*; vảy cái cao 4,5 mm, có mũi dài; bầu có lông, cao 5-6 mm; béquả 3 cạnh, cao 3 mm; vòi đáy phủ, 3 nuốm.

Krongpha (hình theo Koyama).

Rhizome with fibers; stem acute triquetrous; spikelets sessile.

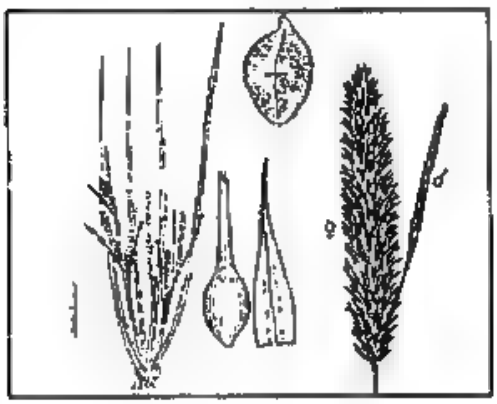

10.069 - **Carex anomocarya** Nelmes. Kiết trái-không-tên.

Bụi dày; căn hành ngắn. Lá đứng cao 40-50 cm, rộng 1,2-2,2 cm. Phát hoa ngắn hơn lá nhiều, trên trục ngắn, mang giéo cái và đực riêng; giéo *cái dài 8 cm, rộng 1,3 cm, lịch cợm*; vảy màu rơm, bìa trong, có mũi dài, có lông; bầu cao 7 mm, có mỏ dài. Béquả màu càphê, có ngấn ở giữa, cao 3,5 mm,; giéo đực ốm, dài 3 cm.

Vùng núi đến 2.500 m: Caolang..Sapa, Chợbờ, Bìnhtrịthiên, Côngtum, Langbian; IV.

- Scapes short; female spikelets to 8 cm long; chenes trigonal.

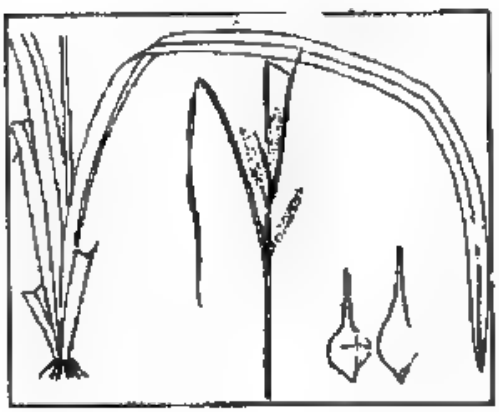

10.070 - **Carex khoi** Eger. & Aver..Kiết Khôi.

Bụi; căn hành bò; thân cao 21-46 cm, có 3 cạnh tà; đáy có xơ do bẹ còn lại. Lá có phiến dài đến 85 cm, rộng 15-17 mm. Phát hoa dài 12 cm; giéo đực 1, dài 3 cm, rộng 3 mm; giéo cái 3; bầu cao 7,5 mm, xanh, có lông, chót có 2 răng; béquả cao 3 mm, có 3 cạnh, thắt ở giữa; đáy vòi bẹp rộng.

Quảngninh (hình theo Egorova & Averyanov).

- Tuft; stem to 46 cm high; utricles pubescent, 7.5 mm long; achenes 3 mm long.

* (Xem chú thích ở trang 101)

10.071 - Carex bliuii Lev. & Van.. Kiết Bliu.

Bụi dày, cao 30-40(60) cm. Lá có phiến hẹp dài, congcong, rộng 3-7 mm, từtù hẹp đến ngọn, *bìa bén*. Pháthoa cao 5-7 cm, núp giữa lá, nhỏ, có vài lábao ngắn; bầu cao 5 mm, mỏ ngắn, màu rơm, có sọc dọc, 3 cạnh. Béquả 3 cạnh, cao 3 mm, màu rơm sậm.

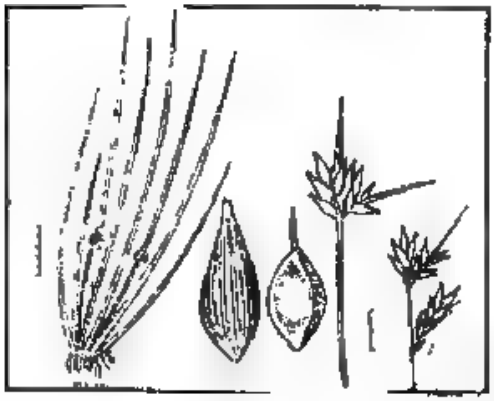

Đất nhiều đá, dựa cuốnglưu, 800-1.000 m: Làocai, Sapa.

- Tuft to 60 cm; scapes short; spikelet 1; achenes dark yellow.

10.072 - Carex boozaensis Hay.. Kiết Hoozan.

Bụi dày; cănhành ngắn. Lá dài, rộng 3-8mm. Phátbao cao 8-30 cm, trục to 0,5 mm; giébao đực ở chót, giébao dưới cái, dài 1-1,5 cm có cong mảnh dài 2-3,5 cm; dĩnh cao 5-5,5 mm, tái; bầu bầuđục hẹp, dài 9,5 mm, mỏ 3 mm. Béquả bầuđục, cao 5,3 mm; vòi chẻ 3.

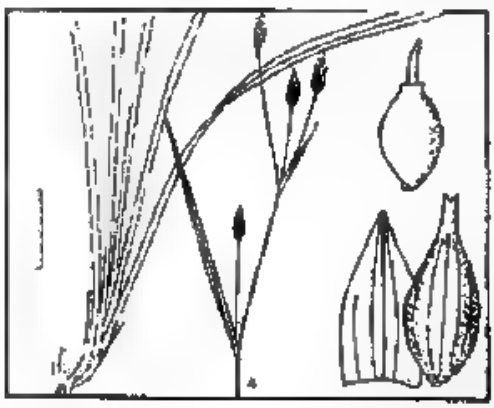

Trên vùng vôi, 400-900 m: Tamđảo, Vĩnh; VII-XII.

- Dense tuft; utricles 9.5 mm long; achenes ellipsoid, 5.3 mm long.

10.073 - Carex tatsutakensis Hay.

Bụi dày; cănhành bò ngắn; thân dạng tung cặp, cao 4-10 cm . Lá có bẹ cao 16 cm; phiến 10-13 c 0,15 cm. Phátbao mang gié chót đực, giế cạnh cái, trên cọng dài 3-5 mm; lábao 4 mm; túi 5,5-6 mm. Béquả xoan, có 3 cạnh, trên cọng rõ.

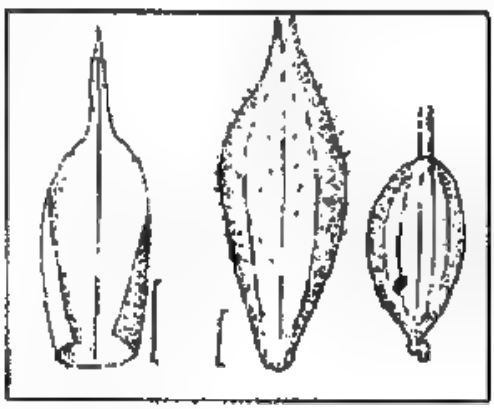

B: Diênbiênphủ ? (hình theo Hayata)

- Dense tuft; utricles 5.5-6 mm long; achenes trigonal, on pedicel.

10.074 - Carex tibetica Franchet. Kiết Tâytạng.

Bụi dày, nhiều lá; cănhành ngắn; thân ngắn. Lá có phiến dài 40-50 cm, rộng vào 1-1,8 cm. Phátbao khỏi lá, cao 50-70 cm, trục có 3 cạnh tà, mang 2-4 giébao cái, 1 đực; giébao cái *xanh*, dài 6-7 cm, có dĩnh cao bằng bầu hay hơn, thon nhọn, bìa trong; bầu cao 8 mm, mỏ dài 4 mm, có lông mịn ở trên. Béquả có một mặt phẳng, một mặt lồi, cạnh có 1 lõm; vòi nhụy có đáy phù.

Langbian.

- Dense tuft; female spikelets green; achenes trigonal.

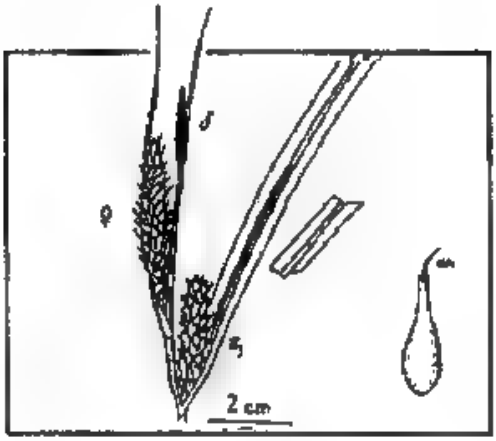

Dispalatae:

10.075 - Carex nemostachys Steud. Kiết rừng.

Cỏ có thân ngắn, mang nhiều lá có phiến hình máng xối, dài 30-40 cm, rộng 1 cm, nhám. Phátthoa mang 1 giéhoa đực nâu sậm ở chót; 2 giéhoa cái ở dưới, xanh, dài 4-5 cm; bầu xanh. Béquả tròndài,*xanh*.

Rừng ven suối: Đàlạt; VII.

- Stem short; female spikelets 2, green, 4-5 cm long.

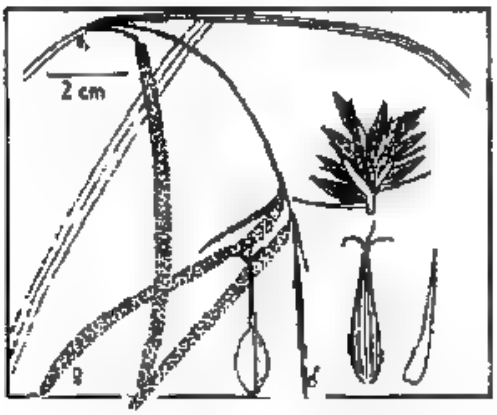

10.076 - Carex oedorhampha Nelmes. Kiết mỏ-phủ.

Cỏ cao 1-1,2 m, dáy bụi có bẹ nhon, cao 5-15 cm. Lá có phiến dài bằng phátthoa, rộng 4-6 mm, *bìa bén*. Phátthoa mang 5-7 giéhoa hình trụ *dài vào 10-15 cm*, gié chót đực nhỏ; vảy thon, dài bằng n-bầu; bầu thon, có gân. Béquả có 3 cạnh, cao 1,7 mm, vòi nhụy chẻ 3.

Nơi ẩm, rừng Thông, 1.000-1.500 m: Caolạng, Sapa, Bắcthái, Hàsơnbình, Đàlạt; III.

- Female spikelets 10-15 cm long; achenes 1.7 mm long.

Digitatae:

10.077 - Carex tapintsensis Fr. B.

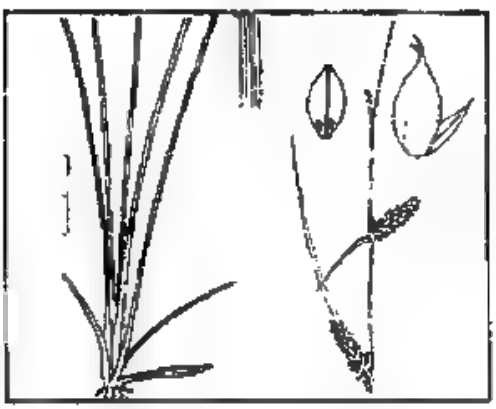

Hirtae:

10.078 - Carex sacerdotis Nelmes. Kiết tu.

Bụi; cănhành có vảy; thân ngắn. Lá ngắn, rộng 2,5-5,5 mm; bẹ nâu. Trục phátthoa cao 30-50 cm, to 1-1,5 mm; giéhoa 6-7, gần đứng hay đứng, 3-4 đực ở trên, dài 2,5-3,5 cm, giéhoa cái 2-4, dài 1-5 cm; đinh cái 2,2-3 mm, không lông; bầu cao 1,7-2 mm, nâu, có lông, mỏ cao 1,5-2 mm. Béquả cao 3 mm.

BT.

- Utricles pubescent, shortly beaked; achenes 3 mm long.

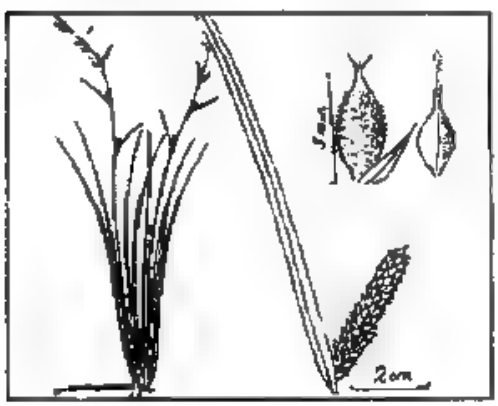

Sclericulmis:

10.079 - Carex hebecarpa C.A. Mey. Kiết trái tà.

Cănhành dài; bụi cao 80 cm. Lá có phiến dài, rộng 6-7 mm. Phátthoa mang giéhoa ở nách láhoa mỏng, giéhoa đực ở ngọn, 1-3, dài 1,5-2,5 cm; giéhoa cái dài 3-4 cm;*bầu có lông*, cao 5 mm, dáy phù. Béquả có 3 cạnh, không lông, cao 2 mm; dáy vòi nhụy cứng.

Nam Cát tiên.

- Stolon long; leaves to 80 cm long, utricles pubescent, achenes trigonal, 2 mm long.

Careyanae:

10.080 - Carex kuciniakii M. Raym.. Kiết Kuciniak.

Cănhành cung, to 3 mm, có bẹ bao. Lá *dạng như lá Curculigo*; cuống dài 20 cm; phiến thon, dài 40 cm, rộng 5-6 cm, xếp dọc, gân dọc 11, bìa nhám. Pháthoa cao 40 cm, mang 3 giéhoa; giéhoa cái dài 3 cm, vảy cao 5 mm, mỏng; giế đực có vảy có gân to, tiểunhụy 3, baophấn dài 3 mm, *to xen với tiểunhụy*.

Rừng thưa ẩm, caođộ 1.800 m: Sapa; VI.

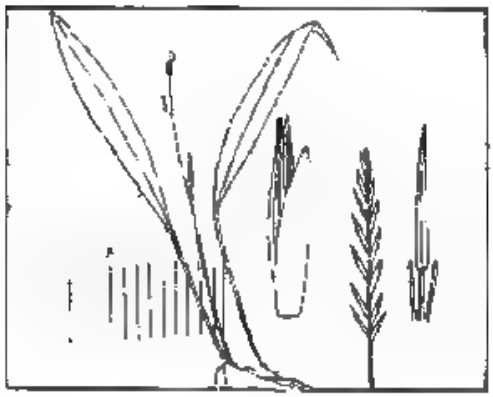

- Female spikelets 3 cm long; seta alternate with stamens.

10.081 - Carex hatuyenensis K. Khôi.. Kiết Hàtuyên

Cỏ đamiên cao 12-15 cm; cănhành ngắn. Lá 4-6, ở đáy thân; phiến 3-7 x 1-1,8 cm, không lông, dai, gân 5-7; cuống dài 0,5-1 cm. Chùm-tụtán cao 3-8 cm;giế đực trên, 2-3, dài 1,5-2 cm; giế cái 1-2, dài 1,5-2 cm, nhiều hoa; vảy thon, cao 2-2,2 mm; bầu 5,4-5,6 mm, có 3 cạnh, *màu rơm*, không lông. Béquả 3 cạnh, cao 2,8-3 mm, màu rơm; nuốm 3.

Hàtuyên (hình theo N. k. Khôi).

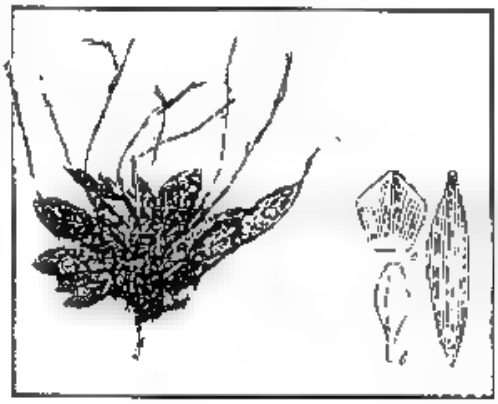

- Perennial, to 15 cm high, female spkelet 1.5-2 cm long; utricles 5.6 mm , glabrous; achenes 3 mm, yellowish.

Grisene:

10.082 - Carex phankei K. Khôi. Kiết Phankế.

Cỏ nhỏ, đamiên, cao 13 cm; cănhành ngắn. Lá 4-5 ở đáy thân, thon hẹp, to 5,5-9,5 x 0,25-0,4 cm, gân 5; bẹ bao thân hung đỏ. Chùm đứng to 8 x 1 cm; giế 8-10, đực ở trên; giéhoa cái 4-5, dài 4-5 mm, 4-5 hoa; vảy 2,5 mm, hung đỏ; bầu cao 5,5 mm, có 3 cạnh, có lông, *màu rơm*. Béquả 3 cạnh, cao 3,4-3,6 mm, có thuđài.

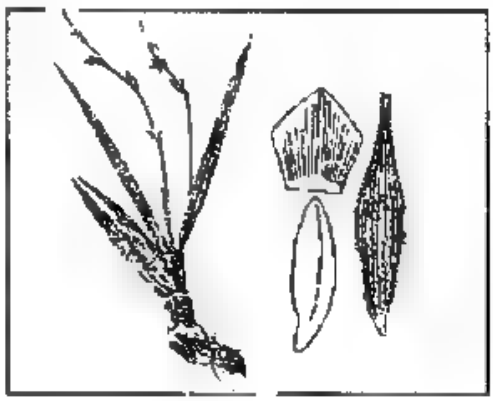

Hànamninh (hình theo N.k. Khôi)

- Small perennial sedge; spikelets 4-5 mm long; achenes 3.6 mm long.

10.083 - Carex trongii K. Khôi. Kiết Trọng.

Cỏ đamiên, cao 22-32 cm; cănhành ngắn. Lá 3-4 ở đáy thân; phiến bâudục thon, 17-30 x 2,5-3,5 cm, không lông, dai, gân 5-7; cuống 8-10 cm, đáy hung. Chùm-tụtán như giế cao 8-16 cm; giéhoa trên đực, 1-2, dài 2-5 cm, vàng; giéhoa cái 3 4, dài 1,7-2,1 cm, mang 7-8 hoa; vảy 2,8-3 mm, nhiều gân, bầu cao 5,5-5,7 mm, có 3 cạnh, *màu rơm, đầy lông phún*. Béquả có 3 cạnh, cao 3,5-3,8 mm, trên thuđài, màu vàng rơm.

Rừng vôi Kimgiao: Cúcphương (hình theo N.k. Khôi).

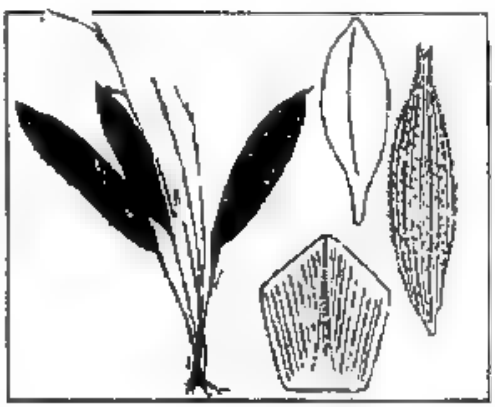

- Perennial tuft to 32 cm high; male spikelets to 5 cm long, utricles hispid, achenes 3.8 mm high.

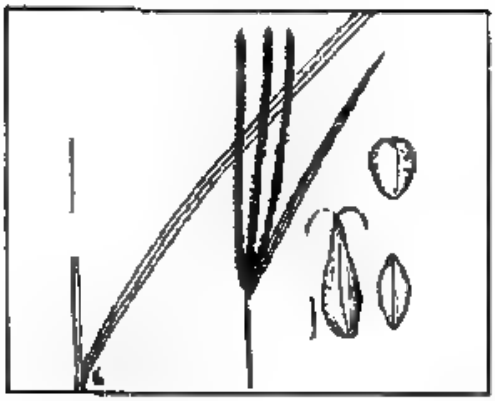

Molliculae:

10.084 - Carex alopecuroides D. Don. var. **alopecuroides.** Kiết đuôi-chồn.

Bụi cao 40 cm; rễ to, nhiều rễ con. Thân có 3 cạnh tà. Lá có phiến dài 40-60 cm, rộng 4-6 mm, bìa nhám. Phátհoa ít giéhoa, giéhoa *đừng, cao 8-10 cm, nâu*; bầu lục xám, dài 3 mm, không lông, có sóng thấp. Béquả hình bấp, 3 cạnh, nâu lợt, không lông.

Tuft 40 cm high; spikelets erected, 8-10 cm long; achenes fusiform, light brown.

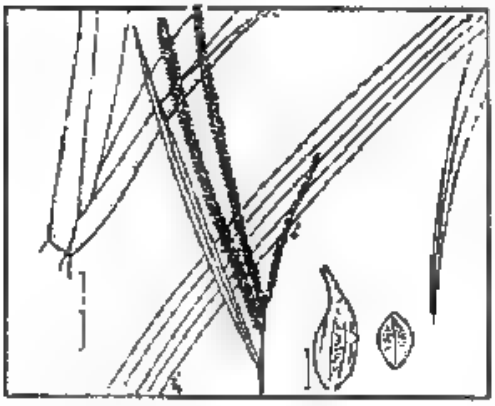

10.085 - Carex alopecuroides var. **chlorostachys** (Don) Kunth. Kiết Nhật.

Bụi, ít khi thân cỏ độc, cao đến 1 m; cạnh hành to. Lá có phiến dài 60-70 cm, rộng 10-12 mm, dẹp, không lông. Trục *phátհoa dài đến 1,6 m*, to 2,5 mm, mặt lõm, có cánh ở phần trên; giéhoa 2-4, *dài 4-12 cm, nâu đậm*; gié đực ở chót, gié cạnh cái hay mang hai thứ hoa; vảy 1,5 mm, *trắng trắng*; bầu dài 3,5 mm, phần bụng có sóng thấp. Béquả cao 1,5-1,8 mm, cà phê sữa, không lông, có 3 cạnh; nuốm 3, dài.

Dựa đầm lầy: Sapa, Bavì; IV-VI.

- Leaves to 70 cm long; spikelets 9-12 cm long; achenes brown, trigonal, 1.5 mm long (*C. chlorostachys* D. Don, *C. baviensis* Fr.).

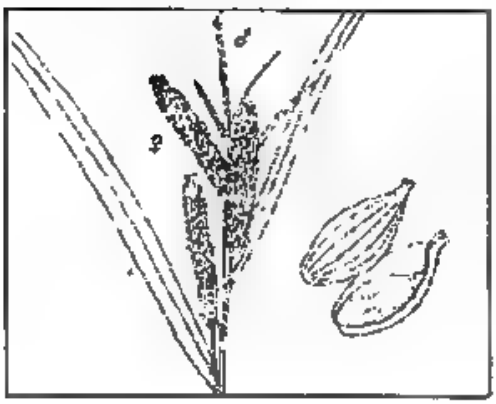

Alliformis:

10.086 - Carex neo-petelotii Raym.. Kiết Pételot.

Cỏ đứng cao 40 cm. Lá hẹp, dài đến 40 cm, rộng 1,3 cm, gân tía. Phátհoa ở ngọn, mang 3 giéhoa cái, 1 giéhoa đực; giéhoa cái dài 4 cm, bầu cao 4 mm, có *mỏ ngắn*, màu *vàng rơm lấmchấm nâu*. Béquả màu rơm ửng nâu đậm.

Rừng thưa, dựa suối: Lạngsơn.

- Sedge to 40 cm high; utricles yellowish, shortly beaked.

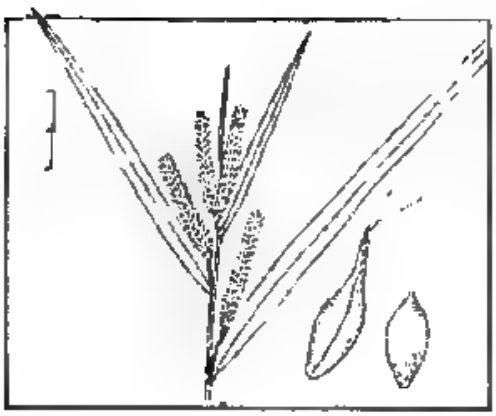

10.087 - Carex alliiformis C.B. Clarke. Kiết dạng-hành.

Bụi nhỏ, cao 50 cm. Lá hẹp nhọn, dài 15-20 cm, rộng 1 cm. Phátհoa ở ngọn và nách lá; giéhoa đực 1; giéhoa cái dài 3,5 cm, bầu *vàng xanhxanh*, dài 4 cm. Béquả màu rơm, cao 2,5-3 mm.

Dựa đường mòn ở rừng, 1.500 m: Caolạng, Sapa, Hànamnình; IV.

Tuft to 50 cm; female spikelets 3,5 cm long; achenes yellowish, 2.5-3 mm long.

10.088 - Carex aphanolepis Franch. & Sav. Kiết không-vảy.

Cỏ có căn hành mảnh; bụi cao 40-60 cm. Lá có phiến hẹp, dài hơn phát hoa (40-60 cm), rộng 4 mm, không lông. Phát hoa với giê hoa đực 1, ở chót; *giê hoa cái bầu đục* dài vào 1 cm; bầu láng, *màu rơm*, rộng , cao 3 mm kể cả mỏ ngắn, chẻ hai. Bế quả 3 cạnh, cao 1,7 mm, màu rơm láng.

Vào 1.200 m: Hhà tuyên.

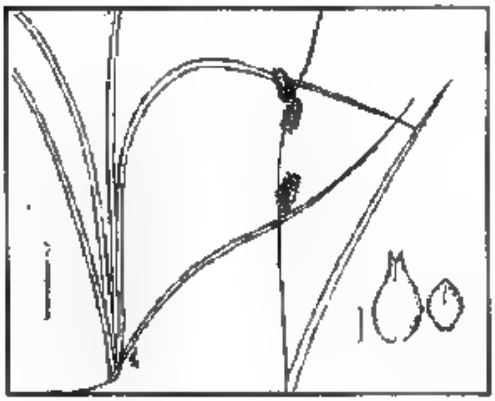

- Tuft 40-60 cm; female spikelets short; utricles short becked.

Oecluseae:

10.089 - Carex maubertiana Boott. Kiết Maubert.

Bụi thưa; thân 38-60 cm, to 2-3 mm. Lá dài hơn thân, rộng 3-7 mm; bẹ có lông, mép mỏng, màu sét. Gié đứng dài 1,5-4 cm, chia như bàn tay; 1 giê hoa đực giữa giê hoa cái hay luỡng phái; đỉnh cái 1,3-2 mm; bầu có cạnh tà, mặt phẳng, cỡ 3-3,8 mm, *có lông như nhung*, mỏ 1-1,2 mm. Bế quả bầu đục, có cạnh tà.

Vào 600-1 500 m: Sơn la, Sapa, Hàna mninh, Bạch mã, Đà nẵng, Đà lạt.

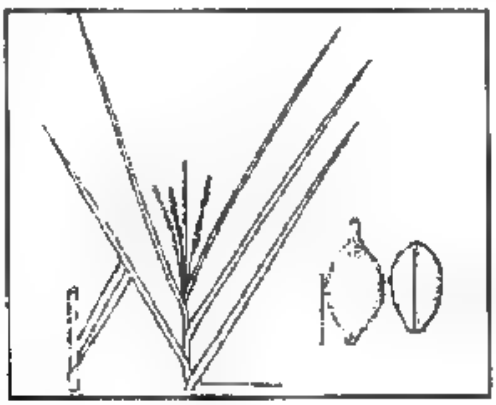

8

- Tuft to 60 cm high; spiklets fastigiate; utricles velvety.

Carex:

10.090 - Carex fedia Nees ex Wight.

Bụi đứng cao 40-80 cm; thân chánh cao 3-5 cm. Lá có phiến hẹp dài đến 40 x 0,7 cm, bìa nhám. Trục phát hoa mang 2-3 giê hoa chót đực, và 2-3 giê hoa cái ở nách lá, to đến 6-8 x 0,8 cm, bầu đầy lông, dài 5 mm, mỏ ngắn; vòi nhụy mang 2 nuốm dài.

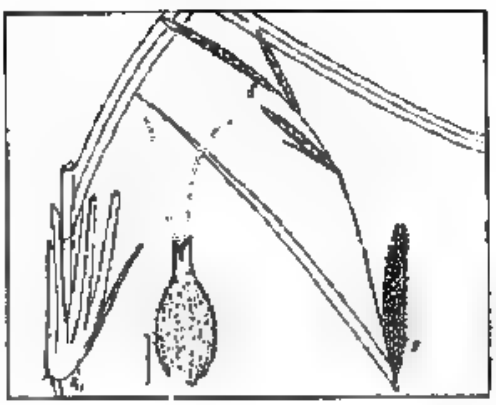

Dựa kinh, rạch: Hàna mninh.

- Tuft to 80 cm; utricles hirsute; styles long (*C. wallichiana* Presc. ex Nees).

10.091 - Carex drymophila Turcz. Kiết rừng.

Bụi dày, cao đến 1 m. Lá có phiến hẹp dài, rộng 1 cm. Phát hoa với 3-4 giê hoa cái ở nách lá và 2-3 giê hoa đực dài 4-6 cm ở chót; giê hoa cái dài 4-5 cm; bầu dài 8mm, *màu rơm sậm*, không lông, mỏ dài. Bế quả màu cà phê sữa, có 3 cạnh, mặt lõm, cao 3 mm, có mỏ dài; nuốm dài.

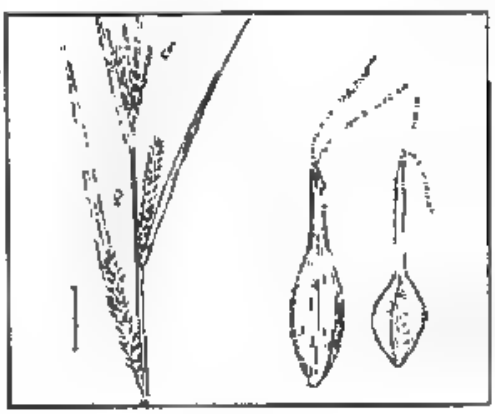

Rừng thưa ẩm: Hà bắc.

- Tuft to 1 m high; utricles 8 mm long, yellowish; achenes 3 mm trigonal, long becked.

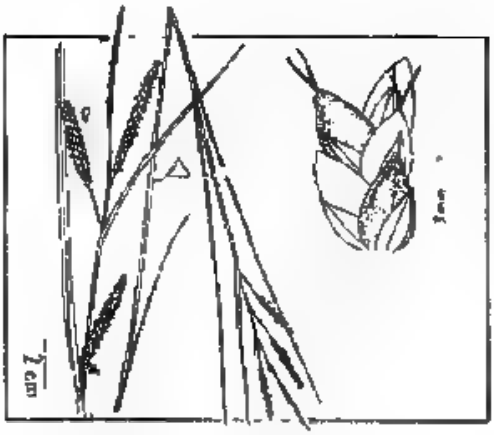

Praelongae:

10.092 - Carex dimorpholepis Steud.. Kiết hai dạng-vảy.

Cỏ có căn hành; thân cao 40-50 cm, đáy có 3 cạnh. Lá cao bằng thân, rộng 3-5 mm. Phát hoa với 4-8 giéhoa, giéhoa đực thường ở chót, các giéhoa kia có khi có phần đực ở chót; vảy có mũi ngắn, bầu dẹp, có *tuyến mịn như bột*; nuốm 2.

Bưng: Hàbắc, Hàsơnbình, Đàlạt; V.

- Herb to 50 cm; stem triquetrous; utricles pererulous (*C. cernua* Boot)

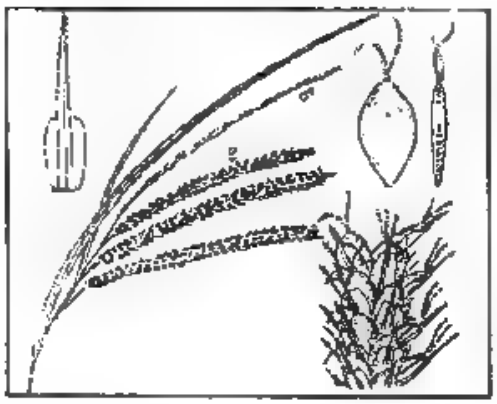

10.093 - Carex phacota Spreng.. Kiết

Cỏ có căn hành, cao 50-75 cm; thân có 3 cạnh nhọn. Lá cao bằng phát hoa, rộng 3-8 mm; bẹ nâunâu, hay nâu đỏ. Phát hoa với 3(6) giéhoa trong đó 1 đực nâu ở chót, thường 3 cái xanh; vảy có lưng với 3 gân xanh, *mũi rất dài* có gai, bìa mỏng, trong hay có sọc nâu đỏ; bầu dẹp, xanh, có bột trắng hay nâu, mỏ rất ngắn. Bếquả *dẹp* hình xãi hay tròntròn.

Hàbắc, Hàsơnbình, Hànamninh, Đàlạt; I.

- Sedge to 75 cm; scales with long mucron, utricles pruinous; achenes flat.

Giống-phụ **Vignea:**
Muehlenbergianae:

10.094 - Carex pruinosa Boott. Kiết phấn.

Thân 1-2, trên căn hành ngắn, cao đến 40 cm, mảnh, đáy có 1-2 bẹ nâu. Lá 2-4; phiến hẹp (3 mm), dài đến 30 cm, nhọn. Phát hoa nhỏ, với 3 giéhoa cái 1 đực; giéhoa đực mảnh; giéhoa cái 17 x 5 mm, nâunâu; vảy nâu, mỏng, không lông; bầu dẹpdẹp, *có phấn trắng*, nuốm 2. Bếquả xoan.

Trùng lấy: Đàlạt; I.

- Utricles white pruinose; achenes ovoid.

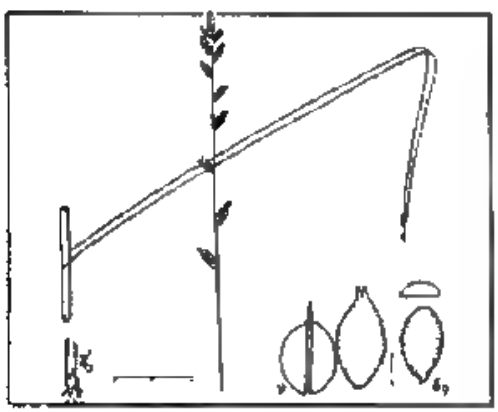

10.095 - Carex alta Boott. Kiết cao.

Thân hơi phủ ở đáy, có 3 cạnh tà, rộng 2-3 mm, không lông. Lá có phiến dài đến 20 cm, rộng 3 mm; bẹ là ống ôm thân. Phát hoa đứng mang gié ngắn (1,3-2 cm) dẹpdẹp, *lục vàng*; vảy mỏng, vàng, có mũi dài; bầu nâu vàng, dài 3 mm, *mỏ ngắn*. Bếquả hình thấukính hay 1 mặt lõm, nâunâu.

Hàtuyên, vào 1.000 m.

- Spikelets 1.5-2 cm long; scales mucronated; achenes brownish.

10.096 - Carex nubigena D. Don. Kiết má-ấn.

Cỏ cao 40 cm, *dạng Năng*; thân mảnh, to 1-2 mm, không lông. Lá như kum,ở dáy thân dài 10-15 cm, rộng 1 mm. Phátho a có lá dài 6-7 cm; giéhoa dày; bầu dài 4 mm, *màu rơm*, một mặt lồi, một phẳng, có mỏ 2 răng. Béquả hình thấukinh, nhỏ, cao 1,5 mm, màu rơm, láng.

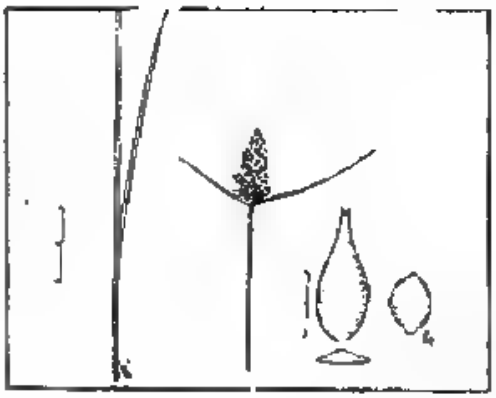

Hàtuyên, vào 1.000 m.

- Sedge up to 40 cm high; utricles flattened; achenes 1.5 mm, yellowish.

10.097 - Carex gibba Wahl.. Kiết bầu.

Bụi ít thân, cao đến 80 cm; thân có 3 cạnh, rộng 1,5 mm. Lá có phiến dài, đến 30 x 0,6 cm. Phátho a ngắn, ở nách lá, màu rơm; dinh 2 mm, màu rơm, lưng dày; bầu cao 3 mm, dẹpdẹp, *có cánh*, mỏ ngắn. Béquả cao 2 mm, nâu, có mụt mịn, dẹp, có cổ.

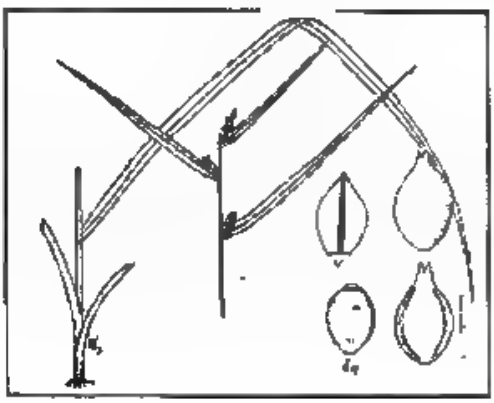

Caolạng, vào 1.000 m.

- Tuft to 0.8 m; spikelets axillary; utricles winged; achenes brown, 2 mm long.

10.098 - Carex thomsonii Boott. Kiết Thomson.

Bụi cao 40 cm, cánhành ngắn, có vảy đen hay sợi. Lá có phiến hẹp, rộng 2-4,5 mm, dài 20-30 cm, xếp dọc. Phátho a *như giế*, trên trục cao 10-33 cm, to 1.5-2,5 mm; giéhoa nhỏ; dinh cái 1,2-1,5 mm; bầu 2,2-2,7 mm, không lông, một mặt phẳng, một mặt lồi, mỏ ngắn. Béquả 1,3-1,7 mm, nâu tươi hay tái.

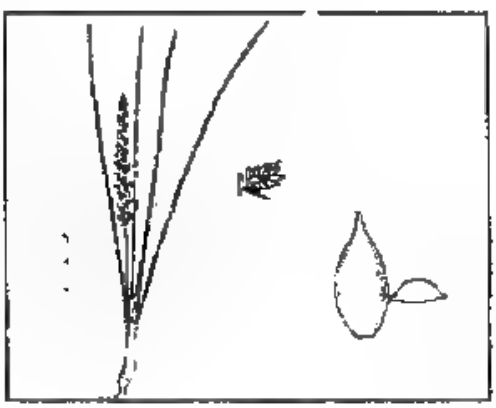

Vào 300-1.200 m: Caolạng, Sông Đà, Hàtuyên, Hàsơnbình.

- Tuft 40 cm high; inflorescence spiciform; utricles glabrous; achenes 1 3-1.7 mm long.

Giống-phụ Psyllophora:

10.099 - Carex petelotii R. Gross. Kiết Pételot.

Bụi dày; cánhành rất ngắn; thân cao 25-65 cm, to đến 1 mm. Lá có phiến dài vào 10 cm, rộng 2-4 cm. Gié ở ngọn, dài 1,5-3 cm, phần đực dài bằng phần cái; dinh cái dài 3 mm, *có mũi dài 1-2 mm*; bầu cao 5 mm, mỏ ngắn, 0,8 mm. Béquả mặt lõm, cao 2,5 mm, rộng 1,3 mm.

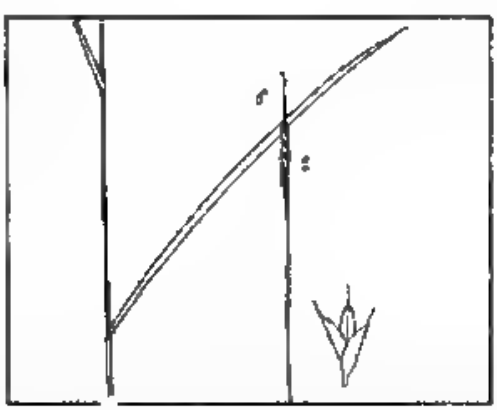

Sapa, 1.500 m; IV.

- Tuft to 65 cm high; stem 1 mm wide; spikelets 3 cm; scales long acuminate; achenes 2.5 mm long.

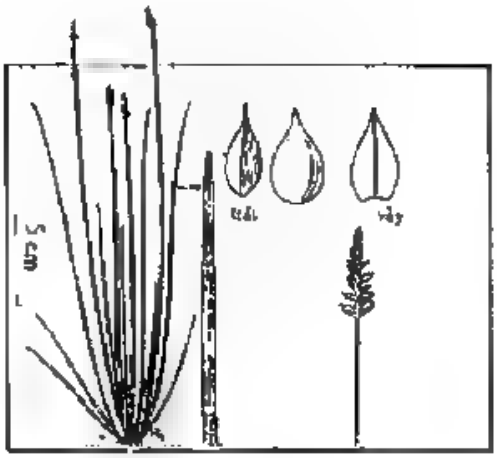

10.100 - Carex capillacea Boott. Kiết tóc.

Cỏ nhỏ, thân thành *bụi mảnh*, cao 20-30 cm. Lá đứng, như chỉ, cao bằng hay hơn thân. *Gié ở chót thân*, hình trụ, cao 1-1,5 cm, phần đực ngắn; *vảy màu vàng rơm*, mỏng, cao 2 mm; bầu vàng có đốm đỏ. Bếquả 3 cạnh, màu vàng rơm, cao 1,7 mm.

Đất ẩmlầy, 1.000-1.500 m: Hàtuyên, Đàlạt; V.

- Tuft 20-30 cm high; spikelets terminal, yellowish; achenes 1.7 mm long.

10.101 - Carex indosinica M. Raym.. Kiết Đôngdương.

Bụi nhỏ, đầy *thân đỏ*, cao 40 cm, mảnh. Lá dưới không pháttriển; lá trên có phiến dài 1-5 cm, rộng 2 mm, bẹ dài. *Giêhoa ở chót thân*, không dày, dài 2-3 cm, phần đực ngắn; vảy nhọn, mỏng, nâu tươi; bầu thon nhọn. Béquả nâu lợt, 3 mặt phẳng, cỡ 3 mm.

Nơi ẩmlầy, vào 1.500 m: Sapa; IV.

Tuft to 0 cm high; leaves short; spikelets terminal; achenes light brown, 3 mm long.

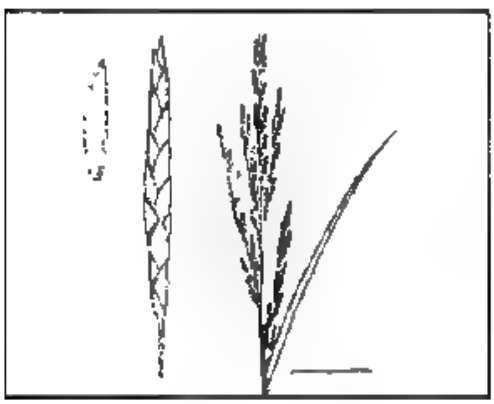

10.102 - Carex hapalopoda Nelmes. Kiết dầu.

Bụi nhỏ, *cao 40 cm*. Lá có phiến dài hơn pháthoa, rộng 6 mm, nhọn, bìa bén. Pháthoa mang *nhiều giêhoa* nâu; gié đực dài 2-2,3 mm, có vảy cao 6 mm, 1 gân chánh, bìa trong; baophấn 3, dài 3 mm.

Rừng thưa; I.

- Tuft to 40 cm high; inflorescence with numerous spikelets to 2 cm long.

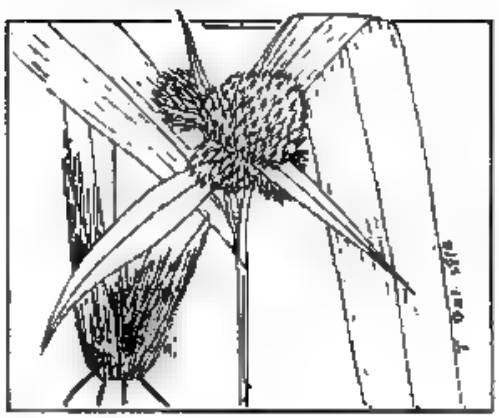

10.103 - Carex rufohispidula M. Raym.. Kiết lônghung.

Thân to, có 3 cạnh, có lông, đáy thân có nhiều xơ (do bẹ còn lại). Lá có *phiến dài đến 1 m*, rộng 3 cm, không lông, bìa nhám, gân chánh 3. Trục pháthoa cao 40 cm; láhoa của tổngbao to; *hoadầu to 5-6 cm*, giêhoa nhóm 6-10, giêhoa bìa đực. Béquả 3 cạnh, vòi chẻ 3.

Rừng 800 m: Bavì.

- Limb to 1 m long, 3 cm wide; spikelets forming 6 cm large head (*Mapania macrocephala* Cam.).

POACEAE = GRAMINEAE : họ Hòabản

1a - thân mộc; mắt mang nhiều nhánh; hoa thường có 6 tiểunhụy
họ-phụ **Bambusoideae**

1b - thân thảo
2a - giéhoa rụng *trên* dĩnh còn lại, hay nếu rụng trơn thì nhiều hoa, thường *dẹp theo hông*, hay đơ 2 hoa, với trấu và dĩnh mỏng và dĩnhquả tròn
họ-phụ **Pooideae**
3a - giéhoa không cọng, hay trên cọng ngắn, một bên của nhánh pháthoa hình bàn tay hay côđộc *Chlorideae*
3b - giéhoa đơn thành chùm-tután có khi rút thành gié
4a - giéhoa thường 2-n hoa thụ, hay với 1 hoa thụ trên nhiều hoa lép
5a - trấu hay lông của giéhoa có lông-tơ dài, không lônggai; pháthoa to như đuôi phượng *Arundineae*
5b - trấu hay sống không lông tơ dài, hay nếu có, có lônggai gày
6a - dĩnh dài bằng hay hơn trấu *Danthonieae*
6b - dĩnh thường ngắn hơn trấu dưới, hoặc dai hơn thì bìa dày
7a - trấu 3 gân
8a - chùm-tután *Eragrosteae*
8b - gié thành tán, giéhoa một bên *Chlorideae*
7b - trấu 5 gân, có lônggai hay không; lônggai không gày
8a - lá rộng *Centhotheceae*
8b - lá hẹp *Festuceae*
4b - giéhoa với 1 hoa thụ, có hoa đực lép ở dưới hay không
5a - dĩnh rất nhỏ; trấu và tiểudĩnh như nhau, dẹp; tiểunhụy thường 6 *Oryzeae*
5b - dĩnh to; trấu và tiểudĩnh thụ khác nhau
6a - giéhoa 3 hoa *Phalarideae*
6b - giéhoa 2 hoa, hoa dưới đực hay lép
7a - trấu dưới lép, không tiểudĩnh; trấu dài bằng 1/2 giéhoa *Thysanolaeneae*
7b - trấu dưới có tiểudĩnh, lép hay đực, trấu trên dài bằng giéhoa
8a - dĩnh bằng nhau; trấu trên không lônggai *Isachneae*
8b - dĩnh không bằng nhau; trấu trên có lônggai *Arundinelleae*
4c - giéhoa với một hoa lưỡngphái
5a - giéhoa hình trụ *Garnotieae*
5b - giéhoa hình trụ,thon hay dẹp theo hông, sống gày, dĩnh còn lại
6a - giéhoa rụng trơn, côđộc hay theo từng đoạn pháthoa
7a - giéhoa không lônggai *Zoysieae*
7b - giéhoa có lônggai *Perotideae*
6b - giéhoa ít khi rụng trọn
7a - trấu mỏng; hột rời quảbì *Sporoboleae*
7b - trấu cứng *Aristideae*

2a thân thảo; giéhoa 2 hoa, rụng *dưới* dĩnh, thường *dẹp theo bụng-lưng*
no-phụ **Panicoideae**
3a - phathoa đực (cờ) riêng với phathoa cái *Maydeae*
3b - hoặc giéhoa lưỡngphái, hoặc giéhoa lưỡngphái, hoặc đơnphái với trấu của hoa thụ cung
4a - giéhoa từng cặp, một có cọng, một không cọng và cócấu thường khác nhau, ít khi côđộc và như nhau, dĩnh dài bằng giéhoa, trấu mỏng, trấu trên thường có lônggai *Andropogoneae*
4b - giéhoa côđộc hay từng cặp, thường như nhau; dĩnh dưới thường nhỏ; trấu dưới giống dĩnh trên, trấu trên thường cứng, không lônggai *Paniceae*

Bambuseae:

1a - noãnsào có phụbộ ở chót
2a - phụbộ hình chuỳ mập
3a - phathoa đơn hay kép ở chót nhánh; vòi nhụy 3; lông lõm ở mắt *Phyllostachys*
3b - phathoa với 1-n giéhoa mỗi mắt
4a - quảbì mỏng; hột phần lớn do phôinhũ
5a - hoa cách nhau
6a - trấu không chẻ *Bambusa*
6b - trấu khác nhau, trấu dưới chẻ *Thyrsostachys*
5b - hoa cùng một mắt của trục giéhoa, và rụng cùng nhau
6a - trấu 2 sóng *Gigantochloa*
6b - trấu lưng tròn *Dendrocalamus*
4b - quảbì mập, dày
5a - giéhoa 2 hoa *Melocalamus*
5b - giéhoa 1-hoa *Dinochloa*
2b - phụbộ nhọn, dài
3a - phiquả 4a - tiểunhụy 6 *Mecopus*
4b - tiểunhụy 15-120 (*Ochlandia*)
3b - đỉnhquả 4a - giéhoa rời trên đỉnh *Schizostachyum*
4b - giéhoa rời với 1-4 đỉnh *Oxytenanthera*
1b - noãnsào không phụbộ ở đầu
2a - cânhành cộngtrụ *Sinarundinaria*
2b - cânhành đơntrụ
3a - nhánh bốtúc 1, bằng lông
4a - tiểunhụy 6 *Sasa*
4b - tiểunhụy 3 *Pseudosasa*
3b - nhánh bốtúc 3-7, nhỏ hơn lông
4a - tiểunhụy 6
5a - chùm-tưtán ít nhánh hay chùm *Acidosasa*
5b - phathoa kép *Indosasa*
4b - tiểunhụy 3
5a - phathoa đơn *Arundinaria*
5b - phathoa kép
6a - lông tròn *Sinobambusa*
6b - lông vuông *Tetragonocalamus*

POACEAE = GRAMINEAE : họ Hòabản

1a - thân mộc; mắt mang nhiều nhánh; hoa thường có 6 tiểunhụy
họ-phụ **Bambuseideae**

1b - thân thảo

2a - giéhoa rụng *trên* dĩnh còn lại, hay nếu rụng trọn thì nhiều hoa, thường *dẹp theo hông*, hay do 2 hoa, với trấu và dĩnh mỏng và dĩnhquả tròn
họ-phụ **Pooideae**

3a - giéhoa không cọng, hay trên cọng ngắn, một bên của nhánh pháthoa hình bàn tay hay cóđộc *Chlorideae*

3b - giéhoa đơn thành chùm-tụtán có khi rút thành gié

4a - giéhoa thường 2-n hoa thụ, hay với 1 hoa thụ trên nhiều hoa lép

5a - trấu hay lông của giéhoa có lông-tơ dài, không lônggai; pháthoa to như đuôi phượng *Arundineae*

5b - trấu hay sống không lông tơ dài, hay nếu có, có lônggai gầy

6a - dĩnh dài bằng hay hơn trấu *Danthonieae*

6b - dĩnh thường ngắn hơn trấu dưới, hoặc dài hơn thì bìa dày

7a - trấu 3 gân

8a - chùm-tụtán *Eragrosteae*

8b - gié thành tán; giéhoa một bên *Chlorideae*

7b - trấu 5 gân, có lônggai hay không; lônggai không gầy

8a - lá rộng *Centhotheceae*

8b - lá hẹp *Festuceae*

4b - giéhoa với 1 hoa thụ, có hoa đực lép ở dưới hay không

5a - dĩnh rất nhỏ; trấu và tiểudĩnh như nhau, dẹp; tiểunhụy thường 6 *Oryzeae*

5b - dĩnh to; trấu và tiểudĩnh thụ khác nhau

6a - giéhoa 3 hoa *Phalarideae*

6b - giéhoa 2 hoa, hoa dưới đực hay lép

7a - trấu dưới lép; không tiểudĩnh; trấu dài bằng 1/2 giéhoa *Thysanolaeneae*

7b - trấu dưới có tiểudĩnh, lép hay đực, trấu trên dài bằng giéhoa

8a - dĩnh bằng nhau; trấu trên không lônggai *Isachneae*

8b - dĩnh không bằng nhau; trấu trên có lônggai *Arundinelleae*

4c - giéhoa với một hoa luỡngphái

5a - giéhoa hình trụ *Garnotieae*

5b - giéhoa hình trụ,thon hay dẹp theo hông, sống gầy, dĩnh còn lại

6a - giéhoa rụng trọn, cóđộc hay theo từng đoạn pháthoa

7a - giéhoa không lônggai *Zoysieae*

7b - giéhoa có lônggai *Perotideae*

6b - giéhoa ít khi rụng trọn

7a - trấu mỏng; hột rời quảbí *Sporoboleae*

7b - trấu cứng *Aristideae*

2a - thân thảo; giéhoa 2 hoa, rụng *dưới* dĩnh, thường *dẹp theo bụng-lưng* họ-phụ **Panicoideae**

3a - phathoa đực (cờ) riêng với pháthoa cái *Maydeae*

3b - hoặc giéhoa lưỡngphái, hoặc giéhoa lưỡngphái, hoặc đơnphái với trấu của hoa thụ cứng

4a - giéhoa từng cặp, một có cọng, một không cọng và cớcấu thường khác nhau, ít khi cộđộc và như nhau; dĩnh dài bằng giéhoa; trấu mỏng, trấu trên thường có lônggai *Andropogoneae*

4b - giéhoa cộđộc hay từng cặp, thường như nhau; dĩnh dưới thường nhỏ; trấu dưới giống dĩnh trên, trấu trên thường cứng, không lônggai *Paniceae*

Bambuseae:

1a - noãnsào có phụbộ ở chót

2a - phụbộ hình chuỳ mập

3a - pháthoa đơn hay kép ở chót nhánh; vòi nhụy 3; lóng lõm ở mắt *Phyllostachys*

3b - pháthoa với 1-n giéhoa mỗi mắt

4a - quảbi mỏng; hột phần lớn do phôinhũ

5a - hoa cách nhau

6a - trấu không chẻ *Bambusa*

6b - trấu khác nhau, trấu dưới chẻ *Thyrsostachys*

5b - hoa cùng một mắt của trục giéhoa, và rụng cùng nhau

6a - trấu 2 sóng *Gigantochloa*

6b - trấu lưng tròn *Dendrocalamus*

4b - quảbi mập, dày

5a - giéhoa 2 hoa *Melocalamus*

5b - giéhoa 1-hoa *Dinochloa*

2b - phụbộ nhọn, dài

3a - phìquả 4a - tiểunhụy 6 *Mecopus*

4b - tiểunhụy 15-120 (*Ochlandia*)

3b - dĩnhquả 4a - giéhoa rơi trên dĩnh *Schizostachuym*

4b - giéhoa rơi với 1-4 dĩnh *Oxytenanthera*

1b - noãnsào không phụbộ ở đầu

2a - cànhành cộngtrụ *Sinarundinaria*

2b - cànhành đơntrụ

3a - nhánh bổtúc 1, bằng lóng

4a - tiểunhụy 6 *Sasa*

4b - tiểunhụy 3 *Pseudosasa*

3b - nhánh bổtúc 3-7, nhỏ hơn lóng

4a - tiểunhụy 6

5a - chùm-tụtán ít nhánh hay chùm *Acidosasa*

5b - pháthoa kép *Indosasa*

4b - tiểunhụy 3

5a - pháthoa đơn *Arundinaria*

5b - pháthoa kép

6a - lóng tròn *Sinobambusa*

6b - lóng vuông *Tetragonocalamus*

Bambusoideae:

10.104 - Arundinaria baviensis Bal.. Sặt Bavì.

Trúc cao 4-5,5 m; lóng có cơm mỏng; nhánh nhiều ở mỗi mắt, như nhau. Lá có phiến nhỏ, nhọn, dài 10-12 cm, rộng 11 mm; bẹ có tai rìa *lông dài cao 1 cm*. Pháthoa ở ngọn; giéhoa dài 12 mm; dinh ôm sóng-phụ (rachéole), *vàng rơm*, trấu có rìa lông ở bìa; sóng-phụ dài; tiểunhỵ 3.

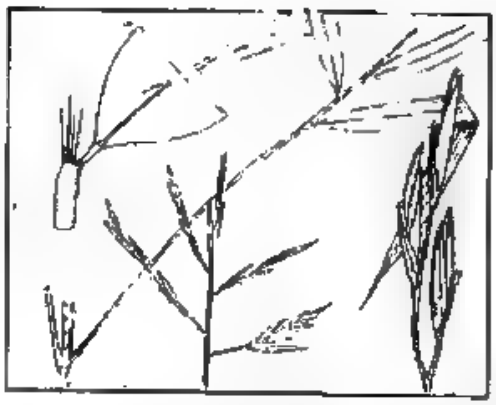

Bavì, vào 1.000-1.200 m; VI/42.

- Bamboo to 5.5 m high; spikelets yellowish; stamens 3.

10.105 - Arundinaria petelotii A. Cam.. Sặt Pételot.

Bụi cao *2-5 m*; thân nhỏ. Lá có *phiến to*, dài đến 30 cm, rộng 3,5 cm, đáy chót buồm, chót thon nhọn; bẹ đặcsắc lá có *tai cao 1,5-2 cm, rìa lông*. Pháthoa ở ngọn, dài đến 20 cm, chùm-tụtán có nhánh mảnh; giéhoa cao 2,5 cm, sóng dài; dĩnh xoan tròn, có gân; trấu dài bằng dĩnh, nơi gắn có lông; tiểunhụy 3.

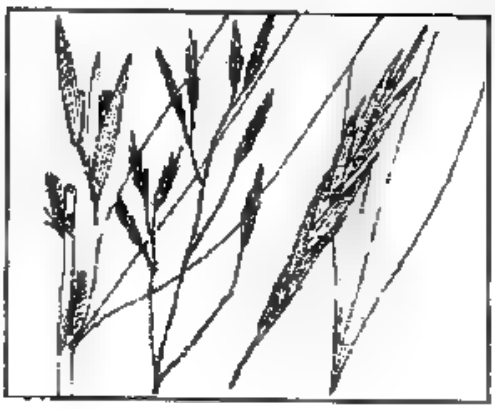

Fansipan, 1.600 m; I/44.

- Tuft 2-5 m high; sheath with long auricles.

10.106 - Arundinaria pusilla A. Chev. & Cam.. Sặt nhỏ.

Thân nhỏ, *cao 0,5-1 m*, có chồi; lóng to 3-8 mm; thân mang lá *riêng thân mang giéhoa*. Lá có phiến đầy tròn, dài 8-14 cm, rộng đến 1 cm, gân 3-4 mỗi bên. Giéhoa nhóm 1-5 ở nách một láhoa, *đơđỏ*, dài 3-4 cm, hoa 7-9, hoa thụ 3-5; trấu cao 12-14 mm, không lông; tiểunhụy 6 (nên có thể là Bambusa)

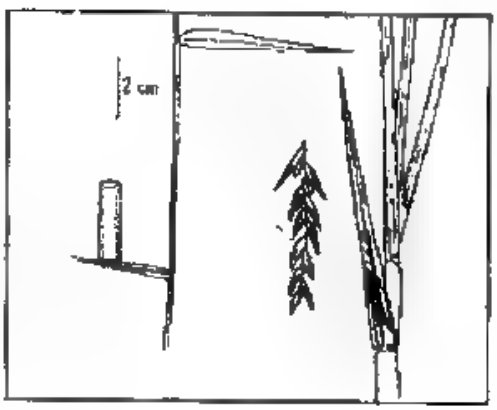

Langnanh, Dàlat, rừng thưa (hình một phần theo Camus).

- Small bamboo, to 1 m high; spikelets reddish.

10.107 - Arundinaria rovelli Houzeau de Le Haie

Mẫuvật chỉ do một bẹ ở măng, dài 25 cm, rộng ở đáy 2,5 cm; mép cao 8-10 mm, rìa lông; phiến hẹp, nhọn, cao đến 3 cm.

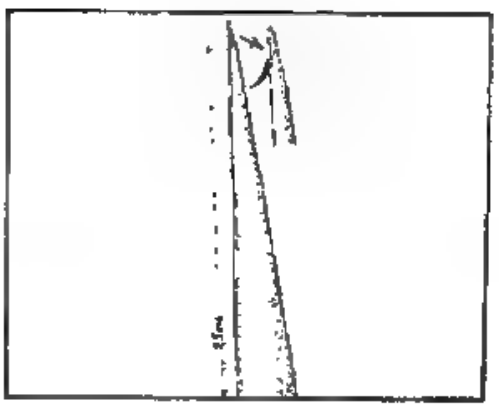

- Sheath to 25 cm long; ligule 8-10 mm high.

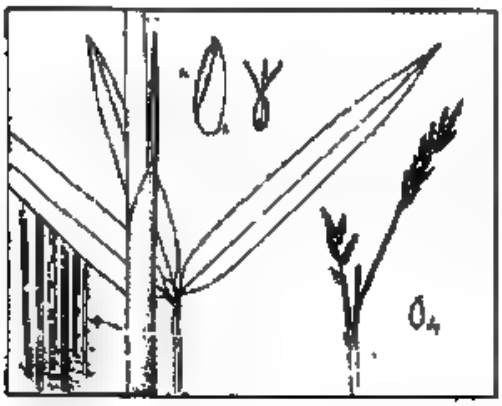

10.108 - Arundinaria amabilis MacClure. Trúc Bắc; Tonkin Cane.

Cânhành bò, mang *thân cách nhau*. cao đến 12 m, rất suông, *cứng song dẻo*; lóng to 5 cm; bẹ ở thân có lông dày, xụ. Lá có phiến tròndài thon, mốcmốc mặt dưới.

Nam Trungquốc có lẽ có ở B (vì có tên Anh như vậy. Thân bán làm cần câu và vậtdụng đang rất tốt (hình phỏng theo MacClure)

- Probably in northern part.

10.109 - Sinarundinaria sat (Bal.) Chao & Renv. . Sặt.

Bụi nhỏ. Lá *nhỏ*; phiến thon nhọn, to 10-12 x 2,5 cm, chót nhọn, đáy tà; bẹ không lông, chót có tơ dài 4-5 mm. Pháthoa có *giêhoa to*, dài 5-6 cm, rộng 6-8 mm; dĩnh dài 1 cm; trấu trên dài 1,5-1,8 cm.

Tràng có đạimộc, vào 1.000 m: Tamđảo; XII/1930.

- Small tufted bamboo; spikelets to 6 cm long (*Arundinaria sat* Bal.).

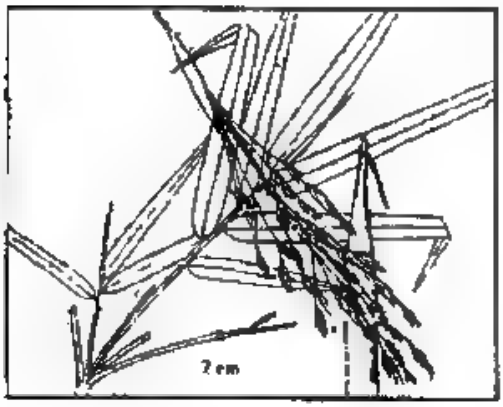

10.110 - Sinarundinaria falcata (Nees) Chao & Renv. Sặt phăng.

Bụi cao 1-3 m; thân có lóng dài nhất ở giữa thân, mắt có ngăn mỏng; bẹ ở măng mỏng, dài bằng lóng, đến 30 cm, có phiến dài 1,2-5 cm. Lá có phiến nhỏ, dài 5-15 cm; mép dài. Hoa rảirác rồi pháthoa rộ, hình phăng, gần vòng ở mắt; giêhoa 6 10 mm, mang 2-4 hoa, 2 thụ lóng ngắn; dĩnh dưới 5 mm, trấu dưới dài 8-10 mm; tiểunhụy 3. Dĩnhquả 12 mm.

Núi Chúachan (hình theo Camus).

- Tuft to 3 m high; spikelets 6-10 mm long; caryopsis 12 mm long (*Arundinaria falcata* Nees).

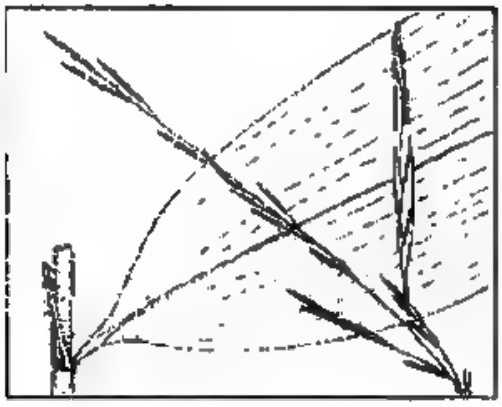

10.111 - Sinarundinaria floribunda (Thw.) Chao & Renv.. Sặt bông.

Lá có *phiến to*, đến 28 x 7 cm, gân-phụ 10-12 cặp/bên; cuống dài 1 cm; bẹ láng, *có tai cao 1,6 cm, rìa lông trắng* dài cả 1 cm. Nhánh dài 18 cm, mang giêhoa trên cọng mảnh, dài 1-1,5 cm, giêhoa dài 2 cm, hẹp, vảy 7-10; trấu có gân mịn ngang rõ.

- Limb to 28 x 7 cm; spikelets 2 cm long (*Arundinaria floribunda* Thw.).

10.112 - Sinarundinaria griffithiana (Munro) Chao & Renv. Sặt Griffith.

Bụi cao hơn 3 m; thân to vào 1,5 cm, *dày cơm*, có *vòng gai đơn*, cao vào 1 cm ở mắt gần gốc; bẹ ở măng cao hơn 20 cm, có phiến nhỏ, dài vào 2 cm. Lá có phiến thon hẹp, dài 12-15, rộng 1,5 cm, chót có đuôi hẹp dài; mép có lông.

B.

- Tuft to 3 m high; nodes spinous (*Arundinaria griffithiana* Munro).

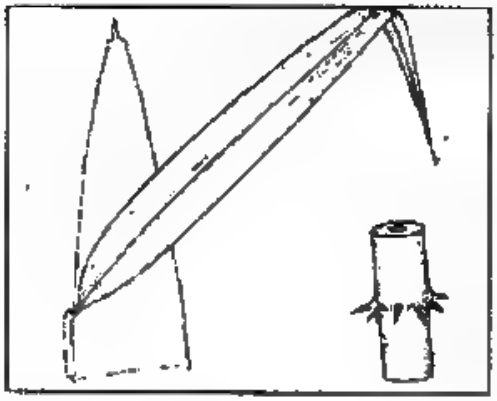

10.113 - Sinarundinaria rolloana Gamble. Sặt Rollo.

Bụi có cành dài, có vảy lá nhọn, kết lợp; *thân cách nhau*, cao 2,5 m, to 1 cm, xanh rồi vàng, lóng dài 20-30 cm, *cơm dày 2,5 mm*; bẹ ở măng dài 10-15 cm, bìa có rìa lông, phiến dài 4-5 cm. Lá có phiến dài 10-15 cm, rộng 2,5-3,7 cm, gân 8-10 cặp; mép chẻ sâu, *tai tròn có rìa lông* dài.

Crévost & Lemarié cho là Tre mai ở Hòabình; nhưng tre này to dạng *Dendrocalamus sinctus*(b.10.193), rất cứng, chắc có lẽ không phải là loài này.

- Stem 1 cm wide; auricles ciliated (*Arundinaria rolloana* Gamble).

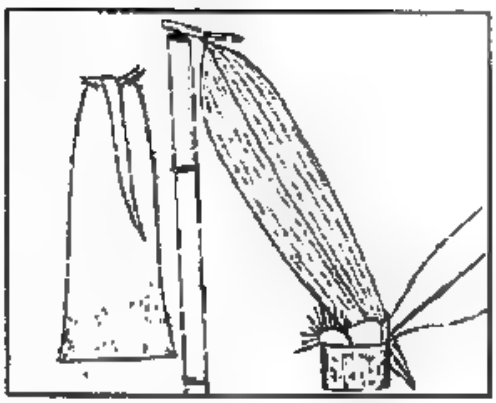

10.114 - Sinarundinaria schmidiana (A. Cam.) Chao & Renv. Sặt Schmid.

Trúc cao 1,5-2 m; bẹ ở măng có *phiến hẹp dài*. Lá cách nhau 1,5 cm, phiến nhỏ, dài 8-12 cm, rộng 1 cm, đáy tà, cuống 2-3 mm. Chùm-tụtán ở ngọn dài 10 cm; giảhoa *màu tím denden*, cao 2 cm, trấu dưới có lông ở bìa, trấu trên có 2 sống có rìa lông.

Đỉnh Langbian; IV/52.

- Bamboo to 2 m high; spikelets black violet (*Arundinaria schmidiana* A.Cam.).

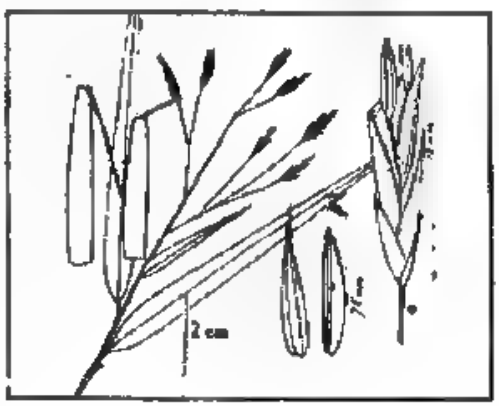

10.114a - Sinarundinaria vicina (Keng) Keng.(*Arundinaria vicina* Keng).?

10.115 - Sasa humilis (Mif.) Cam. Trúc lùn.

Bụi dày, có *chồi* dài; thân *cao đến 1 m*, to 4-5 mm, xanh; lóng dài 5-12 cm; bẹ ở măng dài, mép rìa lông mịn, phiến rất hẹp, nhỏ. Lá có phiến thon, dài 10 cm, rộng 1,5-2 cm; mép ngắn, *tai có 5-7 lông to*.

Tr làm kiểng.

- Ornamental.

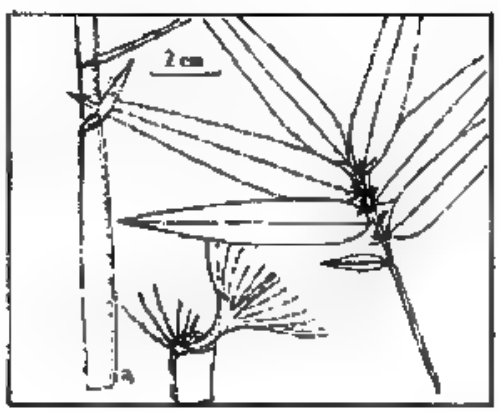

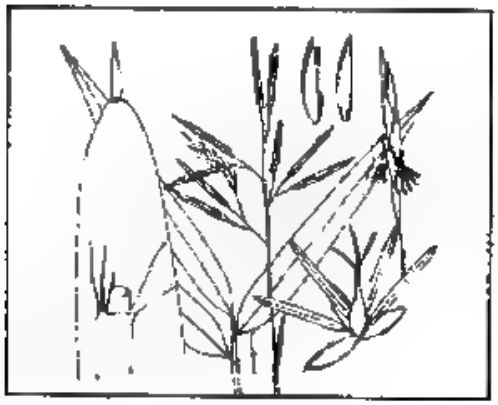

10.116 - Sasa japonica Mak.. Trúc Nhật.

Bụi cao 1-5 m, có cành nhánh bò dài; thân to *đến 4-5 cm*; mỗi mắt mang *một* nhánh mà thôi; ở măng bẹ mỏng có lông mịn nằm, thưa, mép thấp, không có lông, phiến nhỏ. Lá có phiến thon, dài 8-24 cm, rộng 1-3 cm, gân mỗi bên 6-10· bẹ có 2-3 tơ cao ở vung mép. Chùm-tụtán thưa; giéhoa dài 3-5 cm, mang 10-20 hoa, trấu nâunâu, trấu 2, rìa lông; tiểunhụy 3-4.

Kiếng.

- Ornamental.

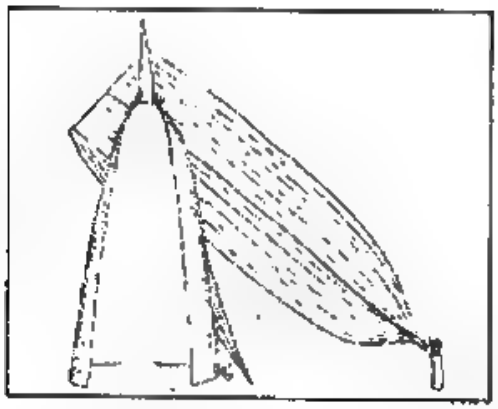

10.117 - Indosasa crassifolia McClure. Trúc lá-mập.

Cănhành đontrụ; thân cao 3,5 m; bẹ ở măng cao 15-25 cm, chót có rìa lông cao, xám; phiến nhỏ, thon hẹp. Lá có phiến bầudục thon, to vào 18 x 3 cm; miệng bẹ có lông tơ đứng. Phátho nhiều nhánh; hoa có 6 tiểunhụy.

Quảngninh.

- Bamboo 3.5 m high; sheath long ciliated (*I. gibbosa* (McClure) McClure.

10.118 - Indosasa angustata McClure. Khôitróc. (T. Tsang 30050,A.A.)

Tre cao 8 m, to 4,2 cm, không lông. Bẹ ở thân có tơ ở tai dài 3-4 mm, mép cao 5 mm. Nhánh 2, dài 35 cm. Lá có phiến thon đến tròndài thon, to đến 21,5 x 3,4 cm,mặt dưới có lông phún, bìa cứng, cuống dài 5-10 cm

10.119 - Indosasa solearis McClure (T. Pet. 4287, US.N.H, P:0)

Bụi cao 2-3 m, không lông; thân bộng; *nhánh côđộc* Phátho như gié; lemma rộng, cao 12 mm, palea *dạng chiếc giầy sandal đặcsắc*; noãnsào không lông, vòi ngắn nuốm 3. Tamdáo vào 1.000 m.

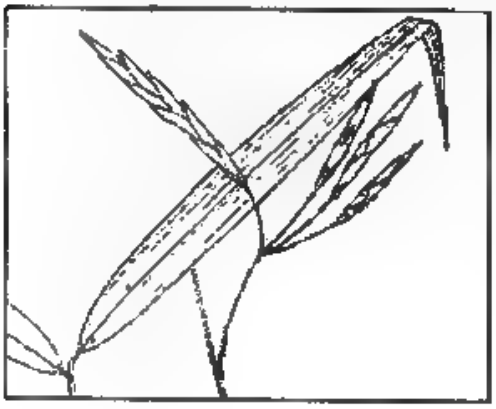

10.120 - Acidosasa brilletii (A.Cam.) Tre Arung,Tre tiêu.

Tre nhỏ. Lá có phiến hẹp, to 18-20 x 1,2-1,5 cm, chót nhọn, gân 3-4 cặp/bên. Phátho có ít giéhoa, có cọng chung dài 2,5 cm, có láhoa kếtlợp hẹp, dài 8-12 mm ở đáy; giéhoa gắn ở một nơi, cọng mảnh, dài 2-6 cm, tròn, *vàng rơm*; trấu 4(6)-8(10) không lông; tiểunhụy 6.

Yênlập; VI/1924.

- Small bamboo; spikelets 2-6 cm long, yellowish (*Arundinaria brilletii* A. Cam.).

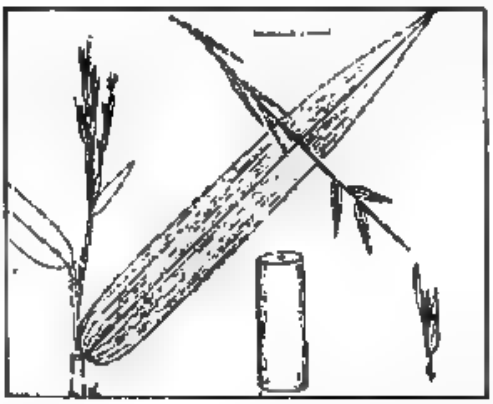

10.123* - **Bonia tonkinensis** (Bon) . Le Bắcbộ.

Tre có khi cao đến 20 m; thân thường to 12 cm, *rất dày cơm*, lóng dài. Lá có cuống ngắn, 2-4 mm; phiến thon hẹp, to 15-25 x 1,2 cm, đáy cắt ngang; bẹ không lông; mép không lông. Chùm-tụtán ở ngọn nhánh; nhánh dài, tậncùng bằng lá nhỏ; giảhoa 3-4, ở nách 1 láhoa có phiến, 3-4 hoa, sống dài đến 1 cm; noãnsào không lông. Đinhquả hình trụ, không lông.

Vôxã.

- Bamboo to 20 m long; caryopsis cylindrical (*Bambusa tonkinensis* (Bal.) Baill.).

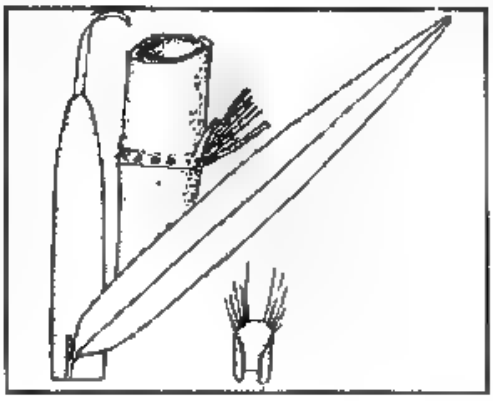

10.124 - **Tetragonocalamus quadrangularis** (Fenzi) Nak., Trúc vuông, Square Bamboo.

Tre nhỏ; *thân đặcbiệt là có thiếtdiện vuông*,to 2-3 cm, ít phủ ở mắt, xanh đen hay xanh đậm, láng, có vòng gai nhỏ ở mắt; bẹ ở măng to 16 x 3-4 cm, có mép rất thấp, và phiến hẹp nhỏ, 5-7 x 0,4-0,5 cm. Nhánh 3-5 ở mắt. Lá có phiến thon, nhỏ, 14 x 1 cm, chót nhọn, đáy tà; bẹ có tai có to đứng cao 4-7 mm.

Kiểng. Ở Trungquốc, nhánh dùng làm viết cho các nhà-sư.

- Ornamental (*Bambusa quadrangularis* Fenzi; *Chimonobambusa quadrangularis* (Fenzi) Mak.).

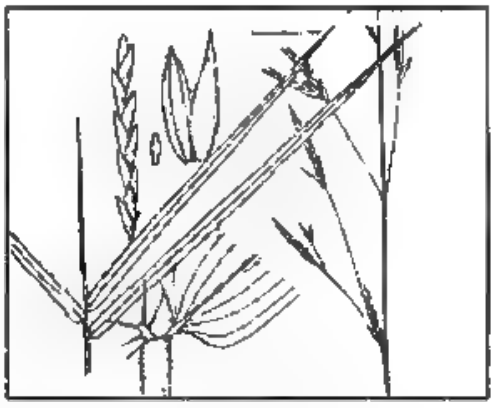

10.125 - **Vietnamosasa ciliata** (A. Cam.) N. t. Quyên.

Bụi; thân không leo, mang nhánh mọc chụm. Lá có bẹ có lông mịn, tai cao có lông to, phiến hẹp dài, to 8-14 x 0,4 cm, gân 3-5/bên, đáy rìa lông,mặt dưới có lông mịn. Chùm-tụtán thưa, nhánh dài 10 cm; giảhoa lục dột, dài 2,-3 cm, trên cọng mảnh, dài, mang 6-9 hoa; trấu trên có 2 sống, có lông; tiểunhụy 6, chỉ ngắn, nuôm 3, dài 3 mm.

Rừng thưa: Đắclắc.

.- Tuft; spikelets 2-3 cm long; stamens 6 (*Arundinaria ciliata* A. Cam., *Racemobambos ciliata* (A. Cam.) Chao & Renv.).

10.126 - Vietnamosasa dariacensis N.t. Quyên

Thân cao 1,5 m, to 1 cm. Bẹ 22-25 cm, chót tròn, có tai có to dài (1-1,2 cm). Phiến 9-15 x 0,4-0,5 cm. Giảhoa 2-4 cm, hoa 5-7, đỉnh 1-2 mm; lemma 8-9 mm, không lông;lodicule mỏng, chót buồm, có lông; baophấn 4 mm. Đắclắc, 600-1500 m

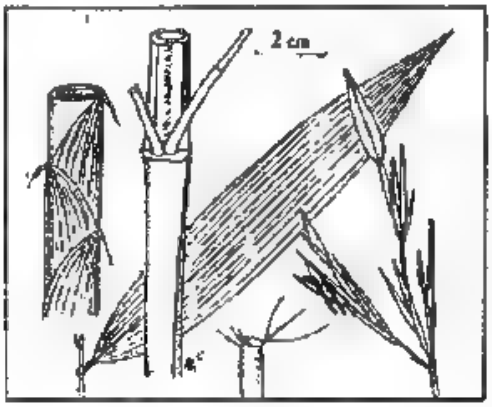

10.127 - **Phyllostachys aurea** Munro. Trúc vàng; Golden Bamboo, Fish Pole Bamboo.

Tre *nhỏ*, cao 2-4 m; thân to 1-2,5 cm, *vàng,láng*, có một rãnh trước mắt, các lóng ở đáy thân đặc. Lá có phiến dài 10-12 cm, mặt dưới mốcmốc, rộng 2-3 cm; cuống 5-6 mm. *Phátho có lá nhỏ*; giảhoa cao 2-3 cm, hoa có 3 tiểunhụy.

Trồng làm *kiểng*; chỗ lộn với Tre trổ. Thú **albovariegata**, lá trổ trắng, đạp.

- Ornamental.

* (Xem chú thích ở trang 10)

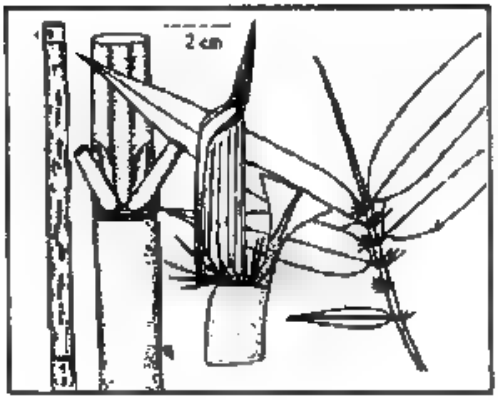

10.128 - Phyllostachys nigra Munro. Trúc đen; Black Bamboo; Bamboo noir, Partridge Cane.

Bụi nhỏ, cao 2-8 m; thân to 1-2 cm, lóng có *1 rãnh dọc trước mắt*, màu *tím đen* láng, rất đẹp; lá ở măng có mép rìa lông còn phiến thì rất nhỏ. Lá có phiến dài 10 cm, rộng 8-10 mm, tai của bẹ có 15-16 lông to, dài 4-8 mm.

Trồng làm *kiểng* BTN, khắp caođộ. Măng được ăn; thân trị sốt, trị ho, trấnthống, trị viêm phếquản. Var. **boryana** trổ đen đẹp.

- Ornamental.

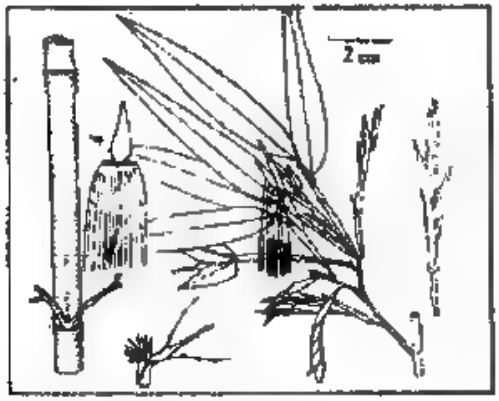

10.129 - Phyllostachys bambusoides Sieb. & Zucc.. Tre diệpvĩ; Giant Timber Bamboo.

Tre đẹp, to, cao 10-15 m; *lóng rộng đến 20 cm*, ngắn; lá ở măng có bẹ cắt ngang, có lông đen, mép ngắn, phiến nhỏ. Lá có phiến dài 8-12 cm, rộng 12-16 mm, mốcmốc mặt dưới, gân mỗi bên 6-7. Phânhoa có lá; giêhoa cao 2,5 cm, mang 3-5 hoa lưỡngphái; tiểunhụy 3.

Trồng ở miền Nam: Đàlạt. Var. **tanakae** Mak.& Tsuboi: thân khô thường trổ đốm nâu đẹp (hình theo Gamble). Măng trị đái máu.

- Bamboo to 15 m high; culm to 20 cm wide.

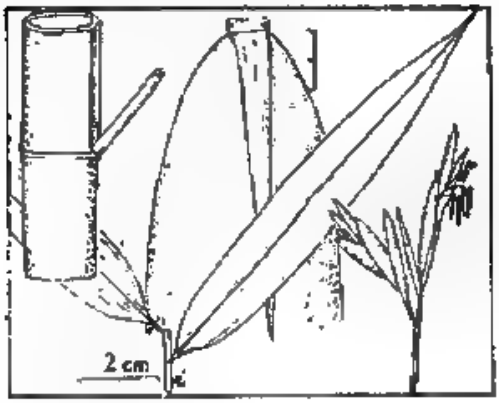

10.130 - Phyllostachys mitis Rivière. Diệpvĩ dịu.

Thân cao 8-12 m, thành bụi; *cànhành dài*; măng xanh, có đốm tím, có lá có mép ngắn, phiến rất hẹp, xụ; thân mốc trắng khi lá rớt; lóng rộng 5-7 cm, có rãnh dọc trước mắt. Lá có phiến thon hẹp, dài 8-10 cm, rộng 2 cm, láng, mặt dưới mốc.

N (hình bẹ theo Gamble).

- Bamboo 8-12 m high, culm 5-7 cm wide.

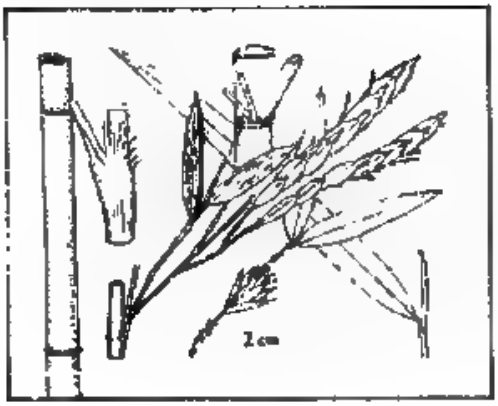

10.131 - Phyllostachys pubescens Houz. de Lehaie. Tre xiêm, Tre nứa, Diệpvĩ lông; Moso Bamboo.

Tàng có dạng như lông Đàđiểu; cànhành *dài*, to 2-4 cm; thân cao 10-35 m, *cách nhau*; lóng dài 35-50 cm, có rãnh dọc trước mắt; mắt không phủ; măng hoe, có bẹ *đầy lông hoe dài*, phiến xụ. Lá có phiến thon hẹp, dài 8-10 cm, rộng 1 cm, gân mỗi bên 7-9. Chùm-tụtán to; gié dài 5-7 cm, giêhoa cao 2,5 cm, xanhxanh, mang 1 trấu và *1 hoa lưỡngphái*.

"Tre Xiêm" ở Tânan (hình theo Camus). Thân sắc trị baotử chua.

- Culm to 35 m high; nodes 35-50 cm long.

10.132 - Phyllostachys henonis Mitf. Trúc.

Tre *dạng giữa Tre Xiêm và Tầmvông*; thân mọc *cách nhau*, cao 8-10 m, suông (phù nhẹ ở mắt), lóng dài 30 cm, rộng 5 cm; lá ở măng có bẹ cao 16-20 cm, có lông đen, mép và tai có lông cao, quăn, phiến nhỏ. Lá có phiến to 12,5 x 2 cm, có gân chánh không rõ lắm, gân-phụ 7-8/bên, bìa có lông mịn, mép có lông cao 6-8 mm, tai có tơ cao 1 cm.

Phổbiến vùng Đồng Tháp-mười. Tre tốt; măng ăn ngon; trị thấpkhớp, mửa, ra máu, sốt, ho. Bẹ của măng, cùng, dùng ở Trungquốc làm dép, bao quà...; rễ ở đáy thân làm bàn-chải; thân non cạo lấy phấn rắc làm lành vết-thương tốt.

- Culms distant together, 8-10 m high, 5 cm wide.

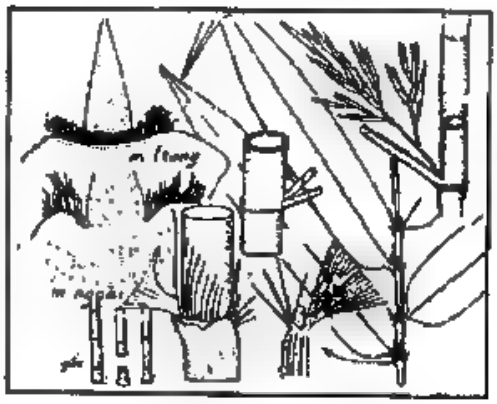

10.134 * **- Bambusa arundinacea** Retz. Tre mỡ; Common Bamboo, Feathery Bamboo.

Bụi cao 6-15 m; lóng *xanh, láng*, bộng, cơm dày; mắt hơi phù, thường có một vòng lông nâu; ngắn ở mắt mống; lá ở măng có bẹ đầu ngang hay tròn, tai thấp, hình phảng, có rìa lông, phiến thấp. Lá có phiến không lông, mép ngắn, có rìa lông. Chùm-tụtán có lá hay không; giêhoa dẹp, nhọn, songđính, chứa 4-12 hoa.

Rất thường Tr để lấy măng và thân; chưa thấy hoa từ 1940. Vỏ cầm máu (khi kinhnguyệt quá nhiều) trị mửa.

- Commonly cultivated (*B. vulgaris* Schrader & Wendl.).

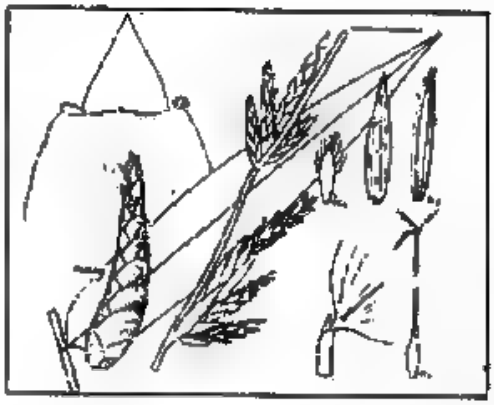

10.135 - Bambusa arundinacea var.**aureo-variegata** Phamhoang. Tre trổ; Golden Bamboo.

Bụi cao 6-15 m; lóng bọng, cơm dày, *vàng có sọc xanh rất đẹp*. Các tính khác là của tre thường trên: giêhoa 1,3 cm, 6 hoa thụ; 3 trấu-phụ trong, dài 2,2 mm, baophấn tím; noãnsào có lông.

Rất được Tr vì thân đẹp; măng không ngon lắm; IV/80 ở Bếncát, IV/82 ở Longđịnh.

- Ornamental.

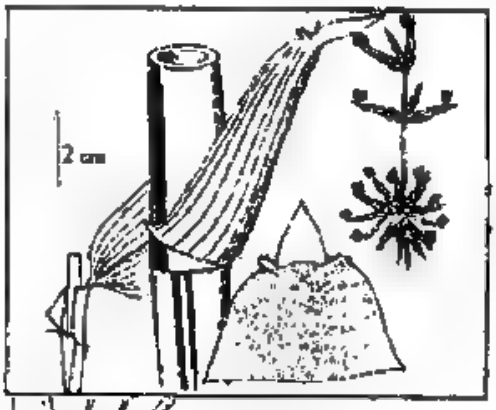

10.136 - Bambusa ventricosa McClure. Tre ống-điếu; Buddha's belly Bamboo.

Tre có thể cao đến 15 khi trồng xuống đất; ở chậu, thân nhỏ, màu xanh đậm, *phù trên mắt đặcsắc*. Lá có phiếnthon, mép ngắn, có tai cao rìa lông dài. Giêhoa cao 3,5 cm, trục không lông, trấu trắng, chót ửng hường, cao 14 mm; tiểudính xanh; tiểunhụy 3, baophấn đỏ.

Tr làm kiểng; XII/76.

- Ornamental.

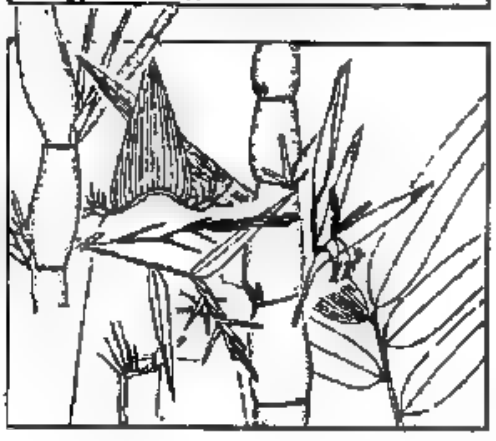

* *(Xem chú thích ở trang 101)*

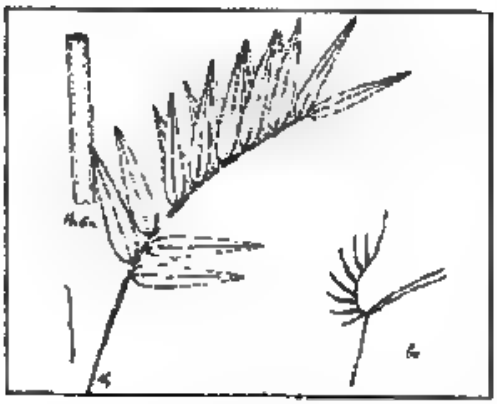

10.137 - Bambusa glaucescens (Willd.) Sieb. ex Holt., Trúc bạch, Truốc; Hedge Bamboo, Dwarf Bamboo.

Bụi *cao 1-3 m*; thân *mốc như có vôi*, to đến 2-3 cm, cơm mỏng, mắt hơi phù; lá ở măng có bẹ cắt ngang ở đầu, phiến hơi phù ở dáy và *rìa lông* thưa. Lá có phiến nhỏ, dài 3-7,5 cm, lam mốcmóc, dáy tròn, gân-phụ 7-8/bên; cuống ngắn, mép nguyên. Phátthoa ngắn, có lá hay không; giéhoa 1-3 ở mỗi mắt, dài 12-45 mm, hình trụ, vàng rơm, 5-9 hoa. Dinhquả bầudục, có lông ở chót.

Kiểng thường gặp

- Ornamental (*Ludolphia glaucescens* Willd., *B. nana* Roxb. ex Munro).

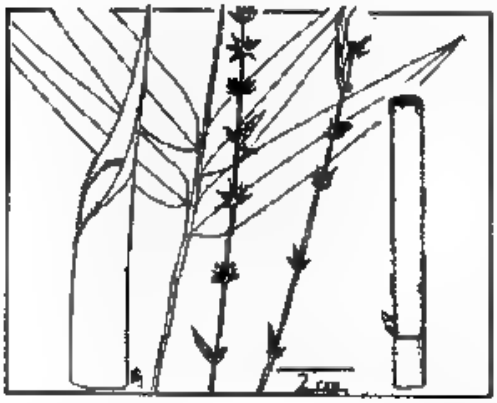

10.138 - Bambusa multiplex (Lour.) Raeusch. Hóp cần-câu; Hedge Bamboo.

Trúc nhỏ, *cao 2,5-7 m*; thân thanh, bóng, to 1-2,5 cm, lóng dài 30-60 cm, xanh, không lông; bẹ ở măng có đầu tròn, mép rất ngắn, cao 1-1,5 mm, có lông, phiến đứng, nhọn, ôm thân. Lá có phiến nhỏ, thon dài 8-15 cm, đáy tà tròn, chót thon. Gié mang chụm dài 15-20 cm, chụm lép nhỏ; giéhoa dà. 2,5-3 cm, 4-5 hoa.

Tr đây-đó làm *hàng rào*; thân làm *cần câu* nhỏ.

- Cultivated (*Arundo multiplex* Lour.).

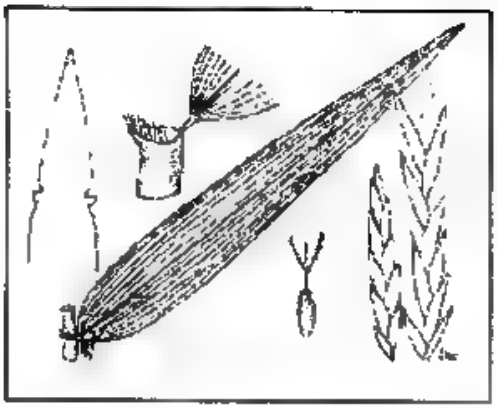

10.139 - Bambusa pallida Munro. Tre tái, tre Lucbình. Tre khá to, cao 12-20 m, lóng dài 50-80 cm, rộng 5-7 cm, *dạng giữa Trúc và Tre*; thân non mốcmóc, già óliu; lóng ngắn, to 5-7,5 cm, hơi *phù ở mặt* nên tre không đẹp lắm; bẹ ở thân có mép cao 2-3 mm, có răng và rìa lông, tai có tơ cao, phiến tamgiác cao. Lá có phiến có 7-8 gân mỗi bên, bẹ có tai cao, vàng và 8-8 tơ cao 8 mm, dễ gãy. Giéhoa tái, bấtthụ dài 7-11 mm, thụ dài 2,5-3 cm, hoa dưới ♀ và ♂, 3-8 ♂, hoa trên không trọn.

Tr ở Sàigòn và đâydó đến 2.000 m.

- Cultivated.

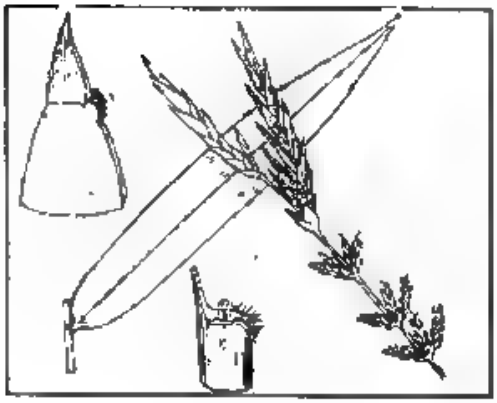

10.140 - Bambusa tulda Roxb. Tre Xiêm, Tre nước, May bông, Mạy cát; Tuld Bamboo.

Tre cao 10-15 m, không gai; lóng to 5-18 cm, *dài 30-40 cm*, ngắn ở mắt mỏng; lá ở măng có lông, có tai và phiến tamgiác. Lá có phiến *có lông* mặt dưới; mép ngắn, tai tròn, rìa lông dài 2-3 mm. Chùm-tuán không lá; giéhoa hình trụ, dài 2,5-7,5 cm, mang 7-12 hoa, tiểunhuy 6, nuốm 3. Dinhquả đầy lông ở đầu.

Tr; Cânvôn, IV/82. Thân mọt không ăn.

- Cultivated.

10.141 - Bambusa tuldoides Munro. Trúc, Hóp; Verdant Bamboo, Punting pole Bamboo.

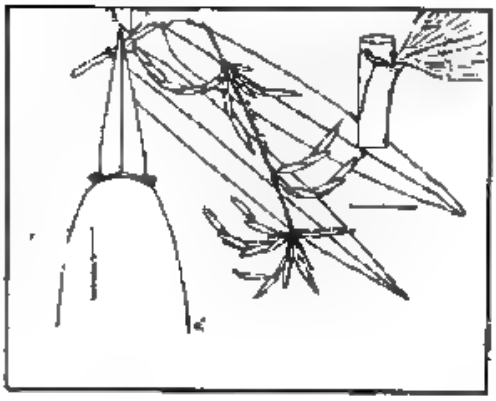

Thân suông cao 5-10 m; lóng to2-3cm, bộng, *cơm không dày*; lá ở măng có mép dọn, rìa lông, tai có lông, phiến thon. Lá có phiến dài 15-20 cm, rộng 1,5-2 cm, bẹ tai cao có rìa lông. Chùm-tụtán có lá; nhánh chụm 1-3; giêhoa láng, dài 25-30 mm, mang 4-8 hoa. Bếquả cao 5 mm.

Thường *Tr để dang, làm cần câu*; không gặp trở bông từ 1940.

- Cultivated (*Bambusa remotiflora* O. Ktze.).

10.142 - Bambusa aurinoda McClure. Trúc dại, Bòng.

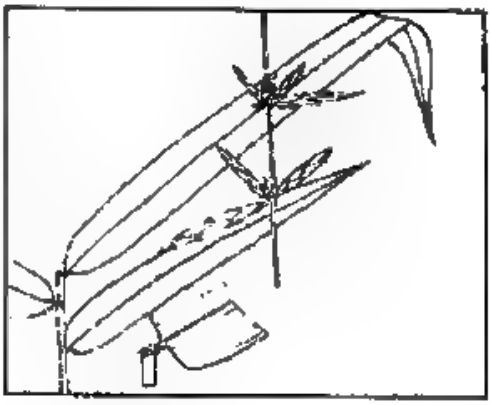

Thân cao *đến 11 m*, lóng bộng, không lông; bẹ ở thân giống của Trúc, mép cao 2 mm. Lá có phiến nhỏ, to 20 x 1,3-2,2 cm, mặt trên không lông, mặt dưới có lông thưa hay không lông; cuống ngắn, mép thấp, 1-2 mm, *Gié dài đến 40 cm*, mang chụm giêhoa dài 3-3,5 cm, rộng 4-5 mm, vàng xanh, không lông; hoa 5-12, trấu-phụ dài 1 cm; baophấn 4-4,5 mm, nuốm 3.

Tr để lấy măng ở Quảngninh; 1940.

- Cultivated.

10.143 - Bambusa variabilis Munro. Tầmvông.

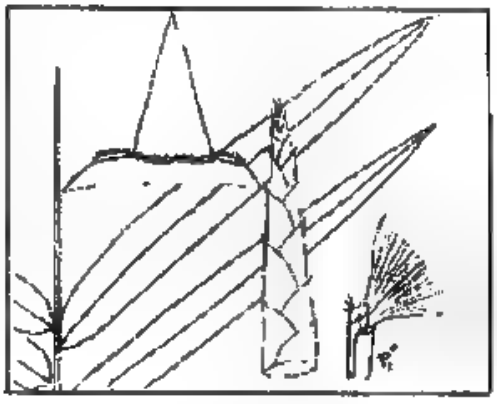

Bụi dày, cao 10-15 m; thân mốcmốc, không to lắm (3-5 cm), *rất suông và gần như đặc ruột*, ít nhánh ở phần dưới; ở măng, bẹ có mép rìa lông, và phiến nhỏ. Lá có phiến thon, dài 15-25 cm, rộng 2-3 cm. Chùm-tụtán; giêhoa dài 8-12 mm. Dinhquả cao 7-8 mm.

Thường Tr vì thân cứng chắc; măng ngon. Chưa gặp bông từ rất lâu.

- Cultivated.

10.144 - Bambusa balcoa Roxb.. Lồ-ồ.

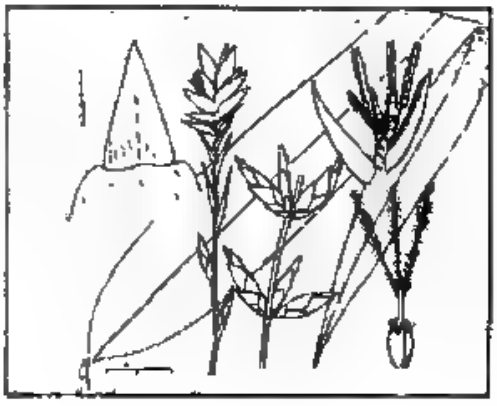

Bụi *cao đến 25 m*; thân có lóng dài 20-50 cm, to 7-15 cm, bộng, cơm mỏng, có một vòng trắng trên mắt; bẹ ở măng dài đến 30 cm, tai thấp có rìa lông, phiến tamgiác. Lá có phiến dài 20-30 cm, rộng 1,5-2,5 cm, đáy tròn. Phátho a với nhánh dài 20-40 cm; chụm nhiều hay ít giêhoa; giehoa dẹp, *lục vechai*, dài 2 cm; tiểudính đỏ; noãnsào có lông.

Lồ-ồ vùng Huế, Quảngnam; 1970.

- Bamboo to 25 m high; internodes to 15 cm wide, very hollow.

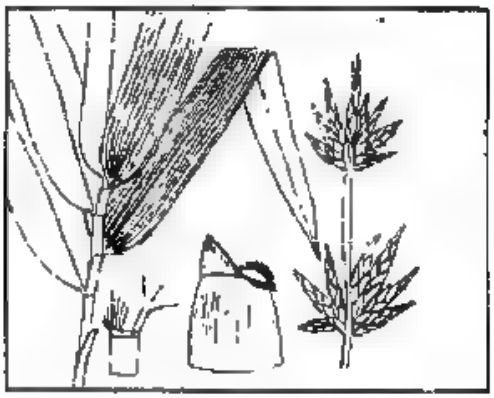

10.145 - Bambusa nutans Wall. ex Munro. Tre vầu, May cước.

Tre mảnh, cao 5-10 m, không gai; lóng to 4-8 cm, *gần như đặc ruột;* lá ở thân có bẹ có một tai cao, một thấp có rìa lông to. Lá có phiến dài 15-20 cm, rộng 1,5 cm, cuống ngắn; bẹ có tai có lông to. Chùm-tụtán có lá; giêhoa dài 1,5-2,5 cm; hoa luôngphái 3-5. Dĩnhquả tròndài.

Thân đòn, măng ăn được (hình theo A. Camus).

- Bamboo to 10 m high; spikelets 1.5-2.5 cm long.

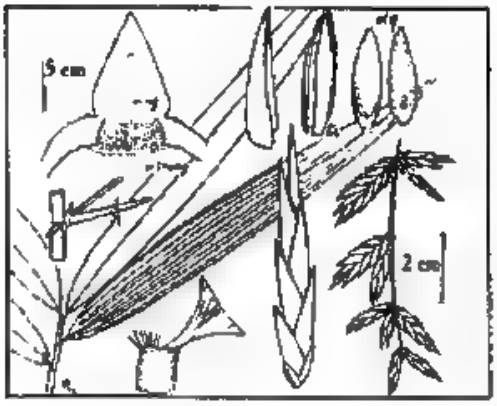

10.146 - Bambusa bambos (L.) Voss. Tre-gai rừng, Tre lộcngộc, Tre nghệ.

Tre rất to, *cao đến 35 m*, thành bụi dày; *gai cong* hay ngay, to; lá ở măng có bẹ dày, vàng, có lông vàng dày, tai giún, phiến nhỏ. Lá có phiến hai mặt một màu, rộng 1-1,5 cm. Chùm-tụtán; giêhoa *màu ve-chai* láng, dài 2-2,5 cm; hoa 4-2; trấu trên có rìa lông. Dĩnhquả tròndài, dài 5-8 mm.

Rừng và Tr. Chukỳ trổ bông vào 50 năm. Dùng như trà làm lạc thai.

- Spinous to 35 m high bamboo; spikelets green 2-2.5 cm long (*Arundo bambos* L., *B. arundinacea* auct. non Retz.).

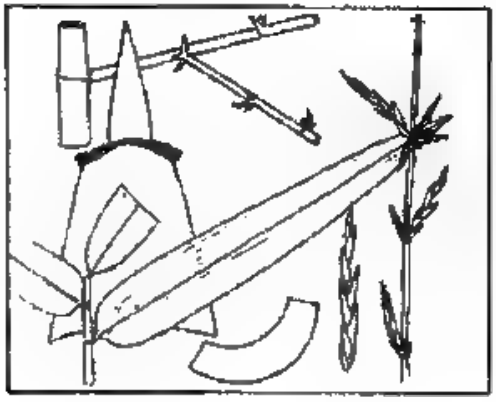

10.147 - Bambusa blumeana Schultes. Tre gai, tre làngà.

Bụi cao 10-15 m, có gai to, cong; lóng to 10-15 cm, cơm dày; lá ở măng có bẹ có sọc tím hay vàng và lông trắng, tai có rìa lông, phiến tamgiác, ngắn. Lá có phiến thon, mặt dưới mốcmốc. Chùm-tụtán dài 0,8-1 m; giêhoa 2-5 ở chụm, cao 2,5-3 cm, cái thụ xen với cái lép; trấu có 2 sống rìa lông. Dĩnhquả xoan.

Thôngthường ở bìnhnguyên, ven suối.

- Spinous bamboo to 15 m high; spikelets 2.5-3 cm long.

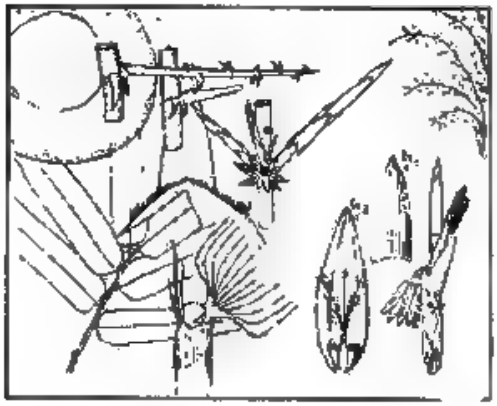

10.148 - Bambusa flexuosa Schultes. Tre ven, Hóp gai.

Bụi tròn, dày, cao 2-10 m, có *nhiều gai*; thân *quần*, cong, có lóng dài 5-20 cm, dày cơm; măng có bẹ mép rìa lông, phiến tamgiác hẹp. Lá có phiến dài 5-10 cm, rộng 1,2-2,5 cm, bìa có rìa lông, mép cao, có lông. Giêhoa cao 2-3 cm, ít dẹp; hoa 5-12, hoa giữa luôngphái, trấu dài 6 mm, baophấn tím, nuốm 3, tím. Béquả hẹp, cao 4-5 mm.

Thôngthường ở N, làm rào ở Huế; Longthành, 1983.

- Spinous bamboo 2-10 m high; spikelets 2-3 cm long.

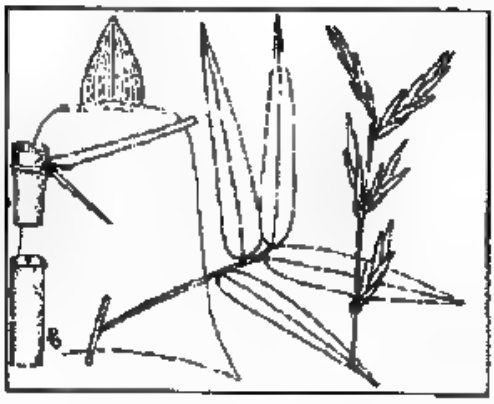

10.149 - Bambusa dissimulator McClure. Tre luon.

Thân ngầm cộngtrụ; lóng *gần như đặc ruột*; gai nhọn; lá ở măng có mép thấp, không lông, có gai mịn, phiến tamgiác ngắn. Lá có phiến nhỏ, 5-8 x 1 cm. Phátho dài vào 20 cm; giéhoa dài 2-4 cm, màu vàng rơm đậm lúc khô.

Nhiều ở binhnguyên B đến Bắc Trungbộ.

- Spinous bamboo; rhizome sympodic; spikelets 2-4 cm long.

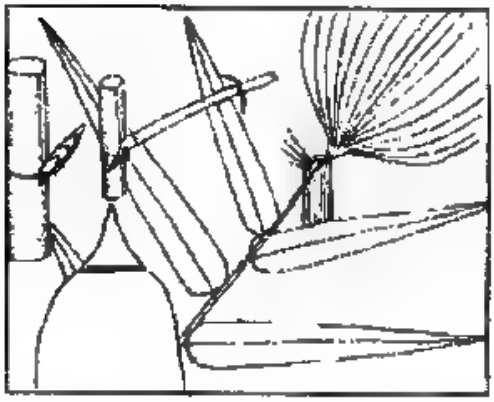

10.150 - Bambusa agrestis (Lour.) Poiret. Le ri, Le gai, Tre đuôi-chồn.

Bụi dày với thân cao đến *10 m*, nhánh chằnchịt, có *gai cong*; *thân hơi chữ-chi*, lóng to 2-3 cm, dài 15 cm, cứng, *đặc ruột*; lá ở thân có mép thấp. Nhánh có lông hơi dẹp một bên. Lá có phiến nhỏ, dài vào 10-15 cm, rộng 1-1,5 cm, gân-phụ 4-7/bên, mép có lông cứng.

Vùngtàu. Măng được ăn.

- Spinous bamboo to 10 m high.

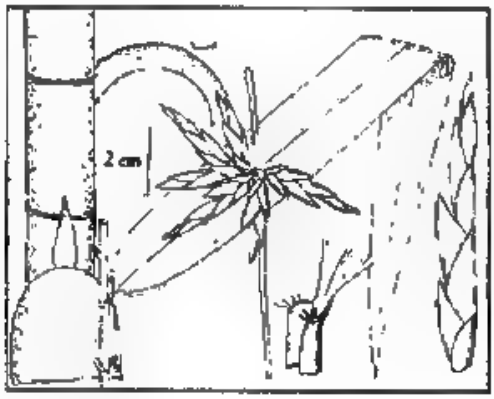

10.151 - Bambusa beecheyana Munro. Tre Beechey.

Tre *cao 6-8 m*; lóng bộng; không gai. Lá cách nhau 1-2 cm; phiến dài 22 cm, rộng 2,4 cm, cuống 4-5 mm, rộng 2 mm; mép có tơ mau rụng. Chùm-tụtán 4 lóng; nhánh phátho dài 60-80 cm; *giéhoa to*, dài 4 cm, láng, sóng có lông, trấu cao 1,5 cm, rộng 12 mm; hoa 7-11; tiểunhụy có mũi có lông; vòi nhụy chẻ 2-3.

Nhiều ở vùng Ba-biêngiới, Đắclắc, Buônmêthuột, đến Đàlạt, trên bờ cát 500-1.500 m; 1933.

- Bamboo to 8 m high; spikelets 4 cm long.

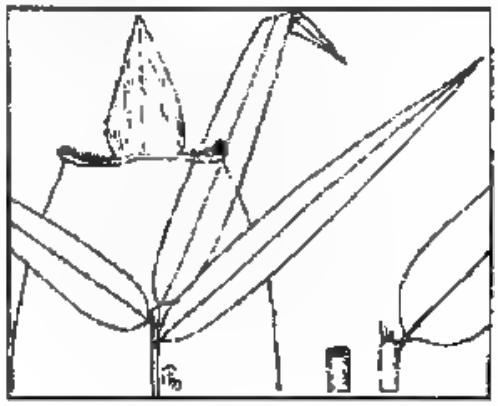

10.152 - Bambusa gibba McClure. Tre bầu.

Bụi *cao 5-6 m*; thân có lóng bộng, cơm khá dày; bẹ ở măng có tai to, dài, rìa lông, phiến xoan tamgiác ngắn. Lá tươngđối nhỏ, phiến to 10-15 x 1-1,3 cm, cuống ngắn, mép có 2-4 tơ cao 1-2 mm.

Quảngninh.

- Tuft 5-6 m high; internodes hollow, thick walled.

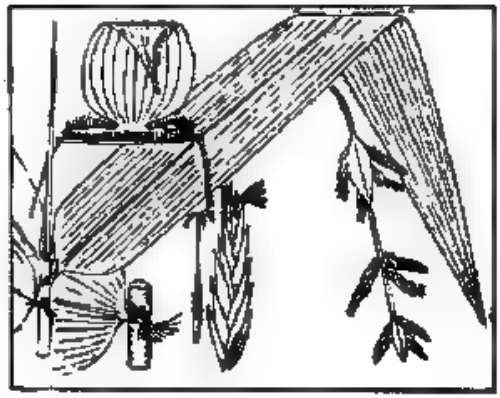

10.153 - Bambusa lineata Munro. Tre ngay.

Bụi dày; thân xanh *hay có sọc vàng*; lóng dài *30-60 cm*, to 1,2-2,5 cm; bẹ ở thân 12 x 8 10 cm, có lông vàng, bìa, mép, tai có rìa lông cao; phiến xoan, đứng. Lá ở chồi non có phiến dài đến 37 cm, ở chồi già dài 25-30 x 3 cm; bẹ có tai dài, có rìa lông. Phátthoa ở chót nhánh; giéhoa chụm 3-5, cao 1-1,2 cm, vảo 10 hoa thụ.

Vùng ẩm lầy dựa biển (hình theo Gamble).

- Stem 1.2-2.5 cm large, green or yellow variegated; spikelets 1.2 cm long.

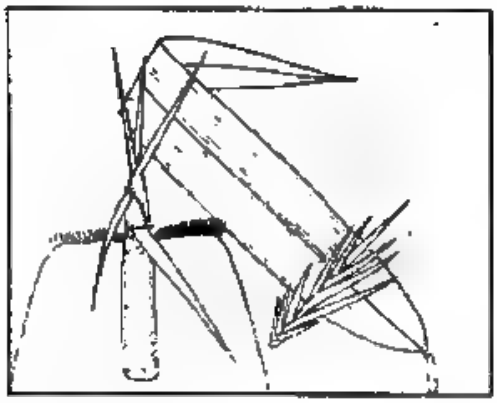

10.154 - Bambusa longespiculata Gamble. Tre trấu-dài.

Tre khá to; bẹ ở thân có mép là rìa lông dây dài, nâunâu, bìa có rìa lông, phiến thon hẹp, dài 5-8 cm, xụ. Lá trung, phiến dài 15-20 rộng 2-2,5 cm. Giéhoa dài 5-6 cm, *trấu dài đến 3 cm*, vàng xanh.

Tr ở Hànội.

- Cultivated; spikelets 5-6 cm long.

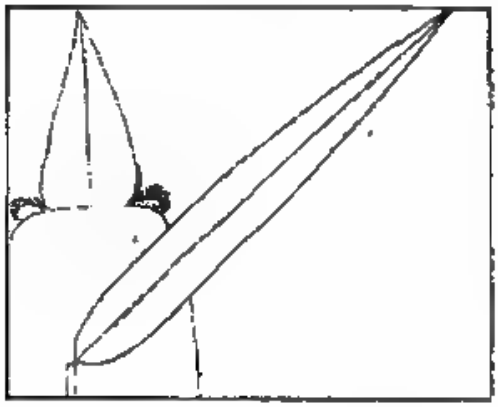

10.155 - Bambusa pierreana E.G. Cam.. Tre Pierre.

Thân *cao đến 12 m*, không gai; nhánh mang 1-2 nhánh-phụ ở mối mắt; bẹ ở thân to, dầy lông đẹn mặt ngoài, mép cao 1 mm, tai cao 1 cm, mang to dài 2-8 mm, nâu, quắn; phiến đứng, xoan tamgiác có rìa lông, gân 6-8/bên. Lá có phiến 29 x 2,8 cm, thon hẹp, đáy tròn, có rìa lông, đầu nhọn, bìa nhám, mặt dưới có lông, gân-phụ 5-8.

Dựa sông Cùulong; N ?

- Inermous bamboo to 12 m high.

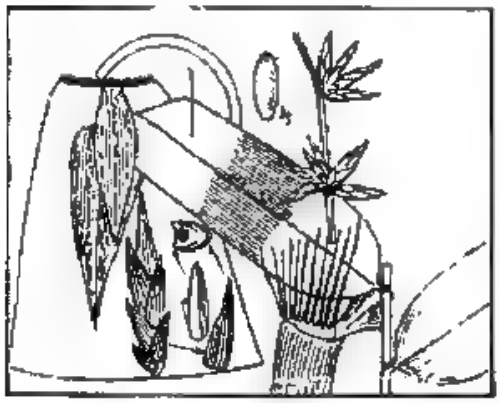

10.156 - Bambusa procera A. Chev. & A. Cam.. Lồ-ồ.

Tre cao 8-12 m không gai; cănhành bò, thân *suông, lóng bọng, cơm mỏng* (8 mm), dài đến 55 cm, to 4-5,5 cm; bẹ ở thân dài 20 cm, đầu cắt ngang, rìa lông, phiến thon, dài 11 cm. Lá có phiến thon, dài 20-25 cm, mép ngắn có tơ dài. Chùm-tuán dài 0,5-1,5 m, gắn 1-5 ở mối mắt; giéhoa dài 2-3 cm, hơi dẹp, dạng sừng, mang 3-4hoa thụ; vảy ôliu, đỉnh không lông. Dinhquả cao 10 mm, chót có lông.

Bìnhlong, làm thành *rừng Tre*.

- Internodes cylindric, to 55 cm long, 5,5 cm wide, thin walled.

10.157 - Bambusa schizostachyoides Kurz ex Gamble. Núa.

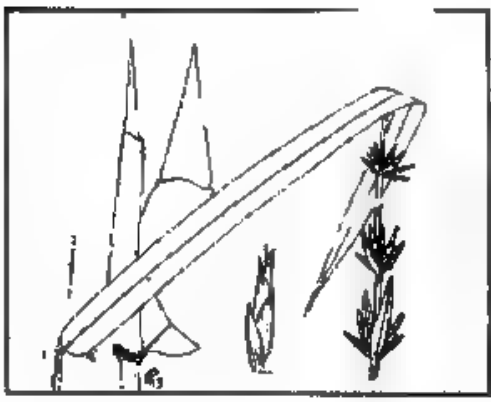

Tre thành bụi dày, *cao 3-10 m*; thân suông, có *lóng dài 45-60 cm*, rộng 7-10 cm, *mỏng cơm*; bẹ ở thân có phiến tamgiác cao. Lá có phiến dài 10-18 cm, chót có mũi quấn; bẹ có 2 tai hình phảng có rìa lông, mép cao. Chum-tụtán nhu giế ở phần trên; giéhoa hình trụ dài 12-14 mm, 2-3 hoa thụ; tiếunhụy 6; vòi nhụy chẻ 3.

Nới Dinh.

- Internodes to 60 cm long, thin walled.

10.158 - Bambusa membranaceus (Munro) Stapl. & Xia. Luồng.

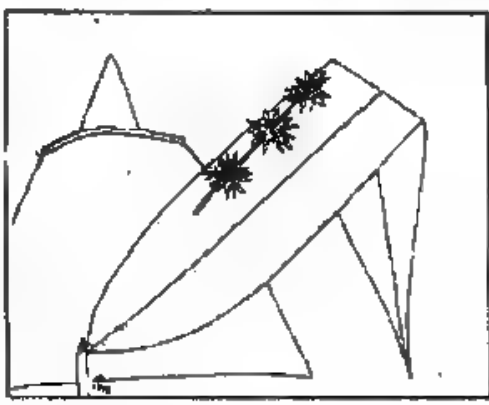

Bụi *cao đến 25 m*; thân lúc non có bột trắng phủ, già màu lục, láng, có *nhánh từ đáy*; lóng dài, 20-50 x 2,5-12 cm, dày cơm; bẹ ở thân dài 30-50 cm, không lông, phiến có thể dài bằng bẹ, mép cao 5-12 mm, có răng, có lông. Lá có phiến to 13-25 x 1,2-2 cm, gân-phụ 4-7/bên, bẹ có tai hình phảng, có rìa to dài. Chùm-tụtán to, giéhoa depdẹp, không lông, cao 1-1,2 cm, mang 2-3 hoa luôngphái; noãnsào một vòi nhụy đỏ, một nuốm. Dinhquả xoan rộng, dài 6-9 mm.

Nhiều ở Trườngsơn, thành đoàn rộng.

- Bamboo to 25 m high; glomerules 1-1.2 cm long spikelets; caryopsis 6-9 mm long (*Dendrocalamus membranaceus* Munro).

10.159 - Bambusa stenostachya Haeckel. Tre giéngắn.

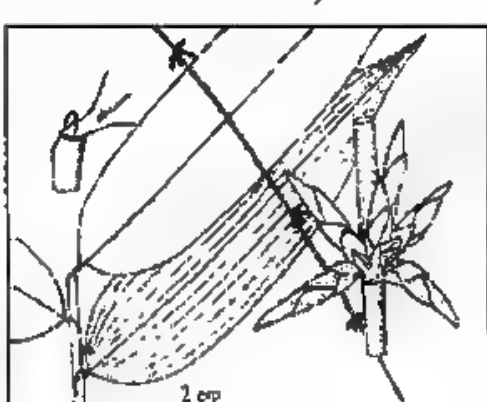

Tre nhỏ, cao 8 m, có lẻ trườn; nhánh có lóng dài 20 cm. Lá có *phiến rộng*, dài 15 cm, rộng 4 cm, gân-phụ cách nhau 2,5 mm; mép cao. Nhánh phéthoa dài, mảnh; chum giéhoa *cách nhau*; giéhoa dài 5-7 mm, có lông thưa, mang 4-5 hoa.

Phúhữu, Nhatrang, vào 200 m; 1923.

Bamboo 8 m high; spikelets 5-7 mm long.

10.160 - Bambusa textilis McClure.

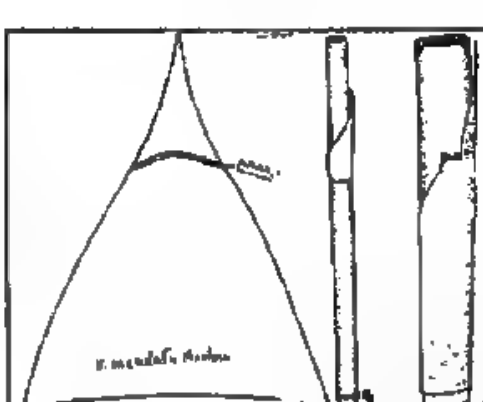

Trúc cao 8-12 m; *thân rất suông*, lóng to 40-60 x 3-5 cm, lúc non có phấn trắng, cơm mỏng; bẹ có lông nằm nâu đậm mặt ngoài, tai thấp. Lá có phiến thon, đáy chót buồm, to 10-25 x 1,5-2,5 cm, mặt dưới trắngtrắng, gân-phụ 5-6/bên; bẹ có tai thấp, bầudục, cong. Phéthoa với mỗi mắt mang 10-12 nhánh.

Một loài trúc tốt dễ Tr; có lẻ có ở B (mẫuvật chỉ do 1 bẹ).

- Probablement in the North.

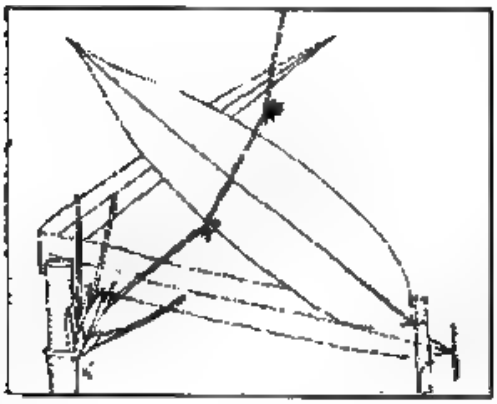

10.161 - Bambusa sesquiflora (McClure) Chia & Fung.

Thân *leo đến 6 m*; lóng bọng, không lông; nhánh chụm; bẹ ở thân.. Lá có phiến tròn dài nhọn, to 25 x 4,5 cm, rộng ở thân non; bẹ không lông ở miệng, mép cao 1,5 mm. Chùm-tụtán, nhánh dài 10 cm; giêhoa chụm dài 13-18 mm; hoa nhiều; tiểudinh 9-10 mm; tiểunhụy 6, baophấn 5 mm; noãnsào 3 cạnh, vòi chẻ 3, có lông. Dinhquả cao 8 mm.

Quảngninh.

- Sarmentous to 6 m long bamboo (*Lingnania sesquiflora* McClure),

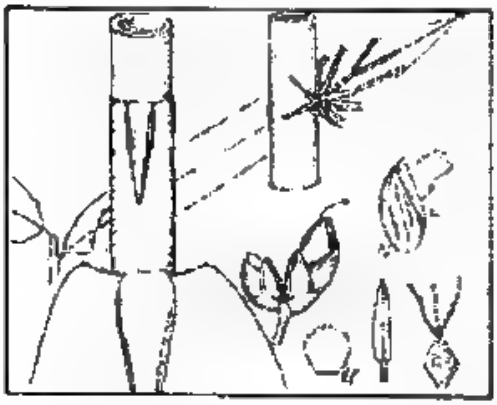

10.162 - Bambusa chungii McClure (*Lingnania chungii* McClure)

Tre cao 3-10 m, thân rất *suông*, cơm khá dày, mang nhánh *từ 1/3 trên*; lá ở trên có phiến thon nhỏ, mép là hàng lông. Lá có phiến thon to 7-21 x 1-2,8 cm, đáy thon tròn, hơi bấtxứng, chót thon nhọn; mép rìa. Giêhoa mang 3 hoa luõngphái; dinh trên nhỏ, trấu trên (lodicule) xoan đến như tròn, chót có lông; noãnsào có lông

B. Tre tốt.

- Bamboo to 10 m high; lodicule obovate to largely ovate; ovary pubescent.

10.163 - Bambusa remotiflora (O.K.) Chun & Fung. Tre giêhoa-thưa.

Thân đứng, 10 m; lóng có phấn, to 5 cm. Bẹ không lông. Lá có phiến to 5,5-8,5 x 1-1,5 cm, chót thon nhọn, đáy cắt ngang hay tà, không lông, mặt dưới nhám; bẹ có tai lục, mép rất ngắn.

Camus cho là *B. tulda* với giê thưa mà thôi.

- Bamboo 10 m high (*Arundinaria remotiflora* O.Ktze; *Lingnania remotiflora* (O.K.) McClure).

10.164 - Bambusa cerosissima McClure = *Lingnania cerosissima* McClure. Đontrúc. (Lingnan SC.J.1936: 637)

10.165 - Bambusa mitis Poiret. May cuộc, Mô-hô.

Tre cao đến 13 m; thân có *lóng dài*, mắt như không lồi. Lá to, ôm thân. Chùm-tútán đơn, đứng, cong; giêhoa dài, kétlợp; tiểunhụy 6; nuốm 3, dài.

Tr ồ N.

10.166 - Bambusa tabaccaria Poir. Oung-thaong.

Thân đứng, *mảnh*, yếu, lóng *dài*, gần như *đặc ruột*, cứng nhám.

10.167 - Bambusa australe Chia & Fung

10.168 - Bambusa tsiangii McClure.

10.169 - Bambusa vinhphuensis Nguyên.

10.170 - Chimonobambusa callosa (Munro) Nakai. (*Arundinaria callosa* Munro).

10.171 - Chimonobambusa microfloculosa McClure

10.172 - Gigantochloa levis (Blco) Merr.. Tre tàu bột, Bương.

Tre *cao 15 m*; thân to 10-20 cm, lóng dài đến 45 cm; bẹ ở thân có mép cao 1-3mm, có tai, phiến nhỏ, thon. Lá có phiến to 25-40 x 3-6 cm, gân-phụ 6-12 cặp, cách nhau 3-4 mm, bẹ có mép cắt ngang, ngắn. Chùm-tután to; giêhoa 1-3 ở mắt, dài 1-1,5 cm, dẹpdẹp; hoa 4-6; noãnsào có lông, nuốm dài.

Trồng BTN. Thân không bị mối; *măng ngon*.

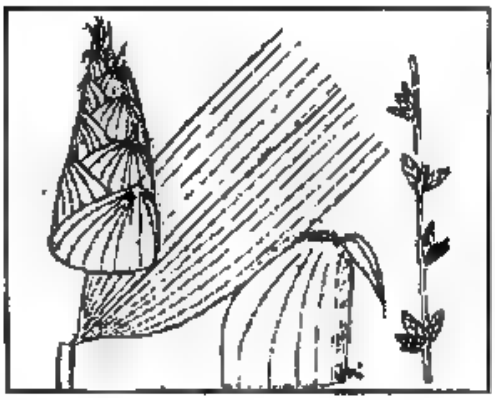

- Bamboo to 15 m high; spikelets 1-1,5 cm long (*Bambusa levis* Blco; *G. scribneriana* Merr.).

10.173 - Gigantochloa apus

Tre thành bụi cao 10-20 m. Thân có lông dày mịn, trắng, bộng, to 3-9 cm, dài 45-65 cm; bẹ ở thân có lông nâu và lông ngắn trắng. Phiến có lông thưa nâu 2 mặt, to 9-40 x 1,2-6,5 cm; cuống dài 4-15 mm, mép cao 2,5-4 mm, chót rìa lông. Chùm-tụtán to; trục có lông mịn; chụm vào 20 giêhoa; giêhoa dài 15-20 mm, xoan thon, dẹp theo hông; đinh 4-5, lemma 3-4.

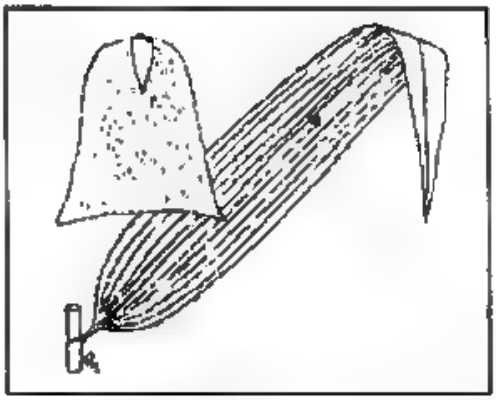

Có Tr ở Việtnam ? 1-1.000 m.

- Cultivated in Việtnam ?

10.174 - Gigantochloa atter (Hassk.) Kurz.

Tre cao 10-20 m; thân như có *bột trắng*, có lóng to 2-10 cm, dài đến 40 cm, cơm dày đến 8 mm; bẹ ở thân dài 20-35 cm, đenđen mặt ngoài, có tai tròn, rìa lông; phiến thon dài không lông. Lá có phiến thon, to 15-40 x 2-9 cm, mặt dưới có lông, gân-phụ 8-10/bên, mép mỏng, cao 2 mm, có rìa lông. Chùm-tután có nhánh dài 15-25 cm; giêhoa kẹpchặt, thành chụm tròn dài 1,5-2 cm, rộng 5-6 mm, mang 6-30 hoa.

Sơntây, 0-1.400 m.

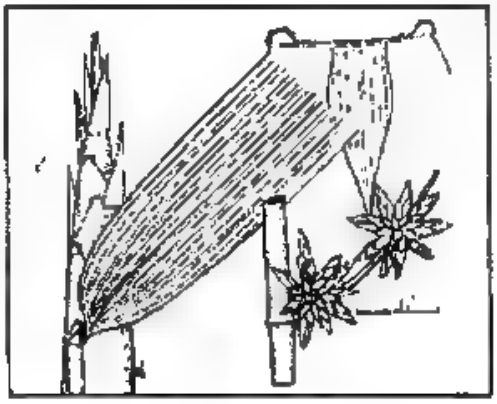

- Bamboo to 20 m high, 2-10 cm wide; spikelets 1.5-2 cm long (*Bambusa thouarsii* var. *atter* Hassk.).

10.175 - Gigantochloa cochinchinensis A. Cam.. Tre Nambộ, Tre-tàu lông.

Tre cao *5-10 m*; thân suông, to 3-5 cm; bẹ ở thân dài 15 cm, đầu cắt ngang, rìa lông, phiến hẹp, rộng 1 cm. Lá có phiến dài 11-15 cm, mép ngắn. Nhánh mang pháthoa dài; chụm mang giêhoa dài 1,5 cm, hơi dẹp, *màu ôliu, láng*; trấu và đinh bìa có lông dài; hoa thụ 3, hoa đuôi đực.

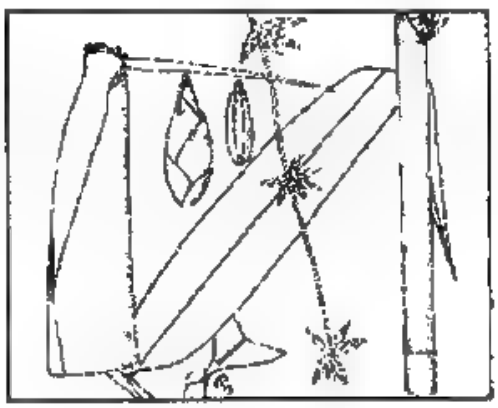

Nhatrang, Sàigòn, đến 700 m;1919, 21, 25, 31..1981...

- Bamboo to 10 m high; spikelets green, 1.5 cm long.

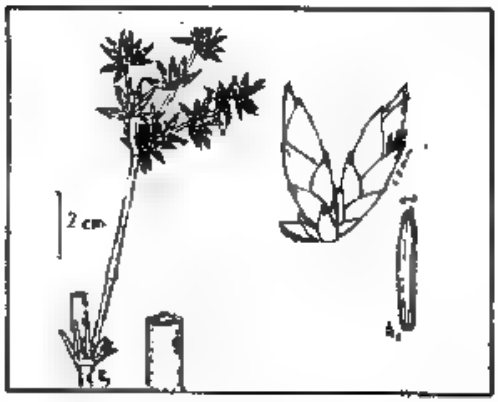

10.176 - Gigantochloa multicaulis Cam. Tre Hàhô, Tre nhiều-thân.

Tre thành *bụi đến 200 thân*, cao 10 m, to vào 2,5 cm. Phátho a với nhánh dài 20-30 cm, đầy giéhoa láng, vàng, dài vào 1,2 cm hơi dẹp; hoa 3-5, trấu trên cao 7 mm; sống có rìa lông; baophấn nhọn.

Paka (Quảngtrị), 500 m.

- Stem to 10 m high; spikelets yellowish, 1.2 cm long.

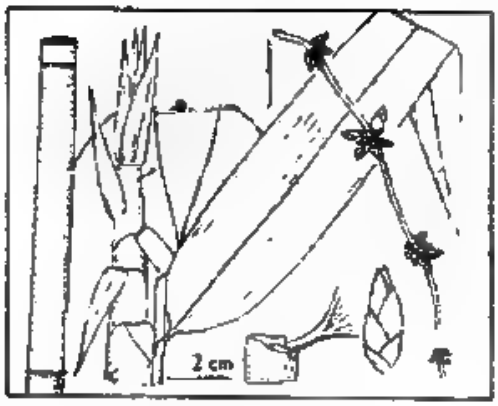

10.177 - Gigantochloa pseudo-arundinacea (Steud.) Widj. Tre lau.

Bụi to, cao 15-30 m; lóng to 10-13 cm, xanh tươi, cơm dày đến 2 cm; măng không lông, xanh; bẹ có mép có rìa lông, tai thấp, phiến thon. Lá có phiến to, dài 25-35 cm, rộng 4-6 cm; bẹ có ít lông ở bìa, mép cao 1-2 mm, không lông. Chùm-tụtán có lá; chụm 1,5-2 cm; giéhoa dài 8-10 mm, láng; hoa lưỡngphái 2-4; baophấn 6.

Măng ngon.

- Bamboo to 30 m high; spikelets 8-10 mm long (*G. verticillata* Munro).

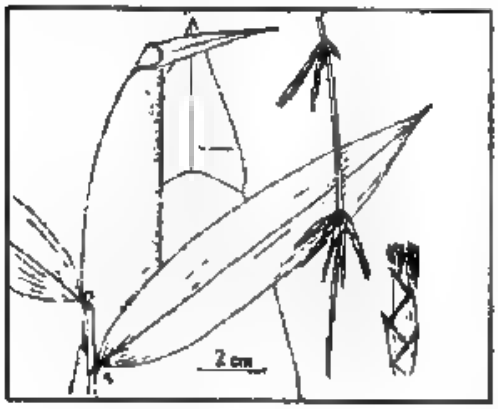

10.178 - Gigantochloa nigro-ciliata (Buse) Kurz. Tre rìa-đen; Black fringed Giant Grass.

Bụi cao *10-15(20) m*, thành hộiđoàn; thân có *lóng dài 40-50 cm*, rộng 5-10 cm, cơm dày đến 6 mm; bẹ ở thân dày lông đen, mép ngắn, phiến tamgiác thon, nhỏ. Lá có phiến dài 20-35, rộng 3,5-5 cm, gân 9-12/bên, có lông mặt dưới; bẹ có tai cao. Phátho a với nhánh dài 1 m; giéhoa cao 2-3 cm, cái lép cạnh cái thụ; trấu có rìa lông sậm; ống nhụy đực dài. Dinhquả hẹp dài, dài 14 mm, rộng 2.

Tre không tốt song Tr vì măng (hình theo Gamble).

- Bamboo to 15 m high; internodes to 70 cm long 5-10 cm wide (*Bambusa nigrociliata* Buse, *Oxytenanthera nigrociliata* (Buse) Kurz).

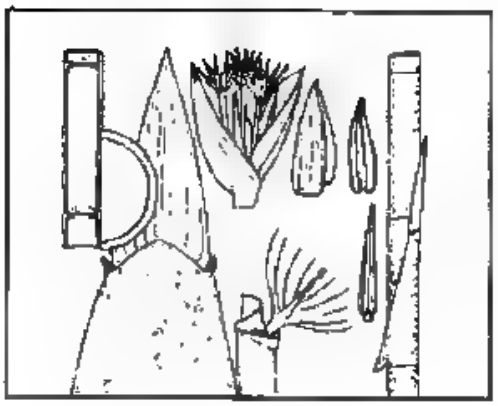

10.179 - Gigantochloa sp. Mum.

Bụi *cao 2-6 m*; thân to 1.2-3,5 cm, suông, lóng dài, không phủ ở mắt, cơm mỏng; bẹ ở thân có lông đenđen, tai có tơ cao, phiến tamgiác rộng, ốp vào thân. Lá có phiến thon; chót bẹ có ít lông, mép cao, không lông. Donàyhoa; chùm-tụtán; giéhoa dài 8 mm, màu ôliu; trấu dài 5 mm; hoa 4, tiểunhụy 6, chỉ thành ống cao 4 mm, baophấn nhọn.

Nhiều ở triền: Đahòa. Thân được khaithác.

- Stem to 6 m high, 3.5 cm wide; spikelets 8 mm, 4-flowered.

10.180 - Gigantochloa vietnamica Nguyễn

10.181 - Thyrsostachys siamensis Gamble. Tămvông rừng.

Bụi cao đến 13 m, thường 3-5 m, *đặcsắc là thân rất khít nhau, như chănchit*, to đến 8 cm, thường 1,5-3 cm. mắt không lồi; lóng dài 20-30 cm *đặc ruột*. Lá rụng vào mùa khô; phiến nhỏ, không lông, hẹp dài, to 10-12 x 0,6-,8 cm, gân 3-5/bên; mép ngắn, có rìa lông. Chùm-tụtán, nhánh dài, thòng; giéhoa 1 trấu trống và 3 hoa mà 1 thụ; tiểunhụy 6, chỉ rời nhau, trấu dưới chẻ ở đầu, bìa rìa lông. Dĩnhquả 5 x 2,5 mm,

Buônmêthuột, Tr ở Thảocầmviên Sàigòn. *Thân làm gậy rất tốt*; măng rất ngon. Nên Tr.

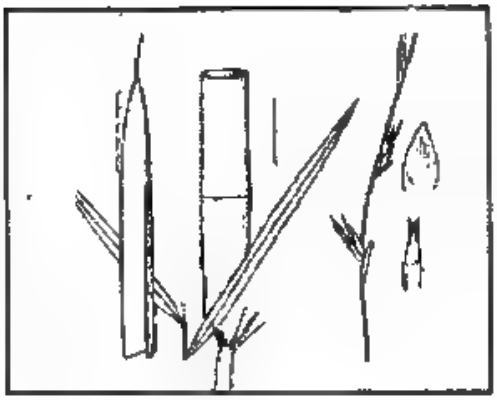

- Tuft very dense, to 13 m high; stem full, 1.5-3 cm wide.

10.182 - Dendrocalamus asper (Schult.) Back. ex Heyne. Tre Mạnhtông, Rough Bamboo.

Tre to; thân có lông sát như *nhung hoe*, cơm dày; *măng to*, vỏ bẹ dầy lông hoe, phiến nhỏ, hẹp, xụ. Lá có phiến dài 20-30 cm, rộng 4-5 cm. Phátthoa toàn cây, với nhiều nhánh dài đến 1 m, thòng; giéhoa dài 6-8 mm, trấu rìa lông; tiểunhụy 6. Dĩnhquả như hạt gạo.

Tr để lấy măng (to nhất trong các măng bán); thân tốt; trổ bông từ 1967 đến 1984 (hình gốc theo Ng. cao Đàm).

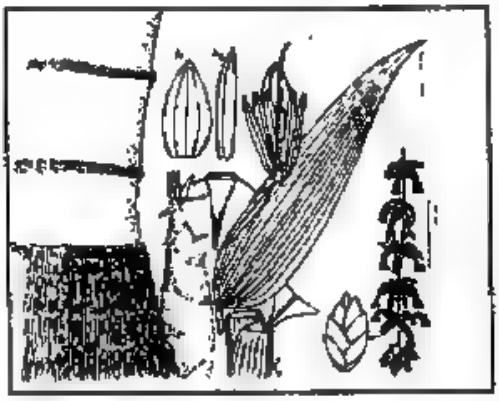

- Cultivated for its shoots (*Bambusa asper* Schult., *D. flagellifer* Munro).

10.183 - Dendrocalamus brandisii (Munro) Kurz.

Bụi cao hơn 10 m; thân xanh. Lá có phiến thon dài, dài đến 30 cm, rộng 5-7 cm, gân-phụ cách nhau 3-4 mm. Chùm to với giéhoa lép nhiều; giéhoa dẹpdẹp, dài 1,5 cm, đỉnh và trấu có rìa lông, trấu trên có 2 sóng, bìa rìa lông; baophấn dài 6 mm, chót nhọn; vòi nhụy có lông.

Hàsonbình.

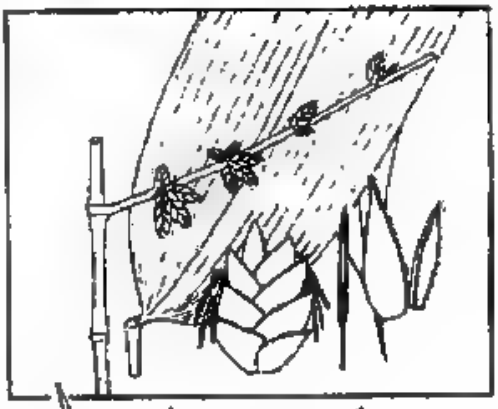

- Stem more than 10 m high; spikelets 1.5 cm long.

10.184 - Dendrocalamus farinosus (Keng & King f.) Chia & Fung.

Tre cao. Bẹ ở măng có lông nhiều, mép là lông cao, phiến thon hẹp, nhỏ. Phátthoa như gié dài; giéhoa gần *thưa*. Lá thon nhọn;mép cao cắt ngang.

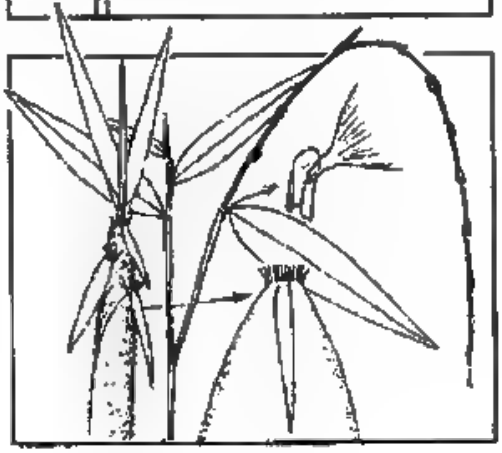

- (*Sinocalamus farinosus* Keng & Keng f.)

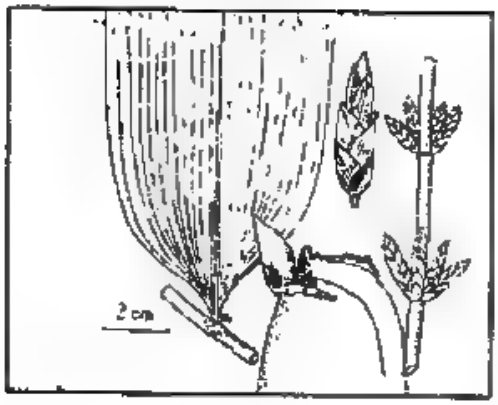

10.185 - Dendrocalamus giganteus Munro. Mạy; Dragon Bamboo.

Một trong những *tre to nhất, thân cao đến 35 m*, lóng rộng *đến 25 cm*, đáy thân không nhánh; lóng không lông, màu lục mốcmốc; bẹ ở thân có lông vàng, mép cao 5-12 mm, phiến thon. Lá có *phiến to, dài đến 50 cm*, rộng 5-12 cm, mép cao. Chùm-tụtán to; hoadâu to 2-2,5 cm; giéhoa dài 2 cm, có lông mịn, mang 2-3 hoa. Dinhquả tròndài, cao 8 mm.

BTN.

- Bamboo to 35 m high, 25 cm wide; spikelets 2 cm long; caryopsis 8 mm long.

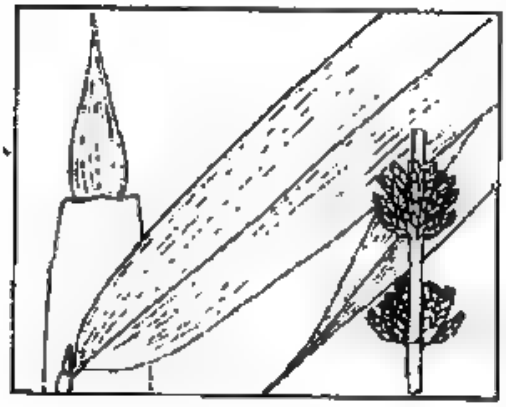

10.186 - Dendrocalamus hamiltonii Nees & Arn.. Tre đá, Mạy hộc; Hamilton Dendrocalamus.

Bụi dày, cao 10-25 m; thân có lóng dài 30-50 cm, rộng 10-18 cm, trắng xám, có lông nâm; nhánh ngang hay xu; lá ở thân có lông cứng, phiến thon, dài 20-30 cm. Lá có phiến dài 35 cm, rộng đến 6 cm, mép cao 1 cm. Phátheo to, với nhánh kíchcợm; *hoadâu* rộng 2-3,5 cm, tia; giéhoa *không lông*; hoa 2-6. Dinhquả dài 6 mm, xoan rộng.

N; 1920.

- Bamboo to 25 m high, 10-18 cm wide; spikelets glabrous; caryopsis 6 mm long.

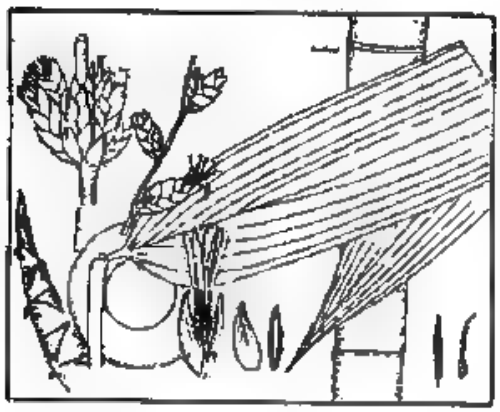

10.187 - Dendrocalamus latiflorus Munro. Tre ngọt, Diền; Big Jute Bamboo, Sweet Bamboo.

Tre to, cao 10-15 m; thân xanh mốcmốc, không nhánh đến cao, có lóng to 10-15 cm, dài 40-50 cm, cơm dày 1-2 cm; bẹ ở thân có lông nâu, bìa rìa lông, tai nhỏ, mép ngắn. Lá có phiến to, dài 40-50 cm, xanh mốcmốc mặt dưới; mép cao 1 mm. Phátheo lẻtẻ ở các nhánh dưới, dài; trục có lông mịn; giéhoa 2-4 ở mỗi mắt, dài 1,5-2 cm, xanh; trấu có bìa rìa, trấu trên cao vào 1 cm.

Tr: Phướctuy, Cầnthơ (1968)..

- Bamboo to 15 m; spikelets 1.5-2 cm long. (*Sinocalamus latiflorus* (Munro) McClure).

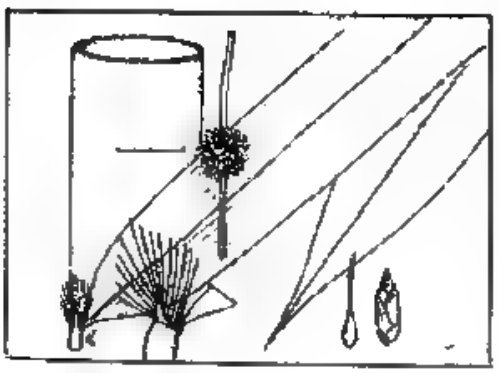

10.188 - Dendrocalamus longifimbriatus Gamble. Núa râu.

Tre to, thành *bụi dày*; thân có lóng *mỏng cơm*, dày 1,5-2 mm. Lá có phiến dài 25-35 cm, rộng 3,5 cm, mép có *tai dài 4-7 mm, rìa lông dài đến 1,5 cm*. Chùm-tụtán với nhánh dài 20-30 cm; hoadâu to 1 cm; giéhoa nhỏ, dài 4-5 mm, không lông; một vòi nhụy, có lông ở chót.

Nhiều ở tảngạn sông Đồngnai, giữa sông Lu và Bảochánh.

- Stem thin walled; glomerules 1 cm large; spikelets 4-5 mm long.

10.189 - Dendrocalamus patellaris Gamble. Giang.

Nứa *cao 5-10 m*; thân có lóng to 2,5-3,5 cm, *mỏng cơm*, có vòng lông dưới mắt; lá ở thân có bẹ dài, phía trên có rìa mỏng và phiến thon. Lá có phiến thon, dài 20-40 cm, rộng 2-3 cm; bẹ có rìa lông to. Phátho to; *hoadầu mang nhiều giéhoa*; trấu có rìa lông; noãnsào có lông, nuốm 3.

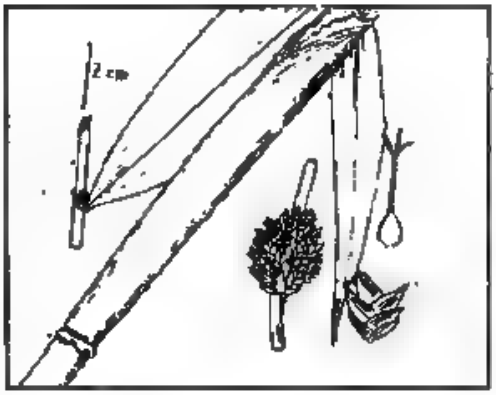

Hàtuyên, Vĩnhphú, Hoànglienson... Thanhhóa, đến Quảngbình (hình theo Gamble). Lạt dùng gói bánh chưng.

- Bamboo to 10 m high, thin walled.

10.190 - Dendrocalamus poilanei A. Cam.. Tre Poilane.

Tre cao 6-8 m; thân to 4-5 cm; bẹ ở thân mỏng như giấy, màu rơm, mép là hàng tơ có gai, cao 5 mm,đen. Lá có phiến nhỏ, dài 10 cm, mỏng, màu mốcmốc, đáy có lông mặt trên; mép cao, có rìa lông, tai có tơ dài đến 6 mm; cuống ngắn. Phátho với nhiều nhánh dài 5-12 cm; giéhoa xámxám, lúc khô vàng, láng, dài 6-7 mm.

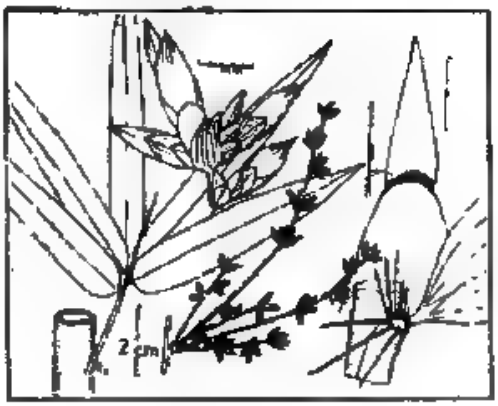

Giữa đá, vào 600 m: Cànà, Pongour; 1925.

- Bamboo 6-8 m high, 4-5 cm wide; spikelets 6-7 mm long.

10.191 - Dendrocalamus sinuata (Gamble) Holtt.. Tre A-lay, Tre rắn.

Tre có *thân nằm dài* đến 16 m, congquẹo, rộng 2-4 cm, lóng dài đến 55 cm, bong. Lá có phiến đáy tròn, đầu nhọn, mặt dưới có lông; mép rất ngắn. Pháthoa mang chụm rộng 2-3 cm, không hay ít lông, láng; *giéhoa congcong*, dài 7-15 mm, mang 2-3 hoa hoàngphái; đỉnh 2-3; trấu trên có 2 sống rìa lông; tiểunhụy có mũi; noãnsào có lông

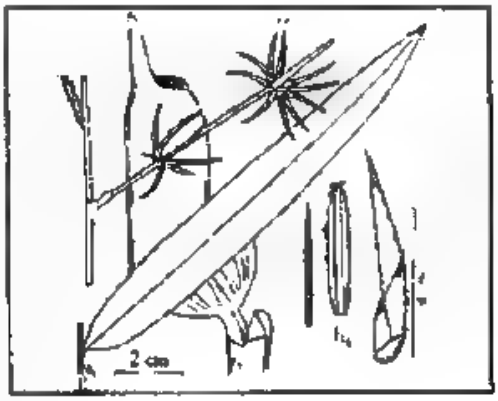

Quảngtrị, Lấpvò (Tâyninh).

- Prostrate bamboo to 16 m long, 2-4 cm wide; spikelets 7-15 mm long (*Oxytenanthera sinuata* Gamble).

10.192 - Dendrocalamus sericeus Munro. May sang.

Bụi to; lóng mỏng cơm; bẹ ở thân có rìa lông dầy phủ, phiến tamgiác nhọn. Lá có phiến thon, dài 12-40 cm, rộng 2-2,5 cm, gân phụ 6-7/bên, cuống dài 3-7 mm, bẹ có rìa lông. Chùm-tụtán to, nhánh dài, lóng dài, không lông; chụm tròn, to 2 cm, có lông tơ và láhoa có lông hay không; giéhoa dài 6-8 mm, nhọn, mang 2-3 hoa và giéhoa lép.

Nhiều ở Tây-bắc sông Hồng.

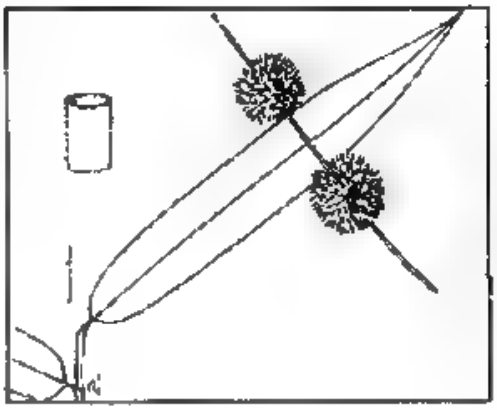

- High bamboo; glomerules 2 cm across bearing fertile and sterile spikelets.

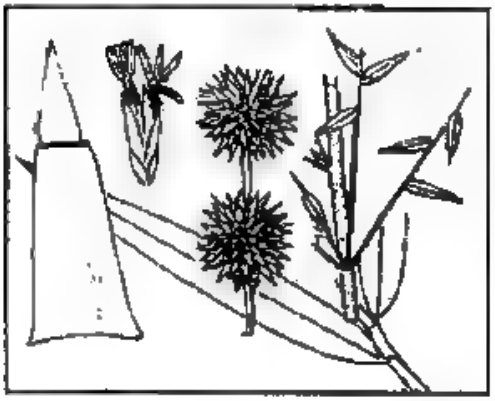

10.193 - Dendrocalamus strictus (Roxb.) Nees.

Bụi to; thân khít nhau, cao 10-15 m, to 2,5-7,5 cm, lóng dài 30-45 cm, *dày cơm*; mắt hơi phù; bẹ ở thân có ít lông mặt ngoài, phiến *đứng*, tam-giác, mép cao 2-3 mm, có răng. Lá có phiến to 25 x 3 cm, mặt dưới có lông. Giêhoa chụm 2-3; trấu dưới 8 mm; trấu trên có 2 sống. Dinhquả xoan, cao 7,5 mm.

Tr ở Langhanh; tre tốt.

- Cultivated (*Bambusa stricta* Roxb.).

10.194 - Sinocalamus rugosiglumus Nguyễn.

Đạimộc cao 12 m, thân to 9 cm; bẹ ở thân 20-25 x 8-15 cm, chót có tai, tròn, mép cao 1 mm, không lông. Lá có phiến thon 20-28 x 4-5 cm, không lông, gân-phụ 10-15/bên; cuống 3-5 mm, mép 1 mm, không tai. Giêhoa 4-5 hoa có dinh 2-3 dài 4-5 mm; lemma 7-9 mm, palae thon dài 6-7 mm; tiểunhụy 6; vòi nhụy 1.

Rừng vùng núi: Vĩnhphú. Gần *S. latiflorus*

10.195 - Sinocalamus bacthaiensis Nguyễn.

Tre cao 6-8 m, thân to 3-4 cm. Bẹ to 17 x 9 cm, mép cao 1,5 mm, không lông. Phiến thon ngược thon, to 30-33 x 7-8 mm. Giêhoa 12-15 x 6-7 mm, vàng nâu, 3-4 hoa, trên nhánh mang giêhoa dài 80-100 cm. Trấu 2-3, cao 3-4 mm, xoan, bìa có lông; lemma 7-8 mm, xoan, bìa có phần trên có hạt mịn; tiểunhụy 6.

- Bắcthái, 1972

10.196 - Sinocalamus maiensis Nguyễn.

Tre cao 20 m, thân to 6-8 cm. Bẹ 25 x 20 cm, chót có tai; mép ngắn. Phiến thon dài 32-36 x 4,5-6 cm; cuống 5-6 mm. Nhánh mang giêhoa dài 50-80 cm; giêhoa thon, 18-22 mm hoa 5-6; dinh 2-3, cao 4-6 mm, chót có mũi; lemma thon, dài 10-12 mm; palae thon hẹp, có lông; tiểunhụy 6.

Hàtuyên.

10.198 - Sinocalamus sang Nguyễn.

Tre cao 7-10 m; thân to 3-4 cm. Bẹ tròndài thon, to 35-37 x 7-8 cm. Nhánh mang giêhoa dài 20-40 cm; giêhoa thon rộng, to 8-12 x 6-8 mm, mang 4-5 hoa; dinh 2-3, dài 3-5 mm, xoan nhọn; lemma 7-10 mm, nhọn; palae thon hẹp, phần trên *có tơ dài*.

Bắcthái.

10.199 - Sinocalamus yenluensis Nguyễn.

Tre cao 26 m, thân to 10-12 cm. Bẹ 37 x 24 cm, mép 1 mm, không lông; phiến thon dài, 24-26 x 3,5-5 cm, cuống 2-3 mm. Nhánh mang giêhoa dài 50-70 cm; giêhoa thon, 10-12 mm, hoa 3-6; dinh 2-4, dài 3-5 mm. xoan nhọn; lemma 7-8,5 mm, xoan, có mũi; palae mỏng, có lông; tiểunhụy 6, baophấn *dài* 6-7 mm.

Hànamninh.

---

* (Xem chú thích ở trang 101)

10.200 - Dinochloa maclellandii Kurz. Khúngtrúc.

Tre leo, thân dài đến 30 m; lóng dài 30-60 cm, to 2-3 cm, cơm tươngđối mỏng; bẹ ở thân mỏng, có phiến thon. Lá có phiến thon, dài 20-25 cm, rộng 3-4 cm; cuống 4-6 mm. Phátho ở ngọn nhánh, có mo hẹp, dài 1-5 cm; *chùm tím*, to 1 cm; dĩnh tim, bìa rìa lông, trấu tím đen, dài 8 mm, có rìa lông; một hoa với 6 tiểunhụy, baophấn 3 mm, chót có 3 to, vòi nhụy chẻ 3. Phiquả to vào 1 cm.

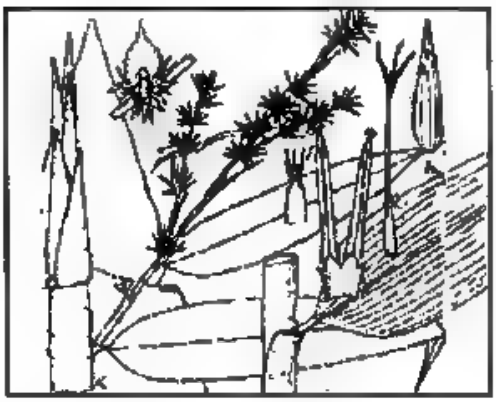

Rừng ven suối: Đàlạt; 111/1972.

- Climber to 30 m long; berries 1 cm large.

10.201 - Dinochloa alata McClure. Khúngtrúc cánh.

Tre leo; thân dài đến 11 m; lóng *đặc ruột*, màu xanh mốcmốc; bẹ có đầu cắt ngang, có mép rìa *lông dài 1-2 cm*, không tai. Lá có phiến thon, dài 15-20 cm, rộng vào 2 cm, gân 6-7/bên; bẹ không lông, có tai cao có lông.

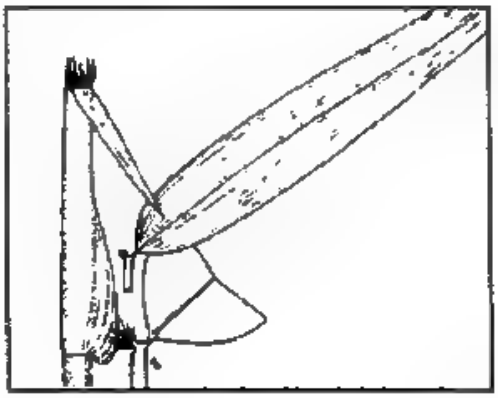

Quảngninh.

- Climber to 11 m long; culm sheath with long hairs.

10.202 - Melocalamus compactiflorus Benth. & Hook.. Catrúc, Tre-lịm.

Tre bò và trườn; thân to *bằng ngón tay*, dài đến 30 m, lóng dài 30-60 cm, gần như *đặc ruột*; lá ở thân không rụng, mép cao, phiến xụ, dài. Lá có phiến thon; bẹ có lông, rồi không lông. Chùm-tụtán mang chụm giêhoa nhỏ; hoa 2, mà một thụ, trục có lông. *Dĩnhquả hình cầu to 2,5-3,5 cm*, quảbì mập.

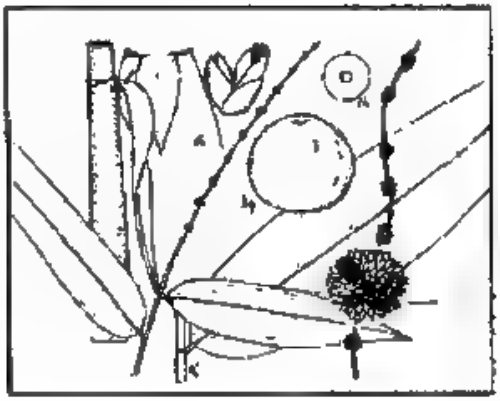

Rừng ven suối: Quảngtrị, Đàlạt.

- Prostrate and climbing, to 30 m long; caryopsis globulous, 2.5-3.5 cm large.

10.203 - Schizostachyum aciculare Gamble. Núa.

Bụi nhỏ, *cao 3-5 m*; lóng mỏng cơm; bẹ ở thân có tai rìa lông và phiến xụ, hẹp, dài. Lá có phiến dài 25 cm, rộng đến 5 cm, gân-phụ 10/bên; cuống 1-2 mm, mép ngắn, tai có rìa vài lông. Chùm-tụtán như giê; *giêhoa dài 3-3,5 cm*, hẹp, có lông mịn hay không lông; một hoa luỡngphái; tiểunhụy thò, baophấn rất dài, có lông ở đầu.

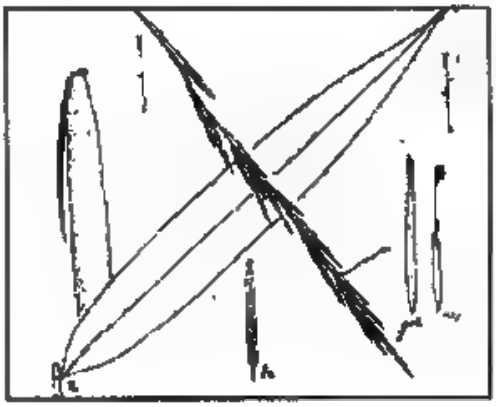

Xuânlộc, Biênhòa, 200-800 m (hình theo Gamble).

- Bush to 5 m high; panicles narrow; spikelets to 3.5 cm long.

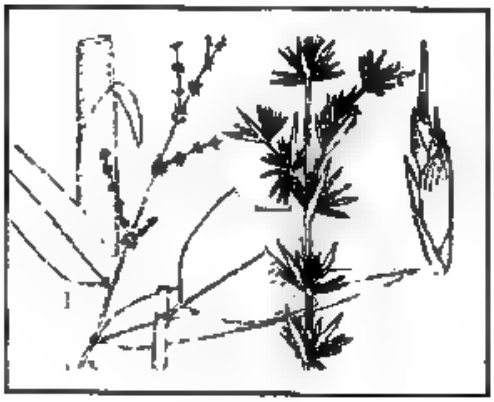

10.204 - Schizostachyum blumei Nees.

Bụi; thân leo (?) cao 10-20 m; lóng bộng; lá ở thân có mép ngắn, phiến xụ. Lá có phiến dài 25 cm, rộng 3-4 cm, cuống dài đến 5 mm, mép rìa lông, cao 1 mm. Chùm-tụtán; giéhoa cao 1,5-2 cm, không lông, một hoa thụ; baophấn xanh.

Đàlạt (hình pháthoa theo Camus).

- Spikelets 1.5-2 cm long, 1-flowered.

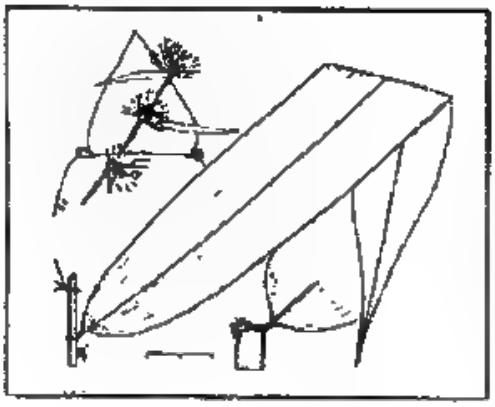

10.205 - Schizostachyum brachycladum (Kurz) Kurz. Lồ-ồ.

Tre cao 5-12 m; thân hình trụ *suông*, to 1-4 cm, lóng dài 30-50 cm, *mỏng cơm* (2-5 mm); bẹ ở thân có tai tròn, rìa lông và phiến tamgiác. Lá có phiến to, dài 15-35 cm, rộng 2,5-4 cm; bẹ có tai cao, cong, rìa lông. Chùm-tụtán; chụm có láhoa đậm; giéhoa dài 1-1,5 cm; dinh dài 9-12 mm; baophấn dài 5-6 mm; noãnsào không lông, nuốm trắng.

Lồ-ồ nhỏ, đẹp ở Lụctỉnh: Cầntho, Rạchgiá, Càmau..

- Bamboo to 12 m high; internodes thin walled.

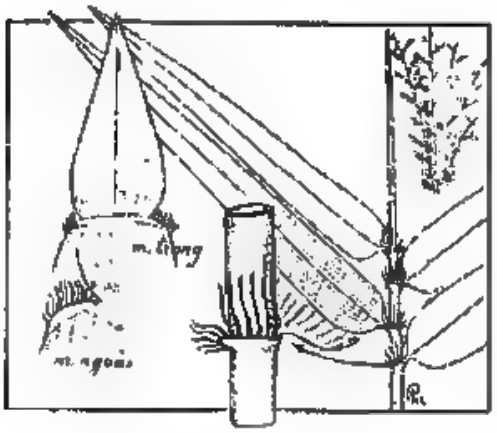

10.206 - Schizostachyum chilianthum Kurz ?. Tre Lụcbình.

Bụi *dạng Trúc* song dầy nhánh đến gốc và thân hơi chũ-chi, cơm dày hơn; lóng dài 20-30 cm,to 2-2,5 cm, hay to hơn; bẹ ở thân với phiến đứng, không trải ra, mép cao 1-1,5 mm, bìa rìa mịn, vai có râu gáy, dài 5-7 mm; phiến 12-15 cm. Lá trung; phiến thon, bẹ có tai mang râu.

Đồngtháp: kinh Lagrange.

- Stem branched to lower part; sheath with long seta.

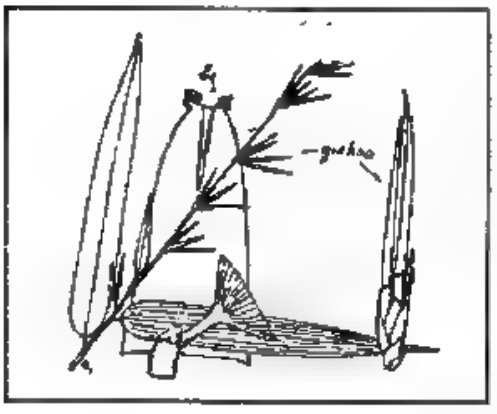

10.208 - Schizostachyum gracile Munro. Hóp rèm.

Trúc nhỏ, cao 3-4 m; thân to lắm là bằng ngón tay; *lóng rất dài,đến 40 cm*, không lông; bẹ ở thân và tai có rìa lông, phiến nhỏ, hẹp, xụ. Lá có phiến hẹp, đáy tròn, chót thon và có mũi dài, không lông, gân 3-5/bên, giữa là 5-7 gân nhỏ hơn; mép hẹp; cuống 6 mm. Pháthoa ở ngọn, ít giéhoa, có vài láhoa nhỏ; giéhoa chụm 3-7, thon nhọn, dài 12-15 mm, mang ít hoa, hoa chót lép; baophấn đầu tròn, nuốm 3, đỏ.

Phúquốc.

- Small bamboo; stem 1 cm wide; spikelets 12-15 mm long, few-flowered (*S. tenue* Gamble).

---

* (Xem chú thích ở trang 101)

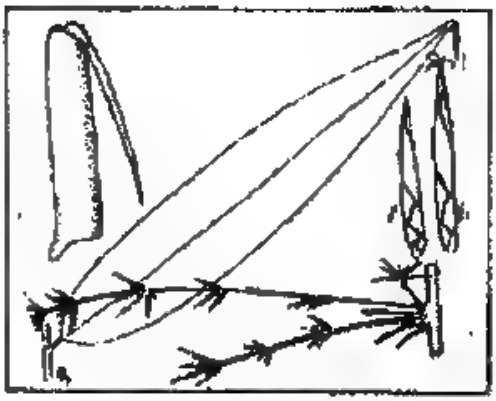

10.209 - Schizostachyum hainanense Merr. ex McClure. Lồi.

Thân leo, dài 8-30 m, to đến 4 cm; *lóng dài đến hơn 75 cm*; bẹ ở thân dài đến 22 cm, miệng có tơ dài đến 15 mm, mép 1 cm, kể cả rìa lông cao 8 mm, đáy bẹ có tai bầu; phiến *hẹp*, nhám. Lá có phiến nhám. Pháthoa không lông; mang chum; giéhoa dài 12-15 mm, bấtxứng; đỉnh 1 cm, xoan thon, trấu 12 mm, chót lõm; tếunhụy không thò, dài 7 mm.

Lóng dài dùng làm sáo.

- Climber; internodes to 75 cm long, 4 cm wide.

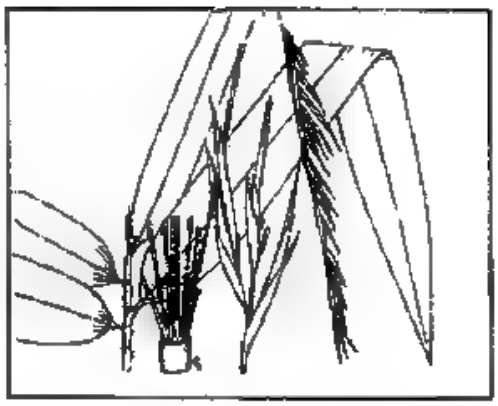

10.210 - Schizostachyum leviculme McClure. Hóp thân-tái.

Trúc hơi mành; thân xanh, *rộng vào 1 cm, mỏng cơm*; nhánh nhiều từ mắt, gần như bằng nhau. Lá có phiến hẹp dài, dài 15-18 cm, rộng 2 cm, cuống dài 3 mm. Phátheo trên nhánh dài 30-40 cm; giéhoa dài 2 cm, 2 vảy dài quấn; tếunhụy 3; vòi nhụy dài, 2 nuốm.

Rừng thưa: Bắcthái.

Internodes 1 cm wide, thin walled; spikelets 2 cm long.

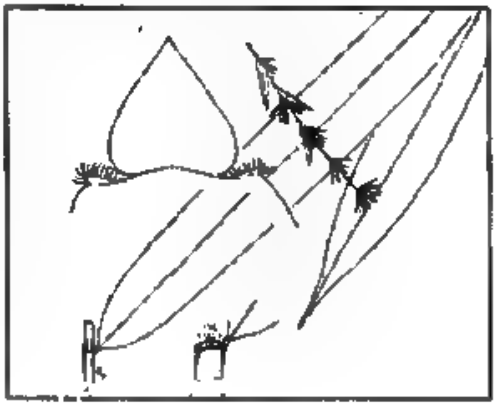

10.211 - Schizostachyum zollingeri Steud.. Lồ-ô Zollinger.

Tre cao 4-10 m; thân *suông, to 1,5-5 cm, mỏng cơm* (2,5-4 mm), lóng dài 25-60(70) cm; bẹ ở thân mỏng, mép cao 1 mm, vai có *tai cao rìa lông* to. Lá có phiến hẹp hơn *S. brachycladum*, rộng vào 2 cm, dài đến 20 cm, bẹ không tai, có lông cứng cao 6-8 mm. Nhánh mang chum có láhoa dài; giéhoa dài 1-1,8 cm; đỉnh 7-8 mm, có 9-10 gân; nuốm trắng.

Tre đẹp: Dànẵng.

- Bamboo to 10 m high; internodes to 60 cm long, thin walled.

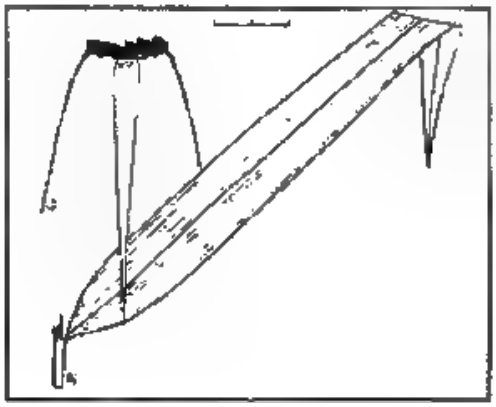

10.212 - Schizostachyum pseudolima McClure.

Bụi cao vào *6 m*; lóng bộng, cơm dày 2-3 mm; bẹ ở thân có bìa có lông mịn, mép là lông dài 1-1,3 cm, phiến nhỏ, dài, xụ; nhánh 6-7 ở mỗi mắt. Lá có phiến thon, dài vào 25 cm, rộng vào 2 cm; cuống ngắn; mép là lông hoe, cao đến 1 cm.

Rừng ven suối: Quảngninh.

- Bamboo to 6 m high; thin walled.

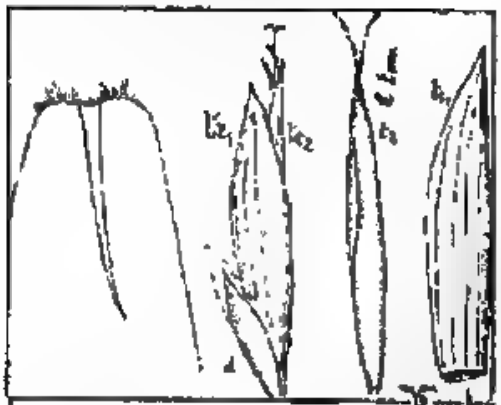

10.212b - Schizostachyum lima (Blco) Merr. Trúc giữa.

Bụi dày; thân cao đến 10 m, to vào 4 cm, lóng dài đến 0,6(1,2) m, tầm silic nhiều. Bẹ dài đến 34 cm, mép cao 1,5 mm, to 2 mm, to giữa *đến 1 cm*; phiến *hẹp*, mặt trên đầy lông phún. Nhánh dàivào 50 cm, mang lá có lông mau rụng. Phátho a là chùm-tụtán chia nhánh; hoa thụ dài 22 mm, trấu dưới 2 cm, trấu trên 2,2 cm, có *chóit chẻ hai*; tiểu nhụy dài 1 cm, không thò.

. (hình theo Merrill ?)

- Bamboo to 10 m high; internodes 0.6 m long, 4 cm wide; palea bifid.

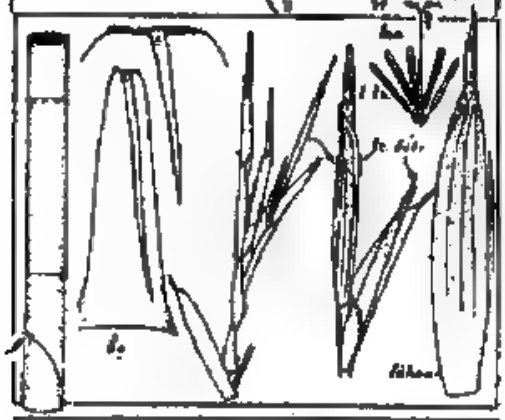

10.213 - Schizostachyum funghomii McLure.

Bụi có thân đứng cao đến *10 m*, suông, to 4-6 cm, *lóng dài* đến 40 cm. Lá có bẹ dài đến 30 cm, mép cao 2 mm, *rìa lông dài*, đáy có lông phún, phiến hẹp, dài gần bằng bẹ. Phátho a có lông phún; tiêndiệp cao 5-6 mm; trấu dưới cao 15 mm, trấu trên cao 20 mm, chót có 2 răng nhỏ; tiểunhụy 6; nhụy cái dài 9 mm, vòi nhụy 3.

B.

10.214 - Schizostachyum fragile (R Br.) Cam.
10.215 - Schizostachyum tenue Gamble.

10.216 - Cephalostachyum chevalieri A. Cam.. Đinhtrúc Chevalier.

Trúc cao 8 m; lóng bộng, rộng vào 2 cm; rất nhiều nhánh ở mắt. Lá có phiến dày, không lông, vàngvàng lúc khô, chót nhọn, dài 15 cm, rộng 2,5 cm; mép rất ngắn, không lông. Phátho a mang hoađầu cao 2 cm, gắn thành tụtán; giêhoa vàng, láng, dài 1,2 cm.

Khánhhòa vào 500 m; 1922.

- Bamboo to 8 m high, internodes 2 cm wide.

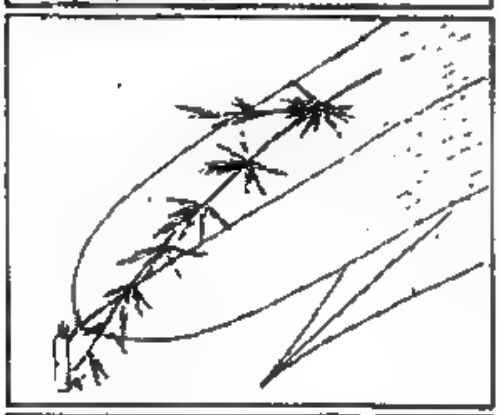

10.217 - Cephalostachyum langbianense A. Chev. & A. Cam.. Đinhtrúc Langbian.

Thân có *lóng dài 10-20 cm*; bẹ ở thân có lông, có tai rìa lông, phiến dài 8-10 cm, mép nhỏ. Lá có *phiến to*, dài đến 30-40 cm, rộng 6 cm, gân 12-13/bên; bẹ có lông dài ở miệng. Chùm-tụtán có nhánh mang chụm giêhoa dài vào 2 cm, 2 hoa, hoa dưới lưỡngphái; baophấn 5 mm, nuốm 3, ngắn.

Dèo Ngoanmục, Đàlạt; 1919.

- Internodes 10-20 cm long; limb large; spikelets 2 cm long.

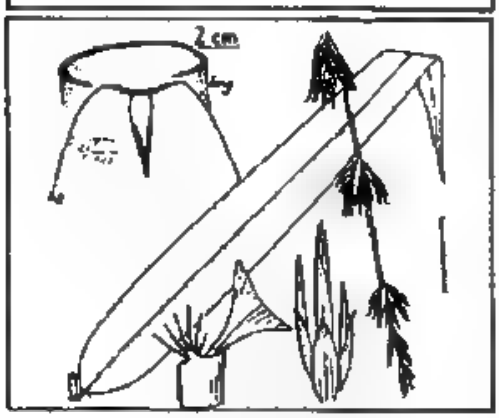

10.218 - Cephalostachyum virgatum Kurz. Đinhtrúc cong.

Bụi cao vừavừa; *lóng dài 40-50 cm rất mỏng cơm*; bẹ ở thân dày, đến 25 cm, tái, có lông nằm dày, đầu cắt ngang, có rìa lông to, dài 6-8 mm; phiến thon, nhỏ, dài 5-10 cm, xu. Lá có phiến dài 15-30 cm, rộng 2,5-5 cm, tai có lông dài. Chùm-tụtán ở chót nhánh; giêhoa dài 1,2 cm, không lông; 2 hoa dưới lép, một hoa thụ, một hoa trên to, không thụ.

Lò-ò ở Đôngxoài.

- Bamboo with internodes 10-20 cm long, thin walled.

10.219 - Pseudostachyum polymorphum Munro Lồ-ô.

Tre cao *đến 15 m*, thân to 8-30 cm *hơi tròn*, mắt không phù, lóng dài 8-30 cm, *cơm rất mỏng*; bẹ có lông nâu sậm mặt ngoài, mép rất ngắn, có lông gai ở tai, phiến tamgiác ngắn. Lá có phiến 10-30 x 2,5-5 cm, không lông, gân 7-11; mép ngắn. Chùm-tụtán to; giéhoa có đốt; tiểunhụy 6, noãnsào có 2 vòi nhụy. Dinhquả tròn bẹp.

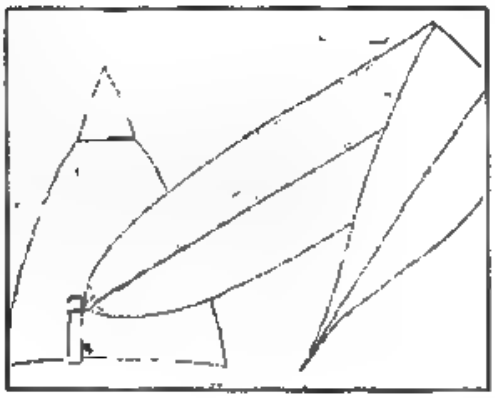

Đèo Bảolộc.

- Bamboo to 15 m high; internodes 8-30 cm long, thin walled.

10.220 - Taeniostachyum dullooa Gamble. Núa.

Bụi; thân đứng *hay hơi leo*, ngọn thòng dài, cao 4-9 m; lóng *dài đến 1 m, to 4-6 cm*, cơm mỏng; bẹ ở thân có mép cao có lông; phiến thon hẹp, ngắn hơn bẹ. Lá có phiến dài 20-30 cm, rộng 2,5-3 cm, cuống 5-7 mm, bẹ có rìa lông. Chùm giế có láhoa ở đáy nhánh, giéhoa dài 2,5 cm, thon, có lông mềm, 1 hoa thụ.

Đèo Bảolộc, Anlộc.

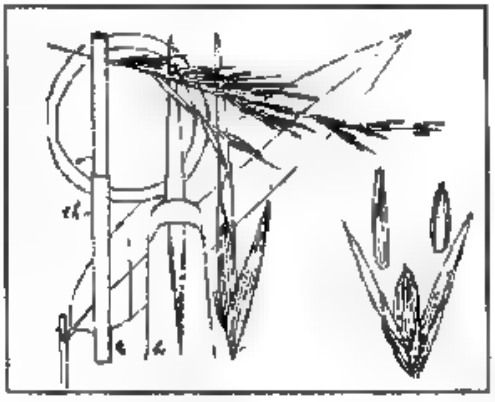

- Bamboo with internodes to 1 m long, thin walled.

10.221 - Oxytenanthera albociliata Munro. Le lông-trắng, May lai.

Tre nhỏ, mọc thành đoàn, cao 3-7 m; thân không đứng hẳn, lóng dài 15-35 cm, to 1,5-2,5 cm; bẹ ở thân đầy lông nằm, đậm, phiến dài bằng bẹ, mép cao. Lá có phiến hẹp, dài 12-20 cm. Chùm tụtán mang chùm 10-20 giéhoa; giéhoa dài 18-20 mm, *màu rất tái*,hay tímtím, mang 1 hoa lưỡngphái; ống tiểunhụy dài. Dinhquả dài.

Anlộc; 1972.

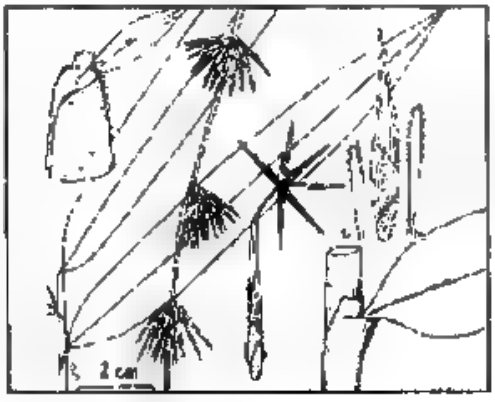

- Small bamboo to 7 m high; staminal tube long; caryopsis long.

10.222 - Oxytenanthera dinhensis G. Cam.. Le, Le núi-Dinh.

Tre cao *đến 8 m*; thân gần như đặc ruột; bẹ ở thân có phiến xoan thon, cao. Lá có phiến dài 11, rộng 1,5 cm, mặt trên có lông ngắn, gân-phụ 8-9 cặp, mép cao 1mm; cuống 1-2 mm . Giế dài 10-15 cm, mang chụm to 1,5 cm, không tròn, có một mo vàng láng, mang vào 15-20 giéhoa dài 7-9 mm; đỉnh và trấu có rìa lông; ống tiểunhụy 1 cm, baophấn 7 mm.

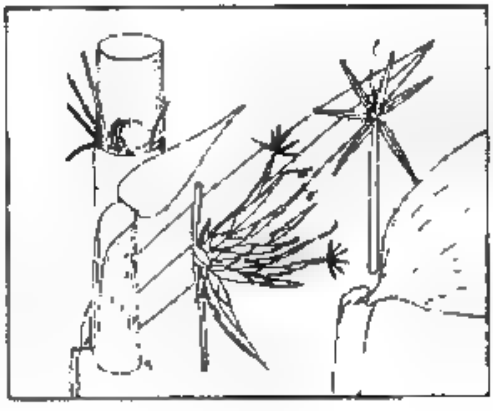

Núi Dinh. Măng ngon.

- Bamboo to 8 m high, culm thick walled.

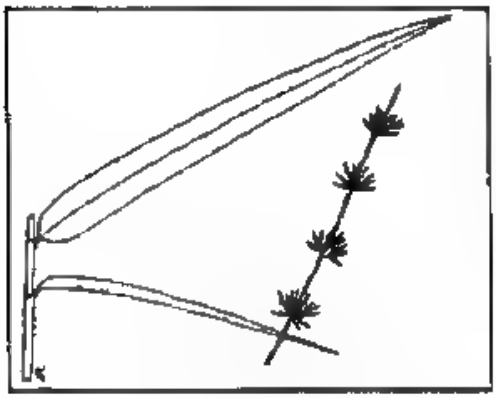

10.223 - Oxytenanthera hayatae A. Cam..Le Hayata.

Bụi; nhánh bộng, có lông sát. Lá có phiến thon hẹp, dài 8-15 cm, rộng 1 cm, đáy tròn, thường *xếp dọc lúc khô*, màu rơm xanh, mặt dưới *có nhiều lông*; cuống 3 mm, mép có lông dài. Chùm-tụtán rộng; chụm báncầu to 1,5 cm, mang 6-30 giéhoa nhỏ, dài vào 6-8 mm, mảng hai hoa luôngphái; trấu có rìa lông.

Đèo Ngoạnmục; 1921.

- Bush; culm hollow; spikelets 6-8 mm long with 2 bisexual flowers.

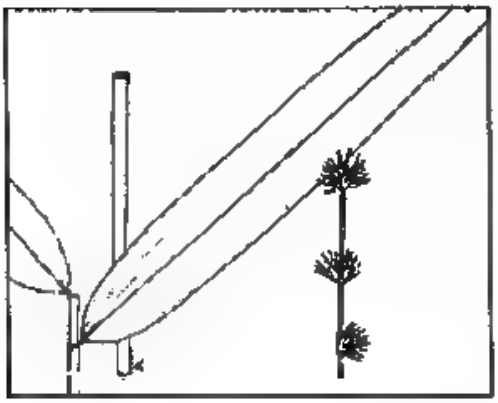

10.224 - Oxytenanthera hosseusii Pilger. Le Hosseus.

Bụi; nhánh có lông dài hơn 20 cm, dày cơm. Lá trung, mỏng, phiến dài 13-17 cm, rộng 2,5-3 cm, gân-phụ 6-7/bên, khó nhận; mép tròn, không lông. Chùm-tụtán rộng; chụm 6-12 giéhoa dài 1,5-1,7 cm; trấu có rìa lông trắng.

Phúkhánh.

- Glomerules 6-12 spikelets 1.5-1.7 cm long.

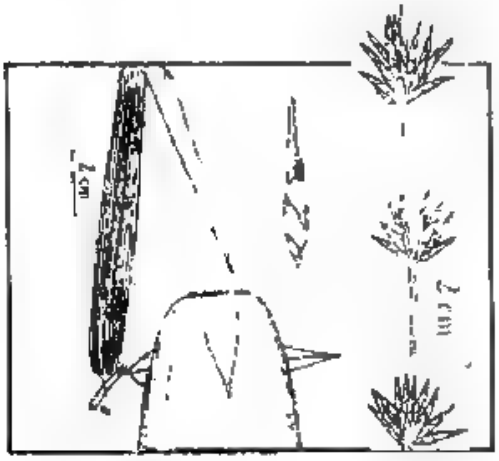

10.225 - Oxytenanthera parvifolia Brandis. Le lá-nhỏ.

Bụi *cao 2-4 m, bò*, thân hơi ngoằngoẹo, to 3-6 cm; lá ở thân có bẹ đầu cắt ngang, mép ngăn, phiến nhỏ, xụ. Lá có *phiến nhỏ*, dài 10-16 cm, rộng 1-1,5 cm, có lông. Chùm-tụtán có nhánh dài mang chụm giéhoa có vảy ở đáy; giéhoa dài 1,5-2 cm, cái lép ngắn, cái thụ với 2-3 hoa thụ; ống tiểunhụy thò dài.

Núi Dinh.

- Bamboo 2-4 m long, 3-6 cm wide; spikelets 1.5-2 cm long.

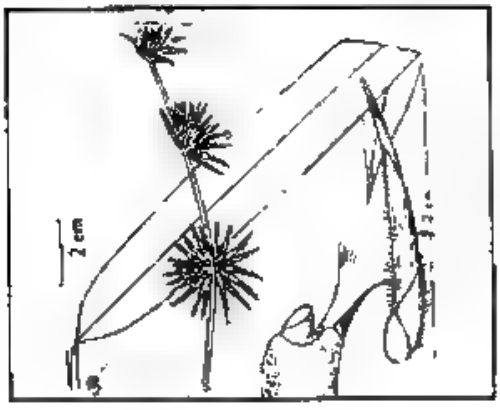

10.226 - Oxytenanthera poilanei A. Cam.. Le Poilane, Tre A-lay.

Le cao 5-8 m; *thân non có ngọn dài thòng đến đất*; lóng dài 30 cm. Lá có phiến tròndài thon, dài đến 15-20 cm, rộng 1,5-2,2 cm, gân-phụ 6-8 cặp; cuống 1-3 mm, bẹ không lông. Pháthoa mang chụm tròn; *giéhoa đầy lông vàng*, dài 17 mm, hoa đuới đực, hoa trên luôngphái.

Nhiều ở Laobảo (Quảngtrị).

- Bamboo to 8 m long; spikelets yellow pubescent, with 1 male, 1 bisexual flowers.

10.227 - Oxytenanthera sinuata Gamble

Tre năm, *ngoànngoẹo* rồi đứng cao 4-7 m; thân bộng; nhánh chụm. Lá có phiến tròndài-thon, đáy tròn, to 15-30 x 2,5-3,5 cm, mặt dưới có lông, bìa nhám, gân-phụ 10-12/bên; mép ngắn, có lông. Phátthoa với nhánh mảnh; hoadầu cách nhau 2,5-6 cm, mang *ít* giéhoa; giéhoa *hẹp*, dài 7-15 mm, mang 2-3 hoa luôngphái.

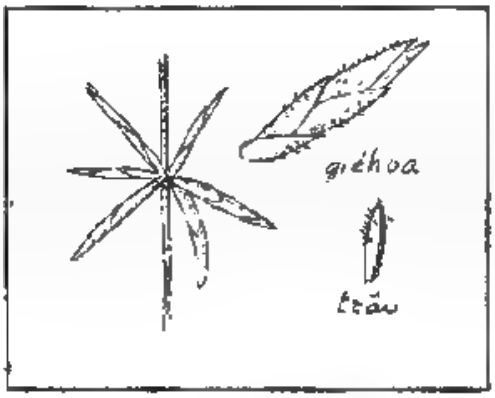

- Stem ascending to 7 m high; glomerules distant of 2.5-6 cm; spikelets 7-15 mm long.

10.228 - Oxytenanthera stocksii Munro. Le Stock.

Thân mảnh; lóng dài 15-35 cm, gần như đặc ruột; mắt có 1 vòng lông; lá ở thân có bẹ có lông nâu, tai dọn, mép cao 9 mm, phiến thon. Lá có phiến dài 10-20 cm, rộng 1,5 cm. Chùm-tụtán mang hoadầu tròn to 1,5-2 cm; giéhoa nhọn, dài 10-14 mm, không lông, có 2 hoa thụ.

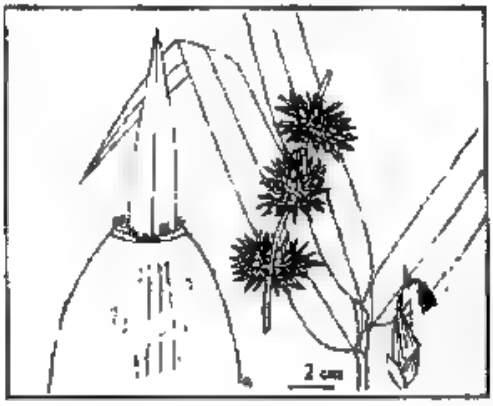

T (hình theo Gamble).

- Internodes 15-35 cm long, thick walled; spikelets 10-14 mm long.

10.229 - Oxytenanthera tenuispiculata A. Cam.. Tre la-ha.

Tre *cao 1 m*. Nhánh phátthoa có lông ở phần trên; chụm đứng chứa 20-30 giéhoa gần một bên; *giéhoa dài 2,5 cm, nhọn*, đính 4-5, hoa dưới đực, trấu dưới dài 16 mm; hoa trên luôngphái; chỉ tiểunhụy dính thành ống, baophấn có mũi dài, có lông.

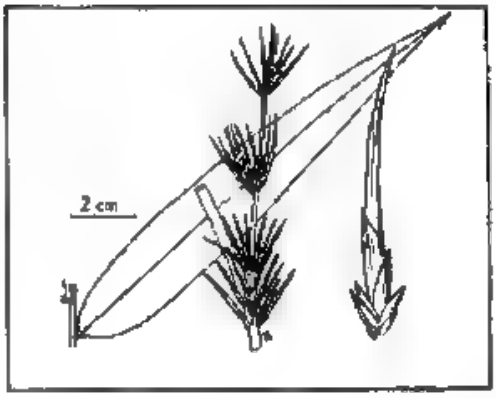

300-400 m, núi Dinh; 1919.

- Bamboo 1 m high; spikelets 2.5 cm long, with 1 male, 1 bisexual flowers.

10.230 - Pseudoxytanthera monadelpha (Thw.) Sod. & Ellis. Le nhấtliên.

Tre nhỏ, cao 3-6 m, thành bụi dày; lóng bóng, cơm mỏng; lá ở thân có phiến xoăn thon. Lá có phiến dài 10-13 cm, lục xám; mép ngắn, không lông. Chùm-tụtán mang chụm tròn to 2,5-3,5 cm; giéhoa 10-12 mm, mang 1 hoa luôngphái ở chót; trấu rìa lông.

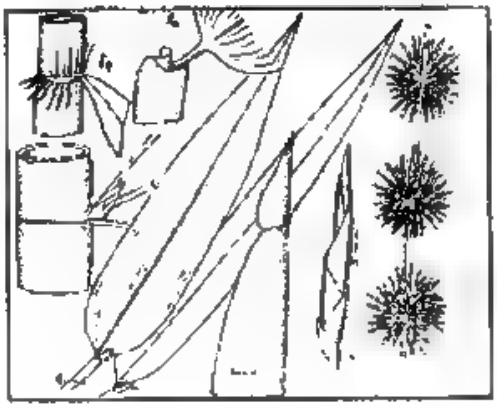

Thác Gougah, đèo Bảolộc, Tâyninh; trổ bông thường, 1970-71.

- Bamboo to 6 m high; internodes thin walled; spikelets with 1 bisexual flower (*Dendrocalamus monadelphus* Thw., *Oxytenanthera densa* G. Cam)..

Oryzeae:

1a - giêhoa luỡngphái:

2a - trấu bấtthụ vắng hay thôsơ

3a - lá hẹp dài *Leersia*

3b - lá ngắn, thon rộng *Hygroryza*

2b - trấu bấtthụ pháttriển ít hay nhiều, có mũi, nguyên, có khi nhỏ như tơ *Oryza*

1b - giêhoa đơnphái; không có trấu bấtthụ:

2a - tất cả giêhoa hẹp; mầm dài bằng đinhquả *Zizania*

2b - giêhoa có hoa cái xoắn hay bầudục; mầm ngắn hơn đinhquả nhiều *Zizaniopsis*

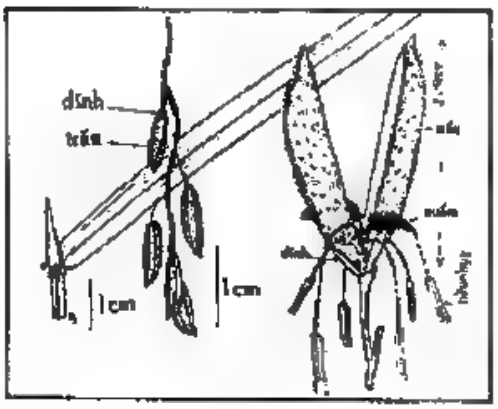

10.231 - Oryza sativa L.. Lúa; Rice; Riz.

Cỏ *nhámiên*, cao 0,5- 1,7 (dài nhiều m ở *Lúa sạ*). Lá có phiến dài bia hơi 'cắt'; bẹ dài, có mép cao, trắng, tai cong, có lông. Chùm-tụtán, giêhoa màu trở nên *vàngvàng*; đính nhỏ; trấu có kh. có lônggai ("lúa" có đuôi, bây giờ ít trồng); hoa 1, tiểunhụy 6, chỉ dài. Đinhquả (hạt gạo lức) dính chặt vào trấu (hạt lúa). 2n = 24.

Có rất nhiều thứ và cả ngàn cultivar. Var. **japonica**: nếp, các lúa hạt tròn; var. **javanica**, các lúa hạt dài, có đuôi hay không; var. **plena** Prain: mỗi trấu chứa 2-3 hạt (multiple seeded rice). Cây chống ungthư.

- Cultivated.

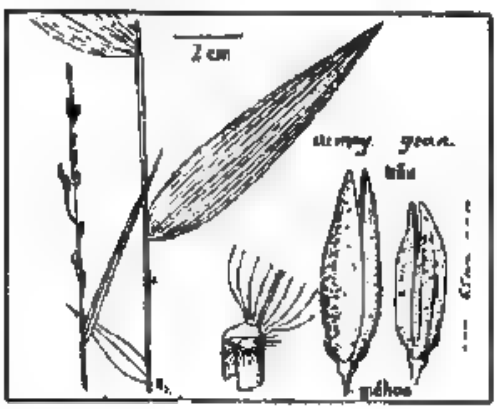

10.232 - Oryza meyeriana (Zoll. & Mor.) Baill. var. **granulata** (Watt) Duisterm. Lúa con-cong.

Cỏ *daniên*, thành bụi cao 40-100 cm, *dạng như một Tre nhỏ*; lóng to 2-3 mm, dài 5-12 cm. Lá có phiến thon, rộng 1,5-3,5 cm; bẹ có mép mỏng, tai dài có lông dài. Chùm-tụtán với ít nhánh, đứng; giêhoa dài 4-6 mm, trấu có hạt sắp không đều; nuốm trắng. 2n = 24

Rừng Tre, rừng khô, 200-1.000 m: Phanrang..; I-XII.

- Perennial grass, 0.4-1 m high; spikelets 4-6 mm long (*Padia meyeriana* Zoll. & Mor.).

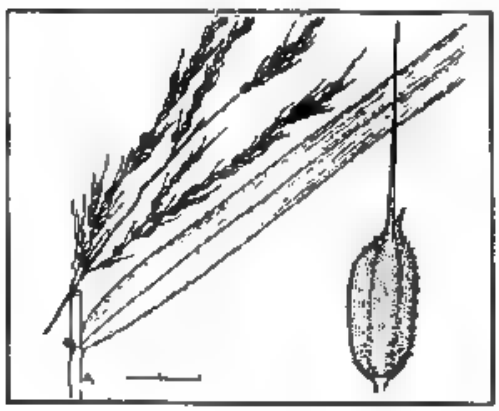

10.233 - Oryza minuta Presl. var. **silvatica** (Cam.) Veldk.. Lúa ma.

Cỏ *daniên cao đến 2 m*, cao hơn Lúa thường; lóng dài. Lá có phiến rộng đến 3,5 cm; mép cao 3-8 *mm*, có rìa lông (hay không) Chùm-tụtán dài 30 cm, có nhánh dài 20 cm; giêhoa *nhỏ*, dài 3-5 mm; đính nhọn; trấu trên có 1 *lônggai dài* (0)5-23 mm; nuốm trắng. Đinhquả (hạt gạo) dài 3,5 mm, dính vào trấu, màu ngà. 2n = 24, 48.

Rừng thay-lá, vỏi Tranh, đến 750 m; từ Srilanka đến Đôchâu.

- Perennial grass to 2 m high; caryopsis 3-5 mm long, awned (*O. latifolia* var. *silvatica* A. Cam., *O. officinalis* Wall. ex Watt).

10.234 - Oryza ridleyi Hook. f.. Lúa rừng.

Cỏ *daruền* đứng, cao đến 90 cm; lông trên dài. Lá có phiến thon hẹp, dài 15-35 cm, rộng 1-2 cm; mép ngắn. Chùm-tụtán dài 15-30 cm, hẹp; *giêhoa dài 10-12 mm*; đỉnh như sợi; trấu mỏng, trấu dưới có *lônggai dài* bằng thân. 2n = 48.

Ven rừng; XI, 11.

- Perennial grass, to 0.9 m; lemma 10-12 mm long, awn 12 mm long.

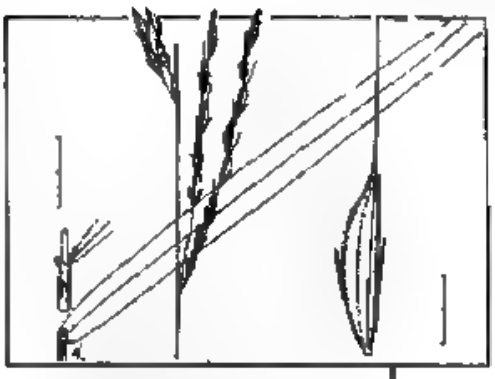

10.235 - Oryza rufipogon Griff.. Lúa ma.

Nêthựvật *daruền nổi*, có thân nằm rồi đứng dài 1,5-4 m; thân to 4-6 mm, lóng dài vào 10 cm. Lá có phiến dài vào 20 cm, rộng vào 1 cm; mép các lá dưới cao *hơn 1,5-3 cm*, có ria lông. Chùm-tụtán đứng cao 10-15 cm; giêhoa, nâunâu, dài 7-9,5 mm, rộng 1,8-1,9 mm, có *lônggai dài đến 11 cm*; đỉnh mòng, cao 3 mm.

Dựa rạch, ruộng sâu, khắp cùng; rất nhiều ở Đồngtháp; X-XII, 10-12.

- Floating, to more than 4 m long grass; awn to 11 cm long (*O. sativa* f. *spontanea* Back.)

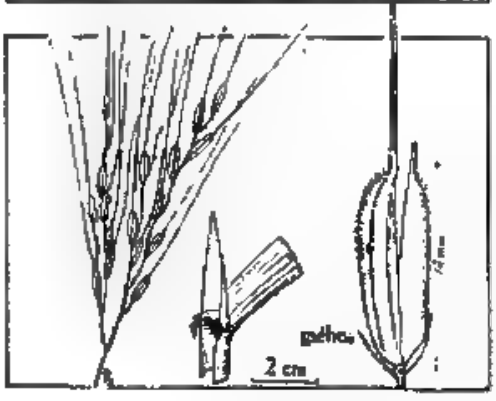

10.235b - Oryza nivara Sharma & Shastry

Rất gần loài trên. Khác ở: có *nhấmniên*, đứng hay nằm rồi đứng; mép cao 14-45 mm, chót nhọn. Phátheoa ít nhánh và *ít bài* ra; giêhoa dài 6-8,4 mm, *rộng* 1,9-3 mm; lônggai ngắn hơn, 4-10 cm; baophấn ngắn hơn 4 mm; hạt lúa *rụng* khi chín.

Đồng ruộng N.

Annual; spikelets 1.9-3 mm wide, caducous.

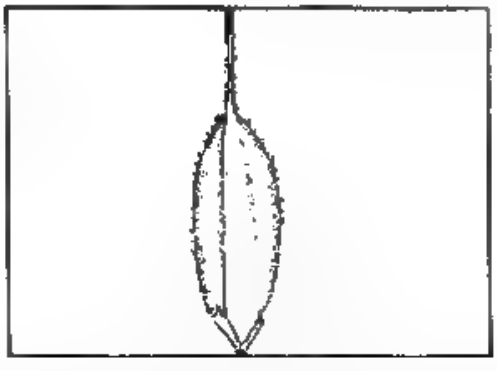

10.236 - Leersia hexandra Swartz. Bấc, Cỏ mồi; Rice Cut grass.

Nêthựcvật *daruền có chồi dài, thành đám*; thân cao đến 1 m, to 2-3 mm, có lông ở mắt. Lá có phiến hẹp dài, to 17 x 0,4-1 cm, *bìa rất "cắt"*; mép mỏng, ngắn. Chùm-tụtán đứng, cao 20 cm; giêhoa *giống Lúa*; trấu vắng, đỉnh nhám, cao 3-4 mm; hoa 1, mang 6 tiểunhụy. Đỉnhquả không dính vào hạt. n = 24.

Ruộng sâu, trũng ngập, khắp caođộ. *Cỏ rất cắt*, nhưng giasúc ưa.

- Perennial grass; leaves very sharp; lemmas 3-4 mm long.

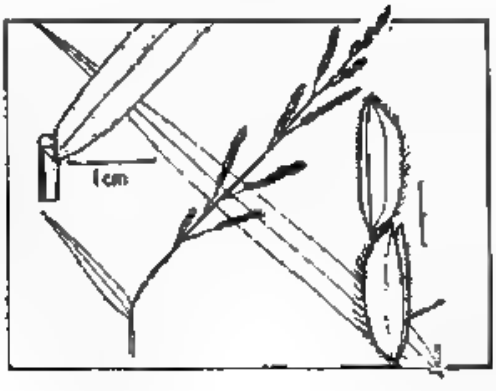

10.237 - Leersia hackelii Kung. Bấc Hackel.

Cỏ hơi to hơn loài trên, dạng *giống Lúa hơn* ở lá và hạt. Lá có phiến thon dài, một gân giữa, bìa nhám bén; mép nhỏ. Phátheoa là chùm-tụtán ở ngọn, mang nhánh mảnh, dài đến 10 cm, giêhoa dẹp, *dài đến 6 mm*, có đốt trên cọng; không có trấu, đỉnh có lông cao ở sống. Đỉnhquả tròndài, dẹpdẹp.

Ruộng, trũng ngập.

- Grass more robust than the precedent; lemmas 6 mm long.

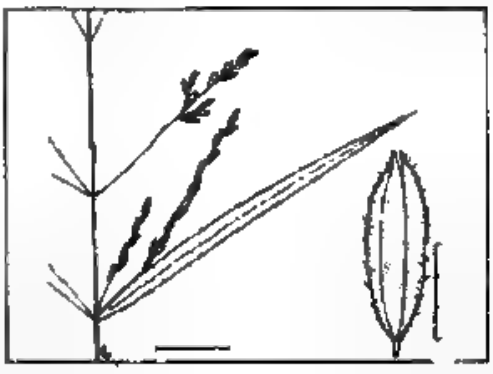

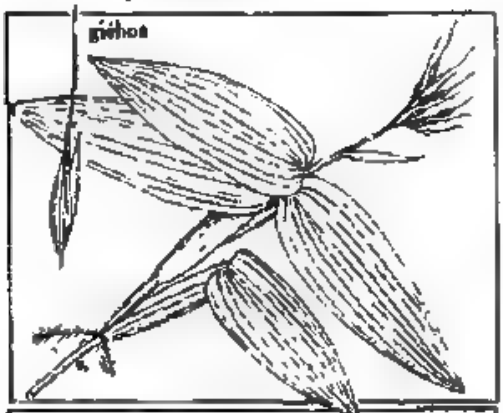

10.238 - Hygroryza aristata (Retz.) Nees ex W. & Arn.. Thiathua.

Thuỷsinh nổi ở mặt nước; rễ sáivị ở mối mắt. Lá có phiến xanh *đỏ nâu*; gân-phụ nhiều; bẹ dài (5 cm), *to*, ôm trọn lóng, không mép. Chùm-tụtán dài 5-8 cm; giêhoa ít, dài 7-8 mm, xanhxanh, *không dính*; trấu dưới có *lônggai dài*; một hoa, mang 6 tiểunhuỵ. Dĩnhquả hơi giống lúa 'có đuôi'.

Ruộng, bờ ao, rạch cạn. binhnguyên. BTN: Huế, Bìnhdương, Châuđốc.. làm tiết mật, thông đường tiểu. Floating grass; spikelets without glume (*Pharus arristatus* Retz.).

10.239 - Zizania latiflora Turcz.. Cù-niếng; Wild Rice, Indian Rice

Thuỷsinh đanniên, có căn hành và chồi; thân to, xốp. Lá to; phiến dài 0,3-1 m, rộng 2,2-3 cm; mép mỏng, xoan, *cao 2 cm*. Chùm-tụtán dày, cao 50 cm, nhánh dài 15-20 cm; giêhoa trên đực, dưới cái; dính vắng; trấu mỏng, cao 9 mm, *lônggai dài* 8 mm ở giêhoa đực, đến 2 cm ở giêhoa cái; tiểunhuỵ 6.

Tr ở B. *Chồi non được ăn*, mùa vào IX-I. Dĩnhquả ăn như gạo. Căn hành hạnhiệt, lợitiểu.

- Perennial big hydrophyte; spikelets awned (*Limnochloa caduciflora* Turcz ex Trin., *Zizania caduciflora* Turz ex Trin.) Hand.-Maz.). / **Pharus:**

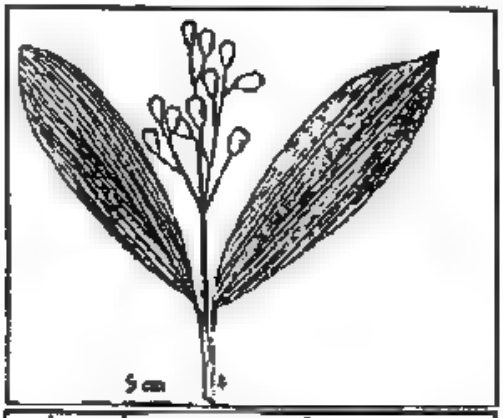

10.240 - Serotochloa urceolata (Roxb.)Judz.. Mảnhchùy.

Cỏ *đanniên*; rễ to, dài; thân cao *đến 1 m,cứng*, có lóng ngắn. Lá có phiến to, rộng, dạng *như lá Tre*, láng, dài 10-30 cm, gân-phụ songhành khít; mép là một lằn lông; *cuống 1-2,5 cm*. Phátho như tán, đôngchụ; *giêhoa đực* ở ngọn, tiểunhuỵ 6; giêhoa cái to, *trấu 1, phù hình xải*, cao 7-8 mm, bao lấy dĩnhquả tựdo.

Ven rừng dày: Đàlạt, Côngsơn.

- Perennial, 1 m high; inferior lemma pear-shaped (*Pharus urceolatus* Roxb., *Leptaspis urceolata* (Roxb.) R. Br.).

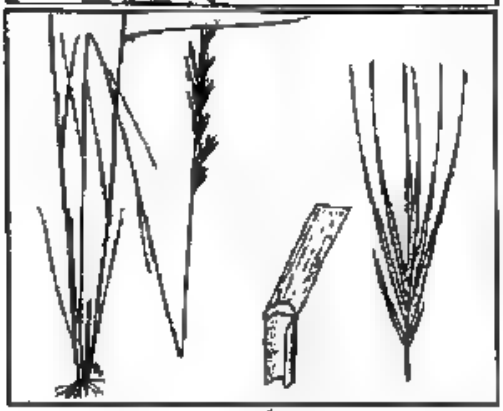

10.241 - Vulpia sciuroides Gmel..

Bụi cao 40 cm; thân mảnh, to 1 mm. Lá có phiến hẹp, dài 6-10 mm, rộng vào 1 mm; bẹ dài 1-1,5 cm, mép không lông, cao 1 mm. Chùm-tụtán cao 6-7 cm, trên cong dài; nhánh ngắn; giêhoa dài 7 mm, không kể lônggai (1cm); dĩnh 3-6 mm; hoa 5-6; trấu dưới dài 2 cm, trấu trên 6 mm, mỏng.

- Tuft to 40 cm high; spikelets 5-6 flowered; inferior lemma 2 cm long.

10.242 - Poa annua L.. Annual Blue Grass, Low Speargrass, Meadow Grass; Paturin annuel.

Cỏ nhỏ, *nhấtniên*, cao 10-15 cm. Lá có phiến dài 5-10 cm, rộng 2-4 mm, không lông; mép cao 1-2 mm, bẹ dẹpdẹp. Chùm-tụtán nhỏ; giêhoa *trắngtrắng*, cao 4-6 mm; hoa 2-5, lưỡngphái; nuốm trắng. Dĩnhquả nâunâu, dài 2 mm.

Dựa lộ; thànhphố Đàlạt; I-XII.

Annual small ruderal grass.

10.243 - Avena sativa L.. Kiềumạch; Oat; Avoine.

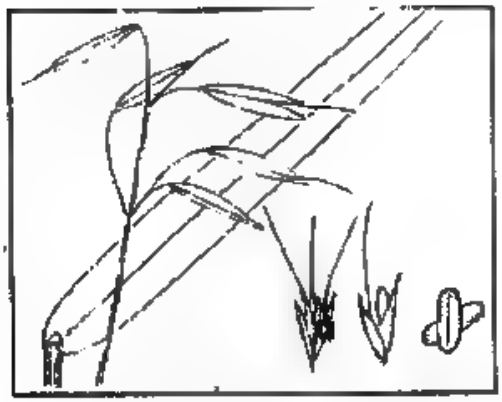

Cỏ nhátniên, cao 0,5-1 m; lá không lông hay có ít lông; mép ngắn, cắt ngang. Chùm-tụtán hình kimtụtháp thưa; giêhoa *nghiên hay thòng trên cọng mảnh*, dài; hoa thụ 2, một có cọng, giêhoa dưới có lônggai; trấu có 7 gân.

Tr thinhthoảng ở caonguyên: B.

- Cultivated.

10.244 - Phalaris arundinacea L. Sậy trổ; Reed Canary Grass, Ribbon grass, Gardener's garters.

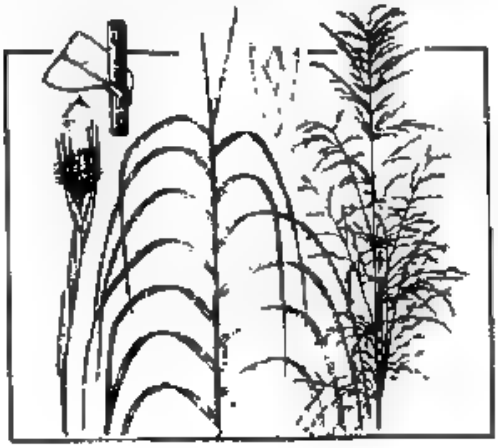

Bụi cao 2-4 m; thân giống *như Sậy*, to 1-1,5 cm, bộng. Lá có phiếm mốcmốc mặt dưới, rộng 2-4 cm, dài 60-80 cm; mép ngắn, bẹ không lông. Chùm-tụtán ở ngọn, cao 15-25 cm, nhánh mảnh; giêhoa cao 5-6 mm, *một hoa*.

Tr làm *kiểng*, thường var. picta L., lá trổ sọc trắng; III. Lá chứa hóachất độc cho trừu tácđộng vào hệ thầnkinh.

- Ornamental.

10.245 - Phalaris canariensis L.

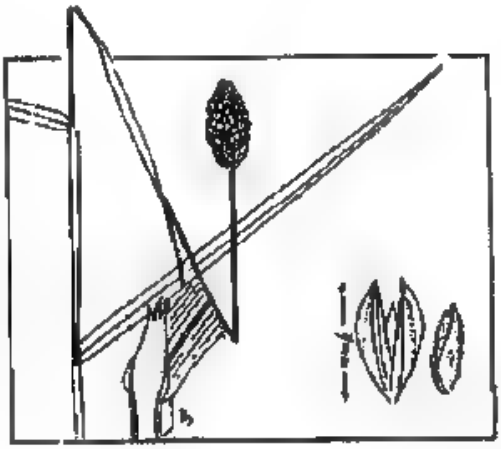

Bụi; thân mảnh *to 1-2 mm*. Lá có phiến hẹp dài, rộng 5-8 mm; bẹ dài, bìa mỏng, mép cao 7 mm, đứng đầu chẻ, không lông; lá trên có bẹ hơi phù. Chùm-tụtán *dày như gié*, *trắngửng*; dĩnh trắng, 7 mm, xoắn, có sống như cánh; trấu có lông. Dĩnhquả 5 mm, màu ngà.

Vùng núi cao: B. Tr ở nhiều nơi để lấy hạt cho chim ăn, hay làm bánh, porridge ở Ý.

- Panicles contracted, whitish; glumes 7 mm long; caryopsis cream, 5 mm long.

10.246 - Agrostis micrantha Steud.. Hòa hoa-nhỏ.

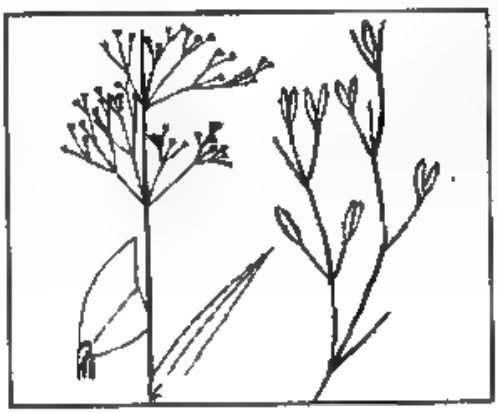

Cỏ nằm rồi đứng, cao thành bụi. Lá có phiến thon nhọn, dài 5-7, rộng 0,8 cm; bẹ có sọc, mép ngắn (2 mm) nguyên, không lông. Chùm-tụtán mang nhiều giêhoa; nhánh như chỉ, 2-4 ở mỗi mắt, cọng dài; giêhoa cao 2,5 mm; dĩnh và trấu không lônggai, không lông.

Lùmbụi: B; 8.

- Ascending grass; spikelets awnless.

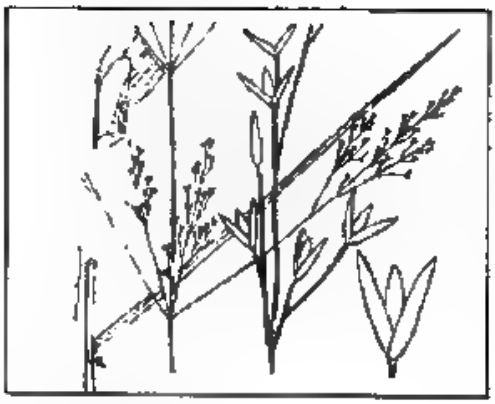

10.247 - Agrostis verticillata Vill.. Hòa luânsinh.

Cỏ *cao 1 m, không cânhành*; thân mảnh, cứng, không lông. Lá có phiến hẹp, dài 12-15 cm, rộng 2-3 mm; bẹ tròn, mép cao 3-4 mm, không lông. Phátho a rộng, cao 40-60 cm; nhánh mảnh, 3-5 ở mỗi mắt, dài đến 10 cm; trần ở 1/2 dưới; giêhoa cao vào 2,5 mm; đỉnh bằng nhau; trấu mỏng, không lônggai. 2n = 28

Vùng núi cao Âu-Á: Sapa; VIII.

- Grass to 1 m high; spikelets 2,5 mm (*A. stolonifera* L., *A. alba* auct. non L.).

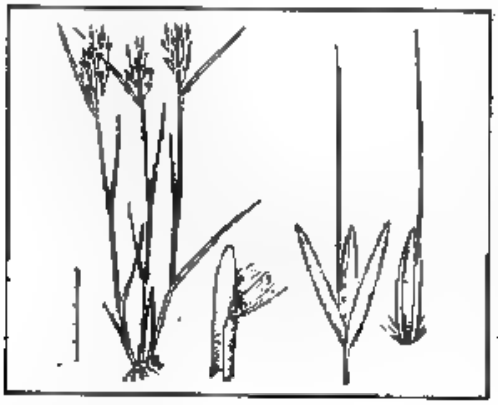

10.248 - Agrostis triaristata (Hook. f.) Bor. Hòa bagai.

Bụi *cao 20-30 cm*; thân mảnh. Lá có phiến hẹp, dài 5-7 cm, rộng 1,5-2 mm; mép nguyên cao 3 mm, bẹ không lông. Phátho a *nhỏ* ở ngọn; nhánh mảnh; giêhoa *rụng với cọng* của nó, cao 4,5 mm, mỏng, trấu có 2 sống, *lônggai gần ở 1/2 dưới*; tiểunhuy 3.

Vào 2.900 m: Fansipan.

Tuft to 30 cm high; lemma awned on the back (*Calamagrostis triaristata* Hook.f.).

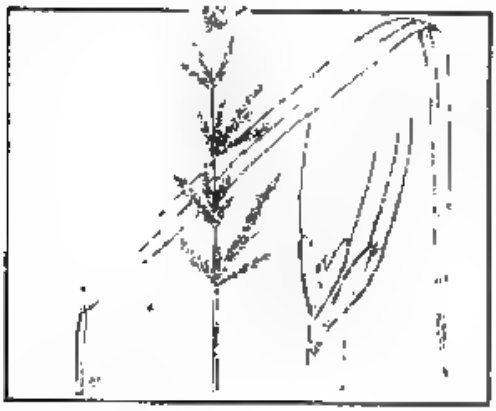

10.249 - Polypogon fugax Nees ex Steud.. Dahòa

Bụi cao *hơn 60 cm*; thân không lông, to 1-2 mm. Lá có phiến không lông, rộng vào 1 cm, dài vào 20 cm, phẳng; mép mỏng, *cao 1 cm*; bẹ không lông. Chùm-tụtán dày, mang rất nhiều giêhoa; nhánh dài 2-3 cm; giêhoa *xámxám*; đỉnh bằng nhau, dài 2 mm, có lông, *lônggai 3 mm*; trấu 1 mm, có lônggai dài 1 mm. Bêquả xoan, dài 1 mm.

Ruộng, rẫy: sông Hồng, Hànội.

- Grass to 60 cm high, glumes and lemmas awned (*P. littoralis* (With.) Sm., *P. lutosus* (Poir.) Hitch.).

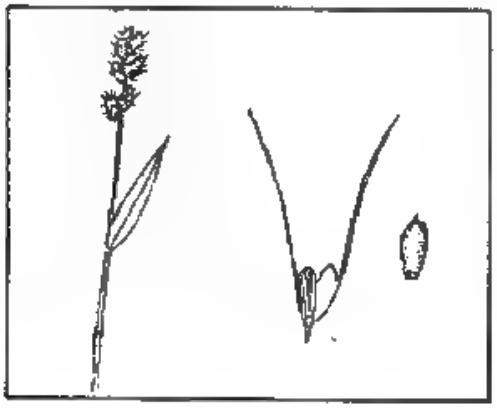

10.250 - Polypogon monspeliensis (L.) Desf. (*P. zeylanicus* Nees, *P. crinitus* Sanit-Lager, *Alopecurus aristatus* Huds., *A. paniceus* L.)

Cỏ *nhiniên*, thành bụi dày, cao 15-80 cm. Lá hẹp dài, to 15-30 x 0,9-1 cm; mép thon, cao 8 mm. Chùm-tụtán *như gié* đo 8-15 x 1,2-2,5 cm; giêhoa cao 2 mm. Đỉnhquả xoan ngược.

Vùng nhiệtđới, ônđới: Thứpháp.

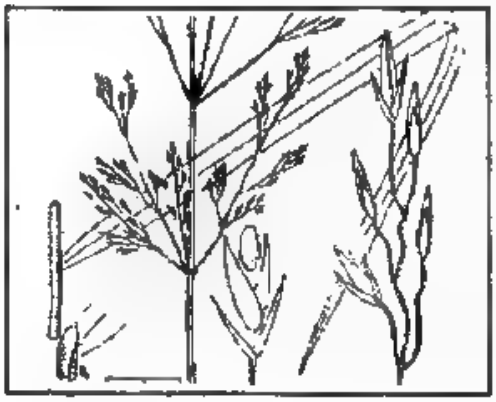

10.251 - Aniselytron treutleri (O. Ktze) Sojak. Djdĩnh.

Cỏ cao *hơn 1 m*; thân có lóng dài 20-30 cm. Lá có phiến hẹp dài, dài 20-30 cm, rộng 1 cm, láng, không lông; mép cao; bẹ không lông. Chùm-tụtán cao 30 cm; *nhánh congquẹo dài 5-7 cm*; giéhoa không lônggai, rụng *trện đỉnh*. Béquả dẹp, dài 2 mm, nâu đỏ.

Sapa, 2.900 m; VIII.

- Grass to 1 m high; caryopsis red brown (*Aulacolepis treutleri* O. Ktze).

10.252 - Deyeuxia abnormalis Hok. f.) (*Aulacolepis petelotii* Hich.).

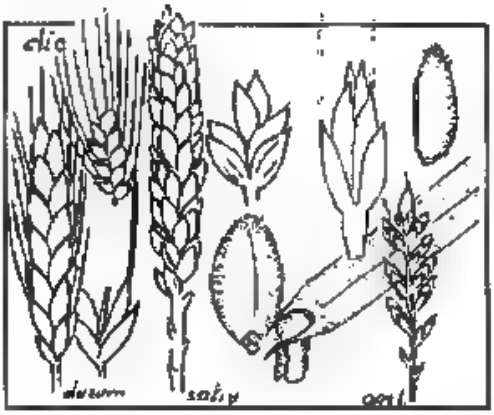

10.253 - Triticum L. Lúa-mì; Wheat; Blé.

Cỏ nhátniên thành bụi cao 0.5-1 m. Lá có phiến hẹp, nhám. Chùm-tụtán dày *như gié*, cao 8-10 cm, rộng 1,5-2 cm, mang giéhoa 2 hoa (*T. monococcum*) hay hơn, giéhoa có trấu có lônggai dài (*T. durum*) hay không (*T. aestivum*, có khi có ít lônggai, *T. sativum*). Lônggai *dài* đến 15 cm.

Do người Thổ, Nùng trồng ở Caolạng. *T. aestivum* cho bột làm bánhmì; *T. dicoccum* cho bột làm mạcaroni.

- Cultivated.

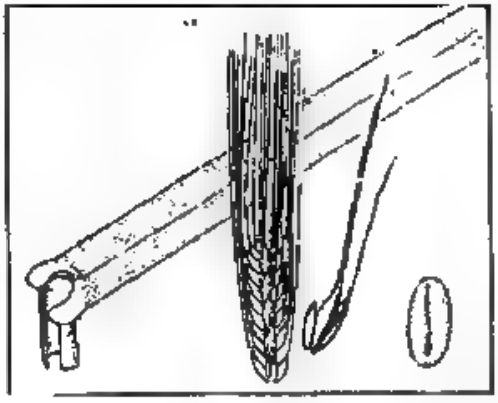

10.254 - Hordeum vulgare L. Lúa-mạch, Đạimạch; Barley; Orge.

Cỏ nhátniên cao 0,5-1,5 m, không lông. Lá có phiến phẳng, đáy có tai; mép ngắn, cắt ngang. Giê đứng, dài 5-10 cm, giéhoa xếp *thành hàng*, 4-6; giéhoa có đỉnh có *lônggai dài 5-20 cm*. Đỉnhquả xoan.

Có Tr ở vùng núi; hạt chínhyếu dùng làm bia. Lá, hạt, *in vuro*, chống siêukhuẩn R.D.

- Cultivated.

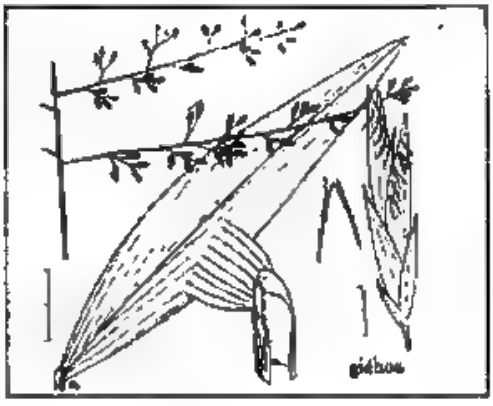

10.255 - Centhotheca lappacea (L.) Desv. Cỏ-móc.

Cỏ *daniên* cao đến 1,2 m. Lá có phiến thon dẹp, rộng vào dưới giữa, to 12-17 x 2,5- 3 cm, mỏng; bẹ không lông, mép cao 2-3 mm. Chùm tụtán to; *nhánh ngang*, mảnh, dài; giéhoa dài 8-10 mm, trấu dưới một cái không lông, các trấu kia *có lông như gai hướng xuống, đáy phù, móc*. 2n = 24.

Ven rừng, đến 1.000 m: BTN.

- Perennial grass; spikelets with lemmas armed with clinging hairs (*Cenchrus lappaceus* L., *Centh. latifolia* Trin.).

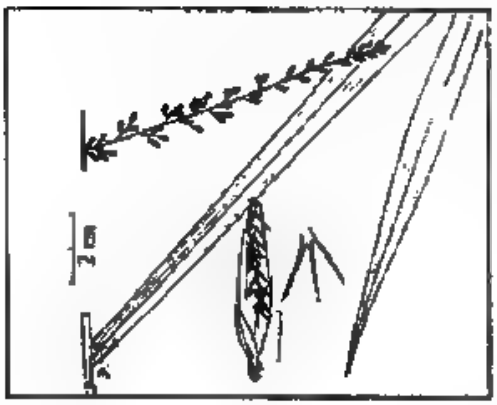

10.256 - Centhotheca longilamina Ohwi. Cỏ-móc lá-dài.

Cỏ đanniên cao 50-70 cm, thân nhẵn không lông. Lá có phiến *thon ngược hẹp*, vào 20 c 1,5-2 cm, từtừ hẹp từ giữa đến đáy, gân-phụ 4/bên; mép ngắn, bẹ không lông. Chùm-tụtán to; nhánh ngang, mảnh; giêhoa dài 6,5 mm; cọng có lông; đỉnh không lông, các trấu dưới đều có *lông cứng, móc*.

- Perennial, 50-70 cm high; limb narrow, 1.5-2 cm wide.

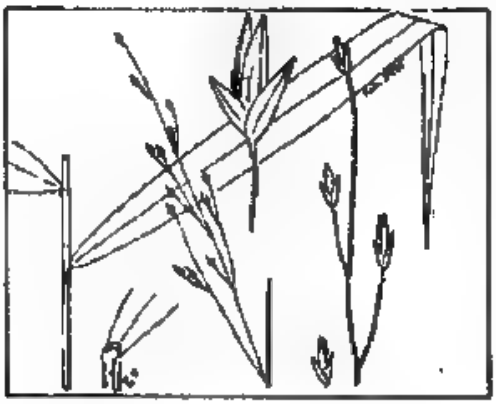

10.257 - Centhotheca uniflora Swallen. Cỏ-móc một-hoa.

Bụi cao 20-80 cm; thân mảnh. Lá có phiến thon hẹp, rộng 1,5 cm, dài 15-20 cm; mép cao 1-1,5 mm, bẹ có rìa lông. Chùm-tután thưa, cao 15-30 cm. nhánh xéo, dài vào 10 cm; giêhoa *tímtím*, dài 4 mm; đỉnh xám, gân 3; trấu *không lông móc*, trấu dưới to, 5 gân, trấu trên nhỏ, có 2 sống.

Trên vùng với: Quảngbình; II.

- Tufts to 80 cm high; panicles to 30 cm high, violaceous; spikelets without clinging hairs.

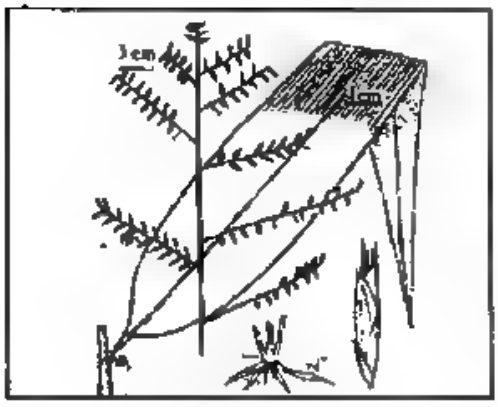

10.258 - Lophatherum gracile Brongn.. Đỉnhbản mảnh.

Cỏ *đanniên*, dạng *giống Trúc nhỏ*, cao đến 1 m; lóng dài. Lá có phiến to, dài 15-25 cm, rộng 2-3 cm, gân-phụ làm thành ô vuông-dài; *cuống dài* 13 mm. Chùm-tụtán có *nhánh ngang*; giêhoa *xanh*, dài 10-12 mm, mang 1 hoa lưỡngphái, có trấu có lông ngắn; tiểunhụy 2-3. Đỉnhquả nhỏ.

Dạng biếnthiên. Rừng dày háoấm, khắp caođộ. Hạnhiệt, trị sốt, trấn-an (trị irritability) thôngtiểu, trị đái đỏ, đái ít, đái đau; có tàiliệu cho là rễ kỵ phụnữ có thai, làm lạcthai.

- Perennial, to 1 m high; spikelets green 10-12 mm long.

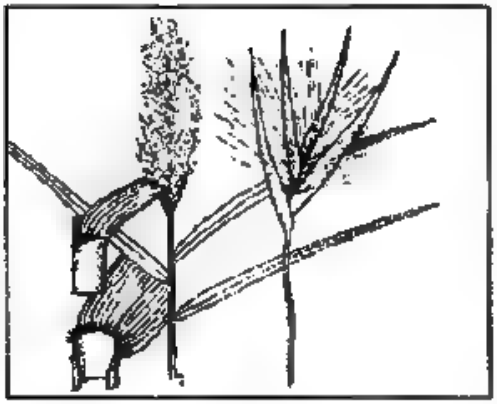

10.259 - Arundo donax L.. Sậy núi; Cow Cane; Cane de Provence.

Bụi; thân ngầm đò dài, có chỗ phù như củ; thân *cao 2,5-6 m*, to hơn ngón tay, không đòn, *cơm dày* 2-3 mm. Lá có phiến to, 30-50 x 2-5 cm, có tai ở đáy; mép rất ngắn, trong, rìa lông. Cỏ ở ngọn, dày, cao 40-60 cm, *tímtím*; nhánh nhiều; giêhoa 1-1,2 cm; đỉnh 1 cm, dài bằng trấu, 2 đỉnh bằng nhau, không lông, nhọn; trấu dài, trấu trên bằng 1/2 trấu dưới, sống và cọng mang *tơ dài*. 2n = ca 60.

Dồngdăng, Chợbò. Cânhành lợitiểu, tăng kinhnguyệt.

- Stem 2.5-6 m high, hollow; panicles violaceous.

10.260 - Phragmites vallatoria (L.) Veldk. Sậy; Common reed.

Nêthucvật daniên cao 2-3 m, có căn hành bò; thân to 1-1,5 cm, bộng, mỏng cơm. Lá có phiến rộng 1,5-2,5 cm, không gân chánh, bìa không cắt, không lông; bẹ có tai, *không mép*. Chùm-tụtán (cờ) to, cao đến 50-70 cm, các nhánh hơi xu; giêhoa dài 1-2 cm, mang 6-10 hoa, trục dài; cọng mang nhiều tơ mảnh, bạc, dài. 2n = 26, 48.

Gò ô ruộng, đất hoang ẩm, khắp caođộ, BTN; XI-XII.

- Limnophyte to 3 m high; panicles to 50 cm high; spikelets white long hairy (*Arundo vallatoria* Pluk. ex L., *A. karka* Retz., *P. karka* (Retz.) Steud.

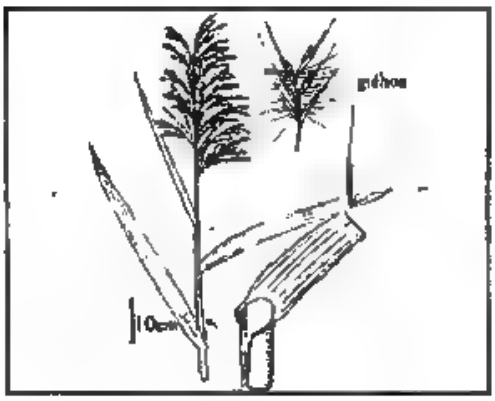

10.261 - Phragmites australis (Cav.) Trin.. Sậy Nam; Reed.

Bụi; *thân ngầm bò*; thân đúng nhỏ hơn ngón tay, đôn, mỏng cơm. Lá có phiến rộng 1-3 cm, bìa nhám; *mép là lông ngắn*, bằng nhau. Cờ ô ngọn, cao 10-30 cm, *ít nở ra*, nâu *tímtím*; giêhoa 1,6 cm, trên cọng 4-5 mm, trục rất ngắn; đỉnh không bằng nhau, đỉnh trên dài 7 mm, không lông; trấu nhọn, dài 1,2 cm, không lông, *trục dày lông tơ dài 8 mm*.

Uônbí (Quảngninh). Căn hành lợitiểu, làm mát, sinhgiải, trị têthấp.

- Stem less than 1 cm wide; ligule hairy (*Arundo australis* Cav.).

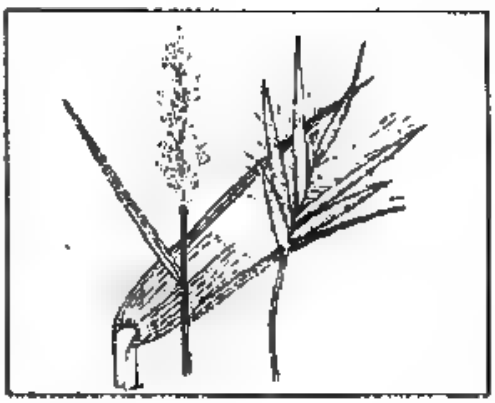

10.262 - Elytrophorus spicatus (Willd.) A. Cam.. Sidài gié.

Cỏ *lưỡngniên*; thân to 3-4 mm, cao 60-70 cm. Lá có phiến hẹp dài, to 20-25 x 0,4-0,6 cm, không lông, mềm; mép ngắn hay vắng. Gié cao 20-30 cm, mang *chùm tròn, có lông*, lục đọt; giêhoa không cọng, nhỏ, có lônggai, 3-6 hoa; đỉnh 1-gân, có lônggai; trấu có lônggai. Dĩnhquả nhỏ, hình thoi.

Rừng khô: Chợgành; I.

- Biennial, to 70 cm high; spikelets light green, awned (*Dactylis spicatus* Willd.).

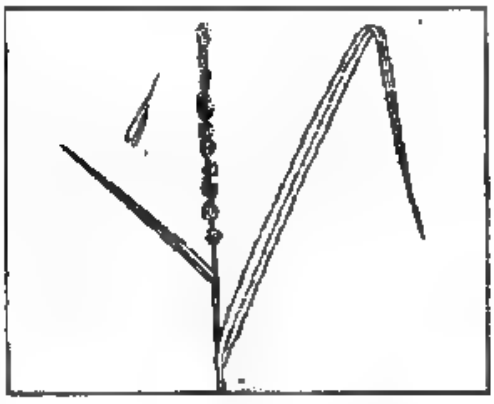

Thysanolaeneae:

10.263 - Thysanolaena maxima (Roxb.) O. Ktze. Đót, Chít, Đôngtrùng hạthảo.

Bụi dạng Sậy cao 3,5 m, thân to 5-8 mm, tuỷ đặc, sốp. Lá có phiến rộng 5-10 mm, dài 30-60 cm, cứngcứng; mép nguyên, thấp. Chùm-tụtán (cờ) to, nhánh nhiều, mảnh; giêhoa dài 2 cm, trấu trên có rìa *tơ dài*; vòi nhuỵ 2. Dĩnhquả nhỏ. 2n = 24.

Dựa lộ, ven rừng, trảng, phổbiến 50-2.000 m. *Pháthoa dùng làm chổi*. Củ chữa trùng, sâu của *Brishaspa*, mà nhộng xem như là bổ, trị đau lưng..

- Perennial to 3.5 m high grass; ample panicles terminal (*Agrostis maxima* Roxb.).

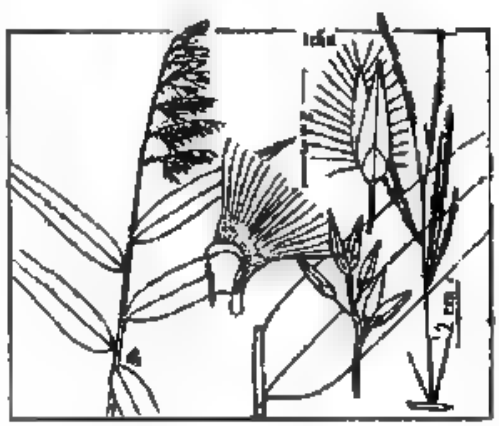

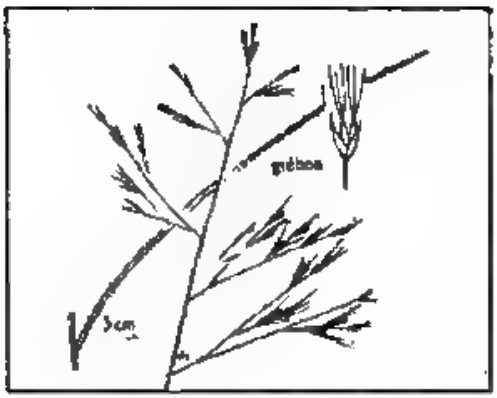

10.264 - Aristida chinensis Munro. Ba-chia Trungquốc.

Cỏ *đaniên* thành bụi nhỏ. Lá có *phiến rất hẹp, nhọn*, không lông; mép là một hàng lông. Chùm-tụtán thưa, rộng, nhánh thưa, mảnh; giêhoa *tím*, dài 8-9 mm, trấu dưới mang một *lônggai chẻ ba*, dài 2-3 cm.

Rừng còi khô, trên đất nghèo: Nhatrang, Camranh, Biênhôa, Sàigôn; II-III.

- Perennial; leaves very narrow, glabrous; awn trifid,2-3 cm long.

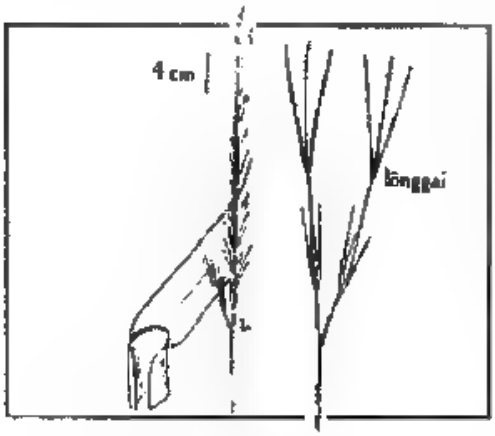

10.265 - Aristida balansae Henrard. Bachia Balansa, cỏ Lông-rông.

Cỏ cao vào 1 m; thân có nhánh hay không. Lá có phiến thường quấn lúc khô, dài 30- 60 cm, rộng 3-5 mm; mép là một phiến mỏng; bẹ không lông. Phátho a là chum-tután *hình trụ*, cao 30-50 cm; giêhoa cao 1,2 cm, *đỏđỏ*, trấu dưới có *lônggai chẻ ba*, dài 3-5 cm.

Lùmbụi, hoangnguyên, trên đất nghèo: Buônmêthuột, Sàigôn, Phuốclong; XI.

- Grass to 1 m high; panicles narrow, almost cylindrical; awn 3-5 cm long.

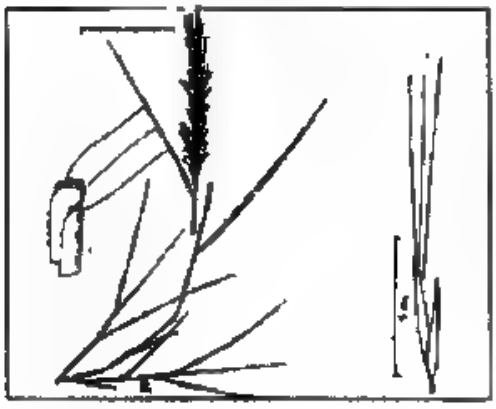

10.266 - Aristida adscensionis L. var. **adscensionis.** Bachia leo.

Cỏ thường *nhámiên*,không lông, thành bui cao 20-70 cm; thân như chỉ. Lá hẹp *như kim*, dài 5-20 cm, quấn; mép ngắn, có lông. Chùm-tụtán *như giẻ*; giêhoa vào 1 cm; đỉnh gần bằng nhau; trấu dưới bằng đỉnh trên, có *lônggai chẻ ba*, dài 1,5-2 cm.

Thảonguyên, trên đất nghèo. Var.**pumila** (Dens.) Coss. & Dur., trấu dưới (12 mm) dài hơn đỉnh trên (6 mm), cỏ nhỏ, Phanrang.

- Perennial to 70 cm high; panicle narrow; awn trifid, 1.5-2 cm long.

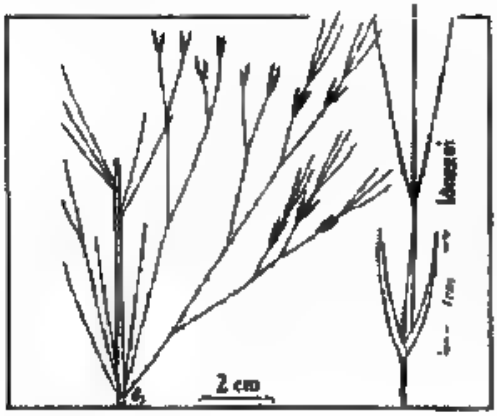

10.267 - Aristida culionis Pilg.. Ba-chia Bois.

Cỏ đaniên, cao đến 1 m; lông cứng, láng, phủ ở mắt. Lá có phiến phẳng, dài đến 50 cm, rộng 3-5 mm; mép ngắn, bẹ dài hơn lông. Chùm-tụtán rất rộng, cao 50 cm; nhánh như chỉ, như luôngphân; giêhoa trên cọng 9-12 mm, dài 1 cm, lônggai chẻ ba, dài 2,5 cm.

Phuốclong.

- Perennial to 1 m high; panicles with filiform branches; trifid awn to 2.5 cm long (*A. bousii* A. Cam.).

10.268 - Aristida cumingiana Trin. & Rupr.. Ba-chia Cuming.

Bụi *nhẵnuên dày*, cao 10-25 cm; rễ nhiều, mảnh. Lá có phiến dẹp, hẹp, dài 3-5 cm, rộng 1 mm; mép ngắn, rìa lông. Chùm-tụtán hẹp như gié; giéhoa *tímtím*, cao 3 mm; *lônggai chẻ ba từ dáy*, dài 1 cm

Đất nghèo: Đàlạt, Biênhòa; 12.

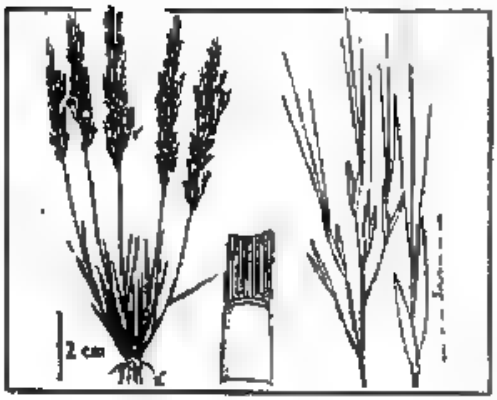

- Annual, to 35 cm high grass; awn trifid from base, 1 cm long.

10.269 - Aeluropus littoralis (Gouan) Parl.

Cỏ *đanêu*, có chồi dài, rễ dài, sâu, cho thân đứng mang lá hay pháthoa. Lá songđính; phiến đứng hẹp, nhọn, lục lam mốcmốc; bẹ có lông mịn ở bìa, mép ngắn, có lông. Chùm-tụtán dài *như gié dày*; giéhoa songđính, *lụclục hay đỏđỏ*, dài 5 mm; tiểunhụy 2, baophấn nhỏ; noãnsào 2 vòi nhụy như lông chim.

Trên cát dựa biển: TN.

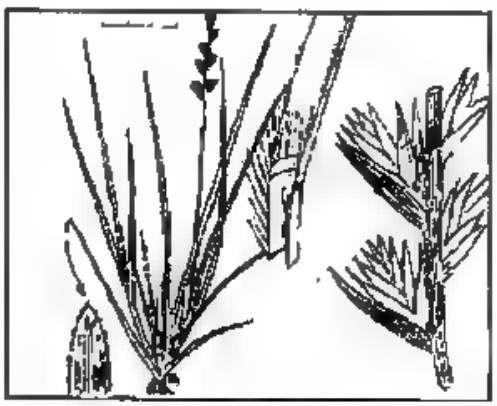

- Littoral perennial grass; spikelets distichous (*Poa littoralis* Gouan).

10.270 - Neyraudia reynaudiana (Kunth) Keng ex Hitchc.. Sậy khô.

Bụi *cao 1-4 m* ; thân đặc, to đến 1,5 cm ở đáy, có phấn mốc. Lá có phiến dài 30-40 cm, rộng 1 cm; bẹ dài gần bằng lóng, mép là 1 hàng lông dày, dài 2 mm. Chùm-tụtán (cờ) dày; giéhoa cao 6 mm, 2 trấu dưới bấtthụ, 2 trấu thụ có *rìa lông dài*.

Đồi, núi, nơi ráo, 20-1.500 m; XI-III. Khi rộ (i), tạo cảnh rất đẹp.

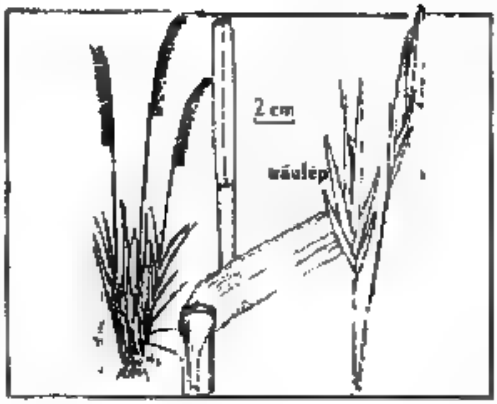

- Grass to 4 m high; spikelets with 2 fertile flowers (*Arundo reynaudiana* Kunth)..

10.271 - Neyraudia arundinacea (L.) Henr. Sậy-khô nhỏ.

Bụi nhỏ, cao 1-2 m mà thôi; thân đặc ruột, to 4-5 mm. Lá có phiến dài 40-50 cm, rộng 5-8 mm; mép là một vòng lông dày. Chùm-tụtán cao 50-70 cm, *tímtím*; giéhoa với 2 đính gần bằng nhau, *trấu dưới thụ* có *lông to*; hoa 2-5.

Dựa theo lộ, đến 1.000 m: đèo Bảolộc, Bìnhlong; XI-III Loài nhỏ hơn loài trên nhiều.

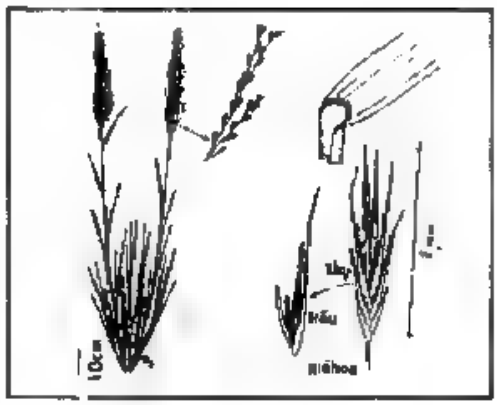

- Smaller species; inferior lemma fertile (*Arstida arundinacea* L., *Arundo madagascariensis* Kunth.).

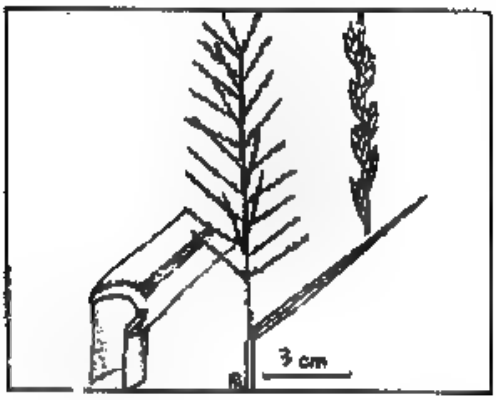

10.272 - Leptochloa chinensis (L.) Nees. Mảnhhòa Trungquốc.

Cỏ *nhátniên* cao 1 m. Lá có phiến dai, không lông; bẹ không lông, mép là màng mỏng, có lông. Chùm-tụtán tím, nhánh đứng xéo hay ngang, *dài 3 cm*; giéhoa dài 3 mm, mang 4-8 hoa. Dinhquả nâu-đỏ. 2n = 40

Sân, ruộng, rẫy.

- Ruderal grass to 1 m; branches of panicles 3 cm long; fertile flowers 4-8 (*Poa chinensis* L.).

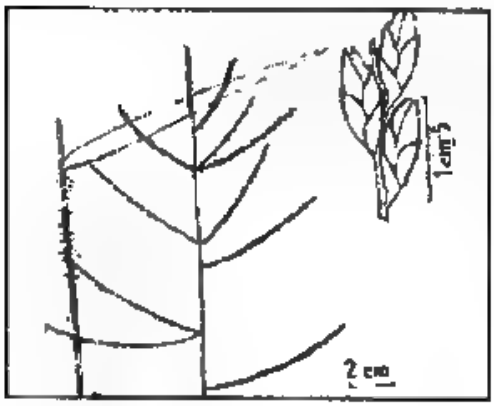

10.273 - Leptochloa filiformis (Lam.) Beauv.. Mảnhhòa như-chỉ; Red Spangletop; Herbe fine vraie.

Cỏ yếu, lục tươi, cao 40-60 cm; thân đứng, to vào 1 mm. Lá có phiến rộng 3-5 mm, mỏng, không gân chánh rõrệt; bẹ có lông đứng. Phátthoa cao 20 cm, *nhánh dài 4-5 cm*, mảnh; giéhoa mau rụng, mang 2-4 hoa; trấu có sóng có lông.

Dựa ao, mương, ruộng; II-IV.

- Limnophyte; panicles with 4-5 cm long branches (*L. panicea* (Retz.) Ohwi).

10.274 - Leptochloa fusca (L.) Kunth. Lông-công.

Bụi to, *cao đến 1 m*; thân có nhánh. Lá có phiến hẹp dài, nhọn, dài 10-40 cm, rộng 2-3 mm; mép ngắn. Chum-tụtán với nhánh dài 10-17 cm; trấu dưới 3-5 gân, trấu trên có 2 sống. Dinhquả *nâu đỏ*, cao bằng 1/2 trấu trên.

Nơi đất mặn, rừngsác, thường *với Paspalum vaginatum*: Huế, Nhatrang, Phanrang, Càmau; XII.

- On brackish area; caryopsis red brown (*Festuca fusca* L., *Diplachne fusca* (L.) P. Beauv.).

10.275 - Leptochloa serotina (Link) Phamhoang. Mảnhhòa muộn.

Cỏ có *chồi bò*, cao 20-30 cm; rễ to; lóng to 3 mm, nằm ò day. Lá có phiến *hẹp*, dài 8-12 cm, *rộng 2 mm*; mép cao 2 mm. Phátthoa *thụ thường bếphối từ trong bẹ lá;* giéhoa 3 5, mang 1-3 hoa; dinhquả 4 mm. Phátthoa *không thụ cao* 5-10 cm, nhánh dài 3-4 cm; giéhoa dài 1 cm, trục dễ thấy lúc trưởngthành.

Ruộng vùng Phanrang.

Stoloniferous; fertile inflorescence cleistogamous, caryopsis 4 mm long (*Diplachne serotina* Link.)

10.276 - Vietnamochloa aurea Veldk. & Nowack

Bụi nhátmiền cao 25 cm, không lông. Lá ở dáy thân *nhỏ*, 1-2 teo. Bẹ có mép 0,25 mm; phiến xoăn thon, phẳng hay quấn, 0,5-1 x 0,15-0,2 mm, nhọn, bìa có lông dứng, thưa. Cụng đến 15 cm mang mang ít chùm, 3,5-5 x 1 cm, ít giéhoa; giéhoa 4-4,25 mm, *mang 1 hoa*; dĩnh thon, nhọn, lục hay chót tía, dĩnh dưới 3,5-4 mm, trên 3,9-4,1 mm; trấu thon 3-3,2 mm, *gân 3, lônggai ngay* dài 1,5-1,75 mm; tiểudĩnh ngắn hơn trấu, chót lõm sâu, 3 mm; baophấn 1,5 mm. Dĩnhquả 1,5 x 0,75 mm.

Phanrang (hình theo Veldkamp & Nowack).

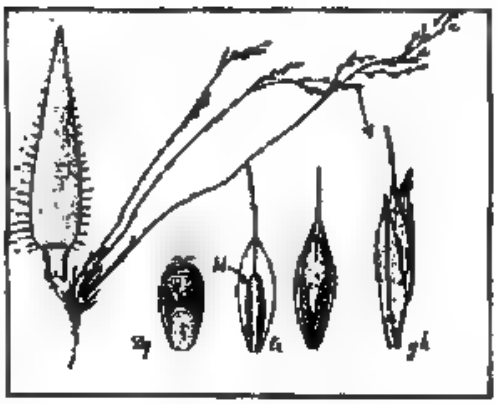

- Annual tuft 25 cm high; spikelets 1-flowered; caryopsis 1.5 mm long.

10.277 - Tripogon chinense Hack. Tamhòa Trungquốc.

Bụi cao 40 cm, dày; thân mảnh, lóng dài. Lá có phiến hẹp như kim, dài 10 cm, rộng 1 mm; mép là lông ngắn trừ ở bìa. Gié đứng duynhất; trục có bìa nhám; giéhoa dài 7 mm, ít hoa; trấu có lông, gai dài. Dĩnhquả thon dài.

Đá, nơi trảng nhiều gió, vào 1.200 m: Cánà; X.

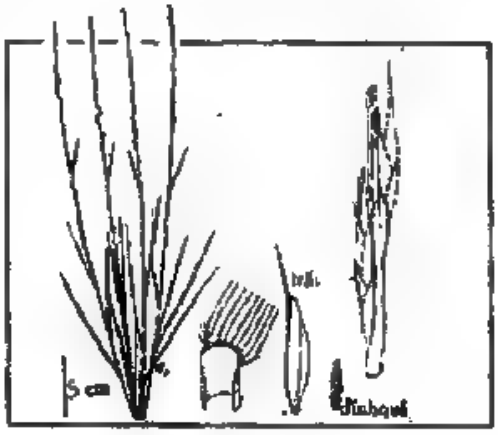

- Tuft to 40 cm high; spikelets 7 mm long.

10.278 - Tripogon thorelii A. Cam.. Tamhòa Thorel.

Cỏ cao 20-80 cm, thành bụi dày. Lá có phiến hẹp (1,2 mm), dài 5-20 cm, *có lông* ở mặt trên. Gié trên cụng dài; giéhoa songđính, dài 5-10 mm, mang 4-6 hoa; trấu *có mũi* dài. Dĩnhquả thon dài.

Rừng còi Phanrang.

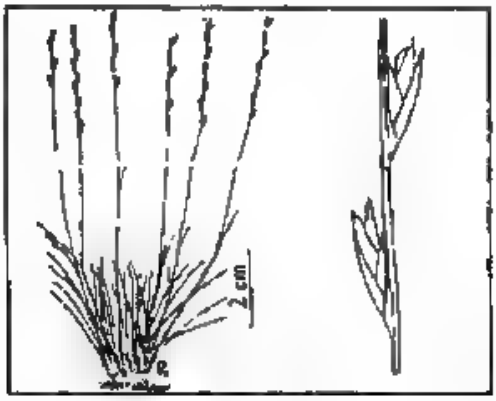

- Tuft to 80 cm high; limb pubescent upper surface; spikelets 5-6 flowered.

10.279 - Tripogon trifida Munro ex Stapf.. Tamhòa chẻ-ba.

Bụi dày, cao vào 50 cm. Lá có phiến hẹp như kim, dài 15-25 cm, rộng vào 1 mm. Gié ở ngọn, dài 10-30 cm, mảnh; giéhoa *xanhxanh*; dĩnh 2 dài hơn dĩnh 1, có nhiều lông mịn ở đáy; trấu 1 dài 4 mm, *có 1-3 lônggai*, mà 1 dài 6-7 mm; hoa 3-10.

Trên vùng vôi, ở mực nước ngập: Chợbò.

- Tuft to 50 cm; spikelets greenish; lemma 3-awned.

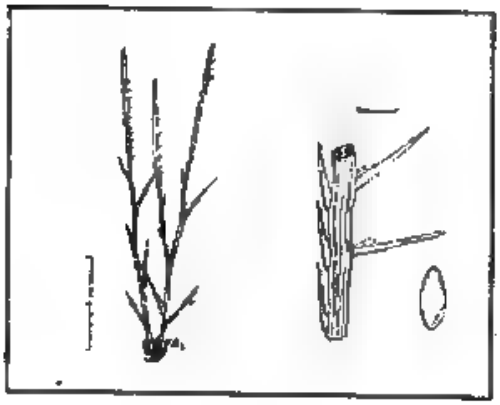

10.280 - Oropetium thomaeum (L. f.) Trin. Tămvũ.

Bụi nhấtniên thấp, *cao chỉ đến 5-8 cm*. Lá có phiến hẹp nhọn, đứng, daidai, có lông rảirác; bẹ có tai nhỏ, có lông, mép mỏng, rìa. Gié ô ngon, chũ-chi, giêhoa songdính; đỉnh dưới nhỏ, đỉnh trên rất dài, bằng lóng của trục; *hoa đơnhất*, tiểunhuy 3; nuốm thò dài. Dĩnhquả nâu, gần như không dẹp.

N.

- Annual grass to 8 cm high; spikelets 1-flowered (*Narduus thomaeus* L. f.).

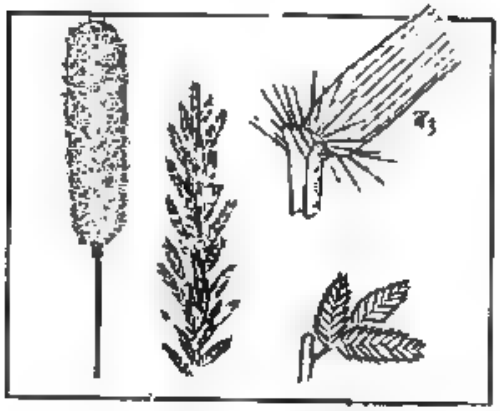

10.281 - Eragrostis alopecuroides Bal.. Tinhthảo ; Xuânthảo cát.

Cỏ daniên; thân nằm ngắn ở dáy, rồi đứng cao 20-70 cm. Lá có phiến hẹp, dài 15-20 cm, nhiều gân dọc; mép có lông dài. Chùm-tụtán hình trụ, ở dáy có một vòng lông trắng; giêhoa dài 5-7 mm, có váy trên rụng trước.

Đồi cát dựa biển.

- Littoral sandy grass; inflorescence cylindrical.

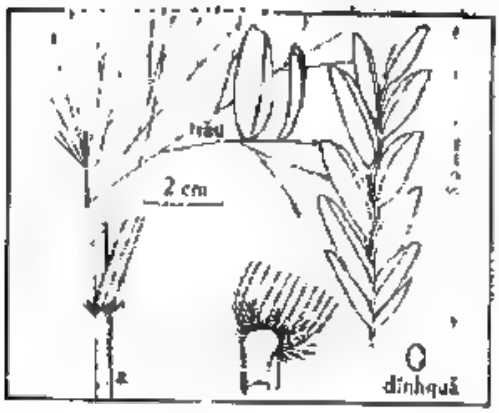

10.282 - Eragrostis aspera (Jacq.) Nees. Tinhthảo nhám.

Cỏ khá to, *cao đến 1 m*; lóng to 2-3 mm, dài 10-15 cm. Lá có phiến rộng 4-5 mm, dài 40-50 cm, có *lông dài vùng mép*; mép do lông dài; bẹ ngắn hơn lóng. Phátthoa to, cao 20-60 cm, rộng 30 cm, nhiều nhánh, nhiều giêhoa; giêhoa *trên cọng như chỉ dài 1,2-5 cm*, màu .uc tươi, dài 3-5 mm; trấu cao 1,5 mm, đầu cắt ngang. Dĩnhquả xoan.

Rừng thưa, 400-900 m: Phanrang.

- Grass to 1 m high; very lax panicles (*Poa aspera* Jacq.).

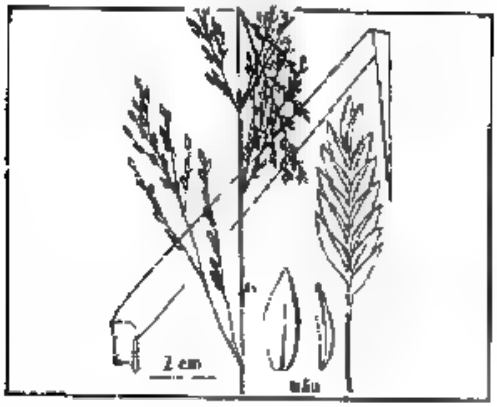

10.283 - Eragrostis atrovirens (Desv.) Trin ex Steud. Tinhthảo trò-đen.

Cỏ *daniên*, thành bụi; thân mềm, nằm rồi đứng, cao 0,3-1 m. Lá có phiến hẹp, rộng vào 1 cm, *màu mốcmốc*; mép là một lần lông mảnh. Chùm-tụtán cao 20 cm; giêhoa ít dẹp, *lục lam*, dài 5-9 mm; trấu trên có 2 sống có lông. Dĩnhquả trôndài.

Sân, ruộng..bìnhnguyên đến Bảolộc; I-XII.

- Perennial to 1 m high grass; limb glaucous; panicles to 20 cm high (*Poa atrovirens* Desv.).

10.284 - Eragrostis brizoides L.. Tinhthảo xoan.

Cỏ *daniên* cao đến 80 cm; căn hành mạnh, mang thân mảnh, mang 1-3 lá. Lá có phiến *rất hẹp*, nhọn, dài 10-20 cm, có lông. Phát hoa ngắn trên cọng dài, *dẹp*; giê hoa ít, rộng bằng cao, dai 6-7 mm; hoa 5-10.

Dàlạt (hình theo M. Schmid).

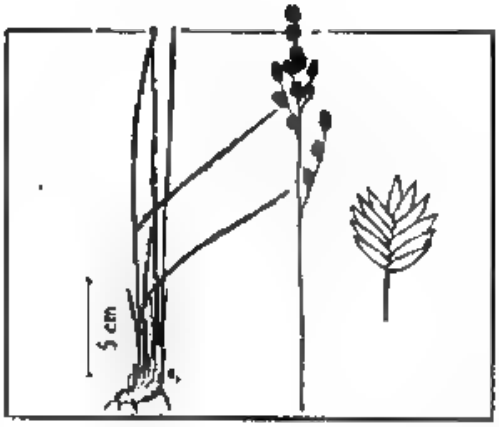

- Perennial, to 80 cm high; spikelets also wide as long.

10.285 - Eragrostis cilianensis (All.) Vignolo-Lututi. Tinhthảo hôi; Stink grass, Finger Millet.

Cỏ *nhátniên* mảnh, cao 30-60 cm. Lá có phiến gần như không lông, rộng 6-10 mm; bẹ không lông, mép là một hàng lông. Chùm-tụtán cao 5-20 cm; giê hoa có cọng ngắn, dài 5-20 mm, thường màu *vàng xanh* hay xanh, lúc khô lục xám; *trấu trên lâu rụng*.

Dựa lộ, đất hoang.

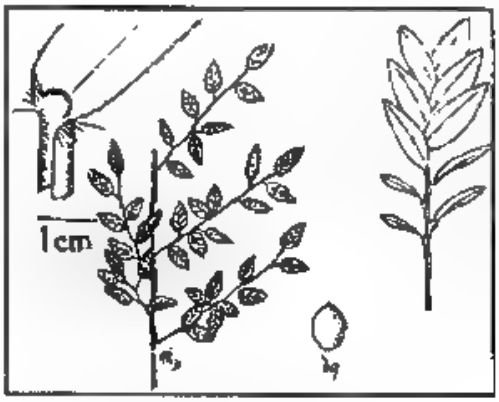

- Annual to 60 cm high; spikelets yellowish green (*Poa cilianensis* All.).

10.286 - Eragrostis ciliata (Roxb.) Nees.

10.287 - Eragrostis ciliaris (Roxb.) Nees. Tinhthảo ria.

Bụi *daniên* cao 1-1,2 m; thân to 4-5 mm ở đáy, có nhánh. Lá có phiến mỏng, dài 10-20 cm, rộng 4-5 mm; bẹ dài hơn lóng, mép thấp, có lông. *Chùm-tụtán hẹp như gié*, cao 20-30 cm; nhánh đứng, nhánh đuôi dài 5-7 cm; giê hoa nhiều, *nhỏ*, dài 2 mm; trấu có ria lông, rụng từ trên.

Bìnhlong; XI.

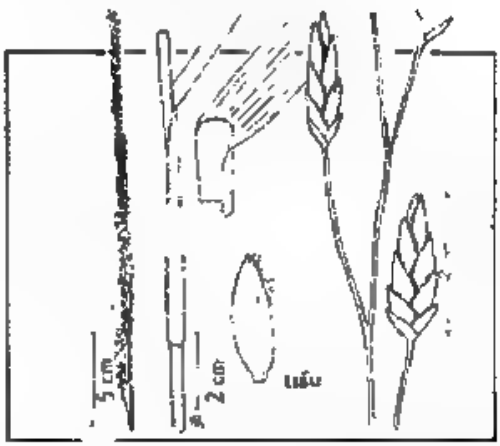

- Perennial; panicles spiciform; spikelets 2 mm long (*Poa ciliaris* Roxb.).

10.288 - Eragrostis unioloides (Retz.) Nees ex Steud.. Tinhthảo đỏ.

Cỏ nhátniên mảnh, cao 15-30 cm. Lá có phiến tròn hay hình tim ở đáy, có ít lông gần mép; bẹ có ít lông, mép ngắn, có lông dài. Chùm-tụtán cao 5-12 cm; giê hoa dài 4-16 mm, cọng ngắn, *thường dodo*, mang 20-80 hoa; *trấu trên rụng theo trấu dưới*.

Thôngthường: ruộng, đồng cỏ ẩm.

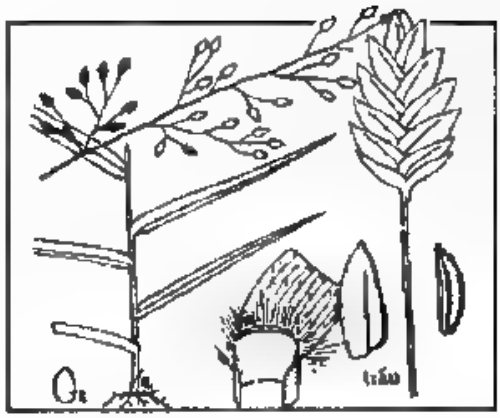

- Annual to 30 cm high; spikelets yellow purple tint (*Poa unioloides* Retz.).

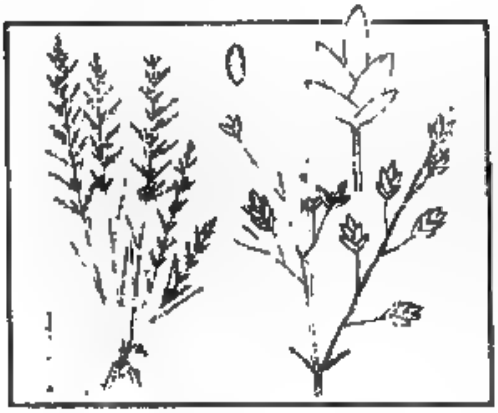

10.289 - Eragrostis diarrhena (Schult.) Steud.. Tìnhthảo songhuỳnh.

Cỏ cao *đến 1 m*. Lá có phiến hẹp dài, dài 15-25 cm, phẳng, không lông; mép ngắn. Chùm-tụtán đứng có thể dài hơn thân, nhánh thường thành chụm, cách nhau, ngắn hơn 5 cm; cọng có lông thưa; giêhoa nhiều, dài 4-7 mm, mang (4)6-12 hoa; trấu 1 mm. Dĩnhquả nhỏ.

Đất hoang, đến 400 m: BTN; XII.

- Grass to 1 m high; spikelets 4-7 mm long, 6-12-flowered (*Poa diarrhena* Schultes; *E. interrupta* Auct non P. Beauv.).

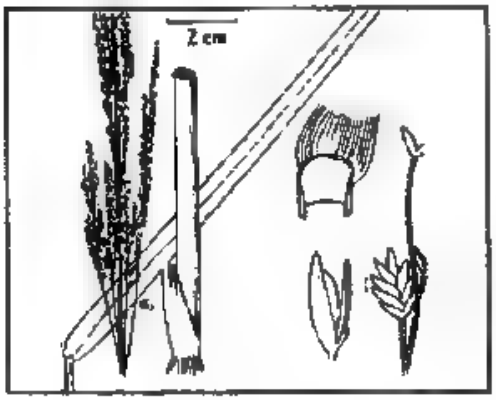

10.290 - Eragrostis diplachnoides Steud.. Cỏ lông-công.

Cỏ to, cao *đến 2 m*; thân to đến 1 cm ở đáy, kể cả bẹ; lóng ngắn hơn bẹ; rễ to. Lá có phiến phẳng, dài 20-30 cm, rộng 7 mm; mép rất ngắn. Chùm-tụtán mang rất nhiều giêhoa, phần thu dài 40 cm, nhánh chùm nhiều ở mỗi mắt, *đứng* , dài đến 12 cm, trần ở đáy; giêhoa nhỏ, không lông. Dĩnhquả màu *vàng cam*, dài 0,5 mm.

Dựa ruộng: Mỹtho; X.

- Grass to 2 m high; panicles to 40 cm; caryopsis orange, 0.5 mm.

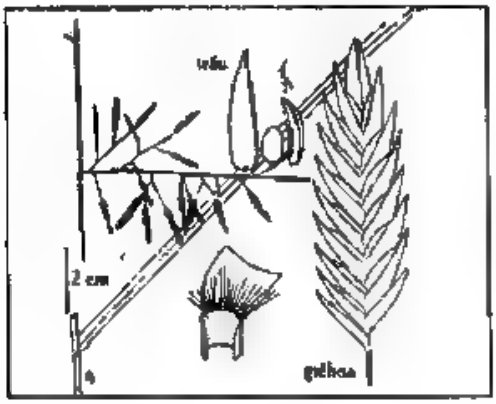

10.291 - Eragrostis ferruginea (Thunb.) P. Beauv.. Tìnhthảo sét.

Cỏ *dainên* cao 30-60 cm; thân đứng, lóng dài hơn bẹ. Lá có phiến lục đậm, dài 8-12 cm, rộng 5-6 mm; mép rìa lông dài. Chùm-tụtán cao 10-25 cm; giêhoa màu *lục ve-chai*, dài 6-8 mm; trấu trên có 2 sống có lông. Dĩnhquả xoan, nâu đỏ.

Vườn, dựa lộ: Đàlạt.

- Perennial grass, to 60 cm high; spikelets green (*Poa ferruginea* Thunb.).

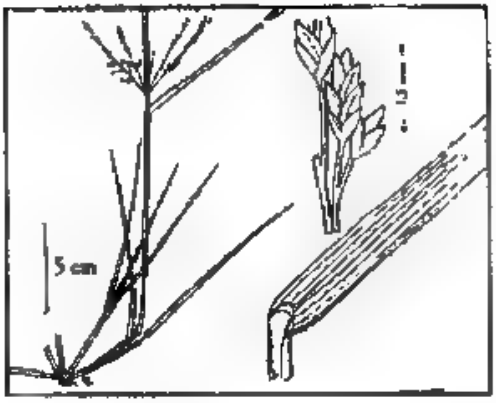

10.292 - Eragrostis japonica (Thunb.) Trin. Tìnhthảo Nhật; Japan Love-grass.

Bụi *cao 1 m*; thân không nhánh hay ít nhánh. Lá có phiến hẹp, dài 20 cm, rộng 4-5 mm; mép dài, có lông ngắn. Chùm-tụtán cao 20-30 cm; nhánh dài 3-6 cm; giêhoa gần cách đáy nhánh, *nhỏ, dài 1,5 mm, màu đỏđỏ*; hoa 4-5, trấu có gân xanh, trấu trên có sống không rìa lông.

Ruộng, đất ẩm: Biênhòa; XII-I.

- Tuft to 1 m high; panicles 30 cm high; spikelets 1.5 mm, reddish (*Poa japonica* Thub.).

10.293 - Eragrostis malayana Stapf.. Tinhthảo Mãlai.

Bụi *nhấtniên*, cao 30-50 cm;thân mảnh, nằm rồi đứng. Lá có phiến phẳng, mỏng, dừng, dài 5-7 cm, rộng 2-4 mm; mép ngắn, có lông dài. Chùm-tụtán *hẹp*, nhánh ít chia nhánh; giêhoa màu *hường đậm*, dài 6 mm. Dĩnhquả xoan hay bầudục, hơi dẹp, dài 0,5 mm.

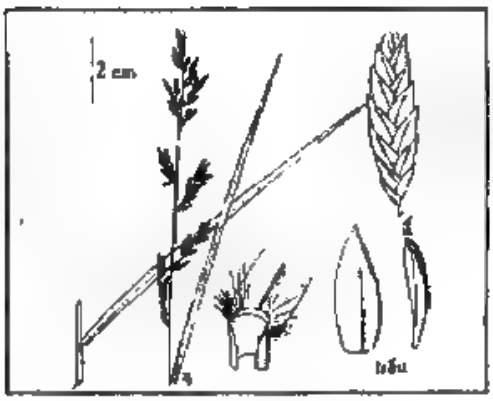

Bảolộc, Sàigòn, Hàtiên (núi vôi); X.

- Annual grass to 50 cm high; spikelets pink; caryopsis 0.5 mm.

10.294 - Eragrostis montana Bal.. Tinhthảo núi.

Cỏ *đanièn* cao 30-40 cm; thân mảnh, to 1 mm, lóng dài hơn bẹ. Lá có phiến dài 10 cm, rộng 2-3 mm, có *lông dài ở phần gần mép*; mép ngắn, bẹ không lông. *Chùm-tụtán hẹp*, nhánh dài 1-3 cm, xéo; giêhoa *nhỏ, xoan*, dài 2,5-4 mm, dĩnh mau rụng; tiểunhụy 3. Dĩnhquả tròndài, hoe.

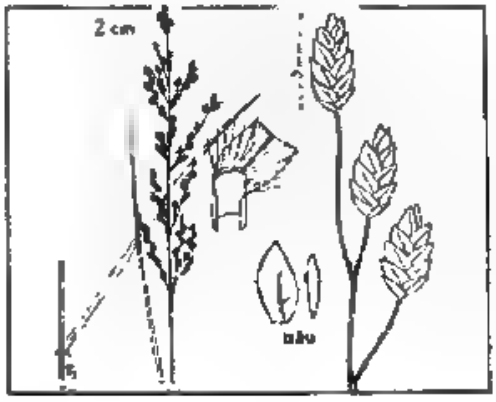

Thủđức; XII.

- Perennial to 40 cm; spikelets 2.5-4 mm long; caryopsis rufous.

10.295 - Eragrostis nigra Nees. Tinhthảo đen.

Cỏ cao *đến 90 cm*;lóng rộng 2-3 mm. Lá có phiến dài 10-17 cm, rộng 2-3 mm, đáy có *lông dài ở tai*; mép ngắn. Chùm-tụtán dày, cao đến 60 cm; giêhoa *lục đen*, ít hoa; trấu xoan, trấu trên có 2 sóng; tiểunhụy 3. Dĩnhquả cắt ngang hai đầu, có 4 cạnh, nâu sậm.

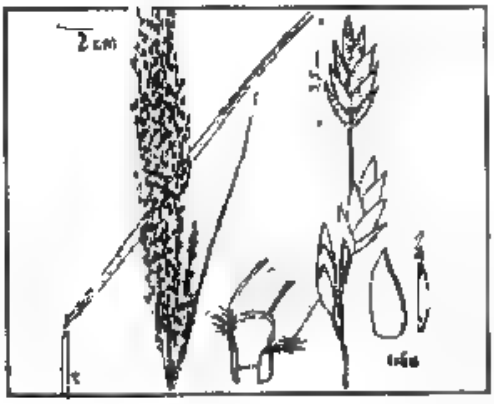

Đất hoang: Đàlạt.

- Grass to 90 cm; spikelets black green.

10.296 - Eragrostis nutans (Retz.) Nees ex Steud. Tinhthảo nghiêng.

Cỏ cao *đến 1 m*; thân mảnh, không lông. Lá có phiến hẹp dài đến 30 cm. Phátho cao 20 cm, nhánh đứng xéo, mảnh, dài đến 10 cm; giêhoa trên cong dài, *ôliu sậm*, xoan tròndài, dài 5 mm, có lông mịn.

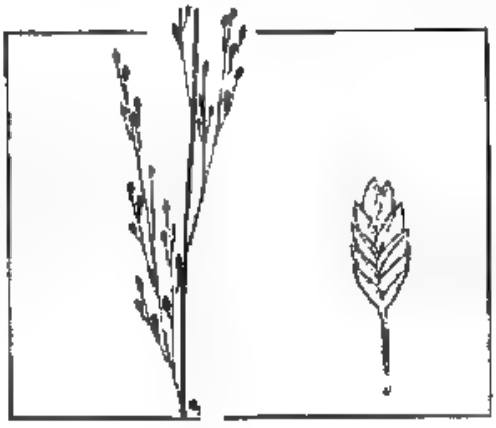

Bảolộc; XII.

- Grass to 1 m high; spikelets finely pubescent, green (*Poa nutans* Retz, *E. charis* (Schult.) Hitch.).

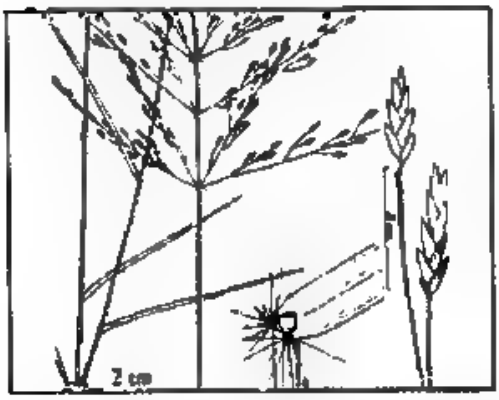

10.297 - Eragrostis pilosa (L.) P. Beauv.. Tinhthảo lông; Indian Love grass.

Cỏ *nhámiên cao 20-40 cm*; thân mảnh, lóng dài 5-10 cm. Lá có phiến hẹp, dài 5-7 cm, rộng 2 mm; mép là một hàng lông dày và có lông dài, trắng. Chùm-tụtán mảnh, cao 10-15 cm, có lông dài ở mắt, nhánh như chỉ, dài 5-7 cm; giéhoa nhỏ, dài 3-5 mm, dĩnh và trấu rụng từ đáy, *màu đỏđỏ*.

Đất cát ráo: Phanrang, Bìnhlong, Tâyninh; XI-I. Trị dập.

- Annual to 40 cm high; spikelets reddish (*Poa pilosa* L.).

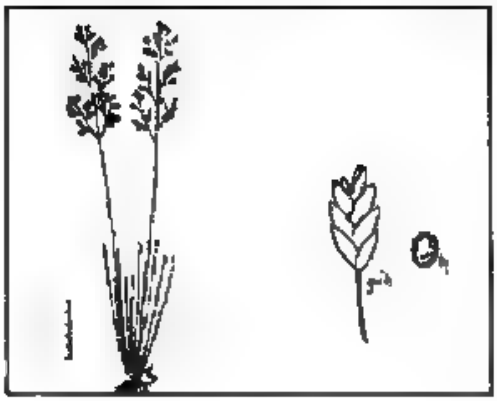

10.298 - Eragrostis pilosissima Link. Tinhthảo nhiều-lông.

Bụi cao 40 cm; thân đơn, mảnh. Lá có phiến dài bằng 1/3-1/2 thân, hẹp (1,5 mm), nhọn, *có lông phún*; mép ngắn, có rìa lông. Chùm-tụtán thưa; cọng dài như chỉ; giéhoa dài 5-7 mm, *vàngvàng*; hoa 10-12; dĩnh cao 1,5 mm, không lông, bìa mỏng. Dĩnhquả tròn, nâu đậm, to vào 0,5 mm.

Bavì.

- Grass to 40 cm high; limb hirsute; spikelets yellowish;.

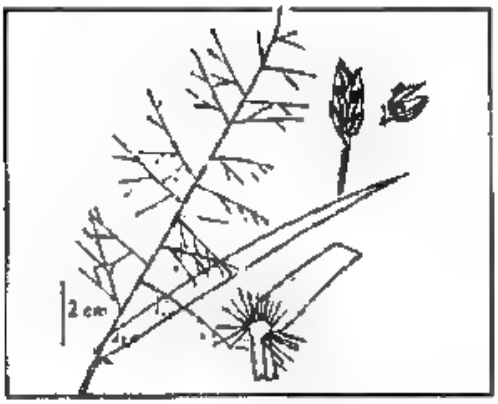

10.299 - Eragrostis tenella (L.) P. Beauv. ex Roem. & Sch.. Tinhthảo mảnh.

Cỏ *nhámiên*, cao 10-40 cm. Lá có phiến dài 3-7 cm, rộng vào 3 mm, mỏng, không lông; mép là một hàng lông dài. Chùm-tụtán *thưa*, *mảnh*; cọng như chỉ mang *giéhoa nhỏ* (2 mm), xanh, mang ít hoa; trấu rìa lông.

Létế phổbiến ở sân, vườn. Có 4 var. ở nước ta.

- Annual grass up to 40 cm; spikelets 2 mm long (*Poa tenella* L., *Poa amabilis* L.)

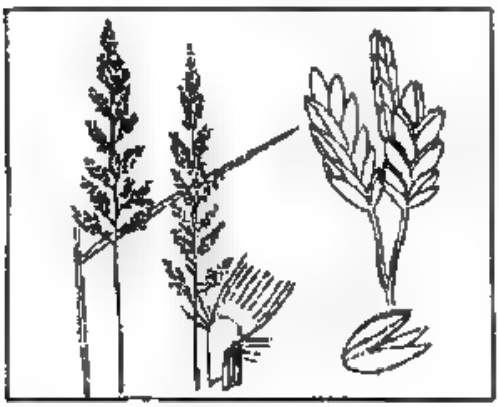

10.300 - Eragrostis tenella var. **insularis** C. E Hubb. Tinhthảo đảo.

Cỏ cao 40-60 cm; mắt không lông. Lá hẹp, dài 5-7 cm, nhọn, rộng 2-3 mm; bẹ hình ống dài, mép có vài lông dài. Chùm-tụtán cao 5-20 cm, *dày*, nhánh xéo, dài 1-2 cm; giéhoa *trắngtrắng*, tròndài, dài 3 mm; trấu có rìa lông

Sàigòn.

- Grass to 60 cm high; panicle pyramidal; spikelets whitish.

10301 - Eragrostis elongata (Willd.) Jacq. (*Poa elongata* Willd.)

Daniên, bụi cao 30-120 cm. Lá ít, phiến rất hẹp, dài 15-25 cm; mép là 1 vòng lông. Chùm-tụtán cao 7,5-15 cm; giéhoa xám xanhxanh, xoàn đến tròndài hẹp, dài 4,5-8,5 mm. Dĩnhquả tròndài, dài 0,8-0,9 mm BTN

10.302 - Eragrostis tremula Hochst.. Tìnhthảo rung.

Cỏ nhátniên, *thân sà* làm thành bụi hình sao. Lá có phiến hẹp, nhọn, không lông. Chùm-tụtán mang *giéhoa đỏ, ngắn rồi dài đến 2 cm*, có cọng dài. Dĩnhquả *vàng*, dài 0,8 mm.

Sân cát khô; I-XII.

- Prostrate grass; spikelets reddish to 2 cm long.

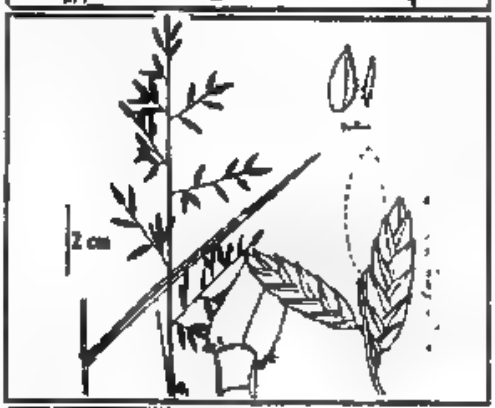

10.303 - Eragrostis zeylanica Nees & Mey. Tìnhthảo Tíchlan.

Bụi *daniên*, cao 30-60 cm; lông cứng, dài, mảnh, ngay, rộng 1 mm. Lá có phiến rộng 2-3 mm, dài 6-8 cm, chót nhọn; mép ngắn có râu dài ở bên. Chùm-tụtán cao 15-20 cm, hẹp, thưa; giéhoa không lông, lúc khô *xám đenđen*, mang 20-30 hoa. Dĩnhquả tròn hay xoan, dài 0,5 mm, nâu đỏ. 2n = 36-40, 60.

Vườn, dựa lộ: Hảivân, Langbian, Sàigòn; XII.

- Perennial grass to 60 cm high; spikelets blackish brown; caryopsis red brown (*E. elongata* non Jacq., Stapf in Hook.f.).

10.304 - Eragrostis gangetica (Roxb.) Steud) Tìnhthảo sông-Gange.

Bụi *nhátniên*, cao 50-120 cm; thân thường nhánh, tiatía; tiatia; mặt không lông. Lá có phiến mócmốc, *rộng 3 mm*, dài 12-20 cm, có lông phía gần mép; mép mỏng, rìa lông, cao 0,1-0,2 mm; bẹ ngắn hơn lóng. Chùm-tụtán cao 17 cm; *nhánh dài* đến 8 cm; giéhoa xám lụclục, dẹpdẹp, mang *đến 22 hoa*, dài đến 7,5 mm; dĩnh 0,75-1 mm; trấu 1-1,5 mm; dĩnhquả vàng nâu, tròndài, dài 0,4 mm.

BTN

Từ Áchâu đến Phichâu nóng, nơi khô-ráo. (Munro) Hack. ex DC.

10.305 - Eragrostis makinoi Hack.

10.306 - Eragrostis stenophylla Hochst.

Daniên hay 1-niên thành bụi. Lá có phiến dài 7-13 cm, rộng 2 mm; mép là vòng lông. Chùm-tụtán tròndài, to 7-20 cm, với nhánh chia nhánh từ dáy; giéhoa chụm nhau, xám lam, dài 3-5 mm, mang 10-30 hoa. Dĩnhquả to 0,5-0,7 mm.

Bavì, Sóctrăng.

10.307 - Eragrostis viscosa (Retz.) Trin. (*Poa viscosa* Retz.).

Cỏ có lông, mắt, sống phátboa *trîn*. Chùm-tụtán, dày, cứng; giéhoa tía, *dẹp ít*, mang đến 16 hoa, trấu cao 1-2 mm.

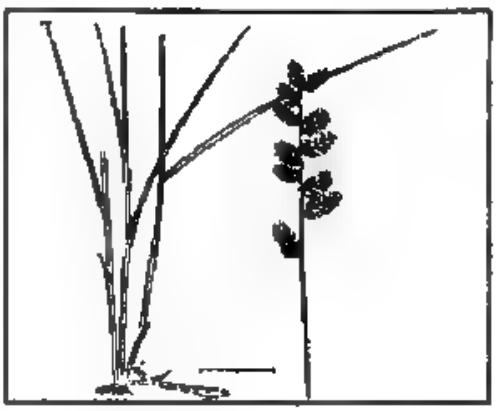

10.308 - Desmotrichum bipinnatum (L.) Stapf. Tìnhthảo 2-lần-kép.

Cỏ daniên, có *cănhành bò*, to, có bẹ bao màu rơm, láng; thân đứng cao đến 90 cm. Lá nhiều; phiến rất dài, 15-20 cm, cứngcứng, không lông, mặt trên nhám; mép vắng hay có vài lông. Chùm-tụtán hình trụ, cao 15-50 cm, *nhánh dài 10-12 mm, mang songdính giéhoa hẹp, nhỏ*, tròndài, nâu lợt, rất đẹp.

BTN. Trị kinhnguyệt quá nhiều, lợitiểu, phánkhích.

- Perennial grass; inflorescence bearing spikelet-like branches (*Eragrostis bipinnata* L.).

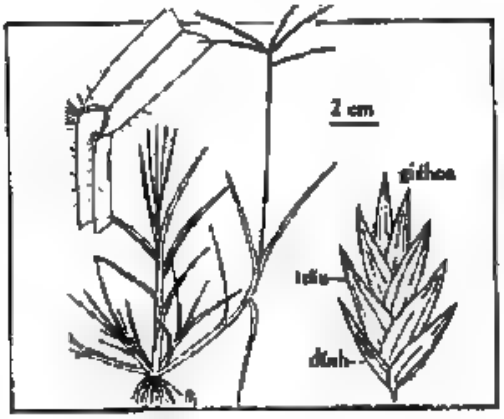

10.309 - Eleusine indica (L.) Gaertn.. Mântrâu, Ngưucàn; Crab-grass, Yard-grass, Goose-grass; Pied poule.

Cỏ *daniên* thành bụi nhỏ hơi sà, cao 20-50 cm. Lá có phiến không lông; mép là một hàng lông. Phátho a xanh, do một số nhánh gần từ 1 (ít khi 2) điểm, dài 4-6 cm, giêhoa gắn *2 hàng, một bên*, xanh đọt, chứa 3-5 hoa. Dinhquả có 5 cạnh. 2n = 18.

Cỏ dại, đưa lộ, sân, vườn không quá khô; I-XII. Trị sốt, làm đỏ mồhôi, làm mát gan, làm hạ huyếtáp (?).

- Common weed; inflorescence digitate (*Cynosurus indicus* L.).

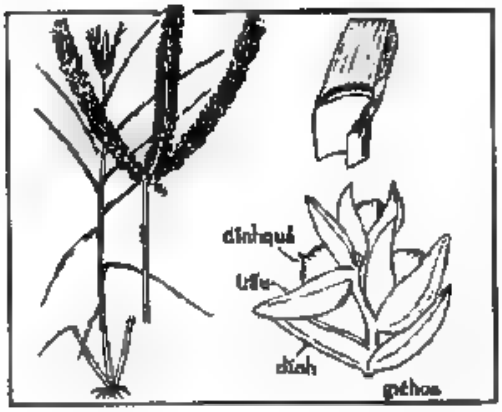

10.310 - Eleusine coracana (L.) Gaertn. Kê Chân-vịt; African Millet, Ragi, Finger Millet; Coracan.

Cỏ *nhátniên* cao đến 80 cm, dạng giống cỏ Mântrâu song to hơn; rễ to. Lá có phiến to, đẹp, dài 20-40 cm. Phátho a do 3-7 nhánh gần từ một điểm, dài 4-7 cm, rộng 1 cm, hơi cong, đáy có lông; giêhoa gắn một bên, mang 2-3 hoa. Dinhquả *tròn*, nâu đỏ. 2n = 36.

Do *đồnghào Thượng trồng*, 900-2.000 m, để làm rượu. Gốc Ấnđộ, Đông-Phichâu. Hột trị sốt, trị bịnh gan.

- Cultivated in highland (*Cynosurus coracan* L.).

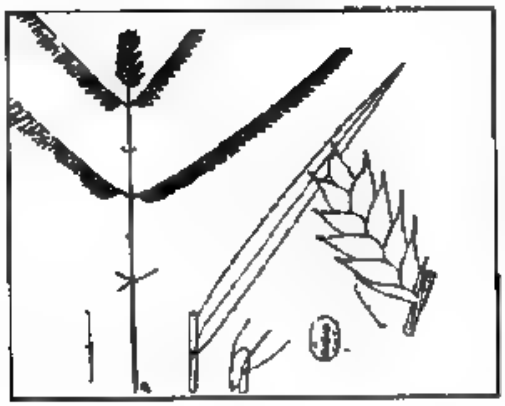

10.310b - Acrachne racemosa (Roem. & Sch.) Ohwi. Mântrâu tàng.

Cỏ nhátniên *cao đến 1 m*, không lông, có nhánh. Lá có phiến mỏng, phẳng, không lông, rộng 25-6 mm; mép là vài lông ngắn; bẹ dẹpdẹp. Phátho a to, cao 15 cm, mang *nhiều tầng nhánh* hơi ngang, dài đến 10 cm; giêhoa lục đọt tímtím, dài 5-7 mm, mang 6-12 hoa. Dinhquả cao 1 mm; quảbì mau bể, có ưnấn.

Hàsơnbình; XII.

- Annual grass to 1 m high; inflorescence with several verticilles of branches (*Eleusine racemosa* Heyne ex Roem. & Sch., *E. verticillata* Roxb).

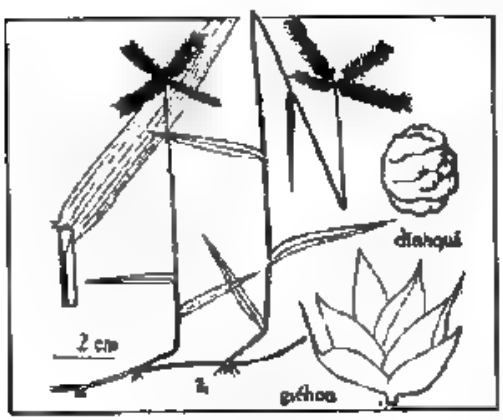

10.311 - Dactyloctenium aegyptiacum (L.) Willd.. Cỏ Chân-gà; Finger-Comb grass; Patte-poule.

Cỏ có thân nằm rồi đứng, cao đến 50 cm. Lá có phiến phẳng, mềm, không hay có lông một ít ở đáy; mép rất thấp hay vắng. Phátho a có *3-6 nhánh gần từ 1 điểm*; nhánh mang nhiều hàng giêhoa cao 2,5-3,5 mm, đỉnh có mũi; hoa 2-4. Đinh-quả tròn, có mụt. 2n = 20, 36, 48.

Vườn, bờ lộ, đất ráo; I-XII. Bêquả dùng cho phụnữ mới sanh bị đau ở bụng.

- Ascending grass; inflorescence digitate; caryopsis globulous (*Cynosurus aegyptium* L.).

Sporobolinae:

10.312 - Muhlenbergia huegelii Trin. Mungbẹt

Cỏ mảnh, không lông, dài; lóng dài 6-10 cm, to 1-2 mm. Lá có phiến hẹp, dài 10-15 cm, rộng 6-8 mm; mép ngắn, không lông, bẹ không lông, dài bằng 1/2 lóng. Phátthoa mảnh, dài 20 cm; giéhoa thưa; dĩnh bằng 1/2 trấu; trấu cao 3 mm, *có lông dài nơi gắn*, trấu dưới có lônggai đến 1 cm. 2n = 42

Nơi rập, dựa đường mòn, 1.000-3.000 m: Sapa; XII.

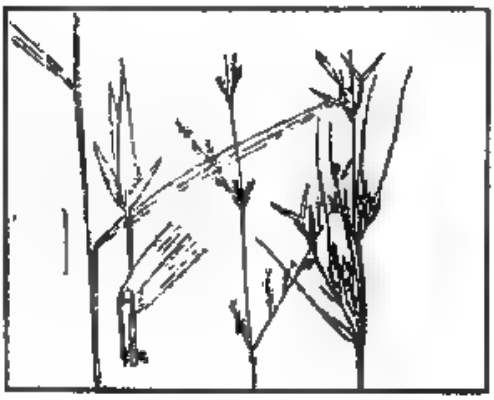

- Grass glabrous; inferior lemma with 1 cm long awn.

10.313 - Sporobolus capillaris Miq.. Xạtử tóc.

Cỏ *nhátniên* cao 20-60 cm; thân mảnh, không lông. Lá có phiến dài 5-12 cm, rộng 2-3 mm, bìa có lông dài; mép ngắn. Chùm-tụtán có nhánh 1,5-2,5 cm, đầy trần; giéhoa 1,7 mm, *nâu đỏ*; dĩnh dưới bằng 1/2 giéhoa, trấu gần bằng dĩnh trên. Dĩnhquả xoan; quảbì trongtrong.

Hàmmình. O **S. tetragonus**, dĩnh trên ngắn hơn trấu.

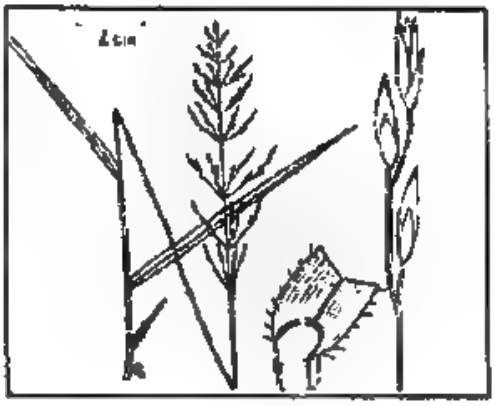

- Annual grass to 60 cm high; spikelets 1.7 mm, red brown.

10.314 - Sporobolus diander P. Beauv.. Xạtử lưỡnghùng, Sư-ốc.

Bụi nhát *hay daniên*, cao 90 cm; thân có lông dài. Lá có phiến hẹp, dài 10-30 cm, rộng 1-3 mm; mép rất ngắn, không lông. Chùm-tután cao 10-20 cm, nhánh đều, gần xéo với trục, dài 1-2,5 cm; giéhoa nhỏ, dài 1,2 mm, dĩnh ngắn hơn trấu. Dĩnhquả xoan, cao 7 mm, *nâu đỏ*, quảbì mỏng. 2n = 24

Dựa lộ, 1-1.500 m; I-XII

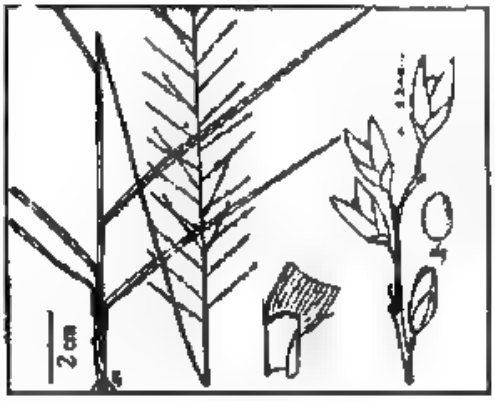

- Annual or perennial grass, to 0.9 m high; panicles with regular to 2,5 cm long branches.

10.315 - Sporobolus fertilis (Steud.) W.D. Clayton. Xạtử thụ.

Cỏ nhát *hay daniên*, cao đến 1 m; thân mảnh. Lá có phiến dài 30-40 cm, rộng 4-6 mm; mép ngắn, bẹ không lông. Chùm-tụtán *hẹp như giế*, cao 20-40 cm, nhánh dưới dài 2-3 cm; giéhoa dài 1,6 mm, mỏng, trongtrong, trấu dài hơn dĩnh; tiểunhụy 2-3. Dĩnhquả tròndài, dài 1,2 mm. 2n = 45, 48, 54..

Dựa lộ, 1-1.500 m; I-XII, nhiều ở N. từ 1966.

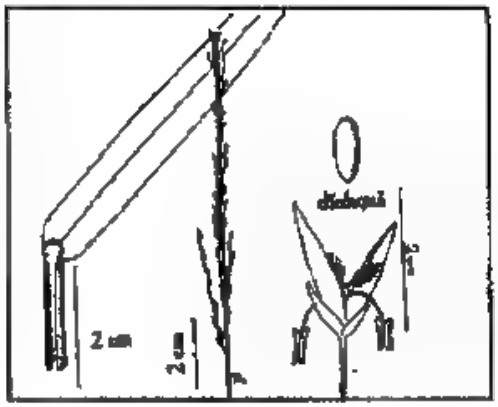

- Annual or perennial grass to 1 m high; panicles narrow; caryopsis 1.2 mm long (*Agrostis fertilis* Steud., *S. indicus* auct. non (L.) R. Br.)

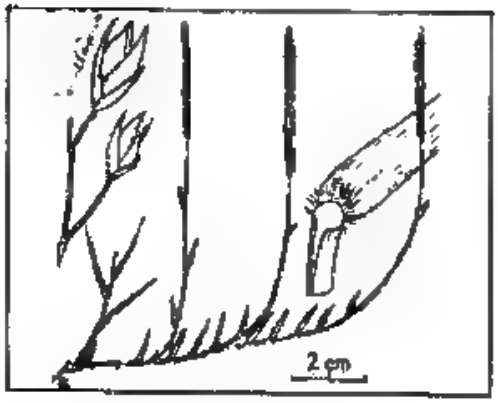

10.316 - Sporobolus humilis Presl.. Xạtử trắng.

Cỏ *daniên*; thân *bò* rồi đứng, cứng, to vào 1 mm, lóng dài 1 cm. Lá có phiến dài 1 cm, rộng 1-2 mm; bẹ dài bằng lóng, có sọc dọc, mép rìa lông. *Chùm-tụtán nhu gié*, cao 3-5 cm, rộng 2-3,5 mm, *trắng*; giéhoa từng cặp, dài 1,5-1,7 mm, dĩnh và trấu mỏng, trắng, dĩnh dưới dài bằng 1/2 dĩnh trên.

Ruộng khô, bờ sông: Bìnhchánh, Châuđốc; IV.

- Prostrate grass; panicles narrow, white (*S. albens* Bal.).

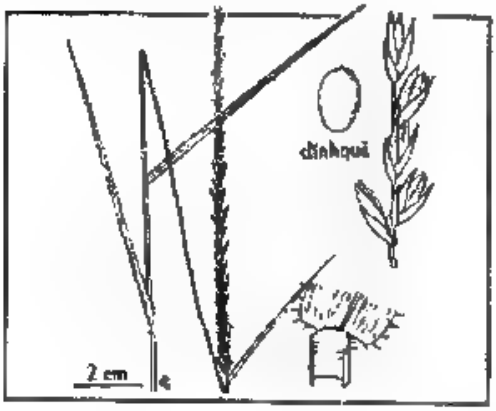

10.317 - Sporobolus tenellus Bal.. Xạtử mảnh.

Cỏ *nhấtniên* cao 30-50 cm, không nhánh. Lá ở dáy thân có phiến thon, dài 5-6 cm, rộng 2-3 mm; mép rất ngắn. *Chùm-tụtán hẹp nhu gié*, cao 10-14 cm, nhánh nhóm 3-4; giéhoa 1,5 mm, dĩnh trên cao bằng trấu (1,2-1,5 mm). Dinhquả xoan, *nâu đỏ*.

Dựa đường mòn, 1-700 m: Cànà, Côngon.

- Annual; panicle narrow, to 14 cm long; caryopsis red brown (*S. balansae* Henr.).

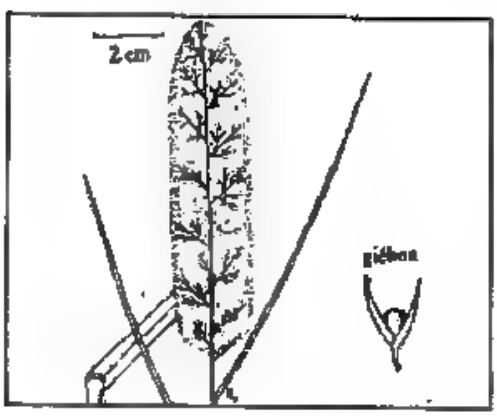

10.318 - Sporobolus tenuissimus (Schr.) O. Ktze. Xạtử rất-nhỏ.

Cỏ *nhấtniên*, cao 20-40 cm, không chia nhánh. Lá có phiến hẹp, dài 10-15 cm, rộng 2-3 mm; mép là lần lông. Chùm-tụtán hình trụ, mang nhiều nhánh mảnh như chỉ; *giéhoa rất nhỏ*, dĩnh ngắn hơn trấu, trấu 1 mm. Dinhquả tròn.

Sân, vườn, mùa mưa.

- Annual, up to 40 cm; panicles with very fine branches and small spikelets (*Panicum tenuissimum* Schrank, *S. minutiflorus* Link.).

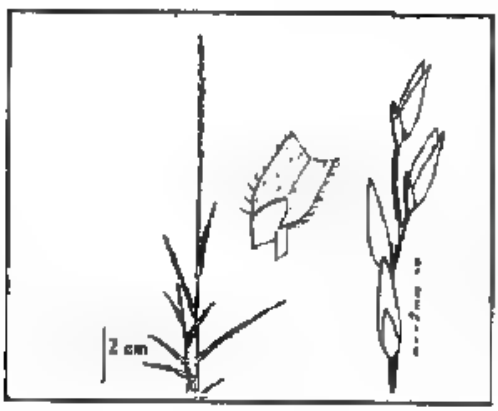

10.319 - Sporobolus tremulus (Willd.) Kunth. Xạtử rung.

Cỏ daniên, *có chồi*, cao 5-15 cm; thân cứng. Lá có phiến ngắn, nhọn, *có lông*; mép rất ngắn, bẹ ngắn. Phátho*a nhu gié*, dài 3-10 cm, nhánh rất ngắn; giéhoa 2 mm, dĩnh dưới bằng 1/2 giéhoa, mỏng, trongtrong; trấu không dài hơn dĩnh trên; tiểunhụy 3. Dinhquả tròndài rộng, nâu vàng, lấng.

Dựa đường, lộ, 1-1.500 m; rộ VII.

- Stoloniferous; limb pubescent; panicles narrow (*Agrostis tremulus* Willd.).

10.320 - Sporobolus virginicus (L.) Kunth. Xạtử biển; Seashore Rush-grass.

Đámdaniên; cânhành bò; thân cứngcứng, cao đến 50 cm. Lá có phiến *mốcmốc*, bia uốn xuống, dài 5-10 cm; mép ngắn, có lông; bẹ có lông. Phátho a *nhụ gié*, xanhxanh, dài 5-12 cm; giéhoa dài 2-3 mm; đỉnh gân bằng trấu; tiểunhuy 3. Đinhquả xoan.

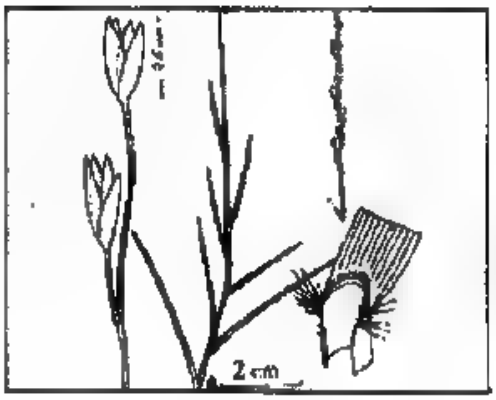

Hộidoàn trên *vùng đáy cát, có nước lợ hay mặn*.

- Grass of brackish or sea waters (*Agrostis virginicus* L.).

10.321 - Sporobolus albens Bal.

Có daniên, *trắngtrắng*, không lông. Lá có phiến hẹp, to 2-3 x 0,2 cm; mép là lông dài. Chùmtụtán trắngtrắng, cao 5-6cm, nhánh 8-12 mm; giéhoa 1,2 mm, trấu 1 dài hơn đỉnh. Đinhquả xoan, to 0,7-0,8 mm.

Phnom-Penh.

10.322 - Sporobolus balansae Henr.

10.323 - Sporobolus hermandii Henr.

Lepturus:

10.324 - Lepturus repens (Forst. f.) R.Br. Mànhvĩ bò.

Có daniên, bò, mang nhánh đứng, cao 20-40 cm. Lá có phiến thon hẹp, mốcmốc, dài 6-30 cm, rộng đến 1 cm; mép ngắn, bẹ láng, hơi dẹp. Gié cao 4-15 cm, lóng dài 5-8 mm; giéhoa 8-10 mm; đỉnh dưới nhỏ, đỉnh trên nhọn, dài; hoa 1, lưỡngphái. Đinhquả xoan, cao 2,5 mm.

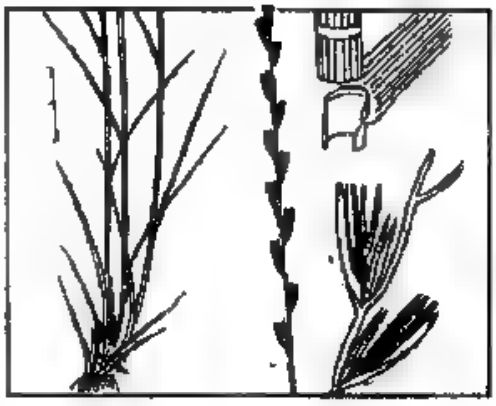

Cát dựa biển.

- Littoral, perennial, to 40 cm high; spikelets 1-flowered (*Rottboellia repens* Forst. f.).

Chiendent:

10.325 - Cynodon dactylon (L.) Pers., var. **dactylon**. Cỏchỉ; Bermuda Grass; Petit Chiendent.

Djathựcvật *daniên nhờ cânhành* và chồi dài; thân mảnh. Lá có phiến hẹp, dài 5-6 cm; mép là một lằn lông. Phátho a mang 3-4 nhánh gắn từ một điểm, dài vào 3 cm, *trắngtrắng*; giéhoa dài 3-4 mm; trấu 1-1,5 mm, hoa 1. Đinhquả cao 1,5 mm, 2n = 36, 40.

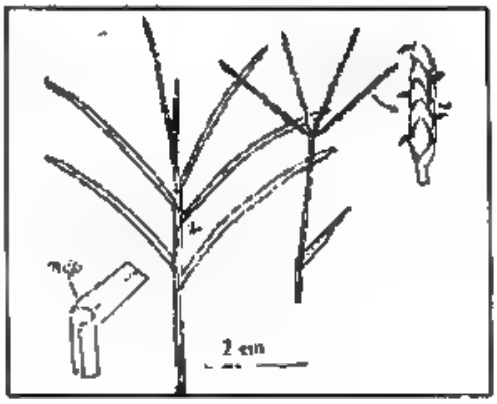

Sân cỏ, dựa lộ, bãi cát, khắp caođộ, I-XII. Lợitiểu tốt, lọc máu, huyết, chống thụ ô phunữ; chứa β-sitosterol, chống ungthư.

- Perennial; inflorescences with 4 digitate branches (*Panicum dactylon* L.)

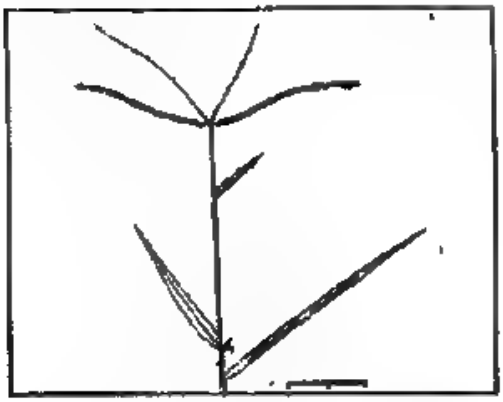

10.326 - Cynodon arcuatus Presl. Cỏ Chỉ cong.

Cỏ *daniên* có căn hành bò; thân cao 40-60 cm. Lá có phiến thon hẹp, dài *8-12 cm*, rộng 3-5 mm, không lông. Phátthoa với 4 nhánh gần từ 1 điểm, hơi ngoằngoẹo, dài vàp 5 cm; giéhoa dài 2 mm. 2n = 36.

II.

- Limb 8-12 cm long; inflorescence with 5 cm long branches (*C. intermedius* Rang & Tad.).

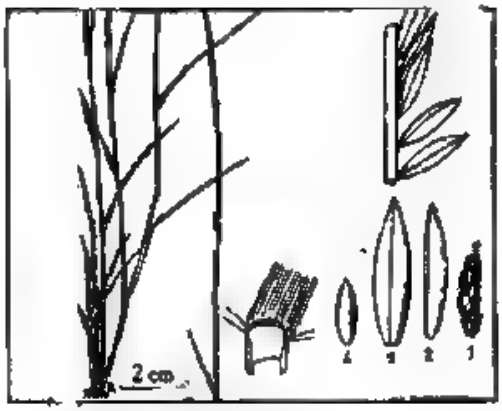

10.327 - Microchloa indica (L. f.) P. Beauv.. Vihòa

Bụi daniên, cao 5-30 cm; thân mảnh.Lá có phiến như chỉ, dài 1-4 cm; mép ngắn, tai có ít lông dài; bẹ không lông. Gié duynhất, đứng; giéhoa 2 hàng ở một bên, cao 2 mm; hoa 1, lưỡngphái, trấu dưới đầy lông. Dĩnhquả hình thoi. 2n = 12, ca 36.

Trên đá, chân tường: Buônmêthuột, Camranh; IX. Ở M. kunthii Desv., thân daniên.

- Annual to 30 cm high; spikelets in 2 rows, 1-flowered (*Nardus indicus* L.f.).

10.328 - Microchloa kunthii Desv. Vùng bán và nhiệtđới

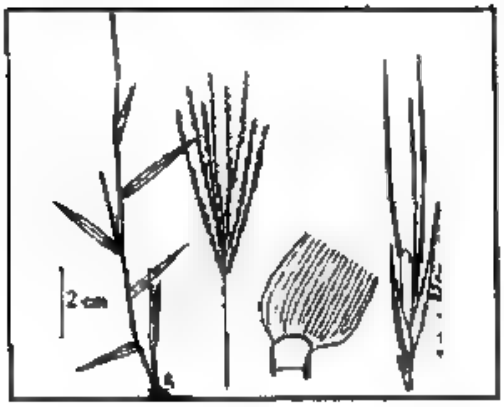

10.329 - Gymnopogon delicatulus (C.B. Cl.) Bor. Lôathảo.

Cỏ *nhátniên* mọc thành bụi mảnh. Lá *songdính*, có phiến hẹp, dài 2-3 cm, rộng 1-3 mm, *không gân chánh*, không lông, mép có lông mịn. Phátthoa gồm nhiều nhánh mảnh, đứng, mang giéhoa nhỏ (2-3 mm), *ở nách 2-3 lônggai dài hơn giéhoa và còn lại* khi giéhoa rụng; giéhoa 2 hoa, đỉnh dưới có lônggai.

Vườn, rừng cỏi khô; X-IV.

- Annual; limb without middle nerv; glume equal to spikelet (*Chloris delicatula* C.B. Cl. ex Hook.f).

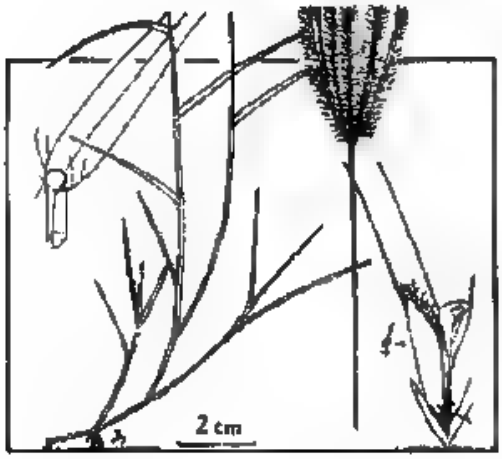

10.330 - Chloris barbata Sw.. Lục lông; Finger Grass..

Bụi nhátniên; thân nằm rồi đứng cao đến 90 cm. Lá có phiến hẹp, dài 30-40 cm, rộng 2-3 mm; bẹ không lông, mép ngắn, có lông. Gié 4-10, đứng, *tía*; giéhoa có 3 *lônggai dài* 5-9 mm; một hoa lưỡngphái, 1-3 hoa bấtthụ. n = 20.

Nơi khô, nhất là ven biển: Nhatrang, Sàigòn, Cầnthơ; I-XII. Cỏ dại gốc T.-Mỹ.

- Annual grass; spikes purple; lemma awned.

10.331 - Chloris dolichostachya Lagasca. Lục gié-dài.

Cỏ *đaniên* có chồi dài; thân cao đến 1 m. Lá có phiến dài 15-30 cm, rộng vào 1 cm; mép là một hàng lông dài, bẹ láng. Gié 3-7, mảnh, *dài đến 20 cm*, giéhoa cao 5 mm, một hoa thụ, không hoa lép; trấu có lônggai dài.

Lùmbụi: Nhatrang, Phanrang; XI.

- Perennial, to 1 m high; inflorescence branches to 20 cm long.

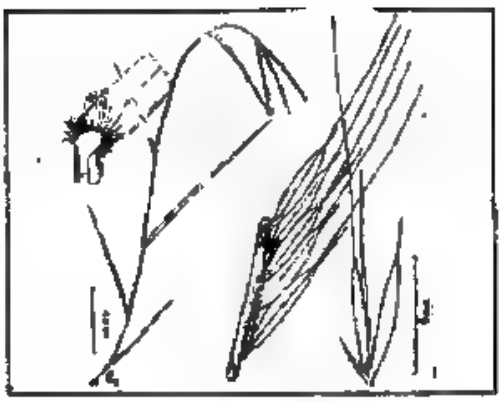

10.332 - Chloris virgata Sw.. Lục cong.

Cỏ nhất *hay đaniên*; thân nằm rồi đứng cao. Lá có piến hẹp, dài 3-10 cm, rộng 3 mm, không lông; mép ngắn, có rìa lông, bẹ không lông. Pháthoa với 6-15 gié thường đứng, gắn ở một điểm, dài 4-6 cm; giéhoa *ngà*, dài 3-5 mm; dĩnh dưới có rìa lông, dài đến 9 mm; hoa lép có trấu lõm, mang *lônggai dài*; trục thò dài. Dĩnhquả đođỏ, to 1,5 mm, có 3 cạnh.

Hànội, Hảiphòng.

- Annual or perennial ascending grass; spikelets long awned.

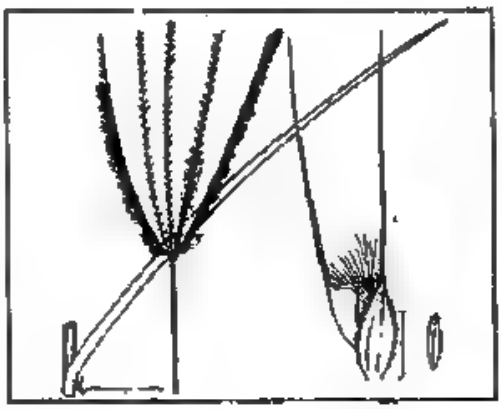

10.333 - Chloris incompleta Roth.

Cỏ đaniên; cânhành *bò dài*; thân đứng cao 60-90 cm. Lá có phiến dáy teo, chót nhọn dài, to 15-30 x 0,4-1,2 cm, phẳng; mép *vắng hy* là lông dài. *Gié 4-10*, dài 10-20 cm, chụm; giéhoa 1-hoa, trấu thon. BTN.

10.334 - Eustachys tener (Presl) Cam.. Lục mảnh.

Cỏ có chồi dài, thân cao 20-50 cm. Lá có phiến dài 2-15 cm, rộng 4-5 mm, đầu tà; mép là một hàng lông, bẹ dẹpdẹp. Gié 3-4, đứng cao 4-5 cm; giéhoa dài 1,5 mm, không lônggai; một hoa lưỡngphái và 2 hoa lép.

Dạng giống Cynodon. 1-400 m: Quinhơn, Phanrang đến Châuđốc; IX.

- Stoloniferous, to 50 cm high; spikes 3-4, 4-5 cm long; spikelets awnless (*Cynodon tener* Presl.; *E. obtusifolia* (Bal.) Cam.).

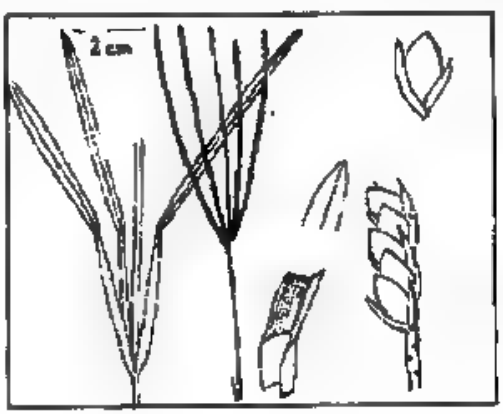

Lappaginene:

10.335 - Perotis indica (L.) O. Ktze. Thiênnhĩ ấn.

Cỏ nhấtniên, có thân nằm rồi đứng có nhiều rễ sáivị, cao 20-50 cm. Lá có phiến nhỏ, phẳng, rộng 3-5 mm, dài 1-3 cm; mép ngắn, trong. Gié duynhất, cao 10-15 cm; giéhoa *gần đáy*, hẹp, dài 2-3 mm, trấu 2-3 mm, có *lônggai dài đến 1,5 cm*; hoa 1; tiểunhụy 3. Dĩnhquả hẹp dài. 2n = 20, 40.

Hoangnguyên, rừng còi, dưới Philao: Phanrang; XI. O P. rara R. Br., gié 8-30 cm, mang giéhoa *thưa*, và *xụ*, dài đến 35 mm kể cả lônggai; Hànội, Quinhơn, Nhatrang.

- Prostrate annual grass; spikes with long erect awns (*Anthoxanthum indicum* L.)

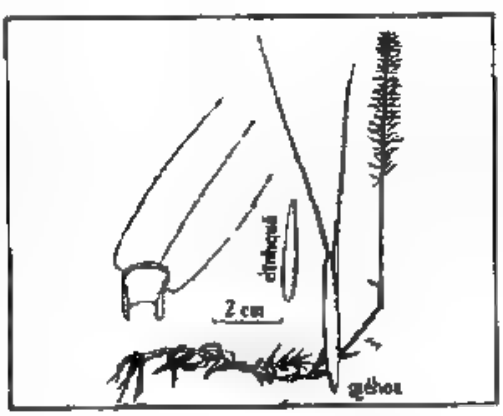

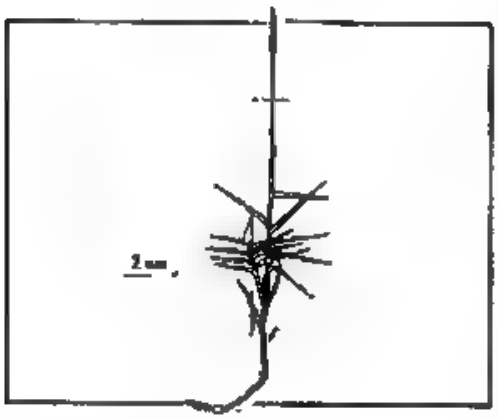

10.336 - Zoysia matrella (L.) Merr.. Còngcòng; Manilla grass.

Cỏ **đa**niên nhỏ; căn**h**ành dài, cứng. Lá có phiến ngắn gần ngang, hẹp nhọn, dài 3-5 cm; mép ngắn, có lông. Gié ở chót, cao 2-4 cm, rộng 1,5-2 mm; giéhoa *dẹp*, dài 3-4 mm; dĩnh dày, trấu mỏng; hoa 1, luônggphái. Dĩnhquả tròndài.

Cát *dựa biển*. Var. **aristata** Bal., giéhoa có lônggai; XI.

- Ascending small gras; spikelets 1-flowered (*Agrostis matrella* L.).

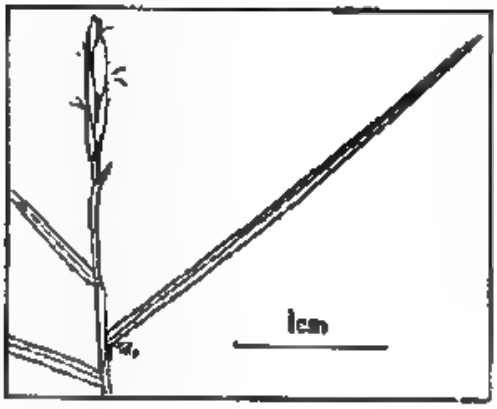

10.337 - Zoysia tenuifolia Willd. ex Thiele. Cỏ Lông-heo; Mascarene Grass, Velvet grass.

Khảm có *đaniên* thấp; căn**h**ành mảnh. Lá nhỏ như kim, phiến dài 1-2 cm, rộng 0,5 mm; bẹ ngắn. Gié nhỏ, mảnh, dài 1-1,5 cm, mang ít giéhoa, xanh; nuốm trắng.

Trồng làm khảm cỏ xanh, mượt, đẹp, khói cắt, song phải loại cỏ tạp; I-XII. Rất gần loài trên.

- Cultivated.

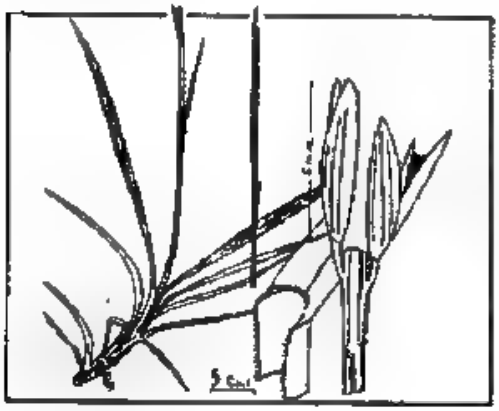

10.338 - Zoysia sesleroides (Bal.) Clayton & Richards.. Còngcòng to.

Bụi mạnh, *cao 50 cm*. Lá nhiều, chụm ở gốc; phiến *dày, cứng*, lục vàng lúc khô, hẹp hai đầu, dài đến 30 cm, rộng 8-10 mm; bẹ cao 5-8 cm, bìa rìa lông, mép thấp rìa lông. Gié cao 10-12 cm, rộng 3,5 mm, *lục vàng*; giéhoa cao 6 mm, *dẹp*; dĩnh bao trơn trấu, trấu trongtrong; tiểunhuỵ 3, baophấn dài 4 mm.

Quinhơn, Nhatrang, Hòn-yến, Camranh; VI-VII.

- More robust grass; inflorescence yellow green (*Brousmichea sesleroides* Bal.).

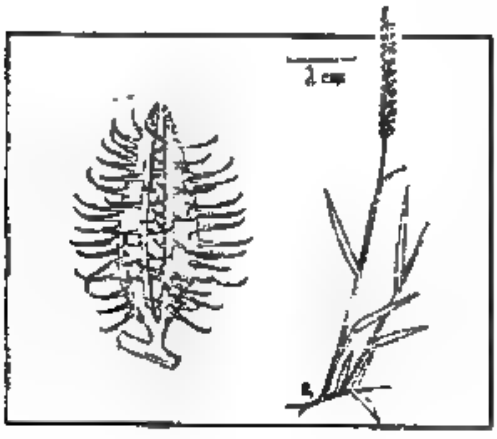

10.339 - Tragus roxburghii Panagrahi. Kéthảo.

Cỏ nằm ở đất, mảnh. Lá có phiến thon hẹp nhọn, dài 2-4 cm, rộng 3-4 mm. Chùm-tụtán như gié, cao 3-6 cm; *giéhoa từng cặp ôm nhau* như một, dài 3-4 mm; dĩnh *có gai móc*; hoa 1. 2n = 40.

Rừng cói khô: Phanrang; 8.

- Prostrate grass; spikelets by 2, with hooked hairs (*T. biflorus* Schult., *T. racemosus* Hook. f., non (L.) All.).

10.340 - Oplismenus burmannii (Retz.) P. Beauv. Tuthảo Burmann.

Cỏ nằm, mang nhánh nghiên. Lá có phiến dài 2-5 cm, có lông mềm ở bìa, bìa dọn, đáy bất xứng; mép cao 1 mm. Phát hoa với 3-7 gié dài 1-4 cm; giéhoa dài 3 mm, *đầy lông*, đỉnh trên có *lônggai dài*, có lông mịn. n = 18.

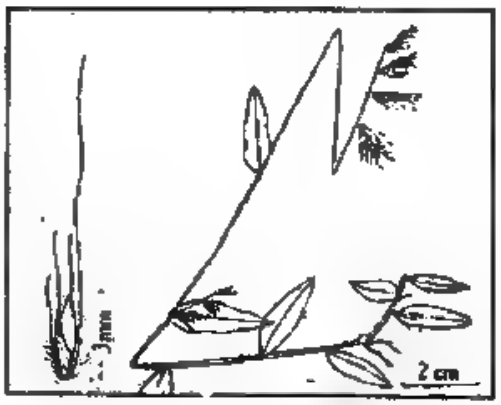

Dựa lộ, vườn: Lụctỉnh, Hòn Tre..; III

- Ascending grass; spikelets hairy, with long awns (*Panicum burmannii* Retz.).

10.341 - Oplismenus compositus (L.) P. Beauv.. Tuthảo đều.

Cỏ *nhất hay daniên*, thấp, cao 30-60 cm, nằm, có rễ bấtđịnh. Lá có phiến hơi dọn, mỏng, đầu nhọn, không lông; mép mỏng, thấp. Phát hoa với 4-8 nhánh ngang; giéhoa 3-4 mm, đỉnh dưới có *lônggai ngắn,láng*. Đỉnhquả tròndài, trong trấu cứng. n = 27.

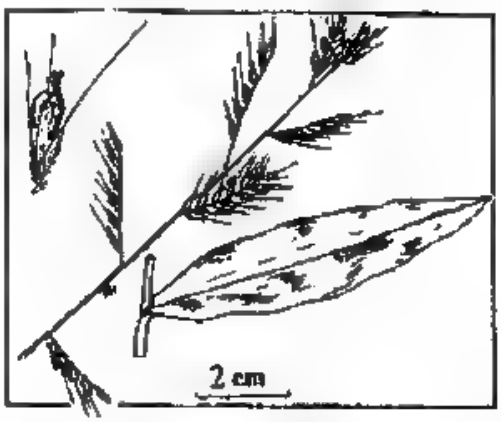

Dựa lộ, vườn; VI-VII.

- Ascending grass, leaves bigger; awn glabrous (*Panicum compositum* L.).

10.342 - Oplismenus hirtellus (L.) Beauv.

10.343 - Urochloa paniculoides Beauv. var. **velutina** (Henr.) Bor.. Vithảo kê.

Cỏ *nhámiên; đáy thân bò*, cao 20-40 cm; mắt có lông. Lá có phiến xoan thon, nhọn, đáy tròn, hay hình tim; mép là một hàng lông dày; bẹ có lông. Phát hoa với 4-10 nhánh dài 1-2 cm; giéhoa dài 3-4 mm, *có lông dài đến 2,5 mm*, hoa dưới đực, hoa trên luỡngphái.

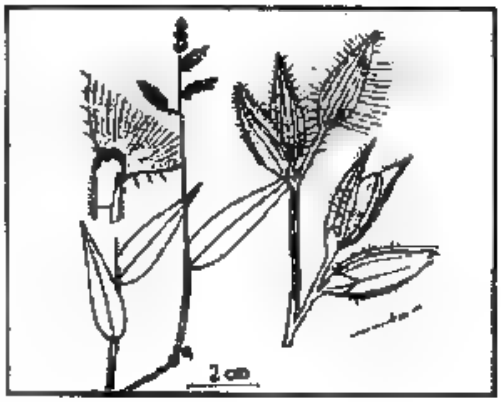

Dựa lộ, bờ ruộng.

- Ascending grass; spikelets hirsute, flowers superior bisexual.

10.344 - Cyrtococcum accrescens (Trin.) Stapf.. Cầudinh mọc.

Cỏ nằm rồi đứng; đáy thân mang rễ thuờng códộc, to và suông dài. Lá có phiến thon, dài 7-10 cm, rộng 1 cm, không lông; mép cao, bẹ có bìa có lông. Chùm-tụtán *rất thưa*, cao 40 cm, nhánh dài 15 cm; cong mảnh như chỉ, dài; giéhoa cao 1,5 mm, đỉnh dưới cao bằng 1/2 giéhoa.

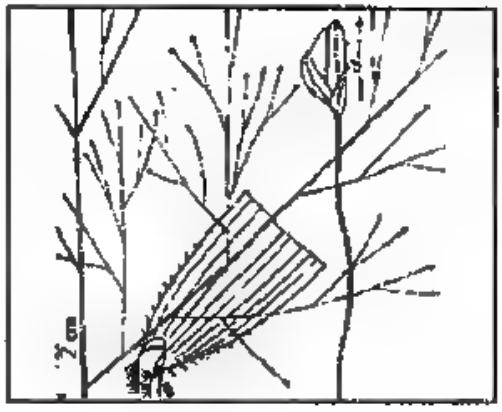

Hộidoàn, nơi rậm và ẩm, đến 1.500 m.

- Ascending grasss; very lax panicles; spikelets gibbous, 1.5 mm (*Panicum accrescens* Trin.).

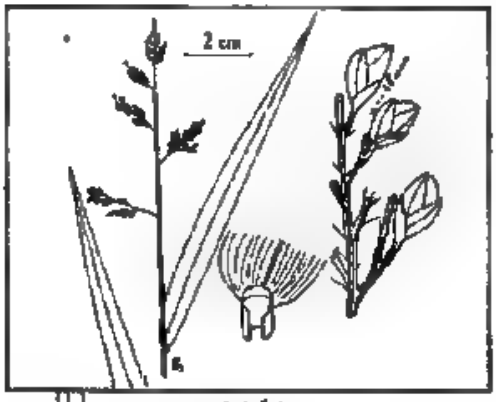

10.345 - Cyrtococcum oxyphyllum (Steud.) Stapf.. Cầu dĩnh lá-nhọn.

Cỏ đa niên; thân nằm rồi đứng cao 90 cm; lóng cứng, dài hơn bẹ, có rễ to ở mắt. Lá có phiến dài 10-15 cm; mép ngắn, bẹ không lông. Chùm-tụ tán cao 10-15 cm; giéhoa có cọng ngắn, cao 1,8 mm; hoa trên thụ, *có bầu* một bên. n = 9.

Rừng dày, khắp caođộ; XII.

- Ascending grass; spikelets gibbous, 1.8 mm, on short pedicel (*Panicum oxyphyllum* Steud.).

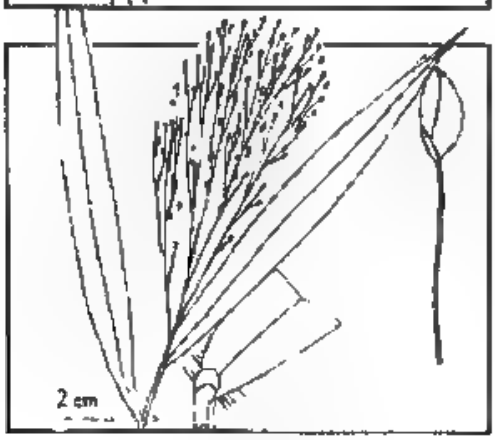

10.346 - Cyrtococcum patens (L.) A. Cam.. Cầu dĩnh bò.

Cỏ bò rồi đứng, có rễ ở mắt. Lá có phiến *thon dài*, mềm, mũi nhọn, đáy có *rìa lông dài*; mép cao, bẹ không lông. Phátho cao đến 20 cm; *nhánh mảnh như tóc*, cọng dài 6-10 mm; giéhoa có bầu, to vào 1 mm.

Vườn, rừng hở, ven rừng, 1-1.300 m; I-XII.

- Ascending grass; spikelet 1 mm long (*Panicum patens* L.).

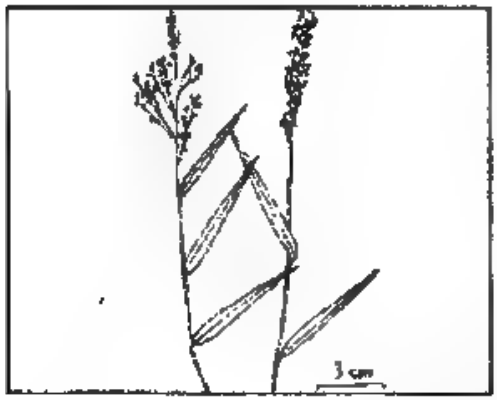

10.347 - Cyrtococcum trigonum (Retz.) A. Cam.. Cầu dĩnh ba-cạnh.

Cỏ đa niên, mang nhánh đứng cao 20-40 cm. Lá thon nhọn, hẹp, dài 2-8 cm, rộng 1 cm; mép nguyên, bẹ không lông. Chùm-tụ tán nhỏ, mang ít giéhoa; giéhoa cao 2 mm, trên cọng ngắn (1 mm); dĩnh dưới không lông, dĩnh trên và trấu có lông.

Nơi rập, đưa đường mòn, bình và trungnguyên (hình theo Schmid).

- Grass to 40 cm high; spikelets gibbous, 2 mm long; lemmas pubescent (*Panicum trigonum* Retz.).

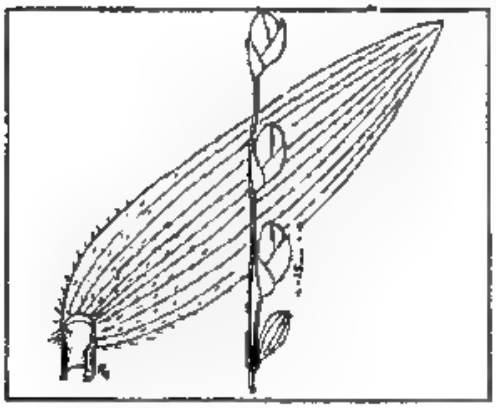

10.348 - Cyrtococcum sp.

Cỏ nhỏ. Lá có phiến bầu dục thon, có ít lông ở đáy và rìa lông gần mép; bẹ rìa lông, mép nguyên. Phátho với nhánh mảnh; cọng bằng hay ngắn hơn giéhoa; giéhoa có bầu, *dài 1,5 mm*, dĩnh dưới bằng 1/2 giéhoa.

Rừng: Lâmđồng.

- Limb elliptic lanceolate; spikelets 1.5 mm long, glabrous.

10.349 - Acroceras munroanum (Bal) Henr.. Cỏ Lá-tre.

Cỏ nằm rồi đứng; phần bò có rễ bấtđịnh đến cao. Lá thường tạt một bên; phiến có đáy tròn, rộng 6-8 mm, dài 4-5 cm, không lông; bẹ không lông, có rìa lông dày ở bìa, mép ngắn. Chùm-tụtán cao 6-7 cm, nhánh 3-4, mỗi nhánh mang ít giêhoa; giêhoa dài 4,5 mm, rộng 2 mm; đỉnh và trấu *có mũi dày*; hoa trên có trấu dưới dày, láng, bìa uốn vào ôm lấy trấu trên.

Ven rừng.

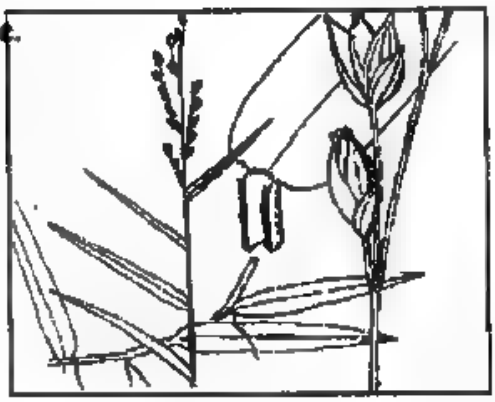

- Ascending grass; lemma with thick acumen (*Panicum munroanum* Bal.).

10.350 - Acroceras tonkinensis (Bal.) C.E. Hubb. ex Bor. Nhángiác Bắcbộ.

Cỏ đaniên, bò rồi đứng; lóng dài, mắt có lông. Lá có phiến thon, dài 15-20 cm, rộng 1,5-3 cm; mép cao 1 mm, có rìa lông mịn. bẹ rìa lông. Chùm-tụtán cao 20 cm, *thưa*, nhánh dài 15 cm; *giêhoa thưa, to*, dài 5 mm; hoa dưới đực, hoa trên lưỡngphái, có trấu láng dài.

Rừng thưa: B đến Bảolộc; XII.

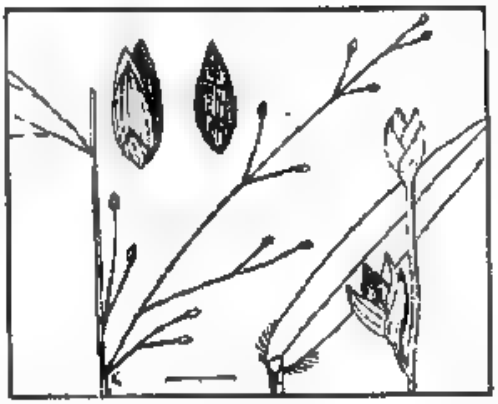

- Ascending perennial grass; spikelets 5 mm long; upper lemma crested (*Panicum tonkinensis* Bal., *Neohusnotia tonkinense* (Bal.) Cam.).

10.351 - Acroceras zizanoides (H.B.K.) Dand.. Nhángiác mềng.

Cỏ đaniên, *cao đến 1 m*; thân bò dài rồi đứng, mắt có lông. Lá có phiến cứng, lục tươi, dài 10-15 cm, rộng 5-12 mm, không hay có lông mịn; mép thấp, có lông. Chùm-tụtán ít nhánh (3-6), dài 4-12 cm; cọng 3 cạnh; giêhoa khít, cao hơn 5 mm, đỉnh dưới ngắn, trấu có mũi, trấu trên (hoa thụ) *cứng, trắng*.

Đắclắc (400 m), Phanrang, nơi ẩm; I.

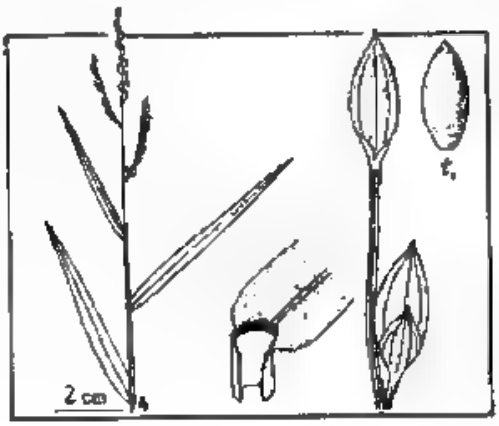

- Ascending grass to 1 m high; upper lemma white, thick, crested (*Panicum zizanoides* Kunth, *A. oryzoides* Stapf.).

10.352 - Echinochloa crus-galli (L.) P. Beauv.. Lòngvực, Bạithảo; Cock's foot, Common Barnyard Grass.

Cỏ *nhấtniên*, thân hơi dẹp, cao đến 1,2 m; mắt có lông, lóng trơn. Lá có phiến lục đậm, dài 10-20 cm, rộng 1 cm; *mép vắng*, bẹ dẹpdẹp. Chùm-tụtán cao 10-20 cm, dày hay thưa, nhánh đứng xéo; giêhoa xanh ửng tím, xoan-tròn, dài 3-4 mm, có *lônggai ngắn hay không*. 2n = 54.

Ruộng, nơi ẩm. Cầm máu, trị đau lá-lách, bổ.

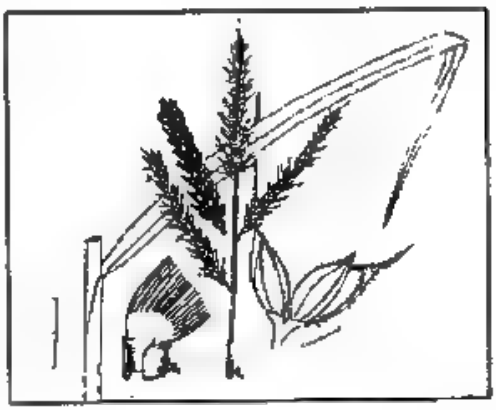

- Annual grass to 1.2 m high; ligule absent; spikelets green, violet tint, 3-4 mm long (*Panicum crus-galli* L.).

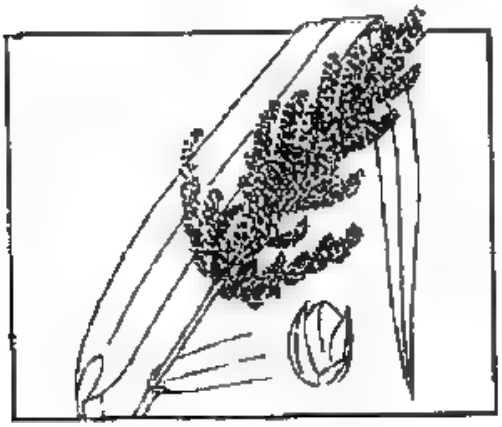

10.353 - Echinochloa esculenta (A. Braun) H. Scholz. Lòngvực chim, Bạithảo; Japanese Barnyard Millet.

Cỏ nhátniên, cao 30-60 cm. Lá có phiến hẹp dài, rộng 1-1,5 cm, không lông; không mép. Phátheo với nhánh dài 2-5 cm; *giéhoa đơn dày*, thường không có lônggai, hay có lônggai rất ngắn; đỉnh không lông, có 3 gân. Dinhquả láng.

Tr làm thức ăn cho chim.

- Cultivated (*Panicum esculentum* A. Braun, *E. frumentacea* auct. pp. non Link, *E. crus-galli* var. *edulis* auct. pp.).

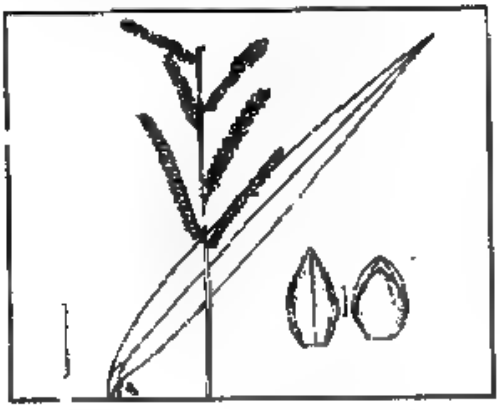

10.354 - Echinochloa frumentacea Link. Lòngvực hạt;

Lá có phiến thon hẹp, dài 10, rộng 1-1,5 cm, không lông, *không mép*. Phátheo với nhánh dài 3-4 cm; giéhoa *không gắn dày*, thường không lônggai hay có lônggai rất ngắn; đỉnh 3 gân, có lông, dài 3,5 mm, chót thon. Dinhquả láng, màu ngà sậm, to 2,5 x 2 mm.

BTN. Trị bón, làm tăng tiết mật.

- Ligule absent; caryopsis 2.5 mm long.

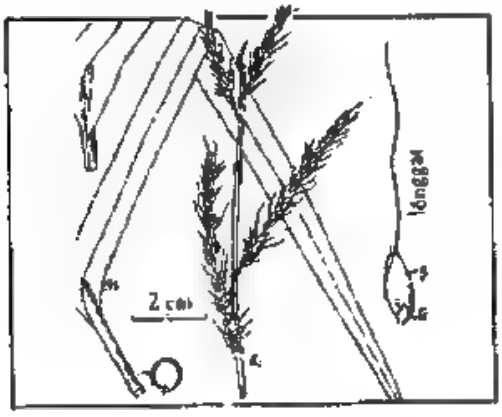

10.355 - Echinochloa crus-pavonis (H.B.K.) Schult.

Cỏ *nhátniên*, đứng, cao 10-150 cm, thân tròn, có lông ở mắt. Lá có phiến dài 8-28 cm, không lông, gân giữa to, trắng, *dày chạy dài trên bẹ, không mép*. Chùm-tụtán cao 10-20 cm, mang nhánh dài; giéhoa tròndài, dài 2,5-3 mm; trấu có *lônggai dài*.

Bờ nước: Biênhòa, Sàigòn, Lụctỉnh.

- Annual grass; leaves without ligule; spikelets awned (*Oplismenus crus-pavonis* H.B.K.).

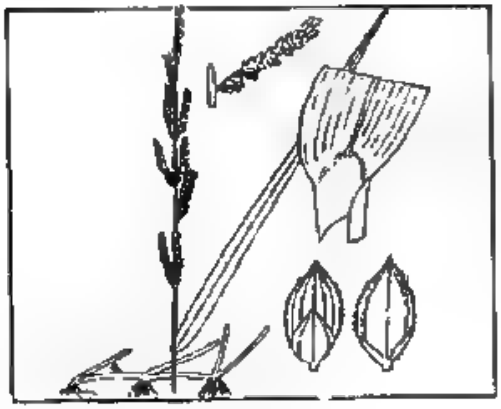

10.356 - Echinochloa colonum (L.) Link. Bourgou, Jungle grass.

Cỏ *nhátniên* nhỏ, cao 30-50 cm; mắt có lông. Lá có phiến dài 10-15 cm, rộng 1 cm; mép là một lằn lông. Chùm-tụtán mang 5-19 gié ngắn, *xếp vào trục*; giéhoa từng cặp, dài 2-3 mm; đỉnh dưới bằng 1/2-1/3 giéhoa. 2n = 36.

Vườn, đất ẩm; VIII.

- Annual grass, to 50 cm high; spikelets 2-3 mm long, green (*Panicum colonum* L.).

10.357 - Echinochloa stagnina (Retz.) P. Beauv. Gaitháo mương; Borgou. Cỏ *đaniên* nằm rồi đứng, hay *nổi, dài nhiều m;* thân to bằng chiếc đũa; mắt phù cao 5-7 mm. Lá có phiến dài đến 40 cm, rộng 1,7 cm, bìa có lông đáy phù; bẹ có lông và rìa lông, *mép là 1 hàng lông trắng* cao đến 5 mm. Phátthoa đứng, nhánh ngang, dài 5-7 cm; giéhoa dài 4-6 mm, có lông và có lônggai dài 5-6 mm; hoa dưới đực, hoa trên cái, nuốm đỏ.

Trong mương, rạch lan, *bè nổi*, nhiều ở Đồngtháp. Không chịu nước lợ.

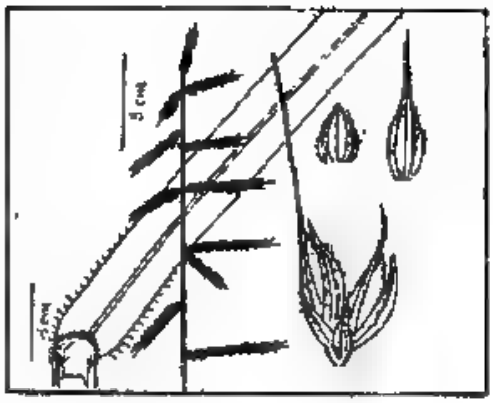

- Limnophyte or long floating grass (*Panicum stagninum* Retz.).

10.358 - Echinochloa phyllopogon (Stapf) Kissai.

Cỏ thủysinh, sống dựa bờ kinh hay rạch, hay trong bè nổi. Thân hình trụ; lá có phiến dài, nhọn, không lông; mép là rìa lông. Phátthoa mang gié dài 6-10 cm, tạt một bên; gié mang *giéhoa có lônggai dài 1.5-2 cm*; giéhoa 2 hoa, hoa dưới đực, hoa trên cái.

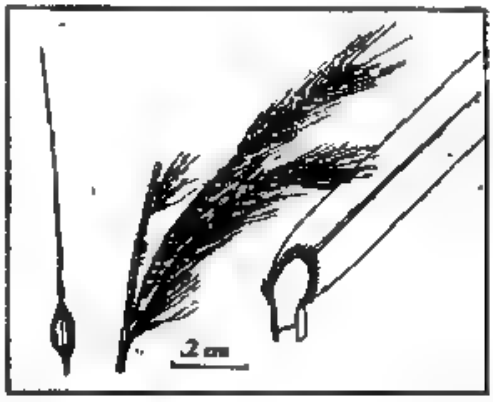

N.

- Hydrophyte; spikelets with awn to 2 cm long.

10.359 - Echinochloa pyramidalis (Lam.) Hichc.

Cỏ dài 1-4 m; thân to 6-8 mm, lóng dài 10 cm, không lông. Lá có phiến không lông, dài đến 40 cm, rộng 1 cm, gân-phụ to; *mép là hàng lông dài 5 mm*, bẹ có rìa lông. Phátthoa cao 25 cm, nhánh dài 6 cm, ngắn lần đến ngọn; giéhoa dài 3-4 mm, đỉnh 1,5 mm, trấu có mũi 1 mm, màu rơm đọt, có lông to ở sống.

Nơi ẩm, ruộng, dựa rạch.

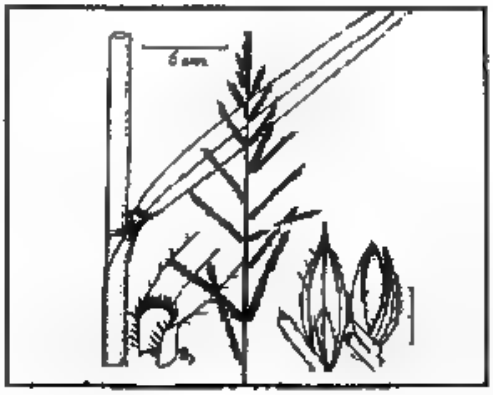

- Grass to 4 m long; ligule long hairy; spikelets 3-4 mm long (*Panicum pyramidalis* Lam.).

10.360 - Eriochloa procera (Retz.) Hubb. Cỏ-mật; Cup grass.

Bụi dày, đaniên, cao 0,3-1,5 m; thân phủ ở mắt và có lông. Lá có phiến hẹp, không lông, dài 8-15 cm; mép ngắn, có lông. Chùm cao đến 15 cm, mang gié dài 4-5 cm; *cọng phù ở đầu*, mang giéhoa dài 2,5-3,5 mm, nhọn, dẹp, có lông ở nơi gần; đỉnh dưới gần như vắng; hoa 2. n = 9, 18.

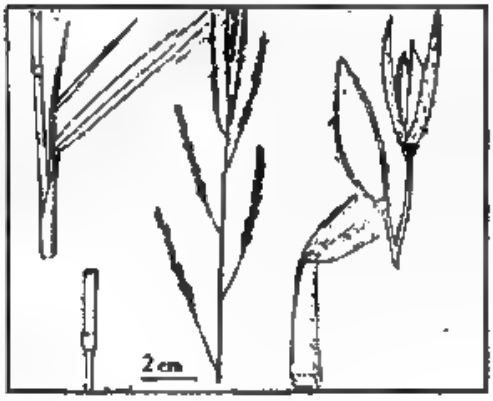

Ruộng, bưng, dựa rạch: Cântho..; VIII.

- Perennial; pedicels inflated at the top; spikelets 2.5-3.5 mm long (*Agrostis procera* Retz.).

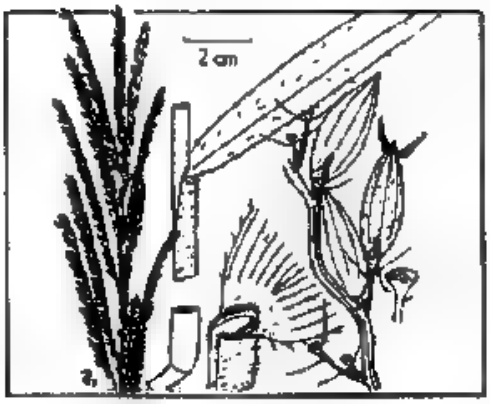

10.361 - Eriochloa polystachya Kunth. Cỏ-mật nhiều-gié.

Thủysinh to, dài đến 2 m; lông to 4-8 mm, ở gần gốc, dài 15 cm. Lá có phiến dài 15-20 cm, rộng 1-1,4 cm; bẹ dài gần không bằng lóng, mép có ria lông dày mịn. Phátho a to, phần thu dài 30 cm, *nhánh nhiều, dài 12-15 cm*, đứng; cọng *phủ ở chót*, mang giéhoa xoan, dài 4 mm; đỉnh tím, trấu có bớt tím ở gần đỉnh; vòi nhụy tím.

Ruộng, bưng, dựa rạch: Longxuyên (Mỹluông); IX.

- Bigger grass; spikelets 4 mm long (*E. ramosa* Hack.).

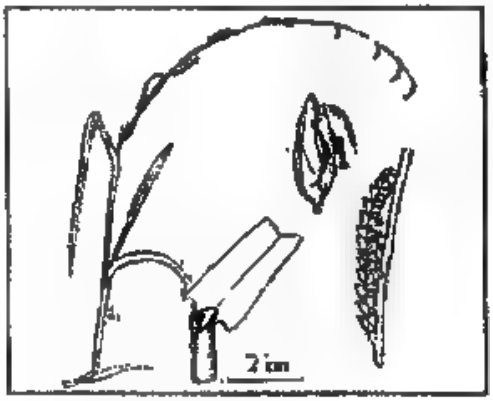

10.362 - Paspalidium flavidum (Retz.) A. Cam.. Cỏ sâu vàng.

Cỏ cao đến 1,2 m; thân nằm rồi đứng. Lá có phiến dài 5-10 cm, rộng 3-7 mm, không lông, đáy có tai rìa lông mịn; mép ngắn, nguyên, bẹ dẹpdẹp. Phátho a dài, mang *gié ngắn hơn lóng*, ôm trục; giéhoa 2 hàng, dài 2-3,5 mm, láng, *vàng* hay tím.

Lùmbụi, đất hoang: N.

- Ascending grass; panicles with breanches shorter than internodes (*Panicum flavidum* Retz.).

10.363 - Paspalidium geminatum (Forssk.) Stapf.

Thân to 2-3 mm, có ít lông ở mắt. Lá có phiến thon hẹp, dài vào 12 cm, rộng 5-7 mm, chót nhọn; mép là hàng lông đứng; bẹ dẹpdẹp. Phátho a cao 20 cm, mang gié đứng, dài bằng lóng, *thường từng cặp*, dài vào 2,5 cm; giéhoa không lông, hoa dưới lép, hoa trên luôngphát với 3 tuyếnhuy, noãnsào 2 nuốm.

Bờ nước; Sàigòn; XI.

- Panicles with often geminated branches (*Panicum geminatum* Forssk., *Paspalidium fluitans* Retz.).

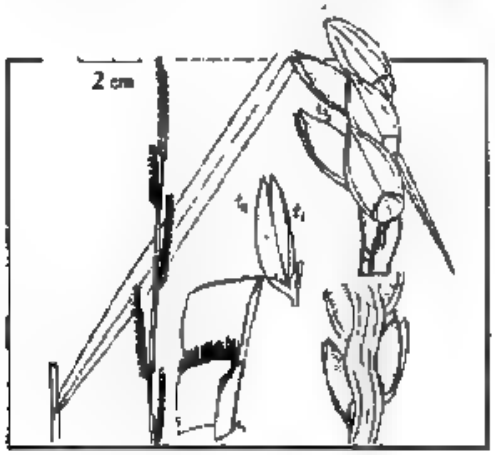

10.364 - Paspalidium punctatum (Burm. f.) A. Cam.. Cỏ-sâu đốm.

Cỏ đaniên *nổi*, cao đến 1,2 m; thân to 1 cm, lóng xốp, có rễ ở mắt. Lá có phiến thon dài, cứng hay xốp; mép là một hàng lông dày, cao 2 mm, bẹ dẹpdẹp. Chùm cao 20-30 cm, mang 10-20 *gié dài hơn lóng*, sóng dẹp; giéhoa songđính, có đính nhỏ, trấu dưới mỏng, trấu trên (hoa thụ) dày, có ổ mịn. Đínhquả tròn, dẹp.

Đất ẩmlầy: Nam; I.

- Floating hydrophyte; panicles with branches longer than internodes (*Panicum punctatum* Burm.f.).

10.365 - Pseudoechinolaena polystachya (H.B.K.) Stapf.

Cỏ dainiên mảnh, *nằm* mang nhánh đứng cao 10-50 cm. Lá có phiến thon hẹp, dài 5-8 cm, rộng 1 cm, có ít lông, mép mỏng, ngắn. Phátho a mang ít nhánh ngắn; giéhoa ít, có cọng ngắn, cao 4-5 mm; hoa thụ 2, *đỉnh trên có bầu*, có lông. Dinhquả nhỏ.

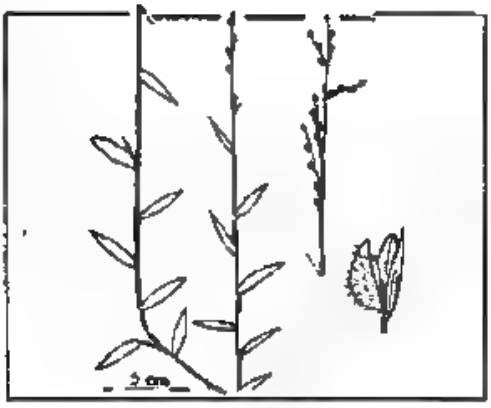

Đựa suối, hay làm thành khảm dưới bóng cây trồng: B, Bảolộc (hình theo Schmid); IX.

- Upper glume gibbous, armed with hooked hairs (*Echinolaena polystachya* H.B.K.).

10.366 - Thuarea involuta (Forst. f.) R. Br. ex Roem.

Cỏ *dainiên bò*, có rễ sáivị. Lá có phiến có hay không lông, dày, dài 4-6 cm; mép là một vòng lông. Phátho a *có 1 mo*, giê mang hoa một bên, cao 2,5 cm; giéhoa dài 4 mm, *từng cặp*, giéhoa trên đực, giéhoa dưới có hoa dưới cái hay lưỡngphái.

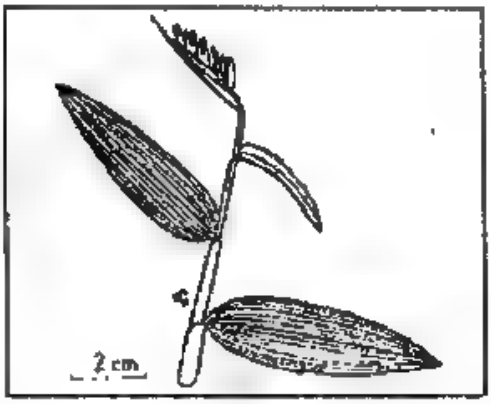

Đựa biển.

- Perennial; inflorescence with a spathe; spikelets by 2 of 2 kinds (*Ischaemum involutum* Forst. f.)

10.367 - Axonopus compressus (Sw.) P. Beauv.. Cỏ Lá-gừng; Savannah grass, Louisiana grass..

Cỏ *mọc sà ở đất*, có rễ ở mắt; thân dẹp, tím. Lá có phiến láng, mỏng, hơi giún và có lông đều ở bìa, rộng 1-1,5 cm, gân chánh mảnh; *bẹ dẹp, mép vắng*. Phátho a do 2-3 nhánh mảnh, dài; giéhoa 2,2 mm, gắn theo 2 hàng trên trục chủ-chi; nuốm trắng. n = 40, 60.

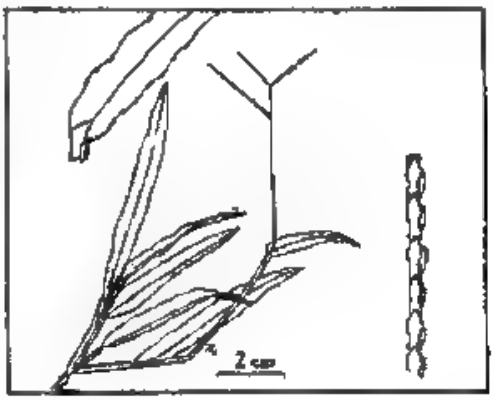

Đất ẩm, trảng hay rập, sân cỏ (trồng); Gốc T.-Mỹ.

- Creeping grass; spikes 2-3 (*Milium compressum* Sw.).

10.368 - Axonopus affinis A. Chase. Carpet grass.

Bụi dày hơn trên. Lá có phiến hẹp hơn, dài hơn, bìa không giún, *không rìa* lông, *đầu tà* hay tròntròn. Phátho a mang 1-3 nhánh. Dinhquả dài 1,7-1,8 mm; nuốm tia.

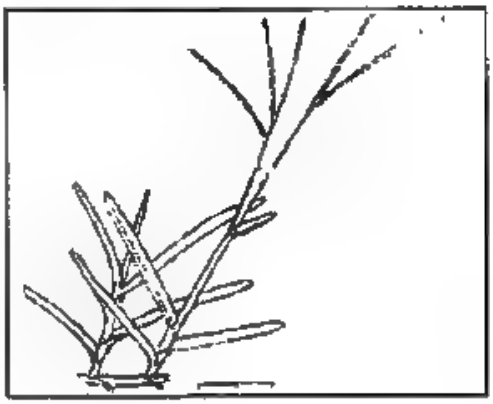

Tr làm khảm, chịu khô hơn loài trên.

- Leaves obtuse at apex, not ciliated.

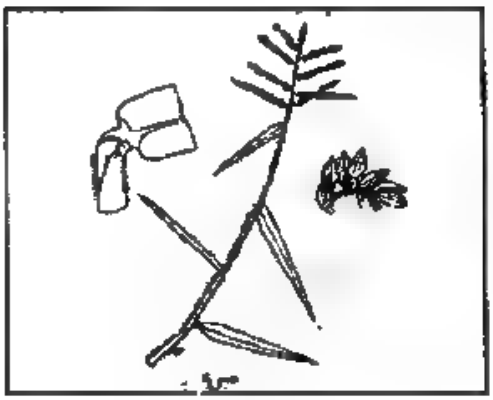

10.369 - Brachiaria mutica (Forssk.) Stapf.. Cỏ lông-tây; Para grass, Dutch grass, Buffalo grass; Herbe de Para.

Cỏ *mạnh có thể cao 1,5 m* khi mọc dựa bụi, rào; thân không lông. Lá có phiến dài đến 25 cm, bẹ có *lông đứng dày trắng*, mép là một hàng lông ngắn, dày. Chùm-tụtán mang 8-20 nhánh; trục (3 cạnh) có lông thưa, dài; giéhoa không lông; *nuốm* sậm màu.

Phổbiến ở ruộng, vườn, đến 1.000 m; X-XII,

- Common grass to 1.5 m; sheath white hirsute (*Panicum muticum* Forssk.).

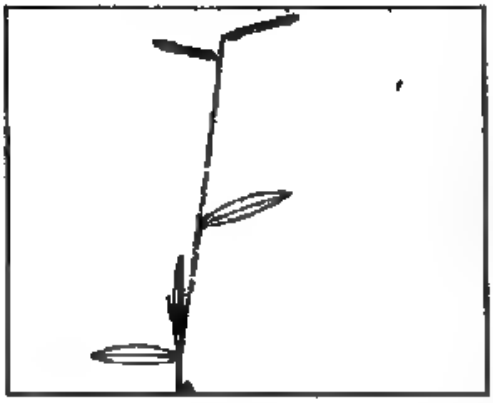

10.370 - Brachiaria distachya (L.) Stapf.-Vithảo hai-gié.

Cỏ có thân nằm, chia nhánh rồi đứng; mắt có lông. Lá có phiến thon hẹp, to 5-15 x 0,5-0,8 cm, bìa có lông; bẹ có lông ở miệng, mép có lông. Gié *thường* 2(4), thường ngang, dài 2,5-7 cm, sóng không lông; giéhoa màu lục đọt, theo 2 hàng; hoa 2; dính 5-7 gân.

BTN; VII-XI.

- Ascending grass; panicles with 2(4) branches; spikelets light green (*Panicum distachuym* L.)..

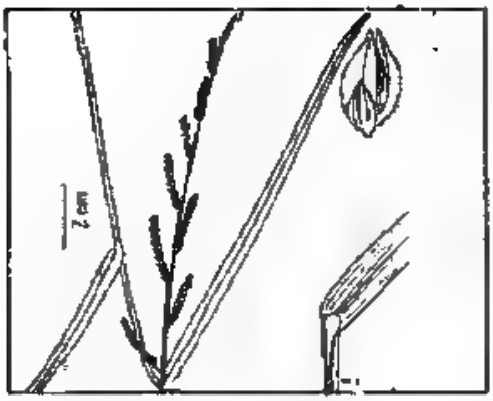

10.371 - Brachiaria eruciformis (J.E. Sm.) Griseb.. Vithảo dạng-sâu.

Cỏ nằm rồi đứng; thân có mắt phủ, không lông. Lá có phiến dài 15-25 cm, rộng 8-10 mm; mép ngắn, không lông; bẹ không lông. Phátheo dài 15 cm, nhánh 8-10, ngắn, đứng (dạng sâu); giéhoa sắp hai hàng, xoan rộng, dài 2,5 mm, trấu đuôi ngắn hơn 1/2 trấu trên, có lông mịn. n = 9.

Theo mương vườn, vùng Sàigòn.

- Ascending grass; panicles with erected branches; spikelets 2.5 mm long (*Panicum eruciformis J.E. Sm.*).

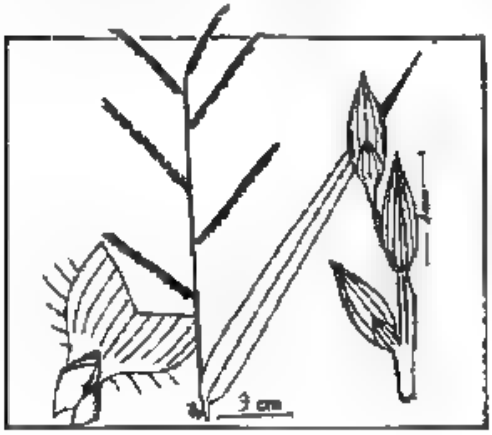

10.372 - Brachiaria subquadripara (Trin.) Hitchc.. Vithảo bốn-gié.

Cỏ nằm rồi đứng, có rễ ở mắt; lóng dài 5-8 cm, rộng 2-3 mm. Lá có phiến dài 8-12 cm, rộng đến 1 cm, bẹ ngắn hơn lóng, mép rìa lông mịn. Phátheo cao 10-15 cm, gié 5-7, dài 5 cm; trục 3-cạnh; giéhoa có cọng, dài 3,5-4 mm, rộng ở giữa, từtừ thon đến chót.

Đất ráo, có cát: Sàigòn; X. Khác *B. distachya* ở giéhoa to hơn.

- Panicles 5-7 branches; spikelets 3,5-4 mm long (*Panicum subquadriparum* Trin.).

10.373 - Brachiaria ramosa (L.) Stapf.. Vithảo nhánh.

Cỏ nhátniên cao đến 1 m, nằm rồi đứng; mắt thường có lông. Lá có phiến hẹp, dài 10-15 cm, rộng 1-1,3 cm, đáy ôm thân; mép có nhiều lông. Chùmtụtán cao 8-12 cm, nhiều nhánh dài 5-7 cm; giéhoa *vàngvàng* dài 3-5 mm, có lông mịn hay không lông; dĩnh dưới ôm trọn giéhoa, dĩnh trên bằng giéhoa.

Bình và trungnguyên, Đànẵng vào N (hình theo Schmid).

- Annual, 1 m high grass; spikelets yellowish, 3-5 mm long (*Panicum ramosum* L.).

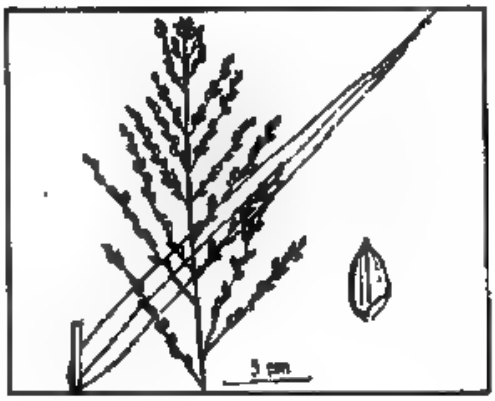

10.374 - Brachiaria paspaloides (Presl) C.E. Hubb.. Vithảo san.

Cỏ nhátniên cao 75 cm; thân cứng, lóng dài, có lông ở mắt. Lá có phiến dài 15-25 cm, rộng 1 cm; mép là một hàng lông cao, dày; bẹ có lông ở bìa. Chùm 3-4 nhánh đứng, dài 3-6 cm, sống có 3 cạnh; giéhoa 4 mm, dĩnh dưới dài bằng 4/5 dĩnh trên; hoa trên thụ với trấu dài, 5 gân.

Thừathiên, Buônmêthuột, Bảolộc, Sàigòn; XII.

- Annual to 75 cm high grass; panicles with 3-4 branches 3-6 cm long (*Urochloa paspaloides* Presl., *B. ambigua* (Trin.) Cam.).

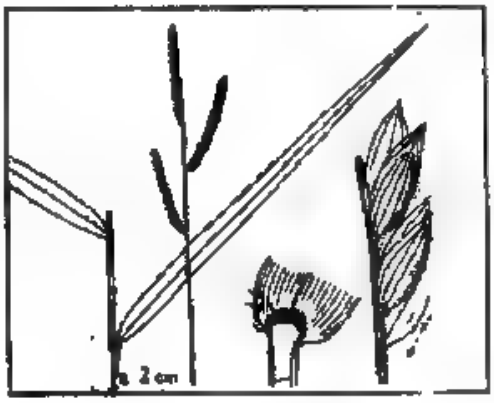

10.375 - Brachiaria reptans (L.) Gardn. & C.E. Hubb.. Vithảo bò.

Cỏ *bò rồi đứng* cao 30-40 cm; thân cứng, to 1,5-2 mm. Lá có phiến thon, dài 6-9 cm, rộng 1,3-1,7 cm, bìa dợn, *trong và cứng*, đáy có tai ôm thân, và rìa lông; bẹ có lông mịn, mép là rìa lông. Phátheo với 5-8 nhánh dài 2-3 cm; giéhoa gắn một bên, xoắn, xanh dợt, không lông dài 2 mm, dĩnh ngắn, trấu có 3 gân xanh; hoa đuôi đực, hoa trên lưỡngphái. n = 9

Rẫy: từ Lạngsơn trở vào; IX.

- Ascending grass; spikelets glabrous (*Panicum reptans* L., *Urochloa reptans* (L.) Stapf.).

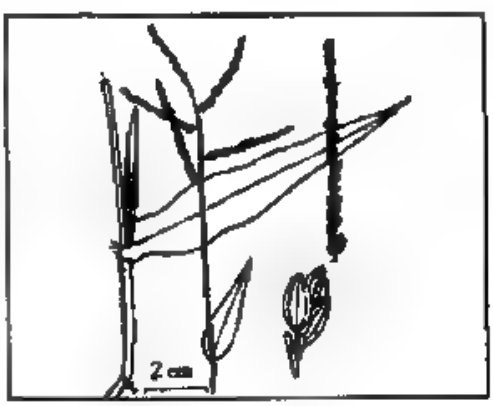

10.376 - Brachiaria brizantha (A. Rich.) Stapf. Vithảo tấm.

Cỏ daniên cao 1 m; thân nằm rồi đứng, có rễ ở mắt. Lá có phiến dài 20-30 cm, rộng 1,3 cm, có lông; mép ngắn, có lông, bẹ có lông. Gié 3-5; trục có cánh, mang giéhoa cao 5 mm, *trắngtrắng*, dĩnh trên có lông; nuốm tím.

Tr cho giasúc ở Bảolộc; VI.

- Cultivated (*Panicum brizanthum* Hochst. ex A. Rich.).

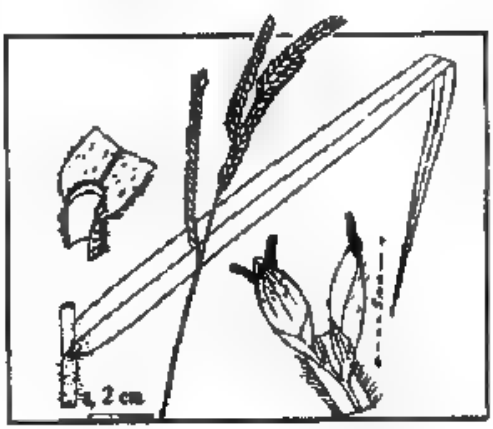

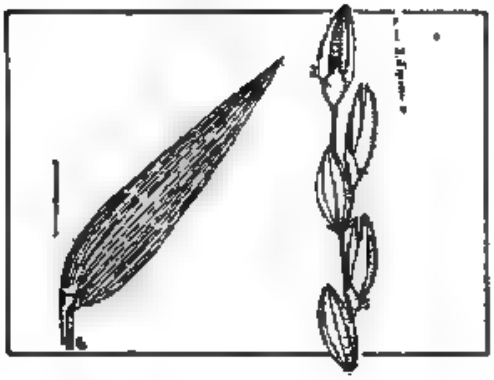

10.377 - Brachiaria villosa (Lam.) Cam.. Vĩthảo lông.

Cỏ *nhámiên* cao 30-40 cm; thân nằm rồi đứng, *có lông nâu*. Lá có phiến mỏng, dài 5-8 cm, rộng đến 2 cm; bẹ có lông, mép lá một lần lông. Chùm-tụtán có nhánh đứng hay ngang; giêhoa dài 2,5 mm, *tímtím*, đỉnh dưới rất ngắn, hoa dưới lép, hoa trên lưỡngphái.

Đất lầy: Đàlạt; X.

- Spikelets 2.5 mm, glume inferior very short (*Panicum villosum* Lam.).

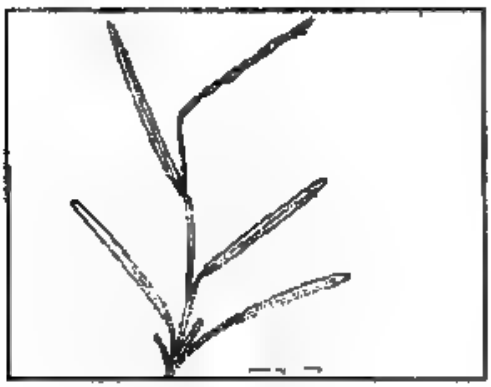

10.378 - Stenotaphrum dimidiatum (L.) Brongn.. Đoanhào bánnguyệt.

Cỏ nhỏ, *nằm*, có *rễ ở mắt*, *hay đứng*, cao đến 60 cm, không lông. Lá có phiến hẹp, tà hai đầu, mócmốc, không lông hay có lông ở đáy bẹ; mép là vài lông. *Giế ở ngọn*, dài 4-5(12) cm, rộng 3-7 mm, ngay hay cong; giêhoa 1-2 hàng, dài 4,5 mm; hoa dưới đực hay lưỡngphái, hoa trên lưỡngphái, nuốm đỏ.

Đảo Hoàngsa.

- Spikes 4-5 cm; spikelets 4,5 mm, 2-flowered (*Panicum dimidiatum* L.).

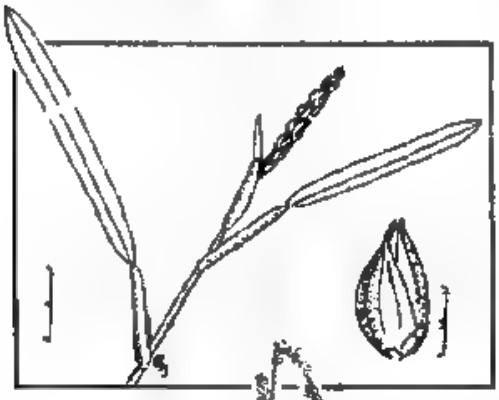

10.379 - Stenoptaphrum secundatum (Walter) O. Ktze. Đoanhào cạnh.

Cỏ daniên to; thân tròn, đáy bò; nhánh cao 5-60 cm. Lá hơi songđỉnh; phiến dài 7,5-15 cm, rộng vào 1 cm, bẹ rộng, dẹpdẹp, mép là 1 vòng lông. Giế cao 5-10 cm, nhánh nếu có dài 2 cm; giêhoa cao 4 mm; đỉnh nhỏ, đỉnh trên cao 5-6 mm, xoắn.

Xuyênnhiệtđới, gốc Mỹchâu.

- Perennial grass; spikes 5-10 cm long; spikelets 6 mm high (*Ischaemum secundatum* Walter).

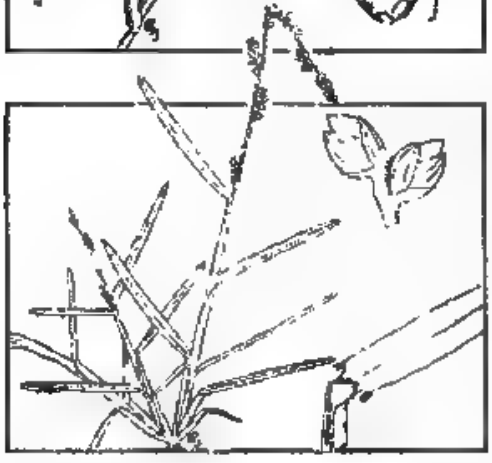

10.380 - Stenotaphrum helferi Munro ex Hook. f.. Đoanhào Helfer.

Cỏ daniên có chồi bò; thân cao 30-50 cm, mềm. Lá có phiến dài 10-20 cm, rộng 6-12 mm, đầu tà, gần như không lông; mép rất thấp, có lông. Chùm-tụtán *có nhánh ngắn* mang ít giêhoa cao 4-5 mm, *gần như tròn*; hoa dưới đực, hoa trên lưỡngphái.

Phùsa trên bùn hay cát miền T. **S. micranthum** (Desv.) Hubb.(*Ophiurella micrantha* Desv., *S. subulatum* Trin. có ở đảo Hoàngsa.

- Perennial; panicles; spikelets ovoid, 4-5 mm long.

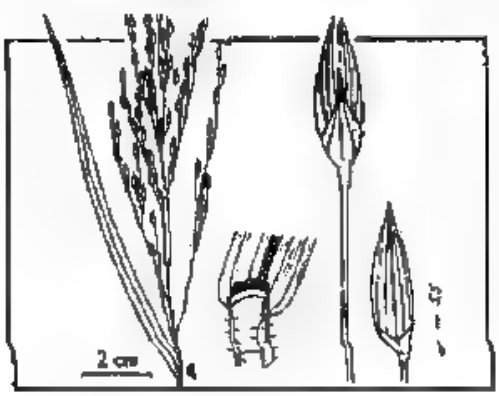

10.381 - Panicum miliaceum L. Kê, Kê trồng; Proso Millet, Common Millet, Hog Mil, Millet.

Bụi cao *đến 1,2 m*, *nhiềuthân*, đáy có rễ to, cứng; lóng dài 10-25 cm, mắt có lông. Phiến dài 20-25 cm, rộng 1-2,5 cm; mép có lông, bẹ dài, có lông dài đứng. Chùm-tụtán thưa hay rất dày, trục chính như nhánh; cong dài; giêhoa dài *4-5,5 mm*, đỉnh dưới có mũi nhọn; hoa dưới lép, hoa trên lưỡngphái, nuốm tím đen. *Đinhquả trắng*.2n = 36,72.

Nhiều thứ trồng ở vùng núi, khác nhau ở màu của trấu. Gốc Trung Áuchâu. Hột dùng đắp ungthư; rễ trị đái máu cho phụnữ.

- Cultivated.

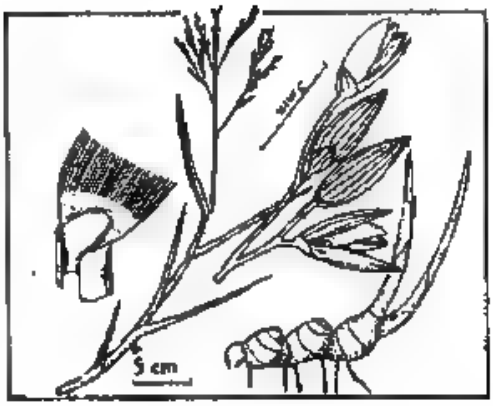

10.384 - Panicum repens L.. Cỏ-ống, cỏ Cựa-gà; Torpedo grass.

Cỏ đanIên nhờ căNhành ngầm phù tròn thành củ và cho *ngó nhọn, trắng to*; thân cao 50-70 cm. Lá có phiến không lông, *xanh mốcmốc* mặt trên, xanh đậm mặt dưới; bẹ có rìa lông, mép thấp, rìa lông. Chùm-tụtán; giêhoa xanh rồi trắng, cao 3 mm.2n = 36,40,45,54.

Bờ ruộng, sân cát.,vùng nhiệtđới, 0-200 m; I-XII. Trẻ-em dùng ngó nhọn 'đá-gà'. CăNhành trị viêm, kinhnguyệt bấtthường.

- Perennial grass with developed rhizome; leaves glaucous green.

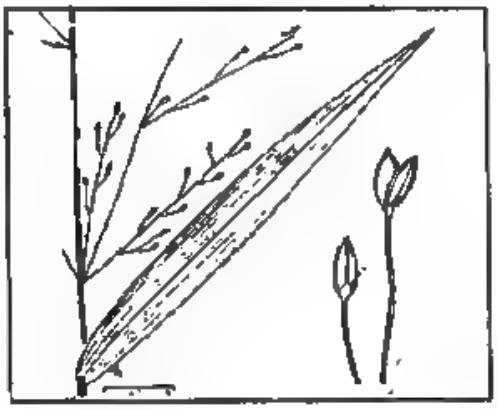

10.385 - Panicum bisulcatum Thunb.. Kê hoa-nhọn.

Cỏ đanIên; thân nằm rồi đứng, cao 60-90 cm, mắt không lông. Lá có phiến thon hẹp, to 7-15 x 0,4-1,2 cm, bẹ có lông, bìa rìa lông dài, mép có lông. Chùm-tụtán rộng, cao 10-12 cm, rộng 10-12 cm, nhánh nhu chi, 1 vài mỗi mắt; giêhoa 2,5 mm, xanh, *xoan nhọn*, có lông thưa; dĩnh dưới 1-3 gân, dĩnh trên 5 gân; hoa trên luônggphái, trấu láng, màu rơm.

Sapa; VII.

- Ascending perennial grass; spikelets 2.5 mm long, puberulent (*P. acroanthum* Steud.).

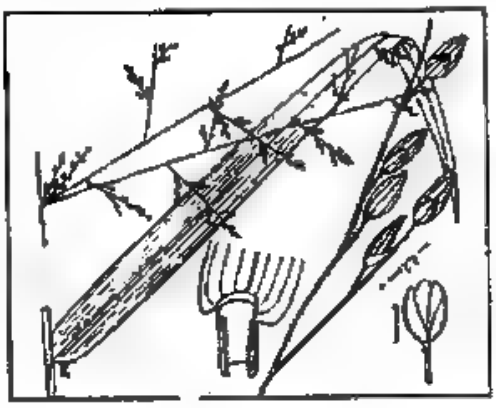

10.386 - Panicum amoenum Bal.. Kê duyên.

Cỏ cao 60-80 cm; thân to 3-4 mm, lóng dài. Lá có phiến thon hẹp nhọn, to 10-17 x 0,8-1,4 cm, đáy tròn, có lông mịn; mép nguyên, thấp (0,5 mm), bẹ rìa lông. Chùm-tụtán cao 40-50 cm, nhánh gần 45-60 vào trục, *mảnh, dài 15-18 cm*; giêhoa cao 1,5-2 mm, lục ôliu, không rụng.

Dựa suối: Bavì; IX, 9.

- Grass to 80 cm high; spikelets 1.5-2 mm, greenish.

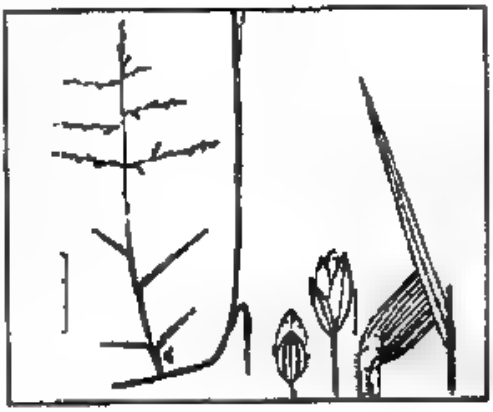

10.387 - Panicum smithii Rahman. Kê Smith.

Cỏ có chồi, *bò dài* 15-35 cm, to 1-2 mm, mắt không lông. Lá có phiến thon hẹp, to 4-8 x 0,3-0,5 cm, không lông; mép cao 1 mm, bẹ có bìa rìa *lông đáy phù*. Chùm-tụtán cao 5-15 cm; nhánh *thẳng góc* vào trục, dài 3-7 cm; giêhoa cao 2 mm, nhọnnhọn, *lục đen*; dĩnh dưới dài bằng 2/3 dĩnh trên, trấu xoan nhọn; baophấn 0,75 mm.

Trên cát, dựa rạch: Lạngsơn; 1, 1.

- Creeping grass; spikelets blackish green, 2 mm long.

* (Xem chú thích ở trang 10)

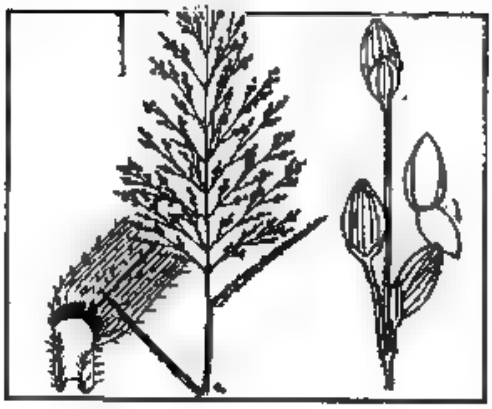

10.388 - Panicum atrosanguineum Hoschst. ex A. Rich.. Kê đỏ-đen.

Cỏ cao 50 cm; thân to 2 mm, *có lông dày*. Lá có phiến dài 10 cm, rộng 6-8 mm, có lông; bẹ có lông, mép là hàng lông dài 1,5 mm. Chùm-tụtán cao 20 cm, nhánh mảnh dài 10 cm, mang nhiều *giêhoa tím* dài 2 mm; dĩnh 5 gân, cao 1 mm; trấu 5 gân, cao 2 mm; hoa thụ có trấu dưới nâu láng, ôm trấu trên.

Dầu-tiếng (Đồngnai); III.

- Grass to 50 cm high, densely pubescent; spikelets violet, 2 mm long.

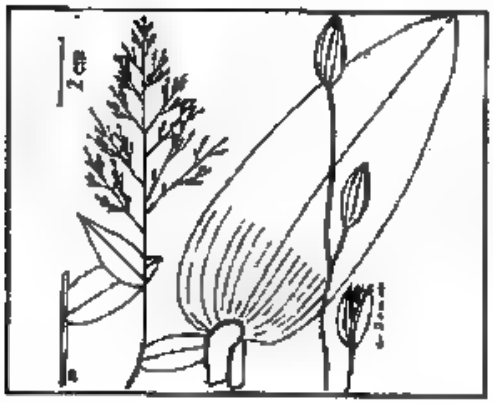

10.389 - Panicum brevifolium L. Kê lá-ngắn, Chao.

Cỏ mảnh, nằm rồi đứng, không lông. Lá có *phiến bầudục*, dài 2-3,5 cm, đáy rộng; mép là một hàng lông ngắn dày, bẹ có rìa lông. Chùm-tụtán cao 5-10 cm, rộng 4-5 cm; giêhoa 2 mm, hơi *có bầu*; dĩnh dưới dài bằng giêhoa, hoa dưới đực, hoa trên luỡngphái. 2n = 36.

Ven rừng, rừng thoáihóa.

- Ascending grass; leaves elliptic lanceolate, 2-3,5 cm long (*P. hirtifolium* Ridl.).

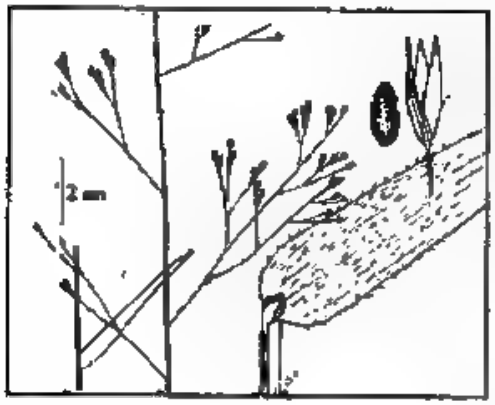

10.390 - Panicum cerviflorum Hornem. var. **suishaense** (Hay.) Veldk. Kê hoa-cong.

Cỏ cao 40-60 cm; thân nằm rồi đứng. Lá có phiến thon, dài 5-7 cm, rộng 2-3 cm, đáy tròn; mép là hàng lông đứng. Chùm-tụtán thưa, nhánh mảnh như chỉ, dài; giêhoa thưa, *tía tím*, dài 3-4 mm, trên cọng có lông thưa; dĩnh dưới 5 gân, có mũi dài. Dĩnhquả láng, đen bìa trắng, cao 1,5 mm. 2n = 18.

Trảng, 0-650 m: Bìnhlong; XII-I.

- Ascending grass to 60 cm high; spikelets purple violet, 3 mm long (*P. suishaense* Hay., *P. tenellum* Roxb., *P. trypheron* Schultes, *P. sumatrense* auct., non R. & S.).

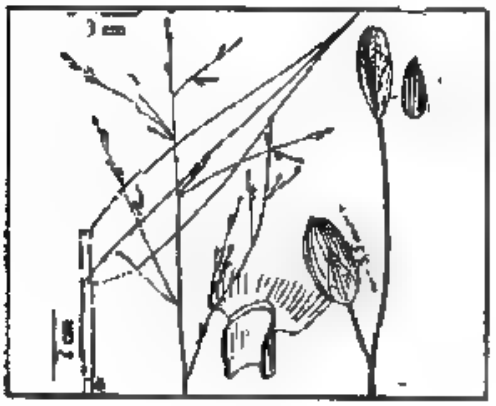

10.391 - Panicum hayatae A. Cam.. Kê Hayata.

Cỏ to, nằm rồi đứng, *cao đến 2-3 m*; thân có lông dài hơn bẹ. Lá có phiến bầudục, nhọn, dài 10-17 cm, rộng 1,5-2 cm; mép ngắn, bẹ có rìa lông. Chùm-tụtán cao 20 cm, nhánh dài 15 cm; giêhoa thưa, dài 3,5 mm, dĩnh dài bằng 1/2 giêhoa; trấu đầu tà, gân 9-13.

Ven rừng từ 1.200 m trở lên, B; VII.

- Ascending grass, to 1 m high; panicles to 20 cm high; spikelets 3.5 mm.

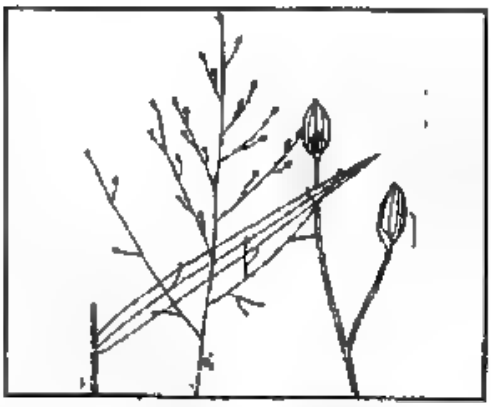

10.392 - Panicum hydaspicum Edgw. Kê thủy-giá.

Bụi cao 40-60 cm; thân có *lông mềm*. Lá có phiến thon hẹp nhọn, to 10-15 x 1 cm, không lông; bẹ có lông mềm. Chùm-tụtán rộng, thưa, to 20 x 10 cm, cọng như chỉ; giáhoa 2 mm, *timtím*, trên cọng dài 8-10 mm; dĩnh bằng 1/3-1/2 giáhoa, 5 gân, không lông; dĩnh trên 5-7 gân, trấu không lông; hoa dưới có trấu cứng, ngà láng, dài 1,7 mm.

Trên vôi: Chợgành; IX.

- Tuft 60 cm high, softy pubescent; spikelets violaceous, 2 mm long.

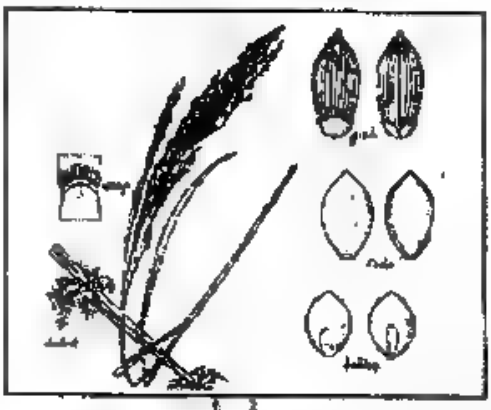

10.393 - Panicum longiloreum M. Rahman. Kê phuơng-dài.

Thủysinh đaniên; thân dài đến 2,2 m, hơi dẹp, có rễ ở mắt. Lá có phiến dài đến 10-35 cm, không lông; bẹ dẹp, không lông, mép lá rìa lông. Chùm-tụtán cao đến 35 cm; giáhoa dài 2,2-2,5 mm, không lông; dĩnh dưới ngắn 4-6 lần hơn dĩnh trên; trấu 9 gân, trấu trên dài 1,7 mm, bầudục, láng; hạt trong hai trấu, xoan.

Ruộng lúa nổi: Longxuyên.

- Hydrophytic grass to 2.2 m long; spikelets 2.2-2.5 mm long.

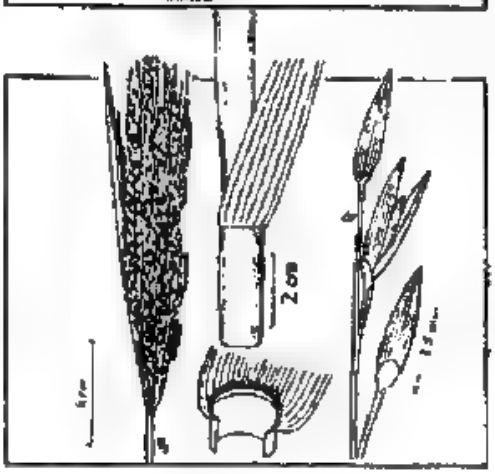

10.394 - Panicum paludosum Roxb.. Kê nước.

Cỏ đaniên có thân bò hay *nổi*, xốp; lóng to 7-10 mm, dài 8-12 cm, có rễ ở mắt. Lá có phiến hẹp, dài 20-30 cm, rộng 10-15 mm; mép thấp có lông. Chùm-tụtán dày, cao 10-25 cm, trục như nhánh; giáhoa dài 3-4 mm, dĩnh dưới nhỏ, trongtrong, không gân, dĩnh trên 7-9 gân; hoa thụ có trấu ngắn, ngàngà. 2n = 54.

Vùng ngập, 0-1650 m: Đàlạt. *Dạng giống P. repens*. Hạt cho bột dùng làm bánh ở Ấnđộ.

- Perennial hydrophyte; spikelets 3-4 mm long.

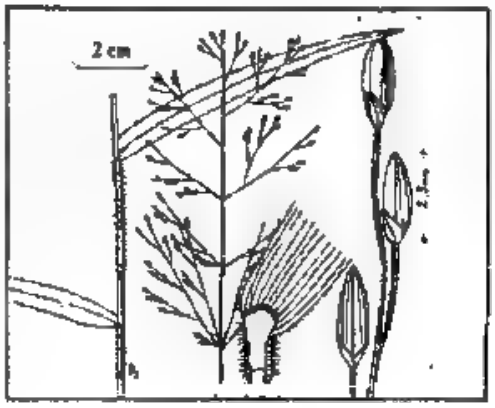

10.395 - Panicum luzonense Presl. Kê Luzon.

Cỏ *nhấtniên*, cao đến 65 cm; thân nằm ở dây. Lá có phiến dài 15-20 cm, rộng 8-12 mm, có ít lông; bẹ có lông, mép là một làn lông dày. Chùm-tụtán cao 20 cm; nhánh vào 10 cm, có lông; *giáhoa timtím*, cao 1,5-2,2 mm; dĩnh dưới bằng 1/2 giáhoa, dĩnh trên timtím, 7 gân; hoa trên luỡngphái. 2n = 18.

Huế, Bìnhlong, 0-1.200 m; I.

- Annual grass to 65 cm high; spikelets violaceous, 1.5-2.2 mm long (*P. cambodiense* Bal.).

10.396 - Panicum maximum Jacq. Kê to; Guinea grass; Herbe de Guinée.

Bụi dày, cao đến 1,7 m; lóng cứng, to 4-5 mm, mắt có lông. Lá có phiến dài 30-60 cm, rộng vào 12 mm, dày; bẹ dài 15-30 cm, có lông ở đáy, mép là một hàng lông dài. *Chùm-tụtán lỏ đứng ở ngọn*, mang nhánh đơn, mọc chụm, dài đến 16 cm; giêhoa xanh tươi, dài 2,5 mm, đỉnh dưới cao 1 mm. n = 16,32,36..40..64.

Phổbiến dựa lộ và trảng,0-1.000 m, gốc T. Phi; vào nước ta vào 1.900; VI-XII. Pháthoa dùng làm chổi tốt.

- Tuft to 1.7 m high; ample panicles, spikelets green 2.5 mm long.

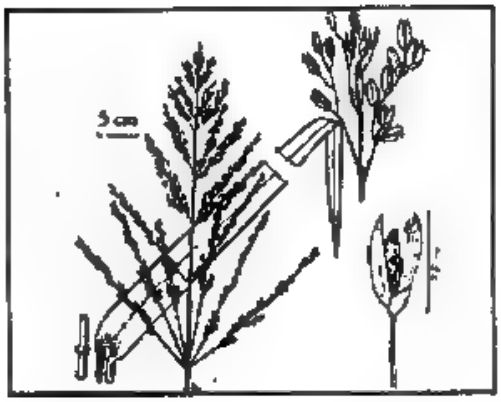

10.397 - Panicum antidotale Retz.. Kê nhỏ; Little Millet, Brown corn Millet.

Cỏ cao đến 1 m, thành bụi. Lá có phiến dài 30-50 cm, gắn vào cuống bằng một đoạn trắng; mép là hàng lông; bẹ có lông. Chùm-tụtán cao 20-40 cm; giêhoa 3 mm, *đỉnh đỏđỏ*, đỉnh trên 11 gân; trấu trắng. Dinhquả bầudục. n = 7.

Bình và trungnguyên, *nơi nước ngập*: Cântho..; VIII. Bổ, bổ thânkinh.

- Grass to 1 m high; spikelets 3 mm, glumes reddish, lemmas whitish (*Panicum miliare* Lam.).

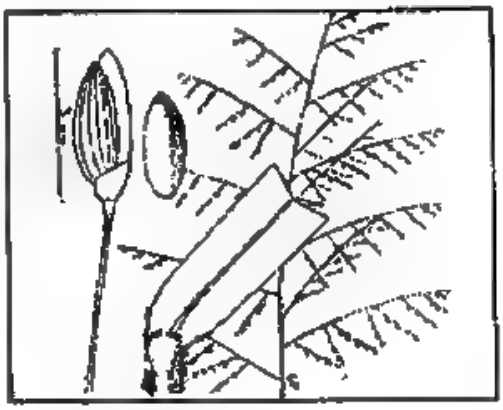

10.398 - Panicum nodosum Kunth. Kê nốt.

Cỏ *mảnh*; lóng như chỉ, dài 10 cm, to 1,5 mm. Lá có phiến thon nhọn, dài 12 cm, rộng 1 cm, ở phần dưới; mép vắng; bẹ bằng 1/2 lóng. Pháthoa rất thưa, cao 20 cm, nhánh chụm ở mắt, mảnh, dài 10-12 cm, có lông mịn; giêhoa dài 2,2 mm, đỉnh *bằng nhau*, màu *rơm tươi*, cao bằng 1/3 trấu

Rừng thưa. **Panicum microanthum** Bal. có thể là loài này.

- Slender grass; spikelets 2.2 mm long; glumes equal.

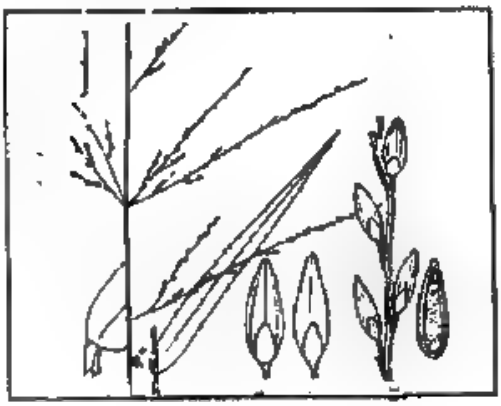

10.398b - Panicum notatum Retz.. Kê quen, Kê núi,

Cỏ daniên, cao 1,2 m; thân cứng, lóng dài hơn bẹ. Lá có phiến thon, dài đến 15 cm, rộng ở đáy đến 3 cm, *đáy thường hình tim*, bìa có lông nhu lược, đáy phù; mép vắng. Chùm-tụtán cao 20-30 cm, nhánh nhiều; giêhoa cao 2,5 mm; đỉnh dưới dài bằng 3/4 giêhoa, 5 gân. 2n = 36, 52, 84.

Núi từ 400 m trở lên; XI.

- Perennial 1.2 m hight grass; limb cordate at base; spikelets 2.5 mm long (*P. montanum* Roxb.).

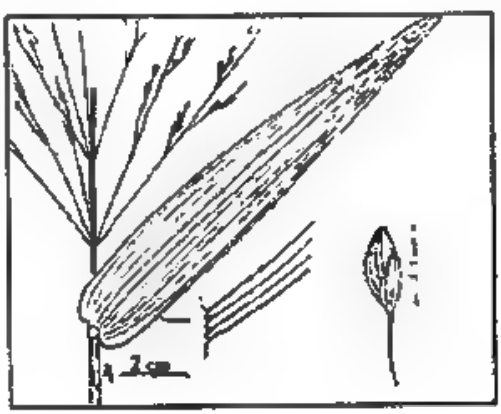

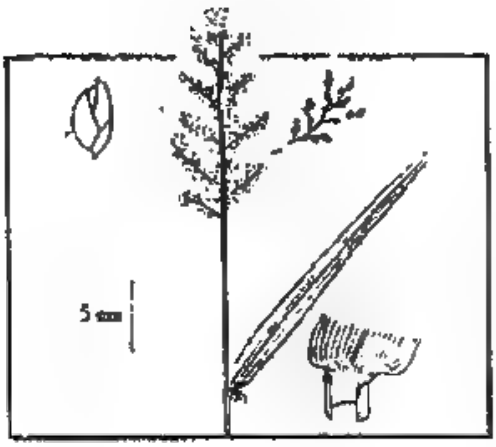

10.399 - Panicum sarmentosum Roxb.. Kê trườn, Cỏ voi.

Cỏ đaniên *trườn, có thể rất dài*. Lá có phiến không hay có ít lông; bẹ có ít lông, mép có lông. Chùm-tụtán hình trụ, cao 10-35 cm, mang nhánh mảnh và rất nhiều giêhoa; giêhoa nhỏ, tròntròn, xanh, dài 2 mm; đỉnh dưới cao 0,4-1 mm; hoa dưới lép. 2n = 36.

Ven rừng,bụi, trảng50-1.200 m, từ Hàbắc vào đến Phúquốc.

- Sarmentous long grass; panicles with numerous small spikelets.

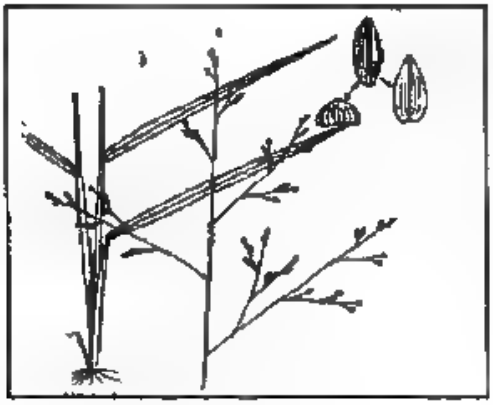

10.400 - Panicum sumatrense Roth ex R. & S.. Kê Sumatra.

Cỏ đứng cao 30-70 cm, đáy đứng hay nằm. Lá có phiến thon vào 8 x 0,4 cm, chót nhọn; mép và bẹ không lông; mặt không hay có lông. Phátthoa 7-26 x 4-7 cm, mang nhánh mảnh, thưa; giêhoa xoan,dài 3-3,5 mm; đỉnh dài bằng 1/3 trấu; trấu 7 gân.2n = 14,36,40,54.

Ven rừng, trảng, 0-1.500 mặt ăn ở Ấn, cho phụnữ lạnh sau sanh.

- Glumes and lemmas 7-nerved (*P. psilopodium* Trin, *P. miliare* auct. non Lamk., Schmid).

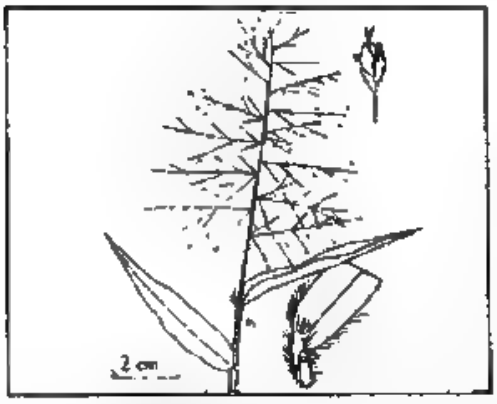

10.401 - Panicum trichoides Swartz. Kê tóc.

Cỏ đáy nằm, cao 15-80 cm, *nhẵtniên*. Lá có phiến thon nhọn, dài 4-7 cm, rộng 1 cm; bẹ có nhiều lông, mép thấp có lông cao. Chùm-tụtán mang nhiều nhánh mảnh như chỉ; *giêhoa rất nhỏ* (không đến 1 mm) và nhiều; hoa dưới đực, hoa trên luỡngphái.2n = 18.

Sân, vườn, vào mùa mưa: vùng Sàigòn. Gốc nnhiệtđới Mỹchâu.

- Annual grass; spikelets less than 1 mm long.

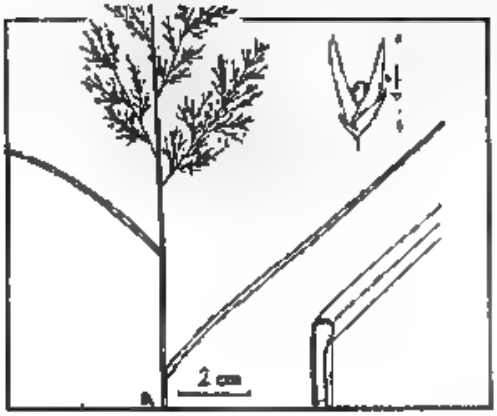

10.402 - Panicum humile Nees ex Steud. non Thunb ex Trin. Kê cao.

Bụi *nhẵtniên*; thân mảnh, cao 60 cm. Lá có phiến hẹp, dài 10-20 cm, rộng 3-4 mm; mép là một làn lông. Chùm-tụtán nhiều nhánh mảnh như chỉ; *giêhoa 1-1,5 mm*, trấu dưới nhỏ; hoa trên luỡngphái. Đỉnhquả xoan, đầu tà.

Đê, ruộng, *đất trồng trên cát*: Biênhòa.

- Annual tuft, 60 cm high; spikeltes numerous, small (*Panicum walense* Mez, *P. austroasiaticum* Ohwi).

10.403 - **Panicum trypheron** Schultes.

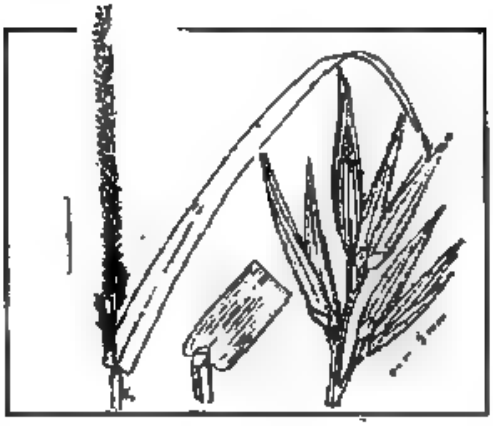

10.404 - Hymenachne acutigluma (Steud.) Gilliland. Mồm mũ.

Cỏ nổi; thân có lóng dài 10-18 cm, rộng 4-6 mm. Lá có phiến dài 20-25 cm, rộng 1,5-2 cm, đáy hình tim; bẹ không lông, mép ngắn. *Chùm-tụán hình trụ*, cao 20-25 cm, nhánh dài 3-5 cm; giéhoa cao 5 mm, *thon nhọn*; đỉnh trên và trấu dưới nhọn, trấu trên vẫn mỏng.

Ao, dựa rạch: Sàigòn; X.

- Floating hydrophytic grass; spikelets lanceolate, 5 mm long (*Panicum acutigluma* Steud., *H. pseudo-interrupta* C. Muell.).

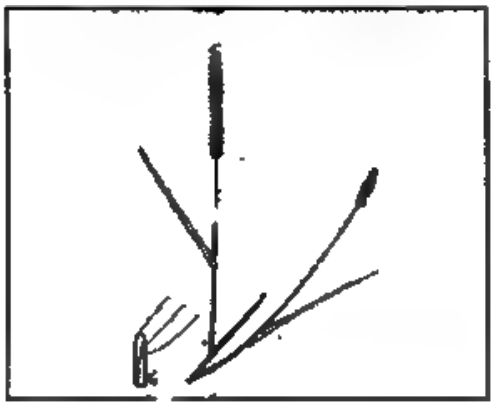

10.405 - Sacciolepis angusta Stapf.. Bắc hẹp.

Cỏ nhỏ, đứng, cao 10-15 cm. Lá có phiến hẹp dài 4-6 cm, rộng 2-3 mm; mép mỏng, cao, không lông, bẹ không lông. Phátheo hình trụ (nhánh ốp vào trục) cao 1,5-4 *cm*, rộng 3-4 mm; giéhoa dài 2-2,5 mm, nhóm 2-3; đỉnh 2 rìa lông cứng, hơi bầu.

0-1.500 m: BTN.

- Panicles 1.5-4 cm long; spikelets 3-4 mm long

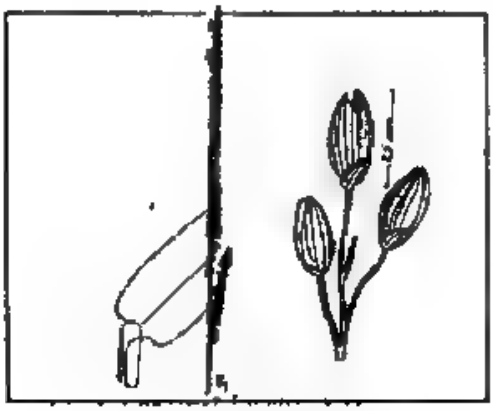

10.406 - Sacciolepis aurita (Nees) A. Cam.. Bắc tai.

Cỏ đaniên, đứng, cao đến 1,8 m, không lông. Lá có phiến dài 20-30 cm, rộng 1-2,5 cm, đáy có tai; mép mỏng, nguyên, bẹ không lông. Phátheo hình trụ cao 15-30 cm, có nhánh dưới dài, hơi riêng; giéhoa thon dài cao 3,5 mm; đỉnh trên bằng trấu.

Khánhhoà, Sàigòn.

- Perennial grass; panicles 15-30 cm long; spikelets 3.5 mm (*Panicum auritum* Presl ex Nees).

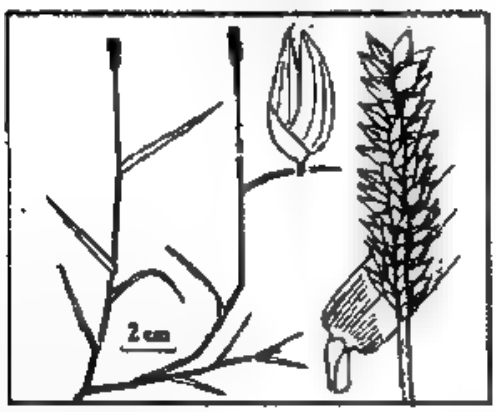

10.407 - Sacciolepis indica (L.) Chase. Bắc nhỏ, Bắc Ấn.

Bụi *nhấtniên*, cao 10-80 cm. Lá có phiến hẹp, dài 3-10 cm, rộng 4-5 mm; mép ngắn; bẹ không lông. Chùm-tụtán hình trụ dài; giéhoa *xanh ve-chai*, dài 2,5-4 mm; trấu bằng đỉnh trên; nuốm tim.

Sân cát, dựa lộ; XII-III. Giéhoa to hơn ở *S. angusta*.

- Panicles 1-2 cm long; spikelets green, 2.5-4 mm long (*Aira indica* L.).

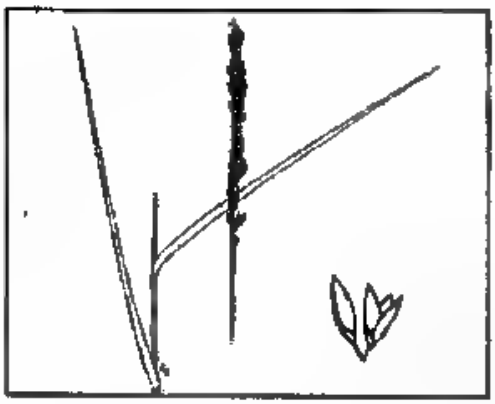

10.408 - Sacciolepis interrupta (Willd.) Stapf. Bắc giándoạn.

Cỏ daniên *thủyinh*, có chồi ngầm, mắt có nhiều rễ sáivị. Lá có phiến dài đến 30 cm, rộng 6-12 mm, mềm; bẹ không lông, mép là phiến mỏng. Chùm-tụtán hình trụ, dầy thường *giándoạn*; giêhoa xanh *ve-chai*, dài 4-4,5 mm; dĩnh dưới bằng 1/3-1/4 giêhoa; nuốm đỏ đậm.

Dựa mương, xẻo, bưng, bìnhnguyên, thành hộiđoàn.

- Hydrophyte; panicles interrupted at base; spikelets 5-5.5 mm long (*P. interruptum* Willd.).

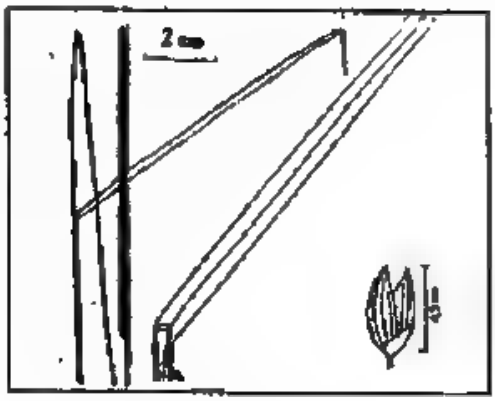

10.409 - Sacciolepis myosuroides (R. Br.) A. Cam.. Bắc đuôi-chuột.

Nêthựcvật đứng cao 1 m. Lá có phiến dài đến 20 cm, rộng 3-6 mm, nhám, ở đáy có lông dài; bẹ không lông, mép gần như vắng. Phátheo hình trụ cao 10-20 cm, to 3-4 mm; giêhoa tròn, to 1-1,5 mm, dĩnh dưới dài 0,3-1 mm. 2n = 36.

Ruộng , 0-1.500 m; XII.

- Panicles cylindrical to 20 cm long; spikelets 1.5 mm long (*Panicum myosuroides* R. Br.).

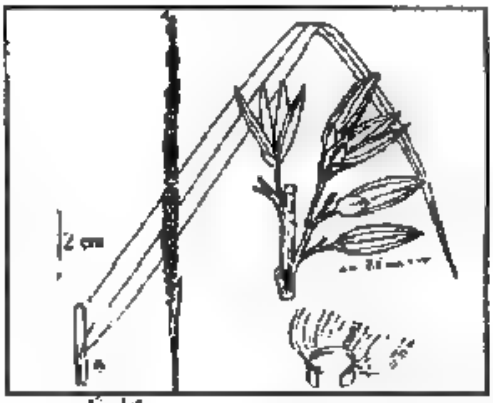

10.410 - Sacciolepis polymorpha A. Chase. Bắc đahình.

Cỏ *daniên có chồi bò* dài; thân cao 1,2 m. Lá 2có phiuến dài 20-30 cm, rộng 1 cm; mép mòng, ngắn, nguyên, bẹ không lông. Phátheo hình trụ, cao 15-30 cm, với nhánh dưới thường tách ra; giêhoa cao 2,5 mm, trấu dưới ngắn hơn dĩnh trên.

Bìnhnguyên. Có nhiều var.

- Perennial; panicles interrupted; spikelets 2.5 mm long.

10.411 - Ichnanthus harmandii A. Cam.. Lộthảo Harmand.

Cỏ *thủysinh to, cao đến 2,5 m*, không lông. Lá có phiến hẹp, dài 60-90 cm, rộng 2-4 mm; mép ngắn, có lông dày, đài, bẹ có lông ở trên. Chùm-tụtán rộng, *cao đến 1,2 m*, nhánh dài 25 cm; giêhoa cao 5 mm, thon, dẹp theo hông; dĩnh 7 gân, có mũi dài; hoa dưới lép; hoa trên có trấu ngà, láng.

Đầm: Gougah, Lộcninh.

- Limnophyte to 2.5 m high; panicles 1.2 m high.

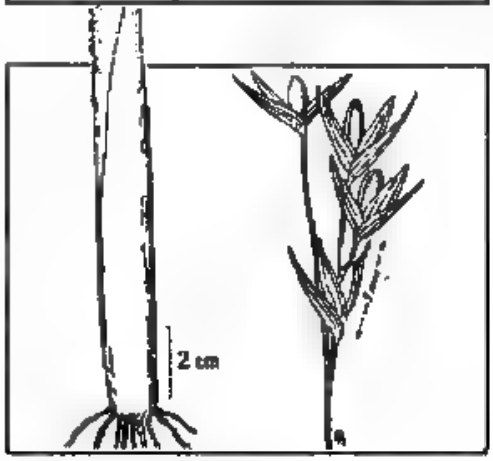

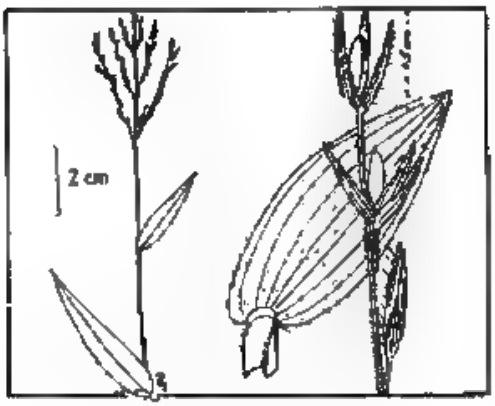

10.412 - Ichnanthus vicinus (F.M. Bail.) Merr.. Lộthảo gần.

Cỏ đanniên cao 60 cm; thân nằm rồi đứng; lóng ngắn. Lá có phiến bầudục thon, mỏng, phẳng, có lông, dài 5-15 cm, đáy bấtxứng; mép ngắn, bẹ có rìa lông. Chùm-tután cao 10-20 cm, thường tạt; nhánh có lông; giêhoa thon, dẹp theo hông, dài 4,5 mm; đỉnh 3 gân; hoa đuới lép hay đực; hoa trên thụ có 2 phụbộ đính vào trấu. Đỉnhquả láng, ngà, bầudục, cao 2,2 mm.

Hộidoàn ven rừng, đường mòn, đến 1.500 m.

- Perennial 60 cm high; spikelets 4,5 mm long (*Panicum vicinum* F.M. Bail., *I. pallens* auct. non Munro).

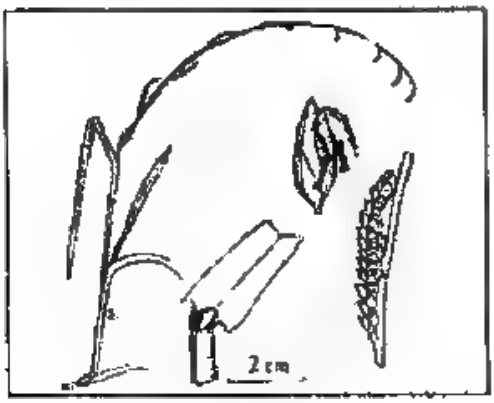

10.413 - Setaria flavida (Retz.) Veldkamp. Cỏ sâu vàng.

Cỏ cao đến 1,2 m; thân nằm rồi đứng. Lá có phiến dài 5-10 cm, rộng 3-7 mm, không lông, đáy có tai rìa lông mịn; mép ngắn, nguyên, bẹ dẹpdẹp. Phátheo dài, mang *gié ngắn hơn lóng*, ôm trục; giêhoa 2 hàng, dài 2-3,5 mm, láng, *vàng* hay tím.

Lùmbụi, đất hoang, 0-500 m: N.

- Ascending grass; panicles with branches shorter than internodes (*Panicum flavidum* Retz.: *Paspalidum flavidum* (Retz.) A. Cam).

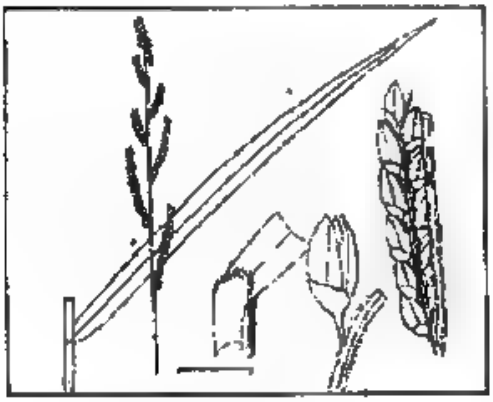

10.414 - Setaria geminata (Forssk.) Veldkamp.

Thân to 2-3 mm, có ít lông ở mắt. Lá có phiến thon hẹp, dài vào 12 cm, rộng 5-7 mm, chót nhọn, mép là hàng lông đứng; bẹ dẹpdẹp. Phátheo cao 20 cm, mang gié đứng, dài bằng lóng, *thường từng cặp*, dài vào 2,5 cm; giêhoa không lông, hoa đuới lép, hoa trên lưỡngphái với 3 tiểunhụy, noãnsào 2 nuốm.

Bờ nước; Sàigòn; XI. Xuyênnhiệtđới.

- Panicles with often geminated branches (*Panicum geminatum* Forssk., *Paspalidium fluitans* Retz., *Paspaludum geminatum* (Retz.) Stapf.).

10.415 - Setaria punctata (Burm. f.) Veldkamp. Cỏsâu đốm.

Cỏ đanniên *nổi*, cao đến 1,2 m; thân to 1 cm, lóng xốp, có rễ ở mắt. Lá có phiến thon dài, cũng hay xốp; mép là một hàng lông dày, cao 2 mm; bẹ dẹpdẹp. Chùm cao 20-30 cm, mang 10-20 *gié dài hơn lóng*, sóng dẹp; giêhoa songđính, có đính nhỏ, trấu dưới mỏng, trấu trên (hoa thụ) dày, có ổ mịn. Đỉnhquả tròn, dẹp.

Đất ẩmlầy, trên bùn, 0-100 m: Nam; I.

- Floating hydrophyte; panicles with branches longer than internodes (*Panicum punctatum* Burm. f., *Paspalidum punctatum* (Burm.f.) A. Cam.).

10.416 - Setaria italica (L.) Beauv. Common Millet, Germain Millet, Foxtail Millet; Millet à grappe.

Cỏ cao 0,7-1 m. Lá có phiến dài 30-40 cm, rộng 1,5 cm, chót nhọn dài; bẹ không lông, mép là một hàng lông dày, trắng. Chùm-tụtán ở ngọn, hẹp, dài 20-30 cm, rộng 2-3 cm, *xanhxanh*; giêhoa 2-3 mm, tơ 1-3, giêhoa thụ láng.

Tr đến 1.500 m, để lấy dĩnhquả, làm bánh, thế gạo lúc đói, và nhất là để nuôi chim. Gốc Ấnđộ. Dĩnhquả lợitiểu, thuhiểm, trị ỉa, đáp trị têthấp, giúp sanh dễ, không đau. Gốc bánnhiệtđới Âu-Á.

- Cultivated (*Panicum italicum* L.).

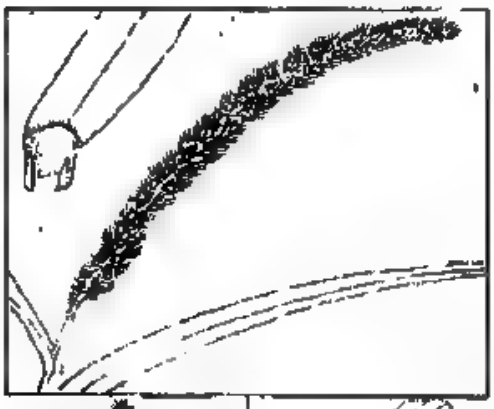

10.417 - Setaria sphacelata (Schum.) Stapf. & C.E. B.

Cỏ cao đến 2 m; thân hơi dẹp ở đáy. Lá có phiến dài 20-30 cm, rộng 1 cm; mép cao, có rìa lông, bẹ có lông, dẹpdẹp. Chùm-tụtán như gié cao 20-30 cm, *vàng hay nâu, có tơ phán*; tổngbao do tơ 5-6 mm, trên là một gié thụ và 2-3 lép; giêhoa thụ cao 2,5-3 mm,

Tr cho giasúc, gốc Phichâu.

- Cultivated (*Panicum sphacelatum* Schum.).

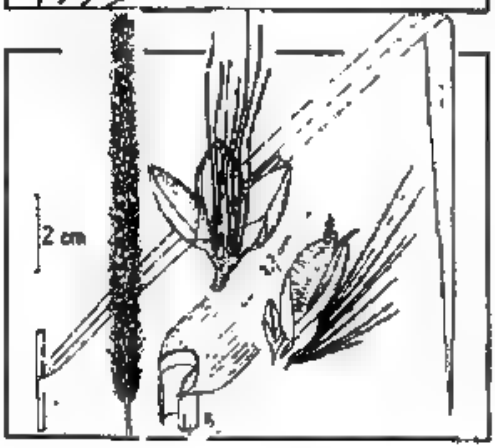

10.418 - Setaria pumila Poir.) Roem.& Schult.. Đuôi-chồn nhỏ.

Cỏ *nhấtniên*; thân cộđộc, cao 30-50 cm. Lá có phiến thon, nhọn, phẳng, không lông, đáy tròn, ôm bẹ; bẹ không lông, mép là một hàng lông dài, đứng. Phátthoa 2-4 cm, rộng 1 cm kể cả tơ; trục đầy lông; giêhoa có cọng 1,5 mm, trắngtrắng, dài 3 mm; tổngbao là *tơ vàngvàng*, dài 3-4 mm.

Sapa, Tuyênquang đến Bìnhtrịthiên.Hạt được ăn ở Phichâu, Ấnđộ.

- Inflorescence with yellow setas [*Panicum pumilum Poir. ex Lamk., P. glaucum* L. (theo Veldkamp, nên bỏ tên này, vì có lẽ là *Pennisetum glaucum* (L.) R.Br.), *S. lutescens* (Weigel) Hubb.].

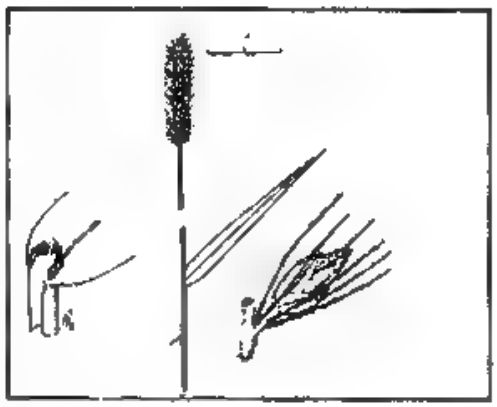

10.419 - Setaria parviflora (Poir.) Kuergelen. Đuôi-chồn; Foxtail.

Cỏ *nhấtniên*, cao 40-50 cm, thân ở gốc to 2-3 mm. Lá có phiến dài 4-5 cm, rộng 3-4 mm; bẹ dài hơn lóng, mép cao 1 mm, có rìa lông. Gié hình trụ dài 3-4 cm, *màu vàng đỏ*; tổngbao 10 12 tơ cứng; giêhoa 2-2,3 mm, dính bằng 1/2 trấu, trấu trên có sọc ngang.

Ruộng khô, dựa lộ, 0-1650 m; X. Hạt được ăn.

- Annual grass; inflorescence reddish yellow (*Cenchrus parviflorus* Poir., *Panicum pallidefuscum* Schumacher).

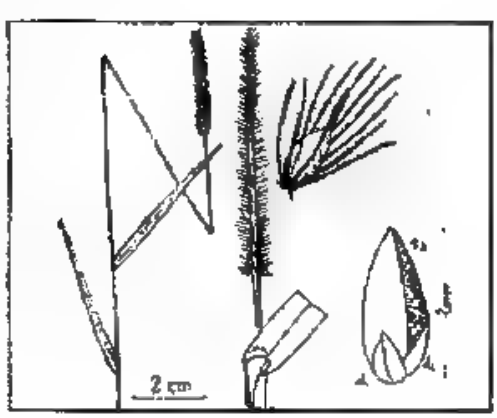

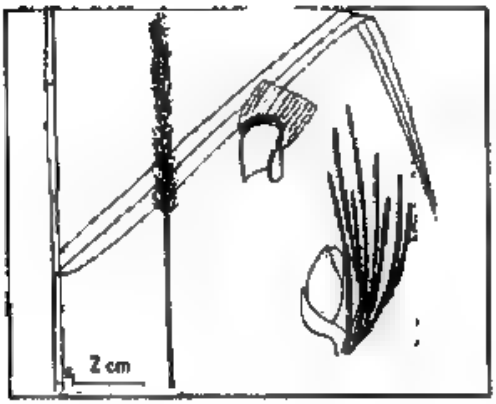

10.420 - Setaria viridis (L.) P. Beauv.. Đuôi-chồn xanh, Đuôi-chó, Sâu-rọm; Foxtail Millet, Green Bristle Grass.

Bụi *đaniên*, cao đến 1 m; lóng to 3-4 mm, bóng. Lá có phiến dài 10-25 cm, rộng 5-15 mm, đáy tròn hay hẹp, chót nhọn; mép ngắn, có lông dày; bẹ không lông. Phátho cao 2-15 cm, *vàng rồi xanh*; tổngbao dỏ 2-8 tơ cứng; giêhoa 2 mm, đỉnh trên dài bằng giêhoa, trấu trên láng.

Cỏ dại: Sapa, Bắcja, vùng Sàigòn, 0-1.550 m; VIII.

- Perennial grass to 1 m high; inflorescence yellowish then green (*Panicum viride* L.).

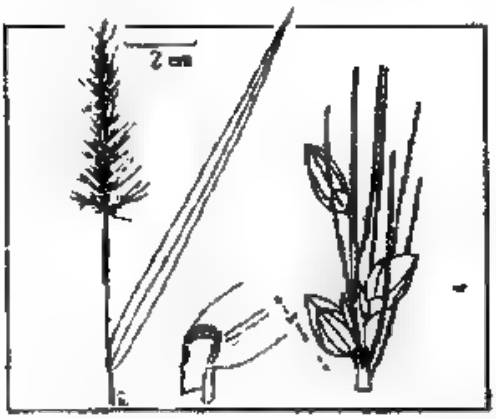

10.421 - Setaria forbesiana (Steud.) Hook. f., Đuôi-chồn Forbes.

Bụi cao 40-60 cm, khá dày; lóng dài 8-12 cm, dài hơn bẹ. Lá có phiến đứng, dài 10-20 cm, rộng 4-7 mm; mép thấp, có rìa lông. Chùm-tụtán hình tháp cao 6-8 cm, nhánh dài đến 1 cm; giêhoa 3 mm, trên tổngbao là tơ dài.

Cànà; XII.

- Tuft to 60 cm high; panicles with 1 cm branches; spikelets 3 mm (*Panicum forbesianum* Nees ex Steud.).

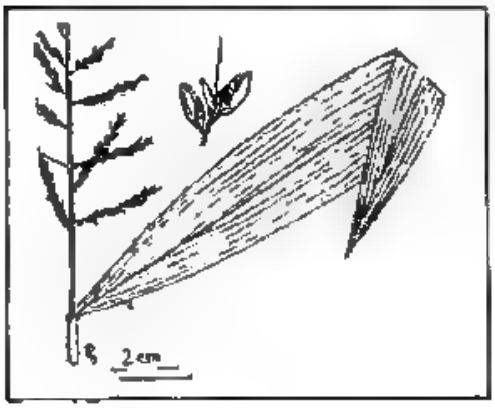

10.422 - Setaria barbata (Lam.) Kunth.. Đuôi-chồn râu.

Cỏ *nhámiên* cao 0,5-2 m; thân bò rồi đứng, có lông ở mắt. Lá có phiến *thon, xếp dọc*, dạng lá Tre, có lông thưa, mềm; bẹ có lông. Chùm-tụtán có nhánh dài 3-4 cm; giêhoa *xanh*, dài 2,5 mm, đỉnh dưới ngắn hơn 1/3 giêhoa; hoa dưới đực, hoa trên lưỡngphái.

Dựa lộ, vườn, 1-1.800 m; I-XII. Gốc Tây Phinhâu. Chồi non ăn được.

- Annual grass; limb plicate; spikelets green, 2.5 mm long (*Panicum barbatum* Lam.).

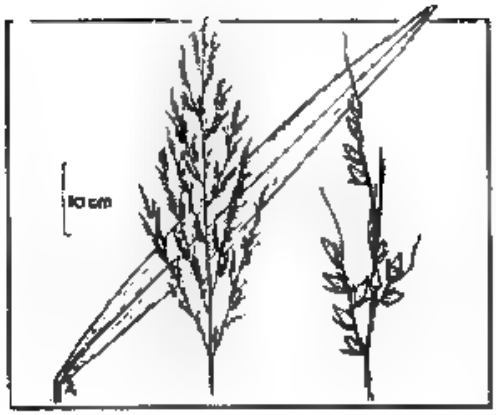

10.423 - Setaria palmifolia (Koen.) Stapf. var. **palmifolia**. Đuôi-chồn tre; Palm Grass.

Cỏ to, *đaniên*, cao đến 2 m, khi gặp bụi, hàng rào. Lá có phiến đặcsắc rộng 3-7 cm, xếp dọc *trông như lá Tre*, không lông; bẹ có rìa lông, mép có lông cứng. Chùm-tụtán cao 30-50 cm, mang nhiều nhánh dài 2-20 cm, xéo; giêhoa không lông, dài 3,5 mm, đỉnh dưới bằng 1/3-1/2 giêhoa. 2n = 54.

Vườn, dựa lộ, rừng dày, nơi rậpː BTN. Dùng như trá trị đau baotử, ỉa, cảm, sốt.

- Perennial grass; limb plicate; panicles 30-50 cm high (*Panicum palmifolium* Koen., *S. plicata* (Lam.) T.C. Chase).

10.424 - Setaria palmifolia (Koen.) Stapf. var. **blepharoneuron** (A. Br.) Veldkamp.

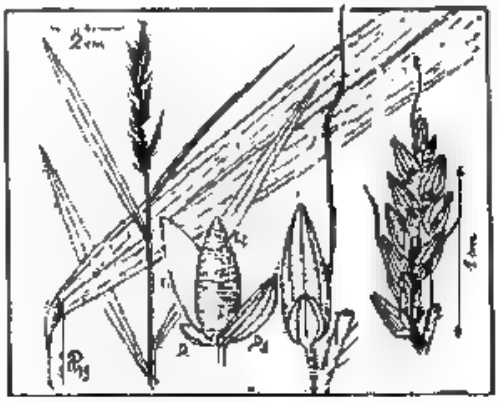

Thứ này và thứ trên khác nhau như sau:

lá rộng 3-12 cm; nhánh pháthoa dài đến 30 cm; trấu dưới hơi ôm (hemiamplexicaule), cao 1,1-2 mm. var. **palmifolium**

- lá rộng 1-3 cm; nhánh phátthoa dài 2-6 cm; trấu dưới ôm (amplexicaule), cao 0,9-1 mm var. **blepharoneuron**

Cỏ ăn được; lá làm trà lợitiểu, hoạtnhuận, điềuhòa kinhnguyệt.

10.425 - Setaria verticillata (L.) P. Beauv.. Đuôi-chồn luânsinh; Bur Grass, Rough Bristle-grass.

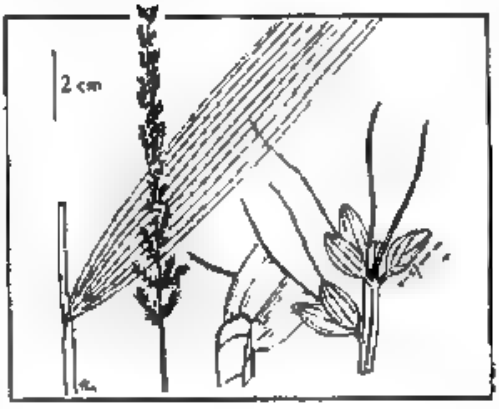

Cỏ nhấtniên, cao đến 1,5 m; thân mang 4-9 lóng. Lá có phiến to, dài 10-30 cm, rộng 2 cm, *phẳng*, mềm; mép cao, có rìa lông; bẹ không hay có lông ngắn. Chùm-tụtán hình trụ ở phần trên, có nhánh dài ở phần dưới; giéhoa cao 1,7-2 mm, đỉnh 5-7 gân. Dĩnhquả bầudục, trắng trong.

Ven rừng, N, 0-750 m; IX. Có lẽ gốc Mãlaiá.

- Annual to 1.6 m high grass; limb 2 cm wide; spikelets 2 mm long (*Panicum verticillatum* L.).

10.426 - Alloteropsis cimicina (L.) Stapf.. Dĩthảo rệp.

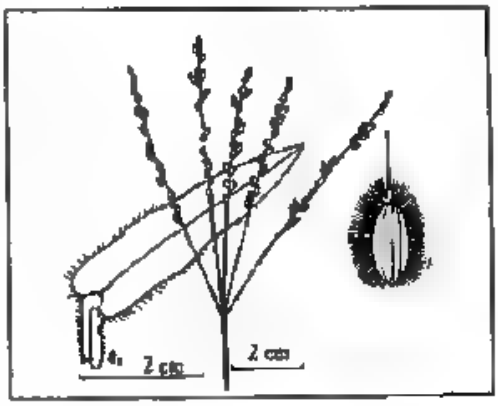

Cỏ *nhấtniên*, bụi cao đến 60 cm. lúc *khô thơm*. Lá có phiến bầudục thon, dài 2-6 cm, rộng 6-8 mm, bìa có lông, đáy hình tim ôm thân; mép ngắn, bẹ có lông. Gié 3-8, dài 5-15 cm; giéhoa từng cặp, xoan rộng, dài 3,5 mm, đỉnh trên bìa rìa lông, *trấu trên nhăn, có lônggai*; nuốm đỏ.

Bờ lộ, đồng cỏ, bìnhnguyên, đến 400 m.

- Annual to 60 cm high grass; inflorescence with 3-8 branches; upper lemma awned (*Milium cimicinum* L.).

10.427 - Alloteropsis semialata (R. Br.) Hichc.. Dĩthảo cánh.

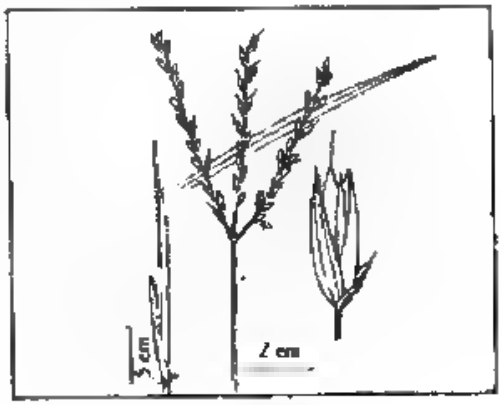

Cỏ *đanniên*, cao đến 1 m, thành bụi dày. Lá có phiến *hẹp*, dài 20-30 cm, rộng 4-6 mm, không hay có lông; mép có lông. Phátthoa với 3-5 gié đứng, cao 6-12 cm; giéhoa 6 mm, 2 hoa; đỉnh trên rìa lông; trấu trên có *lônggai* ngắn. 2n = 54

Sinhcảnh hè, trung và caonguyên.

- Perennial grass; limb narrow; upper glume ciliated (*Panicum semialatum* R. Br.).

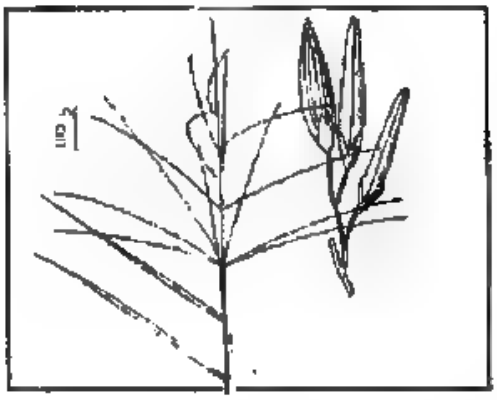

10.428 - Ottochloa nodosa (Kunth) Dandy. Tôthảo.

Cỏ cao đến 1,8 m, đáy bò; thân mảnh. Lá có phiến dài 5-10 cm, rộng 5-10 mm; mép ngắn, bẹ không lông. Chùm-tụtán cao 10-25 cm; nhánh gần chụm, dài đến 20 cm; giéhoa nhỏ, dài 2,5-3 mm, dẹp; *đỉnh ngắn* bằng nhau; hoa dưới lép, hoa trên lưỡngphái.

Ven rừng, rừng mới đốn đến 1.000 m.

- Ascending grass to 1.8 m; panicles with to 20 cm long branches; spikelets 2.5-3 mm long (*Panicum nodosum* Kunth, *Hemigymnia arnottiana* Nees ex Stapf., *H. multinodis* Stapf.).

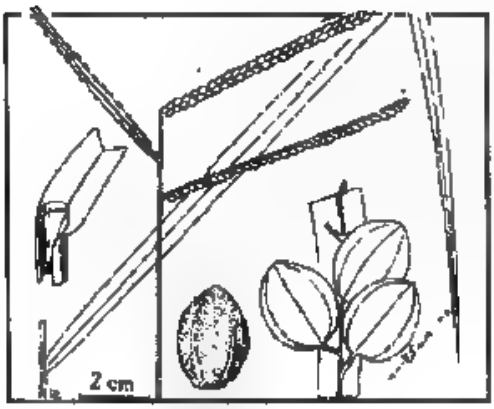

10.429 - Paspalum commersonii Lamk.. Cỏ trứng, San trứng.

Cỏ *daniên*, cao đến 1 m. Lá có phiến dài 20-30 cm, rộng 4-10 mm; mép ngắn, bẹ không lông. *Gié 3*(9), dài 2-8 cm, *sóng dẹp*; giéhoa 2 hàng, không lông, gần như tròn, dài 2-2,8 mm, đỉnh trên và trấu dưới 5 gân, nuốm đỏ. n = 20; 2n = 60.

Nơi ẩm đến 1.600 m.

- Perennial to 1 m high grass; spikes 3(9) to 8 cm long.

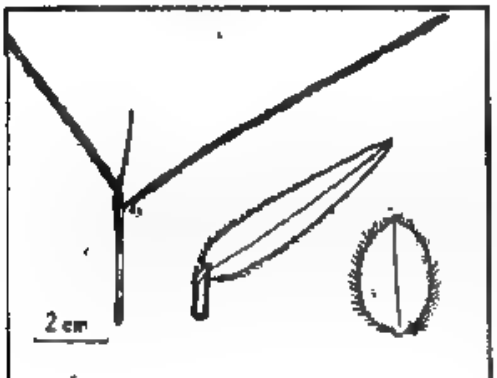

10.430 - Paspalum conjugatum Berg.. San cặp; Sour grass, Buffalo grass; Herbe créole, Herbe sure.

Cỏ thấp (60 cm), có chồi, *nhất hay daniên*. Lá có phiến có lông ở mặt dưới và bìa; mép là một hàng lông. Phátthoa có *2 nhánh ngang dài 7-12 cm*, gắn gần như một điểm, dẹp, mang giéhoa hai hàng, có lông ngắn, dài 1,5-2 mm, *trangtrắng*; một hoa lép và một hoa lưỡngphái.

Ruộng, đất ẩm, bìnhnguyên; I-XII. Dùng như trà trị mệt, sốt, cúm, sưng phổi.

- Annual or perennial grass; inflorescence with 2 long branches; spikelets whitish.

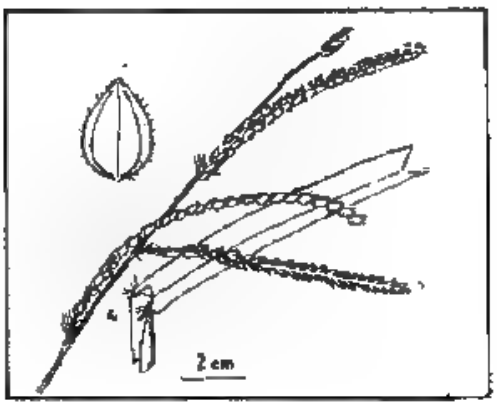

10.431 - Paspalum dilatatum Poir.. San dẹp; Dallis grass, Broad-scaled Paspalum.

Cỏ to, cao 90-150 cm, thân tròn, láng. Lá có phiến mỏng, dài 30-60 cm, rộng 5-15 mm, đáy phiến có lông; mép nguyên, bẹ không lông. Phátthoa to, mang *4-7 gié dài 8-12 cm*, cong hẹp (1,5 mm), đáy có vài lông dài, mang 2-4 hàng giéhoa; giéhoa dài 3-4 mm, bìa có lông mịn.

Dunhập, Tr ồ Lâmđồng.

- Cultivated.

10.432 - Paspalum longifolium Roxb.. San lá-dài.

Cỏ *daniên* cao 1 m. Lá có phiến *hẹp*, dài 30-80 cm, rộng 5-8 mm, có lông ở phía trên; mép ngắn, chẻ hai, bẹ không lông. Pháthoa đứng mang *(3)7-10(12) nhánh dẹp*, dài 5-8 cm, mang *4 hàng giéhoa*; giéhoa dài 1,5-2 mm, có ít lông, xanh hay tím; nuốm đen. Dinhquả tròntròn, đen. 2n = 40, 50.

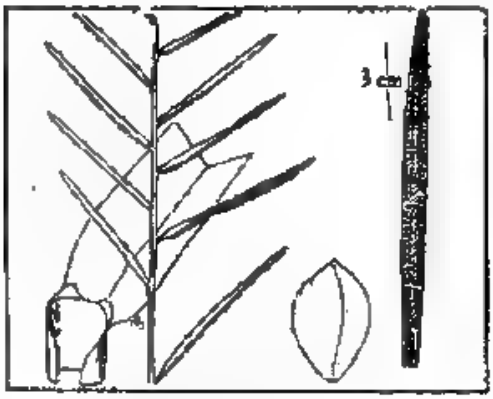

Đất ẩm, bìnhnguyên.

- Perennial to 1 m high; panicles with 7-10 branches bearing 4 rows of spikelets.

10.433 - Paspalum notatum Fluegge. San dấu; Bahia grass.

Cỏ daniên có *cănhành cứng*, mang rễ to; thân đứng ngắn. Lá có phiến hẹp, dài 20-25 cm; bẹ dài. Pháthoa với 2 *gié* đứng xéo, dài 4-6 cm; giéhoa bầudục hay xoan, dài 3-3,5 mm, trấu đuôi mòng.

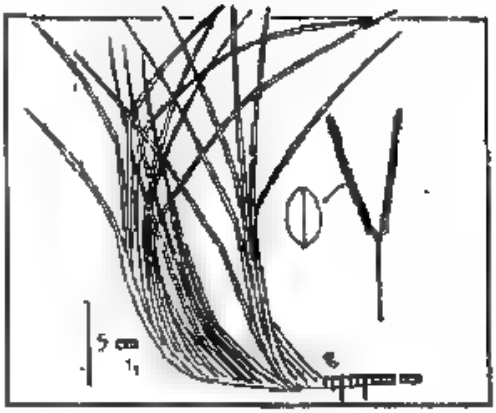

Tr để giữ đất và để lấy cỏ.

- Cultivated.

10.434 - Paspalum orbiculare Forst.. San tròn; Rice grass.

Bụi *daniên*, cao 40-80 cm, thân hơi nằm ở đáy. Lá có phiến đứng, *hẹp*, phẳng hay xếp hai, dài 20-25 cm, rộng 4-7 mm; mép cao 2 mm. Gié 2-5, xéo, sóng hẹp (1,5-2 mm); giéhoa dài 2 mm, tròndài đến tròn, *gắn theo 3-4 hàng ở giữa sóng*; đỉnh đuôi 3 gân, trấu đuôi trắng, không gân, ít cứng. 2n = 20, 40, 54, 60.

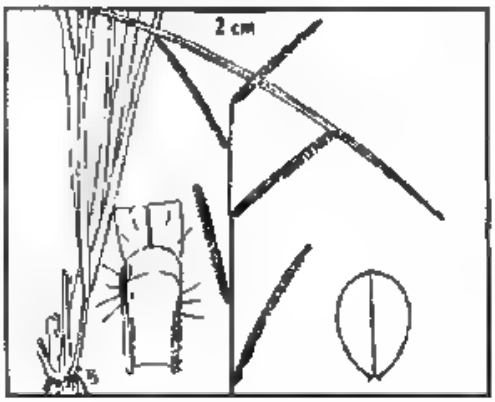

Bãoloc.

- Perennial grass, 40-80 cm high; spikelets inserted in 3-4 row on panicles branches.

10.435 - Paspalum paspaloides (Michx.) Scribn.. San nước; Couch grass, Silt grass, Swamp couch.

Cỏ nhỏ bò và có cănhành. Lá có phiến thon hẹp, nhọn, dài 5-16 cm, rộng 2-6 mm, không lông, hơi mócmốc; mép ngắn, có 1 vài lông. Pháthoa thường *mang 2-3 nhánh* dài 1,5-6 cm, dẹp, mang *1 hàng giéhoa* ít lông, dẹp, *trắng*, chứa một hoa lép và một hoa lưỡngphái. 2n = 40, 48, 60.

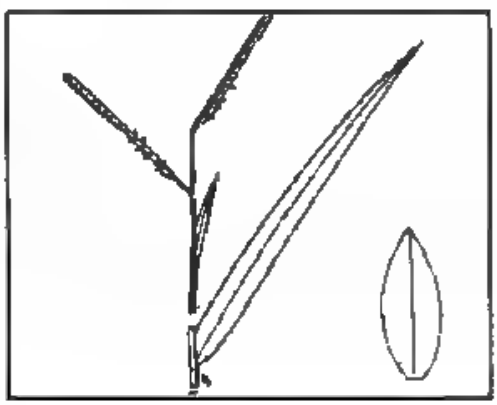

Ruộng, sân cỏ, *nơi ẩm ngập*; I-XII.

- Perennial grass; inflorescence with 2-3 branches; spikelets whitish, inserted in 1 row (*Digitaria paspaloides* Michx., *P. distichum* auct. non L.).

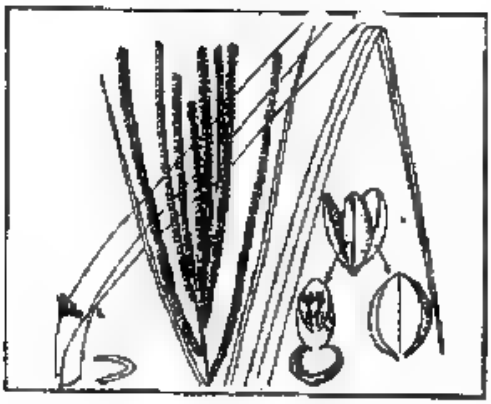

10.436 - Paspalum scrobiculatum L.. San tròn; Water Paspalum, Kodo.

Cỏ *nhấtniên*; thân gần như không nàm, cao 20-50 cm. Lá có phiến dài 20-40 cm, rộng 5-8 mm; mép ngắn ria lông cao, bẹ dẹpdẹp, có lông thưa. Chùm mang 4-10 *gié đứng, dài 4-10 cm*; giéhoa 2 hàng, dài 3 mm, tròntròn; dĩnh dưới 7 gân; trấu dưới nâu, có 2 gân, cứng; hoa dưới lép, hoa trên lưỡngphái. Dĩnhquả tái.

Thôngthường ở nơi ẩmlầy, bìnhnguyên. Dưỡng như hơi độc cho thú và người (Bor: 340).

- Annual grass; inflorescence branches 4-10 cm long; spikelets in 2 rows.

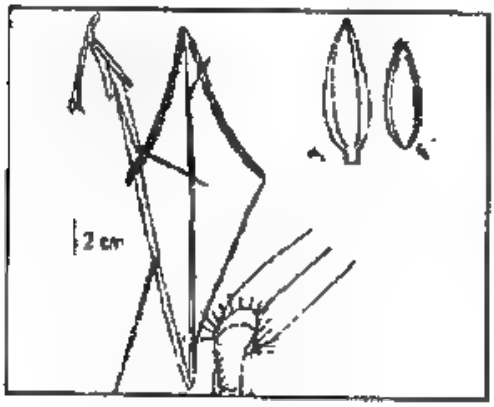

10.437 - Paspalum vaginatum Swartz. Sansát; Seashore Paspalum, Biscuit grass.

Cỏ đanièn có cănhành nằm dài, có rễ ở mắt; thân đứng mảnh, to 1-2 mm, lông dài 4-6 cm. Lá có phiến hẹp nhọn, dài 3-10 cm, rộng 1-3 mm; bẹ dài hơn lóng, mép cao, cạnh có lông. *Gié 2*, xụ, congcong, dài 4-5 cm; giéhoa trắngtrắng, không lông, cao 4 mm, thon; trấu giữa không gân giữa.

Đất ẩm, nhất là *vùng nước lợ hay mặn, rừngsác*.

- Brackish or sea water grass; spikelets whitish, 4 mm long.

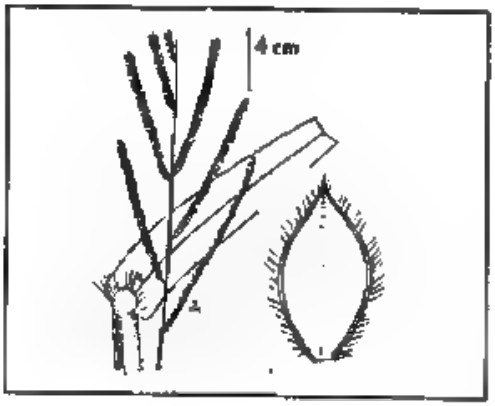

10.438 - Paspalum urvillei Steud.. San Urville; Vasey grass.

Cỏ cao 1-1,5 m; thân hơi dẹp, cứng, láng. Lá có phiến dài vào 20 cm, rộng 1,5-2 cm; mép mỏng cạnh có lông dài, bẹ không lông, dài 20 cm. Phátho a với *hơn 10 gié* dài 7-8 cm, mang 3-4 hàng giéhoa xanh, dài vào 3 mm, có *ria lông trắng*.

Đất hoang dựa lộ: Đàlạt; I-VII.

- Grass to 1.5 m high; spikelets 3 mm long, white ciliated.

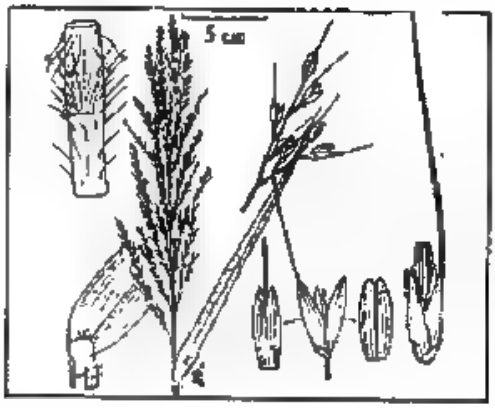

10.439 - Melinis minutiflora P. Beauv.. Mậtkẻ hoanhỏ; Molasse grass.

Cỏ *đanièn* cao 40-70 cm; thân và lá có *lông trĩn và mùi thơm (cumin) đặcsắc*. Lá có phiến hẹp dài, đáy tròn; mép là hàng lông dài. Chùm-tután cao 10-30 cm, mang nhiều nhánh mảnh; giéhoa cao 2 mm; dĩnh trên và trấu lôm, *tía* ở chót; lônggai tía, dài 5-7 mm, trấu trên 7 gân; một hoa lưỡngphái.

Dựa lộ, sân cỏ, trung và caonguyên; VI-XII. Gốc Phichâu

- Perennial fragrant grass; spikelets purple; upper lemma 7-nerved.

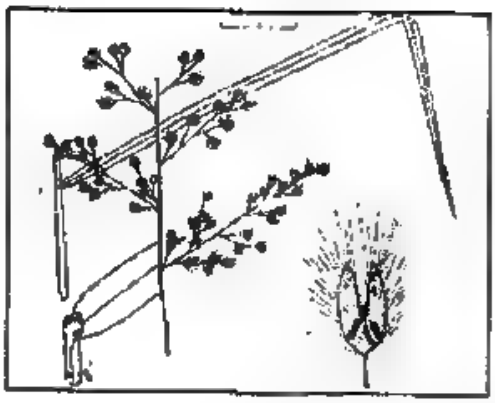

10.440 - Rhynchelytrum repens (Willd.) C.E. Hubb. Hồngnhung, Natal grass, Natal red-top.

Cỏ *nhấtniên* cao 70 cm, mềm. Lá có phiến dài 10-20 cm, rộng vào 1 cm, màu mốcmốc; mép là một hàng lông, bẹ có lông. Chùm-tựtán cao 10-15 cm; giéhoa *dầy lông hường đẹp* (có thể trắng); hoa 2, một luỡngphái. Dĩnhquả tròndài. 2n = 36.

Dựa lộ, đất hoang ráo, 1-1.000 m: Vũngtàu, Dilinh, Sàigòn (1972). Gốc N.-Phi.

- Annual grass; spikelets pink or whitish long hairy (*Saccharum repens* Willd., *Tricholaena repens* (Willd.) Hitchc., *T. chevalieri* Cam.)

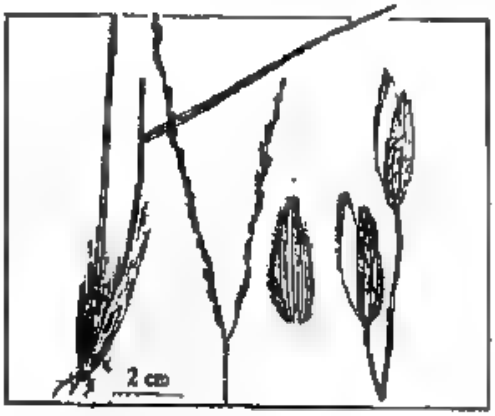

10.441 - Digitaria fibrosa (Hack.) Stapf.. Túchỉnh sợi.

Bụi dày cao 10-30 cm; đáy thân trong *bẹ còn lại như xơ*; lóng mảnh. Lá có phiến hẹp, rộng 2-3 mm, dài 5-15 cm; mép ngắn, cắt ngang, có lông; bẹ có lông. *Chùm 2-3*, đứng cao 4-9 cm, sóng chữ-chi; giéhoa từng cặp, dài 3,5 mm, đỉnh có gân trắng, lông nâu.

Rừng thưa: Cheoreo; VI (hình theo Schmid).

- Tuft 10-30 cm; spikes 2-3; spikelets 3.5 mm long (*Panicum fibrosum* Hack.).

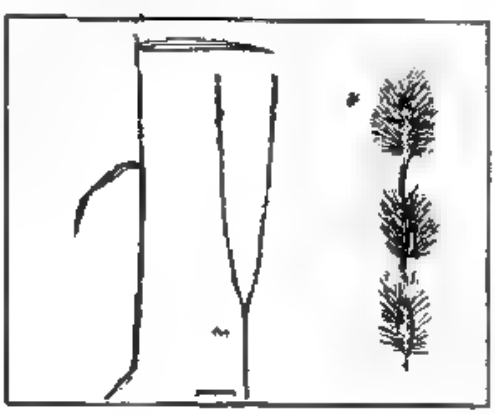

10.442 - Digitaria heterantha (Hook. f.) Merr.. Túchỉnh dịhoa.

Cỏ nằm rồi đứng; thân to 1 mm. Lá có phiến dài 2-6 cm, rộng 2-3 mm, không lông; bẹ không lông. Pháthoa trên cọng cao 10-30 cm; *gié 2,(4)*, dài *6-25 cm*, cứng; giéhoa từng cặp, cao 4 mm, giéhoa có cọng có *lông dài trắng*. 2n = 18.

Ruộng rẫy trên cát, đến dựa biển: Nhatrang, Sàigòn; IV-VI.

- Ascending grass; spikelets white ciliated (*Paspalum heteranthum* Hook. f., *D. longiflora* Phamh.).

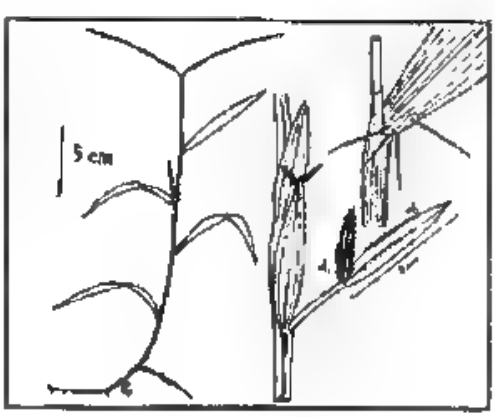

10.443 - Digitaria timorensis (Kunth) Bal.. Túchỉnh đảo-Timor.

Cỏ nằm rồi đứng, cao 20-40 cm; lóng mảnh, to 0,8 mm, dài 6-7 cm, phủ ở mắt. Lá có phiến mỏng, lục tươi, nhọn hai đầu, dài 6-7 cm; mép cao 1 mm. Pháthoa với 2 gié dài 8-9 cm; sóng có 3 cánh; giéhoa từng cặp, *nhỏ nhau*, dài 3 mm, cái có cọng có đỉnh dưới 3 gân; nuốm đỏ. Dĩnhquả đầu nhọn.

Thôngthường nơi rập, dựa lộ Sàigòn; I-XII.

- Ascending grass up to 40 cm high;spikes 2; spikelets equal.

10.444 - Digitaria fucescens (Presl) Henrard. Túchình hung.

Cỏ nhỏ, *bò*; lóng mảnh, to vào 1 mm. Lá có phiến thon hẹp, dài 1,5-2 cm, rộng 2-3 mm, không lông; mép cao, không lông, bẹ không lông. Pháthoa với 2-3 gié dài vào 1,5-2 cm; giéhoa dài 2 mm.

Đôngdương.

- Creeping grass; inflorescence with 2-3 branches 1.5-2 cm long (*Paspalum fucescens* Presl).

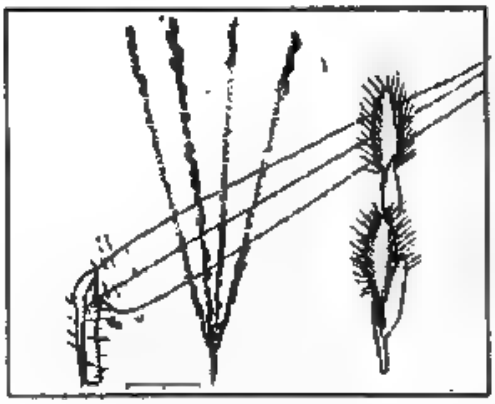

10.445 - Digitaria bicornis (Lam.) Roem. & Sch.. Túchình hai-sừng.

Bụi dày, nhấtniên; thân to 2 mm. Lá có phiến rộng 7-15 mm; mép là một phiến cao 2-3 mm, bẹ có lông thưa, dài. Trục cao 20-40 cm; gié 4-6, đứng, dài *10-12 cm*, dịu; giéhoa từng cặp, một có cọng, có *lông rìa dài*, cao 3,5 mm, một không cọng không lông.

Đồng rào, dựa lộ, khắp cùng.

- Annual grass; pedicelated spikelets long hairy (*Paspalum bicornis* (Lam.) R. & S., *D. barbata* Willd.).

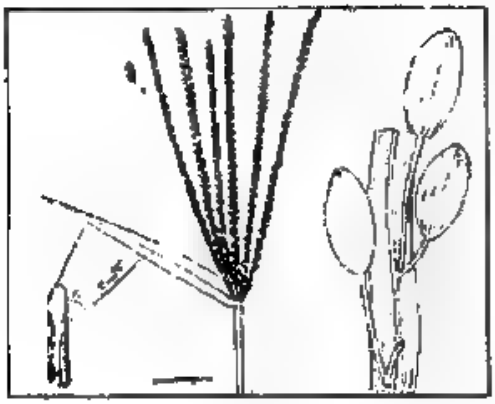

10.446 - Digitaria bifasciculata A. Cam.. Túchình hai-bó.

Bụi cao 30 cm; thân có lóng dài 1,5 cm, to 1 mm. Lá có phiến thon hẹp, dài 4-7 cm, rộng 8 mm; mép nguyên, cao, không lông, bẹ dài 2-4 cm. Pháthoa do *5-7 gié đứng* cao 6 cm, cọng của gié dẹp rộng; giéhoa dài 2,2 mm, có *lông mịn*; hai đỉnh bằng nhau.

Dựa đường mòn, 1.600 m: Sapa; IX.

- Spikelets finely pubescent, 2.2 mm long.

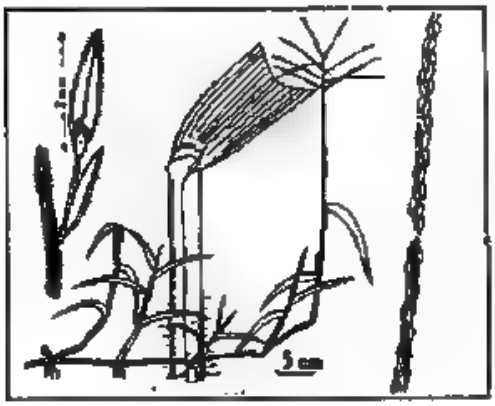

10.447 - Digitaria ciliaris (Retz.) Koel. Túchình rìa.

Cỏ *năm* có rễ sáivị ở mắt. Lá có phiến dài 5-8 cm, rộng 13 mm; mép cao 1-2 mm, bẹ có lông đứng thưa. Pháthoa với 7-10 gié dài 1,5-2 cm, xanhxanh; sóng dẹp, rộng 0,6-0,8 mm, có lông; giéhoa 3 mm, đỉnh dài bằng 1/4 giéhoa, *có lông ngắn*; trấu bằng giéhoa, có lông. n = 9; 2n = 51.

Dựa lộ, sân.

- Prostrate grass; spikelets 3 mm long, ciliated (*Panicum ciliarum* Retz., *D. ascendens* (H.B.K.) Henr.).

10.448 - Digitaria ciliaris subsp. **chrysoblephara** Blake. Túchỉnh lông-vàng.

Cỏ nhátniên, cao 30 cm; thân mảnh, lóng dài bằng bẹ hay hơn một ít. Lá có phiến hẹp, dài 8-9 cm, rộng 4 mm, mỏng; mép nhọn, không lông. Gié 2-5, dài 4-7 cm; sống có cánh; giéhoa *xanhxanh*, không cọng không lông, giéhoa có cọng (có cạnh) dài 3 mm, *có nhiều lông dài*; dĩnh dưới ngắn; nuốm diều.

Trên đất cát: Sàigòn.

- Annual grass 30 cm high; spikelets long hairy.

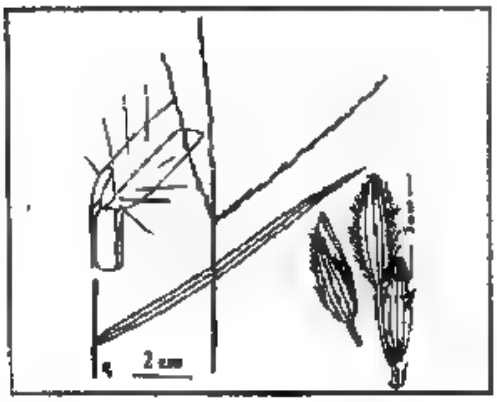

10.449 - Digitaria sanguinalis (L.) Scop. Crab Grass.

Cỏ nằm rồi đứng có rễ ở mắt, cao 30-40 cm. Lá có phiến to 4-10 x 0,5-1 cm; bẹ có lông. Phátho là gié dài 5-15 cm, thành 1-3 luânsinh ở ngọn; sống luôn cánh rộng 1 mm, ngoằngoẹo; giéhoa dài 2,4-3 mm trên cọng có 3 cạnh; dĩnh 1 nhỏ, dĩnh 2 dài bằng 1/2-2/3 giéhoa, 5-7 gân.

Gốc Âuchâu; có khi Tr làm lươngthực.

- Cultivated (*Panicum sanguinalis* L., *Syntherisma sanguinalis*).

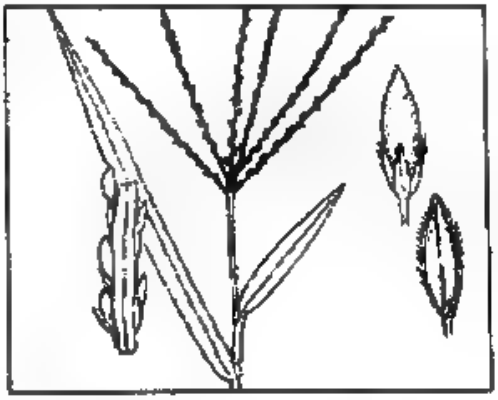

10.450 - Digitaria ternatea (A. Rich.) Stapf.. Túchỉnh cặp-ba.

Bụi cao đến 0,8 m, đứng; lóng to 3-4 mm. Lá có phiến đến 60 x 0,5-1 cm, gân-phụ 4-5; mép cao 2 mm, có lông. Phátho mang 4(10) gié gắn ở hai nơi, *cao đến 13 cm*, khá kíchcỡm (rộng 2,5 mm), sống có cạnh; giéhoa *nhỏm 3-4*, cao 2,2 mm; dĩnh dưới vắng, dĩnh trên bằng 2-3 giéhoa; trấu dưới 7 gân, trấu trên càphê sữa, láng; baophấn tím. 2n = 36.

- Tuft to 80 cm high; panicles branches to 13 cm long; spikelets by 3-4, 2.2 mm long (*Cynodon ternatus* A. Rich.).

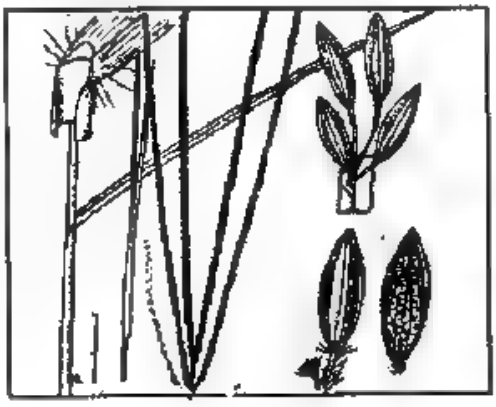

10.451 - Digitaria abludens (Roem. & Sch.) Veldk.. Túchỉnh hat.

Cỏ đứng cao 70 cm, có nhánh ở gốc; lóng dài, vàng, dài hơn bẹ. Lá có phiến dài 5-15 cm, rộng 3-4 mm; mép ngắn, bẹ không lông. Gié 3-10, *dài đến hơn 10 cm*; giéhoa từng cặp, dài 1,2-1,8 mm, xoan rộng, có *lông phù ở đầu*.

Trungnguyên, đất ẩm, ven tràng.

- Grass to 70 cm high; panicles branches to more than 10 cm long; spikelets small (*Panicum abludens* Roem. & Sch., *D. granularis* (Trin.) Henr.).

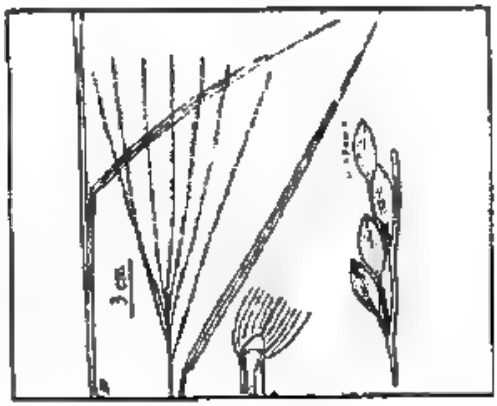

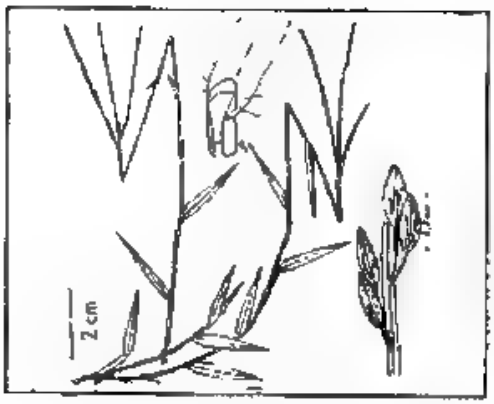

10.452 - Digitaria longiflora (Retz.) Pers.. Túchỉnh hoa-dài.

Cỏ nhất hay daniên, *bò rồi đứng* cao 40 cm, rễ ở mắt nhiều; lóng dài hơn bẹ. Lá có phiến nhỏ, dài 3-4 cm, rộng 3-5 mm; mép ngắn. Gié 3-2, mảnh, dài 2-5 cm; sống có cánh hẹp; giêhoa cao 1,5-2,2 mm, có mụt, không lông; dĩnh dưới vắng; nuốm tim. 2n = 18.

Sân cỏ, trảng, dựa lộ, đê; *dạng giống Cynodon dactylon.*

- Panicles with 2-3 branches; spikelets 1.5-2.2 mm (*Panicum longiflorum* Retz.).

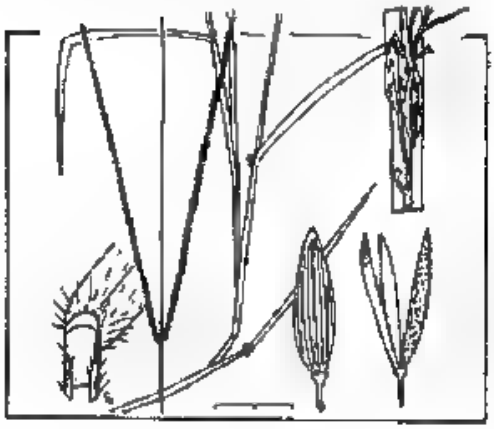

10.453 - Digitaria mollicoma (Kunth) Henr.. Túchỉnh lông-mềm.

Cỏ daniên, có chồi và thân nằm rồi đứng, cao đến 50 cm. Lá có phiến hẹp, dài 2-6 cm, rộng 2-5 mm, mặt trên không hay có lông; mép cao 1,2 mm, rách và có rìa lông. Chùm 2-3 *gié đứng dài 5-9 cm*, gắn trên trục cao 20-30 cm; giêhoa gắn chụm 3, có khi 2, giống nhau, dài 2,5-2,8 mm, có *lông mềm hay không lông*; dĩnh dưới vắng, dĩnh trên dài bằng giêhoa; trấu dưới có 7 gân, trấu trên ngà, láng. 2n=36.

Vùng đất chua, 0-1.200 m.

- Panicles with 5-9 cm long branches; spikelets 2.5-2.8 mm long (*Paspalum mollicomum* Kunth).

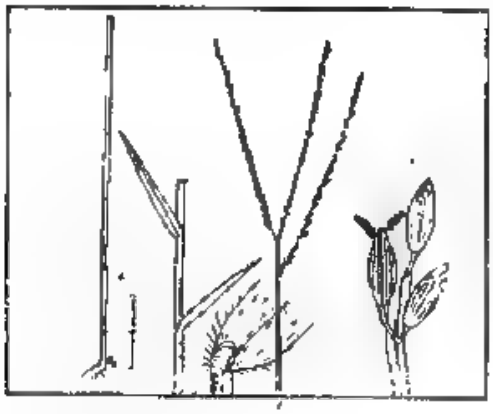

10.454 - Digitaria petelotii Henry. Túchỉnh Pételot.

Cỏ daniên, có cănhành, cao 50-70 cm; lóng to 1,5 mm, cứngcứng. Lá có phiến ngắn, 6-12 cm, rộng 8 mm, *có lông*, bìa có lông dài ở đáy; mép cao 1 mm, bẹ có lông. Gié 2-3, dài 5-7 cm; giêhoa *trắng*, dài 2,5 mm, có lông mịn; trấu dày, màu ngà.

Cambốt; VN ?

- Panicles with 6-12 cm long branches; spikelets white, 2.5 mm long

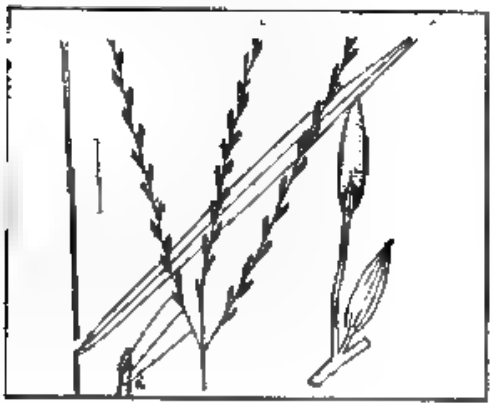

10.455 - Digitaria quinhonensis A. Cam.. Túchỉnh Quinhơn.

Cỏ đứng, mảnh, cao đến 80 cm, lóng trên dài. Lá có phiến thon hẹp hai đầu, dài 15 cm, rộng 8 mm; mép mỏng, cao 2-3 mm, không lông, bẹ ngắn hơn lóng, không lông. Phátthoa với 4(9) gié dài 10-13 cm, *thưa*; giêhoa tưng cặp, có cọng dài 1-5 *mm*, dài 3 mm, có lông ngắn; dĩnh nhỏ, có lông; hoa trên có trấu dày, nâu, có hạt mịn

Đồi đá: QuảngnamĐànẵng đến Quinhơn.

- Erect grass; panicles with lax branches; spikelets 3 mm long on 1-5 mm long pedicels.

10.456 - Digitaria setigera Roth ex Roem. & Sch. var **setigera**. Túchỉnh tơ.

Cỏ *nằm* rồi đứng, có nhánh. Lá có phiến dài 10 cm, rộng 1 cm; bẹ dài 4-6 cm, mép cao không lông, quanh có *tơ dài, thưa*. Pháthoa mang 5-8 gié xanh, dài đến 12 cm; sóng hẹp (0,3-0,5 mm); giéhoa *xanhxanh*, dài 3 mm, thon nhọn; đỉnh 3 gân, đỉnh trên có rìa lông hay không.

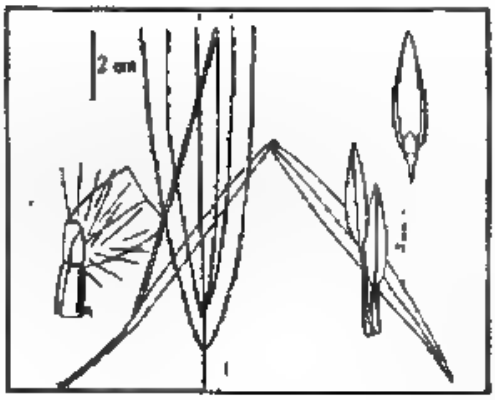

Dựa lộ: Sàigòn, Hàtiên; VI.

- Ascending grass; panicles branches to 12 cm; spikelets green.

10.457 - Digitaria setigera var. **callilepharata** (Henr.) Veldk.. Túchỉnh tơ-đẹp

Cỏ nhấtniên mảnh; thân bò rồi đứng, to 1 mm. Lá có phiến dài 5-8 cm, rộng 4-8 mm, không lông trừ đáy có vài *tơ thưa, dài*; mép cao. Chùm đứng 3-5(10), cao 5-8 cm; sóng có cạnh, bìa có răng; giéhoa từng cặp, cái không cọng có ít lông, cái có cọng có *tơ cứng* gần bìa; đỉnh trên dài đến 1/3 giéhoa.

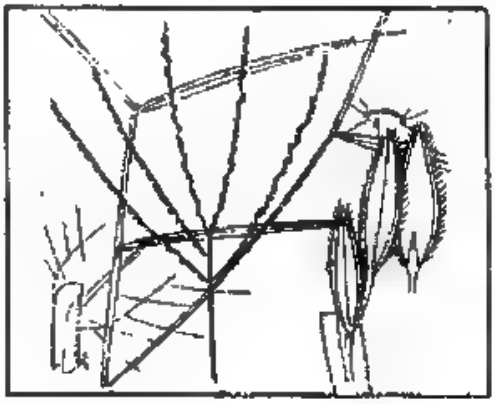

Dựa lộ: Sàigòn; V-VII.

- Ascending grass; spikelets hairy, upper glume to 1 mm long.

10.458- Digitaria subcorymbosa (A. Cam.) Cam.

Cỏ cao đến 1,25 m, đáy thân bò. Lá có phiến 20-40 x 0,7 0,9 cm, phẳng, cứng, mốcmốc mặt dưới; mép mỏng, ngắn. Chùm-tụtán dạng tánphòng thưa, cao 17-22 cm; nhánh 10-20 mang giéhoa cách nhau, ở trên thì từng cặp, một có cọng dài, thon hẹp; trấu dưới nhỏ, trấu trên dài 2-4,5 mm; 1 hoa lép, 1 hoa thụ.

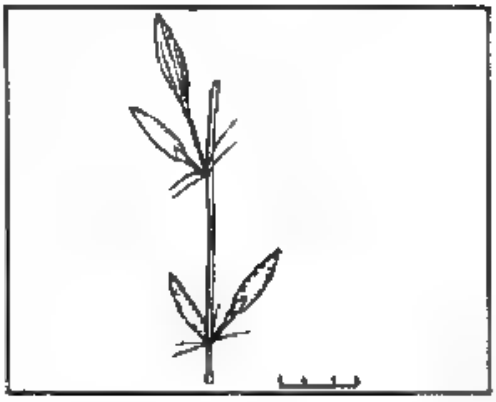

N.

- Ascending grass to 1.25 m high; spikelets distant, the superior 2-4.5 mm long.

10.459 - Digitaria violascens Link. Túchỉnh tím.

Cỏ *nhấtniên* cao 30-50 cm; thân mảnh. Lá có phiến thon hẹp, dài 5-10 cm, rộng 5-6,5 mm, không lông hay có ít lông; mép cắt ngang, bẹ không lông. Gié dài 6-8 cm, đứng; sóng ngay, dẹp, có cánh; cọng không lông; giéhoa không hay có lông, *dài 1,2-2 mm*; trấu thụ vàng. n = 9, 18.

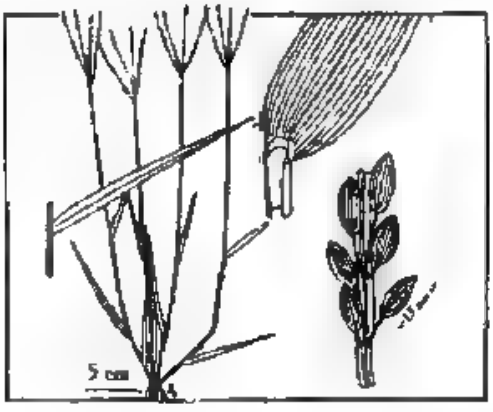

Lộ, trảng: Bảolộc; XI.

- Annual, panicles with 6-8 cm long branches; spikelets 1.2-2 mm long.

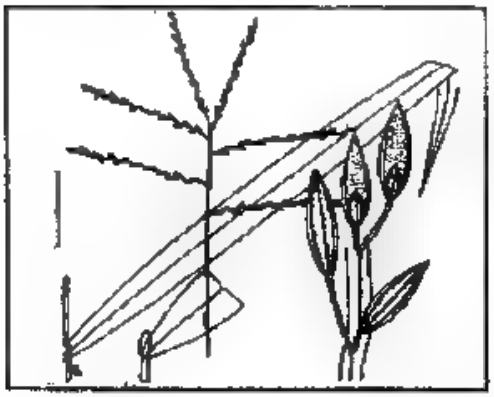

10.460 - Digitaria cruciata (Steud.) A. Cam.. Túchỉnh chéo.

Bụi cao 40-50(80) cm, *nhẵnniên*; mắt có lông mịn. Lá có phiến dài 8-20 cm, rộng 5-8 mm, không lông; mép cao, không lông; bẹ không lông. Chùm-tụtán với 6-20 nhánh nhiều từng, *dài 6-8 cm*; giéhoa dài 3,5 mm, trên cọng dài 3-3,5 mm; đỉnh trên không lông, *xanhxanh hay tímtím*, gân 5 *lồi*; hoa trên có trấu cứng, ngà nâunâu, nhọn.

Sapa.

Annual; panicles with 6-20 branches; spikelets 3.5 mm long (*Panicum cruciatun* Nees ex Steud.).

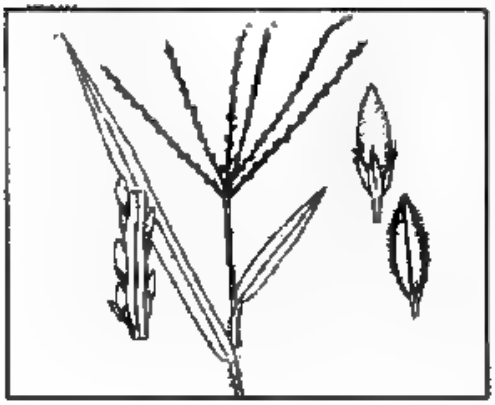

10.461 - Digitaria sanguinalis (L.) Scop. Crab Grass.

Cỏ nằm rồi đứng cao 30-60 cm, có rễ ở mắt nơi nằm. Phiến lá to 4-10 x 0,5-1 cm. Pháthoa mang 1-3 luânsinh gié dài 5-15 cm; sóng *dẹp*, rộng 1 mm, có cánh, ngoằngoeo, mang giéhoa tímtím, cao *2,4-3 mm*, trên cọng 3 cạnh, có lông nhám; đỉnh 1 nhỏ, đỉnh trên bằng 1/2-2/3 giéhoa, 5-7 gân. Đỉnhquả dài bằng giéhoa.

Gốc Âuchâu, có khi Tr lấy hạt.

- Sometime cultivated (*Syntherisma sanguinalis* L.)

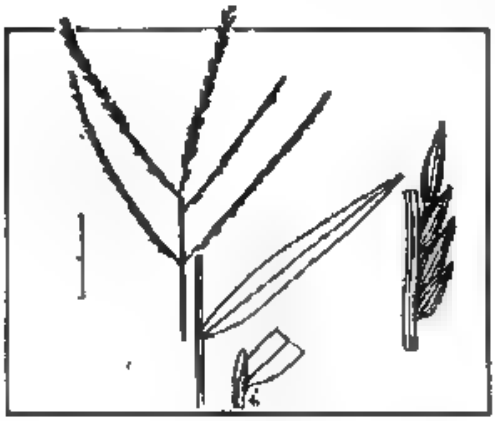

10.462 - Digitaria radicosa (Presl) Miq.. Túchỉnh rễ.

Lá có phiến thon hẹp, dài 6-8 cm, rộng 1 cm, không lông; mép cao, không lông, bẹ không lông. Pháthoa với 5 gié dài 5-6 cm; sóng có cánh, bìa nguyên; cọng giéhoa dài 1 mm; giéhoa nhóm 2, dài 3 mm; đỉnh có 3 gân, có rìa lông mịn ở chót.

Caobằng.

- Panicles with 5-6 cm long branches; spikelets 3 mm long (*Panicum radicosum* Presl; *D. timorensis* (Kunth) Bal.).

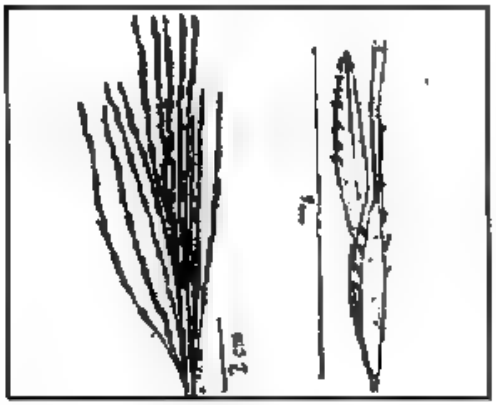

10.463 - Digitaria thyrsoidea Bal.. Túchỉnh Camranh.

Cỏ *daniên*, to, cao 1 m. Lá có phiến dài 40-60 cm, rộng 8 mm; mép thon; bẹ có lông ở miệng. *Chùm-tụtán cao 40 cm, mang rất nhiều nhánh* cứng; giéhoa từng cặp, một không cọng, thon dài 5 mm có lông và lông to; đỉnh trên ngắn, không gân. Đỉnhquả nâu đậm.

Vùng Camranh.

Perennial grass to 1 m high; panicles to 40 cm long; spikelets 5 mm long.

10.464 - Digitaria decumbens Chiat.

10.465 - Digitaria didactyla Willd.

Bụi thưa hay dày, *daniên*. Lá hẹp dài, đo 1-6 x 0,15-0,3 cm, không lông. *Gié 2-4*, dài 2-4,5 cm, giéhoa thon, dài 2 mm.B, Gốc Madagascar.

10.466 - Digitaria fibrosa (Hack.) Stapf.

Bụi cao 30 cm. Lá hẹp như chỉ, cứng, ở dây thân *xé thành sợi*, dài 5-15 x 0,3 cm; mép ngắn. Chùm 2-3, mảnh; giêhoa tròndài, dài 3,5 mm

Trungquốc, Tháilan; VN ?

10.467 - Digitaria vietnamensis X.T.Quyên

Isachnese:

10.468 - Isachne albens Trin.. Đănghoa trắng.

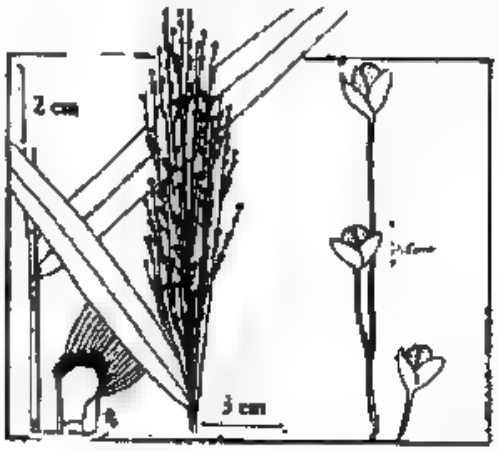

Cỏ cao *đến 1,2 m*, không lông. Lá có phiến hẹp dài 5-20 cm, màu *mốcmốc*; bẹ không lông hay có lông ở trên, mép là hàng lông dài. Chùm-tụtán *to*, cao 8-35 cm; giêhoa cao 1-1,5 mm, *tái*, nhiều, gần như tròn, 2 hoa như nhau; đính bằng nhau, cao 0,7-1,5 mm. n = 20.

Langbian.

- Grass to 1.2 m high; spikelets 0.7-1,5 mm high.

10.469 - Isachne ascendens Swallen. Đănghoa leo.

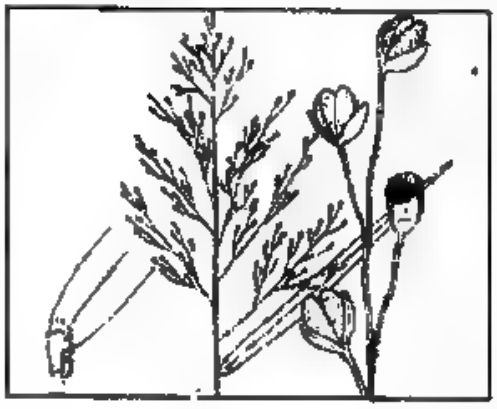

Bụi cao 40 cm, có rễ chắc; lóng dài 3-4 cm, to 1,5 mm. Lá có phiến hẹp, dài 10 cm, rộng 7 mm, gân-phụ 4 /bên; mép có rìa lông, bẹ dài bằng lóng, bìa rìa lông. Chùm-tụtán rộng, cao 15, rộng 7 cm, nhánh dài 7-8 cm; giêhoa cao 1,5 mm; hoa 2, bằng nhau, trấu có lông thưa.

Đường mòn ở trảng vào 1.600 m: Sapa; VII.

- Tuft to 40 cm high; spikelets 1.5 mm; lemmas pubescent.

10.470 - Isachne chevalieri A. Cam.. Đănghoa Chevalier.

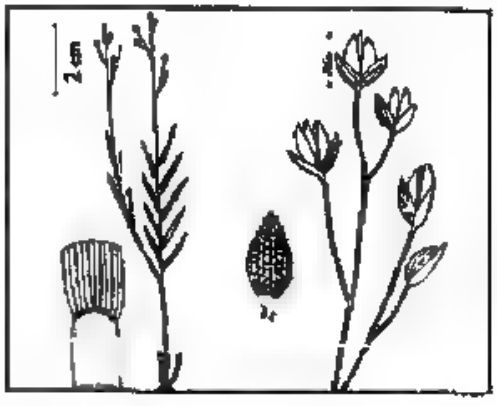

Bụi cứng, nhỏ, *cao 10-20 cm*; thân khít nhau. mảnh. Lá có phiến dài 1,5-3 cm, rộng 2,5-3 mm, tím ở chót, không lông; bẹ ngắn hơn lóng, mép là một vòng lông. Chùm-tụtán thưa, ít giêhoa; giêhoa cao 1,5-2 mm; đính *tímtím có hàng u* và ít lông, ngắn hơn trấu; *hoa dưới cao hơn hoa trên*.

Đất lầy, lòng suối: Đàlạt; XI-XII.

- Grass to 20 cm high; spikelets violaceous.

10.471 - Isachne cf. **cochinchinensis** Bal.. Đănghoa Nambộ.

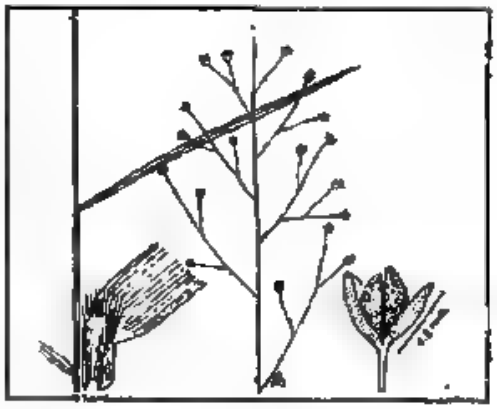

Bụi *daniên*, cao 30-40 cm, mảnh. Lá có phiến hẹp, dài 4-6 cm, rộng 3-5 mm, nhăm; mép rất ngắn, có rìa lông cao, bẹ có lông và rìa lông. Chùm-tụtán cao 2-10 cm, ít giêhoa; giêhoa cao 2 mm, *xanhxanh*; hoa 2, như nhau; đính gần như bằng nhau, cao 1,8 mm; trấu *có lông*.

Đất ẩmlầy: N đến Phúquốc; XII.

- Perennial grass to 40 cm high; spikelets green, 2 mm long.

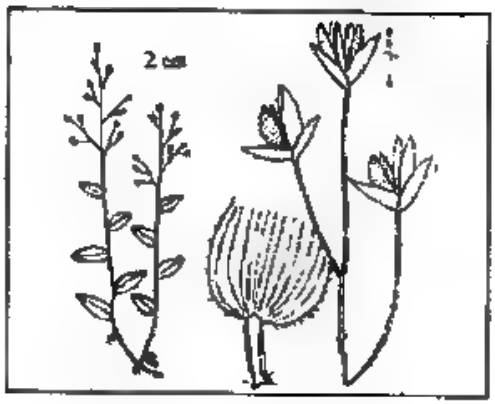

10.472 - Isachne dimica Swallen. Đẳnghoa biệtchu.

Cỏ nhỏ, *cao 8-10 cm*; thân mảnh, nằm rồi đứng, có rễ sáivị. Lá có phiến xoan nhọn, dài 1-1,6 cm, đáy tròn, bìa rìa lông; mép vẩng. Chùm-tụtán ít giéhoa; giéhoa cao 1,7 mm, đỉnh ngắn hơn trấu, mốcmốc; hoa đuôi có trấu *không lông*, hoa trên có trấu *có lông, có cọng* rõ.

Dựa suối, nhất là vào 1.000 m; XII

- Small ascending grass; flowers heteromorphic.

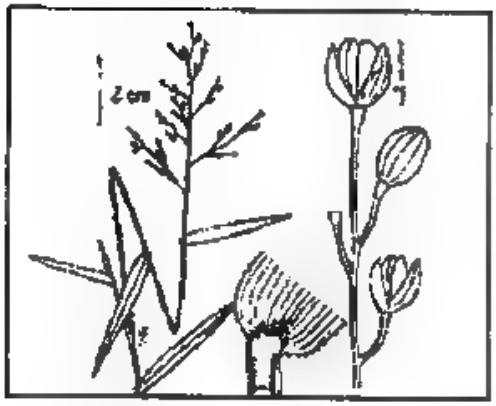

10.473 - Isachne dispar Trin.. Đẳnghoa so-le.

Cỏ cứng; thân cao đến 15 cm, mảnh, lóng ngắn. Lá có phiến *xoan hình tim hay thon hẹp*, dài 1,5-2,5 cm, bìa có rìa lông; bẹ mỏng, mép ngắn, trắng có rìa lông. Chùm-tụtán nhỏ; nhánh mảnh; giéhoa cao 1,6-2 mm; hoa 2 hơi ngắn hơn đỉnh, *hoa đuôi đực*.,

Huế, Trịan, Biênhòa.

- Grass to 15 cm high; spikelets 1.6-2 mm long, with inferior flowers male.

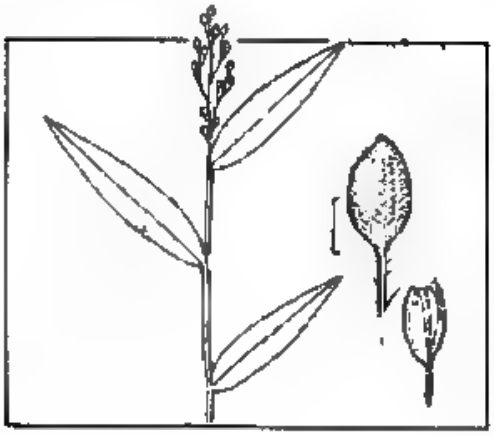

10.474 - Isachne eberhardtii A. Cam.. Đẳnghoa Eberhardt.

Thân nằm có rễ bấtđịnh, rồi đứng cao 10-15 cm. Lá có phiến thon, *cứng*, dài 4-5 cm, rộng 0,7-1,2 cm, mặt trên có *lông nằm* hay không lông, mặt dưới có *lông dáy hình củ*; mép có lông, bẹ có rìa lông. Chùm-tụtán hẹp, ít giéhoa; cọng có lông thưa; giéhoa to 2-2,5 mm, có lông; đỉnh có lông sát và lông dài, gần 5-7; hoa 2, gần y nhau.

Hàsơnbình đến Bìnhtrịthiên.

- Ascending grass to 15 cm high; spikelets pubescent, 2-2.5 mm long.

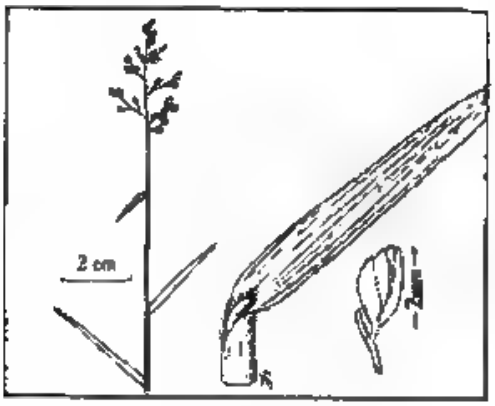

10.475 - Isachne globosa (Thunb.) O. Ktze. Đẳnghoa tròn; Rounded Isachne.

Bụi cao đến 40 cm, đáy thân có rễ sáivị. Lá có phiến thon, đáy tà tròn, dài 3-8 cm, rộng 3-9 mm; bẹ không lông trừ ở bìa; mép có rìa lông. Chùm-tụtán cao 3-8 cm, cọng mang giéhoa rất mảnh; giéhoa dài 2,2-3 mm, *xanh hay tímtím*, gần như hình cầu; hoa 2; đỉnh dài 1-1,5 mm. 2n = 60,

Dựa suối, 3-1.500 m.

- Tuft to 40 cm high; spikelets 2.2-3 mm across, green or violaceus (*Milium globosum* Thunb., *I. australis* R. Br.).

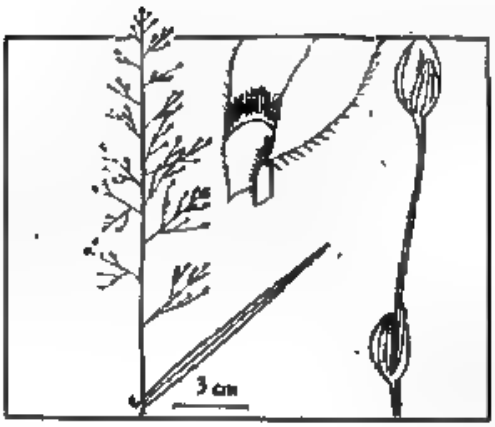

10.476 - Isachne globosa var. **effusa** (Hook. f.) Senaratna.

Cỏ cao *đến 1 m*; lóng dài 5-10 cm, to 3-5 mm. Lá có phiến mỏng, dài 15 cm, rộng 3-5 mm, đáy có rìa lông; mép là hàng lông cao 2 mm, bẹ rìa lông. Chùm-tụtán cao 20 cm, rộng 5-7 cm; cọng mảnh, dài, có lông; giéhoa cao 2,5 mm, hoa 2; dĩnh cao bằng 2/3 trấu.

Đất cát mới lấp: Cầnthơ; IX.

- Grass to 1 m high; panicles 20 cm high; spikelets 2.5 mm long.

10.477 - Isachne kunthiana (Steud.) Miq.. Đẳnghoa Kunth.

Cỏ nằm rồi đứng cao vào 10-15 cm, có nhánh; thân không lông, mảnh, to vào 1 mm. Lá có phiến thon, *nhỏ*, dài 1,5-2 cm, rộng 3-6 mm; bẹ không lông, ngắn, mép không lông. *Chùm-tụtán* nhỏ, cao vào 2,5 cm; nhánh dài 1 cm; giéhoa dài 2 mm, *không lông*; dĩnh khônglông; hoa 2, y nhau.

Rừng Hàsonbình.

- Ascending grass to 15 cm high; panicles small; spikelets 2 mm long.

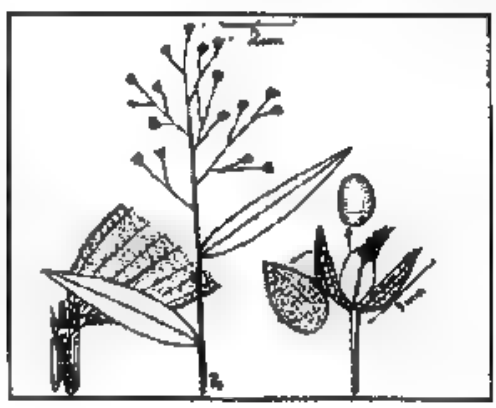

10.478 - Isachne lisboae Hook. f.. Đẳnghoa lông.

Cỏ có thân bò có rễ dài, mảnh, rội đứng cao, mảnh, đến 15 cm. Lá có phiến tròndài, thon, to 3-5 x 0,8 cm, bìa có lông dài; mép là hàng lông dài, bẹ có rìa lông dài. Chùm-tụtán với trục không lông; nhánh xéo, mảnh, có lông; giéhoa cao 2,5-3 mm, trên cọng như chỉ; *dĩnh có 7 gân, có lông*; trấu không lông. Dĩnhquả 2, báncầu.

Dựa suối: Phúquốc; XII.

- Ascending grass to 15 cm high; spikelets 2.5-3 mm; glumes pubescent.

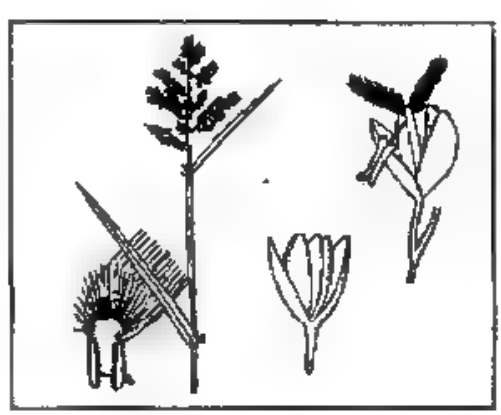

10.479 - Isachne miliacea Roth. Đẳnghoa kê.

Cỏ có thân dài 60-80 cm, phần đứng cao 20-30 cm; lóng dài 4-7 cm, to 1,5 mm. La có phiến thon hẹp nhọn, dài 4-6 cm, rộng 4-5 mm; bẹ ngắn hơn lóng, có rìa lông, *mép là hàng lông dài 3-4 mm, trắng*. Chùm-tụtán cao 4-5 cm, nhánh mang nhiều giéhoa cao 2 mm hoa 2, hoa dưới hơi nhỏ hơn; dĩnh ngắn hơn trấu; baophấn 1 mm.

Nơi ẩmlầy: Uminh; X

- Ascending to 30 cm high grass; panicles dense; spikelets glabrous 2 mm long.

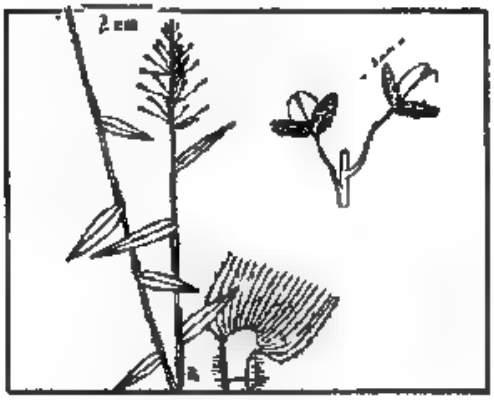

10.480 - Isachne myosotis Nees ex Hook.. Đẳnghoa tai-chuột.

Cỏ *nhiềuniên*, cao đến 50 cm, đáy thân bò. Lá có phiến xoan thon, cứng, dài 1-3 cm, đáy tròn hay hình tim ôm thân, có một ít lông; bẹ có lông, mép vảng. Chùm-tụtán cao 3-5 cm; giêhoa 1 mm, tròn; đỉnh bằng nhau và bằng hai hoa, *có lông dài*; hoa y nhau.

Bìnhnguyên cho đến 900 m: từ Bắcthái vào.

- Annual ascending grass to 50 cm high; glumes densely pubescent.

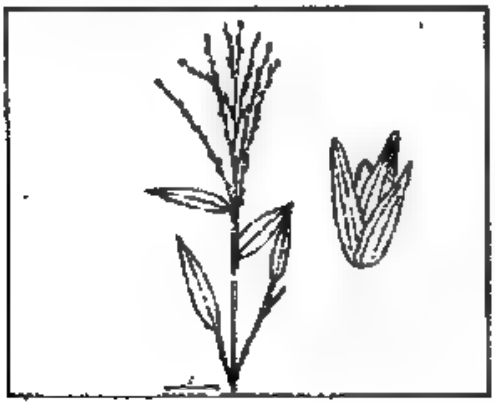

10.481 - Isachne pallens Đẳnghoa tái.

Cỏ khá to. Lá có phiến bầudục thon, to 8-12 x 2 cm, chót thon nhọn, đáy tà; bẹ dài bằng lóng. Chùm-tụtán với nhánh *xéo dài* mang giêhoa nhỏ; đỉnh 5 gân; hoa 2, hoa như nhau; tiểunhuy 3; vòi nhụy 3 ngắn.

- Panicles with long branches; spikelets 2-flowered.

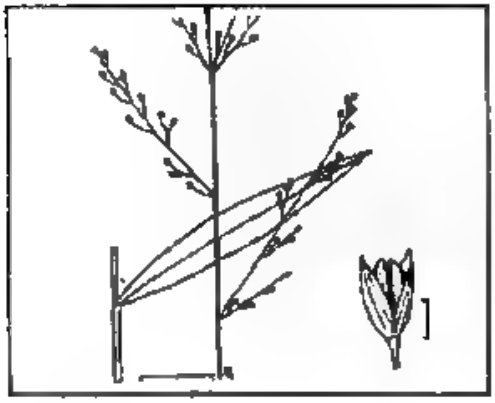

10.482 - Isachne petelotii A. Cam.. Đẳnghoa Pêtelot.

Cỏ cao hơn 60 cm; thân mảnh, không lông. Lá có phiến thon dài, to 5-8 x 1 cm, rộng nhất ở giữa, không lông; *bẹ có lông mịn*, đứng, mép ngắn. Chùm-tụtán cao, có nhánh mảnh như chỉ, dài 4-5 cm; cọng 4-5 mm; giêhoa cao 2,5 mm, *không lông*; đỉnh dài hơn trấu; hai hoa như nhau.

B.

- Glabrous 60 cm high grass; spikelets 2.5 mm long.

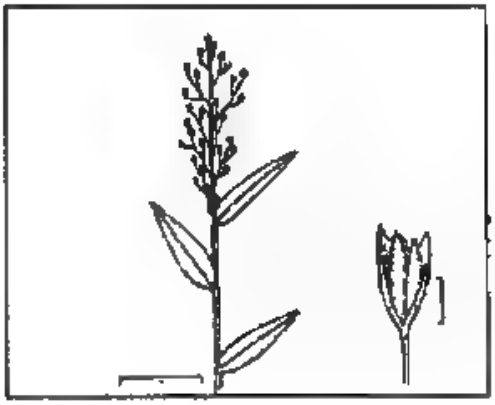

10.483 - Isachne polygonoides Doll. in Mart.. Đẳnghoa răm.

Cỏ nhỏ thành bụi cao 15-45 cm. Lá có phiến xoan thon, dài 2-2,5 cm, rộng 8 mm, lục đọt, mềm, *có lông* rảirác; mép có rìa lông, bẹ có lông dài ở cổ. Chùm-tụtán nhỏ, cao 3-4 cm, nhánh đứng, như chỉ; giêhoa 2,2 mm, *thon*; đỉnh mỏng, 3 gân, xanhxanh dài hơn trấu; trấu dưới có lông mịn; hoa dưới *đực*, hoa trên cái.

Hàsonbình.

- Tuft to 45 cm high; spikelets lanceolate; inferior flowers male.

10.484 - Isachne smitinandiana A. Cam.. Đănghoa Smitinand.

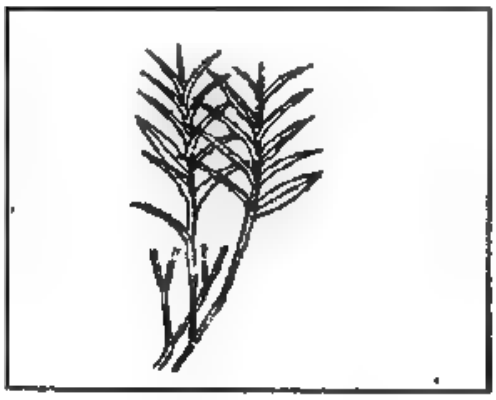

Bụi thấp, dày; thân khít nhau, chia nhánh, cao 7-10 cm. Lá songđính, phiến to 1,7 x 0,7 cm, không lông, thường ưa xếp dọc hay uốn lúc khô.

Tháilan, vào 1.300 m.

- Tuft to 10 cm high; leaves 1.7 x 0.7 cm.

10.485 - Isachne truncata A. Cam.. Đănghoa cắt-ngang.

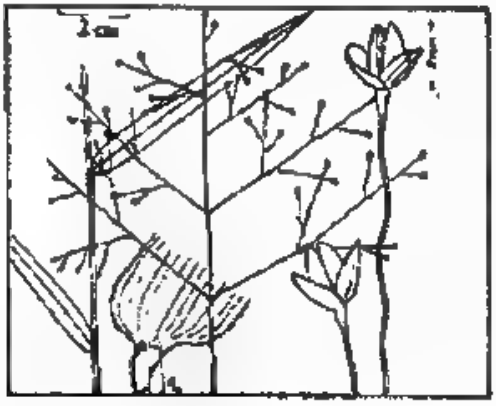

Cỏ khá to, cao đến 60 cm, đứng. Lá có phiến dài 8 cm, rộng 7-9 mm; mép là hàng lông, bẹ rìa lông. Phátheo lá chùm-tụtán to, thưa, mang nhánh mảnh; giêhoa cao 2 mm; hai hoa giống nhau; đỉnh có ít lông ở chót; trấu có lông mịn.

Rừng Thông: Đàlạt.

- Grass to 60 cm high; lax panicles; spikelets 2 mm long.

10.486 - Isachne javana Nees ex Miq.

Cỏ to, bò dài rồi đứng cao 60-90 cm. Lá có phiến mócmốc, gân-phụ 9-11 mỗi bên; mép là lông dài. Chùm-tụtán cao 5-10 cm, xoan tròndài; giêhoa xoan ngược, cao 1,5-2 mm, trên cọng mảnh rất dài.B.

10.487 - Isachne kinabaluensis Merr.

10.488 - Coelachne perpusilla (Steud.) Thw.. Xoanhoa yếu.

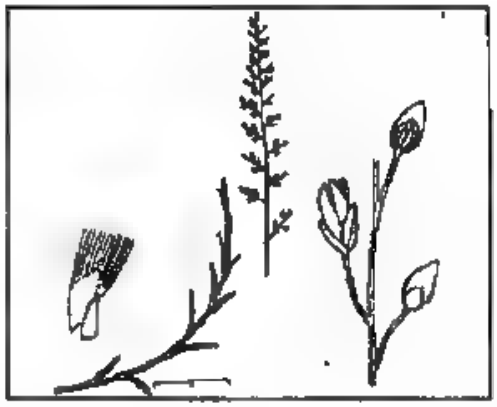

Bụi *đanniên* cao đến 30 cm;thân có rễ ở các lóng dày. Lá có phiến thon hẹp, dài 1-3 cm, rộng 2-4 mm; mép là một lằn lông; bẹ có rìa lông. Chùm-tután có nhánh dài 8-15 mm; giêhoa 2,5 mm; hoa 2, một luỡngphái, một đực; trấu trên móng.

Nơi trùng ẩm, bình đến caonguyên: Đàlạt, Bếncát; XII.

- Perennial grass; spikelets with 1 bisexual, 1 male flowers (*Panicum perpusillum* Arn. ex Steud.).

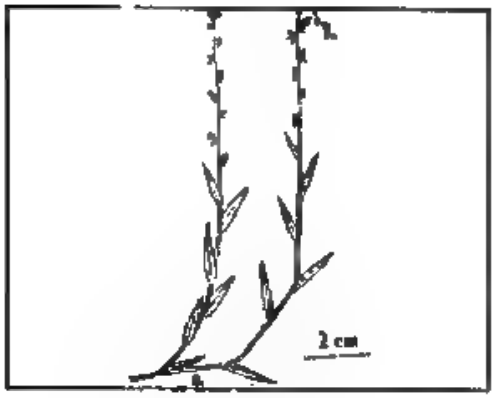

10.489 - Coelachne simpliuscula (W. & Arn.) Munro ex Benth.. Xoanhoa đơn.

Cỏ mảnh; thân nằm rồi đứng. Lá có phiến hẹp, dài 2-3 cm, rộng 3-4 mm. Phátthoa là *một gié* ở chót thân; giéhoa thưa, cao 1,2-2 mm, hai hoa, một luỡngphái, một đực.

Nơi ẩmlầy, dựa suối, caonguyên.

- Ascending grass; spike bearing 2 mm long spikelets.

10.490 - Coelachne pulchella R.Br.

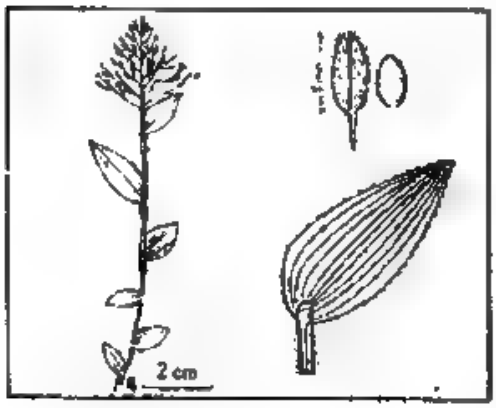

10.491 - Sphaerocaryum malaccense (Trin.) Pilg.. Cầubản Malacca.

Cỏ nhátniên; thân cao 10-30 cm, mềm. Lá có phiến xoan, đáy tròn ôm thân, bìa có rìa lông, bẹ có lông phún, mép có rìa lông ngắn. Chùm-tuán kimtựthấp, cao 3-5 cm, giéhoa cao 1 mm, *có lông phún*; hoa 1. Dĩnhquả xoan, *dodò*.

Đất ẩmlầy; I-XII.

- Annual grass; spikelets hirsute, 1-flowered; caryopsis reddish (*Panicum malaccense* Trin., *S. pulchellum* Cam.).

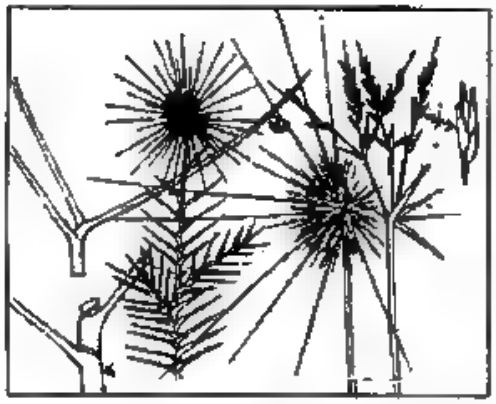

Spinificineae:

10.492 - Spinifex littoreus (Burm. f.) Merr.. Cỏ Chông.

Cỏ đanniên, có cânhành và thân đứng cứng, có nhánh. Lá có *phiến là gai cứng*, dài 10-15 cm; mép ngắn, rìa lông; bẹ kétlợp. Hùngbiệtchu (phátthoa luỡngphái hay đực), trên *trục kéo dài thành gai dài 9-25 cm*; hoadầu đực không đều, giéhoa 12 mm, hoa đuôi đực hay lép; *hoadầu cái to đến 30 cm*, rụng và lăn tròn theo gió; giéhoa 2 hoa, hoa đuôi lép, hoa trên cái hay luỡngphái. Dĩnhquả có vòi còn lại cứng.

Cát sát biển; I-XII.

- Littoral spinous perennial grass (*Stipa littorea* Burm. f).

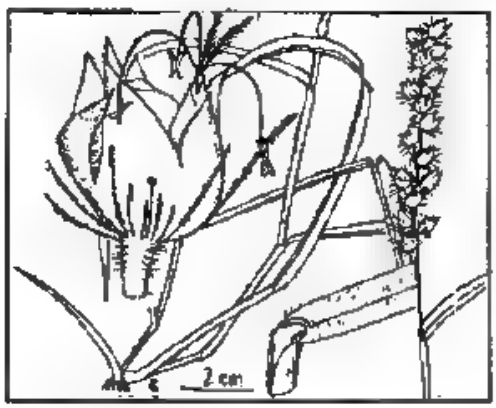

Cenchrineae:

10.493 - Cenchrus brownii Roem. & Sch.. Cước.

Cỏ nằm rồi đứng, cao 50 cm. Lá có phiến hẹp, dài 20-25 cm; mép thấp, rìa lông. *Gié* cao 7-10 cm, xanh; tổngbao dính nhau ở đáy *thành bầu*, và có gai hướng ngược, giữa lông nhỏ hơn; thường một giéhoa.

Dựa lộ, nơi khô, bìnhnguyên; dính mạnh vào quần-áo.

- Grass with clinging involucre (*C. inflexus* R. Br.).

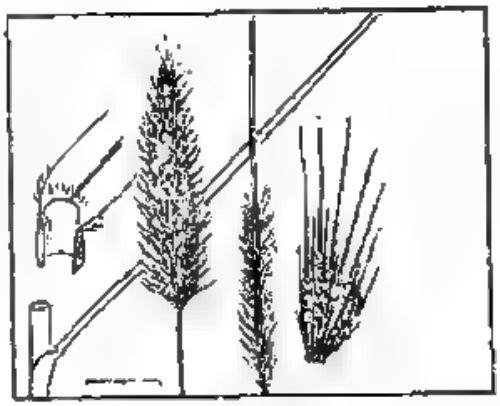

10.504 - Pennisetum setaceum Forssk.. Đuôi-voi to; African Fountain Grass.

Cỏ to, thành bụi cao, daniên. Lá có phiến hẹp, to vào 30-40 x 0,4 cm, cứngcứng; mép cao 0,5 mm, không lông. Pháthoa hình trụ hơi rộng và nhọn, *tímtím*, đầy lông của đáy lônggai của tổngbao; giêhoa cao 2 cm, kể cả lônggai.

Cambốt; VN: nhiều nơi Tr làm kiểng.

- Perennial high tuft; inflorescence red to violaceous, with long barded bristles of involucre.

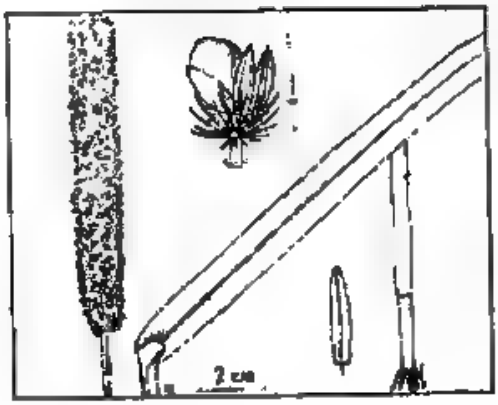

10.505 - Pennisetum americanum (L.) Leeke. Kê voi; Pearl Millet; Petit Mil.

Cỏ *nhátniên*, cao 1-1,8 m. Lá thon hẹp, dài 20-80 cm, rộng 1-3 cm; mép là một vòng lông dày Pháthoa hình trụ dài 20-30 cm, *rộng 1-3,5 cm*; tổngbao do lônggai có lông như lông chim, *ngắn hơn giêhoa*. Dinhquả láng, xoan hay hình cầu.

Tr vi hạt dùng làm lươngthực ở Ấnđộ và Phichâu; VII. Có nhiều thứ.

- Cultivated (*Panicum americanum* L., *P. typhoideum* (Burm. f.) Stapf).

[redacted]

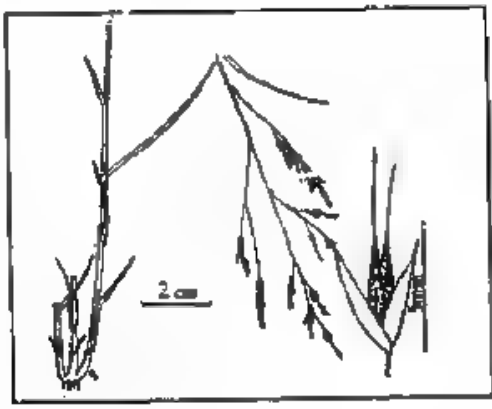

10.506 - Eriachne pallescens R. Br.. Mao tái.

Bụi cao 60 cm; thân mảnh. Lá có phiến hẹp, nhọn, dài 5-10 cm, rộng 2-3 mm; bẹ ngắn hơn lóng. Chùm-tụtán; giêhoa cao 4,5 mm, *tímtím*, trấu có mũi; hoa thụ có *trấu có lông dày*, trấu dưới có *lônggai* dài 4-5 mm, trấu trên *2 mũi*, không lônggai.

Thảonguyên, đồi cát, duyênhải: Nhatrang, Phanrang, Hàmtân; X.

- Tuft 60 cm high; glumes densely pubescent, inferior glume awned.

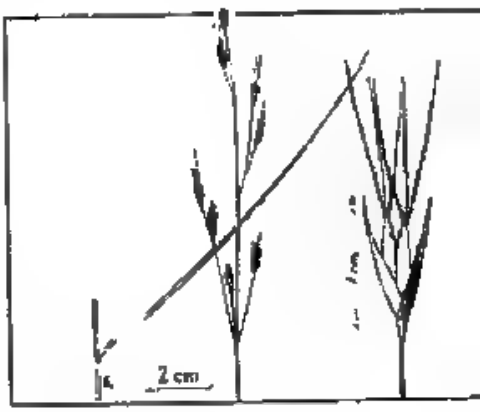

10.507 - Eriachne triseta Nees ex Steud.. Mao ba-tơ.

Bụi *daniên*, cao 70 cm; rễ to, lông dài. Lá hẹp *như kim*, dài 10-15 cm, rộng 1 mm; mép rất ngắn, có lông. Chum-tután đứng, ít giêhoa; giêhoa *đỏđỏ*, cao 1 cm; hoa thụ 2, *trấu trắng* bìa rìa, trấu trên có 2 lônggai dài 1-1,2 cm. Dinhquả nâu đỏ.

Thảonguyên, vùng Sàigòn, Bàrịa; XI.

- Perennial grass; spikelets 1 cm long, with 3 awns (*Massia triseta* (Nees) Bal.).

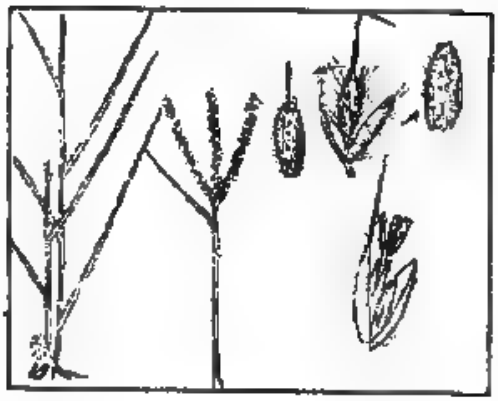

10.508 - Eulaliopsis binata (Retz) C. E. Hubb.

Cỏ có đáy thân cứng. Lá có phiến hẹp dài. Phátho a mang 2-4 gié gần từ một điểm; cọng mảnh như chỉ; giéhoa có lông mịn, giéhoa không cọng có đỉnh dưới thon, lưng có lônggai, chót 1-3 răng, đỉnh trên thon, 2 răng, trấu hẹp, trấu dưới có 2 răng; tiểunhụy 3.

BT

- Grass with base woolly; spikes 2-4, on filiform peduncles (*Eulalia binata* Retz, *Andropogon binatum* Retz, *Ischemum angustifolium* Hook.)

Arundinellese:

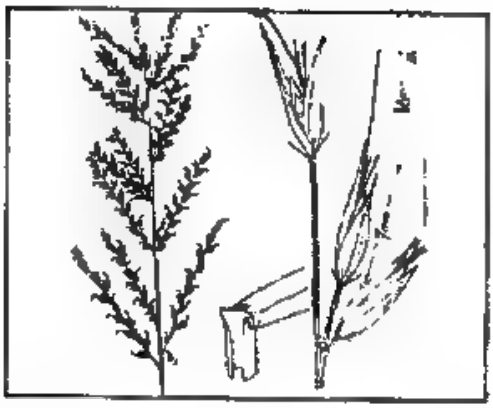

10.509 - Arundinella birmanica Hook. f.. Trúcthảo Miếndiện.

Cỏ cao 15-60 cm; thân nằm rồi đứng, không nhánh. Lá có phiến thon, dài 10-15 cm, rộng 1 cm; mép ngắn, bẹ có lông dài, hơi ngắn hơn lóng. Chùm-tụtán cao 5-7 cm; giéhoa cao 3-4 mm; đỉnh không bằng nhau, trấu trên có lônggai dài 4-6 mm, đáy đỏ; hoa dưới đực, hoa trên luỡngphái.

Tràng, 700-1.200 m: Bảolộc; XI.

- Ascending grass to 60 cm high; upper lemma awned.

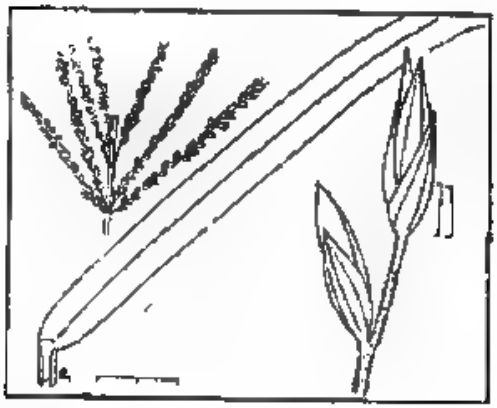

10.510 - Arundinella hispida Hack.. Trúcthảo phớn.

Cỏ *daniên, to, cao đến 1,5 m*; cănhành cứng; mắt có lông hay không lông. Lá có phiến dài 15-30 cm, rộng 1,5 cm, phẳng, bìa uốn xuống; mép ngắn, có lông, bẹ có ít lông. Phátho a có nhánh xẻo, dài 4-6 cm; giéhoa 3-3,5 mm, cọng có lông nhám; đỉnh *3 gân lồi*; hoa dưới đực hay lép, hoa trên có noãnsào hẹp, nuốm màu sét.

Dựa sông, đồi đá: Sapa, Ninhbình.

- Perennial grass to 1.5 m high; spikelets awnless.

10.511 - Arundinella nepalense Trin.. Trúcthảo Nepal.

Cỏ daniên có cănhành bò; *thân cao đến 1 m*; mắt có lông hay không. Lá ở đáy thân, có phiến thon nhọn, bìa rìa lông, đáy hẹp; mép có lông dài, bẹ có lông. Chùm-tụtán hẹp, dày, nhánh dài đến 5 cm; giéhoa cao 2,5-3 mm, xanh *hay đỏđỏ*, có *lông thưa, dài*; lônggai dài 1-3 mm; hoa 2.

Châuthổ.

- Perennial grass to 1 m high; spikelets hispid, with 1-3 mm long awns (*A. hispida* Hook. f.).

10.494 - Cenchrus ciliaris L.. Cước lông

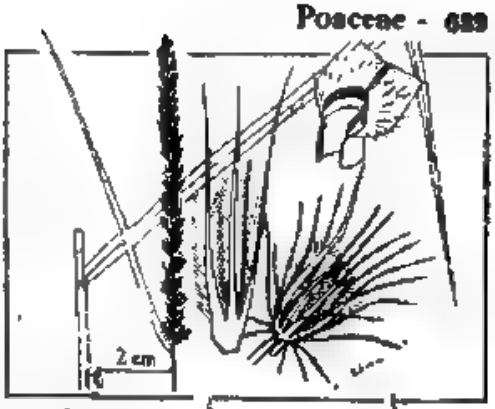

Cỏ *daniên*; lóng hơi dài hơn bẹ. Lá có phiến dài 20-25 cm, rộng 6-8 mm, dáy có lông dài; mép cao 1 mm, có rìa lông. Chùm cao 10-15 cm; *tổngbao do tơ cứng*, dính nhau ở dáy, có lông như lông chim; giéhoa 3, cao 3,5 mm.

Nhậpnội để trồng làm thức ăn giasúc; chịu hạn giỏi và chịu lợ: Nha-hố; I.

- Cultivated.

10.495 - Pseudoraphis brunoniana Griff.. Cỏ-gạo, Nhẵntrục.

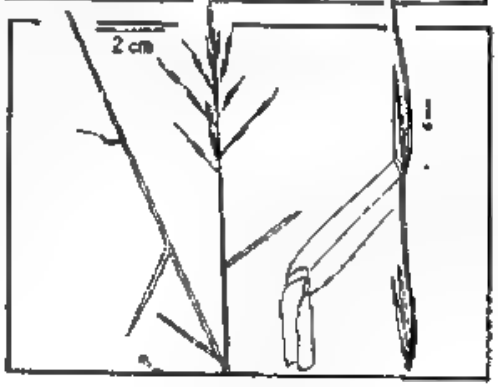

Cỏ thủysinh nổi; thân dài, mảnh, có rễ ở mắt; lóng dài. Lá có phiến không lông, *mốcmốc*, dài 3-6 cm, rộng 2-3 mm; mép cao, bẹ dài hơn lóng. Chùm-tụán thưa; nhánh mang 2 giéhoa, *trục kéo dài khỏi giéhoa chót*; giéhoa 6 mm, hoa đuới đực hay lép, hoa trên cái hay lưỡngphái. Dinhquả hẹp dài.

Thủdúc; XII

- Floating grass; branches of panicles ending in a long bristle (*Chamaeraphis brunoniana* A. Cam.).

10.496 - Pseudoraphis balansae Henr. Nhântrục Balansa.

Cỏ thủysinh, đaniên; cânhành dài, Nhánh đứng có lóng mảnh, dài 4-5 có khi 10 cm, to 0,5 mm. Lá dài 2,5-3 cm, rộng 2-2,5 mm, gân-phụ mịn, nhiều. Phánhoa 5-8 giéhoa; trục nhánh kéo dài dạng lônggai dài 13 mm; giéhoa cao 5 mm; đính 7 gân; hoa đuới đực 3 tiểunhuỵ, chỉ ngắn; noãnsào 2 vòi nhuỵ. Vùng nước: Đànẵng, IX

- Floating grass;panicle more compact; spikelets shorter.

10.497 - Pseudoraphis minuta (Mez) Pilger (*Chamaeraphis minuta* Mez)

Cỏ *đaniên*, cao 20-35 cm, mảnh, thường không nhánh. Lá có phiến phẳng, mềm, to 2,5-4 x 0,4 cm; mép ngắn, trongtrong, có răng. Chùm-tụán trôndài, cao 4,5-5 cm, giéhoa cách nhau, dài 2,5-4 mm; hoa đuới có đính đuới *nhọnhọn*. Hànội, Sơntây.

10.498 - Pennisetum alopecuroides (L.)Spreng. Cỏ đuôi-voi tím;ChinesеFountain grass.

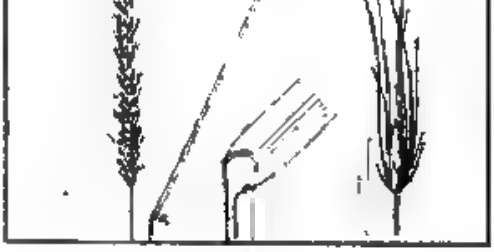

Bụi *đaniên*, đứng, cao 80 cm. Lá có phiến dài 20-40 cm, hẹp (1-3 mm); mép ngắn, bẹ có bìa rìa lông ngắn. Phátthoa có phần thụ dài 20 cm, *tím sậm* vì to (tổngbao) dài 2-3 cm, trục có lông; giéhoa đứng, cao 7 mm, có cọng dài 3-5 mm; hoa 1, baophấn không lông ở chót.

Trồng, đồng cỏ: Đilinh, Đàlạt; X-XI.

- Perennial; inflorescence violaceous; spikelets 7 mm long (*Panicum alopecuroides* L., *Penn. compressum* R.Br.).

10.499 - Pennisetum clandestinum Hochst. Đuôi-voi núp; Kikuyo grass.

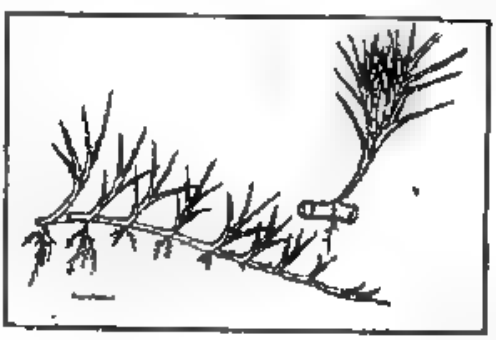

Cỏ *đaniên*, có thân *bò dài nhiều m*, to 5-8 mm, lóng ngắn, có bao (bẹ lá) và rễ sáivị; thân đứng chùm 1-2, cao 7-8(120) cm, to 4-6 mm. Lá có bẹ cao 2-3 cm, không lông; phiến nhỏ, hẹp dài 2-4 cm, rộng 1-4 mm. Phátthoa nhỏ, *không thò khỏi bẹ lá*.

Dunhập từ Kenya, trồng ở Báolộc cho giasúc (cho đến 90 tấn/ha). Chịu caođộ, đến 2.000 m, kháng khô.

- Cultivated.

10.500 - Pennisetum pedicellatum Trinius. Đuôi-voi có-cọng.

Cỏ cao 50-70 cm, mảnh. Lá có phiến dài 15-25 cm, rộng 9-10 mm, có lông rải rác hai mặt, nhiều gần mép; mép ngắn, đầy lông, bẹ không lông. Gié đứng, *màu đỏ đẹp*, cao 12-14 cm, rộng 2,5 cm, các giéhoa gắn thẳng góc, cao 1,8 cm (kể các tơ); tổngbao do tơ rời, đầy lông quấn ở phần dưới; giéhoa một có cọng, một không; đỉnh nhỏ; hoa 2, trấu dưới có 3 thuỳ; hoa dưới cái, để rụng, láng.

Giadịnh; I.

- Grass to 70 cm high; inflorescence red; involucre for 2 spikelets; spikelets 2 flowered.

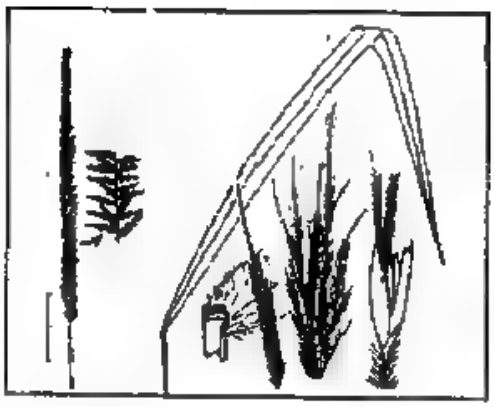

10.501 - Pennisetum polystachyon (L.) Schult.. Đuôi-voi nhiều-gié, cỏ Mỹ.

Cỏ *nhấtniên cao 1-2 m*; thân cứng, to 5-10 mm. Lá có bẹ không lông, mép là một hàng lông đứng dày; phiến dài 20-40 cm, đáy có tơ cao 5 mm. Phátthoa cao 15-20 cm, rộng 2 cm, lúc non *vàngvàng rồi tía*; tổngbao do lônggai cao đến 1 cm, đáy mang lông hình lông chim; giéhoa 3 mm.

Có ở Việtnam từ trước 1964. Phổbiến dựa bộ, đất hoang khô, binhnguyên; VIII-II. Cỏ non giasúc ăn được; hạt được ăn.

- Common weed; inflorescence yellowish then purple (*Panicum polystachyon* L.).

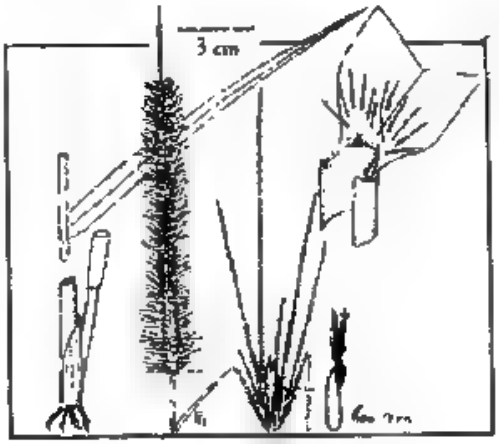

10.502 - Pennisetum setosum (Sw.) L.C. Rich.. Đuôi-voi đầy-tơ.

Cỏ *nhấtniên* đứng cao; thân xanh hay tía. Lá có phiến hẹp, to 15-25 x 0,6-1,5 cm, có lông hay không; mép có rìa lông dài. Gié cao 5-10 cm, *nâu tiatía*, cọng không lông; tổngbao do lônggai dài 6-8 mm, có lông một bên; giéhoa dài 2,5 mm, đỉnh có lông, hay không lông.

Trảng, trên vôi. Dạng *giống P. polystachyon*, song không nhánh, và thấp hơn. Gốc Phichâu.

- Annual grass; inflorescence brown purplish (*Cenchrus setosus* Sw.).

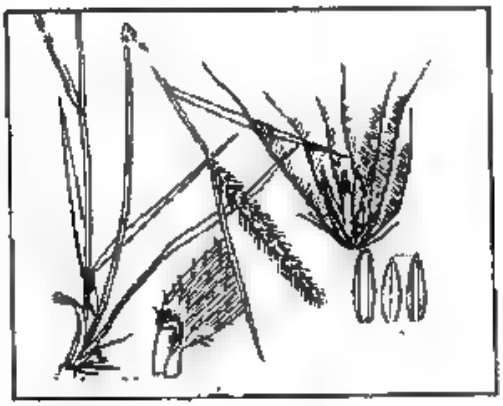

10.503- Pennisetum purpureum Schumach. Cỏ Đuôi-voi; Elephant grass, Napier's fodder; Herbe à Eléphant.

Cỏ *daniên* cao 1-3 m, thành bụi to, dày. Lá có phiến dài 40-60 cm, rộng 2 cm, gân giữa to, đáy phiến có lông; mép là một lằn lông cao 3-4 mm. Chùm-như gié đứng, cao 20-30 cm, *vàng*, trục có lông; tổngbao do *lônggai 15-25, dài 1,5-1,8 cm*; giéhoa gắn thẳng góc vào trục, cao 6 mm.

Dunhập trồng để nuôi giasúc, hoang vùng Bảolộc, Dilinh.

- Perennial grass to 3 m high; inflorescence yellow; involucre bristle to 1.8 cm long.

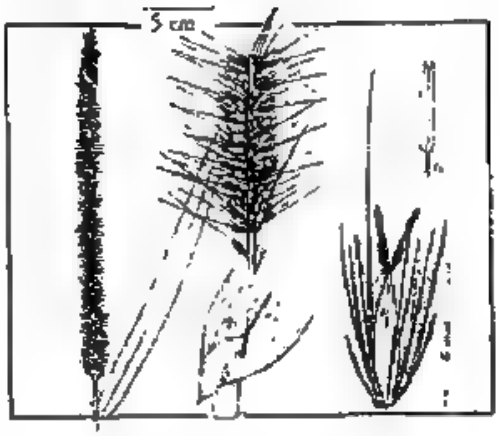

10.512 - Arundinella rupestris A. Cam.. Trúcthảo đá.

Cỏ daniên, có cănhành bò; thân cao đến 70 cm, đáy có bẹ kétlợp. Lá có phiến hẹp nhọn, dài 20 cm, rộng 2-4 mm; mép ngắn, có lông dài; bẹ rìa lông. Chùm-tụtán có nhánh đứng, cọng từng cặp; giéhoa cao 3 mm, đỉnh có gân to; hoa dưới đực, hoa trên luỡngphái, lônggai 2-3 mm, đáy đỏ.

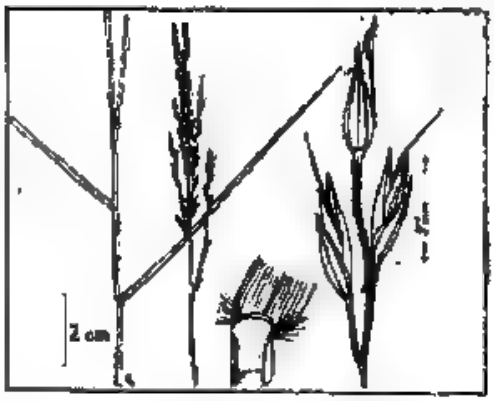

Dựa biển: Quinhơn; IX.

- Perennial grass; spikelets 3 mm, awns 2-3 mm long.

10.513 - Arundinella setosa Trin.. Trúcthảo lông.

Cỏ *daniên* cao 1-1,5 m; lông dài, cứng, to 2-3 mm. Lá có phiến dài 30-50 cm, rộng 6-8 mm; mép ngắn, có viền lông. Chùm-tụtán *cao 20 cm*, nhánh đứng, dài 10-12 cm; cọng 1-3 mm; giéhoa *cao 7 mm*, màu vàng nâu; hoa trên có lônggai gầy và 2 mũi dài 2 mm.

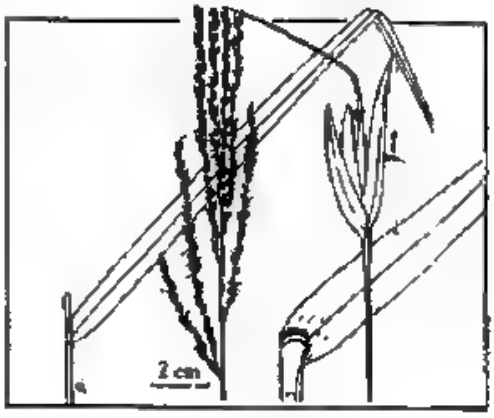

Buônmêthuột, Đàlạt, Bìnhlong; I.

- Perennial grass; inflorescence 20 cm high; spikelets 7 mm long.

10.514 - Arundinella sinensis Rendle. Trúcthảo Trungquốc.

Cỏ *daniên*; cănhành cứng, thân cao đến 1,6 m, mắt không lông. Lá có phiến dài 25-30 cm, rộng 6-9 mm, có lông ở mặt trên; mép ngắn, dầy lông; bẹ rìa lông. Chùm-tụtán có nhiều *nhánh ngay, đứng xéo, dài*; giéhoa nhọn, từng cặp, dài 5 mm, *không lônggai*, đáy có lông dài (2 mm); hoa dưới đực, hoa trên luỡngphái.

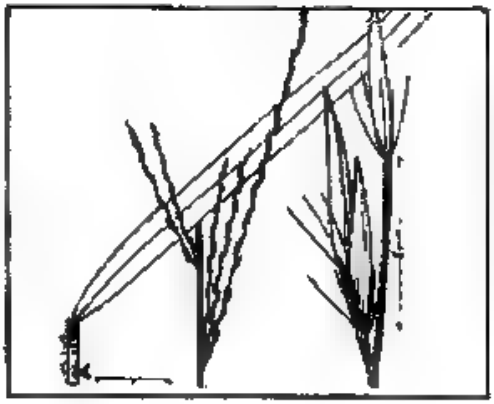

B đến Ninhthuận.

- Perennial grass to 1.6 m high; spiklets 5 mm, awnless.

10.515 - Arundinella bengalensis (Spreng.) Druce. Trúcthảo Bengal.

Cỏ cao; Lá có phiến thon hẹp nhọn. Chùm-tụtán *dày như gié nhọn*, với nhánh dài 1,5-2 cm ốp vào trục, mang giéhoa không lông, khít nhau, cao vào 3 mm, không lônggai; đỉnh ít khác nhau.

T.

- High grass; dense panicle; spikelets glabrous (*Panicum bengalense* Spreng., *A. wallichii* Nees ex Steud.).

10.516 - Arundinella anomala Steud.

Cỏ daniên, mảnh, dáy bò, chồi nhiều; thân đứng cao 60 cm. Lá hẹp, dài 20-30 x 0,8-1,5 cm, bìa nhám bên, cổ lông; mép ngắn, có nhiều lông. Chùm-tụtán cao 20-80 cm, giêhoa cặp 2, dài 4-4,5 mmm, hơi phù; hoa trên cao 3,5 mm, lônggai *ngắn*. Trunghoa, Nhật; Đôngdương ?

10.517 - Arundinella cochinchinensis Kng (Nat. Coutr. Univ. Sci. Rep., ser.b, 23: 24,*fig.8*, 1936)

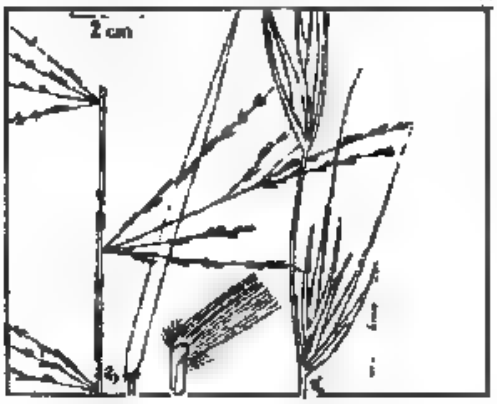

10.518 - Garnotia patula (Munro) Benth.. Gắt nằm.

Cỏ *daniên*; rễ cam đỏ; thân cao 1 m, to 3-4mm. Lá có phiến dài 20-30 cm, rộng 3-8 mm, có ít lông hay không lông; bẹ có lông hay không; mép ngắn. Chùm-tụtán cao 25-40 cm; nhánh ngang; giêhoa hình thoi ốm, cao 4 mm; trấu có *mũi dài*, *một hoa* luôngphái.

Rừng Thông: Đàlạt;X.

- Perennial grass; spikelets fusiform, lemma long pointed (*Berghausia patula* Munro, *G. barbulata* Merr., *G. poilanei* Cam.).

10.519 - Garnotia acutiglumis (Steud.) Ohwi (*Urachne*)

Cỏ daniên; thân to, đứng hay bò rồi đứng, cao 0,2-0,8 m, không lông. Lá có phiến hẹp dài hay thon, bìa lận xuống, to 3,5-40 x 0,2-1,2 cm; mép rất ngắn, cao 0,5 mm. Chùm-tụtán cao 6-35 cm, đầy; nhánh chia nhánh, songdính; giêhoa hẹp, mang *1 hoa*.

10.520 - Garnotia tenella (Arn.& Miq.) Janowsk. (*Berghausia tenella* Arn. & Miq.)

Thân năm rồi đứng, có nhánh ở phần dáy; mặt có lông hay không lông. Lá có phiến *có đốm* vào bẹ, thon *hẹp*, dài 6-10, bìa uốn xuống, có lông hay không lông, bẹ có lông hay không, mép ngắn, cắt ngang. Chùm-tụtán; giêhoa tấu, đính 3 gân.

10.521 - Garnotia mutica (Munro) Reedle (*Berghausia mutica* Munro)

Thân cao 0,9-1,2 m, to bằng goose-quill, ngay. Lá có phiến hẹp, dài 60 cm, chót nhọn, có lông hay không; bẹ không hay có lông phớn, mép ngắn, rìa lông. Chùm-tụtán 8-18 cm; giêhoa thưa, ít, từng cặp trong đó cái dưới không cọng; lônggai không gấy (reflexed)

Saccharineae:

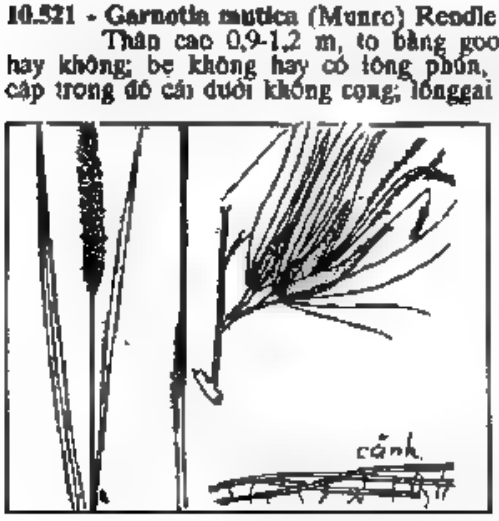

10.522 - Imperata cylindrica (L.) P. Beauv. var. **major** (Nees) Hubb.. Tranh, Bachmao; Herbe à paillote.

Cỏ daniên, cao 0,3-1 m; cânhành trắngtráng; thân có lông cứng ở mắt. Lá có phiến xanh tươi, cao 0,5-1 m, rộng 6-25 mm, bìa hơi cắt; mép có lông. *Giẻ đứng, hình tụ có nhiều lông như tơ trắng* đặcsắc; giêhoa từng cặp, chưa 1 hoa thụ, 1 lép; tiểunhuy 2. Dĩnhquả trong trấu. 2n - 20, 60.

Khắp cùng. Lá dùng lợp nhà. Ở var. **cylindrica**, lá quấn. Pháthoa non được ăn sống; cânhành ("rễ tranh) *lợitiểu tốt*; chữa anemonin chống bướu, chống ungthư ở độngvật; *in vitro*, chống siêukhuẩn trái-rạ, R.D..

- Common perennial weed; inflorescence white (*Lagurus cylindricus* L.).

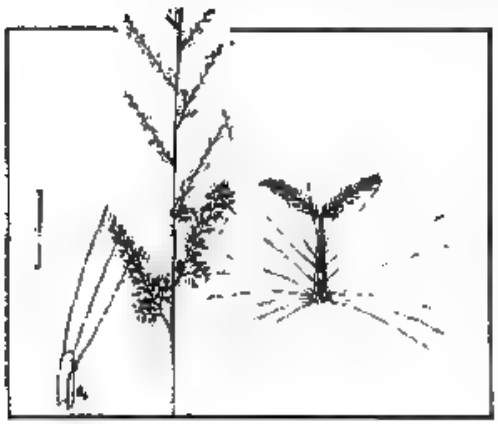

10.523 - Imperata conferta (J.S. Presl) Ohwi. Tranh to.

Cỏ cao *đến 2 m*; cânhành có vảy; thân 4-5 lóng dài, cứng. Lá có phiến dài 30-80 cm, rộng 7-20 mm, nâu lúc khô, bẹ không lông, mép rất ngắn, không lông. Pháthoa là chùm-tụtán ở ngọn, *dài 30 cm*, rộng 3-5 cm; *nhánh dài* 4-6 cm; cọng to 0,5-2 mm, mang *1 giêhoa* dài 2,5-3 mm, đính 3-gân, *có lông mịn như tơ bạc rất dài* (1 cm); hoa trên có 1 tiểunhuy.

T.

- Grass to 2 m high; panicles 30 cm long; glumes with long fine hairs (*Saccharum confertum* J.S. Presl).

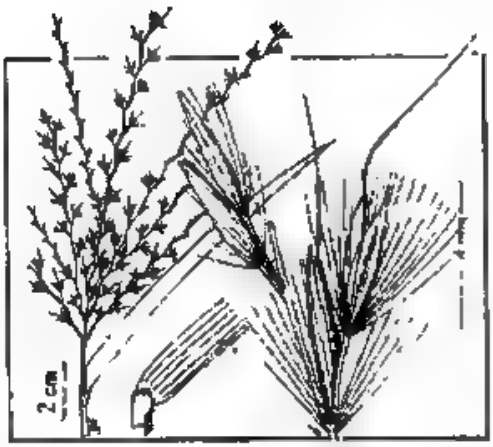

10.524 - Miscanthus floridulus (Labill.) Warb. ex Schum. & Laut.. Lô sáng.

Bụi *daniên, cao 2-5 m*; thân bộng,to 6-8 mm. Lá có phiến cứng, dài 50-90 cm, rộng 1,5-2,5 cm; mép cao 1-2 mm, có rìa lông. Phátհoa là cờ cao 40-50 cm rộng vào 10 cm, nhánh nhiều, *tímtím*; giêhoa từng cặp. một hoa có *tôngbao do lông tơ dài, dính cứng*; lônggai dài bằng giêhoa.

Thường dựa đường nước: Huế, Nhatrang, đèo Bảolộc, đèo Đàlạt.

- Perennial grass 2-5 m high; panicle 50 cm high; pedicelated spikelets with long hairs (*Saccharum floridulum* Labill.).

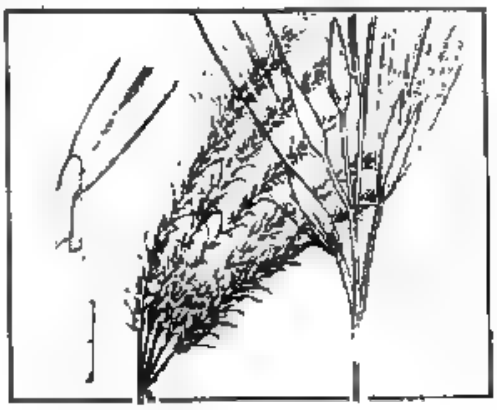

10.525 - Miscanthus nepalensis (Trin.) Hack.. Lô Nepal.

Cỏ *cao vào 1 m*, thân mảnh, to 3-4 mm. Lá có phiến hẹp dài, dài 20-30 cm, rộng 1 cm, gân giữa to, trắng; mép nguyên, *cao 2-3 mm*, bẹ không lông. Phátհoa là cờ với nhiều nhánh dài 12-15 cm, gắn trên một trục ngắn, có nhiều *tơ chói*; dính cứng, 3 mm, vàng; lônggai dài 1,2 mm.

Đồi trống, BT.

- Grass to 1 m high; spikelets 3 mm, awns 1.2 cm long (*Eulalia nepalensis* Trin.).

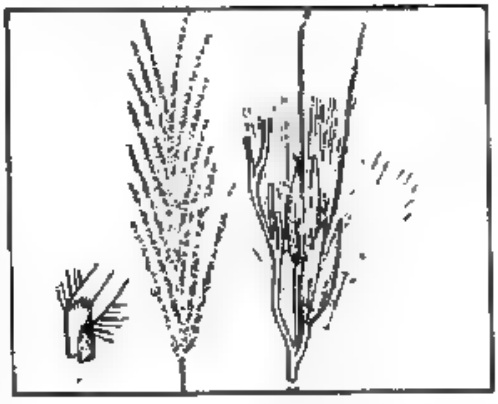

10.526 - Miscanthus sinensis Anders.. Lô Trungquốc, Mang; Eulalia, Miscanthus.

Cỏ cao hơn 1 m; thân dưới phátհoa có lông hay không lông. Lá có phiến dài 50-80 cm, rộng 1-1,5 cm, cứngcứng, bìa nhám, mặt dưới mốc; mép cao 1 mm, thường có ít lông. Chùm-tụtán với *nhánh gắn trên trục dài*; giêhoa mỗi cặp, một có cọng dài 1-1,5 mm, một có cọng dài 5-6 mm, dài 4-5 mm, vàng rơm, có *lông tơ chói*; trấu hoa dưới lép có *lônggai dài bằng 1,5 đính*; hoa trên luôngphái.

BT. Lợitiểu, trị sạn đường tiểu, mát, trị vàng da, ungthư.

- Grass to more than 1 m high; panicle with branches inserted on long rachis.

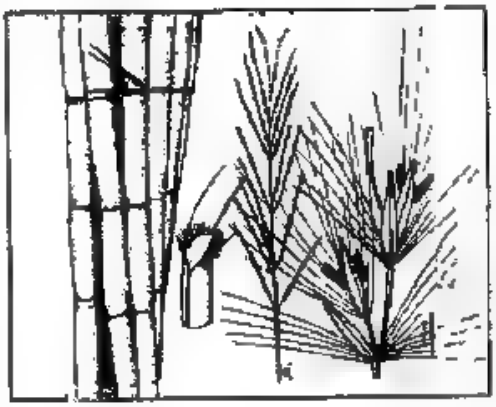

10.527 - Saccharum officinarum L.. Mía; Sugar-cane; Canne à sucre.

Cỏ cao 2-4 m; thân hình trụ suông, đặc ruột, không cứng; lóng dài 5-10 cm, to 3-6 cm, *vàng hay tía*. Lá to; phiến rộng đến 6 cm, gân giữa to, trắng; mép thấp. có rìa lông; bẹ có lông dễ rụng. Cờ to, có nhiều lông trắng, trên *trục không lông*; giêhoa chứa một hoa luôngphái. 2n = 80.

Tr vi thân ngọt, gốc Melanesia; XI-XII. s. **sinensis** Roxb.: *Mía lau*, Chinese or Indian Sugar-cane: thân rộng 1-2 cm, cao 1-3 m, xanh *mốc trắng*, to 1,5-3 cm, *trục phátհoa có lông dài*, lá rộng 2-5 cm, lodicule không rìa lông; gốc Ấnđộ; 2n = 42-184 (hình bó mía theo Trần-cao Linh). Hạ đường/máu; phânduong ở An; trị ungthư ở Trungquốc; *in vitro*, chống siêukhuẩn R.D.

- Cultivated.

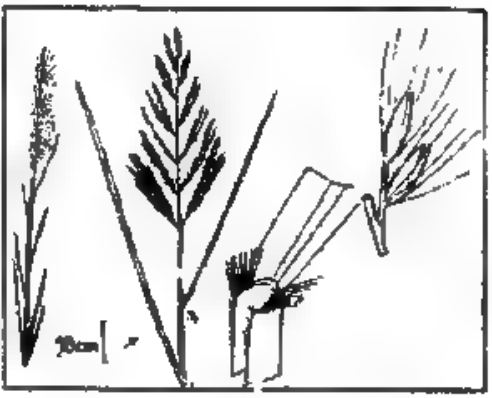

10.528 - Saccharum spontaneum L. Lách; Wild Sugar-cane.

Cỏ đaniên *cao 1-4 m*; thân *to 1-1,5 cm*, đặc. Lá có phiến hẹp, dài 40-90 cm, rộng 1-3 cm, gân giữa to, trắng; mép cao 3 mm, bìa rìa lông dài. Pháthoa là cờ to, *trắng như tơ*, trục có lông trắng, mang nhánh-phụ thường đơn và thường tạt về một bên; giéhoa 3-6 mm, mang lông như tơ dài hơn giéhoa; hoa 2, lodicule có rìa lông. 2n = 40, 50, 50..128.

Gò ruộng, đất khô, ven rừng; XI-IV. Nay dùng để lai với Mía tạo tậpchủng kháng bệnh tốt. Chồi non, thân non ăn luộc ở Java; phânduơng, huợt, lọc máu.

- Perennial; stem to 1 cm wide, 1-2 m high.

10.529 - Saccharum rufipulum Steud.

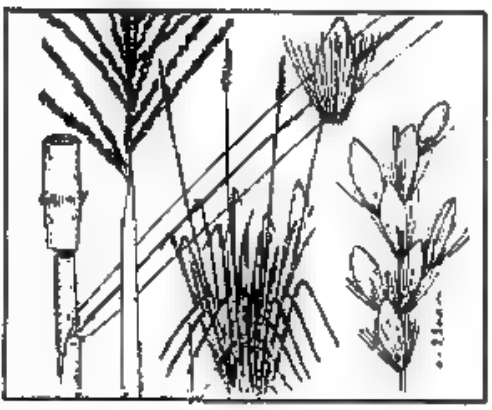

10.530 - Narenga porphyrocoma (Hance) Bor. Hônglô.

Đaniên; thân *cao 2,5 m*, to 5-8 mm, có nhiều lông tơ ở pháthoa và ở mắt. Lá có phiến hẹp, nhám, có lông ở mặt dưới, dài 30-60 cm, rộng đến 1,5 cm, gân giữa to. Chùm-tụtán (cờ) dài 30-45 cm, *đầy lông tơ*, mắt có lông; nhánh 3-5 cm, *đỏđỏ*; giéhoa không lônggai, cao 2,5 mm, một hoa thụ, một lép.

Dọc theo sông Đồngnai, Cửulong; X.

- Perennial, to 2.5 m high, panicles silky, reddish (*Eriochrysis porphyrocoma* Hance, *Eriochrysis narenga* Nees ex Steud.).

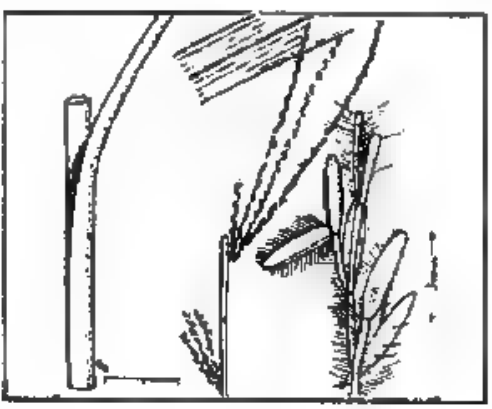

10.531 - Narenga fallax (Bal.) Bor. Maophuơng lá-dài.

Bụi *đaniên* cao 2,5-3 m; thân to bằng chiếc đũa. Lá có phiến to 20-90 x 1,5 cm, chót nhọn; bẹ tròn, bìa có rìa lông tơ nâunâu. Phátheoa mang nhiều nhánh ở mỗi mắt, dài 4-7 cm, *đầy lông hung*; giéhoa từng cặp; giéhoa không cọng đực, dài 3 mm, đỉnh đầy lông hung; giéhoa có cọng (2 mm, có lông hung) luỡngphái.

B.

- Perennial grass to 3 m high; panicles rufous hairy; sessile spikelets male, pedicelated bisexual (*Saccharum fallax* Bal., *Erianthus longifolius* (Munro) Cam.).

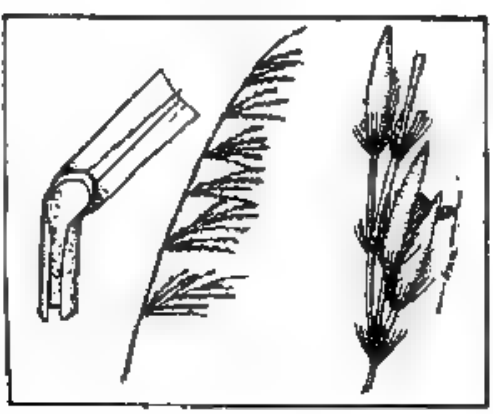

10.532 - Sclerostachya fusca (Roxb.) A. Cam.. Cươngphuơng, Bói.

Cỏ đaniên *cao 2-3 m*; thân to 1-1,5 cm, bộng. Lá có phiến dài đến 1 m, rộng 1-2 cm, gân giữa to, *trắng*; mép cao 3 mm, *đen*. Phátheoa cao 30-60 cm, *huơng hay đỏ*; trục có lông; nhánh chụm nhiều ở mỗi mắt, dài 10 cm; giéhoa dài 4 mm, giéhoa trên *cọng ngắn* cái, trên *cọng dài* luỡngphái. n = 15.

Dựa bờ nước: Buônmêthuột. Lưctỉnh; XII.

- Perennial grass to 3 m high; spikelets short and long pedicelate (*Saccharum fuscum* Roxb.).

10.533 - Sclerostachya milroyi Bor.. Cuongphuông Milroy.

Cỏ cao 2-3 m; thân to 5 mm, suông; bẹ non có lông trắng, có sọc dọc; mép cao 2-3 mm, nâu sậm. Lá có phiến dài 70 cm, có gân chánh to, trắng. Phátheo cao 40 cm, *đỏ đậm*; nhánh dài 15 cm mang chùm dài 5 cm; giéhoa từng cặp, cọng có lông, một ngắn, một dài; đinh cao 3,5-4 mm, có lông dài; nuốm đỏ, dài.

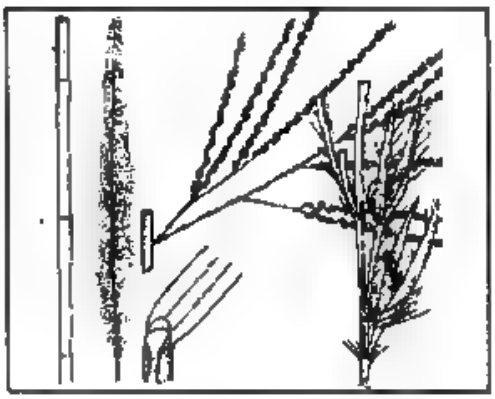

Tânchâu.

- Grass 2-3 m high; panicles red; spikelets 3.5-4 mm long.

10.534 - Erianthus arundinaceus (Retz.) Jeswiet. Lau, Đế.

Bụi cao 2-4 m, trông *giống Mía*; thân đặc, cứng, to *2-3 cm*. Lá có phiến to, dài đến 2 m, rộng 2-5 cm; mép có lông; bẹ rìa lông. Chùm-tụtán (cờ) to, cao đến 1 m; giéhoa mang nhiều lông trắng, ngắn hơn giéhoa và chứa hai hoa; *trấu có lônggai* (điều khác với *Saccharum*).

Đất ẩm, dựa rạch, và Tr để lấy thân, dưới 100 m; XI-II, 6-8. Rễ lợitiểu, bảovệ màng nhầy.

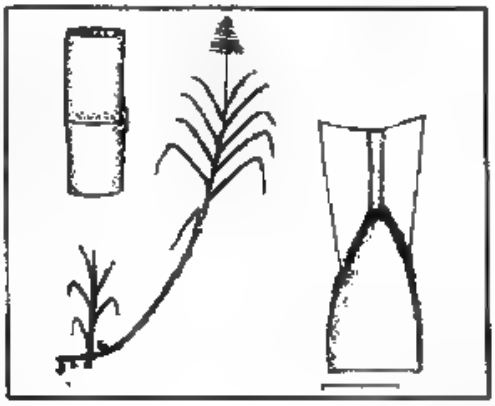

- Stem hard, to 7 m high, 2-3 cm wide; pedicels and glumes hairy (*Saccharum arundinaceum* Retz.).

10.535 - Erianthus fastigiatus Nees. Maophuông chụm.

Cỏ *daniên*, *giống Lách*, cao 1,5-2 m; thân to 6-8 mm, đặc. Lá có phiến cứng, dài 30-60 cm, rộng 4-8 mm, mốcmốc, gân giữa to; mép có rìa lông. Chùm-tụtán to, có *nhiều lông chói*; nhánh dài 10 cm, giéhoa từng cặp, màu *đỏ*, có *lônggai* dài hơn; hoa dưới lép.

Hoangnguyên: Đàlạt; VII.

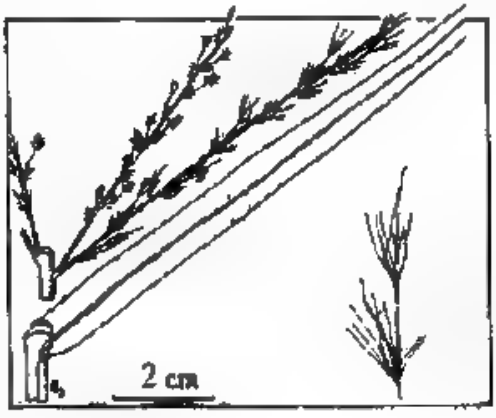

- Perennial grass to 2 m high; spikelets awned.

10.536 - Erianthus fulvus Nees ex Steud. (*Saccharum rufipilum* Steud.).

Cỏ cao 2,5 m; mắt không hay có lông. Lá có phiến dài 0,7-1 m, rộng 0,6-2,5 cm; mép trơn, rìa lông. Chùm-tụtán cao 20-45 cm, decompound; giéhoa nâunâu, 2 mm, có lông dài hơn, dodỏ (purplish reddish). Caodộ 1500 m

10.537 - Eulalia fulva (R. Br.) O. Ktze. Cátvĩ vàng.

Cỏ *daniên*; cănhành ngắn; thân to 5-6 mm, *cao 1,4-1,8 m*. Lá có phiến dài 40-60 cm, rộng 1,2 cm, gân giữa to; bẹ có lông mịn dài, ở gần mép; mép cao 1,5 mm. Phátheo *hình trụ*, cao 20 cm, rộng 3-4 cm, *đầy lông nâu đọt*; giéhoa cao 3-5 mm, lông dài bằng hai, lônggai dài 1,5-1,8 cm.

Núi cao; III.

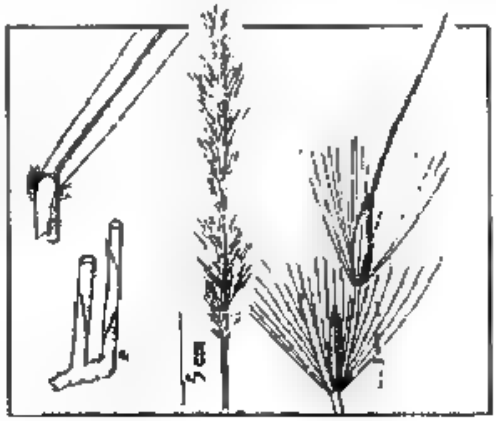

- Perennial grass; inflorescence spiciform; spikelets 3-5 mm, on long dense brownish hairs (*Saccharum fulvum* R. Br.).

10.538 - Eulalia monostachya (Bal.) A. Cam.. Cátvĩ một-gié.

Cỏ daniên thành bụi cao 70-90 cm. Lá có phiến *quấn* hẹp, to 6-15 x 0,2-0,4 cm; mép nhỏ, có lông. *Một gié* ở chót, dài 7-15 cm, mảnh; giêhoa dài 4-5 mm, có *lông mịn, nâu chói*; hoa trên có một lông gai dài 1,5-2 cm; hoa dưới lép.

Rừng thưa, hoangnguyên thấp, nhất là trên cát, bìnhnguyên: Phanthiết (Rừng-lá); XI.

- Perennial grass to 90 cm high; spike 7-15 cm long, brown hirsute, awn 1.5-2 cm long (*Pollinia monostachya* Bal.).

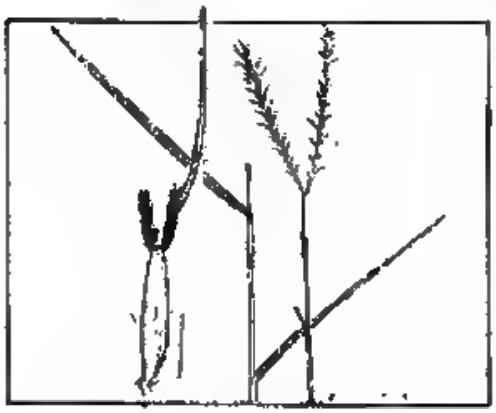

10.539 - Eulalia cumingii (Nees) A. Cam.. Cátvĩ Cuming.

Cỏ daniên, thấp (vào 60 cm), thân mảnh, không lông. Lá có phiến hẹp, dài 5-20 cm, rộng 0,3-0,5 cm. mặt trên không lông, mặt dưới nhám; bẹ ngắn hơn lóng, mép cao 0,5 mm, không hay có rìa lông, có màu. Phátthoa 2-4 gié dài 4-9 cm, sóng và cong có *lông vàng sét*; giêhoa 4 mm; dĩnh 1 có lông mịn, đầu tà, dĩnh trên 1 gân; lônggai 1 cm, có lông hung.

Hậugiang.

- Annual 60 cm high grass; spikes 2(4), yellow ferruginous pubescent; awn 1 cm (*Pollinia cumingii* Nees).

10.540 - Eulalia fimbriata (Hack.) O. Ktze. Cátvĩ rìa.

Cỏ *nhiêniên cao 40-70 cm*, thân vàng, to 1-2 mm. Lá có phiến đứng, *hẹp*, dài 20 cm, rộng 2-4 mm; mép thấp. Gié 2-7, dài 5-8 cm, *dầy lông bạc*; giêhoa 4 mm, lông dài 1-2 mm, trong; *lônggai 1,2 mm*.

Rừng thưa: Buônmêthuột; XII.

- Annual grass; spikes silver tomentose; awn 1.2 cm long (*Pollinia fimbriata* Hack.).

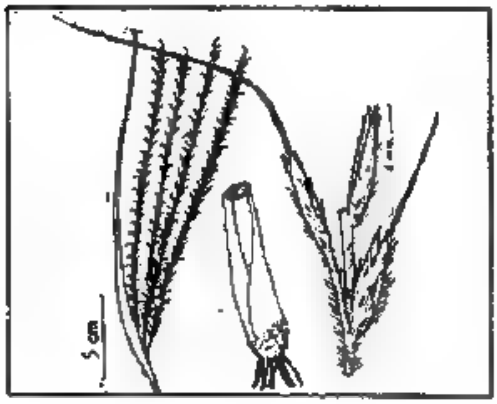

10.541 - Eulalia phaeothrix (Hack.) O. Ktze. Cátvĩ lông-vàng.

Cỏ *daniên cao đến 1,5 m*. Lá có phiến hẹp, không lông, dài 20-30 cm, rộng 5-6 mm; mép mỏng, cao 1 mm; ở đáy thân *bẹ có một bởi lông sôcôla dày*. Gié 2-6, đứng, cao 7-20 cm, *dầy lông vàng*; giêhoa cao 4-5 mm.

Rừng thưa, rừng Thông: Đàlạt.

- Perennial grass; base of sheath with yellow hairs; spikes yellow tomentose (*Pollinia phaeothrix* Hack.).

10.542 - Eulalia quadrinervis (Hack.) O. Ktze. Cátvĩ bốn-gân.

Bụi *daniên*, cao vào 1 m; thân không lông, trừ ở ngọn. Lá có phiến *cứngcứng*, hẹp, to 10-20 x 0,4-0,7 cm, gần như không lông, mặt dưới mốc, bìa *bén*; mép có lông, bẹ trên ngắn hơn lóng, không lông hay có lông dầy phủ. *Gié 3-6*, dài 7-15 cm, sống *có lông trắng hay tímtím*; giêhoa cao 6,5 mm, có lông dài ở đáy; đỉnh dưới có 4 gân; lônggai 1,3 cm.

Rừng Thông: Lạngson, Uônbí, Đilinh; X.

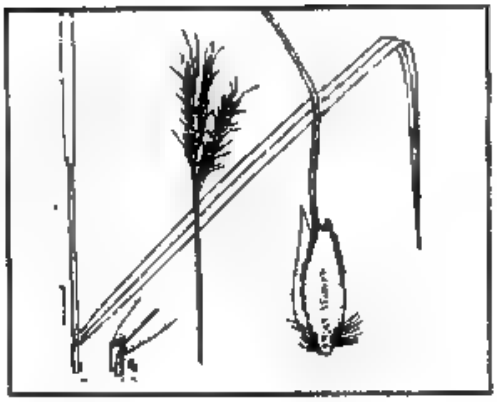

- Perennial 1 m high grass; spikes 3-6, to 15 cm long, white or violaceous pubescent.

10.543 - Eulalia speciosa (Deb.) O. Ktze.. Cátvĩ đẹp.

Cỏ *daniên* cao đến 1,2 m. Lá có phiến hẹp, dài 30-50 cm, rộng 5-7 mm, có lông hay không; mép ngắn; ở đáy thân *bẹ có bớt lông vàng, dày*. Phátthoa với 4-8 gié dài 20 cm, *có lông trắng*; giêhoa cao 5,5 mm, *lônggai dài 2 cm*,

Rừng thưa, rừng Thông, trung và caonguyên.

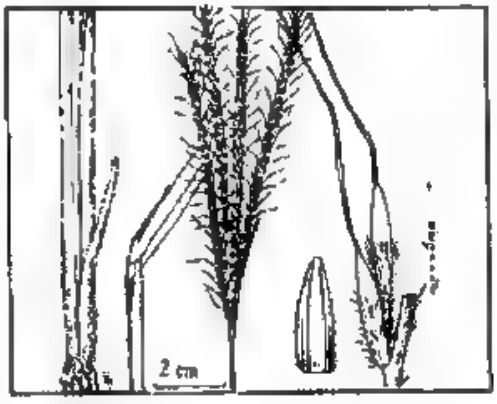

- Perennial to 1.2 m high grass; base of sheath with a patch of yellow hairs; spikes white pubescent (*Erianthus speciosus* Debeaux).

10.544 - Eulalia trispicata (Schult.) Henry. Cátvĩ ba-gié.

Cỏ *daniên* cao đến 1,2 m. Lá có phiến đứng, có lông thưa hay không lông, *hẹp*, dài 20-40 cm, rộng 2-6 mm; mép là một hàng lông dày. Phátthoa với 4-20 gié *dài* 5-12 cm, *đứng* hay ngả; giêhoa cao 3-4,5 mm, đỉnh dưới *không gân*.

Rừng thưa: Phướclong.

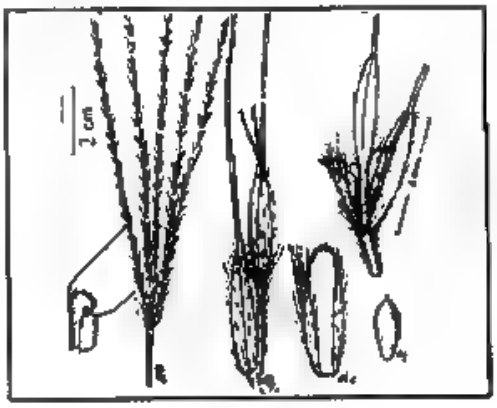

- Perennial grass; limb narrow; spikes 4-20, to 12 cm long (*A. trispicatus* Schult., *Andropogon tristachyos* Roxb. non Kunth).

10.545 - Eulalia velutina O. Ktze.. Cátvĩ lông.

Cỏ *daniên*, cao đến 1 m; lóng dài, *to* 4-5 mm, mắt có lông. Lá có phiến dài 20-30 cm, rộng 5-7 mm, không lông; mép cao 1 mm, vùng mép có lông dài; bẹ ở đáy thân có lông. Phátthoa do 5-6 *nhánh dài 6-10 cm*, có nhiều *lông vàng*; giêhoa không cọng dài 3,5 mm, đầy lông vàng; hoa trên có *lônggai dài 1-1,3 cm*; giêhoa có cọng cũng vậy, trên cọng dài 3,5 mm.

Langbian.

- Perennial 1 m high grass; spikes to 10 cm long, yellow tomentose; awns 1-1.3 cm long.

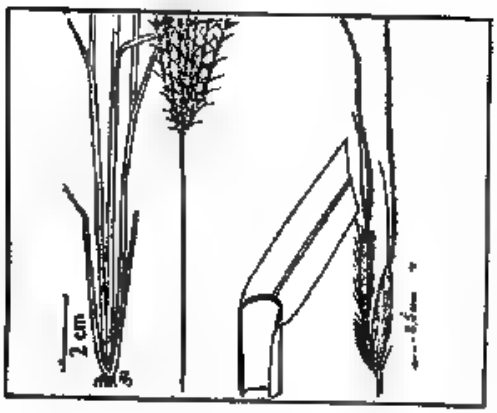

10.546 - Pseudopogonatherum contortum (Brongn.) A. Cam.. Giátuthảo quắn.

Bụi dây cao đến 80 cm; thân to 2-3 mm, lóng dài, không nhánh. Lá có phiến hẹp, dài 10-20 cm, rộng 2-3 mm; mép rất ngắn, bẹ dài, không lông. Gié 8-12, đứng dài *3-4 cm*, có *lông mịn trắng* lẫn với *lônggai đenđen*; giéhoa 2,5 mm, trấu trên có lônggai mảnh; hoa trên có lônggai dài 1,5 cm.

Đồngnai; I.

- Tuft to 90 cm high; spikes 8-12, white hairy, with black awn(*Pogonatherum contortum* Brongn., *Ps. collinum* (Bal.) A. Cam., *Ps. setifolium* (Nees) A. Cam...)

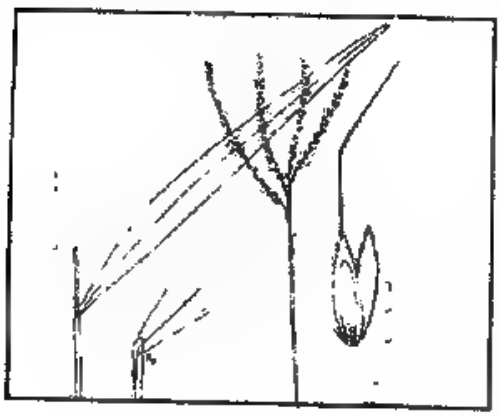

10.547 - Microstegium ciliatum (Trin.) A. Camus.. Viphuông rìa-lông.

Cỏ nhất hay đaniên; thân bò, nhiều nhánh, rồi đứng, mảnh. Lá có phiến mềm, nhỏ, dài 4-8 cm, rộng 5-10 mm, đáy hẹp, có lông đáy phù; mép ngắn. Gié 2-10, dài 4-12 cm, lục dọt; giéhoa từng cặp, đầu cọng không lông; đỉnh thon, hoa dưới lép hay đực, hoa trên lưỡngphái; tiểunhụy 3, baophấn dài 1-1,8 mm. n = 20.

Ven rừng dựa suối, rừng thưa; I-XII. Microstegium có *đỉnh dưới có lưng lõm*, phiến lá đáy hẹp.

- Annual or perennial grass; spikes 4-12 cm long; spikelets lanceolate (*Pollinia ciliata* Trin.; *M. monoanthum* (Nees) Camus).

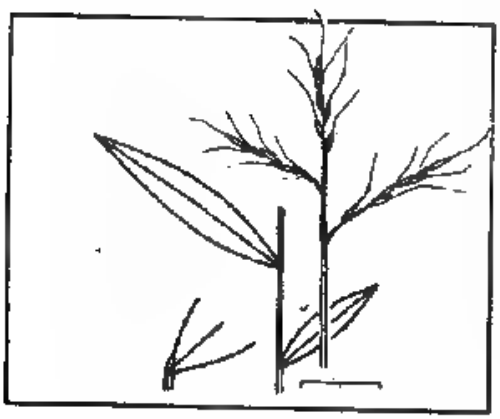

10.548 - Microstegium debilis (Bal.) A. Cam.. Viphuông yếu.

Cỏ *nhấtniên*, mảnh, mang nhiều nhánh, nằm có rễ sáivị, rồi đứng, không lông. Lá có phiến mỏng, nhỏ, to 3-6 x 1,5-1,7 cm, đáy hẹp; mép tròn dài, bẹ ngắn hơn lóng, bìa rìa lông. Phátho a với 1-3 gié ngắn, một tiếptục trục; cọng ngắn hơn giéhoa; giéhoa không lông, dài 3 mm; hoa trên có *lônggai dài 15-18 mm*. Dĩnhquả màu sét.

Bavì.

- Spikes 1-3; spikelets 3 mm long; awn 15-18 mm long (*Pollinia debilis* Bal.).

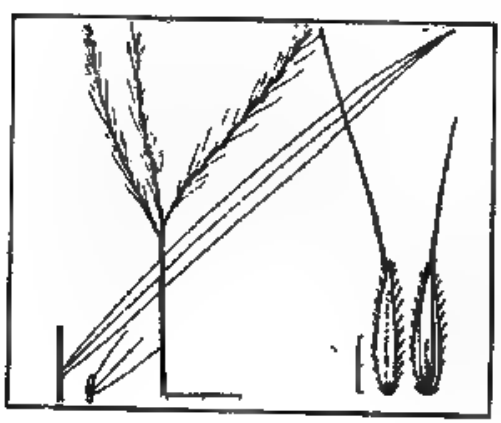

10.549 - Microstegium fauriei Hay.. Viphuông Faurié.

Cỏ có thân nằm, có rễ bấtđịnh, rồi đứng, to vào 2 mm. Lá có phiến hẹp dài, dài 12-15 cm, rộng 1 cm, hẹp hay nhọn hai đầu; mép cao 1 mm, không lông, bẹ ngắn hơn lóng. Phátho a với vào 3 gié dài 6-8 cm; giéhoa không cọng có đỉnh dài 4,5 mm, bìa có lông đáy phù, lưng lõm, đầu chẻ hai; *lôngmào dài 2 cm*, mảnh.

Dựa lộ: Tamđảo: XI.

- Ascending grass; spikes 6-8 cm long;glumes with base inflated hairs; awns 2 cm long.

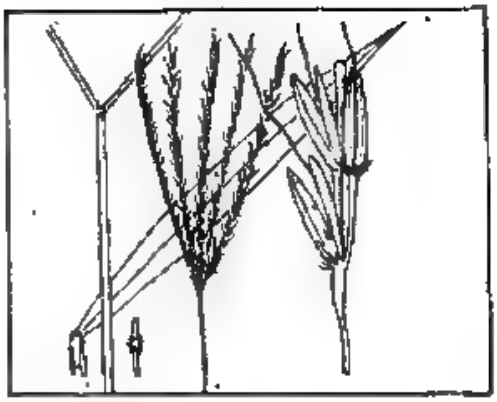

10.550 - Microstegium gratum (Hack.) A. Cam.. Viphuông đẹp.

Cỏ *dạng như Tre*; lóng cứng dài 10-15 cm, to *3 mm*, mắt có lông. Lá có phiến thon nhọn, dài 15 cm, rộng 1,3 cm; mép ngắn, bẹ ngắn hơn lóng. Gié 2-6, dài 10 cm, gắn ở một điểm; giêhoa dài 3 mm, *có lông ở đáy dĩnh*; lônggai dài 4 mm.

Trên vùng đấtsét, ven rừng: Langson.

- Internodes hark, 10-15 cm long, 3 mm large; spikelets 3 mm long, awn 4 mm (*Pollinia grata* Hack.).

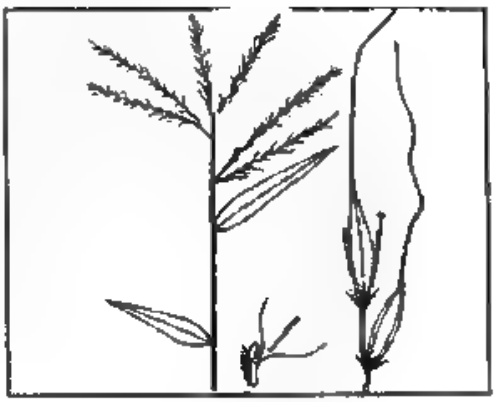

10.551 - Microstegium nudum (Trin.) A. Cam.. Viphuông trần.

Cỏ *nhámiên mảnh*, có thân nằm to 2 mm, có rễ sáivị rồi đứng cao 60-90 cm. Lá có phiến hẹp dài 4-5 cm, rộng vào 0,8 cm; bẹ có rìa lông; mép cao 1 mm, không lông. Phátthoa với 3-6 gié dài 5-10 cm; giêhoa không cọng dài 3-4 mm, chai có lông dài; dĩnh dưới bia có lông mịn, 4 gân, xanh; hoa dưới có lônggai dài 15-18 mm; tiểunhụy 2.

Sapa.

- Annual grass to 90 cm high; spikelets 3-4 mm long, awn 15-18 mm long (*Pollinia nuda* Trin.)..

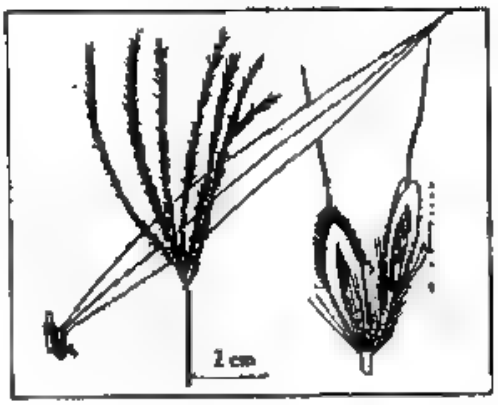

10.552 - Microstegium vagans (Steud.) A. Cam.. Viphuông lạc.

Cỏ *nhámiên* nằm rồi đứng, cao đến 1,5 m; mắt có lông. Lá có phiến hẹp, dài 10-20 cm, rộng 1-2 cm. nhám, có ít lông; mép ngắn, bẹ có lông ở đáy. Gié 6-12, dài 6-10 cm, *đỏ-tím*; giêhoa tròndài, dài 4-5 mm, đầu cọng có lông dài; dĩnh dưới có *rãnh rộng ở lưng*, baophấn 2-2,5 mm, lônggai dài.

Ven rừng: Bảolộc, Đàlạt.

- Grass to 1.5 m high; spikes 6-10 cm long, purple, spikelets 3-4 mm long (*Pollinia vagans* Nees ex Steud.).

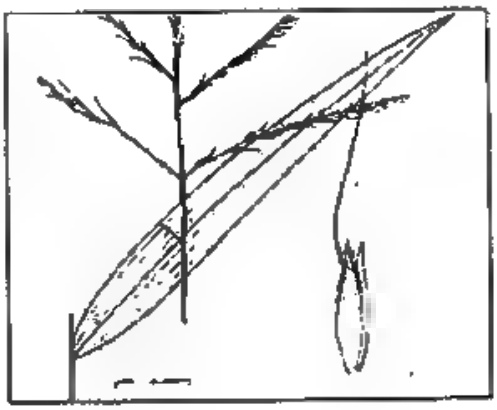

10.553 - Microstegium vimineum (Trin.) A. Cam.. Viphuông đan.

Cỏ *nhámiên* cao 1 m, nằm có rễ sáivị rồi đứng; thân to 3 mm, lóng dài 8-12 cm. Lá có phiến to, 4-8 x 0,6-1,2 cm, phẳng, mềm, có ít lông mau rụng; mép mỏng, bẹ ngắn hơn lóng. Pháthoa với 2-6 giédài 3-5 cm, không lông, giêhoa không cọng dài 4,5-6 mm, dĩnh phẳng, bia có rìa lông mịn, hoa dưới có lônggai dài 7-11 mm; tiểunhụy 3, chỉ dài.

Sapa.

- Annual grass 1 m high; spikes 3-5 cm long; spikelts 4.5-6 mm, awn 7-11 mm long (*Andropogon vimineum* Trin.).

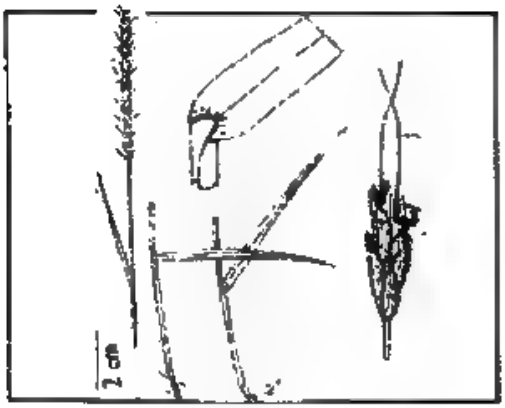

10.554 - Polytrias amaura (Miq.) O. Ktze. Datam.

Cỏ đaniên, *bò*, mảnh, đẹp, cao 20-30 cm. Phiến lá có lông thưa; mép là một phiến mỏng, cạnh có lông. Phátհoa hình trụ đứng, dài 4-6 cm, *tím* (tếunhụy) *có lông nâu*; giéhoa có lônggai, mọc *thành nhóm 3*, giéhoa có cọng giống 2 giéhoa không cọng; hoa thụ 1.

Bờ lộ, đất xấu; Tr làm sân cỏ, bình nguyên; XI-V.

- Perenniat grass; inflorescence brown hairy; spikelets by 3 (*Andropogon amaura* Buse ex Miq.).

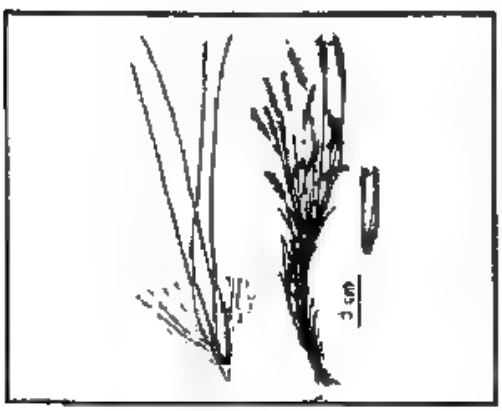

10.555 - Pogonatherum crinitum (Thunb.) Kunth. Thuthảo; Bamboo grass.

Bụi mảnh, đẹp, cao 15-30 cm, thân như chỉ, cứng, láng, ít nhánh. Lá có phiến lục tươi, dài 3-5 cm, rộng 2-3 mm; mép ngắn. Gié cao 1-3 cm; giéhoa *dẹp* theo hông, ngắn hơn 2 mm, *đáy có lông mịn dài* hơn thân; hoa dưới lép, hoa trên lưỡngphái, có 1-2 tếunhụy.

Trên tường đá, phiếnthạch, đá acid, từ bình đến caonguyên; VI. Trị ỉa, vàng da, đái máu, đáitháo đường.

- Dense tuft 15-30 cm high; spikes 1-3 cm; spikelets 2 mm long (*Andropogon crinitum* Thunb.).

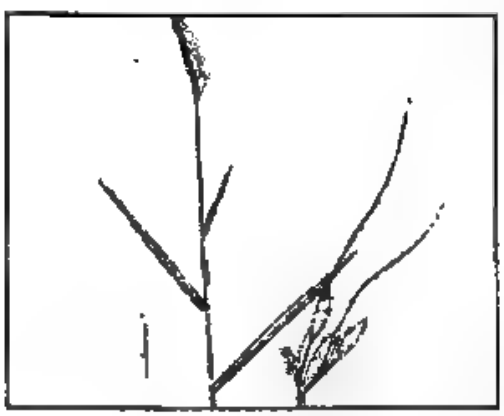

10.556 - Pogonatherum paniceum (Lam.) Hack. Thuthảo kê.

Bụi cao 30-50 cm, dày; thân to vào 3 mm. Lá có phiến hẹp, to 4-7 x 0,4-0,5 cm, nhám; bẹ dẹpdẹp, mép nhỏ. Phátհoa thường do 1 gié đứng, *có lông trắng và nhiều lônggai nâu*; giéhoa dài 3 mm, đáy có lông mảnh dài; giéhoa không cọng lưỡngphái, mang 2 hoa, dính trên dài hơn dính dưới; gié hoa có cọng đực, 2 hoa; lônggai dài 14-16 mm.

Vùng ẩmlầy: Lạngsơn, Buônmêthuột; VIII.

- Tuft to 50 cm high; spikelets 3 mm long (*Saccharum paniceum* Lam.).

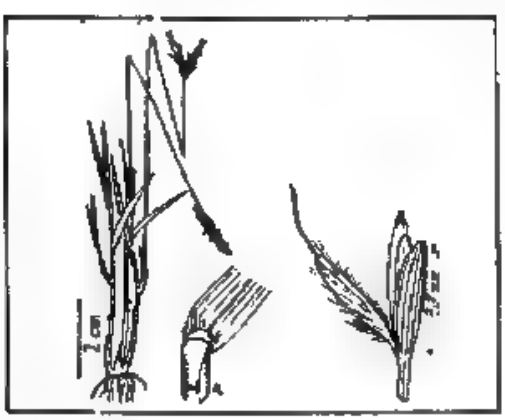

10.557 - Lophopogon tenax Bal.. Mào.

Cỏ đaniên thành bụi cao vào *20 cm*; rễ to, cứng; thân mảnh, cứng. Lá có phiến hẹp, dài 3-4 cm, rộng 1-3 mm, có lông dài ở đáy phiến; mép cao 1 mm. *Gié 2*, cao 2 cm, có *lông hoehoe*; giéhoa từng cặp; giéhoa không cọng đực, có dính dưới 5 gân, tếunhụy 2; giéhoa có cọng cái, có lônggai ngắn, 4-5 mm.

Trên cồn cát, sông Cửulong.

- Perennial 20 cm high grass; spikes purplish pubescent; pedicelated spikelet female, awned.

Germainieae

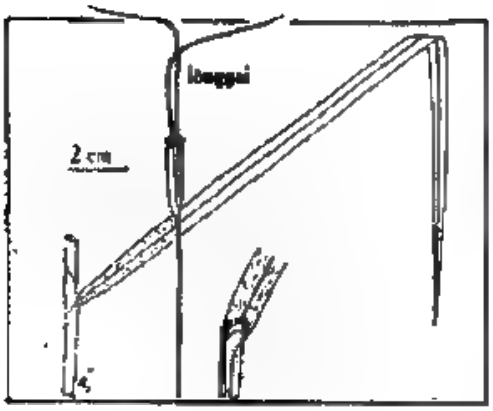

10.558 - Germainia capitata Bal. & Poir..

Bụi *daniên* cao 70 cm;thân to 2-3 mm. Lá có phiến hẹp, dài 25 cm, rộng 3-6 mm, có lông mau rụng; mép cao 2 mm; bẹ tròn, có lông trắng. Phátthoa duynhất trên cọng dài; 2 cặp giéhoa dưới đực, làm *thành tổngbao với đỉnh đầu cắt ngang*; một giéhoa không cọng đực, giéhoa có cọng thụ, lônggai dài.

Đồi cát dựa biển, rừng Tràm; IX

- Perennial 70 cm high grass; inflorescence with sessile spikelets forming involucre.

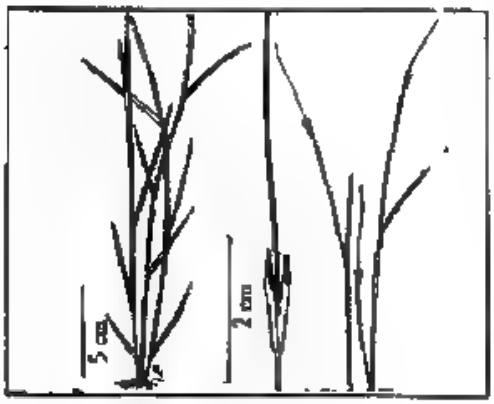

10.559 - Germainia thorelii A. Cam..

Bụi *daniên*, cao 30-45 cm; thân mảnh, có nhánh. Lá có phiến đứng, cứng, dài 3-5 cm, rộng 2-4 mm, gân 2 mối bên gần chánh; mép mỏng. Phátthoa ở ngọn; giéhoa đực tổngbao cao 9-12 mm, đầu đỉnh cắt ngang; giéhoa cái có *lônggai dài 5 cm*.

Gougah (Đàlạt), đồng cỏ dựa rừng Thông (hình theo Schmid).

- Perennial grass; involucre 9-12 mm long; awn 5 cm long.

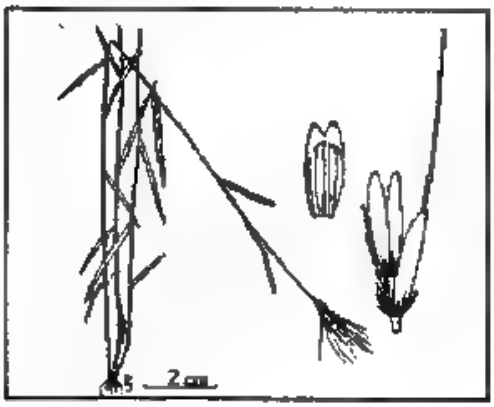

10.560 - Apocopsis cochinchinensis A. Cam.. The Nambộ.

Cỏ *nhátniên*, cao 20-40 cm, mảnh. Lá có phiến nhọn hay tà ở đầu, dài 3-4 cm, rộng 9-4 mm, có lông thưa; mép ngắn. *Giê 2*, dài 1-1,5 cm, *vàng tái*; mắt có vòng lông; *giéhoa có cọng teo*; giéhoa không cọng hẹp, dài 3-4 mm, đỉnh trên dài hơn đỉnh dưới, hoa dưới đực.

Nambộ.

- Annual to 40 cm high; spikes 2, light yellow.

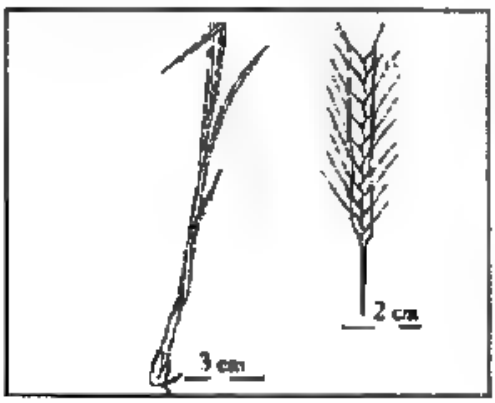

10.561 - Apocopsis courtallumensis (Steud.) Henr.. The cao.

Cỏ *daniên* cao đến 80 cm; bụi dày, không lông. Lá có phiến hẹp, mềm, không hay có lông; mép mỏng, không lông. Giê cao *4-8 cm*; giéhoa từng cặp, một lép, một thụ, xoan dài 3-5,5 mm, *vàng*, hoa dưới đực, hoa trên lưỡngphái.

Đồng cỏ lầy, rừng thưa: Phanrang, Bảolộc (hình theo Schmid).

- Perennial to 80 cm high; spike 4-8 cm long; spikelets yellow (*A. wightii* Nees).

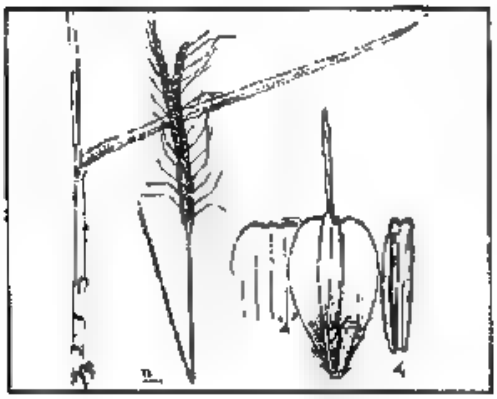

10.562 - Apocopsis paleacea (Trin.) Hochr.. The rơm.

Cỏ *daniên cao đến 1 m*; thân không nhánh. Lá có phiến hẹp, dài 8-12 cm, rộng 2-10 cm, có lông. Gié 2, *ốp vào nhau*, màu *nâu-đen*; giéhoa có cọng *teo thành chỉa*; giéhoa không cọng có dĩnh dưới to, nâu đen, trừ bìa, 6-10 gân, đỉnh trên 5 gân, hoa dưới đực, hoa trên lưỡngphái hay cái; lônggai dài 1-1,5 cm.

Rừng thưa, 900 m: Buônmêthuột; XI.

- Perennial to 1 m high grass; spikes black brown (*Ischaemum palaceum* Trin.).

10.563 - Apocopsis royleana Nees

Cỏ daniên, đứng cao 25-60 cm, thường không nhánh. Lá có phiến ngắn, dài 5-10 cm, thon hẹp; bẹ khônglông hay có lông mềm. Gié 1-2; giéhoa cao 3,5 mm, mang 2 hoa, hoa dưới lưỡngphái, hoa trên cái, lônggai ngắn (không đến 2 lần dĩnh) hay vắng, đỉnh cắt ngang, nâu đỏ.

1-1.500 m.

10.564 - Apocopsis intermedius (A. Cam) Chumsri (*Lophaterum intermedius* A. Cam.)

10.565 - Apocopsis schmidianus A. Cam.

Cỏ *nhỏ*, thân mảnh, cao 15-18 cm, có nhánh, không lông, lóng ngắn. Lá có phiến 20 x 1,5-2 mm, gân-phụ 2-3; bẹ cao 6-8 mm, mép mỏng,trắng, tamgiác. Gié *đôi*, đứng, cao 3 cm; giéhoa không cọng; dĩnh dưới cao 3,5-4 mm, đỉnh trên 5 mm, hoa dưới đực, trên cái. Cambốt.

Sorghoae:

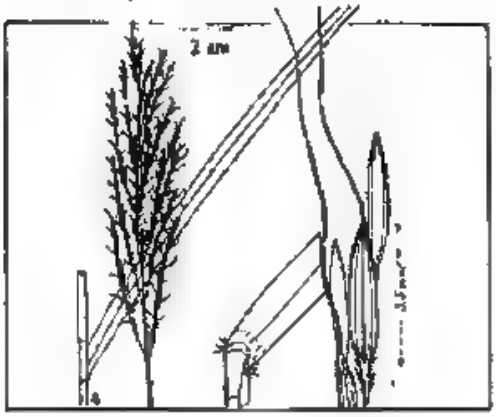

10.566 - Bothriochloa glabra (Roxb.) A. Cam.. Huyếtthảo không lông.

Bụi cao *đến 1,5 m*; thân ít nhánh, lóng dài hơn bẹ. Lá có phiến không lông, *trừ ở* gần mép, hẹp, dài 20-50 cm, rộng 5-8 mm,lá trên có phiến ngắn đi; mép cao 1 mm, bẹ có lông mau rụng. Phátthoa đứng cao 5-10 cm; nhánh dưới ngắn hơn *trục dài vào 10-12 mắt*; giéhoa từng cặp, dài 3-4 mm, *có lông trắng*, lônggai 5 mm; giéhoa có cọng đực hay lép.

Dựalộ, rừng thưa, nơi có mùa khô dài, đến 900 m; I.

Tuft to 1.5 m high; spike white pubescent (*Andropogon glaber* Roxb., *Amphilophis glabra* Stapf).

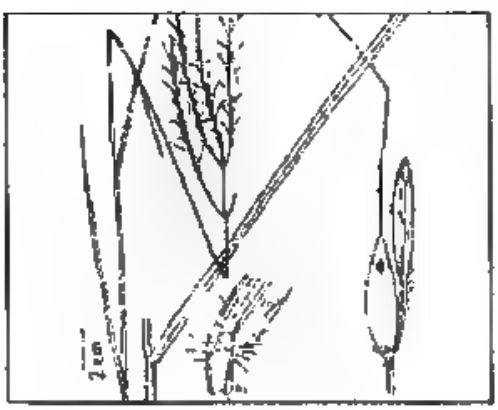

10.567 - Bothriochloa pertusa (L.) A. Cam.. Huyếtthảo lỗ.

Cỏ *daniên* cao đến 1 m; thân nằm rồi đứng, 5-6 lóng, ít nhánh. Lá có phiến hẹp nhọn, phẳng, dài 20 cm, rộng 2-3 mm; mép 1 mm, quanh có lông dài. Chùm-tụtán mà *trục chính ngắn*; nhánh đơn hay chia từ đáy; giéhoa cao 4-5mm, *đỉnh dưới có một lỗm tròn như lỗ*; lônggai 7 mm.

Dựa lộ 500-1.500 m: Phanrang, Đàlạt; IX.

- Perennial grass; panicle with short axis; inferior glume with round excavation (*Holcus pertusa* L.).

10.568 - Bothriochloa bladhii (Retz.) S.T. Blake. Huyếtthảo trunggian.

Lá có phiến có lông thưa đứng; mép cao, không lông; bẹ không lông. Giêhoa màu sôcôla, có *lông trắng*, dài; lônggai dài 12-15 mm.

T.

- Spikelets pubescent (*Andropogon bladhii* Retz., *B. intermedia* (R. Br.) A. Cam.).

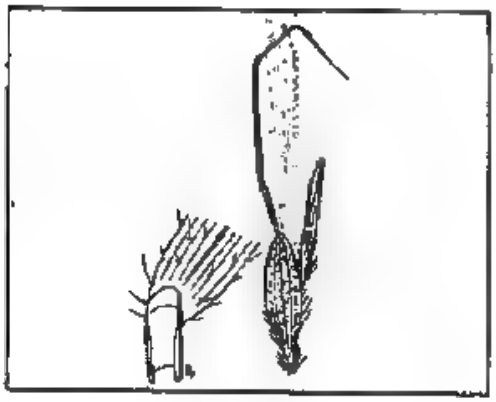

10.569 - Capillipedium annamense A. Cam.. Maocuốc Trungbộ.

Cỏ đứng, mảnh, yếu, *cao 50 cm*; lóng to 1-1,5 mm, cứng, láng chói, dài 5-8 cm, mắt có lông. Lá có phiến hẹp, dài 3-7 cm, rộng 1-3 mm; mép cao; bẹ ngắn hơn lóng. Chùm-tụtán thưa, hẹp; nhánh ít, ít chia nhánh; giêhoa không cọng, dài 5 mm, cứng; lônggai 2-3 cm.

Rừng thưa: Buônmêthuột, Cànà; XI-I. Lúc khô đodỏ.

- Grass to 50 cm high; awn to 3 cm long.

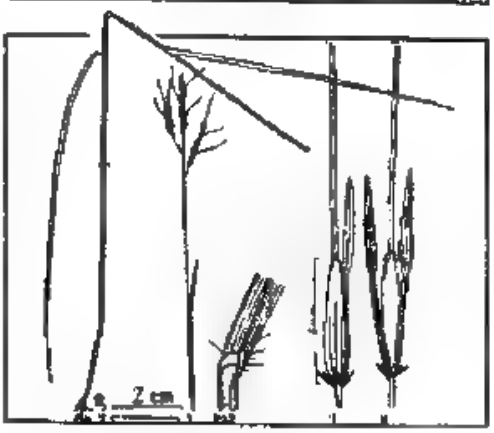

10.570 - Capillipedium assimile (Steud.) A. Cam.. Maocuốc giống.

Cỏ daniên; thân năm ở đáy, *cao đến 3,5 m*; lóng cứng, dài đến 20 cm, mắt có lông. Lá có phiến hẹp, đầu nhọn, dài 10-15 cm, rộng 3-6 mm, không lông; bẹ ngắn bằng 1/2 lóng; mép ngắn. Chùm-tụtán cao 7-10 cm; nhánh mảnh, nhiều lần chia, có lông dài ở nạng; giêhoa không cọng, dài 3 mm; lônggai 12 mm.

Lùmbụi, dựa suối, caonguyên, từ 800 m; XI

- Perennial to 3.5 m high grass; awn 12 mm long (*Andropogon assimile* Steud.).

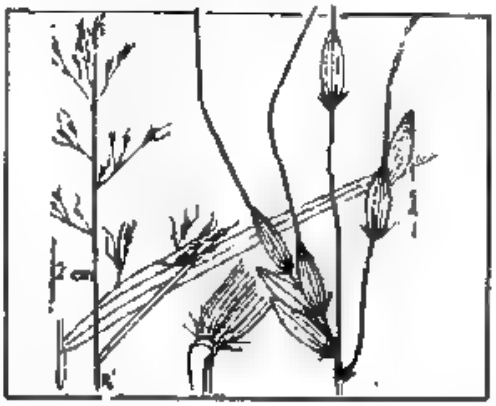

10.571 - Capillipedium cinctum A. Cam.. Maocuốc đai.

Cỏ cao 40-80 cm; thân đứng không nhánh, lóng dài 5-8 cm, ngắn hơn bẹ. Lá có phiến mỏng, dài 20 cm, rộng 4-7 mm; mép cao 1 mm. Chùm-tụtán cao 15 cm; nhánh mang chùm mang 3-8 cặp giêhoa; giêhoa cao 3 mm; lônggai dài 12 mm; giêhoa có cọng đực.

Rừng thưa, trung và caonguyên.

- Grass to 80 cm high; awn 12 mm long..

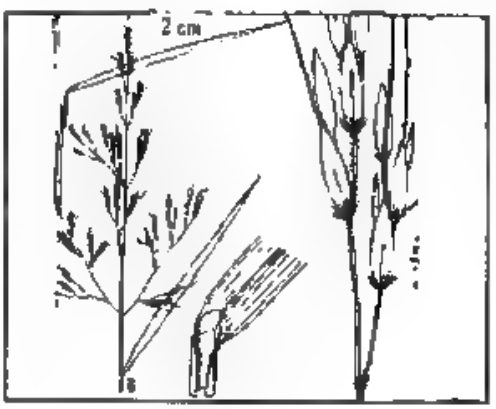

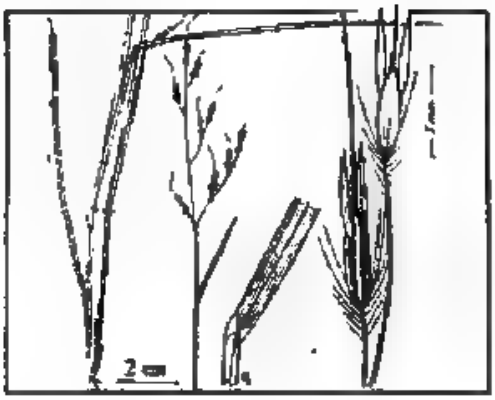

10.572 - Capillipedium laoticum A. Cam.. Maocước Lào.

Cỏ đứng mảnh, yếu, cao 60-80 cm, thân không nhánh, lóng dài đến 10 cm, dài hơn bẹ, có lông ở mắt. Lá có phiến hẹp, dài 20 cm, rộng 2-3 mm; mép cao 1 mm. Chùm-tụtán thưa, ít nhánh, có *lông dài* dưới giêhoa; giêhoa dài 3 mm, lônggai 2,5 cm.

Rừng thưa, 500 m: Buônmêthuột; XII. Màu lục lúc khô.

- Grass to 80 cm high; spikelets 3 mm long; awn 2.5 cm long.

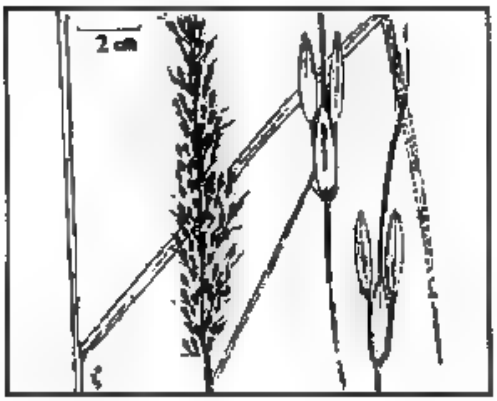

10.573 - Capillipedium parviflorum (R. Br.) Stapf.. Maocước hoa-nhỏ.

Cỏ daniên cao 1 m; thân đứng, mảnh, gần như đơn; mắt có lông. Lá có phiến hẹp, dài 15-30 cm, rộng 4-6 mm; mép ngắn, có lông, bẹ hơi ngắn hơn lóng. Chùm-tụtán *hẹp, cao 10-20 cm*; nhánh mảnh như chỉ, *mang chùm 3 giêhoa*, 1 lưỡngphái không cọng, đỉnh tím có gân xanh, có lônggai dài 13 mm, 2 có cọng, đực, không lônggai.

Rừng Thông: Đàlạt; IX-X.

- Perennial to 1 m high grass, spikelets by 3, awn 13 mm long (*Holcus parviflorus* R. Br.).

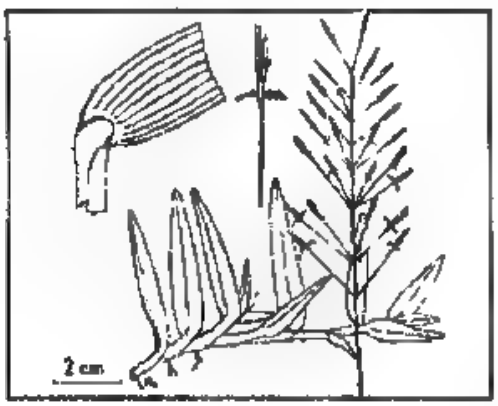

10.574 - Chrysopogon aciculatus (Retz.) Trin. Cỏ-may; Herbe à piquants.

Cỏ nhỏ; chồi bò mảnh, có lá. Phiến lá thường đứng, không lông, gân chánh mảnh; mép nhỏ. Chùm-tụtán hình chuỳ *tím sậm*, nhánh mảnh, *mang 3 giêhoa dễ gảy và móc vào quần-áo*; một giêhoa không cọng lưỡngphái, 2 giêhoa có cọng đực; nuốm trắng. n = 10

Sân cỏ, đất hoang..; I-XII. Lợitiểu khi bị vàng da; hột trị lãi.

- Perennial grass; spikelets clinging (*Andropogon aciculatus* Retz.).

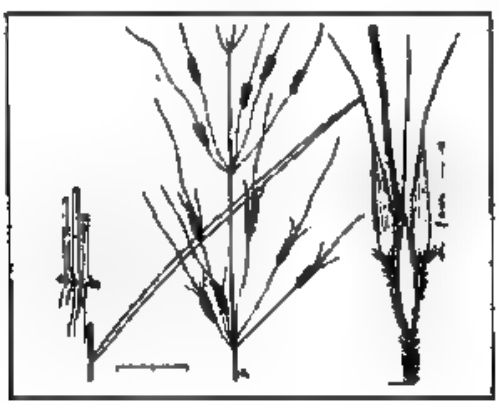

10.575 - Chrysopogon crevostii A. Cam.. Cỏ-may Crévost.

Cỏ có thân nằm và thân đứng. Lá có phiến hẹp, dài 7-10 cm, rộng 2 mm. Phátho a dài mang nhánh như chỉ mang 3 giêhoa, 1 không cọng, 2 có cọng; giêhoa không cọng dài 8 mm, đỉnh *tím, lônggai một ngắn, một dài 4,5 cm*; cọng đầy *lông vàng*, mang giêhoa đực có lônggai dài 1 cm.

Đất hoang ráo.

- Pedicels yellow hairy.

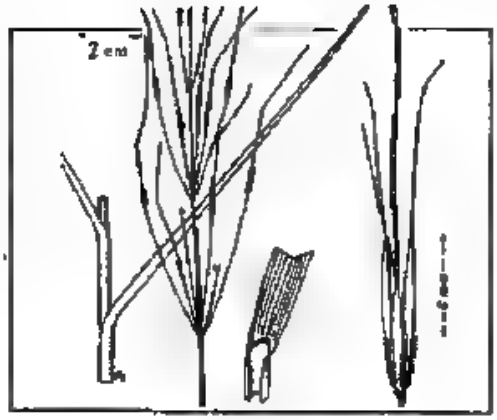

10.577 - Chrysopogon fulvus (Spreng.) Chiov.. Cỏ-may vàng.

Bụi đanniên dày, cao 1,2 m; thân mảnh, to 2-3 mm, không hay có nhánh, lóng dài hơn bẹ. Lá có phiến hẹp, dài 10-30 cm, rộng 4-7 mm, cứng, màu mốcmốc; mép rất thấp; bẹ dẹp. Chùm-tụtán mang *3-4 tầng nhánh*; nhánh mảnh như chỉ, mắt *có lông hoe*; giéhoa không cọng dài 5-6 mm, lônggai *dài 4 cm*; giéhoa đực có cọng ngắn có lông.

Rừng Thông, hoangnguyên thấp: Pleiku, Tambiên, Bảolộc; XI.

- Perennial grass; pedicels rufous hairy; awn to 4 cm long (*Pollinia fulvus* Spreng., *C. montanus* Trin.).

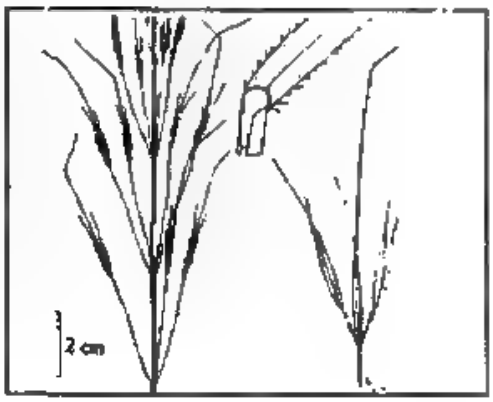

10.578 - Chrysopogon orientalis (Desv.) A. Cam.. Cỏ-may đông.

Cỏ đanniên cao *đến 1 m*; thân ít nhánh, không lông. Lá có phiến dài 3-10 cm, rộng 3-4 mm, dáy rìa lông; mép là hàng lông. Chùm-tụtán; nhánh chụm 5-12, mảnh như chỉ, mang 1 giéhoa không cọng, luôngphái có lônggai dài, và 2 giéhoa có cọng, đực, *vàngvàng*.

Hoangnguyên, trên cát, nhất là dựa biển; XI-XII.

- Perennial to 1 m high grass; spikelets yellowish (*Rhaphis orientalis* Desv.).

10.579 - Chrysopogon schmidianus A. Cam..

Lá có phiến dài 15-20, rộng 1,5 mm; bẹ có rìa lông. Pháthoa mang nhánh mảnh như chỉ, mang 3 giéhoa; giéhoa không cọng dài 7 mm, dính mỏng, không lông, lônggai dài 3 cm; giéhoa cạnh có cọng dài 3 mm, đầy lông.

Vùng Ba-biênggiới.

- Pedicels filiform; awn 3 cm long.

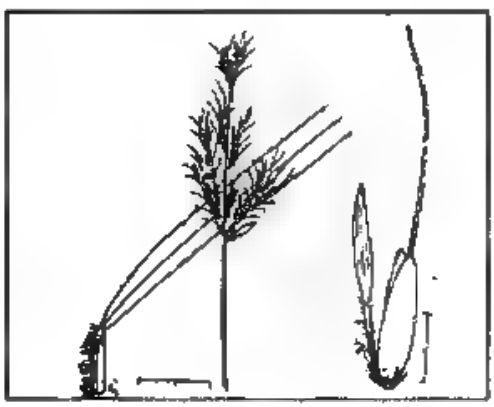

10.580 - Pseudosorghum fasciculare (Roxb.) A. Cam.. Miêndạng bó.

Cỏ nằm rồi đứng cao *đến 1,5 m*; thân mảnh, không lông. Lá có phiến hẹp, to 30-50 x 0,4-0,8 cm, cứng, mốcmốc; bẹ dẹp, bìa có rìa *lông khít*, *dài* 3-6 mm, mép cao 2 mm, có rìa lông. Pháthoa nhỏ; gié dài 2-3 cm, 3-6 lóng; giéhoa không cọng, dài 3,5 mm, trên đốt đầy lông; đính ngà, lônggai dài 1 cm; giéhoa có cọng có lông dài, *lép*, đính dài 3-3,5 mm.

Giữa Làocai và Muờngxen.

- Ascending grass to 1.5 m high; awn 1 cm long (*Andropogon fasciculare* Roxb., *A. tonkinense* Bal.)

---

* (Xem chú thích ở trang 10)

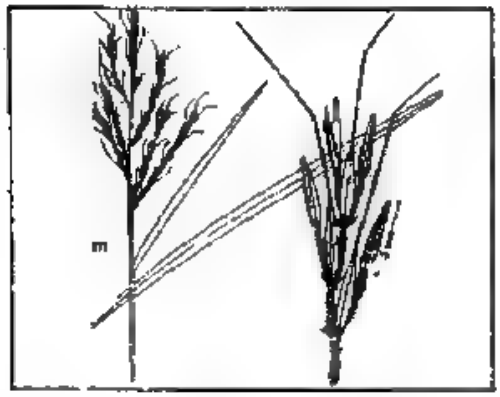

10.581 - Pseudosorghum zollingeri (Steud.) A. Cam.. Miếndạng Zollinger.

Cỏ cao đến 90 cm, mảnh, có lông ở mắt, lóng rộng 1,5 mm, mang *nhánh ngắn mang pháthoa*. Lá có phiến dài 30-40 cm, rộng 6-10 mm, gân chánh to; mép cao 1,5-2 mm. Chùm-tụtán 8-10 cm; nhánh chánh mang nhánh phụ chụm 3-5; giéhoa gắn thành chùm, dẹp, thon, dài 4-5 mm, *xanh chói*; giéhoa có cọng, từng cặp, đực, khác giéhoa không cọng.

Trên đất tốt, ẩm: Xuânlộc, Dilinh, Dàlạt; I.

- Grass to 90 cm high; spikelets green (*Andropogon zollingeri* Steud.).

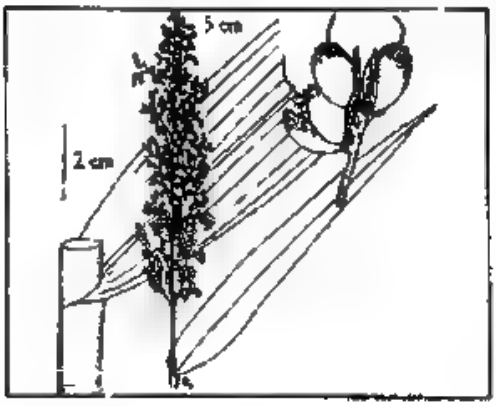

10.582 - Sorghum bicolor (L.) Moench.. Miến to; Gros Millet.

Cỏ dạng *giống Mía*, cao 1-1,5 m; thân to 1-1,5 cm. Lá có phiến dài 50-70 cm, rộng 3-5 cm, gân giữa to, trắng; bẹ không lông. Chùm-tụtán thưa hay dày, cao 20-30 cm; giéhoa có cọng hẹp; giéhoa không cọng dài, xoan rộng (var. **bicolor**) hay hình cầu (var. **subglobosum** (Hack.) Snowd., hình), cao 4-5 mm, *trắng*.

Tr. Hạt bảovệ màng nhầy, lợitiểu, phấndương.

- Culivated (? *Holcus bicolor* L., *S. vulgare* auct.).

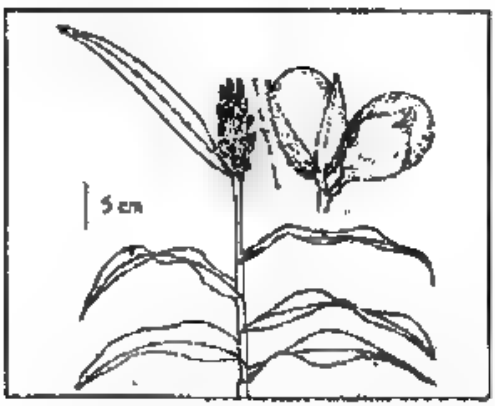

10.583 - Sorghum durra (Forssk.) Stapf.. Miến cứng.

Cỏ *giống Mía*, cao 1-1,5 m; thân to 1-1,5 m. Lá có phiến dài 50-70 cm, rộng 3-5 cm. Chùm-tụtán *dày*, cao 15-25 cm; giéhoa có cọng hẹp; giéhoa không cọng cao 3-4 mm, xoan rộng, đầu đỉnh *xanh*, có *nhiều gân*, có lông. *Dĩnhquả trắng*.

Tr.

- Cultivated (*Holcus durra* Forssk.).

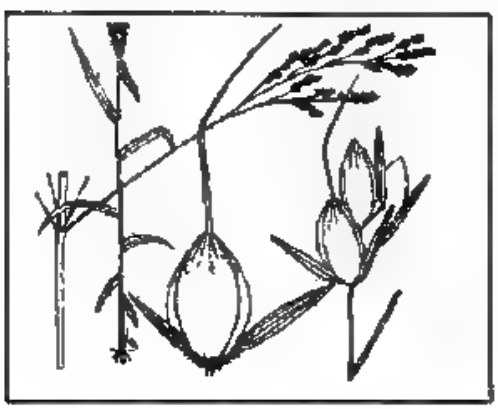

10.584 - Sorghum dochna var. **technicum** (Koen.) Snow.. Miến chổi.

Cỏ cao đến *3 m, dạng như Mía*. Lá có phiến to, gân giữa to, trắng. Pháthoa cao 40-70 cm, do một trục chánh to, ngắn, mang *nhiều nhánh dài như nhau*, cứng, dài (nên dùng làm chổi); giehoa không cọng cao 6 mm, trấu cứng, 1/2 dưới nâu; lônggai 6-8 mm; 2 giéhoa có cọng hẹp.

Tr lấy hột và pháthoa làm chổi rất tốt.

- Cultivated (*Andropogon sorghum* var. *technicum* Koen.).

10.585 - Sorghum caffrosum (Retz.) Beauv.. Miến mía.

Cỏ cao 1,5-2,5 m, thân to bằng ngón tay út, dạng *giống Mía*. Lá có phiến to, dài đến 50 cm, rộng đến 5 cm, gân giữa to, trắng; mép 1 mm. Chùm-tụtán cao 20 cm; nhánh xéo hay ngay, tươngđối thưa; giéhoa thụ cao 4,5 mm, đỉnh cứng *ngà đỏ, láng*, với lông thưa, chót không gân, trấu rìa lông. Đỉnhquả 4 mm, ngà, có lõm ở chỗ mầm.

Tr vùng Sàigòn; IX.

- Cultivated (*Panicum caffrosum* Retz.).

10.586 - Sorghum halepensis (L.) Pers.. Miến lép.

Bụi cao hơn 1 m; thân có lóng cứng, dài 10 20 cm, to 3-6 cm, lóng ở đáy thường trần. Lá có phiến dài đến 40 cm, rộng (1) 2,5-3,5 cm, gân 5 6/bên; bẹ dài, có lông. Chùm-tụtán cao 40 cm; trục mảnh; nhánh là chùm-tụtán chụm ở mắt, dài đến 20 cm; giéhoa từng cặp, có cọng đực, tiểunhụy 3, baophấn đỏ, dài 4,5 mm; giéhoa không cọng cái, 2 hoa, đỉnh có lông trắng , đầu trấu của hoa trên có lônggai dài. Đỉnhquả tròndài.

Bànà (Đànẵng); khắp nhiệtđới. Hạt bảovệ màng nhầy, lợituểu, phándương.

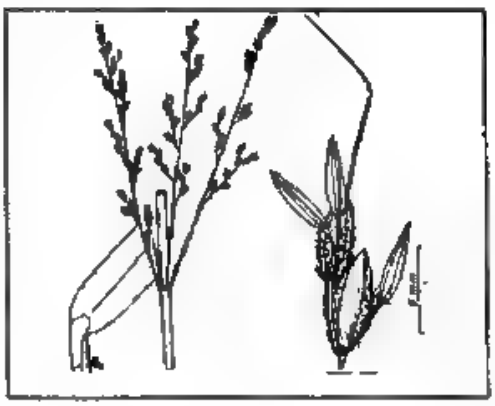

- Tuft 1 m high; panicles 40 cm high.

10.587 - Sorghum nitidum (Vahl) Pers.. Cỏ Sét.

Cỏ đanniên, cao 1,5 m; lóng dài 15-18 cm, rộng 2-4 mm, cứng, đặc ruột. Lá có phiến thon, dài 15-60 cm, rộng 6-12 mm, có lông, gân chánh to, trắng; mép có lông dài, bẹ có lông. Chùm-tụtán cao 20-30 cm; mỗi mắt mang một luânsinh nhánh đơn, mảnh như chỉ; chụm mang giéhoa dài 4 mm, *đầy lông hoe đẹp*, 2 giéhoa có cọng, 1 giéhoa không cọng có *lônggai 2 cm*.

Hoangnguyên, rừng thưa: Đàlạt, Bìnhlong; XI. Có khi không có lônggai.

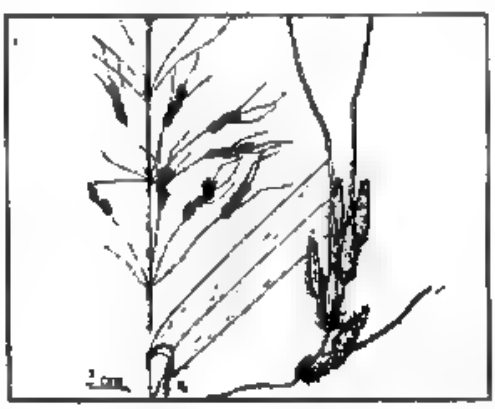

- Perennial grass; spikelets rufous hairy, awned or awnless (*Holcus nitidus* Vahl, *S. serratum* (Thunb.) O. Ktze).

10.588 - Sorghum propinquum (Kunth) Hitch. Miamiến.

Bụi cao 1-1,5 m, *trông như Mía*; thân to 1-1,5 cm. Lá có phiến to, rộng 1-1,5 cm; mép cứng, cao 1-3 mm, cạnh lông dài. Chùm-tụtán to, nhánh chia nhánh; giéhoa từng cặp, *không lônggai*, giéhoa không cọng thon, nhọn, *hoehoe, thụ*; giéhoa có cọng hẹp, đực.

Dựa lộ, ruộng gò: Đồngtháp, Lụctỉnh..; XI.

- Grass to 1.5 m; spikelets awnless (*Andropogon propinquum* Kunth, *S. affine* Presl).

10.589 - **Sorghum roxburghii** Stapf.

Thân mạnh cao 1 m. Lá có phiến rộng 4 cm; mép ngắn. Chùm-tụtán tròndài; cọng tenaoc; giêhoa có cọng ngắn hơn giêhoa không cọng, cọng dài bằng 1/2-1/5 giêhoa không cọng.

Var. **hians** Stapf và var **semicheusum** Stapf.

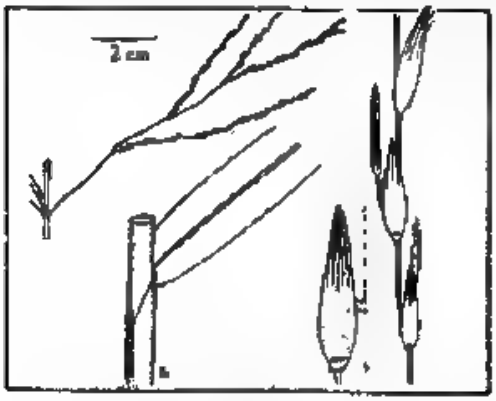

10.590 - **Hemisorghum mekongense** (Cam.) C.E. Hubb.. Lau vôi.

Cỏ to, cao; lông to 1 cm, dài 15-25 cm, màu mócmốc trắng. Lá có *phiến to*, dài 30-40 cm, rộng 3-4 cm, gân giữa to, trắng; mép ngắn, có lông. Chùm-tụtán nghiên, *nhánh mảnh, dài 40-50 cm*; giêhoa không cọng cao 4,5 mm, đỉnh đuôi *lưng dẹp*, có 2 sống; giêhoa có cọng đực hay lép.

Lụctỉnh, bờ xáng Đồngtháp.

- Panicles with 40-50 cm long branches; pedicelated spikelets male or sterile (*Sorghum halepense* var. *mekongense* Cam.).

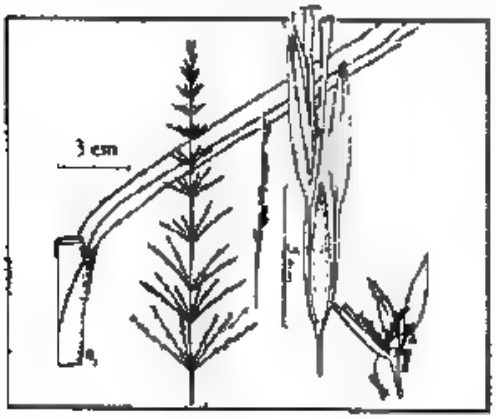

10.591 - **Vetiveria zizanoides** (L.) Nash. Hươngbài, Hươnglâu; Vetiver, Khas-khas. Bụi đaniên, có cánhành to, mang *rễ dài* như nhọ, *thơm*; thân cao đến 2 m, to đến 1 cm, Lá có phiến dài 40-130 cm, rộng 5-10 mm; mép mỏng. Chùm-tụtán nhọn, *tía*, cao 15-40 cm; nhánh theo luânsinh 6-20, sống dễ gảy; giêhoa dẹp theo hông, từng cặp (ở chót cặp 3), một không cọng luôngphái,một có cọng đực.2n = 20.

Rảnh thoátthủy dựa lộ, trảng khô *và Tr*, từ bờ biển đến 1.200 m: BTN; VII-XII. Bên Mỹ trồng để làm rào chống nước chảy xoimòn đất. Rễ chứa *tinhdầu* (vetivon, vetiverol..) *thơm*, *quí*, phánkhích, mát, trị têthấp, đau lưng, pháthãn; rễ dùng gội, tắm cho tốt tóc, tốt da, trị đau mệng, sốt có cơn, trị nọc rắn.

- Perennial grass; rhizome fragrant; panicles purple (*Phalaris zizanoides* L.).

10.592 - **Vetiveria lawsonii** (Hook. f.) Blatt. & McCann.. Hươngbài Lawson.

Bụi cao; thân to 5-6 mm, dòn. Lá có phiến hẹp, rộng 5-7 mm, dài hơn 60 cm, gân giữa to, trắng; mép cao 1,5 mm, nguyên, lông hai bên dài 6 mm.. Pháthoa *tímtím*; nhánh *chụm 4-8*, dài đến 10 cm, như chỉ; giêhoa *dẹp theo hông*, tím, cao 5,5 mm có lông cứng, giêhoa không cọng cái, hoa trên có *lônggai nhỏ*; giêhoa có cọng đực.

Bờ xáng: Đồngtháp; X.

- Perennial; spikelets with short awn (*Andropogon lawsonii* Hook.f.).

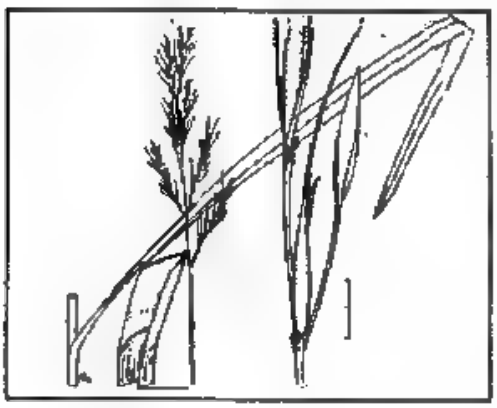

10.593 - **Vetiveria nemoralis** (Bal.) A. Cam.. Hươngbài rừng.

Cỏ đaniên cao vào 1 m; thân cao đến 80 cm, không lông. Lá có phiến lục tươi, xếp hai, to 20 x 0,3-0,8 cm; mép là một hàng lông dày thấp; bẹ dẹp, không lông. Pháthoa nhỏ; nhánh dài 2-2,5 cm, sống ít gảy; giêhoa không cọng dài 6 mm, ngà,lônggai 1,5 cm; cọng dài 4 mm, không lông, mang giêhoa dài vào 4 mm, đực, không lônggai.

Bìnhtrịthiên, Đànẵng.

- Perennial to 1 m high grass; limb 3-8 mm wide; spikelets with 1.5 cm long awn (*Andropogon nemoralis* Bal.).

10.594 - Dicanthium annulatum (Forssk.) Stapf.. Songthảo to.

Cỏ cao đến 1 m, thành bụi; lông dài 5-10 cm, hơi dài hơn bẹ. Lá hẹp, dài 5-10 cm, rộng 3-6 mm; mép cao 2-4 mm; bẹ tròn. Chùm 2-4, đứng, cao 4-6 cm; giêhoa không cọng có đỉnh dưới tròndài, đầu tà hay cắt ngang, *có gân giữa, lônggai dài.*

Mỹtho; X.

- Tuft to 1 m high; glumes obtuse at apex, not winged (*Andropogon annulatum* Forssk.).

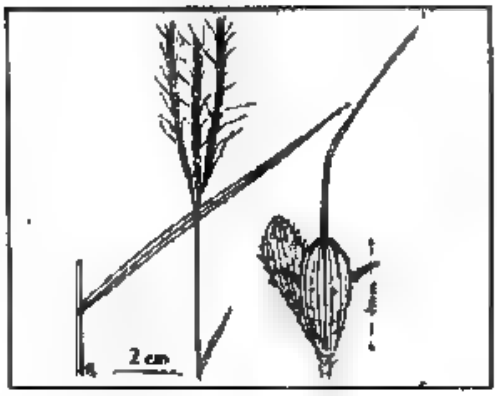

10.595 - Dicanthium caricosum (L.) A. Cam.. Songthảo kiết, Cỏ rối.

Cỏ daniên; thân cao 60 cm. Lá có phiến cứng, rộng 4-5 mm, dài đến 20 cm, gân giữa mảnh; mép ngắn, mỏng; bẹ dẹp. Chùm như gié 1-3; giêhoa nhỏm, dài 4-5 mm, giêhoa có cọng đực, giêhoa không cọng cái, *đỉnh hơi thon*, có lônggai

Đất ráo, đến 600 m.

- Perennial 60 cm high; spikelets 4-5 mm long, inferior glume lanceolate (*Andropogon caricosum* L.).

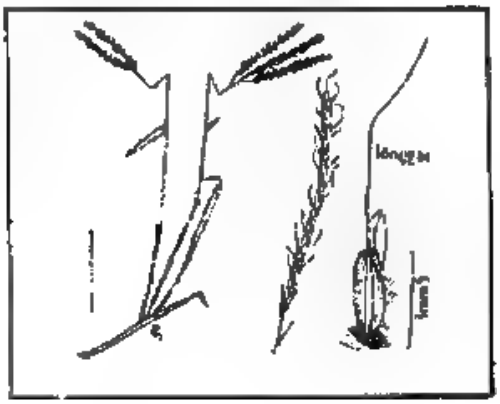

Ischaemineae:

10.596 - Ischaemum muticum L.. Mồm trụi.

Cỏ daniên *nằm*, có rễ ở mắt; lóng to. Lá có phiến *cứng*, dài 8-15 cm, không lông; mép cắt ngang. Gié cao 2-4, *kịchcợm*, không lông; giêhoa *vàng rơm*, cao 7-9 mm, lônggai dài 1-5 mm *thường vắng*.

Cát dựa biển.

- Littoral grass; spikelets yellowish, 7-9 mm long, often mutical.

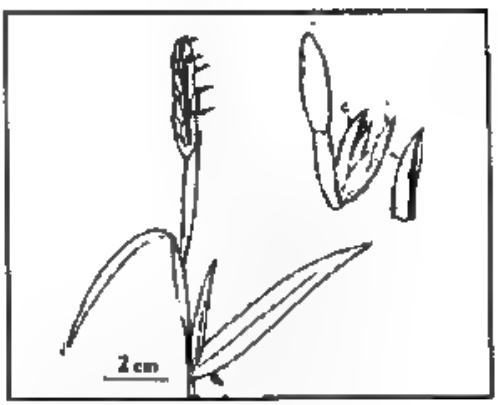

10.597 - Ischaemum barbatum Retz.. Mồm râu.

Cỏ daniên cao 40-60 cm, mắt có lông trắng. Lá ở đáy thân có *đáy tù hẹp*, bẹ và phiến có *lông mịn*, phiến dài 13 cm, rộng 4-6 mm; mép cao 2-3 mm. Phátho ở ngọn, cao 5-6 cm; giêhoa cọng ngắn hơn 1/3 trấu; giêhoa không cọng dài 5-6 mm, *hai bên có u*, đầu có cánh hẹp, *không lônggai*.

Thừathiên, Phướclong, Sàigòn; XI.

- Perennial 60 cm high grass; spikelets awnless, glumes with lateral tubercules (*I. goebelii* Hack.).

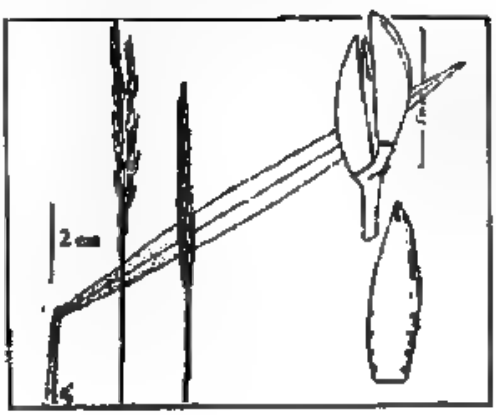

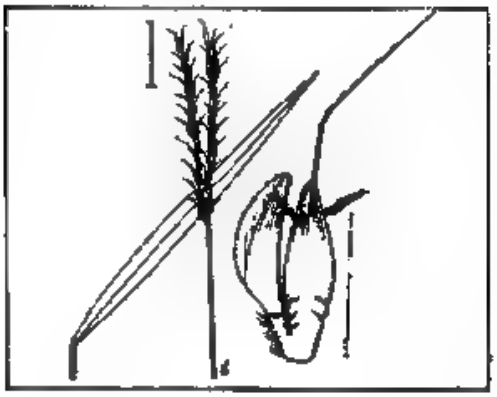

10.598 - Ischaemum barbatum var. **lodiculare** (Nees) Jans.. Mồm nốt.

Cỏ có phiến lá thon hẹp, đáy từtừ hẹp; mép ngắn. Gié xanh, cao 5,5 cm, đứng; giéhoa có cọng (có lông trắng dài) có 1 cánh to ở bên; giéhoa không cọng có đỉnh dài 6-6,5 mm, có u hai bên và *có lônggai* dài 1 cm.

Đàlạt, Biênhòa; VI

- Sessile spikelets awned; pedunculate spikelets winged.

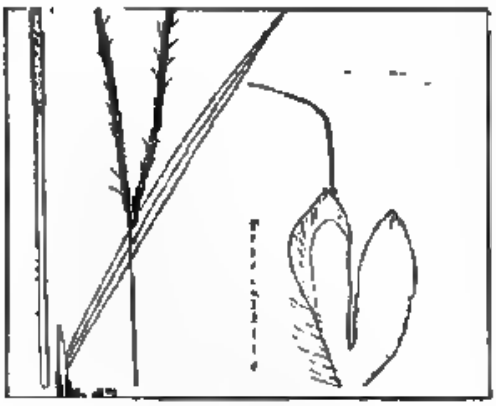

10.599 - Ischaemum aristatum L. var. **tanegiocense**. Mồm râu.

Cỏ cao 1,5 m; lóng to 2-3 mm, dài 10-15 cm. Lá có phiến hẹp, dài; mép nhọn, cao đến 1 cm; *bẹ có lông*. Gié đứng cao 5-6 cm; giéhoa không cọng cao 5 mm, trấu có rãnh cạn ngang; cọng ngắn mang giéhoa mà trấu có *cánh một bên*, có lônggai dài 1 cm.

BTN; X. Ta còn ghi: v. *fallax*, v. *imbricatum*, v. *meyerianum*, v. *lodiculare*. v. *elatum*.

- Grass to 1.5 m high; glume winged.

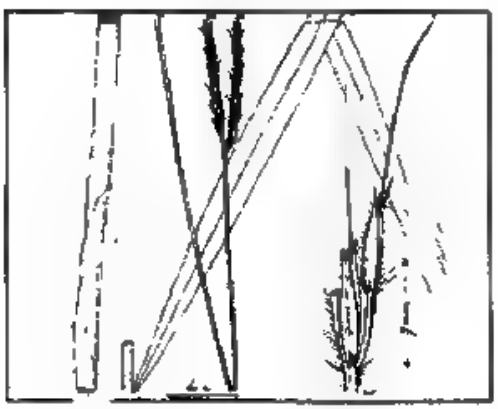

10.600 - Ischaemum eberhardtii A. Cam.. Mồm Eberhardt.

Cỏ đaniên cao đến 1 m; thân không lông. Lá có phiến dài đến 20 cm, rộng 1 cm, nhọn hai đầu, *mặt dưới có lông*; mép ngắn. Chùm 1-3, cao 3-6 cm, *có nhiều lông trắng*; giéhoa không cọng cao 7 mm, đỉnh mỏng, có lông dài, đỉnh đuôi có *2 răng*, lônggai dài 4-7 mm.

Trong lòng suối: Quảngtrị, Bảolộc, Langbian; XII.

- Rheophyte 1 m high; spikes white pubescent.

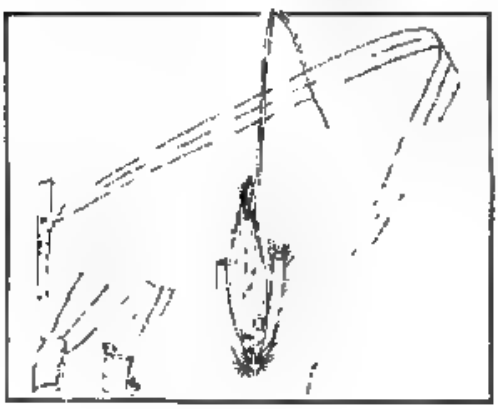

10.601 - Ischaemum hirtum Hack.. Mồm lông.

Cỏ cao 1,2-1,4 m; thân rộng 5 mm. Lá có phiến hẹp, dài 20 cm, rộng 1,2 cm, đáy hẹp; mép ngắn, tai của bẹ cao, có lông. Gié 2, *dầy lông vàng*, trên cọng mang cao 20 cm, cứng; giéhoa cao 7-5 mm, có lông vàng dày, và lônggai.

Dựa rạch, sông, vào 900 m: Bảolộc; XII.

- Grass to 1.4 m high; spikes yellow hirsute.

10.602 - Ischaemum indicum (Houtt.) Merr. Mồm ấn.

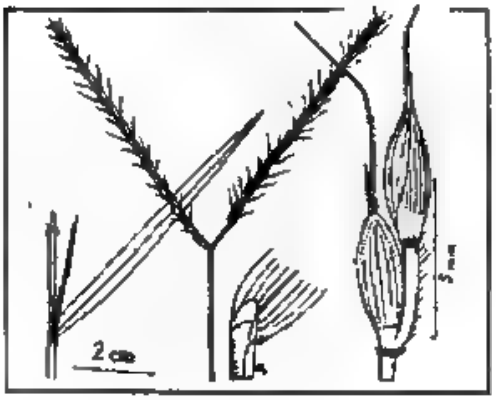

Địathucvật có cănhành, cao 0,5-1 m. Lá có phiến dài đến 25 cm, rộng 5 mm; mép ngắn, không lông; bẹ không lông. Phátho hình trụ, gồm thường 2 gié; cọng mang có 3 cạnh; giéhoa từng cặp, một có cọng; dĩnh dưới của giéhoa không cọng bầudục, rìa lông, một hoa luỡngphái và một hoa đực.

Đất ẩmlầy thành hộidoàn.

- Spikelets 5 cm long; inferior glume winged (*Phleum indicum* Houtt.).

10.603 - Ischaemum indicum var. **villosum** (Nees) Bor.

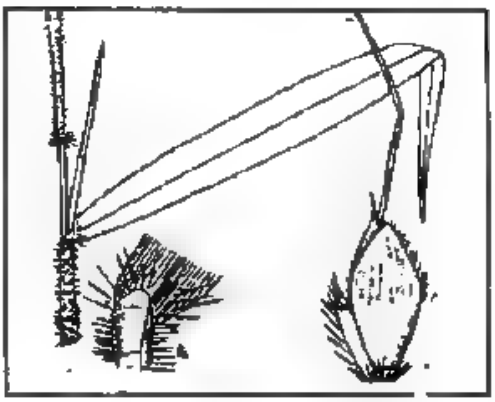

Cỏ nằm rồi đứng; thân to 2-2,5 mm, cứng, lúc khô nâunâu; mắt có *lông trắng*, dày. Lá có phiến dài 14-16 cm, *rộng 1,5 cm*, đáy có lông dầy phủ; bẹ có lông phún. Phátho do 2 gié; giéhoa cao 5 mm; dĩnh có cánh có lông; trấu cao hơn; lônggai dài 1-1,5 cm.

Đàlạt.

- Ascending hirsute grass; spike 2; spikelets 5 mm long (*I. ciliare* var. *villosum* Nees).

10.604 - Ischaemum indicum var. **wallichii** (Hack.) Bor. Mồm Wallich.

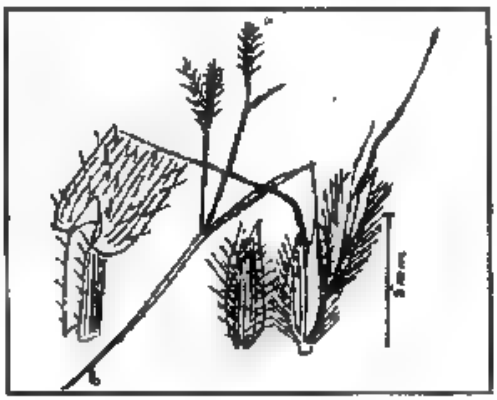

Cỏ *nằm*, yếu, cao 10-20 cm, mang nhiều nhánh, lóng to 1-2 mm. Lá có phiến mỏng, có lông thưa hai mặt, dài 3-6 cm, rộng 2-4 mm; mép cao 1 mm, bẹ rìa lông. Gié xanh, dài 2-3 cm; giéhoa dài 5-6 mm; giéhoa không cọng có dĩnh dưới có lông dài, trắng, có cánh rộng, đầu chẻ hai.

Sàigòn; XII.

- Stem prostrate, spikes 2-3 cm long; spikelets hirsute.

10.605 - Ischaemum rugosum Salisb.. Mồm u; Reed grass, Muraina grass.

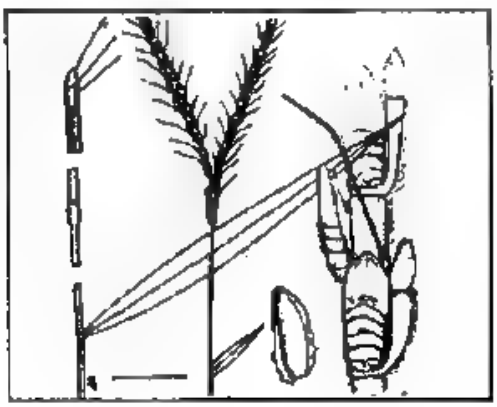

Cỏ nhátniên, nằm rồi đứng, cao đến 0,6 m. Lá có phiến mềm, dài 10-25 cm, rộng vào 1 cm; mép nhọn, cao. Gié cao 4-8 cm; giéhoa cao 3,5-6 mm, vàng, *dĩnh dưới có 2-4 ngấn ngang đặcsắc*; lônggai dài bằng 1-2 lần giéhoa.

Bờ rẫy, đồng cỏ trên cát, rừng thưa.

- Annual to 0.6 m high grass; inferior glume with transverse furrows.

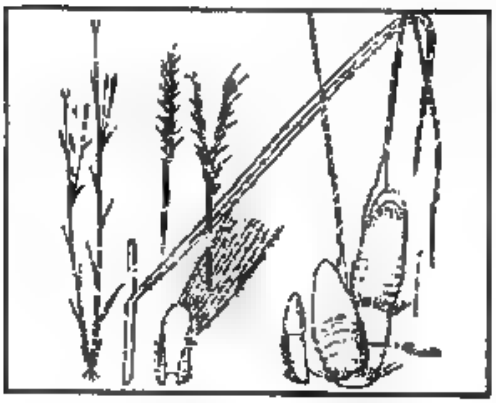

10.606 - Ischaemum rugosum var. **arnottianum** Hack

Ở thứ nầy giêhoa không cong *to hơn* (dài 5-7 mm, thay vì 3,5-6 mm), cong giêhoa có cọng *dài* 2,5 mm. Cỏ cao tươngtợ, đến 1 m; phiến hẹp hơn.

Đi với Rau-muống: Kinh Anlong-Mỹhòa (Đồngtháp); XI.

- Grass up to 1 m high; limb narrow, spikelets bigger.

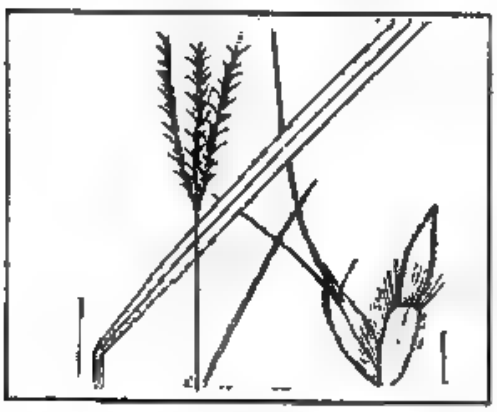

10.607 - Ischaemum tenuifolium A. Cam.. Mồm lá-nhỏ.

Cỏ daniên cao đến 1 m; thân mảnh, không lông. Lá có phiến *rất hẹp*, rộng 1,5-3 mm, dài 14-16 cm, *khô quắn lại*, lục đodỏ; bẹ không lông. Gié 2-3, dài 4-7 cm, *nhiều lông*; giêhoa không cọng cao 5 mm, dẹp theo hông, đỉnh không dày, sống có lông, hoa trên có *1 lônggai dài 1,5-2 cm, một lônggai ngắn*; giêhoa có cọng *phù*, màu ngà, có lông dài, hoa đực nhỏ, dẹp, sống có lông ngắn.

N.

- Limb 2 mm wide; racemes densely pubescent.

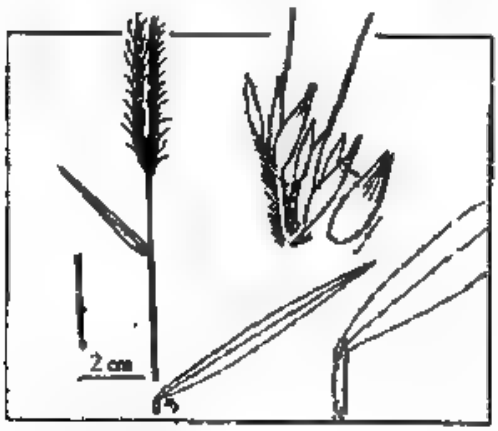

10.608 - Ischaemum timorense Kunth. Mồm Timor.

Cỏ có thân mảnh, nằm rồi đứng, có rễ ở mắt. Lá có phiến không lông hay có lông nằm, dài 5-15 cm, rộng 8-12 mm; mép ngắn, có lông. Gié dài 3-7 cm, *nâunâu*; giêhoa không cọng có đỉnh đuối không u, trấu ngà, dày, dài 5-6 mm, lônggai dài 7-15 mm.

Đất ẩm, khắp caođộ.

- Ascending grass; spikes 3-7 cm long, brownish; spikelets elliptic acute.

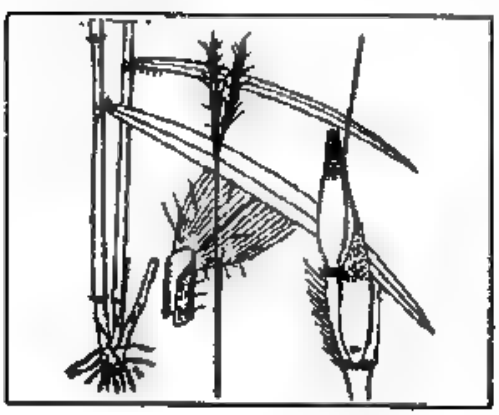

10.609 - Ischaemum thomsonianum Stapf. ex C.E.C. Fischer. Mồm Thomson.

Cỏ cao 50-80 cm, thân to 2-3mm, mắt có lông. Lá có phiến to 10 x 1 cm, mỏng, đỏ nâu lúc khô; mép không lông, bẹ có ít lông. Phátho cao 10-15 cm, với gié dài 3-4 cm màu rơm;mắtvà chốt cong có lông; giêhoa dài 5 mm, đỉnh có lông mịn phía trên, chốt có hai răng, trấu hơi dài hơn, lônggai 1 cm.

- Spikes 3-4 cm long; spikelets 5 mm, awns 1 cm long.

10.610 - Ischaemum inportunum Lour Đôngdvong
10.611 - Ischaemum sieboldii Miq.

10.612 - Schima nervosum (Willd.) Stapf. So-hi.

Bụi daniên, cao đến 1,2 m. Lá có phiến mócmốc, hẹp, dài 20-40 cm; mép là miếng thấp. Chùm đứng như gié, dài 5-12 cm; giéhoa dài 8 mm, giéhoa không cọng có lônggai dài 3 cm; đỉnh rìa lông.

Hộidoàn ở hoangnguyên, rừng thưa: Phanrang, Đàlạt, Biênhòa.

- Perennial tuft to 1.2 m high; spikelets8 mm long; awn to 3 cm long (*Andropogon nervosum* Rottb. ex Willd.).

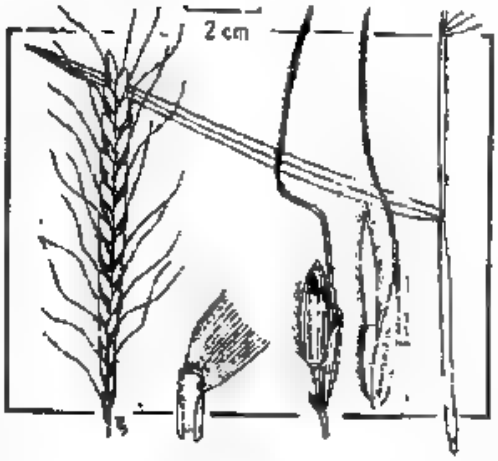

10.613 - Apluda mutica L.. Rếp, Trấuthảo; Snubgrass.

Cỏ trườn có thể *leo cao 2-3 m*; lông láng, nhỏ, cứng *như nhánh Tre*. Lá có phiến hẹp, cổ cuống ngắn; mép cao, có lông; bẹ không lông. Phátthoa dài 10-40 cm, từ nách lá và ngọn; láhoa như *mo*; giéhoa từng nhóm 3, một lép, một có cọng, 1 không cọng, dẹp theo hông. 2n = 20.

Thôngthường ở lùmbụi, vườn: BTN; I. Var. **mutica**: không có lônggai, thôngthường; var. **aristata** (L.) Rendle: có lônggai. Trị nứt chân.

- Inflorescence spathate; spikelets in triad (*A. varia* Hack., *A. aristata* L.).

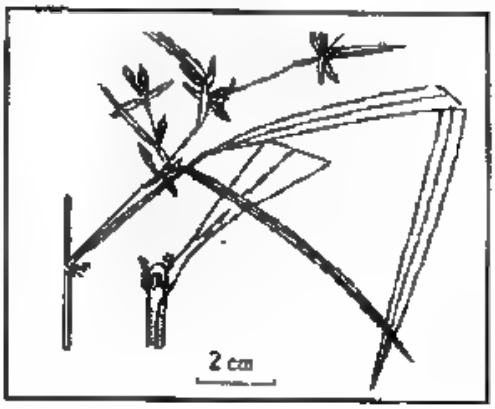

10.614 - Kerriochloa siamensis Hub.. Kèthảo.

Cỏ nhấtniên có thân nằm có rễ ở mắt rồi đứng cao 20-30 cm. Lá có phiến thon nhọn, dài 2-5 cm, rộng 3-5 mm; bẹ ngắn hơn lóng. Gié duynhất ở nách *một mo dài*; giéhoa từng cặp, giéhoa có cọng lép, giéhoa không cọng với hai hoa thụ; lônggai dài 1,5-2 cm.

Var. **subulicola** A. Cam.: thân rất mảnh, bò dài, cao 25 cm; mo không lông, dài 6-6,5 cm; var. **dalatensis** A. Cam.: thân bò ít rồi đứng; lá có phiến rộng 1,5-1,8 cm; mo có lông, dài 5,5 cm.

- Creeping grass; inflorescence spathate; sessile spikelet with 2 fertile flowers.

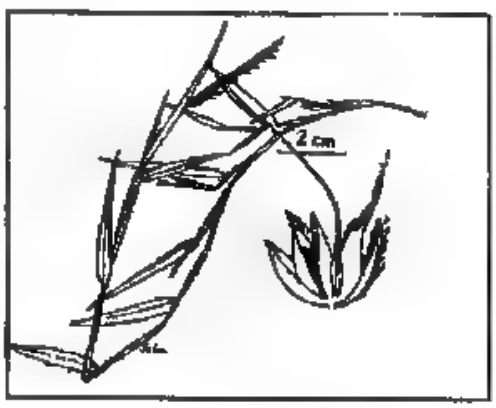

Dimeria

10.615 - Dimeria kurzii Hook. f.. Songchi Kurz.

Cỏ nhấtniên, bụi cao 20-40 cm; thân như chỉ. Lá có phiến hẹp, nhọn, dài 4-8 cm, có lông; bẹ có lông, mép thấp. *Gié 1*, dài 3-6 cm; sống rộng 0,7 mm, có lông nơi gần của giéhoa; giéhoa không gắn theo nhóm, dài 3,2-4 mm, đỉnh mỏng, có lông; lônggai dài 1,5-1,8 cm. Đỉnhquả hình trụ.

Đất cát ẩm, đồng cỏ, rừng thưa, 0-1.000 m.

- Annual grass 20-40 cm high; raceme 1; spikelets not paired, 3.2 mm long.

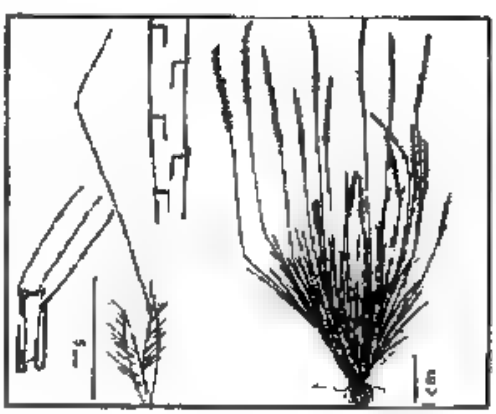

10.616 - Dimeria sinensis Rendle. Songchi Trungquốc.

Bụi cao 15-30 cm; rễ cứng. Lá đứng, có phiến hẹp, dài đến 10 cm, rộng 3 mm, nâu đỏ lúc khô. Trục phátho a cao 20-25 cm; gié duynhất, dài 5-6 cm, *màu sôcôla đợt, có lông trắng*, sống đỏ; giêhoa màu rơm; đỉnh dài 3 mm, có lông ở lưng và bìa; lônggai dài 13 mm.

Bờ ruộng: Vĩnhphú; IX

- Tuft to 30 cm high; raceme light brown, white pubescent.

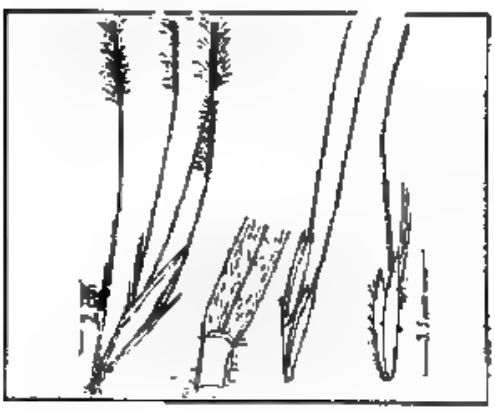

10.617 - Dimeria thwaitesii Hack.. Songchi Thwaites.

Cỏ nhátniên, cao 10-20 cm; thân mảnh như chỉ. Lá có phiến hẹp, *nhỏ*, dài 2-3 cm, rộng 2 mm, có lông; bẹ tròn, ngắn hơn lóng; mép ngắn, không lông. Gié dài 2-2,5 cm; sống rộng 0,6 mm; giêhoa dài 3,5 mm, mỏng, có lông; lônggai 1,5 cm.

Đất bị ngập, dựa suối, đến 800 m: Phúquốc.

- Tuft to 20 cm high; limb to 3 cm long; raceme 2,5 cm long.

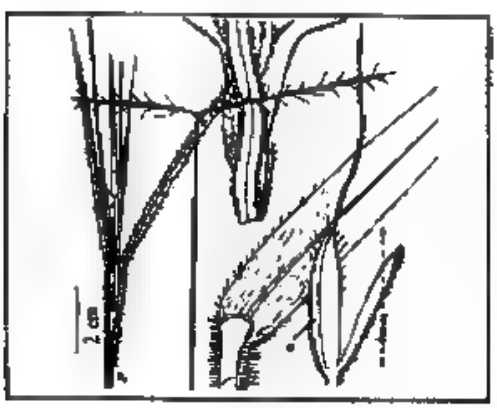

10.618 - Dimeria falcata Hack.. Songchi phảng.

Cỏ nhátniên cao 30-50 cm; thân mảnh, mắt có lông mịn. Lá có phiến hẹp, dài 5-10 cm, rộng 2-3 mm, *đầy lông*; mép ngắn, bẹ có lông phún. *Gié* 2, dài 4-6 mm; sống dẹp; giêhoa không tụ thành cặp, dài 4 mm, dẹp; đỉnh trên có cánh dọc ở lưng; lônggai 1 cm.

Đất lầy, Thùdức, trungnguyên, 2.

- Annual grass 30-50 cm high; racemes 2; spikelets not paired, 4 mm long.

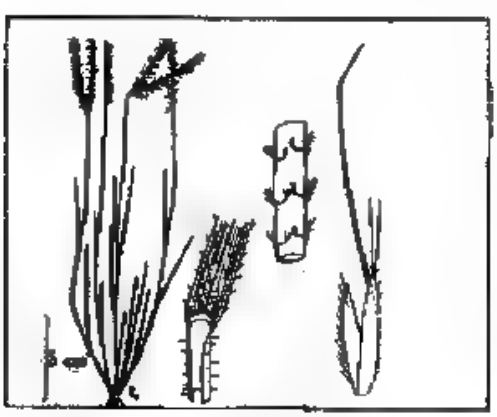

10.619 - Dimeria ornithopoda Trin.. Songchi chânchim.

Cỏ nhátniên cao 10-30 cm; thân như chỉ, có lông ở mắt. Lá có *phiến hẹp như sợi*, dài 3-7 cm, rộng 1-2 mm, có lông; mép có lông, bẹ có lông ở phần trên. *Gié 3(1)*, dodó; sống có lông nơi gần của giêhoa; giêhoa dài 3,5 mm, nâu, có lông; lônggai dài 1 cm. Đỉnhquả dài 2 mm.

Đất cát ẩm, đồng cỏ, rừng hở: Nhatrang, Phuốclong; XII.

- Tuft to 30 cm; limb narrow; racemes 3-1.

10.620 - Dimeria gracilis Nees. Songchỉ mảnh.

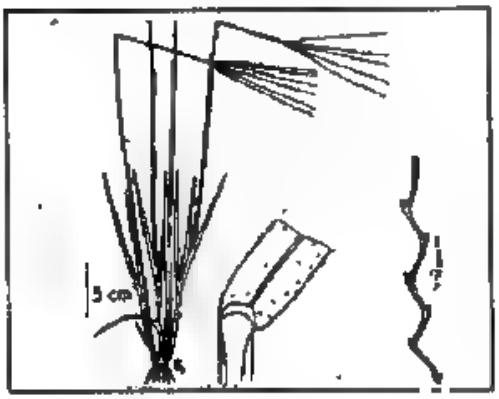

Bụi cao đến *60 cm*; thân khít nhau, to 1-2 mm. Lá dứng; phiến hẹp, dài 10-15 cm, rộng 6-8 mm, nhọn hai đầu; mép dày, cao 1 mm. Phátho*a do 5-6 gié*, gần thành hai nhóm; sóng chữ-chi, mảnh, tròn, giéhoa cách nhau vào 2 mm.

Thảonguyên thấp: B đến Đàlạt; IV.

- Tuft to 60 cm; racemes 5-6.

Andropogoninae:

10.621 - Andropogon ascinodis C.B. Clarke. Hùngthảo bai.

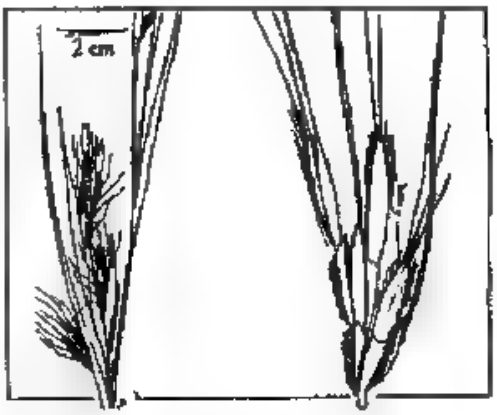

Cỏ cao *đến 2 m*; thân có nhánh. Lá có phiến hẹp, dài 20-90 cm, rộng 1-4 mm; mép cao 1-2,5 mm. Chùm-tụtán do *chùm đôi*, trong *một mo*, dài 2-4 cm, lông phủ ở trên, hình chén xéo; giéhoa dài 5 mm; giéhoa không cọng có lônggai dài 1,5 cm, giéhoa có cọng có đỉnh trên có lônggai.

Rừng thưa nơi ráo, 200-900 m

- Grass to 2 m high; racemes paired, not deflexed.

10.622 - Andropogon guyanense Steud.. Hùngthảo Guyane.

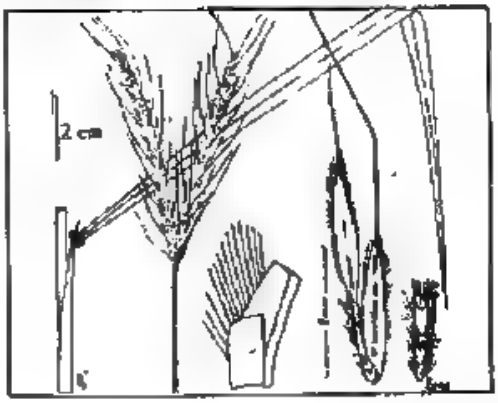

Cỏ *cao 1 m*, có nhánh; lóng láng, vàng, to 2-3 mm; rễ to. Lá có phiến dài 20-30 cm, rộng 1 cm, gân giữa to; bìa đáy phiến *có lông dài*; mép cao 2 mm, cắt ngang. Phátho*a* vòi hai gié dài 6-6 cm, *đầy lông trắng*; giéhoa không cọng, dài 8 mm, có đỉnh có lõm và lỗ, *lônggai dài 3 cm*, trơn; giéhoa có cọng có lônggai ngắn.

Dunhập để làm thức ăn giasúc.

- Cultivated.

10.623 - Andropogon intermedius R. Br.

Cỏ không thơm, đaniên; thân cao 0,9-1,5 m; mắt không lông. Lá có phiến hẹp, to 15-45 x 0,4-0,8 cm, bẹ tròn, mép ngắn, cắt ngang. Chùm-tụtán; sóng không lông, giéhoa lục hay tía, tròndài-thon, nhọn, dài 3-4 mm.

10.624 - Andropogon lwarancusa Jones

Bụi cao 1,8 m, lục mốcmốc; thân ngắn hay cao. Lá quấn tròn dài 15-60 cm, rộng 3-5 mm; bẹ không lông, mép tròndài ngắn, mỏng, rìa lông. Chùm-tụtán dài mang nhánh kép, mắt và cọng có *nhiều lông*; gié 6-18 mm, mo 8-16 mm; giéhoa 3-4 cặp, có cọng (ngắn hơn mo) và không cọng lưỡngphái, lônggai 4-8 mm.

Vùng nóng Phi-A: dựa nước, đến 3.000 m. Rễ thơm

10.625 - Andropogon pertusus Willd.

Bụi nhất hay đaniên; thân đứng hay nằm rồi đứng, mắt có lông. Lá hẹp, to 5-15 x 0,2-0,4 cm; bẹ tròn, mép mỏng, ngắn. Phátho*a* mang 3-7 gié tụ, dài 3-5 cm, chụm, giéhoa không cọng tròndài-thon, dài 3,5-4,5 mm, lônggai 1,2-1,8 cm; đỉnh I của giéhoa không cọng không lông.

Giéhoa vô thì thơm.

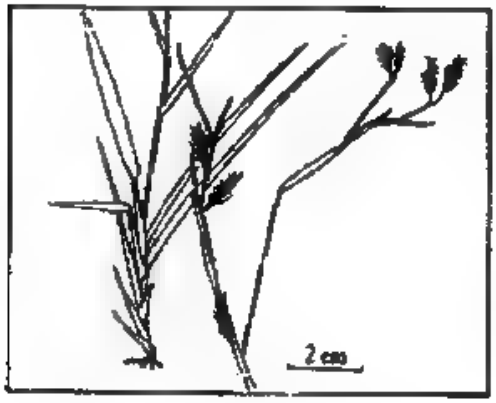

10.626 - Andropogon quinhonensis A. Cam.. Hùngthảo Quinhơn.

Cỏ đanniên; thân gần đứng thẳng, cao 70 cm, không lông, mốc vì có phấn trắng. Lá có phiến cứng, dài 10-15 cm, rộng 2-3 mm; mép ngắn, có lông. Gié 2, cao 1,5-2 cm, *đầy lông bạc*; giéhoa từng cặp, cái không cọng luônphái, đỉnh trên không lônggai, cái có cọng lép.

Đồi cát: Quinhơn (hình theo Schmid).

- Perennial grass; racemes 2, silver pubescent.

10.628 - Andropogon muricatus Retz. (*A. squarrosus* L.f.) Khus-Khus grass.

Bụi dày; thân suông, cao 1,5 m; *rễ thơm*. Lá có phiến dài 30-60 cm, cứng, bìa bén; bẹ dẹp, mép không rõ. Chùm-tụtán hẹp, cao 10-30 cm, hình chùy; nhánh dón; giéhoa không cọng, hẹp tròndài, dài 4-6 mm. Phíchâu nóng, Java.

10.629 - Andropogon thorelii A. Cam.

Cỏ đanniên cao 30-40 cm,thân ít lông, có lông dưới mắt. Lá không lông, to 4-6 x 1,5-2 cm, gân 2 bên mảnh, bẹ không lông, mép ngắn, rìa lông. Mo 7-10 cm, phiến vắng.

Gần *A. quinhonensis*, song đỉnh dưới nhọnnhọn chỗ không độtnhiên hẹp, lưng gần phẳng, 5 gân; trấu dưới của hoa trên nguyên chỗ không lõm. Lào: Kemerath; VN ?.

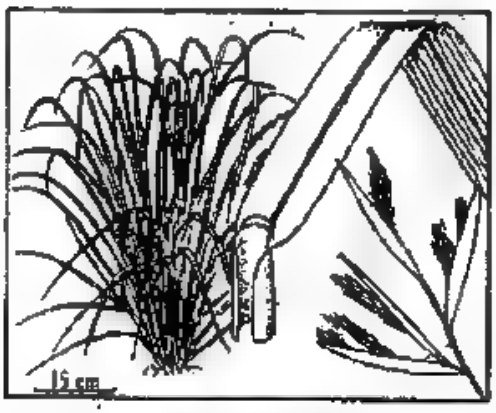

10.632 - Cymbopogon citratus (DC.) Stapf.. Sả; Lemon grass; Citronelle, Verveine des Indes Occidentales.

Bụi daniên cao vào 1 m. Lá có phiến lục tươi, dài đến 1 m, hẹp, bìa cắt, *rất thơm* mùi đặcbiệt; bẹ to, trắng; mép ngắn. Pháthoa ít gặp (vì bị cắt khaithác thường); chùm-tụtán thưa; *chùm từng cặp, rễ*, dài 1,5-2 cm, *có mo*; giéhoa hẹp, có cọng và không cọng, không lônggai.

Tr làm giavị quí; lá giúp tiêuhóa.

- Cultivated (*Andropogon citratus* DC.).

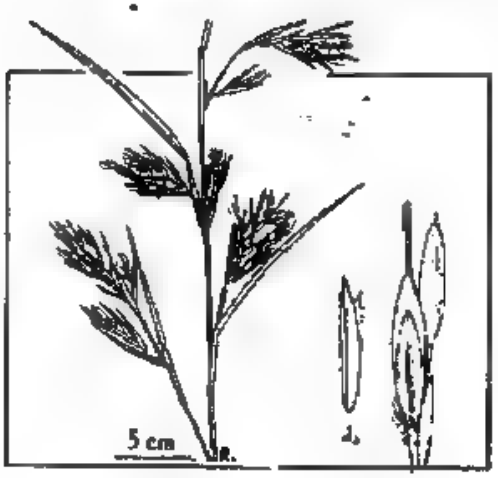

10.633 - Cymbopogon caesius (Nees) Stapf.. Sả lam.

Bụi cao 1 m, *rất thơm*; thân có nhánh. Lá có phiến mỏng, dài 20 cm, rộng 2-6 mm, mốcmốc, đáy tà tròn; mép cao 2-3 mm. Chùm-tụtán thưa, cao 10-20 cm, *mốcmốc* hay đọt lúc trưởngthành; chùm dài 1-1,5 cm, rẽ, hơi dài hơn mo (1,2 cm); giéhoa dài 3,5 mm, đỉnh dưới lõm ở lưng, đỉnh trên có cánh ở lưng; lônggai 1 cm.

Hoang ở rừng thưa: Quảngtrị, Phanrang, và Tr.

- Tuft to 1 m high; awn 1 cm long (*Andropogon caesius* Nees ex H. & Arn.).

---

* (Xem chú thích ở trang 10)

10.634 - Cymbopogon nardus (L.) Rendle.

Bụi có thơm, đaniên, cao 1,5 m; cănhành to, thiếtdiện *đỏ*. Lá có phiến to 100 x 0,5-1,5 cm, có mặt trên trơn, bìa nhám bén; mép mỏng, cao 1-2 mm. Chùm-tụtán cao 80 cm, rộng; láhoa cho từng cặp chùm giéhoa. Giéhoa dài 3-5 mm, có cọng và không cọng *cùng màu*; giéhoa luôngphái có đỉnh dưới thon, *lưng phẳng* hay ở 1/3 dưới có 1-3 rãnh cạn, đỉnh trên có mũi; trấu không lônggai. 2n= 20,40,60.

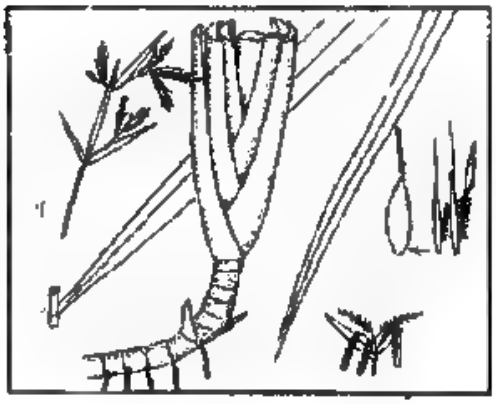

Tr.

- Cultivated (*Andropogon nardus* L.).

10.635 - Cymbopogon confertiflorus Stapf. Sả hoa-dày.

Bụi cao 2 m; thân có lóng dài, to bằng chiếc đũa. *Lá thơm Sả*; phiến rất dài; bẹ đỏ mặt trong. Chùm-tụtán dày, cao 20-60 cm, *rộng 4-5 cm*; mo của chùm dài 1,8 cm; chùm 2, rẽ, dài 1,5-2 cm; giéhoa dài 3,5 mm, lônggai dài bằng hai, đỉnh dưới *không lồi* ở lưng.

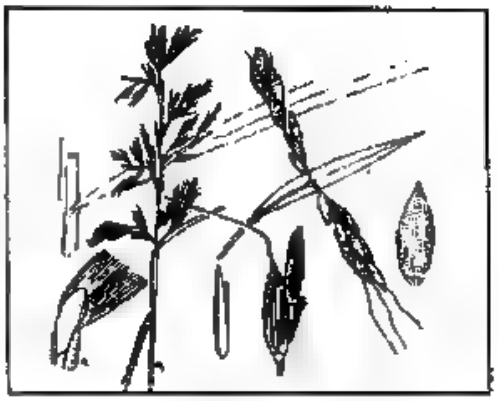

Tr đấyđó đến 1.200 m: núi Sam..; IX.

- Cultivated.

10.636 - Cymbopogon flexuosus (Steud.) Wats.. Sả dịu; Lemon-grass de Cochinchine, Herbe de Malabar.

Cỏ *cao 2-2,5 m*; lóng dài 30 cm to 7-8 mm. *Lá rất thơm*, có phiến dài 70-90 cm, rộng 1 cm, *cong và xụ*; mép cao 6-7 mm. Phátho ở 1/3 thân; chùm đơnvị dài 10-15 mm, có 3 lóng; cọng mang giéhoa có lông trắng; giéhoa dài 4 mm, đỉnh dưới có 2 lồi; lônggai ngắn hơn hay cũ trấu.

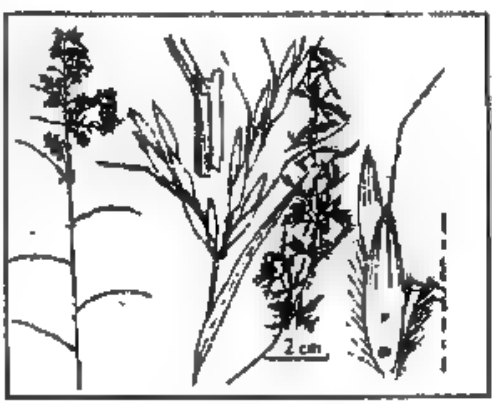

Lá thơm Chanh và hoa-tím, rất được chuộng; I.

- Cultivated (*Andropogon flexuosus* Nees ex Steud.).

10.637 - Cymbopogon coloratus (Nees) Stapf.. Sả màu.

Bụi nhỏ; thân đứng, to 3-4 mm, láng, mắt có lông. Lá *rất thơm*, hẹp dài, dài 20 cm, rộng vào 1 cm. Phátho dày, nhiều nhánh ở mỗi mắt; mo dài 1,5-1,8 cm, *đỏđỏ hay nâunâu còn giế đầy lông trắng*; giéhoa dài 4 mm, nhọn, đỉnh nâu đỏ; lônggai 6 mm.

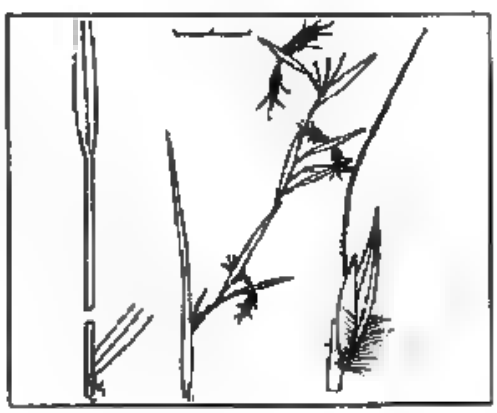

Có lẽ Tr ở Việtnam. *Gần C. flexuosus* mà nhỏ hơn, phátho dày hơn với lông trắng hơn.

Spath reddish or brownish; spikelets white hairy (*Andropogon coloratus* Nees).

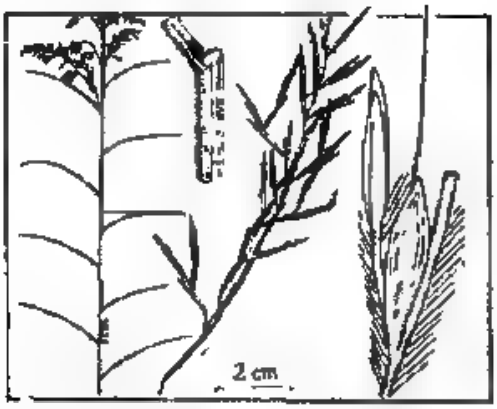

10.638 - Cymbopogon pendulus (Steud.) Wats.. Sả tía; Mana grass, Citronella grass; Citronelle.

Bụi dày, cao 1-2,5 *m*, kể cả phátho a; thân tía. *Lá rất thơm*; phiến dài hơn m, dẹp, phẳng, *rộng 2-2,5 cm*, xanh ở mặt trên, mốc mặt dưới; mép cao 2-3 mm; *bẹ đỏ*, dài đến 50 cm. Phátho a to; nhánh dài 20-30 cm, thông; chùm dài 2 cm; giéhoa không cọng đỏ ở phần trên, có lônggai dài 1 cm.

Nam, Côn sơn. Gần loài trên, lá không thông, chùm dài hơn.

- Tuft 1-2.5 m high; spikelets red (*Andropogon pendulus* Nees ex Steud.).

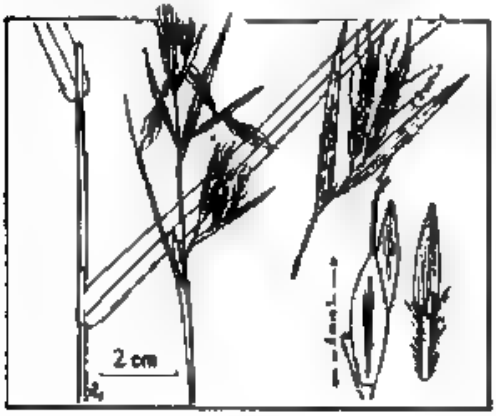

10.639 - Cymbopogon martinii (Roxb.) Wats.. Sả rộng; Palma-rosa, Ginger-grass, Rosha.

Bụi dam iên; cânhành ngắn; lông dài 10-13 cm, to 3 mm, hơi dài hơn bẹ. Lá *thơm Sả*; hẹp, dài 25-40 cm, rộng 1-3 cm, đáy hình tim; mép cao 2-3 mm, bẹ không lông. Chùm-tụtán nghèo, cao 10 cm, *đỏđỏ* lóc khô; giéhoa không cọng dài 4 mm, có đỉnh dưới lõm ở lưng.

Trị; có hai var. cho dầu sả Palma-rosa hay Ginger-grass. Trị đau lưng, têthấp, bịnh ở da, làm tăng sự tiết mật, trị sỏi.

- Perennial grass; inflorescence 10 cm high, reddish (*Andropogon martinii* Roxb.).

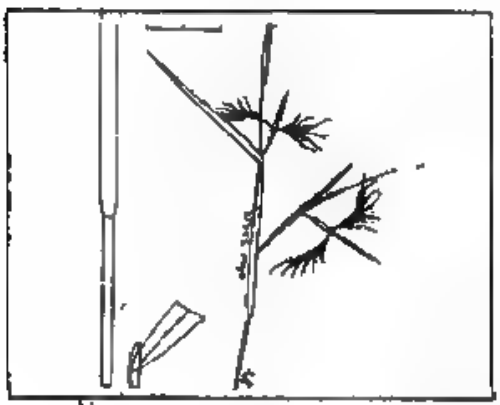

10.640 - Cymbopogon annamensis A. Cam.. Sả Trungbộ.

Cỏ to, cao đến hơn 1 m; thân to 3-3,5 mm, không lông. Lá có phiến rộng 6-9 mm, mốcmốc; mép cao 6-8 mm, không lông; bẹ hẹp, không lông. Phátho a nhiều nhánh; chùm rẽ, mo dài 2,5 cm; giéhoa nhóm 3, luônggphái không cọng, *tím sậm với tơ trắng*, dài 4 mm, và đực có cọng, không lông.

Langbian.

- Grass to 1 m high; racemes white hairy.

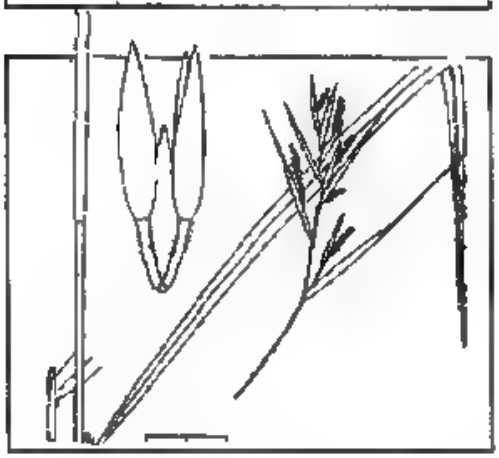

10.641 - Cymbopogon cambodgiensis (Bal.) A. Cam.. Sả Cambốt.

Bụi cao 1 m; thân mảnh, không lông. Lá có phiến hẹp, dài 20 cm rộng 6 mm; mép cao, không lông; bẹ dài, không lông. Chùm-tụtán thon, hơi dày, có mo thon không lông che các giê; giéhoa chụm 3, hai có cọng đực, cọng có lông, 1 không cọng, luônggphái; đỉnh dài 3 mm, mỏng, có rìa lông thưa ngắn.

Huế.

- Tuft to 1im high (*Andropogon cambodgiensis* Bal.).

10.642 - Cymbopogon hamatulus (Nees) A. Cam. (P: nghvấn) (*Andropogon hamatulus* Nees)
Thân mảnh; bẹ 1-1,5 cm, hoehoe. Chùm-tụtán dày, cao 20-0 cm, giéhoa có lônggai. B.

10.643 - Cymbopogon hassacensis A. Cam

10.644 - Cymbopogon goeringii (Steud.) A. Cam.. Sả Goering.

Thân có lông ở dưới phátho a; lông dài, to vào 2 mm. Lá có phiến hẹp dài, dài 20-30 cm, rộng 7 mm, mép ngắn, bẹ ngắn hơn lông. Phátho a có nhánh (2-4), dài hơn lóng, dài 5-7 cm; mo ngắn; sống có lông trắng, giếhoa luôngphái *thon nhọn*, dài 4 mm, đỉnh dưới 3-5 gân, bìa rìa lông mịn, lônggai dài 6 mm; giếhoa có cọng đực.

Từ Langson vào N.

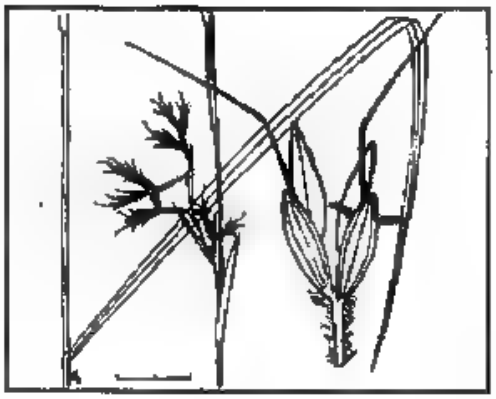

- Spikelets lanceolate, 4 mm long (*Andropogon goeringii* Steud.).

10.645 - Cymbopogon mekongensis A. Cam.. Sả Cửulong.

Cỏ thành bụi nhỏ; thân to 4-5 mm. *Lá thơm*; phiến lục tươi, hẹp, dài 14-17 cm, rộng 4-6 mm; mép cao, không lông; bẹ không lông. Phátho a *thưa*; trục dài 20 cm, mang 6-8 nhánh, mo *nâu*, cũng như giếhoa; trục đầy *lông trắng*; giếhoa dài 3,5-4 mm, đỉnh có cánh thấp ở chót, đầu lõm, hoa trên có lônggai dài 6-*14 mm*.

Quảngtrị, Huế.

- Small tuft; spathe, spikelets brown; spikelets 3.5-4 mm long.

10.646 - Cymbopogon rectus (Steud.) A. Cam.. Sả thẳng.

Lá có phiến hẹp dài; mép cao 4-7 mm, mỏng. Chùm-tụtán; chùm dài 1,3 cm, trục đầy lông; giếhoa không cọng luôngphái, có đỉnh dưới dài 4 mm, có 4 gân, lônggai dài 1 cm.

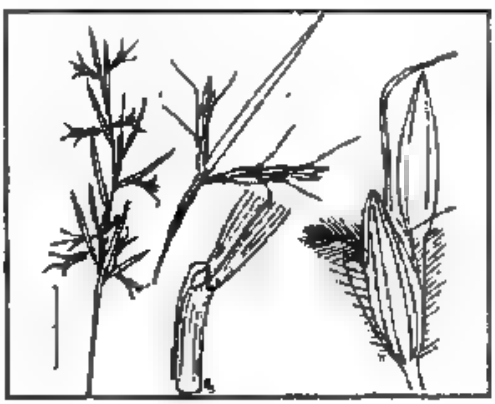

- Glumes 4 mm, awn 1 cm long (*Andropogon rectus* Presl).

10.647 - Cymbopogon tortilis (Presl) A. Cam.. Sả quăn.

Bụi; thân bò ngắn, to 7-8 mm, thân đứng cao hơn 80 cm, lóng dài, to 1-2 mm. Lá có phiến hẹp, dài 15-20 cm, rộng 7-8 mm; mép cao 1-3 mm, mỏng; bẹ không lông. Phátho a có nhiều mo *ửng đỏ*, nhỏ; cọng mang 2 chùm rẽ, có lông dài; giếhoa không cọng luôngphái dài 4 mm, có lônggai dài 1 cm; giếhoa có cọng đực, không lônggai.

Sept Pagodes (Hảiduơng), Buônmêthuột.

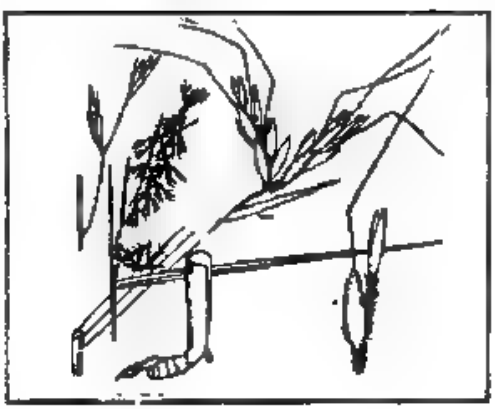

- Spath reddish; spikelets 4 mm, awn 1 cm long (*Anthistiria tortilis* Presl).

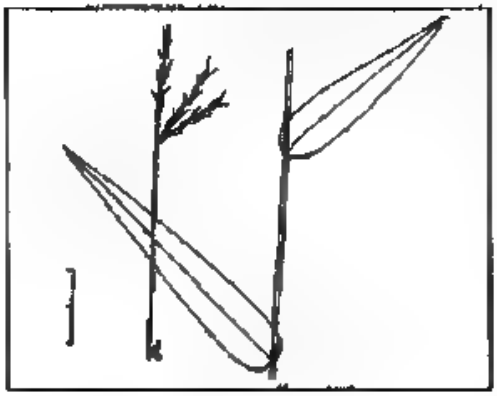

10.648 - Arthraxon castratus (Griff.) Nar ex Bor. Tiếttrục hào.

Cỏ daniên cao cả m, đáy nằm, có rễ bấtđịnh; thân đứng mảnh, có lông ở mắt. Lá có phiến tròndài đến thon nhọn, dài 6-10 cm, đáy tròn, ôm thân, bìa có lông, mặt trên không hay có lông; bẹ có lông. Pháthoa với 2-8 gié dài đến 2,5 cm; giéhoa có cọng lép; giéhoa không cọng có hoa trên có 3 tiểunhụy, trấu có lônggai dài 10-14 mm, gắn *dưới* mũi.

Đàlạt. Thân, lá trị ho lâu-dài, rửa ung-nhọt.

- Perennial; sessile spikelet with inferior lemma awned (*Andropogon castratus* Griff., *A. dalatensis* A. Cam. ex Schmid).

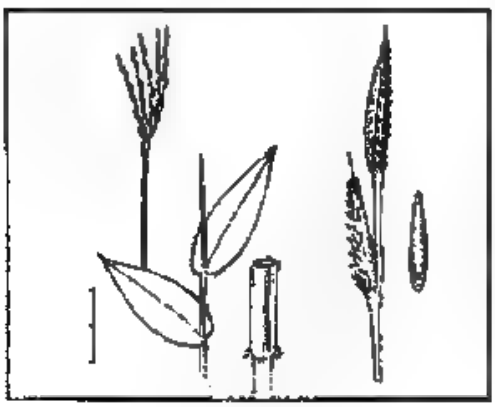

10.649 - Arthraxon hispidus Thunb.) Mak.. Tiếttrục phún.

Cỏ bò rồi đứng thấp; thân mảnh, mắt có *lông đứng*. Lá có phiến xoăn hay xoăn thon, dài 3-6 cm, mềm hay hơi cứng, bìa có rìa lông; mép mỏng, không lông. Gié 3-15, cao 2-6 cm, trục chữ-chi, không lông; giéhoa từng cặp, cao 3-5 mm; giéhoa không cọng có đỉnh nhám, đỉnh trên có lông ở trên; trấu dưới có lônggai hay không lônggai; cọng giéhoa dài. Đỉnhquả dài 3 mm.

Dựa rạch, suối, đường mòn ở rừng, 400-1.500 m: Sapa; VIII (hình theo Schmid).

- Pedicels of spikelets hispid (*Phalaris hispidus* Thunb., *A. ciliaris* P. Beauv.).

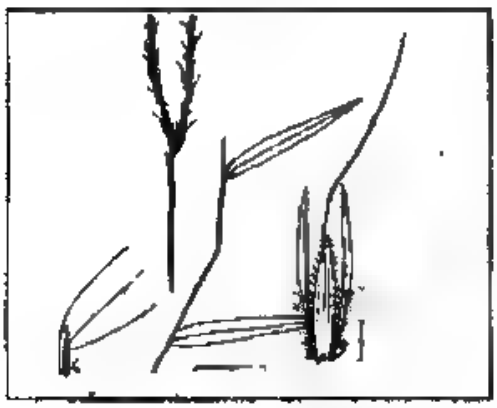

10.650 - Arthraxon lanceolatus (Roxb.) Hochst.. Tiếttrục thon.

Thân mảnh, nằm rồi đứng, không lông, Lá có phiến thon hẹp, không lông, hay có một vài lông ở bìa, to 4-5 x 0,6-0,8 cm; bẹ dẹp, mép mỏng, khônglông. Phátthoa với 2-4 gié; đốt của sống dài bằng 1/2 giéhoa không cọng; giéhoa không cọng luônghphái, dài 7 mm, *màu ngà*, bìa có *lông dầy phủ*; đỉnh trên thon, trấu mang lônggai dài 8-12 mm; cọng có *lông trắng dài*, mang giéhoa đực dài 4,5-5 mm.

B: Làng hẹ.

- Ascending, glabrous grass (*Andropogon lanceolatum* Roxb.).

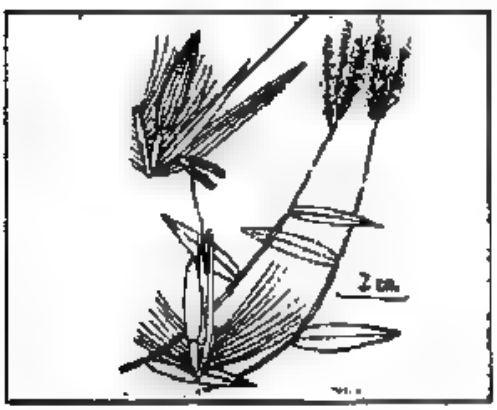

10.651 - Arthraxon lancifolius (Trin.) Hochst.. Tiếttrục lá-thon.

Cỏ mảnh, cao 10-40 cm, nhátniên, thân nằm rồi đứng. Lá có phiến *thon nhọn*, dài 2-5 cm, rộng 5-10 mm; mép cao 1-2 mm, có rìa lông. Gié 2-8, cao 1-1,5 cm; sống mang *lông dài, trắng*; giéhoa từng cặp, dài 2,5-4,5 mm; trấu mang *lônggai dài* 5-15 mm, timtim.

Nơi ẩm, dựa thác, trungnguyên: Langson.

- Annual grass, 10-40 cm high; awn 5-15 mm long (*Andropogon lancifolius* Trin.).

10.652 - Schizachyrium brevifolium (Sw.) Nees ex Buse.Tiếtphuông lá-ngắn.

Cỏ *nhiềnăm;* thân mảnh, to 1 mm, nhánh mảnh như chỉ. Lá có phiến tròndài hẹp, đầu tròn, dài 1,5 cm, rộng 3-5 mm; mép có lông. Chùm như gié, dài 1,5-1,7 cm, *mo* dài 1,5 cm; giéhoa có cọng lép, nhỏ, giéhoa không cọng *dođỏ*, 2 hoa, trấu dưới có *lônggai dài* 8 mm.

Đất hoang khô, nghèo, khắp caođộ; XII.

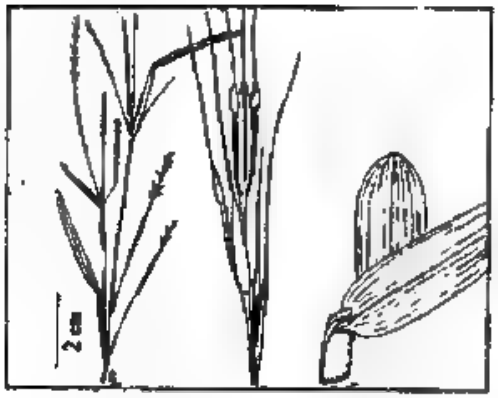

Prostrate annual small grass; racemes 1.5-1,7 cm long (*Andropogon bervifolium* Sw.).

10.653 - Schizachyrium sanguineum (Retz.) Alst. Tiếtphuông máu.

Cỏ *daniên* thành bui cao 1 m; thân có nhánh, to 3-3,5 mm, nâu. Lá nhiều ở đáy thân, có phiến hẹp dài 15-20 cm, rộng 3-5 mm; mép ngắn; bẹ không lông, dẹp. Chùm dài 5-7 cm, do 10-12 lóng; giéhoa không cọng cao 7 mm, hoa trên có lônggai dài 1,5 cm.

Rừng Thông *Pinus merkusiana*, trảng, vào 1.000 m; IX-X.

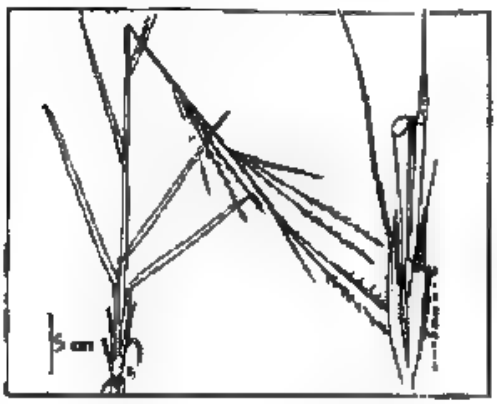

- Perennial 1 m high; racemes to 7 cm long (*Rottbellia sanguinea* Retz., *S. semiberbe* Nees).

10.654 - Dictomis fastigiata (Sw.) Kunth. Songđoạn.

Cỏ *daniên*, thành bụi dạng bụi Sả; thân cao đến 1,5 m. Lá có phiến phẳng, dài đến 30 cm, rộng 2-5 mm; mép cao 6-10 mm, nhọn, không lông. *Mo ngắn hơn chùm*; giéhoa không cọng có 2 lônggai, 2 hoa, một thụ; giéhoa có cọng *to hơn*, lônggai mảnh. 2n = 20.

Đựa lộ, rừng thưa, khô: Nhatrang đến Sàigòn; X- XII.

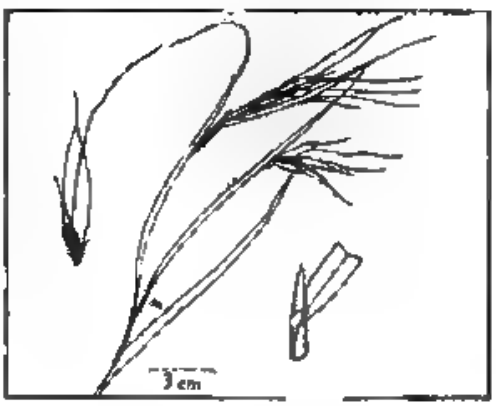

- Perennial to 1.5 m high grass (*Andropogon fastigiatum* Sw.).

Anthestiriinae:

10.655 - Hyparrhenia bracteata (Willd.) Stapf.. Hạhùng lá-hoa.

Bụi *daniên cao 1,5 m*; lóng to 6-8 mm ở đáy, dài 10-15 cm, có lông ở mắt. Lá có phiến không thơm, dài 30-40 cm, rộng 1 cm; mép cao 1-2 mm; bẹ hơi dẹp, *đầy lông vàng* nhất là ở đáy, đỏ mặt trong. Phátthoa cao 20-30 cm, dày; nhánh từng 2-3; chùm 2, *có cọng dài*, có lông; mo dài 2,5 cm; mỗi chùm, dài 1 cm, có 1 *mo nhỏ tím*; giéhoa không cọng dài 5-6 mm, *lônggai dài 3 cm*, giéhoa có cọng đực.

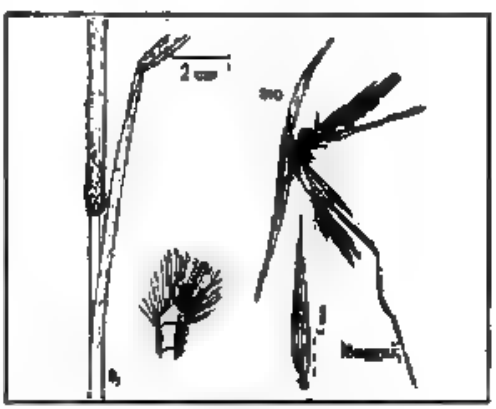

Trảng: Buônmêthuột; IX.

- Perennial grass; spath 2.5 cm, bearing 2 racemes of spikelets.

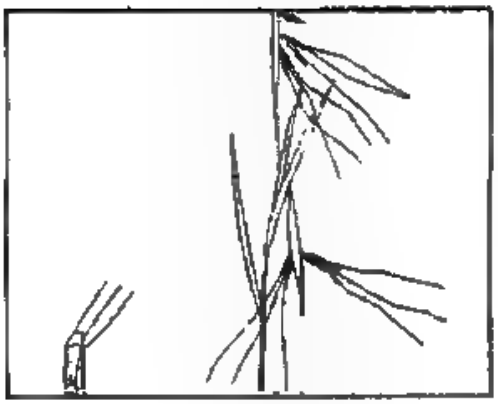

180.656 - Hyparrhenia diplandra (Hack.) Stapf.. Hạhùng Eberhardt.

Cỏ đaniên không thơm; thân cứng, cao 1,2-1,5 m. Lá có phiến hẹp, dài 30-30 cm, rộng 6 mm; mép nguyên, mỏng. Phátho ở chót thân; chùm-tután mang nhiều đonvị, mỗi đonvị trong một *mo nâu đỏ* và gồm 2 chùm có *cọng dài*; chùm đứng sau *xụ*, mỗi chùm có 2 cặp giéhoa mà một có lônggai cứng, *dài 3,5-4 cm*, có lông, và 3 giéhoa ở chót.

Trảng: Bảolộc, Đàlạt.

- Perennial grass; spath reddish brown, bearing 2 racemes of spikelets (*Andropogon diplandrum* Hack., *H. eberhardtii* (Cam.) Hitch.).

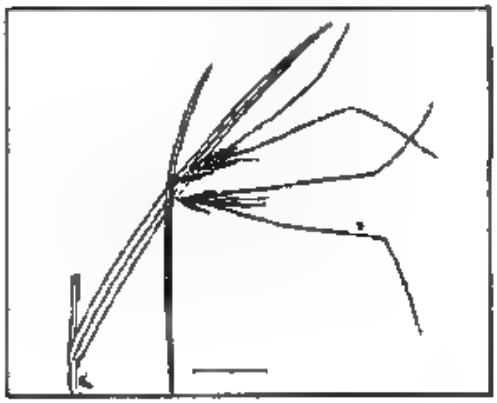

10.657 - Hyparrhenia familiaris (Steud.) Srapf.. Hạhùng họ-hàng.

Bụi cao 50-70 cm. Lá có phiến hẹp, dài 20 cm, rộng 4-6 mm. Phátho mang chùm từng cặp, trên cọng dài, trên mo hẹp; giéhoa có *lônggai dài 6-8 cm*, gảy ở vào 1/2.

Bavì.

- Tuft to 70 cm high; spikelets with to 8 cm long awn (*Andropogon familiaris* Steud., *H. effusa* A. Cam.).

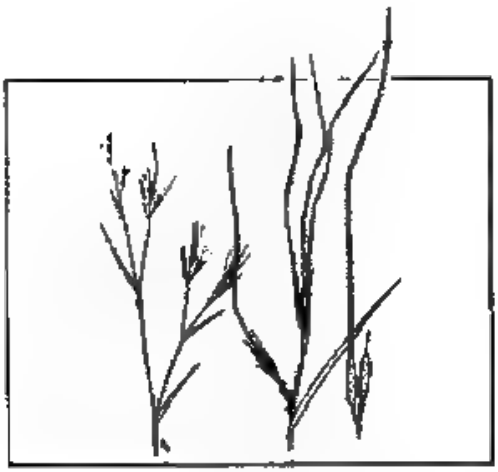

10.658 - Hyparrhenia filipendula (Hochst.) Stapf.. Hạhùng thòng.

Bụi dày, đaniên; thân *cao 1-2 m*. Lá có phiến dài 20-70 cm, rộng 2-6 mm; mép cao 2 3 mm. Phátho thưa; mo dài 4-5 cm; đonvị phátho *trên cọng dài*, mang một chùm có cọng ngắn, một có cọng dài, trục đầy lông trắng. 2-3 mắt; giéhoa trên luôngphái, *lônggai dài 3,5-6 cm, có lông vàng*.

Đèo Ngoạnmục, 1.000-1.400 m.

- Perennial grass, dense tufty; awns 3.5-6 cm long, yellow pubescent (*Andropogon filipendulum* Hochst.).

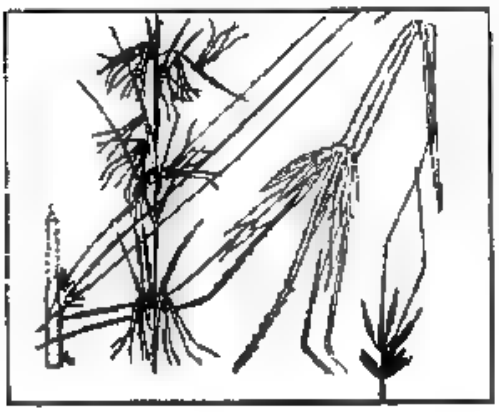

10.659 - Hyparrhenia griffithii Bor.. Hạhùng Griffith.

Cỏ cao 1,2 m, lóng dài, không lông, to 3-3,5 mm. Lá có phiến dài 40-50 cm, rộng 0,6-1,2 cm; bẹ không lông, mép cao, quanh có lông dài. Phátho với phần thụ dài vào 20 cm, hẹp; *mo dài 5 cm, đỏđỏ*; chùm *xụ*; 2 cặp giéhoa không cọng, không lônggai, 2 giéhoa có lônggai *dài 4,5 cm*, 3 giéhoa có lônggai ngắn.

Đàlạt.

- Grass to 1.2 m; awns 4,5 cm long.

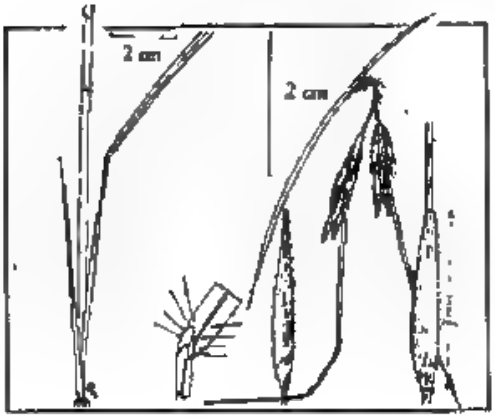

10.660 - Hyparrhenia schmidiana A. Cam.. Hạhùng Schmid.

Cỏ cao 60-70 cm; thân *mảnh* hơn các loài trên, to 2-2,5 mm. Lá có phiến hẹp, dài 20 cm, rộng 2-3 mm; mép cao 2 mm. Pháthoa cao 30-40 cm, thưa; mo hẹp, dài 3-4 cm; trục xụ, có lông dài 7 mm, có *lông vàng*; giêhoa mang lônggai dài 4-5 cm; giêhoa có cọng đực.

Rừng thưa: Gougah (Đàlạt); I.

- Grass to 70 cm high; inflorescence 30-40 cm long, racemes pendent.

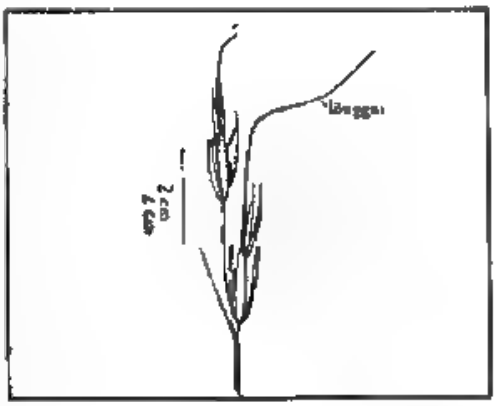

10.661 - Exotheca abyssinica (A. Rich.) Anders.. Ngoạigiáp Abyssini.

Cỏ *đaniên*, cao 0,5-2 m. Lá có phiến hẹp, dài 20-40 cm, rộng 1-4 mm; mép mỏng, cao 5-10 mm. Pháthoa *đứng, mang 2 chùm mà thôi*; chùm giống của Cymbopogon song *không có mo*, gồm 2 cặp giêhoa đực, một giêhoa cái có lông và *lônggai dài 6-8 cm*, và 2 giêhoa đực.

Rừng thưa, rừng Thông: từ Bảolộc sắp lên; I-VII.

- Perennial grass to 2 m high; panicle without spathe (*Anthistiria abyssinica* Hochst. ex A. Rich., *Cymbopogon chevalierii* A. Cam.).

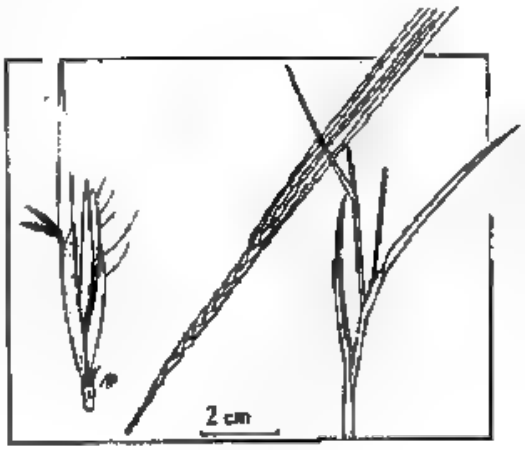

10.662 - Heteropogon contortus (L.) P. Beauv. ex R. & Sch.. Dithảo vặn; Black Spear grass.

Bụi dày, cao đến 1,5 m. Lá có phiến hẹp, cứng, màu mốcmốc. Gié cao 4-6 cm, cóđộc; giêhoa 6-10 mm, các cặp dưới đực, các cặp trên khác pháitính và hìnhthể; *lônggai dài 6-10 cm, đen*. 2n = 20, 44, 60.

Vùng khô, dựa lộ, rừng thưa, đến 500 m: từ Nhatrang đến Phanrang. Lợtiểu, phánkhích.

- Tuft 1.5 m high; awn 6-10 cm long (*Andropogon contortus* L.).

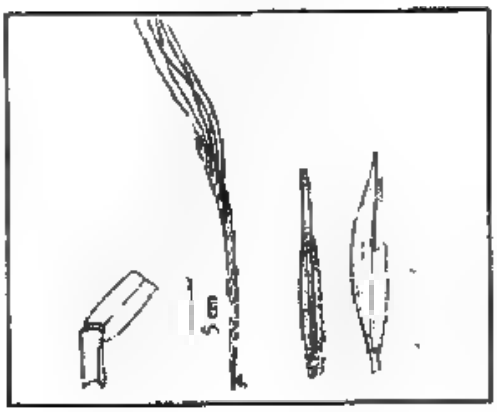

10.663 - Heteropogon triticeus (R. Br.) Stapf.. Dithảo lúa-mì.

Cỏ đaniên rất to, *cao đến 3 m*; thân có nhánh; lông màu ngà. Lá có phiến dài đến 1 m, rộng 1-2 cm; mép cao 1-4 mm, bẹ không lông, cao bằng1/2 lông. Gié dài *15-20 cm*; sống có lông nâu ở mặt; giêhoa từng cặp, 12-15 cặp đực ở phần dưới, không lông và cao 1-2 cm, cặp chót có một hoa lưỡngphái có đỉnh dưới có rãnh sâu, 1 giêhoa đực.

Trên đồi, dựa lộ, rừng thưa, bìnhnguyên đến 500 m.

- Perennial to 3 m high grass (*Andropogon triticeus* R. Br.).

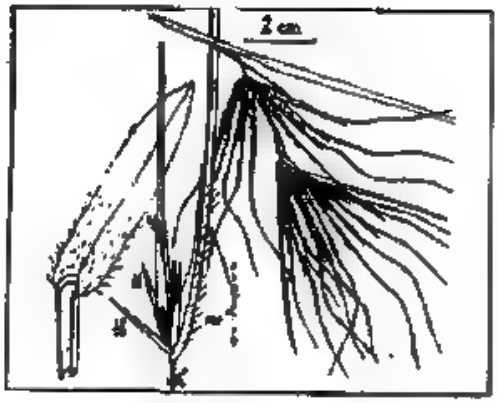

10.664 - Themeda arguens (L.) Hack.. Lô nhọn.

Cỏ thường nhátniên, cao 0,5-1 m. Lá có phiến dài 5-20 cm, rộng 4-6 mm, *chót tà, có lông*, các lá trên thành mo; mép cao, bẹ dẹp, ngắn hơn lông. Phátho a với *ít hoadầu hình quạt*, mang 6-20 chùm; mỗi chùm có một mo, mang 4 giêhoa lép cao 15 mm, một giêhoa luôngphái nâu, có lông nâu với *lônggai to, dài 8 cm, đen.*

Nhatrang, Langbian, Càná, Vũngtàu; X-II. Lônggai có thể nguyhiểm cho giasúc ăn (*Stipa arguens* L.).

- Annual grass to 1 m high; awn to 8 cm long, black.

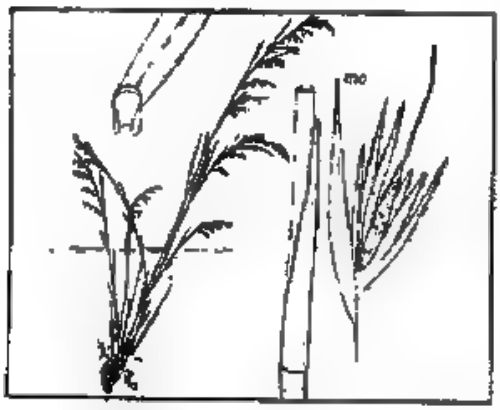

10.665 - Themeda arundinacea (Roxb.) Ridl.. Lô sậy, Cỏ-dê.

Cỏ rất to, *cao đến 5 m*; thân có lông to đến 1 cm, dài 20-30 cm. Lá có phiến dài; mép cao 1 mm, bẹ ngắn hơn lông. Chùm-tụtán dày hay thưa; nhánh không lông; chùm cao 15 mm, mang giêhoa tổngbao cao 15 mm, giêhoa luôngphái 1, đầy lông trắng hay vàng, cao 9 mm, *lônggai 4-7 cm*; giêhoa đực 2 cặp, một có cọng dài, cao 13 mm, đỉnh có lông hoe dài. 2n = 20, cả 60.

Trảng: Buônmêthuột, Tâyninh.

- Grass up to 5 m high; awn 4-7 cm long (*Anthistiria arundinacea* Roxb.).

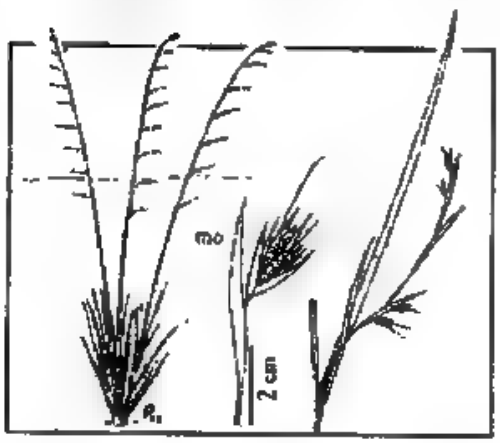

10.666 - Themeda gigantea (Cav.) Hack.. Lô to.

Cỏ đanièn, *cao đến 5 m*; thân ít nhánh. Lá có phiến dài 50-100 cm, rộng 1-2,5 cm, đầu nhọn, gân giữa to, trắng; mép cao 2-3 mm. Chùm-tụtán cao 1 m; chùm có cọng dài bằng 1/10-1/4 mo, mang 1-3 giêhoa thụ; giêhoa tổngbao 2 mực, đực, giêhoa không cọng luôngphái, thường không lônggai.

Rừng thưa, caonguyên; I.

- Perennial grass, to 5 m high; spikelets with or without awn (*Anthistiria gigantea* Cav.)

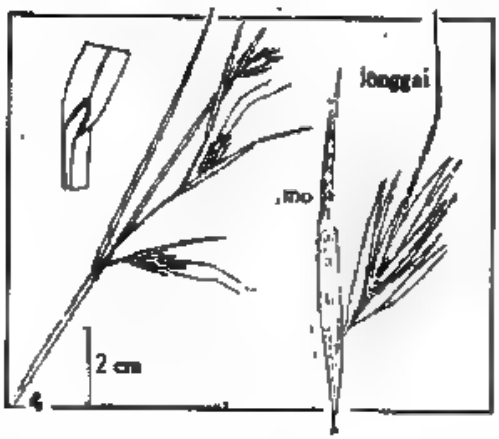

10.667 - Themeda caudata (Nees) A. Cam.. Lô đuôi, Cỏ-phao.

Cỏ có thân cao *đến 2 m*; lông to đến 1 cm ở đáy thân, dài đến 40 cm. Lá có phiến dài 40-50 cm, rộng 1 cm; mép ngắn. Chùmtụtán thưa, cao 20-40 cm, giêhoa tổngbao không lông, gắn thành cặp cách nhau vào 1 mm; 2-3 giêhoa thụ, gắn trên lông có lông trắng, đỉnh đuôi có ít lông ở chót, *lônggai dài 3-8 cm*; giêhoa đực không lông, cao 14 mm.

Núi từ 500 m: Buônmêthuột, Đàlạt; IX-I.
- Grass to 2 m high (*Anthistiria caudata* Nees).

10.668 - Themeda quadrivalvis (L.) O. Ktze. Lô bốn-mảnh.

Cỏ *nhấtniên* cao hơn 1(3) m, nằm rồi đứng hay đứng; thân tròn, không lông, to 4-6 mm, Lá có phiến hẹp dài 15-80 cm, rộng đến 1 cm, không lông; mép cao 2 mm; bẹ không lông. Chùm-tútán đứng mang nhánh có *mo dài 5-8 cm*; chùm giêhoa có mo riêng, giêhoa *đỏđỏ hay nâunâu*; giêhoa ngoài đực dài 6-8 mm, giêhoa trong lưỡngphái có *lônggai dài 4-8 cm, đen.*

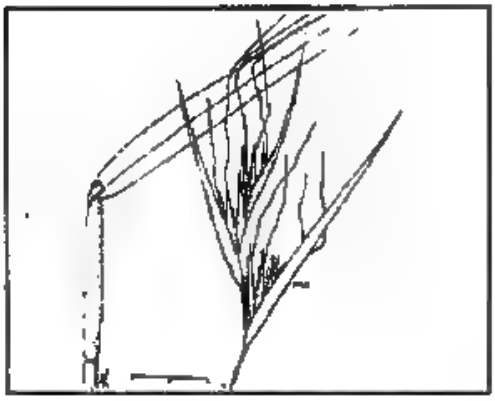

- Annual, 1-3 m high; spikelets red or brownish (*Andropogon quadrivalvis* L., *T. ciliata* (L.f.) Hack.).

10.669 - Themeda triandra Forssk. Lô tam-hùng.

Cỏ *daniên cao đến 1,5 m*, không lông. Lá có phiến hẹp, dài 10-40 cm, rộng 4-3-7 mm; mép cao 1,5 mm, có rìa lông mịn. Chùm-tụtán *nghiên*, dài 20 cm, mo dài, có lông thưa; chùm dài 1,5-1,7 cm, giêhoa tổngbao ở một mực, đực; giêhoa không cọng lưỡngphái thường 1, *lônggai dài 3-5 cm*. n = 30.

Đất nghèo, nhiều đá.

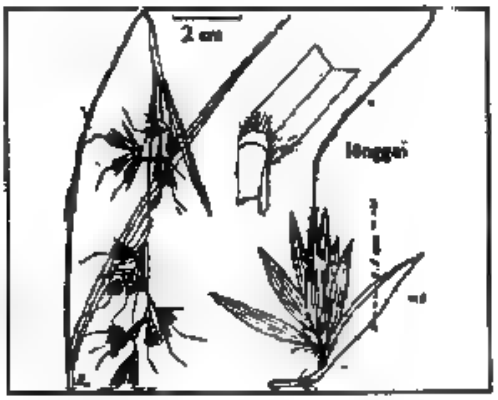

- Perennial grass, to 1.5 m high; awn 3-5 cm long.

10.670 - Themeda villosa (Poir.) A. Cam., Lô lông.

Cỏ to, *cao 2-3 m*, lóng cứng, *to đến 2 cm*, hơi dẹp, dài 20 cm ở gần gốc. Lá có phiến dài 50-70 cm, *rộng 1,5-2 cm*; bẹ dẹp, cứng, đỏ mặt trong. Chùm-tụtán cao *hơn 1 m*; dày, mo cuả chùm dài 2 cm; chùm cao 14 mm (kể cả lônggai); giêhoa tổngbao gần gần một mực, gần như không lông; giêhoa không cọng thụ, *đầy lông nâu đậm*, lônggai *ngắn*, 4-7 mm; giêhoa có cọng, thon nhọn.

Thành hộiđoàn, dựa rạch.

- Grass to 3 m high; culm to 2 cm wide; spikelets with short awn (*Anthistiria villosa* Poir.).

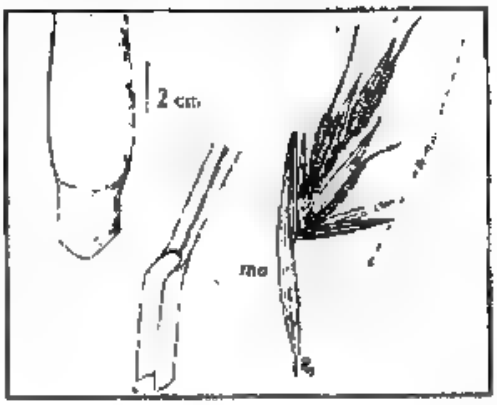

10.671 - Iseilema thorelii A. Cam..

Cỏ daniên, cao 1,3 m; mắt có lông. Lá chụm ở đáy thân, có bẹ dẹp, dài; phiến dài 30-35 cm, rộng 3-6 mm, đầu tà; mép ngắn, có *lông dài đenđen*. Chùm-tụtán cao 20-30 cm, thưa, *đỏđỏ lúc khô*; nhánh có lông trắng, mo mang *chùm dài 6 mm*, mang 2 cặp giêhoa dưới đực, 1 cặp giêhoa có cọng đực, 1 giêhoa không cọng lưỡngphái, có lônggai dài vào 1 cm.

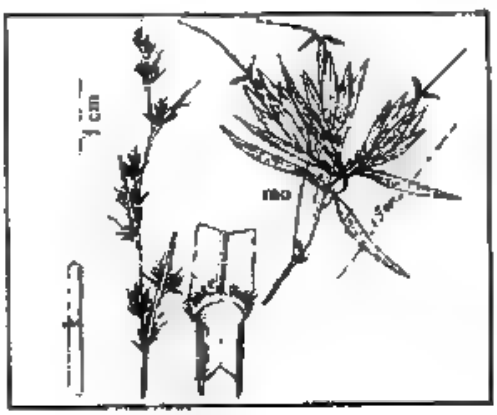

Vùng lầy: Buônmêthuột; XII.

- Perennial grass to 1.3 m high; spathe 6 mm long; awn 1 cm long.

10.672 - Iselema argutum (Steud.) Anderss. (*Anthistiria argutum* Nees ex Steud.)

Thân đứng, dẹp dẹp; mắt có lông dựng dài. Lá có phiến hẹp dài, nhọn, to 10-60 x 0,5-0,8 cm; bẹ có lông dài ở mép. Chùm-tụtán có lá, dạng như gié; mo của chàm 6-12 mm, bia trongtrong; chàm 7 giêhoa, giêhoa dưới lép, 3 trên không cọng, cái hay lưỡngphái, 2 chót có cọng, đực hay lép.

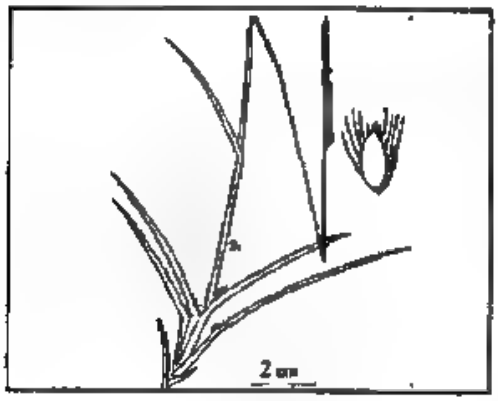

10.673 - Eremochloa ciliaris (L.) Merr.. Bànthảo rìa.

Cỏ mảnh, cao 40-80 cm, mắt có lông. Lá có phiến hẹp dài 5-15 cm, có lông; bẹ có lông, mép mỏng, ngắn. Chùm như gié, dài 2-6 cm, mang ở một bên *giêhoa dưới*; giêhoa có cọng teo mất; giêhoa không cọng dẹp, dài 3,5-4,5 mm, mang 2 hoa.

Sân, đồng cỏ khô, rừng thưa, khắp caođộ.

- Grass to 80 cm high; spikelets reddish (*Nardus ciliaris* L.).

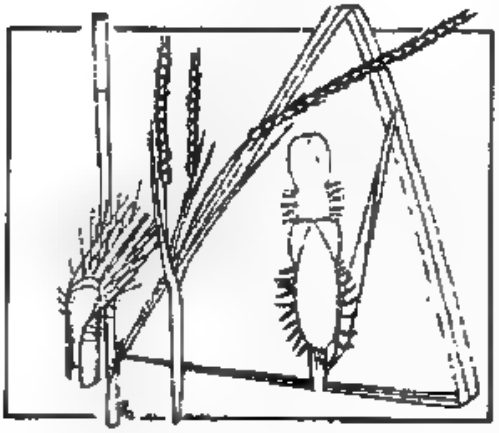

10.674 - Eremochloa muricata (Retz.) Hack.. Bànthảo mụt.

Cỏ daniên, cao đến 1,6 m. Lá có phiến hẹp, dài 40-50 cm, rộng 6 mm, chót thon nhọn, đáy từtừ hẹp, có lông đáy phủ ở gần đáy; mép nguyên, cao 1 mm, bẹ không lông. Chùm như gié ở nách lá, dài 5-6 cm, trên cọng dài; giêhoa gần một bên, có dĩnh *bìa có 8-10 gai*, trên có 2 cánh nâu; hoa dưới đực, hoa trên lưỡngphái. Dĩnhquả dẹp theo bụng-lưng, phía hông trên gần như phẳng

Đất phùsa, nơi ẩmlầy: Cầntho...; V.

- Perennial to 1.6 m high grass; glumes winged (*Aegilops muricata* Retz.).

10.675 - Eremochloa ciliatifolia Hack. (*E. helferi* Munro)

Cỏ daniên. Lá có phiến to 10-15 x 0,6-0,8 cm, rìa lông, chót tròn. Gié cao 2,5-3,7 cm; giêhoa cao 3 mm, mang *1 hoa*; dĩnh xoan rộng, 5 gân, gân có mang thông nhau ở trên; tiểunhụy 3, vòi ngắn, gai dài hơn đỉnh.

10.676 - Eremochloa eriopoda C.E. Hubb. 1939, *t. 3376*

10.678 - Eremochloa petiolil Merr.1924.

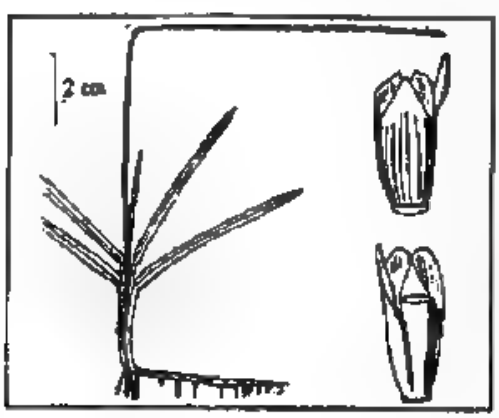

10.679 - Eremochloa ophiuroides(Munro) Hack.ex DC.(*Ischemum ophiuroides* Munro). Bànthảo; Centi pede grass, Lazy-mans's grass.

Cỏ daniên, cânhành bò, cứng; thân cao 10-20 cm, kể cả phátho a. Lá có phiến hẹp, dài 2-6 cm, rộng 2-3mm, phẳng, bìa có lông ở đáy; mép ngắn, Chùm duynhất, dài 4-5 cm; giêhoa có cọng teo; giêhoa không cọng dài 4 mm, dĩnh có *cánh tímtím* đầu cắt ngang, hoa dưới đực, hoa trên cái.

Bờ cát dựa rạch.

- Perennial 10-20 cm high grass; sessile spikelets with winged glume.

---

* *(Xem chú thích ở trang 101)*

10.680 - Vossia cuspidata (Roxb.) Griff.. Quốt

Cỏ đaniên mầm *hay nổi*, có rễ ở mắt, cao 1-2 m, không lông. Lá có phiến dài đến 1 m, rộng 1-1,5 cm, *mốcmốc*; mép ngắn, rìa lông. Phátho do 2-6 gié (từng cặp) dài 10-20 cm; giéhoa từng cặp, *trong lõm của sống*, đỉnh có mũi cứng dài, hoa dưới đực, hoa trên cái.

Đìa, mương lạn, dựa ruộng, có khi là cỏ nổi.

- Prostrate or floating grass; racemes 2-6, to 20 cm long (*Ischaemum cuspidatum* Roxb.).

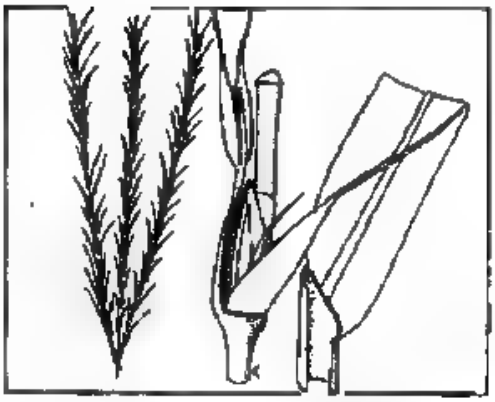

10.681 - Ophiuros exaltatus (L.) O. Ktze.. Xàvĩ.

Cỏ đaniên cao 1-2 m; thân to 4-7 mm, ở đáy. Lá có phiến phẳng, dài 30-60 cm, rộng 1-2 cm, đáy tròn, bìa có lông, gân giữa, to, trắng; mép ngắn, bẹ tròn. Gié 5-15 ở nách lá, rộng 1,5 mm; giéhoa ở trong khuyết của trục,, đỉnh dưới láng.

Dựa bưng, ven rừng, bình và trungnguyên. Ở **O. megaphyllus** St. ex Haines, gié cô độc, có lá có lông.

- Perennial 1-2 m high grass; racemes 1.5 mm wide (*Aegilops exaltata* L.).

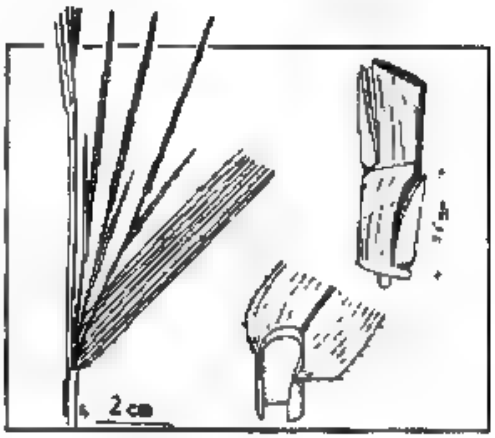

10.682 - Thyrsia thyrsoidea (Hack.) A. Cam..

Cỏ cao đến 2 m; thân to hơn ngón tay út, không lông, trừ ở mắt. Lá có phiến hẹp cứng, dài *đến 1 m*, rộng 1-2 cm, gân giữa to; bẹ dẹp, mép cắt ngang, có lông. Phátho là chùm-tụtán ở ngọn, cao 25-40 cm; trục chữ-chi, mang giéhoa từng cặp, giéhoa không cọng dài 3,5 mm, trấu có nuốm dài, nhỏ, bìa có lông mịn, hoa 2, hoa dưới lép, hoa trên luôngphái; giéhoa có cọng dài 3-4 mm, cocấu như giéhoa không cọng.

Hàsonbình.

- Grass to 2 m high; thyrse 4 cm long (*Rottboellia thyrsoidea* Hack.).

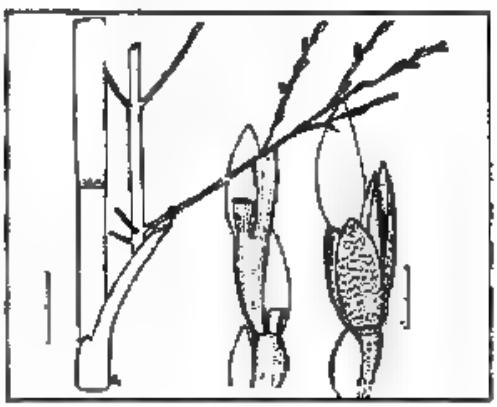

10.683 - Coelorachis cancellata (Ridl.) Bor. Xoangtrục rào

Bụi; thân ngắn. Lá có phiến *đứng, dài, hẹp*, rộng 3-4 mm. Phátho là một chùm như gié đứng, to 3-4 mm, trục để gấy ngang; giéhoa không cọng có 4-5 *hàng lõm* mỗi bên.

Đàlạt: Finnom.

- Racemes 3-4 mm wide; inferior glumes sculptured (*Rottboellia cancellata* Ridl.)

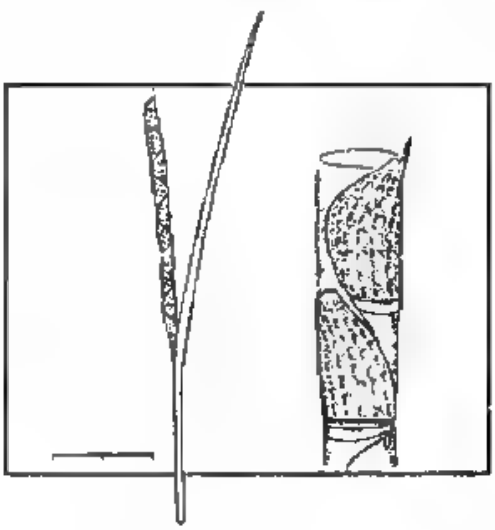

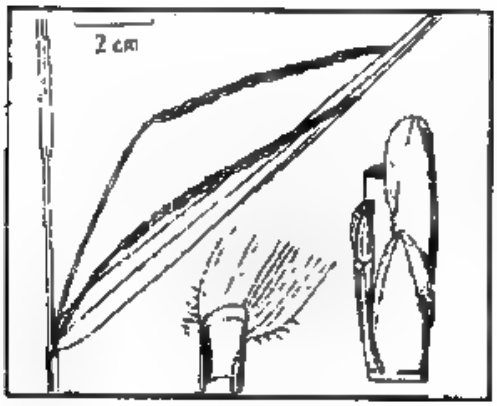

10.684 - Coelorachis glandulosa (Trin.) Stapf. exRidl.. Xoangtrục sóng.

Cỏ đaniên cao 1-2 m, có nhánh. Lá có phiến dài 40-70 cm, rộng 2-2,5 cm; mép thấp, đen; bẹ không lông. Pháthoa là 1-2 chùm *ở nách lá*, rộng 5-8 mm; giéhoa có dính dưới có *5-7 gai nhỏ* ở bìa; giéhoa có cọng cao bằng giéhoa không cọng, thường lép.

Ven rừng, dựa lộ, bình và trungnguyên.

- Perennial 1-2 m high grass; racemes axillary; lowers glume winged (*Routboellia glandulosa* Trin.).

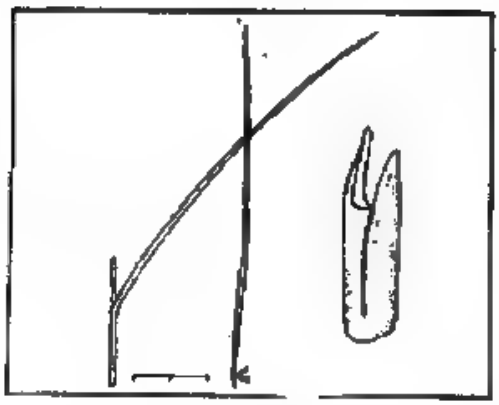

10.685 - Coelorachis pratensis (Bal.) A. Cam.. Xoangtrục đồngcỏ.

Bụi đaniên; thân cao 50-75 cm, không lông. Lá có phiến *hẹp*, dài 15-30 cm, rộng vào 1 mm, mặt dưới có lông; bẹ ngắn hơn lóng; mép là một hàng lông. Phátho a là 1 chùm dài 10-13 cm, *gãy thành lóng* mắt xéo, mang luôn cọng của giéhoa; giéhoa dài 4,5-6 mm, *màu đường-thẻ*, 2 hoa, hoa trên đực: giéhoa có cọng lép.

Quảngyên.

- Perennial grass; racemes 10-15 cm long (*Routboellia pratensis* Bal.).

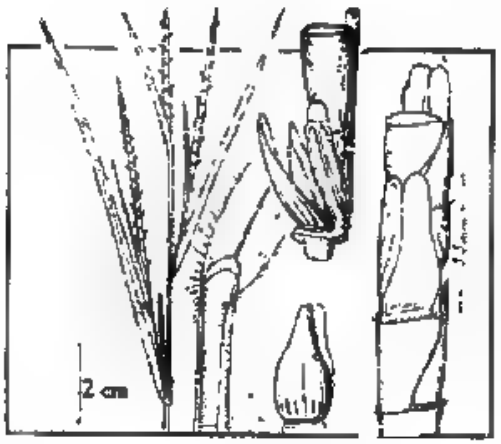

10.686 - Coelorachis striata (Steud.) A. Cam.. Xoangtrục sọc.

Cỏ đaniên cao 1 m. Lá có phiến hẹp dài, rộng 10-13 mm; mép là phiến mỏng, rách ít nhiều. Chùm như giế *từng cặp* dài 10-12 cm, hơi dẹp, trên cọng có dốt, dài 15-17 cm; giéhoa dài 4 mm, *không cọng* có cánh ở phần trên.

Rừng Thông: Bảolộc, Dilinh.

- Perennial 1 m high grass; racemes axillary; lower glume winged (*Routbellia striata* Nees ex Steud.).

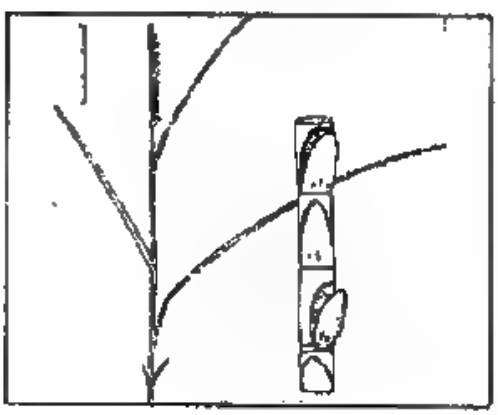

10.687 - Heteropholis cochinchinensis (Lour.) Clayton. Dịbán Nambộ.

Cỏ đaniên, cao 40-50 cm. Lá có phiến *hẹp*, dài 10-15 cm, rộng 1-2 mm; bẹ không lông; mép rất ngắn. Phátho a là *một giế đứng* dài 5-7 cm; cọng không lông; lóng *gãy ngang* chỗ không xéo; giéhoa trong lõm của trục; giéhoa có cọng gắn như lép; giéhoa không cọng mang 2 hoa, hoa dưới lép, hoa trên lưỡngphái.

BT.

- Perennial 50 cm high; lower glume sculptured (*Phleum cochinchinensis* Lour.).

10.688 - Hemarthria compressa (L.f.) R. Br.. Bòi, Bántiết dẹp.

Cỏ daniên có cănhành nằm; lóng dài 2 cm, to 3 mm, thân đứng cao 20-40 cm. Lá có phiến hẹp nhọn; mép có rìa lông; bẹ không lông. Gié từng cặp, *nâu đỏ*, dài 5-6 cm, trên cọng ngắn; trục *không gẫy*, dẹp, có sọc sậm; dính trên trong lõm của trục.

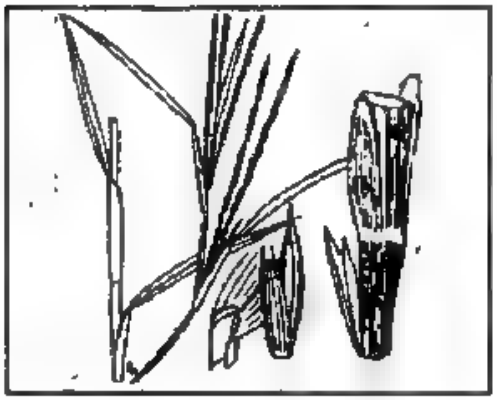

Hàsơnbình; VII.

- Perennial; racemes by 2, 5-6 cm long; rachis tough (*Rottbellia compressa* L.f.).

10.689 - Hemarthria longiflora (Hook. f.) A. Cam.. var. **tonkinensis** A. Cam.. Bántiết hoa-dài.

Cỏ nằm rồi đứng, không lông, cao 20-50 cm; lóng ngắn hơn bẹ, mềm. Lá có phiến dài 10-12 cm, rộng 5-12 mm, có lông ở đáy; mép là rìa lông cao, bẹ rìa lông. Gié 2-1 ở nách lá, có một *bao riêng*, dài 8-20 cm, dẹp, rộng 6 mm; giéhoa từng cặp, một không cọng, một có cọng, *dài 11-20 mm, kể cả mũi dài*.

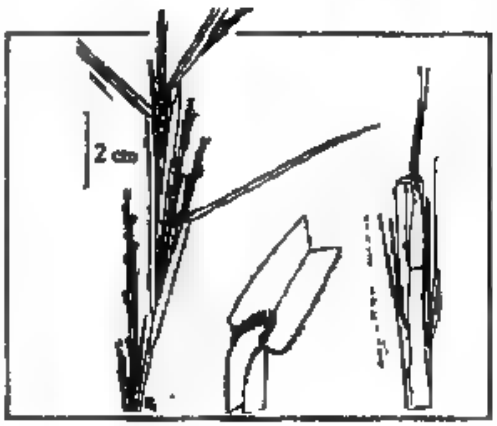

Nơi ẩm, chịu vùng phèn: Lụctỉnh: Uminh..; IV-V.

- Ascending grass, 20-50 cm high; spikelets long pointed (*Rottbellia longiflora* Hook. f., *R. tonkinensis* A. Cam.).

10.690 - Hemarthria protensa Nees ex Steud.. Bántiết trải.

Cỏ daniên có cănhành; thân cao đến 1,8 m. Lá có phiến hẹp, dài đến 10-30 cm, rộng 4-5 mm; mép cao 1 mm; bẹ dài gần bằng lóng. Phátthoa từng cặp, có *cọng dài*; gié ốm, rộng 1,5-2 mm mà thôi, trục hơi dễ gãy; giéhoa không cọng cao 5 mm, có *lônggai dài 12 mm*; giéhoa có cọng có mũi cao, cọng có rìa lông trắng.

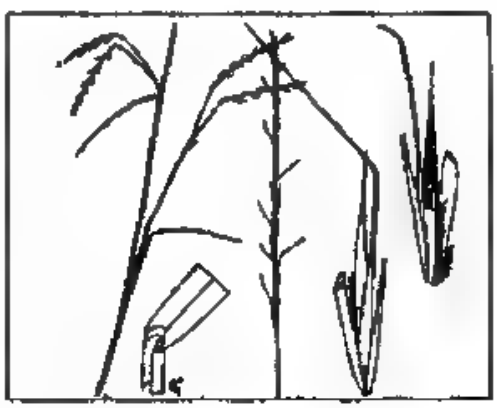

Đàlạt; XI.

- Perennial grass up to 1.8 m high; racemes by 2; spikelets awned.

10.691 - Rottboellia cochinchinensis (Lour.) W.D. Clayt.. Látléo.

Cỏ to, cao 0,8-3 m; thân có lông cứng. Lá có phiến dài đến 50 cm, rộng 1-2,5 cm, gân giữa to; mép nhăn, có rìa lông. Nhánh mang phátthoa thường có cặp; gié hình trụ suông, *dễ gãy*, dài 8-15 cm; giéhoa dính, như chôn vào trục; giéhoa không cọng dài 5-7 mm; giéhoa có cọng lép, thấp hơn và khác hìnhthể.

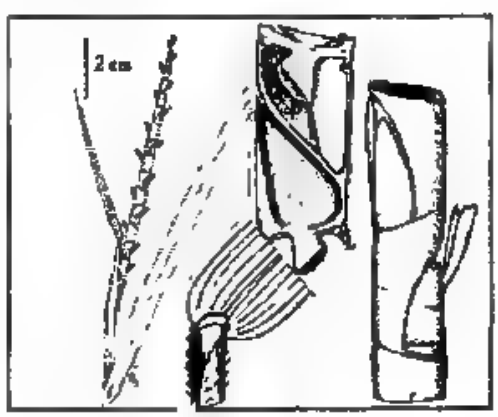

Dựa lộ.

- Grass up to 3 m high; racemes with fragile rhachis (*Stegosia cochinchinensis* Lour., *R. exaltata* L.f. 1781, non 1779).

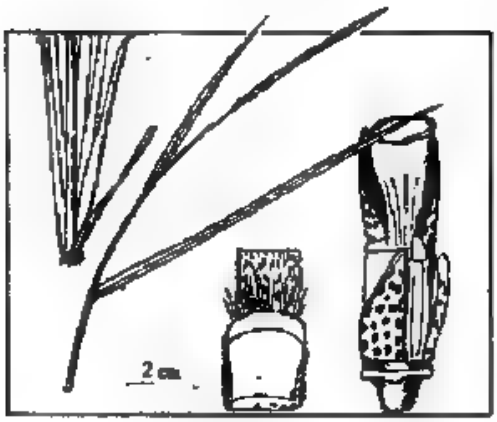

10.692 - Rottboellia mollicoma Hack.. Lấtléo lông-mềm.

Cỏ cao đến 1 m; thân có lông dày mềm. Lá có phiến dài 30 cm, rộng vào 17 mm, có lông dài ở mép; mép cao; bẹ dầy lông. Giéhoa cônộc ở chót nhánh, dài 7-8 cm, to 2 mm, có lông; trục 2 mm, dễ gãy; giéhoa cặp 3, một có cọng, 2 không cọng, đính giéhoa không cọng *mặt rỗ*.

Rừng thưa, dựa lộ, trung và caonguyên; XII.

- Racemes 7-8 cm long; sessile spikelets with sculptured glume (*Mnesithea mollicoma* (Hack.) A. Cam.).

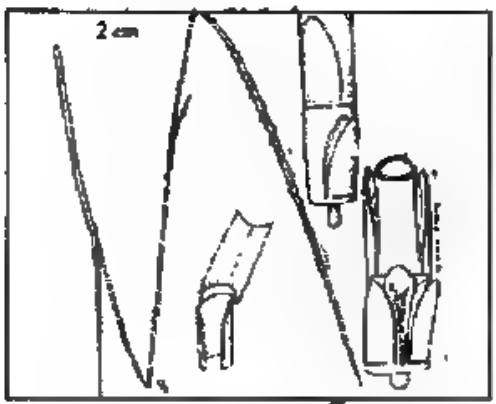

10.693 - Mnesithea laevis (Retz.) Kunth. Kývĩ láng.

Bụi cao đến 1 m, do nhiều thân mảnh, ít nhánh, có lóng dài, rộng 1-2 mm. Lá có phiến hẹp, dài 10-35 cm, rộng 3-5 mm, không lông; mép cao 1 mm. Gié ở ngọn thân hay chót nhánh, trên cọng dài, mảnh; giéhoa *gắn một bên của trục*, từng cặp, không cọng, không lông, đính dưới láng, dài 3-5 mm; ở phần trên của pháthoa, giéhoa cônộc.

Rừng thưa, bìnhnguyên; XI.

- Racemes with spikelets on the same side (*Rottboellia laevis* Retz.).

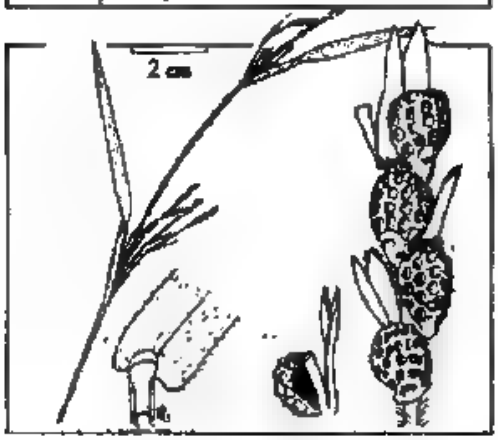

10.694 - Hackelochloa granularis (L.) O. Ktze. Hátken.

Cỏ nhátniên cao đến 1 m; thân nằm rồi đứng. Lá có phiến dẹp, dài 10-20 cm, rộng 1 cm, đáy phiến ôm thân; mép nguyên. Chùm như gié chụm ở nách lá; bẹ 1 cm, cọng 2-3 cm; giéhoa 1 không cọng, 1 có cọng; giéhoa không cọng có *đính dưới hình cầu có mặt rỗ*, ốp sát vào trục; giéhoa có cọng đực.

Hoangnguyên: Bìnhlong, Longbình; XI.

- Racemes with sessile spikelets globulous, sculptured (*Cenchrus granularis* L.).

Tripsacinae:

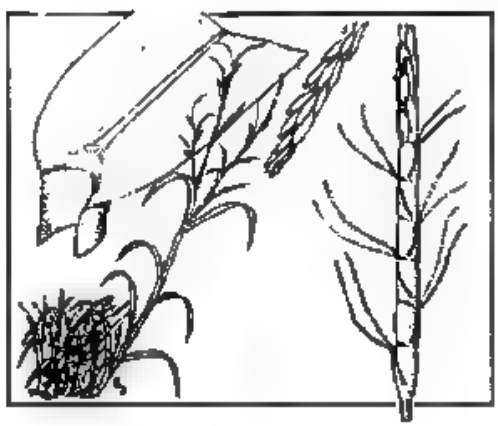

10.695 - Tripsacum laxum Nash. Guatemala grass.

Bụi *dạng Đế*; cânhành mảnh, to 3-4 cm; thân đứng to 2-3 cm, *cao 2-3 m*. Lá có phiến to, *rộng đến 10 cm*, dài hơn 1 m, gân chánh trắng; mép cao 1 mm, có lông. Gié ở ngọn nhánh chót thân, dài 20-30 cm, xanh, cái ở phần dưới, đực ở trên; hoa cái có 2 nuốm dài 2-3 cm, trắng; phần đực do nhiều giéhoa dài 4-6 mm. 2n = 59, 72.

Tr ồ Báolộc, gốc T.-Mỹ; XI.

- Cultivated.

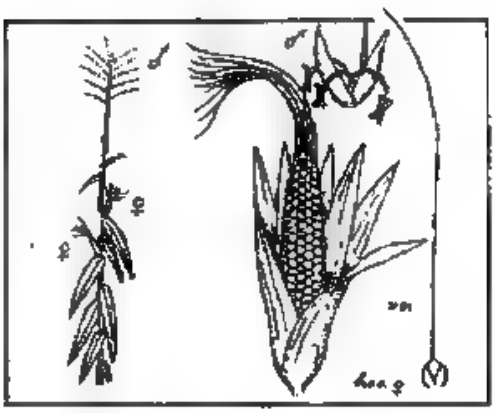

10.696 - Zea mays L.. Bắp, Ngô; Corn; Maïs, Blé d'Amérique.

Cỏ nhátniên cao 1,5-2 m; thân to 1-1,5 cm. Lá to, rộng 5-8 cm; mép là phiến mỏng, cao 2-3 mm. Chùmtựtán đực (*cờ*) ở chót, cao 30-40 cm, vàng; giéhoa từng cặp, chứa 2 hoa, 3 tiểunhuỵ. Phátthoa cái ở nách lá, trong nhiều láhoa tổngbao to; gié to, hoa có một vòi nhuỵ rất dài (*râu bắp*). Gié cái cho ra "*trái*" bắp; "hạt"(dĩnhquả) vàng, sắp theo *8-10 hàng* dọc. 2n = 10, 30, 40, 80.

Tr; I-XII. Gốc T.-Mỹ: người Da-đỏ đã tạo ra Bắp vào -5.000 ở Mexico (Aztec); Columbus mang về Âuchâu năm 1493. Râu Bắp lợitiểu tốt.

- Cultivated.

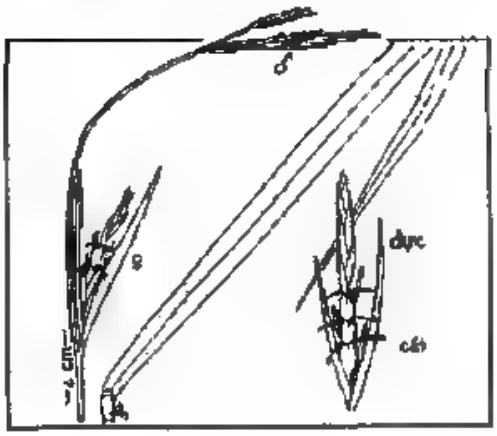

10.697 - Polytoca digitata (L.f.) Druce. Đa-chi

Cỏ cao 1-1,5 m; mắt đầy lông. Lá có phiến dài nhọn, không hay có lông phún, dài 30-60 cm, rộng 1,5-2,5 cm; mép mỏng, có lông. Phátthoa đồngchu với *gié đực ở chót*, gié ở nách lá cái hay có vài giéhoa đực; giéhoa đực dài 5-6 mm, nhọn; giéhoa cái, một không cọng, một có cọng. Dĩnhquả nhỏ.

- Inferior raceme female or bisexual (*Aphudia digitata* L.f., *P. heteroclita* (Roxb.) Koord.).

10.698 - Polytoca wallichiana (Nees ex Steud.) Benth.

Cỏ dainên; chồi to; thân không lông. Lá có phiến phẳng, to 20-90 x 2,5-3,5 cm; mép thôsó. Faux-épis đực congquẹo, từng cặp; giéhoa có cọng tựdo.

Ấndộ, Tháilan Đôngdương.

- (*Cyathorhachis wallichiana* Nees ex Steud.)

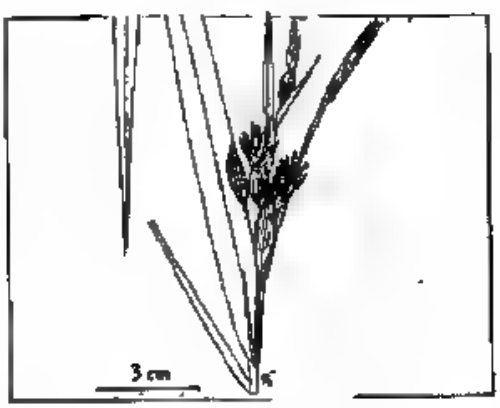

10.699 - Chionachne koenigii (Spreng.) Thw.. Tuyếtmạo.

Cỏ dainên cao đến 1,5 m, mắt có lông. Lá có phiến dài 20-60 cm, rộng đến 2 cm, có hay không lông; mép đầy lông. Gié đồngchu, dài 2-4 cm, có 1 láhoa *tiếng*; giéhoa đực ở trên, trục mang mảnh; giéhoa cái có trục mang to. Dĩnhquả *trong trấu dưới vàng, cứng hình thoi*.

Lông ngứa, bìa lá rất bén; đất mới ở châuthổ.

- Female spikelets with glume ovoid, indurated (*Coix koenigii* Spreng., *Ch. barbata* Roxb.)

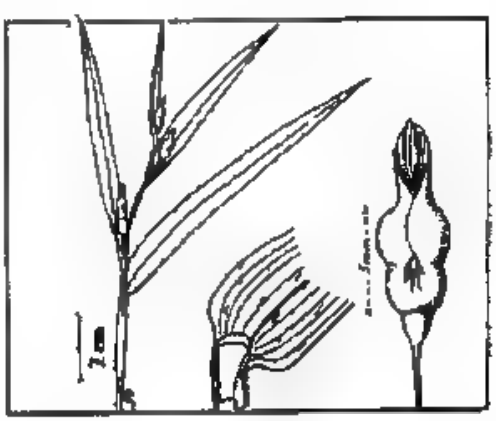

10.700 - Sclerachne punctata R. Br.. Cươngmạo đốm.

Cỏ mảnh, nằm, rồi đứng cao 70 cm; mắt có lông. Lá có phiến hẹp, dài 15-20 cm , rộng 6-10 mm, gần như không lông; mép nguyên. Gié 2-3, đực ở trên; giéhoa đực *duynhất*, dài 4 mm; giéhoa cái thụ 1-3, cao 8-9 mm, *dính dưới cứng, thắt ở giữa*, đầu hẹp, chẻ hai, đặcsắc. Dĩnhquả nằm trong dính dưới. 2n = 20,

Đất châuthổ.

- Inferior glume of female spikelet constricted.

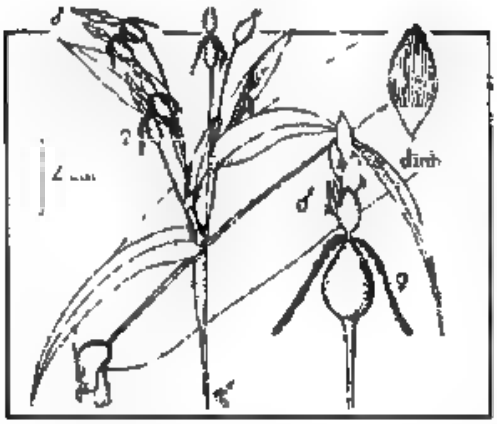

Coicinae

10.701 - Coix lacryma-jobi L. var. **lacryma-jobi**. Cườm-gạo.

Bụi daniên; thân to 8-10 mm. Lá có phiến dài 40-50 cm, rộng đến 5 cm, gân giữa to, trắng; mép ngắn, không lông. Phát hoa ở chót nhánh; gié đực ở trên, xanh, giêhoa đài 6-7 mm, tiểuhuy vàng; giêhoa cái có bao hình bầu cao 8-9 mm, rộng 6 mm, khi chín nâu đen rồi trắng, *rất cứng*. 2n = 20.

Đất ẩm hoang, sỏ rác cỏ, đến vùng nước lợ.

Utricles black brown then white.

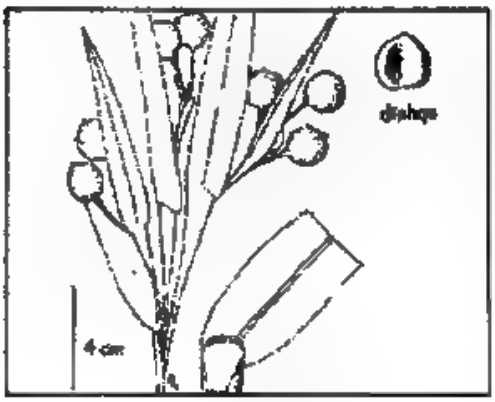

10.702 - Coix lacryma-jobi var. **ma-yuen** (Rom.) Stapf.. Bobo nếp, Ydĩ nếp, Job's Tears, Pearl Barley.

Cỏ cao 1-2 m; thân có nhiều nhánh. Lá có phiến rộng 2-5 cm; mép cao 1 mm, bẹ không lông. Gié trên cọng dài 4-5 cm, mang một giêhoa cái có láhoa cứng bao lại; giêhoa đực 4-7, đỉnh có cánh hẹp."Trái" (bầu) *hình cầu*, vỏ *mỏng*, có rãnh, to 6-8 mm. 2n = 20. Ở var. **stenocarpa** (Stapf.), Ydĩ tẻ: hột to, trắngtrắng.

Tr: hạt thường nấu chè; V-XII. Trị sốt, sưng, đau bụng, thấp-khớp, đái khó; chúa coixenolid chống buồn, coixol, tránthống, thuốc-tê.

- Cultivated (*C. ma-yuen* Romanet).

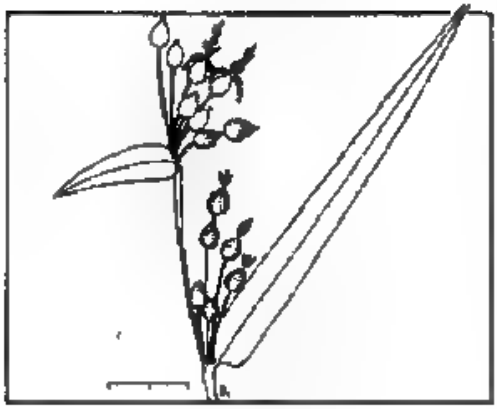

10.703 - Coix puellarium Bal.. Cườm-gạo.

Bụi daniên nhỏ, cao vào 50 cm. Lá có phiến dài 20-40 cm, rộng 2-3cm, không lông; mép ngắn, không lông. Gié trên cọng dài; giêhoa cái có bao cứng; giêhoa đực 4-7, đỉnh có cánh hẹp. Dĩnhquả trong bao ("hạt") xoan dày *rất cứng, ngà đến đenden*, láng.

Hoang dụa lộ, rẫy. Hạt được trẻ-em dùng làm chuỗi đẹp.

- Perennial grass; utricles very hard, blackish or white shining (*Coix lacryma-jobi* var. *puellarium* (Bal.) A. Cam.).

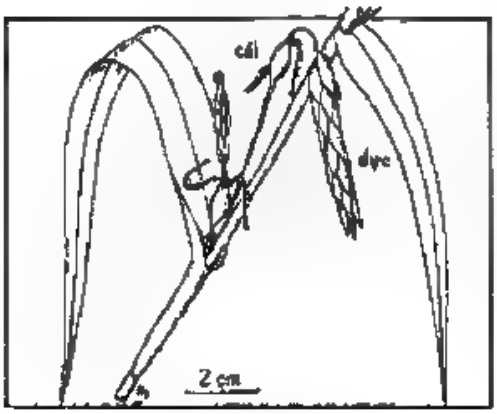

10.704 - Coix aquatica Roxb.. Nga.

Nêthụcvật hay thủythụcvật daniên to; thân *nổi hay nằm*, có rễ ở mắt, dài đến 30 m. Lá có phiến dài 30-90 cm, rộng 2-4 cm, mặt trên có tuyến có lông; bẹ không lông. Phát hoa ở nách lá với gié đực thòng, xanhxanh, giêhoa nhóm 3, giêhoa giữa có cọng. "Trái" (bầu = tổngbao) cứng, láng, vàng hay nâu. 2n = 20.

Ruộng cạnthủy, rạch.

- Limnophytic or hydrophytic grass; racemes with utricles indurated.

10.705 - Coix gigantea Koenig ex Roxb.. Nga núi.

Cỏ daniên *cao 3-4,5 m*, thân to 1,5-2 cm ở gốc. Lá có phiến dài 60-120 cm, rộng 1,5-2,5 cm, gân giữa to, trắng, mặt trên nhám; mép không lông, ngắn. Gié đực trên phần cái, dài, giêhoa nhóm 3, giêhoa giữa không cọng, đỉnh có cánh rộng. Trái (bầu) cứng, láng.

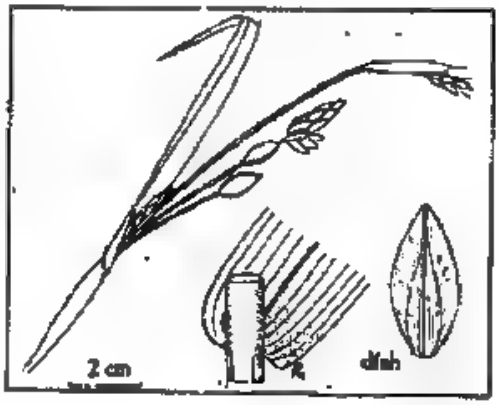

Đất hoang ẩm.

- Perennial to 4,5 m high grass; utricles ovoid, indurated, shining.

AGAVACEAE : họ Agao

1a - địathựcvật
  2a - có củ; lá hẹp dài, mềm; Tr vi hoa thơm — *Polianthes*
  2b - có cânhành, lá dày, rộng, hay hình trụ, dạng lạ — *Sansevera*
1b - cây thường có thân cưng, có thể rất to
  2a - noãnsào hạ; lá to, cứng, nhọn, hay có gai
    3a - nhánh pháthoa ngắn; chi tiểunhụy thô nhiều; phiếnhoa dính nhau — *Agave*
    3b - nhánh pháthoa dài; chi tiểunhụy ngắn; phiếnhoa rời — *Furcraea*
  2b - noãnsào thượng
    3a - hoa thông, to; phiếnhoa rời; lá vôi mũi như gai — *Yucca*
    3b - hoa đứng; phiếnhoa dính thành ống
      4a - ống hoa ngắn, buồng 4-n noãn — *Cordyline*
      4b - ống hoa dài; buồng 1 noãn — *Dracaena*

10.706 - Yucca filamentosa L.. Du-ca; Adam's Needle.

Cây có thân cứng, có thể cao 1-2 m. Lá chụm ở chót thân, cứng, chót nhọn, dài 40-70 cm, rộng 3-6 cm. Chùm-tụtán cao 1-1,5 m; hoa nhiều, *trắng, đẹp*; phiếnhoa cao 3-4 cm, rộng, rời nhau; tiểunhụy 6, không thò; noãnsào thượng, 3 buồng n-noãn.

Kiểng: Phướclễ. Gốc B.-Mỹ. Trái to, mập, ăn được, địaphương gọi là datile; hơi xổ. Nụ cũng được ăn.

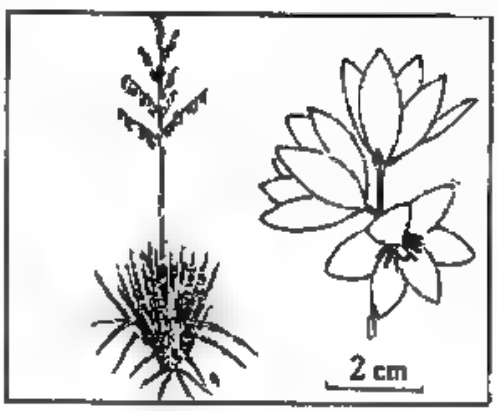

- Ornamental.

10.707 - Nolina longifolia Hemsl.. Phongnữ.

Thân cao 1-3 m, to hơn 10 cm. Lá nhiều, chụm ở chót nhánh, cứng, xanh đậm, không gân chánh, dài 1-1,5 m, rộng 2-3 cm, chót nhọn, bìa nhám. Pháthoa không gặp (chùm-tụtán, *hoa đơnphái*).

Kiểng ở Sàigòn.

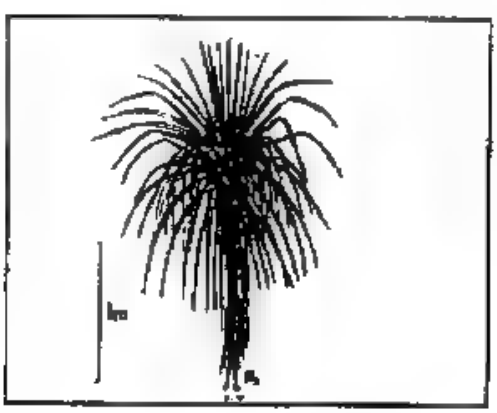

Ornamental.

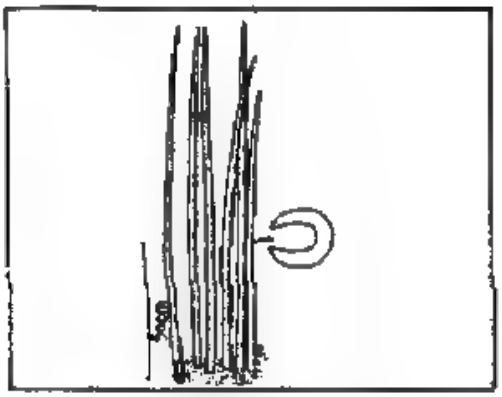

10.708 - Sansevieria canaliculata Carriere. Ngà-voi.

Bụi có căn hành đò; thân ngắn mang *một lá hay 2* mà thôi. Lá *đứng*, hình trụ có một rãnh to, chót nhọn, *cao 1-2 m*. Chùm-tụtán hẹp, cao 20 cm; hoa dài 3,5 cm, *trắng*, ống dài bằng tai, tai hẹp.

Kiểng ở Sàigòn, Đàlạt.

- Ornamental.

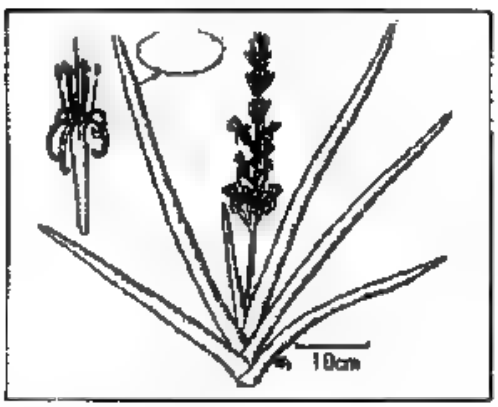

10.709 - Sansevieria cylindrica Bojer. Nanh-heo; Snake Plant.

Bụi đaniên, có căn hành. Lá 5-10 *songdính*, hình trụ nhọn, cao 0,3-1,2 m, màu lục đậm có *rằnri*, có rãnh cạn hay không rãnh. Chùm-tụtán ngắn hơn lá; hoa màu *ngà có đốm hường*; ống hoa dài bằng tai; tiểunhụy 6.

Kiểng thường gặp. *In vitro*, chống siêukhuẩn trái-rạ.

- Ornamental.

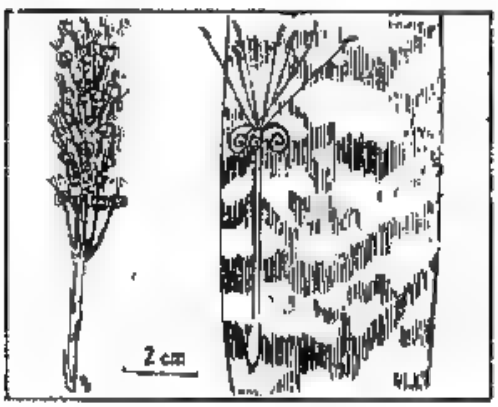

10.710 - Sansevieria trifasciata Praik. var. ***trifasciata***. Lưỡi-cọp, Hổvĩ; Bowstring Hemp, Snake Plant.

Bụi đaniên có căn hành Lá cao đến 90 cm, *rộng đến 5-8(12) cm*, phía trên gần như phẳng, có *rằnri đậm*, bìa xanh hay có sọc vàng rộng (var. **laurentii** N. E. Br., h. lau). Chùm-tụtán cao hơn lá, hoa có *ống dài*.

Tr vì lá đẹp, gốc T.-Mỹ; VI-VII. Trị ho, viêm cổ, khan tiếng, tai có mủ.

- Ornamental.

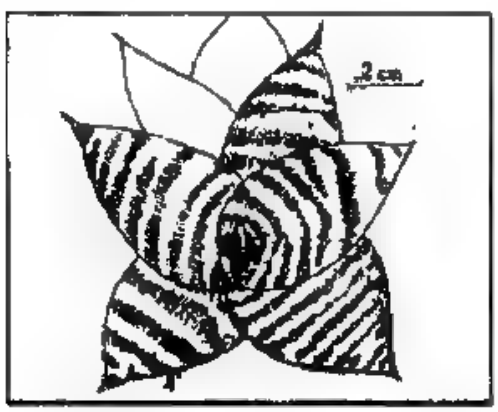

10.711 - Sansevieria trifasciata var. **hahnii** Hort.. Lưỡi-mèo

Căn hành mang thân ngắn. Lá gần vòng, khít nhau, *chụm ở đất*, ngắn (dài 10-15 cm) rộng 4-6 cm, chót có mũi dài, màu *lục đậm có sọc ngang đợt*.

Kiểng thường Tr ở chậu.

- Ornamental.

10.712 - Sansevieria hyacinthoides (L.) Druce. Lưỡi-cọp; Bowstring Hemp.

Bụi daniên; thân ngắn. Lá có phiến cao 50-70 cm, rộng 2-4(8) cm, uốn như máng xối, có *vằn* ngang màu xám đi đến bìa hay bìa có sọc vàng. Chùm-tụtán cao hơn lá; hoa *xanhxanh*, cao 3 cm; ống hơi dài hơn tai; tiểunhụy 6. Trái tròn, có tâmbì lép dẹo.

Tr: VI-VII.

- Ornamental (*Aloe hyacinthoides* L., *S. zeylanica* (L.) Willd., *S. guineensis* (L.) Willd.).

10.713 - Dracaena angustifolia Roxb.. Phấtdù lá-hẹp, Phúquí, Bánh-tét; Baton.

Tiểumộc cao 1-3 m, thân to đến 3-4 cm, thường 1 cm. Lá chụm ở chót nhánh, dài 15-25 cm, rộng 2-3 cm, xanh đậm. từtừ hẹp ở đáy. Chùm-tụtán ở ngọn, đứng; hoa dài 2 cm, *vàngvàng*; phiến dính nhau đến 10 mm; tiểunhụy 6, gắn trên phiến hoa. Phìquả to 1 cm, *vàng hay đỏ*, 1 hột.

Sapa, thường Tr; II-IV.

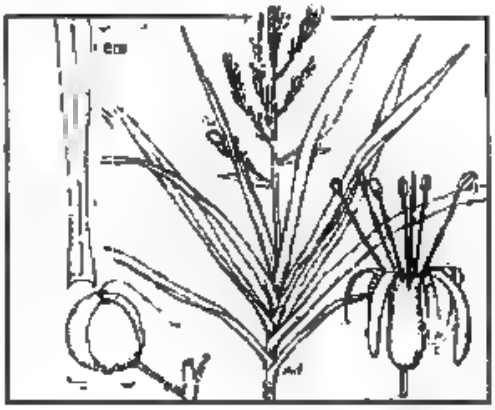

- Shrub to 3 m high; leaves 2-3 cm wide; flowers yellowish, 2 cm long.

10.714 - Dracaena deremensis Engl. var. **warneckii** Hort. Phấtdù to.

Tiểumộc cao 3-4,5 m, có nhánh to. Lá có phiến dài 30-45 cm, rộng 4-5 cm, chót nhọn, hẹp ở đáy thành một cuống rộng, có *sọc trắng* ở giữa. Hoa có cọng 4 mm, ống 4 mm, tai 6-8 mm, *đỏ đậm mặt ngoài*, trắng mặt trong, mùi hôi.

Tr.

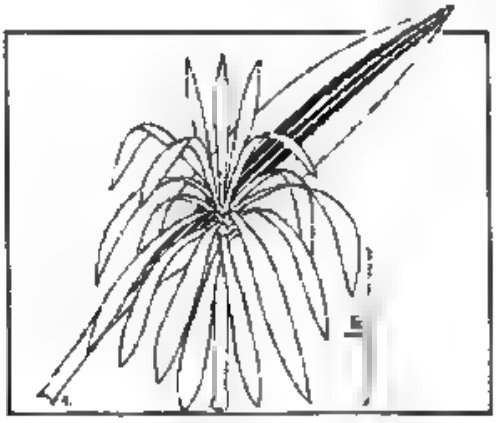

- Cultivated.

10.715 - Dracaena fragrans (L.) Ker.-Gawl.. Phấtdụ thơm; Corn Plant.

Tiểumộc cao 4-6 m, thân to 3-4 cm, *ít khi có nhánh*. Lá dài 60-90 cm, *rộng* đến 10 cm, từtừ hẹp trên bẹ ngắn. Chùm mang nhiều tán tròn; *hoa thơm ngàongạt*, trổ vào đêm, vàngvàng, cao 12-15 mm. Phìquả đỏ.

Kiểng, gốc Tây-Phi; II-III.

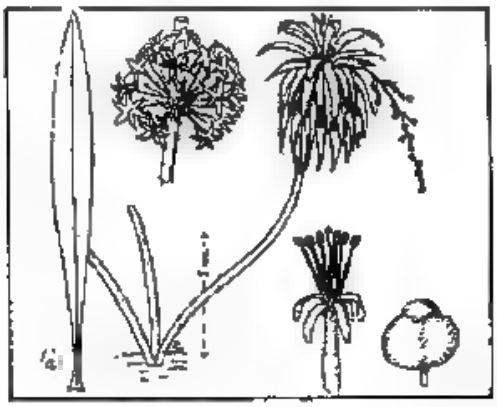

- Cultivated (*Aletris fragrans* L.).

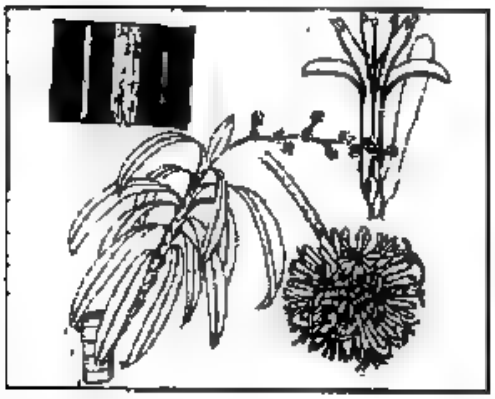

10.716 - Dracaena fragrans var.

Var. **linderi** Hort., lá có sọc ngà; var.

massangeana Hort.: lá có sọc ngà ở giữa; II-III.

- Cultivated.

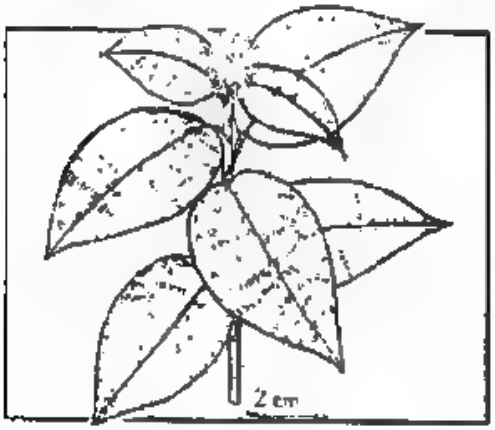

10.717 - Dracaena goldieana Bullen ex Mast. & Moore. Phấtdụ rằn.

Bụi cao đến 4 m. Lá có phiến xoan, đáy thường bất xứng, chót nhọn, dài 15-20 cm, có *vằn ngang, màu lục đợt hay trắngtrắng*; cuống dài 10-15 cm. Chùm-tụtán dày; hoa thơm, trắng, lâu rụng; bao hoa cao 3-5 cm, ống dài vào 1,3 cm. Phiquả màu cam., to 1,5-2 cm.

Kiểng với lá đẹp. Gốc T.-Phi.

- Ornamental.

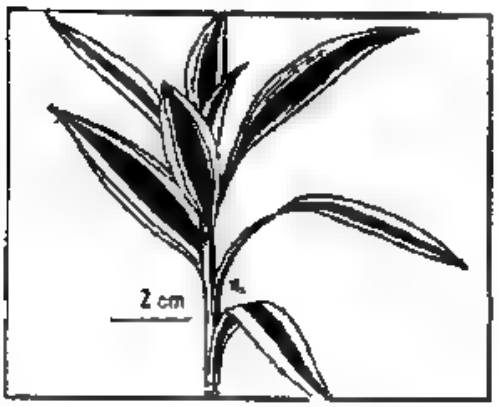

10.718 - Dracaena sanderiana Sand.. Phấtdụ Sander; Belgian Evergreen.

Bụi khá dày; thân to vào 1 cm, cao đến 1,5 m. Lá có phiến đứng hay ngang, rộng 2-3 cm, chót nhọn, *màu xanh đợt có sọc trắng dọc phía bìa*; cuống hẹp, dài.

Kiểng với lá đẹp. Gốc Congo.

- Ornamental.

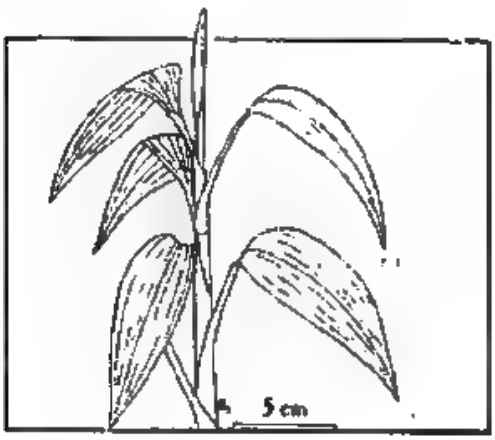

10.719 - Dracaena sanderiana forma **virescens** Hort.. Phấtdụ xanh. Phấttài.

Bụi cao 1-1,5 m; thân to 8-12 mm, lóng dài 5-10 cm. Lá có phiến màu *lục tươi, thon rộng*, chót nhọn; cuống dài và bẹ ôm thân.

Tr vì dạng thanh và màu lục đẹp.

- Cultivated.

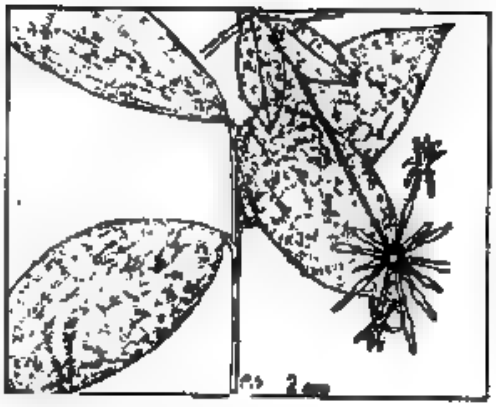

10.720 - Dracaena surculosa Lindl. var. **surculosa**. Phấtdụ cành.

Bụi cao 0,3-2 m, có nhánh mảnh. Lá mọc đối hay vòng, phiến xoan tròndài, không cuống hay có cuống ngắn, *có bớt tròn trắng hay vàng* (lúc non). Pháthoa là tán tròn trên cọng dài; láhoa nhu vảy; hoa nhỏ. Phiquả tòn to 1,5-2 cm, vàng đỏ.

Kiểng, gốc Congo.

- Ornamental.

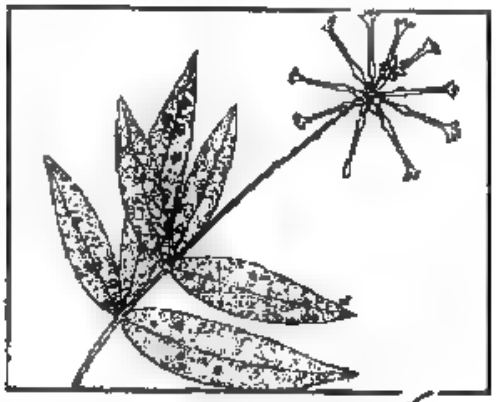

10.721 - Dracaena surculosa var. **pustulata** Hort. Phấtdụ đốm.

Bụi cao 1 m; nhánh mảnh, mang lông dài và lá mọc đối hay chụm ba. Lá có phiến bầudục thon, màu *ôliu có đốm tròn màu sậm*. Pháthoa là tán tròntròn trên cọng dài; hoa cao 2 cm.

Kiểng.

- Ornamental.

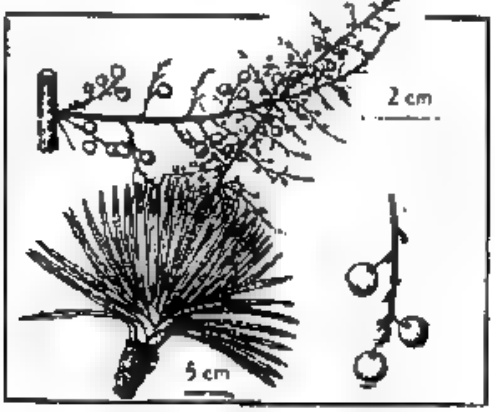

10.722 - Dracaena cambodiana Pierre ex Gagn.. Phấtdụ Cambốt.

Đạimộc có thể cao 10 m, to 30 cm ở gốc; nhánh có theo lá to, ngang. Lá mọc khít nhau, hẹp, nhọn, dài 40-60 cm. Chùm-tụtán nhiều nhánh, nhánh dài, mảnh. Phiquả tròn, to 8-10 mm, hột 3.

Đồi đá: Đànẵng, Cánà, Phanthiết. Hàtiên. Gỗ thônghuyết, trị ứ-huyết, thấpkhớp, bếkinh, đau lưng..

- Tree to 10 m high; leaves 40-60 cm long; berries 8-10 mm across.

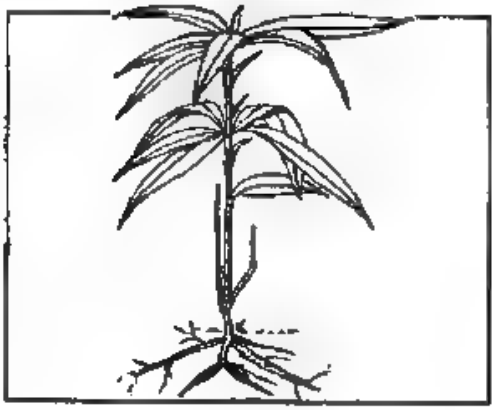

10.723 - Dracaena cochinchinensis (Lour.) Merr.. Huyếtgiác.

Tiểumộc đến 3 m, thân to 1 cm, tủy to, không nhánh; rễ thành *củ cam, thơm*. Lá chụm 4-7, thon hẹp, to 20-80 x 3-4 cm, không cuống, có bẹ. Chùm-tụtán ở ngọn, dài đến 1 m, nhánh dài đến 30 cm; hoa nhóm 2-4, nhỏ, *xanh*; cọng 3-5 mm; phiênhoa dính nhau ở 1/4 đáy; tiểunhụy 6, chỉ rộng bằng baophấn; noãnsào 3 buồng 1-noãn. Phìquả tròn, to hơn 1 cm, đen.

BTN: Hànội, Cầnà.. Phúquốc. Thân già có màu đỏ, trị bầm (gây vasodilatation); rễ (đỏ) bổ.

- Shrub to 3 m high; tuber red; flowers green; berries black (*Aletris cochinchinensis* Lour., *Pleomele cochin -chinensis* (Lour.)).

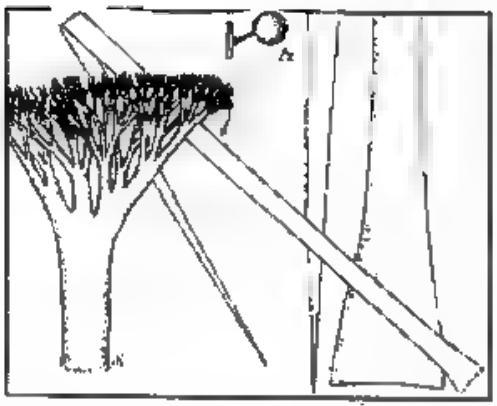

10.724 - Dracaena draco L. Phấtdu rồng; Dragon tree.

Đạimộc có thể *đàsộ*, cao đến 20 m, gốc nhiều người ôm; nhánh nhiều. Lá hình gươm dài, to 40-70 x 2 cm, lục mốcmốc. Hoa xanh. Phiquả đỏ.

Rừng duyênhải. Trái ăn được: "ngon".

- Big tree, up to 20 m high; leaves to 70 cm long; flowers green; berries red.

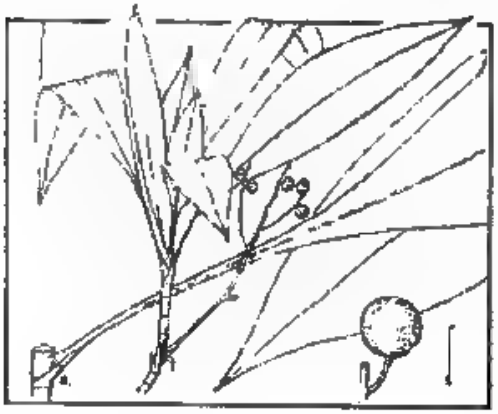

10.725 - Dracaena elliptica Thunb.. Phấtdụ bầudục.

Tiểumộc cao 1-2 m; thân to vào 1 cm, Lá có phiến bầudục thon, xanh đậm, dài 20-30 cm, đáy tùtù hẹp thành cuống hẹp, dài 4-6 cm, có cánh, có bẹ ôm thân. Chùm-tụtán cao 20 cm, nhánh dài hơn 10 cm. Trái tròn, to 1 cm, *vàng*.

Rừng luônluôn xanh, 0-300 m: Hàsonbình, Địnhquán; 8.

- Shrub 2 m high; limb elliptic lanceolate; berries yellow.

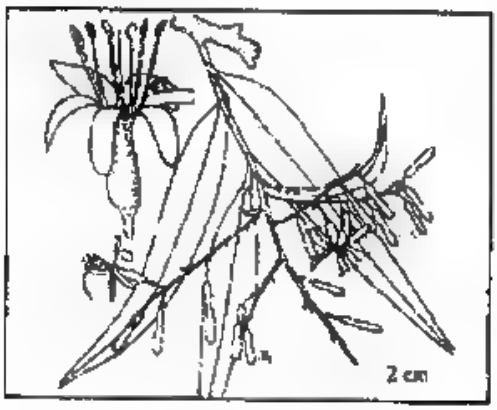

10.726 - Dracaena gracilis Wall.. Phấtdụ mảnh.

Tiểumộc cao 1-4 m, gốc rộng 5-7 cm; nhánh mảnh. Lá có phiến thon hẹp (rộng 2-3 cm), có *cuống ngắn*. Chùm-tụtán ở chót nhánh, hoa *vàngvàng*, dài 2 cm; ống dài bằng tai; tiểunhụy 6; noãnsào cao 4 mm. Phiquả tròn, đỏđỏ, to 1,2 cm; hột 1.

Rừng lầy: Quảngtrị, Nhatrang, Bảolộc, Bàrịa..

- Shrub 1-4 m high; leaves shortly petiolated; flowers yellowish; berries reddish.

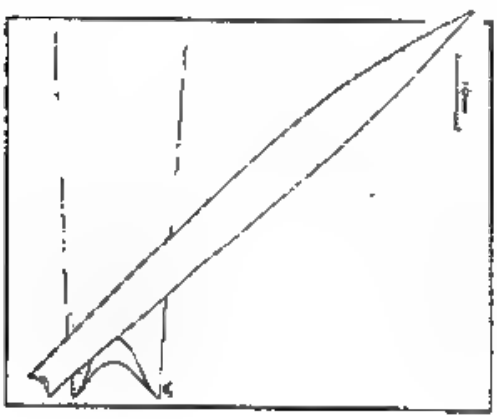

10.727 - Dracaena hookeriana K. Koch.. Phấtdù Hooker.

Tiểumộc. Lá hình gươm, dài 50-70 cm, rộng 5-6 cm, đáy tùtù rộng ít lên trên.

- Leaves to 70 x 5-6 cm.

10.728 - **Pleomele terniflora** (Roxb.) Merr. (*Dracaena terniflora* Roxb.)
Tiểumộc, low decombant. Lá thon ngược, to 15-30 x 2,5-5 cm, chót nhọn; cuống dài 2,5-15 cm. Phátho mang chùm như giẻ; bao hoa chẻ đến 1/2. Trái xoan hay có 3 cạnh tròn.
Sôntây trăng có tiểumộc.

10.729 - Cordyline fruticosa (L.) Goepp. var. **angusta** Hort.. Huyếtdụ nhỏ.

Tiểumộc nhỏ; thân to 1-1,5 cm. Lá nhỏ, hẹp, dài 10-15 cm, rộng 1,5-2 cm, lục đậm mặt trên, tía mặt dưới, hay *tía trọn*.

Thường trồng vì màu lá đẹp.; cầm-máu.

- Ornamental (*Convallaria fruticosa* L. ex Stickm., *C. terminalis* Kunth).

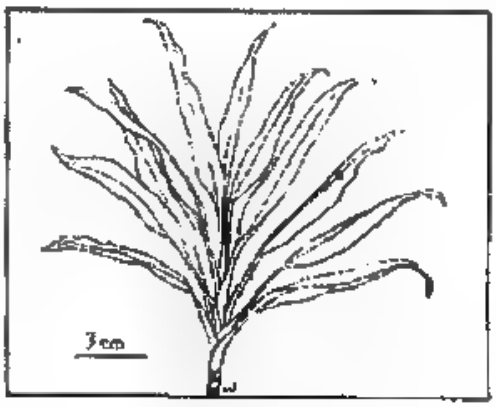

10.730 - Cordyline fruticosa var. **ti** Hort.. Huyếtdụ Ti.

Bụi cao 2-3 m, thân ít nhánh. Lá to hơn trên, rộng 10-15 cm, xanh tươi. Chùm-tụtán to hơn, nhánh ngang, nhánh dưới kép; hoa *tímtím hay xanh*.

Kiểng. Cầm máu khi làm băng, trị lậu.

- Ornamental.

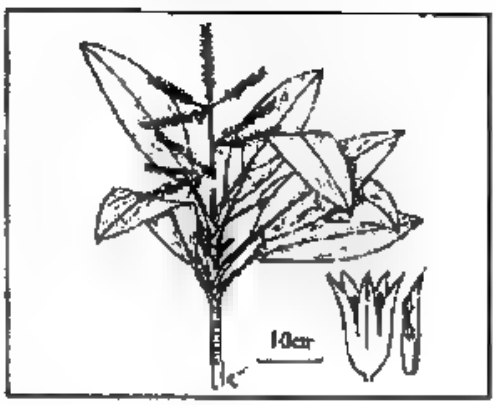

10.731 - Cordyline fruticosa var. **tricolor** Hort.. Huyếtdụ đỏ, Longhuyết; Dracaena Palm.

Bụi cao đến 1-3 m; thân ít nhánh. Lá có phiến mỏng, dài đến 40 cm, rộng 5-7 cm, chót nhọn, *trổ sọc đỏ*, cuống dài 10-15 cm. Chùm-tụtán cao đẹp; hoa *xanh hay đỏ*, lưỡngphái; noãnsào 3 buồng n-noãn. Phiquả đỏ.

Thường Tr ; XII-II. Trị đái đường.

- Ornamental.

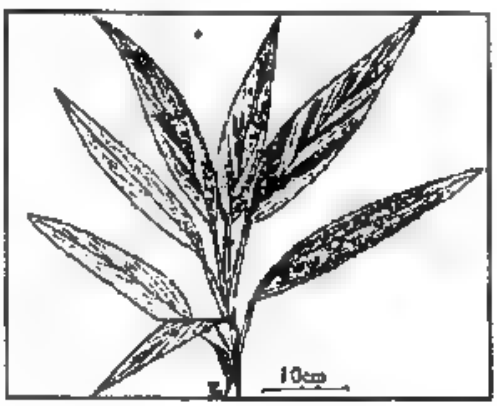

10.732 - Cordyline stricta Endl.. Huyếtdụ hẹp.

Tiểumộc nhỏ; thân mảnh, to 1 cm. Lá không cuống, cứng, hẹp, dài 20-30 cm, *rộng 1,2 cm*, hai mặt một màu, *có sọc đỏ*. Chùm-tụtán ở nách và ngọn; hoa hình chuông hơi tímtím.

Kiểng.

- Ornamental.

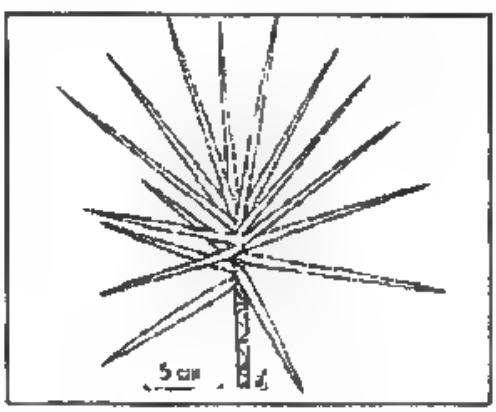

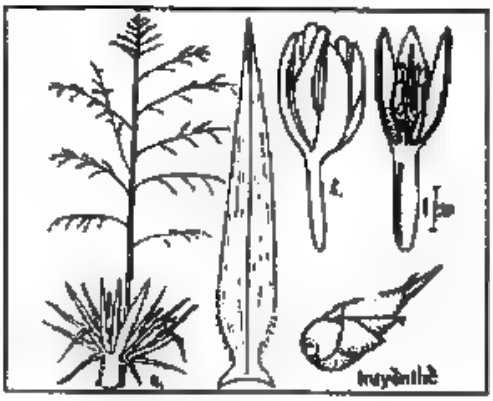

10.733 - Furcraea foetida (L.) Haworth var. **marginata**. Agao to; Mauritius Hemp.

Cây to; thân ngắn. Lá thon dẹp, dài hơn 2 m, bìa nguyên, đáy có gai, có *sọc vàng dọt* ở giữa,. *Phát hoa rất to*, cao 6-10 m, mang nhiều nhánh dài, ngang; hoa trắngtrắng, dài 3-4 cm; tiểunhụy có chỉ dẹp. Thường mang *truyềnthể* ở bầu nhụy.

Tr, 1-1.500 m; lá cho sợi. Gốc Mexico.

- Cultivated (*Agave foetida* L., *F. gigantea* Vent.).

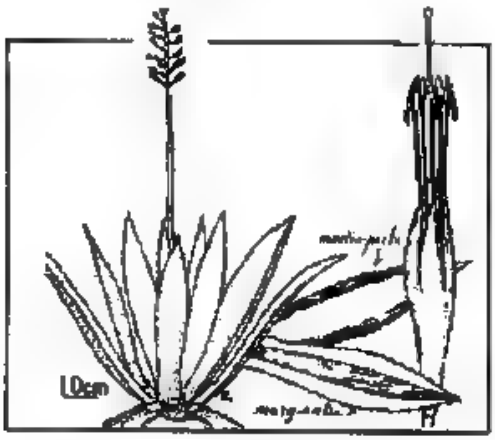

10.734 - Agave americana L.. Agao Mỹ, Lưỡi-lê; Maguey.

Cây to; thân ngắn. Lá dày, thon dài, dài 1,5-2 m, *xanh mốcmốc*, bìa có *răng đen đáy rộng*. Phát hoa cao 3-9 m, nhánh ngang ngắn; hoa đứng vàngvàng, hình lụclạc dài 2 cm; tiểunhụy chỉ hẹp, baophấn vàng. Nang cao 4 cm; hột nhiều. *Không có truyềnthể*.

Tr thường để rào. Trổ bông sau 8-14 tuổi. Var. **marginata** Bail., bìa trổ vàng. Gốc Mexico. Nhựa dậy men cho ra rượu Pulque ngon; trị sốt, lợitiểu, trị thấpkhớp; thân hạnhiệt.

- Cultivated.

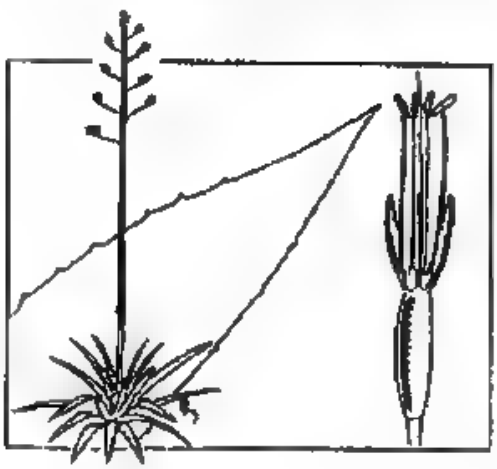

10.735 - Agave atrovirens Karw. ex Salm.. Agao trò-đen.

Thân ngắn, lá thành chụm rộng 1,5-3 m. Lá to 150-200 x 25-40 cm, màu lục tươi, mốcmốc, bìa có răng cao 4-7 mm, gai cao 3-5 cm. Chùm-tụtán cao 8-12 m, mang 18-20 nhánh, nhánh mang hoa thành *chụm dày*; láhoa rõ; hoa cao 5-9 cm, noãnsào 2,5-5 cm, phiếnhoa cao 3-3,5 cm. Nang to 4-5 x 2-2,5 cm.

Tr, gốc T -Mỹ.

- Cultivated.

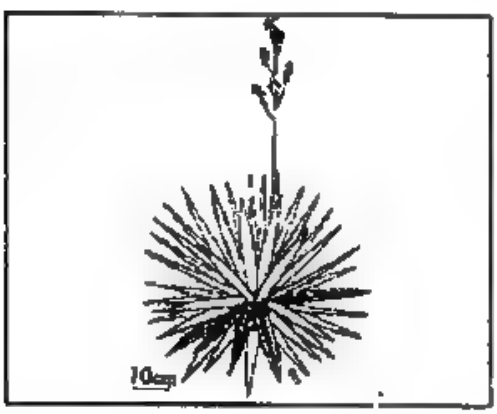

10.736 - Agave angustifolia Haw.. Agao nhỏ.

Cây *nhỏ* hơn trên; thân già cao đến 0,5 m. Lá nhiều, ngay, dài *50-70 cm*, rộng4-6 cm, bìa có răng, chót có một gai to, màu lục mốc. Phát hoa cao 2-3 m; nhánh tamphân; hoa cao 4-5 cm, ống 1 cm; *truyềnthể* thường có. Nang.

Kiểng, nhất là var. **marginata** Trel., bìa lá có sọc trắng; ít khi để rào. Lợitiểu, phátbàn.

-Cultivated

10.737 - Agave fourcroyoides Lem.. Agao Fourcroy; Henequen.

Cây to; thân ngắn. Lá có phiến to, bìa có gai to, cao 3-6 mm, đầu hướng về ngọn lá. Phátho cao; nhánh ngang, ngắn

Tr vùng Sàigòn.., để rào nhà. Gốc Mexico.

- Cultivated

10.738 - Agave cantala Roxb.. Agao sợi.

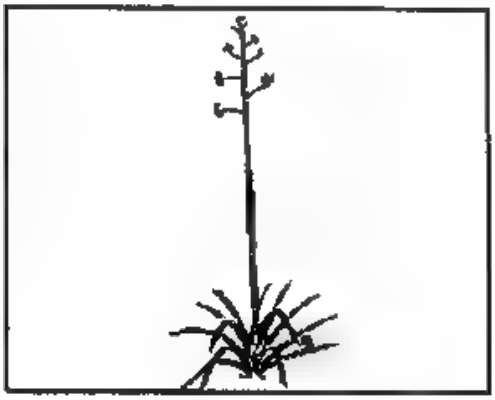

Lá thành chụm rộng 2-2,5 m; thân cao 30-60 cm. Lá gần *thửa* , to 150-200 x 7-9 cm, hẹp, *mỏng*, uốn, màu lục tươi hay *đậm*, bìa có răng nhỏ, cách nhau 2-3 cm, cong xuống. Chùm-tụtán có khi có cầuhành, cao 6-8 m; hoa xanhxanh, *với bột tía hay đỏđỏ*; phiénhoa cao 25-28 mm.

Tr lấy sợi ở Philipppin, Ấnđộ, sợi tốt hơn Sisal. Gốc Mỹchâu. Lợitiểu, hượt, trị bướu cổ (goitre), trị bịnh da, trị ungthư

- Cultivated.

10.739 - Agave sisalana Perrine. Sisal.

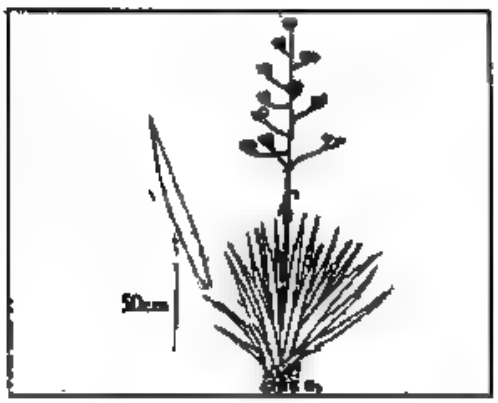

Thân cao đến 1 m, to 10-15 cm, Lá có phiến *xanh đậm, mốcmốc*, dài 1,5-1,8 m, rộng 10-15 cm, *bìa không gai*, chót có một mũi đenđen, dài 1-2 cm. Phátho cao 3-8 m, nhánh dài đến 1 m; hoa dày, đứng; ống dài 1,5 cm; tiểunhụy dài 6-8 cm; *truyềnthể* nhiều. 2n = 138, 150

Tr dânđó: *lá cho sợi tốt*. Gốc Mexico. Lá dùng như trà trị vàng- da.

- Cultivated.

10.740 - Agave vivipara L.. Agao mang-con.

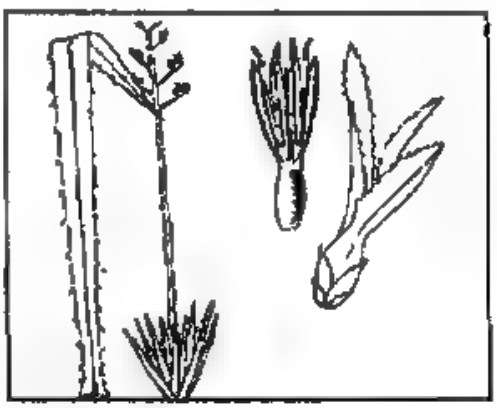

Cây to; thân ngắn. Lá to, phiến xanh mốcmốc, bìa có *gai to, cong, hướng về gốc*. Phátho cao 4-7 m; nhánh mang hoa và *truyềnthể*; hoa to; tiểunhụy dài bằng phiến hoa.

Tr để rào vườn, gốc T.-Mỹ.

- Cultivated.

10.745* - Tacca palmata Bl.. Nưa chân-vịt.

Củ to 2-3 cm. Lá 3-4; cuống dài 30-40 cm; phiến không lông, rộng 20-35 cm, thùy 4-7. Pháthoa trên cọng cao 30-40 cm, láhoa hình tim, láhoa trong có cuống 2 cm; hoa vào 10, nhỏ, *xanh*; phiến hoa 6 mm; tiểunhụy 6. Phiquả *tròn*, to 8-10 mm.

Hàtiên, Phúquốc, Côngon; VII-XI, 8-12. Củ đắng, điềuhòa kinhnguyệt.

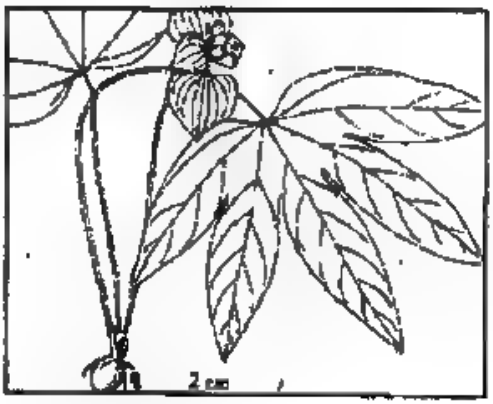

- Geophyte; limb glabrous; flowers green; berries 8-10 mm.

10.746 - Tacca chantrieri André. Râu-hùm.

Cânhành to 1 cm, đứng. Lá 6-10; phiến dài đến 30 cm, không lông; cuống dài 10-30 cm. Pháthoa 1-3; láhoa rộng màu *lục đỏ*; *tiềndiệp dài như chỉ đỏ tía*; hoa có cọng dài; tiểunhụy 6; noãnsào hạ, đínhphôi *trắcmô*. Trái không tự-khai; hột đỏ tươi.

Rừng luônluôn xanh: Làocai, Bavì, Định quán; VII VIII, 9-10. Chứa saponin-steroid cho ra diosgenin, tacosid, *b*-sitosterol; ngâm rượu, trị thấpkhớp.

- Geophyte; involucre purple; bracteola long; capsules indehiscent (*T. paxiana* Limpr.).

10.747 - Tacca integrifolia Ker.-Gawl.. Hàtóc.

Cânhành ngắn, gần như đứng. Lá trôndài thon, dài 35-40 cm, chót có mũi dài, mặt đuới rất dợt, gân-phụ vào 10 cặp; *cuống ngắn*. Trục pháthoa lục đỏ; láhoa trong to hơn ngoài, dài 5-7, rộng 2,5 cm; *hoa lục tím*; tiểunhụy 6; noãnsào hạ, đínhphôi trắcmô. Trái không tự khai, dài 2 cm, có sóng dọc.

Đâyđồ, bìnhnguyên: Hànội, Làocai..; 3.

- Petiole short; involucre and flowers purple; capsules indehiscent (*T. laevis* Roxb.).

10.748 - Tacca plantaginea (Hance) Drenth. Hồidầu, Vùidầu.

Địathựcvật có *củ nằm, dàidài*. Lá 6-10; phiến thon, to 10-20 x 7-10 cm, nhọn hai đầu, daidai, gân 5-6/bên, nâu lúc khô. Pháthoa cao 10-20 cm; láhoa tamgiác, cao 1,5 cm, *tiềndiệp như chỉ dài 3-4 cm, tím*; hoa 6-10, trên cọng dài 1,5 cm; tiểunhụy 6; noãnsào hạ, 1 buồng. Nang nở từ trên.

B. Chứa diosgenin. Giúp tiêuhóa, điềukinh, trị suynhược thầnkinh.

- Creeping rhizome; bracteola 3-4 cm long; capsules dehiscent (*Schizocapsa plantaginea* Hance).

---

* *(Xem chú thích ở trang 101)*

STEMONACEAE : họ Báchbộ

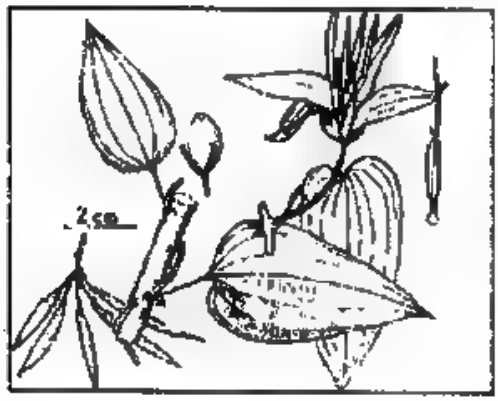

10.749 - Stemona tuberosa Lour.. Báchbộ củ.

Dây *leo quấn* dài đến 10 m; rễ củ dài đến 20 cm, nhiều; thân to 3-5 mm. Lá có phiến xoan tamgiác, dài 10-15 cm, gân từ đáy 11-13, gân tamcấp ngang; cuống dài. Hoa 1-2 ở nách lá, *to, vàng đỏ*; ládài 2; cánhhoa 2 đài 4 cm; tiểunhụy 4. Nang 2 mảnh, dài 3,5 cm; hột 5-8.

BTN: Bắcthái, Hàsơnbình..Đànẵng, Biênhòa; VI. Trị ho, giun, trừ chí (stemonin, tuberstemonin.., alcaloid), tuồi; khángsinh, trị kiết, trị ho lao; trị têthấp. Ngâm nước vôi, rồi nấu với đường, nó được ăn ở Ấnđộ.

- Volubile, with tubers; petals 4 cm long; seeds 5-8.

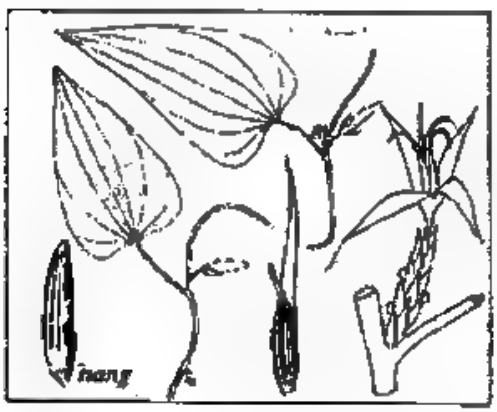

10.750 - Stemona pierrei Gagn.. Báchbộ Pierre.

Dây *leo quấn*, dài 1,5 m; lóng có khía. Lá có phiến cứngcứng, láng, gân chánh 7, lồi ở mặt dưới, gân tam cấp thành sọc ngang mảnh. Hoa 2-3, *đỏ đậm*; ládài 2, cao 8-9 mm; cánhhoa 2; tiểunhụy 4. Nang dài 1,5 cm; *hột 1*, nâu, dài 13 mm, có sọc.

Biênhòa, Sàigòn; XII-I.

- Volubile; flowers dark red; capsules 1-seeded.

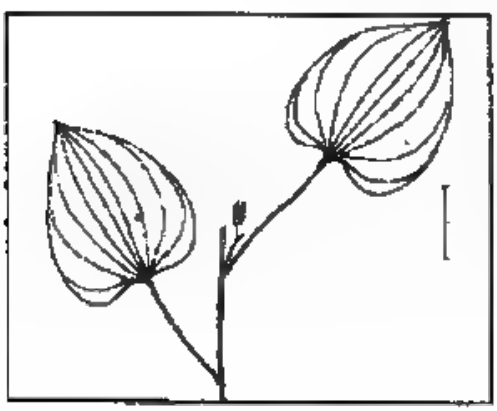

Không leo:

10.751 - Stemona cochinchinensis Gagn.. Báchbộ Nambộ.

Cỏ không leo; thân khisinh cao 10-30 cm. Lá có phiến hình tim dài 4-5 cm, gân từđáy 9, gân tamcấp ngang; cuống 4-5 cm, mảnh. Hoa 2-3, *nhỏ*, trên cọng mảnh; ládài 2, cánhhoa 2, cao 8 mm; tiểunhụy 4; noãnsào hình chùy, cao 4 mm, *noãn 2*, đứng.

Bảochánh (Đồngnai)

- Erect herb; flowers 8 mm long; ovules 2.

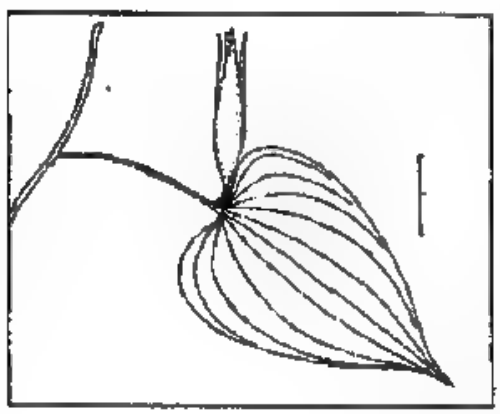

10.752 - Stemona phyllantha Gagn.. Báchbộ hoa-trên-lá.

Thân to, có rễ thành *củ* thon dài 15-20 cm. Lá có phiến hình tim, nhọn, dài 7-8 cm, gân từ đáy 9, gân tamcấp hình thang, mảnh; cuống dài 5-7 cm. Hoa *côđộc*, dính vào cuống nên dạng như *gắn trên chót cuống*, to, cao 4-5,5 cm; phiênhoa 4, gân 9-13; tiểunhụy 4, cao 3,5 cm; noãnsào hình thoi; noãn 11, đứng.

Thátsơn ?

- Root tuberified; flowers adnate to petiole,4-5.5 cm long.

10.753 - Stemona saxorum Gagn.. Báchbộ đá.

Cỏ không leo, cao 25-60 cm, thân to 2-3,5 mm, có lông mịn lúc non. Lá hơn 2-3, hình tim, to 8 x 4-6 cm, dai, gân từ đáy 7-11 gân tamcấp hình thang, rõ, lồi, mặt dưới *có lông* ở các gân; cuống 2-3 cm. Chùm ngắn như tán ở nách lá; cọng hoa dài 1,5 cm, hoa cao 1 cm; phiếnhoa 7-9 gân; tiểunhụy 4, baophấn nối dài bằng 1 phiến rộng; noãnsào hình chùy, noãn 4, đứng. *Nang ngắn.*

Hànội, Hàtây; VI, 6.

- Erect herb; racemes; flowers 1 cm long; ovules 4.

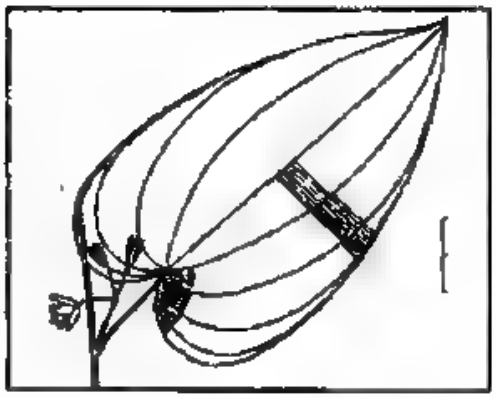

DIOSCOREACEAE : họ Khoai-ngọt
Dioscorea L.

1a - thân quấn qua mặt — *Enantiophyllum*
1b - thân quấn qua trái
  2a - có không củ mà có cănhành — *Stenophora*
  2b - có có củ
    3a - hột có cánh bao vòng
      4a - hoa đực có đĩa, thường cóđộc trên trục; nang ngắn
        5a - lá đơn
          6a - nang hướng về ngọn nhánh pháthoa — *Stenocorea*
          6b - nang xụ — *Combilium*
        5b - lá kép — *Illigerastrum*
      4b - hoa đực không có đĩa, luônluôn cóđộc trên trục
        5a - lá đơn hay do 3-5 lá-phụ — *Lasiophyton*
        5b - lá đơn — *Opsophyton*
    3b - hột có cánh ở phía trên của nang
      4a - nang đứng, dongdua và tung hột — *Shannicorea*
      4b - nang ngang — *Paramerocarpa*

Các *Dioscorea* rụi vào III-IV.

Enantiophyllum:

10.754 - Dioscorea alata L.. Khoai-ngọt; Yam, Winged Yam, Greater Yam; Igname.

Djathựcvật có thân-*củ dài*, có khi nặng đến 50 kg; thân có *4 cánh*, có khi có truyềnthể tròntròn. Lá *mọc đối*; phiến hình tim thon. Gié dài 15 cm, gié đực chữ-chi. Nang bầudục xoan, dài 2 cm, cánh 3; hột có cánh quanh.

Thường ở bìnhnguyên; có nhiều thứ; XI. Lá mát; trị trĩ, lậu.

Stem 4-winged; winged capsules and seeds.

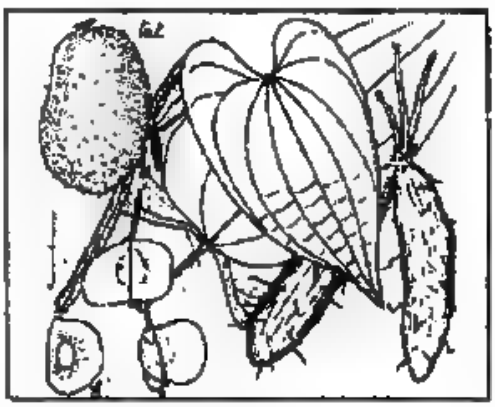

10.755 - Dioscorea persimilis Prain & Burkill. Hoàison, Khoai chụp, Sondược.

Củ 1(2) ăn sâu vào đất, nâu hoe, nạc trắng; thân có 4 cạnh, quấn qua mặt; truyềnthể. Lá mọc đối có khi xen, không lông, hình tim. Gié đực nhóm, dài 40 cm, trục chữ-chi, tiểunhụy 6; gié cái dài 20 cm, cong. Nang có cánh, rộng 2 cm; hột có cánh nâu.

Rừng: Nhatrang, Dồngxoài, Tâyninh; VII-VIII, 9-11. Củ ăn được; bổ, giúp tiêuhóa, bổ thận, trị đái đêm.

- Tuber long; capsules 2 cm wide.

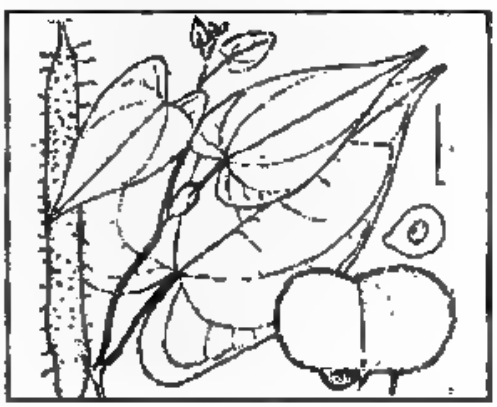

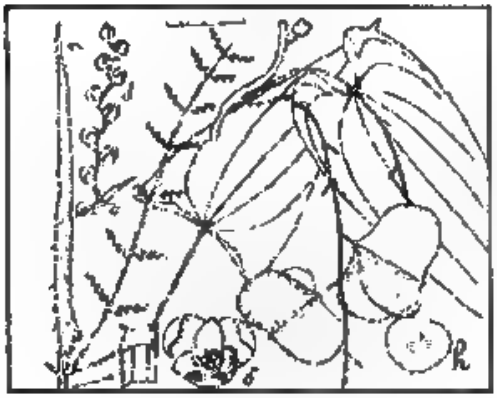

10.756 - Dioscorea hamiltonii Hook. f.. Chụp.

Củ 1(2) rất dài, nạc trắng; thân nâu đỏ, lông dài 10 cm, có 6-8 cạnh; truyềnthế có hay không. Lá có phiến mỏng, tamgiác thon, dài 12-15 cm, rộng 4 cm, đáy hình tim tai tròn, gân từ đáy 7, chót nhọn; cuống 3-4 cm. Chùm đực dài 1-1,5 cm, gắn trên trục dài 30 cm; bao hoa cao 1,2 mm, tiểunhụy 6. Chùm cái 1-3, dài vào 10 cm. Trái to, rộng 3 cm, hơi cao hơn ngang, cánh nâu rơm; hột nâu, cánh to tròn.

Lào (Trấnninh). Củ ăn được.

- Leaves membranous; capsules 3 cm wide.

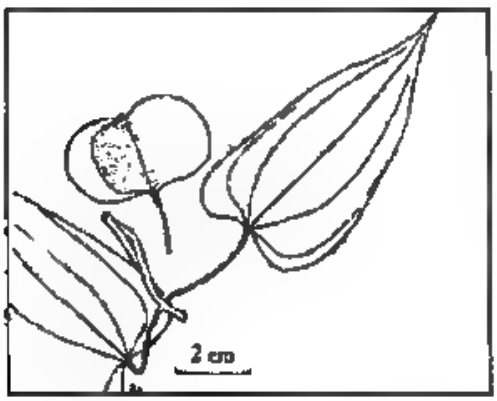

10.757 - Dioscorea depauperata Prain & Burk.. Từ nghèo, Khoai-mãi.

Củ 1-2, chót hơi phù, vỏ nâu; thân không cánh, có 4 cạnh. Lá có cuống mảnh, dài; phiến không lông, chót nhọn, đáy hình tim. Gié ở nách lá, cóđộc hay chụm 3, mang vào 10 hoa; láđài cao 1 mm, tiểunhụy 6. Nang hướng ngọn, rộng 2,5-3 cm.

Lâmđồng; 1.

- Tubers 1-2; limb glabrous; capsules 3 cm wide.

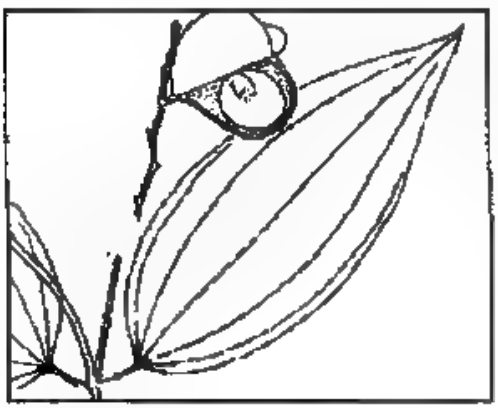

10.758 - Dioscorea benthamii Prain & Burk. (*D. oppositifolia* Benth., *D. tarokoensis* Hay.).

Dây leo; thân tròn, không lông. Lá mọc đối; phiến to 6-7 x 2,5-3 cm, xoan chót thon nhọn, đáy tròn hay hơi ngang, gân từ đáy 5; cuống 1,5-2 cm. Trái rộng 3 cm cao 2 cm

Hồngkông, Đàiloan: VN ?. Dễ lộn với *D. depauperata*.

Bổ thận, bổ phổi, bổ baotử.

- Leaves opposed; capsules 3 x 2 cm.

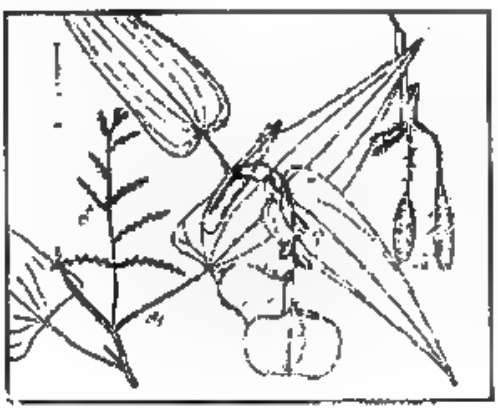

10.759 - Dioscorea kratica Prain & Burk.. Khoai mọi, Rạng.

Củ ở sâu dưới đất, dài 5-10 cm; thân có ít gai. Lá mọc xen ở đáy thân, mọc đối ở trên; phiến thon, hình tim, to 7-10 x 2,5-5 cm, gân từ đáy 7. Chùm mang gié đực chữ-chi; hoa nhỏ, *vàng*. Gié cái thòng. Nang *thòng*, rộng hơn cao; hột có cánh nâu sậm.

Rừng luônluôn xanh bìnhnguyên: Nhatrang, Sàigòn, Biênhòa, Phúquốc; XI. Củ ăn được,

- Leaves glabrous; capsules 3 cm large...

10.760 - Dioscorea peperoides Prain & Burk.. Từ lốt.

Củ.. Thân mảnh, quấn qua mặt, không lông. Lá hình tim hay hơi đầu tên, to 7 x 4 cm, đáy lõm sâu, gân từ đáy 7-9, không lông, cuống 2-3 cm. Gié đực ở nách lá, không nhánh, không chũ-chi; phiếnhoa xoan, cao 1,5 mm, tiểunhụy 6. Nang cao 17, rộng 22 mm; hột có cánh quanh, nâu đỏ.

B.

- Leaves glabrous; capsules 2.2 cm wide.

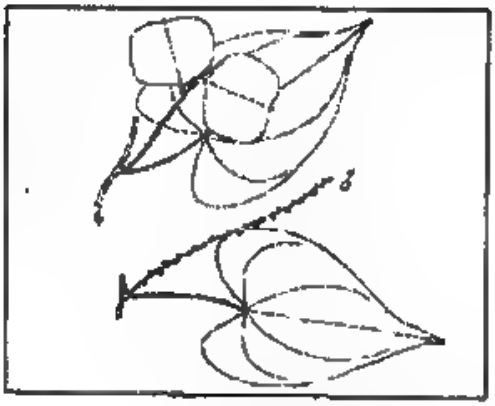

10.761 - Dioscorea nummularia Lam.. Tu tròn.

Thân leo quấn qua mặt, mảnh, to 2-3 mm, không gai, *lóng dài* 20-40 cm. Lá dưới mọc xen, lá trên mọc đối, phiến bầudục thon, dài 6-10 cm, *đáy tà tròn*, chót nhọn, mỏng. Gié đực dài 3-5 cm; hoa to 1,5 mm. Gié cái dài 10-40 cm. Nang *rộng 3,5-5 cm*, cao 2,2 cm, không lông; hột có cánh.

Côngtum; 11.

- Leaves ovate lanceolate; capsules to 5 x 2.2 cm (*D. filiformis* Bl., *D. gibbiflora* Hook., *D. myriantha* Kunth,).

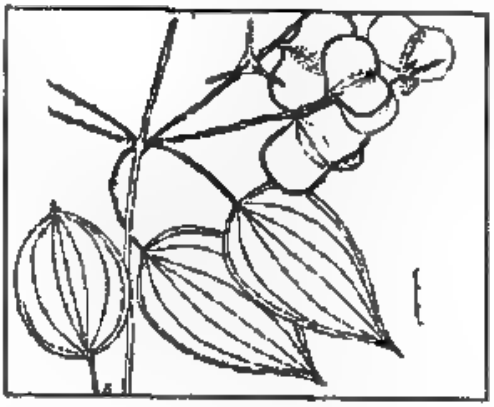

10.762 - Dioscorea polyclados Hook. f.. Từ nhiều-lóng.

Dây leo; thân *có lông hoe hung*. Lá mọc đối hay xen; phiến tròn đến xoan hay hơi hình tim, chót có mũi ngắn, gân từ đáy 5, chạy đến gần chót phiến, mặt dưới có lông hoe; cuống dài. Phátho đực là chùm-tụtán cao 15-25 cm, có lông hung đỏ; gié mang luânsinh hoa nhỏ.

Núi Drack, km 50, đường từ Ninhhòa đi Buônmêthuột.

- Stem, petiole, limb beneath rufous pubescent; male panicle 15-25 cm long.

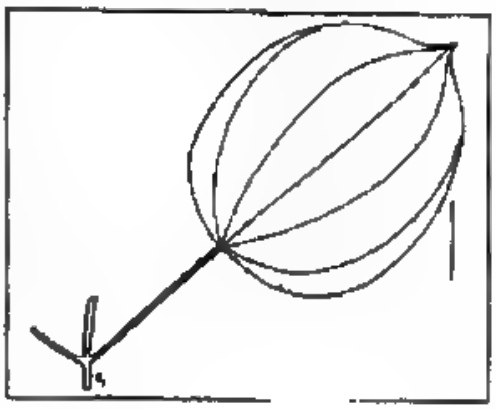

10.763 - Dioscorea brevipetiolata Prain & Burk.

Củ thường 1, ăn sâu vào đất; thân *có mưa nhỏ*, leo quấn qua mặt. Lá mọc đối, bầudục thon, đáy tròn, gân từ đáy 5, không lông; cuống ngắn. Chùm mang gié đực chũ-chi; hoa có 6 tiểunhụy. Gié cái 1-2, thông. Nang có cánh cao 13 mm; hột có cánh nâu.

Phanthiết, Biênhòa, Sàigòn, Côngon. Var. **laevicaulis** Prain & Burk., thân láng; var. **vera** Prain & Burk.. thân có mụt. Củ ăn được.

- Leaves glabrous; capsules 2.5 cm wide.

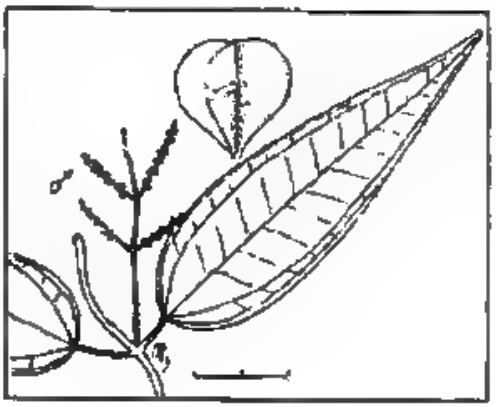

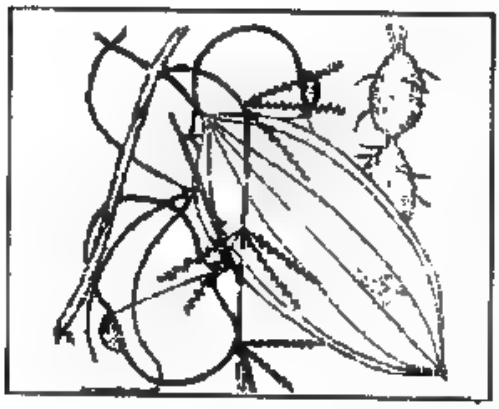

10.764 - Dioscorea cirrhosa Prain & Burk.. Củ-nâu.

Củ 1-2, hình đùi, vỏ xám nâu, nạc đỏđỏ; thân to, lông dài 15-18 cm, rộng 4-6 mm, có gai ở gốc. Lá có phiến bầudục, dai, không lông, nâu tươi lúc khô, gân từ đáy 5, gân tamcấp thành mạng rõ; cuống 4 cm, có rãnh. Gié đực dài 4-5 cm, gắn chụm trên trục dài 25 cm; nụ 2-3 mm; phiênhoa xoan; tiểunhụy 6, ngắn. Gié cái mang *nang to*, cánh cao 22 mm; hột có cánh quanh, mỏng, nâu. 2n = 24.

Phổbiến từ Làocai đến N; VII-VIII. Củ *chứa nhiều tanin* (đến 6,4 %) dùng sắn, thuộc da, nhuộm vải, trị ỉa, lợitiểu.. Củ thật non, ít chất, có thể ăn.

- Tuber with high content of tanin; capsules large.

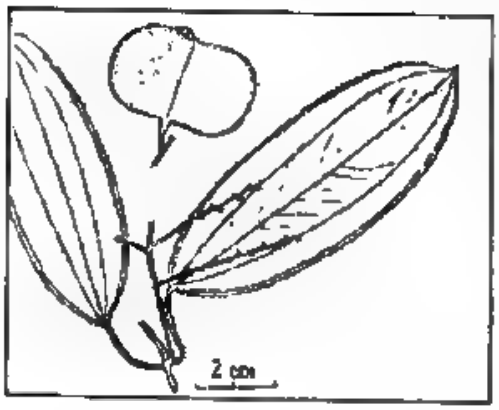

10.765 - Dioscorea intempestiva Prain & Burk.. Từ ngược-mùa.

Củ ăn được; thân tròn, không lông, không gai. Lá mọc xen, ít khi mọc đối, không lông, tròndài, đáy tròn, nâu hay xám lúc khô. Trục mang gié ở nách lá hay ở ngọn, dài đến 40 cm; hoa đực có 6 tiểunhụy. Nang có cánh cao 2-2,5 cm; hột có cánh đỏ nâu, láng.

Quảngtrị, Đàlạt; trổ bông trước mùa mưa. Củ chứa tanin, dùng sắn lưới, nhuộm quần-áo.

- Leaves oblong, glaborus; capsules 4-5cm wide.

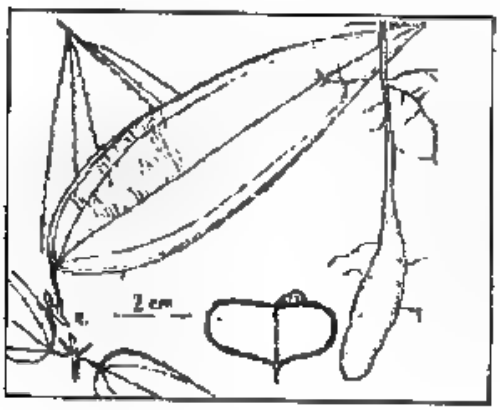

10.766 - Dioscorea laurifolia Wall..Từ lá-quế.

Củ dài, to ở sâu trong đất; thân leo quấn qua mặt; không gai. Lá mọc đối; phiến thon, to vào 7-12 x 1-3,7 cm, đáy tròn, 5 gân từ đáy, gân tamcấp ngang rõ, chót thon nhọn; cuống 2 cm. Phátho không lông; gié đực dài 10-15 cm, mảnh; hoa nhỏ. Nang *rộng hơn cao*, to 4 x 1,5 cm; hột có cánh.

T.

- Leaves oblong lanceolate, subcoriaceous; capsules 4 x 1.5 cm.

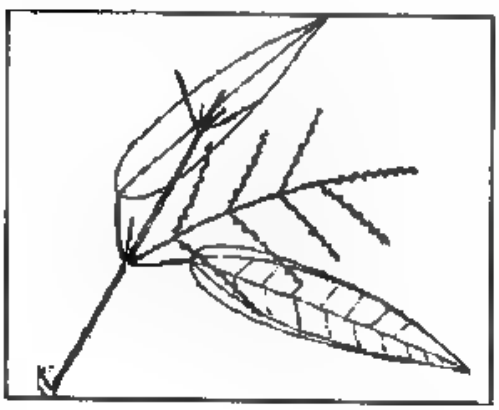

10.767 - Dioscorea bonii Prain & Burk.. Từ Bon.

Địathựcvật; thân quấn qua mặt, to 3-4 mm, không lông; nhánh ngang, lông dài. Lá mọc đối hay gần như đối; phiến thon hẹp, to vào 7 x 1,7 cm, đáy tròn, chót nhọn, gân chánh 3, gân ngang rõ, mặt dưới có phấn trắng mốc; cuống dài 2 cm. Chùm kép mang hoa đực không cọng, nhỏ.

B.

- Leaves lanceolate, white pruinose beneath.

10.768 - Dioscorea oryzetorum L.. Khoai-chuột.

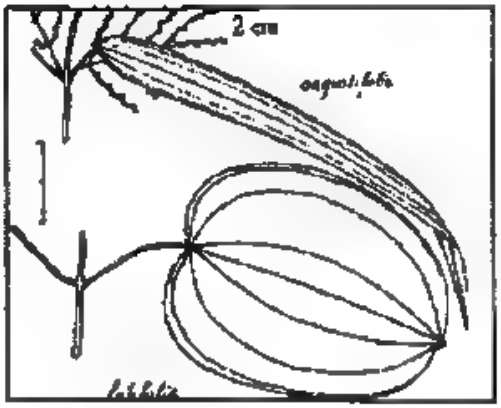

Củ gần như tròn, nạc trắng; thân hình trụ, leo quấn qua mặt, không gai. Lá có đáy hơi hình tim, tròn hay cắt ngang, mỏng, không lông, gân từ đáy 5-7. Chùm kép đực; hoa nhỏ, Gié cái cô độc. Nang.

Nhatrang. Var. **latifolia** Burk.: lá xoan rộng; var. **angustifolia** Burk..: lá rất hẹp.

- Leaves ovate cordate or narrow; capsules.

10.769 - Dioscorea glabra Roxb.. Rạng, Khoai-rang

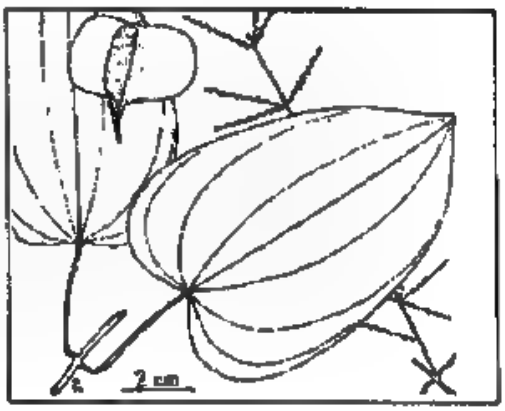

Củ 1(n) hình dùi, dài đến 50 cm, xám nâu, nạc trắng; thân không lông, *có gai* ở phần già, leo quấn qua mặt. Lá có phiến hình tim, mỏng, không lông, gân từ đáy 7. Chùm mang gié đực dài đến 70 cm; nhánh 3 cm, mang hoa nhỏ. Nang có cánh cao đến 2 cm; hột có cánh màu khói.

BTN: từ Langson, Làocai, qua Thuathiên, Nhatrang, Phanthiết đến Sàigòn. Củ ăn được.

- Tuber to 50 cm long; leaves membranous, glabrous; capsules to 4 cm wide.

10.770 - Dioscorea wallichii Hook f. (*D. sativa* Wall., *D. nummularia* Wild. ex Roxb.). Khoai ngà

Củ sâu, xám nâu, nạc trắng ở củ non, màu cam nếu củ quá già. Dây mọc qua mặt, gần như không lông. Lá mọc đối, cuống *dài* 7-12 cm, phiến xoan hay *hình-tim tròn*, to 25 x 15 cm gân 7. Gié đực ngay (không chữ chi), dài 2,5 cm, ở nách lá hay thành gié kép pyramidal ở chót nhánh; *nhuỵ cái lép to*, hình cầu. Gié cái thường ở phần không lá. Nang rộng 1 cm, chót lõm; hột tròn có cánh rộng.

Ấndộ, Thailan. Không ngon: ăn lúc thiếu *lương thực*.

10.771 - Dioscorea tokoro Mak.

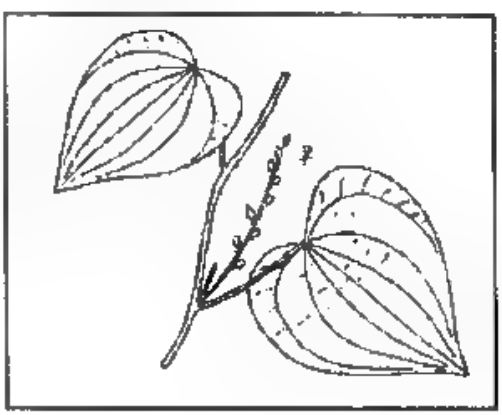

Dây leo, không lông; thân có nhánh. Lá có phiến mỏng, hình tim hay tamgiác-hình-tim, to 5-12 x 5-10 cm, gân từ đáy 7. Phátho a đực đứng, chia nhiều nhánh, hoa *lục vàng*; gié cái thòng. Nang xoan-tròndài đến bầudục, rộng 15 mm; hột có 1 cạnh rộng một bên.

Nhật, Trungquốc, B.

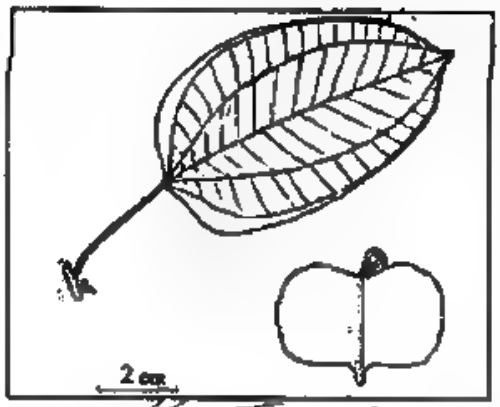

10.772 - Dioscorea pyrifolia Kunth. Từ lá-xálị.

Củ *1(n) hình dùi, dài, mạc trắng, vỏ xám;* thân nhiều, *có gai ở phần gỉà*, to 6 mm, leo quấn qua mặt. Lá có phiến bầudục tròndài, to vào 8 x 5 cm, đáy tròn hay hơi lõm, có *lông sát*, lúc khô đỏ nâu; cuống dài 3,5 cm. Gié đực dài, trục có lông. Nang có cánh cao 2,3 cm; hột có cánh.

Phúquốc. Củ ăn được.

- Tubers 1-n; leaves pubescent; capsules 4.5 cm wide.

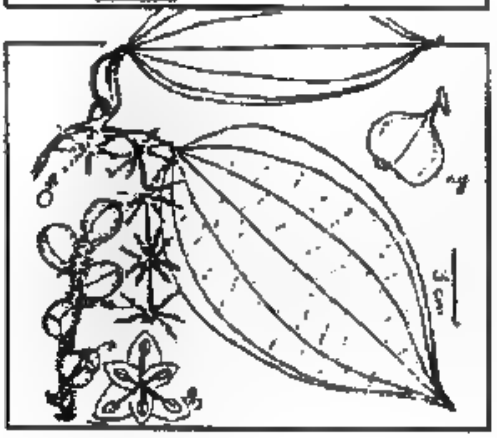

10.773 - Dioscorea decipiens Hook.. Từ lường.

Củ 1(2) dài đến 1,5 m, to 8-9 cm, mạc trắng, vỏ nâu; thân có lông mịn, leo quấn qua mặt, mang truyềnthế. Lá mọc xen, trừ ở chót nhánh; phiến bầudục, chót có mũi, *có lông mịn*; cuống ngắn. Gié đực có lông trắng, gắn theo luânsinh; hoa có 6 tiểunhụy. Gié cái cong. Nang có cánh có lông mịn, cao 11 mm; hột có cánh nâu.

Côngtum, Châuđốc. Củ ăn được.

- Tuber long; leaves, capsules pubescent; bulbils.

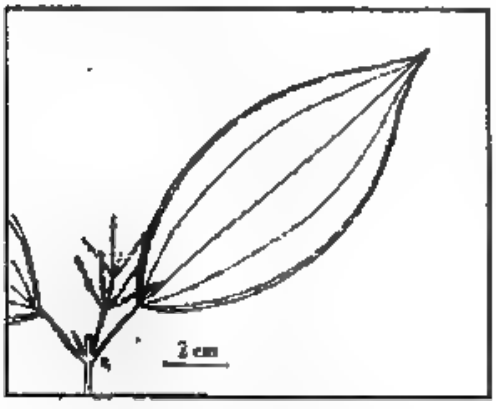

10.774 - Dioscorea trinervia Roxb.. Từ ba-gân.

Củ ở sâu, dai đến 1 m; thân không gai, leo quấn qua mặt. Lá dưới mọc xen, lá trên mọc đối, phiến *xoan thon*, dài 15 cm, rộng 5-8 cm, dày, gân từ đáy 5. Pháthoa đực dài đến 30 cm; nhánh 2-3 cm, mang hoa nhỏ có 6 tiểunhụy thụ. Nang không lông, dài 1,5 cm, cánh tròn, cao 1,2 cm; hột có cánh.

T?

- To search in Viêtnam.

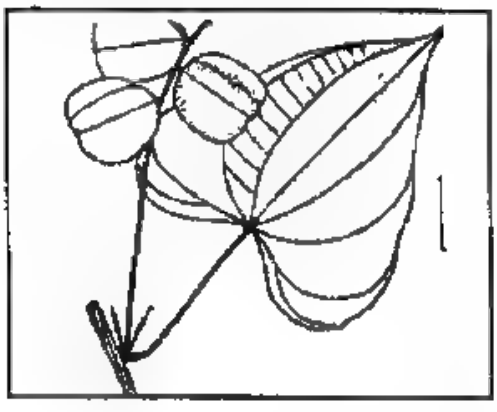

10.775 - Dioscorea colletii Hook. f.. Nãn nghệ, Từ Collett.

Địathựcvật; thân vặn, leo quấn qua mặt, không lông. Lá mọc xen, có phiến hình tim tamgiác, to 10 x 7 cm, gân từ đáy 7, *mỏng*, mặt trên không lông, mặt dưới *có lông ở gân*; cuống dài bằng phiến. Pháthoa cái gồm 1-5 gié ở nách lá, ngắn hơn lá., Nang cao 2 cm, cánh cao 1 cm, màu nâu gỗ.

- Leaves membranous, glabrous; capsules 2 cm wide.

Giống *Dioscorea* chứa vào 600 loài trên Thếgiới. Nhiều loài quantrọng cho thựcphẩm. Thếgiới trồng vào 2.5 triệu hecta, với năngsuất vào 24 tấn/ha.

10.776 - Dioscorea zingiberensis Wright. Từ tamgiác.

Djathựcvật, có củ ngang, chia nhánh; thân leo quấn qua mặt, không lông. Lá mọc xen, có phiến tamgiác, to 5 x 5 cm, đáy cắt ngang, gân ở đáy 7, lúc khô nâu đậm; cuống mảnh dài 4-6 cm. Phátthoa cái là gié đơn ở nách lá. Nang hơi rộng hơn cao, to 2 x 2,3 cm, nâu đậm; hột có cánh.

Tr.

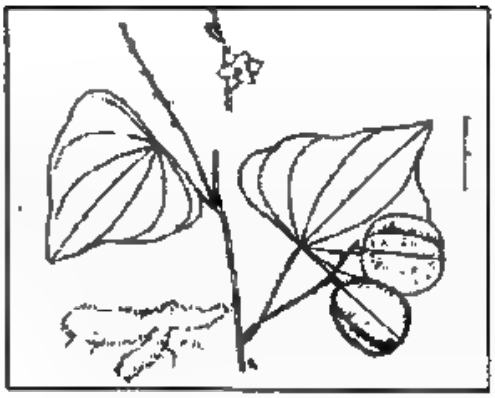

- Leaves glabrous; capsules 2 x 2.3 cm

Stenophora:

10.777 - Dioscorea deltoidea Wall. ex Kunth. Từ tamgiác.

Djathựcvật có cânhành hẹp. Lá có phiến hình tamgiác, chót nhọn, đáy lõm sâu, mỏng, không lông; cuống Gié cái không nhánh, cóđộc; hoa vàngvàng. Nang cao 2,5 cm, rộng 2,8 cm; hột có cánh rộng.2n = 40.

Sonla. Cânhành độc, chứa nhiều diosgenin; trị têthấp; ở Ấnđộ, dùng làm thuốc ngừa thai uống (oral contraceptive).

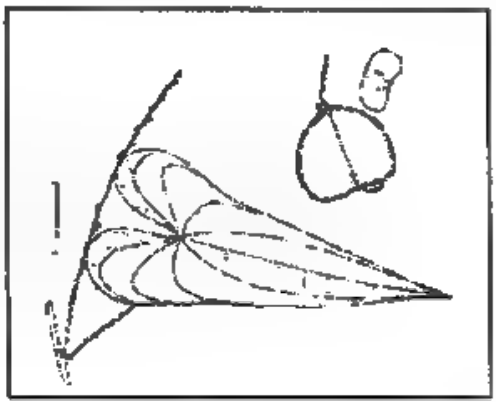

- Leaves glabrous; capsules 2.8 cm wide.

10.778 - Dioscorea poilanei Prain & Burk.. Từ Poilane.

Dây leo có cânhành; thân không lông, quấn qua trái. Lá mọc xen; phiến hình tim dài, gân từ đáy 7, không lông; cuống dài. Gié cá. cong; láđài 1,2 mm. Nang láng, cánh rộng 1,5 cm; hột có cánh vòng, trong về tai.

Quảngtrị. Rễ chứa saponin dùng để thuốc cá.

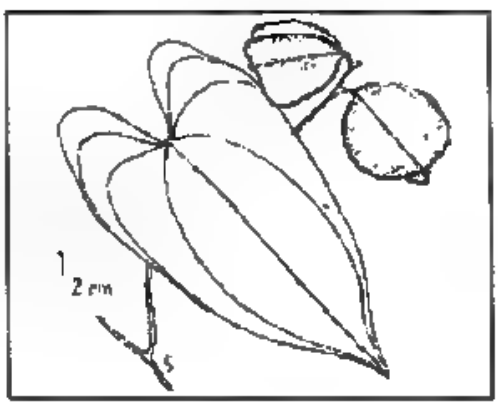

- Leaves membranous, glabrous; capsules 3 cm wide.

10.779 - Dioscorea chingii Prain & Burk.. Tư Ching.

Dây leo; cânhành ở đất, ngang; thân quấn qua trái. Lá có phiến hình tim tamgiác, to 7 x 4,5 cm, đáy lõm, gân từ đáy 7, mỏng, không lông; cuống dài 2-3 cm. Phátthoa đực là *gié không nhánh*, thưa, dài 10-15 cm; hoa có cong dài 1 mm.

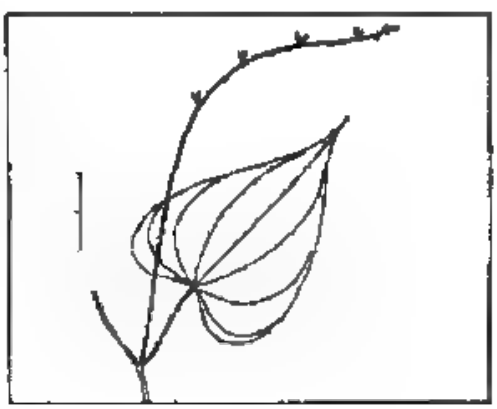

B.

- Leaves membranous, glabrous; female lax spike.

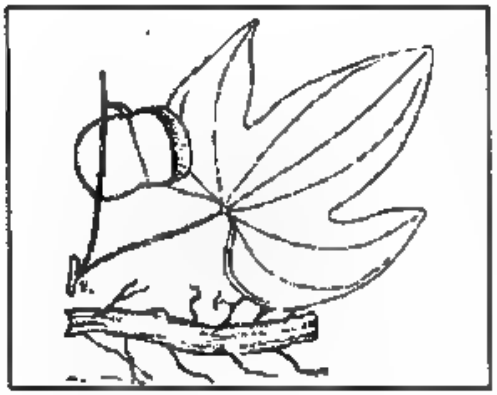

10.780 - Dioscorea membranacea Pierre ex Craib. Từ mỏng.

Dây leo quấn qua trái, không gai; căn hành to 1-2,5 cm, nằm ngang gần mặt đất, nâu đen, nạc trắng. Lá có *3 thùy*, mỏng, không lông. Chùm đực mang tụ tán 1-4 hoa; bao hoa hình chuông; tiểu nhụy 6. Gié cái cong. Nang có cánh rộng 1,5 cm.

Bà rịa, Châu đốc, Hà tiên; 11. Căn hành độc.

- Leaves glabrous, membranous; capsules 3 cm wide.

Stenocorea:

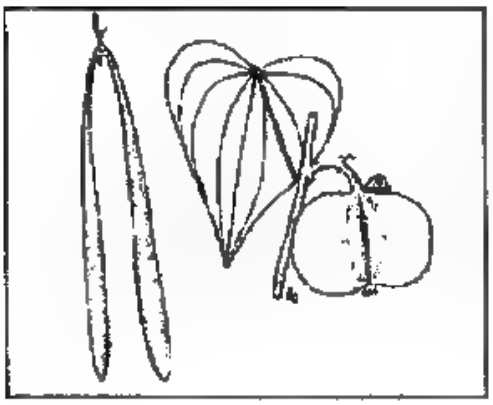

10.781 - Dioscorea paradoxa Prain & Burk.. Từ ngược.

Củ hình dùi, dài vào 25 cm, nạt trắng; thân không gai, quấn qua trái, mang nhánh có lá và nhánh có bông có 1 lá mà thôi. Lá mọc xen; phiến xoan hình tim, gân từ đáy 7, không lông. Gié đực dài 15 cm, hoa có 6 tiểu nhụy. Gié cái *1-2 hoa thụ*. Nang có cánh cao 2,3 cm; hột nâu dọt.

Nha trang, Cà ná.

- Tubers to 25 cm long; leaves glabrous; female spike short; capsules 4,6 cm wide.

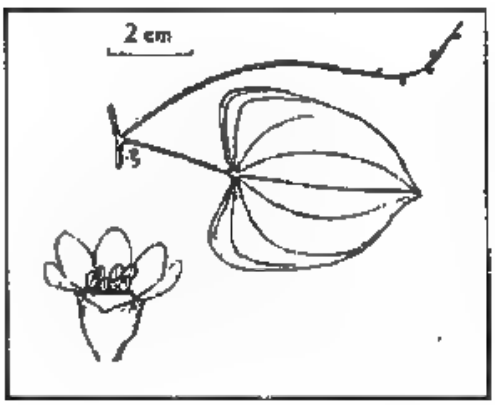

10.782 - Dioscorea cambodiana Prain & Burk.. Từ Cambốt.

Dây leo, thân không gai, không lông, có đốm đỏ, quấn qua trái. Lá mọc xen; phiến xoan tamgiác, dài 5 cm, đáy hình tim, không lông. Chùm đơn đực, dài 10 cm; baohoa hình chén rộng 3 mm; tiểu nhụy 6. Nang.

Hà tiên. Rất gần loài trên.

- Leaves glabrous; male spike lax, 10 cm long.

Combilium:

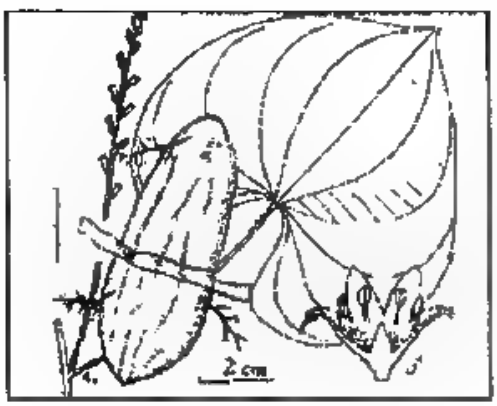

10.784 - Dioscorea esculenta (Lour.) Burk. var **fasciculata** Burk.. Từ, Khoai tư; Lesser Yam.

Củ nhiều có vỏ mỏng, nâu vàng, tróc thành khoanh; thân có gai ở nách lá, quấn qua trái. Lá có phiến hình tim, có lông ngắn hay không lông. Chùm đực dài 20 cm, hoa có 6 tiểu nhụy. Gié cái cong, dài. Nang xụ có cánh cao 12 mm, có lông; hột có cánh quanh.2n = 30,40,60,90,100.

Tr vì củ ngon:"Tháng IV từ xuống, tháng X, từ lên". Chứa một ít diosgenin, trị tê thấp.

- Cultivated (*Oncus esculentus* Lour.).

---

* (Xem chú thích ở trang 10)

10.785 - Dioscorea esculenta var. **spinosa** Burk.. Từ gai.

Thứ này gặp hoang ở Hòn Thổchâu và các đảo Vịnh Tháilan, đặcsắc là *dây thân có nhiều gai kép* (bảntính rễ) dài đến 30 cm, quấn, trải ra từ gốc, gai đơn cứng, đen dài 2-4 cm.

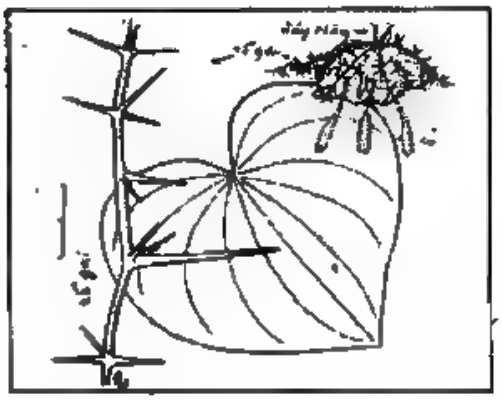

- Base of stem with ramified spinous roots.

10.786 - Dioscorea batatas Dcne. Hoàisơn Trungquốc; Cinnamonvine; Igname de Chine.

Dây leo quấn qua trái; củ hình dùi, to, *dài cả mét* (có thứ củ hình bàn tay), nạc trắng. Lá *mọc đối*, có phiến tamgiác đầu tên, có thùy cạn, không lông, gân từ đáy 7; cuống tíatía; *dái* tròntròn, nhỏ. Pháthoa *hiệtchu*; chùm đực đứng, chùm cái thòng; tiểunhụy 6. Trái có cánh mỏng, xoan đến tròn. 2n=140.

Chịu vùng lạnh: Tr ở B ? IX. Trồng từ dái, thì cần 3 năm mới thuhoạch, từ phần củ thì cần 1 năm. Củ thường quá sâu, khó đào.

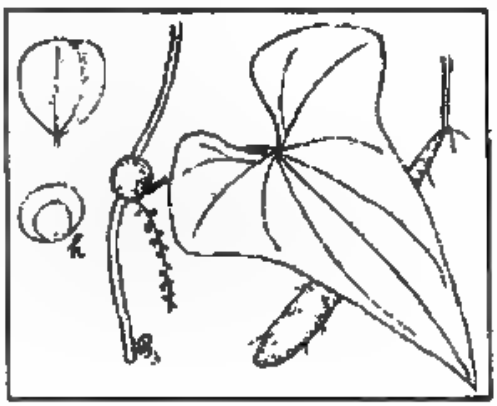

- Cultivated. Root cylindric up to 1 m long, or flabellate; leaves opposite; dioicous.

Illigerastrum:

10.787 - Dioscorea dissimulans Prain & Burk.. Nần gừng, Từ dấu.

Củ dài 20 cm, to 3-4 cm, có u do đáy rễ, nạc trắng; thân leo , quấn qua trái, không gai. Lá mọc xen, do 3 lá-phụ thon dài, mỏng, không lông, lá giữa to hơn, gân từ đáy 5; đáy cuống có u như gai. Chùm như giẻ thòng; hoa có cọng ngắn, 2-2,5 mm. Nang có cánh cao 18 mm; hột xoan, to 8-5 mm, có một cánh nâu dọt quanh.

Quảngnam.

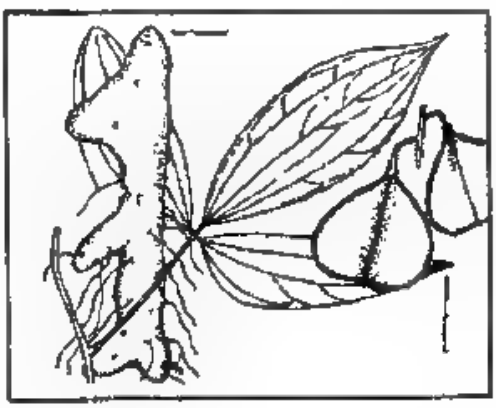

- Leaflets membranous, glabrous; wings 18 mm high.

Shannicorea:

10.788 - Dioscora hemsleyi Prain & Burk.. Từ Hemsley.

Địathựcvật leo quấn qua trái; củ mọc sâu vào đất, đơn, vỏ nâu đỏ; thân non có lông dày, trắng. La có phiến hình tim rộng bằng dài, 7 x 7 cm, gân từ đáy 7-9, chót có mũi dài nhọn, lúc non mặt dưới có lông trắng; cuống dài. Giẻ đực dài 10 cm; hoa đực nhóm 4-5, có dĩa; tiểunhụy 6. Giẻ cái ngắn, ngay. Nang chỉ thiên, tròndài, to 2,5 x 1,5 cm; hột có cánh ở phía trên.

Sapa.

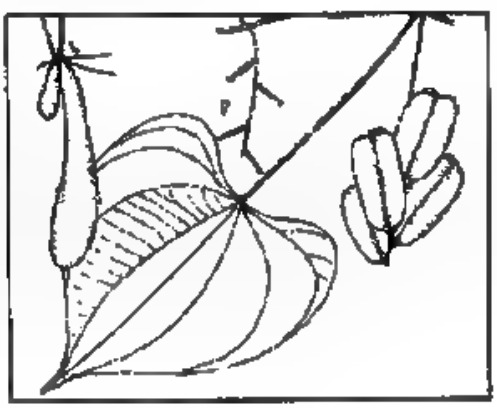

- Leaves pubescent beneath; male spike 10 cm long; capsules 2.5 cm long.

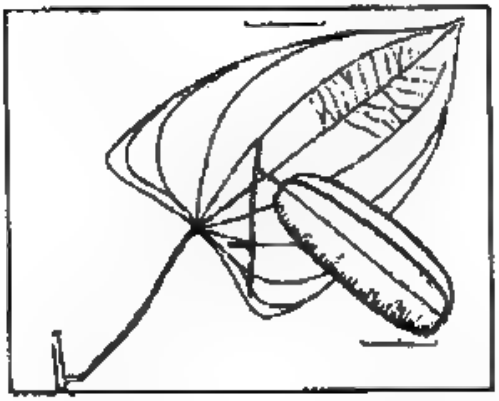

Paramerocarpa:

10.789 - Dioscorea petelotii Prain & Burk.. Tờ Pételot.

Địathựcvật có củ; thân quấn qua trái, có gai, có lông ngắn nâu. Lá có phiến tamgiác *to* 13 x 9-10 cm, đáy hơi lõm, gân từ đáy 7, láng, nâu xám mặt trên, nâu và có lông dầy đó mặt dưới; cuống dài bằng phiến. Pháthoa đực.. Pháthoa cái là gié thòng, có lông. Nang ngang dài, *to* 6 x 2 cm, có lông dầy đó; hột có cánh ở trên và hông.

Sapa; 8. Củ có lẻ chứa saponin.

- Stem shortly pubescent; female spike pendent; capsules 6 x 2 cm.

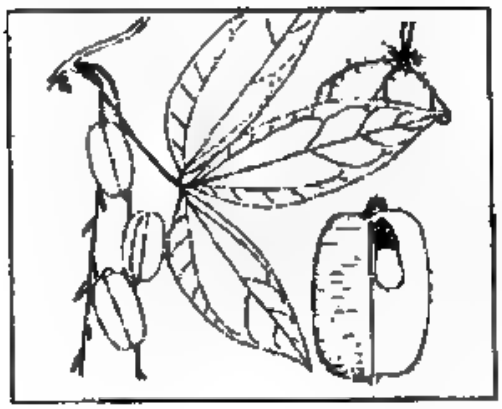

Lasiophyton:

10.790 - Dioscorea arachnida Prain & Burk.. Tờ ngầm.

Địathựcvật leo quấn qua trái; củ non tròntrôn, ở cuối thân ngầm dài, chôn sâu. Lá kép do 3 lá-phụ không lông, mỏng, lá-phụ giữa có chót nhọn dài, gân ở đáy 3, gân-phụ 3 cặp; cuống dài 4-5 cm. Gié đực dài đến 22 cm; hoa có 3 tiểunhụy. Gié cái đơn, chụm 2. Nang cao 2 cm, hơn rộng; hột dài 12 mm, kể cả cánh ở phía đáy hột.

Thanhhóa, Phúkhánh, Côngtum; XII, 12. Củ ăn được.

- Leaflets membranous, glabrous; capsules erected, 2 cm long.

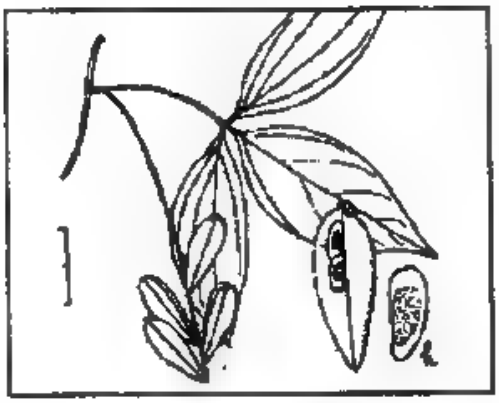

10.791 - Dioscorea craibiana Prain & Burk.. Tờ Craib.

Địathựcvật leo cao 3 m, quấn qua trái; củ to; thân không gai, không lông. Lá do 3 lá-phụ xoan thon dài, mỏng, không lông, dài đến 8 cm, các *lá trên đơn*. Phátheoa đực.. Chùm cái thòng, dài 15 cm, mảnh như chỉ. Nang dựng ngược, xoan thon, cao 2,5 cm, cánh thấp; hột dài 5 mm, nâu, cánh trong mỏng, hẹp ở hông.

Cànà, 700-800 m. Củ ăn được.

- Superior leaves untfoliated; capsules oblanceolate; seeds 5 mm long.

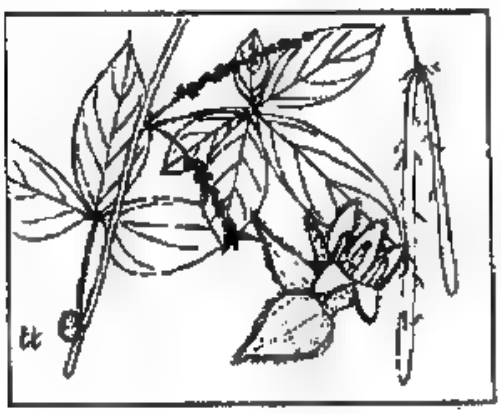

10.792 - Dioscorea kamoonensis Kunth. Tờ Kamoon.

Củ 1-2, dài, đầy rễ, nâu ở ngoài, nạc cứng, hôi; thân không lông, lông dài 7-10 cm, có *truyềnhệ* tròn đầy đó ở mắt. Lá do 3-5 lá-phụ bầudục hay tròndài, chót có mũi nhọn, *gân-phụ đến 4 cặp*. Chùm đực 1-3, *ngắn*; cọng hoa 2,5 mm ở nách láboa và tiềndiệp xoan, rìa lông; phiếnhoa rìa lông; tiểunhụy 3, tiểunhụy lép 3, to hơn. Chùm cái mang nang dựng ngược, cao 2,5 cm, cánh cao 8 mm; hột có cánh nâu dợt, hướng về đáy trái.

Trảng có đaimộc, 1.500 m: Sapa.

- Bulbils; leaflets acute; flowers pedicelate; capsules 2.5 cm high.

10.793 - Dioscorea pierrei Prain & Burk.. Từ nước, Từ Pierre.

Củ cóđộc có khi *sâu* cả 1,5 m, to đến 130 x 7-8cm; thân có *lông nâu đỏ*, quấn qua trái. Lá do 3(5) lá-phụ có đuôi dài 1 cm, có lông dày. Chùm đực kép dài 20 cm, nhánh 2 cm; hoa có 3 tiểunhụy. Gié thông cái; láđài 6-7 mm. Nang dựng ngược, có 3 cánh cao 7 mm; hột nâu, có cánh.

Côngtum, Nhatrang, Biênhòa, Sàigòn, Tâyninh. Củ ăn được.

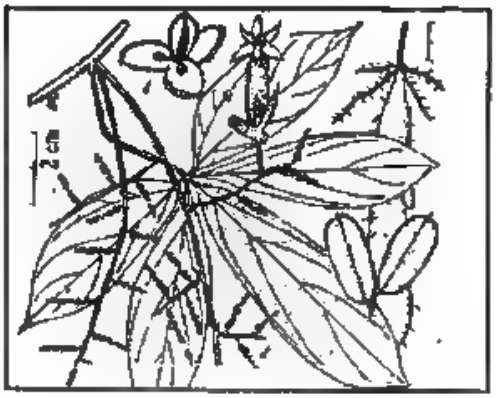

- Stem red rufous pubescent; capsules 2.5 cm long.

10.794 - Dioscorea pentaphylla L.. Từ năm-lá; Five-leaved Yam.

Củ cóđộc, dài hay ngắn; thân có gai, nhất là ở đáy thân, có lông; *truyềnthẻ* hay không. La đo 3-5 lá-phụ *có lông* mặt dưới. Chùm mang gié đực có lông. Gié cái thòng. Nang dài 2 cm, cánh cao 6 mm; hột có cánh dài. 2n = 40, 80.

Nơi ẩm lầy: Buônmêthuột, Biênhòa. Củ nấu lâu ăn được, củ sâu thì mềm, cạn thì có xơ. Trồng ở Indonesia, Polynesia. Trị têthấp, ho, suyễn.

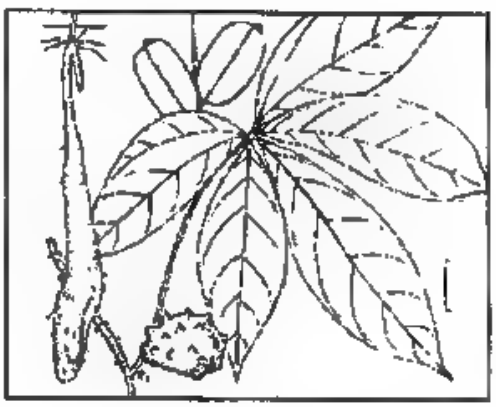

- Leaflets pubescent beneath; capsules 2 cm high.

10.795 - Diocorea cf. polyphylla Kunth.. Từ nhiều-lá.

Củ ngắn, hình con ếch, to 15 x 10 cm, có rễ; thân leo qua trái, có lông dài 15 cm, to 8 mm, có gai. Lá mang 5-6-7 lá-phụ *thon ngược*, to đến 20 x 5 cm, mặt trên xám, có *lông vàng* thưa, mặt dưới dọt có lông vàng dày; cuống có gai.

Phướclong.

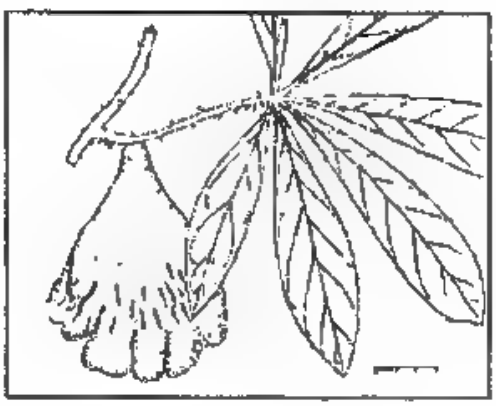

- Leaflets 5-7, oblanceolate, yellow pubescent; petiole spinous.

10.796 - Dioscorea scortechinii Prain & Burk.. Từ Scortechin.

Củ cóđộc; thân to 8 mm, lông dài đến 15 cm, có gai nhọn, lúc non có *lông nâu đỏ*. Lá mang (3) 5 lá-phụ bầudục thon ngược, dài đến 20 cm, gân phụ 3 cặp, hai mặt có ít lông nâu đỏ. *Chùm-tuán đực dài bằng lá*, cọng có lông; tăhoa và tiêndiệp rộng, có lông; hoa không lông, dày; tiểunhụy thụ 3, lép 3. Gié cái chữ chí mang trái mọc ngang, *to*, dài 4-5 cm, cánh cao 1-1,2 cm; hột có cánh hướng về đáy trái.

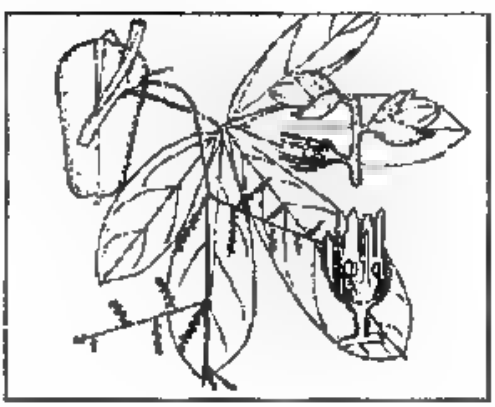

Trảng có đạimộc: Bavì: VI.

- Stem red rufous pubescent; flowers glabrous; capsules 4-5 cm long.

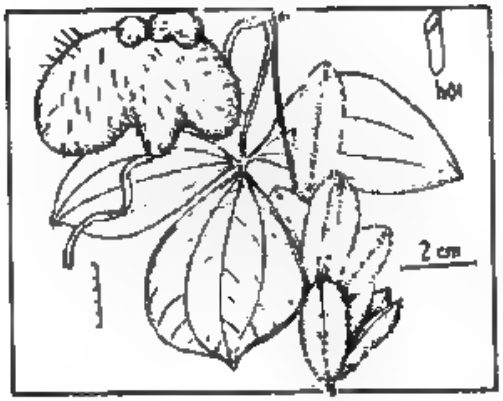

10.797 - Dioscorea triphylla L. var. **reticulata** Prain & Burk.. Nần, Từ nhám.

Củ to, có khi đến 30 kg, nạc trắng hay vàngvàng; thân to, leo cao, dài đến 30 m, có nhiều gai. Lá do *3 lá-phụ to, có lông nhám*. Gié đực dày, nhiều nhánh; gié cái thòng. Nang dựng ngược, đầy lông vàng, dài đến 5,5 cm; hột to 1 cm, cánh vàng.

Rừng luônluôn xanh, rừng còi, bình nguyên, từ Quảngtrị vào; rụi mùa khô, mọc lại vào III-IV, hoa cuối III. Chứa dioscorin (alc.) độc; phải luộc và rửa lâu mới ăn được; xôi củ nần ngon.

- Leaflets rough pubescent; capsules tomentose, 5,5 cm long.

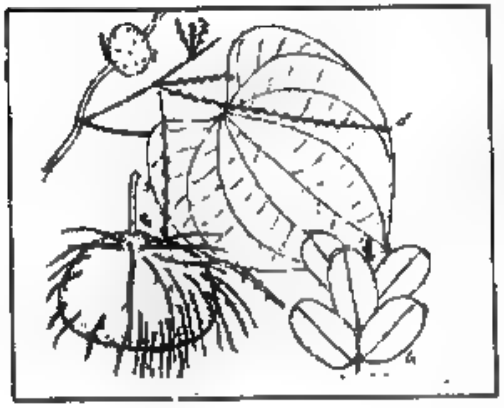

Opsophyton:

10.798 - Dioscorea bulbifera L.. Khoai dái, Khoai trời; Air Potato, Bulbil bearing Yam; Pousse-en-l'air.

Củ cóđộc tròn hay tròndài, thường mang đầy rễ ngắn; thân suông ít khi có cánh thấp, có *mộtphần thể tròn to*, to đến 10 cm (nặng đến 2 kg). Lá hình tim, thường *to*, dài hơn 20 cm. Gié nhiều ở nách lá, thòng. Nang có cánh, dài 2 cm. 2n = 36, 40, 54, 60, 80, 100..

Khắp cùng, bình nguyên, đến 1.000 m; IX-X, 11. Củ (chứa diosbulbin (diterpen furanoid) phải nấu kỹ mới ăn. Trị bướu giáptrạng, kiết, trĩ, (ungthư).

- Bulbils globulous, to 2 kg weight; leaves 20 cm large; capsules 2 cm long.

BURMANNIACEAE : họ Càocào

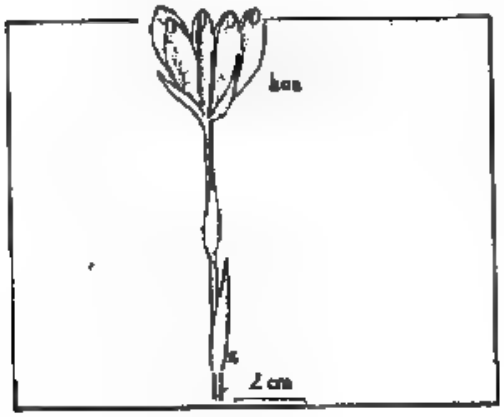

10.799 - Burmannia disticha L.. Caocào, Càocào songđính.

Cỏ to, cao đến 60 cm, có diệplục. Lá nhiều, mọc ở đáy thân, dài 10-15 cm. Phátoalá *2 gié ngắn*; hoa *lam tím, to*; phiếnhoa ngoài cao bằng hai lần phiếnhoa trong; tiểunhụy 3, gắn trước phiến trong; noãnsào hạ, cánh rộng 5-7 mm.2n = ca 136.

Đất ẩm, 100-1.500 m: Sapa, Đàlạt; VII-XII. Lọikinh.

- Herb to 60 cm high; flowers blue violet.

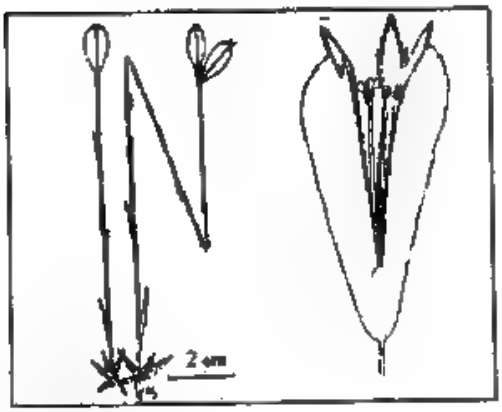

10.800 - Burmannia coelestis D. Don.. Càocào lam.

Cỏ cao 10-20 cm, có diệplục. Lá nhỏ, nhiều ở đáy thân, dài 1,2 cm, rộng 2-3 mm. Hoa 1-4 ở chót thân mảnh có lá nhỏ; tổngbao nhỏ, lam; bao hoa *lam dợt, hồnghồng hay tím*, gồm phiếnhoa ngoài cao 2 mm, bìa như đôi (gân bìa cao); tiểunhụy 3, gắn trước phiến trong; noãnsào hạ, có cánh. Trái xoan; hột không cánh. n = c.16

Thường đi với Tranh: B đến Biênhoa, Côngon, Phúquốc; XI.

- Green herb; flowers light blue, pinkish or violet.

10.801 - Burmannia subcoelestis Gagn.. Càocào gần-lam.

Cỏ nhỏ thân cao 20-30 cm, trăngtrắng hay lamlam. Lá nhỏ, 7-10, ở gốc và 1/2 dưới của thân. Phátho a 1-2, hoa chụm 1-3, *màu lam*; cánh từtù hẹp xuống dưới, dài vào 1 cm, cao 2-3 mm; phiếnhoa

Đất ẩm: N; IX-XI.

- Herb 20-30 cm high; flowers blue, 1 cm long.

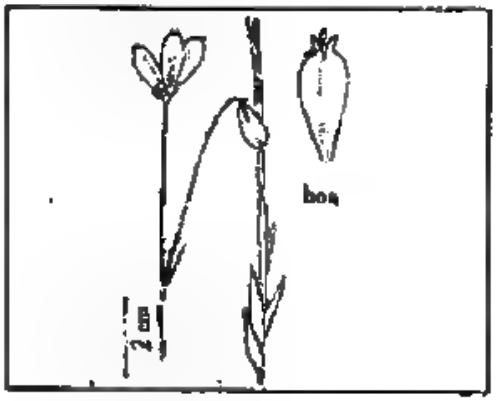

10.802 - Burmannia cochinchinensis Gagn.. Càocào Nambộ.

Cỏ còn diệplục, cao đến 22 cm; thân mảnh. Lá nhỏ, chụm ở gốc, lục đọt; lá trên thân teo thành vảy. Hoa 1-3, cao vào 1 cm; cánh cao 1,5-2 mm; phiếnhoa cao 1,5 mm, đôi; baophấn có 2 mòng.

Biênhòa (bình baophấn theo Gagnepain).

- Leaves small; flowers 1 cm long.

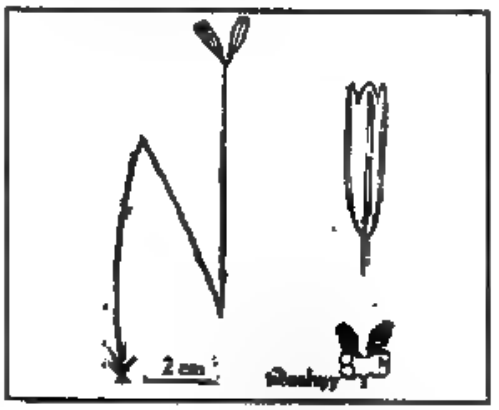

10.803 - Burmannia pusilla (Wall. ex Miers) Thw.. Càocào nhỏ.

Cỏ có thân mảnh, xanhxanh, cao 4-11 cm. Lá 5-10 gần ở 1/2 dưới của thân, dài 3-7 mm, rộng 1-1,5 mm, xanhxanh hay tímtím. Hoa thường 1, *lam đọt hay lam*, to 7-9 x 8 mm; bao hoa do phiến ngoài cao 1,5 mm, bìa đôi, dày, phiến trong nhỏ và ngắn hơn nhiều; tiểunhụy gắn trước phiến trong; noãnsào hạ.

Đất ẩmlầy: Gougah (Đàlạt).

- Herb 7-11 cm high; flowers blueish or blue (*Cyananthus pusillus* Miers ex Wall.).

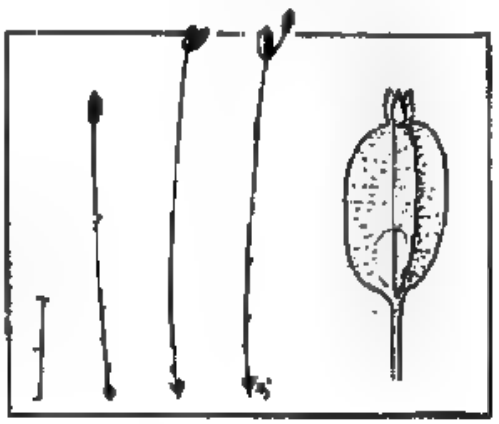

Không diệplục:

10.804 - Burmannia oblonga Ridl.. Càocào chẻ-hai.

Cỏ hoạisinh, cao 7-15 cm. Lá teo thành vảy *vàngvàng* cũng như thân. Hoa 1-2 ở chót thân; cánh cắt ngang 2 đầu thành ra hoa có dạng *vuông*; phiếnhoa cao 1,5 mm, chót *chẻ hai*; tiểunhụy 3, chungđôi đầu chẻ hai, có lông.

Núi Chúachan.

- Saprophyte 7-15 cm high; flowers with rectangular wings (*B. bifida* Gagn.).

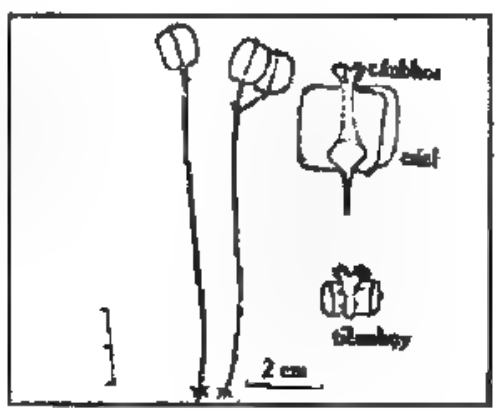

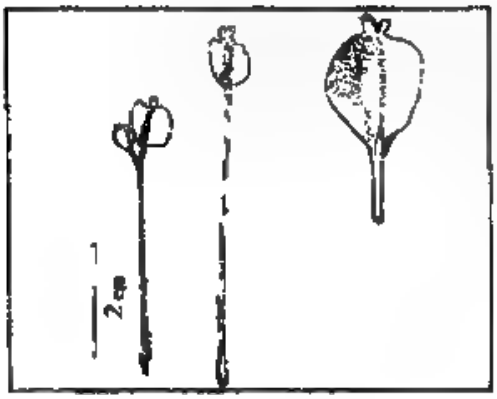

10.805 - Burmannia luteo-alba Gagn.. Càocào vàng-trắng.

Cỏ *rất nhỏ*, cao 3-7 cm; thân mảnh như chỉ, có cạnh, mang vảy nhỏ xanhxanh ở phần đáy. Hoa 1-2 ở chót thân, *trắng*; cánh cắt ngang hay tròn hai đầu thành ra hoa có dạng hơi vuông; phiếnhoa cao 1,5 mm, chót lõm; tiểunhụy nhỏ, chungđôi chẻ hai, có lông.

Núi Chúachan, Phúquốc.

- Herb 3-7 cm high, with greenish scales on stem base; flowers white.

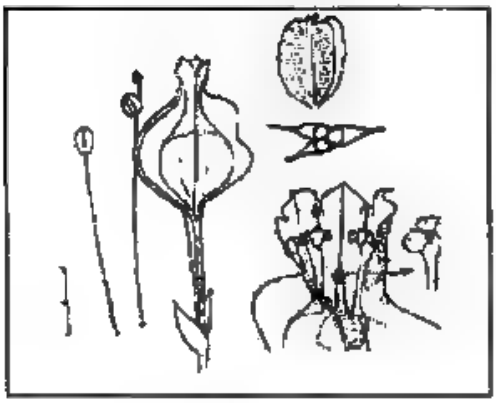

10.806 - Burmannia nepalensis Hook. f.. Càocào Nepal.

Cỏ hoạisinh, thân mảnh, cao 11 cm; rễ rất mảnh, ngắn; vảy 5-7, dọc theo 1/2 dưới của thân, dài 2 mm. Hoa thường duynhất ở chót thân, *trắng*; cánh rộng, làm cho hoa có dạng vuôn hay bầuduc, to 7 x 7-8 mm; phiếnhoa cao 1 mm.

Sôngbé, Phúquốc

- Saprophyte 11 cm high; flowers white, 7 x 7-8 mm.

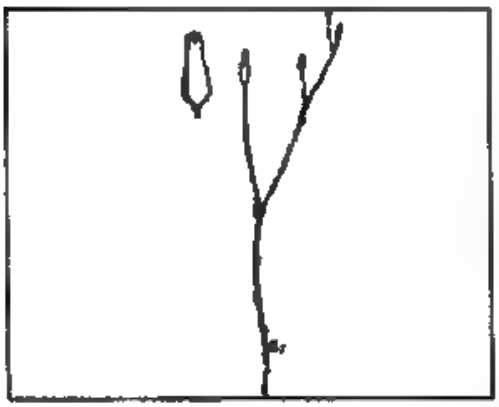

10.807 - Burmannia wallichii Hook. f.. Càocào Wallich.

Cỏ *hoạisinh không diệplục*, cao 10-15 cm; thân như chỉ, *trắngtrắng hay lam*, có 5-7 vảy ở phần-nửa dưới, không lá ở gốc. Hoa 1-2 ở chót thân, nhỏ; cọng ngắn, 0,8 mm; baohoa đôi, không cánh, tròndài, hơi hẹp ở dưới noãnsào; noãnsào rộng bằng cao.

Dựa đường-môn.

- Saprophyte 10-15 cm high; flowers 6-15 x 3 mm.

THISMIACEAE : họ Tiếtmi.

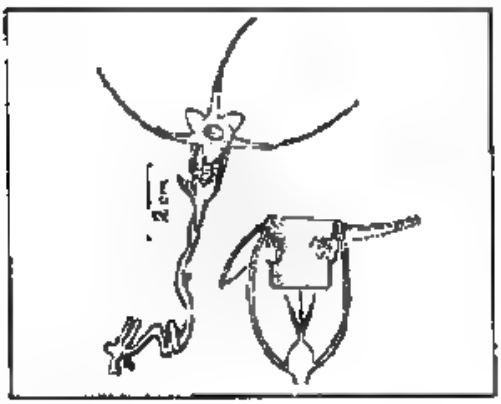

10.808 - Thismia javanica J.J. S. Tiếtmi Java.

Cỏ hoạisinh cao 5-10 cm; thân không diệplục, có vài vảy, tậncùng bằng một hoa to; ống to 1 x 0,8cm, có *sọc đỏ*, tai đài tamgiác, cánhhoa dài, *đỏ*; tiểunhụy thành ống lận vào trong; noãnsào có 3 vòi nhụy dính nhau ngắn.

Trịan; VII

- Saprophyte; flowers red.

ORCHIDACEAE : họ Lan

Các họ-phụ:

1a - tiểunhụy thụ 2-3; phấnhoa trĩn nhưng không thành phấnkhối
  2a - lá xếp dọc; phiếnhoa giống nhau cả; môi không có túi; tiểunhụy lép nếu có, không dẹp hình én; noãnsào 3 buồng **Apostasioideae**
  2b - lá dày, hình mángxối; phiến hoa khác nhau; ládài cạnh dính nhau; môi cótúi to, cột với 2 tiểunhụy cạnh thụ, tiểunhụy giữa lép dẹp hình én **Cypripedioideae**

1b - tiểunhụy thụ 1; phấnkhối
  2a - địalan, thân không giảhành; lá xếp dọc, cuốn ngược, không mập, không có đốt ở đáy; pháthoa ở chót thân; phấnkhối mềm, như hột hay sectile
    3a - cănhành hay hành; baophấn đứng hay nằm; phấnkhối dính ở đầu vào viphấn; gót dài **Neottioideae**
    3b lan có hành hay rễ hành; baophấn đứng hay nghiêng, đáy dính vào gót, chót viphấn xen giữa theca **Orchidoideae**
  2b - địa hay phonglan; lá có đốt vào thân; phấthoa ở cạnh ít khi ở ngọn; baophấn nghiêng vào, có nắp; phấnkhối cứng ít khi sectile; gót incombant hay deflexed
    3a - phấnkhối mềm, như sáp, không viphấn; baophấn lúc non đứng **Epidendroideae**
    3b - phấnkhối như sụn hay cứng, thường có viphấn; baophấn lúc non đã incombant, mau deflexed **Vandoideae**

Apostasioideae

10.809 - Apostasia nuda R. Br. in Wall.. Cỏlan trần.

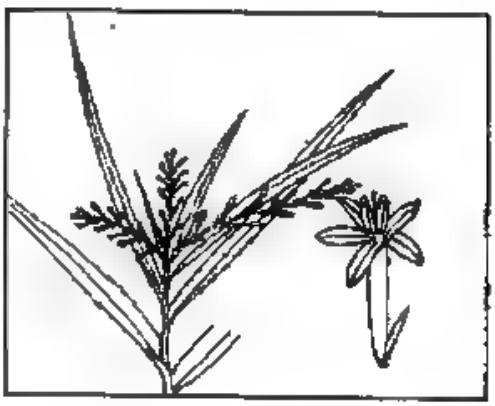

Cỏ ở đất cao 20-50 cm. Lá hẹp dài nhọn, dài 7-15 cm, rộng 8-10 mm, gân dọc 3. Chùm *ngắng* ở nách lá; hoa gần ở một bên, *vàng* hay trắng, gần như đều; 3 cánhhoa giống nhau; *2 tiểunhụy* dính nhau và dính vào vòi nhụy; noãnsào hạ, *3 buồng*. Nang hẹp, dài 12 mm; hột nhỏ, nhiều.

Vùng núi : Đàlạt, Đồngnai, Phúquốc.

- Terrestrial; flowers yellow; fertile stamens 2; ovary 3-loculare.

10.810 - Apostasia odorata Bl.. Cỏlan thơm.

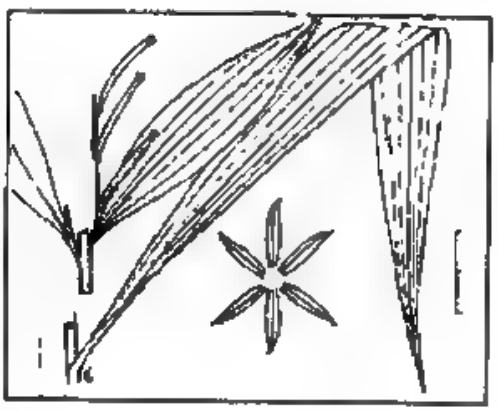

Bụi ở đất, cao vào 30 cm; thân mảnh, mang nhiều lá hẹp dài nhọn, dài 20-30 cm, rộng 2-4 cm, gân dọc 5; cuống dài 2 cm, to thành bẹ. Chùm ở nách lá; hoa thưa, vào 15-20, gần như đều, *vàng* tươi; noãnsào dài 12 mm, có 3 cạnh; láhoa dài 5-10 mm; ládai dài 8 mm, cánhhoa hơi nhỏ hơn, 7 x 5 mm; *tiểunhụy 3*. Nang hẹp, dài 2 cm; hột nhỏ, nhiều.

Hoàngliênsơn, Hànội, Lâmđồng (Phnom Sapoum), Đồngxoài.

- Terrestrial; flowers yellow; fertile stamens 3; capsules 2 cm long (*A. thorelii* Gagn., *A. latifolia* Gagn. non Rolfe).

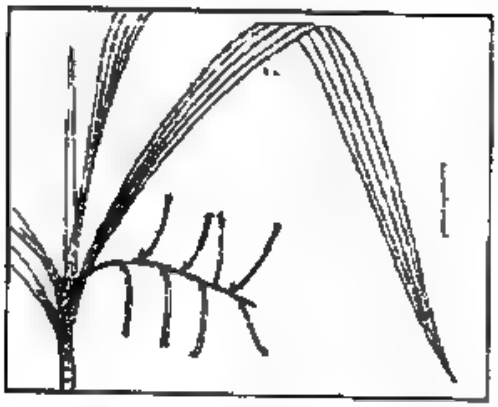

10.811 - Apostasia wallichii R. Br.. Cỏlan wallich.

Bụi ở đất có thân to 3-4 mm, lóng ngắn, mang nhiều lá hẹp như gươm, to 15-22 x 2-2,5 cm, gân dọc 5; cuống dài 5 cm. Chùm ở nách lá, mang nhiều hoa nhỏ, *vàng*, gần như đều; ládài và cánhhoa như nhau, dài 5,5 mm; tiểunhụy 2, chỉ ngắn, gắn trên vòi nhụy ("cột" ngắn); noãnsào dài 1,5 cm. Nang dài 2,5 cm; hột nhỏ, nhiều.

200- 1.500 m· từBavì qua QuảngnamĐànẵng, Dàlạt đến Đồngnai.

- Terrestrial; stem 3-4 mm; flowers yellow; stamens 2; capsules 2.5 cm long.

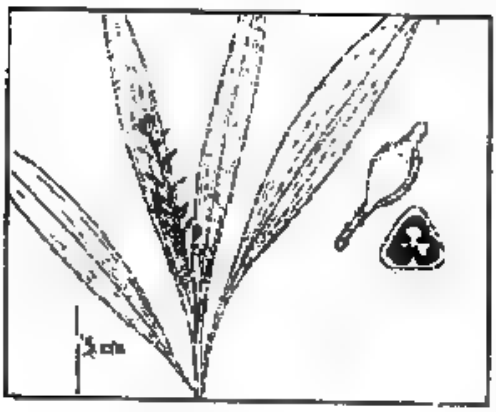

10.812 - Neuwiedia annamensis Gagn. Nolan Trungbộ.

Bụi ở đất, thân *bò*, dài 20-30 cm; rễ dài, to 2-3 mm. Lá có phiến dài 20-30 cm, rộng vào 2 cm, gân dọc 5-7; cuống dài 4-6 cm. Phátho a không lông, dài 4-5 cm; hoa *vàng*, *tiểunhụy 3*, chỉ dính nhau và gắn vào đáy vòi nhụy; noãnsào hạ, 3-buồng. Nang trắng, có lông, to 5 mm, có 3 cạnh; hột đen, nhỏ, nhiều.

Phúkhánh : núi Hòn-hèo; 5-7

- Bush; flowers yellow; stamens 3; capsules white.

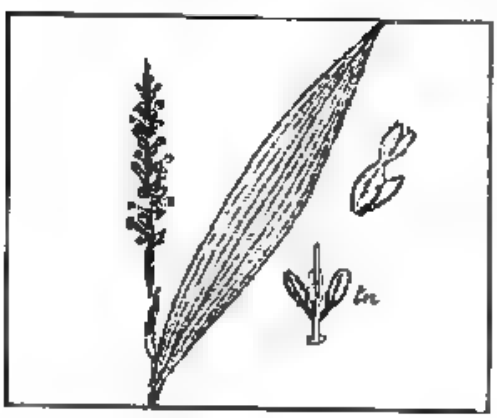

10.813 - Neuwiedia griffithii Reichb. f.. Nolan Griffith.

Cỏ ở đất, có thân dài 20 30 cm, mang lá có phiến to 25 x 4 cm, nhọn hai đầu, gân dọc 7-9; không cuống. Chùm đứng, ngắn hơn lá, dày; láhoa dài 15-17 mm; hoa *trắng*, có cọng và noãnsào dài 8 mm, có lông mịn; ládài và cánhhoa như nhau; *tiểunhụy 3*, gắn vào 1/3 dưới của vòi nhụy, baophấn 2 buồng, nở dọc; noãnsào 3 buồng. Nang; hột nhỏ, nhiều.

Quảngninh.

- Terrestrial; flowers white; fertile stamens 3; capsules.

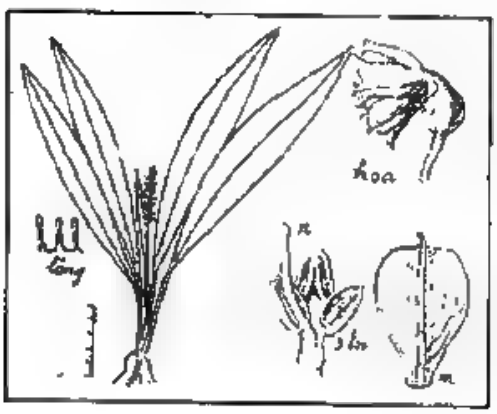

10.814 - Neuwiedia inae de Vogel.

Lan đứng, cao đến 55 cm. Lá có phiến *xếp dọc*, to đến 40 x 4,7 cm; có lông tết. Chùm nhiều hoa, co 6 cm; hoa *trắng*, dài 1,5 cm; ládài, cánhhoa, mỗi giống nhau, ládài giữa cao 6,5 mm; *tiểunhụy 3*, baophấn tròndài, cột cao 1 mm.

Rừng vào 750 m: GialaiCôngtum; II (hình hoa theo de Vogel).

- Plant to 55 cm high, leaves plicate; flowers white; tepals similar; fertile stamens 3.

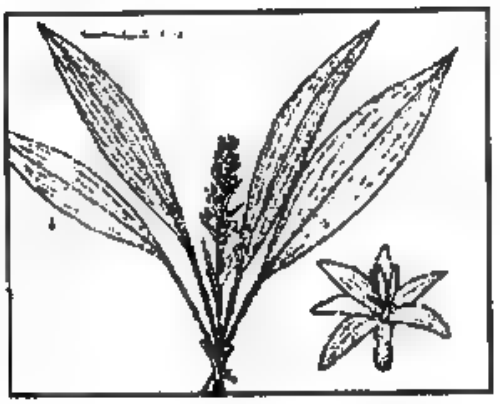

10.815 - **Neuwiedia zollingeri** var. **singapureana** (Bak.) de Vogel. Nolan Singapor.

Bụi ở đất; thân mang lá thon nhọn hai đầu, to 15-20 x 3-4 cm; cuống dài 5-7 cm. Chùm ở chót thân, dài 7-8 cm, trục, noánsào và láđài có lông mịn; hoa nhu đều, *vàng lợt*; láđài cao 17-20 mm, cánhhoa hơi rộng hơn láđài; tiểunhụy 3, gắn trên vòi nhụy (cột khá cao). Phiquả *màu cam*.

Rừng binhnguyên đến 800 m: Bavì, Nhatrang. Hai giống trên còn được sắp thành họ riêng *Apostasiaceae*.

- Terrestrial; flowers light yellow; fertile stamens 3; capsules orange (*Tupistra singapureana* Baker; *N. balansae* H. Bn. ex Gagn.).

Cypripedioideae:

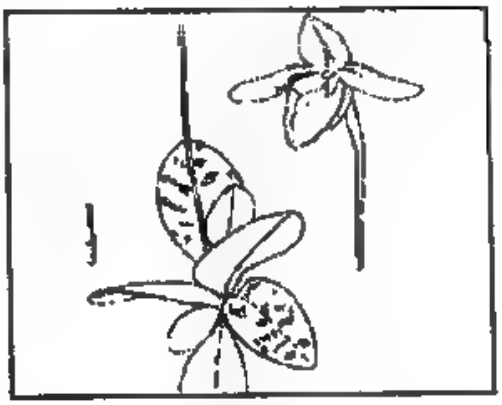

10.816 - **Paphiopedilum amabile** Hall. f.. Vệhài dễthương.

Địalan có rễ to, dài; thân ngắn, mang lá songdính, to 15-20 x 3-4 cm, dày, dai, *có bốt sậm*. Trục pháthoa dài 20-50 cm, mang 1 ít khi 2 hoa; noánsào dài 3 cm; láđài giữa cao 2,2-3,7 cm, lục có vân nâu, có rìa lông mịn; cánhhoa ngang, hường, dài 4-5 cm, rộng 1,2 cm, có mut; láđài cạnh dính nhau, cao 2 cm; môi 3-4 cm, *đỏ tía*, có gót dài 2,5 cm; *tiểunhụy lép 1*, giữa 2 thụ.

Binhtrịthiên, QuảngnamĐànẵng, Đàlạt (hình theo Hallier).

- Terrestrial; sepals brown blotched; petals pink (*P. callosum* var. *angustisepala* Guill.).

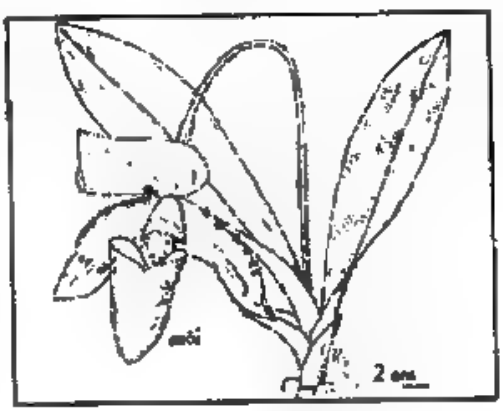

10.817 - **Paphiopedilum callosum** (Reichb. f.) Stein. Vân-hài.

Cỏ daniên ở đất, không thân. Lá có vân lục đọt mặt trên. Trục pháthoa dài, có lông nâu đỏ; hoa to, có 2 láhoa có lông; láđài trên tròn, to 4-8 cm, *hơi hường, đáy xanh*; láđài cạnhdính nhau, có sọc xanh; cánhhoa có rìa lông, và có *4-5 chại đỏ*; môi có gót cao, nâu *hay đỏ*; tiểunhụy *lép 1, giữa 2 tiểunhụy thụ*.

B, QnĐànẵng, Lâmđồng: Đàlạt.

- Terrestrial; sepal pink; petals with red wards along edges; fertile stamens 2 (*Cypripedium callosum* Reichb. f.).

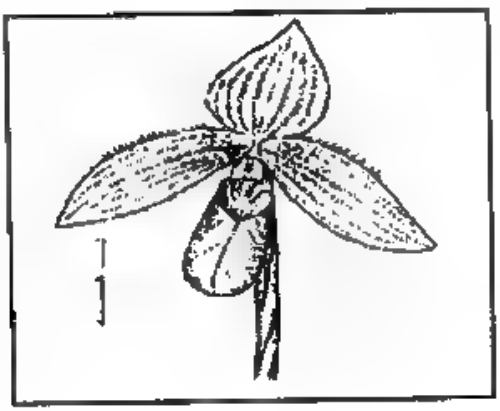

10.818 - **Paphiopedilum purpuratum** (Lindl.) Stein. Vânhài tía.

Địalan. *Hoa tía* có láđài giữa rộng 2,2-3,6 cm, có sọc, không đốm; cánhhoa cạnh có rìa lông, thường dúng và quắn, có sọc và có đốm; tiểunhụy lép thấp hơn rộng, có 2 răng.

Đàlạt: Dankia.

- Lateral petals spotted, ciliated on edges; staminode broader than long (*Cypripedium purpuratum* Lindl.).

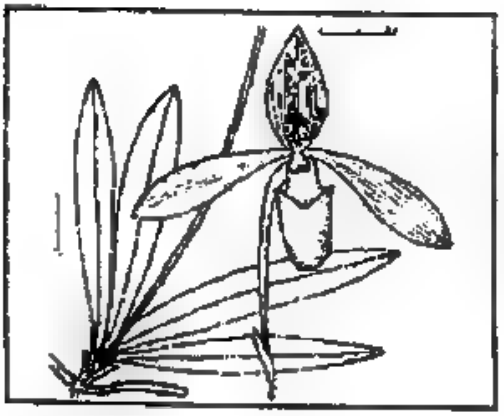

10.819 - Paphiopedilum appletonianum (Gower) Rolfe. Vệhài Appleton.

Địalan có rễ to; thân ngắn, mang lá bầudục thon hẹp, to 13-17 x 2-3 cm. Trục nâu, có lông mịn, mang 1-2 hoa to, rộng 8-10 cm; láđài giữa to 4,5 x 2,5 cm, lụclục láđài cạnh nhỏ, dính nhau, trắngtrắng; cánhhoa cạnh trắng có bột đỏ to môi có *gót tía rượu-chát ửng vàng và lục*; tiểunhụy lép nhỏ, giữa 2 tiểunhụy thụ.

Bạchmã, Đàlạt.

- Terrestrial; tepals green, violet at apex; lip purple with yellow and green (*Cypripedium appletonianum* Gower).

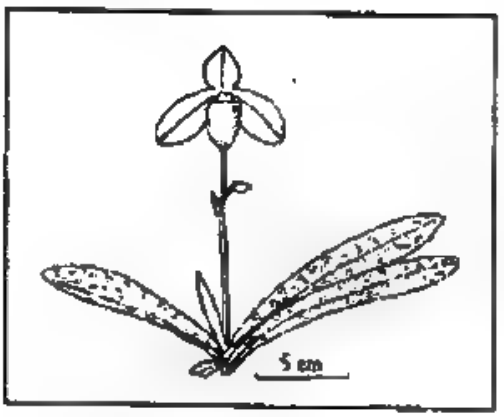

10.820 - Paphiopedilum concolor (Batem.) Pfitz. Mỏgiày.

Địalan. Lá thon dài, có *vân trắngtrắng*, mặt dưới *đođỏ*. Cọng pháthoa ngắn; láhoa ngắn hơn noãnsào; hoa *vàng tươi có đốm mịn đỏ*, rộng 5-7 cm; cánhhoa xoan rộng, có *rìa lông đen*; môi dài 4 cm, túi hẹp; tiểunhụy thụ 2, tiểunhụy lép vàng có đốm đỏ.

Quảngninh, Hànội, Hảiphòng, Giađịnh.

- Terrestrial; flowers yellow with red dots (*Cypripedium concolor* Par. ex Batem.).

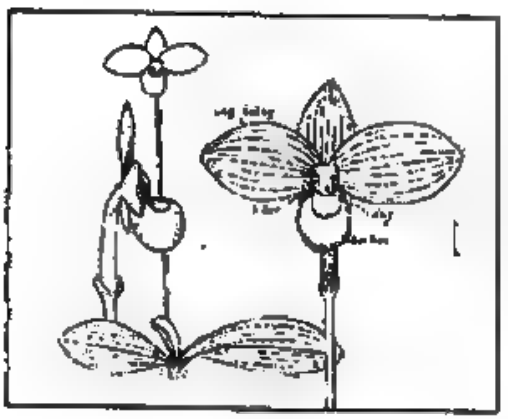

10.821 - Paphiopedilum delanatii Guill. Vệhài Delanat.

Địalan. Thân ngắn, mang 2-3 lá songđính, bầudục hẹp, to 9-13 x 3-4,5 cm, có vân lục dọt mặt dưới và *bờt tía* mặt trên. Trục cao 20 cm, tía, có lông dày; hoa 1-2, rộng 7-9 cm; phiến hoa trắng *ửng hường*; môi có gót 4 x 3 cm, *tímtím đáy hơi hường*; tiểunhụy lép hình bánhbò, tía đậm, chót vàng, giữa 2 tiểunhụy thụ; noãnsào có lông.

B, Phúkhánh.

- Terrestrial; tepals pinkish; lip purplish, pinkish in base.

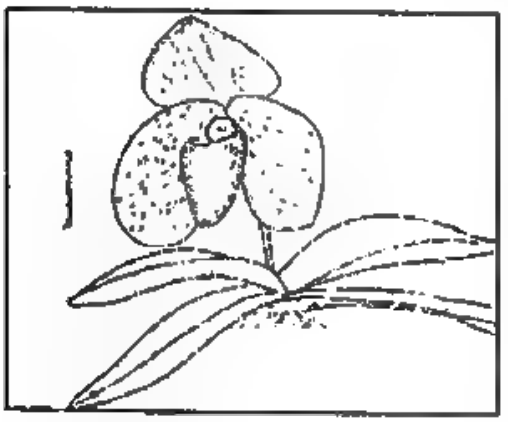

10.822 - Paphiopedilum godefroyae (Godefr.-Leb.) Stein. Vệhài Godefroy.

Địalan. Lá songđính, hẹp dài, to 8-12 x 2,5-3 cm, dày, không lông, lục đậm có vân lục dọt mặt trên, có đốm tía nâu mặt dưới. Pháthoa ngắn, 2,8-8 cm, trục lục có đốm tía, có lông dày; láhoa 2; hoa 1-2, rộng 6-8 cm; láđài giữa xoan tròn, cao 3,5-4 cm, *trắng hay vàngvàng*; cánhhoa xoan, dài 4,5 cm, xéo, trắng có đốm sậm, môi có gót 3 x 2 cm; tiểunhụy lép tròndài, trắng có đốm tía.

Bắcthái, Hàbắc.

- Terrestrial; flowers white or yellowish, dark dotted. (*Cypripedium godefroyae* Godefr.-Leb.).

10.823 - Paphiopedilum gratrixianum (Mast.) Guill.. Vệhài Gratrix.

Địalan; thân ngắn mang lá to đến 20 x 4 cm, dày, dai, đáy có đốm đỏ, chót có 2 thuỳ không bằng nhau. Hoa trên cọng dài, có lông tia; láhoa tròndài, ngắn hơn noãnsào; hoa to, rộng 11-12 cm, *màu lục vàng*; ládài trên có bìa dúng, *trắng, có đốm to, đỏ ở giữa*; ládài cạnh dính nhau, hơi dài hơn môi, lụclục; môi có gót lục nâu, có 2 tai đúng xoan, cao ; tiểunhuỵ lép vàngvàng, giữa 2 thuỳ.

Vĩnhphú, Trungbộ (hình theo Gard. Chron.).

- Terrestrial; tepals yellow greenish, sepal median with red dots; lip brown yellow (*Cypripedium gratrixianum* Sand. ex Mast.).

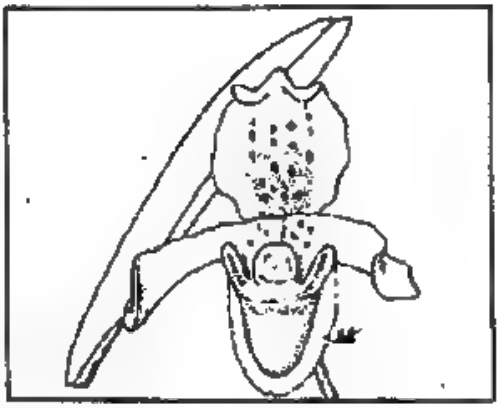

10.824 - Paphiopedilum henryanum Bream.

Địalan. Hoa to; ládài giữa hình quạt, *lucluc* có đốm nâu-tía; ládài cạnh nhỏ, dính nhau; cánhhoa giữa *nâunâu*, cạnh dài, rộng 1,8 cm; tiểunhuỵ lép chót cắt ngang, tròn, rộng 7 mm, có rún, vàng. Môi úng tía, hình túi to như gót tròn.

B, vùng biêngiới với Trungquốc.

- Median sepal with brown-purple spots; staminod umbonate, 7 mm long.

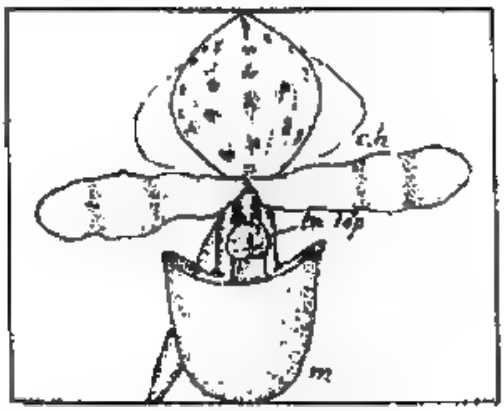

10.825 - Paphiopedilum hirsutissimum (Hook.) Stein.. Tiênhài.

Địalan. Lá có phiến hẹp dài, màu lục có bột sậm. Pháthoa có cọng dài 10-15 cm; láhoa ngắn hơn ra lông; ládài giữa *nâunâu hay xanhxanh, có đốm đỏ*, chót trắng; cánhhoa dúng, lục có đốm nâu hay trắng bìa đỏ; môi có gót, lụclục và nâu đỏ; tiểunhuỵ thụ 2, giữa là tiểunhuỵ lép.

B, Tr ồ Đàlạt.

- Cultivated (*Cypripedium hirsutissimum* Lindl. ex Hook.).

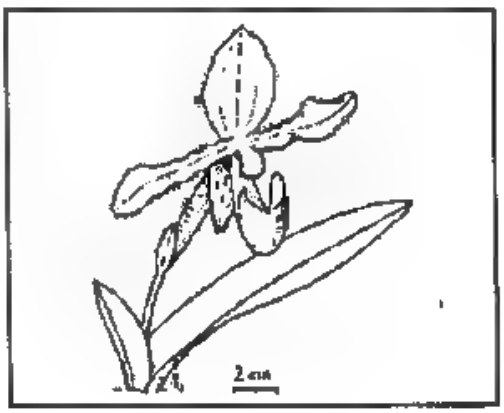

10.826 - Paphiopedilum insigne (Lindl.) Pfitz.. Vệhài trangtri.

Địalan; thân ngắn, mang lá songdính, hẹp dài, to 15-20 x 2,5 cm. Pháthoa dứng trên trục cao 20-30 cm, tía đậm, có lông nâunâu; láhoa lục đỏ, xoan, to 5 x 3 cm; hoa 1(2), rộng 10-13 cm; ládài giữa xoan, dài 5-6 cm, *chót trắng, đáy lục có bốt nâu tía*. ládài cạnh vào 4 x 1,3 cm; môi có gót to 4 x 2,5 cm, *vàng nâu*, cánhhoa cạnh dài 5-6 cm, lục vàng tái có sọc tía hay đốm đỏ nâu.

Lào; VN?

- Terrestrial; flowers green and yellow; labellum brown yellow (*Cypripedium insigne* Wall. ex Lindl).

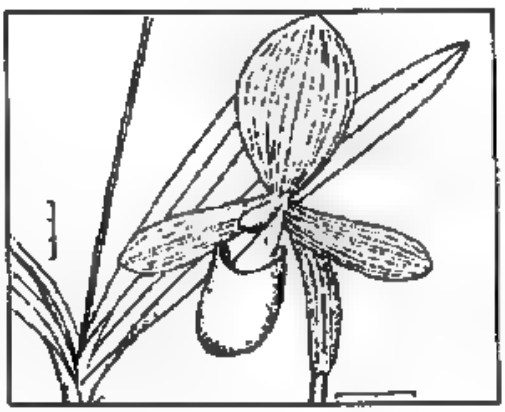

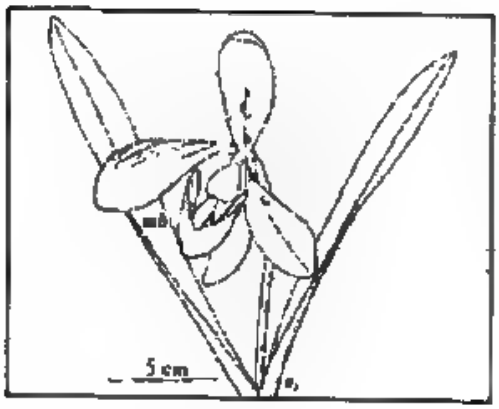

10.827 - Paphiopedilum villosum (Lindl.) Stem. Kimhài.

Địalan. Lá không có bớt hay rằnri, dài 30-40 cm, rộng 3-4 cm. Phátthoa trên cọng dài 20 cm, có lông; láhoa 5 cm; hoa *hường*, có lông mịn; cánhhoa dài 5-7 cm,ngoài vàng, trong nghệ; láđài trên trắng mặt ngoài, *lục-nâu và đỏđỏ* mặt trong, láđài cạnh dính nhau, hường có bớt nâu; *môi vàng nâunâu hay hường*.

Langbian, Đàlạt; III.

- Terrestrial; flowers pink; lip brownish or pink (*Cypripedium villosum* Lindl.).

Họ-phụ Orchidoideae

1a - nuốm lõm

2a - hành là củ dài hay như bàn tay; thân mang n lá; láhoa to hơn hoa, dạng giống lá *Brachycorythis*

2b - hành tròn; tiểunhụy lép nhỏ, phảttriển dính vào bìa môi; phấnkhối với viphấn nhỏ; nuốm không cọng *Amitostigma*

1b - nuốm lồi hay có cọng

2a - gót lồi dài hình sừng, dài bằng hay hơn baophấn; lá 1-2; phátthoa 1-hoa; cánhhoa như láđài *Diplomeris*

2b - gót không lồi cao

3a - thùy của nuốm không thò dài ra trước

4a - thùy của nuốm hay theca không thò ra trước

5a - nuốm thành một lõm; môi nguyên; móng hình trụ dài *Platanthera*

5b - thùy của nuốm dính nhau; môi thường 3 thùy; móng nếu có hình bầu ngắn

6a - thùy nuốm không dính vào đáy môi; không móng; tiểunhụy lép rời baophấn *Herminium*

6b - thùy nuốm dính vào vào hạthiệt và tiểunhụy lép; môi có hay không có móng *Peristylus*

3b - thùy của nuốm thò ngay ra trước, không dính vào hạthiệt *Habenaria*

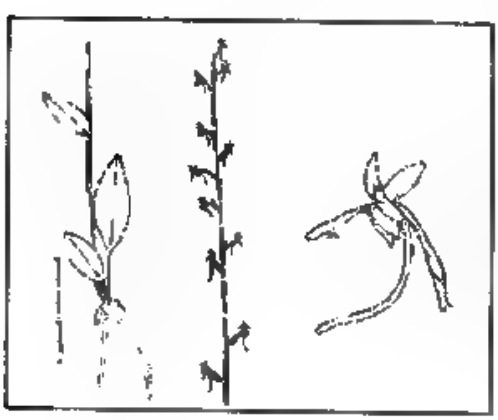

10.828 - Platanthera angustata (Bl.) Lindl.. Bìnhhùng hẹp.

Địalan cao 20-30 cm, có rễ to, không chia nhánh. Lá có phiến bầudục, to 2-4 x 1,5-2 cm; cuống dài 1-2 cm. Chùm ở chót thân, đứng thưa; láhoa xoan nhọn, dài 5-7 mm; cọng và noãnsào dài 1 cm; láđài giữa xoan, cao 3 mm; cánhhhoa hẹp hơn láđài; môi có *móng dài 1,5 cm*, phiến hẹp, nguyên, dài 4-6 mm.

Tamđảo (hình theo Seidenfaden).

Terrestrial, long spur; lip undivided (*Mecosa angustata* Bl.).

10.829 - Amitostigma keiskeoides (Gagn.) Garay & Kittredge

Cỏ cao 10-13 cm; hành xoan to 2 x 1 cm. Lá 2-3, phiến 1,5-7 x 1-2 cm. Phát hoa ở cạnh; lá hoa 5-6 mm; cọng và noãn sào 7 mm; *hoa hường hường*, 7-10, nhỏ; lá đài giữa cao 4 mm; cánh hoa cao 3 mm; tế unhụy lép, dính vào bìa môi; môi xoan có 3 thùy, móng 4 mm; cột cao 1 mm

Sapa, 1.500 m (hình theo Seidenfaden).

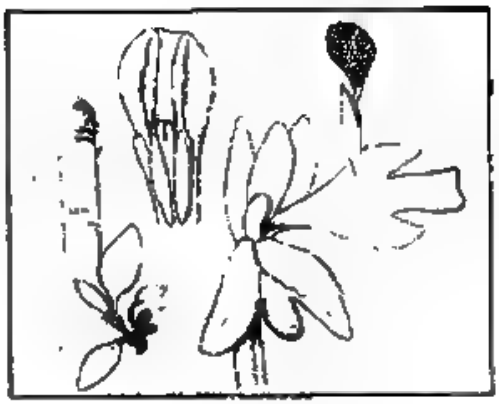

- Plant 10-13 cm high; flowers pinkish; dorsal sepal 4 mm long; spur 1 mm, stigma sessile (*Habenaria keiskoides* Gagn.).

10.830 - Brachycorythis galeandra (Reichb. f.) Summerh. Đoãn mống chụp.

Địa lan có căn hành xoan dài. Lá có phiến bầu dục hẹp, dài 4-6 cm, lá trên từ từ nhỏ đi thành như lá hoa. Hoa ở nách lá nhỏ, *trắng có sọc đỏ hay tím*; phiến hoa thon nhọn; môi xoan rộng hay xoan tròn, có *móng ngắn*, miệng rộng; cọng hoa và noãn sào dài 1,5 cm.

Đà lạt (hình theo King & Pantling)

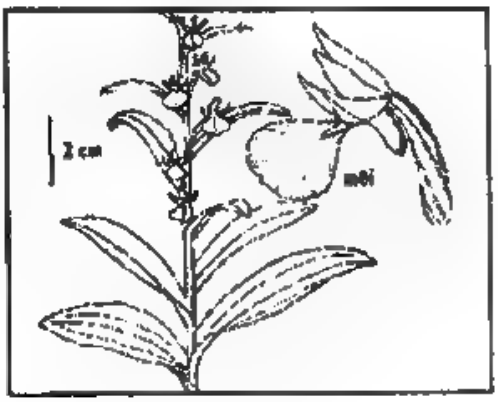

- Terrestrial; flowers white, spur short (*Platanthera galeandra* Reichb. f.).

10.831 - Brachycorythis laotica (Gagn.) Summerh. Đoãn mống Lào.

Địa lan; *hành 2* (rễ nhiễm nấm), dài 2 cm; thân cao 10-20 cm. Lá có phiến dài 3-6 cm, không lông. Hoa cô độc ở ngọn, to , *trắng hay tím tím*; phiến hoa dài 11-14 mm; môi xoan rộng, dài gần 2 cm, 3 thuỳ cạn, *móng ngắn*, đến 1 cm.

Dilinh, Pongour (Đà lạt) (hình theo Gagnepain).

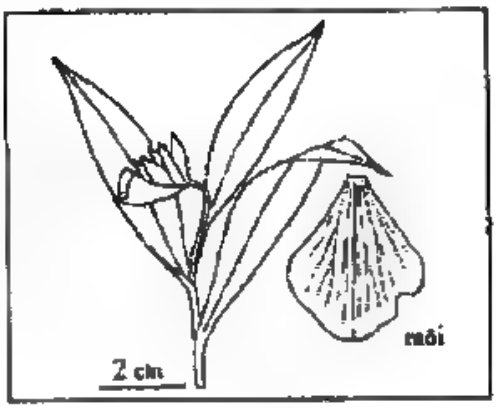

- Terrestrial; flowers white or pinkish; spur 1 cm long (*Habenaria laotica* Gagn.).

10.832 - Herminium lanceum (Sw.) Vuijk.

Địa lan có hành tròn dài, thân cao 15-20 cm. Lá 1-3; phiến hẹp, dài đến 20 cm, rộng 5-10 mm, chót nhọn. Gié hẹp, cao 4-20 cm,; hoa *nhỏ, nhiều, xanh xanh hay vàng vàng*; phiến hoa dài 2 mm; môi có *2 thuỳ cạnh hẹp*, dài 5-6 mm; noãn sào dài 6 mm. Nang dài 7 mm.

Sapa, vùng Đà lạt (hình theo Wight).

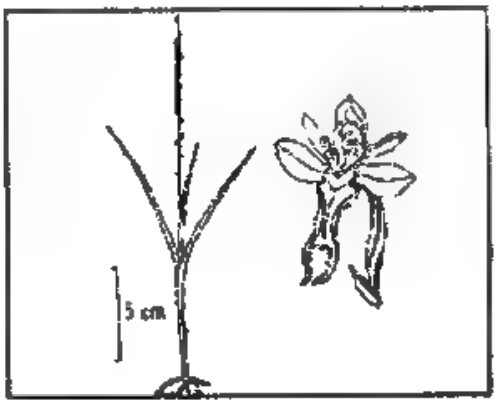

- Terrestrial; flowers greenish or yellowish; lip with acute lobes (*Ophrys lancea* Thunb. ex Sw.; *H. angustifolium* (Lindl.) Benth & Hook. f.).

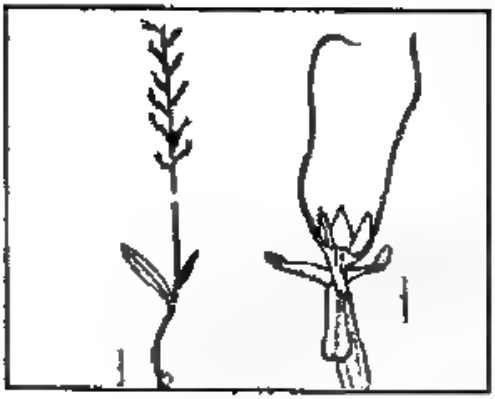

10.833 - Peristylus calcaratus (Rolfe) Hu. Chuthư cựa.

Địalan; hành dài hơn 1,5 cm; cỏ cao đến 40 cm. Lá 2-3 ở gốc, bầudục thon, dài 4-6 cm. Gié hẹp, thưa, cao 10-15 cm; láhoa dài 1 cm; hoa nhỏ, *lục*; phiến hoa cao 3 mm; môi có thuỳ cạnh dài như râu, móng *dài* bằng hay *hơn láđà giữa*; noãnsào vặn rõ, dài 15 mm.

Sapa, Đàlạt (hoa theo Seidenfaden)

- Terrestrial; flowers green; lip with sidelobes thread-like, spur as long or longer than dorsal sepal (*Habenaria tentaculata* auct. non Reichb. f., Guill.).

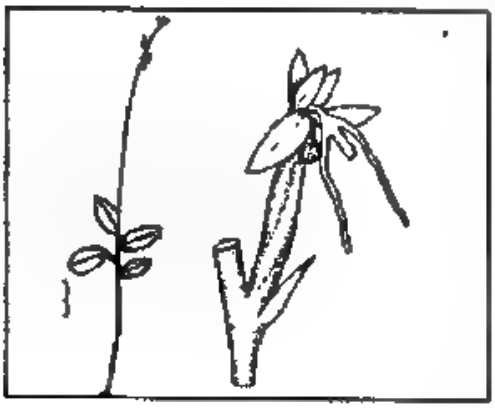

10.834 - Peristylus aristatus Lindl.

Địalan nhỏ, cao đến 20 cm. Lá có phiến bầudục, dài vào 2-3 cm. Pháthoa mảnh, trên cọng dài; hoa nhỏ; cánhhoa cạnh to hơn láđài, *môi có thùy cạnh dài* đến 11 mm, móng hình túi dài phù hay hình cầu.

Sự hiệndiện của loài ở Việtnam cần kiểm lại; theo Seidenfaden, loài này không có ở Đôngdương; mẫuvật của Pételot có lẽ là *P. densus* (Lindl.) Sant. & Kap. hơn.

- Lip with side-lobes thread-like; spur globulous.

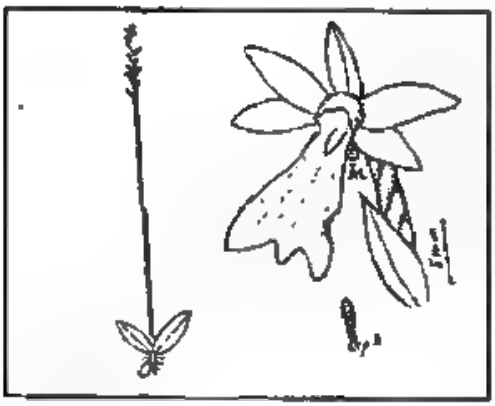

10.835 - Peristylus candidus J.J. Sm.. Chuthư trắng.

Địalan có 1-2 hành; thân cao 20-35 cm. Lá 2-3, xoan, dài 2-4,5 cm. Gié dày, dài 4-5 cm, ở cao trên chót thân; láhoa dài 5-7 mm; hoa nhỏ, *trắng*; phiến hoa dài 3-4 mm; môi có 3 thuỳ tà, thuỳ giữa tamgiác, to. Nang tròndài, dài 1 cm.

Vùng Đàlạt (hình theo Gagnepain).

- Terrestrial; flowers white; lip trilobate; capsules 1 cm long (*Herminium annamense* Gagn; *Habenaria langbianensis* Gagn., *Hab. godefroyi* Gagn.).

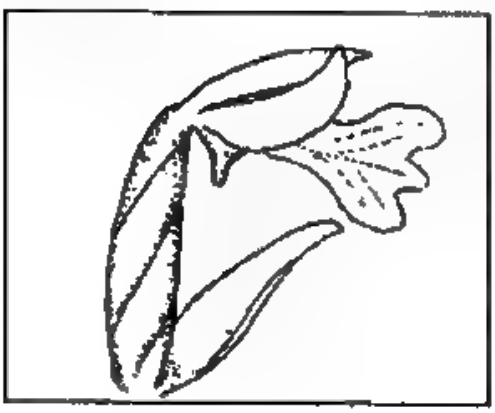

10.836 - Peristylus holttumianus Aver.. Chuthư Holttum.

Địalan. Lá ở đáy thân. Pháthoa cao 15-30 cm, hoa khít nhau, *tía nâunâu*;môi có thùy cạnh hình binhhành, chót *chia ba*; móng ngắn.

Đàlạt; V.

- Leaves radical; scapes to 28 cm high; lip tripartite; spur short.

10.837 - Peristylus chapaensis (Gagn.) Seidenf.. Chuthu Sapa.

Địalan nhỏ, cao 7-10 cm. Lá 2 ở gốc, nhỏ, thon hẹp, mỏng, dài 2-3 cm; lá trên từtu nhỏ như láhoa. Chùm thưa ở chót thân; hoa nhỏ, *trắng*, có ládài cùng cỡ với cánhhoa, dài 4 mm; *môi không thuỳ*, dài 3,5 mm, móng như túi, dài 2 mm; cột (trục hợpnhụy) cao 1 mm

Sapa (hình theo Seidenfaden).

- Terrestrial; flowers white; lip entir (*Habenaria chapaensis* Gagn.).

10.838 - Peristylus constrictus (Lindl.) Lindl.. Chuthu thắc.

Địalan có hành to, dài 4-5 cm; thân cao đến 80 cm. Lá 5-6, gần nhau, bầuduc thon, dài 10-12 cm. Gié dài 10-20cm, dày; láhoa hẹp, dài 15 mm; hoa *xanhxanh hay trắng*; ládài cạnh nâunâu; phiếnhoa cao 8-9 mm; môi có 3 thuỳ thon hẹp, thuỳ cạnh dài 6-7 mm, móng tròn, to 3 mm. Nang dài 12 mm.

Đilinh, Langhanh, Bảochánh.

- Terrestrial; flowers greenish or white; lip 6-7 mm long (*Habenaria constricta* Hook. f., *H. cylindrocalyx* Gagn.).

10.839 - Peristylus densus (Lindl.) Santap. & Kapad. Chuthu dày.

Địalan có thân và pháthoa cao 30-70 cm; hành tròndài, dài 1-3 cm, rễ to. Lá thon, to 3-7 x 1 cm, chót nhọn; lá trên teo, dạng láhoa. Chùm đứng, hẹp, thưa; hoa nhỏ; láhoa dài 8 mm, dài bằng hay hơn noãnsào; ládài tròndài, cao 3 mm; cánhhoa hẹp hơn; môi có 3 thuỳ, *hình đầu trâu*, dài đến 3,5 mm, móng dài 4-6 mm. Vùng núi: B, Chúachan, Langbian.

- Terrestrial; flowers small, lip in form of T (*Coeloglossum densum* Lindl.; *Habenaria evrardii* Gagn., *H. dankiaensis* Gagn.).

10.840 - Peristylus goodyeroides (D. Don) Lindl.. Chuthu dạng-Goodyera.

Địalan cao 30-60 cm, có hành dài 2-4 cm và rễ to, mang lá dưới như bẹ, lá giữa thân bầuduc thon, to 10-15 x 4-7 cm, lá trên đốtnhiên teo như vảy. Gié đứng dày, cao 10-20 cm; láhoa nhỏ; ládài giữa dài 2,5 mm, 1 gân, ládài cạnh hẹp; cánhhoa cùng cỡ với ládài, bầuduc; môi tamgiác, đầu có 3 thuỳ can, móng hình túi nhỏ, cao 1,5 mm. Dàlạt.

- Terrestrial; flowers small; lip large, shallowly 3-lobate, spur 1.5 mm long (*Habenaria goodyeroides* D. Don).

10.840b - Habenaria lateriflora (Lindl.) J.J. Sm. Chuthu cụa.

Địalan; hành dài hơn 1,5 cm; có cao đến 40 cm. Lá 2-3 ở gốc, bầuduc thon, dai 4-6 cm,. Gié hẹp, thưa, cao 10-15 cm; láhoa dài 1 cm; hoa nhỏ, *xanh đậm*; phiếnhoa cao 3 mm; môi 3 thùy, thùy cạnh dài 12 mm, thường dài hơn thùy giữa, móng nhỏ, dài 2 mm; noãnsào vặn rõ, dài 15 mm.

Sapa, Dàlạt (hình theo King & Panthng).

- Terrestrial; flowers green; lip with acute lobes, spur 2 mm (*Glossula calcarata* Rolfe,

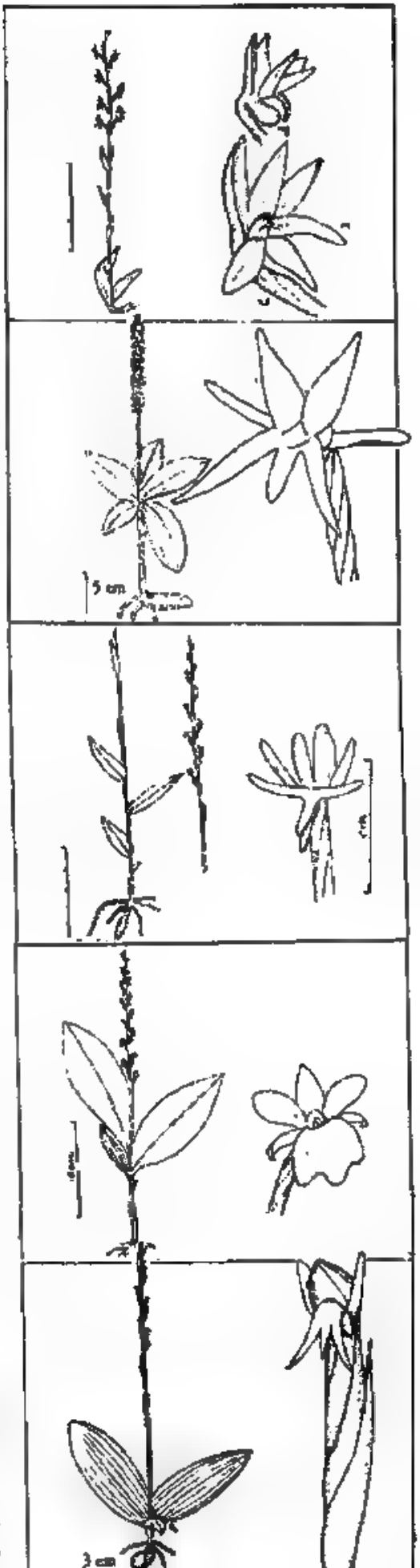

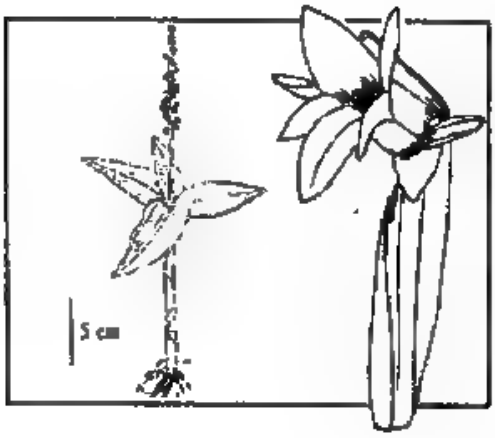

10.841 - Peristylus parishii Reichb. f.. Chuthư Parish.

Địalan; hành dài 3-4 cm; có cao 40 cm. Lá thường có gần gần nhau, 4-6, dài 10-13 cm, lúc khô đen. Gié dài 15-20 cm; láhoa dài hơn hoa; hoa nhỏ, đen lúc khô; noãnsào xanh; *phiếnhoa nâunâu*, cao 3 mm; môi 3 thuỳ, đáy có 2 sống, móng tròn, cao 1,5 mm.

Thừathiên, Lâmđồng (hình hoa theo King & Pantling).

- Terrestrial; flowers brownish; tepals 3 mm; spur 1.5 mm (*Habenaria parishii* (Reichb. f.) Hook. f.).

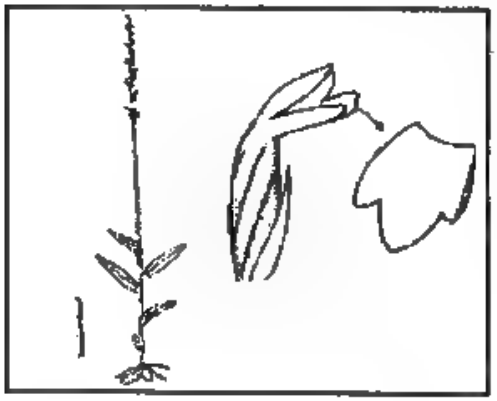

10.842 - Peristylus prainii (Hook. f.) Kraenzl.. Chuthư Prain.

Địalan cao 30-60 cm, có hành bầudục, dài 1-1,5 cm, rễ to. Lá 4-5, phiến tròndài hẹp, đến 7-8 x 2-3 cm, mỏng; lá trên cũng như lá đuôi teo. Chùm dài đến 20 cm; hoa cao vào 1 cm, màu *lụclục ửng nâu*; láhoa dài hơn noãnsào (đến 15 mm); láđài dài 3 mm; cánhhoa bấtxứng; môi màu lục, chót ửng nâu, móng dài 1 mm.

Vùng núi cao: Caolạng, Sapa.

- Terrestrial; flowers greenish with brown; spur 1 mm (*Habenaria prainii* Hook. f.).

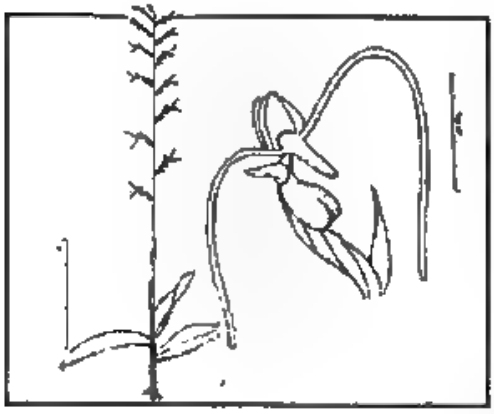

10.843 - Peristylus tentaculatus (Lindl.) J.J. Sm. Chuthư vòi.

Địalan cao 20-30 cm; hành xoan, dài 1,5 cm. Lá 3-4 ở gốc, trải ra; phiến xoan, ôm thân, dài 3,5-5 cm, rộng 2 cm. Gié đứng cao 5-15 cm; láhoa dài 3-4 mm; hoa nhỏ, *xanh*; láđài dài 3 mm, 3 gân; cánhhoa 1 gân; môi có 2 thuỳ cạnh hẹp như râu, dài 12-25 mm, thuỳ giữa ngắn nhiều (2 mm), móng hình túi, dài 2 mm, ngắn hơn láđài giữa, xoan, đáy hẹp.

Vùng núi cao: Hànamninh, Đàlạt.

- Terrestrial; flowers green; lip with sidelobes thread-like; spur globular shorter than dorsal sepal (*Glossula tentaculata* Lindl., *Habenaria tentaculata* (Lindl.) Reichb. f.).

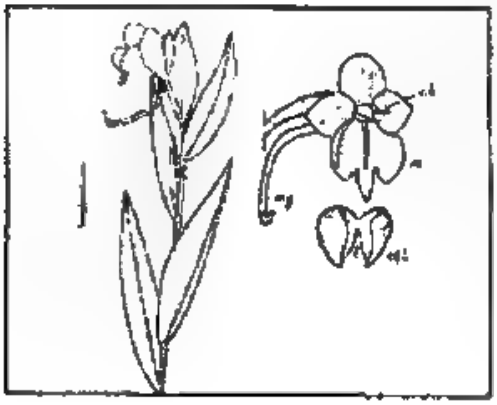

10.844 - Pecteilis cambodiana (Gagn.) Aver.. Trâmlan Cambốt.

Địalan cao hơn 30 cm; đáy thân có bẹ, trên là lá (vào 6) thon nhọn, dài đến 10 cm, rộng 2,5 cm. Phátho a 3 hoa; hoa *to*, rộng 4 cm, ở nách láhoa dạng lá; noãnsào dài 30-35 mm; láđài xoan, dài 15-17 mm, gân 3; cánhhoa nhỏ và hẹp, môi 3 thuỳ, có một *sống đứng* ở giữa, *móng dài 5 cm*; cột có nướm lồm.

Cambốt (hình theo Gagnepain)

- Terrestrial; flowers 4 cm wide; spur 5 cm long (*Parahabenaria cambodiana* Gagn.).

10.845 - Pecteilis cochinchinensis (Gagn.) Aver.

Địalan. Lá hẹp dài, chót nhọn, to 14-20 x 1,8-2,4 cm. Pháthoa ít hoa; *hoa trắng*; nhỏ; láđài giữa tròn, to 16-17 mm, chót lõm; láđài cạnh bêtxứng; cánhhoa cao 8-9 mm, hình tamgiác nhọn; môi tròn, to 22 mm, 3 thùy, uốn với thùy chót tamgiác; *móng dài 5 cm, cong, xanh.*

Núi Chứachan (theo hình vẽ của Simond).

- Flowers white; middle sepals orbicular 17 mm diameter; spur green, 5 cm long (*Parahabenaria cochinchinensis* Gagn.).

10.846 - Pecteilis henryi Schlechter. Trâmlan Henry.

Địalan cao 20-30 cm, có hành to 2-2,5 x 1 cm, rễ ít, to. Thân có 3-4 bẹ ở đáy; lá thon hẹp, đến 7 x 2 cm, mỏng; lá trên từtừ hẹp đến hoa. Chùm ở ngọn; láhoa to; hoa *trắng, thơm*; cong và noãnsào bằng láhoa; láđài giữa xoan, to 15 x 7,5 mm; cánhhoa cạnh hẹp, to 16 x 2 mm; môi 3 thuỳ, thuỳ cạnh cong và có *rìa dài như lượt, móng dài 6-8 cm*; cột cao 8 mm; phấnkhối 2, hình dùi.

Mườngmán, Langbian; IX.

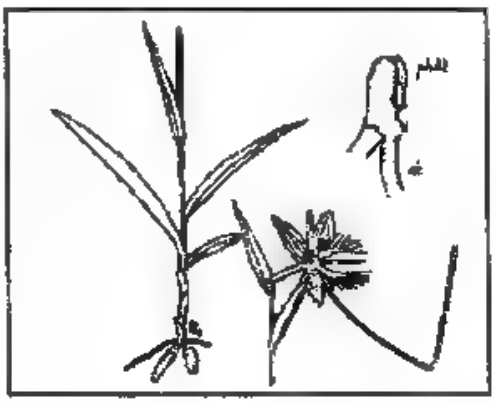

- Terrestrial; flowers white; lip with pectinate sidelobes, spur to 8 cm long (*Habenaria bassacensis* Gagn.).

10.847 - Pecteilis susannae (L.) Raf.. Bạchphượng.

Địalan có 1-2 hành tròndài, rộng 2-3 cm, dài 5-7 cm; *thân cao đến 1 m*. Lá 4-8, thon nhọn. Pháthoa mang vào 10 hoa *trắng, thơm, to*; láđài, cánhhoa dài vào 2,5 cm; môi có 3 thuỳ, thuỳ cạnh rộng, có tua như chỉ, thuỳ giữa dài 15 mm, *móng dài đến 10 cm*; noãnsào dài 5 cm, có 9 cạnh tà.

Caolạng, Lâmđồng, Tổnglêchơn; VI. Lan đẹp, dễ trồng. Đấp phồng tay.

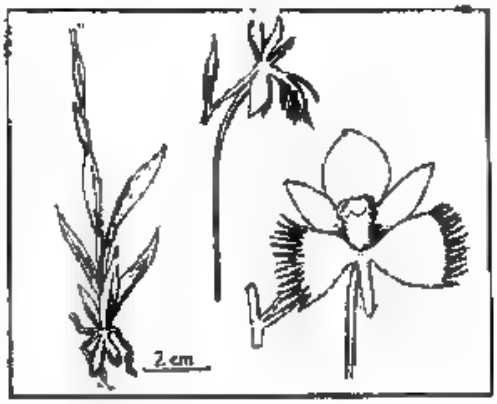

- Terrestrial; flowers large, white, fragrant; spur to 10 cm long (*Orchis susannae* L.; *Habenaria susannae* (L.) R. Br.).

10.848 - Habenaria aculifera Wall. ex Lindl. Hàbiện nhọn.

Địalan có hành dài 3-4 cm; thân cao 20-40 cm. Thân mang 1-2 lá teo ở gốc; lá trung, lục tươi, dài 4-10 cm, lá trên từtừ hẹp đến dạng láhoa. Chùm dày; láhoa nhọn; hoa *màu lụclục*; láđài cạnh cong, to, *nâu*; cánhhoa hẹp; môi có 3 thuỳ, thuỳ giữa dài 1,2 cm, thuỳ cạnh hẹp, gần thẳng góc và dành lên, móng dài 1-2 cm.

Đất ẩm, hoangnguyên: Hàsơnbình.. Thừathiên, Đồngnai, Phúquốc.

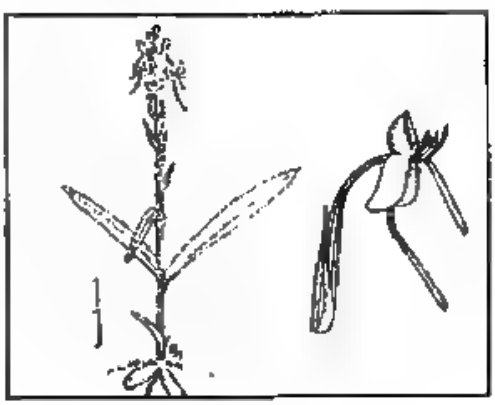

- Terrestrial; flowers greenish, sepals brown; spur 1-2 cm long

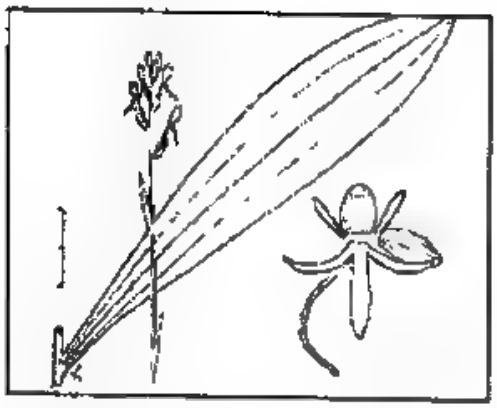

10.849 - Habenaria apetala Gagn.. Hàbiện vôcánh.

Địalan không hành, có rễ to và thân cao đến 40 cm. Lá thon, to 5-20 x 2-3,5 cm, mỏng, đáy từtừ hẹp, lá trên teo dạng láhoa. Phátthoa ngắn hơn lá; hoa vào 12; láhoa dài 1 cm, nhọn; láđài giữa rộng 2 mm; *cánhhoa hẹp*, to 4,2 x 2 mm; môi 3 thuỳ, thuỳ giữa dài 6 mm, móng dài 13 mm; cột ngắn.

Hònbà. Cánhhoa nhỏ và mau rụng nên loài có tên như vậy.

- Terrestrial; flowers with narrow petals; spur 13 mm long.

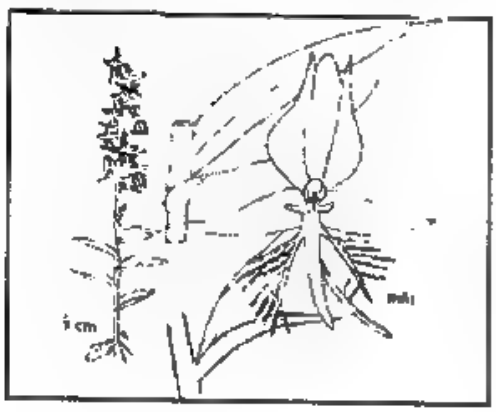

10.850 - Habenaria limprichtii Schltr.. Hàbiện đâubò.

Địalan có hành bầudục, dài 2 cm; thân cao đến 50 cm. Lá 2-4; phiến thon, dài 8-15 cm, gân chánh 5; lá trên lănlăn teo lại. Chùm có láhoa dài 3-4 cm; hoa *to, trắngtrắng*, có sọc; cánhhoa dài 2,5 cm; môi xanhxanh, có thuỳ cạnh có 10 rìa, móng dài 2 cm, dài hơn thuỳ.

Đất lầy : Sapa, vùng Đàlạt; VII (hình theo King & Pantling).

- Terrestrial; flowers whitish; lip greenish, with sidelobes pectinate.

10.851 - Habenaria aristina Hook. f.

Hoa có móng dài hơn 4 cm, còn ở *H. limprichii*, móng dài 2 cm. Tìm ở ta.

10.852 - Habenaria aristata (Lindl.) Hook. f.. Hàbiện râu.

Địalan cao 40 cm, lúc khô đenđen. Lá 3-4; phiến thon nhọn, to 3-5 x 1-1,5 cm. Chùm ở ngọn, dài 10-20 cm; láhoa dài bằng hay hơn noãnsào; láđài như kim, dài 5-7 mm; cánhhoa cùng cỡ với láđài; *môi hình chim én*, hay với 2 thuỳ cạnh hẹp nhọn (như râu cá-chốt), móng dài 5-6 mm.

Vùng núi cao, caođộ vào 2.000 m, trên đá: Sapa.

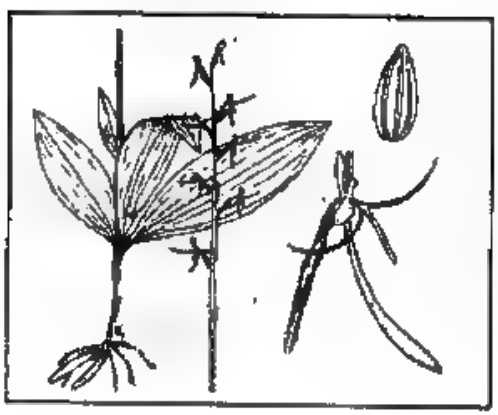

- Terrestrial; lip with sidelobes long and acute. (*Peristylus aristatus* Lindl.)

10.853 - Habenaria ciliolaris (L.) Kraenzel. Hàbiện râu.

Địalan có căn hành tròndài và rễ to. Thân đứng cao 80-90 cm, có 3-4 bẹ, rồi mang lá xoan thon, mỏng, chót nhọn. Chùm đứng, hoa *lụclục*; láhoa thon, dài 8-10 mm; noãnsào *có sóng có răng*, dài 2 cm, láđài giữa có 3 sóng có răng, láđài cạnh trongtrong, cong, 3 gân; cánhhoa hẹp; môi có 3 thuỳ, thuỳ cạnh nhọn, dài cong, *móng dài* cỡ noãnsào (2 cm).

Hảiphòng, Hànamninh, Nghệtĩnh.

Terrestrial; ovary with dentate crests; spur as long as ovary.

10.854 - Habenaria commelinifolia (Roxb.) Wall. ex Lindl.. Hàbiện lá-trai.

Địalan; thân vậmvỏ, cao đến 80 cm; hành dài 2-3 cm, rễ to, nhiều. Lá dài 4-6 cm, từtừ nhỏ và nhọn đến trên. Chùm dài 10-12 cm; láhoa nhọn; hoa to, *trắng*; phiến cao 6 mm, *chót xanh*; môi có *2 thuỳ cạnh hẹp nhọn*, dài đến 3 cm, *móng dài 3,5-7,5 cm*.

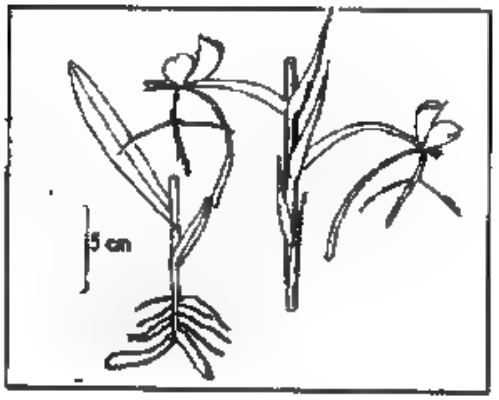

Đất ẩmlầy: Phúkhánh, Gougah, Longkhánh.

- Terrestrial; tepals greenish at apex; spur to 7,5 cm long (*Orchis commelinaefolia* Roxb.).

10.855 - Habenaria dentata (Sw.) Schltr.. Hàbiện răng.

Địalan có hành tròndài; thân cao 30-40 cm. Lá 3-4, bầudục tròndài. Pháthoa dày, dài 4-9 cm; *hoa trắng to, đẹp*; noánsào dài 15-20 mm; ládài dài vào 1 cm; cánhhoa nhỏ; *môi to*, có 3 thuỳ, thuỳ giữa nhọn, thuỳ cạnh chót ngang, có răng, móng dài.

Môi hơi đahình: Caolạng, Hoàngliênson, Thừathiên, Biênhòa, Côngon.

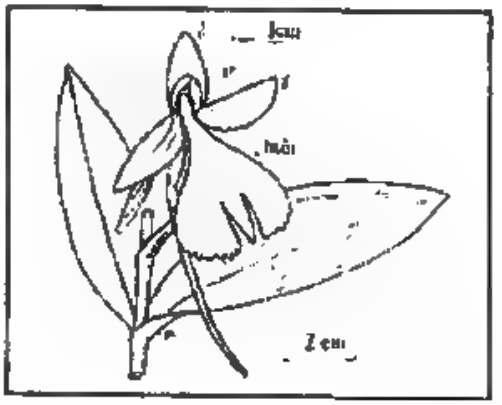

- Terrestrial; flowers white; labellum with side lobes dentate (*Orchis dentata* Sw.; *H. geniculata* D. Don.).

10.856 - Habenaria erostrata Tang & Wang. Hàbiện không-mũi.

Cỏ cao 20-70 cm. Lá dưới là bẹ bao, lá trên có phiến to 4-7 x 1,2 cm. Pháthoa dày, cao 5-7 cm; láhoa hẹp dài; cọng và noánsào dài 1,5 cm; *hoa trắng*, ládài xoan, ládài cạnh xéo, nâu; cánhhoa hẹp, dài 4,5 mm, môi có 2 thùy hẹp dài bằng thùy giữa, móng cong, dài hơn noánsào.

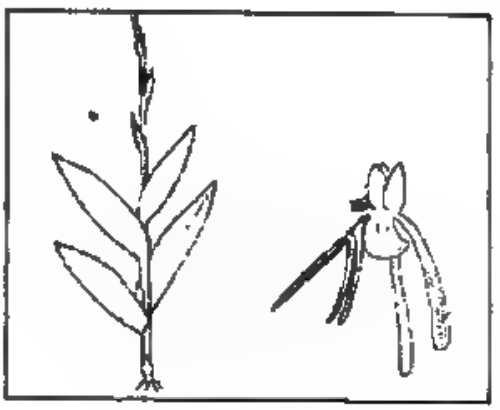

Nhatrang (hình theo Seidenfaden).

- Flowers white; side sepals brown.

10.857 - Habenaria falcatopetala Seidenf.. Hàbiện cánh-hình-phăng.

Địalan to, có hành xoan; thân cao đến 90 cm. Lá thon, dài 5-10 cm, các lá trên nhỏ lại. Gié cao 10-20 cm; hoa trung; ládài màu *lục*, 3 gân; cánhhoa rất hẹp, *vàng nâu*, cao 6 mm; môi 3 thuỳ, móng dài 18 mm; cột (trục hợpnhụy) có 2 tiểunhuỵ lép hình *tuyến*; noánsào dài 2,5 cm.

Langbian.

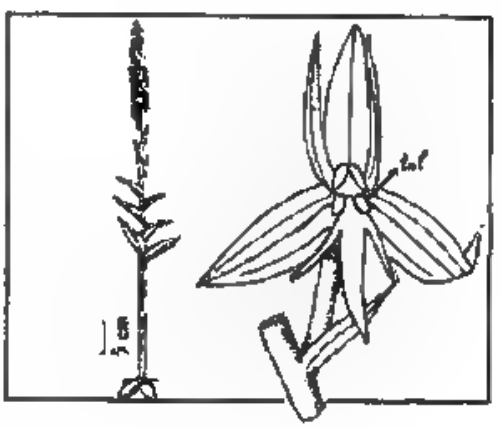

- Terrestrial; sepals green; petals brown yellow; spur 18 mm (*H. stenopetala* Auct. non Lindl., Gagn., Phamhoàng).

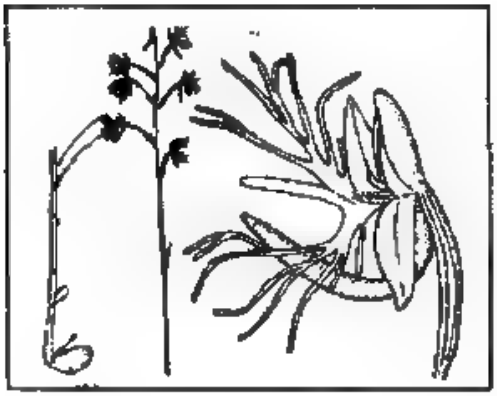

10.858 - Habenaria godefroyi Reichb. f. Hàbiện Godefroy.

Địalan có căn hành tròn tròn, to gần 2 cm, thân và phát hoa cao đến 30 cm, Lá có phiến thon hẹp, dài 5-8 cm, lá trên và lá dưới teo thành bẹ hay như lá hoa. Chùm thưa; lá hoa dài 7- 8 mm; cọng và noãn sào dài 15 mm; lá đài giữa cao 4-6 mm; cánh hoa thon, môi có 2 *thùy cạnh chẻ thành 4-6 rìa dài*, móng dài 1,5 cm, cong.

Núi Dây, Châu đốc (hình theo Seidenfaden).

- Terrestrial; lip with sidelobes laciniate, spur 1.5 cm long.

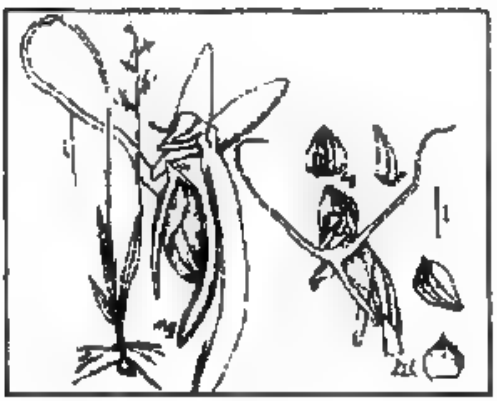

10.859 - Habenaria khasiana Hook. f.

Địalan có củ. Thân mang ở gốc *2-3 lá đứng*; phiến hình máng hẹp, dài 5-7 cm, không lông. Phát hoa mang ít hoa, trên trục cao 24 cm; lá hoa cao 3 mm; hoa *màu vàng chanh*; lá đài sau và cánh hoa cạnh tạo hình mũ; môi 3 thùy, *thùy cạnh dài* 1,4 cm, móng dài 8 mm; bầu noãn và cọng dài 1 cm.

Rừng Tràm và Dầu lông, Bình châu; X.(hình của Ng. thiện Tịch)

- Terrestrial; flowers yellowish green; lip with long lateral lobes.

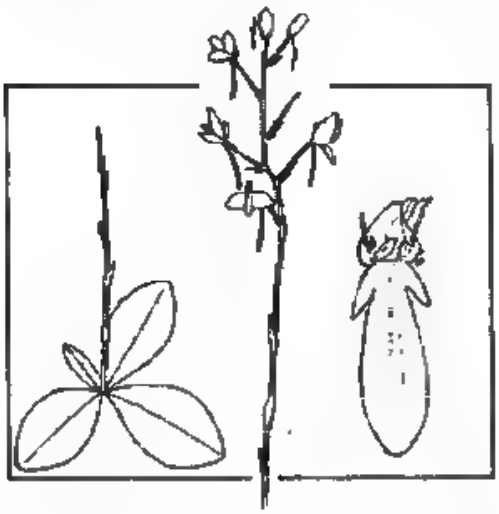

10.860 - Habenaria lindleyana Steud.. Hàbiện Lindley.

Địalan cao đến 40 cm; hành tròn tròn. Lá 2-3, có phiến bầu dục, dài 7-8 cm, lá dưới teo. Trục phát hoa không lá, có lá hoa ôm, cao 15 cm; hoa vào 25, khá to; lá đài cạnh to, xoan, dài 1,5 cm; cánh hoa hẹp dài 8 mm; môi hình lưỡi, dài 13 mm, thuỳ cạnh nhỏ, móng dài đến 3 cm.

Núi vùng Bà rịa (hình theo Seidenfaden).

- Terrestrial to 40 cm high; lip with small side lobes; spur 3 cm long (*H. macroptera* Gagn.; *H. columbae* Ridl.).

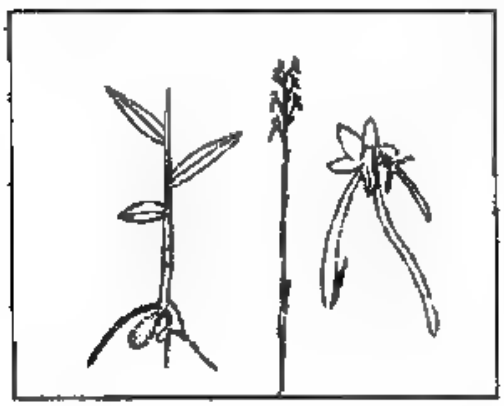

10.861 - Habenaria linguella Lindl.. Hàbiện môi-nhỏ.

Địalan có căn hành tròn tròn, dài 3-4 cm, và rễ to. Lá dài theo thân, có phiến thon hẹp, dài 5-10 cm. Gié ở chót thân; lá hoa nhọn dài 4 mm; hoa ít; lá đài giữa cùng như cánh hoa cao 4 mm, lá đài cạnh cong; môi dài 10-12 mm, *hình chữ T tai ngắn*, có móng dài 19-27 mm, hơi gảy ở giữa.

B.

- Terrestrial; tepals 4 mm long; lip in the form of T, spur 19-27 mm long.

10.862 - Habenaria lucida Wall. ex Lindl.. Hàbiện trong.

Địalan có hành và rễ to; thân và pháthoa cao 50-70 cm. Lá nhiều, phiến bầudục thon, mỏng, to 15 x 3-4 cm. Chùm cao, nhiều hoa; láhoa hẹp, dài 15-19 mm; noãnsào và cọng dài 2 cm; ládài 4-5 mm; cánhhoa dài hơn; môi có thuỳ cạnh to, dạng như ládài, *uốn lên và chót dính với chót ládài và cánhhoa*, móng dài đến 2 cm.

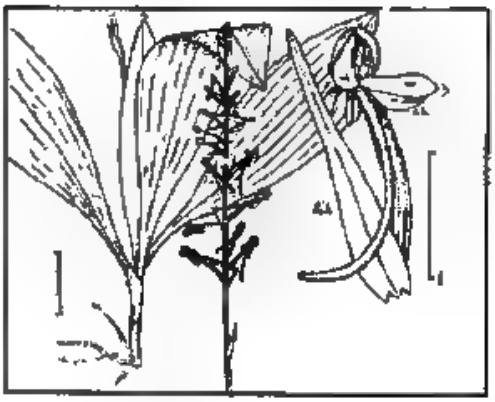

Càná, Cônsơn (hình hoa theo Seidenfaden).

- Terrestrial to 70 cm high; lip with sidelobes erected, spur 2 cm long (*H. recurva* Rolfe ex Downie).

10.863 - Habenaria malintana (Blco) Merr.. Hàbiện lục

Địalan có 1-2 hành dài 2-3 cm, thân cao 20-40 cm. Lá 4-5; phiến bầudục thon, dài 7-10 cm, đầu nhọn. Pháthoa cao 10 cm; láhoa nhọn, dài 2 cm; *hoa trắng*, phiếnhoa cao 7-9 mm; *môi nguyên* hay có 3 thuỳ, dài 12 mm, gần như *không móng*; noãnsào và cọng dài 1-2,5 cm.

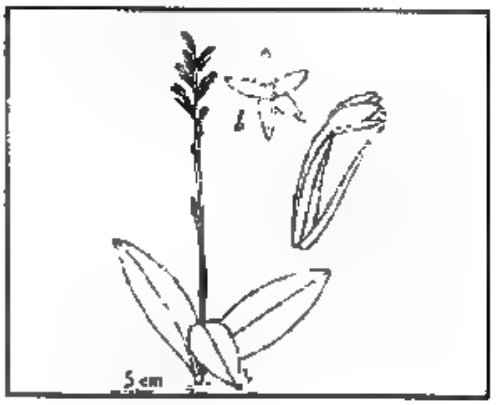

Rừng bìnhnguyên đến caođộ 1.400 m: Sapa, Hàsơnbình, Càná, Đran, Cầycống, núi Dinh.

- Terrestrial 20-40 cm high; flowers white; lip entir, spur absent (*Thelymetra malintana* Blco).

10.864 - Habenaria mandersii Collett & Hemsl.. Hàbiện Manders.

Địalan cao hơn 40 cm; hành và rễ to. Lá chụm ở đất, lá cuối thành bẹ, lá trên mau hẹp hành dạng láhoa; phiến bầudục thon, to 6 x 1,5-2 cm. Chùm dài 4-7 cm; láhoa nhọn, dài 2,5 cm; hoa 8-12, *trắng*; noãnsào dài 1,7 cm; ládài giữa cao 7 mm; cánhhoa cạnh hẹp hơn ládài (rộng 2 mm); môi hình lưỡi, dài 12 mm, *móng dài* 3 cm.

Côngtum, Đắclắc, Lâmđồng (thác Pongour).

- Terrestrial; flowers white; lip entir, spur 3 cm long.

10.865 - Habenaria medioflexa Turrill. Hàbiện trungbiến.

Địalan cao đến hơn 50 cm. Lá 3-4; phiến xoan thon, to 20 x 5 cm, lá trên teo thành dạng láhoa. Chùm ở chót thân; *hoa xanh*, không nhiều; láhoa thon nhọn, dài 1,5-3 cm; noãnsào dài gần 3 cm; ládài giữa cao 7-8,5 mm, ládài cạnh 8-10 mm; cánhhoa cạnh xẻo, rộng hơn ládài; môi có *thuỳ cạnh nhiều rìa đẹp*, thuỳ giữa dài 5 mm mà thôi, *móng dài* 3-4 cm, gấy ở giữa.

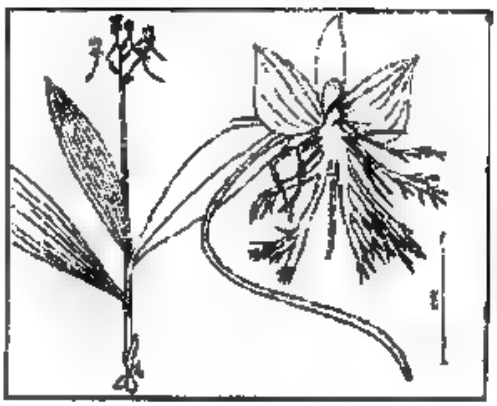

Côngtum, Đồngnai (hình theo Seidenfaden).

- Terrestrial 50 cm high; flowers green; lip with sidelobes laciniate, spur 3-4 cm long (*H. trichochila* Rolfe ex Downie, *H. myriotricha* v. *confluens* Gagn.).

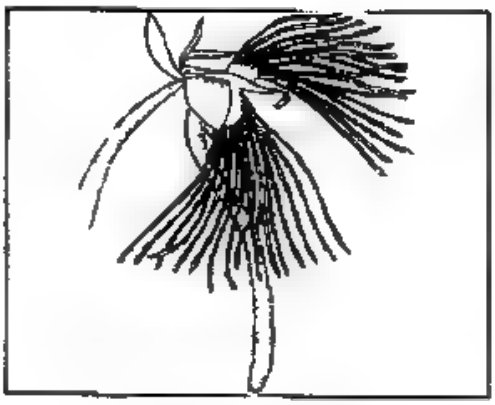

10.866 - Habenaria myriotricha Gagn.. Hàbiện râu.

Địalan có hành hình trụ dài 4 cm; thân và pháthoa cao hơn 50 cm. Lá dưới teo thành bẹ; lá giữa thân có phiến to 15 x 3,5 cm; lá trên teo thành dạng láhoa. Chùm dày; *hoa trắng*, vào 20; láhoa 15-20 mm; cong và noãnsào dài 2,5 cm; ládài giữa dài 7 mm, ládài cạnh 6-7 mm; cánhhoa xoan tamgiác; môi có thuỳ cạnh xẻ thành *nhiều (đến 15) rìa dài*, móng *dài*.

Đồngnai (hình theo Seidenfaden).

- Terrestrial; flowers white; lip with sidelobes laciniate; spur long (*H. medusae* auct., non Krzl.).

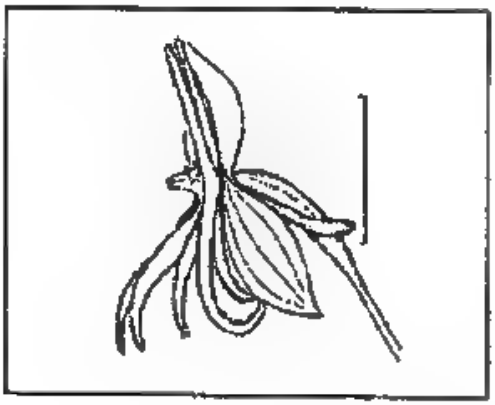

10.867 - Habenaria petelotii Gagn.. Hàbiện Pételot.

Địalan cao đến hơn 50 cm, *không hành*; rễ to, dài 10 cm. Lá dưới thân teo thành bẹ; lá giữa thon, to 15-20 x 4-5 cm; lá trên teo dạng láhoa. Chùm thưa; láhoa dài 15-20 mm; ládài giữa bầudầu, cao 12-14 mm; *cánhhoa cạnh chẻ thành hai phiến dài* hơn ládài, bìa rìa lông mịn, trắng; môi 3 thuỳ hẹp dài, móng dài 1 cm, tậncùng bằng một phần phù.

Sapa (hình theo Seidenfaden).

- Terrestrial 50 cm high; flowers with side petals 2-lobate.

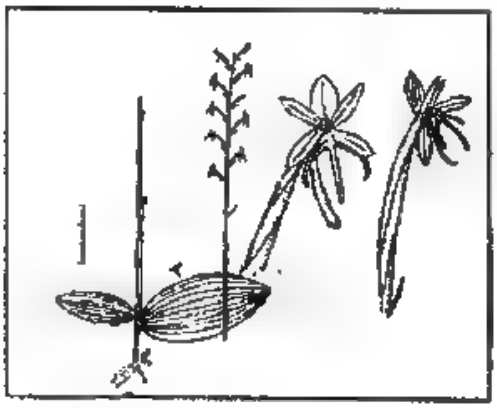

10.868 - Habenaria poilanei Gagn.. Hàbiện Poilane.

Địalan có hành tròntròn, dầy lông, to 15 mm; cỏ cao 20-25 cm. *Lá 2*, không bằng nhau, to đến 7 x 4 cm, mỏng; lá trên mau teo, có dạng lá hoa. Chùm cao vào 10 cm; láhoa hẹp, dài 7 mm; hoa *màu lục*, không thơm; ládài giữa cao 3 mm; cánhhoa hẹp (rộng 1 mm); môi có 3 thuỳ hẹp dài 5 mm, móng dài 7 mm; cột cao 1 mm.

Trên đá: Càná, 1.200 m.

- Terrestrial 20-25 cm high; flowers green; lip 3-lobate; spur 7 mm.

10.869 - Habenaria praetermissa Seidenf.. Hàbiện quên.

Lan cao đến 50 cm; củ to. Lá 4-5, phiến dài 25 cm, rộng 4 cm, thon nhọn. Pháthoa cao 40 cm, mang *6-8 hoa trắng*; ládài giữa dài bằng cánhhoa, 23 mm; môi 3 thùy, hạthu dài, *móng dài đến 12 cm*; noãnsào và cong dài 3 cm; cột cao 9 mm.

Kiênkhê; IX (hình theo Seidenfaden).

- Plant to 50 cm high; flowers white; sepals 23 mm long; spur to 12 cm long (*H. rhynchocarpa* auct. non (Thw.) Hk. f.).

10.870 - Habenaria reniformis (D. Don) Hook. f.. Hàbiện hình-thận.

Địalan nhỏ, cao 10-15 cm, có căhành tròn hay tròndài, to 20 x 6-7 mm. Lá 2-3 ở đáy thân, xoăn, *nhỏ*, dài đến 2 cm. Pháthoa mang 6-12 *hoa màu lục*; láhoa nhỏ, cao 3 mm; noánsào ngắn và kíchcợm, có rãnh; láđài giữa và cánhhoa cao 3-4 mm; môi chẻ thành 3 thuỳ, *thuỳ cạnh dài như sợi*, mỏng 4-5 mm, có khi ngắn hơn.

Thác Prenn (Đàlạt)(hình theo Seidenfaden).

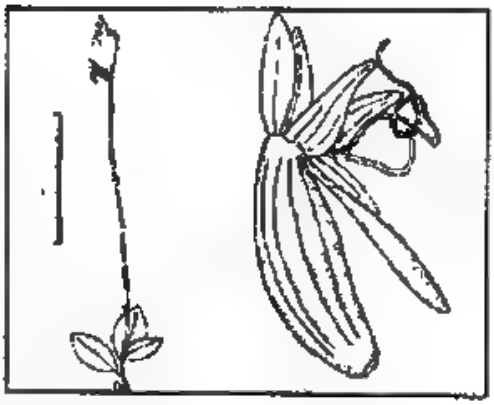

- Small terrestrial; flowers green, lip with long lateral lobes (*Listera reniformis* D. Don; *H. clovisii* Gagn.).

10.871 - Habenaria rhodochelia Hance. Hàbiện lưỡi-đỏ.

Địalan có hành dài; thân cao 10-30 cm, mang 3-4 lá tròndài thon, dài 6-12 cm, mỏng, dúng ở bìa. Pháthoa đẹp, ngắn, mang 2-10 *hoa màu gạch tôm, có khi vàng*; môi dài 2 cm, có thuỳ tròntròn, thuỳ giữa hai thuỳ, mỏng dài 4-5 cm; noánsào dài 2,5 cm.

Rừng ven suối: Hảiphòng, Bình-trịthiên..Đắclắc, Đàlạt, Tâyninh, Côndảo, Phúquốc; III.

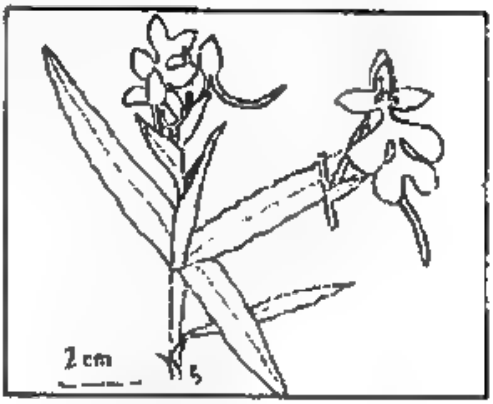

- Terrestrial; flowers orange or yellow; lip 4-lobate; spur 4-5 cm.

10.872 - Habenaria rostellifera Reichb. f.. Hàbiện mũi.

Địalan cao 15-25 cm. Lá ít; phiến hẹp, to 13 x 1,7 cm, bẹ bao thân. Pháthoa dài 10-12 cm; hoa 12-17, *nhỏ*, rộng 1 cm, *trắng ửng hồng*; láđài cạnh hướt, có bớt nâu đen; môi 3 thuỳ hẹp dài, thùy giữ ngắn, mỏng hình trụ cong ra trước.

Đất cát ẩmlầy: Xuyênmộc (Đồngnai).

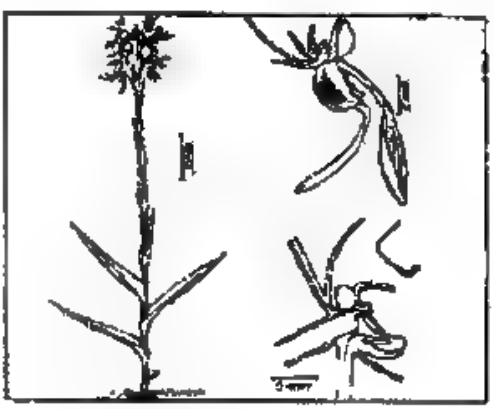

- Terrestrial; flowers white pinkish, lateral sepals brown dotted.

10.873 - Habenaria rostrata Wall. ex Lindl.

Địalan cao 15-20 cm, có hành dài. Lá 4-6, phiến đo 5-15 x 1-2 cm. Pháthoa ở chót thân, mang ít hoa; hoa *vàng hay cam đỏ*, láđài giữa nâu vàngvàng; môi hường với tâm dậm, thượngthiệt chẻ thành 3 thùy bằng nhau, dài 12 mm, mỏng ngắn hơn noánsào.

Thủdầumột.

- Flowers yellow or orange red, lip with 3 equal lobes.

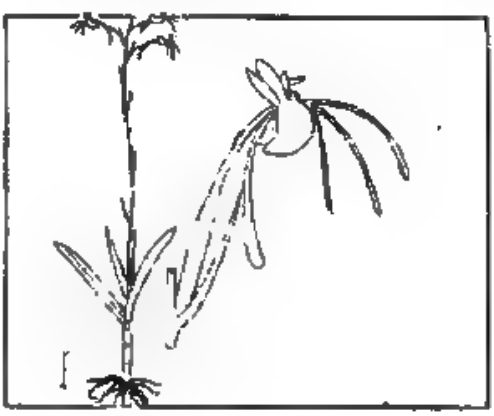

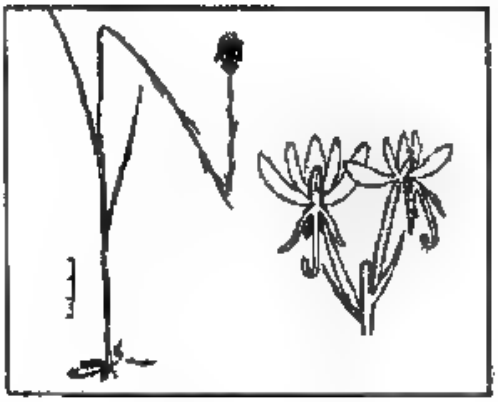

10.874 - Habenaria rumphii (Brongn.) Lindl.. Hàbiện Rumph.

Địalan cao đến 30 cm, có hành dài 3-4 cm. Lá có phiến hẹp nhọn, đến 8 x 0,4 cm; lá trên từtù nhỏ, dạng láhoa. Phátheo dày, ngắn; láhoa hẹp như lưỡi; *hoa 12-20, khít nhau, trắng*; ládài giữa dài vào 3,5 mm; môi 3 thuỳ hẹp, thuỳ giữa dài 5 mm, móng dài 5 mm, *xanhxanh*; cột cao 3 mm.

Đàlạt, Phúquốc; IX.

- Terrestrial 30 cm high; flowers white with 3-lobate lip (*Platanthera rumphii* Brongn.).

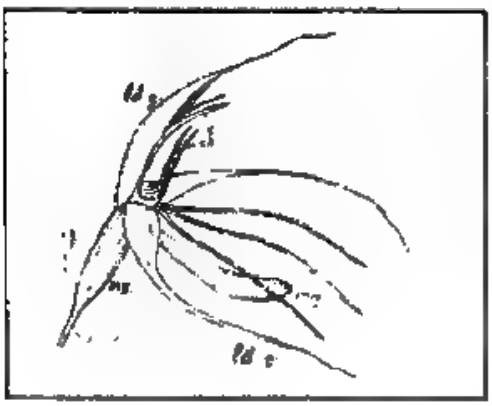

10.875 - Habenaria seshagiriana A.N. Rao. Hàbiện râu.

Địalan. Phátheo ở chót thân; hoa với ládài dài 2,5 cm, nhọn với *chót dài như chỉ*; cánhhoa cạnh *chẻ thành 2 thùy, chót nhọn như chỉ*; môi có 3 thùy gần bằng nhau, dài 1,8 cm; móng dài 1,5 cm.

Sapa (hình theo Seidenfaden).

- Terrestrial; petals and sepals ended into filiform fringes (*H. stenopetala* var. *polytricha* Hook. f., *H. polytrichoides* Aver.)

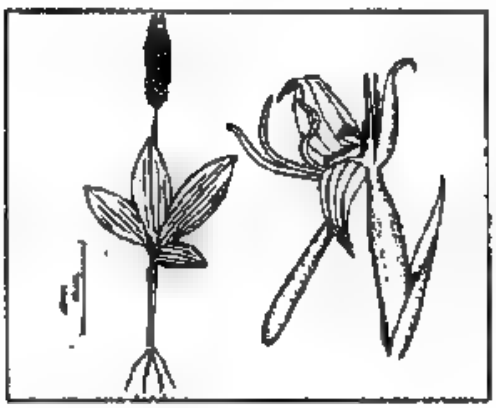

10.876 - Habenaria stenopetala Lindl.. Hàbiện cánh-ngắn.

Địalan cao 30 cm, có rễ to, như nhung. Lá có phiến xoan thon, to đến 10 x 4 cm. Chùm ở ngọn, dày; láhoa dài hơn noãnsào; ládài giữa hơi bầu, dài 1cm, chót có mũi dàidài; *cánhhoa thon hẹp nhọn, có khi do 2 phần* thon nhọn; môi do 3 thuỳ hẹp, móng hình túi dài 12 mm.

Sapa (hình theo Seidenfaden).

- Terrestrial; petals acute, sometime bipartite; lip with 3 long lobes.

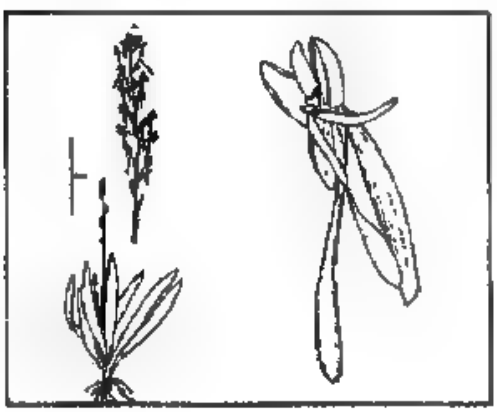

10.877 - Habenaria tonkinensis Seidenf.. Hàbiên Bắcphần.

Địalan cao đến 30 cm, có hành. Lá *chụm ở đáy thân*, thon hẹp, to 7-12 x 1,2 cm. Phátheo đứng cao 20-30 cm, có lá teo thành bẹ ở 1/2 dưới; hoa vào 20, *trắng, thơm*; láhoa cao 3 cm; noãnsào dài 15 mm; ládài giữa 4 mm; cánhhoa hẹp hơn ládài; môi chẻ thành 3 thuỳ dài 4 mm, móng hình dùi, dài 15 mm, cùng cỡ với noãnsào.

Quảngninh; VIII-IX (hình theo Seidenfaden).

- Terrestrial; flowers white, fragrant.

10.878 - Habenaria viridiflora (Sw.) R. Br.. Hàbiện hoa-lục.

Địalan có hành dài; thân cao 20-40 cm. Lá dài 8-12 cm, rộng 6-8 mm. Gié ở ngọn, *cao 10-15 cm*; noãnsào và cọng dài 1,5-2 cm; hoa *nhỏ, màu lục*; phiếnhoa dài 3 mm, cánhhoa rộng ở đáy; môi 3 thuỳ, thuỳ giữa to, móng dài bằng noãnsào. Nang hình thoi.

B..Thừathiên, Đànẵng, Vũngtàu. **H. tonkinensis** Seid. có cánhhoa không rộng ở đáy.

Giống *Habenaria* còn có nhiều loài, gặp ở Cambốt và Lào, có thể gặp ở ta.

- Terrestrial; flowers small, green (*Orchis viridiflora* Rottl. ex Sw.).

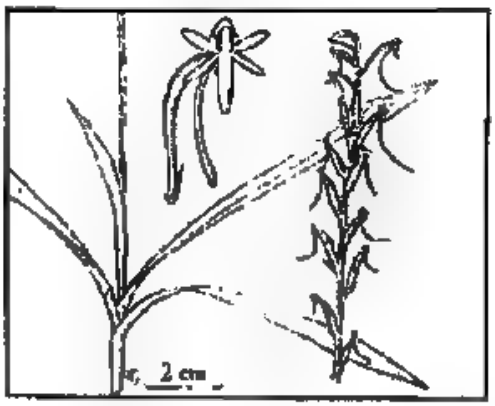

10.879 - Diplomeris pulchella D. Don. Songđốt đẹp.

Địalan cao đến 10 cm, có hành dài; thân có 2 bẹ ở đáy rồi *2 lá* hẹp dài, to 6-12 x 0,6-1 cm. *Hoa côđộc, to, trắng*; ládài giữa to 15 x 7 mm; cánhhoa hơi to hơn, 20 x 13 mm; môi hình tim ngược, có 1 mũi ở giữa, *móng dài* đến 4,5 cm; cột ngắn, baophấn có phụbộ dài 12 mm; phấnkhối có cựa dài đến 10 mm.

Sapa; IX.

- Terrestrial; flowers white; spur to 4.5 cm long.

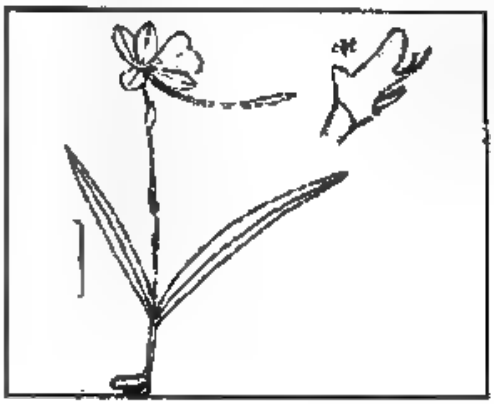

Họ-phụ Neottioideae:

1a - baophấn nghiên (incombant); cãnhành rất ngắn
  2a - thân có lá — *Epipactis*
  2b - thân không lá (ở *Cephalanthera*)
    3a - hạthiệt lõm — *Cephalanthera*
    3b - hạthiệt không lõm — *Aphyllorchis*
1b - baophấn đứng ít nhiều; gót đứng hay gần đứng
  2a - đáy thân đứng, với nhiều rễ
    3a - lá ở đáy thân, trên thân là bẹ
      4a - hoa nhỏ, xoay, gắn xoắn quanh trục — *Spiranthes*
      4b - hoa không xoay, gắn đều quanh trục — *Cryptostylis*
    3b - lá dọc theo thân
      4a - 2 lá đốidiện — *Listera*
      4b - nhiều lá
        5a - hoa nhỏ hơn 15 mm; môi rộng ở đáy; cột dài, cao bằng 2 baophấn; thân có nhánh; phátho a đơn — *Tropidia*
        5b - hoa to hơn 15 mm; môi rộng ở trên; cột dài hơn 2 lần baophấn; thân không nhánh, phátho a chia nhánh — *Corymborchis*
  2b - thân có phần nằm như cãnhành, phần đứng mang phátho a ở chót
    3a - hoa xoay
      4a - móng xen giữa 2 ládài cạnh, không huyệt, không lông
        5a - móng ngắn và dẹp, thuợngthiệt tamgiác nhọn, không chamtrổ — *Erythrodes*
        5b - móng dài, mảnh, đĩa của môi có chai và sóng; cánhhoa và môi có đốm huờng — *Herpysma*
      4b - môi có lông hay mụt ở đáy hay trong móng
        5a - môi có lông ở trong — *Goodyera*
        5b - môi có một tuyến hay mụt ở đáy hay trong móng:

6a - cột và môi quấn *Ludisia*
6b - môi không xoắn, cột không hay hơi xoắn
7a - chót môi không rộng; trong móng có 2 tuyến có cọng *Vrydagzynea*
7b - chót môi rộng ngang, chót thùy có răng hay rìa
8a - chót thùy rìa hay có răng
9a - lá thường có màu mè lạ *Anoectochilus*
9b - lá teo thành vảy *Evrardianthe*
8b - thùy không rìa
9a - lá đài cạnh dính 1/2; môi có bìa có răng hay rìa *Cheirostylis*
9b - lá đài rời; môi không rìa hay răng, có claw ngắn; nuốm không cọng, phát hoa nhiều hoa *Zeuxine*

3b - hoa không xoay *Hetaeria*

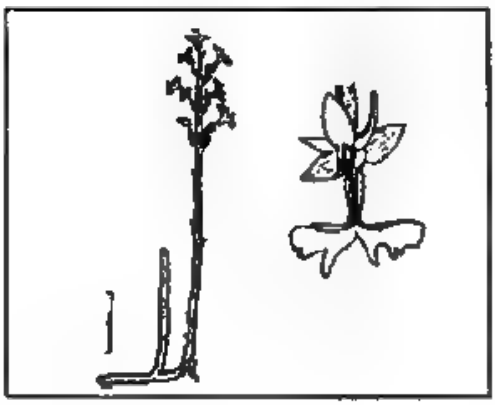

10.880 - Evrardianthe poilanei (Gagn.) Rauschert. Hoa lan Poilane.

Địa lan *hoại sinh, không lá, không diệp lục*, cao 15-20 cm; cành hành trắng trắng; thân có vảy. Chùm ở chót thân, rộng 2 cm; hoa *nâu nâu, môi vàng*; phiến hoa tam giác, dài 5 mm; môi hướng về trên, chẻ thành hai thuỳ có răng; phấn khối 4, trắng; noãn sào có lông.

Công tum, vùng Đà lạt.

- Saprophytic, 15-20 cm high; flowers brownish with lip yellow (*Evrardia poilanei* Gagn.).

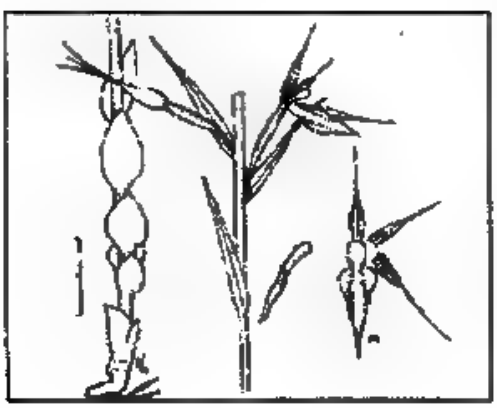

10.881 - Aphyllorchis evrardii Gagn.. Âm lan Evrard.

Địa lan *hoại sinh, không diệp lục*, có rễ to (rộng 5 mm); thân to, màu lục lục, có sọc tím, cao đến 120 cm, đáy có bao to, lần lần hẹp thành lá hoa thon hẹp, dài 4-5 cm. Phát hoa dài 20 cm; hoa có cọng và noãn sào dài 2 cm; phiến hoa *vàng có sọc tía*; lá đài giữa có bớt vàng; môi dài 23 mm, không móng, có đáy ôm lấy cột, và có đốt ở đáy thuỳ chót; cột cao 3 mm; phấn khối 2.

Đà lạt; XI.

- Saprophytic; tepals yellow purple veined.

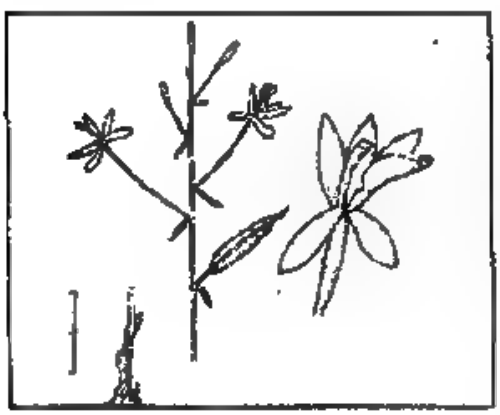

10.882 - Aphyllorchis montana Reichb. f.. Âm lan núi.

Địa lan *hoại sinh, không diệp lục, không lá*, cao đến 60 cm; thân đơn, có vảy ở đáy, tận cùng bằng phát hoa mang 6-10 hoa; lá hoa dài 1 cm, hẹp, nhọn; noãn sào và cọng dài 2 cm; lá đài giữa to 8 x 3 mm; cánh hoa cạnh hơi hẹp hơn; môi dài 8-9 mm, có thuỳ cạnh nhỏ, thuỳ giữa hình xuống; cột cao 5-9 mm; phấn khối 2. Nang dài 2 cm.

Cà ná, Thuận hải. Côn sơn.

- Saprophytic, to 60 cm high; pedicel and ovary 2 cm long; column 5-9 mm high (*A. unguiculata* Rolfe ex Downes).

10.883 - Epipactis atromarginata Seidenf.

Đialan; thân cao đến 80 cm. Lá có bẹ dài; phiến thon nhọn, dài đến 12-14 cm, rộng 2-3 cm, lá trên từtừ nhỏ. Hoa có phiến ngã, bìa tía đậm; cọng có lông mịn; láđài giữa cao 1,2 cm; môi có hạthiệt có 2 cục chai và thùy cạnh lục, thùy chót dài 6,5 mm, nâu cam; cột trắng.

Suối vùng núi: GialaiCôngtum.

- Tepals cream, dark bluish-purple on margin; lip with sidelobes white to yellowish with brown stripes, epichile brownish orange (*Epipactis flava* Aver. non Seidenfaden).

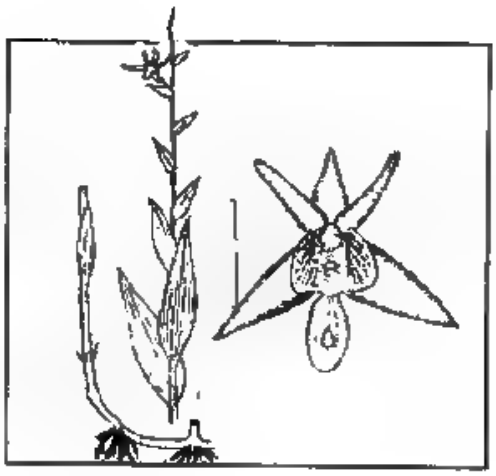

10.884 - Epipactis flava Seidenf.

Địalan cao 30-40 cm; thân không lông, lóng dài 2-5 cm. Lá có phiến dài 7-10 cm; bẹ ôm thân. Phátthoa cao 6-7 cm; láhoa 6-7 mm; hoa thưa, *vàng*, môi có màu vàng sậm hơn; cọng và noãnsào 12-14 mm; láđài đầy lông mặt ngoài; cánhhoa 9-10 mm, 5 gân; môi có hạthiệt tamgiác, thuợngthiệt có hông dảnh lên.

Trên đá dựa suối: Gialai-Côngtum (h. của Tịch ?)

- Flowers yellow, lip dark yellow (*Epipactis longibracteata* non Bl., Gagnepain).

10.885 - Tropidia angulosa (Lindl.) Bl..

Đialan cao 10-30 cm, có thân mảnh, có 3-4 bẹ. Lá 2; phiến xoan tròn hay xoan, đến 12 x 6-9 cm, mỏng, màu lục nâu, gân 9; bẹ có sọc. Chùm ở ngọn, cao 4-7 cm; cọng và noãnsào dài 1 cm; phiếnhoa dài 1 cm, màu *lụclục*, mỏng dài 3 mm; phấnkhối 2. Nang to 15 x 5 mm.

Rừng luônluôn xanh khô, Hảiphòng: Cátbà, Cônsơn; IX, 2.

- Terrestrial; flowers greenish; tepals 1 cm long (*Decaisnea angulosa* Lindl.).

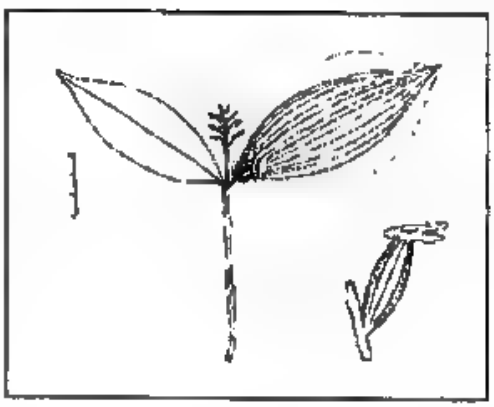

10.886 - Tropidia curculigoides Lindl.

Đialan cao 30-60 cm. Lá thon, dài 14-20 cm, rộng đến 5 cm, gân-phụ 5-7, lồi. Chùm ngắn, 1-2 cm; hoa màu *lục đọt hay trắng*, nhỏ; phiến cao 6 mm, môi hẹp, dài 4 mm, hình xuống; phấnkhối 2. Nang dài 1-2 cm, có 6 cạnh; hột rất nhỏ.

Từ Quảngninh, Hảiphòng.. đến núi Dinh, Côndảo; VII.

- Terrestrial; flowers greenish or white (*T. gramnea* Bl.; *Schoenomorphus capitatus* Thorel).

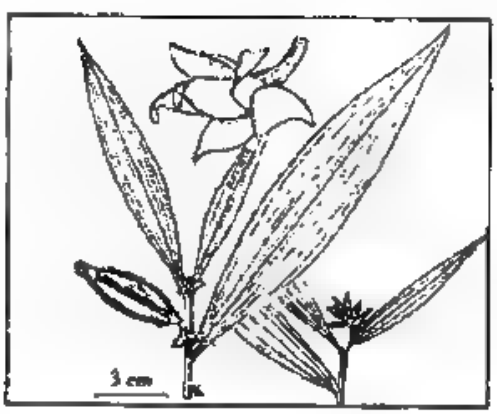

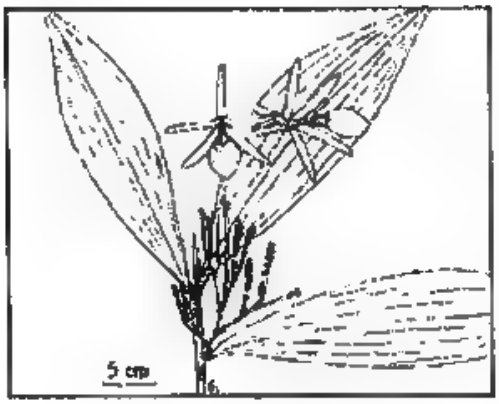

10.887 - Corymborkis veratrifolia (Reinw.) Bl. Tảnlan.

Địalan cao đến 2-3 m; thân to 5 mm. Lá có phiến thon, dài 20-45 cm, rộng đến 15 cm; bẹ bao trọn lóng. Chùm 2-6 nhánh, mang hoa *to*, *xanhxanh*; phiến hoa cao 2,5-5 cm, bìa giún; môi hẹp ở 3 cm đáy, rồi hình bánhbò rộng 1,5 cm, dúng; cột cao 3,4 cm. Nang dài 5 cm.

Rừng, caođộ 0-1.200 m: Cátbà, Hànamninh.. Thùathiên đến N; VI-IX.

- Terrestrial, 2-3 m high; flowers greenish, tepals 2.5-5 cm long (*Hysteria veratrifolia* Reinw., *Corymbis veratrifolia* (Reinw.) Reichb. f.).

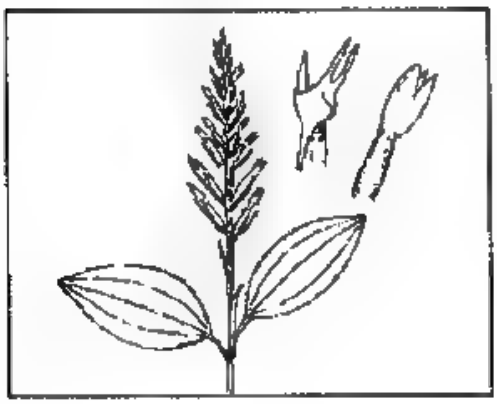

10.888 - Goodyera foliosa (Lindl.) Benth. ex Cl.. Háolan lá.

Địalan có cănhành dài, mang 1 rễ ở mỗi mắt và thân khísinh cao 20-65 cm. Lá phiến xoan, dài 8-10 cm, lúc khô nâu đen, không lông; cuống 2-6 cm. Pháthoa cao 10 cm, dày, có lông; hoa *nhỏ*, *trắng*; ládài giữa dính với cánhhoa thành chóp cao 8 mm; môi có bầu, hình lưỡi dài 9 mm; cột có 2 thuỳ nhọn; noãnsào dài 4-5 mm.

Trên mùn, vùng núi, caođộ 1.000-1.500 m: Sapa, Cúcphương đến Phanrang; 8.

- Terrestrial; rhizome; flowers white (*Georchis foliosa* Lindl.).

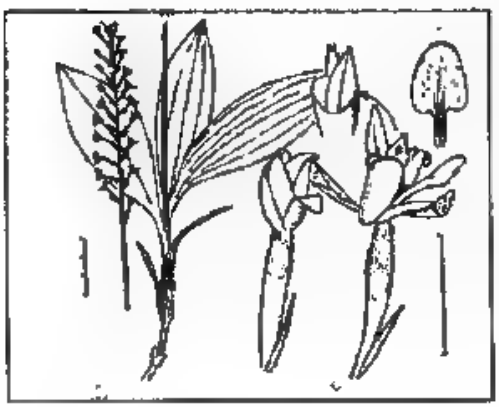

10.889 - Goodyera fumata Thwaites. Háolan khói.

Địalan có thân cao 60-70 cm, đáy có bẹ ngắn, bẹ trên có phiến nhỏ, rồi 2-3 lá với phiến thon, to 15-20 x 5 cm, gân dọc 5; cuống dài 2 5 cm. Pháthoa ở ngọn, dài 40-50 cm; hoa nhiều, nhỏ,đài xanh,vành *màu lục vàng hay trắngtrắng*; môi rộng ở 1/2 dưới, thuỳ chót hình lưỡi rất hẹp; cột cao 6 mm, chót có 2 mũi; phấnkhối 2.

Bắcthái, Cúcphương (hoa theo Seidenfaden).

- Terrestrial; flowers green yellow (*Allochilus eberhardtii* Gagn.).

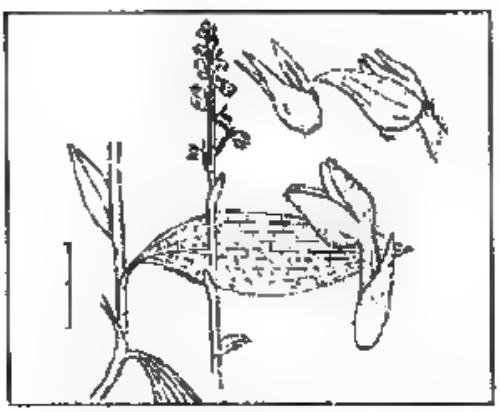

10.890 - Goodyera hispida Lindl.

Địalan có cănhành to 3-4 mm, rồi thân đứng cao. Lá có phiến xoan thon, to 4-6 x 2-2,5 cm, gân đỏ hay trắng; cuống ngắn. Trục pháthoa có 5 bẹ nhỏ, rồi chùm có lông phún tiết; hoa *trắng*; phiến hoa 1 gân, có lông mặt ngoài; môi ngắn hơn phiến hoa, chót nhọn, có bầu; cột ngắn.

Cúcphương, Hảiphòng.

- Terrestrial; leaves with red or white veins; inflorescence glandulous pubescent; flowers white.

10.891 - Goodyera procera (Ker Gawl.) Hook.

Địalan cao đến 50 cm. Lá có phiến thon nhọn, dài 8-10 cm, có cuống và bẹ. *Gié dày*, cao 10-15 cm; hoa *nhỏ, trắng*; ládài giữa dính vào cánhhoa; môi dài 2 mm, đáy có u, gần như 3 thuỳ, có lông mặt trong; noãnsào không lông, dài 4-5 mm.

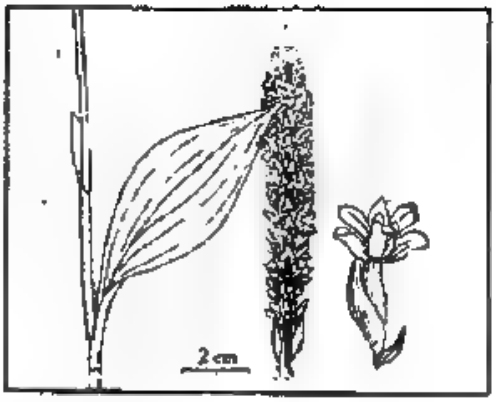

Sapa, Hàtuyên, Thừathiên, GiaraiCôngtum, Phanrang (hình theo Wight).

- Terrestrial; dense inflorescence; flowers white; middle sepal connate to petals (*Neottia procera* Ker.-Gawl.).

10.892 - Goodyera schlechtendaliana Reichb. f.

Địalan cao đến 30 cm, có thân bò rồi đứng, có lông mềm. Lá có *phiến rất đẹp*, mặt trên có sọc trắng, mặt dưới đỏ, dài 3-4 cm; lá trên teo, dạng láhoa. Phátthoa dài 8 cm; láhoa hẹp, nhọn, dài 5-10 mm; noãnsào có lông; ládài giữa dính vào cánhhoa thành chóp; môi có túi phù ở đáy, chót thon, giữa có 1 sọc, mặt trên có lông.

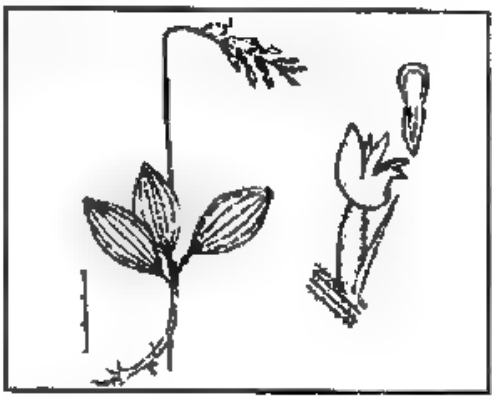

Làocai, Sapa, 1.800-2.000 m.

- Terrestrial; leaves with white stripes upper surface, red below.

10.893 - Ludisia discolor (Ker Gawl.) A. Rich.. Lágấm.

Địalan có thân bò rồi đứng, to 3-5 mm. cao 20 cm. *Lá rất đẹp*, phiến xoan rộng như nhung đen với gân màu đỏ; mặt dưới đỏ. Phátthoa ít hoa, hoa songđính, *trắng*; ládài giữa dính vào cánhhoa cạnh thành chóp; *môi vàng*, hình chữ T, dính vào cột vàng, đáy có móng bầu; phấnkhối 2; noãnsào đầy lông.

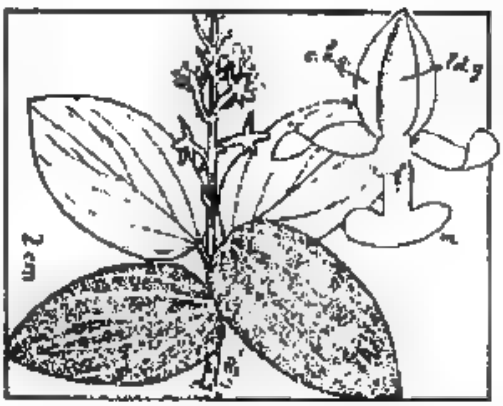

Rừng dày, vùng núi cao: từ Sapa, Hàsonbình đến Đàlạt, núi Chúachan, Côndảo; III-V.

- Terrestrial; limb dark velvety with red veins upper surface, red below; flowers white (*Goodyera discolor* Ker.-Gawl.; *Haemaria dawsoniana* (Low. & Reichb. f.) Hasseb.; *H. petelotii* Gagn...).

10.894 - Vrydagzynea albida (Bl.) Bl. Huệđá trắng.

Địalan có thân mọc dài trên đất, rồi đứng cao 15-40 cm. Lá có phiến xoan, có 3 gân chánh, dài 3-4 cm. Phátthoa dày, cao 7 cm, sau dài đến 15 cm; hoa nhỏ, *trắngtrắng hay hường*, hình trụ; ládài giữa dính vào cánhhhoa cạnh; môi nguyên, có 1 sóng giữa, móng cao 3 mm; phấnkhối 2. Nang dài 7 mm.

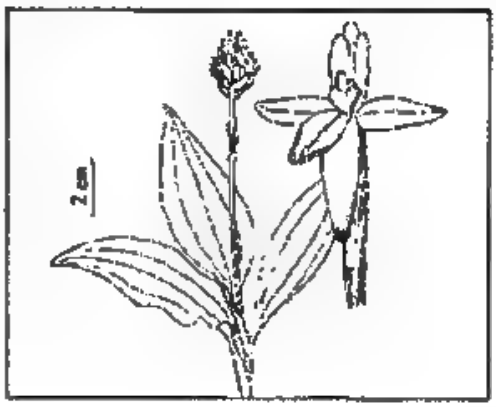

Cúcphương, Biênhòa (hình theo Blume).

- Terrestrial ascending herb; flowers whitish or pink (*Etaeria albida* Bl.).

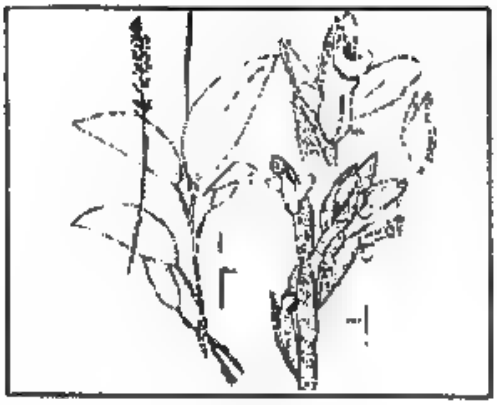

10.895 - Erythrodes blumei (Lindl.) Schlechter.

Địalan có thân cao 30-60 cm. Lá có phiến xoan bầudục, to 2,5-6,5 x 1,5-2,5 cm, bấtxứng, chót thon, đáy tà tròn, gân chánh 3; cuống 2-2,5 cm. Chùm ở chót thân; trục, láhoa, noãnsào, đài có *lông mịn, mềm*; hoa nhỏ, *trắng*; noãnsào dài đến 12 mm; ládài giữa dài 5 mm; môi có móng cao 2-4 mm, *2 bầu*; cột cao 6 mm.

Yênbái, Bắcthái (hình theo Seidenfaden).

- Terrestrial; flowers pubescent, white; spur 2-4 mm (*Physurus blumei* Lindl.).

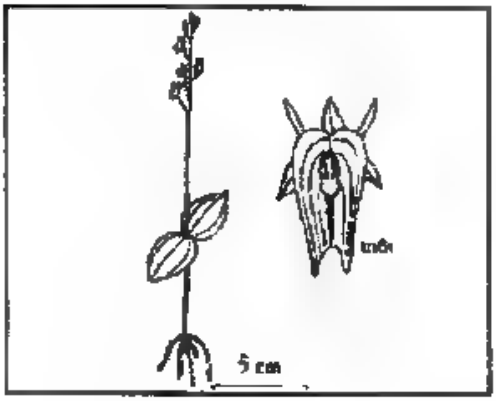

10.896 - Listera latilabra Evr. ex Gagn. Môilan.

Địalan nhỏ; cânhành ngắn. Lá thường có 2 trụy, 2 nảynở có phiến xoan, dài 2 cm, không cuống. Pháthoa cao 10 cm, ít hoa; *hoa đỏ đậm*; phiến dài vào 3 mm; môi dài 7 mm, có *2 tai ôm trục và chồng lên nhau, chót có 2 thuỳ*; phấnkhối hẹp dài.

Rừng luônluôn xanh: Đàlạt.

- Terrestrial; flowers dark red, with developed lip.

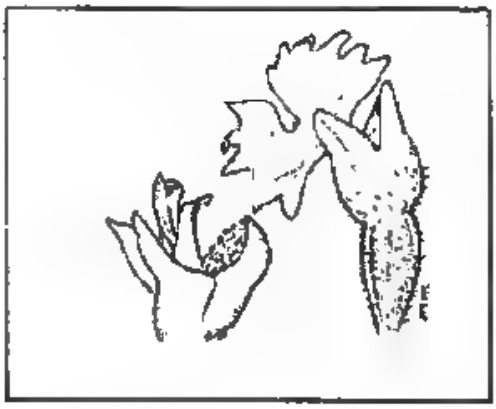

10.897 - Cheirostylis chinensis Rolfe. Thùthu.

Địalan nhỏ, có cânhành bò dài. Lá chụm ở đáy thân; phiến xoan. Chùm đứng ở ngọn, có lông mịn, ít hoa; *hoa nhỏ, trắng*; ládài dính nhau 1/2 thành ống, ládài giữa dính với cánhhoa cạnh thành chóp; *môi hình quạt* lõm sâu ở chót, bìa có rìa to, nhiều.

Hảiphòng (hình theo Seidenfaden).

- Terrestrial; flowers white; lip 2-lobate, dentate.

10.898 - Cheirostylis cochinchinensis Bl.. Thùthu Nambộ.

Địalan có cânhành dài; thân đứng yếu, có lông mềm, Lá có phiến xoan, dài 1-2 cm. Chùm ít hoa; *hoa lục lục*, nhỏ; ládài giữa dính với cánhhoa cạnh thành phiến có 3 răng; ládài cạnh dính nhau thành cụa ngắn; *môi trắng*, lõm sâu và có 18-20 rìa; noãnsào không lông, dài 4 mm.

Đànẵng, Langbian (hình theo Blume và Seidenfaden).

- Terrestrial; flowers greenish with laciniate white lip (*C. flabellata* auct. non Wight).

10.899 - Cheirostylis phamhoangii N.t. Tịch.

Địalan sống *trên lá mục*; thân bò rồi đứng, cao 10-15 cm, to vào 5 mm. Lá 4-5, phiến 3-4 x 1,5-2 cm, màu lục, gân giữa lồi rõ mặt dưới; bẹ bọc thân. Hoa chụm như tánphông 3-7 ở chót thân, *trắng tuyết*; đài đính, cao 1 cm; môi dài 1,3 cm, thùy cạnh úp lại hình máng, thùy giữa xẻ thành *10 phiến dài* 0,5-0,6 mm, móng cạn.

Đỉnh Langbian, dưới Đốquyên (hình của N. t. Tịch).

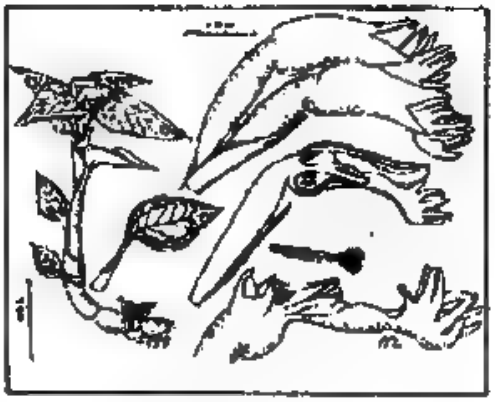

- On dry leaves; inflorescence terminal, flowers 3-7, pure white; lip bearing 10 narrow lobes.

10.900 - Cheirostylis spathulata J.J. Sm.. Thùthư hình-muỗng.

Địalan có căn hành bò phủ thành *củ tròndài*. Lá 3-4 ở đáy thân; phiến dài 3-4 cm, gân chạnh 5; cuống dài 1 cm. Chùm cao 1-4 cm, có lông mịn; hoa 2-3 *hướng*; láhoa hẹp, dài 6-8 mm; noãnsào dài 2 cm; láđài dính nhau thành một túi dài 7 mm, có lông; *môi trắng*, dài 13 mm, thuỳ chót chẻ thành 2 thuỳ có 5 răng, móng dài 6 mm; cột cao 2 mm; phấnkhối 2.

Vùng núi vôi: Caolang, N.

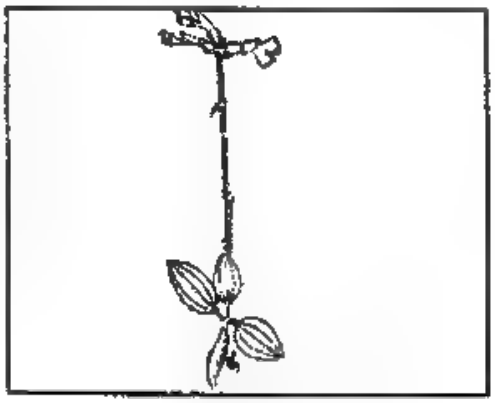

- Terrestrial; flowers pink with white lip (*C. grandiflora* auct. non Bl., Gagn.).

10.901 - Cheirostylis yunnanensis Rolfe. Thùthư Vânnam.

Địalan cao 20-25 cm, thân phủ ở đáy. Lá 3-4; phiến xoan, to 5 x 2,5 cm, cuống phủ thành bẹ dài 1,5 cm. Trục có lông mịn, mang 3-5 *hoa trắngtrắng*; láhoa dài 1 cm; noãnsào dài 1 cm, có lông; láđài giữa và cánhhoa cạnh dính nhau thành chóp; *môi có cọng* 3 mm, *phiến hình quạt xoè có răng to*, rộng 8 mm; cột cao 3 mm; phấnkhối 2.

Hảiphòng, Từ-vu.

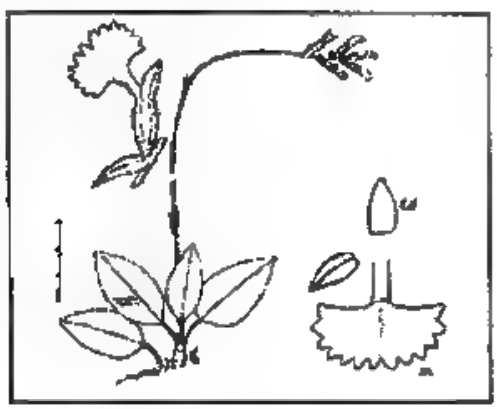

- Terrestrial; flowers whitish with lip flabellate, pedunculate.

10.902 - Herpysma longicaulis Lindl.. Hoạtbích.

Địalan; thân bò rồi đứng cao 30 cm. Lá 10-12; phiến mỏng, dài 5-8 cm, cuống dài 1-1,5 cm, bẹ cao. Chùm cao 3-5 cm; láhoa kếtiợp; *hoa trắng, có sọc hường*; môi có 2 phụbộ ở giữa, thuỳ chót xoan, đầu cắt ngang, móng dài 1,5 cm; noãnsào có lông.

Langbian (hình theo King & Pantling).

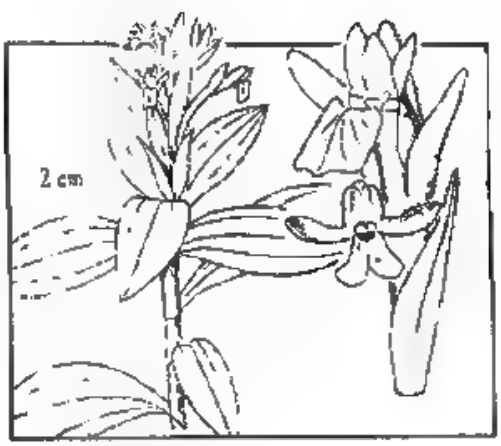

- Terrestrial; flowers white, pink at apex of tepals.

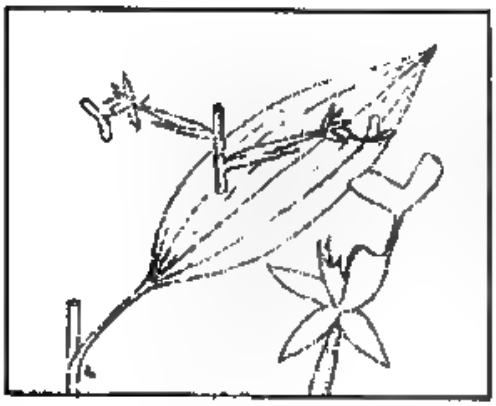

10.903 - Zeuxine abbreviata (Lindl.) Hook. f.. Thosinh ngắn.

Địalan cao 50 cm có căn hành bò. Lá thường 5; phiến bầu dục thon, to 7-12 x 3-4 cm, không lông, gân chánh 7; cuống và bẹ 3-4 cm. Phát hoa cao 20 cm, rộng 3 cm; hoa vào 15, *trắng, đáy phiến hoa hường hay nâu nâu*; lá đài giữa dính với cánh hoa cạnh thành chóp cao 8 mm; môi có túi nhỏ, thuỳ chót trên một cọng hẹp và chẻ hai; cột cao.

San-ta-Van.

- Terrestrial; flowers white with base of tepals pink or brownish. (*Etaeria abbreviata* Lindl.) ,

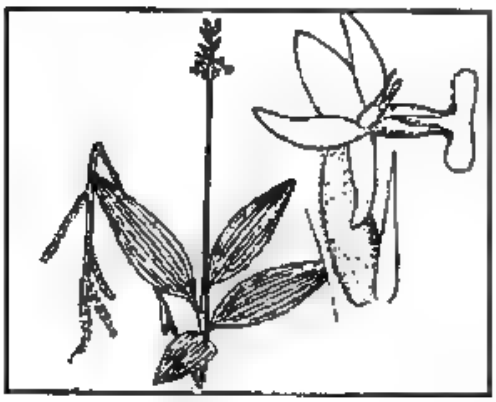

10.904 - Zeuxine affinis 0(Lindl.) Benth. ex Hook. f.. Thosinh gần.

Địalan cao 20 cm, có rễ to. có lông. Lá thường 3-5, phiến có dạng lá Răm, mỏng, gân 7-9; bẹ cao 1,5 cm, mỏng trắng trắng. Gié dày ở chót thân, 4-15 hoa nhỏ, *trắng*; noãn sào có lông mịn, dài 6 mm; lá đài 4,5 mm; lá đài giữa dính với cánh hoa cạnh thành chóp; cánh hoa hơi hẹp hơn, hơi cong; môi có túi nhỏ, *thuỳ chót hình cái búa*; cột có 2 tai nhọn.

Ngọc linh; III.

Terrestrial; flowers small; lip with median lobe in the form of T (*Monochilus affinis* Lindl.).

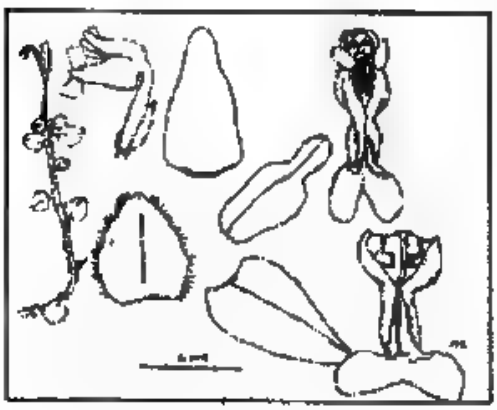

10.905 - Zeuxine langbianensis N.t.Tịch.

Địa lan có thân nằm rồi đứng cao 6-10 cm. Lá xoan tròn, đáy hình tim, to vào 1 cm. Phát hoa cao 2,5-3 cm, *màu tía*; lá hoa cao 4,5 mm, rìa lông; hoa nhỏ, không lông; môi dài 5-6 mm, chót chữ T, đáy thành túi cạn.

Đỉnh Langbian. Loài nhỏ hơn *Z. vietnamica* Aver.

- Terrestrial; inflorescence purple, pauciflore; labium 5-6 mm long T-shaped.

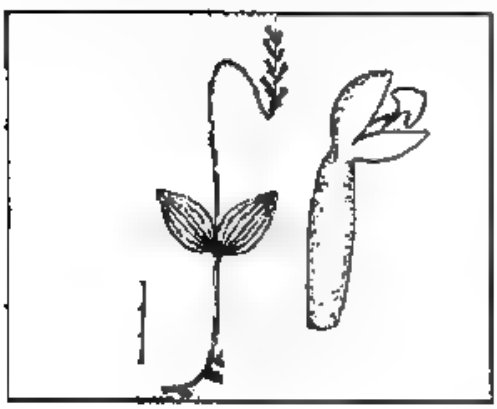

10.906 - Zeuxine parvifolia (Rendl.) Seid.. Thosinh lá nhỏ.

Địalan có thân nằm rồi đứng cao đến 30 cm, thân to 4 mm, lóng dài 2-3 cm. Lá 2-3; phiến xoan, đến 4 x 2 cm, cuống và bẹ dài 1,5 cm. Phát hoa cao 3-4 cm, mang 10 15 hoa; lá hoa 7-8 mm; noãn sao có lông mịn, dài 6-7 mm, phiến hoa 3-4 mm; lá đà: giữa và cánh hoa cạnh dính nhau thành chóp cao 3 mm, môi trắng, có cong ngắn, mang *thuỳ chót hình mũi neo*.

Trên đá: Bavi, GialaiCôngtum, Đàlạt, từ 400 m; III.

- Terrestrial; flowers with tepals 3-4 mm long; lip with middle lobe semiorbicular (*Hetaeria parvifolia* Rendl.; *Z. leucochila* Schltr.; *Z. tonkinense* Gagn.).

10.907 - Zeuxine nervosa (Lindl.) Benth. ex Clarke. Thosinh gân.

Địalan có thân nằm dài, to 4-6 mm, có rễ to. Lá có phiến to, xoan, dài 3-5 cm, gân 5-7; bẹ ôm thân. Gié cao 3-20 cm, thưa hay dày; hoa *xanh và tía*; ládài và cánhhoa đứng, cao 4-6 mm, có lông mặt ngoài; môi có túi nhỏ; cột có 2 cục chai; noãnsào có lông.

Bavì, Cúcphương.

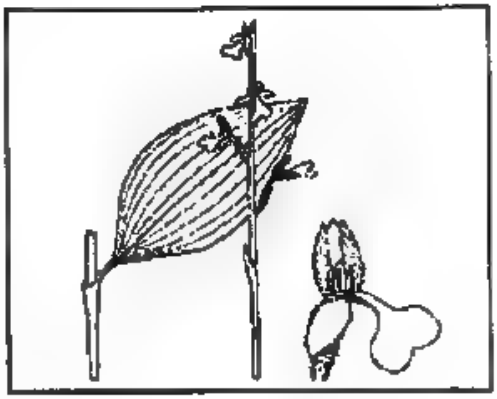

- Terrestrial; flowers green and purple (*Monochilus nervosa* Wall. ex Lindl.; *Z. vittata* Rolfe ex Downie).

10.908 - Zeuxine strateumatica (L.) Schltr.. Thosinh rom.

Địalan có rễ to, cao 10-20 cm, mang lá thon hẹp, *dạng như lá Hoàbản*, to 10-40 x 3-5 cm, mỏng, không lông. Chùm đứng cao 3-5 cm; *hoa trắng, nhỏ*; láhoa dài 6-8 mm; ládài giữa dính với cánhhoa cạnh thành chóp dài 3 mm; môi có túi nhỏ, có 2 tuyến cong. Đadang.

Trên bờ đê: Caolạng, sông Hồng, Thanhhóa, Phúyên, Đàlạt; II, 2.

- Terrestrial 10-20 cm high; leaves grass-like; flowers small, white (*Orchis strateumatica* L.; *Z. bonii* Gagn.).

10.909 - Zeuxine thanmoiensis Gagn.. Thoduyên.

Lan nhỏ, cao 8 cm; cânhành mập. Lá 3-5, phiến xoan thon, to 12-17 x 6-10 mm, rụi khi pháthoa. Pháthoa ít hoa; hoa nhỏ, xoay, *hường lợt*; ládài giữa cao 3 mm; cánhhoa cao 7 mm; môi có túi nhỏ, có 2 *phụbộ hình tơ*, chót xoan ngang; noãnsào dài 8 mm, có lông.

Trên đá: Lạngsơn, Than-moi (hình theo Gagnepain).

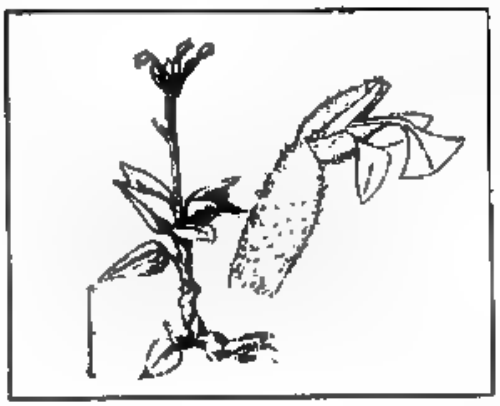

- Plant 8 cm high; flowers pinkish; lip with midlobe transversally ovate.

10.910 - Zeuxine vietnamica Aver.. Thosinh Việtnam.

Địalan có thân bò, mảnh, rồi đứng. Lá chụm ở đáy thân; phiến có *mặt trên màu rượu chát đậm* đến đenđen, mặt dưới *đỏ*, dài 1-2,5 cm; cuống vào 1 cm. Pháthoa cao 15 cm; hoa 8-10; láhoa có lông mịn; môi có túi, trong túi có một tuyến, thuỳ chót có răng ở bìa.

Cúcphương; IV-V (hình theo Averyanov).

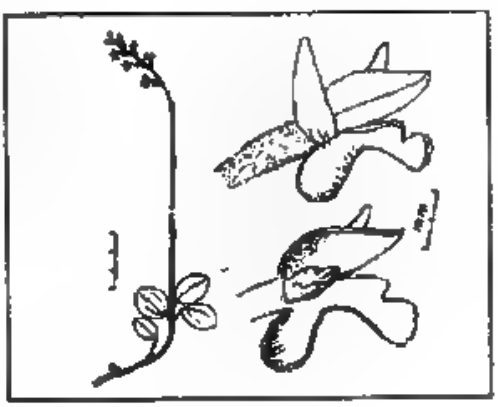

- Terrestrial; leaves black purple on upper surface, red beneath; lip saccate.

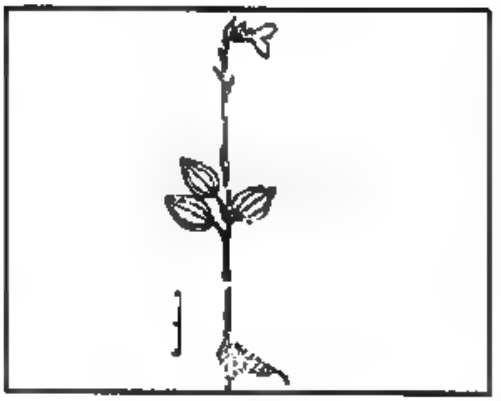

10.911 - Anoectochilus brevistylus (Hook. f.) Ridley Giảithuỷ vòi-ngắn.

Địalan có thân ngầm mang thân đứng cao đến 20 cm. Lá 3-4; phiến xoan nhọn, to 1,5-3 x 1-2 cm, mỏng; lá trên 1-2, teo. Phátho a 2-3 *hoa trắng*, baohoa có lông; ládài giữa và cánhhoa cạnh dính nhau thành chóp, to 7 x 7 mm; ládài cạnh 19 x 4 mm; môi có túi nhỏ, có cọng 9 mm, có rìa cạnh, chót lá 2 thuỳ dài đến 9 mm; noãnsào dài 16 mm.

Núi cao: Sapa.

- Terrestrial; flowers white; lip with lobules 9 mm long (*Odontochilus brevistylus* Hook. f.; *A. tonkinensis* Gagn.).

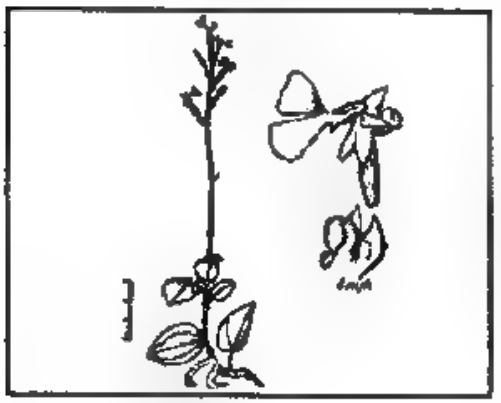

10.912 - Anoectochilus chapaensis Gagn., Giảithuỷ Sapa.

Địalan cao 18 cm, có cănhành bò dài và thân đứng có lông mềm. Lá 4; phiến xoan, to 2,5-3 x 1,5-2 cm, mặt dưới *đỏđỏ*, mặt trên có *gân hồng*. Phátho a ngắn, ít hoa, có lông mềm; láhoa 6-10 mm, hồnghồng; hoa dài 25 mm (noãnsào 13 mm); ládài giữa và cánhhoa cạnh dính nhau thành một phiến hình bánhbò; môi dài 11 mm, cọng có răng, chót có 2 thuỳ rộng, móng dài 6,5 mm; cột có 2 phiến đứng, xoan.

Sapa (hình theo Seidenfaden).

- Terrestrial; limb reddish below; flowers lip with fringed claw & 2 lobules developed.

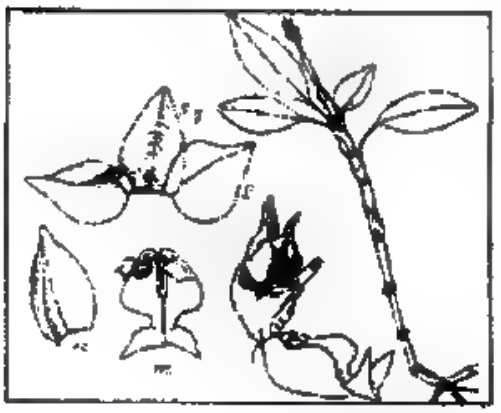

10.913 - Anoectochilus pomrangianus Seidenf.

Địalan có thân đỏ tía, bò rồi đứng cao 12 cm. Lá có phiến xoan, to 6 x 2 cm; bẹ ôm thân. Phátho a ở chót thân;láhoa tamgiác thon, dài 9 mm; hoa nhỏ, *trắng ửng hường*; môi dài 3,5 mm, hình túi, thùy giữa hình chữ T; bầu noãn và cọng dài 5 mm.

Langbian (hình của N.t. Tịch).

- Terrestrial; flowers pinkish-white.

10.914 - Anoectochilus tridentatus Seidenf., Giảithùy ba-răng.

Địalan. Lá có phiến to 3-4,5 x 2-2,5 cm Phátho a có cọng dài 5-6 cm, phần thụ 4 cm, mang vào 10 *hoa đỏđỏ, môi trắng*, cọng của môi có viền mỏng có *3 răng*; móng tươngđối to, có 2 tuyến ở cửa miệng.

Tamđảo (hình theo Seidenfaden)..

- Flowers reddish, lip white; claw with tridentate flanges.

10.915 - Anoectochilus elwesii (Hook. f.) King & Pantl.. Giảithuỷ Elwes.

Địalan cao cỡ 10 cm, có thân nằm rồi đứng, màu nâu. Lá 6-7; phiến xoan dài 3-4 cm, *mặt trên nâu đậm, đẹp*; cuống dài 2 cm. Chùm cao 10 cm ở ngọn, có *lông tiết, phấn dài*; hoa ít; láhoa dài bằng noãnsào; láđài dài bằng cánhhoa, màu *lục, chót nâu*; cánhhoa *tím* có bột đỏ hay nâu; môi *trắng* có cọng bìa có 6 răng mỗi bên, bìa có 2 sọc đỏ, thuỳ chót chẻ hai.

Làocai, Vĩnhphú.

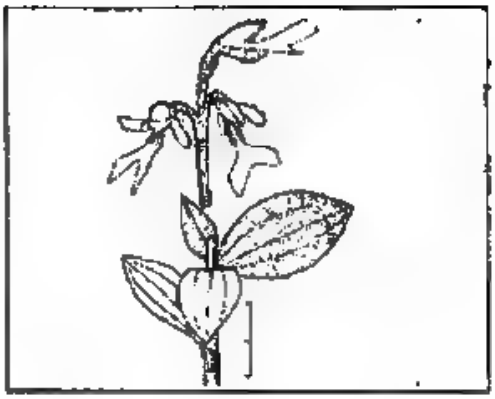

- Terrestrial; limb dark brown; sepals green with apex brown, petals violet, lip white (*Odontochilus elwesii* Hook. f.).

10.916 - Anoectochilus lanceolatus Lindl.. Giảithuỷ thon.

Địalan cao 30 cm, có thân bò rồi đứng. Lá 5-6; phiến xoan, to 6-10 x 3-5 cm, mỏng, không lông; cuống dài 3-4 cm, rộng thành bẹ ở đáy. Chùm có lông mềm, mang vào 14 hoa; láhoa 1 cm, mau rụng; láđài giữa và cánhhoa cạnh dính nhau thành 1 phiến hình bánhbò (thoi); láđài cạnh dài hơn; môi dài 2 cm, có móng ngắn như túi, *cọng dài, rìa* hai bên, chót lá 2 thuỳ xoan hay hẹp và cong.

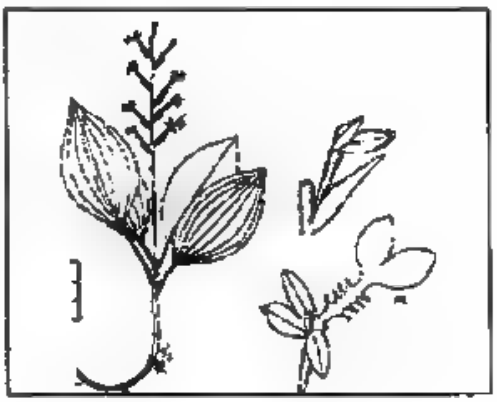

Sapa, Bavì, 800-1.800 m; VII-IX.

- Terrestrial; lip with long stalk bearing 2 ovate lobules.

10.917 - Anoectochilus daoensis Gagn.. Giảithùy Tamđảo.

Cănhành bò; thân đứng, cao 17 cm, to 3-5 mmm màu tím tía. Lá có *phiến màu tía*, xoan thon, gần 3. Phátboa ở chót thân, cao 6-8 cm, mang *1 hoa*, hoa *màu tái*, dài 3-3,5 cm, rộng 23-28 mm; láđài và cánhhoa với *đốm đỏ*; láđài cạnh dính nhau thành một cằm; hạthiệt có 5-6 rìa /bên, thuỡngthiệt *trắng, dáy hường*; phấnkhối 2.

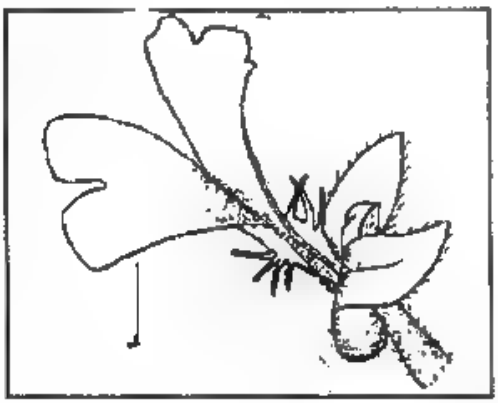

Tamđảo (hình phỏng theo Seidenfaden).

- Stem 17 cm high; inflorescence with 1 flower pale with red dots.

10.918 - Anoectochilus lylei Rolfe ex Downies. Giảithuỷ Lyle.

Địalan, có chồi; thân cao 10-20 cm, có lông mềm. Lá có phiến xoan, dài 3-4 cm, màu *nâu với gân trắng*, lúc khô hường. Chùm ở chót thân, dài 20 cm; láhoa nâu; hoa màu *ôliu với chót phiênhoa nâu, môi trắng*; lađài dài 7 mm; môi chẻ thành hai thuỳ tamgiác hay hẹp, có móng hình quận, dài 7 mm; noãnsào dài 13mm.

Vĩnhphú, Gialai Côngtum, Bảolộc, Đàlạt (hình theo King & Pantling).

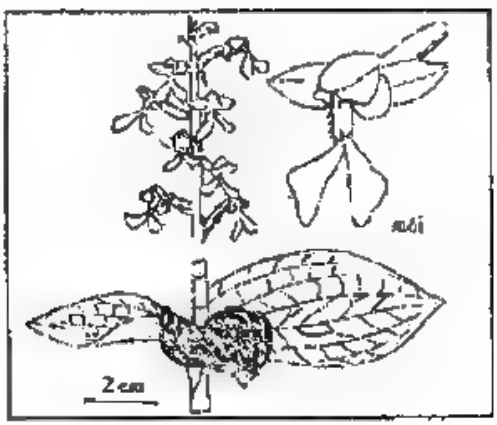

- Terrestrial; limb brown with white veins; tepals green, apex brown, lip white (*A. sikkimensis* auct. non K. & Pantl., Gagn., Phamhoang).

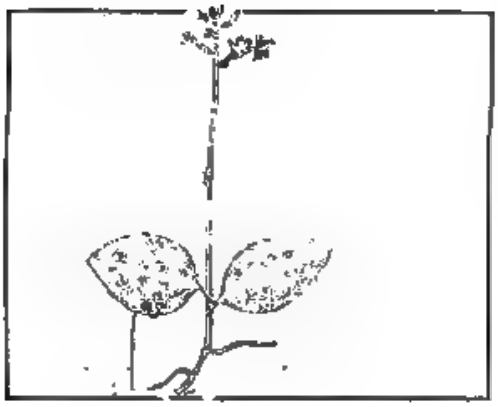

10.919 - Anoectochilus siamensis Schltr.. Giảithùy Xiêm.

Địalan cao vào 18 cm; thân nằm rồi đứng. Lá có lông, phiến to 25-37 x 18-25 mm. Hoa 2-6; ládi giữa dài 8 mm, có lông dài; môi dài 1 cm; túi hình chùy thấp; cựa sắp dài theo noãnsào; hạthiệt có *rìa dài*, thượngthiệt chẻ thành hai *thùy cắt ngang ở chót*.

Muòngxen.

- Terrestrial 18 cm high; flowers dense pilose; lip 1 cm long, hypochile laciniate.

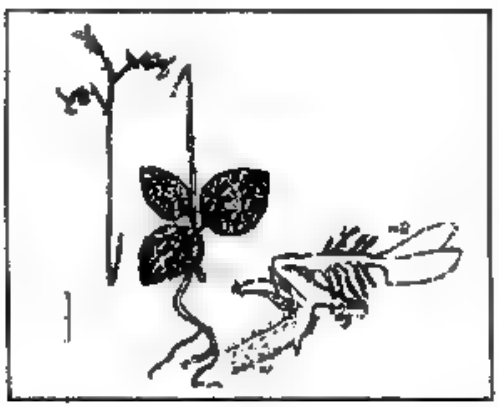

10.920 - Anoectochilus roxburghii (Wall.) Lindl.. Giảithuỳ Roxburgh.

Địalan có chồi dài; thân cao 10-20 cm. Lá có phiến xoan, dài 3-4 cm, màu *nâu tía ở giữa vàng xanh và gân hường*. Chùm thưa, cao 5-7 cm; hoa 4-10, *hườnghường*; phiếnhoa dài 6 mm,; môi dài 1,5 cm, mang 6-8 rìa mỗi bên, đầu chẻ hai, móng hình quặn, dài 7 mm; noãnsào 3 mm, xanh.

Sapa, Tamđảo... Quảngtrị, B.trịthiên, GialaiCôngtum (hình theo King & Pantling).

- Terrestrial; limb brown with midrib green, yellow and pink veins; flowers pinkish (*Chrysobaphus roxburghii* Wall., *A. setaceus* auct. non Bl.).

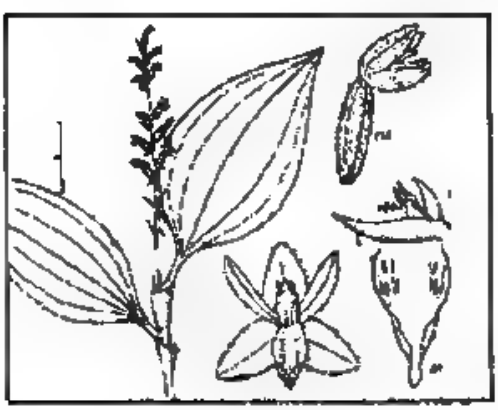

10.921 - Hetaeria oblongifolia (Bl.) Bl.. Lưỡng trônđài.

Địalan cao 20-30 cm, có thân mảnh, rễ to. Lá có phiến bầudục to vào 5 x 3 cm, gân chánh 3, mảnh; cuống rộng thành bẹ ở đáy. Chùm cao 5-7 cm; hoa nhỏ; noãnsào và ládài có *lông đầu phủ tiết*; ládài và cánhhoa hẹp, dài 3 mm; phần đuôi của môi (hạthiệt) có 3-5 mụt mỗi bên; cột ngắn, có cánh như sừng.

Côngon.

- Terrestrial; flowers not resupinate, with glandulous hairs; lip with 3-5 small callus (*Etaeria oblongifolia* Bl.).

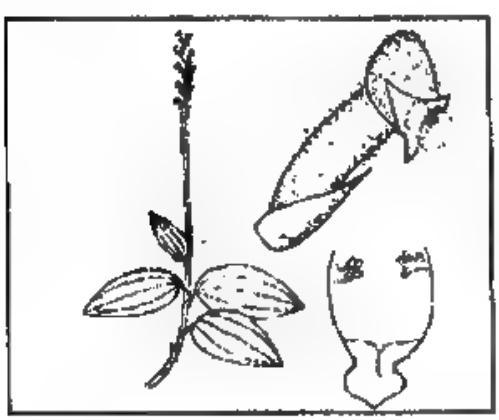

10.922 - Hetaeria rubens (Lindl.) Benth. ex Hook. f.. Lưỡng đỏ.

Địalan khá to, cao 30-40 cm. Lá có phiến xoan bầudục, 7-12 x 4-5 cm, gân chánh 3; cuống 3-4 cm, đáy rộng thành bẹ ôm thân. Chùm ở chót thân; hoa dày, nhỏ, cao vào 3 mm; lábắc hoa, noãnsào và đài *có lông mịn*; cánhhoa hình búa, đáy hẹp, chót bánnguyệt; hạthiệt có 2 tuyến chia nhánh; cột có 2 cánh như sừng.

Cúcphương.

- Terrestrial; flowers pubescent; lip with 2 glands on hypochile (*Cerochilus rubens* Lindl.).

10.923 - Hetaeria pauciflora Ridl.. Lưỡng ít-hoa.

Thân cao 10-12 cm. Lá có phiến to 5 x *1,2* cm, cuống 3 mm, bẹ cao 1 cm. Chùm *ít hoa* (vào 6); lábhoa songđính, có lông; hoa nhỏ; noãnsào có lông; láđài giữa cao 2,5 mm, *trắng có đốm tía*; cánhhoa trắng; môi có *2 sóng* và đáy có *hai cục chai*.

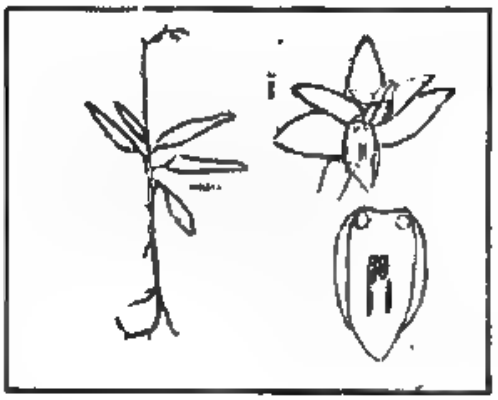

Côndảo (hình theo Seidenfaden).

- Plant 10 cm high; sepals white with red dots; petals white; lip with 2 keels and 2 callus.

10.924 - Cryptostylis arachnites (Bl.) Hassk.. Ấnthư nhện.

Địalan có rễ to; thân cao 25-50 cm. Lá ở gốc 1-3: phiến xoan dài 7-14 cm, rộng 4-8 cm; cuống dài đến 18 cm, timtím. Pháthoa thưa; hoa dài 4 cm, *lục, môi vàng, có đốm và sọc đỏ bầm*; phiến hẹp, môi thon, dài 17 mm; phấnkhối 2; noãnsào không vặn, đỉnhphối rất lồi.

Núi vào 1.000 m: GialaiCôngtum, Phúkhánh, Bảolộc; XII.

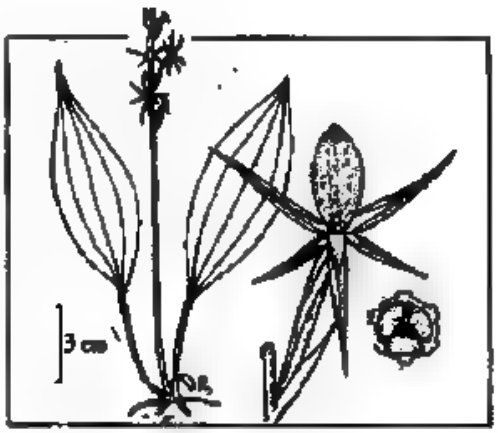

- Terrestrial; flowers green, lip yellow with dark red dots and stripes (*Zosterostylis arachnites* Bl.).

10.925 - Spiranthes sinensis (Pers.) Ames. Lan cuốnchiếu, Bànlongsâm; Chinese Pearltwist.

Địalan cao 20-40 cm, có rễ phù thành củ. Lá có phiến hẹp dài, dàydầy. Pháthoa là gié ở ngọn, mang *hoa gần xoắn* quanh, *trắng, hường hay đỏ*; láđài giữa dính với cánhhoa cạnh thành một phiến 3 thuỳ; môi hình vĩcầm, đáy có 2 mụt; phấnkhối 4. Noãnsào không vặn, có lông. Nang hình trứng, có lông.

Đựa lộ, đất hoang, đồng cỏ, 0-1.500 m: BTN. Hành xem như là bổ, phăndương, kiệnvị, trị cachexia.

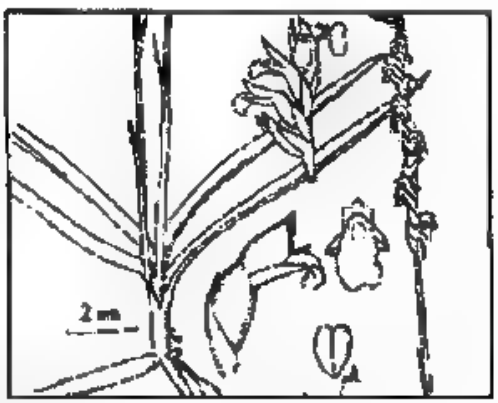

Terrestrial; flowers white, pink or red, spirally inserted on spike (*Aristolochia spiralis* Lour., *Neottia sinensis* Pers.; *S. australis* (R. Br.) Lindl., *Aristotelia spiralis* Lour.).

Họ-phụ Epidendroideae

Các tông:

1a - phấnkhối mealy hay sectile, 2-4 hay quá mềm để là phấnkhối; không vĩphấn; lá nếu có, không có đốt ở cuống
- 2a - phấnkhối mềm và mealy — **Vanilleae**
- 2b - phấnkhối sectile — **Gastrodieae**
  - 3a - không hoạisinh; lá hình quạt xuấthiện sau hoa; láđài rời — *Nervilia*
  - 3b - hoạisinh không lá; láđài dính nhau — *Gastrodia*

1b - phấnkhối mealy hay cứng; nếu mềm, 8 phấnkhối, có vĩphấn; lá có đốt ở lóng
- 2a - hoạisinh; phấnkhối sectile, có vĩphấn: *Epipogium* — **Epipogieae**
- 2b - không như trên
  - 3a - phấnkhối (2) 4-8, mềm hay cứng, có vĩphấn
    - 4a - phấnkhối 8, ít khi 4, mềm; giảhành; lá xếp; pháthoa cạnh; địalan (trừ vài *Thunia*) — **Arethuseae**
    - 4b - phấnkhối 4,6-8, cứng; giảhành do nhiều lóng, hay không giảhành; phụsinh — **Epidendreae**

3b - không các tính trên hợp lại
4a - phấnkhối 4, cứng, có viphấn; cột cong hay có cánh quanh baophấn; giảhành 1 lóng; phấthoa ở ngọn **Coelogyneae**
4b - phấnkhối 4, cứng, không viphấn, không chồng lên nhau
5a - chân cột không có hay ngắn; phấnkhối cong; lá xếp hai hay xếp dọc **Malaxideae**
6a - lá songđính, dẹp theo hông *Oberonia*
6b - lá dẹp theo bụng-lưng
7a - cột cao; hoa xoay *Liparis*
7b - cột ngắn; hoa không xoay *Malaxis*
5b - chân cột rõ; lá xếp hai; phấnkhối không cong **Epidendreae**

t. **Vanilleae**

1a trái mập, không tự-khai; hột không cánh
2a - lan tự-dưỡng *Vanilla*
2b - lan hoạisinh *Cyrtosia*
1b - trái khô, tự khai; hột có cánh, cánh chẻ hai; cây không lá
2a - thân mảnh, sống không lông; hoa không lông; cột mảnh, đứng; môi dẹp, phẳng *Erythrorchis*
2b - thân mạnh; sống có lông; hoa mập; cột stout cong, môi có túi, không phẳng *Galeola*

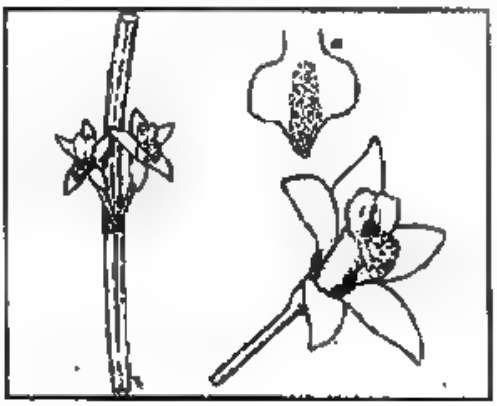

10.926 - Vanilla aphylla Bl.. Vani không-lá.

Cỏ từ đất *bò cao hơn 2 m*; thân tròn, hơi depdẹp, màu lục. *Lá teo thành vảy* cao 1 cm, mau rụng. Chùm ngắn, mang 1-3 hoa; ládài và cánhhoa màu *luclục*, dài 2,7 cm; môi dài 2,5 cm, có 3-4 *sọc đỏ và lông tím*, thuỳ 3, dầy dính vào cột; cột cao 1,5 cm. Nang *dài 12-15 cm*.

Rừng caođộ thấp: Nhatrang, Lâmđồng, Bàrịa, Nam Cáttiên; IX-III.

- Climbing, aphyllous, green stem; flowers greenish, lip with red stripes and violet hairs.

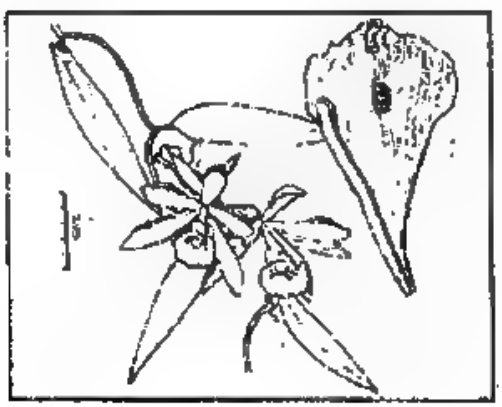

10.927 - Vanilla albida Bl.. Vani trắng.

Lan có thân chia nhánh, *leo cao*, lóng hình trụ màu *lục*, có rễ to. Lá có phiến dày, thonthon, to 7-10 x 1,5-2 cm, đầu nhọn, dáy tà tròn. Chùm; *hoa to*; ládài và cánhhoa gần như bằng nhau; môi tamgiác, đầu đúng, giữa có 1 sống dài; cột cao. Nang dài.

Nhatrang (hình theo Seidenfaden).

- Climbing; flowers large (*V. yersiniana* Guill.)

10.928 - Vanilla annamica Gagn. ex Averyanov. Vani Trungbộ.

Dây *leo cao* trên thân cây khác; thân dày *1 cm*, lóng dài 8-10 cm. Lá có phiến dai, bầudục rộng, dài đến 20 cm; cuống gắn trên một vòng phù ở mắt. Chùm-tụtán cao 4 cm, ít hoa; phiếnhoa thon, *dài 2 cm*, môi rộng 15 mm, thuỳ chót có lông dày; cột cao 2 cm. *Nang dài 10 cm.*

Cúcphương, Quinhơn, Bìnhthuận, Dilinh, Langbian (hình theo Gagnepain và hoa theo Averyanov).

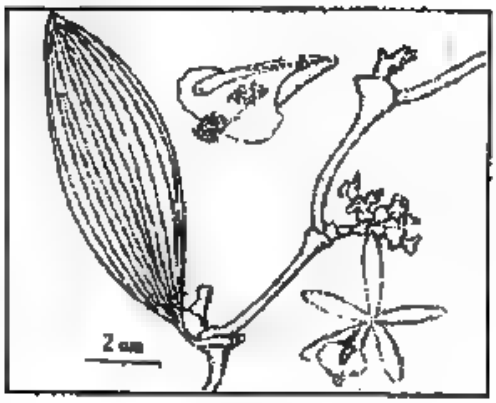

- Climbing; tepals 2 cm long; lip with midlobe densely hairy.

10.929 - Vanilla pierrei Gagn.. Vani Pierre.

Lan *leo cao*; thân có lóng dài 9-10 cm, to 4 mm. Lá có phiến dài 11-13 cm, rộng 3-5 cm, gân chánh 7; cuống không phù ở nơi gắn. Chùm 6-10 cm; phiếnhoa 13-14 mm; môi 13 mm, giữa có một dải có lông dày; cột cao 9 mm. *Nang dài 8 cm.*

Bìnhđịnh (hình theo Gagnepain).

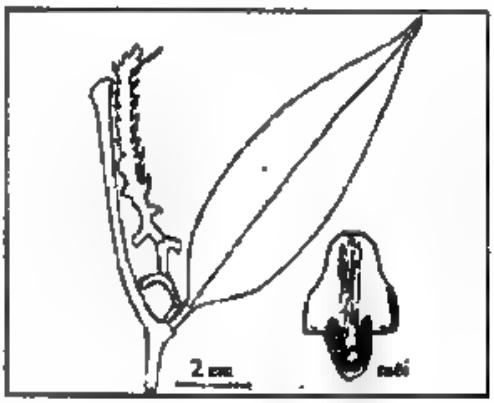

- Climbing; tepals 14 mm long; lip with long hairs on middle lobe.

10.930 - Erythrorchis ochobiensis (Hay.) Garay. Xíchlan.

Lan *hoạisinh, leo* cao, không lá, không diệplục; thân dodò, dẹpdẹp, có móc. Chùm hay chùm-tụtán; láhoa dày; *hoa vàng*, dài 1,8 cm; phiến hẹp; láđài không lông ở lưng; môi có 3 thuỳ, giữa có một lằn dày có mụt. Nang dài 28 x 0,5 cm

Hảiphòng, từ Ninhhòa đến Phúquốc (hình theo Gagnepain).

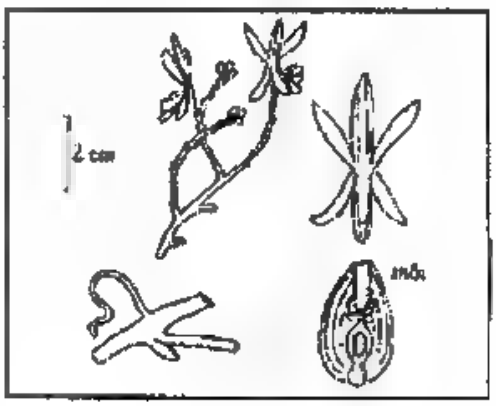

- Saprophytic, climbing; stem reddish; flowers yellow; capsules 28 cm long (*Galeola ochobiensis* Hay., *Galeola altissima* Auct. non (Bl.) Reichb. f.).

10.931 - Galeola integra Rolfe ex Downie.

Hoạisinh có thân nằm trong đất, mang rễ phù mập *dạng củ to* 8-10 x 1,5 cm; lá teo thành vảy. Pháthoa cao đến 70-90 cm, tậncùng bằng chùm dạng tánphòng; hoa to vào 2 cm, *vàng chanh hay nâunâu đỏ*; môi hình cái muỗng, mép bao cột, *màu vàng hay đỏ*, đáy có 2 đốm tía, giữa có một vòng gờ nổi lên phía trước. Trái hình trụ dài 10-13 cm.

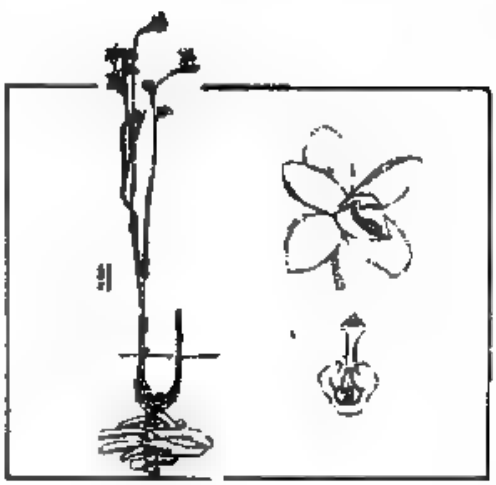

Đắclắc.

- Saprophytic.

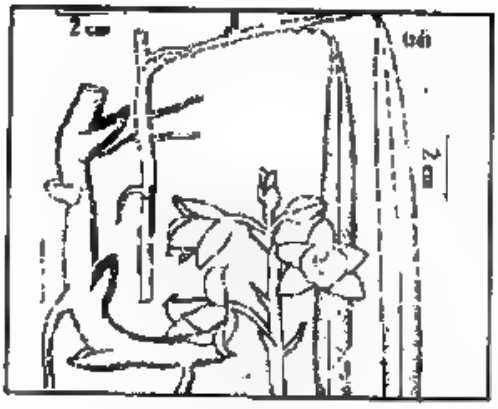

10.932 - Galeola nudiflora Lour.. Lan-leo hoa-trần.

Lan *hoạisinh leo* cao; thân dẹpdẹp, vàng, có mấu (lá teo). Chùm-tụtán dài 60 cm hay hơn; lákhoa là vảy; hoa tụ ở chót, cao 1,5 cm, *vàng tái*, có lông; cánhhoa 7 gân; môi tròn, bìa rìa, phía trong có mụt. Nang hình thoi, dài 15-20 cm.

Hànội, Hàsonbình, Đồngche (Quảngtri).

- Climbing, saprophytic; stem yellow; flowers pale yellow; capsules to 20 cm long (*G. hydra* Reichb. f.; *G. kuhlii* Reichb. f.).

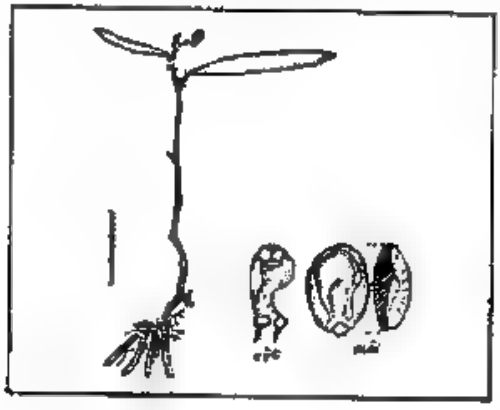

10.933 - Cyrtosia javanica Bl..Chu-thư Java.

Lan *hoạisinh*, không lá, không diệplục, màu đỏđỏ, cao đến 15 cm; rễ phù to. Phátthoa chia nhánh, dài 8 cm; hoa 7-8 mỗi nhánh, *vàngvàng hay nâunâu*; lákhoa dài 13 mm; cánhhoa nhỏ hơn; môi ngắn, tròn, lõm, có 2 mống dài ở giữa. Trái mập, đỏđỏ, to 7-10 x 1,5-2 cm, một buồng.

Bavì (hình hoa theo Seidenfaden).

- Reddish saprophyte 15 cm tall; flowers yellowish or brownish; capsules 7-10 cm long (*Galeola javanica* (Bl.) Benth. & Hook. f.).

Gastrodieae

10.934 - Nervilia aragoana Gaud.. Trânchâu xanh.

Địalan có hành tròn, to. Lá mọc sau phátthoa, có phiến to, tròn, gân chân-vịt, rộng 10-25 cm; cuống dài 10-20 cm. Phátthoa cao 20-30 cm; hoa thưa, *vàng xanhxanh*; phiến hẹp, dài 1,3 cm, môi xoan có 3 thuỳ nhỏ, thuỳ chót lõm, bìa có lông dài.

Hàsonbình, GiaiaiCôngtum, núi Bàrá (Phướclong) (hình theo Wight).

- Terrestrial; flowers yellow greenish (*Pogonia flabelliformis* Lind!).

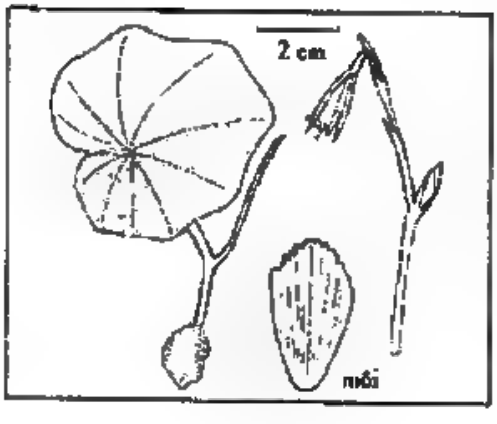

10.935 - Nervilia crispata (Bl.) Schlechter. Trânchâu nhăn.

Địalan có hành to tròn. Lá mọc sau khi trổ bông, có phiến tròn, to 5-6 cm, có lông mịn, gân chân-vịt; cuống 3-4 cm. Trục phátthoa cao 5-8 cm; lákhoa cao 2 cm; hoa *cộtộc, xanhxanh*; phiến cao 15-18 mm; môi 12-18 mm, xoan, bìa chót có răng giữa.

Đànẵng (hình theo Blume).

- Terrestrial; limb pubescent; flowers solitary, greenish; lip serrate (*Pogonia crispata* Bl.).

10.936 - Nervilia fordii (Hance) Schltr.. Thanhthiênquỳ, Chântrâu trắng.

Địalan nhỏ, cao đến 20 cm, có cánhành tròn, cho ra hoa trước rồi mới đến lá duynhất; phiến hình tim tamgiác, rộng 4-8 cm, trên cuống dài. Pháthoa mảnh, mang 3-4 hoa *trắng*; láhoa nhọn, dài 6-7 mm; noãnsào có cạnh; phiến hoa hình dầm, dài 1 cm; môi tamgiác, thuỳ chót tròn, *có lông dày*; cột cao 5-7 mm.

Kẽ đá, nơi rập: Caolạng, Quảngninh, Hoàngliênsơn, Hàsơnbình; III-IV, 4-5. Lá bổ phổi, trị ho, giải độc (hình theo Seidenfaden).

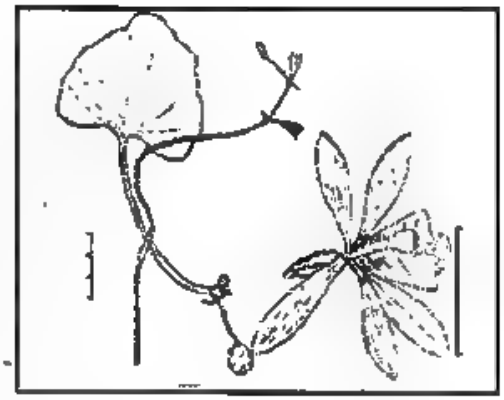

- Terrestrial; flowers white (*Pogonia fordii* Hance).

10.937 - Nervilia infundibulifolia Blatt. & McCann.

Địalan; củ trôntròn, to vào 1 cm, có u nhỏ. Pháthoa cao 7-8 cm, có 5 lábẹ và *một hoa tậncùng*; ho to vào 1,5-2 cm, *lục tái với môi trắng ửng hường*; láđài saiu cao 1,5 cm; cánhhoa hơi hẹp hơn; môi hình đờn, trắng ửng hường,2 sọc lục vàng ở giữa, gân tia2 bên. Lá hiện sau hoa.

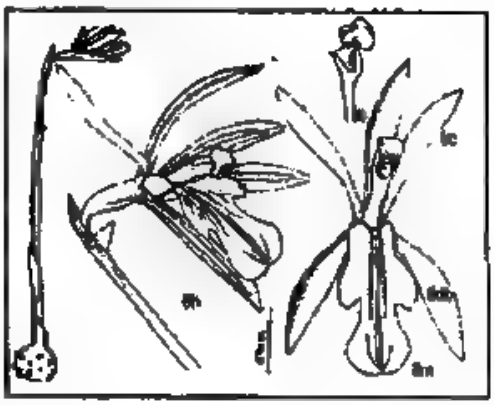

Rừng khộp, Đắclắc; V

- Terrestrial; flowers pale green, lip white pinkish (*Pogonia plicata* auct. non Lindl., *Nervilia puvctata* auct. non (Bl.) Makino).

10.938 - Nervilia plicata (Andr.) Schlechter. Chântrâu xếp.

Địalan có hành to tròn, không lá lúc phát hoa. Lá 1; phiến hình tim tamgiác, rộng 5-7 cm, xếp theo gân, mỏng. Trục mang 2-3 hoa; phiénhoa thon, *trắng hay lục tái; môi hường* rất lợt, đậm ở chót, đáy xanhxanh, xoan bánhbò, có 3 thùy cạn, không lông, móng là một u cạn.

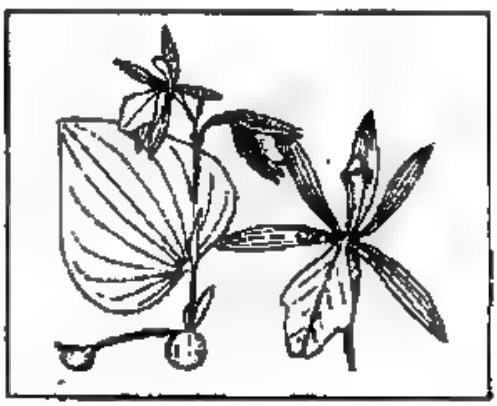

Nam; VI (hình theo Wight).

- Terrestrial; flowers white or pale green (*Arethusa plicata* Andr., *Pogonia velutina* Par. & Reichb., *Nervilia discolor* (Bl.) Schltr.).

10.939 - Nervilia prainiana (King & Pantl.) Seidenf.. Trânchâu Prain.

Địalan có hành tròn, không lá lúc trổ bông. Lá 1; phiến tròn hay hình thận, *xếp dọc theo gânphụ*, rộng 5-6 cm; cuống dài 2,5 cm. Hoa rộng 2,5 cm, màu *lục rất tái;* láđài hẹp dài 18 mm; cánhhoa hẹp hơn láđài; *môi hồnghồng*, dài bằng láđài, bìa chót rìa tetua.

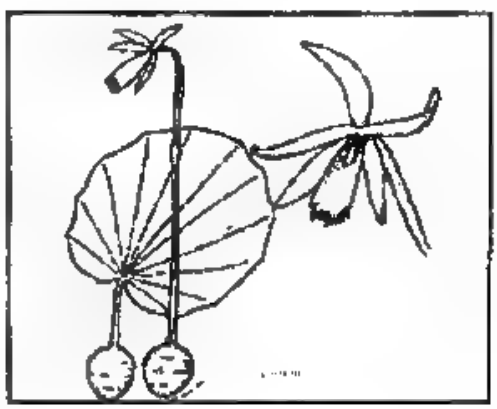

Đànẵng, Lâmđồng; VII.

- Terrestrial; flowers pale green (*Pogonia prainiana* King & Pantl.).

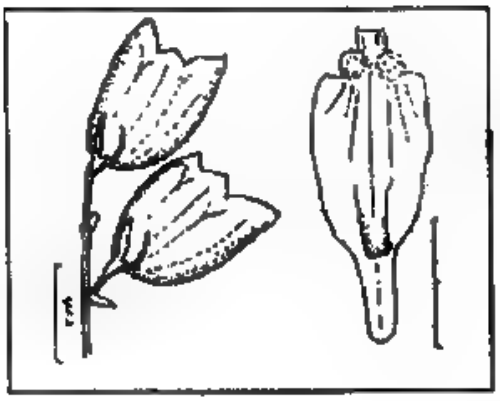

10.940 - Gastrodia taliense Tuyama.

Lan *hoạisinh, không lá*; căn hành nằm, ngắn, có củ, lông nhiều. Thân đứng mang phát hoa ở chót; *lá đài và cánh hoa (hơi nhỏ hơn lá đài) dính nhau thành ống 5 tai*; môi nhỏ, không thùy; nuốm ở đáy cột; phấn khối 2. Trái đứng.

Sapa (hình theo Tuyama).

- Saprophytic leafless plant; sepals and petals united in a 5-lobed tube.

Epipogiae

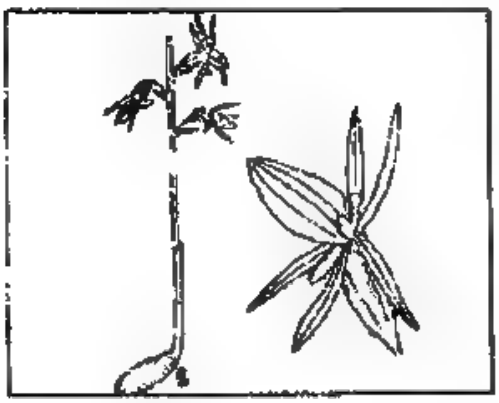

10.941 - Epipogium roseum (D. Don) Lindl.. Thượng.

Địa lan *hoạisinh, không lá, không diệp lục*, màu vàng vàng. Trục mang hoa cao 20-60 cm; hoa nhiều, *trắng sáng*; lá hoa dài bằng cọng và noán sào; phiến hoa nhỏ, thon, hẹp, cao 12 mm; *môi trắng có đốm hường*, có 3 sóng có răng, móng ngắn (dài 4 mm); cột vuông vuông. Nang xoan dài bằng đài.

Rừng dày, trên mùn (Datanla); hoa mau rụi; trái đã chín 4 ngày sau; mầm chỉ do 8 tế bào (cần 10.000.000 hạt mới cân nặng 1 g).

- Saprophytic yellowish herb; flowers whitish; lip with pink dots (*Limodorum roseum* D. Don).

t. Epidendreae

1a - phấn khối 6-8
  2a - phấn khối 8
    3a - hạt thiệt không cách thượng thiệt bởi một sóng ngang
      4a - phấn khối không dính trên một vĩ phấn dài
        5a - cột có 2 chu đứng chứa nuốm — *Ceratostylis*
        5b - cột không như vậy
          6b - lá đài rời
            7a - lá, ít nhất bẹ, có lông nâu đỏ — *Trichotosia*
            7b - lá không lông — *Eria*
          6b - lá đài dính nhau ít nhiều thành ống
            7a - phát hoa n-hoa song đính — *Cryptochilus*
            7b - phát hoa 1-hoa — *Porpax*
      4b - phấn khối trên vĩ phấn dài
        5a - đáy môi có u dày dọc; nắp có mỏ, đứng sau cột; không chân cột — *Thelasis*
        5b - nắp ngang; có chân cột — *Phreatia*
    3b - hạt thiệt hình túi cách thượng thiệt bởi một sóng ngang; không giả hành; hoa đầu nhiều hoa nhỏ — *Agrostophyllum*
  2b - phấn khối 6 — *Appendicula*
1b - phấn khối 4
  2a - phong lan nhỏ; lá song đính; phát hoa ngắn; hoa trắng — *Podochilus*
  2b - không các tánh trên
    3a - phấn khối không vĩ phấn
      4a - thân đứng nhiều mắt, mập, dạng giả hành...
        5a - thân đứng nhiều lóng, giả hành hay không
          6a - thân đứng mảnh mang giả hành; phát hoa ít hoa — *Flickengeria*
          6b - thân đứng to, không mang giả hành — *Dendrobium*

5b - cânhành mang giảhành một lóng; lá 1-2 *Epigeneum*
4b - thân đứng là giảhành một lóng, phátho a ở cạnh
5a - ládài cạnh dính theo bìa chân cột
6a - baophấn có 1 sừng to ở chót; ládài như nhau, trải *Trias*
6b - baophấn không sừng; ládài cạnh khác ládài giữa *Bulbophyllum*
5b - ládài cạnh dính vào chân cột; phátho a 1-hoa *Drymodia*
3b - phấnkhối có viphấn
4a - các phấnkhối với 1 viphấn; phátho a n hoa; cánhhoa ngắn; môi có thùy cạnh cong *Monomeria*
4b - phấnkhối với 2 viphấn; baophấn dính vào cột *Sunipia*

10.942 - Ceratostylis himalaica Hook. f.. Giácthuỷ Himalapsơn.

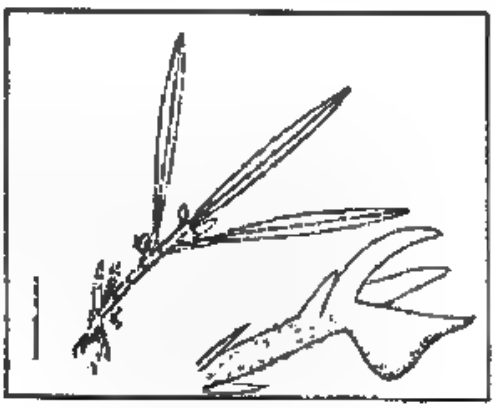

Phonglan có thân to 2-4 mm, có *rễ* khísinh, có bẹ bao, nguyên hay tetua thành sợi; nhánh ngắn một lóng thành *giảhành*. Lá 1 ở chót giảhành, phiến thon hẹp, to 4-5 x 0,5 cm. Hoa *côđộc*, nhỏ; ládài và cánhhoa cạnh nhu nhau, ládài cạnh dính nhau thành túi; môi dính vào cột, có bầu; phấnkhối 8.

Tamđảo.

- Epiphytic; pseudobulbs 1-foliated; lips with boss.

10.943 - Ceratostylis radiata J.J. Sm.. Giácthu tia.

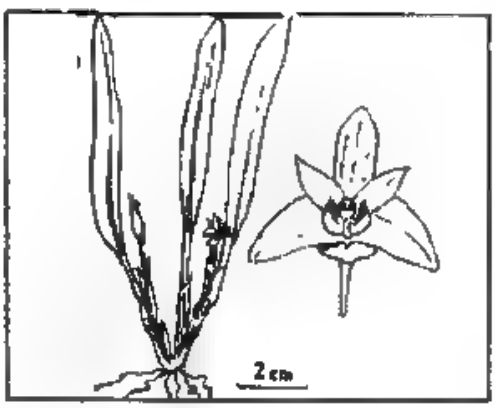

Bụi *phụsinh*; thân ngắn, cao 1 cm, mang 1 lá; phiến hẹp, dài 10-20 cm, rộng 0,5-1 cm, chỉ có 1 gân giữa rõrệt. Hoa *côđộc, trắng*, nhỏ; 3 ládài như nhau, dài 7-13 mm; cánhhoa nhỏ; môi có móng ngắn, dàydày, gân hường, 3 thuỳ; phấnkhối 8. Nang hình dùi, dài 1 cm.

Vùng Đàlạt.

- Epiphytic; flowers white, lip pink striped (*C. evrardii* Gagn., *Eria monantha* Guill.).

10.944 - Ceratostylis siamensis Rolfe ex Downie. Giácthu Xiêm.

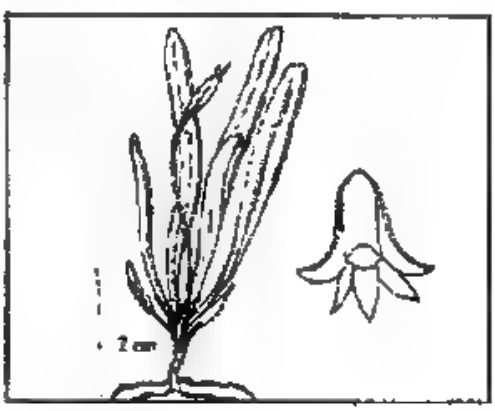

Phonglan thành bụi nhỏ, cao 3-5 cm; thân cao 6 mm, mang 1 lá có phiến hẹp dài 2-3 cm, đầu tà, gân không rõrệt. Hoa *côđộc*, nhỏ, *trắng*;, ládài 5 mm; cánhhoa hẹp hơn ládài; môi có móng ngắn, 3 thuỳ tròn; phấnkhối 8. Nang hình dùi, có 3 cạnh.

Sapa, Huế, Bànà, Đàlạt.

- Epiphytic; flowers white (*Eria banaensis* Gagn., *C. pygmaea* Evr. ex Gagn.).

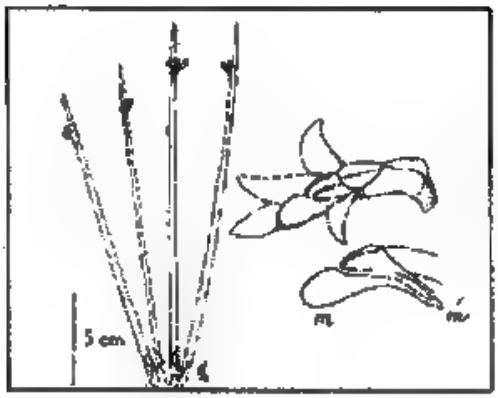

10.945 - Ceratostylis subulata Bl.. Giáthu nhọn.

Phonglan thành bụi cao 10-20 cm; thân *hình trụ* suông, có bẹ ở đáy. Lá 1; phiến dài 2-3 cm, như *tiếptục thân*. Hoađầu 6-8 mm; hoa *vàng*, có lông; phiếnhoa xoan hay thon, cao 2,5 mm; môi có cong, đầu hình dùi, giữa có 2 lằn dọc, móng ngắn; phấnkhối 8. Nang bầudục, dài 5 mm.

Đàlạt, N. Có khi phânbiệt với *C. teres* (Griff.) Reichb. f.

- Epiphytic; stem aciculate; flowers yellow (*Appendicula teres* Griff.)

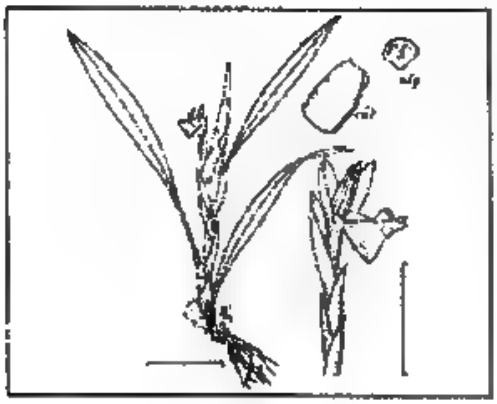

10.946 - Ceratostylis tonkinensis (Gagn.) Aver.. Giácthư Bắcbộ.

Phonglan có căn hành mảnh, có bao mỏng, dễ rách phủ; rễ mảnh; thân cạnh ngắn, cái thì mang 1-2 lá, cái thì mang hoa. Phiến thon, to 5-6 x 0,6 cm; cuống 5-7 mm. Phátthoa có 4 bao, mang 1 hoa trắng, nhỏ, dài 8 mm; ládài giữa 4,4 mm; cánhhoa hẹp hơn ládài; môi dài 4,2 mm, tamgiác ngược, đầu tròn, có 3 gân và một chai ở đầu; cột cao 2 mm.

Tamđảo (hình theo Gagnepain).

- Epiphytic; flowers on 1-flowered inflorescence, 8 mm long (*Eria tonkinensis* Gagn.).

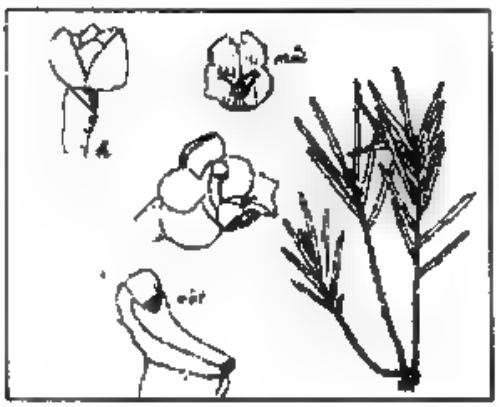

10.947 - Agrostophyllum callosum Reichb. f.. Xíchhủ có-chai.

Bụi to, thân cứng cao đến 1,5 m. Lá có phiến hẹp dài, to 10-15 x 0,8-1,1 cm. Phátthoa ở ngọn thân, thành hoađầu to 1-3 cm, dày; phiếnhoa *đỏđỏ* hay vôi đốm tía; môi có thùy cạn, hạthiệt có *chai chẻ hai*.

Lâmđồng (hình theo Seidenfaden).

- Leaves 10-15 cm long; tepals reddish or with purple markings; lip with divided callus.

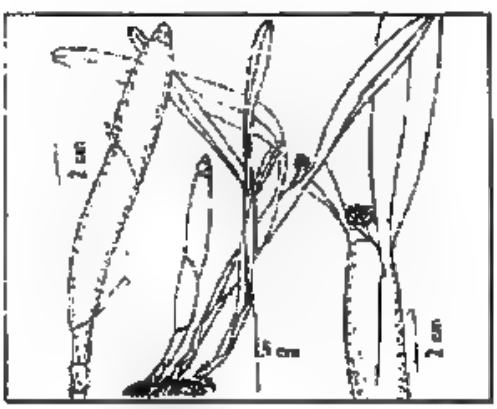

10.948 - Agrostophyllum planicaule (Lindl.) Reichb. f.. Xíchhủ thân-dẹp.

Phụsinh thành bụi dày, với nhiều rễ; thân xanh, *dẹp, cạnh nhọn*, cao 20 cm, rộng đến 1,7 cm; lóng giữa vào 5 cm. Phiến dai, dài 17 cm, rộng 2,5 cm, chót có 2 thuỳ không bằng. Hoađầu ở ngọn, có lábao hẹp; hoa *nhỏ, trắng*; ládài cao 4,5 mm; cánhhoa thấp hơn đài; môi thắt ở giữa, đáy hình túi; phấnkhối 8. Nang cao 8 mm, rộng 2 mm.

Thôngthường ở rừng nhất là bìnhnguyên: Đàlạt, Đahoai, Biênhòa, Đồngxoài; IV-VIII.

- Epiphytic; stem flat; flowers white (*Eria planicaule* Wall. ex Lindl., *A. khasianum* Griff.).

10.949 - Agrostophyllum brevipes King & Pantl.. Xichhủ chân-ngắn.

Phụsinh có căn*hành* có vảy mỏng bao, cho ra thân đứng cao 10-25 cm, to 3-4 mm, có xơ (bẹ lá còn lại). Lá 4-5 ở chót thân, có phiến hẹp, to đến 13 x 1 cm. Phátho*a* ở giữa lá chót; bẹ bao dài 1cm; hoa có cọng dài 4-5 mm; phiếnhoa xoan, trắng; môi ngắn, có túi nhỏ; phấnkhối 8. Nang.

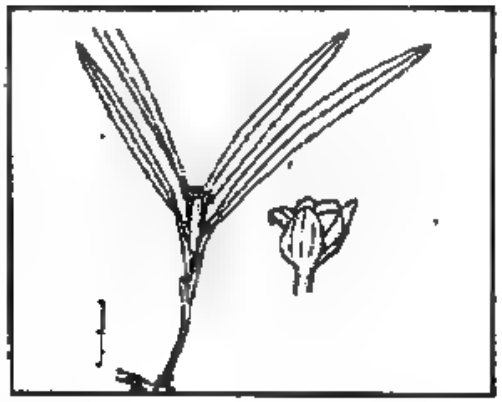

Nhỏ hơn loài trên; Lâmđồng; V-VII.

- Epiphytic, smaller than the precedent species; flowers white.

10.950 - Podochilus intermedius Aver.. Túcthiệt trunggian.

Bụi *địalan nhỏ, cao 5-10 cm*, từ căn*hành* mảnh. nằm, ngắn, có rễ *bấtđịnh*; thân đứng to 1 mm, mang nhiều lá songđính, nhỏ, thon hẹp, nhọn, dài 1 cm. Phátho*a* ở ngọn, 3-5 *hoa* nhỏ; dài đính thành chuông, láđài cạnh thành *đít 3-5 u*; cánhhoa cạnh nhỏ; môi nguyên; phấnkhối 4.

QuảngnamĐànẵng (hình theo Averyanov). Theo Seidenfaden, *cùng loài với P. microphyllus*.

- Epiphytic 5-10 cm high; side sepals forming boss 3-5inflated.

10.951 - Podochilus microphyllus Lindl.. Túcthiệt lánhỏ.

Bụi *phụsinh hay trên đá*, cao vào 20 cm; thân mảnh, không nhánh. Lá songđính; phiến dài vào 1 cm, rộng 2 mm, đầu nhọn. Phátho*a* ở ngọn, mang 4-5 hoa nhỏ, *trắng hay hường*; láđài cạnh dính nhau thành *cám*; môi nguyên, phấnkhối 4. Nang có cạnh, dài 3 mm.

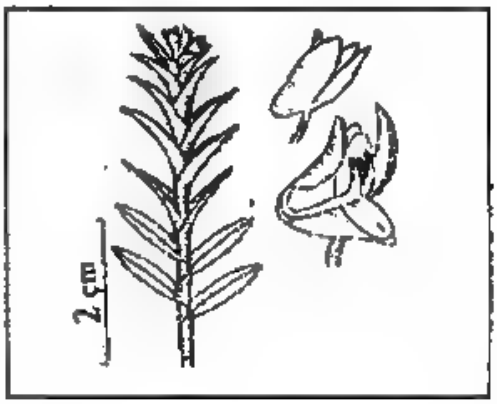

Quảngninh, Hoàngliênson, Bànà, Đàlạt, núi Chuachan, Phúquốc.

- Epiphytic or epilithic; flowers pink or white.

10.952 - Podochilus tenuis (Bl.) Lindl.. Túcthiệt mảnh.

Phonglan thành bụi cao vào 20 cm; thân mảnh, *chia nhánh*. Lá *như kim nhọn*, to 6 x 1 mm. Phátho*a* ở ngọn, dài 5 mm; hoa ít, nhỏ, *trắng*; láđài giữa dài 2 mm, láđài cạnh (3 mm) dính nhau thành cám; môi *trắng, có 2 đốm tía*, đáy có 2 phụbộ.

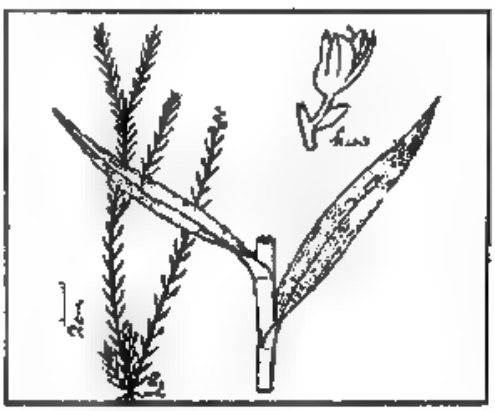

Mãlaiá, Java; Việtnam ?

- Epiphytic; leaves acicular, flowers white.

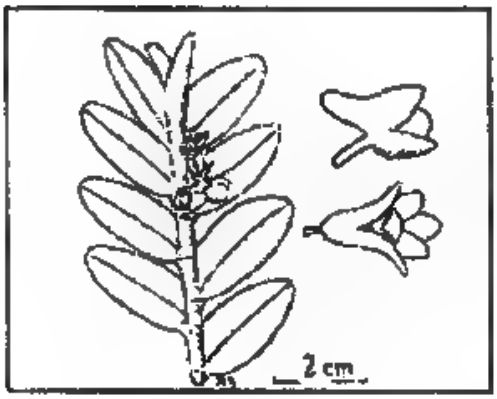

10.953 - Appendicula cornuta Bl.. Vệlan móng.

Bụi *địalan*, cao đến 60 cm; thân không nhánh, mang lá *songdính*, đầu tròn hay lõm, có đốt trên bẹ. Chùm ngắn ở ngọn (hay nách lá trên), mang 6-8 *hoa trắngvàng*; ládài cạnh dính thành *móng to, ngắn*; môi nguyên, chót có 1 mụt; phấnkhối 6. Nang bầudục, dài 0,5 cm.

Rừng từ bìnhnguyên đến caođộ 1.500 m, TN.

- Epiphytic; flowers whitish; lateral sepals connate with short spur.

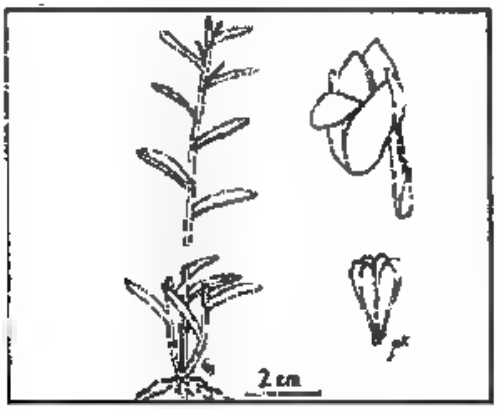

10.954 - Appendicula hexandra (Koen.) J.J. Sm.. Vệlan lụchùng.

Địalan hay trên đá, thành bụi thòng, dài đến 25 cm; thân đơn. Phiến lá dai, dài 1,5-2 cm, đầu có 2 thuỳ không bằng nhau. Gié ngắn ở ngọn và nách lá trên; hoa 3-4, nhỏ, *trắng*; phiênhoa 2-3 mm; môi có móng ngắn, đầu nhọn, gân 7, không mụt; *phấnkhối* 6. Nang bầudục, có 6 cạnh, rộng 5 mm.

Rừng dày: Bảolộc, Phúquốc.

- Epiphytic or epilithic; flowers white (*Epidendron hexandrum* Koen., *A. annamensis* Guill., *A. koenigii* Hook. f.; *A. inornata* Guill.).

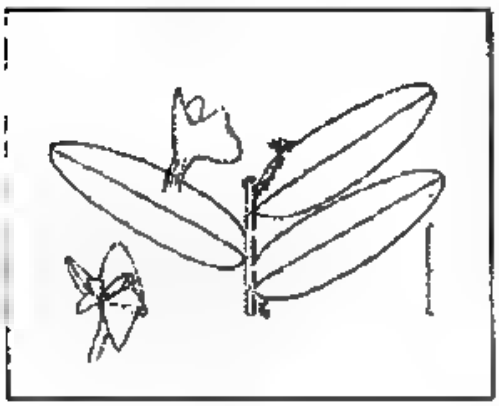

10.955 - Appendicula reflexa Bl.. Vệlan xụ.

Bụi *địalan*, dạng giống *A. cornuta*. Lá songdính; phiến bầudục tròndài, mỏng, gân-phụ khó nhận, khít nhau. Pháthoa ngắn, dài 2 cm; *láhoa xụ*, dài 2 mm; hoa nhỏ, *xanhxanh*; ládài giữa và cánhhoa cạnh giống nhau; ládài cạnh dính nhau thành *núi dính vào môi*; môi không có mụt; cột ngắn; phấnkhối 8.

Datanla, Đàlạt.

- Epiphytic; bracts reflexed; flowers greenish (*A. dalatensis* Guill.).

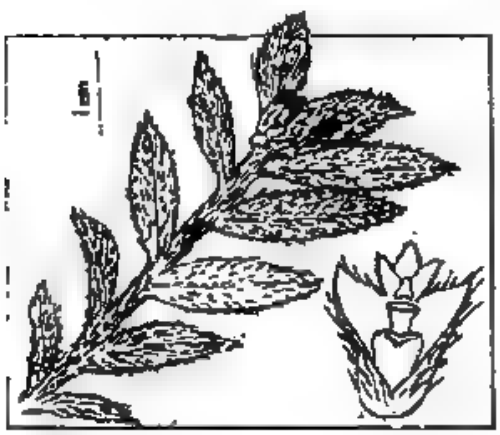

10.956 - Trichotosia dalatensis (Gagn.) Seidenf. Maolan Đàlạt.

Phonglan; thân và lá đầy lông quắn; thân dài 4-5 cm Lá songdính; phiến thon, dài 1 cm, có lông xám. Phátthoa ở ngọn, mang 1 hoa rộng vào 5 mm, đầy lông mặt ngoài, màu đỏ đậm đen; môi có 2 đốm đỏ và sọc nâu, môi xoan dài 4 mm, đầu tròn, bìa dúng.

Đàlạt, dường lên đỉnh Langbian; V.

- Leaves grey hairy; flowers dark red, lip with 2 red spots and brown veins (*Eria dalatensis* Gagn.).

10.957 - Trichotosia dasyphylla (Par. & Reichb. f.) Kraenzl.. Maolan lá-nhung.

Phonglan, có cânhành bò, chia nhánh ngắn, dày 1,5-2 mm, đầy lông trắng. Lá có phiến tròntròn, mập, *có lông trắngtrắng*. Hoa 1, dài 5 mm, màu *vàng mật*; ládài giữa và cánhhoa cao 3 mm; môi dài 5,5 mm, nguyên, đầu tròn, có *bớt tía*.

Đàlạt, Biênhòa; V.

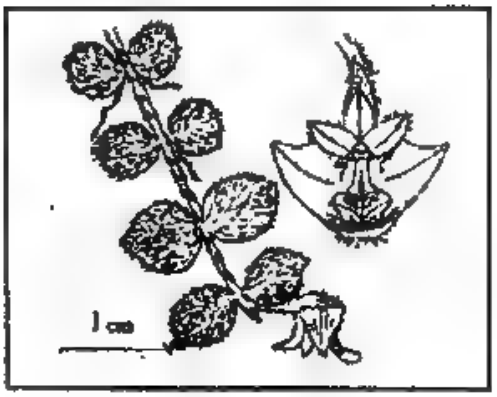

- Leaves whitish hairy; flowers yellow, lip with purple blotches (*Eria dasyphylla* Par. & Reichb. f., *E. evrardii* Gagn.).

10.958 - Trichotosia microphylla Bl.. Maolan lá-nhỏ.

Phonglan nhỏ; thân bò dài 6-*12 cm*, có lông trắng. Lá có phiến xoan rộng, dài 1,7-2,5 cm, tà hai đầu, *có lông trắng*. Hoa côđộc, *vàng; môi có bớt sôcôla*.

Côngtum, Đàlạt.

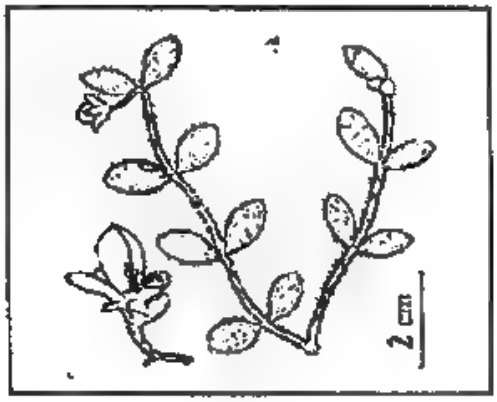

- Leaves whitish hairy; flowers yellow, lip brown blotched (*Eria microphylla* Lindl.).

10.958a - Trichotosia rhopalorchis

10.959 - Trichotosia pulvinata (Lindl.) Kraenzl.. Maolan gối

Phonglan; thân dài 2-40 cm, to 5-7 cm, *đầy lông hoe*, dài. Lá có phiến thon hẹp nhọn, dài 6-12 cm, rộng 1-1,5 cm. Chùm 2-6 hoa đầy lông hoe, mặt trong trắng *xanhxanh có điểm hường*; ládài cạnh có mũng; môi *tía ở đáy, có bớt vàng*, dài 1,2 cm, có mũng; phấnkhối 8. Nang dài 1 cm.

Sapa, Vĩnhphú, Hànamninh, Quảngtrị, Lâmđồng, Đồngnai, Phúquốc.

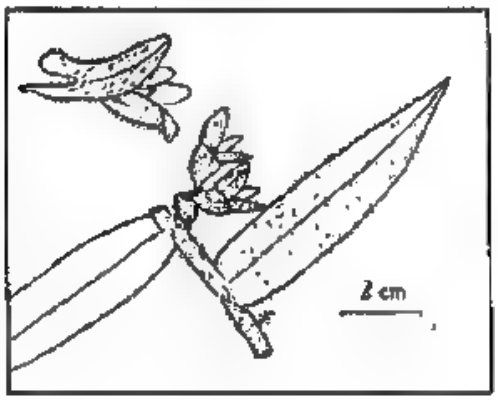

- Flowers greenish white, lip purple at base, yellow patched (*Eria pulvinata* Lindl., *E. rufinula* Reichb. f.)

10.960 - Trichotosia velutina (Lindl.) Kraenzl.. Maolan lông.

Cânhành mang rất nhiều rễ mảnh; thân cao đến 40-60 cm, to 3 mm, thường mang *cànhành* ở trên. Lá có phiến hẹp dài, có *lông dày hung*, ngắn, to 4-6 x 0,5-1 cm; bẹ có sọc. Chùm ngắn, ít hoa; láhoa cao 1 cm; hoa *trắng hay lụcluc đến ngà, môi vàngvàng đáy tía*.

Quảngtrị, Côngtum, Lâmđồng, Đồngnai, Phúquốc; VI-X.

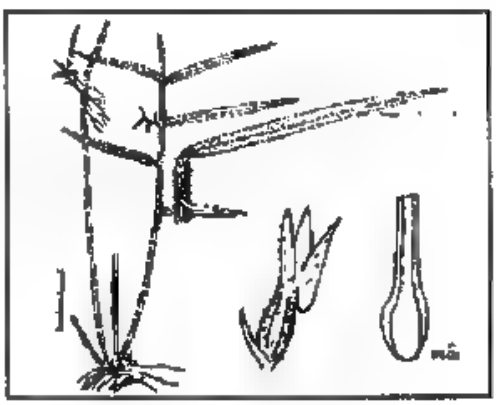

- Flowers white or cream, lip yellowish, purple at base (*Eria velutina* Lodd. ex Lindl.).

ERIA Lindl.

1a - thân do 1 lóng mà thôi
2a - lá tiềnkhai quấn ngược (ra ngoài); giảhành 2 lá; phátheo n-hoa *Javanica*
2b - lá tiềnkhai xếp hai, có khi tròn
3a - láđài không lông dày mặt ngoài, thường không lông
4a - cỏ rất nhỏ; giảhành nhiều, gần nhau; phátheo 1-ít hoa *Conchidium*
4b - cỏ to hơn; giảhành to hơn 1 cm
5a - giảhành cao hơn 4-5 cm; phátheo proteranthe; láheo to, dài 3-5 cm; môi có 3 sóng *Xiphosium*
5b - thân không giảhành hay nếu có, vỏi 2 lá; phátheo synanthous, hay heteranthous *Trichosma*
3b - mặt ngoài láđài đầy lông; phátheo nhiều hoa *E. globifera*

1b - thân do nhiều lóng
2a - thân 1 lá; lá hình trụ dẹp; phátheo synanthous, 1-n-hoa; hoa khá to; láđài như nhung mặt ngoài *Strongylera*
2b - lá dẹp thường nhiều
3a - môi dính vào cột *Tylostylis*
3b - môi không dính vào cột
4a - giảhành trên cânhành bò, cách nhau nhiều nốt, mang nhiều lá *Dendrolirium*
4b - thân khít nhau, thành giảhành hay không
5a - không giảhành, thân 5-50 cm; lá nhiều, hẹp; phátheo n-hoa nhỏ, đầy lông mặt ngoài; môi có dải bột mặt trên *Mycaranthes*
5b - môi không có dải bột 6a:

6a - hoa rất nhỏ, nhiều
7a - môi hình bầu; láđài cạnh dính nhau thành cám *Cympoglossum*
7b - môi không hình bầu
8a - môi có thuỳ chót hình quạt; phátheo ở cạnh *Urostachya*
8b - môi không như trên; mặt ngoài láđài có lông dày
9a - cám ngắn hơn láđài cạnh; cột ngắn *Secundae*
9b - môi ngắn hơn cột; cỏ to; thân có bẹ to *Acridostachya*

6b - hoa thường nhỏ, trên phátheo 1-ít hoa, nếu nhiều thì không như trên
7a - phátheo ngắn, cọng hoa dài; láheo to, mau xụ; không giảhành *Cylindrolobus*
7b - phátheo n-hoa; láheo nhỏ, không màu; có giảhành hay không
8a - môi có thuỳ cạnh và sóng
9a - môi dính vào chân cột bằng phần hẹp và có đốt nơi ấy
10a - thân hình trụ dài đến 50 cm; lá nhiều, songđính *Bambusifolia*
10b - thân ngắn hơn, thường có giảhành, lá ít *Hymeneria*
9b - chân cột bộng ở trên, đáy dính vào môi không bằng một đốt; phátheo hình đầu hay trụ dày *Pinalia*
8b - môi nhỏ, không thuỳ cạnh *Polyura*

Conchidium:

10.961 - Eria muscicola (Lindl.) Lindl. Nĩlan rêu.

Phonglan, thành bụi nhỏ; giảhành khít nhau, hình thấukính tròn-dẹp, to vào 8 mm. Lá có phiến thon, dài 2-3 cm, rộng 6-8 mm. Trục pháthoa ở ngọn giảhành, cao 2-6 cm; hoa 5-6, *màu lục đợt*, to 8 mm; môi lục đậm, có đốt; phấnhkhối 2.

Đàlạt (hình theo King & Panthng).

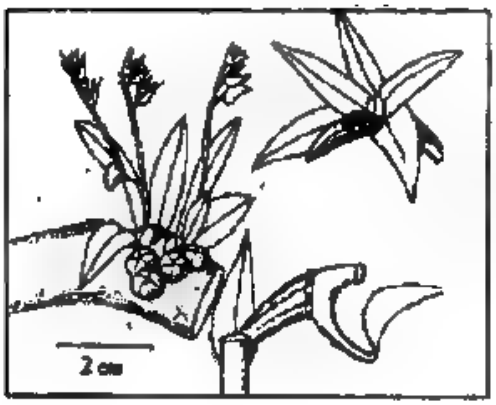

- Pseudobulbs 8 mm large; flowers green (*Dendrobium muscicolum* Lindl.).

10.962 - Eria spirodela Aver. Nĩlan bèo

Phonglan hay địalan; giảhành dẹp tròn, *dạng như Bèo-tấm*, không lông, *không lá*, to 5-7 mm, dày 1 mm, mặt trên trăngtrắng. Chùm đứng cao 8-15 mm; hoa 1-2, *lục vàng tái*, không thơm; ládài thon, ládài giữa cao 5 mm; môi tròndài, dài 4 mm, không thuỳ cạnh, bìa dúng.

GialaiCôngtum; IX (hình theo Averyanov)

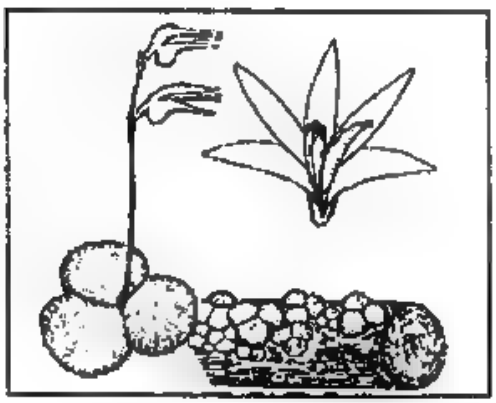

- Aphyllous; pseudobulbs discifonn; flowers yellowish green.

10.963 - Eria pusilla (Griff.) Lindl. Nĩlan bé.

Lan nhỏ; căinhành mảnh, bò dài, có bao mỏng, trong; giảhành to 3-6 mm, mang 2-3 lá nhỏ, phiến bầudục hẹp, đến 3 x 0,5 cm, gân 3/bên, chót có một lônggai to, dài. Pháthoa dài vào 2 cm, hoa 1-2, nhỏ, *trắng đáy lục*; phiếnhoa thon nhọn, dài 8 mm; môi dài 5 mm, thon có 2 sóng ở gần đấy, móng to, ngắn.

Phụsinh hay trên đá ẩm, vào 2.000 m: Tamđảo, Bùđăng (Lâmđồng).

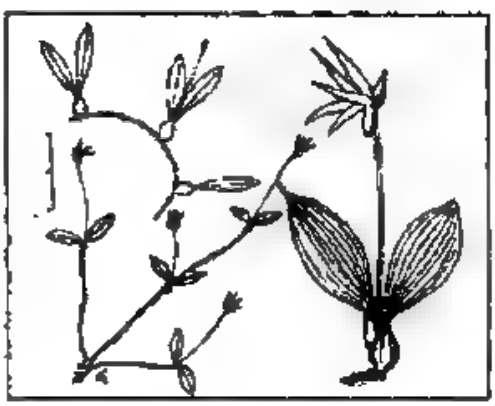

- Epiphytic or epilithic; flowers white (*Conchidium pusillum* Griff.).

10.964 - Eria perpusilla Par. & Reichb. f..

Giảhành tròn *bẹp*, rộng 5-15 mm. Lá.., Pháthoa thấp, từ đáy giảhành, cao vào 1 cm; *hoa trắng, đáy lục*; môi 2 mm, với đáy cong chữ S, không thùy cạnh; không có chân cột; nắp vàng.

Trungnguyên: GialaiCôngtum (hình theo Seidenfaden).

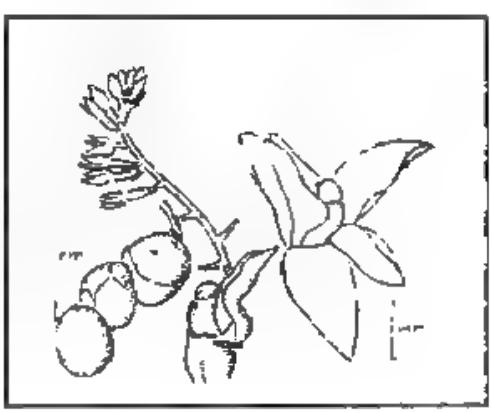

- Flowers white, greenish at base and inside (*E. microphyton* Schltr.).

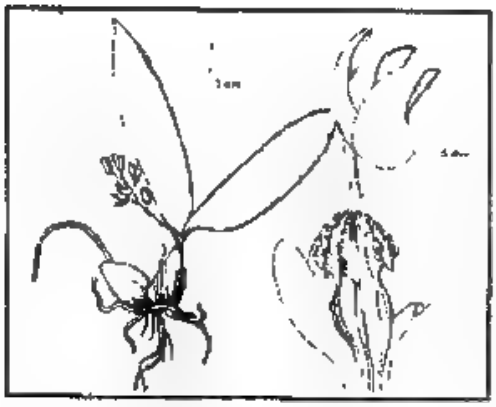

10.965 - Eria bonianа(Gagn.) Tang & Wang. Nĩlan Bon.

Giảhành gần nhau, do một lóng, cao 3-5 cm, mang 2 lá, đáy có xơ; rễ trắng. Lá thon, đến 25 x 5 cm. Pháthoa ở chót giảhành, cao 5-6 cm; hoa màu *trắng lụclục*, rộng vào 1 cm; ládài giữa cao 6 mm; thuợngthiệt màu *đỏ*, có 5 sóng rìa.

Hànội, Vĩnhphú, Sapa (hình theo Seidenfaden).

- Flowers greenish white, epichile red with 5 high dentate keels (*Dendrobium bonianum* Gagn., *E. petelotii* Gagn.).

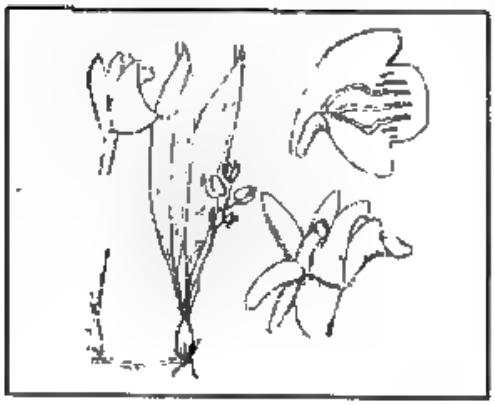

10.966 - Eria clausa King & Pantl.. Nĩlan kín.

Cănhành bò to 3-4 mm; giảhành *cách* nhau 3-5 cm, to 2-3 x 1,5 cm, có xơ (bẹ lá còn lại). Lá 2; phiến dài 10-15 cm, rộng 1,5 cm, chót nhọn. Chùm đứng, ngắn hơn lá; *hoa màu lục*, dài 6-7 mm; môi có thùy cạnh nhỏ, *3 sóng dọc nâunâu*.

Đàlạt, trên đá của rạch Pampei (hình vẽ theo Seidenfaden).

- Flowers greenish, lip with 3 median brownish keels.

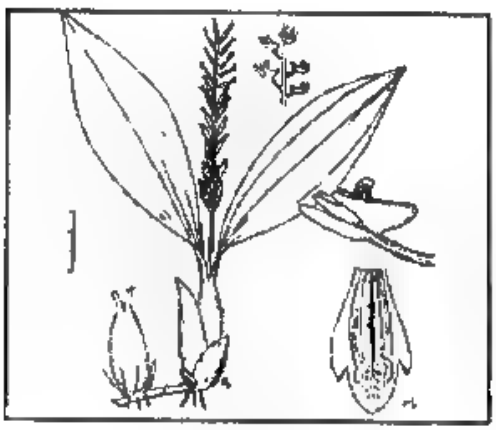

10.967 - Eria corneri Reichb. f.. Nĩlan Corner.

Cănhành to 3-4 mm, rễ ít, to; giảhành hình thoi, cao 3-4 cm, có xơ (bẹ lá còn lại) và 2-3 bẹ mỏng. Lá 2-3; phiến to 10-20 x 1,5-4 cm, gân 3-5/bên Pháthoa đứng, dài bằng lá; hoa dài 6-7 mm, *vàng, chót môi tía*, môi có 2 thuỳ cạnh nhỏ, thuỳ giữa có lông mặt trên, mỏng ngắn. Nang cao 12 mm, hình thoi.

Dựa suối, vùng núi: Sapa, Hànội, Quảngninh, Hànamninh, Quảngnam, Côngtum, Đàlạt; 8

- Pseudobulbs 2-leaved; spur short (*Dendrobium bonianum* Gagn.).

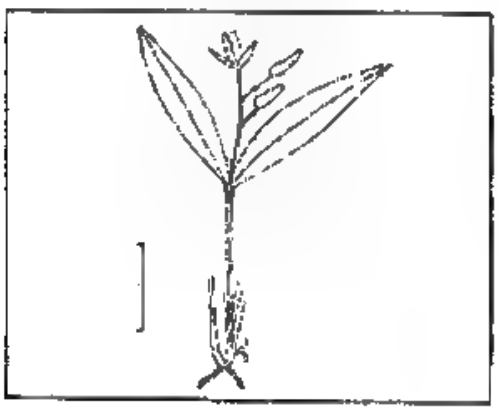

10.968 - Eria coronaria (Lindl.) Reichb. f. Nĩlan tràng.

Lan cao đến 40 cm; rễ ít, to 3-4 mm; thân mảnh, đáy thân có bẹ thành xơ. Lá 2; phiến thon, to 16 x 3,5 cm. Pháthoa giữa lá, cao đến 10 cm; lahoa dài 3 mm; cọng và noãnsào dài 2 cm; hoa to 2,5 cm, *trắng hay lụclục có sọc đỏ*; ládài giữa cao 2 cm; môi có thuỳ cạnh tía, thuỳ giữa có sóng dọc.

Vùng núi: Cúcphương, Vĩnhphú; IX-X.

- Flowers white or light green.(*Coelogyne coronaria* Lindl.),

10.969 - Eria rubropunctata Seidenf.Nilan đốm-đỏ.

Cânhành hình trụ, mang rễ mảnh; thân hình trụ, cao 12-25 cm. Lá 2 ở chót thân; phiến thon xoan, to 20 x 3-5 cm. Pháthoa ở chót thân, cao 11-16 cm, mang 7-12 hoa; phiếnhoa *lụclục hay vàng tái có đốm tía* hay đỏ; ládài giữa cao 16 mm; môi lụclục, có 2 sóng dọc; phấnkhối 8.

Làocay (hình theo Simond).

- Outer tepals densely covered with red dots (*Trichosma simondii* Gagn., *E. gagnepainii* Hawkes & Heller).

Strongyleria

10.970 - Eria globifera Rolfe. Nilan cầu.

Cânhành bò, to 2-5 mm; giảhành cao 2 cm, mang 2-3 vảy. Lá *côđộc*; phiến dài 8-16 cm, có cuống dài. Pháthoa 1 hoa đầy lông ở ngoài, *trắng* mặt trong, *môi vàngvàng có sọc đỏ*; ládài giữa dài 1,2 cm; môi xoan, dài 1,2 cm, có 3 thuỳ; phấnkhối 8.

Quảngnam, Bảolộc, Đàlạt. Var. **major** Guill.: cânhành (2 cm) lá (dài 16- 25 cm), hoa (dài 2 cm) to hơn mẫu.

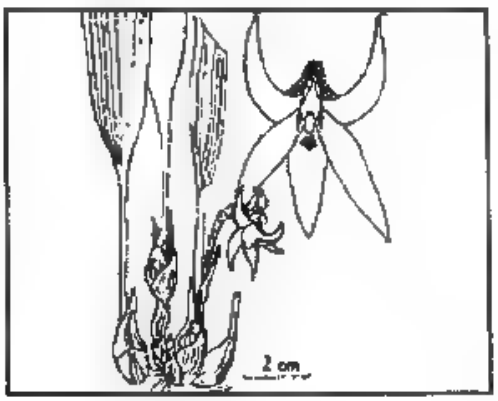

- Pseudobulb 1-leaved; flowers yellow, lip red striped (*E. langbianensis* Gagn.).

10.971 - Eria longipes Gagn.. Nilan chân-dài.

Cânhành to 6-7 mm, cứng; rễ như chỉ. Giảhành cách nhau vào 3 cm, cao 2-3 cm, mang *1 lá* có cuống dài 4-8 cm; phiến to 7-25 x 2,5 cm, gân 5-6/bên. *Hoa côđộc*, to, đầy lông trắng, tâm vàng, *thơm*; cọng, ládài đầy lông mặt ngoài, dài 18-20 mm; cánhhoa to 20 x 4 mm, gân 5, *đỏ*; môi dài 17 mm, có 3 thuỳ.

Phụsinh hay trên đá, 200-1.600 m: Phúkhánh, Đắclắc.

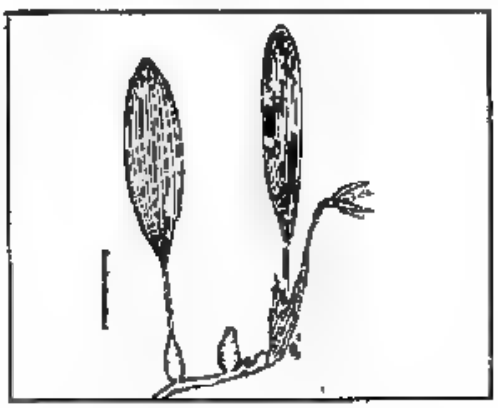

- Flowers 1; petals red striped; lip 3-lobate.

10.972 - Eria pannea Lindl.. Nilan tảtơi.

Cânhành to, thân đứng ngắn, mang 1-4 lá. *Phiến hình mũ nhọn*, dài 7-15 cm. Pháthoa ở ngọn, dài 2,5-5 cm, đầy lông; hoa *vàng nghệ sậm*; ládài đầy lông mặt ngoài, ládài cạnh dài 7 mm; môi xoan, xanh và nâu, dài 7 mm, có 2 cục chai; phấnkhối 8.

Thường trên đá hay vỏ cây, rừng luônluôn xanh: Vĩnhphú, GialaiCôngtum, Cànà, Đàlạt, Địnhquán.

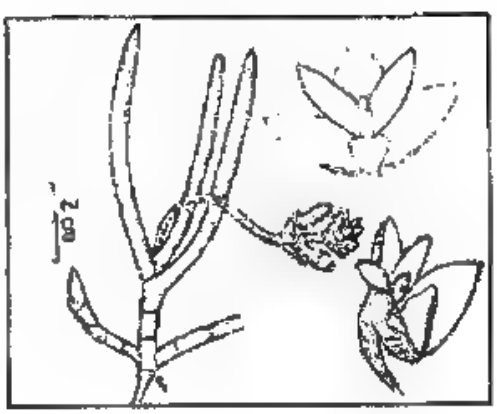

- Leaves terete; flowers dark orange.

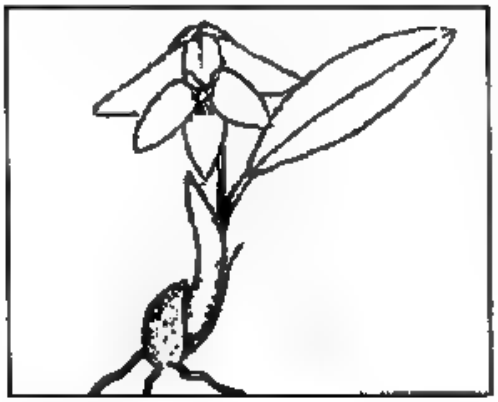

10.973 - Eria thao Guill.. Thao. Lanthao.

Cânhành bò, có vảy, to 2-4 mm; giảhành 1 lá, to 15-25 mm. Lá có phiến to 5-7 x 2-3 cm, gân 4-5. *Phâthoa 1-hoa*; hoa *vàng* dài 2 cm, có *lông dày hung*; cọng 3 cm, ládài giữa cao 18 mm; cánhhoa cao 14 mm; môi 5 mm, hường, hạthiệt *không có u*; phấnkhối 8.

Bạchmã.

- Pseudobulbs uninodal; flowers light yellow; sepals outside with brown tomentum.

Tylostylis:

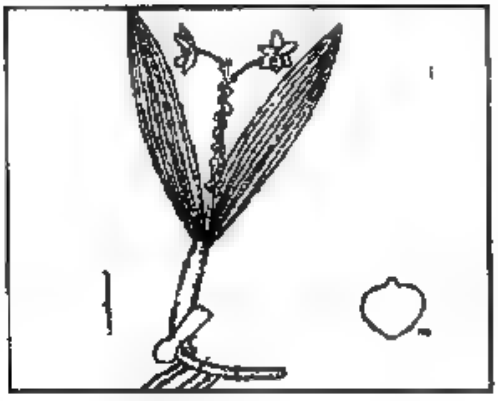

10.974 - Eria discolor Lidl.. Nĩlan biến-màu.

Cânhành cứng, to 5-7 cm, lóng vào 1,2 cm; giảhành đến 8-10 x 1,5 cm. Lá 2-5; phiến to 10-12 x 2-2,5 cm, gân 3-4/bên. Chùm dài 10 cm, trục mảnh; lâhoa gần như tròn; hoa *lục vàng*, rộng 2 cm; phiếnhoa có lông mịn dày; ládài giữa to 12 x 4 mm, có lông mặt trong; môi xoan hay hơi ngũgác rộng, vào 4 x 3,5 mm, nâu; cột cao 7 mm.

Sơnla, QuảngnamĐànẵng, GialaiCôngtum, Đàlạt.

- Leaves 2-5; flowers greenish yellow; petals hairy outside and inside (*Callostylis rigida* (Bl.) Bl.).

Dendrobium:

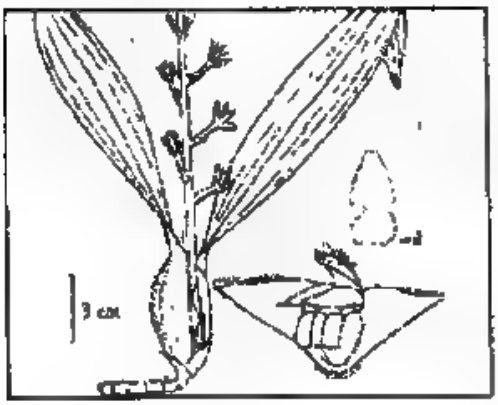

10.975 - Eria pubescens (Hook.) Steud.. Nĩlan lông.

Cânhành bò, to 5-6 mm; giảhành cao 7-8 cm. Lá 2-3; phiến dài 20-25 cm, đầu nhọn, gân 9; cuống 2-3 cm. Chùm dài 20-30 cm, đứng; hoa *vàngvàng hay xanhxanh, thơm*, có lông; môi hình thoi, *xanh ở bên, trắng ở giữa*; ládài giữa cao 2 cm; phấnkhối 8.

Quảngninh, Bìnhtrịthiên, Đànẵng, Gialai-Côngtum (hoa theo King & Pantling).

- Flowers yellowish or greenish, fragrant (*Dendrobium? pubescens* Hook., *E. flava* Lindl., *E albidotomentosa* (Bl.) Lindl.).

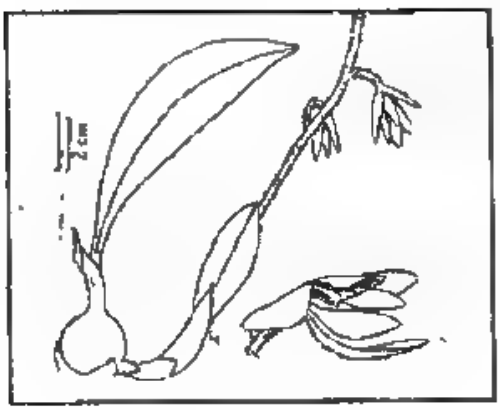

10.976 - Eria pulverulenta Guill.. Nĩlan bột.

Địalan có *lông dày như bột trắng* bao lấy giảhành, lá non, mặt dưới lá và trục phâthoa; giảhành tròn, to 3 cm. Chùm đứng cao 15-25 cm, có *lông dày, vàng đậm*; hoa *vàng nghệ*; phiếnhoa có lông mặt ngoài; môi nhỏ, có sọc đỏ, vàng.

Đàlạt.

- Pseudobulb, leaves below.. white pulverulent; flowers dark yellow.

10.977 - Eria lanigera Seidenf.. Nĩlan len.

Lan có cănhành bò dài, mang giảhành cách nhau, hình thoi cao 4-6 cm, mang ít lá. Lá to 20 x 2 cm. Pháthoa trên chồi không giảhành hay lá, cao 10-13 cm, *dầy lông trắng*; láhoa to; hoa xanhxanh; cánhhoa không lông, *môi* tamgiác ngược, *không có thuỳ cạnh*; cột cao 4,5 mm

Laichâu (hình theo Seidenfaden).

- Flowers white tomentose; lip without sidelobes.

10.978 - Eria tomentosa (Koenig) Hook. f.. Tuyếtnhung.

Cănhành to 6-8 mm; giảhành hình thoi, cao 4-8 cm, to 2-3 cm, có sọc, mang 2-4 lá. Phiến thon, dài 11-18 cm; cuống dài 2-3 cm. Pháthoa riêng, từ đáy giảhành, dài đến 30 cm; hoa *lục tái hay vàngvàng*, bên ngoài đầy lông nâu; láđài giữa dài 1,1 cm; cánhhoa hẹp; môi dài 1,2 cm, có 3 thuỳ.

Phụsinh hay trên suối, rừng thưa. Đàlạt, Đồngnai; IV-V.

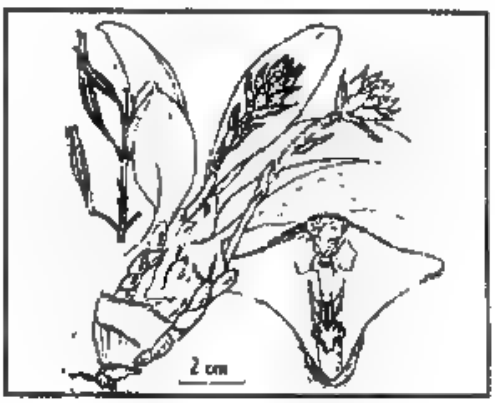

- Flowers tomentose, greenish or yellowish inside (*Epidendrum tomentosum* Koen.).

Mycaranthes:

10.979 - Eria paniculata Lidl . Nĩlan chùm-tụtán.

Phonglan có thân cao 20-60 cm. Lá có phiến thon nhọn, dài 11-25 cm, rộng 0,5-2 cm, lục đọt. Chùm-tụtán hẹp ở ngọn; trục đầy lông; hoa nhỏ, nhiều, *lục đọt, môi tímtím và có sọc đỏ*; láđài cạnh hình tamgiác, môi dài 4 mm, có 3 thuỳ; cột lục, bia tía; phấnkhối 8.

Vùng núi cao: Quảngtrị, Đànẵng, GialaiCôngtum, Cànâ, Bảolộc, Đàlạt.

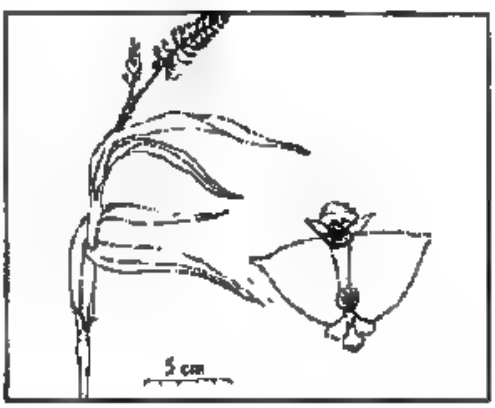

- Flowers small, light green, lip purplish, with red veins.

10.980 - Eria oblitterata (Bl.) Reichb. f.. Nĩlan quên.

Cỏ cao đến 50 cm; thân có lông dài 2,5-4 cm. Lá có phiến hẹp dài, đến 20 x 3 cm; bẹ có sọc dọc. Chùm 2-4 ở phía ngọn, dài đến 30 cm, dày; *hoa nhỏ, lụclục*; cọng và noãnsào dài vào 1 cm, có lông cũng như mặt ngoài của hoa; phiếnhoa cao 6 mm; cánhhoa tròndài, hẹp hơn láđài; môi hình đờn; cột nâu đỏ.

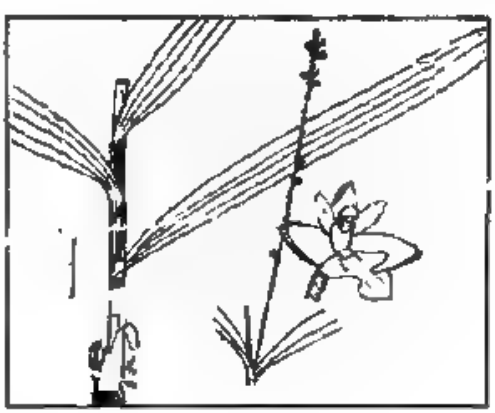

Vùng núi, 1.000-2.400 m; Đàlạt, Langbian.

- Flowers green, sidelobes of lip with purple blotches (*Mycaranthes oblitterata* Bl., *E. ridleyi* Rolfe, *E. kingii* Hk. f., *E. major* Rolfe., *E. javensis* Z. & M.).

Urostachya:

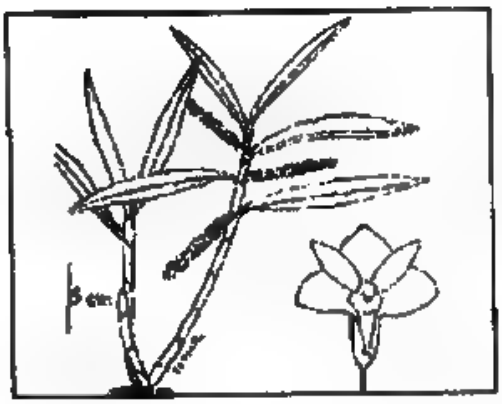

10.981 - Eria floribunda Lindl. Nĩlan nhiều-hoa.

Phonglan có thân cao 10-40 cm, to 1,5 cm. Lá có phiến hẹp, dài 12-25 cm, rộng 1,5-2 cm, mỏng. *Chùm dày, đối diện với lá* và thẳng góc với thân; *hoa trắng, nhỏ*, có lông, cỡ 6 mm; ládài rộng; cánhhoa hẹp; *môi tímtím*, dài 3,5 mm, có 3 thùy, cột đỏ tím, phấnkhối 8.

Dồnghối, Langbian; VII.

- Inflorescence righ angle to stem; flowers white, lip purplish (*E. subaliena* Gagn., *E. giangii* Guill.).

Secundae:

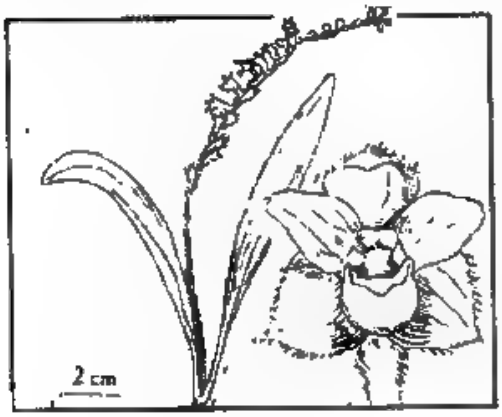

10.982 - Eria siamensis Schltr.. Nĩlan Xiêm.

Cânhành bò; giảhành hình trụ, khít nhau, cao 10-15 cm. Lá 2; phiến hẹp, tà, có cuống dài. Pháthoa 1-3 ở ngọn, dài 11-15 cm, *đầy lông trắng*, mang 2 hàng hoa tạt về một bên; ládài cao vào 2 mm, *đầy lông trắng ở lưng*, hơi hường; môi dài 4 mm, 3 thùy; phấnkhối 8; noãnsào xanh, có lông.

Hoàngliênson, Hànội, Hàsơnbình, Đàlạt, Đồngnai.

- Flowers distichous, white tomentose, pinkish (*E. stricta* auct. non Lindl., Hook. f.).

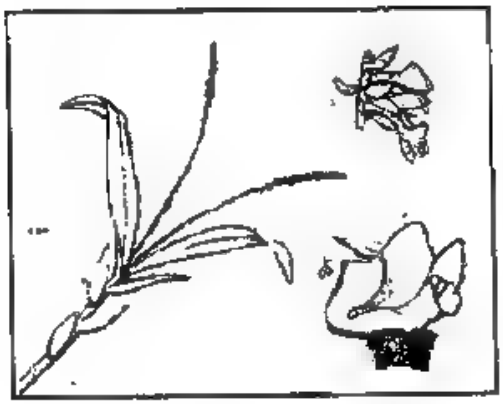

10.983 - Eria cochinchinensis Gagn.. Nĩlan Nambộ

Lan nhỏ; giảhành cao 4-8 cm, có bẹ bao. Lá 3-4, phiến to 5-12 x 1-2 cm, dai. Pháthoa ở ngọn, 1-2, cao 10-15 cm, trục có *lông dày đỏ-nâu*; hoa nhỏ, mặt ngoài đầy lông dày; cọng và noãnsào dài 3 mm; ládài giữa cao 2,8 mm; cánhhoa tròndài; môi hình thoi tà; cột cao 0,8 mm.

Bảolộc, Biênhòa, Cầycống (hình theo Seidenfaden).

- Leaves 3-4; inflorescence red brown tomentose; middle sepal 2,8 mm long.

Cylindrolobus:

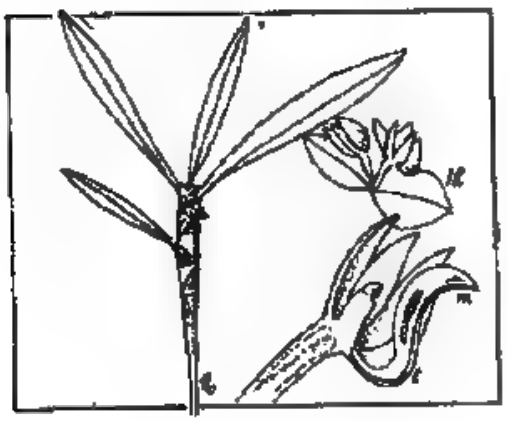

10.984 - Eria biflora Griff.. Nĩlan hai-hoa

Thân dài 10-15 cm,. mang 4-5 lá ở phần trên hơi phù. Lá có phiến dài đến 10 cm, rộng 1-1,5 cm. *Pháthoa ngắn* ở phần trên không lá của thân, có láhoa *vàngvàng*, to 6 x 4 mm, mang 2-5 hoa; *hoa nhỏ, màu vàngvàng*; ládài giữa cao 5-6 mm; *môi vàng đậm*, có 2 cục chai dài, cong 2 bên và 1 ngắn ở giữa.

Tamđảo, Bảolộc.

- Flowers yellowish, lip dark yellow with 2 long, 1 short callus.

10.985 - Eria bidupensis (Gagn.) Seidenf. Nĩlan Bidoup.

Phụsinh; thân hình trụ, cao 30 cm. Lá có phiến to 18-12 x 17-2 cm. Pháthoa ở gần ngọn; hoa rộng 15-18 mm, *trắng, môi vàng đậm*; láđài giữa cao 12 mm; môi có hạthiệt có 2 sóng, thượngthiệt có 1 u có lông dày.

Lâmđồng: Bùđăng, 2.000 m (hình theo Seidenfaden).

- Epiphytic to 30 cm high; flowers white, 15-18 mm wide, deep yellow on lip (*Dendrobium bidupensis* Gagn.)

10.986 - Eria carunculosa (Gagn.) Seidenf.. Nĩlan mòng-nhỏ.

Phụsinh hay dựa suối; cànhành bò; thân dài đến 25 cm, rộng 5 mm. Lá ở chót thân, 3-4, dạng lá hoàbàn, phiến to 11-14 x 0,8-1,2 cm, cứngcứng. Pháthoa ở gần ngọn, mang *1 hoa* dài vào 3 cm, *trắng; môi lục*, hình dơi, có thùy cạnh to, *có 2 lồi gần thượngthiệt*; thượngthiệt nhỏ hình dơi, *có lông dài*; láđài giữa cao 13 mm.

Bànà, 1.400 m: II (hình theo Seidenfaden).

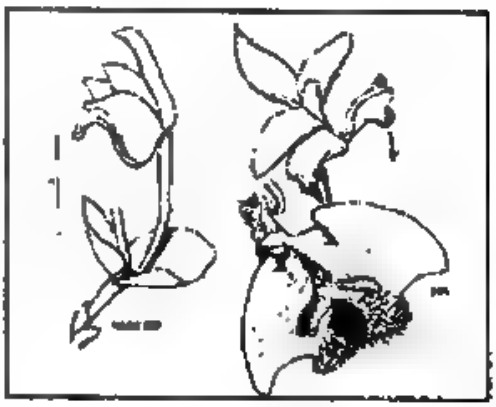

- Epiphyte or rheophyte, stem 25 cm high; flower 1, white with green lip (*Dendrobium carunculosum* Gagn.).

10.987 - Eria clavicaulis Wall. ex Lindl.

10.988 - Eria dacrydium Gagn.. Nĩlan hoàngdàn.

Phonglan có thân cao 9-12 cm, hình dùi tròndài, đáy có 1 lóng phù tròn, có cạnh dọc. Lá 2(3), có phiến thon hẹp, dài 4-5,5 cm, rộng 0,5-0,8 cm, mỏng, cứng, gần 3-5. *Chùm ngắn*, dài 2-3 cm, ở ngọn; láhoa vàng, *hoa trắng*; cánhhoa nhọn, dài 1,2 cm; môi dài 1 cm, có 3 thùy, có 4 chai, giữa là 1 cục chai có lông.

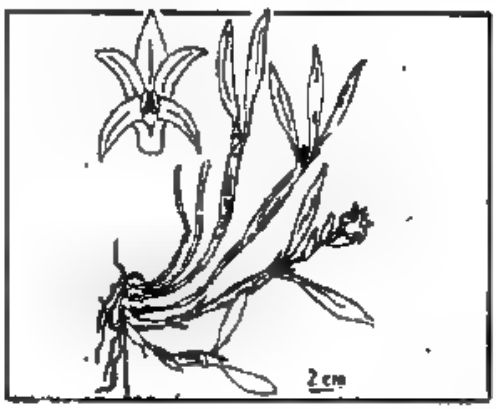

Vùng Đàlạt, Bảolộc; II.

- Flowers white on yellow bracts.

10.989 - Eria truncata Lindl.. Nĩlan cắt-ngang.

Cànhành bò, ngắn, đầy rễ bấtđịnh; thân gần nhau, cao đến 20 cm, lóng dài 2 cm, to đến 6 mm, có bao còn lại, nguyên hay tetua, mỏng. Lá 3 ở ngọn; phiến thon, to 9 x 2 cm, gân 4-5/bên. Pháthoa ở ngọn, cao 1-2 cm, 2 hoa; láhoa rộng, xanhxanh; hoa cao 1,5 cm, *trắng*; môi có chót túa; móng ngắn.

Dọc theo Sông Hắc (Rivière noire), Lâmđồng.

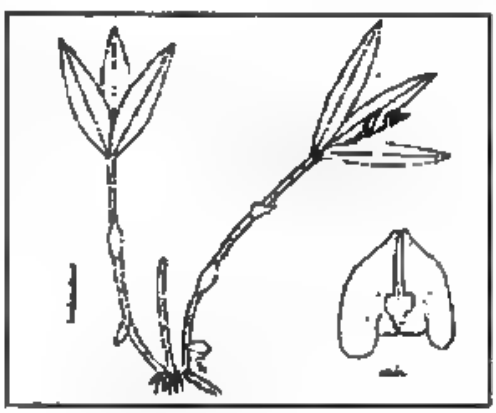

- Inflorescence 2-flowered; flowers white, lip purple at apex.

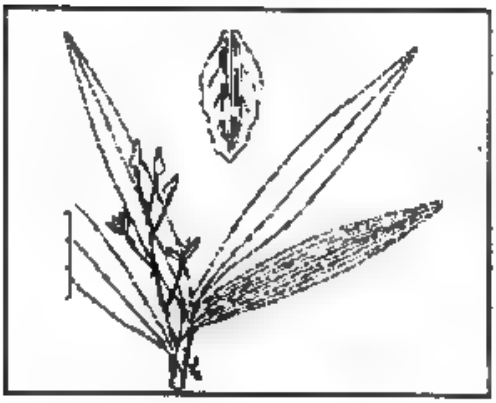

Bambusifolia:

10.990 - Eria bambusifolia Lindl.. Nĩlan lá-tre.

Cỏ cao đến 0,5 m, có thân hình trụ, to 5 mm, có sọc dọc, có bẹ nhỏ, cách nhau. Lá 5-6 ở ngọn, songdính; phiến thon, không lông, to vào 12 x 2,5 cm, gân-phụ 5-6/bên, cách nhau 1-1,5 mm. Chùm ngoài nách lá, dài bằng lá; cọng và noãnsào dài 2 cm; phiếnhoa cao 13 mm; môi hình bánhbò, phần dưới *có 3 sóng*.

Laichâu.

- Racemes extra-axillary; tepals 13 mm; lip with 3 keels.

Hymeneria:

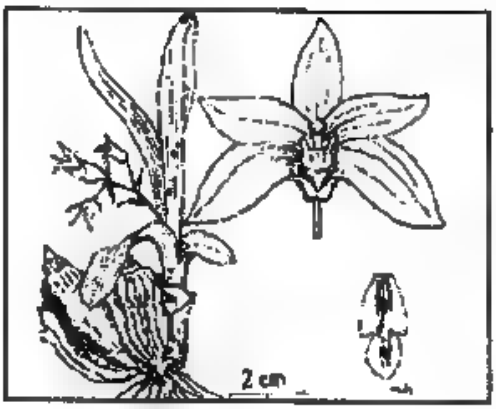

10.991 - Eria acervata Lindl.. Nĩlan chồng-đống.

Phonglan; giảhành khít nhau, *to* 2,5-6 cm, mang 3 lá. Phiến lá mỏng, hẹp, đầu tà, dài 6-20 cm. Chùm không lông, dài 4-5 cm; hoa ít, *trắng*, nhỏ; phiếnhoa giống nhau; cánhhoa cạnh hơi nhỏ hơn láđài; môi xoan, 3 thuỳ, có *sóng dọc*; phấnkhối 8.

Tamđảo, Đàlạt.

- Flowers white, lip with 3 keels (*E. poilanei* Gagn.).

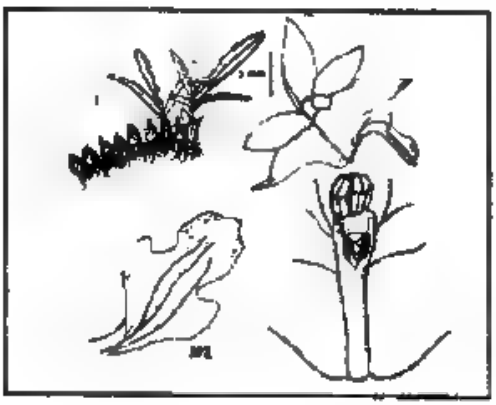

10.992- Eria donnaiense (Gagn.) Seidenf.. Nĩlan Đồngnai.

Phonglan; cănhành với nhiều rễ bấtđịnh mang giảhành thành hàng, khít nhau, *nhỏ*, cao 1-2 cm. Lá 2, nhỏ hơn trên, phiến thon dài 4-7 cm. Pháthoa ngắn, mang 1-2 hoa; cọng và noãnsào không lông; hoa nhỏ, rộng 1 cm; láđài cạnh cao 7 mm; môi có thuỳ cạnh đứng, có *3 sóng cao* chạy đến giữa thượngthiệt.

Lâmđồng: Langhanh (hình theo Seidenfaden).

- Plant smaller than the precedent (*Dendrobium donnaiense* Gagn.).

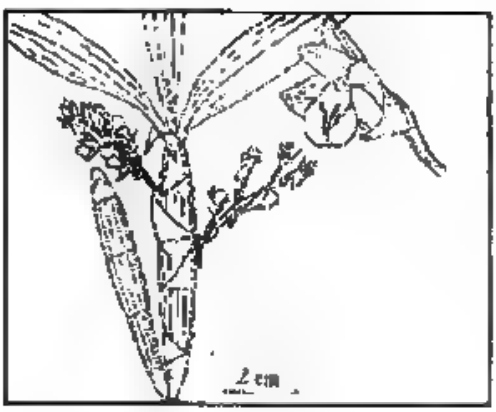

10.993 - Eria amica Reichb. f.. Nĩlan bạn.

Phonglan; giảhành cao vào 10 cm, to 1 cm. Lá thường 3; phiến dài 15-20 cm, rộng 1,5-2,5 cm; cuống dài 1-2 cm. Pháthoa ở nách lá rụng hay ở ngọn; láhoa xự; noãnsào *tía*, có lông; phiếnhoa *tái*, *gân hường*, cao 7-8 mm; môi 3 thuỳ, thuỳ giữa *vàng tươi*, có 3 sọc đen, thuỳ cạnh tía, có 3 sóng dọc.

Hàtuyên, Vĩnhphú, Đàlạt (hình hoa theo King & Pantling).

- Flowers pale, with pink veins; midlobe of lip yellow (*E. confusa* Hook. f.).

10.994 - Eria bractescens Lindl.. Nĩlan láhoa.

Lan cao 20 cm, không cânhành; giảhành hình lapxuờng, cao 7-13 x 1,5-2,5 cm, có bẹ ở đáy. Lá 2; phiến to 10-20 x 2-3 cm, cứng, gân cách nhau 1,5-2 mm. Chùm đứng ở ngọn, 1-2, cao đến 15 cm, có láhoa to, dài đến 15 mm, mỏng, không rụng; cọng và noãnsào dài 2,5 cm; hoa 10-12, to 1,5-2 cm, *trắng, thơm Xoài*; ládài giữa 9 x 3 mm; cánhhoa cạnh cao 7,5 mm; môi có móng 4 mm, xoăn, có *thuỳ cạnh đỏ*, thuỳ giữa có 3 *sóng tía*; cột cao 3,5 mm.

Trên đá, thân cây có rêu: Đàlạt, Tâyninh. Hoa mùa khô: II-IV.

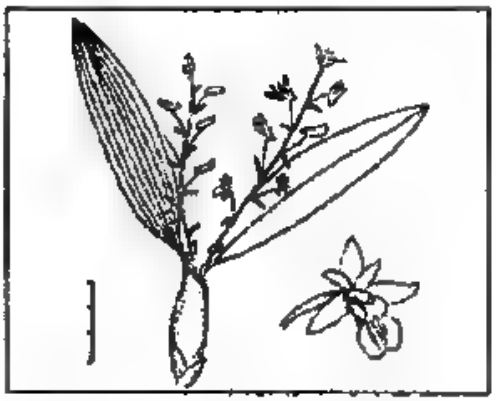

- Flowers smelling Mango, white, lip with side lobes red (*Dendrobium subterrestre* Gagn.).

10.995 - Eria foetida Aver.. Nĩlan hôi.

Phonglan có thân mập, cao 4-12 cm, to 3-10 cm. Lá có phiến thon, to 6-10 x 0,8-1,2 cm, chót nhọn. Pháthoa 1-2 hoa; trục, noãnsào có lông trắng; láhoa không lông, cao 6-8 mm; hoa rộng 12-14 mm, *vàng hay vàng lục*, mặt ngoài có lông; ládài giữa cao 8-10 mm; môi dài 5-6 mm, 3 thuỳ, thuỳ giữa nhỏ, có lông, bìa rìa lông; phấnkhối 8.

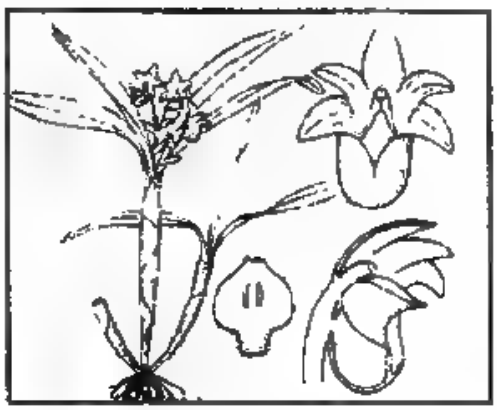

Vĩnhphú; IV-V (hình teo Averyanov).

- Inflorescence 1-2 flowered; flowers yellowish or green yellow.

10.996 - Eria obscura Aver. Nĩlan tối.

Phonglan có thân hình trụ, cao 5-8 cm, to 5 mm. Lá có phiến thon, to 2-6 x 0,4-0,8 cm, dày, mập, bìa tía chót nhọn. Pháthoa là chùm nhiều hoa; hoa rộng 3-4 mm; ládài có *lông vàng* mặt ngoài; cánhhoa hẹp, *bìa vàng, chót tía, môi vàngvàng*, có 3 thuỳ, huỳ chót dày ở chót; phấnkhối 8.

GialaiCôngtum; IV-V (hình theo Averyanov).

- Flowers yellow pubescent; petals yellow on edges, purple at apex, lip yellowish.

10.997 - Eria eriopsibulbon Par. & Reichb. f. Nĩlan cù-gòn.

Thân nhiều, gần nhau, đứng cao đến 20 cm, to 6-8 mm, có nhiều bẹ bao rách còn lại; rễ mịn như tóc. Lá có phiến to 13 x 1,8 cm. Chùm cao 14 cm; hoa có cọng và noãnsào dài 12 mm; bao hoa cao 1 cm, *trắng ửng hường, môi vàng*, cột cam.

GialaiCôngtum, Đàlạt (hình theo Seidenfaden).

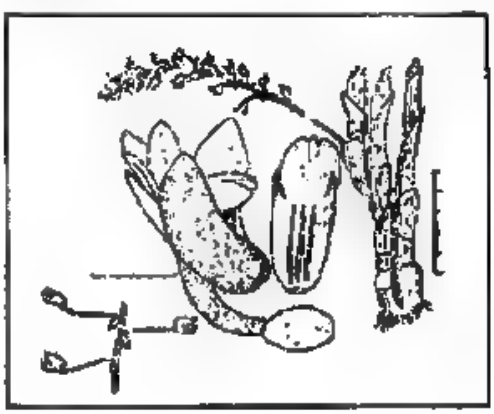

- Tepals 1 cm, white pink tint, lip yellow, column orange red (*E. floribundoides* Guill., *Dendrobium minutiflorum* Gagn.).

10.998 - Eria suteepensis Rolfe ex Downie. Nĩlan Lào.

Phong hay địalan; giảhành lõm một mặt, lồi ở mặt kia, cao 6-12 cm, có sợi do bẹ lá còn lại. Lá 3(2-4), phiến xếp dọc, dài 9-23 cm. Pháthoa 2, trên giảhành non, dài 8-10 cm; láhoa hẹp, dài đến 2,5 cm; hoa *rất thơm*, dày, không lông; ládài *trắng*, cao vào 1 cm; môi *vàng cam*, xoan, dài 8-9 mm, 3 thuỳ, giữa có 2 sống dọc; phấnkhối 8.

GialaiCôngtum, Đàlạt; VIII-IX.

- Epiphytic or terrestrial; flowers white, lip orange red.

Hymenaria:

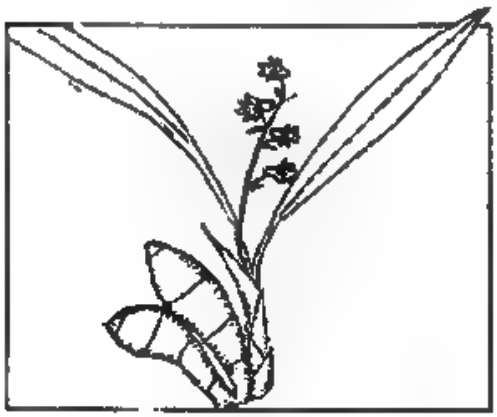

10.999 - Eria simondii Gagn.. Nĩlan Simmond.

Phụsinh; cânhành có vảy.; giảhành khít nhau, hình thoi hay dời, cao 4-6 cm, do 4-6 lóng. Lá có phiến thon hẹp, như giấy, dài 6-8 cm. Pháthoa ở chót thân; láhoa cao 1 cm; *hoa trắng, tâm ửng tía*, to vào 1,2 cm; môi có thùy cạnh hường, thùy giữa vàng; cột có nắp tím; phấnkhối 8.

Làocai.

- Pseudobulbs 4-6 cm; flowers white purple in centre; lip with sidelobes pink, midlobe yellow.

Pinalia:

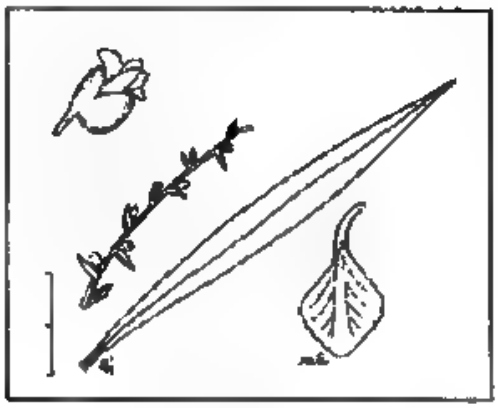

11.000 - Eria apertiflora Summerh.

Giảhành xanh, gần nhau, do 3-4 lóng, dài 5-15 cm, to 2,5 cm, hơi dẹp. Lá 4-5; phiến thon dài, 10-21 x 3-5,5 cm. Chùm dài 4-5 cm; hoa thưa, 10-12, *trắng, không lông*; cọng và noãnsào ngắn; ládài giữa dài 4-5 mm, đầu tà; *môi vàng, ít khi tía*, có cọng (hạthiệt) dài, phiến hình bánhbò, rộng 3-4,5 mm.

Tamđảo, Langbian; XII-I.

- Pseudobulbs close; flowers white, lip yellow, or purple (*E. rivesii* Gagn.).

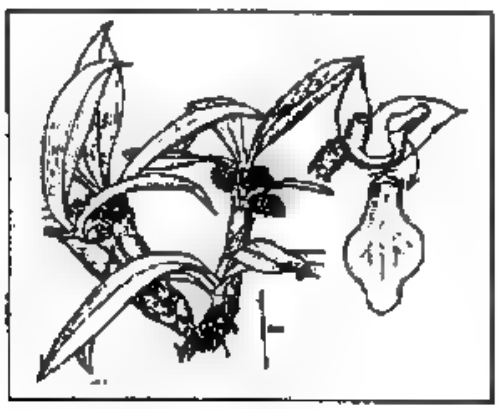

11.001 - Eria globulifera Seidenf.. Nĩlan cầu.

Phonglan có giảhành dẹpdẹp, dài 5(13) cm. Lá có phiến to 12-13 x 1,5 cm, có thể to hơn. Pháthoa ở ngọn thân, 2-3; *chùm dày tròntròn* dài 2-3 cm; láhoa 4-5 mm; hoa *ngà, môi vàng đậm*, ládài giữa cao 4-5 mm; cánhhoa ngắn hơn; môi dài 3 mm, thuỳ cạnh tươngđối nhỏ; cột 1,5 mm.

Sapa, Hànamninh, GialaiCôngtum, Lâmđồng; XI (hình theo Seidenfaden).

- Pseudobulbs flattened, 5(13) cm hight; dense short racemes; flowers ivory; lip yellow.

11.002 - Eria bipunctata Lindl.. Nĩlan lưỡng-điểm.

Phonglan, thân cao 6-8 cm, to đến 2 cm. Lá 4; phiến dẹp, dài 10-18 cm, rộng đến 1 cm, gân tái. Chùm ở ngọn và nách lá, dài 8-9 cm, gần như không lông; hoa thưa, trắng; láhoa 4-5 mm; phiếnhoa cao 3-4 mm, *trắng ửng úa*, không lông; môi có 3 thuỳ sâu, *giữa và chóp vàng; cột úa* lợt, nắp sậm.

Vùng Đàlạt; VIII.

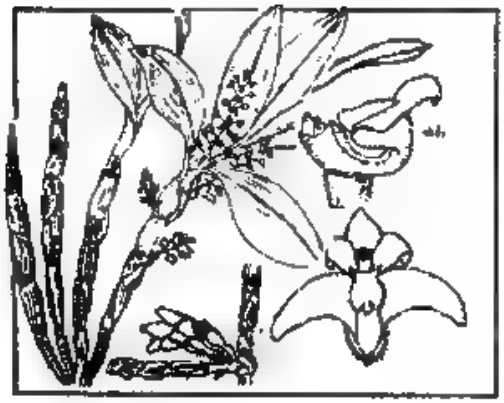

- Flowers white, lip yellow on centre and apex of lobes, column light purple (*E. convallaroides* auct. non Lindl., Guill., *E. eberhardtii* Gagn.).

Polyura:

11.003 - Eria tenuiflora Ridl.. Nĩlan hoa-nhỏ.

Phonglan không lông, có thân chia nhánh, to 6-8 mm, lúc non có bao mỏng còn lại; thân đứng cao 9-15 cm, to 5-7 mm; rễ nhiều, mảnh như chỉ dài. Lá 3 ở chót thân; phiến thon hẹp, đến 18 x 1,5 cm. Pháthoa dài 2,5 cm, hoa nhỏ, dài 6 mm; cọng và noãnsào dài 6-8 mm, như chỉ, không lông, vàngvàng; láđài giữa to 6 x 1 mm; *cánhhoa cam*, dài 6 mm, hẹp hơn láđài, rất nhọn; môi thon, 3 x 1 mm, không thuỳ cạnh.

Đábạc, Phúquốc; XII-I (hình theo Seidenfaden).

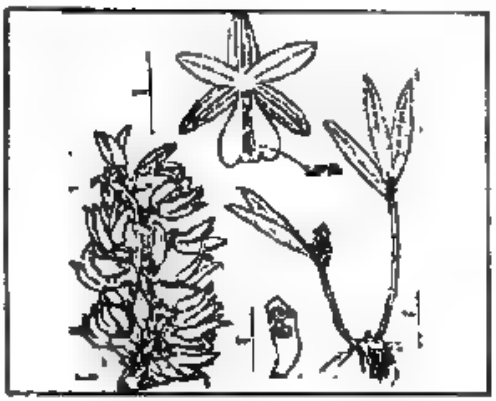

- Petals orange red; lip acute (*E. godefroyana* Gagn.).

11.004 - Thelasis pygmaea (Griff.) Lindl..

Phonglan có cânhành mảnh, mang giảhành tròntròn, rộng hơn cao, to 1,5 cm. Lá 1; phiến mập, dài 3-10 cm, rộng 1-1,3 cm, hẹp hai đầu. Pháthoa có hơn lá; *hoa màu lụclục*; láhoa nhỏ, nâu; hoa nhỏ, rộng 4-5mm; cánhhoa hơi hẹp hơn láđài; môi dài bằng cánhhoa, có 3 gân, có thuỳ cạnh nhỏ; cột nhọn, cao. Nang dài 5 mm.

GialaiCôngtum, Phanrang, Đàlạt.

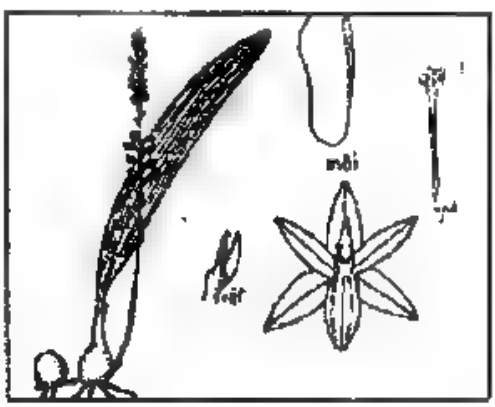

- Pseudobulbs globulous; flowers greenish (*Euproboscis pygmaea* Griff., *T. khasiana* auct. non Hook. f.).

11.005 - Thelasis micrantha (Brogn.) J.J. Sm..

Phonglan với thân ngắn, như không giảhành (dạng đáy lá), mang 4-5 lá; phiến dài 20 cm, rộng 1,5 cm. Pháthoa cao 15 cm, phần thụ dài 1,5 cm; láhoa 1,5 mm; phiếnhoa thon, dài 3 mm; môi to bằng cánhhoa, đầu nhọn, không móng; cột nhọn; phấnkhối 8.

Giađịnh (hình theo Seidenfaden).

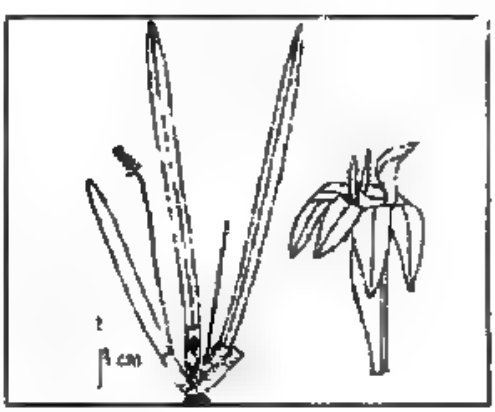

- Stem short; pseudobulb petiole-like; pollinies 8 (*Oxyanthera micrantha* Brogn.).

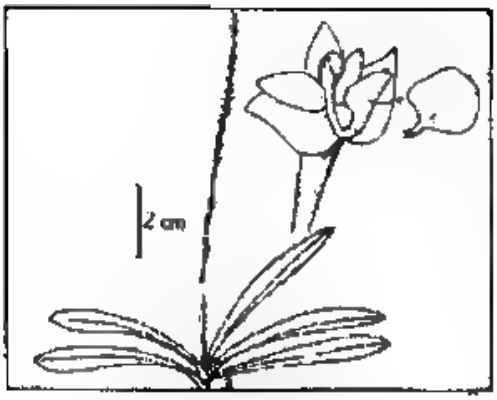

11.106 - Phreatia formosana Rolfe.

Địalan; thân dài 1,5 cm. Lá songđính; phiến *có đốt trên bẹ*, dài 8 cm, gân giữa rõ. Phátho a mảnh, cao 12 cm; láhoa nhọn, không rụng; hoa *trắng, nhỏ, 2 mm*; ládài cạnh dính nhau thành cằm; môi tròn, có móng ngắn; cột ngắn; phấnkhối 8. Nang tròntròn.

Dàlạt (hình theo Seidenfaden).

Terrestrial; flowers small, white; capsules ovoid (*P. evrardii* Gagn.).

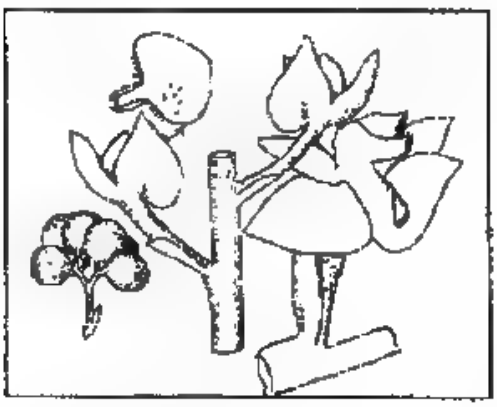

11.107 - Phreatia laxifolia (Bl.) J.J. Sm.

Lá dài hơn 10 cm.

Môi có *lông ở gần đáy*; phấnkhối 8, viphấn *mảnh*, dài.

Đàlạt.

- Leaves 10 cm long or plus; lip hairy near basis (*Dendrobium laxiflorum* Bl.).

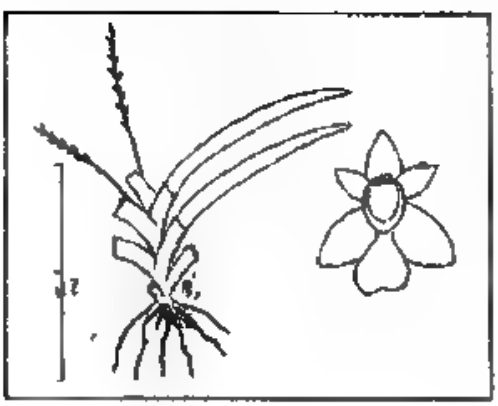

11.108 - Phreatia secunda (Bl.) Lindl..

Phonglan sống ở vỏ cây, có thân ngắn, có rễ có lông mịn. Lá songđính; phiến hình gươm, cong, dài 1,5-3 cm, rộng 1-2 mm, dày, có đốt ở xa thân. Chùm ở nách, dài 2,5 cm; láhoa songđính, không rụng, thon nhọn, dài 3 mm; hoa *rất nhỏ* (1 mm), *xanhxanh*; môi có phù ở đáy, hình tim ngược; cột rất ngắn; phấnkhối 8.

Vào 1.200 m: Cúcphương, Cànà; XI.

- Epiphytic; limb articulate to sheath; flowers 1 mm large, greenish (*P. minutiflora* Lindl.).

DENDROBIUM Sw.

Các nhóm:

1a - thân nhóm, gồm ít lóng, trên một phù; lá 2, giữa lá pháthoa ít hoa *Bolbidium*
1b - không như trên
  2a - bẹ lá gần như không có; thân thường hình thoi; pháthoa thường thõng; hoa trắng, vàng chót cam, hay vàng; môi tròn, không thuỳ cạnh *Callista*
  2b - bẹ rõrệt bao lóng
    3a - thân như sợi, lóng không phù
      4a - lá dẹp theo hông, rộng ở đáy *Aporum*
      4b - lá dẹp theo bụng-lưng, hay hình trụ
        5a - lá hình trụ *Strongyle*
        5b - lá dẹp theo bụng-lưng
          6a - bẹ không lông; đáy môi tựdo, không tạo móng với đáy cột *Gastridium*
          6b - bẹ có lông; đáy môi và cột tạo móng *Conostalix*

3b - thân với lông phủ
4a - thân có vài lông ở đáy phủ mà thôi *Rhopalanthe*
4a - thân hình trụ đều, hay hẹp ở hai đầu
5a - bẹ có lông đen; hoa thường gần ngọn, to, trắng với chút có màu *Formosae*
5b - bẹ không lông đen 6a

6a - lan to; phát hoa ở cạnh; cột ngắn

7a - hoa trung, trên phát hoa ngắn; lá dài cạnh dính nhau ít nhất ở đáy; cằm dài, hẹp *Pedilonum*
7b - hoa có cằm hình túi
8a - hoa trung hay to; phát hoa ít hay n-hoa; môi không có thuỳ cạnh, không có chạm-trổ *Dendrobium*
8b - hoa nhỏ đến trung; môi có thuỳ cạnh hay không, có chạm trổ
9a - phát hoa 2-6 hoa ở mắt lá đã rụng *Breviflores*
9b - thân có lá songđỉnh, còn lại khi trổ bông; phát hoa rất ngắn, 1-2-hoa nhỏ; môi có thuỳ cạnh *Distichophyllum*

6b - bụi, lan nhỏ; thân ít lông; phát hoa ở ngọn hay nách gần xéo vào thân, thường dài *Stachyobium*

Pedilonum

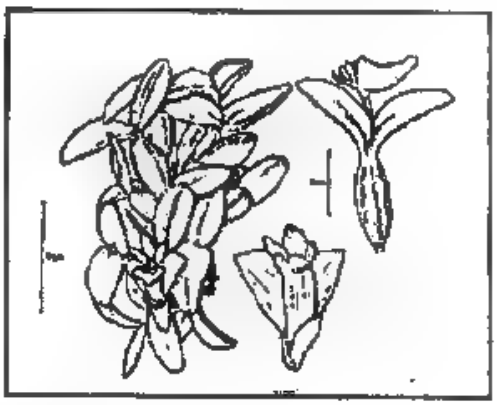

11.109 - Dendrobium pachyphyllum (O. Ktze) Bakh. f.. Vảy-rắn.

Phonglan nhỏ, với thân cao 1,5 cm, chia nhánh khít với lóng chót hình bắp, dẹpdẹp, mang 2 lá. Lá có phiến bầudục tròndài, to vào 1,5 x 0,7 cm. *Hoa 1*, giữa hai lá, dài vào 1,3 cm, *trắng có sọc tía*, môi có *đốm lục vàng*; ládài cạnh dính thành *cựa* khá to; môi xoan ngược, chót cắt ngang và lõm.

Vùng Dàlạt, Krongpha (hình theo Seidenfaden).

- Flowers white with purple stripes, lip with 1 yellow spot (*Collista pachyphylla* O.Ktze, *D. pisibulbum* Guill.).

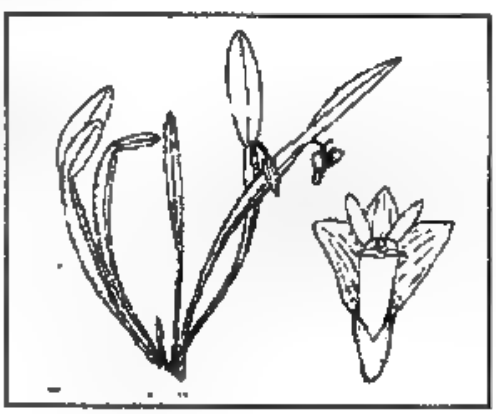

11.110 - Dendrobium hymenanthum Reichb. f. Mànghoa.

Phonglan thành bụi nhỏ, cao đến 15 cm; thân từtừ phù đến *lóng ngọn dài và to nhất*, thiếtdiện vuông. Lá 2. Hoa *trắng hay màu ngà;* môi không có thuỳ cạnh, chót không chẻ.

Nơi hơi trảng, bình trungnguyên: Địnhquán, Lâmđồng. Trổ bông sau khi bị nhiệtđộ hạ.

- Stem with terminal internode longest; flowers white or ivory (*D. quadrangulare* Reichb f., in Ridley).

Callista:

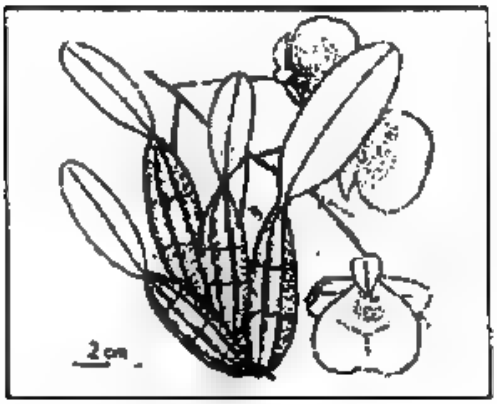

11.011 - Dendrobium lindleyi Steudel. Vảy-cá, Vảy-rắn.

Cânhành bò mang giảhành cao 3-10 cm, to 1,5 cm, xanh, lúc khô vàng. Lá 1; phiến cứng, tròndài. *Chùm thòng*, dài 20-30 cm; *hoa vàng đợt, tâm cam*; láđài và cánhhoa dài 1,5-1,7 cm; môi tròn, có lông ở đáy và tâm, bìa dúng, chót hơi lõm; phấnkhối 2.

Phụsinh, vùng núi cao· Hàtĩnh, Quảngninh đến Đàlạt.

- Pendent racemes; flowers yellow centre orange (*D. aggregatum* Roxb., nom. nud.)

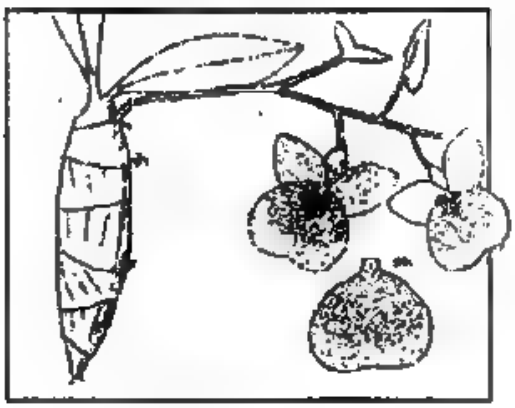

11.012 - Dendrobium chrysotoxum Lindl.. Kimđiệp.

Thân hình dùi hay bấp, dài 8-40 cm, có *nhiều* sóng dọc thấp. Lá 2-8; phiến dài 8-15 cm, rộng 2,5-3 cm, chót lõm. *Chùm thưa, xéo rồi thòng*, dài 15-20 cm; láhoa nhỏ; hoa to, *vàng ánh với môi có tâm cam*; môi tròn, bìa dúng, rìa lông mịn.

Buônmêthuột, Đàlạt; II-III. Ít hoa ở Sàigòn.

- Pseudobulbs fusiform, + thickened; racemes horizontal or pendent; flowers bright yellow, lip orange in centre.

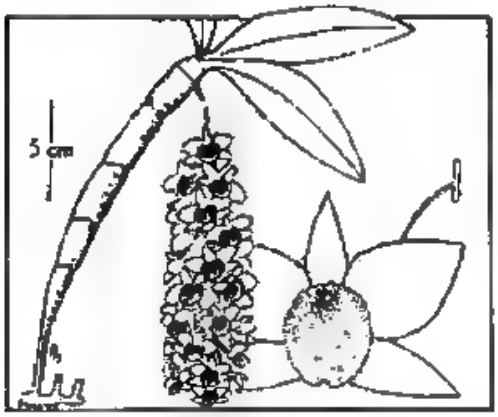

11.013 - Dendrobium thyrsiflorum Reichb. f.. Thuỷtiên vàng.

Thân hình dùi có 4 rãnh, dài đến 40 cm, lúc khô vàng nâu. Lá 2-5; phiến dài 10 cm, rộng 3-4 cm, dày, 5-7 gân. Chùm dày, *thòng*, rộng 10 cm; láhoa dài 2 cm; *phiếnhoa trắng* hay vàng rất lợt, to 4 cm; láđài giữa cao 15 mm; cánhhoa dài 2 cm; *môi vàng nghệ*, có rìa mịn; cột cao 5 mm. Nang to, dài 7 cm.

Vinh, Quảngtrị, Đàlạt.

- Flowers yellow, lip dark orange.

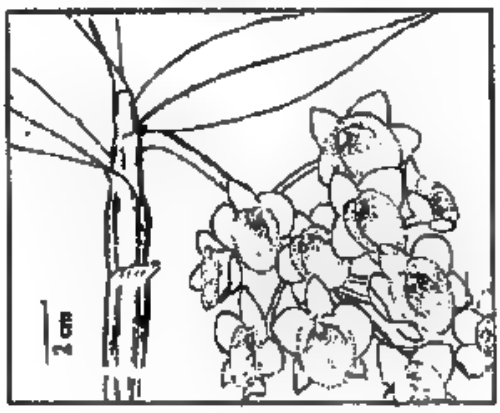

11.014 - Dendrobium densiflorum Wall.

Phonglan; thân cao 20-30 cm, có 4 cạnh tròn, từ hẹp đến dày. Lá 3-4, thon, dày, dài đến 15 cm. *Chùm dày*, to, thòng; hoa rộng 5 cm, *vàng cả*, môi có tâm cam, tròn hình quận, bìa có răng mịn.

Đông-Nam Châu; Tr; III-IV. Giống *D. thyrsiflorum* song hoa vàng cả.

- Pseudobulbs tetragonal; flowers yellow with centre orange.

11.015 - Dendrobium farmeri Paxt. Thùytiên vàng ?

Giảhành thon, đáy từtù hẹp, *có 4 cạnh tròn*, cao 20-40 cm, lóng dài. Lá 2-4, xoan thon, thon nhon, đo 8-18 x 3,5-5 cm. Chùm gần ngọn, thường ở giảhanh không lá, thòng, *ít* hay nhiều hoa (đến 25 cm); láhoa nhỏ; hoa thường *trắng với môi có bột cvàng* (có thể toàn trắng); môi tròn, bìa có răng nhỏ, không đều.

Phiếnhoa trắng, như *D. thyrsiflorum*, song thân có 4 cạnh. Tr BTN.

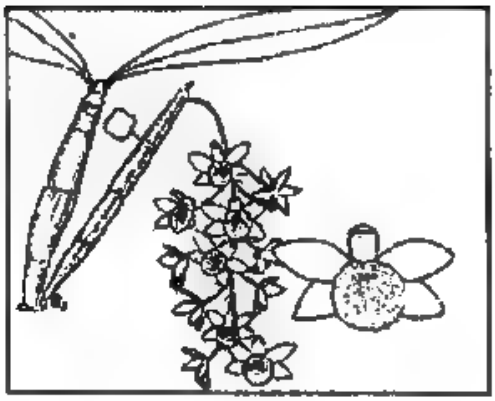

- Pseudobulbs 4-gonal; flowers 5 cm wide; tepals white, lip with yellow spot.

11.016 - Dendrobium palpebrae Lindl.. Trâm vàng.

Phonglan có thân mảnh ở đáy, to ở trên, đo lóng có 4 cạnh, rộng đến 1,5 cm, láng, nâu vàng. Lá có phiến bầudục hay hơi thon, đầu tà hay tròn, dài 8-12 cm. Chùm thòng dài đến 20 cm, thơm; láhoa dài 6-8 mm; *hoa vàng*; cọng và noãnsào dài 17-22 mm; cánhhoa cạnh xoan; môi vuông dài, bìa có lông. Nang dài 7 cm.

B, Đàlạt.

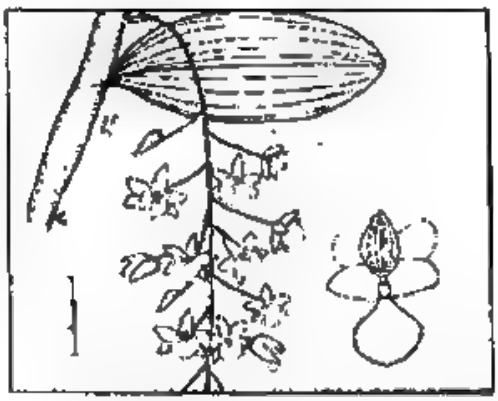

- Flowers fragrant, yellow in lax inflorescence (*D densiflorum* auct.).

11.017 - Dendrobium amabile (Lour.) O'Brien. Thùytiên hường.

Phonglan, có thân cao đến 90 cm; lóng có nhiều rãnh. Lá có phiến xoan thon, to 12 x 4-7 cm, dai, không rụi. Chùm dài đến 30 cm, *thòng*; hoa *thưa*; láhoa dài 3 cm; cọng và noãnsào dài 4 cm; hoa to, *hường lợt, môi vàng tâm cam*; ládài giữa to 3 x 2 m; cánhhoa đầu rìa; môi to đến 3 cm, bìa rìa lông, móng là 1 u nhỏ.

Bìnhtrịthiên.

- Lax inflorescence: flowers pink, lip yellow, centre orange (*Callista amabile* Lour., *D. bronckartii* de Wild.).

Dendrobium:

11.018 - Dendrobium anosmum Lindl.. Giảhạc, Luồngđiểmhạc.

Thân *thòng dài, đến 1,2 m*. Lá có phiến mỏng, dài 10-18 cm, rộng 2-3cm; bẹ mau rạch. Hoa cóđộc, to, *ửng hường với môi có tâm có sọc tía*; cánhhoa nhọn, cao 3-4 cm; môi có lông nằm, xoan rộng, đầu tà; cột cao 8 mm.

B, Vinh, Đắclắc, Dran (Lâmđồng).

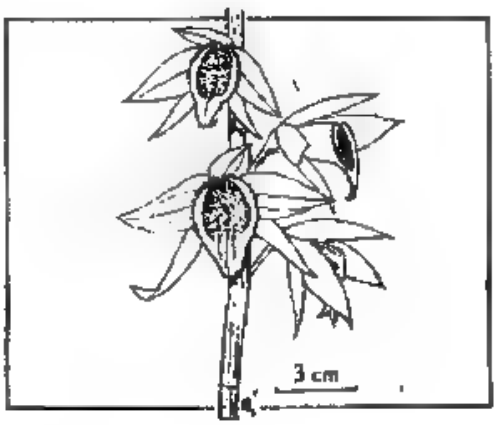

- Stem pendent, to 1.2 m; flowers white with purple tint, lip purple striped (*D. superbum* Reichb. f.).

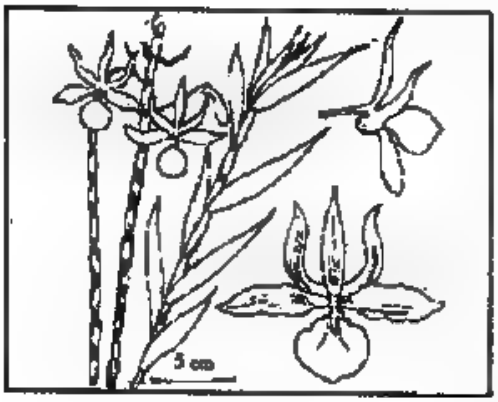

11.019 - Dendrobium aphyllum (Roxb.) C.E.C. Fischer.. Hạcvĩ, Ngọclan.

Phonglan có thân *thòng*, mảnh, suông, dài đến 90 cm. Lá có phiến thon nhọn, 5 gân chánh. Phátho a 1-3, *tímtím, hường hay trắng; môi vàng*; cánhhoa dài đến 3,5 cm; môi xoan, dài 3 cm, giữa có 3 gân màu vàng rất lợt.

Phúkhánh, Đàlạt; VII-VIII.

- Pendent stem to 90 cm long; flowers light violet, pink or white, lip yellow (*D. pierardii* Roxb. ex Hook.).

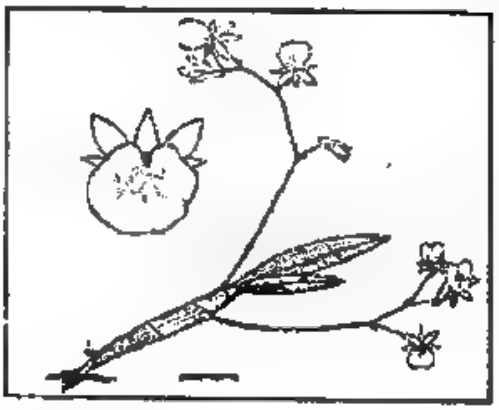

11.020 - Dendrobium capillipes Reichb. f.. Thanhhoàng.

Cànhành bò; thân cao 5-15 cm, lóng rộng 10-15 mm, có rãnh dọc. Lá 1-2; phiến thon nhọn, to 4-7 x 1-1,5 cm. Phátho a thưa, trục mảnh; hoa 2-4, *vàng*; cọng và noãnsào dài 1,5-3 cm; ládài giữa 9 x 5,5 mm; cánhhoa cạnh 12 x 7 mm; môi bầudục tròn, to vào 17 mm, vàng có *bớt vàng đậm*, mỏng ngắn.

Hoa sau lá. Rừng thưa, vùng núi: Buônmêthuột, Lâmđồng, Thuậnhải.

- Flowers yellow, lip with dark blotches (D. braianensis Gagn.).

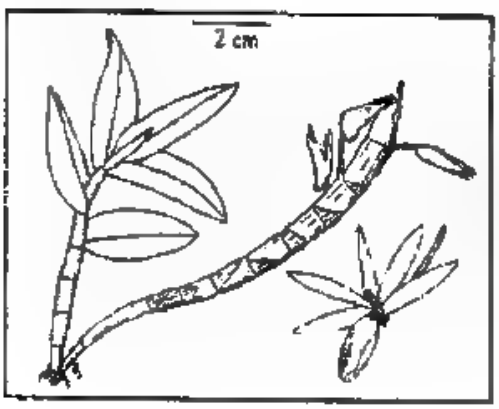

11.021 - Dendrobium caryaecolum Guill.. Vùngsinh

Phonglan có thân cao 15-30 cm, to vào 5 mm, lóng dài 1,5-2 cm, xanhxanh, có bẹ còn lại trắngtrắng. Lá có phiến dài 7, rộng 1,5 cm. Hoa cóđộc ở nách lá đã rụng; cọng và noãnsào dài 1 cm; phiếnhoa cao 1,7-2 cm, *trắng hay vàngvàng, môi cam*; ládài nhọn.

Rừng thưa, trên Vùng (*Careya arborea*) ở km 140-141 đường Sàigòn đi Đàlạt, Dilinh; IV.

- Flowers white or yellowish, lip orange.

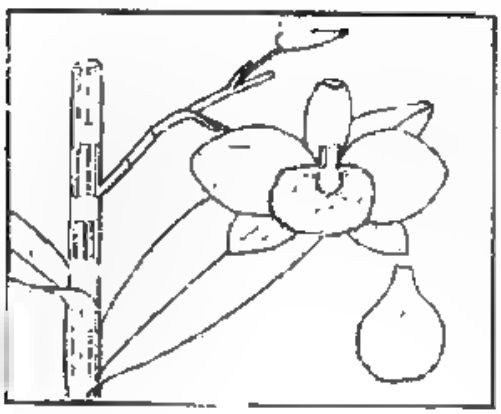

11.022 - Dendrobium chryseum Rolfe. Ngọcvạn.

Phonglan có thân có cạnh tròn, lóng dài 2-4 lần hơn ngang. Lá có phiến bầudục thon, to vào 10 x 2,5-3 cm, đầu tà hay có 2 thùy. Chùm dài 3-5 cm, ở nơi lá đã rụng; hoa không lông, 4-5; *lábao to*, dài 15-30 mm; *phiếnhoa vàng*; môi có 2 thùy cạnh nhỏ, đứng, thùy giữa xoan tròn, bìa rìa lông mịn.

Laichâu, Sapa, Hànội, Buônmêthuột.

- Flowers yellow; bracts to 3 cm long (*D. clavatum* Lindl.)

11.023 - Dendrobium chlorostylum Gagn. Ngọcvạn vòi-lục.

Phonglan có thân có dáy hẹp, từtừ to ở ngọn, dài 20-30 cm, to 10-15 mm. Lá có phiến to 14 x 1 cm, chót có 2 thùy không bằng nhau. Phátho*a 2-3 hoa to*; cọng và noãnsào dài 3,5 cm; hoa có *chót tía, dáy lục*; láđài giữa to 4 x 1,2-1,5 cm; cánhhoa cạnh to 35-40 x 20-23 mm; môi 3 thùy; *cột màu lục, nắp tía*; phấnkhối 4.

Sapa.

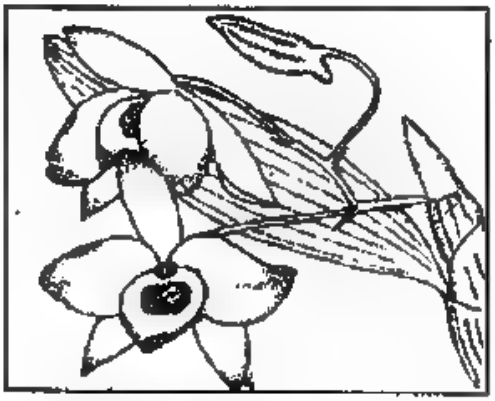

- Flowers green with purple tips, green column.

11.024 - Dendrobium chrysanthum Lindl. Ngọcvạn vàng.

Phonglan có thân đứng rồi *thòng, dài đến 2 m*; lóng dài 3 cm. Lá có phiến thon nhọn, dài 10-15 cm. Hoa có *một lượt vòi lá*; cọng và noãnsào dài 5 cm; *phiếnhoa vàng*, dài 2,5 cm; môi rộng, bìa rìa mịn, *có 2 bớt đậm*; phấnkhối 2.

Tamđảo, Hàđông, Hànamninh, Bìnhtrịthiên.

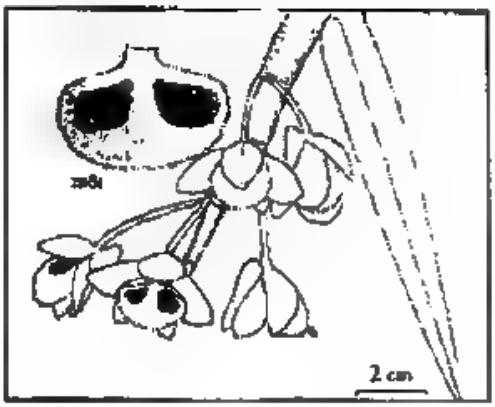

- Flowers yellow; lip with dark blotches, papillous along edges.

11.025 - Dendrobium crepidatum Lindl. & Paxt.. Ngọcvạn sáp.

Phonglan có thân dài 20-30 cm, lóng có bẹ ngắn. Lá có phiến hẹp, dài vào 10 cm, rộng 4-5 mm. Phátho*a 1-3 hoa như sáp, trắng hay hường, môi vàng*; phiếnhoa xoan, đầu tà, dài vào 2 cm; môi tròn, bìa có răng. Nang dài 3,5 cm, hình dùi.

Vùng Đàlạt, Nam Cáttiên. Không lá lúc trổ bông; III.

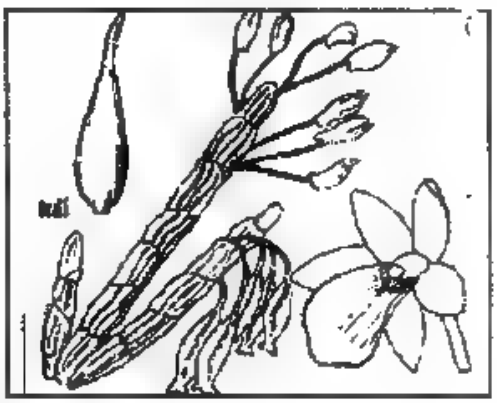

- Flowers white or pink, lip yellow.

11.026 - Dendrobium lituiflorum Lindl.. Ngọcvạn kèn.

Phonglan có thân *thòng*, hình trụ suông, gần như không phù ở mắt, không từtừ hẹp đến đáy. Phátho*a* rất ngắn, từ nách lá đã rụng; *hoa to, tía với môi tía đậm bìa trắng*; láđài giữa dài 3 cm hay hơn; cánhhoa rộng hơn láđài; *môi hình kèn*, có chai ở đáy; cột có lõm tiết mật; nắp trắng.

Làocai đến Côngtum (hình theo Seidenfaden).

- Flowers large, purple with lip darker purple white borders.

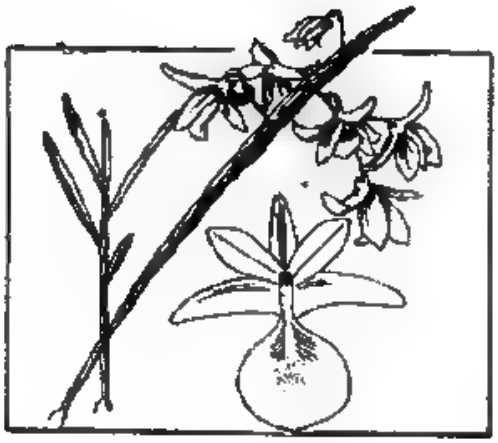

11.027 - Dendrobium crystallinum Reichb. f.. Ngọcvạn phalê.

Phonglan thành bụi; thân màu vàng tươi lúc khô, dài 30-40 cm, Lá có phiến cứng, dài 7-12 cm, rộng 1-1,5 cm. Hoa từng cặp trên một u, *màu trắng, chót tía*, cánhhoa. dài 3 cm, rộng 1 cm; môi tròn, bìa nguyên, có *bớt to vàng ở giữa*; cột có nắp hình chùy.

Quảngtrị, GialaiCôngtum, Bảolộc, Đàlạt.

Flowers white with purple tips; lip with yellow blotch.

11.028 - Dendrobium daoense Gagn.. Ngọcvạn Tamđảo.

Phonglan có thân hình trụ dài 30-50 cm, lóng dài 3-6 cm, to 3-5 mm, Lá gần như songđính, có phiến thon nhọn, to 7-9 x 2-2,5 cm. Chùm ở nách lá đã rụng, *1 hoa*; cọng và noãnsào 2-3 cm; *hoa vàng*, nở lâu cả 10-12 hôm; ládài giữa to 20 x 8 mm; cánhhoa hơi nhỏ hơn; môi có 3 thuỳ, có sọc vàng; cột vàng, nắp trắng; phấnkhối 4.

Tamđảo.

Stem to 50 cm long; flowers yellow.

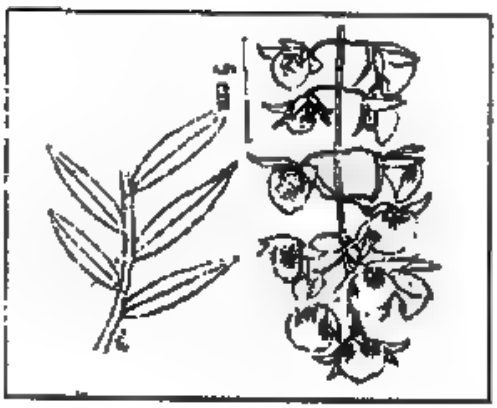

11.029 - Dendrobium devonianum Paxt.. Phượngdung.

Phonglan có thân *thòng*, mảnh, *dài đến 1 m*. Lá ít; phiến thon hẹp, to 6-7 x 0,8 cm, rụng trước khi ra hoa. Hoa từng cặp ở mắt, rộng 5 cm; ládài và cánhhoa *trắng ngà với chót hường hay đỏ*; môi bìa *rìa* đẹp, chót hường, với 2 *bớt cam* gần đáy; nắp trắng.

Sapa, Tamđảo, Côngtum, Đàlạt; V-VII (hình hoa theo A.B. Graf)

- Flowers white with pink or red tips, lip with orange blotches.

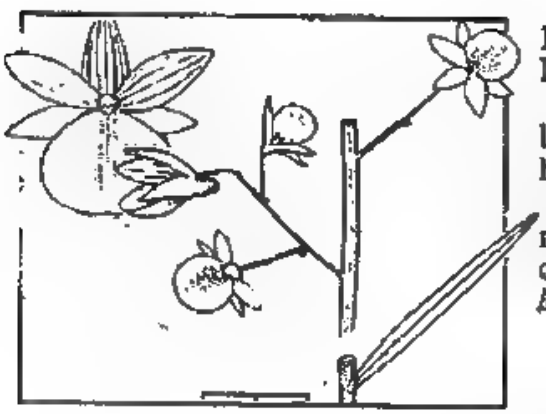

11.030 - Dendrobium dixanthum Reichb. f.. Lưỡnghoàng.

Phonglan thành bụi cao 40 cm; *thân mảnh*, có lóng to vào 5-7 mm, có ít cạnh. Lá có phiến thon hay hẹp nhọn, to 12 x 1 cm. Chùm sau khi có lá, ngang, mang 1-5 hoa, ở nách lá rụng; cọng và noãnsào dài 15 mm; ládài giữa dài đến 28 mm; cánhhoa rộng hơn ládài; môi dài 25 mm, màu *vàng lợt, sọc giữa tía*, tròn, có lông ở sọc giữa

Lào.

- Flowers light yellow, lip circular, with purple stripes.

11.031 - Dendrobium fimbriatum Hook. f.. Kimđiệp, Longnhãn.

Phonglan có thân hình trụ hay dùi, cao *đến 1 m*, lúc khô vàng tươi. Lá có phiến mỏng, thon, dài 10-13 cm, bẹ ngắn. Chùm thưa, thõng; hoa *to, vàng nghệ*, môi có *bớt đỏ đậm*; phiến hoa cao 3-4 cm; môi xoan rộng, bìa dúng và có rìa mịn.

Bắcthái, Đàlạt, Càmau. Toàn cây bổ, phấnkhích, bảovệ màng nhầy.

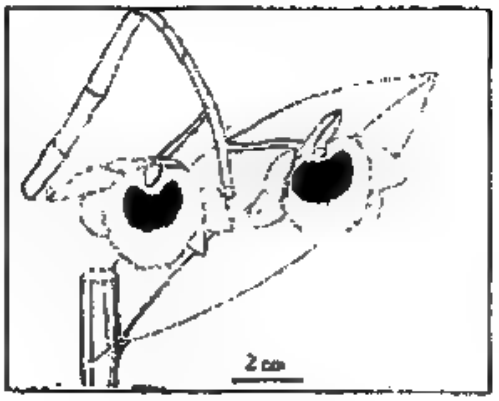

Flowers bright yellow, lip fimbriate, with red blotch (*D. fimbriatum* var. *ocellatum* Hook.)

11.032 - Dendrobium unicum Seidenf. Đoncam

Lan nhỏ; thân cao 10 cm. Lá có phiến to 5-6 x 0,7-1 cm. Pháthoa ngoài nách lá, mang 2-3 hoa; hoa có phiếnhoa *cam đậm hay đỏ sanhô*, thon hẹp; môi dài 2-4,5 cm không thùy, có sóng giữa hẹp dài và 2 sóng cạnh hơi ngắn hơn.

GialaiCôngtum (hình theo Seidenfaden)

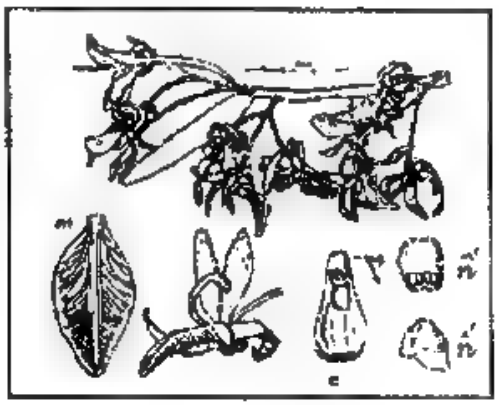

- Small plant; flowers deep orange; lip without lobes, with 3 long crests.

11.033 - Dendrobium gratiosissimum Reich. f.. Ythảo, Hoàngthảo.

Phonglan có thân thõng dài 30-90 cm, hơi dẹp ở phần trên; lóng hơi phù ở trên. Lá có phiến xoan thon nhọn, dài 7-10 cm, rộng 1-1,3 cm. Chùm ngắn, mang 2-3 hoa *trắng với môi vàng đậm ở tâm*; môi rộng, bìa rìa lông mịn, móng tímtím.

GialaiCôngtum, Đàlạt, Bảolộc; I-III. Một "Thạchhộc".

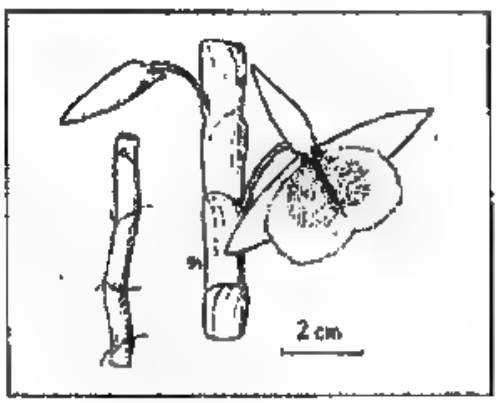

- Flowers white, lip yellow, finely serrulate, centre deep yellow.

11.034 - Dendrobium harveyanum Reichb. f. Thùytiên tua

Phonglan thành bụi; thân hình thoi hẹp ở đáy, dài đến 20 cm. Lá có phiến thon nhọn, dài 6-10 cm. Chùm ở nách lá; hoa 2-5, đẹp với môi to, *vàng hay đỏ sanhô thuỳ cạnh hẹp, cao, có rìa lông dài ở đáy*, từtừ ngắn đến chót môi.

Đàlạt.

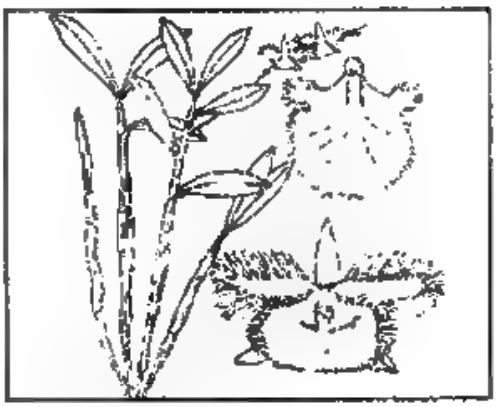

- Flowers coral-red; petals long ciliate along edges.

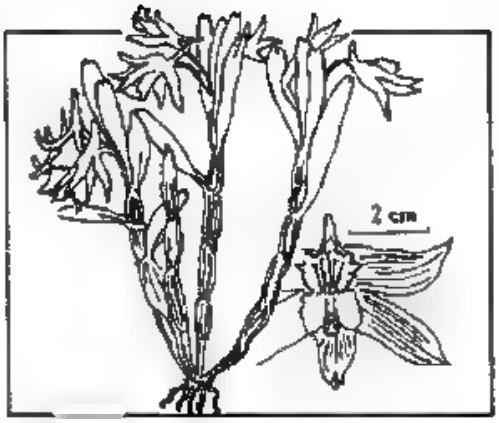

11.035 - Dendrobium heterocarpum Lindl.. Nhấtdiệmhoàng.

Phonglan thành bụi đứng; thân hình dùi, dài 20-45 cm, có rãnh. Lá có phiến tròndài thon, dài 10-13 cm, đầu tà, có 2 thuỳ. Hoa từng cặp, *to, màu vàng rơm, môi cam có sọc đỏ hay nâu*; phiênhoa dài 3 cm; môi hình bánhbò, hay mũi giáo, dài 4 cm; phấnkhối 4.

Vùng Đàlạt.

- Flowers bright brownish yellow, lip orange with red or brown veins.

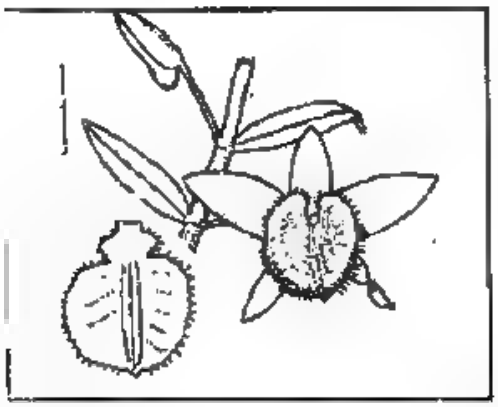

11.036 - Dendrobium loddigesii Rolfe. Nghệtâm.

Phonglan thành bụi nhỏ, *thòng*; thân hình trụ to 5-7 mm. Lá có phiến nhỏ, dài 4-6 cm, rộng 13-18 mm. Hoa côđộc *đốidiện với lá*, thường ở nơi lá đã rụng; cọng ngắn; láđài tím đọt; hoa *tía với tâm vàng nghệ*; cánhhoa có bàng đốm ở giữa; môi tròn, có lông dài mặt trên và có rìa mịn, tàm vàng nghệ, chót tímtím; móng ngắn.

B.

- Stem cylindrical, 20 m long; inflorescence short; flowers white or purple, lip yellow.

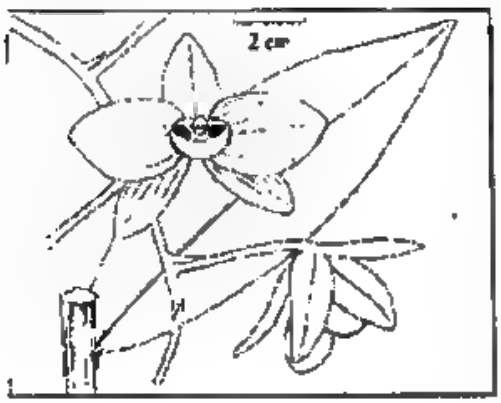

11.037 - Dendrobium moschatum (Buch.-Ham.) Sw.. Tháibình.

Bụi *cao đến 1,5 m*; thân hình trụ có rãnh, không lá khi pháthoa. Lá có phiến tròndài thon, đầu lõm, dài 7-12 cm, gân chánh 7-9. Chùm dài 20-30 cm; cọng dài; *hoa vàng anh*, to 4,5 cm; môi có lông dày, hình chén, màu *cam sậm, có 2 bớt đỏđỏ tròn*, bìa rìa mịn.

Bìnhtrịthiên, Đàlạt. Thân, lá trị đau tai.

- Flowers bright yellow, lip with 2 reddish blotches (*Epidendrum moschatum* Buch.-Ham.).

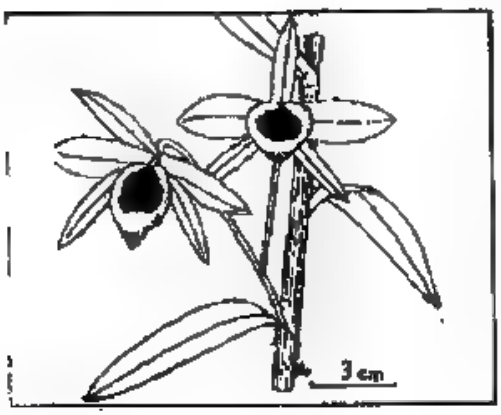

11.038 - Dendrobium nobile Lindl.. Thạchhộc, Hoàngthảo.

Phonglan có thân cao 60 cm, to đến 1 cm, có rãnh dọc. Lá có phiến thon, dài 8-12 cm, rộng 2-3 cm, đầu nhọn; bẹ mau rụng. Chùm 2-4 hoa, ngắn; cọng và noãnsào dài 4 cm; hoa *to, tíatía*; cánhhoa cao 4 cm; môi có *bớt đỏ ở tâm*, bìa giún.

Nghệtĩnh, QuảngnamĐànẵng, Đàlạt.

Trị khô cố, kiệnvị. Chứa dendrobin: thuốc-tê,hạ đường/máu, hạ huyếtáp, sinhgiải.

- Flowers purple or purple tinted, lip red in centre.

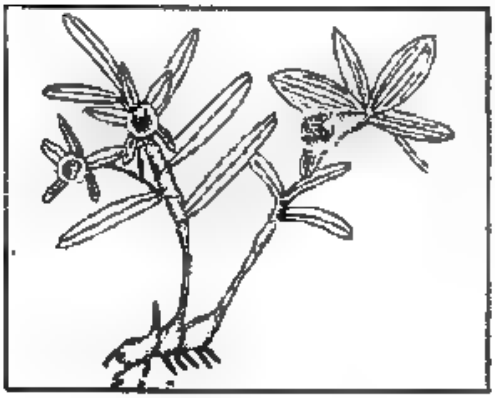

11.039 - Dendrobium nobile var. **albolutem** Huyên & Aver.

Thân cao 25-30 cm, to 1,5 cm. Lá to 4-8 x 2-2,5 cm, chót hátxứng. Tựtán 2-hoa; cọng xanh; láhoa tái, cao 6 mm; hoa rộng 4,5-5 cm, *thơm*, ládài 3-3,5 x 0,7-0,9 cm, cánhhoa xoan to 2,8-3,2 x 1,2-1,5 cm, môi dài 3 cm, *trắng tâm vàng*, cột lục.

GialaiCôngtum; IX-X.

- Lip white, center yellow.

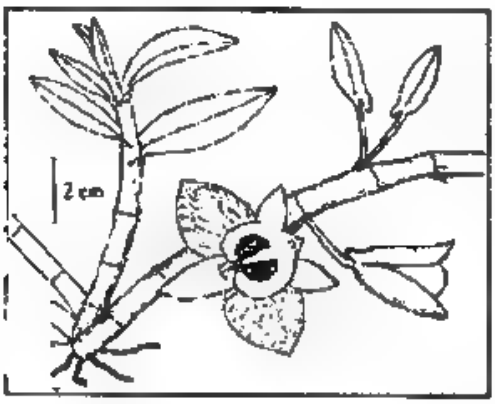

11.040 - Dendrobium parishii Reichb. f.. Songhồng.

Phonglan có thân *đứng hay thòng* dài 20-190 cm, to 5-8 mm, có bẹ trắng. Lá có phiến thon, dài 8-10 cm, rộng 1-1,5 cm. Hoa 1-3 trên cọng ngắn, *rất thơm, màu hường tímtím*; cánhhoa cao 3 cm, rìa lông; môi có *2 bớt đỏ bầm*, phần sau hường có sọc ngang đỏ, bìa có răng mịn.

Rừng bán-thay-lá khô: Hảiphòng, Quảngtrị, GialaiCôngtum, Đàlạt.

- Flowers pink purplish, lip with 2 dark purple blotches.

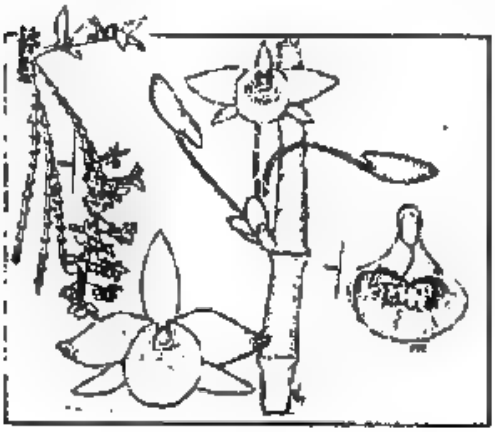

11.041 - Dendrobium pendulum Roxb.. Hoàngnhan.

Phonglan có thân mọc ngang hay thòng, dài 30-40 cm, to vào 1 cm, thường *rất phù ở mắt* (rộng đến 1,5 cm). Lá có phiến thon hẹp, to 10-12 x 1,5-1,8 cm. Chùm ngắn ít hoa; cọng và noãnsào dài 4-5 cm; hoa to, rộng 6-7 cm, *tía hay trắng có chót tímtím*; môi dài 2,5 cm, *tâm vàng*, có lông hai mặt; móng dài 4-5 mm.

B: San-tân-Ngai (Laichâu).

- Stem strongly swollen at nodes; flowers purple or white with purple tips, lip yellow in centre.

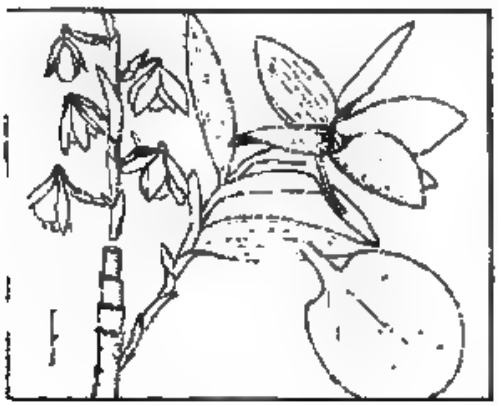

11.042 - Dendrobium perulatum Gagn.. Thạchhộc vảy.

Lan có thân khísinh không phù ở mắt, thân già màu vàng như Tre, còn *mang bẹ rìa của lá còn lại*. Lá xoan thon. Phátthoa *ngắn*, mang 1-2 hoa; *hoa trắng, tâm của môi vàng*; cánhhoa không vặn, móng ngắn; môi không chai; nắp phún.

Laichâu, Dilinh (hình theo Seidenfaden).

- Stem yellow with desintegrated sheath; flowers white, lip's centre yellow.

11.043 - Dendrobium cretaceum Lindl.. Thạchhộc vôi.

Phonglan có *giảhành hình thoi* màu nâu tím, có rãnh, trên đó là *thân mảnh* ít nhánh, dài 20-30 cm. Lá có phiến bầudục, có đốm nâu đỏ. Hoa to, *trắng, có sọc đỏ*; phiến hoa dài 2,5-3 cm; môi có 3 sọc vàng, thuỳ 3, cạn.

Địnhquán, Biênhòa; I.

Flowers white with red stripes, lip yellow striped (*D. polyanthum* Lindl.).

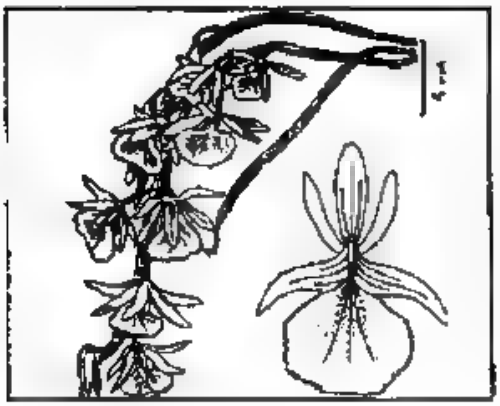

11.044 - Dendrobium primulinum Lindl.. Longtu.

Phonglan có thân mảnh, đứng hay thòng, hình trụ, dài đến 45 cm. Lá có phiến thon, dài 8-10 cm, rộng vào 2 cm, chẻ hai ở đầu. Hoa *hường, tímtím đọt*, rộng 6 cm; môi xoan rộng, có 3 thuỳ, bìa có răng mịn và rìa lông, gần như *trắng, có đốm vàng và tím* ở đáy; cột có nắp tía.

Núi cao: B, Lâmđồng. Thân không lá lúc pháthoa.

- Flowers pink or bright purple; lip white with purple and yellow dots.

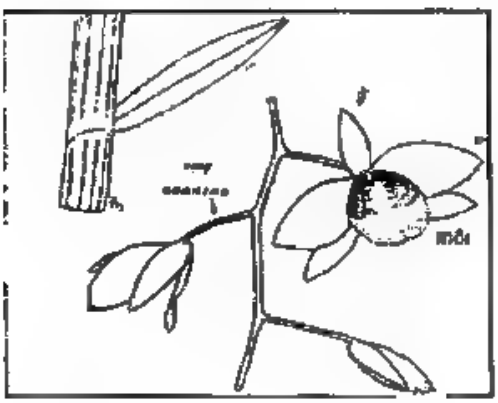

11.045 - Dendrobium pulchellum Roxb. ex Lindl.. Lộnglấy.

Phonglan có thân hình trụ dài đến *1-2 m*; lóng có *sọc dọc đỏ*. Lá có phiến dài 10-15 cm, hẹp ở hia đầu, rộng 2-3 cm ở giữa. Chùm ngoài nách lá, dài 10-20 cm; *hoa to*, rộng 6-8 cm, *hường hay vàngvàng, môi có 2 bớt đỏ*, xoan, rìa lông, đầu lõm; cột cao 6 mm.

Rừng Dầu: Quảngtrị. Một "Thạchhộc".

- Flowers pink or cream, lip with 2 red blotches(*D.dalhousianum* Wall.)

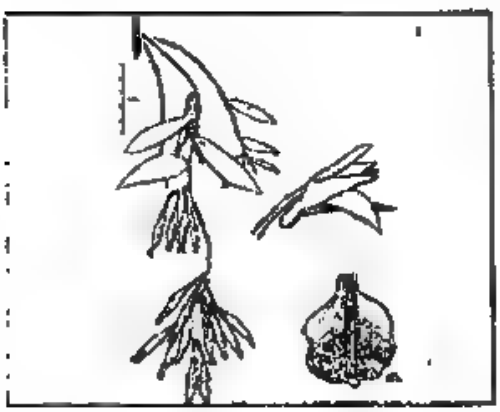

11.046 - Dendrobium stuartii Bailey. Túngọc.

Phonglan thành bụi; thân mảnh, *thòng, mảnh*, dài đến 30 cm, có lá lúc trổ bông. Lá có phiến bầudục nhọn, dài 6-7 cm. Pháthoa ngắn, mang 2-7 hoa *vàng lục, có khi hơi tía*, dài vào 1 cm; phiếnhoa thon; môi xoan rộng, có lông mặt trên, bìa có răng mịn.

Nam Cáttiên, hòn Thốchâu (Kiêngiang). Hoa tự thụ-phấn, có khi nhụ đều (hình theo Seidenfaden).

- Flowers greenish yellow, lip pubescent (*D. tetrodon* auct.non Reichb. f. ex Lindl.).

11.047 - Dendrobium tortile Lindl.. Vũnữ.

Phonglan có thân hình dùi, phù ở phần trên, có rãnh, lúc khô màu vàng tươi. Lá có phiến dầu lõm, dài 9 cm. Pháthoa ở phần không lá, mang 2-4 *hoa to, tía hay hườnghường*; phiénhoa dài 3,5-4,5 cm, *quắn*, môi dài 4,5 cm, trắng đến lục vàng có gân; cột màu lục, nắp tía.

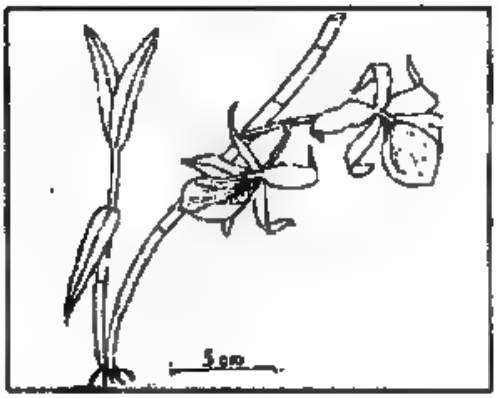

Làocai, Hàsơnbình, Quảngtrị, Đàlạt.

- Flowers purple or pinkish, lip white to greenish yellow.

11.048 - Dendrobium wardianum Warner. Ngũtinh.

Phonglan *thòng*; thân dài hơn 60 cm, lóng dài 1-3 cm, mắt hơi phù (rõ ở thân già). Lá có phiến xám đậm, chót có 2 răng không bằng nhau. Hoa 1-vài ở phần không lá; láhoa tròndài; phiénhoa *trắng chót tím*, dài 4 cm; môi có 3 thuỳ cạn, chót tím, bìa vàng lợt, tâm vàng nghệ, có bột tím, móng rất ngắn; cột ngắn, nắp trắng.

Tr.

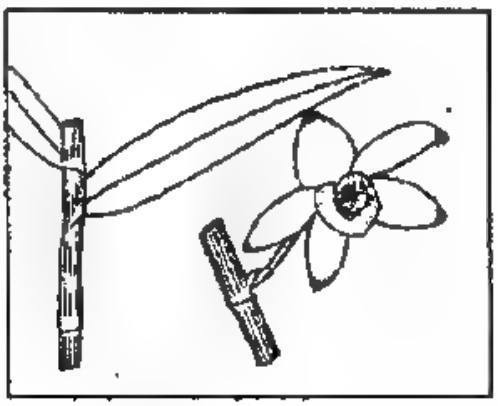

Tepals white, purplish at tips; lip with 2 dark spots.

Brevifloræ:

11.049 - Dendrobium aduncum Wall. ex Lindl. Hồngcâu. Phonglan có thân *thòng* dài 60 cm, hình trụ suông, hơi chữ chi. Lá có phiến thon hẹp, dài 7-8 cm, rộng đến 2 cm. Chùm ở phần không lá, mang ít hoa; hoa *tímtím hay hường lợt*, rộng 3,5 cm; phiénhoa dài 2 cm; môi cao 1,2 cm, 3 thuỳ, thuỳ chót nhọn, có một lồi hình lưỡi liềm và một sống giữa.

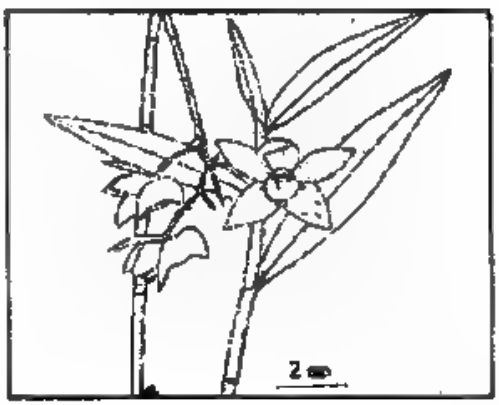

B đến Đàlạt, Đồngnai.

- Flowers violet tint or pinkish, lip with glossy callus.

11.050 - Dendrobium dantaniensis Guill.. Đatân.

Thân dài 25-30 cm, to đến 1 cm, chia nhánh ở dây. Lá có phiến thon hẹp, to 4-7 x 0,6-0,8 cm. Phathoa ở phần không lá, chum 5-6 hoa; phiến hoa *tímtím, có vân trắng*; cánhhoa nhỏ hơn láđài; môi *trắng ở dây, vàng và tímtím ở trên*; cột trắng, nắp vàng.

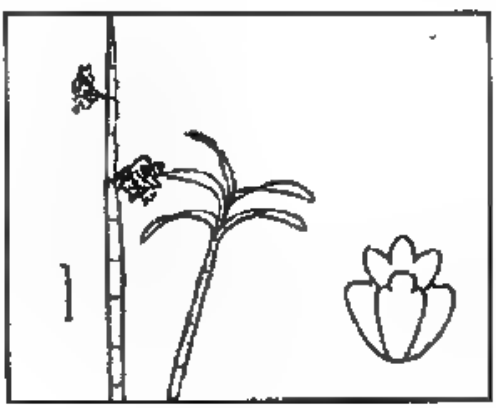

Đàlạt.

- Flowers violet tint.

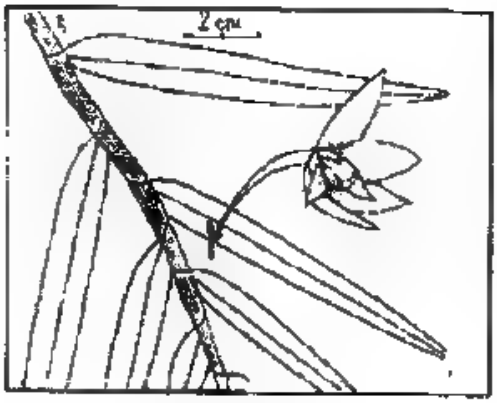

11.051 - Dendrobium faulhaberianum Schltr.. Bạchtrúc.

Thân cao đến 1 m, hình trụ. Lá có phiến tròndài thon, đầu nhọn, dài 6-9 cm. Chùm dài 3-4 cm; hoa *thơm, trắng tímtím*; môi hình bánhbò, đầu *nhọn*, có một cạnh ngang, mập, có lông; cột có đầu đỏ đậm.

Quảngninh, Binhtrịthiên, Hảivân, GialaiCôngtum, trên đá hay phụsinh; III.

- Flowers white violet tint; epichile acute (*D. oxyanthum* Gagn.).

11.052 - Dendrobium hercoglossum Reichb. f.. Mũi câu.

Bụi; thân *hẹp như có cọng ở đáy*, cao 10-30 cm, to 5 mm, không lá lúc trổ bông. Lá có phiến thon hẹp, dài 6-cm, đầu lõm, bấtxứng. Chùm đốidiện với lá; hoa *tím đọt*, rộng 3 cm, phiếnhoa nhọn; môi trắng, chót có mũi uốn dạng *như một cựa*.

Binhtrịthiên đến Đalạt.

- Flowers light violet, lip white; operculum dark purple (*D. poilanei* Guill.).

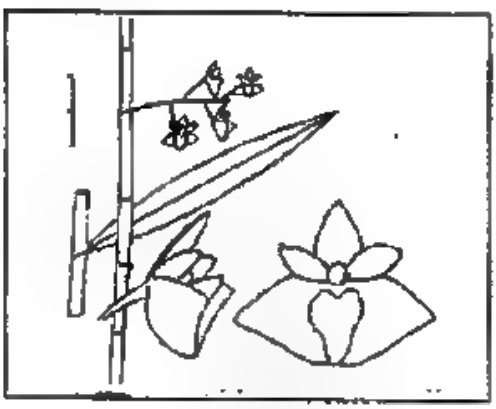

11.053 - Dendrobium linguella Reichb. f..Tiêuthiệt.

Phonglan có thân *thòng, dài 40-100 cm*, hình trụ đều. Lá có phiến thon nhọn, dài đến 10 cm Chùm ở phần thân không lá, dài 4-6 cm, mang 2-8 hoa; hoa rộng 2 cm; ládài giữa cao vào 1 cm; cánhhoa cạnh ngắn hơn; môi xếp, có cục *chai* tròn giữa phần dưới có lông, phần trên hình tàu, tamgiác *nhọn*; cột có nắp tía đậm.

Rừng ven suối: Tamđảo, Bảolộc.

- Epichile broad triangular, acute.

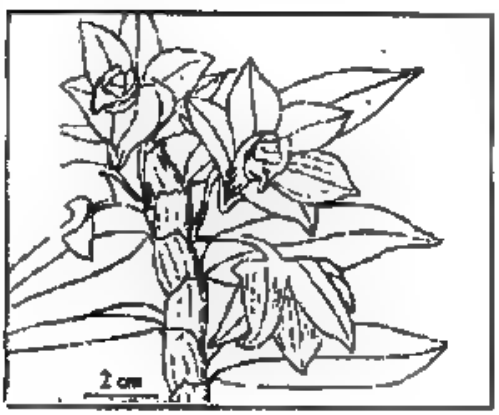

11.054 - Dendrobium aqueum Lindl.. Bạchhoàng.

Phonglan có giảhành cao đến 60 cm, nằm một phần; lóng ngắn. Lá có phiến dài 5-10 cm, đầu nhọn. Hoa 1-2 trên một u, rộng 4-5 cm, *màu ngà, môi có bớt vàng*; phiếnhoa nhọn, xoan rộng; môi có 3 thuỳ cạn, thuỳ giữa có rìa, chót uốn, mặt trên có lông.

Tr (hình theo Wight).

- Cultivated (*D. album* Wight).

Formosae:

11.055 - Dendrobium bellatulum Rolfe. Bạchhoảhoàng.

Phonglan có *giảhành ngắn*, hình thoi, có 3 đốt, cao 3-5 cm. Lá 2-5 ở chót, có phiến thon, đầu có 2 thuỳ không bằng nhau, có lông. Pháthoa 1-3 hoa *trắng*; cọng và noãnsào dài 2 cm; phiếnhoa dài 2 cm, đứng; *môi màu cam đỏ chói*, giữa có 3 sóng dài và mỗi bên có một sóng ngắn, thuỳ chót hình thận. Nang.

GialaiCôngtum, vùng Đàlạt; I-III. Hoa *như bông giả!*

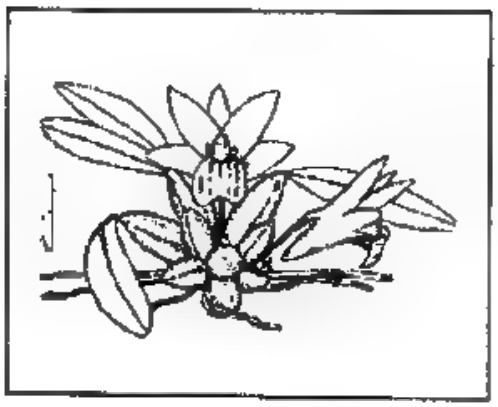

- Flowers bright white; epichile orange.

11.056 - Dendrobium christyanum Reichb. f.. Hỏahoàng.

Phonglan có thân nhỏ, *hình dài*, cao 4-6 cm. Lá 2-3, có phiến xanh đậm, dài 3-4 cm, có lông nâu đen, đầu lõm. Hoa 1-2, trên một u, *trắng, môi có sóng giữa đỏ và vàng*, có 5 hàng hạt tròn, thuỳ cạnh đứng, phiến nhọn, hơi uốn ở chót, dài 2 cm; cọng và noãnsào dài 2 cm.

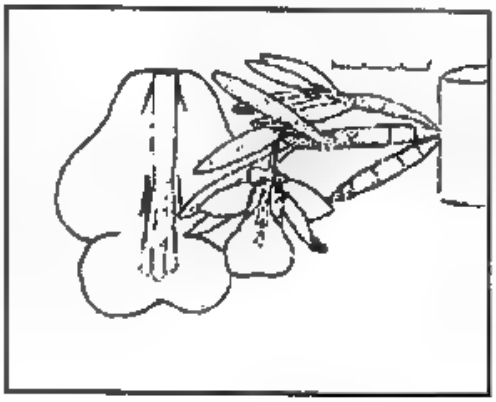

Rừng caođộ, trên Thông ba-lá, từ Côngtum vào; VI-VIII (hình theo Seidenfaden).

- Flowers bright white, lip red and yellow veined (*D. margaritaceum* Finet).

11.057 - Dendrobium cariniferum Reichb. f.. Rạng vàng.

Phonglan có thân đứng to, dài 20-30 cm, to 6-8 mm. Lá có phiến tròndài, to 6-9 x 1,5-2 cm, chót có mũi nhỏ, có 2 thuỳ nhỏ, hay không thuỳ, dai, không lông. Pháthoa ngắn, 2-3 hoa; hoa *to, vàng tươi*, dài đến 5 cm; cọng *xu*; phiếnhoa 7 gân; ládài (dài 3 cm), có *sóng ở lưng chạy dài đến trên noãnsào*; môi tamgiác với thuỳ chót nhỏ.

Vùng Đàlạt; V.

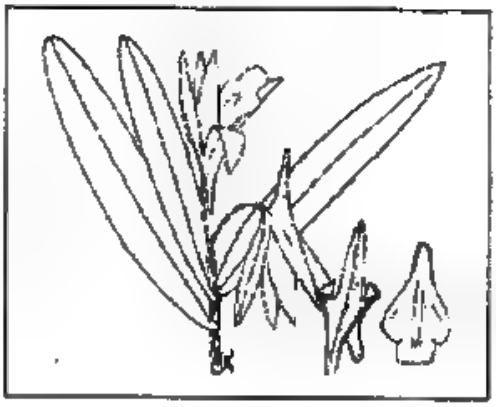

- Side sepals with keel downward on ovary (*D. wattii* auct. non Reichb. f., Guill., Gagn.).

11.058 - Dendrobium draconis Reichb. f.. Nhấtđiểmhồng.

Phonglan có thân cao 20-40 cm, có *lông đenđen*. Lá có phiến ôm thân, dài 5-7 cm, rộng 1,5-3 cm, gânchánh 7, mảnh. Pháthoa ở ngọn, 2-5 hoa *trắng có ngời như sáp với môi có sọc đỏ, thơm*; phiếnhoa cao 3 cm; môi hình vìcầm, có sọc màu đỏ cam, thuỳ chót nhọn; cột xanh, cao 5 mm.

Rừng thưa: Bànà, Nhatrang, Langhanh, Binhlong; III-IV.

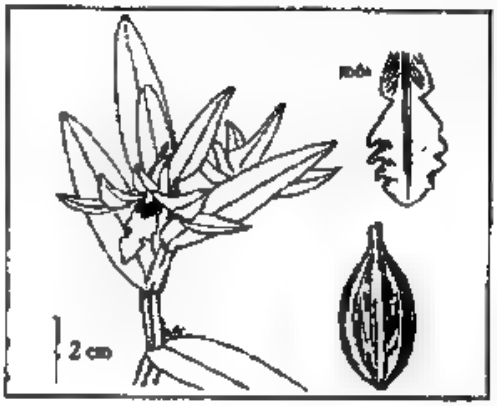

- Flowers white, lip orange striped.

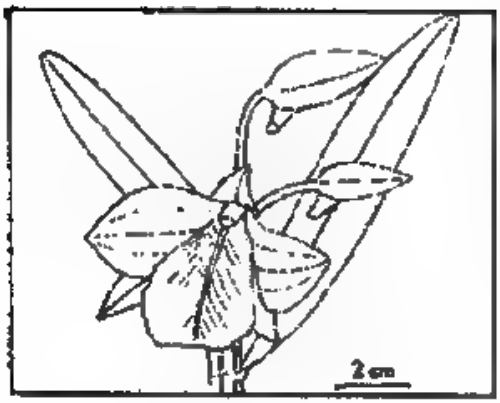

11.059 - Dendrobium formosum Roxb. ex Lindl.. Bạchnhạn.

Phonglan có thân đứng cao 45 cm, hình trụ, có rãnh. Lá có phiến xanh đậm, dài 7-12 cm, đầu lõm; bẹ có *lông mịn đenden*. Chùm ngắn ở chót hay nách lá; cọng dài 4-5 cm; hoa *to, trắng, môi cam đợt* ở trong, trắng ở ngoài; cánhhoa xoắn; môi dài đến *7 cm*, rộng 3,5 cm, có 2 u vàng ở giữa và nhiều mụt.

Đàlạt; III.

- Flowers white, lip to 7 cm long bright orange red.

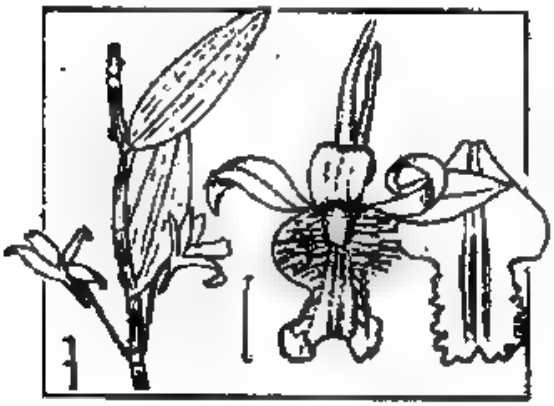

11.060 - Dendrobium ochraceum De Wild.. Cánh- sét

Phonglan có thân hình trụ tròn, hơi *chĩ chi*, to 4-5 mm, có *lông đen*. Lá có phiến tròndài, to 5-7 x 1,5-2,5 cm, đầu có 2 thuỳ không bằng nhau. Pháthoa ngắn trên nách lá; hoa cao 2,5-3 cm; phiếnhoa *quắn* xoanxoan, nhọn; cánhhoa bìa *giún*; môi có thuỳ cạnh tròn, thuỳ chót giún, chót lõm.

B, Côngtum (hình theo Seidenfaden).

- Tepals twisted, lip with emarginate recurved apex.

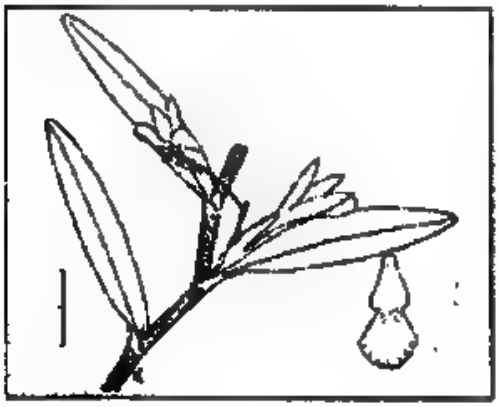

11.061 - Dendrobium virgineum Reichb. f.. Hồngtâm.

Phonglan thành bụi với thân cao 40-60 cm; lóng có rãnh, to 6-7 mm. Lá có phiến tròndài, to 5-7 x 1,5-2,7 cm, chót có 2 thuỳ nhỏ, không bằng nhau, mặt dưới có lông. Chùm dài 2-3 cm; cọng và noãnsào dài 1,5-2 cm; hoa *trắng, đỏ ở tâm*; ládài giữa dài 22-30 mm; cánhhoa cạnh với 7 gân; môi hình đờn, dài 27 mm, có 5 gân đỏđỏ.

Bạchmã, Côngtum, Bảolộc.

- Flowers white; epichile orbicular at apex (*D. kongtumensis* Gagn.).

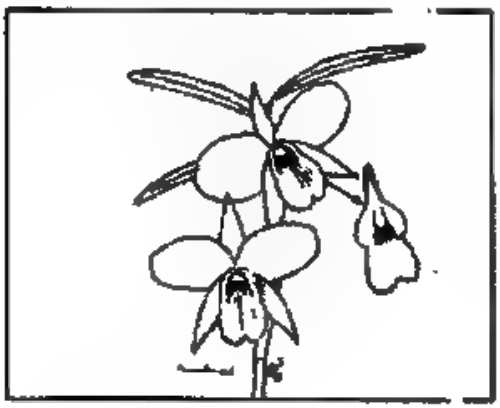

11.062 - Dendrobium infundibulum Lindl.

Lan làm thành bụi cao 20-30 cm. Lá có phiến to 10 x 1 cm. *Hoa to, trắng, đẹp*; ládài giữa co 3-4 cm; môi dài 3,5-4,5 cm, hạthiệt *rộng* hơn thượngthiệt, có chai chẻ, thượngthiệt có bìa rua, chót lõm sâu.

Rừng dày trên 1.200 m, nơi không bị lưa rừng: Bùđăng (hình theo Seidenfaden).

- Plant to 30 cm high; flowers large, white.

11.063 - Dendrobium wattii (Hook. f.) Reichb. f.. Hoạtlan.

Phonglan thành bụi đứng cao 20-30 cm; thân hình trụ, to 6-8 mm, *hẹp lại và có phủ ở đáy*. Lá có phiến thon dài 6-9 cm, rộng 10-13 mm, dai, không lông. Pháthoa 1-3 hoa to 5 cm; phiếnhoa giống nhau, *trắng*, dài 3 cm, môi có *bớt vàng*, có 3 sống dọc, bìa giún hay rìa, thuỳ giữa *đầu cắt ngang*.

Núi cao: Bửđăng, Đàlạt, Langbian. Rất gần *D. formosum*.

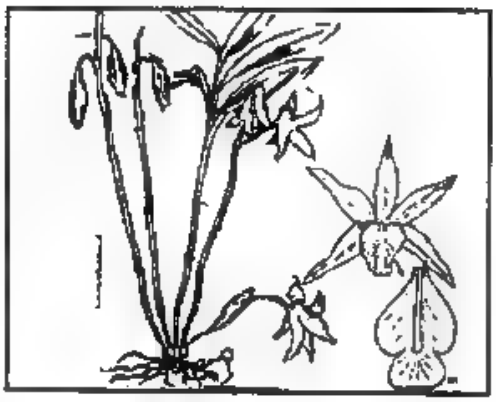

- Flowers white with central yellow blotch (*D. evrardii* Gagn., *D. longicornu* Guill. non Lindl.).

11.064 - Dendrobium longicornu Lindl.. Đạigiác.

Phonglan cao 30-35 cm; thân mảnh to vào 4-5 mm. Lá có phiến thon, dài 5-7,5 cm, không hay có lông ngắn, bẹ có *lông đen*. Pháthoa 1-3 hoa *trắng hay vàngvàng* với *môi vàng có sọc cam* và đài giữa cam; phiếnhoa cao 1,8 cm, môi có đáy hẹp, dài 3 cm, có 3 gân dọc, thuỳ chót *đầu tà*.

Rừng dày: Hoàngliênsơn, Tamđảo, đỉnh Langbian.

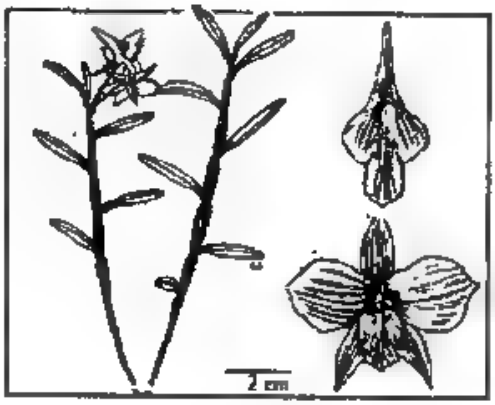

- Flowers white with lip yellow, red stiped.

11.065 - Dendrobium williamsonii Day & Reichb. f.. Bìnhminh.

Phonglan có thân cao 30 cm; bẹ lá có *lông thưa, đenđen*. Phiến lá tròndài to 10 x 2 cm, chót có 2 răng không bằng nhau. Cọng thường mang 2 hoa; hoa to, đẹp; phiếnhoa *màu ngà, chót vàngvàng*; láđài có sống; *môi vàngvàng, có bớt cam đậm*, có lông như gai đứng.

Rất gần loài trên, nhưng noãnsào không nhận sống từ láđài. Bànà, Đàlạt.

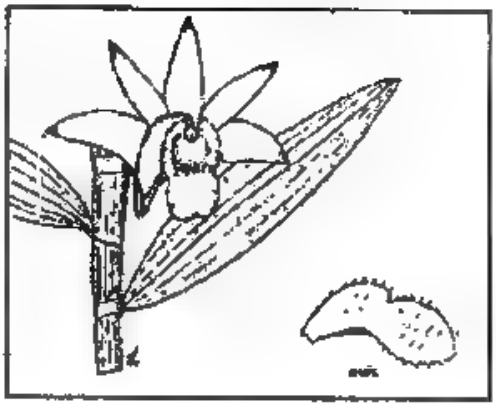

- Keel on sepals back not continuing down the ovary.

Stachyobium:

11.066 - Dendrobium incurvum Lindl.. Hạclan

Thân hơi hình thoi. Lá thon hẹp dài. Chùm ít hoa ở nách lá; hoa có láđài giữa cao 10 mm; môi hình thoi hai lần dài hơn ngang, *không thùy cạnh rõ*, dáng, đáy dính vào cột tạo móng cao 2 mm, cục chai cắt ngang ở đầu; càm hẹp.

Bảolộc, Nam Cáttiên.

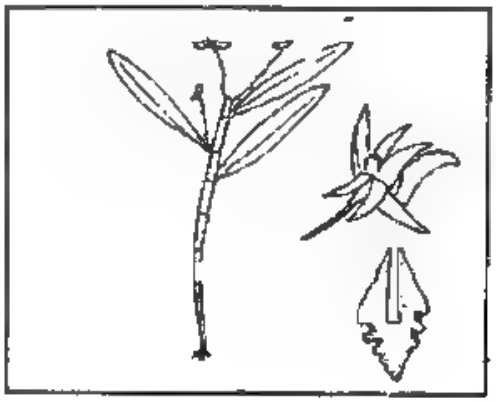

- Lip without sidelobes, with greenish purple veins, median callus truncate.

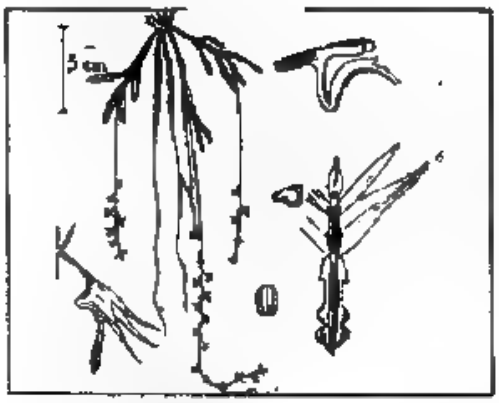

11.067 - Dendrobium hemimelanoglossum Guill.. Phinữ.

Phonglan thành bụi *thòng*; thân dài 5 cm, to 1-2 mm. Lá có phiến hẹp, dài 2-7 cm, đầu tà hay nhọn. Chùm dài, mảnh; hoa *xanhxanh*, cao 9 mm; ládài hẹp; cánhhoa thon, cao 7 mm; môi dài có thuỳ chót giún, *tím đen*. Nang dài 1,4 cm.

Đàlạt. (hk..h theo)

- Pendent; flowers on long raceme, greenish with lip dark violet on mid lobe (*D. bonianum* auct., non Gagn., Phạmhoàng).

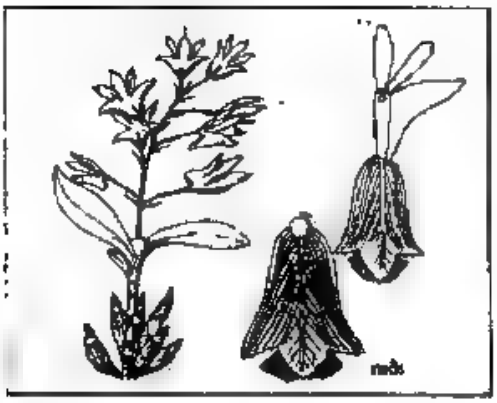

11.068 - Dendrobium delacourii Guill. Điểulan.

Phonglan thành bụi có thể cao 40 cm. Lá có phiến tròndài đến hẹp, dài 9 cm. Chùm dài 10-20 cm, hơi dày; hoa *vàng tươi, môi vàng đậm*; phiénhoa cao vào 1,1 cm; cánhhoa rộng ở trên; môi có *sọc tía*, có 3 thuỳ, 3 sống ở giữa và *rìa dài ở thuỳ giữa*; phấnkhối 4.

Quảngtrị, Đồngnai, Sôngbé, Tâyninh.

- Flowers light yellow, lip with purple stripes (*D. ciliatum* Auct. non Par. ex Hook. f.).

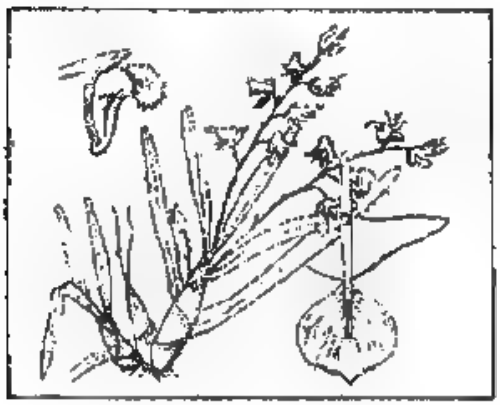

11.069 - Dendrobium langbianense Gagn.. Lan bang.

Phonglan thành *bụi nhỏ*; thân cao 1-2 cm mà thôi, phù thành thoi, mang 4-6 lá có phiến hẹp, dài 1-3 cm, đầu lõm. Chùm 1-3 ở nách lá; hoa *màu tái*, ộng 1 cm; ládài giữa hẹp nhọn, dài 6,5 mm; cánhhoa thon, dài 7 mm; môi có 3 thuỳ cạn, có *sọc đỏ hay nâu đậm*, bìa có răng và dợn.

Đàlạt.

- Flowers pale, epichile 3-lobate at apex, red or dark brown striped.

11.070 - Dendrobium venustum Teijsm. & Binn.. Yếudiệu.

Phonglan có thân cao 30-40 cm, lóng dài, tròn, to 8-9 mm, lâng. Lá có phiến hẹp, to 9 x 1.5 cm, mỏng, gân 7. Pháthoa chia nhánh ở ngọn, dài đến 20 cm; *hoa lục môi vàng*; cọng và noãnsào dài 11 mm; môi tamgiác ngược, có 3 sống giữa và 2 bên có nhiều gân xéo, gần mũi có rìa dài.

Trungbộ đến Đồngnai, Tâyninh.

- Flowers with tepals 11 mm long, green with yellow lip (*D. ciliatum* Par. ex Hook. f.).

11.071 - Dendrobium simondii Gagn.

Thân cao 10-20 cm. Lá có phiến to 7 x 1,7 cm, chót có 2 tuỳ hơi không bằng nhau.Phátհoa gần ngọn dài 8-12 cm; hoa 8-19, khá to, trắng hơi lục, môi có thùy cạnh ửng tía, thùy giữa có đốm tía; cọng và noãnsào dài1-2 cm; ládài giữa cao 14-19 mm; môi có 3 sống dọc lục.

Tâynınh (hình theo Simond)

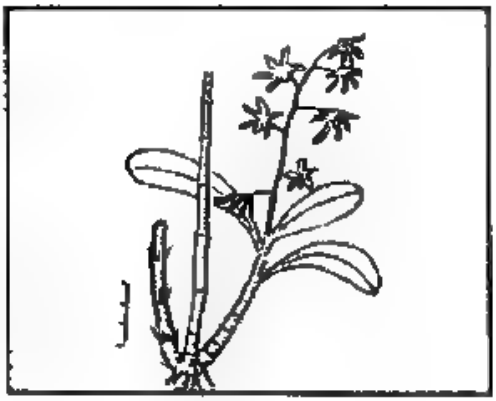

- Flowers greenish white, lip with raisng purple sidelobes, epichile with mauve dots, 3 green keels on blade.

Pedilonum:

11.072- Dendrobium cumulatum Lindl.. Phongphú.

Phonglar có thân hình trụ cao 10-20 cm, to 6-8 mm, lóng dài 1,5-2 cm. Lá có phiến thon hẹp, dài vào 10 cm, rộng 2 cm, chót nhọn. Hoa từng cặp, *trắng hay ngà, có đốm đỏ tía*; cọng và noãnsào dài 3-3,5 cm; phiếnhoa dài 2 cm; môi có móng dài 1,5 cm, phiến hẹp dài ở đáy.

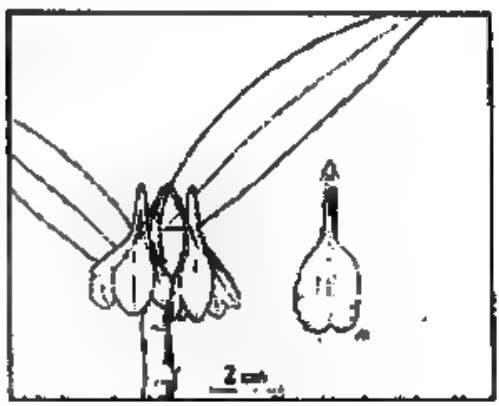

Đàlạt.

- Flowers cream with magenta spots.

11.073 - Dendrobium intricatum Gagn.. Luốn

Phonglan có thân đứng mảnh, to 2-3 mm. Lá có phiến thon, to 5-10 x 1-1,5 cm, mỏng, gân chánh 5. Chùm ngắn ở phần không lá, mang ít *hoa lưỡnghưởng*; cọng và noãnsào dài 15 mm; ládài giữa dài 1 cm, 7 gân, ládài cạnh kéo dài xuống mỏng; môi xoan, có cọng dài, phần dưới có 1 sống hình móng ngựa, móng dài, nhọn; cột 3 mm.

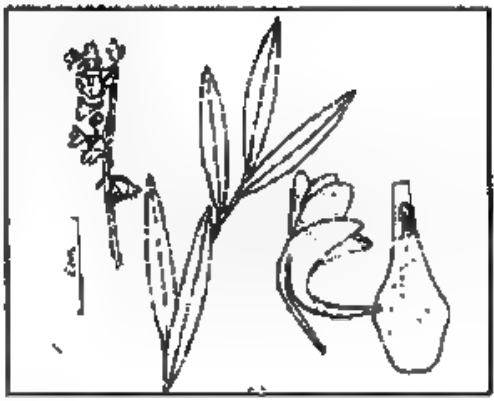

Rừng dày: Đàlạt, Bảolộc, Phúquốc.

- Flowers pinkish; lip with horse-shoe-shaped crest, spur curved.

11.074 - Dendrobium filicaule Gagn.. Mộclan chỉ.

Lan có thân mảnh như chỉ, dài 20-30 cm, to 1 mm, màu rơm. Lá như lá Hoàbản, to 5 x 0,5 cm, nhọn. Phátհoa ở ngọn, 1-hoa; láhoa nhỏ; hoa *hướng lợi*, dài 1,5 cm; ládài giữa to 9 x 4 mm, 5 gân; cánhhoa 3 gân, to 10 x 3 mm; môi dài 17 mm, 3 thuỳ; cột cao 3 mm.

Trên rêu và mùn: Bạchmã.

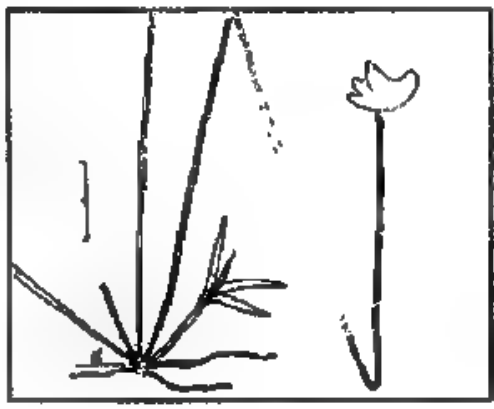

- On rock or humus; flowers pink.

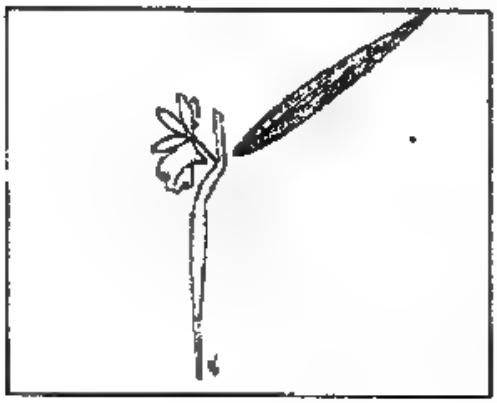

11.075 - Dendrobium pseudointricatum Guill.. Mộclan rối.

Lan nhỏ, cao vào 10 cm, có thân to 6-8 mm, từtừ hẹp ở đáy. Lá thon hẹp, dài 5-7 cm, rộng 7-15 mm, Chùm 2 hoa nơi lá đã rụng; hoa *trắng hay hơi vàng*, có cọng và noãnsào dài 1-1,5 cm, ládài và cánhhoa dài vào 1 cm, 3 gân; môi dài 15 mm, mặt trên có dám lông quần ở chót.

Bảolộc.

- Flowers white or yellowish.

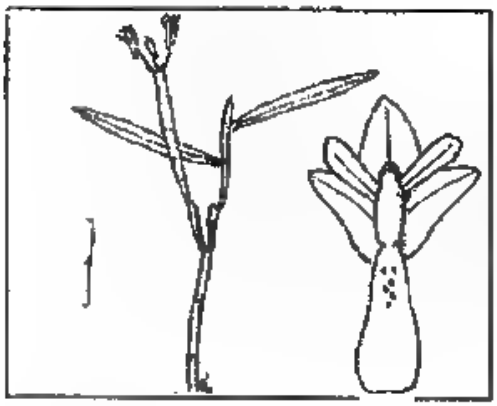

11.076 - Dendrobium parcum Reichb. f.. Tiểuthạch.

Phonglan có thân mảnh, dài đến 50 cm, to 1 cm, dẹpdẹp, vàng, chia nhánh. Lá có phiến hẹp dài, to 3-6 x 0,6-0,8 cm, mau rụng. Chùm ngắn mang 4-5 *hoa nhỏ, lục vàngvàng có đốm tía*; cọng và noãnsào dài vào cm; ládài trên cao 2 mm; cánhhoa cạnh dài 3,5 mm; môi có móng dài 6 mm, phiến 9 mm, bầudục, đầu lõm, có đốm tía ở hạthiệt; cột 5 mm.

Langbian, Đàlạt.

- Tepals whitish or light yellow, lip yellow with purple spots on hypochile (*D. parcoides* Guill.).

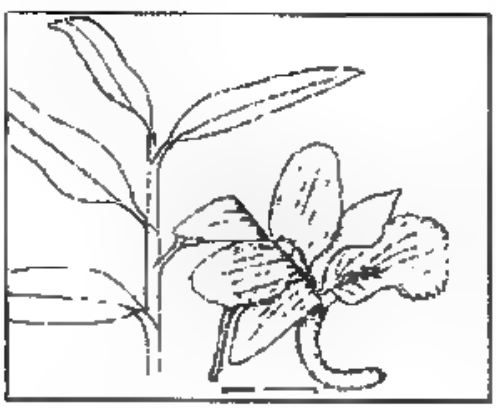

11.077 - Dendrobium hamatum Rolfe. Mộclan móc.

Thân hình trụ đều, không nhánh; lá có bẹ. Pháthoa *ngắn*; tươngđối ít hoa; hoa tươngđối *nhỏ*; ládài lưng cao 16-18 mm, ládài cạnh cạnh dính nhau ở đáy thành *móng cong*; môi hình đòn, thuợngthiệt dúng.

N (hình theo Seidenfaden).

- Inflorescence short; lip panduriform, epichile with wavy edges.

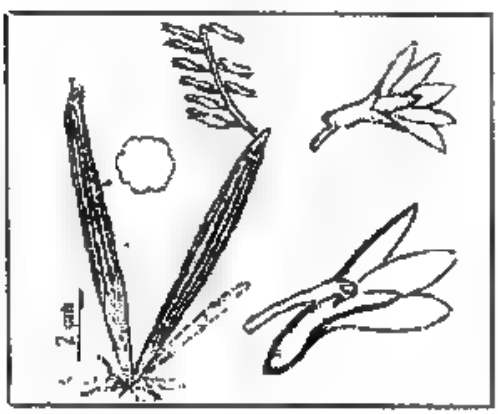

11.078 - Dendrobium secundum (Bl.) Lindl.. Báohi.

Phonglan cao 50-70 cm, thân hình thoi, có rãnh. Lá có phiến tròndài hay thon, dai 6-14 cm đầu nhọn, có 2 thuỳ. Chùm đứng xéo, dày; hoa *gần một bên, tía môi vàng*; phiếnhoa xoan nhọn; môi dài 1,3 cm, có phụbộ hình móng ngựa gần đáy,

Thôngthường ở rừng trung và caonguyên: Buônmêthuột, Phanrang, Langbian, Bảolộc, Địnhquán, Sôngbé..

- Inflorescence bearing purple secund flowers (*Pedilonum secundum* Bl.).

Grastidium:

11.079 - Dendrobium salaccense (Bl.) Lindl.. Mộclan Salắc.

Bụi cao 0,5-0,7 m; thân hình trụ có sọc dọc; lóng dài vào 2 cm. Lá dài vào 13 cm, rộng vào 1-1,3 cm, chót có 2 thuỳ bấtxứng. Pháthoa *ngoài nách lá*, 2-3 hoa *vàng vàng tươi*; ládài giữa thon, dài 6-8 mm; cánhhoa hẹp hơn; môi nhọn, nguyên, mỏng, *có đốm đỏ* và một sống giữa. Nang dài 1,4 cm.

Rừng thưa đến 1.500 m: Nghệtĩnh, Langhanh, Dàlạt, Biênhòa (hình theo Hooker).

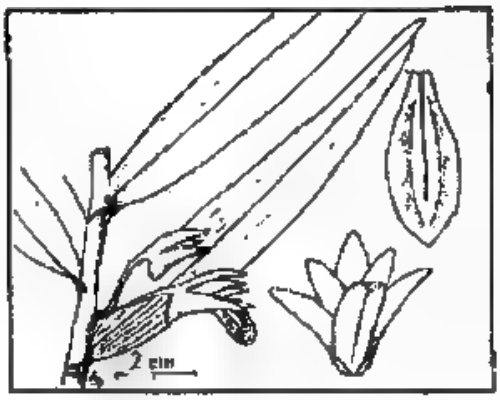

- Flowers yellow or light yellow; lip red dotted (*Gastridium salaccense* Bl., *D. cachucarii* auct. non Hook. f.).

Distichophyllum:

11.080 - Dendrobium ellipsophyllum Tang & Wang. Hươngduyên.

Phonglan thành bụi, cao 30-50 cm; thân có 4 cạnh tròn. Lá *songdính*, phiến ngắn, đầu tròn,bẹ còn lại ở thân. Hoa côđộc, *đốidiện với lá, thơm, trắng hay vàng xanh với môi có 3 sọc đỏ đậm*; cột có đầu xanh; noãnsào dài.

Rừng từ Vinh đến Lâmđồng, 900-1.500 m; màu đỏ thayđổi; V VI.

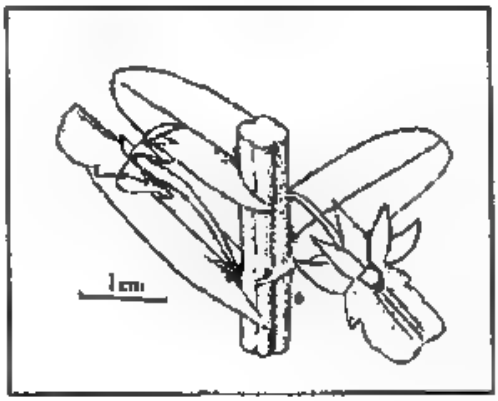

- Flowers white or yellow; lip with 3 red stripes *D. revolutum* auct. non Lindl.)..

11.081 - Dendrobium oligophyllum Gagn.

Phonglan nhỏ, có thân hình trụ dài 6-8 cm, to 3-6 mm. Lá 2-7, phiến bầudục thon, to 3-4 x 1-1,5 cm. Hoa *đốidiện với lá*; ládài giữa cao 6-8 mm; môi hình đòn, có 3 sống dọc, thuỳ cạnh tamgiác tà, thuỳ chót xoan ngang. Nang cao 1,5 cm.

Vùng Dàlạt, Nam Cáttiên (hình theo Simmond).

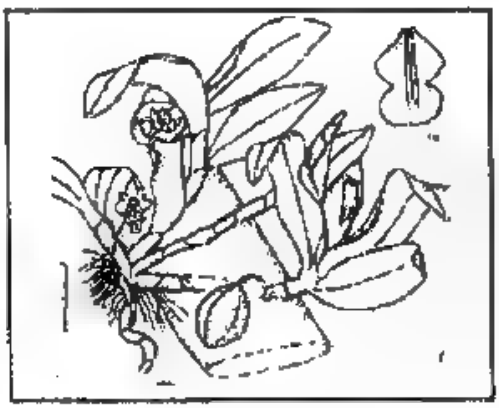

- Flowers opposed to leaves; lip with side lobes triangular.

10.082 - Dendrobium uniflorum Griff.

Thân dài đến 45 cm, lông ngắn, to 3-4 mm, có rãnh cạn. Lá songdính, phiến xoan tròndài, to 4 x 1 cm. Hoa côđộc, mọc *ngoài nách lá, vàngvàng hay trắng với môi xanhxanh hay nâu*; cong và noãnsào dài 2 cm; ládài giữa và cánhhoa dài 9-10 mm, rộng 3 mm; môi hình đòn, có 3 thuỳ cạn, dài 1,5-2 cm.

B qua Quảngtrị, Côngtum, đến Cànà, Đàlạt.

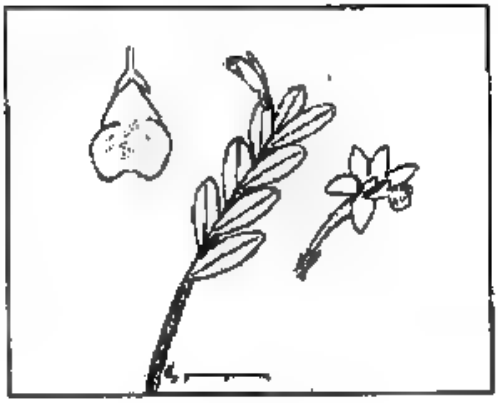

- Flowers white turning yellow with orange or crimson keels (*D. tonkinense* de Willd., *D. revolutum* auct. non Lindl., Gagn.)

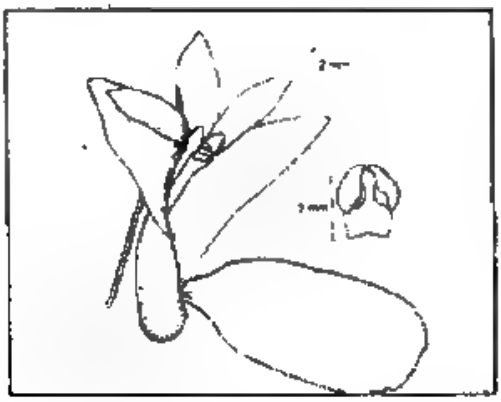

11.083 - Dendrobium annamense Rolfe

Phonglan; thân thòng, dài 40-50 cm. Lá có phiến to 5-7 x 1,5-2 cm. Hoa nhóm 3, *vàng ửng tía, môi vàng*; ládài và cánhhoa cao 1 cm; môi dài 15 mm, không *thùy cạnh, không sóng*; cột cao 2 mm.

T, Langbian (hình của Seidenfaden).

- Flowers yellow with much purple tint, lip yellow.

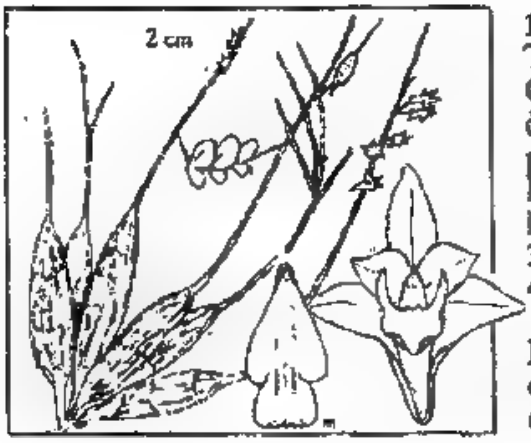

11.084 - Dendrobium crumenatum Sw., Tuyếtmai, Thạchhộc, Bạchcâu; White Dove Orchid, Pigeon Orchid. Phonglan thành bụi, thân *cao 0,3-1 m*, phù ở đáy hình thoi dài 8-10 cm, có 8 cạnh. Lá có phiến tròndài hay thon dài 5-7 cm, rộng 1-2,5 cm. Hoa cóđộc hình *bồcâu trắng trắng, miệng vàng*; ládài giữa nhọn, cao 2-3 cm; cánhhoa cao 3 cm, có 3 sóng; môi xoan, có 3 thuỳ, thuỳ giữa to; phấnkhối 4.

Rừng bình đến trungnguyên: B, Cànáy, Bảolộc, Sàigòn. Thường Tr ở N, gắn trên cây tươi để làm thuốc ("Thạchhộc" gồm nhiều loài; alc. dendrobin, x. 816) hoa thơm nhưng mau tàn.

- Flowers whitish, yellow on mouth.

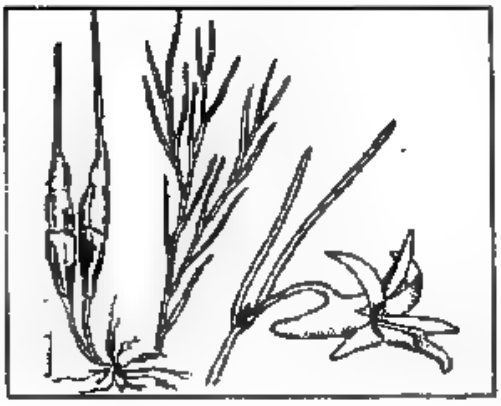

11.085 - Dendrobium exile Schltr. Mộclan đầy.

Bụi cao đến 50 cm. Thân giả hình thoi, có *4 cạnh tròn*, phần trên có ít nhánh nhỏ. Lá *hình trụ* nhọn, dài đến 5 cm, rộng vào 1 mm. *Hoa trắng* ở nách lá, dài 2 cm, phiénhoa hẹp nhọn, môi dài 1 cm, có 3 thùy cạn, thùy giữa có *đốm nhỏ màu cam nâu*; móng dài 5 mm.

Lâmđồng, Đồngnai; XI.

- Tuft to 50 cm high; flowers white; lip with minute red or orange spots (*D tetraedre* auct., non (Bl.) Lindl.).

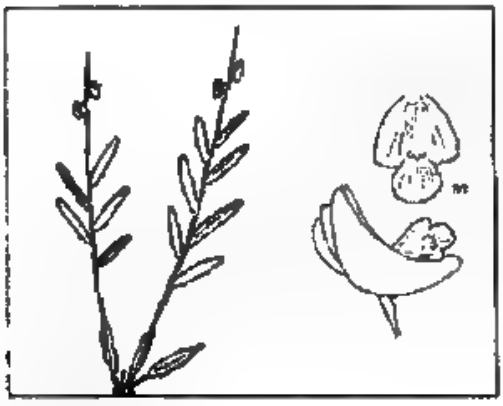

11.086 - Dendrobium hendersonii Hawkes & Heller

Bụi; thân cao đến 40 cm, có cọng dài vào 1 cm, phù thành *giảhành 2 lóng có 4 cạnh tròn*. Lá có phiến tròndài, to 5-7 x 1,5-2,2 cm. Hoa khá to, dài 1,5 cm; ládài giữa cao 13 mm; môi có *thùy chót ngắn hơn rộng*.

Đàlạt; V

- Stem to 40 cm high; flowers white, lip striped rose.

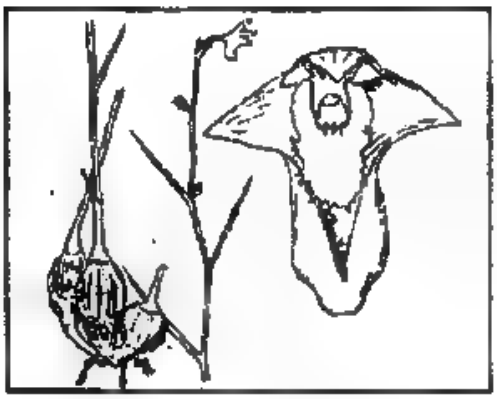

11.087 - Dendrobium lonatochilum Seidenf.

Phonglan thành bụi; thân mảnh cao 10-60 cm, đáy phù thành *giảhành 2 lóng* ở đáy. Lá có phiến như kim, to 1 mm, dài 2-3 cm. Hoa cóđộc, *thơm, trắng hay vàngvàng có sọc tím*, dài 1,2 cm; môi dài vào 1 cm, có 3 thuỳ cạn, có sọc tím, 3 sóng giữa; phấnkhối 4.

Pháthoa thường mọc thành cây. Nhatrang, Đàlạt, Bảolộc.

- Flowers white or yellowish purple striped (*D. tenellum* Auct. non Lindl., Phạmhoàng).

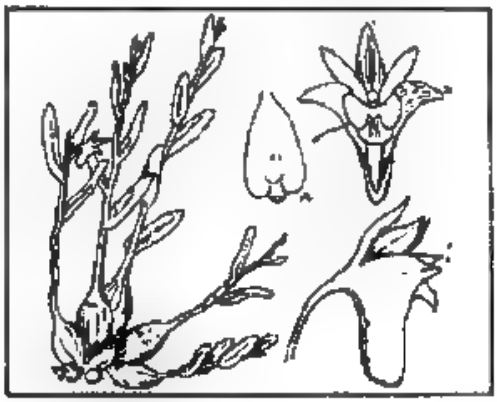

11.088 - Dendrobium podagraria Hook. f.. Tiểuthạchhộc.

Phonglan thành bụi; thân cao đến 0,9 m, đáy phù thành giảhành dài vào 3 cm, 1-2 lóng. Lá có phiến hẹp, dài 3-7 cm, rộng 6-9 mm. Hoa nhỏ, *trắng với môi có sọc hường*, dài 5 mm, tamgiác, 3 thuỳ tròn ở chót.

Thanhhóa qua Bìnhtrịthiên, GiaiaiCôngtum đến Lâmđồng; IV-V.

- Flowers white, lip pink striped.

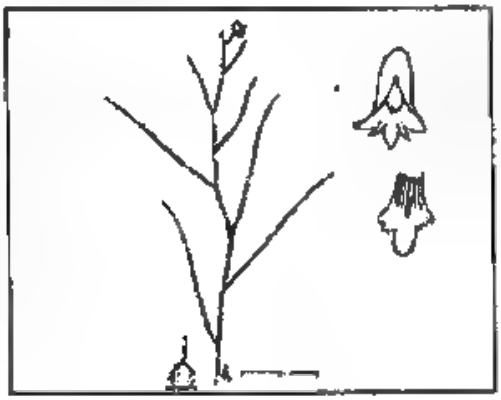

11.089 - Dendrobium pseudotenellum Guill.. Tomành.

Phonglan thành bụi nhỏ; cânhành to 1 mm; giảhành tròntròn, không cọng, to 11-13 mm, do 1 lóng, trên đó là một thân mảnh. Lá có phiến hình *kim, 30-50 x 0,5 mm*, lục tái. Hoa rộng 5 mm, *trắng, môi có sọc dọc*; ládài giữa 3 mm, ládài cạnh 9 mm; môi dài 5 mm, có chai nâunâu, chót thuỳ cạnh có răng hay rìa.

Nhatrang, Côngtum, Đàlạt.

Flowers 5 mm large, white with lip striped (*D. tenellum* non Lindl., Gagn.).

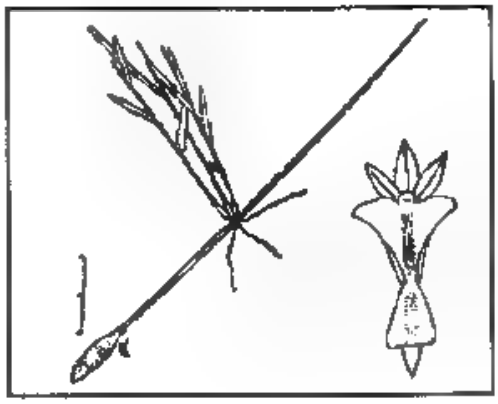

11.090 - Dendrobium truncatum Lindl.

Phonglan thanh bụi; giảhành hình thoi, do 2 lóng, to 1 cm, vàngvàng; thân mảnh, dài đến 40 cm, lóng dài, to 2 mm, vàng, lấng, thường cho ra bụi khác ở trên thân. Lá hẹp, dài đến 2-4 cm, rộng 3 mm, chót tà. Hoa *trắng, thơm*, dài 1,5 cm; môi dài 9 mm, thuỳ cạnh đứng.

GiaiaiCôngtum.

- Flowers white, lip with purple veins.

11.091 - Dendrobium dentatum Seidenf.

Phonglan thành bụi khá to; thân cao đến 40 cm; lóng dài 2-3 cm, to vào 2-3 mm, *lóng dáy phù hình thoi* có cọng. Lá có phiến hình trụ, dài 3-4 cm. Hoa ở phần chót của thân, dài vào 12 mm; cánhhoa thon; môi có thuỳ cạnh và thuỳ chót bánnguyệt, có răng to.

Rừng vùng núi cao: B, Lâmđồng.

- Epichile with middle lobe dentate.

Aporum:

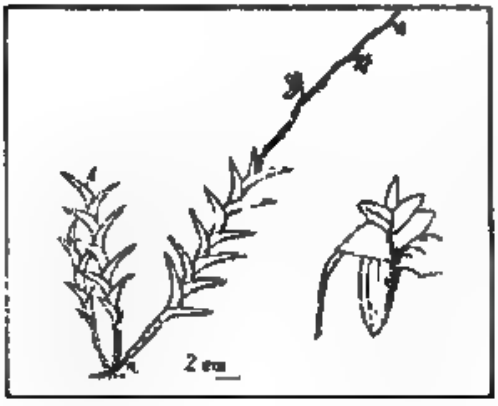

11.092 - Dendrobium acinaciforme Roxb.

Phonglan thành bụi cao 20-40 cm. Lá *songdính* gần như hình trụ, nhọn, dài 3 cm. Phần trên của thân không lá, mang hoa *nhỏ, trắng, môi vàngvàng ở tâm*, rộng 6 mm, dài 8 mm; phiếnhoa tròndài; môi dài 8-10 mm, hình muỗng có 2 lần lồi hình chữ V.

Hànamninh, Bànà, Đắclắc, Côngtum, Định quán, Phúquốc.

- Upper part of stem aphyllous; flowers white, lipe yellowish at centre (*D. banaense* Gagn.).

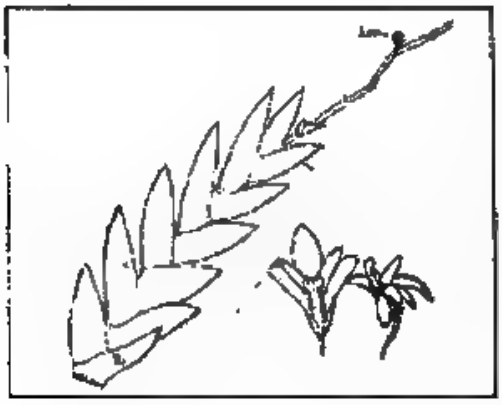

11.093 - Dendrobium aloifolium (Bl.) Reichb. f.. Móng-rồng, Phiếm-đờn.

Phonglan có thân cao đến 40 cm, có lá ở phần giữa. Lá trong một phẳng, dẹp, hình dao-găm, dài 2,5 cm. Phần trên của thân hình chữ chi, có lá teo, mang *hoa trắng, nhỏ*, cao 4-5 mm, một ở mỗi mắt; cánhhoa và ládài dánh; môi hẹp dài 3,5 mm, đầu có 2 thuỳ tròn.

Rừng luônluôn xanh, bình đến caonguyên: Đàlạt, Bảolộc, Định quán, Nam Cáttiên, Tâyninh.

- Flowers white, 4-5 mm long, on aphyllous top of stem.(*Macrostomium aloifolium* Bl., *D. serra* (Lindl.) Lindl, *D. cochinchinensis* Ridl.).

11.094 - Dendrobium bilobulatum Seidenf.. Phiếm-đờn 2-thuỳ.

Phonglan có thân cao 35-40 cm, có nhánh; lóng dài 7-10 cm. Lá dẹp, trong một phẳng, dài 18-22 cm, mau rụng. Phátho a 1-2-hoa ở chót thân và nách lá rụng; hoa nhỏ, *trắng có sọc tía, dài 12 mm*; ládài giữa dài 4 mm; môi dài 14 mm, hình quạt đầu chẻ, có 3 sọc.

Đàlạt (hình theo Seidenfaden).

- Flowers white with purple veins.

11.095 - Dendrobium leonis (Lindl.) Reichb. f.. Sutrăm.

Phonglan thành bụi mang nhiều thân vàng láng, cứng, cao 25 cm, to 1-2 mm. Lá songdinh, dẹp trong một phẳng, hình móng dài 1,5-2,5 cm, congcong. Hoa *ở ngọn, vàng lợt, có sọc, thơm vani*, trên cọng ngắn, dẹp; ládài giữa cao 7 mm; môi hẹp (ngang rộng dưới 4 mm).

Đàlạt, Báochánh, Biênhoà; VII.

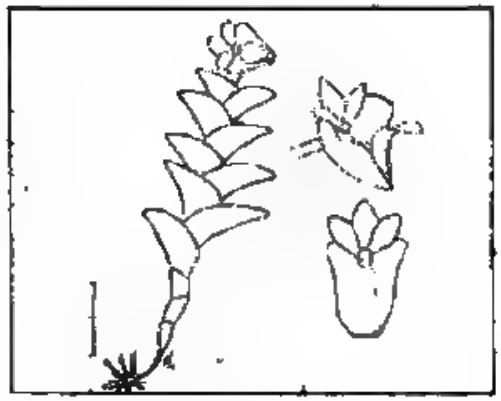

- Flowers nearly sessile, light yellow, striped, tragrant (*Aporum leonis* Lindl.).

11.096 - Dendrobium nathanielis Reichb. f.. Lan trăm.

Phonglan thành bụi cao 10-20 cm. Lá dẹp trong một phẳng, hình tamgiác cao 1-1,5 cm. Hoa thường ở ngọn thân, nhóm 1-8; cọng và noãnsào nhu chỉ, dài 1 cm; hoa *vàngvàng có sọc đỏ*, dài 7-8 mm; ládài cạnh to nhất, cao 6 mm; môi có cọng (hạthiệt) dài 1 mm, phiến vuôngdài, uốn, đầu lõm.

Rừng luônluôn xanh: Đàlạt, Địnhquán.

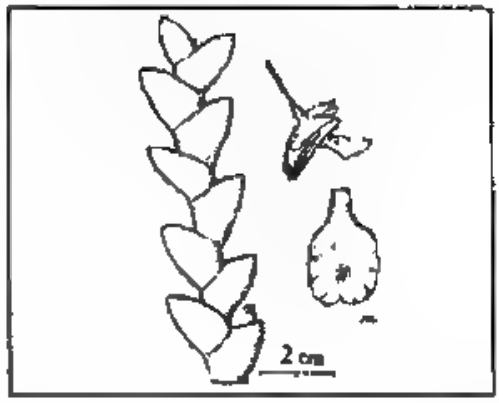

- Flowers yellow red triped.

11.097 - Dendrobium terminale Parish. & Reichb. f.. Lan-trăm.

Phonglan có thân cao 30 cm, mảnh, hơi hẹp ở phần trên. Lá dẹp trong một phẳng, hình daogăm, dài 1,5-2 cm, rộng 6-8 mm. Hoadầu ở chót thân; láhoa 3-4 mm; hoa *hườnghường hay vàngvàng*; phiếnhoa cao 6 mm; môi dài 1,5 cm, hẩy, tamgiác, có 3 thuỳ có sọc đỏ ở chót.

Rừng luônluôn xanh: Vinh, Bìnhtrịthiên, Đànẵng, Côngtum, Lâmđồng.

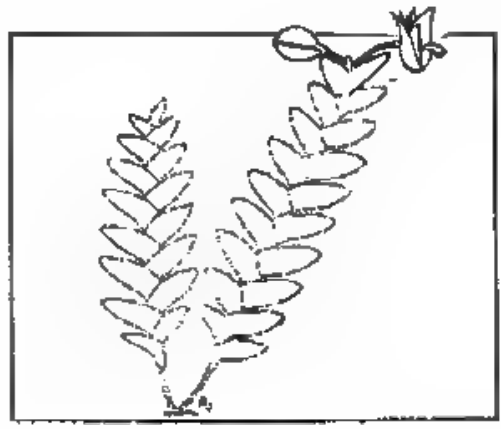

- Flowers pinkish or yellow, epichile with red veins.

11.098 - Dendrobium anceps Sw.. Móng-rùa.

Phonglan thành bụi cao đến 80 cm; thân 3-5, chia nhánh, có cạnh. Lá dẹp trong một phẳng, hình dao nhọn, dài 1,5-2 cm. Hoa cođộc ở nách lá, dài 1,5 cm, *vàng hay cam tía có đốm đỏ*; môi xoan, dài 1,5 cm) hơn phiến (6,5 mm), thuỳ chót có bìa dúng. Nang hình dùi có 6 cạnh.

Loài to trong các *Aporum*; hoa to hơn loài trên.

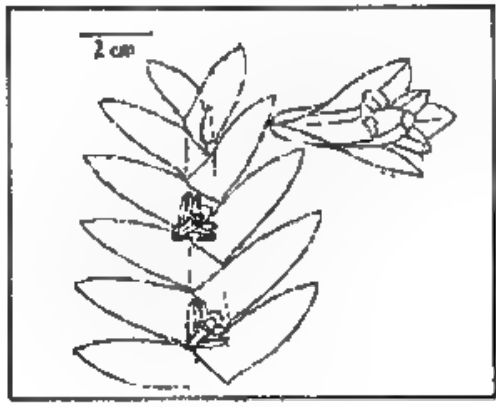

- Flowers yellow or orange red, with red blotches.

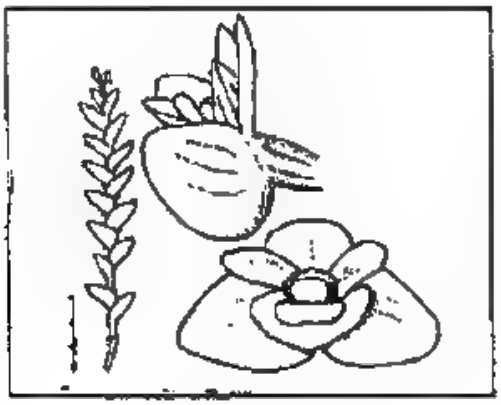

11.099 - Dendrobium indivisum (Bl.) Miq.

Phonglan có thân dài 5-30 cm, có lá đến chót. Lá dẹp, trong một phẳng, dài vào 1-2 cm. Phát hoa 1-2 hoa ở chót thân và nách lá, có lá hoa dài bằng noãn sào; hoa nhỏ (rộng 8 mm), *lục tái có gân đỏ*; cánh hoa xoan thon, dài 1,2 mm; môi có thuỳ chót tròn, không thuỳ cạnh, thuỳ giữa chẻ hai, đầu tròn; cột ngắn.

Đắc lắc (hình theo Seidenfaden).

- Flowers light green.

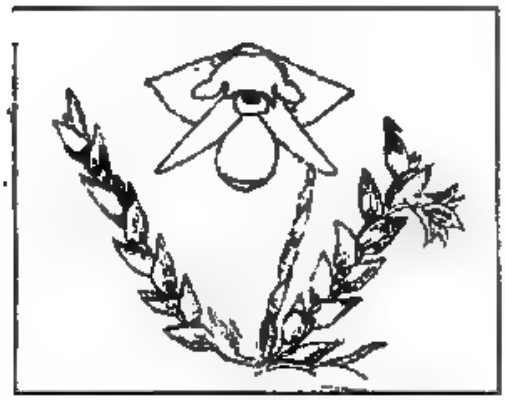

11.100 - Dendrobium porphyrophyllum Guill.

Phonglan nhỏ, *cao 2-8 cm*, có cành dài; thân mang lá to đến chót. Lá song đính, xoan rộng, nhọn, cao vào 1 cm, *có màu đỏ tươi*. Hoa ở nách lá chót thân; cọng và noãn sào dài vào 5 mm; phiến hoa cao 1 cm, *vàng có sọc*; môi có thuỳ cạnh nhỏ song rõ.

Rừng Dầu tràben: Bảo lộc, Di linh

- Flowers yellow, striped (*D. indivisum* var. *lampangense* Rolfe, *D. neolampangense* Aver.).

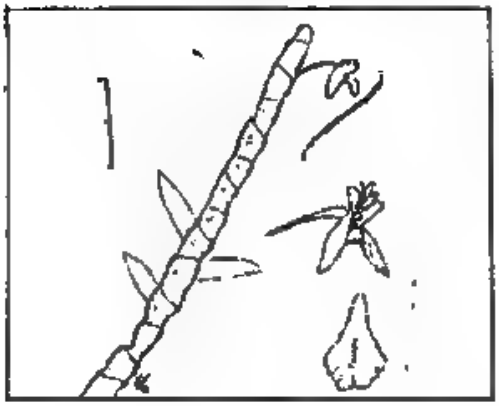

11.101 - Dendrobium mannii Ridl.. Mốc-áo.

Phonglan thành bụi mang nhiều thân cao đến 10-20 cm, dẹp dẹp, có thẹo lá xéo. Lá dẹp trong một phẳng, hình dao nhọn, dài 1-2 cm. Hoa nhóm 1-3 ở ngọn, hay nách lá đã rụng, *vàng có sọc đỏ*; cọng và noãn sào dài 1 cm; hoa dài 7-12 mm; lá đài giữa và cánh hoa cạnh cao 3,5 mm; môi có móng dài 1 mm, phiến (thượng thiệt) 6 mm, đáy chót buồm, đầu lõm.

Finnom (Đà lạt), Biên hòa.

- Flowers yellow, red striped.

11.102 - Dendrobium dalatense Gagn.. Mắt trúc.

Phonglan cao hơn 30 cm; thân hẹp. Lá song đính, thon nhọn, dài 4 cm, *cách nhau* 6 cm. Phần ngọn của thân không lá, mang hoa *trắng*, trên cọng và noãn sào dài 1 cm; cánh hoa thon, tà; môi dài 1,5 cm, có nhiều gân dọc, chót thượng thiệt hơi lõm.

Đỉnh Langbian.

- Leaves distant; flowers white.

Oxystophyllum:

11.103 - Dendrobium concinnum Miq.

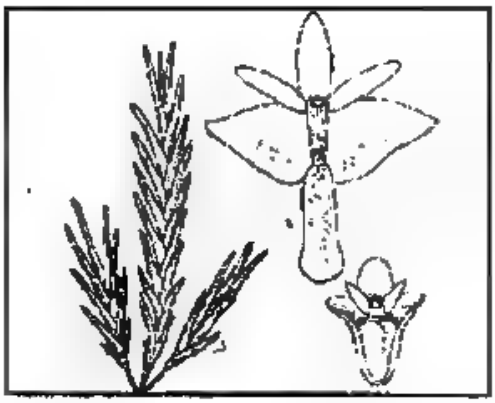

Phonglan thành bụi cao 20 cm; thân hình trụ, mang lá songdính, khít nhau, dài 1,5-4 cm, nhọn. Phátthoa ngắn ở nách lá hay ngọn; hoa nhỏ, dài *1 cm, vàng xanh có khi có đốm tía*; ládài tamgiác; cánhhoa hẹp nhọn; môi tròndài, dài 5-6 mm. Nang có 3 cạnh, dài 6 mm.

Rừng luônluôn xanh 0-1500 m: Đàlạt, Dilinh, Điện-bà, Phúquốc.

- Flowers yellowish green, purple dotted or not.

11.104 - Dendrobium excavatum (Bl.) Miq.

Phonglan cao, thân to 4-5 mm, dài đến 25 cm. Lá songdính, dẹpdẹp, dài vào 3 cm, ngay. Hoa cóđộc ở nách lá, *nhỏ*, dài vào 5-6 mm, *lục tái*; ládài giữa cao 5 mm, cánhhoa nhỏ hơn; môi có thuợngthiệt tròndài, rộng ở phần chót, *thuỳ chót có chai dài.*

Phúquốc (hình theo Seidenfaden).

- Flowers light green; epichile with large calli. (*Oxystophyllum excavatum* Bl.)

Strongyle:

11.105 - Dendrobium parciflorum Reichb. f. ex Lindl.- Huonglan.

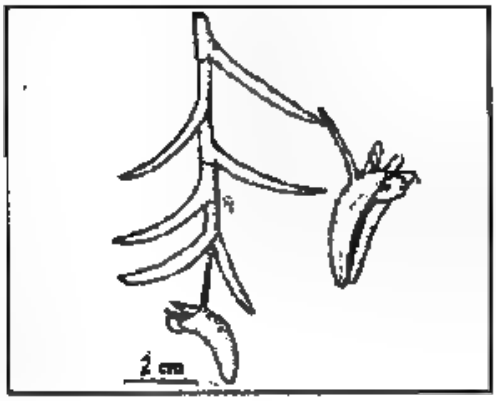

Phonglan có thân cao 10-20 cm, hình trụ, cành. Lá hình trụ dẹpdẹp, nhọn, dài 3-4 cm, to 4-6 mm. Hoa ở ngọn, *thơm như Lài*, dài 3 cm, *vàngvàng hay hường*; cọng và noãnsào dài 1,5-2 cm; môi không thuỳ cạnh, có đầu tròn, có thuỳ cạn.

Rừng đến caođộ 1.500 m: Quảngtrị, Bảolộc, Đàlạt.

- Flowers yellowish or pink *(D. kentrophyllum* auct. non Hook. f.) Phamhoang, *D. hainanensis* Rolfe, *D. salicornoides* auct. non T. & B., Gagn.).

Conostalix:

11.106 - Dendrobium sociale J.J. Sm. Mộclan đoàn.

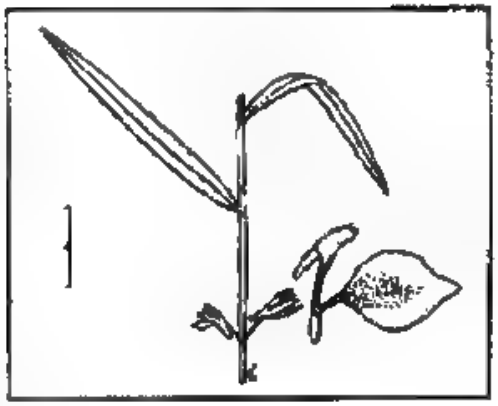

Lan có cănhành bò dài; thân cao đến 30 cm, mảnh, có lóng dài, to 2-3 mm, có rãnh. Lá 3-7, hẹp, to 5-7 x 0,7 cm, bẹ dài, tía. Hoa 1-2; cọng và noãnsào dài vào 1 cm, phiếnhoa dài 1 cm, *trắng ửng đỏ lợt*; cánhhoa cạnh hẹp; môi có cọng (hạthiệt) hẹp, phiến xoan rộng, bìa dúng, có lông ở trên, chót hẹp, có gân đỏ.

Vọngphu, Phúkhánh, đến Đàlạt.

- Flowers white or reddish tint; epichile with red veins (*D. nhatrangense* Gagn., *D. alleizettii* Gagn.).

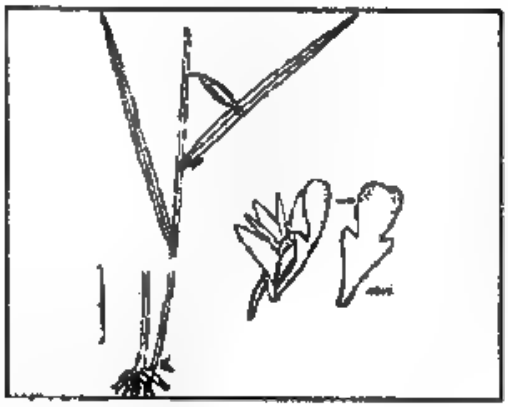

11.107 - Dendrobium lobbii Teijsm. & Binn.. Mộclan Lobb.

Dạng lan thành bụi cao đến 80 cm; thân mảnh, *dạng Hoàbản*, to 1,5-2 mm, lóng dài 1-2 cm, vàng, láng. Lá hẹp dài, to đến 6,5 x 0,4 cm; bẹ lúc non có *lông ngắn, nâu*. Hoa 1-2 *đốidiện với lá*, nhỏ, *xanhxanh rồi nâu lợt*; ládài giữa dài 5-6 mm, cánhhoa hẹp hơn ládài; môi trắng, hình đờn; cột cao 1,5 mm. Nang dài 12 mm.

Nơi nước có thể ngập: vùng Đàlạt, N.

- Terrestrial; flowers greenish then brownish; lip white.(*D. conostalix* Reichb. f.).

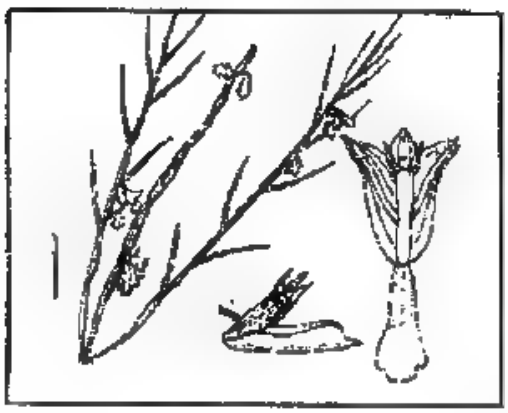

11.108 - Dendrobium pachyglossum Par. & Reichb. f.. Mộclan lưỡi-dày.

Phonglan *thòng dài đến 1 m, hay trên đá* có thân hình trụ hẹp (to 4-5 mm). Lá không cuống, có phiến cứng thon hẹp, to 9 x 0,3 cm, đầu nhọn. Phátheo 2-4 hoa, *đốidiện với lá; hoa vàng xanh có gân nâu*, môi trắng bìa vàng xanh; ládài giữa dài 5 mm; cột trắng.

Rừng vùng núi: Côngtum, Đàlạt, Bảolộc, Biênhòa.

- Epiphytic or epilithic; flowers green yellow, lip white(*D. fallax* Guill.).

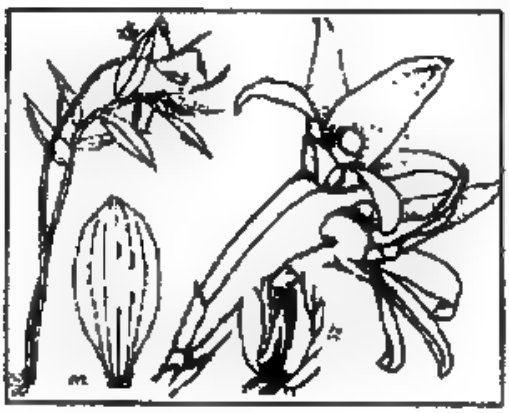

11.109 - Dendrobium viridulum Ridl.

Phonglan; thân *thòng, mảnh*, dài 30-60 cm, rộng 4-5 mm. Lá thon, to 5-6,5 x 1,6-2 cm, chót có 2 thùy không bằng nhau. Phátheo ngắn *ở thân đã rụng lá*, chùm mang 1-3 hoa *lục đợt vàng lợt*, to vào 1,5 cm; môi xoan, dài 11-12 mm; trụ cao 3 mm.

Rừng thưa ẩm: Lộcninh; VI (hình của N.t. Tịch).

- Epiphytic, pendulous; flowers on defoliated stem, yellowish-green

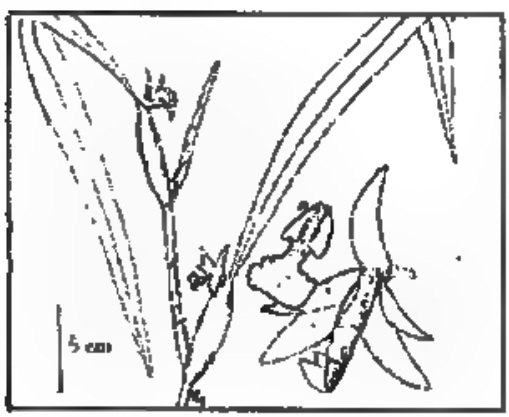

11.110 - Flickingeria alboporpurea Seidenf.

Phonglan có cânhành bò và thân thòng, dài 60-100 cm, có rễ ở mắt; giảhành hình thoi dài 5-6 cm, láng. *Lá duynhất*; phiến dài 15-20 cm, rộng 2,5 cm. Hoa *1, trắng hay ngà, môi hường* mặt trong; cánhhoa hẹp hơn ládài; cột ngắn.

Vùng Đàlạt.

- Pseudobulb monophyllous; flowers 1, white or ivory, lip pink (*Dendrobium macrei* Auct. non Lindl.).

11.111 - Flickengeria forcipata (Krzl.) Hawkes

Cânhành chia nhánh mang giảhành *dẹp, hình thấukính*. Lá 1; phiến thon hẹp, dài 5-7 cm, rộng 1-2 cm. *Hoa vàng lợt*; môi có *thùy cạnh tamgiác nhọn*, mía dứng, thượngthiệt không xếp dọc, có 2 thùy nhọn.

Sapa, GialaiCôngtum.

- Pseudobulbs discoid, compressed; flowers pale yellow (*Desmotrichum forcipitatum* Krzl.).

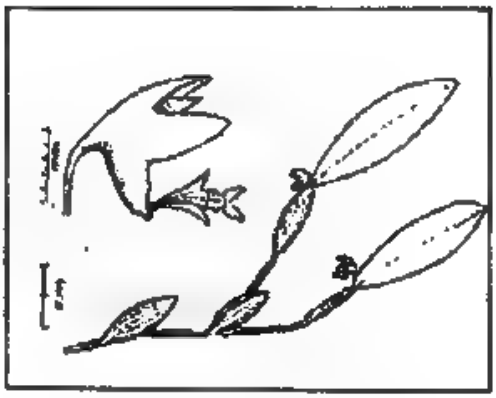

11.112 - Flickengeria angustifolia (Bl.) Hawckes.

Phonglan thành bụi thường *thòng*; cânhành ngắn, chia nhánh; giảhành hình dùi cao 2-4 cm. Lá cóđộc, dài 4-10 cm, rộng 5-10 mm. Hoa 1 ở chót giảhành, *nhỏ*, không rộng hơn 12 mm, *đỏđỏ*; ládài 5 mm; môi dài 1 cm, 2 thuỳ cạnh tamgiác, thuỳ giữa chẻ hai, chót *đỏ cam*; phấnkhối 4.

Quảngtrị, GialaiCôngtum, Lâmđồng (hình theo Gagnepain).

- Flowers pinkish, lip orange at apex (*Desmotrichum angustifolium* Bl., *D. poilanei* Gagn...).

11.113 - Flickengeria bancana (J.J. Sm.) Hawkes.

Cânhành dài, mang giảhành dàidài. Lá xoan thon, rộng 2 cm. Pháthoa, khi rụng để thẹo lồm to cạnh lá, có láhoa *cam*, dài 8-10 mm; ládài có *sọc vàng*; cánhhoa vàng đọ; hạthiệt tía, thượngthiệt cam đỏ, sống tia đậm.

VN.

Bracts orange red; sepals with yellow stries; petals yellow; hypochile purple, epichile red orange, with dark purple crests (*Dendrobium bancanum* J.J. Sm.).

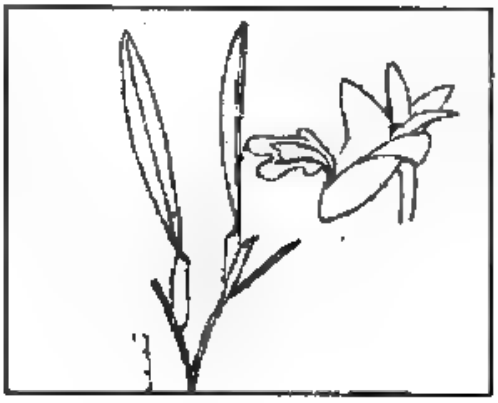

11.114 - Flickengeria riteana (King & Pantl.) Hawkes.

Cânhành với đoạn 2 lóng mang thân *dứng*, chia nhánh, với nhiều giảhành hình thoi. Lá 1, phiến thon hẹp, to 5 x 1 cm. Phiếnhoa *trắng hay trắng lụclục, môi trắng*; thượngthiệt lụclục với sống tia đậm; càm ngắn, dài cỡ với ládài giữa..

Tamđảo.

Tepals white or greenish white, epichile light greenish white, with deep purple lateral keels (*Dendrobium riteanum* King & Pantl.).

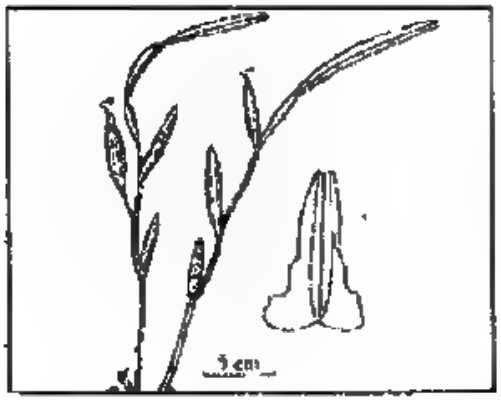

11.115 - Flickengeria fimbriata (Bl.) Hawkes

Phonglan có cânhành bò dài; thân đứng mang đầy đó giảhành hình thoi dài 5-6 cm. Lá côđộc, có phiến tròndài, dài 10-20 cm, đầu tròn. Pháthoa 1 hoa, ở đáy lá; cọng và noãnsào dài 1 cm; hoa *màu ngà, có đốm hường*; môi hình chữ T, có thuỳ chót dài 2 cm, *vàng*, có 3 sóng dọc và dọn ở bìa; phấnkhối 4.

Nhatrang, Bảolộc, Thủđức, Phuốctuy; X-IV.

- Flowers ivory with red or brown spots (*Desmotrichum fimbriatum* Bl., *D. plicatile* (Lindl.) Phamhoang, *D. grandiflorum* Gagn.).

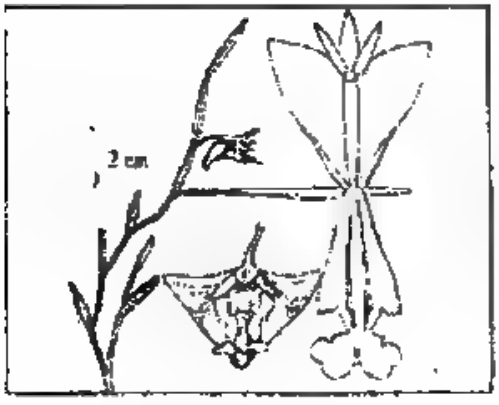

11.116 - Flickengeria stenoglossa (Gagn.) Seidenf.

Phonglan thành bụi cao 20 cm; giảhành có tầng, giảhành chót mang một lá hẹp, dài 9-12 cm, rộng 0,6 cm, đầu tà. Pháthoa 1 hoa *trắngtrắng hay vàngvàng*, dài 2 cm; càm dài; môi gắn trên móng, có 2 mòng dọc, tia, có 3 thuỳ, thuỳ chót vàng; phấnkhối 4.

Đàlạt.

- Tuft to 20 cm high; flowers whitish (*Dendrobium stenoglossum* Gagn.).

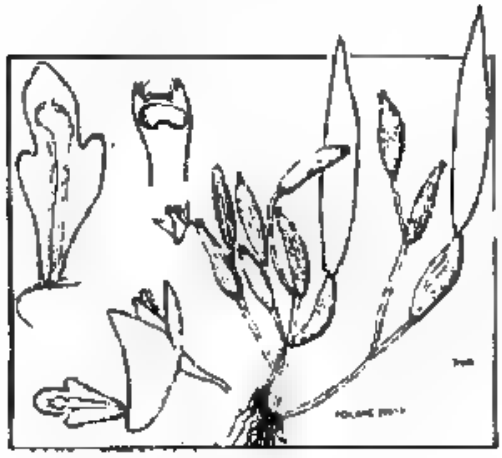

11.117 - Flickengeria vietnamensis Seidenf.

Bụi phụsinh nhỏ, cao 12 cm; thân chia nhánh; giảhành hình thoi, cao 2-3 cm. Lá 1; phiến thon, to 7,5 x 1 cm. Hoa 1 ở chót giảhành; ládài và cánhhoa *màu ngà*; ládài giữa cao 6,5 mm; môi cao 1 cm, có 2 sóng dọc, hạthiệt có *2 bớt tìm hường*, thuỏngthiệt *nâu hay vàng*.

Bảolộc (hình theo Seidenfaden).

- Tuft 12 cm high; pseudobulbs 2-3 cm long; tepals cream; hypochile with 2 pink blotches, epichile brwon or yellow.

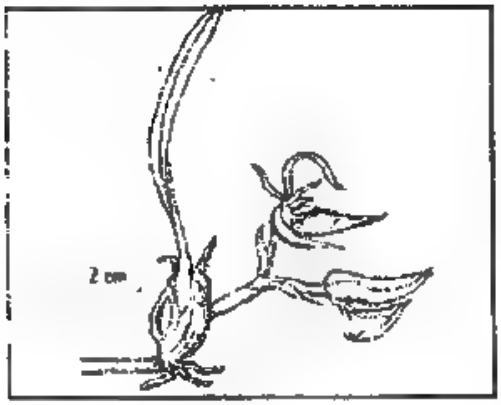

11.118 - Sunipia andersonii (King & Pantl.) Hunt.

Cânhành bò dài, to 1 mm; giảhành cao 1-2 cm, to 1 cm, không cạnh. Lá 1; phiến dài 4-10 cm, rộng 1 cm, đầu có 2 thuỳ tròn không bằng nhau; cuống vào 1 cm, Pháthoa 1-2 hoa nhỏ, *vàngvàng, tâm đỏ*; phiếnhoa cao 7-8 mm; môi dày, dài 5-7 mm, rộng 4 mm; phấnkhối 4.

Đàlạt.

- Flowers yellowish, centre red (*Ione andersonii* King & Pantl., *I. purpurata* Braid).

11.119 - Sunipia annamensis (Ridl.) P.F. Hunt.

Cânhành bò dài, to 2 mm; giảhành cao 1,5 cm, to 1 cm, tròntròn. Lá 1; phiến cao 7-8 cm, rộng 12-15 mm. Chùm ở đáy giảhành, cao 10-15 cm; phiếnhoa *trắng có gân đỏ*; cánhhoa *nhỏ*; môi bầudục thon, đầu tà, màu đỏ điều,

Phía nam dinh Langbian, 1.700 m; II.

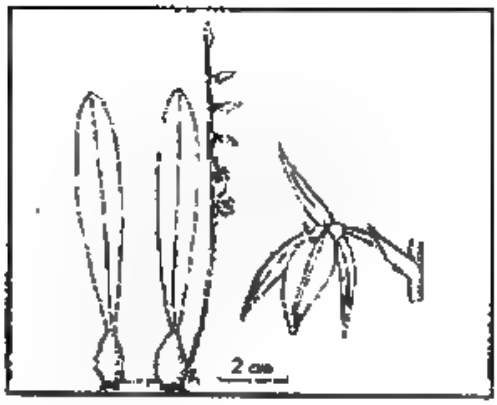

- Flowers white with red veins (*Ione annamensis* Ridl., *I. palacea* auct. non Lindl., Phạmhoàng).

11.120 - Sunipia racemosa (J.E. Sm.) Tang & Wang.

Cânhành to 3 mm, có vảy; giảhành cách nhau 3-4 cm, xoan, có 4 cạnh. Lá 1; phiến dài đến 16 cm, chót có 2 thuỳ tròn. Phátthoa cao 20 cm, mang nhiều hoa; *láhoa to*, dài 5-10 mm, nâu, trục trắng; hoa songđính *xanhxanh có sọc đỏ*; cánhhoa nhỏ hơn láđài, gần như tròn; môi xoan, hẹp, dài 5 mm; phấnkhối 4.

Đàlạt.

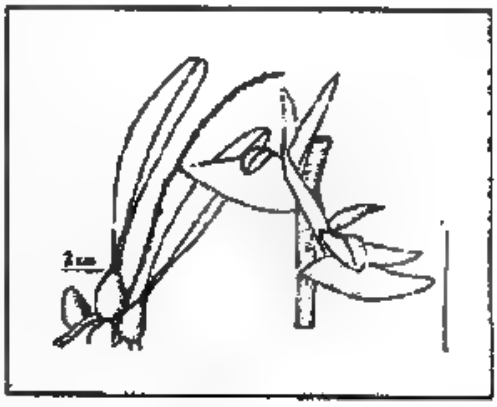

- Bracts developed; flowers greenish red striped (*Stelis racemosa* J.E. Sm., *Ione siamensis* Rolfe).

11.121 - Cryptochilus ctenostachya Gagn. Ânthiệt trâm.

Phonglan thành bụi dày, nhỏ; cânhành đầy rễ, mang giảhành gần nhau, dài 2,5-3 cm, có 2-3 bẹ. Lá 2-3; phiến thon hẹp, to 3-7 x 1,5-1,8 cm, đaidai; cuống ngắn. Chùm songđính (*như xương cá*, hay cái lược) ở ngọn; láhoa dài 4-6 mm; *hoa vàng*, nhỏ; láđài dính nhau đến 1/2, dài vào 3,5-4 mm; cánhhoa thon, dài 3 mm; môi không thò, thon dài 3,5 mm; noãnsào có vài lông.

Sapa (hình theo Gagnepain).

- Flowers yellow; tepals 4 mm long (*C. petelotii* Gagn.)

11.122 - Porpax elwesii (Reichb. f.) Rolfe.

Phonglan nhỏ; giảhành tròn bẹp, to 1 cm, có 8-10 cạnh thấp. Lá 2, mau rụng; phiến dài 10-12 mm mà thôi. Hoa cóđộc, *đỏ*, với 2 láhoa; đài dính thành ống; môi xoan, dài 3 mm; phấnkhối 8.

Núi Dinh.

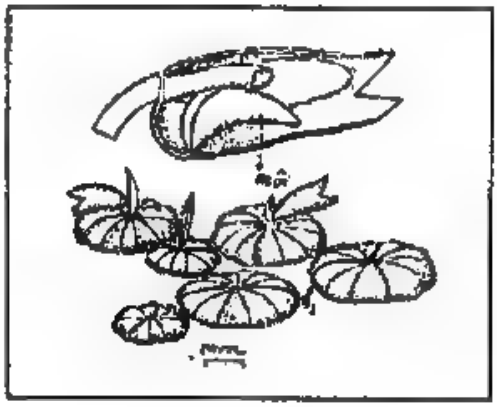

- Flowers on apex of pseudobulb, red (*Eria elwesii* Reichb. f., *P. meirax* auct. non (Par. & Reichb. f.) King & Pantl.).

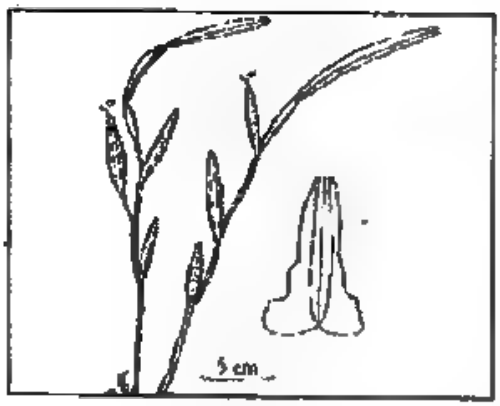

11.115 - Flickengeria fimbriata (Bl.) Hawkes

Phonglan có cànhành bò dài; thân đứng mang đầy đó giảhành hình thoi dài 5-6 cm. Lá cóđộc, có phiến tròndài, dài 10-20 cm, đầu tròn. Pháthoa 1 hoa, ở đáy lá; cọng và noãnsào dài 1 cm; hoa *màu ngà, có đốm hường*; môi hình chữ T, có thuỳ chót dài 2 cm, *vàng*, có 3 sóng dọc và dọn ở bìa; phấnkhối 4.

Nhatrang, Bảolộc, Thùđức, Phướctuy; X-IV.

- Flowers ivory with red or brown spots (*Desmotrichum fimbriatum* Bl., *D. plicatile* (Lindl.) Phamhoang, *D. grandiflorum* Gagn.).

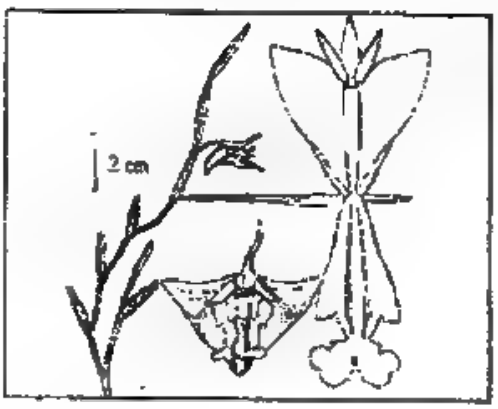

11.116 - Flickengeria stenoglossa (Gagn.) Seidenf.

Phonglan thành bụi cao 20 cm; giảhành có tăng, giảhành chót mang một lá hẹp, dài 9-12 cm, rộng 0,6 cm, đầu tà. Pháthoa 1 hoa *trắngtrắng hay vàngvàng*, dài 2 cm; cảm dài; môi gắn trên móng, có 2 mòng dọc, tỉa, có 3 thuỳ, thuỳ chót vàng; phấnkhối 4.

Đàlạt.

- Tuft to 20 cm high; flowers whitish (*Dendrobium stenoglossum* Gagn.).

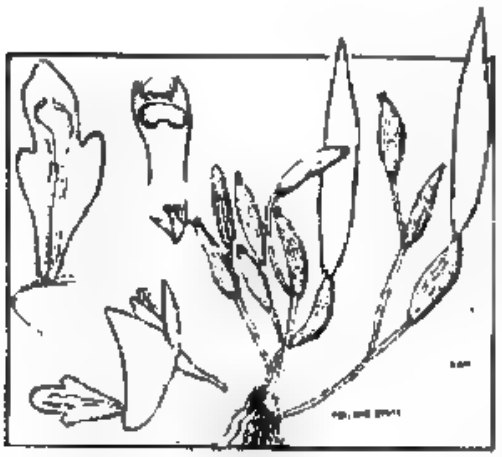

11.117 - Flickengeria vietnamensis Seidenf.

Bụi phụsinh nhỏ, cao 12 cm; thân chia nhánh; giảhành hình thoi, cao 2-3 cm. Lá 1; phiến thon, to 7,5 x 1 cm. Hoa 1 ở chót giảhành; láđài và cánhhoa *màu ngà*; láđài giữa cao 6,5 mm; môi cao 1 cm, có 2 sóng dọc, hạthiệt có 2 *bớt tím hường*, thuọngthiệt *nâu hay vàng*.

Bảolộc (hình theo Seidenfaden).

- Tuft 12 cm high; pseudobulbs 2-3 cm long; tepals cream; hypochile with 2 pink blotches, epichile brwon or yellow.

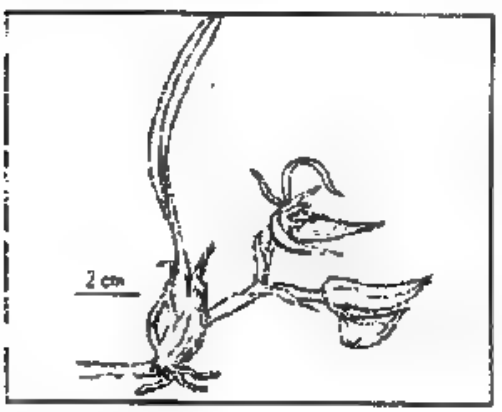

11.118 - Sunipia andersonii (King & Pantl.) Hunt.

Cànhành bò dài, to 1 mm; giảhành cao 1-2 cm, to 1 cm, không cạnh. Lá 1; phiến dài 4-10 cm, rộng 1 cm, đầu có 2 thuỳ tròn không bằng nhau; cuống vào 1 cm, Pháthoa 1-2 hoa nhỏ, *vàngvàng, tâm đỏ*; phiếnhoa cao 7-8 mm; môi dày, dài 5-7 mm, rộng 4 mm; phấnkhối 4.

Đàlạt.

- Flowers yellowish, centre red (*Ione andersonii* King & Pantl., *I. purpurata* Braid).

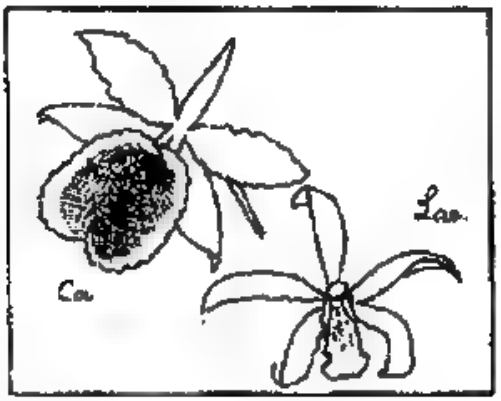

11.123 - Cattleya Lindl.. Cátlan.

Phonglan có giảhành tròn hay hơi dẹp, mang 1-2 lá thường to dày. Pháthoalúc non trong một mo, mang 1-10 hoa to rất đẹp, trắng, vàng, đỏ đến tím; môi to, với 2 thuỳ cạnh nhỏ đứng che cột; phấnkhối 4.

Một trong những giống lan tuyệt đẹp ("Hoànghậu của Lan"), gốc T.-Mỹ. *Tr*, có nhiều loài và tạpchủng với loài hay giống Lan to khác.

Giống **Laelia** Lindl. (Lệlan) cũng thường Tr, cũng gốc T.-Mỹ, có hoa nhỏ hơn, cánhhoa hẹp hơn; phấnkhối 8 (hình theo Ng.thiện Tịch).

- Cultivated.

Bulbophyllum Thouars.

Các nhóm, theo Seidenfaden:

1a - pháthoa mang 2-n hoa
- 2a - giảhành 2-lá
  - 3a - chùm; ládài cạnh dính nhau — *Tripudianthes*
  - 3b - ládài cạnh rời nhau — *Pleiophyllum*
- 2b - giảhành 1-lá
  - 3a - giảhành rất nhỏ so với cây
    - 4a - pháthoa là dầu dày — *Globiceps*
    - 4b - pháthoa ít hoa hay trên trục thưa — *Aphanobulbon*
  - 3b - giảhành to so với cây
    - 4a - cánhhoa bìa có răng hay rìa lông
      - 5a - pháthoa như tán, hay 2-hoa
        - 6a - ládài giữa dài bằng ládài cạnh — *Hirtula*
        - 6b - ládài giữa ngắn hơn ládài cạnh nhiều
          - 7a - ládài cạnh dính nhau dọc bìa dưới mà thôi — *Globiceps*
          - 7b - ládài rời, hay dính nhau ở bìa trên, hay theo 2 bìa — *Cirrhopetalum*
    - 4b - cánhhoa bìa nguyên, không rìa lông
      - 5a - cánhhoa có tơ ở phía trong và ở đáy — *Bisetae*
      - 5b - cánhhoa không có tơ như trên
        - 6a - môi ở đáy có tai mỏng hướng về sau — *Careyana*
        - 6b - môi không tai
          - 7a - pháthoa như tán, hay 2-hoa
            - 8a - ládài cạnh dính nhau ở bìa trên hay ládài cạnh dài hơn 4 mm — *Cirrhopetalum*
            - 8b - ládài cạnh rời nhau, hay rộng không đến 3 mm — *Desmosanthes*
          - 7b - chùm, hoa hơn 3

7b - chùm, hoa hơn 3
8a - cọng và noãnsào dài hơn ládài — *Desmosanthes*
8b - cọng và noãnsào ngắn hơn ládài — *Reptanthes*

1b - phảthoa 1-hoa
2a - cânhành không bám hay chỉ dính vào đàivật do rễ ở đáy mà thôi
3a - cánhhoa có dảm rungrinh — *Epicrianthes*
3b - cánhhoa không có dảm rungrinh
4a - ládài cạnh tựdo; môi có bìa không lông — *Oxysepala*
4b - ládài cạnh dính nhau; môi có bìa rìa lông — *Polyblepharon*
2b - cânhành bò, bám dài vào đàivật
3a - lá mau rụng, hay ngắn hơn 15 mm
4a - chân cột dài; ládài cạnh gắn vào chân cột, cách cánhhoa — *Drymoda*
4b - chân cột không dài; ládài cạnh khít cánhhoa — *Monolibulbus*
3b - lá tồntại lâu hay dài hơn 2 cm
4a - ládài giữa ngắn hơn ládài cạnh nhiều — *Cirrhopetalum*
4b - các ládài như dài như nhau — *Sestochilus*

Tripudianthes:

11.124 - Bulbophyllum kanburiense Seidenf.. Cầudiệp Kanburi.

Giảhành mang *2 lá. Chùm dài*, mọc từ đáy giảhành; lánhoa tamgiác, mỏng, 3 gân; noãnsào và cọng ngắn; ládài xoan hẹp, dài 5-5,5 mm, có lông thưa, bìa nguyên, mặt trên có lông mịn; *cánhhoa cạnh bìa rìa, chót có mũi dài*; ládài cạnh *dài 2-2,5 cm*; môi có bìa rìa.

Côngtum, Đàlạt (hình một phần theo Seidenfaden).

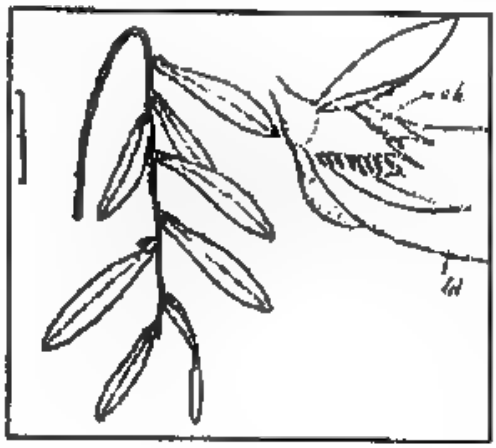

- Leaves 2 by pseudobulb; long racemes; lateral sepals 2-2.5 cm long.

11.125 - Bulbophyllum refractum (Zoll. & Mor.) Reichb. f.. Cầudiệp thòng.

Phonglan có cânhành bò mang giảhành khít nhau, tròntròn, to 1-1,5 cm. Lá 2; phiến thon hẹp, to 12 x 2,5 cm. Chùm đứng từ đáy giảhành, có bao ở đáy, phần thụ thòng; hoa dài 4-5 cm, có cọng và noãnsào ngắn, màu *vàng nghệ*, không lông; ládài giữa *xanh có rằn nâu đỏ*, bìa rìa lông; ládài cạnh dính nhau gần trọn, dài 2,5-4 cm; môi nhỏ, *ửng hường*, có bớt nâu.

Rừng hỗ vùng núi: đường Fian (Lâmđồng), 1.300 m.

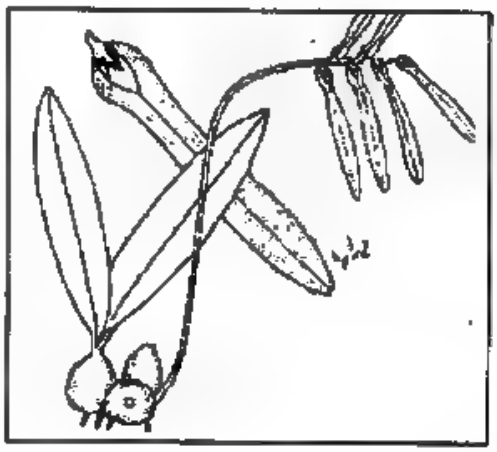

- Flowers dark yellow; lateral sepals 2.5-4 cm long (*Cirrhopetalum refractum* Zoll. & Moritzi, *B. wallichii* auct. non Reichb. f., Guill.).

11.127* - Bulbophyllum blepharistes (Reichb. f.) Hook. f.

---

* *(Xem chú thích ở trang 101)*

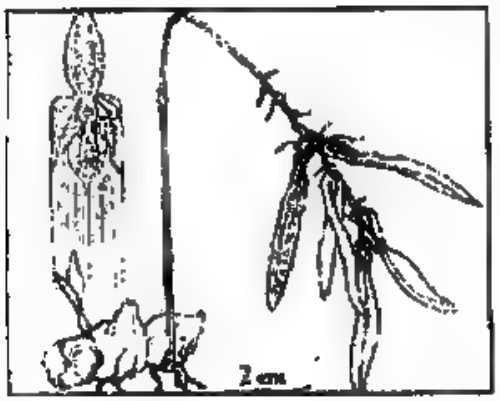

11.128 - Bulbophyllum trupudians Par. & Reichb. f.. Cầu diệp múa.

Phonglan có cănhành mang giảhành khít nhau, có cạnh. Lá 2; phiến thon nhọn, dài 5-8 cm, rộng 1 cm, rụng lúc pháthoa. Chùm từ đáy giảhành, cao 13-20 cm; hoa 5-10, *màu cam, dài 5 cm*; ládài cạnh có *bớt đỏ tím* và bìa rìa lông; cánhhoa vàng 5 mm; môi 3 mm.

Bảolộc, Đàlạt, rừng thưa.

- Flowers orange red with purple spots, 5 cm long (*B. refractum* auct., non Reichb. f.).

Pleiophyllum:

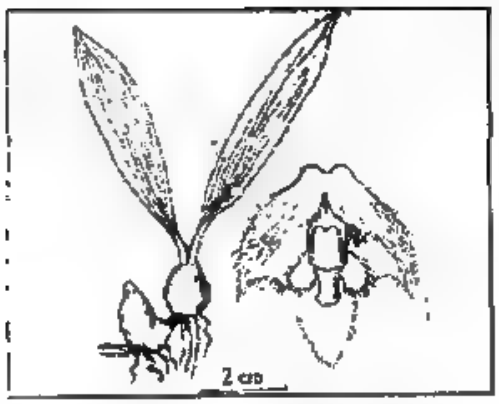

11.129 - Bulbophyllum hirtum (J.E. Smith) Lindl.. Cầu diệp lông.

Phonglan có cănhành bò to 4 mm, mang nhiều rễ và giảhành cách nhau 2 cm, hình chuỳ tròn, cao 2-3 cm. Lá 1-2, vắng lúc pháthoa; phiến tròndài, đầu tà nhọn. Gié dài 20-30 cm; hoa nhiều *thơm mùi vani, nhỏ, vàng xanh*, dài 5 mm; đài có lông nhiều; môi dài 3 mm, vàng có lông nâu ở giữa, vàng ở bìa.

GialaiCôngtum, Đàlạt (suối Vàng, Angkroet).

- Flowers (before apparition of leaves) fragrant, greenish yellow, lip yellow (*Stelis hirtum* (J.E. Sm.).

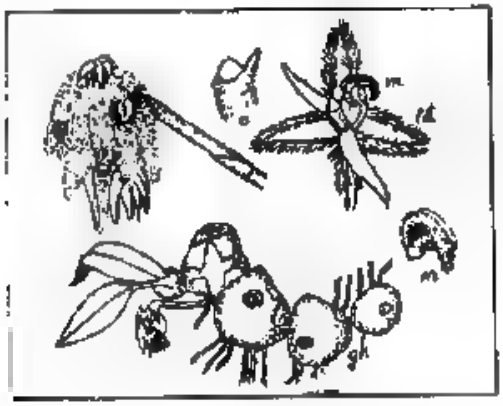

11.130 - Bulbophyllum averyanovii Seidenf. Cầu diệp Averyanov.

Phonglan; cănhành bò mang giảhành gần nhau, hình cầu tròn, to vào 2 cm. Lá 2; phiến thon dài 3-5 cm. Pháthoa từ đáy giảhành, dày trên cọng 17 mm; láhoa trắng; hoa 6-10, *đầy lông dày trắng mặt ngoài*; phếnhoa (2 mm) trắng; môi tía đậm, hình lưỡi uốn lên; cột có 2 gươm nhỏ.

GialaiCôngtum (hình theo Seidenfaden).

- Bracts white; tepals white, densely white tomentose outside.

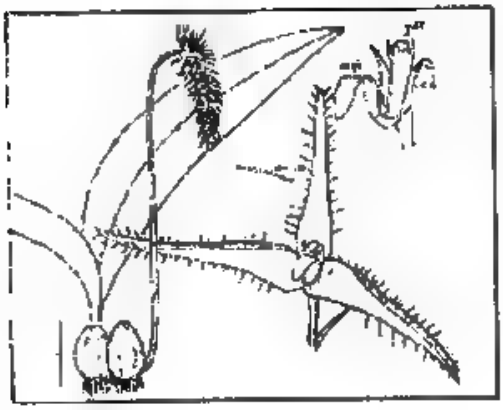

11.131 - Bulbophyllum lemniscatoides Rolfe. Cầu diệp tóc.

Phonglan có cănhành bò, mang giảhành xanh có cạnh tròn. Lá 2, to 9-12 x 3-4 cm mỏng, mau rụi. Trục pháthoa đứng cao 15-25 cm, có 2 bẹ đỏđỏ; *gié xụ, đầy láhoa và ládài như tóc*; hoa màu *ngà*, có lông dàhào; ládài thon, dài 1,5 cm; cánhhoa nhỏ; môi nhỏ, uốn, *tía đen*; cột có 2 sừng; noãnsào ngắn.

GialaiCôngtum, Lâmđồng.

Pendent spike; flowers cream; sepals 1.5 cm long (*B. comosum* auct. non Collet & Hemsl.)

11.132 - Bulbophyllum comosum Coll. & Hemsl.

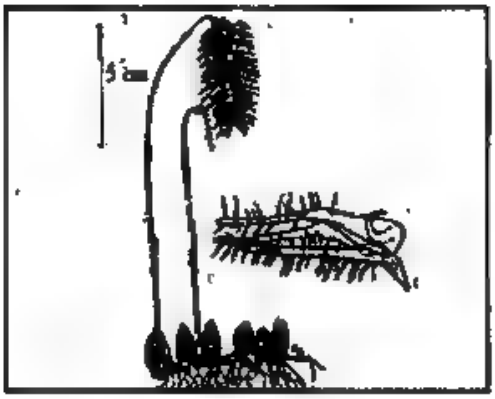

Hình này mới chắc là *B. lemniscatoides* vì dựa theo hình của Seidenfaden ?

Globiceps:

11.133 - Bulbophyllum khasyanum Griff.. Cầudiệp Khasya.

Lan có cănhành bò dài, mang giảhành xoan nhỏ, cách nhau, có bao lúc còn non. Lá 1; phiến bầudục dài, đến 15 x 2,5-3 cm, dàydày; cuống dài. Pháthoa từ đáy giảhành, *phần mang hoa xụ, dày, màu tím sậm*; hoa khít nhau, nhỏ, mập, với 2 láđài cạnh không to, chót tròn, dính nhau, ôm môi.

GialaiCôngtum, Bảolộc, Đàlạt.

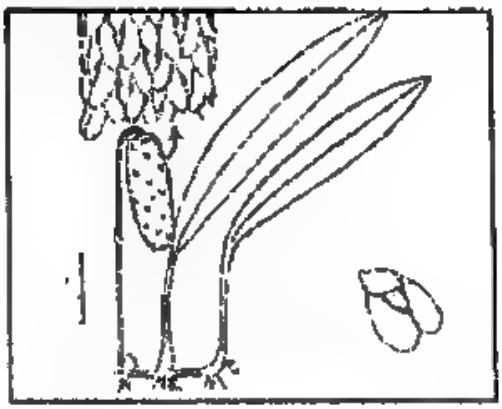

- Inflorescence compact, pendent, dark violet

11.134 - Bulbophyllum poilanei Gagn. Cầudiệp Poilane

Cănhành bò dài; giảhành thôsơ, to 3-4 mm. Lá cách nhau 1-2 cm, phiến tròndài thon, dài 9 cm, rộng 1-1,5 cm, cuống 1-2 cm. Pháthoa hình cầu, trên cong dài hơn lá; *hoa đỏ hội-lựu*; láđài giữa cao 4 mm; *môi hình lưỡi uốn*; cột có 2 cánh nhọn; phấnkhối 2 cặp.

Mailành, Quảngtrị (hình theo Seidenfaden).

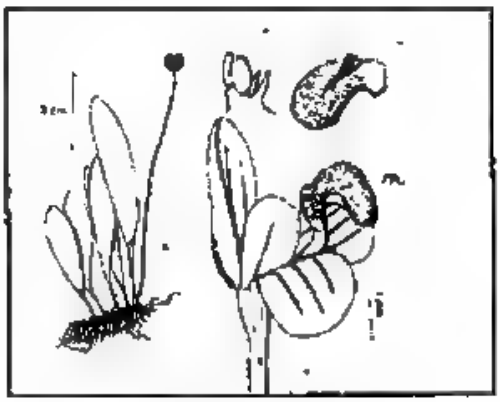

- Pseudobulb rudimentary; inflorescence globulous; flowers dark colored.

11.135 - Bulbophyllum subebulbum Gagn.. Hànhdiệp hành-teo.

Phụsinh cao 18 cm; *giảhành nhỏ*, to vào 5 mm, hay không giảhành. Lá 1; phiến dài đến 20 cm, rộng 1,5 cm; cuống dài. Pháthoa như giề dài 9-13 cm, mang nhiều *hoa trắng, nhỏ*; láđài giữa cao 4,5 mm, hẹp; cánhhoa nhỏ hơn, cao 2,8 mm, nhọn; môi dài 3 mm, uốn.

Bảolộc.

- Pseudobulbs 5 mm large; flowers white; lip 3 mm long.

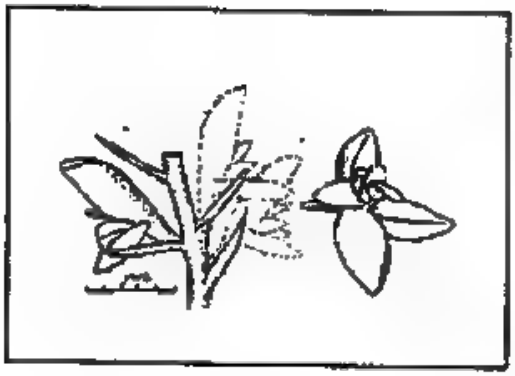

11.136 - Bulbophyllum vietnamensis Seidenf. Cầu diệp Việt nam.

Cânhành bò to 2 mm, mang giảhành xoan, cao 10-15 mm, có cạnh. Lá 1; phiến xoan trộndài, to 15-20 x 5-12 mm, chót tà hay lõm. *Chùm*; hoa *nhỏ, trắng*; noãnsào và cọng dài 3 mm; ládài giữa nhọn, ládài cạnh dài 5-6 mm, hình ghe; cánhhoa cạnh dài 2,5 mm; môi hình lưỡi, dài 1,2 mm; cột 1 mm.

Thác Camly, Đàlạt (hình theo Seidenfaden).

- Racemes; flowers white; lateral sepals connate, boat shaped; lip 1.2 mm long (*Cirrhopetalum dalatense* auct. non Gagn., *C sigaldii* Guill.).

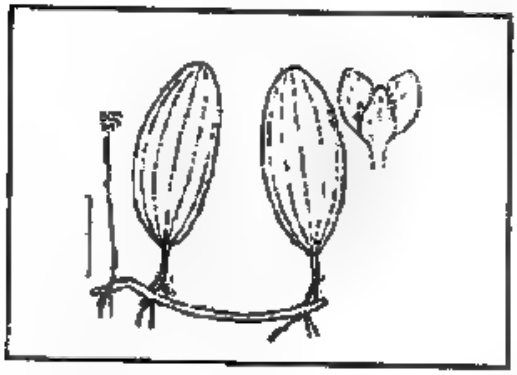

11.137 - Bulbophyllum xyiophyllum Par. & Reichb. f.. Cầudiệp trên gỗ.

Phonglan có cânhành cứng, bò, *không có giảhành*. Lá có phiến bầudục rộng, to 7-8 x 2 cm, dày, cứng, bìa uốn xuống và dày, gân 5; cuống dài 1,5 cm. Pháthoa ngắn hơn lá, tròntròn, mang 10-12 *hoa có sọc màu sậm*; ládài cạnh không dài (2,5 mm) hơn ládài giữa; môi bầudục, dài 1 mm.

Cúcphương.

- Pseudobulb absent; flowers dark, 2.5 mm long.

Aphanobulbon:

11.138 - Bulbophyllum apodum Hook. f.. Cầudiệp không-chân.

Phonglan nhỏ; cânhành mang *giảhành cách nhau, cao 4-10 cm*, mang 1 lá ở chót. *Chùm thòng dài* 8-10 cm; láhoa thon, nhọn, dài 3-4 mm; cọng và noãnsào rất ngắn; phiếnhoa cao 4-5 mm; ládài gần như bằng nhau, ládài cạnh rời nhau; cánhhoa cao 2 mm; môi bầudục.

Buônmêthuột, Đàlạt (hình theo Seidenfaden).

- Pendent racemes; sepals 4-5 mm long; petals 2 mm long (*B. vidalii* Tix., *B. ebulbum* auct. non King & Pantl.).

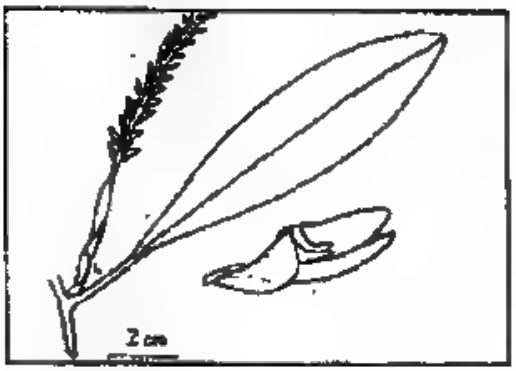

11.138b - **Bulbophyllum ebulbum** King & Pantl. Cầudiệp không-hành.

Loài rất loài *B. apodum* trên, khác ở thân hoàntoàn không phù ở đáy, pháthoa cũng dài song dày hơn; lá to hơn.

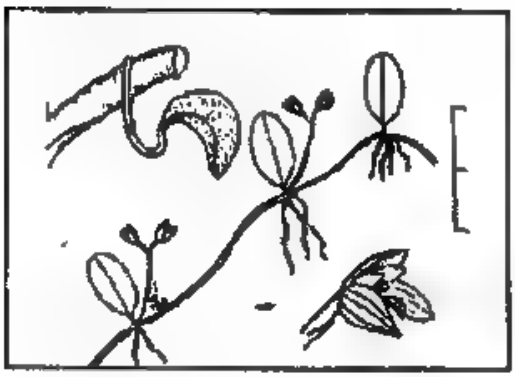

11.139 - Bulbophyllum hymenanthum Hook. f.. Cầudiệp màng.

Phonglan nhỏ, có cânhành mảnh như chỉ, bò dài, *không có giảhành*. Lá có phiến nhỏ, bầudục, to 1-1,5 x 0,8 cm,; cuống ngắn. Pháthoa dài hơn lá, mang 1-2 hoa mà thôi; láhoa nhỏ; ládài bầudục, gần bằng nhau cả, dài 6-7 mm, 3 gân; cánhhoa nhỏ, dài 2,5 mm; môi xoan tròndài.

GialaiCôngtum, Đồngnai.

- Pseudobulb absent; inflorescence 1-2-flowered; sepals 6-7 mm long.

Hirtula:

11.140 - Bulbophyllum dayanum Reichb. f.. Cầu diệp Dayan.

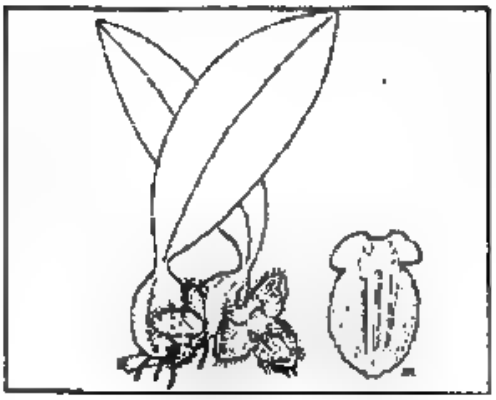

Phonglan có cânhành bò, to 5-7 mm; giảhành xanh hay tía, có khía cạn. Lá 1; phiến dày, mặt trên thường đỏ, gân không rõ, thon, đầu tà, dài đến 10 cm. Chùm rất ngắn; *phiếnhoa có rìa lông dài*; ládài có hàng đốm tía; cánhhoa nhỏ hơn, *rìa bìa vàng*; môi nhỏ, tía đọt, có 3 sống dọc và gai mềm.

GialaiCôngtum (hình theo Hook. f.).

- Sepals ciliate; petals purple, yellow on edges; lip pale purple (*B. dyphoniae* Tix.).

11.141 - Bulbophyllum sigaldiae Guill.. Cầu diệp Sigaldi.

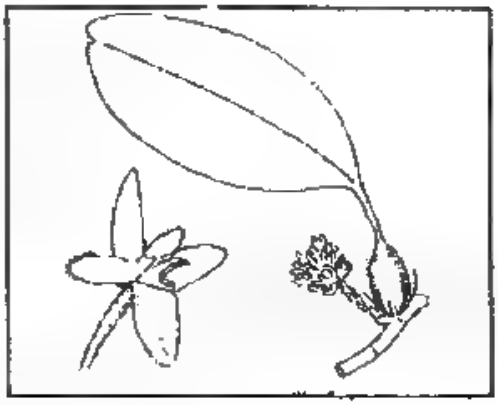

Cânhành to 3-5 mm; giảhành to 2-2,5 x 1,5-2 cm, giữa xó. Lá 1; phiến to 12-14,5 x 5 cm, tròndài, chót tròn, có thùy không bằng nhau; cuống 2 cm. Phátthoa như là *tán dày*, mang 10-18 hoa; hoa rộng 9 mm, *màu đỏ tía, môi đỏ-tía đậm*; ládài giữa cao 4 mm; cánhhoa có rìa lông tia ở 1/2 bìa trên

GialaiCôngtum, Đàlạt.

- Leaves to 14.5 cm long; umbel-like inflorescence bearing 10-18 flowers purple red, lip deeply purple red.

11.142 - Bulbophyllum insulsum (Gagn.) Seidenf.. Cầu diệp lạt.

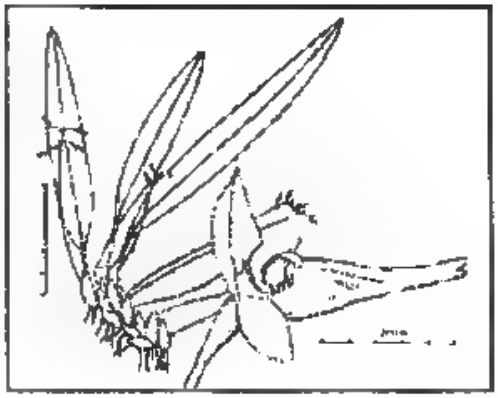

Phonglan có cânhành bò dài, mang giảhành chít nhau, xoan nhọn, cao đến 2 cm. Lá 1; phiến hẹp dài, to 7-10 x 1,5-2 cm. Phátthoa từ đáy giảhành, mọc trên cânhành, ngắn hơn lá; *chùm* ngắn, mang 3-7 hoa, cọng và noãnsào dài; *hoa nhỏ, đỏ vàngvàng*; ládài cạnh dài 7-10 mm, dính nhau ở 1/2 trên; môi dài 2 mm; cột có 2 tai.

Đànẵng.

- Racemes; flowers yellowish red; lateral sepals 7-10 mm long (*Cirrhopetalum insulsum* Gagn., *C. tourannense* Guill. non Gagn.).

11.143 - Bulbophyllum nigrescens Rolfe. Cầu diệp đen.

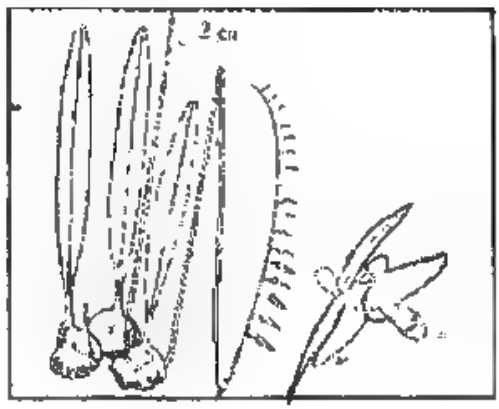

Phonglan có cânhành bò, mang giảhành rộng 1,5 cm, gần gần nhau. Lá 1; phiến thon hẹp, dài 5-11 cm. *Chùm dài* 10-15 cm, trục mốc trắng; hoa thòng, *gần một bên, nhỏ, màu vàng sậm đen*; ládài dài 5-6 mm; cánhhoa 2 mm; môi dài 1,8 mm.

Đàlạt.

- Racemes of secund, black yellow flowers; sepals 5-6 mm long.

Careyana:

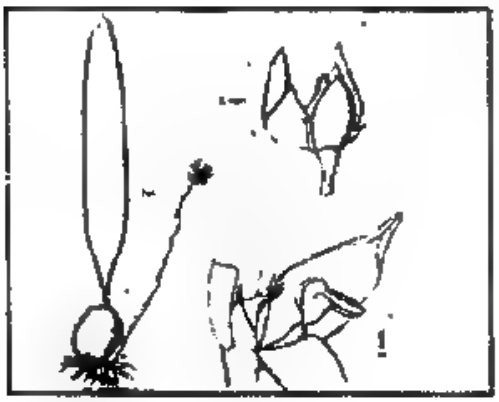

11.144 - Bulbophyllum bariense Gagn.. Cầu diệp Bà rịa.

Phong lan có giả hành cách nhau, tròn tròn, cao 2-3 cm, vàng. Lá 1; phiến tròn dài, đo 17 x 2-2,5 cm. Phát hoa từ đáy giả hành, thấp hơn lá, phần thụ ngắn, trên cọng dài 12 cm, mang hoa (5-10) khít nhau; hoa *vàng vàng nâu*; lá đài giữa cao 5-6 mm; cánh hoa nhỏ hơn, *có mãi dài*; môi hình lưỡi uốn; cột có guơm chia dài.

Bà rịa, Tây ninh (hình của Seidenfaden).

- Flowers yellowish brown; tepals 5-6 mm long.

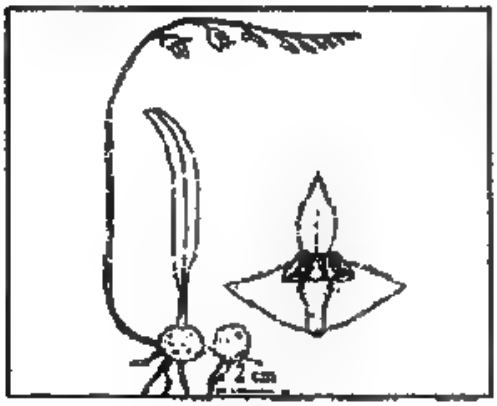

11.145 - Bulbophyllum secundum Hook. f.. Cầu diệp tạt.

Phong lan có căn hành bò, to 2 mm, mang giả hành cách nhau, hình cầu, hơi bẹp, to 7-9 mm, láng. Lá 1; phiến hẹp, dài 5-6 cm, đầu có hai thuỳ không bằng nhau. Phát hoa từ đáy giả hành, cao 5-6 cm, mang hoa ở chót, tạt về một bên; hoa nhỏ, nhiều, *đỏ tái, tâm vàng*, dài 4 mm; phiến hoa rìa lông; lá đài dài 3 mm; môi vàng, dài 2,5 mm, có rìa lông ở phần dưới.

Đắk lắk.

- Flowers pale red, lip yellow; sepals 3 mm long.

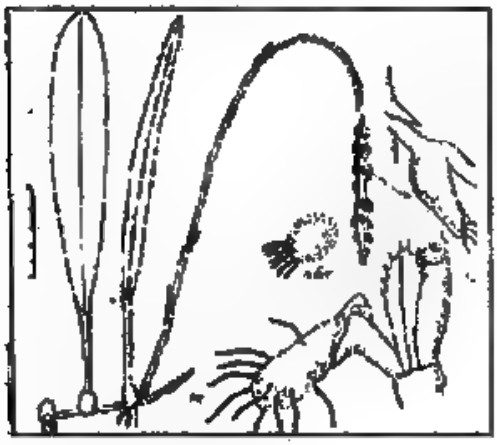

11.146 - Bulbophyllum spadiciflorum Tix.. Cầu diệp mo.

Phong lan có căn hành bò, mang giả hành tròn tròn, to 1 cm. Lá 1; phiến to đến 25 x 2,5-3 cm, dày, đầu tròn; cuống dài 2 cm. Phát hoa có *trục lạch cạch (to 5-6 mm) như buồng, dài đến 50 cm*; hoa nhiều, nhỏ, *màu lục vàng có sọc tía* theo gân; lá đài giữa to 4 x 0,8 mm; cánh hoa rìa; môi hình lưỡi, *tía đen*; cột cao 1,7 mm, nắp có mụt, đáy có râu.

Rừng 500-1.000 m: Lâm đồng; V (hình theo Tixier).

- Inflorescence to 50 cm long; flowers greenish yellow with purple veins; lip black purple.

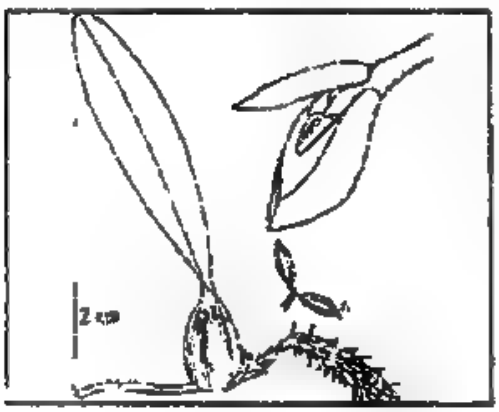

11.147 - Bulbophyllum careyanum (Hook. f.) Spreng. Cầu diệp trên-Vừng.

Phong lan có căn hành bò dài, mang giả hành cách nhau, cao 3-4 cm, vàng. Lá 1; phiến dài 6-16 cm, đầu lõm, dày. Phát hoa từ đáy giả hành, lúc non có lá hoa kết lớp; hoa có cọng ngắn, *vàng đậm*, dài 1 cm; môi 3 mm; lá đài cạnh 5 gân, dài 5 mm, dính nhau ở chót, dạng càng cua; cột 2 mm.

Gia lai Công tum, Thuận hải, Đồng nai.

- Flowers dark yellow; lateral sepals 5 mm long, connate on top (*Anisopetalum careyanum* Hook.).

11.148 - Bulbophyllum elassonotum Summerh. Cầudiệp lt-biết.

Phonglan có cănhành bò dài, to 5 mm, và giảhành to 3-5 x 2,5-3 cm, có 4 cạnh. Lá 1; phiến bầudục tròndài, to 13-21 x 3-4,5 cm; cuống dài vào 1 cm. Chùm dày, dài đến 20 cm; *trục xanh, hoa vàng hay cam đậm*; cọng và noánsào 5-6 mm; ládài giữa 6 mm, ládài cạnh dài 7,5 mm; cánhhoa nhỏ, 2,5 mm; môi nhỏ, có 2 tai có răng ở đáy; cột 2 mm.

Sapa, Côngtum.

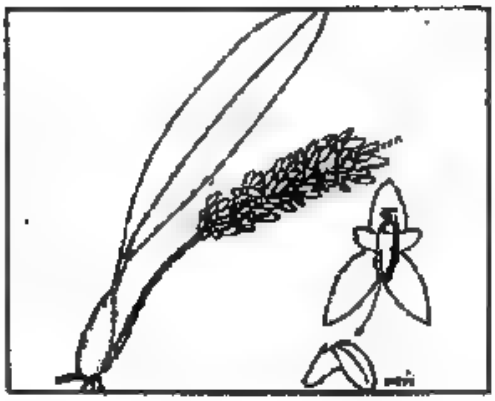

- Flowers yellow or dark orange red; lateral sepals free, 7.5 mm long.

11.149 - Bulbophyllum macroleum Seidenf . Cầudiệp

Lan mọc trên đá, có cănhành bò và giảhành bầudục, to đến 3,5 x 1,5 cm; rễ như rễ Tre. Lá 1; phiến bầudục tròndài, to 7-18 x 1,5-1,8 cm; cuống ngắn. *Chùm đứng hay ngang* từ đáy giảhành, có bẹ to bao; láhoa to 1 x 0,4 cm; cọng và noánsào ngắn; *hoa vàng đậm, nhỏ*.

Càná, vào 600 m; XII.

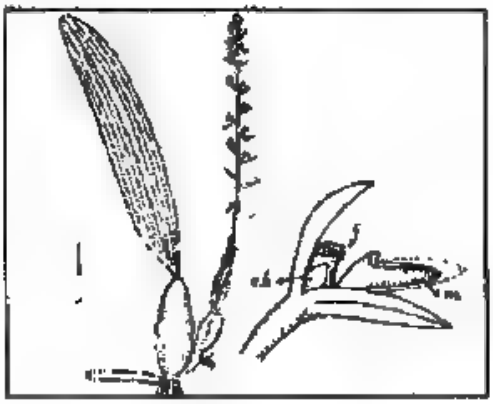

- Epilithic; racemes; flowers small, dark yellow (*B. crassipes* auct. non Hook. f.).

11.150 - Bulbophyllum morphologorum Kraenzl.. Cầudiệp

Phonglan có cănhành bò mang giảhành xoan, cao đến 4-5 cm, có bẹ còn lại xơxác. Lá 1; phiến tròndài. Chùm đứng dài 10-30 cm, từ đáy giảhành, phần thụ dài 2,5 cm, đầy, hoa khít nhau, nhỏ, đài 6-8 mm, *có bớt nhỏ*; ládài giữa xoan, cao 2 mm, ládài cạnh *dính nhau ở chót*; cánhhoa cạnh nhỏ, tamgiác, có *mũi dài*.

Vùng núi: Đồngnai. Sôngbé.

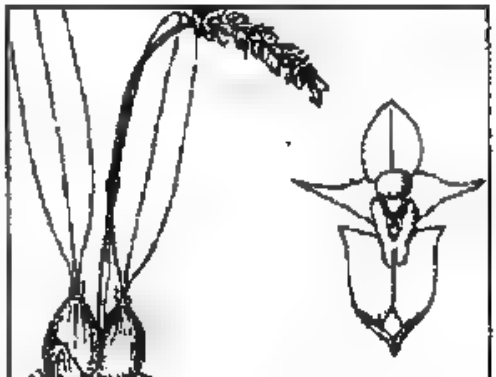

- Dense inflorescence; flowers dotted, perianth 6-8 mm long (*B. cupreum* auct. non Lindl., Gagn.).

11.151 - Bulbophyllum rufinum Reichb. f.. Cầudiệp sói.

Phonglan có cănhành to 2-3 mm; giảhành to 6 x 1,5-2 cm, có 5 cạnh, cách nhau đến 12 cm; rễ nhiều, như rễ Tre. Lá 1; phiến to 11-18 x 1,5-3 cm, đầu hơi lõm. Pháthoa từ đáy giảhành, cao 20-25 cm, đáy có bẹ bao; láhoa dài 5-10 mm; hoa nhiều, *vàng tươi hay vàng có sọc đỏ*, nhỏ, rộng 1 cm; ládài giữa dài 5 mm; cánhhoa cạnh dài 2 mm; môi hẹp dài 2,4 mm.

Phúkhánh, Phanrang, Lâmđồng (850 m), Đồngnai, Kiêngiang, Côngon.

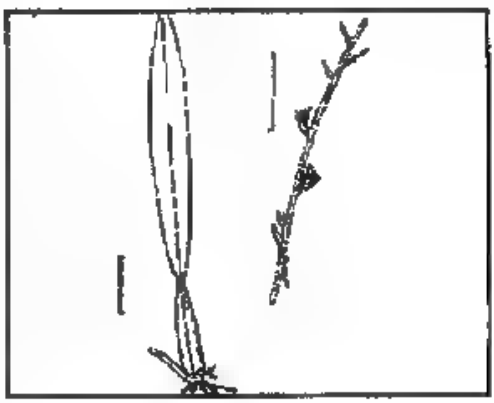

- Flowers bright yellow or yellow with red veins, 1 cm wide (*B. crassipes* Gagn., non Hook. f.).

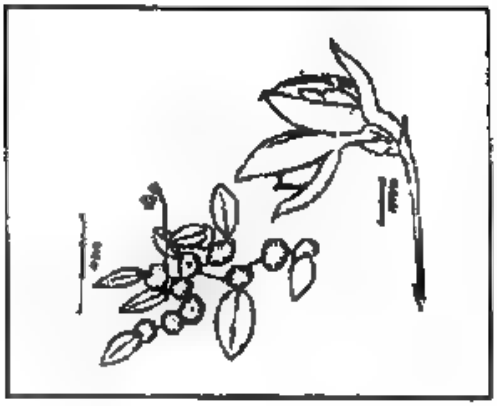

Biseta:

11.152 - Bulbophyllum bisetoides Seidenf.. Cầu diệp hai-râu.

Phonglan nhỏ; giảhành cách nhau vài mm, tròn, nhỏ (đo 5-8 mm). Lá 1; phiến thon, to 15-23 x 6-11 mm. Pháthoa 2 hoa; hoa dài 5-6 mm; lá dài có sóng lưng, *tía lợt, gân đậm; cánhhoa lục đợt*, ở đáy và mặt trong cánhhoa có 2 to dài 0,3 mm, môi 2,8 mm, tía đậm.

Tamđảo, Vĩnhphú (hình theo Seidenfaden)

- Sepals purple, darker veined; petals with 2 seta on its base.

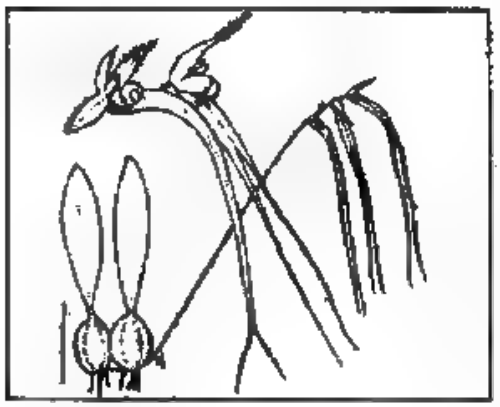

Cirrhopetalum:

11.153 - Bulbophyllum pecten-veneris (Gagn.) Seidenf.. Tóc O-nổ.

Phonglan có cănhành bò, mang giảhành nhóm, cao 7-15 mm. Lá 1; phiến hẹp, dài 5-6,5 cm, đầu tà. Tán trên cọng mảnh dài 10-12 cm; láhoa xanh, dài 2-3 mm; *hoa cam, đỏ hay nâu*; ládài giữa bìa rìa lông, *ládài cạnh dài 5-6 cm*, dính nhau ở phần giữa; *môi đỏ cam* hay đỏ nâu, dài 4 mm.

Vùng núi trên 1.000 m: Bànà, GialaiCôngtum, Đàlạt.

- Flowers orange red, lip red; lateral sepals 5-6 cm long (*Cirrhopetalum pecten-veneris* Gagn., *C. miniatum* Rolfe, *B. flaviflorum* (Liu & Su) Seid).

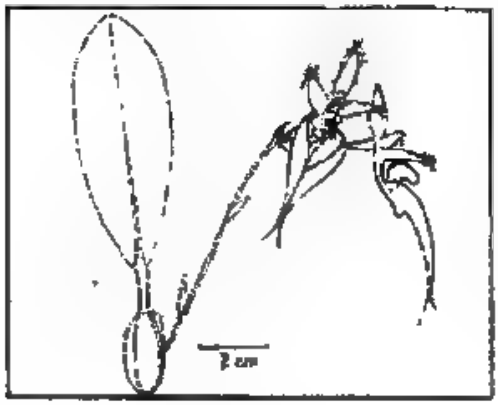

11.154 - Bulbophyllum putidum (Teisjsm. & Binn.) J.J. Smith. Xíchthũ.

Phonglan có cănhành bò dài, mang giảhanh cách nhau, xoan, có cạnh tà. Lá 1; phiến bầudục xoan, dài 10-15 cm. Pháthoa từ đáy giảhành, mang ít hoa; *hoa dài 6-10 cm, vàng có sọc đỏ nâu*; ládài cạnh dính nhau ở gần chót; *chót cánhhoa có đầm phún nâu*; môi đỏ điều.

Hoa có mùi hôi; Đắclắc, Đàlạt (Liênkhàng)

- Flowers yellow with red brown stripes, 6-12 cm long (*Cirrhopetalum putidum* Teijsm. & Binn., *C ornamentissimum* Reichb. f., *C. fascinator* Rolfe).

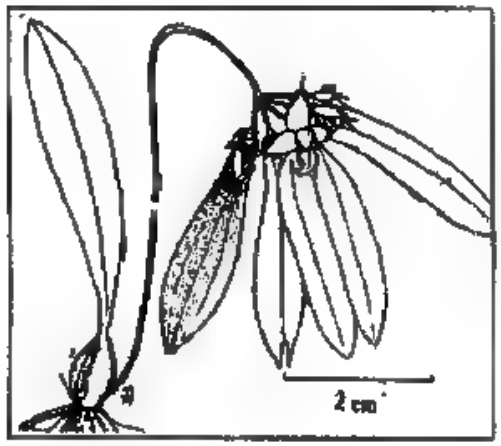

11.155 - Bulbophyllum lepidum (Bl.) J.J. Smith. Cầudiệp thanh

Phonglan hay trên đá; cănhành bò dài, to 3 mm, mang giảhành cách nhau, cao 2,5 cm,có 4 cạnh tà, đáy có ít xơ. Lá 1; phiến thon, dài vào 12 cm. Trục pháthoa từ đáy giảhành, cao 15 cm; hoa 5-10, vàng có vân đỏ bầm; cọng và noãnsào dài 5-8 mm; ládài giữa cao 5 mm rìa lông và có *gai-mũi dài*, ládài cạnh *dài 2 cm*, dính nhau gần tròn; cánhhoa cạnh như ládài; môi dài 3,5 mm. Nang hình thoi dài 1,5 cm.

Hòn Thơm, h. Thốchâu, Đàlạt, núi Dinh.

- Flowers yellow red blotched; lateral sepals 2 cm long (*Cirrhopetalum lepidum* Bl., *B. stramineum* var. *purpureum* Gagn.).

11.156 - Bulbophyllum emarginatum (Fin.) J.J. Smith. Cầudiệp lõm.

Phonglan có cănhành bò dài, to 1,5 mm, mang giảhành cách nhau 6-10 cm, hình thoi, cao 2,5 cm. Lá 1; phiến tròndài, to 8 x 2 cm, đầu tròn hơi lõm. Pháthoa từ đáy giảhành, 1-2, trên cọng dài 3 cm; láhoa 3, dài 6-8 mm; hoa 2-3; ládài cạnh dính nhau thành phiến bầudục dài, *đầu chẻ thành hai răng nhọn*; cánhhoa dài 7 mm

Trên vùng vôi: Lạngsơn, Sapa, Làocai.

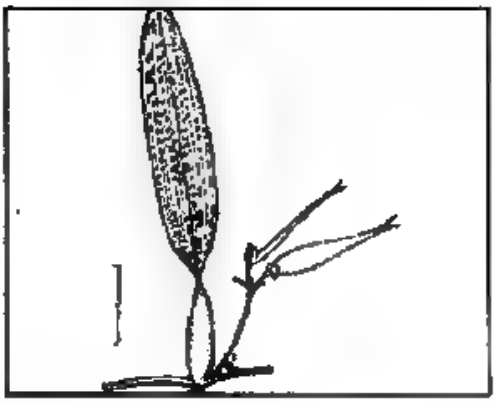

- Lateral sepals jointed into a long bifid blade (*Cirrhopetalum emarginatum* Fin.).

11.157 - Bulbophyllum frostii Summer.. Da-beo.

Phonglan có cănhành bò dài mang giảhành tròn to 1,5 cm, có cạnh. Lá 1, không cuống; phiến xoan tròn, to 3-4,5 x 2-2,5 cm, đầu tròn hay lõm. Pháthoa từ đáy giảhành, nằm; hoa dài 3-5 cm; ládài *có đốm đỏ*, ládài cạnh dính nhau ở đầu; môi tamgiác, *đỏ đen*, dài 7 mm; phấnkhối 4.

GialaiCôngtum, Đàlạt.

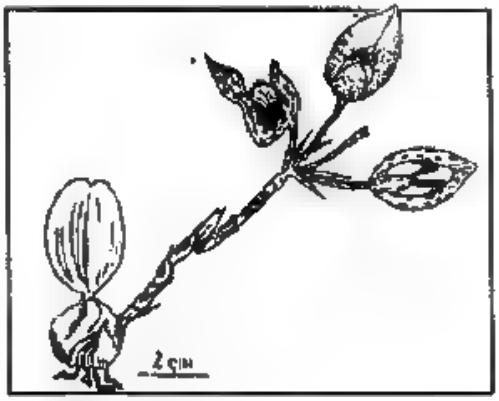

- Flowers red dotted; lip black red (*Cirrhopetalum bootanoides* Guill., *C. bootanense* Auct. non Griff., Guill.).

11.158 - Bulbophyllum andersonii (Hook. f.) J.J. Sm.. Cầudiệp Anderson.

Phonglan có cănhành bò dài, và giảhành xoan, cao vào 2 cm, đầy có xơ do bẹ còn lại. Lá 1; phiến tròndài, to 6-8 x 1,5-2 cm; cuống dài 2 cm. Trục pháthoa ở cạnh giảhành, dài, đáy có bao; tán mang 7-8 hoa; cọng và noãnsào dài 5 mm; *ládài cạnh dài 2 cm, dính nhau dài*; cánhhoa nhỏ, có mũi dài.

Sapa.

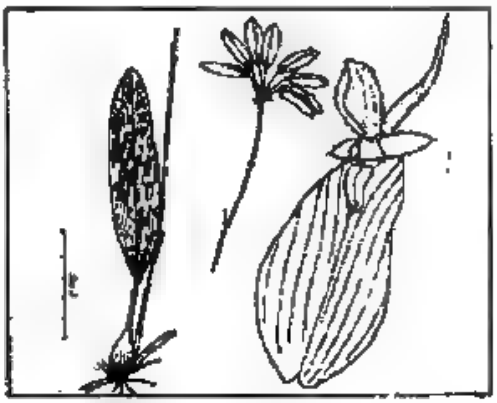

- Lateral sepals 2 cm long, connate (*Cirrhopetalum andersonii* Hook. f., *C. rivesii* Gagn.).

11.159 - Bulbophyllum hirundinis (Gagn.) Seidenf.. Cầudiệp én.

Phonglan có cănhành bò, to 1,5 mm, mang giảhành tròntròn to 6-8 mm, cách nhau vào 1,5 cm. Lá duynhất; phiến to 3-4 x 0,6-0,8 cm. Tán 4-5 hoa; láhoa 3-3,5 mm; ládài cạnh dài *1-2 cm, dính nhau đến 1/2*; cánhhoa nhỏ, cao 4 mm, rìa lông như ládài giữa; môi nhỏ, dài 2 mm.

Bavì.

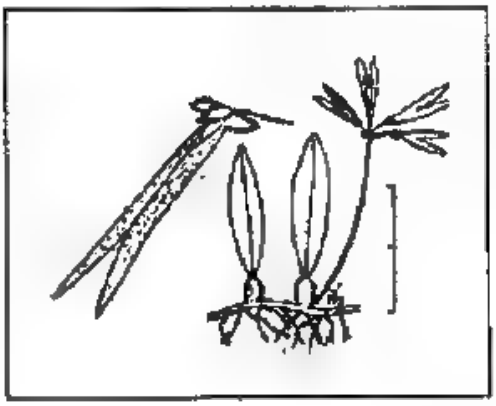

- Sepals and petals ciliated; lateral sepals to 2 cm long, connate on half (*Cirrhopetalum hirundinis* Gagn.).

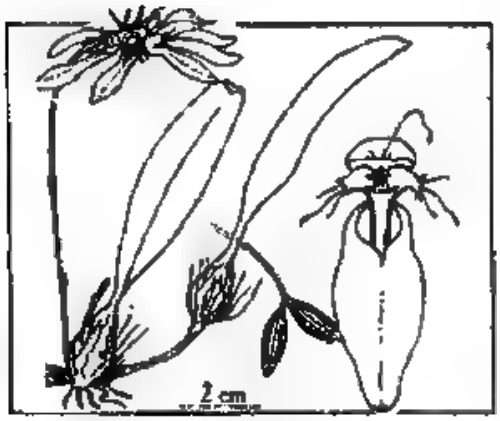

11.160 - Bulbophyllum eberhardtii (Gagn.) Seidenf.. Longdiềm.

Phonglan có cănhành bò, mang giảhành cách nhau, hình thoi mập, có sợi dài (bẹ còn lại). Lá 1; phiến tròndài, đầu tà hay lõm. Pháthoa cao 10 cm, từ đáy giảhành, mang đến 15 *hoađỏ nâu hay trắng có đốm mịn đỏ*; ládài cạnh, dài 3 cm, dính nhau thành một phiến có gân; cánhhoa có lông to dài hay không có.Nang xanhxanh, dài vào 2,5 cm

Rừng ven suối, 1.000-1.500 m: Hàsonbình, GiaiaiCôngtum, Đàlạt.

- Flowers white red dotted; lateral espals 3 cm long (*Cirrhopetalum eberhardtii* Gagn.; *C. picturatum* Lodd.).

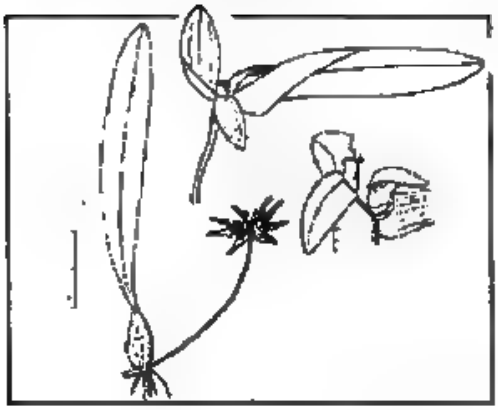

11.161 - Bulbophyllum taeniophyllum Par. & Reichb. f.. Cầudiệp đai.

Phonglan có cănhành bò dài, mảnh, mang giảhành cách nhau, bầudục thon, cao vào 1,5 cm. Lá 1; phiến tròndài hẹp, to 6-8 x 1-1,7 cm, đầu có 2 thuỳ nhỏ, tròn. *Tán* từ đáy giảhành, ngắn hơn lá; hoa 6-8, dài vào 1,6 cm, *có đốm và sọc tía*; cánhhoa có bìa rìa; cột cao.

Cúcphương.

- Flowers 1,6 cm long, with purple spots and veins.

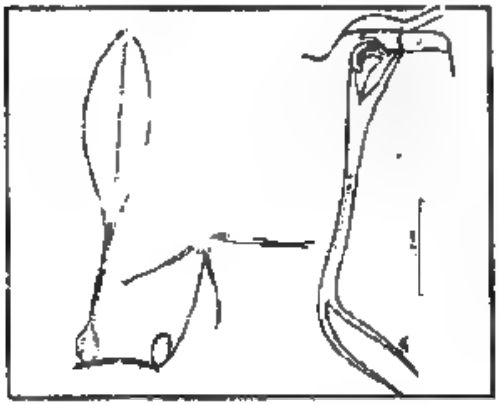

11.162 - Bulbophyllum delitescens Hance. Cầudiệp ẩn.

Phonglan có cănhành bò dài, to 4 mm, có xơ (bẹ còn lại), mang giảhành màu lục, cách nhau đến 8 cm, cao 2,5 cm. Lá 1; phiến xoan ngược, to 15 20 x 5-5,5 cm, mỏng. Tán trên cọng dài 4 cm, đáy có bẹ; hoa 5-6, *màu tía*; ládài giữa và cánhhoa có bìa không rìa lông, có *lôngcứng dài ở chót*; ládài cạnh hẹp, *dài 3-5 cm*, dính nhau đến 3/4.

Sơnla, Hànamninh, Phúkhánh.

- Sepals and petals with long acumen; lateral sepals 3-5 cm long (*Cirrhopetalum minficum* Gagn.).

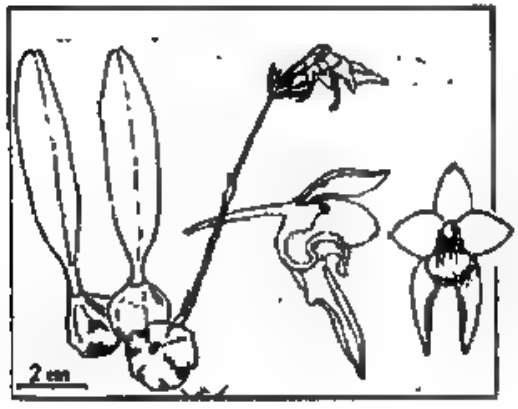

11.163 - Bulbophyllum umbellatum Lindl.. Long quấn, Long tán.

Phonglan có giảhành gần nhau, xoan tròn, to 2 cm, có sống cạn. Lá 1; phiến dai, dài 10 cm, rộng 2 cm, đầu tà, lõm. Tán trên cọng dài 8 cm, có sọc nâu, từ đáy giảhành; *hoa hường vàngvàng, có đốm đỏ, môi xanh*; ládài trên 1 x 0,7 cm, ládài cạnh *vặn*, thon dài 1,3 cm; môi dài 4 mm.

Đàlạt.

- Flowers yellowish pink, red dotted, lip green (*B. tortisepalum* Guill.,..).

11.164 - Bulbophyllum guttulatum (Hook. f.) Balakrishnan. Cầudiệp nhểu.

Phonglan có cânhành, mang giảhành tròndài, cao 2-3 cm, có xơ ở đáy (bẹ còn lại). Lá 1; phiến tròndài to 8-10 x 1,5-2 cm; cuống 1,5 cm. Pháthoa ở đáy giảhành, dài bằng hay hơn lá; tán 4-5 hoa; cọng và noãnsào dài 1-1,5 cm, hoa cao đến 1 cm; *cánhhoa vàng có đốm đỏ; môi tía*, rộng, uốn.

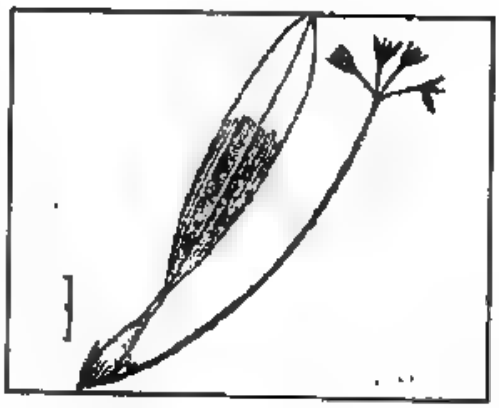

Hàtuyên.

- Flowers 1 cm long; petals yellow with red spots; lip purple (*Cirrhopetalum guttulatum* Wall. ex Hook.).

11.165 - Bulbophyllum pumilio Par. & Reichb. f. Cầudiệp lùn.

Phonglan nhỏ, có cânhành mang giảhành gần nhau, thon cao vào 1 cm. Lá 1; phiến thon hẹp; nhỏ, to 2-3 x 0,5-0,8 cm. Pháthoa từ đáy giảhành, cao 10 cm; tán mang 1-ít hoa; tổngbao cao 5 mm; cọng và noãnsào 1 cm; *hoa màu vàng đậm*, dài 10-13 mm; ládài giữa dài 4 mm; môi uốn.

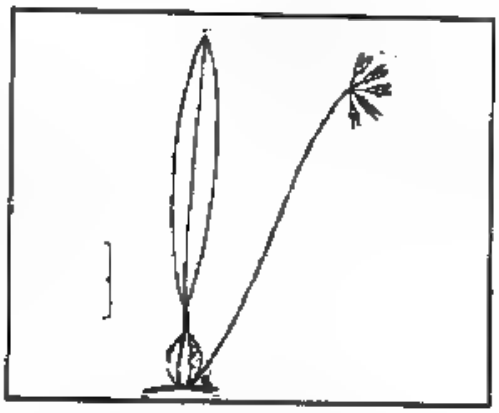

Đàlạt.

- Perianth 10-13 mm long, dark yellow; middle sepal 4 mm long.

11.166 - Bulbophyllum elatum (Hook. f.) J.J. Sm.. Cầudiệp cao.

Địalan to; giảhành khít nhau, cao 3-5 cm. Lá 1; phiến dài 20-60 cm. Tán từ đáy giảhành, trên cọng dài đơn 20 cm; ládài cạnh dài 17 mm, *ládài giữa ngắn bằng 1/2*; cánhhoa cao 3-4 mm; môi uốn; cột có 2 lônggai ngang.

Langbian.

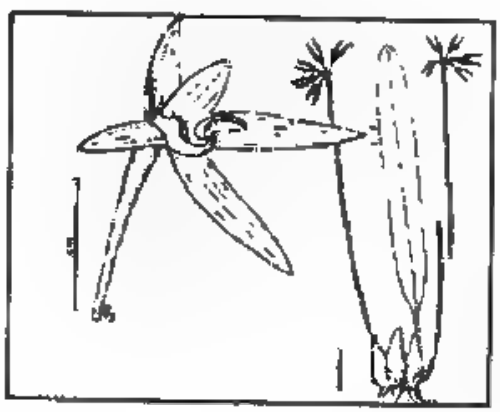

- Umbel; petals 3-4 mm high; middle sepal half as long as the lateral sepals (*Cirrhopetalum elatum* Hook. f.).

11.168 - Bulbophyllum fibratum (Gagn.) Seidenf. Cầudiệp sợi.

Phonglan có cânhành bò dài, có bao nhỏ và giảhành hơi hình chuỳ, cao đến 2 cm, có xơ (bẹ còn lại). Lá 1; phiến thon, to 4-5 x 1-1,5 cm; cuống ngắn. Tán mọc từ đáy giảhành, ít hoa; cọng và noãnsào mảnh, dài 1 cm; hoa dài 1-1,5 cm; phiếnhoa đầu tà, không lông; ládài cạnh dính nhau đến chót.

Đàlạt (hình theo Seidenfaden)

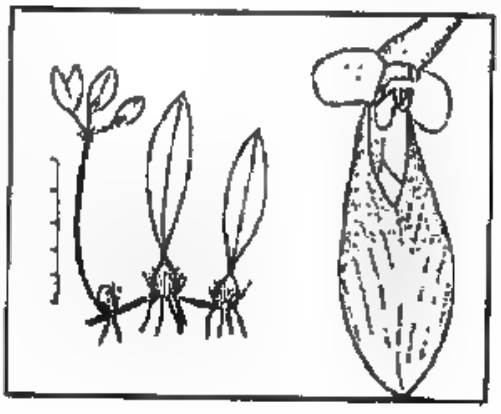

- Lateral sepals connate, 1-1,5 cm long (*Cirrhopetalum fibratum* Gagn.).

* (Xem chú thích ở trang 101)

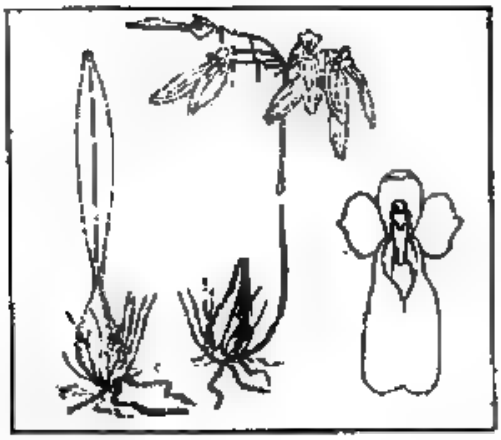

11.169 - Bulbophyllum retusiusculum Reichb. f.. Cầu diệp tà. Phong lan, có căn hành bò, mảnh, to 1-2 mm; giả hành cách nhau vào 2 cm, cao 2-3,5 cm. có xơ. Lá 1; phiến thon hẹp, dài 6-9 cm, rộng 7-13 mm, chót nhọn, có 2 răng nhỏ. Tán trên cọng dài 7-15 cm, đứng từ đáy giả hành; lá hoa hình mo, cao 5 mm; hoa vào 10, *đỏ vàng vàng hay vàng sậm*; lá đài cạnh *dài vào 2 cm*; môi 2-3 mm, cong, cọng có 2 tai; phấn khối 4. Nang dài 1,5 cm.

Đà Nẵng, GiaLaiCôngtum, Di Linh, Đà Lạt (hình theo Gagnepain).

- Flowers yellowish red or dark yellow (*Cirrhopetalum touranense* Gagn., *C. oreogenes* auct. non W.W. Sm., Phamhoang, *C. micholitzii* Rolfe).

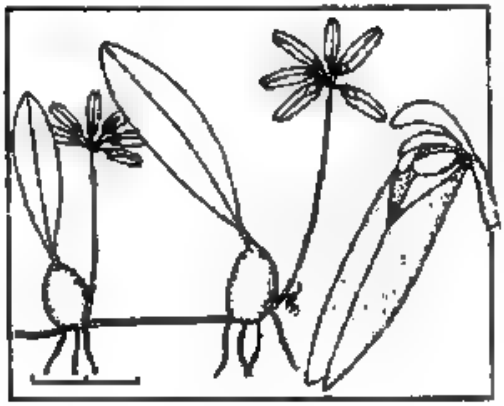

11.170 - Bulbophyllum fischeri Seidenf.. Cầu diệp Fischer.

Phong lan có căn hành bò dài, mang giả hành xoan, cao vào 1-1,5 cm. Lá 1; phiến bầu dục tròn dài, to đến 3 x 1 cm; cuống ngắn. Tán từ đáy giả hành, đáy có bẹ bao; hoa 5-6, nhỏ; cọng và noãn sào dài 4-5 mm; lá đài cạnh dài *vào 1 cm, dính nhau đến gần chót*.

Tam đảo, GiaLaiCôngtum.

- Umbels 5-6 flowered; lateral sepals 1 cm long.

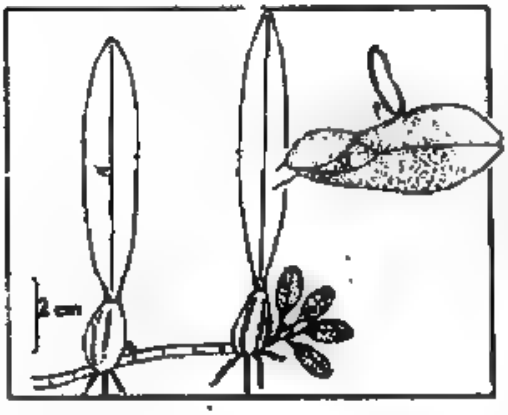

11.171 - Bulbophyllum spathulatum (Rolfe) Seidenf.. Cầu diệp muỗng.

Phong lan có căn hành dài, to 2-3 mm, mang giả hành cách nhau, xoan, cao 2 cm, có khía tròn. Lá 1; phiến dài 10-15 cm, chót tà. Cọng phát hoa ngắn, gần từ đáy giả hành; hoa 4-6, cao vào 1 cm; lá đài giữa *màu lục*, lá đài cạnh dính nhau dài ở hai bìa, *màu sôcôla*.

Đà Lạt.

- Middle sepal green, lateral sepals brown (*Cirrhopetalum spathulatum* Rolfe).

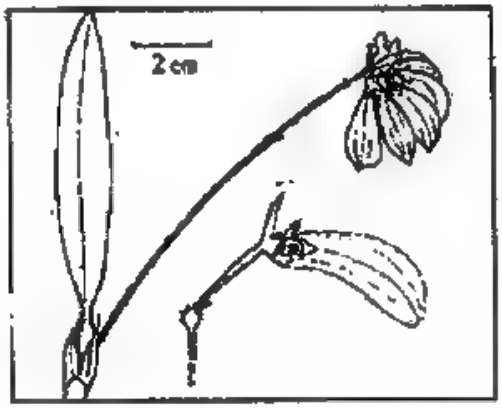

11.172 - Bulbophyllum mastersianum (Rolfe) J.J. Smith. Cầu diệp vàng.

Phong lan, có giả hành bầu dục, có cạnh, cao 2-3 cm, có bẹ thon. Lá có độc; phiến tròn dài thon, dài 13-20 cm rộng 1,5-2,5 cm. Cọng phát hoa dài, từ đáy giả hành; phát hoa hình quạt; *hoa vàng đợt, có sọc đỏ nâu*; lá đài tỉa lông, lá đài cạnh to, dính nhau đến chót; môi nhỏ, nâu đỏ.

Tr ở Đà Lạt.

- Flowers light yellow, red brown striped (*Cirrhopetalum mastersianum* Rolfe)

Desmosanthes:

11.173 - Bulbophyllum concinnum Hook. f.. Cầudiệp xinh.

Phonglan có cănhành mảnh, bó dài, mang giảhành cao 13-30 mm, vàng, láng, có *bao mỏng, nâu* to. Lá 1; phiến tròndài, to 4-8 x 1,3 cm, dày, dai. Pháthoa ngắn, dài 2 cm; *hoa hường*; láhoa 2 mm; cọng và noãnsào dài 4-6 mm; ládài dài 4-5 mm; cánhhoa nhỏ hơn (2 mm); môi hình lưỡi, dài 1,6 mm, có móng nhỏ.

Tamđảo, Hànamninh.

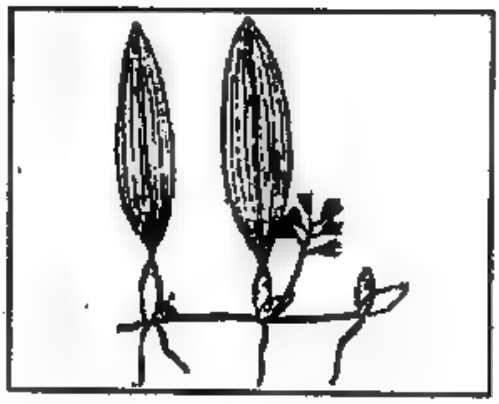

- Epiphytic; flowers pink; sepals 4-8 mm long.

11.174 - Bulbophyllum asteliuum Aver.

11.174 - Bulbophyllum corallinum Tix. & Guill.. Cầudiệp san-hô.

Phonglan nhỏ, có cănhành mảnh, mang giảhành khít nhau, nhỏ, cao đến 1 cm. Lá 1; phiến bầudục hẹp, dài đến 4 cm, rộng 0,5 cm. Hoađầu nhỏ, trên cong ngắn, từ đáy giảhành; láhoa dài bằng noãnsào; ládài có màu *đỏ sanhô*, làdài giữa cao 3 mm, ládài cạnh rời, hình phẳng; cánhhoa *trắng*, hơi nhăn ở bìa; môi uốn.

Đường Prenn cũ, Đàlạt; XII (hình theo Seidenfaden).

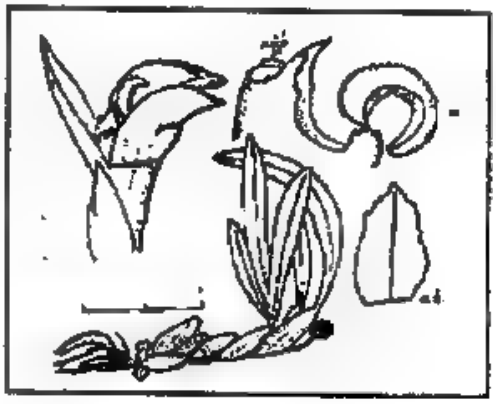

- Sepals coral red; petals white.

11.175 - Bulbophyllum odoratissimum (J.E. Sm.) Lindl.. Cầudiệp thơm.

Phonglan có cănhành bó dài, mang giảhành cách nhau, bầudục cao, dài đến 4 cm. Lá 1; phiến bầudục tròndài, cao 6-8 cm, đầu tà tròn. Pháthoa cạnh giảhành, có vảy ở đáy; *hoađầu dày*, hoa nhiều, có phiến hoa *vàng rồi trắng chót vàngvàng*; ládài trên dài vào 4 mm; môi đỏ, nhỏ.

Trung và caonguyên: Vĩnhphú, Côngtum, Lâmđồng.

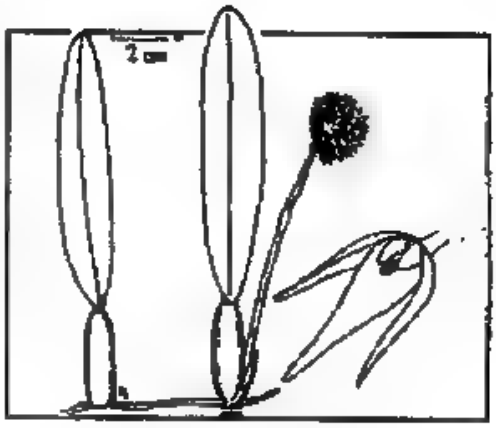

- Flowers yellow then white yellowish on the ends; lip red (*Stelis odoratissimum* J.E. Smith).

11.176 - Bulbophyllum semiteretifolium Gagn.. Cầudiệp bán-trụ.

Phonglan có cănhành bó dài, to 3 mm; giảhành cao vào 1 cm, không cạnh. Lá 1; phiến dày, hình bán-trụ, dài 3-4,5 cm. Pháthoa 1(2) hoa, từ đáy giảhành; *hoa trắng, môi vàng*; ládài cạnh dài 11 mm; cánhhoa cao 4 mm; môi hình lưỡi dài 2,5 mm; cột có cánh.

Đàlạt.

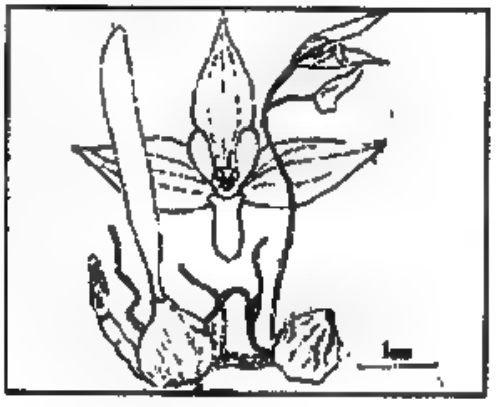

- Flowers white, lip yellow; lateral sepals 11 cm long.

11.177 - Bulbophyllum simondii Gagn.. Cầu diệp Simond

Phụ sinh; căn hành dài, có bao, chia nhánh; giả hành cao 2-3 cm, có 3-5 cạnh tròn. Lá 1, phiến to 5-8 x 1-2 cm. Phát hoa như tán *mang 3 hoa*; cọng và noãn sào mảnh như chỉ, dài 12-15 mm; *hoa trắng*; lá đài cao 10 mm; cánh hoa *nhỏ*, cao bằng 1/2 lá đài; môi rất nhỏ; phấn khối 4.

T.

- Epiphyte; pseudobulbs 2-3 cm long; flowers white; middle sepal 1 cm long; petals 1/2 shorter.

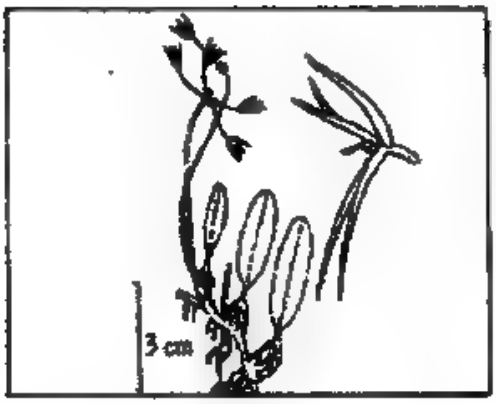

11.178 - Bulbophyllum pinicolum Gagn.. Cầu diệp trên-thông.

Phong lan có căn hành mảnh, to 2-3 mm, mang giả hành cách nhau, cao 1-1,5 cm. Lá 1; phiến tròn dài, dai, dài 3-5 cm, có cuống dài 3-4 mm. Chùm ngắn như tán, trên cọng dài, từ đáy giả hành; lá hoa 5 mm; *hoa trắng*; lá đài cạnh nhọn, dài 18 mm; cánh hoa nhọn, dài 11 mm; môi hình lưỡi dài 3,5 mm.

Trên Thông, ở Đà lạt (suối Vàng).

- Flowers white; lateral sepals 18 mm long; lip 3.5 mm.

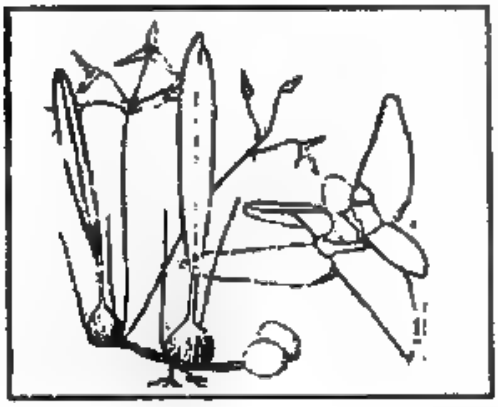

11.179 - Bulbophyllum tixieri Guill.. Cầu diệp Tixier.

Phong lan, căn hành bò dài, mang giả hành một-lá, cách nhau, to 12 x 10 mm. Lá có phiến to 5 x 0,7 cm. Phát hoa dài cỡ lá, từ đáy giả hành, mang 3-4 hoa; hoa *vàng vàng*; cánh hoa nhỏ hơn lá đài, to 2,6 x 1,4 mm, có 3 gân tía; môi dài 3,3 mm, *có đốm tía*.

Langbian; H. (hình theo Tixier).

- Hamp as long as leaves; flowers yellowish. lip with purple dotches.

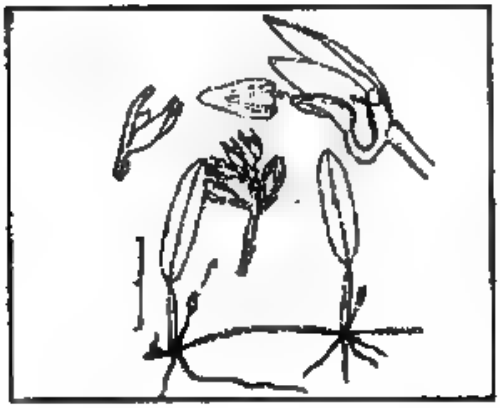

11.180 - Bulbophyllum stenobulbon Par. & Reichb. f.. Cầu diệp cù-mảnh.

Phong lan có căn hành bò, mảnh, mang *giả hành* cách nhau, *hình trụ hẹp*, cao 1,5 cm, to 2-3 mm, vàng. Lá 1; phiến tròn dài, to 3,5-4,5 x 1-1,2 cm, đầu tròn, dai. Chùm như tán trên cọng 2 cm, mọc từ đáy giả hành; hoa 4, nhỏ, trên cọng và noãn sào dài 3 mm; lá đài giữa *dài 4,5 mm*, cánh hoa dài 2 mm; môi hình lưỡi, dài 1,6 mm.

Tam đảo, Hà nam ninh, Vinh, Langbian.

- Pseudobulb narrow; flowers 4; sepals 4.5 mm long (*B. concinnum* non Hook. f., Gagn.)

11.181 - Bulbophyllum evrardii Gagn.. Cầudiệp Evrard.

Phonglan có cănhành bò, to 3-4 mm; giảhành cách nhau vào 5 cm, bầudục cao 15-22 mm, láng, ửng đỏ. Lá 1; phiến dài 5-8 cm, lúc khô có mạng, có đốm mịn màu nâu. Tán trên cong dài 2 cm; láhoa thon nhọn, cao 4 mm; *hoa vàng đợt*; ládài cạnh dài 7 mm; môi 1 mm, cong. Nang có baohoa còn lại khô.

Buônmêthuột, Đàlạt, Langbian.

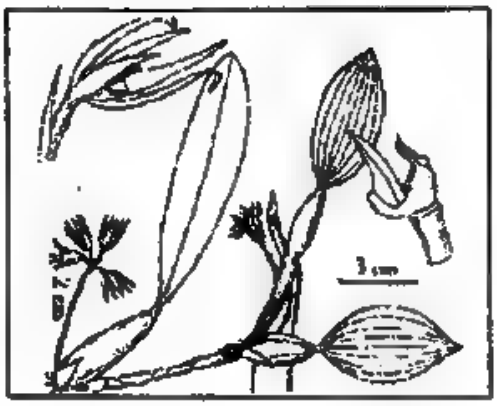

- Flowers light yellow; lip 1 mm long (*B. cauliflorum* auct. non Hook. f., Gagn., Phạmhoàng, *B. dalatense* Gagn.).

11.182 - Bulbophyllum boulbetii Tixier. Cầudiệp Boulbet.

Phonglan; cănhành bò dài, mang giảhành hình thoi, cách nhau xa. Lá, cănhành, giảhành như *B. evrardii*. Pháthoa dài hơn (trục 3,5-4 cm); hoa dài hơn, *trắng*, chót cánhhoa *vàng*; môi màu *lục đợt*. Ládài giữa cao 9 mm, ládài cạnh 10 x 2 mm, 3 gân; cột và môi như *B. evrardii*.

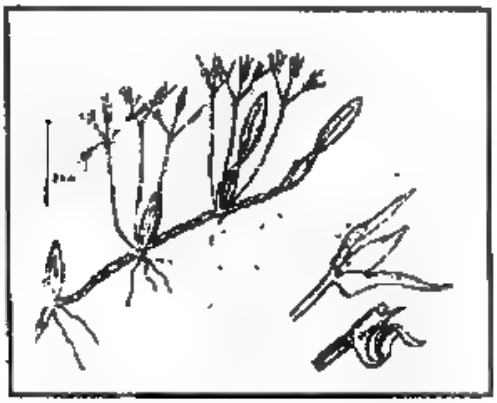

Bảolộc (hình theo Tixier).

- Hamp 4 cm long; flowers white, lip greenish.

11.183 - Bulbophyllum laxiflorum (Bl.) Lindl., Cầudiệp hoa-thưa.

Phonglan có cănhành bò, mang giảhành cách nhau, tròndài, cao đến 2 cm. Lá 1; phiến bầudục dài, to 5-10 x 0,8-2 cm, Trục pháthoa từ đáy giảhành; tán mang *nhiều hoa vàng*; cọng và noãnsào dài 1,5 cm; ládài thonhẹp, dài 1 cm; cánhhoa 3 gân, dài 4-5 mm, có mũi dài; môi hình tim.

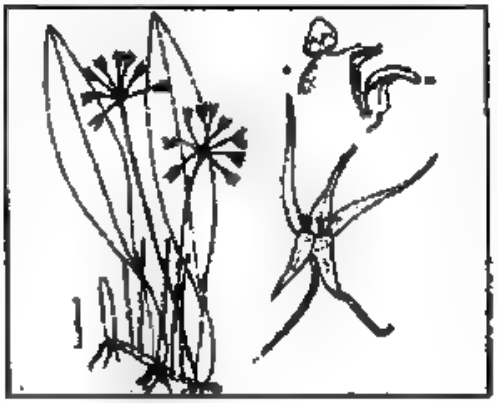

Tamđảo (hình theo Seidenfaden).

- Flowers yellow; sepals 1 cm long (*Diphyes laxiflora* Bl.).

Reptantes:

11.184 - Bulbophyllum luanii Tix.. Cầudiệp Luân.

Phonglan, có cănhành bò dài mang giảhành xoan thon, cao 15-20 mm. Lá 1; phiến hẹp dài 7-13 x 0,8-1,5 cm, đầu lõm; cuống ngắn. *Chùm* đứng từ đáy giảhành, cao 8-20 cm; cọng và noãnsào dài 1cm; hoa *lục vàng, có gân tía;* ládài xoan thon, dài 10-12 mm, cánhhoa gần như vuôngdài, đầu cắt ngang hay có 2 mũi.

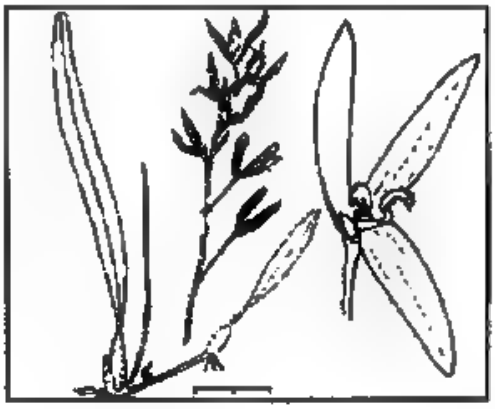

Đàlạt; IV.

- Flowers greenish yellow with purple veins.

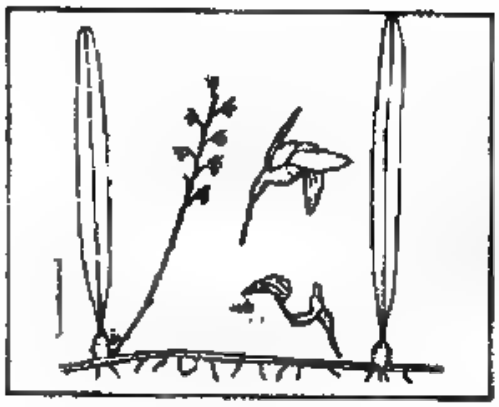

11.185 - Bulbophyllum reptans (Lindl.) Lindl.. Cầu diệp bò.

Phonglan có cânhành bò dài, có rễ mảnh, dọc theo phía bụng, mang giảhành nhỏ, cao vào 7 mm, màu vàng. Lá 1; phiến thon hẹp, to 7-10 x 0,8-1 cm, đầu tròn; cuống ngắn. Phátthoa lá *chùm* từ đáy giảhành, ngắn hơn lá; láhoa dài 3 mm; cọng và noãnsào dài 6-8 mm; *hoa cao 8 mm*; cánhhoa nhỏ hơn láđài; môi có thuỳ chót xoan thon.

GialaiCôngtum, Đàlạt.

- Pseudobulbs distant; racemes; perianth 8 mm long (*Tribrachia reptans* Lindl.).

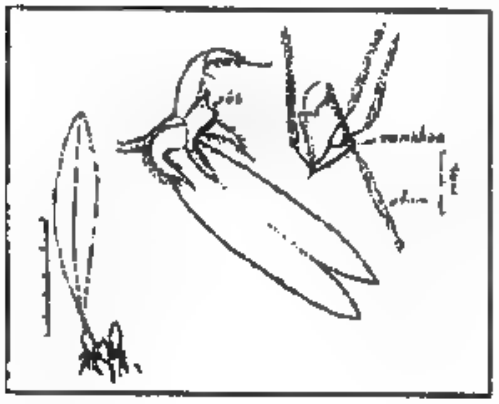

Epicrianthes:

11.186 - Bulbophyllum abbrevilabium Carr. Cầu diệp môi-ngắn.

Phonglan có cânhành bò, mảnh, mang giảhành xoan, cao vào 1 cm. Lá 1; phiến thon, to 5-8 x 1,5-2 cm, chót lõm; cuống dài 1 cm. Hoa có láđài có *rìa lông dài*, chót có múi dài, láđài cạnh dính nhau dài; cánhhoa rất nhỏ, *có 2-3 đảm*.

Langbanh (Lâmđồng).

- Sepals long ciliated; petals with 2-3 palea (*Epicrianthes annamensis* Guill.).

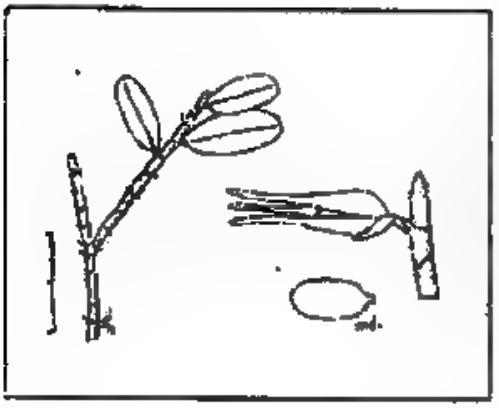

Oxysepala:

11.187 - Bulbophyllum sessile (Koenig) J.J. Smith. Cầu diệp không-cọng.

Phonglan có cânhành to, dài 10-20 cm, chia nhánh; lông dài 3-4 mm, có xơ trắng ngắn. Lá có phiến bầudục, to 1,5-2 x 1 cm, đầu tròn hay lõm; cuống ngắn. Hoa 1, nhỏ, từ nách lá rụng, trên *cọng rất ngắn*; phiếnhoa *trắng*; láđài thon dài 5 mm; phiếnhoa nhỏ, trắng; láđài thon dài 5 mm; cánhhoa nhỏ, xoan, cao 1,5 mm; môi bầudục.

Hòn Thổchâu, Bảolộc, Dilinh, Biênhòa.

- Flowers white; sepals 5 mm long; lip elliptic (*Epidendrum sessile* Koenig).

Polyblepharon:

11.188 - Bulbophyllum tortuosum (Bl.) Lindl.. Cầu diệp thua.

Phonglan nhỏ; cânhành như vắng; giảhành xoan, dẹpdẹp, cao vào 1 cm. Lá 1; phiến dài 2-3 cm. Hoa cóđộc, *đỏ bầm*; láhoa dài hơn láđài; láđài có rìa lông, *láđài cạnh dài và dính nhau ở chót*; cánhhoa xoan rộng; môi có rìa lông.

Núi cao từ 300 m: Bảolộc (hình theo King & Pantling)

- Flowers dark red; sepals ciliated (*Diphyes tortuosum* Bl., *B. listeri* King & Pantl.).

11.189 - Bulbophyllum moniliforme Par. & Reichb. f. Cầudiệp chuỗi.

Phonglan có giảhành nhỏ, xoan tròn, xanh, đứng dựa nhau theo hàng một. Lá 1; phiến bầudục, dài 4-6 cm. Trục pháthoa đứng cao từ đáy giảhành, 1-hoa; hoa nhỏ, cao 4-8 mm; phiếnhoa *vàng có sọc cam nâu* (3 ở ládài giữa, 4 ở ládài cạnh); cánhhoa nhỏ; môi *đỏ*; cột có 2 mũi dài.

Bảolộc.

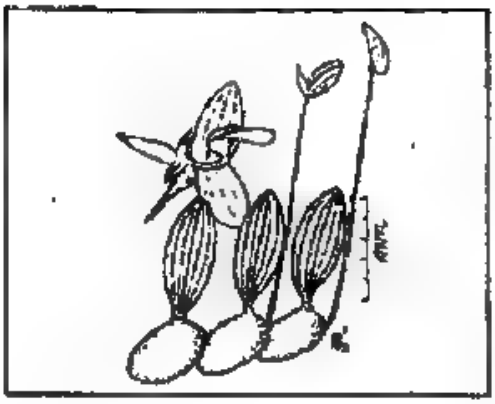

- Tepals yellow with orange red brown veins; lip red.

11.190 - Bulbophyllum catenarium Ridl. Cầudiệp xích.

Phonglan nhỏ; cânhành như sợi; giảhành hình dồi hướt, dài 5 mm, khít nhau. Lá nhỏ, phiến bầudục tà, to 5 x 3 mm. Trục mang 1 hoa; cọng và noãnsào dến 1 cm; *ládài màu cam vàng, môi đỏ đậm, có mụt mịn*; ládài giữa ngắn hơn ládài cạnh nhiều. Nang bầudục.

Rừngsác đến trungnguyên: GiaiaiCôngtum.

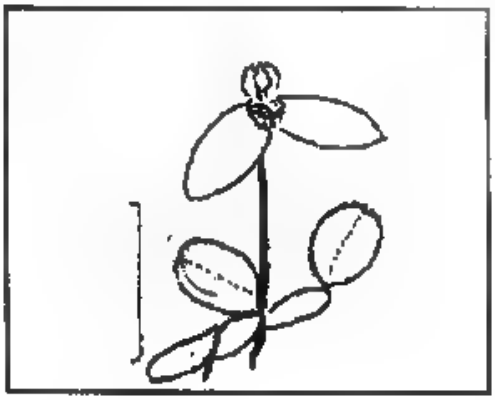

- Pseudobulbs close together; leaves 5 mm long; sepals yellow; lip red, surface warty.

11.191 - Bulbophyllum ignevenosum Carr. Cầudiệp gân-lu.

Phonglan; cânhình bò mang giảhành nhỏ, khít nhau hình dồi. Lá có phiến nhỏ, dài 12-15 mm. Pháthoa 1-hoa; hoa *vàng lưuhuỳnh, cột lục*; cánhhoa nhỏ hơn ládài; môi ngay, *nhỏ*.

Lâmđồng.

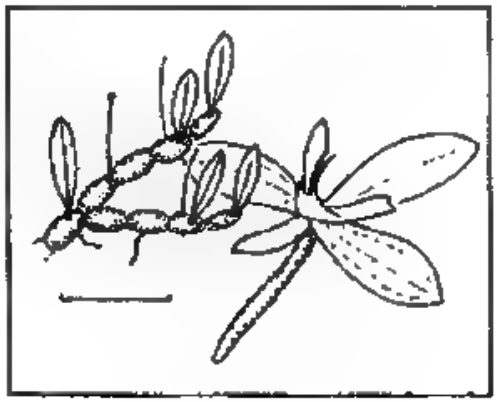

- Small plant; pseudobulbs close together, 1 cm long; flowers yellow; lip straigh (*Bulbophyllum bryoides* (Guill.).

11.192 - Bulbophyllum macranthum Lindl.. Cầudiệp hoa-to.

Phonglan có cânhành bò, có xơ (bẹ còn lại) và giảhành xanh, xoan, cao 12 mm. Lá 1; phiến hình muỗng, đầu tròn, to 11 x 4 cm, dày. Pháthoa 1-hoa, từ đáy giảhành; láhoa trắng, dài 1 cm; cọng và noãnsào dài 3,5 cm; phiến hoa *có bột đậm*; môi to, tròn chẻ 3, thuỳ giữa nhỏ hướt xuống; cột vàng.

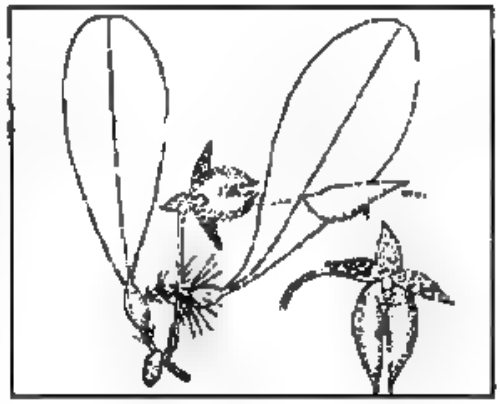

Tamđảo, Phúkhánh, Đồngnai, Tâyninh; V, 5.

- Perianth dark dotted; lip with midlobe small.

Sestochilos:

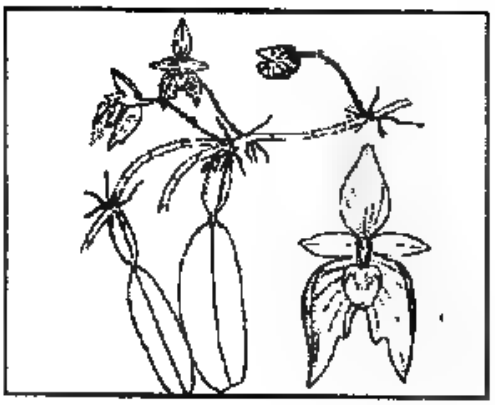

11.193 - Bulbophyllum ambrosia (Hance) Schltr.. Cầu diệp hạnh nhân.

Phong lan có căn hành bò dài, chia nhánh, mang giả hành hầu dục, có cạnh, đáy có xơ. Lá duy nhất; phiến tròn dài, đầu lõm, gần như đối xứng; cuống ngắn. Phát hoa *1 hoa* từ đáy giả hành; lá đài giữa xoan, to hơn cánh hoa cạnh; môi có thuỳ cạnh hướng về trước, to, có sọc.

Sapa, Tam đảo (hình theo Averyanov).

- Pseudobulbs distant; sepals white with dark bluish-purple stripes (*Eria ambrosia Hance, B. amygdalinum* Aver.).

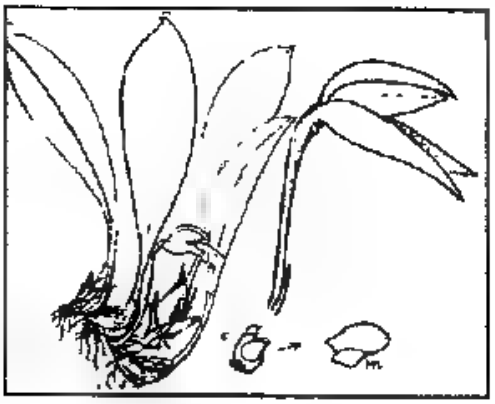

11.194 - Bulbophyllum hiepii Aver.. Cầu diệp Hiệp.

Phong lan; căn hành to, mang giả hành gần nhau, cao 1-2 cm. Lá 1, phiến hình muỗn, to 30 x 5-6 cm. *Phát hoa 1 hoa*, có mùi Nuphar luteum; lá đài và cánh hoa *nâu lợt với gân tía* mặt trong; *môi nhỏ, vàng có đốm tía nâu*; cột vàng; cánh hoa dài 3,5 cm.

Gia lai Công tum (hình một phần theo Averyanov).

- Pseudobulbs 1-2 cm high; flowers light brown, lip yellow with purple dotts; column yellow.

11.195 - Bulbophyllum psittacoglossum Reichb. f. Lưỡi-két.

Lan phụ sinh nhỏ; giả hành rộng hơn cao, *khít nhau*. Lá 1, phiến dúng cao vào 1 cm. Hoa nhỏ; lá đài có sọc tía; môi có sóng cao, phần chót *rất sùsì*.

Đà lạt (hình theo Seidenfaden).

- Purple veined-yellow sepals; lip movable, with high laminate keels, distal half very rugose on surface.

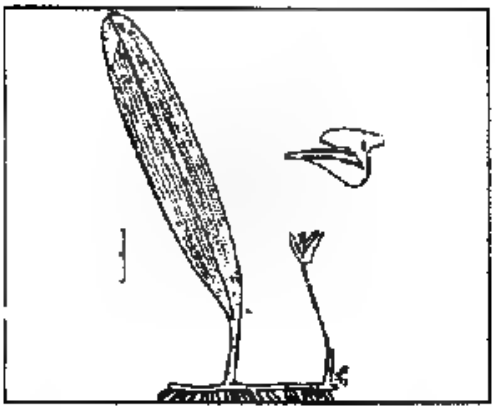

11.196 - Bulbophyllum affine Lindl.. Cầu diệp gần.

Căn hành có rễ dọc theo phía bụng; giả hành mảnh, cao 2-3 cm. Lá duy nhất; phiến tròn dài, to 13-18 x 2-3,5 cm, cứng, gân nhiều. Phát hoa trên một trục cạnh giả hành; hoa 1-2, *cọng dài* đến 7 cm; bao hoa rộng đến 3 cm, *trắng có sọc đỏ*; lá đài giữa tam giác, to 17 x 4 mm; cánh hoa cạnh hẹp, 15 x 3 mm; môi hẹp, 1 x 3 mm.

Ba vì, Gia lai Công tum, Đà lạt.

- Flowers white, red striped, lip 1 x 3 mm.

11.197 - Bulbophyllum pectinatum A. Fin.. Cầudiệp trăm.

Cânhành bò, mang giảhành thon, congcong, cao 2 cm. Lá 1; phiến tròndài, dài 4-8 cm, đầu tà, có chót lõm hay không lõm. Pháthoa từ đáy giảhành; láhoa hình quận; hoa duynhất, to 3-4 cm; ládài giữa cao 16 mm, ládài cạnh 2 cm; môi có *hạthiệt bìa có răng cưa* (dạng quạt có răng), phần trên dãnh lên, có mũi; cột ngắn.

B.

- Flowers 3-4 cm long; hypochile pectinate on edges.

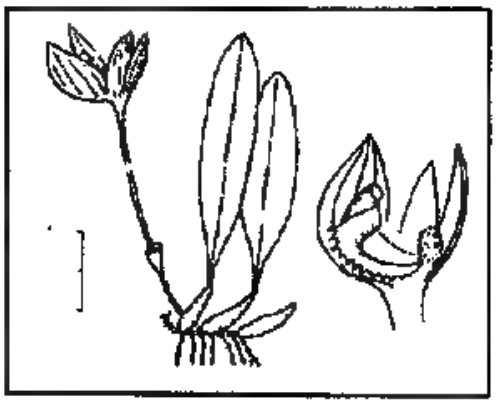

11.198 - Bulbophyllum devangiriense Balakrishnan. Cầudiệp Devangiri.

Phonglan có cânhành bò, mảnh, mang giảhành hình trụ hẹp. Lá duynhất; phiến bầudục tròndài, đầu tà; cuống ngắn. Pháthoa từ đáy giảhành, 1-hoa, thông dài; *hoa vàng*; ládài cạnh không dính nhau, tía, bìa vàng; cánhhoa cạnh hẹp hơn ládài, vàng với đốm đỏ; môi vàng đậm ở đáy, tâm tía, thuỳ chót tía đậm.

Côngtum, Đàlạt.

- Flowers yellow; midlobe of lip purple (*B. itagi* Chauhan).

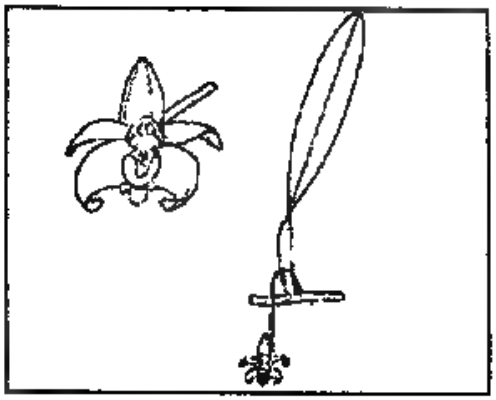

11.199 - Trias nasuta (Reichb. f.) Stapf.. Balan mũi.

Phonglan có cânhành mang giảhành gần nhau, hơi cao hơn rộng, to 1-1,3 cm. Lá 1; phiến dài 7-10 cm, rộng 1-1,5 cm, dày. Hoa ở đáy giảhành; noãnsào và cong dài 1,5 cm; ládài tamgiác nhọn, giống nhau, dài 10-15 mm, *vàng sáp*; cánhhoa 5 mm; môi dài bằng ládài, tai cao 2 mm, tía ở dưới, vàng tươi ở trên; baophấn có sừng ở đầu, phấnkhối 4. Nang dài 1 cm,

Sông Đahoai, Biênhòa, đường Sàigòn đi Đàlạt; I II.

- Flowers wax yellow (*Bulbophyllum nasutum* Reichb. f., *T. vitrina* Rolfe).

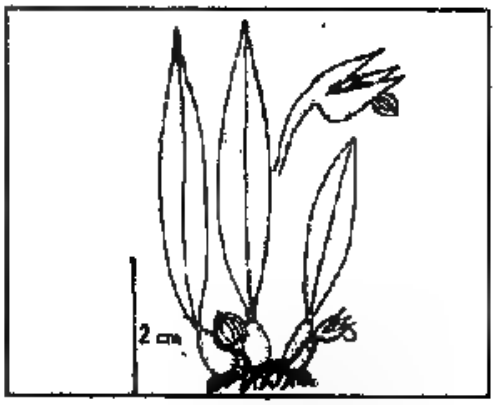

11.200 - Trias disciflora (Rolfe) Rolfe. Balan hoa-dĩa.

Phonglan có cânhành bò dài, mang giảhành xoan. Lá 1; phiến dài hơn 10 cm, rộng 2,5 cm. Hoa từ đáy giảhành, màu *lục vàng, có đốm nhỏ tía*; ládài như nhau, dài hơn 20-25 mm; cánhhoa 6-9 mm; môi có chai nhỏ; cột vàng tươi, baophấn có sừng ở đầu, phấnkhối 4.

Côngtum; IX-XI (hình theo Seidenfaden).

- Flowers green yellow, purple punctate (*Bulbophyllum disciflorum* Rolfe).

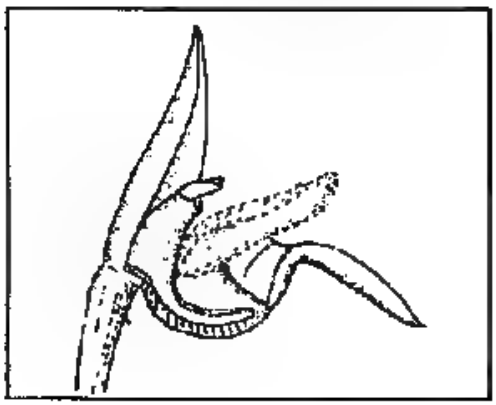

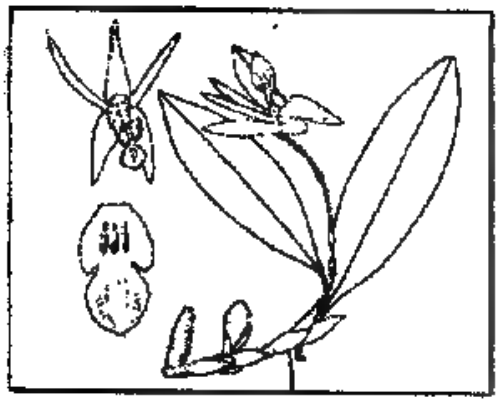

11.201 - Epigeneium amplum (Lindl.) Summ.. Thượngduyên rộng.

Phonglan có giảhành tròntròn, xanhxanh, to 4-6 cm, có bao nâu. Lá 2; phiến tròndài to đến 11 x 3,7 cm. Pháthoa một hoa to, rộng đến hơn 10 cm; phiếnhoa màu sôcôla; láđài giữa dài 3,5-6,5 cm; môi có thuỳ cạnh có bột tía, thuỳ chót sôcôla đậm, có sọc; cột có bột vàngvàng.

Núi cao B; Laichâu, Sapa, Hàtuyên, Vĩnhphú, Đàlạt.

- Flowers to 10 cm wide, brown; column yellowish (*Dendrobium amplum* Lindl.).

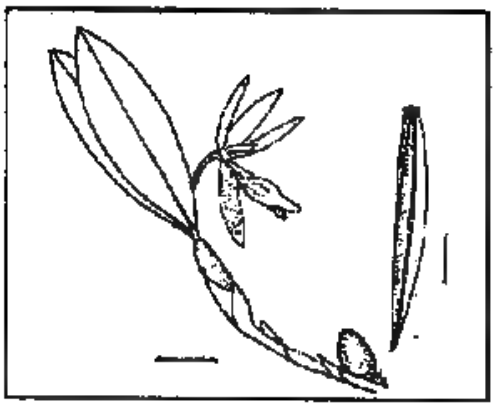

11.202 - Epigeneium annamense (Guill.) Seidenf.. Thượngduyên Trungbộ.

Phonglan có cănhành chia nhánh; giảhành xoan, cao đến 2 cm. Lá 2; phiến bầudục thon. Pháthoa 1 hoa; phiếnhoa *đỏ bầm*, dài vào 3 cm; cánhhoa hẹp hơn láđài; môi *tía đậm*, có phần dưới hẹp (rộng vào 1 mm), phần trên (thượngthiệt) xoan tròn, rộng vào 6 mm mà thôi. Nang dài 6 cm, có 3 cạnh tròn.

Vùng Đàlạt, 1.800-1.900 m; IX, 2.

- Flowers dark red; lip dark purple (*Sarcopodium annamense* Guill.).

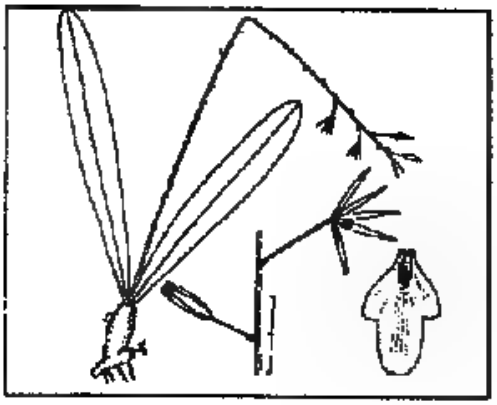

11.203 - Epigeneium cacuminis (Gagn.) Summerh. Thượngduyên đỉnh.

Phonglan có cănhành to, mang giảhành vàng, to 3 x 1,5 cm, gắn theo 2 hàng. Lá 2; phiến tròndài, to 11 x 1,5-2 cm, dày, chót tròn, có 2 thuỳ không bằng nhau. Chùm 1-2, từ chót giảhành, dài bằng hai lá; láhoa 3 mm,; cọng và noãnsào 2 cm; phiếnhoa hẹp dài 2,5 cm; môi có 3 thuỳ, dài 12 mm, thuỳ chót dài hơn rộng.

Pleiku, đỉnh Langbian, 1.900-2.100 m.

- Terminal racemes; tepals narrow, 2 cm long (*Dendrobium cacuminis* Gagn.; *Sarcopodium langbianensis* Guill.).

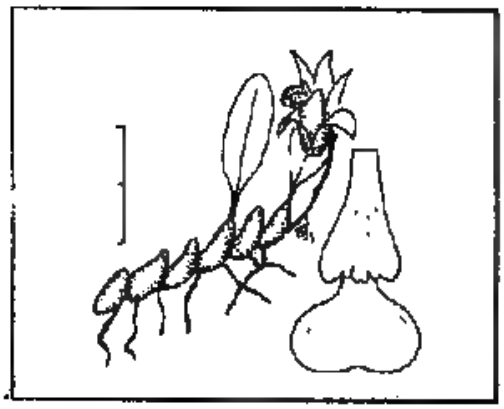

11.204 - Epigeneium chapaense Gagn.. Thượngduyên Sapa.

Cănhành bò, mang giảhành dựa vào nhau, vàng và nâu, nhỏ, cao 7-15 mm. Lá 1; phiến nhỏ, dày, bầudục, đến 15 x 10 mm, láng mặt trên, nâu mặt dưới. Pháthoa 1 hoa; hoa không thơm, to 1,5 cm, *màu nâu đậm*; cánhhoa cạnh rất hẹp; môi có thuỳ giữa rộng 11 mm, đầu hơi lõm, thuỳ cạnh tròn, nhỏ, đáy thượngthiệt có 2 cục chai.

Sapa, Tamđảo, Côngtum; VII.

- Flowers dark brown; epichile with 2 papillae at base.

11.205 - Epigeneium clemensiae Gagn.. Thượngduyên Clemens.

Cânhành bò có nhiều be mỏng, bao; giảhành dài đến 1 cm, congcong, vàng. Lá 1; phiến xoan tròndài, đến 5 x 1,7 cm, dai, bìa uốn xuống. Cọng dài 2 cm, láhoa 5 mm; hoa to 1,5 cm, *tía đậm*; ládài vào 16 x 5 mm; cánhhoa tamgiác; môi dài 15 mm, phần đáy có móng và mang 2 thuỳ cạnh, phần chót tròn hay bầudục ngang.

Bànà.

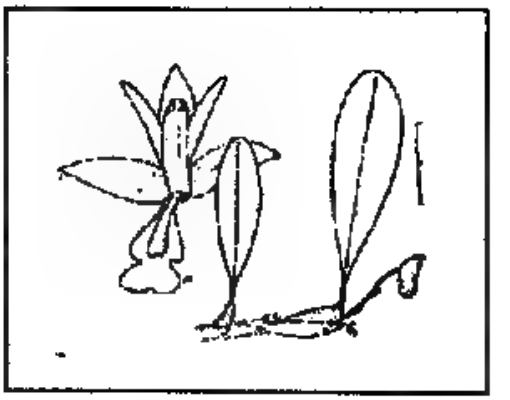

Flowers dark purple, 1.5 cm large.

11.206 - Epigeneium labuanum (Lindl.) Summer.. Thượngduyên labang.

Phonglan có cânhành bò mảnh, chia nhánh mang giảhành cao 12-20 mm, rộng 5 mm. Lá 2; phiến thon hẹp, to 3 x 0,8 cm, gân chánh 5, chót nhọn. Hoa *trắng* ở ngọn một cọng dài 1- 2,5 cm; ladài giữa và cánhhoa hẹp, to 14 x 3 mm; môi có móng dài 6 mm, phiến 3 thuỳ, thùy canh nhỏ.

Vùng Hànội, GialaiCôngtum.

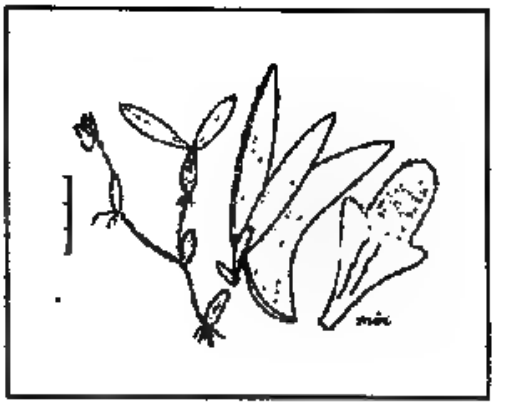

- Flowers white; perianth 14 mm long (*Dendrobium labuanum* Lindl., *Sarcopodium labuanum* (Lindl.) Rolfe)..

11.207 - Monomeria dichroma (Rolfe) Schltr. Đơnhành lưỡngsắc.

Cânhành to 6-7 mm, cứng; giảhành cách nhau 6-9 cm, cao đến 3-4 cm, to 1,2-2 cm. Lá 1; phiến to 18-22 x 3,5 cm, đầu lõm, gân-phụ nhiều, cách nhau 1,5 mm; cuống dài 4-6 cm. Chùm có bao nâu, mỏng, *dài đến 40 cm*; láhoa to, cao 17 mm, không rụng; *hoa to*, cọng và noãnsào dài 2,5-3 cm; ládài 2,5-3 cm, cánhhoa nhỏ, dài 5-6 mm; môi dài 8-9 mm.

Trên đá: Nhatrang, Langbian; VI-IX.

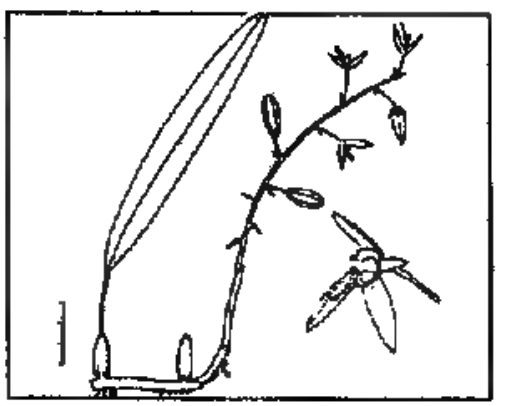

- Racemes to 40 cm long; flowers 3 cm long; petals smaller than sepals (*Bulbophyllum dichromum* Rolfe; *B. jacquetii* Gagn.).

t. Arethuseae

1a - 8 phấnkhối

2a - thân dứng dài, lá songđính; pháthoa ở ngọn mang hoa to

3a - lá rụng sớm, mỏng; moi có thùy cạnh; phụsinh hay trên đá *Thunia*

3b - lá không rụng sớm, hẹp; ládài tía hay trắng mặt trong; cánhhoa rộng hơn lá-đài; môi có thùy cạnh. Địalan. *Arundina*

2b - không dạng trên

3a - pháthoa ở chót; môi không móng, không chân cột *Bletilla*

3b - pháthoa ở cạnh (vài Calanthe vừa có pháthoa ở ngọn vừa có hoa có móng)

4a - thân có 1 lá có cuống hay có giả hành dạng cuống
5a - lá không hình tim *Tainia*
5b - lá hình tim
6a - hoa không xoay, thường có móng ngắn *Nephelaphyllum*
6b - môi không móng *Hancockia*
4b - thân với hơn 1 lá, hay 1 lá dạng hoà bản
5a - môi lay động trên một chân cột rõ
6a - căn hành trong đất phù thành củ có khi chữ V; lá dạng hoà bản, rụi trước phát hoa; hoa trắng trắng ửng tía dài 1 cm; môi 3 thùy, 5 hàng củ nhỏ màu lục. *Pachystoma*
6b - giả hành hay không; phát hoa và hoa không như trên
7a - thượng thiệt đáy hẹp kéo thành mũi, đáy mũi có 2 chai ngắn *Spathoglottis*
7b - môi không có chai như trên, hoa trở nên lam khi vò hay khô
8a - bìa cột dính dài vào đáy môi *Calanthe*
8b - cột dính vào môi ở gần đáy mà thôi
9a - môi có móng *Phajus*
9b - môi không móng hay túi *Cephalantheropsis*
1b - phấn khối 4; phát hoa từ đáy thân
2a hoa không xoay, thẳng góc với noãn sào; lá đài dính thành 1 ống *Anthogonium*
2b - hoa xoay; môi dính với cột bằng 2 ren *Plocoglottis*

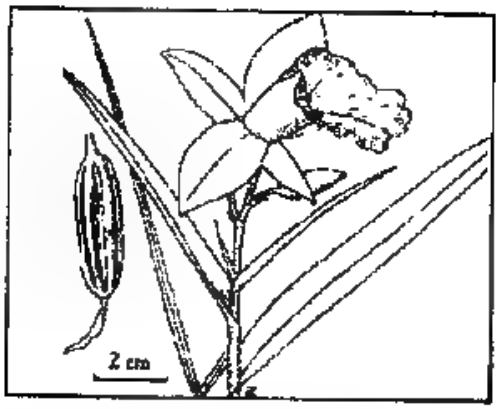

11.208 - Arundina graminifolia (D. Don) Hochr.. Sậy lan.

Địa lan cao 0,5-2 m; thân to 6-7 mm. Lá *như hoà bản*, rộng 8-15 mm, dài 20 cm. Chùm đứng, đơn hay kép, 3-5 hoa; phiến hoa hơi tím; cánh hoa to hơn lá đài; *môi đẹp, đỏ hay tía, có bớt vàng* và 3 sóng dọc, đầu chẻ hai; phấn khối 8. Nang to, dài 5 cm.

Nơi ẩm lầy, và Tr khắp cao độ: BTN; I-XII.

- Terrestrial; flowers purplish with lip red or purple, yellow blotched (*A. bambusifolia* Lindl.; *A. chinensis* Bl ; *Donacopsis laotica* Gagn.).

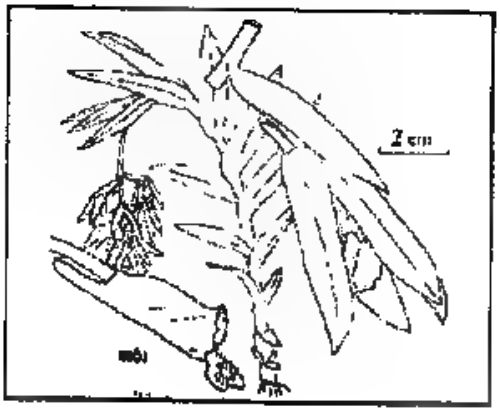

11.209 - Thunia alba (Lindl.) Reichb. f.. Hạc đính trắng.

Phụ sinh hay địa lan; thân *cao đến 1 m*. Lá dài 15-35 cm, rộng 3 cm, lục tươi mặt trên, mốc mốc mặt dưới. Chùm 10-25 hoa; *hoa to*, rộng đến 12 cm; phiến hoa nhọn, dài 5-7 cm, *trắng*; môi trắng, thuỳ giữa có khi *vàng có sọc đỏ*, móng dài 1,5-2 cm.

Hà tuyên, Đà lạt, Nam Cát tiên, và Tr (hình theo King & Panthng).

- Terrestrial or epiphytic to 1 m high; flowers white (*Phajus albus* Lindl.).

11.210 - Thunia pulchra Reichb. f.. Hạcđính tuyệt.

Phonglan hay trên đá. Lá songđính, *rụi theo mùa*; phiến mỏng. Pháthoa ở ngọn; *hoa nhỏ hơn* loài trên; phiếnhoa dài 3,5 cm; láđài và cánhhoa gần như bằng nhau; môi không thuỳ cạnh, bầudục, hơi ngắn hơn phiếnhoa, *móng nhỏ*, giữa hai láđài cạnh; phấnkhối 4.

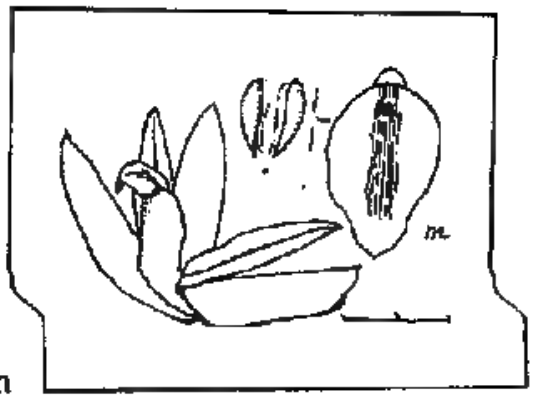

Nambộ (hình theo Seidenfaden).

- Epiphytic or on rock; flowers smaller than the precedent; spur shorter.

11.211 - Hancockia uniflora Rolfe. Hàncốc.

Địalan có *cănhành bò, có xơ* (bẹ còn lại), rễ to. Lá 1; phiến xoan, dài 3-6 cm, bìa có răng, chứa nhiều cươngbào. Hoa cóđộc trên cọng dài 5 cm; láđài và cánhhoa hẹp, dài vào 2 cm; môi dài 2 cm, móng dài 16-19 mm; cột cao 12-15 mm; phấnkhối 8. Nang đứng.

Sapa (hình theo Ic. Corm. Sin.).

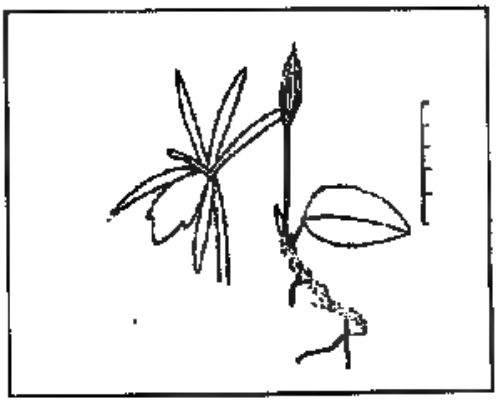

- Terrestrial; tepals 2 cm long; spur 16-19 mm; pollinies 8.

11.212 - Nephelaphyllum pulchrum Bl.. Vânlan tuyệt.

Lan nhỏ, *trên đá*, có cănhành mảnh và rễ có lông dày; đáy thân có bẹ xơxác, mỏng, trắng; giảhành ngắn, cao 15-20 mm, trong bao mỏng. Lá 1,hình tim, đến 10 x 6 cm, đầu tà, mặt dưới *màu hột lựu*, gân chánh 5; cuống dài 4-5 cm. Chùm đứng ở chót thân, dài 5-7 cm, ít hoa; láhoa 1 cm; cọng và noãnsào dài 1cm; phiếnhoa 1,5 cm; cột hình phiến dà 6-7 mm; phấnkhối 4 x 2.

Yênbái.

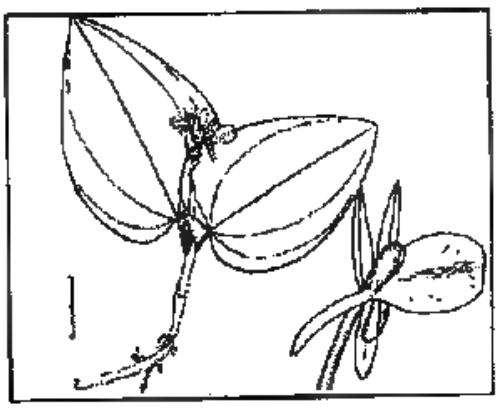

- Epilithic; tepals 1,5 cm long; lip ovate.

11.213 - Nephelaphyllum tenuiflorum Bl.. Vânlan hoa-nhỏ.

Địalan; căn hành mảnh; rễ to. Lá có phiến hình tim, dài 4-5 cm; cuống dài 2,5 cm. Chùm đứng; hoa thưa, 2-5, *nhỏ, xanhxanh ửng đỏ*, xu sau khi trổ; phiếnhoa dài 13 mm; môidài 13 mm, rộng 6 mm, có 3 thuỳ, móng dài 3,5 mm; phấnkhối . Nang dài 2 cm.

Rừng ẩm, 900-1.200 m: Bavi, Côngtum; III-IV.

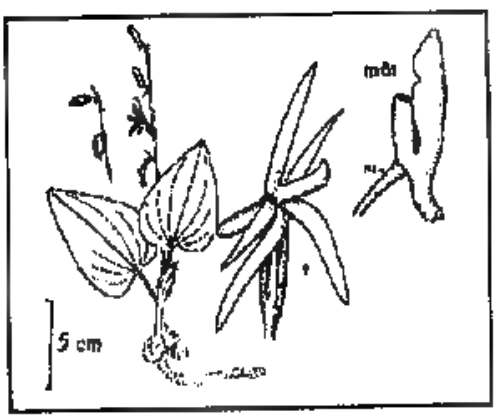

- Terrestrial; flowers greenish with red; tepals 13 mm long; capsules 2 cm long (*Tainia tenuiflora* (Bl.) Gagn.).

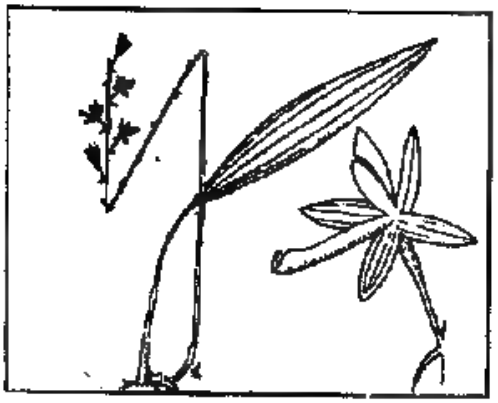

11.214 - Tainia angustifolia (Lindl.) Benth. & Hook.f.. Tàilan lá-hẹp.

Địalan có căn hành to 4-6 mm; giả hành có mô dài, trong 2-3 bao, cao đến 6-10 cm. Phiến lá thon, to 25-30 x 4 cm, gân 2-3/bên; cuống dài 10 cm. Pháthoa cao, dài hơn lá; lá hoa thon, cao 1 cm; phiến hoa 15-25 x 3-4 mm, *lục tái có sọc tía vàng hay đỏ*; môi trôn dài, to 17 x 5 mm, đáy có móng ngắn.

Vào 1.200 m: Càná, Bình thuận, Prenn (Lâm đồng); XI.

- Terrestrial; pseudobulb long; flowers green reddish; lip with red or yellow stripes (*Ania angustifolia* Lindl.; *Tainia evrardii* Gagn.).

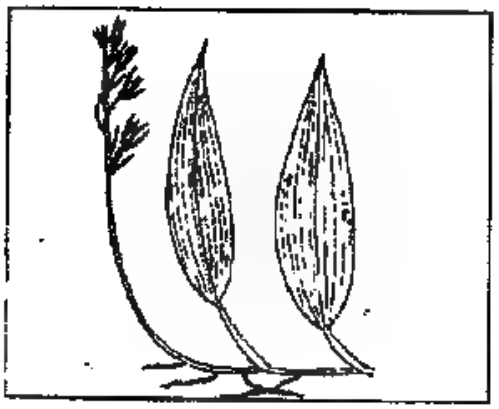

11.215 - Tainia chapaense Gagn.. Tàilan Sapa.

Lan có căn hành cộng trụ dài 7-10 cm, mang rễ to, thưa. Lá có phiến dày, to, dài 20 cm, rộng 5 cm, chót nhọn; cuống dài 2-3 cm. Pháthoa cao hơn lá, ít hoa; hoa cao 2 cm; lá đài hẹp, cao 16 mm; cánh hoa như lá đài; môi dài 6 mm.

Sapa; 8.

- Perianth 2 cm long; lip 6 mm long.

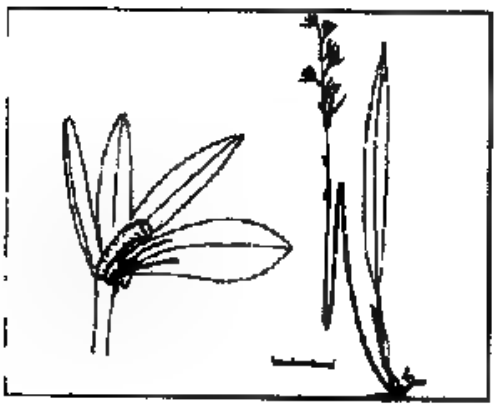

11.216 - Tainia hongkongensis Rolfe. Tàilan Hồngkông.

Cỏ có căn hành bò dài, có rễ to, mang *giả hành có phần phù cao 2 cm*, rồi một mô dài 4-5 cm, trong bẹ bao. Lá có cuống dài 3-4 cm; phiến hẹp, to 17 x 1,5 cm. Chùm đứng, cao 40-60 cm, mang hoa ở 10 cm chót; lá hoa nhọn, dài 1 cm; cọng và noãn sào dài 1 cm; phiến hoa cao 1,5 cm.

Quảng trị, Quinhơn.

- Pseudobulb 4-5 cm long; perianh 1,5 cm long.

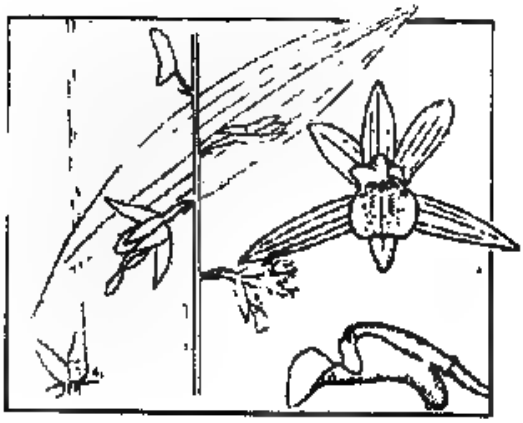

11.217 - Tainia hookeriana King & Pantl.. Tàilan Hooker.

Lan to có giả hành cao 3-4 cm, có cạnh và xơ (bẹ còn lại). Lá to; phiến thon, đến 40 x 4 cm, mỏng, xếp dọc theo 7 gân chánh. Chùm đứng cao cả mét; lá hoa 4-6 mm; noãn sào (không vặn) và cọng dài 13 mm; phiến hoa *lục vàng, có nhiều sọc đỏ*; môi trắng có chấm đỏ, móng vào 5 mm; phấn khối 8.

Vào 800 m: Liên khàng, Danhim.

- Flowers yellow; lip with red stripes.

11.218 - Tainia latifolia (Lindl.) Reichb. f.. Tàilan lá-rộng.

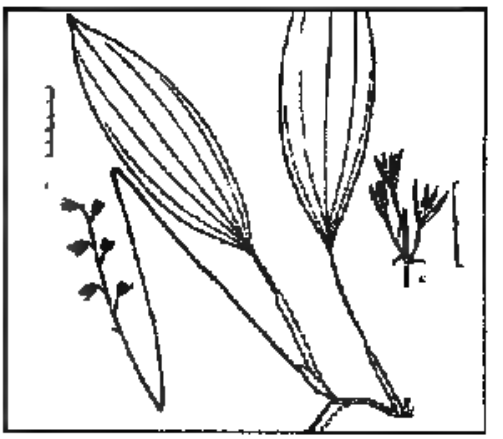

Lan có căn hành to 6-7 mm; rễ to; giả hành to đến 7 x 0,8 cm, trong bao mỏng. Lá có phiến bầu dục, to đến 22 x 6,5-8 cm; cuống dài 8-11 cm. Trục *phát hoa dài đến 80 cm*, có hoa ở 20 cm chót; lá hoa hẹp, cao 8 mm; cọng và noãn sào dài 13 mm; phần hoa 15 x 2 mm.

Hà Sơn Bình, Công Tum.

- Pseudobulbs to 7 x 0,8 cm; limb to 22 cm long; tepals 8 mm (*Ania latifolia* Lindl.).

11.219 - Tainia macrantha Hook. f.. Phi hành hoa-to.

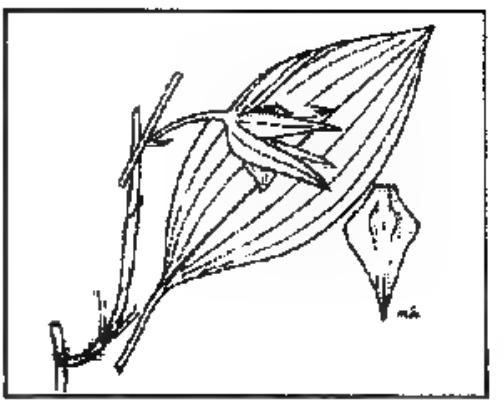

Căn hành mảnh, có xơ (bẹ còn lại), mang giả hành hẹp, dài 6-7 cm. Lá to; phiến dài 15 cm, mỏng, gân 4-5/bên; cuống dài 5 cm. Chùm đứng cao 30 cm; hoa thưa; lá hoa 8 mm; noãn sào và cọng dài 1,5 cm; *hoa rộng 6-7 cm*; môi hình bánh bò, có 2 sóng nguyên.

Gần Sapa.

- Flowers large to 6-7 cm; ovary plus pedicel 1.5 cm; lip losangic (*Mischobulbon macranthum* (Hook. f.) Rolfe.

11.220 - Tainia pauciflora (Breda) J.J. Sm.. Tàilan ít-hoa.

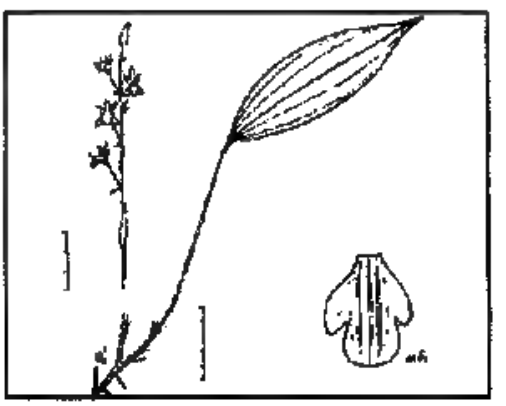

Lan có căn hanh chia nhánh, to 2-3 mm, nâu đen, có xơ (bẹ còn lại). Lá 1, phiến xoan thon, to 17 x 6 cm, mỏng, láng, chót nhọn, gân chánh vào 5, gân-phụ mảnh, cách nhau vào 0,7 mm, cuống dài 20-25 cm. Chùm cao 40 cm; lá hoa 1,5 x 3 cm; hoa *thơm dịu*; cọng và noãn sào 1,5 cm; phiến hoa to 2 x 0,3 cm, *lục tía lợt, môi vàng và hường*.

Gia lai Công tum.

- Limb on long petiole; flowers green purplish, lip yellow and pink (*Octomeria pauciflora* Breda, *T. latilingua* Hook. f.).

11.221 - Tainia viridofusca (Hook. f.) Benth.. Tàilan lục-đen.

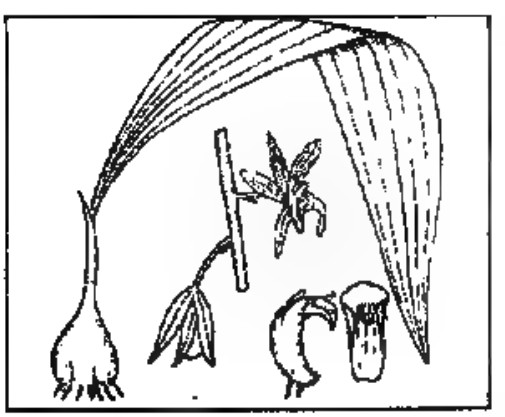

Bụi cao đến 1,2 m; giả hành cao 4-6 cm. Lá 1; *phiến to*, đến 60 x 9-10 cm, gân-phụ 3-4/bên; *cuống dài* đến 37 cm. Phát hoa cao cả mét; hoa 20-30, *to, nâu vàng*; lá hoa dài 2 cm, vàng và nâu; cọng và noãn sào 2 cm; phiến 2,5-2,7 x 0,5 cm; mồi bầu dục, dài 17 mm, chót có 3 thuỳ, mặt trên có *3-5 sống cao*, móng dài 5-8 mm.

Bắc Thái, Hoàng Liên Sơn, Lâm Đồng.

- Tuft to 1.2 m high; flowers brown yellow; lip with 3-5 crests; spur 5-8 mm long (*Calanthe viridofusca* Hook. f.; *C. eberhardtii* Gagn.).

11.222 - Tainia longipetiolata Seidenf. Gia lai Công tum.

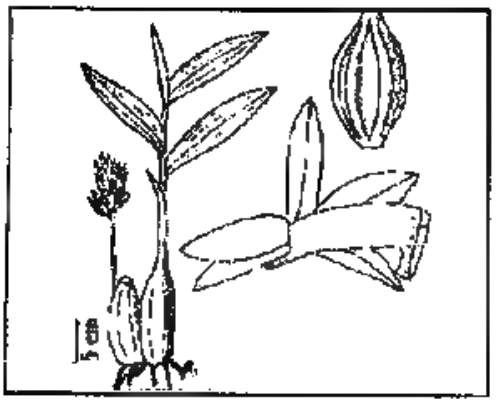

11.223 - Phajus flavus (Bl.) Lindl.. Hạcdinh vàng.

Địalan to; giảhành to, cao 7-10 cm, rộng 3-4 cm; thân cao 50-60 cm. Lá có phiến to, dài 40-50 cm, lục đậm có đốm vàng. Phátho a cao 50-80 cm; *hoa vàng dợt*, to đến 7 cm; môi màu *cam nâu*, thuỳ giữa đứng, có 3 sóng dọc; cột cao 2 cm.

Lâmđồng và Tr.

- Terrestrial 60 cm high; flowers light yellow, lip orange with 3 crests (*Limodorum flavum* Bl.; *P. maculatus* Lindl.).

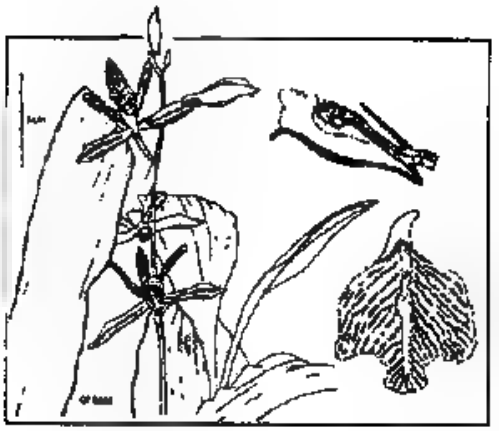

11.224 - Phajus indigoferus Hassk.. Hạcdinh chàm.

Địalan. Lá có phiến xếp dọc, to 30-40 x 4-5 cm, đáy từtù hẹp thành cuống. Chùm đứng thưa; hoa to, rộng 5-7 cm; láđài và cánhhoa *trắng mặt ngoài, nâunâu và vàng mặt trong*; môi hình én, *vàng có rằn nâu đỏ*, có lông trắng dài, đứng; cột dài; phấnkhối 8.

Phútho, Côngtum, Biênhòa (hình theo Seidenfaden).

- Terrestrial; tepals white outer, brown and yellow inter; lip yellow, red brown striped (*Calanthe crinita* auct., Gagn. p.p,).

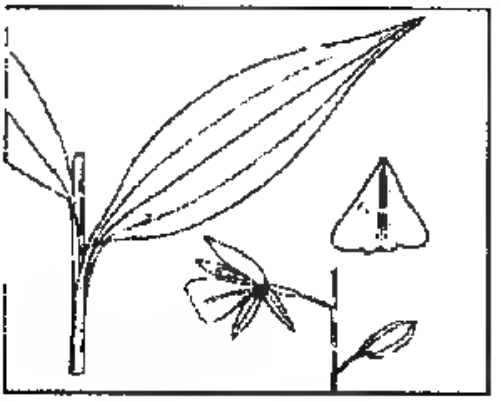

11.225 - Phajus mishmensis (Lindl. & Paxt.) Reichb. f.. Hạcdinh Mishmens.

Phonglan có cánhành mang nhiều thân, có bẹ mỏng, nguyên hay rách thành xơ mỏng bao; thân đứng cao hơn 40 cm, có bẹ lá bao. Lá 5-6; phiến xoan thon, to 11-24 x 3,5-6 cm, mỏng, gân chánh 5. Phátho a dài 30 cm; cọng và noãnsào dài 3,5 cm; láđài giữa to 3,5 x 2 cm; cánhhoa hẹp hơn, rộng 3 mm; môi tamgiác, có móng dài 1,5 cm; cột cao 2 cm.

Tamđảo, Hànamninh, Lâmđồng.

- Middle sepal 3,5 x 2 cm; lip triangular, spur 1.5 cm long (*Limatodes mishmensis* Lindl. & Paxt.).

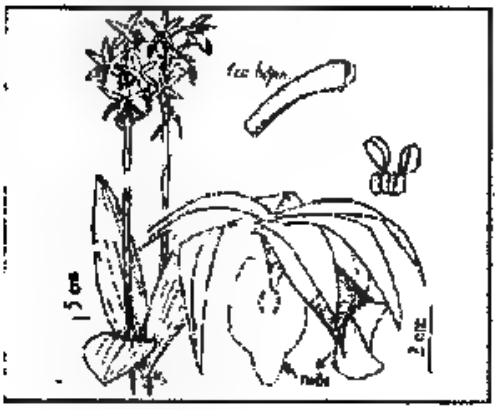

11.226 - Phajus tankervilleae (L'Hér.) Bl.. Hạcdinh; Nun's Orchid, Foxglove Orchid.

Địalan to, có củ. Lá như xếp dọc, lục dợt. Chùm đứng, cao 30-50 cm, đẹp, láhoa to, trắng, mau rụng; *hoa to*, rộng 10 cm; noãnsào và cọng dài 2-3 cm; phiếnhoa *trắng mặt ngoài, nâu mặt trong*; *môi đỏ có sọc vàng* và 2 sóng nhỏ; cột trắng.

Huế, Côngtum, Đàlạt, Biênhòa và Tr. Khi bị dập, màu đen.

- Flowers white outer, brown inter; lip red with 2 yellow stripes (*Limodorum tankervilleae* Banks ex L'Hér.; *P. wallichii* Hook. f.; *P. grandifolius* Lindl.; *P. longicornu* Guill.; *Calanthe bachmaensis* Gagn.).

11.227 - Calanthe alismifolia Lindl.. Kiềulan tùcô.

Địalan có căn hành bò, cứng, mang giả hành gần nhau. Lá 3; phiến xoan bầudục, to đến 20 x 10 cm, mỏng, gân chánh 5, đáy từtừ hẹp trên cuống; cuống dài 10-15 cm. Trục phát hoa ngắn hơn lá; lá hoa xoan rộng, dài đến 15 mm; môi có *thuỳ cạnh hẹp*, dài, *thuỳ giữa hình tim ngược dài*, đầu lõm sâu.

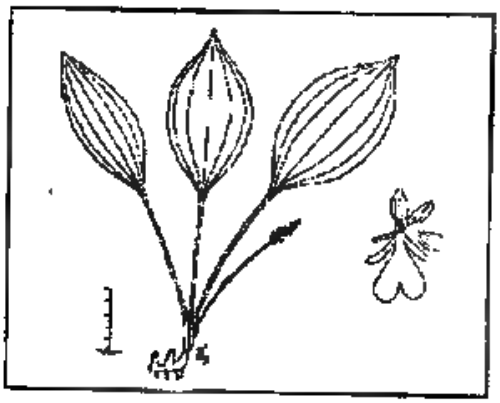

Hoàngliênsơn, Hànamninh.

- Terrestrial, inflorescence shorter than leaves; lip with midlobe obcordate.

11.228 - Calanthe alleizettei Gagn.. Kiềulan Alleizette.

Địalan có thân ngắn, thành bụi, đáy thân có sợi (bẹ lá còn lại). Lá không rụi sớm, thon, gân 5, dọ đến 35 x 4,5 cm. Phát hoa đứng chót thân, cao đến 40 cm; lá hoa không rụng; *hoa tím*; lá đài giữa cao 12 mm; môi có *3 sóng dài*,thùy giữa không chẻ hai, móng dài hơn lá đài; cột cao 5 mm.

Đèo Lô-quí-Hồ, Làocai, Biênhòa.

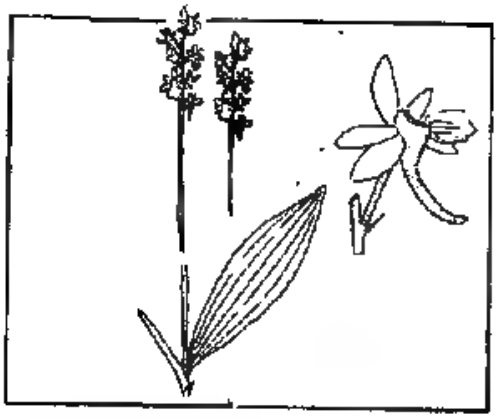

- Bracts persistent; flowers violet; spur longer than dorsal sepal; 3 keels on midlobe.

11.229 - Calanthe angusta Lindl.. Kiềulan hẹp.

Địalan; giả hành hình củ Nghệ. Lá gần như chụm ở mặt đất, 2-3; phiến xoan thon, dài 10-40 cm, rộng 5-8 cm, gân 7; cuống ngắn. Chùm giữa lá, cao 30-90 cm, dày; *hoa trắng*; phiếnhoa dài 1 cm; môi có 4 thuỳ, *ửng vàng*, giữa có 4 hàng mụt chai vàng, móng dài 1-1,2 cm; phấnkhối 8.

Sapa, Hànamninh, Bìnhtrịthiên, Dran (Lâmđồng) (hình phỏng theo King & Pantling).

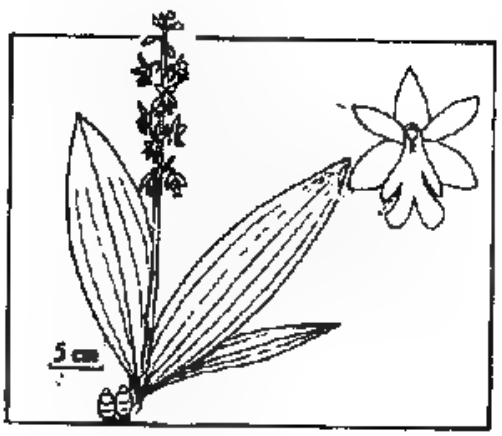

- Terrestrial; flowers white; lip yellowish, with yellow papillae.

11.230 - Calanthe brachychila Gagn. Kiềulan luôi-ngắn.

Căn hành ngắn, ngang. Lá 3-5. phiến hình gươm, dài 30-40 cm, gân 5. Phát hoa nhiều hoa, *hoa lục lục*. mặt ngoài *có lông mịn*; lá đài giữa cao 6 m; môi dài 2 mm, hạthiệt hình thận có 3 sóng lồi; móng 2 mm; phấnkhối 8, hình dùi.

Sapa, 1.500 m.

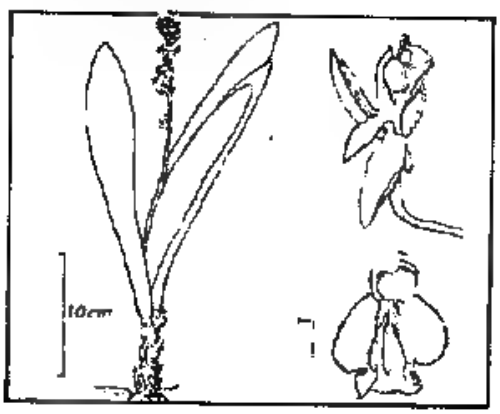

- Flowers greenish; hypochile with 3 long callus.

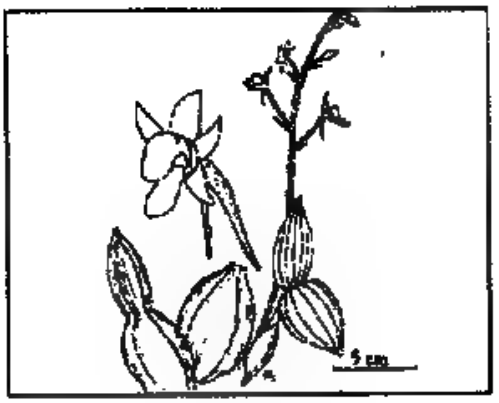

11.231 - Calanthe cardioglossa Schlecht. in Fedde. Bầu-rượu.

Địalan; giảhành thường do 2 lóng có eo ở giữa, *hình bầu rượu* đặcsắc, hơi dẹpdẹp, có 5-6 cạnh thấp, cao 3-6 cm. Lá 1-3; phiến dài 20-25 cm, rộng 4-5 cm; cuống dài 3-4 cm. Chùm có lông mịn; *hoa hường có sọc đỏ hay vàng*, dài 1 cm; môi hình quạt, 3 thuỳ, có sọc đỏ đậm, móng dài 2 cm; phấnkhối 8.

Vùng Đàlạt; XI-III.

- Terrestrial; flowers pink, red striped; spur 2 cm long (*C. succedana* Gagn.).

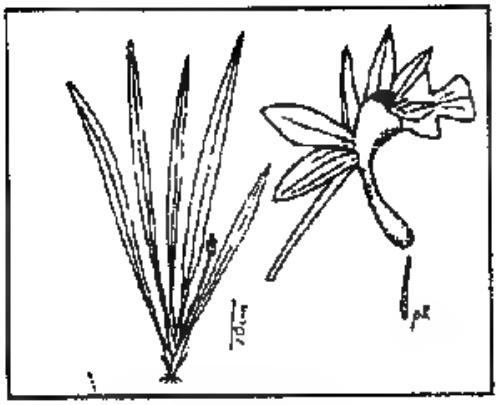

11.232 - Calanthe chevalieri Gagn.

Bụi cao 50-60 cm. Lá thon hẹp, rộng 2-3 cm. Pháthoa giữa lá, ngắn hơn lá; láhoa mau rụng; *hoa màu nghệ*, rộng vào 1 cm; môi có *thùy cạnh tamgiác*, thùy chót chót cắt ngang, hạthiệt có *2 sóng tamgiác*; móng phù ở đầu; phấnkhối 8, hình dùi dài.

Vùng núi cao 1.000-1.500 m: Bạchmã, Hònbà

- Leaves narrow lanceolate; flowers safran; spur swolling at apex.

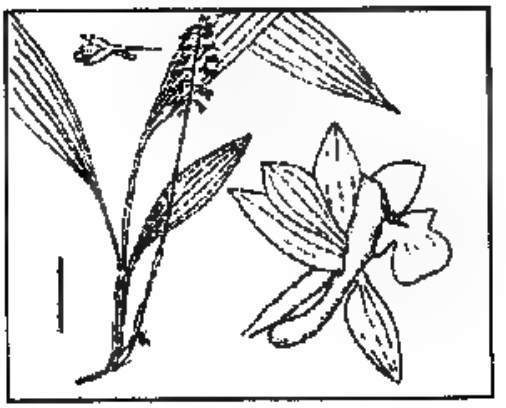

11.233 - Calanthe clavata Lindl.. Kiềulan đinh.

Cănhành bò dài, to 6-8 mm; rễ to; xơ dài do bẹ còn lại; thân đứng, mang 2-3 bẹ nhỏ, rồi 3-4 lá, lá trên to; phiến đến 50 x 10 cm, *denđen lúc khô*, gân-phụ 3(5)/bên; cuống đến 20 cm. Trục pháthoa cao 15 cm; cọng và noãnsào dài 1 cm; môi có thuỳ cạnh nhỏ, thuỳ giữa có chót cắt ngang, móng dài bằng noãnsào; cột to, cao 6 mm.

Đất nhiều đá ẩm-ỉ: Tamđảo; XII.

- Limb blackish on dry; flowers with spur also long as ovary.

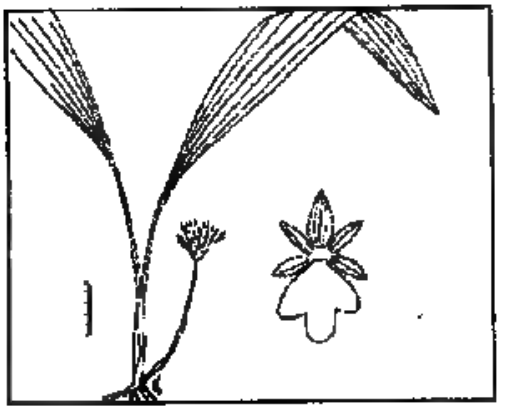

11.234 - Calanthe densiflora Lindl.. Kimtán.

Cănhành bò dài, to 7-8 mm, mang nhiều xơ và rễ to. Bẹ cao 3-15 cm; lá 3; phiến đến 40 x 3-7 cm, mỏng, gân chánh 5; cuống dài đến 20 cm. Trục pháthoa cao đến 20 cm, có 3-4 bẹ ở đáy; *hoa vàng nhiều, nhóm như hoađầu ở chót*; láhoa dài 25 mm; cọng và noãnsào 2 cm, không lông; môi xoan, to 12 x 8 mm, 3 thuỳ, móng dài hơn 2 cm; cột cao 12 mm.

Sapa.

- Limb to 40 x 3-7 cm; inflorescence compact, flowers yellow.

11.235 - Calanthe herbacea Lindl. Kiềulan cỏ.

Địalan thành bụi; rễ to 3-4 mm, dài; đáy thân có xơ dài (bẹ còn lại). Lá có phiến to đến 30 x 7 cm, mỏng, gân 7-9, đáy từtu hẹp thành cuống và bẹ dài 10-13 cm. Trục pháthoa cao hơn bẹ lá; lákhoa thon nhọn, dài 15 mm; cọng và noãnsào dài 4 cm; phiếnhoa dài 15 mm; môi có thuỳ cạnh xoan, cao, thuỳ chót rộng, lõm ở đầu. Nang dài 3 cm.

Vĩnhphú, Hànamninh, Đàlạt.

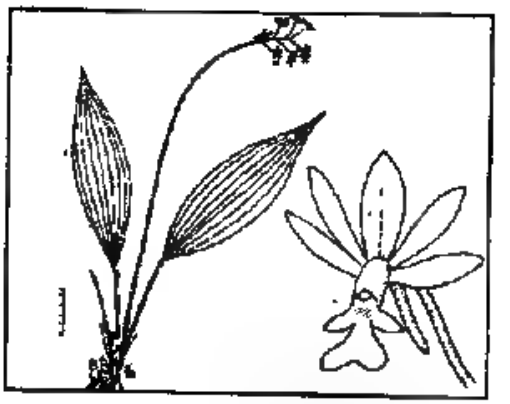

- Terrestrial orchid; pedicel plus ovary 4 cm long; tepals 15 mm; capsules 3 cm long.

11.236 - Calanthe integrilabris Gagn.. Kiềulan thuỳ-nguyên.

Bụi cao 60 cm; thân giả đứng, có 2 bẹ bao, mang 2 lá và pháthoa. Lá to; phiến xoan rộng, đến 25 x 10 cm, gân chánh 5; cuống dài 10-12 cm. Chùm cao 50-55 cm, mang 10-14 hoa; cọng và noãnsào dài 2 cm; hoa có lông như phấn ở mặt ngoài; ládài giữa đo 21 x 6 mm, ládài cạnh hơi cong; *môi bầudục ngang, không thuỳ cạnh*, móng 6 mm; cột dính với đáy móng.

Đàlạt (hình theo Gagnepain).

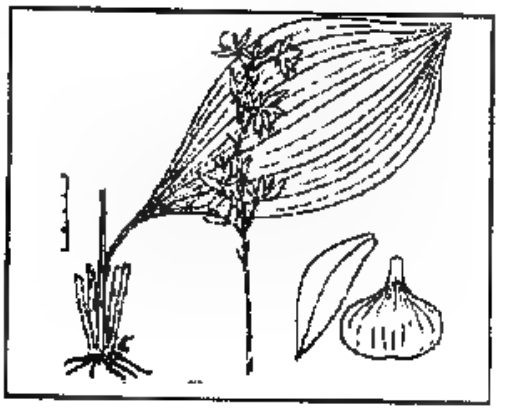

- Tuft; limb to 25 x 10 cm; lip entir, spur 6 mm long

11.237 - Calanthe lyroglossa Reichb. f.. Kiềulan luỡi-hình-đờn.

Bụi ở đất, thân rất *ngắn*, to 8 mm; bẹ lá còn lại như xơ dài. Lá có phiến to 40 x 6 cm, gân 4-5/bên, *lục đenđen lúc khô*. Pháthoa cao 40 cm; hoa khít nhau; lákhoa dài, mau rụng; *hoa trắng* hay vàng, dài vào 1 cm, kể cả móng; môi nhỏ, có *thuỳ cạnh rất nhỏ*; móng dài bằng noãnsào (3-4 mm); phấnkhối 8.

Rừng, caođộ 1.000-1.200 m: Lâmđồng.

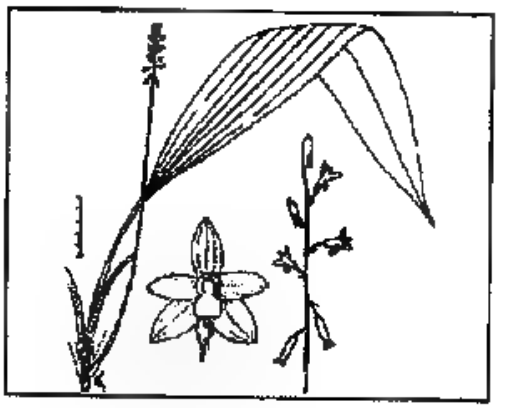

- Stem short; flowers yellow; perianth 1 cm long, lip without sidelobes (*C. nephroidea* Gagn.).

11.238 - Calanthe pachystalix Reichb. f. ex Hook. f.. Kiềulan trục-dày.

Địalan; thân giả do bẹ lá, cao 10 cm. Lá 5-6; phiến thon hẹp, dài 20-45 cm; bẹ dài. *Chùm cao 130 cm*, có lông mịn; hoa nhiều; phiénhoa cao 8-9 mm; *môi hình chim*, 3 thuỳ, thuỳ cạnh to, thuỳ giữa chẻ sâu, có 4 sóng ở giữa, móng dài 1 cm.

Sapa, Đàlạt.

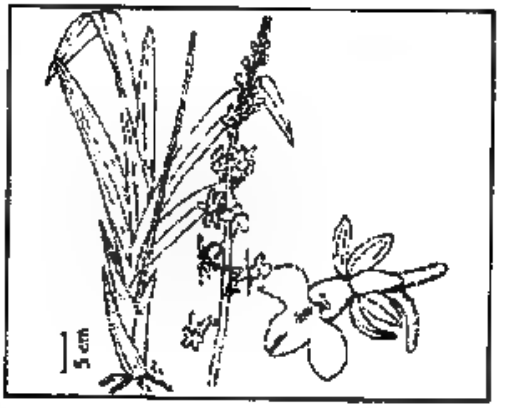

- Terrestrial orchid; scape to 1.3 m high; lip with 3 large lobes; spur 1 cm long.

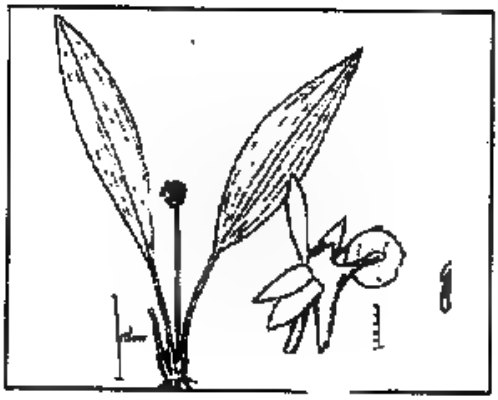

11.239 - Calanthe petelotiana Gagn. Kiềulan Petelot.

Địalan thành bụi cao 35 cm; giả hành thân ngắn mang 3 lá mà phiến to 20 x 4-7,5 cm, trên cuống dài. Phát hoa cao, phần mang hoa ngắn (6 cm); lá hoa không rụng; *hoa tím*, 8-10, rộng 3 cm, mặt ngoài có lông như tro, lá đài giữa cao 17 mm, cánh hoa 15 mm; *môi tròn*, to 11 mm, *không thùy cạnh*, có 2 sóng dọc; móng dài 12-13 mm; phấn khối 8.

Lô quí hồ, gần Sapa, 1.700 m.

- Limb on long petiole; flowers violet; lip orbicular with 2 keels, spur 12-13 mm.

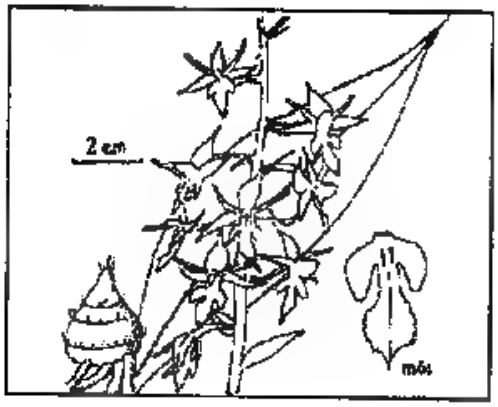

11.240 - Calanthe puberula Lindl.. Kiềuhoa.

Địalan; giả hành hình bông vụ, cao 3, rộng 2 cm. Lá có phiến thon, dài 10-15 cm; bẹ làm thành một thân giả, cao. Chùm dày; hoa màu *tím tím lục bình, đẹp*; môi hình chữ T, thuỳ cạnh bầu dục, xẻo, thuỳ giữa bìa dúng, đầu nhọn.

Đỉnh Langbian, vào 2000 m (hình theo King & Pantling).

- Terrestrial; flowers light violet; lip with midlobe laciniate on ends.

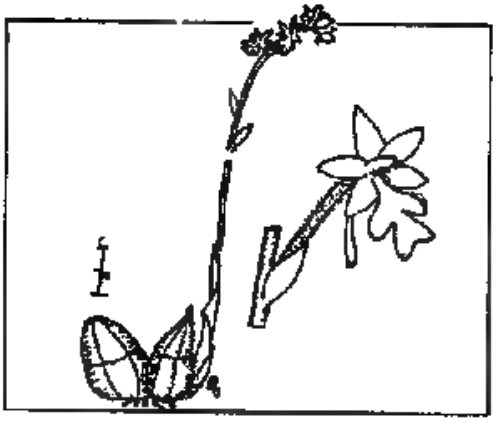

11.241 - Calanthe rubens Ridl.. Kiềuhoa đỏ.

Địalan có giả hành. Lá có phiến thon, xếp dọc, to 40 x 15 cm. *Phát hoa lúc chưa có lá*; lá hoa, noãn sào, lá đài có lông; lá hoa xoan, dài 8-10mm, không rụng; *hoa hường, môi tía*; phiến hoa dài 15 mm; môi to, có 2 thuỳ cạnh to và thuỳ chót lõm, móng vào 1 cm.

Côn đảo.

- Terrestrial orchid; flowers pink with lip purple.

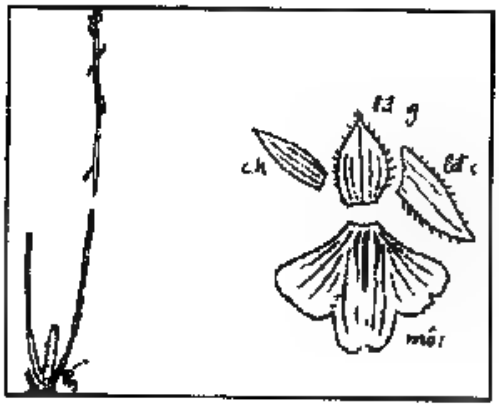

11.242 - Calanthe succedana Gagn.. Kiềuhoa bóng.

Địalan có căn hành bò dài, và *giả hành hình trụ*, cao 3,5-7 cm, có 4-5 cạnh, trên đó là một thân giả mang 1-3 lá. Phiến thon, to 15-15 x 3,5-7 cm, 5-7 gân. *Chùm từ đáy giả hành không lá*, dài đến 30 cm; hoa 12-18, *trắng hay vàng*, có lông; môi xoan rộng tam giác, có 3 gân to, thuỳ 3, móng dài 15 mm.

Đà lạt.

- Flowers white or yellow; lip ovate deltoid; spur 15 mm long.

11.243 - Calanthe triplicata (Willem.) Ames. Kiềuhoa xếp-ba. *Địalan* cao đến 80 cm; cănhành to; thân giả ngắn do đáy cuống. Lá 5-7; phiến thon rộng, dài 30-40 cm, có sọc trắng. Pháthoa cao 60-75 cm; *hoa trắng, tâm vàng*, dài 1,5 cm; phiến hoa cao 12-13 mm; môi 3 thuỳ, thuỳ cạnh nhọn, hướt, thuỳ chót chẻ hai, móng dài 15-20 mm; phấnkhối 8.

Rừng dày đến 1.500 m: Quảngninh, Hảiphòng, Bìnhtrịthiên, Châuđốc (hình theo Wight).

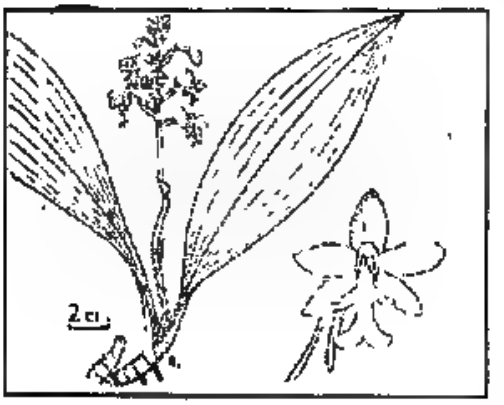

- Terrestrial; flowers white, centre yellow; spur 15-20 mm long (*Orchis triplicata* Willem., *C. veratrifolia* (Willd.) R. Br.).

11.244 - Calanthe velutina Ridl.. Kiềuhoa lông.

Địalan có cănhành khá to. Lá có cuống dài đến 30 cm; phiến bầudục, to 18 x 9 cm, gân 7, mặt dưới có *lông phún*. Chùm ít hoa; hoa *trắng, môi có sọc màu sét*; ládài giữa cao 12 mm, môi rộng hơn cao, đáy hẹp, mang 2 thuỳ cạnh nhỏ, móng dài 5-7 mm.

Langbian.

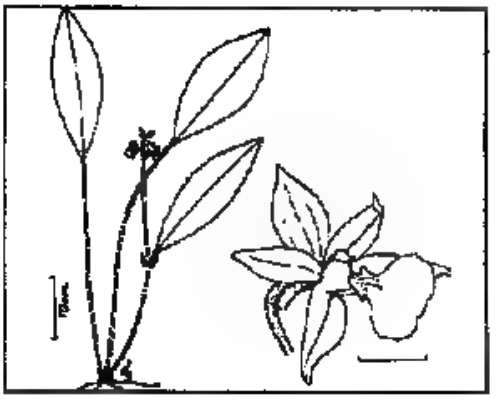

- Terrestrial; long petiole; limb hairy beneath; flowers white (*C. integrilabris* Gagn.).

11.245 - Calanthe vestita Lindl.. Củ-chuối.

Cỏ *có lông mềm*, có giảhành to đến 6 x 4 cm, rễ dài. Lá xuấthiện *sau hoa*, to; phiến đến 45 x 7-12 cm, gân 5, denden lúc khô; cuống đến 10 cm, dẹp. Trục pháthoa dài 80-100 cm; trục, láhoa, cọng có *lông phún hung*; láhoa xoan thon, dài 2,5 cm; cọng dài 3,5 cm; *hoa hường hay tímtím*; phiến dài 2-3 cm; môi xoan rộng, chót cắt ngang, lõm, móng 2-3,5 cm; cột cao 6 mm, hình quặn.

Phúkhánh, Trịan, Chúachan, thường Tr; I.

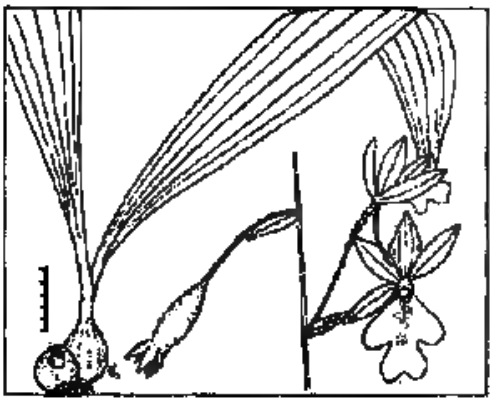

- Scape to 1 m high; flowers white or violaceous; spur 2-3,5 cm long.

11.246 - Cephalantheropsis gracilis (Lindl.) Hu. Trunglan.

Địalan; thân cao 40 cm. Lá 6-9; phiến thon, dài 10-20 cm, rộng 2-5 cm; cuống 1-4 cm. Chùm gần *ở giữa thân; hoa trắng hay ngà*; môi vàng ở giữa và có 1 bớt ngang ở eo, vàng, *móng vắng*; phấnkhối 8.

Vùng núi cao: Sapa, Tamđảo, Quảngtri, Côngtum, Đàlạt.

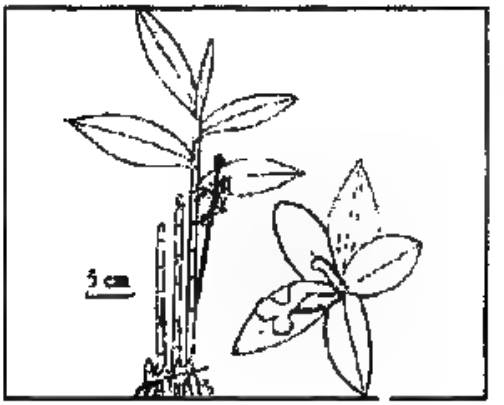

- Terrestrial; flowers white or ivory, lip yellow (*Calanthe gracilis* Lindl.; *C. bursicola* Gagn., *Gastrorchis gracilis* (Lindl.) Aver.).

11.247 - Cephalantheropsis lateriscapa Guill. Phấnhùng chùm-cạnh.

Lan phụsinh, không giảhành; thân to 4 mm. Lá có phiến thon, to 15 x 3-4 cm. Pháthoa cao 15 cm, mọc *từ đáy phần có lá*; bao hoa *trắng*; ládài giữa cao 6 mm, 1 gân; môi có 2 thùy cạnh to và 2 sóng dọc, thượngthiệt hình dơi, bìa xẻ; cột cao 3 mm; phấnkhối 4,6, 8 thành 2 nhóm.

Dựa suối: Hoàngliênson, Sapa, vùng Đàlạt (hình theo Seidenfaden).

- Epiphytic without pseudobulb; flowers white (*Gastrorchis laterıscapa* (Guill.) Aver.).

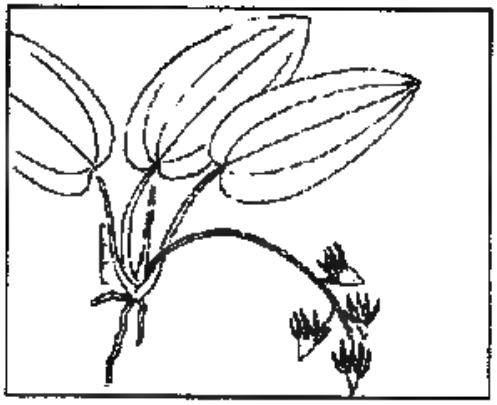

11.248 - Mischobulbon cordifolium (Hook. f.) Schltr.

Cănhành có rễ; giảhành nhỏ giữa bẹ lá. Lá có phiến *to* 14-20 x 6-9 cm, màu lục đậm, *đáy hình tim*, gân 8-10. Chùm dài 30 cm; *hoa 4-5, nâu đậm*, môi *vàngvàng*, dài 3 cm, *không móng, 3 thùy* thùy cạnh trắng có đốm huờng, thùy chót (thượngthiệt) *nhọn, vàng có gân vàng cam*; phấnkhối 8.

Dựa suối: Tamđảo.

- Limb cordate, to 20 cm long; flowers dark brown, lip yellowish (*Nephelium simondii* Gagn.).

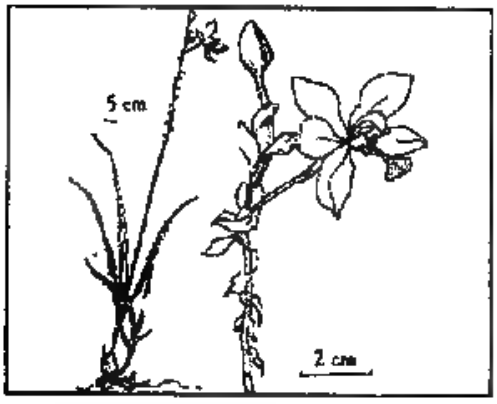

11.249 - Spathoglottis plicata Bl.. Caudiệp tím.

Lan có cănhành và giảhành. Lá hẹp, nhọn hai đầu, *xếp dọc*, không lông. Chùm đứng cao 60-90 cm, mang 3-4 lá như vảy; láhoa không rụng; cọng 2 cm, noãnsào 15-17 mm. có lông mịn, tím; phiếnhoa *tía hay trắng tro*; môi có thuỳ cạnh to, *tím đậm* và 2 cục chai vàng. Nang to bằng ngón tay cái.

Từ Tíchlan đến Tháibìnhdương, Tr phổbiến; I-XII. Dập, sao đắp chỗ đau.

- Commonly cultivated orchid (*Calanthe poilanei* Gagn.).

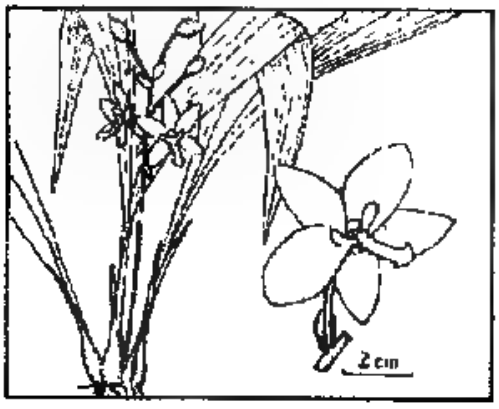

11.250 - Spathoglottis aurea Lindl.. Caudiệp vàng.

Địalan; bụi dày; giảhành hình bôngvu. rộng 1-1,5 cm, có xơ (đáy lá còn lại). Lá có phiến dai 20-40 cm, rộng 3-4 cm, xếp dọc; cuống dài 10-20 cm. Trục pháthoa dài 60 cm; hoa rộng 6-7 cm, *vàng đậm có sọc đỏ* hay không; môi có thuỳ cạnh đỏ, chai vàng, *thuỳ chót hẹp, vàng hay đỏ*.

Tr song ít phổbiến hơn loài trên; từ Mãlaiá đến Java; I-XII.

- Cultivated.

11.251 - Spathoglottis affinis de Vriese. Caudiệp gần.

Địalan có giảhành cứng to 1-2 cm. Lá 2-3; phiến thon hẹp, to 20-40 x 1,5-4 cm, nhọn, mỏng, gân chánh 5-7. Pháthoa dài 50-70 cm; hoa ở 5-10 cm chót, *to, vàng lợt, đẹp*; phiếnhoa xoan, dài đến 2 cm; môi có thuỳ chót hình tim ngược, đáy hẹp, có 2 móng nhỏ. Nang dài 2,5 cm.

Côngtum, Đàlạt (1.600 m), Phanthiết, Đồngnai, núi Dinh. Không lá lúc mùa khô.

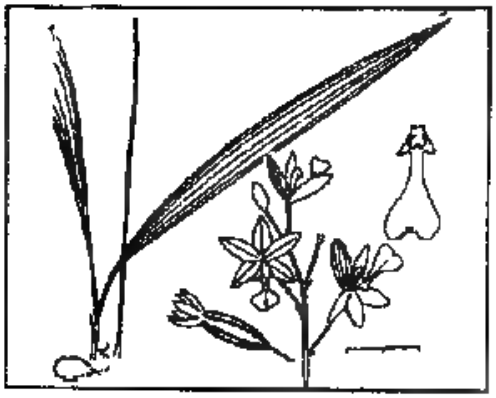

- Flowers light yellow; hp with midlobe on a claw (*S lobbii* Reichb. f.).

11.252 - Spathoglottis eburnea Gagn.. Caudiệp ngà.

Địalan cao 40-55 cm; hành dẹpdẹp, to bằng ngón tay. Lá 1-3; phiến dài đến 35 cm, rộng 1-1,5 cm, xếp dọc theo 3-5 gân. Pháthoa mang 4-7 hoa *màu ngà, tâm vàng đợt*; phiếnhoa cao 17-19 mm; môi hình đờn, giữa có 3 gân.

Đất ẩmlầy, vùng Huế, Đàlạt; III.Củ có khi ăn.

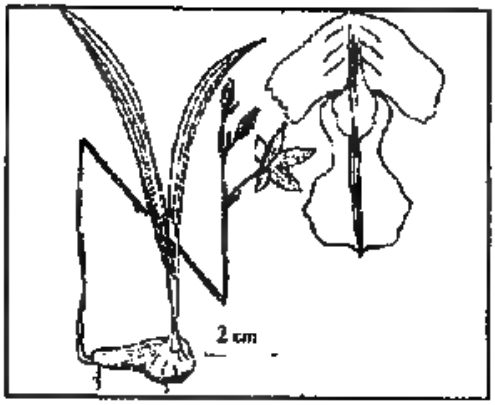

- Terrestrial orchid; flowers ivory, centre light yellow.

11.253 - Spathoglottis pubescens Lindl.. Caudiệp lông.

Địalan cao 40-50 cm; hành nhỏ bằng đầu ngón tay. Lá 2-3; phiến dài đến 30 cm, rộng 0,5-2 cm, xếp dọc, 3-5 gân Pháthoa có lông mịn, mang 7-10 *hoa vàng*, phiếnhoa dài 13-14 mm; môi có 3 thuỳ, giữa có 3 gân; phấnkhối 8.

Vùng lầy: Hoàngliênson, Cànà, Đàlạt. Var. **fortunei** (Reichb. f.) Gagn.: lá rất hẹp; vùng Đàlạt.

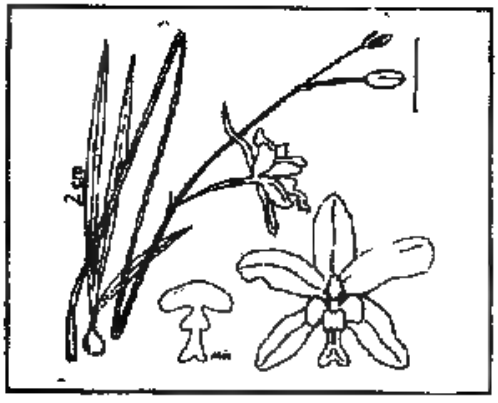

- Terrestrial; scape pubescent; flowers yellow.

11.254 - Acanthephippium gougahensis (Guill.) Seidenf.. Gaibị Gougah.

Địalan trên đất nhiều mùn ở rừng, có giảhành to, lúc non có bẹ cao 8 cm. Lá có phiến thon, đến 30 x 7 cm, *xếp dọc*; cuống dài đến 10 cm. Pháthoa ít hoa, ở nách lá; láhoa to; hoa dài 2,5 cm, *vàngvàng, chót có sọc đỏ*; cọng và noãnsào dài 2 cm, ládài cạnh và đáy môi dính nhau thành 1 túi phù, dài 4-9 mm; môi nhỏ ở chót; cột cao 1 cm.

Thác Gougah (Lâmđồng) (hình theo Seidenfaden).

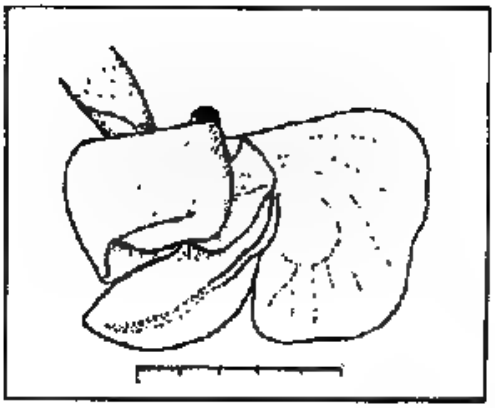

- Lmb lanceolate, 30 x 7 cm, plicate; flowers yellowish, red stripped (*Calanthe gougahensis* Guill.).

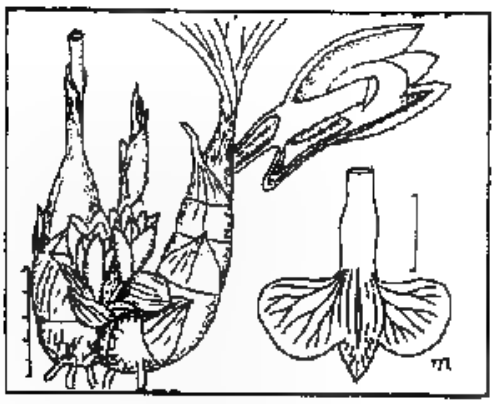

11.255 - Acanthephippium odoratum Aver.

Địa lan; giả hành màu lục, cao 5-8 cm. Lá có phiến bầu dục, to 12-22 x 3-7 cm; cuống dài 1 2 cm ôm thân. Phát hoa ở cạnh giả hành; cọng và noãn sào dài 2 cm, *hoa vàng vàng*, dài 2.5-3 cm; môi có *móng hình túi* tròn to 7 mm, thùy giữa tròn hay hình tim; cột cao 1 cm. Nang to 5-7 x 4 cm.

Côn sơn.

- Terrestrial; leaves 12-22 x 3-7 cm; flowers yellowish white; lip with short mentum.

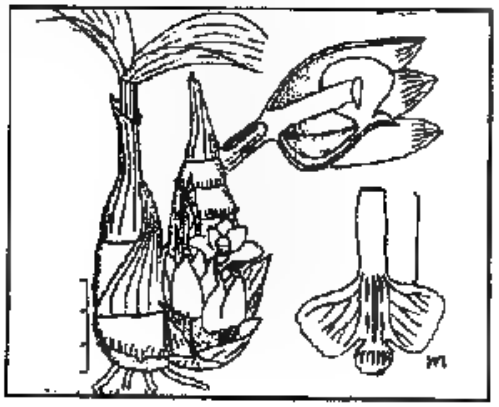

11.256 - Acanthephippium simplex Aver.

Địa lan; bụi với giả hành xanh, cao 7-10 c. Lá có phiến bầu dục, *to* 15-25 x 6-9 cm. Phát hoa từ đáy giả hành; *hoa trắng*, không thơm, dài 2,5-3 cm; môi có bầu tròn, móng 1,5-2 cm, thùy cạnh trắng, thùy giữa tam giác có *sọc vàng và đốm tía*; cột cao 1 cm. Nang to 5 x 3 cm.

Tam đảo, Đà lạt (hình theo Averyanow).

Terrestrial; leaves 15-25 cm long; flowers 2.5-3 cm long, white, lip with yellow stries and purple ponctuations.

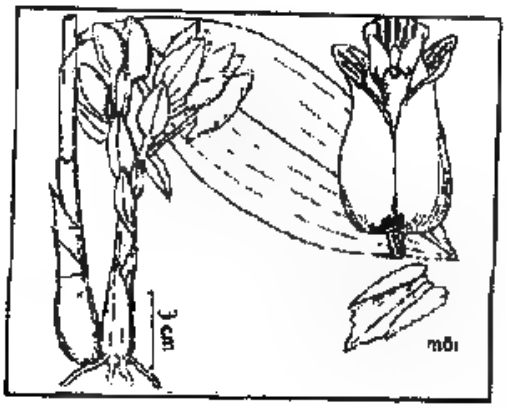

11.257 - Acanthephippium striatum Lindl.. Gai bị sọc.

Địa lan có thân đứng, mang nhiều lá xoan rộng, to. Chùm ở nách lá đã rụng, mang ít hoa; hoa *to, vàng lợt, có sọc tía ở chót các phiến*; lá đài dính thành một ống ngắn; cánh hoa hẹp, không thò dài; môi có 3 thuỳ, có chạm trổ, thuỳ chót nhọn, vàng ở bìa; phấn khối 8.

Tam đảo, vùng Đà lạt.

- Flowers cream, purple stripped.

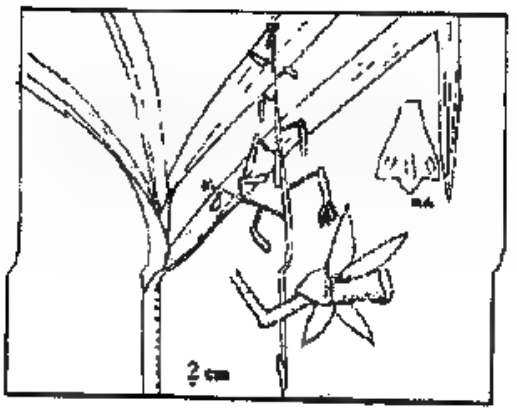

11.258 - Anthogonium gracile Wall. ex Lindl.. Vi hài.

Địa lan có giả hành to bằng đầu ngón tay, có rễ to; thân mang 2-4 lá; phiến hẹp dài, dài 15-20 cm, gân dọc 3-5. Chùm kép, đứng cao , mang *hoa nhỏ, đỏ*; phiến hoa thon, như nhau; môi có 3 thuỳ, đáy có 1 túi nhỏ; phấn khối 4. Nang dài 2,5 cm.

Sapa, Đà lạt.

- Terrestrial; flowers red; capsules 2.5 cm long.

11.259 - Pachystoma pubescens Bl.. Hậukhẩu lông.

Cânhành trong đất. Lá 1-2 *xuấthiện sau pháthoa*; phiến xếp dọc, dài đến 50 cm, rộng 6 mm. Trục pháthoa cao đến 0,5 m, hơi dẹt, mang 6-7 hgoa ở chót; hoa *trắngtrắng, xanhxanh hay timtím*, dài 1 cm; noãnsào có lông, dài 4 mm; môi có 5 lần nhỏ, xanh; trục cao 5 mm. Nang cao 12 mm.

Tràng, rừng Thông, rừng khô: Bắcgiang, Hànamninh, Đàlạt, N; II-III.

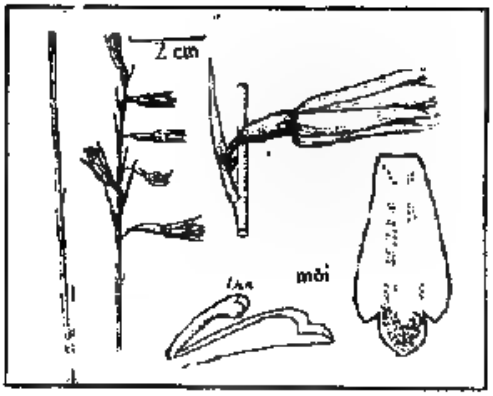

- Leaves after floraison; flowers whitish, greenish or purplish (*P. senile* (Lindl.) Reichb. f.).

11.260 - Bletilla striata (Thunb.) Reichb. f.. Bạchcập, Bé-tí.

Cỏ cao 30 cm; *giảhành tròntròn*. Lá 3-4; phiến hẹp nhọn, dài 10-20 cm, rộng 1,5-2,5 cm, *xếp dọc*; cuống không rõ. Chùm đứng, mang 3-6 hoa *hướng timtím*; láhoa mau rụng; phiênhoa cao 2,5 cm; môi bầudục, dài 2,5 cm, giữa có 5-7 sóng; cột cao 2-3 mm; phấnkhối 8. Nang dài 2 cm.

B đến T (hình theo Blume). Thân, rễ cầm máu (ia máu, ho ra máu), trị phỏng, bịnh da.

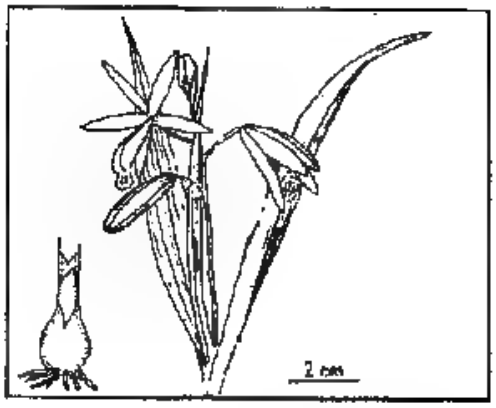

- Herb to 30 cm high; flowers pink purplish; lip with 5-7 crests (*Limodorum striatum* Thunb.; *Bletia hyacintha* (J.E. Sm.) R. Br., *Epidendrum tuberosum* Lour.).

11.261 - Eriodes barbata (Lindl.) Rolfe. Nĩcầu.

Phonglan có giảhành hình cầu, to, mang 2 lá. Phiến thon hẹp, to đến 40 x 6 cm, chót nhọn, mỏng, gân 5-9. Pháthoa dài đến 20 cm; hoa vào 12, cọng và noãnsào có lông phún đen; phiênhoa dài 1,5 cm, màu *nựu chát, chót vàng*, cánhhoa rất hẹp; láđài cạnh đáy rộng; môi *tím đậm*, nguyên, to 14 x 3 mm; cột có cánh thấp.

600-1.300 *m*: Côngtum, Đàlạt.

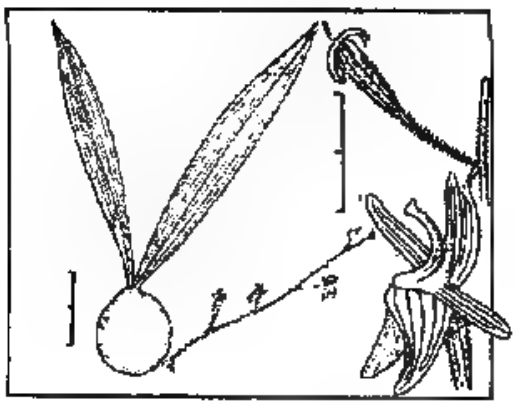

- Pedicel and ovary black pubescent; tepals red, yellow at apex, lip dark violet (*Tainia barbata* Lindl., *Coelogyne nigrofurfuracea* Guill.).

t. Coelogyneae:

1a - đáy môi có khi lõm nhưng không thành túi hay móng
  2a - môi xếp chữ S, cong; láđài rộng hơn cánhhoa *Panisea*
  2b - môi không xếp chữ S cong
    3a - hành và lá mau rụi; pháthoa 1-hoa; môi quấn ở đáy quanh cột *Pleione*
    3b - hành, lá tồntại lâu; pháthoa n hoa; môi không quấn quanh cột *Coelogyne*

1b - môi có túi ở đáy
  2a - cột dài
    3a - láđài với đáy lõm *Neogyne*
    3b - láđài đáy không lõm *Otochilus*
  2b - cột ngắn *Pholidota*

11.262 - Coelogyne assamica Lindl.. & Reichb f.. Thanhđạm Assam.

Phonglan có căn hành có rễ to, dài; giả hành hình thoi, to 5-7 x 1,5-2 cm. Lá 2, phiến thon, to 15-25 x 3-6 cm, gân chánh 5, lõi ở mặt dưới. Phát hoa có 4-5 bẹ; hoa 3-4, *trắng, nở một lượt*, rộng 5 cm, cọng và noãn sào 2-2,3 cm; lá đài 2,3 x 1,2 cm,, cánh hoa hẹp hơn lá đài; *môi có bốt tía đậm*, cổ thuỳ cạnh xoan, nhọn nhọn, thuỳ giữa rộng ở phần trên; cột cao 2 cm, có cánh ở trên. Nang to 4 x 2 cm.

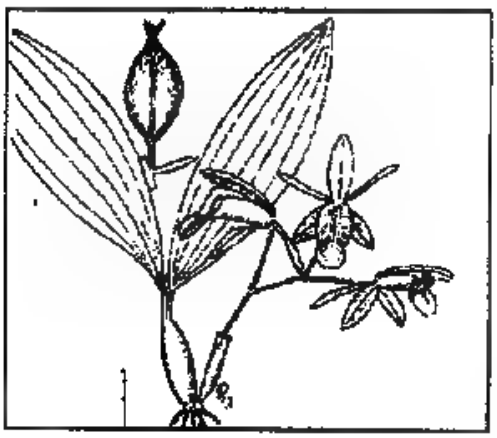

GiaLaiCôngtum, vùng Đàlạt, IX-XII.

- Flowers white, green tint outer part; lip 2.5 cm long, dark purple dotted (*Cymbidium evrardii* Guill., *C. annamensis* Gagn., *Coelogyne dalatensis* Gagn., *C. saigonensis* Gagn.)

11.263 - Coelogyne brachyptera Reichb. f.. Thanhđạm cánh ngắn, Thanhlan.

Phonglan có giả hành hình trụ cao 10-17 cm, có 4 cạnh tròn, màu vàng vàng, đầu cắt ngang Lá 1; phiến mỏng, dài 20 cm, rộng 5-7 cm, gân 5. Chùm đứng; lá hoa dài bằng noãn sào, 2-2,5 cm; *hoa xanh xanh*; phiến hoa dài 2-3 cm, môi xanh có lông đen; cột lục đậm.

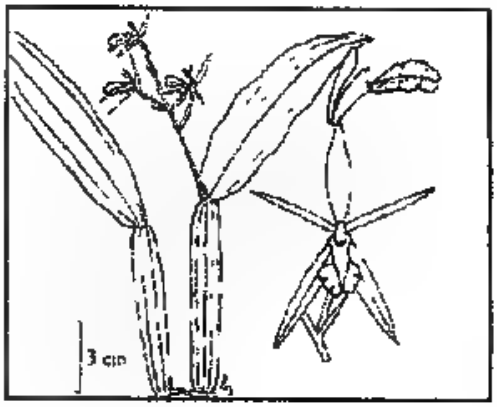

Phụ sinh từ Nhatrang, Phanthiết, qua Đàlạt, đến Biênhòa, Núi Cấm (Châuđốc); III-IV.

- Flowers green, lip with black hairs; column dark green (*C. virescens* Rolfe, *C. parishii* Gagn.).

11.264 - Coelogyne filipeda Gagn.. Thanhđạm mảnh.

Căn hành bò có vảy bao; giả hành lục to 7 x 4 cm; bẹ còn lại nâu. Phát hoa có lá hoa sống đỉnh bao, trục mảnh *như chỉ*; hoa vào 4, *trắng ửng lục, môi nâu*, có 2 sống trắng, thùy cạnh to, thùy giữa bìa tía đậm,, gân tía; lá đài giữa cao 2 cm.

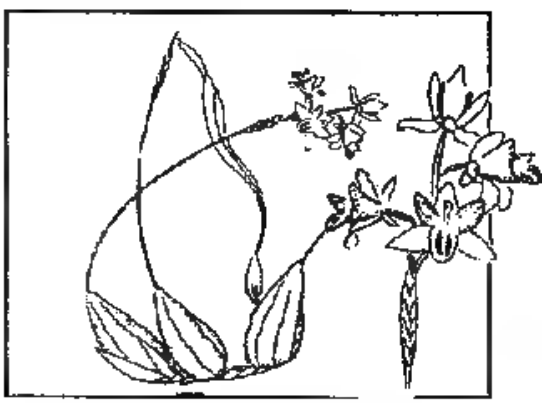

Langbian (hình theo Eberhardt).

- Flowers green tint, lip brown dark purple striped.

11.265 - Coelogyne fucescens var. **brunnea** Lindl.. Thanhđạm nâu.

Căn hành to vào 1 cm, mang giả hành hình trụ cao 7-10 cm, cách nhau 2 cm. Lá 1; phiến to 25-30 x 7-10 cm, mỏng, gân 7; cuống dài 2 cm. Phát hoa có bẹ nhỏ bao ở đáy; *hoa vàng tái*, dài 25 mm, *môi vàng nâu*; lá đài to 22 x 15 mm; cánh hoa *hẹp* (1-2 mm); môi có thuỳ cạnh đứng, thuỳ chót đầu cắt ngang; cột cao 15 mm.

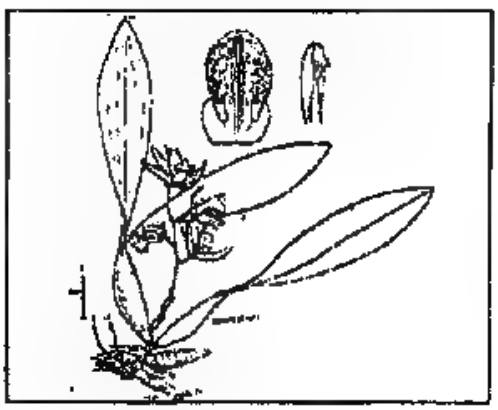

Đàlạt.

- Flowers pale yellow, lip brownish yellow (*C. fucescens* Lindl.).

11.266 - Coelogyne calcicola A.F G Kerr Thanhđạm vôi.

Cănhành kíchcợm, có bẹ bao cúng, láng; rễ to. Giảhành to 7 x 2 cm, nâu đậm, láng. Lá 2; phiến bầudục tròndài, đến 20 x 5,5 cm; cuống rõ, dài 4 cm. Pháthoa ngắn hơn lá, có tổngbao songđính kếtlợp; hoa 3-5, dài 2,5 cm, màu *ngà, môi trắng, có sọc nâu và vàng.*

Vùng núi: Dàlạt.

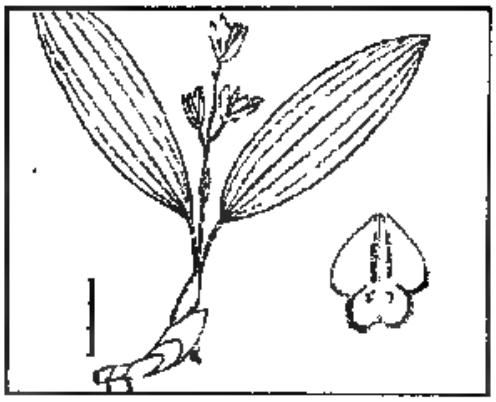

- Flowers cream, lip white brown and yellow striped.

11.267 - Coelogyne dichroantha Gagn.. Thanhđạm lưỡngsắc.

Cănhành mảnh; *giảhành gần nhau,* cao 2,5-3 cm. Lá có phiến to 15-18 x 4 cm, gân 7; cuống dài 1,5 cm. Pháthoa thường *với 1 hoa đang nở*; hoa *lục tái*; láđài giữa cao 2,5 cm; môi có bớt cam đậm, thùy cạnh nhỏ, bánnguyệt, *thượngthiệt hình đòn*, cao 18 mm.

Vn.

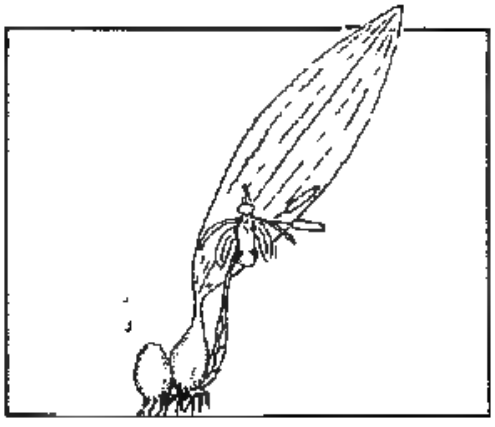

- Pseudobulbs close together; flowers pale green lip dark orange-red, sepals 2.5 cm long.

11.268 - Coelogyne eberhardtii Gagn.. Thanhđạm Eberhardt.

Phonglan có giảhành nhỏ, cao 2 cm, mang 2 lá có phiến tròndài, đến 15 x 2,5 cm, đáy từtừ hẹp thanh cuống to, gân dọc 5. Pháthoa dài gần bằng lá, mang *1 hoa to, trắng hay láđài vàng cánhhoa có sọc nâu*; láđài giữa dài 5 cm, rộng 1,3 cm; cánhhoa hẹp hơn; môi dài 4,5 cm, có 2 thuỳ cạnh và có 2 phiến đứng chạy đến gần 1/2 thuỳ chót; cột cao 2 cm.

Gặp trên Thông: Langbian.

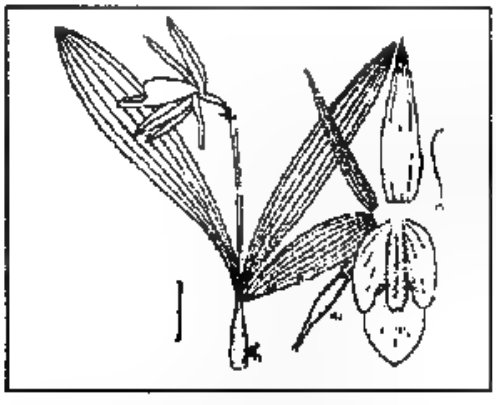

- Flowers 1, white with brown stripes.

11.269 - Coelogyne fimbriata Lindl.. Thanhđạm rìa.

Phonglan có cănhành to 5 mm; giảhành cao 5 cm, dày 1,5 cm. Lá 2; phiến thon hẹp, dài 16 cm, rộng 2-2,5 cm, mỏng, xếp dọc theo gân. Pháthoa dài 10 cm, mang 5-6 hoa dài 2-3 cm, *vàng xanhxanh*; cánhhoa hẹp; môi có 3 thuỳ, bìa rìa lông, giữa có 3 sóng dọc, thấp, tâm nâu đến nâu đậm.

Tamđảo, Hànamninh, Bảolộc, Dàlạt.

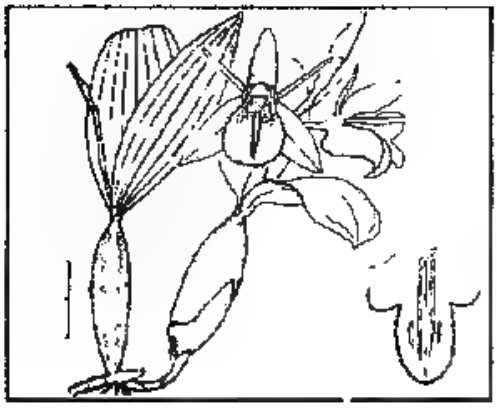

- Flowers 2-3 cm long, greenish yellow (*C. laotica* Gagn.)

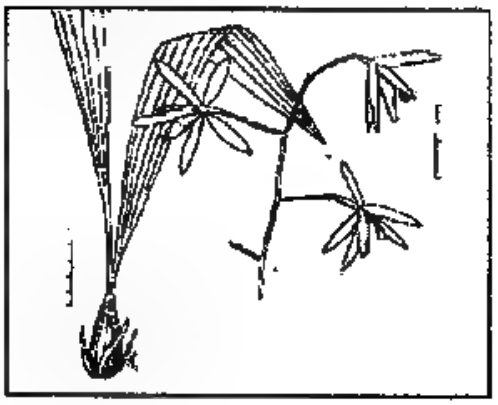

11.270 - Coelogyne flaccida Lindl. Thanhđạm mềm.

Giảhành có 8 cạnh, nâu, to 7 x 2,5 cm, có 2-3 bao tetua còn lại. Lá 2; phiến *to* đến 40 x 4,5 cm, đáy từtừ hẹp thành cuống dài 5-6 cm. *Chùm thòng dài*; cọng và noãnsào dài 2 cm; pháthoa có mùi hôi, phiếnhoa dài 22 mm; môi có thuỳ chót tamgiác nhọn, phần nữa dưới có 3 sóng cao.

Thảocầmviên Sàigòn.

- Limb to 40 cm long; pendent racemes; tepals 22 mm long.

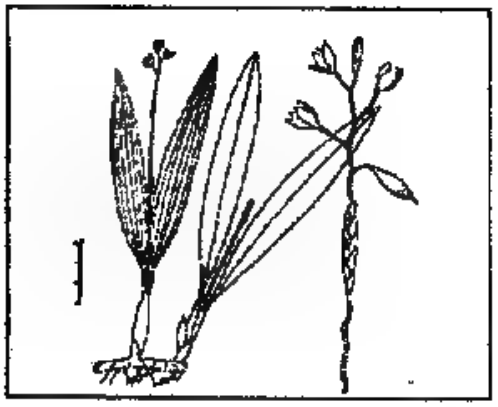

11.271 - Coelogyne flavida Wall. ex Lindl.. Thanhđam vàng.

Cănhành cúng to 4-7 mm, có nhiều rễ, giảhành to 4-5 x 1-1,5 cm, nâu láng. Lá 2; phiến thon hẹp, 20-25 x 2-3 cm; cuống 1-2 cm. Pháthoa dài hơn lá, có láhoa *songđính kếtlợp ở đáy*, trục chữ chi; hoa *màu lục đỏ*, trên cọng và noãnsào dài 1 cm; phiếnhoa 8 mm; láđài giữa 12 x 7 mm; cánhhoa hẹp hơn; môi 2 thuỳ; cột cao 6 mm. Nang không cánh.

Rừng caođộ 2.000 m: Bùđăng (Lâmđồng); X-XII.

- Flowers green and red; middle sepal 12 x 7 mm.

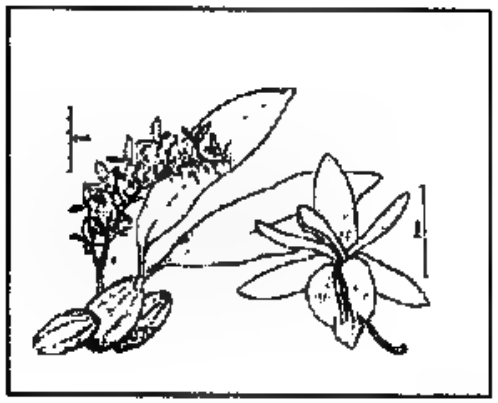

11.272 - Coelogyne lactea Reichb. f. Thanhđạm màusữa.

Phonglan có cănhành to, mang giảhành xoan cao đến 5 cm, có canh tròn tà. Lá 2, phiến to đến 15 x 5 cm; cuống dài vào 2 cm. *Chùm đứng xéo*, hoa cùng nở tất cả; cọng và noãnsào cao 2,5 cm; láđài tròndài, vào 20 x 8 mm; cánhhoa hẹp hơn, rộng 4 mm; môi dài gần 2 cm, có thuỳ chót *tamgiác nhọn*, 1/2 dưới có sóng đứng.

Đàlạt; II (hình theo Seidenfaden).

- Sepals 20 x 8 mm; petals 4 mm wide.

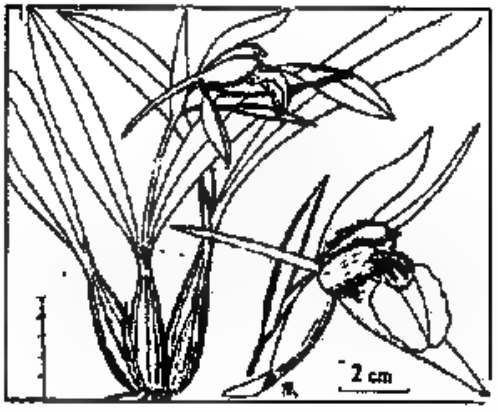

11.273 - Coelogyne lawrenceana Rolfe. Hoànghạc, Hoànglong.

Phonglan có giảhành xanh, láng, cao đến 10 cm, to 2-3 cm, có rãnh cạn. *Lá 2*; phiến dài 30 cm, rộng 4-5 cm, gân cạnh 4-5 cặp. Pháthoa cao bằng lá, mang 1-2 hoa; hoa *thơm mùi Côngchúa*, rộng *12 cm*, có láhoa hình mo; phiếnhoa màu *ngà vàng*, môi có thuỳ giữa *trắng*, thuỳ cạnh có *sọc nâu* ở trong, giữa có 3 sóng cao và gai nạt.

Cànáy, Bảolộc, vùng Đàlạt; II.

- Flowers large, fragrant, cream, midlobe of lip white, sidelobes brown striped (*C. speciosa* auct., non Bl.).

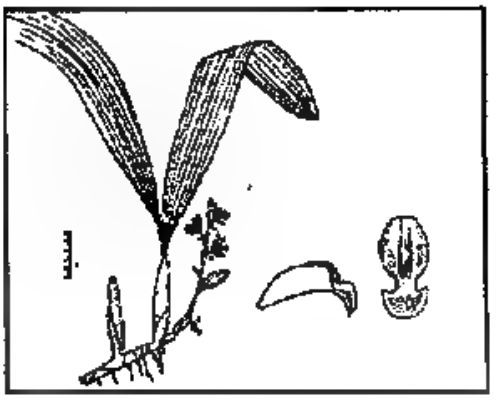

11.274 - Coelogyne lentiginosa Lindl.. Thanhđạm mụt.

Cânhành đứng to 6-8 mm, mang nhiều rễ to, trắng; giảhành xanh, láng, đến 12 x 2 cm, có 2 bao nâu láng. Lá 2; phiến tròndài, đến 30 x 4,5 cm, đáy từtừ hẹp thành cuống ngắn, gân 3-4 mối bên. Pháthoa dài 12 cm, có tổngbao; láhoa vàng xanh, 20 x 8 mm; cọng và noãnsào 13 mm; phiếnhoa 2 cm; *môi nâu*, bìa mỏng, *thuỳ giữa cam, bìa vàng*.

Rừng bán-thay-lá, rừng Tre: GialaiCôngtum, Langbian.

- Lip brown, membranous on edges, midlobe orange, yellow on edges.

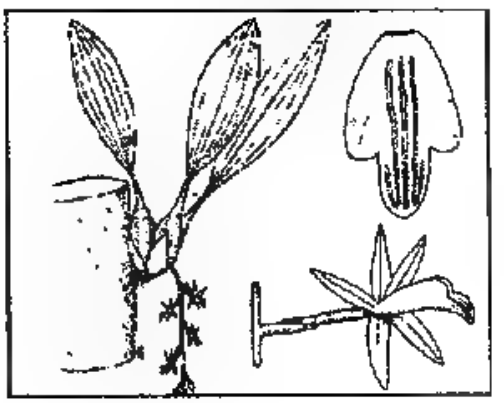

11.275 - Coelogyne massangeana Reichb. f.. Hoàngyến.

Phonglan có giảhành tròndài, cao 8-10 cm. Lá 1-2; phiến dài 50, rộng 8 cm. *Chùm thòng dài*; trục và noãnsào có *lông nâu dày;* láhoa to, không rụng; hoa *vàng tái*, to 5-6 cm; *môi vàng, bìa trắng, có gân sôcôla*, 3 sóng dày ở hạthiệt, 5 ở thuỳ chót.

Xuânlộc, Biênhòa; VI-VIII.

- Flowers pale yellow; lip yellow, white on edges, brown striped.

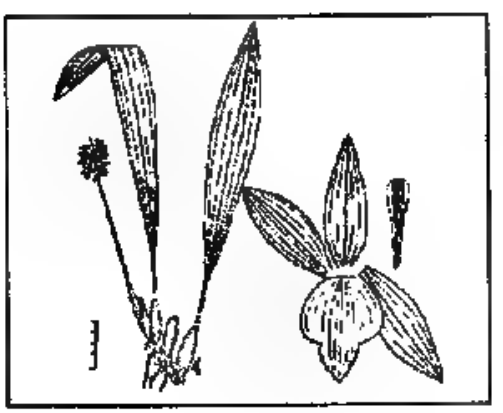

11.276 - Coelogyne mooreana Sander ex Rolfe. Camdạm

Cânhành phủ bởi sợi do bao mục còn lại; rễ to; giảhành gần nhau, có 4 cạnh, to 4 x 1,5 cm. Lá 2; phiến to 30-50 x 3-5 cm, đáy từtừ hẹp thành cuống, gân 7. Pháthoa cao 20-40 cm, hoa tụ ở 3-4 cm chót, *to, trắng với đốm cam*; láhoa mau rụng; ládài giữa bầudục, dài 4-4,5 cm; môi 3 thuỳ, có nhiều cong rìa lông dài, dài 3,5 cm; cột cao 2,5 cm.

Trên thân cây, rừng đến 2.200 m: Vĩnhphú, Pleiku, Langbian, Bùđăng (Lâmđồng); X, 10.

- Flowers white with orange red blotches.

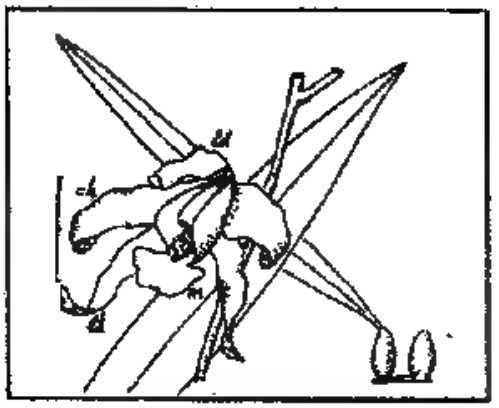

11.278* - Coelogyne cristata Lindl.

Giảhành cách nhau, xoan tròndài hay tròn, to 4-6 x 2-4 cm. Lá có phiến to 20-35 x 2-3 cm. cọng hoa không lông, dài bằng noãnsào; hoa rộng 5 cm, phiếnhoa *đứng*; cánhhoa dài 6-7 cm, *trắng*; môi có 3 thùy, thùy cạnh có *đáy vàng cam*, đứng dựa cột, sau cong ra, thùy giữa dài hơn cả, có 5 sống rìa.

Thường Tr.

- Flowers white, 5 cm large; lip 3-lobate with 5 fimbriate keels.

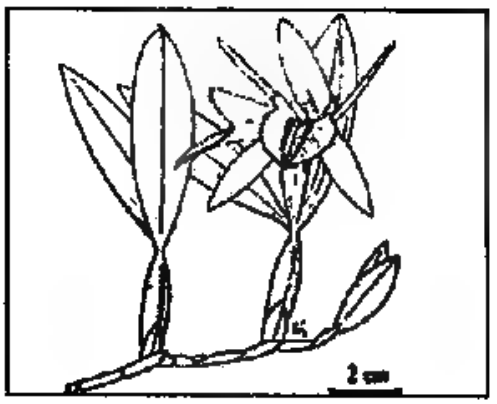

11.279 - Coelogyne ovalis Lindl.. Nâuhoàng.

Phonglan có cănhành to 5-6 mm, có vảy kétlợp, mang giảhành cao 4-6 cm, to 1,5 cm, có 3-5 rãnh. Lá 2; phiến xoan, dài 10-15 cm, tiênkhai quấn. Chùm đứng ít hoa, gần ở *chót giảhành*, cọng có vảy bao; hoa to, phiếnhoa cao vào 2,5-3,5 cm, *màu càphê sữa*; cánhhoa và môi có rìa lông, môi có sọc đậm.

Đàlạt.

- Racemes few flowered; flowers brownish, lip dark striped.

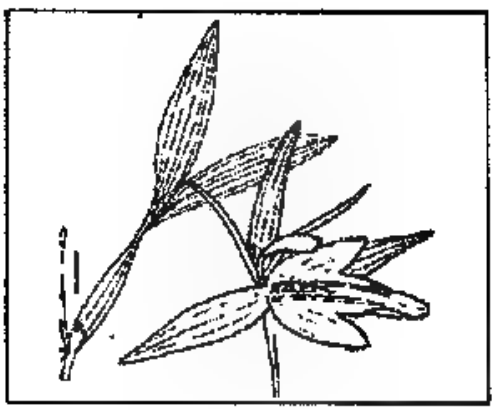

11.280 - Coelogyne pallens Ridl.. Én-luyện, Thanhđạm tái.

Phonglan có cănhành to 2-3 mm, mang giảhành cách nhau, hình bắp, cao đến 5 cm. Lá 2; phiến thon hẹp, to 8-15 x 2-2,5 cm; cuống ngắn. Chùm từ đáy giảhành; hoa to; láđài giữa dài 2 cm; cánhhoa rất hẹp; môi hình én, có 2 sóng dài chạy đến chót, và 1 sóng ngắn, bìa rìa ở 1/2 trên.

Langbian; XII-I (hình theo Seidenfaden).

- Sepals 2 cm long; midlobe of lip longer than large (*C. ovalis* auct. non Lindl.)

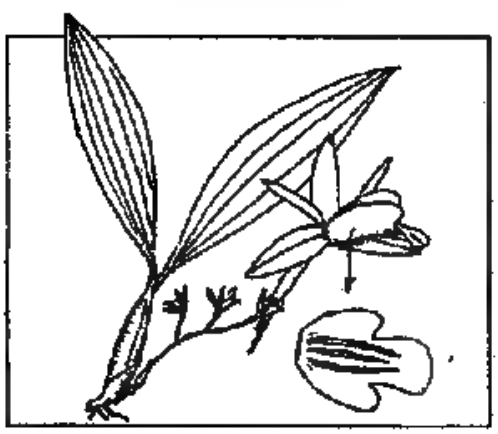

11.281 - Coelogyne quadrilobata Gagn.

Giảhành xoan, có 4 cạnh tròn, to 4-5 x 2-2,5 cm, màu lục. Lá có phiến thon, to 12-13 x 3-3,5 cm, gân 4. Pháthoa ở chót giảhành, *mang 3 hoa*; láhoa cao 15-18 mm, mau rụng; láđài giữa cao 2 cm; cánhhoa hẹp, cao 19 mm, môi dài 17 mm, có *thùy cạnh vàng và nâu ở bìa*, có *3 sống dọc*, thượngthiệt vuôngdài; cột 1 cm. Nang hình xải, dài không đến 1,5 cm.

Hànội; II.

- Pseudobulbs 4-5 cm high; leaves 13 cm long; sepal 2 cm long, lip with sidelobes yellow brown on edge.

---

* (Xem chú thích ở trang 101)

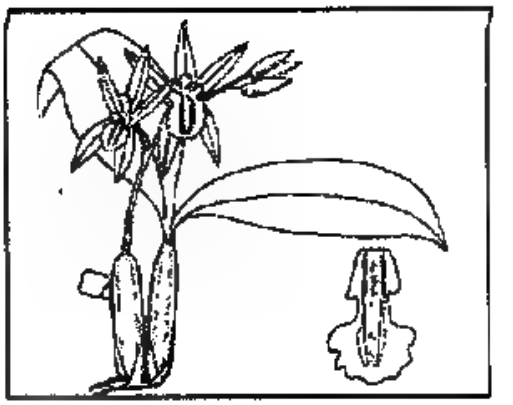

11.282 - **Coelogyne verrucosae** *Reichb. f.. Thandạm mụt.*

Giảhành hình trụ, có 4 cạnh tròn, rãnh cạn. Lá 2; phiến xoan bầudục, to. Pháthoa ở *chót giảhành, đứng*, có 3(4) bẹ xám vàng bao; hoa 5-6, to, *màu lục tươi*; môi có *bớt đậm*, có 2 thuỳ cạnh đứng, thuỳ giữa có 2 sóng cao, dúng; cột có cánh; phấnkhối 4.

Nhatrang, Phanthiết, Đàlạt; III.

- Flowers light green, lip with dark blotch, keel warty (*C. parishii* auct. non Hook. f., Gagn.)

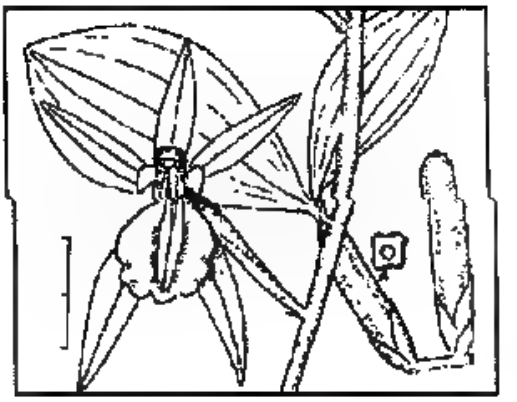

11.283 - Coelogyne parishii Hook.

Giảhành hình trụ *có 4 cạnh*. Lá 2; phiến xoan tròndài; bẹ xanh vàng. Pháthoa đứng mang 5-6 hoa màu lục tím; môi có bớt đậm, 3 thùy, thùy giữa dúng; cột có cán; phấnkhối 4.

Tr.

- Pseudobuls tetragonal; flowers green violaceous (C. non *parishii* Gagn.)

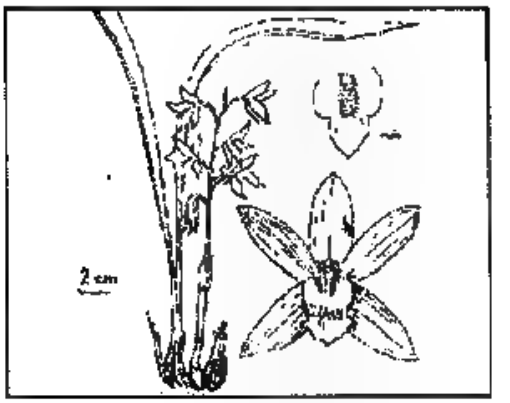

11.284 - Coelogyne prolifera Lindl.. Xoanthư.

Cănhành to đến 1 cm, có vảy kếtlợp, mang giảhành cao 6-7 cm, to 2 cm, hay tròntròn. Lá 2; phiến dài 20-30 cm, thon, nhon, gân 9; cuống 2-3 cm. Pháthoa dài 25-35 cm; *có vảy kếtlợp dưới phần thư*; phiếnhoa dài 2 cm, *nâu xanh*; cánhhoa hẹp; môi *vàng nghệ*, dài 2 cm, có 3 thuỳ, có 2 phiến dọc ở giữa.

Vùng Đàlạt; giảhành dài như *C. longipes*. Một pháthoa trổ *cho nhiều năm*.

- Flowers brownish green, lip orange red.

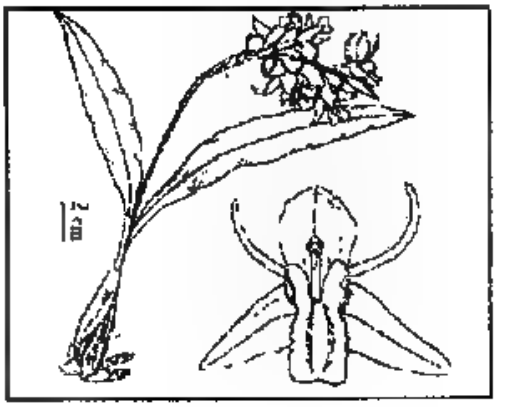

11.285 - Coelogyne mooreana Sander ex Rolfe. Tuyếtngọc.

Cănhành to đến 1 cm, có sợi, mang giảhành cao 2-6 cm, hơi cong, có cạnh lúc khô. Lá 2; phiến xanh đậm, láng, thon nhọn, dài 15-25 cm, 5-7 gân; cuống dài. Pháthoa dài 10 cm, mang *2-5 hoa trắng*, dài 3,5 cm; phiếnhoa giống nhau; môi có 3 thuỳ, có *5 hàng mụt*.

Quảngtrị, Đàlạt, Nhatrang.

- Flowers white; lip with 5 lines of warts (*C. psectrantha* Gagn.).

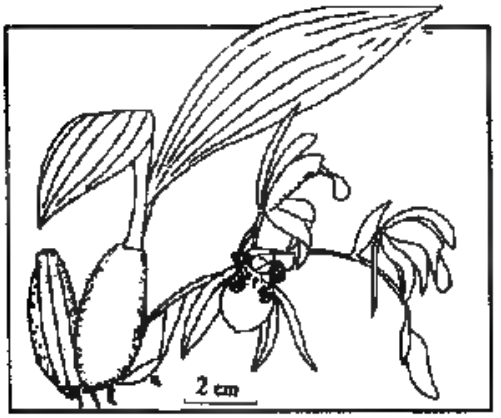

11.286 - Coelogyne nitida (D. Don) Lindl.. Hoànglạc láng.

Cânhành mang giảhành khít nhau, cao đến 10 cm, to 3-4 cm, có rãnh cạn. Lá 2; phiến thon, dài 20 cm, rộng 6-8 cm, gân-phụ 2-3 cặp. *Chùm ngang*, từ một giảhành non, mang 5-6 *hoa vàngvàng, cùng nở*; cánhhoa hẹp, 3 x 0,4 cm; môi có *bớt nâu và cam*, sóng có răng.

B. Đàlạt.

- Flowers yellowish; lip brown and orange red eyed, keels crenelate (*Cymbidium nitidum* Wall. ex D.Don, *Coel. corymbosa* Lindl., *Coel. punctulata* Lindl.).

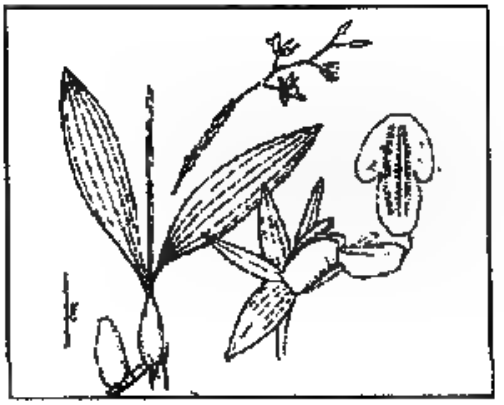

11.287 - Coelogyne sanderae Krzl.. Bạchđạm.

Cânhành to 4-6 mm, mang giảhành to vào 5 x 2,5 cm. Lá 2; phiến thon, to 20 x 4,5 cm; cuống dài 5-7 cm. Chùm ở chót giảhành, có tổngbao songđính kếtlợp, dài 30 cm, láhoa vàngvàng; noãnsào và cọng dài 1 cm; hoa *trắng có môi có đốm vàng và cam*; phiếnhoa đài 2 cm, môi có thuỳ cạnh đứng, gân có *u nhỏ, theo 2-3 hàng*; cột cao.

Đỉnh Langbian.

- Flowers white, lip yellow with orange red spots (*C. ridleyi* Gagn., *C. darlacensis* Gagn., *C. annamensis* Ridl.).

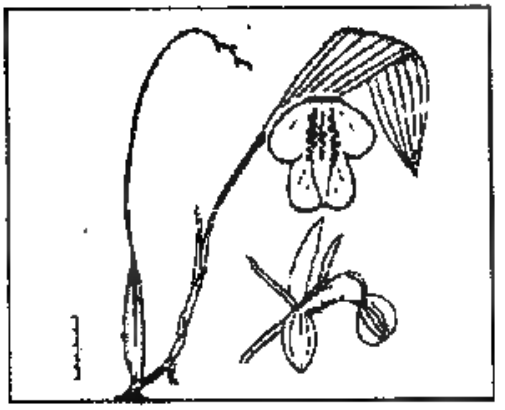

11.288 - Coelogyne rigida Par. & Reichb f.

Cânhành to 6-8 mm, có rễ to, có bao không lông còn lại; giảhành đến 11 x 1,5 cm, nâu láng. Lá 2; phiến thon, to 30-40 x 5,5 cm, đáy từtừ hẹp thành cuống, gân 2-3/bên. Pháthoa ở ngọn, dài, có trục cứng; hoa trổ một loạt, ở 3-4 cm chót, có láhoa kếtlợp; *cánhhoa hẹp và ngắn* hơn láđài giữa; môi có 2 thuỳ cạnh đứng, thuỳ giữa xoan rộng, *3 sóng dọc rất nhăn dọn*.

Rừng luônluôn xanh: Sapa, GialaiCôngtum.

- Lip with 3 wavy keels.

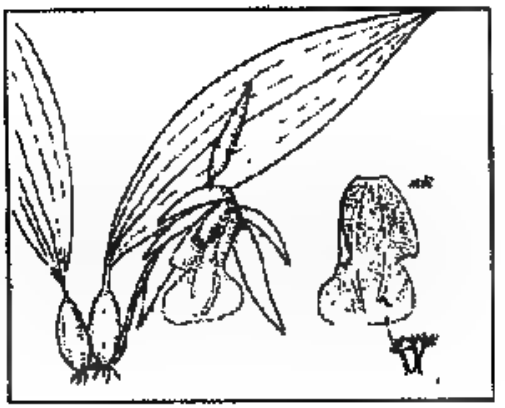

11.289 - Coelogyne speciosa Bl.. Hoànghạc lớn; Showy Coelogyne.

Địalan có giảhành xanh, to, cao 4-6 cm, có cạnh tròn. Lá 1; phiến thon, to 20 x 5 cm, xếp dọc theo 5 gân. Chùm từ đáy giảhành, có bẹ xanh; hoa 1-2, to; láđài *màu lục đọt*, cao 3 cm; môi to, dài 5 cm, *vàng có sọc và đốm nâu, chót vàng rồi trắng*, thuỳ chót bìa rìa và giún, 2 sóng dọc dọn và bìa có *lông hình sao*; cột cao.

Tr và rừng ẩm: Đàlạt; III.

- Flowers light green, lip yellow brown striped and dotted, with stellate hairs.

11.290 - Coelogyne striata Lindl.. Xoanthu sọc.

Địalan thành bụi. Lá có phiến hẹp dài, dài 40-60 cm, rộng 1-1,5 cm, chót nhọn. Chùm đứng cao (70 cm) hơn lá; láhoa cao 1 cm; *hoa xanhxanh*; phiếnhoa dài 4-5 cm, hẹp *có sọc đỏ*; môi ngắn, bằng 1/2 phiếnhoa, thuỳ giữa nhọn, trải ra; cột cao vào 1 cm.

Tr ở bìnhnguyên; I.

- Inflorescence longer than leaves; flowers greenish, striped.

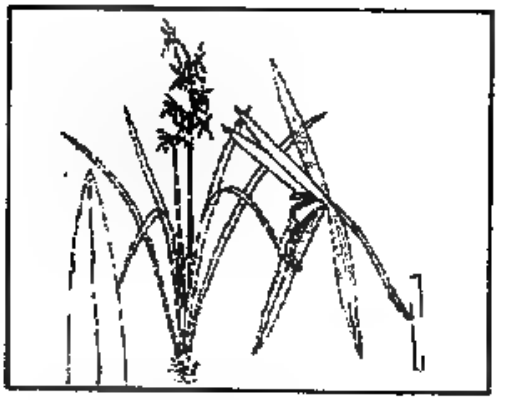

11.291 - Coelogyne stricta (D. Don) Schltr.. Thanhđạm hẹp.

Cănhành to 1 cm, dài 1-2 m, có vảy; giảhành cao 6-10 cm, láng, đáy có vảy. Lá 2; phiến thon, dài 5 8 cm. Pháthoa đứng, cao 30-40 cm; *hoa trắng, môi vàng*; phiếnhoa dài 2 cm; môi có 2 sóng dọc, thuỳ cạnh đứng; cột cao 1 cm. Nang dài 4,5 cm, 3 cạnh.

Lâmđồng.

- Flowers white, lip yellow (*Cymbidium strictum* D. Don, *Coel. elata* Lindl.).

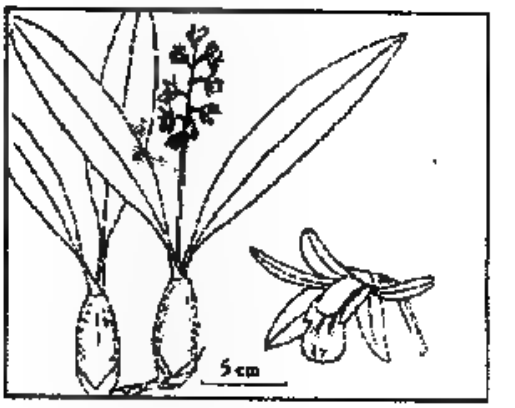

11.292 - Ceologyne tenasserimensis Seidenf.

Giảhành xoan, cách nhau 3 cm, cao 3-5 cm. Lá 2, không cuống, phiến to 9-15 x 1,5-2 cm. Pháthoa đứng ở chót giảhành, mang vào 4 hoa *lụclục vàng*, láhoa mau rụng; láđài cao 10-13 mm; cánhhoa hẹp dài, môi dài 9-14 mm, *nâu tía đậm*, thùy cạnh lục, có *2 sóng đứng*.

Lâmđồng.

- Pseudobulbs distant, 3-5 cm high; flowers dark brown-purple, lateral lobes green, 2 wavy crests.

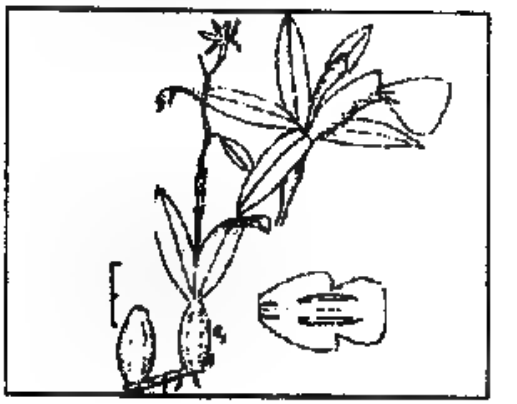

11.293 - Coelogyne trinervis Lindl.. Thanhđạm ba-gân.

Cănhành cứng to 4-10 mm, mang giảhành cách nhau 2 cm, đến 7 x 2,5 cm, bẹ còn lại là xơ dài. Lá 2; phiến thon, to 25-30 x 3-3,5 cm, gân chánh 5; cuống dài 2-6 cm, Pháthoa ở chót giảhành non, cao 7 10 cm; hoa *trắng, thơm*; cong và noãnsào 2,5 cm; phiếnhoa dài 2-3 cm; cánhhoa xanhxanh; *môi nâunâu*, đậm ở trong, sóng dọn 3, rõi 6-8 ở thuỳ chót; cột cao 1,5 cm.

Đàlạt, Đồngnai, Phúquốc; XI.

- Flowers white, lip brown keels 3 on hypochile, more on epichile (*C. rossiana* Reichb. f., *C. wettsteiniana* Schltr.).

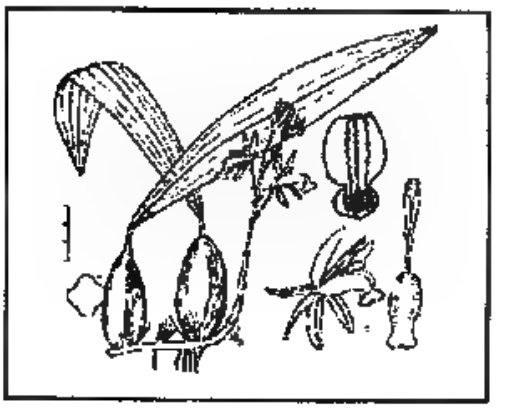

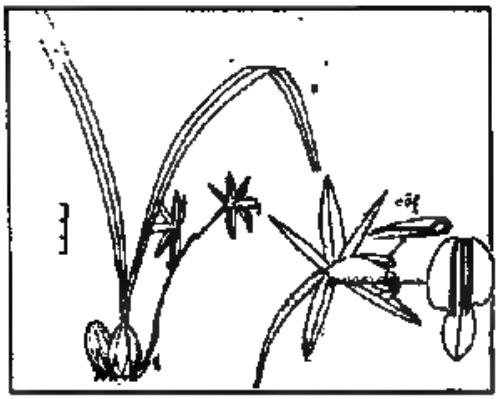

11.294 - Coelogyne viscosa Reichb. f.. Thanhđạm nhớt.

Phonglan có giảhành xoan, có cạnh tròn, cao 3-6 cm. Lá 2; phiến hẹp dài, to 20-30 x 1,2 cm, *dạng lá Hòabản*. Chùm từ đáy giảhành, mang ít hoa, hoa nở một lượt, *trắng với môi vàng có sọc đỏ*; láđài giữa dài bằng láđài cạnh, 2-2,5 cm; cánhhoa hơi hẹp hơn; môi có hạthiệt rộng vào 1 cm, với *3 sóng dọc*, cao và thuỳ giữa nhỏ xoan tamgiác.

GialaiCôngtum, Bảolộc, Đàlạt.

- Flowers white, lip yellow red stiped; hypochile with 3 undulate keels (*C. graminifolia* Par. & Reichb. f.).

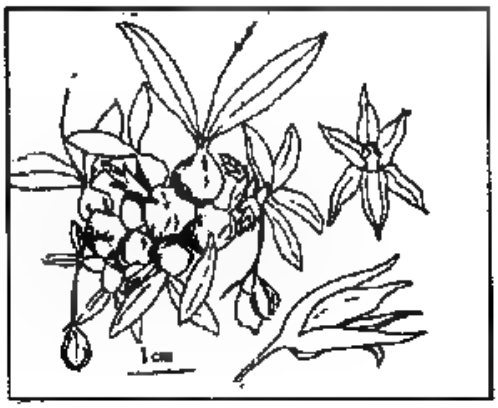

11.295 - Panisea albiflora (Ridl.) Seidenf..

Phonglan có căn hành dày 5 mm; giảhành gần nhau, hình cầu, cao 2 cm. Lá 2; phiến dài 5-15 cm, rộng 7-9 mm, 3 gân. Pháthoa *1 hoa trắng*, dài 2 cm; phiếnhoa thon nhọn; môi dài 2 cm, có 3 thuỳ và *3 sóng dọc*; cột cao 1 cm. Nang có 3 cạnh, dài 2 cm.

Đàlạt, Biênhòa.

- Flowers 1, white; tepals 2 cm long (*Zetagyne albiflora* Ridl., *P. uniflora* auct. non Lindl., Phamhoang).

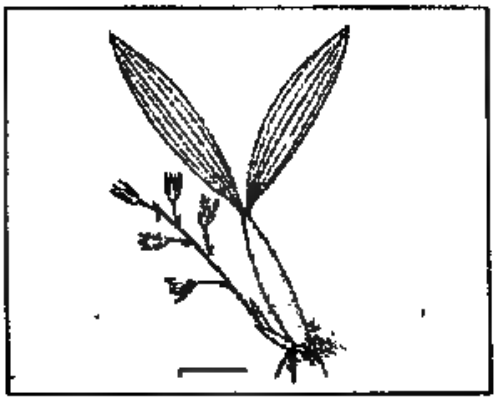

11.296 - Panisea demissa (D. Don) Pfitzer.

Lan có căn hành mang nhiều rễ dạng như rễ Tre, và giảhành hình thoi, cao 2-2,5 cm, to 6-8 mm. Lá 2; phiến thon, đến 6 x 1,4 cm, gân dọc 5; cuống ngắn. Chùm có bẹ mỏng, nâu ở đáy; láhoa cao 6 mm; cọng và noãnsào dài 1 cm; phiếnhoa dài 1 cm.

Biênhòa; IX. Tên loài cần kiểm lại.

- Pseudobulb 2,5 x 0,8 cm; tepals 1 cm long (*Dendrobium demissum* D. Don.).

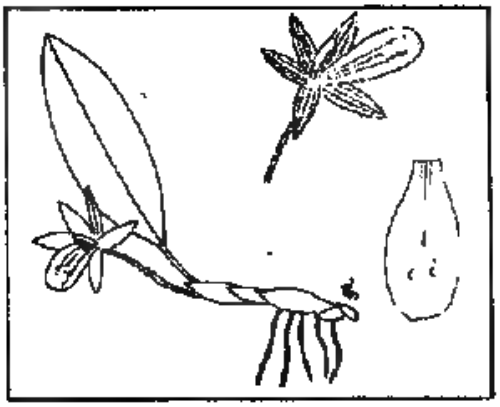

11.297 - Panisea tricallosa Rolfe.

Lan có căn hành bò dài, có bao mỏng và nhiều rễ mảnh. Lá 1; phiến bầudục, to 4 x 1,5 cm; cuống dài 1-1,5 cm. Hoa 1-2; cọng và noãnsào dài 1,5 cm; phiếnhoa dài 2 cm; láđài giữa và cạnh thon, to 2 x 0,6 cm; môi bầudục có 3 cục chai, đầu tà hay cắt ngang.

Đàlạt, Langbian.

- Inflorescence 1-flowered; hp entir, without sac or spur, without sidelobes (*Stigmatogyne panlingii* Pfitz, *Panisea cavaleriei* Schltr., *P. bia* Kerr..).

11.298 - Panisea uniflora Lindl.

Cănhành to 5-7 mm, có bẹ mỏng nâu, rách, bao lấy; giảhành thon, cao đến 3,5 cm, to 5 mm. Lá 2, phiến hẹp, to 18 x 1 cm. Hoa côđộc; cọng và noãnsào dài 1,5 cm; nụ cao 14 mm, *trắngtrắng*; môi có đốm cam, có hai thuỳ cạnh nhọn, hình phãng, hướng tới.

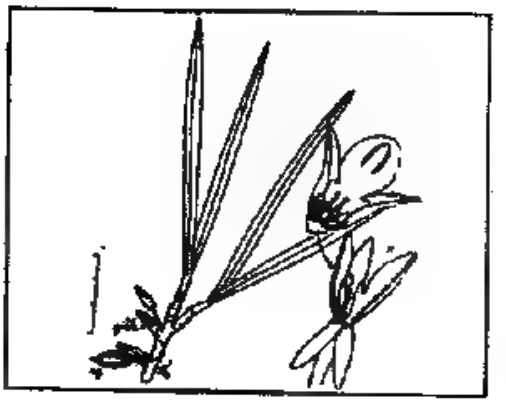

Phusinh, caođộ 500-1.500 m; Đàlạt; IV.

- Tepals 14 mm long; lip with sidelobes acute, falciform (*Ceologyne uniflora* Lindl.).

11.299 - Pleione hookeriana (Lindl.) B.S. Williams

Lan nhỏ, có *giảhành nhấtniên*, tròntrôn, lúc non có bẹ lá bao. Lá mau rụi. Phátthoa từ đáy giảhành, mang 1 hoa; hoa khá to, đẹp; ládài và cánhhoa *tía lợt; môi trắng có bốt đỏ*, có thùy rất cạn, phía chót có răng nhỏ, đáy bao cột; cột dẹp trắng.

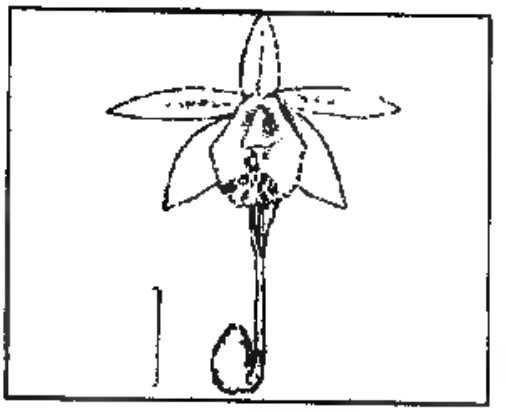

Lào; (hình theo một ảnh của Seidenfaden).

- To be search in Vietnam.

11.300 - Pholidota articulata Lindl.. Tụcđoạn khớ.

Giảhành có cạnh, *chồngchất thành như một thân* hình trụ, cao 5-10 cm, to đến 1,8 cm. Lá 2; phiến dài 8 cm, rộng 1,8 cm; cuống như vắng. Chùm ở ngọn, dài 8 cm, hoa songđính, *trắngtrắng, hường hay vàngvàng*; môi có 5 gân dọc, lồi, thuỳ chót nhỏ, lõm; phấnkhối 4. Nang có 6 cạnh, to 20 x 8 mm.

Laichâu, Vĩnh, Côngtum, Đàlạt, Biênhòa; IX.

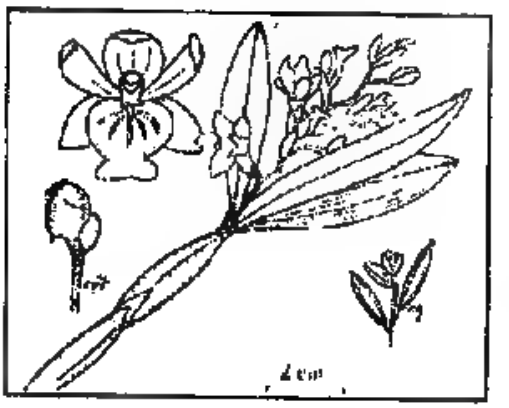

- Pseudobulbs superposed, flowers white, pink or yellowish (*Ph. griffithii* Hook.f.).

11.301 - Pholidota chinensis Lindl.. Tụcđoạn Trungquốc; Rattlesnake Orchid.

Phonglan có cănhành to 4-10 mm, rễ dài, có lông; giảhành cách nhau, hình thoi, cao 4-6 cm,to 1 cm. Lá 2; phiến thon, to 13 x 2,5-6 cm, gân chánh 5-7, mỏng, không lông; cuống dài 3-5 cm. Gié dài 12 cm, đáy có bẹ bao dài 3-4 cm, trên giảhành non, *láhoa hường hay đỏ*, xoan, dài 12 mm; hoa *hơi thơm*; ládài xoan, cao 12 mm, cánhhoa *trắng*, hẹp; môi có túi, thuỳ cạnh *ửng nâu*; cột có nắp vàng; phấnkhối 4. Núi cao 1.200-1.500 m, từ Sapa, Tamđảo, đến Đàlạt; III-VII, 2.

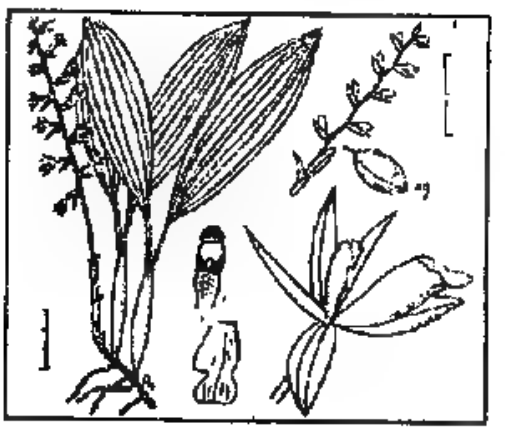

- Flowers white; lip with sidelobes brown tint (*P. annamensis* Gagn.).

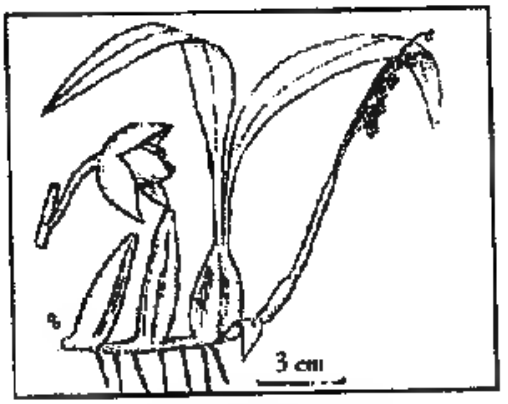

11.302 - Pholidota convallariae (Reichb. f.) Hook. f..
Cănhành mảnh; giảhành khít nhau, xoan nhọn, cao 3-6 cm. Lá 2; phiến thon dài, dài 10-15 cm, rộng 2 cm, gân 5; cuống dài 2-3 cm. Chùm dày, đứng, lábao mau rụng; hoa *trắng*, rộng 5-6 mm, cánhhoa hẹp; môi hình tàu, có 3 sống ngắn, cột thấp, màu ngà, phấnkhối 4.

Laichâu, Vongphu, Côngtum, Đàlạt. Toàn cây trị đau baotử và ruột (gastro-enterite), sinhgiải, trị ho máu.

- Bracts caducous; flowers white, column cream (*Coelogyne convallariae* Reichb. f.).

11.303 - Pholidota guibertiae Fin.. Tụcđoạn Guibert.
Giảhành hình trụ, chồng lên nhau thành như một thân có đốt, dài 4 cm. Lá 2, phiến mỏng,bầudục, nhọn hai đầu, to 14 x 2,5 cm. *Chùm thòng*, hoa songđính, *màu vỏ Quế*; cánhhoa hình dây nịt; môi có 3 thuỳ, có 3 sống cao dọc; cột ngắn, phấnkhối 4.

Quinhơn, Bảolộc, Đàlạt.

- Pendent distichous racemes; flowers brown, petals narrow.

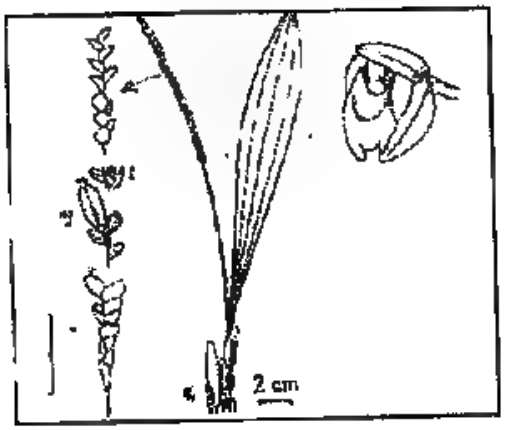

11.304 - Pholidota imbricata Roxb. ex Hook. f.. Tụcđoạn kếtlợp.
Phonglan có cănhành bò, mang giảhành cách nhau. Lá 1; phiến thon ngược, to 25 x 3 cm, gân chánh 3. Pháthoa ở chót giảhành, dài 15 cm; *láhoa rộng*, có nhiều gân mảnh, ôm trục và *kếtlợp*; hoa nhỏ, *nâu lợt*, rộng 5-7 mm; phiếnhoa 4 mm; môi có 3 thuỳ, dài 5 mm, thuỳ giữa lõm; cột cao 2,5 mm Nang dài 15 mm.

Côngtum, Đàlạt, Điệnbà, Đồngnai, Côngon.

- Inflorescence with imbricate ovate persistent bracts; flowers brownish.

11.305 - Pholidota leveilleana Schltr. Tụcđoạn Leveillé.
Phonglan có cănhành có xơ (bẹ còn lại), to 4-5 mm, mang giảhành cao 4, rộng 1,5 cm. Lá 2; phiến thon hẹp, to 35 x 2,5 cm, gân 7-9, không lông. Pháthoa dài đến 20 cm, giữa 2-3 bao dài đến 8 cm; láhoa mỏng, dài 1 cm; *hoa hường lợt*; môi có *túi* ở đáy; cột ngắn, phấnkhối 4.
Núi 100-1.500 m: Côngtum.

- Flowers pinkish; lip saccate at base (*P subcalceata* Gagn.).

11.306 - Pholidota bracteata (D. Don) Seidenf.. Đuôi-phượng.

Cânhành mảnh; giảhành hình thoi, có cạnh tà. Lá 1; phiến thon đầu tà; cuống dài 2-6 cm. Pháthoa như gié dày, có láhoa songđính; hoa *nâu lợt hay trắng*, rộng 6-8 mm; môi 5 mm, 3 thuỳ, thuỳ chót không lõm.

Bảolộc, Đàlạt, Đồngnai, Tâynmh, Côngon.

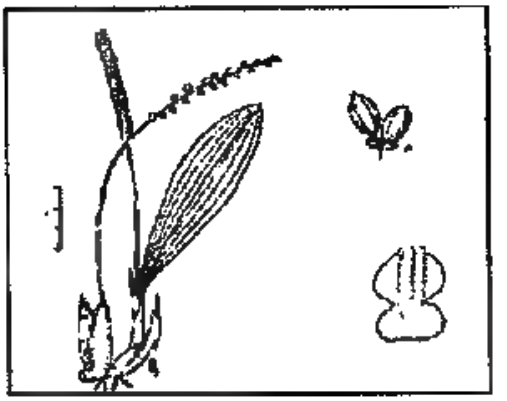

- Inflorescence distichous with imbricate bracts; flowers pale brown or white (*Ptilocnema brateata* D. Don, *Ph. tixierii* Guill., *Ph. pallida* Lindl.).

11.307 - Pholidota recurva Lindl.. Đuôi-phượng cong.

Phonglan có cânhành to, có rễ ở mắt; lóng dài 4-6 cm, to 1 cm, Lá 2; phiến thon hẹp, to 5-6 x 1,5-2 cm; cuống ngắn. Phátheo ở chót giảhành, thành gié *cong xuống*; láhoa hình quạt, không rụng; *hoa thơm*, nhỏ *vàng cam*; ládài xoan, cánhhoa hẹp hơn ládài; môi có thuỳ chót nhỏ, lõm; cột ngắn, phấnkhối 4.

Côngtum, Đàlạt; VIII.

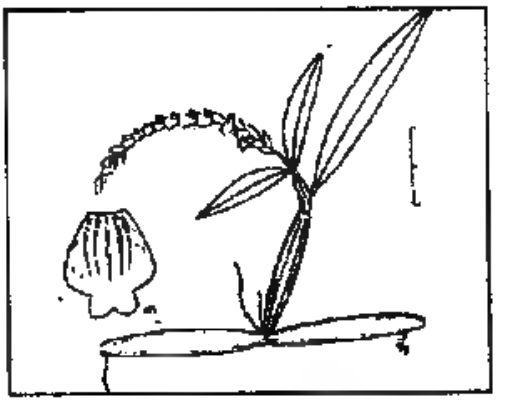

- Flowers light apricot, secund in curved inflorescence.

11.308 - Pholidota rubra Lindl.. Tucđoạn đỏ.

Giảhành rời nhau trên cânhành bò to. Lá 2; phiến thon hẹp đến tròndài, đầu tà; cuống dài. Chùm chũ-chi, ở ngọn giảhành, có láhoa kếtlợp, cánhhoa giống ládài, *xanhxanh; môi đỏ*; cột ngắn, phấnkhối 4. Nang có 6 cạnh.

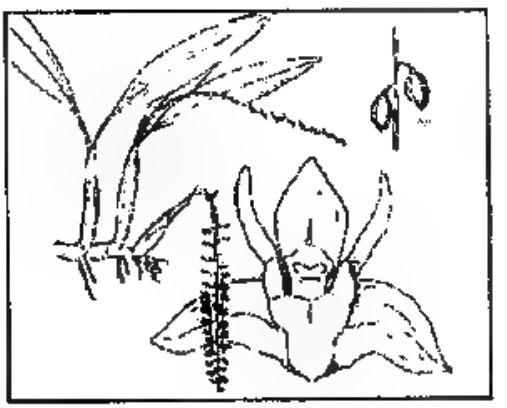

Cúcphương, Côngtum, Đàlạt, Dilinh, Braian.

- Flowers distichous, greenish with red lip.

11.309 - Pholidota ventricosa de Vogel

Cânhành rất ngắn, mang giảhành *khít nhau*, trong bẹ lá. Lá 1-2, phiến thon dài, rộng 2-3,5 cm. Phátheo đứng ở ngọn, mang *hoa rất khít nhau*; láhoa mau rụng; ládài giữa cao 6-11 mm; hạthiệt hình bầu có cánh, thuợngthiệt 2 thùy.

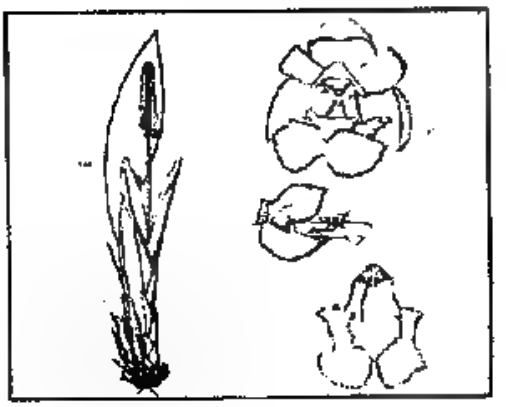

Đồngtrị (hình theo Vogel).

- Pseudobulbs close together; inflorescence densely flowered.

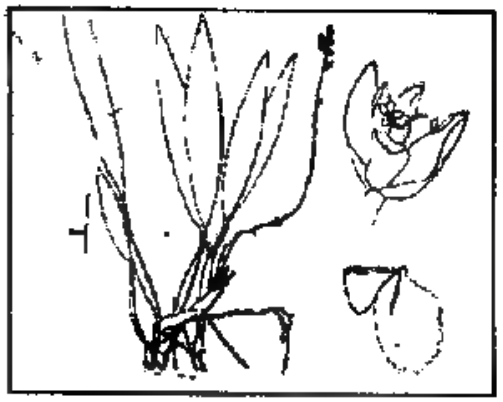

11.310 - Pholidota yunnanense Rolfe.

Cânhành cách nhau, dài 2-3 cm, mang *giảhành hình thoi* cao 4-5 cm. Lá 1-2; phiến thon, to 12-18 x 2-3 cm. Phátthoa dài, cao hơn lá; láhoa mau rụng; láđài giữa dài dưới 5 mm; môi có *hạthiệt hình túi* không thùy cạnh, thượngthiệt to, *bầudục*, to 4 x 3,5 mm.

Bavì (hình theo Seidenfaden).

- Pseudobulbs 4-5 cm long; hypochile sacciform, epichile elliptic 3.9 x 2.7 mm.

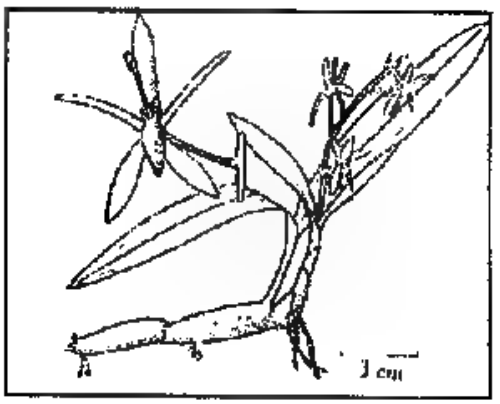

11.311 - Otochilus albus Lindl.. Thiệtnhĩ trắng.

Thân do giảhành hình trụ kếtiếp, mảnh. Lá 2; phiến xoan bầudục dài 8-17 cm; cuống dài. Chùm ngắn hơn lá; hoa thưa, *trắng*, rộng 1,5 cm; cánhhoa hẹp hơn láđài; môi có 1 *túi ở đáy* và 2 thuỳ cạnh đứng như sừng, giữa có *bớt nâu*; cột *dẹpdẹp*, rất *dài* Nang bầudục, dài 12 mm.

Đàlạt, Langbian.

- Flowers white, lip saccate, brown blotched.

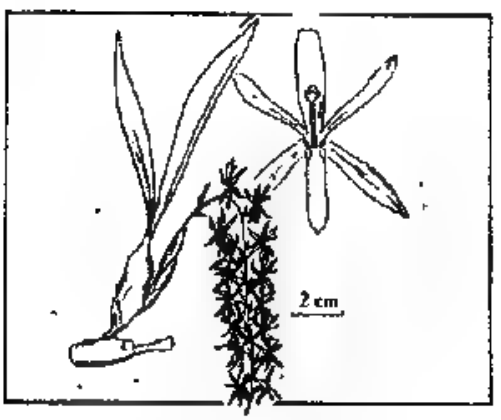

11.312 - Otochilus fuscus Lindl.. Thiệtnhĩ sậm.

Phonglan có giảhành hình thoi, cao 5-6 cm, to 1 cm. Lá 2; phiến thon rất hẹp, dài 15-20 cm, rộng 1 cm. Chùm *thòng*, hoa nhiều, nhỏ, *trắng hay hườnghường*, rộng 1,5 cm; phiếnhoa hẹp; môi *có túi* ở đáy và 2 sừng; cột hình trụ, không dẹp, cao 6 mm; phấnkhối 4.

Núi cao: Thừathiên, Bảolộc, Đàlạt.

- Pendent racemes; flowers white or pinkish.

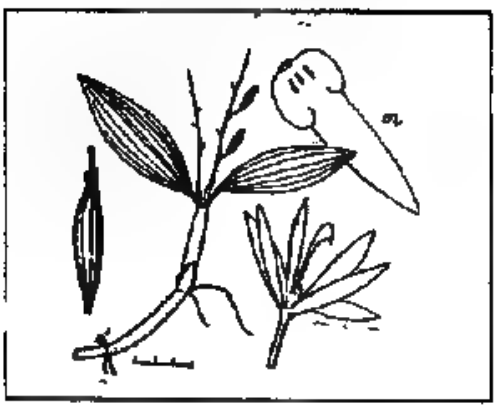

11.313 - Otochilus lancilabius Seidenf.. Thiệtnhĩ môithon.

Phonglan có giảhành có lông vàngvàng, dài 5-7, to 1 cm; rễ 2 ở mỗi mắt; bẹ cao 2 cm, có rìa lông. Lá 2; phiến thon đến thon hẹp, to 8-17 x 2,5-3 cm; cuống 1-1,5 cm Phátthoa ở ngọn, có tổngbao ở đáy, dài 10-15 cm; phiếnhoa dài 15-17 mm; môi có *thuỳ giữa thon dài*; cột cao 17 mm. Nang dài 18 mm

Lào.

- Sepals 15-17 mm long; epichile narrow lanceolate (*O. porrectus* auct. non Lindl.).

11.314 - Otochilus porrectus Lindl.. Thiệtnhĩ phẳng.

Giảhành hình trụ hay congcong, dài 5-10 cm, Lá có phiến bầudục thon, to 10-25 x 3-6 cm, mỏng, xếp theo gần. Chùm; láhoa mau rụng; *hoa trắng hay ửng đỏ cam*; láđài nhọn, cao 1-1,8 cm; cánhhoa hẹp hơn láđài; hạthiệt của môi có *3 sóng dài* và đến trên có *thêm 2 sóng* ngắn, thùy cạnh chót *cắt ngang*. Nang dài 2-2,5 cm.

Vùng biêngiới với Trungquốc: Quảngninh (hình theo Seidenfaden).

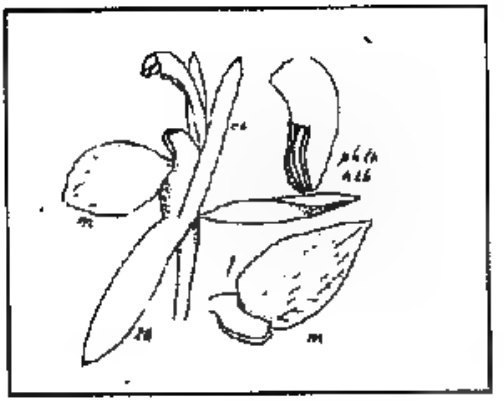

- Flowers white or pale flesh-cold colored.

11.315 - Otochilus pseudoporrectus Aver.Thiệtnhĩ gần-phẳng.

Thân có đốt, chia nhánh, lóng dạng giảhành. Lá 2 ở mắt, phiến thon. Pháthoa là chùm gần chót thân; hoa nhỏ; láđài giữa cao 12-20 mm; môi có thuỳ cạnh chót tà, hạthiệt có 3 sóng mà 2 to chạy đến giữa thuợngthiệt, thuợngthiệt có 2 u ở đáy.

Đắclắc, Langbian (hình theo Seidenfaden).

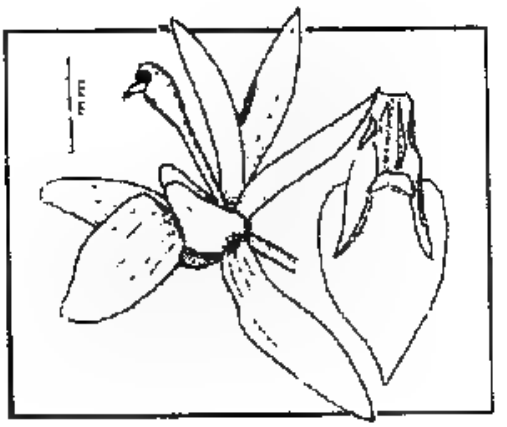

- Flowers 1.5-2 cm wide; lip with 3 keels and 2 cushions.

Malaxideae:

11.316 - Oberonia acarus Evr. ex Gagn.. Móngrùa rận.

Phonglan cao 10-20 cm. Lá 4-5, songđính, hình gươm, dẹp, xanh mốc, dài 3-5 cm. Pháthoa cao 10-15 cm, dày; láhoa cao 2 mm; *hoa nhỏ, đỏ*, rộng 17 mm; môi 3 thuỳ, có răng; cột ngắn.

Đàlạt

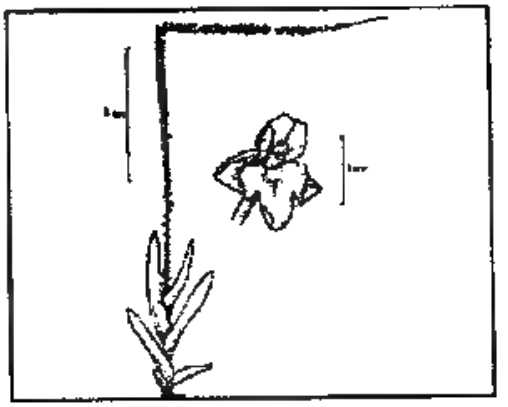

- Flowers red, 17 mm large.

11.317 - Oberonia acaulis Griff.. Móngrùa không-thân

Bụi phụsinh có thân rất ngắn, mang 5-7 lá, hình gươm hẹp, dài 4-20 cm, lục tái. Pháthoa dài 15 cm, mảnh, nhiều *hoa vàng*; láhoa cao 1,5 mm; láđài và cánhhoa giống nhau, cao 1-1,5 mm; môi dài 1,5-3 mm. Nang hình dùi, có sóng.

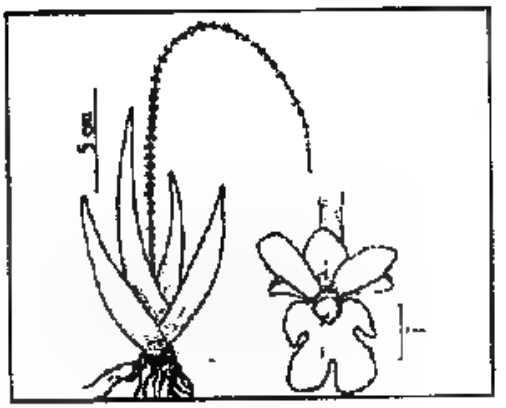

Bavì, Phúkhánh

- Leaves 4-20 cm long; flowers yellow (*O. myriantha* Lindl.).

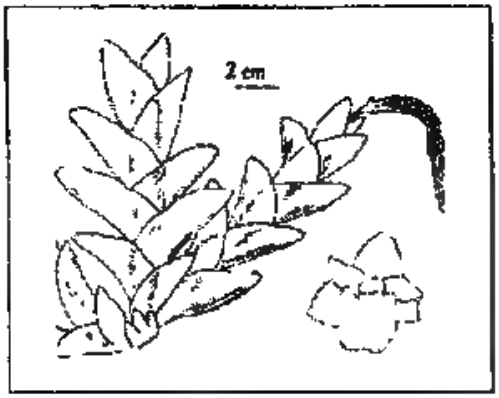

11.318 - Oberonia anceps Lindl.. Móngrùa hai-đầu.

Phonglan có thân dài 10-18 cm, hình chữ chi, chụm 2-4. Lá songđính, phiến trong một phẳng, dẹp hình dao ngắn, dài 1,5-4 cm, *che cả thân. Gié* ở ngọn, dài 4-6 cm; *láhoa kếtlợp*, cao 1 mm; cánhhoa cao 0,6 mm; môi dài 1 mm; phấnkhối 4, như sáp. Nang xoan hay tròntròn, rộng 3 mm.

Phanrang, dèo Ngoanmục (hoa theo Seidenfaden).

- Leaves distichous, 1,5-4 cm long; dense cluster; lip 1 mm long.

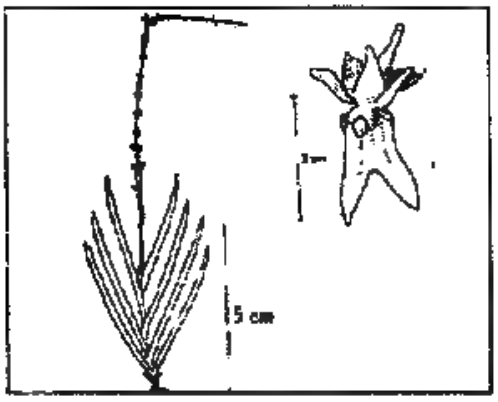

11.319 - Oberonia caulescens Lindl.. Móngrùa có-thân.

Phonglan cao 10-15 cm. Lá songđính dài 3-4 cm, rộng 3-4 mm. Pháthoa cao 7-10 cm, thưa; hoa rộng 2,5 mm; cánhhoa hẹp hơn láđài; môi có thuỳ cạnh nhỏ, thuỳ giữa chẻ sâu.

Bànà, núi Đinh.

- Epiphyte 10-15 cm high; lip with midlobe bilobulate.

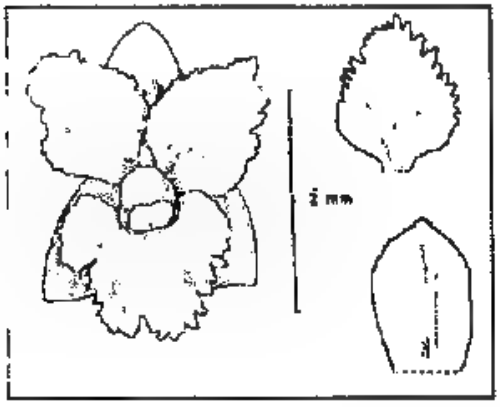

11.320 - Oberonia dalatensis Gagn.. Móngrùa Đàlạt.

Phonglan, *gần như không thân*. Lá songđính, gần như hình trụ, dài 3-6 c m. Pháthoa dài 7 cm, láhoa thon nhọn, dài 3-4 mm; hoa màu *lục, bìa cánhhoa vàng*; cánhhoa ngắn hơn láđài; môi dài 1,3 mm; cột ngắn; phấnkhối 4.

Dựa suối: Bảolộc, Đàlạt

- Orchid almost acaule; leaves cylindrical; flowers brown green, tepals yellow on edge.

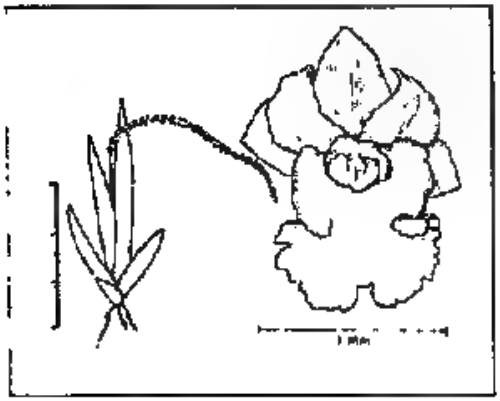

11.321 - Oberonia emarginata King & Pantling. Móngrùa lõm.

Phonglan thành bụi nhỏ; thân ngắn, mang 4-5 lá dẹp, như guơm, dài 1-3 cm, rộng 4-5 mm. Pháthoa ở ngọn, dài, dày; *hoa rất nhỏ*, rộng 1 mm, *lục hay vàng cam*, gắn thành luânsinh; cánhhoa nhỏ hơn láđài; môi có 2 thuỳ cạnh tròn, bìa nguyên, thuỳ chót bìa dúng, chót lõm; cột ngắn; phấnkhối 4.

Binhtrithuên. QuảngnamĐànẵng, Côngtum, Phúkhánh

- Epiphytic; leaves 1-3 cm long; flowers 1 mm large, green or orange.

11.322 - Oberonia ensiformis (J E. Sm.) Lindl. Móngrùa kiếm.

Bụi; thân rất ngắn, mang 5-7 lá songđính, hình gươm dài 10-20 cm, thon nhọn. Pháthoa ngắn hơn lá, mảnh, mang hoa nhỏ *màu vàng tươi*; láhoa cao 1,5 mm; cánhhoa cao 1,5 mm; môi dài 2 mm; phấnkhối 4. Nang có 6 cạnh, tròndài.

Vùng núi: Sapa, Hànội, Hảiphòng, Đàlạt

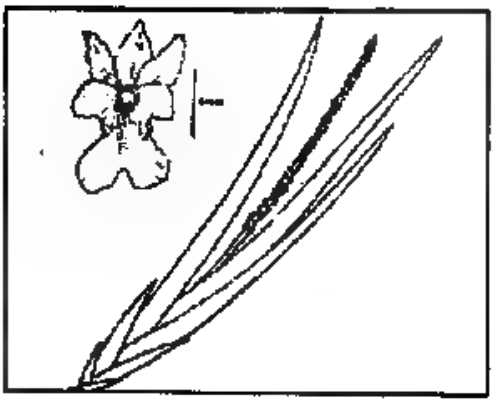

- Leaves 10-20 cm long; flowers bright yellow (*Malaxis ensiformis* J.E. Sm).

11.323 - Oberonia evrardii Gagn.. Móngrùa Evrard. (lấy hình Gagnepain đẹp hơn)

Phonglan cao 10-20 cm. Thân ngắn mang 3-5 lá songđính hình gươm, cao 2-6 cm, rộng 3-5 mm, lục tái. Pháthoa ở chót thân, cao 10-18 cm, dầy; hoa gần theo luânsinh, rộng 2,5 mm; cánhhhoa to hơn láđài, cạnh *rìa*; môi có thuỳ cạnh nhỏ, *rìa*.

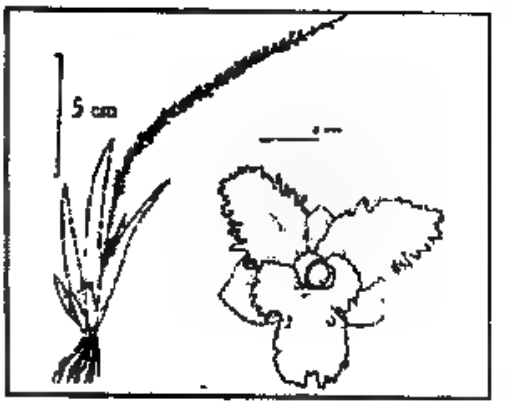

Vung núi cao: Lạngsơn, Langhanh, Đàlạt.

- Epiphyte; leaves 2-6 cm long; flowers 2.5 mm large.

11.324 - Oberonia falcata King & Pantl.. Móngrùa phăng.

Phonglan cao đến 20 cm; thân có lóng dài 2 cm. Lá 5-7, nhọn, dài 1-2 cm, rộng 3-6 mm. Pháthoa dài 10 cm; láhoa nhỏ, hoa rộng 1,5 mm, *vàng xanh*; cánhhoa hẹp hơn láđài; môi to, dài bằng 1,5-2 lần phiếnhoa, thuỳ cạnh nhỏ, thuỳ giữa to, chẻ hai.

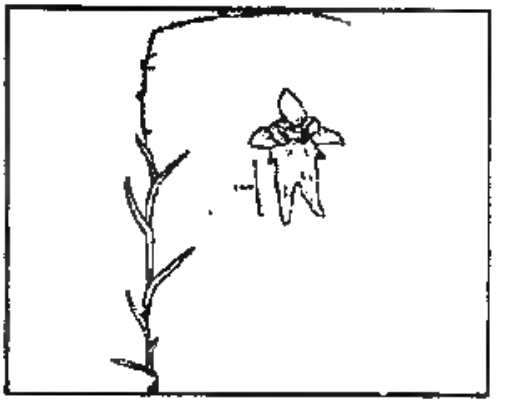

Dànẵng, Đàlạt

- Leaves 1-2 cm long; flowers yellow green; lip 1,5-2 time longer than tepals.

11.325 - Oberonia falconeri Hook. f.. Móngrùa Falconer.

Phonglan có thân ngắn, mang lá songđính, trong một phẳng, hình gươm, congcong, dài 4-5 cm. Trục pháthoa dài 10-13 cm, mang hoa dày, có nhiều láhoa nhỏ, nằm; *hoa màu vàng lục*, to 1,5 mm; cánhhoa xoan tròndài; môi tròndài, 2 thuỳ cạnh tròntròn, thuỳ chót có 2 mũi. Nang có cánh nhỏ.

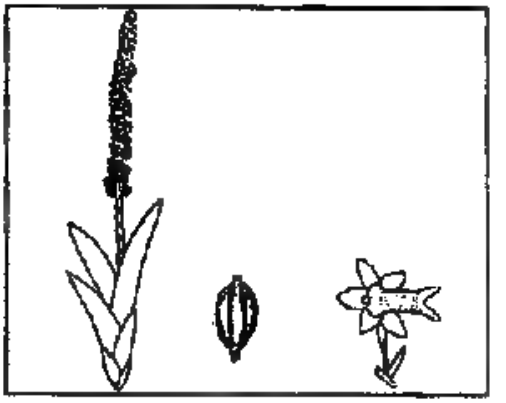

Lạngsơn (hình một phần theo Hooker).

- Leaves 4-5 cm long; flowers yellow green; tepals equal; lip with midlobe bifid.

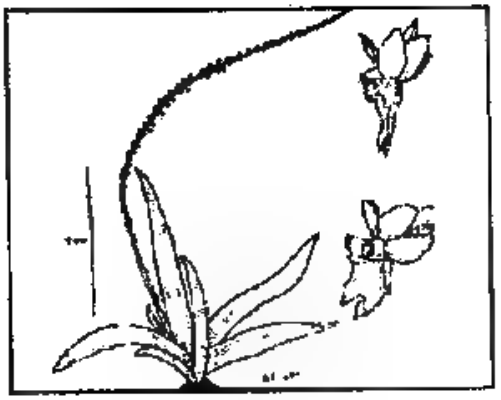

11.326 - Oberonia gammiei King & Pamt.. Móngrùa Gammi.

Phonglan có thân ngắn, dẹpdẹp. Lá hình dây nịt, dài 2,5 cm. Phátho*a dài 20 cm*; hoa nhỏ, gắn thành nhóm cách nhau; ládài cao 1,5 mm; cánhhoa cao 1,5 mm; môi dài 2,7 mm, chót chẻ thành 2 thuỳ; phấnkhối 4.

Nhatrang, N

- Inflorescence long to 20 cm; tepals 1.5 mm long; lip 2.7 mm (*O. trullaelabris* Guill.; *O. viridiflora* auct. non Lindl., Guill., *O. regnieri* Guill.).

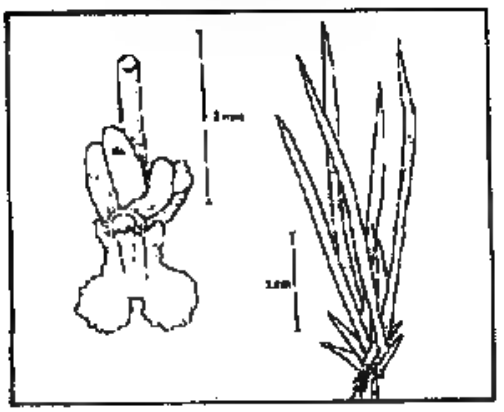

11.327 - Oberonia kwangsiensis Móngrùa Quảngđông.

Phonglan thành bụi, có thân rất ngắn, mang lá hẹp dài, to 1,5-8 x 0,4 cm, chót nhọn. Phátho*a* là chùm dày; hoa nhỏ, dài 2mm; ládài giữa cao 1 mm; cánhhoa hơi ngắn hơn; môi có thuỳ cạnh nhỏ, *thuỳ giữa lõm sâu thành 2 thuỳ phụ tròn, bìa dúng.*

Vinh (hình theo Seidenfaden).

- Tepals 2 mm long; lip with sidelobes small, midlobe with 2 round undulate lobes.

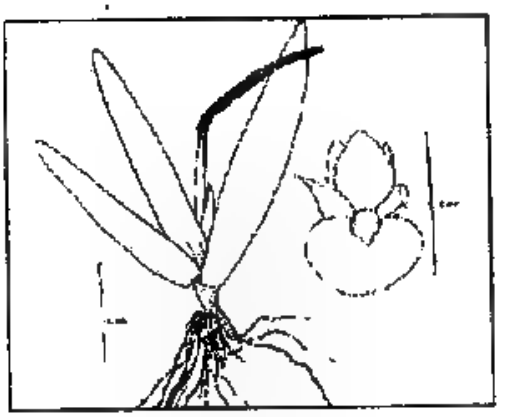

11.328 - Oberonia integerrima Guill.. Móngrùa nguyên.

Dialan, thân ngắn. Lá 5; phiến dẹp,trong một phẳng, *dài 8-19 cm*, rộng 2 cm, chót tà. Phátho*a* dài 4-10 cm, dày như kếtlợp, song hẹp; hoa *rộng 2 mm, lục vàng*; ládài giữa bầudục, cao 1 mm; môi hình thận, bìa *nguyên*.

Đàlạt

- Terrestrial, leaves to 19 cm long; flowers green yellow.

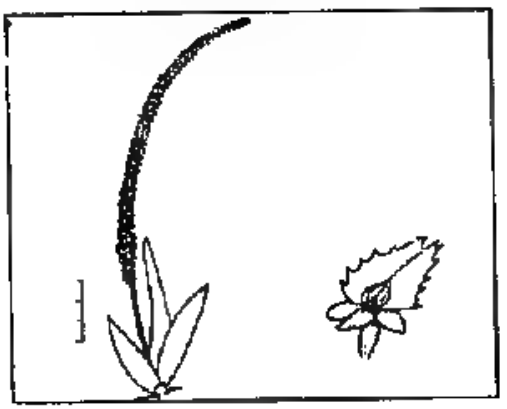

11.329 - Oberonia iridifolia (Roxb.) Lindl.. Móngrùa lá Iris.

Phonglan có thân rất ngắn, mang 4-6 lá hình dao, to đến 6 x 1 cm, có đốt ở đáy. Chùm *dày* đứng, dài đến 20 cm; hoa gắn thành luânsinh, màu *lục với môi cam*; phiếnhoa tỏa hay cong xụ; cánhhoa xoan rộng; môi xoan, bìa *rìa có răng to*, chót lõm thành 2 thuỳ nhọn, rẽ.

Rừng có thể ngập ở Pol Gol (hình theo Seidenfaden).

- Inflorescence dense; flowers green, lip orange, dentate (*Cymbidium iridifolium* Roxb.).

11.330 - Oberonia langbianensis Gagn.. Móngrùa Langbian.

Phonglan cao 15 cm, thân rất ngắn. Lá mập, gần như *hình trụ*, dài 2,8 cm. Pháthoa dài 14 cm, màu sét; láhoa cao 1,5 mm; hoa nhỏ; cánhhoa cao 2 mm, bằng 2 lần láđài; môi hình chữ T, dài 1,5 mm; cột ngắn; cọng và noãnsào dài 2 mm.

Lâmđồng: Dran, Langbian.

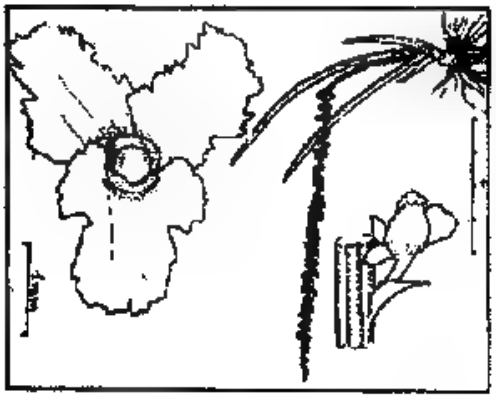

- Leaves cylindrical acute; petals 2 mm long, lip 3-lobate.

11.331 - Oberonia longibracteata Lindl.. Móngrùa láhoa-dài.

Bụi cao 5-15 cm. Lá 3-5, phiến *hẹp nhọn*, dài 2-6 cm, rộng 2-3 mm, màu lục đậm. Pháthoa dày, cao 1-2 cm, có *láhoa dài, không rụng*; hoa rộng 2-3 mm, cánhhoa hẹp hơn láđài, bìa nguyên; môi có thuỳ cạnh nhỏ. Nang xoan, dài 3-4 mm, trên cọng dài 1 mm.

Từ Quảngtrị đến Nhatrang.

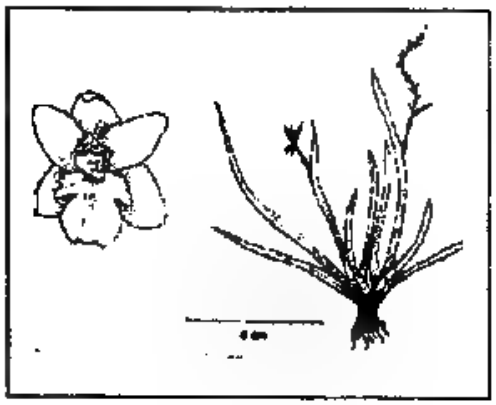

- Leaves narrow, 2-6 cm long; flowers 2-3 mm wide.

11.332 - Oberonia pachyphylla King & Pantl.. Móngrùa lá-dày.

Phonglan nhỏ; thân rất ngắn. Lá trong một phẳng, dài 1-3 cm, rộng 4-10 mm, đầu tà, dày, lục đọt. Pháthoa cao 2-3 cm, dày; hoa không cọng, nhỏ, *nâu đỏ*; phiếnhoa cao vào 1 mm; môi tamgiác, bìa giún, đầu không lõm.

Hànamninh, Ninhthuận, Đàlạt.

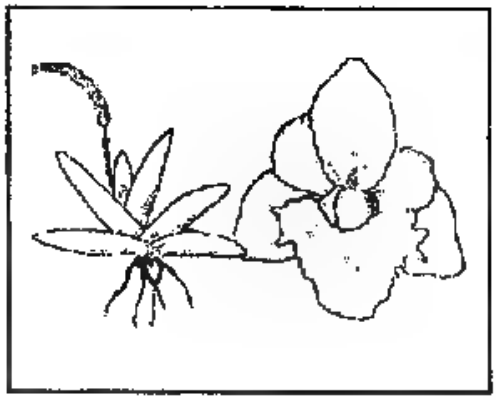

- Leaves 1-3 cm long; flowers red brown; tepals 1 mm long (*O. apiculata* Gagn., *O. crassicaulis* Gaill.).

11.333 - Oberonia quadridentata Aver. Móngrùa bốn-răng.

Phonglan nhỏ, có thân ngắn, mang 4-6 lá dày, mậpmập, to 5-10 x 0,5-1,5 cm. Chùm dày, dài 3-5 cm; láhoa dài bằng cọng và noãnsào; *hoa lụclục hay nâu tái*, rộng 1 mm; cánhhoa rộng bằng láđài; môi 3 thuỳ, *thuỳ cạnh có 4 răng*, thuỳ giữa chót cắt ngang.

Tamđảo; VIII-IX (hình theo Averyanov).

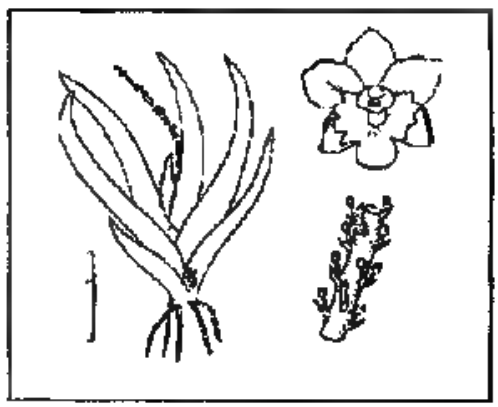

- Flowers greenish or pale brown; sidelobes 4-dentate.

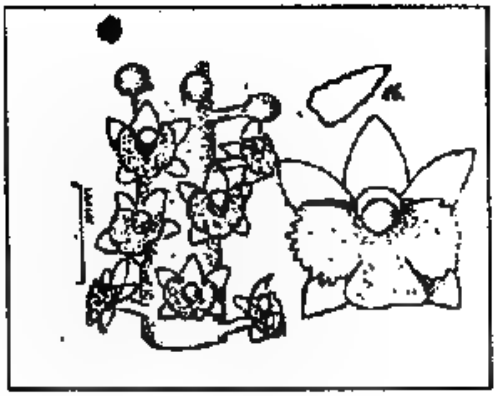

11.334 - Oberonia ramussenii Seidenf. Móngrùa bạn-vườn.

Lan không thân. Lá có phiến to 6-8 x 1 cm. Chùm thõng dài 3-4 cm; hoa gần gần như theo luânsinh 8, *màu lục nâu dợt, môi nâu bìa lợt*; noânsào và cọng đứng, môi rộng 1,2 mm, có thùy cạnh bìa có răng, thùy giữa nguyên hay chót hơi lõm.

GialaiCôngtum (vẽ theo ảnh của Seidenfaden).

- Acaulescent plant; flowers light orange red, lip darker with sidelobes toothed, midlobe entir.

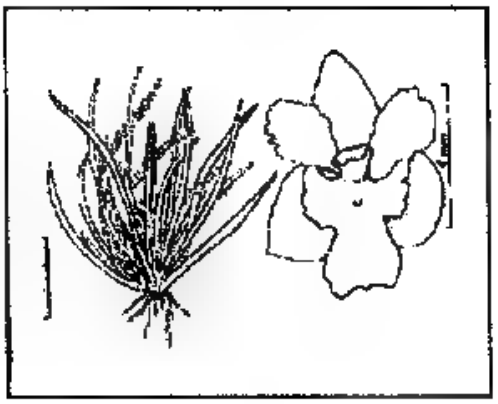

11.335 - Oberonia rosea Hook. f.. Móngrùa hường.

Phonglan cao 4-7 cm, có thân ngắn, mang lá hẹp dài, to 3-7 x 0,3 cm, chót nhọn. Chùm dày, dài bằng lá; ládài cạnh rộng hơn môi; cánhhoa xoan, rộng, bìa rìa; môi hình chữ T, có 2 thuỳ cạnh bìa gún, thuỳ chót hơi tamgiác ngược, đầu hơi lõm, phấnkhối 4.

Dilinh (hình theo Seidenfaden).

- Leaves 3 mm wide; flowers 1 mm wide.

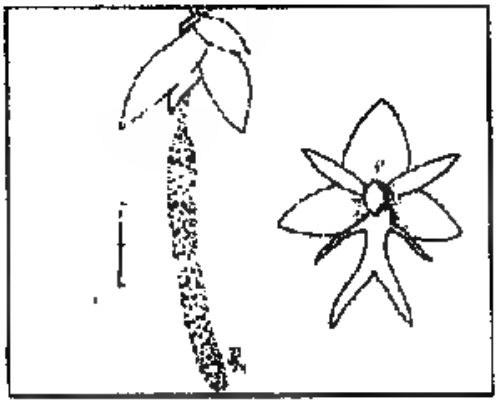

11.336 - Oberonia rufilabris Lindl.. Móngrùa môi-đỏ.

Lan có thân rất ngắn. Lá chụm 5-7, hình dây-nịt, dài 3-6 cm. Chùm dài 6-12 cm, mảnh; hoa nhỏ, *đỏđỏ hay màu gạch tôm*, gần thành nhóm rời nhau; cánhhoa dài 0,6 mm, đầu lõm; môi đỏ ửng nâu (hạt lựu), dài 1,5 mm; cột có phụbộ hình tamgiác. Nang dài 2 mm

Phanrang, Cànà, Định quán; XII.

- Flowers grenat; lip 1.5 mm long; capsules 2 mm long.

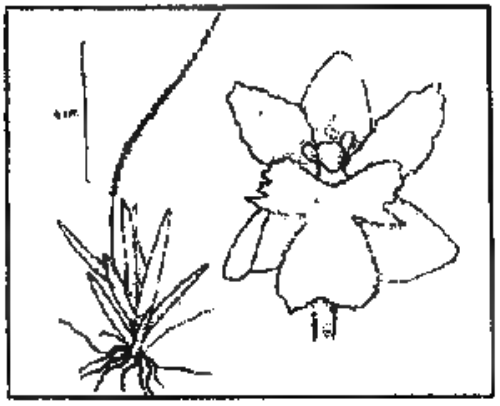

11.337 - Oberonia tixieri Guill.. Móngrùa Tixier.

Phonglan nhỏ; thân dài 1-2 cm. Lá hình gươm, dài 3-7 cm, rộng 3-5 mm, đầu tà hay nhọn Pháthoa dài 7-10 cm; láhoa như chỉ; chụm 3-6 hoa, cách nhau 2 mm; *hoa đỏ*, rộng 1 mm; môi hình chữ T, thuỳ giữa đầu lõm.

Rừng ẩm: Quảngtrị, Bảolộc.

- Inflorescence 7-10 cm; flowers red, 1 mm wide.

11.338 - Oberonia trochopetala Guill.. Móngrùa

Phonglan có thân ngắn, mang 3-4 lá hình gươm, dài 2-8 cm, rộng 3-4 mm. Pháthoa lá chùm dài hơn lá, dày, mang hoa nhỏ, nhiều, *vàng tái*; láhoa 2 mm; láđài giữa xoan rộng, cao 0,5 mm; cánhhoa bầudục, bìa giún; môi dài 1 mm, hình tim, chót không lõm, bìa có răng không đều, như rìa; cột ngắn.

Nhatrang (hình theo Seidenfaden).

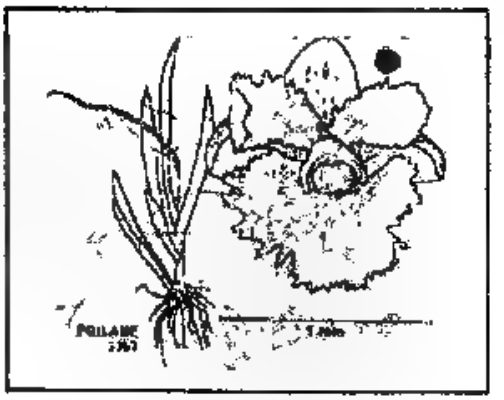

Flowers pale yellow; lip cordate, 1 mm long.

11.339 - Oberonia variabilis Kerr. Móngrùa biếnthiên.

Phonglan thành bụi *nhỏ*; thân cao 2 cm, mang 3-5 lá hình gươm, dài 2,5 cm. Pháthoa dài 10 cm, mang nhiều láhoa dài 2 mm; *hoa đỏđỏ*; cánhhoa nguyên, dài 0,7 mm; môi dài 0,8 mm, hình chữ T.

Sapa, Bảolộc.

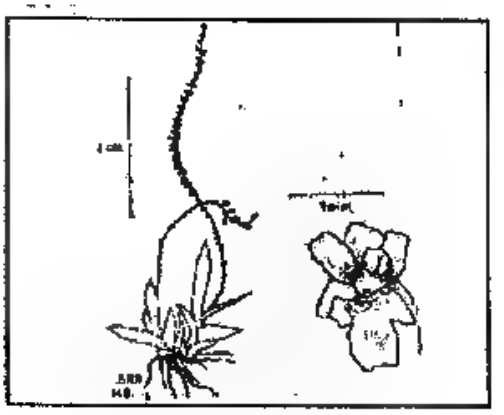

- Flowers reddish; petals 0.7 mm long; lip 3-obate.

11.340 - Malaxis acuminata D. Don. Ảilan nhọn.

Địalan; thân cao 5-10 cm. Lá có phiến bầudục thon, mỏng, dài 10-15 cm, rộng 3-5 cm. Chùm cao 20-40 cm; láhoa dài 4-6 mm; hoa thưa, môi xoan, dài 7 mm, có 2 thuỳ ở chót, đáy có *2 thuỳ nẹp ôm cột*; noãnsao có 6 cạnh.

Cúcphương, Phúkhánh, Langbian, Đồngnai, Tâyninh (hình theo King & Panthng).

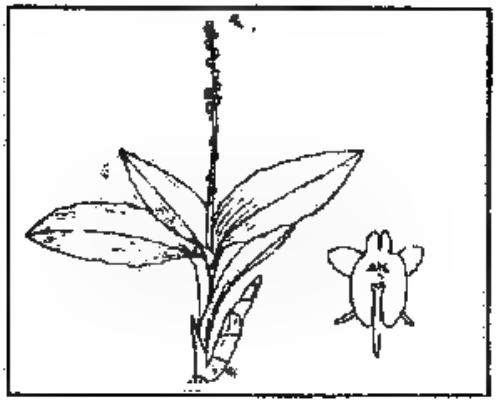

- Terrestrial; lip with sidelobes embracing column (*Microstylis biloba* Lindl., *M. pierrei* Fin.).

11.341 - Malaxis finetii (Gagn.) Tang & Wong.

Địalan cao 20-25 cm; đáy thân có nhiều xơ do bẹ còn lại.. Lá 3-4; phiến thon nhọn, to 5-10 x 2-3 cm, mỏng. Pháthoa dài 7-10 cm ở phần mang hoa; ảbe như tơ, xụ, dài 7-4 mm; cọng và noãnsào 4 mm; hoa *nhỏ, trắng hơi lục*; láđài giữa cao 4,2 mm; cánhhoa rất hẹp; môi dài 2,6 mm, đáy cắt ngang, có lõm to.

Trên cát ẩm: Đànẵng (hình của Gagnepain).

- Terrestrial; flowers greenish white; lip un.obed, ovate triangular (*Microstylis finetii* Gagn.).

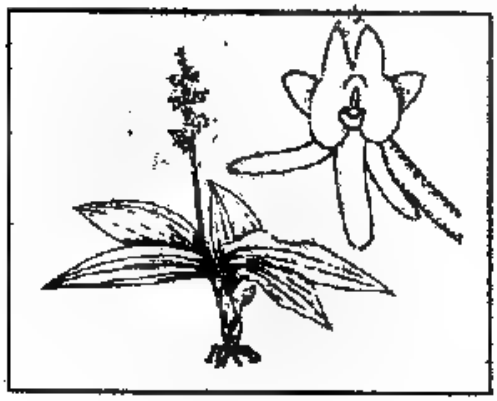

11.342 - Malaxis khasiana (Hook. f.) O. Ktze.

Đalan; giảhành mập cao 5-7 cm. Lá 5-6; bẹ ôm thân; phiến to 12 x 3 cm, xếp dọc theo 5 gân chánh lồi ở mặt dưới. PhátHoa cao 10-15 cm; hoa màu *lụclục*, mép màu *đỏ nâu*; lárđài sau dài 7 mm; mỏi rộng 6 mm, đỏ hồng ở mép, lợt ở giữa, tâm lụclục; trụ lục; cọng và noãnsào có cánh dúng.

Hòason, Đắclắc, VIII (hình theo N.-t.-Tịch).

- Terrestrial; flowers greenish, lip red brown (*Microstylis khasyana* Hook. f.).

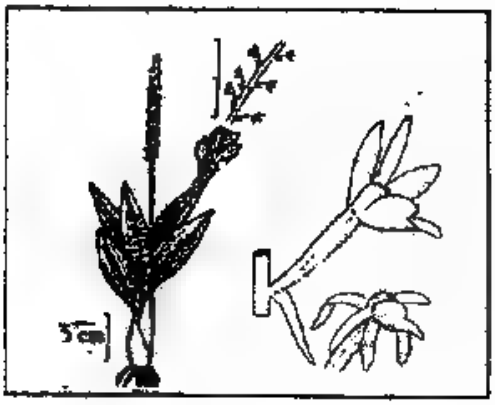

11.343 - Malaxis latifolia J.E. Sm.. Ailan lá-rộng.

Đialan, cao 20-35 cm; thân cao 10-12 cm, mang 3-5 lá. Phiến xoan thon nhọn, mỏng, dài 10-25 cm. Chùm dúng cao 20-30 cm, dày; hoa nhỏ, dài 4-6 mm; lárđài giữa và cánhhoa hẹp; môi có 2 thuỳ cạnh ôm cột; phấnkhối 2. Nang hình dùi, dài 4 mm, có 6 cạnh.

Bìnhtrịthiên, Hảivân, Côngtum, Đalạt, Côngson, Phúquốc; III..

- Terrestrial; inflorescence 20-30 cm high; lip with sidelobes embracing the column (*Microglossa congesta* (Lindl.) Reichb. f, *Liparis iurfosa* Gagn., *Microstylis dalatensis* Guill.. *Malaxis vietnamensis* Ban & Huyên, *Anaphora liparoides* Gagn.)

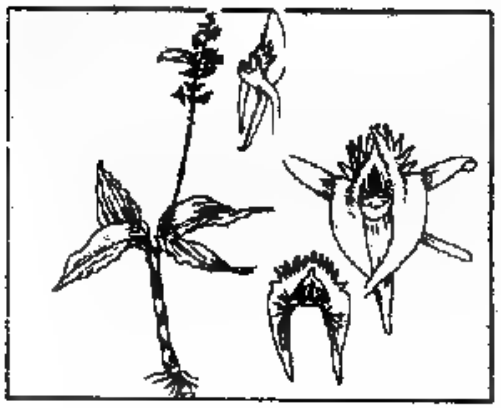

11.344 - Malaxis polyodon (Hook. f.) O. Ktze.

Đialan có giảhành mập, cao 15-20 cm, rộng vào 1 cm, gốc có bẹ bao. Lá 4-5; phiến to 14 x 5,5 cm, mặt trên lục đậm, gân chánh 7. PhátHoa ở chót thân, cao 20-30 cm; hoa nhiều *lục nâu đùi nâu đỏ*; láhoa nâu đen; môi to vào 9 mm, với thùy giữa mang *6-7 cặp răng*; cong và noãnsao có cánh.

Lâmhà, Lâmđồng; III (hình theo N.-t.-Tịch)

- Terrestrial; inflorescence 20-30 cm long; flowers green brown then red brown (*Microstylis polyodon* Hook.f., *M. rheedii*)

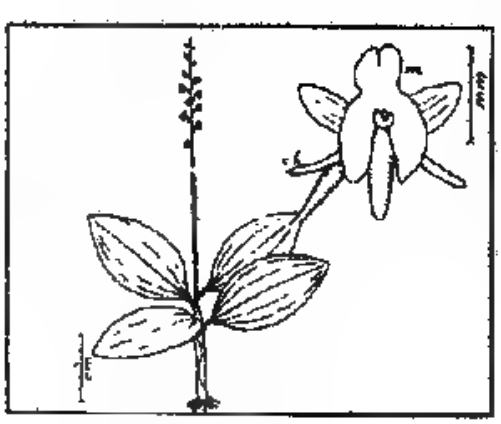

11.345 - Malaxis purpurea (Lindl.) O. Ktze.

Lan cao 20-30 cm. Lá 3-5, phiến xoan, to 6-8 x 4-5 cm. Chùm dúng ở chót thân, tươngđối thưa; hoa nhỏ; môi bìa nguyên, có tai đứng dài sau cột, to, *thắt* lại giữa phần sau và trước; *cột ngắn*.

Đàlạt.

- Lip with bilobate apical part separated from low sidelobesby a indentation (*Microstylis purpurea* Lindl.)

11.346 - Malaxis octodentata Seidenf.. Ailan 8-răng.

Địalan; cânhành dài 5-7 cm; thân cao 4-5 cm. Lá có phiến mỏng, xoan thon, dài 5-10 cm, rộng 3-5 cm, đầu nhọn, gân chánh 7. Chùm cao 12-25 cm; phiếnhoa *hẹp* màu lục tía, dài 7 mm; môi hướng lên to 1,5 cm, *chót cắt ngang, có 8 răng, thuỳ cạnh ôm cột*; cột (trục hợpnhuỵ) cao 1 mm; phấnkhối 4.

Đàlạt, Đồngnai, Côndảo (hình phỏng Seidenfaden).

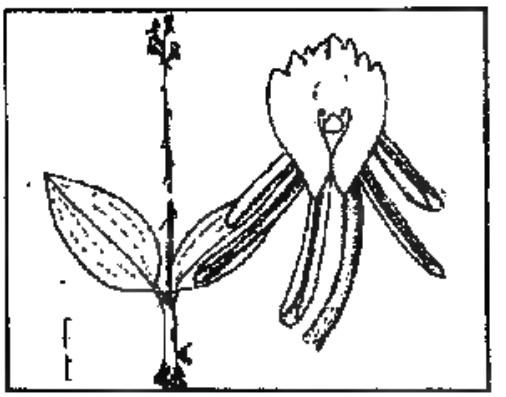

- Terrestrial; lip with midlobe 1.5 cm long, truncate, dentate (*Microstylis venosa* Auct. non J.J. Sm.).

11.347 - Malaxis tixieri Seidenf.

Địalan cao 20-35 cm. Lá có phiến xoan thon, to 5-10 x 3-5 cm, gân dọc 7. Pháthoa cao 15-38 cm; lahoa nhu chỉ; *hoa lục tái vàng*; láđài giữa bầudục, cao 2,1-2,3 mm; cánhhoa hẹp, cao 2,5-2,7 mm; môi lục dợt với 1 *đốm tía* ở lõm.

Đàlạt; V (hình theo Seidenfaden).

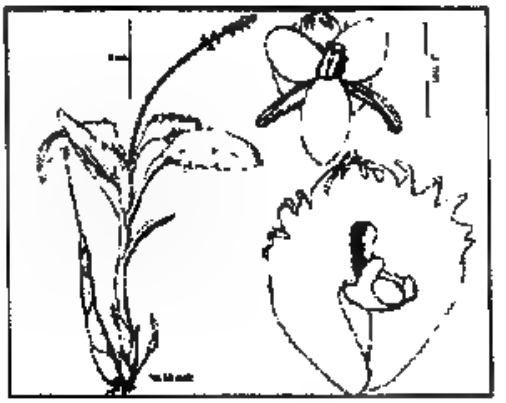

- Terrestrial; flowers greenish yellow; lip pale green with a purple blotch.

11.348 - Malaxis orbicularis (W.W. Sm. & J.F. Jeff.) Tang & Wang. Ailan tròn.

Địalan có thân ngắn. Lá 3-4; phiến thon, dài 10-15 cm, rộng 3-5 cm, các lá dưới teo thành bẹ. Gié cao 15-30 cm; *hoa trắng*, hay tía đậm, rộng 5-6 mm, có móng; môi *tròntròn, hướng lên*, thuỳ giữa rộng, chót có *nhiều răng*, thuỳ cạnh ôm cột.

Rung ven suối: Đàlạt.

- Terrestrial; flowers white or black-purple; lip with midlobe dentate at orbicular apex (*Microstylis orbicularis* W.W. Sm. & J.F. Jeff.).

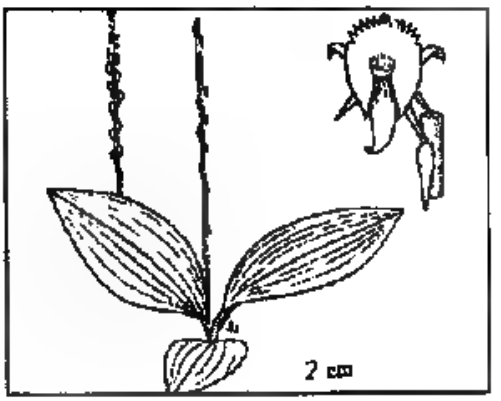

LIPARIS Rich.

Địalan hay phonglan, đặcsắc ở hoa thường nhỏ, đơm thành gié dày, có láđài cạnh to hơn láđài giữa; cánhhoa thường hẹp dài; môi không thuỳ cạnh, thường hẩy lên; cột dai; phấnkhối không vĩphấn.

1a - phiến có đốt ở dáy, hẹp dài; thường phonglan
2a - pháthoa có láhoa songđính, khít (*L. gibbosa* Fin., Lào)

Distichae

2b - pháthoa thưa, không có láhoa to, songđính
1b - lá không có đốt, thường rộng, mỏng; thường địalan

Corüfoliae
Liparis

Corilifoliae:

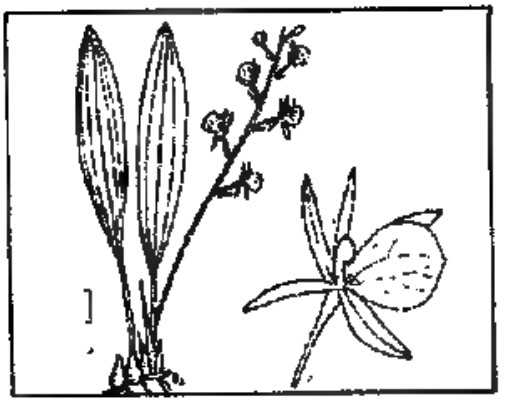

11.349 - Liparis balansae Gagn.. Nhẫndiệp Balansa.

Địalan có căn hành bò dài, mang giả hành hình củ Kiệu, đứng gần nhau. Lá 1; phiến thon, to 6-20 x 1-2 cm, gân chánh 3; cuống dài 2-3cm. Chùm dài 10-15 cm, mang *hoa xanhxanh*, thưa; lá hoa 5-7 mm; noãn sào và cọng dài 6-7 mm; lá đài và cánh hoa dài vào 1 cm, có cục ở đáy; mới xoan, to 1 cm; cột cao 5 mm, có cạnh.

Sapa, Hàna mninh, Vọngphu, 400-1500 m; IX (hình theo Seidenfaden).

- Terrestrial; flowers greenish.

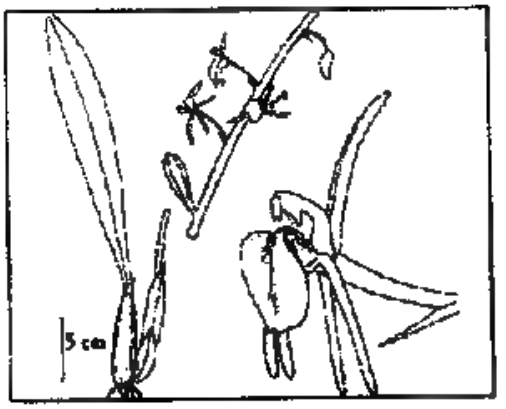

11.350 - Liparis bootanensis Griff.. Nhẫndiệp Bootan.

Phonglan cao 30 cm; giả hành cao 2-6 cm. Lá 2-3; phiến thon, dài 15-25 cm, rộng 1-3 cm, 5 gân; cuống ngắn. Phát hoa dài 20 cm; hoa *vàng sáp*; lá hoa dài 5 mm; noãn sào và cọng 8 mm; mồi dài 5 mm, xếp ngang, mang ở đáy 2 phù; cột trắng, nắp xanh.

Sapa, Tamđảo, thác Prenn (Đàlạt) (hình theo King & Pantling).

- Epiphyte; flowers yellow; column white, operculum green.

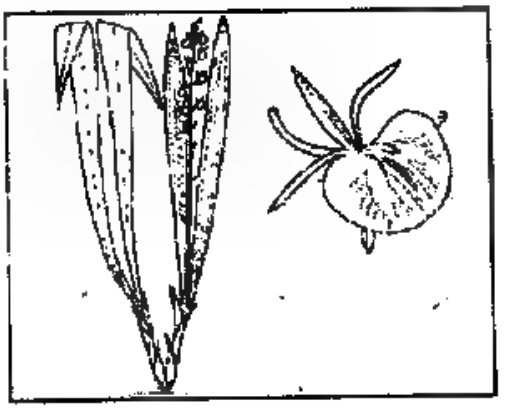

11.351 - Liparis latilabris Rolfe. Nhẫndiệp môi-rộng

Phonglan cao 20-40 cm; giả hành có bẹ bao, mang 2 lá thon hẹp, to 20-40 x 2-3 cm, gân chánh 3; cuống dài 10 cm. Chùm dài bằng lá, mảnh, thưa; lá hoa 6-10 mm; *hoa đỏ da-người*; lá đài giữa cao 6-8 mm, gân 3; cánh hoa hẹp hơn lá đài, 1 gân; *môi hình thận tròn*, rộng (1 cm) hơn cao, bìa có răng, đáy có 1 chai, giữa có 1 sống; noãn sào và cọng dài 8 mm; cột cao 2 mm.

Hàsonbình, Hànamnmh, Sapa, Cúcphương,

- Flowers flesh-colored; lip kidney shaped, 1 cm long.

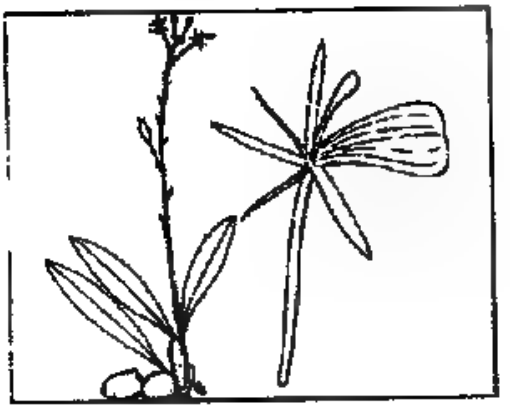

11.352 - Liparis chapaensis Gagn.. Nhẫndiệp Sapa.

Phonglan có giả hành nối đuôi nhau, hơi dài hơn cao, mang 1(2) lá dày, dài, to 4-6 x 1 cm; cuống ngắn. Chùm đứng thưa ở chót giả hành, dài hơn lá; lá hoa 6-8 mm, cọng và noãn sào dài 1 cm; *hoa màu đỏ da-người*; lá đài giữa cao 5 mm, rộng hơn cánh hoa cạnh; môi tam giác; cột cao 3 mm, có 2 cạnh,

Sapa, Hànamninh, Tamđảo, Lâmđồng.

- Flowers flesh-colored; lip triangular.

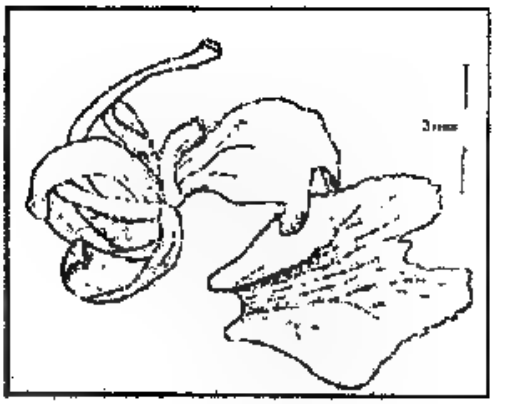

11.353 - Liparis rhombea J.J. Sm. Nhẫndiệp hìnhthoi.

Lan nhỏ; giảhành xoan, dẹpdẹp, cao 2,5-3 cm. Lá 1-2; phiến dài, to 9-12,5 x 2,5-3,3 cm. Chùm cao 14 cm; hoa nhỏ; ládài *vàng*, cánhhoa *trắng có sọc đỏ*; môi to 5,5 x 5,5 mm, trắng hay vàngvàng, có *bớt dài đỏ ở giữa*, giữa hai sóng dọc thấp, nâu đỏ, không có chai ở đáy.

Côndảo; I-XII (hình theo Seidenfaden).

- Pseudobulbs 2.5-3 cm high; leaves 1-2; flowers yellowish with red midddle stripe.

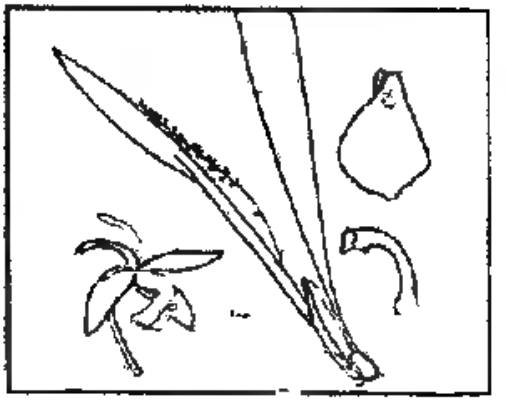

11.354 - Liparis dendrochiloides Aver.

Lan cỡ đến 40 cm. Lá 1-2, có phiếnthon dẹp, to đến 40 x 4 cm. Pháthoa cao 30 cm, hoa thưa, trên cọng và noãnsào dài 4 mm; ládài cao 2-5 mm, 1 gân; cánhhoa hẹp; môi không thùy cạnh, không chai; cột cong.

Làocay, Langbian (hình theo Seidenfaden).

- Plant 40 cm high; lip without sidelobes, without callus (*L. dendrochilus* Gagn.).

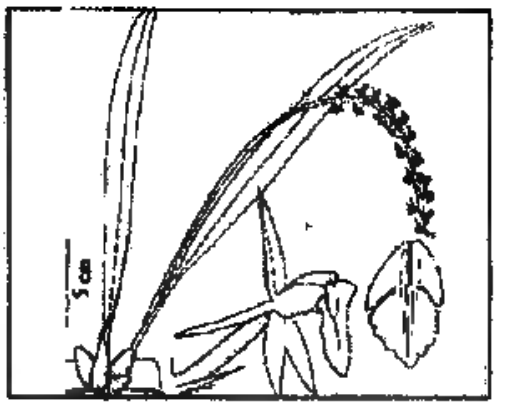

11.355 - Liparis mannii Reichb. f. Nhẫndiệp Mann.

Phonglan; giảhành cao 2 cm, lúc non có bẹ bao. Lá có *phiến thon hẹp*, dài 15-30 cm, rộng 1,2 cm. Pháthọa ở chót giảhành, dài hơn lá; láhoa dài 4 mm, *hoa màu lục*; phiếnhoa cao 2,5 mm; môi có 3 thùy, thùy giữa hình bánhbò, uốn xuống; cọng và noãnsao dài 4 mm,

Cúcphương, Hàsơnbình, Đàlạt,

- Flowers green; tepals 2.5 mm long.

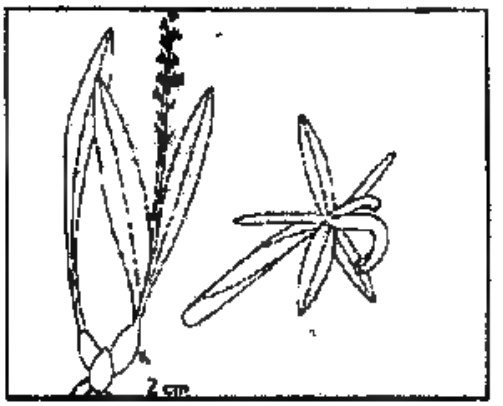

11.356 - Liparis caespitosa (Thouars) Lindl. Nhẫndiệp bụi.

Phonglan; giảhành xoan, cao 1 cm. Lá 2, có cuống ngắn; phiến mỏng, gân chánh 3. Gié ở chót giảhành, cao 10 cm, mảnh; *hoa màu vàng xanh*, cọng và noãnsào cao 3 mm; phiếnhoa dài 1,8 mm; môi gần như vuôngdài, uốn cong; cột cao.

Hànội, Sapa, Phanrang, núi Dinh (hình phỏng theo King & Pantling).

- Flowers green yellow; lip transversally plicate (*Malaxis caespitosa* Thouars, *L. lanei* Gagn., *L. pusilla* Ridl.)

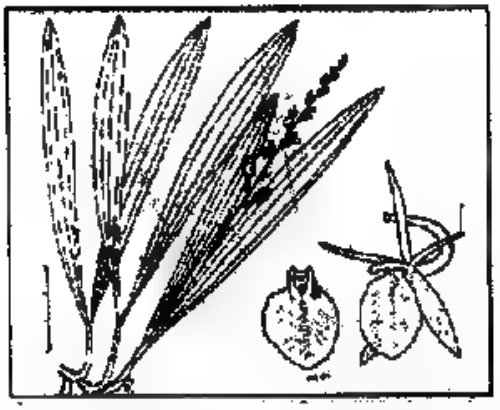

11.357 - Liparis petelotii Gagn. Nhẫndiệp Pételot.

Lan có giảhành kétiếp cong, phủ ở đáy, trên là mũi dài, ài 2-3 cm, mang 2 lá. Lá có phiến thon dài, to 20 x 1,8 cm, nhiều gân dọc. Chùm dài bằng lá, có láhoa hẹp, dài đến 1,5 cm; cọng hoa vào 1 cm; phiếnhoa hẹp, dài 6-8 mm; ládài 3 gân; môi xoan, dài 7,5 mm, uốn ở đáy. Nang dài vào 1 cm.

Vùng núi cao B: Caolang, Sapa.

- Petals narrower than sepals; lip ovate; capsules 1 cm long.

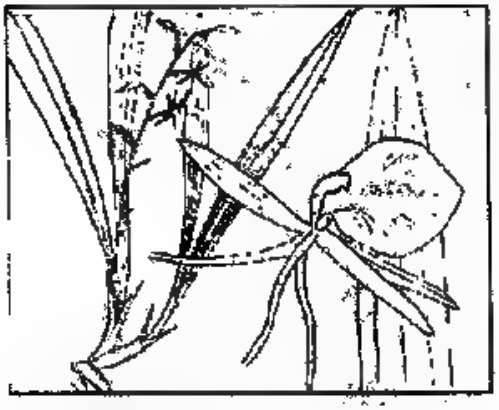

11.358 - Liparis distans C. B. Cl.. Nhẫndiệp cách.

Phonglan to, có giảhành hình trụ ngắn, cao 1,5-2 cm, có bẹ bao lúc còn non, mang hai lá với phiến thon dài. Pháthoa ngắn hơn lá; láhoa hẹp nhọn, dài 3-4 mm; *hoa màu vàng, môi lá-cây*; cọng và noãnsào dài 2 cm; ládài giữa dài vào 13 mm, gân 1; cánhhoa hẹp hơn; môi xoan tròn, dài vào 1 cm, hây ở đáy, bìa có răng không đều.

1-1.500 m: Hànội, Hảiphòng, Cúcphương, Bavì; IX (hình theo Seidenfaden).

- Epiphytic; flowers yellow; lip green, 1 cm wide, with a small callus at base.

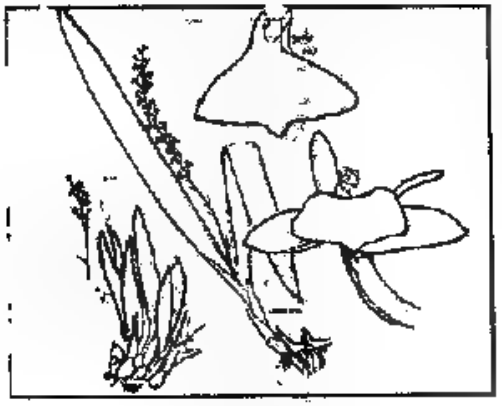

11.359 - Liparis stricklandiana Reichb. f..

Giảhành gần khít nhau, cao 3-3,5 cm. Lá 2(3), phiến to 15-25 x 2-3 cm. Pháthoa là chùm đứng, hơi ngắn hơn lá; láhoa nhọn, hoa rộng 5-10 mm, *màu vàng lưuhuỳnh*; cánhhoa hẹp; môi tamgiác ngược, *rộng* 5-6 mm. Nang 9 x 4 mm.

Làocay, Sapa, Hànội, Tamđảo.

- Pseudobulbs 3-3.5 cm high; flowers yellow; petals narrow; lip obtriangular.

11.360 - Liparis plantaginea Lindl. Nhẫndiệp mãđề.

Phonglan cao 20-25 cm, có giảhành hình trụ, lú non có bẹ bao, mang 2 lá thon to 10-15 x 3,5 cm. Chùm đứng dài bằng lá, thưa; láhoa cao 3-4 mm; cọng và noãnsào dài 10-15 mm; ládài giữa cao vào 10 mm, rộng 3 mm, gân 3; môi trôntròn, uốn ở đáy, bìa có răng không đều; cột cao.

Sapa, Tamđảo (hình theo Seidenfaden).

- Epiphytic; middle sepal 10 x 3 mm; lip orbicular.

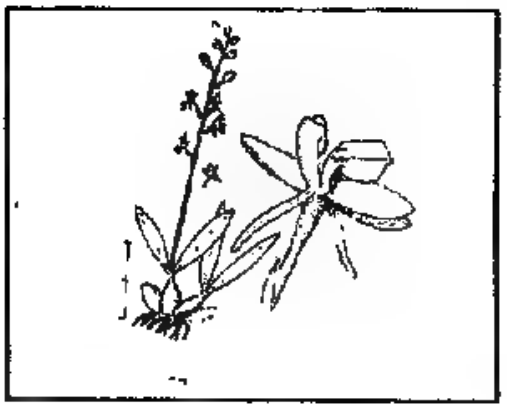

11.361 - Liparis delicatula Hook. f.. Nhãndiệp nhỏ.

Phonglan nhỏ; giảhành xoan, khít nhau, cao 1 cm. Lá 2-3, dài 2-3 cm. Pháthoa đứng cao 5-8 cm; hoa nhỏ, rộng 5-6 mm; ládài giữa cao 3 mm; *môi ngắn hơn ládài cạnh*, dài 2 mm, hạthiệt có chai chữi U; cột có *rèm mỏng dọc*, *hình tamgiác* ở trên.

Vạntuợng; có thể có ở B.

- Small epiphyte; lip shorter than lateral sepals; colonne with triangular flanges.

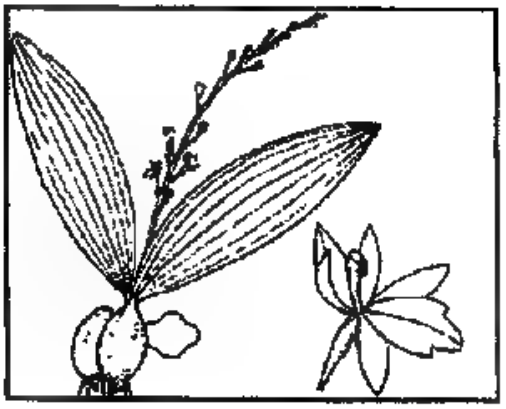

11.362 - Liparis elliptica Wight. Nhãndiệp bầudục.

Phonglan có giảhành xoan, cao 1-1,5 cm, có 4 cạnh tròn, mang 2 lá có phiến bầudục hẹp. Pháthoa là chùm dài hơn lá; láhoa hẹp, dài 2-3 mm, hoa nhỏ; ládài dài 3-4 mm; cánhhoa hẹp hơn ládài; môi xoan, chót nhọn, có thùy chót tamgiác; cột cao 2 mm,

Tamảo, Bavì.

- Epiphytic; tepals 3-4 mm long; lip 3lobate, middle lobe triangular.

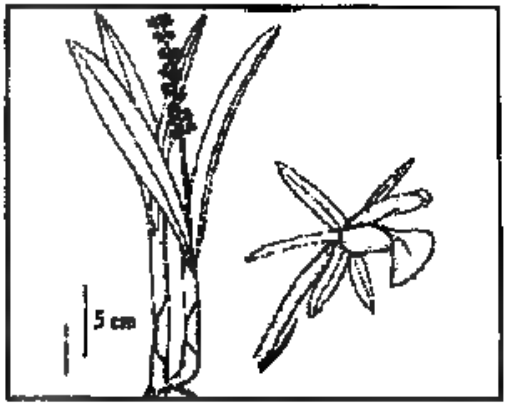

11.363 - Liparis viridiflora Bl.. Nhãndiệp hoa-xanh.

Phonglan cAo 30-40 cm; giảhành cao 12 cm. Lá 2; phiến dài 20-30 cm, rộng 2,5 cm, gân-phụ 5-7. Chùm dài hơn lá; *hoa nhỏ*, *màu vàng xanh*; ládài 3 x 0,7 mm; cánhhoa to 3 x 0,2 mm; môi uốn ở giữa; cột cao 2 mm; noãnsào có 6 rãnh. Nang hình dùi, dài 5 mm,

B, Phanrang, Lâmđồng (Đanhim), Đồngnai (hình hoa theo King & Pantling).

- Epiphytic; flowers yellow green; tepals 3 mm long (*L. longipes* Lindl., *L. simondii* Gagn., *L. dendrochilum* rEICHB. F.).

11.364 - Liparis acuminata Hook. f.. Nhãndiệp nhọn.

Đjalan, cao 20-30 cm. Lá 4-5 có phiến mỏng, thon rộng, dài đến 20 cm, gân chánh 7. Chùm đứng dai hơn lá; láhoa hình tim nhỏ; *hoa màu nâu*, từ ở cột (trục hợpnhụy) màu lục; cánhhoa hẹp; *môi có 2 túc chai ở đáy dài, nhọn*; cột có hai cánh ở chót nắp.

Bắcthái, Vongphu, vùng Đàlạt.

- Terrestrial; flowers brown with column green.

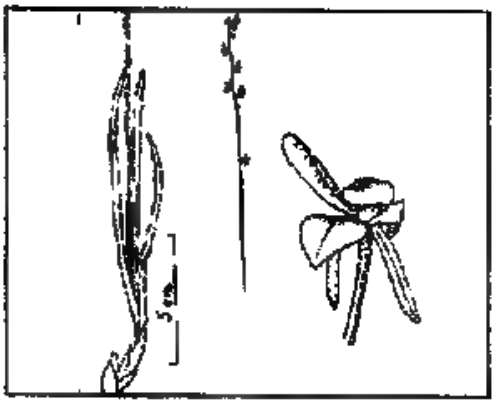

11.365 - Liparis acutissima Reichb. f. Nhẫndiệp rất-nhọn.

Địalan; thân có giảhành xoan, cao 1,5 cm. Lá 3-4 có phiến hẹp dài, *dạng lá hòabản*, to 7-17 x 0,3-0,5 cm, chót nhọn, Pháthoa là chùm đứng, mảnh, cao 30-40 cm, *hoa thưa, nhỏ*; láđài giữa cao vào 3 mm; cánhhoa hẹp hơn láđài; môi uốn, bìa hơi rìa.

Phúquốc; IX-X (hình theo Seidenfaden).

- Terrestrial; lax racemes, middle sepal 3 mm long

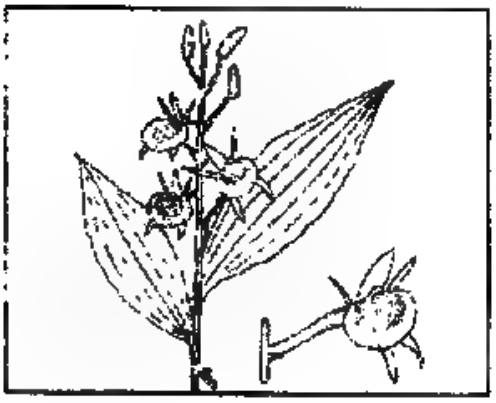

11.366 - Liparis atrosanguinea Ridl.. Nhẫndiệp đen-đỏ.

Địalan có giảhành hình chùy to vào 8-15 x 2-3 cm, mang 4-5 lá có phiến mỏng, xoan, chót nhọn, to 9-25 x 4-6 cm, bìa đứng, ửng hường, xếp theo gân chánh. Pháthoa là chùm cao 15-20 cm; hoa trung; láđài tròndài; cánhhoa hẹp, dài 1,5 cm, môi 1,5-2 cm, *tía có bớt ở tâm đậm*, bìa có răng nhỏ; cột *trắng*, cao 8 mm.

Đàlạt (hình theo Seidenfaden).

- Terrestrial; lip purple with central blotche dark; column white.

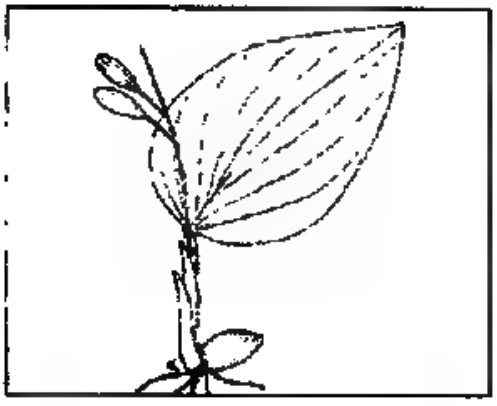

11.367 - Liparis clypeolum (Forst.) Lindl.. Nhẫndiệp dùi.

Địalan có hành xoan, dài 2 cm, rộng 5-8 mm; rễ to; thân có 2 bẹ, cao 3-4 cm. *Lá 1*; phiến xoan rộng, gân mảnh; cuống và bẹ dài 3-4 cm. Trục pháthoa cao 6-8 cm, hoa có cọng và noãnsào dài. Nang bầudục, dài 1,5-2 cm, có sọc dọc, trên cọng mảnh, dài.

Trên mùn chồngchất trên đá, vào 500 m: Bavi; III.

- Terrestrial; leaves 1; capsules 1.5-02 cm long.

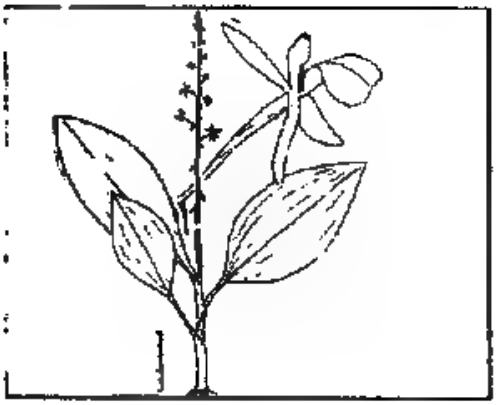

11.368 - Liparis rheedi (Bl) Lindl. Nhẫndiệp Rheed.

Bụi ở đất; thân cao 9-16 cm. Lá 3-5; phiến to, dài 13-23 cm, gân-phụ 9-11. Chùm dài đến 45 cm, hoa *tím hay vàng-lục*, rộng 7 mm; láđài giữa cao 5,5 mm, môi dài 3,5-4,5 mm, rộng 3-4 mm, đáy rộng, chót cắt ngang; cột trắng.

Rừng ẩm, 600-1.500 m: Caobằng, Đàlạt.

- Terrestrial; limb 13-25 cm long, flowers violet or greenish yellow (*Malaxis rheedii* Bl.)

11.369 - Liparis cordifolia Hook. f.. Nhẫndiệp lá-hình-tim.

Thân hơi phù ở đáy và có bẹ bao. Lá có phiến *hình tim ôm thân*, to 10 x 3-4 cm, không lông, mặt trên có *bớt trắng*; cuống thành bẹ, dài 4-5 cm. Chùm đứng cao 10-12 cm; lámoa dài 8 mm; *hoa lục đậm, lángláng*; ládài thon, 3 gân; cánhhoa hẹp hơn, nơi xụ; môi 12 mm, xoan tròn, đầu không lõm, bìa có răng mịn.

Hànamninh, Hàsonbình (hình theo Averyanov).

- Leaves cordate, amplexicaule; flowers white; lip 12 mm long (*L. argenteopunctata* Aver.)

11.370 - Liparis campylostalix Reichb. f.. Nhẫndiệp biêntrục.

Lan có *giảhành* xoan, cao 2-4 cm, có xơ (bẹ lá còn lại). Lá 2; phiến xoan, to 10-15 x 5-7 cm; cuống dài, thành bẹ bao giảhành. Chùm cao hơn lá; hoa ở chót, 5-7; ládài giữa cao 7-8 mm; cánhhoa rất hẹp; môi hơi tamgiác, dài 6 mm, rộng 4-5 mm; cột cao. Nang đứng, cao 2 mm.

Langbian (hình theo Seidenfaden).

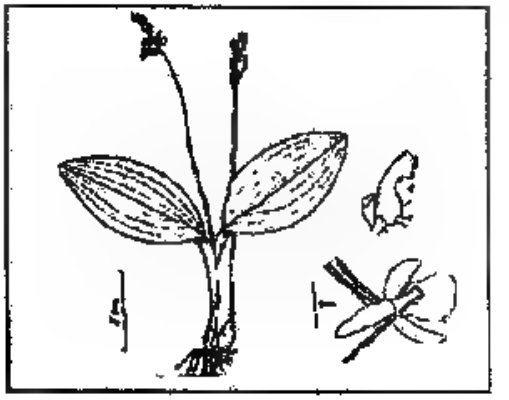

- Pseudobulbs ovoid; petals narrow; lip 6 mm long.

11.371 - Liparis deflexa Hook. f.. Nhẫndiệp cong.

Lan có giảhành xoan, cao 1-2 cm. Lá 2; phiến hầudục thon, to 10-13 x 3-4 cm. Chùm cao hơn lá, thưa, ít hoa; láhoa nhỏ, dài 4-6 mm; cọng và noãnsào dài 1 cm; ládài giữa cao 6 mm; cánhhoa hẹp hơn ládài; môi xoan ngang, uốn cong, đầu không lõm; cột có cánh bánnguyệt.

Sapa (hình theo Seidenfaden).

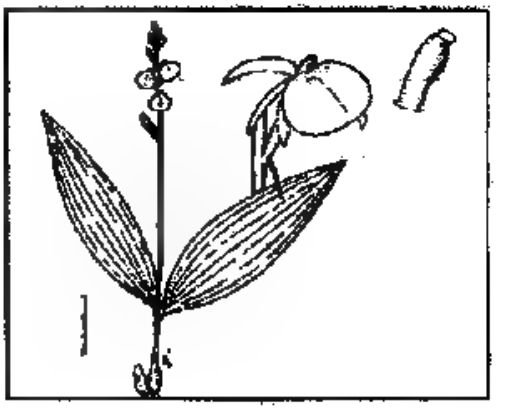

- Leaves 2; sepals 6 mm long, lip ovate.

11.372 - Liparis ferruginea Lindl.. Nhẫndiệp sét.

Địalan có thân mang lá *dạng lá Hòabình*, dài đến 30 cm, rộng 1,5-2,5 cm. Chùm đứng cao hơn lá; láhoa dài 5 mm;cánhhoa 3 gân; noãnsào có cạnh, dài 2 cm kể cả cong, ládài giữa cao 8 mm; cánhhoa hẹp hơn ládài, 3 gân; môi có 2 thuỳ uốn nhiều lần; cột cao 3 mm.

Cambốt; tìm lại ở Việtnam (hình theo Seidenfaden).

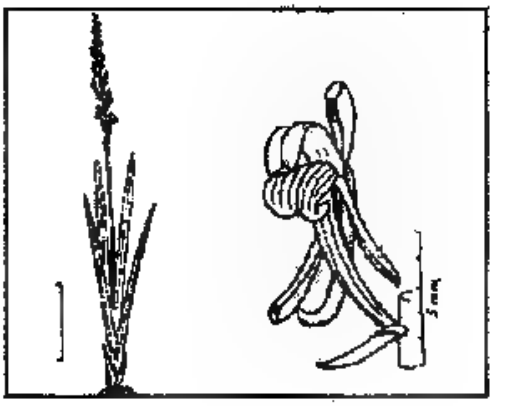

- Leaves grass-like; lip with 2 lobes curved.

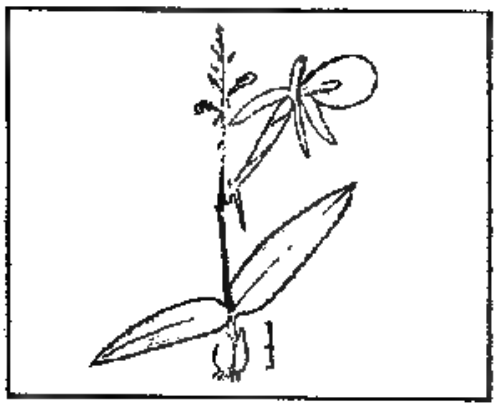

11.373 - Liparis sutepensis Rolfe ex Downie.

Địa lan cao đến 20 cm; giả hành cao 1,8 cm, có bẹ còn lại bao. Lá 2, phiến thon hẹp, nhọn, to 9-10 x 2,2-3,5 cm. Phát hoa có lá hoa dài 12 mm; *hoa lục lục ngọc* (emerald); lá đài giữa xụ vào noãn sào; môi hình muỗng, chót tròn, có sóng dọc sậm, 1/2 chót có răng mịn.

Gia lai công tum.

- Flowers emerald green; lip with a longitudinal dark thickening.

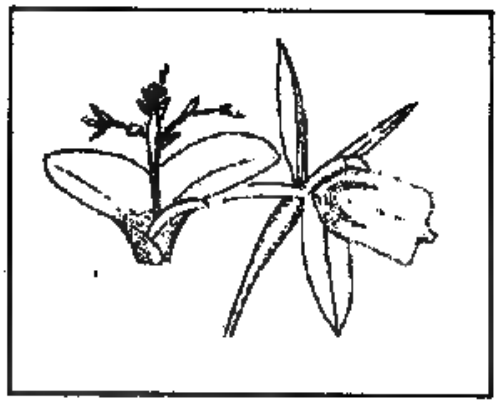

11.374 - Liparis nana Rolfe. Nhẫn diệp lùn.

Lan nhỏ, cao đến 3 cm mà thôi, kể cả phát hoa. Lá 2-3, không cuống; phiến dài 1-1,5 cm, rộng 6-8 mm, dày. Chùm chia nhánh, cao 1-2 cm; lá đài tròn dài, cao 3 mm; cánh hoa hẹp hơn; *môi vuông dài*, bìa có rìa lông mịn, chót có mũi tam giác nhỏ, bìa có răng nhỏ, đáy có *chai hình lưỡi liềm*; cột có 2 cánh nhỏ.

T, Đà lạt (hình theo Seidenfaden).

- Herb to 3 cm high; lip rectangular, fringed on edge (*L. meniscophora* Gagn.).

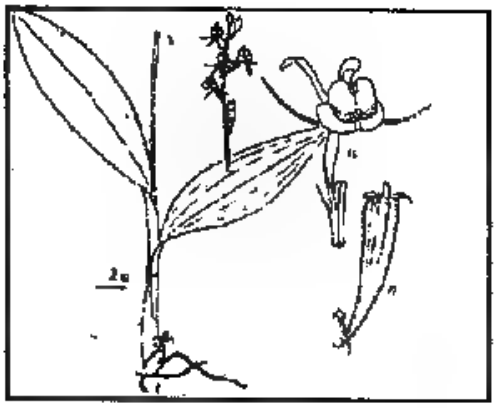

11.375 - Liparis paradoxa (Lindl.) Reichb. f.. Nhẫn diệp .

Địa lan cao 20-30 cm; đáy thân phù thành giả hành to 1,5 cm. Lá 2-4; phiến mỏng, to 5-15 x 2-6 cm. Gié cao, thưa; lá hoa thon; *hoa vàng*; lá đài cạnh xoan; cánh hoa hẹp hơn lá đài, 3 gân; *môi đỏ bầm*, vuông dài, dài 6 mm, uốn cong; cột xanh. Nang xanh, dài 2,5 cm.

Sapa, Cúc phương, Huế, Đà lạt.

- Terrestrial; flowers yellow with dark red lip (*Empusa paradoxa* Lindl., *L. longiscapa* Gagn., *L. tonkinensis* Gagn.).

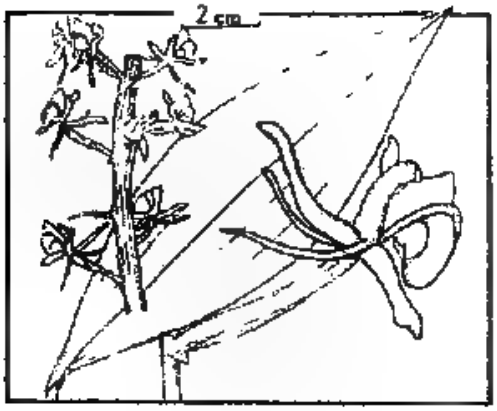

11.376 - Liparis nervosa (Thunb.) Lindl.. Nhẫn diệp gân.

Địa lan cao 20-30 cm; đáy thân phụ thành giả hành to 1,5 cm. Lá 2-3; phiến mỏng, to 7-12 x 4-6 cm. Gié cao 30 cm; *hoa tía tía*; lá đài giữa cao 1 cm, 3 gân; cánh hoa *hẹp*, 1 gân; *môi đỏ bầm*, vuông dài, chót lõm, dài 7 mm, uốn cong, có 2 u chai ở gần đáy; cột xanh. Nang xanh, dài 2,5 cm. n = 21

Sapa, Cúc phương, Hải phòng, Huế, Đà lạt. Rất gần loài trên, khác ở lá hoa rộng và ngắn hơn; cánh hoa hẹp và chỉ có 1 gân.

- Terrestrial; flowers yellow with dark red lip (*Ophrys nervosa* Thunb., *L. bituberculata* (Hook.) Lindl., *L. acuminata* Guill., *L. violaceonervosa* Guill.).

11.377 - Liparis nigra Sieidenf.. Nhẫndiệp đen.

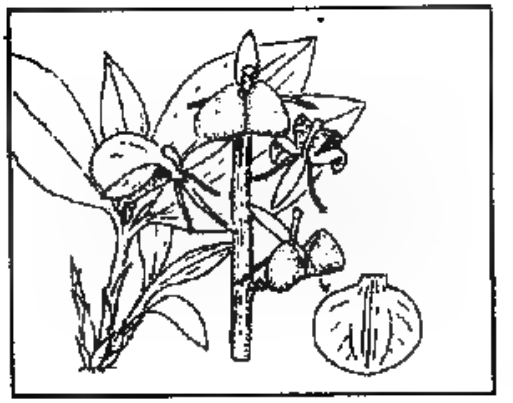

Lan thành *bụi* cao 20-25 cm; thân hình trụ, mang bẹ rồi 3-4 lá. Phiến xoan chót nhọn; cuống thành bẹ dài. Phátho cao; *hoa nâu đậm, cột lục đợt*; ládài có 5 gân; cánhhoa hẹp hơn ládài, có 2 gân mà thôi; môi uốn, *tròntròn* rộng 12 mm, bìa có răng, đầu không lõm, đáy có *2 chai nhỏ, nhọn*.

Hànội, Tamđảo, Bavì.

- Flowers black purple; lip rounded, with 2 callosities on base.

11.378 - Liparis bulcongii N.t. Tịch

Địalan; giảhành hình trụ cao 30-40 cm, có bẹ ở đáy. Phiến lá xoan, bóng láng, to 20-25 x 9-11 cm, xếp dọc theo 6-7 gân. Phátho*a cao* 30-40 cm; láhoa tamgiác; *hoa to, màu vàng chanh lụclục*; ládài hẹp, dài, cánhhoa hẹp hơn, môi dài 3 cm, hình quạt uốn, nạthiệt có 2 sóng lồi, thượngthiệt có 5 gân nổi; cọng và bầunoãn cao 2,5 cm, có sóng dọc.

Đơnđương (Lâmđồng): VI. Giống *L. nigra*, song hoa thưa hơn và màu vàng thay vì nâunâu (hình của N.t.Tịch).

- Terrestrial; pseudobulbs 30-40 cm high, flowers greenish yellow; petals 1.4 cm long, lip 3 cm long.

11.379 - Liparis petiolata (D. Don) P.F. Hunt. Nhẫndiệp cuống.

Địalan có cánhành bò và giảhành xoan đến tròn. Lá 2; cuống dài; phiến hình tim, dài 2-5 cm, gân 7-9. Chùm thưa, cao đến 15 cm; láhoa hẹp, đến 7 mm; ládài giữa hẹp dài, cũng như cánhhhoa cạnh; môi dài 8 mm, *đỏđỏ*, bìa có răng nhỏ; cột đứng, cao 4-5 mm.

Caolạng.

- Terrestrial; lip 8 mm long, reddish (*Acianthus petiolatus* D. Don).

11.380 - Liparis regnieri Finet. Nhẫndiệp Regnier.

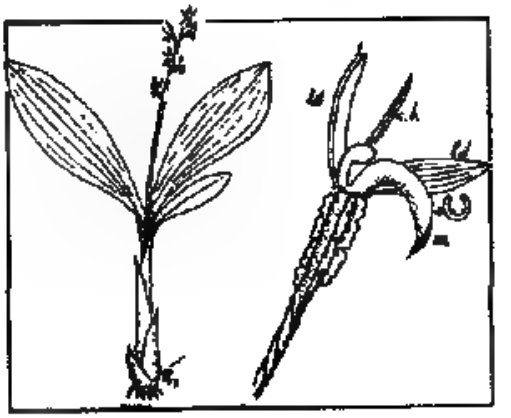

Lan cao 15-20 cm, có giảhành to đến 3 cm, tức nhỏ mang 3-4 bẹ, tùtù như lá. Lá 3-4; phiến hình muỗng, to 20 x 8 cm. Chùm đứng, cao 15-20 cm; láhoa hẹp nhỏ; *hoa lục vàng*; noãnsào có *6 cánh cao, giún*; ládài giữa dài 6 mm; cánhhoa hơi hẹp hơn ládài; môi dài 6 mm, rộng 3 mm, mập, uốn từ đáy; cột đứng cao 3 mm.

Đàlạt, Đồngnai, Tâyninh.

- Pseudobulb 3 cm high; flowers green yellow; ovary with 6 undulate wings.

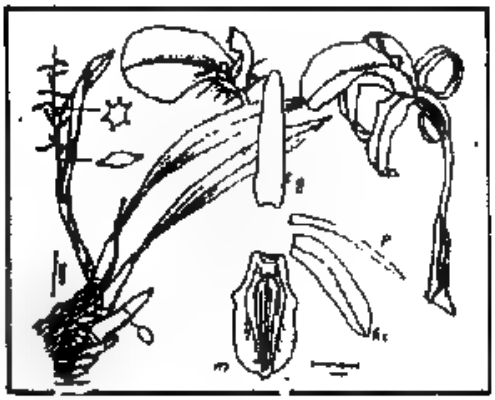

11.381 - Liparis langbianense N.t. Tịch. Nhẫndiệp Langbian.

Địalan bám trên đá; giảhành gần nhau, cao 4-5 cm, rễ nhiều; chồi non có 5-6 bẹ bao lấy. *Lá 1*; phiến dài 20-25 cm. Phátհoa cao 17 cm; lálhòa tamgiác, dài 6 mm; *hoa lục vàngvàng*; láđài giữa 9-10 mm; cánhhoa *hẹp* hơn, môi dài 8 mm, đáy có 2 khối vàngvàng; trụ cao 4 mm, có 2 tai.

Đỉnh Langbian; VII (hình theo N.t. Tịch).

- On rock; leaves 1, 20-25 cm long; flowers yellowish green; lip 8 mm long.

Distichae:

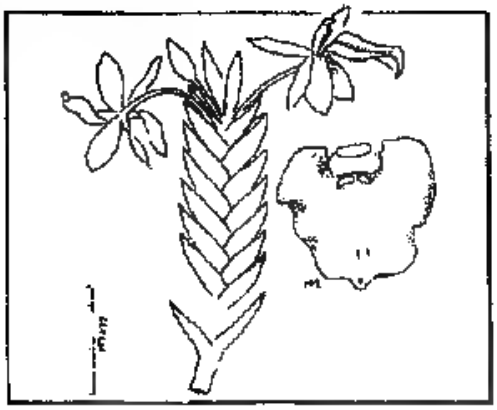

11.382 - Liparis gibbosa Fin.

Lan nhỏ, cao 2-3 cm. Lá *songdính*, phiến dẹp theo hông, dài vào 5 mm. Hoa ở nách lá, nhỏ; môi vuông dài, hẩy, có u ở bìa.

Đàlạt.

- Small plant; leaves distichous, laterally compressed (*L. disticha* auct.).

Họ-phụ Vandoideae:

1a - thân đơntrụ — t.Vandeae

1b - thân cộngtrụ

2a - phonglan với thân ngắn, mang 2 lá; pháthoa ở ngọn; hoa không xoay; chân cột rõ; láđài cạnh tạo càm; phấnkhối có vĩphấn: *Polystachya* — t.Polystachyeae

2b - không các tính trên hợp lại

3a - địalan; cănhành, giảhành trong đất; lá 2, xếp dọc; chùm ở cạnh; môi có đáy hình túi, 3 thùy: *Cremastra* — t. Maxillarieae

3b - không các tính trên hợp lại — t. Cymbidieae

Polystachyeae:

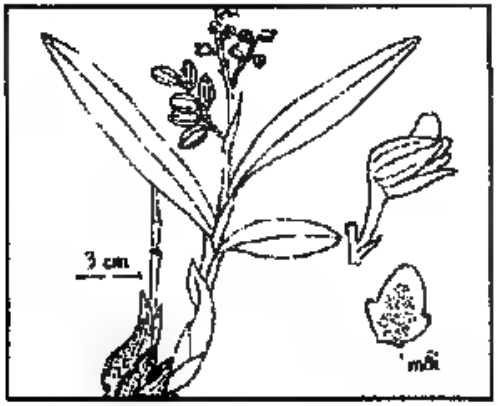

11.383 - Polystachya concreta (Jacq.) Garay & Sw.. Đaphương.

Cănhành dài 5-10 cm; giảhành xoan, ngắn. Lá songdính, dài 8-10 cm, rộng 2 cm, gân 4-5/bên. Chùm 4-5 cm, mang hoa songdính, *đỏ (vàng* ở var. **luteeus** Gagn.), có lông mịn mặt ngoài; phiếnhoa thon, cao 4-5 mm; láđài cạnh làm thành 1 móng ngắn; môi rộng, có 3 thuỳ; 2 nhóm phấnkhối. Nang hình thoi, dài 1 cm.

Vùng núi từ vào 700 m: Hàsơnbình, Hảiphòng, Côngtum, Đàlạt, Điệnbà.

- Flowers red or yellow (*Epidendrum concretum* Jacq., *P. purpurea* Wight).

Maxillariinae:

11.384 - Cremastra appendiculata var. **variabilis** (Bl.) I.D. Lund.

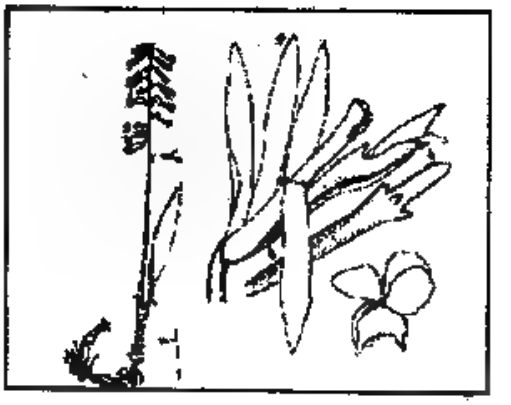

Địalan có căn hành bò; *giả hành trong đất*, nhỏ. Lá 1-2 thon, dài 12-15 cm. Chùm ở cạnh thân; phiếnhoa mảnh; *môi hẹp dài*, chót 3 thùy; cột *có cánh* hẹp ở phần trên, thượngthiệt có phụbộ 1-2 mm ở đáy; 2 cặp phấnkhối không vĩphấn.

San-ta-van (hình theo Seidenfaden).

- Lip narrow, epichile with an appendice on its base.

t. Cymbidieae:

1a - ládài cạnh dính nhau trọn; phấnkhối 4, vĩphấn dài, gót nhỏ *Acriopsis*
t.p. ***Acropidinae***

1b - ládài cạnh không dính nhau

1'a - thân với nhiều lóng, có giả hành hay không, lá nhiều t.p. ***Cyrtopodinae***

2a - thân nhiều lóng; giả hành hay không; lá nhiều

3a - không hành trong đất; thân khít nhau; không giả hành; pháthoa songđính, dày, hoa nở liêntục *Bromheadia*

3b - giả hành trong hay trên đất hay giả hành có bẹ bao

4a - vĩphấn vắng hay đơn, strap-shaped

5a - cột có cánh tamgiác tà; phấnkhối 2, không gót

6a - chân cột có cựa tiết mật với 2 đáy ládài cạnh dính nhau; đáy môi hẹp

7a - chân cột ngắn, dẹp với túi tiết mật ở đáy cột, ládài cạnh không dính nhau *Chrysoglossum*

7b - chân cột tạo thành cằm tiết mật với đáy; ládài dính nhau *Collabium*

6b - chân cột đơn, không tạo mật; môi không hẹp ở đáy *Diglyphosa*

5b - không có cánh ở cột; phấnkhối 2 chẻ hay 4

6a - phấnkhối với vĩphấn ngắn, gót rộng mang 2 phấnkhối chẻ; củ hay hành trong đất, hay giả hành ít lóng

7a - chùm đứng; nectar; nắp thường có 2 chia *Eulophia*

7b - chùm nodding; gót rộng; không củ, thân dẹp thường có bẹ lá bao *Geodorum*

6b - vĩphấn vắng; gót rộng mang 4 phấnkhối dẹp, không bằng nhau; không hành, thân dẹp hay như giả hành nhiều lóng *Cymbidium*

4b - vĩphấn hình chữ V, một phần mang phấnkhối

6a - ládài và cánhhoa có đốm ở lưng; môi có thùy cạnh hẹp, có 1 sóng có lông *Dipodium*

6b - ládài và cánhhoa có nhiều bớt nhỏ thùy cạnh to, bao cột; chân cột ngắn; môi có 3 sóng *Grammatophyllum*

1'b - giả hành 1 lóng mang 1 lá t.p. ***Thecostelinae***

2a - chân cột chữ S; phấnkhối 2, chẻ, vĩphấn nhỏ; nắp bánnguyệt *Thecostele*

2b - chân cột nghiên ra trước, không chữ S; chân cột rỗng; nắp hình chùy *Thecopus*

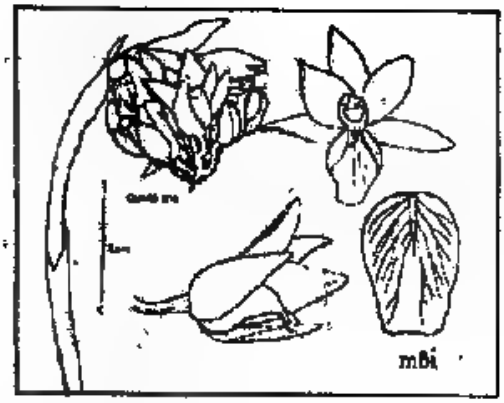

11.385 - Geodorum attenuatum Griff.. Địakim thon.

Cỏ có hoa trước khi lá xuấthiện; thân già dài 8 cm, bẹ 3. Lá 2; phiến bầudục, to 8-25 x 3-9 cm, gân chánh 6; cuống vắng. Pháthoa trên trục dài 5-15 cm, có 2 bẹ nhỏ; *chùm xụ, ngắn, dày*; hoa 8-15, cao vào 2,5 cm, *trắng với môi có bớt vàng* ở chót và tía ở dưới; ládài giữa dài 13-20 mm; môi có chót cắt ngang; cột ngắn, có màu tía; phấnkhối 2.

Hảiphòng, Bìnhtrịthiên, GialaiCôngtum, Tâyninh; IX-V (hình theo Seidenfaden).

- Flowers white, lip yellow with yellow and purple blotches, column purple (*G. reguieri* Gagn., *G. cochinchinensis* Gagn.).

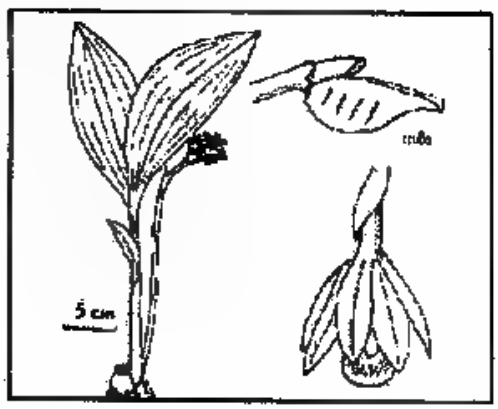

11.386 - Geodorum densiflorum (Lam.) Schltr.. Địakim hoa-dày.

Địalan; hành tròntròn; thân cao 40 cm, Lá 3, không bằng nhau; phiến dài 20-25 cm, gân chánh 3-5; lá dưới teo thành bẹ. Pháthoa có 4 bẹ; láhoa lục, dài 5-15 mm; hoa *hường hay trắng*, dài 1 cm; môi hình đòn vícầm, có 2 sóng gần đỉnh; phấnkhối 2.

Quảngtrị, Đànẵng, núi Dinh (hoa theo King & Pantling).

- Flowers white or pink; lip with 2 crests (*Limodorum densiflorum* Lam., *G. purpureum* R. Br...).

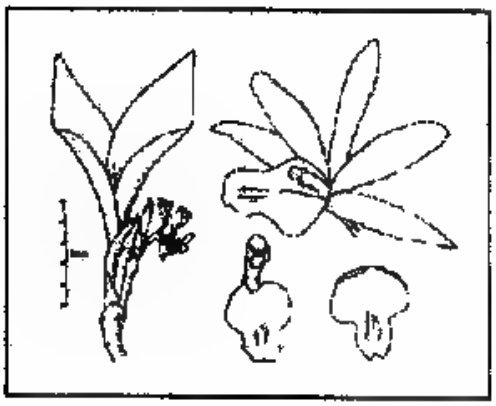

11.387 - Geodorum pulchellum Ridl.. Địakim đẹp

Địalan có củ; thân có lá dưới thành bẹ. Lá 2. Pháthoa trên thân non; *hoa trắng, nhỏ*; phiếnhoa hẹp, dài vào 1 cm, rộng 3-4 mm; môi hình đòn, *có bớt vàng* trên thượngthiệt và *bớt tía* ở hạthiệt; ládài giữa dài 8-11 mm.

Quảngngãi (hình theo Seidenfaden).

- Flowers white, lip with purple marking on hypochile, an yellow patch on epichile.

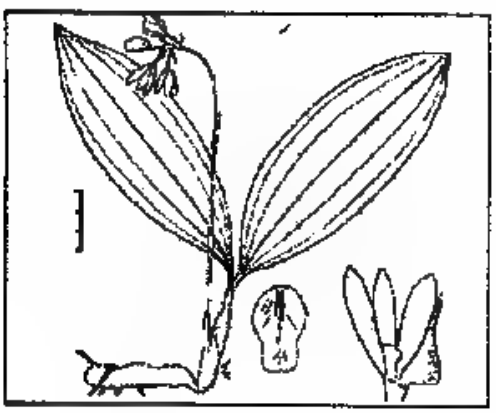

11.388 - Geodorum recurvum (Roxb.) Alston. Địakim cong.

Cânhành nằm to đến 1,5 cm; rễ to, trắng; giảhành mang 2 bẹ mỏng, nâu, rồi 2-3 lá. Phiến bầudục, to 15-25 x 3-6 cm, mỏng, gân 7-9; cuống dài 1-2 cm. Pháthoa cạnh thân, cao 15-20 cm, có 2-3 bao, chót xụ; láhoa hẹp, dài 1 cm; cọng và noãnsào dài 1 cm; hoa *trắng*; phiếnhoa bầudục, dài 15 mm; môi hình đòn vícầm, *có sọc tím*, có 2 sóng ở giữa; cột ngắn.

Bìnhnguyên: Bìnhthuận, Đồngnai; VII.

- Flowers white, lip violet striped (*Limodorum recurvum* Roxb.).

11.389 - Geodorum siamense Rolfe ex Downie.. Địakim Xiêm.

Cỏ cao vào 20 cm; thân mang 3 bẹ rồi 2-3 lá. Phiến xoan thon, to đến 17 x 4 cm, nhọn, mỏng; cuống dài 2-3 cm. Pháthoa trước khi có lá, cao 10-20 cm, mang 8-12 hoa, có 3 bẹ ở đáy; láhoa dài 1-1,5 cm; cọng và noãnsào dài 6,5 mm; hoa nhỏ, *lục vàng*; ládài giữa 7 x 2,5 mm; cánhhoa đầu tròn, môi rộng bằng hai ládài giữa, chót lõm; cột ngắn.

Đắclắc, Đồngnai.

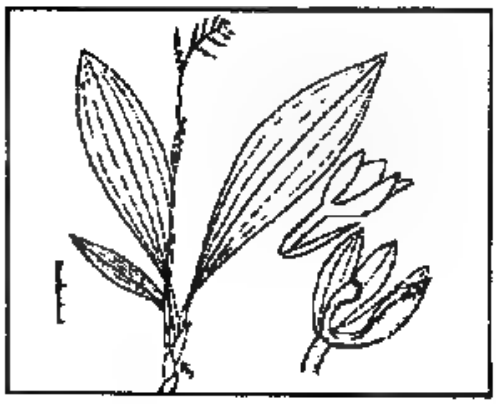

- Flowers greenish yellow.

11.390 - Eulophia andamanensis Reichb. f. Luânlan Andaman.

Địalan có giảhành xanh, nằm trên mặt đất. Lá có phiến hẹp, dài đến 12-15 cm, rộng 6-12 mm, nhọn, mỏng. Trục phátho a cao đến 0,5 m, có hoa thưa; láhoa 8 mm; cọng và noãnsào dẫn 2 cm; phiếnhoa cao 15 mm; môi *trắng ở tâm, gân lục, bìa lục*, móng hình túi.

Vọngphu, Sàigòn, Châuđốc; VI.

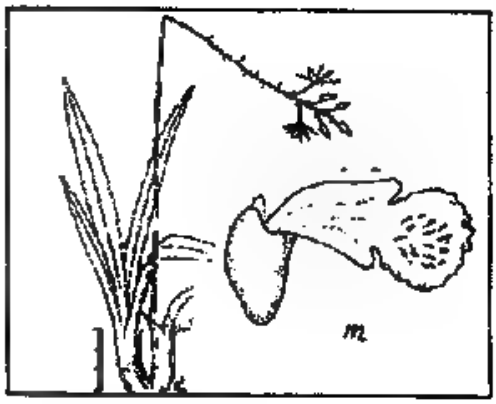

- Lip white at centre, green on edges, and with green veins (*E. poilanei* Gagn.).

11.391 - Eulophia flava (Lindl.) Hook. f.. Luânlan vàng.

Địalan *có củ* trong đất có thể rất to. Lá có phiến thon, *to*, dài 50-60 cm, rộng 8-9 cm, xếp dọc. *Chùm đứng*, cao đến 1,5 m, mang nhiều *hoa vàng*, rộng 4 cm; cọng và noãnsào dài 3 cm; ládài giữa dài 3 cm; cánhhoa rộng hơn ládài; môi 3 thuỳ, thuỳ giữa tròn, có 3 sóng dọc có răng, móng ngắn.

B, Buônmêthuột, Lâmđồng, Bìnhdương (hình theo Wight).

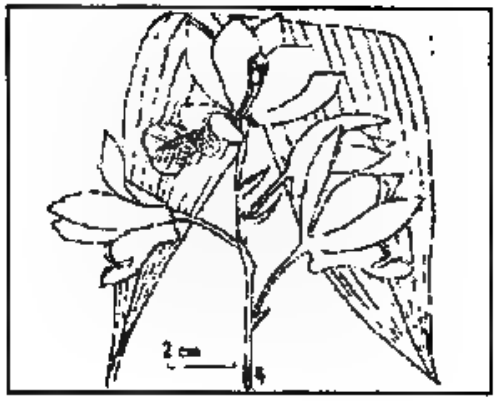

- Flowers yellow; lip with 3 dentate crests (*Cyrtopera flava* Lindl.).

11.392 - Eulophia graminea Lindl. Luânlan hòabản.

Địalan; giảhành *trên mặt đất*, cao đến 8 cm, rộng 2 cm, xanh. Lá 3-4, có phiến *hẹp*, dài đến 40 cm, rộng 1 cm, gân 7. Phátho a cạnh giảhành, có nhánh, dài đến 45 cm; cọng và noãnsào dài 1,5 cm; hoa thưa, *xanhxanh, có gân đỏ, môi trắng có sọc tím*, hạthiệt có 3-5 sóng cao, thượngthiệt chót huờng, có gai sắp theo 6 hàng. Nang dài 3 cm.

Rừng bìnhnguyên: Hànội, Cànà, Đắclắc, Đàlạt, Sàigòn; II.

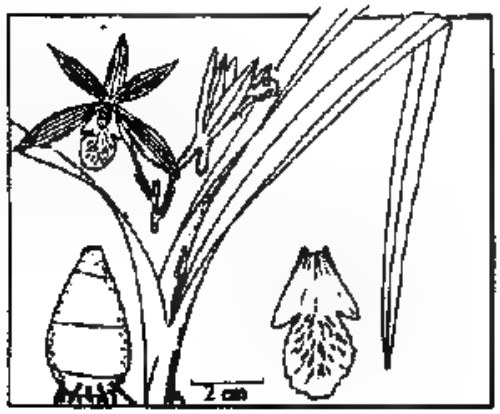

- Flowers greenish, lip white with purple stripes.

11.397 - Eulophia nuda Lindl.. Luânlan trần.

Hành tròn dẹp, to 4 cm, mang một thân có lá và một thân mang hoa cao 40-50 cm. Lá có phiến thon nhọn. Hoa 7-10; láhoa không lông, hẹp, dài 1-1,5 cm; cọng và noãnsào dài 2 cm; 2 láđài *tím bầm*, 20 x 6 mm; hai cánhhoa *trắngtrắng*; môi dài 7 mm, *vàng xanh hay trắng*, có sọc đỏ ở giữa; cột trắng.

Hoàngliênsơn, Gougah, đường Prenn cũ, Đàlạt: IV. Trị buồu, viêm phếquản, lọc máu, trị sảnlãi.

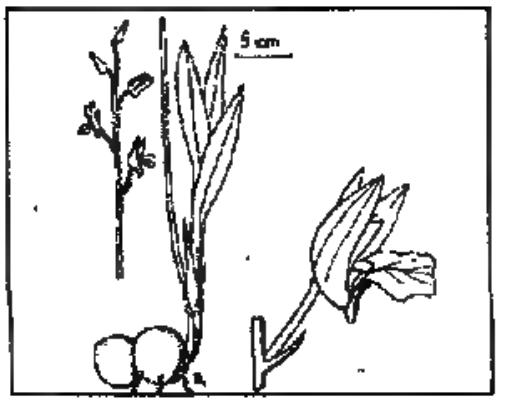

- Sepals dark purple, petals whitish, lip white or greenish yellow (*E. squalida* Lindl., *E. burkei* Gagn., *Geodorum pierrei* Gagn.).

11.398 - Eulophia pauciflora Guill.. Luânlan ít-hoa.

Địalan cao 0,4-,5 m; căn hành phù, to 6-8 mm, rễ to; đáy thân có xơ. Lá 3-5; phiến *hẹp nhọn*, dài 20-25 cm, rộng 5-7 mm, gân mảnh 5; lá dưới thành bẹ bao. Pháthoa dài 40-50 cm, có 3 bẹ bao; hoa 3-5 ở vài cm chót; cọng và noãnsào dài 2 cm; phiếnhoa vào 25 mm, *nâu tím*; môi có chót bầudục, *trắng với lông hường*; cột cao 1 cm. Nang dài 2 cm, xụ.

Buônmêthuột, Đồngnai; VI-VIII.

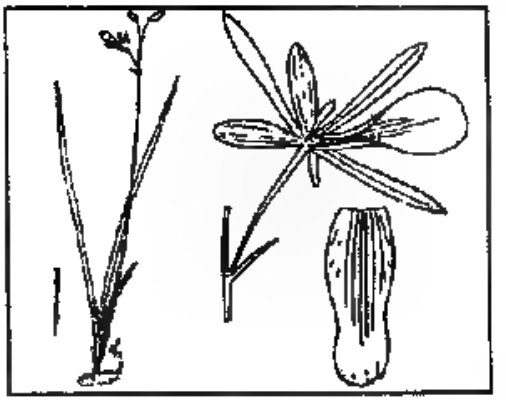

- Flowers purple, epichile white with pink hairs (*Donacopsis laotica* Gagn.).

11.399 - Eulophia pulchra (Thou.) Lindl.

Địalan; giảhành xanh, trên mặt đất, có sợi che. Lá 2-3, thon, tpo 15-25 x 2-3 cm. Chùm một lượt với lá, cao 60-90 cm; hoa rộng 1,5 cm, *lục có đốm đỏ*; láđài bằng cánhhoa; môi nhỏ, hạthùy hình túi có chai nhỏ, thùy cạnh to, tròn, thượngthiệt lõm sâu, có u có 3-5 răng; phấnkhối 2.

Nambộ

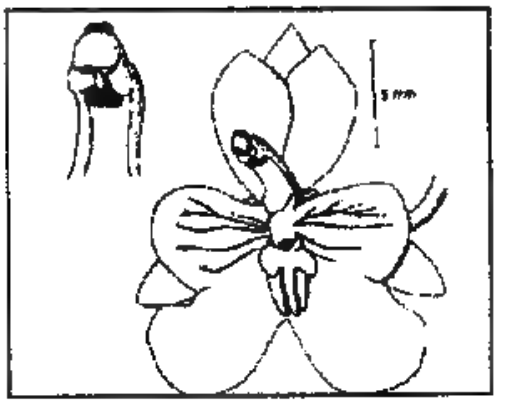

- Terrestrial; lip with midlobe bilobulate, sidelobes large, orbicular (*Eulophia macrostachya* Lindl.).

11.400 - Eulophia spectabilis (Dennst.) Suresh. Luânlan lộnglấy.

Giảhành trong đất, như xâu chuỗi, to 4 x 3 cm. Pháthoa ra *trước lá*; chùm đứng, mảnh, cao đến 30 cm, có bẹ 1,5-2 cm ở phía dưới, trục to 4 mm; hoa ít; láđài thon, to 15 x 5 mm, *vàng lục*, gân 7; cánhhoa *trắng, chót vàng*; môi tròndài, to 15 x 10 mm, *vàng lục, giữa cam*, bìa dúng, móng 5 mm.

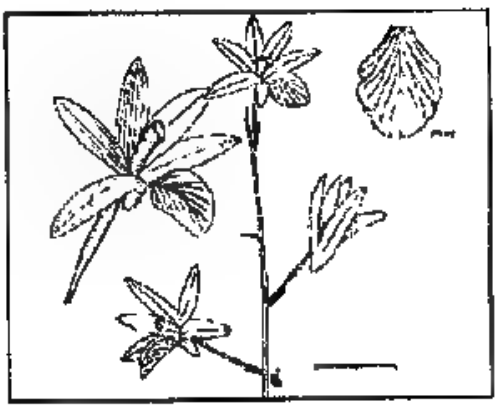

Sapa, Đàlạt, N, Phúquốc.

- Sepals greenish yellow, petals white, lip greenish yellow, centre orange red (*Wolfia spectabilis* Dennst., *E. regnieri* (Reichb. f.) Guill.).

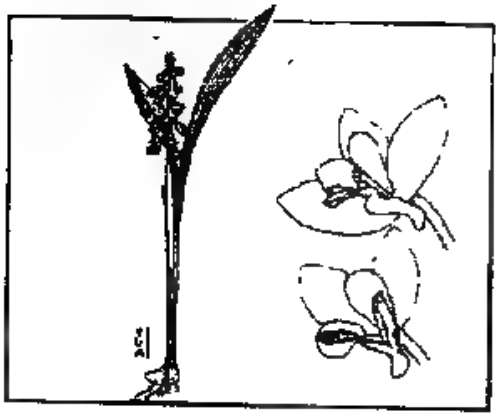

11.393 - Eulophia geniculata King & Pantl.

Địa lan có giả hành dạng củ, to vào 3,5 x 2,5 cm. Bẹ lá tạo thân giả cao 25-30 cm; phiến to 30-40 x 3-4,5 cm, xếp dọc theo gân. Phát hoa từ củ, cao 40-50 cm; hoa 15-20, *vàng lục rồi vàng cam*; lá đài sau to 2 x 1 cm, lá đài cạnh hẹp hơn; cánh hoa 1,7 x 0,7 cm; môi hường hường, với 3 hàng lông gai lớn ở giữa, 2 hành hai bên nhỏ hơn; cọng và noãn sào dài 3 cm.

Gặp bán ở Sài gòn; VIII (hình theo N.-t.-Tịch).

- Terrestrial.

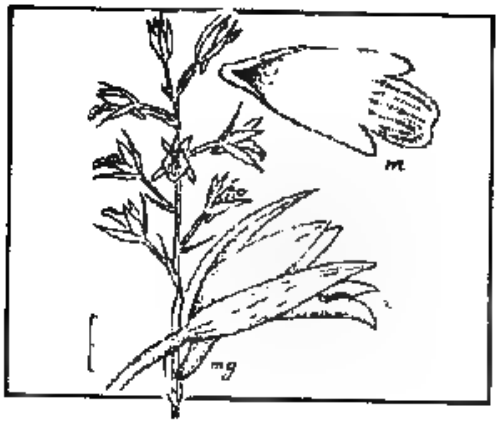

11.394 - Eulophia herbacea Lindl. Luân lan cỏ.

Địa lan có hành *trong đất*; thân có bẹ bao. Lá có phiến thon hẹp, dài 15-20 cm. Phát hoa đứng cao 60-90 cm, thường trước lá; hoa có cọng và noãn sào dài 2 cm; lá đài giữa dài 1,5 cm, *lục; cánh hoa trắng*; môi trắng, gân vàng, dài 1,5-2 cm, hạt thiệt có móng ngắn, 3-4 mm, thượng thiệt có *5-7 hàng* mụt.

Lào, Nam Trung quốc.

- Lip 2 cm long, epichile with 5-7 rows of papillae (*Limodorum bicolor* Roxb.)

11.395 - Eulophia macrobulbon (Par. & Reichb. f.) Hook f.. Luân lan hành-to.

Địa lan có củ to đến 5 x 4 cm, rễ to; thân mang lá (cạnh phát hoa) cao 20 cm, có 1 bẹ, rồi 3 lá. Phiến bầu dục thon, đến 25 x 9-10 cm, mỏng, gân 2-3/bên, đáy từ từ hẹp trên bẹ. Trục phát hoa cao 50 cm; hoa nhiều to, *thơm, màu tía*; cọng và noãn sào dài 1 cm; phiến đến 15 mm; môi có thượng thiệt *trắng*, thùy chót tam giác, móng ngắn.

Công tum, N.

- Flowers purple, epichile white (*Cyrtopera macrobulbon* Par. & Reichb. f.).

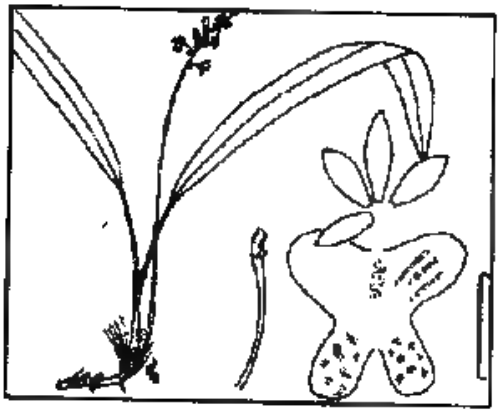

11.396 - Eulophia macrostachya Lindl.. Luân lan giê-to.

Địa lan có cành hành to 8 mm, lóng dài 2-3 cm, có xơ; giả hành cao đến 10 cm, có xơ dài. Lá 2; phiến hẹp, đến 19 x 2 cm; cuống dài 8-9 cm. Phát hoa hiện trước lá, dài đến 0,75 cm, có 3 bẹ ở đáy; hoa *thơm, màu lục đọt, môi vàng*; lá hoa đến 14 mm, cọng và noãn sào dài 1-2 cm; lá đài giữa dài 11 mm; môi hình bươm bướm, to 14 x 13 mm, mỏng tròn, lục; cột cao 3mm.

N: Bến cát.

- Flowers fragrant, light green, lip yellow (*E. cambodiensis* Guill.).

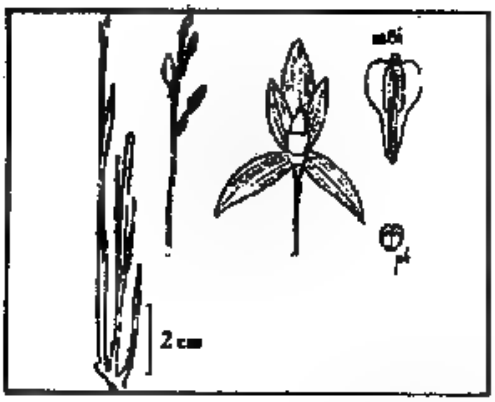

11.401 - Eulophia yunnanensis Rolfe. Luânlan Vânnam.

Lan *không giảhành*, cao 0,4 m; căn hành có rễ to; thân giả cao 9 cm, *không lá lúc phát hoa*. Phát hoa tím tím, cao 0,4 m, mang vào 5 *hoa lục đỏ*, dài vào 2 cm; phiến hoa thon; môi *không tái, không móng*, có 3 thuỳ, nhọn, dài 2 cm; cột không chân; phấn khối 2.

Đàlạt, Langbian (hình theo Gagnepain).

- Flowers red green, lip with epichile acute (*Semiphajus evrardii* Gagn.).

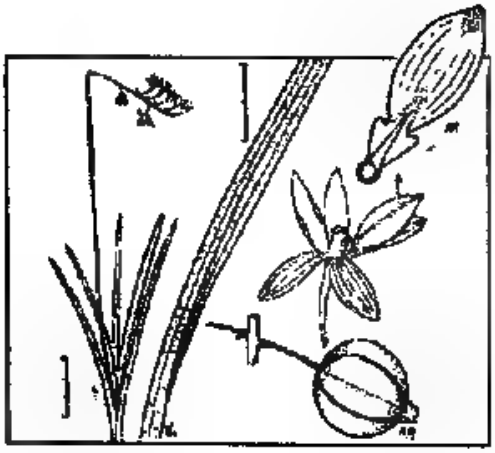

11.402 - Dipodium paludosum (Griff.) Reichb. f.. Songcước ẩmlầy.

Địalan *cao đến 1 m*; thân to đến 1 cm. Lá có phiến dài đến 30 cm, kể cả bẹ, rộng 2 cm, gân chánh 3, giữa gân dọc có *ngăn ngang* rõ, lục tươi, có *đốt cao* phía đáy. Chùm ở nách lá, dài bằng hai lá; hoa ở 5-10 cm chót; cọng và noãn sào dài 2 cm; phiến hoa *vàng vàng*, cao 17 mm, rộng 5 mm; môi có 3 thuỳ, thuỳ giữa thiết to, có sọc đứng ở giữa; cột cao 7 mm.

Vùng đầmlầy: Hàbắc, Buônmêthuột, Lâmđồng, Sàigòn, Côn sơn.

- Geophyte to 1 m high; flowers yellowish *Grammatophyllum paludosum* Griff.).

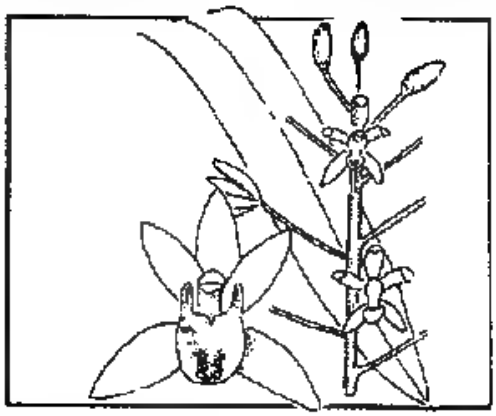

11.403 - Cymbidium suavissimum Sander.

Giảhành to 6 x 3 cm Lá 5-7, phiến đến 70 x 3-4 cm. Phát hoa dài 50 cm, đứng; hoa rộng 3,5 cm, *nâu tía*, mùi trái ngọt; lá đài giữa cao 2-2,5 cm; cánh hoa dài 3-4,2 cm; môi có *thùy chót trắng với bớt đỏ*; cột cao 1,3-1,4 cm, nắp vàng.

VN, rừng, cao độ 800-1.000 m.

- Erected raceme; flowers purple brown, lip with terminal lobe white and red patches.

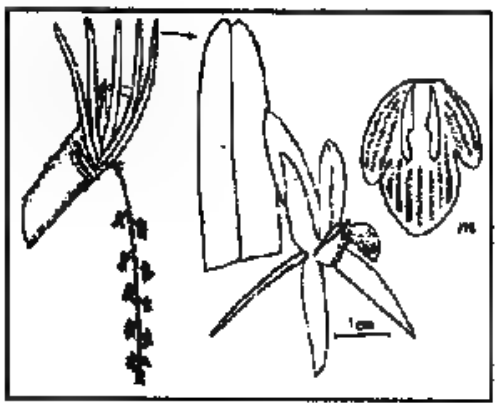

11.404 - Cymbidium aloifolium (L.) Sw.. Đoãnkiếm lôhội.

Phong hay địalan thành bụi dày; giảhành nhỏ, mang nhiều lá dài *0,3-1 m*, rộng 1,5-5 cm, đầu có 2 thuỳ tròn, không bằng nhau; bẹ vàng vàng. *Chùm thòng dài 1-2 m*; hoa rộng 4-5 cm; phiến hoa *đỏ nâu*; môi thắt và hẩy vào giữa, *trắng có đốm hồng*, thuỳ giữa rộng, bìa dúng. Nang 4,5 x 3 cm.

Bình nguyên, BTN, đến 800 m, đến Hòn Thơm,. Côn sơn; VI-VIII. Toàn cây hượt, emetic; trị kinh nguyệt đau, trị sưng.

- Pendent racemes to 2 m long; flowers purple, lip white, pink dotted (*Epidendrum aloifolium* L.).

11.405 - Cymbidium atropurpureum (Lindl.) Rolfe. Đoànkiếm đen-đỏ.

Bụi có thân ngắn, mang lá hẹp dài, dài 15-20 cm, rộng 15-20 mm, chót tròntròn, bấtcứng. Chùm thòng dài; hoa cao vào 3 cm; láđài, cánhhoa và cột *tía đậm*, môi *trắng có 2 hàng bớt tía*, thuỳ cạnh đứng, thuỳ giữa đầu tà hay cắt ngang; cột cao 6-8 mm; phấnkhối 2.

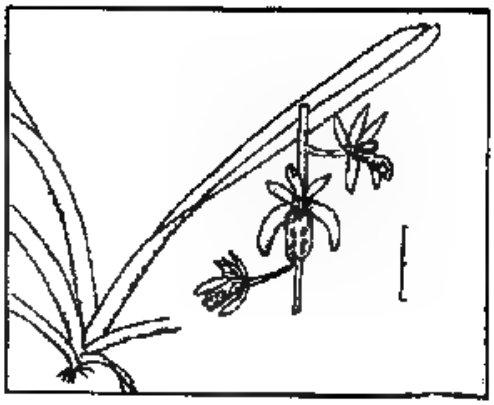

GialaiCôngtum

- Flowers dark purple, lip white with purple spots (*C. pendulum* Roxb. var. *atropurpureum* Lindl.).

11.406 - Cymbidium banaense Gagn.. Đoànkiếm Bàna, Thiênnga.

Lan mọc trên đá; rễ nhiều, to 4-5 mm; đáy thân có xơ. Lá có phiến dài đến 35 cm, rộng 1,5 cm, gân-phụ mảnh, khít nhau, chót có 2 thuỳ không bằng nhau, có *đốt* trên bẹ. Chùm dài bằng lá, *2 hoa*; láhoa xoan, dài 1 cm; cọng và noãnsào dài 2,5 cm; *hoa trắng hơi ửng hường, rất thơm*; môi hình đờn, có 3 thuỳ, dài 3-3,5 cm, thuỳ cạnh vàng.

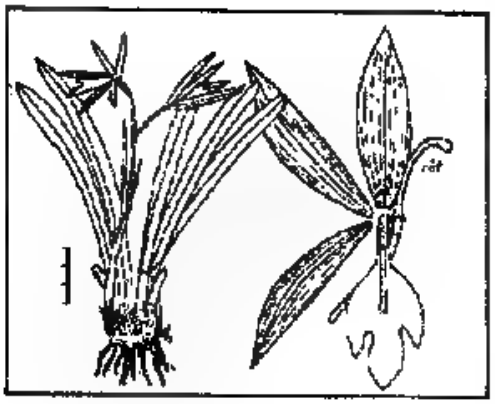

Bànà; II.

- Flowers fragrant, white pink tint.

11.406 - Cymbidium bicolor Lindl.. Đoànkiếm hai-màu.

Lan to, có cănhành to đến 1 cm; rễ to; xơ dài (bẹ còn lại). Lá songđính, to 40-60 x 2,2 cm, đầu có 2 thuỳ không bằng nhau, gân cách nhau 1-1,5 mm, có đốt ở 1/-1/? đuổi. Chùm dài, hoa nhiều; cọng và noãnsào dài 2 cm; *phiếnhoa đỏđỏ, bìa vàng; môu có bớt tía*; láđài dài 2 cm; môi có 3 thuỳ, dài 15 mm; phấnkhối 2.

Rừng vào 1 000 m: Côngtum, Buônmêthuột, Đàlạt; XII-II.

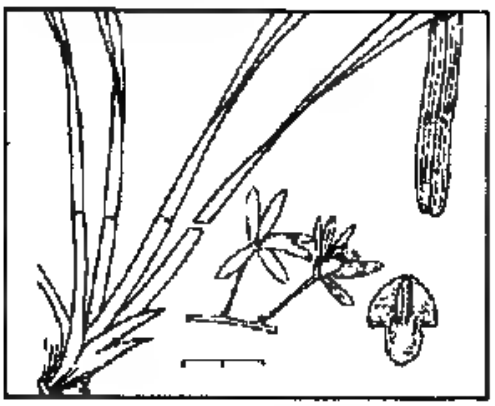

- Tepals reddish, yellow on edges, lip with purple spots.

11.408 - Cymbidium dayanum Reichb. f.. Bíchngọc.

Phụsinh. Lá rất hẹp, dài đến 1,2 m, rộng 5-7 mm, chót tamgiác nhọn. Chùm thòng; hoa vào 10, *thơm*; phiếnhoa dài vào 3 cm, *hườnghường* với một *sọc đỏ đậm* ở giữa; môi 3 thuỳ, thuỳ cạnh đứng, có sọc xéo, thuỳ giữa có 2 sóng cao, *vàng; cột đỏ*; phấnkhối 2.

Tamđảo, Quảngninh, Quảngtrị, GialaiCôngtum, Đàlạt; VIII (hình của Trương-Đấu).

- Fragrant; tepals pinkish with dark red stripe (*C. poilanei* Gagn.).

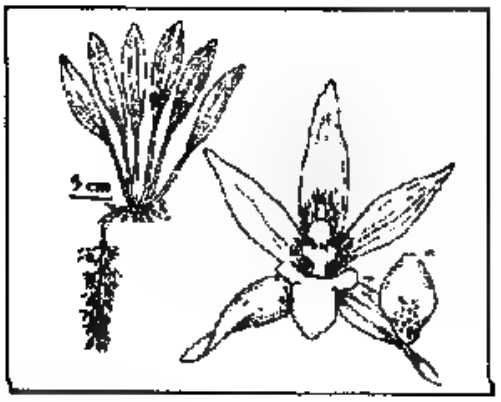

11.409 - Cymbidium devonianum Paxt.. Thanhhoàng.

Bụi cao 20-30 cm. Lá có phiến bầudục thon, dài 15-20 cm, rộng 4-7 cm, có đốt ở đáy; *cuống dài bằng phiến hay hơn*. Chùm thòng, mang 20-30 hoa tươngđối nhỏ, rộng 3 cm, *vàng xanh, có đốm đỏ; môi đỏ*, có 2 bớt đậm; cột có nắp vàng; phấnkhối 2.

Tr ồ Đàlạt; thường dùng để lai với các *Cymbidium* khác; IV.

- Long petiole; flowers greenish yellow, red spotted (C. *sikkimensis* Hook. f.).

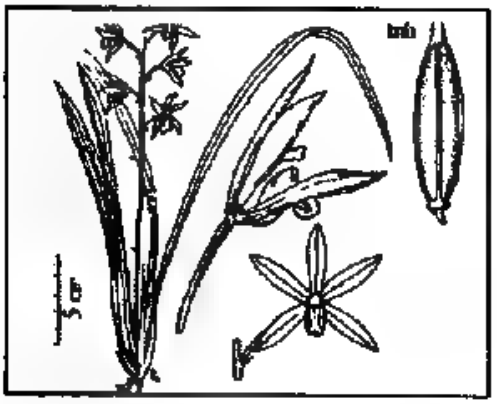

11.410 - Cymbidium ensifolium (L.) Sw.. Thanhngọc, Đoànkiếm nâu.

Địalan thành bụi dày; giảhành nhỏ, mang nhiều lá hẹp, dài 40-75 cm, rộng 1-3,5 cm, chót nhọn, gân 5-7. *Chùm đứng*, cao 25-40 cm, mang 4-8 hoa *nâu đọt, tâm nâu và đỏ*, hay *vàng xanh có điểm đỏ*; phiếnhoa hẹp, dài 2,5-3,5 cm; môi hình đờn vĩcầm, có bớt đỏ. Nang dài 4-6 cm.

Thường gặp trên ổ mối, bìnhnguyên đến 1.500 m: Sapa, Côngtum, Đàlạt. Hoa dùng để rửa mắt.

- Flowers pale brown or yellow green (*Epidendrum ensifolium* L., *C. munronianum* K. & P.).

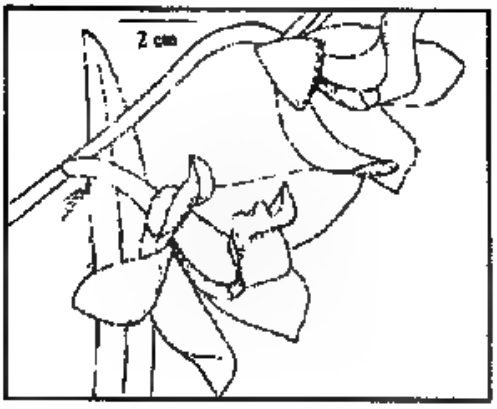

11.411 - Cymbidium erythrostylum Rolfe. Bạclan.

Phonglan; giảhành giữa bẹ lá, ngắn. Lá 9-10, hẹp, dài 20-60 cm, rộng 1 cm, có đốt gần đáy. Chùm dài 0,3-1 cm, *mang 2-3 hoa to, trắng, trục hường*; láđài dài 4 cm; môi có 3 thuỳ gần bằng nhau, 3 sống to. Nang to, dài 6-8 cm, rộng 3-4 cm.

Vào 1.500-1.600 m: Phúkhánh, Bàna, Đàlạt (hình theo King & Pantling).

- Flowers large, white (*C. ebumeum* Auct. non Lindl., Phamhoàng).

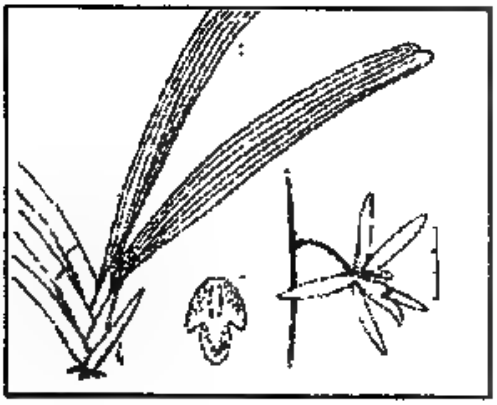

11.412 - Cymbidium finlaysonianum Lindl.. Đoànkiếm Finlayson.

Phonglan to, có giảhành đến 1 cm, dầy xơ dài. Lá songđính; phiến hẹp dài, to đến 75 x 3-4,5 cm, đầu có 2 thuỳ không bằng nhau, có đốt trên bẹ, gân 4-5/bên; cuống dài. Trục pháthoa *thòng* dài đến 0,9 m; hoa to, *màu ngà hay vàng ửng đỏ*, không thơm; cọng và noãnsào dài 3 cm; phiến dài 2,5-3 cm; môi *trắng có bớt tía*, dài 3 cm, có 3 thuỳ; cột dài 18 mm.

Rừng vào 1.400 m: Bavì, Quảngtrị, Đànẵng, Bìnhđịnh, Phúkhánh.

- Flowers cream or yellow red tint, lip white with purple spots.

11.413 - Cymbidium insigne Rolfe. Hônglan, Phấnhônglan.

Địalan; cânhành tròntròn. Lá hẹp, dài 90 cm, rộng 1 cm, chót nhọn. Chùm *đứng dài đến 1,5 m*, có bẹ thon; láhoa cao 8 mm, hoa *trắng hay ửng tía*, đáy phiến có sọc tía; phiếnhoa dài 4,5 cm; môi có 3 thuỳ, đứng, *tâm vàng có đốm hay sọc tía*; cột cong.

Rừng thưa, rừng Thông, 800-1.600 m: Sapa, Đàlạt; I-II (hình của Trương-Dấu).

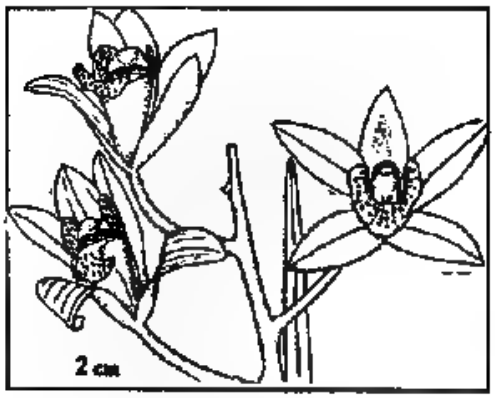

- Flowers white or pink; epichile purple dotted or striped.

11.414 - Cymbidium lancifolium Hook. f.. Lưclan.

Địalan cao 40-50 cm; rễ to 4 mm; giảhành đứng cao 6-10 cm, mang xơ (bẹ còn lại) và 3-4 lá. Phiến bầudục thon, đến 20 x 4 cm, gân 5, giữa là gân mảnh, cách nhau vài 1 mm; cuống dài đến 10 cm. Pháthoa từ đáy giảhành, ngắn hơn lá, dài 35 cm, mang 5-6 hoa; cọng và noãnsào dài 2,5 cm; phiếnhoa dài 3,5 cm, *lục tái, thơm ngọt*; môi có *rằn tím và tía*; cột có cánh; nắp vàng; phấnkhối vàng. Nang dài 5 cm.

Sapa, Vĩnhphú, Côngtum, Đàlạt; XII.

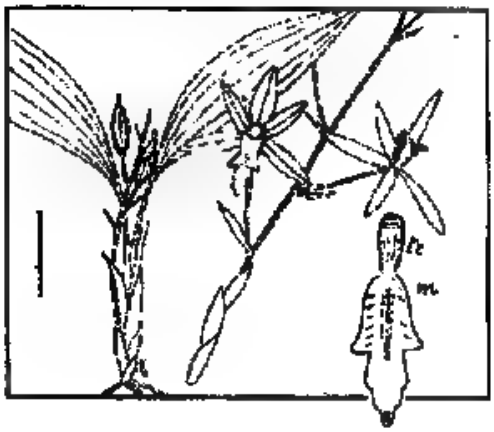

- Flowers fragrant, pale green, lip violet and purple striped (*C. kerri* Rolfe ex Downie).

11.415 - Cymbidium iridioides D. Don. Hoànglan.

Địalan; giảhành tròndài. Lá songdính; phiến hình gươm, dài 30-90cm, mm rộng 2-3 cm, xanh đậm. Chùm dài hơn lá; *hoa to, rộng đến 10 cm, màu lục vàng hay vàng có lằn nâu*; môi thuỳ cạnh chót nhọn, thuỳ giữa *có đốm* sậm hay vàng, bìa rất đứng, có lông. Nang dài 8-10 cm.

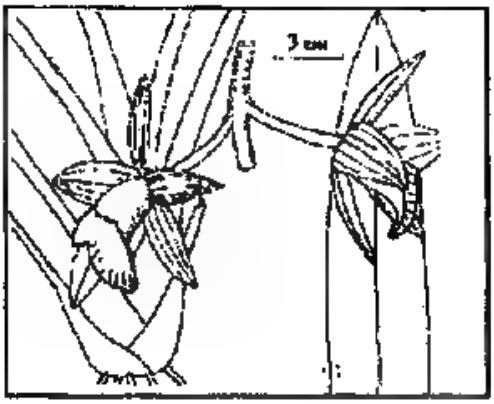

Đàlạt; I. Trầnhuyềnsúc, bảovệ màng nhầy.

- Flowers 10 cm wide, greenish yellow or yellow brown striped (*C giganteum* Wall. ex Lindl.).

11.416 - Cymbidium lowianum Reichb. f.

Địalan thành bụi; giảhành tạo ra hành năm. Lá songdính, dài, chót nhọn. Pháthoa gần đáy giảhành; hoa to, rộng 8-10 cm; láđài giữa cao 5-7,5 cm, rộng 1,7 cm; *phiếnhoa lục dợt có sọc hay ửng đỏ* nâu; môi có thùy cạnh chót tà, thùy giữa có *bớt tía chữ V*, chai 2, ngắn, ngay.

Langbian.

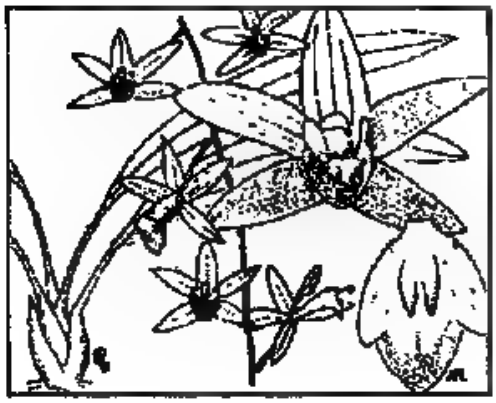

- Tepals clear green; lip with midlobe with V-shaped red mark; callus short.

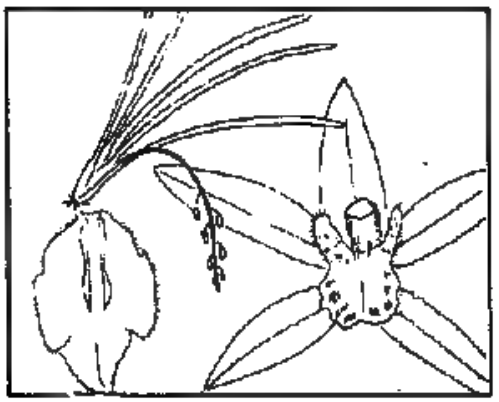

11.417 - Cymbidium hookerianum Reichb. f. Lưỡilan.

Phụsinh daniên, hay trên đá; giảhành to 3-6 x 3,5 cm, hơi dẹp. Lá có phiến đến 80 x 2 cm. Pháthoa đến 70 cm, thòng; hoa *lục tươi* cả, rộng đến *14 cm*, mùi fresh; cánhhoa dài 3,5-6 cm; *môi trắng có bớt tía*, bìa *rìa lông*; cột cao 3.3-4 cm, nắp vàng xanh. Nang 13 x 4 cm.

Rừng dày ẩm, có lẻ Tr ở Đàlạt; I-IV.

- Flowers up to 15 cm across, light green, lip white with red-brown spots (*C. giganteum* Wall. ex Lindl., *C. grandiflorum* Griff.).

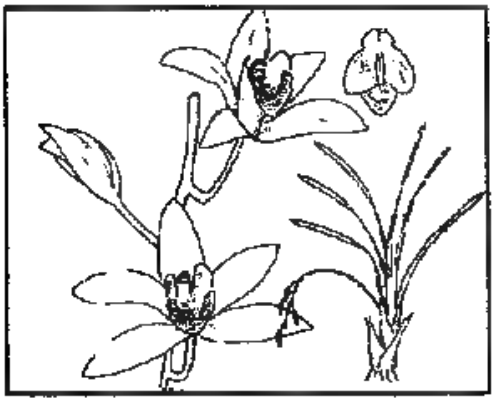

11.418 - Cymbidium sanderae (Rolfe) Cribb & DuPuy,. Hồnglan.

Phụsinh hay trên đá; giảhành to 13 x 5 cm, dẹpdẹp. Lá dài đến 90 cm, rộng đến 3,5 cm. Pháthoa dài đến 50 cm; *hoa to, rộng 10 cm*, không thơm; cọng và noãnsào dài 3-5 cm; phiếnhoa *từng đỏ, môi vàng hay trắng*, hạthiệt có 2 sóng dài ngà hay trắng, tai đứng, thùy giữa có một *bớt chữ V đỏ đậm*.

Langbian. Mẫu ở Langbian (Sigaldy 212), Averyanov gọi là *C. x pseudoballianum*.

- Epiphytic or lithophytic; scape to 50 cm long; midlobe of lip with dark red V-like blotche.

11.419 - Cymbidium .. pseudoballianum Aver. T="*Sigaldy 212*" Còn trong vòng xemxét

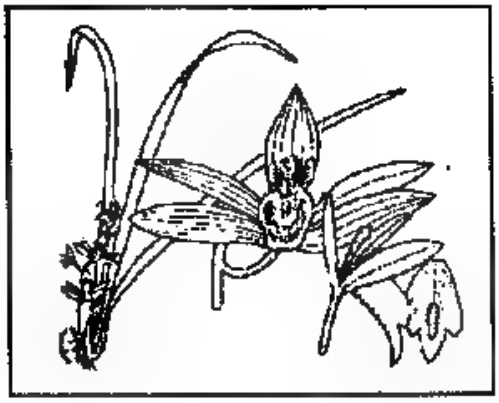

11.420 - Cymbidium schroederi Rolfe. Hoànglan Schroeder.

Địalan có giảhành cao đến 15 cm, to 4 cm. Lá hình gươm dài đến 60 cm, rộng 2,5 cm. Pháthoa là chùm từ đáy giảhành, congcong, mang 10-22 *hoa to*, rộng 8-9 cm (láđài dài 4-4,5 cm), *vàng nâu có sọc đỏ đậm hay nâu; môi vàng lợt* ở tâm, thuỳ cạnh đứng, có sọc đỏ; thuỳ giữa có bột nâu, bìa vàng, cột cao 2,5-3 cm, có sọc đỏ. Nang hình trụ.

Côngtum, Lâmđồng; XI.

- Flowers 8-9 cm wide, yellow green, red brown yellow striped, lip light yellow.

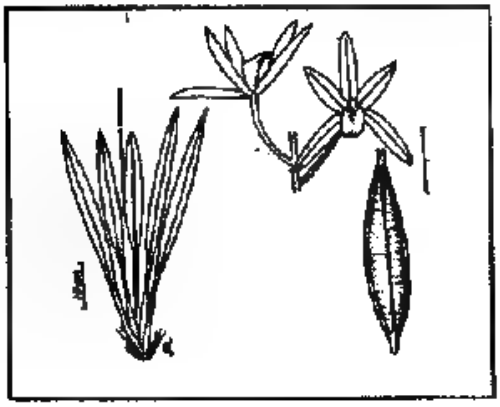

11.421 - Cymbidium sinense (Jacks.) Willd..Hoànglan Trungquốc.

Bụi cao 60-80 cm; căn hành to 1 cm, có xơ dài (bẹ còn lại). Lá dài 40-60 cm, rộng 2,5-4 cm, gân chánh 5, đáy từtù hẹp thành cuống và bẹ. Pháthoa cao hơn lá; hoa ở 10-20 cm chót; láhoa 1 cm; cọng và noãnsào dài 2 cm; *phiếnhoa dài vào 2,5 cm*, nâu đỏ đậm; cánhhoa rộng 5-8 mm; môi *vàng*, ngắn hơn phiếnhoa, có thuỳ cạnh thấp; cột cao 12 mm; phấnkhối 4. Nang dài 6 cm, vàng.

Côngtum, Đàlạt. Dạng rất gần *C. ensifolius*, khác ở lá to hơn.

- Leaves larger than of C. ensifolius. (*Epidendrum sinense* Jacks.).

11.422 - Cymbidium macrorhizon Lindl.. Hoànglan hoạisinh.

Lan hoạisinh, không lá, không diệplục, có thân bò, chia nhánh trong mùn, to 3-4 mm, mang pháthoa cao 15-20 cm. Chùm 4-5 hoa; láhoa dài 1 cm; cong và noãnsào dài 3-3,5 cm; phiếnhoa cao 2 cm, hẹp; láđài 5 gân, láđài cạnh *trắng có bớt tía*; cánhhoa 7 gân; *môi tía bìa trắng*, to 12-17 x 9-11 mm, có *2 sống cong*, thắt thành thuỳ chót tamgiác; cột cao; phấnkhối 4.

Đến 2500 m: Phúquốc.

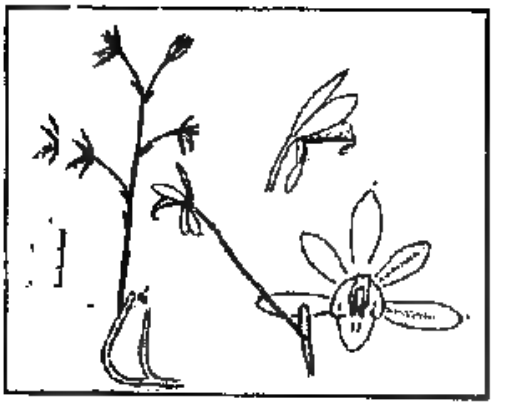

- Saprophyte aphyllous, without pseudobulb; sepals white with red stripes; lip purple, white on margin (*C. nipponicum* (Fr. & Sav.) Rolfe, *C. aphyllum* Ames & Schltr., *C. sikkimense* auct. non Hook. f., Gagn.).

11.423 - Grammatophyllum speciosum Bl.. Lan Thanhtuyền, Tiger Orchid.

Phonglan có thân hay giảhành đứng dài đến *2-3 m*, tròn, dẹpdẹp, có vài vảy. Lá songđính, mỏng, dài đến 60 cm, đầu tròn. Trục pháthoa ở gốc, to bằng ngón tay; chùm-tụtán; láhoa 2,5 cm, xanhxanh; hoa thưa, to, *rộng đến 15 cm, vàng có đốm cam nâu sậm*; môi nhỏ, 3 thuỳ, thuỳ cạnh cao ôm lấy cột, *vàng có sọc đỏ*, có lông, đáy có 3 sóng cao.

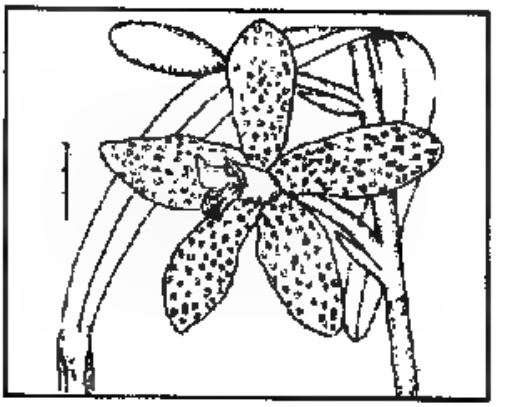

Rừng ven suối, tìm lại ở Tr và N (Poulo Ding-Ding); VI. Hoa 1-2 lần/năm.

- Flowers 15 cm wide, yellow, brown spotted.

11.424 - Collabium chinense (Rolfe) Tang & Chen. Liênthiệt Trungquốc.

Địalan có cănhành bò dài, mang *giảhành hình trụ đứng như cuống lá*, trong một bẹ mau tetua. Lá 1; phiến xoan tròndài, to 13-16 x 5-6,5 cm, gân chánh 7. Pháthoa dài hơn lá, đáy có 2 bẹ bao; hoa 5-6, *trắngtrắng*, dài 24 mm (kể cả móng); *môi có bớt vàng sậm*, xoăn rộng, có 2 thuỳ cạnh nhỏ, móng dài 8 mm; cột cao 8 mm; phấnkhối 8.

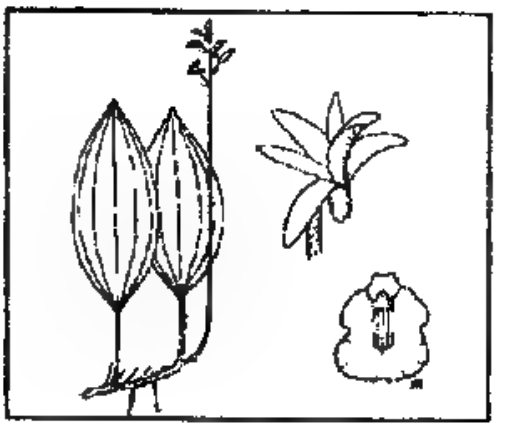

Trên đất có mùn, vào 800 m: Vĩnhphú, Hàsơnbình.

- Terrestrial; flowers whitish; spur 8 mm long (*Nephelaphyllum chinense* Rolfe; *Taunia balansae* Gagn.).

11.425 - Collabium assamicum (Hook. f.) Seidenf.. Liênthiệt Assam.

Địalan có cănhành. Lá có phiến thon. Pháthoa là chùm đứng như ở chót cănhành; hoa dài 3 cm, phiếnhoa *vàng có sọc nâu, môi và cột trắng*; môi có thùy cạnh tròn, hạthiệt có 3 sóng mà 2 cao đi đến 1/2 thượngthiệt; thượngthiệt 2 thùy.

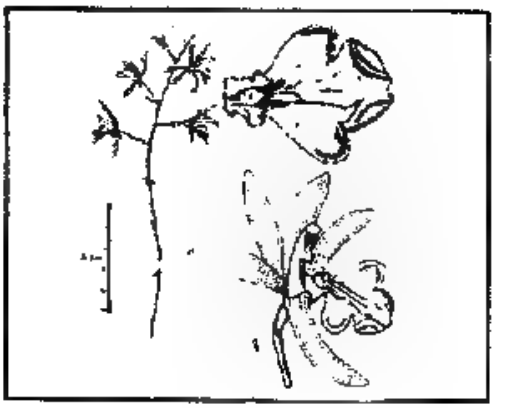

Tamđảo, Hànội; III (hình theo Seidenfaden).

- Terrestrial; flowers yellow with brown stripes, column and lip white.

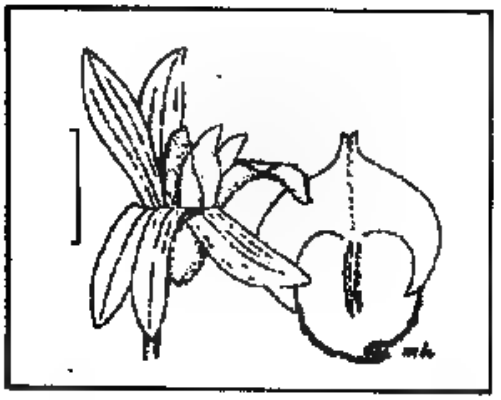

11.426 - Collabium chloranthum (Gagn.) Seidenf.. Liênthiệt hoa-xanh.

Địalan cao 35-40 cm, có rễ to. Lá không cuống; phiến thon, to 20 x 3-4 cm, gân dọc 5. Pháthoa cao 35-40 cm; láhoa hẹp, dài 1 cm; hoa *lục đợt ửng đỏ, môi trắng*; láđài giữa dài 17 mm; môi tròn, thuỳ cạnh có mũi cong về trước, thuỳ giữa có bìa có 2 sóng có răng và rìa lông dày. móng 7 mm; cột cao 7 mm.

Bắcthái, Lâmđồng (Dankia) (hình theo Seidenfaden).

- Terrestrial; flowers light green, lip white (*Calanthe chloranuha* Gagn.).

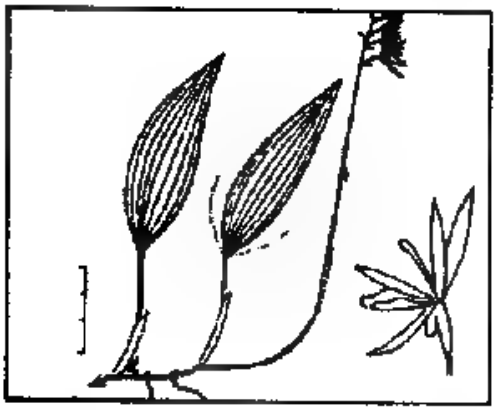

11.427 - Collabium formosanum Hay.. Liênthiệt Đàiloan.

Cănhành bò dài, mảnh, to 2 mm, có bẹ còn lại như xơ trăngtrắng; giảhành mảnh, cao 3-4 cm, trong bẹ rách còn lại; rễ to. Lá cách nhau 5-6 cm; phiến đến 15 x 3,5 cm; cuống dài 2-3 cm. Pháthoa cao hơn lá, hoa 6-8; láhoa 1 cm; cọng và noãnsào 1-1,3 cm; láđài và cánhhoa như nhau, 15 x 2 mm; môi có móng cao 4 mm, tròn xoan, có 3 thuỳ; cột cao 11 mm.

Trên đất nhiều mùn hay phụsinh: Sapa.

- Epiphyte or on humus; tepals 15 x 2 mm; spur 4 mm (*Tainia chapaense* Gagn.).

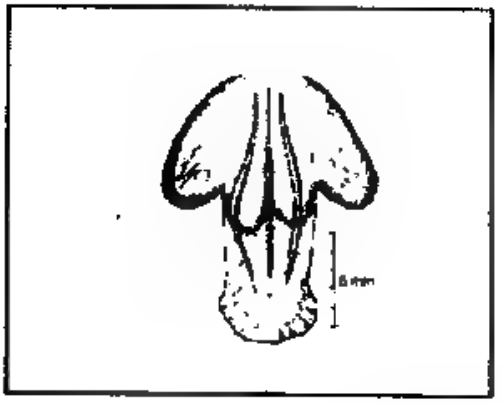

11.428 - Collabium quadrilobata Gagn.

Giảhành xoan, có 4 cạnh tròn, to 4-5 x 2-2,5 cm, màu lục. Lá có phiến thon, to 12-13 x 3-3,5 cm, gân 4. Pháthoa ở chót giảhành, *mang 3 hoa*; láhoa cao 15-18 mm, mau rụng; láđài giữa cao 2 cm; cánhhoa hẹp, cao 19 mm; môi dài 17 mm, có *thùy cạnh vàng và nâu ở bìa*, có *3 sóng dọc*, thuongthiệt vuôngdài, cột 1 cm. Nang hình xálị, dài không đến 1,5 cm.

Hànội; II (hình theo Seidenfaden).

- Pseudobulbs 4-5 cm high; leaves 13 cm long; sepal 2 cm long; lip with sidelobes yellow brun on edge.

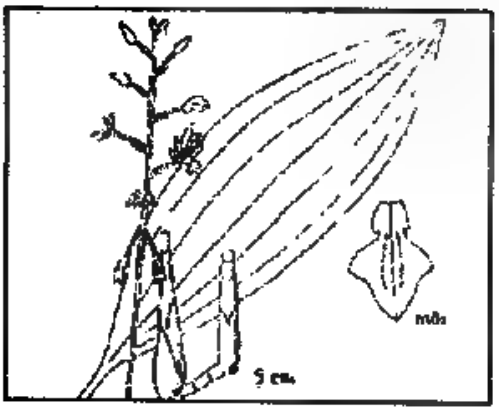

11.429 - Chrysoglossum ornatum Bl.. Kimthiệt trang.

Địalan; cănhành to 3,5 mm, mang giảhành phụ. Lá 1; phiến to, dài 20-40 cm, rộng 4-8 cm, gân chánh 5; cuống dài. Chùm dài hơn phiến, đứng *trên giảhành riêng*, nhỏ,xen với giảhành có lá; láhoa hẹp; lađài và cánhhoa gần giống nhau, *lục có đốm đỏ*; môi hình bánhbò, dài 1 cm; phấnkhối 2.

Gougah.

- Terrestrial; tepals green with red dots; lip 1 cm long; pollinies 2 (*C. erraticum* Hook. f.).

11.430 - Diglyphosa evrardii (Gagn.) Tang & Wang.

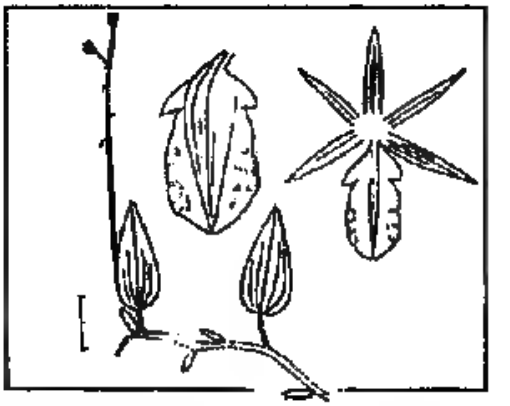

Địalan; cânhành dài, mảnh; giảhành giống như cuống lá, quanh là xơ do dáy lá còn lại. Lá 1, 5-8 x 2-4 cm. Chùm mảnh, cao vào 20 cm; hoa *đỏ tái*, nhỏ; phiến-hoa 8 x 1 mm, môi 6 mm, 3 thùy, thùy cạnh 1 mm, giữa có 2 phiến dọc; trục 4 mm; cọng và noãnsào 8 mm (hình theo Gagnepain).

Thác Prenn, Camly, Manline (Đàlạt)(hình theo Gagnepain).

- Terrestrial; flowers pale red, lip without claw (*Tainia evrardii* Gagn.).

11.434* - Bromhaedia aporoides Reichb. f.

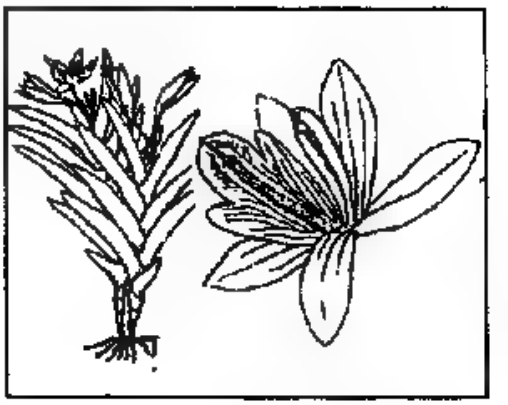

Phonglan cao 10-15 cm. Lá *songdính*; phiến dẹp trong một phẳng. Pháthoa ở ngọn, có thể có nhánh; *hoa trắng*; phiến-hoa dài vào 1,8-2 cm, rộng 5-6 mm; môi rộng 1 cm, dài 1,7 cm, 3 thùy, 1 sóng lồi ở giữa, đầy lông, trước sóng có gai thịt như mục cóc.

Đắclắc; III (hình theo N.-t.-Tịch)

- Herb to 15 cm high; inflorescence with or without ramifications; flowers white

11.435 - Bromhaedia finlaysoniana (Lindl.) Miq..

Địalan ở *nơi lầy*; thân như Sậy, cao đến 2,5 m. Lá songdính; phiến thon, to 5-13 x 1,5-2,5 cm, đầu có 2 thuỳ; bẹ dài đến 4 cm. Chùm hay chùm-tụtán ở ngọn, dài đến 35 cm; hoa nhiều, songdính, *thơm, tímtím nhờ trắng*, mau rụng, rộng 4-7,5 cm; môi có 3 thùy; cột cao 2 cm, phấnkhối 2. Nang 6 x 0,7 cm, có 6 cạnh.

Đồngnai, Sôngbé, Sàigòn.

- Herb to 2,5 m high; flowers purplish then white, to 7,5 cm large (*Grammatophyllum finlaysonianum* Lindl., *B. palustris* Lindl.).

11.436 - Thecostele alata (Roxb.) Par. & Reichb. f.. Bàotrục cánh.

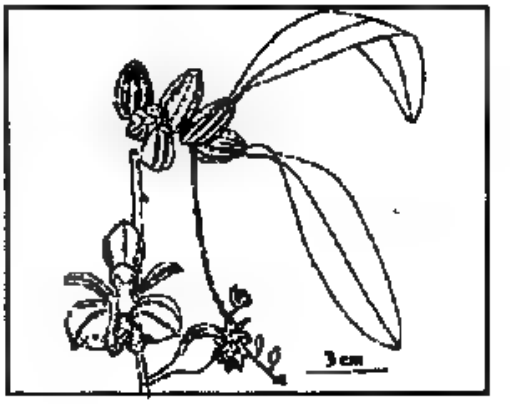

Bụi *phonglan* nhỏ, cao 20-30 cm; giảhành cao 4-6 cm, hơi dẹp, có khía. Lá 1, dài 10-25 cm, rộng 3 cm. *Chùm thòng, dài 15-40 cm*; nụ tímtím; láđài và cánhoa *vàng lợt hay đậm có bớt tím*, cao 8 mm; môi tím, đầu lõm, đáy hình ống dính vào trục, thuỳ cạnh hẹp, cong, hướng về trục; cột có 2 cánh; phấnkhối 2.

Núi cao đến 1.500 m: Phútho, Bìnhtrịthiên, Phúkhánh (hình của Trương Dầu).

- Epiphytic; pendent raceme to 40 cm long; flowers yellow, lip violet (*Cymbidium alatum* Roxb., *Collabium annamense* Gagn.).

* *(Xem chú thích ở trang 101)*

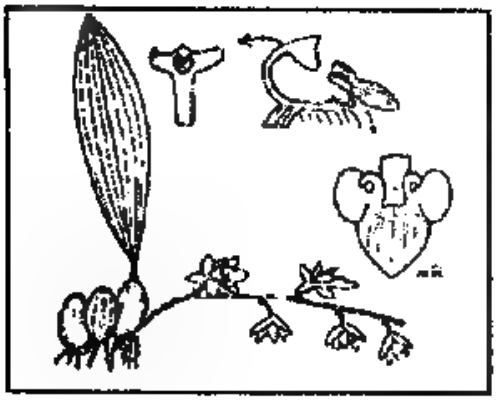

11.437 - Thecopus maingayi (Hook. f.) Seidenf.. Bàotúc Maingay.

Phonglan có *giảhành* to 1,5-2,5 cm, tròndài, có sóng cao. Lá 1; phiến to 7-10 x 2-3 cm, đầu tà. Chùm dài 10-13 cm; hoa thưa; lághoa nhỏ; cọng và noãnsào dài 1,5 cm; hoa rộng 2,5 cm; láđài giữa 5 gân; cánhhoa 3 gân; môi nhỏ, có lông, *thuỳ cạnh có 1 tai quắn như móng* đặcsắc.

GialaiCôngtum.

- Raceme 10-13 cm long; flowers 2,5 cm large; lateral lobes of lip with lobule spur-like (*Thecostele maingayi* Hook. f.).

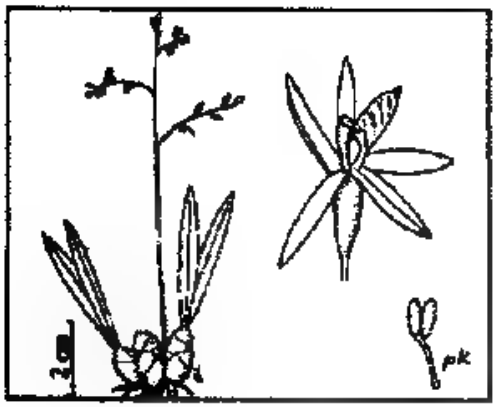

11.438 - Acriopsis indica Wight. Tố-yến Ấn.

Phonglan có *giảhành khít nhau*, tròntròn, to 2,5 cm. Lá 2; phiến hẹp dài, to 13 x 0,5 cm, mỏng. *Chùm kép*, mang nhiều hoa nhỏ, *lục vàng có đốm nâu*; phiếnhoa dài 5 mm; láđài cạnh dính nhau tron; môi hình đờn, *trắng, có 2 bớt*; phấnkhối 2. Nang tròntròn, to 1 cm.

Côngtum, Lâmđồng, Đồngnai (hình theo Wight).

- Ramified racemes; flowers green yellow, lip white.

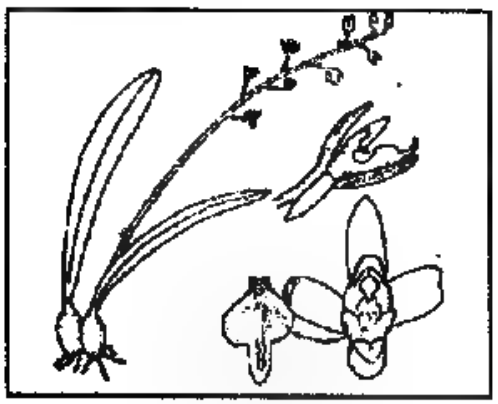

11.439 - Acriopsis javanica Reinw. ex Bl.. Tố-yến Java.

Bụi phonglan, có *giảhành như củ Kiệu*, khít nhau. Lá 2; phiến hẹp dài 10-16 cm, rộng 6-12 mm, chót có 2 thuỳ tròn, nhỏ. *Chùm đơn*, dài bằng hai lá, mang hoa *vàng cam*; láđài giữa và cánhhoa cạnh dính nhau; phiếnhoa có sọc đỏ, dài hơn 5 mm; *môi trắng tâm tía*, có 2 thuỳ cạnh bánnguyệt giún, giữa có 2 sống cao; cột cao, có 2 răng dài; phấnkhối 2. Nang tròntròn, to 15 x 8 mm.

Vùng núi: Quảngtrị, Bìnhtrịthiên, Quinhơn, QuảngnamĐànẵng, Đàlạt, Phúquốc.

- Unramified raceme; flowers orange, lip white, centre purple (*Acriopsis annamensis* Fin.).

t. Vandeae

1a - phấnkhối 4, gần như bằng nhau, rời nhau

2a - lá teo như vảy mau rụng; thân rất nhỏ; hoa nhỏ, mau rụng; rễ to, chứa diệplục *Taeniophyllum*

2b - lá rõ

3a - lá dọc theo thân; phụsinh nhỏ

4a - lá dẹp theo hông, cách đều; pháthoa 2 hoa trắng *Microsaccus*

4b - lá theo bụng-lưng, mập, không hình trụ; thân cao 20-30 cm; pháthoa 1-4 hoa màu lục *Adenoncos*

3b - lá ở gốc; thân nhỏ; địalan; pháthoa nhiều hoa *Doritis*

1b - 2 khối phấnhoa, mỗi chia thành hai khối tròntròn gần bằng nhau, rời
2a - không chân cột
3a - môi dính vào cột, không linhđộng
4a - không móng không túi; hạthiệt có khi lõm
5a - lan có thân to; môi mập ngắn hơn láđài giữa; gót rộng hơn đài *Vandopsis*
5b - thân nhỏ; môi dài hơn láđài giữa, chót kéo dài thành mũi chẻ hai hay cắt ngang *Diploprora*
4b - môi có móng hay túi
5a - móng không ngăn dọc
6a - móng không có phụbộ ở vách sau
7a - vĩphấn 4 lần dài hơn bề ngang của phấnkhối; thùy giữa rìa *Ornithochilus*
7b - vĩphấn 2 lần dài hơn ngang của phấnkhối
8a - một ngăn ngang hay chai giữa đáy thượngthiệt nơi cửa vào của móng
9a - túi có lông phía trong; lan to
10a - hoa mập, to trungbình; pháthoa ít hoa, ngắn hơn lá *Acampe*
10b - hoa nhỏnhỏ trên pháthoa chia nhánh, dài hơn lá *Deceptor*
9b - túi không lông ở trong; lan nhỏ; gót hẹp, có khi cong xuống; vĩphấn rộng ở trên *Smitinandia*
8b - không ngăn ngang hay chai giữa ở cửa của móng; pháthoa ít hoa
9a - môi ngắn hơn láđài giữa; hoa đỏ hay vàng; cột cao bằng 1/4 láđài giữa *Renanthera*
9b - môi dài bằng láđài giữa; gót dài, đứng giữa mặt cột; hoa nhỏ trắng với đốm tía; lá thon hẹp hay hình trụ *Schoenorchis*
6b - móng có phụbộ ở vách sau
7a - lá hình trụ; phụbộ là một lưỡi
8a - lưỡi ấy có lông và ở gần miệng móng
9a - pháthoa không chia nhánh, trục ngắn, gần nhau, mang 1-ít hoa *Trichoglottis*
9b - pháthoa chia nhánh, trục dài mang nhiều hoa *Staurochilus*
8b - túi có 1 lưỡi ở vách sau *Pomatocalpa*
5b móng có ngăn dọc
6a - cột có phụbộ dài cong trên chót; pháthoa ít hoa *Pelatantheria*
6b - không phụbộ như trên; pháthoa nhiều hoa
7a - gót pháttriển chở vĩphấn, có khi 9 lần dài hơn phấnkhối *Micropera*
7b - gót không pháttriển như vậy
8a - chót cột có khe dọc theo bìa, mang vĩphấn dài đến phấnkhối trên phía lưng *Sarcoglyphis*
8b - không có khe như trên
9a - láhoa to, dài hơn hoa; láhoa, hoa, noãnsào có lông dày *Cleisomeria*
9b - láhoa nhỏ, không lông
10a - gót thò dài như vòi; phiếnhoa xoan rộng; thân ngắn; thượngthiệt có 1 sóng cao *Stereochilus*
10a - không các tính trên *Cleisostoma*
3b - môi linhđộng được
4a - nectar là một rãnh trên hạthùy; phiếhoa xoan rộng, mập; thân ngắn, vĩphấn hình muỗng hẹp; lá vắng hay bụng-lưng *Hygrochilus*
4b - nectar là cựa ngắn; phiếnhoa hẹp, thường hơi hình muỗng, không dày *Arachnis*
2a - chân cột rõ dù có khi ngắn
3a - không túi hay móng, nhưng hạthiệt thường lõm; phụsinh; vĩphấn 2 lần dài hơn ngang của phấnkhối hay ngắn hơn; lá vắng hay đốixứng bụnglưng

4a - vĩphấn rộng, ngắn hơn ngang của phấnkhối — *Thrixspermum*
4b - vĩphấn thẳng hay strap, dài bằng 2 ngang phấnhoa; nắp thuông có cặp râu cạnh; lan thuông không lá khi có hoa — *Chiloschista*
3a - môi có túi hay móng
4a - móng không có ngăn dọc
5a - lá dẹp bụng-lưng
6a - thân ngắn, lá rộng — *Kingidium*
6b - thân dài, lá hẹp — *Cleisocentron*
5b - lá hình trụ, thường tia — *Rhynchogyna*
4b - móng có ngăn dọc — xem *Cleisostoma*

1c - phấnkhối 2, chẻ ít nhiều nhưng không trọn
2a - chân cột không rõ hay vắng; môi có móng hay túi
3a - vĩphấn ngắn và rộng, gót rộng tròn — *Vanda*
3b - vĩphấn dài, rộng ở chót thành cocấu phứctạp
4a - lan to, lá mập thường gân có màu; môi không thùy hay có 3 thùy cạn; móng hướng ra sau — *Rhynchostylis*
4b - lan nhỏ, lá không có gân có màu
5a - chót vĩphấn eo ngang mang phấnkhối cách nhau bởi một phiến đứng — *Uncifera*
5b - vĩphấn đơngiản; thân dài mang lá cách nhau; móng có khi có chạmtrổ — *Robiquetia*
2b - chân cột rõ, dù có khi ngắn
3a - lá hình trụ — *Papilionanthe*
3b - lá có bụng-lưng
4a - móng hay túi nếu có thì từ hạthiệt
5a - móng không có, môi thường có phụbộ nhỏi chẻ hai hướng ra sau; hoa songđính, ít — *Phalaenopsis*
5b - móng rõ; không phụbộ hướng ngược ở môi; hoa nhiều gần vòng, nở một lượt — *Aerides*
4b - móng hay túi ở giữa môi, thượngthiệt nhỏ, mập
5a - chân cột dài bằng hay hơn cột — *Pteroceras*
5b - cột dài chân cột ngắn — *Brachypeza*

1d - phấnkhối 2, có lỗ (porate)
2a - môi lưuđộng được
3a - chân cột cao; móng hình cựa; vĩphấn dài, gót nhỏ — *Cryptopylos*
3b - chân cột ngắn; không túi hay móng — *Biermannia*
2b - môi không lưuđộng được
3a - không túi hay móng; lá hình trụ — *Luisia*
3a - có túi hay móng
4a - hạthiệt có túi, không thùy cạnh rõ
5a - thượngthiệt hình lưỡi-liềm.... — *Gastrochilus*
5b - thượngthiệt là túi-móng ở chót hạthiệt; bìa nuốm môm dài ra trước — *Eparmatostigma*
4a - hạthiệt có túi hay móng, bìa có thùy rõ
5a - thượngthiệt mỏng, đáy hẹp, trên rộng — *Holcoglossum*
5b - thượngthiệt hình lưỡi — *Ascocentron*

1e - phấnkhối 2, không xẻ chẻ hay có lỗ
2a - chân cột rõ
3a - môi hnhđộng, túi hay móng vách mỏng; vĩphấn chữ V hẹp, đáy nhọn gắn vào gốt nhỏ — *Grossourdya*
3b - môi không linhđộng; móng vách dày; vĩphấn ngắn, rộng, không dài hơn phấnkhối — *Parapteroceros*
2b - chân cột không rõ; vĩphấn dài, 3-5 lần dài hơn ngang của phấnkhối
3a - thùy cạnh to, thường rìa — *Pennilabium*
3b - thùy cạnh nhỏ; vĩphấn hẹp ở đáy, rộng ở chót — *Malleola*

11.440 - Gastrochilus acutifolius (Lindl.) O. Ktze. Túi-thơ lá-nhọn.

Thân dài đến 35 cm, lóng dài 1,5-2 cm, to 4-5 mm. Lá mập; phiến to 10-12 x 2-3 cm, dáy ôm thân, chót nhọn. Phátthoa đốidiện với lá, mang 6-8 hoa ở chót; cọng và noãnsào dài vào 1 cm; phiếnhoa đầu tà, màu *lục hay vàng, có đốm nâu; môi trắng*, có túi cạn, thuỳ cạnh hẹp, thuỳ chót hình thận, bìa rìa; cột tía, nắp vàng.

Cúcphương.

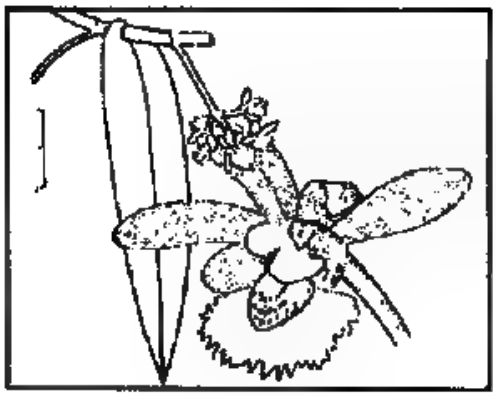

- Flowers green, with yellow or brown blotches, lip white (*Saccolabium acutifolium* Lindl.).

11.441 - Gastrochilus calceolaris (J.E. Sm.) D. Don. Túi-thơ gót.

Phonglan; thân cao 5-7 cm. Lá thường thòng, dày, dài 15-20 cm, rộng 3 cm, đầu có 2 thuỳ không bằng nhau. Chùm ngắn; hoa *lục hay vàng có đốm nâu, môi vàng có đốm đỏ*, hình bầu (móng), có thuỳ chót rìa và trắng.

Dilinh, Langbian; 4-6 (hình theo King & Pantl.).

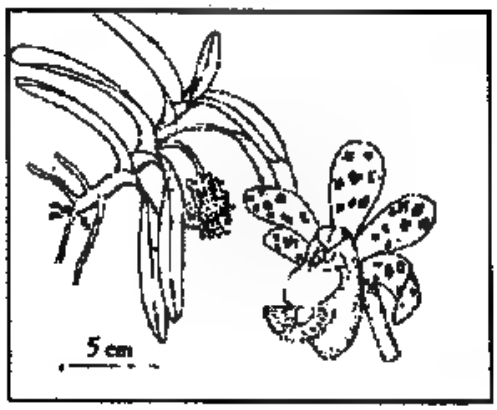

- Flowers green, brown dotted, lip yellow red dotted (*Aerides calceolaris* Benth. & Hook. ex J. E. Sm., *Saccolabium calceolaris* (J.E. Sm.) Lindl.).

11.442 - Gastrochilus hainanensis Tsi. Túi-thơ Hảinàm.

Phonglan có thân ngắn; rễ to. Lá 2;phiến bầudục dài, 10 x 3 cm, chót tà. Chùm từ đáy thân, ngắn; cọng và noãnsào dài 1 cm; *hoa vàng có bớt đỏ*; ládài giữa dài vào 7 mm; môi có móng hình bầu, thùy cạnh tamgiác nhỏ, thùy chót bìa nguyên, không có bớt vàng; cột tía, nắp vàng.

GialaiCôngtum (hình theo Seidenfaden)

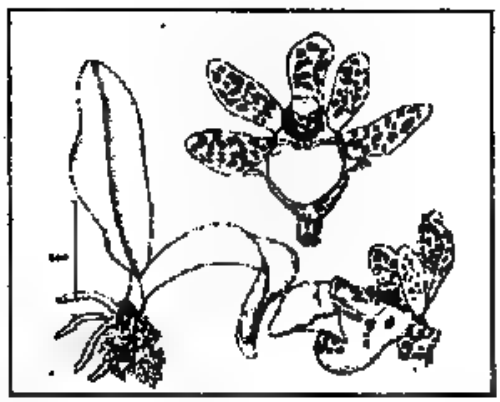

- Flowers yellow, red dotted; column purple (*G. patinatus* auct. non (Ridl.) Schltr.)

11.443 - Gastrochilus intermedius (Lindl.) O. Ktze. Túi-thơ trunggian.

Phonglan có thân dài, dọn một bên. Lá có phiến có gân giữa lồi ở một mặt và màu đỏ tímtím, cũng như bìa, chót nhọn hay tà. Hoa màu *vàngvàng có đốm nâu, môi gần như trắng* có đốm nâu và lông trắng ở bìa.

Danhít (Lâmđồng).

- Flowers yellowish brown dotted, lip white (*Saccolabium intermedium* Griff. ex Lindl.).

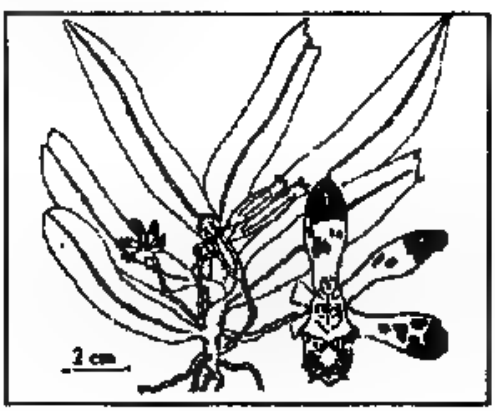

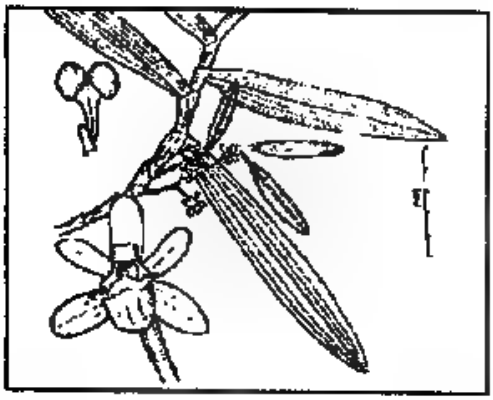

11.444 - Gastrochilus yunnanensis Schltr.. Túi-thơ núi.

Thân dài đến 27 cm, lóng 1,5-2 cm. Lá có phiến thon rộng, to 9,5-13 x 1,5-3 cm, đầu có 2 thuỳ nhọn, bằng nhau; bẹ có sọc dọc. Phát hoa như tán phòng 4-8 hoa; lá hoa xoan, dài 2 cm; phiến hoa *vàng vàng với đốm đỏ*, cao 6-7 mm, môi *trắng có đốm mịn vàng*, móng hình cầu; cột ngắn, hường. Nang dài 4 cm.

Tây ninh (h. theo Seidenfaden & Smitinand).

- Flowers yellowish, lip white, column pink (*Saccolabium monticola* Rolfe ex Downie; *Gastrochilus monticolus* (Downie) Seidenf. & Smitin.).

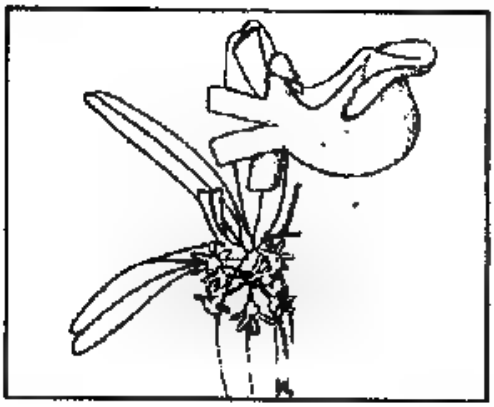

11.445 - Gastrochilus obliquus (Lindl.) O. Ktze. Túi-thơ xéo.

Phong lan có thân ngắn, mang rễ khí sinh to. Lá kết lọp; phiến tròn dài, to 7-10 x 1,5-2 cm, dày, chót có 2 thuỳ không bằng nhau. Chùm ở cạnh đáy thân, dài 1-2 cm; cọng và noãn sào dài 1,7 cm, lá đài *vàng*, có khi có đốm nhỏ, tía ở chót; *môi trắng*, đáy vàng, bìa tía, thuỳ chót tam giác bìa rìa.

Cúc phương, Định quán. O **G. dasypogon**, phiến hoa màu đỏ mặt trên, lục mặt ngoài.

- Flowers pale yellow with lip white (*Saccolabium obliquum* Lindl.).

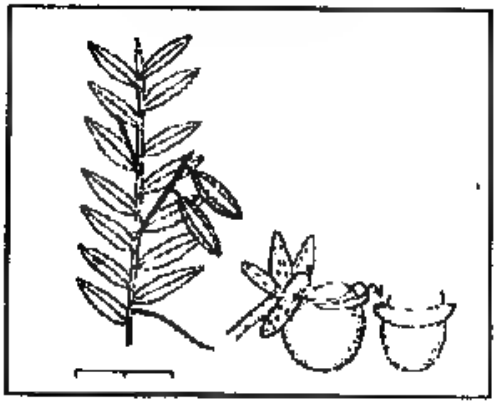

11.446 - Gastrochilus pseudodistichus (King & Pantl.) Schltr.. Túi-thơ song đính.

Thân mảnh, *thòng*, dài đến 20 cm, lóng 4-7 x 2 mm. Lá song đính mập, thon nhọn, to 1,5-3 x 0,4-0,6 cm, chót có 3 lông gai. Chùm dài 1-4 cm ở nách lá; lá hoa nhỏ; hoa đến 20, *nhỏ, trắng*; phiến hoa 3 mm, có bớt sậm; cánh hoa hẹp hơn lá đài; môi có móng hình túi, thuỳ chót xoan; cột to; noãn sào và cọng dài 2 cm. Nang to 1,5 x 0,5 cm.

Sapa.

- Flowers yellow with brownish spots (*Saccolabium pseudodistichum* King & Pantl.).

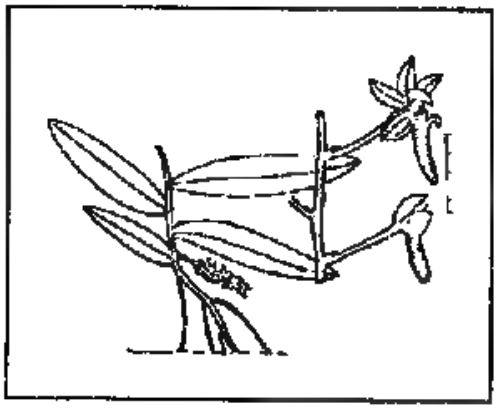

11.447 - Malleola dentifera J.J. Sm..

Phong lan có thân dài 4 cm, như đứng trên rễ càkheu, màu lục đỏ đỏ. Lá 4; phiến thon, 7-8 x 1 cm, chót nhọn. Phát hoa là chùm thòng, dài 3 cm, có hoa đến đáy; phiến hoa *vàng có 2 sọc dọc đỏ*, dài 2 mm; môi có thuỳ cạnh đứng cao 1 mm, có vằn vàng đỏ, thuỳ chót thon dài 2 mm, trắng, móng 5 mm; phấn khối 2.

Rừng thường bị ngập: Nhatrang.

- Tepals yellow with 2 red veins, mid lobe of lip white (*M. vietnamensis* Guill., *Ascochilus vietnamensis* Guill.).

11.448 - Malleola insectifera (J.J. Sm.) J.J. Sm. & Schltr. Lan-ruồi.

Phonglan có thân dài hơn 20 cm, lóng 1-1,5 cm, hơi dẹpdẹp. Lá có phiến tròndài, 7 x 1,4 cm, mặt trên có đốm tía, mặt dưới tía. Chùm hơi thõng, dài 7-9 cm; hoa rộng 8 mm; phiếnhoa *vàng có 2 sọc đỏ*; môi dài 8 mm, *vàng* có 1 bớt tía và trắng ở chót; móng songsong với noãnsào; cột tía, phấnkhối 2

Vĩnhphú, Cúcphương, Côngtum.

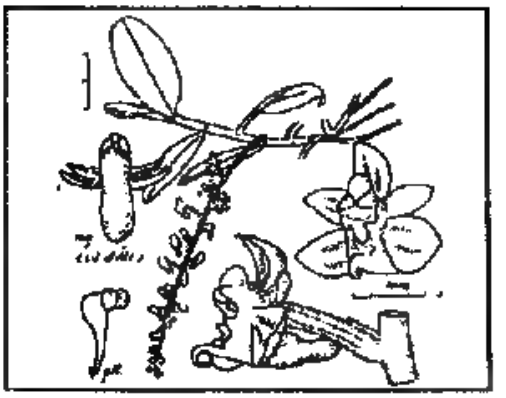

- Flowers yellow, with 2 longitudinal orange bars (*Saccolabium insectiferum* J.J. Sm.).

11.449 - Malleola sylvestris (Ridl.) Garay

Thân cao 7-20 cm. Lá mềm. tròndai hẹp, phiến đo 7,5-10 x 1,2 cm. Chùm cao 10-15 cm; hoa *nhiều, thưa*, dài 1,2 cm; phiếnhoa *vàng có sọc đỏ hay không*; ládài giữa hình chụp; môi có thùy chót hẹp, móng dài hơn cọng và noãnsào.

Trên thân cây: Đồngnai (hình theo Seidenfaden).

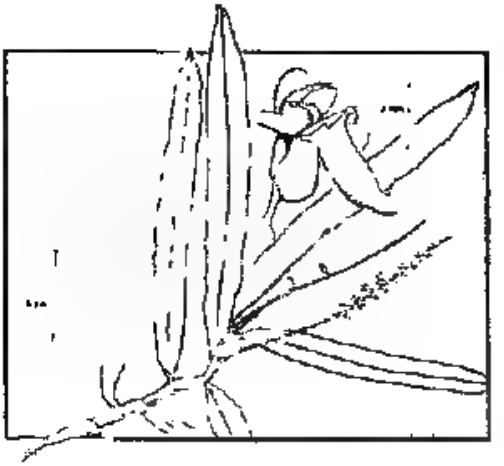

- Flowers 1.2 cm long, yellow with red stripes; spur longer than pedicel + ovary (*Saccolabium sylvestris* Ridl.).

11.450 - Pennilabium angraecum (Ridl.) J.J. Smith.

Lan có căn hành đơntrụ, ngắn, mang ít lá. Phiến lá bầudục, đầu có 2 thuỳ không bằng nhau. Pháthoa ngắn, không nhánh; hoa nhỏ, dài vào 2 cm, kể cả móng, *vàng lục có đốm đỏ*; ládài giữa xoan, đầu tròn, dài 6-7 mm; cánhhoa nhỏ hơn; *môi trắng có sọc tía*, dài 6-7 mm, hình quạt có 2 cánh, móng dài 12 mm; cột ngắn, phấnkhối 2.

Việtnam (hình theo Seidenfaden).

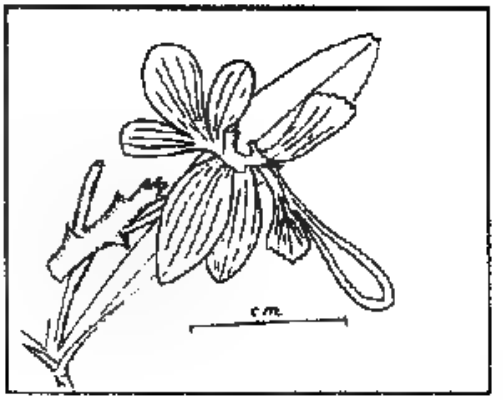

- Flowers yellow red dotted, lip white with red veins (*Saccolabium angraecum* Ridl.).

11.451 - Parapteroceros elobe (Seidenf.) Averyan.

Phonglan nhỏ, mạnh; rễ khísinh nhiều.Laá thon hẹp, dài 5-8 cm, chót có 2 thùy không bằng nhau. Pháthoa từ nách lá, trục có cánh nay sóng, mang *nhiều hoa nhỏ, lục đợt có chấm tía*; hoa nở một lượt; môi không xây được (not movable), có thùy cạnh vàng, *móng tía*, vách dày,; phấnkhối 2, có viphấn rất ngắn.

GialaiCôngtum (hình theo Seidenfaden).

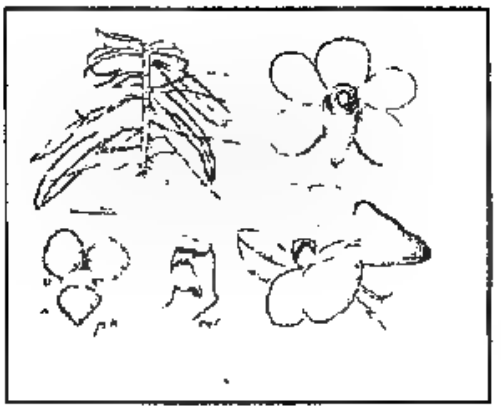

- Flowers small; lip not articulate; pollinies 2, stipes short (*Pteroceras elobe* Seidenf)

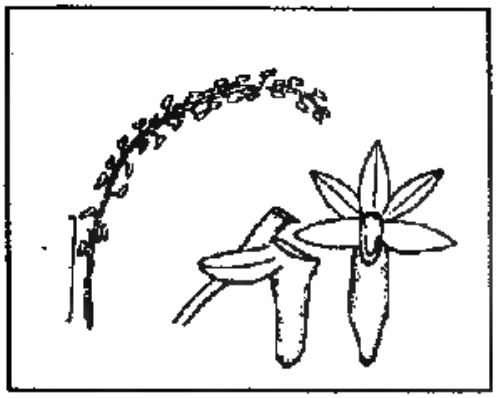

11.452 - Eparmostigma dives (Reichb.f.) Garay.

Phonglan có thân dẹpdẹp, cao 5 cm, và rễ to 2 mm. Lá vào 7, songdính; phiến hẹp dài, 10-15 x 1 cm, đầu có 2 thuỳ không bằng nhau, màu lục dợt. Chùm dài đến 12 cm, có hoa gần đến đáy; láhoa rất nhỏ; hoa nhỏ (6 mm), *trắng ở trong, nâunâu mặt ngoài*; ládài (1 mm), và cánhhoa cạnh giống nhau; môi vàng, có móng to, và thuỳ giữa tamgiác, thuỳ cạnh nhỏ.

Cây cống (Tâyninh).

Flowers white inside, brown outside, lip yellow (*Saccolabium dives* Reichb. f., *S. chrysoplectrum* Guill.).

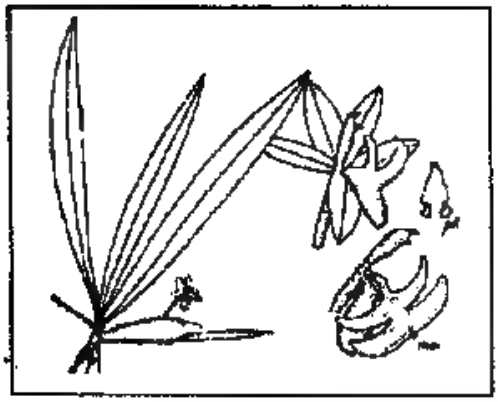

11.453 - Grosourdya appendiculata (Bl.) Reichb. f. Chùm-non

Thân ngắn, có rễ to ở đáy. Lá có phiến thon hẹp, hơi cong, to 7-12 x 1-2 cm, bẹ ngắn. Phátho a ít hoa; trục có lông; hoa rộng 1,2 cm; phiến 3 gân; môi có túi to, có 2 thuỳ cạnh và thuỳ chót chẻ hai, *hướt lên*; cột dài bằng môi, phấnkhối 2, tròn.

Lâmđồng, Đinhquán (hình theo Hooker).

- Flowers 1.2 cm wide; column elongate (*Dendrocolla appendiculata* Bl., *Ascochilus hirtulus* Ridl, *Pteroceras appendiculata* (Bl.) Holtt.)

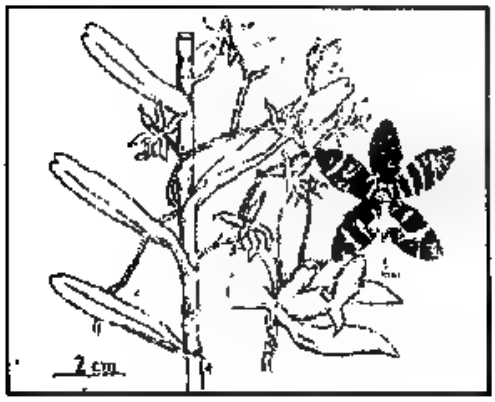

11.454 - Staurochilus fasciatus (Reichb. f.) Ridl.. Hổbì.

Phonglan *leo* dài đến 1 m; rễ sáivị dài. Lá songdính, màu lục dợt, đầu tà hay lõm, Chùm chũchi, mang 3-4 hoa to 5-6 cm, *vàng lợt có sọc nâu*, mặt ngoài trắng; *môi trắng, vàng ở thuỳ cạnh*, có đốm nâu tím ở thuỳ chót, phấnkhối 2. Nang to 4,5 x 1 cm.

Rừng bìnhnguyên đến 1.500 m: Nhatrang,Phanrang, rừng-lá Phanthiết, Đàlạt, Biênhòa, Sàigòn, Tâyninh; V, 5.

- Flowers light yellow brown striped; lip white (*Trichoglottis fasciatus* Reichb. f.).

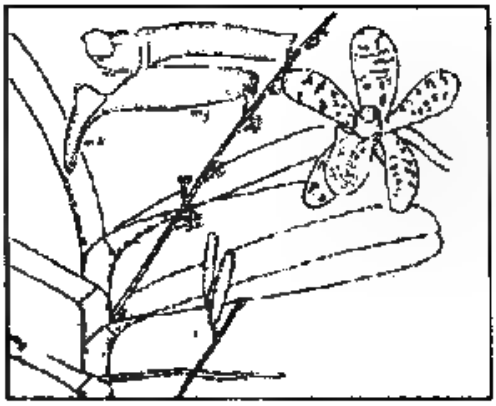

11.455 - Acampe carinata (Griff.) Panigr.. Acam sóng.

Phonglan có thân *leo* dài đến 1 m, to 7-9 mm, có be bao, rễ sáivị to. Lá songdính; phiến hẹp dài,to 15-25 x 2,5-3,7 cm, mập, chót có 2 thuỳ tròn, không bằng nhau. Chùm đốidiện với lá, dài bằng hai lần lá; hoa rộng 1 cm, *vàng, có đốm và rằn đỏ; môi trắng* có sóng giữa và rằn đỏđỏ; láhoa nhỏ; cột ửng huờng, nắp vàng; phấnkhối 2. Nang dài 3 cm.

- Flowers yellow with red dots and veins.

11.456 - Acampe ochracea (Lindl.) Hochr.. Acam sét.
Lan to có thân chữ-chi, *leo* dài đến 1 m, to 8 mm, có bẹ bao và nhiều rễ khisinh. Lá to 15-30 x 1,5-4 cm, đầu có 2 thuỳ không bằng nhau, dày, dai, có đốt trên bẹ. Chùm dài 20 cm, chia nhánh, *xoi bẹ* mà ra; *hoa nhỏ*; cọng và noãnsào dài 4 mm; láđài giữa 5 mm, cánhhoa hơi nhỏ hơn; môi dài 3,5 mm, móng 4 mm, có lông ở trong; phấnkhối 2. Nang 5-6 x 1 cm, có 6 cạnh; hột nâu.

Hòn Thổchâu, Nambộ, Phúquốc, Côngon.

- Stem to 1 m long; flowers small; lip 3.5 mm, spur 4 mm (*Saccolabium ochraceum* Lindl.).

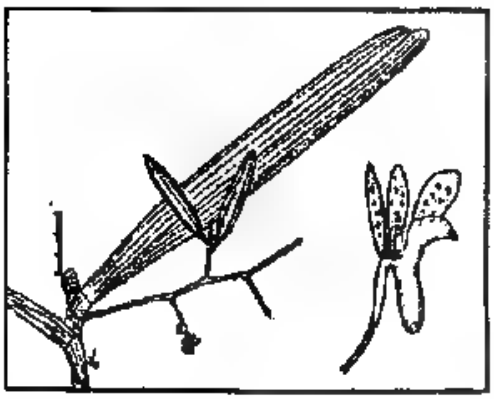

11.457 - Acampe papillosa (Lindl.) Lindl.
Lan to, thân cao 50-70 cm. Lá có phiến dài, rộng không đến 2,5 cm. Phátthoa ở phân không lá, dạng *tán*, ngắn, dài vài cm; hoa không xoay,rộng 1,7 cm ; noãnsào rất ngắn; phiếnhoa có sọc ngang; môi có thượngthiệt đầy mụt cóc; móng hình chùy.

Gougah (Đàlạt), Nam Cáttiên (hình theo Seidenfaden).

- Inflorescence subumbellate; column with 2 rounded horns (*Saccolabium papillosum* Lindl.).

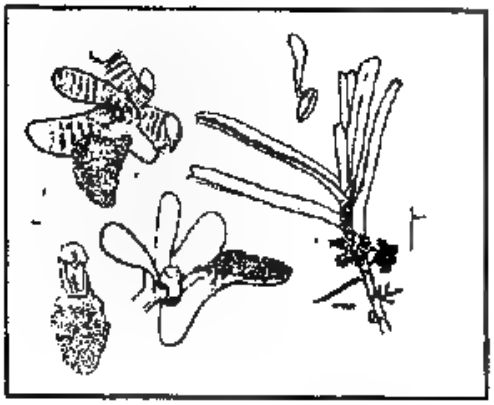

11.458 - Acampe rigida (S. E. Smith) Hunt.. Acam cứng. Lan to có thân *leo* cao đến 0,8 m, to 1-1,5 cm, có bẹ bao; rễ khisinh to. Lá có phiến to, dày, đến 25 x 5 cm, đầu tà, có 2 thuỳ không bằng nhau, có đốt trên bẹ. Chùm dài, chia nhánh; noãnsào và cọng dài 1 cm; phiếnhoa mập, dài 1 cm, *vàng có sọc tía; môi trắng*, sau vàng, thuỳ cạnh có lông mặt trên, móng hình chuỳ, xanhxanh. Nang dài 5 cm, có 6 cạnh.
Trên đá đến 800 m: Hảiphòng, Hàsơnbình, Càná, Đồngnai, Côngon XI-11.

- Flowers yellow with purple veins, lip white then yellow (*Aerides rigida* Buch.-Ham. ex J.E. Sm., *Vanda viminea* Guill., *Saccolabium longifolium* Hook. f.).

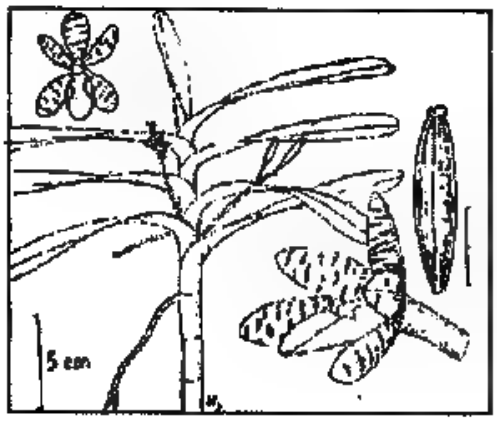

11.459 - Deceptor bidoupensis (Tix. & Guill.) Seidenf.
Phonglan *to*. Lá songdính, phiến to 20-25 x 2,7-3,1 cm. Phátthoa dài hơn 25 cm; nhánh dài 15 cm; hoa *rất nhỏ và nhiều, đến 1.500 mỗi phátthoa*, lụclục với đốm vàng và tía ở đáy phiếnhoa, cột trắng với 2 đốm tía; phấnkhối 2.
Vùng núi cao, vào 2.000 m: Bùđăng, Langbian; IX (hình theo Seidenfaden).

- Epiphytic; flowers very small and numerous, greenish with yellow and purple dots and blotches (*Saccolabium bidupensis* Tix. & Guill., *Acampe bidoupense* (T.& G.) Aver.).

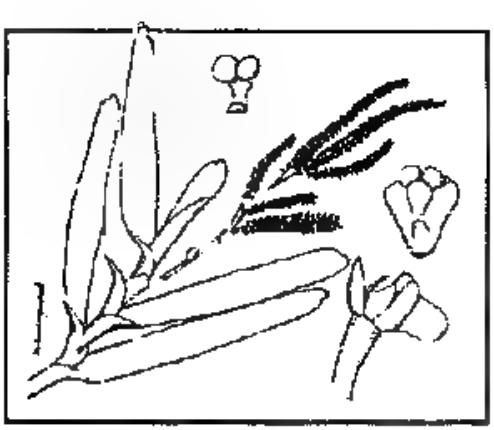

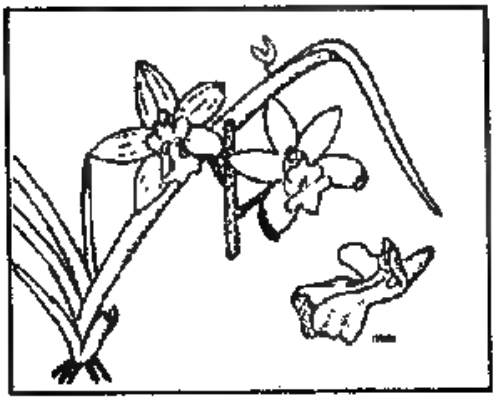

11.460 - Holcoglossum amesianum (Reichb. f.) Christenson.

Lan có thân to 1 cm, và rễ khisinh to (8 mm. Lá có phiến hẹp nhọn, cứng, dài đến 20 cm. Chùm đứng, dài 20-60 cm, trục xanh có đốm nâu đỏ; hoa to, *thơm dịu*; lábhoa ngắn; phiếnhoa *trắng*, xoan tà; môi *tía*, đứng, thuỳ cạnh tròn, trắng, đứng, thuỳ giữa cắt ngang, có *sọc tím*, móng hình chuỳ; cột trắng.

Dàlạt.

- Flowers white, lip purple, side lobes white (*Vanda amesiana* Reichb. f.).

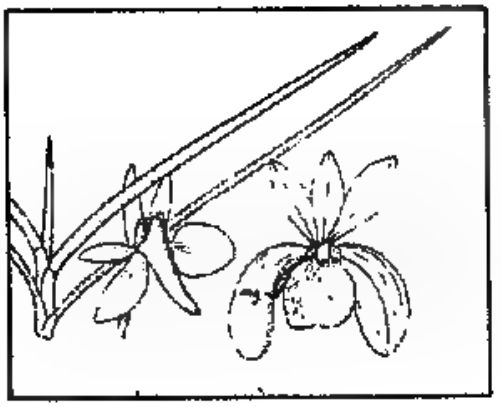

11.462* - Holcoglossum lingulatum (Aver.)Aver..

Lan có thân to 4-6 mm, có bẹ bao. Lá có phiến hình trụ nhọn, xanh, có đốt ở đáy, to vào 8-10 x 0,4-0,5 cm. Hoa có phiến *trắng*; môi hẹp hay tròntròn, có thuỳ cạnh *vàng, có đốm đỏ*, thuỳ giữa *đỏ tím*, có sọc đậm, bìa có rìa lông, móng dài bằng thuỳ giữa; cột trắng, nắp vàng.

Làocai, Hoàngliênson.

- Tepals white; lip with sidelobes yellow, midlobe purple (*H. kimballianum* var. *lingulatum* Aver.).

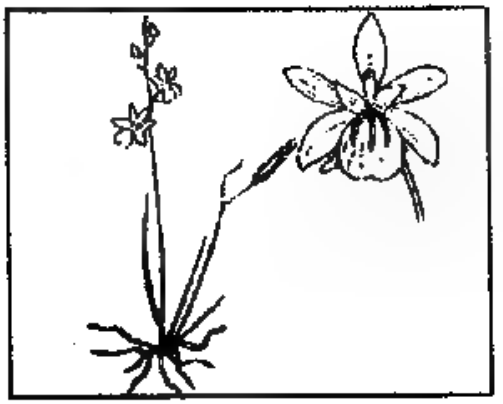

11.463 - Holcoglossum saprophyticum (Gagn.) Christenson.

Địalan hay lan hoạisinh, cao 20-30 cm; rễ to đến 5 mm. Lá có đốt ở đáy, hẹp nhọn, to 10-12 x 0,3-0,4 cm. Chót thân mang 5-7 hoa rộng 3-4 cm, *trắng ửng hường, môi đỏ*, tâm nâunâu; móng dài 15 mm; cột 6 mm. Nang to 5 x 1 cm.

- Terrestrial or saprophytic; flowers pinkish white. lip red; spur 15 mm long.

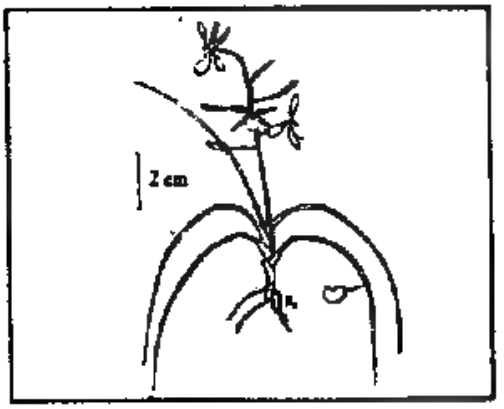

11.464 - Holcoglossum subulifolium (Reichb. f.) Christ.

Phonglan. Lá có phiến hẹp nhọn, có rãnh, *cong thòng*, dài đến 50 cm. Chùm thòng, dài đến 30 cm; hoa *trắng, môi vàng* ở đáy, thuỳ rìa lông; phiếnhoa cao 1-2 cm, thon, móng ngắn như túi.

Quảngtrị, Côngtum, Nhatrang, Langbian; I-II.

- Flowers white, lip yellow at base (*Vanda subulifolia* Reichb. f, *V. watsonii* Rolfe).

* *(Xem chú thích ở trang 101)*

11.465 - Microsaccus griffithii (Par. & Reichb f.) Seidenf.

Bụi dày, phusinh; thân cao đến 15 cm. Lá dẹp songđinh, dai, dài 3-4 mm, hơi cong ra, đầu tà tròn. *Hoa côđộc, trắng*, nhỏ (dài 3 mm); phiếnhoa thon; môi dài 2,5 mm, có 3 thuỳ cạn, làm thành một túi; phấnkhối 4 Nang thon, dài 4 mm.

Rừngsác, rừng dựa rạch: Phúquốc.

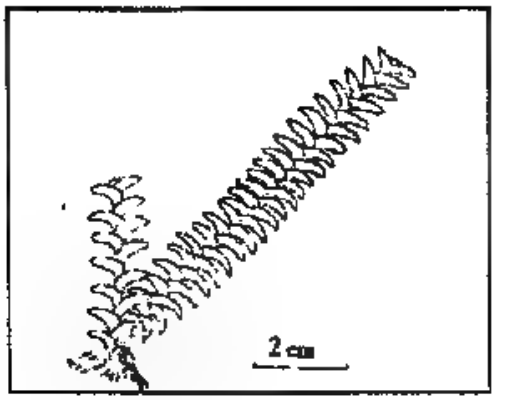

- Flowers solitary, white; lip 3-lobate, 2.5 mm long (*Saccolabium griffithii* Par. & Reichb. f., *M. brevifolius* J.J. Sm., *M. javensis* auct. non Bl.).

11.466 - Cleisomeria lanatum (Lindl.) Lindl. ex G. Don. Hàm-cọp.

Phonglan; thân rộng hơn 1 cm. Lá có phiến hẹp, dài 15 cm, rộng 2 cm, đầu lõm. Chùm-tũtán dày, có lông dày, trắng ở nơi mang hoa; hoa *hườnghường*; láđài giữa hình chóp; môi 3 thuỳ, móng ngắn, có 1 chai ở hong; noãnsào đầy lông. Nang nhỏ, 1,5 x 0,3 cm, đầy lông.

Đàlạt, Bảolộc, Biênhòa, Tâyninh (hình theo Guillaumin).

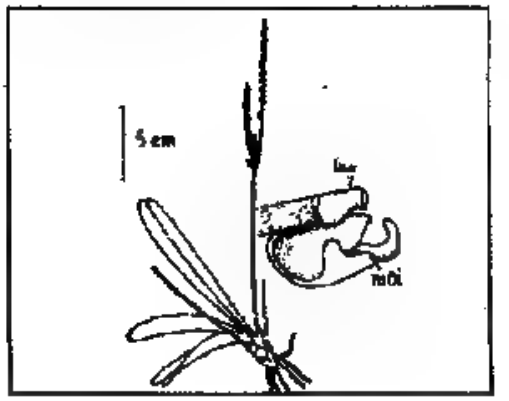

- Flowers pinkish; spur short closed by cushion (*Cleisostoma lanata* Lindl., *Uncifera maxilla-leonis* Guill.).

11.467 - Cleisomeria pilosulum (Gagn.) Seidenf. & Garay. Hàm-cọp lông.

Phonglan có cânhành ngắn (3 cm) dẹp, có rễ to. Lá songđinh, có đốt để gảy ở đáy, hình gươm cong, dài 4-5 cm, chót lõm, Chùm ở nách lá, dài 4-9 cm, *có lông tiết dày*; lábhoa 4 mm; hoa nhỏ, *vàng rơm*; láđài và noãnsào có lông; phiếhoa cao 3 mm; môi có 3 thuỳ, dài 2,5 mm, móng 3 mm.

Cambốt.

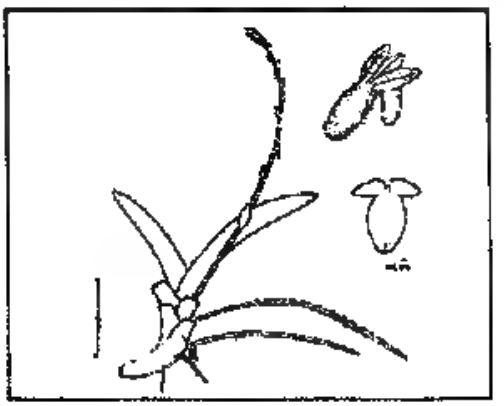

- Flowers small, yellow; lip 3 mm, midlobe obtus (*Cleistostoma pilosulum* Gagn.).

11.468 - Robiquetia spathulata (Bl.) J.J. Smith. Lan Phúquốc, Lốbì

Phonglan có thân dày, to 6-8 mm, dài đến 30 cm, mang rễ to. Lá songđinh; phiến to đến 18 x 4 cm, chót có 2 thuỳ không bằng nhau. Chùm đơn, xoi bẹ lá, dày; lábhoa nhọn; hoa *vàngvàng có đốm nâu*, to 1 cm; phiếnhoa xoan, 3-5 gân; môi có thuỳ cạnh đứng, thuỳ chót nhọn, đứng, móng phù; cột ngắn.

Hànội, Quảngninh, Vinh, Côngon.

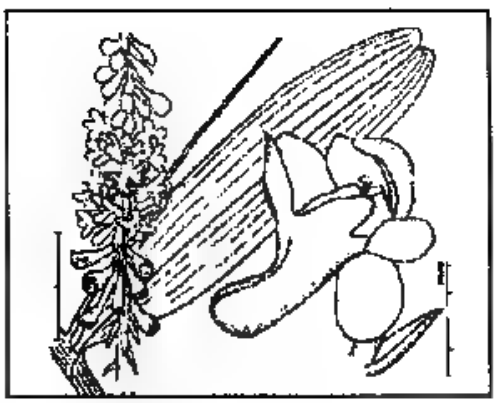

- Flowers light yellowish in dense inflorescence (*Cleisostoma spathulata* Bl., *C. robustum* Guill., *Saccolabum acutilabium* Gagn.).

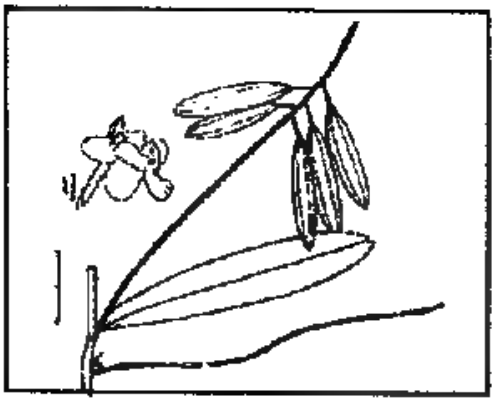

11.469 - Robiquetia succisa (Lindl.) Seidenf. & Garay. Lốbì cắt.

Phonglan cao 25 cm, lóng rộng 3-4 mm, có rễ khísinh dài. Lá songdính, hẹp, to 8-13 x 1,5-2 cm, chót có thuỳ không bằng nhau, dày, dai. Chùm dài, có khi có nhánh; *hoa vàng*, to 4 mm; phiếnhoa xoan, rộng có 5 gân; môi có thuỳ cạnh xoan đứng, thuỳ giữa tròndài, có 2 phiến dọc. Nang dài 2-3 cm.

Caolạng, Hàsơnbình, Hànamninh, Nambộ.

- Leaves distichous; flowers yellow, 4 mm long (*Sarcanthus succisus* Lindl., *Uncifera buccosa* (Reichb. f.) Fin. & Gagn.).

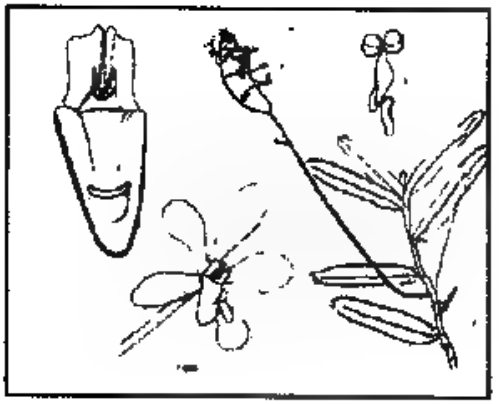

11.470 - Pomatocalpa grandis Seidenf.

Lan leo to; lóng dài 3,5-4,5 cm. Lá bầudục hẹp, 12-16 x 2,5-3 cm. Pháthoa *đứng* cao 45-55 cm; hoa cách nhau 6-8 mm, phiếnhoa *trắng với 2 sọc đỏ, môi và túi vàng*; cọng và noãnsào dài 20-24 mm; láđài giữa 12-17 mm; môi có thùy cạnh cắt ngang; móng có một lưỡi dính vào vách sau; phấnkhối 2 cặp.

Đàlạt, N (hình theo Seidenfaden).

- Large climbing plant; tepals white with 2 long red stripes, lip and spur yellow.

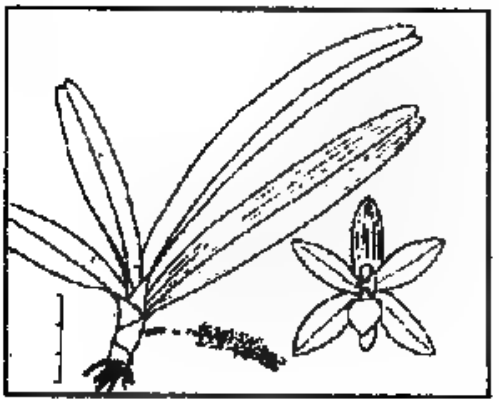

11.471 - Pomatocalpa spicata Breda.

Phonglan có thân cao 4-10 cm, to 6-10 mm, có rễ to ở đáy. Lá songdính, như đai, to 15-25 x 2-3 cm, gân 5/bên, chót có 2 thuỳ tròn. Chùm xoi bẹ lá mà ra, dài 5-6 cm, ngang hay đứng; hoa rộng 8 mm; phiến *vàng tái, đáy hường*; môi nhỏ, trên móng ngắn, vàng, thuỳ giữa trắng; cột ngắn, phấnkhối 2. Nang hình thoi, to 16 x 4 mm.

Rừng vào caođộ 500 m: Hàsơnbình, Quảngtrị, Côngtum, núi Dinh; IV, 4.

- Flowers pale yellow, lip yellow (*Cleisostoma mannii* auct. non Reichb. f.).

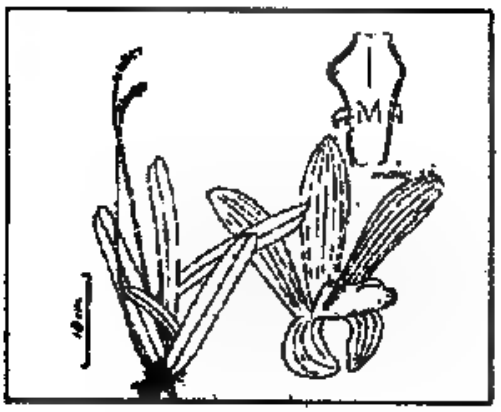

11.472 - Pomatocalpa tonkinense (Gagn.) Seidenf.

Thân dài 15 cm, đáy có nhiều rễ to 4 mm. Lá songdính, 6-8; phiến 25-28 x 2-3 cm, chót có 2 thuỳ không bằng nhau. Pháthoa dài đến 30 cm, vào 20 hoa; phiếnhoa *ngà có 2 sọc tía*; láđài giữa 15 x 4 mm, láđài cạnh ngắn bằng 1/2 phiếnhoa; môi hình gót, thuỳ cạnh nhỏ, thuỳ giữa đáy là *móng vàng*, trong móng có 1 phiến hình chữ V; cột cao 2,5 mm, phấnkhối 2.

B, Nghệan, Đàlạt; III.

- Flowers cream with purple stripes, lateral sepals short (*Cleisostoma tonkinense* Gagn., *Camarotis falciforme* Tix. & Guill.).

11.473 - Cryptopylos clausus (J.J. Sm.) Garay. Ẩnmao.

Phonglan; rễ dày, thân rất ngắn. Lá 3-6, hẹp, dài 10-14 cm, rộng 1-2 cm, đầu có 2 thuỳ. Chùm dài hơn lá; hoa nhiều, cách nhau 1 cm, dài 2 cm; phiếnhoa *trắng có đốm vàng và đỏ; môi trắng* có đốm lam, móng ngắn, hướng về trước hoa; phấnkhối 2. Nang dài 4 cm, rộng 3 mm.

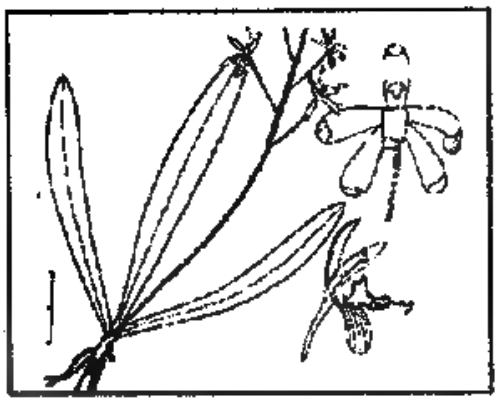

Điệnbà, Phúquốc (hình theo Guillaumin).

- Tepals white, with red and yellow dots, lip with blues dots (*Sarcochilus clausus* J.J. Sm., *S. pierrei* Guill.).

11.474 - Micropera pallida (Roxb) Lindl.. Vi-túi tái.

Phonglan có thân dài, không nhánh, kể cả bẹ rộng 3 mm; rễ đốidiện với lá, trắng, to 1,5 mm; bẹ dài 2-3 cm. Phiến dài 8-10 cm, rộng đến 1 cm, dày, chót lõm hơi bấtxứng. Chùm đơn, *thòng*, đốidiện với lá, dài 8-12 cm; hoa *vàng tươi*, dài 8-9 mm, kể cả móng. Nang có cạnh tròn tà, dài 5 cm, to 2 mm, có baohoa còn lại.

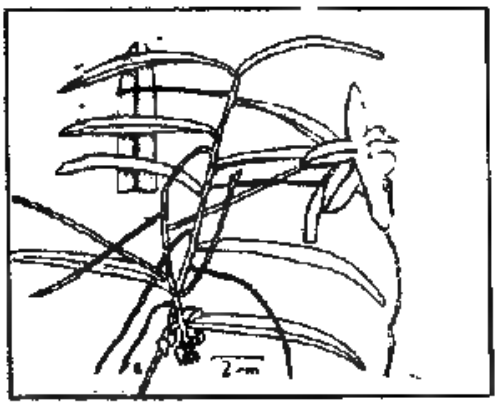

Rừng bìnhnguyên: Quinhơn, Đồngnai, Lò-ô (Sàigòn), IX-X.

- Flowers bright yellow, outside of sepals with red-brown stripes (*Aerides pallida* Roxb.; *Sarcanthus thorelii* Guill., *Camarotis apiculata* Reichb. f., *C. cochinchinensis* Reichb. f.).

11.475 - Micropera poilanei (Guill.) Garay. Vitúi Poilane.

Cỏ bò trên rễ càkhêu, thân dài hơn 40 cm, chia nhánh, có bẹ lá còn lại làm bao. Lá có phiến đến 90 x 8-10 mm, chót có 2 thuỳ không bằng nhau, dày, gân-phụ không rõ; bẹ 1,5 cm, Chùm đứng dài 11-13 cm; cọng và noãnsào 8 mm, *hoa trắng và hường*; phiếnhoa tròndài hẹp, cao 6-8 mm; cánhhoa rộng hơn láđài; môi có móng sậm, dài 3 mm, có ngấn dọc, thuỳ cạnh đứng, bìa đứng, thuỳ giữa nhỏ, có mũi. Nang hình trụ, to 30 x 3-4 mm.

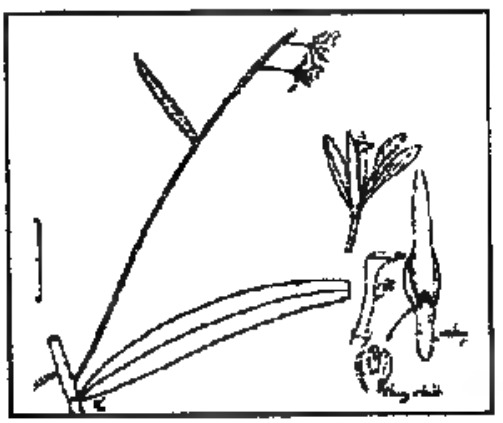

Quảngtrị núi Dồng-che, 4-500 m; V, 5.

- Stem ramified, to 40 cm long; flowers white and pink, spur 3 mm (*Sarcanthus poilanei* Guill.).

11.476 - Micropera thailandica (Seidenf. & Smitin.) Garay.

Phonglan hơi leo. Lá có phiến dày, dài hơn 10 cm, rộng hơn 1 cm, chót có 2 thuỳ không bằng nhau. Chùm không ngay; hoa *nhỏ màu cam tái*, láđài và móng có khi có *bắt nâu tía*; *môi hình gót*, có thuỳ cạnh tamgiác cao; phấnkhối 4

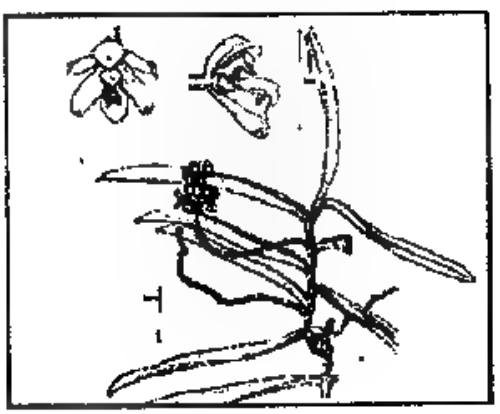

Đàlạt (hình theo Seidenfaden).

- Flowers pale orange-yellow; lip with triangular sidelobes (*Camarotis thailandica* Seidenf. & Smit.).

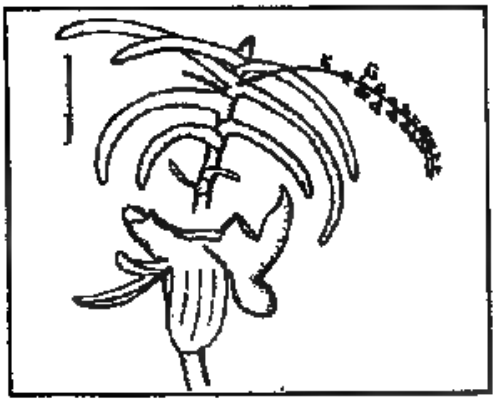

11.477 - Cleisostoma arietinum (Reichb. f.) Garay. Mặtkhẩu đầu-bò.

Phonglan có thân *đứng*, dài 8-13 cm, to 5 mm, lóng dài 5-7 mm. *Lá hình trụ* dài 3-5 cm, đầu tà. Hoa nhỏ, rộng 5-7 mm, *trắngtrắng*, đơm thành chùm thòng dài bằng hay hơn lá; láhoa nhỏ; cánhhoa hẹp hơn láđài; môi có thuỳ cạnh đứng, mỏng, tà, thuỳ chót đứng nhọn, *hường đậm*; cột với 2 sừng đỏ.

Langhanh (Lâmđồng); V (hình theo Seidenfaden),

- Racemes longer than leaves (*Sarcanthus arietinus* Reichb. f., *Sarcanthus recurvus* Rolfe ex Downie).

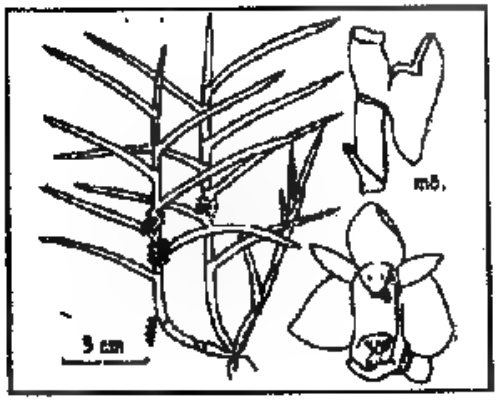

11.478 - Cleisostoma armigera King & Pantl.. Mặtkhẩu bảovệ.

Phonglan thành bụi; thân tròn, to 2-3 mm, cao 8-15 cm, mang lá hình trụ nhọn, dài 4-8 cm, rộng như thân. Chùm ngắn dài 1-1,5 cm, xoi bẹ lá; hoa nhỏ; láđài rộng, *vàng nâu có sọc đỏ; môi trắng* có đốm đỏ. lõm thành móng ngắn hình gót; phấnkhối 2, vàng.

Rừng bìnhnguyên :N.

- Inflorescence 1-1.5 cm long; sepals brown yellow red striped, lip white, red dotted.

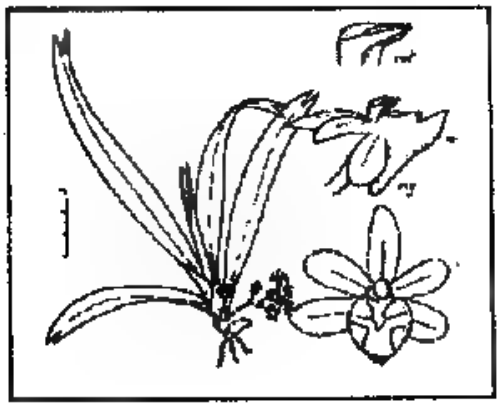

11.479 - Cleisostoma aspersum (Reichb. f.) Garay. Mặtkhẩu rốt.

Phonglan có thân ngắn; rễ to, ngắn, ở chót nhánh. Lá 3-4, songđính; phiến hẹp dài, to 7-13 x 1,5 cm, chót có 2 thuỳ nhọn, đáy *có đốt* trên bẹ. Chùm ở nách lá rụng. ở đáy thân, dài 2-3 cm; hoa 5-7, rộng vào 1 cm, màu *lục vàng có sọc giữa các phiến*; phiếnhoa xoan, đầu tròn; môi *trắng*, có móng dài 5 mm, thuỳ cạnh đầu cắt ngang hay hơi lõm.

Vĩnhphú, Hànamninh (hình theo Seidenfaden).

- Flowers greenish yellow, striped, lip white; spur 5 mm long (*Sarcanthus aspersum* Reichb. f.).

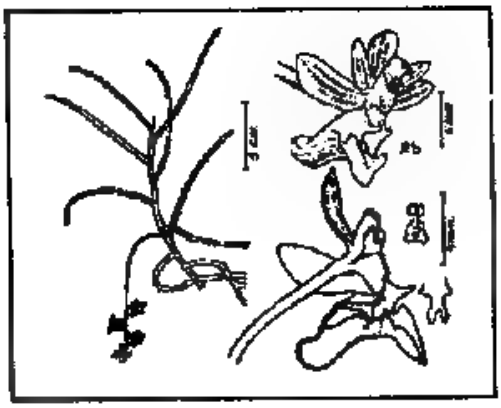

11.480 - Cleisostoma chantaburiense Seidenf.. Mặtkhẩu Chantaburi.

Phonglan cao 18-20 cm; rễ to bằng lá. Lá hình trụ tròn, to 8-10x 0,3 cm. Pháthoa đốidiện với lá; cọng 10-12 cm; hoa 4-5, nhỏ (1,2 cm) *lục vàng với 2-3 sọc nâu đậm*; môi 3 thuỳ, thuỳ giữa *trắng ửng hường*, hình đầu tên, thuỳ cạnh đứng, đáy nâu đậm, túi ngắn hai; cọng và noãnsào dài 8 mm.

Lộcninh (hình thổ Nguyễn-thiện Tịch).

- Flowers greenish yellow striped; midlobe or lip white.

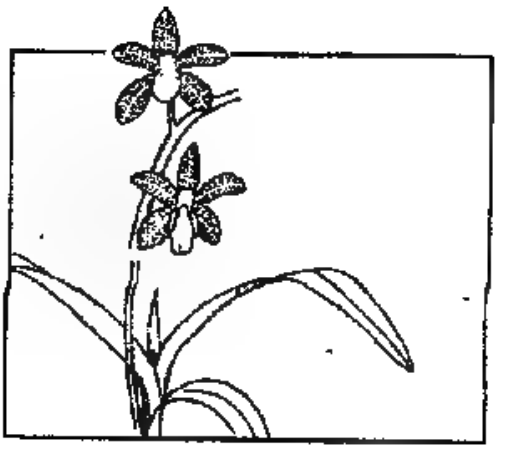

11.481 - Cleisostoma birmanicum (Schltr.) Garay. Mậtkhẩu Miếndiện.

Phonglan có thân ngắn (5 cm) mang rễ dài, mảnh và lá hẹp dài, to 8-14 x 0,5-0,8 cm, xếp hai, chót có 2 thuỳ nhỏ. Chùm to, có nhánh hay không; hoa ít thơm, màu *ngà và sét đỏ, hay lục có vân đỏ sậm*; phiếnhoa trải ra, gân giữa không màu; môi có móng ngắn, cong, thuỳ cạnh đứng, thuỳ giữa *tậncùng bằng hai răng.*

Vĩnhphú, Bìnhtrịthiên, Bànà, Nhatrang Cànà, Đàlạt; V-VII

- Flowers cream and ferruginous red or green with red blotches (*Echioglossum birmanicum* Schltr., *Sarcanthus ophioglossa* Guill.).

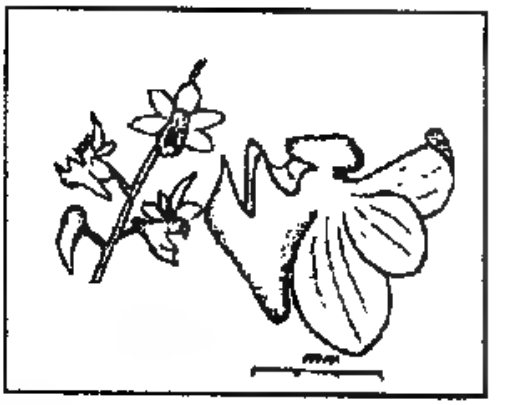

11.482 - Cleisostoma crochetii (Guill.) Garay. Mậtkhẩu Crochet.

Phonglan có thân dài 4 cm. Lá songđính, nhỏ, phiến dài 6 cm, đầu có 2 thuỳ sâu, không bằng nhau, màu lục hay tímtím. Chùm-tuán dài 10-20 cm, nhánh 2-3, hoa rộng 5 mm, *trắng, cột tím*; môi có móng khá to, thuỳ cạnh hình răng đứng, thuỳ chót nhọn; cột ngắn; phấnkhối hẹp dài. Nang to 25 x 3 mm, có cạnh.

Rừng ven suối: thác Pongour, thác Gougah, sông Đahoai...; IX (hình theo Seidenfaden).

- Flowers white, column violet (*Sarcanthus crochetii* Guill.).

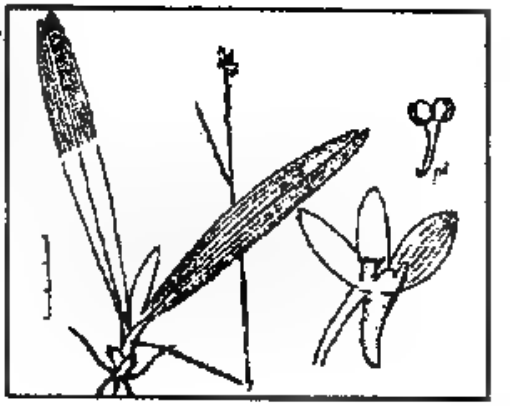

11.483 - Cleisostoma discolor Lindl.. Mậtkhẩu biếnmàu.

Thân ngắn, có rễ to, nhiều. Lá có phiến hẹp dài, to 10-18 x 1,5-2 cm, đầu có 2 thuỳ nhọn, không bằng nhau, dày. Chùm dài bằng lá, chia nhánh, trục *tía sậm*, mang 8-10 hoa nhỏ (dài 8 mm) thưa; láhoa nhỏ; phiếnhoa 3-5 gân; môi nhỏ, 3 thuỳ, móng dài 5-6 mm; cột nhỏ, có một mũi ngang Nang dài 22-25 mm, có 3 cạnh.

GialaiCôngtum.

- Axe of raceme dark purple; tepals 8 mm long; capsules 22-25 mm long (*Sarcanthus angkorensis* Guill.).

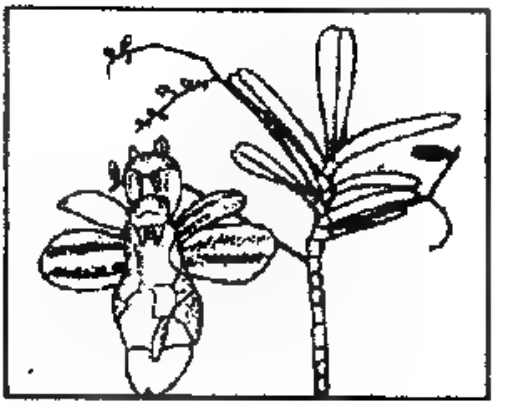

11.484 - Cleisostoma duplicilobum (J.J. Sm.) Garay. Mậtkhẩu hai-thuỳ.

Phonglan có thân đứng cao. Lá có phiến tròndài, to 4-13 x 1,3 cm, đầu có 2 thuỳ tròn bằng nhau, đáy có *đốt trên bẹ*. Chùm chia nhánh; phiếnhoa *lục tươi với 2 sọc đỏ nâu* hay tía đậm, dài 3 mm; môi trắngtrắng, có 1 soc dọc, thuỳ cạnh có đốm đỏ, móng có ngấn dọc. Nang dài 1,5 cm.

Côngtum, Đàlạt.

- Tepals light green with 2 red brown stripes, lip whitish (*Sarcanthus duplicilobus* J.J.Sm., *S. carinatus* Rolfe ex Downie, *S. carinatus* Rolfe ex Downie).

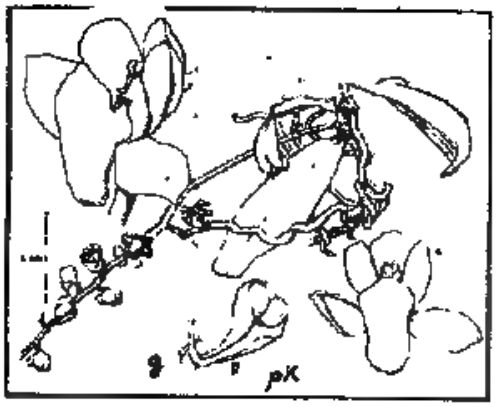

11.485 - Cleisostoma equestre Seidenf.. Mậtkhẩu hítrường.

Lan nhỏ, *cao 5 cm*. Lá hẹp. to 7-8 x 1,5-2 cm, chót nhọn. Phátthoa dài hơn lá, 14-15 cm, trục tía đậm; hoa thưa; láhoa nhỏ; phiến hoa *trắngtrắng* có 2 bớt tia nâu, tâm hoa vàng, móng trắng; láđài cao 6 mm; môi 8 mm; phấnkhối 4, trong *vĩphấn hình bai bao lấy*; noãnsào và cong·dài 5-6 mm.

Sơntrà, Đànẵng (hình theo Seidenfaden).

- Stem 5 cm high; tepals whitish, lip 8 mm long; pollinies 4, into a special stipe

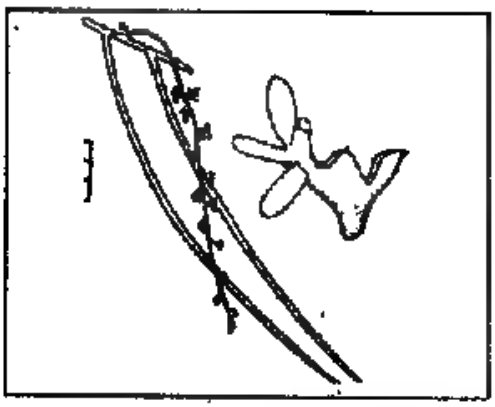

11.486 - Cleisostoma filiforme (Lindl.) Garay. Mậtkhẩu như-sợi.

Thân mảnh, to 4mm, xanh. Lá mọc xen,*thòng, có phiến hình trụ, dài 30-45 cm*, to 3-4 mm Chùm đốidiện với lá, thòng, mang hoa thưa, nhỏ; phiếnhoa *lục mặt ngoài, điểu đậm mặt trong*; môi to, *trắng*, có thuỳ cạnh nhỏ, có 2 răng, thuỳ chót *hường tím*, móng ngắn, to; cột to bằng môi, vàng tươi, nấp đỏ.

T.

- Flowers green outside, dark red inside, lip white with midlobe lilac (*Sarcanthus filiformis* Lindl., *Saccolabium huisioides* Gagn.).

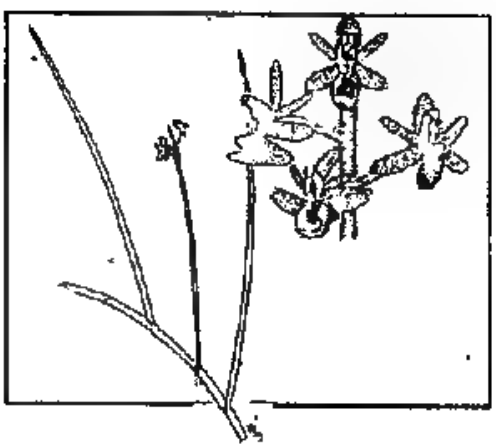

11.487 - Cleisostoma fuerstenbergianum Kraenzl. Mậtkhẩu Fuerstenberg.

Phonglan có thân đơn, xanh, to 3-4 mm, có bẹ bao, lóng vào 2 cm. Lá có phiến hình trụ, dài 10-22 cm, to 2-3 mm, thường thòng. Chùm thòng, xoi bẹ lá. dài 7-9 cm; cong và noãnsào dài 6-7 mm; phiếnhoa *vàng*, dài 3-4 mm; môi có móng hình túi tròn,tím đậm, thuỳ cạnh đứng, trắng, thuỳ giữa tamgiác; cột cao.

GialaiCôngtum, Đahoai, Krongpha

- Tepals dark violet, midlobe of lip white (*Sarcanthus flagelliformis* Rolfe ex Downie, *Sarcanthus geoffrayi* Guill.).

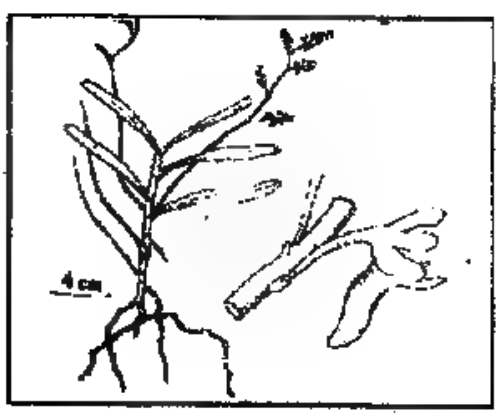

11.488 - Cleisostoma inflatum (Rolfe) Garay. Nhụclan phù.

Phonglan; thân có rễ khísinh mấu dài. Lá có phiến dài, hẹp, to 6-12 x 2-4 cm, đầu có 2 thuỳ không bằng nhau. Chùm-tụtán dài hơn lá; hoa với phiếnhoa *lục có 2 sọc nâu đỏ*; môi có móng dài 5 mm, thuỳ cạnh trắng, thuỳ giữa vàng chói, đáy đỏ và 2 sọc đỏ; cột rộng.

Dàlạt, IV.

- Tepals green with 2 red brown stripes; lip with midlobe bright yellow (*Sarcanthus inflatus* Rolfe).

11.489 - Cleisostoma paniculatum (Ker.-Gawl.) Garay. Mậtkhẩu chùm-tụtán.

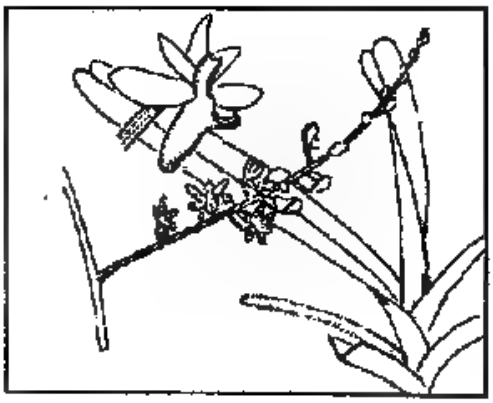

Phonglan cao 20 cm; thân to 1 cm, mang rễ to và lá songđính, dài 15 cm, rộng 1,7 cm, chót có 2 thuỳ không bằng nhau. *Chùm kép, dài 30 cm*, nhánh dài 15-20 cm; hoa *vàng có sọc đỏ*; phiếnhoa tròndài, vào 1 cm; môi có móng dài 4-5 mm ngay, 3 thuỳ đứng.

Sapa, Hảiphòng, T (hình theo Ker-Gawl.).

- Inflorescence 30 cm long; flowers yellow, red striped (*Aerides paniculata* Ker-Gawl., *Cl. chapaense* (Guill.) Garay).

11.490 - Cleisostoma racemiferum (Lindl.) Garay. Mậtkhẩu chia-nhánh, Nhuclan tái.

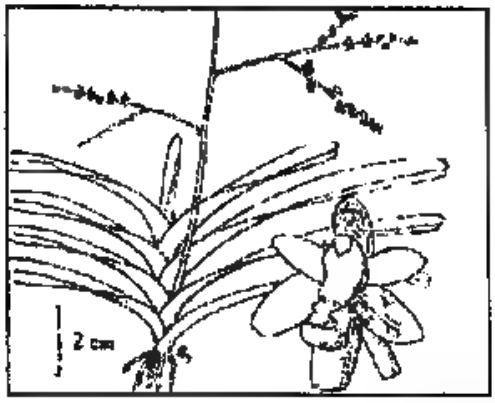

Phonglan; thân dày hơn 1 cm, cao 10-15 cm, rễ to. Lá có phiến dai, dài 20-25 cm, rộng 3,5 -4,5 cm, đầu có 2 thuỳ không bằng nhau. Chùm-tụtán cao 25 cm; hoa nhỏ; phiến hoa cao 5 mm, *đỏ tím, bìa vàng; môi trắng*, thuỳ giữa mập, trên móng hình trụ, trắng, thuỳ cạnh có mũi. Nang hình dùi.

Nhatrang, Đàlạt; III.

- Tepals 5 mm, purple, yellow on edges, lip white (*Saccolabium racemiferum* Lindl., *Sarcanthus pallidus* Lidl., *S. manlinensis* Guill.).

11.491 - Cleisostoma robusta Guill.. Mậtkhẩu vậmvỏ.

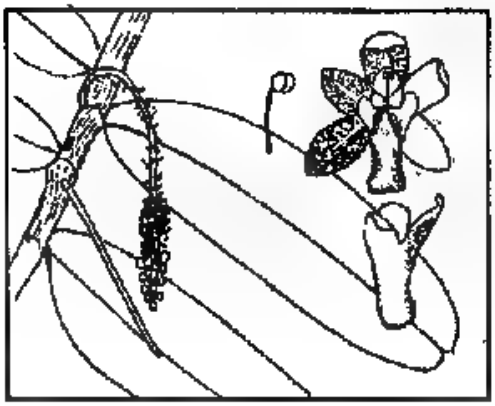

Phonglan có thân to 8 mm, có rễ dài, to. Lá songđính; phiến tròndài, đến 14 x 4 cm, đầu lõm, gân nhiều. Chùm đơn, xoi bẹ lá; hoa nhiều, khít nhau, rộng 1 cm, *vàngvàng*; môi có túi hình trụ, thuỳ cạnh đứng, thuỳ chót có 1 phiến nhỏ hướng vào trong; cột ngắn. Nang 25 x 6 mm, gần như không cọng.

Lụctỉnh, Côngon.

- Flowers yellowish.

11.492 - Cleisostoma rostratum (Lindl.) Garay. Mậtkhẩu mũi.

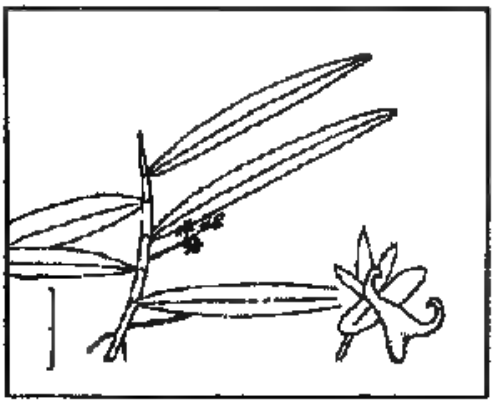

Phonglan cao 13-30 cm, có rễ to (3 mm), lóng timtím. Lá 4-5, có phiến to 16-20 x 2 cm, dai, mũi nhọn, cứng, mặt trên có vằn timtím, mặt dưới tím đen. Chùm xoi bẹ lá, dài 2 cm; cọng và noãnsào 3 mm; ládài xoan, 2,5 mm, môi 3 thuỳ, móng 1,5 mm, có ngăn chia hai.

Sapa, Hảiphòng, Hàsơnbình, Bìnhtrịthiên, Phúkhánh.

- Leaves acute; inflorescence 2 cm long (*Sarcanthus rostratus* Lindl., *Sarcanthus laoensis* Guill.).

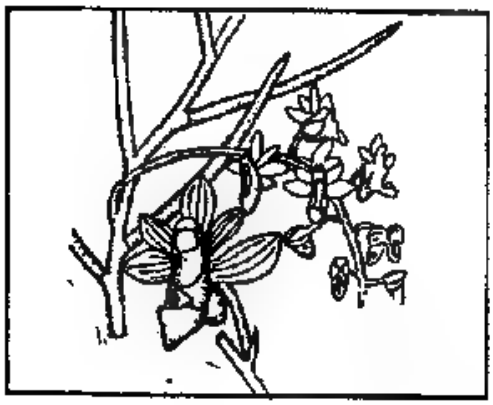

11.493 - Cleisostoma simondii (Gagn.) Seidenf.. Mặtkhẩu Simond.

Phonglan cao 15-25 cm, có thân hình trụ, to 6-8 mm. Lá songdính; phiến hình trụ, dài 6-9 cm, có đốt ở đáy. Chùm ngoài nách, thòng; hoa thưa, *vàng nghệ, môi đỏ*; láhoa nhỏ; cọng và noãnsào 12-15 mm, láđài giữa 6-7 mm; môi hình túi sâu 5-7 mm, thuỳ cạnh đứng, thuỳ giữa *tía*, có mũi nhọn.

Caonguyên B (hình theo Seidenfaden).

- Limb articulated; pendent raceme; midlobe purple (*Vanda simondii* Gagn., *Vanda teretifolia* Lindl.).

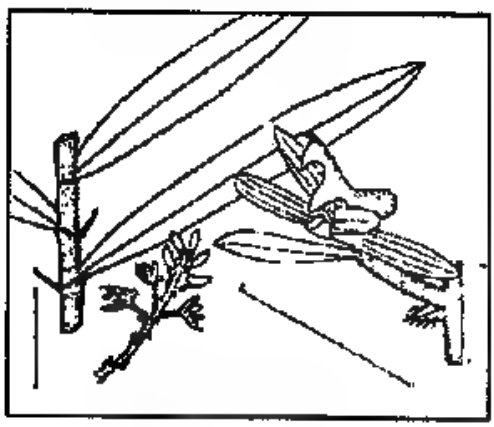

11.494 - Cleisostoma striatum (Reichb. f.) Garay. Mặtkhẩu sọc. Thân dài đến 30 cm, không nhánh, to 4 mm, dẹpdẹp, có bẹ bao. Lá có phiến hẹp, to 25 x 1 cm, *chót nhọn*, dai, gân 7-9. Chùm xoi bẹ lá, dài 1,5-3 cm; láhoa có lông dài; cọng và noãnsào có lông mịn; hoa rộng 12 mm, *có sọc nâu đỏ*; láđài giữa như cánhhoa cạnh, 3 gân; môi có móng, thuỳ cạnh đứng, thuỳ chót tamgiác dãnh lên và tậncùng bằng *hai râu*.

Vinhphú, Côngtum, Lâmđồng, Định quán.

Inflorescence 1,5-3 cm long; pedicel and ovary pubescent (*Echioglossum striatum* Reichb. f., *C. brevipes* Hook. f., *Sarcanthus krempfii* Guill., *S. pilifer* Guill.).

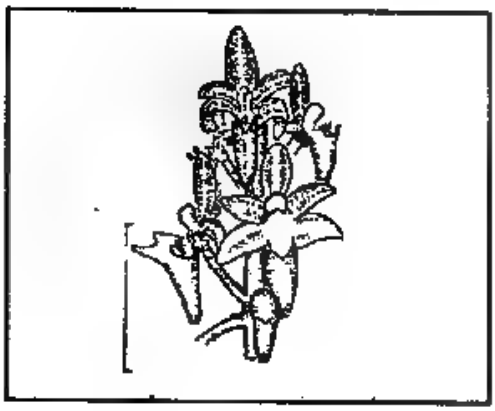

11.495 - Cleisostoma subulatum Bl.

Lan nhỏ. Lá *songdính*, có phiến hẹp dài, chót có đuôi, to 28 x 1 cm. Chùm thòng; hoa vời phiến lục có *sọc tía*, *môi vàngvàng*, *móng ùng tía*, hình trụ nhọn, thùy đứng *như 3 sừng*; phấnkhối vàng.

Cambodge; III.

- Small plant; racemes; tepals with purple stripes, lip yellowish, spur purplish (*Sarcanthus dealbatus* (Lidl.) Reichb. f.).

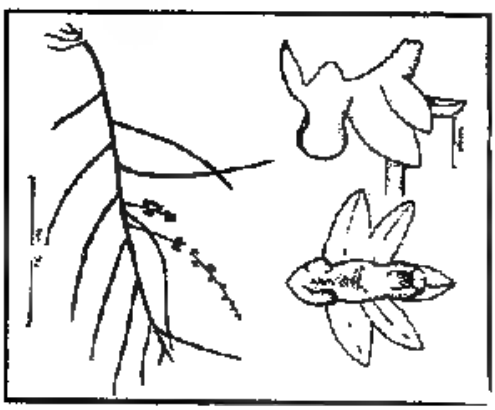

11.496 - Cleisostoma williamsonii (Reichb. f.) Garay. Mặtkhẩu Williamson.

Phonglan có *thân thòng*, dài 20 cm, to 2 mm, có rễ khísinh. Lá hình trụ nhọn, dai 5-10 cm, to 2-4 mm, chót thon song đầu tà. Chùm *dài hơn lá* 2-4 lần; láhoa nhỏ; hoa rộng 5 mm, *nâu lợt, môi đỏ*; phiến 3 gân; môi có thuỳ cạnh đứng, mỏng 2-3 mm, nhu tròn, thuỳ chót tamgiác, đứng; cột ngắn.

B, QuyảngnamĐànẵng, Côngtum, Đắclắc, Đàlạt, Biênhòa; V (hình theo Seidenfaden).

- Pendent stem; leaves 2-4 mm wide; lip with erected lobes (*Sarcanthus williamsonii* Reichb. f., *S. demangei* Guill.,.

11.497 - Cleisocentron klossii (Ridl.) Garay. Mậttâm.

Phonglan cao đến 20 cm; thân tròn. Lá có phiến hẹp dài, to 8 x 0,7 cm, mập, bẹ dài đến 1 cm. Chùm ngoài nách lá, dài bằng 1/2 lá; *hoa hường*, cao 5 mm; ládài giữa xoan; môi có móng to, dài, *trắng*, thuỳ cạnh quấn vào trong, thuỳ giữa xoan ngắn. Nang bầudục, dài 5 mm.

Langbian, Bảolộc; II (hình theo Seidenfaden).

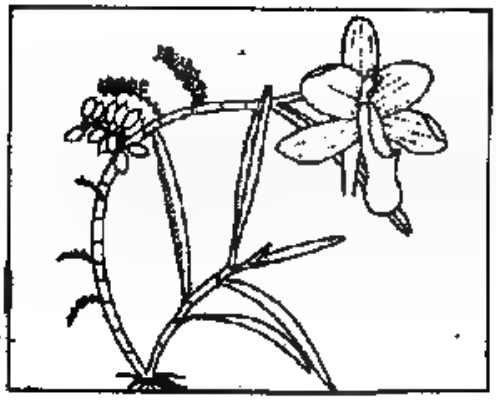

- Extra-axillary short racemes; flowers pink, spur white (*Saccolabium klossii* Ridl., *Cl. langbianensis* Guill.).

11.498 - Peletantheria ctenoglossum Ridl.. Bạtlan trâm.

Phonglan có thân dài 20-30 cm, tím, mang rễ khisinh dài. Lá songđính; phiến bầudục, vào 2,5 x 1,2 cm, đầu có 2 thuỳ bấtứng, dày, thường hình mán xối. Pháthoa dài 1-2 cm, xoi bẹ lá; hoa nhỏ, *trắng*, dài 1cm, kể cả móng; ládài giữa 4 mm; môi có túi dài 5 mm, chót có *2 thuỳ nhỏ, rìa như lược*.

Rừng thưa: Tamđảo, Phúkhánh, Thuậnhải, N Cáttiên, Saigòn.

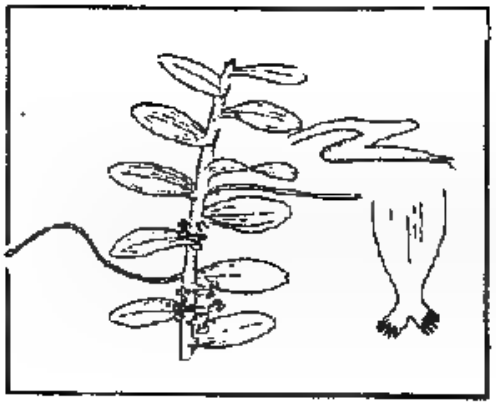

- Flowers 1 cm long; midlobe of lip with 2 pectinate lobules (*Sarcanthus lophochilus* Gagn., *Cleisostoma thomatoglossa* Guill.).

11.499 - Peletantheria insectifera (Reichb. f.) Ridl.. Bạtlan ruồi.

Phonglan có thân cứng, cao 6-7 cm, lóng dài đến 2 cm; rễ khisinh to. Lá ôm thân; phiến tròndài, đầu có 2 thuỳ không bằng nhau. Chùm dài 1-2 cm, mang 3-5 hoa; phiênhoa 3 gân; môi *huònghuòng*, móng có ngăn, thuỳ cạnh nhỏ, thuỳ chót hình tim.

Quảngninh, Hảiphòng, Hàsơnbình, Hànamninh (hình theo Hooker).

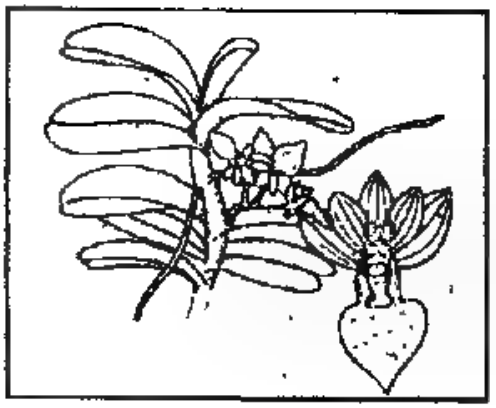

- Inflorescence 2 cm; lip pinkish, sidelobes small (*Sarcanthus insectifera* Reichb.f.).

11.500 - Peletantheria cakroensis Haager. Bạtlan Khánhhòa.

Phonglan; thân không nhánh, đứng cao 10 cm; rễ khisinh nhiều. Lá nhiều, phiến mập, tròndài, chót có 2 thùy, đo 3 x 0,8 cm. Pháthoa dài 2 cm, ít hoa (2-3); ládài bầudục, cao 6-8 mm; cánhhoa cao 5 mm, *vàng nghệ có sọc tía*; móng cong về sau, to 6 x 3 mm; cột cao 2,5 mm, dáy có 2 gươm dài 0,7 mm; phấnkhối 2, viphấn 2 mm.

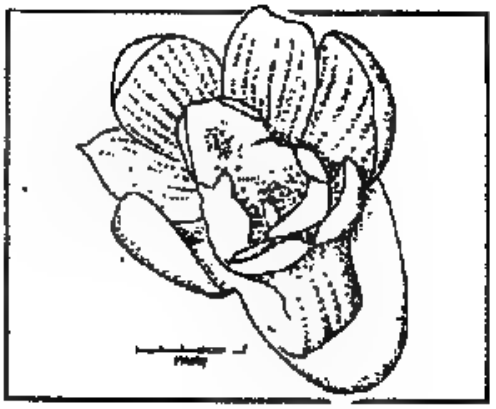

Núi Dan, Khánhhòa, 600 m (hình theo Haager).

- Epiphytic; petals yellow with purple stripes; pollinies 2, smooth.

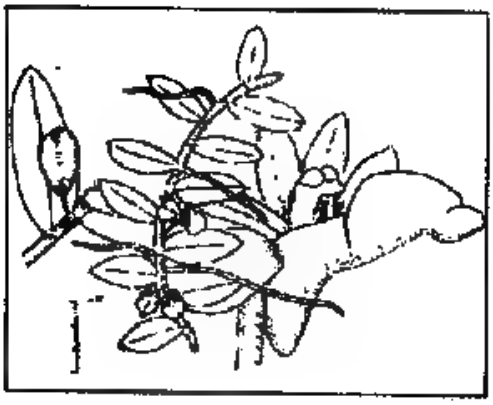

11.502. - Peletantheria rivesii (Guill.) Tang & Wang. Batlan Rives. Phonglan cao 20-30 cm, có nhiều rễ khísinh dài; lóng dẹpdẹp, to 3 mm. Lá có phiến xoan bầudục, đến 3 x 1 cm, đầu có 2 thuỳ không bằng nhau; bẹ dài đến 1 cm, có sọc. Chùm ngắn ngoài nách lá; hoa rộng 6 mm; ládài giữa xoan thon, 6 x 2 mm; cánhhoa hình muỗng, 3 gân; môi có thuỳ cạnh đứng, thuỳ giữa cong xuống và có sọc dọc. Nang xoan ngược, cao 12 mm.

Quảngninh, Ya-lô-may, N.

- Leaves 3 x 1 cm; inflorescence short; perianth 6 mm long (*Sarcanthus rivesii* Guill., *S. tonkinensis* Guill...).

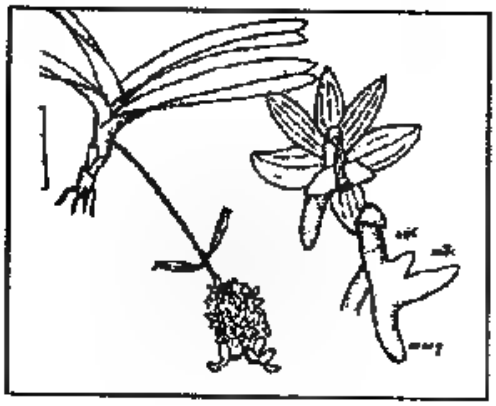

11.503 - Sarcoglyphis mirabilis (Reichb. f.) Garay. Nhục mẫu.

Phonglan có thân ngắn, có rễ ở đáy, to. Lá songđính; phiến hẹp dài, to 5-7x 1,2 cm, chót có hai thuỳ tà. Chùm thõng, dài 10-13 cm; hoa tươngđối nhỏ; ládài *lục nâu*; cánhhoa hơi nhỏ hơn ládài; môi có thuỳ cạnh xoan thon, thuỳ chót đầu tà, móng ngắn. Nang dài 1,5 cm.

Đàlạt, Đinhquán (hình theo Hooker).

- Flowers brownish green (*Sarcanthus mirabilis* Reichb. f., *Cleistoma poilanei* Gagn.).

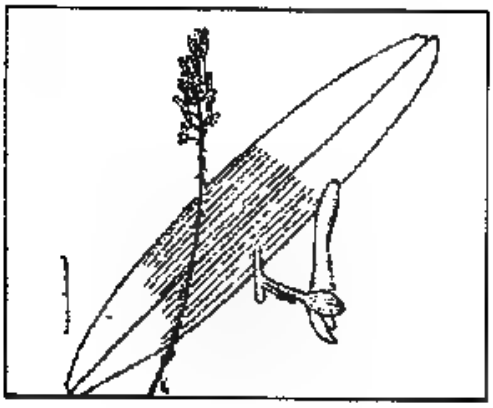

11.504 - Uncifera dalatensis (Guill.) Seidenf. & Smit.. Móng Đàlạt.

Phonglan có thân dài 10 cm. Lá cách nhau, to 25 x 3 cm, đầu có 2 thuỳ không bằng nhau, dày, gân-phụ cách nhau vào 1-1,5 mm. Chùm dài đến 15 cm; *hoa vàngvàng*; láhoa lâu rụng, thon, nhọn, dài 5 mm; noãnsào và cọng 7 mm; phiếnhoa xoan, cao 5 mm; cánhhoa nhỏ hơn ládài; môi có móng *dựng đứng*, dài 12 mm, thuỳ 3, thuỳ cạnh dính vào cột; phấnkhối 4.

Rừng thưa vùng Đàlạt.

- Flowers yellowish; spur erected, 12 mm long (*Saccolabium dalatense* Guill.).

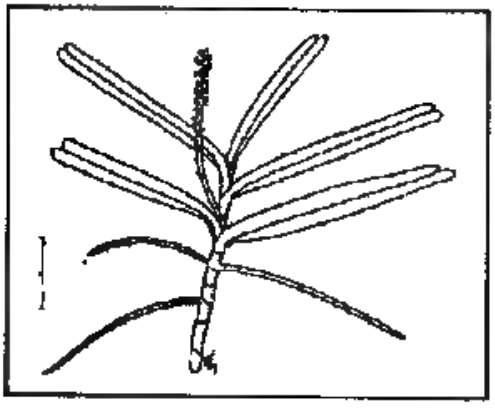

11.505 - Smitinandia helferi (Hook. f.) Garay.

Phonglan có thân hơi dẹpdẹp, to 5-6 mm, có bẹ còn lại; rễ khísinh dài, to 3 mm. Lá songđính; phiến đến 10 x 1,5 cm, chót có 2 thuỳ tròn, một dài một ngắn. Pháthoa đứng, dài 5-6 cm; hoa *nhiều, nhỏ, vàng*; ládài giữa cao 1,5-2 mm.

Nambộ; III-IV.

- Epiphytic; erected racemes; flowers yellow (*Saccolabium helferi* Hook. f.).

* (Xem chú thích ở trang 101)

11.506 - Smitinandia micrantha (Lindl.) Holtt.

Phonglan có thân dài đến 30 cm, cứng, to 4-5 mm, có be bao; lóng vào 1 cm, rễ to, dài. Lá songdinh, đến 9 x 1,3 cm, dày, đầu có 2 thuỳ không bằng nhau, gân 3-4/bên. Chùm dài 8-12 cm, xoi bẹ lá; hoa dày, *trắng, nhỏ*, rộng 4 mm; ládài giữa 2,5-3 mm; môi có móng dài 2 mm, thuỳ cạnh cứng, một cục chai ở miệng, mỏng; cột ngắn; phấnkhối 4. Nang bầudục, đến 13 x 6 mm.

Đàlạt, vùng Sàigòn (Thủđức).

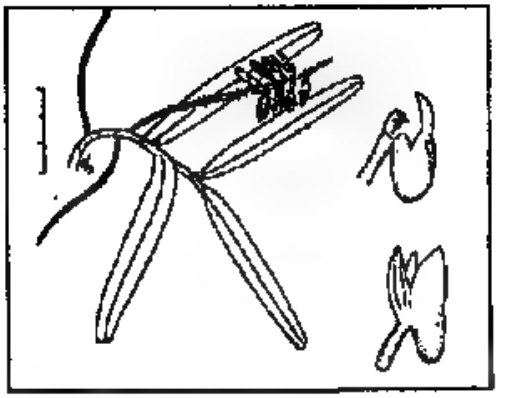

- Epiphytic; flowers white; sepals 2.5-3 mm long (*Saccolabium micranthum* Lindl., *Uncifera albiflora* Guill., *Cleisostoma tixieri* Guill.).

11.507 - Taeniophyllum obtusum Bl.. Đaidiệp tà.

Phonglan, *không thân, không lá*; hệthống rễ to, dẹp, *màu lục* (diệplục), dài 5-10 cm, rộng 3-4 mm. Trục pháthoa có nhánh ngắn, dài 2 cm; láhoa co 2 mm; hoa dài 5 mm, *ngậm*; đài và vành cao 2 mm, *vàng xanh*; *môi đỏ*, to 1,5 x 1 mm; cột cao 0,8 mm, nắp có 2 bớt đỏ; phấnkhối 2.

Địnhquán; III.

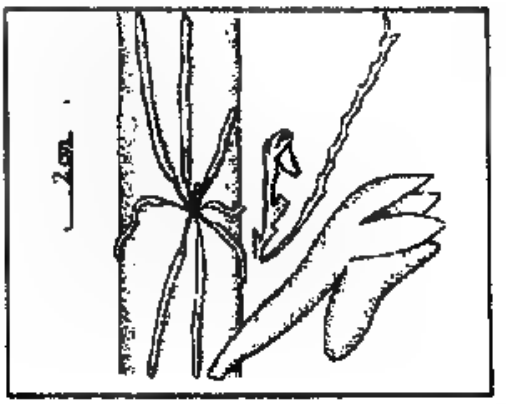

- Stemless and aphyllous plant; flowers greenish yellow, lip red (*T. vietnamensis* Guill. & Tix.).

11.508 - Taeniophyllum daroussini Guill. & Tix.. Đaidiệp Daroussin.

Phong lan, *không thân, không lá;* rễ màu lục, dẹp, dài đến 5 cm, rộng 3 mm. Pháthoa cao 0,5 cm; hoa 2-3; trục và láhoa xanh; láhoa nhỏ; cọng, noãnsào và phiếnhoa *vàng tái*; cánhhoa nhỏ hơn ládài; môi có gót 3 mm; phấnkhối tròn.

Trên thân Caosu, vùng Xuânlộc.

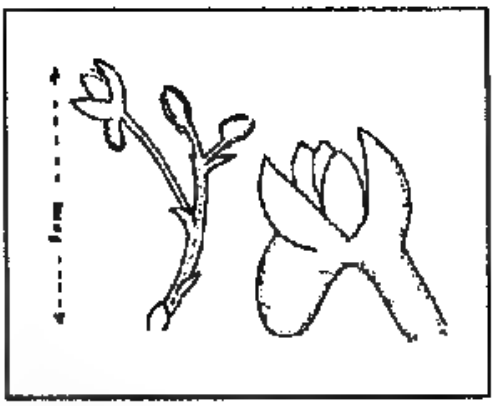

- Stemless and aphyllous; flowers pale yellow; lip with spur 3 mm long.

11.509 - Taeniophyllum fasciculatum Aver.. Đaidiệp bó.

Phonglan có *thân như chỉ cao 1-2 mm* mà thôi, không lá; rễ nhiều như giây nịt, thòng, cứng, mặt dưới có đốm xoan trắng, *dài đến 10 cm*, rộng 1-2 mm, Pháthoa 1-3 hoa *trắng* cao 2-3 mm; phiếnhoa bằng nhau; môi có túi cao 0,5 mm. Nang congcong, dài 4-5 mm.

GialaiCôngtum; IV-V, 4-5 (hình theo Averyanov).

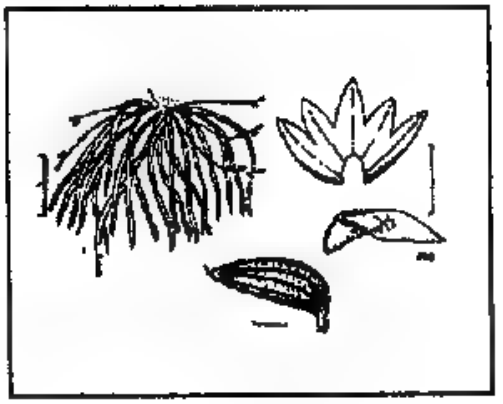

- Stem 1-2 mm long; root to 10 cm long; flowers white; capsules 4-5 mm long.

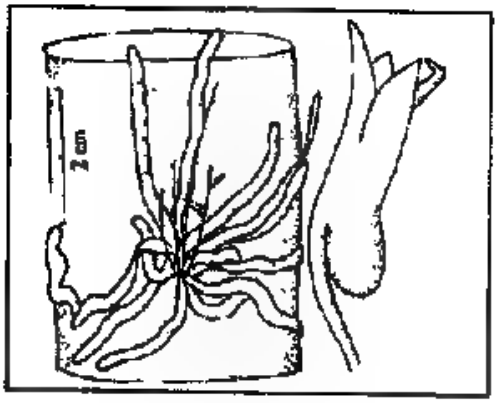

11.510 - Taeniophyllum minimum Guill.. Đaidiệp bé.

Phonglan, không thân, không lá; rễ to, màu lục, dẹp, dài 3 cm, rộng 1 mm. Trục pháthoa đứng, cao *2 cm*; láhoa 1 mm; hoa dài 2-3,5 mm, lúc khô *vàng*;láđài và cánhhoa tamgiác; môi dài 1-1,2 mm, không lông, có móng ngắn, có thuỳ; phấnkhối hình cầu.

Trên nhánh cây, rừng dày: Đàlạt.

- Inflorescence 2 cm high; flowers yellow on dry (*T. perpusillum* Guill. & Tix.).

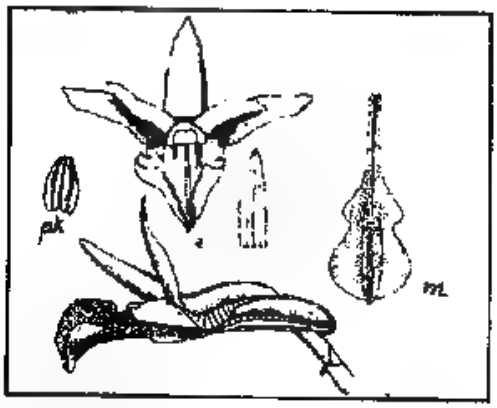

11.511 - Taeniophyllum pahangense Carr. Đaidiệp Pahang.

Phụsinh nhỏ, không lá; cănhành bò, ngắn; rễ màu lục, dài, thon đến tròndài thon, *Pháthoa 1-hoa*; láđài và cánhhoa đính nhau ở đáy; láđài tròndài nhọn; cánhhoa hơi nhỏ hơn, hơi hình phản hẹp; môi 3 tùy *hình đờn*; phấnkhối 4.

GialaiCôngtum (hình theo Carr).

- Small epiphyte; inflorescence 1-flowered; sepals and petals connate on their basal edge (*Dendrobium pahangense* Carr).

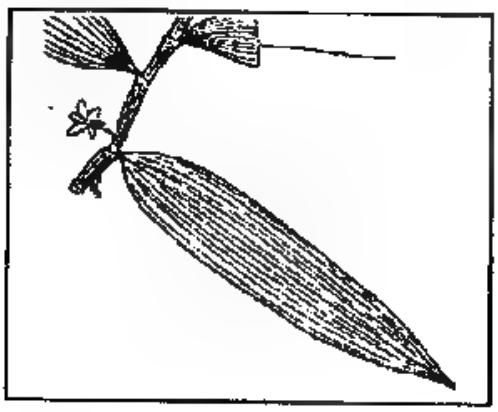

11.512 - Trichoglottis cirrhifera T. & Binn.. Maothiệt roi.

Phonglan bò dài; thân hơi chữ-chi, có lóng dài 2 cm, to 3-4 mm, được bẹ bao trọn. Lá tròndài, to 9-11 x 2 cm, dai, không lông, gân-phụ cách nhau 1 mm. Pháthoa 1-hoa, ngoài nách lá; hoa *vàng tái, có bớt to* ở phiếnhoa; cọng và noãnsào 1 cm; láđài giữa bầudục, to 8,5 x 3,5 mm; cánhhoa rộng 2 mm; môi *trắng*, dài 7 mm, móng ngay, 4 mm; cột cao 6 mm; phấnkhối 4.

Vạntượng; Bìnhtrịthiên ?; IV.

Flowers pale yellow with white lip.

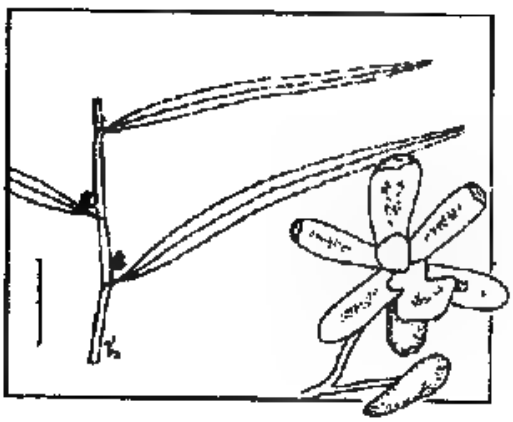

11.513 - Trichoglottis lanceolaria Bl.. Maothiệt thon.

Phonglan *thòng*, có rễ khisinh nhiều ở phần đáy, và thân mảnh, *dài* đến 0,7 m, to 2 mm. Lá có phiến thon hẹp, đến 10 x 0,7 cm, đáy hẹp; bẹ có sọc. Pháthoa ngắn ở ngoài nách lá, xoi bẹ, mang 2-4 hoa *vàng có sọc nâu đỏ*, cao 5-7 mm; láđài giữa dài bằng móng; láđài cạnh dính nhau vào móng; môi có thuỳ cạnh đứng, thuỳ chót rộng hơn cao.

Đàlạt.

- Pendent stem; leaves grass-like; flowers yellow red brown striped.

11.514 - Trichoglottis retusa Bl.. Maothiêt tà.

Phonglan có thân dài hơn 1 m, mang rễ khísinh bám dài vào đàivật. Lá có phiến tròndài, cứng, đầu có 2 thuỳ không bằng nhau. Hoa côđộc, đốidiện với lá; cọng và noãnsào dài 1 cm; hoa màu *vàng cam*, ládài giữa có đốm nâu; *môi trắng hơi vàngvàng có đốm nâu* lợt, có lông, móng rõ; phấnkhối 4.

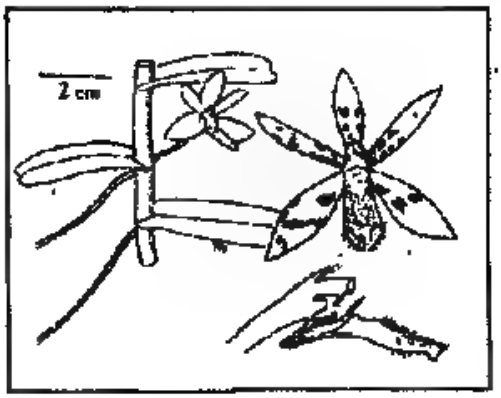

Rừng rào: Nhatrang, Phanrang, Lâmđồng, vùng Sàigòn, Phúquốc; IV-VI.

- Flowers orange, red brown blotched, lip white, light brown blotched.

11.515 - Trichoglottis seidenfadenii Aver.. Maothiệt Seidenfaden.

Phonglan có thân dài hơn 0,8 m; lóng dài 2 cm, to 5 mm, có 2 sống dọc, có bẹ bao có cạnh; rễ khísinh dài. Lá có phiến bầudục tròndài, to 5-8 x 2,2 cm, đầu lõm, có 2 thuỳ không bằng nhau, hay cắt ngang. Hoa côđộc, ngoài nách lá; cọng và noãnsào dài 1 cm; hoa *vàng có đốm nâu*, không thơm; ládài giữa cao 10-12 mm; môi *trắng*,bớt đỏ hay tím, có lông nhiều ở phần giữa, đáy có u; cột cao 3 mm, phấnkhối 2.

Nhatrang, Hòn Thốchâu, Côndảo ; VI-VII (hình theo Averyanov).

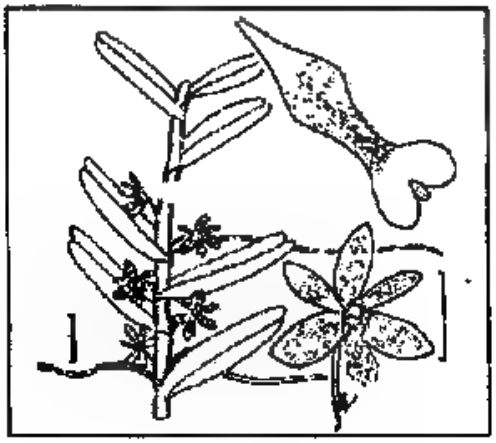

- Plant to 80 cm long; flowers yellow, brown blotched, lip white.

11.516 - Trichoglottis triflora (Guill.) Garay & Seidenf. Maothiệt ba-hoa.

Phonglan cao đến 8 cm, thân to 3 mm, có rễ khísinh to. Lá đến 20; phiến dày, *hình trụ*, có rãnh mặt trên dai, to 1-3 x 0,3 cm, đầu nhọn. Chùm cao 1,5 cm; láhoa nhỏ; hoa 2-7, *lục nâu, móng trắng*; ládài giữa cao 3 mm; môi dài 3 mm, 3 thuỳ, móng cao 4 mm, có lông ở móng; phấnkhối 2. Nang to 8 x 3 mm, có 3 cạnh.

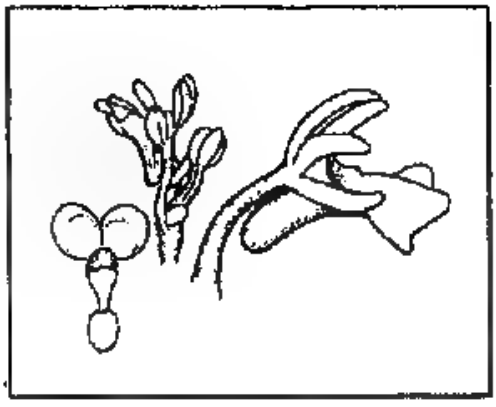

Dilinh (hình theo Seidenfaden)

- Leaves cylindrical; perianth 3 mm long, brown green, spur white (*Saccolabium triflorum* Guill.).

11.517 - Cleisostomopsis eberhardtii (Fin.) Seidenf.. Nanglan Eberhardt.

Phụsinh, thân cao 20-30 cm, dày 3-4 mm. Lá có *phiến hình trụ*, dài 8 cm, rộng 2 mm, chót tà. Chùm dài 2-4 cm, gắn ngoài nách lá; cọng và noãnsào dài 5-6 mm; hoa *đỏ, môi đậm*; phiênhoa xoan; móng dài 6 mm, trắngtrắng; phấnkhối 4, đỏ bầm. Nang bầuduc.

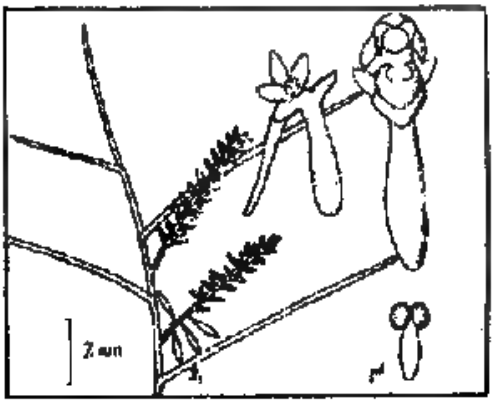

Trên Thông: Đàlạt, đỉnh Langbian; III.

- Flowers red, lip dark with spur to 6 mm long (*Saccolabium eberhardtii* Finet).

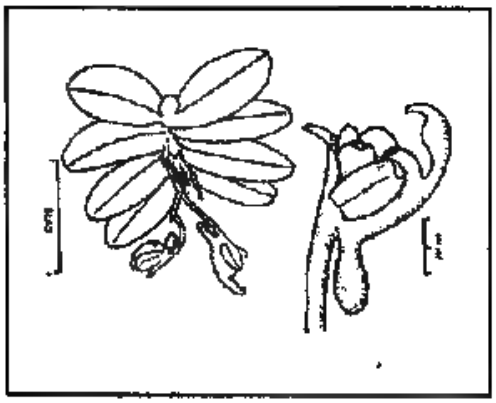

11.518 - Schoenorchis tixierii (Guill.) Seidenf.. Nanglan Tixier.

Phonglan nhỏ, có thân dài vào 1 cm mà thôi. Lá songdính; phiến to 10 x 5-9 mm, đầu có 2 thuỳ không bằng nhau. Chùm 1-2 hoa; hoa nhỏ, dài 4-5 mm; ládài cạnh đầu tà, cắt ngang; cánhhoa như ládài; môi có thuỳ cạnh thấp, đứng, thuỳ giữa hẹp, cong lên, mống hình trụ chẻ hơi phù; cột ngắn; phấnkhối 4.

Đàlạt (hình theo Seidenfaden).

- Stem 1 cm long; flowers 4-5 mm long (*Saccolabium tixierii* Guill., *Schoenorchis fragrans* auct., non(?) Par. & Reichb. f., Seidenf. & Smitin.).

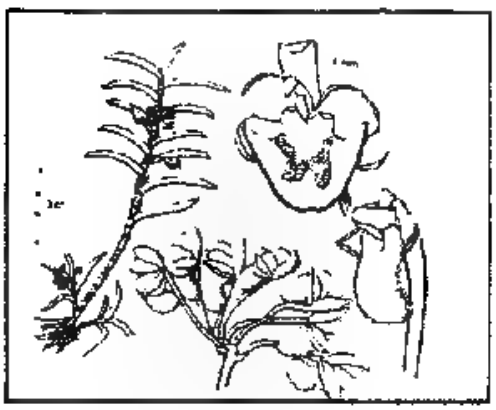

11.519 - Schoenorchis brevirachis Seidenf.

Bụi nhỏ, cao 12-15 cm, Lá có *phiến hình trụ* có rãnh dọc ở bũng, dài 2,5-3,5 cm. Phátthoa dài 1 cm; hoa vào 6-8, *đỏ tím*; ládài giữa cao 3,5 mm; môi có thùy giữa to, tamgiác; *móng hình túi to*, cong về sau. Trái tròntròn, cao 6 mm,

Bạchmã (hình theo Seidenfaden).

- Tuft 12-15 cm high; leaves cylindrical; flowers purple red; spur globose; capsule 6 mm large.

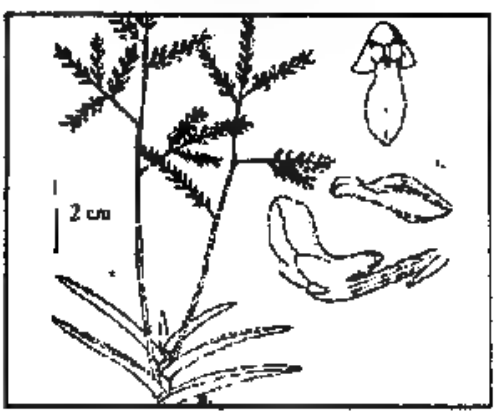

11.520 - Schoenorchis gemmata (Lindl.) J.J. Sm.. Nanglan chồi.

Phonglan có thân *thòng*, dài 20-38 cm. Lá songdính hẹp nhọn, dài 6-8 cm, rộng 4-10 mm. có đốt ở đáy. Chùm kép, dài hơn lá; hoa *trắng; môi hường hay tímtím*, dày, mặt trên có unần; phiếnhoa xoan; cột vàng, phấnkhối 4. Nang ngắn.

Tamđảo, Đắclắc, Đàlạt, III.

- Flowers white, lip pink or pusplish (*Saccolabium gemmatum* Lindl., *Cleisostoma evrardii* Gagn., *C. dichroanthum* Gagn...).

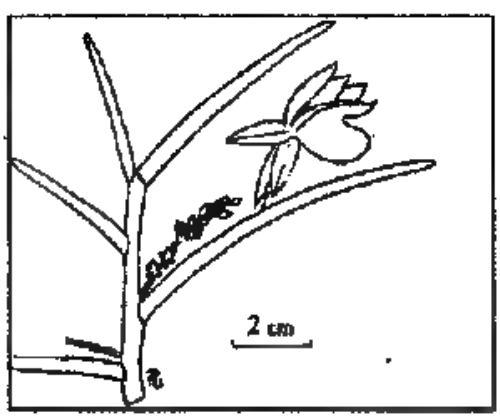

11.521 - Schoenorchis micrantha Bl.. Nanglan hoanhỏ.

Phonglan thành bụi; thân hình trụ, có nhánh, dài 10-15 cm. Lá có phiến hình trụ dài 3-4 cm, có rãnh bụng, to 2-4 mm. Phátthoa ngang, không nhánh; hoa nhiều, *vàng hay hườnghường, thơm*; phiếnhoa như nhau, cao 1,5 mm; mống to, dài bằng môi; phấnkhối 4.

Đàlạt; III.

- Flowers fragrant, yellow or pinkish (*Saccolabium perpusillum* Hook. f.).

11.522 - Schoenorchis rosea (Wight) Benn.. Nanglan huồng.

Phonglan có thân *thòng*, hình trụ, không nhánh, xanh, dài, có rễ khísinh to, dài. Lá có phiến hình trụ nhọn, có đốt trên bẹ. Chùm đốidiện với lá, dài 4-5 cm; hoa nhiều nhỏ; môi có móng to, có 3 thuỳ; phấnkhối 4 Nang xoan, dài 7-8 mm.

Lạcdương(Lâmđồng).

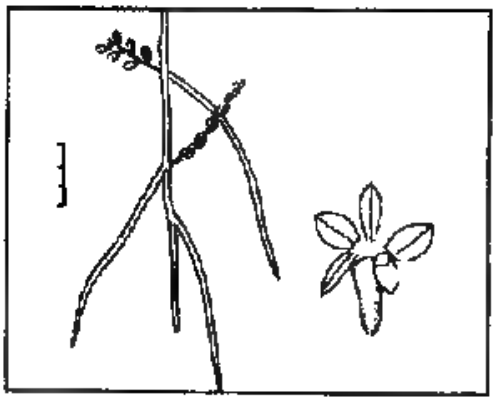

- Inflorescence opposite to leaves; petals narrower than sepals (*Sarcanthus roseus* Wight; *Saccolabium filiforme* Lindl.).

y11.523 - Stereochilus dalatensis (Guill.) Garay. Trộithiệt Đàlạt. Phonglan cao 10-20 cm, có thân ngắn, dài 3-4 cm. Lá *songdính*, có phiến mập, *dẹp như gươm* (thiếtdiện chữ V), dài 5 cm. Chùm có trục chữ chi, dài 10 cm; noãnsào dài, không lông; hoa *trắng, môi tía lợt, vàng ở hạthiệt*; cột tía đậm; láđài cạnh dính vào cột, cột cao, có 2 tai dài, hướng ra trước, nắp có đuôi dài; phấnkhối 4, viphấn dài.

Langhanh, Đàlạt.

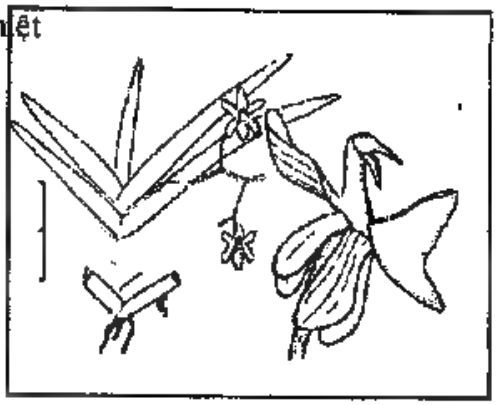

- Flowers white, lip purplish, yellow on hypochile (*Sarcanthus dalatensis* Guill., *Sarc. crassifolius* Rolfe ex Down).

11.524 - Thrixspermum amplexicaule (Bl.) Reichb. f.. Maotử ôm-thân.

Phonglan có thân bò dài, to 3-4 mm, lóng vào 3 cm, vàngvàng, có bớt tía; rễ dài, trắng. Lá có phiến bầudục thon, to 5 x 2,5 cm, đáy hình tim *ôm thân*. Chùm dài 15-25 cm, hoa *màu tím lợt hay trắng*; láđài cao 16 mm; môi ngắn hơn láđài, móng dài 6 mm, thùy cạnh có đốm trắng và tím, thùy chót trắng.

Rừng lậy: GialaiCôngtum, Lâmđồng.

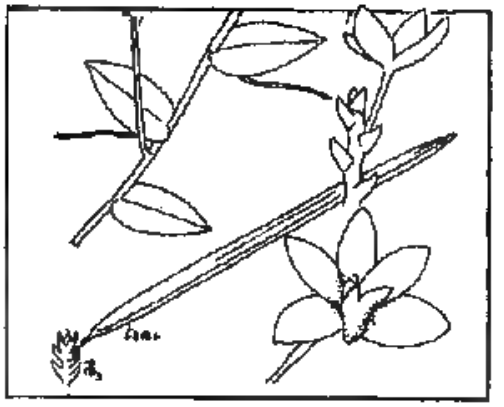

- Leaves amplexicaule; flowers pale violet or white (*Dendrocolla amplexicaule* Bl.).

11.525 - Thrixspermum leucarachne Ridl.

Phonglan; thân dài 20-30 cm. Lá *songdính*, dài 10-12 cm, rộng 1,6-2 cm, chót có 2 thùy tà. Phátthoa dài 12-18 cm; láhoa dẹp trong 1 phẳng; *hoa trắng có đốm tía*, trên cong và noãnsào dài 18 mm; láđài va cánhhoa cạnh *dài đến 9 cm, trắng*; môi trắng, 3 thùy, thùy giữa dài 6 mm, móng 3 mm.

Lâm-hà; I-XII (hình theo N.t.Tịch).

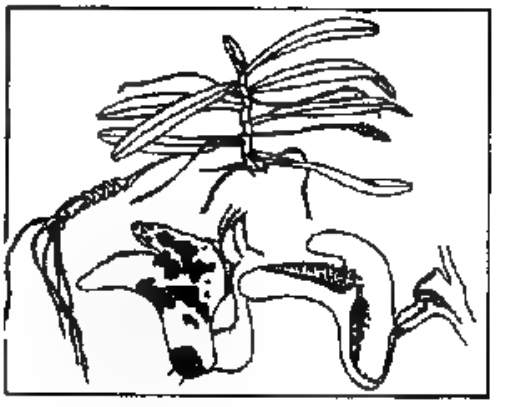

- Epiphytic; flowers white with dark purple spots; sepals and petals to 9 cm long.

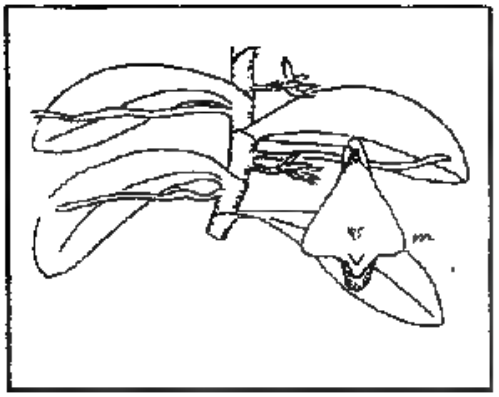

11.526 - Thrixspermum pauciflorum (Hook. f.) Ridl.

Phụsinh có thân cao 5 cm. Lá songdính, phiến tròndài tà, mập, đo 4(7,5) x 1 cm. Pháthoa ngắn, ít hoa; *hoa trắng, môi vàng*, môi có hạthiệt tamgiác, thượngthiệt nhỏ, tà; phấnkhối 2

Rừng vào 1.000 m: VN.

- Epiphyte; stem 5 cm high; leaves fleshy, oblong obrtus; flowers white, lip yellow *(Sarcochilus pauciflorus* Hook. f.).

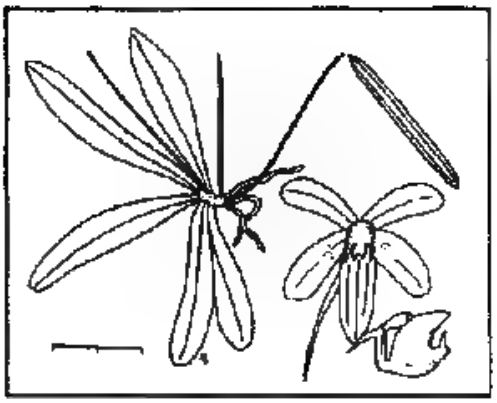

11.527 - Thrixspermum ancoriferum (Guill.) Garay. Maotử móc.

Phonglan có thân ngắn (3 cm). Lá có phiến hẹp, to 30-60 x 5-20 mm, dày, dai, dẹp, gân-phụ không rõ; bẹ rõ. Pháthoa cao 5 cm, từ nách lá, hoa ít, *màu lục vàngvàng*; ládài giữa đo 7 x 3 mm, cánhhoa ngắn hơn; môi có thùy cạnh chồm tới, thuỳ giữa có 3 răng, có bìa đỏ, đầu có lông mặt trong; cột đỏđỏ, nắp trắng. Nang to 6 x 0,5 cm.

Thôngthường ở rừng dày và ven rừng: Đàlạt, V.

- Flowers yellowish green; epichile 3 dentate; column reddish (*Cleisostoma ancoriferum* Guill., *C aciliata* Tix.& Guill.).

11.528 - Thrixspermum carnosum (Ridl.) Schltr.

Lan nhỏ; thân ngắn, dài không đến 5 cm. Lá có phiến dài 6-8 cm.

Láhoa dài 2 mm; cột ngắn.

Hàsonbình, Hànamninh, GialaiCôngtum.

- Small orchidaceae, stem shorter than 5 cm; leaves 6-8 cm long (*Dendrocolla carnosa* Ridl.).

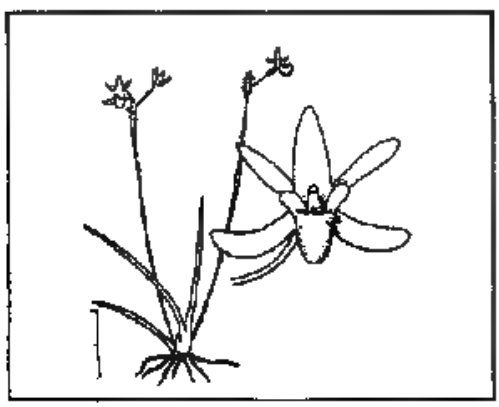

11.529 - Thrixspermum fleuryi (Gagn.) Tang & Wang.

Phụsinh; thân rất ngắn, cao 1-2 cm. Lá 4-5, phiến rất hẹp, to 3,5-9 x 0,25 cm, hình máng xối. Pháthoa cao 8 mm; *hoa vàng tươi hay cam*, môi *trắng có đốm cam* và lần nâunâu; ládài cao 7-9 mm.

Yênbái (trên Ôi), Phúthọ.

- Small epiphyte; flowers golden yellow, lip white with yellow dots and brownish stripes (*Thylacis fleuryi* Gagn.).

11.530 - Thrixspermum fleuryi (Gagn.) Tang & Wang.

Phonglan; thân rất ngắn, cao 1-2 cm. Lá 4-5, phiến rất hẹp, to 3,5-9 x 0,25 cm, hình máng xối. Phátho a cao 8 mm; *hoa vàng tươi hay cam*, môi *trắng có đốm cam* và lằn nâunâu; láđài cao 7-9 mm.

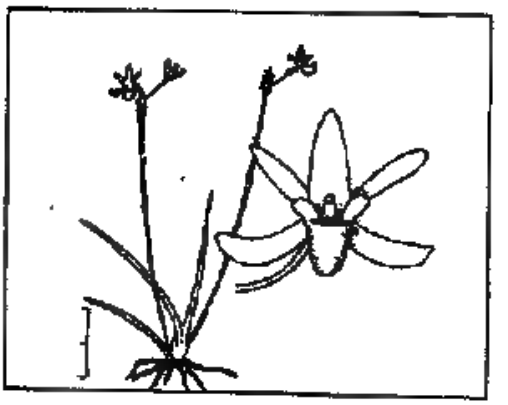

Yênbái (trên đi), Phútho.

- Small epiphyte; flowers golden yellow, lip white with yellow dots and brownish stripes (*Thylacis fleuryi* Gagn.)

11.531 - Thrixspermum annamense (Guill.) Garay. Maotử Trungbộ.

Phonglan. Thân *ngắn*, cao 1 cm, mang vào 5 lá songđính, thon hẹp, to 4 x 0,8 cm, dày. Chùm dài 5 cm, từ dáy thân, đứng, mang hoa ở 6-8 mm chót, có láhoa nhỏ; cọng và noãnsào dài 3 mm; láđài giữa to 6 x 3 mm; cánhhoa cạnh đo 5 x 2,7 mm; môi dài 5 mm, có 3 thùy, có lông ở giữa và trọn thùy chót nhỏ; cột co 1,5 mm; phấnkhối 2.

Côngtum, phổbiến ở Bảolộc, Gougah; IV.

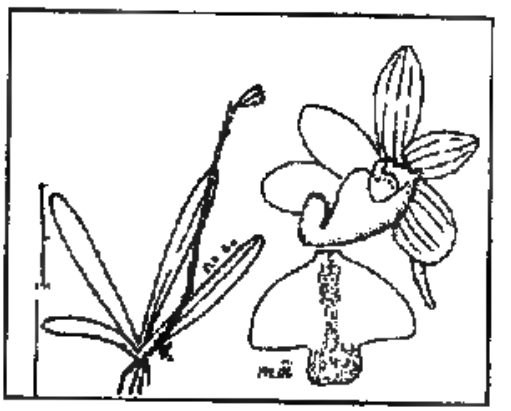

- Middle sepal 6 mm, long; lip hairy in the middle and midlobe (*Ascochilus annamensis* Guill.).

11.532 - Thrixspermum calceolus (Lindl.) Reichb. f.. Maotử móng.

Phonglan có thân dài, bò hay leo; lóng dài 2-3 cm, to 6-7 mm, rễ to, xoi bẹ lá. Lá có phiến dày, tròndài, to 8-12 x 2-3 cm, chót có 2 thùy không bằng nhau. Chùm đốidiện với lá, mang 2-3 hoa, đáy có bẹ bao; *hoa khá to, trắng, thơm*; láđài giữa hơi rộng hơn cánhhoa, cao 2 mm; môi có 2 thùy cạnh nhỏ, xéo, thùy giữa có lông mịn, thưa, đáy vàngvàng.

Côngtum.

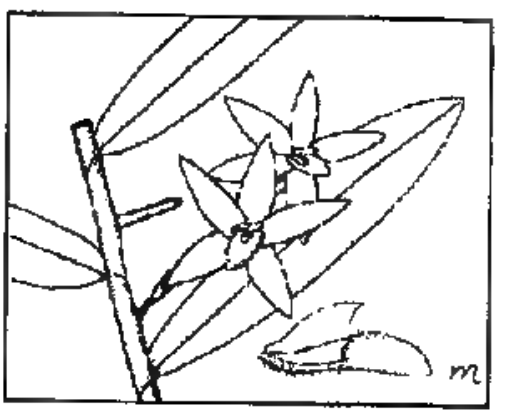

- Long climbing; flowers white, fragrant (*Sarcochilus calceolus* Lindl.).

11.533 - Thrixspermum centipeda Lour.. Maotử rít.

Phonglan có thân dài 4-7 cm, rộng 5 mm, có rễ khísinh to. Lá có phiến hẹp, to 10 x 1,7 cm, dai, chót có 2 thùy không bằng nhau, đáy có đốt trên bẹ. Phátho a ngắn hơn lá, phần thụ có *láhoa songđính kếtlợp*, cao 2-3 mm; láđài và cánhhoa hẹp, dài đến 2-3 cm, *vàng*; môi ngắn (5 mm) mập.

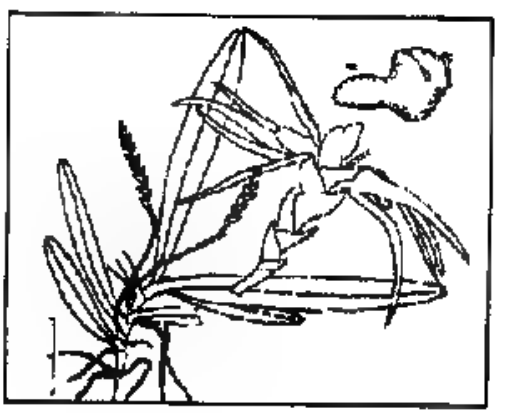

B đến Bìnhtrịthiên (hình theo Seidenfaden).

- Flowers yellow, to 2 cm long.

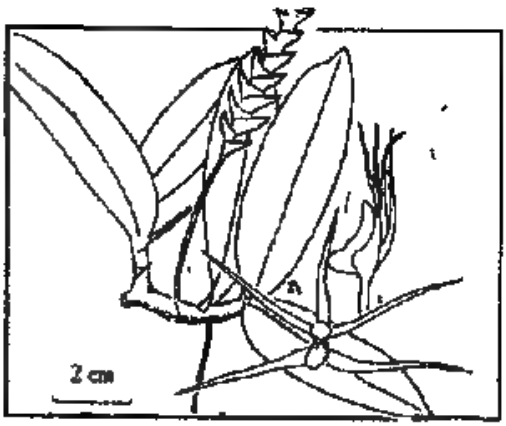

11.534 - Thrixspermum arachnites (Bl.) Reichb. f.. Maotử nhện.

Phonglan có thân dài 15-30 cm. Lá có phiến bầudục tròndài, đầu ít bấtxứng. Pháthoa từ nách lá, láhoa songđính, không rụng; *hoa thơm, màu cam, môi trắng có đốm đỏ*, mau rụng; phiếnhoa hẹp dài (như chân nhện); môi có móng, 3 thùy; phaấnkhối 4. Nang to 5-10 x 0,7 cm,

Rừng luônluôn xanh: Biênhòa, Bảolộc, Đàlạt.

- Flowers orange red; lip white, red ı dotted (*Dendrocolla arachnites* Bl.).

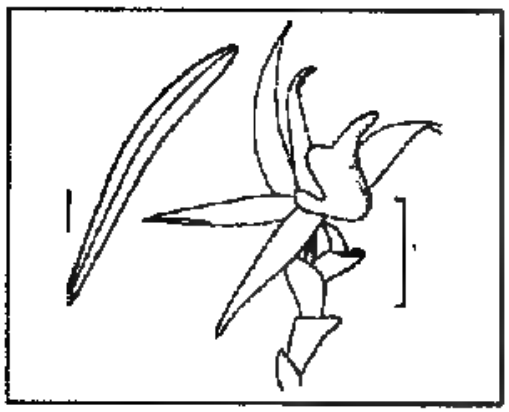

11.534b - Thrixspermum fragrans Ridl.. Maotử thơm.

Phonglan có thân dài. Lá songđính; phiến thon hẹp dài đến 12 cm, rộng 1,5 cm, chót có 2 răng nhỏ. Pháthoa ngắn, phần thụ có láhoa songđính kếtlợp; *hoa rộng 2,5 cm*; phiếnhoa thon hẹp; môi có túi, 2 thuỳ cạnh tròn, đứng, thuỳ chót thon.

Dran (hình theo Seidenfaden).

- Flowers 2.5 cm wide; lip with sidelobes orbicular.

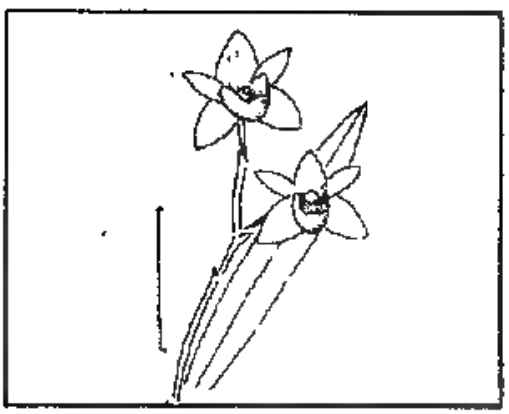

11.535 - Thrixspermum formosanum (Hay.) Schltr.).

Phonglan có thân ngắn, cao 1 cm. Lá có phiến hẹp, đo 3-6 x 0,5 cm, dày, mập. Chùm đứng từ nách lá, cao 5 cm; *hoa trắng hay ửng vàng*, rộng 1 cm; láđài giữa cao 8-9 mm, cánhhoa cao 6 mm; *môi trắng*.

Rừng caođộ 500-1.500 m: Tamđảo, GialaiCôngtum.

- Stem 1 cm high; leaves narrow, fleshy; flowers 1 cm across, white or yellow tint (*Sarcochilus formosana* Hay., *Dendrocolla pricei* Rolfe)

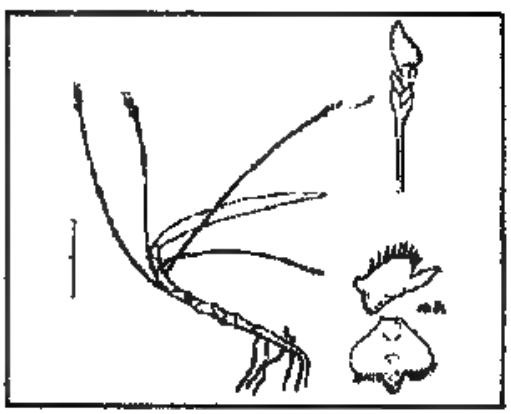

11.536 - Thrixspermum hystrix (Bl.) Reichb. f.. Maotử nhiếm.

Phonglan *bò càkhêu trên rễ khísinh*; thân dài 6 cm, được bẹ còn lại bao. Lá dẹp, dày, nhọn, to 4,5 x 0,3 cm. Pháthoa ở nơi lá rụng, dài 6-8 cm, hoa ở cm chót, *thơm, vàngvàng, mỏng hường*; láhoa songđính nhỏ, kếtlợp; cọng và noãnsào 2 mm; phiếnhoa 4 mm; láđài tròndài; cánhhoa hẹp hơn láđài; môi hình đoi, thuỳ cạnh đứng có rìa lông nhọn (dạng con nhiếm).

Đàlạt.

- Flowers fragrant, yellowish, spur pink (*Dendrocolla hystrix* Bl., *Cleisostoma fratrum* Guill.).

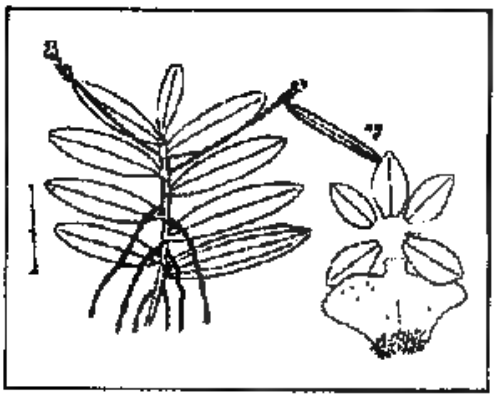

11.537 - Thrixspermum merguense (Hook. f.) O. Ktze. Maotử Merguens.

Phonglan cao 3-8 cm, có rễ khísinh càkhêu. Lá có phiến bầudục hẹp, đến 4 x 1 cm, dai, không lông, chót tà tròn. Pháthoa ngoài nách lá, dài hơn lá; phần thụ ngắn, có láhoa songđính kếtlợp; hoa có cọng và noãnsào dài 4 mm; láđài *dài 4-5 mm*, môi hình đơi, có thuỳ chót có *lông đầu phù*. Nang dài 2,3 cm, rộng 3 mm.

Bảolộc.

- Perianth 4-5 mm long, lip hairy on apical edge (*Sarcochilus merguense* Hook. f.).

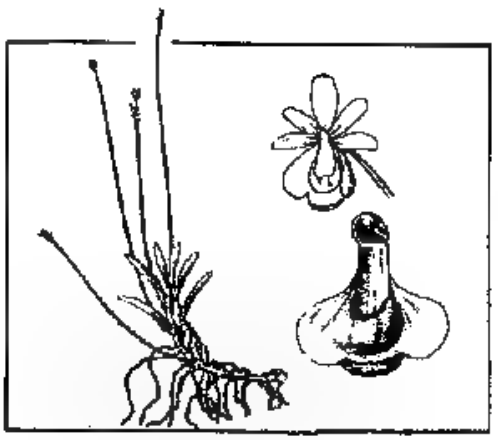

11.538 - Thrixspermum poilanei (Gagn.) Tang & Wang.

Phụsinh; thân bò dài 3-9 cm, lóng nhiều, ngắn. Lá *songđính*, có phiến mập, dài 1,5-3 cm. Pháthoa *đốidiện với lá*, cao 6-10 cm; *hoa trắng nhỏ, rất thơm*; láđài giữa cao 5 mm; cánhhoa tròndài, cao 5-7 mm; môi dài 5-7 mm, xoan rộng ngược, có 3 thùy cạn, lõm ở giữa như gót; cột ngắn.

Laobảo (hình theo Gagnepain).

- Leaves distichous; inflorescence oppositifoliated; flowers white (*Thylacis poilanei* Gagn.).

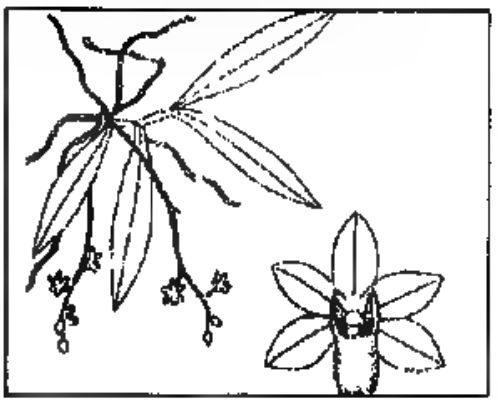

11.539 - Thrixspermum pricei (Rolfe) Schltr.

Thân cao 2 cm. Lá songđính, phiến to 4-6 x 0,5-1,6 cm, chót nhọn có khi có 2 thùy. Pháthoa từ nách lá, *thòng dài* 5-8 cm; hoa *trắngtrắng hay vàng lợt*, có khu có đốm tía; láđài giữa 7 mm; cánhhoa hẹp, to 6 x mm, môi có móng hình túi, thùy cạnh đứng, hình phảng, thùy giữa tamgiác thấp.

Vĩnhphú, 1.000-1.500 m.

- Epiphytic; stem 2 cm long; flowers whitish or yellowish; lip with saccate spur.

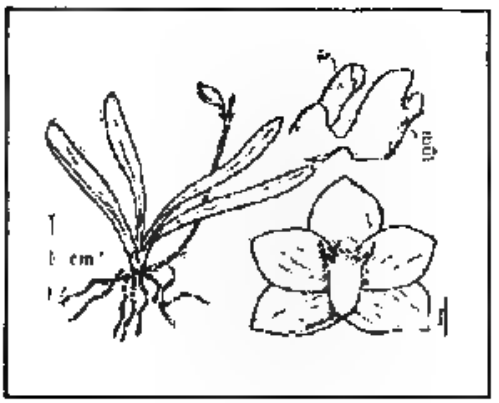

11.540 - Thrixspermum pusillum (Guill.) Garay. Maotử nhỏ.

Phonglan nhỏ; thân ngắn. Lá có phiến hẹp dài, dài 2-4 cm, rộng 5-7 mm, đầu có 2 thuỳ không bằng nhau. Pháthoa từ đáy thân, ít hoa; hoa nhỏ; phiếnhoa giống nhau, xoan, dài 4-5 mm; môi 3 thuy, *đáy hẹp thành cọng*; phấnkhối 2. Nang.

Phổbiến ở Bảolộc.

- Small epiphytic; perianth 4-5 mm long (*Ascochilus pusillus* Guill.).

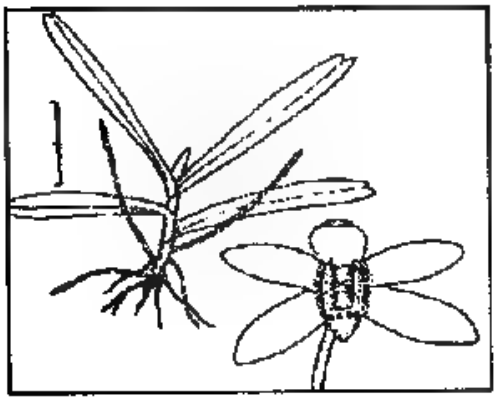

11.541 - Thrixspermum trichoglottis (Hook. f.) O. Ktze. Maotử lưỡi-có-lông.

Phonglan nhỏ, có thân cao 4-6 cm; rễ khísinh nhiều, chia nhánh. Lá có phiến hẹp dài, dài 4-7 cm, rộng đến 1 cm, đầu tròn, có 2 thuỳ không bằng nhau. Pháthoa ở ngọn, nơi lá đã rụng, dài cỡ lá; *hoa rộng vào 1 cm, trắng, môi có đốm cam và nâu*, có thuỳ cạnh đứng và có lông đầu phù đặcsắc, thuỳ giữa bánnguyệt.

Đàlạt.

- Flowers white, lip orange red and brown dotted (*Sarcochilus trichoglottis* Hook. f., *Cleisostoma fratum* Guill.).

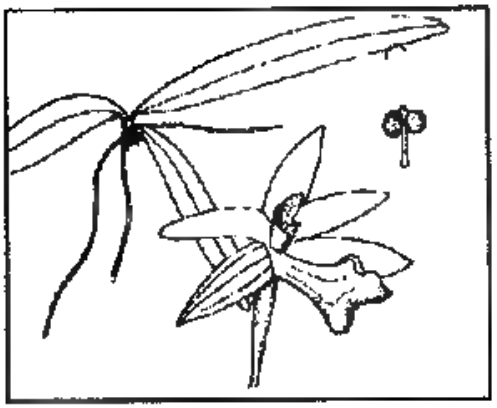

11.542 - Thrixspermum sp.. Maotử Nam-Cáttiên.

Phonglan có thân ngắn, dài 1-1,5 cm; rễ khísinh dài. Lá 2-3, mỏng, không lông, tròndài hẹp, dài 6-9 cm, rộng 8-13 mm, gân dọc 5, đầu lõm, bấtxứng. Pháthoa nhỏ, ngắn, dài 1 cm; *hoa màu ngà*, nhỏ; cánhhoa như láđài; môi có thuỳ cạnh nhỏ, gót cạn; phấnkhối cao 1 mm.

Nam-Cátuên (Tịch 5/1984).

- Leaves menbranous; flowers cream.

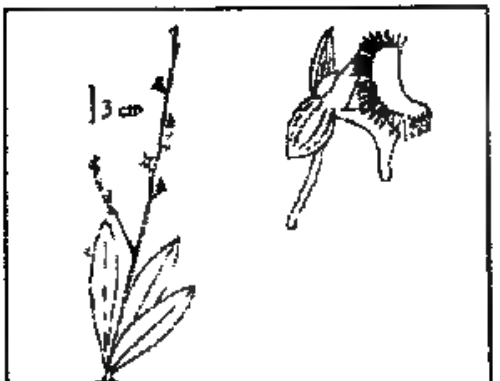

11.543 - Ornithochilus difformis (Lindl.) Schltr.. Điểuthiệt.

Phonglan; thân rất ngắn, mang 2-4 lá dẹp, dài 4-18 cm, nhọn 2 đầu. Chùm đơn hay kép, thòng dài 20-40 cm; *hoa vàng có sọc đỏ*, rộng vào 1 cm; môi *đỏ bầm, thuỳ giữa bìa rìa, dài*; cọng và noãnsào vàng; móng ngắn. Nang hình thoi, dài 2,5 cm,

Vĩnhphú, Hànamninh, Nhatrang, Côngtum, Bảolộc, Bàrịa; VII.

- Flowers yellow red striped, lip dark red, laciniated on edge (*Aerides difformis* Wall. ex Lindl., *Ornitochilus fuscus* Wall. ex Lindl.).

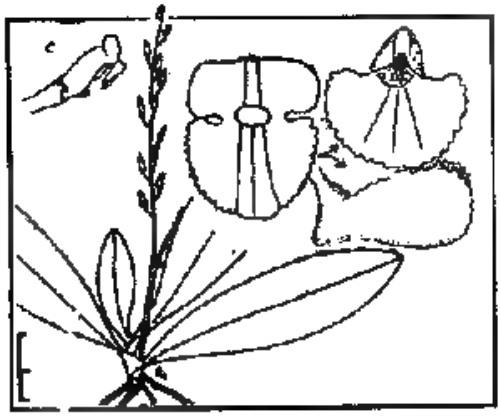

11.544 - Ornithochilus delavayi Fin.

Phonglan có thân ngắn, dài 1 cm. Lá có phiến dai, bầudục thon, dài đến 11 cm, đu tà. Chùm đơn hay kép ở ngọn; hoa rộng 2 cm, phiếnhoa xoan; môi có thùy giữa bìa *có răng*, có một cục chai ở đáy, móng hình túi.

Nhatrang.

- Flowers 2 cm wide; epichile dentate, a callus at base (*Vanda doritoides* Gagn.).

11.545 - Trachoma rhopalorrachis (Reichb. f.)Garay.

Phụsinh; thân ngắn. Lá có phiến hơi cong, to 10-11 x 1,7 cm, chót có 2 thùy không bằng nhau, lục đậm mặt trên. Pháthoa từ nách lá, dài 1-2 cm; *hoa trắng với vài đốm tía*, rộng không đến 1 cm; ládài sau 8 x 2 mm, ládài cạnh có mũi gai ở lưng, cánhhoa 7 x 2 mm; môi có túi sâu 4 mm, đài 5 mm, phía trước dày ra, 2 bên cao lên và có màu vàng cam.

Trên cây vùng ngập nước ở Nam Cáttiên (hình theo N. t.-Tịch).

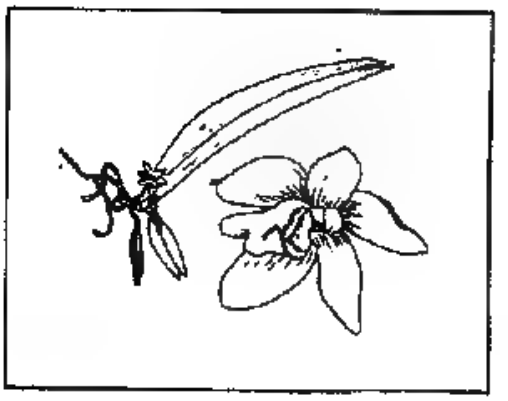

- Flowers white with purple blotches (*Dendrocolla rhopalorrachis* Reichb. f., *Dendrocolla brachyglottis* (Hook. f.) Ridl., *Sarcochilus rhopalorrachis* (Reichb. f.) Reichb. f., *Saccolabium pa puanum* Schltr.).

11.546 - Cordiglottis filiformis (Hook. f.) Garay (*Sarcochilus filiformis* Hook. f., *Dendrocolla filiformis* (Hook. f.) Ridl.).

Phonglan; thân cao 3-5 cm. *Lá hình trụ tròn*, dài 12-14 cm, to 2 mm. Phátho a dài 4-4,5 cm, màu nâu tía, phủ ra ở chót với láhoa lucluc; hoa nhỏ, mau tàn, *trắngtrắng ửng hường với mồi vàng tươi*; phiến-hoa dài vào 1 cm; môi 3 thuỳ, thùy giữa dày lên ở phía trước rộng 1,5 mm, đầy lông nhung màu vàng, phía sau có một khối lônggai vàng lợt, hai bên màu cam đậm; cọng và noãnsào dài 1 cm, trắng ửng hường.

Đắclắc; XII.

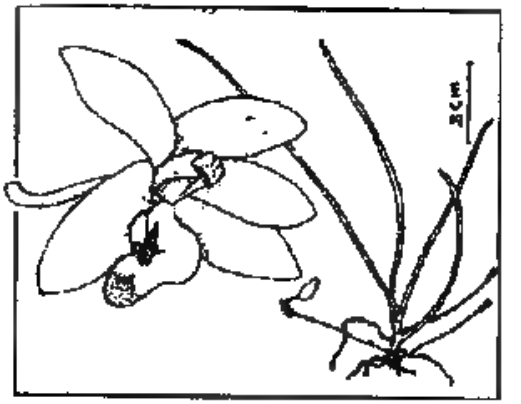

- Flowers small, white pinkish, lip yellow.

11.547 - Aerides crassifolia Par & Burbidge.

Phonglan có *thân ngắn*. Lá có phiến dài 18 cm, rộng 4-5 cm, *dày mập*, hơi dai. Hoa *to*, màu tím đẹp, lâu tàn; môi có *thuỳ giữa rộng* và dài hơn thuỳ cạnh, móng dính lên

Rừng vùng núi cao: Buônmêthuột (hình của Nguyễn thiện Tịch, 1987)

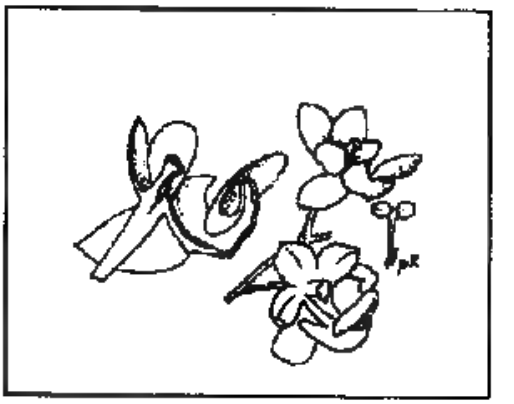

- Flowers violet; spur conspicous, lip movable; operculum beacked.

11.548 - Aerides rubescens (Rolfe) Schltr.

Lan cao 25 cm, Lá có phiến dài, to 12-45 x 2,5-3,2 cm, dai, chót có 2 thùy không bằng nhau. Chùm *đứng* cao; láhoa xoan; hoa nhỏ nhiều, *hường*; ládài dài hơn cánhhoa; môi dính vào cột, móng *ngay, hình trụ đều*; cột ngắn.

Langbian, Da-phrem.

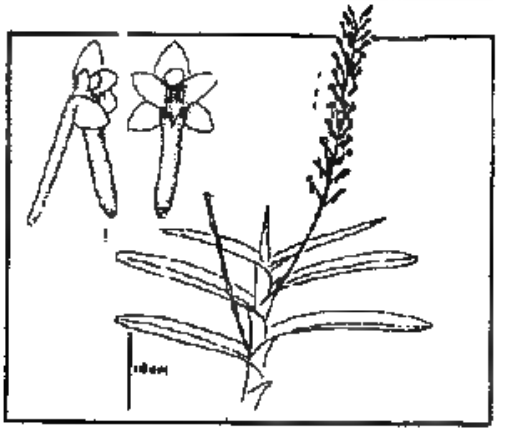

- Erected hamp; flowers pink; spur cylindrical (*Saccolabium rubescens* Rolfe).

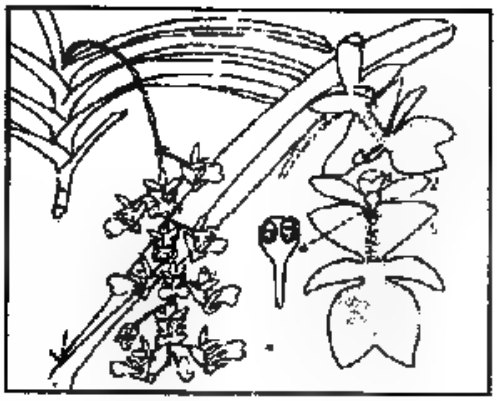

11.549 - Aerides falcata Lindl.. Giánghương, Giángxuân.

Phonglan, thân dài, cao đến 15 cm. Lá mỏng, hẹp dài, dài 25-35 x 2,5-4 cm, đầu bấtxứng. Phátthoa dẹt bằng lá, *thòng*, mang hoa rộng vào 2,5-4 cm; cánhhoa *trắng với một đốm tía ở đầu*; môi có 2 thuỳ cạnh *tím*, hình lưỡi liềm, thuỳ giữa tía, to, chẻ hai, bìa rìa mịn, móng dài 1 cm. Nang dài 4 cm, 2n = 38.

QuảngnamĐànẵng, Côngtum, Đắclắc, Đàlạt, Bảolộc, Làngà, Sàigòn, Kiêngiang.

- Flowers white with purple tip on tepals, midlobe purple at top.

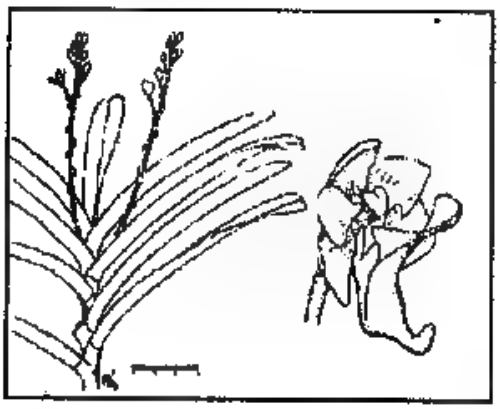

11.550 - Aerides flabellata Rolfe ex Downie. Giángxuân quạt.

Phonglan có thân to đến 1 cm, mang lá songdính gần như cây quạt. Phiến to 13-16 x 2,2 cm, đầu có 2 thuỳ không bằng nhau, dày, dai, có đốt trên bẹ. Chùm đứng dài 20 cm; láhoa xoan cao 4 mm; cọng và noãnsào dài 15 mm; phiếnhoa dài 1 cm, *lục tươi*, môi có đốm, thuỳ giữa nhọn, móng cong ra trước, *vàng*.

B ? (hình theo Seidenfaden) và Smitinand).

Flowers light green, spur yellow.

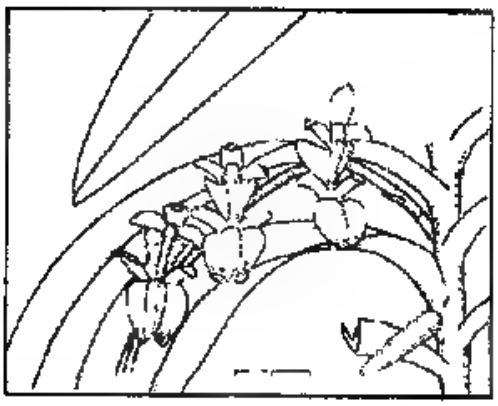

11.551 - Aerides houlletiana Reichb. f.. Họa-mi.

Phonglan có thân to, mang lá khít nhau Lá có phiến mỏng, hẹp dài, to đến 10 x 2 cm, đầu có 2 thuỳ nhọn, không bằng nhau, đáy có đốt trên bẹ. Phátthoa dài thòng; *hoa vàng, cam hay nâunâu có đốm hay sọc đỏ*; môi có thuỳ giữa *đỏ*, rộng hơn thuỳ cạnh, bìa dúng, rìa, móng hình lưỡi câu.

Đàlạt, Tâyninh.

- Flowers yellow, orange red or brownish, with red spots (*A. falcata* var. *houlletiana* (Reichb.f.) Veitch.).

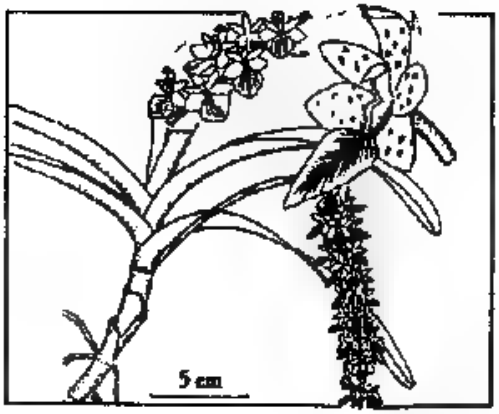

11.552 - Aerides rosea Lodd. ex Lindl & Paxt.. Giángxuân nhiều-hoa.

Phonglan; thân to vào 1 cm, cao đến 25 cm. Lá có phiến dày, lục tươi, có đốm nâu, dài 20-30 cm, rộng 1,5 cm, đầu có 2 thuỳ. *Chùm thòng*, dày; hoa *thơm*, rộng 2 cm; phiếnhoa *đỏđỏ có đốm đỏ*; môi có thuỳ giữa tamgiác, *tímtím*, thuỳ cạnh nhỏ, móng ngay; cột có 2 cánh. Nang xoan, dài 2 cm.

B, Sôngbé; V-VII.

- Flowers pink, red dotted; midlobe triangular acute.

11.553 - Aerides multiflora Roxb.

Phonglan thường Tr.

Theo chìa-khóa phânloại của Seidenfaden (1992: 426) thì ở *A. multiflora*, thùy giữa của môi hình tim, chót lõm, của *A. rosea* thì hình tamgiác và nhọn, song Seidenfaden lại kể loài số 5237 của Phạmhoàng 1992.

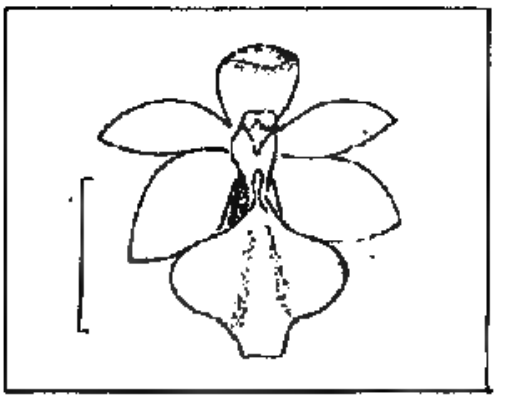

B, Bùđăng, Sàigòn, Bình dương.

- Midlobe heard-shaped , tip emarginate-truncate.

11.554 - Aerides odorata Lour.. Lan quế.

Phonglan cao đến 1 m; thân to 1 cm. Lá có phiến dày, lục tươi có đốm tím, dài 20-30 cm, rộng 2,5-4 cm, đầu có 2 thuỳ không bằng nhau. Chùm thòng, dày, dài 20-40 cm; *hoa thơm*, rộng 2-3 cm; phiếnhoa *trắng có bột hường*, dài 10-12 mm; môi có *thuỳ giữa hướt lên*,hẹp và che cột thuỳ cạnh trắng có bột hường, có răng, móng 10-12mm. Nang xoanm dài 2,5-3 cm. 2n = 38.

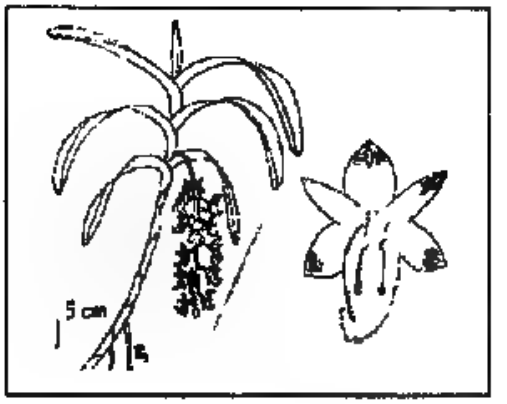

Rừng hỏ, đến 1.000 m: Tamđảo, Chợbờ, Huế, Hảivân, Côngtum, Lâmđồng, Trịan; VII.

- Flowers fragrant, white with pink blotches (*A. odorata* var. *immaculata* Guill.).

11.555 - Rhynchostylis retusa (L.) Bl.. Đuôi-cáo.

Phonglan; thân cao 15-20 cm; rễ khísinh dài. Lá có phiến dày, dài 20-40 cm, rộng 2-5cm, đầu đốixứng hay có hai thuỳ không bằng nhau. Chùm *thòng*, thường 2-3 một loạt, dài 20-40 cm; hoa rộng 2-2,5 cm, *trắng có bột tím*; môi có chót bằng hay lõm, tím, móng dài 5 mm; cột trắng có bột tim. Nang hình dùi, dài 3-4 cm.

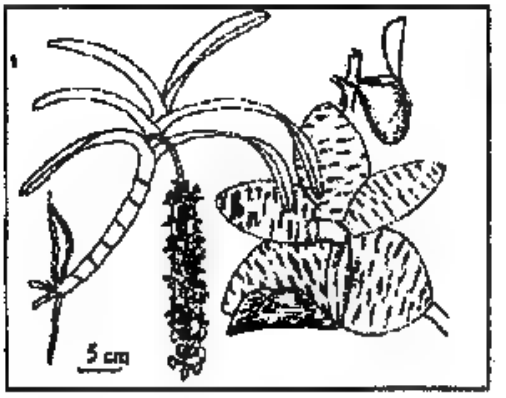

Rừng đến 1.000 m: BTN, XI-II. Mùi của hoa hôi (hình hoa theo King & Pantling).

- Flowers white, purple blotched; column white (*Epidendrum retusum* L.).

11.556 - Rhynchostylis coelestis Reichb. f.. Cò-lao.

Phonglan có thân dài 10-30 cm. Lá có phiến dày, xanh đậm, dài 15 cm, đầu cắt ngang không đều. *Chùm đứng*; láhoa 5 mm, nâu; hoa rộng 2 cm; cọng và noãnsào 2,5 cm; phiếnhoa *trắng chót lam*; môi xoan tròndài, lam trừ đáy, móng cong; cột lam đậm; phấnkhối 2.

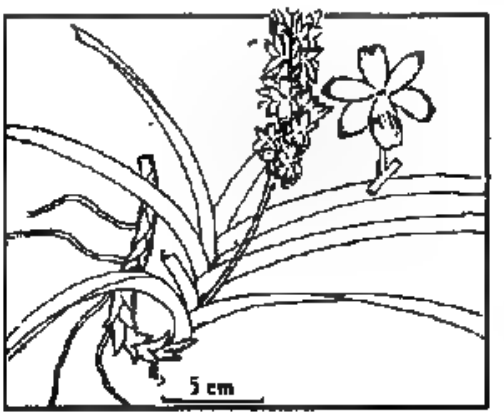

Phanthiết, Đàlạt, N (hình của Trương-Đấu).

- Tepals white, blue at apex (*Vanda pseudocoerulescens* Guill.).

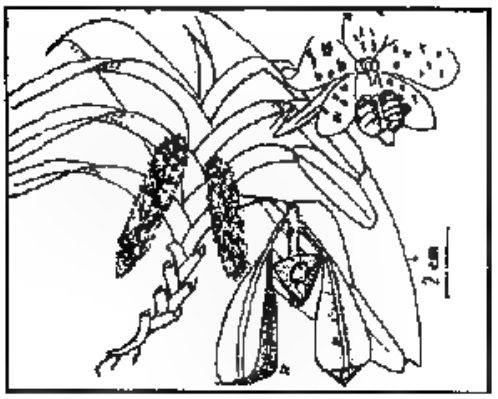

11.557 - Rhynchostylis gigantea (Lindl.) Ridl.. Ngọcđiểm, Lan lưỡi-bò.

Phonglan; thân cao 10-20 cm. Lá songđính, dày như da, rộng 4-7 cm, đầu có hai thuỳ nhỏ. Pháthoa 1-2, *thòng*, dài 20 cm; hoa *thơm*; phiếnhoa *trắng có đốm tía*; môi có sọc tía, đầu có 3 thuỳ nhỏ, móng dài 8 mm, trắng. Nang to 4 x 1,3 cm, có 6 cạnh.

Rừng bìnhnguyên: Đạilãnh, Biênhòa, Sàigòn; XII-II.

- Flowers fragrant, white purple dotted; spur 8 mm (*Saccolabium giganteum* Lindl., *S. albolineatum* Teijsm. & Binn.).

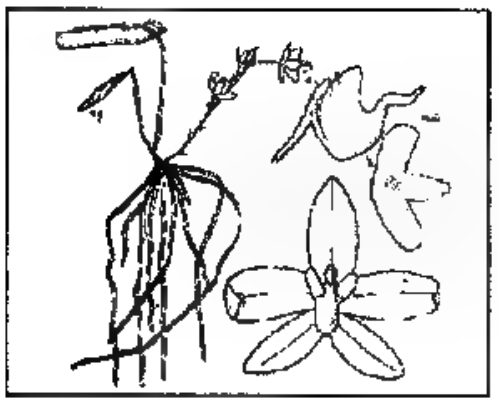

11.558 - Chiloschista exuperii (Guill.) Garay. Đaidiệp Exuperi.

Phonglan không thân, không lá, rễ dài đến 10 cm, dẹp, rộng 5 mm, có diệplục, xanh đọt. Trục pháthoa có lông mịn, dài 5 cm, hoa 4-6; ládài *trắng*, dài 6 mm, lưng có lông; cánhhoa dài 4 mm, trắng; môi có thuỳ cạnh đứng, có lằn tía, thuỳ giữa chót chẻ hai; phấnkhối có cọng dài bằng hai.

Pongour (Đàlạt); IV.

- Epiphytic acaule; flowers white; lip with sidelobes with dark brownish purple lines (*Taeniophyllum exuperii* Guill.).

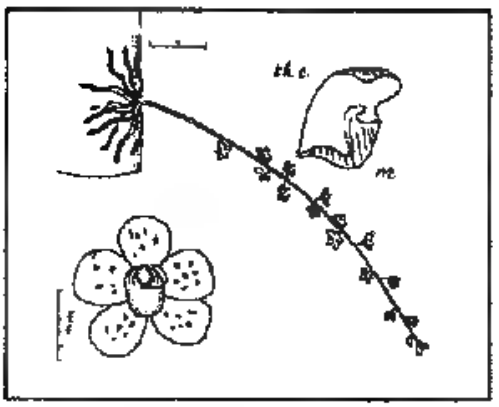

11.559 - Chiloschista parishii Seidenf. Đaidiệp Parish.

Phonglan, *không lá*; rễ to, dẹp; thân cao 15-20 cm, thòng. Pháthoa không chia nhánh; *hoa nhỏ*, rộng vào 1 cm; phiếnhoa *vàng có đốm cam hay tía đậm*, môi trắng, túi cam, có khớp, thùy cạnh đứng, thùy giữa *nhỏ*, sùsì; cột cao hơn chân; phấnkhối 2, vĩphấn ngắn.

Đàlạt.

- Sepals and petals yellow with brownish spots.

11.560 - Pteroceras elobe Seidenf.

Phonglan có thân cao 5-10 cm, to 1 cm. Lá có phiến to 10 x 2,5 cm, chót có 2 thùy không bằng nhau. Pháthoa *thòng, dài* 10-12 cm, hoa *nhỏ, nhiều, trắng với đốm tía*; ládài vào 5 x 3 mm; cánhhoa hơi nhỏ hơn; môi với 2 thùy bên đứng, mặt trước có sọc tía, đáy túi tía đậm.

Đắclắc; IV (hình theo N.-t.-Tịch)

- Epiphytic; flowers small, white with purple dots.

11.561 - Pteroceras simondianum (Gagn.) Aver.. Giácmũi Simond.

Phonglan có thân bò dài 2-8 cm, mang 4-8 lá, và nhiều rễ khísinh. Lá có phiến thon, to 12-18 x 2-3 cm, đầu có 2 thuỳ không bằng nhau. Chùm dài 6-8 cm, mang 4-6 hoa; láhoa 1 mm; cong và noãnsào dài 6-10 mm; hoa không thơm, *vàng có bột đỏ nâu*; môi có túi dài 2 mm, thuỳ 3, thuỳ cạnh vàng, tròntròn; cột cao, hơi cong; phấnkhối 2.

Cátbà, Hảiphòng, Vinh; IV-V (hình theo Averyanov).

- Flowers yellow with red brown blotches (*P. insularum* Aver.).

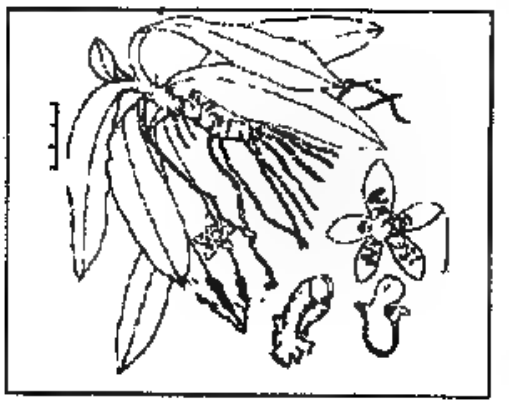

11.562 - Pteroceras leopardinum (Par. & Reichb. f.) Seidenf. & Smit. Dựcgiác beo.

Phonglan có thân đứng cao 3-10 cm. Lá tươngđối mỏng, to 7,5 x 2 cm. Pháthoa cao 2-3 cm; hoa vào 6; noãnsào có 3 cạnh; phiếnhoa *vàng tươi hay vàngvàng có đốm nâu*; ládài giữa xoan rộng 3-4 x 2 mm; cánhhoa nhỏ hơn; *môi trắng* có thùy cạnh 2 mm, đứng, hẹp, thùy giữa rất ngắn, đáy có mụt, mỏng to, *hướng về trước*; cột cao, congcong; phấnkhối 4. Nang có 3 cạnh, cao 4 cm.

Đàlạt.

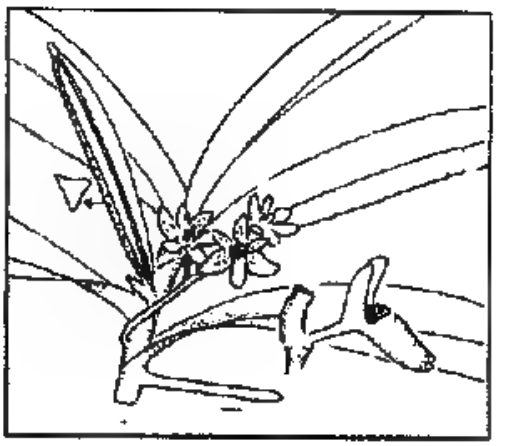

- Flowers bright yellow or yellowish, brown dotted (*Thrixspermum leopardinum* Par. & Reichb.f., *Biermannia annamensis* Guill., *Cleistoma sigaldiensis* Guill.).

11.563 - Pteroceras teres (Bl.) Holtt.. Dựcgiác tròn.

Phonglan có thân dài 7-10 cm, to 5 mm, có rễ khísinh dài. Lá có phiến thon hẹp, dài 10-15 cm, rộng 2 cm, chót có 2 thùy nhọn, không bằng nhau. Chùm *ngoài nách* lá, dài bằng lá; *hoa thơm mùi hươngnhu*, rộng 1,5 cm, *vàng với đốm nâu*; phiếnhoa gần bằng hau; môi dạng chiếc giày, mũi tím đen, thùy cạnh mỏng, nhỏ có sọc tím nâu.

Hoá sớm nở, chiều tàn. Dựa sông Đahoai, Phúquốc (hình của Nguyễn thiện Tịch).

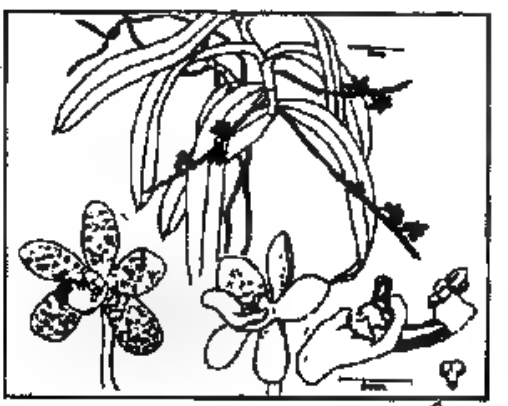

- Flowers yellow with brown dots (*Dendrocolla* teres Bl., *Pt. suaveolens* (Bl.) Holtt.).

11.564 - Pteroceras semiteretifolium H. Ae. Pedersen. Dựcgiác bán-trụ.

Phonglan có rễ to; thân rất ngắn, mang lá thon hẹp, dài 2-3 cm, có đốt trên bẹ. *Pháthoa mang 1 hoa*; hoa rộng 2 cm, *trắng*; ládài cạnh có bìa tím, *môi vàng có sọc nâu*, môi có móng, 3 thùy, thùy cạnh cao, đứng, cột cao 6 mm.

Đàlạt (hình theo Gagnepain).

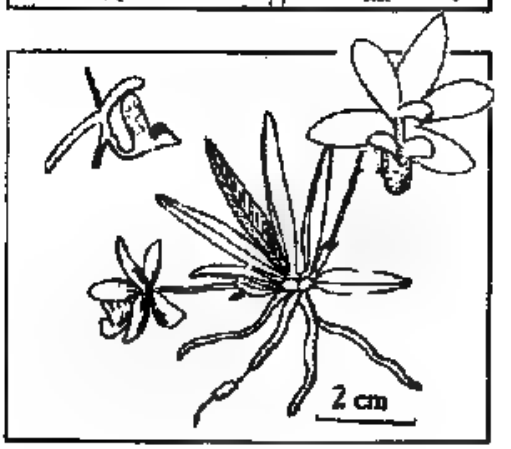

- Flowers 1, white, lip yellow, brown striped (*Sacochilus uniflorus* Gagn., nom. illeg.).

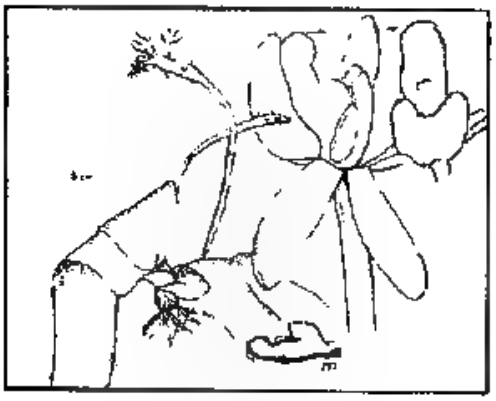

11.565 - Brachypeza laotica (Seidenf.) Seidenf.

Lan có thân ngắn. Lá *to, mềm*, trải trên đávật hay thông. Trục pháthoa *phủ ở phần mang hoa*; cột *cao*.

VN ?

- Stem short; leaves flaccid; column high (*Pteroceras laotica* Seidenf.).

11.566 - Macropodanthus alatus (Holt.) Seidenf. & Garay. Đaicước,

Phonglan; thân đơn ngắn. Lá 4-5, phiến mỏng, xoan dài, to 9-12 x 2,5-3 cm, chót lõm với hai thùy không bằng nhau. Pháthoa đốidiện với lá, *dài 20-25 cm*; hoa nhiều, rộng 2,5 cm, *tráng có đốm nâu hay đỏ, thơm*; láđài giữa 15 x 8 mm, có đốm nâu vàng; cánhhoa 12 x 7 mm, mỏi *thẳng góc với chân cột*, có túi sâu, có 3 thùy, chót đỏ; phấnkhối 2. Hoa nở nhiều ngày.

Lâmđồng (hình của Ng. thiên Tịch)

- Epiphytic, inflorescence 20-25 cm long; flowers white with red or brown dots, fragrant.

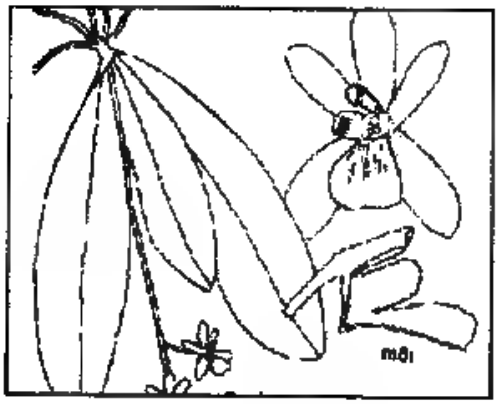

11.567 - Kingidium deliciosum (Reichb. f.) Sweet.

Phonglan, hay trên đá, hay địalan; rễ to; *thân rất ngắn*. Lá 3-5; phiến dài 12-20 cm, xanh đậm. Chùm hay chùm-tuán *thòng*; hoa nhiều, rộng 1-1,5 cm, *tráng hay vàngvàng*; phiênhoa dài 5 mm; môi với thùy cạnh trắng có soc tím, thùy giữa hường tím; cột cao, trăngtrắng; phấnkhối 2. Nang

Rừng ua bị ngập: Đàlạt, Biênhòa, Bàrịa

- Flowers white or yellowish, midlobe purplish (*Phalaenopsis deliciosum* Reichb. f., *P. decumbens* sens. Holtt., *Doritis wightii* Benth. & Hook.).

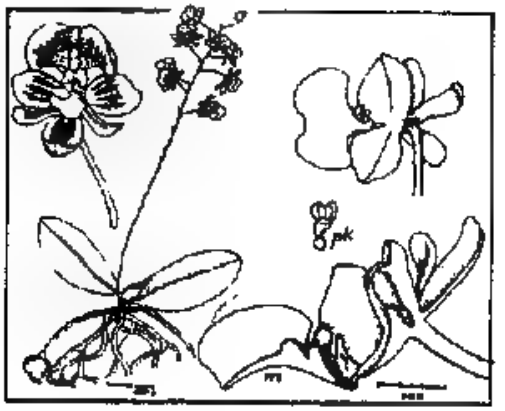

11.568 - Kingidium phamhoangii N.t. Tịch

Phonglan, rễ to, dẹp. Lá 2-4 cặp, màu lục tía, dài 5-7 cm, rộng 3-4 cm. Pháthoa *thòng, dài* 15-20 cm; hoa *vàngvàng với sọc đỏ tía*, láđài giữa cao 6 mm, hình mũ úp trên trụ; cánhhoa cạnh hẹp hơn láđài, môi 3 thùy, hình giá; trụ cao 4 mm; cọng và bầunoãn cao 13 mm.

Rừng háo-ẩm vùng Đàlạt (hình của N.t. Tịch).

- Epiphytic; leaves 2-4 pairs, green purple, purple below; flowers 1-1.5 cm across, yellowish with purple stripes; lip wih terminal lobe wide.

11.569 - Biermannia sigaldii Seidenf.. Bạchmanh Sigaldi.

Phonglan thành bụi nhỏ, có rễ to, thân ngắn (1 cm). Lá có phiến dày, dài 3-7 cm, rộng 1-1,3 cm, Trục pháthoa dẹp, dài đến 10 cm; *hoa songđính, trắng rồi vàng*, mau tàn; phiếnhoa giống nhau; môi dày hay mỏng, *tímtím hay vàng, có đốm vàng ở giữa*; cột cao Nang hình thoi, dài 4 cm.

Rừng thưa, Langhanh.

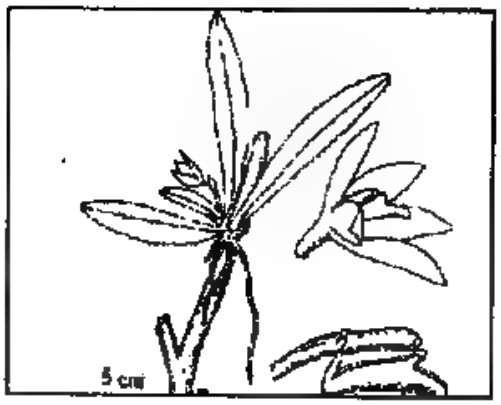

- Flowers distichous, white then yellow; lip purplish or yellow, base without sac (*Biermannia bimaculata* auct. non (K. & P.) K. & P.).

11.570 - Biermannia calcarata Aver.. Bạchmanh móng.

Phonglan có thân ngắn, dài 5 mm. Lá songđính, 4-5; phiến thon, to 2-5 x 1,2 cm, đầu có 2 thuỳ không bằng nhau. Pháthoa dài 5-12 mm; *hoa vàng tái*, không thơm; láđài giữa có lônggai; môi có móng đầu ba phù, thuỳ cạnh nhỏ (1 mm); cột cao 2 mm; phấnkhối 2. Nang dài 3 cm, có cạnh

Cátbà (Hảiphòng); VII-IX (hình theo Averyanov).

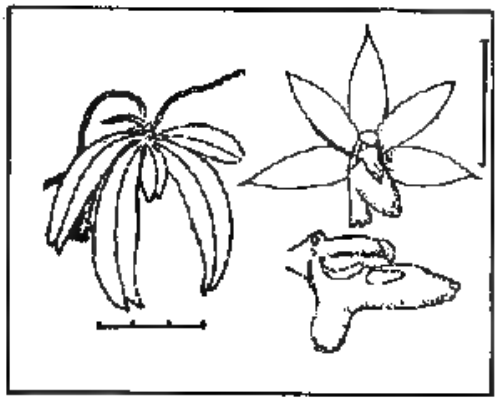

- Flowers pale yellow; lip with sac-shaped cavity; capsules 3 cm long.

11.571 - Luisia antennifera Bl.. Lui nhện.

Phonglan có thân hình trụ dài. Lá cách nhau, *hình trụ nhọn*, dài hơn 10 cm, có đốt trên thân. Pháthoa ngắn, trục dài 3 cm, to; hoa nhỏ, *lục đợt*; láđài giữa to 7,5 x 4 mm; cánhhoa cạnh *dài, hẹp*, 12-17 x 1 mm; *môi tía đậm*, dài 7,5 mm, không thuỳ cạnh, chót xoan; phấnkhối 2.

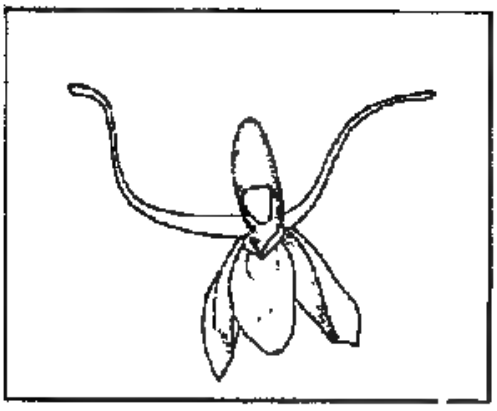

B (hình theo Seidenfaden).

- Leaves cylindric; inflorescence short, flowers greenish, lip dark purple.

11.572 - Luisia brachystachys (Lindl.) Bl.. Lụi chùm-ngắn.

Phonglan thành bụi cao 10-20 cm, thân hình trụ. Lá có phiến hình trụ nhọn, dài 10-15 cm. Chùm ngắn, dài 5-10 mm; hoa *lục vàngvàng*, môi có *vân hay đốm tía đen*; cánhhoa dài 8-9 mm, xoan hẹp; môi ngắn, dài 5 mm, gần như không thuỳ, vàngvàng hay đỏ. Nang.

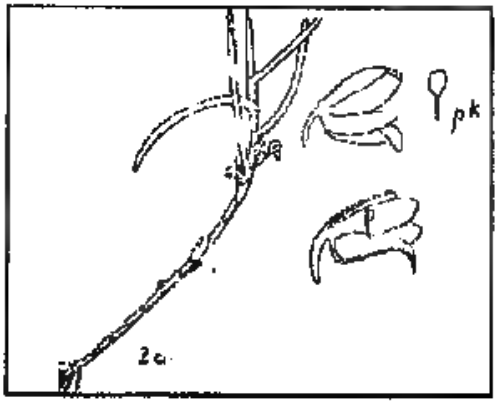

Phúkhánh, Đàlạt.

- Flowers greenish yellow, lip dark purple dotted or blotched (*Mesoclastes brachystachys* Lindl.).

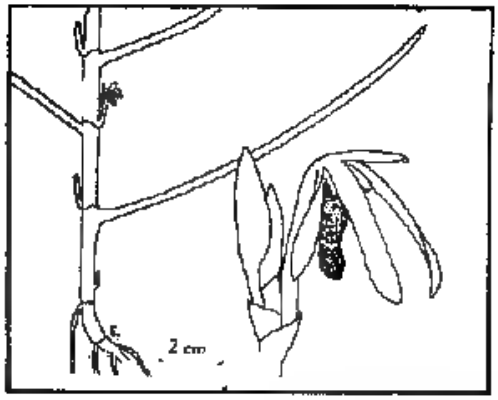

11.573 - Luisia curtisii Seidenf.. Lui Curtis

Phonglan; thân đứng cao 10-30 cm. Lá hình trụ nhọn, dài 10-12 cm, to 3-4 cm. Chùm đốidiện với lá, cao 1 cm; hoa cao 14-16 mm; láđài giữa *vàngvàng*, láđài cạnh *tíatía*; cánhhoa *xanhxanh*, dài bằng hai láđài, xụ; môi *đỏ đậm đến tím đen*, có lằn ngang giữa phần dưới (hạthiệt) và phần trên.

Phúkhánh, Đàlạt; III.

- Flowers yellowish to purplish, lip dark red or black purple (*L. tristis* Auct. non Hook. f., Phamhoang, *L. psyche* auct., non Reichb. f., Guill.).

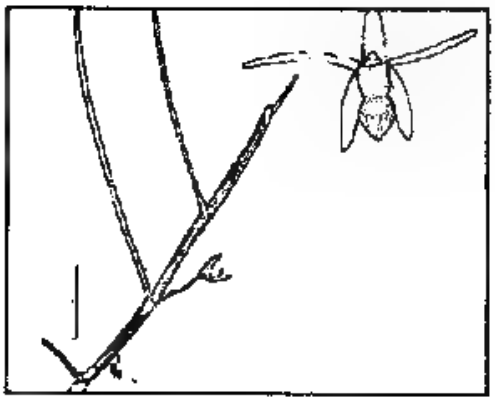

11.574 - Luisia filiformis Hook. f.. Lụi như-chỉ.

Phonglan có thân dài, trên rễ càkhêu; lóng to 3 mm, dài 2,5-3 cm, có bẹ bao có sọc. Lá có phiến hình trụ nhọn, dài 5-10 cm, có đốt vào bẹ và mau rụng, gần ở *một bên* của thân. Chùm ngoài nách lá, cao 1 cm; hoa *trắngtrắng*, có cong và noãnsào dài 1,2 cm; láđài cao 1 cm, cánhhoa hẹp dài 1-1,5 cm; môi dài 5-7 mm, *nâu sậm đen*, có lằn ngang giữa hạthiệt và thượngthiệt.

Rừng có thể ngập: Định quán.

- Flowers withish, lip black purple.

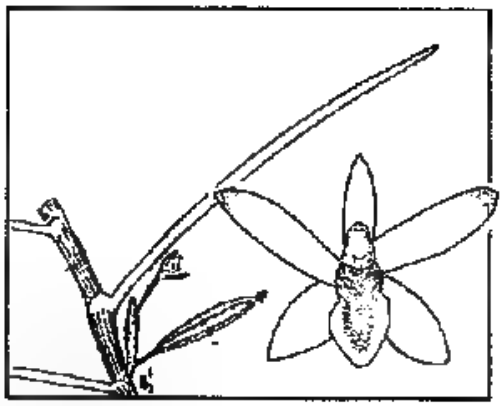

11.575 - Luisia macrotis Reichb. f.. Lụi tai-to.

Lan cao hơn 40 cm, có lóng to 4-6 mm, dài 2-2,5 cm, có bẹ còn lại bao. Lá hình trụ nhọn, dài 8-11 cm, to 3-4 mm. Trục pháthoa kíchcợm, dài 2,5 cm; cong và noãnsào dài 1 cm, phiếnhoa *vàng lợt*, cao 8 mm; *môi có đốm và bớt đậm*, dài 12 mm. Nang 25 x 5 mm, có sóng cao.

Trên đá, rừng thay-lá: Đàlạt; V.

- Flowers light yellow, lip dark dotted and blotched.

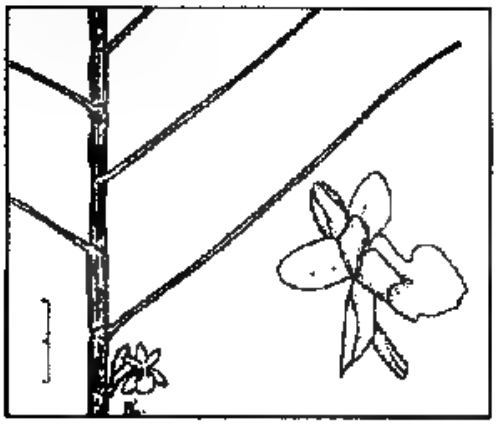

11.576 - Luisia morsei Rolfe. Lụi Morse.

Phonglan có thân đứng. Lá có phiến hình trụ nhọn, dài 5-20cm, to 2 mm. Chùm thòng, ngắn; láhoa kếtlợp; hoa không lông, *lục hay đỏ xanhxanh*, môi có vằn tía đen; cột xanh; phiếnhoa cao 7-8 mm, môi không móng, có 2 thuỳ cạnh thấp, thuỳ giữa xoan, chót lõm; cột cao 2 mm. Nang đứng, mảnh, dài 3,6 mm.

Hảiphòng, Hànamninh, Đắclắc, hòn Thổchâu, Bảolộc, Kiêngiang.

- Leaves 2 mm wide; flowers green or reddish green, lip black, purple striped (*L. terentifolia* auct. non Gaud., *L. brachystachya* auct. non Bl.; *L. tonkinensis* Schltr.).

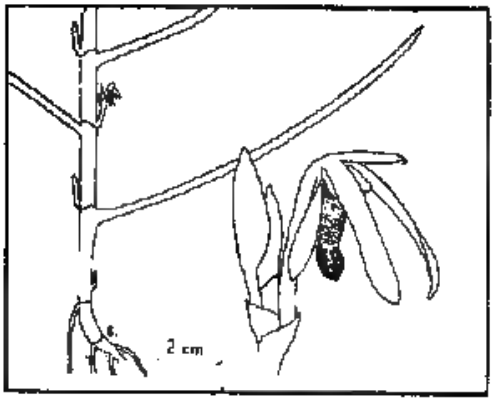

11.573 - Luisia curtisii Seidenf.. Lụi Curtis

Phonglan; thân đứng cao 10-30 cm. Lá hình trụ nhọn, dài 10-12 cm, to 3-4 cm. Chùm đốidiện với lá, cao 1 cm; hoa cao 14-16 mm; ládài giữa *vàngvàng*, ládài cạnh *tíatía*; cánhhoa *xanhxanh*, dài bằng hai ládài, xụ; môi *đỏ đậm đến tím đen*, có lằn ngang giữa phần dưới (hạthiệt) và phần trên.

Phúkhánh, Đàlạt; III.

- Flowers yellowish to purplish, lip dark red or black purple (*L. tristis* Auct. non Hook. f., Phamhoang, *L. psyche* auct., non Reichb. f., Guill.).

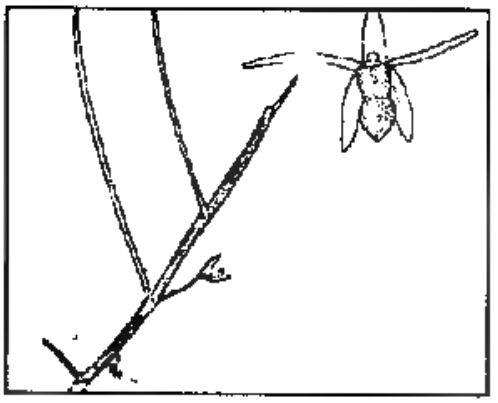

11.574 - Luisia filiformis Hook. f.. Lụi như-chỉ.

Phonglan có thân dài, trên rễ càkheu; lóng to 3 mm, dài 2,5-3 cm, có bẹ bao có sọc. Lá có phiến hình trụ nhọn, dài 5-10 cm, có đốt vào bẹ và mau rụng, gần ở *một bên* của thân. Chùm ngoài nách lá, cao 1 cm; hoa *trắngtrắng*, có cọng và noãnsào dài 1,2 cm; ládài cao 1 cm, cánhhoa hẹp dài 1-1,5 cm; môi dài 5-7 mm, *nâu sậm đen*, có lằn ngang giữa hạthiệt và thượngthiệt.

Rừng có thể ngập: Định quán.

- Flowers withish, lip black purple.

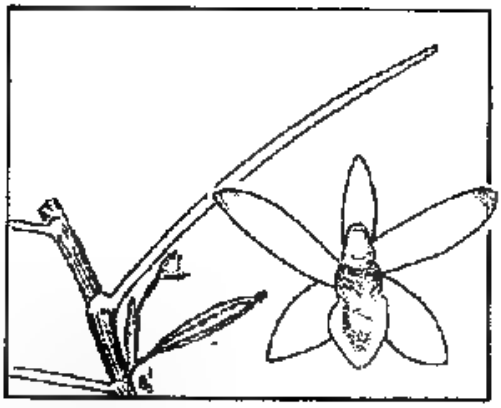

11.575 - Luisia macrotis Reichb. f.. Lụi tai-to.

Lan cao hơn 40 cm, có lóng to 4-6 mm, dài 2-2,5 cm, có bẹ còn lạ. bao. Lá hình trụ nhọn, dài 8-11 cm, to 3-4 mm. Trục pháthoa kíchcợm, dài 2,5 cm; cọng và noãnsào dài 1 cm; phiếnhoa *vàng lợt*, cao 8 mm, *môi có đốm và bớt đậm*, dài 12 mm. Nang 25 x 5 mm, có sóng cao.

Trên đá, rừng thay-lá: Đàlạt; V.

- Flowers light yellow, lip dark dotted and blotched.

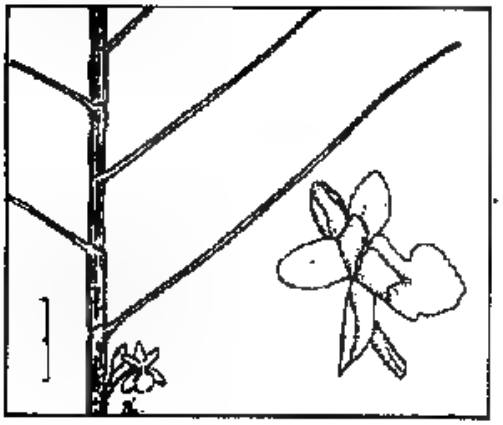

11.576 - Luisia morsei Rolfe. Lụi Morse.

Phonglan có thân dung. Lá có phiến hình trụ nhọn, dài 5-20cm, to 2 mm. Chùm thòng, ngắn; láhoa kếtlợp; hoa không lông, *lục hay đỏ xanhxanh*, môi có vằn tia đen; cột xanh; phiếnhoa cao 7-8 mm, môi không mông, có 2 thuỳ cạnh thấp, thuỳ giữa xoan, chót lõm; cột cao 2 mm. Nang đứng, mảnh, dài 3,6 mm.

Hảiphòng, Hànamminh, Đắclắc, hòn Thổchâu, Bảolộc, Kiêngiang.

- Leaves 2 mm wide; flowers green or reddish green, lip black, purple striped (*L. teretifolia* auct. non Gaud., *L. brachystachya* auct. non Bl.; *L. tonkinensis* Schltr.).

11.577 - Luisia platyglossa Reichb. f..Lưỡi môi-dẹp.

Phonglan có rễ to, dài, và thân đứng cao 10-15 cm, lóng dài 1-1,5 cm, có bẹ bao. Lá có phiến hình trụ nhọn, dài 15 cm, to 3 mm. Chùm ngắn ngoài nách lá, trục dài vào 1 cm; cọng và noãnsào dài 4-5 mm; phiếnhoa *lục vàng*; môi không túi, *đỏ nâu*; cột đỏ có 2 đốm vàng; phấnkhối 2, tròn. Nang dài.

N.

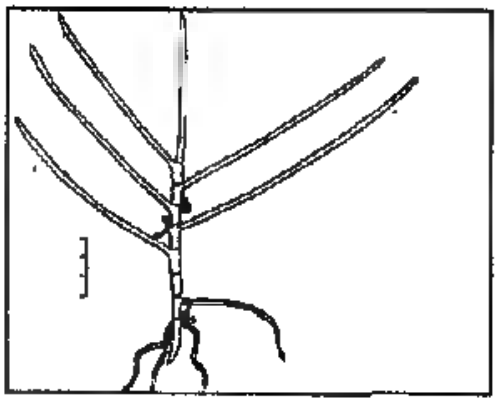

- Flowers greenish yellow, lip purple, column red (*L. platyglossa* auct. non (Hook.) Bl., Gagn.).

11.578 - Luisia psyche Reichb. f.. Lưỡi mơ.

Phụsinh. Thân tròn cao 20 cm, lục đen, có vân. Lá *songdính*, hình trụ nhọn, dài 12 cm. Chùm *ngoài nách lá*; ládài trên vàng xanh, ládài cạnh nâu; cánhhoa *thon*, *dài* đến 22 mm, *vàng xanh*, môi dài hơn đài, *tím đen có unần*, đáy có 2 thuỳ. Nang có cạnh, dài 3,5 mm.

Nhatrang (Suối-dầu), Lâmđồng, Đồngnai.

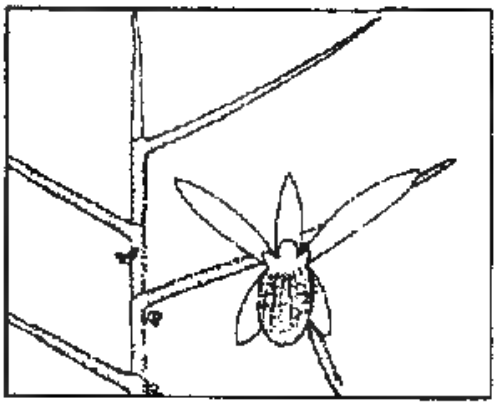

- Leaves distichous; petals 22 mm long, lip dark purple (*L. laosensis* Guill.).

11.579 - Luisia zollingeri Reichb. f.. Lưỡi Zollinger.

Phonglan; thân đứng dài 20-22 cm, to 5-7 mm, có bẹ lá còn lại, có theo trôn. Lá hình trụ, dài 8-12 cm, to 4-5 mm. Chùm ngắn (1 cm); hoa nhỏ, *đỏđỏ*; noãnsào và cọng dài 6-7 mm; ládài cao 4-5 mm, *vàng xanh*; môi *đỏ bầm*, thuỳ cạnh thấp, cột cao, nắp to (2 mm), vàng; phấnkhối 2, vàng.

B, Bảolộc, Côndảo; IV.

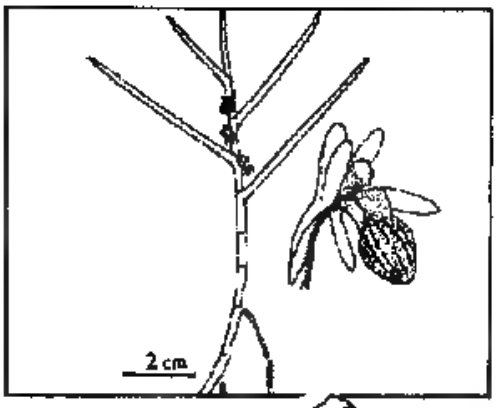

- Flowers reddish, lip dark red (*L. latilabris* Rolfe ex Downie).

11.580 - Doritis pulcherrima Lindl.. Hồngtuyến.

Phonglan hay trên đá, hay địalan; rễ to. Lá có phiến dài 10-20 cm, dày, đầu nhọn, lục timtím, tụng vào mùa khô. Chùm đứng; phiếnhoa dài 2,5 cm (cây 4n), hay 12 mm (cây 2n), *hường, đỏ hay timtím*; môi hường có soc nâu sậm, 3 thuỳ; cột đỏ đậm, cao 7 mm.

Rừng thưa hay rừng Thông, từ caođộ thấp đến 1.500 m: Quinhơn, Pongour (Lâmđồng), Phúquốc (môi theo Seidenfaden).

- Flowers pink, red or purplish.

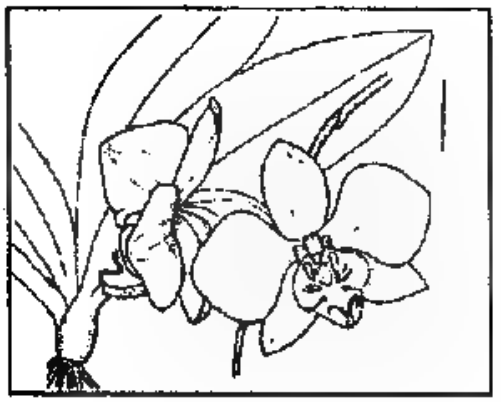

11.581 - Phalaenopsis amabilis (L.) Bl.. Hồ điệp; Moth Orchid.

Phong lan; thân có rễ to. Lá song đính, không nhiều, phiến to 20-30 x 7-12 cm, dày. Chùm chia nhánh, dài đến 1 m; hoa 6-25, to, rộng 7-12,5 cm, *trắng với môi có bốt và đốm vàng và tía*; cánh hoa xoan rộng, rộng hơn lá đài, lá đài cạnh xéo; môi có thuỳ chót tam giác dài, chót có hai nhẹo dại; phấn khối 2. Nang to. 2n = 38, 114.

Rừng dày, Tr; I-XII.

- Flowers white, lip yellow and purple dotted and blotched (*Epidendrum amabilis* L., *P. grandoflora* Lindl.).

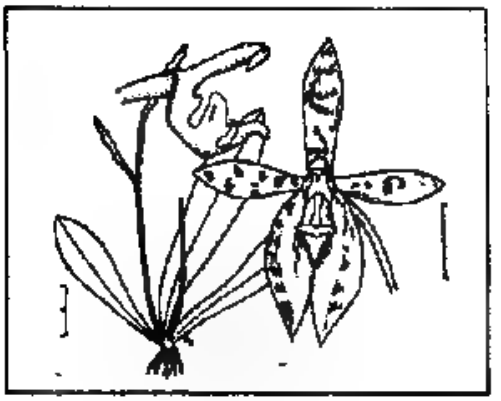

11.582 - Phalaenopsis cornu-cervi (Breda) Bl. & Reichb. f. Sừng-nai.

Thân ngắn, 1-2 cm, có rễ to, không chia nhánh. Lá có phiến to 12-28 x 2-3,5 cm, đầu tà tròn. Phát hoa dài 7-25 cm, chia 1-2 nhánh; nhánh to 8 mm, dẹp dẹp; lá đài và cánh hoa *lục vàng, có bốt nâu đỏ;* lá đài giữa cao 1,5-2 cm; môi nhỏ, có thuỳ cạnh đứng cao 4 mm, thuỳ giữa dài 5,5 mm, *trắng hay vàng với cạnh cam*, chót rộng, có mũi.

Lào; Lâm đồng.

- Flowers greenish yellow, brown blotched (*Podochilus cornu-cervi* Breda).

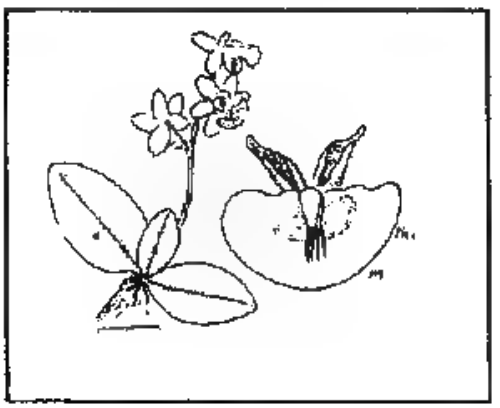

11.583 - Phalaenopsis lobbii (Reichb. f.) Sweet

Phụ sinh, với nhiều rễ khí sinh; thân *rất ngắn*. Lá có phiến bầu dục rộng, to đến 15 x 5 cm. Phát hoa ít hoa, đến 6, to, *trắng hay ngà, với môi ửng vàng cam*; lá đài giữa cao 1 cm; môi có thùy cạnh tam giác đứng, thùy giữa với một vùng bán nguyệt và sống chia thành 4 sợi.

Từ Sikkim đến Cúc phương, Gia lai Công tum.

- Flowers white with lip yellowish (*P parishii* Reichb. var. *lobbii* Reichb f.).

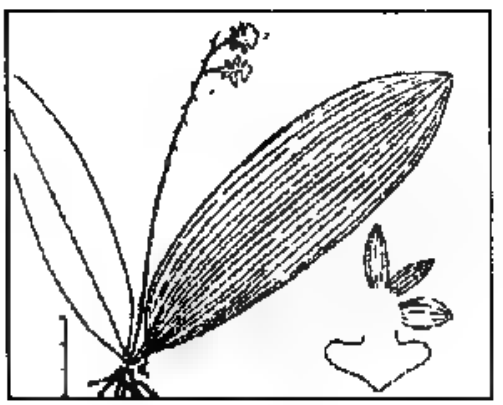

11.584 - Phalaenopsis gibbosa Sweet. Bướm-bầu.

Lan gặp trên đá, có thân ngắn, rễ rất nhiều, to và dài. Lá to 18 x 6 cm, gân-phụ nhiều, cách nhau 2 mm, mỏng. Phát hoa là chùm song đính, trục chữ-chi; lá hoa 2 mm; hoa *trắng*; cong và noãn sào dài 8 mm; lá đài giữa bầu dục, dài 5 mm; môi có gót, thuỳ cạnh đứng, thuỳ giữa hình đầu tên, rộng 7 mm, *vàng*; phấn khối 2.

Cúc phương, Hà sơn bình, Quảng nam, 400 m; III.

- Flowers white, lip with midlobe yellow (*P. parishii* Gagn., Guill. non Reichb. f.).

11.585 - Phalaenopsis mannii Reichb. f. Bướm man.

Thân gần như vắng. Lá có phiến dài 15-20 cm, rộng 3-5 cm, hơi cong, có bìa và *bẹ tím*. Chùm *thòng*, dài bằng hay hơn lá; hoa songđính vào 15, to, *màu vàng nghệ có rằnri nâu*; môi có 3 thuỳ, thuỳ cạnh như cắt ngang, thuỳ giữa hình lưỡi liềm hay *đầu tên*; cột có 2 răng ở đáy.

Quảngtrị, Bảolộc, Đàlạt; VII.

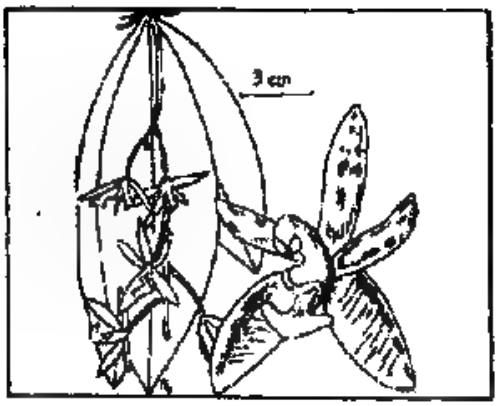

- Flowers orange red with brown blotches.

11.586 - Phalaenopsis petelotii Mansf. Bướm Pételot.

Phonglan có thân ngắn và rễ to, nhiều. Lá 3; phiến xoan, to 9 x 4 cm, mỏng, gân chánh 5, giữa là gân cách nhau vào 1 mm. Chùm có trục chữ-chí; láhoa 3 mm; hoa songđính rộng 12 mm; môi có thuỳ cạnh đứng, *thuỳ giữa tamgiác*, rộng 8mm.

Rừng thưa: Muờngthon (Hàsơnbình); III.

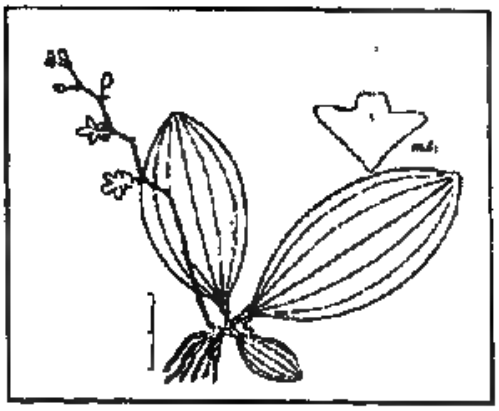

- Flowers 12 mm wide; midlobe triangular, 7 mm wide.

11.587 - Phalaenopsis fuscata Reichb. f.. Bướm bột-nâu.

Phonglan; thân ngắn, bị bẹ lá bao trọn. Lá xu, xoan thon ngược, to 20 x 10 cm. Pháthoa hơi đứng, đơn hay có nhánh; ít hoa; noánsào và cọng 3 cm; *hoa vàng có bột to nâu ở 1/2 dưới các phiến*; láđài giữa cao 14-17 mm; môi 3 thùy, thùy cạnh chót như cắt ngang, thùy giữa có *một sóng cao* dọc; cột 7-8 mm.

GialaiCôngtum (hình theo Sweet và Holttum)

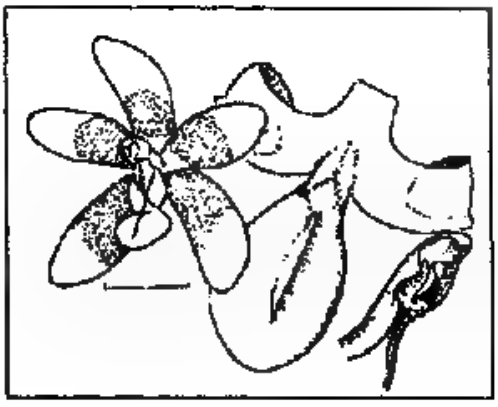

- Tepals yellow with large brown blotch; lip with midlobe with a high fleshy keel.

11.588 - Adenoncos vesiculosa Carr. Tuyếnthư

Phonglan *nhỏ*, có thân không nhánh, dài 1-2(15) cm, có rễ chia nhánh, to ở đáy. Lá songđính, có phiến dày, mập, dài vào 10-17 mm, đầu tà nhọn. Pháthoa ngắn, mang *1-2* hoa *lục tái*; láđài giữa cao 2 mm; cánhhoa nhỏ hơn; môi dài 3,3 mm, không có thuỳ cạnh, xoan vuôngvuông; cột ngắn; phấnkhối 4, tròn.

Bànà, Đàlạt, Bảolộc.

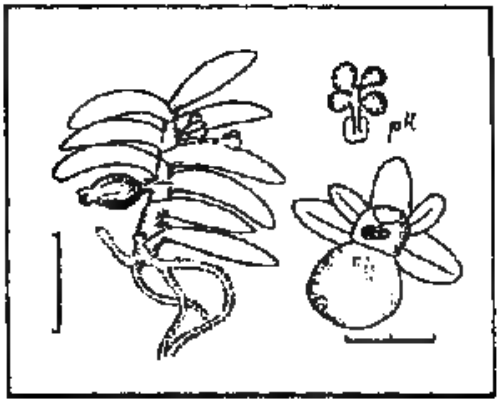

- Flowers pale green; lip 3.3 mm (*Podochilopsis dalatensis* Guill.).

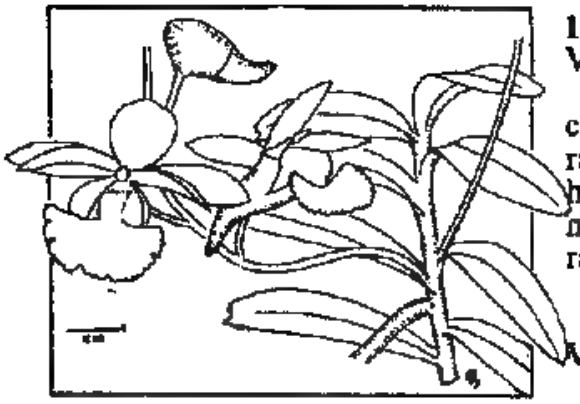

11.589 - Christensonia vietnamensis Haager. Kiếtson Việtnam.

Phonglan; rễ khísinh to 4 mm; thân không chia nhánh, đứng cao 7-30 cm. Lá dày, chót có 3 răng hay thùy nhỏ. Pháthoa 1-3, dài 8 cm, mang 3-5 hoa; hoa rộng 3,2 cm, *vàng tươi, môi trắng; móng to*, mặt trong trơn; thượngthiệt rộng 3,5 cm, bìa có răng; cột không chân. Nang 6 cạnh, cao 5 cm,

Rừng thay lá, 100 m: Khánhhòa, Phanrang; VII.

- Epiphytic; flowers yellow, epichile white.

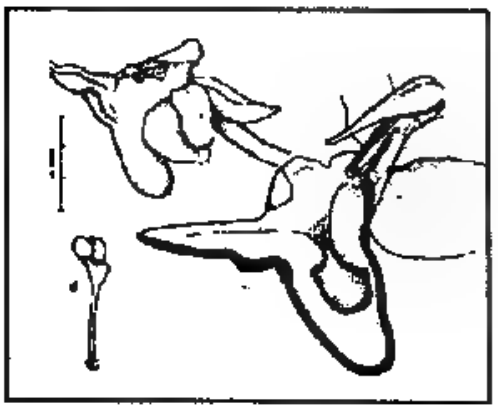

11.590 - Rhynchogyna fallax (Guill.) Seidenf.. Lạo

Phụsinh cao đến 13 cm; thân chia nhánh, to 3 mm. Lá *hình trụ* chót nhọn, to 2-3 x 0,3 cm. Pháthoa là chùm cao 4 cm, trục màu đỏ sậm, mang *nhiều hoa nhỏ*, tái, *môi lam tím*, móng trắng; láđài rộng hơn cánhhoa; thượngthiệt tamgiác; móng to, ngắn.

Dilinh (hình theo Seidenfaden)

- Leaves cylindrical; flowers numerous, small, lip intense malvaceous (*Sarcanthus fallax* Guill., *Cleisostoma fallax* (Guill.) Garay)

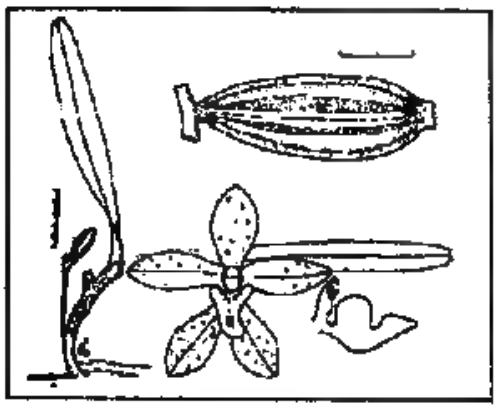

11.591 - Vandopsis gigantea (Lindl.) Pfitzer. Huệđồng.

Phonglan thòng, to, có thân to 1-2 cm, dài 20-50 cm, có bẹ bao; rễ to, nhiều, không chua nhánh. Lá songdính, to đến 30-40 x 4-8 cm, chót có 2 thuỳ không bằng nhau. Chùm *thòng, dài 30-40 cm*; hoa 6-12, rộng đến 7,5 cm, *vàng có đốm nâu*; láđài *tía* mặt ngoài và môi có thuỳ giữa trắng hay vàngvàng. Nang to đến 6 x 2,5 cm; hột rất nhỏ, nâu lợt.

Hà-giang, N.

- Flowers large, yellow, brown spotted (*Vanda gigantea* Lindl.).

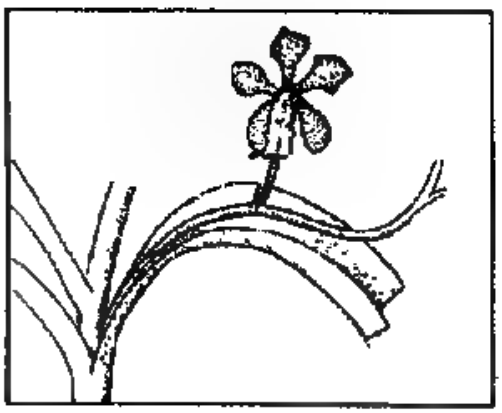

11.592 - Vanda concolor Bl.. Huệ-đà một-màu.

Phonglan có thân dài *đến 2 m*. Lá songdính, congcong, to 18-25 x 2,5 cm, đầu có 2 thuỳ không bằng nhau, có 5 mũi. Pháthoa ở cạnh thân, đứng; hoa 4-6, *thơm, rộng 5 cm, màu nâu quế sậm*, dợt ở gần giữa; cọng và noãnsào dài 8-10 cm; phiếnhoa dài 2 cm, đáy hẹp dài; môi màu quế lợt có soc tím ở đáy, thuỳ cạnh vàng lợt, có đốm đỏ, móng vàngvàng. 2n = 76.

Caolạng, Hànội (hình theo Costantin).

- Flowers 4 cm wide, brown, lip light brown, spur yellowish.

11.593 - Vanda liouvillei Fin..

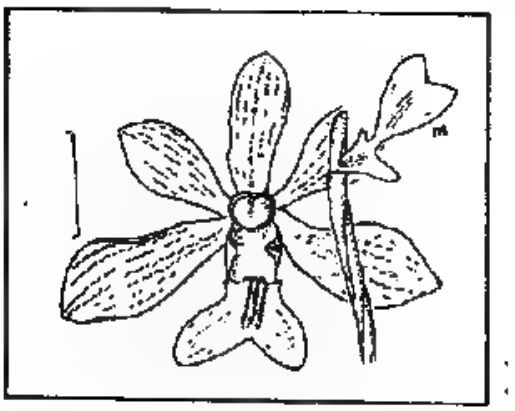

Phonglan; thân có rễ to. Lá ít, phiến hẹp dài. Phátthoa ít hoa, với hoa to; phiếnhoa có *gân đỏ*, láđài giữa cao 2 cm; môi có thùy cạnh tà, nhỏ, thùy giữa cánh buồm, đáy chẻ hai, đáy tím; phấnkhối 2.

Vùng núi, vào 1.200 m: Làocai

- Flowers venitian red to terracotta, basal part of midlobe violet.

11.594 - Vanda denisoniana Benson & Reichb. f.. Lan Thanhnga.

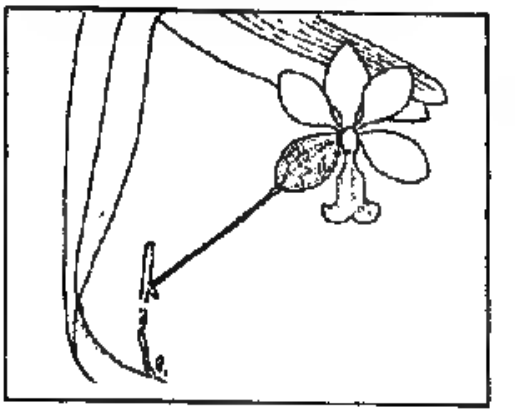

Thân to đến 1 cm. Lá có phiến to, dài đến 35 cm, rộng 2-3 cm, chót có 2 thuỳ, dày, gân mảnh, sát nhau. Chùm dài 10-15 cm; hoa có cọng và noãnsào *rất dài* (7-9 cm); phiến hoa cao 2 cm; hoa *vàng chanh hay trắng, tâm trắng đến nâunâu*; môi có 3 thuỳ, thuỳ cạnh đứng, thuỳ giữa hình đồn, đầu chẻ, có 6 sóng dọc, móng hình chuỳ.

Đàlạt, Langbian.

- Flowers on long pedicel + ovary, yellow or white.

11.595 - Vanda lilacina Teijsm. & Binn.. Huệđà tía

Phonglan có thân cao 6-7 cm, có bẹ tetua còn lại; rễ to. Lá songđính; phiến dày, cứng, xếp dọc ở đáy, to 5-8 x 1,5 cm, đầu có 2 thuỳ 4 răng, mặt dưới tía. Chùm dài 6-7 cm, mang nhiều hoa nhỏ; láhoa 2 mm, mỏng; cọng và noãnsào dài 2 cm; phiếnhoa *trắng hay tímtím*; láđài giữa dài 1 cm, hẹp hơn láđài cạnh, môi *đỏ và vàng*, 3 thuỳ, thuỳ cạnh nhỏ, móng hình gót nhọn, cong; cột ngắn. Nang 3,5 x 1,2 cm.

Côngtum, Đắclắc, đường Ninhhòa đi Buônmêthuột; Il.

- Flowers white or violet tint, lip red and yellow (*V. laotica* Guill.).

11.596 - Vanda pumila Hook. f.. Huệđà nhỏ,

Phonglan có thân to 6-8 mm, có rễ khísinh to. Lá songđính, phiến to đến 15 x 1-2 cm, chót có 2 thuỳ không bằng nhau, nhọn. Chùm 2-3 hoa, từ nách lá, cọng và noãnsào dài 3,5 cm; *hoa màu ngà hay lục vàng, thơm*; phiếnhoa dài 15-17 mm; môi có sọc đỏ, thuỳ cạnh nhỏ, thuỳ chót xoan rộng.

Vùng núi, 1.200 m: Làocai, Lâmđồng, Đắclắc.

- Flowers fragrant cream or greenish yellow.

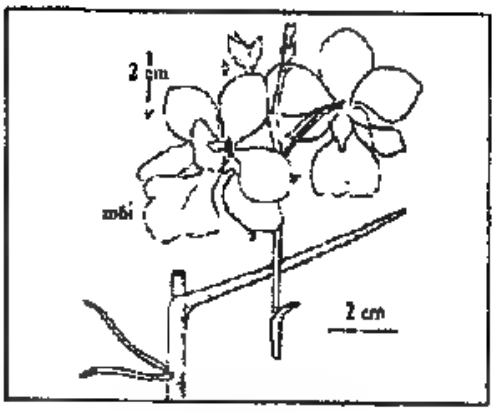

11.597 - Papilionanthe teres (Roxb.) Schltr.. Cànhgiao, Vânlan.

Địalan cao 1-4 m; thân hình trụ, có lóng dài; rễ khísinh to. Lá hình trụ nhọn, dai 10 cm. Chùm ở ngọn, *to, đẹp; hoa màu hường trừ 2 ládài cạnh*, môi có 3 thuỳ, thuỳ cạnh cao 7-10 mm; phấnkhối 2.

Tr nhiều vì hoa, có nhiều thứ; var. **alba** Hort.: hoa trắng; I-XII. 2n = 28.

- Cultivated (*Dendrobium teres* Roxb., *Vanda teres* (Roxb.) Lindl.).

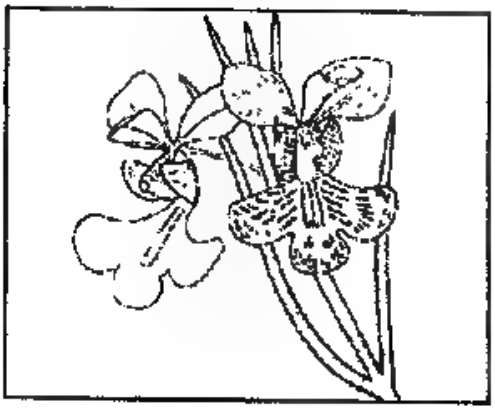

11.598 - Papilionanthe hookeriana (Reichb. f.) Schltr. Vânlan Hooker.

Thân hình trụ, to 5 mm, lóng dài, có rễ khísinh. Lá có phiến hình trụ nhọn, thắt ở 2 cm gần chót, dài đến 8 cm, màu lục tái. Chùm ở chót thân; có 1-2 bẹ bao; hoa 2-5, to, rộng 4-6,5 cm, *trắng có đốm và sọc đỏ hay tím*, môi có sọc dọc và ngang, *màu tía*, có thuỳ cạnh đứng, thuỳ giữa hình quạt, mỏng 2 mm; cột có nắp vàng; phấnkhối 2. Nang dài 10 cm.

Biênhoà (Bến Trâm); IX (hình theo Bot. Reg.).

- Flowers white, red or purple dotted or striped (*Vanda hookeriana* Reichb f.).

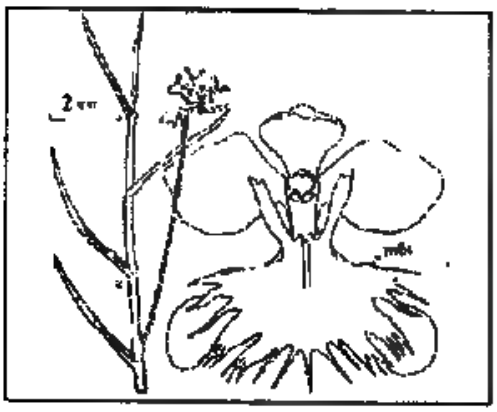

11.599 - Papilionanthe pedunculata (Kerr) Garay. Longchâu.

Phonglan; thân hình trụ, có lóng dài; rễ khísinh to, dài. Lá có phiến hình trụ nhọn, dài 4-6 cm. Chùm ngoài nách lá, dài hơn lá, mang hoa ở phần chót; hoa *trắng*, môi to, có thuỳ giữa to, có *ria dài*; phấnkhối 2.

Đàlạt.

- Flowers white; midlobe laciniate (*Aerides pedunculata* Kerr, *Vanda masperoe* Guill., *V. watsonii* Auct. non Rolfe, Guill.).

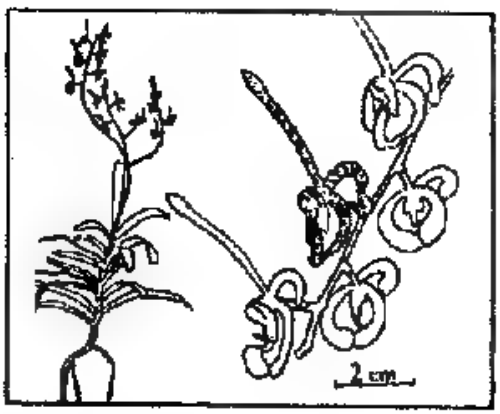

11.600 - Arachnis annamensis (Rolfe) J.J. Smith. Vũnữ, Bòcạp tía.

Phonglan có thân dài đến 1,5 m, có rễ khísinh dọc theo thân, to đến 6 mm. Lá có phiến hẹp, dài đến 1 m, dai, màu lục đậm. Chùm *kép, dài đến 1 m*, dày; láhoa đến 2 cm; hoa to, không thơm; phiếnhoa *vàng có rằn nâu*; ládài giữa đứng; cánhhoa và ládài cạnh cong xuống; môi 5 thuỳ, thuỳ cạnh đứng, mỏng ngắn; phấnkhối 2.

Đàlạt; XII-II.

- Flowers yellow, brown striped (*Arachnanthe annamensis* Rolfe, *Renanthera evrardii* Guill.).

11.601 - Arachnis maingayi (Hook. f.) Schltr.. Trithù đỏ.

Phonglan to; thân dài, mang rễ khísinh to. Lá có phiến dài, rộng, dày, màu xanh lợt, đầu có thuỳ. Chùm-tụtán trong một phẳng dài 0,6-0,9 m; hoa *to, tái có bới đỏ*; ládài giữa đứng cao; ládài cạnh và cánhhoa cong xuống; môi có thuỳ cạnh to, thuỳ giữa nhọn, đứng, vàng với huờng.

Tr ồ Sàigòn vì hoa đẹp song không thơm; IV.

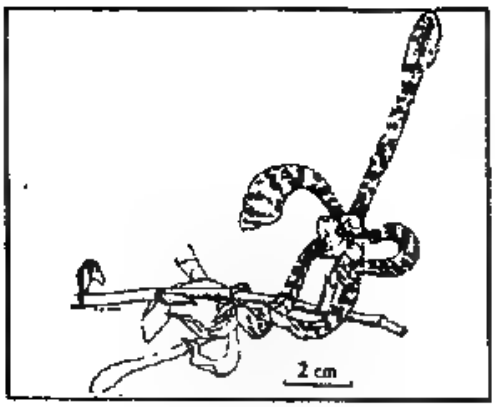

- Flowers white, red blotched, lip yellow and pink.

11.602 - Arachnis hookeriana (Reichb. f.) Reichb. f.. Trithù Hooker.

Phonglan có thân *dài 3-4 m*, to 7 mm, có rễ khísinh dài, lóng có rãnh. Lá songđính, phiến dài 6-9 cm, chót có 2 thuỳ không bằng nhau. Chùm ngoại nách lá, dài 20-30 cm; hoa thưa, to 5 cm; phiếnhoa *trắng, chót huờng*; môi ngắn, hai thuỳ cạnh đứng, thuỳ giữa có chót nhọn; cột đứng; phấnkhối 2, có tuyến hình đĩa rộng.

Bếntranh.

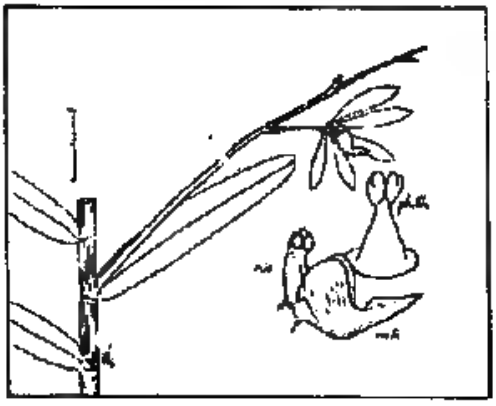

- Flowers white, pink at apex of tepals (*Stauropsis cannaeformis* Guill.).

11.603 - Arachnis labrosa (Lindl. & Paxt.) Reichb. f.

Phonglan có thân dài; rễ khísinh rất to, rộng 7-8 mm, Lá có phiến dày, đầu có 2 thuỳ không bằng nhau. Chùm ngay, dài 20 cm; hoa cao 2 cm, *vàng lục, có bới nâu đậm*; môi trắng có *sọc đỏ*; cột trắng có nếp vàng; noãnsào tía.

B đến Đắclắc, Bảolộc (hình theo King & Pantling).

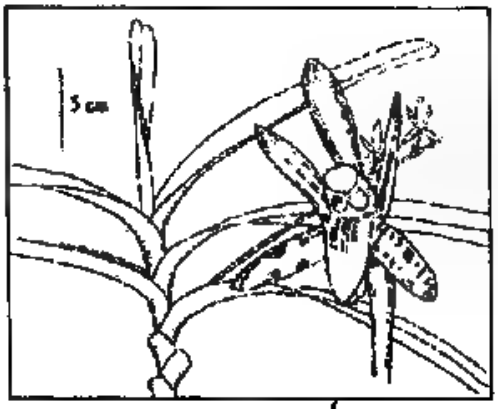

- Flowers greenish yellow, with brownish purple bars and dots (*Arrhynchium labrosum* Lindl., *Renanthera bilinguis* Reichb. f.)

11.604 - Renanthera annamensis Rolfe. Hồngnhung.

Phonglan đứng hay leo, có thân *dài 2-3 m*. Lá có phiến dày, cứng, xếp cong, dài 5-7 cm, rộng gần 2 cm, đầu có 2 thuỳ không bằng nhau. Pháthoa chia nhánh *trong một phẳng, nhánh dài đến 25 cm*; láhoa nhỏ; cọng và noãnsào dài 15 mm; *hoa vàng có đốm đỏ*; ládài giữa tròndài, dài 13 mm; cánhhoa cạnh thon; ládài cạnh to, *có cọng* 5-7 mm, phiến dài 18 mm; môi nhỏ, *đỏ*, thuỳ cạnh tamgiác, có 5 chai, móng 4 mm; cột cao 3 mm.

Dàlạt.

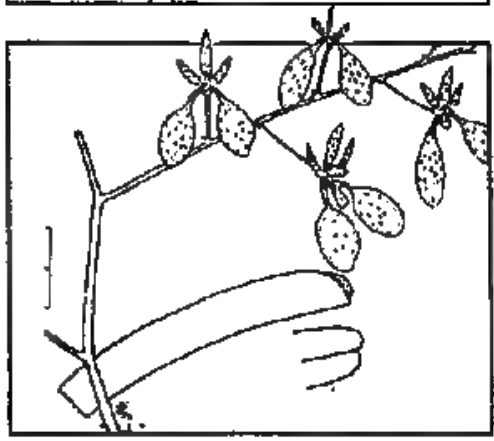

- Flowers yellow, red dotted, lip red.

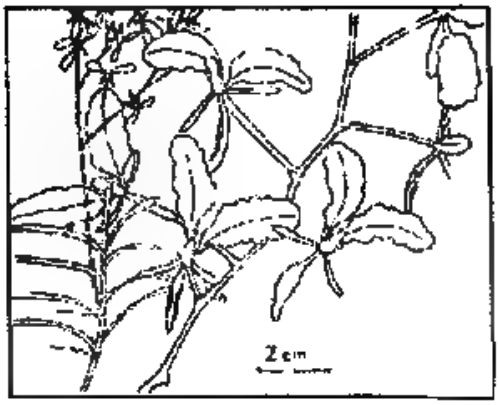

11.605 • Renanthera imschootiana Rolfe.. Huyếtnhung trơn

Phonglan to, thân to 5 mm, có rễ dài, thòng. Lá có phiến dài 5-11 cm, rộng 1,5 cm, đầu có 2 thuỳ không bằng nhau. Chùm-tụtán trong một phẳng, to; hoa to 4 cm, *đỏ đậm*; cánhhoa cạnh cao bằng nữa ládài giữa, *vàng cam, có đốm đỏ*; ládài cạnh to nhất, bìa dúng, mỏi nhỏ, có 3 củ và 2 sóng; móng cao 4 mm; phấnkhối 4. 2n = 38.

Đàlạt, Dran.

- Flowers red, lateral petals yellow red dotted; base of midlobe with 3 calli

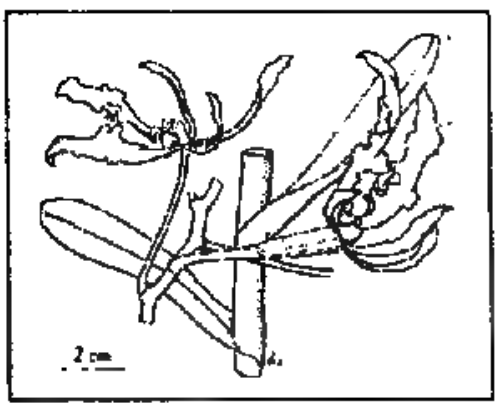

11.606 - Renanthera coccinea Lour. Huyếtnhung dúng.

Phonglan có thân *dài đến 5 m*, mang nhiều rễ khisinh. Lá có phiến tròndài, dày, đầu có 2 thuỳ. *Pháthoa rất to*, trong một phẳng; *hoa đỏ*, to 5 cm; phiếnhoa dúng, dài 3-4 cm; *ládài cạnh* to; môi có thuỳ giữa đỏ đậm, thuỳ cạnh vàng có sọc dọc, móng 5 mm; phấnkhối 4.

Rừng bìnhnguyên, từ Hàsonbình, Hảiphòng, qua Huế đến Nhatrang.

- Flowers red; lateral sepals to 4 cm long.

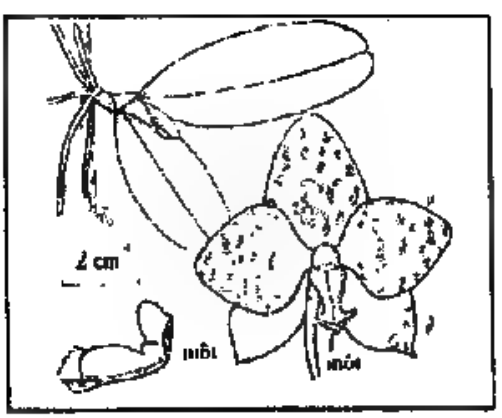

11.607 - Hygrochilus parishii (Veitch. & Reichb. f.) Pfitz. Cámbáo. Phonglan, có thân ngắn, rễ khisinh to, dài. Lá có phiến bầudục dài, to 15-23 x 4-7,5 cm, đầu lõm thành hai thuỳ không bằng nhau. Chùm to, dài hơn lá; láhoa dài 1-1,5 cm; noánsào và cọng dài 3 cm hoa hơi *thơm, vàng xanh có đốm đỏ*, không có móng; môi dài 1,5 cm, có một sóng ở giữa và phía trong.

GialaiCôngtum, Phanrang, Bảolộc, vùng Sàigòn; V-VII. Var. **marriottiana** Reichb. f.: Cámnhung, hoa hường hay tím đợt phía trên; Bảolộc.

- Flowers green yellow, red blotched (*Vanda parishii* Veitch. & Reichb. f.).

11.608 - Ascocentron curvifolium (Lindl.) Schltr..

Phonglan có thân ngắn, to bằng ngón tay, đáy có lá còn lại phủ; rễ to. Lá songdính, phiến dài đến 25 cm, dai, đầy có 2 thuỳ nhỏ, đáy có đốt trên bẹ. Chùm ở nách lá, *thòng*, ngắn hơn lá; noánsào có 6 cánh thấp, tím; hoa *đẹp, màu đỏ Phượng, trì môi vàng có sọc cam*; móng dài bằng môi; cột và nắp đỏ; phấnkhối 2.

Đinhquán.

- Flowers bright red, lip yellow orange red striped (*Saccolabium curvifolium* Lindl.)

11.609 - Ascocentron miniatum (Lindl.) Schltr. Hoảhoàng.

Phonglan có thân dài đến 20 cm, lóng dài Lá hẹp, c 10 x 1 cm, dai, màu lục có phấn đỏ, đầu nhọn. Chùm dài 4-10 cm, láhoa mỏng, không rụng; cong và noãnsào dai 1 cm; hoa rộng 13 mm, *vàng lửa* hay vàng chanh; láđài và cánhhoa giống nhau, xoan ngược, 5 gân; môi có móng dài 5-7 mm, thuỳ giữa tròndài nhọn, thuỳ cạnh rất nhỏ; cột có mỏ đỏ, nắp nâu đen.

Rừng thưa, rừng Dâu, 1-800 m; Phúkhánh, Đồngnai. Sôngbé, Tâyninh; II-III.

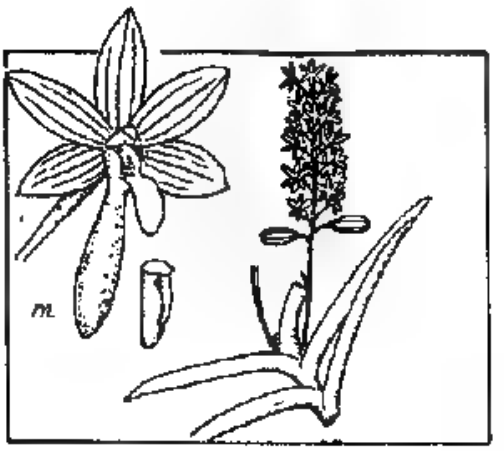

- Flowers orange; spur 5-7 mm long (*Saccolabium miniatum* Lindl.).

11.610 - Ascocentron pusillum Aver.. Tiểuhoàng.

Phonglan có thân dài 1-4 cm, mang lá songdinh, kếtlớp, phiến dài 3-4 cm, rộng 5 mm, đầu có 2 thuỳ không bằng nhau. Chùm 1(2) cm, mang ít hoa; láhoa 1 mm; hoa rộng 1 cm, *trắng hay ửng hường tâm đậm*, không thơm; cánhhoa hơi nhỏ hơn láđài; môi có móng dài 5-6 mm, thuỳ cạnh nhỏ, đứng, thuỳ giữa tamgiác; phấnkhối 2. Nang.

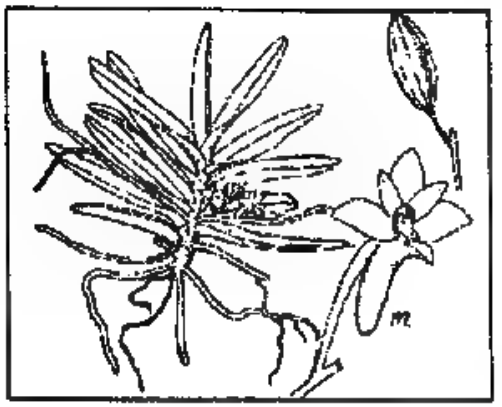

GialaiCôngtum; XI (hình theo Averyanov).

- Flowers white or pink tint; spur 5-6 mm.

11.611 - Ascocentron christensonianum Haager. Tiểuhoàng Christenson.

Phonglan; thân không chia nhánh, cao 15-40 cm, lóng 7-15 mm. Lá có phiến hẹp, chót có 3 răng, to 10-16 x 0,5-0,8 cm Phátho a 2-4, dài 6 cm; hoa rộng 1,4 cm, *nâu tía ửng trắng*; môi đỏ tía, uốn ngược, mỏng cong về sau, dài 14-16 mm; baophấn lục tía.

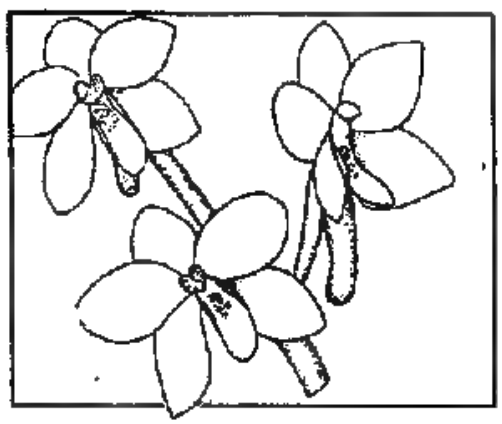

Rừng thay lá: Phanrang (hình theo Haager).

- Epiphytic; leaves 10-16 cm long; flowers pikish lavender, lip purple.

HẾT

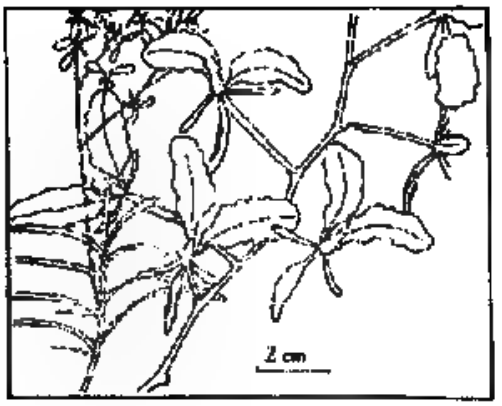

11.605 - Renanthera imschootiana Rolfe.. Huyếtnhung trơn

Phonglan to, thân to 5 mm, có rễ dài, thòng. Lá có phiến dài 5-11 cm, rộng 1,5 cm, đầu có 2 thuỳ không bằng nhau. Chùm-tụtán trong một phẳng, to; hoa to 4 cm, *đỏ đậm*; cánhhoa cạnh cao bằng nữa ládài giữa, *vàng cam, có đốm đỏ*; ládài cạnh to nhất, bìa dúng; môi nhỏ, có 3 củ và 2 sóng; móng cao 4 mm; phấnkhối 4. 2n – 38.

Đàlạt, Dran.

- Flowers red, lateral petals yellow red dotted; base of midlobe with 3 calli.

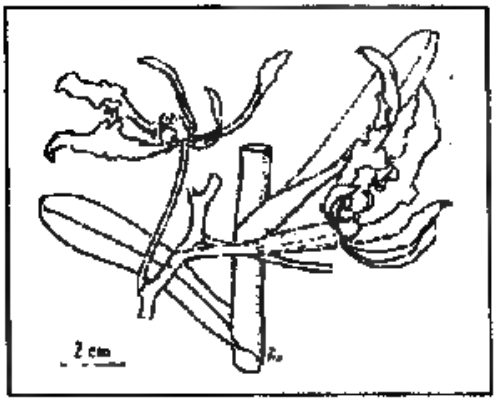

11.606 - Renanthera coccinea Lour.. Huyếtnhung dúng.

Phonglan có thân *dài đến 5 m*, mang nhiều rễ khísinh. Lá có phiến tròndài, dày, đầu có 2 thuỳ. *Pháthoa rất to*, trong một phẳng; *hoa đỏ*, to 5 cm; phiếnhoa dúng, dài 3-4 cm; *ládài cạnh* to; môi có thuỳ giữa đỏ đậm, thuỳ cạnh vàng có sọc dọc, móng 5 mm; phấnkhối 4.

Rừng bìnhnguyên, từ Hàsơnbình, Hảiphòng, qua Huế đến Nhatrang.

- Flowers red; lateral sepals to 4 cm long.

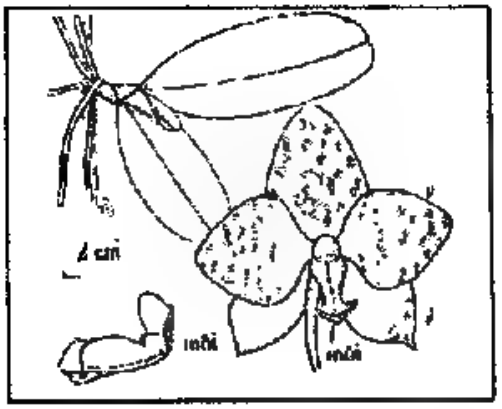

11.607 - Hygrochilus parishii (Veitch. & Reichb. f.) Pfitz. Cámbáo. Phonglan, có thân ngắn, rễ khísinh to, dài. Lá có phiến bầudục dài, to 15-23 x 4-7,5 cm, đầu lõm thành hai thuỳ không bằng nhau. Chùm to, dài hơn lá; láhoa dài 1-1,5 cm; noãnsào và cọng dài 3 cm hoa hơi *thơm, vàng xanh có đốm đỏ*, không có móng; môi dài 1,5 cm, có một sóng ở giữa và phía trong.

GialaiCôngtum, Phanrang, Bảolộc, vùng Sàigòn; V-VII. Var. **marriottiana** Reichb. f.: Cámnhung, hoa hường hay tím dợt phía trên; Bảolộc.

- Flowers green yellow, red blotched (*Vanda parishii* Veitch. & Reichb. f.).

11.608 - Ascocentron curvifolium (Lindl.) Schltr..

Phonglan có thân ngắn, to bằng ngón tay, đáy có lá còn lại phủ; rễ to. Lá songdính, phiến dài đến 25 cm, đai, đầy có 2 thuỳ nhỏ, đáy có đốt trên bẹ. Chùm ở nách lá, *thòng*, ngắn hơn lá; noãnsào có 6 cánh thấp, tím; hoa *đẹp, màu đỏ Phượng, trừ môi vàng có sọc cam*; móng dài bằng môi; cột và nắp đỏ; phấnkhối 2.

Đinhquán.

- Flowers bright red, lip yellow orange red striped (*Saccolabium curvifolium* Lindl.)

Xin thêm các loài sau đây, theo thứtự số loài:

67 - **Ophioglossum nudicaule** L.f.(*O. parvifolium* Hook.& Grev.). Xàthiệt thân-trần.

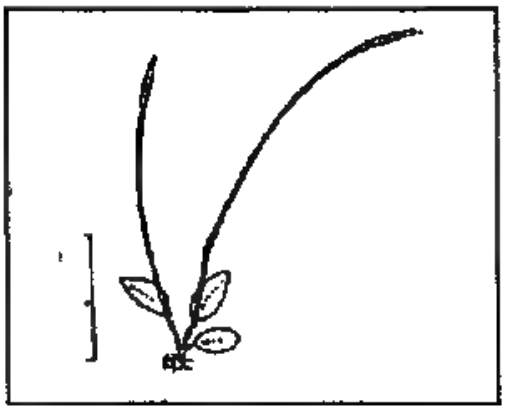

Ráng nhỏ, cao 2-12 cm. Căn hành nhỏ, hơi tròn. Lá bất thụ xoan (dài không quá 6 lần ngang), nhỏ, đáy có khi hình tim, đầu tà. Gié thụ dài vào 1 cm, có phần *chót lép*, trên trục gắn vào lá không thụ.

Liênnhiệtđới: Bidúp.

851a - Ephedra sinica Stapf. Thảomahoàng, Mahoàng Trungquốc.

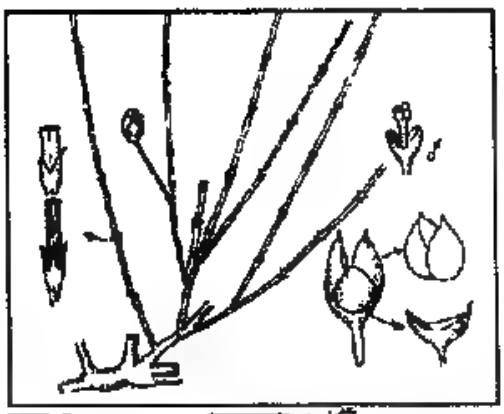

Cỏ dansên cao đến 30-70 cm; lóng dài 3-6 cm, có rãnh dọc. Lá 2 hay 3, *như vảy*, dính nhau thành bao, chót nhọn. Biệtchu. Hạt *đỏ* (nên Pháp có tên là Raisin de mer.

Tr ở Sapa.

Chứa ephedrin, pseudoephedrin... trị cảm, suyễn, nhức-đầu, lợtiểu.

858b - Cycas taiwaniana Carruthers. Thiêntuế Đàiloan.

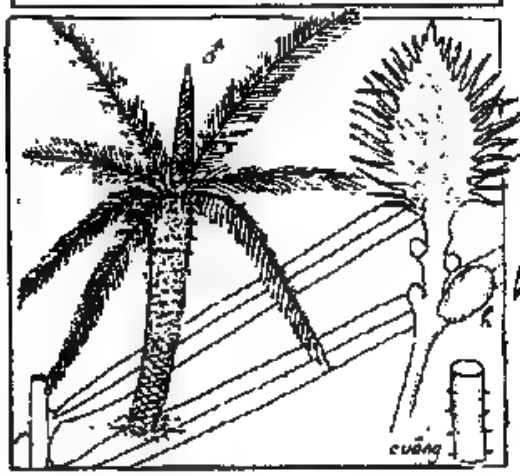

Cây có thân cao 1-3,5 m, to 35 cm, phần trên có đáy lá còn lại khá lâu. Lá dài 1-1,8 m, lá-phụ to 2,5-6,2 x 0,4-0,8 cm. Chuỳ đực có cọng, cao *đến 50 cm*, rộng 9-10 cm. Chùy cái không cọng, hình cầu to vào 25 x 20 cm, vảy xoan thon, bìa mang vào 20 ria/bên, vàngvàng; noãn 2-4, cho ra hột *đỏ*, to 4-4,5 x 0,8 cm.

BT

859 - Cycas siamensis Miq.. Thiêntuế Xiêm.

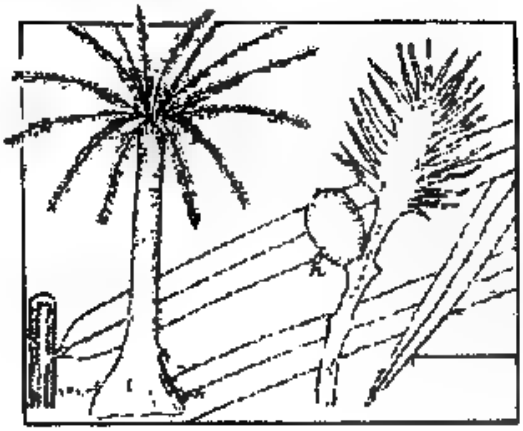

Thân cao 1-4,5 m, *phù to như củ ở gốc*; tàn thưa. Lá dài 50- 90 cm, mang vào 50-70 cặp lá-phụ thon hẹp, dài 20 cm, rộng 7-9 mm, chót có mũi; sống tròn, có lông. Chuỳ đực mang rất nhiều tiểunhụy có mũi nhọn. Vảy cái dài 5-7 cm, phiến xoan hẹp, có vào 20-25 ria sâu, có lông dầy, cam; noãn 2.

Nam.

- Stem abruptly swollen at base; leaves to 90 cm long, leaflets to 20 cm; carpophylls obovate, with long process, ovules 2.

859b - Cycas macrocarpa Griffith. Thiêntuế hột to.

Thân cao 3,5 m, to 20 cm, có nhánh. Lá non có lông nâu, to 1,5-2,5 x 0,2-0,3 m; lá-phụ nhiều, to 20-40 x 1-1,2 cm, bìa uốn xuống. Chùy đực to 30-40 x 12-14 cm,tiểunhụy 2 cm. Chùy cái thưa, mở rộng, có lông nâu; vảy to 20-25 cm, thùy chót 4-6 x 3-3,5 cm, tamgiác đến hình chót buồm, lục đến *vàngvàng*; noãn 4-12 cho ra hột to 5-7 x 4,5 cm, bầuduc.

Việtnam, Mãlaiá.

859c Cycas balansae Warb..

Tiểumộc cao 2 m. Lá dài, thon. Chùy đực to 20 x 5-6 cm, có cọng ngắn; tiểunhụy cao 1,6-2,7 x 1,2 cm

898b - Cupressus duclouxiana Hickel. Tung Ducloux.

Tiểumộc hay đạimộc cao đến 20 m; nhánh hình tru tròn, các nhánh bậc chót *trong một phẳng*. Lá như vảy ôm thân, sắp theo 4 hàng đốidiện.

Chùy đực vàngvàng ở chót nhánh.

Chùy cái hình cầu, mang vảy *không mũi*.

B.

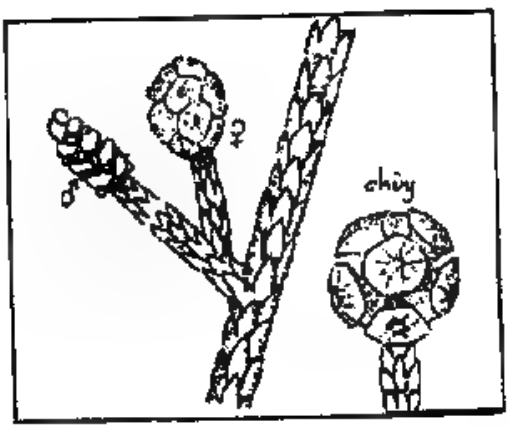

882a - Abies delavayi Fr.

Tiểumộc hay đạimộc cao 3-12 m; vỏ tím đậm. Lá dài, một số *cong lên* (incurving backward).

Chùy 7-11 x 3,5-5,5 cm.

Núi cao, B: 1000-1200 m

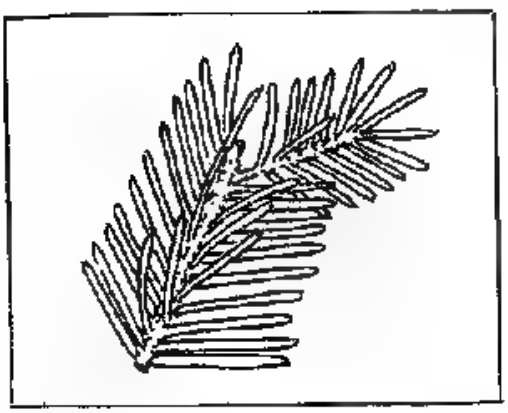

885b - Tsuga dumosa (D.Don) Eichler.

Đạimộc đến 40 m; vỏ dày nhám; nhánh mành. Lá lục đậm, có phiến một gân, hẹp (2 mm) dài 1,5-2 cm, dẹp, bìa có ít lông; lá rụng khi nhánh bị cắt. Chùy đực cóđộc ở chót nhánh. Chùy cái có vảy mà chót tròn, mỏng; hột 2 mỗi vảy, cao 8,5 mm, cánh xoan dài *ở chót*.

Núi cao: B (hình theo FRPS).

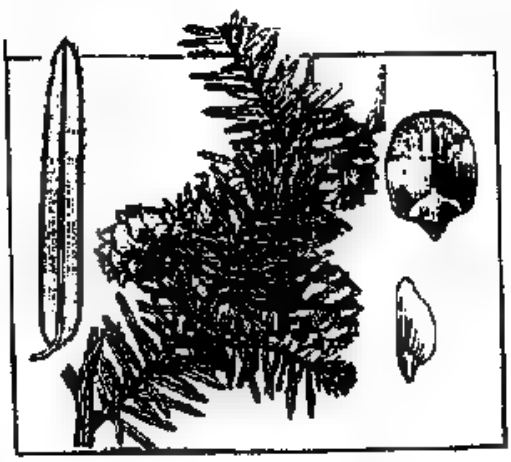

871b - Gnetum cuspidatum Bl. Gắm mũi.

Dây leo. Lá có phiến mỏng dai. to 12-24 x 5-10 cm. Gié *trên thân*; giữa hoa có lông ngắn; gié đực dài 5 cm, rộng 5 mm. trên cọng dài 2 cm, có hoa cái thôsơ; gié cái dài 5 cm, rộng 6 mm, mang luânsinh 5-7 hoa. Hột to 2,5-3 cm.

1-600 m; I-XII

905a - Podocarpus macrophylla (Thunb.) Lamy (*Taxus macrophyllus* Thunb.)

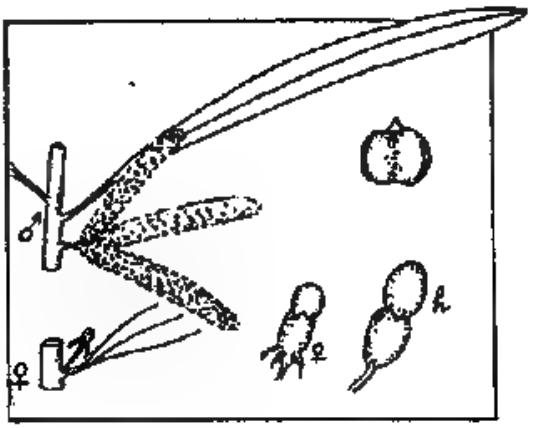

Đạimộc; lá mọc xen (ở *Nagia* lá mọc đối), thon hẹp, dài 10-18 cm, mặt dưới hơi vàng. Biệtchu. Chùy đực hình trụ nhóm 1-3, dài 3 cm. Hoa cái có cọng ở nách lá, có vảy, trở thành đế; noãn 1. Đế *đỏ đậm*, mang 1 hột to 1 cm, *lụclục*.

Podocarpus pilgeri Foxw. .

Tiểumộc hay đạimộc đến 15 m. Lá chụm ở chót nhánh, hẹp dài thon, to 1,2-7,5 x 0,4-1,2 cm, chót tà, có khi có mũi; gân giữa lồi. Chùy đực côđộc ở nách lá, gần như không cọng, to 1,3 x 5 cm; chùy cái côđộc ở nách lá, to 3 x 12 mm, vảy mập với 2 láhoa hợp lại, chót tà, dài đến 1,2 cm, rộng 6 mm. Hột bầudục, tròn, tà, dài 8mm. rộng 6.

913 - Taxus sumatrana (Miq.) de Laub. (*Cephalotaxus celebica* (Warb.)Li, *T. sinensis* Rehd. p.p., *T. speciosa* Florin).

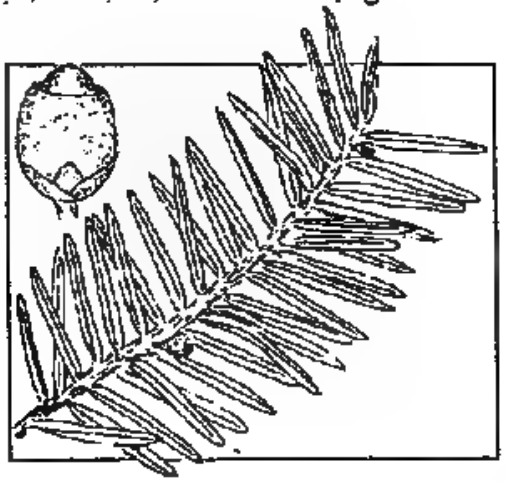

Đạimộc cao đến 45 m, thân to 1 m. Lá ở *nhánh già* hẹp dài, to 1,5-2,5 x 0,15-0,20 cm(ở nhánh trẻ 2-4 x 0,2-0,25 cm), bìa uống xuống.Chùy đực hình cầu to 4 mm Hột to 6 x 5 mm, dày 4 mm.

Vùng núi cao.

1152a - Sarcandra brachystachys (Bl.) Verdc. (*Chloranthus brachystachys* Bl., *S. hainanensis* (Pei) Sw. & Boril)

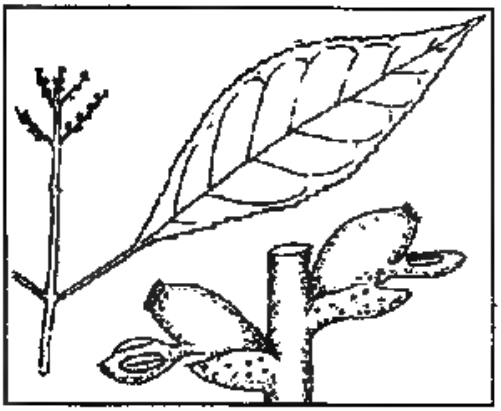

Cỏ cứng hay tiểumộc 0,6-3 m. thơm; thân to đến 1,5 cm, phù ở mắt; vỏ láng. Lá có phiến bầudục-thon ngược, thon đến tròndài hẹp, to 2-20 x 1,8-5 cm, bìa có răng, gân-phụ 5-10 cặp; lábe nhỏ, 1,5 mm. Pháthoa 3-8 cm; gié dày, ngắn, 1-2 cm; tiểunhụy 1 gắn trên noãnsào, buồngphấn 2; phấn cái 1-1,5 mm. Trái vàng rồi *đỏ*, ít khi đen, to 4-7 mm; hột tròntròn.

D.-N. Á.

1247 - Kadsura heteroclita (Roxb.) Craib.(*Uvaria heteroclua* Roxb., *K. roxburghiana* Arnott). Xunxe tạp.

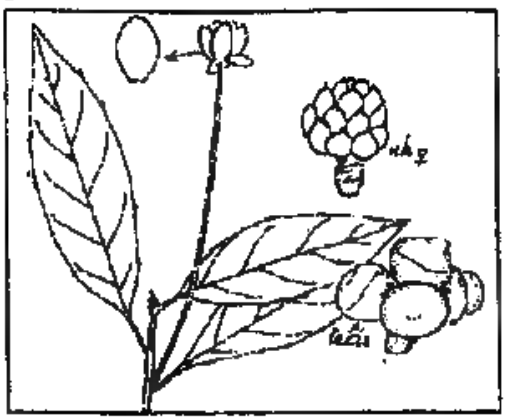

1249 - Kadsura longipedunculata Fin. & Gagn. (*K. decipiens* Fin. & Gagn.)

Tiểumộc leo, không lông. Lá có phiến bầudục, to 6,5-12 x 2,5-4,5 cm, đáy nhọn, chót có mũi, mỏng song dai, bìa nguyên hay có răng nhỏ (3-8 mỗi bên), gân-phụ 5-7 cặp; cuống 8,5-17 mm. Hoa *trên cọng dài*, côđộc trên nhánh non, *vàngvàng* có khi đỏđỏ; hoa đực có 10-15 phiến, 25-54 tiểunhụy; hoa cái có 10-14 phiến, 32-60 tâmbì, cao 1-1,6 mm. Trái đến 60 phânquả *đỏ*, cao 6,5-11,5 mm, 1-3 hột.

Dùng trị ungthư ở N.Trungquốc.

1249b - Kadsura angustifolia A.C. Sm.

Tiểumộc leo, không lông. Lá có phiến bầudục, to 9,5-14 x 2,5-4,5 cm, mỏng, dai, gân-phụ 7-13 cặp, chót có mũi, bìa nguyên hay có răng thưa nhỏ (2-10/bên); cuống 10-17 mm. Hoa côđộc ở nhánh non; phiếnhoa ngoài tamgiác, trong bầudục, to nhất 5,5 x 2,9 mm, *trắngtrắng* mặt ngoài; hoa đực có 9 phiếnhoa, vào 50 tiểunhụy; hoa cái có 13-15 phiến, vào 80 tâmbì. Trái 9-10,5 mm, 1 hột.

Có vị thuốc.

1249c - Kadsura verrucosa (Gagn.) A.C.Sm.(*K. cauliflora* in King, A.R.B.G.3: pl.72)

Dây leo, không lông. Phiến lá dai, bầudục-xoan, to 10-15 x 4,5-12,5 cm, gân-phụ 5-7 cặp, đáy tà hay cắt ngang, chót nhọn hay có mũi, bìa nguyên, cuống 15,5-30 mm. Hoa ở nách lá *có khi ở thân*; phiếnhoa *vàng hay hồng*, xoan, to 2-3,5 mm; hoa đực có 10-15 phiến, 40-57 tiểunhụy; hoa cái có 12-16 phiến, 44-55 tâmbì. Trái mang 30-50 phânquả, cao 7-11 cm, 1(2) hột.

B, vùng giáp ranh với Trungquốc; I-XII, 5-6.

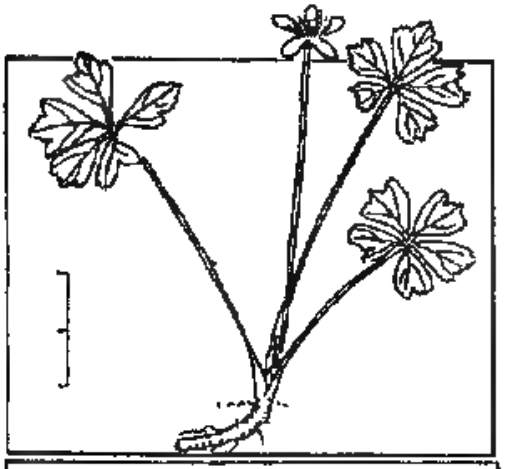

1312a - Coptis quinquefolia Miq. Hoàngliên 5-láphụ.

Cânhành bò. Lá mang 5 lá-phụ dài 1-2,5 cm, nhu da, có răng ở chót. Hoa côđộc, trên trục 7-15 cm, trắng, rộng 13-18 mm; cánhhoa có móng nhỏ; tiểunhụy dài bằng cánhhoa; tâmbì có vòi ngắn. Manhnang có 1 gân to mỗi bên, thiếtdiện tamgiác.

Núi, B.

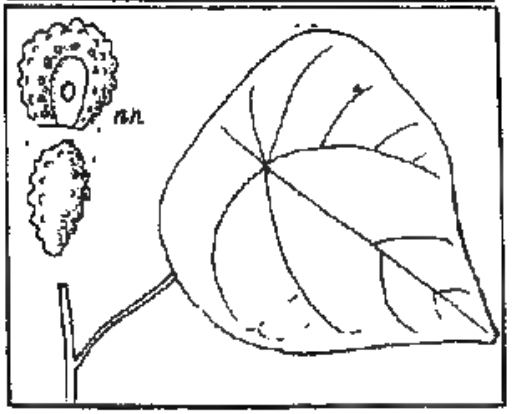

1352a- Stephania dielsiana Y C. Wu. Dòm

Cỏ leo có củ dàidài, nằm ngang, nạc màu vàng, đắng. Lá có phiến hình lọng, mặt dưới tímtím; cuống dài bằng phiến. Tán kép nhỏ; hoa nhỏ; ládài nhỏ 5-6; tâmbì 1. Trái có nhân hình móng ngựa, có gai-u.

Chứa tetrahidropalmitin: lợitiểu, anthân, tiêuviêm.

1361 - Cyclea debiliflora Miers.

Dây leo; lá, phátho a có lông nằm sat. Lá có phiến tamgiác xoan, chót có mũi, mặt trên không lông, mặt dưới móc, to 8-13 x 5-7,5 cm; cuống 1-1,5 (4) cm. Chùm-tuán đực; đài có 4 ládài dính nhau. Phátho a thụ dài 12 cm, quảnhâncứng xoan, dẹpdẹp.

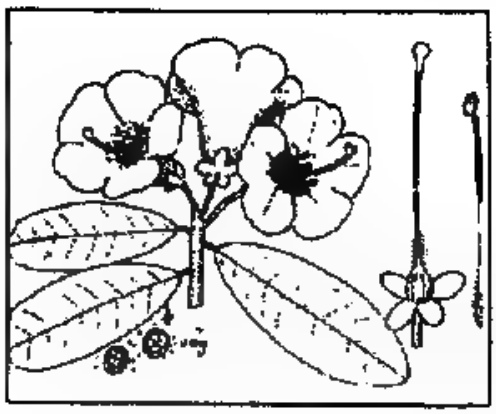

2437b - Rhododendron tephropeplum Balf. f. & Farrer. Đỗquyên đoán-y.

Tiểumộc luônluôn xanh, cao đến 1,3 m; chồi non có nhiều vảy. Lá có phiến dai, tròndài-thon ngược, to 3-5 x 1-2 cm, chót tà tròn, có mũi, đáy chót buồm, mặt trên có vảy rồi láng, mặt dưới trắng xám có vảy nhiều; cuống 5 mm. Pháthoa dạng tán 3-4 hoa; cọng 1-1,5 cm; đài rộng, tai rìa lông; *vành hường*, có ống 2 cm, tai 5, trải; tiểunhụy 10, chỉ có lông ở 1/2 dưới; noãnsào có vảy, cũng như 1/2 dưới của vòi nhụy. Nang cao 6 mm, trong đài.

Trên vùng vôi: B, N-Trungquốc.

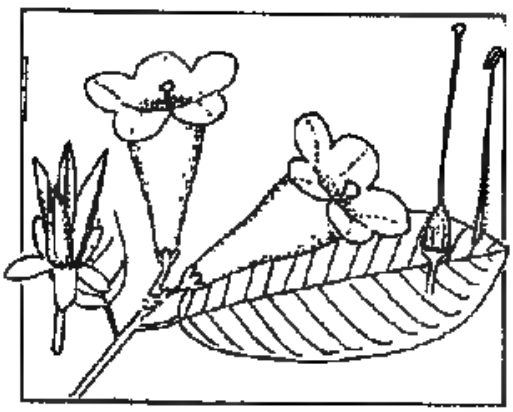

2437c - Rhododendron excellens Rehd. & Wils. Đỗquyên đẹp.

Tiểumộc luônluôn xanh cao đến 3 m; cành non có vảy. Lá có phiến dai, tròndài thon ngược, to 15-19 x 4-5,5 cm, chót tà, đáy tròn, mặt dưới có vảy nhiều; cuống hình trụ, 2,5-4 cm, có vảy nhỏ. Pháthoa dạng tán 2-4 hoa; cọng 2-4 cm; đài 5 tai; *vành trắng*, cao *8 cm*, thùy 5, tiểunhụy 15, chỉ có lông; noãnsào có vảy đỏ. Nang cao 4 cm.

Rừng, B.

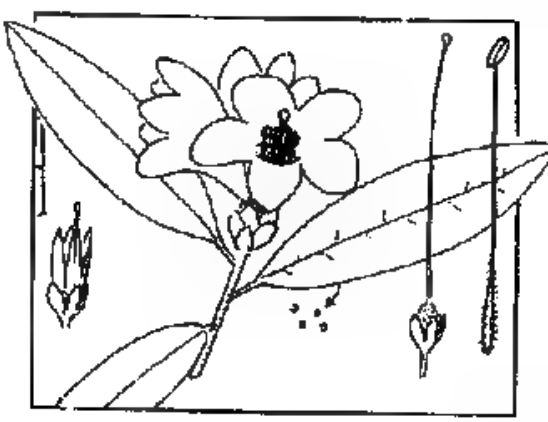

2438b - Rhododendron xanthostephanum Merr.. Đỗquyên hoàng-vác.

Tiểumộc luônluôn xanh, cao 0,6-3 m; cành mảnh, không lông, có vảy. Lá có phiến đai, thon hay tròndài-thon, 5-10 x 2-4 cm, không lông, mặt trên có vảy, mặt dưới xám và có vảy mịn, gân-phụ khó nhận; cuống 6-9 mm, có vảy khít. Chùm như tán 3-5 hoa; cọng 6-14 mm, đài 5 tai tròntròn, cao 6 mm; *vành vàng tươi*, hình chuông, cao 2,5 cm; tiểunhụy 10, chỉ có lông ở phần dưới; noãnsào không lông, có ít vảy ở đáy. Nang cao 8 mm, có vảy.

Trungquốc, Miềndiện, B, núi cao.

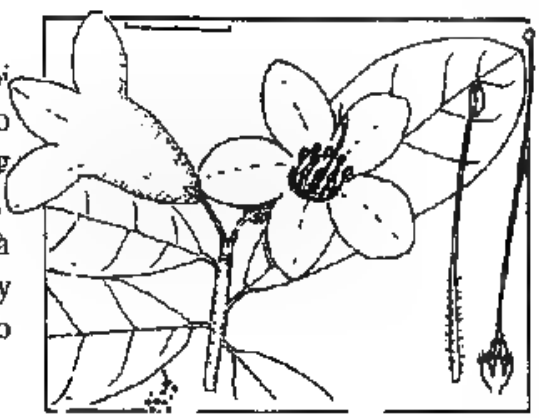

2440b - Rhododendron carneum Hutch.

Tiểumộc luônluôn xanh cao đến 1 m; chồi non có vảy nâu. Lá có phiến bầudục-xoan ngược, to 6-12 x 3-4 cm, chót có mũi, đáy tà, mặt trên không lông, mặt dưới có vảy gần nhau; cuống dài 1-1,5 cm có vảy. Pháthoa 3-4 hoa; đài 5 thùy có lông dài, và vảy; *vành đỏ*, ống 3,5-4 cm, tai dài 3 cm; tiểunhụy thường 12, thò, chỉ có lông ở phần dưới; noãnsào có vảy, vòi nhụy hường.

Trênnui có cỏ: Nam Trungquốc, Miềndiện, B.

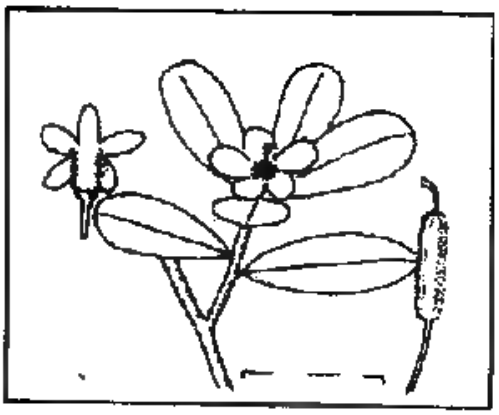

2443b - Rhododendron densiflorum K.M. Feng. Đỗquyên dày-hoa.

Tiểumộc luônluôn xanh, cao 0,3-1,3 m; nhánh có tuyến và vảy. Lá có phiến *nhỏ*, 6-10 x 4,5 mm, xoan ngược hay tròndài, mặt dưới có vảy rảirác; cuống 2 mm. Hoa *cônộc* ở chót nhánh, cọng 1,5 cm, đài 5 thùy, vành *vàng*, hình chuông cao 8 mm, chẻ đến 1/2; tiểunhụy 10, ngắn; noãnsào 5 buồng. Nang dài 7-11 mm, có lông dày và vảy nâu, hột nhỏ, có đuôi ở 2 đầu.

Rừng hỗnhợp, N. Trungquốc, 1000-1800 m; B; IX-X. 9-10.

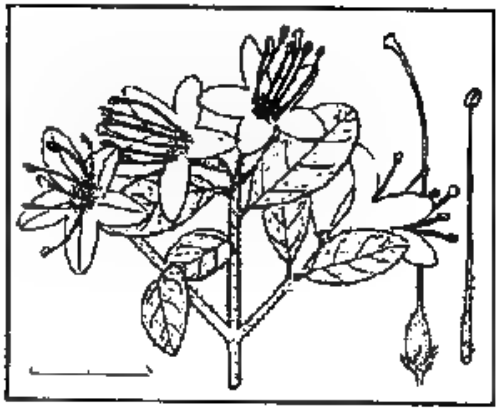

2449a - Rhododendron chunii Fang. Đỗquyên Chun

Tiểumộc cao đến 6 m, *có lông mịn đỏ-nâu*. Lá rụng theo mùa, daidai, bầuduc đến tròndài-xoan, *nhỏ*, đo 10-18 x 9-10 mm, bìa cong xuống, có răng nhỏ; cuống 2-3 mm. Phátho 3-4 hoa, ở ngọn nhánh; cọng 5-7 mm; *đài rất nhỏ, có lông đài*, nâu; vành *hường*, 3 tai trên có đốm tía, hình quặn, phía ngoài có lông nâu và lông tết, phía trong có lông mịn; tiểunhụy 5, chỉ có lông ở 1/2 dưới. Nang xoan, có lông mịn, và vòi nhụy còn lại.

Lùm-bụi, Nam Trungquốc, B.

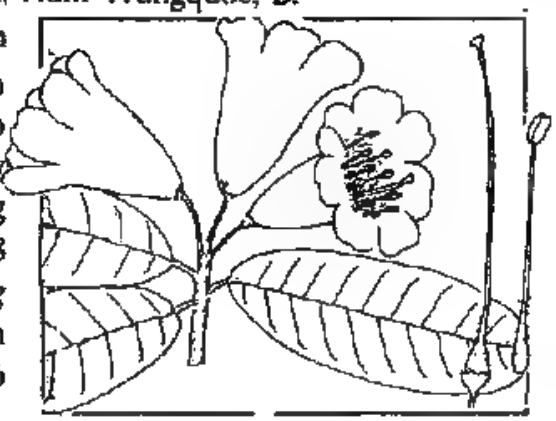

2452b - Rhododendron serotinum Hutch. Đỗquyên trễ. Tiểumộc luônluôn xanh, cao đến 3 m, cành già lục láng. Lá có phiến dai, tròndài-bầuduc, to 10-15 x 6-7 cm, chót tròn hay lom, đáy tròn hay hình tim hơi bấtxứng, gân-phụ thẳng góc; cuống tròn, dài 2-3,5 cm, không lông. Chùm 1-3 cm, 7-8 *hoa thơm*; cọng 3-4,5 cm, đài nhỏ, vành *trắng ửng hồng* phía ngoài, có bớt đỏ ở phần trên, ống hình chuông, 4-4,5 cm, thùy 7, trải, tiểunhụy 15-16, chỉ có lông ở phần dưới; noãnsào có tuyến có cọng.

Rừng hở; VIII. B.

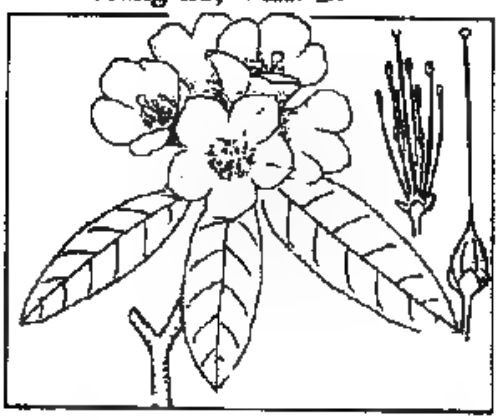

2452c - Rhododendron facetum Balf.f. & Ward. Đỗquyên thanh.

Tiểumộc trung, cao 2-6 m. Lá có phiến thon dai, to đến 24 x 3-5 cm, mặt dưới có lông dày; cuống dài 1-2 cm. Chụm nhu tán ở chót nhánh nhánh; *hoa đỏ*; đài nhỏ; vành hình ống mang 5 tai; tiểunhụy 10, baophấn đậm đen; noãnsào có lông.

Rừng vùng núi có gió mưa, caođộ 2400-2800 m.

3021b - Fagopyrum dibotrys (D.Don) Hara (*F. cymosum* Meissn., *F. triangulare* Meissn.). Buckwheat. Bông-chua.

Cỏ đaniên, có lông rảirác. Lá có phiến tamgiác, dài đến 15 cm; cuống dài. Phátho ở ngọn và nách,dài 8-12 cm, *hoa một bên*, nhỏ. Trái hường lợt, xoan có 3 cạnh *nhọn*, cao *8 mm*, dài 2 lần đài.

Gặp ở Cúcphương, Ninhbình và Tr; 6-9. Hạt ăn như gạo. Chứa rutin, shakuchirin, acid p-coumaric, ferulic, quercitin, quercitrin..; bổ vihuyếtquản, trị dập, phongthấp; ở Ấn trị thiênthời, đau-bụng, ỉa chảy.

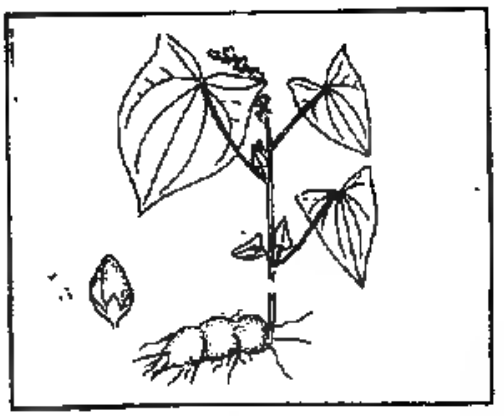

3420a - Cassia sulphurea (Colladon) Irwin & Barneby (*C. surattensis* ssp. *glauca* (Lam.) K. & A. Larsen. Muồng vàng.

Tiểumộc cao 5-7 m. Lá-phụ 6-8 cặp, *thon*, chót nhọn, lá-phụ to đến 5-10 x 2-3,5 cm. Chùm ở nách lá, ngắn hơn lá; cọng hoa dài. Trái dẹp, to đến 20 x 2 cm

Thường Tr vì hoa vàng đẹp. song hiếm ở Việtnam. Lá đường như được ăn ở Lào; chứa acid crisophanic; trị đái-đường ở Ấn.

3514a - Sophora flavescens Ait. Hoè vàng.

Cỏ đaniên, cao 0,8-1,5 m. gần như không lông. Lá mang 15-40 lá-phụ tròndài đến thon, dài 2-4 x 0,7-1,5 cm, có lông nằm: lábe hẹp dài. Chùm đứng ở chót nhánh, dài 10-20 cm: hoa *lục vàng*, ít khi tíatía, to 15-18 mm; đài xéo. cao 7-8 mm. Trái dài 7-8 cm, có 4 cạnh. không tư khai. có eo giữa hột: hột tròn to 3-7 mm. lam.

Tr ở Sapa. Rễ chứa matrin, oximatrin, sophocarpin, kurarinol, formononetin...Bổ đắng,thanh nhiệt, trừ phong, tăng huyếtáp, lợitiểu..

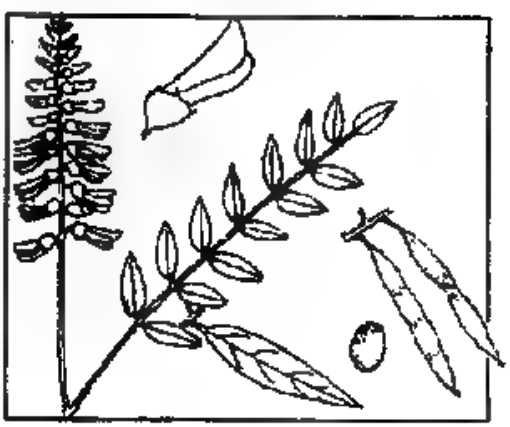

3575b - Tephrosia kerrii Drumm. & Craib.

Bụi đứng cao đến *2 m*: nhánh bộng, to 2-5 mm, có cạnh. có lông. Lá có cuống chung dài 9-12 cm, có tơ; lá-phụ 11-17, gần như bằng nhau. thon tròndài, chót nhọn, to 5-8 x 1.5-2 cm. mặt dưới có lông bạc, dày; cuống-phụ 2 mm: lábe mau rụng. Phátho cao 2 cm, sau đó 10 cm, rộng 1 cm: đài có cọng 4 mm, thùy hẹp, thuy giữa dài 5 mm, thuy cạnh 3 mm; cờ xoan hình tim. Trái *dài 10 cm*, rộng 7-8 mm, có lông dài.

Côngtum (hình theo Larsen)

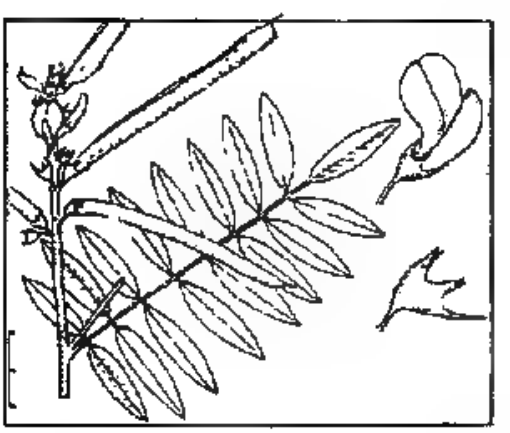

3575c - Tephrosia pumila (Lam.) Pers.

Cỏ *nằm rồi đứng*, cao 30-60 cm; thân nhiều, có nhánh từ đáy, có lông. Lá mang 7-11 lá-phụ trondài-xoan ngược, chót cắt ngang hay hơi lõm, to 5-18 x 2-7 mm, gân-phụ 4-8 cặp; cuống chung dài không đến 4 cm. Chùm 2-4 cm, *ít hoa*, có khi 1 hoa; cọng 1,5-3 mm; *vành trắng rồi hường*, cờ 4-6 mm, có lông. Trái có lông ngắn trắng hay nâu; hạt 8-12, láng.

Cát ven biển, đến 1800 m: Quảngngãi, Khánhhòa, Bìnhthuận.

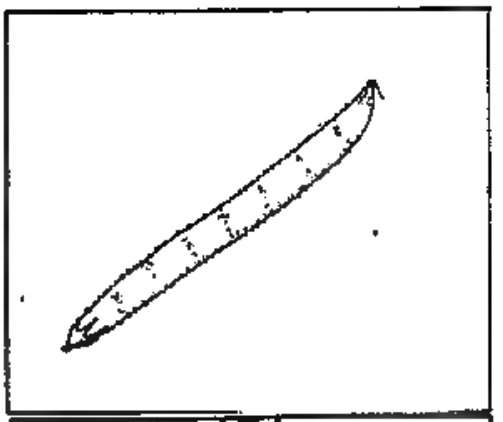

5252a - Mischocarpus pentapetalus (Roxb.) Radlk. (*Schleichera pentapetala* Roxb.)

Tiểumộc hay đạimộc đến 15 m; nhánh non có lông mịn, nâu. Lá-phụ 1(2-5) 6 cặp, xoan-bầudục, to 7-20 x 2-6 cm, gân-phụ 9-20 cặp, cuống-phụ 3-12 mm; cuống 3-25 cm. Phátho ở nách lá, thơm; ládài tamgiác; cánhhoa 0,5-1 mm; đĩa mật; tiểunhụy 7-8. Trái 1-2 cm; hột dài 8 mm.

Ấnđộ, Trungquốc, Philippin, Indonesia.

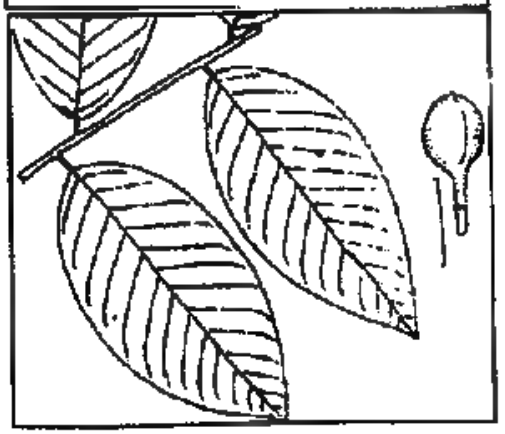

5436* - Swintonia swenkii (Teijsm.& B.) (*Anauxanopetalum swenkii* Teijsm. & B.)

Đạimộc đến 45 m, thân to 70 cm, chang cao 3 m. Lá có phiến dai hay dày, bầudục hẹp, đáy tà hay chót buồm, chót có mũi ngắn, to 7-12 x 3-4,5 cm, không lông; gân-phụ 14-21 cặp; cuống dài 3,5-6 cm. Chùm-tụtán cao 8-14 cm, cọng hoa 0,5 mm, hoa *trắng*; ládài đính 1/2; cánhhoa 2-3 mm; đĩa mật; tiểunhụy 1 cm, noãnsào hình cầu. Quảnháncùng xoan hay bầudục, to 1,7-2 x 0,7-1 cm, trên *cánhhoa tăngtrưởng dài 5,5-7 cm*. KPC.

5585c - Aglaia argentea Bl.(K. Bull., Add. ser 16,1992, f.27)

Đạimộc cao đến 30 m, thân to 60 cm, chang cao 1 m, dày 4 cm. Chồi không lông; lá kép lẻ, to 17-112 x 14-75 cm, cuống 4-41 cm; lá-phụ 9-19, to 4,5-30 x 1,5-11 cm, mặt trên láng, mặt dưới có *lông hình khiên trắng*, và một ít lông lông nâunâu, chót có mũi, đáy tròn, hơi hátxứng, có khi chót buồm; cuống-phụ 5-10 mm. Phátho to 60 x 60 cm; hoa đực và cái giống nhau; cánhhoa 5; ống tiểunhụy xoan. Phátlrai dài 20-50 cm; trái 3-3,5 x 2-3 cm, buồng 2; hột trong tơ-y trắng, chua ngọt, ăn được.

Dựa rạch, 0-1200 m.

5585d - Aglaia rufinervis (Bl.) Benn. (*Trichilia rufinervis* Bl., *A. trichosatemon* C.DC.

Đạimộc đến 15 m, thân to 15 cm, chồi có lông hình sao nâu. Lá kép lẻ, to 100 x 40 cm; lá-phụ 15-19, to 6-28 x 3-8 cm, mặt dưới đầy lông nâu tái, và lông hình sao đỏ nâu ở gân giữa, gân-phụ 9-18 cặp, chót có đuôi, đáy tròn hay chót buồm, hàtxứng. Phátho đực cao 80 cm; hoa 1,2 mm, cánhhoa 5, ống tiểunhụy cao 1 mm. Phátlrai 16 cm; trái to 20 mm, tròntròn, vàng nâu, có lông hình sao; buồng 1, hột 1, tơ-y trong.

Rừng đến 1300 m.

5913b - Ligusticum chinense Oliv. in Hook. Caobàn, Xuyênkhung Trungquốc.

Cỏ đanniên cao đến hơn 1 m; thân bộng, không lông; căntrành trontròn to 1-3 cm. Lá 3 lần kép; thúdiệp mang tamdiệp bìa có răng.. Tán kép trên trục cao, đài có răng rất nhỏ; cánhhoa có chót cong vào. Songbéquả dẹp theo bụng-lưng, hông có cánh. Tr làm thuốc: thân, rễ (Caobàn) đắng: trị cảm, kinhnguyệt không đều, ngứa, ghẻ lở, bánthân-

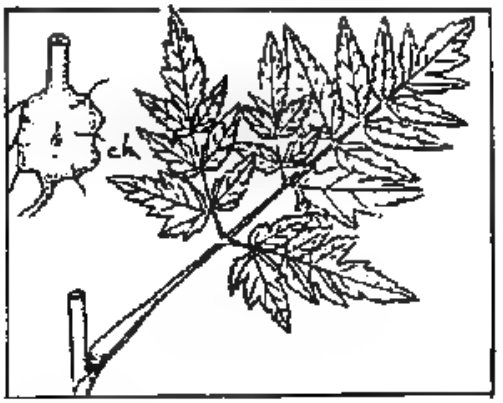

* (Xem thêm ở số 5437 trang 370 quyển II)

5917b - Cryptotaenia japonica Hassk. Ẩnchi Nhật. Ápnhicân

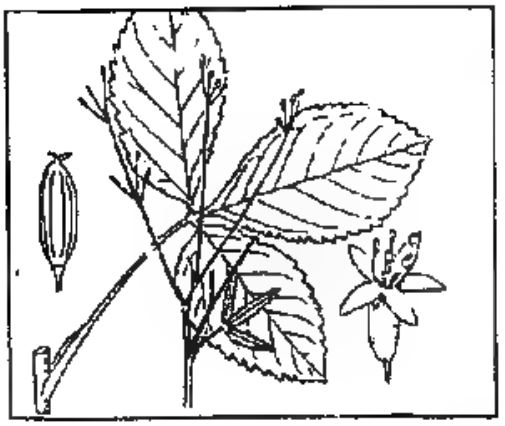

Cỏ đaniên, cao 30-60 cm, không lông; cânhanh ngắn; rễ nhiều, to. Lá mang 3 lá-phụ cuống ngắn, to 3-8 x 2-6 cm, bìa có răng to; lá ở pháthoa nhỏ, thon. Pháthoa là *giẻ mang tán*; tán không cọng, 1-4 hoa cọng *dài không bằng nhau*; cánhhoa 5, tiểunhụy 5. Tâmbì cho ra songbếquả hình trụ tròndài.

Trên 700 m: Caobằng, Bắcthái. Lá ăn như rau; trị ăn không tiêu, nong-anh, rắn cắn.

5920b - Angelica pubescens Maxim.(*A. polyclada* Franch., *A. myriostachys* Koidz.) Đươngqui lông.

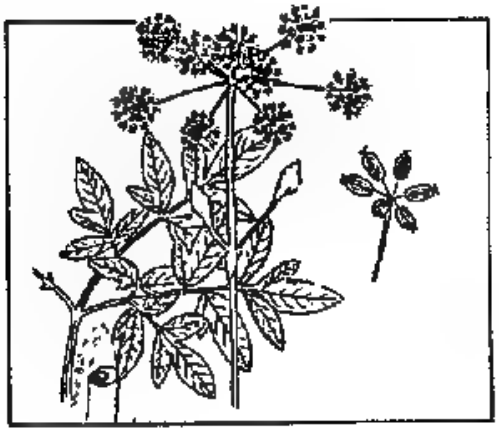

Cỏ đaniên, có thân hình trụ *cao 1-2 m*, có lông rảirác. Lá to, 3 lần kép; tamdiệp xoan-bầudục, dài 5-10 cm. Tán kép, cọng dài 3-16 cm, mang tán tròn. Songbếquả tròndài, cao 7-8 mm, lõm 2 đầu, sóng *cạnh thành cánh*.

Tr; VIII.

6140A - Trema angustifolia (Pl.) Bl.(*Sponia angustifolia* Pl.)

Tiểumộc hay đạimộc 3-7 m, nhánh thông, nhánh non có lông đatếbào tiết, hoe. Lá có phiến xoan thon hẹp đến thon, đáy tròn, đốixưng, to (3)5-8(10) x 2-3(4) cm, như da, mặt trên nhám, mặt dưới có lông dày, mốc, 1-n tếbào; cuống 3-6 x 1 mm, lábe 3-4 mm. Pháthoa đực và đực và cái, có lông hoe dày; hoa đực 5 tai bầudục; hoa cái 2 x 1 mm. Quảnhâncưng 1,5-2 mm, cam; phôinhũ nhiều.

Đồi, trọc, rừng thưsinh. Cành non dùng nấu canh, hay ăn như rau. Thanhlương, giảm đau.

6405a*- Gonostegia hirta (Bl.) Miq.(*Memorialis hirta* (Bl.) Miq., *Pouzolzia hirta* (Bl.) Hassk.)

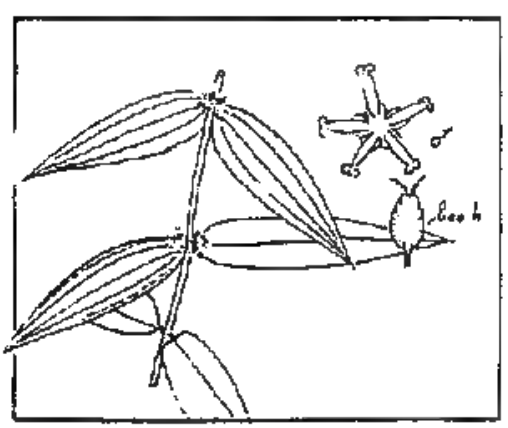

Cỏ *đaniên*, cao 30-50 cm, các phần non có lông. Lá có phiến mỏng, xoan đến thon, to 3-7 x 1,2-3 cm, *đáy tròn* hay hình tim, gân chánh 3-5, bìa nguyên; cuống dài 1-3 mm. Chụm: hoa đực có cọng ngắn, có lông; tiểunhụy 5; hoa cái với đai thành bầu, vòi nhụy 2. Trái xoan, to 1 cm, *trong bao-hoa* đenđen.

Hàbắc, Hàtây.

Mát, giảidộc, trị tiêuhoa yếu, đau bụng, kiết

* (Xem thêm ở số 6408 trang 603 quyển II)

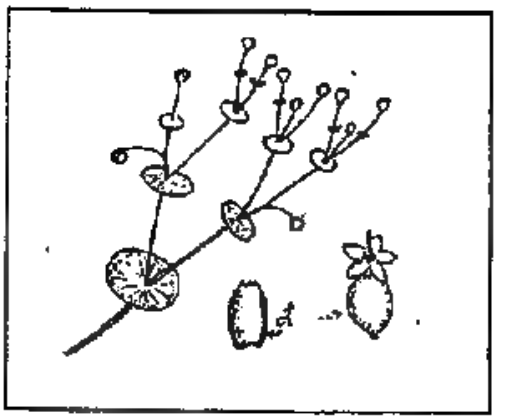

6726a - Conscora lucidissima (Lév.. & Van.) Hand-Maz.

Cỏ nhấtniên. cao đến 30 cm. thân luôngphân. Lá mọc đối, có phiến bầudục, cuống ngắn, các cặp lá ở trên thành *phiến tròn* ôm thân. to 1 cm, mặt dưới .uc trắng. Hoa *vàng trắngtrắng*, nhỏ, có láhoa to; đài là ống có 3-5 thùy tamgiác: vành có ống mang 5 tai; tiểunhụy 5, gắn trên ống vành. Nang hình cầu; hột nhiều.

Hoi đắng; trợ tim. Ở Trungquốc. trị ho, viêm gan. đau ngực, baotử. trị rắn cắn.

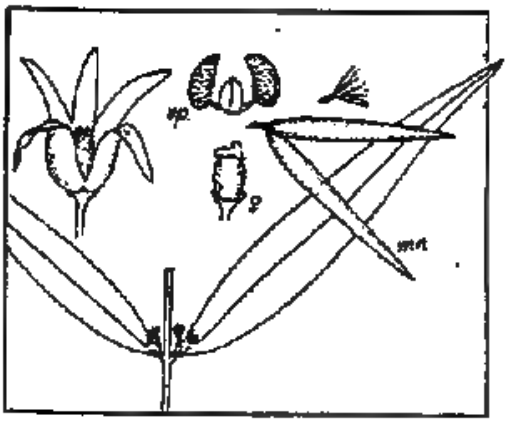

6950a - Pentasacme championii Benth. Ngũgiác Champion, Thạchlama.

Cỏ đứng, cao 8-30 cm. đanniên. không lông; thân to 3-4 mm. Lá mọc đối, có phiến thon hẹp nhọn, to 4-16 x 0,5-1,5 cm, gân-phụ không rõ; cuống ngắn. Tựtán ít hoa, *hoa trắng*; láđài 5,. thấp; cánhhoa dính nhau ít ở đáy, *chót quắn*; trục thunhụy có cọng; phấnkhối đứng, *trên* vịphấn. Manhnang từng cặp; hột có lôngmào.

Ven suối, 900-1000 m: B, VII-IX. Giảiđộc, thanhnhiệt, trị viêm gan.

6940a - Cynanchum stauntonii (Decne) Schltr. ex Lévl.). Sátkhuyển Staunton, Bachtiển lá-liễu.

Cỏ leo có thân cứng, không lông, to 3-4 mm. Lá có phiến thon hẹp, to 6-8 x 0,3-0.4 cm, mặt dưới trắng; cuống 2-3 mm. Tựtán luôngphân dạng tán; hoa có cọng, nhỏ; cánhhoa 5, dài 5 mm; tràng-phụ dài; phấnkhối treo *dưới* vịphấn. Manhnang; hột có lôngmào.

Bờ đê: Hàtiên. Thân. rễ chứa glaucosid..;đắng, làm giảm đau, trừ độc, hạđàm, ngưng ho.

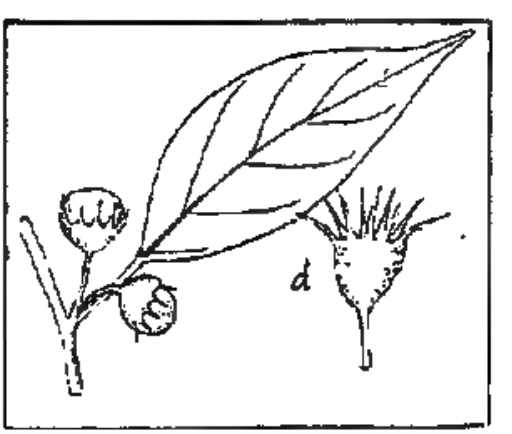

7076a* - Lycianthes macrodon Càoký răng to.

Cỏ. Lá có phiến thon. chót nhọn, đáy tà, gân-phụ 3-4 cặp; cuống dài. Hoa ở nách lá; đài có 10 *răng nhọn*, *dài*, vành có ống ngắn. tiểunhụy 5. Phìquả tròn.

H.

* (Xem thêm ở số 7076 trang 767 quyển II)

7291a - Callicarpa pedunculata R. Br. Tứchâu cócọng.

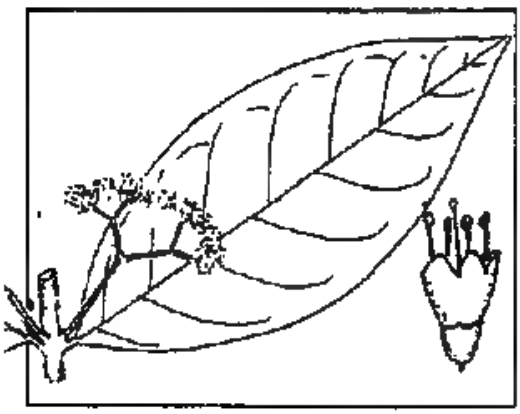

Tiểumộc; cành vuông, có *lông vàng* dày. Lá có phiến xoan thon, to 6-14 x 3-5 cm, bìa có răng nhỏ; cuống dài 5-10 mm. Tụán *tươngphân*, cọng dài 1-2,5 cm; láhoa nhọn; hoa tụphân; đài có răng nhỏ, có lông hình sao; vành *nâu tím*, mau không lông; tiểu nhuỵ 4. Trái tím, không lông.

Vùng giáp với Trungquốc.

Rễ đắng, chát: cầm máu (mửa máu, tửcung ra máu..) tiêu viêm (đường hôhấp).

8773a - Silybum marianum (L.) Gaernt. Cúc gai; Milk Thistle.

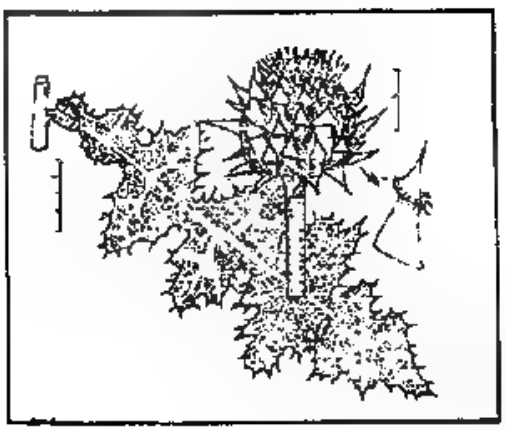

Cỏ 1-2-niên, cao đến 1,5 m. Lá dưới có cuống, lá trên ôm thân, dài đến 40 cm, xẻ lông-chim hay có thùy sâu, bìa có răng nhọn, màu lục *mờ ở các gân chính màu trắng* đặcsắc. Hoađầu to, rộng 5-7 cm; tổngbao do nhiều hàng láhoa có gai, láhoa trên uốn chữ S; toàn hoa ống. Bếquả không lông, cao 6-7 mm. Lá chứa silibin, silidianin, silicristin; giúp trẻ còn bú mẹ - mẹ uống rượu - không thayđổi xãhộitính (silimarin).

Tr. Gốc Địatrunghải đến Achâu. (PM 1999)

10748a - Tacca vietnamensis Thin & Hoạt.

Địathựcvật; cânhành dài 20-25 cm hay hơn, to 3-4,5 cm. Lá bầudục thon, đáy hơi bấtxứng, to 25-65 x 12-25 cm, tímtím lúc non. Trục 40-45 cm, mang tán; tổngbao với 2 láhoa ngoài bầudục-hình trứng, *2 trong to*, hình thận hay quạt, hồng-tím; sợi 15-25 cm, hường; hoa 4-6. Trái to 5 cm; hột nhiều, hình thận. Củ chứa diosgenin; lá ăn được.(hình theo Thin & Hoạt).

Nơi rập, ẩm, dựa suối: Hábắc, Vĩnhphú, Thừathiên, Đànẵng.

9963a - Thoracostachyum sumatranum (Miq.) Kurz. (*Lepironia sumatrana* Miq.).

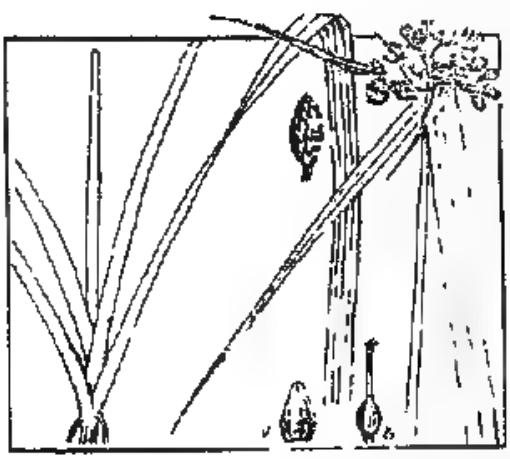

Thân láng, cao 60-150 cm, to 5-10 mm. Lá songdính, dài đến 2 m, rộng 2-3,5 cm, bìa có gai mịn; bẹ bao thân. Pháthoa hình câu, to 10-20 cm; giéhoa tròntròn, to 5-10 x 3-5 mm; đính xoắn; hoa 3-3,5 mm. Trái xoắn ngược, to 3 x 2 mm.

Mãlaixia đến Úc. Là lam chếu ở Indonesia (hình theo Fl.Mal.).

BẢNG TRA CỨU TÊN LOÀI (TIẾNG VIỆT) CHO SÁCH CÂY CỎ VIỆT NAM
QUYỂN I, II, III

A-cam	III/930
A-diệp	I/46
A-ban	I/553
A-kê	II/324
A-gao	III/742
A-xỉ	I/193
A-tràng	II/179
A-phiện	I/341
Ác-họ	III/160
A-diêm	III/318
A-lan	III/899
A-lợ	III/170
Agao	III/742
An-bích	II/76
An-điền	III/106
An-phong	I/275
An-tiên	II/526
An-tức	I/659
Ana	III/16
Anh-đào	I/804
Anh-nhân	I/727
Anh-thảo	I/710
Anh-hồng	III/84
Anh-lê	III/304
Atisô	III/301
At-tiên	III/320
Ác-ó	III/60
Ăng-diu	III/305
Âm-địa	I/38
Âm-kiến	III/24
Âm-lan	III/779
Ân-đằng	II/95
Ân-thiệt	III/842
Ân-thùy	I/99
Ân-tiết	I/223
Ân-chỉ	II/486
Ân-lân	II/728
Ân-mạc	III/61
Ân-mạo	III/934
Ân-phiến	II/727
Ân-thiệt	III/842
Ân-tiết	I/223
Ât-lân	III/300
Ân-thư	III/790
Ât-minh	I/43
Âu	II/41
B	
Ba-bét	II/253
Ba-chạc	II/411
Ba-chẻ	I/917
Ba-chia	II/390, I/636
Ba-đót	III/245
Ba-côi	II/534
Ba-đa	I/549
Ba-gạc	II/693
Ba-gạt	II/693
Ba-khía	II/155
Ba-kích-thiên	III/216
Ba-lan	III/862
Ba-ngà	II/159
Ba-sọi	II/243
Ba-thưa	I/810
Bá-bịnh	II/383
Bá-thái	I/723
Bá-tử-kinh	II/28
Bà-ra	I/636
Bả-đậu	II/242
nam	II/269
Bắc-giác-liên	I/327
Bắc-nha	II/60
Bạc	II/155
Bạc-bát	I/573
Bạc-biển	II/807
Bạc-cách	III/130
Bạc-căn	II/729
Bạc-dầu	III/561
Bạc-giá	III/53
Bạc-hà	III/354
Bạc-lan	III/917
Bạc-thảo	II/759
Bạc-thiệt	I/97
Bạc-tự	I/138
Bách-bộ	III/482, 746
Bách-hải	III/285
Bách-sao	III/11
Bạch-biển	I/956
Bạch-bối-hoàng	I/517
Bạch-cập	III/878
Bạch-chỉ	II/487
Bạch-cúc	III/352,284
Bạch-diệp	III/418
Bạch-đạm	II/880,885
Bạch-đa	II/885
Bạch-đàn	I/227
Bạch-đầu	II/236
Bạc-đầu-ông	I/236
Bạch-đồng	
nam	II/838
nữ	II/832
Bạch-giao	II/539
Bạch-hoa	II/594
Bạch-hoa-đằng	II/713
Bạch-hoa-xà	I/756
Bạch-hoàng	II/825
Bạch-hỏa-hoàng	II/826
Bạch-huệ	II/474,480
Bạch-liêm	I/473
Bạch-lộ	I/594
Bạch-mạnh	II/956
Bạch-mao	II/694
Bạch-mai	I/448
Bạch-m	I/385
Bạch-mã	III/830
Bách-nhật	I/733
Bạch-nhung	III/267
Bạch-phiến	I/336
Bạch-phụ	I/270
Bạch-phượng	I/770
Bạch-qua-đằng	I/713
Bạch-quả	I/218
Bạch-sơn	I/245
Bạch-thiệt	I/889
Bạch-thư	I/810
Bạch-thược	I/410
Bạch-tiền	I/861
Bạch-tiên	I/827
Bạch-truật	I/299
Bạch-trúc	III/825
Bạch-tu	I/319
Bạch-xỉ	I/203
Bại-bái	II/415
Bái	I/516
Bái cành	I/508
Bài-ngà	I/920
Bại-thảo	III/855
Bại-tượng	III/229
Bàm-bàm	I/817
Ban	I/462
Ban-ngà	II/131
Bán	III/298
Bán-bế	III/24
Bán-biên-liên	III/101
Bán-tiết	III/731
Bán-thư	I/263
Bán-tràng	II/726
Bán-tự	I/180 (III/42)
Bản-long-sâm	III/790
Bản-hạ	II/360,363, 366
Bản-xe	I/831
Bang	I/478
Bảng-dây	I/900
Bảng	III/568
Bảng bí	II/24
Bảng biển	II/107
Bảng hồ	II/107
Bảng mốc	I/107
Bảng nước	I/675
Bảng-hoa	III/372
Bánh-hỏ	II/680
Bánh-lá (rau)	I/98
Bánh nem	I/876
Bao-báp	I/515
Bảo-hĩ	I/931
Bảo-trục	I/922
Bảo-túc	I/923

Bát (rau)	III/320	Bích-hợp	./223	Bồn-bồn	./400
Bát	I/575	Bích-ngọc	I./918	Bông-bạc	./237
Bát-đài	I/264	Bích-nõ	./493	Bông-bai	./498
Bát-sơn	III/716	Bích-trà	I./383	Bông-bếo	I./39
Bát-tiên	I/814	Bích-xỉ	I/193	Bông-bật	I/252
Bạt	III/50	Biếc	I/953	Bông-cải	./602
Bạt-lan	III/940	Biến-hoa	I/305,III/64	Bông-dừa	I/692
Bạt-hoa	I/327	Biến-hướng	I/936	Bông-giấy	I/717
Bạt-ong	I/886	Biến-sức	I/746	Bông-lan	II/900
Bẩy-nả	I/965	Biện-lý	I/717	Bông-lưỡi	I/531
Bẩy-thưa	I/508	Biệt-già	I/447	Bông-mộc	II/328
Bắc-huyền-sâm	I/915	Biệt-liên	I/313	Bông-phấn	I/716
Bắc-sài-hồ	II/481	Biệt-sâm	II/445	Bông-vải	I/530
Bằng-biên	III/483	Biệt-xỉ	I/209	Bông-xanh	II/814
Bằng-di	II/901	Bình	II/405	Bồng	III/609
Bằng-phiến	III/255	Bình-bát	I/244	Bồng-nga-truật	III/455
Bằng-lăng	II/26	Bình-chu	I/44	Bồng-truật	III/455
Bằng lăng nước	II/830	Bình-cư	I/720	Bộp	I/348,355
Bàng - ph	I/33	Bình-hùng	III/765	Bộp lông	I/355
Bắp	I./793	Bình-linh	II/824	Bốt	II/705
Bắp-muỗ	I/320	Bình-minh	III/828	Bơ	I/390
Bắp - xôi	./719,723	Bình nước	I/532	Bơ-sơn	I/797
Bắt-ruồi	/533	Bít-tất	II/380	Bồ-hội	I/368,394 859
Bắc	./400,629,668	Bo	I/510, ./82	Bồm	III/517
Bắc đèn (Bức)	I I/400	Bọ-bọ	III/734	Bu	I/867
Bắn	I./28	Bọ-bốc	II/155	Budu	I/647
Bắn bằng lăng	I./28	Bọ-cạp nước	I/847	Bù-tạt	II/748
Bắn-giác	I /280	Bọ cạp nủ	II/807	Bù-go	II/648
Bắn-phương	III/465	Bọ cạp tía	III/965	Bù-kết	I/828
Bắn-thảo	III/728	Bọ-nang	II/995	Bụ-miên	I/636
Bập	I/826	Bọ-nụ	I/557	Bù-lốt	I/482
Bắt-đắng-diệp	I/765	Bọ-chét	./820	Bù-liêu	I/685
Bắt-giao	II/771	Bọ-chó	./880	Bù-ốc	I/744
Bắt-hoán	II/350	Bọ-mẩy	I /833	Bui	I/253
Bắt-phân-hùng	II/89	Bọ-nét	I /247	Bụi-bụi	./253
Bắt-thực	I/495	Bọ-niễng	I /833	Bụi	./117
Bầu	I/672	Bọ-rùng	I/510	Bụi	I /182
Bầu-đài	III/249	Bọ-xít	I I/277	Bụi-bẻo	I /174
Bầu-đất	III/292	Bòi-ngòi	III/107	Bùm-bụp	II/249
Bầu-nâu	II/437	Bồm	I/535	Bún	I/598
Bầu-mít	II/324	Bồn-bon	II/398	Bung-ban	III/406
Bầu-rượu	III/871	Bồng-nẻ	II/220	Bung-lai	I/484
Bẹ cải	III/301	Bồng-bong (cây)	I/46	Bung-rép	I/816
Bèo	I/572	(cây)	II/736	Bunh-bùi	II/252
Bèo cái	III/967	Bọt-ếch	II/202	Buổi	II/886
Bèo cám	III/368	Bồ-canh	II/769	Búp-lệ	II/880
Bèo dâu	I/212	Bồ-bối	I/281	Búp-rận	II/481
Bèo đánh-trống	II./367	Bồ	I/479	Bụp	I/523
Bèo đất	I/533	Bồ-an	I/486	Bụp giấm-xay	I/520
Bèo ong	I/212	Bồ-bồ	II/336	Bụt	II/384
Bèo phấn	I./369	Bồ-công-anh	III/311	Bụt-mèo	II/447
Bèo tai-chuột	I/211	Bồ cốc	III/311	Bụt-quả	I/935
Bét	I/215	Bồ-cu-vẽ	II/210	Bụt-mộc	I/222
Bé-ban	./390	Bồ-đào	II/44	Bứa	I/450
Bé-ca	I/17	Bồ-đề	II/551	Bưởi	II/434
Bé-nết	II/553	Bồ đề liễu	II/52	Bưởi bung	II/415
Bé-trai	II/382	Bồ-hoàng	II./400	Bươm-bướm	I/755
Bế	III/26	Bồ-kết	I/828	Bương	[illegible]
Bên-bai	II/690	Bồ-hòn	II/331	Bướm	I/920
Bi-điển	II/235	Bồ-lới	II/247	Bướm bạc	I./145
Bi-ga	II/878	Bồ-nam	I./772	Bướm hấu	I./981
Bi-sơn	I/718	Bồ-ngót	I./212	Bướm hồng	I./147
Bí đao	I/569	Bồ-quả	./247	Bướm man	I/962
Bí ngô	I/571	Bốc	./323	C	
Bí rợ	I/570	Bốc-đồng	I/266	Ca-bua	./702
Bí-xanh	III/471	Bội-tinh	I/842	Cacao	/495
Bí-bai	II/415	Bồn	II/381		
Bích-hoa	I/210				

Cadi	/826	Cam-lang	I /30	Cẩm-xà-lệc	III/174
Cà (họ)	./755	Cam-trước-hoa	I/736	Cần (rau)	II/470
Cà dái dê	./756	Cam-tảo	I./831	Cần (tần) dây lá	II/854
Cà đơn	I/758	Cam-thảo	I/976	Cần-thăng	III/437
Cà kiến	I/758	Cam thảo nam	III/924	Cần-xa	III/537
Cà nồng (cà há)	I/732	Cám (cây)	I/809	Cang	II/309
Cà pháo	III/755	Cám (dây)	III/737	Cầu-diệp	III/844
Cà quánh	III/759	Cám hạo	II/255	Cầu-đằng	III/139
Cà sợi	./757	Cám lợn	./249	Cầu-hành	III/865
Cà xoắn	./758	Cám-giá	I./737	Cầu-kỷ	III/438
Cà tím	./756	Can	I./681	Cầu-qua	I/566
Cà trường niên	./732	Can-châu	II/718	Cầu-khởi	II/766
Cà Tô mạch (Cà chua)	I/763	Can-kì	I/143	Cầu-trời	II/250
Cà vụ	I/757	Càng-lò	II/887	Cầu-bản	III/688
Cà xẻ	I/757	Càng-cua	I/289,861	Cầu-đinh	III/653
Cà-bau	./885	Càng-hom	II/491	Cầu-phước	II/678
Cà chắc	I/441	Cánh-bông	II/180	Cầu-thư	II/737
Cà chí	I/441	Cánh-dơi	I/858	Cầu-trăng	I/139
Cà điên	II/841	Cánh-sắt	III/827	Cầu-nhs-thái	III/235
Cà-dót	III/246	Cành-giao	III/965	Cầu-tích	I/117,III/226
Cà-dược	I/767	Cao-hùng	I./589	Cây Poiane	II/94
Cà-dam	I./143	Cao-lương-khương	I /440	Cà-ri-ta	III/19
Cà-đuối	./376,386	Cao su	II/271	Cây	II/308
Cà-giâm	I./137	Cào-cào	II./757	Cây-gia	I/493
Cà-giang	I/772	Cáp	I/588	Cây-lý	III/542
Cà-gon	./888	Cáp-diện	III/806	Cây	I/650
Cà-mà	III/180	Cáp-mộc	I/625	Cha	I/392
Cà-mon	III/122	Carốt	III/488	Chà-chôi	II/234
Cà muối	III/368	Cát	I/710	Chà-là	III/409
Cà-na	III/423	Cát-anh	I/868	Chà-ran	I/537
Cà-phê	III/176	Cát-cánh	III/100	Chạc-khế	II/386
Cà-ri	II/842	Cát-căn	I/948	Chai	I/442
Cà-rốt	I/488	Cát-đằng	II /37	Chại (Choại)	I/69
Cá-ta	./834	Cát-lan	II./843	Chàm	I/906
Cà-tôm	III/143	Cát-tốt	II./433	Chàm-bia	I/884
Các-dực	II/341	Cát-tu	I/117	Chàm-ron	I/486
Cách	II/820	Cát-vỉ	III/697	Chàm-rừng	III/48
Cách lửa	II/829	Cạt-man	III/222	Chàng-rang	I/873
Cách-hoa	II/231	Cau	III/418	Chàm-rừng	III/48
Cách-thư	I/266	Cau bụng	III/417	Chan	I/942
Cai (dây)	I/829	Cau chuột	III/415	Chan chan	I/474
Cải-bắp	I/602	Cau kiểng đỏ	III/414	Chanh	II/428
Cả bẹ-xanh	I/602	Cau kiểng vàng	III/414	Chanh cóc	II/428
Cả bẹ-trắng	I/603	Cau trắng	III/417	Chanh Hàng	II/430
Cải bẹo x	III/313	Cau tua	II./415	Chanh kiên	II/430
Cải cúc	III/284	Cau-diệp	II./876	Chanh lôm	II/430
Cải cỏ	I/606	Cau-kỷ	II/766	Chanh rừng	II/428
Cải dun	I/602	Cau-tất	II/979	Chanh sác	II/435
Cả đất	I/603	Cào-heo	I/916	Chanh tây	II/431
Cả đồng	III/248	Cảm-xe	I/816	Chanh-chiều	II/449
Cả đường	I/723	Cân-lê	I/944	Chanh-lương	III/390
Cả ngọt	I/603	Căng	III/172	Chanh-ốc	II/180
Cả ô-rô	III/305	Căng	I/647	Chanh-trường	II/750
Cả rổ	I/602	Cẩm trắng	I/828	Chành-ràng	II/327
(Cải) xà-lách	III/313	Cẩm-mộc	II/814	Chát	III/516,521
Cả sen	I/602	Cẩm	III/70	Chay	I/635,II/548
Cả trắng	I/606	Cẩm-bạo	III/867	Chay lang	II/700
Cải-cần	I/942	Cẩm-chướng	I/736	Chay-đa	II/446
Cam	II/433	Cẩm-nhung	I/796	Chạo-khế	II/394
Cam (dây)	II/426	Cẩm-la	I/882,887	Chắp-tay	II/528
Cam đường	II/433	Cẩm-lan	I/442	Chắm-phủ	I/547
Cam hôi	II/430	Cẩm-thị	I/649,656	Chân-bim	II/775
Cam núi	II/435	Cẩm-thạch	II/289	Chân-chim	II/489
Cam sành	II/432	Cẩm-thủy	II/849	Chân-dài	II/864
Cam-chảy	III/286	Cẩm-tú	II/750	Chân-danh	II/145
Cam-đam	III/882	Cẩm-tú	II/282	Chân-diêm	III/319

Chân-môn	II/269	Chu	II/415	Cỏ sâu	III/656
Chân-thổ	I/515	Chu-chà	III/409	Cỏ sét	II./709
Chân-thủy	III/321	Chu-đằng	II/731	Cỏ lộ-te	I./521
Chân-thu	II/529	Chu-mô	I/131	Cỏ tứng	I II/874
Chân-vịt	/580	Chu-quẩn	I/130	Cỏ voi	II./667
Chân-voi	II/243	Chu-thư	III/788,793	Cỏ-sữa	I./291
Chân-xỉ	I/61	Chua	III/522	Cỏ-suốt	I/730
Chấn	II/180	Chua-ngút	I/684	Cóc	/372
Chập-chại	I/386	Chua-khệt	II/323	Cóc hôi	I/411
Chập-chọa	I/386	Chua-lè	III/293	Cóc-kèn	./801
Châu	II/525	Chua-mè	I/830	Cóc mẫn	II/908,III/109
Châu-đảo	I/334	Chùm-bạc	III/155	Cọc	II/110
Châu-sa	I/686	Chùm-bao	I/556	Cối	III/544
Chảy	II/364	Chùm-gởi	II/133	Con-chuột	/497
Che	II/829	Chùm-kết	I/838	Cỏ	./808
Chè	II/426	Chùm-ruột	II/189	Com	II/825
Chẻ	II/568	Chùm ruột núi	II/189	Con-hát	I/918
Chè-cầu	I/421	Chùm-thắng	I/566	Con-nhát	II/194
Chè-long	II/713	Chùm-ngây	I/607	Công	I/827
Chè-nội	III/286	Chuối-con-chồng	I/248	Công tía	I/458
Chè-ta	I/980	Chuố	./428	Công-công	I/652
Chen	II/430	Chuố (củ)	II./462	Cóca	II/307
Cheo	I/639	Chuố nước	II /498	Côla	I/511
Chéo-béo	II/605	Cuối rẻ-quạt	I /427	Cô-lan	III/485
Chéo-hùng	III/28	Chuối-sô	./52	Cô an	I/333
Chẹo	III/608	Chuồn chuồn	I/281	Cổ-dia	I/885
Chết	II/311 ../331	Chụp	II/747	Cổ-gai	II/620
Chi	I/690	Chủy-cúc	II/273	Cổ-sống	III/238
Chi-hèo	I/799	Chủy-dầu	II/141	Cổ-nốc	III/502
Chi-hùng	II/280	Chủy-hoa	I/44	Cổ-giải	I/894
Chi-thiên	II/832	Chủy-tử	II/534	Cổ-hiến	I/39
Chia-vôi	I/544, /466	Chụm-bầu	II/109	Cổ-lan	III/760
Chiếc	I./23	Chụm-nôm	I/419	Cổ-ly	I/93
Chiêu-kha	./773	Chụm-rụt	II/293	Cổ-ngỗng	II/280
Chiêu-liêu	./105	Chút chít	I/741	Cổ ốm	I/834
Chiều	./407	Chưng-sao	I/495	Cổ-quả	I./712
Chim-bim	/966	Co	I/312	Cổ-rùa	I/902
Chim-chích	I I/154,157,160	Co-chanh	II/185	Cổ tỷ	I/179 II /285
Chim-mi-vụ	I/354	Cò-ke	I/481	Cổ-vớm	I/834
Chim non	I./929	Cò-kèn	II/328	Cổ-yếm	I/575
Chín-từng	I/867	Cò-so	II/295	Cốc-đế	./363
Chít	III/635	Co dầu	III/418	Cốc-đồng	./234
Chọ	III/131	Co-khẹt	I/886	Cốc-lụm	I/426
Chó-đẻ	II/193	Cọ-mạ-nhập	I/488	Cốc-tinh-thảo	I./396
Chò	I/442	Cỏ chác	III/521	Cỏ	II/329,III/170
Chò chai	I/440	Cỏ chỉ	III/649	Cối-xay	I/519
Chò chỉ	I/440	Cỏ chông	III/688	Côm	./468
Chó nhai	II/109	Cỏ cú	III/545	Côm-gạo	I/258
Chó nước	II/525	Cỏ cứt-heo	III/244	Công-chùa (cây)	I/263
Chó-chanh	I/53	Cỏ dã	III/726	(dây)	I/251
Chóc	III/432	Cỏ đắng	III/512	Cộn-chè	II/241
Chóc gai	III/346	Cỏ đuôi-voi	I I/669	Cốp	II/700
Chóc-mộc	II/252	Cỏ gạo	I I/689	Cốt-khí	I/748,891
Chọc-mọc	I/504	Cỏ lá-gừng	III/659	Cốt-tâm	II/137
Chosu	I/69	Cỏ lá-tre	III/656	Cốt-toái	I/83
Chóc	I/442	Cỏ lồng-bò	I I/522	Cỏ-lao	III/954
Choi	I/458,III/323	Cỏ lồng-tây	I I/660	Cơm-cháy	III/223
Chỏi	I/640	Cỏ may	./706	Cơm-gạo	II/254
Chòi-mò	III/223	Cỏ mật	./657	Cơm-nếp	III/52,483
Chóp-mau	II/158	Cỏ mây	I /572	Cơm-nguội	I/271,685,II/419
Chỏ	III/539	Cỏ mọc	II./633	Cơm-ninh	III/339
Chòi-đá	I/467	Cỏ mỡ	I/529	Cơm-nước	II/416
Chồi	*	Cỏ mực	I./272	Cơm-vàng	II/13
Chồi dục	I/517	Cỏ mỹ	I./690	Cơm-xôi	I/759
Chồ sẻ	I/67	Cỏ ống	II /653	Cù	III/545
Chộm chôm	I/322	Cỏ phao	III/726	Cù-chinh	II/293
Chông	./467,III/688	Cỏ rối	III/711	Cù-đèn	II/238
Chơn-bà	I/418			Cù-đề	II/211

Cù-lần	I/140
Cù-mạch	II/678
Cù-mè	II/734
Cù-nèng	I I/630
Cù-chi	I./674
Cù-chuố	III/874
Cỏ-đèn	./723
Cú-gấu	../545
Cù-khỉ	I./425
Cú-ja	I./483
Cú-nếu	../749
Cú-nối	I./451
Cúc bất tuyệt	I./288
Cúc cánh-mỏ	I./251
Cúc cánh-vàng	./298
Cúc đồng-tiền	III/304
Cúc giại	I./250
Cúc gói	I./270
Cúc kếu-trắng	III/250
Cúc liên-chi dại	III/271
Cúc mai	I./281
Cúc mộc	III/289
Cúc sát-côn trùng	III/284
Cúc tần	III/264
Cúc tần-ô	III/284
Cúc tim	III/250
Cúc trắng	III/284
Cui	I/512
Cum	I/937
Cùm-rìa	II/496
Cùm-rụm	II/804
Cùm-sọc	I/937
Cum r	II/486
Cung-nỏ	II/593
Cung-xỉ	I/187
Cuống	II/619
Cựa gà (dây)	II/437
(cỏ)	III/663
Cựa-ri	I/342
Cức-quả	II/283
Cức-sát	II/224
Cước	III/688
Cước-diệp	I/927
Cước-đài	I/729
Cước-mộc	I/504
Cườm-chà	I/245
Cườm-gạo	III/734
Cườm-thảo	I/890
Cượm-thị	I/651
Cương	III/569
Cương-tè	II/126
Cương-mạo	I./733
Cương-phượng	I./896
Cương-thịt	I/114
Cứt-heo	III/244
Cứt-ngựa	I/836
Cứt-quạ	I/571
Cứt-sắt	./660
Cửu-thảo	../865
Cửu-lý-hương	II/414
Cửu-lý-minh	I I/296

D

Da	./554
Da-beo	I I/852
Da-gà	II/187
Da-hưu	III/166
Da mỉ	II/554
Da-nghé	I/647
Da-tây	II/285
Dà	II/112
Da-cẩm	III/114
Dạ-hoa	II/890
Dạ-hợp	I/230
Dạ-lý-hương	II/768
Dạ-nâu	II/283
Dạ-xỉ	I/52
Dã-sơn	II/978
Dã-yên	II/769
Dái-heo	I/836
Dái-ngựa	II/387
Dàn-dạ	I/647
Dang	I/972
Danh-hoa	I/976
Danh-ý	II/158
Dành-dành	III/183
Dáng-hương	I/889
Dập	I/775
Dâm trắng	II/895
Dân-cốc	./308
Dâu đất	I/797
Dâu lá	II/821
Dâu tây	./796
Dâu làm-rượu	./611
Dâu-tằm (bịch)	I./540 II/540
Dầu	./434
Dầu-gia-xoan	/424
Dầu-chông	II/328
Dầu-lai	II/269
Dầu-mộc	I/281
Dầu-dầu	II/413
Dây den	II/450
Dây gan	I/878
Dây-mối	I/337
Dây-xanh	I/336
De-chu	II/329
Dẻ	II/208
Dẹ	I/401
Dẻ	II/612
Dẻ-tùng	I/229
Den	III/175
Đèn	I/727
Dẹu	I/211,732
Di-đĩnh	II/633
Di-má	II/744
Dị-bản	III/730
Dị-dậu	I/955
Dị-hùng	II/745
Dị-kim	III/494
Dị-liệu	II/284
Dị phẩn	II/869
Dị-mào	III/250,270
Dị-nhà	III/271
Dị-sâm	II/524
Dị-thảo	III/714,673
Dị-tô-liên	II/919
Dị-thận	II/851
Diếc	I/732
Diễm-mạo	II/879
Diếp	III/319
Diếp xoắn	I./305
Diệp-bế	I./28
Diệp-hạ-châu	I/160
Diên-bạch	II/598
Diễn	III/618
Diệp-lông	I/722
Diệp-sa-sâm	III/99
Diệp-vĩ	III/606
Dịu-do	II/718
Dọ-mỏ	I/575
Dó (cành) (hẹp) (miết) (mốc)	I/496 II/40 I/496 II/40 I/496
Dọc	I/454
Dọc-khế	II/380
Đoi	I/833
Dong	III/464
Dong-gió	III/466
Dong nam	III/467
Đót	II/805
Đọt-sành	III/189
Đỏi	III/86
Du	II/593
Du-ca	III/736
Du-sam	I/221
Du-mộc	II/158
Du-trà	I/426
Dủ-dẻ	I/246
Dui	I/240
Dùi-đục	II/343
Dùi-trống	III/386
Dum = Dũm	/763
Dung	I/664
Duối	II/545
Duyên-cúc	I./277
Duyên-mộc	I/866
Dư	./401 773
Dư-ma	I/951
Dưa-gan tây	I/570
Dưa chuột	/570
Dưa hấu	/569
Dưa leo	I/570
Dưa trở	I/573
Dừa	I I/930
Dưa	III/417
Dưa dấu	III/416
Dừa lá	III/418
Dừa nước	III/418
Dừa nước (rau)	I/68
Dừa xu	III/418
Dừa-cạn	II/692
Dực-cán	III/286
Dực-cánh	III/263
Dực-dẻ	II/840
Dực-giác	III/956
Dực-hoa	II/131
Dực-nang	II/511
Dực-thủy	I/845
Dương	II/845
Dương-đào	I/408
Dương-đài	II/140
Dương-đậu	II/120
Dương-đề	I/741
Dương-kỳ	III/289
Dương-liễu	II/677
Dương-xuân-sa	III/437

Dương-tùng	I/50
Dương-xan	III/131
Đ	
Đa-chậu	I/741
Đa-chi	III/739
Đa-da	II/382
Đa-đầu	III/484
Đa-hàng	I/161
Đa-hình	II/78
Đa-hòa	III/432
Đa-hương	I/812
Đa-ích	I/991
Đa-kim	III/65
Đa-phường	III/909
Đa-quả	I/739
Đa-thụ	II/374
Đa-tạm	III/702
Đa-tận	III/824
Đa-từ	II/426
Đá	I/ , I /
Đà-hoa	I/201
Đà-ni	III/329
Đại	I/479
Đại-diệp	III/943 955
Đại-đức	I/121
Đại-khoái	III/166
Đại	II/693
Đại-bi	III/255
Đại-ca-dược	II/768
Đại-cán	II/129
Đại-cúc	III/284
Đại-cước	III/957
Đại-dục	I/121
Đại-đinh	II/513
Đại-giác	III/828
Đại-kế	III/900
Đại-kịch	II/287
Đại-mạch	III/833
Đại-tướng-quân	III/498
Đa-tức	I/107
Đa-bồ	I/831
Đại-hải	I/572
Đại-hồi	I/307
Đại-huyết-đằng	I/327
Đan-sâm	II/865
Đàn-bì	II/318
Đàn-thảo	I/448
Đàn-tiết	I/118
Đang-tâm	III/400
Đang-tiêu	III/86
Đảng-sâm	III/101
Đào	I/804
Đào-lộn-hột	II/369
Đào-tiên	III/85
Đạt-phước	III/87
Đay nhật	I/526
Đăng	I/746
Đăng-danh	II/818
Đăng-cay	II/833
Đăng-hoàng	I/453
Đăng-ca	II/354
Đăng-hoa	III/683
Đăng-nha	II/852
Đăng-thiệt	III/82
Đất-nèo	I/267
Đậu-chó	II/258
Đậu-dài	II/743
Đậu-dăng	II/433
Đậu-gà	I/761
Đậu-heo	II/382
Đậu-lăn	II/21
Đậu-lâu	II/928
Đậu-nai	I I/386
Đậu-mạc	I/77
Đậu-ngỗng	I/265
Đậu-mua	II/550
Đậu-niễu	III/375
Đậu-ruế (cỏ)	III/523
Đậu-thu	I/564
Đậu-khấu	III/435
Đậu-bắp	I/529
Chỉ	I/951
Cộ	I/944
Dã	I/958
Đen, đỏ, trắng	I/957
Đồ sơn	I/972
Đỏa	I/958
Hoà lan	I/979
Gạo	I/960
Mạ	I/947
Mèo	I/939
Mốc	I/941
Mỏ	I/970
Móng-chim	I/956
Muống-lăn	I/959
Nành	I/949
Ngự	/963
Nho-nhe	I/961
Phong	I/975
Rồng	I/956
Rựa	I/944
Săng	I/964
Sị (đ.đen)	I/957
Tắc	I/944
Ván	I/958
Xanh	/958
Đen	I/265
Đen (dây)	I/449
Đen-dài	II/827
Đế	III/697
Đế	I./551
Đế-giá	I /604
Đế-nguyên	I./267
Đế-xi	I/50
Địa-cốt	I./742
Địa-đinh	I I/308
Địa-hảo	I./201
Địa-kim	/912
Địa-liền	I /298
Địa-liền	I./458
Địa-linh	I/726
Địa-nhãn	II/141
Địa-phu	I/723
Địa-sa	III/436
Địa-rọi	I/831
Điền-điển	I/907
Điền-kao	I/820
Điền-ma	I/972
Điền-thanh	I/907
Điệp Điệp cúng	I/841
Điều Brasil	I /22
Điều đỏ	/44
Điều nhuộm	I/547
Điều-bố	I I/27
Điều-tan	I I/829
Điều-thiệt	I/951
Đinh	I/90
Đinh-ba	/62
Đinh-cu	I/102
Đinh-hương	I./874
Đinh-hương	II/45
Đinh-lăng	II/516
Đinh-lịch	II/40
Đinh-bản	II/634
Đinh-dực	/196
Đinh-dà	/193
Đinh-dầu	I./647
Đinh-quần	I/113
Đinh-trúc	I I/624
Đinh-lùng	I/228
Đo-giam	II./138
Đỗ-ho	II./438
Đoạn-thiệt	I/348
Đoản-hàu	I/562
Đoản-kiếm	/891,III/916
Đoản-mạng	I/786
Đoản-nhà	I I/187
Đoát	I I/412
Đốc-chó	I/758
Đom-đóm	II/257
Đỏ ngọn	I/465
Đỏm	II/234
Đột	II./635
Đòn-kẻ-cắp	II/440
Đỗ-an	/842
Đỗ-quyên	/809
Đỗ-trọng	I./528
Đặc-nhơn-sâm	I./488
Đăng-ba	I/965
Đông-cẩu	I/933
Đông-hầu	I/555
Động dương	I/862
Đông-trùng-hạ thảo	II./635
Đồng	I/875
(dây)	II/441
Đồng-châu	I./257
Đồng-tiền	I/337
Đồ-ma	I/906
Đơn	I/878,II/519
Đơn đỏ	I./284
Đơn-buốt	I I/279
Đơn-cam	I I/820
Đơn-hành	I./864
Đơ-tướng-quân	I./200
Đu-đủ	I/562
Đũa-bếp	I I/467
Đùi-gà	I/522,III/80
Đứng-đỉnh	II/410
Đuôi-cáo	I/954
Đuôi-chó	/20,III/673
Đuôi-chồn	/314,III/672
Đuôi-chuột	I /813,II/412
Đuôi-công	I/756
Đuôi-lươn	I I/467
Đuôi-phụng	I/82
Đuôi-phượng	I I/342,890
Đuôi-voi	I I/
Đưa	I/292
Đức-cọp	I./519
Đứng-quên-tỏ	I/811

Đung	II/112,II/572	Giác-hoa	II/953	Gy	I/869
Đước	II/111	Giác-mộc	II/116	Gừ-đa	I./324
Núi	I/474	Giác-mút	III/956	Guối	I./685
Đương quí	II/487	Giác-đế	I/277	Guối-tây	I/556
E		Giác-quả	I/739	Gừa	I./561
E-hoạt	II/475	Giác-thủy	III/796	Gừng	I I/444
E	I/848	Giác-thu	III/796	H	
Ên-tuyên	III/883	Giải-hoằng	II/893	Ha-huỳnh	I./120
Epina	I/723	Giải-thủy	III/788	Hà-bá	I/116
G		Giam	I/484,III/138	Hà-bận	II/771
Ga	I/521	Gian-thiếu	II/175	Hà-thủ-ô (trắng, nam)	I/729
Gạo hưu	I./132	Gián	I/335	Đỏ	./744
Gạch	II/678	Giang	I/414,III/619	Hạ	/169
Gai	II/511	Giang-làm	II/276	Hạ-lan	./121
Gai-bị	II/877	Giang-thảo	III/324	Hạ-đề	II/168
Gai-chuông	III/87	Giáng-hương	III/953	Hạ-hùng	II/723
Gai-cua	I/342	Giáng-xuân	III/953	Hạ-long	II/475
Gai-diệp	II/918	Giang-sơn	III/200	Hạ-mãi	III/74
Gai-dầu	I/488	Giành-trang	II/419	Hạ-sí	III/564
Gai đen	I/592	Giao-linh	II/318	Hạ-trâm	III/502
Gai-hùng	II/715	Giáo-trần	III/81	Hạ-túc	III/744
Gai-kim	III/56	Giả-bố	I/276	Hạc-đỉnh	III/868
Gai-lé	I/770	Giả-chu-quản	I/135	Hạc-lan	III/928
Gai-ma-vương	II/427	Giả-sự	I/394	Hạc-vĩ	III/617
Gai-mang	II/532	Giam	I/484	Hai-hai-hùng	III/16
Gai-mè	II/152	Giáp-trúc-đào	III/801	Hải-nhi-cúc	III/ I/754, 251
Gai-mèo	II/625	Giấn-sàng	III/485	Hải-châu	I/720
Gai-quả	II/724	Giếp-cá	I/288	Hải-cúc	III/314
Gai-ráp	II/595	Giêu	II/221	Hải-dương-thảo	III/319
Gai-tầm	I/165	Giêu-gia-xoan	II/373	Hải-đăng	II/880
Gai-tàu	I/844	Giấy	II/406	Hải-kiều	III/327
Gai-thảo	III/651,300,657	Giẻ	I/253	Hải-hành	III/481
Gai-tuyết	II/587	Giẻ đỏ	I/660	Hải-kim	III/322,326,328
Gai-xanh	II/415	Giẻ lá tròn dài	II/871	Hải-mọc	III/405
Gan	I/782	Giền	I/265	Hải-nàm	I/477
(dây)	I/876	Gio	II/670	Hải-liện	III/813
Gan tiền	I/628	Giò khói	II/319	Hàm-chó	III/920
Gáo	III/142	Giom	II/686	Hàm-cọp	III/932
Gáo đỏ	III/142	Giọi	III/169	Hàm-ếch	I/288,293
Gáo nước	III/142	Giới	II/423	Hàm-huốt	III/851
Gáo vàng	III/143	Giới	I/230	Hàm-liên	II/741
Gạo	I/514	Giới-tự	I/197	Hàm-ốc	III/868
Gạo-sắm	II/128	Giung	I./110	Hàng-the	I/935
Gát	III/894	Gò	I/511	Hành (củ)	III/477
Gát-bao	III/201	Gò-chai	I/453	Hành hơng	III/478
Gạt-nai (răng)	I/49	Gò-đồng	I/432	Hành ta	III/478
(cây)	II/222	Gõ ca-te	./866	Hành-diệp	III/846
Găng	III/156	Gõ biển	./867	Hạnh	II/438
Găng-ba	III/447	Gõ đen	./867	Hành-dực	II./152
Găng-nẻo	I/631	Gõ lào	./868	Hành-thảo	III/315
(gai)	I/639	Gõ mật	./867	Hảo-duyên	II/188
Gấm	I/216	Gõ sẻ	./867	Hảo-rập	II./329
Gân	II/430	Gọi	I/614	Hảo	I./410
Ghẻ	II/203	Gỏi	./452	Hảo-lan	I./781
Ghi	II/138	Gòn ta	I/513	Hát-kẹn	I./732
Gia	II/875	Gong-vó	I/534	Hạt-măng	I./740
Giá	II/284	Gót hùng	II/99	Hạt-mộc	I./138
Giá-tỉ	II/820	Gỗ	I/983	Hắc-châu	./781
Giả-duố	II/540	Gộ	II/401	Hắc-ga	II/738
Giả-dổ-trọng	II/720	Gõ-bá	III/299	Hắc-kiệt	II/408
Giả-hạc	III/816	Gõ-an	II/440	Hắc-lan	I/256
Giả-loa-tùng	II/127	Gõ-đệ	II/71	Hắc-sữu	I/780
Giải-tu-thảo	III/700	Gỗ mìn	I/846	Hắm-học	./833
Giác	I/833	Gối	II/153	Hậu-hoa	I/869
		Gối-hạt	II/453	Hậu-khẩu	.II/978
		Gội	II/396	Hậu-vĩ	./930
		Gù	I/439		
		Gù-đề	III/105		

Hậu-giác	I/340	Hoắc-quang	III/133	Huệ-đà	III/782
Hậu-phát	I/348	Hộp	II/609	Hum-non	I/507
He	III/478	Hộp đá	II/79	Hung-thảo	II/19
He biển	III/322	Hộp gai	II/604,610	Hung-rô	I/218
Hếp	III/104	Hộp rêm	II/822	Hùng-tâm	I/273
Hiến-dực	I/40	Hộp sào	III/759	Hùng-bút	II/61
Hiệp-nữ	I/754,II/309	Hộp-hếp	I/935	Hùng-dê-mũ	II/137
Hoa-chong	III/56	Hợt tăng xa	I/814	Hùng-dực	/154
Hoa-chuông	III/100	Hồ-da	I/747	Hùng-lan	II/432
Hoa-dà	I/28	Hồ-đằng	I/338	Hùng-thảo	II/717
Hoa-hiên	III/599	Hồ-đào	I/611	Hùng-trâm	I/711
Hoa-liên	III/99	Hồ-điệp	II/961	Hùng-cây	II/861
Hoa-nàng	III/499	Hồ-liên	I/892	Hùng chanh	II/861
Hoa-sao	II/724	Hồ-mộc	/663	Hùng lôi	II/861
Hoa-tiên	I/306	Hồ-lô-bá	/980	Hùng quế	II/847
Hoa-tìm	I/547	Hồ-ly	I/266	Hùng	II/705
Hòa	III/691	Hồ-thảo	II/317	Huy-tạc	II/799
Hòa-liệt	II/706	Hồ-tiêu	I/292	Huyền	III/477
Hòa-lý	III/414	Hổ-bì	II/936	Huyền-thảo	I/933
Hòa-phượng	II/248	Hổ-nho	II/474	Huyền-sâm	II/927
Hỏa-hoàng	III/821,963,80,826,968	Hổ-vĩ	III/736	Huyết-dụ	III/739
Hỏa-mạc	I/85	Hổ-cầu	I/335	Huyết-giác	III/739
Hoạ-mi	III/1 148	Hổ-mộc	I/663	Huyết-hoa	III/496
Hỏa-rô	III/63	Hội	II/533	Huyết-nhung	III/867
Hoài	II/900	Hội-dầu	III/744	Huyệt-hùng	I/246
Hoài-sơn	III/746,754	Hồng-quang	I/439	Huyệt-khuynh	III/249
Hoạn-hương	III/209	Hồng (trái)	I/841	Huyệt-thảo	III/704
Hoạn-xi	I/53	Hồng-anh	I/341	Huỳnh-anh	II/729
Hoàng-bá	II/439	Hồng-bì	I/574	Huỳnh-bá	III/143
Hoàng-bì	II/425	Hồng-cầu	III/824	Huỳnh-đàn	II/992
Hoàng-cành	II./128	Hồng-đằng	I/327	Huỳnh-liên	III/86,II/702
Hoàng-cầm-phượng	II./247	Hồng-đậu	I/991	Huỳnh-mai	I/411
Hoàng-đàn rủ	I/224	Hồng-đậu-khấu	III/439	Huỳnh-nương	I/414
Hoàng-đằng	I/332,339	Hồng-hoa	III/302	Huỳnh-tinh	III/463
Hoàng-đầu	II./369	Hồng-hùng	II/878	Huỳnh	I/511
Hoàng-đương	III/307	Hồng-kích	II/288	Hùng	I/627
Hoàng-hạc	I /881,885	Hồng-kỳ	III/92	Hương-bài	III/710
Hoàng-kỳ	I/976	Hồng-lan	III/919	Hương-cao	III/290
Hoàng-lan	III/919	Hồng-lô	III/696	Hương-da-thảo	I./923
Hoàng-liên	/325	Hồng-mai	I/906	Hương-duyên	I I/832
Hoàng liên gai	/325	Hồng-nhung	II/961,877,966	Hương-đậu	I/978
Hoàng-liệt	I/525	Hồng-quang	II/528	Hương-lan	I I/839
Hoàng-long	III/881	Hồng-quân	I/541	Hương-lâu	I I/477
Hoành-mành	I/519	Hồng-tâm	III/827	Hương-nhu	I./847
Hoàng-mú	I/326	Hồng-thảo	I/748	Hương-nhung	I/736
Hoàng-nàn	II/671	Hồng-trai	I I/872	Hương-phụ	III/545
Hoàng-mộc	II/408	Hồng-tinh	I I/84	Hương-thảo	I./246
Hoàng-nhạn	III/822	Hồng-tuyến	II/960	Hương-viên	I/330
Hoàng-nghiệt	II/439	Hồng-rơi	/803	Hướng-dương	I./275
Hoàng-nhụng	III/267	Hồng-sim	I/43	Hướng	/800
Hoàng-nượng	III/306	Hồng-trục	I/123	Hưu-tức	II./474
Hoàng-thanh	I/335	Hồng-vĩ	II/855	Hy-thiêm	III/271
Hoàng-thảo	III/506,821	Hốt-bố	II/537	I	
Hoàng-thất	III/289	Hốt-mít	II/758	I-nu	III/299
Hoàng-tiền	I/492	Hốt-cải	I/606	I-tọa	I/543
Hoàng-thư	III/353	Hốt-mất	I/906	Ích-mẫu	II/871
Hoàng-yến	III/882	Hốt-quỉ	I/258	K	
Hoàng-thanh	I/335	Hợp-hoan	I/828	Ké	I/520
Hoàng-tiền	I/493	Hu	II/118	Ké đầu-ngựa	III/271
Hoạt	II/880	Huân-tang	III/131	Ké đồng-tiền	I/517
Hoạt dẹp	II/858	Huân-tước	II/855		
Hoạt-bì	II/327	Huất-sơn	I/572		
Hoạt-bích	III/784	Huệ	III/738		
Hoạt-lan	III/828,779,828	Huệ đà	III/964		
Hoắt	II/242	Huệ đỏ	III/496		
Hoè	I/876	Huệ đồng	III/963		
Hoắc-hương	II/858				

Kè	I/888,III/408,408	Khuyết-thực-vật	I/18	L	
Kẹn	I /109	Khuynh-cành	II/74	La-hán-tùng	/225
Kẹn	I./281	Khuynh-diệp	II/60	La-ten	/525
Sơn	I./277	Khương-hoàng	III/582	Lá-buồn	./407
Kèn tím	I /87	Ki	II/522	Lá-chiến	/73
Kẹn	I./891	Ki-ba	II/107	Lá-gấm	/789
Kẹo	I/820,913	Kích-nhộ	II/336	Lá-gừng	/*
Kèo-nèo	I /315	Kiếm-diệp	III/538	Lá-hạ	./322
Kẹp-mộc	I/825	Kiến-cỏ	III/88	Lá-hoa	/521
Kẻ	I/360	Kiến-rệ	II/847	Lá-lốc	./284
Kèo rừng	I/844	Kiến	II/745,III/441	Lá mặt cắt	./474
Kẻ	I /682	Kiến-kiến	I/440	Lá-mọn	./883
Kẻ chân-vịt	I /848	Kiềng-quang	I/479	Lá-mát	/848
Kẻ vọi	I /691	Kiềng	III/142	Lá-mỏng	I/28
Kẻ-nắp	I/824	Kiết	III/678	Lá-ngón	I/888
Kẻ-thảo	I./709,883,718	Kiết-sâm	III/11,883	Lá-nước	I/801
Kế	I/709	Kiết-thảo	I/833	Lá-sắn	I./323
Kết	I/830	Kiều-dực	I/209	Lá-trắng	I/803
Khá-thụ	I./813	Kiều-đậu	I/891	Lá-tra (cỏ)	I./886
Khạ	I I/139	Kiều-hùng	II/86	Lác	I /541
Khảo	I/390	Kiều-hợp	III/874	Lác ba-cạnh	I./559
Khắc-dung	I./410	Kiều-an	III/871	Lác chiếu	I./544
Khắc tử	III/218	Kiều-mạch	III/831	Lác dù	I./549
Khế nụ	I/86	Kiều-cư	III/273	Lác dừa	I./586
Khế tru	I /88	Kiều-trùng	II/250	Lác gon	I./544
Khẹo	I./461	Kiệu	III/478	Lác hến	I./509
Khẹ nụi	I/886	Ki-ninh	III/135	Lác thông	I./540
Khế	I /296	(dây)	I/330	Lác-hoa	/478
Khế lao	I/758	Kim-anh	III/308	Lạc-cốc	I /282
Khế rại	I/758	Kim-cang	III/486	Lạc-tiên	I./1 187
Khế tru	III/88	Kim-châm	III/477	Lách	I./886
Khí-tử	I/140	Kim-chu	I/331	Lai	II/288
Khiên-ngưu	III/755	Kim-dâu	III/286	Lai-đinh	II/519
Khoai bánh (khoai mỡ)	III/349	Kim-diệp	III/815,820	Lai-ôn	II./508
Khoai cà	I/300	Kim-đồng	II/941	Lài	II/891
Khoai dái	III/757	Kim-gao	I/228	Lài trâu	I/702
Khoai chuột	III/750	Kim-hải	III/785	Lam-đậu	/947
Khoai chụp	III/748	Kim-hoa	III/278	Lan	II/947
Khoai-mì gòn	II/237	Kim-hoàng	III/256	Lan bang	III/829
Khoai mật	III/747	Kim-tàn	I/780	Lan cuốn-chiếu	III/790
Khoai mì	III/271	Kim-tê	II/483	Lan hương	III/*
Khoai mọi	III/747	Kim-tuồng	II/872	Lan lao	III/793
Khoai ráng	III/750	Kim-mao	I/117	Lan lưỡi-bò	III/955
Khoai ngọt	III/748	Kim-mộc	II/198	Lan Phú-quốc	III/932
Khoai tập	III/353	Kim-ngân	III/228	Lan quế	III/964
Khoai tây	III/755	Kim-ngư	I/314	Lan rừng	III/928
Khoai Trời	III/757	Kim-ngưu	I/331	Lan thea	III/805
Khoai từ	III/753	Kim-phượng	I/840	Lan-huệ	III/497
Khoai xiêm	III/760	Kim-quít	II/439	Lan-trầm	III/838
Khóm	III/427	Kim-sương	II/422	Lân-hoa	I/291
Khổ-âo	I/849	Kim-tán	III/871	Lang-cây	II/530
Khổ-diệp	III/382	Kim-tâm	III/288	Lang cây	II/414
Khổ-qua	I/568	Kim-thất	III/280	Lang (khoai)	I/784
Khổ-sâm	III/382	Kim-thiệt	III/921	Lạo	III/963
Khổ-thảo	III/305	Kim-bến	I/925	Lão-bạn	I./372
Khốm	I./482	Kim-trần	III/288	Lát hoa	I/387
Không	I/458	Kim-lược-chi	I/846	Lát khét	I/386
Khua-mật	I./889	Kinh-giới	I/724	Lát-nưa	I/327
Khúc	III/267	trồng, rà	II/859	Lau	III/704, 887,710
Khơi-diệp	I/852	Kinh-quốc	II/866	Lau-tẩu	I/445
Khu-mạo	I/703	Kinh-rà	III/59	Lay-đông	II/264
Khuếch-quả	III/183	Kinh-thư	II/507	Lắc	III/18
Khúc-khắc	III/*	Krir	I/773	Lân-tân	II/587
Khủng-khinh	II/490	Kui-du	I/241	Lăng	I/909
Khủng-lực	III/821	Kỳ-vĩ	III/732	Lăng-quăng	II/114
Khuyên-thiệt	II/810	Kỳ-nam	III/212	Lăng-trang	III/217
Khuyết-hùng	I/389	Kỳ-nhông	II/283	Lăng vành	II/108

Lắt-léo	III/732	Lộc-chốc	I/701	Lúc	III/264
Lâm-bài	I/109	Lôi-thọ	II/630	Lục	III/650
Lâm-bệnh	III/176	Lôi-tiến	I/337	Lục-bình	III/467
Lâm-mạo	I/664	Lôi khoai	I/839		
		Long-châu	III/965	Lục-lan	III/919
Lâm-nhưng	II/844	Long-cốc	II/374	Lục-đậu	II/126
Lâm-nữ	III/477	Long-cốt	I/721	Lục-lan	III/
Lâm-phát	II/33	Long-cước	I/84	Lục-thảo	III/476
Lâm-thảo	I/737	Long-đằng	I I/329	Lucuma	I/630
Lâm-tràng	III/385	Long-đống	I /257	Lụi	III/953,402,959
Lâm-vệ	I/532	Long-đởm	I /618	Lùn (củ)	III/463
Lân-bách	I/755	Long-huyết	I I/741	Lùn dòng	III/466
Lân-chủy	III/57	Long-kên	I /211	Lùn nước	III/466
Lân-hoa	I/291	Long-não	I/344	Lùng-bùng	I/590
Lân-hủng	II/794	Long-tu	/823	Luốn	III/830
Lân-vĩ	II/125	Lông-mận	/498	Luốn-hạng	I/942
Lâu-bình	II/653	Lông-mực	/709	Luống-gai	I/780
Lâu-xác	I/574	Long-nhãn (jan)	I/620	Luống-xương	I/413
Lấu	III/193	Lòng-tong	I/406	Luống	I I/813
Lấy-son	II/727	Lòng-vực	I /655	Luyến-hương	I /714
Lấy-dòng	II/257	Long-điểm	III/853	Lữ-đằng	II/911
Le	III/605,611	Long-mã	I/180	Lửa (dây)	I/758
Le ri	III/611	Long-quả	I /810	Lực	II/813
Lé-bạn	III/372	Long-quản	I I/853	Lưỡi-bec	I/58
Len-dà	III/511	Long tận	I I/853	Lưỡi-chó	I/404
Lép-mèo	I/844	Lô (dây)	I/787,795	Lưỡi-cọp	III/736
Lê	I/782	Lô	I /522,III/696,726	Lưỡi-đồng	III/504
Lê-lan	III/843	Lô sậy	III/726		
Lê-hình	I/799	Lộ-hộ	III/738	Lưỡi-liềm	I/822
Lê-nê	III/298	Lộ-ba	III/448	Lưỡi-mèo	III/736
Lệ-lan	III/843	Lồ-ô	I I/609,812,822	Lưỡi-vành	III/206
Lệ-nh	I/734	Lồ-bi	I I/927,933	Lưỡi-voi	I/510
Lễ	I/839	Lồ-bình	I I/101	Lương	III/790
Lệch	II/888	Lồ-danh	I I/103	Lương-khương	III/440
Lết	I/818	Lồ-địa-cúc	I /274	Lương-thảo	I/934
Liên-dàn	I/370	Lộ thảo	/669	Lương-diệp	I/975
Liên-đằng	I/403	Lồi	/623	Lương-đà	I/18
Liên-hương	III/228	Lộc-mạu	/248	Lương-điểm-hạt	I I/816
Liên-sơn	I/122	Lồi	I/38	Lương-hình-đài	II/278
Liện-thiệt	III/921	Lộc-vừng	I/24	Lương-hoàng	III/819
Liên-tiền	II/477	Lông-bò (cỏ)	I /522	Lương-luân	I/576,III/124
Liên-tự	I/53	Lông-công	I /638	Lương-sắc	I I/248
Liệt-dà	I/937	Lông-heo (cỏ)	I /652	Lương-thiệt	I I/73
Liệt-nữ	I/737	Lông-rồng	I /791	Lương-thư	I /530
Liệt-tra	I/607	Lông-tây (cỏ)	I I/660	Lưu-hùng	III/320
Liễu	II/538	Lồng-đèn (hoa)	I /929	Lý	II/44
Liễu-trường	II/448	Lồng-đèn nước	I /298	Lý-mạc	I/712
Lim (dây)	I/900	Lộng-lẫy	I /823	**M**	
Lim sét	I/839	Lốp-bốp	/759	Ma	II/824
Lim xanh	I/846	Lốt	/297	Ma-ca	II/579
Lin	II/309	Lỗ-lù dục	/758	Ma-coi	I /773
Linh	I/419	Lục-đậu	/74	Ma-dương	I/638
Lo-bo	I/478	Lục-đóa	I/115	Ma-trá	I /535
Lo-đo	III/93	Lục-lạc dây	/565	Ma-đào	I I/12
Lo-nghe	II/887	Lục-lan	II/919	Ma-ngo	I/744
Lo-nồi	I/539	Lúa	III/628	Mà	/884
Lõa-châu	II/152	Lúa ma	III/628	Mạ-cà	/359
Lõa-gạp	I/288	Lúa mạch	III/633	Mạ-sưa	I/14
Lõa-gié	III/62	Lúa mì	III/633	Mã-đề	I/331
Lõa-hùng	II/727	Luân	II/738	Mã-đậu	I/286
Lõa-thảo	III/650	Luân-hùng	II/529	Mã-đề	I/880
Lõa-lò	II/740	Luân-nô	III/72	Mã-hồ	/326
Lõa-tre	III/377	Luân-lan	III/919	Mã-kỳ	/609
Lõa-tùng	I/22	Luân-thảo	II/34	Mã-lan	I/251
Lõa-ty	II/738	Luân-thúy	II/692	Mã thầy	III/514
Lõa-tử	I/203	Luân-quả	I/972		
Lõa-tử	I/212	Luân-tồn	I/328		

Mã-tiệt	I/43	Mạo-quả	I/254	Mi	I/865
Mã-vạng	I./320	Mạo-thư	III/517	Mi	II/271
Mã-tiên	I./612	Mẫu-gà núi	I/897	Mi caosu	II/271
Mã-tiền	I./670	Mắt	I/893	Mi-thảo	II/904
Mã-trinh	I/256	Mâu-cầu	II/421	Mi-tinh nứng	III/456
Mạc-bi	I I/213	May-chàm	I/846	Mía	III/695
Mạc-hồi	I/307	May-nương	I/491	Mía đỏ	III/432
Mạc-ca	I./313	May-phông	I/401	Mía miến	III/708
Mạc-diệp	I/70	May-sai	I/355	Miên-mộc	I/236
Mạc-lăn	I/105	May	II/610,III/608,618	Miên-quả	I/515
Mạc-nhe	I/113	May bông	III/608	Miến	III/708
Mạc-tâm	I./222	May chi	I/439	Miến-dang	III/707
Mạc-thư	I./248	May cước	III/608	Miết	I/873
Mạc-vông	I I/136	May lai	III/625	Miệu nhĩ	III/305
Mạch-môn	I I/469	May sang	III/619	Mikert	II/177
Mại	I/411	May tiên	II/533	Minh-điển	II/95
Mại chấn-thủy	I./708	May châu	II/610	Ming-ty	III/348
Mại mũ-u	I/448	Mắc-cỡ	I/819	Mít	II/546
Mại-lại	./837	Mắc-kẹn	II/324	Mo-se	II/713
Mái-chèo	I/323	Mặc-nưa	I/851	Mo-thủy	I/942
Mái-dầm	II/351,366	Mặc-sang	II/717	Mo-trỏ	III/162
Mái-dậu	./974	Măng-tây	III/481	Mó	II/270
Mại-dâu	I/271	Măng-cụt	I/450	Mò-cua	II/681
Mạn-mác	II/870	Măng-rô	II/340	Mò-giấy	I/363
Mán	II/583	Mắt-cáo	II/829	Mọ	II/244
Mán-bầu	II/258	Mắt-dê	I/578	Mó-tử	III/238
Mán đỉa	I/833	Mắt-mèo	I/939	Mỏ-bao	III/29
Màn dải, màn ta	II/911	Xanh	I/840	Mỏ-chim	II/258
Mạn-kinh	II/827	Mắt-trâu	II/421	Mỏ-hạc	I/297
Mãn-đình-hồng	I/522	Mắt-trúc	III/837	Mỏ-giày	III/763
Mang-sang	I/949	Mắt-trắng	III/200	Mỏ-kết	III/431
Màng-hoa	III/814	Mặt-trời	III/294	Mỏ-phượng	III/432
Màng-măng	I/597	Mặt-quỉ	II/284	Mỏ-quạ	III/157
Màng-tang	I/359	Mầm-xôi	I/789	Mỏ-tu	III/313
Màng-tía	I/500	Mấm	II/884	Móc	III/412
Mạng-nhện	II/343	Mấn-trầu	II./646	Móc-áo	III/837
Mạng-quả	I/972	Mấn-trầy	II/722	Móc-bạc	I/799
Mạng-thập	II/841	Mấn-tưới	II./246	Móc-cạp	I/781
Mạng-thầu dầu	II/328	Mận	II/44	Móc-câu	I/427
Măng-cầu	I/243	Mật-cật	I/474	Móc-chắc	./696
Măng-thiên-hương	III/269	Mật-cật	II./462	Móc-cọt	./781
Măng-thiết	I/198	Mật-cầu	II/320	Móc-mương	I./411
Manh-trăng	III/279	Mật-dất	II/904, II/306	Móc-ó	./840,III/140
Mành-tang	I/470	Mật-hương	I/270,297	Móc-vọi	I./93
Mảnh-cộng	III/73	Mật-kê	II./978	Mõm-chó	I/928
Mảnh-chúy	III/630	Mật-khẩu	I./938	Mọn	./911
Mảnh-hóa	III/638	Mật-mông	I./981	Mọng	./398
Mảnh-vỉ	III/649	Mật-sa	I./337	Mỏng	I/298,III/941
Mảnh-diệp	I/104	Mật-sâm	I/466	Mỏng nước	I/299
Mảnh sành	I/349	Mật-sát	I I/701	Mỏng quẹ	./753
Mao-cần	I/322	Mật-tâm	I I/940	Mỏng rỏng	/250,III/835
Mao-cước	III/705	Mấu	I/856,900	Mỏng rùa	I /836,893
Mao-diệp	I/73	Mấu-đơn	I I/163	Mỏng-bò	./853
Mao-đài	II/587	Mây	I I/419	Mỏng-đài	I/858
Mao-hoa	II/282	Mây nước	I I/398	Mỏng-heo	I/362
Mạo-hùng	II/142	Me	I/669	Mỏng-rỏng	./250,III/835
Mao-hùng	II/174	Me-đất	./295	Mỏng-rừng	I/302
Mao-lan	III/800	Me-nguồn	I /86	Mỏng-tay	I/292
Mao-phương	III/696	Me-nước	./882	Mốp	I/691,III/348
Mao-tá	III/691	Me-keo	./832	Một	./864
Mạo thiệt	III/944	Me-tiên	./843	Mô	I/506,709,872
Mạo-tử	I/971	Mè	II/83	Mô-ca	I/355
Mao-ty	II/808	Mè-trẻ	II/435,441	Mộ-hồ	I./614
Mao-vĩ	I/731	Mè-tượng	./288	Mô-lê	I./370
Mão	III/702	Mèn-vằng	I/358	Mô-tử	I/714
Mạo-dầu	I/279	Mẻ-gà	./938	Mộc	I/890
		Mễ-dang	I/324	Mộc-cạp	./781
		Mến	II/926	Mộc-dực	I/171

Lắt-léo	III/732	Lộc-chộc	I/701	Lục	III/264
Lâm-bà	I/109	Lộc-thọ	III/830	Lục	III/650
Lâm-bông	III/175	Lội-bến	I/837	Lục-bình	III/467
Lâm-mẹo	I/564	Lội khoai	I/839		
		Long-châu	III/965	Lục-lạn	III/919
Lâm-nhụng	II/844	Long-cốc	III/374	Lục-đậu	II/126
Lâm-nũ	III/477	Long-cốt	I/721	Lục-lạn	III/
Lâm-phát	II/33	Long-cước	I/84	Lục-thảo	III/476
Lâm-thảo	I/737	Long-đăng	III/829	Lucuma	I/630
Lâm-trại	III/385	Long-đống	III/267	Lụ	III/953,402,959
Lâm-vỗ	I/532	Long-đờm	III/616	Lùn (củ)	III/463
Lân-bách	I/755	Long-huyết	III/741	Lùn đồng	III/466
Lân-chúy	III/57	Long-kèn	III/211	Lùn nước	III/466
Lân-hoa	I/291	Long-mão	I/344	Lùng-bung	I/590
Lân-hùng	III/794	Long-tu	III/829	Luồn	III/830
Lân-vĩ	III/125	Lông-mán	I/498	Luồn-hung	I/942
Lâu-bình	II/653	Lông-mức	III/709	Luộng-gai	I/780
Lâu-xáo	I/574	Long-nhãn (lan)	III/820	Luống-xương	I/413
Lấu	III/193	Lòng-tong	III/406	Luống	III/613
Lấy-sơn	III/727	Lòng-vực	III/655	Luyến-hương	III/714
Lấy-đồng	III/257	Long-đếm	I/853	Lữ-đằng	II/911
Le	III/605,611	Long-mò	I/180	Lừa (dây)	I/758
Le rỉ	III/611	Long-quả	I/810	Lực	II/813
Lẻ-bạn	III/372	Long-quản	I/853	Lưỡi-beo	I/58
Lan-dạ	III/511	Long tán	III/853	Lưỡi-chó	I/404
Lẹp-mẹo	I/844	Lõ (dây)	I/797,795	Lưỡi-cọp	III/736
Lệ	I/782	Lỗ	II/522 I /895,726	Lưỡi-đồng	III/504
Lệ-lạn	III/843	Lỗ sấy	III/726		
Lệ-hình	I/799	Lỗ-hội	III/738	Lưỡi-liềm	I/822
Lệ-nệ	III/298	Lỗ-ba	III/446	Lưỡi-mèo	III/736
Lệ-lạn	III/843	Lỗ-ổ	III/609,612,622	Lưỡi-vành	III/206
Lệ-nhị	I/734	Lỗ-bi	III/927 933	Lưỡi-ươi	I/510
Lễ	I/833	Lỗ-bình	I/101	Lượng	I I/790
Lệch	II/888	Lỗ-danh	I/103	Lượng-khương	I I/440
Lết	I/818	Lỗ-địa-cúc	I/274	Lượng-thảo	I/934
Liên-dàn	I/370	Lỗ-thảo	I/669	Lưỡng-diệp	I/975
Liên-đăng	I/403	Lỗi	I/823	Lưỡng-đài	I/16
Liên-hương	III/228	Lộc-mại	I/248	Lưỡng-điểm-hạt	I I/816
Liên-sơn	I/122	Lỗi	I/36	Lưỡng-hình-đài	I/278
Liên-thiệt	III/921	Lộc-vừng	II/24	Lưỡng-hoàng	I I/819
Liên-tiền	II/477	Lông-bo (cỏ)	III/522	Lưỡng-luân	I/576,II/124
Liện-tự	I/53	Lông-công	III/638	Lưỡng-sắc	III/248
Liệt-dà	I/937	Lông-heo (cỏ)	III/652	Lưỡng-thiệt	III/73
Liệt-nữ	I/737	Lông-rồng	III/791	Lưỡng-thu	II/630
Liệt-tra	I/907	Lông-tây (cỏ)	I/690	Lưu-hùng	I I/320
Liễu	II/538	Lồng-đèn (hoa)	I/929	Lý	II/44
Liễu-trường	II/448	Lồng-đèn nước	I/298	Lý-mạc	I/712
Lim (dây)	I/900	Lồng-lấy	I/823	**M**	
Lim sét	I/839	Lốp-bốp	I/759	Ma	II/824
Lim xanh	I/846	Lốt	I/297	Ma-ca	II/579
Lin	II/308	Lủ-lù đục	I/758	Ma-coi	II/773
Linh	I/419	Lục-đậu	III/74	Ma-dương	I/638
Lo-bo	I/478	Lục-đòa	II/115	Ma-trá	II/535
Lo-đo	III/93	Lục-lạc dây	I/565	Má đào	III/12
Lọ-nghẹ	III/887	Lục-lạn	III/919	Má ngọ	I/744
Lọ-nồ	I/539	Lúa	III/828	Mà	II/884
Lõa-châu	III/152	Lúa ma	I/828	Mà-cá	I/359
Loa-giáp	I/286	Lúa mạch	I/833	Ma-sưa	I/14
Lõa-giế	III/62	Lúa mì	I/833	Mã-đề	I/331
Lõa-hùng	II/727	Luân	I/738	Mã-đậu	I/268
Lõa-thảo	III/650	Luân-hùng	II/529	Mã-đề	I /880
Lõa-tử	II/740	Luân-rô	I/72	Mã hồ	I/328
Lõa-trụ	III/377	Luân-lạn	I/913	Mã kỳ	I/609
Lõa-tùng	I/22	Luân-thảo	I/34	Mã lan	II/251
Lõa-tỵ	II/738	Luân-thủy	I/892	Mã thầy	III/514
Lõa-tự	I/209	Luân-quả	I/972		
Lõa-tử	I/212	Luân-tôn	I/328		

Mộc-hương	I/536,542	Nam-sa-sâm	I./100	Ngọc nữ	II/832
Mộc-lan	III/831,839	Nam-sâm	./717	Ngọc phủ dung	III/289
		Nan ông	./588		
Mộc-tặc	I/37	Nang	I/700	Ngọc trúc	III/484
Mộc-thông	I/316	Nang-lang	III/845	Ngọc vạn	I:I/818
Mộc-tiền	III/740	Nàng	II/827,III/498	Ngoi	I/758
Mộc-tĩnh	III/707	Nàng-gia	II/389	Ngón	II/608
Mộc-tuyến	III/167	Nàng-hai	II/264	Ngót ngoẻn	III/474
Mộc-vệ	III/124	Nàng-nàng	II/583	Ngọt nà.	III/90
Mộc-xĩ	I/186	Nanh-heo	III/164,736	Ngô	III/733
Mội-lan	III/744	Năng (năn)	III/512	Ngô đồng	II/506
Mềm	III/668,711	Năng (củ)	III/514	Ngô thi	II/735
Mộn	III/353	Năng tàu	III/463	Ngô vu	II/412
Mộn gốm	III/353	Nắp-ấnh	I/533	Ngố	III/272
Môn lưỡng-sắc	III/353	Nắp-vỏm	III/68	Ngố núi	III/273
Môn trường-sanh	III/351	Nấm-cơm	I/309	Ngố trâu	II/879
Mồng-gà	I/726	Nấn	III/751	Ngôn	II/696
Mồng gà rừng	I:I/847	Nâu-hoàng	II/863	Ngũ bội	III/378
Mồng-sa	II/265	Nây	I/770,I/325	Ngũ cách	III/96
Mồng-tơi	I/735	Né	I/669,III/214	Ngũ dinh	II/518
Mồng tơi núi	III/98	Nen	I/621	Ngũ gia bông	I/784
Mốp	I/576	Nén	III/479	Ngũ giác	II/738
Mộp	./777	Néo	III/721		
Mơ	./805	Nét	III/112	Ngũ hương	II/734
Mơ-rây	II/411	Nê	I/244	Ngũ hột	II/379
Mỡ	I/231	Nê-thảo	III/915	Ngũ mạc	I/447
M'rê	I/883	Nết	II/714	Ngũ nha	III/125
Mu-cua	I/632,829	Nga	III/734	Ngũ phương	I/492
Mu-rùa	I./166	Nga-truật	III/455	Ngũ sắc	II/277
Mủ-kiếng	I./265	Ngà voi	III/736	Ngũ tinh	III/130,824
Mũ-u	I/457	Ngại	II/910	Ngũ tơ	III/270
Mua-rê	I I/123	Ngải	II/718	Ngũ trảo	II/826
Mức	I/495	Ngải hoa	III/461	Ngũ vị tử nam	I/309
Mùi	I /469	Ngải cứu	III/460	Ngũ trục	I/810
Mùi-chó	I./24			Ngúc	I/818
Mùi-tàu	I./468	Ngải cứu	III/285	Ngứt	I/682
Mũi-câu	I I/825			Nguyệt bạch	III/289
Mũi-vàng	I.I/315	Ngải tiên	III/451	Nguyệt kiến thảo	II/70
Mum	III/618	Ngải trắc	III/445	Nguyệt quới	II/422
Mùn	I /441	Ngân-dào	II/724	Nguyệt xĩ	I/55
Mung	I./15	Ngân-đằng	III/101	Ngừa	II/582
Mung-bẹt	I I/647	Ngân-đỗ.i	III/254	Ngưu bàng	III/299
Mung-rô	I /377	Ngân-hoa	III/222	Ngưu cân	III/646
Muội	I./62	Ngân-sơn	III/272	Ngưu hoàng	III/378
Ăn trái	I./195	Ngâu	II/398	Ngưu tất	I/730
Muối	I:I/366	Ngấy-hương	I/784	Ngư vĩ	I/122
Muỗm	II/459	Ngấy hương trắng	I/785	Nha đam	III/744
Muỗn-quản	I/541	Nghệ	III/454	Nhà hoa	III/103
Muống	I/848	Nghệ-hương	III/504	Nhạn	II/430
Muống dây	I/978	Nghệ-tâm	III/821	Nhạn	I/639
Muống chẻn	I/846	Nghể	./744	Nhận	I:I/320
Muống trường	II/396	Nghêu-hoa	/326	Nhận dê	I/318
Muống xiêm	I/848	Nghĩ-xĩ	/93	Nhận mọi	./I/406
Mướt-giờ	I/734	Nghiến	./479	Nhân hương	I/981
Mương (1 1652)	I/477	Ngô	I/486	Nhân lồng	./555
Mướp	I/568	Ngô ga	I/480	Nhanh	II/594
Hồ, tây	I/572	Ngô ta	I/481	Nhàu	III/214
Xác	II/689	Ngô tây	I/480	Nhân diệp	III/568,902
Mỹ-đăng	III/247	Ngoa-dầu	./676	Nhân trần cao	III/297
Mỹ-ẻ	II/673	Ngoa -giáp	./725	Nhân đồng	III/226
Mỹ-tiên	II/526	Ngoại-mộc	I./312	Nhân gấc	II/818
N		Ngoát	I./255	Nhái điểm hoàng	I./821
Na	I/243	Ngọc-am	I/224	Nhái điểm hồng	I./826
Nà	II/589	Ngọc-bát	I./680	Nhái tường	./829
Nam-hoàng	I/332	Ngọc-điểm	III/955	Nhái phiến	./504
		Ngọc-diệp	III/66	Nhị hương	I I/58
		Ngọc-hân	II/923	Nhị rễ	I:I/851
		Ngọc-lan	I/236,III/817	Nhĩ cán	III/93

Nhĩ-hùng	II/52
Nhện-nhiên	II/518
Nho	II/464
Nho biển	I/755
Nhót	I/776,II/1
Nhội	I/475
Nhội tía	II/215
Nhộn	I/852
Nhũ-diệp	III/311
Nhũ-mộc	II/681
Nhũ-thảo	I/946
Nhục-lan	III/938
Nhục-mẫu	III/941
Nhục-nuốm	II/168
Nhục-quế	I/344
Nhục-thập	II/104
Nhục-từ	I/640
Nhum	III/413
Nhung-hoa	I/739
Nhuộm-móng-tay	II/17
Nhụy-thập	III/31
Nhược-hùng	III/130
Nhượng-lê	II/877
Ni-lan	III/803
Ni-rinh	I/878
Ni-cầu	I../878
Niên-sơn	I../36
Niếu	I./218
Nim	I/900
Ninh	I/867
Nóc	I/256
Nọc-trụ	./721
Noi	I/268
Nô	/697
Nổ	III/53
Nội	II/452
Nội-chấu	I/287
Ng-lan	III/761
Nơ-ông	II/149
Nỡ-lưng	III/15
Nỡ-ngày	I/733
Nubia	I/487
Núc-áo	II/439,III/276
Núc-nắc	III/87
Núc-vàng	III/273
Núi hồn	I/625
Nút	III/162
Nứa	III/607,612,615,619
Nứa rậu	III/771
Nữ-lang	III/222,228
Nuốt	I/544
Nữ-tinnh	II/876
Nứa	III/356,744

O

O	II/912
O-nẻ	I/197
Oc-chó	II/577
Ô-dược	I/351 372
Ô-dầu	I/325
Oliu	II/886
Om	II/893
Ô-bi	II/114
Ô-bồ	I./691
Ô-cửu	I./273
Ô nong	./197
Ô-phát	I/353
Ô-phi	I/126
Ô-môi	I/847
Ô-rếp	I/660
Ô-rô	I/59
Ô rô nú	I/530
Ô rô suố	II/67
Ô-chim	I/930
Ô-kén	I/496
Ô-kiến	III/212
Ô-si	II/117
Ốc-tử	I/547
Ô-phụng	I/144
Ô-rồng	I/85
Oi	II/49
Ông-lão	I/315,II/575
Ớt	II/751

P

Pệmu	I/225
Phật-tà	III/738
Phay	II/16
Phá-cốt-chỉ	I/971
Phá-cốt-tử	I/971
Phà-hạ	II/1.026
Phác-nang	I/215
Phan-thiên-hoa	I/520
Phẩm-rô	I/52
Phân-hùng	./319,III/875
Phân-thông-lan	I I/918
Phẫu-dầu	I./865
Phất-dụ	./737
Phật-thủ	I/420
Phèn-đen	I/180
Phèo-heo	I/832
Phệ xĩ	I/169
Phi	II/873
Phi-hành	I/868
Phi-dăng	I/332
Phi-lao	II/655
Phi-mã	II/800
Phi-nữ	III/829
Phi-tử	I/664
Phi-cầu	II/172
Phi-diệp	I/725
Phi-tao-giáp	I/825
Phi-tâm	II/88
Phi-lược	I/228
Phiêm-đơn	III/935
Phong	II/319
Phong-diều-yếu	II/838
Phong-hà	III/476
Phon[illegible]-huệ	III/498
Phong-lữ	II/285
Phong-nhan	III/505
Phong-nữ	III/735
Phong-phú	III/830
Phong-quỳ	I/320
Phòng-kỷ	I/902
Phột-mộc	II/93
Phu-lệ	I/583
Phú-vĩ	II/B.553
Phước	II/769
Phước-hoa	II/60
Phượng-đung	III/819
Phượng-phụng	I/279
Phượng	I/840
Phượng-lam	I I/85
Phượng-nhõn	I/384
Pơm rừng	./782
Prun	I/804

Q

Qua-lâu	I/573
Que-gụe	I/561
Quả-cầu	I I/266
Quả-giùm	./760
Qua-xanh	./759
Quán-thảo	I/70
Quạch	I./437
Quạch	./859
Quan-âm	I/828
Quần-chúng	./210
Quần-hoa	I/241,413
Quần-hoa	I/241
Quanh	II/450
Quành-quạch	I/885
Quang-đực	I/84
Quang-lang	III/421
Quang-mao	I/731
Quần-hoa	I/241
Quần-chi	I/305
Quao núi	III/87
Quao nước	III/92
Quáu	III/139
Quần-hoa	I/241
Quận-hoa	II/716
Quăng	II/115
Quần-điệp	I/553
Quần-đầu	I/256
Quần-tân	I/101
Quẹo	II/368
Quế	I/344
Quế dất	II/909
Quếch	II/395
Qui nam	II/474
Qui	I./275
Quĩ-kiến-sầu	I/429
Quít	I/437
Quít hôi	./428
Quít kiên	I./421
Quít núi	I/542
Quít rừng	I/427
Quít tà	./430
Quít tiểu	I./433
Quới	I I/729
Quỳ-châm	III/279
Quyển-bá	I/26
Quỳnh-hoa	I/721
Quỳnh-tam	II/172
Quỳnh-tâu	II/955

R

Rạch	I/401
Radi	I/606
Ra	III/405
Ra gai	III/398,404
Rà-đạt	III/88
Ram	II/888
Ram suố	II/140
Ran	I/256
Răng-dại	I/75

Ráng	I/42,210	Rọ-tê	/607	Sao nhái	III/280
Rạng	II/292,747	Rối mắt	/452	Sảng	I/504
Rạng vàng	III/826	Rô-đầu	II/230	Sảng-xê	/39
Rạng-đông	III/84	Rô-vành	I/239	Sao lim	/744
Ráng-ráng	I/817,870	Rốn-đen	I/58	Sảo-tra	/638
Rạn	II/927	Rồng-cúc	III/310	Sạp	I/637
Rạng	II/291, II/747	Rô-đe	I/662	Sát	I/660
Rao-rão	II/446	Rù-rì	I/391	Sát khuyển	I./735
Rau-bát	III/320	Rum	II/570,II/302	Sát-thử	/906
Rau-cần cơm	II/483	Rừm-nao	II/322	Sau-cối	I/877
Rau cần ống	II/483	Rung-rút	II/446	Sắc-mạo	II/869
Rau cần tây	II/482	Ruồi	II/248	Sắc-tử	II/81
Rau cần tàu	II/483	Ruồi cỏ	II/630	Sâm-bẹ	II/123
Rau-chuối	III/248	Ruồng	II/253	Sắn	II/53
Rau dệu	I/211	Ruốt-rùa	III/81	Sắn (củ)	I/945
Rau-cốc	I I/248	Ruột-gà	III/214, 215, 220	Sắn (dây)	/948
		Rút	I/973	Săn-dao	I/438
Rau dừa nước	I/88	Rút-ế	II/446	Sảng đa	II/256
Rau-dắng	/719	Ruộng-cày	I/447	Sảng mây	I/906
Rau dắng biển	II/902	Ruột-gà	I/318	Sảng đỏ	II/355
Rau dắng bông	I./902	Rụng	III/71	Sảng sáp	I/637
Rau-khúc	I./267	Ry	III/443	Sảng sóc	I/434
Rau-má	I/477	S		Sảng vé	II/357
Rau-méc	I./467	Sả	III/718	Sặt	III/601
Rau-mai	II/481	Sa-gu	III/427	Sâm	II/515
Rau-muối	I/724	Sa-huê	II/712	Sâm bố chính	I/529
Rau-muống	II/787	Sa-lắc	I I/418	Sâm (dây)	I/339
Rau muống biển	II/789	Sa-liên	I/99	Sâm dại-hành	III/505
Rau-mương	II/58	Sa-lô	/415	Sâm đất	I/735
Rau-ngổ	III/272	Sa-mô-pen	/787	Sâm Phú-yên	/529
Rau-vi	II/909	Sạ-môn	I/355	Sâm tuộng	I./99
Rày	III/338,354	Sa-nhân	[illegible]	Sâm	/99
Mộ	III/352	Sa-sâm	/314	Sâng	II/312
Ngót	III/341	Sách	/810	Sâu rom	II/672
Răm	I/743	Sa-đinh	/739	Sâu-trắng	I/529
Răng-bừa	II/717	Sả	I./718	Sấu đậu	/391
Răng-cưa	II/115	Sài đất	I./273	Sấu đậu cứt chuột	/392
Râu cây	I/24	Sài-hồ nam	I/739	Sấu-riêng	/515
Râu-chm	II/721	Sài hồ việt	III/284	Sấy	/635
Râu-hùm	III/744	Sà lách son	/605	Sấy khô	/637
Râu-mèo	II/849	Sam	/734	Sấy núi	/634
Re-mđ	I/966			Sấy trổ	/631
Re-nác	I/933	Sâm-đá	II/381	Sấy-lan	[illegible]
Re-sum	I/788	San	II/208,III/674	Se	/441
Ré	III/442	San trứng	I./674	Sen	/312
Rẻ	I/345,349,661	San hô xanh	I/283	Sén	I/408
Rẻ hạ	II/567	Sang đủ	I/478	Sến	/443,632,638,773
Rẻ hương	I/352	Sáng-đá	II/162	Sến dương	/780
Rẻ-quạt	III/505	Sang-dang	II/279	Sếu	I /534
Réc	II/229	Sang đen	I/649	Si-ca	I /116
Ren	III/106	Sang hột	I/647	Si-ta	I./251
Rẹp	I/806	Sang gia	I/385	Si-dạng	II/45
Rèng-rèng	I/484	Sang lẻ	II/31	Si-đài	III/635
Rét	I/545	Sang mây	I/245	Siêm-phụng	I/547
Rễ-gió	/330	Sang-ngâu	II/406	Sinh-diệp	II/296
Rếp	I./715	Sang-nước	II/405	Sinh-địa	I./929
Rết-mây	II/310	Sang-ốt	II/365	Sisal	III/743
Rì-việt	I/716	Sang-sẻ	I/606,II/227	So-chai	I/440
Rì-rì	II/268	Sang-trắng	II/217	So-cơm	II/705
Rỉ cát	I/806	Sảng-xê	III/39	So-đũa	I/906
Rỉ lá-lớn	I/45, II/141	Sanh-cầu	III/480	Sa-huyết	III/372
Rỉ nang-tai	/470	Sành	II/433	So-cúc	III/235
Riềng	I./436	Sao	I/438	So-khỉ	I/387
Nếp	I I/439	Sao-muối	I/739		
Riếu	I /543			Sóc	II/202
Riếu-hoa	II/489			Sóc thon	I./202
Riu	III/279			Sói	I/286
Rọ	II/731			Sói đá	I/257
Rọc-rạch	I./90,II/44				

Sối-gỗ	I/230	Sơn-cúc	III/274	Tai-voi	I/655
Sồi	II/285	Sơn-dâu	I/979	Tài-lan	II/868
Sơn	I/363	Sơn-địch	I/302	Tách	J/490
Sơn	II/889	Sơn-đồn	II/717	Tam-duyên	/I/244
Song	III/424	Sơn-ngưu	III/300	Tam-dục	I./879
Song-bạc-thệt	I/88	Sơn-liễu	I/606	Tam-đại	I./774
Song-bao	I/627	Sơn-linh	II/90	Tam-giác-nhĩ	II/808
Song-bào	I/334, II/484	Sơn-nau	II./439	Tam-hòa	III/839
Song-bế	III/25	Sơn-nữ	III/17	Tam-khôi	J/720
Song-biển	III/65	Sơn-qui	III/275	Tam-kinh	I I/598
Song-châu	III/412			Tam-ang	I./25
Song-chi	III/716	Sơn-tần	I/478	Tam-nạ	III/455
Song-chôm	II/326	Sơn-tra	I/782	Tam-tầng	I/355
Song-cung-xỉ	I/188	Sơn-trà	I/776	Tam-thất	III/292
Song-cuốc	III/915	Sơn-trâm	I/617	Tam-thụ-hùng	II/272
Song-diệp	I/951	Sơn-vẹ	I/454	Tam-rang	I/844
Song-dục	J/81,I I/54	Sơn	II/537	Tam-giác-từ	I/136
Song-điểm	J/75	Sởi	I/612	Tam-thụ	I/423
Song-đá-hoa	J/201	Sộp	I/552	Tân-lan	III/781
Song-đinh	I./512	Sơri	II/336	Tạo	II/689
Song-đoạn	III/723	Su	I/576	Táo	II/443
Song-đối	III/779	Su-hào	I/802	Táo-ma	II/442
Song-giam	I/493	Sú-hoa	II/301	Táo-nhân	I/829
Song-giới	J/198	Sụ	I/391	Tạo-giác	I/838
Song-hồng	II/822	Sau-ca-lan	I/643	Tảo-hậu	III/474
Song-hùng	I./671	Sục-sạo	I/981	Tàu	I/439,445
Song-hùng	I./603	Sối	II/560	Tàu Phú-quốc	II/121
Song-lụi	I./196	Sum	I/415	Tàu-bay (rau)	III/292
Song-ly	II/752	Sun-ty	II/740	Tay-côi	I/722
Song-mo	II/920	Sung	II/561	Tắc	II/436
Song-mật-hương	I/543	Sung-dang	II/530	Tăm-chạc	I/839
Song nha	III/279	Sừng	I/312	Tăm-cúc	II./251
Song-nhảo	I I/188	Sư-cước	III/286	Tăm-điếm	II/794
Song-nhĩ	I I/219	Sư-nha	III/306	Tăm-giác	I/807
Song-nho	II/473	Sư-nhĩ	II/871	Tăm-hùng	II/925,I I/41
Song-nố	III/54	Sư-trâm	III/836	Tăm-mộc	II/802
Song-quả	I/952,III/18	Sử	I/238	Tăm-nhảy	II./236
Song-quần	III/17	Sử-quân	III/893	Tăm-tư-cúc	II./298
Song-quần	I/159	Sửa	III/188	Tăm-ron	I/928
Song-song-bào	III/484	Sưng	II/375	Tăm-xuân	I/801
Song-tâm	I/342	Sừng-dê	II/707	Tăm-phồng	I./311
Song-thảo	III/711	Sừng-nai	III/961	Tăm-sét	I/790
Song-tiết	II/721	Sương-sáo	II/848	Tăm-vông	II/809
Song-trâm-kí	I/171	Sướt (cỏ)	I/730,732	Tăm vông rừng	II/617
Song-trắng	I/845	Sưu-xỉ	I/193	Tăm-vũ	I I/640
Song-tự	I/114	Sửa	I/885	Tân-bố	I/387
Song-tử	III/169	T		Tần	/982
Sóng-lá	I/885	Ta	III/169	Tần-bì	I/854
Sóng-rằng	I/827	Ta-mẹ	II/607	Tần-hoa	/776
Sót	I/216	Tá-seng	I/478	Tần-bởi	J/387
Sò	I/778	Tà-anh	I/943	Tần-bức-dục	I/106
Sò-bu	II/925	Tà-hay	I I/156	Tật-lê	II/439
Sò-dia	I/830	Tà-liễn	I I/461	Tầu-kè	I/977
Sò-hi	III/715	Tai-bèo	I./121	Tây-biển	I/126
Sò-loan	I/475	Tai-chua	J/450	Tây-sơn	I/79
Sỏ	I/425	Tai-chuột	I/752	Tèo-nòng	II/622
Sơ-mô	I/52	Tay-côi	I/722	Tế	I/80
Sơ-ri	II/336	Tai-dá	I./596	Tế (rau)	I/607
Sò-phi	II/123	Tai-đất	I I/11	Tế hoa	I/305
Số	I/404	Tai-hùm	I/246	Tế thái	I/607
Số-đà	I/409	Tai-nghé	I/218	Thạch-châu	I/423
Sỏi	II/631	Tai-rá	III/59	Thạch-cô	I/331
Sỏi cánh	II/612	Tai-thỏ	I/324	Thạch-hoa	II/919
Sòm	I/964	Tai-tượng	II/282,III/315	Thạch-hộc	III/822,894
Sơn	II/370, II/200	Tai tượng trắng	II/451	Thạch-lam	III/245
Sơn-biển	II/899			Thạch-trang	III/28
Sơn-cam	I./124			Thạch-tùng	I/26
Sơn-cốc	I/368			Thạch-xương-bồ	III/338

Thái-bình	I./821	Thiết-bát	I/565	Thủy-hương	III/394, 400
Thài-lài	II/373, 386	Thiết-đinh	III/93	Thủy-kiều	III/326
Thài lài rừng	II/484	Thiệt-đề	II/840	Thủy-lộ	IV801
Than	II/506	Thiết-sam	I/221	Thủy-nữ	IV799
Thân-mật	I/895	Thiệt-nhĩ	III/651, 892	Thủy-phi	I/36
Thanh-anh	II/496	Thiệt-thư	II/923	Thủy-sinh	II/17
Thanh-cao	III/286	Thọ-đa	III/93	Thủy-thảo	III/819
Thanh-cúc	III/303	Thọ	II/820	Thủy-tiên	III/501, 815
Thanh-cước	II/185	Thọ-bo	I/558	Thủy tiên tua	III/820
Thanh-duyên	III/235	Thoa	II/43	Thủy trang	II/298
Thanh-đạm	III/880	Thoát-bào	III/501		
Thanh-hoàng	III/817, 917	Thóc-tép	I/928	Thủy-tùng	II./482
Thanh-lan	III/879	Thỏ	I/866	Thứ-loan	I./137
Thanh-lao	III/237	Thổ-hoàng-liên	I/522	Thứ-nguyên	I./172
Thanh-long	I/721	Thổ-mộc-hương	II/269	Thực-quả	I/770
Thanh-nga	III/964	Thổ-phục-linh	I I/489	Thư-diệp	I/580
Thanh-ngọc	III/818	Thổ-tế-tân	I/305	Thư-dực	I/127,132
Thanh-phong	II/336	Thổ-xi	./200	Thư-hàng	I/84,89
Thanh-quan	II/814	Thối-chanh	I./411	Thừng-mực	I./692
Thanh-táo	III/77	Thối-hoàng	I/504	Thược-dược	I I/278
Thanh-thiên-qui	III/794	Thốn-tâm	I/747	Thường-sơn	I/811
Thanh-trà	II/388	Thông	./218	Thường sơn tía	I I/64
Thanh-thất	II/384	Thông biển	./221		
Thanh-tùng	I/227	Thông mu	./223		
		Thông nang	./225	Thượng-căn-hoa	./354
Thanh-tuyền	III/920	Thông nước	./218, 222	Thượng-dẻ	./265
Thanh-yên	II/431	Thông tre	I/228	Thượng-duyên	I/884
Thành-ngạnh	I/464	Thông-bạch	II./478	Thượng-lão	I/252
Thảo-cao	III/286	Thông-thảo	II/508	Thượng-lục	I/715
Thảo-lao	II/31	Thông-thiên	II/702	Thượng-mộc	./127
Thảo-bạc	II/794	Thốt-lốt	III/401	Thượng-thủy	I/68
Thảo-quyết-minh	I/851	Thới-thanh	II/117	Thượng-tiến	II/12,28
Thấp-hình	I/273	Thơ-duyên	III/786	Thượng-truật	II/299
Thận lận (cây)	II/488	Thơ-sinh	III/786	Thủy-bạ	./796
Thận lận (sung)	II/382	Thơm	II/427	Thượng-nhĩ	II/123
Thận lận gai	I/743	Thơm-ổi	II/813	Thượng-nữ	./623
Thăng-mộc	III/940	Thu-hải-đường	I/577	Ti-tập	II/103
Thắng-độc	II/742	Thu-đào	III/172	Ti-bà	./776
Thần-linh	II/708	Thu-thảo	III/281,702	Ti-dực	./178
Thần-mã	I/50	Thủ	II/144	Tía-tô	II/863
Thần-quả	II/690	Thủ-xi	I/191	Tiêm	I/827
Thần-thông	I/377	Thủ-thư	II/784	Tiêm-liên	./314
Thần-trắc	I/61	Thuần	II/872	Tiên-hạc	I/795
Thấn-tần	I/206	Thục-địa	I/496	Tiên-hài	III/764
Thận-tử	III/414	Thục-quỳ	I/522	Tiên-mao	III/502
Thập-cẩm	II/368	Thổ (cây)	I/816	Tiên-tọa	I/115
Thập-tự-mảnh	II/52	Thổi-đất	III/212	Tiến-cổ	III/180
Thập-tự	I/522,II/42	Thùng	I/495	Tiến-hổ	II/487
Thấu-dầu	II/267	Thuốc-bẩn	II/706	Tiến-thận	I/136
The	III/705	Thuốc-cứu	III/285	Tiến-trâm	I/112
Thẻ	I/890	Thuốc-dấu	II/293,III/70	Tiến-quả	I/900,II/732
Thi-là	II/484	Thuốc-lá	II/789	Tiết-căn	II/736
Thị	I/641	Thuốc-lậu	II/283	Tiết-cước	II/18
Thia-thia	III/830	Thuốc-phỏng	I/785	Tiết-dê	I/338
Thiên-cầm	III/221	Thuốc-rút-nước	II/851	Tiết-dĩa	II/323
Thiên-đầu	III/431	Thuốc-sẵn	II/322	Tiết-diệp	I/98
Thiên-kim-đằng	I/337	Thuốc-vôi	II/802	Tiết-mi	III/769
Thiên-lý	II/742	Thuốc-trậu	III/77	Tiết-phượng	III/723
Thiên-môn	III/482	Thụ-mạc	I/78	Tiết-thư	II/262
Thiên-niên-kiện	III/347	Thủ-du	II/503	Tiết-trục	III/722
Thiên-ngư	III/916	Thủ-tử	II/764	Tiết-xỉ	I/206
Thiên-nhĩ	III/651	Thủ-xỉ	I/191	Tiêu	I/289
Thiên-tia	III/249	Thụng	I/495	Tiêu căn	I/289
Thiên-tuế	I/213	Thủy-ti-sầu	I/555	Tiêu	I/107
Thiên-tiền	II/458	Thủy-bạ	I/796	Tiêu-diệp-an	II/66
		Thủy-cầm	II/848	Tiêu-đậu-khấu	III/438
		Thủy-dầu	III/401	Tiêu-hoàng	III/868
		Thủy-đề	III/316	Tiêu-hồi	[illegible]

Tiểu-kỳ	II/877	Trái-bí-kỳ-nam	III/211	Tri-sạch	I/719
Tiểu-mạo	II/868	Trái-mấm	II/487	Tri tân	II/60
Tiểu-quật	III/427	Trái-nổ	III/53	Trinh-đàng	II/471
Tiểu-sim	II/42	Trầu	III/607	Tri thu	II/966
Tiểu-thạch	III/891	Trầu-bàn	III/17	Trốc-cầu	I/768
Tiểu-thạch-hộc	I I/895	Trầm	II/380	Troi	II/648
Tiểu-thiệt	III/825	Trầm	II/67	Trọng-dũa	I/686
Tiểu-trạng	II/267	Trầm bông-đỏ	II/65	Trới-gà	I/533
Ti-gôn	I/754	Trầm-liễu	II/65	Trợ-hoa	I/624
Ti-lip	III/103	Trang-quả	I/915	Trộc-thiệt	III/946
Tilô	I/975	Trang	III/177	Trộm	I/504
Tim búc (bếp)	I I/500	Trang-tây	II/700	Trốn-trốn	III/201
Tim lang	I /27	Trang-xa	II/427	Trúc	III/602,609
Tim-phòng	I/553	Tráng	II/893	Trúc bạch	III/608
Tinh-thảo	I/738	Tráng-dấu	II/885	Trúc đen	III/606
Tinh-thu	/745	Tràng	I/800	Trúc vàng	III/605
Tinh-hoa	III/54	Tràng-định	I/227	Trúc vuông	III/605
Tinh-thảo	I I/640	Tranh	III/694	Trúc-thảo	III/692
Tinh-huyết	/466	Trang-nguồn	II/369	Trúc-tiết	I/755
Tip	/950	Trao	I/529	Trúc-vòng	II/463
Tô-te (cỏ)	I I/521	Trâu-trâu	I/448 II/800	Trục-thiên-liên	III/501
Tô-ty	I I/552	Trắc	I/878	Trúc-xi	I/205
Toan-đăng	I/493	Trắc-bá	I/225	Trụi	III/404
Toan thảo	I/741	Trắc-mạc	I/78	Trum	I/911
Toàn	I/758	Trắc-thư	I /156	Trung-châu	I/953
Toàn-tuyến	I/271	Trầm	I /58	Trung-an	III/874
Tóc-tiên	I /789	Trầm-dạo	/110	Trung-tân	II/399
Tóc o-nề	I/851	Trầm-xí	I/170	Trung-quân	I-446,III/999
Tóc Vệ-nữ	/55	Trắc-thư	I /203	Trung-trang	II/558
Tổ	III/479	Trầm-xí	/170	Trùng-gió	I/38
Tôi đỏ	I/505	Trầm	II/58	Tru-lung	I/533
Tội lỗi	I /498	Trầm-bột	I /202	Trục-quản	II/860
Tổ tây	I /479	Trầm-dầu	I I/342	Trứng-cá	I/466
Tông-chi	/865	Trầm-đất	II/100	Trứng-cua	I/492
Tộp-mỡ	/968	Trầm-hùng	I /734	Trứng-ếch	II/915
Tơ-dại	I /52	Trầm-lan	I I/770	Trứng-gà	I/630
Tơ-đồng	/510	Trầm-ổi	/813	Trước	III/608
Tơ-hồng	I /798	Trầm-sanh	I/695	Trước-đào	II/704
Tơ-mành	/834	Trầm-vàng	I I/616	Trường	II/325
Tơ-thảo	I/874	Trấm	/38	Trường mật	II/328
Tơ-xanh	I/402	Trần	II/525	Trường duyên-thái	II/325
Tới	I I/404	Trần-châu	I I/794	Trường nắt	II/391
Tô	/479, II/158	Trần-mai	I /536	Trường-anh	I/755
Tốc-sát	/679	Trầu-cổ	/552	Trường-điều	I/760
Tốc-thăng	I /720	Trầu	I/269	Trường-hùng	I/503
Tối-hoa	/307	Trần-tư	I/54	Trường-khế	I/757
Tô-hạp	/225	Trầu-thảo	/715	Trường-lệ	I/533
Tối	II/460	Trầu	I/291	Trường-ngân	I/761
Tội	I/870	Trầu-bà-vàng	I I/341	Trường-sanh	I/765
Tô-mộc	/840	Trầu	/341	Trường-sơn	III/131
Tô-tần	/80	Tre gai	/610	Tu-chanh	II/882
Tông-dù	I /406	Tre hà thủ	I I/616	Tu-cù	II/751
Tổng-quản-sứ	I /867	Tre lá-ngà	I I/610	Tu-hoa	II/792
Tổ yến	/923	Tre lim	/821	Tu-hú	II/828
Tra	I/502,532	Tre lộc-ngộc	III/622	Tu-hùng	II/858
Trá	I/710	Tre lục-bình	I I/608 622	Tu-quản	I/122
Trà	/430	Tre mạnh-tông	I/617	Tu-thảo	III/663
Trà vỏ	/187	Tre mỡ	/607	Tú-cầu-rạp	I/815
Trà hàng-rào	I /264	Tre ống-điếu	III/607	Tu-lú	/787
Trà mạ	I/425	Tre tàu	I I/607	Tu-tí	I/737
Trà tiên	/46	Tre trổ	/607	Tuần-phát	I /807
Trà-hoa	I/424	Tre vầu	III/610	Túc-hình	III/677
Trạch-cận	I I/170	Tre xiêm	I I/606 608	Túc-thiệt	III/798
Trạch-an	I I/237	Tré	I /830	Tục-đoạn	I I/230 310, 899
Trạch-quạch	I/817	Trèn	I I/184	Tục đoạn (rau)	I I/391
Trạch-tả	III/918	Trên-trên	I/348	Tục-tùy	II/290
Trai	I /675, I /372	Trẹo	I /248	Túi-thơ	III/927
Trai tách	/490	Trẻ	I /114	Tulip	I I/479
		Trinh-nữ	I/819	Tulip (cây)	I/242

Tung	I/269
Tung	./224
Túi-thiên	II/482
Tuyến-đài	II/100
Tuyến-hùng	II/244
Tuyến-hương	/902
Tuyến-nha	/724
Tuyến-thư	I/962
Tuyết-mai	I/833
Tuyết-mạc	III/733
Tuyết-ngọc	III/884
Tuyết-nhung	III/808
Tu-lưỡng	I/547
Tù	II/413
Tù-dực	II/156
Tù-giác	II/408
Tù-ngọc	II./823
Tù-thư	II/455
Tù-v	II/28
Tù-uyển	II./251
Tù (khoai)	II./748
Tù-bi-biển	II/828
Tù-bi-xanh	II./255
Tù-cổ	II./319
Tù	I./110
Tù-châu	I./819
Tù-quả	I./178
Tước-mai	I./450
Tước-sáng	I I/80
Tường-anh	./607
Tường-liên	./721
Tường thảo	./785
Tử tiêu	./238
Tỳ-sa	I/535

U

U-du	II/541
U-hoa	I/537
U-mộc	II/585
Uất-kim	II/454

V

Và	II/517
Vả	II/579
Vác	II/579
Va	II/531
Vải	II/322
Vạm	I/645
Vạn-diệp	III/283
Vạn-kinh	III/152
Vạn-thọ	III/282
Vạn-tuế	I/214
Vang	II/241
Vang-trầm	II/447
Vàng trứng	II/364
Vàng-anh	I/865
Vàng-bạc trổ	II/277,III/66
Vàng-đắng	I/333
Vàng-giang	I/330
Vàng-giền	I/395
Vàng-kiến	III/142
Vàng lồ	II/544
Vàng mẹ	W401
Vàng nghệ	I/452,649
Vàng nhựa	I/456
Vàng nhuộm	I/840
Vàng nương	./805
Vàng tâm	./230
Vàng trắng	./397
Vàng vé	./144
Vạng	I/309
Vạng-công	I/283
Vani	I./792
Vảy	I./141
Vảy-quả	./540
Văn	III/171
Vàng	II/894
Vàng mấu	I/319
Vàng tán	I/319
Vàng trắng	I/317
Vân-cúc	I I/303
Vân-hà	I I/762
Vân-lan	I I/866,985
Vân-mạc	I I/136
Vân-mộc-hương	I I/300
Vân-môn	./364
Vấn-vương	./221
Vắp	./461
Vậu-diệu	./844
Vẩy-cá	I./815
Vẩy-ốc	./480,847,II/25,18
Vẩy-rắn	I./815
Vẩy-rồng	/925
Vẩy-sam	/935
Vẹt	II/113
Vẹ-hải	II./763
Vẹ-lan	III/799
Vẹ-tuyến	II/730
Vẽn-vẹn	I/438,441
Vi-hà	III/877
Vi-hòa	III/850
Vi-hoàng	III/294
Vi-kim	III/254
Vi-hoa	III/396
Vi-hùng	II/173
Vi-lan	I/118
Vi-lưỡng	II/149
Vi-phương	III/700
Vi-quả	II/923
Vi-quản	I/90
Vi-thạch	III/1 041
Vi-thắng	II/868
Vi-thiệt	III/254
Vi-tiến	II/583
Vi-tùi	III/934
Vi-tử	II/84
Vi-xi	I/78
Vi-diệp	III/154
Vi-hùng	III/396
Vi-thảo	III/681 853
Vi-giế	I/447
Viết	I/631
Việt-hoa	II/93
Vò vọi	II/809
Vòng-phá	II/926
Vong-cách (khách)	I/820
Vong-gian-nam	./850
Vối	I/56,III/223
Vơi	I/80
Võ-danh-hoa	I/246
Võ-ích	I I/41
Võ-mao	I./770
Vối	I /59
Vòng-đồng	I/938
Vòng nem	I/938
Vơi gai	I/721
Vu	I/439
Vu-lan	I/235
Vu-sa	I./310
Vú-bò	I./576
Vú-sữa	I/890
Vũ-nữ	I /950,824,965
Vũ-thảo	I/486
Vũ-tiễn	./606
Vụi-đầu	/744
Vuối	/139
Vuối-hùm	/841
Vưng	./22,III/83
Vưng-đất	I./910
Vưng-sinh	I I/817
Vương-tùng	I/222

X

Xa	I/906,II/619
Xa-bô xa-bô-chê, xa-cô-chê	I/830
Xa-kê	I./546
Xa-mu	I/223
Xá lị tử	I/771
Xà-bì	III/472
Xà-bông	III/99
Xà-căn	III/125
Xà-cừ	II/387
Xá-ách	III/313
Xà-ạp	II/412
Xà-sàng	II/618
Xà thảo	III/469
Xà-thiệt	I/37
Xà vĩ	III/729
Xạ-căn	III/505
Xạ-hùng	I/564
Xạ-tử	III/647
Xác-pháo	II/901
Xác pháo nụ	II/866
Xang-bà	II/308
Xàng	II/157
Xàng dúng	II/157
Xáo	II/438
Xay	I/681
Xang-tâm	I/823
Xăng-mã	I./114
Xăng-máu	I/295
Xâm-cành	I./143
Xây	./846
Xây-dao	./835
Xem	./559
Xẻ-ba	/334
Xẻ-xẻ	I/89
Xến-mủ	/441,454
Xến ổ	I/107
Xi-kua	/632
Xích-chu	I/450
Xích-hủ	III/798
Xích-lan	III/792
Xích-thủ	III/851
Xích-truật	III/299
Xinh	II/122
Xirô	II/686
Xo-lu	I/884

Xoài	II/365	Xuyên-khung	II/485	Xương-khô	II/287
Xoan	II/390	Xuyên-tiêu	III/296	Xương-mộc	II/396
Xoan-đào	I/632	Xuyên-mộc	II/360	Xương-rồng	I/721
Xoan-hoa	III/667	Xuyên-quản	I/181	Xương-sông	III/259
Xoan-thư	III/664,666	Xuyên-tâm-liên	III/60	Xương-sơn	III/200
Xoang-trục	III/729	Xuyên-tiêu	II/361	Xương-trần	II/172
Xoi	II/109	Xuyên-thư	III/15	Y	
Xong	II/399	Xư	II/384		
Xơ	II/328	Xun-xe	I/309	Yếm-dực	I/173
Xú-hương	III/202	Xử-xa	II/414	Yên-bạch	III/245
Xuân-hoa	III/65,67	Xung-đa	II/161	Yến-phi	III/474
Xuân-thảo	III/640	Xung-đảo	I/632	Yếu-diệu	III/629
Xuân-thôn	II/369	Xương-cá	II/387,III/173	Y lang	I/260
Xuân-tiết	II/75	Xương cá (rau)	I/739	Y-thảo	III/620
Xuân-tôn	II/168	Xương-chua	I/525	Y-thiếp	I/811
Xun	II/122	Xương-đồ	II/289	Ý-dĩ	III/734
Xuyên-cốc	II/378	Xương-quet	III/477		

Đính chính
Phần Mục lục và Tra cứu bộ sách
Cây cỏ Việt Nam quyển I, II, III

TỰ VỰNG TÊN CÁC GIỐNG (CHI)

A					
Abacopteris 465	I/132	Adenosacme	III/154	Agrostophyllum 10.947	II/797
Abelmoschus 2.117	I/529	Adenophora 8.097	III/100	Agrostistachys 4.923	II/246
Abies 862	I/221	Adenosma 7.632	II/902	Aidia 8.320	II/158
Abroma 1.987	I/495	Adenostemma 8.665	III/244	[illegible]	I/384
Abrus 3.566	I/890	Adhatoda	II/79	Ailantopsis	II/379
Abutilon 2.079	I/519	Adiantaceae	I/50	Ainsliaea 8.926	III/303
Acacia 3.293	I/820	Adiantum 135	I/55	Aira	III/668
Acalypha 4.992	II/262	Adina 8.270	II/144	Aizoaceae	I/718
Acampe 11.456	III/930	Adinandra 1.878	I/415	Ajuga 7.539	II/878
Acanthephippium 11.254	III/876	Aegiceras 2.844	I/710	Alangiaceae	II/115
Acanthaceae	III/30	Aeginetia 7.745	II/11	Alangium 4.396	II/115
Acanthopanax	II/511	Aegle 5.710	I/437	Albizia 3.323	I/826
Acanthus	III/59	Aegilops	III/729	Aloea	I/525
Acareosperma 5.879	II/477	Aeluropus 10.269	III/637	Alchornia 4.987	II/256
Acer 5.275	I/331	Aerides 11.547	III/952	Alectra 7.721	II/924
Aceraceae	I/331	Aerva 2.929	I/731	Alesmonium 9.147	III/359
Achasma 9.435	II/433	Aesandra 2.524	I/632	Aletris	III/739
Achillea 8.840	II/283	Aeschynomene 3.895	I/972	Aleurites 5.019	II/266
Achyranthes 2.924	I/726,730	Aesculus 5.275	II/331	Allama 8.982	III/316
Acidosasa 10.120	III/604	Aeschynanthus 7.749	III/12	Allamataceae	III/315
Acilepis	II/242	Aethocephalus	III/265	Allamanda 6.897	II/723
Acmena 4.106	II/43	Aframomum 9.435	III/435	Alleizettella 8.374	III/170
Aconitum 1.310	I/325	Afzelia 3.477	I/866	Allium 9.609	III/477
Acorus 9.062	III/335	Aganonerion 6.863	II/720	Allmania 2.913	I/727
Acrachne 10.310	III/646	Aganonosma 6.854	II/713	Allochilus	III/781
Acriopsis 11.438	III/923	Agapanthus 9.682	III/496	Allomorphia 4.245	II/79
Acrocephalus 7.413	II/847	Agapetes 2.491	I/623	Allophyllus 5.199	II/312
Acroceras 10.349	III/655	Agastache 7.461	II/667	Allospondias 5.460	II/373
Acronychia 5.622	II/415	Agavaceae	III/735	Alloteropsis 10.427	III/673
Acrophorus 773	I/193	Agave 10.734	III/742	Alniphyllum 2.654	I/663
Acrosorus 389	I/113	Agelaea 3.047	I/761	Alnus 6.661	II/667
Acrostichum 193	I/69	Ageratum 8.668	III/244	Alocasia 9.126	III/354
Actephila 4.678	II/186	Aglaodorum 9.114	III/351	Alopecurus	III/632
Actinidia 1.639	I/408	Aglaomorpha 262	I/84	Aloysia 7.268	II/813
Actinidiaceae	I/408	Aglaonema 9.103	I/348	Alphitonia 5.767	II/451
Actinodaphne 1.421	I/355	Aglaia 5.555	I/398	Alphonsea 1.100	I/275
Actinostemma 2.250	I/564	Agrimonia 3.208	I/799	Alpinia 9.458	III/440
Adansonia 2.065	I/515	Agrostis 10.246	II/631	Alseodaphne 1.597	I/397
Adenanthera 3.279	I/817			Alsodeia	I/553
Adenia 2.240	I/560			Alsophila	I/115
Adenium 6.847	II/712				
Adenodus1 748	I/474				
Adenonoos 11.588	III/962				
Adenobotrys 3.601	I/899				

Alstonia 6 757	I/690
Alternanthera 2 933	I/732
Althaea 7 090	I/522
Altingia 6.101	I/528
Alysicarpus 3 746	I/935
Alyxia 6 784	I/690
Amalocalyx 6 863	I/717
Amaranthaceae	I/726
Amaryllidaceae	II/496
Amaryllis 9 666	II/497
Amaranthus 2 914	I/727
Amentotaxaceae	I/229
Amentotaxus 917	I/229
Amesiodendron 5 257	I/326
Amischophacelus	I/364
Amischotolype 9 254	I/365
Amitostigma 10 829	I/796
Ammannia 4 088	/34
Ammi 5 907	I/484
Amomum 9 436	II/434
Amoora 6 552	I/397
Amorphophallus 9 148	I/356
Ampelocissus 6 064	I/474
Ampelopsis 5 857	I/472
Ampelopteris 444	I/120
Amphicarpaea 3 814	I/952
Amygdalus	/804
Anacardiaceae	I/369
Anacardium 5 432	I/369
Anacolosa 4 473	I/122
Anadendron 9 072	I/340
Ananas 9 410	I/427
Anamirta 1 334	I/333
Ananeton 8 830	II/236
Anaphalis 8 787	II/267
Anaphalium	II/268
Anaxagorea 1 082	I/265
Ancistrocladaceae	I/446
Ancistrocladus 1 787	I/446
Andira	I/991
Andracne	I/185
Andrographis 7 939	II/60
Andropogon 10 621	II/717
Androsace 2 851	I/711
Anemone 8 216	I/376
Anemone 1 290	/320
Anemindietus	I/85
Anethum 5 909	I/484
Angelica 5 916	I/487
Angelonia 7 717	I/823
Angiopteridaceae	I/41
Ania	II/666
Angiopteris 75	I/40
Aniselytron 10 251	II/633
Anisetia 7 120	II/777
Anisochilus 7 429	II/861
Anisomeles 7 301	II/869
Anisopappus 8 784	II/270
Anisophyllea 3.068	I/786
Anisophylleaceae	I/665
Anisoptera 1 784	I/438
Anna 7.782	II/16
Annesijoa 1 639	I/413
Annona 871	I/243
Annonaceae	I/242
Annulodiscus 4.678	II/156
Anodendron 6 886	II/720
Anoectochilus 10.911	II/787
Anogeissus 4.374	II/109
Anomianthus 881	I/246
Anomospermum	II/166
Anotis	II/123
Anplectrum	II/96
Antennaria	II/267
Antheroporum 3 629	I/906
Anthistiria	II/721 726
Anthocephalus	II/143
Anthogonium 11.288	II/877
Antholyza	I/862
Anthoxanthum	II/661
Anthurium 9.088	II/338
Antiaris 6 196	II/660
Antidesma 4 824	II/273
Antigonon 3.023	I/763
Antirrhinum 7 738	II/829
Antitoxicum	II/337
Antrophyum 180	I/66
Apalatoa	I/887
Aphananthe 5 551	II/388
Aphanamixis	II/634
Aphania	II/318
Aphanochilus	II/880
Aphelandra 8 080	II/62
Aphelandra 8.302	III/151
Aphyllodium	I/916
Aphyllorchis 10 881	II/778
Apiaceae	II/477
Apios 3 782	I/944
Apium 5 898	II/482
Apistum	II/302
Apluda 10 613	II/715
Apocopis 10 560	II/703
Apocynaceae	II/680
Apodytes 4 658	II/177
Aponogeton 9 009	II/323
Aponogetonaceae	II/323
Aporusa 4.808	II/218
Apostasia 10 809	II/760
Appendicula 10.954	II/798
Aquifoliaceae	II/183
Aquilaria 4.080	I/28
Arabis	I/1 636
Araceae	II/334
Arachis 3.009	I/875
Arachnis 11 608	II/865
Arachniodes 787	I/191
Araiostegia	/203
Aralia 6.072	I/520
Araliaceae	I/489
Araucariaceae	II/525
Araucaria	II/525
Araucaria 883	I/222
Arbutus 2 460	I/623
Arcangelisia 1 333	I/333
Archangiopteris 72	/39
Archiboehmeria 8.412	I/604
Archidendron 3 343	/830
Archytaea 1.867	I/413
Arctium 8.910	II/299
Ardisia 2 744	I/686
Areca 9 362	II/413
Arecaceae	II/401
Arenga 9 346	II/412
Arethusa	II/704
Argemone 1 371	I/342
Argostemma 6 220	II/130
Argyreia 7 245	II/807
Argyrolobium 7 190	II/794
Argyroneurum 6.801	II/724
Arisaema 9 171	II/366
Aristida 10 264	II/636
Aristolochia 1.212	I/302
Aristolochiaceae	I/302
Armeniaca 4 549	I/157
Artabotrys 1 001	I/250
Artanema 7 663	II/810
Artemisia 8.840	II/286
Arthraxon 10 848	II/722
Arthrocnemum 2 909	I/725
Arthromeris 320	I/66
Arthrophyllum 6 091	I/524
Arthropteris 626	I/208
Arthrostemma	II/62
Artocarpus 6 179	II/546
Arundina 11 208	II/866
Arundinaria 10 104	II/601
Arundinella 10 548	II/692
Arundo 10 258	II/634
Aryera 5 261	I/325
Asarum 1 226	I/305

Aschistanthera 4.267	II/89
Asclepiadaceae	II/725
Asclepias 6.941	II/735
Ascocentron 11.606	III/987
Ascochilus	III/929,948
Ashtonia 4.623	II/222
Asparagus 9.625	III/481
Aspidistra 9.641	III/486
Aspidium	I/162
Aspidopterys 5.318	II/341
Aspleniaceae	I/143
Asplenium 567	I/143
Asea	I/407
Asteraceae	III/230
Aster 6.699	III/251
Asteriastigma	I/540
Astilbe 3.254	I/809
Astragalus 3.912	I/976
Asystasia 7.955	III/64
Asystasiella 7.957	III/65
Atalantia 5.672	II/427,421
Atherandia 6.907	II/727
Antherolopsis 6.908	II/726
Athroisma 6.760	III/265
Athyrium 614	I/154
Atractylis	III/299
Atractylodes 6.907	III/299
Atragene	I/320
Atrichodendron 7.092	II/770
Atriplex 2.899	I/723
Attalea 9.371	III/418
Atylosia	I/964
Aulacia	II/422
Aulacolepis	III/633
Aucklandia 8.912	III/300
Aucuba 4.405	II/117
Avena 10.243	III/631
Averrhoa 5.129	II/285
Avicennia 7.405	II/884
Axonopus 10.387	III/659
Azadirachta 5.528	II/391
Azima 4.592	II/162
Azolla 550	I/212
Azollaceae	I/212
B	
Baccaurea 4.818	I/221
Baccharis	I/264
Bacopa 7.630	I/902
Baeckea 4.200	II/87
Baissea	II/720
Balanites 5.507	II/385
Balanophora 4.495	II/140
Balanophoraceae	II/141
Balospermum 5.072	II/262
Ballota	II/855
Balsaminaceae	II/299
Bambusa 10.134	III/607
Banistera	II/343
Bankala	III/432
Baphicacanthus	III/52
Baraxylum	I/839
Barbara 2.419	I/605
Barclaya 1.262	I/313
Barclayaceae	I/313
Barleria 7.920	III/56
Barringtonia 4.027	II/23
Barthea 4.285	II/94
Basella 2.946	I/735
Basellaceae	I/935
Basilicum 7.414	II/648
Bassia	I/632
Bauhinia 3.424	I/853
Baylosynapsis	III/476
Beaumontia 6.822	II/705
Begonia	I/577
Begoniaceae	I/577
Beilschmiedia 1.523	I/360
Belamcanda 8.717	III/505
Beleropone	III/81
Belosynapsis 9.243	III/382
Belvisia 353	I/105
Bembox	I/446
Benincasia 2.273	I/569
Bennettiondendron 2.163	I/541,546
Benzoin	I/373
Berberidaceae	I/326
Berberis 1.316	I/326
Berchemia 5.744	II/445
Berghausia	III/694
Bergera	II/423
Bergia 1.802	I/447
Berrya 1.986	I/490
Bertholettia 4.024	II/22
Beta 2.898	I/723
Betula 6.560	II/667
Betulaceae	II/666
Bhesa 4.860	I/155
Bissolettia	I/402
Bidens 8.623	I/279
Biermannia 11.570	I/958
Bignonia	I/86
Bignoniaceae	I/83
Bilbergia 9.411	I/427
Biophytum 5.135	I/296
Biota	I/225
[illegible]	I/231
Bixa 2.186	I/547
Bixaceae	I/547
Blaberopus	II/691
Blackburmania 9.333	III/408
Blachia 5.059	II/276
Bladia	I/687
Blainvillea 6.796	III/273
Blastus 4.257	II/82
Blechnaceae	I/209
Blechnum 838	I/209
Bleiuodes	II/643
Blepharis 7.933	III/69
Blettia 11.280	III/878
Blettia	III/878
Blighia 5.247	II/324
Blumea 6.715	III/255
Blumeopsis	III/263
Blyxa 9.000	III/321
Bocages	I/276
Boea 7.802	III/26
Boehmeria 6.396	II/599
Boeica	I/17
Boenninghausenia 5.617	II/414
Boerhavia 2.877	I/717
Boesenbergia 9.534	II/458
Boibita 774	I/193
Bolbonia	I/251
Bombacaceae	I/513
Bombax 2.058	I/513
Bonduc	I/642
Boniodendron 5.263	I/328
Bonamia 7.096	I/772
Bonia 10.123	I/605
Bonnaya	I/911
Boottia	I/322
Borago	II/808
Boraginaceae	I/803
Borassus 9.306	I/401
Borreria 8.580	I/219
Bothriochloa 10.586	I/704
Bothriospermum 7.258	I/810
Botrychium 68	I/38
Bouea 5.430	I/368
Bougainvillea 2.875	I/717
Bousigonia 6.730	I/885
Bowringia 3.511	I/876
Boynia	I/413
Brachiaria 10.369	I/660
Brachycorythis 10.830	I/786
Brachypeza 11.586	I/957
Brachypodandra	I/444
Branchypterum	I/905
Brachystemma 2.964	I/738
Brachytome 6.362	III/167
Bradleia	II/202
Brainea 840	I/209

Brandisia 7 4[illegible]	II/601	Cactus	I/721	Cannaceae	II/401
Brasenia	I/402	Caesalpinia	I/919	Canscora 8 729	II/691
Brassaiopsis 6 0[illegible]	II/4[illegible]	Calamospermum 8 57[illegible]	II/219	Cansjera 4 421	II/1[illegible]
Brassica 2 407	I/402	Calanthe 3 [illegible]	I/640	Canthium	II/174
Brassicaceae	I/402	Calceolariaceae	I/620	Capillipedium 10 [illegible]	II/706
Bretschneidera 5 1[illegible]	II/310	Cajanus 3 802	I/804	Capparaceae	I/540
Bretschneideraceae	II/310	Caladium 8 129	II/313	Capparis 2 3[illegible]	I/540
Breynia 4 7[illegible]	II/20[illegible]	Calamagrostis	II/432	Caprona	I/913
Breyniopsis	II/213	Calamintha	II/084	Caprifoliaceae	II/622
Briggsia 4 672	I/624	Calamus 8 379	II/410	Caprifolium	II/628
Bromelia	II/427	Calanthe 11 227	II/870	Capsella 2 427	I/407
Bromeliaceae	II/427	Calathea 8 384	II/403	Capsicum 7 [illegible]	I/768
Broussonetia 11 4[illegible]	II/6[illegible]	Calceolaria 6 [illegible]	II/317	Capsula	II/101
Brownlowia	II/6[illegible]	Calendula 6 [illegible]	II/4[illegible]	Carallia 4 30[illegible]	II/114
Broussaisia 6 17[illegible]	I/546	Calla	II/247	Carapa	I/767
Brucea 7 0[illegible]	II/760	Callerya 3 [illegible]	I/8[illegible]	Carara	I/806
Bryonia 3 4[illegible]	I/606	Calliandra 3 3[illegible]	I/827	Cardamine 2 42[illegible]	I/4[illegible]
Bryocarpum 1 9[illegible]	I/470	Callicarpa 7 173	II/016	Cardanthera 7 [illegible]	I/141
Brugmansia 6 4[illegible]	I/2[illegible]	Callistephus	II/079	Cardiospermum 7 101	I/773
Bruguiera 7 [illegible]	II/7[illegible]	Callitriche 7 643	II/079	Cardiocrinum	I/773
Bruinsmia 4 3[illegible]	II/1[illegible]	Callistemon 4 1[illegible]	II/[illegible]	Cardiopteridaceae	I/779
Brylkinia 6 [illegible]	I/[illegible]	Calophyllum 6 [illegible]	II/260	Cardiopteris 4 6[illegible]	I/779
Brunnera 7 4[illegible]	II/760	Calocedrus	II/602	Cardiospermum 5 10[illegible]	I/211
Bryonia	I/5[illegible]	Calocedrus 5[illegible]	I/225	Carex 10 000	I/570
Bryonopsis	I/470	Calogyne	II/10[illegible]	Careya 4 0[illegible]	I/22
Bryophyllum	I/7[illegible]	Calonyction 6 0[illegible]	I/613	Carica 2 [illegible]	I/6[illegible]
Buchanania 5 4[illegible]	II/2[illegible]	Calonyction	II/7[illegible]	Caricaceae	I/6[illegible]
Buchnera 7 7[illegible]	II/6[illegible]	Calophaca	II/15	Carissa 6 7[illegible]	I/6[illegible]
Buckleya	II/6[illegible]	Calophyllum 1 8[illegible]	I/467	Carlemannia 6 [illegible]	II/222
Buddleja 7 [illegible]	II/6[illegible]	Calopogonium 3 7[illegible]	I/047	Carmona 7 [illegible]	I/6[illegible]
Buddlejaceae	II/6[illegible]	Calotis 6 [illegible]	II/2[illegible]	Carpesium	I/613
Bulbophyllum 11 1[illegible]	II/644	Calotropis 6 [illegible]	II/7[illegible]	Carpesium 6 6[illegible]	II/7[illegible]
Bulbostylis 8 7[illegible]	II/610	Calycopteris 4 [illegible]	II/116	Carpinus 5 657	II/6[illegible]
Bumelia 2 [illegible]	I/0[illegible]	Calymmodon 3[illegible]	I/113	Carthamus 6 3[illegible]	II/30[illegible]
Bupleurum 5 [illegible]	II/4[illegible]	Calyptranthes	II/47	Carum 5 [illegible]	I/6[illegible]
Burmannia 10 7[illegible]	II/737	Camarotis	II/634	Carya 5 437	I/610
Burmanniaceae	II/737	Camchaya [illegible]	II/7[illegible]	Caryodaphnopsis 1 [illegible]	I/430
Burretiodendron 1 [illegible]	I/470	Camellia 1 718	I/434	Caryophyllaceae	I/736
Bursera 5 41[illegible]	II/2[illegible]	Camelina	I/6[illegible]	Caryophyllus	I/4[illegible]
Burseraceae	II/301	Campanula 6 [illegible]	II/10[illegible]	Caryopteris 7 [illegible]	I/630
Butomopsis	II/117	Campanulaceae	II/[illegible]	Caryota 8 3[illegible]	II/410
Butea 3 77[illegible]	I/6[illegible]	Campanumoea	II/101	Casearia 6 0[illegible]	I/707
Butomaceae	II/[illegible]	Campeiostachys 6 [illegible]	II/746	Cassia 2 17[illegible]	I/6[illegible]
Butomus	II/716	Camptotheca	I/1[illegible]	Cassia 3 3[illegible]	I/6[illegible]
Buxaceae	II/167	Campsis 6 041	II/[illegible]	Cassytha 4 [illegible]	I/1[illegible]
Buxus 4 [illegible]	II/1[illegible]	Camptosorum 1 [illegible]	I/611	Cassytha 1 516	I/40[illegible]
Byttneria 1 07[illegible]	I/[illegible]	Campylotropis 3 7[illegible]	I/6[illegible]	Castanea 6 444	I/612
C		Campylus	I/[illegible]	Castanopsis	I/701
Cabomba 1 [illegible]	I/614	Cananga 1 0[illegible]	I/[illegible]	Castanopsis 6 447	I/613
Cabombaceae	I/614	Canarium 5 400	I/[illegible]	Casuarina 6 [illegible]	I/6[illegible]
Cacalia	II/2[illegible]	Canavalia 3 7[illegible]	I/[illegible]	Casuarinaceae	I/6[illegible]
Cactaceae	I/721	Canna 8 [illegible]	II/401	Catharanthus 6 7[illegible]	I/6[illegible]
		Cannabaceae	II/637	Catharosperm 3 3[illegible]	I/627
		Cannabis 6 147	II/637	Catolobus 6 471	II/643
				Cattleya 11 1[illegible]	II/643
				Caulokaempferia	II/4[illegible]

Caulinia	III/318, 327	Chaydaia	II/446	Cladopus 4.008	II/16
Caulokaempferia 6.646	III/461	Cheilanthes 117	I/50	Cladogynos 4.991	II/262
Cautleya 9.460	III/459	Cheilopleuria 252	I/81	Cladodes	II/257
Cayratia 5.837	II/466	Cheilopleuriaceae	I/81	Claoxylon 4.829	II/247
Ceanothus	II/451	Cheirostylis 10.889	III/784	Clausena 5.665	II/423
Cebatha 1.339	I/334	Chenopodiaceae	I/723	Cleyera	I/414
Cecropia 6.221	II/562	Chenopodium 2.902	I/724	Cleghornia 6.864	II/720
Cedrela	II/386	Chilocarpus 6.758	II/690	Cleidiocarpon 5.007	II/265
Ceiba 2.057	I/513	Chiloschista 11.359	III/955	Cleisocentron 11.497	III/940
Celastraceae	II/142	Chimonobambusa 10.170	III/614	Cleisomaria 11.486	III/932
Celastrus 4.560	II/153	Chionachne 10.669	III/739	Cleisostoma 11.477	III/935
Celosia 2.910	I/726	Chirita 7.776	III/19	Cleisostomopsis 11.517	III/939
Celtis 6.136	II/534	Chisocheton 5.546	II/386	Cleistanthus 4.856	II/231
Cenchrus 10.463	III/669	Chlamydoboea	III/28	Cleistocalyx 4.165	II/58
Cerocanthon 2.094	I/523	Chloranthaceae	I/286	Cleistocalyx 4.165	II/56
Cenolophon 9.470	I/443	Chloranthus 1.149	I/286	Clematis 1.287	I/315
Centaurea 9.824	II/303	Chloris 10.330	III/650	Cleome 2.387	I/587
Centella 5.879	I/477	Chlorophytum 9.802	III/476	Clerodendranthus	II/849
Centipeda 8.840	III/295	Chonemorpha 6.861	II/715	Clerodendrum 7.352	II/832
Centhotheca 10.256	III/633	Choerospondias 5.481	II/373	Clethra 2.429	I/607
Centranthera 7.794	II/925	Christella 504	I/140	Clethraceae	I/607
Centratherum 8.831	I/236	Christensonia 11.569	III/963	Clianthus 3.916	I/976
Centrolepidaceae	III/399	Christia 3.740	I/833	Clinacanthus 7.960	III/73
Centrolepis 9.290	III/399	Christiopteris	I/96	Clinogyne	III/466
Centrosema 3.818	I/863	Christisonia 7.747	III/11	Clinopodium 7.491	II/864
Centrostachys 2.902	I/732	Chroesthes 7.903	III/58	Clitoria 3.819	I/853
Ceodes	I/718	Chrozophora 4.966	II/238	Clivia 9.664	III/487
Cephaelis 8.507	III/202	Chrysalidocarpus 9.365	III/414	Clypea	I/336
Cephalantheropsis 11.246	III/874	Chrysanthemum 8.941	III/363	Clutia	II/212
Cephalanthus 8.261	III/141	Chrysobalanus 3.251	I/808	Cnemidocarpus	II/223
Cephanoides 7.997	III/74	Chrysoglossum 11.428	III/921	Cnesmone 5.011	II/266
Cephalomanes 229	I/77	Chrysophyllum 2.517	I/630	Cnesmon	II/267
Cephalostachyum 10.210	III/628	Chrysopogon 10.574	I/706	Cnestis 3.004	I/767
Cephalotaxaceae	I/228	Chukrasia 5.514	II/387	Cnicus	III/300
Cephalotaxus 914	I/228	Chuniophoenix 9.394	III/409	Cnidium 6.912	II/486
Cephaelis 8.505	III/201	Cibotium 405	I/117	Coccinia 2.299	I/575
Cerastium 2.980	I/739	Cicer 3.829	I/979	Coccoceras	II/246
Ceratanthus 7.486	II/863	Cichorium 8.933	III/305	Coccoloba 3.025	I/765
Ceratophyllaceae	I/314	Cimicifuga 1.305	I/324	Cocculus 1.340	I/335
Ceratophyllum 1.288	I/314	Cinchona 8.237	III/135	Cochlospermaceae	I/547
Ceratopteris 113	I/48	Cinnadenia 1.614	I/401	Cochlospermum 2.187	I/547
Ceratostylis 10.942	III/796	Cinnamomum 1.375	I/344	Cocos 9.370	III/417
Cerbera 6.905	II/701	Cipadessa 5.518	II/388	Codiaeum 5.056	II/277
Cereus 2.982	I/721	Circaea 4.212	II/70	Codonacanthus 7.956	III/67
Ceriops 4.385	II/112	Circaeocarpus 1.156	I/289	Codonopsis 8.086	III/101
Ceropegia 7.019	II/754	Cirrhopetalum	III/851	Coelachne 10.466	III/687
Cestrum 7.085	II/786	Cirsium 8.913	III/300	Coelodiscus	II/251, 253
Ceterach	I/93	Cissampelopsis 8.870	III/290	Coeloglossum	III/766
Chaetocarpus 6.078	II/283	Cissampelos 1.364	I/338	Coelogyne 11.262	III/879
Chalcas	II/422	Cissus 5.819	II/464	Coelorachis 10.663	III/729
Chamabainia 6.404	II/603	Citharexylum 7.272	II/814	Coelospermum 8.576	III/218
Chamaecyparis 886	I/224	Citrofortunella 5.705	II/436	Coffea 8.396	III/178
Chamaeraphis	III/689	Citrullus 2.274	I/589	Coix 10.701	III/734
Chamaerops	III/402	Citrus 5.681	II/436	Cola 2.050	I/511
Champereia 4.428	II/183	Citta	I/841	Colania 9.642	III/465
Chasalia	III/201	Cladium 9.958	III/539	Colbertia	I/405

Coldenia 7.290	II/818	Cosmos 9 828	I I/280	Cucurbitaceae	I/563
Colebrookea 7.444	II/856	Costaceae	I I/432	Cudrania 8.173	I/544
Coleus 7.439	II/854	Costus 9 439	I I/432	Cuminum 5.916	I/486
Collabium 11 424	III/920	Cotoneaster 3.207	/799	Cunninghamia 992	I/223
Colletia	III/814	Cotula 8 846	I /285	Cupania	I/325
Colliyris	II/753	Cotyledon	/787	Cupressaceae	I/224
Colquhounia 7.488	II/868	Courouplita 4.022	I/21	Cupressus 697	I/224
Colobogyne 8 822	III/279	Couroupita 9.952	/585	Curculigo 9.705	I I/502
Colocasia 9 124	III/363	Crocus	/691	Curcuma 9 516	I I/464
Colona 1 952	I/486	Craibiodendron 2 499	/625	Cuscuta 7.209	I/798
Colubrina 5.786	II/451	Craiga 1 977	/483	Cusculaceae	II/798
Columbia	I/486	Craniotoma 7 483	II/867	Cyamopsis 3 668	I/815
Columnea	II/808,810	Crassipedium	/474	Cyananthus	I I/758
Colysis 305	I/93	Crassula	II/518	Cyanotis 9 244	I I/383
Combretaceae	II/103	Crassulaceae	I/765	Cyathea 397	I/115
Combretum 4 349	II/103	Crateva 2.392	I/598	Cyatheaceae	I/115
Commelina 9 203	III/372	Craterocyton 1 864	I/464	Cyathocalyx 1 056	I/264
Commelinaceae	III/371	Craterurdia 8 798	II/878	Cyathocline 8 888	I I/249
Compositae	III/229	Cremastra 11 384	II/910	Cyathostemma 982	I/246
Commersonia 1 985	I/486	Cremostachys	II/180	Cyathula 2 922	I/729
Conandron 7.818	II/29	Crepidomanes 217	/75	Cybianthera	II/906
Conchidium	III/802	Crepis 8 940	III/306	Cycadaceae	I/213
Conchophyllum	II/753	Crescentia 8 038	II/85	Cycas 852	I/213
Congea 7.403	II/844	Crinum 9 681	III/488	Cyclacanthus 7.987	III/72
Conlogramme 132	I/54	Crocosmia	III/504	Cyclea 1 357	I/539
Conium 5.924	II/488	Crossandra	II/50	Cyclamen 2 868	I/715
Connaraceae	I/756	Crossonephelis 5.244	II/323	Cyclocarpum 3.995	I/972
Connarus 3.042	I/759	Crossostephium 8.883	III/269	Cyclogramma 451	I/128
Conophalus	II/582	Crotalaria 3 935	I/969,981	Cyclopeltis 723	I/180
Convallaria	III/483	Croton 4.887	II/238	Cyclosorus 456	I/130
Convolvulaceae	II/770	Cruciferae	I/602	Cyclostemon	II/217
Convolvulus 777,796	II/772	Cruddasia	I/952	Cydonia 3.128	I/780
Conyza 8 702	III/282	Crudia 3.479	I/987	Cylicodaphne	I/964
Cookia	II/425	Cryphaea	I/266	Cyndrokelupha	I/836
Copaifera 3.485	I/868	Crypsinus	I/99	Cymaria 7.534	II/877
Copiia 1 311	I/328	Cryptanthella	II/798	Cymbidium 10 409	III/915
Copiosapelta 8.243	III/138	Cryptarrena 4 079	II/36	Cymodocea 9.025	III/327
Corchorus 1 925	II/479	Cryptarrenaceae	II/36	Cymodoceaceae	III/327
Cordia 7.282	II/812	Cryptocarya 1 506	I/976	Cympopogon 10 632	III/718
Cordiglottis 11 548	III/882	Cryptochilus 11 121	III/842	Cynanchum 8.836	II/735
Cordyline 10 729	III/741	Cryptocoryne	III/360	Cynara 8.916	III/301
Cordylobiasis	I/884	Cryptolepis 8.909	II/728	Cynoctonum	II/668
Corecpsis 8.816	III/277	Cryptomeria 894	I/223	Cynodon 10.325	III/849
Coriandrum 5.894	II/481	Cryptophragmium	III/82	Cynoglossum 7.259	II/810
Cornaceae	II/117	Cryptopilus 11 473	III/934	Cynomatra 3.485	I/884
Cornus 4.406	II/118	Cryptophragmium 7 941	III/81	Cynosurus	III/846
Cornutia	I/827	Cryptostegia 8.906	II/727	Cyperaceae	III/505
Coronilla	I/906	Cryptostylis 10 924	III/790	Cyperus 9 861	III/541
Coronopus 2.421	I/805	Cryptotaenia 5.917	II/486	Cyphocalyx 7 743	II/829
Corydalis 1.373	I/342	Cryptotaeniopsis	II/482	Cyphomandra 7.057	II/783
Corymborchis 10 887	I I/781	Ctenitis 879	I/170	Cypripedium	III/783
Corypha 9 327	I I/407	Ctenitopsis 880	I/170	Cytococcum 10.344	III/853
Coryphopteris 485	I/136	Ctenopteris 376	I/110	Cytogonelum 745	I/186
Cosbaea	I/909	Cucubalus 2 852	I/797	Cytomium 739	I/184
Coscinium 1 335	I/333	Cucumis 2 276	I/570	Cytopera	III/913
Cosmostigma 8 979	I/745	Cucurbita 2.276	I/570		

Cyrtosia	II/793
Cyrtosperma 8.084	I/348
Cyrtostachys 8.357	III/414
Cyrtotropis	I/944
Cystopteris 675	I/169
Cytisus	I/964
D	
Dacrydium 910	I/227
Dacryodes 5.396	II/360
Dactyloctenium 10.311	II/648
Daemonorops 9.403	III/426
Dahlia 8.818	III/278
Dalbergia 3.517	I/878
Delechampia 5.025	II/270
Dalrympelea	II/330
Dalziella 4.010	II/16
Damnacanthus 8.574	III/218
Danika	I/432
Daphne 4.092	II/39
Daphnidium	I/359
Daphniphyllum 6.120	II/531
Daphniphyllaceae	II/531
Dasilipes	I/634
Dasus	III/209
Dasyaulus	I/632
Dasymaschalon 1.018	I/264
Datisca 2.302	I/576
Datiscaceae	I/576
Datura 7.080	II/767
Daucus 5.923	II/488
Davalia 799	I/200
Davalliaceae	I/200
Davallodes 808	I/202
Debregeasia 6.413	II/604
Decaisnea	III/970
Decaneuron	III/238
Decaschistia 2.091	I/522
Decaspermum 4.102	/42
Decaptor 11.458	I/930
Decussocarpus 907	I/226
Deeringia 2.911	I/726
Dehaasia 1.550	/386
Delaportea	/824
Delavaya 5.234	/328
Delechampia 5.025	/270
Delonix 3.370	/840
Delphinium 1.307	/324
Delpya	I/318
Dendrobenthamia	I/119
Dendrobium 11.108	I/814
Dendrocalamus 10.182	III/617
Dendrocnide 8.326	II/583
Dendrocolla	III/929
Dendroglossa	I/97
Dendropanax 6.016	II/509
Dendrophtoe 4.488	II/133
Dendrotrophe 4.445	II/127
Dennstaedtia 408	I/118
Dennstaedtiaceae	I/118
Dentella 8.117	III/106
Derris 3.608	I/900
Desmanthus 3.291	I/820
Desmodium 3.667	I/915
Desmos 1.011	I/253
Desmotrichum 10.308	III/648
Devauxia	III/399
Deutzianthus 5.028	II/270
Deyeuxia 10.252	II/633
Diacalpe 726	/151
Dialium 3.397	/846
Dianella 9.606	III/477
Dianthera 7.931	III/58
Dianthus 2.947	I/736
Diatoma	I/114
Dicanthium 10.584	I/711
Dicentra 1.372	/342
Diceros	II/914
Dichapetalaceae	II/179
Dichapetalum 4.460	I/179
Dichocarpum 1.308	I/324
Dichondria 7.093	II/771
Dichroa 3.259	I/811
Dichrocephala 8.885	II/248
Dicksonia	I/124
Dicliptera 7.991	III/73
Dicranopteris 249	I/80
Dictyocline	I/138
Dictyospermum 9.234	III/380
Didissandra 7.763	III/16
Didymochloena	I/181
Didymoglossum	I/75
Didymosperma 9.349	III/412
Didymocarpus 7.773	III/18
Diesingia	I/956
Diectomis 10.654	III/723
Dieffenbachia 9.116	III/351
Digitalis 7.740	II/929
Digitaria 10.441	III/677
Dillenia 1.626	/404
Dilleniaceae	I/404
Dimeria 10.615	III/715
Dimerocarpus	II/544
Dimocarpus 5.233	I/320
Dimorphocalyx 5.758	I/449
Dinochloa 10.200	II/621
Diodia 8.578	III/219
Dioeccrescia 8.300	III/166
Dioscorea 10.764	II/748
Dioscoreaceae	III/746
Diospyros 2.562	I/641
Diphaca	I/072
Diphyllarium 3.813	I/951
Diplachne	III/638
Diplachrum	III/569
Dipladenia	II/724
Diplanthera 9.030	III/328
Diplasia	III/567
Diplazium 634	I/159
Diplectra 4.311	II/95
Diplobryum 4.007	II/18
Diplocilaia 1.338	I/334
Diplolepis	II/744
Diplomorph	II/38
Diplomeris 10.879	III/776
Diplocyclos 2.301	I/576
Diplopanax 8.039	II/512
Diplospora 8.372	I/169
Diplycosia 2.509	I/627
Dipodium 11.402	I/915
Dipsacaceae	I/230
Dipsacus 6.820	I/230
Dipteracanthus 7.911	I/54
Dipteraceae	I/81
Dipterocarpaceae	/434
Dipterocarpus 1.751	I/434
Dipteris 253	/81
Diptopterygium 244	/79
Dischidia 7.010	I/782
Dichoriste 7.917	I/55
Disemma	I/559
Disporopsis 9.635	III/484
Disoxylon	II/395
Disporum 9.837	III/484
Dissochaeta	II/84
Dissolaena	II/695
Dissotis 4.243	II/79
Distemon 6.411	II/603
Distephania	I/412
Distylum 6.117	II/630
Dittelasma	II/312
Dizygotheca 6.088	II/523
Docynia 3.135	I/783
Dodecadenia	I/401
Dodonaea 5.259	II/327
Doellingesia 8.696	III/250
Dolichandron 8.085	III/92
Dolichos 3.834	I/967,970
Dolichovigna	/955
Donacopsis	III/965,914
Donax 9.586	III/466
Donella 2.545	I/637
Dopatrium 7.683	II/910
Dorena	/677
Dontia 11.580	II/960

Doronicum 8 903	II/280
Dorstenia 8 195	II/680
Doryopteris 128	I/62
Doxomma	I/25
Dracaena 10 713	III/737
Dracocephalum	II/640
Dracontium	III/346
Dracontomelum 5.484	II/374
Dregea 8.070	II/744
Drimicarpus 5.492	II/378
Drosera 2 136	I/633
Droseraceae	I/630
[illegible]	I/87
Dryandra	II/208
Drynaria 285	I/92
Drymaria 2 063	I/737
Drymoglossum	I/100,120
Dryopteridaceae	I/109
Dryopteris 740	I/166
Drypetes 4 784	II/217
Duabanga 4.036	I/26
Duchesnea 3 169	I/767
Dumasia 3 810	I/961
Dunbaria 3 887	I/965 971
Duperrea	III/164
Duranta 7 271	II/814
Durio 2 064	I/515
Dypsis 8 368	I/415
[illegible]	II/270
Dysolobium 3.820	I/956
Dysophylla 7 455	II/868
Dysoxylum 5 530	II/302
E	
Ebenaceae	II/641
Eberhardtia 2.847	I/639
Ebermaiera	III/33
Ecdysanthera 6 871	II/717
Echeveria 3 076	I/786
Echinocarpus	I/476
Echinochloa 10 382	III/885
Echinodorus 8 978	III/315
[illegible]	III/619
Echinospermum	III/036
Echites	II/681,716
Eclipta 8 792	III/272
Edgeworthia 4 094	II/40
Egenolfia 788	I/187
Ehretia 7 232	II/804
Eichhornia 9.570	III/487
Elaeagnaceae	II/11

Elaeagnus 3.870	II/11
Elaeis 9 372	III/416
[illegible] 9 462	III/436
Elodea	III/315
Elaeocarpaceae	I/468
Elaeocarpus 1.870	I/468
Elaphoglossum 783	I/188
Elatinaceae	I/447
Elatine 1.884	I/448
Elatostema 8.354	II/686
Eleocharis 9.746	III/512
Elaeodendron	II/158
Elephantopus 8.881	III/243
Elettaria 9 463	III/439
Elettariopsis 9.452	III/438
Eleusine 10.308	III/846
Eleutharrhena 6 710	I/305
Eleutherococcus 8.084	II/525
Ellipanthus 3.048	I/781
[illegible]	I/464
Elsholtzia 7 462	II/869
Elytraria 7 841	III/37
Elytranthe 4.486	II/131
Elytrophorus 10.202	III/828
Embelia 2.730	I/681
Emblica	II/180
Embelanthera 6 112	II/829
Emilia 8 844	III/290
Emmenopterys 8.303	III/102
Empusa	III/907
Endiandra 1.082	I/369
[illegible]	I/904
Endospermum 5 077	II/263
Engelhardtia 6.431	II/309
Enhalus 9.002	III/316
[illegible]	III/321
Enicosanthum 6.717	II/680
Enicosanthellum 670	I/348
Enkianthus 2 469	I/904
Entada 4 097	II/40
Ensete 9 412	III/428
[illegible] 3 201	I/817
Enterolobium 3.343	I/832
Enydra 8.791	III/272
Epacridaceae	I/909
Epaltes	III/286
Eparmatostigma 11 452	III/929
Epicharis	I/363
Epidendrum	III/796,818, 821 910,91 5,948,954
Epigeneium 11 201	III/883
Epilobium 4.209	II/68
Epipactis 10 863	III/780
Epiphyllum 2 880	I/721
Epipogium 10.941	III/785
Epipremnum 9 074	III/341
[illegible] 5 003	II/285

Epirixanthes 5 370	II/384
[illegible] 7.790	III/24
Epithema 7 812	II/920
Equisetaceae	I/27
Equisetum 81	I/27
Eragrostis 10 281	III/840
Eranthemum 7 816	III/94
Erechtites 8 886	III/309
Eremochloa 10.879	III/726
Eremosparton	II/524
Eria 10.987	III/908
Eriachne 10.800	III/801
Erianthus 10.506	III/807
Ericaceae	I/909
Erigeron 8.708	III/283
Erinus	III/910
Eriobotrya 3.109	I/776
Eriocaulon 9.290	III/387
Eriocaulaceae	III/387
Eriochloa 10.360	III/867
Eriodes 11.201	III/978
[illegible]	II/318
Eriolaena 1089	I/496
Eriophorum 9 741	III/511
Eriosema 3.482	I/971
Erismanthus 5 074	II/232
Ervatamia	II/702
Erycibe 7 109	II/776
Eryngium 6 890	II/480
Erythraea 6.705	II/679
Erythrina 3.786	I/938
Erythrodes 10.886	III/788
Erythropalum 4 420	II/129
Erythrophleum 3 336	I/840
Erythropsis	I/610
Erythrorchis 10 880	III/782
Erythrospermum	II/178
Erythroxylaceae	II/307
Erythroxylum 5.178	II/307
Espera	I/480
Ethulia 8 628	III/236
Etlingera 9 430	III/434
Eucalyptus 4 170	II/58
Euchresta 3 888	I/900
Eustigma 3.075	I/801
Euonymus 6.109	II/620
Eucommiaceae	II/326
Eugenia 4.164	II/58
Eulalia 10 537	III/807
Eulaliopsis 10 808	III/802
Eulophia 11.390	III/912
Euodia 5 804	II/410
Eupatorium 8 889	III/246
Euphorbia 5 098	II/278
Euphorbiaceae	II/162

Euphoria	II/320	Fruggea	III/166	Geraniaceae	II/297
Euproboscis	III/812	Fockea 7.022	II/755	Geranium 5.196	II/297
Eurya 1.600	II/416	Foeniculum 5.919	II/465	Gerbera 8.931	III/304
Euryale 1.261	I/313	Feliensa 901	I/225	Germania 10.688	III/703
Eurycoma 5.602	II/383	Fordiophyton 4.348	II/103	Gesneriaceae	III/12
Eurycles	III/500	Forrestia	III/365	Getonia	III/110
Eusecaphis 5.271	II/330	Fortunella 5.707	III/436	Geum 9.208	I/799
Eustachys 10.334	III/851	Fraxinus 7.851	I/882	Gigantochloa 10.172	III/818
Eustigma 6.115	III/529	Fragaria 3 194	I/796	Gilbertia	III/509
Euthrasa 7.458	III 858	Francfeurya	I I/98	Ginalloa 4.485	III/137
Evodia 5.804	III/410	Freycinetia 9.033	I I/329	Gingko 871	I/218
Evodiopanax 6.039	III/512	Fresia	I/467	Gingkoaceae	I/218
Evolvulus 7.094	III/771	Friesodielsia 980	I/248	Girardina 6.334	III/686
Evonymus 4.515	III/145	Fritillaria	III/485	Gironniera 6.131	III/534
Evrardia	III/779	Fuchsia 4.211	I/70	Gisekia 2.881	I/718
Evrardianthe 10.880	III/779	Fuirena 8 743	III/512	Gladiolus 9.715	III/806
Evrardiella 9.801	III/475	Fumariaceae	I/342	Glaucena 7 492	III/887
Exacum 6.898	III/676	Furcraea 10.733	III/742	Gleditsia 3.363	I/838
Exocentrodendron 1.923	I/479	G		Gleichenia 242	I/70
Exocoecaria 5.080	III/264	Gadelupa	I/887	Gleicheniaceae	I/70
Exotheca 10.881	III/725	Gagnepainia 9 486	III/447	Glennisa 8.245	III/823
Eystathes	III/358	Gaillardia 8 534	III/282	Glirus 2.883	I/719
F		Gahnia 9.849	III/537	Glirodia 3.631	I/906
Fabaceae	I/815	Galactia 3.790	I/946	Globba 9 490	III/448
Fagaceae	III/612	Galearia 4.883	III/180	Glochidion 4.734	III/202
Fagerlindia 8.337	III/180	Galeola 10 931	III/792	Glonoea 9.593	III/474
Fagopyrum 3 021	I/754	Galinsoga 8.832	III/261	Glossocarya 7.368	III/840
Fagraea 8 893	I/575	Galium 8.587	III/221	Glossogyne 8.819	III/276
Falconeria	I/296	Galphimia 5.316	II/341	Glossostigma 7 715	III/823
Fagus 6.443	I/612	Garcinia 1.807	I/480	Glossostyla	III/924
Fatoua 8.155	I/540	Gardenia 8 347	III/183	Glossula	III/769
Fatsia	III/503	Gartnera 8.503	III/201	Gluta 5.438	III/370
Fernandoa 8.058	I I/90	Garnotia 10.516	III/894	Glycosmis 5.627	III/418
Feronia	I/437	Garuga 5.408	III/382	Glyona 3 801	I/949
Feroniella 5.709	I/437	Gastonia	III/504	Glycyrrhiza 3 914	I/978
Ferula 5.908	I/484	Gastridium	III/110	Glyptopetalum 4.504	I/143
Festuca	I I/836	Gastrochilus 11.440	III/928	Glyptostrobus 881	I/222
Fibraurea 1.328	I/932	Gastrodia 10.940	III/785	Gmelina 7 339	III/829
Ficus 6 196	III/551	Gastrorchis 11 440	III/926	Gnaphalium 8.771	III/287
Fimbristylis 9.786	III/517	Gatnaia	III/222	Gnetaceae	I/215
Finetia	III/109	Gaultheria 2 510	I/828	Gnetum 880	I/216
Finlaysonia 6.904	III/727	Gaura	III/19	Godetia 4.214	III/71
Firmania 2.084	I/510	Geissaspe 3.808	I/974	Gochnatia 8.925	I I/303
Flacourtia 1.083	I/266	Geonoma	III/261	Goldfussia	III/49
Flacourtia 2.184	I/541	Geissomeria 6 670	I/589	Gomphia	I/411
Flacourtiaceae	I/534	Genderussa	I/77	Gomphandra 4.841	III/174
Flagellaria 9 294	III/398	Geranthus 8.924	I/732	Gomphandrus	III/173
Flagellariaceae	III/398	Geniosporum	I/685	Gomphia	I/411
Flamingia 3 878	I/958	Gentiana 6 589	I/674	Gomphocarpus 8 942	III/736
Fleurya	III/584	Gentianaceae	III/678	Gomphogyne 2.251	I/584
Floningeria 11.110	III/839	Geodorum 11.385	III/911	Gomphostemma 7.522	III/874
Flosopa 9.213	III/375	Geoffroya	I/917	Gomphrena 2.937	I/793
		Geophila 8.504	III/201	Gonatanthus 9 121	III/352
		Geostachys 8.464	III/439	Gongronema 8.961	III/740
				Goniopteris	I/137
				Goniothalamus 1 107	I/277

Gonisanthus	I/654
Gonocarpus	I/19
Gonocaryum 4.633	II/172
Gonocormus 223	I/76
Gonophlebium 388	I/108
Goodeniaceae	II/104
Goodenia 8.116	II/106
Goodyera 10.888	II/781
Gordonia 1.744	I/432
Gossypium 2.124	I/530
Gouania 5.723	I/440
Goughia	II/532
Gramineae	II/590
Grammatophyllum	II/815
Grammitis 370	I/109
Grammitidaceae	I/108
Grangea 8.684	II/248
Graptophyllum 7.961	I/168
Grebois	II/910
Grevillea 4.004	I/17
Greenea 8.224	II/131
Grewia 1.928	I/480
Groona	I/849
Grosourdya 11.463	II/929
Grushvitzkia 6.097	II/525
Guaiacum 5.722	II/440
Guattera	I/247
Guazuma 1.966	I/496
Guettarda 8.384	III/175
Guioa 5.248	II/324
Gunbernatia	II/107
Gustavia 4.023	II/22
Guttiferae	I/448
Gymnanthes 4.302	II/80
Gymnanthera 6.805	II/727
Gymnema 6.962	II/738
Gymnemopsis 6.959	II/740
Gymnocladus 3.366	I/639
Gymnogramme 284	I/95
Gymnogrammitis 612	I/203
Gymnopetalum 2.262	I/571
Gymnopogon 10.329	II/650
Gymnopteris	I/180
Gymnospermae	I/212
Gymnosporia 4.544	II/152
Gymnostachyum 7.847	I/182
Gymnostylis	II/265
Gymnotheca 1.156	I/268
Gynandropsis	I/597
Gynochtodes 8.577	II/219
Gynostemma 2.297	I/575
Gynura 8.872	II/290
Gyrinops 4.083	I/38
Gyrocarpus 1.025	I/404
H	
Habenaria 10.848	III/770
Hackelochloa 10.894	III/732
Haemanthus 9.663	III/498
Haematoxylon 3.393	I/645
Halichrysum	III/268
Hamamelis 1.916	I/477
Haldina 8.269	III/143
Halodule 9.029	III/326
Halongia	III/475
Halopegia 9.580	III/467
Halophila 8.990	III/316
Haloragaceae	II/19
Haloragis 4.012	II/19
Hamamelidaceae	II/626
Hancockia 11.211	III/868
Hapaline 9.116	III/361
Haplophragma	III/90
Harrisonia 4.421	II/121
Hemandiella 6.980	II/740
Harpullia 5.281	II/327
Harrisonia 5.406	II/382
Harina 1.687	I/418
Hearnia 5.586	II/405
Hedera 6.029	II/511
Hedyarthrae	II/323
Hedychium 9.503	III/461
Hedyosmum 1.153	I/267
Hedyotis 8.116	III/106
Hedysarum	I/666.670
Helianthus 8.806	III/276
Helichrysum 8.775	III/268
Helicia 3.987	II/13
Heliciopsis 4.007	II/17
Heliconia 9.430	III/431
Heliconiaceae	III/431
Helicteres 1.980	I/496
Heliotropium 7.254	II/606
Helixanthera 4.460	II/131
Helminthostachys 68	I/38
Heliopsis	III/275
Helwingia 4.416	II/120
Hemarthria 10.888	III/731
Hemerocallis 9.607	III/477
Hemiboea 7.787	III/24
Hemicardion	I/180
Hemidesmus 6.902	II/726
Hemigramma 719	I/180
Hemigraphis 7.882	III/42
Hemigymnia	III/674
Hemigyrosa	II/319
Hemionitis 129	I/63
Hemiscolopia 2.145	I/536
Hemisorghum 10.590	III/710
Hemistepta 8.906	III/298
Hernandiaceae	III/486
Hernaleya 2.255	I/565
Hensiowia	II/127
Heptapleurum	I/408
Heptapleurum	II/490
Heracleum 5.914	II/486
Heritiera 2.051	I/511
Hernandia 1.016	I/402
Hernandiaceae	I/402
Herminium 10.832	III/786
Herpestis	II/902
Herpysma 10.902	III/784
Hesperethusa	II/426
Hetaeria 10.921	III/785
Heteroneuron	I/186
Heteropanax 6.089	II/524
Heteropappus 8.664	III/260
Heterophlebs 10.667	III/730
Heterophragma	III/90
Heteropogon 10.662	III/726
Heterosmilax 9.677	III/494
Heterostemma 6.981	II/745
Hevea 5.029	II/271
Hexandra	II/163
Hexaneurocarpon	III/81
Hewittia 7.123	II/776
Heynea 5.586	II/405
Hibiscus 2.086	I/523
Hicriopteris	I/61
Hildegardia	I/506
Hippeastrum 9.687	III/487
Hippia	III/248
Hippobroma 8.107	III/103
Hippocastanaceae	II/331
Hippocratea 4.578	II/156
Hippomane	II/283
Hiptage 5.325	II/343
Histiopteris 423	I/122
Hodgsonia 2.289	I/572
Holarrhena 6.765	II/692
Holboellia 1.320	I/326
Holcoglossum 11.460	III/931
Holcus	III/704
Holigarna 5.481	II/376
Holoptelea 5.130	II/533
Homalium 2.149	I/537
Homaloclodium	I/755
Homalomena 9.086	III/346
Homonoia 5.017	II/266
Hopea 1.786	I/436
Hordeum 10.284	III/633
Horsfieldia 1.143	I/265
Hottonia	II/808
Houttuynia 1.154	I/268
Hovenia 5.784	II/450

Hoya 6.988	II/747	Ichnanthus 10.411	III/689	Jonesia	I/868
Hugonia 5.186	I/309	Ichnocarpus 6.881	II/722	**Juglandaceae**	II/606
Humata 798	I/200	Icica	II/374	Juglans 6.440	II/611
Humulus 6.145	II/537	Ilex 4.593	II/162	**Juncaceae**	III/399
Hunteria 6.755	II/690	**Illiciaceae**	I/307	Juncella	III/698
Huodendron 2.657	I/883	Illicebrum	I/731	Juncus 9 288	III/399
Hura 5.091	II/265	Illicium 1.235	I/307	Juniperus	I/224
Huperzia 3	I/22	Iligera 1.619	I/403	**Jussiaea**	II/68
Hybanthus 2.210	I/553	Hysanthes	II/911	Justicia 7 998	III/75
Hydnocarpus 2.155	I/539	Impatiens 5.143	II/298	**K**	
Hydnophytum 8.648	I I/211	Imperata 10 522	III/694	Kadsura 1 246	I/309
Hydrangea 3.273	I/614	Inga[illegible]era 3 640	I/908,966	Kaempferia 9 595	III/458
Hydrilla 8.993	I I/319	Inderouchera 5.190	II/310	[illegible] 6.101	III/166
Hydrobium 4.005	II/17	Indosasa 10.117	III/604	Kalanchoe 3 068	I/765
Hydrocera 5.142	II/298	Indosinas 1 658	I/412	Kalmens 8.697	III/251
Hydrochara 9.008	I I/323	Inga	I/831	Kandelia 4 387	II/123
Hydrocharitaceae	II/317	Intsia 3.478	I/867	Kerivs	I/567
Hydrocotyle 5.880	II/477	Inula 8.778	III/269	Karomia 7 394	II/841
Hydrophyllaceae	II/501	Indas 4.648	II/176	Keyea	I/461
Hydrosa 7.221	II/901	Iodocephalus	III/235	Keenania 8.304	III/152
Hydrotrophus	I I/322	Ionidium	I/553	Kerrdora 4.066	II/40
Hygrochilus 11 607	I I/867	Iphigenia 9.594	III/474	Kernochloa 10 614	III/715
Hygrophila 7.854	II/40	Ipomoea 7 146	II/783	Kerriothyrsus 4.269	II/90
Hygroryza 10.238	I II/630	Iresine 2.936	I/732	Ketelaeria 883	I/221
Hylocereus 2 891	I/721	**Iridaceae**	III/504	Khaya 5.519	II/387
Hymenachne 10.404	I I/868	Iris 9.712	II/504	Kibara 1 617	I/402
Hymeneaea 3.470	I/865	Isachne 10.468	III/683	Kibetalia 6 633	II/708
Hymenocallis 9.701	I I/501	Ischaemum 10.596	III/711	Kigelia 8.040	III/86
Hymenocardia 4.822	II/222	Iseilema 10.671	II/727	Kingidium 11 567	III/957
Hymenocarpum 8.407	I I/177	**Isoetaceae**	I/36	Kinostemon 7 538	II/878
Hymenodictyon 8.241	III/136	Isodon	I/852	Kirganelia	II/216
Hymenolepis	I/105	Isoetes 60	I/36	Kleinhovia 2 015	I/502
Hymenophyllaceae	I/69	Isoglossa 8 027	I/82	Kmeria 948	I/236
Hymenophyllum 197	I/70	Isonandra	I/635	Knema 1 130	I/282
Hymenopogon 8.242	III/136	Isopyrum 1.170	I/321	Knoxia 8.376	II/170
Hymenopyramis 7.391	II/841	Itea 3.261	I/611	Kochia 2 901	I/723
Hypaelytrum	III/568	Itoa 2.170	I/543	Koelreuteria 5 258	II/327
Hypaphorus	I/939	Ixeris 8.948	II/308	Koilodepas 4.930	II/248
Hyparrhenia 10.655	III/723	Ixia	II/506	Kopsia 5.799	II/700
Hypericum 1.857	I/462	Ixodonerium 6.867	II/721	Korthalsia 9.376	III/[illegible]
Hyphear 4 450	II/129	**Ixonanthaceae**	II/308	Korthalsella 4.484	I/137
Hypobathrum 8.367	III/168	Ixonanthes 5.283	II/308	Kummerovia 3.757	I/937
Hypocheris 8.935	III/905	Ixora 8.408	II/177	Kurrima	I/155
Hypodematium 676	I/169	**J**		Kydia 2.122	I/530
Hypoestes 7 955	III/74	Jacaranda 8.036	I I/85	Kyllinga 9 945	I/562
Hypolepis 419	I/121	Jacquemontia 7.116	I/777	**L**	
Hypolytrum 9 956	III/564	Jacquinia 2 849	I/710	**Labiatae**	I/845
Hypoporum	III/572	Jambolifera	I/415	Labiab 3 832	I/858
Hypoxis 9 704	III/[illegible]	Jasminum 7 588	I/891		
Hypserpa 1 343	I/335	Jatropha 5.023	II/269		
Hyptis 7 441	II/854				
Hyssopus	II/853				
cacinaceae	II/172				

Lactuca 6 959	III/311
Laelia 11 123	III/843
Lagenaria 2.265	I/572
Lagenophora 8 659	III/248
Lagerstroemia 4.046	II/26
Laggera 8.750	III/263
Laguna	I/748
Lagurus	III/694
Lamiaceae	II/846
Landolphia 6.727	II/564
Langsdorffia	II/141
Languas 9 456	III/436
Lansium 5 550	II/366
Lantana 7 365	II/813
Lannea 5.463	II/373
Laportea 6 326	I/564
Lardizabalaceae	I/327
Lasia 9 093	III/346
Lasianthera	II/173
Lasianthus 8.506	III/202
Lastrea	I/136, 185, 190
Latania	I/509
Lathyrus 3 922	I/978
Launaea 8 974	III/314
Lauraceae	I/343
Laurentia	III/103
Laurus 1 806	I/375
Lavatera 2.088	I/521
Lavenia	III/244
Lawsonia 4.045	II/26
Lecythidaceae	II/21
Leea 5.788	II/461
Leeaceae	II/461
Leersia 10.236	III/629
Legazpia 7 713	II/922
Leguminosae	I/815
Leiopyxis	II/234
Lemmaphyllum 349	I/104
Lemna 9 183	III/367
Lemnaceae	III/367
Lemnopsis	III/318
Lens 3.923	I/978
Lentibulariaceae	III/95
Leonotis 7 507	II/871
Leonurus 7 510	II/871
Leontopodium 8.785	III/266
Lepianthes 1 167	/791
Lepidagathis 7 925	I/57
Lepidaglaia	/402
Lepidosperma 9.869	/540
Lepidium 2 420	/605
Lepionurus 4 435	/129
Lepironia 9 974	/586
Lepisanthes 5.225	I/318
Lepisorus 337	/101
Lepistemon 7 187	II/784
Leptocarpus 9.295	III/390
Leptochilus 320	I/97
Leptocionium 197	I/70
Leptochloa 10.272	III/638
Leptogramma	I/138
Leptodermis 8 555	III/213
Leptomischus 8.218	III/130
Leptonichus 1 878	I/493
Leptopus 4 873	II/185
Leptostachya 7 907	III/63
Leptostemma	II/753
Lepturus 10.324	III/649
Lettsomia	II/795
Lespedeza 3 755	I/937
Leucanthus 6 873	II/564
Leucaena 3 292	I/820
Leucoeris	III/303
Leucas 7 502	II/869
Leucopogon	II/909
Leucoxylum	II/647
Leucosceptrum 7 468	II/861
Leucostegia 814	I/203
Leucothoe 2 508	I/627
Licuala 9.315	III/403
Ligusticum 6.913	II/485
Ligustrum 7 577	II/686
Liliaceae	III/473
Lilium 9 615	III/480
Limacia 1 344	I/336
Limatodes	III/869
Limnanthemum	II/600
Limnocharis 8 976	III/315
Limnocharitaceae	III/315
Limnocitrus 5 665	II/426
Limnophila 7 644	II/905
Limnophyton 8.986	III/317
Limodorum	III/869, 911
Limonia 5 711	II/437
Limonium 3 027	I/755
Limosella	II/823
Linaceae	II/309
Lindenbergia 7 728	II/826
Lindera 1 463	I/370
Lindernia 7 668	II/911
Lindsaea 426	I/122
Lindsaeaceae	I/122
Linociera 7.556	II/683
Linostoma 4 065	II/40
Linum 5 188	II/309
Liparis 11 349	III/901
Lipocarpha 9 975	III/589
Liquidambar 6 113	II/529
Liriodendron 870	I/242
Liriope 9 589	III/472
Listera 10.866	III/763
Litchi 5 236	II/327
Lithocarpus 6.498	II/628
Litsea 1 427	I/356
Livistona 9 331	III/408
Lloydia	III/474
Lobelia 8 100	III/101
Loeseneriella 4 570	II/157
Loganiaceae	II/660
Lomagramma 790	I/197
Lomaria	I/44
Lomariopsis 791	I/196
Lomariopsidaceae	I/193
Lonchitis	I/121
Lonchocarpus 3.607	I/900
Lonicera 8.607	III/226
Lophanthus	II/867
Lophatherum 10 258	III/634
Lophopetalum 4.661	II/156
Lophopogon 10.567	III/702
Loranthaceae	II/128
Loranthus 4.446	II/129
Lourea 3.745	I/934
Lowiaceae	III/432
Loxogramme 381	I/114
Loxostigma 7 758	III/15
Luculia 8.245	III/137
Lucuma	II/630
Ludisia 10.893	III/782
Ludolphia	III/608
Ludwigia 4 202	II/68
Luffa 2 105	I/563
Luisia 11.571	III/956
Lumnitzera 4 377	II/110
Luvunga 5.669	II/427
Lychnis 2 951	I/737
Lycianthes 7 075	II/766
Lycium 7.071	II/766
Lycopersicon 7 056	II/763
Lycopodiaceae	I/22
Lycopodiella 16	I/26
Lycopodium 13	I/25
Lycopus	II/864
Lycoris 9 702	III/501
Lygodium 102	I/46
Lyonia 2 504	I/626
Lysidice 3 471	I/865
Lysimachia 2 852	I/712
Lysionotus 7 759	III/15
Lythraceae	II/26
Lythrum	II/33
M	
Maba	I/644

Macaranga 4 878	I/268	Marrubium 4 312	II/96	Mespilus	I/770
Macherina 9 883	I/338	Massia	III/981	Mesua 1 852	I/481
Machilus 1 587	I/395	Mastixia 4 409	I/117	Metadina 8 273	III/144
Maclura 8 171	/644	Mayodendron	III/88	Metathelypteris 482	I/129
Maclurodendron 6 621	I/415	Maytenus 4 643	II/151	Metroxylon 9 409	II/427
Macrolenes 4 330	I/89	Mazus 7 643	II/906	Meyersia	III/37
Macrolobium	/867	Mecodium 203	I/71	Meyna 8 390	III/171
Macrotropis	/874	Mecopus 3 728	I/930	Mezoneuron	I/842
Macropeplus 6 040	I/519	Mecosma	III/785	Michelia 948	I/235
Macropodanthus 11 588	I/957	Medicia	II/609	Microchites 8 808	II/723
Macroptilium 3 867	/963	Medicago 3 838	I/881	Microcarpaea 7 714	II/823
Macropodium 4 451	I/129	Medinilla 4 313	II/96	Microchiga 10 327	III/880
Macrothelypteris 454	I/130	Meduse	I/553	Microcos	I/484
Macrotyloma 3 826	/956	Meesia	I/411	Microdesmis 4 484	II/180
Madhuca 2 525	/632	Mehomia	I/927	Microglossa 9 711	III/254
Maesa 2 702	I/675	Melagyne 1 054	I/283	Microgonium 238	I/76
Magnolia 929	I/732	Melaleuca 4 199	II/67	Microlepia 407	I/118
Magnoliaceae	/230	Melampodium 6 785	III/270	Micromelon	I/770
Mahonia 1 913	/326	Melanocapsa 4 908	II/258	Micromelum 5 648	II/421
Malachra 2 081	I/520	Melanorrhoea 5 455	II/372	Micropera 11 474	III/934
Malaisia 6 174	I/545	Melastoma	III/824	Microsaccus 11 485	III/932
Malania 11 340	I/896	Melastoma 4 215	II/72	Microsorum 282	I/90
Malbea 11 447	III/927	Melastomataceae	II/71	Microstegium 10 647	III/700
Malistus 4 933	I/248	Melia 5 526	III/390	Microstylis	III/899
Malpighiaceae	I/340	Melicope	III/385	Microtoena 7 486	II/868
Malpighia 5 314	/340	Melicoccus 5 231	II/320	Microtropis 4 833	II/149
Malus 3 132	I/782	Melianthus 4 436	II/126	Mikania 8 881	III/247
Malva 2 088	I/522	Melianthum	III/474	Milium	III/884
Malvaceae	I/516	Melianthus	III/482	Millusa 1 085	I/271
Malvastrum 2 077	I/519	Melichus 3 934	I/981	Milnea	II/404
Malvaviscus 2 082	I/520	Melinis 10 439	III/878	Milletia 3 578	I/882
Mammea	I/24	Melicoma 5 300	II/337	Millingtonia 8 044	III/467
Mandevilla 8 900	I/724	Melissa 7 483	II/865	Millus	I/718
Mangifera 6 418	II/385	Melocassmus 10 202	III/821	Mimosa 3 287	I/819
Manglietia 920	I/230	Melochia 1 872	I/492	Mimosoideae	I/815
Manihot 5 031	I/271	Melodorum 1 079	I/270	Mimulus 7 840	III/904
Manilkara 2 519	I/630	Melodinus 8 735	II/566	Mimusops 2 522	I/631
Manulea	II/903	Melothria	I/506	Mina 7 186	II/793
Maoutia 8 424	II/807	Memecylon 4 333	II/99	Miquelia 4 852	II/177
Maparia 9 984	III/586	Menecorus	II/24	Mirabilis 2 874	I/716
Mappa	II/259	Menima	III/64	Miracalia	III/275
Mappia	II/178	Menisocygne 6 426	II/607	Mirbelia	I/333
Mappianthus 4 845	II/175	Menvicum	I/134	Miscanthus 10 524	III/695
Maranta 9 552	III/483	Menispermaceae	/329	Mischobulbon 11 248	III/875
Marantaceae	III/482	Menispermum	I/330	Mischocarpus 5 252	II/325
Marattia 87	I/43	Mentha 7 489	II/661	Misiessya	II/605
Marattiaceae	I/43	Menyanthaceae	I/799	Mitragyna 8 246	III/137
Marcanthus	I/939	Menyanthes	I/799	Mitrasacme 6 867	III/669
Margaritaria	II/190	Mephitis	II/202	Mitrastemma 4 503	III/142
Marlesia	III/896	Merourialis 4 926	II/248	Mitrella 1 083	I/271
Markhamia 8 068	III/93	Merringium 202	I/71	Mitrella 6 665	II/668
Marlea	III/116	Merrema 7 127	II/779	Mitrephora 1 117	I/279
Marsdenia 6 992	II/471	Mertensia	I/76	Mnesithea 10 893	III/732
Marsilea 845	I/211	Mesochlaena	/139	Mniopsis	I/18
Marsileaceae	I/211	Mesoclastes	I /958	Modecca	I/560
Martynia	III/93	Memona 7 415	I/848	Mohlana 2 668	I/720

Momordica 2.267	I/668	Mytilaria 6 110	I./528	Nicotiana 7 085	II/769
Monachosorum 429	I/122	Myxopyrum 7 581	I./689	Nieuwhus 2 391	I/558
Mondapsa 9.588	III/472	N		Nigrina	I/287
Monim aceae	I/402	Naiadaceae	I I/328	Nipholobus	I/87
Monoceras	I/473	Nais 8.020	I I/328	Nogra 9.802	I/849
Monochilus	III/736	Naina	./801	Nolina 10 707	II./735
Monochona 9.571	III/467	Nanocnide 6 325	./583	Nomaphila 7 660	I./41
Monsoneria 11.207	III/864	Nannoglottis 8.902	I ./297	Nopalea 2.894	./722
Monstera	III/266	Nanopetalum	./232	Norysca	./483
Monstrop a	I/829	Narsvelia 1 269	./319	Nosema 7 419	I./849
Monotropastrum 2 515	I/829	Narcissus 9.703	I I/501	Nothaphoebe 1 583	./394
Montanoa 6 783	III/272	Nardosma	I I/258	Nothopodytes 4.648	./175
Moraceae	II/530	Nardus	I I/860	Notholaena 123	./62
Morinda 8 559	III/214	Narenga 10.530	I I/896	Notodontia 8.187	I ./125
Morindopsis 8.366	III/186	Narenga 5 686	/426	Nothopanax 6.070	/519
Moringa 2.428	I/807	[illegible]	./173	Nouettia 6.858	./714
Moringaceae	I/807	Naucles 8.267	I I/143	Nothoma	./825
Morus 6 157	II/540	Naunotia 8 102	I I/123	Nyctaginaceae	./716
Mosla 7.478	II/663	Nechamandra 8.994	I I/320	Nyctanthes 7.587	I./890
Mouretia 6 191	III/123	Neilla 3.080	./770	Nyctetalion	./637
Mucuna 3 764	I/939	Nelsonia 7.840	./38	Nymphaea 1.258	./312
Muehlenbeckia 9 024	I/755	Nelumbo 1.255	I./312	Nymphaeaceae	./312
Muhlenbergia 10 312	III/647	Nelumbonaceae	I/312	Nymphoides 7 214	I./799
Mukia 2.284	I/667	Neoalsomitra 2.282	I/664	Nypa 9.373	I ./418
Munronia 5 520	II/399	Neocharpentiera 358	./106	Nyssa 4 403	I./116
Muntapa 1 889	I/488	Neocinnamomum 1 418	./954	Nyssaceae	I./116
Murdannia 9 218	III/378	Neohuanetia	I I/655	O	
Muricia	I/586	Neolamarckia 6.269	I I/145	Oberonia 11.316	I./892
Murraya 6 651	II/422	Neolitsea 1 472	./367	Ochna 1 662	I/411
Musa 9.414	III/420	Neolourea	I I/473	Ochnaceae	I/411
Musaceae	III/427	Neonauclea 8.263	I I/142	Ochrocarpus 1.806	I/448
Musaenda 8.274	III/145	Neottia	I I/782	Ochrosia 2 065	I/515
Mycaranthes	III/806	Neothorelia 2 399	I/800	Ochrosa 8.796	II/700
Mycetia 8.311	III/163	Nepenthaceae	./532	Ochthocharis 4.283	I/84
Myeporaceae	III/11	Nepenthes 2.131	./532	Ocimum 7.410	I./647
Myoporum 7 744	III/11	Nepeta	./669	Octomeria	II./868
Myosotion 2 855	I/738	Nephelaphyllum 11.212	I I/866	Octoknum	II/12
Myosotis 7 291	II/811	Nephelium 6 238	./322	Octosomalum	I./808
Myractis 8 691	III/249	Nephrodium	I/174	Odontadenia 6.899	I./724
Myrsalepa 9 406	III/426	Nephrolepis 827	./208	Odontochilus	II./788
Myrica 8.441	II/811	Nephrosperma 9.368	I I/414	Oenanthe 6.804	II/483
Myricaceae	II/811	Nephrostylus	./248	Oenothera	II/70
Myrioneuron 8 307	III/182	Neptunia 3.285	./618	Olacia	./198
Myriophyllaceae	II/20	Neustanthus	./948	Olacaceae	I./120
Myriophyllum 4 015	II/20	Nerium 8 818	./704	Olax 4 417	II/120
Myriopteron	III/717	Nertera 8.568	I ./214	Oldenlandia	II/106
Myrsica 1 127	I/281	Nervilia 10 934	I ./793	Olea 7 569	II/886
Myristicaceae	I/281	Neuracanthus 7 932	I./58	Oleaceae	I./881
Myrmecodia 8.849	III/212	Neuropeltis 7 099	./772	Oleandra 822	./205
Myrmecopteris 304	I/93	Neustanthus	./948	Oligobotrya 9 640	I ./485
Myrobalanus	II/107	Neuwedia 10.612	I I/761	Oligoceras 6.087	I./280
Myroxylon 3 487	I/870	Neyraudia 10 270	I I/837	Oligorobbe	I./320
Myrsinaceae	I/874			Onagraceae	I./67
Myrsine 2 728	I/881			Onobrus	./887
Myrtaceae	II/41				
Myrtus	II/42				

Oncosperma 9.354	III/413	Oryceros 8.344	I I/162	Paranephelium 5.255	I./326
Onychium 115	I/50	Oxymitra	I/278	Parapentace	./479
Opa	II/52	Oxyspora 4.252	II/81	Paraphlomis 7 494	I/887
Operculina 7.126	II/778	Oxystophyllum	III/838	Parapteroceras 11 451	III/928
Ophresba 3 616	I/952	Oxystelma 6.933	I./734	Pararuellia 7.912	./54
Ophioglossaceae	I/37	Oxytenanthera 10 221	I../625	Parashorea 1 786	./443
Ophioglossum 64	I/37	P		Parietaria 6.425	./807
Ophiopogon 9 576	III/469	Pachira 2.063	I/515	Parafropia	I/492
Ophiorrhiza 8.199	III/125	Pachycentra 4.331	II/98	Parinari 3.252	./809
Ophiorrhizophyton	III/33	Pachygone 1 336	I/340	Paris 9 595	III/474
Ophioxylon	II/695	Pachylarnax 947	I/236	Parkeriaceae	/49
Opheurus 10 691	III/729	Pachypleura	I/201	Parkia 3.278	/818
Ophrys	III/766	Pachyptera 8.035	II./64	Parkinsonia 3 394	./848
Oplia	II/124	Pachyrhizus 3.789	I/945	Parochetus 3.927	I/979
Opiliaceae	II/123	Pachystoma 11 259	I./878	Parsonsia 6.868	./716
Oplismenus 10.340	III/653	Pachystylidium 5 009	II/266	Parthenocissus 5.853	I/471
Opuntia 2 893	I/721	Padia	I./628	Parthenium 8.766	./271
Orchidaceae	III/760	Paedicalyx	II./129	Parvatia 1 316	/827
Orchidanthera 9 427	III/432	Paedena 8.550	II./212	Pasania	I/827
Orchis	III/772	Paederota	III/923	Paspalidium 10 382	I./868
Oreocharis 7 768	III/17	Paeonia 1 650	I/410	Paspalum 10 429	I I/874
Oreocnide 6.423	II/606	Paeoniaceae	I/410	Passiflora 2 221	/555
Oriastrephes	II/98	Pahudia	I/866	Passifloraceae	./555
Ormocarpum 3.894	I/972	Palaquium 2.536	I/635	Patrinia 8.617	I I/229
Ormosia 3.488	I/870	Paliurus 5.732	II/442	Pauldopia 8.063	./91
Ornithoboea 7 809	III/27	Palmae	II./401	Paulinia	I/414
Ornithochilus 11 543	III/951	Panax 6.052	II/575	Paulownia 7 823	I/900
Ornithopus	I/929	Pancratium 9.700	I../501	Payena 2.535	/834
Orobanche	III/11	Pandaceae	II/180	Pavetta 8.455	./189
Orobanchaceae	I/273	Pandanaceae	III/929	Paviesia 5.235	I/328
Orophea 1 093	III/640	Pandanus 9.035	III/930	Pavonia 2.088	./521
Oropetium 10 280	III/87	Panicum 10.381	II./662	Pectellis 10.844	I I/769
Oroxylon 8.045	I/836	Panisea 11 295	II./887	Pedaliaceae	I../83
Orthobium	II/849	Paniadenia 5.030	II/271	Pedalium 8.032	I../83
Orthosiphon 7 421	III/628	Papaveraceae	I/341	Pedicularis 7 732	II/927
Oryza 10.231	II/76	Papaver 1.368	I/341	Pedilanthus 5.123	I I/293
Osbeckia 4 232	II/60	Papilionoidae	I/869	Pedilonum	I I/104
Osbornia 4 171	II/890	Papilionanthe 11 597	III/965	Pegia 5.488	./375
Osmanthus 7 584	I/543	Paphiopedilum 10 616	II./782	Peletanthera 11 496	I I/940
Osmelia 2 172	I/43	Parabaena 1.930	I/992	Pelargonium 5.140	./287
Osmundaceae	I/43	Parabarium 6.872	I./717	Pelrosanthes 9 590	I I/472
Osmunda 88	II/278	Paraboea 7 799	II./26	Pellaea 124	I/52
Ostodes 5 057	II/127	Paracleisthus	II/232	Pellionia 6.975	./595
Osyris 4 444	II/78	Paracoffea 8.401	III/176	Peltanthera	I/706
Otanthera 4.242	III/891	Paragramma 254	I/84	Peltophorum 3.867	I/839
Otochilus 11 311	II/919	Parahabenaria	II./770	Pemphis 4.068	I./93
Otolepis	III/320	Parajustidia	II/462	Pennilabium 11 450	I/928
Ottelia 8.995	III/674	Paraleptochilus 324	I/98	Pennisetum 10.496	III/669
Ottochloa 10.428	I/411	Paralamium 7.508	II/671	Pentace 1 970	I/491
Ouratea	II/910	Parameria 6.890	II/721	Pentacme	I/442
Ourisanthes	II/295	Paramichelia 988	I/241	Pentanema 8.783	/270
Oxalidaceae	II/295	Paramignya 5.712	I./437	Pentapanax 6.066	II/518
Oxalis 5.131	III/625			Pentapetes 1.971	I/492
Oxyanthera 10 221	I/450			Pentaphragma 6 059	/98
Oxycarpus				Pentaphragmataceae	I./98
				Pentaphylacese	I/447

Pentaphylax 1.601	/447	Phryma 7.262	II/612	Plagiopetalum 4.264	II/84
Pentatropis 6.096	I/734	Phrynium 8.569	III/484	Planchonella 2.374	I/629
Pentaxiacae 6.960	II/738	Phyla 7.386	II/813	Plantaginaceae	II/880
Penthorum 3.255	/810	Phylacium 3.749	I/935	Plantago 7.344	II/880
Peperomia 1.169	/289	Phyllagathis 4.272	II/86	Platanaceae	II/525
Pereskia 2.895	I/722	Phyllanthodendron	II/194	Platanthera 10.828	III/765
Perganum	/728 755	Phyllanthus 4.691	II/189	Platanus 8.099	II/526
Pergularia	I/707	Phyllobotrya 10.127	III/605	Platea 4.634	II/172
Pericampylus 1.337	I/334	Phyllodermis	II/136	Platycarya 8.426	II/508
Peridiscia	II/44	Phyllyrea	II/869	Platycladus	I/225
Perilla 7.474	I/862	Phyllyrocacae	III/467	Platycrinum 268	I/65
Periploca 6.621	II/731	Phyllodium 9.589	III/467	Platycodon 8.084	III/100
Peripterygium 4.686	II/178	Phymatosorus 287	I/89	Plecospermum 6.175	II/545
Peristrophe 7.978	II/770	Physalis 7.062	II/764	Plectocomia 9.407	III/428
Peristylus 10.833	III/787	Physalium	III/329	Plectranthus 7.430	II/861
Perotis 10.335	III/651	Physaurus	III/783	Pleiospermium 5.664	II/425
Persea 1.565	/390	Phytocrene 4.857	II/177	Pleogynium 5.467	II/374
Persicaria	I/750	Phytolacca 2.870	I/715	Pleocnema 721	I/80
Petasa	III/112	Phytolaccaceae	I/715	Pleomele 10.726	I I/741
Petasites 8.864	II/269	Pierasma 5.487	II/362	Pleopeltis	I/102
Petelotiella 6.374	II/564	Picris 7.639	II/904	Pleuromanes	I/76
Petrea 7.270	I/814	Picris 8.939	III/306	Pleurostylia 4.865	II/166
Petrocosmea 7.811	III/26	Pieodermia	I/391	Pluchea 8.755	III/264
Petrosavia 6.592	III/473	Pierie 2.507	I/827	Plumbaginaceae	I/755
Petrosolinum 6.915	II/436	Pierranthus 7.868	I/919	Plumbago 3.028	I/758
Petunia 7.088	II/789	Pilea 6.337	I/585	Plumeria 6.789	II/693
Petunga	III/168	Pilocalloides 9.932	III/305	Pneumatopteris 603	I/140
Peucedanum 6.922	I /466	Pilocarpus 8.948	I/810	Poa 10.242	III/630
Phacellaria 4.440	II/128	Pilostyles 6.374	I/737	Poaceae	III/599
Phaeanthus 1.126	I/281	Pimelea	I/360	Podocarpaceae	I/225
Phaeomeria 8.449	III/436	Pimelandra	I/894	Podocarpus 903	I/227,225
Phajus 11.223	III/869	Pimpinella 5.901	I/462	Podochilopsis	I I/962
Phalaenopsis 11.581	III/961	Pinaceae	I/215	Podochilus 10.950	III/798
Phalera 10.244	III/631	Pinanga 9.360	I/415	Podophyllum 1 317	I/327
Phanera	I/857	Pinellia 9 179	/386	Podostemaceae	II/17
Pharrangia	II/367	Pinus 872	/218	Podostemon	/17
Pharus	III/630	Piper 1 168	/291	Pogomorphe	I/671
Phaseolus 3.868	I/963	Piperaceae	I/286	Pogonatherum 10 555	I I/702
Phaylopsis 7 868	II/43	Pipturus	I/425	Pogonia	I I/793
Phellodendron 5.718	II/439	Pisonia 2.879	/718	Pogostemon 7.448	II/858
Philodendron 9 098	III/344	Pistacia 5 489	I /360	Poikilospermum 8.322	II/562
Phioma	II/868	Pistia 9.180	/387	Poiana	/285
Phleum	III/724 715 730	Pisum 3.924	/979	Polandora 2 405	/501
				Polaniella	I/274
Phlegacanthus 7 948	II/53	Pithecolobium	I/824	Polanisia	/94
Phlox 7.220	II/801	Pithecellobium 3 340	/832	Poleiana	/840
Phoberos	I/535	Pittosporaceae	/781	Pomaetia	I /287
Phoebe 1 571	I/391	Pittosporum 3 049	/781	Polanisia	/598
Phoenix 9.335	III/408	Pityrogramma 128	/53	Polemon acaea	I /80*
Pholidota 11.300	III/668	Placolobium 3.507	/874	Polia	/739
Photinia 3.083	I/773	Plecus	II/259	Polia 9.237	I/381
Photinopteris 263	I/84	Pladera	I /681	Polinia	I/698,707
Phragmites 10.260	III/635	Plagiogyria 92	I/44	Polyalthia 1 205	I/258
Phrestia 11 106	III/813	Plagiogyriaceae	I/44	Polyborya	/795
				Polycarpaea 2 961	/739
				Polycarpon 2 967	/741

Polychroa	II/596	Proteaceae	II/13	Punica 4 201	I/67
Polycodonia	I/805	Protomarantha	I/40	Punicaceae	I/67
Polygala 5.349	II/348	Prunella 7 500	II/669	Putranjiva	I/218
Polygalaceae	II/348	Prunus 3 226	I/804	Pycnanthema 1 332	I/333
Polygonaceae	I/741	Pseudechinolaena 10 985	III/659	Pycnospora 9 727	I/930
Polygonatum 9 832	I I/483	Pseuderanthemum 7 967	II/167	Pycreus	I/557
Polygonum 2.878	I/743	Pseudesphenotopus 6 663	II/243	Pygeum	I/807
Polyosma 3.265	I/812	Pseudocyclosorus 483	I/136	Pygmaeopremna 7.317	I/824
Polypodiaceae	I/82	Pseudodrissochaeta 4 325	II/97	Pyracantha 3 081	I/770
Polypodium 361	I/107	Pseudodracontium 9.136	III/356	Pyrenacantha 4.866	I/177
Polypogon 10.248	I I/832	Pseud[redacted]naphalium	II/268	Pyrenaria 1 709	I/423
Polyscias 6.056	I/516	Pseudomussaenda	III/147	Pyrethrum	II/284
Polyspora	I/432	Pseudophegopteris 445	I/126	Pyrostegia 8 034	I I/84
Polystachya 11 383	I I/900	Pseudoponoratherum	II/700	Pyrrantnus	II/110
Polytrichum 726	I/161	Pseudoraphis 10 495	III/669	Pyrrosia 269	I/85
Polyxena 10.697	J/733	Pseudosarcovobus 6.849	II/737	Pyrus 3.127	I/781
Polytrema 7 959	I I/65	Pseudosorghum 10.580	II/707	**Q**	
Polyxnes 10.554	J/702	Pseudostachyum 10.219	II/625	Quadripter gium 4 587	II/158
Pomatocarpa 11 471	III/933	Pseudotrophis 8 156	II/640	Quamoclit	J/769
Pongamia	I/900	Pseudoxytonanthera	III/627	Quassia 5 494	/381
Pometia 5.246	II/324	Pseuduvaria 1 105	I/276	Quercitia	J/179
Ponciriis 5.680	II/429	Psidium 4 166	II/59	[redacted]	/854
Pontederia	III/393,467	Psilanthus 8 402	III/177	Quduca	I/222
Pontederiaceae	III/467	Psiloethae 7.985	II/87	Quinaria	I/425
Popowia 1 124	I/261	Psilotaceae	I/22	Quinquelobus	I/907
Populus 6.153	II/538	Psilotrichopsis 2.927	I/730	Quisqualis 4 378	I/110
Porana 7.102	II/773	Psilotrichum 2.931	I/731	**R**	
Porpax 11 122	I I/842	Psilotum	I/22	Racemobambos	II/605
Porphyra	I/816	Psophocarpus 3 830	I/856	Radermachera 8 051	III/68
Porphyraceae	I/487	Psoralea 3.893	I/871	Radermachia	II/546
Portulaca 2.940	I/734	Psychotria 8 473	II/169	**Rafflesiaceae**	II/141
Portulacaceae	I/734	Ptelea	II/327	Randia 8.324	II/157
Potamea 1.812	I/401	Pteridium 426	I/121	Ranunculaceae	I/315
Potamogeton 9 012	J/324	Pteridrys	J/171	Ranunculus 1 297	I/322
Potamogetonaceae	J/324	Pteriiema	I/609	Rapanea 2 723	I/680
Potentilla 3.200	J/797	Pteris 162	/61	Raphanus 2 423	I/808
Pothos 8 080	I/337	Pternandra 4 332	I/99	Raphidophora 9 077	II/342
Pottsia 6.819	I/705	Pternopetalum 5.800	I/482	Raphidospora 9 023	II/81
Pourthiaea	J/773	Pterocarpus 3 564	/889	Raphiolepis 3 123	I/780
Pouteria 2 556	/640	Pterocarya 8.429	I/606	Raphistemma 6 934	II/734
Pouzolzia 8 405	I/602	Pterocaulon 8.784	III/266	Rapina	II/99
Prasium	I/878	Pterocerea 11.580	III/655	Ravenala 9 412	III/427
Pratia 8 108	I/103	Pterocymbium 2.048	I/511	Rauwenhoffia 985	I/248
Premna 7 302	I/820	Pterolobium 3.390	I/845	Rauvolfia 8 772	I/663
Prenanthes	I I/309	Pterospermum 1 999	I/498	Razumovia	II/925
Pridaria	I/333	Pteroptychia 7 905	II/52	Reevesia 2 016	I/503
Primula 2.847	I/710	Pterygocalyx 8 716	II/660	Rehderodendron 2.661	I/662
Primulaceae	I/710	Pterygota	J/504	Rehmannia 7 742	II/829
Prismatomeris 8 589	I/217	Ptilagrostis	I/53	Reinwardtia	II/309
Prismera	J/157	Physagrostis 7.977	I/70	Relbunium 4 588	I/157
Proboscidea 8 033	II/83	Ptychopyxis 5.128	J/295	Remirea 9 860	III/540
Procris 8.370	I /593	Ptychosperma 9.367	I I/417		
Pronephrium 488	/138	Ptychotis	/482		
Prosopis 385	I/112	Pueraria 3 799	I/947		
Prosartema	II/274	Pulicaria 8.782	I/270		
Prosthecia	I/563				

Remusatia 9 119	III/352	[illegible]	/253	Sanicula 5 891	II/480
Raptonia	I/641	Rotula 7 241	I/309	Sansevieria 10 708	III/736
Renanthera 11 604	III/968	Rouchera	I/310	**Santalaceae**	III/128
Reseda	III/139	Roupala	I/14	Santalum 4 437	II/125
Resto	III/568	Roupelia	I/707	**Sapindaceae**	I/310
Restionaceae	III/399	Rourea 3.035	I/758	Sapindus 5 184	II/331
Retinodendron	I/445	Rourkeopsis 8 031	/757	Sapium 5 066	II/285
Rhabdia	III/806	Roystonia 9.388	I /417	**Sapotaceae**	I/629
Rhabdosia 7 432	II/852	Rubia 8.588	II/221	Sapria 4 501	III/141
Rhaeo	III/372	**Rubiaceae**	I /105	Saprosma 8.540	II/209
Rhamnaceae	III/440	Rubus 3 137	/783	Saraca 3.472	I/665
Rhamnella 5 748	II/446	Rudbeckia 8.785	II/273	Sarcandra 1 152	I/287
Rhamnoneuron 4 091	II/39	Ruellia 7 908	I /83	Sarcanthus	III/936
Rhamnus 5 749	II/447	Rumex 2 968	/741	Sarcocephalus	III/143
Rhaphis	III/707	Rumphia 815	/903	Sarcochilus	III/948
Rhapis 9 306	III/402	Rungia 7 660	I /71	Sarcococca 4.671	II/162
Rheum 2973	I/742	Ruppia 8 019	I /325	Sarcodium	I/976
Rhinacanthus 7 883	II/96	**Ruppiaceae**	I /105	Sarcoglyphis 11 903	III/941
Rhizophora 4.382	II/111	Russelia 7.628	I/901	Sarcolobus 8 947	II/737
Rhizophoraceae	II/111	Ruta 5 618	/414	Sarcopodium	III/964
Rhodamnia 4.101	II/42	**Rutaceae**	I /407	Sarcopyramis 4 288	II/90
Rhododendron 2 436	I/609	Ryparosa 2 171	I/543	Sarcosperma 2.557	I/640
Rhodoleia 8 111	II/829	S		Sarcostemma 8.945	II/736
Rhoiptelea 8 427	II/807	Sabia 8.294	I /335	Sarcostigma 4 658	II/178
Rhoipteleaceae	II/807	**Sabiaceae**	II/335	Sargentodoxa 1 317	I/327
Rhodomyrtus 4.106	II/43	Sabina 888	I/224	**Sargentodoxaceae**	I/327
Rhopalephora 9.233	III/380	Saccharum 10 527	II/885	Sasa 10 115	III/803
Rhopalocnemis 4.500	II/141	Sacciolepis 10.406	II/868	Satureia 7.490	II/868
Rhus 5 483	II/378	Saccolabium	I /927	Saurauia 1 845	I/409
Rhynchelytrum 10.440	III/877	Saganea	/176	Sauropus 4 772	II/212
Rhynchodia 8 856	II/714	Sageraea 877	I/248	**Saururaceae**	I/288
Rhynchogyna 11 590	III/963	Sageretia 5 760	II/449	Saururus 1 155	I/288
Rhynchosia 3.888	I/870	Sagina 2.886	/739	Saussurea 8.918	III/901
Rhynchospermum 8.880	II/249	Sagittaria 8.879	II/319	Saxifraga 3 258	I/810
Rhynchospora 9.836	III/534	Saguerus	I/412	**Saxifragaceae**	I/809
Rhynchostylis 11.666	III/964	Salacca 8.374	I /418	Saxifragites	II/530
Rhynchothecum 7 816	III/29	Salacca 4.577	I /158	Scaevola 8.114	III/104
Ricinodendron 5.068	II/281	**Salicaceae**	I/539	Scaphium 2 046	I/510
Ricinus 5 016	II/287	Salicornia	/725	Schefflera 6.926	II/489
Rickiella	III/509	Salix 8.148	I /538	Scheffleropsis	II/487
Ricota	I/904	Salmalia	I/514	Scepa	III/219
Rinorea 2.211	I/553	Salomonia 5.377	/355	Schima 1 750	I/434
Ruscus	II/427	**Salsolaceae**	I /162	Schinus 5 491	II/380
Rivia 2 873	I/716	Salvia 7.484	II/865	Schisandra 1 250	I/310
Robinia	I/891	Salvinia 846	I/211	**Schisandraceae**	I/309
Robiquetia 11 488	III/932	**Salviniaceae**	I/211	Schizalogiotia 9.101	II/348
Rondeletia	II/185,191 ,195	Samadera 5.483	I /381	Schizaea 100	/46
Ronppa 2.414	I/804	Samanea 3.322	/827	**Schizaeaceae**	I/46
Rosa 3.211	I/800	Sambucus 8.582	I /223	Schizachyrium 10 652	III/723
Rosaceae	I/799	Sanchezia 7.853	I /99	Schizo	I /273
Roscoea	III/439	Sandoricum 8 532	/392	Schizocapsa	II/744
Rosellularia 8.026	II/481	Sanguisorba 3 210	/800	Schizophragma 3 257	I/810
Rotala 4.072	II/34			Schizostachyum 10.203	I /821
Rothia 3 974	I/891			Schizotorsma 7 889	II/919
Rothmania 8 340	II/161			Schlechera 5 232	II/320
Rottboellia 10 691	II/731			schoenomorphus	I /970

Schoenoplectus	III/507	Shorea 1 777	I/441	Spermacoce	II/219
Schoenorhus 11 518	III/945	Shutera 3.805	I/949	Spatholobus 3.777	I/942
Schoenus 9 846	III/537	Sicyos	I/578	Sphaenocleaceae	II/99
Schoepfia 4 427	II/123	Sida 2 087	I/518	Sphenoclea 6 092	II/99
Schoutenia 1 918	I/478	Sidenia	I/859	Sphaenodendron 7.395	I/842
Schrebera 7 822	II/699	Sideroxylon	I/837	Sphaenodesma	I/842
Schumannanthus 9.567	III/486	Sieglingeobachia 8 788	I/271	Sphaeranthus 8 761	I/255
Sciadophyllum	III/493	Siliquamomum 9 515	I I/454	Sphaerocarya	I/128
Sciaphila 9.032	III/329	Silvianthus 8.591	I I/222	Sogaerocaryum 10 481	I/888
Scilla	III/481	Simaroubaceae	I/381	Sphaerocionium 207	I/72
Scindapsus 9 089	III/345	Sinapis 2.425	I/606	Sphaeromorpha 8.758	I/265
Scirpodendron 9.991	III/565	Sinarundinaria 10 106	I I/602	Sphaerostephanos 499	I/139
Scirpus 9 719	III/508	Sinoadamas 10 194	I/620	Sphenomeris 442	I/128
Sclerachne 10 700	III/733	Sindora 3 480	I/867	Spilanthes 8 809	I I/278
Scleria 9.677	III/569	Sinosideroxylon 2.546	I/837	Spinacia 2 900	I/723
Sclerogiossum 390	I/114	Siphonanthus	I/835	Spinifex 10 492	III/588
Scleropyrum 4 439	II/128	Siphonia	I/271	Spiradiclis 8 184	I I/124
Sclerotyla 5.677	II/429	Siphonodon 4 590	I/181	Spiranthes 10.825	I I/790
Scolophyllum 7 887	II/818	Siphonostegia 7 737	J/928	Spirea 3.204	/798
Scolopia 2.139	I/535	Sison	/486	Spiralia 8.961	I/736
Sclerostachya 10.532	III/696	Sisymbrium	/804	Sprodela 9 181	I I/367
Scoparia 7 718	II/924	Sisyrinchium	I /505	Spirolobium 6.788	/892
Scrophulariaceae	II/869	Sisyrolepsis 5.224	/318	Spondias 5.467	/372
Scrophularia 7 735	II/927	Sitimnia 5.823	/415	Sporea	I/536
Scurrula 4.479	II/134	Sladkia 7 772	/18	Sporobolus 10.319	I I/847
Scutellaria 7.511	II/872	Sloanea 1.911	/475	Sporoxea 4.286	I /84
Scutia 5 759	II/449	Smilacaceae	I /486	Stachycraker	/543
Scutula	III/102	Smilax 9.844	I /488	Stachyphrandrum	/28
Scyphellandra	I/584	Smithia 3.900	/973	Stachyphrynium 9 565	I I/466
Scyphiphora 8.375	III/170	Smithsonia 11.505	I /941	Stachys 7 509	I/871
Sebastiana 5.079	II/283	Soja	/949	Stachytarpheta 7.387	/813
Sebiera	I/380	Solanaceae	I/755	Stachyuraceae	/447
Secamone 6 922	II/731	Solanum 7.023	I/755	Stachyurus 1.800	/447
Sechium 2 300	I/576	Solena 2.286	/567	Stahlianthus 9 546	I I/481
Secundinca 5.375	II/354	Solenospermum	/155	Stapelia 7 021	I/754
Securinega 4 668	II/188	Solidago 8.682	I /247	Staphyliaceae	/329
Sedum 3.068	I/785	Solva 8.647	II /285	Statice 3.025	/755
Seguiera	I/407	Sonchus 8.855	II/910	Stauntonia 1.319	/328
Sechima 10.612	III/715	Sonerila 4.290	I/90	Stauranthera 7 813	I/28
Selaginella 17	I/28	Sonneratia 4 040	II/26	Staurochaus 11 454	II/929
Selaginellaceae	I/28	Sonneratiaceae	II/26	Staurogyne 7.818	/31
Selinum	II/485	Sophora 3 512	/676	Stauropus	II/121
Seliguea 329	I/99	Sopubia 7 722	I/925	Stechelocarpus 978	/244
Semecarpus 5 469	II/378	Sorbus 3 083	/770	Stegnogramma 496	/138
Senecio 6.888	III/294	Sorghum 10 582	II /708	Stelechocarpus	/244
Senna	I/848	Spalanthus	I/110	Stegosa	II/731
Sercocalyx 7 903	III/62	Sparganiaceae	II/401	Stella	II/842
Serissa 8.557	III/214	Sparganium 9 304	II/401	Stellaria 2 858	I/738
Serolochiea 10.240	III/630	Sparganophora	II/234	Stemodia 7.882	II/910
Serpicula	III/319	Spathiphyllum 9 065	II/336	Stemona 10 749	II/745
Sesbania 3 832	I/905	Spathodea 8.064	III/92	Stemonaceae	II/745
Sesamum 8 031	III/83	Spathodeopsis	II/91	Stemonurus 4 636	I/173
Sesuvium 2.887	I/720	Spathoglottis 11.249	II /875	Stenochlaena 195	I/59
Setaria 10 413	II/870	Spatholirion 9.212	III/375	Stenolobium	/898
Severina 5 671	II/427			Stenotaphrum 10 378	II/882
				Stephania 1 347	/336
				Stephegyne	/138

Sterculia 2.022 I/504
Sterculiaceae I/481
Stereochilus 11.523 III/946
Stereospermum 8.047 III/87
Steudnera 9.120 III/362
Stictocardia 7.189 II/794
Stigmarota I/641
Stillago II/224
Stipa III/686
Stipellaria II/267
Stixis 2.400 I/600
Stranvaesia 3.106 I/776
Stratiotes III/319
Strevadium II/23
Streblus 5.182 II/642
Strelitzia 9.429 III/431
Strelitziaceae III/431
Streptocaulon 6.913 II/729
Streptolirion 9.211 III/374
Striga 7.729 II/820
Strobilanthes 7.870 III/44
Strophanthus 6.826 II/706
Strophioblachia 5.864 II/280
Struchium 8.622 III/234
Strychnos 6.071 II/670
Stuessenia 4.262 II/63
Stylidiaceae III/109
Stylidium 8.110 III/109
Styllinga II/266
Stylosanthes 3.910 I/875
Styphelia 2.434 I/609
Styracaceae I/659
Styrax 2.639 I/659
Suaeda 2.609 I/725
Sumbaviopsis 4.922 II/246
Sunipia 11.118 III/841
Suregada 5.070 I/281
Suriana 3.253 I/909
Surianaceae I/909
Suringaria I/647
Sussum I I/743
Swertia [illegible] II/680
Swietenia 5.512 II/367
Swintonia 5.434 II/360
Sycios I/578
Sycopsis 6.116 II/530
Symingtonia 5.108 II/528
Sympanisea 4.931 II/246
Symphylia II/266
Symphytum 7.253 II/809
Symplocaceae I/664
Symplocos 2.662 I/664
Synaptea I/445
Syndiclis 1.613 I/401
Synedrella 8.615 III/277
Syngramma 130 I/53
Synostemon I/212
Synotis 8.868 I/290
Synthersima II/679
Sysimbrium I/604
Sytodium I/546
Syzygium 4.107 I/44
T
Tabebuia 8.048 I I/87
Tabernaemontana 6.808 II/702
Tacca 10.748 III/744
Taccaceae III/744
Tadehagi I/919
Taenitis 131 I/54
Taeniophyllum 11.507 III/942
Taeniostachyum 10.220 II/625
Tagetes 8.837 II/282
Tainia 11.214 III/867
Taiwanidium 443 I/126
Talauma I/236
Talinum 2.944 I/735
Tamaricaceae I/555
Tamarindus 3.486 I/889
Tamarix 2.219 I/555
Tanacetum 8.845 III/284
Tapiscia 5.296 II/329
Taractogenos I/540
Taraxacum 8.887 I/306
Tardiella I/544
Tarenna 8.437 I/184
Tarphochlamys 7.806 I/52
Taxaceae I/227
Taxillus 4.480 II/136
Taxodiaceae I/222
Taxodium I/222
Taxotrophis 5.165 I/543
Taxus 911 I/227
Tecoma 8.043 III/86
Tectaria 881 I/173
Tectona 7.301 II/820
Tegmarrhiodendron 7.260 II/831
Telanthera I/732
Telectadium 6.918 II/730
Telosma 6.869 II/742
Tenagocharis 8.877 III/315
Teonongia II/543
Tephrosia 3.568 I/891
Teramnus 3.812 I/851
Terminalia 4.382 II/106
Ternstroemia 1.670 I/413
Tetracera 1.834 I/408
Tetracomia I/413
Tetradium 5.814 I/413
Tetragonia 2.889 I/720
Tetragonocalamus 10.124 III/605
Tetranthera I/358
Tetrameles 2.300 I/576
Tetrapanax 6.015 II/506
Tetraplus II/886
Tetrastigma 5.778 II/455
Teyleria 946 I/380
Teucrium 7.535 II/877
Thalassia 8.861 III/319
Thalia III/456
Thalictrum 1.295 I/322
Thea I/424
Theaceae I/412
Thecopus 11.437 III/923
Thecostele 11.436 III/922
Thelasis 11.004 III/812
Thelymitra III/812
Thelypteridaceae I/127
Thelypteris 465 I/132
Themeda 10.904 III/726
Theobroma 1.888 I/496
Theophrastaceae I/710
Thesium 4.443 II/127
Thespesia 2.126 I/532
Thespis 8.710 III/254
Thevetia II/702
Thismia 10.808 III/759
Thismiaceae III/759
Thladiantha 2.257 I/565
Thlaspi I/607
Thoracostachyum 9.963 III/565
Thoreldora II/419
Thorelia III/236
Thottea 1.233 I/306
Thrinax 9.326 III/406
Thrixspermum 11.524 III/946
Thryallis I/341
Thyrocephalon I/582
Thuarea 10.366 I/659
Thuja 902 I/225
Thunbergia 7.842 II/37
Thunia 11.209 III/866
Thlacis III/946
Thymelaeaceae II/38
Thyrocarpus 7.257 I/810
Thyrsanthera 5.086 I/280
Thysanus I/757
Thyrsia 10.682 III/729
Thyrsopteridaceae I/117
Thyrsostachys 10.181 III/617
Thysanotus 9.600 III/475
Thysanolaena 10.263 III/636
Tieghemopanax I/517
Tilia 1.817 I/477
[illegible] I/477

Tiliacora 1.345	I/336	Tripogon 10.277	III/639	V	
Timonius 8.395	III/175	Tripterospermum 6.710	II/679	Vaccinium 2.466	I/617
Tinemiacium 1.322	I/330	Tristania	II/60	Valeriana 8.614	III/228
Tinospora 1.328	I/330	Tristaniopsis 4.172	II/60	**Valerianaceae**	III/228
Tirania 2.398	I/600	Tristellateia 5.317	II/341	Vallaris 6.825	II/706
Tirpitza 8.187	II/309	Tristylium 1.708	I/423	Vallenaria 9.007	III/323
Tithonia 8.804	III/275	Tritaxis	II/272	Vanda 11.592	III/963
Toddalia 5.619	II/414	Triticum 10.253	III/633	Vandellia	II/913
Tolbonia	III/250	**Tritischaceae**	II/16	Vandopsis 11.591	III/963
Toona 5.508	II/386	Tritonia 9.714	III/504	Vandenboschia 224	I/77
Torenia 7.700	II/919	Triumfetta 1.981	I/488	Vangueria 8.379	III/171
Torilis 5.693	II/480	**Triuridaceae**	III/639	Vanilera	II/544
Torricellia 4.408	II/118	Trophis	II/542	Vanilla 10.926	III/791
Torulinum 9.945	III/562	Tropidia 10.885	III/780	Vatica 1.788	I/444
Tournefortia 7.246	II/607	**Tropaeolaceae**	II/298	Veitchia 9.369	III/417
Toxicodendron 5.485	II/379	Tropaeolum 5.141	II/298	Vemillago 5.725	II/441
Toxocarpus 6.925	II/732	Tsoongia 7.300	II/820	Veratrum	III/744
Trachelospermum 6.648	II/712	Tsoongiodendron 969	I/241	Verbena 7.263	II/812
Trachoma 11.545	III/952	Tauga 864	I/221	**Verbenaceae**	II/811
Trachyspermum 5.899	II/482	Tubocapsicum 7.091	II/770	Verbesina	III/273
Tradescantia 9.200	III/372	Tulipa 9.617	III/479	Vernicia 5.022	II/289
Tragia 5.010	II/266	Tupidanthus 5.925	II/489	Vernonia 8.632	III/236
Tragus 10.339	III/652	Tupistra 9.643	III/486	Veronica 7.719	II/924
Trapa 4.098	II/41	Turnera 2.220	I/555	Vetiveria 10.591	III/710
Trapaceae	II/41	**Turneraceae**	I/555	Viburnum 8.594	III/223
Trema 6.140	II/536	Turpinia 5.268	II/329	Vicia 3.916	I/977
Trevesia 6.990	II/503	Turraea	II/484	Vicoa	III/270
Trewia 4.932	II/248	Tylophora 6.970	II/743	Victoria 1.260	I/313
Trianthema 2.888	I/720	Typha 9.303	III/400	Vietnamchloa 10.276	III/639
Trias 11.199	III/862	**Typhaceae**	III/400	Vietnamosasa 10.125	III/605
Tribulus 5.720	II/439	Typhonium 9.166	III/363	Vietsenia 4.303	II/93
Tricalysia 8.373	III/169	U		Vigna 3.837	I/957
Triceros	III/323	Ugly	II/435	Villarsia 7.213	II/799
Trichilia 5.530	II/391	**Ulmaceae**	II/533	Villebrunea 6.417	II/605
Trichiurus 2.928	I/731	Ulmus 6.129	II/533	Vinca	II/692
Trichocyanos	I/873	**Umbelliferae**	II/477	Vincetoxicopsis 6.968	II/742
Trichodesma 7.249	II/808	Uncaria 6.250	III/139	Viola 2.188	I/547
Trichoglottis 11.512	III/944	Uneifera 11.504	III/941	**Violaceae**	I/547
Tricholaena	III/677	Unona	I/253	Viscum 4.486	II/138
Tricholepis 8.909	II/209	Uraria 3.729	I/930	Visenia	I/492
Trichomanes 208	I/73	Urceola 6.878	II/718	**Vitaceae**	II/454
Trichosanthes 2.287	I/572	Urena 2.064	I/520	Vitex 7.318	II/824
Trichosporum	III/14	Urginea 9.523	III/481	Vitis 5.873	II/476
Trichotosia 10.956	III/799	Urobotrya 4.432	II/124	Vitteria 156	I/60
Tricostularia 9.852	III/538	Urochlos 10.343	III/653	Volkameria	II/835
Tridax 8.833	III/281	Urophyllum 8.314	III/154	Vossia 10.680	III/729
Tridynamia 7.108	II/774	Urostachys	I/24	Vulpia 10.241	III/630
Trifolium 9.929	I/980,975	Urtica 6.324	II/582	Vrydagzynea	III/783
Trigonella 3.928	I/980,991	**Urticaceae**	II/581	W	
Trigonospora 481	I/135	Utricularia 8.070	III/93	Wahlenbergia 8.093	III/99
Trigonostemon 5.033	II/272	**Utriculariaceae**	III/93	Wallichia 9.355	III/414
Trigonotis 7.252	II/808	Uvaria 986	I/247	Walsura	II/406
Trimeza 9.713	III/504				
Tripinna	II/829				
Tripsacum 10.695	III/732				
Triphasia 5.570	II/427				

Waltheria 1.976	I/493	Xantonea 8.369	III/168	Zanonia 2.256	I/565
Washingtonia 9.320	III/407	Xantonneopsis 8.371	III/169	Zantedeschia 9.170	III/384
Webera	III/185	Xenostegia 7.145	II/783	Zanthoxylum 5.593	II/408
Wedelia 8.797	III/273	Xerospermum 5.243	II/323	Zea 10.696	III/733
Wendlandia 8.225	III/131	Ximenia 4.422	II/121	Zebrina	III/372
Whitfordiodendron	I/899	Xiphopteris 383	I/112	Zehneria 2.261	I/566
Wightia 7.625	II/900	Xylocarpus 5.515	II/387	Zenia 3.396	I/846
Wikstroemia 4.064	II/37	Xylopia 1.059	I/265	Zephyranthes 9.689	III/498
Willughbeia 6.728	II/885	Xylosma 2.168	I/542	Zerumbet	III/444
Winchia 8.762	II/891	Xylia 3.286	I/818	Zetagyne	III/887
Wissadula 2.076	I/519	Xylinabaria 6.888	II/721	Zeuxine 10.903	III/785
Wolffia 9.188	III/369	Xylinabariopsis 6.889	II/721	Zinnia 8.788	III/271
Wolfia	III/914	Xiphopteris 383	I/112	Zingiber 9.477	III/444
Wollastonia	III/274	**Xyridaceae**	III/369	**Zingiberaceae**	III/432
Woodfordia 4.067	II/33	Xyris 9.190	III/369	Zippelia 1.157	I/289
Woodwardia 841	I/210	**Y**		Zizania 10.239	III/630
Wrightia 6.834	II/708	Yucca 10.706	III/735	Zizyphus 5.734	II/443
X		Youngia 8.944	III/307	Zollingeria 5.223	II/318
Xanthium 8.787	III/271	**Z**		Zornia 3.907	I/975
Xanthochymus	I/461	Zala	III/367	Zostera	III/328
Xanthophyllaceae	II/355	Zelaccella 9.875	III/419	Zosterostylis	III/790
Xanthophyllum 5.380	II/355	Zannichellia 9.091	III/329	Zoysia 10.336	III/662
Xanthophytopsis	III/129			**Zygophyllaceae**	II/439
Xanthophytum 6.212	III/128				
Xanthosoma 9.123	III/353				
Xantolis 2.549	I/638				

CÂY CỎ VIỆT NAM

Phạm-Hoàng Hộ

Chịu trách nhiệm xuất bản :
LÊ HOÀNG

Biên tập :
DS. PHAN ĐỨC BÌNH - HOÀNG HOA

Bìa:
TRÍ ĐỨC

Sửa bản in :
HOÀNG HOA

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

161B. Lý Chính Thắng - Quận 3 - Thành phố Hồ Chí Minh

ĐT : 9316289 - 9316211 - 8465596

Fax : 08.8437450

E-mail : nxbtre@hcm.vnn.vn

CHI NHÁNH TẠI HÀ NỘI

40 Láng Hạ - Quận Đống Đa - Hà Nội

ĐT : (04) 8357444

Fax : (04) 8357444

E-mail : vanphongnxbtre@hn.vnn.vn

In 500 cuốn, khổ 20 x 28 cm tại XN In Gia Định, Số 9D Nơ Trang Long Q. Bình Thạnh TP. HCM. ĐT: 8412644. Số đăng ký KHXB: 63/61 - CXB, do Cục xuất bản cấp ngày 18.1.2002 và giấy trích ngang KHXB số: 295/2003. In xong và nộp lưu chiểu tháng 3 năm 2003.